

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP
1

TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(Chủ biên)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ VỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(*Chủ biên*)

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ VỀ
LỊCH SỬ
VIỆT NAM
Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

**MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ VỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM**
Tập 1



NGUYỄN VĂN HIỆP (Chủ biên)
HUỲNH NGỌC ĐÁNG – HÀ MINH HỒNG –
VƯƠNG QUỐC KHANH – HUỲNH THỊ LIÊM –
PHAN THỊ LÝ – TRẦN HẠNH MINH PHƯƠNG –
NGUYỄN THỊ THU THỦY – TRẦN VĂN TRUNG



Mã số sách chuẩn quốc tế (ISBN)
978–604–73–1761–5



Liên kết xuất bản

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226; Fax: (0650) 3.837.150

Email: tapchi@tdmu.edu.vn; Website: www.tdmu.edu.vn

Xuất bản năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
▪ LỜI NÓI ĐẦU	
<i>Nguyễn Văn Hiệp</i>	07
▪ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ	
<i>Huỳnh Thị Liêm – Trần Hạnh Minh Phương</i>	09
▪ MẤY VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ TRIỀU NGUYỄN THỜI KỲ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ (1802–1884)	
<i>Phan Thị Lý</i>	41
▪ NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM	
<i>Huỳnh Ngọc Đáng</i>	87
▪ TÔN GIÁO HỌC VÀ CÁC TÔN GIÁO LỚN Ở VIỆT NAM	
<i>Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	124
▪ LỊCH SỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM	
<i>Trần Văn Trung – Trần Hạnh Minh Phương</i>	171
▪ MẤY VẤN ĐỀ VỀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM	
<i>Vương Quốc Khanh</i>	216
▪ ĐẶC ĐIỂM CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1975)	
<i>Hà Minh Hồng</i>	260
▪ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐẦU TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM	
<i>Nguyễn Văn Hiệp</i>	296
▪ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ TỈNH BÌNH DƯƠNG	
<i>Nguyễn Văn Hiệp</i>	333
▪ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM – LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI	
<i>Hà Minh Hồng</i>	372

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, thực hiện mục tiêu và sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho tỉnh Bình Dương và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, Trường Đại học Thủ Dầu Một đã có bước chuyển biến tích cực cả về quy mô đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng viên và công tác quản lý; mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ được hoàn thiện, công tác tuyển sinh, đào tạo, quản lý đi dần vào nề nếp. Những kết quả đạt được dự báo hướng phát triển của trường trong thời gian tới khả quan và phù hợp với kế hoạch chiến lược đề ra.

Để đảm bảo cho công tác đào tạo ở Trường Đại học Thủ Dầu Một theo kịp yêu cầu phát triển giáo dục đại học của nước ta, nhà trường đã và đang tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp cụ thể như: tăng nhanh quy mô đào tạo và xây dựng đội ngũ giảng viên, tăng cường công tác quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ, cập nhật và hoàn thiện chương trình đào tạo, thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy. Một trong những việc làm cụ thể và thiết thực để thực hiện các giải pháp trên là đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình riêng của trường, xây dựng nguồn tài nguyên học tập phong phú bao gồm cả giáo trình, sách tham khảo và tài liệu điện tử trực tuyến.

Quyển sách ***Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam (tập 1)*** được xuất bản là một trong những thành quả đầu tiên trong việc thực hiện kế hoạch biên soạn giáo trình riêng của Trường Đại học Thủ Dầu Một. Sách gồm mười chuyên đề nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, trong đó phần lớn là các chuyên đề đã và đang được giảng dạy cho sinh viên ngành lịch sử ở Trường Đại học Thủ Dầu Một. Đây là những chủ đề khoa học cơ bản thuộc một số lĩnh vực sử học, liên quan đến những vấn đề lịch sử đương đại của cả nước, khu vực và địa phương. Các chuyên đề trong tập này (và các tập sau) là kết quả nghiên cứu bước đầu của các tác giả, được thể hiện

dưới dạng đề cương chi tiết, gợi mở những vấn đề cụ thể trong giảng dạy, nghiên cứu và tham khảo, học tập. Một số chuyên đề có sự phối hợp và giúp đỡ của các nhà khoa học, giảng viên các trường đại học lớn ở thành phố Hồ Chí Minh, nhất là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Một số chuyên đề khác do các giảng viên Trường Đại học Thủ Dầu Một, cán bộ nghiên cứu tỉnh Bình Dương đảm nhiệm với tinh thần mạnh dạn học hỏi.

Việc biên soạn các chuyên đề phục vụ giảng dạy sao cho khoa học và hợp lý là công việc khó khăn, nhất là đối với Trường Đại học Thủ Dầu Một, khi mà đội ngũ giảng viên ít và chưa có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng các chuyên đề giảng dạy ở bậc đại học, do vậy quyển sách này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Song với mong muốn đáp ứng yêu cầu phục vụ đồng đảo cán bộ, giảng viên và sinh viên trong tình hình giáo trình và tài liệu tham khảo còn thiếu như hiện nay, Trường Đại học Thủ Dầu Một mạnh dạn cho xuất bản. Nhà trường rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu trong, ngoài trường và bạn đọc để công tác biên soạn các chuyên đề tiếp theo cũng như trong công tác biên soạn giáo trình của trường được tốt hơn.

Chủ biên
TS. Nguyễn Văn Hiệp

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

Huỳnh Thị Liêm⁽¹⁾, Trần Hạnh Minh Phương⁽²⁾

Có một vị bộ trưởng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nói “Muốn tìm hiểu lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam thì phải tìm hiểu cộng đồng làng xã và muốn xây dựng lại đất nước Việt Nam thì cũng bắt đầu từ xây dựng lại cộng đồng làng xã, vì không có làng xã Việt Nam thì không có quốc gia Việt Nam”³. Làng của các tộc người phía Bắc (Tày, Thái) gọi là bản, làng của các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên gọi là buôn, làng của người Chăm gọi là plei, làng của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long gọi là sóc... Tất cả chung quy đều là đơn vị cư trú, đồng thời là đơn vị xã hội cơ sở duy nhất của cộng đồng tộc người, trong đó tiêu biểu nhất là làng của người Việt. Làng Việt (gồm cả làng Việt ở Nam Bộ) từ cổ truyền đến đương đại đều là một cấu trúc kinh tế, xã hội, văn hóa của người Việt (người Kinh) ở làng xã – đơn vị hành chính cơ sở của xã hội Việt Nam. Làng xã Việt Nam trong lịch sử như thế, nên là một trong những học phần rất cần quan tâm trong nghiên cứu và học tập của sinh viên ngành lịch sử.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Nguồn tư liệu nghiên cứu về làng xã

Nguồn tư liệu là các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về nông thôn, nông nghiệp, nông dân, về phong

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

2. Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

3. Vũ Đình Hòe (bộ trưởng Bộ Tư pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), dẫn theo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 4.

trào hợp tác hóa nông nghiệp... được lưu trữ tại các kho lưu trữ trung ương và các địa phương.

Nguồn tư liệu thư tịch đương đại: sổ sách, công văn, giấy tờ, biên bản, văn bằng, chỉ thị, nghị quyết, hóa đơn, chứng từ, số liệu thống kê...

Nguồn tư liệu điều tra thực địa gồm: thư tịch thực địa (thần tích, ngọc phả, sắc phong, văn bia, đại tự, câu đối, địa bạ, hương ước, gia phả, chúc thư, văn tế, văn bia hay những ghi chép của các gia đình, dòng họ), tư liệu vật chất (di tích, di vật: đình, chùa, đền, miếu, văn chỉ, am quán, nhà thờ, nhà cửa, đường sá, cầu cống, công cụ sản xuất, nghề nghiệp, chợ búa, đồ gia bảo và đồ dùng hàng ngày từ xưa cho đến nay), tài liệu truyền miệng (các truyền thuyết dân gian, ca dao, hò vè, địa danh...).

1.2. Khái niệm “làng”, “xã”, “làng xã”, “thôn”, “hương”

Làng là điểm dân cư tự nhiên, một hình thức của cộng cư nông thôn¹. Hay “làng là một đơn vị hành chính truyền thống thuộc cấp cơ sở”². Một định nghĩa khác chi tiết hơn “làng là đơn vị tự cư truyền thống của người nông dân Việt, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các tục lệ (về cheo cưới, tang ma, khao vọng) thờ cúng riêng, tâm lý tính cách riêng và cả “thổ ngữ” (tiếng làng) riêng, hoàn chỉnh và tương đối ổn định trong quá trình lịch sử”³.

Xã là đơn vị hành chính của nhà nước phong kiến⁴. Xã là cộng đồng dân cư theo tổ chức hành chính. Quá trình can thiệp của nhà nước vào làng, dần dần biến làng trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở. Vào thế kỷ VII, Việt Nam đã có đơn vị xã từ 60 hộ trở xuống⁵. Tuy nhiên, vai trò của cấp xã thời kỳ này cũng chưa thật rõ. Thời kỳ đầu, một xã chỉ có một làng, nhưng dần dần trong quá

1. Phan Đại Doãn (2010), *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế văn hóa xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 39.

2. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt đồng bằng Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, tr.406.

3. Bùi Xuân Đình (1998), “*Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua qui mô cấp xã thời phong kiến*”, trong Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (chủ biên): *Nghiên cứu Việt Nam - một số vấn đề lịch sử kinh tế, xã hội, văn hóa*, NXB Thế Giới, tr. 97.

4. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr.39.

5. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr.39.

trình phát triển, một xã có khi bao gồm vài ba làng, thậm chí nhiều hơn nữa. Khi ấy xã và làng khác nhau về quy mô.

Khái niệm “làng xã” chỉ xuất hiện sớm nhất là từ thế kỷ VII, nhưng đến thế kỷ X, sau khi cấp xã chính thức xuất hiện, khái niệm này mới trở thành phổ biến trong xã hội. Theo GS. Từ Chi, làng xã là “một đơn vị tụ cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng”¹.

Đến đầu thế kỷ XIX, thống kê theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra) thì có đến 70% số lượng làng xã trên tổng số 6.394 đơn vị, làng và xã là một, nên người ta thường gọi chung là làng xã. Ngoài ra còn khoảng 30% làng chỉ là bộ phận của xã².

Thôn xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ X. Cấp thôn ra đời do nhu cầu quản lý hành chính của cấp xã. Thôn là đầu mối giáp nối, gắn kết và điều hoà hai hệ thống quản lý hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội.

Ở Việt Nam, xã và thôn xuất hiện đồng thời, song hành và hỗ trợ cho nhau trong quản lý nông thôn. Xã là quản lý hành chính bằng luật pháp của Nhà nước; còn thôn là nửa hành chính, nửa tự trị, thôn có chức năng tham gia giải quyết các công việc hành chính dưới luật và nhất là việc xử lý các vụ việc xảy ra mang tính nội bộ của cộng đồng làng. Trưởng thôn vừa chịu sự lãnh đạo của xã trưởng vừa phải thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng làng (Hội đồng kỳ mục) giao phó. “Cấp thôn ra đời chính là do nhu cầu quản lý hành chính của bản thân cấp xã. Nhà nước thông qua xã để quản lý dân làng, nhưng xã khó có thể làm tốt chức năng quản lý hành chính của mình nếu như không thông qua một cấp trung gian khác là thôn. Thôn vì thế đã trở thành đầu mối giáp nối, gắn kết và điều hoà hai hệ thống quản lý: hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội”³.

1. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.

2. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 26.

3. Nguyễn Quang Ngọc (2012), *Quan hệ nhà nước – Làng xã: Quá trình lịch sử và bài học kinh nghiệm*, <http://khoalichsu.edu.vn>, truy cập ngày 27-2-2013, tr.3.

Hương là đơn vị hành chính địa phương cuối cùng của nhà nước phong kiến. Hương tồn tại đến đầu thế kỷ XV và có phạm vi rộng lớn hơn làng. Có hương tương đương với tổng của thế kỷ XIX hoặc vài ba xã ngày nay. Chức xã quan quản lý hương¹.

1.3. Tên làng xã

Làng xã thường có hai tên gọi. Tên Hán Việt (tên chữ) là tên chính thức trong hệ thống quản lý nhà nước. Tên Nôm (tên tục) phổ biến trong dân gian. Hai tên gọi này còn tồn tại và duy trì cho đến ngày nay. Tên Nôm phản ánh cảnh quan địa hình, địa vật (Kẻ Lắm – Thái Bình, nơi có kho thóc), Kẻ Chằm (Hải Dương, nơi có địa hình trũng thấp thường bị ngập úng); phản ánh nghề nghiệp (Nửa Chàng hay Chàng Thôn (Hà Tây) có nghề mộc); phản ánh điều kiện tự nhiên, đặc sản địa phương (Côi Đàm – nước, Tam Điệp, Ninh Bình; Diêm Điền (muối) ở Thái Bình).

Theo GS. Phan Đại Doãn, những làng có tên Nôm thường hình thành vào thời Lý – Trần. Làng xã thuộc huyện Tiền Hải, Thái Bình được thành lập vào đầu thế kỷ XIX không có tên Nôm. Tên Hán – Việt trong các văn bản quản lý hành chính thường xuất hiện sau.

Nhiều tên làng Việt từ Quảng Bình trở ra Bắc còn có âm Xá, nghĩa là nơi cư ngụ, chữ Xá đứng phía sau tên của một dòng họ nào có nghĩa là xã do dòng họ đó khai phá. Theo sách *“Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ 19”* riêng các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ có tới 36 địa danh thôn, làng, xã, tổng mang tên Nguyễn Xá, 35 địa danh Hoàng Xá, 19 địa danh mang tên Ngô Xá, 21 địa danh mang tên Lê Xá, 13 đến 19 địa danh mang tên Đào Xá, 13 địa danh Bùi Xá, 6 địa danh Trần Xá, 10 địa danh Dương Xá 16 địa danh mang tên Đỗ Xá, 11 địa danh Phạm Xá, 7 địa danh Phan Xá, 23 địa danh mang tên Đặng Xá, 18 địa danh mang tên Vũ Xá².

Tuy nhiên, có nhiều tên làng còn lưu lại đến ngày nay vẫn không rõ nghĩa: làng Diêm, làng Mèn, làng Nành (Bắc Ninh), làng Kênh, làng Khuốc (Thái Bình), làng Sớm (Hà Tây)...

1. Doãn Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 39.

2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 125-643.

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG VIỆT

Hiện nay vẫn còn hai ý kiến về nguồn gốc hình thành làng xã Việt:

Ý kiến thứ nhất cho rằng cũng như công xã nông thôn ở các nước khác, làng Việt ra đời từ sự tan rã của công xã nguyên thủy. Sự tư hữu về tư liệu sản xuất đã đưa đến sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, tạo sự phân ly trong công xã nguyên thủy. Một bộ phận dân cư từ bỏ thị tộc của mình đi nơi khác kiếm sống. Những người rời bỏ thị tộc mình tập hợp lại ở địa điểm mới, tạo nên một công xã nông thôn mới. Quan hệ láng giềng được xác lập bên cạnh quan hệ huyết thống – đó là làng xã.

Ý kiến khác cho rằng làng xã Việt Nam không phải là kết quả sự phân hóa thị tộc mà làng Việt được hình thành trong quá trình liên hiệp tự nguyện giữa những người nông dân lao động trong quá trình chinh phục những vùng đất mới để canh tác. Ở những vùng đất mới, con người phải chung lưng đấu cật để chinh phục thiên nhiên, chống chọi thú dữ. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, cuối thời kỳ Hùng Vương, loại hình định cư công xã nông thôn đã hình thành. Việc trồng lúa nước dẫn đến sự hình thành làng vì các thành viên trong công xã cần hợp sức nhau đắp bờ giữ nước, làm các công trình thủy lợi. Ruộng lúa trở thành cơ sở sản xuất của xóm làng. Làng xã lúc này là đơn vị dân cư, chưa phải là đơn vị hành chính. Mối quan hệ giữa các thành viên công xã dựa trên những tục lệ bình đẳng, dân chủ và trên cơ sở kinh tế “ruộng Lạc” – ruộng công xã chia đều cho “dân Lạc”. Đứng đầu công xã là Bồ Chính (già làng), và bên cạnh Bồ Chính là Hội đồng công xã gồm những người do các thành viên công xã bầu chọn để đảm nhận chức năng tổ chức và giải quyết những vấn đề có liên quan đến sinh hoạt cộng đồng.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, đến thế kỷ VII, Khâu Hòa Giao Châu (Đại tổng quản của nhà Đường) thi hành chính sách khuôn làng Việt vào mô hình thống trị của Trung Hoa. Đặt các đơn vị hành chính như hương, xã, huyện, châu dưới sự cai quản trực tiếp của An Nam đô hộ phủ. Theo An Nam chí nguyên lúc này tổ chức hương có tiểu hương (từ 70 đến 150 hộ) và đại hương (từ 40 đến 60 hộ). Như vậy, Khâu Hòa đã lấy làng Việt truyền thống làm đơn vị

xã. Sau khi lật đổ chính quyền đô hộ, họ Khúc tổ chức bộ máy hành chính từ trung ương đến lộ – phủ – châu – giáp và cuối cùng là xã. Xã trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở với chức chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng.

Nhà nước phong kiến Ngô, Đinh, Tiền Lê chấp nhận việc lấy làng truyền thống làm đơn vị hành chính cấp cơ sở.

Theo *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, dưới thời Lý, lần đầu tiên xuất hiện các tên thôn với tư cách như những đơn vị tự cư dưới hương, ấp (làng).

Đầu thời nhà Trần, vua Trần Thái Tông (1242) tiến hành điều chỉnh đơn vị làng – xã thành các xã nhỏ và đặt chức Đại tư xã và Tiểu tư xã để quản lý làng xã, ruộng đất và dân đinh. Nhưng không rõ vì sao năm Quang Thái 10 (1397), vua Trần Thuận Tông bãi nhiệm hai chức trên.

Thế kỷ XV, sau khi chiếm được Đại Việt, nhà Minh chia cắt địa bàn nông thôn ra từng lý. Mỗi lý gồm 110 hộ, đứng đầu lý là lý trưởng. Nhưng sau khi giành được độc lập, vua Lê Thái Tổ tổ chức lại làng xã, đặt chức quan xã và phân ra ba loại theo số đinh: loại nhỏ: từ 10 đến 49 đinh, loại trung bình: từ 50 đến 99 đinh, loại lớn: 100 đinh trở lên.

Trên cơ sở phân loại này, vua Lê đặt ra các chức xã quan với chức vụ và trách nhiệm theo từng loại lớn, nhỏ.

Mặt khác, do hậu quả của chiến tranh dân phuêu tán, ruộng đất bỏ hoang, vua Lê Thái Tổ cho phép những đơn vị tự cư dù chỉ mười đinh cũng cho lập một xã. Nên trong thời kỳ này, ở một số nơi, xã thực tế chỉ là một thôn và thậm chí là thôn rất nhỏ.

Giữa năm 1490, vua Lê Thánh Tông ban hành thể lệ tách xã cũ lập xã mới, lập tiểu xã, trung xã và đại xã. Cả nước có 6851 xã.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, làng xã Việt có ít nhất ba lần biến cách:

Lần đầu tiên vào thế kỷ XV khi chế độ quân điền được thực hiện. Theo GS. Trương Hữu Quýnh, chính sách quân điền thời Lê Sơ đã biến làng xã tương đối tự trị trước đó trở thành một đơn vị

kinh tế phụ thuộc nhà nước phong kiến. Thành viên công xã nông thôn trở thành những tá điền phụ thuộc nhà nước phong kiến.

Từ thế kỷ XVI – XVIII, nhà nước trung ương tập quyền suy yếu, đất nước bị chia cắt, nhà nước phong kiến không thể kiểm soát làng xã như trước, quyền tự trị của làng xã phát triển. Cũng trong thời gian này, người ở miền Trung đến khai phá những vùng đất mới ở phía Nam, lập nên những làng mới nhưng ngay từ đầu các chúa Nguyễn, sau này nhà Nguyễn đã can thiệp trực tiếp vào việc thành lập và tổ chức làng. Vua Gia Long (1804) chỉnh đốn lại phong tục ở hương thôn. Thời Minh Mạng cải tổ bộ máy hành chính xã thôn và “khép chặt lại tính tự trị của làng xã” để nâng cao sức mạnh tập quyền của nhà nước phong kiến.

Sau khi chiếm Việt Nam, trong thời gian đầu, chính quyền thuộc địa Pháp đã chọn phương án không những không thủ tiêu tổ chức xã thôn cổ truyền mà còn tìm mọi cách duy trì làng xã thông qua địa chủ phong kiến và hội đồng kỳ mục, biến hội đồng kỳ mục thành công cụ hữu hiệu cho chính sách thống trị và khai thác thuộc địa. Nhưng sự thực lại diễn ra hoàn toàn trái ngược, thôn làng cổ truyền chính là nơi nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức quốc gia dân tộc, nhiều làng xã đã trở thành những pháo đài, những căn cứ chống Pháp mà Pháp không thể đàn áp nổi. Sau đó, thực dân Pháp buộc phải tiến hành “cải lương hương chính” cải tổ lại tổ chức xã thôn cổ truyền, bắt đầu được thử nghiệm ở Nam Kỳ vào năm 1904, ở Trung Kỳ năm 1942, ở Bắc Kỳ năm 1921, 1941. Hướng hoạt động của bộ máy này nhằm phục vụ ngày một đắc lực cho chính sách đô hộ của thực dân Pháp. Người Pháp khôn khéo đưa luật pháp của nhà nước bảo hộ vào lệ làng, lệ làng hoá phép nước, khuôn tất cả các hương ước vào một khuôn mẫu chung có lợi cho chính quyền thuộc địa Pháp và buộc các làng phải nghiêm luật thực hiện. Đây được là biến cách lần thứ hai của làng xã cổ truyền Việt Nam¹.

Biến cách lần thứ ba, sau Cách mạng tháng Tám 1945, cuộc cải cách ruộng đất đã làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, tác động mạnh vào tổ chức làng xã cổ truyền.

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 17.

Cách mạng tháng Tám thành công (1945) và chính quyền dân chủ nhân dân ra đời, các Ủy ban nhân dân lâm thời ở cơ sở được thành lập dựa theo các đơn vị xã thôn của thời kỳ trước cách mạng. Sau cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã vào tháng 4–1946, nhiều thôn làng cũ bắt đầu được sáp nhập lại thành những xã tương đối lớn. Cơ sở để sáp nhập các thôn làng này lại với nhau thường là những thôn làng có quan hệ về nguồn gốc lịch sử, văn hoá, có sự gần gũi về địa vực cư trú, sự gắn bó tự nhiên về kinh tế, xã hội...

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, do nhu cầu của việc thành lập các làng chiến đấu, nhiều xã cũ được sáp nhập thành một xã lớn. Cấp xã được xây dựng thành cấp cơ sở của hệ thống chính quyền, nhưng bên cạnh đó cấp thôn cũng vẫn tồn tại cho đến những năm cuối của cuộc kháng chiến. Trái lại ở vùng thực dân Pháp tạm thời chiếm đóng, Pháp chủ trương lập bộ máy hội tề để quản lý làng xã, lập ra các làng tề trên cơ sở vẫn dựa theo quy mô các làng xã truyền thống.

Sau giải phóng, thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp tuy thôn làng không còn là đối tượng quản lý nữa, nhưng thôn làng hòa vào hợp tác xã (vì hợp tác xã lúc này chủ yếu được xây dựng theo quy mô thôn) và thôn cũng vẫn còn giữ được các nét truyền thống riêng. Chỉ từ khi hợp tác xã chuyển lên bậc cao với quy mô toàn xã thì thôn làng truyền thống mới hầu như bị giải thể. Việc chia tách hay quy gọn các xã chỉ thuần túy theo quy mô diện tích và dân số mà hầu như không tính đến cơ sở truyền thống của làng xã.

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA LÀNG VIỆT CỔ TRUYỀN (LÀNG BẮC BỘ)

3.1. Kết cấu kinh tế

3.1.1. Kinh tế nông nghiệp và chế độ sở hữu ruộng đất

Kinh tế nông nghiệp: Gia đình tiểu nông là đơn vị của làng xã. Nền sản xuất tiểu nông là thành phần kinh tế quan trọng của làng Việt từ xưa đến nay với những đặc điểm:

– Tái sản xuất ra tư liệu và vật chất (để sản xuất và tiêu dùng). Việc mở rộng diện tích canh tác là điều kiện rất quan trọng

của kinh tế tiểu nông để tái sản xuất mở rộng. Nông dân cũng như các triều đại phong kiến luôn chú trọng công cuộc khai hoang lập làng. Nông dân Việt Nam có ý thức rất cao vai trò con người trong việc chinh phục môi trường sống: đắp đê ngăn lũ, lấn biển mở rộng diện tích canh tác, thường rút kinh nghiệm về vấn đề trị thủy và thủy lợi, chọn giống, làm đất gieo trồng, thâm canh nông nghiệp.

– Thường xuyên tăng cường độ lao động: một nền kinh tế tiểu nông, công cụ thô sơ, diện tích canh tác cố định, độ phì của đất chỉ được nâng cao ở mức độ nhất định nên muốn làm ra sản phẩm năng suất cao, người nông dân phải bỏ nhiều công sức và dùng nhiều nhân lực với các khâu làm đất, gieo mạ, cấy, bón phân, chăm sóc cây lúa, thu hoạch.

Chế độ sở hữu ruộng đất: Nông thôn Việt Nam trước năm 1945 và cải cách ruộng đất có hai hình thức sở hữu ruộng đất chính: đất công làng xã và ruộng đất tư nhân. Ngoài ra còn có bộ phận ruộng đất của các cơ sở tín ngưỡng – tôn giáo, các tổ chức xã hội.

– Ruộng công: Do điều kiện canh tác nông nghiệp lúa nước đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ của cộng đồng dân cư, nên Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, chế độ sở hữu công xã sớm hình thành. Đến cuối thời Hùng Vương chưa xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất, toàn bộ ruộng đất đều là công điền, công thổ. Dân Lạc chia đất công để cày cấy. Đến thời Bắc thuộc ruộng đất tư xuất hiện nhưng vẫn chưa lấn át quan hệ sở hữu ruộng đất làng xã. Từ thế kỷ X, do yêu cầu tuyển quân, lấy phu, các triều đại đầu tiên đã cho lập sổ đình, báo cáo đình số. Đến thời Lý, Trần, việc kiểm soát các xã thôn và dân đinh được gia tăng, nhà nước từng bước tăng cường thực lực đối với ruộng công làng xã. Nhưng cho đến buổi đầu thời Lê Sơ, nguyên tắc “ruộng đất công ở xã nào, dân xã ấy hưởng” vẫn được nhà nước tôn trọng, xã vẫn quản lý đất công bằng nhiều hình thức từ phong hộ đến phong đất. Việc chia ruộng đất làng xã theo định kỳ lần đầu tiên được quy định thành luật lệ dưới triều Lê Thánh Tông (năm Hồng Đức thứ 12– 1481) với chế độ quân điền, định kỳ sáu năm, thời Nguyễn đến giữa thế kỷ XX là ba năm. Chế độ quân điền được thực hiện là một biến cách lớn trong làng xã. Nguyên tắc quân điền của nhà nước phong kiến sản sinh nhiều

quan hệ mới và củng cố thêm chức năng phục vụ tích cực cho chính quyền thống trị, nhà nước đã “công xã hóa” làng thôn. Ruộng công và chế độ quân điền đã ràng buộc người nông dân vào làng xã. Khi mất mùa đói kém, họ có thể đi nơi khác, nhưng trước sau vẫn trở về làng cũ vì làng cũ vẫn chia ruộng đất cho họ.

Làng nào do nhà nước tổ chức thành lập, ruộng đất do nhà nước tổ chức khai hoang thì làng ấy có nhiều ruộng công: các làng vùng Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trong chừng mực nhất định, nhiều làng xã có ý thức giữ gìn ruộng đất công. Ví dụ: Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX khi Doanh điền sứ Đỗ Tông Phát lập tổng Quế Hai (Hải Hậu, Nam Định) phải lấy 1/3 diện tích khẩn hoang làm công điền. Làng Nam Hưng, tổng Ninh Nhất (thuộc Hải Hậu) mới được tách riêng thành lập vào khoảng năm 1904 – 1905 bỏ tư điền (chỉ để lại một mẫu làm tư điền để ghi nhận công lao người khai hoang lập ấp) còn hoàn toàn là công điền chia cho các nhân đinh. Đầu thế kỷ XX, làng Đình Bảng khai phá hơn 1000 mẫu ruộng chia cho mỗi dân đinh thêm 5 sào. Theo số liệu của P. Guru và Y. Henry, ở đồng bằng Bắc Bộ cho đến những năm 1930 ruộng công vẫn chiếm 30 – 35% diện đất canh tác, Nam Định còn đến 39%¹.

Ruộng đất công có ba tầng thứ: quyền sở hữu tối cao thuộc nhà nước (nhà vua); quyền có ruộng – chiếm hữu là của cộng đồng làng xã; quyền sử dụng đất – tư nhân là nông dân².

Ruộng đất công và chế độ quân điền được coi là cơ sở kinh tế tạo ra tính cộng đồng và tính tự trị của làng xã, duy trì nền kinh tế tự cấp tự túc. Nói cách khác sản xuất tiểu nông là thành phần kinh tế cơ bản của kết cấu kinh tế làng Việt cổ truyền.

Ruộng đất tư hữu: Vào thời Lý, ruộng đất công đã phát triển do ban cấp, do mua bán và do chấp chiếm. Năm 1092, nhà nước cho tiến hành đo đạc ruộng đất, lập sổ điền bạ để đóng thuế là mốc quan trọng đánh dấu sự ra đời chế độ tư hữu ruộng đất. Năm 1254, nhà Trần bán một số ruộng công. Năm 1266, triều đình cho phép các

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr.43.

2. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr.43.

vương hầu khai hoang, lập điền trang tư hữu. Nhưng cuối thời Trần, chế độ hạn điền của Hồ Quý Ly buộc sung công ruộng tư của các chủ sở hữu có trên 10 mẫu, nên phần ruộng tư trở thành ruộng công. Đến thời kỳ thuộc Minh (1407 – 1427), quan lại nhà Minh, những quan lại người Việt làm việc cho nhà Minh cướp đất công biến thành ruộng tư, sở hữu tư nhân lại tăng lên. Đến thời Lê Sơ, đất đai của bộ máy quan lại nhà Minh bị sung công, ruộng tư nhân giảm, ruộng tư chỉ còn một bộ phận trong tay nhà Lê và quan lại, nên đầu thời Lê, ruộng tư được miễn thuế. Trong thời Lê, quá trình ruộng tư được lập lại và ngày càng ảnh hưởng xấu đến công quỹ, nên cuối thời Lê, chính quyền trở lại đánh thuế ruộng tư. Đến thời Lê Trung hưng, đất đai của phe cánh nhà Mạc được sung công, đất tư giảm, nhà nước lại miễn thuế cho đất tư. Đến năm 1772, nền kinh tế hàng hóa phát triển hơn trước, ruộng tư phát triển, nhà nước lại đánh thuế ruộng tư. Sang thời Nguyễn, từ Quảng Bình trở vào Nam, ruộng tư vẫn được đánh thuế bằng ruộng công. Đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng tư đã vượt diện tích công trên toàn quốc. Năm 1875, vua Tự Đức đã đánh thuế mức ruộng tư miền Bắc ngang mức ruộng công ở miền Nam.

Sự biến chuyển hữu cơ giữa ruộng công và ruộng tư và tỷ lệ thuế ruộng tư so với ruộng công qua các triều đại cho thấy ruộng tư đã xuất hiện từ lâu đời, tuy luôn có xu hướng phát triển nhưng đã phải đấu tranh liên tục và gay gắt với ruộng công cho đến giữa thế kỷ XIX mới vượt hẳn ruộng công.

Khác với nông thôn tiền tư bản ở phương Tây, ở Việt Nam trên nguyên tắc người dân dễ dàng có quyền sở hữu ruộng đất nhưng đồng thời cũng dễ mất quyền đó. Nhà nước có thể trưng thu, tước bỏ quyền sở hữu tư nhân về ruộng nếu cá nhân đó phản nghịch triều đình, không nộp thuế hoặc bỏ hoang ruộng đất.

3.1.2. Thương nghiệp nông thôn

– Chợ địa phương (chợ phiên và phố nhỏ): Kinh tế làng Việt không phải chỉ có nông nghiệp (dù nông nghiệp là quan trọng nhất). Chợ làng là điểm kinh tế cơ bản để làng tồn tại¹. Theo GS.

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 19.

Nguyễn Đức Nghinh và Trần Thị Hòa, trước năm 1945, ở Bắc Bộ (trong phạm vi các tỉnh Hà Nam – Thái Bình) cứ từ 3 đến 6 làng (xấp xỉ khoảng 7 km²) có một chợ. Riêng ở Bình Lục khoảng 3,2 làng có một chợ. Đó là biểu hiện của nền kinh tế hàng hóa mở rộng. Chợ làng còn gọi là chợ phiên có nhiều tầng bậc khác nhau. Có chợ hôm (và chợ mai) họp chợ hàng ngày hoặc vài ngày một lần vào buổi sáng sớm hoặc chiều tối. Chợ tổng, chợ huyện lớn hơn các loại chợ hôm, mai thì họp thưa ngày, người đông hơn và có nhiều hàng đặc sản hơn.

Thương nghiệp chợ làng truyền thống thường bao gồm:

- Một số người buôn bán chuyên nghiệp, có lẽ quán như hàng xén, hàng vải, hàng thịt, hàng cá, hàng lương thực;
- Một số nông dân chạy chợ “đòn gánh dè vai, lấy công làm lời” vào dịp nông nhàn, hoặc từ những nhà đông người “thừa nhân lực”;
- Những người tiểu nông đem sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủ công trao đổi.

Cơ cấu hàng hóa của chợ chủ yếu là nông sản, phần nhiều là tự sản tự tiêu. Ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ có nhiều chợ chuyên bán một số hàng thủ công nghiệp của một số làng nghề: chợ Thổ Hề, chợ Bát Tràng chuyên bán hàng sành, gốm, chợ Nho Lâm chuyên bán hàng rèn sắt.

Sự phát triển của chợ tạo ra một “vùng liên làng” theo chu kỳ phiên chợ trong từng tháng. Một số làng gần nhau được phân chia họp chợ trước sau theo một thời gian tuần tự, tạo ra một sự lưu thông hàng hóa, một vòng khép kín. Cứ như vậy lần lượt suốt tháng quanh năm, ngày nào người nông dân cũng có điều kiện trao đổi hàng hóa trong chợ làng. Một vùng liên làng đã tạo ra sắc thái phong phú khác nhau trong một địa phương, vừa biểu hiện sự phân biệt kinh tế hàng hóa, vừa biểu hiện sự phân biệt sinh thái trong khu vực.

Như vậy mạng lưới chợ nông thôn là sản phẩm của quá trình mở rộng của kinh tế hàng hóa nhỏ đã tồn tại hàng nghìn năm qua. Chợ làng là nơi người tiểu nông bán những sản phẩm chưa dùng đến; là nơi họ mua những sản phẩm thiếu. Hình thức trao đổi ở

chợ, xét cho cùng cũng là vật đổi vật, bán vật này để mua vật kia, vai trò của tiền tệ không lớn lắm. Mạng lưới chợ vừa là biểu hiện của sự bế tắc trong kinh tế tiểu nông, vừa là biện pháp giải quyết bế tắc đó. Chợ làng thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hóa trong kinh tế tiểu nông. Hai mặt khác biệt này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng tạo nên tính ổn định của chợ và cấu trúc hàng hóa chợ. Do đó, chợ không những làm giải thể kinh tế tiểu nông làng xã mà còn góp phần củng cố cấu trúc kinh tế truyền thống lấy nông nghiệp làm cơ sở.

– *Thị trấn*: Ở đồng bằng và ven biển, hầu như nơi nào cũng có thị trấn, phần lớn là huyện lỵ, phủ lỵ. Quy mô của thị trấn không đồng đều, ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thường lớn hơn miền Bắc. Thị trấn lớn có 1.200 hộ gia đình, nhỏ thì vài trăm hộ. Thị trấn là nơi buôn bán chủ yếu hàng tiêu dùng gia đình, hàng lương thực, thực phẩm nhằm giải quyết nhu cầu sinh hoạt của cư dân địa phương.

– *Làng buôn*: Vào thế kỷ XVIII, XIX, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện một loạt làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính, là nguồn sống của họ. Họ có quyền lợi và nghĩa vụ đối với làng xã. Chẳng hạn: các làng Đan Loan (Hải Dương), Đa Ngưu (Hưng Yên), Bào Đáp (Nam Định), Phù Lưu (Tiên Sơn – Bắc Ninh) là những làng buôn tiêu biểu nhất. Tuy nhiên, các làng buôn này chưa bao giờ là một trung tâm buôn bán tự do tách biệt như là một thành thị. Vào thời gian nghề buôn phát triển cao, dân làng vẫn duy trì thành phần kinh tế nông nghiệp ở mức độ đáng kể. Cấu trúc của làng buôn vẫn không vượt ra khỏi cấu trúc truyền thống của làng nông thôn. Bộ máy hành chính, tự trị của làng về cơ bản cũng không khác các làng Việt truyền thống khác. Kết cấu kinh tế – xã hội làng buôn thực chất chỉ là một dạng kết cấu truyền thống đang trong quá trình chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hóa và nghề buôn. GS. Phan Đại Doãn nhận định “làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII – XIX mặc dù có một số chức năng kinh tế của thành thị, có một bộ phận nửa thị dân nhưng về cơ bản vẫn chỉ là một làng nông thôn”¹.

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 63.

3.2. Thủ công nghiệp làng quê

Làng nghề: Sự hình thành các làng nghề là biểu hiện của trình độ phân công lao động xã hội, thủ công nghiệp từng bước tách rời nông nghiệp. Đồng thời, ngay trong những làng trên lại xuất hiện lớp người buôn bán những sản phẩm do gia đình hay phường hội của họ sản xuất, nên cũng là một kiểu tự sản tự tiêu. Các làng thủ công vẫn là loại làng công – nông – thương nghiệp, có nhiều ưu thế hơn làng nông nghiệp thuần túy: tận dụng được nhân lực và kỹ thuật sẵn có nên cuộc sống khá ổn định.

Làng nghề dệt có phạm vi phân bố rộng khắp ở hầu hết các vùng nông thôn, nhất là vùng xung quanh Thăng Long – Hà Nội: làng nghề gốm Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà, Hương Canh, Lò Chum, làng đúc đồng Cầu Nôm, Đại Bái, làng rèn sắt Vân Chàng, Kiên Lao, Đa Sĩ, làng mộc Tứ Xá (Phú Thọ), Yên Thái (Hà Tĩnh).

– Phường hội: Phường hội của thợ thủ công ở Việt Nam xuất hiện ở nông thôn và thành thị. Có làng có đến hàng chục phường, như Quần Anh (Nam Định) đầu thế kỷ XX có 10 phường.

Về không gian, phường thường nằm gọn trong một làng, cũng có một ít phường rải ra vài ba làng như phường mộc, nề, may mặc.

Về thời gian, có phường tồn tại có thời hạn: theo mùa, theo năm. Sự mở rộng của phường còn lan ra cả nông nghiệp, một số nơi nông dân còn lập ra phường gặt, phường cấy, có cả những phường phi sản xuất: phường chèo, phường bát âm.

Phường là hình thức hợp tác của những người sản xuất nhỏ, tư hữu nhỏ, là đơn vị kinh tế – xã hội dựa trên lợi ích nghề nghiệp có tính chất tự nguyện và bình đẳng. Chức năng, tổ chức và phân bố của phường ở Việt Nam không giống phường hội ở châu Âu – thường tồn tại ở thành thị, phường tách biệt nông thôn. Phần lớn phường ở Việt Nam là tổ chức của những thợ thủ công và thương nhân còn gắn liền với nông nghiệp, có nơi phường cũng mua ruộng đất để tạo một cơ sở kinh tế riêng hoặc dùng để xây dựng cơ sở tín ngưỡng như phường sắt Vân Chàng (Nam Định), phường rèn Nho Lâm (Nghệ An). Phường hội ở Việt Nam còn phân tán, tổ chức lỏng lẻo, thành viên chưa thoát ly nông nghiệp cũng chính là những mảnh thành thị hòa lẫn trong làng quê.

Như vậy, kết cấu kinh tế làng Việt cổ truyền là kết cấu kinh tế mở nhưng rất vững chắc. Làng Việt không chỉ có hoạt động kinh tế nông nghiệp mà có sự đan xen, kết hợp chặt chẽ với thương nghiệp và thủ công nghiệp, nên tự thân làng xã đã điều tiết hoạt động kinh tế của làng. Tuy nhiên, mặt trái của nền kinh tế ba thành phần nông – công – thương nghiệp cùng tồn tại song hành này đã tạo nên sức ỳ, kéo dài sự trì trệ, lạc hậu của sức sản xuất nông thôn. Với kết cấu kinh tế này đã tạo nên tư tưởng kinh tế truyền thống là: trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm gốc, coi thường công thương nghiệp, quý nghĩa, khinh lợi, bình quân chủ nghĩa, đề cao tần tiện.

3.3. Kết cấu xã hội

Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên và trong hoàn cảnh ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, người Việt đã phải dựa vào nhau, liên kết với nhau mà sống. Nên, làng Việt mang tính cộng đồng đa chức năng và liên kết chặt.

3.3.1. Thành phần dân cư

Làng xã Việt Nam có ba tầng lớp xã hội: địa chủ, nông dân tá điền và trung nông:

- Tầng lớp địa chủ chiếm hữu nhiều ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, họ là chủ nhân của xã hội nông thôn
- Tầng lớp nông dân tá điền là những người bị bần cùng hóa, mất hết ruộng đất canh tác buộc phải đi làm thuê cho địa chủ và bị ràng buộc vào địa chủ.
- Tầng lớp trung nông: đại đa số dân cư làng xã, canh tác trên chính ruộng đất thuộc quyền tư hữu của mình

3.3.2. Các tổ chức trong làng

Tập hợp người theo địa vực ngõ, xóm

Trong làng xã Việt Nam, quan hệ láng giềng lẫn át quan hệ huyết thống. Nếu như K. Marx nhận xét một cách dí dỏm rằng nông thôn phương Tây là cái bao tải khoai tây (trong đó mỗi gia đình là một củ khoai tây), quan hệ làng giềng lỏng lẻo thì làng xã Việt Nam liên kết chặt “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Những người cư trú cùng địa vực liên kết với nhau thành xóm, ngõ,

họ cùng thờ chung thổ thần của xóm, của ngõ. Xóm, ngõ chỉ thuần túy về mặt tụ cư, hoàn toàn không thể là một đơn vị kinh tế – chính trị – một tế bào của xã hội Việt Nam thời phong kiến.

Cách tổ chức nông thôn dựa trên địa bàn cư trú, dựa trên quan hệ hàng ngang – theo không gian được gọi là nguồn gốc của tính dân chủ, bởi lẽ trong cộng đồng ngõ xóm muốn có quan hệ tốt đẹp lâu dài, muốn giúp đỡ nhau phải tôn trọng, bình đẳng. Đó là loại hình dân chủ sơ khai, dân chủ làng mạc.

Tổ chức dòng họ

Làng Việt là một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội mà trước hết là dòng họ. Đây là mối liên kết bền vững nhất trong tổ chức cộng đồng làng xã Việt Nam. Tổ chức dòng họ ở Việt Nam không phải là sự liên kết của các đại gia đình phụ quyền như ở Trung Quốc. Người Việt vẫn lấy gia đình hạt nhân làm cơ sở. Cây lúa nước mở rộng từ miền núi xuống đồng bằng đến ven biển, chia nhỏ họ hàng thành kiểu gia đình hạt nhân, nhưng quan hệ họ hàng vẫn tồn tại khá chặt. GS. Phan Đại Doãn nhận xét “quá trình hình thành và phát triển của một làng ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, từ khởi đầu cho đến ngày nay là sự chuyển đổi và phát triển liên kết họ gia đình, tiến lên là liên kết họ hàng và các dòng họ với nhau”¹. Sự liên kết dòng họ được thể hiện qua việc đặt ruộng họ, ruộng hậu họ, xây nhà thờ họ, lập gia phả, tộc phả, tộc ước, diễn ca tộc phả. Tộc ước họ Nguyễn Văn ở làng Phù Lưu (Tiên Sơn, Bắc Ninh) có 22 điều quy định về cách đối xử nhau, về cúng tế tổ tiên, về hôn nhân và gia đình và đặc biệt là mối đoàn kết trong gia đình và họ hàng “sao cho thành một khối thuận hòa trên dưới”. Họ Nguyễn Thạc ở làng Đình Bảng (Tiên Sơn, Bắc Ninh) có tộc ước được ghi chép vào năm 1905 với 10 điều quy định². Ở nhiều làng, dòng họ còn tồn tại như một đơn vị, một thành phần quản lý làng xã.

Nhà nước phong kiến dựa vào tông tộc để thống trị, lợi dụng tông tộc làm chỗ dựa cho vương quyền. Luật Gia Long quy định

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 88.

2. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 89.

trong họ hàng phải chịu trách nhiệm quản lý dòng họ, bố mẹ phải cùng chịu tội lỗi của cả con và cháu. Họ hàng căn bản không đối lập với làng xã, có khác biệt nhưng vẫn thống nhất với làng xã. Họ hàng liên quan với làng thông qua tổ chức giáp. Tổ chức họ có vị trí khá quan trọng đã góp phần củng cố thêm quan hệ làng xã và hỗ trợ cho kinh tế tiểu nông, giúp cho kinh tế tiểu nông khắc phục được những trở ngại, khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt.

Tập hợp người theo tổ chức phường hội

Ở phương Tây, phường là tổ chức nghề nghiệp của cư dân thành thị trung đại, còn nông thôn là địa bàn cư trú của nông dân và lãnh chúa phong kiến. Chính vì vậy nên làng quê thường được gọi là công xã nông nghiệp hay công xã nông thôn, còn thành thị là những công xã thành thị.

Ở Việt Nam, phường là tổ chức nghề nghiệp của những người làm nghề thủ công và buôn bán. Phường thủ công hay buôn bán đều có những quy định cụ thể gọi là phường lệ để ràng buộc người cùng nghề, ổn định sản xuất, chống cạnh tranh. Nội dung quy định của phường chủ yếu là tương trợ những điều kiện làm ăn (cho vay vốn chịu lãi thấp), về giá cả mua bán nguyên liệu và thành phẩm để bảo đảm mối đoàn kết của những người cùng nghề nghiệp.

Làng Việt còn có các hội, tổ chức theo giới tính, theo chức nghiệp và theo lứa tuổi như hội Tư văn, Tư võ, hội làng binh của những người có học, của những người đi lính và của các quan văn, quan võ về làng, hội theo giới tính, hội theo lứa tuổi có hội mục đồng, hội lão. Sự ràng buộc của những hội này không chặt chẽ bằng phường và hội, nhưng nó cũng góp phần ràng buộc cư dân theo một định hướng tương thân, tương ái về luân lý và đạo đức.

Tập hợp người theo giáp

Trong làng xã cổ truyền, ngõ xóm và tổ chức họ là biểu thị quan hệ láng giềng và huyết thống, tổ chức *giáp* mới có chức năng quản lý con người.

Giáp chỉ có ở làng Bắc Bộ và một số tỉnh miền Trung. Giáp là cơ cấu tổ chức để sắp xếp các mối quan hệ láng giềng và dòng họ, là tổ chức của đàn ông, được phân biệt theo ba lớp tuổi: ty ấu, đình,

lão. Thành viên của giáp có nghĩa vụ đóng sưu thuế, đi lính, đi phu cho nhà nước, đồng thời còn phải tham gia vào những hoạt động lao động công ích hay phục vụ trong các lễ hội, đình đám của làng. Những người ở tuổi đình cũng được hưởng những quyền lợi về vật chất và tinh thần. Đó là một khẩu phần ruộng đất công làng xã để cày cấy, vị trí ngồi trên chiếu ở đình làng (ban đầu chiếu dưới, sau theo tuổi tác mà chuyển dần lên chiếu trên) trong các kỳ tế lễ, họp hành, ăn uống. Vinh dự cao nhất của các thành viên trong giáp là lên lão (thường 60 tuổi). Lên lão được ngồi chiếu trên, là độ tuổi được giáp, làng trọng vọng. Khi làng xã có việc cần bàn, các cụ già tùy theo tuổi tác, bất luận thành phần nào được ngồi ngang hàng thậm chí cao hơn so với các quan viên chức sắc trong chiếu đình làng nhưng không còn được chia ruộng đất công của làng xã.

3.2.3. Bộ máy tổ chức làng

Quản lý làng xã truyền thống trước năm 1945 gọi là quan viên xã. Quan viên làng xã được tuyển theo tập quán: vương tước và thiên tước. Vương tước bao gồm những người có phẩm hàm, có chức vụ trong quan trường hoặc có bằng cấp ở chốn khoa trường. Thiên tước là tiêu chuẩn về tuổi tác, người nào cao tuổi hơn thì ở vị trí cao hơn.

Quan viên làng xã có hai bộ phận:

– Nhóm kỳ dịch: bộ phận hành chính của làng xã, có ý nghĩa là nhà nước địa phương gồm: Lý trưởng hay Xã trưởng và các Phó lý, Trương tuần, Hương mục, trong đó Lý trưởng là người có quyền thế cao nhất, có con dấu tượng trưng cho thế lực nhà nước đến tận làng xã.

– Nhóm kỳ mục (Hội đồng kỳ mục): do Tiên chỉ đứng đầu. Ở miền Nam nhóm này được gọi là Hội Tề, do Hương cả đứng đầu. Đây là tổ chức tự quản của làng xã.

Một số làng còn có nhóm kỳ lão, gồm những người cao tuổi nhất, đóng vai trò tư vấn cho hai nhóm trên.

Hai nhóm kỳ dịch và kỳ mục cùng tồn tại khiến cho chính quyền làng xã là kiểu dạng “chính quyền kép”. Một hệ thống chính quyền điều khiển làng xã mà đồng thời có hai tổ chức cùng quản lý.

3.2.4. Vài nét về văn hóa làng

Đình làng và tín ngưỡng thành hoàng

Đình làng có từ rất sớm, nhưng từ cuối thế kỷ XV đình làng mới dần dần có vai trò chi phối làng xã. Đình là một biểu hiện của văn hóa làng chứa đựng những yếu tố văn hóa làng quê, văn hóa dân tộc đặc sắc. Đình làng có ba chức năng. Chức năng tín ngưỡng: là nơi tiến hành lễ tế tôn vinh thần thành hoàng. Chức năng hành chính: là trụ sở của chính quyền cấp cơ sở, nơi giải quyết mọi việc liên quan đến đời sống của cư dân trong làng như họp Hội đồng kỳ mục, nơi thu thuế, phạt và xử kiện. Chức năng văn hóa: là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa của làng.

Đình làng thờ thần thành hoàng. Thần thành hoàng có ảnh hưởng lớn đến đời sống của mọi người dân trong làng. Thần thành hoàng được coi là thần bản mệnh của cộng đồng. Thần thành hoàng là các vị thần tự nhiên: thần sông, thần núi. Thành hoàng là các vị tổ nghề, người lập làng, người có công với nước, các danh nhân văn hóa, các anh hùng dân tộc, các nhân vật tôn giáo. Việc ban cấp sắc phong thành hoàng là biểu hiện sự cố gắng thống nhất tinh thần giữa triều đình và làng xã, chính quyền và thần quyền, mà chính quyền cho phối thần quyền.

Cùng với việc thờ thần thành hoàng, dân làng còn tổ chức lễ hội ở đình làng. Tùy theo đối tượng thờ mà lễ hội khác nhau. Thần thành hoàng là thần nông có hội diễn cầu mưa. Thần thành hoàng là anh hùng cứu nước có diễn xướng đánh giặc. Đình làng là một thiết chế văn hóa biểu hiện sự cộng cảm của cả dân làng.

Thờ cúng tổ tiên

Ý niệm liên kết của cộng đồng theo huyết thống được thể hiện trong phương diện tôn giáo là thờ cúng tổ tiên. Trong nhà, gian to đẹp nhất dành để đặt bàn thờ để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Nhiều gia đình cùng huyết thống xây nhà thờ họ, lập gia phả. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có tác động bảo vệ danh dự cho những người cùng cộng đồng, khích lệ con cháu làm điều lành. Như vậy, tín ngưỡng làng quê mang tính thế tục và rất thực tiễn.

Lễ hội với “văn hóa tâm linh” trong làng

Nghề trồng lúa nước mang tính thời vụ, nên thời gian nông nhàn, dân làng tổ chức nhiều hội hè.

– Lễ tết bao gồm: lễ tết (cúng ông bà tổ tiên) và ăn tết. Tết là thước đo sự ấm no của cộng đồng làng xã trong năm. Theo truyền thống, người dân làng chung nhau giết lợn, cùng nhau gói bánh chưng. Tết là dịp quan trọng trong năm để các thành viên trong gia đình sum họp – Tết là cuộc đại đoàn viên. Tục mừng tuổi thể hiện tính cộng đồng của Tết.

Ngoài Tết Nguyên đán còn có Tết Nguyên tiêu (Thượng nguyên), rằm tháng Giêng, Tết Trung nguyên, Tết Trung thu, Tết Đoan ngo.

– Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường như lễ hội nông nghiệp với mục đích cầu mưa, chống hạn, lễ hội của các làng nghề đúc đồng, dệt, rèn, làm pháo...

Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường xã hội là những lễ hội kỷ niệm những anh hùng dựng nước: hội Đền Hùng, giỗ Tổ Hùng Vương, hội đền Hai Bà Trưng, hội đền thờ những người có công với làng xã.

Lễ hội liên quan đến đời sống cộng đồng là các lễ hội tôn giáo và tín ngưỡng như lễ hội Phật giáo (lễ Phật Đản, lễ Vu Lan), lễ hội chùa Hương, hội chùa Tây Phương, chùa Keo. Lễ hội tín ngưỡng dân gian như hội đền Vá (làng Bát Bạt – Hà Tây), hội Chử Đồng Tử, hội Phủ Giày...

Lễ Tết duy trì quan hệ tôn ty giữa các thành viên trong gia đình. Lễ hội củng cố quan hệ dân chủ (bình đẳng) giữa các thành viên trong làng xã.

Hương ước làng, còn gọi là hương lệ, hương tục, khoán ước.

Từ đầu thế kỷ X trở về sau, cùng với quá trình xây dựng và củng cố chính quyền phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam, là quá trình can thiệp của nhà nước vào làng xã và biến làng thành đơn vị hành chính cấp cơ sở. Cuộc đấu tranh dai dẳng giữa làng xã và nhà nước, giữa tục lệ và luật pháp, giữa truyền thống và tự trị với cách thức tổ chức quản lý tập trung thống nhất, khiến nhà nước

không thể không có những nhân nhượng nhất định đối với làng xã trên nguyên tắc bảo đảm quyền quản lý của mình. Bản hương ước ra đời vừa đáp ứng nhu cầu tự trị, tự quản của làng xã, vừa khẳng định quyền quản lý làng xã của nhà nước.

Hương ước được coi là văn bản pháp lý của mỗi làng. Mỗi hương ước phải đảm bảo hai yếu tố luật nước và lệ làng, trong đó lệ làng dù được khai thác đến mức tối đa, dù được trình bày hết sức cụ thể và chi tiết nhưng vẫn phải phục tùng luật nước. Nói cách khác, hương ước là một sự chấp nhận các tục lệ, các tập quán riêng của mỗi làng xã trên nguyên tắc không được trái với phép nước, không được gây phương hại đến luật hiện hành.

Nội dung hương ước gồm:

- Những quy ước liên quan đến cơ cấu tổ chức và các quan hệ xã hội trong làng như chức năng, quyền hạn và lễ lối làm việc của từng tổ chức cũng như các thành viên trong các thiết chế tổ chức ngõ xóm, giáp và hội đồng kỳ mục, lý dịch. Các điều về phân định ngôi thứ trong làng theo bằng cấp, phẩm hàm, chức tước và tài sản, tuổi tác.

- Những quy ước về việc bảo vệ an ninh làng xã như các điều khoản ngăn ngừa việc đánh chửi nhau, hạn chế nạn trộm cắp, tệ cờ bạc.

- Những quy ước nhằm bảo đảm cuộc sống tâm linh của cộng đồng, bao gồm các điều về tôn giáo, tín ngưỡng mà việc tổ chức thờ cúng thành hoàng là trọng tâm.

- Những quy ước về việc bảo đảm các nghĩa vụ đối với nhà nước phong kiến như nghĩa vụ nộp sưu thuế (thuế đinh và thuế điền), nghĩa vụ binh dịch.

- Các hình thức khen thưởng những người có công với làng và các hình thức xử phạt những người vi phạm lệ làng.

Dưới đây là một điều trích trong hương ước làng Quỳnh Đôi:

Điều 21: Lệ hương ước là lệ chung cho cả làng, kẻ trên, kẻ dưới, người lớn, người nhỏ, đã có lệ đặt ra thứ tự rồi, quan viên nên vui lòng giữ phép để làm gương cho cả làng. Nếu quan viên nào cứ họp riêng một mình, các ông già và người trẻ không được dự vào

thời cách ấy là không hợp lệ hương ẩm, các lệ ấy nên thôi, quan viên nên nghĩ lại điều ấy.

Điều 30: Năm đầu Vĩnh Thịnh Lê Dụ Tôn (ngày 21- 11- 1705) làng luận bàn về việc đánh xóc đĩa, đánh bài là việc nên cấm. Từ nay về sau, người nào gạ xóc đĩa và đánh bài phạt 2 quan, những người đánh phải bắt phạt 2 quan.

Điều 63: Học trò cốt giữ nét na làm đầu, gần đây học trò chỉ biết chuyện tập văn bàn, về mặt tu luyện tính nét cho tốt thì còn thiếu, làng có bàn bạc làm gì thì tụ họp gièm pha, phỉ báng này nọ, lấy lời bậy bạ viết vào giấy. Cái tệ ấy nên bỏ, từ nay về sau ai giữ thói ấy có người phát giác, làng bắt phạt một con lợn đáng giá là 3 quan tiền.

Điều 72: Phàm ai uống rượu thì phải có điều độ, không nên uống nhiều, nếu ai uống quá say nói âm ỉ huyền não, nói cạnh khỏe người ta, khen chê chính quyền trong làng, chửi bóng chửi gió hàng xóm láng giềng, trêu ghẹo đàn bà, con gái đều là vì rượu làm, nên cả làng bắt phạt: lợn một con đáng giá là 1 quan 5 tiền.

Điều 73: Trong làng cốt lấy sự không kiện nhau là quý, phàm ai có sự gì uất ức thì phải trình làng để xét xử, không đưa nhau đi kiện ở quan. Nếu làng xét xử không được rõ ràng công bằng thì mới đưa nhau đến quan xử, quan xử y như làng xử thì phạt lợn 1 con đáng giá là 3 quan. Nếu không trình làng đi kiện ở quan, làng cũng phạt như vậy...

Dưới thời Pháp thuộc, việc quản lý hương ước được chính quyền thuộc địa áp đặt rất chặt chẽ. Các hương ước sau khi làng khai báo phải có cả chữ ký của tất cả các chức dịch trong làng để trình lên cấp trên phê duyệt. Một hương ước được xem là hợp pháp và chỉ được thực thi khi có sự phê duyệt của chính quyền cấp tỉnh (gồm tổng đốc, bố chánh và công sứ người Pháp).

Các hương ước của từng làng tác động trực tiếp đến các thành viên của làng. Các thành viên trong làng dù thuộc tổ chức phi quan phương nào cũng đều có trách nhiệm thực hiện hương ước. Mỗi thành viên trong làng với trách nhiệm của mình đối với làng, đối với một tổ chức nào đó mà họ là một thành viên, vì danh dự của

làng, của gia đình và của chính cá nhân mà tuân thủ tự giác, thực hiện những điều đã được ghi trong hương ước.

Như vậy, hương ước có vai trò như một công cụ quản lý và điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng làng. Mặt khác, hương ước cũng là công cụ để nhà nước phong kiến can thiệp và quản lý làng, điều hòa lợi ích giữa làng và nhà nước.

Làng Việt cổ truyền là một kết cấu chặt, hoàn toàn không chỉ là một khu vực cư trú đơn thuần của gia đình tiểu nông mà làng là một tổ chức sản xuất, tổ chức quân sự, một tổ chức xã hội và “Cộng đồng làng là sự hợp thành một hệ thống có gia đình cá thể, có họ hàng, có phường, hội, có xóm giáp và những mối liên kết vật chất và tinh thần như tộc ước, phường lệ, hương ước và tín ngưỡng tôn giáo, hội hè, đình đám”¹.

4. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LÀNG VIỆT Ở NAM BỘ

Người Việt trong quá trình Nam tiến đã hình thành nên các làng mới. Làng Việt Nam Bộ cũng mang những nét chung của làng Việt Bắc Bộ. Đó là nơi cư ngụ của những cộng đồng dân cư Việt có quan hệ với nhau dựa trên một địa vực cư trú nhất định, và thêm vào đó là những mối quan hệ huyết tộc hoặc cùng quê. Nhưng do điều kiện tự nhiên, thời gian hình thành muộn và thành phần cư dân là những di dân nên làng Việt ở Nam Bộ khác với làng Việt Bắc Bộ trên các mặt: nguồn gốc hình thành, tên làng, quy mô và sự phân bố làng, về kết cấu kinh tế, cấu trúc xã hội, và về đặc điểm văn hóa.

4.1. Nguồn gốc hình thành, tên, quy mô và sự phân bố của làng

4.1.1. Nguồn gốc hình thành

Làng Việt do người Việt từ miền Bắc, miền Trung vào khai phá lập nên. Sự hình thành các làng Việt Nam Bộ gắn với quá trình “khẩn hoang lập ấp”². PGS. Phan An gọi đây là quá trình “tái

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 97.

2. Trần Hữu Quang (2013), *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (bản đánh máy), tr. 169.

cấu trúc làng Việt vốn đã hoàn chỉnh từ cái nôi đồng bằng sông Hồng”, xuất phát từ “nhu cầu của sự sinh tồn của người Việt”¹. Hay theo GS. Phan Đại Doãn “Làng Nam Bộ được thành lập do sự quy tụ, tập hợp tự nhiên những con người phiêu tán(…)”².

4.1.2. Tên làng

Quá trình hình thành làng Việt Nam Bộ khác với quá trình hình thành làng Việt Bắc Bộ. Làng Việt Nam Bộ được hình thành muộn hơn với làng Việt Bắc Bộ. Làng Việt Nam Bộ được hình thành trong quá trình khai phá, có làng vốn là các đồn điền của chúa Nguyễn, nhà Nguyễn³. Mặc dù vai trò cá nhân rất quan trọng trong việc thành lập làng ở Nam Bộ, rất nhiều người có công lập làng, nhưng không có làng nào lấy tên họ đặt cho tên làng vì quá trình hình thành làng diễn ra nhanh, dân cư bao gồm những người đến từ các vùng khác nhau. Đến khi các làng phát triển, để cho việc quản lý được thuận lợi, nhà nước thấy rằng cần phải đặt tên cho các làng. Mặt khác, làng Việt Nam Bộ ngay từ khi hình thành đã có vai trò của nhà nước nên tên gọi các làng Việt Nam Bộ thường là từ Hán – Việt mang ý nghĩa tốt đẹp như An Bình, An Hòa, Bình Lợi, Phú Hòa.

4.1.3. Quy mô làng

Theo Trần Hữu Quang, “kể từ thế kỷ XVII cho tới cuối thế kỷ XIX, quy mô làng xã ở Nam Bộ còn tương đối nhỏ, tương tự như ở miền Bắc và miền Trung”⁴. Vào năm 1836, theo Nguyễn Đình Đầu, binh quân mỗi làng ở Nam Bộ có 367 mẫu ruộng đất, tức khoảng 180 hécta, riêng ở An Giang chẳng hạn mỗi làng có binh quân 326 hécta, còn ở Vĩnh Long là 248 hécta⁵. Nhưng đến đầu thế kỷ XX, theo Đào Duy Anh, nhiều làng nhỏ được sáp nhập lại thành những làng lớn hơn: chẳng hạn tỉnh Mỹ Tho vào thế kỷ XIX có rất nhiều

1. Phan An (2012), *Người Việt Nam Bộ*, NXB Từ điển Bách khoa, tr. 28-29.

2. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr. 97.

3. Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn.

4. Trần Hữu Quang (2013), tài liệu đã dẫn, tr.169.

5. Xem Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 142.

làng, nhưng đến thập niên 1930 thì chỉ còn 90 làng, mỗi làng có khoảng 1.000 – 1.500 héc-ta và ít nhất 600 dân đinh¹.

4.1.4. Sự phân bố của làng

Làng Việt Nam Bộ thường được định vị ở vùng đất cao (gọi là miệt giồng), phần nhiều các thôn ấp đồng ruộng mênh mông, ở rời rạc cách xa nhau, không quy tụ chen chúc, không có những lũy tre xanh bao bọc xung quanh mà bờ tre chỉ là một biểu trưng để phân biệt ranh giới giữa các thôn ấp với nhau. Đỗ Thái Đồng mô tả làng Nam Bộ như sau: “Các quần cư chỉ dần dần được lập ra dọc theo sông rạch, trải theo chiều dài dòng nước để tiện canh tác (...)”². Nhà không có hàng rào, làng không có lũy tre, đời sống sông nước sôi động ở Nam Bộ tạo thành một không gian xã hội rộng mở khác với các làng xã tiểu nông khép kín ở Bắc Bộ và Trung Bộ”. GS. Ngô Đức Thịnh mô tả sự phân bố làng Việt ở Nam Bộ “Đến nơi đây (Nam Bộ) ta không thấy cái khung cảnh làng mạc quen thuộc của người Việt với lũy tre xanh bao bọc, với cổng làng, giếng nước, cây đa, mái đình... Ở đây, người ta cũng sống thành làng, thành ấp, nhà cửa tản mát theo bờ kênh, theo ruộng lúa (...)”³.

4.2. Kết cấu kinh tế

– Chế độ sở hữu ruộng đất: Quá trình hình thành các làng Việt Nam Bộ diễn ra hoàn toàn khác so với việc hình thành các làng Việt Bắc Bộ. Quá trình khẩn hoang lập làng diễn ra trực tiếp bởi những người nông dân Việt vì nhiều lý do đã có mặt trước khi được tổ chức thành những đơn vị hành chính (trước năm 1698). Do vậy, ruộng đất khẩn hoang của người nào được phép trở thành sở hữu riêng của người đó. Tình hình này diễn ra trong một khoảng thời gian dài từ thế kỷ XVII, XVIII và ở nửa đầu thế kỷ XIX. Như vậy, sự hình thành các xã thôn hầu như tách rời và không phụ thuộc vào chế độ ruộng đất công. Sự hình thành các làng Việt Nam

1. Xem Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn Phương (Sài Gòn) tái bản 1951, tr. 137.

2. Do cư trú dọc theo kinh rạch nên có những làng dài đến bảy cây số, theo quan sát của Terry Rambo, dẫn lại theo Trần Xuân Kiêm (1992), *Nghề nông Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 190.

3. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, tr. 209.

Bộ gắn liền với sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Theo một kết quả nghiên cứu dựa trên các số liệu đo đạc lập địa ba năm 1836 thì ruộng đất công chiếm một tỷ lệ rất thấp so với đất sở hữu cá nhân¹. Do điều kiện lịch sử và tự nhiên ở đồng bằng Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XIX ruộng đất công đã không tự xuất hiện. Sau năm 1836, nhà Nguyễn dùng nhiều biện pháp nhằm gia tăng diện tích ruộng công. Nhưng nhìn chung công điền cũng chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn. Làng Việt Nam Bộ ra đời không bị chi phối hoặc bị chi phối nhưng rất yếu ớt của chế độ ruộng công nên người nông dân không bị quá lệ thuộc vào làng, họ có thể di chuyển khá tự do. Có lẽ cũng vì thế mà quan niệm chính cư, ngụ cư không chi phối các thành viên của một làng.

Nguồn gốc hình thành các làng Việt Nam Bộ cũng không bị chi phối bởi chế độ ruộng công đã làm cho làng Việt có xu hướng mở, người nông dân năng động hơn. Người tiểu nông tuy vẫn mang nặng tình làng nghĩa xóm, nhưng tính cách và vai trò của họ không bị hòa tan trong cộng đồng, tính năng động làm cho họ tùy ý lựa chọn phương thức hoạt động kinh tế của mình. Và có lẽ cũng chính vì thế họ ít bị chi phối bởi các mối quan hệ khác như người nông dân Việt Bắc Bộ, ngay cả khi người Pháp chiếm xong Nam Bộ, họ cũng không làm gì hơn để thay đổi tình hình này. Trái lại, họ càng đẩy nhanh quá trình tư hữu hóa ruộng đất với sự tham gia tích cực của các địa chủ người Pháp, làm cho bộ phận nông dân không có ruộng đất tăng lên. Như vậy “chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất vốn được xác lập trên thực tế ngay từ buổi đầu khẩn hoang”².

Ruộng đất của nông dân Nam Bộ không lệ thuộc ruộng công của làng xã nên nông dân có thể khai hoang hoặc mua đất ở những nơi khác. Sự tách biệt không gian sản xuất ra khỏi không gian cư trú chính là biểu hiện ban đầu thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội và quá trình chuyên môn hóa theo hướng kinh tế thị trường hiện đại. Các nông hộ làng Nam Bộ đã chuyển dần từ kinh

1. Trần Thị Thu Lương (1994), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 179–181.

2. Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr.172.

tế tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hóa, họ đi tìm nguồn vốn ngoài cộng đồng thôn ấp, nhất là khu vực đô thị làm cho kinh tế làng ngày càng phát triển theo hướng hiện đại. Sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ kích thích giao lưu quốc tế làm cho hoạt động của làng Việt Nam Bộ năng động hơn so với làng Việt Bắc Bộ.

Đều là kinh tế tiểu nông nhưng tiểu nông ở đồng bằng sông Cửu Long khác với tiểu nông đồng bằng sông Hồng. Theo GS. Phan Đại Doãn “Năng suất của lối cày một trâu (hoặc bò) ở Bắc Bộ thường thấp hơn lối cày hai trâu ở Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng ở đồng bằng sông Hồng cũng thua kém Nam Bộ. Vì vậy kinh tế tiểu nông Nam Bộ nhìn chung vẫn ổn định hơn Bắc Trung Bộ trở ra”¹. Mặt khác, cũng là kinh tế nông nghiệp nhưng nông dân Nam Bộ sản xuất theo xu hướng chuyên canh đáp ứng nhu cầu hàng hóa cho thị trường.

4.3. Cấu trúc xã hội

Khác với làng Bắc Bộ, ở Nam Bộ mối dây liên hệ giữa gia đình với làng xã là lỏng lẻo. Mỗi gia đình là một đơn vị khá tự do. Không có công điền, rất ít nơi có đình làng, không có hương ước. Cư dân làng Nam Bộ gồm nhiều thành phần khác nhau, trong đó nông dân chỉ là một thành phần.

Theo Trần Hữu Quang, “ở Nam Bộ, ruộng đất không hoàn toàn lệ thuộc vào định chế làng xã vì nó là tài sản của nông hộ, và do vậy thân phận người nông dân cũng không bị lệ thuộc vào làng xã một cách gò bó như ở vùng Bắc Bộ ngày xưa”².

Làng Nam Bộ “không có hương ước và hầu như không có tổ chức phi quan phương”, cũng “không thấy các tổ chức có liên quan đến dòng họ” như ở làng xã Bắc Bộ..³.

Trong làng Việt ở Nam Bộ, hệ thống “vị thế” của dòng họ, phe, giáp... đã bị giải thể, vai trò của cá nhân được xác lập, và các hoạt động kinh tế và xã hội được đặt nền tảng trên quan hệ “khế

1. Phan Đại Doãn (2010), sđd, tr.18.

2. Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr.175.

3. Ngô Văn Lệ (2011), “Văn hóa truyền thống làng Việt Nam Bộ”, trong Trần Thị Nhung (chủ biên), *Lịch sử vùng đất Nam Bộ - Một số kết quả nghiên cứu*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 255-256.

ước” hay thỏa thuận chứ không còn mang tính áp đặt của vị thế nhân thân nữa¹.

Định chế dòng họ không còn gắn với cấu trúc làng xã Nam Bộ. Ngô Văn Lệ phân tích như sau: “Làng được hình thành trong quá trình khai phá, tập hợp cư dân ở nhiều địa phương khác nhau, nhiều dòng họ khác nhau. Chính vì vậy, trong một làng, số dòng họ khá nhiều, không có dòng họ nào chiếm áp đảo dân cư so với các dòng họ khác và cũng không có làng nào lấy tên họ đặt tên cho làng như ở các làng Việt Bắc Bộ. Tuy họ lập thành “dân ấp, dân lân” với nhau, nhưng sự cố kết “họ hàng, làng xã” ở Nam Bộ lỏng lẻo hơn so với các làng Việt Bắc Bộ”².

Dựa trên kết quả khảo sát điền dã, Ngô Văn Lệ cho biết làng xã ở Nam Bộ thường có hàng chục dòng họ. Chẳng hạn ở ấp Danh Còi (xã Đông Hưng B) có 102 hộ với 23 họ, hay ở ấp Phát Đạt (xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang) có 327 hộ với 27 họ. Trong khi đó, ở làng Mộ Trạch (tỉnh Hải Dương) thuộc châu thổ sông Hồng, họ Vũ chiếm 82,8% dân số, 14 họ còn lại chiếm 17,2% dân số³. Chính vì thế “trong làng xóm của người Nam Bộ hầu như không có tình trạng tranh giành giữa các dòng tộc, không có sự phân biệt đối xử giữa dân sở tại với dân ngụ cư”, và đồng thời, trong quan hệ ứng xử, họ cũng “không quan tâm nhiều đến sự giàu sang, địa vị xã hội, quan hệ họ hàng...”⁴.

4.4. Đặc điểm văn hóa

Do không có lũy tre xanh bao cùng với cổng làng như ở Bắc Bộ, không phải làng nào cũng có đình, công điền thì rất ít ỏi, mà hương ước cũng không có... nên theo lời nhận xét có phần hơi cực

1. Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr. 178-179.

2. Ngô Văn Lệ (2010), “*Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ*”, trong Lương Văn Hy, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Phan Thị Yên Tuyết (chủ biên) (2010), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam : Những cách tiếp cận nhân học*, quyển 1, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr. 343.

3. Số liệu của Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, tr. 251. Dẫn theo Ngô Văn Lệ, bài đã dẫn, tr. 343.

4. Phan An, sđd, tr. 172.

đoạn của Đỗ Thái Đồng “không có một biểu trưng nào về văn hóa làng xã ở Nam Bộ”¹.

4.4.1. Tính “mở” của làng

Làng xã Nam Bộ là cộng đồng nông thôn mở, “cộng đồng này có những mối liên hệ thường xuyên với thế giới bên ngoài, gắn liền đời sống kinh tế của mình với những nhu cầu của thế giới bên ngoài”². Tính mở của làng thể hiện qua việc người dân ở làng này có thể mua ruộng đất ở làng khác do “pháp chế còn khoan dung giản dị” và “so với dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn”³. Hiện tượng này theo PGS. Trần Thị Thu Lương “phản ánh mối giao lưu sở hữu giữa các địa phương (...) với nhau trong bối cảnh quản lý ruộng đất lỏng lẻo của nhà nước phong kiến”⁴, phản ánh sự “giao lưu kinh tế” hay tình trạng “xâm nhập sở hữu ruộng đất giữa các địa phương của Nam Bộ (...) trong điều kiện tự do”⁵, vì vào thời ấy, thôn xã Nam Bộ “chưa đủ bề dày thời gian để có một ranh giới đóng kín và ổn định như làng xã đồng bằng Bắc Bộ”⁶. Theo GS. Nguyễn Công Bình, “làng xã ở Nam Bộ không có một cơ cấu kinh tế khép kín”⁷, hay theo GS. Ngô Văn Lệ, “không có những cơ sở kinh tế để tạo thành những ‘ốc đảo’ như những làng Việt Bắc Bộ”⁸. Chính nhờ có cơ chế “quản lý ruộng đất lỏng lẻo của nhà nước phong kiến” mà người nông dân thời ấy mới có điều kiện tự do đi tìm đất để khai khẩn và mở rộng dần diện tích canh tác trên vùng đất lúc ấy còn hoang sơ.

1. Theo Phan An, “hầu như các làng ở Nam bộ không có hương ước”, và “cho đến nay chỉ mới được biết đến văn bản có dạng hương ước của làng Minh Hương của người Hoa ở Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh”. Phan An giải thích thêm rằng “có lẽ vì khi làng Nam Bộ thành lập đã có sự quản lý hành chính của nhà nước phong kiến một cách thống nhất trên toàn quốc, nên vai trò của hương ước trong làng ở Nam Bộ không còn cần thiết nữa” (Phan An, sđd, tr. 77). Theo Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr.171.

2. Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr. 171.

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, tập trung (dịch giả Nguyễn Tạo), Văn hóa Tùng thư số 50, Nha Văn hóa (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Sài Gòn) xuất bản 1972, tr. 17.

4. Trần Thị Thu Lương, sđd, tr. 211.

5. Trần Thị Thu Lương, sđd, tr. 178.

6. Trần Thị Thu Lương, sđd, tr. 211.

7. Nguyễn Công Bình, “*Phát triển xã hội trong công cuộc khai phá đất Nam Bộ*”, Tạp chí Xã hội học, số 2 (62), 1998, tr. 27.

8. Ngô Văn Lệ, bài đã dẫn, tr. 257.

Khi người Việt di dân đến vùng đất mới thì trước đó đã có các tộc người khác, đặc biệt là người Khmer sinh sống. Trong quá trình cộng cư, trong quá trình khai hoang và đặc biệt trong quá trình chống ngoại xâm diễn ra quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người đã hình thành nên những giá trị văn hóa chung cho cả Nam Bộ – văn minh miệt vườn.

Có thể khái quát đặc trưng của làng Việt là “chính các yếu tố như chế độ tư hữu ruộng đất trong khuôn khổ của một thị trường rộng lớn của cả vùng, sự tách biệt giữa không gian sản xuất với không gian cư trú, sự xác lập của các mối quan hệ khế ước thay vì quan hệ dựa trên vị thế, vai trò mờ nhạt của định chế dòng họ, đặc trưng di động của người nông dân, và mối quan hệ giữa nông thôn với đô thị, tất cả các yếu tố ấy đã kiến tạo nên tính chất “cộng đồng nông thôn mở” của làng xã ở Nam Bộ”¹. GS. Phan Đại Doãn đã phác họa nên chân dung làng Việt ở Nam Bộ: “ (...) cấu trúc của làng Việt ở đồng bằng sông Cửu Long có những nét đặc thù không giống với làng ở châu thổ sông Hồng, kể cả làng ở miền Trung. Các làng ấp ở Nam Bộ mở rộng nhiều hơn, không bị bao vây bởi một lũy tre dày kín, trái lại thường kéo dài dọc theo bờ sông hay hai bên đường lớn. Làng Nam Bộ được thành lập do sự quy tụ, tập hợp tự nhiên những con người phiêu tán, cho nên lúc đầu không có quy chế chặt chẽ, không có hương ước, lệ làng và tộc ước (...). Các làng ấp Nam Bộ thời kỳ mới lập gần giống như một tổ chức hợp tác tương trợ, mở rộng và phóng khoáng, dân số có thể tăng giảm tùy theo tình hình sản xuất và đời sống, nếu dễ thì ở lại, mà có nhiều khó khăn không làm ăn được thì chuyển đi nơi khác. Làng ở đây chưa có sự phân biệt sâu sắc giữa chính hộ và khác hộ, chưa có sự chia cách giữa nội và ngoại cư. Kết cấu làng không chặt chẽ như miền Bắc.”²

5. Kết luận

Làng xã là một thiết chế cơ sở của xã hội Việt Nam cổ truyền được hình thành trong quá trình khai phá những vùng đất mới gắn với sự phát triển của nông nghiệp lúa nước (cuối thời Hùng Vương).

1. Trần Hữu Quang, tài liệu đã dẫn, tr.183-184.

2. Phan Đại Doãn, sđd, tr. 15.

Do điều kiện môi trường, bối cảnh xã hội làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ có những đặc trưng khác với làng Việt ở Nam Bộ.

Trong khi làng Bắc Bộ được hình thành từ buổi đầu dựng nước, làng Nam Bộ mới được hình thành từ cuối thế kỷ XVII do quá trình Nam tiến. Tên làng Việt Bắc Bộ thường gắn với tên của một dòng họ vì trong lịch sử, dòng họ đó có công khai phá và lập làng, trong khi làng Nam Bộ do nhiều người đến từ nhiều địa phương và dòng họ khác nhau nên không dùng họ đặt tên làng và nhà nước cũng sớm có vai trò trong việc quản lý làng, tên làng Nam Bộ thường là tên chữ (tên Hán – Việt) không có tên Nôm như làng Bắc Bộ.

Làng Bắc Bộ là một cộng đồng “khép kín” bên trong lũy tre làng, làng Nam Bộ mang tính chất “mở” về không gian lẫn các mối quan hệ của cộng đồng. Ruộng đất công làng xã ở Bắc Bộ chiếm ưu thế so với ruộng tư, mỗi thành viên của làng xã, ở tuổi đỉnh đều được chia phần trong ruộng đất công này nên họ bị cột chặt vào làng, trong khi người nông dân Nam Bộ hoàn toàn không có mối quan hệ ràng buộc nào với làng xã, họ có thể đến định cư nơi nào thuận lợi do ngay từ đầu ruộng đất ở Nam Bộ phần lớn thuộc sở hữu tư nhân. Những hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình, lũy tre, cổng làng, hương ước chỉ là biểu tượng văn hóa làng Bắc Bộ. Làng Nam Bộ thuộc loại “làng mở” nên không có lũy tre, cổng làng. Các tổ chức phi quan phương hoạt động rất hiệu quả ở làng Bắc Bộ nhưng không phát triển ở làng Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan An (2012), *Người Việt Nam Bộ*, NXB Từ điển Bách khoa.
- [2] Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn Phương (Sài Gòn) tái bản 1951.
- [3] Nguyễn Công Bình (1998), “*Phát triển xã hội trong công cuộc khai phá đất Nam Bộ*”, Tạp chí Xã hội học, số 2 (62).
- [4] Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (chủ biên), *Nghiên cứu Việt Nam, một số vấn đề lịch sử kinh tế – xã hội – văn hóa*, NXB Thế giới.
- [6] Phan Đại Doãn (2010), *Làng xã Việt Nam – Một số vấn đề kinh tế văn hóa xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia.

- [7] Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định Thành thông chí*, tập trung (dịch giả Nguyễn Tạo), Văn hóa Tùng thư số 50, Nha Văn hóa (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa).
- [8] Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt đồng bằng Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
- [9] Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội nhà văn.
- [10] Trần Xuân Kiêm (1992), *Nghề nông Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
- [11] Lương Văn Hy, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Phan Thị Yến Tuyết (chủ biên) (2010), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, quyển 1, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] Trần Thị Nhung (chủ biên), *Lịch sử vùng đất Nam Bộ: Một số kết quả nghiên cứu*, NXB Khoa học Xã hội.
- [13] Trần Thị Thu Lương (1994), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Quang Ngọc (2012), *Quan hệ nhà nước – Làng xã: Quá trình lịch sử và bài học kinh nghiệm*, [Http://khoalichsu.edu.vn](http://khoalichsu.edu.vn), Truy cập ngày 27-2-2013.
- [15] Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên) (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Dẫn lại theo Ngô Văn Lệ (2010).
- [16] Trần Hữu Quang (2013), *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020*, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (bản đánh máy).
- [17] Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ.
- [18] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [19] Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
- [20] Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, NXB Khoa học Xã hội.

MÁY VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ TRIỀU NGUYỄN THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (1802 – 1884)

Phan Thị Lý⁽¹⁾

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, được thành lập từ năm 1802 và sụp đổ hoàn toàn năm 1945. Trong khoảng thời gian gần 150 năm đó, lịch sử nước ta trải qua rất nhiều biến cố, trong đó có biến cố liên quan đến vận mệnh tồn vong của dân tộc, đó là sự xâm lược của thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đất nước đang tiến hành công cuộc đổi mới với nhiều thành tựu to lớn trong mọi lĩnh vực, giới sử học Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để nghiên cứu kỹ về triều Nguyễn dưới nhiều góc độ khác nhau. Từ đó, các nhà sử học dần đi đến sự đồng thuận cao trong việc đánh giá triều Nguyễn nhằm đưa nhận thức sử học trở nên khách quan, sát với thực tế lịch sử hơn. Chuyên đề Một số vấn đề về lịch sử triều Nguyễn thời kỳ độc lập tự chủ (1802 – 1884) là sự tổng hợp kết quả nghiên cứu của các nhà sử học trong những năm gần đây nhằm giúp giảng viên và sinh viên có nguồn tư liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến triều Nguyễn.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Triều Nguyễn trong tiến trình phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam

Triều Nguyễn nằm trong giai đoạn khủng hoảng và suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam (được xác định thời gian từ nửa sau thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX). Trong giai đoạn ấy, triều

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Nguyễn được dựng lên trong thể chế độ phong kiến sắp suy vong thì có còn giá trị lịch sử gì nữa không? Gần đây, khi nghiên cứu về hình thái kinh tế trong lịch sử Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã trình bày quan điểm của mình mà chúng tôi thấy là hợp lý¹.

Tiến trình phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam có thể được chia ra như sau:

– Giai đoạn hình thành chế độ phong kiến (từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV): Sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc, quan hệ sản xuất phong kiến đã du nhập vào nước ta (quan hệ bóc lột địa chủ – tá điền) nhưng còn rất mờ nhạt, giống như “ốc đảo giữa biển khơi phương thức sản xuất châu Á”. Đến đầu thế kỷ X, họ Khúc khôi phục quyền độc lập tự chủ cho dân tộc, quá trình phong kiến hoá bắt đầu diễn ra trên cả hai phương diện: xây dựng, củng cố và hoàn thiện nhà nước phong kiến; sự lớn mạnh từng bước của sở hữu ruộng đất tư nhân và quan hệ bóc lột địa chủ – tá điền.

– Giai đoạn xác lập chế độ phong kiến (nửa sau thế kỷ XV): Được thể hiện trên cả hai lĩnh vực: Nhà nước phong kiến đạt đến hoàn chỉnh và quan hệ bóc lột địa chủ – tá điền đã chiếm vị trí chủ đạo.

– Giai đoạn phát triển chế độ phong kiến (từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XIX): Tuy đây là giai đoạn chiến tranh và cát cứ phong kiến nhưng đây chính là những biểu hiện rõ ràng nhất của sắc thái phong kiến, đồng thời quan hệ bóc lột địa tô tiếp tục bành trướng. Ở đây, cần lưu ý rằng sự thành lập của triều Nguyễn và trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX không thể coi là giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến khi ruộng đất tư gần như chiếm vị trí tuyệt đối trong xã hội.

– Giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến (nửa sau thế kỷ XIX): Được thể hiện bằng việc triều Nguyễn bị mất dần quyền tự chủ và sự du nhập của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Từ việc dẫn ra cách phân kỳ chế độ phong kiến trên đây, có thể thấy: Triều Nguyễn không phải được thành lập trong tình thế

1. Đó là các quan điểm của các nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Thuần (trong *Những vấn đề văn hóa – xã hội thời Nguyễn*); Huỳnh Công Bá trong bài giảng *Hình thái kinh tế – xã hội Việt Nam (dùng cho học viên cao học Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Huế)*.

chế độ phong kiến Việt Nam đã đến hồi cáo chung mà vẫn nằm trong giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Điều này ảnh hưởng tới cách nhìn nhận, đánh giá vương triều này, bởi lẽ một vương triều được thành lập khi chế độ phong kiến đang đến thời kỳ khủng hoảng, suy vong thì cũng đồng nghĩa với việc vương triều đó không có vai trò lịch sử vì “Về nguyên lý, giai cấp thống trị ở giai đoạn tan rã của một chế độ xã hội thường là giai cấp phản động và bảo thủ nhất. Càng gần đến ngày bị diệt vong chúng càng phản động”[14; tr. 48]. Từ đó, chúng ta có thể đánh giá đúng mức vai trò của triều Nguyễn, đồng thời, làm rõ trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để nước ta rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

1.2. Khái quát tình hình nghiên cứu triều Nguyễn

Là triều đại phong kiến cuối cùng, ra đời, tồn tại và suy vong trong hoàn cảnh lịch sử đầy biến cố nhưng cũng để lại những di sản văn hoá đồ sộ nên triều Nguyễn là đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như lịch sử, văn hoá, mỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc,...

Dưới triều Nguyễn, những bộ chính sử của vương triều như Đại Nam liệt truyện hay Đại Nam thực lục bao giờ cũng chép theo quan điểm chính thống của vương triều tức là tôn vinh công lao của vương triều. Đến thời vua Tự Đức, nhiều người có tư tưởng canh tân, tiêu biểu là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ đã dâng lên nhà vua một số bản điều trần, trong đó phê phán những mặt tiêu cực, lạc hậu của đất nước, nhất là kinh tế, quốc phòng, giáo dục.

Trong thời Pháp thuộc xuất hiện một số công trình của người Pháp và người Việt vận dụng phương pháp luận hiện đại của phương Tây. Các công trình tập trung khảo tả một số di tích lịch sử, các nghi lễ, công trình nghệ thuật, các thương cảng, đô thị. Những kết quả nghiên cứu này ngoài những ấn phẩm in thành sách thường được đăng tải trên Bulletin des Amis du Vieux Hue (B.A.V.H), *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (B.E.F.E.O) và trên tạp chí tiếng Việt như tạp chí *Tri Tân*, *Nam Phong*, *Trung Bắc chủ nhật*... Trong những bài nghiên cứu này tuy không kèm theo sự đánh giá về triều

Nguyễn nhưng tạo cơ sở khoa học cho việc đánh giá thời kỳ lịch sử này. Việc đánh giá về triều Nguyễn đã xuất hiện trong một số công trình thông sử Việt Nam như Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim. Tác giả đánh giá cao những thành tựu của các vua Gia Long, Minh Mạng nhưng cũng lên án vua Tự Đức để cho đất nước suy yếu và rơi vào sự nguy vong.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945) đến năm 1975, do thời kỳ chiến tranh nên số lượng các công trình nghiên cứu không nhiều nhưng đây là thời kỳ xuất hiện khuynh hướng phê phán gay gắt vương triều Nguyễn. Khuynh hướng này phát triển ở miền Bắc trong thời gian từ năm 1954 phản ánh trên một số tạp chí như *Văn – Sử – Địa*, *Đại học Sư phạm*, *Nghiên cứu Lịch sử* và biểu hiện tập trung trong các bộ thông sử, lịch sử văn học, lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tuy mức độ có khác nhau nhưng hầu hết các tác giả đều phê phán vương triều Nguyễn đã mở đầu bằng việc cầu viện tư bản Pháp, phong kiến Xiêm để chống lại nhà Tây Sơn và kết thúc bằng việc đầu hàng quân xâm lược Pháp, triều Nguyễn bị đánh giá là chuyên chế, phản động nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Quan điểm này trở thành chính thống trong việc biên soạn sách giáo khoa ở đại học và phổ thông. Sự phê phán này xác lập trong những năm từ 1954 đến 1956 và phát triển đến những năm 70 của thế kỷ XX ở miền Bắc có nguyên nhân sâu xa từ bối cảnh chính trị và việc vận dụng phương pháp luận sử học của các nhà nghiên cứu.

Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới (cuối năm 1986), công cuộc đổi mới bắt đầu từ tư duy kinh tế đến các lĩnh vực khoa học trong đó có khoa học xã hội và nhân văn. Năm 1988, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam được tổ chức lại trên phạm vi cả nước và một trong những hoạt động đầu tiên của Hội là tổ chức Hội thảo Sử học trước yêu cầu đổi mới của đất nước tại Hà Nội năm 1989, tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1990. Hội thảo đã đi đến thống nhất trong việc khẳng định những thành tựu của sử học Việt Nam hiện đại, đồng thời thẳng thắn và nghiêm khắc nêu lên những hạn chế, yếu kém và khuyết tật để khắc phục. Hội thảo cũng đưa ra hàng loạt vấn đề trong đó có các giai đoạn

lịch sử như triều Hồ, triều Mạc, triều Nguyễn được đưa ra phân tích để minh chứng cho những nhận định phiến diện, thiếu tính khách quan, khoa học trước đây.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, việc nghiên cứu về triều Nguyễn được triển khai và thu được nhiều thành tựu mới theo xu hướng tư duy khách quan, trung thực. Ngoài các công trình nghiên cứu của cá nhân còn có những đề tài cấp Nhà nước như Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn – những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đổi mới đất nước hiện nay do PGS Đỗ Bang làm chủ nhiệm với sự tham gia của giới sử học cả nước. Phạm vi nghiên cứu dần được mở rộng ra các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo, nghệ thuật,... Nhiều công trình nghiên cứu được xuất bản hay đăng trên các tạp chí, gần hai mươi hội thảo được tổ chức, nhiều luận án tiến sỹ đã lấy đề tài về vương triều Nguyễn, nhiều học giả nước ngoài cũng quan tâm nghiên cứu và có những công trình được xuất bản và dịch ra tiếng Việt. Với nguồn tư liệu phong phú và được lưu giữ gần như trọn vẹn đã cho phép các nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu các khía cạnh, từ đó đi đến việc đánh giá đúng những đóng góp và phân tích, làm rõ những hạn chế của vương triều Nguyễn. Gần đây nhất là Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX do Hội khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức tại Thanh Hoá năm 2008 đã tập hợp nhiều bài nghiên cứu cho chúng ta một cái nhìn toàn diện hơn về vương triều Nguyễn.

1.3. Hướng tiếp cận, nghiên cứu và giảng dạy về triều Nguyễn

Nhận thức lịch sử là một quá trình tiến tới tiếp cận lịch sử một cách ngày càng khách quan, trung thực, gần với thực tế lịch sử nhất trong khả năng của các nhà sử học vì giữa hiện thực lịch sử khách quan và nhận thức lịch sử bao giờ cũng có khoảng cách, trách nhiệm và cũng là mơ ước của các nhà sử học là làm sao rút ngắn được khoảng cách này. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó quan trọng nhất là năng lực của nhà nghiên cứu biểu hiện qua việc vận dụng phương pháp luận, cách xử lý thông tin, động cơ

của nhà sử học... Do vậy, nhận thức về một sự kiện, hiện tượng hay nhân vật lịch sử không phải lúc nào cũng đúng ngay từ một nhà sử học hay trong một thời điểm cụ thể.

Trong nhận thức và đánh giá về triều Nguyễn đã từng có những khác biệt và còn nhiều vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ gần đây, ở các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng cần phải khai thác những nguồn tư liệu, phân tích, xử lý một cách khoa học để nâng cao nhận thức về triều Nguyễn một cách khách quan, trả lại giá trị đích thực cho các triều vua, các nhân vật lịch sử, nêu cao những cống hiến tích cực, đồng thời phân tích những mặt hạn chế, tiêu cực của vương triều này.

Trên tinh thần chung đó, trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy về triều Nguyễn, cần lưu ý một số vấn đề cơ bản như sau:

1. Về quá trình thành lập triều Nguyễn

– Vương triều Nguyễn vốn là hậu duệ của một chính quyền năng động, có hậu thuẫn và tập hợp được sức dân để mở mang và phát triển đất nước, có quan hệ và vị thế quan trọng trong cộng đồng các quốc gia dân tộc trong vùng.

– Vương triều Nguyễn được thành lập bằng thắng lợi của một tập đoàn phong kiến trong cuộc chiến tranh dài ngày đánh bại một tập đoàn phong kiến khác là lực lượng Tây Sơn – vốn buổi đầu là một phong trào nông dân khởi nghĩa.

– Sự thành lập vương triều Nguyễn gắn liền với vai trò và hành trạng chính trị bất chấp mọi thủ đoạn của Nguyễn Ánh.

– Trong buổi đầu thành lập, vương triều Nguyễn là một chính quyền quân sự, phần đông quan lại xuất thân từ võ tướng và đa số là người Gia Định.

– Triều Nguyễn là vương triều Việt Nam duy nhất có ảnh hưởng của nhân tố nước ngoài trong quá trình thành lập. Đáng lưu ý hơn đó lại là nhân tố nước ngoài phi truyền thống, không xuất phát từ thiên triều phương Bắc mà đến từ phương Tây, bởi các giáo sĩ và triều đình nước Xiêm – vốn là đối thủ chính trị của chính quyền Đàng Trong trước đây trong cuộc tranh giành ảnh hưởng trên đất Chân Lạp.

2. Về tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn

Tổ chức bộ máy nhà nước sau cuộc cải cách của vua Minh Mạng là điển hình nhất; di sản của hệ thống này ảnh hưởng đến sau này.

3. Về chính sách đối nội (kinh tế, văn hoá)

Chính sách của vương triều Nguyễn và hiệu quả của nó là những nỗ lực cao nhất của triều Nguyễn trong việc cố gắng khôi phục kinh tế. Đó cũng chính là cơ sở của những thành tựu mà triều Nguyễn để lại cho hậu thế về kinh tế, văn hoá.

4. Về các xu hướng và hoạt động cải cách trong thời Nguyễn

Có thể so sánh đối chiếu với các nước Thái Lan, Nhật Bản để thấy rõ vì sao các xu hướng và hoạt động cải cách ở Việt Nam đương thời đều thất bại.

5. Về các cuộc nổi dậy của nhân dân dưới triều Nguyễn

Không phải bất cứ cuộc nổi dậy nào dưới triều Nguyễn cũng là phong trào nông dân khởi nghĩa. Có nhiều nguyên nhân làm bùng phát phong trào đấu tranh của nhân dân, do đó cũng có nhiều đặc điểm khác nhau của phong trào ấy.

6. Về vai trò của triều Nguyễn

Những đóng góp của triều Nguyễn là to lớn; trách nhiệm của triều Nguyễn đối với lịch sử dân tộc là không nhỏ.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIỀU NGUYỄN THỜI KỲ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

2.1. Sự thành lập triều Nguyễn

Triều Nguyễn được thành lập từ năm 1802 sau khi đánh bại triều Tây Sơn. Tuy nhiên, để hiểu rõ sự thành lập của triều Nguyễn, chúng ta cần tìm hiểu bối cảnh lịch sử nước ta vài thế kỷ trước đó.

Người sáng lập triều Nguyễn là Nguyễn Ánh vốn là hậu duệ của chúa Nguyễn xuất phát từ vùng đất Thanh Hoá. Năm 1558, để tránh bị tiêu diệt trong quá trình tranh đoạt quyền vị với người anh rể là Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng theo lời khuyên của Trạng

Trình Nguyễn Bình Khiêm đã cùng gia quyến vào lập nghiệp ở vùng đất biên viễn phía Nam của Đại Việt – vùng Thuận Hoá. Sau khi đã chinh phục được vùng đất “Ô Châu ác địa”, Nguyễn Hoàng đã xin quản lý luôn xứ Quảng Nam. Khi tiềm lực đã mạnh, Nguyễn Hoàng và con cháu của ông đã tìm cách tách khỏi sự chi phối của chúa Trịnh, cuộc chiến tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn kéo dài suốt gần 50 năm, biến vùng đất từ Nghệ An đến Quảng Bình ngày nay trở thành nơi giao chiến tiêu điều, cuối cùng hai bên không phân thắng bại, lấy sông Gianh làm ranh giới chia Đại Việt thành hai Đàng: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Sau một thời gian phát triển ổn định với sự phát triển mạnh của kinh tế hàng hoá và quá trình khai hoang mở rộng lãnh thổ về phía Nam, cuối thế kỷ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng như chính quyền vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đều bị khủng hoảng trầm trọng, tình trạng kiệt sức ruộng đất đã dẫn đến sản xuất nông nghiệp đình trệ, nhân dân xiêu tán và phong trào khởi nghĩa nông dân lan rộng. Trong đó, phong trào nông dân Tây Sơn khởi phát từ vùng Tây Sơn, Bình Định đã được sự hưởng ứng của nhiều tầng lớp nhân dân và nhanh chóng mở rộng, đe dọa chính quyền chúa Nguyễn. Lợi dụng cơ hội chính quyền chúa Nguyễn đang lo đối phó với phong trào nông dân Tây Sơn, năm 1774, chúa Trịnh đánh vào Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến thân binh vượt biển vào Gia Định.

Trong quá trình phát triển, phong trào nông dân Tây Sơn đã nhiều lần truy đuổi tàn quân của chúa Nguyễn, tiêu diệt chúa Nguyễn Phúc Thuần và con là Nguyễn Phúc Dương, riêng hoàng tôn Nguyễn Ánh¹ dựa vào sự giúp đỡ của các địa chủ ở Nam Bộ tiếp tục cuộc chiến đấu. Trong khoảng thời gian từ năm 1771 đến 1777, phong trào nông dân Tây Sơn đã đánh bại toàn bộ chính quyền của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đây là cuộc chiến đấu giữa một bên là phong trào Tây Sơn tiêu biểu cho sức mạnh quật khởi của nhân dân Đàng Trong và một bên là chính quyền phong kiến đã suy yếu, bị

1. Nguyễn Ánh là con của Nguyễn Phúc Côn, con trai của chúa Nguyễn Phúc Khoát, cháu gọi chúa Nguyễn Phúc Thuần bằng chú, do quyền thần Trương Phúc Loan chi phối nên Nguyễn Phúc Côn không được kế thừa ngôi Chúa.

nhân dân oán ghét. Thắng lợi của phong trào Tây Sơn trong giai đoạn này là thắng lợi của một cuộc khởi nghĩa nông dân với sự tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân bất bình với chính quyền chúa Nguyễn đã suy tàn. Sau thắng lợi đó, một vương triều phong kiến mới được thiết lập gồm Đông Định Vương – Nguyễn Lữ ở Gia Định, Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn và Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đóng ở Phú Xuân. Trong ba chính quyền đó thì chỉ có chính quyền của Nguyễn Huệ là vững vàng nhất và thực thi được một số chính sách tiến bộ trên phạm vi do chính quyền đó quản lý nhưng sau khi Nguyễn Huệ mất, chính quyền của Quang Toản cũng suy yếu rất nhanh, cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh – Tây Sơn thay đổi tính chất, chuyển thành cuộc chiến tranh giữa hai thế lực phong kiến mà thất bại thuộc về Nguyễn Lữ, Nguyễn Nhạc rồi Quang Toản là những thế lực phong kiến đã suy yếu và không còn được lòng dân.

Mặt khác, trong quá trình chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhiều phen thừa sống thiếu chết và phải cầu viện sự giúp đỡ của thế lực bên ngoài. Đầu tiên là triều đình phong kiến Xiêm. Dù cho quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn đánh bại sau trận Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) nhưng việc Nguyễn Ánh cầu viện một thế lực phong kiến bên ngoài mà thế lực đó vốn là đối tượng tranh giành ảnh hưởng với chính quyền chúa Nguyễn chắc hẳn Nguyễn Ánh không phải là không biết dã tâm của họ. Do đó, đây là hành động đáng chê trách của vị hoàng đế đầu tiên của triều Nguyễn sau này. Chưa dừng lại ở đó, Nguyễn Ánh đã thông qua mối quan hệ với Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) để cầu viện chính quyền phong kiến Pháp. Hiệp ước Versailles giữa đại diện chính quyền Pháp và Bá Đa Lộc (đại diện cho Nguyễn Ánh) được ký kết năm 1787, trong đó đổi lại việc chính quyền Pháp hứa giúp đỡ Nguyễn Ánh giành lại ngôi vị, Nguyễn Ánh phải nhượng hẳn đảo Côn Lôn cho Pháp và Pháp thuê cảng Đà Nẵng với giá ưu đãi, nắm độc quyền buôn bán ở đây. Tuy Hiệp ước Versailles không trở thành hiện thực và Nguyễn Ánh không đích thân ký vào Hiệp ước đó nhưng việc cầu viện sự giúp đỡ của Pháp vẫn là một sai lầm không được lịch sử tha thứ.

Năm 1787, nhân lúc anh em Tây Sơn bất hòa, xung đột nhau, Nguyễn Ánh với một lực lượng nhỏ từ Xiêm trở về đánh Long Xuyên và tiến về Gia Định. Nguyễn Lữ chạy về Biên Hòa rồi về Quy Nhơn. Nguyễn Ánh với sự ủng hộ của các đại địa chủ ở Nam Bộ đã ra sức luyện binh, kén tướng, lập binh điền, tích lũy lương thực. Từ năm 1788, sau khi nhận được viện trợ súng đạn từ nước Pháp, Nguyễn Ánh đưa quân đánh ra Bình Thuận, Quy Nhơn. Năm 1792, vua Quang Trung mất, vương triều Tây Sơn suy yếu, nội bộ mâu thuẫn, nhân dân lao động không còn nhìn vương triều Tây Sơn như là đại diện của mình, chiến tranh, loạn lạc khiến họ sống cực khổ, chán nản, một số quan lại xin từ chức, một bộ phận địa chủ, quan lại mong chờ quân của Nguyễn Ánh kéo ra. Năm 1801, Nguyễn Ánh kéo quân ra chiếm Phú Xuân, triều đình Quang Toản thua chạy. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, niên hiệu là Gia Long, mở đầu triều đại nhà Nguyễn quản lý đất nước trên phạm vi rộng lớn gồm cả Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Như vậy, triều Nguyễn được thành lập sau khi lật đổ vương triều Tây Sơn – một vương triều được thành lập sau một phong trào nông dân rộng lớn, có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc. Quá trình Nguyễn Ánh khôi phục quyền thống trị của dòng họ Nguyễn có sự giúp sức của các thế lực bên ngoài đang có tham vọng đặt ảnh hưởng lên đất nước ta.

2.2. Tổ chức bộ máy nhà nước

Dưới thời vua Gia Long, bộ máy chính quyền trung ương do vua đứng đầu, dưới vua là 6 bộ (Lại, Lễ, Hình, Binh, Hộ, Công). Giúp việc cho 6 bộ có 4 tự là Thái thường tự, Hồng lô tự, Thái bộc tự, Quang bộ tự. Ngoài ra còn có các cơ quan sự vụ, chuyên môn như Thị thư viện, Hàn lâm viện, Quốc Tử Giám, Thái y viện,... Để đảm bảo tính tập trung chuyên chế, vua Gia Long đề ra lệ “tứ bất” (không lập hoàng hậu, không đặt chức tể tướng, thi cử không có trạng nguyên, không phong tước vương cho người ngoài Hoàng tộc). Các chức quan tứ trụ đại thần, tam thái, tam thiếu chỉ còn là những vinh hàm gia phong cho các công thần, không có thực quyền. Nhà vua cũng đặt lục khoa để giám sát công việc hành chính ở trung ương và địa phương. Ở các địa phương, đơn vị hành chính được chia

ra thành nhiều khu vực với tên gọi khác nhau. Từ Thanh Hoá trở ra Bắc gọi là Bắc thành gồm 11 trấn do Tổng trấn đứng đầu. Từ Bình Định trở vào Nam gọi là Gia Định trấn (từ 1808 là Gia Định thành) gồm 5 trấn do tổng trấn đứng đầu. Bắc thành và Gia Định thành có đầy đủ các cơ quan như một triều đình thu nhỏ. Từ Thanh Hoá đến Bình Định gồm 7 trấn, 4 doanh và 1 phủ Thừa Thiên. Đứng đầu trấn là trấn thủ, dưới trấn là phủ do tri phủ đứng đầu, dưới phủ là huyện hoặc châu do tri phủ hoặc tri châu đứng đầu, dưới huyện là tổng do cai tổng đứng đầu, dưới tổng là xã do lý trưởng đứng đầu.

Để thiết chặt hơn nữa quyền quản lý của chính quyền trung ương đối với các địa phương, vua Minh Mệnh đã tiến hành cải cách trong việc tổ chức và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước. Ở trung ương, nhà vua đặt các cơ quan giúp việc và tham mưu cho nhà vua gồm: Nội các (Thị thư viện thời Gia Long) là cơ quan có quyền lực lớn đứng trên các bộ chuyên phụ trách công việc giấy tờ, văn thư; Cơ mật viện có nhiệm vụ giúp vua giải quyết các công việc trọng đại, tư vấn cho nhà vua nắm chắc lục bộ và các địa phương; Đô sát viện chuyên giám sát hoạt động của các quan chức trong hệ thống hành chính từ trung ương đến địa phương. Bên cạnh đó, nhà vua duy trì 6 bộ, 6 khoa và 6 tự, các cơ quan chuyên môn như Quốc Tử Giám, Hàn lâm viện, Tôn nhân phủ, Hà đê sứ, Doanh điền sứ,...

Về tổ chức hành chính địa phương, vua Minh Mệnh đã cải cách đưa đến tính thống nhất và chặt chẽ trong cả nước. Từ năm 1832, nhà vua đã xoá bỏ hết đơn vị trấn doanh trong cả nước, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương. Một số nơi hai, ba, tỉnh gộp lại thành liên tỉnh. Dưới tỉnh là phủ, huyện hoặc châu, tổng, xã. Đứng đầu liên tỉnh là tổng đốc (thường là võ quan cao cấp có hàm chánh nhị phẩm kiêm hàm Thượng thư bộ Binh hoặc Đô sát viện hữu Đô ngự sử). Đứng đầu các tỉnh là tuần phủ kiêm hàm bộ binh tham tri hoặc đô sát viện hữu phó đô ngự sử. Hệ thống quan lại ở phủ, huyện, châu, tổng xã cũng được thống nhất trong cả nước, trong đó nhà vua chú ý tinh giảm đội ngũ quan chức tùy theo số dân đinh, số ruộng của từng đơn vị. Đối với chức lý trưởng đứng đầu xã nhà nước

quy định do xã dân và cai tổng đề nghị, quan phủ huyện xem xét và trình lên quan tỉnh cấp bằng và dấu. Đối với miền núi, nhà nước thực hiện chế độ lưu quan (cử quan lại miền xuôi lên giữ chức bên cạnh các thổ quan địa phương).

Nhìn chung, tổ chức bộ máy nhà nước dưới triều Nguyễn được hoàn chỉnh sau cải cách hành chính của vua Minh Mệnh (1831 – 1832). Tuy mục đích cao nhất của triều Nguyễn là nhằm củng cố chế độ trung ương tập quyền với quyền lực tập trung vào tay hoàng đế nhưng những chính sách về tổ chức nhà nước của triều Nguyễn đã thể hiện rõ một tầm nhìn mới về tổ chức quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Triều Nguyễn đã tổ chức được hệ thống hành chính thống nhất trong cả nước mà tên gọi, địa giới các đơn vị đến nay vẫn được sử dụng. Bên cạnh đó, với chủ trương lấy hiệu quả làm việc của các quan chức nhà nước lên làm đầu, vua Minh Mạng mạnh dạn thực hiện chính sách tinh giảm viên chức là một việc làm táo bạo; việc thực hiện chế độ lưu quan ở miền núi cũng là chính sách mới nhằm quản lý chặt chẽ hơn vùng biên viễn của đất nước...

2.3. Một số chính sách của triều Nguyễn

2.3.1. Chính sách đối ngoại

Đối với nhà Thanh

Trong quan hệ với nhà Thanh, có thể nói đường lối ngoại giao của triều Nguyễn mang tính chất truyền thống và bất buộc. Đó là việc “cốt giữ hòa hiếu giữa hai nước, tắt muôn đời chiến tranh” như những người đứng đầu các triều đại trước đã thực hiện.

Việc thực thi đường lối thân phục, chịu làm chư hầu cho nhà Thanh được thực hiện ngay từ đầu triều đại là một điều không có gì lạ khi đây được coi là một lối ứng xử ngoại giao đặc thù với các triều đại phong kiến phương Bắc, đồng thời trong bối cảnh đất nước sau gần 30 năm chiến tranh đang trong tình cảnh kinh tế suy sụp, lòng dân ly tán. Để có điều kiện củng cố địa vị của mình, ổn định đất nước, tránh sự can thiệp hay xâm lược từ phía nhà Thanh như trước đó (dưới danh nghĩa phù Lê, nhà Thanh đã đưa quân xâm lược nước ta). Điều này được thể hiện ngay từ khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định, đã sai người “mang quốc thư và lễ vật sang

Lương Quảng”, sau khi chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Ánh cũng “viết thư cho tổng đốc Lương Quảng hỏi việc bang giao”[12; tr.79]. Vừa lên ngôi, Gia Long đã phái hai sứ bộ liên tiếp sang Trung Quốc. Sứ bộ do Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ thì sang giao nộp sách, ấn nhà Thanh phong cho Tây Sơn, trình bày nguyện vọng nối lại quan hệ bang giao truyền thống. Sứ bộ thứ hai do Lê Quang Định dẫn đầu sang xin đổi quốc hiệu là Nam Việt. Thái độ của Gia Long tỏ ra rất mềm dẻo và tự hạ thấp bản thân để nhà Thanh dễ dàng chấp nhận một triều đại mới ở phương Nam. Trong thư gửi cho nhà Thanh năm 1802 đã viết: “Thần cử Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định mang sang lễ vật để thể hiện lòng trung thành, chân thực của chúng thần, sự sẵn sàng của chúng thần được đứng vào hàng ngũ các chư hầu”. Trong sắc thư xin phong, Gia Long viết: “Mặc dù dân chúng thần phục hạ thần, song thần chưa biết ý trời ra sao” [12; tr. 79]. Dưới triều Nguyễn, theo lệ cứ 2 năm triều cống nhà Thanh một lần, 4 năm triều kinh một lần và các vua mới lên ngôi được một đến hai năm thì tổ chức lễ tuyên phong tại Thăng Long (Hà Nội).

Về chính sách ngoại giao đối với nhà Thanh, triều Nguyễn có nhu nhược, hèn nhát và mù quáng không? Cần chú ý rằng:

- Trong mỗi bang giao với các triều đại phong kiến phương Bắc, việc các triều đại phong kiến nước ta xin thần phục, xin được sắc phong đã thành lối ứng xử truyền thống, triều Nguyễn không phải là tiền lệ.

- Trong thái độ của vua Gia Long với nhà Thanh có vẻ là hạ thấp mình thì điều này là lẽ đương nhiên để đối phương dễ dàng chấp nhận mà không tỏ bất cứ thái độ nào gây cản trở quá trình quản lý đất nước của triều Nguyễn.

- Mặc dù thần phục, chấp nhận là chư hầu nhưng các vua triều Nguyễn cũng tỏ rõ quyết tâm giữ vững nền độc lập, tự chủ của dân tộc. Cụ thể, trong đề nghị xin đổi tên nước, Gia Long khẳng định: “Mấy đời trước mở đất Viêm giao ngày càng rộng gồm cả nước Việt Thường và đất Chân Lạp, đặt quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay thần lấy hết cõi Nam, có toàn cả đất Việt, nên theo hiệu cũ để chánh quốc danh’ [12; tr. 81]. Sau khi nhà

Thanh không chấp nhận quốc hiệu này, Gia Long đã tỏ thái độ cứng rắn, nhiều lần tỏ ý không tán thành, cuối cùng nhà Thanh ra sắc đổi Nam Việt thành Việt Nam. Như vậy, Gia Long đã chấp nhận vì “Điều quan trọng là một cái tên mới cho một quốc gia mới – triều đại mới mà ông kiến tạo’.

Như vậy, trong chính sách đối ngoại với nhà Thanh, triều Nguyễn tập trung ở hai thủ tục: triều cống và sắc phong. Trong việc triều cống thì lễ vật được giữ nguyên như thời Tây Sơn (gồm được liệu, sừng tê, ngà voi, tơ lụa và không nộp tượng người bằng vàng). Việc đón tiếp các sứ bộ sang ban sắc phong được tổ chức tại Hà Nội, sau khi tổ chức xong, tiền sứ bộ về liền, không lưu lại, chỉ có điều nghi lễ khá tốn kém. Đó là một chính sách ngoại giao mềm mỏng, chấp nhận triều cống và chịu sắc phong; trong đó lập trường khẳng định độc lập, chủ quyền là vấn đề có tính nguyên tắc vẫn được giữ vững.

Đối với các nước trong khu vực

Đối với Ai Lao (Lào), từ cuối thế kỷ XVIII, trên lãnh thổ Lào gồm 3 tiểu quốc thì cả 3 tiểu quốc này đều trở thành chư hầu của nước Xiêm. Inthavong được vua Xiêm đưa lên làm vua ở Lào vốn là người đã quen biết Nguyễn Ánh từ khi Nguyễn Ánh đang nương nhờ ở Xiêm và ông đã ủng hộ Nguyễn Ánh trong cuộc chiến chống lại Tây Sơn. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, Inthavong đã dâng quốc thư chúc mừng, vua Gia Long đã khen ngợi công lao trước đây của vua nước Vạn Tượng và cho thưởng đất Trấn Ninh. Năm 1803, Inthavong chết, vua Xiêm đưa Châu Anụ lên làm vua ở Lào, đến năm 1806, Châu Anụ sai sứ mang lễ vật đến triều cống vua Gia Long tại kinh đô Huế. Sau khi tiếp đón sứ bộ, vua Gia Long cho họ lưu lại Huế trong khoảng một tháng rồi mới về. Từ đó, cứ 3 năm vua nước Vạn Tượng sang triều cống nhà Nguyễn. Việc vua Lào xin triều cống triều Nguyễn là xuất phát từ mối tương quan giữa các lực lượng trong khu vực, lúc này nước Xiêm ở phía Tây đặt Lào trong vòng ảnh hưởng của mình, khi triều Nguyễn được thành lập, được nhà Thanh công nhận và quản lý một đất nước rộng lớn đã trở thành một đối trọng với Xiêm, việc Lào và Campuchia xin triều cống là một điều dễ hiểu.

Đối với Campuchia, từ đầu thế kỷ XIX, chính quyền ở Campuchia đã được vua nước Xiêm dựng lên do Ang Chan đứng đầu. Trên danh nghĩa, chính quyền của Campuchia phụ thuộc vào Xiêm nhưng trên thực tế, Ang Chan vẫn muốn tìm một chỗ dựa để hạn chế sự chi phối của chính quyền Xiêm, họ đã tìm đến triều Nguyễn.

Năm 1807, Ang Chan sai sứ đến Huế dâng lễ vật lên vua Gia Long và xin được phong vương. Vua Gia Long đã sai triều thần mang sắc ấn (ấn bằng bạc mạ vàng, tay cầm hình lạc đà) đến La Bích phong Ang Chan làm quốc vương Cao Miên. Chính quyền Campuchia đã tổ chức tiếp đón long trọng. Sau lễ phong vương, vua Ang Chan gửi quà cho vua Gia Long. Từ đó trở đi, cứ 3 năm, vua Campuchia sang triều cống một lần. Việc thực hiện chính sách “chư hầu kếp” đã được thực hiện ở Campuchia từ thế kỷ XVII và được vua Ang Chan duy trì trong suốt gần 30 năm trị vì của mình, đến thời vua Ang Đơng (1847 – 1860), chính sách này được tiếp tục thực thi. Việc hai nước Lào và Campuchia chấp nhận thần phục triều Nguyễn không hẳn là do áp lực từ triều Nguyễn mà do tương quan lực lượng giữa hai nước lớn là Việt Nam và Xiêm đầu thế kỷ XIX. Cả Lào và Campuchia đều muốn dựa vào triều Nguyễn để giảm bớt áp lực từ phía Xiêm gây ra cho họ.

Đối với Xiêm, khi Lào và Campuchia chấp nhận thần phục triều Nguyễn, thái độ của Xiêm đối với triều Nguyễn đã thay đổi, từ chỗ là chỗ dựa cho Nguyễn Ánh suốt những năm bôn tẩu chống Tây Sơn đã chuyển sang tranh chấp ảnh hưởng đối với hai nước Lào và Campuchia. Tuy vậy, dưới thời vua Gia Long, triều Nguyễn đã giải quyết sự tranh chấp này một cách ôn hòa, duy trì được sự ổn định trong khu vực. Thế nhưng, cũng chính vì sự tranh chấp ảnh hưởng này đã dẫn đến việc hai nước mâu thuẫn nhau và chiến tranh đã nổ ra ở Hà Tiên vào cuối năm 1833, 1834. Việc tranh giành ảnh hưởng đã diễn ra gay gắt dưới thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị (1820 – 1847). Quan quân triều Nguyễn đã đưa quân sang chiếm đóng đất đai của Campuchia khiến nhân dân ở đây đứng lên kháng cự mạnh mẽ, buộc triều Nguyễn phải lui quân.

Đối với phương Tây

Theo các tư liệu của người nước ngoài về tình hình giao thương dưới thời Nguyễn cho phép chúng ta khẳng định dưới triều Nguyễn quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây rất hạn chế. Điều này không phải chỉ thực sự bắt đầu dưới triều vua Minh Mạng – một ông vua nổi tiếng cứng rắn mà ngay dưới thời vua Gia Long việc hạn chế quan hệ ngoại giao với phương Tây bắt đầu được nhen nhóm. Trong quá trình bôn tẩu chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã có mối quan hệ gần gũi với các giáo sĩ người Pháp. Sau đó, khi giành lại được quyền lực cho dòng họ, Nguyễn Ánh lên ngôi vua hiệu là Gia Long (1802), mối quan hệ với người Pháp vẫn duy trì, một số người Pháp được làm quan trong triều, giáo sĩ Pháp được tự do truyền đạo. Tuy nhiên, vua Gia Long đã tỏ ra dè dặt trong mối quan hệ này. Phương hướng vua Gia Long chọn để giải quyết “món nợ” đã vay của người Pháp là giữ gìn mối quan hệ êm thấm dù trong thâm tâm đã muốn chấm dứt hẳn. Chính vì thế, khi Gia Long mới lên ngôi, giáo sĩ Labartette viết: “Nhà vua đã ưu đãi đạo thánh của chúng ta vượt quá sự mong muốn. Nhà vua biết ơn sâu sắc giám mục Bá Đa Lộc đã cứu giúp bản thân và dòng họ mình”, đến năm 1812, vị giáo sĩ này bắt đầu tỏ ra hoài nghi: “Chùng nào nhà vua còn trị vì, chúng tôi vẫn còn cơ sở để hy vọng được tự do hành đạo. Nhưng khi nhà vua mất thì e rằng mọi việc sẽ thay đổi hết” [14; tr. 29].

Việc vua Gia Long chọn hoàng tử Đảm là người kế tục ngôi báu với lý do: “Khi người ta chết mà vẫn để lại những món nợ trên đời thì chủ nợ thường tìm đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải là cháu mình” phần nào nói lên tâm nguyện phải thay đổi chính sách đối với người phương Tây nói chung và người Pháp nói riêng. Vua Minh Mạng lên ngôi ngay lập tức thể hiện rõ thái độ. Lãnh sự của Pháp không được thừa nhận, đại sứ Pháp không được tiếp kiến, thuyền trưởng Pháp không được lên bờ. Khi người Pháp đề nghị kí một hiệp ước thương mại, vua Minh Mạng từ chối một cách dứt khoát: Cần gì phải có một hiệp ước thương mại. Nước Pháp ở quá xa chúng tôi, làm sao thần dân chúng tôi có thể đi buôn với người các ông được” và “người ta không thể đòi hỏi khác được vì chúng tôi không muốn kí một hiệp ước mà xem ra chẳng có lợi ích gì” [14; tr.

31]. Về cuối đời mình, khi cuộc chiến tranh thuốc phiện đe dọa Trung Quốc, vua Minh Mạng bắt đầu cử các tàu đi nước ngoài để thăm dò tình hình. Năm 1839, vua cử tàu đi Quảng Đông tìm hiểu cuộc chiến Trung – Anh. Năm 1840, vua cử hai chiếc tàu đi Calcutta và Battavia. Đồng thời, cử một tàu đi sang Pháp và Anh. Đến Pháp, phái bộ không được vua Pháp tiếp kiến dù phái bộ triều Nguyễn nhấn mạnh việc sẵn sàng thương thuyết về những điều kiện bang giao vì triều đình vua Lui Phi – lip coi nhà vua là kẻ thù của Thiên Chúa giáo. Sang Anh, phái bộ cũng không thu được kết quả gì. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, hành động xúc tiến xâm lược của thực dân Pháp ngày càng rõ rệt. Các vua triều Nguyễn càng trở nên lúng túng trong việc tìm ra phương sách giải quyết vấn đề quan hệ ngoại giao với phương Tây, họ chỉ biết đóng chặt cửa hơn.

Như vậy, xuất phát từ tầm nhìn bị hạn chế, luôn hoài nghi đối với các nước phương Tây, các vua triều Nguyễn tìm mọi cách tránh né mối quan hệ với tất cả các nước phương Tây, kể cả nước Pháp và trên mọi phương diện từ ngoại thương đến ngoại giao. Việc thực dân Pháp xâm lược nước ta là một tất yếu trong quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản luôn gắn liền với việc mở rộng thị trường, vấn đề chỉ còn là cơ hội xâm lược thuận lợi mà thôi. Tuy nhiên, không thể phủ nhận mối liên quan giữa chính sách đóng cửa với thế giới phương Tây với việc đất nước bị mất độc lập. Bởi vì chính sự bó hẹp nền kinh tế, chính trị của đất nước đã làm mất đi những cơ hội đưa kinh tế đất nước vươn lên hội nhập với bên ngoài nhằm tăng cường tiềm lực vật chất để chống lại những hành động xâm lược. Đồng thời, sự bó hẹp trong quan hệ ngoại giao làm mất đi những yếu tố thuộc về địa chính trị – một trong những giải pháp kiềm chế hành động xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Trách nhiệm này thuộc về triều đình nhà Nguyễn.

2.3.2. Chính sách văn hóa – giáo dục

Trong lĩnh vực văn hoá – giáo dục, triều Nguyễn đã để lại một di sản văn hoá rất đồ sộ trên cả hai lĩnh vực văn hoá vật thể và phi vật thể. Giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: “Không thời nào văn hoá phát triển như thời Nguyễn. Những nhà tư tưởng thời Nguyễn cao hơn những nhà tư tưởng trước, những nhà văn hoá cao hơn những nhà văn hoá trước, những người làm sử cũng giỏi hơn

nhưng người làm sử trước” [13; tr. 552]. Để có được những thành tựu văn hoá đáng trân trọng đó đòi hỏi triều Nguyễn có những chính sách về văn hoá – giáo dục tích cực, tiến bộ.

Về tư tưởng, để củng cố uy quyền của chính quyền quân chủ chuyên chế, triều Nguyễn thực hiện chính sách độc tôn Nho giáo. Trước tình hình các cuộc khởi nghĩa của nhân dân không ngừng nổ ra, tư tưởng đạo Thiên Chúa đang lan truyền nhanh chóng trong nhân dân uy hiếp đến hệ tư tưởng Nho giáo chính thống, vua Minh Mạng ban hành “Thập điều huấn dụ” nhằm phổ biến Nho giáo để khuyên răn nhân dân trung thành với triều đình, không chạy theo khởi nghĩa nông dân và tà đạo (Thiên Chúa giáo). Nội dung học tập, thi cử tuyển nhân tài cho đất nước cũng tập trung vào lý luận kinh điển Nho giáo. Từ chỗ độc tôn Nho giáo, triều Nguyễn đi đến sự thờ ơ, bịt mắt, bung tai trước những thay đổi của thời thế, trước những tiến bộ khoa học kỹ thuật của nhân loại. Trong khi các thành tựu khoa học như máy hơi nước, cột thu lôi, máy dẫn điện đã được nhân loại ứng dụng rộng rãi thì các nhà Nho đứng đầu là vua Tự Đức luôn tỏ thái độ hoài nghi, cho là không có giá trị gì, coi đó là những trò “xảo thuật tạo hoá”, hay “mánh khoé của bọn phiên quỷ”.

Lĩnh vực đào tạo, tuyển chọn nhân tài được triều Nguyễn rất coi trọng. Từ năm 1803, vua Gia Long khẳng định: “Nay thiên hạ đại định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền là việc cần kíp... Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành thì người hiền tài nối nhau lên giúp việc”. Vua Minh Mạng nhấn mạnh: “Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài là trước, mà phương pháp gây dựng nhân tài thì trước hết phải nuôi sẵn” [13; tr. 576].

Trong buổi đầu mới thành lập, triều Nguyễn đã tận dụng nguồn nhân lực được đào tạo dưới thời Lê, kể cả những người chưa đỗ đạt nhưng có kế sách giải quyết công việc. Bên cạnh đó, triều Nguyễn rất coi trọng giáo dục. Dưới triều Nguyễn, nhà nước đã tổ chức được 47 kỳ thi Hương, 39 kỳ thi Hội, tuyển chọn được 299 tiến sĩ, 266 phó bảng, triều Nguyễn đã tuyển chọn được nhiều nhân tài như Phan Đình Phùng, Chu Mạnh Trinh, Phan Thanh Giản,

Huỳnh Thúc Kháng, Tống Duy Tân, Ngô Đức Kế... Không những quan tâm đến công tác giáo dục tại kinh đô, triều Nguyễn còn chú ý đến việc giáo dục ở các địa phương bằng cách đặt các chức Đốc học, Trợ giáo ở các tỉnh, chức Giáo thụ, Huấn đạo ở các phủ huyện với yêu cầu trình độ ngày càng cao như năm 1822 yêu cầu đối với Giáo thụ và Huấn đạo là Sinh đồ, Hương cống trên 40 tuổi, đến năm 1824 là Giám sinh Quốc Tử Giám, năm 1830 là các tú tài. Nhà nước thực hiện chế độ ưu đãi trọng thị đối với học sinh trường Quốc Tử Giám như cấp học bổng, cấp đồ dùng sinh hoạt và học tập đầy đủ. Vua Minh Mạng nhấn mạnh: “học trò là của báu của nhà nước, ngày nay nuôi để ngày khác dùng, há chẳng nên hậu hay sao” [13; tr. 580]. Đồng thời, nhà nước còn tổ chức các đợt khảo xét và khen thưởng các học quan có thành tích cao trong khảo xét hoặc có số lượng học trò đi thi đông. Về nội dung giáo dục, bên cạnh nội dung chủ yếu là Nho học, Bắc sử, Việt sử, triều Nguyễn còn tuyển chọn một số học trò 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học tiếng nước ngoài, mở trường dạy tiếng Pháp ở một số nơi như ở Huế, Gia Định, Hải Dương. Thời kỳ vua Tự Đức còn tiến hành cho một số người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, ngoại ngữ, khai mỏ...

Mặc dù đã có những chính sách khá tiến bộ về đào tạo và đã có nhiều thành tựu văn hoá đáng trân trọng như các công trình sử học, các tác phẩm văn học đồ sộ,... nhưng nếu so sánh những chính sách này với thực tiễn tình hình thế giới ở thế kỷ XIX, có thể thấy nó đã không theo kịp thời đại. Một nền giáo dục lấy Nho học làm trọng tâm không thể tạo ra được những thế hệ nhân tài có đầu óc thực tiễn, năng động, dám nghĩ, dám hành động để thay đổi bộ mặt đất nước vốn đã nghèo nàn, lạc hậu. Sự ưu thời mẫn thế của vài nhân vật có tư tưởng canh tân không thể chiến thắng số đông quan lại, trí thức vẫn chìm trong tư tưởng Nho giáo.

2.3.3. Chính sách kinh tế

Về nông nghiệp

Liên quan đến nông nghiệp thì vấn đề quan trọng bậc nhất là ruộng đất. Đến đầu thế kỷ XIX, tình hình ruộng đất đặt ra cho triều Nguyễn rất nhiều khó khăn. Đó là tình trạng ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng. Ở Đàng Ngoài, từ cuối thế kỷ XVIII

“ruộng đất đã rơi hết vào tay nhà hào phú, còn dân nghèo thì không một tấc đất cắm dùi,... nông dân phải bỏ làng đi lưu tán ngày càng nhiều” [10; tr. 365]. Ở Đàng Trong, vào cuối thế kỷ XVIII “đã xảy ra tình trạng ruộng công hoặc có người đem bán, cầm cố hoặc bỏ hoang, số còn lại bị nhà giàu xâm chiếm khiến cho người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu li” [10, tr. 412]. Sau cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, trong ba chính quyền thuộc vương triều Tây Sơn quản lý ở ba vùng thì chỉ có chính quyền của vua Quang Trung quan tâm giải quyết vấn đề ruộng đất bằng việc ban hành chiếu Khuyến nông kêu gọi người dân lưu tán trở về quê quán và ra lệnh cho các xã tiến hành khai hoang, phục hóa. Tuy nhiên, chiếu Khuyến nông mới chỉ áp dụng trên địa bàn do Quang Trung quản lý, hơn nữa đây chỉ là biện pháp tạm thời nhằm khắc phục tình trạng dân lưu tán còn cốt lõi của vấn đề ruộng đất là tình trạng chiếm đoạt ruộng đất thì vua Quang Trung chưa giải quyết được, đồng thời, thời gian trị vì của vua Quang Trung quá ngắn (1789 – 1792), chưa đủ để thay đổi bộ mặt kinh tế đất nước. Đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước chỉ chiếm khoảng 17,08% (khoảng 580 363 mẫu) trong đó đại bộ phận là ruộng đất công làng xã. Tuy nhiên, bộ phận ruộng đất công ở mỗi vùng, mỗi tỉnh, mỗi làng không giống nhau. Đối mặt với tình trạng này, triều Nguyễn đã có nhiều chính sách ruộng đất:

TT	Địa phương	Các loại ruộng đất (%)			Thời điểm thống kê
		Công điền	Tư điền	Các loại khác	
1	Hà Đông	22.12	65.34	12.54	1805
2	Thái Bình	31.43	53.24	15.33	1805
3	Bình Định	8.71	89.62	1.67	1815
4	Phủ Yên	1.34	98.66	-	1815
5	Nam bộ	7.85	92.15	-	1836

Phân bố tỷ lệ ruộng đất công ở một số địa phương

Nguồn: *Kỷ yếu hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, NXB Thế giới, tr. 358)

– Kiểm lại ruộng đất nhằm xác lập địa vị của nhà nước đối với toàn bộ ruộng đất, làm cơ sở thu thuế: Năm 1803, vua Gia Long cho tiến hành một đợt đo đạc ruộng đất lớn, lập địa bạ các xã nhằm nắm lại tình hình ruộng đất. Việc lập địa bạ các xã và đo đạc ruộng

đất còn được tiến hành nhiều lần dưới thời Minh Mệnh. Sau khi lập địa bạ và ban hành phép quân điền (1804), nhận thấy số ruộng công còn lại quá ít, đến thời vua Minh Mệnh đã sửa lại phép quân điền cho tất cả mọi người đều được hưởng phần ruộng đất như nhau, không phân biệt quan chức hay thường dân.

– Để tăng số ruộng đất công: Nhiều quan lại đề nghị nhà nước tịch thu bớt ruộng đất của địa chủ chỉ để lại 1/3 (ở Bắc hà) hoặc để lại 1/2 (ở Bình Định) nhưng triều đình không dám thực hiện ở Bắc hà còn ở Bình Định, khi tịch thu ruộng đất tư thì chỉ nhận được các loại ruộng khó canh tác và sau đó lại bị cường hào, địa chủ tìm cách kiêm tính.

Bên cạnh đó, triều Nguyễn còn chú ý đến công tác khai hoang nhằm tăng diện tích ruộng đất. Từ năm 1802 đến năm 1858, triều Nguyễn ban hành 46 quyết định khai hoang với các lực lượng được huy động tối đa (cả tù binh và tội nhân) với các phương thức như đồn điền, doanh điền, cấp vốn cho tư nhân hoặc cho phép tư nhân tự khai hoang. Tại Bắc Bộ, những nơi có ruộng hoang hóa và dân tự nguyện làm đơn xin khai khẩn thì nhà nước cho phép họ khai phá để làm ruộng tư. Năm 1831, vua Minh Mệnh ra thông cáo cho phép tất cả mọi người dân trong cả nước đều được làm đơn xin khai khẩn bất cứ nơi nào tùy ý, sau khi khai phá 3 năm nhà nước mới bắt đầu thu thuế. Năm 1864, nhà nước còn quy định chế độ ưu đãi cho dân khai hoang cao hơn. Bên cạnh thưởng chức tước, ai tự khai hoang thì đất khai khẩn được làm ruộng tư suốt đời, ai vay của nhà nước để khai hoang thì một nửa diện tích khai hoang được làm ruộng tư. Ở Nam Bộ, từ năm 1803, nhà nước đã tiến hành mộ dân khai hoang ở Gia Định bằng cách “sai lưu trấn thần chiêu tập cùng dân, cấp thóc của nhà nước đi khai khẩn đất hoang”. Sang thời Minh Mệnh, hình thức này được thực hiện ở Quảng Ngãi, Châu Đốc, Hà Tiên. Với hình thức khai hoang này, nhiều vùng đất mới được đưa bổ sung vào diện tích ruộng đất công làng xã như huyện Yên Hưng (Quảng Ninh), sau 30 năm đầu thế kỷ XIX đã có thêm 382 mẫu 1 sào và lập được một làng mới với 346 mẫu 6 sào [11; tr. 481]. Nhà nước còn thuê nông dân khai hoang ở một số nơi bằng cách trả cho họ 1 quan

tiền và 1 bát gạo một ngày, đất khai hoang được cấp cho họ cày cấy, được tha thuế trong 6 năm. Ngoài ra, nhà nước còn huy động lực lượng tội phạm lưu đày vào việc khai hoang, ruộng đất khai hoang được có thể giao cho dân sở tại cày cấy (như quy định năm 1830) hoặc giao hẳn cho tội nhân nếu họ khai phá được 3 – 5 mẫu và tình nguyện ở lại lập nghiệp (quy định năm 1864).

Hình thức doanh điền do Nguyễn Công Trứ đề xuất năm 1828 được thực hiện ở Bắc Bộ, sau hai năm với sự hỗ trợ kinh phí của nhà nước, sự huy động vật lực của những gia đình có của và sức lao động của dân nghèo đã lập ra 2 huyện Tiền Hải, Kim Sơn, 2 tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất với tổng diện tích ruộng đất là 38 095 mẫu. Những ruộng đất này người khai hoang được sử dụng trong ba năm không phải nộp thuế, sau đó giao lại cho làng và làng tiến hành quân cấp dựa trên số dân đinh, có nơi dân được chia và sử dụng trong một thời gian theo phép quân điền (ở Tiền Hải), có nơi dân được sử dụng trong một đời, khi chết để lại cho con trai, nếu không có con trai thì giao lại cho làng (ở Kim Sơn) nhưng tất cả ruộng đất được khai hoang bằng chính sách doanh điền thì đều được đánh thuế theo định mức tư điền. Do đó, có thể nói rằng thành quả khai hoang ở Bắc Bộ là rất đáng trân trọng và không chỉ là thành quả của đông đảo nhân dân lao động mà còn là gắn với vai trò tổ chức, chỉ đạo của triều Nguyễn.

Hình thức đồn điền được xúc tiến mạnh dưới triều Nguyễn. Cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã vận động quân lính và người giàu ở Gia Định mộ dân khai hoang lập thành các đồn điền. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho mở rộng chế độ đồn điền ra Quảng Ngãi. Đến thời Minh Mạng, nhiều đồn điền được lập ra ở biên giới hải đảo như Hà Tiên, Mỹ Tho, Côn Lôn. Nhà nước cấp trâu bò, nông cụ, thóc giống cho binh đồn điền khai hoang, cày cấy. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, hình thức đồn điền được sử dụng chủ yếu ở 6 tỉnh Nam Kỳ. Sau đó, đưa ra Bắc nhưng số lượng đồn điền ở miền Bắc không nhiều. Chế độ ruộng đất đối với các đồn điền không thống nhất. Trong đó, loại đồn điền do dân lập ra ở Nam Kỳ thuộc tư điền, loại binh đồn điền lúc đầu thuộc sở hữu trực tiếp của nhà nước, đến năm 1841, nhà nước quy định đồn điền ở các

tỉnh ngoại trừ Định Tường, Biên Hoà, Khánh Hoà, Sơn Tây đều giao cho dân sở tại cày cấy.

Trong nông nghiệp, triều Nguyễn còn quan tâm đến vấn đề thuỷ lợi. Vấn đề đắp đê ở đồng bằng Bắc Bộ được triều Nguyễn đặt ra ngay từ đầu triều đại nhưng cũng chính đây là vấn đề khiến các vua triều Nguyễn tỏ ra bất lực. Ngay từ đầu triều đại, nhà nước đã cho tu bổ, hoàn thiện hệ thống đê sông Hồng. Theo số liệu đo đạc năm 1829, tổng chiều dài các đê chính ở hệ thống sông Hồng là 952 km trong đó có 144,5 km được đắp trong 26 năm đầu triều đại nhà Nguyễn [13, tr. 405]. Nhà nước tăng cường công tác quản lý đê điều, vua Gia Long đặt chức quan Đê chính ở Bắc thành, ban hành lệ gồm 8 điểm quy định về việc bảo vệ, quản lý đê, luật Gia Long quy định xử tội nặng (có thể đến xử trảm) đối với những người “lén lút đào thân đê”, “vi phạm thời gian cần thiết và không tu sửa đê điều”. Đến triều Minh Mệnh, trước tình hình các vụ vỡ đê liên tục diễn ra gây ngập lụt, đói kém thường xuyên ở Bắc Bộ, nhà vua ra chỉ dụ giao việc xây dựng, tu bổ đê cho các quan chuyên trách thay cho sự kiêm nhiệm của các quan lại địa phương. Chỉ dụ này cũng quy định rõ quy mô các loại đê, ra lệnh trồng tre bảo vệ thân đê, chuẩn bị sọt và tre trước mùa mưa lũ để hộ đê. Thậm chí vua còn ra lệnh lập ở hợp lưu sông Hồng, sông Lô một đền thờ hà bá. Đến năm 1833, vua lại bãi bỏ cơ quan phụ trách đê điều ở trung ương giao lại cho quan lại địa phương. Cuối cùng, vua và triều thần đã bàn bạc về một vấn đề chưa từng có là nên giữ hay bỏ đê ở đồng bằng sông Hồng. Vấn đề bỏ đê đã được thử nghiệm ở tỉnh Hưng Yên gây hậu quả nghiêm trọng. Những nỗ lực của nhà nước về vấn đề đê điều ở Bắc Bộ đã thất bại.

Dưới triều Nguyễn, nhiều đoạn sông ngòi, kênh được đào mới, nạo vét trở thành các công trình thuỷ lợi có giá trị. Việc nạo vét sông được tiến hành ở khắp nơi trong nước như sông Tô Lịch (Hà Nội), Thiên Đức, Quảng Điền, Lợi Nông, Hương (Thừa Thiên), sông Hồng (Nam Định), các sông ở Hà Tĩnh, Ninh Bình,... Các sông được đào mới như sông Vĩnh Điện (Quảng Nam), kênh Thành Phú Yên, sông An Đông (Bình Thuận), sông An Thông (Gia Định), Vĩnh Định (Quảng Trị). Ở Nam Bộ, những thành tựu khai hoang to lớn

dưới triều Nguyễn gắn liền với các công trình thủy lợi được đào mới hoặc nạo vét, tu bổ, tiêu biểu là các kênh Bảo Định (Tiền Giang), Thoại Hà (An Giang), Vĩnh Tế (Hà Tiên).

Như vậy, trong vòng hơn 50 năm trong giai đoạn độc lập, tự chủ, triều Nguyễn đưa ra khá nhiều chính sách đối với nông nghiệp, những chính sách đó đều xuất phát từ mong muốn khôi phục kinh tế để qua đó củng cố triều đại. Tuy nhiên, hiệu quả chưa đạt được: Chính sách ruộng đất chưa mang lại ruộng đất cho phần lớn nông dân, chính sách trị thủy không giải quyết được hạn hán, lụt lội ở Bắc Bộ. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này có một phần do bối cảnh đất nước, điều kiện tự nhiên có khắc nghiệt hơn trước nhưng trách nhiệm của triều Nguyễn là không thể phủ nhận.

Về thủ công nghiệp

Dưới triều Nguyễn, nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách thu thuế biệt nạp đối với các hộ sản xuất thủ công như thời kỳ Lê – Trịnh. Mỗi hộ gia đình sẽ nộp một số lượng sản phẩm nhất định do mình làm ra dựa trên số lượng tráng đinh trong gia đình. Ngoài thuế đánh vào các làng nghề thủ công, nhà nước còn đánh thuế biệt nạp đối với những vùng có lâm thổ sản quý. Thuế biệt nạp thường phải đóng bằng hiện vật và phải theo đúng quy chuẩn do nhà nước quy định về số lượng, màu sắc, kích thước,... nên gây nhiều áp lực cho các làng nghề. Ngoài ra, tùy vào số hiện vật có trong kho của nhà nước mà nhà nước quy định số lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm nên loại thuế này thường xuyên có sự biến động. Tuy vậy, dưới triều Nguyễn không thấy sử liệu nào cho biết về tình trạng loại thuế này gây cản trở cho sự phát triển nghề thủ công (như tình trạng dân không đáp ứng được yêu cầu của nhà nước nên phải bỏ nghề như thời Lê – Trịnh); có thể nói rằng loại thuế này không quá nặng.

Một chính sách khác trong thủ công nghiệp đó là chính sách trưng tập thợ khéo của các làng nghề vào làm việc trong các quan xưởng của nhà nước từ 6 tháng đến 1 năm. Chính sách này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất thủ công nghiệp dân gian.

Trong lĩnh vực khai mỏ, nhà nước thực hiện chính sách lãnh trưng khai mỏ nên phần lớn các mỏ đều do người Hoa trúng

thầu khai thác làm cho một lĩnh vực kinh tế quan trọng không được đầu tư phát triển.

Về thương nghiệp

Chính sách xuyên suốt của các triều đại phong kiến Việt Nam là “trọng nông, ức thương”. Điều này xuất phát từ mục đích tạo ra sự ổn định trong xã hội theo trật tự phong kiến “sĩ, nông, công, thương”, “nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ”. Triều Nguyễn đã thực thi chính sách ức thương rõ nét, thể hiện trong quan điểm của các vua triều Nguyễn khi nói về thương nghiệp. Năm 1802, trong quyết định về khai hoang ở Gia Định, vua Gia Long đã “cấm dân không được đi buôn”. Vua Minh Mạng coi việc đánh thuế lưu thông buôn bán là để ức thương: “việc đặt thuế quan là để trọng nông, ức thương, quyết không thể bỏ được”. Vua Thiệu Trị thì phân tích: “Những việc tuần ty hay bến dò sở dĩ đặt ra là nguyên vì tiểu dân hay bỏ việc gốc theo việc ngọn cho nên định phép thuế quan để bảo cho dân phải hạn chế việc buôn mà trọng việc làm nông” [1; 39]. Sự ức thương thể hiện rõ qua một số chính sách:

– Chính sách độc quyền buôn bán của nhà nước: Tất cả các đặc sản, lâm thổ sản đều được nhà nước độc quyền mua, trưng mua, tích trữ và bán lại cho khách buôn nước ngoài. Giá mua và bán đều do nhà nước quy định. Những mặt hàng nhà nước độc quyền bao gồm: các loại thuốc (sâm, quế, lộc nhung, đầu khấu, tê giác, sa nhân, mật gấu, mật ong...); các loại hoa quả quý (táo, vải, cam đường, nho, quýt, lòng bong, dưa hấu...); các loại khoáng sản (vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, sắt...); hàng thủ công mỹ nghệ (vải, chiếu, quạt, đồ sành sứ...); đặc sản (yến sào, ngà voi, da hươu, da nai, mực ống,...). Tất cả các thuyền buôn nước ngoài vào cảng phải đến trình diện nhà vua, khai báo các mặt hàng, nhà vua chọn mua những hàng hoá quý giá, phù hợp và có lãi nhất, sau đó đến quan lại và gia đình của họ. Những hàng hoá còn lại mới được đưa ra thị trường.

– Chính sách mở cửa buôn bán có giới hạn. Trong thực tế, triều Nguyễn không hoàn toàn bế quan toả cảng. Cụ thể là: Đối với thuyền buôn của người phương Tây, triều đình không ngăn cấm nhưng chỉ mở cửa biển Đà Nẵng để thuyền buôn phương Tây đến

trao đổi hàng hoá. Trong tầm nhìn của các vua triều Nguyễn, cảng Đà Nẵng không quá gần như Thuận An để có thể đe dọa kinh đô Huế, cũng không quá xa như Quy Nhơn, Gia Định làm giảm sự kiểm soát của triều đình. Tuy vậy, thái độ của các vua triều Nguyễn đối với thuyền buôn phương Tây càng về sau càng thiếu thiện chí. Dưới thời vua Gia Long, nhà vua còn ưu tiên buôn bán với tàu buôn của Pháp. Đối với tàu buôn người Anh, Gia Long luôn cho rằng họ là những người nhiều mưu mô, trá trở, không biết lễ nghĩa nên rất dè dặt trong quan hệ buôn bán. Đến thời Minh Mệnh, nhà vua thực hiện chính sách không giành ưu đãi cho bất cứ thuyền buôn nước nào. Đối với thuyền buôn người Pháp, nhà vua bắt đầu có thái độ lạnh nhạt. Những nỗ lực để kí hiệp ước thương mại với triều Nguyễn của Pháp thất bại. Chủ trương cho phép thương nhân nước ngoài đến trao đổi hàng hoá nhưng từ chối tất cả các đề nghị kí hiệp ước thông thương là nguyên tắc bất di, bất dịch. Thậm chí, dưới triều vua Thiệu Trị, Tự Đức, song song với việc cấm đạo gay gắt, nhà vua cấm luôn các thuyền buôn không cho cập bến. Năm 1854, vua Tự Đức ra lệnh cho các tỉnh nghiêm ngặt phòng sức thuyền Tây dương không cho vào cửa biển.

Đối với thương nhân người Hoa, triều Nguyễn không những cho phép họ đến buôn bán ở tất cả các cửa biển mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Hoa thương cư trú lại nước ta, mở cửa hàng, lập phố. Người Hoa còn nhận lãnh trưng khai mỏ. Hầu hết các mỏ vàng, đồng, chì, kẽm, bạc, ... người Hoa đều trúng thầu. Người Hoa đã thâm tóm nguồn lợi từ khai mỏ, lũng đoạn thị trường buôn bán trong nước. Có thể khẳng định việc triều Nguyễn tận dụng lực lượng Hoa thương nhằm thực hiện chính sách trọng nông ức thương với thương nhân trong nước và hạn chế buôn bán với phương Tây.

Có thể nói rằng các vua triều Nguyễn đều có nhận thức về vai trò của thương nghiệp, đặc biệt là ngoại thương vì những khoản thuế và sản vật họ thu được từ các thuyền buôn. Tuy nhiên, xuất phát từ nhận thức sai lầm khi đồng nhất hoạt động buôn bán với hành động xâm lược của phương Tây nên dẫn đến việc bỏ qua mọi cơ hội thông thương. Đồng thời việc tạo mọi điều kiện cho thương nhân người Hoa cũng do xuất phát từ việc cho rằng nhà Thanh,

người Hoa không đe dọa đối với độc lập dân tộc. Triều Nguyễn đã không tìm ra được một phương sách ứng xử linh hoạt trong vấn đề ngoại thương, ngược lại chính sự lúng túng trong cách đối xử với thương nhân phương Tây đã khiến triều Nguyễn duy trì sự bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển của đất nước.

2.3.4. Chính sách dân tộc – tôn giáo

Chính sách đối với dân tộc thiểu số

Ngay từ khi lên ngôi, vua Gia Long nghĩ ngay đến chính sách với các dân tộc ít người nhằm củng cố vị trí có tính chất chiến lược về chính trị, kinh tế, quốc phòng. Năm 1819, vua cử Lê Văn Duyệt đến vùng thượng du các tỉnh Trung Trung Bộ để dẹp loạn rồi phụ trách luôn việc xây đắp lũy sơn phòng từ Trà Bồng (Quảng Ngãi) đến An Lão (Bình Định). Sau đó, việc phát triển kinh tế khu vực này được giao cho Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Khắc Tuấn, chương trình phát triển kinh tế bao gồm các nội dung: 1 – Dạy cho đồng bào Thượng biết sử dụng trâu bò để cày bừa; 2 – Tổ chức ở Tây Nguyên và vùng núi Trung Trung Bộ nhiều khu dinh điền và đồn điền, di dân ở miền xuôi lên đây khẩn hoang, lập ấp nhằm hạn chế sự đông dân ở đô thị, đồng bằng và làm mô hình kinh tế – xã hội cho đồng bào Thượng. Trong đó, dinh điền lập ở những nơi có an ninh để dân ở trung châu lên sinh sống, còn đồn điền là nơi định cư của gia đình, người thân của binh lính được triều đình đưa lên vùng núi. Chính sách này được duy trì cho tới năm 1863.

Về thuế khóa, sau khi lên ngôi, vua Gia Long ra lệnh miễn thuế cho đồng bào Thượng một năm, sau đó, thu thuế một năm 1350 quan tiền (dưới thời Chúa Nguyễn là 1470 quan). Số thuế này được phân bổ về các nguồn, người thu thuế dựa vào số nhân khẩu của mỗi làng thu nộp cho các tri châu. Riêng đối với vùng Tây Nguyên (gọi là thuộc quốc), vùng phía Tây Quảng Trị, chính sách của triều Nguyễn dừng lại ở việc thu cống phẩm. Các sứ bộ mang cống phẩm ra triều đình Huế được đón tiếp như một tiểu quốc, được vua mời lên diện hỏi han và ban lễ vật.

Bên cạnh việc tranh thủ các sứ bộ đến nộp cống để giao hóa bằng nghi lễ, triều Nguyễn còn chú trọng việc đào tạo viên chức người Thượng và viên chức người Kinh lên công tác ở miền núi.

Năm 1834, vua Minh Mạng ra lệnh cho các bộ viên lựa chọn con em dưới 16 tuổi, cho học tập ngôn ngữ, phong tục người Thượng ở Tây Nguyên. Chờ khi học xong thì chọn những người có kiến thức ở mặt đó để sử dụng làm thông ngôn, dẫn sứ bộ. Những người này được coi trọng và phong hàm bát phẩm, cửu phẩm.

Đối với người Chăm, dưới thời vua Gia Long, các dòng họ vua Chăm vẫn được duy trì về hình thức, đến thời vua Minh Mạng, vào năm 1833 đã cho phép lập miếu thờ vua Chăm ở kinh đô và thành Bình Thuận, mỗi năm cúng tế hai lần. Ở Châu Đốc, theo đề nghị của Trương Minh Giảng cho phép người Chăm được khai khẩn đất hoang, lập đồn điền ở biên giới. Đối với người Khmer, vua Gia Long cho phép họ được hưởng quyền tự trị, cho phép người Khmer quản lý người Khmer, phong tước cho họ, duy trì những phong tục, tập quán của dân tộc. Đến thời vua Minh Mạng, nhà vua cử quan lại người Việt đến cai quản các địa phương, đặt các họ cho người Khmer để ghi họ vào sổ sách nhằm quản lý nhân đinh và điền thổ, đồng thời tập hợp người Khmer khai khẩn các vùng đất hoang hóa ở biên giới Tây Nam lập thành phum sóc và chiêu dụ người Khmer ở bên kia biên giới sang làm ăn. Đối với người Hoa, triều Nguyễn tỏ ra rất rộng rãi, cho phép họ lập thành Minh Hương xã, người Hoa lấy vợ Việt sinh con thì con cái được giữ tên gọi là Minh Hương và được phép thi cử làm quan như người Việt. Người Hoa sang buôn bán ở Hội An được giảm thuế một nửa trong 3 năm đầu..

Với phương châm “Hiếu biết người sơn cước, thận trọng, kiên nhẫn nhưng cũng phải kiên quyết”, chính sách đối với người dân tộc thiểu số dựa trên hai yếu tố: một là, quyền tự trị của các địa phương của đồng bào Thượng; hai là, chính quyền trung ương chỉ thi hành chính sách giám hộ. Có thể nói chính sách này có cơ sở khoa học và có quan điểm coi trọng đoàn kết dân tộc.

Chính sách tôn giáo

Dưới triều Nguyễn, Nho giáo được coi trọng, nhà nước có nhiều chính sách khôi phục địa vị Nho giáo vốn bị suy giảm từ vài thế kỷ trước. Song song với việc đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn,

triều Nguyễn thực hiện chính sách hạn chế các tôn giáo như Phật giáo, đặc biệt là Thiên Chúa giáo.

Đối với Phật giáo, ngay từ khi lên ngôi, “Gia Long sai các đình thần xét hết các chùa chiền trong hạt từ hòa thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết vào sổ để dâng rồi lại truyền bảo: Phàm tăng đồ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn lao dịch, chưa đến 50 thì phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội ... từ nay về sau, chùa quán có đổ nát thì mới được tu bổ, còn làm chùa mới, tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa hết thầy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ số” [13: tr.601]. Vua Gia Long cũng cho rằng “Người thờ Phật cốt để cầu phúc báo, sách nhà Phật nói có duyên Phật độ, không duyên Phật chẳng độ. Thờ cha mẹ chẳng ra gì ăn chay niệm Phật cũng vô ích, trung với vua đến thế đâu không cúng Phật cũng không sao. Như thế người có duyên cần gì Phật độ và người không duyên Phật độ làm sao được” [13; tr.603].

Dưới triều Nguyễn, hệ thống chùa tháp được trùng tu và phát triển như chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Keo,...(ở miền Bắc) được phục chế, chùa Thiên Mụ được trùng tu, nhiều chùa ở miền Nam được sắc tứ như chùa Tam Bản (Rạch Giá), chùa Tập Phước, Bảo An, Khuê (ở Gò Vấp),... Chỉ riêng ở Gia Định, có tới 7 ngôi chùa được sắc tứ và rất nhiều chùa được tư nhân xây dựng. Dưới thời Gia Long, nhiều nhà sư ở Nam Bộ được mời ra kinh đô Huế giảng đạo như hòa thượng Liên Hoa, Hải Tịnh. Dưới thời Minh Mạng, việc phân định chức sắc cho tăng sĩ được phân định rõ ràng hơn, hình thành nên một chức sắc tăng sĩ mới là chức tăng cang, đàn chay được dựng lên và kéo dài nhiều ngày. Dưới thời Thiệu Trị, vua ban sắc chỉ xây tháp chùa Thiên Mụ gồm 7 tầng, lập chùa Diệu Đế (Huế). Dưới thời Tự Đức, nhiều chùa được ban sắc chỉ làm chùa công như chùa Thiên Mụ, Giác Hoàng, Thánh Duyên,... Vua còn ban sắc chỉ cấp công điền cho một số chùa công như Khải Tường, Tam Thai, Ứng Chân, Thiên Mụ, Linh Hựu,...

Như vậy, các chính sách của các vua Nguyễn đối với Phật giáo khá xuyên suốt nhằm chấn chỉnh lại tôn giáo này, nhất là dưới thời Gia Long, để nhanh chóng ổn định trật tự xã hội, nhà vua đã cho nắm lại số chân tu, tạo điều kiện cho số này tiếp tục con đường đạo

pháp là việc làm hợp lí, chưa hẳn là bài xích Phật giáo. Do đó, dù có lệnh nắm lại số tăng đồ, hạn chế xây chùa, đúc tượng, tô chuông nhưng trên thực tế những việc này như một sự gạn lọc làm cho sinh hoạt Phật giáo ngày càng đi vào nề nếp, và lệnh cấm không làm giảm số lượng chùa được xây mới [13; tr. 604].

Đối với Thiên Chúa giáo, thời vua Gia Long (1802 – 1820), do mối quan hệ thân thiết với giám mục Bá Đa Lộc nên trong suốt thời gian trị vì của vị vua này không có một sắc dụ cấm đạo Thiên Chúa nào được ban ra. Riêng các giáo sĩ người Pháp thì được tự do truyền đạo. Sang thời Minh Mệnh (1820 – 1840), thái độ đối với tôn giáo này đã thay đổi. Ngay từ khi lên ngôi, Minh Mệnh thiếu thiện cảm với đạo Thiên Chúa. Đặc biệt, khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX, khi phong trào khởi nghĩa nông dân nổ ra ngày càng mạnh mẽ, trong đó có sự tham gia của một số cố đạo và giáo dân (khởi nghĩa Phan Bá Vành, khởi nghĩa Lê Văn Khôi) càng làm cho vấn đề cấm đạo sớm trở thành hiện thực. Ngày 6-1- 1833, một bản chỉ dụ cấm đạo trong toàn quốc được ban hành. Từ đó về sau, chính sách cấm đạo được các vua Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục thi hành.

Trong lịch sử từ thế kỷ XVII, XVIII, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong thỉnh thoảng ban hành việc cấm đạo; dưới thời Tây Sơn, sau khi Quang Trung mất, vua Quang Toản cũng thực hiện chính sách này; thậm chí còn thấy việc cấm đạo cũng xuất hiện trong chính sách của vương triều Trung Quốc. Nguyên nhân của chính sách cấm đạo có thể kể đến là: Thứ nhất, tư tưởng của Thiên Chúa giáo có phần mâu thuẫn với tư tưởng Nho giáo vốn được coi là công cụ thống trị về tinh thần của các vương triều phong kiến. Trong khi các ông vua phong kiến luôn coi mình là Thiên tử, thay trời trị dân thì Thiên Chúa giáo cho rằng chỉ có Chúa Trời mới là thiêng liêng, cao cả nhất. Do đó, sự phổ biến của tư tưởng Thiên Chúa giáo ảnh hưởng đến uy tín và địa vị của vua. Thứ hai, những quan niệm, nghi lễ của Thiên Chúa giáo có nhiều điểm khác với quan niệm của văn hóa truyền thống, nhất là về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Thứ ba, các vua Nguyễn ngay từ đầu đã thấy được mối quan hệ giữa việc các cha cố đến truyền đạo và âm mưu xâm

lược của thực dân phương Tây. Có nhiều vị cha cố đã làm nhiều việc vượt ra ngoài mục đích truyền đạo của mình như cung cấp các thông tin về địa lí, phong tục, tiềm lực của nước ta cho giới tư bản Pháp...

Như vậy việc triều Nguyễn cấm đạo không hẳn là đột xuất, nhưng thực ra phương pháp thực hiện quyết liệt của triều Nguyễn là sai lầm. Bởi chính việc cấm đạo đã tạo cơ cho cuộc xâm lược của thực dân Pháp đến nhanh hơn và đồng thời làm suy giảm sức mạnh đoàn kết của dân tộc.

2.4. Phong trào đấu tranh của nhân dân dưới triều Nguyễn

Nguyên nhân

Năm 1802, triều Nguyễn được thiết lập trên cơ sở một đất nước tương đối thống nhất từ Bắc vào Nam. Triều Nguyễn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Tuy nhiên triều Nguyễn cũng phải đối mặt với một thực trạng nan giải, đó là tình trạng ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng và tình trạng nông dân bỏ nhà đi xiêu tán.

Để củng cố địa vị thống trị cũng như khôi phục đất nước, triều Nguyễn cũng cố gắng đi tìm những giải pháp để giải quyết các vấn đề đặt ra như lập địa bạ, ban hành phép quân điền, khuyến khích các hoạt động khai hoang, lập làng, thậm chí vua quan triều Nguyễn còn đưa ra bàn bạc một vấn đề mới là nên bỏ dê hay giữ dê ở Bắc hà. Tuy nhiên những giải pháp đó cũng không mang lại kết quả đáng kể. Phép quân điền không thể phát huy tác dụng khi ruộng đất công không còn lại bao nhiêu, thậm chí có làng không còn ruộng đất công. Việc khai hoang, lập làng không mang lại ruộng đất cho nhiều nông dân trước nạn kiêm tính của những địa chủ có thế lực, thêm vào đó thiên tai, dịch họa liên tục xảy ra, đe dọa nghiêm trọng đến đời sống của người nông dân làm cho họ không còn khả năng bám trụ vào ruộng đất được nữa.

Mặt khác, bộ máy thống trị của triều Nguyễn với tình trạng tham nhũng, tệ tham quan, ô lại trở nên phổ biến là nỗi bất bình lớn cho nhân dân. Bên cạnh đó, triều Nguyễn nắm quyền cũng gặp phải sự chống đối của nhiều phe cánh đối lập. Những lực lượng này cũng tìm kiếm chỗ dựa ở lực lượng nông dân.

Khái quát diễn biến

Phong trào đấu tranh của nhân dân chống triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX hết sức phức tạp. Bên cạnh những cuộc đấu tranh có thể dễ dàng nhận ra là các phong trào nông dân như các cuộc đấu tranh của nhân dân ở đồng bằng Bắc Bộ, thì còn có những phong trào khác cũng thu hút sự tham gia của nông dân nhưng mục đích của nó không phải thuần túy vì lợi ích của nông dân.

Các cuộc nổi dậy của nhân dân ở miền xuôi và trung du bắt đầu khi triều Nguyễn mới được thiết lập. Trong những năm 1803 – 1804, “bấy giờ hào mục ở bốn phương đều mộ quân mua ngựa, lấy sáo thổi, động đất làm cờ, xưng ông nọ ông kia, ai cũng cho mình là đặc sách. Bắc thành giới nghiêm, chợ búa luôn tan rã, kinh sợ”.

Những năm 1807 – 1809, các cuộc nổi dậy ở miền xuôi bùng lên mạnh mẽ hơn. Riêng năm 1808, quan tướng triều Nguyễn phải tiến hành 30 cuộc tiểu phạt. Năm 1809, cuộc nổi dậy ở Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ, Vũ Đình Khanh, nghĩa quân Khoái châu, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Đình Lục và Đặng Trần Siêu tồn tại cho đến năm 1824 mới bị đàn áp.

Ở trấn Sơn Tây, nhiều cuộc nổi dậy diễn ra khi vua Minh Mệnh lên ngôi, trong đó đáng chú ý là nghĩa quân Trần Lệ Quyền lập căn cứ ở Lâm Thao.

Năm 1822, Nguyễn Thế Chung ở huyện Chương Đức phối hợp với lực lượng Vũ Đình Lục ở Sơn Nam, hoạt động trên địa bàn rộng lớn gồm các trấn Sơn Tây, Sơn Nam Thượng Hạ.

Ở Bắc Trung Bộ, từ năm 1805, thủ lĩnh Chấn cầm đầu cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa, đến năm 1807, phong trào đấu tranh ở Thanh, Nghệ cũng phát triển “Nghệ An đường thông thương bị nghẽn, trấn thành chia binh đánh dẹp không được. Năm 1818, thủ lĩnh Lê Hữu Tào tập hợp lực lượng nổi dậy ở Hương Sơn (Nghệ An), các quan địa phương đàn áp không nổi”.

Từ năm 1821 hoặc sớm hơn, một cuộc khởi nghĩa lớn đã hình thành ở vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ. Đó là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Đến năm 1830, cuộc khởi nghĩa Ba Nhàn Tiền Bộc bùng lên khắp vùng trung du Bắc Bộ uy hiếp Hà Nội.

Trên địa bàn Nam Bộ dù sử triều Nguyễn không nhắc tới những cuộc đấu tranh cụ thể nào trước khởi nghĩa Lê Văn Khôi nhưng có những đoạn chép rải rác cho thấy vùng đất này thời Gia Long, Minh Mệnh không được ổn định. Năm 1832, khi Lê Văn Duyệt chết và sau đó là bản án của vua Minh Mệnh xử tội ông làm dậy lên làn sóng bất bình trong nhiều tầng lớp nhân dân Gia Định. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bùng lên trong hoàn cảnh đó.

Sang năm 1836, nhiều cuộc nổi dậy của nông dân đã bị đàn áp. Trên địa bàn trung du Bắc Bộ cuộc nổi dậy của Ba Nhân Tiền Bội phát triển lên đỉnh cao rồi đi vào hoạt động thận trọng hơn. Ở Việt Bắc căn cứ của Nông Văn Vân bị phá hủy. Ở Phiên An, Lê Văn Khôi bị bao vây.

Trong khoảng 5 năm cuối đời vua Minh Mệnh (1836 – 1840), các cuộc nổi dậy ở phía Bắc và Nam tạm lắng xuống.

Sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, phong trào nông dân tiếp tục phát triển với hàng loạt các cuộc nổi dậy của cộng đồng người Việt, Khmer, Hoa ở Nam Bộ như ở Lạc Hóa (Trà Vinh), Ba Xuyên (Sóc Trăng), Thất Sơn (An Giang), Hà âm, Hà dương (Kiên Giang). Vua Thiệu Trị ở ngôi bảy năm phải đối phó với 50 cuộc nổi dậy lớn nhỏ trong cả nước

Dưới thời vua Tự Đức bên cạnh phải đối phó với các cuộc nổi dậy chống phá của các dân tộc ở miền núi phía tây Quảng Ngãi, triều Nguyễn còn phải đối mặt với một phong trào nông dân rộng lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, đó là cuộc nổi dậy của nông dân do Cao Bá Quát lãnh đạo.

Bên cạnh các phong trào đấu tranh của nhân dân ở miền xuôi, triều Nguyễn còn phải đối mặt với sự chống đối của nhân dân ở miền núi trong đó có một bộ phận là đồng bào các dân tộc thiểu số. Ngay khi Gia Long lên ngôi, một số tướng sĩ Tây Sơn ẩn náu ở vùng rừng núi Thái Nguyên đã liên kết với lực lượng địa phương nổi dậy chống chính quyền mới. Phong trào ở Tuyên Quang cũng phát triển khá mạnh mẽ, đáng chú ý có cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh Ngân Vũ, Hoàng Phong Bút, Lý Trương Hoảng. Năm 1822, thủ lĩnh Lý Khai Hoa ở vùng núi rừng Tuyên Quang đem lực lượng đánh phá ở Hà Giang, đó là một phong trào có tiếng vang lớn ở trong

nước. Như vậy trong hai mươi năm đầu tuy phong trào đấu tranh có phân tán nhưng nhìn chung cũng có xuất hiện những phong trào nổi dậy có tổ chức và tồn tại trong nhiều năm.

Trong khoảng thời gian trên, các cuộc đấu tranh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cũng diễn ra mạnh mẽ, quan trọng hơn cả là cuộc nổi dậy của Quách Tất Thúc. Ở miền tây Quảng Ngãi, các cuộc nổi dậy của các dân tộc ở vùng Đá Vách vốn có từ trước đến thời kỳ này vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ thời Gia Long cho đến Tự Đức.

Như vậy, có thể thấy phong trào đấu tranh của nhân dân nửa đầu thế kỷ XIX có những đặc điểm lớn là: Đấu tranh của nhân dân diễn ra ngay từ khi triều Nguyễn mới được thiết lập – Đấu tranh của nhân dân nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra mạnh mẽ, liên tục và rộng khắp – Phong trào thu hút sự tham gia đông đảo của nhiều tầng lớp nhân dân – Các cuộc đấu tranh bước đầu đã có sự liên hệ với nhau nhưng nhìn chung phong trào vẫn mang tính cục bộ, địa phương – Kết quả chung là phong trào cuối cùng đều bị thất bại.

2.4. Xu hướng cải cách dưới triều Nguyễn

Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, trước nguy cơ nước nhà bị mất độc lập, những người có hiểu biết về tình hình thế giới đã dâng các bản điều trần lên vua Tự Đức xin triều đình thực hiện các chính sách mới để tăng tiềm lực đất nước. Có thể kể ra một số nhân vật tiêu biểu như: Nguyễn Trường Tộ với khoảng 60 bản điều trần về các vấn đề tình hình thế giới, đưa người đi học ở nước ngoài, nông chính, khai thác tài nguyên, biện pháp ngăn chặn sự xâm lược của Pháp ở Nam Kỳ,...; Phạm Phú Thứ với 5 bộ sách được viết sau chuyến đi Pháp xin chuộc các tỉnh Nam Kỳ nói về văn minh phương Tây như Bác vật tân biên (nói về khoa học), Khai môi yếu pháp (nói về khai mỏ), Hàng hải kim châm (cách đi biển), Tùg chánh di quy (cách làm quan), Vạn quốc công pháp (quan hệ quốc tế); Trần Đình Túc với những đề nghị khai hoang ở Thừa Thiên, mở cửa biển Trà Lý; Đặng Huy Trứ với đề nghị lập Ty Bình chuẩn thu mua hàng hóa để bình ổn giá cả trong nước, chủ trương canh tân đất nước để chống Pháp theo gương Nhật Bản, Ba Tư; Đinh Văn Điền với đề nghị lập sở dinh điền mở mang nông nghiệp, sản

xuất tàu hơi nước, mở rộng giao thương với Anh để chống Pháp, tăng cường cho binh lính tập bắn súng, giảm phục dịch quan trên,...; Bùi Viện với chủ trương mở rộng quan hệ ngoại giao với Mỹ; Nguyễn Lộ Trạch với Thời vụ sách bàn về chính sách đối nội và đối ngoại trong bối cảnh hiện tại; Nguyễn Hiệp với việc nêu tấm gương ngoại giao khéo léo của nước Xiêm để giữ độc lập; Lê Đình với việc phân tích nguyên nhân giàu mạnh của phương Tây, Nhật Bản, Trung Quốc trong đó nhấn mạnh vai trò của việc giao thương; Cơ mật viện và Thương Bạc đề nghị nhà nước cho mở cửa buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn;...

Việc đề nghị canh tân đất nước được rất nhiều cá nhân và cơ quan nhà nước đưa ra, lĩnh vực canh tân khá toàn diện từ kinh tế (khai hoang, khai mỏ, mở rộng buôn bán), văn hóa (giáo dục, tuyển chọn nhân tài), quân sự (trang bị vũ khí, luyện tập và bồi dưỡng binh lính), đối ngoại (mở rộng quan hệ ngoại giao). Trước những đề nghị canh tân được liên tục gửi lên, triều đình nhà Nguyễn không thể làm ngơ. Tất cả các bản điều trần đã được vua Tự Đức và triều thần xem xét rất kỹ trước khi quyết định thực hiện toàn bộ, thực hiện một phần hay gác sang một bên. Trên thực tế, một số mặt của đề nghị canh tân đã được thực hiện như đẩy mạnh khai mỏ (mở mỏ sắt ở Quảng Bình, đẩy mạnh khai mỏ sắt Lưu Biểu ở Thừa Thiên, mỏ Phổ Lý ở Thái Nguyên, khai thác các mỏ than Sa Lung, Phú Xuân ở Thái Nguyên, Tân Sơn, Hòn Ngọc, Đông Triều ở Quảng Yên, mỏ Nông Sơn ở Quảng Nam, mỏ bạc Thạch Lâm ở Cao Bằng, mỏ vàng Tĩnh Nê ở Cao Bằng, Hòa An, Vĩnh An ở Quảng Nam; thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bằng việc đào sông ở các tỉnh Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Hà Nội, Quảng Trị, đắp đê ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định... Triều đình cũng thường xuyên cử các đoàn phái bộ đi ra nước ngoài như Xiêm, Trung Quốc, Singapo, Mỹ để nắm bắt tình hình và đặt quan hệ. Việc buôn bán với nước ngoài cũng được thúc đẩy bằng một số biện pháp như lập cửa Nhu Viễn ở sông Cẩm (Hải Dương), lập phố mở chợ hai bên sông để thu hút thương nhân nước ngoài nhất là Trung Quốc đến buôn bán, bỏ lệnh cấm người đi buôn trên biển, cho thợ đóng tàu hơi nước để chở hàng hóa, miễn thuế bạc cho khách buôn phương Tây. Trong giáo dục, triều Nguyễn thực hiện một số biện pháp canh tân như khuyến

khích học tiếng Pháp, dịch sách tiếng Pháp ra tiếng Hán, cử người ra nước ngoài học ngoại ngữ, mở trường dạy tiếng Pháp, cử người đi học chế tạo tàu máy hơi nước, mua một số thiết bị của nước ngoài như tàu thủy hơi nước, kính thiên văn, phong vũ biểu, máy phát điện... Về quân sự, triều Nguyễn cũng chú ý mua sắm và sản xuất vũ khí như mua tàu thủy hơi nước, đúc súng thần công, mua súng của nước ngoài.

Những biện pháp trên cho thấy triều Nguyễn ít nhiều thấy được cần phải thay đổi thực trạng đất nước và những biện pháp thực hiện cũng rất tốn kém công sức và tiền bạc. Tuy nhiên, xu hướng canh tân, cải cách đất nước cuối cùng thất bại. Nguyên nhân thất bại của xu hướng này đến từ nhiều phía. Về phía triều Nguyễn, vua và quan lại triều Nguyễn xuất thân từ nền giáo dục Nho học, chỉ biết nghiền ngẫm sách Nho học, ít được đào tạo kiến thức về kinh tế, kỹ thuật, ít hiểu biết về tình hình thế giới. Do đó, khi đưa ra các biện pháp cải cách thì những biện pháp đó chưa được tiến hành đồng bộ với quyết tâm đạt được mục đích mà nhiều khi chỉ mang tính thăm dò, làm chiếu lệ, nửa vời. Về bối cảnh xã hội nước ta, lúc này thực dân Pháp đã và đang xúc tiến chiếm toàn bộ Nam Kỳ, việc thực hiện các đề nghị cải cách trong lúc áp lực xâm lược đè nặng lên triều đình nhà Nguyễn về cả tâm lý lẫn tài chính là rất khó khăn. Đồng thời, chính người Pháp cũng là trở ngại trong quá trình thực hiện cải cách. Bên cạnh đó, xã hội Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX thiếu hẳn cơ sở để thực hiện các đề nghị cải cách. Đó là xã hội chưa xuất hiện các mầm mống kinh tế mới, thiếu một bộ phận người có trình độ tổ chức, quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật để điều hành, tiếp thu và thực hiện cải cách.

2.5. Triều Nguyễn với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1858 – 1884)

Ngày 1-9-1858, Pháp nổ súng xâm lược nước ta, đến năm 1884 triều Nguyễn phải kí hiệp ước đầu hàng. Trong gần 30 năm đó, triều Nguyễn với trách nhiệm đứng ra tổ chức, lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống xâm lược đã không hoàn thành nhiệm vụ của mình và phải chịu trách nhiệm trước lịch sử. Ở đây, chúng tôi khái quát những sự kiện tiêu biểu trong khoảng thời gian này để

giúp người đọc có cứ liệu đánh giá khách quan về trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để mất độc lập dân tộc.

Triều Nguyễn với cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược tại Đà Nẵng

Khi tấn công vào cửa biển Đà Nẵng, quân Pháp chia thành hai bộ phận: Bộ phận thứ nhất gồm ba tàu chiến tập trung hỏa lực bắn vào các đồn ở Sơn Trà; bộ phận thứ hai dưới làn đạn yểm trợ của bộ phận thứ nhất nhanh chóng tiến vào cửa sông Đà Nẵng để bắn xối xả vào đồn Đông và đồn Tây án ngữ cửa sông.

Trước sự tấn công của giặc, trong hai ngày đầu đồn Đông và đồn Tây bị vỡ, lính thủy đánh bộ của giặc liền đổ bộ ngay lên đất liền, triển khai chiếm đồn An Hải, Điện Hải và bán đảo Sơn Trà. Quân triều đình lùi ra phía sau cửa sông Đà Nẵng, lập phòng tuyến Liên Trì trước huyện lỵ Hòa Vang. Trong khi đó, nhân dân ở vùng Đà Nẵng làm vườn không nhà trống, không cho địch tiếp xúc với dân, làm cho chúng phải đóng chơi vơi giữa cát trắng với mấy đồn vừa chiếm được của triều đình.

Được tin giặc chiếm bán đảo Sơn Trà, triều đình cử Lê Đình Lý và Phạm Khắc Thân đem 2.000 quân ứng cứu. Đại quân của triều đình đóng ở huyện lỵ Hòa Vang. Sau khi chiếm được Sơn Trà, quân giặc tiến vào nội địa và đánh tan phòng tuyến của triều đình, lan sang chiếm xã Cẩm Lệ. Tại đây, Lê Đình Lý đã chỉ huy quân chống cự kịch liệt nhưng bị thương và bị thua nhưng tướng giữ đồn Hòa Khuê ở gần đó lại án binh bất động không ứng cứu.

Tin báo về Huế, triều đình cử Nguyễn Tri Phương vào thay chỉ huy toàn bộ mặt trận Quảng Nam – Đà Nẵng. Ông chủ trương xây dựng một phòng tuyến ở ngoài mé biển. Nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng đã góp công sức nhanh chóng đào xong một lũy dài từ Hải Châu vào Phúc Ninh, Thạch Gián trong một thời gian ngắn. Trước lũy đào hố, cắm chông nhọn, trên phủ cỏ rác. Quân địch tiến công vào lũy từ cả ba mặt nhưng bị chặn lại, bị rơi xuống hố, bị bắt và bị giết khá nhiều. Quân Pháp còn mở nhiều cuộc tấn công vào các vùng lân cận nhưng chúng đều bị đẩy lui.

Sau năm tháng kể từ khi nổ súng tấn công vào Đà Nẵng, quân Pháp không mở rộng ra được, chúng chỉ chiếm được một vùng đất ngoài mé biển nhưng đất mà chúng chiếm được “thì dân đều bỏ đi hết, trừ vài nhà tranh của người đánh cá...chưa hề thấy một con gà” [3; tr 71], “chúng chỉ chiếm được một hòn núi không người và vài làng ven biển không người, chúng không dám tiến sâu vào đất liền nơi mà đại bác không yểm hộ được quân đổ bộ” [3: tr.72].

Thực tế cuộc chiến đấu tại chiến trường Đà Nẵng cho thấy mặc dù quân triều đình vẫn có ý muốn phòng ngự nhưng tại đây, nhân dân đã rất quyết tâm đánh giặc bằng nhiều phương pháp khác nhau, từ bất hợp tác với giặc làm vườn không, nhà trống, cho đến cùng quân triều đình đào hào phòng ngự rồi tiến công địch. Chính tinh thần kháng chiến đó đã giúp Nguyễn Tri Phương khi vào đảm nhận chỉ huy cuộc kháng chiến đã đề ra phương án chống giặc. Tại chiến trường Đà Nẵng, quân Pháp đã bị sa lầy và chúng phải thừa nhận chúng đã vấp phải không chỉ lực lượng quân đội mà còn cả một lực lượng khác là nhân dân “Người ta báo tin rằng triều đình ấy (triều đình Huế) yếu ớt và không bình tĩnh; ngược lại chính quyền ấy vững và mạnh. Người ta báo cáo rằng quân đội (Việt) không có gì; sự thật thì quân đội chính quy rất đông; còn dân quân thì gồm tất cả những người dân nào không đau ốm và không tàn tật... Đi một đoạn đường sẽ đụng phải một thành lũy kiến trúc theo kiểu Âu châu được vũ trang mạnh mẽ bằng pháo binh và có một đạo quân bao bọc”[3; tr 74].

Như vậy, ở Đà Nẵng, quân đội triều đình và nhân dân đã chung sức chiến đấu. Điều đó làm cho quân Pháp không thực hiện được âm mưu của mình. Đó là một bài học lớn cho triều đình Tự Đức. Nếu biết dựa vào dân, tin tưởng vào sức mạnh kháng chiến của nhân dân, quân đội triều đình có thể lợi dụng những điểm yếu của giặc, có thể đánh thắng giặc. Tuy nhiên, ngay tại trận chiến đấu đầu tiên này, triều đình đã bước đầu bộc lộ sai lầm trong chiến lược đó là chú trọng phòng ngự hơn tiến công và không quyết đoán tiêu diệt hoàn toàn lực lượng địch còn lại, để cho chúng có điều kiện thay đổi kế hoạch. Về sau, tại chiến trường Nam Bộ, những sai lầm này càng bộc lộ làm cho quân của triều đình nhanh chóng thất bại.

Triều Nguyễn với cuộc kháng chiến của nhân dân ở Nam Kỳ

Sau khi bị sa lầy tại chiến trường Đà Nẵng, quân Pháp thay đổi kế hoạch tiến vào Gia Định. Tại đây, chúng chỉ bằng lực lượng hai mươi chiếc tàu với hơn hai nghìn quân tiến dọc theo sông Bến Nghé, sau một tuần lễ (từ ngày 10-2 đến 17-2-1859) địch đã chiếm được thành Gia Định. Mặc dù ở đây, quân đội triều đình có lực lượng mạnh với trang bị vũ khí và lương thực nhiều nhưng quân triều đình đã dễ mất thành. Sau đó, phong trào chống giặc của nhân dân đã lên cao gây cho địch nhiều thiệt hại. Tuy nhiên, không phải như tại Đà Nẵng, ở Gia Định, cuộc chiến đấu của nhân dân không phối hợp được với lực lượng của triều đình. Thậm chí đến khi địch bị buộc phải rút khỏi thành Gia Định xuống đóng quân chơi vui trên mấy con tàu thì quan quân triều đình cũng không phát huy được tinh thần chống giặc của nhân dân, đẩy lùi hoàn toàn quân Pháp ra khỏi Gia Định.

Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định, quân đội triều đình ở đây có khoảng một nghìn quân, lực lượng tiếp viện của triều đình chưa vào kịp, lực lượng của Trương Văn Uyển ở Vĩnh Long và Lê Văn Đức ở Định Tường kéo lên sát phía tây Chợ Lớn đánh địch nhưng bị thua phải rút lui. Với lực lượng hơn hai nghìn quân, Pháp vẫn không mở rộng được phạm vi chiếm đóng vì chúng vấp phải sự chống cự của nhân dân Gia Định – những người không phải binh lính nhưng với lòng căm thù giặc đã tự nguyện chiến đấu, tự động tổ chức thành đội ngũ đánh giặc ngay từ khi giặc mới đặt chân lên Gia Định, sáng tạo ra những cách đánh địch có hiệu quả.

Các đạo quân ứng nghĩa lần lượt xuất hiện và bám sát địch mà đánh còn một số sĩ phu Nho học thì về các làng xã chiêu mộ nghĩa binh chống giặc. Những người chí sĩ đất Gia Định như Trần Thiện Chính, Lê Huy tụ họp dân dũng được hơn 5.800 người, vận động nhân dân góp gạo, góp tiền kiên quyết đánh giặc. Nhờ đạo quân này nên khi Pháp mới vào Gia Định, Trần Trì đã rút lui an toàn về Tây Thái. Lực lượng chiến đấu của nhân dân đã mạnh hơn cả quân triều đình về cả số lượng và tinh thần chiến đấu. Nhân dân đã dùng nhiều cách khác nhau để đánh địch, đe dọa địch. Chiêu nào cũng có những đám hỏa hoạn do nhân dân tự đốt nhà cửa bỏ đi

vì không muốn hợp tác với giặc. Sau khi không thể đóng giữ thành Gia Định, Pháp cho đốt thành và rút quân xuống tàu đóng trên sông Thị Nghè. Nhân dân ta đã bao vây địch rất nghiêm ngặt, chúng chỉ dám đóng một đồn trên bờ sông. Nhưng chính trong hoàn cảnh địch bị chặn lại như vậy, cộng với việc Pháp bị vướng chân vào chiến trường Trung Quốc nhưng triều đình vẫn không tập trung quân, huy động nhân dân đánh bại chúng.

Sau khi kéo quân ra đánh chiếm Đà Nẵng lần thứ hai cũng thất bại, Pháp cho rút toàn bộ lực lượng vào Gia Định, nhận được viện trợ, chúng bắt đầu thực hiện âm mưu mới. Pháp tập trung lực lượng đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ là Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Trong khi quân Pháp đã nhanh chóng chiếm được thành Mĩ Tho – tỉnh lỵ Định Tường (ngày 12-4-1861), quan quân triều đình đã bỏ chạy, bỏ ngõ thành thì nhân dân Nam Bộ đã chiến đấu ngăn được bước tiến của giặc làm cho chúng phải tìm cách nghị hòa với triều đình. Nhân dân các huyện, các xã nổi dậy kháng chiến làm cho giặc rơi vào tình thế tuy chiếm được thành nhưng không chiếm được dân. Các đội quân ứng nghĩa xuất hiện và phát triển khắp Định Tường. Ở Gò Công có các đội quân ứng nghĩa của Đỗ Trình Thoại, Trương Định, đạo quân ứng nghĩa do phủ Cam chỉ huy ở Rạch Chanh, phía tây bắc Định Tường là đội quân của Thiên Hộ Dương... Lực lượng quân ứng nghĩa gồm quân đồn điền và chỉ huy của họ, quân lính rã ngũ, trai làng trong vùng. “Quân giặc từ vị trí đóng quân của chúng lan ra tới đâu thì những đạo quân, những toán dân dũng vô danh cũng xuất hiện đến đó, “trung tâm kháng chiến ở khắp nơi, phân chia vô tận...mỗi người dân quê đang bó lúa kia cũng có thể là một trung tâm kháng chiến”.

Suốt trong mấy tháng (từ tháng 4 đến tháng 12-1861), tuy giặc chiếm dễ dàng các thành do quân triều đình bỏ ngõ nhưng chúng không thể đặt ách cai trị lên các phủ, huyện được. Thế nhưng, quân Pháp cũng nhận thấy sự trì trệ của quân triều đình nên chúng đã tìm cách mở rộng đánh chiếm ra Biên Hòa. Đến tháng 3-1862, quân Pháp đã thực hiện được âm mưu đó. Như vậy, sau ba năm tấn công xâm lược Nam Bộ, Pháp đã chiếm được bốn tỉnh thành Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long nhưng

chúng không thể tổ chức cai trị được. Từ khi chúng đánh chiếm thành Biên Hòa và Bà Rịa thì phong trào kháng chiến của nhân dân lục tỉnh đã phát triển rầm rộ và rộng khắp. Từ trong phong trào chống giặc đó xuất hiện các trung tâm kháng chiến do nhân dân tự làm chủ từ chỉ huy cho đến việc trưng binh, thu lương và tìm cách đánh giặc, tập trung thành các trung tâm kháng chiến lớn ở phía bắc sông Vàm cỏ (Cần Giuộc, Thủ Dầu Một, Trảng Bàng, Tây Ninh), vùng Tân An, Tháp Mười. Nhân dân còn sáng tạo ra những cách đánh giặc có hiệu quả như việc đánh cháy tàu Pháp trên sông Nhật Tảo. Quân khởi nghĩa đã kiểm soát đường giao thông Sài Gòn – Biên Hòa, phục kích vào các vị trí đóng quân của giặc làm cho chúng đường bộ không đi được mà đường thủy cũng bị nghẽn. Quân Pháp phải rút bỏ một số đồn, ngay trong nội thành Sài Gòn cũng bị tấn công. Quân Pháp lại lâm vào tình thế nguy ngập, chúng phải cầu viện quân.

Giữa năm Nhâm Tuất (1862), triều đình Nguyễn đã phải ký với quân xâm lược Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất. Nhân dân Nam Bộ bất chấp thái độ hòa hoãn của triều đình vẫn tiếp tục chống giặc kiên cường. Trong quy định của điều ước 1862, triều đình cam kết sẽ đảm bảo an toàn cho vùng đất thuộc Pháp, “bất cứ ai chống lại chính quyền của các đô đốc, trên vùng thuộc Pháp thì đều bị kết tội là giặc, là kẻ phiến loạn và nhà cầm quyền phải cố bắt cho được hung thủ để nộp cho chính quyền Pháp”. Ngay sau đó, vua Tự Đức đã ra lệnh giải tán phong trào chống xâm lược ở lục tỉnh. Từ đây, nhân dân kháng chiến chống Pháp cũng có nghĩa phải chống luôn cả quân triều đình.

Mặc cho Pháp và triều đình Huế có những thỏa thuận gì, nhân dân khắp lục tỉnh vẫn kiên trì chống giặc. Tiêu biểu cho tinh thần yêu nước chống giặc, không chấp nhận thái độ đầu hàng của triều đình là Trương Định, thủ lĩnh của nghĩa quân Gò Công. Nhân dân và nghĩa quân ba tỉnh chủ trương kháng mệnh triều đình, khắp lục tỉnh truyền đi Hịch kêu gọi chống Tây và đã tôn Trương Định làm Bình Tây đại nguyên soái. Dưới sự chỉ huy của ông, lực lượng nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng trong suốt hai năm. Khi Trương Định hi sinh, nghĩa quân Nam Bộ tập trung dưới quyền chỉ huy của Thiên hộ Dương đã xây dựng căn cứ Đồng Tháp Mười. Mặc

dù giặc nhiều lần bao vây, tấn công nhưng không thể tiêu diệt được căn cứ này. Trong lúc đó ở phía Tây Ninh, cuộc kháng chiến của nhân dân được Trương Quyền chỉ huy đã liên kết với cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Campuchia. Khi Trương Quyền bị ám sát (1870), cuộc kháng chiến của nhân dân ba tỉnh miền Đông Nam Bộ tạm thời lắng xuống. Ngọn cờ kháng chiến trao lại cho nhân dân ba tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Sau khi đã tạm thời dẹp yên được các phong trào kháng chiến của nhân dân miền Đông, thực dân Pháp tiến hành xâm lược các tỉnh miền Tây. Khác với quá trình xâm lược miền Đông, việc xâm lược của Pháp ở các tỉnh miền Tây diễn ra dễ dàng hơn vì triều đình Tự Đức đang giữ ảo tưởng chuộc đất. Chỉ trong năm ngày, dùng áp lực với triều đình Huế (từ 18 đến 23-6-1867), thực dân Pháp đã chiếm được ba tỉnh miền Tây không mất một viên đạn. Đại diện triều đình Phan Thanh Giản đã thể hiện sự bế tắc trong việc giữ độc lập dân tộc nên sau khi viết thư khuyên quan trấn thủ các tỉnh thành miền Tây nộp thành đã tự tử. Đối lập với thái độ ấy, nhân dân ba tỉnh miền Tây đã nhất tề đứng lên chống giặc ngay từ khi chúng đặt chân lên lục tỉnh. Nay chúng đã phạm đến cả các tỉnh miền Tây, nhân dân Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tiếp tục chống giặc. Bên cạnh một bộ phận nho sĩ không chấp nhận sống với giặc tìm cách tị địa ra Bình Thuận, một bộ phận khác ở lại cùng nhân dân chống giặc. Cuộc kháng chiến của nhân dân ba tỉnh miền Tây gặp phải rất nhiều khó khăn vì địch đã đứng chân được trên ba tỉnh miền Đông, tập hợp được một lượng lớn tay sai làm chỗ dựa cho các cuộc hành quân tấn công lực lượng kháng chiến.

Dù có những khó khăn như vậy, không thể hình thành những trung tâm kháng chiến có quy mô lớn như tại các tỉnh miền Đông nhưng phong trào khởi nghĩa chống giặc vẫn rất rộng rãi, tỉnh nào cũng có. Tiêu biểu là phong trào khởi nghĩa ở các vùng dọc theo sông Cửu Long (tháng 6-1867 đến tháng 5-1868); cuộc đánh chiếm và làm chủ Rạch Giá (từ 16-6 đến 21-6-1868) do Nguyễn Trung Trực chỉ huy, cuộc khởi nghĩa Long Trì (Mĩ Tho) do Nguyễn Hữu Huân chỉ huy (tháng 8-1875). Phong trào khởi nghĩa của nhân dân lan rộng, có những thời điểm đã làm chủ cả

những vùng rộng lớn như phần lớn lưu vực sông Cửu Long, làm chủ tỉnh lỵ Rạch Giá. Nhưng đến giai đoạn này kẻ thù đã tập trung lực lượng, huy động cả tay sai người Việt vào các cuộc hành quân, vây quét bằng nhiều con đường nên các cuộc khởi nghĩa của nhân dân lần lượt bị đàn áp, những người chỉ huy đã hi sinh để lại khí phách hiên ngang qua câu nói của Nguyễn Trung Trực “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ Đồng Tháp Mười thì mới hết người Nam đánh Tây”. Sau khi cuộc khởi nghĩa ở Long Trì bị đàn áp, ở Nam Bộ vẫn còn một số cuộc khởi nghĩa diễn ra nhưng không có quy mô lớn như trước nữa.

Triều Nguyễn với cuộc kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ

Tháng 10-1873, Pháp tiến đánh Bắc Kỳ. Đầu tháng 11-1873, quân Pháp nổ súng thị uy đòi khai phóng sông Hồng, gửi tối hậu thư đòi nộp thành Hà Nội. Cuộc chiến đấu giữ thành do Nguyễn Tri Phương lãnh đạo thất bại, thành Hà Nội thất thủ. Vua Tự Đức vẫn bị động chờ thương thuyết mà không có hành động kiên quyết nào. Trái ngược với thái độ đó, nhân dân Hà Nội và khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ đứng lên chống giặc, giành được nhiều thắng lợi trong các trận đánh, tiêu biểu là trận Cầu Giấy (21-12-1873). Sau thắng lợi này, triều đình lại ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm lui binh, rút quân của Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược, tạo không khí thuận lợi để thương thuyết. Một bản Điều ước đầu hàng nữa được ký kết ngày 15-3-1874, trong đó triều Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ, chấp nhận sự chi phối của Pháp về nội trị và ngoại giao trên những phần đất còn lại. Điều ước này đã giải thoát thế bế tắc cho thực dân Pháp và tạo điều kiện để Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ.

Đầu năm 1882, thực dân Pháp một lần nữa tìm cách đánh chiếm Bắc Kỳ. Lần này, tổng đốc Hoàng Diệu đã chủ động chuẩn bị phòng thủ và xin triều đình tăng viện, trước mắt là điều quân của Hoàng Tá Viêm về phối hợp nhưng Tự Đức lại không chấp nhận. Tháng 4-1873, Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ hai, cuộc chiến đấu giữ thành diễn ra quyết liệt nhưng thất bại. Thực dân Pháp đã lợi dụng sự bị động của triều đình Huế đã mở rộng đánh chiếm các vùng xung quanh như Nam Định, Quảng Yên, vùng mỏ Hòn Gai,...

Tuy nhiên, quân Pháp cũng vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của nhân dân khắp nơi gây cho chúng nhiều thiệt hại, nhất là trong trận Cầu Giấy lần thứ hai (19-5-1883). Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân cả nước, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình Huế đã đứng lên chống giặc. Nhiều quan lại các địa phương trả ấn tín cho triều đình, tập hợp nhân dân đánh giặc. Trong bối cảnh đó, triều đình vẫn chìm trong thái độ bị động chờ thương thuyết. Cùng với việc hạ lệnh “triệt hết quân để tỏ rõ tín nghĩa”, triều đình Huế đã cầu viện nhà Thanh để gây áp lực với Pháp, nhân cơ hội đó, nhà Thanh đã chiếm một số vùng của nước ta như Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn Tây,... để bảo vệ biên giới phía Tây Nam và để chia quyền lợi với Pháp. Đến lúc này, quân Pháp đã được tăng cường về mọi mặt, chúng không cần chờ thương thuyết với triều đình mà dùng đại bác tấn công cửa biển Thuận An, uy hiếp triều đình Huế, buộc triều Nguyễn ký hoà ước đầu hàng. Ngày 6-6-1884, Hiệp ước Patenôtre được ký kết chính thức xác lập quyền đô hộ lâu dài của Pháp ở Việt Nam. Đến đây, triều Nguyễn đã đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược.

Từ chiến trường Đà Nẵng đến Nam Kỳ rồi Bắc Kỳ, triều Nguyễn đã tỏ rõ sự suy yếu, mất lòng dân và bế tắc trong việc đề ra một đường lối giữ nước hợp lý. Tư tưởng bị động, chủ hoà luôn chi phối suốt cả quá trình lãnh đạo nhân dân kháng chiến. Do đó, triều Nguyễn đã đi từ không động viên được tinh thần kháng chiến của nhân dân đến tách rời với cuộc kháng chiến và cuối cùng đối lập, gây cản trở cho cuộc kháng chiến của nhân dân. Thái độ này đã đi ngược với truyền thống đánh giặc của nhân dân ta, sự thất bại của triều Nguyễn trong cuộc kháng chiến giữ nước là tất yếu.

Sau Hiệp ước Patenôtre, thực dân Pháp chia nước ta thành ba kỳ. Nước ta mất quốc hiệu. Triều đình nhà Nguyễn mất quyền đối ngoại nhưng về danh nghĩa còn giữ lại được quyền nội trị. Tuy nhiên, sau khi đặt ách thống trị lên đất nước ta, thực dân Pháp đã từng bước củng cố bộ máy thống trị của mình, hạn chế dần những quyền còn lại của triều đình nhà Nguyễn.

Tại Nam Kỳ, thực dân Pháp trực tiếp nắm quyền cai trị về mọi mặt. Ngay từ năm 1867, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Nam Kỳ đã tuyên bố: “Kể từ nay, triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa. Một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp” [7; tr 425].

Tại Bắc Kỳ, với ý đồ tách Bắc Kỳ khỏi triều đình Huế, thực dân Pháp đã đề nghị vua Đồng Khánh trao quyền bổ nhiệm quan lại ở Bắc Kỳ cho một thượng quan. Ngày 3-6-1886, vua ra đạo dụ thiết lập chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ. Vị quan này thay mặt vua cai quản Bắc Kỳ, mỗi năm chỉ về kinh đô triều kiến vua một vài lần. Ngày 27-7-1897, thực dân Pháp ép vua Thành Thái ra đạo dụ bãi bỏ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ, chuyển giao toàn bộ quyền hành vào tay Thống sứ. Thống sứ Bắc Kỳ nhân danh vua triều Nguyễn cai trị Bắc Kỳ nhưng không phải tham khảo ý kiến nhà vua. Ở các tỉnh có viên Công sứ người Pháp, tất cả quan lại Nam triều từ tỉnh đến phủ, huyện đều phục tùng mệnh lệnh của viên Công sứ.

Tại Trung Kỳ, triều đình Huế vẫn được duy trì, giúp việc cho vua có Hội đồng phụ chính, Hội đồng phủ tông nhân, Viện Cơ mật, Hội đồng thượng thư. Năm 1897, thực dân Pháp buộc vua Thành Thái bãi bỏ Hội đồng phụ chính, Hội đồng thượng thư còn Viện Cơ mật đổi thành Hội đồng nội các mà tất cả các phiên họp phải đặt dưới sự chủ tọa của quan Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ. Một số quan lại người Pháp được bố trí bên cạnh các Thượng thư để phụ tá công việc. Khâm sứ Pháp còn là người chuẩn y hoặc trực tiếp bổ nhiệm quan lại triều đình. Đến ngày 25-11-1925, thực dân Pháp ép triều đình Huế do vua Bảo Đại đứng đầu kí Hiệp ước chuyển giao cho viên Khâm sứ Pháp những quyền hạn chính trị, tư pháp cuối cùng. Năm 1932, Khâm sứ Pháp còn trở thành Chủ tịch Hội đồng hoàng tộc. Ở các địa phương, Pháp vẫn dùng những quan lại người Việt nhưng họ do người Pháp bổ nhiệm và trả lương.

Bắc, Trung, Nam đều trở thành thuộc địa của Pháp, vua quan triều Nguyễn chỉ còn là bù nhìn tay sai của Pháp. Trước sự lấn át của thực dân Pháp, một số vua triều Nguyễn đã đề nghị Pháp phải cải cách chế độ thống trị, trả lại quyền hành cho triều Nguyễn

(mạnh mẽ nhất là những ông vua yêu nước Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân) nhưng không thu được kết quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Bang (1997), *Thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa.
- [2] Phan Đại Doãn (1998), *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa.
- [3] Trần Văn Giàu (2001), *Chống xâm lăng – Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Thừa Hỷ (2000), *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, NXB Thuận Hóa.
- [5] Nguyễn Phong Nam (cb) (1997), *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn*, NXB Giáo dục.
- [6] Lê Nguyễn (2009), *Nhà Nguyễn và những vấn đề lịch sử*, NXB Công an nhân dân.
- [7] Nhiều tác giả (2010), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, NXB Đại học Sư phạm.
- [8] Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 – 1884)*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Nguyễn Phan Quang (1986), *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Khoa học Xã hội.
- [10] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục.
- [11] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nhân dân dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, Huế.
- [12] Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế (2002), *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Huế.
- [13] Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2008), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, NXB Thế giới.
- [14] Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (1992), *Những vấn đề văn hóa, xã hội thời Nguyễn*, NXB Khoa học Xã hội.

NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

Huỳnh Ngọc Đáng⁽¹⁾

1. KHÁI NIỆM NGƯỜI HOA

Trong sách sử Việt Nam, người Hoa thường được ghi chép là người Hán, người Đường, người Thanh; trong sinh hoạt đời thường có lúc người Việt Nam gọi họ là người Tàu, chú Chệt, người Cất chú (hay Khách trú), (giặc) Tàu ô, người Minh Hương... Tất cả những tên gọi đó dù có xuất xứ hay ý nghĩa khác nhau nhưng đều chỉ chung những nhóm cộng đồng người đã từ lâu thường xuyên có mặt trong lịch sử Việt Nam. Đó là người Hoa.

Khái niệm người Hoa được chính thức sử dụng trong vài thập kỷ gần đây. Trước đó, trong các tài liệu nghiên cứu, thậm chí trong các văn bản chính trị, hành chánh người ta thường dùng các khái niệm như “Hoa kiều”, “Người Việt gốc Hoa”. Trên thế giới, trong các công trình nghiên cứu, các khái niệm như “Chinese Overseas” (hay Overseas Chinese), “Ethnic Chinese”... đều được hiểu là người Hoa.

Về nội dung khái niệm người Hoa, tác giả Châu Hải trong công trình *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam* lưu ý rằng để vấn đề đỡ phức tạp, khái niệm người Hoa bao gồm “...Tất cả những người di cư từ đất nước Trung Hoa đến các nước trong khu vực, và khái niệm đó thuộc phạm trù biến đổi chứ không phải là một phạm trù ổn định. Đó là khả năng chuyển từ khái niệm “Hoa kiều” đến khái niệm “người Hoa” và đến một thời điểm lịch sử nào đó họ không còn là Hoa nữa. Và cùng với nó, những hình thức liên kết cộng đồng cũng biến đổi theo và mang ý nghĩa của một thực thể chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội...”². Ý kiến này của tác giả

1. Tiến sĩ, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương.

2. Châu Hải (1997), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 23.

Châu Hải rất đáng lưu ý trong phương pháp tiếp cận, nghiên cứu về người Hoa và chính sách đối với người Hoa ở Việt Nam.

Tác giả Trần Khánh trong công trình nghiên cứu có tên *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)* đã cho rằng: “...Người Hoa là những người gốc Hán hay bị Hán hóa, sống tương đối ổn định, thường xuyên tại các quốc gia Đông Nam Á, đã nhập tịch nước sở tại, còn giữ được những nét đặc trưng của nền văn hóa Trung Hoa và tự nhận mình là người Hoa”¹. Ý kiến này rất gần với nội dung khái niệm người Hoa mà hiện nay các cơ quan chức năng nhà nước của Việt Nam đang sử dụng trong công tác quản lý và thực thi chính sách đối với người Hoa. Theo đó, người Hoa được hiểu là:

Những người gốc Hán và những người thuộc dân tộc ít người ở Trung Quốc đã Hán hóa di cư sang Việt Nam và con cháu của họ sinh ra và lớn lên tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng vẫn còn những đặc trưng văn hóa, chủ yếu là ngôn ngữ, phong tục, tập quán của dân tộc Hán và tự nhận mình là người Hoa.

Như vậy khái niệm người Hoa (ở Việt Nam) là chỉ chung những người:

- Có nguồn gốc Hán: Những người gốc Hán và đã Hán hóa di cư sang Việt Nam – Con cháu họ sinh ra và lớn lên ở Việt Nam;
- Đã nhập quốc tịch Việt Nam (để phân biệt với Hoa kiều);
- Còn giữ những đặc trưng văn hóa của người Hán (ngôn ngữ, phong tục, tập quán);
- Tự nhận mình là người Hoa.

Cũng theo nội dung khái niệm này, ở Việt Nam, những người sau đây không phải là người Hoa:

- Người thuộc dân tộc thiểu số Trung Quốc sang sinh sống làm ăn ở Việt Nam (sống xen kẽ với các dân tộc thiểu số ở biên giới phía Bắc);
- Người dân tộc thiểu số Việt Nam cùng gốc dân tộc thiểu số Trung Quốc;

1. Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 35.

– Người có nguồn gốc Hán nhưng không còn giữ các đặc trưng văn hóa Hán, đã tự nhận mình là người của một dân tộc trong các dân tộc Việt Nam.

Người Hoa, với khái niệm như trên đã có mặt ở Việt Nam từ rất lâu đời.

2. SỰ HÌNH THÀNH CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

Người Hoa di cư đến Việt Nam rất sớm. Đó là quá trình diễn ra liên tục trong suốt các thời kỳ lịch sử, gắn với các biến động chính trị xã hội diễn ra ở Trung Quốc.

2.1. Dưới thời Bắc thuộc, khi lãnh thổ Việt Nam chỉ là quận, huyện của Trung Quốc, người Hoa đã đến Việt Nam khá đông đảo và liên tục. Trước hết, đó là các viên chức và quân binh Trung Quốc sang công cán và đồn trú. Đó còn là những nhóm Mã lưu nhân (馬留人) gồm số đông dân chúng được chính quyền phương Bắc tổ chức đưa sang khai phá và sinh sống ở Việt Nam, sau khi Mã Viện đánh bại cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng. Nhiều quan lại các vương triều phương Bắc cũng chạy sang tỵ nạn chính trị ở Việt Nam sau những biến động ở cung đình. Trong số di dân cũng có những trí thức Phật giáo, Nho giáo và các đạo sĩ tìm về phương Nam mở mang đạo học. Chính tầng lớp sĩ phu, trí thức trong di dân đã góp phần quan trọng hình thành nền móng ban đầu của Nho giáo và nền học vấn chữ Hán ở nước ta.

2.2. Sang thời tự chủ, các vương triều Việt Nam trong buổi đầu dựng nước vẫn quan tâm tiếp nhận những di dân đến từ phương Bắc. Người Hoa lúc ấy là lực lượng có thể giúp chính quyền Đại Việt giải quyết những nhu cầu quan trọng của đất nước cả về kinh tế, văn hóa và chính trị. Những phố thị (互市) dọc theo biên giới bộ, các cửa khẩu giao thương ở các cửa sông và nhất là cảng Vân Đồn trở thành những địa điểm có đông người Hoa tập trung đến buôn bán. Nhiều người trong số họ không chỉ đi, về mà ở lại cư trú lâu dài. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi ghi lại nhiều điểm tập trung định cư của người Hoa như Vạn Ninh (Móng Cái), Thống Lĩnh (Lạng Sơn), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Sơn Tây),

hoặc các cửa sông như cửa Tha, Viên ở châu Diễn; Cần Hải (Nghệ An), Hội Thống, Hội Triều (Hà Tĩnh). Các trường học chữ Hán thời Lý, Trần sẵn sàng đón nhận những người Hoa giỏi chữ nghĩa. Bộ máy cai trị bước đầu của triều Lý rất cần những trí thức Trung Hoa giúp sức. Nhu cầu về một hệ tư tưởng có sức mạnh khả dĩ tập hợp nhân sĩ và thiết lập trật tự xã hội ổn định cho đất nước phát triển luôn cần sự đóng góp trí tuệ của những trí thức Nho giáo đến từ Trung Quốc. Nhiều người Hoa đã di cư sang Việt Nam và định cư lâu dài vì những lý do đó. Thành phần di dân Trung Hoa đến Việt Nam thời kỳ này, do vậy khá đa dạng, có cả trí thức, thương gia, dân thường nhưng đông đảo nhất vẫn là người lao động nghèo. Trong đó có cả những toán quân binh nhà Tống chạy trốn quân Nguyên Mông được triều Trần cho tá túc. Do vậy cho thấy lý do di cư có cả chính trị và kinh tế. Quá trình lâu dài cộng cư, hòa nhập với cư dân bản xứ, những người Trung Hoa di cư đã dần dần chuyển đổi từ di dân trở thành những thân dân Đại Việt.

Trong thời Minh thuộc, một lần nữa, đất nước ta bị đổi tên thành Giao Chỉ, bị chia thành 15 phủ, 42 châu, 208 huyện của nhà Minh, Trung Quốc. Người Hoa lại đổ xô về phương Nam, thành phần cũng tương tự như thời Bắc thuộc, đông đảo nhất là các quan lại và binh lính. Ước tính lúc này đã có hơn 350.000 người Hoa sang sinh sống và làm việc ở nước ta. Khi Lê Lợi giành được độc lập, số người Hoa cho đưa về Trung Quốc chỉ xấp xỉ 80.000 người. Triều Hậu Lê sau đó thi hành chính sách khá nghiêm khắc đối với người Hoa nên số nhập cư mới không đông. Tuy nhiên, Vân Đồn và các cửa khẩu ở biên giới vẫn là những điểm tập trung đông đảo người Hoa đến làm ăn, sinh sống.

2.3. Từ giữa thế kỷ XVII trở về trước, chưa có nhóm cộng đồng người Hoa nào được hình thành trên vùng đất ngày nay là Nam Bộ. Nơi đây, lúc này vẫn còn là vùng đất hoang vu, ít người sinh sống. Những nhóm người Việt đi khẩn hoang đầu tiên lúc này cũng chỉ mới tụ cư ở vùng đất ngày nay là Sài Gòn. Tuy nhiên, thời gian này, ở Đàng Trong đã có các điểm tụ cư có đông người Hoa sinh sống là các Đại Minh Khách Phố (大明客鋪) ở Thuận Hóa và Quảng Nam. Đó là những người Hoa đã sang Đàng Trong khi chính quyền nhà Minh ở Trung Quốc vẫn còn vững chắc, nhất là

sau khi vua Minh là Minh Mục Tông, năm 1567 hạ chỉ xóa bỏ lệnh hải cấm¹ đã thi hành trong suốt gần 200 năm, cho phép thuyền buôn dân chúng được sang các nước Đông Nam Á buôn bán. Chắc hẳn đã có một số ít người Hoa từ các nơi này theo chân lưu dân người Việt ra vào ra làm ăn buôn bán ở Sài Gòn, nơi mà sau cuộc hôn nhân giữa vua Chân Lạp với một cô công chúa người Việt, chính quyền Đàng Trong đã thiết lập được một đồn binh ở đây để bảo vệ lưu dân.

Năm 1644, quân Thanh tiến vào Trung nguyên và sau nhiều trận đánh đẫm máu, triều Minh sụp đổ. Bắc Kinh, rồi Nam Kinh lần lượt thất thủ, Mãn Thanh cơ bản làm chủ Trung Hoa. Tuy nhiên cục diện vùng Hoa Nam vẫn còn hỗn loạn. Ba đại diện tôn thất nhà Minh lần lượt là Phúc Vương Do Tùng (福王由崧) khởi binh ở Dương Châu, Đường Vương Duật Kiện (唐王聿健) ở Phúc Châu, Quế Vương Do Lang (桂王由榔) tiếp tục nối ngôi, kháng chiến ở Triều Khánh, Quảng Đông, nhưng cuối cùng tất cả đều lần lượt thất bại. Các vương đều bị quân Thanh sát hại, có người như Quế Vương chạy trốn tận Miến Điện vẫn bị Ngô Tam Quế (吳三桂) theo lệnh Khang Hy đem quân sang đe dọa vua Miến, bắt giết. Sau đó là phong trào kháng chiến phản Thanh phục Minh do Trịnh Thành Công (鄭成功) lãnh đạo. Từ năm 1661, khi họ Trịnh chiếm cứ đảo Đài Loan thành lập triều đình Hậu Minh, nêu cao khẩu hiệu phản Thanh phục Minh, phong trào càng hoạt động mạnh mẽ, kéo dài suốt từ đó đến năm 1683 khi thủy quân nhà Thanh đánh bại Đài Loan, lãnh đạo lực lượng phản Thanh phục Minh lúc này là Trịnh Khắc Sảng (鄭克爽), con của Trịnh Kinh (鄭經), cháu nội của Trịnh Thành Công cạo đầu, bím tóc đầu hàng Mãn Thanh. Đó còn là sự biến động do loạn Tam Phiên (三藩) từ năm 1673 đến năm 1681, với đỉnh cao là sự xưng vương, thành lập nước Đại Chu của Ngô Tam Quế. Mặc dù tất cả những phong trào chống Thanh đó đều bị triều đình Mãn Thanh đánh bại và bình định nhưng tất cả đã tạo ra tình hình hỗn loạn ở vùng Hoa Nam, thôi thúc nhiều

1. Trước đó gần 200 năm, vua Minh Thái Tổ, năm 1371, đã ra lệnh hải cấm có nội dung là *Thốn bản bất hạ hải* 寸板不下海 (một tác gỗ cũng không cho ra hải ngoại), nghiêm cấm không cho bất kỳ thuyền buôn nào được ra nước ngoài.

người Hoa rời quê hương ra đi tìm nơi sinh sống. Nhiều người Hoa đã di cư đến Đàng Trong. Chỉ một số rất ít di cư đến Đàng Ngoài do chính sách của chính quyền Lê Trịnh lúc này, vì nhiều lý do, có nhiều khắt khe với di dân, nhất là người đến từ Trung Quốc, thời Minh mạt Thanh sơ.

Lịch sử hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa thời Đàng Trong được đánh dấu bằng hai sự kiện quan trọng diễn ra gần như cùng thời điểm. Đó là sự thành lập xứ Hà Tiên với vai trò nổi bật của Mạc Cửu (莫玖) và cuộc di cư đến Đàng Trong của Trần Thượng Xuyên (陳上川), Dương Ngạn Địch (楊彥迪) với 3.000 quân binh, trên 50 chiến thuyền.

Mạc Cửu sinh ngày tháng năm nào, không có ghi chép rõ ràng, chỉ biết ông quê Quảng Đông, Trung Quốc. Vì không chấp nhận chính sách bắt người Hán phải cạo đầu bím tóc, ông đã bỏ nước trốn sang Chân Lạp. Ở đây ông được vua Chân Lạp trọng dụng phong cho chức Ốc nha và được cử ra khai khẩn xứ Mang Khảm nay là vùng Hà Tiên. Ở đây, Mạc Cửu đã chiêu mộ dân chúng cả Hoa, Việt khai khẩn đất hoang, lập làng xã. Ông tổ chức phố thị, mở cảng khẩu cho tàu thuyền người Hoa và người nước ngoài các nơi đến buôn bán, dần dần biến nơi đây thành một vùng đô hội trù phú. Lúc bấy giờ, thế cuộc chính trị giữa ba nước Chân Lạp, Xiêm La và Đàng Trong diễn biến khá phức tạp. Chính quyền Chân Lạp suy yếu, nội bộ chia rẽ, nhóm theo Xiêm, nhóm dựa vào hậu thuẫn của Đàng Trong. Đất Mang Khảm của họ Mạc điều đứng trong tình thế đó. Đất Mang Khảm bị quân Xiêm đánh chiếm và tàn phá nhiều lần; bản thân Mạc Cửu có lần bị quân Xiêm bắt đem về Xiêm cầm tù. Trong khi đó, quan hệ giữa Mạc Cửu với Đàng Trong ngày càng xích lại gần nhau. Mạc Cửu lấy vợ là người Việt, đó là bà Bùi Thị Lắm quê Đồng Môn, Biên Hòa sinh ra Mạc Thiên Tứ, người sau này nổi nghiệp họ Mạc¹. Những di dân người Việt đến khai khẩn và sinh sống ở Mang Khảm ngày càng đông, có quan hệ gắn bó với họ Mạc... Mạc Cửu đã chọn Đàng Trong làm chỗ dựa lâu dài. Năm, 1715 ông cử người ra Thuận Hóa xin thần phục,

1. Mạc Thiên Tứ cũng lấy vợ là người Việt, không rõ họ tên, sinh được 6 người con, 3 trai 3 gái, tất cả sau này đều bị người Xiêm giết chết cùng với ông và 53 con cháu, năm 1780.

dâng đất Mang Khảm. Các chúa Nguyễn phong cho ông chức Tổng trấn, một trấn duy nhất của Đàng Trong¹ và cho phép con cháu ông đời đời được luân giữ chức ấy cai quản vùng đất này. Vùng đất Hà Tiên gắn liền với họ Mạc trong lịch sử hình thành từ đó. Cũng từ đó, binh lực Đàng Trong chính thức bảo hộ xứ này. Người Xiêm không dám mở các cuộc đánh phá nữa. Cư dân người Hoa, người Việt tiếp tục đến Hà Tiên sinh sống. Xứ Hà Tiên ngày càng phồn thịnh, sầm uất. Đặc biệt dưới thời Mạc Thiên Tứ, nơi đây còn là nơi tụ hội của các văn nhân thi sĩ và các trí thức Phật giáo, Nho giáo. Một Tao Đàn Chiêu Anh Các nổi tiếng, hội tao đàn thứ hai trong lịch sử Việt Nam đã ra đời ở đây với nhiều tác phẩm thơ văn đặc sắc. Một cộng đồng người Hoa đã hình thành khá sớm ở miền Nam trong hoàn cảnh như vậy.

Nhóm Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đến Đàng Trong vào năm 1679². Theo những tư liệu mới gần đây³, Trần Thượng Xuyên sinh ngày mùng 4 tháng 9 năm bính dần, Minh Hy Tông năm thứ 6; tính theo dương lịch là ngày 23 tháng 10 năm 1626 và mất vào năm Thanh Khang Hy năm thứ 54, dương lịch là năm 1715. Nguyên quán xóm Ngũ Giáp, thôn Điền Đầu, đô Nam Tam, huyện Ngô Xuyên, phủ Cao Châu, tỉnh Quảng Đông nay là thôn Điền Đầu, trấn Nam Tam, khu Pha Đầu, thành phố Tràm Giang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ông thuở nhỏ thông minh, cần mẫn, giỏi thơ văn, theo học ở phủ Cao Châu, sau do song thân cùng lúc qua đời nên theo cậu chuyển về học ở phủ Triệu Khánh.

1 Các chúa Nguyễn chia xứ Đàng Trong thành các “Dinh” 營, chưa rõ vì sao lại đặt Hà Tiên thành trấn 鎮.

2 Vẫn có ý kiến nghi ngờ tính chính xác của niên đại này. Năm 1679, trong bối cảnh toàn cục Hoa Nam, phong trào phản Thanh phục Minh vẫn còn khá mạnh. Thế lực của họ Trịnh ở Đài Loan, lúc này do con của Trịnh Thành Công là Trịnh Kinh lãnh đạo vẫn còn thanh thế. Mặt khác, chỉ trước đó một năm, Ngô Tam Quế sau khi phát cờ phản Thanh, đã ly khai lập nước Đại Chu, tạo thêm thanh thế cho các nhóm chống Mãn Thanh ở Hoa Nam. Niên đại đó có thể muộn hơn, năm 1681 chẳng hạn, là năm Trịnh Khắc Săn con của Trịnh Kinh lên thay cha lãnh đạo lực lượng Đài Loan. Trịnh Khắc Săn được cho là người tài năng kém, lại gian tham xảo trá, không được sự ủng hộ của các tướng sĩ và hào kiệt Hoa Nam.

3. Đọc Huỳnh Ngọc Đáng (2010), *Những tư liệu mới về Trần Thượng Xuyên*, Tập san Khoa học Lịch sử Bình Dương số 18, Hội Sử học Bình Dương xuất bản tháng 4 năm 2010. Có thể tìm đọc ở www.sugia.vn

Ông có ba anh em ruột, anh là Diên Xuyên, em là Như Xuyên. Năm 1646, khi vừa 20 tuổi ông theo lực lượng kháng Thanh phục Minh của tôn thất nhà Minh là Quế Vương Chu Do Lang. Năm 1662, Quế Vương thất bại bị giết, ông theo lực lượng kháng chiến của Trịnh Thành Công ở Đài Loan và được phong chức Tổng binh Cao – Lô – Liêm, lãnh lệnh tuần hành biển Đông, bảo vệ các thương thuyền mậu dịch của chính quyền Đài Loan, nhiều lần qua lại các nước trong vùng Đông Nam Á. Chưa có thêm tư liệu về Dương Ngạn Địch, nhưng có lẽ Dương cũng là một bộ tướng của lực lượng kháng chiến Đài Loan như Trần Thượng Xuyên và là Tổng binh Long Môn, Quảng Đông. Trần Thượng Xuyên và Phó tướng là Trần An Bình (陳安平) cùng với Dương Ngạn Địch có Phó tướng là Hoàng Tiến (黃進) dẫn quân cùng đến Đàng Trong xin đầu phục chúa Nguyễn. Lý do vì sao cả hai rời bỏ lực lượng kháng chiến Đài Loan ra đi và vì sao họ cùng chọn Đàng Trong làm nơi tỵ địa chưa có sử sách nào nói rõ, có chăng chỉ là những suy luận của các nhà sử học đời sau¹. Cùng đi với họ là 3000 quân binh trên 50 chiến thuyền. Cũng không có tư liệu nào nói rõ trong số binh thuyền đó bao nhiêu là đạo quân Long Môn của Dương Ngạn Địch hay đạo quân ba châu Cao – Lô – Liêm của Trần Thượng Xuyên. Chỉ biết rằng các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã dang tay tiếp đón chớ không xua đuổi họ và đã đưa họ vào đất Giản Phố sinh sống. Nhóm Trần Thượng Xuyên, An Bình dừng lại khẩn hoang xứ Bàn Lân (盤麟), Biên Hòa; nhóm Dương, Hoàng đi tiếp khai khẩn xứ Mỹ Tho. Cả hai nhóm đã ra sức khẩn hoang, canh tác và tổ chức thương mại với những thương thuyền người Hoa ở biển Đông vốn trước đây là các đồng chí thân quen với họ. Các đại phố châu ở Mỹ Tho và Cù lao Phố hình thành. Đông đảo cư dân Việt, Hoa tìm đến định cư. Hai cộng đồng người Hoa ở Mỹ Tho và Biên Hòa đã hình thành như vậy. Tuy nhiên cộng đồng người Hoa ở Mỹ Tho phát triển chậm và trải qua nhiều cơn ly tán vì chiến tranh, nhất là sau cuộc Hoàng Tiến hạ sát Dương Ngạn Địch giành quyền lãnh đạo đội quân Long Môn, mưu đồ cát cứ lập quốc.

1. Đọc thêm: Huỳnh Ngọc Đáng, *Đôi điều trao đổi về nhân vật Trần Thượng Xuyên*. www.sugia.vn

Trong khoảng thời gian đó, ở Sài Gòn, số di dân người Việt đến định cư sinh sống ngày càng đông. Chúa Nguyễn đã xây dựng ở đây các đồn binh để bảo vệ cư dân và tổ chức thu thuế. Nhiều người Hoa từ các Minh Hương xã ở Thuận Hóa, Quảng Nam cũng theo chân người Việt đến định cư. Lúc này, Trần Thượng Xuyên với nhiều công lao trong việc giúp chúa Nguyễn bảo vệ lưu dân và ổn định tình hình an ninh trong khu vực, được phong chức Đô đốc, điều khiển một đạo quân binh lớn, về đóng quân tại Sài Gòn. Ở đây, với ảnh hưởng của mình, ông đã chiêu mộ đông đảo người Việt, Hoa tiếp tục đến sinh sống, xây dựng các phố chợ dọc hai bên con kênh Tàu Hủ, mở các cảng nước sâu trên sông Sài Gòn, thu hút thương thuyền ra vào buôn bán... Chợ Lớn phồn thịnh và sầm uất dần dần hình thành, làm trung tâm giao thương giữa 2 phố châu Mỹ Tho và Cù lao Phố. Một cộng đồng người Hoa nữa đã hình thành ở đây, từ đó.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chính quyền Đàng Trong vào kinh lược đất miền nam. Ông lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long và Tân Bình với hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Cộng đồng người Hoa ở Phiên Trấn đặt thành Minh Hương xã (明香社), ở Trấn Biên là Thanh Hà phố (青河鋪). Theo sử liệu ghi lại, cả phủ Gia Định lúc này có 40 vạn hộ dân (ước độ 250.000 nhân khẩu), trong đó có hai nhóm cộng đồng người Hoa có tên hành chính là Minh Hương xã ở Phiên Trấn và Thanh Hà phố ở Trấn Biên nói trên với tổng số nhân khẩu ước chừng 7.000 người Hoa. Cộng đồng người Hoa ở Mỹ Tho lúc này chưa được sách vở ghi chép chi tiết.

Như vậy tính đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược Gia Định, ở khu vực là Nam Bộ hiện nay đã hình thành 4 nhóm cộng đồng người Hoa ở Hà Tiên, Trấn Biên, Phiên Trấn và Mỹ Tho.

Từ sau năm 1698, chính quyền các chúa Nguyễn ở Đàng Trong thi hành một chính sách rất thân thiện, cởi mở với di dân Trung Hoa. Số lượng người Hoa tiếp tục tăng lên đáng kể nhưng không thấy có sự tụ hội để hình thành thêm các nhóm cộng đồng người Hoa mới. Bốn nhóm cộng đồng người Hoa nói trên ngày càng đông thêm về số lượng cư dân và quy mô phát triển kinh tế xã hội. Đó là cộng đồng của nhiều thành phần di dân đương thời.

Xét về tổng thể, những di dân đến Đàng Trong thời kỳ này bao gồm những thành phần cơ bản là:

– Những người chán ghét chế độ và chính sách cai trị của Mãn Thanh mà ra đi, họ không phải là các chiến sĩ kháng Thanh phục Minh mà chỉ là di dân thông thường. Trong các chính sách cai trị buổi đầu có tính chất đồng hóa của Mãn Thanh đối với người Hán, có lệnh *Thế phát nghiêm chỉ* (薙髮嚴旨), nghĩa là hạ lệnh bắt dân phải cạo, đầu bím tóc như người Mãn. Điều này đối với nhiều người Hán là sự sỉ nhục về văn hóa nên họ đã tìm cách trốn tránh, di cư đi nước khác. Tiêu biểu cho thành phần này là Mạc Cửu¹ và Trịnh Hội (鄭會) (ông nội của Trịnh Hoài Đức). Những di dân thuộc thành phần này đã phải chấp nhận những nguy hiểm chết người để vượt biển di cư khi dám trái các lệnh Thiên giới (遷界) và Cấm hải (禁海) của Mãn Thanh, cấm đoán dân thường vượt biển đi sang nước khác.

– Những người kháng chiến phản Thanh phục Minh thất bại, nhất là sau khi Trịnh Khắc Sảng đầu hàng, triều đình Hậu Minh ở Đài Loan tan vỡ, không còn hy vọng gì vào công cuộc phục Minh nhưng cương quyết không ở lại đầu phục Mãn Thanh. Họ dong thuyền đến các nước Đông Nam Á, nhiều người đến Việt Nam. Tiêu biểu cho thành phần này là nhóm 3000 quân binh của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đến Đàng Trong xin tỵ nạn được chúa Nguyễn đưa vào khai phá xứ Bàn Lân và Mỹ Tho.

Các di dân thuộc hai thành phần trên là thành viên của các Minh Hương xã (明香社) ở Phiên trấn, Thuận Hóa, Hội An²...

– Những dân thường đến Đàng Trong làm ăn buôn bán hoặc thực hiện các công việc cá nhân khác sau đó ở lại định cư lâu dài.

1. Tsai Maw Kuey trong *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Ủy ban nghiên cứu Sử học và Khoa học, Bộ Quốc gia Giáo dục (Sài Gòn) phiên dịch và xuất bản, trang 26, cho rằng Mạc Cửu cũng là Võ quan trong quân đội chống Mãn Thanh của Trịnh Thành Công di cư sang Chân Lạp với hơn 400 người gồm quân binh, người thân thuộc và một số nho sĩ...nhưng không chú rõ theo tài liệu nào hay chỉ là suy đoán. Các nhà nghiên cứu về Mạc Cửu sau này đều thống nhất cho rằng Mạc Cửu chỉ là một thiếu niên dân thường Quảng Đông, vì chán ghét Mãn Thanh thi hành chính sách sỉ nhục văn hóa đối với người Hán nên bỏ xứ trốn đi...Ông chỉ là một di dân, không phải là di thần.

2. Chữ *Hương* trong *Minh Hương xã* trước viết là 香 sau đổi lại thành 鄉. Về ý nghĩa của hai tên gọi này xin đọc thêm *Huỳnh Ngọc Đáng, Từ Minh Hương xã đến Thanh Hà phố*. www.sugia.vn.

Họ có thể là thương nhân, các nho sĩ, thầy thuốc...nhưng số đông là dân nghèo tìm vùng đất mới để an cư lạc nghiệp. Các di dân dạng này khá đông, đã đến Đàng Trong sau khi triều đình Mãn Thanh xóa bỏ các lệnh cấm dân chúng vượt biển ra nước ngoài, năm 1685. Họ hợp thành các cộng đồng người Hoa có tên chung là các làng Thanh Hà (清河) ở Trấn Biên, Thuận Hóa và Hội An... Trong số này có các thi sĩ tên tuổi tham gia hội Tao Đàn Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ. Cả bà mẹ của Mạc Cửu cũng sang Đàng Trong đoàn tụ với họ Mạc trong thời kỳ này.

Phong trào Tây Sơn nổi dậy, Đàng Trong sụp đổ, Nguyễn Ánh tiếp tục chiến đấu chống lại Tây Sơn, khôi phục cơ nghiệp của dòng họ... Đất nước Việt Nam ngày nào là nơi yên bình giờ rơi vào cảnh chiến tranh loạn lạc, di dân Trung Hoa ngần ngại không chọn đất Việt là điểm đến nữa. Đợt di dân quan trọng của người Hoa vào Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ XVII đã tạm dừng và được đánh dấu bằng sự tan rã của cộng đồng người Hoa ở Cù lao Phố, Biên Hòa. Cư dân ở đây do lo sợ quân Tây Sơn đàn áp nên đã di chuyển hầu hết đến Gia Định nhập cư vào cộng đồng người Hoa ở Chợ Lớn. Từ 4 cộng đồng ban đầu, đến lúc này, người Hoa ở miền Nam chỉ còn lại 3 nhóm có đông thành viên ở Phiên Trấn, Mỹ Tho và Hà Tiên. Tình hình này kéo dài đến khi Nguyễn Ánh đánh bại hoàn toàn lực lượng Tây Sơn, thống nhất đất nước, lập ra vương triều Nguyễn.

2.4. Trong hơn 80 năm (1802 – 1884) thực quyền cai trị toàn bộ đất nước, triều Nguyễn đã thi hành một chính sách vừa mềm mỏng vừa nghiêm khắc đối với người Hoa. Bên cạnh những quy định cứng rắn về xác nhận quốc tịch cho đứa trẻ sinh ra ở Việt Nam có cha là người Hoa hoặc nghiêm xử các hành vi phản loạn của những người Hoa theo các nhóm chống lại triều đình ở vùng núi phía Bắc hoặc tham gia cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở phía Nam, triều Nguyễn tỏ ra khoan dung đối với di dân Trung Hoa. Triều đình đặt ra thể lệ nhập cư, trong đó điều kiện quan trọng nhất để di dân được phép nhập cư vào Việt Nam là phải có sự bảo đảm tiếp nhận của người bang trưởng một bang người Hoa nào đó¹. Với

1. Đọc thêm Huỳnh Ngọc Đáng (2004), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, luận án tiến sĩ sử học. Có thể đọc nguyên văn trên www.sugia.vn.

chính sách nhu viễn của triều Nguyễn, di dân Trung Hoa nhập cư vào Việt Nam khá đông về số lượng, đều đặn qua các thời kỳ và rải đều ở các địa phương ba miền.

Ở Nam Kỳ, các Minh Hương xã xuất hiện ở nhiều nơi chứ không chỉ tập trung ở Gia Định, Biên Hòa và Hà Tiên như trước. Di dân Trung Hoa định cư ở hầu hết các địa phương của Nam Kỳ lục tỉnh, trong đó đáng lưu ý là những nhóm cộng đồng mới dần dần xuất hiện ở Bạc Liêu, Vĩnh Long, An Giang... với nhiều thế hệ người Minh Hương ra đời. Tình hình di cư này chỉ tạm thời dừng lại khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp phá tan sự yên lành của đất trời Nam Bộ. Đến lúc này, theo số liệu của Tsai Maw Kuey, "vào năm 1879, dân số Trung Hoa ở Nam Kỳ ước lượng độ 44.000 người. Một sự ước lượng khác vào năm 1886 đưa tổng số lên đến 56.000 người trên toàn bộ dân số là 1.745.000 cư dân. Năm 1889, người ta tính có đến 57.000 người mà đa số phân bố trong những trung tâm thành thị: 16.000 ở Chợ Lớn, 7.000 ở Sài Gòn, 5.000 ở Sóc Trăng, 4.000 ở Trà Vinh, khoảng 3.000 ở Gia Định, Cần Thơ, Bạc Liêu, Mỹ Tho và gần 1.500 ở Sa Đéc và Châu Đốc"¹.

2.5. Sau khi Pháp chiếm được cả Nam Kỳ và bắt tay vào cai trị thì tình hình cơ cấu, tổ chức người Hoa cũng biến động theo. Người Pháp đã lập ra cơ quan cảnh sát cư trú và năm 1865, cho thành lập một Hội đồng quản hạt tại Chợ Lớn gồm 5 người Việt Nam, 15 người Hoa và 5 người Minh Hương. Trong các chức năng được giao, Hội đồng này có nhiệm vụ đón tiếp người Hoa di cư và thu thuế cư trú. Lúc này Hội đồng quản hạt được coi là một đơn vị chính quyền tương đối độc lập, nó được phép ban hành những luật lệ riêng và không phải thông qua chính quyền thuộc địa như quản lý kiều dân, hối đoái

Quân đội viễn chinh Pháp sau khi hoàn thành việc chiếm đóng và bình định Nam Kỳ đã lần lượt xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất rồi lần thứ hai, thành Hà Nội hai lần thất thủ. Quân Thanh

1. Tsai Maw Kuey, *tài liệu đã dẫn*, trang 50-51. Khi đưa ra các số liệu này, Tsai Maw Kuey, vẫn có một hạn chế cố hữu là không dẫn ra nguồn tài liệu nào cả và cũng chẳng đưa ra lập luận gì để chứng minh. Tuy nhiên những con số ước lượng chung về tổng số người Hoa ở Nam Kỳ nêu trên có thể tạm chấp nhận.

nhập Việt theo yêu cầu của vua Tự Đức. Cuộc chiến tranh Pháp Hoa trên đất Việt diễn ra đẫm máu nhưng cũng sớm được thu xếp ngừng bắn bằng Hòa ước Thiên Tân (6-1885). Một số tô giới và vùng chiếm đóng của Pháp ở Trung Quốc được trả lại cho Mãn Thanh. Bù lại Pháp hoàn toàn thay Trung Hoa bảo hộ Việt Nam, chấm dứt gần 1000 năm quan hệ thiên triều – thuộc quốc của Trung Hoa đối với Việt Nam. Với hiệp định này, nước Đại Nam hoàn toàn tách khỏi quỹ đạo Trung Hoa. Cũng theo điều I của Hiệp ước Thiên Tân, kiều dân Trung Hoa ở Việt Nam được chính quyền bảo hộ Pháp che chở bảo vệ, được hưởng đầy đủ các quyền lợi như các kiều dân nước khác. Sau đó, ngày 27-12-1886, Pháp ban hành chính thức quy chế các Bang Hội của người Hoa. Khi đã định cư, mỗi kiều dân Trung Hoa phải gia nhập vào một trong năm Bang để chịu sự quản lý (đó là bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hạ Châu). Tất cả các điều này đã tạo nhiều thuận lợi để thu hút di dân Trung Hoa đến Việt Nam. Theo Luong Nhi Ky trong luận án tiến sĩ *Người Hoa tại Việt Nam*, Trường Đại học Michigan, 1963, (không xuất bản), cho biết dân số người Hoa tăng gấp đôi trong 17 năm, 1889 – 1906, lên đến 120.000 người ở Nam Kỳ (Conchinchina) và có gần 1,2 triệu người Hoa di cư sang Việt Nam, cùng lúc khoảng 850.000 người Hoa hồi cư về lại Trung Quốc.

Khi tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa, để có nguồn nhân công làm thuê giá rẻ lại có thể ít chống đối về chính trị, thực dân Pháp đã ban hành hàng loạt chính sách tạo thuận lợi, dễ dàng cho kiều dân Trung Hoa nhập cư Việt Nam. Một số lượng đông đảo người Hoa đã vào làm việc trong các hầm mỏ Bắc Kỳ; các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn đã có đông người Hoa đến nhập cư; nhiều gia đình nông dân, thợ thủ công người Hoa ở Quảng Đông, Phúc Kiến, nhất là các vùng duyên hải đã di cư đến Nam Kỳ và định cư ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hà Tiên... Theo Tsai Maw Kuey, đến năm 1921, riêng ở Nam Kỳ đã có 156.000 người Hoa sinh sống. Người Hoa tiếp tục di cư đến Việt Nam, nhất là Nam Kỳ, nơi phát triển khá nhanh về công nghiệp, thương mại và nhất là công cuộc khai khẩn các vùng đất hoang ở miền Tây. Tháng 5-1930, Trung Hoa thương lượng và

ký kết với Pháp Hiệp ước Nam Kinh cho phép Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam có thêm một ưu đãi nữa là được miễn hoàn toàn thuế thân. Theo Tsai Maw Kuey, trong vòng 10 năm, từ 1921 đến 1931, số người Hoa tại Đông Dương tăng nhanh: Nam Kỳ từ 156.000 người lên 205.000 (tỷ lệ 31%), Trung Kỳ từ 7.000 lên 10.000 (43%), Bắc Kỳ từ 32.000 lên 52.000 (62%)¹.

Tháng 2 năm 1946, chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam lại ký với chính quyền Trung Hoa Dân Quốc ở Trùng Khánh Hiệp ước Trùng Khánh. Với hiệp ước này, người Hoa được thêm một số đặc quyền trong đó có quyền miễn trừ y như dân Pháp; họ có vị thế hơn hẳn người Việt Nam bản xứ, được miễn quân dịch, lại không phải bị kiểm tra di dân. Hơn thế nữa Hiệp ước Trùng Khánh còn cho phép chính quyền Quốc Dân Đảng Trung Quốc quyền được đưa lên hay phế truất những người lãnh đạo các bang người Hoa tại Việt Nam... Bù lại quân Tưởng phải rút khỏi Việt Nam để quân Pháp rảnh tay đối phó với chính quyền nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ. Những chính sách ưu đãi của chính quyền thực dân càng khuyến khích kiều dân Trung Hoa di cư sang sinh sống đông đảo ở Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ, xứ thuộc địa.. Theo thống kê của Luong Nhi Ky, dân số người Hoa tại Việt Nam tăng từ 100.000 đến 1 triệu người trong khoảng từ 1910 đến 1950. Còn theo Tsai Maw Kuey, từ năm 1950, “sự nhập cư của người Hoa gần như hoàn toàn đình chỉ” và lúc này, số người Hoa ở riêng Nam Kỳ là 678.261 người².

Theo số liệu thống kê năm 1950, dân số người Hoa thuộc các nhóm ngôn ngữ chia ra như sau:

- Quảng Đông: Dân số tại Việt Nam là 337.500 người, tại Lào và Campuchia là 50.000 người.

- Triều Châu: Tại Việt Nam là 225.000 người, tại Lào và Campuchia 150.000 người.

- Hẹ: Tại Việt Nam là 75.000 người, tại Lào và Campuchia là 10.000 người.

1. Tsai Maw Kuey, tài liệu đã dẫn, tr. 55.

2. Tsai Maw Kuey, tài liệu đã dẫn, tr. 57.

– Phúc Kiến: Tại Việt Nam là 60.000 người, tại Lào và Campuchia là 15.500 người.

– Hải Nam: Tại Việt Nam là 30.000 người, tại Lào và Campuchia là 10.000¹.

Theo thống kê này thì số lượng người Hoa ở Nam Kỳ là 727.500 người, không sai biệt mấy so với các số liệu đã có trước.

2.6. Đến năm 1956, trước khi chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Luật Quốc tịch (6-9-1956), số lượng người Hoa ở miền Nam Việt Nam còn lại 620.858 người, trong đó riêng Sài Gòn – Chợ Lớn là 440.350 người, các tỉnh khác là 180.508 người. Từ đó, ở miền Nam, do tình hình chiến tranh, số lượng người Hoa mới di cư đến rất ít, thậm chí còn giảm do nhiều người muốn hồi hương (Đài Loan) hay đi sang các nước khác định cư. Từ năm 1954 đến 1960, tình hình người Hoa ở miền Nam có nhiều biến động do các chính sách khắt khe và áp chế của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với người Hoa. Các số liệu thống kê thời kỳ này nhảy múa theo độ co giãn của các chính sách, nhất là các quy định của luật Quốc tịch. Tuy nhiên, tình hình này đã sớm qua nhanh và cộng đồng người Hoa ở miền Nam ngày càng làm ăn phát đạt ngay chính trong hoàn cảnh chiến tranh. Tính đến năm 1975, số lượng người Hoa các thể hệ riêng ở miền Nam xấp xỉ 1,2 triệu người, đông nhất là ở Sài Gòn – Gia Định. Nhiều nhóm cộng đồng người Hoa đã định hình và phát triển mạnh mẽ ở khắp các địa phương trong đó có cộng đồng người Hoa ở Thủ Dầu Một – Bình Dương.

Ở miền Bắc, số lượng người Hoa không đông, chỉ vài vạn người, một số sống ở Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên..., còn đa số sống ở các vùng giáp biên giới Trung Quốc. Chính phủ hai nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký kết giao ước xem người Hoa ở Việt Nam và người Việt ở Trung Quốc là công dân của nước mình. Tình hình di cư của người Hoa sang Việt Nam cũng chấm dứt từ đó.

1. Skinner C. William, *Report on the Chinese in Southeast Asia*, tr.80, trích lại tài liệu "L'Emigration Chinoise dans le Sud Est Asiatique", La Documentation Française, Notes et Etudes Documentaires, no 2035, ngày 21-6-1955, tr.6.

2.7. Sau năm 1975, người Hoa ở Việt Nam trải qua nhiều biến động kinh tế và chính trị, xã hội. Đến năm 1979, sau vụ "nạn kiều", số lượng người Hoa ở cả hai miền Nam, Bắc đều sụt giảm. Theo thống kê của Nhà nước năm 1979, số lượng người Hoa ở Việt Nam chỉ còn 957.451 người. Người Hoa vẫn tiếp tục ra đi bằng nhiều hình thức. Mười năm sau, năm 1989, con số này không thay đổi mấy, chỉ ở mức 961.702 người (482.688 nam; 479.014 nữ). Số lượng người mới sinh không đủ bù số người tiếp tục ra đi. Vì vậy tính đến năm 1999, dù lúc này quan hệ Việt – Trung đã bình thường hóa được 8 năm nhưng theo thống kê chính thức của Nhà nước, số lượng người Hoa ở Việt Nam chỉ là 862.371, trong đó có 433.676 nam và 428.695 nữ; có nghĩa là số lượng người Hoa đã tiếp tục giảm. Tính đến năm 2009, theo số liệu của Cục Thống kê dân số vào cuối năm, cả nước có 823.071 người Hoa. Trong đó nam 421.883, nữ 401.188, gần phân nửa số đó sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Phần đông trong họ đều đã có cuộc sống ổn định, có nhiều đóng góp về kinh tế xã hội cho địa phương, có nhiều tiềm năng trong hội nhập kinh tế thế giới.

3. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM TRONG CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Theo cách nhìn khái quát nhất, người Hoa ở Việt Nam có những đặc điểm sau đây:

Có tiềm năng kinh tế quan trọng

- Lao động có tay nghề; cần cù, chịu khó; có chí làm giàu.
- Giỏi về kinh doanh, cả các ngành kinh doanh truyền thống đến các lãnh vực sản xuất, dịch vụ hiện đại; lịch sử hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa gắn liền với lịch sử hình thành các đô thị của Việt Nam. Đây là lực lượng lao động luôn làm khởi sắc và sống động kinh tế thị trường.
- Nắm giữ số lượng đáng kể về vốn, công nghệ kỹ thuật, thị trường. Có quan hệ khăng khít về kinh tế với giới kinh doanh người Hoa trong các nước Đông Nam Á và thế giới.
- Hình thành trong cộng đồng “Hệ thống mạng lưới kinh doanh người Hoa” (Chinese business network) với hai đặc trưng là khép kín và hoạt động thường chỉ dựa trên chữ tín.

Vừa kiên trì khép kín để bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống Trung Hoa, vừa luôn có ý thức giao lưu, hội nhập với văn hóa địa phương. Hai mặt này vừa mâu thuẫn vừa thống nhất trong đời sống văn hóa của người Hoa. Mặt cởi mở, hòa nhập, giao lưu ngày càng lớn rộng hơn nhưng vẫn không lấn át hẳn mặt khép kín... Tuy nhiên, trong suốt chiều dài lịch sử, sự tiếp biến văn hóa Việt – Hoa đã luôn diễn ra tự nhiên.

Vừa khép kín trong các quan hệ gia đình, tộc họ truyền thống, vừa cởi mở, hòa nhập với cộng đồng xã hội địa phương cư trú. Các tổ chức bang, hội có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

Chăm chú làm ăn, chí thú làm giàu, ít can dự chính trị nhưng cũng sẵn sàng dấn thân đấu tranh chống áp bức, bất công, xả thân vì độc lập tự do của đất nước Việt Nam..

Đặc điểm nổi bật nhất: Tuyệt đại đa số người Hoa hiện nay đều sinh ra và lớn lên ở Việt Nam. Đó là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, luôn thống nhất (tự nhận mình là người Hoa) nhưng đa dạng về kinh tế, văn hóa, xã hội với nhiều nhóm cộng đồng. Trong lịch sử và hiện tại, người Hoa ở Việt Nam chưa bao giờ là một cộng đồng thống nhất về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa và một lý tưởng chính trị, xã hội chung.

Dựa trên những đặc điểm này, chính quyền Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử đã có những chính sách thích hợp đối với người Hoa.

1. Từ sau khi giành được quyền tự chủ, các vương triều Việt Nam, trải từ Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn, trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, với những mức độ quan tâm và động cơ cụ thể, vương triều nào cũng chú ý xây dựng chính sách đối với người Hoa. Những nội dung chính sách đối với người Hoa trong từng thời kì, có lúc chỉ là những lệ bất thành văn, có lúc được triều đình văn bản hoá thành các lệ định chuyên đề và hệ thống trong các bộ hội điển, trong các văn bản luật, cả trong các chỉ dụ, bằng sắc của vua hay chỉ là các khẩu dụ của hoàng đế được sử quan và nội các ghi chép. Có thể xem Lý Thái Tổ là vị vua đầu tiên của Việt Nam đã có ý thức về một chính sách đối với người Hoa, làm sao để chính sách đó phục vụ tốt nhất cho nhiệm vụ quan trọng mà lịch sử

đã giao cho vương triều Lý là công cuộc phục hưng đất nước, đưa Đại Việt phát triển, tiến lên ngang hàng và bình đẳng với Trung Quốc. Trải qua các thời kỳ lịch sử, nội dung chính sách đối với người Hoa giữa các vương triều Việt Nam biểu hiện rõ những đặc điểm, tính chất như sau:

1.1. Nội dung chính sách của từng vương triều có cả sự thống nhất và khác biệt, thậm chí trái ngược nhau về nội dung, nhưng toát lên chung vẫn là những giá trị nhân văn:

– Tinh thần tôn hiền (尊賢) và lai bách công (來百工): tôn trọng, ưu ái cả kẻ sĩ và người thợ, quan trọng hơn là đặc biệt quan tâm sử dụng tài năng, tâm huyết, hoài bão của người trí thức và tay nghề, kinh nghiệm của người thợ.

– Tinh thần nhu viễn (柔遠) và dương nhân bất nhượng (洋人不讓): giúp đỡ người hoạn nạn, mềm mỏng, trân trọng, cởi mở đối với người đến từ phương xa, bất kể họ là ai, nạn dân chính trị hay sinh thái, kẻ sĩ hay khách thương, nhà tu hành hay văn nhân thi sĩ...

– Tinh thần tôn trọng các giá trị văn hoá mà di dân mang tải đến. Nhìn chung, trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam, trừ quãng thời gian ngắn sau Minh thuộc, các vua chúa Việt Nam đều tôn trọng phong tục, tập quán, tín ngưỡng của di dân đến từ Trung Hoa. Căn bản của chính sách đối với người Hoa vẫn là luôn tạo mọi điều kiện để người Hoa thích nghi và hoà nhập vào xã hội Việt Nam chứ không ép buộc đồng hoá.

– Khuyến khích di dân đem mọi khả năng, tay nghề, vốn liếng, kinh nghiệm... của bản thân và cộng đồng mình để lập nghiệp, mưu sinh, làm giàu và đóng góp cho xã hội. Do vậy mà lúc nào trong nội dung chính sách vẫn cho phép di dân tự do đi lại, làm ăn, buôn bán; luôn tin tưởng, tín nhiệm giao phó cho người Hoa những công việc quan trọng trên nhiều lãnh vực, cả kinh tế và chính trị.

– Nguyên tắc xem độc lập, chủ quyền quốc gia là tối thượng được khẳng định rõ rệt trong toàn bộ nội dung chính sách, xuyên suốt từ đầu và luôn triệt để tuân thủ ở mọi vương triều.

Điểm khác biệt trong nội dung chính sách đối với người Hoa giữa các vương triều không lớn. Nổi bật là thời kỳ sau Minh thuộc, dưới thời các vua Hậu Lê. Do ảnh hưởng của tâm lý bài Minh quá mạnh mẽ, chính sách của các vua triều Hậu Lê đã khá cứng rắn, nặng về cấm đoán và cưỡng bách đồng hoá. Dấu ấn này vẫn còn phảng phất phần nào trong chính sách của chính quyền Đàng Ngoài và Bắc triều họ Mạc.

1.2. Trong chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam, vấn đề phát huy các tiềm năng, thế mạnh về kinh tế của người Hoa là đặc điểm đáng lưu ý. Các vua thời Lý và Trần chưa thật sự có ý thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề này. Do vậy mà trong nội dung chính sách phần này có mờ nhạt, thiếu chú ý, mặc dù triều đình vẫn không có sự ngăn cản, cấm đoán nào về kinh tế đối với người Hoa. Các vua chúa triều Hậu Lê, triều Mạc và Lê – Trịnh cũng tương tự. Nhưng không vì vậy mà người Hoa ở Việt Nam trong các thời kỳ đó không có những đóng góp tích cực đối với kinh tế Việt Nam, nhất là trên lĩnh vực thương mại. Phải đến chính quyền Đàng Trong thì tiềm năng và thế mạnh về kinh tế của người Hoa mới được ý thức đầy đủ trong đánh giá và khai thác sử dụng cho công cuộc phát triển của Đàng Trong, biến vùng đất này thành một vương quốc ly khai hùng mạnh, có thế và lực ngang ngửa với Đàng Ngoài, cân bằng và đối trọng với Xiêm La. Đàng Trong đã phát huy và khai thác khá tốt các tiềm năng và thế mạnh về kinh tế của người Hoa. Kết quả của chính sách này vượt ra ngoài sự mong đợi của các chúa Nguyễn. Một biến cố quan trọng đã diễn ra: lúa gạo trở thành hàng hoá, thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hoá của Đàng Trong phát triển nhanh, kéo theo sự hình thành các đô thị sầm uất làm cho thương mại phát triển cực mạnh, thu nhập quốc gia tăng nhanh hàng năm. Ở Đàng Trong," lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, sự thịnh vượng của quốc gia lệ thuộc ở thương gia chứ không chỉ ở nông dân"¹. Trong các thương gia đó, người Hoa có vai trò đáng kể. Triều Nguyễn sau này, trong chính sách đối với người Hoa, tuy

1. Litana, *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu; NXB Trẻ, tr. 125.

có ý thức về vấn đề này nhưng vẫn tỏ ra không nhạy bén, sắc sảo bằng các liệt tổ, liệt tông của họ trước kia.

1.3. Trong chính sách đối với người Hoa, các vương triều Việt Nam đều có chung nội dung là có sự phân biệt đối xử giữa hai nhóm đối tượng là những người Hoa sống ổn định lâu dài và những người đi đi, về về thường xuyên. Nhóm đầu được tin tưởng và ưu ái về mọi mặt; nhóm sau có sự dè chừng và cảnh giác nhất định. Tuy nhiên, ở từng vương triều, đối tượng phân loại hai nhóm có khác nhau và do đó nội dung chính sách cũng có khác. Thời Lý, Trần, nhóm hai được hiểu chủ yếu là các khách thương. Những người này bị ấn định cư trú ở Vân Đồn và một số nơi khác, không được ra vào kinh thành... Thời Hậu Lê, Bắc triều họ Mạc và Lê – Trịnh Đàng Ngoài thì sự phân loại hai nhóm dựa vào việc có ghi tên vào sổ sách nước ta hay không, do vậy nhóm hai được hiểu là những người Hoa đến Việt Nam, vì lý do gì đó không chịu ghi tên vào sổ sách Việt Nam, không chịu sự quản lý của chính quyền sở tại, không có các nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định. Nói cách khác, đó là sự phân biệt đối xử theo quốc tịch. Còn chính quyền Đàng Trong thì xác định nhóm hai tương tự như thời Lý, Trần, là những người Hoa thường xuyên đi về Trung Quốc. Tuy nhiên, trong chính sách của Đàng Trong đối với người Hoa, ranh giới này không được xác định rõ ràng. Với đặc điểm là vùng đất của hội tụ, giao lưu, hội nhập và phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hoá, hầu như mọi người Hoa khi đặt chân lên Đàng Trong đều được đối đãi tử tế và tạo mọi điều kiện thuận tiện để làm ăn sinh sống và hoà nhập. Người ở lại lập nghiệp ổn định lâu dài thì được ưu ái nhiều hơn; người nhất thời đi về sẽ không có các quyền lợi đó. Đến thời triều Nguyễn, nhóm một lại có đến hai đối tượng là người Minh Hương và những người Thanh sống ổn định lâu dài trong các bang. Chính sách với hai đối tượng này có những khác biệt nhất định theo hướng người Minh Hương được nhiều ưu đãi hơn... nhưng nhìn chung, cả người Thanh và người Minh Hương đều được nhà nước đối xử tốt, không nghi ngờ, o ép, lại tôn trọng về văn hoá và luôn tạo mọi điều kiện để hoà nhập. Còn những khách thương người Thanh hay những người Thanh đến vì mục đích nào đó mà không có sự bảo lãnh của bang trưởng và

không được ghi tên vào bộ sổ của một bang nào đó được xếp vào nhóm thứ hai. Họ bị kiểm soát về nhiều mặt, không có một chút ưu ái và quyền lợi nào như người Thanh trong các bang.

Việc phân loại đối tượng để tùy nghi đối xử trong chính sách đối với người Hoa là nội dung cần thiết để các vương triều Việt Nam bảo đảm tính tối thượng của nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia trong thực thi chính sách đối với người Hoa.

1.4. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam là một bộ phận trong chính sách đối nội nhưng có liên quan chặt chẽ đến chính sách đối ngoại của nhà nước, trước hết là đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, nó lại không lệ thuộc vào quan hệ đối ngoại đó. Chính quyền thời Lý, Trần, lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng chống xâm lược từ phương Bắc, và trong thực tế đã xảy ra mấy cuộc chiến tranh quy mô tổng lực với quân Tống và quân Nguyên Mông, nhưng nội dung chính sách đối với người Hoa thời kỳ này vẫn không vì thế mà nghiêng hẳn về cấm đoán, đóng cửa. Lê Lợi lên ngôi, vừa kiên trì cử sứ giả sang xin nhà Minh phong vương, vừa thi hành chính sách đồng hoá bắt buộc người Hoa. Đàng Trong luôn mong muốn quan hệ ngoại giao với Mãn Thanh nhưng vẫn đón nhận đám di thần nhà Minh. Triều Nguyễn luôn kính trọng tôn chủ Trung Hoa nhưng vẫn thẳng tay đàn áp những người Thanh theo Lê Văn Khôi và các nhóm Thanh phi ở vùng Thượng du Bắc Việt, trừng phạt nặng nề những người Thanh vi phạm các lệnh cấm...

1.5. Những ưu điểm chung trong chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam là:

– *Có tính nhân văn cao*

Nội dung cơ bản của chính sách vẫn là sự dang tay đón nhận, cứu mang, cứu giúp, che chở tất cả các nạn dân; chẳng những đối xử tốt mà còn mở ra mọi điều kiện để di dân có cuộc sống ổn định, khá giả và thành đạt. Nội dung chính sách còn nổi lên yếu tố trân trọng các tài năng văn hoá trong di dân; chẳng những trân trọng mà còn tiếp thêm các điều kiện để các tài năng đó phát triển, sống động trong ký ức nhân dân. Nội dung của chính sách toát lên

tinh thần khoan dung hoà hợp đối với văn hoá mà di dân tải tới; chẳng những tôn trọng, không cấm đoán mà còn sẵn sàng chọn lọc tiếp thu các giá trị tinh hoa để làm giàu cho văn hoá bản địa.

Tính nhân văn cao kết tinh trong nội dung chính sách có ngọn nguồn từ các giá trị truyền thống đạo lý lâu đời của người Việt Nam.

– Có sự kế thừa phát triển giữa các vương triều

Từ Lý, Trần đến triều Nguyễn, nội dung chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam có sự phát triển đi từ sơ lược tự phát đến định hình hệ thống, toàn diện và cơ bản là tự giác. Chính sách trân trọng đón nhận và sử dụng các trí thức Nho giáo và Phật giáo người Hoa của thời Lý, Trần được phát triển nâng cao trong chính sách của Đàng Trong. Thời Lý, Trần, chính quyền chưa có ý thức đầy đủ về vai trò và tiềm năng kinh tế của người Hoa, đến thời Lê – Trịnh đã có chuyển biến nhất định qua việc phát huy vai trò của người Hoa trong việc khai mở, lập chợ. Đến thời Đàng Trong và triều Nguyễn sau này thì việc phát huy vai trò và tiềm năng kinh tế của người Hoa đã đạt được những kết quả đáng kể. Trong vấn đề gìn giữ an ninh và chủ quyền quốc gia, các vương triều kế thừa nhau, tạo được những kết quả sinh động.

– Có sự vận dụng sáng tạo trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể

Nội dung chính sách đối với người Hoa của từng vương triều đều có những nét riêng thích ứng với nhiệm vụ chiến lược mà đất nước thời kỳ đó phải tập trung. Chính sách trân trọng, ưu đãi các trí thức Nho giáo thời Lý thích nghi với nhiệm vụ phục hưng và phát triển văn hoá Đại Việt thời kỳ đầu tự chủ. Sang thời Trần thì bối cảnh lịch sử cơ bản đã thay đổi, cả dân tộc phải sẵn sàng chống quân Nguyên Mông xâm lược, các ưu tiên phải hướng về nhiệm vụ phòng thủ quốc gia, chính sách đối với người Hoa cũng tuân thủ theo đó mà có sự cứng rắn hơn đối với Hoa thương ở Vân Đồn, các cửa khẩu và các hồ thị. Tương tự như vậy, các triều Hậu Lê, Đàng Ngoài, Đàng Trong và triều Nguyễn đều xây dựng nội dung chính sách thích hợp với thời đại của mình. Mỗi vương triều cũng đã có những sáng tạo sinh động: thời Lý vừa dang tay đón Nho sĩ nhưng lập ra Vân Đồn trang.

Các vua Trần khá thân thiện với các nhà sư nhưng kiểm soát gắt gao và cấm Hoa thương lui tới Thăng Long. Lê Thái Tổ chủ trương ép buộc đồng hoá di dân bất kể có được triều Minh cho thụ phong hay không. Chính quyền Lê Trịnh cấm cửa với di dân nhưng lại tăng cường quan hệ ngoại giao cấp nhà nước với Mãn Thanh. Các chúa Nguyễn dù rất tích cực làm mọi cách để thiết lập quan hệ ngoại giao với Mãn Thanh nhưng vẫn dang tay tiếp đón những đoàn người "Phản Thanh phục Minh", rồi lại sử dụng những đoàn quân binh đó vào công cuộc khẩn hoang và bảo vệ thành quả khẩn hoang. Chính sách của Đàng Trong đối với họ Mạc ở Hà Tiên là một sáng tạo sinh động, tạo ra một thành quả chưa từng có trong lịch sử dựng nước của người Việt. Các lệ định về người Minh Hương của triều Nguyễn là một sáng tạo rất riêng và khá đặc sắc của Việt Nam...

1.6. Tuy nhiên do nhận thức lịch sử, chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam có những hạn chế nhất định:

– *Tính tùy tiện, tự phát*

Nhiều lệ định quan trọng về thuế, lệnh cấm về kinh tế, một số lệ định áp đặt về văn hoá (thời Hậu Lê), ngay cả việc chọn lựa người Hoa tham gia lãnh trưng khai mỏ, thu thuế... đều được xác lập một cách tùy tiện và tự phát theo ý chủ quan của một vị vua hay một bộ máy giúp việc cụ thể, trong một hoàn cảnh nào đó rồi được thể chế thành lệ định lâu dài, các thời sau lại cứ lấy đó làm chuẩn. Sự tùy tiện tự phát còn biểu hiện cả trong cách triển khai thực hiện chính sách. Nhiều lệ định được thực hiện khác nhau ở các vùng; thưởng phạt cũng theo đó mà tùy tiện; có vùng, có thời lại tùy tiện mà thêm hay bớt các lệ định...

– *Nặng về đạo lý, nhẹ về lợi ích*

Nổi bật trong chính sách là các phạm trù đạo đức ứng xử Nho giáo và các giá trị truyền thống của đạo lý Việt Nam: cư mang, giúp đỡ người hoạn nạn; mềm dẻo, nhân hậu với người phương xa; tôn trọng, hài hoà về văn hoá; trân trọng bậc tài năng, học thức... Ngược lại, ý thức về việc thu được những lợi ích gì, nhất là lợi ích về kinh tế từ việc thực thi chính sách, nhìn chung vẫn còn mờ nhạt. Chỉ có chính sách đối với người Hoa của chính quyền Đàng Trong là phần nào vượt lên trên lối tư duy đó.

– Luôn bị chi phối bởi tư duy hiện vật và tự túc, tự cấp nhất là trong việc xác định về lệ thuế và các nội dung chính sách trên lãnh vực kinh tế. Ảnh hưởng của nền kinh tế tiểu nông đã bao bó các nội dung chính sách. Ngay cả dưới thời Đàng Trong, khi mà Gia Định đã có nền sản xuất nông nghiệp khá phát triển, lúa gạo trở thành hàng hóa và ngay cả khi sự giàu có của quốc gia lúc này chủ yếu dựa vào thương nhân chứ không chỉ nông dân, tư duy hiện vật và tự túc, tự cấp vẫn phần nào chế ngự nội dung chính sách, cả trong chính sách đối với người Hoa.

– Bị chi phối bởi ý thức bảo vệ vương quyền của dòng họ. Từ Lý Thái Tổ đến vua Tự Đức, khi định ra chính sách đối với người Hoa, vị vua nào cũng phải ưu tiên trước hết cho việc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của đất nước và việc bảo vệ quyền lực của dòng họ mình. Tuy nhiên, có lúc, nổi trội lại là ý thức bảo vệ vương quyền của dòng họ. Điều này biểu hiện khá rõ trong thời Đàng Trong và thời triều Nguyễn. Chính sách cởi mở, năng động đối với người Hoa của Đàng Trong trước hết là để tạo thế và lực nhằm thực hiện ý đồ ly khai cát cứ của họ Nguyễn. Các vua triều Nguyễn cũng vậy. Nguyễn Ánh sử dụng cướp biển người Hoa để tăng cường thế lực. Vì muốn cầu hoà với Pháp để chuộc lại đất đai mà Tự Đức có thái độ lung chùng với quân Cờ Đen, sau lại nhờ quân đội Mãn Thanh tẩy phi, trên mặt biển thì nhờ tàu chiến Pháp đánh dẹp bọn hải tặc Trung Hoa... Khi lợi ích riêng của giai cấp thống trị mà đại diện của nó là dòng họ quý tộc đang nắm giữ vương quyền, đối lập với lợi ích dân tộc thì một chính sách nghiêng về phục vụ cho lợi ích riêng của vương triều đó, có thể sẽ đi vào phản động. Chính sách đối với người Hoa của các vương triều Việt Nam được điều khiển thực thi bởi các dòng họ quý tộc đã không tránh khỏi hạn chế đó.

2. Chính sách đối với người Hoa ở Việt Nam của chính quyền thực dân Pháp thể hiện rõ ràng bản chất thực dụng của một “đế quốc cho vay nặng lãi” (theo cách nói của Lênin). Trong đó nổi bật là tính chất chia để trị và tính hai mặt: vừa hợp tác, sử dụng các tiềm lực của người Hoa để phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa, vừa cảnh giác, o ép, thậm chí độc đoán, áp bức.

Người Pháp hiểu khá rõ và ý thức cao về các tiềm năng kinh tế của người Hoa, cũng như những lợi ích đáng quan tâm nếu biết sử dụng người Hoa ở Việt Nam như con bài chính trị để mặc cả với Trung Hoa, cả chính quyền Mãn Thanh và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc sau này. Họ cũng nhận thức rõ sức cạnh tranh về kinh tế đáng gờm của tư sản người Hoa với tư bản Pháp, và đặc biệt qua nghiên cứu về xã hội Việt Nam tiền thuộc địa, người Pháp cũng nhận thức đầy đủ mối đe dọa nếu lực lượng người Hoa đoàn kết với người Việt Nam chống lại họ. Một loạt các biện pháp chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa đã được chính quyền thuộc địa sử dụng như:

2.1. Phục hồi và đề cao tư tưởng kiều dân trong các cộng đồng người Hoa.

Chính quyền thuộc địa xem mọi người Hoa và con cháu của họ, cả những thế hệ người Minh Hương đã sinh ra và trưởng thành ở Việt Nam đều là kiều dân Trung Hoa. Vì là kiều dân nên người Hoa được hưởng các quyền lợi theo quy định với ngoại kiều, kể cả quyền tài phán về tư pháp. Điều này đưa người Hoa lên vị thế xã hội cao hơn nhiều lần so với người Việt. Các ưu đãi này được quy định trong các hiệp ước được ký kết giữa Pháp với chính quyền Trung Hoa.

Hòa ước Thiên Tân (tháng 6.1885) được ký giữa Pháp và chính quyền Mãn Thanh không chỉ chấm dứt hơn 1.000 năm quan hệ thiên triều – thuộc quốc giữa Trung Hoa với Việt Nam mà còn là sự mở đầu của thủ đoạn phục hồi và đề cao tư tưởng kiều dân trong các cộng đồng người Hoa. Theo điều I của Hiệp ước Thiên Tân¹, kiều dân Trung Hoa ở Việt Nam được chính quyền bảo hộ Pháp che chở bảo vệ, được hưởng đầy đủ các quyền lợi như các kiều dân nước khác. Một năm sau, ngày 27-12-1886, Pháp ban hành chính thức quy chế các Bang Hội của người Hoa. Khi đã định cư, mỗi kiều dân

1. Đoạn cuối của điều I hòa ước Thiên Tân ghi rõ (nguyên văn chữ Hán): 凡中国侨居人民乃散勇等在越南安分守业者，无论农夫、工匠、商贾，若无可责备之处，其身家产业均得 安稳，与法国所保护之人无异 Tạm dịch là: *kiều dân người Trung quốc làm ăn khai khẩn hay trước đây là binh lính, hiện đang sống một cách yên ổn tại Việt Nam làm ruộng hay sản xuất công nghiệp hay buôn bán, hạnh kiểm không có gì chê trách, sẽ được đảm bảo an toàn về người và tài sản như người được Pháp bảo hộ.*

Trung Hoa phải gia nhập vào một trong năm bang để chịu sự quản lý (đó là bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hạ Châu). Tất cả các điều này đã tạo nhiều thuận lợi để thu hút di dân Trung Hoa đến Việt Nam nhưng cũng góp phần thúc đẩy nhanh sự phục hồi và phát triển tư tưởng kiều dân trong người Hoa.

Đến tháng 5-1930, Pháp và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc ký kết Hiệp ước Nam Kinh cho phép Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam có thêm một ưu đãi nữa là được miễn hoàn toàn thuế thân, trong khi tất cả mọi người Việt Nam đều phải chịu đựng loại thuế này. Đến tháng 2 năm 1946, chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam lại ký với chính quyền Trung Hoa Dân Quốc Hiệp ước Trùng Khánh. Với hiệp ước này, người Hoa được thêm một số đặc quyền trong đó có quyền miễn trừ y như dân Pháp; họ có vị thế hơn hẳn người Việt Nam bản xứ, được miễn quân dịch, lại không phải bị kiểm tra di dân. Hòa ước Trùng Khánh còn cho phép chính quyền Quốc Dân đảng Trung Quốc quyền được đưa lên hay phế truất những người lãnh đạo các bang người Hoa tại Việt Nam... Rõ ràng, với những điều khoản được ký kết trong các hiệp ước song phương đó, chính quyền thực dân Pháp đã thành công nhất định trong việc phục hồi và phát triển tư tưởng kiều dân trong người Hoa.

Thực dân Pháp còn cố công phục hồi và phát triển tư tưởng kiều dân qua việc quy định xác nhận quốc tịch. Nếu thời Nguyễn, người Minh Hương được xác định là quốc tịch Việt Nam thì đến thời Pháp, ngay từ năm 1885, người Minh Hương có thể trở thành Hoa kiều, mang quốc tịch Trung Hoa hoặc trở thành “công dân Pháp tại châu Á” hay công dân một nước thứ ba nếu họ chịu đóng một khoản tiền lệ phí cho chính quyền thuộc địa¹. Đến năm 1933, các quy định về quốc tịch lại cho phép người Minh Hương và con cháu của họ ở Nam Kỳ và ở các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng sau năm 1933 là “công dân Pháp ở châu Á”; còn những người được sinh ra trong giai đoạn 1885 – 1933 được coi là công dân Trung Hoa hay người nước ngoài. Với những quy định về quốc

1. Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 118.

tịch đó, người Minh Hương bị buộc đánh mất gốc gác Việt Nam của mình¹. Từ người Việt Nam (lai Hoa) họ đã trở thành ngoại kiều ngay trên nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

Với tư tưởng kiều dân do Pháp gợi mở, một bộ phận người Hoa đương thời đã tự tách mình ra khỏi xã hội Việt Nam mà họ đã hòa nhập trong hơn một ngàn năm qua. Họ tự ngộ nhận rằng mình có địa vị xã hội khác với thân phận những người An Nam nô lệ vì cho dù mình có sinh ra và trưởng thành ở Việt Nam nhưng vẫn là con dân của nhà nước Đại Thanh hay là công dân của nước Trung Hoa Dân Quốc sau này; ở Việt Nam mình chỉ là những Hoa kiều hay kiều dân nước khác. Tư tưởng kiều dân càng bắt rễ ăn sâu vào người Hoa càng gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực; hậu quả nặng nề của nó kéo dài đến những năm 70 của thế kỷ XX, thậm chí một số tàn dư của nó còn rơi rớt đến tận ngày nay.

2.2. Khuyến khích và đề cao vai trò tự trị của các bang người Hoa.

Để phục hồi và phát triển nhanh tư tưởng kiều dân, thực dân Pháp xác lập quyền tự trị trong các tổ chức xã hội của người Hoa nhất là trong các bang. Nối thời Nguyễn, tổ chức bang chỉ có vai trò tự quản², đơn thuần chỉ là để thu thuế và hòa giải các vụ việc xích mích trong bang, mọi vấn đề pháp lý đều phải chịu sự xét xử của chính quyền Việt Nam thì đến thời điểm này, quyền tự trị trong các bang chi phối toàn diện cuộc sống kinh tế, xã hội trong cộng đồng người Hoa. Các bang trở thành trung tâm điều hòa các mâu thuẫn xã hội, dàn xếp và phân chia các lãnh vực kinh doanh giữa các thành viên trong bang, bang trưởng thay mặt các thành viên của bang mình trong quan hệ với các bang khác và quan hệ với chính quyền thuộc địa. Theo hiệp ước Trung Khánh, bang trưởng do các thành viên trong bang bầu lên nhưng phải có sự công nhận của chính quyền Tưởng Giới Thạch (qua cơ quan lãnh sự Trung Hoa ở Sài Gòn). Bắt đầu từ thời kỳ này, các bang (lúc này đã

1 Trần Khánh, tài liệu đã dẫn, tr. 118.

2 Đọc thêm Huỳnh Ngọc Đáng, *Về tổ chức bang, Minh Hương xã và Thanh Hà phố của người Hoa ở Việt Nam*, www.sugia.vn.

đổi tên thành các nhóm *Trung Hoa Lý sự hội* 中華里事會) và các vị bang trưởng thay mặt chính quyền Trung Hoa cai quản toàn bộ các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam. Từ Sài Gòn, Chợ Lớn, lần lượt hình thành các bang người Hoa ở các tỉnh, nhất là ở Nam Kỳ, xứ thuộc địa¹. Cùng với đó là sự xuất hiện hàng loạt các thiết chế kinh tế, văn hóa, giáo dục của người Hoa như trường học, bệnh viện, hội quán, chùa, miếu, ly sở... Quyền tự trị của các bang càng được mở rộng và củng cố càng làm cho tư tưởng kiêu dân trong người Hoa phát triển mạnh mẽ. Hệ quả của nó là mối quan hệ máu thịt hình thành lâu đời giữa những di dân Trung Hoa và con cháu của họ với người Việt đã suy giảm và rời rã tệ hại.

Tuy nhiên, việc thực dân Pháp cho phép các bang quyền tự trị nội bộ đã bị chính quyền Trung Hoa Dân Quốc ở Trùng Khánh phản đối. Đến năm 1948, sự phản đối đó lên đến cực điểm. Quan điểm của chính quyền Trùng Khánh là quyền tự trị của từng bang riêng chỉ làm cho các bang chia rẽ... Họ muốn một quyền tự trị chung của người Hoa ở Việt Nam, với một tổ chức thống nhất chung của người Hoa và tổ chức thống nhất đó phải dưới sự chỉ đạo toàn diện và thống nhất của chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, thông qua các cơ quan Lãnh sự.

Ngày 20 tháng 8 năm 1948, hiệp ước Trùng Khánh được bổ sung bằng việc giải tán các nhóm Trung Hoa Lý sự hội (thực chất là các bang) để thành lập *Hoa kiều Ái quốc Liên hiệp hội* 華僑愛國連協會 (gọi tắt là hội Ái Liên) trực thuộc cơ quan sứ quán Trung Hoa tại Việt Nam. Đến lúc này, về mặt pháp lý, người Hoa ở Việt Nam có quyền tự trị thông qua tổ chức hội Ái Liên. Nhưng quyền tự trị đó, tất cả đều bị chi phối và quyết định bởi chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, thông qua cơ quan lãnh sự ở Sài Gòn. Tuy nhiên, chỉ không đầy một năm sau, chính quyền Tưởng Giới Thạch tan vỡ phải rút chạy khỏi Trung Hoa lục địa, về trụ lại ở Đài Loan. Sự kiện này làm giảm sút nghiêm trọng uy thế của chính quyền Trung Hoa với Hoa kiều. Mặt khác, cái gọi là quyền tự trị thống nhất thông qua tổ chức hội Ái Liên không được đại đa số người Hoa

1. Trần Khánh, tài liệu đã dẫn, tr. 126.

ở Việt Nam ủng hộ. Các bang của từng nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam vẫn tồn tại và thực chất vẫn chi phối sâu sắc mọi mặt đời sống của người Hoa. Tình hình này kéo dài một thời gian thì xuất hiện chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam.

2.3. Về kinh tế, chính quyền thực dân Pháp thi hành chính sách khéo léo khai thác sử dụng các tiềm lực kinh tế của người Hoa để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa nhưng cũng ngấm ngấm kềm chế, o ép người Hoa trong hoạt động kinh tế, nhằm giúp cho tư bản Pháp khỏi vấp phải sự cạnh tranh đáng gờm của người Hoa.

Ngay khi bắt đầu nắm quyền cai trị Việt Nam, người Pháp đã tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa có quy mô lớn, một cuộc bắt đầu từ những năm cuối của thế kỷ XIX và một cuộc khác từ sau đại thế chiến thứ nhất mà Pháp thuộc nhóm quốc gia thắng trận. Trong cả hai cuộc khai thác thuộc địa này, người Pháp đã huy động được mọi tiềm lực kinh tế của người Hoa, nhất là trong hoạt động khai hoang đồng bằng Nam Kỳ, phát triển các ngành nội thương nhỏ lẻ, nhất là buôn bán lúa gạo, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thông thường như các ngành tiểu thủ công nghiệp... Tuy không tuyên bố chính thức nhưng gần như chính quyền thực dân Pháp cấm cửa không cho người Hoa tham gia khai mỏ, sản xuất công nghiệp quy mô lớn, kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp (mà chỉ qua uỷ thác hoặc hùn vốn với các công ty của Pháp), thành lập và kinh doanh các ngành tài chính ngân hàng... Kết quả của việc kềm chế, o ép này là giới tư bản Pháp ở thuộc địa đã độc quyền kiểm soát kinh doanh tiền tệ với Ngân hàng Đông Dương đã thành lập từ năm 1875; họ đã triển khai được hàng trăm dự án sản xuất kinh doanh và gần như độc quyền ở cả lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và kinh doanh xuất nhập khẩu, tài chính ngân hàng.

Tư bản Pháp đã khai thác hàng loạt các hầm mỏ ở miền Bắc, đã thành lập hàng trăm đồn điền cao su, cà phê và các loại cây công nghiệp, cây lương thực, mở hàng trăm nhà máy, xí nghiệp lớn nhỏ... thu được những nguồn lợi kết xù. Người Hoa và tư bản người Hoa (lúc này cũng còn nhỏ bé) chỉ là lực lượng phụ trợ, gia công. Phải đến năm 1930, sau hiệp định Pháp – Hoa về thương mại ký ở

Nam Kinh, người Hoa mới được phép tham gia sản xuất các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và được quyền kinh doanh xuất nhập khẩu. Đến năm 1946, sau hiệp định Trùng Khánh, người Hoa mới có quyền khai mỏ, lập các đồn điền và kinh doanh bất động sản... Tuy nhiên, dù bị kềm chế và o ép về kinh tế nhưng người Hoa và giới tư sản Hoa ở Việt Nam nhờ những lợi thế vốn có của họ trong sản xuất kinh doanh ở một đất nước mà tổ tiên họ đã sinh sống và gắn bó trên một ngàn năm, người Hoa đã dần dần giành được mọi lợi ích từ tay người Pháp. Sau năm 1954, người Hoa và tư sản Hoa đã thay thế vị trí kinh tế của tư bản Pháp ở miền Nam Việt Nam.

2.4. Chia rẽ Việt – Hoa, nuôi dưỡng và hợp tác với tư sản mại bản, thẳng tay đàn áp các phong trào cách mạng trong người Hoa.

Thực hiện việc phục hồi và phát triển tư tưởng kiều dân trong người Hoa gắn với việc trao quyền tự trị cho các tổ chức bang, thực dân Pháp còn nhằm vào mục tiêu quan trọng là phá hoại quan hệ đoàn kết gắn bó Việt – Hoa vốn có truyền thống lâu đời. Trong chừng mực nhất định, nhất là trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã đạt được những thành công. Tuy nhiên, các diễn biến của tình hình phong trào cách mạng ở Trung Quốc và Việt Nam đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý, tư tưởng và hoạt động cách mạng trong người Hoa.

Trong những năm đầu của thế kỷ XX, sau những chuyến sang Việt Nam vận động cách mạng của Tôn Văn, lãnh tụ cách mạng của Trung Quốc đương thời, một số tổ chức Hưng Trung Hội (興中會) của Quốc Dân đảng Trung Quốc đã hình thành trong các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam. Thực dân Pháp sớm nhận thấy nguy cơ của tình hình nên đã nhanh chóng trục xuất Tôn Văn và giải tán, thậm chí đàn áp mạnh tay các tổ chức cách mạng vừa nhen nhóm. Cũng thời điểm này, nhiều tổ chức hội kín người Hoa, tiêu biểu như tổ chức Thiên Địa hội (天地會) đã lập được các cơ sở hoạt động ở Việt Nam, thu hút cả người Hoa và nhiều người Việt tham gia. Những người Hoa ở Việt Nam thuộc các nhóm Hưng Trung hội của Tôn Văn trước đây đã nhanh chóng liên kết với các hội kín. Một lần nữa, thực dân Pháp đã ra tay đàn áp các phong trào hội kín này. Cuộc khởi nghĩa phá khám cứu lãnh tụ Phan Xích

Long của đông đảo hội viên người Việt, người Hoa thuộc phong trào Thiên Địa hội Sài Gòn, Chợ Lớn bị đàn áp dã man là sự kiện tiêu biểu của tình hình này.

Thành công của Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc, tiếp đó là sự thành công của Cách mạng tháng Mười Nga, đặt trong bối cảnh xã hội Việt Nam đã có nhiều chuyển biến cơ bản sau các cuộc khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân đã dẫn đến sự xuất hiện của giai cấp tư sản Việt và Hoa và đặc biệt là sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam, trong đó có đông đảo công nhân và lao động người Hoa. Từ sau năm 1930, với sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới, những người Hoa nghèo khổ, cùng bị áp bức bất công như người Việt đã tự gạt bỏ ý thức kiêu dân, đoàn kết với người Việt trong lực lượng quần chúng cách mạng ngày càng lớn mạnh.

Để đối phó với tình hình, Pháp đã thi hành chính sách tiếp tục chia rẽ Việt – Hoa, nuôi dưỡng, hợp tác với tư sản mại bản Hoa để chống phá, đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của người Việt và người Hoa. Tư sản Hoa trước đây thường xuyên bị Pháp o ép, cạnh tranh nay được chính quyền ban cho các quyền lợi mới như quyền tham gia kinh doanh tài chính, ngân hàng, được phép mở nhà băng, kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp, được quyền mở các hãng xưởng công nghiệp quy mô lớn, lập các đồn điền, kinh doanh bất động sản đô thị... Nhiều tư sản Hoa nhanh chóng giàu có và cấu kết với chính quyền thuộc địa trở thành tư sản mại bản, tiếp tay với thực dân đàn áp các phong trào cách mạng trong công nhân người Hoa. Nhiều anh hùng liệt sĩ, quần chúng cách mạng Hoa đã ngã xuống, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Máu của người Việt, người Hoa hòa quyện tô thắm lá cờ đỏ sao vàng Việt Nam.

3. Chính sách đối với người Hoa của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam có thể chia thành hai thời kỳ:

3.1. Cưỡng bức đồng hoá về quốc tịch và văn hoá thời chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngay những ngày đầu cầm quyền, chính phủ Ngô Đình Diệm đã thi hành chính sách cưỡng bức Hoa kiều nhập quốc tịch Việt

Nam¹. Dự số 10 về quốc tịch ban hành ngày 7-12-1955 quy định tất cả những ai sinh ra ở Việt Nam đều là người Việt Nam. Điều đó có nghĩa là tất cả những người Hoa sinh đẻ ở Việt Nam (số này chiếm tuyệt đại đa số trong người Hoa) sẽ phải khai quốc tịch Việt Nam. Tiếp đó, ngày 21-8-1956, Ngô Đình Diệm ký tiếp Dự số 48, tuyên bố tất cả những người Hoa sinh ra tại Việt Nam là người Việt Nam, không phân biệt có nguồn gốc gì hoặc muốn hay không muốn. Những người này không được từ chối quốc tịch Việt Nam. Những người Hoa khác vốn sinh ra ở Trung Quốc, còn giữ quốc tịch Trung Quốc (có số lượng rất ít) được xem là ngoại kiều; số này muốn sinh sống ở Việt Nam phải có giấy thông hành, chỉ tạm trú trong thời gian nhất định, hết hạn phải xin gia hạn hay làm giấy mới và phải đóng thuế cư trú. Đúng một tuần sau, ngày 29-8-1956, Dự số 52 được ban hành, quy định tất cả những người Hoa phải đổi họ tên sang tiếng Việt, thời hạn đổi là 6 tháng; nếu không đổi sẽ bị phạt tiền. Ngoài ra, tên hiệu các cơ sở kinh doanh, văn hoá, xã hội đều nhất loạt phải đổi sang chữ Việt...

Với ba Dự nghiêm ngặt này (thực chất là ba đạo luật) chính quyền đã thật sự cưỡng bức đồng hóa người Hoa về mặt quốc tịch và văn hoá.

Trong khi dư luận đang xôn xao, số người Hoa tuân thủ chưa nhiều, số trốn tránh, ngần ngại chưa chấp hành còn rất đông thì chính quyền ra tiếp một Dự khác có tính chất quyết định. Đó là Dự số 53, ký ngày 6-9-1956, quy định người nước ngoài không được phép kinh doanh 11 ngành nghề: buôn bán cá thịt, چاپ pho (tạp hoá), than củi, nhiên liệu, tơ sợi, trung gian mua bán, kim loại, lương thực, chuyên chở, xay sát gạo và dịch vụ. Ngày 26-9-1956, văn kiện số BKT/NC – 4318 của Bộ Kinh tế chính quyền Sài Gòn quy định các biện pháp cụ thể để thi hành Dự này.

Hầu như cả 11 ngành nghề bị cấm theo Dự số 53 đều là những ngành nghề phổ biến của người Hoa. Như vậy nếu người Hoa

1. Trong trường hợp này chính quyền Sài Gòn đã xây dựng luật quốc tịch theo thuyết *Địa pháp* (Jus soli) khá phổ biến trên thế giới. Theo thuyết này ngoại kiều sinh đẻ ở nước nào sẽ mặc nhiên là công dân của nước đó.

không đăng ký quốc tịch Việt Nam theo quy định của các Dụ đã nêu trên thì mặc nhiên họ sẽ bị cấm làm ăn 11 ngành nghề đó.

Người Hoa kịch liệt phản đối các quy định cưỡng bức. Họ tiến hành nhiều biện pháp đấu tranh, cả trực diện và ngấm ngầm, cả về chính trị và kinh tế. Một cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội lan rộng: hàng hoá bị tẩy chay, sản xuất, kinh doanh đình trệ, ngân hàng bị rút sạch tiền mặt, đồng bạc Việt Nam bị mất giá nặng nề... Đó còn là những động thái kịch liệt phản đối của chính quyền Đài Loan, Trung Quốc và các cộng đồng người Hoa ở các nước Đông Nam Á¹. Nhưng chính quyền Sài Gòn của Ngô Đình Diệm đã dục lòng tất cả, vẫn kiên quyết giữ vững lập trường cứng rắn. Cuối cùng, phần thắng đã thuộc về chính quyền. Năm 1955 miền Nam có 621.000 người Hoa giữ quốc tịch là Hoa kiều thì đến năm 1958, số này chỉ còn 3.000 người, đến năm 1961 chỉ còn 2.000 người. Số còn lại đã đăng ký quốc tịch Việt Nam². Người Hoa sau hàng loạt cuộc đấu tranh đã nhận ra rằng họ phải đứng trong lòng xã hội Việt Nam để được làm ăn yên ổn. Họ chấp nhận, tin theo chính quyền, đổi quốc tịch lấy cuộc sống ổn định và tự do kinh doanh, dù trong họ vẫn tự nhận mình là người Hoa, vẫn cố gắng gìn giữ văn hoá truyền thống Trung Hoa.

Cũng trong thời điểm này, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành Việt hóa các trường học Hoa ngữ. Chính quyền bắt buộc tất cả các trường học của người Hoa trong 20 tỉnh thành phải nhanh chóng chuyển thành trường tư thục Việt Nam. Trong đó quy định từng trường phải bảo đảm một số điều kiện để chuyển đổi khá nghiêm ngặt như: hiệu trưởng phải có quốc tịch Việt Nam, là người sống ở Việt Nam ít nhất là 3 năm, sống ở địa phương trường tọa lạc ít nhất là 1 năm; trường phải đăng ký giảng dạy theo chương trình giáo dục Việt Nam, trong đó chuyển ngữ là tiếng Việt, tiếng Hoa chỉ được dạy như là một ngoại ngữ... Đối với người Hoa, đây là một cuộc khủng hoảng giáo dục. Tuy nhiên, sau một loạt những phản đối không có kết quả, hầu hết các trường trung và tiểu học

1. Đọc thêm Nguyễn Văn Huy (1993), *Người Hoa tại Việt Nam*, Paris, tr. 77-86.

2. Trần Khánh, tài liệu đã dẫn, tr. 284.

Hoa ở miền Nam Việt Nam đã chuyển đổi theo đúng các điều kiện quy định của chính quyền. Dù bị cưỡng bức nhưng hệ thống các trường học Hoa đã hòa nhập vào nền giáo dục Việt Nam sau mấy mươi năm dưới thời Pháp thuộc đã tự trị và hoạt động theo chương trình giáo dục của Trung Hoa Dân Quốc. Tình hình này kéo dài đến năm 1975.

Cùng với cưỡng bức đồng hóa, chính quyền Ngô Đình Diệm còn ra các sắc lệnh xóa bỏ tất cả các quyền tự trị trong các nhóm cộng đồng người Hoa và tuyên bố giải tán, cấm hoạt động tất cả các tổ chức bang và các tổ chức hội Ái Liên. Tuy nhiên, với một sức sống mạnh mẽ, tổ chức bang vẫn tồn tại với nhiều biến tướng trong các nhóm cộng đồng người Hoa.

3.2. Từ sau cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm, chính quyền Sài Gòn đã tập trung vào mục tiêu chính trị chống cộng, chính sách đối với người Hoa gần như bị buông lỏng.

Để thích ứng với chính sách có phần áp chế của chính quyền Ngô Đình Diệm, người Hoa ở miền Nam đã bảo nhau chỉ tập trung làm giàu và lo bảo tồn văn hóa truyền thống Trung Hoa của mình. Họ tự nhận mình là người Hoa và khéo léo phản đối tên gọi “Người Việt gốc Hoa” mà chính quyền Sài Gòn thường hay dùng trong các văn bản hành chính. Để tập trung làm ăn, bằng nhiều cách, họ tránh né đi quân dịch hay tham gia các hoạt động chính trị.

Tuy nhiên, cùng với đà gia tăng của chiến tranh, phong trào cách mạng trong các đô thị ở miền Nam ngày càng phát triển. Công tác Hoa vận của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thu hút được khá đông quần chúng cách mạng người Hoa. Nhiều người Hoa đã tham gia cách mạng, là nòng cốt trong các phong trào công nhân, trong lực lượng vũ trang nội thành; hàng ngàn các tiểu thương, tiểu chủ người Hoa đã ủng hộ cách mạng, tham gia đóng góp quan trọng về kinh tế, tài chính cho kháng chiến. Chính quyền Sài Gòn đã tập trung điên cuồng đánh phá, đàn áp dữ dội các hoạt động cách mạng trong người Hoa. Nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng người Hoa đã bị bắt, bị giết, phải tù đầy, hy sinh... Đây là biểu hiện nổi bật trong chính sách đối với người Hoa của chính quyền Sài Gòn trong thời kỳ này. Tuy nhiên, mặt thứ hai của chính sách lại

hướng đến sự buông lỏng, dễ dãi đối với người Hoa, thậm chí bắt tay hợp tác làm ăn với tư sản Hoa của chính quyền Sài Gòn trong việc điều hành guồng máy kinh tế miền Nam để phục vụ chiến tranh.

Mỗi năm, chính quyền Sài Gòn được Mỹ và các nước đồng minh viện trợ trên dưới 1 tỷ USD. Chính tư sản Hoa là nòng cốt trong bộ máy giúp chính quyền miền Nam giải ngân, tiêu thụ, thanh toán viện trợ Mỹ. Tư sản Hoa là người bỏ thầu cung cấp từ cọng kẽm chông, thanh sắt trong hàng rào ấp chiến lược và các đồn bót quân sự đến xăng dầu, quân nhu cho quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn; thậm chí họ còn là người đứng thầu toàn bộ sắt thép phế liệu từ xác xe cơ giới, xe tăng hay máy bay Mỹ. Mặt khác, để tập trung vào việc chống cộng, chính quyền Sài Gòn gần như giao phó việc điều hành toàn bộ nền kinh tế miền Nam cho tư sản Hoa. Hàng loạt xí nghiệp, nhà máy, phố chợ... được người Hoa xây dựng, quản lý và kinh doanh thu lợi. Khu công nghiệp Biên Hòa hình thành từ các nhóm tư sản Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á. Người Hoa làm chủ tất cả các nhà băng lớn ở Sài Gòn. Họ làm chủ toàn bộ hệ thống thu mua lúa gạo, xuất nhập khẩu xăng dầu và toàn bộ các chuỗi bán buôn, bán lẻ ở Sài Gòn và các tỉnh. Họ làm chủ toàn bộ hệ thống các rạp hát, rạp chiếu phim của cả miền Nam. Họ điều khiển hàng ngày giá của tất cả các hàng hóa, từ giá vàng, đô la đến giá gạo, giá xăng, thậm chí cả giá trứng vịt lộn... Cùng với đó là hàng loạt các hành vi đầu cơ tích trữ, làm hàng gian, hàng giả, tung tin đồn thất thiệt để trục lợi... do bọn xấu trong giới kinh doanh người Hoa thực hiện, diễn ra gần như hàng ngày trong đời sống kinh tế xã hội của miền Nam.

Nói chung, tư sản Hoa đã thay người Pháp, lợi dụng sự buông lỏng của chính quyền Sài Gòn để nắm chặt và khuynh loát toàn bộ nền kinh tế miền Nam Việt Nam. Hệ quả tai hại nhất là hình thành hố sâu chia cách, thậm chí hằn thù giữa người Việt – nạn nhân của các thủ đoạn khuynh loát kinh tế của tư sản Hoa – với người Hoa, nhất là với giới nhà giàu, tư sản Hoa. Hố sâu chia cách và hằn thù đó kéo dài và diễn biến thành nhiều hậu quả tệ hại. Tất cả những hậu quả đó, trách nhiệm lịch sử thuộc về chế độ Sài Gòn.

Từ sau năm 1975 đến nay, trải qua nhiều biến động của lịch sử, bằng nhiều nỗ lực quan trọng của chính quyền và nhất là với sự cố gắng vượt khó, vươn lên của người Hoa, một cuộc sống ổn định, bình yên, ngày càng khá giả của người Hoa đã dần dần định hình vững chắc. Chính quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem người Hoa là thành phần trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, do vậy chính sách đối với người Hoa đã được hình thành trên cơ sở bình đẳng kinh tế, xã hội và tôn trọng các đặc trưng văn hóa truyền thống của người Hoa. Với chính sách đó, người Hoa ở Việt Nam đã yên tâm chăm chỉ làm ăn; các tiềm năng kinh tế trong họ được quan tâm khai thác sử dụng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; các đặc trưng văn hóa được bảo tồn và phát triển. Người Hoa ngày càng sống hòa nhập mọi mặt trong đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, chính sách đối với người Hoa vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cho ngày càng phù hợp với tình hình mới của trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Châu Hải (1997), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
- [2] Cheng Ching Ho (1960), “*Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*”, VNKC tập san, số 1, Sài Gòn, tr.6 – 40.
- [3] Huỳnh Ngọc Đáng (2002), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, luận án tiến sĩ sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (sugia.vn).
- [4] Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ biên), *Người Hoa ở Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010 (sugia.vn).
- [5] Lynn Pan General Editor (1998), *The Encyclopedia of the Chinese Overseas*, Archipelago Press and Landmark Books, Chinese Heritage Centre, Singapore.
- [6] Đào Trinh Nhất (1924), *Thế Lực Khách Trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Hội Chân (1971), “*Some Aspects of the Chinese community in VietNam, 1650 – 1850*”, Paper on China, vol. 24, p.104 – 145.

- [8] Phạm Đức Dương chủ biên, *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt – Hoa*, NXB Thế giới, tr.70 – 82.
- [9] Tân Việt Diệu (1961), “*Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam*”, Văn Hoá nguyệt san, số 61 (tr.547 – 561), 62 (tr.705 – 721), Sài Gòn.
- [10] Trần Khánh (1992), *Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á*, NXB Đà Nẵng.
- [11] Trần Khánh (2002), “*Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4. tr. 20 – 27.
- [12] Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)*, NXB Khoa học Xã hội.
- [13] Trương Minh Đạt (2001), “*Họ Mạc trong thời kỳ đầu khai sáng đất Hà Tiên*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2(315), tr. 8 – 15.
- [14] Tsai Maw Kuey, *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Ủy ban Nghiên cứu Sử học và Khoa học, Bộ Quốc gia Giáo dục (Sài Gòn) phiên dịch và xuất bản.
- [15] Victor Purcell (1966), *The Chinese in Southeast Asia*, Oxford University Press.

TÔN GIÁO HỌC VÀ CÁC TÔN GIÁO LỚN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Thủy⁽¹⁾

Tôn giáo ra đời ngay từ thời nguyên thủy. Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các hình thức tôn giáo ngày càng đa dạng và phong phú. Không thể phủ nhận rằng tôn giáo đã ảnh hưởng đến sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Hiện nay tôn giáo là một bộ phận quan trọng trong đời sống xã hội con người, đã và đang tác động sâu sắc đời sống chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội cũng như đạo đức, tâm lý, phong tục tập quán, lối sống của nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới. Do tính phức tạp của hiện tượng tôn giáo cũng như những góc độ nghiên cứu khác nhau mà đã có khá nhiều quan niệm khác nhau về bản chất của tôn giáo.

1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÔN GIÁO

1.1. Bản chất của tôn giáo

1.1.1. Các quan điểm ngoài Marxism

– Chủ nghĩa duy tâm khách quan: với các đại diện như Platon (427 – 347 TCN), Hegel (1770 – 1831) đã giải thích các hiện tượng trong tự nhiên cũng như trong xã hội bằng những phạm trù tinh thần như “ý niệm”, “ý niệm tuyệt đối”. Họ cho rằng tôn giáo là sức mạnh kỳ bí thuộc “tinh thần” tồn tại vĩnh hằng, là cái chủ yếu đem lại sinh khí cho con người.

– Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: cho rằng tôn giáo là thuộc tính sẵn có trong ý thức của con người, tồn tại không phụ thuộc vào hiện thực khách quan. Đại diện cho xu hướng này là G. Berkeley (1685 – 1753), D. Hyum (1711 – 1776).

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

– Chủ nghĩa duy vật trước Marx: từ các nhà triết học Démocrite (460 – 370 TCN), Bacon (1561 – 1621) cho đến các nhà xã hội học tư sản E. Durkheim (1858 – 1917), M.Weber (1864 – 1920), phân tâm học S. Freud (1856 – 1939), văn hóa học C. Dawson (1889 – 1970), ngôn ngữ học M. Muller (1823 – 1900) đều thừa nhận thế giới vật chất nhưng không có lập trường triệt để về tôn giáo.

1.1.2. Quan điểm Marxism

Về bản chất, tôn giáo không phải do các đấng siêu nhiên hay thần thánh tạo ra mà tôn giáo là sản phẩm của xã hội. Tôn giáo thuộc đời sống tinh thần của xã hội, chịu sự quy định của đời sống vật chất. K.Marx cho rằng tôn giáo không phải là cái tự có mà là sản phẩm do con người xã hội tạo ra. Nói cách khác, tôn giáo là sản phẩm của ý thức con người, là sự phản ánh của ý thức con người về trạng thái xã hội mà con người sống. F.Angels đã định nghĩa tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hư ảo về thế giới bên ngoài nhằm đền bù cho những bất lực của con người trong đời sống hàng ngày.

1.2. Nguồn gốc tôn giáo

1.2.1. Nguồn gốc xã hội

– Sự bất lực của con người trước các thế lực tự nhiên: trong xã hội nguyên thủy, nền kinh tế săn bắt, hái lượm của bầy người nguyên thủy lệ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Do lực lượng sản xuất thấp kém, thế giới tự nhiên đầy bí ẩn xung quanh lại thường trực đe dọa cuộc sống của họ, những thiên tai bất thành linh như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, thú dữ, bệnh tật, người chết, cái chết của chính mình... luôn luôn rình rập họ. Người nguyên thủy lúc này thấy bất lực trước những hiện tượng tự nhiên. Họ đã thần thánh hóa sức mạnh của thiên nhiên và sau đó cầu xin sự che chở, cứu giúp của những sức mạnh đã được thần thánh hóa đó. F. Angels cho rằng “trong những thời kỳ đầu của lịch sử, chính những lực lượng siêu nhiên là những cái trước tiên được phản ánh như thế và trong quá trình phát triển hơn nữa thì ở những dân tộc khác nhau, những lực lượng thiên nhiên ấy đã được nhân cách hóa một cách

hết sức nhiều vẻ và hết sức hỗn tạp”¹. Sự bất lực của con người nguyên thủy trong cuộc đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên đã làm nảy sinh lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu... trong họ².

– Sự bất lực của con người trước các thế lực xã hội: nếu như trong xã hội nguyên thủy sự bí ẩn của thế giới tự nhiên chi phối cuộc sống người nguyên thủy, thì trong xã hội có giai cấp các lực lượng xã hội thống trị đời sống hàng ngày của quần chúng nhân dân. Sự áp bức bóc lột mang tính giai cấp, sự bất công, chiến tranh, đói khổ, bệnh tật... cũng là những nguyên nhân xã hội làm nảy sinh tôn giáo. Bế tắc trong hiện thực cuộc sống, con người có nhu cầu tìm đến sự giải thoát trong tôn giáo. V.I. Lenin cho rằng sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống giai cấp thống trị xã hội làm nảy sinh lòng tin vào cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia³.

1.2.2. Nguồn gốc nhận thức

Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan, tạo thành tri thức của người về thế giới. Nói cách khác, ý thức là kết quả quá trình nhận thức thế giới của con người. Song khả năng con người nhận thức về thế giới tự nhiên và bản thân mình có giới hạn, cũng như con người chưa lý giải được những hiện tượng trong xã hội hiện đại, vì vậy con người dễ tìm đến tôn giáo.

Cách đây khoảng 10 ngàn năm, những ý niệm về cuộc sống sau khi chết, về linh hồn, về sự tái sinh đã hình thành ở người Homo sapiens, họ đã có niềm tin vào sự tồn tại của linh hồn sau khi chết. Ý thức đó thực chất là sự phản ánh hư ảo những sức mạnh thần thế biến thành sức mạnh thần thánh.

Nhận thức là quá trình chứa đầy mâu thuẫn nên các giai đoạn nhận thức không chỉ tạo ra khả năng nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về thế giới mà còn có khả năng phản ánh sai lầm hiện thực, xa rời hiện thực. Ý thức tôn giáo chính là sự phản ánh gián tiếp, xa

1. C. Mác – Ph. Ăngghen Toàn tập, tập 20, NXB Chính trị Quốc gia, 1994, tr. 437.

2. Về tôn giáo, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, 1994, tr. 46.

3. Về tôn giáo, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, 1994, tr. 46.

rời hiện thực nhất. V.I. Lenin cho rằng “Thượng đế siêu hình không phải một cái gì khác mà là sự tập hợp, là toàn bộ những đặc tính chung nhất rút ra từ giới tự nhiên...”¹.

1.2.3. Nguồn gốc tâm lý

Tâm lý, tình cảm là một bộ phận của ý thức xã hội, phản ánh trực tiếp cuộc sống phong phú đa dạng. Và tôn giáo xuất hiện trên cơ sở tâm lý, tình cảm của con người cũng như của cộng đồng người trong xã hội.

Một trong những nhu cầu thiết yếu của con người là được chia sẻ, giải tỏa những bức xúc trong đời sống tinh thần. Trong cuộc sống, những trạng thái tâm lý mang tính tiêu cực như sợ hãi, đau khổ, bất hạnh, cô đơn, thất vọng... dễ khiến cho con người đi tìm sự an ủi, che chở, cứu giúp của tôn giáo. Tôn giáo như “thuốc phiện” có tác dụng làm dịu nỗi đau khổ của con người trong cuộc sống thực tại, cân bằng sự hụt hẫng tâm lý của con người, giải thoát nỗi bất hạnh cô đơn của con người trong cuộc sống.

Những trạng thái tâm lý tích cực như lòng kính trọng, sự khâm phục, ngưỡng mộ, niềm tự hào, nỗi vui sướng, mãn nguyện... một cách thái quá cũng có thể đưa con người đến với tôn giáo. Lúc này con người có nhu cầu tìm đến tôn giáo để chia sẻ những tình cảm vui sướng của mình, họ hướng về cái thiêng liêng cao cả và đôi khi muốn được lãng quên thực tại. Sự thành đạt, may mắn, hạnh phúc trong cuộc sống được hiểu là do thần thánh ban cho.

Ngoài ra, những yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành và phát triển tình cảm và niềm tin tôn giáo.

1.3. Chức năng của tôn giáo

1.3.1. Chức năng “đền bù” hư ảo: tôn giáo như liều thuốc an thần làm dịu và vơi đi nỗi đau của con người. Niềm tin vào sự che chở, cứu vớt của đấng tối cao làm cho con người có cảm giác được đền bù, xoa dịu, hạnh phúc dù những cảm giác đó là hư ảo.

1.3.2. Chức năng thế giới quan: thế giới quan tôn giáo dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy tâm, đề cao thực thể tinh thần, coi đó

1. V. I. Lenin Toàn tập, tập 29, NXB Tiến bộ, Mátcova.

là cái sáng tạo, chi phối thế giới hiện thực. Ý thức tôn giáo là một ý thức về một thế giới “đảo ngược” với thế giới thực tại.

1.3.3. Chức năng điều chỉnh hành vi: tôn giáo nào cũng có một hệ thống những chuẩn mực, giá trị nhằm điều chỉnh hành vi của tín đồ trong các quan hệ xã hội. Chức năng điều chỉnh hành vi được thể hiện vừa tự giác, vừa bắt buộc tùy sự nhận thức của tín đồ vào việc duy trì các quy phạm giáo luật, các điều kiêng kỵ của tổ chức tôn giáo.

1.3.4. Chức năng liên kết: tôn giáo là nhân tố liên kết xã hội, góp phần duy trì bảo vệ trật tự xã hội hiện hành dựa vào những hệ thống giá trị và chuẩn mực chung của xã hội. Tuy nhiên trong những điều kiện lịch sử nhất định, tôn giáo cũng là nhân tố gây mất ổn định xã hội.

1.3.5. Chức năng giao tiếp: tín đồ của một tôn giáo giao tiếp với nhau thông qua các sinh hoạt tôn giáo. Sự giao tiếp đó tạo nên mối liên hệ và sự gắn kết trong cộng đồng tín đồ trong nội bộ các tôn giáo. Ngoài ra, chức năng giao tiếp còn biểu hiện trong mối liên hệ giữa những tín đồ không cùng niềm tin tôn giáo. Đó là sự giao tiếp xã hội dưới góc độ kinh tế, chính trị, văn hóa...ngoài phạm vi tôn giáo.

Bên cạnh các chức năng trên, tôn giáo còn có những chức năng khác như chức năng nhận thức, chức năng văn hóa, chức năng đạo đức... Các chức năng của tôn giáo tồn tại với tư cách là một hệ thống. Thông qua hệ thống chức năng mà tôn giáo đã có tác động quan trọng tới con người và xã hội.

1.4. Vai trò của tôn giáo

1.4.1. Vai trò tiêu cực: tôn giáo hạn chế sự phát triển tư duy duy vật, khoa học, làm cho con người có thái độ nhản nhục, khắt phục, cam chịu... không chủ động, tích cực trong việc tìm kiếm hạnh phúc ở cuộc sống hiện tại mà lại hy vọng vào hạnh phúc sau khi chết, ở kiếp sau.

Trong xã hội có giai cấp, tôn giáo thường bị giai cấp thống trị lợi dụng để thực hiện những ý đồ chính trị. Bên cạnh đó tôn giáo cũng bị nhiều người lợi dụng để trục lợi cá nhân thông qua việc

“mua thần bán thánh”. Tôn giáo dễ đưa con người đến trạng thái mê tín, gây ra những hậu quả xấu cho con người và xã hội. Trong thực tế, các hiện tượng tôn giáo, mê tín và mê tín dị đoan thường tồn tại song song, xen kẽ nhau. Chủ nghĩa Marx – Lenin cho rằng đấu tranh chống tôn giáo là đấu tranh chống lại cơ sở hiện thực làm nảy sinh tôn giáo. Cần hạn chế mặt tiêu cực, khơi dậy và phát huy những mặt tích cực của tôn giáo.

1.4.2. Vai trò tích cực: tôn giáo phản ánh sự khốn cùng của hiện thực, đồng thời là sự phản kháng chống lại hiện thực đó. Đó chính là sự đấu tranh chống lại bất công, tàn bạo của xã hội có giai cấp và bóc lột giai cấp.

Tôn giáo luôn đề cao tính nhân văn, khuyên con người hướng thiện. Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với đạo đức xã hội, và nhiều khi trở thành những giá trị văn hóa tinh thần của nhân loại.

Tôn giáo là một bộ phận của văn hóa. Hầu hết các nền văn minh lớn trên thế giới đều mang dấu ấn của tôn giáo. Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao vai trò tích cực của đạo đức tôn giáo. Văn kiện Đại hội VII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX nhận định rằng trong xã hội hiện đại thì “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”¹.

1.5. Các hình thức tôn giáo trong lịch sử

Có nhiều quan điểm khác nhau về cách phân loại các hình thức tôn giáo. Căn cứ vào cách phân kỳ lịch sử của F. Angels², mà các tôn giáo có thể được phân thành ba kiểu: các tôn giáo nguyên thủy, các tôn giáo thế giới, và các tôn giáo dân tộc.

1.5.1. Tôn giáo nguyên thủy

Tôtem giáo (Totemism): tồn tại khá phổ biến ở các bộ tộc nguyên thủy trong thời kỳ cuối của thị tộc mẫu hệ. Đây là tục thờ một loài động vật, thực vật, hay một vật vô tri vô giác (đá, tượng, dụng cụ sản xuất, đồ vật...) nào đó được coi là tổ tiên của

1. Văn kiện hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, NXB Chính trị Quốc gia, 2003, tr. 45.

2. Ph. Ăngghen chia lịch sử nhân loại thành hai giai đoạn lớn là thời đại dã man và thời đại văn minh.

một thị tộc có cùng huyết thống, có khả năng phù trợ họ trong cuộc sống thực tại.

K. Marx cho rằng tô tem giáo là một trong những hình thức tôn giáo cổ xưa nhất, phản ánh tính hạn chế của mối quan hệ con người với con người và con người với tự nhiên. Ở đây mối quan hệ huyết thống giữa các thành viên trong thị tộc được phản ánh thành mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Tô tem giáo phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là các bộ lạc ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Úc, châu Á, châu Phi. Dấu vết của tô tem giáo còn khá rõ trong xã hội hiện đại, chẳng hạn như bánh thánh tượng trưng cho máu và thịt Chúa Jésus trong Kytô giáo, Kanguru được coi là tổ tiên của thổ dân Úc, dân tộc Việt Nam là con Rồng cháu Tiên...

Vật linh giáo (Animism): hình thức tôn giáo ra đời vào khoảng cuối thời kỳ công xã thị tộc. Đây là bước tiến trong tư duy của người nguyên thủy và là cơ sở hình thành các tôn giáo dân tộc sau này.

E.B. Tylor cho vật linh giáo là niềm tin vào một sinh vật hay một vật thể nào đó gồm hai phần: thể xác (hữu hình) và linh hồn (vô hình). Trong đó phần vô hình có vai trò quan trọng hơn phần hữu hình. Nói cách khác, ông quan niệm về sự trú ngụ của thần linh trong vạn vật, từ con người cho đến các loài động thực vật, ngay cả những hiện tượng tự nhiên như thời tiết, khí tượng...

Một biểu tượng quan trọng trong ý thức vật linh giáo là thần chủ. Thần chủ là biểu hiện của việc vật linh hóa các sự vật trong tự nhiên, xã hội một cách cực đoan. Hình tượng con rồng trên mũi thuyền của ngư dân vùng Đông Nam Á thể hiện ý thức về sự phù trợ của thần sông, thần biển. Ở Việt Nam, trống đồng được coi là thần trống nên trước khi đánh phải thắp hương xin phép; nỏ thần của An Dương Vương; những khẩu đại bác triều Nguyễn được gọi là ngài thần công,... đều là những biểu hiện của vật linh giáo. Trong xã hội hiện đại, dấu ấn của vật linh giáo còn khá rõ nét, đó là người thợ săn thường đeo chiếc nanh hổ khi đi rừng; người dân đến đền, am, chùa để xin lá bùa hộ mệnh, khách thập phương chen chúc để xin những cánh ấn trong lễ khai ấn đền Trần (Nam Định)...

Bái vật giáo (Fetishism): là niềm tin vào một vật cụ thể (ngọn núi, dòng sông, tảng đá, cây cổ thụ...). Các vật này được thần linh tạo ra, mỗi vật đều có thần linh trú ngụ bên trong. Do đó chúng có sức mạnh siêu nhiên có thể trợ giúp con người trong lúc khó khăn, nguy hiểm. Hình thức đeo bùa hộ mệnh của một số người trong xã hội hiện nay là dấu vết của tín ngưỡng bái vật giáo.

Saman giáo (Shamanism): thể hiện niềm tin vào một số người có khả năng làm phép lạ đặc biệt mà người khác không có được (thầy mo, thầy phù thủy, thầy tào...). Những người này có khả năng giao tiếp với thần linh, sử dụng sức mạnh của siêu nhiên để cứu giúp hoặc làm hại người khác. Cơ sở tâm lý của Saman giáo là niềm tin của người nguyên thủy vào thế giới của hồn và ma tồn tại song song với thế giới thực tại của người sống. Con người sở dĩ đau bệnh là do hồn của họ đi lạc vào thế giới hồn ma. Thầy phù thủy sẽ dùng phép thuật điều khiển âm binh để đưa hồn trở về thể xác của người bệnh. Sau này các tôn giáo khác đã lợi dụng yếu tố thần bí có tính ma thuật của saman giáo để gây ảnh hưởng trong xã hội. Trong Đạo giáo (Trung Quốc), Bà la môn giáo (Ấn Độ) có nhiều biểu hiện của yếu tố ma thuật như yểm bùa, phù chú...

1.5.2. Tôn giáo thế giới

Tôn giáo thế giới là các tôn giáo có tính đa quốc gia và có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới. Một số tôn giáo đã phát triển từ phạm vi tôn giáo dân tộc trở thành tôn giáo thế giới như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo... Đặc trưng của tôn giáo thế giới là số lượng tín đồ đông đảo ở nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới. Tôn giáo thế giới cho rằng mọi người đều bình đẳng trước đấng tối cao; đều có cơ hội được giải thoát, cứu rỗi cho nên dễ dàng tiếp cận với mọi đối tượng và du nhập vào nhiều quốc gia trên thế giới mà không có sự phân biệt. Sự xuất hiện của các tôn giáo thế giới như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo thường gắn với những biến đổi sâu sắc trong lịch sử xã hội của nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới.

1.5.3. Tôn giáo dân tộc

Tôn giáo dân tộc gắn liền với sự hình thành và tồn tại của một quốc gia dân tộc cụ thể. Tính chất quốc gia dân tộc là đặc trưng cơ bản của tôn giáo dân tộc. Các đấng tối cao được tạo lập trong

phạm vi quốc gia bởi quyền lực chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia, ảnh hưởng của tôn giáo dân tộc bó hẹp trong phạm vi quốc gia dân tộc. Một số tôn giáo dân tộc điển hình trên thế giới như Do Thái giáo, Ấn Độ giáo, Anh giáo hay như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài của Việt Nam.

2. CÁC TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ GIỚI Ở VIỆT NAM

2.1. Phật giáo (Buddhism)

2.1.1. Hoàn cảnh ra đời của Phật giáo

Khoảng 1.500 – 1.300 năm TCN, Ấn Độ cổ đại chuyển sang nền văn minh Veda¹. Thời kỳ này xã hội Ấn Độ có những bước tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực kinh tế. Nông cụ bằng sắt được sử dụng phổ biến, nhiều công trình thủy lợi được xây dựng là cơ sở mở rộng diện tích canh tác và trồng thêm nhiều loại ngũ cốc... khiến cho nông nghiệp phát triển khá cao. Nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp ở một số vùng kinh tế phát triển, nổi bật là nghề dệt bông, đay, tơ lụa, đồ gỗ, đồ trang sức. Thợ thủ công tập hợp thành những tổ chức phường hội. Thương nghiệp phát triển khiến cho tầng lớp thương nhân quý tộc xuất hiện. Nhiều thành phố trở thành trung tâm công nghiệp và thương nghiệp quan trọng như Varanasi, Snavaski, Ratjagua, Pataliputiri. Những con đường thủy/bộ xuất hiện nối liền giao thương giữa các thành phố này cũng như giữa Ấn Độ với Trung Hoa, Ai Cập và khu vực Trung Á.

Khi lực lượng sản xuất phát triển nhanh, phân hóa giai cấp và mâu thuẫn đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ ngày càng trở nên gay gắt. Bà la môn giáo chia xã hội thành bốn đẳng cấp với quyền lợi, địa vị và nghĩa vụ khác nhau: đẳng cấp có địa vị cao nhất được hưởng mọi đặc quyền đặc lợi là các tu sĩ, tầng lớp Bà la môn (Brahmana); thứ hai là đẳng cấp quý tộc (Kshatriya) bao gồm vua chúa, quý tộc, võ sĩ; thứ ba là đẳng cấp dân tự do (Vaisya) gồm những thương nhân, thợ thủ công, dân tự do...; thứ tư là đẳng cấp

1. Những phát hiện khảo cổ học của Sir John Marshall và các nhà nghiên cứu Ấn Độ (1924) ở Mohenjo Daro và Harappa đã chứng minh sự tồn tại của nền văn minh sông Indus (còn gọi là văn minh tiền Veda) có niên đại từ thiên niên kỷ III - thiên niên kỷ thứ II TCN ở Ấn Độ cổ đại.

lao động (Shudra) chiếm đa số và là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ. Ngoài ra còn có những người được gọi là Paria ở ngoài bốn đẳng cấp trên. Họ thuộc tầng lớp cùng đinh, hạ đẳng, là con cháu những người nô lệ, tù binh.

Những phát minh quan trọng về toán học, thiên văn học, triết học, kỹ thuật chế tác đồ trang sức, kỹ thuật đóng thuyền vượt biển... lần lượt xuất hiện. Trong đó triết học có vai trò quan trọng đối với sự ra đời của Phật giáo. Những quan niệm duy tâm, duy vật cũng như tư tưởng biện chứng của triết học giai đoạn này đã được Phật giáo tiếp thu và phát triển thành tư tưởng biện chứng trong triết học Phật giáo hết sức sâu sắc. Điều này làm cho Phật giáo khác với các tôn giáo khác trên thế giới.

Thời kỳ này Bà la môn giáo giữ vai trò thống trị trong xã hội Ấn Độ. Giáo lý Bà la môn giáo đề cao vai trò của Thượng đế (Phạm Thiên), hạ thấp vai trò con người. Bà la môn giáo lấy chế độ đẳng cấp (varna) làm nền tảng xã hội và bảo vệ chế độ này một cách tuyệt đối. Những bộ luật của Ấn Độ cổ đại như Dhamashâs (Pháp điển) và Manousmtri (luật Manu) cũng thừa nhận và bảo vệ cho hệ thống phân chia đẳng cấp này. Sự phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt khiến cho các đẳng cấp dưới căm ghét đẳng cấp đặc quyền đặc lợi bên trên. Nhiều tôn giáo lớn (Ấn Độ giáo, Jaina giáo, Yoga...) và trào lưu tư tưởng đã xuất hiện ở Ấn Độ nhằm chống lại Bà la môn giáo và chế độ varna hà khắc. Trong số đó tư tưởng Phật giáo của Thích Ca Mâu Ni được sự ủng hộ và hưởng ứng mạnh mẽ của đa số các đẳng cấp dưới trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ.

2.1.2. Người sáng lập

Người sáng lập là Thích Ca Mâu Ni (Sakya Muni). Trước khi tìm ra Phật giáo, Thích Ca Mâu Ni vốn là thái tử Tất Đạt Đa (Gautama Siddhattha) sinh năm 560 TCN. Con vua Tịnh Phạn (Shuddhodana) và Hoàng hậu Ma Da (Maya) thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakya) trị vì vương quốc Ca Tỳ La Vệ (Kapilavattu). Từ nhỏ, thái tử Tất Đạt Đa sống trong nhung lụa và được mọi người tránh cho những nơi ưu tư phiền não. Thái tử Tất Đạt Đa chưa bao giờ rời khỏi hoàng cung, chỉ tập trung vào việc học hành, yến tiệc, giải trí, lễ bái tế tự. Thái tử chưa hề thấy và biết về đời sống xã hội đen tối,

cực nhọc, xấu xa... đang xảy ra bên ngoài hoàng thành. Thậm chí thái tử cũng không nghĩ rằng cuộc đời lại có những cảnh đói khát, bệnh tật, già yếu và chết chóc. Năm 17 tuổi, thái tử Tất Đạt Đa cưới vợ là công chúa Du Da Đà La (Yasodhara) và có một con trai là La Hâu La (Rāhula). Trong một lần đi chơi ở bốn cửa thành, thái tử Tất Đạt Đa đã tận mắt chứng kiến hình ảnh một cụ già, một người bị bệnh tật hành hạ, một người chết. Lần đầu tiên, thái tử Tất Đạt Đa nhận ra rằng bệnh tật, già yếu và cái chết là những bất hạnh của tất cả mọi người, không trừ một ai. Cuối cùng thì thái tử gặp một tu sĩ nghèo, và ông quyết định noi gương vị tu sĩ đó. Năm 29 tuổi, thái tử rời bỏ vợ con, cung điện, từ chối ngai vàng và quyền lực để trở thành một người ẩn tu khổ hạnh. Sau sáu năm tu khổ hạnh trong rừng, tu sĩ Tất Đạt Đa vẫn không đạt được sự yên tĩnh trong tâm hồn và cũng không nhận thức được chân lý. Tất Đạt Đa hiểu ra rằng cuộc sống thỏa mãn vật chất và cuộc sống khổ hạnh ép sát đều đi lệch khỏi con đường đúng đắn. Con đường đúng đắn phải là con đường tự mình nhận thức chân lý, con đường dẫn tới yên tĩnh và sự bừng sáng của tâm hồn, trí tuệ. Từ đó Tất Đạt Đa từ bỏ tu khổ hạnh đi vào tư duy trí tuệ. Sau 49 ngày thiền định dưới gốc cây bồ đề, cuối cùng Tất Đạt Đa đã tìm được chân lý, đã hiểu được bản chất của tồn tại, nguồn gốc của đau khổ và con đường cứu khổ. Lúc đó, thái tử 36 tuổi (525 TCN).

Từ đó, Tất Đạt Đa được gọi là Thích Ca Mâu Ni – bậc thánh của dòng họ Thích – và trở thành Buddha (Đấng Giác Ngộ). Sau khi giác ngộ, Thích Ca Mâu Ni đi truyền bá đức tin mới mà sau này người ta gọi là đạo Phật. Năm 480 TCN, Phật nhập Niết bàn (80 tuổi)

2.1.3. Vũ trụ quan Phật giáo

Phật giáo cho rằng thế giới này là thế giới vật chất. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ không phải do một đấng thiêng liêng nào tạo ra bằng những phép mầu nhiệm; mà chúng được tạo nên bởi những phần vật chất nhỏ bé nhất trong vũ trụ. Phần nhỏ bé nhất đó gọi là bản thể. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ không đứng yên mà luôn chuyển động, biến đổi theo một chu trình:

– Thành – trụ – hoại – không (đối với vật vô tình)

– Sinh – trụ – dị – diệt (đối với vật hữu tình)

Phật giáo cho rằng chết không phải là hết mà là điều kiện của một sự sinh thành mới. Sinh và diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời trong một sự vật, hiện tượng cũng như trong toàn thể vũ trụ rộng lớn này, và cứ thế mà tiếp diễn không dứt luân hồi. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ chuyển động, biến đổi đều bị chi phối bởi quy luật nhân duyên. Tức là sự vật, hiện tượng trong vũ trụ do nhân duyên mà thành. Tùy theo nhân duyên kết hợp mà thành các sự vật, hiện tượng khác nhau. Một sự vật, hiện tượng không phải do một nhân duyên mà do nhiều nhân duyên. Nhân cũng không phải tự nhiên mà có, mà do nhiều nhân duyên đã có từ trước. Do đó, các sự vật, hiện tượng quan hệ mật thiết với nhau, nương nhờ, tác động chi phối lẫn nhau.

Tóm lại, Phật giáo cho rằng thế giới là thế giới vật chất, chuyển động và biến đổi vô thủy vô chung, không có bắt đầu và không có kết thúc. Sự biến đổi thế giới, sinh diệt của các sự vật, hiện tượng do tự bản thân nó, không do phép lạ từ bên ngoài.

2.1.4. Nhân sinh quan Phật giáo

Phật giáo quan niệm con người không phải do Thượng đế hay một đấng thiêng liêng nào tạo nên. Con người bao gồm phần sinh lý, phần tâm lý, và là sự kết hợp của ngũ uẩn: sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

Phần sinh lý (thân xác) gồm có sắc uẩn là thân sắc, hình tướng, được giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da được tạo thành bởi bốn yếu tố vật chất (tứ đại): địa (đất), thủy (nước), hỏa (lửa), phong (gió).

Phần tâm lý (tinh thần, ý thức) bao gồm thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn được biểu hiện bằng thất tình (ái, ó, hỷ, nộ, ai, lạc, dục). Tâm lý bao giờ cũng dựa vào sinh lý, nói cách khác, không thể có tinh thần ý thức ngoài cơ thể vật chất.

Phật giáo giải thích sự tồn tại của con người sau khi chết bằng thuyết Nghiệp báo (Karma) và Luân hồi (Samsâra). Trong quá trình tồn tại, con người tạo ra nghiệp. Những việc làm thiện/ác của con người trong kiếp này là nghiệp báo của kiếp sau. Theo quy luật

nhân quả, nghiệp là động lực tạo ra con người mới. Con người của kiếp này phải chịu quả báo về những việc làm của họ ở kiếp trước, và cứ thế con người luân hồi không dứt.

2.1.5. *Giáo lý cơ bản Phật giáo*

Giáo lý cơ bản của Phật giáo gồm có tứ diệu đế, thập nhị nhân duyên, và bát chính đạo.

Tứ diệu đế: là bốn chân lý hay bốn nền tảng của Phật giáo.

– Khổ đế: Phật giáo coi cuộc đời con người là “biển khổ”. Đau khổ là vô tận và tuyệt đối. Chết không phải là chấm dứt cái khổ mà là sự bắt đầu của một cái khổ mới.

– Tập đế: Phật giáo xác định nguyên nhân sâu xa sự khổ của con người là do thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên) đã tạo ra vòng tròn khép kín trong mỗi con người, đó là vô minh – hành – thức – danh – sắc – lục nhập – xúc – thụ – ái – hữu – sinh – lão tử. Và quá trình Hoặc – Nghiệp – Quả¹ diễn ra mãi mãi, trong nhiều đời (kiếp) luân hồi.

– Diệt đế: Phật giáo cho rằng muốn diệt sự khổ thì con người phải đi ngược lại sự vận động của thập nhị nhân duyên, và bắt đầu từ diệt trừ vô minh để chấm dứt luân hồi.

– Đạo đế: là con đường tu tập phải theo để con người chấm dứt sự khổ. Phật giáo chủ trương lấy trí tuệ diệt trừ vô minh để thoát khỏi luân hồi.

Thập nhị nhân duyên: là mười hai nhân duyên gây ra sự khổ của con người, gồm có vô minh – hành – thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thụ – ái – thủ – hữu – sinh – lão tử.

Bát chính đạo: là chân lý nói về tám con đường chân chính mà tín đồ phải tu tập:

– Chính ngữ: là lời nói thanh tịnh, thẳng thắn; không nói lời sai trái để tạo ra nghiệp ác từ miệng (khẩu nghiệp).

– Chính nghiệp: là hành động chân lý có lợi cho nhân sinh để thân nghiệp thanh tịnh.

1. Khái quát 12 nhân duyên trong quá trình Hoặc – Nghiệp – Quả. Trong đó *Hoặc* gồm vô minh, ái, thủ; *Nghiệp* gồm hành, hữu; *Quả* gồm thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, lão, sinh tử.

– Chính tinh tiến: là tiến bộ trong con đường tu hành, bỏ việc ác làm việc thiện.

– Chính mệnh: sống bằng nghề nghiệp chân chính để tam nghiệp¹ trong sạch.

– Chính niệm: là luôn nghĩ về chánh pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm, hành động bất chánh

– Chính định: là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ bừng sáng.

– Chính tri kiến: là quan niệm chân chánh về đạo, nhất là giáo lý Tứ diệu đế, có niềm tin vào sự giải thoát.

– Chính tư duy: là suy nghĩ chân chính, nhất là ý nghĩa chân chính của Tứ diệu đế để lia bỏ tham dục.

2.1.6. *Giáo luật Phật giáo*

Giáo luật Phật giáo nhằm chế ngự dục vọng, bỏ những điều ác, khuyến khích làm việc thiện để đạt đến sự giải thoát. Giới luật có những quy định riêng cho từng đối tượng:

– Tín đồ tu tại gia phải thực hiện ngũ giới và thập thiện.

– Bạc Sadi phải thực hiện 10 giới. Ngoài năm giới cơ bản của tín đồ, họ còn thêm năm giới nữa.

– Bạc Tỳ kheo phải thực hiện đầy đủ các giới; trong đó tỳ kheo tăng là 250 giới và đối với Tỳ kheo ni là 348 giới.

2.1.7. *Kinh sách Phật giáo*

Phật giáo có rất nhiều kinh sách, tập hợp trong ba tạng kinh gọi là Tam tạng kinh điển (Tripitaka):

– Kinh tạng (Sutra pitaka): ghi những lời thuyết giảng giáo lý của Phật Thích Ca khi còn tại thế, được A – nan – đa nhắc lại trong lần kết tập đầu tiên. Kinh tạng gồm 5 bộ kinh lớn: Trường bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương ưng bộ kinh, Tăng bộ kinh, Tiểu bộ kinh².

1. Tam nghiệp: thân – khẩu – ý.

2. Phật giáo Đại Thừa gọi 5 bộ kinh trên bằng những tên khác: *Trường A hàm*, *Trung A hàm*, *Trung nhất A hàm*, *Tăng nhất A hàm*, *Tạp A hàm*, *Tiểu A hàm*. Bên cạnh đó, Phật giáo Đại Thừa có thêm một số kinh như: *Hoa nghiêm*, *Diệu pháp liên hoa*, *Bát nhã*, *Lăng nghiêm*, *Kim cang*, *Di Đà*.

– Luật tạng (Vinaya pitaka): ghi lại các giới luật do Phật định ra làm khuôn phép cho việc sinh hoạt và tu học của tín đồ, đệ tử. Đại đệ tử Ưu – bà – ly đã có công trong việc tập hợp và hình thành Luật tạng trong lần kết tập đầu tiên.

– Luận tạng (Abhidhamma pitaka): gồm các kinh sách được đệ tử Phật Thích Ca viết sau khi Phật nhập Niết bàn nhằm giới thiệu giáo lý Phật giáo một cách hệ thống, đồng thời phê bình, chấn chỉnh những nhận thức sai lệch và những quan điểm xuyên tạc Phật giáo.

Nguyên bản Tam tạng kinh điển được ghi bằng chữ Sanscrit và Pali. Sau này kinh sách Phật giáo lần lượt được dịch ra nhiều thứ tiếng như Hán, Mãn Châu, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Anh, Pháp, Nga, Đức... và phổ biến rộng rãi trên thế giới.

2.1.8. Các tông phái Phật giáo

Sau khi Phật Thích Ca nhập Niết bàn đã có sự phân tách chia Phật giáo thành hai hệ phái Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Sau này phát triển thành hai phái chính đó là Phật giáo Tiểu Thừa (Hinayana) và Phật giáo Đại Thừa (Mahayana)¹. Phật giáo Tiểu Thừa gồm các tông phái như Câu xá tông, Thành thực tông, Luật tông. Trong quá trình phát triển Phật giáo Đại Thừa phân thành nhiều tông phái như Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Duy Thức tông, Tịnh Độ tông, Luận tông, Thiền tông, Chân ngôn tông (Mật tông)... Từ các tông phái này chia ra nhiều hệ phái khác nữa, chẳng hạn như Thiền tông chia thành hệ phái Tào Động, Lâm Tế.

2.1.9. Lịch sử Phật giáo Việt Nam

Phật giáo có mặt ở Việt Nam hơn 2.000 năm và đã có những ảnh hưởng quan trọng đến mọi mặt từ tư tưởng, văn hóa, xã hội cho đến chính trị, kinh tế... và hình thành nên bản sắc Phật giáo Việt Nam. Có thể nói lịch sử Phật giáo gắn với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam.

1. Phật giáo Tiểu Thừa còn được gọi là Phật giáo Nam Tông, Phật giáo Nam Truyền; Phật giáo Đại Thừa còn có tên là Phật giáo Bắc Tông, Phật giáo Bắc Truyền. Hơn nữa bản thân Phật giáo Tiểu Thừa còn tự nhận là Phật giáo nguyên thủy (Theravada).

Con đường du nhập: tuy thời điểm Phật giáo truyền vào Việt Nam chưa được xác định nhưng hầu hết ý kiến các nhà nghiên cứu đều thống nhất Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam bằng đường biển và đường bộ.

Từ trước công nguyên các thương nhân Ấn Độ đã biết lợi dụng hai mùa gió định kỳ hàng năm ở Đông Nam Á để dong thuyền đến khu vực này mua bán và trao đổi hàng hóa. Trên những thương thuyền viễn dương đó, người ta thường mời các tu sĩ Phật giáo theo đọc kinh cầu cho trời yên biển lặng nhằm phù trợ những chuyến hải hành thành công. Theo chân các thương nhân và tu sĩ Ấn Độ mà Phật giáo đã có mặt ở Việt Nam. Lúc này Phật giáo Tiểu Thừa và Đại Thừa được truyền bá trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam.

Ngoài đường biển, Phật giáo cũng đã du nhập vào Việt Nam gián tiếp từ Trung Quốc qua con đường bộ¹. Con đường này có thể xuất phát từ vùng Đông Bắc Ấn Độ, Assam hoặc từ phía Trung Á, là một nhánh của con đường Tơ Lụa đi từ châu Âu tới Lạc Dương (Trung Quốc). Cũng có thể các thương nhân và tu sĩ Phật giáo đã qua vùng Tây Tạng rồi theo các triền sông Mékong, sông Hồng, sông Đà để vào Việt Nam². Sau công nguyên, thị trường buôn bán gia vị chuyển sang các quốc gia Đông Nam Á hải đảo nên ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ ở Việt Nam giảm dần đi, trong khi đó ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc ngày một tăng lên ở Việt Nam. Khoảng thế kỷ I – II, một số tông phái Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc đã du nhập vào Việt Nam như Hoa Nghiêm tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông.

Thời kỳ đầu du nhập đến trước thế kỷ V

Theo các tài liệu thư tịch cũng như hiện vật khảo cổ học, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng qua con đường buôn bán trên biển³ mà Phật giáo đã có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ III – II TCN. Lịch sử

1. Con đường này được gọi là con đường Đồng cỏ (Chémi de Steppes).

2. Phan Lạc Tuyên (1993), *Lịch sử bang giao Việt Nam – Đông Nam Á*, Trường Đại học Mở - Bán công thành phố Hồ Chí Minh, tr. 26.

3. Còn được gọi là con đường Hồ Tiêu hay con đường Gia Vị (Spices).

Trung Quốc ghi nhận vào những năm đầu công nguyên ở Luy Lâu¹ đã hình thành một trung tâm Phật giáo và Phật học phồn thịnh, trong khi miền Nam Trung Quốc chưa biết đến Phật giáo. Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Phật giáo du nhập vào Việt Nam gắn liền với tên tuổi một số nhà sư Ấn Độ như Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka), Khâu Đà La (Kaudinya), Khương Tăng Hội, Chi Lương Cương, và một số nhà sư Trung Quốc là Mâu Bác (Mâu Tử), Du Pháp Lan, Du Đạo Toái, Đàm Hoàng. Đến thế kỷ thứ V thì Phật giáo được truyền bá rộng rãi nhiều nơi trong nước. Lúc này xuất hiện một số nhà sư Việt Nam danh tiếng như Huệ Thắng (440 – 479), Thích Đạo Thiên (457 – 483). Họ từng được mời sang thuyết pháp ở trung tâm Phật giáo Bành Thành của Trung Quốc.

Thời kỳ hậu Lý Nam Đế đến Tiền Lê (571 – 1009)

Trong giai đoạn này ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ giảm dần trong khi vai trò của các tu sĩ Phật giáo Trung Quốc tăng lên rõ rệt. Bởi lúc này nhiều tông phái Phật giáo Trung Quốc bắt đầu truyền bá sang Việt Nam như Tịnh Độ tông, Thiền Thai tông, Pháp Tướng tông, Hoa Nghiêm tông, Luận tông, Thiền tông. Từ thế kỷ VI–VII, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Thiền tông Trung Quốc.

– Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) (580 – 594). Nhà sư người Ấn Độ là Tỳ Ni Đa Lưu Chi² đến tu tại chùa Pháp Vân³ và trở thành tổ thứ nhất của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi của Việt Nam. Trước khi viên tịch ông đã truyền tâm ấn cho Pháp Hiền. Dòng thiền này truyền được 18 đời gồm 29 vị tổ kế truyền.

– Thiền phái Vô Ngôn Thông: khoảng năm 820 nhà sư Vô Ngôn Thông (Trung Quốc) đến tu ở chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh) và lập ra phái thiền Vô Ngôn Thông, mang đậm dấu ấn của thiền học Trung Hoa. Trước khi viên tịch ông truyền tâm ấn cho Cầm Thành. Thiền phái này truyền được 17 thế hệ, trong đó có các

1. Thuộc Thuận Thành, Hà Bắc ngày nay.

2. Học trò sư Tăng Xán (tổ thứ ba của thiền phái Trung Quốc).

3. Thuộc làng Cổ Châu, Long Biên.

thiền sư nổi tiếng như Khuông Việt Đại Sư, Thông Biện, Mãn Giác...

Sang thế kỷ X Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ sau 1000 năm Bắc thuộc, nhà nước phong kiến Việt Nam được củng cố và phát triển đã tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển theo. Các triều đại như Đinh, Tiền Lê, đặc biệt là nhà Lý, Trần đã có nhiều chính sách sách khuyến khích và nâng đỡ Phật giáo, trọng dụng và khen thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính. Sau khi lên ngôi, vua Đinh Tiên Hoàng đã triệu tập các cao tăng để định phẩm trật, cử nhiều đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh để truyền bá Phật pháp, phong cho nhà sư Ngô Chân Như¹ chức Tăng Thống và ban hiệu là Khuông Việt Đại Sư². Vua Lê Đại Hành mời sư Đỗ Thuận làm cố vấn việc triều chính và ngoại giao, tham khảo ý kiến sự Vạn Hạnh trước khi xuất quân đánh Tống, cho phép các nhà sư sang Trung Quốc thỉnh kinh và truyền bá Phật pháp.

Phật giáo thời Lý – Trần (1010 – 1400)

Đây là thời kỳ Phật giáo Việt Nam phát triển cực thịnh. Nhà Lý được xem là triều đại Phật giáo đầu tiên của Việt Nam. Vua Lý Thái Tổ ban hành nhiều chính sách có lợi cho Phật giáo. Các vua nhà Lý đều tôn sùng đạo Phật. Vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) là đệ tử hàng thứ bảy của Thiền phái Vô ngôn thông, vua Lý Thánh Tông (1054 – 1071) thuộc thế hệ hàng thứ nhất của Thiền phái Thảo Đường – dòng Thiền tiêu biểu cho Phật giáo thời nhà Lý. Trong xã hội hầu như tất cả các tầng lớp xã hội từ các tầng lớp quý tộc, quan lại cho đến bình dân đều là những người mộ Phật giáo. Ở nông thôn chùa trở thành trung tâm sinh hoạt tinh thần, cùng tồn tại bên cạnh đình làng; các lễ hội Phật giáo trở thành một đặc trưng văn hóa thời kỳ nhà Lý.

Tiếp nối tinh thần Phật giáo nhà Lý, các vua quan nhà Trần đã có công lớn trong việc phát triển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới: Thiền phái Trúc Lâm được thành lập, vua Trần Nhân Tông là tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm – Thiền phái tiêu

1. Tổ thứ IV của Thiền phái Vô ngôn thông.

2. Ngang hàng với “tam công” trong triều đình.

biểu của Thiền tông Việt Nam¹. Nhiều tác phẩm Thiền học nổi tiếng trong thời kỳ này như *Khóa hư lục* (Trần Thái Tông), *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* (Tuệ Trung Thượng Sĩ).

Nhìn chung Phật giáo thời Lý – Trần có bước phát triển quan trọng, ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Phật giáo có vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong triều đại Lý – Trần. Do giáo lý Phật giáo thời Lý – Trần mang tính duy tâm chủ quan về nhận thức, nên về sau Phật giáo tỏ ra yếu thế trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, đặc biệt là vấn đề chính trị – xã hội.

Phật giáo thời Hậu Lê đến nhà Nguyễn

Từ thế kỷ XV giai cấp phong kiến Việt Nam suy tôn và lấy Nho giáo làm nền tảng xã hội. Tuy không còn ở vị trí quốc giáo nhưng Phật giáo vẫn giữ được gốc rễ sâu bền trong nhân dân, đồng thời với thái độ khoan dung nên Phật giáo Việt Nam đã chung sống với Nho giáo, Lão giáo theo tinh thần “tam giáo đồng nguyên”. Lúc này xuất hiện hai Thiền phái từ Trung Quốc sang: phái Tào Động (1570) ở Đàng Ngoài và Lâm Tế (1712) ở Đàng Trong.

Phong trào chấn hưng Phật giáo

Thời nhà Nguyễn cũng như thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo tiếp tục suy vi. Nhà Nguyễn tuy chống lại Phật giáo nhưng không tiêu diệt, chỉ hạn chế không cho phát triển.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX, phong trào “chấn hưng Phật giáo” do một số nhà sư và nhân sĩ yêu nước khởi xướng đã làm cho Phật giáo Việt Nam dần khởi sắc. Một số tổ chức Phật giáo xây dựng cơ sở đào tạo tăng ni Phật giáo. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp tuyệt đại đa số tăng ni và Phật tử giữ vững truyền thống yêu nước, đóng góp quan trọng trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Phong trào “chấn hưng Phật giáo” kéo dài đến 1954, thu hút nhiều lực lượng tăng ni, Phật tử yêu nước tham gia đóng góp sức

1. Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang được gọi là Trúc Lâm Tam Tổ của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

người sức của vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhiều tu sĩ Phật giáo tham gia hoạt động yêu nước cũng như nhiều đình chùa trở thành cơ sở Cách mạng.

Phật giáo thời kỳ chống Mỹ (1954 – 1975)

Sau 1954 đất nước bị chia cắt. Tình hình Phật giáo ở hai miền Nam Bắc có những nét khác biệt. Ở miền Bắc, Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam ra đời (1958) vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động yêu nước. Đây là bước chuyển quan trọng trong tiến trình gắn bó với dân tộc của Phật giáo miền Bắc.

Tình hình Phật giáo miền Nam có những diễn biến phức tạp hơn¹. Nổi bật là sự ra đời của nhiều tổ chức, hệ phái Phật giáo, trong đó phải kể đến sự ra đời của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1964). Bên cạnh đó thì xu hướng “hiện đại hóa” cũng ảnh hưởng mạnh đến Phật giáo miền Nam lúc này. Các tổ chức, hệ phái Phật giáo đẩy mạnh mở trường đào tạo, trí thức hóa tăng ni, mở rộng các đoàn thể Phật tử, xây dựng chùa chiền, đền tháp, cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội... Đế quốc Mỹ lợi dụng tình hình này để lôi kéo Phật giáo xa rời truyền thống yêu nước và tu hành. Một bộ phận nhỏ Phật giáo miền Nam bị chi phối bởi những khuynh hướng tiêu cực. Tuy nhiên đại đa số tăng ni Phật tử đứng về phía dân tộc, hưởng ứng và tham gia Cách mạng. Từ 1954 – 1975 ở miền Nam phong trào đấu tranh chống Mỹ ngày diễn ra sôi nổi trong giới Phật tử yêu nước. Đặc biệt trong những năm đầu của thập niên 60, phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam đã góp phần quan trọng làm sụp đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm.

Phật giáo từ 1975 đến nay

Sau khi thống nhất đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời (1981) thống nhất Phật giáo cả nước thành một mối. Đây là một sự

1. Đến năm 1975 ở miền Nam có hơn mười tổ chức, hệ phái Phật giáo: Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Giáo hội Phật giáo cổ truyền, Giáo hội Thiên Thai giáo quán tông, Hội Phật học Nam Việt, Ni giới Khất sĩ, Giáo hội Tăng già nguyên thủy (Theravada), Phật giáo Nam tông (Khmer), Tịnh Độ cư sĩ Phật học hội, Cổ Sơn môn, Tịnh Độ tông, Thiền tông Lâm Tế, Thiền định đạo tràng, Quan âm phổ tế....

kiện cực kỳ quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tổ chức gồm có hai hội đồng: Hội đồng chứng minh và hội đồng trị sự:

Hội đồng chứng minh gồm các vị hòa thượng đại diện cho các hệ phái Phật giáo Việt Nam, có nhiệm vụ chứng minh các hội nghị Trung ương và đại hội Phật giáo Việt Nam, hướng dẫn và giám sát các hoạt động của giáo hội về đạo pháp và giới luật, phê chuẩn và tấn phong các chức vị giáo phẩm như hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư.

Hội đồng trị sự là cấp điều hành cao nhất của giáo hội giữa hai kỳ đại hội, gồm có mười ban: Ban tăng sự, Ban giáo dục tăng ni, Ban hướng dẫn Phật tử, Ban hoằng pháp, Ban nghi lễ, Ban văn hóa, Ban kinh tế – tài chính, Ban từ thiện xã hội, Ban Phật giáo quốc tế, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Tóm lại Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc. Phật giáo Việt Nam hội tụ cả hai phái Tiểu Thừa và Đại Thừa, chủ yếu là ba tông phái Tịnh Độ tông, Thiền tông, Mật tông (trong đó Thiền tông là sâu sắc hơn cả). Ngoài ra Phật giáo Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo và các tín ngưỡng dân gian nên đã tạo ra bản sắc Phật giáo Việt Nam riêng biệt¹. Trong lịch sử hình thành và phát triển của mình, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam.

2.2. Thiên Chúa giáo (catholicism)

2.2.1. Lịch sử ra đời của Thiên Chúa giáo

Khoảng thế kỷ III – II TCN, nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã hình thành và liên tiếp mở các cuộc chiến tranh chinh phục thuộc địa. Đến thế kỷ II, hoàng đế Augustus đã thôn tóm hầu hết đất đai ven bờ Địa Trung Hải gồm Châu Âu, Tây Á, Bắc Phi. Lúc này đế quốc La Mã trải dài từ Tây sang Đông.

Nhà nước La Mã được thiết lập trên nền tảng chiến tranh xâm lược thuộc địa và sức lao động của nô lệ. Mặc dù là một đế quốc

1. Diễn hình là sự ra đời các hệ phái Khất sĩ, Phật giáo nguyên thủy, cũng như các đạo giáo ở Nam Bộ như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo (nội dung này sẽ được trình bày ở chuyên đề khác).

hùng mạnh, một nhà nước chiếm hữu nô lệ hoàn chỉnh, nhưng trong lòng đế quốc La Mã chất chứa nhiều mâu thuẫn và nguy cơ rạn nứt. Trong đó, mâu thuẫn sâu sắc nhất là mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, và các dân tộc bị đô hộ và đế quốc La Mã. Nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang mang tính quần chúng chống lại giai cấp chủ nô và La Mã đã nổ ra ở các thuộc địa của La Mã cũng như chính tại Roma¹. Các cuộc khởi nghĩa này đã nhanh chóng bị dập tắt và đàn áp một cách dã man, tàn bạo. Trong tuyệt vọng, quần chúng lao khổ trông chờ vào sự giúp đỡ của một đấng cứu thế nhằm đánh đổ đế quốc La Mã, giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ, xây dựng một thế giới công bằng. Thiên Chúa giáo đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy ở các tỉnh phía Đông đế quốc La Mã cổ đại.

Jésus Christ: Jésus Christ sinh tháng 4 năm thứ IV TCN tại Bethlelm, xứ Galilée. Ông là người Do Thái, cha là ông Giuse và mẹ là bà Maria sống tại Nazareth.

Khi Jésus giáng sinh cũng đồng thời xuất hiện những điềm báo sự xuất hiện của một vị minh quân sẽ dẫn dắt dân Do Thái thoát khỏi ách nô lệ La Mã. Vua Hérold xứ Juda lo sợ nên đề phòng hậu họa bằng cách ra lệnh giết tất cả bé trai sinh ra cùng năm với Jésus. Bà Maria đã đưa Jésus sang Ai Cập lánh nạn, sau này mới trở về quê sinh sống.

Khoảng 30 tuổi, Jésus bắt đầu đi rao giảng về Thiên Chúa ở các nơi thuộc Do Thái và Galilée. Trong quá trình giảng đạo, Jésus làm nhiều phép lạ cứu chữa nhiều người nghèo đói và bệnh tật; ông đã thu nhận 12 người làm môn đồ. Năm 33 tuổi, Jésus bị bắt và bị đóng đinh trên giá chữ thập trên đồi Golgotha vì tội mưu phản La Mã. Các môn đệ táng xác ông trong hang đá. Sau ba ngày Jésus sống lại, ông ở lại trần gian với môn đệ 40 ngày nữa rồi lên trời.

Trước khi về trời, Jésus lập bảy phép bí tích cho loài người hưởng ân sủng của Thiên Chúa, trong đó bí tích Mình thánh Chúa giúp con người có thể hiệp thông với Thiên Chúa. Quan trọng là Jésus đã lập ra giáo hội ở trần gian và chọn Phê – rô làm giáo

1. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của 20 vạn nô lệ ở Sicile (thế kỷ II TCN), cuộc khởi nghĩa của nô lệ ở Tiểu Á (thế kỷ II TCN), cuộc khởi nghĩa của nô lệ do Spactacus lãnh đạo (thế kỷ I TCN).

hoàng đầu tiên của Giáo hội Thiên chúa giáo. Sau khi Chúa Jésus về trời mười ngày, Thiên Chúa đã sai Chúa Thánh Thần xuống trần gian để thánh hóa hội thánh, ban sức mạnh và lòng can đảm cho các môn đệ Chúa Jésus để họ tiếp tục xây dựng nước Chúa ở trần gian.

2.2.2. Vũ trụ quan Thiên Chúa giáo

Tín điều căn bản đầu tiên của Thiên Chúa giáo là niềm tin tuyệt đối vào Thiên Chúa và sự mầu nhiệm của Thiên Chúa.

Theo giáo lý, Thiên Chúa (Thượng đế) có trước đời đời, trước cả không gian và thời gian. Thiên Chúa có ba ngôi: ngôi thứ nhất là Đức Chúa Cha, ngôi thứ hai là Đức Chúa Con, và ngôi thứ ba là Chúa Thánh Thần. Tuy ba ngôi nhưng cùng một bản thể Thiên Chúa. Ba ngôi đồng đẳng, đồng vinh, đồng quyền nhưng mỗi ngôi có chức năng khác nhau: ngôi thứ nhất có chức năng tạo dựng, ngôi thứ hai có chức năng cứu chuộc, ngôi thứ ba có chức năng thánh hóa.

Thiên chúa là đấng sáng tạo ra trời đất và muôn loài. Đức Chúa Cha đã tạo dựng trời đất trong 6 ngày: ngày thứ nhất tạo ra ánh sáng và bóng tối, gọi là ngày và đêm; ngày thứ hai tạo ra không gian, gọi là trời đất; ngày thứ ba tạo ra đất, nước, cỏ cây; ngày thứ tư tạo ra các tinh tú trên trời làm cơ sở phân chia ngày đêm, năm tháng, thời tiết; ngày thứ năm tạo ra muôn loài, ngày thứ sáu tạo ra con người, ngày thứ bảy Thiên Chúa nghỉ ngơi sau khi hoàn thành công việc sáng tạo của mình¹. Thiên Chúa là đấng sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài. Tất cả sự tồn tại và biến đổi trong vũ trụ đều do sự xếp đặt và vận hành của Thiên Chúa.

2.2.3. Nhân sinh quan Thiên Chúa giáo

Theo quan niệm của Thiên Chúa giáo, con người là do Thiên Chúa tạo nên theo hình ảnh của Thiên Chúa. Vì vậy con người có nhiệm vụ thờ phụng Thiên Chúa và tiếp tục công cuộc mở rộng nước Chúa ở trần gian của Thiên Chúa.

Thiên Chúa dùng cát và bụi tạo nên hình hài con người đầu tiên, sau đó thổi hơi thở của mình ban sinh khí cho con người. Con người là tạo vật hoàn hảo và tuyệt mỹ của Thiên Chúa. Con người

1. Còn gọi là ngày Chúa nhật hay Chủ nhật.

có trí khôn, lương tâm và đạo đức nên con người làm chủ thế giới và muôn loài. Con người có mối liên hệ trực tiếp với Thiên Chúa và được Thiên Chúa yêu thương hơn hết. Sau này con người phạm tội, mối quan hệ trực tiếp không còn nữa mà thông qua Chúa Jésus là đáng cứu chuộc. Thiên Chúa tạo ra con người có hai phần: thể xác và linh hồn. Sau khi chết thể xác sẽ trở về với cát bụi, còn linh hồn sẽ tồn tại vĩnh cửu và trở về bên Thiên Chúa.

2.2.4 Kinh thánh

Kinh thánh gồm hai phần: Cựu ước và Tân ước. Nội dung kinh thánh cũng là giáo lý Thiên Chúa giáo.

Cựu ước: gồm 46 cuốn, trong đó 5 cuốn đầu gọi là năm quyển sách của Mose, nổi tiếng nhất là cuốn Sáng thế ký kể chuyện Chúa Trời tạo dựng trời đất và muôn loài; 14 cuốn tiếp theo là các sách về lịch sử, kể chuyện các chi họ dân tộc Do Thái phiêu bạt khắp vùng Tiểu Á; 7 cuốn tiếp theo là các sách về văn thơ, 18 cuốn còn lại là các sách tiên tri, ghi lại lời đoán trước của các nhà thông thái. Tin Lành không công nhận tất cả 46 cuốn trên mà bỏ đi 7 cuốn vì cho không phải là sách thánh.

Tân ước có 27 cuốn. Trong đó 4 cuốn Phúc âm kể về cuộc đời Chúa Jésus, một cuốn là Công vụ các sư đồ, kể về các thánh tông đồ, 22 lá thư gửi các giáo đoàn và cuối cùng là sách Khải huyền tiên đoán tương lai trái đất và muôn loài sẽ đến ngày tận thế, quỷ Satan sẽ bị thua đời đời, Thiên Chúa sẽ thực hiện sự phán xét cuối cùng đối với loài người...

2.2.5. Giáo lý – Giáo luật

Ngay từ khi ra đời Thiên Chúa giáo đã hình thành một hệ thống giáo lý, giáo luật rất chi tiết, chặt chẽ và được thống nhất trên toàn thế giới. Luật lệ và nghi thức của Thiên Chúa giáo hầu như ít có sự biến đổi theo thời gian. Một số giáo lý và giáo luật cụ thể như sau:

Mười điều răn: đã được Đức Chúa Trời ban tặng cho Mose, tổ phụ của dân Do Thái, khắc vào bia đá trên núi Sinai.

– Thờ phượng một Đức Chúa Trời và kính mến Người trên hết mọi sự.

– Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phạm tục tầm thường.

– Dành ngày chủ nhật để thờ phụng Thiên Chúa.

– Thảo kính cha mẹ.

– Không được giết người.

– Không được dâm dục.

– Không được gian tham lấy của người khác.

– Không được làm chứng dối, che dấu sự gian dối.

– Không được ham muốn vợ (hoặc chồng) người khác.

– Không được ham muốn của cải trái lẽ.

Sáu điều răn của Giáo hội do Chúa Jésus lập ra cho Giáo hội trước khi về Trời:

– Xem lễ ngày chủ nhật và các ngày lễ trọng.

– Kiên việc xác ngày chủ nhật.

– Xưng tội mỗi năm một lần.

– Chịu lễ mùa Phục sinh.

– Giữ chay những ngày quy định.

– Kiên ăn thịt những ngày quy định.

Ngoài ra Giáo hội còn quy định nghĩa vụ trong các quan hệ đối với linh hồn, đối với đồng loại và đối với chính bản thân mình.

Bảy phép bí tích do Chúa Jésus lập ra cho con người:

– Bí tích rửa tội: rửa sạch tội tổ tông để trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, được gia nhập Hội thánh và được tái sinh trong ngày phán xét.

– Bí tích thêm sức: giúp tín đồ được ơn Chúa Thánh Thần mà liên kết chặt chẽ với Giáo hội, vững lòng tin trong niềm tin Thiên Chúa.

– Bí tích giải tội: nhằm tha thứ những tội lỗi mà bản thân con người mắc phải.

– Bí tích thánh thể (phép Mình Thánh Chúa): tái hiện sự kiện Chúa Jésus đã hiến dâng thân thể cho sự nghiệp cứu chuộc.

– Bí tích xức dầu thánh: thực hiện với người bệnh, người già yếu trong cơn hấp hối để xin được Thiên Chúa nâng đỡ và cứu giúp.

– Bí tích truyền chức thánh: chỉ thực hiện đối với tín đồ trở thành giám mục, linh mục, phó tế.

– Bí tích hôn phối: chỉ thực hiện khi người nam và người nữ đã thực hiện bí tích rửa tội.

Những ngày lễ của Thiên Chúa giáo

Thiên Chúa giáo có rất nhiều ngày lễ trong năm với nghi lễ và ý nghĩa khác nhau. Trong đó có sáu ngày lễ trọng mà tín đồ buộc phải nghỉ phần xác để tham dự:

– Lễ Giáng sinh: ngày 25 tháng 12

– Lễ Phục sinh: kỷ niệm Chúa Jêsus sống lại, một ngày trong tháng 4

– Lễ Chúa Jêsus lên Trời, sau lễ Phục sinh 40 ngày.

– Lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống, sau lễ Chúa Jêsus lên trời 10 ngày.

– Lễ Đức Mẹ Maria hồn và xác lên trời, ngày 15 tháng 8.

– Lễ các Thánh, ngày 1 tháng 11.

Ngoài các lễ trọng là các lễ chủ nhật trong năm. Các lễ khác tuy không bắt buộc, nhưng nếu tham dự tín đồ sẽ được hưởng nhiều ơn phúc như:

– Lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội: ngày 8 tháng 12.

– Lễ Tro (đầu mùa chay), kỷ niệm Chúa Jêsus chuẩn bị vào thành Jerusalem, đã giảng cho các môn đệ về sự chết rằng sau khi chết thể xác trở về với tro bụi còn linh hồn sẽ tồn tại vĩnh cửu.

– Lễ Lá (chủ nhật đầu Tuần thánh): kỷ niệm sự kiện Chúa Jêsus vào thành Jerusalem và được dân chúng rải lá trên đường để chào đón. Tuần thánh bắt đầu từ chủ nhật lễ Lá đến chủ nhật lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa Jêsus chịu nạn trên thánh giá rồi sống lại. Trong Tuần thánh có những ngày lễ như lễ truyền phép Mình Thánh Chúa vào thứ năm, lễ Chúa Jêsus chịu chết vào thứ sáu, lễ Vọng Phục sinh vào thứ bảy, lễ mừng Phục sinh vào chủ nhật.

– Lễ thánh tông đồ Phê Rô và Phao Lô: ngày 29 tháng 6.

– Lễ cầu nguyện cho các linh hồn nơi luyện ngục: ngày 2 tháng 11.

– Giáo hội chia một năm thành từng tháng, từng mùa để làm chủ đề cho các sinh hoạt tôn giáo và các hoạt động của tín đồ.

2.2.6. Cơ cấu tổ chức và phẩm trật trong giáo hội

Giáo hội Thiên Chúa giáo do Chúa Jésus lập ra trước khi về trời; thể hiện bốn đặc tính: duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền Giáo hội Thiên Chúa giáo; là một tổ chức thống nhất toàn thể.

Cơ cấu tổ chức và phẩm trật của Giáo hội theo hệ thống: Giáo hoàng – Giám mục đoàn – Hồng y đoàn – Giáo hội địa phương – Giáo hội cơ sở.

Giáo hoàng (Giáo chủ): người kế vị thánh Pierre, là đại diện của Chúa Jésus ở trần gian, vị chủ nhân tối cao của tín đồ, có uy quyền tối thượng, toàn diện và trực tiếp đối với Giáo hội.

Giám mục đoàn bao gồm tất cả giám mục trên thế giới, cùng với Giáo hoàng duy trì sự hiệp thông và cai quản Giáo hội.

Hồng y đoàn gồm các vị Hồng y được Giáo hoàng tấn phong, có nhiệm vụ duy nhất là bầu chọn giáo hoàng mới mỗi khi trống ngôi.

Cơ quan đầu não của giáo hội Thiên Chúa giáo được gọi là giáo triều Vatican có tổ chức như một bộ máy nhà nước thế quyền. Các cơ quan trong giáo triều đều là cơ quan giúp việc cho Giáo hoàng gồm có:

Văn phòng thư ký Giáo hoàng: gồm hai chức danh: Quốc vụ khanh tòa thánh và Thư ký ngoại vụ.

Mười hai bộ gồm bộ giáo lý đức tin, bộ đặc trách giám mục (bộ nội vụ), bộ các giáo hội Phương Đông, bộ phụng tự và kỷ luật bí tích, bộ giáo sĩ, bộ phúc âm (bộ truyền giáo), bộ phong thánh, bộ giáo dục đặc biệt, bộ nghi thức lễ tân, bộ chủng viện và đại học, bộ dòng tu, bộ quản lý tài sản.

Ngoài ra giáo triều còn có 3 tòa án: tòa ân giải, tòa thượng thẩm, tòa chung thẩm.

Dưới giáo triều Vatican là các địa phận và giáo hội địa phương, là cộng đồng tín hữu trên một địa bàn nhất định, là cấp chính thức của giáo hội và trực thuộc giáo triều Vatican về mọi

phương diện. Giám mục là người cai quản địa phận, có quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp trong phạm vi tôn giáo. Dưới giám mục là giám mục phó, giám mục phụ tá, hội đồng tư vấn, hội đồng linh mục...

Giáo tỉnh là hợp đoàn các địa phận trong một khu vực do Vatican thiết lập. Giáo tỉnh không được coi là cấp hành chính chính thức của giáo hội. Đứng đầu giáo tỉnh là Tổng giám mục. Nhiều giáo tỉnh có thể được tòa thánh hợp lại thành Giáo miền, đây không phải là cấp hành chính chính thức của giáo hội. Các giám mục trong giáo miền lập thành Hội đồng giám mục; hội đồng này có quyền triệu tập công đoàn toàn giáo miền để thảo ra những nghị quyết và phương hướng hoạt động trong khuôn khổ giáo luật cho phép.

Giáo xứ là tổ chức cuối cùng có tư cách pháp nhân, là cộng đồng tín hữu trong địa phận. Đứng đầu giáo xứ là linh mục. Linh mục chánh xứ được giám mục địa phận bổ nhiệm, là người duy nhất có quyền cai quản giáo xứ. Trợ giúp linh mục chánh xứ là linh mục phó xứ và các phó tế. Mỗi giáo xứ có một Hội đồng giáo xứ gồm những đại diện của giáo dân giúp việc cho linh mục chánh xứ. Trong giáo xứ có các họ đạo, các khu, các giáp.

Giáo hạt là tổ chức liên hiệp các giáo xứ theo địa dư trong phạm vi địa phận do giám mục thiết lập. Giáo hạt không có tư cách pháp nhân trong cơ cấu tổ chức giáo hội. Mỗi giáo hạt có một linh mục đứng đầu gọi là Hạt trưởng.

Bên cạnh các tổ chức hành chánh, Thiên Chúa giáo còn có các dòng tu. Dòng tu là cộng đồng tín hữu tự nguyện từ bỏ cuộc sống trần tục để cống hiến trọn đời cho đạo. Khi gia nhập dòng tu, các tín hữu phải giữ trọn lời khấn:

- Thanh khiết: giữ cuộc đời độc thân trọn vẹn.
- Thanh bần: giữ cuộc đời nghèo khó.
- Vâng phục: nghe lời đáng bề trên.
- Huynh đệ: sống trong tình anh em trong một gia đình.

Thiên Chúa giáo có nhiều dòng tu. Mỗi dòng tu có tổ chức và quy chế hoạt động riêng. Hệ thống dòng tu có ba cấp: bề trên dòng,

tĩnh dòng tu và các cơ sở tu viện nhà dòng. Có nhiều cách phân loại dòng tu:

– Phân theo phạm vi hoạt động:

Dòng tu theo quy chế giáo phận: thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Giám mục nơi thiết lập và thường chỉ di chuyển trong một giáo phận như dòng Thánh Tâm (Huế), dòng Giuse (Nha Trang), dòng Mến Thánh giá...

Dòng tu theo quy chế tòa thánh: là những dòng tu lớn, thành lập từ lâu đời và có tính chất quốc tế. Dòng tu theo quy chế tòa thánh đặt tại Roma như dòng Dominico, dòng Francisco, dòng Chúa Cứu Thế, dòng Benoit... quyền điều hành thuộc Bộ Tu sĩ của giáo triều Roma.

– Phân loại theo môi trường hoạt động:

Dòng chiêm niệm: chủ yếu đọc kinh, cầu nguyện, tự lao động. Ở trong nhà dòng suốt ngày hoặc suốt đời, không ra bên ngoài như dòng Benoit, dòng Camelo...

Dòng tu hoạt động: chủ yếu đi ra hoạt động ở ngoài xã hội dưới nhiều hình thức: dạy giáo lý, thần học, truyền giáo... hoặc tham gia các hoạt động từ thiện, xã hội như giáo dục, y tế, cứu trợ như dòng Tên, dòng Dominico, dòng Don Bosco...

– Phân loại theo quy mô:

Đại dòng tu: Bémor, Dominico, Juan Thiên Chúa...

Dòng tu đơn: Chúa Cứu Thế, Camelo...

Tu hội: Xuân Bích, Nazareth...

Tu sĩ trong các dòng tu chia làm hai hạng: tu sĩ và linh mục. Hiện nay trên thế giới có hơn 400 dòng tu.

2.2.7. Lịch sử Thiên Chúa giáo Việt Nam

Từ những thập niên đầu thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã có mặt ở Việt Nam để truyền giáo. Mặc dù chưa có cơ sở xác thực nhưng các nhà sử học cho rằng Thiên Chúa giáo đã du nhập vào Việt Nam dưới đời vua Lê Trang Tông (1533) ở Nam Định. Có thể chia quá trình Thiên Chúa giáo trong giai đoạn đầu du nhập vào Việt Nam làm hai giai đoạn:

– Từ năm 1533 – 1613: chủ yếu là các giáo sĩ dòng Đa Minh (Tây Ban Nha) và dòng Francisco (Bồ Đào Nha) theo các thuyền buôn vào Việt Nam. Do không thông thạo ngôn ngữ nên không có kết quả. Năm 1628 chúa Trịnh Tráng ra lệnh cấm dân chúng tiếp xúc với Tây Dương và ra lệnh trục xuất các giáo sĩ khỏi Đàng Ngoài.

– Từ năm 1613 – 1645, giáo sĩ dòng Tên (Bồ Đào Nha) từ Ma Cao (Trung Quốc) vào Việt Nam hoạt động cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Rút kinh nghiệm của người đi trước, lần này nhiều giáo sĩ thạo tiếng Việt và hoạt động khôn khéo nên thu hút nhiều tín đồ. Năm 1626 giáo sĩ Alexandre de Rhodes¹ được cử đến Thanh Hóa.

Nhận thấy tình hình Thiên Chúa giáo đã bám rễ ở vùng đất mới và cần phải có giám mục để đẩy mạnh công cuộc truyền giáo lên lên mức cao hơn, năm 1654, bề trên dòng Tên cử giáo sĩ Alexandre de Rhodes về Roma xin giáo hoàng phong giám mục và phái sang Việt Nam. Thông qua sự vận động của Alexandre de Rhodes, năm 1658 Hội Thừa sai Truyền giáo Paris (Mission Etrangers de Paris – MEP)² ra đời và được Giáo hoàng giao nhiệm vụ độc quyền truyền giáo ở Việt Nam, Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á. Vai trò của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha ở Việt Nam ngày càng lu mờ.

Năm 1659, hai địa phận đầu tiên ở Việt Nam: Đàng Trong và Đàng Ngoài được thành lập do giám mục Francois Pallu là đại diện Tông tòa ở Đàng Ngoài và Lambert de la Motte làm đại diện Tông tòa ở Đàng Trong. Dưới sự bảo trợ của Pháp, Thiên Chúa giáo phát triển ở Việt Nam khá nhanh. Năm 1679 địa phận Đàng Ngoài được chia thành hai địa phận: Tây Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài. Năm 1771, giám mục Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) được cử làm đại diện Tông tòa Đàng Trong. Đây là vị giám mục có nhiều hoạt động hỗ trợ Nguyễn Ánh trong các hoạt động chống lại phong trào Tây Sơn.

1. Giáo sĩ dòng Tên, người Pháp đã có nhiều sáng kiến quan trọng trong hoạt động truyền giáo ở Việt Nam.

2. Gọi tắt là Hội Thừa sai Pari.

Trong quá trình truyền giáo, một số giáo sĩ Hội Thừa sai Paris đã có những hoạt động phục vụ cho lợi ích của thực dân Pháp. Bên cạnh những nghi ngại về những khác biệt tư tưởng, văn hóa, tôn giáo, thì đây là nguyên nhân chính trực tiếp đưa đến việc các vua nhà Nguyễn cấm đạo, bức đạo quyết liệt. Dưới thời vua Gia Long (1802 – 1819), Thiên Chúa giáo hoạt động yên ổn. Đến thời vua Minh Mạng các thừa sai nước ngoài bị cấm nhập cảnh vào Việt Nam, năm 1883 vua Minh Mạng ban hành 5 chỉ dụ cấm đạo. Thời vua Thiệu Trị (1841 – 1847), Thiên Chúa giáo được phép hoạt động trở lại, chia thành bốn địa phận: Đông Đàng Trong, Tây Đàng Trong, Tây Đàng Ngoài, Nam Đàng Ngoài. Năm 1847, vua Tự Đức lên ngôi tiếp tục ban chỉ dụ cấm đạo¹. Nhưng do nhượng bộ với thực dân Pháp, triều đình Huế phải ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) cho phép Thiên Chúa giáo được tự do hoạt động; đến hòa ước Giáp Tuất (1874), Thiên Chúa giáo mới thực sự hoạt động và phát triển.

Năm 1850, giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam có khoảng 500.000 giáo dân. Hàng loạt nhà thờ chính tòa, thánh đường, trường học được xây dựng²; và nhiều dòng tu quốc tế đến lập cơ sở ở các địa phận Việt Nam³. Tính đến năm 1933, giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam có đến 13 địa phận, với 16 giám mục, 2.216 linh mục⁴, 3.945 tu sĩ, 5.098 nhà thờ, 1.297.22 giáo dân⁵. Cũng năm 1933, linh mục Nguyễn Bá Tòng thụ phong chức Giám mục và được giao trách nhiệm cai quản giáo hội. Như vậy sau 400 năm truyền giáo, Vatican đã giao quyền tự quản cho giáo hội Việt Nam và giám mục Nguyễn Bá Tòng là người Việt Nam đầu tiên được thụ phong giám mục.

Năm 1960, hàng giáo phẩm trong giáo hội Việt Nam được thiết lập, và thành lập ba giáo tỉnh Hà Nội, Huế, Sài Gòn do ba vị tổng giám mục người Việt phụ trách. Năm 1980 Hội đồng giám mục

1. Vua Tự Đức ban hành bảy chỉ dụ cấm đạo (1848, 1854, 1857, 1859, 1860, 1861).

2. Thánh đường Phát Diệm (1875 – 1895), Vương cung thánh đường Sài Gòn (1880), nhà thờ Đức Mẹ Trà Kiệu ((1898), nhà thờ La Vang (1901).

3. Kitô vua Cái Nhum (Vĩnh Long), Thánh Tâm (Huế), Thánh Giuse (Nha Trang)...

4. Trong đó có 1.888 linh mục người Việt Nam, 328 linh mục thừa sai.

5. Trần Đăng Sinh – Đào Đức Doãn (2005), *Giáo trình Tôn giáo học*, NXB Đại học Sư phạm, tr. 90.

Việt Nam tổ chức Đại hội lần thứ nhất. Hội đồng hoạt động theo phương châm “sống phúc âm trong lòng dân tộc” để phục vụ hạnh phúc đồng bào. Cho đến nay, giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam đã có ba Hồng y được giáo hội La Mã tấn phong¹, 5.658.000 tín đồ, 33 giám mục, 2.200 linh mục ở 25 giáo phận thuộc ba giáo tỉnh Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh.

Các tín đồ Thiên Chúa giáo Việt Nam đã và đang tích cực đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Các hoạt động đạo và đời gắn kết với nhau theo tinh thần “tốt đạo đẹp đời” “Kính Chúa yêu nước”. Giáo hội Thiên Chúa giáo có nhiều hoạt động canh tân để tăng cường củng cố niềm tin, tăng cường giáo quyền.

2.3. Islam (Hồi giáo)

2.3.1. Hoàn cảnh ra đời của Islam

Đầu thế kỷ thứ VI con đường buôn bán trao đổi hàng hóa giữa vùng Địa Trung Hải với Ấn Độ và Trung Quốc đi ngang qua bán đảo Ả Rập hình thành. Nền kinh tế hàng hóa phát triển khiến cho xã hội của các bộ tộc trên bán đảo Ả Rập có nhiều biến đổi quan trọng: các trung tâm kinh tế, văn hóa như Mecca, Medina, Taif... ra đời. Những người cai quản các thành phố này dựa vào quyền lực của mình để thu thuế các đoàn thương nhân và trở nên giàu có. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã làm tan rã mối quan hệ bộ lạc, thị tộc trong xã hội công xã nguyên thủy và được thay bằng mối quan hệ xã hội có giai cấp và tư hữu của cải....đưa đến sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng giữa giai cấp chủ nô và nô lệ.

Sang đầu thế kỷ thứ VII, con đường buôn bán Tây – Đông chuyển sang vùng vịnh Ba Tư và thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Ba Tư khiến cho nền kinh tế suy yếu. Tầng lớp chủ nô lúc này chuyển sang hình thức cho vay nặng lãi và ra sức bóc lột nô lệ. Lúc này mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ ngày càng gay gắt. Trong khi đó bán đảo Ả Rập luôn đứng trước nguy cơ xâm lấn của đế quốc Bizantine và Ba Tư từ bên ngoài. Thực tế này làm nảy sinh nhu cầu thống nhất các bộ lạc, thành lập nhà nước tập quyền thống nhất dân chúng chống lại nạn ngoại xâm, khôi phục con đường

1. Hồng y Trịnh Như Khuê (1976), Hồng y Trịnh Văn Căn (1980), Hồng y Phạm Đình Tụng (1994).

buôn bán Tây – Đông và tiến hành mở rộng lãnh thổ. Các tín ngưỡng đa thần giáo phổ biến trên bán đảo Ả Rập lúc này không còn phù hợp, nhu cầu về một tôn giáo độc thần xuất hiện. Islam ra đời vào thế kỷ VII trên bán đảo Ả Rập trong hoàn cảnh đó.

2.3.2. Giáo chủ Muhammad (571 – 632)

Muhammad sinh năm 571¹ tại thành phố Mecca², mồ côi cha mẹ từ nhỏ, được người chú nhận nuôi. Gia đình nghèo nên Muhammad không được đi học mà phải đi chăn gia súc thuê và dẫn đường cho các đoàn thương nhân qua sa mạc để mưu sinh.

Tuy không biết đọc biết viết nhưng ông là người thông minh, khôn ngoan và giàu nghị lực. Năm 25 tuổi, ông đến giúp việc cho góa phụ Khadiya sau đó cưới bà làm vợ³. Bản tính Muhammad vốn hay suy tư, say lý tưởng nên ông mãi mê tìm hiểu về vũ trụ và thân phận con người, nhất là đời sống tâm linh. Khi hướng dẫn các đoàn thương nhân băng sa mạc, Muhammad có điều kiện tiếp xúc với người Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo và ông bị thu hút bởi các tôn giáo độc thần của họ. Đồng thời ông cũng liên tưởng và so sánh với thực tế xã hội nhiều nhưng ở Ả Rập lúc bấy giờ. Theo gương của các nhà tu hành Thiên Chúa giáo, ông thường đến hang Hira gần Mecca để suy gẫm và chiêm nghiệm. Muhammad cho rằng mỗi dân tộc phải có nhà tiên tri riêng, và ông là tiên tri của dân tộc Ả Rập.

Theo truyền thuyết năm 611, Muhammad nhận được thiên khải của Allah thông qua thiên thần Gabriel. Năm 613, ông loan báo những điều nhận được từ Allah cho dân chúng ở Mecca, nhưng họ nổi giận. Cuối cùng ông phải trốn qua Ethiopia. Năm 622, ông quay về và thành công khi rao giảng những tư tưởng của tôn giáo mới ở thành phố Medina. Chuyến trở về này gọi là Hịra (cuộc tỵ nạn), đánh dấu sự khởi đầu kỷ nguyên của Islam. Từ năm 622 Muhammad đã có nhiều hoạt động chính trị, ngoại giao; đồng thời ông cũng tích cực chuẩn bị lực lượng quân sự để thực hiện kế hoạch

1. Có tài liệu ghi Muhammed sinh năm 570.

2. Nay thuộc Arab Saudi.

3. Lúc này bà Khadiya 40 tuổi.

chinh phục Mecca. Năm 630, Muhammad đánh chiếm Mecca và truyền bá Islam cho dân chúng ở thành phố này. Các tượng thần ở đền thờ Ka'aba bị phá hủy, lập viên đá đen làm biểu tượng của Islam và Mecca trở thành thánh địa của Islam. Sau Mecca, Muhammad mở rộng phạm vi truyền bá Islam ra các vùng khác của bán đảo Ả Rập. Muhammad qua đời năm 632 (62 tuổi). Ông có 9 người vợ.

2.3.3. Vũ trụ quan – Nhân sinh quan của Islam

Tín đồ Islam tin rằng Allah là thượng đế sáng tạo và vận hành thế giới. Công việc sáng tạo của Allah thực hiện trong sáu ngày¹:

- Ngày thứ nhất: sáng tạo ra bầu trời.
- Ngày thứ hai: sáng tạo ra mặt trời, mặt trăng, sao và gió.
- Ngày thứ ba: sáng tạo ra muôn loài và thiên thần ở bảy tầng trời.
- Ngày thứ tư: sáng tạo ra nước, dòng sông.
- Ngày thứ năm: sáng tạo ra thiên đường, địa ngục.
- Ngày thứ sáu: sáng tạo ra Adam và Eva – thủy tổ của con người.
- Ngày thứ bảy: công việc hoàn thành, trật tự thế giới được thiết lập, sự hài hòa không thể phá vỡ.

Islam tin tuyệt đối rằng Allah là Thượng đế duy nhất, vĩnh cửu, uy quyền nhất, toàn năng nhất, nghiêm khắc nhất nhưng cũng độ lượng nhất, toàn bộ sức mạnh và năng lực của các thần thánh khác đều tập trung ở Allah. Allah tạo ra các thiên thần, ma quỷ có nhiệm vụ hoàn thành vô điều kiện các lời phán quyết của Allah. Muhammad là sứ giả của Allah, là nhà tiên tri của tín đồ Islam, là sứ giả cuối cùng được Allah sai xuống trần gian thực hiện sứ mệnh cao cả là cứu giúp con người khỏi tội lỗi, chỉ cho họ con đường đúng bằng cách truyền giảng ý chí của Allah qua thiên kinh Qur'an.

Islam cho rằng con người có hai phần: thể xác là vỏ bọc bên ngoài, linh hồn ở bên trong và bất tử. Cuộc sống trần gian chỉ là ngưỡng cửa để bước vào cuộc sống vĩnh hằng ở thiên đàng. Ngày

1. Tương tự như thuyết sáng tạo vũ trụ của Thiên Chúa giáo, nhưng khác ở trật tự sáng tạo.

phán xét cuối cùng là cuộc hội ngộ giữa con người và Allah. Các thiên thần sẽ giở quyển sổ ghi tất cả việc làm của mỗi người khi sống ở trần gian. Allah sẽ căn cứ vào đó để phán xét công và tội của từng người. Ai có công sẽ được hưởng mọi sự sung sướng trên thiên đàng, người có tội, không giữ đúng giáo luật sẽ bị hành hạ chốn địa ngục.

2.3.4. Thiên kinh Qur'an

Trong tiếng Ả rập Qur'an có nghĩa là “đọc đi đọc lại”. Thiên kinh Qur'an gồm có 114 chương (surah) với 6.211 câu viết bằng tiếng Ả rập, ghi lại những lời mặc khải của Allah qua thiên thần Gabriel trong hơn 20 năm (611 – 632)¹. Nội dung kinh Qur'an có hai phần: phần đầu, nói về sự duy nhất của Thượng đế Allah, vai trò Allah, vai trò Giáo chủ Muhammad, ngày phán xét cuối cùng...; phần còn lại, nói về những vấn đề xã hội của cộng đồng như gia đình, hôn nhân, đạo đức, phong tục tập quán, xã hội, luật pháp... Đối với tín đồ Islam, Qur'an vừa là thiên kinh đồng thời cũng là bộ hiến pháp trong xã hội Islam của họ.

2.3.5. Đức tin – Giáo lý – Giáo luật

Sáu đức tin cơ bản:

– Tin duy nhất có một Thượng đế Allah: Allah có sức mạnh vạn năng đã tạo ra vũ trụ và sự sống của muôn loài. Theo tín đồ Islam thì Allah vô hình vô ảnh, không ai nhìn thấy và biết được; song Allah luôn có mặt ở khắp mọi nơi để quan sát tất cả các hành vi và hoạt động của con người. Họ tin tưởng tuyệt đối vào sự trợ giúp của Allah.

– Tin vào các vị thiên sứ của Allah (Rasullullah): tín đồ Islam cho rằng thiên sứ là người được Allah giao sứ mệnh trao truyền sức tin Islam cho con người. Họ tin vào các thiên sứ được ghi nhận trong kinh Qur'an², và cho rằng tất cả các thiên sứ đều là người

1. Thực ra đó là những lời rao giảng của Muhammad cho tín đồ, sau được sưu tầm và biên soạn thành văn bản.

2. Ước lượng có khoảng 124.000 thiên sứ, bắt buộc mỗi tín đồ Islam phải biết tên 25 vị. Thiên sứ đầu tiên là Adam và vị cuối cùng là Muhammad.

phạm nhưng được Allah chọn để ủy thác thực hiện một số trọng trách tại thế gian.

– Tin vào các thiên thần (Malaikat): tín đồ Islam tin vào sự quan sát của các thiên thần đối với mọi hành động của người muslim. Họ cho rằng thiên thần là tâm linh, bản chất các thiên thần không có nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Thiên thần phục vụ Allah một cách trung thành. Có nhiều thiên thần và Allah phân công mỗi thiên thần đảm trách một nhiệm vụ riêng. Con người không thể nhận thấy các thiên thần bằng mắt thường nhưng không phải vì vậy mà phủ nhận sự hiện diện của các thiên thần.

– Tin vào ngày phán xét cuối cùng (Akhirat): tín đồ Islam luôn tin có ngày tận thế. Tất cả hành vi của họ đã làm khi sống đều được kể ra và chịu sự phán xét của Allah vào ngày đó. Ai giữ đúng bốn phận của một muslim sẽ được ban thưởng và lên thiên đàng; ngược lại những tín đồ phạm các giáo luật sẽ bị trừng trị và ném vào địa ngục.

– Tin vào định mệnh: tín đồ Islam tin Allah có thể thực hiện quyền lực của mình mọi lúc mọi nơi để duy trì trật tự trong vũ trụ và toàn quyền điều khiển đối với muôn loài. Họ chấp hành tuyệt đối những điều Allah đã mặc khải trong kinh Qur'an, tin tưởng và chấp nhận tất cả những quyết định của Allah. Bởi sự hiểu biết của con người có hạn, còn hiểu biết và sự trù liệu của Allah thì không có giới hạn, bao trùm tất cả thế gian. Chính vì vậy mà mọi việc (cả điều tốt và điều xấu) đều được Allah tạo ra và an bài; các muslim phải có niềm tin và thừa nhận tất cả những gì Allah tạo ra.

– Tin vào thiên kinh Qur'an: tiếng Ả Rập *Qur'an* có nghĩa là “đọc đi đọc lại”. Tín đồ Islam coi kinh Qur'an là lời nói thiêng liêng của Allah ban xuống cho con người thông qua Nabi Muhammad. Đối với tín đồ Islam, kinh Qur'an là chuẩn mực để phán quyết mọi vấn đề. Do đó những gì phù hợp kinh Qur'an sẽ được tín đồ Islam chấp nhận như là một chân lý thiêng liêng và những nội dung nào khác biệt với Qur'an sẽ không được tín đồ Islam thừa nhận.

Năm giáo lý căn bản:

– Biểu lộ đức tin (Châhâda): người muslim phải tuyên thệ xác nhận chỉ thờ phụng duy nhất một thượng đế Allah và Muhammad

là thiên sứ của Allah trong câu cầu nguyện “Tôi tin có thượng đế Allah và Muhammad là sứ giả của thượng đế” nhằm thể hiện sự quy phục. Câu tuyên thệ này được đọc đi đọc lại trong khi hành lễ cầu nguyện nhằm xác lập sự quy phục và tuyệt đối tuân theo ý muốn của Allah trong mọi việc.

– Hành lễ và cầu nguyện (Salât): người Muslim phải hành lễ và cầu nguyện năm lần trong một ngày và đêm theo đúng nghi thức quy định và thời gian đã ấn định. Bốn phận này nhắc nhở tín đồ Islam luôn trung thành với Allah trong tâm trí cũng như trong hành động ở bất cứ thời điểm nào trong ngày. Nếu thực hiện cầu nguyện và hành lễ đầy đủ và đúng giáo luật thì ở bất cứ nơi đâu người Muslim cũng sẽ được Allah ban phúc đức, ngược lại thì bị coi là người ngoại đạo.

– Bô thí (zakât): là sự trích xuất tỷ lệ nhất định trên tổng số lợi nhuận trong một năm của mỗi tín đồ Islam để hỗ trợ người khác. Có hai loại zakât: zakât bản thân và zakât của cải. Không phải ai cũng được nhận zakât, kinh Qur’an quy định cụ thể những đối tượng hưởng zakât¹. Một điều kiện quan trọng là những người được chọn để zakât phải là những người có đủ tư cách đạo đức theo chuẩn mực của Islam, được cộng đồng công nhận. Zakât là bốn phận bắt buộc Allah đã quy định đối với mọi tín đồ Islam khỏe mạnh, người có tài sản và có thu nhập nhất định hàng năm. Ngoài ra, bốn phận zakât còn có vai trò giáo dục con người tinh thần bác ái và tấm lòng rộng lượng, quan tâm đến những người xung quanh, sẵn sàng hỗ trợ và chia sẻ với những người có hoàn cảnh khó khăn, thắt chặt mối liên kết xã hội trong cộng đồng Islam.

– Nhịn chay tháng Ramadan²: nghi thức nhịn chay của Islam là tuyệt đối không được ăn và uống kể từ lúc mặt trời mọc cho đến khi mặt trời lặn hẳn. Cấm quan hệ vợ chồng, sử dụng dược phẩm, nước hoa...; không được thể hiện tình cảm và những hành động biểu

1. Đó là người không tự lo được cho bản thân và gia đình, không người giúp đỡ; người chỉ có thể lo cho gia đình bữa ăn hôm nay, chưa biết ngày mai ra sao; những người làm việc cho Allah, thí công; người mới vào đạo Islam nhưng nghèo; những người mắc nợ không có tiền trả nợ (vì phải lo cho gia đình); những người lỡ đường, thiếu hụt.

2. Tháng Ramadan nhằm vào tháng chín Hồi lịch.

lộ cảm xúc đối với những người xung quanh trong khoảng thời gian nhịn chay. Ban ngày mọi người đến thánh đường để đọc kinh Qur'an và cầu nguyện Allah. Sau khi mặt trời lặn, mọi người làm lễ xả và ăn uống bình thường. Sau đó, các thành viên trong cộng đồng đến thánh đường làm lễ salât tarawih (ôn lại kinh Qur'an) với niềm tin là Allah sẽ tha thứ mọi tội lỗi trước đó. Tất cả tín đồ Islam khoảng 14 tuổi trở lên có bốn phận nhịn tháng Ramadan, trừ những người bệnh, người già, những phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú... Ai không thực hiện bốn phận này hoặc tự ý bỏ việc này không có lý do gì chính đáng thì coi như đã phạm vào giới luật Islam. Nhịn tháng Ramadan là một phương thức tự tiết chế tự nguyện có tác dụng giáo dục bản thân người Muslim tự chủ bản thân trước những nhu cầu vật chất nhằm thể hiện lòng trung thành và sự trung thực với Allah, đồng thời cũng kèm chế những hành vi, lời nói không tốt của bản thân trong thời gian này.

– Hành hương (haji): có tính bắt buộc đối với tất cả các tín đồ Islam có đủ điều kiện thực hiện hadj.

Giáo luật (shari'a):

– Harâm (tuyệt đối không được làm): những việc nghiêm cấm tuyệt đối như ngoại tình, ăn thịt heo, uống rượu, cờ bạc... Nếu vi phạm sẽ bị coi như không còn là tín đồ Islam nữa.

– Wayib (bắt buộc làm): những việc buộc phải làm như nhịn chay tháng Ramadan, hành lễ 5 lần trong ngày Zâkat..

– Sunnah (khuyến khích nên làm): những việc làm thì được phước, nhưng không làm cũng không có tội như hành lễ nhiều hơn số ấn định thông thường nhân các buổi lễ ban đêm trong tháng chay Ramadan, sự bố thí tùy ý, đọc lời khấn cầu Allah..

– Haros hay Mubah (làm hoặc không làm cũng được): việc nào đó làm hay không làm thì cũng không được thưởng hoặc cũng không bị phạt như ăn, uống, ngủ, chạy..

– Makrok (không làm thì tốt hơn): những việc nếu làm thì không bị phạt nhưng nếu bỏ đi không làm thì sẽ được thưởng, như ăn những thứ làm hôi miệng như hành tỏi sống, hút thuốc, nhai trầu..

2.3.6. Islam du nhập vào cộng đồng người Chăm Việt Nam

Vào thế kỷ thứ VII, Islam ra đời ở thành phố Mecca, sau đó phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng lan rộng ra ngoài bán đảo Arab. Khoảng thế kỷ X – XI, Islam bắt đầu du nhập vào vương quốc Champa và một bộ phận người Chăm đã trở thành tín đồ Islam. Tuy nhiên, họ đã không tiếp thu hoàn toàn tôn giáo mới, ngược lại họ đã “Chăm hóa” giáo lý, giáo luật Islam trên nền tảng nền văn hóa bản địa từ lâu đời của dân tộc Chăm. Sự ra đời của đạo Bà ni (Hồi giáo cũ) là kết quả của quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của Islam với văn hóa Nam Á dân tộc Chăm. Sự hiện diện của các tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, chế độ mẫu hệ... trong các nghi lễ tôn giáo của đạo Bà ni đã thể hiện yếu tố văn hóa bản địa sâu sắc của tôn giáo này. Các yếu tố văn hóa Islam chính thống mờ nhạt và được thay thế bằng những yếu tố văn hoá truyền thống của người Chăm và Thượng đế Allah của Islam trở thành một vị thần Po Ollah trong hệ thống các thần linh của đạo Bà ni.

Như vậy trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, những tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn hoá... của người Chăm đã “bản địa hóa” Islam thành một tôn giáo hoàn toàn của riêng người Chăm. Các tín đồ Bà ni thường chung sống với nhau trong các plei như An Nhơn, Phước Nhơn, Văn Lâm (Ninh Thuận); Minh Mỹ, Hậu Quách, Châu Hanh, Cảnh Diễm,...(Bình Thuận). Tính đến năm 2009, người Chăm Bà ni có khoảng 44.789 người¹ cư trú chủ yếu ở tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Ngoài trừ một vài jamah ở Ninh Thuận, hầu hết cộng đồng người Chăm Islam cư trú ở Nam Bộ nên còn gọi là người Chăm Islam Nam Bộ. Ngoài ra, họ còn được gọi là Hồi giáo mới để so sánh với người Chăm Bà ni vốn được coi là Hồi giáo cũ².

Khoảng đầu thế kỷ XVIII, những biến cố lịch sử đã khiến một số đông người Chăm rời vương quốc Champa tìm đến Campuchia, Java, đảo Hải Nam... lánh nạn. Ở Campuchia, trong quá trình buôn bán, trao đổi với những tín đồ Islam đến từ Malaysia, Indonesia, Bornéo, Malacca.... họ đã tiếp nhận đạo Islam

1. Số liệu thống kê cuộc Tổng điều tra dân số 2009.

2. Tên gọi Hồi giáo cũ, Hồi giáo mới là căn cứ vào mốc thời gian Islam du nhập vào cộng đồng người Chăm.

qua những thương nhân người Malaysia. Ngoài ra, những cuộc hôn nhân với tín đồ Islam đã khiến số lượng tín đồ Islam người Chăm ngày càng nhiều. Giữa thế kỷ XIX, một số người Chăm Islam ở Campuchia không chịu sự đàn áp của vua Chân Lạp trở về Châu Đốc (An Giang) và Tây Ninh.

Khi tiếp nhận Islam giáo, bộ phận người Chăm này hoàn toàn từ bỏ tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống... của dân tộc mình để thực hiện đức tin Islam như một Muslim – dùng để gọi tín đồ Islam chính thống. Giáo lý và giáo luật được quy định cụ thể trong kinh Quran đã chi phối hoàn toàn xã hội người Chăm Islam. Mọi hành vi ứng xử, sinh hoạt... trong đời sống của người Chăm Islam đều phải tuân thủ theo giáo luật của Islam. Yếu tố văn hóa Islam dần dần thay thế các yếu tố văn hoá truyền thống. Ngoài Thượng đế Allah, người Chăm Islam không tôn thờ bất kỳ thần linh nào, kể cả thờ cúng tổ tiên.

Người Chăm Islam Nam Bộ có những liên hệ tôn giáo với cộng đồng Islam tại Malaysia và chịu ảnh hưởng nhất định của cộng đồng Islam Malaysia qua giao lưu văn hoá, biểu hiện nổi bật nhất là ngôn ngữ. Hiện nay, cộng đồng người Chăm Islam có khoảng 30.175 người¹ cư trú chủ yếu ở An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước...

2.4. Tin lành (Protestantism)

2.4.1. Những tiền đề ra đời của Tin Lành

Vào thế kỷ XVI cuộc phân liệt lần thứ hai diễn ra trong giáo hội Ki tô giáo. Sự ra đời của Tin Lành là kết quả của phong trào cải cách tôn giáo nổ ra rộng rãi ở châu Âu đầu thế kỷ XVI, tiêu biểu là phong trào cách tân tôn giáo ở Đức do Martin Luther đề xướng, sau này Jean Calvin đã ủng hộ quan điểm của M. Luther và phổ biến quan điểm này ở Thụy Sĩ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Tin Lành. Về nguyên nhân khách quan, Tin Lành ra đời là do sự khủng hoảng nghiêm trọng về uy tín của giáo hội Thiên Chúa giáo bởi những tham vọng quyền lực trần thế và sự sa sút về đạo đức của hàng giáo

1. Số liệu thống kê cuộc Tổng điều tra dân số 2009.

phẩm trong giáo hội; bên cạnh đó sự bế tắc của nền thần học kinh viện thời kỳ trung cổ trong bối cảnh xã hội mới; quan trọng hơn nữa là sự tác động mạnh mẽ của các xu hướng chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa tự do xuất hiện ở châu Âu từ thế kỷ XV. Về nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng xã hội chính là mâu thuẫn giữa giai cấp cầm quyền thuộc tầng lớp quý tộc với tầng lớp tư sản, giữa nông dân và thị dân diễn ra gay gắt và kéo dài.

Khi giai cấp tư sản ra đời và nắm quyền lãnh đạo, giáo hội Thiên Chúa giáo – chỗ dựa vững chắc cho chế độ phong kiến – trở thành lực lượng cản trở sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh chống lại giáo hội Thiên Chúa giáo là một trong những phong trào đầu tiên của giai cấp tư sản lãnh đạo xã hội nhằm lật đổ ách chuyên chế của chế độ phong kiến mục nát.

2.4.2. Martin Luther và Jeans Calvin

Martin Luther (1483 – 1546): con một gia đình thợ mỏ nghèo vùng Saxe (Đức). Năm 1507, ông chịu chức linh mục dòng Augustine và được mời về dạy khoa Kinh thánh và Thần học của Đại học Wittenberg. Ông là giảng sư có uy tín trong giới trí thức và hàng quý tộc bấy giờ. Năm 1511, M. Luther được bề trên dòng Augustin cử sang Vatican để gặp bề trên của Tổng quyền dòng trình bày về vấn đề luật dòng. Khi đến Vatican ông tận mắt chứng kiến lối sống xa hoa của giáo triều và nghe nhiều chuyện suy đồi trong đời sống đạo đức của hàng giáo phẩm. Từ đó ông bắt đầu nghĩ đến chuyện cải cách giáo hội. Trở về Đức, ông tiếp tục giảng dạy tại Đại học Wittenberg và tốt nghiệp tiến sĩ Thần học ở đây. Và từ năm 1512, M. Luther bắt đầu truyền bá tư tưởng mới của mình về Thần học và Kinh thánh.

Jeans Calvin (1509 – 1564): ông sinh trưởng trong gia đình phú hộ nề nếp ở xứ Picardie (Pháp). Năm 1523, Calvin được học bổng của tòa giám mục Noyon và học luật ở Orleans và Bourges. Ông tốt nghiệp cử nhân năm 1530. Khi ở Paris, Calvin đã bí mật tiếp xúc với các nhân vật tham gia phong trào cải cách tôn giáo ở Pháp. Năm 1534, ông trở về Noyon, từ chối học bổng của tòa giám mục, rời bỏ giáo hội Thiên Chúa giáo và công khai gia nhập Tin Lành. J.Calvin tuyên truyền và vận động cho phong trào cải cách ở

Pháp. Ông bị pháp viện truy bắt và phải trốn sang Thụy Sĩ (1535). Ở Thụy Sĩ, ông xuất bản tác phẩm Thần học Tin Lành và trở thành lãnh tụ của phong trào cải cách tôn giáo ở đây.

2.4.3. Những cải cách tôn giáo cơ bản của Tin Lành

Tin Lành đề cao lý trí trong đức tin, cho rằng sự cứu rỗi chỉ đến trong đức tin chứ không phải ở các hình thức bên ngoài. Do đó giáo luật, lễ nghi cách thức hành đạo của Tin Lành hết sức đơn giản, không rườm rà và cầu kỳ như Thiên Chúa giáo. Hơn nữa đây là một tổ chức tôn giáo mềm dẻo và đa dạng nên đã có sức thu hút tín đồ trong xã hội hiện đại.

Tin Lành tin có sự hoài thai Chúa Jésus một cách mầu nhiệm vào bà Maria, nhưng không cho rằng bà là mẹ của Thiên Chúa và chỉ đồng trình cho đến khi sinh Chúa Jésus, sau đó không còn đồng trình nữa. Vì vậy Tin Lành không thờ và lạy Maria.

Tin Lành tin có thiên sứ, các thánh tông đồ, thánh tử đạo... nhưng không sùng bái và lạy họ. Họ chỉ thờ phụng và lạy duy nhất Thiên Chúa của mình. Tin Lành cũng không thờ và lạy tranh ảnh, bích họa, hình tượng, mà họ chỉ dùng tranh ảnh, hình tượng trong sinh hoạt tôn giáo với ý nghĩa tài liệu để giảng giải, truyền thụ.

Tin Lành không tôn sùng và thực hiện hành hương đến các thánh địa, kể cả Jérusalem, núi Sinai, đền thánh Phê – rô và Phao – lô. Đạo Tin Lành tin có thiên đàng, hỏa ngục nhưng không quá coi trọng đến nỗi dùng để răn đe, trừng phạt con người. Tin Lành không có luyện ngục.

Tin Lành chỉ thừa nhận và thực hiện phép bí tích rửa tội và bí tích thánh thể trong số bảy phép bí tích của Thiên Chúa giáo¹. Tín đồ Tin Lành quan niệm việc chuộc tội cho loài người đã có Chúa Jésus làm. Con người chỉ cần làm việc thiện để tỏ ra xứng đáng với Thiên Chúa. Con người phải có đức tin mới được Thiên Chúa cứu vớt tội lỗi. Tín đồ Tin Lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa mà không thông qua người trung gian (tu sĩ).

1. Những người theo thuyết của Luther thừa nhận ba lễ: Rửa tội, Thánh thể và Thêm sức. Đa số các phái Tin Lành hiện nay duy trì bốn thánh lễ: *Baptême, Thánh thể, Hôn phối, Dâng con trẻ*.

Tin Lành cho rằng lễ Baptême không phải để thanh tẩy tội lỗi con người một cách mâu nhiệm, mà đó là sự thay cũ đổi mới của người tín đồ, thiết lập mối liên kết bằng lương tâm và lý trí với Đức Chúa Trời. Do vậy người chịu lễ Baptême phải đủ tuổi để có những hiểu biết về các lễ đạo, phải trong sạch và không phạm tội. Tín đồ Tin Lành quan niệm lễ Thánh thể là kỷ niệm cái chết của Chúa Jésus để cứu chuộc tội lỗi cho con người, qua đó nhắc nhở con người sống xứng đáng với sự hy sinh của Thiên Chúa. Vì vậy Tin Lành thực hiện các nghi thức lễ Thánh thể một cách đơn giản, tất cả giáo sĩ và tín đồ đều được ăn bánh thánh và uống rượu thánh¹.

Nhà thờ đạo Tin Lành có kiến trúc hiện đại, đơn giản. Trong nhà thờ không có tượng và ảnh các thánh, chỉ có hình tượng Chúa Jésus chịu nạn trên cây thập giá.

Giáo sĩ Tin Lành gồm có hai chức: mục sư và giảng sư, chủ yếu là nam, một số phái có tuyển chọn giáo sĩ là nữ. Giáo sĩ Tin Lành được lấy vợ, lấy chồng, sinh con cái.

Tin Lành không lập ra giáo hội mang tính phổ quát toàn đạo. Các hệ phái Tin Lành chủ trương giao truyền tự trị cho các giáo hội cơ sở, cụ thể là chi hội.

2.4.4. Lịch sử Tin Lành du nhập vào Việt Nam

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, các mục sư người Pháp đã đưa Tin Lành vào Việt Nam. Lúc này công cuộc truyền bá đức tin ít hiệu quả do những khác biệt sâu sắc giữa Tin Lành với phong tục tập quán và các tôn giáo bản địa của người Việt.

Năm 1911, các mục sư Jaffray, Hoster của tổ chức Tin Lành Liên hiệp phúc âm và truyền giáo (CMA) đã đến Đà Nẵng và lập Hội thánh đầu tiên ở đây. Năm 1911 – 1918, CMA lập 5 chi hội ở Bắc Kỳ, 6 chi hội ở Trung Kỳ, 5 chi hội ở Nam Kỳ. Tất cả các chi hội lấy tên là Hội Thánh Tin Lành Đông Pháp. Năm 1927, đại hội đồng IV ở Đà Nẵng bầu ra Ban Trị sự Tổng Liên hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, mục sư Hoàng Trọng Thừa làm Hội trưởng đầu tiên. Đến năm 1954, tín đồ Tin Lành lên tới 50.000 người với gần

1. Lễ Thánh thể của Thiên Chúa giáo tiến hành với nhiều nghi thức rườm rà, phức tạp. Tín đồ chỉ được ăn bánh thánh, chỉ có tu sĩ mới được uống rượu thánh.

100 mục sư, và giáo hội chung là Tổng hiệp hội thánh Tin Lành Việt Nam.

Sau 1954, Tin Lành ở hai miền có sự khác nhau: Phần lớn tín đồ, giáo sĩ Tin Lành ở miền Bắc di cư vào miền Nam, cơ quan Tổng Liên hội cũng chuyển vào Sài Gòn. Năm 1955, số tín đồ và giáo sĩ ở lại lập tổ chức giáo hội riêng, lấy tên là Hội Thánh Tin Lành Miền Bắc.

Miền Nam (1954 – 1975) với hậu thuẫn của CMA, Tổng Liên hiệp Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (gọi tắt là Hội Thánh Tin Lành Miền Nam) đã xây dựng hệ thống tổ chức, mở rộng các cơ sở tôn giáo, kinh tế, văn hóa, xã hội ở nhiều nơi. Về tổ chức, Hội Thánh Tin Lành Miền Nam có ba cấp: tổng liên hội – địa hạt – chi hội cơ sở. Cho đến năm 1975, Hội Thánh Tin Lành Miền Nam phát triển trở thành hệ phái lớn nhất với khoảng trên 250.000 tín đồ, hơn 500 mục sư, truyền đạo (80% tổng số tín đồ, giáo sĩ Tin Lành ở miền Nam), hơn 400 chi hội, 7 địa hạt (Bắc Trung hạt, Nam Trung hạt, Trung Thượng hạt, Nam Thượng hạt, Đông Nam hạt, Tiền Giang hạt, Hậu Giang hạt).

Từ sau năm 1975, Hội thánh Tin Lành ở miền Bắc chỉ hoạt động cầm chừng và lâm vào khủng hoảng nhân sự kế thừa. Năm 2004, Đại hội đồng lần thứ 32 được triệu tập mở ra một giai đoạn mới cho giáo hội với sự phát triển nhiều giáo đoàn. Phạm vi hoạt động của giáo hội mở rộng ở hơn 20 tỉnh/thành phố từ Quảng Bình trở ra.

Tại miền Nam, Hội thánh Tin Lành chưa được Nhà nước công nhận. Tháng 6 năm 1976, Hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 42 tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, mục sư Ông Văn Huyền được bầu vào chức vụ Hội trưởng. Năm 2001, Đại hội đồng lần thứ 43 tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh thông qua bản Hiến chương mới. Mục sư Phạm Xuân Thiều được bầu làm Hội trưởng. Các hoạt động của giáo hội dần được phục hồi và phát triển với khoảng 600.000 tín đồ (năm 2009) ở 34 tỉnh, thành phố từ Quảng Trị trở vào. Về đào tạo, Viện Thánh kinh Thần học được mở lại từ năm 2003 và cơ sở mới mở ở Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6 năm 2011, lễ kỷ niệm 100 năm Tin Lành đến Việt Nam lần lượt được tổ chức tại Đà Nẵng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 1975 tới nay Tin Lành cả nước được sự quan tâm và hỗ trợ cho nhiều hệ phái Tin Lành đã có mặt tại Việt Nam như Tin Lành Báp têm, Tin Lành Cơ đốc Phục lâm, Tin Lành Trưởng lão, Tin Lành Ngũ tuần, Tin Lành Giám lý. Với chủ trương nhập thế đạo và nguyên tắc: tôn trọng phong tục tập quán và dùng phong tục tập quán cũng như ngôn ngữ địa phương để bản địa hóa những tín điều trong kinh thánh, đạo Tin Lành đã có mặt ở nhiều vùng miền và hoạt động tích cực trong mọi lĩnh vực trong xã hội Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Việt Nam nằm ở “ngã tư đường quốc tế”, là vị trí thuận lợi cho sự giao lưu với các nền văn hóa trên thế giới. Từ trước công nguyên cho đến nay, văn hóa Việt Nam liên tục tiếp xúc với nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới như Ấn Độ, Trung Quốc, phương Tây. Có thể cũng từ lý do đó mà từ lâu đời người Việt Nam có truyền thống bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời cũng đó khả năng tiếp thu một cách chất lọc tinh hoa từ những nền văn hóa khác du nhập vào.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và đa tôn giáo. Hiện nay nhiều hình thức tôn giáo từ các tôn giáo nguyên thủy, tôn giáo dân tộc cho đến các tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Islam, Tin Lành... đang cùng tồn tại bên cạnh nhau trong xã hội Việt Nam. Có tôn giáo du nhập vào Việt Nam từ trước công nguyên (Phật giáo), cũng có tôn giáo chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam ở những thập niên đầu thế kỷ XX (Tin Lành). Có tôn giáo được truyền vào Việt Nam cùng với những biến cố quan trọng trong lịch sử Việt Nam (Thiên Chúa giáo). Nếu Phật giáo với gần 10 triệu tín đồ phổ biến trong cả nước thì Islam chỉ phổ biến trong cộng đồng người Chăm Islam Nam Bộ.

Có thể thấy theo từng thời điểm lịch sử khác nhau mà các tôn giáo bên ngoài du nhập vào Việt Nam và đã góp phần làm đa dạng và phong phú cho văn hóa Việt Nam. Hơn nữa, trong quá trình giao thoa tiếp xúc với văn hóa bản địa Việt Nam, các tôn giáo thế giới này đã thích ứng và biến chuyển sang hình thức mới phù hợp

với đặc thù văn hóa Việt Nam, điển hình như Phật giáo Việt Nam, Công giáo Việt Nam cũng như Islam trong cộng đồng người Chăm Nam Bộ. Tôn giáo luôn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa, đạo đức và tác động chính trị – xã hội ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C. Mác – Ph. Ăngghen Toàn tập, tập 20, NXB Chính trị Quốc gia, 1994.
- [2] Carol Smith – Roddy Smith (2011), *Lịch sử Thiên Chúa giáo*, NXB Thời đại.
- [3] Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Lý luận về tôn giáo và Tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.
- [4] Doãn Chính (2004), *Lịch sử tư tưởng Ấn Độ cổ đại*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [5] Hoàng Tâm Xuyên chủ biên (2011), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [6] Hồng y Joseph Ratzinger (2010), *Nguyên lý của thần học Công giáo*, NXB Phương Đông.
- [7] John H. Hayes (2008), *Nhập môn Kinh Thánh*, NXB Tôn giáo.
- [8] Lê Xuân Khoa (1972), *Nhập môn triết học Ấn Độ*, Trung tâm học liệu – Bộ Giáo dục, Sài Gòn.
- [9] Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Lịch sử hình thành hàng giáo phẩm Việt Nam*, NXB Tôn giáo.
- [10] Mác, Ăngghen, Lênin bàn về tôn giáo và chủ nghĩa vô thần (2001), NXB Chính trị Quốc gia.
- [11] Nguyễn Đức Lữ (2009), *Tôn giáo – Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị – Hành chính.
- [12] Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận I – II – III*, NXB Văn học.
- [13] Nguyễn Quanh Hưng (2009), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 – 1883)*, NXB Tôn giáo.
- [14] Phạm Gia Thoan (2012), *Đạo Tin Lành – Tri thức cơ bản*, NXB Từ điển Bách khoa.
- [15] Phan Lạc Tuyên (1993), *Lịch sử bang giao Việt Nam – Đông Nam Á*, Trường Đại học Mở Bán công thành phố Hồ Chí Minh.

- [16] *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
- [17] Sigmund Freud (2000), *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [18] Theodore M. Ludwig (2000), *Những con đường tâm linh Phương Đông, Phần I – II*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [19] Thiên Hựu Nguyễn Thành Thống (2009), *265 Đức Giáo hoàng*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [20] Trịnh Huy Hóa biên dịch (2004), *Hồi giáo*, NXB Trẻ.
- [21] Trương Bá Cần chủ biên (2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam* (2 tập), NXB Tôn giáo.
- [22] *V.I. Lenin Toàn tập, tập 29*, NXB Tiến bộ, Mátcova.
- [23] *Về tôn giáo, tập 1*, NXB Khoa học Xã hội, 1994.
- [24] Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [25] Viện Nghiên cứu tôn giáo (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển*, NXB Khoa học Xã hội.
- [26] Viện Triết học (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
- [27] Will Durant (1975), *Văn minh Ả rập*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Phục Hưng, Sài Gòn.
- [28] Will Durant (1989), *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

LỊCH SỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Trần Văn Trung⁽¹⁾, Trần Hạnh Minh Phương⁽²⁾

Dân tộc Việt Nam có truyền thống hiếu học, nhưng suốt mấy ngàn năm lịch sử, có gần 1200 năm bị giặc ngoại xâm đô hộ, nền giáo dục của nước ta gặp nhiều sự kìm hãm. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục nước nhà, có những chính sách phát triển giáo dục đúng đắn phù hợp với tiến trình lịch sử cách mạng, từng bước đưa giáo dục Việt Nam giữ vị trí vai trò quốc sách trong phát triển của dân tộc.

1. GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI (THẾ KỶ X – GIỮA THẾ KỶ XIX)

1.1. Bối cảnh lịch sử thời kỳ trung đại (thế kỷ X – giữa thế kỷ XIX)

Chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập ra đời và được củng cố với những đặc điểm cơ bản:

- Về hình thái tổ chức nhà nước: Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, điển hình là thời vua Lê Thánh Tông (thế kỷ XIV).
- Về xã hội: có hai giai cấp cơ bản là quý tộc địa chủ và nông dân.
- Về kinh tế: kinh tế nông nghiệp, tự cấp, tự túc. Ruộng đất nằm trong tay giai cấp phong kiến. Nền thương mại manh nha hình thành vào thế kỷ XVIII nhưng không phát triển do chính sách “trọng nông ức thương”.

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

2. Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Thời kỳ này dân tộc Việt Nam đã tiến hành 4 cuộc kháng chiến chống quân Tống (thế kỷ XI), chống quân Nguyên – Mông (thế kỷ XIII), chống quân Minh (thế kỷ XV), chống quân Thanh (thế kỷ XVIII)

1.2. Tư tưởng chủ đạo của giáo dục phong kiến

Nhân sinh quan và thế giới quan Nho giáo là tư tưởng chủ đạo của nền giáo dục phong kiến Việt Nam. Thế giới quan của Nho giáo là tin vào mệnh trời “trời là chủ thể của vũ trụ, trời chi phối mọi sự việc” – Thiên mệnh, đế mệnh¹. Nhân sinh quan Nho giáo là “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, chủ trương lấy đức trị, ngũ luân, ngũ thường chi phối các mối quan hệ xã hội. Ngũ luân bao gồm năm mối quan hệ: vua – tôi, cha – con, chồng – vợ, anh – em, bạn bè. Ngũ thường biểu hiện ở năm đức tính: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Với yêu cầu củng cố nhà nước phong kiến tập quyền, dưới thời Lý đầu thời Trần, Nho giáo được đưa lên vị trí quốc giáo: năm 1070, vua Lý cho lập Văn Miếu để thờ các thánh hiền của đạo Nho là Khổng Tử và 72 người kế tục có danh tiếng.

1.3. Mục đích giáo dục Việt Nam thời phong kiến

Nhằm đào tạo ra lớp người đáp ứng yêu cầu của nhà nước, bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến, duy trì, ổn định trật tự xã hội. Quan trọng hơn, giáo dục Nho học là đào tạo ra những con người mẫu mực có tài trí, đạo đức đem hiểu biết của mình áp dụng vào cuộc sống và cai trị. Ngoài ra, giáo dục Nho học còn giáo dục đạo lý làm người cho dân chúng để họ tuân theo những quy định phép tắc của lễ giáo phong kiến, khuyên họ an phận thủ thường sống theo đúng danh phận của mình. Tóm lại, tất cả đều nhằm mục đích đưa xã hội từ loạn lạc trở về thái bình thịnh trị để củng cố, bảo vệ quyền lợi địa vị của giai cấp phong kiến.

1.4. Nội dung giáo dục Việt Nam thời phong kiến

Những kiến thức cơ bản về cuộc sống, xã hội, về lịch sử, văn hóa, thơ ca.

1. Bùi Minh Hiền (2004), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, tr.14.

Những quy tắc, chuẩn mực đạo đức Nho giáo, cách sống, đạo trị nước, an dân.

Nội dung giáo dục thể hiện qua các sách giáo khoa như:

– *Tứ thư*: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử.

– *Đại học*: Đại học nguyên là một chương trong *Kinh Lễ* (Lễ ký) được viết lên thành sách trong khoảng thời gian từ thời Chiến Quốc đến thời Tần Hán được xem là một trong những sách chủ yếu của Nho gia. Tác giả của Đại học là ai hiện nay vẫn chưa xác định rõ, có người cho là của Tử Tư viết, nhưng Chu Hy Tống lại cho là của Tăng Tử viết, bởi Chu Hy cho rằng Tăng Tử là học trò của Khổng Tử. Sách trình bày quan điểm của Nho giáo “đại học chỉ đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí vụ thiện”, nghĩa là: con đường của đại học là làm sáng cái đức sáng vốn có của người ta, là thương yêu dân, là dừng lại ở chỗ chí thiện. Chí thiện là “vua thì nhân, tôi thì kính, con thì hiếu, cha thì từ (tốt), bạn bè giao thiệp thì tín”. Muốn “minh minh đức” thì phải “trị quốc”, muốn trị quốc thì phải “tề gia”, muốn tề gia thì phải “tu thân”, muốn tu thân thì phải “chính tâm” (làm cho lòng mình ngay thẳng), muốn chính tâm thì phải “thành ý” (phải trung thực), muốn thành ý phải “chí tri” (biết đến cùng), muốn chí tri phải “cách vật” (thấu đáo sự vật). Chữ “đại học” không có nghĩa là cấp học mà là để nói đến lý tưởng cao quý của việc học tập¹.

– *Trung dung* gồm những lời nói của Khổng Tử do Tử Tư chép lại dạy con người theo đạo Trung để giữ vững đạo thường.

– *Luận ngữ* do học trò chép lại những lời Khổng Tử dạy về những vấn đề: luân lí, triết học, chính trị, học thuật, giáo dục.

– *Mạnh Tử* do học trò chép lại những lời Mạnh Tử đối đáp với các bậc chư hầu và phê phán các học thuyết khác.

Ngũ kinh: *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ*, *Kinh Xuân Thu* do Khổng Tử chép và chỉnh lí.

Kinh Thi: Chép về những vấn đề núi sông, hang động, chim muông, cây cỏ.... những bài ca dao lưu truyền ở nơi thôn quê, những

1. Lê Văn Giang (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, tr. 32-33.

bài hát dùng trong triều đình, nói về phong tục tập quán, tín ngưỡng thời xưa.

Kinh Thư: bàn luận nhiều về chính trị, chép về việc làm, các sự kiện trị nước, bang giao của các vua đời trước.

Kinh Dịch: viết về trời đất, âm dương, bốn mùa, phương pháp biến hóa thông qua bát quái. *Kinh Dịch* bàn nhiều về quan hệ âm dương, dựa vào *Kinh Dịch* mà người đời sau lý giải nhiều vấn đề của vũ trụ bằng thuyết âm dương.

Kinh Lễ: Chép những lễ nghi trong triều đình, trong hương đảng ở thôn quê, lễ nghi trong gia đình, dòng họ. Sách này bàn luận nhiều về đạo đức, lễ nghĩa.

Kinh Xuân Thu: Do Khổng Tử viết khi gặp nạn ở đất Tần, nói về sự tan hợp của vạn vật. *Kinh Xuân Thu* là gốc của Lễ và Nghĩa.

Ngoài những tài liệu của Nho giáo Trung Quốc các nhà giáo dục Việt Nam ở từng thời kỳ còn biên soạn một số tài liệu riêng của từng thời đại: Như quyển *Bảo hòa điện dư bút* do nhóm vua quan nhà Trần ghi chép những câu hỏi và lời giải đáp hàng ngày về những chuyện cũ dùng để dạy con vua. *Tập gia huấn* viết bằng quốc âm, ghi những điều khuyên răn thiết thực, dạy bảo cho học trò biết tu dưỡng và tuân thủ những nguyên tắc đạo đức giáo lý của chế độ phong kiến.

Sách dạy kiến thức có *Tập làm văn*. Sách toán học có *Đại hành toán pháp* của Lương Thế Vinh. *Lập hành toán pháp*, của Vũ Hữu. Về lịch sử có cuốn *Quốc sử tiểu học* của Phạm Đình Hổ, *Tiểu học Bắc sử lược biên* của Nguyễn Thái Tích. Về địa lý có *Nam quốc địa dư giáo khoa thư* của Lương Trú Đàm.

1.5. Hệ thống tổ chức của nền giáo dục phong kiến

Dưới thời phong kiến, ở Việt Nam có hai hệ thống tổ chức giáo dục song song tồn tại: lớp học của các thầy đồ, thầy khóa ở địa phương và giáo dục của triều đình ở trung ương.

Lớp học thầy đồ, thầy khóa ở địa phương, tại nhà thầy hoặc nhà dân, tạm chia 4 trình độ: vỡ lòng (tập đọc, tập viết), tiểu tập (học trò sau khi học chữ, đã có thể làm được câu đối), trung tập

(nghe giảng sách, làm tập làm văn), đại tập (là những người lớn tuổi, chưa đỗ trong các kỳ thi).

Quy mô lớp học tùy theo danh tiếng và uy tín của thầy, có lớp 20 – 30 học trò, nhưng có khi lên đến 40 – 50 người. Lớp học không quy định về ngày khai giảng, kết thúc, học sinh muốn vào lớp lúc nào cũng được, tùy theo thầy có nhận vào học hay không. Thường là thầy hoặc người mở trường chọn một ngày nào đó là ngày lành tháng tốt để mở trường. Lớp học có thể đặt tại nhà thầy hoặc nhà dân, có một cái phản hoặc án thư giữa nhà, trải chiếu ngồi dưới đất. Thầy ngồi trên phản (bên cạnh có một cái thước hoặc roi mây, có tráp đựng bút nghiên, sách vở của thầy).

Mỗi năm trò phải đóng 4 quan tiền và đóng góp 3 cái tết (Tết Nguyên đán, Tết mùng 5 tháng 5, Tết mùng 10/10 là Tết cơm mới). Mức đóng góp và hình thức đóng góp là tiền hay hiện vật là tùy tâm, do lòng thành kính của trò đối với thầy.

Phương pháp dạy và học: thầy đọc, trò chép, học thuộc lòng cổ sử, cổ văn, những lời nói của cổ nhân được coi là mẫu mực, khuôn vàng thước ngọc cho đời nhân xử thế. Thầy thường dùng roi đánh học trò.

Một số trường học nổi tiếng của thầy đồ:

- Trường của thầy Chu Văn An ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội (1292 – 1370), đời nhà Trần. Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...

- Trường của thầy Trần Ích Phát (thế kỷ XV, huyện Chí Linh, Hải Dương). Ông đã từng đỗ giải nguyên nhưng không ra làm quan, mà mở trường dạy học ở quê nhà. Số học trò của ông thành đạt, đỗ đạt trong các kỳ khoa cử chiếm tới $\frac{1}{2}$ số quan lại trong triều Hồng Đức.

- Trường Nghi Am của thầy Nhữ Bá Sỹ thế kỷ XIX (1788 – 1867), đã từng làm tới đốc học tỉnh Thanh Hóa rồi cáo quan về nhà mở trường bên bờ sông Nghi (nên gọi là trường Nghi Am).

- Trường học của thầy Vũ Tông Phan (trường Hoàn Kiếm).

– Trường của nữ giáo viên như trường của Ngô Chi Lan (thế kỷ XV) ở Kim Hoa, Đông Anh, Hà Nội ngày nay. Trường của Đoàn Thị Điểm (thế kỷ XVIII, người làng Hiệu Phạm, huyện Văn Giang, mở trường ở huyện Mỹ Hào – Hải Dương).

– Trường của thầy Võ Trường Toản ở Hòa Hưng (Gia Định).

Lớp học của thầy đồ đáp ứng nhu cầu học tập của tuyệt đại bộ phận tầng lớp nhân dân lao động.

Hệ thống trường công: Những trường do triều đình mở và đặt dưới quyền cai quản của bộ Lễ hoặc bộ Học.

Dưới các triều Ngô, Đinh, Lê và buổi đầu nhà Lý, thời gian tồn tại ngắn và còn phải lo xây dựng nhà nước nên không thể quan tâm nhiều đến giáo dục.

Đến thời Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn việc học được triều đình tổ chức quy củ, đặt dưới quyền giám sát của bộ Lễ.

Trường Quốc Tử Giám là trường công và cũng là trường đại học đầu tiên của Việt Nam được xây dựng năm 1076 (dưới triều Lý Công Uẩn). Trường là nơi đào tạo trình độ cao nhất về Nho học.

Năm 1253, đời vua Trần Thái Tông (1225 – 1293), Quốc học viện được thành lập¹ để giảng Tứ thư, Ngũ kinh. Năm 1397, đời Trần Thuận Tông (1388 – 1398), Hồ Quý Ly đặt thêm Học quán tại lộ, phủ, châu².

Dưới thời Hậu Lê, vua Lê Thái Tổ (1423 – 1433) mở nhà Lộ học và đặt quan dạy học ở các lộ và phủ. Thời vua Lê Thánh Tông (1460) mở rộng nhà Thái học để Nho sinh học tập và nhà Bí thư để chứa sách (văn khố đầu tiên của Việt Nam).

Nhà Lê Trung Hưng đặt quan Tế tửu và Tư nghiệp để chăm lo việc học hành và giảng dạy ở Quốc Tử Giám.

Thời nhà Nguyễn, vua Gia Long (1802 – 1819) cho lập nhà Quốc học ở kinh đô Phú Xuân. Năm 1803, triều đình đặt quan Đốc học ở các trấn, doanh; Giáo thụ ở các phủ, huyện³.

1. Nguyễn Q. Thắng (1998), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, NXB Văn hóa, tr.55.

2. Nguyễn Q. Thắng (1998), *sđđ*, tr. 55.

3. Nguyễn Q. Thắng (1998), *sđđ*, tr. 56.

1.6. Chế độ thi cử và đãi ngộ

Vì mục đích giáo dục của nhà nước phong kiến Việt Nam là đào tạo và tuyển chọn người tài ra làm quan, nên mọi triều đại đều rất quan tâm đến việc tổ chức thi cử và đãi ngộ nhân tài.

Dưới thời nhà Lý, nền Nho học trở nên thịnh đạt và phổ cập khá rộng rãi trong quần chúng. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông đã mở khoa Minh kinh bác học để chọn người tài giỏi ra làm quan. Năm 1086, tổ chức cuộc thi văn học chọn người để bổ vào làm quan trong Viện hàn lâm. Năm 1185, tổ chức cho học trò từ 15 tuổi trở lên, ai thông Kinh Thư, Kinh Thi vào hầu ở ngự điện. Năm 1193, thi lấy học trò vào hầu nơi Ngự học.

Thời nhà Trần, chế độ thi cử từ bước được tổ chức quy củ hơn và đã được chính quy hóa với các cuộc thi Tam giáp (1227), thi Thái học (1232) đỗ Tam giáo, thi Tiến sĩ (1246, 1374) 7 năm một khoa, thi Tam khôi (1247, 1257) đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Nhà Trần cho lập Quốc học viện (1253), tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ.

Phép thi gồm có 4 trường:

- Trước tiên phải thi ám tả thiên y quốc.
- Thứ hai phải thi kinh thi, kinh nghĩa, 2 bài thơ, một bài phú.
- Trường thứ ba làm chiếu chế biểu mỗi thứ một bài.
- Trường thứ tư có một bài văn sách.

Đến triều Hồ, Hồ Quý Ly đã thực hiện một số cải cách về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa giáo dục nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nhà nước phong kiến và củng cố địa vị thống trị của dòng họ thống trị mới. Hồ Quý Ly định phép thi Hương (1396), ai trúng tuyển cử nhân mới được thi Hội năm sau, ai trúng thi Hội thì thi một bài văn sách nữa để định cao thấp, tức là thi Đình. Hồ Quý Ly đặt các giáo thụ ở các lộ phủ Sơn Nam (Nam Định), Ninh Bắc (Bắc Ninh) và Hải Đông (Hải Dương) (1397). Tùy theo châu phủ lớn nhỏ mà cấp học điền là 15, 12 hay 10 mẫu. Ở mỗi lộ thì có quan đốc học dạy sinh đồ, mỗi năm lại chọn người tuần tú gửi về triều đình để thi hạch. Hồ Quý Ly cho thi Thái học sinh (1400).

Đến thời Hồ Hán Thương định cách thi cử nhân (1404) lấy 170 người đỗ. Hàng năm lần lượt sẽ tổ chức thi Hương, thi Hội, thi Đình để những người đỗ kỳ thi Hương sẽ tiếp tục dự thi kỳ thi Hội, thi Đình. Người đỗ thi Hương được miễn lao dịch, đỗ kỳ thi ở bộ Lễ được miễn tuyển bổ làm lính. Người đỗ thi Hội được bổ Thái học sinh.

Nhà Lý và nhà Trần đã xây dựng cơ sở cho chế độ khoa cử ở Việt Nam. Nhà Hồ chấn chỉnh lại phép thi theo hướng tích cực hơn nên phép thi cử ngày càng trở nên quy củ. Hồ Quý Ly còn quy định mở rộng việc học ở các lộ vùng đồng bằng để đào tạo một đội ngũ quan lại mới cho bộ máy hành chính. Song thực tế chưa làm được bao nhiêu thì nhà Hồ bị thất bại trong cuộc xâm lược của quân Minh.

Thời nhà Lê, sau khi chiến thắng quân Minh, khôi phục độc lập, Lê Thái Tổ lập trường Quốc Tử Giám (1428) để cho con cháu các quan và các thường dân tuần tú được vào học, đặt tại nhà học ở các phủ, các lộ, đặt sư nho để dạy bảo học trò. Năm 1429, vua tổ chức khoa thi Minh kinh tại sảnh đường Quốc Tử Giám cho nhân dân các lộ, những người sống ẩn dật và các quan từ tứ phẩm trở xuống tham gia để chọn hiền tài. Nhà vua còn mở khoa thi để chọn người văn hay học rộng (1431).

Đời Thái Tông cứ ba năm một lần có một khoa thi lấy Tiến sĩ. Năm 1442, triều đình tổ chức kỳ thi Hội để chọn Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ. Vua ban cho ăn yến, mũ áo cân đai và cho vinh quy về làng. Vua cho soạn văn dựng bia Tiến sĩ. Bia Tiến sĩ và thể lệ vinh quy bái tổ có từ đây.

Thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) chế độ phong kiến Việt Nam bước vào thời kỳ thịnh trị việc thi cử trở thành thường lệ, cứ 3 năm có một kỳ thi. Lê Thánh Tông ban hành lệ “Bảo kết thi Hương” (1462). Chiếu rằng “Không cứ là quân dân sắc mục, hạn đến thượng tuần tháng 8 năm nay phải đến nhà giám hay đạo sở tại khai tên và căn cước đợi thi Hương, đỗ thì gửi danh sách lên viện lễ nghi; đến trung tuần tháng giêng năm sau vào thi Hội. Cho quan bản quán và xã trưởng xã mình làm giấy bảo kết rằng người ấy thực là có đức hạnh thì mới được kê vào sổ đi thi. Người nào vào

loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toai”.thì tuy có học vấn, giỏi văn bài cũng không cho vào thi”¹.

Năm 1463, vua Lê Thánh Tông lại quy định 3 năm thi Hội một lần để tuyển chọn hàng ngũ trí thức cao cấp của nhà nước phong kiến. Để khuyến khích việc học tập và thi cử, nhà Lê lại đặt lệ xướng danh, vinh quy, khắc bia Tiến sĩ và định lệ tư cách của Tiến sĩ.

Năm 1481, vua Thánh Tông định lệ xướng danh người đỗ đạt, viết tên người đỗ đạt, viết tên và giấy vàng đem yết ra ngoài cửa Đông hoa, đồng thời dùng ngựa tốt đưa người đỗ Trạng nguyên về nhà riêng. Những người đỗ đạt khác đều được phép vinh quy về làng. Năm 1484, Thánh Tông cho lập bia Tiến sĩ, đồng thời cho lập lại bia các kỳ thi trước từ năm 1442 đến bấy giờ, vì trước đây làm còn nhiều thiếu sót. Cũng năm này, Quách Đình Bảo – thượng thư bộ Lễ xin đổi các tên Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa làm Tiến sĩ cập đệ (đệ nhất danh, đệ nhị danh, đệ tam danh), chính bảng được đổi tên thành Tiến sĩ xuất thân (còn gọi là Hoàng giáp), phụ bảng đổi làm đồng Tiến sĩ xuất thân.

Chính sách khoa cử của nhà Lê đã có tác dụng rõ rệt. Số người thi Hương, thi Hội, thi Đình ngày càng đông đảo. Khoa thi Hội năm 1448 có 720 người, khoa thi năm 1475 có quy mô lớn nhất là 3200 người. Nhìn chung vào giai đoạn đầu thời Lê, chế độ khoa cử phát triển toàn diện. Nho giáo đã chiếm địa vị độc tôn là tư tưởng chủ đạo của nền giáo dục đương thời. Nhà vua trực tiếp quan tâm đến chế độ thi cử. Đây là thời kỳ thịnh đạt nhất của chế độ giáo dục Nho giáo ở Việt Nam.

Thời nhà Mạc (1527 – 1592), trước yêu cầu xây dựng, củng cố chính quyền mà tầng lớp quan liêu nho sĩ đóng vai trò then chốt, vương triều Mạc đã quan tâm và coi trọng giáo dục khoa cử. 22 khoa thi với số lượng 499 tiến sĩ và 13 trạng nguyên đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt tới giáo dục khoa cử của triều Mạc. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam, sau thời Lê Thánh Tông chỉ có triều Mạc mới liên tục thực hiện được quy chế, tuần tự ba năm một khoa.

1. Dẫn theo Bùi Minh Hiền (2004), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, tr. 29-30.

Số lượng khoa thi và số người đỗ tiến sĩ dưới triều Mạc cũng có thể so sánh được với số khoa thi tiến sĩ thời Lê sơ. Để khuyến khích những người học tập, đề cao khoa cử, Mạc Đăng Dung cũng theo lệ năm 1484 dưới thời Lê Thánh Tông: cho lập bia đá, ban thưởng những người trúng tuyển. Nhưng do chiến tranh liên miên, việc lập bia tiến sĩ của nhà Mạc chỉ thực hiện được một lần vào khoa thi đầu tiên của triều Mạc (năm 1529). Tấm bia này hiện vẫn còn trong Quốc Tử Giám.

Vào năm 1582, Đề hiệu thiếu bảo Thao quận công Trần Thì Thâm đã dâng sớ tâu bày nên tiếp tục thực hiện thịnh điển dựng bia đá và ghi vào sổ vàng (quế lục) những người thi đỗ. Song công việc đó không thực hiện được.

Đến thời nhà Lê – Trịnh cũng rất chú ý đến việc mở các khoa thi để chọn nhân tài, nên việc học vẫn được phát triển. Nhân dân đi học ngày càng nhiều và các binh sĩ cũng đua nhau đi học. Nhất là từ năm 1722, triều đình ra lệnh cho những người ghi tên trong quân ngũ đều được dự thi như các sĩ tử khác, người đi thi ngày càng đông và tổ chức khá đều đặn. Tuy nhiên việc học hành thi cử càng về sau không được như trước nữa. Theo Phan Huy Chú “Từ trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi, quê mùa”, học giả phần nhiều làm bài sẵn để bán, học trò đi thi trước hết hỏi mua mấy bài học thuộc lòng, hoặc giấu đem vào trường, cứ theo thể mà viết. Quan chấm trường cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc”¹. Tình hình này ngày càng bùng phát phát triển, triều đình có đề ra biện pháp chấn chỉnh nhưng không thể nào ngăn chặn được. Mặt khác những quan lại còn đút lót gửi gắm lẫn nhau, để lấy đỗ cho con cháu mình. Tình hình rất nghiêm trọng nên năm 1751, Trịnh Doanh tổ chức thi lại các cống sĩ (đã đỗ) ở bãi sông, thì số hỏng đều quá nửa. Năm 1750, do quỹ nhà nước hao hụt, thự phủ Đỗ Thế Giai đề nghị cho nhân dân nộp 3 quan là tiền thông kinh, không phải khảo hạch mà cứ thi. Tình trạng này đã gây ra một thế hỗn loạn, “hạng sinh đồ ba quan” đầy cả

1. Bùi Minh Hiền (2004), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, tr.32.

thiên hạ. Phan Huy Chú viết “...vì thế, người làm ruộng, người đi buôn cho chí người hàng thịt, người bán vật cũng đều làm đơn nộp tiền đi thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi dày xéo lẫn nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm vậy không biết phép thi là gì. Nhưng thực tài mười phần không đậu một”¹. Cũng từ đó về sau, học trò chỉ cần học thuộc một số sách kinh thư do Bùi Huy Bích tóm tắt để đi thi. Nền giáo dục suy đồi. Nhiều nho sĩ thức thời chán cảnh học hành thi cử đó, chán ghét cả cảnh quan trường.

Đến đời vua Quang Trung, chế độ thi cử được chấn chỉnh nhằm đào tạo một tầng lớp quan lại mới có năng lực cho chính quyền. Quang Trung ban bố chiếu lập học, khuyến khích các xã mở trường học. Những sinh đồ tuyển trong các kỳ thi cũ phải thi lại, những kẻ dùng tiền mua bằng cấp, những “sinh đồ ba quan” bị thải hồi.

Để việc học được phổ biến rộng rãi trong nhân dân, Quang Trung đã xuống chiếu cho Nguyễn Thiếp dịch các sách “Tiểu học” và “Tứ thư” ra chữ Nôm là quốc âm cho dễ đọc và dễ hiểu. Quang Trung muốn đưa chữ Nôm lên địa vị chính thức của quốc gia, cho lập Viện Sùng chính để dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm. Chữ Hán không còn giữ địa vị độc tôn nữa. Ở ngôi vị trong thời gian ngắn nhưng Quang Trung cũng đã mở khoa thi ở Thanh Hóa, Nghệ An. Phép thi chỉ có hai kì, kỳ thứ nhất chế nghĩa, kỳ thứ hai thi văn sách, người đỗ được gọi là Tuấn sĩ.

Dưới thời nhà Nguyễn, nhà nước tổ chức trường thi ở nhiều nơi để nhân dân thuận lợi hơn trong việc tham gia ứng thí (từ Nghệ An ra Bắc có 6 trường thi và cứ 6 năm lại có một khoa thi). Đến năm 1825, lại theo lệ nhà Lê, cứ 3 năm tổ chức một kỳ thi Hương, đỗ Hương cống gọi là Cử nhân, đỗ Sinh đồ gọi là Tú tài. Khoa thi năm 1918, là khoa thi Hương cuối cùng ở Việt Nam.

Ngoài phép thi văn, các triều đại phong kiến Việt Nam còn tổ chức thi võ để tuyển lựa những người tài võ nghệ tuyển dụng vào

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập 3), NXB Sử học, 1960, tr. 13.

hàng ngũ tướng lĩnh. Ngoài ra còn có thi lại viên để tuyển chọn những người giúp việc trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Chế độ khoa cử của nhà nước phong kiến Việt Nam nhằm tuyển chọn người hiền tài đảm nhiệm các chức vụ quan lại cho triều đình. Đối với nhân dân, thi cử là con đường tiến thân lập nghiệp, vì vậy được nhân dân hết sức coi trọng. Mặc dù có những hạn chế nhất định nhưng khoa cử dưới chế độ phong kiến thực sự là đòn bẩy thúc đẩy tinh thần học tập và truyền thống hiếu học của người Việt Nam.

1.7. Một số nhà giáo dục tiêu biểu

Trong suốt 10 thế kỷ xây dựng, củng cố và bảo vệ quốc gia phong kiến dân tộc độc lập và thống nhất, thông qua con đường Nho học một tầng lớp trí thức phong kiến được hình thành và đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển giáo dục Việt Nam thời phong kiến. Họ là Chu Văn An, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Trãi, Hồ Quý Ly, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trường Tộ...

Chu Văn An (1292 – 1370): Người ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Trước khi vào làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám (thời nhà Trần), ông đã mở một trường làng bên bờ sông Tô Lịch, thu hút nhiều học trò. Trong thời gian làm quan, thời Trần Dụ Tông, triều Trần lâm vào tình trạng suy sụp, những gian thần tham ô vô độ, gây ra nhiều tội ác, ông đã dâng lên nhà vua bản sớ “Sớ Thất trăm” (đòi chém bảy gian thần là cận thần của nhà vua), nhưng không được chấp thuận. Ông đã cáo quan lui về ở ẩn, mở trường dạy học.

Chu Văn An là “người thầy giáo yêu nghề, tận tụy hết mực trong việc dạy dỗ học trò... Ông uốn nắn từng nét chữ, lời văn, trau dồi cho học trò từng nhận thức. Thương yêu học trò như con đẻ, song ông là người thầy rất nghiêm khắc, đòi hỏi rất cao ở học trò cũng như ở chính mình”¹. Ngô Sĩ Liên ca ngợi Chu Văn An là bậc tôn sư “Nét mặt nghiêm nghị mà đạo thầy được tôn”; “Lời nói lẫm liệt mà kẻ nịnh phải sợ”².

1. Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Phú Tuấn (2011), *Danh nhân giáo dục Việt Nam và thế giới*, NXB Văn hóa Thông tin, tr. 54.

2. Nguyễn Đăng Tiến, sđd, tr. 56.

Hồ Quý Ly (1330 – 1407): Người thành Đại La, tỉnh Thanh Hóa, làm quan đời nhà Trần và lập ra nhà Hồ (1400), sau bị quân Minh bắt đưa về Trung Quốc. Hồ Quý Ly không hẳn là một nhà giáo, mặc dầu khi làm quan trong triều Trần, ông đã đảm nhiệm việc dạy các hoàng tử và người trong cung. Khi tham gia vào công việc chính trị, ông đã có những chủ trương cải cách, thi hành nhiều chính sách mới về kinh tế, chính trị, xã hội. Về mặt giáo dục Hồ Quý Ly cũng có những ý kiến táo bạo và sắc sảo sửa đổi và đề ra một số chính sách mới như sửa đổi phép thi, buộc thí sinh phải thi môn Toán và Chính tả; mở thư viện quốc gia; lập trường học ở các phủ huyện; lấy ruộng công để làm học điền; cho sưu tầm gia phả các họ trong nước để đưa về Kinh đô. Hồ Quý Ly còn vạch ra những chỗ đáng ngờ trong sách kinh điển, dịch một số đoạn trong *Kinh Thi* ra chữ Nôm để làm tài liệu giảng dạy cho vua và cung nữ. Hồ Quý Ly là một trí thức phong kiến đã có nhiều tư tưởng tiến bộ và độc lập trong học thuật cũng như trong giáo dục.

Nguyễn Trãi (1380 – 1442): Các tài liệu không cho biết rõ ông có học trò không, song ông cũng đã là chủ khảo kỳ thi Tiến sĩ đầu đời Lê. Ngoài ra “Nguyễn Trãi còn tỏ ra đặc biệt chú trọng về giáo dục. Với những công tác giáo dục, ông hy vọng và tin tưởng sẽ đào tạo được hàng loạt nhân tài cho đất nước”¹. Nguyễn Trãi không để lại tác phẩm chuyên về giáo dục, nhưng thông Thư gửi cho Vương Thông, Ngôn chí, Bảo kính cảnh giới... có thể khái quát được tư tưởng giáo dục của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đề cao giáo dục, coi trọng xem sự học:

*“Nên thợ nên thầy vì có học
No ăn, no mặc bởi hay làm”*²

Theo Nguyễn Trãi “giáo dục là con đường, là một trong những nguồn sức mạnh tạo ra vật chất, của cải, tạo ra thợ giỏi, thầy giỏi, tạo ra được cả vua hiền minh, bởi giáo dục có thần lực uốn nắn được phần quan yếu nhất và khó tác động nhất ở con người là tính nết, tư tưởng”³.

1. Nguyễn Tiến Doãn (1996), *Nguyễn Trãi nhà giáo dục Việt Nam*, NXB Giáo dục, tr. 5.

2. Nguyễn Tiến Doãn (1996), sđd, tr. 23.

3. Nguyễn Tiến Doãn (1996), sđd, tr. 29.

Lê Quý Đôn (1726 – 1784): Người làng Diên Hạ, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Bảng nhãn năm 1752, đã từng làm quan đến Công bộ Thượng thư, là tác giả của nhiều bộ sách lớn nhiều thể loại. Ông phê phán cái học đương thời trong những thế kỷ rồi ren làm cho người hiền và những lời sáng suốt bị che mờ đi. Triều đình không nghe lời can gián, người có chức vị không giữ được đức độ thanh liêm. Ông mong muốn có một nền học thuật đúng đắn với nội dung học tập toàn diện chứ không chỉ nhồi nhét những lý luận kinh điển xa xôi, bao gồm “lục nghệ”, văn học và võ bị, pháp luật, coi trọng những tác phẩm dân gian của người lao động.

Ông nêu ý kiến tiến bộ về phương châm học tập: Học nhiều nhưng phải biết nắm lấy cái chính; học phải có óc suy luận, không chỉ câu nệ vào sách vở; học phải hành, học phải giúp cho con người có năng lực để làm những việc có ích cho xã hội; phải chú ý việc tự học.

Võ Trường Toản (? – 1792): quê ở Quảng Đức (Thừa Thiên Huế) sau di cư vào thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Là người học rộng, không màng công danh nên không ra làm quan, mở trường dạy học ở Hòa Hưng, trở thành thầy giáo có uy tín ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ XVIII. Ông đào tạo học sinh không theo lối cử nghiệp mà chú tâm dạy về nghĩa lý và coi trọng sĩ khí. Trong số học trò của ông thời bấy giờ có những người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định được gọi là “Gia Định tam gia”. Ông chủ trương, lấy lối học “Nghĩa lý để giáo hóa”. Khi giảng với học trò về sách Đại học, một sách trong Tứ thư, ông nói rõ: “Sách *Đại học* một nghìn bảy trăm chữ, tán ra gồm vô số sự vật, tóm lại còn 200 chữ, tóm nữa thì còn một chữ, tóm lại nữa một chữ cũng không”, cần thấu triệt nội dung của cuốn sách, chứ không nên học vẹt từng câu, từng chữ, cách dạy ấy thường gọi là “Tri ngôn dưỡng khí”. Võ Trường Toản còn là một nhà thơ, nhưng những trước tác của ông gần như bị thất lạc toàn bộ, trong tàn thư chỉ còn lưu giữ một bài phú “Hoài cổ” duy nhất 24 “đối câu”. Với bút pháp cổ điển – những điển tích, hình ảnh đều lấy từ Trung Hoa – tác giả bài phú muốn ký thác vào đó tâm sự cùng quan niệm về đời, về người, cùng những gì mà ông đã chứng kiến trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Với ông trong sự thăng trầm, biến đổi xã hội,

chỉ có lòng nhân nghĩa mới là cái trường tồn đích thực. Từ tư cách, đức độ ấy, người cùng thời tặng cho thầy Võ Trường Toản danh hiệu "Gia Định sùng đức xử sĩ". Khi hay tin ông mất, chúa Nguyễn cảm mến, tiếc thương, ban tước hiệu là "Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh" (nghĩa là bậc xử sĩ Võ Tiên Sinh, người Gia Định, sùng về đức độ), để ghi vào bia mộ.

Nguyễn Trường Tộ (1828 – 1871): Người làng Bù Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, được sinh ra trong một gia đình nho học nghèo, theo đạo Thiên Chúa. Thân sinh ông là một thầy thuốc bắc có danh tiếng, thân mẫu là một người tần tảo thờ chồng nuôi con và rất mộ đạo.

Nguyễn Trường Tộ đã chứng kiến nhiều sự biến động từ đầu thế kỷ XIX, sự suy yếu của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn và nhận thấy một trong những nguyên nhân làm cho nước Việt Nam bị xâm lược là do nền giáo dục Nho học đã lỗi thời, không thể đưa xã hội tiến lên. Ông phê phán lối học từ chương, khoa cử, tầm chương trích cú. Ông khẳng định vai trò to lớn của giáo dục đối với thực tế xã hội lúc đó “Một nước mà học thuật không sáng tỏ thì phong tục ngày càng đồi bại, nhân dân tiến dần đến chỗ phù hoa xảo trá. Nhân tâm đã hỏng thì tìm cho được kẻ nhiệt tình đối với sự nghiệp là điều cũng khó lắm vậy”¹.

Nguyễn Trường Tộ chỉ ra sức mạnh cải tạo của giáo dục và cho rằng nền giáo dục dân tộc mới có thể giảm bớt sự trì trệ trong xã hội “Giáo dục cho nhân dân biết làm ăn, biết yêu quý lao động, trừ bỏ óc danh lợi địa vị, biết yêu nước, không nên lén lút làm tay sai cho giặc. Đối với những kẻ gian tà bất chính, nền giáo dục mới phải có tác dụng giúp họ quay về con đường chính nghĩa: Việc sửa kẻ tà đem họ về đường chính, đó là một việc đại sự, còn cái học nào hơn, sao ta không học”².

Theo ông, học là một nhu cầu thiết yếu của mỗi dân tộc. Ông tin tưởng với mục đích học đúng đắn, nền giáo dục mới có thể phát

1. Đặng Huy Vận, Chương Thâu (1961), *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*, NXB Khoa học Xã hội.

2. Đặng Huy Vận, Chương Thâu (1961), sđd, tr. 105.

huy được phẩm chất và năng lực tốt đẹp của con người, trả lại cho con người giá trị chính đáng để thúc đẩy xã hội thoát khỏi sự bế tắc.

1.8. Nhận xét về giáo dục phong kiến

Tích cực

Nho học đã thể hiện rõ vai trò của một nền giáo dục có cơ chế, bài bản và đầy sức sống. Do đó, nó đã tạo ra một bước tiến vượt bậc về nội dung giáo dục, cũng như về mặt tổ chức và thực thi việc giáo dục và thi cử. Sang thời Trần, nhờ sự phát triển của nền giáo dục Nho học mà tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo. Họ tích cực tham gia chính sự, cũng như tham gia vào các hoạt động văn hoá nghệ thuật, học thuật và tư tưởng đương thời. Chính vì thế, lúc bấy giờ, Nho giáo đã thực sự thúc đẩy các hoạt động văn hoá của nước Đại Việt tiến lên phía trước.

Nền giáo dục Nho học đã sản sinh ra những nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học và y học kiệt xuất. Nho học đề cao giáo dục đạo đức, phẩm chất cho người học. Hình thành ở người học ý thức, thái độ, tinh thần trách nhiệm đối với xã hội

Hạn chế

Nền giáo dục phong kiến đã tạo lập một cách học thuộc lòng chứ không theo cách học sáng tạo. Thi cử chính là cách người thi thể hiện xem có khả năng thuộc lòng các chữ thánh hiền không, có năng lực nhớ và viết lại cách giải thích, bình luận đã có sẵn trong các sách kinh điển không. Chính vì vậy, trong lịch sử thi cử, có những nhà nho vượt trội trong khi đi thi, do không chịu khuôn theo những điển mẫu có sẵn trong sách, nên đã bị đánh trượt. Ví dụ như Trần Tế Xương (Tú Xương, 1870 – 1907), một nho sinh xuất sắc thi rất nhiều lần có thể đỗ được, mà cũng chỉ đỗ đến bậc tú tài. Nhà nho xuất sắc Cao Bá Quát (1808 – 1855) chỉ đỗ cử nhân, trượt thi Hội; hay nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu (1867 – 1940) cũng chỉ đến bậc Giải nguyên trường Nghệ¹.

Cách học này chỉ giáo dục con người học theo cách thụ động, biến người học thành kẻ chỉ biết nghĩ theo, nói theo, chứ không

1. Phan Ngọc (1998), “Chế độ học tập ngày xưa” trong *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, tr. 245.

nghĩ và nói bằng chủ kiến của mình. Trong nền giáo dục này, đại đa số các nho sinh đều thấm đẫm tinh thần học thụ động, máy móc này. Nó tạo ra những con người bất chước chứ không tạo ra con người sáng tạo.

Mục đích việc học thời phong kiến cốt để đi thi để quyết chiếm lấy cái bằng vàng. Vinh quang lớn nhất của nho sinh là học hành đỗ đạt. Một khi đã đỗ đạt thì cả dòng họ, cả làng, thậm chí cả tổng cả huyện nghênh đón, khao thưởng trọng vọng. Chính vì mục đích của việc học là để đi thi, nên tinh thần giáo dục bao trùm là cử tử, nghĩa là ra sức học theo đúng phép tắc, đúng quy phạm, cốt sao thi đỗ. Và như vậy, thêm một lý do nho sinh buộc học thụ động, máy móc, thủ tiêu sáng tạo cá nhân

Một hệ quả tất yếu của nền khoa cử giáo dục phong kiến đào tạo quan lại chứ không phải là trí thức độc lập. Đỗ đạt thì được bổ làm các chức quan trong bộ máy chính quyền phong kiến. Việc học trong thời phong kiến là học để biết chứ không học để làm.

2. GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI (GIỮA THẾ KỶ XIX – GIỮA THẾ KỶ XX)

2.1. Giáo dục Pháp – Việt

2.1.1. Bối cảnh lịch sử

Năm Nhâm Tuất (1862) Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Năm Đinh Mão 1867 Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Hòa ước năm Giáp Tuất (1874) công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn thể lãnh thổ Nam Kỳ. Nam Kỳ trở thành thuộc địa (colonie) của Pháp.

Hai hòa ước năm Quý Mùi 1883 và Patenôtre năm Giáp Thân 1884 công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành đất bảo hộ (protectorat) của Pháp. Ở miền Bắc, trên danh nghĩa, triều đình Huế còn quyền hành nhưng trên thực tế mọi việc do người Pháp điều khiển. Trung Kỳ do triều đình Huế cai trị nhưng được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Pháp.

Khi đô hộ Việt Nam, nhu cầu cấp bách của chính quyền thuộc địa Pháp là thay thế nền Nho học bằng một hệ thống giáo dục Pháp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho guồng máy cai trị. Năm 1864 là kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ (tổ chức ở ba tỉnh miền Tây trước khi bị Pháp chiếm). Từ 1878 chữ Hán trong giấy tờ công văn các cơ quan hành chính được thay thế bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, dưới chế độ bảo hộ, sự thay đổi về giáo dục chậm hơn. Kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc là năm Ất Mão 1915, và ở Huế năm Mậu Ngọ 1918. Chế độ giáo dục và khoa cử Nho học thực sự kết thúc với khoa thi Hội năm Kỷ Mùi 1919 ở Huế. Tuy vậy, đến năm 1932 bộ máy quan lại của triều đình mới bỏ việc dùng chữ Hán và thay thế bằng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ.

2.1.2. Mục đích giáo dục

Khi xây dựng nền giáo dục thay thế Nho giáo, người Pháp có ba mục đích. Mục đích quan trọng nhất nhằm đào tạo lớp người làm việc cho chính quyền Pháp thuộc. Tầng lớp này bao gồm các viên chức trong các ngành hành chính, giáo dục, y tế và xây dựng. Thứ đến là truyền bá tư tưởng Pháp, lòng biết ơn sự khai hóa của Pháp và sự trung thành với Pháp. Cuối cùng với mục đích mị dân, làm người Việt tin rằng hệ thống giáo dục của Pháp ở Việt Nam là văn minh và tiến bộ. Hai mục đích đầu là căn bản, mục đích thứ ba chỉ dùng để đối phó với sự đòi hỏi một nền giáo dục tiến bộ của người Việt trong tương lai mà thôi¹.

2.1.3. Nội dung giáo dục

Nội dung giảng dạy trong nhà trường thời Pháp thuộc hoàn toàn khác nội dung giáo dục thời phong kiến. Đó là chương trình giáo dục của nước Pháp đã được người Pháp ở Việt Nam điều chỉnh và thêm bớt cho phù hợp với ba mục đích trên cũng như để thích hợp với thực tế ở Việt Nam. Đây là hệ thống giáo dục Pháp cho người bản xứ (Enseignement Franco – Indigène), thường được gọi là giáo dục Pháp – Việt. Trong nền giáo dục này tiếng Pháp là

1. Trần Bích San (2012), *Thi cử và nền giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc*, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>, truy cập ngày 22-2-2013.

chuyển ngữ tức tiếng Pháp được dùng để trao đổi trong lớp học (giảng bài, làm bài, sách giáo khoa viết bằng tiếng Pháp). Riêng ba lớp tiểu học đầu dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, sau đó tiếng Việt được học như một ngoại ngữ. Ngoại ngữ thứ hai thường là tiếng Anh ở bậc Tú tài. Chữ Hán được học theo tự nguyện, một tuần một giờ ở các lớp trên của bậc tiểu học nếu có thầy dạy.

Nội dung các môn học gồm:

- Các môn khoa học tự nhiên: toán, lý, hóa, sinh.
- Các môn khoa học xã hội: văn học, lịch sử, địa lý, triết học, công dân giáo dục.

2.1.4. Hệ thống tổ chức trường học

Chính quyền Pháp thuộc thiết lập tại mỗi kỳ một Sở Giáo dục cho người bản xứ (Service de L'Enseignement Local) do một Chánh sở (Chef de Service) người Pháp đứng đầu. Các cơ sở giáo dục này đặt trực thuộc tòa Khâm sứ. Mọi sự bổ nhiệm, chuyển, thăng thưởng, kỷ luật các giáo chức từ bậc tiểu học trở lên đều phải do Khâm sứ quyết định. Khi Pháp thành lập Liên bang Đông Dương (gồm Bắc, Trung, Nam Kỳ, Cao Miên và Lào), một số việc phải được Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur de l'Indochine) chuẩn y. Nha Học chính Đông Pháp (Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine) ra đời do một giám đốc người Pháp chỉ đạo trực tiếp năm sở giáo dục của Liên bang Đông Dương. Năm 1933, Phạm Quỳnh được Bảo Đại bổ nhiệm làm Thượng thư Bộ Học. Nhờ sự đòi hỏi quyết liệt của họ Phạm, Pháp phải nhượng bộ cho Việt Nam quyền quản lý các trường tiểu học ở Trung Kỳ nhưng dưới sự kiểm soát của tòa Khâm sứ. Hệ thống giáo dục Pháp – Việt bao gồm: giáo dục phổ thông, giáo dục cao đẳng – đại học và giáo dục chuyên nghiệp trung cấp – sơ cấp.

– *Giáo dục phổ thông:*

Cơ cấu trường lớp giáo dục phổ thông ở Việt Nam (và ở Lào, Campuchia) được mô phỏng theo mô hình giáo dục ở Pháp. Giai đoạn đầu Pháp lập ra ba trường làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục phổ thông như trường Chasseloup Laubat Sài Gòn, 1874 (nay là trường Lê Quý Đôn), trường Quốc học Huế, 1896, trường

Protectorat Hà Nội, 1908 (trường Bưởi, nay là trường Chu Văn An). Giai đoạn thứ hai (các thập niên đầu thế kỷ XX) hình thành hệ thống giáo dục Pháp – Việt. Giai đoạn thứ ba (1930 – 1945) hệ thống giáo dục Pháp – Việt được xây dựng hoàn chỉnh.

Trong thời kỳ đầu, Pháp thiết lập vài trường để làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục phổ thông là các trường trung học Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho (1879), Trường Quốc học Huế (1896), Trường trung học Bảo hộ (Collège du Protectorat) tức Trường Bưởi (Hà Nội) (1908). Ba trường này khi mới mở chỉ có bậc tiểu học, mấy chục năm sau mới giảng dạy đến các bậc cao hơn. Riêng chỉ có Trường Quốc học Huế và Trường Bưởi sau này có đến bậc Tú tài.

Từ 1910 đến 1930 là thời kỳ hình thành hệ thống giáo dục có tính cách hệ thống. Từ 1930 đến 1945 là thời kỳ tổ chức hệ thống giáo dục cho người bản xứ của Pháp ở Việt Nam đã được hoàn chỉnh.

Song song với hệ thống giáo dục phổ thông Pháp – Việt, Pháp thiết lập 3 trường hoàn toàn như ở Pháp dành riêng cho con cái người Pháp ở Việt Nam và con cái những người Việt thân Pháp. Đó là các trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn (1874), trường Albert Sarraut ở Hà Nội (1918) và trường Yersin ở Đà Lạt (1935). Cả 3 trường này lúc đầu cũng được hình thành từ bậc tiểu học trước rồi sau mới có đến bậc Tú tài¹.

Tới khi hình thành đầy đủ, hệ thống giáo dục phổ thông Pháp – Việt có 3 bậc với học trình là 13 năm:

Bậc tiểu học, gồm 6 lớp:

- Lớp đồng ấu (Cours Enfantin), còn gọi là lớp 5
- Lớp dự bị (Cours Préparatoire) (lớp 4)
- Lớp sơ đẳng (Cours Élémentaire) (lớp 3)
- Lớp nhì năm thứ nhất (Cours Moyen 1ère année)
- Lớp nhì năm thứ hai (Cours Moyen 2è année)
- Lớp nhất (Cours Supérieur)

Học sinh học hết bậc tiểu học được thi lấy bằng tiểu học mới được dự tuyển lên học bậc tiếp theo.

1. Lê Văn Giang (2003), sđd, tr. 84.

Bậc cao đẳng tiểu học (Primaire): Học xong 4 năm được thi lấy bằng cao đẳng tiểu học (Diplôme d'Étude Primaire Supérieurs Franco – Indigène) còn gọi là bằng Thành chung. Phải có bằng Thành chung mới được dự thi lên bậc trung học (tức bậc tú tài). Các trường dạy bậc cao đẳng tiểu học được gọi là Collège.

Bậc trung học (Enseignement Secondaire) 3 năm:

Còn được gọi là bậc tú tài Pháp – Việt, bậc trung học gồm 3 năm. Học xong 2 năm đầu được thi lấy bằng tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat, 1ère partie). Đầu bằng này được học tiếp năm thứ ba không phải thi tuyển. Năm thứ 3 được chia làm 2 ban: ban triết và ban toán. Học sinh học ban nào thì thi tốt nghiệp ban đó. Quy chế cho phép học sinh được thi tốt nghiệp cả hai ban. Học sinh tốt nghiệp hai ban được ưu tiên đặc biệt khi thi vào các trường đại học có thi tuyển.

Từ niên học 1937 – 1938 trên toàn cõi Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp – Việt đủ 3 ban: toán, khoa học, triết. Học sinh cũng được phép thi bằng tú tài Pháp. Học xong trung học, học sinh thi lấy bằng tú tài toàn phần (Certificat de Fin d'Études Secondaire Franco – Indigènes) thì đương nhiên được vào các trường đại học, nhưng nếu muốn học các trường cao đẳng thì phải thi.

– *Giáo dục cao đẳng và đại học*

Trường cao đẳng (École Supérieure): là trường chuyên nghiệp, nhập học phải hội đủ điều kiện văn bằng đòi hỏi và qua một kỳ thi tuyển (concours). Trúng tuyển được cấp học bổng ăn học suốt học trình. Tốt nghiệp phải làm việc cho chính quyền (trong lãnh vực chuyên nghiệp do trường đào tạo) một thời gian ấn định, nếu không, theo nguyên tắc, phải bồi thường tiền học bổng. Các trường cao đẳng, đào tạo các chuyên viên có nghề nghiệp nhất định như bác sĩ, kỹ sư, công chức, giáo sư..., chương trình học có quy củ và kỷ luật chặt chẽ.

Trường đại học (université): muốn nhập học các trường đại học chỉ cần đủ điều kiện về văn bằng đòi hỏi mà không phải qua một kỳ thi tuyển. Việc thu nhận sinh viên không hạn định tuổi tác và số lượng. Chương trình học chú trọng đào tạo một căn bản vững

chải cho tri thức chuyên ngành nào đó nhưng không nhất thiết đóng khung trong một lãnh vực nhất định và cũng không mang tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường cao đẳng chuyên nghiệp. Sinh viên phải tự túc về học phí (ngoại trừ những sinh viên xuất sắc được học bổng). Khi tốt nghiệp chính quyền không có nhiệm vụ cung cấp việc làm, cá nhân phải tự tìm kiếm.

Từ đầu thế kỷ XX đến năm 1924: các trường cao đẳng hay đại học ở Hà Nội trong giai đoạn này thực chất xét về mục tiêu và nội dung đào tạo chỉ là những trường trung cấp chuyên nghiệp.

Trường Y Dược (1902) đào tạo y sĩ và dược sĩ phụ tá (4 năm), dược (3 năm).

Trường Thú y Đông Dương (1918) đào tạo thú y sĩ phụ tá (4 năm).

Trường Pháp chính đào tạo nhân viên phục vụ trong bộ máy cai trị (2 năm).

Trường Cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên cho các trường sư phạm sơ cấp và cao đẳng tiểu học (3 năm).

Trường Nông – Lâm đào tạo cán sự chuyên môn về nông và lâm nghiệp (3 năm).

Trường Công chính đào tạo cán sự chuyên môn cho các sở công chính, địa chính, địa dư (2 năm).

Từ năm 1918 – 1924 có thêm một số trường: Thương mại (ở Hà Nội), Thương mại thực hành (ở Sài Gòn), Cao đẳng Văn khoa, Khoa học thực hành.

– Giai đoạn 1924 – 1939: Thực hiện cuộc cải cách giáo dục năm 1924 – 1925, giai đoạn các trường cao đẳng trên được chuyển dần thành thực sự có tính chất cao đẳng hoặc đại học xét về mặt quy chế và mục tiêu đào tạo. Trường Y – Dược Hà Nội chuyển từ trình độ trung cấp lên cao đẳng, đào tạo ngành y 6 năm, ngành dược 4 năm, những năm cuối phải sang Pháp học và thi tốt nghiệp.

Mở thêm Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1924) sau đổi thành Trường Mỹ thuật và Mỹ nghệ thực hành Đông Dương thuộc Viện Đại học Đông Dương.

– Giai đoạn 1939 – 1945:

Đổi tên Trường Kiêm bị Y – Dược thành Trường Đại học hỗn hợp Y – Dược, Trường Cao đẳng Luật khoa thành Trường Đại học Luật (1914).

Mở Trường Cao đẳng chuyên môn Nông Lâm ở Hà Nội để đào tạo kỹ sư nông nghiệp và kiểm soát viên lâm nghiệp (1938), Trường Cao đẳng Công chính (1944), Trường Cao đẳng Khoa học (1941).

Các trường cao đẳng và đại học Đông Dương về mặt quy chế đều đã có tính chất một nền giáo dục cao đẳng hiện đại, đội ngũ giảng dạy tuyệt đại bộ phận là người Pháp, người Việt chủ yếu là trợ lý và trợ giảng. Việc thi cử, tuyển lựa gắt gao (từ năm 1935 trở đi), kỷ luật học chặt chẽ, số đông sinh viên Việt Nam vốn chăm học nên tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao và đạt chất lượng cao về mặt chuyên môn.

– Giáo dục chuyên nghiệp trung và sơ cấp:

Cho đến năm 1924, ở Đông Dương có những trường chuyên nghiệp:

Về mỹ thuật trang trí hay mỹ nghệ thực hành có 4 trường sơ cấp ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Hà Nội và Phnôm Pênh, 1 trường trung cấp tại Gia Định về hội họa.

Trường chuyên nghiệp kỹ thuật: các trường sơ cấp kỹ nghệ thực hành tại Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn. Trường trung cấp kỹ thuật công nghiệp như Trường Thợ máy người châu Á tại Sài Gòn (1906).

Năm 1927, 1928 chính quyền thuộc địa tiến hành điều tra nhu cầu về nghề nghiệp ở Đông Dương, vừa điều tra tình hình hoạt động của các trường chuyên nghiệp và đưa ra kết luận cần cải cách nội dung giảng dạy là tinh giản về mặt lý thuyết và tăng phần thực hành. Trường Mỹ nghệ thực hành Hà Nội được phân ban: vẽ, chạm trổ, đồ gỗ, khắc gỗ, đúc, rèn, thợ máy, lái xe tô ô.

Nghị định ngày 30-12-1941 quy định cơ cấu nền giáo dục kỹ thuật kỹ nghệ ở Đông Dương dẫn đến một số thay đổi trong giáo dục chuyên nghiệp:

Năm 1941, nâng cấp Trường Kỹ nghệ thực hành sơ cấp Hà Nội thành Trường Kỹ thuật Công nghiệp bằng cách mở thêm những lớp đào tạo thợ cả, đốc công, trưởng kíp. Trường này trở thành vừa trung cấp vừa sơ cấp. Mở rộng Trường Thợ máy người châu Á ở Sài Gòn để đào tạo những nhân viên kỹ thuật ngành hàng hải và hải quân như thợ máy, nhân viên điện báo vô tuyến, nhân viên lái tàu, lái ca nô cho toàn Đông Dương.

Năm 1942, mở Trường Thương mại Trung cấp Hà Nội, Trường Phụ tá y tế tại Sài Gòn.

2.1.5. Nhận xét về giáo dục Pháp – Việt

Theo PGS.TS. Ngô Minh Oanh, nền giáo dục thời Pháp thuộc vượt qua mục đích ban đầu của chính quyền thực dân đã tạo nên một bước tiến so với giáo dục phong kiến trên các khía cạnh:

Về hình thức, đó là việc tổ chức hệ thống trường học, cấp học, lớp học có hệ thống bài bản, với hình thức tổ chức dạy học tập trung. Học sinh được tổ chức học thành lớp có cùng độ tuổi, giống nhau về tâm sinh lý, cùng học một chương trình thống nhất. Nền giáo dục đa dạng về loại hình trường lớp, hệ thống giáo dục được tổ chức rộng khắp.

Về nội dung giáo dục, chương trình được xây dựng với nội dung giáo dục toàn diện không chỉ có khoa học xã hội mà cả khoa học tự nhiên, kỹ thuật, ngoại ngữ. Trong khoa học xã hội học sinh được học cả lịch sử, văn học thế giới, triết học đông tây, luân lý; trong khoa học tự nhiên có toán học, địa dư, kinh tế...; về sau học sinh còn được phân ban theo các ban khoa học, ban toán và ban triết học. Nội dung giáo dục không chỉ giới hạn trong sách "thánh hiền" mà hiểu biết của học sinh đã được mở rộng ra nhiều lĩnh vực, điều mà giáo dục Nho học trước đây không có.

Cùng với việc bắt buộc phải học chữ Pháp và chữ quốc ngữ, các trường Pháp – Việt và cả các trường Nho giáo đã trang bị cho học sinh hai thứ ngôn ngữ hữu ích để mở rộng giao tiếp và hiểu biết của mình đối với các nền văn hóa thế giới. Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng bước đầu thông qua giáo dục, người Pháp cũng đã truyền bá được văn minh châu Âu vào vùng đất Nam Kỳ. Cùng với

sự du nhập của những yếu tố văn minh vật chất, lối sống theo văn hoá phương Tây được hình thành ở những đô thị lớn. Những tư tưởng tiến bộ cũng được tiếp nhận và phát huy.

Giáo dục Nam Kỳ đã đào tạo được một đội ngũ trí thức Tây học, một tầng lớp mới trong xã hội Nam Kỳ lúc bấy giờ. Mặc dù được đào tạo trong các trường học của Pháp, chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Pháp, nhưng tầng lớp trí thức tân học ở Nam Kỳ lại có một nền tảng giáo dục truyền thống rất vững chắc. Họ vừa am hiểu văn hóa, ngôn ngữ Pháp nhưng lại rất tinh thông Nho học. Những trí thức Tân học ở Nam Kỳ bắt đầu dịch thuật các tác phẩm chữ Hán, chữ Pháp ra chữ quốc ngữ để phổ biến trong nhân dân. Ngoài ra, họ còn trực tiếp truyền bá tư tưởng khoa học và tư tưởng dân chủ phương Tây cho nhân dân thông qua các chuyến đi du học và từ nguồn sách báo từ nước ngoài. Cũng qua sách báo yêu nước và tiến bộ, nhiều trí thức, sinh viên, học sinh ở Việt Nam đã nhận thức ra sự đối xử bất bình đẳng của người Pháp đối với dân bản xứ. Trừ một số cam tâm làm tay sai cho Pháp, còn phần lớn trí thức ở Nam Kỳ có lòng yêu nước và gắn bó với các phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân.

Tuy có những hệ quả khách quan tích cực nói trên nằm ngoài mục đích của Pháp, nền giáo dục Nam Kỳ thời Pháp thuộc vẫn là một nền giáo dục thực dân, phục vụ cho mục đích cai trị của Pháp tại Đông Dương. Đó là một nền giáo dục gieo rắc những tư tưởng nô dịch, tuyên truyền nhiều cho văn hóa, tư tưởng của "mẫu quốc". Tuy thực dân Pháp có chú ý mở rộng hệ thống giáo dục nhưng chủ yếu tập trung ở những thành phố, thị xã, thị trấn phục vụ cho chính con em người Pháp và đội ngũ quan lại người Việt thân Pháp. Phần lớn nhân dân Nam Kỳ vẫn ở trong đói nghèo, lạc hậu và mù chữ¹.

2.2. Giáo dục yêu nước và cách mạng

2.2.1. Sự ra đời

Công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp dẫn đến sự ra đời nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp mới – giai cấp tư sản ra đời.

1. Ngô Minh Oanh (2011), "Sự du nhập giáo dục phương Tây vào Nam Kỳ Việt Nam thời thuộc Pháp (1861-1945)", <http://www.ier.edu.vn>, truy cập ngày 22-07-2013.

Trào lưu tư tưởng dân chủ, ý thức hệ tư sản thông qua Nhật Bản, Trung Quốc được du nhập vào Việt Nam. Hệ tư tưởng dân chủ được một số sĩ phu yêu nước tiến bộ tiếp thu và đề ra nền giáo dục độc lập, dân chủ và tiến bộ.

Dòng giáo dục yêu nước nửa đầu thế kỷ XX là sản phẩm của cuộc vận động giành độc lập dân tộc, giải phóng nhân dân, tiến lên làm cách mạng xã hội.

2.2.2. Giáo dục trong phong trào Đông Du (1905 – 1908)

Mục đích là đưa học sinh sang Nhật Bản học tập và tìm đường cứu nước, phong trào chủ trương “mở mang dân trí”, “chấn hưng dân khí” để bồi dưỡng nâng cao tinh thần cách mạng và trình độ văn hóa cho nhân dân. Giáo dục được sử dụng như một công cụ đấu tranh sắc bén cho cuộc đấu tranh giành độc lập.

Năm 1905, Phan Bội Châu sang Nhật để vận động chính phủ Nhật cho học sinh Việt Nam sang học, tổ chức và quản lý đưa du học sinh sang học.

Năm 1905 – 1908, phong trào phát triển sôi nổi, số học sinh tăng từ 3 thanh niên đầu tiên lên đến 200 người¹. Việc học tập đi vào nền nếp. Học sinh Việt Nam vào học các trường: Đồng Văn Thư Viện, Seisoku, sơ cấp Koixki Kawa, Chấn Vũ.

Mục tiêu của việc du học rất cao. Việc thu phục cảm tình của người Nhật và quốc tế, thông qua những thanh niên ưu tú này có tầm quan trọng đặc biệt... cho nên phải quản lý thật tốt sinh hoạt, học tập của mọi thành viên. Phong trào cho thành lập Hội Cống hiến vào tháng 10-1907 do Phan Bội Châu làm Tổng lý kiêm giám đốc. Hội có 4 bộ quản lý chuyên sâu từng mặt, mỗi bộ có 3 thành viên (người của đủ ba miền Bắc, Trung và Nam Kỳ): Bộ Kỷ luật, Bộ Tài chính, Bộ Văn thư, Bộ Kiểm tra. Tất cả du học sinh đều sống nhờ vào kinh phí do đồng bào trong nước gửi sang, không có thu nhập nào khác. Từ năm 1905 – 1908 tình hình học tập của những du học sinh này thuận lợi, một số đồng bào trong nước sang thăm rất vui mừng và tin tưởng.

1. Bùi Minh Hiền (2004), sđd, tr. 70.

Từ nước ngoài, Phan Bội Châu đã viết các tác phẩm gửi về nước truyền bá tư tưởng tiến bộ: Việt Nam vong quốc sử (1905), Hải ngoại viết thư (1906), Tân Việt Nam (1907), Khuyến thanh niên du học văn, Khuyến quốc dân tự trợ du học văn.

Đến năm 1908, phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ, vụ đầu độc người Pháp ở Hà Nội đã khiến chính quyền thuộc địa Pháp muốn ngăn chặn hoạt động của phong trào Đông Du, buộc nhiều phụ huynh học sinh gửi thư gọi con về. Tháng 9 năm 1908, Pháp còn ký với Nhật hiệp ước cho Nhật vào Việt Nam mua bán; đổi lại, Nhật sẽ không cho các nhà cách mạng và lưu học sinh Việt Nam ở Nhật nữa. Vì thế trong tháng 9 năm 1908, Bộ Nội vụ Nhật hạ lệnh giải tán tổ chức du học sinh Việt Nam, tịch thu giấy tờ, đuổi về nước. Tình hình quá khó khăn, một số du học sinh lấy quốc tịch Trung Hoa được ở lại. Số đông không tiền bạc, lại muốn về. Các nhà lãnh đạo không có cơ sở, không tài chính.

Tháng 2-1909 Phan Bội Châu và Cường Để bị trục xuất, phải về Trung Quốc. Tuy nhiên chính quyền Mãn Thanh đang truy bắt các nhà cách mạng Trung Quốc ráo riết, ở đây sẽ bị liên lụy, các cụ trốn sang Xiêm vào khoảng tháng 10-1910. Phong trào Đông Du tan rã.

2.2.3. Giáo dục trong cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ

Lãnh tụ là Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân, Phạm Đức Ngôn, Ngô Đức Kế, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Đình Kiến, Hoàng Thúc Điện... Hoạt động (1906 – 1908) mở trường học dạy theo chương trình do Hội xây dựng với những tiêu chí: Dùng chữ quốc ngữ để dạy học, bỏ chữ Hán. Thay các môn học cũ theo Nho học bằng các môn mới như sử, địa, cách trí, vệ sinh. Tài liệu giảng dạy dịch từ sách báo tiến bộ Trung Hoa, Pháp và Nhật gửi về. Các trường đều dạy hát, thể thao; tổ chức diễn thuyết, sinh hoạt tập thể, thâm nhập đời sống, cho học sinh nghe và tranh luận về điều kiện tân tiến của nước ngoài.

Một số trường nổi bật: Trường Dục Thanh ở Phan Thiết (1907), trường Phước Bình, trường Diên Phong ở Quảng Nam.

2.2.4. Giáo dục trong phong trào Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội (tháng 3–11/1907)

Đông Kinh Nghĩa thực được thành lập vào tháng 3 năm 1907 do sáng kiến của một số sĩ phu yêu nước tiến bộ: Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ... Mục đích để giáo dục lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng canh tân, kêu gọi mọi người học tập văn minh tiến bộ lên đường cứu nước.

Phương pháp dạy – học: Chống lối dạy – học giáo điều, tầm chương trích cú, chống chữ Hán, chống khoa cử, xây dựng phương pháp dạy – học mới, phát huy óc sáng tạo trên cơ sở bảo đảm những nguyên tắc nhân bản, tiến bộ, hiện đại. Sử dụng một số phương tiện trực quan dạy học. Chú trọng giáo dục sơ đẳng gắn với giáo dục chuyên môn, nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy là các môn: Việt văn, Hán văn, Pháp văn, lịch sử, địa dư, toán pháp. Tài liệu giảng dạy và tuyên truyền của Đông Kinh Nghĩa thực gồm: *“Văn minh tân học sách, Quốc dân độc bản, Nam quốc địa dư, Quốc sử giáo khoa thư, Đề tỉnh quốc dân ca, Đề tỉnh quốc dân hồn, Hải ngoại huyết thư, Kinh quốc nhân, Cao hủ lậu văn, Hãy nhìn xem tình trạng đau đớn của người Cao Ly mất nước, Kêu hồn nước, Phen này cắt tóc đi tu, Vì sao dân đói?, Thiết tiền ca, Cần phải học đúng, tình quốc hồn ca...”*¹.

Đông Kinh Nghĩa thực là trường tư có quy mô lớn. Trong 9 tháng trường mở được hơn 40 lớp học với hàng ngàn học sinh các cấp. Học sinh được cấp sách vở, giấy bút, học sinh nghèo được ăn ở ngay trong khu nội trú của trường. Từ việc xây dựng cơ sở vật chất, biên soạn sách vở, đồ dùng dạy học, xây dựng chương trình đến các khoản kinh phí phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đều dựa vào sự đóng góp của những người sáng lập trường, những nhà hảo tâm.

Lúc đầu thực dân Pháp thấy phong trào mang tính chất cải lương, nên chưa can thiệp ngay. Sau ảnh hưởng của phong trào càng lan rộng và có tác động trực tiếp đến vụ đầu độc binh lính Pháp nên chính quyền thẳng tay đàn áp. Đông Kinh Nghĩa thực bị đóng cửa, các nhà người sáng lập trường bị tù đầy.

1. Chương Thâu (1982), *Đông Kinh nghĩa thực*, NXB Hà Nội.

3. GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI (TỪ 1945 ĐẾN NAY)

3.1. Giáo dục Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh cách mạng (1945 – 1975)

3.1.1. Bối cảnh lịch sử

Từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn lịch sử vô cùng phức tạp, khó khăn chồng chất, đầy thử thách đối với chế độ dân chủ cộng hoà non trẻ vừa thành lập ở nước ta. Về kinh tế, nhân dân bị mất ruộng đất, kiệt quệ do sưu cao thuế nặng của chủ nghĩa thực dân; nạn đói diễn ra trầm trọng, ruộng đất bị hoang hoá nhiều; tài chính cạn kiệt, ngân quỹ nhà nước trống rỗng, nạn lạm phát tràn lan. Về văn hoá – xã hội, nạn đói, nạn mù chữ, các tệ nạn khác do xã hội cũ để lại hết sức nặng nề. Hơn 95% dân số bị mù chữ, tệ nạn xã hội tràn lan làm cho đời sống xã hội càng khó khăn nghiêm trọng. Về chính trị, nước ta cùng một lúc phải đối mặt với nhiều loại kẻ thù. Lúc bấy giờ, dân số Việt Nam có khoảng 22 triệu người, nhưng chỉ có khoảng 3% số dân được đi học, số này được đào tạo chủ yếu phục vụ bộ máy cai trị.

Từ năm 1946 đến năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp trường kì, lâu dài, gian khổ, tự lực cánh sinh kéo dài suốt chín năm và đã kết thúc thắng lợi bằng chiến dịch Điện Biên Phủ vĩ đại, ghi một trang sử vàng chói sáng vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Trong suốt chín năm trường kỳ gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, chống đế quốc và phong kiến, vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ này tập trung hướng vào hai nhiệm vụ chiến lược đó.

Đến năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc đã cơ bản hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Nam phải tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3.1.2. Mục tiêu giáo dục và hệ thống giáo dục

Xây dựng nền giáo dục nhằm phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chi viện cho cách mạng giải phóng miền Nam.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, một trong các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta là xóa bỏ chính sách ngu dân và nâng cao dân trí. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố với đồng bào rằng, giặc đốt cũng nguy hại như giặc đói. Người xếp thứ tự ưu tiên như sau: đầu tiên là giặc đói, thứ đến là giặc đốt, rồi cuối cùng mới đến giặc ngoại xâm. Bác Hồ đã nói: “Một dân tộc đốt là một dân tộc yếu”, “Phải làm cho dân tộc ta thành một dân tộc thông thái”, “làm sao ai cũng được học hành”. Đó là tư tưởng chiến lược để xây dựng và phát triển nền quốc học Việt Nam, sự nghiệp giáo dục nước nhà.

Ngày 3–9–1945, trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định vai trò của giáo dục phục vụ sự phục hưng của một nước mới giành được độc lập: “Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, đất nước Việt Nam có được vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”.

Ngày 8–9–1945, Chính phủ ra sắc lệnh thành lập Bình dân học vụ, khẳng định việc học chữ là bắt buộc và không mất tiền, để cấp tốc xóa mù chữ. Bác Hồ coi đốt nát là một trong ba thứ giặc: giặc đốt, giặc đói, giặc ngoại xâm, cần phải tiêu diệt. Ngày 4–10–1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn dân chống thất học.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950)

Ngay từ tháng 10–1945, Chính phủ đã thành lập Hội đồng cố vấn học chính để nghiên cứu chương trình cải cách giáo dục. Nhưng vì từ tháng 9–1945 ở miền Nam và từ tháng 12–1946 ở cả miền Bắc, nhân dân Việt Nam phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược nên đến tháng 7–1950, Hội đồng Chính phủ mới thông qua đề án cải cách giáo dục và quyết định thực hiện cuộc cải cách này.

Theo đó, nền giáo dục Việt Nam dân chủ cộng hòa được chính thức tuyên bố là nền giáo dục của dân, do dân, vì dân¹.

1. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục phát triển con người phục vụ phát triển xã hội – kinh tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 39.

– Về tính chất: một nền giáo dục có tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng.

– Mục tiêu đào tạo: giáo dục thế hệ trẻ thành những người công dân trung thành với Tổ quốc, có năng lực và phẩm chất phục vụ đất nước.

– Phương châm giáo dục: học đi đôi với hành, lý luận gắn liền thực tiễn.

– Về nội dung giáo dục phổ thông: tập trung vào một số môn như tiếng Việt, văn, toán, lý, hóa, sinh; có các môn học mới như thời sự – chính sách, giáo dục công dân, tăng gia sản xuất. Không học các môn ngoại ngữ, nhạc, vẽ, nữ công gia chánh.

– Cơ cấu trường phổ thông: bao gồm 3 cấp học (9 năm): Cấp I: 4 năm (từ lớp 1 đến lớp 4), thay bậc tiểu học cũ 6 năm; Cấp II: 3 năm (từ lớp 5 đến lớp 7), thay bậc trung học đệ nhất cấp 4 năm; và cấp III: 2 năm (từ lớp 8 đến lớp 9), thay bậc trung học chuyên khoa hay trung học đệ nhị cấp 3 năm. Bắt đầu nhận trẻ em 7 tuổi vào lớp 1.

– Bên cạnh hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục bình dân, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục cao đẳng, đại học cũng được xây dựng và phát triển. Giáo dục bình dân (cho người lớn) có bốn cấp: 1) sơ cấp bình dân bình dân: học 4 tháng, xóa mù chữ; 2) dự bị bình dân: học bốn tháng, đạt trình độ lớp 2 – lớp 3 cấp I phổ thông; 3) bổ túc bình dân: học 8 tháng, đạt trình độ lớp 5 – lớp đầu cấp II phổ thông; 4) trung cấp bình dân (trung học bình dân): học 18 tháng, đạt trình độ lớp 8 – lớp đầu cấp III phổ thông.

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp gồm: 1) chuyên nghiệp sơ cấp, lấy học sinh tốt nghiệp cấp I (lớp 4) hoặc bổ túc bình dân vào học nghề từ 1 đến 2 năm; 2) chuyên nghiệp trung cấp lấy học sinh tốt nghiệp cấp II (lớp 7) hoặc trung cấp bình dân vào học từ 2 đến 4 năm, ra thành cán bộ trung cấp kỹ thuật.

– Hệ thống đại học lúc đó có: 1) đại học y khoa; 2) cao cấp sư phạm; 3) cao đẳng công chính, lấy học sinh tốt nghiệp cấp III (lớp 9) hoặc 9– 2 năm dự bị đại học, vào học từ 2 năm (sư phạm) đến 6 năm (y khoa).

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956)

Cuộc cải cách giáo dục (từ năm 1950) được tiến hành ở vùng giải phóng, như các tỉnh ở Việt Bắc (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Yên Bái), Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu), khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên), một phần khu V cũ (Bình Định, Quảng Ngãi), một phần trong khu du kích ở đồng bằng sông Hồng (Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình, Hưng Yên).

Trong vùng tạm chiếm, các trường vẫn dạy theo số năm học phổ thông, từ tiểu học đến trung học học đệ nhị cấp (12 năm) với nội dung, chương trình cơ bản giống trước năm 1945. Như vậy, cho đến lúc giải phóng và hòa bình lập lại ở miền Bắc (1954), có hai hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm (ở vùng giải phòng) và 12 năm (ở Hà Nội và vùng tạm chiếm). Tình hình đó đòi hỏi phải gấp rút tiến hành thống nhất hai hệ thống giáo dục. Tháng 5-1956, Chính phủ đã thông báo đề án cải cách giáo dục lần thứ hai và giao cho Bộ Giáo dục triển khai đề án đó. Tháng 8-1956, Chính phủ ban hành “Chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa”¹.

– Mục tiêu của cuộc cải cách giáo dục lần này là đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh thiếu niên trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.

– Phương châm giáo dục là liên hệ lý luận với thực tiễn, gắn liền nhà trường với đời sống xã hội.

– Nội dung giáo dục có tính chất toàn diện, gồm các mặt: đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục và giáo dục đạo đức cũng trên cơ sở coi trọng giảng dạy tri thức có hệ thống.

– Về phương pháp: tăng cường thực hành, tăng cường giờ lao động sản xuất, chú ý nhiều hơn đến ứng dụng tri thức vào đời sống.

1. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục phát triển con người phục vụ phát triển xã hội – kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 41.

– Hệ thống giáo dục phổ thông từ 9 năm nâng lên 10 năm, bao gồm: Cấp I: 4 năm, từ lớp 1 đến lớp 4; Cấp II: 3 năm, từ lớp 5 đến lớp 7; Cấp III: 3 năm, từ lớp 8 đến lớp 10. Nhận trẻ em từ 7 tuổi vào lớp 1, sau đó từ năm 1974 nhận trẻ em từ 6 tuổi vào lớp 1 (lúc đầu gọi là lớp vỡ lòng, sau gọi là lớp 1).

3.1.3. Hồ Chí Minh: Nhà giáo dục tiêu biểu

Tổ chức Văn hóa giáo dục và khoa học của Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã tôn vinh Người là Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa do "các đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật", và Người "đã dành cả cuộc đời mình cho sự giải phóng nhân dân Việt Nam, đóng góp cho cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của các dân tộc trên thế giới".

Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở toàn Đảng, toàn dân: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết"¹. Người đã chỉ ra con đường đưa đất nước thoát khỏi cảnh yếu hèn, đó là con đường giáo dục: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Tư tưởng giáo dục của Người thể hiện: "Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người"². Người căn dặn: "Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng"³, do đó các cấp Đảng, chính quyền, các ngành các giới và toàn xã hội phải quan tâm đến công tác giáo dục.

Dưới sự tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, hình ảnh Hồ Chí Minh phổ biến khắp nơi như là một "tấm gương sáng ngời về đạo đức", một "nhân cách cao thượng", được coi là một "thần tượng". Những tác phẩm nói về Hồ Chí Minh thường ca ngợi những đức tính tốt đẹp của Người. Hàng năm, chính quyền và Đảng bộ đều tổ chức các cuộc thi "Học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" cho nội bộ lẫn quần chúng.

1. *Hồ chí Minh Toàn tập, tập 12*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 510.

2. *Hồ chí Minh Toàn tập, tập 9*, sđd, tr. 222.

3. *Hồ chí Minh Toàn tập, tập 12*, sđd, tr. 403.

3. 2. Giáo dục Việt Nam thời kỳ thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975 – 1985)

3.2.1. Bối cảnh lịch sử

Tháng 4-1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, với khí thế sôi nổi phong trào chống mù chữ bắt đầu lan rộng khắp cả nước. Sau ba năm triển khai chiến dịch xóa mù chữ, cả nước có 1,3 triệu người được công nhận biết chữ.

3.2.2. Mục tiêu giáo dục

Giáo dục là một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa. Giáo dục đáp ứng nhu cầu của Nhà nước, đặc biệt là trong đào tạo nhân lực.

3.2.3. Hệ thống và chính sách giáo dục

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba

Với đại thắng mùa xuân 1975, cả nước giành được độc lập, thống nhất và hòa bình. Bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ đất nước, đánh giá lại mấy mươi năm phát triển giáo dục, chúng ta nhận thấy rằng tuy có đạt được một số thành tựu hết sức có ý nghĩa, nhưng chất lượng giáo dục toàn diện còn thấp, sự nghiệp giáo dục chưa theo kịp sự phát triển khoa học kỹ thuật và của xã hội; chưa đáp ứng những yêu cầu mới của thời kỳ xây dựng đất nước. Hai miền Nam, Bắc có hai hệ thống giáo dục khác nhau: miền Bắc 11 năm, miền Nam 12 năm. Vì vậy, Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng ra quyết định số 14 (1979) tiến hành cải cách giáo dục.

– Cải cách giáo dục lần này với những mục tiêu và nội dung cơ bản sau: Coi giáo dục là một bộ phận quan trọng của cách mạng tư tưởng văn hóa, một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật. Giáo dục là nhân tố có tính quyết định đối với việc đào tạo nhân tài và bồi dưỡng đội ngũ lao động có đạo đức, có kiến thức khoa học và kỹ thuật, có kỹ năng, có sức khỏe...

– Cuộc cải cách giáo dục này đặt ra nhiệm vụ chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ từ tuổi ấu thơ cho đến lúc trưởng thành; từng bước thu hút tất cả trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ và lớp mẫu

giáo, phấn đấu cho thế hệ trẻ phải học hết lớp 12. Thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông trung học cho cả công nhân, nông dân và mọi người lao động trong cả nước, kể cả dân tộc thiểu số.

– Thực hiện tốt hơn nguyên lý giáo dục: học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền xã hội. Lao động sản xuất trong trường phổ thông mang tính chất kỹ thuật tổng hợp. Trong các trường chuyên nghiệp và đại học, lao động sản xuất gắn với đào tạo nghề, với nghiên cứu và thực nghiệm khoa học.

– Cải cách cả hệ thống, nội dung và phương pháp giáo dục.

Thời gian tiến hành cải cách giáo dục diễn ra chủ yếu từ năm 1981. Những việc chủ yếu đã làm được là¹:

– Đã xây dựng được một hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh bao gồm đủ các bậc học: tiền học đường, tiểu học, trung học, đại học và sau đại học.

– Sau nhiều năm phát triển giáo dục đã thống nhất được hệ thống giáo dục phổ thông trong cả nước, bao gồm 12 năm: Cấp I: 5 năm (từ lớp 1 đến lớp 5); Cấp II: 4 năm (từ lớp 6 đến lớp 9), từ năm 1979 trường cấp I và trường cấp II hợp nhất thành trường phổ thông cơ sở; Cấp III: 3 năm (từ lớp 10 đến lớp 12) gọi là phổ thông trung học. Trước đó ở miền Bắc, giáo dục phổ thông chỉ có 11 năm: Cấp I – 5 năm (từ lớp 1 đến lớp 5); Cấp II – 3 năm (từ lớp 6 đến lớp 8); Cấp III – 3 năm (từ lớp 9 đến lớp 11). Năm học 1992 – 1993, tất cả các trường phổ thông trung học (Cấp III) trong cả nước đều có lớp 12 (trước đó ở miền Bắc chỉ có lớp 10) và lần đầu tiên thi tốt nghiệp phổ thông trung học thống nhất theo một bộ đề, một trình độ.

Lần đầu tiên mở các trường trung học dạy nghề, các trung tâm lao động kỹ thuật tổng hợp và dạy nghề phổ thông. Đến nay, đã có hơn 300 trung tâm ở khắp các địa bàn cả nước, phục vụ đắc lực việc giáo dục kỹ thuật và một phần dạy nghề. Nhờ vậy, một số trường có điều kiện thực hiện nguyên lý giáo dục kết hợp với lao động sản xuất.

1. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục phát triển con người phục vụ phát triển xã hội – kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 43.

– Đã đưa ra một chương trình bộ môn mới từ lớp 1 đến lớp 12 và theo đó đã biên soạn bộ sách giáo khoa mới theo hướng cơ bản, hiện đại, thiết thực, giảm quá tải; đưa nội dung giáo dục dân số và gia đình, giáo dục môi trường, hướng nghiệp vào dạy trong các trường. Nhiều trường đại học, cao đẳng và trường phổ thông trung học bắt đầu dạy tin học. Từ năm 1984 nhấn mạnh nội dung giáo dục phổ thông phát triển theo các tính chất: phổ thông, lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông.

– Đã ban hành văn bản “Mục tiêu và kế hoạch đào tạo” cho các cấp học: mẫu giáo (1–1990), phổ thông cơ sở, bao gồm: tiểu học và phổ thông cơ sở (3–1986), phổ thông trung học (3–1990). Đây là lần đầu tiên các văn bản pháp quy về tất cả các bộ môn, các hoạt động và quản lý nhà trường như quy định những yêu cầu về các mặt giáo dục mà mọi học sinh phải đạt được sau một cấp học; nội dung, phương pháp, kế hoạch giảng dạy cho từng cấp học; tiêu chuẩn cơ sở vật chất nhà trường và quản lý nhà trường, thể hiện tính chất của nhà trường, thực hiện mục tiêu của nền giáo dục nhân dân, theo nguyên lý giáo dục của Đảng.

– Ngày 12–8–1991, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và Luật Chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em. Trong quá trình tiến hành cải cách giáo dục, tình hình kinh tế – xã hội thời kỳ này gặp rất nhiều khó khăn, nhưng vẫn thông qua hai bộ luật này và điều chỉnh lại một số mục tiêu, trước hết là mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, chăm sóc sức khỏe không mất tiền cho trẻ từ 0 đến 6 tuổi là một cố gắng rất lớn.

– Đa dạng hóa các loại hình đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, mở rộng quy mô đào tạo: vừa theo chỉ tiêu học bổng của Nhà nước cấp, vừa theo hợp đồng có thu kinh phí; hình thành các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng tại chức; đẩy mạnh đào tạo nghiên cứu sinh trong nước; đã thành lập 8 trường đại học dân lập bên cạnh các trường cao đẳng và đại học quốc lập; sinh viên nào có điều kiện tự túc tiền ăn học có thể ra nước ngoài học tập.

– Bên cạnh việc giữ vững các trường lớp và số học sinh ở tất cả các cấp học, đã có nhiều cố gắng bảo đảm chất lượng giáo dục,

đào tạo, chú ý nhiều đến học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu. Năm 1987 đã mở ra hệ thống trường chuyên ở bậc phổ thông trung học, lớp chọn, lớp chuyên về các môn văn, toán, lý, hóa, ngoại ngữ ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước. Có nhiều suất học bổng của các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và ngoài nước dành cho học sinh, sinh viên giỏi, có năng khiếu.

– Mặc dù kinh tế còn khó khăn, hàng năm Nhà nước đều tăng ngân sách giáo dục, từ 5 – 6 % ngân sách quốc gia lên 7– 8 %, rồi 10,26 %... Phương châm “Nhà nước và nhân dân, trung ương và địa phương cùng chăm lo giáo dục” được thực hiện tốt hơn, quá trình xã hội hóa giáo dục đạt được một bước tiến đáng kể.

– Có những chuyển biến tích cực trong nhận thức về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, hiểu rõ hơn ảnh hưởng của tình hình khủng hoảng kinh tế – xã hội đối với giáo dục. Đánh giá đúng hơn thực trạng giáo dục còn nhiều yếu kém, bất cập. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới giáo dục. Nhờ vậy, đã tạo ra các cơ hội mới để củng cố và phát triển giáo dục.

3.3. Giáo dục Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển và hội nhập (1986 – nay)

3.3.1. Bối cảnh lịch sử

Đây là thời kỳ đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng từ Đại hội lần thứ VI (tháng 12–1986). Từ đó đến nay, Đảng ta tiếp tục khẳng định và phát triển đường lối đổi mới. Đường lối đổi mới đã đưa đất nước ta, trong đó có giáo dục (bao gồm cả đào tạo) sang một giai đoạn phát triển tốt đẹp. Thời kỳ này là thời kỳ phát triển giáo dục theo đường lối đổi mới.

3.3.2. Mục tiêu và chính sách giáo dục

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục phải đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đầu tư cho giáo dục là một trong những định hướng cơ bản đầu tư cho sự phát triển. Đa dạng hóa các loại hình giáo dục. Phát triển đa dạng các loại trường bán công, tư thục, trường quốc tế cùng với hệ thống trường công lập. Thực hiện chính mở trong giáo dục

theo xu hướng: toàn cầu hóa, giá trị quốc tế phổ biến, giá trị văn hóa truyền thống. Xây dựng lại hệ thống giáo dục theo mô hình của quốc tế. Đổi mới quản lý giáo dục với các quan điểm hiện đại: phi tập trung, dân chủ hóa, hiện đại hóa. Tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục¹.

Đổi mới giáo dục từ Đại hội ĐCSVN lần thứ VI (1986)

Đường lối đổi mới của Đảng (1986) bắt đầu từ đổi mới tư duy, trong đó có đổi mới tư duy về giáo dục, đưa tư duy về giáo dục lên một trình độ phát triển mới.

– Trước hết phải khắc phục tư tưởng coi giáo dục chỉ nằm trong phạm vi của cách mạng tư tưởng – văn hóa, mà phải khẳng định giáo dục giữ vị trí trọng yếu đối với toàn bộ công cuộc phát triển đất nước: chiến lược phát triển giáo dục là một bộ phận trong chiến lược con người và chiến lược con người đứng ở vị trí trung tâm của toàn bộ chiến lược kinh tế – xã hội của đất nước, lấy con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội.

– Thứ hai, phải khắc phục quan điểm đầu tư cho giáo dục như là một thứ phúc lợi đơn thuần, đầu tư đến đâu hay đến đó. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, đầu tư cơ bản cho chiến lược kinh tế – xã hội.

– Thứ ba, một trong các khâu đột phá đổi mới giáo dục phải bắt đầu từ trường học – đơn vị cơ sở của hệ thống giáo dục. Đã xác định rõ nội dung giáo dục, đào tạo cụ thể, xác định tính chất của trường phổ thông, thể hiện cụ thể ở việc kết hợp học tập với lao động sản xuất có kỹ thuật, truyền thụ và lĩnh hội tri thức phổ thông với hiểu biết, kỹ năng, thái độ lao động..., chuẩn bị cho học sinh tham gia cuộc sống lao động bằng việc đưa công việc hướng nghiệp và nghề phổ thông vào dạy cho học sinh trong trường phổ thông trung học.

– Thứ tư, toàn bộ quá trình đổi mới tư duy giáo dục phải bám sát mục tiêu giáo dục là hình thành và phát triển toàn diện nhân cách, đào tạo con người có lòng yêu nước và lý tưởng xã hội chủ

1. Trần Khánh Đức, *Giáo trình Sự phát triển các quan điểm giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 98.

nghĩa, tiếp thu truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hóa của loài người, có sức khỏe, có phẩm chất và kỹ năng để làm tốt một nghề. Phải làm cho học sinh thực sự là chủ thể của hoạt động học tập, học sinh cùng với giáo viên là chủ thể của hoạt động dạy và học.

– Thứ năm, cần đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò quyết định của đội ngũ giáo viên đối với phát triển giáo dục và thực hiện chất lượng giáo dục.

Phát triển giáo dục từ Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ tư (khóa VII - 1991)

Đây là Hội nghị có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển giáo dục nước ta. Đây là Hội nghị trung ương đầu tiên trong lịch sử Đảng ta đã ra Nghị quyết riêng “Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục – đào tạo” (1993) theo 4 quan điểm:

– Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, là điều kiện cơ bản đảm bảo thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Phải coi đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển.

– Mục tiêu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp... Mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức.

– Gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước và phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại.

– Đa dạng hóa các hình thức đào tạo; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Về mục tiêu giáo dục – đào tạo trong cải cách giáo dục:

– Mục tiêu phát triển tổng quát (vĩ mô): nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, trên nền tảng giáo dục nhân cách, tạo ra nền tảng dân trí, chuẩn bị một thế hệ lao động mới có trình độ cao hơn, với mũi nhọn là đội ngũ người tài, thực hiện công bằng xã hội.

– Mục tiêu phát triển nhân cách (vi mô): con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, có khả năng lao động, có tính tích cực chính trị – xã hội.

– Mục tiêu phát triển cụ thể các bậc học: xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, xây dựng bậc trung học mới, mở rộng bậc đại học và sau đại học, xây dựng hệ thống trung tâm chất lượng cao, đặc biệt chú trọng phát triển dạy nghề.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII (1996) đã quyết định đưa đất nước ta vào một thời kỳ phát triển mới – thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định chương trình làm việc của toàn khóa, mở đầu bằng Hội nghị bàn về giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII, 1996) đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển giáo dục – đào tạo, thời kỳ chấn hưng nền giáo dục nước nhà. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 vẫn nhắc lại những tư tưởng, những mục tiêu đã nêu ở Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa VII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII. Nghị quyết Trung ương 2 đặc biệt chỉ ra những việc làm cụ thể. Nhiệm vụ và mục tiêu phát triển giáo dục từ nay đến năm 2000 được tập trung vào 10 chữ “chấn chỉnh”, “sắp xếp”, “củng cố”, “nâng cao” và “phát triển”. Nghị quyết nêu ra bốn giải pháp chủ yếu:

– Quan điểm coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, đầu tư cơ bản quan trọng nhất được nhất trí cao. Đầu tư này phải lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển.

– Các động lực cho giáo dục cũng sẽ được tăng cường. Giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp theo tính chất công việc hoặc theo vùng do Chính phủ quy định. Giáo viên được xã hội tôn vinh. Đây là động lực tinh thần lớn lao đối với giáo dục. Hệ thống trường sư phạm được củng cố; sẽ xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm vừa đào tạo giáo viên có chất lượng vừa làm công tác nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến. Giáo sinh sư phạm không phải đóng học phí và được cấp học bổng.

– Đổi mới nội dung, phương pháp và tăng cường cơ sở vật chất thiết bị trường học. Những môn khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục tư tưởng chính trị được coi trọng. Phương pháp giáo dục phải được thay đổi nhiều¹.

– Đổi mới công tác quản lý giáo dục. Chiến lược giáo dục sẽ được xây dựng; phải có kế hoạch dự báo để xây dựng lại cơ cấu đào tạo. Đào tạo phải gắn liền với sử dụng. Về tổ chức, thành lập Hội đồng giáo dục quốc gia. Những tiêu cực trong giáo dục phải được xử lý nghiêm.

Nghị quyết Trung ương 2 là một mốc son trong lịch sử giáo dục nước nhà cuối thế kỷ XX, mở đầu một giai đoạn chấn hưng giáo dục, làm dấy lên một cao trào mới của truyền thống hiếu học, làm cho mọi người Việt Nam đều yêu thích giáo dục, say mê giảng dạy và học hành, mở ra thời kỳ đất nước hưng thịnh.

Luật Giáo dục Việt Nam (2-12-1998)

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân. Luật Giáo dục 1998 đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, hệ thống giáo dục được đổi mới và từng bước được kiện toàn; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao.

Về bố cục, Luật Giáo dục gồm 9 chương, 110 điều. Một số nội dung quan trọng của Luật Giáo dục:

– Chương II, Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, phương thức giáo dục không chính quy.

– Chương III, Nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục và được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thục. Nhà trường thuộc các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thục đều chịu sự quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý giáo dục theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc

1. Đặng Quốc Bảo – Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai: Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 128.

dân; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân mở trường dân lập, tư thục đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội

– Chương IV, Nhà giáo. Nhà giáo là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường hoặc các cơ sở giáo dục khác. Nhà giáo phải có những tiêu chuẩn sau đây: a/ Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; b/ Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ; c/ Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; d/ Lý lịch bản thân rõ ràng.

Luật Giáo dục Việt Nam (sửa đổi) (20–5–2005)

Trước sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động giáo dục và nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân đã xuất hiện một số bức xúc do thực tiễn đặt ra, cần được quy định cụ thể hơn hoặc sửa đổi một cách cơ bản, tạo cơ sở pháp lý để phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục, đáp ứng ngày càng cao sự nghiệp đổi mới đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa. Việc ban hành Luật Giáo dục sửa đổi là bức xúc và cần thiết.

Về bố cục, Luật Giáo dục 2005 gồm 9 chương 120 điều. So với Luật Giáo dục 1998 thì Luật Giáo dục 2005 bỏ bớt 03 điều, bổ sung 13 điều mới, sửa đổi 83 điều (trong đó có 68 điều được chỉnh lý về nội dung và 15 điều chỉnh lý về kỹ thuật).

Những nội dung chủ yếu của Luật Giáo dục 2005: Luật Giáo dục 2005 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển những quy định của Luật Giáo dục 1998 đã phát huy tác dụng tích cực, tạo hành lang pháp lý trong tổ chức và hoạt động giáo dục đào tạo. Do đó, Luật Giáo dục 2005 đã kế thừa và phát triển nhiều nội dung của Luật Giáo dục 1998. Những nội dung mới được bổ sung bao gồm các quy định nhằm tập trung giải quyết năm nhóm vấn đề:

– Một là hoàn thiện một bước về hệ thống giáo dục quốc dân, khẳng định vị trí của giáo dục thường xuyên, phát triển giáo dục nghề nghiệp theo ba cấp đào tạo, tăng khả năng liên thông, phân luồng giữa các bộ phận của hệ thống;

– Hai là nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, xác định rõ yêu cầu về chương trình giáo dục, về điều kiện thành lập nhà trường, xác định những tiêu chí cơ bản về một trường đại học hoặc

viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sỹ, định hướng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục, tạo điều kiện chuyển đổi từ đào tạo theo năm học sang đào tạo theo tích lũy tín chỉ, tăng tính cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục;

– Ba là nâng cao tính công bằng xã hội trong giáo dục và tăng thêm cơ hội học tập cho nhân dân, đặc biệt là cơ hội học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng hưởng chính sách xã hội, con em gia đình nghèo;

– Bốn là tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục, xác định những quy phạm nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi tiêu cực, xác định rõ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, đặc biệt là các trường dạy nghề, các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

– Năm là khuyến khích đầu tư mở trường ngoài công lập đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng hoạt động của các trường dân lập, tư thục.

Luật Giáo dục đại học Việt Nam (18-6-2012)

Mục đích của Luật Giáo dục đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Về bố cục, Luật Giáo dục đại học gồm 12 chương, 73 điều. Tư tưởng xuyên suốt của Luật Giáo dục đại học là trao quyền tự chủ ở mức tối đa phù hợp với năng lực thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học.

Luật Giáo dục đại học quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục đại học, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng

và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, giảng viên, người học, tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục đại học và quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Luật này áp dụng đối với trường cao đẳng, trường đại học, học viện, đại học vùng, đại học quốc gia; viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; tổ chức và cá nhân có liên quan đến giáo dục đại học.

Trong quá trình xây dựng Luật Giáo dục đại học, một mục tiêu đặt ra là chất lượng đại học phải phát triển đi đôi với quy mô cơ sở. Vì thế, Luật này đã có nhiều quy định về chất lượng giáo dục đại học như tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục; công bố công khai chất lượng đào tạo; công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học. Cơ sở giáo dục đại học công lập được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh do Chính phủ quy định và được công bố công khai cùng thời điểm với thông báo tuyển sinh.

Luật Giáo dục đại học ra đời là một bước tiến mới trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam.

4. KẾT LUẬN

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI nền giáo dục nước ta phải phấn đấu vận hành theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và đa dạng hóa, cùng với khoa học công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò quyết định tăng trưởng nội lực, tận dụng ngoại lực, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công, xây dựng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thế kỷ XXI, giáo dục Việt Nam sẽ hoàn chỉnh, hoàn thiện và hoàn hảo hơn, làm cho nhân cách người Việt Nam được phát triển toàn diện hơn, dân trí ngày càng cao, nhân lực qua đào tạo ngày càng dồi dào, nhân tài ngày càng nở rộ và được trọng dụng hơn, góp phần xứng đáng vào công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, đưa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Quốc Bảo – Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai – Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 3): Phần Khoa mục chí*, NXB Khoa học Xã hội, 1992.
- [3] Nguyễn Tiến Doãn (1996), *Nguyễn Trãi nhà giáo dục Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [4] Văn Giá (2012), “*Những tàn dư của lối giáo dục thời phong kiến*”, Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa, số 6, <http://huc.edu.vn>, truy cập ngày 22-2-2013.
- [5] Trần Khánh Đức (2011), *Giáo trình Sự phát triển các quan điểm giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục phát triển con người phục vụ phát triển xã hội – kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [7] Bùi Minh Hiền (2004), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm.
- [8] Lê Văn Giang (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [9] *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 9, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
- [10] Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
- [11] Phan Ngọc (1998), “*Chế độ học tập ngày xưa*” trong *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [12] Ngô Minh Oanh (2011), “*Sự du nhập giáo dục phương Tây vào Nam Kỳ Việt Nam thời thuộc Pháp (1861 – 1945)*”, <Http://www.ier.edu.vn>, truy cập ngày 22.07.2013.
- [13] Trần Bích San (2012), *Thi cử và nền giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc*, [http://khoavanhoc – ngonngu.edu.vn](http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn), truy cập ngày 22-2-2013.
- [14] Nguyễn Q. Thắng (1998), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, NXB Văn hóa.
- [15] Chương Thâu (1982), *Đông Kinh nghĩa thực*, NXB Hà Nội.
- [16] Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Phú Tuấn (2011), *Danh nhân giáo dục Việt Nam và thế giới*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [17] Đặng Huy Vận, Chương Thâu (1961), *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*, NXB Khoa học Xã hội.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

Vương Quốc Khanh⁽¹⁾

Giai cấp công nhân Việt Nam là một trong những giai cấp mới tiên tiến ra đời trong quá trình chủ nghĩa thực dân Pháp cai trị và khai thác thuộc địa Việt Nam. Trong suốt thời kỳ đấu tranh cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện chiến tranh cũng như bước vào thời kỳ hoà bình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giai cấp công nhân Việt Nam đã đảm đương sứ mệnh lịch sử là giai cấp lãnh đạo cách mạng, đồng thời là thành phần giai cấp cơ bản trong liên minh công nông, làm nòng cốt cho khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và phát triển sức mạnh dân tộc làm nên những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam.

1. MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ NHẬN THỨC VỀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1.1. Khái niệm giai cấp công nhân

1.1.1. Quan niệm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin

Có nhiều cách quan niệm về giai cấp công nhân, tùy thuộc vào lập trường giai cấp, thái độ chính trị, trình độ nhận thức và phương pháp tiếp cận khác nhau. Cho đến nay, có thể phân ra 3 loại ý kiến khác nhau về khái niệm giai cấp công nhân:

Ý kiến thứ nhất cho rằng: Trong thời đại ngày nay, do sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học công nghệ, sự điều chỉnh “có hiệu quả” của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt trên lĩnh vực xã hội, giai cấp công nhân không còn nữa, hoặc đã trở thành giai cấp trung lưu, hoặc tan biến vào tầng lớp trí thức.

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Ý kiến thứ hai cho rằng: Giai cấp công nhân không những không biến mất mà còn được bổ sung thêm vào trong thành phần của mình đội ngũ trí thức. Rằng, trong xã hội hiện đại, trí thức không còn là một tầng lớp xã hội độc lập mà chỉ là một bộ phận của giai cấp công nhân.

Ý kiến thứ ba cho rằng: Giai cấp công nhân vẫn tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội, nhưng được bổ sung những phẩm chất mới. Giai cấp công nhân vẫn đang trong quá trình “trí thức hóa”.

Trước sự đổi thay to lớn của thế giới hiện đại, của cách mạng khoa học – công nghệ, để có một cách nhìn khách quan khoa học, để tiến tới một sự nhận thức thống nhất về khái niệm giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó, chúng ta cần phải đứng trên lập trường khoa học và cách mạng, thế giới quan duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

C. Mác, Ph. Ăngghen, ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu về giai cấp công nhân (1845), đã sử dụng nhiều từ đồng nghĩa trong các tác phẩm tiêu biểu như: *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (1844); *Tình cảnh những người lao động ở Anh* (1844 – 1845); *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* (1847); *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848)... để biểu đạt khái niệm giai cấp công nhân. Các ông gọi là: “giai cấp công nhân”, “giai cấp vô sản”; “giai cấp vô sản công nghiệp”; “giai cấp vô sản hiện đại”, “giai cấp công nhân công xưởng”; “giai cấp công nhân đại cơ khí”... Ngoài ra, trong một số điều kiện cụ thể, các ông còn sử dụng một số hình thức diễn đạt khác như: “lao động làm thuê”; “giai cấp của những người hoàn toàn không có của”; “giai cấp công nhân làm thuê thế kỷ XIX”.

Trên cơ sở phân biệt về cách thức lao động và bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội dựa trên 2 tiêu chí để định nghĩa về giai cấp công nhân:

Thứ nhất, về phương thức lao động, phương thức sản xuất: giai cấp công nhân là những người (tập đoàn người) lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và xã hội hóa, quốc tế hóa cao. Đây cũng

là tiêu chí cơ bản để phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời trung cổ hay những người thợ công trường thủ công.

Thứ hai, về vị trí trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, vào thế kỷ XIX, giai cấp công nhân, giai cấp những người làm thuê, do không có tư liệu sản xuất phải bán sức lao động, làm thuê cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. C. Mác và Ăngghen gọi họ là những người vô sản. Chính điều này đã khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản.

Căn cứ vào hai tiêu chí trên, trong tác phẩm *“Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản”*, Ăngghen đã đưa ra định nghĩa: “giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán sức lao động của mình chứ không phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ sở tư bản nào; đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết toàn bộ sự sống còn của họ đều phụ thuộc vào số cầu về lao động, tức là phụ thuộc vào tình hình biến chuyển tốt hay xấu của công việc làm ăn, vào những biến động của cuộc cạnh tranh không gì ngăn nổi. Nói tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp của những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX. Giai cấp vô sản là giai cấp do cuộc cách mạng công nghiệp nảy sinh ra”.

Phát triển học thuyết Mác – Ăngghen trong thời đại mới – thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, đặc biệt trong chủ nghĩa xã hội hiện thực, V. I. Lênin đã bổ sung thêm những thuộc tính mới của giai cấp công nhân. Theo Lênin, sự phân chia giai cấp trong xã hội phải dựa vào địa vị và sự khác nhau của các tập đoàn người trong quan hệ với chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, trong quan hệ đối với quản lý sản xuất và trong quan hệ với phân phối sản phẩm. Trong tác phẩm: *“Sáng kiến vĩ đại”*, V.I.Lênin đã đưa ra định nghĩa nổi tiếng về giai cấp, làm tiêu chuẩn để phân chia cơ cấu giai cấp – xã hội, để trên cơ sở đó có sự nhận thức đúng đắn về giai cấp công nhân: “Người ta gọi công nhân là những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường những quan hệ này được pháp luật quy

định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”¹.

Trên cơ sở quan niệm mới về giai cấp như vậy, trong nhiều tác phẩm của mình, Lênin đã khẳng định: sau khi cách mạng vô sản thành công, giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp cầm quyền. Địa vị kinh tế – xã hội của giai cấp công nhân đã hoàn toàn thay đổi. Từ thân phận nô lệ làm thuê, trở thành giai cấp thống trị về chính trị, thông qua đảng tiên phong của mình lãnh đạo toàn xã hội cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Giai cấp công nhân không còn là giai cấp vô sản theo đúng nghĩa đen của nó. Theo Lênin, giai cấp công nhân là giai cấp thống trị về chính trị, giai cấp lãnh đạo toàn xã hội trong cuộc đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, trong sự nghiệp sáng tạo ra xã hội mới, trong toàn bộ cuộc đấu tranh để thủ tiêu hoàn toàn các giai cấp. Xu hướng phát triển của giai cấp vô sản là đi tới chỗ tự thủ tiêu mình với tư cách là giai cấp vô sản.

1.1.2. Quan niệm mới về giai cấp công nhân

Giờ đây, khi thực tiễn đã đổi thay, để hiểu đúng quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân, đòi hỏi chúng ta phải có thái độ khách quan và phương pháp khoa học để tiếp cận khái niệm này.

Trước hết, cần khẳng định rằng những thuật ngữ cơ bản của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nói về giai cấp công nhân như đã nêu trên có cùng một bản chất và có cùng hình thức diễn đạt chặt chẽ, hàm súc của một khái niệm khoa học.

Thời đại mới đã vượt qua những hạn chế về mặt lịch sử, để hiểu bản chất và trình độ phát triển của giai cấp công nhân hiện đại, xét trên phạm vi thế giới, khu vực và từng quốc gia – dân tộc, có thể thấy: trong tất cả các thuật ngữ mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã dùng trước đây, thuật ngữ “giai cấp công nhân” và “giai cấp công

1. V.I. Lênin Toàn tập, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.39.

nhân hiện đại” là phù hợp hơn cả. Nó cũng phù hợp và giữ nguyên giá trị trong xu thế phát triển của thế giới, của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Nói “giai cấp công nhân ngày nay” là nói tới “giai cấp công nhân hiện đại”, một giai cấp đã đạt tới trình độ phát triển hiện đại về mọi phương diện, cả về chính trị tư tưởng, tổ chức, cả về số lượng và chất lượng, trình độ học vấn và tay nghề.

Các khái niệm “giai cấp vô sản”, “giai cấp vô sản đại công nghiệp cơ khí”; “giai cấp công nhân thế kỷ XIX” như C. Mác, Ph. Ăngghen đã từng sử dụng nhiều lần, kể cả trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” cũng chỉ còn có ý nghĩa mang tính lịch sử. Khái niệm vô sản ở đây chỉ tình trạng giai cấp công nhân bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất, rơi vào cảnh “trần như nhộng”, phải bán sức lao động làm thuê cho nhà tư bản để kiếm sống trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thế kỷ XIX đã không còn tồn tại theo đúng nghĩa của nó. Khái niệm “vô sản”, hiểu theo nghĩa đen của nó là không có bất cứ một tài sản gì hết là không còn phù hợp nữa. Cho nên, nếu dùng từ “giai cấp vô sản” thì dễ bị hiểu theo nghĩa đen của từ đó.

Hiện nay, ở các nước xã hội chủ nghĩa, hoặc các nước đang trên con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khi giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp cầm quyền và là chủ sở hữu đích thực các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, thì khái niệm giai cấp vô sản theo đúng nghĩa đen của nó cũng hoàn toàn không chính xác. Tuy nhiên, giai cấp công nhân ở các nước này vẫn là một bộ phận của giai cấp vô sản (giai cấp công nhân) toàn thế giới. Nó xóa bỏ tình cảnh vô sản, nô lệ trước đây và trở thành giai cấp có địa vị là chủ để tiến tới thực hiện sự thủ tiêu nhà nước, thủ tiêu chính mình với tư cách là một giai cấp. Đây là xu thế không gì cưỡng lại nổi. Do đó, ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng như các nước đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa hiện nay, trên thực tế cũng không còn giai cấp vô sản như quan niệm thời kỳ thế kỷ XIX nữa, cả về tài sản, mức sống, điều kiện sống, trình độ học vấn và trình độ văn hóa nói chung.

Cùng với sự phát triển của khoa học – công nghệ, giai cấp công nhân có xu hướng “trí thức hóa” và xu hướng tiếp thu số lượng ngày càng lớn tầng lớp trí thức vào hàng ngũ của mình – bộ phận

trí thức hóa công nhân. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại ngày nay đã có sự thay đổi đáng kể về thân phận và địa vị của giai cấp công nhân: không còn tồn tại giai cấp vô sản như trước đây nữa, mà chỉ có giai cấp công nhân hiện đại, lao động ngày càng được trí tuệ hóa cao và ngày càng gần với đặc trưng lao động của trí thức. Tuy nhiên, trình độ trí thức của giai cấp công nhân ngày càng cao cũng không làm thay đổi bản chất của giai cấp công nhân. Từ đó, bản chất bóc lột của chế độ tư bản chủ nghĩa cũng không hề thay đổi.

Từ thực tế đó, ngày nay đã và đang tồn tại một số định nghĩa mới về giai cấp công nhân.

Các tác giả của “Một số vấn đề về chủ nghĩa Mác – Lênin trong thời đại ngày nay” định nghĩa “Giai cấp công nhân là giai cấp những người lao động hoạt động sản xuất trong các ngành công nghiệp thuộc các trình độ kỹ thuật khác nhau, mà địa vị kinh tế – xã hội tùy thuộc vào chế độ xã hội đương thời: ở các nước tư bản, họ là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là những người cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động cho mình”¹.

Định nghĩa này đảm bảo tiêu chí mà Mác và Ăngghen đưa ra xác định giai cấp công nhân trong chế độ tư bản chủ nghĩa; địa vị của giai cấp công nhân sau khi giành được chính quyền là những người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động cho chính mình. Tuy nhiên, chưa phản ánh thực tế trong các nước đang phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa có một bộ phận giai cấp công nhân trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh bị nhà tư bản bóc lột.

Phạm Xuân Nam trong tác phẩm “Đổi mới chính sách xã hội, luận cứ và giải pháp”, đưa ra định nghĩa: “giai cấp công nhân là

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Một số vấn đề về chủ nghĩa Mác – Lênin trong thời đại ngày nay*, NXB Chính trị quốc gia, 1996.

một tập đoàn xã hội rộng lớn những người lao động làm việc trong các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ công nghiệp có thu nhập chủ yếu bằng tiền lương hay tiền công, do trực tiếp vận hành những tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất – kỹ thuật ngày càng hiện đại trong các ngành then chốt của nền kinh tế quốc dân, đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến”¹.

Định nghĩa này cũng căn cứ vào các tiêu chí mà các nhà kinh điển đã nêu ra để xác định khái niệm giai cấp công nhân, đồng thời cũng chỉ rõ giới hạn của giai cấp công nhân là những người hưởng lương hoặc tiền công và nêu lên được vai trò đại diện cho lực lượng sản xuất.

Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, trong “Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học” đã định nghĩa: “Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội đã ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất cơ bản tiên tiến, trực tiếp cùng tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ở các nước tư bản, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là người đã cùng nhân dân lao động là chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ”².

Hiện nay, thế giới đã bước vào nền kinh tế tri thức. Bên cạnh sự khẳng định yếu tố khách quan của khoa học thì cũng khẳng định vai trò quyết định của yếu tố con người trong nền văn minh hiện đại này, đòi hỏi con người phải vận hành khoa học hiện đại. Trong điều kiện ấy, sứ mệnh giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng triệt để con người tất yếu vẫn thuộc về giai cấp công nhân hiện đại.

1. Phạm Xuân Nam: *Đổi mới chính sách xã hội, luận cứ và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.

2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia, 2002.

Tuyệt nhiên không phải vì là giai cấp nghèo khổ, thất học, không có của, mà chính là ở chỗ giai cấp này mang bản chất cách mạng triệt để, tiêu biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại.

Từ những cách tiếp cận khác nhau dẫn đến có những quan niệm khác nhau về giai cấp công nhân. Tuy nhiên, dù theo quan niệm nào thì trong nội hàm của khái niệm cũng bao hàm 3 đặc trưng cơ bản như sau:

- Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định gắn liền với sản xuất công nghiệp hiện đại.

- Địa vị kinh tế, chính trị – xã hội của nó được khẳng định trong xã hội hiện đại.

- Đặc điểm, vai trò của nó tới xu thế phát triển xã hội trong thời đại ngày nay khác nhau trong các chế độ chính trị khác nhau.

Do đó có thể chấp nhận một cách giải thích rằng: “Giai cấp công nhân là một tập đoàn người ổn định, hình thành và phát triển gắn liền với nền sản xuất công nghiệp ngày càng hiện đại, với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng xã hội hóa, quốc tế hóa cao và rộng lớn; là lực lượng sản xuất cơ bản và tiên tiến của thời đại hiện nay; là động lực chủ yếu và là lực lượng lãnh đạo quá trình chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi quốc gia cũng như trên phạm vi toàn thế giới. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, do không có hoặc cơ bản không có tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội nên họ phải bán sức lao động làm thuê cho giai cấp tư sản và bị bóc lột giá trị thặng dư; trong các nước xã hội chủ nghĩa, họ cùng với nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động sáng tạo vì lợi ích của xã hội và của giai cấp mình”¹.

1.2. Đặc điểm và sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân

1.2.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân

Với quan niệm về giai cấp công nhân như đã trình bày ở trên, căn cứ vào thực tế sự biến đổi của giai cấp công nhân có thể thấy

¹ Dương Xuân Ngọc, *Giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 35.

được những đặc điểm cơ bản, phổ biến, phản ánh bản chất của giai cấp công nhân ở tất cả các nước trên thế giới như sau:

- Giai cấp công nhân vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của nền sản xuất công nghiệp ngày càng hiện đại, quốc tế hóa cao.

- Giai cấp công nhân vừa là động lực chủ yếu, vừa là lực lượng lãnh đạo quá trình chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

- Giai cấp công nhân mang bản chất quốc tế.

- Giai cấp công nhân có hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lênin, phản ánh cuộc đấu tranh của mình nhằm thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới: giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Giai cấp công nhân có đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản. Đảng mang bản chất giai cấp công nhân, thể hiện lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc và của loài người tiến bộ. Nhờ đó, giai cấp công nhân mang trong mình những phẩm chất cần thiết của một giai cấp cách mạng như: tính tổ chức, tính tiên phong, tính kỷ luật và tính triệt để cách mạng.

1.2.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Một là, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Giai cấp vô sản trước hết phải giành lấy dân chủ, giành lấy chính quyền về tay giai cấp mình, dân tộc mình.

- Hai là, giai cấp công nhân có sứ mệnh lãnh đạo, tổ chức và thực hiện quá trình xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới, thực hiện chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi quốc gia và toàn thế giới.

1.3. Đặc điểm và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

1.3.1. Hoàn cảnh ra đời

Như chúng ta đã biết, lịch sử là sự tiếp diễn liên tục, do đó, địa vị lịch sử của giai cấp công nhân thời cận đại hoặc hiện đại đều bắt nguồn từ những đặc điểm lịch sử khi nó hình thành.

Nghiên cứu sự ra đời của giai cấp công nhân trước hết cần hiểu rõ sự hình thành người công nhân Việt Nam đã diễn ra theo những đặc điểm nào, trong những hoàn cảnh lịch sử nào mà nó quy định nên những đặc điểm riêng biệt của giai cấp công nhân Việt Nam so với giai cấp công nhân quốc tế. Những đặc điểm này vừa quy định một số điểm cơ bản về phẩm chất của giai cấp công nhân; đồng thời chính những phẩm chất này góp phần khẳng định vai trò của giai cấp vô sản trong lịch sử dân tộc.

Tại một số nước châu Âu, chủ nghĩa tư bản hình thành trong lòng xã hội phong kiến, giai cấp công nhân cũng đã xuất hiện ở giai đoạn mạt kỳ của chế độ phong kiến. Nhưng giai cấp công nhân ở các nước Tây Âu không hình thành từ giai cấp nông nhân. Trái lại, ở những nước này, khoảng cách giữa công nhân và nông dân là khá xa. Ở Trung Quốc, một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến, người vô sản cũng ra đời trong lòng chế độ phong kiến, và trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản từ bên ngoài thì người công nhân đầu tiên ở Trung Quốc cũng đã có sự khác biệt với giai cấp nông dân rồi. Nói cho cùng thì người công nhân ở đâu cũng xuất thân cơ bản từ nông dân, nhưng quá trình chuyển hóa đó lâu mau, dài ngắn là tùy thuộc vào điều kiện ở mỗi quốc gia, khu vực. Ở Tây Âu, tiền thân của giai cấp công nhân về cơ bản là những người thợ bận, như một giáo sư người Pháp đã khẳng định: “Chắc chắn là những người thợ bận đã tạo thành tuyệt đại bộ phận trong giai cấp công nhân”¹. Nói rộng ra, tầng lớp thị dân chính là nguồn gốc trực tiếp của giai cấp công nhân. Khi nghiên cứu về giai cấp công nhân thành phố Vacsava (Ba Lan), một sử gia Ba Lan đã kết luận rằng: “Lớp dân thành thị của Vacsava chính là nguồn gốc chủ yếu cho giai cấp công nhân đang hình thành”². Thậm chí ở Trung Quốc, một nước có nhiều nét giống Việt Nam, thì thành phần thị dân gia nhập giai cấp công nhân cũng chiếm tỷ lệ đáng kể (20% đến 29%).

1. Henri Hauser, *Ouvriers du temps passé*, Paris 1927, in lần thứ 5, tr. 52. Dẫn theo Vũ Huy Phúc, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, NXB Lao động, 1974, tr.75

2. Dẫn theo Vũ Huy Phúc, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Sđd, tr 75.

Ở Việt Nam thì lại có những sự khác biệt rõ rệt về nguồn gốc ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam do những điều kiện lịch sử và kinh tế – xã hội quy định. Nếu như ở các nước khác, quá trình chuyển biến từ nông dân sang công nhân đã diễn ra trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản của chính nước đó đang hình thành. Còn ở Việt Nam, giai cấp công nhân được hình thành muộn hơn – trong thời đại đế quốc chủ nghĩa – thời đại chinh phục của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc thuộc địa. Trong lòng xã hội phong kiến Việt Nam, cụ thể là dưới chế độ phong kiến triều Nguyễn, chủ nghĩa tư bản chưa ra đời, và do đó chưa có lớp công nhân bị bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Đa số các nhà sử học hiện nay đều cho rằng từ thế kỷ XVIII, xã hội Việt Nam mới chỉ có những mầm mống của chủ nghĩa tư bản. Nhưng ngay những mầm mống ấy đã bị thui chột đi trong vòng nửa thế kỷ dưới chế độ phong kiến vừa quan liêu, vừa phản động: triều Nguyễn. Có thể nói: phương thức bóc lột trong các ngành công nghiệp và khai mỏ dưới triều Nguyễn căn bản vẫn là phương thức bóc lột phong kiến. Nền thủ công nghiệp nói chung vẫn chưa hoàn toàn tách rời với nông nghiệp. Mặc dù đã có những làng nghề chuyên môn nhưng nó vẫn gắn với kinh tế xã thôn, với kinh tế từng vùng. Còn các thành thị trong thế kỷ XIX chủ yếu vẫn là nơi buôn bán mà ngay những hoạt động thương mại ở đó cũng đã ngày càng trở nên sa sút. Cũng cần phải chú ý rằng, thành thị Việt Nam không phải xuất hiện và tồn tại giống như các thành thị ở châu Âu, tức là nó không ra đời trên cơ sở tan rã của các công xã và sự phát triển của thị dân.

Tình hình trên đây chứng tỏ rằng trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, xã hội Việt Nam vẫn còn là một xã hội phong kiến trì trệ, lạc hậu; giai cấp bị áp bức chủ yếu vẫn là nông dân, một lực lượng sản xuất mới chưa ra đời. Trong lúc đó, mâu thuẫn giai cấp giữa địa chủ, quan lại với nông dân ngày càng gay gắt và sâu sắc. Nhưng kết quả của mâu thuẫn đó không phải là lối thoát trên cơ sở tạo ra hay xuất hiện những nhân tố kinh tế mới, mà lại biến thành những tình trạng khủng hoảng liên miên và trầm trọng ở nông thôn. Biểu hiện rõ nhất của tình trạng này là nông dân ly

tán và ruộng đất bỏ hoang, khởi nghĩa nông dân sôi sục chưa từng thấy, nhất là giai đoạn 1805 – 1857. Đứng về mặt phân hóa xã hội mà xét thì hậu quả của nó đã không tạo ra một tầng lớp thợ bận đông đảo, tiền thân của giai cấp công nhân như các nước Tây Âu, khiến cho giai cấp công nhân không thể ra đời trong lòng xã hội phong kiến. Mặt khác, nông dân bị bần cùng hóa cao độ và nảy sinh một tầng lớp nông dân nghèo lưu tán rất đông đảo ở nông thôn. Đây chính là nguồn nhân công đầu tiên cho tư bản Pháp.

Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã nảy sinh nhu cầu về nguồn nhân công. Chính người nông dân nghèo (bần, cố nông) và một số lớp người bị bần cùng hóa khác chính là nguồn nhân công giá rẻ cho đế quốc Pháp.

Tầng lớp thợ thủ công tuy có một số người cũng bị bần cùng hóa và buộc phải tham gia vào những người nhân công giá rẻ, nhưng lý lẽ rất ít. Hơn nữa, bản thân thợ thủ công ở Việt Nam cho đến khi thực dân Pháp xâm lược thì vẫn chưa tách rời khỏi nông nghiệp và nông dân.

Vì vậy, có thể kết luận rằng giai cấp công nhân Việt Nam hầu hết đều trực tiếp chuyển biến từ giai cấp nông dân mà ra. Điều này bắt nguồn từ việc xâm lược của đế quốc Pháp đối với Việt Nam, từ tình trạng kinh tế – xã hội dưới triều Nguyễn từ đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam trong hoàn cảnh lịch sử của thời đại đế quốc chủ nghĩa.

1.3.2. Đặc điểm giai cấp công nhân Việt Nam

Từ nguồn gốc ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam quy định nên những đặc điểm riêng, đặc thù của giai cấp công nhân Việt Nam so với giai cấp công nhân thế giới. Ngoài những đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế như đã nêu (sống tập trung, tiên tiến nhất, triệt để cách mạng, tính kỷ luật cao), giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng như sau:

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc. Như trên đã nói, trước khi thực dân Pháp vào xâm lược, Việt Nam thuần túy là xã hội phong kiến, lạc hậu, trì trệ, chỉ mới xuất hiện những mầm mống tư bản chủ nghĩa, nhưng không có điều

kiện phát triển bởi sự thủ cựu và phản động của triều đình nhà Nguyễn. Chính đó là nguyên nhân khiến cho giai cấp tư sản dân tộc không có điều kiện để hình thành trong lòng của chế độ phong kiến theo như quy luật phổ biến ở các nước Tây Âu, thậm chí ở Trung Quốc. Khi thực dân Pháp vào xâm lược Việt Nam, chủ nghĩa tư bản Việt Nam cũng đã hình thành trong một nước thuộc địa, nhưng Pháp là một tên đế quốc “bần tiện, nhỏ nhen, cận thị” lại là một tên tư bản “cho vay nặng lãi” nên nó đã không những không chú trọng sự phát triển của xã hội Việt Nam theo con đường tư bản chủ nghĩa, mà ngược lại: kìm hãm, lấn át, hạn chế sự phát triển của nhân tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội Việt Nam. Do đó, giai cấp tư sản Việt Nam ra đời trong nền kinh tế què quặt với số lượng hết sức nhỏ bé, yếu ớt (chỉ chiếm 1% vốn của tư bản thực dân). Đây là một đặc điểm lịch sử đã tạo nên những thuận lợi cho vị trí lịch sử của giai cấp công nhân so với các giai cấp khác trong lịch sử dân tộc.

Giai cấp công nhân Việt Nam có mối liên hệ sâu sắc với giai cấp nông dân về nguồn gốc, về thân phận và kẻ thù chung là thực dân, phong kiến. Chính mối liên hệ “máu thịt” này đã giúp cho giai cấp công nhân Việt Nam xây dựng được khối liên minh bền vững với giai cấp công nhân trong đấu tranh cách mạng.

Cũng như giai cấp nông dân, giai cấp công nhân Việt Nam quần quai dưới ách áp bức của thực dân Pháp và phong kiến. Chính chế độ thuộc địa nửa phong kiến đã đào luyện cho họ “hận thù giai cấp hòa làm một với nhục mất nước và tinh thần yêu nước gắn chặt với tinh thần chống phong kiến”.

Mặc dù nhỏ bé về số lượng (năm 1930 mới chỉ chiếm 5% dân số), nhưng giai cấp công nhân Việt Nam mang tính thống nhất giai cấp trong phạm vi toàn quốc. Tuy trong nội bộ giai cấp công nhân Việt Nam trong chế độ thực dân phong kiến có 2 loại trình độ, phân loại thành “công nhân áo xanh” và “công nhân áo nâu”. Công nhân áo xanh là những thợ chuyên môn có kỹ thuật, chiếm tỷ lệ nhỏ; còn giai cấp công nhân “áo nâu” lao động hoàn toàn bằng chân tay và bị bóc lột thậm tệ. Lớp công nhân “áo nâu” chiếm tỷ lệ chủ yếu trong giai cấp công nhân. Tuy nhiên, do sự cai trị của thực dân Pháp mà giai cấp công nhân “áo nâu” không có điều kiện để trở

thành công nhân “áo xanh”. Điều đặc biệt khác hẳn so với các nước Tây Âu là ở Việt Nam không có giai cấp công nhân quý tộc. Trong nội bộ giai cấp công nhân Việt Nam không có công nhân quý tộc, không có mâu thuẫn về tôn giáo, tiếng nói dân tộc. Ở họ, tình cảm quê hương hòa quyện với tình yêu đất nước. Tính thống nhất đó đã tạo điều kiện cho giai cấp công nhân có khả năng đoàn kết nhân dân, đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp.

1.3.3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

Từ những đặc điểm của mình, giai cấp công nhân Việt Nam được lịch sử đặt lên vai một sứ mệnh cao cả, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Giai cấp vô sản Việt Nam “một mặt gắn cách mạng giải phóng dân tộc thành một bộ phận không tách rời với cách mạng vô sản thế giới, mặt khác, tự mình phải giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ, đoàn kết nhân dân trong nước đánh đổ chủ nghĩa đế quốc đang thống trị đất nước mình và thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam là điều kiện để giải phóng giai cấp vô sản Việt Nam, đồng thời cũng đóng góp vào thắng lợi chung của phong trào cách mạng vô sản thế giới”¹.

2. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

2.1. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và bước vào lãnh đạo cách mạng (1900 – 1930)

2.1.1. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời

Từ những bộ phận cấu thành

Cuối thế kỷ XIX, sau khi bình định xong Việt Nam, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Trước hết, chúng cần có một nguồn nhân công rẻ mạt thường xuyên. Để đạt được mục đích, thực dân Pháp đã chủ trương gạt bỏ người nông dân ra khỏi ruộng đất và xóm làng của họ. Chúng thực hiện chính sách chiếm đoạt ruộng đất, đồng thời chúng mở hàng

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, 2005, tập 2.

loạt những công trường nhằm phục vụ cho công cuộc đánh chiếm và khai thác nước ta sau này để thu hút số nhân lực trong tầng lớp nông dân bị chúng làm phá sản. Chúng không từ một thủ đoạn nào để biến cùng hóa người nông dân, làm cho họ rơi vào cảnh điêu đứng. Trước tình cảnh đó, người nông dân phải tìm cách thoát thân. Hoặc là buộc phải bỏ làng mạc quê hương ra đi tìm việc làm ở các công trường, xí nghiệp, hầm mỏ, hoặc là còn chút đất thì bán đi rồi làm “tá điền” lĩnh canh, nộp tô cho địa chủ. Con đường mà người nông dân lựa chọn lúc này cũng khá phổ biến là đi làm “phu”. Từ đó, người nông dân trở thành một lớp người mới, người công nhân, dưới hai hình thức khác nhau:

Thứ nhất: phu, công nhân “tự do” hay “tình nguyện”, có 3 mức độ khác nhau:

- Phu tự do: công nhân tự do, hoặc những người tình nguyện: là những người nông dân tình nguyện chọn lựa con đường “tình nguyện” làm công nhân

- Phu, “bán công nhân”, hay nhân công lao động theo mùa: là những người phu công nhân vẫn còn ít ruộng đất, lĩnh canh, tranh thủ lúc nông nhàn đi làm thuê cho chủ xưởng công trường, hầm mỏ, xí nghiệp...

- Những người nông dân đến làm việc trong các công trường, hầm mỏ, xí nghiệp bằng con đường “tuyển mộ” và cùng được gọi là “phu tự do”

Thứ hai: phu, công nhân “cưỡng bức”, chia làm 3 loại như sau:

- Loại phu “cưỡng bức” thứ nhất: là do nghị định của kinh lược Bắc Kỳ ký ngày 18-10-1886 quy định mỗi năm mỗi người dân phải đi phu 48 ngày. Phu phải hoàn toàn tự túc. Phu làm không có thời hạn và có tính chất làm khoán. Lớp phu này chủ yếu phục vụ làm đường, xây dựng đồn bốt. Làm xong công trình, phu có thể trở về làng xã. Nếu bỏ trốn trước khi công việc hoàn thành, chức dịch các nơi có phu bỏ trốn phải bổ sung lại bằng cách “cưỡng bức” số nông dân khác.

- Loại phu cưỡng bức thứ hai: xuất hiện từ khi thực dân Pháp bắt đầu xây dựng đường sắt Lạng Sơn (1890) để khai thác thuộc

địa. Đây là loại “phu mộ” mang tính chất cưỡng bức. Thời hạn đi phu lúc đầu là một tháng, sau tăng lên 2 tháng, rồi ba tháng. Phu được hưởng lương công nhật và chỉ được tính từ ngày bắt đầu làm việc. So với phu tự do, họ được trả lương cao hơn. Khi ốm đau, họ vẫn được trả lương và tiêu chuẩn gạo ăn hàng ngày. Nhưng thực chất, số tiền phí tổn cho phu ốm đó, chủ tư bản Pháp đã lấy ở số tiền lương của phu bỏ trốn.

– Loại phu cưỡng bức thứ ba là “phu tù”. Đó là loại phu lấy từ tù nhân. Có hai loại: tù thường phạm: lao động trong các công trình công cộng như làm vườn hoa, quét dọn đường phố, dinh thự... còn tù dài hạn hay tù khổ sai thì trở thành phu trong những hầm mỏ. Phu tù làm việc theo hợp đồng được ký kết giữa nhà cầm quyền thực dân với chủ cơ sở sản xuất, họ không được trả lương mà chỉ được phát gạo và một ít tiền ít ỏi để mua thực phẩm phụ ở ngay nơi làm việc.

Như vậy, người nông dân Việt Nam, trong quá trình bình định và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, đã trở thành người công nhân và bị phân hóa thành 3 loại như đã trình bày. Sự chuyển hóa của người nông dân thành lớp người lao động mới hay người công nhân đó đã diễn ra trong lúc phong trào kháng Pháp của nhân dân ta đang sôi nổi, nhất là ở những tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, nơi tập trung người nhất và là nơi cung cấp nhân công lý tưởng nhất của thực dân Pháp. Vì vậy, họ cũng chịu ảnh hưởng của thời kỳ lịch sử, của môi trường lịch sử đó.

Đến năm 1928, lực lượng của công nhân ở Việt Nam đã đông lên 220.000 người, ngoài ra còn hàng vạn lao động bán chuyên nghiệp, lao động một mùa. Đội ngũ công nhân ấy lao động trong nhiều ngành kinh tế thuộc địa, chủ yếu là trong cơ cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản Pháp ở Việt Nam, trên khắp cả các vùng kinh tế ở cả ba kỳ Bắc – Trung – Nam của Việt Nam.

Đời sống giai cấp và đấu tranh giai cấp

Thân phận của người nông dân Việt Nam dưới thời phong kiến là thân phận của người nô lệ. Khi thực dân Pháp vào xâm lược, họ lại bị thêm một ách áp bức bóc lột nữa. Vì vậy, thủ đoạn cướp đoạt ruộng đất ruộng đất và biến cùng hóa người nông dân chỉ

có tác dụng đẩy nhanh sự phân hóa trong giai cấp nông dân, do đó, trên thực tế đã giải quyết được phần nào yêu cầu nhân công rẻ mạt của chủ nghĩa tư bản Pháp. Tuy nhiên, người công nhân mới này vẫn sẵn sàng bỏ trốn trở về với đồng ruộng, xóm làng – nơi họ đã bị bần cùng hóa tối đa để cam phận làm tá điền, nông nô là vì dù cực nhọc nhưng vẫn còn le lói một chút tự do hơn là lao động trong những công trường, hầm mỏ, xí nghiệp tư bản. Ở đó, họ bị đầy đọa thân phận, hoàn toàn mất tự do, thậm chí mất sinh mạng vì đòn roi của chủ tư bản. “Những người lao động ấy... sẽ được giao cho các nhà thầu khoán, mà các ông thầu khoán này... coi họ như súc vật, và, chúng ta (tức bọn thực dân Pháp) có thể dùng danh từ như bọn nô lệ. Tình thương sẽ không được biết tới, khi mà quyền lợi chỉ huy...”¹.

Chính hoàn cảnh lịch sử riêng của họ nằm trong bối cảnh chung của toàn dân tộc đã thúc đẩy lớp người lao động mới – người công nhân ấy đấu tranh chống lại chế độ bóc lột, cưỡng bức khắc nghiệt của chủ nghĩa tư bản.

Qua quá trình đấu tranh của giai cấp công nhân trong thời kỳ đầu (từ cuối thế kỷ XIX đến trước thế chiến thứ nhất), có thể rút ra một số nhận định như sau:

Về mục đích đấu tranh: Ngoài những cuộc đấu tranh tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, công nhân còn có những cuộc đấu tranh riêng của mình nhằm những nhu cầu rất thiết thực trước mắt: đó là đấu tranh vì tiền lương (chống trả lương không thường xuyên, trả lương chậm, trả lương không hợp lý, quỵt lương, hạ lương, chống cúp, phạt lương, ăn chặn lương, đòi tăng lương, đòi tiền tử tuất và tiền trợ cấp khi ốm đau phải trả về); đòi làm đúng những quy định theo giao kèo; đòi lán ở, chiếu chăn và dụng cụ sinh hoạt; phản đối việc làm khoán, phản đối giờ làm quá nhiều và căng thẳng, phản đối tình trạng ăn uống cực khổ và bị cắt xén, phản đối sự lừa dối của bọn mộ phu, phản đối việc không chăm sóc

1. Hồ sơ cục lưu trữ, số: 21.193. *Résident Supérieur au Tonkin au Directeur général des Travaux. Publics de l' Indochine*, 21.7.1904. Dẫn theo Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất*, in trong cuốn “*Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*”, NXB Lao động, 1974, tr.140.

người ốm, đánh đập, chửi bới và thái độ hách dịch, nạt nộ của bọn chủ và tay sai, bảo vệ nhân dân chống lại sự cướp bóc, bảo vệ phụ nữ chống lại mọi hành động đối xử tàn tệ và thô bạo, bảo vệ lẫn nhau chống lại sự bắt bớ vô lý...

Những cuộc đấu tranh thời kỳ này vừa mang tính dân tộc, vừa mang tính giai cấp của giai cấp công nhân mới hình thành trong giai đoạn tự phát.

Về hình thức: Bên cạnh những hình thức đấu tranh giống nhau của công nhân tự do hay cưỡng bức, họ còn có những hình thức đấu tranh riêng của từng loại, hay nói cách khác, hình thức đấu tranh họ vẫn quen dùng trong thời kỳ đầu. Bỏ trốn là hình thức đấu tranh thường xuyên của “công nhân tự do”. Công khai bỏ việc và làm đơn tố cáo gửi về giới cầm quyền địa phương mình là hình thức đấu tranh phổ biến của công nhân cưỡng bức. Còn phu tù, mặc dù là tội phạm, nhưng họ vẫn có những hoạt động quyết liệt chống lại bọn chủ. Họ tìm cách bỏ trốn, giành lại cuộc sống tự do cho mình. Có khi họ dùng vũ lực để chống lại bọn chủ và gây ra đổ máu.

Mặc dù mới chỉ dừng lại ở những hình thức đấu tranh mang tính tự phát như vậy, nhưng sự đấu tranh của người công nhân giai đoạn này cũng đã làm cho bọn chủ thực dân phải khốn đốn. Họ đã sớm có ý thức đấu tranh, đấu tranh liên tục và ngày càng mạnh mẽ.

Nhìn chung, toàn bộ các hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân trong giai đoạn này, chúng ta thấy đã nổi lên những đặc điểm như sau:

- Một là, tính chất tập thể, biểu thị tinh thần đoàn kết trong đấu tranh của những người cùng hội, cùng thuyền, cùng giai cấp.

- Hai là, các phong trào đấu tranh mang tính chất phong phú và xen kẽ. Nó nói lên khả năng thực tế của lớp người lao động mới thích ứng trong từng hoàn cảnh, từng thời gian nhất định của cuộc đấu tranh.

- Ba là, tính chất công khai ngày một phát triển – trừ những hình thức đấu tranh như bỏ trốn, lẩn trốn, giả ốm... Nó khẳng định sự phát triển dần dần và vững chắc của một giai cấp mới trong xã hội.

– Bốn là, chiều hướng phát triển ngày một cao và mạnh mẽ. Nó chứng minh sức chiến đấu tiềm tàng của một giai cấp mới đang trên đường hình thành.

– Năm là, dần dần, hình thành một số hình thức đấu tranh riêng, nhất là hình thức “bãi công” – một hình thức đấu tranh đặc thù của giai cấp công nhân.

Có thể thấy rằng giai cấp công nhân đã ra đời từ trong phong trào đấu tranh của mình. Phong trào công nhân phát triển từ trong đấu tranh yêu nước chuyển dần thành đấu tranh giai cấp. Cho đến đầu thế kỷ XX, phong trào công đã dần dần trở thành phong trào độc lập. Mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân dần dần quy tụ vào các vấn đề thiết thân của một giai cấp. Tác dụng qua lại giữa phong trào dân tộc và phong trào công nhân ngày càng rõ nét và phong trào công nhân ngày một trưởng thành, khiến cho thực dân Pháp ngày càng lo sợ. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đã nhanh chóng trở thành cái gai lớn đối với thực dân Pháp. Chúng hốt hoảng trước sự lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng của công nhân. Toàn quyền P.Doumer lúc đó đã phải thốt lên: “Sự phát triển của những đô thị lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn làm cho ta thấy nảy sinh ra một thứ vô sản thành thị và ngoại ô; thái độ và hành động của đám vô sản này làm cho số người Âu châu và những giai cấp giàu có người bản xứ đều lo sợ một cách nghiêm trọng và có lý”¹.

2.1.2. Tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin và trở thành giai cấp trưởng thành, đủ sức lãnh đạo cách mạng

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã từ chủ nghĩa yêu nước đi đến chủ nghĩa Mác – Lênin. Lần đầu tiên, Người đã giải đáp một cách chính xác những vấn đề mấu chốt của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới mà các nhà yêu nước khác chưa thể giải đáp được. Đó là những vấn đề: kẻ thù của dân tộc, làm sao để đánh thắng, đánh thắng rồi dân tộc sẽ đi tới đâu?

1. Dẫn theo Dương Kinh Quốc: *Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất*, in trong cuốn “*Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*”, sđd, tr.217.

Người đã chỉ rõ: kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp. Chủ nghĩa thực dân là hình thức thống trị của chủ nghĩa tư bản quốc tế. Vì vậy, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc phải gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Người cũng chỉ ra cho cách mạng về vấn đề lực lượng và giai cấp lãnh đạo: “Trước hết phải có Đảng, để trong thì vận động và tổ chức quần chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mỗi nơi...”.

Nguyễn Ái Quốc cũng chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam: Giai cấp vô sản Việt Nam “một mặt gắn cách mạng giải phóng dân tộc thành một bộ phận không tách rời với cách mạng vô sản thế giới, mặt khác, tự mình phải giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ, đoàn kết nhân dân trong nước đánh đổ chủ nghĩa đế quốc đang thống trị đất nước mình và thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam là điều kiện để giải phóng giai cấp vô sản Việt Nam, đồng thời cũng đóng góp vào thắng lợi chung của phong trào cách mạng vô sản thế giới”.

Sau khi vạch trần bộ mặt dã man, tàn bạo của chủ nghĩa thực dân và kêu gọi các lực lượng toàn thể dân tộc đứng lên đoàn kết một lòng đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, Người khẳng định: “Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Đồng thời với việc nêu lên sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào trong nước. Người thành lập nên tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và mở nhiều lớp huấn luyện để tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào trong giai cấp công nhân. Những tư tưởng, đường lối, phương pháp cách mạng mới đã đến với giai cấp công nhân và nhân dân ta như là đến với người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn. Từ đó, cùng với sự gắn bó với vận mệnh dân tộc, phong trào dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam đã “lớn vụt lên với một nhận thức mới không thể có ở một giai cấp nào khác, rằng: phải đoàn kết đấu tranh lật đổ cả bộ máy thống trị thực dân, phong

kiến, giành lại độc lập tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì mới chấm dứt được cuộc đời nô lệ”¹.

Công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã sớm có ý thức đấu tranh chống chủ, chống cai, tuy vậy, lúc đầu còn hết sức tự phát, nổi dậy giết tên chủ Subadan Monteille. Thế mà chỉ ngót hai năm sau khi có lãnh đạo của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* (1928) trong phong trào “Vô sản hóa” do Nguyễn Ái Quốc chủ trương, qua những cuộc đấu tranh kinh tế kết hợp với chính trị, họ đã tổ chức cuộc bãi công, biểu tình lớn của 900 công nhân vào đầu tháng hai năm 1930 với ý thức giác ngộ giai cấp sâu sắc:

*“Hợp sức hợp lòng,
trận này đánh đổ,
cả quyền Tây Nam triều,
Làm cho hết sức
Sứ mạng thợ thuyền
Đạp đổ cường quyền
Cả năm châu
Cuộc đời này phải phá cho mau
Lập ra cuộc xã hội chủ nghĩa
Mới mong bình đẳng tự do...”*²

Phong trào công nhân trong giai đoạn tự phát mới chỉ đấu tranh từng kíp, từng xưởng, chưa lan rộng nhiều ngành trong toàn quốc. Khi được tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, ý thức tổ chức, tinh thần đoàn kết trưởng thành vượt bậc “nhanh chóng trở thành lực lượng chính trị tự giác, thống nhất khắp Bắc – Trung – Nam”³.

Trong thời kỳ đầu, sự đấu tranh mang tính tự phát của giai cấp công nhân không làm cho họ nhận thức được về chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nhưng cuộc khai thác của thực dân Pháp càng mở rộng, phong trào công nhân càng phát triển, càng có nhiều mối liên hệ với phong trào công nhân quốc tế. Cuộc đình công của công nhân Ba Son

1. Nguyễn Công Bình, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc*, in trong cuốn *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, sđd, tr. 47.

2. Trần Tử Bình, *Phú Riềng đỏ*, NXB Lao động, 1971, tr 103.

3. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, NXB Sự thật, 1970, tr.21.

tháng 8.1925 nhằm ngăn cản việc sửa chữa chiến hạm Michelet của Pháp định đưa sang đàn áp nhân dân Trung Quốc; hay cuộc quyền góp của công nhân Vinh – Bến Thủy năm 1927 để ủng hộ Quảng Châu công xã... đã thể hiện “tình hữu ái giai cấp” của công nhân Việt Nam đối với nhân dân lao động và các dân tộc khác cùng bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, bóc lột. Những cuộc đình công, rải truyền đơn, treo cờ ở nhiều nơi có tổ chức ngày Quốc tế lao động 1.5.1929 và cách mạng tháng Mười Nga 7–11–1929 đã chứng minh nhận thức của giai cấp công nhân rằng, cách mạng Việt Nam là một bộ phận gắn liền với cách mạng vô sản thế giới.

Như vậy, chủ nghĩa Mác – Lênin do Nguyễn Ái Quốc và các học trò, đồng chí của Người trong Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội đưa vào giai cấp công nhân đã làm cho những phẩm chất ưu việt vốn có của giai cấp công nhân được cố kết lại, được nâng cao lên, làm cho giai cấp công nhân được giác ngộ, đã nhận thức rõ bầu bạn và kẻ thù của mình, hiểu rõ được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc. Sự giác ngộ này đến lượt nó lại đòi hỏi phải có đội tiên phong của giai cấp làm tròn sứ mệnh lịch sử đó. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời để đáp ứng yêu cầu đó của lịch sử, của phong trào đấu tranh cách mạng. Đồng thời sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3–2–1930 đã chứng tỏ giai cấp công nhân đã thực sự trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Với đặc thù của nền kinh tế – xã hội Việt Nam, với chính sách xâm lược của thực dân Pháp đối với nước ta, thì vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam cũng là một tất yếu khách quan, là sự lựa chọn của lịch sử. Bởi vì “không có một giai cấp “bên trên” nào có thể lãnh đạo được cách mạng, đồng thời lại có giai cấp công nhân, một giai cấp tiên tiến đã ra đời từ sớm, kết tinh trong mình những truyền thống ưu tú của dân tộc, sớm bước lên vũ đài chính trị, sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, sớm ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc, đối với đất nước. Thực trạng đó đã đưa giai cấp công nhân lên địa vị duy nhất lãnh đạo cách mạng”¹.

1. Nguyễn Công Bình, *Giai cấp công nhân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc*, in trong cuốn: *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, sđd, tr. 57.

2.2. Sự phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam trong đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)

2.2.1. Sự phát triển về số lượng và chất lượng

Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng và toàn diện diễn ra vào các năm 1929 – 1933 đã chứng tỏ sự ăn bám và phản động của chủ nghĩa thực dân nói chung và thực dân Pháp nói riêng; đồng thời nó làm cho mâu thuẫn dân tộc ngày càng lên cao, tới mức không thể điều hòa được.

Giai cấp công nhân Việt Nam trong 15 năm đấu tranh cách mạng đã tiếp tục phát triển nhanh về số lượng.

Mặt khác, lúc này Đảng Cộng sản Đông Dương mà nòng cốt là giai cấp công nhân đã ra đời và ngày càng có uy tín cũng như vai trò lãnh đạo phong trào cách mạng. Chỉ trong vòng chưa đầy chục năm (1930 – 1939), với 2 trận thử thách đặt ra trước vận mệnh dân tộc Việt Nam: trận đấu tranh trong máu và lửa 1930 – 1931 và cuộc đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp đầy khó khăn phức tạp nhưng năm 1936 – 1939, Đảng Cộng sản Việt Nam – Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng của dân tộc Việt Nam – đã lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh với những thắng lợi đáng ghi nhận vào lịch sử đấu tranh giữ nước. Thắng lợi đó cũng đã phản ánh sự trưởng thành vượt bậc về ý thức chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam với tư cách là người lãnh đạo.

Đây là thời kỳ phong trào công nhân chuyển biến về chất: sang trình độ tự giác.

Biểu hiện thứ nhất của tính tự giác đó là hăng hái nhất, chiến đấu với tinh thần cách mạng nhất theo đường lối chính trị của đội tiên phong đề ra. Giai cấp công nhân đã đóng vai trò xung kích chuẩn bị mở màn cho cao trào cách mạng 1930 – 1931. Từ tháng Hai đến tháng Tư năm 1930, trong điều kiện khủng bố ác liệt của thực dân Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái, một loạt cuộc đình công đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân cao su Phú Riềng và công nhân dệt Nam Định. Những cuộc bãi công mang tính chất tấn công đó của giai cấp công nhân đã tiêu biểu cho lòng yêu nước, chí

căm thù giặc sâu sắc của nhân dân ta, đồng thời là nguồn cổ vũ, động viên các tầng lớp nhân dân khác cùng nổi dậy đấu tranh. Trong vòng hai năm đã diễn ra 129 cuộc đấu tranh mang tính chất rất quyết liệt, đều khắp trên diện rộng hơn bất kỳ thời kỳ nào trước đó. Giai cấp công nhân cũng là người đóng vai trò xuất sắc trong thời kỳ khôi phục phong trào cách mạng sau giai đoạn khủng bố trắng của kẻ thù giai đoạn 1932 – 1935. Âm mưu của thực dân Pháp trong giai đoạn này là thủ tiêu tổ chức và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Đông Dương. Nhưng chúng đã thất bại vì phẩm chất cách mạng triệt để, tinh thần anh dũng vô song và mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng của các chiến sỹ cộng sản – hạt nhân của giai cấp công nhân Việt Nam. Từ đó đã làm cháy bùng lên ngọn lửa của cao trào cách mạng 1936 – 1939, đẩy chủ nghĩa thực dân Pháp vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc mới trên đại bàn xứ Đông Dương. Đảng Cộng sản Đông Dương “lại chiếm địa vị ưu thế trong các cuộc đấu tranh có tính chất tổ chức của quần chúng”¹.

Biểu hiện thứ hai của ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân là ở vấn đề xây dựng củng cố khối liên minh công – nông, đưa nông dân tham gia vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Gộp cả hai giai đoạn cách mạng, số lượng cuộc đấu tranh đã ngày càng tăng: 129 cuộc bãi công, 536 cuộc biểu tình vào 1930 – 1931; 767 cuộc bãi công và 393 cuộc biểu tình vào các năm 1936 – 1938... là những bằng chứng hùng hồn cho sự lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam. Bên cạnh đó, năng lực lãnh đạo của giai cấp công nhân còn thể hiện ở việc xây dựng và củng cố khối liên minh công – nông làm cơ sở cho khối đại đoàn kết dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thử thách ngặt nghèo, bước sang giai đoạn phát triển mới: giành thắng lợi vẻ vang.

Biểu hiện thứ ba của ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân là đã biết kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, 2010, tr 138.

Trên đây là những biểu hiện cơ bản của sự trưởng thành về ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo phong trào cách mạng. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định rằng: giai cấp công nhân có được ý thức chính trị ngày càng cao không phải là tự nhiên mà có. Đó là do công lao rèn luyện, tổ chức của Đảng đối với giai cấp công nhân để họ thực hiện tốt sứ mệnh lịch sử của mình.

Nhận định về phong trào công nhân giai đoạn 1936 – 1939, Tạp chí Cộng sản Quốc tế (1937) đã có quan điểm đánh giá như sau:

Về tổ chức: Tất cả các cuộc bãi công lớn nhỏ đều được tổ chức tốt, đều có sự lãnh đạo tập trung,

Phối hợp: Các công nhân bãi công và trở lại làm việc nhất loạt như một người. Ở đây, tính kỷ luật là tuyệt đối.

Tập trung yêu sách: Ngày nay, công nhân đã hành động khác rồi. Những người bãi công khuôn vào hai yêu sách chính: tăng lương và giảm giờ làm.

Đoàn kết: Trong nhiều trường hợp, cuộc bãi công nổ ra với mục đích duy nhất là ủng hộ cuộc bãi công ở các xí nghiệp lân cận.

Chuyển sang hợp pháp: Những người bãi công cử đại biểu của mình đàm phán bình đẳng với chủ. Đây là lần đầu tiên chủ tư bản chịu thừa nhận đại biểu của thợ và nói chuyện với họ.

Tính chất quốc tế: Đã có sự phối hợp đấu tranh với công nhân các nước Trung Quốc, Campuchia...¹.

2.2.2. Giai cấp công nhân với Cách mạng tháng Tám 1945

Sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm 30 là tiền đề cho cao trào kháng Nhật cứu nước giải phóng dân tộc 1939 – 1945. Trong giai đoạn này, giai cấp công nhân đã nắm chặt tay giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền từ nông thôn tới thành thị, kết thúc bằng cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám vĩ đại.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi là một minh chứng hùng hồn cho vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên

1. Nhiều tác giả, *Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, sđd, tr. 66 -67

phong của giai cấp công nhân trong một quá trình phát triển. Nó cũng chứng tỏ nguyên lý vĩ đại của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản đối với cuộc cách mạng làm thay đổi thế giới.

2.3. Giai cấp công nhân Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1945 – 1954)

Ở vùng tự do, trong những ngày đầu kháng chiến, giai cấp công nhân đã đem hết sức mình bảo vệ và di chuyển máy móc, nguyên vật liệu về vùng an toàn của nông thôn rừng núi ở khu V, khu IV, các tỉnh Việt Bắc tiếp tục sản xuất. Hàng vạn tấn nguyên vật liệu đã vượt qua bao nhiêu đoạn đường bị phá hoại, qua nhiều sông suối, đèo cao, núi non hiểm trở được chuyển về hậu phương an toàn. Số máy móc và nguyên vật liệu đó tuy ít ỏi nhưng đó là cơ sở vật chất quý giá để xây dựng nền kỹ thuật quốc phòng và một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công đáp ứng một phần nhu cầu vũ khí, đạn dược cho các lực lượng vũ trang và nhu cầu sinh hoạt đời sống tối thiểu của nhân dân như vải, giấy, xà phòng, muối, diêm... Cùng với công nghiệp, thủ công nghiệp được xây dựng, đội ngũ giai cấp công nhân được trưởng thành thêm một bước. Đến năm 1949, số cán bộ công nhân viên ngành công nghiệp quốc phòng có 32.500, gấp 7 lần so với năm 1946; ở Việt Bắc, Liên khu IV, Nam Bộ năm 1948 có 121.763 công nhân.

Ở vùng tạm chiếm như Sài Gòn, từ ngày 28-11 đến ngày 1-12- 1949, công đoàn tích cực vận động công nhân tiến hành cuộc đình công lớn từ ngày 1- 12 và bắt đầu từ hãng SIT rồi lần lượt lan rộng ra ở các hãng BGI (Chợ Lớn), BGI (Sài Gòn), SEGI (Khánh Hội), hãng MIC, Mitac, Basto... Các yêu sách của công nhân đưa ra là: tăng lương từ 30 – 50%, không được đuổi ngang thợ, trả tiền Tết trước 5 ngày. Giới chủ tư bản được xúi giục của lực lượng thanh tra lao động không giải quyết yêu sách, hòng kéo dài ngày bãi công, buộc công nhân túng thiếu phải đi làm trở lại. Mặt khác, giới chủ cho người thực hiện kế mua chuộc một số công nhân như cho trả lương một số công nhân để họ đi làm ngay, nhằm cô lập, gây chia rẽ lực lượng đấu tranh, cho tay sai trà trộn vào công nhân hòng làm ung thối phong trào. Nhưng số đông công nhân các hãng vẫn

đình công. Một số công nhân bị khống chế theo dõi, nhưng họ vẫn không lung lay, tiếp tục tham gia cùng các anh em khác đấu tranh. Đây là cuộc đấu tranh lớn nhất ở thành phố trong thời gian này. Cuộc tổng bãi công làm tê liệt hoạt động của một loạt các nhà máy, xí nghiệp ở Sài Gòn, làm bọn chủ hoang mang lo sợ, nên cuối cùng chúng phải nhượng bộ, tăng lương cho công nhân từ 20 – 30%. Công nhân bãi công giành được thắng lợi lớn, đạt được mục đích kinh tế và có tác dụng cổ vũ tinh thần đoàn kết đấu tranh trong công nhân lao động cũng như trong nhiều tầng lớp, nhiều giới nhiều ngành toàn thành phố.

2.4. Giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hậu phương ở miền Bắc (1954 – 1975)

Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, đất nước ta vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa đấu tranh chống thực dân kiểu mới: đế quốc Mỹ. Hoàn cảnh đi lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta lúc bấy giờ gặp vô vàn khó khăn khi mà một nửa đất nước vẫn phải rên xiết dưới gót giày của kẻ thù xâm lược. Miền Bắc trở thành hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Về chính trị, chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước còn bị chia cắt bởi đế quốc Mỹ và tay sai. Việc miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội không những là nhiệm vụ của cách mạng vô sản mà còn là nhiệm vụ của cách mạng dân tộc, dân chủ trong cả nước.

Trước tình hình đó, giai cấp công nhân Việt Nam đã hạ quyết tâm: “trong bất kỳ tình thế nào cũng đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà”. Yêu cầu triệt để của cuộc cách mạng này là cần phải được thực hiện một cách sáng tạo để không những vượt qua được khó khăn ở miền Bắc mà còn đóng góp đắc lực vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Bàn về sự phát triển và vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng phải dựa trên cơ sở lịch sử – xã hội đó.

Những nhận xét khách quan đó cũng cho ta thấy rõ: chủ nghĩa yêu nước chân chính, tinh thần triệt để cách mạng và phương châm hành động sáng tạo là kết hợp một cách nhuần

nhuần hai dòng thác cách mạng đều là thể hiện chất lượng cao của giai cấp công nhân Việt Nam. Chính nhờ đó mà tuy số lượng nhỏ bé, giai cấp công nhân vẫn có thể tăng sức mạnh lên gấp nhiều lần.

Trong khoảng thời gian đầu miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên một triệu người lao động đã gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân, trong đó trên 70% là xuất thân từ nông dân lao động. Ngoài 29 vạn công nhân tuyển dụng từ trước tháng 12 năm 1960, thì trong số 1 triệu công nhân tuyển dụng sau 1960 phần lớn đều xuất thân từ giai cấp nông dân tập thể. Qua phong trào hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa, họ được rèn luyện trong đấu tranh, được bồi dưỡng về tư tưởng, văn hóa... nên khi vào nhà máy họ đã có khí thế của người lao động xã hội chủ nghĩa, nhưng tư tưởng, tác phong của người sản xuất nhỏ vẫn còn rất nặng nề. Báo cáo của Tổng Công đoàn ngày 2-12-1968 nhấn mạnh: “Lực lượng trẻ và mới đã chiếm gần 70% trong tổng số công nhân, viên chức; nói chung là tốt, phần lớn xuất thân từ thành phần cơ bản, chủ yếu là từ nông dân lao động và con em cán bộ công nhân viên chức... Họ có trình độ văn hóa, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, có nhiệt tình cách mạng, nhưng giác ngộ về quyền lợi giai cấp công nhân còn kém”¹. Nếu như đối với lớp công nhân cũ, trình độ kỹ thuật thấp là do “hạn chế lịch sử”, thì đối với lớp công nhân mới, trình độ đó là do những khó khăn trong trường thành gây nên.

Mặc dù Nhà nước ta đã có sự cố gắng rất nhiều trong việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, nhưng đến năm 1962, trong tổng số 1099 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh kể cả ở trung ương và địa phương, mới có được 4 xí nghiệp có trình độ liên hiệp hóa sản xuất, 28 xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền liên tục và có gần 20 xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền gián đoạn. Như vậy, số sản xuất nửa cơ khí và thủ công còn chiếm đại bộ phận. Cả những xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền gián đoạn thì cũng phải sử dụng xen kẽ lao động thủ công.

1. Văn Tạo, “Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa”, in trong cuốn *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, sđd, tr. 326.

Năm 1963, sau hai năm tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hiện đại của chúng ta mới chiếm 40,7% tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp. Trong 184 xí nghiệp thuộc các ngành ở trung ương quản lý, có tới 53 xí nghiệp thuộc loại thủ công. Trong các xí nghiệp hiện đại, bộ phận lao động thủ công (như trong các khâu vận chuyển, rèn đúc, lắp ráp, bao gói...) cũng còn khá lớn. Trên các công trường khai mỏ lộ thiên, phần khai thác cơ khí chiếm khoảng 30%, còn khai thác trong hầm lò thì hầu hết là thủ công. Trong xây dựng cơ bản, ngay trên các công trường thuộc trung ương quản lý, phần lao động thủ công cũng còn chiếm tới 90%. Trong ngành giao thông, vận tải thô sơ nhiều gấp ba, bốn lần khối lượng vận tải cơ khí... Sau kế hoạch 5 năm 1961 – 1965, chúng ta đã tiến lên một bước trong trang bị kỹ thuật. Nhưng đến năm 1968, khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ tạm ngừng, số lao động cơ khí chỉ còn chiếm 24% trong tổng số công nhân sản xuất, số 76% còn lại là lao động thủ công.

Nữ công nhân, viên chức cũng chiếm tỷ lệ cao: 36% trong tổng số công nhân, viên chức. Đó là một biểu hiện lành mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, chứng tỏ người phụ nữ đã có địa vị làm chủ trong cả sản xuất lẫn chiến đấu. Nhưng do trình độ văn hóa và khó khăn trong đời sống hạn chế nên trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn thấp. Cụ thể là: bình quân bậc thợ nữ công nhân ngành điện năm 1968 mới là 1,51 và trong ngành cơ khí là 1,45 trong 7 bậc. Công nhân các dân tộc ít người cũng ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Riêng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc các dân tộc ít người (theo tài liệu điều tra 31-1-1969) đã có 19.456 người; số công nhân kỹ thuật đã có 11.712 người. (tr.327). Điều đó đã biểu hiện rõ nét tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta đã quan tâm chăm lo tới đội ngũ này. Năm 1965, số cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ tham gia công tác quản lý kinh tế mới có 3.717 người, thì năm 1968 đã lên tới 10.225 người, tăng gấp gần ba lần. Nhưng trình độ văn hóa của đội ngũ quản lý kinh tế này còn thấp. Thống kê trình độ của đội ngũ này như sau:

Trình độ trên đại học: không

Trình độ đại học: 652 người
Trình độ trung học: 4859 người
Trình độ sơ học: 4714 người

Về tư tưởng, tác phong, phương pháp quản lý, như Tổng Công đoàn Việt Nam nhận định: “Đội ngũ cán bộ quản lý của ta đang phát triển mạnh, thành phần nữ trong đó ngày càng nhiều. Anh chị em có nhiệt tình công tác, có ý thức vươn lên, nhưng do trình độ quản lý nói chung còn thấp nên có nhiều sơ hở gây ra lãng phí. Số mới được đào tạo từ trong phong trào quần chúng (kể cả số cán bộ đã qua công tác Công đoàn, Đoàn Thanh niên) có ưu điểm là sát quần chúng, sát sản xuất, nhưng kinh nghiệm quản lý còn ít. Số cán bộ làm quản lý lâu năm tuy có kinh nghiệm quản lý nhưng tác phong quan liêu còn nặng, ý thức dựa vào quần chúng, dựa vào tổ chức Công đoàn còn kém... chưa tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng...”¹.

Chúng ta chỉ có thể khắc phục những khuyết, nhược điểm do hạn chế lịch sử để lại bằng cách vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của lịch sử mà tiến lên, chứ không có con đường nào khác. Cũng chính vì vậy mà bất chấp những khó khăn do chiến tranh của đế quốc Mỹ gây ra, Nhà nước ta không ngừng tăng cường vốn đầu tư vào tài sản cố định trong công nghiệp. Sau 9 năm, số vốn đầu tư ấy đã tăng lên 4 lần.

Cơ sở vật chất, kỹ thuật phát triển là điều kiện cơ bản quyết định quá trình nâng cao tay nghề của công nhân. Khi tay nghề của công nhân được nâng cao thì năng suất lao động sẽ được nâng cao, đời sống của công nhân lao động sẽ được cải thiện.

Một phương pháp đào tạo có tính chất truyền thống của dân tộc và của giai cấp công nhân nước ta là vừa làm vừa học: công nhân trưởng thành trên công trường và trong xưởng máy. Bằng phương pháp này chúng ta vừa có thể đào tạo sát yêu cầu, phù hợp với việc tăng cường từng bước thiết bị kỹ thuật của xí nghiệp.

Trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta còn phải giải quyết sự bất cập trong cấu trúc giai cấp công nhân. Từ 1954

1. Tổng Công Đoàn Việt Nam, *Báo cáo tổng kết công tác Công đoàn năm 1966*, số 4, ngày 26—12—1966.

đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đội ngũ công nhân Việt Nam phát triển một cách lành mạnh, hợp quy luật. Kết cấu của nó có nhiều mặt hợp lý. Chỗ cần được chú ý xem xét là tỷ lệ giữa khu vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất còn quá thấp. Ở đây, sự phân bố sức lao động còn có điều chưa hợp lý. Đó là điều không thể tránh khỏi trong bước đi ban đầu. Nhưng chúng ta cũng cần thấy đây là một nhược điểm trong quá trình phát triển cần nhanh chóng khắc phục. Nhược điểm này cũng có nguyên nhân lịch sử của nó. Đây không thể xem là một hiện tượng không lành mạnh trong cấu trúc giai cấp công nhân, mà phải coi đó là một tất yếu khách quan của lịch sử mà chúng ta cần phải khắc phục.

Mặt hợp lý về cấu trúc của giai cấp công nhân trong thời kỳ này là ở chỗ: chúng ta vừa trải qua gần một trăm năm đô hộ của thực dân, hàng ngàn năm thống trị của phong kiến, chiến tranh tàn phá nặng nề nên chưa thể có ngay một lực lượng sản xuất phát triển với số lượng công nhân sản xuất vật chất cao. Tuy nhiên, do yêu cầu của thời đại mà chúng ta vẫn cần phải có một đội ngũ công nhân, viên chức đông đảo ở các lĩnh vực sản xuất, văn hóa, khoa học kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian này, Đảng ta đã chú trọng đẩy mạnh sự phát triển của đội ngũ công nhân, viên chức một cách hợp lý, đưa sự nghiệp khoa học giáo dục, nghệ thuật, thể thao, y tế... tăng lên nhanh chóng. Công nhân, viên chức phục vụ khoa học cũng tăng lên rất nhanh. Trong chiến tranh phá hoại, sự nghiệp trên không những không giảm đi mà lại tăng lên. Đó là biểu hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng biểu hiện tính tự giác, sáng tạo của giai cấp công nhân Việt Nam trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.5. Giai cấp công nhân trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng và kháng chiến ở miền Nam (1954 – 1975)

Nền công nghiệp ở miền Nam trước ngày đất nước hoàn toàn được giải phóng vốn là một nền công nghiệp thực dân mới, nghĩa là nền công nghiệp này có hai đặc điểm cơ bản: thứ nhất, nó là một nền kinh tế trì trệ, què quặt, phát triển thoi thóp nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của nền công nghiệp của “chính quốc” và thứ hai, nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài. Tuy nhiên, ở

một số thời điểm nhất định, nhằm phục vụ cho nhu cầu của bộ máy chiến tranh tại chỗ, làm tiền đề cho những cuộc khai thác bóc lột hoặc đàn áp những cuộc nổi dậy của nhân dân thì đế quốc Mỹ cũng đã cho phát triển một số ngành cần thiết như: vận tải thủy bộ, hàng không, sửa chữa cơ khí, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân... làm cho các ngành này có cơ hội phát triển khá mạnh với những trang thiết bị khá hiện đại.

Sự phát triển của các ngành kể trên đã dẫn đến hệ quả tất yếu là số lượng công nhân miền Nam cũng nhanh chóng tăng lên theo tiến độ tăng của nền công nghiệp. Năm 1955, số lượng công nhân chỉ ở mức 30 vạn thì đến năm 1969, con số này đã nhanh chóng tăng lên tới 67 vạn. Công nhân trong thời kỳ này cũng có những đặc điểm đặc trưng như tập trung ở những thành phố lớn và tập trung ở các ngành nghề quan trọng như xây cất, giao thông vận tải... Đội ngũ của giai cấp công nhân ở các thành thị trên miền Nam còn có một đặc điểm đáng chú ý, đó là đội ngũ nữ công nhân chiếm một tỷ lệ đáng kể và cũng tăng lên khá nhanh. Năm 1960, ở Sài Gòn có 191.030 công nhân thì có 19% là nữ. Năm 1967, tỷ lệ này lên tới 32,8%, trong đó có một số ngành tỷ lệ nữ công nhân lên đến 40 – 50%, thậm chí trong những ngành dân dụng, con số này lên tới 70 – 80%.

Cùng với giai cấp công nhân, đội ngũ lao động ở các thành thị miền Nam cũng tăng lên rất nhanh trong 21 năm chiến tranh. Theo số liệu thống kê tại Sài Gòn – Gia Định: 1954: 1.000 000 người; 1962: 1.431 000 người; 1966: 2.500 000 người; 1967: 3.000 000 người; 1973: 3.300 000 người; đầu 1975: khoảng gần 4 triệu người. Đội ngũ lao động ở các thành thị cũng không ngừng lớn lên. Tính chung đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đã có tới 5 triệu nhân dân lao động ở các thành thị miền Nam.

Về xuất thân của những công nhân miền Nam Việt Nam, đa số họ xuất thân từ: thợ thủ công, dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản, công chức mất việc, từ những học sinh là con em công nhân và các tầng lớp lao động khác ở thành thị vì gia đình nghèo túng không đủ điều kiện tiếp tục học nên phải đi làm;

nghĩa là, họ đều là những nạn nhân của chính sách bóc lột, bản cùng hóa của chính quyền thân Mỹ. Lớp công nhân này có đặc điểm chung là nghề nghiệp không ổn định, bị bọn chủ tư bản bóc lột nặng nề ngay từ những ngày bước chân vào làm thuê.

Đội ngũ công nhân ở miền Nam trong giai đoạn này tuy là không hoàn toàn thuần nhất nhưng thành phần cơ bản vẫn chiếm tỷ lệ chủ yếu. Ở miền Nam cũng không có tầng lớp công nhân quý tộc. Bản chất cách mạng của giai cấp công nhân miền Nam không hề thay đổi. Họ có thể khác nhau về mức độ nhận thức nhưng những điều căn bản bao trùm nhất trong lớp công nhân này vẫn là tinh thần cách mạng kiên cường, tinh thần yêu nước sâu sắc. Công nhân chính là một đội ngũ đông đảo và nòng cốt của lực lượng cách mạng. Do đó, trong suốt 21 năm chống Mỹ, công nhân ở các thành thị miền Nam Việt Nam luôn là một mối đe dọa thường xuyên đối với chính quyền Sài Gòn. Cuộc đấu tranh của công nhân miền Nam không chỉ mang tính dân tộc mà còn mang tính giai cấp sâu sắc và hết sức quyết liệt.

Ngày 27-4-1961 Hội Lao động giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó đổi thành Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam) ra đời để lãnh đạo và dẫn dắt công nhân trong các phong trào đấu tranh. Mục tiêu của Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam: “Hội Lao động Giải phóng miền Nam đoàn kết chặt chẽ toàn thể giai cấp công nhân và những người lao động miền Nam, thực hiện các quyền tự do và cải thiện đời sống cho toàn dân”¹. Phong trào phát triển mạnh mẽ, liên tục và với khí thế ngày càng quyết liệt mà đỉnh cao của nó là cuộc tổng bãi công toàn diện ngày 21-9-1964.

Ngày 11-11-1969, Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam ra lời kêu gọi “Toàn thể anh em công nhân lao động ở các thành thị, thị xã, thị trấn, các đồn điền hãy tăng cường đoàn kết thành một khối chặt chẽ, đề cao tinh thần cảnh giác với mọi âm mưu xảo quyệt của địch, đẩy mạnh đấu tranh đòi hủy bỏ biện pháp tăng thuế. Kiên quyết đòi các quyền lợi cấp bách khác về

1. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, NXB Sự thật, 1960, tr. 71.

đòi sống như tăng lương, tăng phụ cấp, chống sa thải, đòi hạ giá sinh hoạt... từng bước đẩy lùi các chính sách vơ vét bóc lột sức người, sức của của Mỹ – ngụy, tiến lên kiên quyết đánh đổ chúng”.

Trong giai đoạn 1954 – 1975, bất chấp mọi sự kìm kẹp, đàn áp của địch, phong trào đấu tranh của công nhân miền Nam vẫn liên tục diễn ra với nhiều hình thức: chống khủng bố, đòi tự do nghiệp đoàn, đòi tăng lương, chống sa thải. Từ Sài Gòn lan ra các tỉnh thành miền Nam, công nhân liên tiếp xuống đường đấu tranh đòi chính quyền Sài Gòn phải tôn trọng các quyền tự do, dân chủ của nhân dân, chấm dứt bắt lính, bãi bỏ các sắc thuế, giảm nhẹ giá sinh hoạt. Nổi bật là cuộc bãi công của 4000 công nhân ngành đường sắt toàn miền Nam vào ngày 17-4-1973 đòi chính quyền phải tăng lương, thanh toán tiền nợ lương cho công nhân. Cuộc bãi công này nổ ra sau hàng loạt cuộc bãi công tập thể của công nhân hãng xăng dầu Caltex, Esso, Sen của công nhân cơ quan viện trợ Mỹ (USAID), xe vận tải, kéo dài hơn một tháng và gây cho địch nhiều thiệt hại. Đặc biệt là vào nửa cuối tháng 8-1973, 700 đại biểu đại diện 150 tổ chức nghiệp đoàn lao động Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn đã hai lần họp đòi chính quyền Sài Gòn phải hủy bỏ “thuế giá trị gia tăng”, hạ giá thành, tăng trợ cấp gạo, định lại mức lương tối thiểu phù hợp với giá sinh hoạt đắt đỏ, bảo đảm quyền bình đẳng của nữ công nhân. Tháng 10-1973, tại Sài Gòn, công nhân đã tổ chức hơn 20 cuộc đấu tranh chống sa thải, đòi tăng lương, tăng phụ cấp để chi trả cho cuộc sống đắt đỏ. Các cuộc đấu tranh như công nhân hãng xăng dầu Sen, hãng tàu Pacific, cơ quan tùy viên quân sự Mỹ, hãng pin Vidopin, hãng đóng tàu Caric... đã nổ ra và giành được thắng lợi. Trên khí thế ấy, công nhân lao động ở các thành phố, thị xã khác như Gia Định, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Thủ Dầu Một... cũng tiến hành hàng chục cuộc đấu tranh. Đến năm 1974, phong trào tiếp tục phát triển và có những chuyển biến mạnh mẽ. Chỉ tính riêng trong 6 tháng đầu năm 1974, công nhân, lao động ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và các thành thị miền Nam đã nổi lên hàng trăm cuộc đấu tranh lớn nhỏ chống lại các biện pháp kinh tế phản động của Thiệu, chống thuế, chống bắt lính, dôn quân, chống sa thải, đòi tăng lương, đòi hạ giá sinh hoạt. Riêng ở Sài Gòn đã có 300 cuộc đấu tranh của

nhân dân (trong quý I, mỗi tháng có từ 40 – 50 cuộc, sang quý II, mỗi tháng có từ 70 – 80 cuộc đấu tranh).

Phong trào công nhân và lao động miền Nam là những lực lượng nòng cốt, xung kích cao trong cao trào đấu tranh nổi dậy của toàn dân, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.

2.6. Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế (1975 – nay)

Giữa những năm 1980 Việt Nam có 3,8 triệu công nhân. Với đội ngũ 3,8 triệu đã có 1,7 triệu công nhân kỹ thuật (chiếm gần 45%). Điều tra của Tổng công đoàn năm 1985 cho biết tính chung cả nước công nhân có trình độ phổ thông cơ sở chiếm 57,5%, phổ thông trung học chiếm 42,5%. Nếu lấy bậc thợ cao nhất của công nhân là bậc 7 thì bậc thợ bình quân của công nhân hiện nay mới chỉ là 3,3/7, số thợ bậc cao 7/7 chỉ chiếm 1,9% (ở Hà Nội số thợ bậc 7 chiếm 0,7%, ở Hải Phòng 2,1%, Quảng Ninh 2,3%, thành phố Hồ Chí Minh 5,3%...). Từ sau khi thống nhất đất nước đến nay trong số công nhân mới bổ sung vào đội ngũ có 65% là học sinh, 8,2% là nông dân, 12,4% là quân nhân chuyển ngành, 5,7% là lao động thủ công.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trường hợp điển hình phát triển giai cấp công nhân. Số lượng công nhân 1981– 1985 như sau:

Năm	1981	1982	1983	1984	1985
Tổng cộng	264.813	278.406	278.939	293.949	311.346
Trong các đơn vị do trung ương và thành phố quản lý	105.502	107.862	111.795	125.199	128.530
Trong các cơ sở do quận, huyện quản lý	159.311	170.544	167.144	168.750	182.816

Nguồn: Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh, Số liệu thống kê công nghiệp 1976 – 1986

Trước đổi mới (năm 1985), đội ngũ công nhân thành phố Hồ Chí Minh có 311.346 người, chiếm 9,3% dân số và 27% lao động xã hội¹. Đến những năm cuối của thế kỷ XX, đội ngũ công nhân thành

1. Đào Quang Trung, *Công nhân công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh - thực trạng và xu hướng phát triển*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, 2000, tr. 58.

phố Hồ Chí Minh đã đạt đến số lượng hơn nửa triệu người, chiếm tỷ lệ ngày càng đáng kể (hơn 15%) trong dân số thành phố và là một trong những bộ phận lớn trong cơ cấu lao động đang làm việc tại thành phố (gần 34,9%)¹. Tính bình quân trong 15 năm đầu đổi mới (1986 – 2000) lực lượng công nhân thành phố tăng khoảng 35.000 người/năm, hay gần 6,7 %/năm. Nhưng trong 5 năm đầu thập niên 90, mỗi năm số công nhân tăng thêm khoảng 10.000 – 20.000 người; còn trong 5 năm cuối thập niên 90, mỗi năm tăng thêm khoảng 70.000 người.

Cơ cấu đội ngũ công nhân thành phố Hồ Chí Minh năm 2000 có tỷ lệ các khu vực như sau:

Tổng số công nhân trong các thành phần kinh tế	100
Khu vực quốc doanh Trung ương	21,9
Khu vực quốc doanh Thành phố và Quận, huyện	10,3
Khu vực ngoài quốc doanh	48,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19,1

Nguồn: Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh, Niên giám Thống kê 2000.

Trên bình diện chung của thành phố Hồ Chí Minh, số lượng công nhân trong các khu vực kinh tế tăng giảm như sau:

– Khu vực quốc doanh: từ năm 1993 – 1997 giảm 12.663 người (bình quân mỗi năm giảm hơn 2.500 người).

– Số công nhân các cơ sở công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh do Thành phố quản lý giảm như sau: 55.313 người (năm 1985) – 49.613 người (năm 1990) – 44.934 người (năm 1995) – 37.889 người (năm 2000)².

– Từ 1990 đến 1995 đã có từ 15 – 20% công nhân (phần đông là lành nghề) chuyển từ quốc doanh ra ngoài quốc doanh. Trong các công ty liên doanh với nước ngoài có 70% là công nhân thuộc khu vực kinh tế nhà nước chuyển sang (chỉ có 30% là mới tuyển)³.

1. Trên cả nước, giai cấp công nhân Việt Nam đến năm 1985 có hơn 4.000.000 người (chiếm khoảng 6% dân số); đến 1998 có 7.000.000 người (chiếm khoảng 10% dân số)
2. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, Niên giám thống kê 1990, 1995, 2000.
3. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, Niên giám thống kê 1990, 1995, 2000.

Giai cấp công nhân Việt Nam từ sau giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đến thời kỳ đổi mới, phát triển và hội nhập đã xây dựng được một chính quyền cách mạng tiên tiến, một quan hệ sản xuất tiên tiến để mở đường cho lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển. Ngoài đường lối sáng tạo cơ bản trên, giai cấp công nhân Việt Nam còn có nhiều sáng tạo khác trong xây dựng lực lượng cách mạng và biện pháp đấu tranh cách mạng. Đó là:

- Phát huy tác dụng của khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy chủ nghĩa yêu nước và tinh thần nhân đạo cộng sản để tiến hành cải tạo để tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất một cách linh hoạt, mềm dẻo, vừa triệt để thủ tiêu mọi áp bức, bóc lột, vừa chăm lo cải tạo con người...

- Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã đạt tới đỉnh cao trong chiến đấu sang lĩnh vực sản xuất.

- Đẩy mạnh kinh tế địa phương song song với xây dựng kinh tế trung ương, vừa nhằm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa theo điều kiện Việt Nam, vừa chuẩn bị sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu chiến tranh xâm lược, phá hại của chủ nghĩa đế quốc.

- Đặc biệt là trong xây dựng nền chuyên chính vô sản, nhờ kết hợp nhuần nhuyễn hai dòng thác cách mạng, chúng ta đã xây dựng nền chuyên chính vô sản có đặc thù Việt Nam. Truyền thống đoàn kết củng cố nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng như yêu cầu đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, đều đòi hỏi chúng ta phải củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất tạo nên sự đoàn kết đấu tranh mạnh mẽ giữa giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng.

Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rõ những hạn chế về chất lượng của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nếu trong đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, chất lượng của đội ngũ giai cấp công nhân ta biểu hiện chủ yếu ở chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu, thì trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý kinh tế, tư tưởng làm chủ tập thể là những phẩm chất hàng đầu mà giai cấp công nhân phải bồi dưỡng. Lịch sử đã để lại cho đất nước một đội ngũ giai cấp công nhân giàu lòng yêu nước, giàu

tin thần đấu tranh cách mạng nhưng lại nhỏ bé về số lượng, yếu về chuyên môn kỹ thuật và trình độ quản lý... Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải phát triển nhanh đội ngũ công nhân. Nắm vững đặc điểm tình hình đó, Đảng và Chính phủ ta đã có kế hoạch bồi dưỡng cho giai cấp công nhân. Tuy nhiên, những hạn chế lịch sử đã làm hạn chế chất lượng đội ngũ công nhân, nhất là về khả năng tổ chức, trình độ quản lý. Tại hội nghị Trung ương 19 (khóa III), đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh: “Lịch sử để lại cho chúng ta những người cán bộ đầy lòng dũng cảm và đức độ trung thành, nhưng thiếu hiểu biết về kinh tế và kỹ thuật, kém năng lực tổ chức và quản lý kinh tế...”¹.

3. MẤY VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng và những nhân tố tác động đến vai trò vị trí của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1.1. Thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Giai cấp công nhân Việt Nam đã biến đổi mạnh mẽ về mọi phương diện:

Về số lượng và cơ cấu của đội ngũ công nhân: số lượng công nhân tăng nhanh và tham gia rộng rãi vào các thành phần kinh tế. Về cơ cấu ngành nghề, tuổi đời: do tác động của kinh tế thị trường, việc chuyển dịch công nhân về ngành nghề, địa bàn làm việc và tuổi đời gia tăng, công nhân tham gia vào các doanh nghiệp tư nhân nhiều hơn doanh nghiệp nhà nước. Tuổi đời của giai cấp công nhân có xu hướng trẻ hóa nhưng tuổi nghề lại không cao vì ít ổn định trong nghề nghiệp.

Về chất lượng đội ngũ công nhân cho thấy:

Trình độ lý luận chính trị và sự giác ngộ chính trị: Đa số giai cấp công nhân vẫn được ảnh hưởng sự tốt đẹp của truyền thống anh hùng cách mạng và mang bản chất giai cấp nên tin tưởng ở sự

1. Văn Tạo, “Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa”, trong cuốn *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, sđd, tr. 327.

nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Nhưng bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ giai cấp công nhân vẫn bị hoang mang dao động về tư tưởng chính trị hoặc bàng quan trước vận mệnh của dân tộc, sự nghiệp đổi mới của Đảng, của dân tộc.

Trình độ học vấn của giai cấp công nhân không ngừng được nâng cao. Trình độ tay nghề, chuyên môn cũng tỷ lệ thuận với trình độ học vấn. Tuy nhiên, so với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trình độ công nhân quốc tế thì trình độ giai cấp công nhân Việt Nam vẫn ở mức độ thấp.

Về vấn đề việc làm, điều kiện môi trường làm việc, thu nhập, nhà ở, mức sống... mặc dù cũng đã được Nhà nước, doanh nghiệp quan tâm nhưng nhìn chung công nhân vẫn chưa thực sự ổn định về việc làm, điều kiện làm việc chưa đạt tiêu chuẩn, môi trường làm việc còn ô nhiễm hoặc ô nhiễm nặng, chế độ bảo hộ lao động thấp, kém, nhà ở chưa đáp ứng kịp nhu cầu... thu nhập thấp, mức sống không đảm bảo tiêu chuẩn.

Tuy vậy giai cấp công nhân còn một số hạn chế tồn tại trong quá trình phát triển: Trình độ học vấn, trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và trình độ tay nghề của công nhân còn thấp so với yêu cầu và mất cân đối trong cơ cấu lao động kỹ thuật giữa các bộ phận công nhân. Lòng say mê nghề nghiệp, ý thức tổ chức, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp của giai cấp công nhân còn hạn chế. Ý thức tham gia vào các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân chưa cao. Còn một bộ phận công nhân bị thoái hóa và tha hóa về thái độ lao động, phẩm chất giai cấp và đạo đức, lối sống...

3.1.2. Những nhân tố tác động

Tình hình chính trị thế giới biến đổi sâu sắc đã tác động lớn lao đến giai cấp công nhân thế giới và Việt Nam. Đó là sự khủng hoảng, sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu tạo nên thế bất lợi của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Cách mạng khoa học – công nghệ từng ngày, từng giờ đã là thay đổi thế giới và tác động vào tất cả các giai tầng trong xã hội, trong đó có giai cấp công nhân. Loài người đã bước vào thời kỳ văn minh tin học và công nghệ cao. Từ đây, vị trí, vai trò của giai cấp công nhân cũng bị thay đổi trong nhận thức xã hội.

Tác động của nền kinh tế tri thức đã đem lại bước nhảy vọt về năng suất lao động, đẩy mạnh quá trình “trí thức hóa giai cấp công nhân”. Toàn cầu hóa cũng là nhân tố quan trọng làm biến đổi giai cấp công nhân Việt Nam cả tích cực và tiêu cực.

3.1.3. Xu hướng phát triển và vai trò vị trí giai cấp công nhân

Xu hướng phát triển giai cấp công nhân trong thời gian tới là:

- Tăng nhanh về số lượng đội ngũ giai cấp công nhân trong các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chất lượng đội ngũ công nhân trong tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên rõ rệt.

- Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò chủ lực trong phát triển lực lượng sản xuất. Xu hướng tập trung hóa đội ngũ công nhân vào những tập đoàn kinh tế mạnh và một số ngành kinh tế trọng điểm, đồng thời xu hướng phi tập trung hóa khá phát triển.

- Công nhân luân chuyển nghề nhiều lần và sớm ra khỏi dây chuyền sản xuất. Xu hướng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng mang tính quốc tế và hiện đại. Xu hướng về sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo và những vấn đề liên quan đến giai cấp công nhân có chiều hướng gia tăng và tiếp tục diễn biến phức tạp.

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò vị trí to lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Cụ thể là:

- Giai cấp công nhân Việt Nam là đội quân chủ lực, là lực lượng sản xuất chủ yếu có mặt trong tất cả các thành phần và các ngành của nền kinh tế quốc dân.

- Giai cấp công nhân Việt Nam là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và phát triển nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

- Giai cấp công nhân Việt Nam đã và đang là cơ sở chính trị – xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, là chỗ dựa vững chắc của Đảng và Nhà nước.

- Giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đảng tiên phong của mình, là lực lượng quyết định trong việc thực hiện đường lối đối

ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

– Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò to lớn trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Phương hướng và giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

3.2.1. Mục tiêu và quan điểm

Trước thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay cũng như những xu hướng biến đổi của giai cấp công nhân sau thời kỳ chiến tranh lạnh, đặc biệt là dưới tác động của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những quan điểm, phương hướng, giải pháp phát triển giai cấp công nhân Việt Nam cho phù hợp với vị thế giai cấp tiên phong trong thời kỳ mới.

Trên cơ sở xác định vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã xác định mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam: “Cần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình”¹.

Quan điểm của Đảng về xây dựng giai cấp công nhân là:

– Xây dựng giai cấp công nhân, thông qua đội tiên phong của Đảng trở thành lực lượng nòng cốt, động lực chủ yếu, lực lượng lãnh đạo công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Xây dựng giai cấp công nhân trở thành lực lượng nòng cốt của khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

– Xây dựng giai cấp công nhân phát triển và vững mạnh toàn diện là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, 2011, tr. 156.

– Đảng, Nhà nước phải dựa vào giai cấp công nhân, đồng thời phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển giai cấp công nhân lớn mạnh toàn diện.

– Xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh gắn liền với việc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh.

3.2.2. Phương hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam

– Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế – xã hội, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, trên cơ sở đó tăng tỷ lệ công nhân trong cơ cấu dân số và lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế – xã hội của một nước công nghiệp vào năm 2020. Chú trọng phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ công nhân, đặc biệt là công nhân gắn liền với khoa học – công nghệ hiện đại trong các ngành công nghiệp then chốt, mũi nhọn, những ngành mới và trong các ngành kỹ thuật cao. Coi việc xây dựng đội ngũ công nhân trong khu vực kinh tế nhà nước là nhiệm vụ hàng đầu; đồng thời, tập trung xây dựng đội ngũ công nhân ở khu vực kinh tế hợp tác, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân. Chủ động thành lập tổ chức công đoàn trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của công đoàn để tập hợp những người lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh vào công đoàn, không ngừng chăm lo, bảo vệ lợi ích công nhân.

– Xây dựng giai cấp công nhân có trình độ lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có sự giác ngộ cao về lợi ích giai cấp, ý thức công dân, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có trình độ học vấn tay nghề, tác phong công nghiệp, có lối sống văn hóa, nghĩa tình, tôn trọng luật pháp, quan tâm tới lợi ích của cộng đồng, quốc gia, có tinh thần đoàn kết quốc tế, đi đầu trong sự nghiệp đổi mới, trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất và tổ chức đời sống; nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh và là lực lượng tiên phong đấu tranh chống bảo thủ, trì trệ, quan liêu,

tham nhũng và các tiêu cực khác. Nâng cao khả năng sáng tạo công nghệ mới, hiện đại, từng bước thay đổi phong cách làm việc, đẩy nhanh quá trình “trí thức hóa công nhân”.

– Đổi mới cơ chế chính sách tạo động lực, phấn đấu giải quyết một cách cơ bản vấn đề việc làm, tiền lương, tiền công, nâng cao đời sống, mở rộng và phát huy quyền dân chủ của công nhân và thực hiện công bằng xã hội, cải thiện điều kiện làm việc, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và tăng cường sức khỏe của công nhân.

3.2.3. Giải pháp xây dựng phát triển

– Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong thời kỳ phát triển đất nước.

– Nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và tay nghề, bồi dưỡng tác phong công nghiệp, thực hiện “trí thức hóa công nhân”

– Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế chính sách tạo động lực cho giai cấp công nhân.

– Đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp.

– Kien toan to chuc va doi moi phuong thuc lanh dao cua cong đoàn đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển giai cấp công nhân trong thời kỳ đổi mới.

– Đẩy mạnh phong trào công nhân xây dựng nếp sống văn hóa trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt, trong tổ chức đời sống gia đình và cộng đồng.

– Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn quá trình xây dựng và phát triển giai cấp công nhân nước ta thời kỳ đổi mới.

* *
*

Giai cấp công nhân Việt Nam, do đặc thù của lịch sử dân tộc, mà nó có những đặc điểm và sứ mệnh lịch sử thay thế giai cấp tư sản dân tộc trong tiến trình lịch sử dân tộc, đưa dân tộc Việt Nam phát triển nhảy vọt từ chế độ phong kiến, đế quốc sang chế độ dân chủ nhân dân theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình

cách mạng đó, giai cấp công nhân cùng với chính đảng của mình đã đóng vai trò tiên phong, cùng liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức tạo nên một liên minh nền tảng, đưa dân tộc ta vượt qua bao thác ghềnh cập bến bờ thắng lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cao Văn Biền (1979), *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936 – 1939*, NXB Khoa học Xã hội.
- [2] Cao Văn Lượng (1979), *Công nhân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, NXB Khoa học Xã hội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, 2011.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.
- [5] Dương Xuân Ngọc, *Giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
- [6] *Hồ Chí Minh Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
- [7] Lê Duẩn (1970), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, NXB Sự thật.
- [8] Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc (1978), *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, NXB Khoa học Xã hội.
- [9] Nhiều tác giả (1974), *Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, NXB Lao động.
- [10] Phạm Xuân Nam (1997), *Đổi mới chính sách xã hội, luận cứ và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [11] Trần Tử Bình, Phú Riêng đỏ, NXB Lao động, Hà Nội, 1971
- [12] Trần Văn Giàu (1957), *Giai cấp công nhân Việt Nam – Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp tự mình đến giai cấp cho mình*, NXB Văn – Sử – Địa, tái bản 1958, NXB Sự thật, 1961.
- [13] *V.I. Lênin Tuyển tập*, quyền II, NXB Sự thật, 1959.
- [14] Văn Tạo (1997), *Một số vấn đề về giai cấp công nhân và công đoàn Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [15] Viện Sử học (1985), *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.

ĐẶC ĐIỂM CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 – 1975)

Hà Minh Hồng⁽¹⁾

Chiến tranh cách mạng Việt Nam thể hiện qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945–1954) và chống Mỹ cứu nước (1954–1975), là quá trình chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ và phát huy thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ quốc. Đó là cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh vệ quốc vĩ đại, có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với dân tộc, quốc tế và thời đại; là cuộc chiến tranh hiện đại có sức mạnh thần kỳ và diễn biến phức tạp, để lại nhiều bài học quý báu và kinh nghiệm sâu sắc cho tất cả các bên trong chiến tranh. Những đặc điểm sau đây là cách tiếp cận nhiều khía cạnh của cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945–1975) từ góc nhìn nghiên cứu.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945–1975)

1.1. "Nước Việt Nam từ máu lửa, rũ bùn đứng dậy sáng lòa"

Từ tháng 4–1945 trở đi Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc với việc quân Đồng minh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Ngày 9–5–1945, phát xít Đức đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Tháng 7–1945, tại Hội nghị Potsdam, số phận của phát xít Nhật ở Viễn Đông cũng được định đoạt. Ngày 6 và 8–8–1945 Mỹ ném hai quả bom nguyên tử hủy diệt thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật. Ngày 9–8–1945, Hồng quân Liên Xô tuyên chiến và tiêu diệt đạo quân Quan đông

1. Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

của Nhật. Ngày 12-8-1945, Nhật tuyên bố đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện.

Nghe tin Nhật đầu hàng, quần chúng nhân dân và các lực lượng cách mạng Đông Dương vô cùng phấn khởi, ngọn lửa quật khởi trong lòng dân tộc bùng bùng lên khắp nơi. Những cuộc mít tinh, biểu tình, biểu dương lực lượng do Việt Minh tổ chức có hàng vạn người tham gia. Các tầng lớp trung gian cũng ngả về phía cách mạng. Tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện để cả dân tộc vùng dậy, đem sức ta mà giải phóng cho ta. Cơ hội ngàn năm có một đã đến, phải nhanh chóng giành lấy chính quyền về tay nhân dân, trước khi quân đội các nước Đồng minh kéo vào Đông Dương.

Ngày 13-8-1945 Đảng Cộng sản Đông Dương họp Hội nghị toàn quốc quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 16 và 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập cũng ở Tân Trào, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Toàn dân tộc đã có cùng một ý chí quyết tâm: “Dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”.

Ngày 19-8-1945, Tổng khởi nghĩa thành công ở Hà Nội. Các tỉnh còn lại ở Bắc kỳ cũng nhanh chóng khởi nghĩa, lật đổ hệ thống chính quyền địch, giành chính quyền về tay nhân dân. Ngày 23-8-1945, Tổng khởi nghĩa thành công ở Huế đã lật đổ cả dinh lũy cuối cùng của chính phủ tay sai thân Nhật, lật nhào cả kinh đô của chế độ phong kiến triều Nguyễn, tạo điều kiện cho nhân dân các tỉnh miền Trung đứng lên giành quyền làm chủ vận mệnh của mình.

Ngày 25-8-1945, Sài Gòn và nhiều tỉnh thành Nam bộ vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 28-8-1945, tổng khởi nghĩa thành công ở Hà Tiên. Ngày 2-9-1945, Côn Đảo giải phóng. Từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, chỉ trong vòng nửa tháng nổi dậy, nhân dân ta đã giành độc lập tự do từ đất liền đến hải đảo.

Ngày 2-9-1945, hàng chục vạn người mít tinh tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) mừng Chính phủ lâm thời ra mắt quốc

dân. Thay mặt Chính phủ, Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tổng khởi nghĩa tháng Tám với đỉnh cao là sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2-9-1945, là một sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc, một biến cố vĩ đại, bước ngoặt đánh dấu sự phát triển mới của quá trình đấu tranh của dân tộc vì độc lập tự do. Đánh đổ nền thống trị của ngoại bang gần một thế kỷ, lật nhào ngai vàng phong kiến hơn 1.000 năm, chiến công ấy của cuộc Cách mạng tháng Tám còn là mốc son lịch sử của dân tộc hàng ngàn năm và của Việt Nam thế kỷ XX. Từ trong khói lửa của cuộc chiến tranh thế giới và trong bùn nhơ của chế độ thuộc địa, một nước Việt Nam với quốc kỳ mới, quốc ca mới, chính phủ mới, chế độ mới xuất hiện “sáng lòa” và bước vào kỷ nguyên độc lập – tự do và chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng tháng Tám và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nằm trong xu thế chung của thế giới và khu vực thời kỳ kết thúc của chiến tranh thế giới thứ II, đồng thời là một trong những cuộc cách mạng tiêu biểu trong lịch sử và thời đại, đặc biệt là với phong trào giải phóng dân tộc. Sức mạnh quật khởi của toàn dân trong những ngày tổng khởi nghĩa đã làm nên thắng lợi trên phạm vi toàn quốc. Nền độc lập của dân tộc đã thực sự về tay nhân dân sau hơn 80 năm mất nước (chính quyền cách mạng ở các địa phương đã về tay nhân dân). Ngay sau đó, văn bản khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được thực hiện khẩn trương và công khai tuyên bố trước quốc dân đồng bào trong nước cũng như thế giới. Thành quả cách mạng ấy gắn liền với công lao và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản, nên chính quyền cách mạng tất yếu đưa Đảng Cộng sản lên cầm quyền.

Sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gắn liền với quá trình chuẩn bị lâu dài để tiến tới khởi nghĩa vũ trang, chống thực dân đế quốc, phát xít và tay sai, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Điều đó phản ánh rõ một thực tế phong trào giải phóng dân tộc Á – Phi – Mỹ Latinh trong và sau thế chiến II đã phát triển thành cơn bão táp cách mạng, phá vỡ từng mảng thuộc địa của chủ

nghĩa đế quốc. Ở đó, những cuộc đấu tranh vũ trang xuất hiện ngày càng nhiều; vai trò lãnh đạo của các Đảng Cộng sản được khẳng định; những lực lượng tiến bộ, cách mạng chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc, xu hướng Độc lập – Dân chủ – Hòa bình – Trung lập phát triển mạnh mẽ. Dù được “trao trả độc lập” hay đấu tranh giành độc lập, các nước thuộc địa sau khi thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang đều đi theo con đường phi đế quốc. Một số các quốc gia độc lập đã đi gần hoặc tiếp cận với con đường chủ nghĩa xã hội; một số nước khác đi ngay vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nước Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba là những ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc, là cầu nối của phong trào này với hệ thống xã hội chủ nghĩa đang phát triển. Đặc biệt là sự ra đời nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (ngày 1-10-1949), làm cán cân so sánh lực lượng trên thế giới nghiêng hẳn về phía các nước chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng phản ánh một thực tế cách mạng giải phóng dân tộc kiểu mới, triệt để chống thực dân, đế quốc ngoại bang xâm lược và phong kiến tay sai, theo con đường cách mạng vô sản do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục tiêu giành chính quyền về tay nhân dân. Cách mạng ấy khi thành công thì “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập”.

1.2. Hai hệ thống thế giới và thế giới chia làm hai

Từ thập niên 50 của thế kỷ XX, thế giới tồn tại hai khối nước có thể chế chính trị khác nhau, xu hướng phát triển kinh tế khác nhau, có những hiệp ước phòng thủ chung về an ninh chính trị khác nhau.

Liên Xô ra khỏi chiến tranh, với thắng lợi to lớn của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, tiếp tục triển khai những “Kế hoạch 5 năm” xây dựng kinh tế xã hội trên đất nước Xô Viết. Từ kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1956–1960) Liên Xô bước vào vị trí cường quốc công nghiệp. Trước đó, trên lĩnh vực được ưu tiên là quân sự, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử (năm 1949), bom khinh khí

(năm 1953) và phóng thành công vệ tinh nhân tạo (năm 1957)... Với tiềm lực kinh tế quốc phòng được tăng cường theo từng kế hoạch 5 năm, Liên Xô trở thành chỗ dựa cho nhiều nước tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trước hết là các nước Đông-Âu, Trung Âu, Nam Âu, được sự giúp đỡ tích cực của Liên Xô, đã đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tăng cường nền chuyên chính vô sản, đi vào ổn định về chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng cho công cuộc kiến thiết đất nước. Liên Xô cũng tích cực hỗ trợ vật chất và tinh thần cho các nước đấu tranh giải phóng dân tộc, làm thu hẹp hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, mở rộng thêm trận địa của chủ nghĩa xã hội. Thập niên 50, 60 của thế kỷ XX, Liên Xô trở thành trụ cột hoà bình của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là mô hình phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong khi đó, Trung Quốc từ sau cách mạng 1949, đã từng bước củng cố, lớn mạnh nền kinh tế và quốc phòng. Năm 1956 Trung Quốc chế tạo thành công bom nguyên tử. Chỉ chưa đầy một thập kỷ phát triển, Trung Quốc bước vào vị trí nước lớn, không phải chỉ bằng sự thống nhất quốc gia rộng lớn bao la với 650 triệu dân, mà còn bằng khả năng phát triển nhanh nền kinh tế đất nước, sự ủng hộ tích cực đối với phong trào giải phóng dân tộc, có uy tín trong quá trình tham gia giải quyết các công việc của cộng đồng quốc tế và khu vực.

Sau chiến tranh, Mỹ trở thành sen đầm quốc tế và muốn áp đặt tự do kiểu Mỹ ở khắp nơi trên thế giới. Bằng chiến lược quân sự “Ngăn chặn và đẩy lùi” với ưu thế độc quyền vũ khí chiến lược, những năm ngay sau chiến tranh (1946–1952) Mỹ đã khống chế các nước đồng minh Tây Âu và Nhật Bản. Đầu năm 1953 Tổng thống Mỹ Eisenhower thay ông Truman đứng đầu Nhà trắng. Trước tình hình thay đổi nhanh chóng bất lợi cho thế giới tư bản, Tổng thống Eisenhower nói: “sẽ không nhượng bộ trước sự đe dọa và không tự hạn chế chúng ta trong việc dùng các loại vũ khí khi cần thiết... Chúng ta sẽ cho phía cộng sản biết rằng... chúng ta sẽ đánh họ bằng những vũ khí chúng ta lựa chọn”¹. Từ đó, một chiến lược toàn cầu của Mỹ ra đời với kế hoạch quân sự “Trả đũa ô ạt”,

1 Nhuận Vũ, *Những bết tắc của Lầu năm góc sau Việt Nam*, Nxb QĐND, H.1981, tr 119

nhằm xác lập sức mạnh của đế quốc Hoa Kỳ trên tất cả mọi khu vực. Cụ thể là chiến lược này nhằm vào 3 đối tượng: Chống chủ nghĩa xã hội (trọng tâm là Liên Xô và Đông Âu); Dập tắt phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới (trọng tâm là Việt Nam trong Đông Nam Á, Cu Ba trong khu vực Mỹ Latinh); Lôi kéo, khống chế các nước đồng minh (trọng tâm là Tây Âu và Nhật Bản). Về căn bản chiến lược toàn cầu của Mỹ có 3 phương thức chủ yếu: Chiến tranh lạnh – Chạy đua vũ trang – Thực hiện chủ nghĩa thực dân mới. Chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang tạo ra sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới, Mỹ lôi kéo các nước tư bản đồng minh của Mỹ vào cuộc chiến chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ sẽ thay thế chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của phương Tây đã lỗi thời. Kế hoạch Marshall được thông qua với việc Mỹ chi 50 tỷ dollar cho việc phục hồi các nước tư bản, Mỹ tiếp tục đẩy mạnh viện trợ cho các nước, tính bình quân mỗi năm trong thời kỳ 8 năm 1953–1960 là 5 tỷ dollar/năm. Viện trợ quân sự của Mỹ gần 3 tỷ dollars/năm với tỷ lệ ưu tiên cho các khu vực là: Tây Âu 50%, Đông Nam Á và Viễn Đông 24,2%, Trung Cận Đông 14,9%, các nơi khác 6,9%. Những khối liên minh song phương và đa phương do Mỹ đứng đầu hoặc bảo trợ lần lượt ra đời như: khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) thành lập năm 1949, khối Nam Thái Bình Dương (ANZUS) lập ra năm 1951, khối Đông Nam Á (SEATO) ra đời năm 1954, khối Trung Cận Đông (CENTO) hình thành năm 1955...; ngoài ra còn các hiệp ước tay đôi giữa Mỹ và một số nước ở Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á.. Sau chiến tranh Mỹ có hơn 2.200 căn cứ quân sự có mặt ở khắp các châu lục, 7 hạm đội neo đậu khắp các đại dương; phái đoàn quân sự và cố vấn Mỹ hoạt động ở 45 nước trên thế giới; nhiều loại vũ khí trang bị được ra đời như máy bay ném bom chiến lược B52, B47, tên lửa vượt đại châu có đầu đạn hạt nhân, tên lửa tầm trung, tàu ngầm nguyên tử có trang bị tên lửa hạt nhân chiến thuật...

Sự tồn tại song song hai khối nước – hai hệ thống thế giới (tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa), đặt ra cho nhân loại những nhận thức mới và những ứng xử mới. Tháng 11–1957 tại Mátxcova, Hội nghị Quốc tế 64 Đảng Cộng sản và Công nhân ra tuyên bố hòa

bình. Theo đề xướng của Đảng Cộng sản Liên Xô, Hội nghị chủ trương cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau. Thế là từ cuối thập niên 50 đến đầu thập niên 60, trên đất nước Xô Viết phát triển đường lối chính trị thi đua hoà bình, đồng thời diễn ra cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Còn trên đất nước Trung Hoa lại đề cao tư tưởng Mao Trạch Đông. Nhiều nước trong phong trào cộng sản cũng xuất hiện chủ nghĩa xét lại cùng với sự rạn nứt trong phong trào cộng sản. Xu hướng cách mạng tiến công ở một số nước bị lấn lướt.

1.3. Vấn đề chiến tranh và hòa bình trong thế giới hiện đại

Sau chiến tranh, nhìn lại những tổn thất và thiệt hại về người và của trong hai cuộc đại chiến thế giới, nhân loại tiến bộ đều cảm thấy ghê sợ chiến tranh. Chỉ riêng Đại chiến II đã có khoảng 62 triệu người bị chết, kể cả các hành động tàn sát diệt chủng của Đức Quốc Xã, trong đó 60% là thường dân. Liên Xô có 23 triệu người chết, Trung Quốc có 10 triệu người; Ba Lan thiệt hại 16% dân số; hàng chục triệu dân thường không ở mặt trận cũng phải hứng chịu bom, pháo¹. Do đó hoà bình trở thành nguyện vọng chung của nhân loại sau chiến tranh.

Mặc dù vậy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, nhất là từ thập niên 50, thế giới vẫn tồn tại những khu vực xung đột. Trung Đông bùng nổ chiến tranh từ tháng 6-1967, sau đó có rất nhiều kế

1. Thống kê năm 1965 của Liên Hợp Quốc: số người thiệt mạng do chiến tranh ở châu Âu là 49.257.000 người, gồm Liên Xô 20.000.000 người (theo tài liệu của Krivosheev năm 2005, con số này là 27.000.000 người bao gồm 11.000.000 quân nhân và 16.000.000 thường dân; tài liệu khác ước lượng 13,6 triệu quân Liên Xô thiệt mạng; những nghiên cứu mới nhất của Nga tổng người chết có thể vượt 30 triệu); Đức 9.700.000 người (theo tài liệu nghiên cứu năm 2000 của tiến sĩ Rüdiger Overmans, con số này là 5.300.000 quân nhân, 3.170.000 thường dân và 1.400.000 người Đức ở các quốc gia khác); Ba Lan 6.028.000 người (theo tài liệu của Viện IPN – Ba Lan năm 2000, con số này là 5.600.000 đến 5.800.000 người, trong đó có khoảng 3.000.000 người Do Thái); Nam Tư 1.600.000 người; Pháp 520.000 người; Italia 500.000 người; Tiệp Khắc 364.000 người; Hoa Kỳ 325.000 người; Anh 320.000 người. Tại Châu Á – Thái Bình Dương, Nhật Bản khoảng 2.200.000 người; Trung Quốc ước tính 18–20.000.000 người; Hai miền Triều Tiên khoảng 1.000.000 người; Ấn Độ 2.587.000 người; Việt Nam hơn 2.300.000 người; Indonesia khoảng 3.000.000–4.000.000 người...

hoạch và nỗ lực thương thuyết hòa bình cho khu vực nhạy cảm và phức tạp này, nhưng xung đột vẫn không chấm dứt, nhất là giữa Israel và Palestine. Nước Đức từ năm 1949 đã bị chia cắt thành hai quốc gia đối đầu là Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) và Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức); một bức tường được dựng lên ở Berlin làm biểu tượng cho tình trạng chia cắt châu Âu và chiến tranh lạnh (tồn tại từ 13-8-1961 đến tận 10-11-1989). Chiến tranh Triều Tiên kéo dài từ giữa năm 1950 đến năm 1953, kết thúc khi hai miền đạt được một thỏa hiệp ngừng bắn vào ngày 27-7-1953 lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới; từ đó nguy cơ xung đột và nguy cơ chiến tranh vẫn thường xuyên xảy ra. Cu Ba từ sau ngày giành được độc lập (1-1-1959) và sau sự thất bại thảm hại của sự kiện Vịnh con lợn tháng 4-1961, đưa đến hình thành liên minh chiến lược Cu Ba – Liên Xô và gây ra cuộc khủng hoảng tên lửa năm 1962, Hoa Kỳ áp đặt lệnh cấm vận ngoại giao và thương mại hoàn toàn lên Cu Ba kéo dài hàng thập kỷ. Còn ở bán đảo Đông Dương sau thất bại của Pháp trong chiến tranh tái xâm lược thuộc địa ở đây, Hiệp định Gionevr đã được ký kết; sau đó Mỹ thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, dùng chiến tranh chia cắt lâu dài nước Việt Nam, mở rộng chiến tranh thực dân mới ra toàn cõi Đông Dương.

Cuộc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô trở nên gay gắt và quấy nhiễu hơn. Liên Xô năm 1949 thành công trong việc chế tạo vũ khí hạt nhân, sau đó điều chế bom nhiệt hạch – bom H (sức công phá có thể đạt gấp 1000 lần bom nguyên tử), chế tạo tên lửa liên lục địa (chứa đầu đạn hạt nhân), năm 1957 phóng vệ tinh nhân tạo Sputnik. Mỹ đầu tư vào công nghệ không gian như phát triển vệ tinh, phát triển các khinh khí cầu bay vòng quanh Mặt Trăng và đưa người lên Mặt Trăng... Các nước lớn đều ra sức phát triển công nghiệp chế tạo vũ khí thông thường cung cấp cho các bên trong những cuộc xung đột và chiến tranh nóng, qua đó kinh doanh và kiếm lời qua các cuộc chiến tranh diễn ra trên nhiều khu vực nóng.

Như vậy, chiến tranh và hòa bình trở thành những vấn đề của thời đại; mỗi quốc gia dân tộc trong thế giới hiện đại sau Đại

chiến II đều nằm trong trật tự thế giới mới. Dù yêu chuộng hòa bình, mong muốn hữu nghị, xây dựng đất nước tự do độc lập, nhưng những vấn đề thời đại trên đây vẫn chi phối mạnh mẽ quá trình phát triển quốc gia. Chính trong bối cảnh đó, chiến tranh cách mạng Việt Nam đã diễn ra và kéo dài suốt 30 năm (1945–1975).

2. TÍNH TẤT YẾU CỦA CHIẾN TRANH

2.1. “Thực dân Pháp quyết tâm cướp nước ta một lần nữa”

Ngay từ khi nước Pháp vừa được giải phóng trong lúc Đại chiến thế giới II còn chưa kết thúc, Chính phủ Pháp đã lộ rõ ý đồ trở lại chế độ thuộc địa ở Đông Dương. Đầu năm 1944, một Ủy ban Hành động Giải phóng Đông Dương đã được thành lập ở Paris do Bộ Trưởng Bộ thuộc địa Pléven cầm đầu. Ngày 24–3–1945, Chính phủ lâm thời của De Gaulle ra bản tuyên bố những điều kiện tổng quát của qui chế Đông Dương sẽ được hưởng với những nội dung chủ yếu là: Liên bang Đông Dương gồm năm xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao và Cao Miên) sẽ nằm trong khối Liên hiệp Pháp, có một chính phủ liên bang do một viên toàn quyền người Pháp đứng đầu đại diện cho quyền lợi của năm xứ và của nước Pháp trong mọi quan hệ đối ngoại. Ngày 16–8, De Gaulle chỉ thị cho cao ủy d’Argenlieu: “Sứ mệnh hàng đầu của cao ủy là lập lại chủ quyền của Pháp trên các lãnh thổ của Liên bang Đông Dương”¹. Ngày 17–8–1945, Ủy ban Quốc phòng Pháp quyết định thành lập lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông (sau đổi là đạo quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông) đã sang Đông Dương. Tướng Leclerc được cử làm tổng chỉ huy lực lượng lục quân Pháp ở Viễn Đông. Ủy ban hành động giải phóng Đông Dương được cải tổ thành Ủy ban Đông Dương do De Gaulle làm chủ tịch. Leclerc vạch ra kế hoạch chiếm lại Đông Dương gồm 5 điểm: 1. Dựa vào quân Anh để làm chủ phía Nam vĩ tuyến 16; 2. Thả dù nhân viên dân sự và lực lượng quân sự xuống miền Bắc Việt Nam; 3. Xác nhận với Đồng minh việc duy trì chủ

1. Philippe Devillers, *Paris – Saigon – Hanoi*, Gallimard/Julliard, Paris, 1988, tr. 87.

quyền của Pháp ở Đông Dương; 4. Từng bước giành lại những vùng do Trung Quốc kiểm soát; 5. Tiến hành các cuộc thương thuyết với người bản xứ.

Trong và sau những ngày nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, ngày 22.8.1945, đại tá Jean Cédile – ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Bộ – cùng một số quân nhân Pháp được một máy bay Dakota của Không lực Hoàng gia Anh thả dù xuống Tây Ninh. Cédile được quân Nhật đưa về ở tại một căn nhà trong khuôn viên Dinh toàn quyền cũ¹. Tại đây, Cédile cùng một số người Pháp chuẩn bị kế hoạch chiếm lại Nam Bộ. Ngày 24-8-1945 Anh ký với Pháp thỏa hiệp về nguyên tắc và cách thức khôi phục lại chủ quyền của Pháp ở Đông Dương². Tổng thống Mỹ Truman thì cam kết “chính phủ Mỹ sẽ không làm điều gì ngăn cản chính quyền và quân đội Pháp trở lại Đông Dương”³.

Ngay trong ngày khai sinh nền dân chủ cộng hòa của Việt Nam, chiều ngày 2-9-1945, thực dân Pháp đã cho quân núp trên lầu cao của hãng Jean Comte⁴ xả súng bắn xuống đoàn diễu hành vừa qua khỏi nhà thờ Đức Bà, làm 47 đồng bào bị thương vong⁵. Ngày 6-9-1945, theo phái bộ quân sự Anh đến Sài Gòn, một đại đội biệt kích Pháp mặc quân phục Anh đã chiếm một số vị trí quan trọng của quân Nhật chiếm đóng trước đó. Đến ngày 12-9, thêm 2 đại đội biệt kích Pháp đến Sài Gòn theo chân sư đoàn 20 quân Anh. Ngày 19-9, đại tá Pháp Cédile được De Gaulle bổ nhiệm làm ủy viên Chính phủ Pháp ở miền Nam Việt Nam, đã họp báo trắng trợn tuyên bố việc quân đội Pháp có ý định duy trì trật tự ở Sài Gòn. Ngay đêm sau đó chúng chiếm khám lớn Sài

1. Nay là Dinh Thống Nhất.

2. Anh là đồng minh quan trọng nhất giúp Pháp trở lại Đông Dương (giúp Pháp trang bị cho các đơn vị quân đội Pháp đưa sang Viễn đông, cho đặt Phái bộ quân sự và tình báo Pháp nằm trong Bộ chỉ huy Đông Nam Á của Anh, luôn ủng hộ và bênh vực lập trường của Pháp về vấn đề thuộc địa trong các Hội nghị quốc tế...)

3. Ch. de Gaulle, *Mémoires de guerre*, Sđd, tập 3, tr. 249–250.

4. Nay là cao ốc Diamond Plaza trên đường Lê Duẩn.

5. Hồ Sơn Đài (chủ biên), *Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định kháng chiến 1945–1975*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.32.

Gòn, thả hơn 1.400 lính Pháp bị Nhật bắt giữ, ngang nhiên phá phách, cướp bóc rất trắng trợn và ra lệnh thiết quân luật... Sáng 23-9-1945, được quân Anh giúp sức, quân Pháp bất ngờ nổ súng đánh chiếm một số công sở ở thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh tái xâm lược Việt Nam. Tình thế đó buộc nhân dân Nam bộ phải đứng lên kháng chiến, như một phản ứng tự nhiên của nền độc lập, trả lời trực diện cho hành động xâm lược của kẻ gây chiến.

Từ cuối tháng 10-1945, quân Pháp bắt đầu đẩy mạnh kế hoạch phá vây, mở rộng đánh chiếm ra vùng xung quanh Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Ngày 9-10-1945 Anh ký với Pháp hiệp định quy định về “quyền hành chính” của Pháp ở Việt Nam. Ngày 1-1-1946, Anh ký tiếp với Pháp hiệp định “Nhường quyền tiếp phòng” cho Pháp ở vùng Nam Đông Dương...

Để chống đỡ nguy cơ chiến tranh ấy, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên trì con đường hoà bình, tìm cách hóa giải nguy cơ chiến tranh.

Trong hoàn cảnh phải đối phó với thực dân Pháp trở lại xâm lược miền Nam và sự uy hiếp lật đổ của quân Tưởng và tay sai ở miền Bắc, trên cơ sở khẳng định thực dân Pháp là kẻ thù chính, Chính phủ Hồ Chí Minh đã vạch rõ “Phải tránh các trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Tàu, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta”. Mũi nhọn của cách mạng lúc này chủ yếu là đối phó với quân Pháp đang xâm lược ở miền Nam. Đối với quân đội Tưởng Giới Thạch, phải tạm thời hòa hoãn thực hiện “Hoa – Việt thân thiện”, tránh những khiêu khích, xung đột không có lợi. Đồng thời phải ra sức lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ của chúng để phân hóa chúng; kiên quyết giữ vững chủ quyền. Việc đối phó với quân Tưởng phải rất mềm dẻo, linh hoạt để giải quyết hàng loạt vấn đề khó khăn phức tạp chưa từng đặt ra; trong lúc phải giải quyết hàng loạt khó khăn của đất nước về kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước vừa ra khỏi chiến tranh. Thật khó khăn để nhân nhượng một số yêu sách của quân Tưởng như nhận tiêu tiền “Quan kim” và “Quốc tệ”, cung cấp lương thực cho chúng

trong khi đồng bào đang bị nạn đói đe dọa; đồng ý cho Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội và 5 ghế trong Chính phủ; thậm chí đã phải dùng tới biện pháp sách lược Đảng Cộng sản tuyên bố “tự giải tán”... Thật nguy hiểm, nhưng cuối cùng đã hóa giải được nguy cơ chiến tranh của Tưởng ở phía Bắc.

Theo sự dàn xếp giữa Anh, Mỹ, Pháp, ngày 28-1-1946 quân Anh rút khỏi Sài Gòn và đến ngày 5-3-1946 sẽ rút khỏi miền Nam Đông Dương, nhường cho Pháp quyền chiếm đóng từ vĩ tuyến 16 trở vào. Ngày 28-2-1946 hiệp ước Pháp – Hoa được ký kết, Pháp nhường cho cho Tưởng một số quyền lợi kinh tế, chính trị trên đất Trung Quốc, Tưởng nhường cho quân đội Pháp quyền thay thế quân đội Tưởng chiếm đóng phía Bắc Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở ra làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật. Vì vậy Chính phủ Hồ Chí Minh đã chọn giải pháp đàm phán với Pháp, ngày 6-3-1946 ký với đại diện chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ, đặt cơ sở cho một cuộc đàm phán đi đến hiệp định chính thức.

Kiên trì đấu tranh ngoại giao, duy trì khả năng hoà hoãn, tỏ rõ lập trường hoà bình, hữu nghị với nước Pháp, ngày 18-4-1946, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Nguyễn Tường Tam dẫn đầu) họp trù bị với phái đoàn Pháp (Max André dẫn đầu) ở Đà Lạt chuẩn bị cho đàm phán chính thức ở Paris. Hội nghị kéo dài gần một tháng vẫn bế tắc. Ngày 31-5-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp. Ngày 6-7-1946, cuộc đàm phán Việt – Pháp khai mạc tại Fontainebleau ở ngoại ô Paris. Phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn. Phái đoàn Pháp do Max André làm trưởng đoàn. Dưới sức ép của các thế lực phản động và hiếu chiến, Chính phủ Pháp vẫn giữ nguyên quan điểm từ hội nghị trù bị ở Đà Lạt về những vấn đề cơ bản (chế độ chính trị, quan hệ ngoại giao, nước Việt Nam thống nhất) trong quan hệ Việt – Pháp. Cuộc đàm phán bị bế tắc. Ngày 14-9-1946, trước khi lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với bộ trưởng Bộ Pháp quốc Hải ngoại Marius Moutet bản "Tạm ước" với nhiều nội dung nhân nhượng

cho Pháp nhiều quyền lợi¹, qua đó nhân dân Pháp và nhân dân thế giới thấy rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam, tạm thời tránh được cục diện chiến tranh và giúp Việt Nam tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi.

Như vậy, với dã tâm lập lại chế độ thuộc địa, thực dân Pháp đã đẩy Việt Nam vào tình thế chiến tranh. Thực tế là “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng; nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa”. Chiến tranh từ không tất yếu đã trở thành tất yếu.

2.2. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ dùng chiến tranh để chia cắt lâu dài đất nước, chống phá cách mạng Việt Nam

Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ ra sức tận dụng tình hình mới để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam phục vụ cho mục tiêu chiến lược toàn cầu của Mỹ ở khu vực châu Á–Thái Bình Dương, lấy Đông Nam Á làm trọng điểm. Những công cụ của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa nhanh chóng được xây dựng và củng cố, hình thành một chế độ thực dân đầu mặt trá hình ở miền Nam Việt Nam, thi hành những kế hoạch chiến tranh chống phá cách mạng Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam từ một chiến trường chống chủ nghĩa thực dân thành một chiến trường phản kích lại các lực lượng cách mạng. Chính quyền và quân đội, cảnh sát Sài Gòn phá hoại Hiệp định Giơnevơ, cự tuyệt hiệp thương, cắt đứt mọi quan hệ của nhân dân giữa hai miền Nam–Bắc, biến giới tuyến quân sự thành biên giới

1. Ngừng bắn ở Nam Bộ, hai bên cam kết tôn trọng các quyền tự do dân chủ, hai bên sẽ quyết định thể thức về trưng cầu dân ý ở Nam Bộ; Việt Nam sẽ trả lại các tài sản của người Pháp đã bị tịch thu, sẽ tôn trọng tài sản và cơ sở kinh tế của người Pháp và cho phép họ hưởng các quyền tự do tương tự như các công dân Việt Nam kể cả quyền tự do kinh doanh và sẽ ưu tiên sử dụng các cố vấn và chuyên gia Pháp; Việt Nam sẽ cho phép các cơ quan giáo dục, khoa học Pháp được tự do hoạt động, trả lại Viện Paxtơ ở Hà Nội cho Pháp; Việt Nam đồng ý coi đồng bạc Đông Dương là đồng tiền duy nhất cho toàn Đông Dương và đồng ý sẽ lập một liên minh hải quan với các thành viên khác của Liên bang Đông Dương; hai bên sẽ tiếp tục đàm phán...

chính trị, thanh toán các lực lượng chính trị và vũ trang đối lập, thực hiện “Đả Thực, bài Phong, diệt Cộng”.

Chính quyền Diệm tự tổ chức “trung cầu dân ý”, “phế truất Bảo Đại”, “suy tôn” Ngô Đình Diệm lên làm tổng thống, đơn phương tiến hành bầu cử Quốc hội và ban hành Hiến pháp của cái gọi là “Việt Nam Cộng hòa”. Cổ vấn Mỹ tăng từ 200 người lên 669 người và nhiều cơ quan cổ vấn Mỹ được thành lập ở miền Nam; một kế hoạch 5 năm xây dựng quân đội Sài Gòn được hình thành với mục tiêu hiện đại hóa quân đội với 470.000 quân chính quy, 250 máy bay, 600 thiết giáp, 300 đại bác; hệ thống thiết bị chiến trường được xây dựng với hàng loạt căn cứ quân sự, kho tàng, sân bay, cầu cảng, đường xá...

Sau khi tiêu diệt xong các lực lượng đối lập và giáo phái, chính quyền và quân đội Sài Gòn tập trung triển khai trên quy mô toàn miền Nam “quốc sách tố cộng” hết sức tàn bạo. Mục tiêu của “tố cộng” là nhằm tận diệt cộng sản ở toàn miền Nam cả về con người lẫn tư tưởng theo phương thức “thà giết nhầm chứ không bỏ sót”, “tiêu diệt cộng sản tận gốc, tiêu diệt không thương tiếc, tiêu diệt như trong tình trạng chiến tranh”. Những chiến dịch tố cộng từ giữa năm 1956 trở đi càng mở rộng quy mô và vô cùng khốc liệt. Dịch kiên quyết “tiêu diệt nội tuyến, diệt trừ nội tâm, đập lên oán thù để thực thi chủ nghĩa nhân vị quốc gia”. Những vụ thảm sát ở Mỏ Cày, Phú Lợi, Chợ Đước, Duy Xuyên, Hương Điền... không chỉ nhằm tiêu diệt con người về thể xác mà còn nhằm khủng bố về tinh thần và ý chí cách mạng. Trong “chiến dịch Nguyễn Huệ” giết 681 người và bắt giam 1.005 người khác; trong “chiến dịch Thoại Ngọc Hầu” có 441 người bị giết và 2.117 người bị bắt; “chiến dịch Trương Tấn Bửu” có 102 người bị thiệt mạng và 882 người khác bị giam cầm. Thống kê của cách mạng: từ cuối năm 1954 đến đầu năm 1959 ở miền Nam địch đã bắt giam 180.843 người, làm thương tật 10.185 người, giết 4.971 người¹.

1 Cao Văn Lượng, *Tìm hiểu phong trào Đồng khởi ở miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 1981, tr 17–18.

Kết hợp với các biện pháp bạo lực, Mỹ-Diệm còn dùng các thủ đoạn lừa mị, mua chuộc bằng các biện pháp kinh tế – xã hội. Những đạo dụ “Cải cách điền địa” như Dụ số 2 (ngày 8-1-1955), Dụ số 7 (ngày 5-2-1955), Dụ số 57 (ngày 22-10-1956), thực chất đã cướp đi số ruộng đất mà nông dân được cách mạng chia cấp trong kháng chiến, để trả lại cho địa chủ, nhằm xóa bỏ ảnh hưởng của cách mạng trong dân chúng. Việc xây dựng các “dinh điền” (từ tháng 4-1957) là biện pháp bình định nhằm gom dân quy khu lập ấp để tập trung khống chế quần chúng, cô lập các lực lượng cách mạng còn lại ở cơ sở. Tháng 7-1959 triển khai chương trình “khu trừ mật” xây dựng những “thị nông” ở nông thôn đồng bằng nhằm quy tụ dân, kiểm soát dân và cô lập các lực lượng cách mạng.

Thực tế là “chế độ miền Nam là một chế độ độc tài, phát-xít của bọn tư sản mại bản và phong kiến thân Mỹ phản động nhất..., miền Nam đang trở thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ”¹. Mỹ và chính quyền, quân đội Sài Gòn đã từng bước chống phá cách mạng, ra sức tấn công đánh phá các lực lượng cách mạng còn lại ở miền Nam. Chỉ tính trong mấy năm sau khi hiệp định Genève bị phá hoại nghiêm trọng, hàng vạn cán bộ đảng viên cách mạng đã bị địch truy lùng và khủng bố bắt giết, giam cầm, hàng chục vạn quần chúng yêu nước bị giam giữ giết chóc, nhiều nơi đã trắng cơ sở Đảng, lực lượng cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề. Khắp miền Nam, nhất là vùng căn cứ kháng chiến cũ, không khí đàn áp khủng bố rất căng thẳng. Người dân bị đe dọa về tính mạng, bị cướp đoạt về ruộng đất tài sản. Lực lượng cách mạng và phong trào cách mạng đứng trước nguy cơ ngày càng bị tổn thất và bị đẩy lùi. Việc giữ gìn lực lượng bằng những cách thức như cũ đã không còn hiệu quả. Địch đã sử dụng lực lượng chiến tranh, phương tiện chiến tranh, biện pháp chiến tranh để chống lại nhân dân yêu nước, thì nhân dân và các lực lượng cách mạng cũng phải dùng bạo lực cách mạng của mình để chống lại chúng. Như thế cuộc Đồng khởi đã nổ ra và phát triển thành chiến tranh cách mạng là cần thiết và hợp quy luật.

1 Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975-Những sự kiện quân sự, NXB Quân đội Nhân dân, 1988, tr. 30.

Như vậy, thực hiện chiến lược toàn cầu ở trọng điểm Đông Nam Á, Mỹ thông qua chính quyền và quân đội Sài Gòn thực hiện biện pháp chiến tranh thực dân mới chống phá cách mạng miền Nam, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chia cắt đất nước Việt Nam, chống miền Bắc, buộc nhân dân miền Nam phải đứng lên khởi nghĩa, chuyển sang chiến tranh cách mạng để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, không có con đường nào khác. Chiến tranh từ không tất yếu đã trở thành tất yếu.

Những năm 1961–1965, Mỹ đã áp dụng chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam – một trong 3 loại chiến tranh của chiến lược toàn cầu “Phản ứng linh hoạt” của Mỹ. Kế hoạch “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ áp dụng lần đầu tiên tại miền Nam tập trung vào việc tăng cường và mở rộng vai trò của lực lượng cố vấn, đưa lực lượng đặc nhiệm Mỹ vào tham chiến, xây dựng nhanh lực lượng của chế độ Sài Gòn thành đội quân mạnh có vũ khí trang bị hiện đại, khẩn trương bình định và phát triển miền Nam, đẩy mạnh các hoạt động phá hoại miền Bắc... Kế hoạch Staley–Taylor là kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược mới gồm ba giai đoạn: giai đoạn 1 thực hiện từ giữa năm 1961, nội dung chủ yếu là bình định miền Nam bằng biện pháp áp chiến lược; giai đoạn 2 thực hiện từ đầu năm 1963, khôi phục kinh tế, tăng cường lực lượng quân đội, hoàn thành công cuộc bình định; giai đoạn 3 thực hiện đến cuối năm 1965, phát triển kinh tế, ổn định miền Nam và kết thúc chiến tranh. Trong vòng 18 tháng của kế hoạch chiến tranh mới, đến năm 1962 quân đội Sài Gòn đã có lực lượng 354.000 quân, trong đó gần 200.000 chủ lực được trang bị hiện đại và tác chiến theo “chiến thuật tân kỳ”. Lực lượng nòng cốt này còn có sự hỗ trợ trực tiếp của 2.630 cố vấn Mỹ, 8.280 quân thuộc lực lượng đặc nhiệm Mỹ, 257 máy bay chiến đấu, 346 xe thiết giáp... Đầu năm 1962 bộ tư lệnh quân sự Mỹ ở Việt Nam (MACV) được thành lập do Paul Harkin đứng đầu, thay thế cho cơ quan viện trợ quân sự (MAAG) của Macgarr trước đây. Quân đội này có khả năng lớn để chiến đấu và được đặt trong tình trạng chiến tranh chống du kích với rất nhiều hy vọng sẽ dập tắt cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ở miền Nam Việt Nam.

Tháng 4-1962 Quốc hội của Việt Nam Cộng hòa tuyên bố chương trình ấp chiến lược là một *quốc sách* chống cộng, đồng bằng Khu V, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ là các vùng ưu tiên. Chuyên gia quân sự về chống du kích là Thompson được mời sang Nam Việt Nam làm cố vấn bình định. Hành quân càn quét lập ấp chiến lược trở thành hoạt động chủ yếu nhất, sôi nổi nhất của Mỹ – Diệm ở miền Nam Việt Nam trong những năm 1962-1963. Đến cuối năm 1962 đã có gần 4.000 cuộc hành quân càn quét phục vụ cho chương trình ấp chiến lược, trong đó có nhiều cuộc càn quét quy mô lớn như “Chiến dịch mặt trời mọc”, “Chiến dịch Bình Tây”, “Chiến dịch Sao mai”, “Chiến dịch Thu Đông”... Chương trình ấp chiến lược được ưu tiên số 1 và là quốc sách xây dựng quốc gia; đến cuối năm 1962 đầu năm 1963 đã có 9.095 ấp/mục tiêu 17.000 ấp chiến lược được xây dựng, gom được khoảng 8.000.000 dân/mục tiêu 10.000.000 dân được thực hiện.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1963 sau đảo chính lật đổ chế độ Diệm trở đi, loại hình chiến tranh đặc biệt – một loại hình chiến tranh thử nghiệm dưới mức hạn chế, đã đi vào thất bại. Chính phủ và giới hiếu chiến Mỹ cho rằng chiến tranh đặc biệt thất bại là do Mỹ chưa sử dụng hết sức mạnh của mình và do chế độ Sài Gòn quá yếu kém; vì vậy Mỹ cần đổ quân viễn chinh Mỹ và chực hầu vào miền Nam ngăn chặn cái chiều hướng thua đó.

Ngày 8-3-1965 đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ đầu tiên được đưa vào Đà Nẵng. Tháng 4-1965 Mỹ triển khai thêm 18.000 – 20.000 quân. Tháng 5 và 6-1965 Mỹ mở rộng đánh phá ra ngoài vĩ tuyến 20 và đánh sang Lào, những đơn vị Mỹ đầu tiên có mặt ở miền Nam bắt đầu tham chiến; chính phủ Mỹ cho phép tướng Westmoreland được đem quân ra nước ngoài khi cần thiết. Ngày 17 tháng 7 năm 1965 Tổng thống Mỹ Jonhson ra quyết định chấp nhận yêu cầu tăng quân số theo chiến lược “tìm diệt” của tướng Westmoreland; trong tháng 7-1965 có 44 tiểu đoàn Mỹ đưa vào miền Nam, trong khi đó chiến tranh phá hoại ở miền Bắc mở rộng tới cả Hà Nội và Hải Phòng.

Đến giữa năm 1965, Mỹ đã leo thang mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn bộ Việt Nam; sức mạnh Hải – Lục – Không quân của Mỹ và sức mạnh tiềm tàng của cả nước Mỹ được huy động vào việc đánh Việt Nam ở cả miền Nam lẫn miền Bắc. Mục tiêu lớn nhất của Mỹ là: dùng lực lượng lớn quân viễn chinh phản công nhanh các lực lượng cách mạng miền Nam (chủ yếu là tìm diệt lực lượng vũ trang Quân giải phóng), kết hợp đánh phá miền Bắc gây sức ép buộc đối phương phải kết thúc chiến tranh theo điều kiện của Mỹ. Mỹ hy vọng xuất con bài quân viễn chinh sẽ ngăn chặn được chiều hướng thua, giành lại quyền chủ động chiến trường, chuyển bại thành thắng. Đạo quân chỉ biết đánh thắng chưa biết hòa, chưa chịu thua ai, từng xoay chuyển tình thế ở Triều Tiên năm 1950, vừa đánh nhanh thắng gọn ở Dominica, nhất định sẽ giành thắng lợi quyết định về chiến lược cho chiến tranh Việt Nam, đảo lộn thế cờ ở miền Nam.

Như thế, sau hơn mười năm chống chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam (1954–1965), đến năm 1965 chiến tranh đã lan ra cả nước. Tham vọng, khả năng và chiến lược chiến tranh của Mỹ buộc nhân dân Việt Nam phải đứng vào cuộc chiến đấu không cân sức. Nhân dân Việt Nam buộc phải chấp nhận và tiến hành cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước, chống Mỹ cứu nước trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân tộc.

3. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM CỦA CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945–1975)

Cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của thực dân đế quốc (cũ và mới) dần dần chuyển thành cuộc đọ sức đầu lịc sử. Quá trình đó, có nhiều bước thăng trầm phát triển, có khi đặt Việt Nam trước những thử thách hiểm nghèo. Nhưng so sánh toàn cục vẫn thấy sự khác nhau rất cơ bản, những mạnh – yếu của hai bên chiến tranh đã chuyển hóa khá bài bản, những vấn đề quy luật của chiến tranh đã thể hiện khá đầy đủ và rõ ràng. Những vấn đề đặc điểm như sau đây là những so sánh tương đối về nhiều khía cạnh, lĩnh vực của chiến tranh 30 năm

(1945–1975), càng thấy rõ quy luật vận động của cuộc chiến thời hiện đại, càng hiểu rõ tính tất yếu và bản chất của chiến tranh ở mỗi bên giữa chính nghĩa và phi nghĩa.

Về tính chất, đặc điểm	Chiến tranh cách mạng Việt Nam chống xâm lược	Chiến tranh của Pháp – Mỹ ở Việt Nam
1. Về bản chất	Chiến tranh giải phóng, chống xâm lược – Chiến tranh chính nghĩa	Chiến tranh xâm lược – Phi nghĩa
2. Về mục tiêu	Mục tiêu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng, thống nhất Tổ quốc	Nhiều mục tiêu và tham vọng lớn
3. Về lực lượng tham gia	LLVTND + Quân chúng nhân dân (3 thứ quân)	LLVT thường trực (quân đội chính quy hiện đại) + LL bán vũ trang...
4. Về chiến lược chiến tranh	Chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc	Sự thay đổi nhiều chiến lược chiến tranh (leo thang)
5. Về phương châm	Đánh lâu dài, trường kỳ kháng chiến	Đánh nhanh thắng nhanh
6. Về khả năng thực hiện chiến tranh	Tự lực cánh sinh, độc lập tự chủ, được sự đồng tình ủng hộ của nhiều nước trên thế giới	Sự cấu kết, lôi kéo nhiều lực lượng
7. Về tính chất	Có quy luật (chuẩn bị, tiến hành, kết thúc)	Hiện đại, chính quy – Chiến tranh quy ước
8. Về đặc điểm	Lấy yếu đánh mạnh, lấy nhỏ thắng lớn	Chủ nghĩa thực dân (cũ và mới)
9. Về đặc trưng	Đại nghĩa, lấy chí nhân thay cường bạo	Chính sách binh định
10. Về kết quả	Càng đánh, càng mạnh, càng thắng. Từ thắng lợi từng phần (từng bước) đến thắng lợi hoàn toàn	Càng đánh, càng yếu, càng thua. Từ thất bại này đến thất bại khác và thất bại hoàn toàn

Nhìn toàn cục có thể thấy: Chiến tranh của thực dân Pháp và của đế quốc Mỹ là chiến tranh của những nước lớn và giàu mạnh với tham vọng giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong chiến tranh. Pháp và Mỹ trong chiến tranh xâm lược ở Việt Nam dùng sức mạnh vũ khí kỹ thuật hiện đại và không từ một thủ đoạn tàn bạo nào để cố đạt lấy một mục tiêu trong chiến tranh. Các chính phủ và các thế lực hiếu chiến ở Pháp – Mỹ đưa ra nhiều chiến lược chiến tranh để đánh Việt Nam; trong đó có nhiều chiến lược chiến

tranh rất thâm độc và nguy hiểm, thậm chí có thể đe dọa cả hòa bình nhân loại và thách thức cả phong trào cộng sản cũng như thế giới tiến bộ và cách mạng thời hiện đại. Trong nhiều giai đoạn của chiến tranh, nhất là những giai đoạn cuối và kết thúc, cả Pháp và Mỹ đều thúc đẩy chiến tranh bằng danh dự, muốn kết thúc chiến tranh trong danh dự. Vì thế chiến tranh xâm lược của họ trở nên tàn bạo và ác liệt tưởng chừng không có gì so sánh nổi.

Trong suốt 30 năm trường kỳ ấy, kháng chiến tranh của nhân dân Việt Nam là chiến tranh cách mạng của một nước nghèo, phải dựa vào sức mạnh tinh thần và ý chí là chủ yếu để đối phó với các thủ đoạn chiến tranh của đối phương. Lãnh đạo cuộc chiến tranh nhân dân ấy chỉ có một Đảng Lao động Việt Nam với một chiến lược duy nhất là đường lối chiến tranh nhân dân, với mục tiêu chung của toàn dân tộc là giải phóng – hòa bình – độc lập – thống nhất Tổ quốc. Chiến tranh cách mạng Việt Nam trong thời hiện đại (1945–1975) chưa có tiềm lực kinh tế, chưa có khoa học kỹ thuật phát triển, phải dựa vào sức mình là chính, nên phải khai thác tối đa sức mạnh truyền thống và sức mạnh chính nghĩa của dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại, sức mạnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. Thắng trong cuộc chiến tranh ấy, Việt Nam phải trả giá rất đắt cả về người và của; ra khỏi cuộc chiến tranh ấy, nền độc lập thống nhất quốc gia của Việt Nam phải chịu nhiều vết thương đau phải trải qua nhiều thế hệ mới yên lành.

4. VỀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

4.1. Mấy vấn đề khái niệm học thuật về chiến tranh cách mạng Việt Nam

Chiến tranh cách mạng Việt Nam được tổ chức và thực hiện trên cơ sở đường lối chính trị của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng. Đường lối chính trị của cách mạng Việt Nam – đường lối cách mạng – là kết quả của một quá trình nghiên cứu tìm tòi vận dụng lí luận chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Đó là những chuẩn tắc cơ bản về phương

hướng, nhiệm vụ, phương châm, lực lượng, phương thức tổ chức thực tiễn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá – xã hội, tư tưởng, tổ chức... do một nhà nước, một chính đảng, một tổ chức chính trị xã hội vạch ra nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định trong một thời kì nhất định; là cơ sở để hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện trên mọi lĩnh vực hoặc một lĩnh vực nhất định; là một nhân tố quyết định sự phát triển thắng lợi trên tất cả các lĩnh vực hoặc từng lĩnh vực hoạt động của một nhà nước, một chính đảng, quyết định vị trí của nhà nước, của đảng đó đối với quốc gia dân tộc. Đường lối chính trị ấy là cơ sở để xác định đường lối chiến tranh cách mạng, đường lối quân sự trong chiến tranh.

Đường lối gắn liền với phương pháp, bởi phương pháp theo ngữ nghĩa từ điển là lẽ lối và cách thức phải theo để tiến hành công tác với kết quả tốt nhất. Phương pháp cách mạng – những cách thức chuẩn bị, tổ chức lực lượng và tiến hành đấu tranh để thực hiện mục tiêu cách mạng. Phương pháp cách mạng được thể hiện cụ thể và sinh động trên các mặt chuẩn bị, tổ chức và biện pháp đấu tranh chống lại các thế lực phản cách mạng trên tất cả các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội và tư tưởng; thể hiện đến mức cao độ trong các phương thức khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Ở Việt Nam đó là quá trình khởi nghĩa giành độc lập cho dân tộc và chiến tranh giải phóng Tổ quốc.

Thực tế cho thấy, “chỉ có thể coi một phương pháp nào đó, một hình thức đấu tranh nào đó là tốt nhất, là đúng nhất khi nó đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tình thế cụ thể, khi nó hoàn toàn phù hợp với những điều kiện trong đó nó được sử dụng, cho phép huy động đến mức cao nhất các lực lượng cách mạng và tiến bộ lên trận tuyến đấu tranh, cho phép khai thác triệt để những chỗ yếu của kẻ địch, và do tất cả những điều kiện có khả năng đưa lại thắng lợi lớn nhất mà tình hình so sánh lực lượng mỗi lúc cho phép” (Lê Duẩn). Phương pháp cách mạng là cách thức tiến hành đấu tranh để thắng địch một cách có lợi nhất; nó không chỉ đòi hỏi phải được xây dựng một cách khoa học dựa trên cơ sở lòng dũng cảm, sự khôn ngoan của một dân tộc, mà còn phải có nghệ thuật quân sự được

vận dụng, phát huy sáng tạo, phù hợp với thực tiễn đất nước. Ở Việt Nam, khởi nghĩa của nhân dân năm 1945 thắng lợi, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập tự do; sau đó kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và chống Mỹ cứu nước thắng lợi, đưa cả nước vào một kỷ nguyên độc lập, thống nhất và tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là những điển hình sáng tạo về phương pháp cách mạng của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản theo tư tưởng của Hồ Chí Minh.

Trong chiến tranh cách mạng Việt Nam, trên cơ sở đường lối chính trị và phương pháp cách mạng đúng đắn, còn phải có phương thức tiến hành chiến tranh – Tổng thể các hình thức và phương pháp đấu tranh với đối phương và kết hợp chúng với nhau nhằm giành thắng lợi trong chiến tranh. Phương thức tiến hành chiến tranh cách mạng Việt Nam bao gồm các hình thức và phương pháp về đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế, đấu tranh ngoại giao, đấu tranh văn hoá – tư tưởng, trong đó đấu tranh vũ trang kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị giữ vai trò quyết định nhất. Những phương thức này phụ thuộc vào chế độ xã hội; mục đích chính trị – quân sự của chiến tranh; mức độ tham gia của quần chúng nhân dân trong chiến tranh; cơ cấu tổ chức và trình độ trang bị kỹ thuật của lực lượng vũ trang; tiềm lực kinh tế của đất nước; truyền thống dân tộc; trình độ khoa học và nghệ thuật quân sự... Phương thức tiến hành đấu tranh vũ trang trong chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện ở Việt Nam là kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tác chiến trên bộ với tác chiến trên không...

Trong thực tế, bên cạnh phương thức tiến hành chiến tranh còn phải phương châm – những tư tưởng chỉ đạo hành động trong chiến tranh. Trong kháng chiến chống những kẻ thù xâm lược là những đế quốc lớn và giàu mạnh, có lực lượng viễn chinh đánh bài bản theo phương châm đánh nhanh thắng nhanh, nhân dân Việt Nam đã phải thực hiện các phương châm trường kỳ, tự lực cánh sinh – đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính...

Chiến tranh nói chung và chiến tranh cách mạng nói riêng còn có những khái niệm chiến lược, chiến thuật, chiến cuộc, chiến dịch, kế hoạch tác chiến, phương án tác chiến..

Chiến lược là phương cách để chiến thắng trong một cuộc chiến tranh, là chương trình hành động, kế hoạch hành động được thiết kế để đạt được một mục tiêu cụ thể, là tổ hợp các mục tiêu dài hạn và các biện pháp, các cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó. Chiến lược quân sự là bộ phận chủ đạo của nghệ thuật quân sự bao gồm lí luận và thực tiễn chuẩn bị mọi mặt và lực lượng vũ trang cho chiến tranh, lập kế hoạch và tiến hành đấu tranh vũ trang và các hoạt động tác chiến chiến lược; là cách thức chiến tranh để đi đến mục tiêu quân sự cuối cùng, là những biện pháp, kế hoạch chung nhằm giành kết cục lâu dài. Chiến lược quân sự giữ vai trò chủ đạo, quy định nhiệm vụ của nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật cũng như phương pháp tác chiến ở quy mô chiến dịch và chiến thuật nhưng đồng thời cũng có tính đến những khả năng và thành tựu của hai bộ phận này để giải quyết các nhiệm vụ chiến lược. Chiến lược quân sự là lĩnh vực hoạt động thực tiễn, xác định đối tượng tác chiến, mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược cho các lực lượng vũ trang và lực lượng khác, đề xuất và tổ chức thực hiện những biện pháp chuẩn bị đất nước và lực lượng vũ trang trong những điều kiện cụ thể của chiến tranh, lập kế hoạch tác chiến chiến lược, tổ chức và triển khai lực lượng vũ trang trên các chiến trường tác chiến, chỉ đạo tiến hành các hoạt động tác chiến chiến lược...

Chiến thuật là phương pháp sử dụng để đạt mục đích cụ thể. Chiến thuật quân sự là tên chung của các biện pháp giao chiến và đánh bại đối thủ trong một trận đánh. Trên chiến trường, đó là cách điều động các đơn vị trong trận đánh; ngày nay là việc sử dụng các lực lượng chiến dịch trong tình huống trận đánh cụ thể. Trong khi tham chiến, chiến thuật là những mưu kế sử dụng trên chiến trường để giành thắng lợi. Chiến thuật quân sự là bộ phận hợp thành của nghệ thuật quân sự gồm lí luận và thực tiễn chuẩn bị và thực hành trận chiến đấu, nghệ thuật về

phương pháp chiến đấu của các phân đội, binh đội, binh đoàn của các quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn và lực lượng vũ trang khác. Ở Việt Nam, chiến thuật quân sự kế thừa truyền thống lịch sử dân tộc (các phương pháp chiến đấu – hình thức chiến thuật như mai phục, tập kích, bôn tập, kì tập... đã xuất hiện từ lâu trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, được vận dụng và phát triển thành công trong kháng chiến chống Pháp và Mĩ).

Chiến cuộc (Chiến cực) là hình thức tác chiến chiến lược gồm một số chiến dịch, chiến dịch chiến lược và các hình thức tác chiến khác diễn ra trong một không gian chiến trường rộng lớn, trong một thời gian tương đối dài, nhằm đạt được mục đích quân sự – chính trị của chiến tranh. Chiến cuộc thường được gọi tên theo chiến trường hoặc theo thời gian diễn biến (Chiến cuộc Đông Xuân).

Chiến dịch là hình thức tác chiến gồm các trận chiến đấu, các đòn đột kích, các đợt tác chiến tập trung liên kết với nhau, trong đó trận then chốt, do các lực lượng chủ chốt được phân công tiến hành trên một hướng (khu vực) nhất định, theo một ý định và kế hoạch thống nhất, có sự chỉ huy thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ chiến lược. Có nhiều loại chiến dịch (hợp đồng, độc lập, tiến công, phòng ngự, phản công...) và thường có sự kết hợp nhiều lực lượng, kể cả lực lượng vũ trang địa phương hay lực lượng đấu tranh chính trị.

Kế hoạch tác chiến (phương pháp tác chiến) là cách thức và biện pháp sử dụng lực lượng để đánh địch. Kế hoạch tác chiến gồm những nội dung chủ yếu là hướng tiến công hay phòng ngự, cách bố trí lực lượng đội hình chiến dịch, đội hình chiến đấu; cách vận dụng các thủ đoạn tác chiến; cách nghi binh tạo yếu tố bất ngờ trong hoạt động tác chiến...

Phương án tác chiến là bộ phận quan trọng của kế hoạch tác chiến được chuẩn bị theo dự kiến các tình huống tác chiến. Kế hoạch tác chiến có thể có nhiều phương án tác chiến, trong đó có phương án chủ yếu khả thi nhất (phương án 1) được lựa chọn để chuẩn bị và thực hành tác chiến thắng lợi.

4. 2. Mấy vấn đề nội dung phương pháp chiến tranh cách mạng Việt Nam

Các Phôn Claudovit (Karl Von Clausewitz), nhà lý luận vĩ đại về lý thuyết quân sự thế kỷ XVIII, đã viết: “Một cuộc chiến tranh có sức mạnh của toàn thể dân tộc phải được chỉ đạo theo những nguyên tắc khác với những cuộc chiến tranh trong đó tất cả đều tính toán theo những mối quan hệ qua lại giữa các đội quân thường trực”¹.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam được tiến hành bằng hai lực lượng chính trị – vũ trang, sử dụng ba hình thức đấu tranh, thực hiện ba mũi giáp công, trên cả ba vùng chiến lược (2 chân – 3 mũi – 3 vùng).

Hai chân – Hai lực lượng trong chiến tranh cách mạng Việt Nam, gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, được coi như hai chân của người chiến sĩ đứng vững trên chiến trường tranh đấu chống quân thù. Lực lượng chính trị quần chúng gồm nhiều thành phần, nhiều bộ phận không phân biệt tuổi tác, giai cấp, tôn giáo, đảng phái, miễn là có lòng căm thù quân xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, hoặc có nguyện vọng hoà bình, tự do dân chủ, cùng chống lại chế độ thực dân mới. Ở vùng giải phóng, là lớp thanh niên, phụ nữ, phụ lão, thiếu nhi, những người đang góp sức người, sức của cho cách mạng, những đội quân tóc dài dẫn đầu các cuộc đấu tranh chính trị; ở vùng tranh chấp và vùng tạm chiến là đông đảo bà con hướng về cách mạng, ủng hộ cách mạng, tham gia đấu tranh chống lại chính quyền nguy, là các gia đình và thân nhân và cả bộ phận những binh lính, sĩ quan, công chức chế độ nguy được cách mạng tác động, giác ngộ, thấy được tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh phi nghĩa do Mỹ gây ra, sự lệ thuộc của chính quyền (nguy) vào Mỹ... Họ là lực lượng bên trong các khu ấp chiến lược, các đồn bót sẵn sàng kết hợp làm nội ứng với lực lượng bên ngoài để vây đồn phá bót, diệt ác, phá bộ máy kềm kẹp. Lực lượng vũ trang nhân dân gồm cả lực lượng ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích) và các lực lượng vũ trang, bán vũ trang

1 Claudovit Các Phôn, *Bản về chiến tranh (phần I)*, NXB Quân đội nhân dân, 1981, tr. 307.

khác như công an, an ninh, tự vệ, tự vệ mật..., đó là lực lượng nòng cốt của phong trào nhân dân du kích chiến tranh ở mỗi địa phương, là lực lượng để duy trì phát triển duy trì thế tiến công quân sự trong đánh phá bình định, làm nhiệm vụ đòn xeo cho phong trào quần chúng đấu tranh giành quyền làm chủ và giải phóng xã ấp.

Mỗi lực lượng sẽ có hình thức đấu tranh thích hợp, nhưng trong thực tế chiến tranh các lực lượng còn kết hợp với nhau và tạo thành hình thức đấu tranh phối hợp chung. Do đó có thể thấy có ba hình thức đấu tranh cơ bản là đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang. Đấu tranh chính trị nhằm đạt những mục tiêu chính trị trong kháng chiến, trong đó mục tiêu cơ bản và cao nhất là đấu tranh giành chính quyền. Đấu tranh vũ trang trong chiến tranh cách mạng nhằm mục tiêu đánh bại các kế hoạch chiến tranh của kẻ thù, giành thắng lợi về quân sự cho kháng chiến. Đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với nhau, là hai hình thức cơ bản của bạo lực cách mạng và đều có ý nghĩa quyết định, trong đó đấu tranh vũ trang có tác dụng quyết định trực tiếp đối với việc tiêu diệt lực lượng quân sự của đối phương, giành thắng lợi cuối cùng trong chiến tranh.

Ba mũi giáp công – Phương thức tác chiến phối hợp ba hình thức đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận trong chiến tranh cách mạng Việt Nam. Tùy theo yêu cầu và nhiệm vụ của hoạt động tác chiến, các lực lượng phối hợp sẽ sử dụng các hình thức đấu tranh theo những mức độ khác nhau và đem lại hiệu quả, đáp ứng mục tiêu cụ thể khác nhau. Đường lối kháng chiến toàn dân toàn diện và phương pháp cách mạng miền Nam “hai chân, ba mũi, ba vùng” đã cho phép huy động tất cả lực lượng có thể huy động, phối hợp hoạt động trên mọi lĩnh vực. Kết quả là một cuộc tấn công ở đâu cũng là tấn công của lực lượng ba mũi vũ trang, chính trị, binh vận; bao vây, bức rút, bức hàng ở đâu cũng đi liền với diệt ác, phá bộ máy kìm kẹp, giành quyền làm chủ.

Ba vùng chiến lược – Ba vùng địa lí có ý nghĩa chiến lược đối với cuộc kháng chiến gồm: vùng rừng núi (từ tây Quảng Trị – Thừa Thiên, Tây Nguyên đến Miền Đông Nam Bộ), vùng nông thôn

(đồng bằng Trung Bộ, Nam Bộ), vùng đô thị (các thành phố, thị xã). Tùy theo đặc điểm từng vùng mà kết hợp các phương thức đấu tranh vũ trang và chính trị khác nhau. Đánh địch trên cả ba vùng chiến lược theo những phương thức thích hợp là sáng tạo về chỉ đạo chiến lược của Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

Mở đầu của chiến tranh cách mạng Việt Nam (thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước) là quá trình từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh.

Khởi nghĩa là hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị, một trong những phương thức đấu tranh cao nhất của dân tộc hoặc giai cấp bị áp bức nhằm lật đổ bộ máy thống trị cũ, giành chính quyền. Lực lượng khởi nghĩa là đông đảo quần chúng có trang bị vũ khí, có thể có lực lượng vũ trang tự vệ hoặc một bộ phận binh lính được giác ngộ đứng về phía lực lượng quần chúng khởi nghĩa. Khởi nghĩa là một nghệ thuật, trên cơ sở hội tụ các yếu tố tình thế: kẻ thù không thể thống trị như cũ (khủng hoảng chính trị sâu sắc); quần chúng nhân dân cũng không thể chịu sống như cũ (sẵn sàng nổi dậy hành động); đội tiên phong đã sẵn sàng (quyết tâm lãnh đạo khởi nghĩa). Khởi nghĩa một khi đã nổ ra phải tiếp tục tư tưởng chiến lược tiến công, không được dừng lại, phòng ngự là đi vào con đường chết.

Khi thời cơ đến thì khởi nghĩa có thể diễn ra ở từng phần lãnh thổ hoặc địa phương gọi là khởi nghĩa từng phần, mở đường cho quá trình tiến tới tổng khởi nghĩa – những cuộc khởi nghĩa, nổi dậy đồng loạt diễn ra trên khắp các địa phương trong cả nước, nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân. Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật và tay sai, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong điều kiện không có chiến tranh thế giới, chủ nghĩa thực dân mới đang thống trị và thực hiện chiến lược toàn cầu của đế quốc đứng đầu phe tư bản, Mỹ và chính quyền tay sai ở Trung ương còn chiếm ưu thế ở các đô thị và vùng chiến lược quan trọng, khởi nghĩa từng phần vẫn có thể diễn ra gần như đồng loạt trên nhiều

phạm vi rộng lớn – Đồng khởi và phát triển thành chiến tranh cách mạng.

Chiến tranh cách mạng sau Đồng khởi là chiến tranh nhân dân chống chiến tranh thực dân mới. Đó là cuộc chiến tranh tiến hành bằng hai lực lượng chính trị–vũ trang, dùng ba hình thức đấu tranh, thực hiện ba mũi giáp công, trên cả ba vùng chiến lược, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh thực dân mới của Mỹ, kết thúc bằng Đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Quá trình chiến tranh là quá trình thực hiện bám trụ và “bí quyết” ba bám; kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, nổi dậy với tiến công.

Bám trụ là duy trì sự có mặt của các lực lượng cách mạng và đẩy mạnh những hoạt động chống phá bình định ở ngay trong địa bàn mà địch đang kiểm soát. Địch đánh phá nhằm đẩy hết lực lượng cách mạng ra khỏi dân và khỏi địa bàn xã ấp, nhưng trong thực tế các lực lượng cách mạng vẫn bám địa bàn có dân để tuyên truyền vận động cách mạng. Địch thường dùng nhiều cách thức tinh vi, độc ác, nham hiểm và tàn bạo, làm cho những vùng mà chúng kiểm soát, vùng yếu và một phần vùng tranh chấp yếu, có nhiều diễn biến phức tạp, gây không ít khó khăn cho cách mạng để tồn tại và phát triển. Vì vậy bám trụ là vấn đề sống còn của sự tồn tại phát triển phong trào cách mạng từ cơ sở, phương châm đánh lâu dài đòi hỏi “các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của ta phải làm chủ cuộc chiến đấu của mình, tức là phải đứng chân vững chắc, bám trụ vững chắc trên các chiến trường rừng núi cũng như ở đồng bằng để đánh địch, chứ không phải kiểu đánh rồi chạy, bỏ đất, bỏ dân”¹.

Hoạt động bám trụ đề ra “bí quyết ba bám” – một khẩu hiệu về ba quyết tâm (quyết tâm bám dân, quyết tâm bám đất, quyết tâm bám địch) của ba lực lượng (cán bộ cách mạng, quần chúng cơ sở, du kích xã ấp). “Bí quyết” ở đây là sự kết hợp nhuần nhuyễn ba

1. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, NXB Sự Thật, 1985, tr. 123.

yếu tố: cán bộ cách mạng bám dân – dân chúng bám xã ấp – du kích bám đánh địch. Để bám trụ, trước hết phải có tư tưởng bám trụ, quyết tâm bám trụ, không ngại khó, ngại khổ, không sợ hy sinh, có lòng tin vững chắc vào Đảng, cách mạng và quần chúng. Giải quyết được vấn đề tư tưởng quyết tâm là vấn đề hàng đầu, lại cần phải có hàng loạt phương cách và sự vận dụng sáng tạo các phương cách ấy, phải tích cực và có lòng kiên trì. Có quyết tâm bám trụ sẽ thực hiện được ba bám; thực hiện bám trụ và “bí quyết ba bám” là cách làm chủ tốt nhất ở xã ấp để chống lại các âm mưu thủ đoạn bình định của địch. Đây cũng là một bài học kinh nghiệm của sự chỉ đạo thực tiễn cách mạng trong chiến tranh, trở thành một phương thức quan trọng trong hoạt động chống phá bình định.

Khởi nghĩa và chiến tranh là hai hệ thống quy luật khác nhau, nhưng lại được vận hành cùng lúc trong quá trình chiến tranh cách mạng. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, khởi nghĩa và chiến tranh kết hợp thường xuyên và hiệu quả, thể hiện qua việc các tầng lớp quần chúng nhân dân tham gia kháng chiến ngày càng đông đảo với nhiều đóng góp quý báu về sức người sức của cho việc xây dựng và phát triển thực lực mọi mặt cho kháng chiến; lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân được quần chúng nhân dân hỗ trợ và tham gia, đã đẩy mạnh hoạt động quân sự, phối hợp với hỗ trợ cho đấu tranh chính trị, thực hiện tiến công địch cả ở vùng tự do và vùng địch hậu. Nhờ vậy đã đưa kháng chiến từ thế phòng ngự, sang thế cầm cự và tiến tới phản công, tổng phản công, làm chuyển biến cơ bản cục diện chiến tranh và tiến tới giành thắng lợi quyết định để kết thúc chiến tranh.

Trong chiến tranh cách mạng chống Mỹ xâm lược, quân và dân ở miền Nam Việt Nam thường kết hợp nổi dậy với tiến công quân sự để chống phá các kế hoạch chiến tranh của địch, tiến tới đánh bại các chiến lược chiến tranh của địch. Thực tế đó đã đưa chiến tranh cách mạng miền Nam tiến tới kết hợp tổng công kích với tổng khởi nghĩa năm 1968, thực hiện nhiều cuộc tiến công chiến lược và chiến dịch tiến công tổng hợp, cuối cùng là kết hợp tổng

tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 để kết thúc hoàn toàn cuộc kháng chiến.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam khi toàn dân tham gia chiến tranh du kích thì không một chiến tranh xâm lược nào địch nổi.

Chiến tranh du kích là một loại hình chiến tranh lấy việc tận dụng địa hình địa vật của không gian chiến trường làm đặc trưng tiêu biểu. Chiến tranh du kích còn là một phương thức tác chiến chiến lược phổ biến của chiến tranh nhân dân do các đơn vị vũ trang nhỏ, lẻ và nhân dân tiến hành bằng các loại vũ khí (thường là thô sơ) và cách đánh linh hoạt (bắn tỉa, đánh lén, quấy rối, phá hoại, đánh công, mìn, phục kích, tập kích...). Chiến tranh du kích – Du kích chiến được áp dụng khi lực lượng vũ trang còn nhỏ, trang bị kém. Ở Việt Nam, từ du kích chiến chuyển thành du kích vận động chiến được coi như một quy luật phát triển của nghệ thuật quân sự trong chiến tranh nhân dân.

Thực tế là càng về cuối cuộc chiến tranh, địch càng coi giành dân là một “cuộc chiến tranh thực sự” chúng dồn mọi lực lượng, mọi nỗ lực vào việc giành thắng lợi cho “cuộc chiến tranh giành dân ở làng xã”. Nhưng ở Việt Nam, nhất là trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chiến tranh cách mạng ở địa bàn xã ấp, không gì khác hơn là sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân trong phong trào du kích chiến tranh.

Phong trào nhân dân du kích chiến tranh ở đây phát triển mạnh từ sau Đồng khởi 1960, nhất là trong cao trào phá ấp chiến lược từ cuối năm 1963 đến đầu 1965, phát triển thành phong trào nhân dân du kích chiến tranh có khả năng rất to lớn. Phong trào này không những đánh tiêu hao tiêu diệt cả Mỹ – nguy – chư hầu, mà còn có khả năng chống tất cả các loại hình càn quét bất cứ quy mô nào của địch; không những đánh địch ở vùng giải phóng mà cả ở vùng tranh chấp và vùng kềm kẹp; không những đánh tiêu hao tiêu diệt nhiều địch mà còn cùng với quần chúng phá bộ máy kềm kẹp, phá ấp chiến lược, giành và giữ dân, giữ đất, bảo vệ mà mở rộng vùng giải phóng...

Nòng cốt của phong trào này là lực lượng vũ trang địa phương (gồm bộ đội địa phương và dân quân du kích); song điều kiện quan trọng để phong trào tồn tại phát triển chính là sự tham gia của quần chúng nhân dân, môi trường thuận lợi nhất của phong trào là khi toàn dân đánh giặc. Trong phong trào du kích chiến tranh, không phải chỉ có lực lượng du kích chiến đấu đơn độc ở một số trận địa, mà còn có nhiều tầng lớp nhân dân đánh địch bằng ba mũi giáp công ở khắp mọi nơi mọi lúc. Sức sáng tạo của phong trào nhân dân du kích chiến tranh vì thế rất phong phú.

Đối tượng chính của phong trào nhân dân du kích chiến tranh là chống càn quét bình định và chống các lực lượng kềm kẹp ở xã ấp gồm: đồn bót, các lực lượng chiếm đóng, tề xã ấp, các cuộc canh sát, các đoàn bình định... Trận địa tốt nhất của chiến tranh nhân dân du kích là các làng xã chiến đấu được hình thành hàng loạt ở Nam Bộ từ những năm 1962–1964 và những năm sau đó. Chính ở đây đã sáng tạo thêm nhiều cách thức mới, vũ khí mới, lối đánh mới mà kẻ thù không sao hiểu nổi và không sao chống đỡ nổi. Quần chúng nhân dân cách mạng cùng với du kích, bộ đội địa phương, sau khi phá banh các ấp chiến lược, áp tân sinh của địch, đã biến chúng thành xã ấp chiến đấu theo quy mô cần thiết. Các xã ấp chiến đấu hình thành lại nối với nhau thành hệ thống liên hoàn, trong đó du kích và nhân dân cùng sáng tạo ra các cách thức đánh giặc. Hàm chông, bẫy mìn, “bãi tử địa”, “đạo quân ông vô vẽ”, súng “ngựa trời”, mìn đập... đó là sản phẩm sáng tạo của phong trào nhân dân du kích chiến tranh trong xã ấp chiến đấu; đó là vũ khí mà không đạo quân nào có được, còn nhân dân thì từ anh du kích, chị dân quân, đến ông già bà lão và em nhỏ ai cũng làm được, sử dụng được. Vì thế ở xã ấp chiến đấu ai cũng đánh giặc, ai cũng là chiến sĩ và kẻ địch gọi họ chung là “Việt cộng”. Chiến tranh du kích ở xã ấp phát triển sẽ phối hợp với các hoạt động đấu tranh chính trị, vũ trang của các lực lượng cấ trên và các địa phương với nhau, làm cho hình thái chiến tranh nhân dân ở Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ càng có nội dung phong phú.

Trong chiến tranh đã thực hiện thành công phối hợp chặt chẽ tiền tuyến với hậu phương, phối hợp chiến trường, phối hợp đánh và đàm để kết thúc chiến tranh.

Phối hợp hậu phương – tiền tuyến xuất phát từ thực tế đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc, trước âm mưu của Mỹ chia cắt lâu dài Tổ quốc, phá hoại nền thống nhất quốc gia, dân tộc Việt Nam đã tiến hành cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại trong hơn 20 năm trường. Hai miền Nam – Bắc đã phối hợp và hỗ trợ cho nhau, chi viện và chia lửa với nhau, thi đua đánh giặc và làm nên chiến thắng, đưa cuộc kháng chiến đến những bước phát triển nhảy vọt và đi đến thắng lợi hoàn toàn. Tình trạng chia cắt đất nước làm cho hai miền Bắc – Nam có hai hoàn cảnh khác nhau nên phải có hai nhiệm vụ cụ thể của cách mạng khác nhau. Song mục tiêu chung là bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước, do đó hai miền phải có mối quan hệ mật thiết, gắn bó, thống nhất và tác dụng tương hỗ với nhau. Cho đến khi Mỹ leo thang chiến tranh (1965), sự chuyển hóa cục diện từ tình trạng đất nước bị chia cắt và nguy cơ chiến tranh đe dọa, thành tình trạng cả hai miền cùng đối phó với cuộc chiến tranh của Mỹ ở miền Nam theo những mức độ khác nhau. Cục diện chung của tình huống chiến tranh của đất nước trong lúc này là miền Bắc trở thành hậu phương lớn, miền Nam là tiền tuyến lớn. Hậu phương miền Bắc phải tranh thủ xây dựng kinh tế, quốc phòng làm tăng tiềm lực quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, tạo ra sự thống nhất ý chí quyết tâm trong toàn xã hội để sẵn sàng chi viện sức người, sức của cho miền Nam, tất cả vì miền Nam. Tiền tuyến miền Nam phải khẩn trương xây dựng thực lực cách mạng về mọi mặt, đẩy mạnh phong trào đồng khởi và chuyển những cuộc khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng, đánh bại các âm mưu thủ đoạn của Mỹ – Diệm trong chiến lược chiến tranh đặc biệt, không cho chúng mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, bảo vệ hậu phương làm chỗ dựa cho cuộc kháng chiến mới bắt đầu.

Sự phối hợp nhịp nhàng hậu phương – tiền tuyến đã đưa chiến tranh nhân dân Việt Nam những năm đánh Mỹ 1965–1968

lên đỉnh cao của nghệ thuật chiến tranh cách mạng thời hiện đại. Nêu cao chân lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do", kháng chiến với khẩu hiệu "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", người Việt Nam chống xâm lược theo cách thức rất mới: "Nam – Bắc thi đua đánh giặc Mỹ", "miền Nam gọi – miền Bắc trả lời", "miền Bắc chia lửa với miền Nam", "hậu phương thi đua với tiền phương", ở hậu phương thì thanh niên "Ba sẵn sàng", phụ nữ "Ba đảm đang", "Chắc tay búa, vững tay súng", "Chắc tay súng, vững tay cày", ngoài mặt trận thì "Nhằm thẳng quân thù mà bắn", "Bám thắt lưng địch mà đánh".... Chưa khi nào và không ở đâu có kiểu chiến tranh độc đáo như thế, khi sự phối hợp giữa hậu phương và tiền tuyến vừa là biểu hiện của quan hệ mật thiết giữa hai miền của một đất nước đang bị chia cắt, vừa là điển hình của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống xâm lược.

Phối hợp hậu phương – tiền tuyến còn thể hiện trong phối hợp chiến trường 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia. Trong thực tế, Mỹ càng mở rộng chiến tranh, càng phải đương đầu với lực lượng cách mạng của cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia trong thế trận: Đông Dương là một chiến trường thống nhất chống kẻ thù chung. Trong thế trận chung ấy, miền Bắc không những là hậu phương lớn của tiền tuyến miền Nam, mà còn là hậu phương chung của cách mạng 3 nước; miền Nam là chiến trường trọng điểm quan trọng nhất; Campuchia là chiến trường mới mở, khâu yếu nhất của địch trên bán đảo Đông Dương; Lào là chiến trường ngày càng trở nên hiểm yếu. Quân dân trên chiến trường 3 nước đoàn kết, phối hợp trên từng mặt trận để đánh bại từng âm mưu thủ đoạn của kẻ thù. Cụ thể lực lượng vũ trang cách mạng của 3 nước phối hợp chiến trường, tiêu diệt thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, bảo vệ bằng được con đường chi viện từ hậu phương lớn miền Bắc cho các tiền tuyến, đập tan những hành động phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ và tay sai. Sức người và sức của từ hậu phương lớn miền Bắc không ngừng chi viện vào các chiến trường B, C, K. Sự phối hợp chiến trường 3 nước Đông Dương từ năm 1970 trở đi đã đem lại hiệu quả thực tế cho việc giành thắng lợi của cuộc

kháng chiến ở mỗi nước. Thắng lợi của mỗi chiến trường đều có sức kích thích các chiến trường 3 nước, trong đó có thắng lợi của chiến trường Nam Việt Nam có ý nghĩa động lực quan trọng nhất. Trong hoàn cảnh có chiến tranh và có kẻ thù chung, các dân tộc Đông Dương đã xây dựng cho mình một thể trận chung với nội dung chủ yếu là đoàn kết nhân dân, liên minh lực lượng, phối hợp chiến đấu chống xâm lược giành tự do và độc lập.

Phối hợp lực lượng chặt chẽ và có tổ chức mọi hành động của các đơn vị thuộc các quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn và các lực lượng khác (dân quân, du kích, ...) về mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp, vị trí, thời gian và tình huống hướng mọi hành động diễn ra ăn khớp với nhau, nhằm thực hiện mục đích chung của trận chiến đấu hay chiến dịch. Kế hoạch hiệp đồng cho các phân đội, binh đội, binh đoàn các binh quân chủng được xây dựng tỷ mỉ và điều hành phối hợp đầy đủ, một số chi tiết có thể được điều chỉnh theo tình huống diễn biến trong quá trình thực hiện. Theo quy mô tác chiến, có hiệp đồng chiến thuật, chủ yếu để kết hợp xung lực, hỏa lực và cơ động của các phân đội, binh đội, binh đoàn khi thực hiện nhiệm vụ chiến đấu; hiệp đồng chiến dịch, chủ yếu để dễ kết hợp hành động của các binh đội, binh đoàn, các binh quân chủng nhằm đạt mục đích của chiến dịch; hiệp đồng chiến lược, kết hợp hoạt động của các bộ đội, các thứ quân, các binh đoàn, liên binh đoàn, các quân khu, chiến trường, vì mục đích của một chiến dịch chiến lược, một chiến cục hay cho toàn cục chiến tranh.

Đánh và đàm là thể trận của chiến tranh cách mạng Việt Nam được mở ra từ sau tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Cuộc đàm phán 4 bên ở Paris về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam từ giữa năm 1968, đến giữa năm 1972 đã được 4 năm, nhưng chưa đi đến kết quả do phía Mỹ không có thiện chí đàm phán. Quá trình đó, Mỹ đã đẩy mạnh chiến tranh ở miền Nam, mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn cõi Đông Dương, đồng thời đưa ra những lập luận ngang ngược trên bàn đàm phán. Nhưng chúng càng cố gắng tiếp tục chiến tranh, càng lún sâu vào thất bại. Chiến trường 3 nước Đông Dương đã kết thành một khối

liên minh chiến đấu chặt chẽ, đánh bại quân Sài Gòn – lực lượng xương sống của Việt Nam hoá chiến tranh, đẩy lùi chương trình bình định nông thôn – biện pháp chiến lược của Việt Nam hoá chiến tranh. Cuộc tiến công chiến lược xuân–hè 1972 là đòn chiến lược đánh mạnh mẽ và toàn diện vào Việt Nam hoá chiến tranh, buộc Mỹ phải chùn bước, phải thay đổi ý chí xâm lược. Theo chủ trương mới của Đảng về đàm phán ở Paris, ngày 8–10–1972 Việt Nam chủ động đưa ra dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam với yêu cầu lớn nhất của đánh và đàm là “chấm dứt chiến tranh của Mỹ ở Miền Nam. Mỹ rút hết, chấm dứt sự dính líu quân sự của Mỹ ở Miền Nam và chấm dứt cuộc chiến tranh không quân, hải quân, thả mìn chống miền Bắc, đưa đến việc thừa nhận trên thực tế hai chính quyền, hai quân đội, hai địa bàn ở miền Nam Việt Nam... tạo một tình hình so sánh lực lượng mới có lợi cho ta” . Mỹ đã dùng không quân, hải quân đánh phá quyết liệt trở lại miền Bắc, kết hợp với ngoại giao, gây sức ép hòng buộc Việt Nam phải chấp nhận điều kiện của Mỹ đưa ra trên bàn đàm phán. Đặc biệt là sau cuộc bầu cử tổng thống, Mỹ mở “Chiến dịch Lineblecker II” dùng không quân chiến lược và chiến thuật đánh vào Hà nội, Hải phòng nhằm buộc Việt Nam phải nhượng bộ theo yêu cầu của Mỹ. Nhưng kết quả là cuộc tập kích bằng B52 của Mỹ vào Hà Nội và một số tỉnh, thành đã bị quân và dân miền Bắc đập tan. Trước tình thế đó, sáng sớm ngày 30–12–1972, Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ bắc vĩ tuyến 20, đề nghị nối lại đàm phán ở Paris. Hội đàm Paris bước vào giai đoạn cuối cùng; ngày 23–1–1973 Hiệp định được ký tắt; ngày 27–1–1973 Hiệp định được ký chính thức.

5. KẾT LUẬN

Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945–1975) có những nguyên nhân sâu xa để bùng nổ và kéo dài 30 năm; nó bị chi phối nhiều từ bối cảnh quốc tế và khu vực sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam là sự tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc của Cách mạng tháng Tám vĩ đại, bảo vệ và phát huy những thành quả của cách mạng ấy; nó cũng tiếp nối đường lối chính trị hòa bình và phát triển của cách mạng Việt Nam.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945–1975) không chỉ tiếp tục truyền thống chống xâm lăng của dân tộc kiên cường, mà còn đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật chiến tranh và quân sự Việt Nam của cha ông xưa trong thời hiện đại; nó sáng tạo thêm nhiều độc đáo cả trong đường lối và phương pháp tiến hành chiến tranh.

Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945–1975) viết tiếp những trang sử hào hùng của dân tộc trong hành trình phát triển hàng ngàn năm; đồng thời đã nêu cao vị thế dân tộc, mở ra những bước ngoặt cho sự phát triển dân tộc trong thời kỳ mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945–1975): Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
- [2] Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, NXB Sự thật, 1970.
- [3] Trường Chinh, *Cách mạng Dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam* (2 tập), NXB Sự thật, 1975.
- [4] Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân* (2 tập), NXB Quân đội Nhân dân, 1979.
- [5] Viện lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945–1954* (6 tập), NXB Quân đội Nhân dân, 1985 (tập 1).
- [6] Viện lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954–1975* (9 tập), NXB Chính trị Quốc gia, 1996 (tập 1).
- [7] Viện Sử học, *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, NXB Khoa học Xã hội, 1985.
- [8] Võ Văn Sen, Hà Minh Hồng, *Lịch sử Việt Nam 1954–1975*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2010.
- [9] Hà Minh Hồng, *Lịch sử Việt Nam cận hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2005

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Nguyễn Văn Hiệp⁽¹⁾

Sau Đại hội toàn quốc lần thứ VIII (1996), với chủ trương đầu tư ở mức cần thiết cho các vùng kinh tế trọng điểm để thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, 3 tam giác kinh tế được thành lập: miền Bắc (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh) với thủ đô Hà Nội là hạt nhân, miền Trung (Huế – Quảng Nam Đà Nẵng – Quảng Ngãi) với thành phố Đà Nẵng là hạt nhân và miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa-Vũng Tàu) với thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là hạt nhân.

Phát huy thành quả từ tam giác kinh tế TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 23-2-1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 44/1998/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế, xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 1999 – 2010 gồm bốn tỉnh, thành (Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM) với mục tiêu xây dựng vùng kinh tế có tốc độ phát triển cao hơn so với các vùng khác trong nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, tạo động lực cho quá trình phát triển của Nam Bộ và góp phần thúc đẩy nền kinh tế cả nước. Tiếp đó, ngày 20-21-6-2003, tại Hội nghị các tỉnh thuộc vùng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới của vùng, bổ sung 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Tháng 9-2005, Chính phủ quyết định đưa Tiền Giang vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tạo thành một vùng kinh tế liên kết bao gồm tám tỉnh – thành thuộc cả miền Đông và miền Tây Nam

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Bộ (TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang.

Đến năm 2012, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm gần 17% dân số, hơn 8% diện tích, sản xuất hơn 42% GDP, gần 40% kim ngạch xuất khẩu cả nước, đóng góp gần 60% ngân sách quốc gia, là vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất, trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính hàng đầu của cả nước. Với vị thế địa lý – kinh tế quan trọng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đóng vai trò là động lực phát triển mạnh nhất của nền kinh tế nước ta. Tầm vóc và vị thế của vùng là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, trên nhiều lĩnh vực, với những nỗ lực to lớn của Đảng, Nhà nước ta.

Chuyên đề này sẽ trình bày một số vấn đề về thực trạng quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đánh giá những mặt tích cực, hạn chế đồng thời đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1.1. Thực trạng về phân bổ số dự án và phân bổ nguồn vốn FDI

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số vốn đăng ký FDI vào cả nước qua các năm. Nếu như năm 2009, tổng số vốn đăng ký của khu vực này chiếm khoảng 60.9% cả nước thì riêng 4 tỉnh trọng điểm khu vực này là thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương lại chiếm khoảng 87,2% tổng số vốn FDI Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên sự phân bổ các mặt của hoạt động FDI như dự án, tổng vốn đăng ký, vốn thực hiện, các hình thức đầu tư, các đối tác đầu tư, ngành nghề đầu tư vào khu vực này lại rất khác nhau. Từ năm 1988 đến hết năm 2009 số dự án FDI đăng ký vào TP.HCM chiếm đa số với tổng số dự án là 3.491 dự án, trên 50% tổng số dự án vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Xếp thứ 2 là Bình Dương với 2.005 dự án FDI đăng ký tương đương tỷ trọng 29,56%, rồi Đồng Nai có 1.028 dự án chiếm tỷ trọng 15,16% và

thấp nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu chỉ với 258 dự án còn hiệu lực chiếm 3,8% trong tổng số dự án. Cũng từ số liệu trên cho thấy có sự mất cân đối quá lớn trong tổng số dự án FDI. Tổng số dự án FDI vào TP.HCM gấp khoảng 13 lần trong tổng số dự án vào tỉnh có số dự án thấp nhất trong 4 tỉnh là Bà Rịa – Vũng Tàu.

Không tương đồng với sự mất cân đối về số dự án đăng ký, tổng số vốn đăng ký vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam lại có những nét riêng. Nếu như số dự án đăng ký vào các tỉnh trọng điểm có sự cách biệt rõ rệt, chẳng hạn như Bà Rịa – Vũng Tàu chỉ chiếm 3,8% tổng số dự án thì về tổng số vốn đăng ký vào Bà Rịa – Vũng Tàu đạt gần 25,7 tỷ USD chiếm tỷ trọng 31,08% chỉ đứng sau TP.HCM (tỷ trọng 32,57%). Tương tự như vậy, nếu như Bình Dương là tỉnh đứng thứ 2 về tổng số dự án đăng ký thì tỉnh này đứng cuối cùng trong 4 tỉnh về thu hút vốn FDI, với tổng vốn FDI đăng ký vào tỉnh này chỉ là 13,7 tỷ bằng một nửa số vốn đăng ký vào TP.HCM. Số dự án đăng ký vào TP.HCM gấp khoảng 13 lần số dự án đăng ký vào Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng số vốn lại gần như bằng nhau. Qua đó cho thấy rằng không có sự tương quan đồng biến về số dự án và số vốn đăng ký vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bảng 1: Số vốn FDI đăng ký vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (1988 – 2009)

STT	Địa phương	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký trung bình/ 1 dự án (USD)
1	TP Hồ Chí Minh	26.920.930.642	32,57	7.711.524,10
2	Bình Dương	13.716.234.501	16,59	6.841.014,71
3	Đồng Nai	16.339.129.459	19,76	15.894.094,80
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	25.691.308.000	31,08	99.578.713,18
	Tổng số	82.667.602.602	100,00	

Việc thu hút những dự án FDI quy mô nhỏ cho thấy vai trò của các dự án FDI đối với sự phát triển kinh tế không cao so với những dòng vốn khác, vì vậy chưa khai thác được tối ưu dòng vốn này.

1.2. Thực trạng về các hình thức thu hút vốn FDI

Sự khác nhau trong hoạt động thu hút FDI tại các địa phương không chỉ về số dự án và số vốn đăng ký mà còn thể hiện qua hình

thức đầu tư xét trong mối liên hệ giữa số dự án và số vốn đầu tư theo hình thức. Cụ thể như sau:

Trường hợp TP.HCM

Từ năm 1988 đến năm 2009, số dự án và số vốn đăng ký đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 74,68%, tổng số vốn đăng ký theo hình thức này cũng là cao nhất với tỷ trọng khoảng 52,69%. Xếp thứ 2, hình thức liên doanh với tỷ trọng số dự án là 23,52%, tỷ trọng theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là 1,6% và hình thức sáp nhập và mua lại doanh nghiệp chỉ vồn vện có 7 dự án, chiếm tỷ trọng 0,2%.

Bảng 2: FDI phân theo hình thức vào TP.HCM từ năm 1988 – 2009

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư dự án (USD)
1	100% vốn nước ngoài	2.6607	74,68	14.185.832.946	52,69	5.441.439,57
2	Liên doanh	821	23,52	11.622.682.836	43,17	14.156.739,14
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	56	1,60	1.110.373.000	4,12	19.828.089,29
4	Sáp nhập doanh nghiệp	7	0,20	2.040.860	0,01	291.551,43
5	Tổng số	3.491		26.920.929.642	-	-

Nguồn: Cục thống kê TP.HCM

Trường hợp tỉnh Bình Dương

Bình Dương cũng có sự mất cân đối cao về hình thức đầu tư nước ngoài qua các năm. Trong năm 2009, tỷ trọng số dự án theo hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài chiếm đa số tới 88,42% và với tỷ trọng số vốn đầu tư là 94,01%. Quy mô vốn đầu tư với hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài ở mức khá gần 24,7 triệu USD, gần gấp 5 lần quy mô dự án đầu tư vào TP.HCM.

Bảng 3: FDI phân theo hình thức vào Bình Dương năm 2009

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư dự án (USD)
1	100% FDI	84	88,42	2.073.826.011	94,01	24.688.405
2	Liên doanh	11	11,58	132.168.490	5,99	12.015.317
3	Tổng số	95	100	2.205.994.501	100	23.220.995

Nguồn: Cục thống kê Bình Dương

Trường hợp tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai cũng có sự mất cân đối cao tương tự như Bình Dương và TP.HCM về hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể như tỷ trọng số dự án theo hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài chiếm đa số tới 94,12% và với tỷ trọng số vốn đầu tư là 91,06%.

Bảng 4: FDI phân theo hình thức vào Đồng Nai năm 2009

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư trung bình 1 dự án
1.	100% vốn nước ngoài	16	94,12	2.094.252.966	91,06	130.890.810
2.	Liên doanh	1	5,88	205.678.666	8,94	205.678.666
3.	Tổng số	17	100,00	2.299.931.632	100,00	135.290.096

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Trường hợp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tương tự như 3 tỉnh trên thì số vốn cũng như số dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài vào Bà Rịa – Vũng Tàu là nhiều nhất so với các hình thức đầu tư khác. Trong đó số vốn bình quân dự án theo hình thức liên doanh hơn gần gấp 2 lần hình thức 100% vốn nước ngoài. Hình thức có quy mô vốn đầu tư lớn nhất ở Bà Rịa – Vũng Tàu giống như các tỉnh trên là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, với số vốn trung bình của 1 dự án rất cao, gần 800 triệu USD. Được biết, các dự án này là những dự án sản xuất điện, xây dựng và khai thác cảng. Điều đó, làm cho Bà Rịa – Vũng Tàu đang là địa điểm đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài bởi có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt. Vấn đề này sẽ được phân tích rõ ở nội dung các nhân tố tác động đến sự mất cân đối vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở các nội dung tiếp theo.

Bảng 5: FDI phân theo hình thức vào Bà Rịa – Vũng Tàu (1988 – 2009)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư trung bình/1 dự án
1	100% vốn nước ngoài	204	79,07	15.064.699.870	58,64	73.846.568
2	Liên doanh	49	18,99	6.624.692.321	25,79	135.197.802
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	5	1,94	4.001.915.809	15,58	800.383.162
	Tổng số	258	100,00	25.691.308.00	100,00	

Nguồn: Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Qua phân tích ta thấy các tỉnh có chung đặc điểm giống nhau là hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài là chiếm đa số. Có kết quả như trên là vì trong thời gian qua Nhà nước ta đã có chính sách thông thoáng hơn cho hoạt động đầu trực tiếp nước ngoài làm cho số dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài ngày càng tăng lên và chiếm đa số. Nhưng quy mô vốn trung bình trên một dự án không cao, mặt khác trên thực tế các dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài không đem lại hiệu quả cao về mặt chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ, cũng như chuyển giao các bí quyết quản lý cho phía Việt Nam, những điều mà được các nhà hoạch định chính sách mong đợi. Thêm vào đó, ngày càng có nhiều doanh nghiệp FDI khai báo lỗ, gây thất thoát cho nguồn thu thuế của Nhà nước. Còn đối với các dự án liên doanh có quy mô vốn lớn mà Việt Nam có thể kế thừa, tiếp thu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý chiếm tỷ trọng không đáng kể. Điều này, có nghĩa là tính tích cực của FDI "sạch" chưa được khai thác, gây lãng phí cho công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như chưa khai thác triệt để ích lợi của dòng vốn này trong nền kinh tế.

1.3. Thực trạng về đối tác FDI

– Về số dự án đầu tư

Tính đến hết năm 2009, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã thu hút được trên 30 đối tác đầu tư. Trong số đó, những quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Hồng Kông, Malaysia lại là những đối tác có nhiều dự án đầu tư nhất. Cụ thể là tổng số dự án các quốc gia châu Á nằm trong top 5 đối tác đầu tư nhiều nhất vào các tỉnh chiếm tỷ trọng 63% (đối với TP.HCM), 74% (đối với Bình Dương), 69% (đối với Đồng Nai) và 43% (đối với Bà Rịa – Vũng Tàu).

Bảng 6: Các đối tác có tỷ trọng số dự án đăng ký đầu tư nhiều nhất Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam từ năm 1988 – 2009

Quốc gia và vùng lãnh thổ	Tỷ trọng so với tổng số dự án đầu tư vào địa phương (%)			
	TP.HCM	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa Vũng Tàu
Đài Loan	13,61	35,56	34,24	13,57
Hàn Quốc	21,48	22,29	23,35	16,28
Singapore	11,29	5,44		13,57

Hồng Kông	6,22			
Nhật Bản	10,43	7,48	8,37	
Malaysia			3,31	
Trung Quốc		3,84		
Tổng tỷ trọng các đối tác châu Á	63,03	71,61	69,27	43,42
Hoa Kỳ				5,81
Anh			3,79	
Samoa				10,85

Nguồn: Tổng hợp từ các bảng số liệu FDI theo đối tác vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Về vốn đăng ký

Các quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á cũng là những đối tác có vốn đầu tư lớn nhất vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khu vực châu Á gồm , chiếm tỷ trọng đầu tư vào Ở TP.HCM, 5 đối tác đầu tư lớn nhất đều thuộc châu Á với tỷ trọng 67,71% tổng vốn đăng ký, ở Bình Dương, tỷ trọng này là 55,62%, ở Đồng Nai là 56,45% và ở Bà Rịa – Vũng Tàu là 32,29% (bảng 7).

Bảng 7: Các đối tác có tỷ trọng vốn đăng ký đầu tư nhiều nhất ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam từ năm 1988 – 2009

Quốc gia, vùng lãnh thổ	Tỷ trọng so với tổng số dự án đầu tư vào địa phương (%)			
	TP.HCM	Bình Dương	Đồng Nai	BR - Vũng Tàu
Đài Loan	7,65	25,9	24,77	6,47
Hàn Quốc	11,68	11,57	16,06	11,08
Singapore	15,25			
Hồng Kông	13,13			
Nhật Bản		9,81	8,81	
Malaysia	20,00	8,34	6,81	
Trung Quốc				14,74
Tổng tỷ trọng các đối tác châu Á	67,71	55,62	54,45	32,29
Hoa Kỳ				22,71
Canada				16,48
Anh			8,91	
Samoa		13,38		

Nguồn: Tổng hợp từ các bảng số liệu FDI theo đối tác vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

– Về quy mô của một dự án

Trường hợp TP.HCM: Không phải tất cả 05 đối tác có nhiều dự án đầu tư nhất ở trên có vốn đăng ký trung bình lớn nhất mà lại chính là Malaysia với gần 47 triệu USD cho mỗi dự án đầu tư. Tiếp theo là Thụy Sĩ, Hà Lan, Hồng Kông, Vương quốc Anh.

Trường hợp Bình Dương: Samoa là một trong những nước đầu tư về sau này nhưng quy mô của 01 dự án lại là lớn nhất với vốn trung bình cho 1 dự án khoảng 127 triệu USD, tiếp theo là Thái Lan với số vốn trung bình cho 1 dự án khoảng 16 triệu USD (mặc dù tổng vốn đầu tư của Thái Lan thuộc nhóm đầu tư ít vốn nhất), xếp thứ 3 và thứ 4 về quy mô của 01 dự án là Vương quốc Anh và Malaysia với vốn trung bình cho 1 dự án khoảng 15 triệu USD, thứ năm là Hồng Kông với gần 14 triệu USD. Thực trạng về đối tác đầu tư ở Bình Dương cũng giống như ở TP.HCM nghĩa là mặc dù 5 nước và vùng lãnh thổ châu Á đầu tư nhiều dự án nhất nhưng không phải tất cả những đối tác này có số vốn đầu tư lớn nhất. Và cũng nổi trội lên những quốc gia mặc dù đầu tư ít dự án nhưng quy mô cho 01 dự án rất lớn như Samoa, Thái Lan.

Trường hợp Đồng Nai: Singapore là đối tác có quy mô cho 01 dự án lớn nhất với trung bình 41 triệu USD cho mỗi dự án, tiếp theo là Vương quốc Anh với quy mô vốn trung bình một dự án là 37 triệu USD, tiếp đó là Đức với số vốn đầu tư trung bình cho 01 dự án khoảng 35 triệu USD, Malaysia với 32,7 triệu USD, Thụy Sĩ với khoảng 24 triệu USD. Thực trạng về đối tác đầu tư ở Đồng Nai cũng giống như đối với trường hợp TP.HCM và Bình Dương.

Trường hợp Bà Rịa – Vũng Tàu: Canada là nước có số dự án đăng ký ít nhất (3 dự án) nhưng lại là nước có số vốn đăng ký đầu tư trung bình cho 01 dự án lớn nhất là 1,4 tỷ USD, xếp thứ 2 về quy mô của 1 dự án là Thái Lan với khoảng 541 triệu USD/1 dự án, tiếp theo là liên doanh Nga – Nhật, Hà Lan chỉ 1 dự án cho mỗi bên nhưng số vốn đăng ký 1 dự án khá lớn với trên 400 triệu USD, thứ 5 là Hoa Kỳ với 389 triệu USD/1 dự án.

Qua phân tích ở trên cho thấy không phải đối tác nào đầu tư nhiều dự án thì số vốn đầu tư là lớn. Có những đối tác có số dự án

đầu tư ít nhưng quy mô của mỗi dự án lại lớn nên trong quá trình thu hút đầu tư phải đặc biệt quan tâm đến các đối tác này. Những đối tác nào có quy mô của 1 dự án lớn phải được chú trọng trong quá trình thu hút đầu tư vì nếu thu hút được 1 dự án của các đối tác này có thể hơn tổng số nhiều dự án thu hút từ những đối tác có quy mô vốn nhỏ khác.

Nhìn chung thì các đối tác châu Á là những đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tuy nhiên quy mô dự án của các đối tác châu Á không lớn mà là những dự án quy mô vừa và nhỏ. Ngoài ra, trừ Nhật Bản, các đối tác đầu tư thuộc khu vực châu Á ở trên không phải là những đối tác có công nghệ tốt nhất của thế giới. Các đối tác này đầu tư nhiều vào những ngành nghề thâm dụng lao động, khai thác tài nguyên thiên nhiên như dệt may, da giày, khai thác chế biến gỗ,... mà yếu tố chuyển giao công nghệ cao không được chú trọng.

Ngoài ra, các đối tác từ các quốc gia và vùng lãnh thổ này cũng là những đối tác ít tôn trọng luật pháp quốc tế hơn so với các đối tác thuộc các quốc gia phương Tây, hay Hoa Kỳ. Ví dụ, như vụ việc xả chất thải trực tiếp gây ô nhiễm sông Thị Vải của công ty Vedan (Đài Loan) ở tỉnh Đồng Nai.

Các đối tác châu Á cũng là những công ty trả lương cho người lao động thấp, điều kiện làm việc không tốt dẫn đến nhiều vụ đình công gây bất ổn tình hình an ninh xã hội. Ví dụ như năm 2007 có vụ đình công của 1.800 công nhân của Công ty Asia Gamlents (vốn Singapore) yêu cầu tăng mức nâng lương; vụ đình công khác của 1.800 công nhân Công ty An Super (vốn Đài Loan) đình công với yêu cầu tăng mức nâng lương, giảm giờ tăng ca, không làm thêm ngày chủ nhật, vụ 8.600 công nhân tại 2 công ty Mabuchi và Việt Tường (Nhật) cũng đình công vì lý do tương tự. Vụ 3.000 công nhân công ty Timber (Đài Loan) đình công yêu cầu tăng lương theo định kỳ hằng năm, không được ép tăng ca quá nhiều, chi trả tiền độc hại và cải thiện chất lượng bữa ăn. Và rất nhiều vụ đình công khác chưa được thống kê chính thức.

1.4. Thực trạng về phân bổ vốn FDI theo ngành nghề

Trường hợp TP.HCM

Trước năm 2009, số dự án FDI đầu tư vào TP.HCM tập trung chủ yếu vào 2 lĩnh vực chính là công nghiệp và kinh doanh bất động sản (số dự án FDI trong ngành công nghiệp là 1.443 dự án chiếm tỷ trọng 41,33% và số dự án FDI trong ngành kinh doanh bất động sản là 1.030 chiếm tỷ trọng là 29,5%). Các ngành khác chiếm tỷ trọng rất thấp chưa tới 10%, trong đó ngành nông lâm thủy sản chỉ có 10 dự án chiếm 0,32%. Mặt khác, ngành kinh doanh bất động sản lại là ngành có tổng số vốn đầu tư nhiều nhất (từ năm 1988 – 2009, ngành này có tổng số vốn đạt gần 12 tỷ USD chiếm tỷ trọng 46,84% trong tổng số vốn, hơn gấp 1,5 lần so với tổng số vốn trong ngành công nghiệp, hơn gần gấp 8 lần số vốn đầu tư trong ngành có số vốn thấp nhất là ngành hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng).

Mặc dù có sự tập trung về số dự án cũng như số vốn vào 2 ngành công nghiệp và kinh doanh bất động sản nhưng chúng ta cũng thấy sự mất cân đối ở số vốn đầu tư trung bình cho 1 dự án. Những ngành như hoạt động văn hóa – thể dục thể thao, ngành tài chính tín dụng, ngành y tế tuy tổng vốn đăng ký không nhiều nhưng lại có quy mô dự án lớn hơn cả.

Bảng 8: FDI phân theo ngành nghề vào TP.HCM

(1988 – 2009)

TT	Ngành nghề	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký đầu tư/1 dự án (USD)
1	Công nghiệp	1.443	41,33	7.671.532.773	28,5	3.316.377,53
2	Kinh doanh bất động sản	1.030	29,5	12.610.892.828	46,84	12.243.585,97
3	Xây dựng	258	7,39	782.468.583	2,91	3.032.823,97
4	Vận tải, kho bãi, bưu điện	252	7,22	1.740.479.777	6,47	6.906.665,78
5	Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	211	6,04	1.994.487.773	7,41	9.452.548,69
6	Khoa học công nghệ	86	2,46	62.329.161	0,23	724.757,69
7	Giáo dục đào tạo	61	1,75	102.285.000	0,38	1.676.803,28

8	Tài chính tín dụng	41	1,17	650.885.000	2,42	15.875.243,90
9	Y tế	35	1,	498.045.801	1,85	14.229.880,03
10	Hoạt động văn hóa thể thao	26	0,74	688.435.246	2,56	26.478.278,69
11	Hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng	22	0,63	15.547.000	0,06	706.681,82
12	Dịch vụ khác	10	0,29	10.352.500	0,04	1.035.250,00
13	Nông, lâm, thủy sản	10	0,29	21.049.000	0,08	2.104.900,00
14	Sản xuất điện, khí, nước, điều hòa	5	0,14	64.640.200	0,24	12.928.040,00
15	Cấp nước, xử lý chất thải	1	0,03	7.500.000	0,03	7.500.000,00
16	Tổng số	3.491		26.920.930.642	-	-

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM

Trường hợp tỉnh Bình Dương

Đối với Bình Dương, sự phân bổ vốn đầu tư theo ngành nghề có nét rất đặc trưng không giống như TP.HCM. Thống kê đến năm 2009, số dự án FDI tập trung hầu như vào ngành công nghiệp với 1.875 dự án chiếm 93,52% trong tổng số dự án đầu tư và với 9,7 tỷ USD chiếm tỷ trọng 71%. Các ngành còn lại số dự án cho từng ngành chiếm tỷ trọng chưa tới 5% như ngành bất động sản chỉ có vốn vẹn 4 dự án. Thế nhưng, các dự án bất động sản lại là những dự án có quy mô lớn nhất với số vốn đầu tư trung bình/1 dự án là khoảng 465,7 triệu USD, ngành nông – lâm – ngư nghiệp là 11,89 triệu USD nhưng trong ngành công nghiệp là 5,2 triệu USD. Rõ ràng số vốn đăng ký chưa tương xứng với số dự án đăng ký theo các ngành nghề vào Bình Dương.

Bảng 9: FDI phân theo ngành nghề vào Bình Dương từ năm 1988 – 2009

TT	Ngành nghề	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký đầu tư/1dự án (USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.875	93,52	9.777.751.000	71,29	5.214.800,53
2	Dịch vụ khác	49	2,44	1.357.020.490	9,89	27.694.295,71
3	Xây dựng	36	1,80	399.344.000	2,91	11.092.888,89
4	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	14	0,70	166.470.000	1,21	11.890.714,29
5	Hoạt động văn hóa	2	0,10	69.230.000	0,50	34.615.000,00

6	Giao thông, Vận tải, bưu điện	12	0,60	44.560.000	0,32	3.713.333,33
7	Khách sạn, du lịch	9	0,45	33.280.000	0,24	3.697.777,78
8	Điện, khí, nước, điều hòa	2	0,10	4.679.011	0,03	2.339.505,50
9	Khoa học công nghệ	2	0,10	900.000	0,01	450.000,00
10	Bất động sản	4	0,20	1.863.000.000	13,58	465.750.000,00
11	Tổng cộng	2.005	100,00	13.716.234.501	100,00	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

Trường hợp Đồng Nai

Cũng giống như Bình Dương ngành công nghiệp là ngành thu hút nhiều dự án FDI nhất vào Đồng Nai với 908 dự án chiếm tỷ trọng 88,33%, các ngành còn lại số dự án FDI cũng chiếm rất ít chưa tới 5% tổng số dự án, được liệt kê như ở bảng 10. Ngoài ra, ngành công nghiệp cũng là ngành có số vốn đầu tư nhiều nhất với gần 1,1 tỷ USD chiếm tỷ trọng 66,9%.

Tuy nhiên, ngành bất động sản chỉ với 2 dự án đầu tư lại có số vốn đầu tư trung bình/1 dự án là gần 1,1 tỷ USD, trong khi đó ngành công nghiệp có số vốn đầu tư trung bình/1 dự án chỉ là 12 triệu USD. Những ngành như nông lâm – ngư nghiệp, hoạt động chuyên môn – khoa học công nghệ quy mô dự án rất nhỏ.

Bảng 10: FDI phân theo ngành nghề vào Đồng Nai
(1988 – 2009)

TT	Chuyên ngành	Số dự án được cấp phép	Tỷ trọng (%)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký đầu tư/1 dự án (USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	908	83,33	10.930.725.000	66,9	12.038.243,39
2	Các ngành khác (thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng gia đình; dịch vụ khác)	78	7,59	2.725.997.827	16,68	34.948.690,09
3	Xây dựng	25	2,43	369.900.000	2,26	14.796.000,00
4	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	12	1,17	51.771.966	0,32	4.314.330,50
5	Bất động sản	2	0,19	2.205.678.666	13,5	1.102.839.333,00

6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	0,1	50.000.000	0,31	50.000.000,00
7	Vận tải kho bãi	1	0,1	5.000.000	0,03	5.000.000,00
8	Khoa học công nghệ	1	0,1	56.000	0,00	56.000,00
	Tổng số	1.028		16.339.129.459		

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Trường hợp Bà Rịa – Vũng Tàu

Không khác với xu hướng đầu tư theo ngành nghề ở các tỉnh trên, ngành công nghiệp ở Bà Rịa – Vũng Tàu thu hút được nhiều dự án FDI nhất với 147 dự án chiếm tỷ trọng 56,98%, tiếp theo là ngành dịch vụ dầu khí và xây dựng có 57 dự án chiếm tỷ trọng 22,09%, còn lại các ngành khác thì số dự án chiếm tỷ trọng chưa tới 10%. Tuy nhiên, tỷ trọng của các dự án theo ngành nghề rất chênh lệch nhau. Cụ thể là số vốn đầu tư trong ngành công nghiệp là 134 triệu USD, trong ngành dịch vụ dầu khí là 80 triệu USD, trong ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản là 12 triệu USD.

Bảng 11: FDI phân theo ngành nghề vào Bà Rịa – Vũng Tàu
(1988 – 2009)

TT	Chuyên ngành	Số dự án được cấp phép	Tỷ trọng (%)	Số vốn đăng ký (USD)	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký đầu tư trung bình/1 dự án (USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	147	56,98	19.743.770.198,00	76,85	134.311.361,9
2	Dịch vụ dầu khí, dịch vụ xây dựng, du lịch	57	22,09	4.611.589.786,00	17,95	80.905.084,0
3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	16	6,20	200.392.202,40	0,78	12.524.512,7
4	Dịch vụ khác (y tế, tư vấn, sơn, hàng hải, giám định...)	38	14,73	1.135.555.813,60	4,42	29.883.047,7
5	Tổng số	258	100	25.691.308.000	100	-

Nguồn: Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Qua phân tích các ngành nghề đầu tư trực tiếp nước ngoài vào 4 tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ta thấy, số dự án ngành công nghiệp vào các tỉnh chiếm tỷ trọng cao, ở một số tỉnh số dự án này hầu như chiếm tỷ trọng đa số. Điều này có ý nghĩa

tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế các tỉnh theo định hướng của Nhà nước đó là "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

Theo thống kê, khu vực FDI đóng góp tỷ lệ rất cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các địa phương. Cụ thể là trong những năm 2008 – 2009 giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI chiếm trên 30% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp ở TP.HCM, đối với Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này chiếm tỷ lệ rất cao là gần 70%, Đồng Nai là trên 70%.

Bảng 12: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp (đơn vị: %)

Địa bàn	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
TP. HCM	36,6	36,9	40,1	34,97
Bình Dương	65,01	63,76	62,30	68,18
Đồng Nai	69,22	70,35	71,97	72,68
Bà Rịa - Vũng Tàu	60,94		69,59	66,73

Nguồn: Niên giám thống kê và Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực FDI ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì giá trị sản xuất ở các ngành khai khoáng và chế biến (thủy sản, gỗ, giấy, thuốc lá, thép), dệt may, da giày chiếm phần lớn. Trên thực tế, tại Việt Nam đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp không có ý nghĩa về mặt chuyển giao công nghệ, khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra những ngành này hiện nay cũng đang bị các địa phương báo động là những ngành gây ô nhiễm môi trường. Cũng theo nhiều nghiên cứu, khảo sát của các chuyên gia thì người lao động trong những ngành này bị đối xử thậm tệ như lương thấp, thường làm tăng ca, dễ mắc bệnh nghề nghiệp, dụng cụ bảo hộ lao động thô sơ, không được đào tạo những kỹ năng nghề nghiệp nâng cao dẫn đến nếu những lao động này một khi nghỉ việc khỏi các nhà máy thì ra ngoài cũng rất khó tìm việc làm tốt hơn, góp phần làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp dẫn đến nhiều bất ổn khác về kinh tế, an ninh, xã hội cho địa phương, đất nước. Vì vậy, việc các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư nhiều vào ngành công nghiệp cũng không phải là

những tin tốt đẹp mà đang để lại nhiều hậu quả lâu dài về kinh tế – xã hội – môi trường cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, cho Việt Nam nói chung. Ngành kinh doanh bất động sản tuy số dự án không nhiều bằng ngành công nghiệp tuy nhiên lại là ngành chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo thống kê từ Bộ Xây dựng từ khi Quốc hội ban hành nghị quyết số 19/2008/NQ-QH quy định về "Về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam" thì cho đến nay chỉ có 9 cá nhân nước ngoài sở hữu căn hộ ở Việt Nam.

1.5. Thực trạng về việc triển khai các dự án FDI ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Những năm qua, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam luôn lập những thành tích mới về thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhưng đó chỉ là những thành tích về tổng vốn đăng ký chứ số vốn giải ngân thật sự chưa cao. Cụ thể về vốn điều lệ, đối với TP.HCM tính đến hết năm 2009, vốn điều lệ của tất cả các dự án đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 36,16% so với tổng số vốn đăng ký. Hay như Bà Rịa – Vũng Tàu, địa phương chiếm tới 29,34% vốn đăng ký FDI của 4 tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì tỷ lệ vốn điều lệ so với vốn đăng ký đầu tư lại là thấp nhất với tỷ lệ 25,08%. Đối với Đồng Nai lại khác, nếu như tỷ trọng vốn đăng ký Đồng Nai xếp thứ 3 trên 4 tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì số vốn điều lệ trong tổng vốn đăng ký lại là cao nhất với tỷ lệ 43,89%.

Bảng 13: Vốn đầu tư điều lệ của các dự án FDI (1988 – 2009)

TT	Địa phương	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)	Tỷ lệ vốn điều lệ/tổng vốn đăng ký (%)
1	TP Hồ Chí Minh	26.920.930.642	9.735.280.636	36,16
2	Bình Dương	13.716.234.501	4.618.771.680	33,67
3	Đồng Nai	16.339.129.459	7.171.568.424	43,89
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	25.691.308.000	6.444.532.489	25,08

Số vốn được giải ngân cũng không khả quan hơn tình hình trên. Tính đến hết năm 2007, vốn giải ngân ở TP.HCM và Đồng

Nai đạt khoảng 35% tổng vốn đăng ký đầu tư, còn đối với Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu thì tỷ lệ đạt chưa đến 25%.

Bảng 14: Vốn FDI thực hiện (1988 – 2009)

TT	Địa phương	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)	Tỷ lệ vốn điều lệ/tổng vốn đăng ký (%)
1	TP Hồ Chí Minh	17.013.524.750	6.347.487.062	37,31
2	Bình Dương	8.516.393.283	2.078.979.706	24,41
3	Đồng Nai	11.665.711.568	4.152.591.894	35,60
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.111.349.896	1.267.669.334	20,74

Tỷ lệ giải ngân của các dòng vốn là khá thấp, chưa đạt được hiệu quả tốt về thu hút đầu tư. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến vấn đề này, nguyên nhân xuất phát từ nhà đầu tư nước ngoài cũng có nhưng nguyên nhân chính vẫn là từ sự quản lý hoạt động triển khai dự án của các tỉnh. Các tỉnh thu hút đầu tư xong, cấp phép đầu tư nhưng lại chậm trễ hay bế tắc trong khâu giải phóng mặt bằng làm cho dự án bị ngưng trệ không triển khai được hay như các tỉnh thu hút chủ yếu các dự án đầu tư vào bất động sản mà không có quy hoạch làm cho cung bất động sản nhiều mà cầu thì ít lại bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, rồi không có chế tài tốt để quản lý việc giải ngân làm cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài để "dự án treo". Còn có nguyên nhân như nguồn nhân lực địa phương không đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp FDI, dẫn tới doanh nghiệp không dám đầu tư mở rộng triển khai sản xuất.

1. 6. Thực trạng về chính sách thu hút FDI

Ngoài việc áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư 2005 thì các tỉnh cũng có những chính sách ưu đãi đầu tư riêng để thu hút nhà đầu tư nước ngoài theo mục tiêu riêng của tỉnh. Nhìn chung, chính sách ưu đãi đầu tư các tỉnh tập trung vào 2 công cụ là thuế và tiền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

Trường hợp TP.HCM

– Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp, khu chế xuất: TP.HCM chỉ áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm,

giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án thuộc các lĩnh vực: công nghệ cao theo quy định của pháp luật, nghiên cứu khoa học và phát triển; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy thủy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Ở đây, chúng ta thấy rằng TP.HCM không quy định thuế ưu đãi đối với một số dự án thuộc lĩnh vực như: sử dụng nhiều lao động, dự án sử dụng công nghệ thấp, các dự án trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản.

– Thuế giá trị gia tăng: thuế suất áp dụng là 0%, 5% và 10%. Thuế suất bằng 0% áp dụng đối với việc xuất khẩu hàng hóa và các dịch vụ nhất định, bao gồm hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các khu công nghiệp.

Trường hợp Bình Dương

Theo Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương giai 2006 – 2020 của UBND tỉnh và chương trình phát triển dịch vụ giai đoạn 2006 – 2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Dương thì những ngành công nghiệp, dịch vụ như sau được ưu tiên thu hút đầu tư: ngành công nghiệp cơ khí, ngành công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp hóa chất, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và chế biến gỗ, công nghiệp dệt may – da giày, công nghiệp sản xuất kim loại, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng – gốm sứ. Rõ ràng, chính sách thu hút đầu tư của Bình Dương vẫn thiên về những ngành nghề công nghiệp có mức độ thâm dụng công nghệ trung bình và sử dụng nhiều lao động. Tuy nhiên, Bình Dương không ưu tiên thu hút những dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông mà ưu tiên thu hút những dự án sử dụng công nghệ cao, những dự án dùng nguồn nhân lực được đào tạo. Còn về ngành dịch vụ: thu hút các ngành vận tải, tài chính – tín dụng, y tế, phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp, du lịch (đặc biệt chú trọng thu hút các dự án xây dựng khách sạn quốc tế đạt tiêu chuẩn 3 – 5 sao), nội thương (chú trọng xây dựng các chợ kiên cố ở các thị xã – thị tứ).

Trường hợp Đồng Nai

Ưu đãi về thuế: Ngoài các ưu đãi về thuế được quy định chung theo Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22-12-2003, Nghị định 152/2004/NĐCP ngày 6-8-2004 của Chính phủ và quyết định số 53/2004/QĐ.TTg ngày 5-4-2004 của Thủ tướng Chính phủ, Đồng Nai còn có những ưu đãi riêng về thuế ở một số địa bàn có điều kiện khó khăn như sau:

- Các dự án đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục C không phân biệt ngành nghề, được miễn tiền thuê đất trong thời hạn thuê đất.

- Các dự án đầu tư vào khu (cụm) công nghiệp tại các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và thị xã Long Khánh: được miễn phí sử dụng hạ tầng trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất kinh doanh; dự án đầu tư thuộc ngành nghề danh mục A được miễn tiền thuê đất trong thời hạn thuê đất; các dự án đầu tư thuộc các ngành nghề còn lại được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

- Các doanh nghiệp thuê đất đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của doanh nghiệp (không kinh doanh), được miễn tiền thuê đất trong thời hạn thuê đất.

Đối với ngành nghề ưu đãi đầu tư: nông – lâm – ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, xây dựng, giao thông, hạ tầng xã hội, dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính, dịch vụ khoa học và công nghệ. Nhìn chung Đồng Nai ưu đãi đầu tư ở tất cả các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực nông – lâm ngư nghiệp và công nghiệp có nhiều ngành nghề được ưu đãi nhất, tuy nhiên đây là những ngành nghề có mức độ thâm dụng lao động cao. Đó là điểm rất trái ngược so với chính sách thu hút đầu tư của TP.HCM.

Trường hợp Bà Rịa – Vũng Tàu

- Ngành nghề khuyến khích đầu tư: dự án đầu tư vào các lĩnh vực thủy sản, công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch và đầu

tư vào các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như huyện Xuyên Mộc, Long Đất và Châu Đức, xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên; sản xuất các loại giống mới có năng suất cao; xuất khẩu trên 50% sản phẩm, sử dụng trên 500 lao động và có giá trị nguyên vật liệu sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ 30% trong chi phí sản xuất sản phẩm; sản xuất vật liệu mới, quý hiếm, các dự án áp dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ điện tử; đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất cơ khí, điện, điện tử có giá trị gia tăng cao; chế biến khoáng sản khai thác; đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp kỹ thuật cao trong các khu công nghiệp; xử lý, chế biến các loại chất thải; xử lý ô nhiễm nước biển, bảo vệ môi trường cho vùng biển; đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

– Ưu đãi về đất dự án: Vũng Tàu áp dụng mức giá thuê đất tối thiểu theo Quyết định số 179/1998/QĐ-BTC ngày 24-02-1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc qui định tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển áp dụng với các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

– Ngoài ra Bà Rịa – Vũng Tàu còn có những ưu đãi khác về phí, lệ phí và thủ tục hành chính. Về phí và lệ phí: Thống nhất áp dụng một biểu phí tham quan cho người Việt Nam và người nước ngoài tại các điểm tham quan; bãi bỏ lệ phí xét đơn cấp giấy phép đầu tư trực tiếp nước ngoài; không thu tiền lập và quản lý qui hoạch khi cấp chứng chỉ qui hoạch; bãi bỏ việc thu lệ phí đăng ký hoạt động của nhà thầu phụ nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được dùng đồng tiền Việt Nam để thanh toán các loại giá, phí và lệ phí. Về thủ tục hành chính: Thời gian thẩm định, thời gian cấp phép đầu tư, giải quyết thủ tục thuê đất áp dụng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được rút ngắn xuống 50% so với qui định chung trên toàn quốc.

Qua phân tích như trên cho thấy TP.HCM đã có định hướng để thu hút FDI, tuy nhiên các dự án trong các ngành nghề thân thiện môi trường, chăm sóc sức khỏe, khoa học đời sống và các dự án ở các ngành nghề có sức lan tỏa vẫn bị bỏ sót về quy định ưu tiên thu hút. Mà đây là những ngành nghề mang lại lợi ích kinh tế, xã hội bền

vững rất cao. Các tỉnh còn lại thì sự thu hút còn dần trải, chưa chú trọng đến vấn đề phát triển bền vững trong thu hút FDI.

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THU HÚT FDI VÀO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Những phân tích về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở phần trên cho thấy có những điểm khác biệt trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ diễn ra tại các tỉnh trong Vùng mà còn giữa các tỉnh với nhau. Tất cả những điều đó không phải ngẫu nhiên mà xuất phát từ quan điểm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Vậy nên để có cái nhìn rõ hơn về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thì đề tài nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc quyết định dòng vốn FDI vào các tỉnh này. Cụ thể như sau:

2.1. Quy mô thị trường

Không phải ngẫu nhiên mà từ khi Việt Nam bắt đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho đến nay, TP.HCM luôn nằm trong top các tỉnh dẫn đầu về thu hút FDI. Và tính cho đến nay tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào TP.HCM là nhiều hơn cả so với những địa phương khác ở Việt Nam.

Theo số liệu tổng hợp GDP của 4 tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở bảng 15 dưới đây, ta thấy, GDP của TP.HCM qua các năm luôn chiếm tỷ trọng khoảng 60%. Năm 2009 mặc dù chịu tác động tiêu cực từ suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008, nhưng GDP của TP.HCM vẫn cao nhất nước với gần 134 ngàn tỷ đồng, gấp 3,4 lần GDP tỉnh đứng ngay sau TP.HCM là Bà Rịa – Vũng Tàu, gấp 4,2 lần GDP tỉnh Đồng Nai, và gấp 9,4 lần tỉnh xếp thứ 4 là Bình Dương. Từ đó cho thấy đây là lý do tại sao các dòng vốn đầu tư FDI lại tập trung trong những ngành kinh doanh bất động sản, khách sạn – nhà hàng, thương nghiệp, tài chính – tín dụng lại chiếm tỷ trọng cao trong số vốn FDI đầu tư vào TP.HCM và cao hơn so với ngành nghề tương đương ở 3 tỉnh còn lại.

Bảng 15: Tổng sản phẩm địa phương của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (đơn vị: tỷ đồng)

Địa phương	2006		2007		2008		2009	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
TP.HCM	99.662	59,82	112.258	61,09	124.223	61,66	134.112	61,18
Bình Dương	9.758	5,86	11.225	6,11	12.897	6,40	14.225	6,49
Đồng Nai	21.941	13,17	27.266	14,84	29.172	14,48	31.883	14,55
Bà Rịa – Vũng Tàu	35.249	21,16	33.024	17,97	35.167	17,46	38.975	17,78
Tổng số	166.610	100,00	183.773	100,00	201.459	100,00	219.195	100,00

2.2. Sự tích tụ

Sự tích tụ được đo lường bởi chất lượng cơ sở hạ tầng. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ số cơ sở hạ tầng là một trong những thành phần cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Những tỉnh nào có chỉ số cạnh tranh cao thì khả năng thu hút nhiều vốn đầu tư hơn tỉnh khác. Bảng 16 dưới đây cho thấy Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có chỉ số cơ sở hạ tầng thuộc nhóm cao và thực tế là những tỉnh thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất của cả nước.

Bảng 16: Chỉ số cơ sở hạ tầng (chưa bao gồm sân bay, cảng biển)

Tỉnh/thành phố	Năm 2008	Năm 2009
Bình Dương	77,50	72,60
Đồng Nai	69,70	71,80
Bà Rịa – Vũng Tàu	69,24	56,69
TP. HCM	60,72	68,68

Mặc dù theo báo cáo của VCCI, chỉ số cơ sở hạ tầng của Bà Rịa – Vũng Tàu là thấp nhất trong 4 tỉnh, tuy nhiên trong những năm gần đây Bà Rịa – Vũng Tàu ra sức cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là việc thu hút đầu tư xây dựng cảng biển như cảng Cái Mép, được biết sau khi hoàn thành, đưa vào khai thác bảo đảm lưu thông hàng hóa cho 41 cảng (14 cảng đang khai thác, 14 cảng đã khởi công xây dựng và 13 cảng đang chuẩn bị đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 100 nghìn tỷ đồng) và 6 khu công nghiệp tập trung nằm dọc tuyến đường trên địa bàn Bà Rịa –

Vũng Tàu. Tỉnh này cũng chi hàng nghìn tỷ đồng phát triển hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào như giao thông, điện, nước..., tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai dự án, ngoài các tuyến quốc lộ 51, 55, 56 nối Bà Rịa – Vũng Tàu với TP.HCM và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, khu vực Nam Trung Bộ...

Cũng thấy thêm rằng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa nhất định đối với dòng vốn FDI đổ vào ngành công nghiệp. Ví dụ như Bình Dương có chỉ số cơ sở hạ tầng rất cao cũng là tỉnh có vốn FDI trong ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số vốn FDI so với các tỉnh khác. Tương tự như thế cũng đối với Đồng Nai, tỉnh đang thu hút nhiều dự án FDI trong ngành công nghiệp cũng có cơ sở hạ tầng khá tốt.

2.3. Chất lượng nguồn nhân lực

Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học, kỹ thuật công nghệ, xu hướng các công ty đầu tư nước ngoài ngày càng coi trọng nguồn nhân lực có chất lượng hơn là nguồn nhân lực chi phí rẻ nhưng lại chủ yếu là lao động phổ thông không có khả năng vận hành các máy móc công nghệ cao. Điều đó là lý do tại sao TP.HCM, nơi mà có 106 trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề lại thu hút được nhiều dự án FDI trong ngành công nghiệp có mức độ thâm dụng công nghệ cao. Các tỉnh còn lại như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu với số ít các trường đào tạo lao động cũng đồng nghĩa với việc chất lượng lao động trung bình ở đây không cao làm cho khu vực này chỉ thu hút được những dự án thâm dụng lao động, có mức độ áp dụng công nghệ trung bình và thấp.

***Bảng 17:** Số lượng các trường đại học, cao đẳng, trường nghề ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*

Địa phương	Đại học	Cao đẳng	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Tổng số
TP.HCM	45	28	9	23	106
Bình Dương	2	3	3	4	12
Đồng Nai	1	5	5	2	13
Vũng Tàu	1	2	2	1	6

Nguồn: Tổng hợp từ www.thongtintuwantuyensinh.com

2.4. Mức độ công nghiệp hóa

Mức độ công nghiệp hóa được phản ánh thông qua giá trị sản xuất công nghiệp. Qua bảng số liệu ta thấy trong nhiều năm cho đến nay TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương là những tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp cao so với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Ngoài ra, Đồng Nai và Bình Dương có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp là cao hơn hết, chẳng hạn như tốc độ tăng trưởng giá trị công nghiệp của Bình Dương năm 2006 là 22,12%, năm 2007 là 21,72%, năm 2008 là 19,98%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu có xu hướng không tăng và đối với TP.HCM tốc độ tăng trưởng cũng không đáng kể. Điều đó cho thấy, tốc độ công nghiệp hóa đang diễn ra nhanh chóng ở Đồng Nai và Bình Dương. Kết quả này có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI vào 2 tỉnh này trong ngành công nghiệp, tương xứng với tỷ trọng dự án và vốn FDI trong ngành này khá cao.

Bảng 18: Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua các năm (đơn vị: tỷ đồng)

Địa phương	Năm 2006	Tỷ trọng (%)	% tăng trưởng	Năm 2007	Tỷ trọng (%)	% tăng trưởng	Năm 2008	Tỷ trọng (%)	% tăng trưởng
Bình Phước	910,4	0,40	1,51	1.339,7	0,51	47,46	1.501,1	0,51	12,05
Tây Ninh	2.969	1,29	21,82	3.440,8	1,32	15,89	4.002,4	1,37	16,32
Bình Dương	31.628,4	13,75	22,12	38.499,2	14,75	21,72	4.619,0	15,82	19,98
Đồng Nai	42.473	18,46	22,26	50.843,5	19,47	19,71	60.052,2	20,57	18,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	41.175,6	17,90	10,56	41.849	16,03	1,64	41.890,9	14,35	0,10
TP. HCM	110.927,6	48,21	12,73	125.113	47,92	12,79	138.262	47,37	10,51
Tổng số	230.084	100,00		261.085	100,00		291.898	100,00	

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng Cục Thống kê năm 2008

2.5. Sự tích lũy FDI

Những nơi mà có số FDI tích lũy qua các năm càng lớn thì càng thu hút nhiều dòng vốn FDI. Sự tích lũy FDI còn được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng dòng vốn FDI vào địa phương. Tốc độ tăng trưởng FDI càng nhanh thì càng thu hút nhiều dòng vốn FDI.

Từ các bảng số liệu như dưới đây ta thấy từ năm 2005 trở đi số vốn đăng ký đầu tư vào 4 tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bắt đầu có sự gia tăng đáng kể. Nổi bật trong số đó là Bà Rịa – Vũng Tàu có sự bứt phá trong thu hút dòng vốn FDI với vốn FDI đăng ký năm 2005 là 745 triệu USD tương đương tốc độ tăng trưởng kỷ lục 3.551%. Và tiếp theo năm 2006, Bà Rịa – Vũng Tàu thu hút dòng vốn FDI cấp mới cao nhất cả nước với hơn 2,2 tỷ USD. Đến năm 2008, tốc độ tăng trưởng vốn FDI của Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đạt kỷ lục cao nhất cả nước, Vũng Tàu trở thành địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất cả nước trong những năm gần đây. Từ đó cho thấy sự tích lũy FDI có tác động tích cực đến dòng vốn FDI ngày càng nhiều vào Vũng Tàu. Sự tích lũy FDI cao cũng đem lại tác động tích cực tương tự đối với TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai.

Bảng 19: Số dự án FDI được cấp phép mới vào TP.HCM (2001–2009)

Năm	Số dự án	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2001	182		619	
2002	223	22,53	314	-49,27
2003	203	-8,97	315	0,32
2004	247	21,67	459	45,71
2005	314	27,13	641	39,65
2006	283	-9,87	1.627	153,82
2007	493	74,20	2.335	43,52
2008	546	10,75	8.407	260,04
2009	318	-41,76	984,4	-88,29

Nguồn: Cục thống kê TP.HCM

Bảng 20: Số dự án FDI được cấp phép mới vào Bình Dương (2001–2009)

Năm	Số dự án	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2001	116		453,44	
2002	155	33,62	623,41	37,48
2003	150	-3,23	777,53	24,72

2004	152	1,33	659,57	-15,17
2005	188	23,68	733,7	11,24
2006	219	16,49	1.261,18	71,89
2007	339	54,79	1.946,61	54,35
2008	196	-42,18	1.208,35	-37,93
2009	95	-51,53	2.152,8	78,16

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bình Dương

Bảng 21: Số dự án FDI được cấp phép mới vào Đồng Nai (2001 – 2009)

Năm	Số dự án	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2001	47		1.245,0	
2002	96	104,26	54,3	-56,28
2003	77	-19,79	435,0	-20,08
2004	98	27,27	853,8	96,28
2005	104	6,12	775,2	-9,21
2006	94	-9,62	502,6	-35,17
2007	137	45,74	1.703,9	239,02
2008	89	-35,04	2.096,1	23,02
2009	16	-82,02	2.299,9	9,72

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Đồng Nai

Bảng 22: Số dự án FDI được cấp phép vào Bà Rịa – Vũng Tàu (2001 – 2009)

Năm	Số dự án	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2001	10		325,0	
2002	7	-30,00	227,0	-30,15
2003	19	171,43	217,4	-4,23
2004	7	-63,16	20,4	-90,62
2005	17	142,86	745,0	3.551,96
2006	28	64,71	2.231,0	199,46
2007	57	103,57	1.216,0	-45,50
2008	55	-3,51	11.140,0	816,12
2009	12	-78,18	2,857,5	-74,35

Nguồn: Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

2.6. Chính sách khuyến khích FDI

Chính sách khuyến khích FDI có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI vào địa phương. Những tỉnh nào có chính sách khuyến khích phù hợp sẽ thu hút ngày càng nhiều vốn FDI. Mặc dù diện tích của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chỉ 177,66 km², rất nhỏ so với TP.HCM hay Bình Dương và Đồng Nai, tuy nhiên Bà Rịa – Vũng Tàu đến thời điểm hiện nay có tới 11 khu công nghiệp có vốn FDI. Điều này chứng tỏ Bà Rịa – Vũng Tàu rất quan tâm đến việc cải thiện chính sách thu hút đầu tư và chính sách khuyến khích rất hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách khuyến khích đầu tư cũng thể hiện đúng ý nghĩa của nó đối với trường hợp thu hút vốn của TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai.

Bảng 23: Số khu/cụm công nghiệp trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2009

Địa phương	Số khu/cụm công nghiệp	Diện tích (km ²)	Số khu - cụm công nghiệp/ 1km ²
TP.HCM	17	2.094	0,0081
Bình Dương	21	2.681,01	0,0078
Đồng Nai	28	5.894,73	0,0048
BR-VT	11	177,66	0,0619

Nguồn: Tổng hợp từ Tổ chức xúc tiến đầu tư khu công nghiệp Việt Nam

3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

3.1. Những điểm tích cực trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

– Các đối tác đầu tư chủ yếu từ khu vực châu Á vẫn duy trì sự quan tâm đầu tư của họ đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thể hiện qua việc ngày càng tăng số dự án đầu tư vào các tỉnh. Đặc biệt là ngay sau tâm điểm của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008, các nhà đầu tư đã quay trở lại nhanh chóng, tạo ra dấu hiệu tốt đối với nhân tố tích lũy FDI.

– Một số đối tác như Hoa Kỳ, Canada, Anh, Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ, đầu tư vào những ngành công nghệ cao, có ý nghĩa tích

cực trong hoạt động chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý cũng ngày càng đầu tư nhiều hơn vào các tỉnh trong Vùng.

– Các hình thức đầu tư bắt đầu trở nên phong phú hơn với sự xuất hiện hình thức mua bán sáp nhập doanh nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài góp phần làm cho môi trường đầu tư, tài chính đa dạng, phát triển, tác động tích cực đến phát triển kinh tế quốc gia.

– Tỷ lệ các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp là cao nhất giúp cho quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của các tỉnh trong Vùng diễn ra nhanh hơn.

– Các dự án trong ngành công nghiệp tập trung vào lĩnh vực chế biến, thâm dụng lao động, sử dụng công nghệ thấp giúp cho việc giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động.

3.2. Những điểm hạn chế từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh hạt nhân Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

– Việc các đối tác đầu tư chủ yếu là các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực châu Á sẽ tạo ra hiệu ứng bầy đàn trong việc thu hút các đối tác châu Á, mà bỏ qua hiệu ứng thu hút đầu tư từ các nước có nền kinh tế và khoa học kỹ thuật phát triển như Hoa Kỳ, châu Âu, làm cho sự mất cân đối về đối tác đầu tư có thể sẽ ngày càng lớn. Trong khi các đối tác từ khu vực châu Á lại là những đối tác có quy mô dự án đầu tư vừa và nhỏ dẫn đến giá trị sản lượng đóng góp cho nền kinh tế không cao, và là những đối tác đầu tư vào các ngành có mức độ sử dụng công nghệ không cao, công nghệ thế hệ thứ 2–3–4 của thế giới làm cho các tỉnh có thể trở thành "bãi rác công nghệ". Các doanh nghiệp của các đối tác này lại là những doanh nghiệp trả lương thấp, bóc lột người lao động, điều kiện làm việc thấp dễ gây ra tình trạng đình công của công nhân tại các doanh nghiệp này gây bất ổn tình hình an ninh – xã hội. Ngoài ra, họ cũng là những đối tác có nhiều dự án gây ô nhiễm môi trường.

– Việc tập trung các dự án công nghiệp chế biến như sản xuất, chế biến gỗ, thủy sản, cao su, khai khoáng... làm cho tỷ lệ ngành sử dụng công nghệ thấp gia tăng, không có ý nghĩa về mặt

chuyển giao công nghệ sản xuất, quản lý, và không nâng cao chất lượng mặt bằng lao động nói chung, mặt khác còn gây cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường. Những sự ảnh hưởng này là những ảnh hưởng kéo dài nhiều thế hệ.

– Nhiều dự án FDI liên tục khai báo lỗ vì hoạt động chuyển giá không những gây thất thoát nguồn thu thuế của Nhà nước mà còn ảnh hưởng xấu đến cán cân thanh toán quốc tế.

4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

4.1. Xác định đúng đối tượng thu hút đầu tư

Chính sách thu hút đầu tư có tác động rất tích cực đến dòng vốn FDI đổ vào các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên, đã có sự phân bổ vốn theo ngành nghề, đối tác đầu tư không đồng đều ở các địa phương và làm giảm hiệu quả các dự án FDI. Qua đó chứng tỏ chính sách thu hút đầu tư vẫn chưa chú trọng đến vấn đề thu hút và sử dụng FDI. Bởi vậy, để có chính sách đầu tư phù hợp nhằm tạo ra sự bền vững cho FDI thì trước tiên phải xác định đúng đối tượng thu hút đầu tư. Nhóm nghiên cứu đưa ra định hướng về đối tượng thu hút đầu tư như sau:

– *Về đối tác thu hút đầu tư*

Phải xác định 6 đối tác sau là những đối tác đầu tư chính trong ngắn hạn: Đài Loan, Malaysia, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan. Các đối tác sau đây phải được xác định là những đối tác lâu dài và là đối tác chiến lược: Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Canada. Các đối tác này là những đối tác có trình độ phát triển công nghệ hàng đầu của thế giới, nên sẽ có tác dụng tích cực đối với yếu tố chuyển giao công nghệ cao. Các đối tác này còn là những nhà đầu tư nghiêm túc, thể hiện ở kết quả triển khai dự án tốt hơn các đối tác khác. Ngoài ra, việc thu hút các đối tác trên còn giúp các địa phương tạo được lợi thế nhờ yếu tố tích lũy FDI.

– *Về ngành nghề ưu tiên thu hút vốn*

Theo kinh nghiệm của Singapore, các ngành nghề thu hút đầu tư phải là những ngành có tối thiểu một trong các 6 đặc trưng

sau nhằm đảm bảo tính bền vững cho FDI: giá trị gia tăng cao, tốc độ tăng trưởng cao, tỷ lệ tái chế cao, độ chính xác cao, độ tin cậy cao, và tính thân thiện với con người cao. Cụ thể đó là những ngành: điện tử, hóa chất, cơ khí, chăm sóc sức khỏe, truyền thông, năng lượng, khai thác dầu khí.

– Việc xác định đúng các đối tượng thu hút đầu tư còn phải lưu ý đến việc thu hút ngày càng nhiều các dự án các công ty, tập đoàn đa quốc gia trên thế giới trước hết là đúng đầu tư ở Việt Nam để tạo được hiệu quả đầu tư theo "bầy đàn". Các tập đoàn cần thu hút như: Toyota, Sumitomo, Toshiba, Sharp, Itochu (Nhật Bản), Chang & Ci, Sam Sung, LG, Hyundai (Hàn Quốc), Chinh Steel (Đài Loan), Haiyatt Holdings Pte., LTD (Singapore), Salamander Energy LTD (Anh), Wind Power (Đức)...

– Các nhà lập chính sách các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải quy hoạch xem ngành nào nên được ưu tiên thu hút đầu tư trước tiên và lịch sử đầu tư của các công ty đa quốc gia (MNCs) ở Việt Nam và xu hướng đầu tư hiện nay của các MNCs rồi từ đó đưa ra các công cụ, chính sách khuyến khích đầu tư chi tiết để tiếp cận, thu hút các MNCs cụ thể. Hoạt động tiếp cận các MNCs phải được làm một cách bài bản, chuyên nghiệp vì vậy các cơ quan xúc tiến đầu tư địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nếu xét thấy không đủ khả năng có thể nhờ các công ty trung gian tư vấn xúc tiến đầu tư quốc tế có kinh nghiệm, danh tiếng. Có như vậy thì khả năng các MNCs đầu tư vào các địa phương sẽ cao hơn.

4.2. Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng

Chất lượng cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ở Việt Nam, có nhiều vấn đề còn hạn chế trong chất lượng cơ sở hạ tầng. Nhưng các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến 3 vấn đề là: chất lượng giao thông đường bộ, hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển, vấn đề năng lượng (điện năng, nước). Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất các vấn đề như sau để nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng:

– Về chất lượng đường bộ: Các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải ra sức cải thiện chất lượng đường bộ như nâng cao tỷ lệ đường được rải nhựa, ngoài ra còn phải mở rộng bề ngang mặt đường để tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông làm cho thời gian vận chuyển nhanh hơn. Ngoài ra, các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải xây dựng các tuyến đường nối liền các địa phương, nối liền các tuyến vận tải như cảng biển, hàng không, ga xe lửa, bến xe để làm rút ngắn thời gian chuyển tải trong việc chuyên chở hàng hóa. Việc xây dựng, mở rộng các tuyến đường mới đòi hỏi các tỉnh phải làm dần dần và có lộ trình bởi vì đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng tốn rất nhiều vốn, nên phải ưu tiên cho dự án đường sá nào trước, dự án nào sau, và ưu tiên cho những dự án mang lại hiệu quả lâu dài. Các tỉnh phải có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho những nhà đầu tư vào lĩnh vực phát triển hạ tầng giao thông vì lợi ích chung của toàn tỉnh. Cơ chế ưu đãi đặc biệt này có thể được bù đắp bằng một phần thuế giữ lại của những dự án đầu tư nước ngoài hoặc trong nước khác.

– Về hệ thống hạ tầng cảng biển: sở dĩ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thu hút được những dự án công nghiệp nặng như sản xuất sắt thép vì ở đây có hệ thống cảng biển nước sâu có thể phục vụ việc cập cảng trực tiếp của những tàu chở hàng trọng tải lớn (như chở nguyên liệu thép, thép thành phẩm) mà không cần phải quá cảnh tại TP.HCM rồi mới vận chuyển đi các nơi khác. Vì vậy, để thu hút những dự án công nghiệp nặng hay nhiều dự án công nghiệp khác thì các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải đầu tư phát triển mới, nâng cấp cảng biển. Nếu tại địa phương nào không có địa lý thuận lợi để phát triển mới cảng biển thì có thể tận dụng lợi thế cảng biển có sẵn từ địa phương khác. Chẳng hạn như, có thể xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất gần với vị trí cảng biển của địa phương lân cận hay có thể làm các con đường ngắn nhất dẫn đến cảng biển của địa phương khác.

– Về vấn đề đảm bảo nguồn năng lượng ổn định, chất lượng tốt, chi phí cạnh tranh: Việt Nam chúng ta luôn phải đối mặt với tình trạng thiếu điện đặc biệt là vào mùa khô, nắng nóng kéo dài

vì vậy các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải có cơ chế phù hợp để thu hút các dự án đầu tư sản xuất điện ngay tại địa phương mình. Việc kêu gọi thu hút dự án điện được xây dựng trên cơ sở đó là khảo sát xem tình hình sử dụng điện của toàn tỉnh hàng tháng là bao nhiêu, cùng với khả năng cung cấp điện tối đa của tất cả các nhà máy điện là bao nhiêu từ đó sẽ biết được hàng tháng/quý/năm sẽ cần bao nhiêu điện để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng mà kêu gọi các dự án sản xuất điện cho phù hợp. Tương tự như vậy đối với việc đảm bảo nguồn nước cung cấp cho tiêu dùng và sản xuất.

4.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các tỉnh thông qua nhiều cách như: tự đào tạo hay thu hút nhân lực từ bên ngoài.

– Hầu như các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực mà hiện nay các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang làm đó là khuyến khích cá nhân, tổ chức, các doanh nghiệp tự mở các trường, trung tâm đào tạo. Nhưng trên thực tế, cho thấy phương pháp này chưa thật sự hiệu quả vì thiếu đi tính liên kết chặt chẽ giữa các bên, cụ thể là bên đào tạo và bên sử dụng. Nhà trường không thể nào chạy theo sự phát triển của doanh nghiệp vì công nghệ ngày nay phát triển rất nhanh, trong khi đó nguồn vốn hạn hẹp (từ học phí được giới hạn "mức thu trần học phí" và từ ngân sách hạn hẹp của Nhà nước). Nhà trường không thể nào có đủ vốn để luôn được sở hữu các công nghệ mới để mà từ đó có thể đào tạo cho sinh viên chất lượng cao. Cho nên ở đây, cần có sự đột phá trong khâu đào tạo. Cụ thể là:

– Từng tỉnh nên tập trung hỗ trợ đầu tư, phát triển, nâng cấp một số trường dạy nghề, cao đẳng, đại học hiện có theo hướng không cần nhiều về lượng nhưng sâu về chất, ngay cả việc chỉ lựa chọn 1 trường để đầu tư, phát triển để có chất lượng dạy nghề tốt nhất.

– Các tỉnh phải tận dụng mạnh mẽ vào nguồn lực bên ngoài như thông qua quan hệ ngoại giao, kết nghĩa anh em của từng tỉnh với các nước ngoài, ví dụ như mối quan hệ hợp tác hữu nghị của TP.HCM với Thành phố San Francisco (Hoa Kỳ), thành phố Osaka

(Nhật Bản); từ đó tăng cường đẩy mạnh hợp tác giáo dục giữa 2 địa phương. Mối quan hệ hợp tác hữu nghị phải làm nền tảng cầu nối hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ giữa các trường của hai bên. Lưu ý thêm là nên mở rộng, hợp tác hữu nghị với những địa phương, các trường dẫn đầu về khoa học công nghệ của các nước có nền kinh tế phát triển. Vì các dự án đầu tư ở các nước này là những dự án thâm dụng công nghệ, đòi hỏi nhân lực chất lượng cao mà nếu các địa phương thông qua hợp tác đào tạo có được nguồn nhân lực nội nhưng chất lượng ngoại thì sẽ gia tăng lợi thế cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực đòi hỏi nhân lực chất lượng cao.

– Ngoài ra, các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải có những chính sách đột phá trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục như: chính sách ưu đãi thuế sử dụng đất hơn thông thường, dành quỹ đất "sạch" và "trung tâm" hay như tạo thuận lợi trong thủ tục hành chính thành lập mở trường, triển khai dự án đối với các dự án FDI vào lĩnh vực này.

– Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài

– Các tỉnh nên có chính sách hỗ trợ nhân lực có chất lượng cao như chính sách hỗ trợ nhà ở bằng cách bảo lãnh cho vay mua nhà trả góp... cho người ngoài tỉnh, người nước ngoài, người Việt ở nước ngoài tình nguyện về nước làm việc. Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể hỗ trợ thêm về tài chính như trả lương cho các chuyên gia bên cạnh mức lương do các công ty, nơi làm việc trả cho họ.

– Hoạt động hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực nên tập trung vào các ngành sau đây: ngành điện tử, ngành cơ khí, ngành hóa chất, dược phẩm, ngành công nghệ sinh, y khoa, ngành giáo dục, ngành thông tin truyền thông, công nghệ thông tin, ngành Logistic.

4.4. Giải pháp về thuận tiện và đơn giản hóa thủ tục hành chính

Các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cùng với Nhà nước phải đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài bằng cách rà soát lại thủ tục hành chính và trưng cầu ý kiến từ các nhà đầu tư nước ngoài, xem thử

đầu là thủ tục đang gây khó khăn phiền hà cho họ từ đó giữa cơ quan quản lý Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài sẽ tìm được tiếng nói chung. Trước mắt, một số vấn đề cần được cải thiện là:

– Thời gian cấp phép đầu tư, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư phải duy trì đúng thời hạn giải quyết quy định. Trong quá trình xem xét nếu thấy có sai sót thì phải thông báo nhà đầu tư nước ngoài ngay lập tức và cách thức sửa chữa để kịp thời chỉnh sửa. Ngoài ra khuyến khích các nhân viên phòng ban xét duyệt dự án càng sớm càng tốt. Chính sách khuyến khích có thể làm theo hình thức thưởng tiền hay ghi nhận thành tích. Làm như thế sẽ khuyến khích các nhân viên cấp phép làm việc hết mình để hỗ trợ nhà đầu tư, và có thể làm cho họ giảm một số trường hợp như hạch sách, nhũng nhiễu, đòi hỏi "chi phí dưới bàn" đối với nhà đầu tư nước ngoài.

– Ngoài ra, các thủ tục hải quan phải được điều chỉnh lại theo hướng tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài vì có rất nhiều dự án FDI trong những ngành nghề thâm dụng lao động ở Việt Nam là gia công, tái xuất. Trên thực tế thủ tục hải quan của chúng ta làm cho các nhà đầu tư này than phiền rất nhiều về mặt thời gian cũng như các chi phí thông quan. Nếu không điều chỉnh kịp thời sẽ làm giảm sự cạnh tranh của chúng ta so với các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ.

3.5. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư

Trên thực tế cho thấy trong những năm gần đây tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vươn lên dẫn đầu trong hoạt động thu hút FDI một phần là vì Bà Rịa – Vũng Tàu làm tốt công tác xúc tiến đầu tư hơn các tỉnh khác. Bài học kinh nghiệm từ hoạt động xúc tiến đầu tư của có một số điểm lưu ý làm bài học cho công tác xúc tiến đầu tư của các tỉnh như sau:

– Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thành lập riêng trung tâm xúc tiến đầu tư chứ không phải là phòng xúc tiến đầu tư như ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai... Tất cả mọi thông tin về đầu tư được cập nhật ở Website thuộc trung tâm. Làm cho các nhà đầu tư nước

ngoài dễ dàng, thuận tiện trong việc tìm kiếm thông tin, ra quyết định đầu tư.

– Ngoài ra để dễ dàng tiếp cận các nhà đầu tư tiềm năng hơn, đặc biệt là những đối tác có quy mô dự án lớn, khoa học kỹ thuật hiện đại thì mỗi địa phương phải nghiên cứu cơ chế, chính sách thích hợp để lập đại lý xúc tiến đầu tư tại nước ngoài, các khu vực lớn của thế giới. Làm như vậy có những lợi ích như sau: các đại lý sẽ hiểu rõ hơn về nhu cầu, xu hướng đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, cung cấp thông tin cập nhật về chính sách thu hút đầu tư, dự án đang kêu gọi đầu tư

– Thêm nữa, đó là công tác xúc tiến đầu tư phải luôn gắn liền với doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp FDI tại địa phương. Ví dụ như thông qua công tác xúc tiến mà địa phương có thể giới thiệu cho các nhà đầu tư nước ngoài cơ hội liên doanh, hợp tác đầu tư giữa họ với các doanh nghiệp đầu tư sẵn có tại địa phương. Ở đây, trung tâm xúc tiến đầu tư đóng một vai trò cầu nối giữa các nhà đầu tư.

4.6. Liên kết địa phương giữa Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Các địa phương dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội và các lợi thế về nguồn lực của địa phương mình từ đó có thể ngồi lại với nhau để bàn bạc, thống nhất với nhau đối tượng nào cần thu hút cho tỉnh mình, đối tượng nào ưu tiên để cho tỉnh khác thu hút trước. Trên cơ sở đó, mà các tỉnh chia sẻ thông tin với nhau về các nhà đầu tư tiềm năng, giúp giảm chi phí tìm kiếm nhà đầu tư tiềm năng, và cạnh tranh lẫn nhau trong hoạt động thu hút đầu tư. Điều cần thiết trước mắt là phải có mô hình hợp tác giữa các địa phương trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.

Các tỉnh có thể phối hợp với nhau trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, thông tin như:

– Việc cùng nhau xây dựng, nâng cấp các tuyến đường vận tải liên vùng.

– Địa phương này tập trung phát triển cảng nước, thì địa phương khác tập trung phát triển cảng khô với địa lý các cảng này

gần nhau như vậy sẽ giảm thiểu chi phí đầu tư dàn trải mà vẫn có những cơ sở hạ tầng cảng quy mô lớn.

– Việc liên kết vùng giữa các địa phương không những liên kết các tỉnh gần nhau trong vùng mà còn có thể liên kết với các địa phương khác ngoài vùng miền là có thể tận dụng được lợi thế lẫn nhau để cùng nhau phát triển.

4.7. Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Các địa phương phải thành lập ngay những chương trình, tổ chức hợp tác đào tạo với các MNCs theo hướng dưới đây:

– Trước tiên, các trung tâm đào tạo này phải khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân viên của các MNCs theo từng ngành nghề như thế nào, sau đó đề ra các phương án đào tạo nhân lực phù hợp với yêu cầu của họ. Các phương án này phải có sự đóng góp ý kiến, thông qua bởi các MNCs.

– Chương trình đào tạo có thể bao gồm 2 cấp độ: Cấp độ thứ nhất là dành cho việc nâng cao chất lượng cho những kỹ sư, người đã qua đào tạo và kinh nghiệm thực tế. Cấp độ thứ hai là đào tạo những kiến thức mang tính học thuật cho những lao động phổ thông chưa có kỹ năng.

– Đối tượng đào tạo này được thu hút từ nhiều nguồn, nhưng nguồn chính là nhân sự từ các công ty thành viên hoặc không thành viên của chương trình. Những công ty mà có nhu cầu nâng cao chất lượng lao động, và mong muốn trở thành đối tác công cấp linh kiện cho các MNCs. Cả công ty thành viên hay không phải là thành viên khi tham gia vào chương trình đều nhận được sự hỗ trợ một phần từ tài trợ học phí của chính quyền địa phương cho chương trình. Tất nhiên là công ty thành viên sẽ được nhận được sự tài trợ nhiều hơn.

– Ngoài ra các tổ chức này còn thực hiện nhiệm vụ đó là giúp cải thiện công nghệ sản xuất cho các công ty phụ trợ nội địa và làm thêm chức năng là đầu mối gắn kết giữa các công ty này với các MNCs hiện hữu trong nước.

– Việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phải chú trọng thu hút các đối tác có nhiều tập đoàn và khoa học công nghệ hàng đầu thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức như thông qua các dòng vốn ODA, liên doanh liên kết với các công ty phụ trợ, các công ty vừa và nhỏ của những nước này, các công ty có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

– Đúc kết bài học kinh nghiệm từ Singapore, các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên tạo mối liên kết với một số công ty (tạm gọi là các doanh nghiệp liên kết chính quyền). Các công ty này bản chất là những doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa. Những công ty này sẽ xếp ưu tiên trong việc được giới thiệu là nhà thầu phụ cho các MNCs đầu tư vào Việt Nam. Nếu các MNCs chấp nhận các doanh nghiệp này làm nhà thầu phụ thì sẽ được chính quyền địa phương cấp thêm một số ưu đãi trong ngắn hạn, tuy nhiên quyền quyết định có lựa chọn các doanh nghiệp này hay không thì tùy thuộc vào các MNCs chứ không phải ép buộc. Làm như thế thì các doanh nghiệp nhà nước của chúng ta sẽ học hỏi kinh nghiệm, thay đổi công nghệ sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế nhanh chóng, và mang lại nhiều nguồn thu cho ngân sách nhà nước, mà lại không vi phạm quyền được đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Văn Ân – Nguyễn Tuệ Anh (2008), *Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi Việt Nam gia nhập WTO – Kết quả điều tra 140 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, NXB. Lao động.
- [2] Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [3] Nhữ Bách (2009), “Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 7/2009, tr 18–19.
- [4] Ban Kinh tế Trung ương (2003), *Những chủ trương và giải pháp cơ bản nhằm thu hút mạnh hơn và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (2001)–02, chủ nhiệm đề tài TS. Cao Sỹ Kiêm.

- [5] Đỗ Đức Bình (1997), *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển từ 1980 đến nay: Xu hướng vận động và các vấn đề cần giải quyết”*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, tháng 4–1997.
- [6] Đỗ Đức Bình, *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam – Những bất cập về chính sách và giải pháp hoàn thiện”*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 6–2009, tr 18–21.
- [7] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Báo cáo tình hình và giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*.
- [8] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kỷ yếu hội nghị 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
- [9] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Báo cáo về tình hình thu hút và quản lý vốn đầu tư nước ngoài 3 năm 2006–2008 và một số giải pháp cơ bản cho các năm 2009–2010*.
- [10] Triệu Hồng Cẩm (2003), *Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- [11] Cục Đầu tư nước ngoài (2008), *20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1988 – 2007)*.
- [12] Tống Quốc Đạt (2005), *Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành kinh tế ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia.
- [13] Nguyễn Ngọc Định (2002), *Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003 –2010*, đề tài cấp bộ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Nguyễn Thị Phương Hoa (2002), *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996–2001”*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (8–291).
- [15] Nguyễn Quang Hồng (2008), *Giải pháp tăng cường lan tỏa và hấp thu công nghệ từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang doanh nghiệp Việt Nam*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [16] Nguyễn Thường Lạng (2011), *“Nâng cao chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 6– 2011.
- [17] Tổng cục thống kê (2011), *FDI Việt Nam 1998 –2009*, NXB Thống kê.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Văn Hiệp⁽¹⁾

Nằm ở miền Đông Nam Bộ, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Bình Dương được biết đến là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đời sống xã hội ở Bình Dương đã và đang chuyển biến nhanh chóng từ một xã hội nông nghiệp – nông thôn sang xã hội công nghiệp – đô thị.

Một số vấn đề về đặc điểm địa lý tự nhiên, biến đổi hành chính qua các thời kỳ và tiến trình lịch sử ở tỉnh Bình Dương như sau đây, chỉ là những nét phác thảo cơ bản.

1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tỉnh Bình Dương thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trên dải đất tiếp nối giữa Nam Trường Sơn với đồng bằng sông Cửu Long, có địa hình khá đa dạng với phần lớn diện tích là vùng bình nguyên có lượn sóng yếu; bên cạnh đó là vùng núi thấp, vùng địa hình bằng phẳng và vùng thung lũng bãi bồi; trên địa bàn tỉnh có hai ngọn núi thấp (núi Châu Thới ở huyện Dĩ An, núi Cậu ở huyện Dầu Tiếng) cùng một số ngọn đồi nhỏ.

Tỉnh Bình Dương có tọa độ địa lý 10.51'46" – 11.30'00" vĩ độ bắc và 106.20'00" – 106.58'00" kinh độ đông. Phía bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh, phía nam giáp thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 2.695,22 km²; dân số 1.727.154 người (31-12-2011),

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

mật độ dân số khoảng 550 người/km²; gồm 7 đơn vị hành chính cấp thành phố, huyện, thị (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Phú Giáo), thành phố Thủ Dầu Một là trung tâm kinh tế – chính trị – văn hóa của tỉnh.

Các con sông lớn chảy qua Bình Dương (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, sông Thị Tính) vừa có vị trí quan trọng trong việc bảo đảm quốc phòng – an ninh, vừa cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ nhu cầu giao thông vận tải cũng như cho sinh hoạt của cư dân. Hệ thống đường thủy từ Bình Dương nối liền với thành phố Hồ Chí Minh, thuận tiện cho việc giao lưu hàng hóa với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Sông Đồng Nai là con sông lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ, bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng) dài 635 km nhưng chỉ chảy qua địa phận Bình Dương ở Tân Uyên. Sông Đồng Nai có giá trị lớn về cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải đường thủy.

Sông Sài Gòn dài 256 km, bắt nguồn từ vùng đồi cao huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước). Sông Sài Gòn có nhiều chi lưu, phụ lưu, rạch, ngòi và suối. Sông Sài Gòn chảy qua Bình Dương về phía tây, đoạn từ Lái Thiêu lên tới Dầu Tiếng dài 143 km, độ dốc nhỏ nên thuận lợi về giao thông vận tải, về sản xuất nông nghiệp, cung cấp thủy sản. Ở thượng lưu, sông hẹp (20m) uốn khúc quanh co, từ Dầu Tiếng được mở rộng dần đến thị xã Thủ Dầu Một (200m).

Sông Thị Tính là phụ lưu của sông Sài Gòn bắt nguồn từ đồi Cẩm Xé huyện Bình Long (tỉnh Bình Phước) chảy qua Bến Cát, rồi lại đổ vào sông Sài Gòn ở đập Ông Cộ. Sông Sài Gòn, sông Thị Tính mang phù sa bồi đắp cho những cánh đồng ở Bến Cát, thị xã Thuận An, cùng với những cánh đồng dọc sông Đồng Nai, tạo nên vùng lúa năng suất cao và những vườn cây ăn trái xanh tốt. Sông Sài Gòn có giá trị về kinh tế và về mặt quân sự. Trong hai cuộc kháng chiến ngoại xâm, sông Sài Gòn nổi tiếng về những chiến công của quân và dân ta đánh chìm nhiều tàu chiến của quân Pháp và quân Mỹ xâm lược.

Sông Bé dài 360 km, bắt nguồn từ các sông Đắc RôLáp, Đắc Giun, Đắc Huýt thuộc vùng núi tỉnh Đắc Lắc hợp thành từ độ cao 1000 mét. Ở phần hạ lưu, đoạn chảy vào đất Bình Dương dài 80 km. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Sông Bé đã trở thành chiến hào thiên nhiên góp phần ngăn chặn bớt đi mức độ tàn phá, đánh phá của kẻ thù vào các căn cứ địa của ta.

Nằm trong chế độ khí hậu chung của miền Đông Nam Bộ, khí hậu Bình Dương chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ khoảng tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 kéo dài đến cuối tháng 10. Vào đầu mùa mưa, thường xuất hiện những cơn mưa rào lớn. Tháng 7, 8, 9, thường là những tháng mưa dầm, có những cơn mưa kéo dài 1–2 ngày. Đặc biệt ở Bình Dương hầu như không có bão, mà chỉ bị ảnh hưởng những cơn bão gần. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở Bình Dương từ 26oC–27oC. Nhiệt độ cao nhất có lúc lên tới 39oC và thấp nhất từ 16oC–17oC (ban đêm) và 18oC vào sáng sớm. Vào mùa nắng, độ ẩm trung bình hàng năm từ 76%–80%, cao nhất là 86% (vào tháng 9) và thấp nhất là 66% (vào tháng 2). Lượng nước mưa trung bình hàng năm từ 1.800–2.000mm.

Tài nguyên đất của tỉnh Bình Dương rất đa dạng và phong phú về chủng loại: đất xám trên phù sa cổ, có diện tích 200.000 ha phân bố trên các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, phù hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp, cây ăn trái; đất nâu vàng trên phù sa cổ, có khoảng 35.206 ha nằm trên các vùng đồi thấp thoải xuống, thuộc các huyện Tân Uyên, Phú Giáo, khu vực thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An và một ít chạy dọc quốc lộ 13 có thể trồng rau màu, các loại cây ăn trái chịu được hạn như mít, điều; đất phù sa Glây (đất dốc tụ), chủ yếu là đất dốc tụ trên phù sa cổ, nằm ở phía bắc huyện Tân Uyên, Phú Giáo, Bến Cát, Dầu Tiếng, Thuận An, Dĩ An; đất thấp mùn Glây có khoảng 7.900 ha nằm rải rác tại những vùng trũng ven sông rạch, suối có chua phèn, tính axit vì chất sunphát sắt và alumin của chúng, sau khi được cải tạo có thể trồng lúa, rau và cây ăn trái...

Bình Dương còn có nhiều loại khoáng sản giá trị như đất cao lanh, đất sét trắng, đất sét màu, đá xanh, đá ong, sạn trắng, than nâu, than bùn..

Về lâm sản, rừng ở Bình Dương có nhiều loại gỗ quý như căm xe, sao, trắc, gỗ đỏ, cẩm lai, giáng hương... cùng các loài thảo mộc và động vật quý hiếm. Rừng Bình Dương còn cung cấp nhiều loại dược liệu làm thuốc chữa bệnh, cây thực phẩm và nhiều loài động vật, trong đó có những loài động vật quý hiếm. Hiện nay, rừng Bình Dương đã bị thu hẹp khá nhiều do cả những nguyên nhân khách quan (chiến tranh kéo dài) và nguyên nhân chủ quan (việc khai thác rừng chưa phù hợp).

Bình Dương có hệ thống giao thông đường bộ thuận tiện, kết nối với các tỉnh thành Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Quốc lộ 13 xuất phát từ thành phố Hồ Chí Minh xuyên suốt chiều dài tỉnh Bình Dương, qua tỉnh Bình Phước đến tận biên giới Việt Nam – Campuchia là trục giao thông bắc – nam quan trọng nhất của tỉnh. Đường ĐT 741 xuất phát từ thành phố Thủ Dầu Một theo hướng bắc – nam kết nối các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Phú Giáo đến Bình Phước và các tỉnh Tây Nguyên. Đường ĐT 744, cũng có điểm xuất phát từ thành phố Thủ Dầu Một kết nối các huyện Bến Cát, Dầu Tiếng và đến tỉnh Tây Ninh. Đường Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh dài 32km, qua hai huyện Bến Cát và Dầu Tiếng là cầu nối giữa các tỉnh Tây Nguyên, Bình Phước, qua Bình Dương đến các tỉnh Tây Nam Bộ. Quốc lộ 14 và Quốc lộ 1K ở phía nam tỉnh Bình Dương, kết nối các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các tỉnh phía bắc và Tây Nam Bộ. Đường vành đai Mỹ Phước – Tân Vạn đang được khẩn trương xây dựng là tuyến trục chính kết nối các khu công nghiệp của Bình Dương với các đầu mối giao thông trong tỉnh, trong vùng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Bình Dương phát triển toàn diện kinh tế – xã hội.

Nhìn chung, yếu tố địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi đã tạo nên vị thế quan trọng của Bình Dương trên nhiều lĩnh vực, cả về chính trị, quốc phòng – an ninh lẫn kinh tế – xã hội.

2. NHỮNG BIẾN ĐỔI HÀNH CHÍNH Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Thuở ban đầu mở đất phương Nam, khi Thống suất Chưởng cơ Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh “lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên”, Bình Dương là tên gọi của một tổng thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định. Đến năm 1808, khi huyện Tân Bình được đổi thành phủ thì Bình Dương được nâng lên là một trong bốn huyện của phủ này. Đất Bình Dương thuở đó chủ yếu thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có một phần của huyện Dầu Tiếng, lúc đó thuộc tổng Dương Hòa Hạ thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay. Năm 1956, tỉnh Bình Dương được chính quyền Sài Gòn thiết lập nhưng không phải trùng với huyện Bình Dương xưa kia. Năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập nhưng cũng không hoàn toàn thuộc địa bàn của tỉnh Bình Dương trước năm 1975.

Có thể nói, kể từ khi nhà Nguyễn xác lập quyền cai quản vùng đất Nam Bộ cho đến nay, địa bàn Bình Dương đã trải qua nhiều thay đổi lớn về cơ cấu và tổ chức hành chính.

Năm 1698, khi nhà Nguyễn lập phủ Gia Định với hai huyện là Phước Long (kể từ phía tả ngạn sông Sài Gòn đến biển Đông) và Tân Bình (kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn đến sông Vàm Cỏ Đông), địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay tương ứng với tổng Bình An huyện Phước Long.

Đến năm 1808, huyện Phước Long được nâng lên thành phủ, tổng Bình An cũng nâng lên thành huyện Bình An, huyện lỵ đặt tại Phú Cường.

Năm 1832, khi Minh Mạng lên ngôi vua, đã chia Nam Kỳ thành 6 tỉnh (còn gọi là Nam Kỳ lục tỉnh): Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Phủ Phước Long thuộc địa bàn của tỉnh Biên Hòa. Năm 1837, huyện Bình An được chia thành 2 huyện là: Bình An (Thủ Dầu Một) và An Ngãi (Thủ Đức).

Sau khi quân viễn chinh Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), chính quyền thực dân chia cắt lại ranh giới hành chính của ba tỉnh miền Đông, rồi đặt quan thực dân cai trị. Riêng

tỉnh Biên Hòa, tạm thời Pháp vẫn giữ hai phủ là Phước Long và Phước Tuy. Đại bộ phận tỉnh Bình Dương ngày nay thuộc phủ Phước Long.

Ngày 14-3-1866, huyện Bình An được tách khỏi hạt thanh tra Biên Hòa để lập thành hạt thanh tra Bình An. Lị sở đặt tại Thủ Dầu Một. Tiếp đó, sau khi chiếm trọn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ngày 16-8-1867 chính quyền thực dân chia toàn Lục tỉnh thành 24 hạt thanh tra. Hạt thanh tra Bình An đổi tên thành hạt thanh tra Thủ Dầu Một.

Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ Duperré ra nghị định giải thể toàn bộ các phủ, huyện cũ và phân chia Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn (circonscription administrative); mỗi khu vực hành chính lớn lại được chia thành các hạt tham biện (arrondissement administratif), còn gọi là tiểu khu hành chính. Hạt tham biện Thủ Dầu Một thuộc khu vực hành chính Sài Gòn.

Ngày 20-12-1899 Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định đổi hạt tham biện (arrondissement) thành tỉnh (province). Nội dung nghị định có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1900, toàn Nam Kỳ có 20 tỉnh. Như vậy, kể từ ngày 1-1-1900, hạt tham biện Thủ Dầu Một đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một. Cơ cấu hành chính này tồn tại cho đến cuối thời Pháp thuộc (1945).

Sau Cách mạng tháng Tám, ngày 9-10-1945 Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành quyết định giữ nguyên tên cũ của các tỉnh, các phủ, huyện trong cả nước. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, thực dân Pháp đã trở lại xâm lược và thiết lập ách kiểm soát cho đến năm 1954.

Hơn hai năm sau Hiệp định Genève 1954, ngày 22-10-1956 chính quyền Ngô Đình Diệm tách vùng thượng của tỉnh Thủ Dầu Một để thành lập hai tỉnh mới là Bình Long và Phước Long. Vùng đồng bằng phía nam Thủ Dầu Một được lập thành tỉnh Bình Dương, tỉnh lị đặt tại xã Phú Cường.

Về phía cách mạng, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), có thời gian chính quyền kháng chiến Nam Bộ hợp nhất hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên,

thuộc Phân liên khu miền Đông (từ năm 1951 đến cuối năm 1954). Tháng 1–1955, Xứ ủy Nam Bộ quyết định tách Thủ Biên thành hai tỉnh như cũ. Ở thời điểm này, tỉnh Thủ Dầu Một có các huyện Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh và các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Quản Lợi, Lộc Ninh.

Tháng 9–1960, Xứ ủy Nam Bộ quyết định nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên (lần thứ hai). Nhưng chỉ chín tháng sau (tháng 6–1961), Trung ương Cục miền Nam lại tách Thủ Biên thành hai tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa và lập thêm ba tỉnh mới (Phước Thành, Bình Long, Phước Long) theo cơ cấu hành chính của chính quyền Sài Gòn. Tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ có các huyện Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Dầu Tiếng.

Tháng 10–1967, chuẩn bị cho chiến dịch Mậu Thân, Trung ương Cục miền Nam bố trí lại chiến trường, thành lập các phân khu. Địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một thuộc Phân khu 5. Hai huyện Bến Cát và Dầu Tiếng thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũng được tách ra để nhập vào Phân khu 1 Bắc Gia Định. Đến tháng 5–1971, Trung ương Cục quyết định sáp nhập Phân khu 5 và tỉnh Biên Hòa (U1) để thành lập Phân khu Thủ Biên.

Tháng 10–1972, tỉnh Thủ Dầu Một được tái lập. Đến tháng 10–1973, Trung ương Cục quyết định thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú, gồm các huyện Tân Uyên, Phú Giáo, quận 5 (của tỉnh Thủ Dầu Một, gồm hai xã Bù Cháp và Lý Lịch); các xã phía nam và đông nam của tỉnh Phước Long; hai huyện Định Quán và Độc Lập (của tỉnh Biên Hòa). Từ tháng 8–1973, huyện Bến Cát cũng được tách ra thành hai huyện là Bắc Bến Cát và Nam Bến Cát. Cuối năm 1974, hai huyện Tân Uyên và Phú Giáo được trả về Thủ Dầu Một. Đến đầu năm 1975, tỉnh Thủ Dầu Một gồm các huyện Bến Cát, Lái Thiêu, Châu Thành, Tân Uyên, Dĩ An, Phú Giáo, Dầu Tiếng và thị xã Thủ Dầu Một.

Sau đại thắng mùa xuân 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, ngày 20–9–1975 Trung ương Cục miền Nam ra Quyết định số 16/QĐ.75 giải thể các khu, phân khu, thiết lập các đơn vị hành chính mới. Theo đó, tỉnh Bình Thủ được thành lập trên cơ sở sáp

nhập các tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Long và Phước Long (trong thực tế, tỉnh Bình Thủ chưa hình thành). Tháng 12-1975 Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Nghị quyết số 19/NQ giải thể khu và hợp nhất một số tỉnh, thành. Theo nghị quyết này, hai tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Phước được sáp nhập thành tỉnh mới, lấy tên là tỉnh Sông Bé.

Ngày 2-7-1976 Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức quyết định sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Phước thành tỉnh Sông Bé, có diện tích 9.859km², dân số 558.018 người. Tỉnh Sông Bé lúc này có 6 huyện (Phước Long, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An) và 1 thị xã (Thủ Dầu Một).

Ngày 6-11-1996, theo Quyết nghị của Quốc hội khóa IX (kỳ họp thứ X), tỉnh Sông Bé tách thành hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương. Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Dương chính thức tái lập.

3. TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG

3.1. Thời kỳ tiền sử và sơ sử

Cho đến nay, Bình Dương đã có một số khám phá về khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử như các khám phá Vườn Dzũ, Gò Đá, Gò Nổi – Cù Lao Rùa, Dốc Chùa, Phú Chánh. Dấu tích phát hiện từ các di tích này đã cung cấp những cơ sở khoa học cần thiết đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu về văn hóa, lịch sử của những lớp cư dân đầu tiên khai phá, tụ cư trên vùng đất Bình Dương.

Di tích Vườn Dzũ thuộc địa phận xã Tân Hòa, huyện Tân Uyên hình thành cách đây 20.000 đến 30.000 năm. Tại đây còn lưu giữ lại nhiều hòn đá cuội tự nhiên có dấu vết ghè, đẽo. Những công cụ này làm bằng vật liệu là đá thạch anh màu trắng đục, có hình dạng khác nhau. Có dụng cụ hình bầu dục dẹt, dấu vết ghè đẽo theo hướng bổ dọc và ghè ở một rìa, một đầu hiện vật; có dụng cụ hình tam giác, tạo nên bởi nhát ghè vỡ chéo hòn cuội và ghè đẽo từ chính hòn cuội vỡ. Đây là dạng công cụ dạng nùm cuội. Có chiếc đáng mũi nhọn tạo nên bởi nhát ghè vỡ chéo hòn cuội dẹt, hình bầu

đục, rồi ghè ở một bên hòn cuội và một phần mặt cuội. Hình dáng và kỹ thuật chế tác công cụ đá Vườn Dzũ rất gần với các công cụ đá thuộc các nền văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, thuộc vào thời cách tân, tức hậu kỳ thời đá cũ. Về chất liệu, chúng hầu như cùng loại với công cụ cuội thạch anh tròn ở Dòn (Campuchia) và công cụ ở di tích Đại An (Đồng Nai). Di tích Vườn Dzũ có thể coi là một di tích truyền thống văn hóa đá cuội ghè đẽo khá phổ biến ở miền Bắc Việt Nam. Ở miền Nam, di tích Vườn Dzũ và di tích Đại An là hai di tích hiếm hoi về bằng chứng của lớp cư dân đầu tiên khai phá vùng đồng bằng Nam Bộ mà vào thời ấy rất rộng lớn. Những cứ liệu khảo cổ học tại di tích Vườn Dzũ cho thấy cộng đồng cư dân vẫn ở trong thời kỳ nguyên thủy (cũng gọi là tiền sử) thuộc thời đoạn hậu kỳ đá cũ. Đây là thời kỳ con người đã thoát khỏi trạng thái người vượn từ lâu, đã thành những người được coi là “khôn ngoan” (so với trước). Họ đã thuần thục trong việc chế tác công cụ đá bằng phương pháp ghè đẽo trực tiếp. Các loại hình công cụ đã định hình, theo chức năng riêng. Nó chứng tỏ người thời bấy giờ đã biết sử dụng nhiều loại công cụ để kiếm sống. Nhìn chung, cuộc sống cư dân bấy giờ còn đơn sơ, mộc mạc. Họ quy tụ thành những cộng đồng nhỏ, trên thềm sông nơi có các gò đồi thông thoáng... Di tích Vườn Dũ nằm trên bậc thềm sông Đồng Nai, trên chiều dài cả cây số đã phần nào cho thấy hình ảnh tự nhiên và môi trường sinh sống mà con người thời bấy giờ đã lựa chọn.

Di tích Gò Đá (còn gọi là Gò Chùa), thuộc thôn Mỹ Lộc và Tân Mỹ, xã Tân Hòa – Tân Uyên – Bình Dương, nằm trên dãy đồi bằng phẳng, cao hơn mặt ruộng chung quanh 3 – 4m, cách bờ phải dòng Đồng Nai khoảng 1km. Nơi đây, vết tích văn hóa tiền sử phân bố rải rác trên phạm vi diện tích 70.000m², với độ dày trung bình 0,35 – 0,40m. Các công cụ vật dụng cổ xưa rải rác khắp các thửa ruộng, gồm nhiều mảnh vỡ đồ đựng bằng gốm thô, gốm biến màu nâu, màu đỏ, màu vàng, xám đen, xám xám. Nhiều công cụ bằng đá mài nhẵn có hình những lưới rìu, cuốc tứ giác, có vai, lưới đục, dao hái, vòng tay... Có thể nói, Gò Đá là một di tích văn hóa tiền sử có phạm vi rộng, nội hàm vật chất phong phú hiếm thấy ở

đồng bằng Nam Bộ, thậm chí ở Việt Nam và Đông Nam Á. Bởi vậy, có nhà khảo cổ học nước ngoài khi đến khám phá di tích này đã phải nhìn nhận, đây là một di tích đá mới hậu kỳ vào loại lớn nhất và có triển vọng khá lớn đối với công cuộc nghiên cứu khảo cổ học tiền sử ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Di tích Gò Nổi – Cù Lao Rùa, còn gọi là Gò Rùa, Gò Mua Rùa, Đồi Rùa, thuộc địa phận xã Thạnh Phước, Tân Uyên – Bình Dương. Phạm vi di tích không rộng, nhưng độ dày của di tích tầng văn hóa cổ khá lớn (trên 1km). Nội hàm vật chất hầu như bao gồm những loại công cụ đá, đồ gốm, đồ trang sức tương tự như những sản phẩm ở di tích Gò Đá, một ít khuôn đúc rìu, lưỡi rìu đồng. Di tích Cù Lao Rùa đã từng là đối tượng nghiên cứu, điều tra, khai quật của nhiều học giả người Pháp trước đây. Họ coi di tích này với đặc trưng văn hóa của nó có vị trí quan trọng như các di tích Xamrong Xen (Campuchia), Sa Huỳnh (Trung Việt Nam) và Đông Sơn (Bắc Việt Nam). Đối với các nhà khảo cổ học Việt Nam thì di tích Cù Lao Rùa được nhìn nhận khá tiêu biểu cho một mốc phát triển trong quá trình hình thành văn hóa thời đại kim khí miền Đông Nam bộ.

Di tích Dốc Chùa nằm sát bờ phải sông Đồng Nai, trên một thế đất cao thuộc địa phận xã Tân Mỹ – huyện Tân Uyên, cách thị trấn Tân Uyên 4km về phía tây. Khảo cổ học đã phát hiện ở đây lớp di tồn cư trú cổ dày 0m50 – 1m70, gồm năm mươi ngôi mộ cổ và hàng ngàn cổ vật các loại, hàng vạn mảnh vỡ các loại đồ đựng bằng gốm. Trong số lượng lớn cổ vật ấy, có hàng chục khuôn đúc (bán thành phẩm, chưa sử dụng, đã sử dụng và nhiều mảnh vỡ), hơn trăm công cụ, vật dụng, đồ trang sức bằng đồng thau... mà phần lớn được đúc tại chỗ với nhiều loại bàn mài. Cứ liệu khảo cổ học cho thấy, cộng đồng người ngụ cư ở đây đã phát triển nghề thủ công đúc đồng đạt tới trình độ cao. Họ đã đúc nhiều chủng loại đồ đồng, tù và khí (giáo, lao, qua, mũi phóng, rìu) đến các dụng cụ khác (mũi tên, lưỡi câu, dao) và các đồ trang sức tinh vi (vòng tay, vòng đeo có lục lạc...) chắc chắn. Sản phẩm đồng thau mà họ làm ra, đã được giao lưu rộng rãi đến các điểm cư dân khác trên vùng đất Nam Bộ thời bấy giờ. Nhiều sản phẩm đồ đồng Dốc Chùa đã được khảo cổ

học tìm thấy trong các di tích vùng hạ lưu sông Đồng Nai (Cù Lao Phố, Cái Vặn...), xa hơn tới tận Phan Thiết – Bình Thuận, (trong di tích mộ chum Bàu Hòe). Một số hiện vật ở Dốc Chùa có biểu hiện khá gần gũi với các sản phẩm cùng loại ở các trung tâm đúc đồng ở Đông Bắc Thái Lan, ở Đông Campuchia. Với mối quan hệ giao thương rộng lớn đó, đất Bình Dương vào thời bấy giờ trở nên một điểm hội tụ lớn của văn hóa và dân cư. Khảo cổ học Việt Nam đã đặt tên cho nền văn hóa ấy là văn hóa Dốc Chùa, cùng tồn tại và phát triển với văn hóa Đông Sơn (miền Bắc), văn hóa Thái Lan (Đông Bắc Thái Lan).

Ngoài những di tích tương ứng với các mốc phát triển lớn và tiêu biểu cho văn hóa tiền sử Nam Bộ (gồm Vườn Dũ, Gò Đá, Gò Nổi, Dốc Chùa), ở Bình Dương còn có những phát hiện khảo cổ học đáng được lưu ý là trống đồng Bình Phú (gần Thủ Dầu Một) và trống đồng Phú Chánh. Trống đồng Bình Phú phát hiện ngày 27-9-1934, nay lưu giữ tại bảo tàng Hải Phòng; trống đồng Phú Chánh được phát hiện vào cuối năm 1955 ở địa phận ấp 6, xã Vĩnh Tân, huyện Tân Uyên. Cả hai trống – về kích cỡ, hoa văn khá giống nhau, đều mang đặc trưng cơ bản của trống đồng Đông Sơn, thuộc vào nhóm trống muộn, có tên gọi “nhóm trống Phú Duy”, với niên đại được ước định vào khoảng thế kỷ III – I trước công nguyên.

3.2. Bình Dương từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV

Từ thế kỷ I–VII, đồng bằng châu thổ sông Cửu Long là vùng đất mới giàu tiềm năng trở thành địa bàn hấp dẫn, trước hết đối với các cộng đồng dân cư đã từng sinh sống hàng trăm năm trên vùng đất hạ lưu sông Đồng Nai và đối với tất cả các cộng đồng cư dân khác. Nhóm cư dân ở di tích Phú Chánh đã trở thành “hậu phương” lớn, cung cấp tài lực, vật lực cho nhu cầu ngày càng lớn ở các đô thị, thị cảng trên vùng châu thổ sông Cửu Long và cho hoạt động mậu dịch quốc tế. Bình Dương thời bấy giờ cùng các vùng phụ cận trên thực tế là vùng đất của các trang trại nhiều cây, vắng người, là vùng cây rừng rậm rạp để khai thác lâm thổ sản.

Thế kỷ thứ VII – VIII, tại nhiều địa điểm trong phạm vi tỉnh Bình Dương còn phát hiện một số di vật đá thuộc thời kỳ này. Đó là một phiến đá để làm tấm mi cửa dùng để gắn phía trên cửa chính ngôi đền tháp hoặc là một bệ đá làm bậc thềm lên xuống trước cửa chính của ngôi đền – tháp; và một “bồn nước thánh” có ngỗng thoát nước khá dài, một bàn nghiền (Pesani). Pho tượng thần và những di vật đá như tấm mi cửa (hoặc bậc thềm), những “bồn nước thánh”, bàn nghiền kể trên, nằm rải rác nhiều nơi trên đất Bình Dương là những chứng tích cụ thể về sự hiện diện tại chỗ của kiến trúc đền tháp Hindu giáo, của sự xâm nhập Hindu giáo vào đời sống tôn giáo, tín ngưỡng cư dân Bình Dương thời bấy giờ.

Thế kỷ IX–XII là thời kỳ hình thành và phát triển văn minh Ăngko trên xứ Chùa tháp hầu như không thấy dấu tích cụ thể ngoại trừ một pho tượng nam thần (có thể là thần Visnu) bằng đá. Pho tượng sống phát hiện vào năm 1917, trong lúc đang thi công dựng Trường Nông nghiệp Ông Yêm, cách thị trấn Bến Cát khoảng 4km về phía đông bắc. Pho tượng đã bị mất đầu và một phần tay, chân hiện còn cao 0,38m, có 4 tay, khoác tấm xăm pốt ngắn có nhiều nếp gấp với thắt lưng bản rộng. Pho tượng mang đậm dấu ấn của nghệ thuật Ba Phôn vào thế kỷ XI. Theo tư liệu khảo cổ hiện biết, thì đây là pho tượng nam thần (Visnu) có niên đại muộn nhất và duy nhất chịu ảnh hưởng văn minh Ăngko Hindu giáo trên đất Bình Dương. Tuy nhiên, về tín ngưỡng, nó vẫn thuộc giáo phái Visnu giáo mang truyền thống tín ngưỡng của cư dân tại chỗ trước đó – truyền thống văn hóa Óc Eo – Phù Nam.

Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV, khảo cổ học đã ghi nhận Biên Hòa thời gian đó là một thương cảng lớn, là nơi tụ hội nhiều sản phẩm hàng hóa đến từ xứ Khmer, Thái, từ Champa, từ Đại Việt, từ Trung Hoa (Tống Nguyên). Những sản phẩm điêu khắc đá liên hệ đến di tích đền tháp, đến tôn giáo Hindu được phát hiện gần chùa Bửu Sơn (Biên Hòa), ở miếu Bà Cố Hi (Nhơn Trạch) đều mang phong cách nghệ thuật Champa muộn. Trong đó, đáng chú ý nhất là tấm phù điêu tượng thần Visnu do hoàng tử có tên Nauk Glaun Vijaya sau khi giành được nhiều chiến thắng đã cho dựng tượng

thần Tribhu Vanakronta (tức tám phù điêu tượng thần Visnu nói trên) bằng chiến lợi phẩm lấy từ người Khơ-me. Niên đại ghi trên bia khắc ở mặt sau pho tượng Visnu được xác định vào năm 1421, tức khoảng đầu thế kỷ XV. Đây là thời điểm theo như nội dung bài minh khắc trên bia, thì thế lực của Vương triều Champa hầu như đã chi phối toàn vùng đất hạ lưu châu thổ sông Đồng Nai, gồm cả Đồng Nai và Bình Dương ngày nay.

Từ sau thế kỷ XV, nhà nước Champa dần suy thoái Vương triều dần quy tụ về xứ Panduranya, nay là địa bàn hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Vùng hạ lưu sông Đồng Nai, sông Sài Gòn trở thành vùng đất chung sống của các tộc người khác nhau. Ngoài số ít người Chăm lưu lạc từ thuở trước còn sót lại, trên địa bàn này chủ yếu do cộng đồng người Mạ và người Stiêng sinh sống. Theo tài liệu dân tộc học thì người Châu Mạ (Chia Ma hay Mạ) đến năm 1630 còn sinh sống trên địa bàn rộng lớn, từ bắc Bà Rịa, bắc Biên Hòa xưa, Long Khánh, Bảo Lộc, Di Linh, Lâm Viên, Buôn Ma Thuột, xa hơn nữa có thể đến tận Mỹ Tho. Còn người Stiêng thì đại bộ phận ở Tây Nguyên, Bình Dương. Có thể nói, trong thời gian khá dài, trước khi người Việt đến khai phá vùng đồng bằng Nam Bộ (thế kỷ XVI–XVII), hai cộng đồng tộc người Stiêng và Mạ sinh sống tại vùng đệm giữa hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp. Hai tộc người này có địa bàn cư trú rộng lớn, theo truyền thuyết đã dựng nên những “nước” còn lưu giữ hình tích về sau. Đó là nước Stiêng và nước Che–Ma. Trên “An Nam đại quốc họa đồ” có ghi nước Stiêng gần đúng với địa bàn sinh tụ của người Stiêng. Trên bản đồ Đại Nam nhất thống chí (thời Minh Mạng) có ghi địa danh Xương Tinh thành (phiên âm từ Stiêng) ở vị trí như ở bản đồ nói trên.

3.3. Bình Dương từ cuối thế kỷ XVI đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1862)

Trước thế kỷ XVI, Bình Dương thuộc địa bàn cư trú của người Stiêng, người Mạ. Các dân tộc này vốn sống tự trị, với các phong tục tập quán riêng. Bên cạnh đó, số ít dân Khơ-me chỉ sống lẻ tẻ, rải rác, chưa hợp thành những đơn vị hành chính trực thuộc triều đình Chân Lạp. Tuy nhiên số lượng dân cư bản địa này rất ít, vì

thế cho đến cuối thế kỷ XVI, phần lớn đất đai ở Bình Dương vẫn còn hoang sơ.

Từ đầu thế kỷ XVII, trên vùng đất miền Đông Nam Bộ nói chung, vùng đất này là Bình Dương nói riêng bắt đầu xuất hiện lớp cư dân mới. Đó là những lưu dân người Việt từ miền Thuận Quảng di cư vào. Bình Dương sớm trở thành một trong những nơi định cư đầu tiên của người lưu dân miền Thuận Quảng khi họ di cư vào đây.

Với địa hình tương đối bằng phẳng, đất tốt, nhất là vùng thung lũng bãi bồi ở phần phía nam phân bố dọc theo các con sông Đồng Nai, Sông Bé, Sài Gòn, Thị Tính, từ Dầu Tiếng, Bến Cát xuống thị xã Thuận An và từ Lạc An xuống Thạnh Phước, Thái Hòa huyện Tân Uyên, Bình Dương trở thành địa bàn “lý tưởng” của người lưu dân người Việt thuở “chân ướt chân ráo” chọn vùng đất mới lập nghiệp. Đặc biệt, đất Bình Dương thời kỳ này còn là nơi có nhiều rừng rậm, người lưu dân lưu tán có thể khai thác được nhiều nguồn lợi lớn về rừng, nhất là gỗ.

Cùng với việc tổ chức sản xuất, những cư dân mới còn quan tâm đến việc tổ chức cuộc sống cộng đồng, “kết thành chòm xóm” dựa vào nhau, đùm bọc giúp đỡ nhau trong những lúc gặp khó khăn, hoạn nạn, bảo vệ nhau chống lại thú dữ, trộm cướp. Khi số người đông lên do sinh đẻ tự nhiên và do có nhiều lưu dân mới tiếp tục chuyển đến, xóm được mở rộng thành ấp, rồi thành thôn. Và khi quy mô thôn đã phình to thì thôn được chia tách thành hai, ba thôn cùng chung tên gốc có thêm chữ cuối như: Đông, Tây, Thượng, Trung, Hạ...

Thành quả khai hoang, lập ấp của lưu dân người Việt trên đất Bình Dương trong thế kỷ XVII còn nhỏ bé vì số lượng cư dân chưa đông và điều kiện khai thác khó khăn nhưng cũng đã làm biến đổi bước đầu bộ mặt kinh tế – xã hội của vùng đất này và đặt cơ sở cho sự phát triển tiếp tục trong các thế kỷ sau.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Nam Bộ (tức là thiết lập bộ máy quản lý hành chính) lập ra phủ Gia Định, “lấy đất Đồng Nai lập huyện Phước Long (bao gồm các tỉnh Đồng Nai,

Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương ngày nay) dựng dinh Trấn Biên; lấy đất Sài Gòn lập huyện Tân Bình (bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai quản về mặt hành chính, dân sự và an ninh, nha môn có hai ty Xá Lại để làm việc, quân binh gồm “thủy, bộ tinh binh được phiên chế thành cơ, đội, thuyền và thuộc binh”, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh, thuế điền và lập sổ bộ đinh, điền”.

Từ khi nhà Nguyễn thiết lập bộ máy hành chính, công cuộc khẩn hoang đất đai ở Đồng Nai – Gia Định nói chung, vùng đất nay là Bình Dương nói riêng được mở rộng nhanh chóng. Một trong những nguyên nhân là do chính quyền các chúa Nguyễn đã thi hành một chính sách khá thoáng về chiếm hữu đất đai khai khẩn được và chính sách thu thuế ruộng. Chính quyền các chúa Nguyễn đã cho người dân được tự tiện chọn đất khẩn hoang, “lập vườn trồng cau và làm nhà ở”, hoàn toàn không có bất cứ một sự can thiệp, hạn chế hoặc ràng buộc nào. Chính quyền các chúa Nguyễn còn tỏ ra rất dễ dãi đối với việc dân di cư chiếm đất để khẩn hoang đến mức dân ở vùng này có thể tự do đến khai khẩn đất ruộng ở vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào đều được tùy ý. Lựa chọn được khoảnh đất để khai khẩn rồi, chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ (tức chủ sở hữu) khoảnh đất hay khu đất ấy, nhà cầm quyền tuyệt nhiên không tiến hành đo đạc để xem diện tích bao nhiêu, không cần biết khoảnh đất hay khoảnh ruộng ấy rộng hẹp tốt xấu thế nào.

Về quan hệ xã hội trong các thôn xã ở Bình An, thời kỳ này, cũng giống như trong thế kỷ XVII, nói chung là còn rất thông thoáng, cởi mở, hòa hợp – thôn xã mới là sự tập hợp quần tụ tự phát, tự nguyện giữa những người lưu dân nghèo khó nhằm mục đích giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống đầy gian lao, vất vả mà chưa có sự ràng buộc chặt chẽ của các lệ làng, hương ước như khi nó trở thành công cụ hành chính của hệ thống chính quyền phong kiến.

Kết cấu kinh tế của thôn xã Bình Dương trong thế kỷ XVIII đã khá đa dạng. Thành quả khai phá đất đai, phát triển sản xuất nông nghiệp đã làm thay đổi căn bản bộ mặt kinh tế – xã hội vùng đất Bình An xưa. Sự biến đổi này ngoài mặt tích cực là đã tạo nên cuộc sống ổn định của người lưu dân trên vùng đất mới, đặt nền móng vững chắc cho công cuộc khai phá ở thời kỳ tiếp theo.

Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn, triều Nguyễn được thiết lập với việc Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long, định đô ở Phú Xuân. Gia Định kinh không còn là trung tâm chính trị của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh. Thành Phụng bị tháo dỡ để lấy vật liệu đem về Phú Xuân xây dựng kinh thành mới. Để ổn định tình hình chính trị, trật tự xã hội, Gia Long bắt tay ngay vào việc xây dựng hệ thống chính quyền từ trung ương xuống địa phương, phân định lại ranh giới, sắp xếp và kiện toàn từng bước các đơn vị hành chính dinh, trấn, phủ, huyện. Ở vùng Đồng Nai – Gia Định (tức toàn vùng Nam Bộ ngày nay), phủ Gia Định đổi là trấn Gia Định.

Từ khi thiết lập được bộ máy chính quyền, nhà Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh việc khẩn hoang. Hoạt động kinh tế chủ yếu trên địa bàn Bình Dương là sản xuất nông nghiệp. Do địa hình Bình Dương nhiều đồi gò, không có những cánh đồng rộng lớn, nên cư dân nông nghiệp ở Bình Dương thường sản xuất trên những khu đất có diện tích vừa hoặc nhỏ. Cùng với việc trồng lúa, người dân địa phương chú trọng trồng các loại cây ăn trái, hoa màu. Loại hình kinh tế vườn ngày càng giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Bình Dương. Mặt khác, nhờ có nguồn tài nguyên phong phú (nhất là cao lanh, gỗ) cùng với đội ngũ thợ khéo tay, nên các ngành nghề thủ công phát triển khá mạnh ở Bình Dương; tiêu biểu là nghề làm gốm sứ, nghề điêu khắc gỗ, nghề sơn mài, nghề vẽ tranh kiếng, nghề đúc đồng, nghề đục đá, nghề rèn sắt, nghề dệt thổ cẩm, nghề đan lát, nghề dệt chiếu v.v... Bên cạnh đó, còn có các nghề chế biến lương thực thực phẩm như làm bánh kẹo, nấu rượu... Với nền nông nghiệp và thủ công nghiệp tạo ra nguồn sản phẩm dồi dào, cư dân Bình Dương nhanh chóng xác lập được thị trường

mua bán, trao đổi với các địa phương miền Đông Nam Kỳ và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngay trên địa bàn Bình Dương, từ những thế kỷ XVIII – XIX đã có nhiều ngôi chợ hoạt động tấp nập như chợ Thủ, chợ Búng, chợ Lái Thiêu, chợ Cây Me, chợ Bến Cát, chợ Bến Súc, chợ Tân Uyên, chợ Phú Cường... Về cơ cấu dân cư, trong suốt quá trình khai phá từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, địa bàn Bình Dương là nơi tụ cư của các tộc người Việt, Hoa, Châu Ro, Khơme, Stiêng, Chăm, Mạ... Đa số làm nghề nông, cư trú ở nông thôn; một số ít là thợ thủ công và tiểu thương, sống ở các thị tứ.

3.4. Bình Dương từ khi thực dân Pháp xâm lược đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1862 – 1930)

Tháng 2-1861, thực dân Pháp đưa quân thám sát vùng phụ cận Sài Gòn – Gia Định, thuộc phạm vi các tỉnh Biên Hoà và Định Tường. Ngày 29-2-1861, hai chiến hạm Pháp vượt sông Sài Gòn, tấn công đồn binh của quân đội triều đình, sau đó đánh chiếm lỵ sở huyện Bình An, tỉnh Biên Hoà (nay là phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Phong trào kháng chiến của nhân dân Bình An lập tức nổ ra. Dưới quyền chỉ huy của các võ tướng yêu nước (Đồng lý Văn Đức Đại, Phó đề đốc Lê Quang Tiến, Bố chính Thân Văn Nhiếp), nghĩa quân Bình An phối hợp cùng quân đội triều đình chiến đấu chặn giặc. Nhân dân địa phương hăng hái ủng hộ lương thực nuôi quân và thực hiện “vườn không nhà trống”, gây cho giặc nhiều khó khăn tổn thất. Từ tháng 7 đến tháng 12-1861, nghĩa quân tổ chức nhiều trận tấn công các vị trí chiếm đóng của quân Pháp ở An Thạnh, Phú Cường, Bình Chuẩn, Tân Khánh, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Nhưng ngược lại với tinh thần chiến đấu kiên cường của nghĩa quân, quan quân triều Nguyễn ở Biên Hoà ngày càng trở nên chủ hoà, bạc nhược. Ngày 16-12-1861, quân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Biên Hoà mà không gặp phải một sự kháng cự nào. Ngày 5-6-1862 triều đình ký hiệp ước cắt nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp.

Dưới ách thống trị thực dân, nhân dân Bình An vẫn tích cực tham gia phong trào kháng Pháp. Trong năm 1862, căn cứ Mỹ Lộc

(Tân Uyên) được xây dựng, trở thành trung tâm kháng chiến của toàn huyện. Từ cuối năm 1862 đến năm 1870, nghĩa quân và nhân dân Bình An hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Trương Quyền tổ chức nhiều trận đánh có tiếng vang lớn như: tập kích quân Pháp ở Suối Địa (Tân Uyên), tấn công các đồn binh Pháp ở ven sông Thị Tính (Bến Cát)...

Năm 1870, khi quân Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn vào căn cứ Mỹ Lộc, nghĩa quân chiến đấu hết sức dũng cảm, loại khỏi vòng chiến gần 500 tên địch. Nhưng do tương quan lực lượng chênh lệch, nên cuối cùng hầu hết nghĩa quân đều hy sinh anh dũng tại trận địa. Căn cứ Mỹ Lộc thất thủ, phong trào kháng chiến tạm lắng xuống.

Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước có những chuyển biến mới do ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản vừa du nhập vào Việt Nam. Trên địa bàn Thủ Dầu Một, một số gia đình thuộc tầng lớp nho sĩ cấp tiến cho con em mình tham gia phong trào Đông Du, xuất dương sang Nhật du học để tìm cơ hội cứu nước; đồng thời hưởng ứng các cuộc vận động duy tân, chấn hưng thực nghiệp, mở trường dạy học theo lối mới, cổ động dùng chữ quốc ngữ...

Trước và trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào Hội kín phát triển khá mạnh ở Nam Kỳ với mục tiêu ban đầu là tập hợp nông dân đấu tranh chống lại cường hào ác bá, giúp đỡ tương trợ cho nhau lúc hoạn nạn ngặt nghèo. Về sau, Hội kín nêu thêm mục tiêu chống bắt lính, phản đối việc vơ vét, cướp đoạt nguyên vật liệu, lương thực, tiền bạc... để phục vụ chiến tranh. Có lúc khẩu hiệu đấu tranh của phong trào Hội kín được nâng lên thành “phản Pháp phục Nam”. Hội kín có nhiều tên gọi khác nhau như Thiên Địa Hội, Nghĩa Hoà Hội, Thới Bình Hội, Phục Hưng Hội, Ái Quốc Hội...; trong đó Thiên Địa Hội là tổ chức có hoạt động và ảnh hưởng mạnh nhất ở Thủ Dầu Một.

Từ năm 1913 trở đi, ở các làng Phú An, An Điền, An Tây, Mỹ Phước, Thanh Tuyền (quận Bến Cát); Tân Khánh, Tân An, Tương Bình Hiệp, Phú Hoà, Phú Thọ, Phú Cường (quận Châu Thành); Tân

Thới, An Thạnh, Bình Nhâm, Tân Bình, Bình An, Tân Đông Hiệp (quận Lái Thiêu); Mỹ Lộc, Mỹ Quới, Tân Hoà, Uyên Hưng (quận Tân Uyên)... đều có cơ sở hội kín. Hội viên thường xuyên luyện tập võ nghệ, trao đổi bàn bạc chuyện thời cuộc, chờ thời cơ “phản Pháp phục Nam”.

Ngày 25-1-1916, lực lượng Hội kín ở Uyên Hưng nổi dậy phá chợ, đánh trọng thương viên đồn trưởng kiểm lâm, đòi chính quyền trả lại hài cốt của thân nhân bị bắt lính đưa sang Pháp và chết trận trên chiến trường châu Âu. Tháng 2-1916, hưởng ứng kế hoạch khởi nghĩa ở Sài Gòn do Nguyễn Hữu Trí – thủ lĩnh phong trào Hội kín Nam Kỳ – chỉ huy, hàng trăm hội viên Hội kín ở Lái Thiêu trang bị tầm vông, dao mác tập trung tại sân đình Tân Thới, cùng nhau thề nguyện đánh Pháp rồi kéo đi Sài Gòn. Thực dân Pháp đưa quân ngăn chặn, bắt một số người và buộc số đông còn lại phải giải tán. Đây cũng là hoạt động cuối cùng của tổ chức hội kín nông dân ở Thủ Dầu Một.

Bước sang thập niên 20, một hình thức tổ chức yêu nước khác lại hình thành tại Thủ Dầu Một, mang tên Hội danh dự. Năm 1922, Phan Đình Viện (Tú Cúc) – chí sĩ phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ những năm 1906 – 1908 – từ Hà Tĩnh vào chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), cùng hoà thượng Thích Từ Văn đang trụ trì tại đây gây dựng cơ sở. Một năm sau, phó bảng Nguyễn Sinh Sắc cũng có mặt tại chùa Hội Khánh. Năm 1923, ba nhà yêu nước Phan Đình Viện, Nguyễn Sinh Sắc, Thích Từ Văn thành lập Hội danh dự ngay tại chùa, từ đó mở rộng cơ sở ra các làng trong quận Châu Thành, thu hút hàng chục hội viên thuộc nhiều giới khác nhau (tu sĩ, thầy thuốc, thầy đồ, thầy địa lý, nông dân...). Thông qua các hoạt động từ thiện – xã hội như bốc thuốc trị bệnh, dạy chữ, xem địa lý..., những người sáng lập và hội viên Hội danh dự truyền bá tư tưởng yêu nước, khơi dậy tinh thần đấu tranh chống giặc ngoại xâm trong mọi tầng lớp đồng bào tại địa phương.

Lo ngại trước ảnh hưởng ngày càng sâu sắc của Hội danh dự đối với quần chúng, chính quyền thực dân cho mật thám theo dõi sát hoạt động của các chí sĩ, bắt giam một số hội viên nòng cốt và

tìm cách ngăn cấm hoạt động của Hội. Để tránh sự khủng bố của địch, Phan Đình Viện quyết định rời chùa Hội Khánh (1926). Hai năm sau (1928), Nguyễn Sinh Sắc cũng phải chuyển xuống Cao Lãnh. Hội danh dự giải tán.

Cũng trong khoảng thời gian này, người dân Thủ Dầu Một còn tham gia Hội kín Nguyễn An Ninh (còn gọi là tổ chức “Thanh niên cao vọng”). Ở thị trấn Lái Thiêu và vùng nông thôn phía nam thị trấn, hàng chục thanh niên yêu nước gia nhập Hội kín Nguyễn An Ninh, trong đó một số là hội viên hoặc con em hội viên phong trào Thiên Địa Hội trước đây. Họ thường xuyên tụ họp bàn chuyện “quốc sự”, trao đổi tài liệu, sách báo, phổ biến những quan điểm tư tưởng mới; tổ chức các hoạt động tương thân tương trợ... Những hoạt động đó của Hội kín Nguyễn An Ninh ở Thủ Dầu Một đã tạo tiền đề cho nhiều hội viên tiên tiến tiếp cận và giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin. Năm 1929, sau khi thủ lĩnh Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt giam, Tân Việt cách mạng đảng tiếp nhận hội viên Hội kín Nguyễn An Ninh vào tổ chức của mình. Đến khi Tân Việt cách mạng đảng chuyển thành Đông Dương cộng sản liên đoàn, cơ sở Hội kín Nguyễn An Ninh ở Lái Thiêu – Thủ Dầu Một trở thành tổ chức quần chúng của Đảng Cộng sản.

Song song với những hoạt động yêu nước của nông dân, trí thức và thanh niên, phong trào công nhân ở Thủ Dầu Một cũng phát triển sôi nổi từ giữa thập niên 20 của thế kỷ XX. Vào thời điểm này, Thủ Dầu Một có khoảng 40.000 công nhân các ngành nghề (chiếm gần 20% tổng số công nhân trong cả nước); quan trọng nhất là đội ngũ công nhân làm việc tại đêpô xe lửa Dĩ An và tại các đồn điền cao su.

Trong hai năm 1925 – 1926, một số công nhân đêpô xe lửa Dĩ An tham gia Hội kín Nguyễn An Ninh. Ngày 24-3-1926, hàng trăm công nhân Dĩ An cũng nhân dân địa phương kéo về Sài Gòn dự đám tang và lễ truy điệu nhà yêu nước Phan Châu Trinh. Tháng 4-1926, 400 công nhân đêpô xe lửa Dĩ An đồng loạt bãi công trong hai ngày, đòi giải quyết hai yêu sách: làm việc 8 giờ/ngày và tăng lương 20 – 40%. Đây là lần đầu tiên có một cuộc bãi công của toàn thể công

nhân nhà máy xe lửa trên địa bàn Thủ Dầu Một, cũng là lần đầu tiên xuất hiện hình thức đấu tranh đưa yêu sách.

Trong những năm kế tiếp, công nhân các đồn điền cao su ở Thủ Dầu Một nhiều lần đấu tranh chống lại chủ đồn điền; hình thức đấu tranh phổ biến là bỏ trốn, tấn công bọn cai sếp, bãi công... Tháng 12-1927, công nhân gửi đơn kiện đến Tòa án Biên Hoà đòi quyền lợi lao động. Năm 1928, công nhân cử đại diện gặp phái viên của triều đình Huế và thanh tra lao động Pháp đưa kiến nghị đòi cải thiện chế độ làm việc...

Chính trong giai đoạn này, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên – tổ chức do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập và rèn luyện – đang đẩy mạnh việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Thủ Dầu Một trở thành một trong những địa bàn được Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đặc biệt quan tâm, nhằm ươm mầm gieo những “hạt giống đỏ” cộng sản đầu tiên.

3.5. Quá trình đấu tranh giành chính quyền ở Bình Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 – 1945)

Cuối thập niên 20 của thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác – Lênin thông qua hoạt động của hội viên Hội Việt Nam cách mạng thanh niên thâm nhập ngày càng sâu rộng vào các địa bàn có đông công nhân và nông dân lao động nghèo ở Thủ Dầu Một, nhất là ở đề-pô xe lửa Dĩ An, thị trấn Lái Thiêu và vùng phụ cận – nơi có nhiều thanh niên yêu nước từng tham gia phong trào Hội kín Nguyễn An Ninh và chịu ảnh hưởng của Tân Việt cách mạng đảng.

Tháng 1-1930, chi bộ An Nam cộng sản đảng đề-pô xe lửa Dĩ An được thành lập, gồm hai đảng viên: Nguyễn Đức Thiệu và Phạm Hữu Lầu; Nguyễn Đức Thiệu được chỉ định làm bí thư chi bộ. Đây là chi bộ cộng sản đầu tiên ra đời trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một. Tháng 3-1930, Xứ uỷ Nam Kỳ bổ sung thêm 3 đảng viên cho chi bộ, đồng thời cử Phạm Hữu Lầu đi dự Hội nghị Trung ương Đảng. Chi bộ đề-pô xe lửa Dĩ An được củng cố và trở thành chi bộ chính thức, do Mạc Trường Vạn làm bí thư.

Ngày 16-3-1930, Công hội đả huy động 300 công nhân đêpô xe lửa tham gia đấu tranh đòi chủ đêpô tăng lương và tăng khẩu phần gạo. Trước sức mạnh của công nhân, chủ đêpô buộc phải chấp nhận yêu sách. Đầu tháng 5-1930, hoà cùng cao trào đấu tranh của giai cấp công nhân cả nước kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, hàng trăm công nhân đêpô xe lửa Dĩ An tiến hành bãi công và phối hợp cùng nông dân các làng lân cận đấu tranh quyết liệt suốt 5 ngày (từ 1-5 đến 5-5-1930), phản đối đốc công Pháp hành hung công nhân, đòi tăng lương và làm việc 8 giờ/ngày, đòi bỏ cách làm khoán..

Sự ra đời của chi bộ cộng sản đêpô xe lửa Dĩ An đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Thủ Dầu Một. Kể từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào dân tộc dân chủ hướng tới mục tiêu giành lại độc lập tự do diễn ra ngày càng sôi nổi và quyết liệt, tuy phải đối mặt với rất nhiều chông gai thử thách.

Đầu năm 1932, hiểu rõ tâm lý bất bình của nhân dân lao động trước tình trạng sưu cao thuế nặng, chi bộ làng Bình Nhâm cùng các tổ chức Nông hội đỏ, Hội tương tế... vận động quần chúng đứng lên đấu tranh. Ngày 18-4-1932 hàng trăm đồng bào ở các làng Bình Nhâm, An Thạnh, An Sơn, Tân Thới, Hưng Định... biểu tình đòi giảm thuế thân, hoãn đi sưu ở Bà Rá; đồng thời yêu cầu chủ lò chén tăng tiền công cho thợ. Trước sức mạnh của quần chúng, bộ máy hội tề phải ghi nhận yêu sách, hứa trình lên quận trưởng giải quyết. Đây là thắng lợi hết sức có ý nghĩa trong thời điểm thoái trào của cách mạng. Cuối năm 1932, chi bộ Lái Thiêu được thành lập do Đinh Văn Sáng làm bí thư. Chi bộ Lái Thiêu nhanh chóng mở rộng các tổ chức quần chúng, kết nạp thêm hội viên vào các hội ái hữu ở lò lu, lò chén, lò đường, trại mộc, trại cửa...; kết hợp chặt chẽ hoạt động của các hội ái hữu thợ thủ công với Nông hội đỏ, không chỉ ở Lái Thiêu mà còn ở một số địa phương lân cận thuộc tỉnh Gia Định, đánh dấu sự phục hồi từng bước lực lượng và phong trào cách mạng ở Thủ Dầu Một.

Đêm 15-12-1932, khoảng 1.000 công nhân các làng cao su thuộc đồn điền Dầu Tiếng bao vây văn phòng chánh chủ sở, yêu cầu

không được hạ lương, không được đánh đập, cúp phạt... Sáng 16/12 công nhân tiến hành bãi công và cử nhóm đại biểu lên tỉnh lý đưa yêu sách. Chính quyền thực dân đưa quân đội và cảnh sát trấn áp, nổ súng vào đoàn biểu tình ở gần chợ Bến Cát, làm chết 3 công nhân, bị thương nặng 4 người, bắt giam nhiều người khác. Cuộc đấu tranh không giành được thắng lợi, nhưng đã gây chấn động dư luận ở Nam Kỳ.

Đầu năm 1933, Thành uỷ Sài Gòn cử Văn Công Khai (quê xã Tân An, quận Châu Thành, tỉnh Thủ Dầu Một, từng làm công nhân ở đồn điền cao su Dầu Tiếng trước năm 1927) về xây dựng tổ chức Công hội đỏ, tiến tới xây dựng chi bộ tại đồn điền. Ngay sau đó, vào tháng 2-1933, một cuộc đấu tranh quy mô lớn đã nổ ra tại đồn điền cao su Dầu Tiếng với gần 2.000 công nhân tham gia, đòi chủ đồn điền trả đủ lương, đóng đủ gạo... Trong cuộc đấu tranh này, công nhân Dầu Tiếng đã thành lập đội tự vệ vũ trang (gồm hàng chục thanh niên công nhân khoẻ mạnh có trang bị gậy gộc, dao...), sẵn sàng chống trả khi bị đàn áp.

Ngày 27-9-1935, cuộc bãi công của hơn 2.000 công nhân lò gốm Lái Thiêu đánh dấu sự kết thúc thời kỳ tạm lắng, mở đầu một giai đoạn đấu tranh mới. Được chi bộ Lái Thiêu lãnh đạo, các hội ái hữu vận động công nhân người Việt và người Hoa ở 30 lò gốm siết chặt đội ngũ đồng loạt bãi công, đưa yêu sách đòi trả đúng tiền khoán, tố cáo các thủ đoạn bóc lột của chủ lò, viết đơn kiện lên quận, lên tỉnh... Thanh tra lao động tỉnh Thủ Dầu Một phải đến Lái Thiêu thị sát. Khí thế đấu tranh mạnh mẽ và các yêu sách chính đáng của công nhân đã buộc giới chủ lò phải chấp nhận giải quyết các yêu sách. Cuộc bãi công kéo dài suốt một tuần lễ và kết thúc thắng lợi. Từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản – trực tiếp là các chi bộ tại địa phương, phong trào cách mạng của nhân dân các quận phía nam Thủ Dầu Một chuyển sang giai đoạn mới

Mùa xuân năm 1936, Tỉnh uỷ lâm thời Thủ Dầu Một hình thành, do Trương Văn Nhâm làm bí thư. Thực hiện chỉ thị mới của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và Xứ uỷ Nam Kỳ, Tỉnh uỷ lâm thời đẩy mạnh công tác vận động tập hợp quần chúng vào

các hội tương tế, hội ái hữu, uỷ ban hành động...; đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

Tháng 9-1936, Ban Trị sự hành động tỉnh Thủ Dầu Một phát truyền đơn kêu gọi các giới đoàn kết đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Phong trào đấu tranh đòi các quyền dân chủ dân sinh với nhiều hình thức phong phú, kết hợp công khai hợp pháp, nửa công khai hợp pháp và bí mật càng bùng lên mạnh mẽ.

Trước quy mô và ảnh hưởng lan rộng của phong trào cách mạng diễn ra trên toàn quốc, ngày 18-9-1936 Toàn quyền Đông Dương ra lệnh cấm mọi hoạt động của các uỷ ban hành động. Nhưng bất chấp lệnh cấm của chính quyền thực dân, các uỷ ban hành động ở Chợ Thủ, Lái Thiêu và các làng Tân Thới, Bình Nhâm, Uyên Hưng, Mỹ Quới... vẫn tổ chức rải truyền đơn, dán khẩu hiệu, đưa yêu sách đòi quyền lợi, chống khủng bố.

Tháng 4-1937 Hội ái hữu thị xã Thủ Dầu Một ra đời, gồm 36 hội viên là thợ lò đường, thợ lò chén, thợ hớt tóc, thợ đóng giày... Hoạt động chủ yếu của hội là tương trợ, giúp đỡ hội viên khi ốm đau, hoạn nạn; thay mặt hội viên làm đơn kiện chủ lò vi phạm thoả ước lao động... Cơ sở Đảng ở các quận Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát cũng đứng ra vận động thành lập hội ái hữu, hội tương tế; chuyển dần hoạt động từ bí mật ra công khai và nửa công khai.

Ngày 1-5-1937 lần đầu tiên cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở tỉnh lỵ Thủ Dầu Một, chỉ cách dinh tham biện khoảng 500 mét. Cùng thời điểm đó, khoảng 2.000 công nhân thuộc 19 làng (trong tổng số 22 làng) của sở cao su Dầu Tiếng tổ chức bãi công đòi tăng lương, bỏ chế độ làm việc 11 giờ/ngày... Bị chính quyền đưa lính đến đàn áp (bắn chết 5 người, bắt đi 41 người), nhưng công nhân vẫn kiên quyết đấu tranh cho đến khi chủ sở phải chấp nhận yêu sách.

Ngày 9-7-1937, 400 công nhân đạp xe lửa Dĩ An tiến hành bãi công hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh). Ngày 14-7-1937, công nhân cử đại diện đến gặp chủ đạp xe đưa kiến nghị 7 điểm; yêu cầu không đánh đập, cúp phạt lương, có thuốc trị đau bệnh, nghỉ 10 ngày trong năm được hưởng lương, thi hành luật lao động 8 giờ/ngày, cải thiện điều kiện

lao động, tự do lập nghiệp đoàn... Được tổ chức nông hội và nông dân các làng Bình An, An Bình, Đông Hoà, Tân Đông Hiệp cùng hội ái hữu một số xí nghiệp ở Sài Gòn – Chợ Lớn quyền góp gạo, tiền ủng hộ, cuộc bãi công của công nhân đêpô xe lửa Dĩ An kéo dài suốt 33 ngày, buộc chủ đêpô phải chấp nhận phần lớn yêu sách.

Tuy nhiên, từ đầu năm 1939, chính phủ Pháp bộc lộ rõ xu hướng phản động, phát xít hoá nhiều chính sách cai trị. Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa tăng cường đàn áp các tổ chức yêu nước tiến bộ. Trong tháng 3-1939, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương hai lần phải ra Thông báo khẩn cấp và Tuyên ngôn, chỉ rõ nguy cơ chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa phát xít đang đến gần, kêu gọi toàn dân thống nhất hành động xung quanh Mặt trận Dân chủ Đông Dương, đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ...

Từ tháng 8-1940, thực hiện chủ trương của Xứ uỷ Nam Kỳ, Tỉnh uỷ Thủ Dầu Một xúc tiến thành lập Uỷ ban khởi nghĩa do bí thư Tỉnh uỷ Hồ Văn Cống trực tiếp phụ trách. Công tác tổ chức lực lượng vũ trang, rèn đúc và mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự, vận động binh lính... được tiến hành khẩn trương, đồng bộ. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ và Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh Thủ Dầu Một, nhiều địa phương trong tỉnh lần lượt nổi dậy hưởng ứng khởi nghĩa.

Bước sang năm 1944, tổ chức Đảng và lực lượng cách mạng ở Thủ Dầu Một đã được khôi phục hoàn toàn. Giữa năm 1944, Xứ uỷ phổ biến đến các tỉnh uỷ chủ trương thành lập các hội cứu quốc (đứng trong hàng ngũ Mặt trận Việt Minh), nhằm tập hợp và rèn luyện phương thức đấu tranh cho đông đảo quần chúng.

Từ cuối năm 1944 đầu năm 1945, các hội cứu quốc lần lượt ra đời và hoạt động bí mật ở sở cao su Dầu Tiếng, sở cao su Phước Hoà và các làng Phú Cường, Hiệp Thành (nội ô thị xã); Bình Nhâm, Thuận Giao, An Thạnh, Tân Thới (quận Lái Thiêu); Chánh Phú Hoà, Bình Thành, Mỹ Phước (quận Bến Cát); Mỹ Quới, Mỹ Lộc, Phước Hoà (quận Tân Uyên) v.v...

Ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), các hội cứu quốc ở làng Phước Hoà, làng Phú Hưng phát động nông dân, công nhân xông vào các kho gạo, vải, cá khô của Pháp để lại, lấy lương

thực thực phẩm phân phát cho nhân dân. Nhiều làng khác theo gương Phước Hoà, Phú Hưng cũng phát động quần chúng phá kho lấy gạo. Trong thực tế, khẩu hiệu “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” của Trung ương – mặc dù chưa được phổ biến – đã được thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương trong tỉnh Thủ Dầu Một.

Tháng 4–1945, Tỉnh uỷ lâm thời Thủ Dầu Một mở cuộc họp tại làng Mỹ Phước (quận Bến Cát) nhằm quán triệt nội dung bản chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban thường vụ Trung ương Đảng; thống nhất chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác phát triển đảng, phát triển các hội cứu quốc, xây dựng đội tự vệ và sắm sửa vũ khí chuẩn bị giành chính quyền. Trong tháng 4 và tháng 5–1945, toàn tỉnh nổ ra hơn 300 cuộc đấu tranh chống lao dịch, chống thuế.

Từ giữa tháng 5 đến giữa tháng 8–1945, Thanh niên Tiền phong và các đoàn thể cứu quốc tổ chức nhiều hoạt động sôi nổi như: luyện tập quân sự, giữ gìn trật tự trị an, cứu trợ đồng bào nghèo, diễn thuyết và biểu diễn văn nghệ, dạy bình dân học vụ... Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, các đội Thanh niên Tiền phong tích cực sắm sửa, tự tạo vũ khí (kiếm, dao găm, gậy tầm vông...); có nơi còn lấy được súng giặc để trang bị cho mình. Đến tháng 8–1945, cùng với lực lượng chính trị quần chúng hùng hậu, tỉnh Thủ Dầu Một đã có được lực lượng bán vũ trang đông đảo gồm 150 đoàn Thanh niên Tiền phong, Thanh niên cứu quốc với hơn 2 vạn đoàn viên trang bị vũ khí thô sơ; một đội du kích 10 người có 7 súng và một đơn vị tự vệ.

Trong hai ngày 21 và 23–8–1945, Tỉnh uỷ Thủ Dầu Một triệu tập hai hội nghị mở rộng để quán triệt chủ trương, kế hoạch khởi nghĩa. Hội nghị thành lập Uỷ ban khởi nghĩa (do bí thư Tỉnh uỷ Văn Công Khai làm Trưởng ban) và quyết định huy động lực lượng Thanh niên Tiền phong bán vũ trang, các đội tự vệ của 4 quận phía nam cùng đông đảo quần chúng tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền tại tỉnh lỵ vào ngày 25–8–1945. Ở các quận, các làng và thị trấn, tùy tình hình cụ thể phát động quần chúng khởi nghĩa trong ngày 24–8 hoặc 25–8.

Đêm 24-8-1945, lực lượng khởi nghĩa từ các quận, các làng đồng loạt kéo về tỉnh lỵ. Trong nội ô thị xã, nhân dân treo cờ đỏ sao vàng, cờ búa liềm và khẩu hiệu khắp các đường phố. Rạng sáng ngày 25-8-1945, lực lượng khởi nghĩa có mặt tại trung tâm tỉnh lỵ lên đến khoảng 6 – 7 vạn người; trong đó có hơn 500 cán bộ, chiến sĩ các đơn vị bán vũ trang.

Đúng 7 giờ sáng 25-8-1945, cuộc mít tinh lớn được tổ chức trọng thể trước Toà thị chính (làng Phú Cường, quận Châu Thành), bí thư Tỉnh uỷ – Trưởng ban khởi nghĩa Thủ Dầu Một Văn Công Khai đọc diễn văn tuyên bố lập nên chính quyền nhân dân. Tiếp đó, lực lượng khởi nghĩa toả đi tiếp quản các cơ quan hành chính, toà án, trụ sở cảnh sát, trại giam, kho bạc, bưu điện, nhà máy điện, nhà máy nước... Cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi trọn vẹn.

3.6. Bình Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược (1945 – 1954)

Cuộc kháng chiến kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược mở đầu bằng sự kiện Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945) và kết thúc bằng sự kiện kí kết Hiệp định Geneve (20-7-1954). Quá trình ấy, Thủ Dầu Một – Bình Dương đã trở thành một chiến trường nóng bỏng, quân và dân Thủ Dầu Một đã kiên cường chiến đấu vì mục đích độc lập, tự do cho dân tộc.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, bộ máy chính quyền nhân dân các cấp (tỉnh, quận, tổng, làng) ở Thủ Dầu Một lần lượt hình thành với tên gọi ban đầu là ủy ban hành chính, đảm nhận chức năng quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Riêng vùng đồn điền cao su, do tính chất đặc thù trong tổ chức quản lý cư dân, bộ máy chính quyền không mang tên ủy ban hành chính mà được gọi là ủy ban tự quản. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945), ủy ban hành chính đổi thành ủy ban kháng chiến; tiếp đó đổi thành ủy ban kháng chiến kiêm hành chính, rồi ủy ban kháng chiến hành chính.

Từ tháng 9-1945 đến cuối năm 1946, trong hoàn cảnh phải đối mặt với nhiều khó khăn gian khổ, chính quyền nhân dân ở tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương) nỗ lực đấu tranh bảo vệ

thành quả cách mạng và tổ chức cuộc kháng chiến tại địa phương chống thực dân Pháp tái xâm lược.

Ngay sau khi hình thành tổ chức bộ máy, hệ thống chính quyền các cấp (từ tỉnh đến xã) lập tức bắt tay vào những nhiệm vụ cấp bách: ổn định cuộc sống, cứu đói, tăng gia sản xuất, xây dựng lực lượng vũ trang, bảo vệ trật tự trị an, bài trừ các hủ tục lạc hậu. Từ “Nam Bộ kháng chiến” bùng nổ (23-9-1945), tỉnh Thủ Dầu Một vừa cử lực lượng chi viện cho mặt trận tiền phương; vừa đón tiếp, giúp đỡ đồng bào từ thành phố tản cư về; các cấp đảng bộ, chính quyền tuyên truyền, vận động nhân dân đấu tranh chính trị, bất hợp tác với giặc; xây dựng lực lượng vũ trang; huấn luyện, đào tạo cán bộ... Tuy bộ máy chưa hoàn thiện, nhưng chính quyền kháng chiến đã thể hiện được khả năng quản lý, điều hành trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa; xác lập được mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền với Đảng, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng. Các cơ quan chính quyền lần lượt hình thành. Công tác trừ gian, bảo mật được đẩy mạnh, gắn liền với phong trào diệt tề, chống địch lập lại bộ máy tề ngụy ở quận, ở xã.

Từ năm 1947 đến năm 1954, bộ máy chính quyền các cấp ở Thủ Dầu Một tập trung thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia kháng chiến; đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh, chống càn quét, tiêu hao tiêu diệt sinh lực địch, đánh giao thông, diệt đồn bót, diệt tề, trừ gian, mở rộng căn cứ địa; xây dựng mạng lưới giao thông liên lạc từ tỉnh lên Xứ ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ và từ tỉnh về các quận, xã.

Thực hiện chủ trương kháng chiến lâu dài, chính quyền các cấp và lực lượng vũ trang Thủ Dầu Một ra sức xây dựng, củng cố các căn cứ cách mạng trên địa bàn tỉnh: Chiến khu Đ, chiến khu Thuận An Hòa, căn cứ Vĩnh Tân, Vĩnh Lợi (quận Châu Thành), căn cứ Long Nguyên (quận Bến Cát), căn cứ Hòa Lân (quận Lái Thiêu)... Lực lượng dân quân tự vệ và dân quân du kích, phong trào du kích chiến tranh phát triển sâu rộng khắp các địa phương, làm nên nhiều chiến công oanh liệt. Nổi bật nhất là hai trận tập kích đánh canh cầu Bà Kiên (đêm 19-3-1948 và đêm 18-4-1950) mở đầu một

phương thức tác chiến mới: lối đánh đặc công của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ở lĩnh vực kinh tế, chính quyền kháng chiến Thủ Dầu Một chủ trương xây dựng kinh tế tự cấp, tự túc về mọi mặt, vận động nhân dân "nhường cơm sẻ áo", thực hiện giảm tô, giảm tức, quản thủ ruộng đất vắng chủ và tạm giao cho nông dân không có đất hoặc thiếu đất. Phong trào giáo dục phát triển mạnh, vừa tiếp tục dạy bình dân học vụ, xoá mù chữ cho nhân dân; vừa tổ chức các lớp học bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ. Ngành y tế làm nòng cốt trong phong trào vận động cán bộ, chiến sĩ và nhân dân thực hiện nếp sống mới, thực hiện "ba sạch" (ăn sạch, uống sạch, ở sạch), vệ sinh phòng bệnh, góp phần hạn chế nhiều dịch bệnh nguy hiểm. Ngành thông tin tuyên truyền tổ chức nhiều hoạt động phong phú: mít tinh, triển lãm, biểu diễn văn nghệ, rải truyền đơn, dán áp phích, phát hành tờ tin v.v..., đưa nội dung tuyên truyền nhanh chóng đến với cán bộ, chiến sĩ, đồng bào.

Khi địch tập trung bình định Nam Bộ (từ cuối năm 1951), tỉnh Thủ Biên quy hoạch lại toàn bộ vùng căn cứ. Chiến khu Đ trở thành căn cứ lớn nhất của tỉnh, đồng thời là một trong những căn cứ đầu não của Khu và của Nam Bộ. Các cơ quan dân – chính – đảng cấp tỉnh và cấp huyện được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, ít tốn kém, đạt hiệu quả công tác cao hơn. Phong trào du kích chiến tranh tiếp tục phát triển, làm tiêu hao nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch. Nhiều xã tạm chiếm trở thành vùng du kích, vùng du kích yếu lên du kích mạnh, du kích mạnh chuyển thành căn cứ du kích. Các lõm căn cứ hình thành ở nhiều xã trước đây là vùng yếu. Hoạt động địch nguy vận, công tác phát động quần chúng đấu tranh đòi giảm tô được đẩy mạnh. Căn cứ kháng chiến ngày càng mở rộng, nhân dân từ các khu gom dân và vùng tạm chiếm trở về vùng căn cứ ngày càng đông...

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược 1945 – 1954 toát lên những nét riêng của Thủ Dầu Một – địa bàn cửa ngõ miền Đông Nam Bộ. Thủ Dầu Một sát nách Sài Gòn nhưng luôn tồn tại các căn cứ, chiến khu làm bàn đạp của các lực lượng

kháng chiến, vì vậy luôn tạo ra thế áp đảo đối với sào huyệt của địch. Đây là địa bàn sớm có lực lượng vũ trang và hoạt động quân sự trong chiến tranh cách mạng, làm chỗ dựa vững chắc cho các lực lượng khác củng cố, xây dựng và đẩy mạnh phong trào kháng chiến. Trận đánh cầu Bà Kiên và sau đó đã góp vào chiến thuật của chiến tranh cách mạng một lối đánh mới – lối đánh đặc công. Đó là hành trang quan trọng để Thủ Dầu Một – Thủ Biên – Bình Dương đem vào thời kì mới kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

3.7. Bình Dương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)

Ngày 21-7-1954, Hiệp định Genève về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Theo nội dung Hiệp định, các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước Đông Dương. Tuy nhiên, lãnh thổ Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự; hai năm sau (tháng 7-1956) sẽ tiến hành tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

Ở Thủ Dầu Một – Bình Dương, ngay sau Hiệp định Geneve, ở các xã ấp được giải phóng, nhân dân đứng ra lập ban tự quản, đội dân phòng để bảo vệ an ninh trật tự. Từ cuối năm 1955 trở đi, tỉnh Thủ Dầu Một chú trọng công tác khôi phục các căn cứ kháng chiến và hệ thống cơ sở cũ trong vùng căn cứ, vùng đồn điền cao su, tạo thế và lực hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Trong hai năm 1956 – 1957 bắt đầu có sự phối hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Tháng 8-1958, trận Dầu Tiếng – trận đánh lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng trên địa bàn Thủ Dầu Một trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ – tạo tiếng vang lớn trên toàn miền Đông và cả Nam Bộ. Tháng 12-1958, cuộc đấu tranh lên án Mỹ – Diệm đầu độc những người yêu nước ở nhà tù Phú Lợi đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở Thủ Dầu Một, tiến tới cao trào “đồng khởi”.

Năm 1960, phong trào Đồng khởi nổ ra khắp miền Nam. Hưởng ứng phong trào Đồng khởi, đêm 25-2-1960, quân dân Thủ

Dầu Một đồng loạt nổi dậy ở nhiều địa phương trong tỉnh. Tại ba xã An Điền, Phú An, An Tây (huyện Bến Cát), lực lượng vũ trang tỉnh bao vây các đồn Phú An, Bông Xinh, Rạch Bắp; tổ binh vận phát loa kêu gọi binh lính “cộng hoà” bỏ súng đầu hàng. Các đội vũ trang hành động dùng đất đèn bỏ vào ống tre, tẩm nước mắm, đốt nổ vang trời như súng lớn, gây thanh thế uy hiếp tinh thần binh lính địch. Nhiều nhóm thanh niên, mỗi nhóm khoảng vài ba chục người mang gậy gộc, dao rựa, súng giả... liên tục tuần thảo trong thôn ấp, hô hào quần chúng truy bắt lực lượng bảo an, dân vệ đang lẩn trốn. Nhân dân rải truyền đơn, căng biểu ngữ, khẩu hiệu, treo cờ cách mạng, rào lấp các ngã đường để ngăn chặn quân địch phản công. Đến sáng 26-2-1960, đông đảo nhân dân ba xã tập hợp lực lượng kéo đến trụ sở hành chính xã và các đồn bắt đòi thả con em bị bắt lính về với gia đình. Trước sức mạnh áp đảo của cách mạng, đồn Bông Xinh bị tiêu diệt, đồn Phú An, Rạch Bắp cũng bị bức rút. Bộ máy tề ở ba xã An Điền, An Tây, Phú An bị giải tán hoặc tan rã. Lực lượng cách mạng làm chủ ba xã tây nam Bến Cát.

Từ thắng lợi của đồng khởi, tuy chính quyền cách mạng chưa thành lập, nhưng vùng giải phóng đã được mở rộng, tạo thế liên hoàn giữa các huyện. Lực lượng vũ trang cách mạng phát triển nhanh: cùng với tiểu đoàn chủ lực Phú Lợi, tỉnh Thủ Dầu Một đã hình thành các đại đội binh chủng đặc công, trinh sát, pháo binh, công binh... Phong trào xây dựng làng xã, căn cứ chiến đấu, phong trào du kích chiến tranh, phá ấp chiến lược, làm tan rã bộ máy kìm kẹp giành nhiều thắng lợi. Đến cuối năm 1964, gần 80% vùng nông thôn trong tỉnh được giải phóng với trên 56.000 dân, làm thất bại căn bản ý đồ bình định của đế quốc Mỹ trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt” trên địa bàn tỉnh.

Bước sang giai đoạn chống chiến lược “chiến tranh cục bộ”, thực hiện nhiệm vụ chính quyền trên mặt trận quân sự, lực lượng vũ trang Thủ Dầu Một tiếp tục lập nhiều chiến công oanh liệt. Trận Suối Dứa (tháng 7-1965) là trận diệt gọn tiểu đoàn chủ lực địch trong thời gian nhanh nhất, bắt tù binh, thu vũ khí nhiều nhất trong lịch sử chiến đấu của bộ đội địa phương tỉnh Thủ Dầu Một.

Trận Đất Cuốc (tháng 11–1965) là trận đánh tiêu diệt tiểu đoàn Mỹ đầu tiên trên chiến trường miền Đông Nam Bộ. Trận Bông Trang – Lò Gạch (tháng 8–1966) là trận chiến đấu tiêu diệt nhiều quân Mỹ nhất, diệt nhiều xe tăng, thiết giáp của địch nhất của lực lượng vũ trang tỉnh Thủ Dầu Một. v.v... Ngày 20–12–1967, quân dân tỉnh Thủ Dầu Một được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương Thành đồng hạng nhất vì đã có nhiều thành tích xây dựng và phát triển phong trào tương đối toàn diện, bẻ gãy các cuộc càn quét của địch và tiêu hao nhiều sinh lực Mỹ – ngụy, kết hợp ba mũi giáp công đưa phong trào vùng yếu (thị xã, thị trấn) tiến công địch liên tục, làm thất bại kế hoạch gom dân của địch, mở rộng thêm vùng giải phóng, thực hiện nghĩa vụ đi dân công phục vụ tiền tuyến.

Trong hai đợt tiến công và nổi dậy đồng loạt xuân hè Mậu Thân 1968, quân dân Thủ Dầu Một (Phân khu 5) vừa thực hành tiến công quân sự, đồng loạt tập kích vào các thị trấn, thị xã, đánh vào nội đô; vừa phát động quần chúng nổi dậy phá kim, bức rút bức hàng nhiều đồn bót, phối hợp nhịp nhàng cùng quân dân toàn miền làm phá sản chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ.

Sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, phong trào cách mạng ở Phân khu 5 và Phân khu 1 phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, gian khổ. Lực lượng bị tổn thất lớn do địch đánh phá, càn quét hết sức ác liệt; thêm vào đó còn bị đói rét, bệnh tật hoành hành. Nhưng bằng ý chí quả cảm và tinh thần chiến đấu kiên cường, quân dân Thủ Dầu Một đã vượt qua gian nan thử thách, từng bước khôi phục phong trào cách mạng của địa phương. Chính quyền cách mạng chính thức hình thành với tên gọi Ủy ban nhân dân cách mạng Phân khu 5 (tháng 6–1969), đảm nhận thực hiện nhiệm vụ “động viên, tổ chức và lãnh đạo nhân dân, chiến sĩ trong địa phương đấu tranh bằng hai chân, ba mũi tiêu diệt và đánh đuổi quân Mỹ, tiêu diệt và đánh đổ ngụy quân, ngụy quyền tay sai phản động”.

Từ năm 1970 đến cuối năm 1974, kết hợp ba mũi giáp công chính trị, quân sự và binh vận, phong trào cách mạng của quân và

dân Thủ Dầu Một liên tiếp giành nhiều thắng lợi quan trọng trong các đợt hoạt động cao điểm đánh phá bình định, vũ trang tuyên truyền, phá kim diệt ác, củng cố vùng giải phóng, xây dựng phát triển thực lực; tạo cơ sở vững chắc cho tiến công và nổi dậy, giải phóng quê hương, kết thúc vẻ vang 21 năm chống Mỹ cứu nước.

3.8. Bình Dương trong thời kỳ cùng cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội 1975 – 1997

Sau ngày giải phóng (30–4–1975), Đảng bộ, chính quyền cấp tỉnh, huyện và Ủy ban tự quản cấp xã ở Thủ Dầu Một tập trung đảm bảo an ninh trật tự, truy quét, trấn áp tàn quân địch và các lực lượng phản cách mạng, quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, ổn định đời sống kinh tế – xã hội.

Tháng 7–1976, hai tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Phước được sáp nhập thành tỉnh Sông Bé với 6 huyện (Phước Long, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một). Địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay thuộc các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một.

Thực hiện các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976), Đảng bộ, chính quyền nhân dân tỉnh Sông Bé tập trung hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước; phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng trên địa bàn tỉnh tổ chức cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, cải tạo xã hội chủ nghĩa và củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp; bố trí lại cơ cấu dân cư, tiến hành khai hoang phục hoá, khôi phục và phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng đời sống văn hoá mới; tăng cường an ninh – quốc phòng, tham gia chiến đấu bảo vệ tuyến biên giới tây nam và làm nghĩa vụ quốc tế; đồng thời ra sức tìm tòi thử nghiệm cơ chế mới nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn tiến trình phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương. Nỗ lực tạo nên những bước tiến quan trọng về kinh tế – xã hội so với trước ngày giải phóng, bước đầu gây dựng cơ sở hạ tầng cho giai đoạn phát triển mới.

Từ năm 1980, thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, tỉnh Sông Bé bước vào thời kỳ tổ chức thực hiện nhiệm

vụ phát triển kinh tế – xã hội và tìm tòi, thử nghiệm đổi mới. Đại hội Đảng bộ tỉnh tháng 1–1980 xác định phương hướng phát triển của tỉnh là xây dựng kinh tế công nông nghiệp toàn diện, sớm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; chính quyền và các ban ngành phải thường xuyên chăm lo, phát huy vai trò làm chủ tập thể của nhân dân, thực hiện đúng đắn mối quan hệ Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ; các cấp chính quyền phải thực hiện chế độ báo cáo trước Hội đồng nhân dân kế hoạch sản xuất và đời sống; thường xuyên đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật trong các ngành, các cấp. Thực hiện chủ trương trên, các cấp Đảng bộ, chính quyền tập trung củng cố, kiện toàn bộ máy, xây dựng cơ chế quản lý mới và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, tỉnh Sông Bé đã có những bước tiến quan trọng về kinh tế – xã hội so với trước ngày giải phóng. Bên cạnh việc bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, chính quyền các cấp đã bố trí lại cơ cấu dân cư, tiến hành khai hoang phục hoá, khôi phục và phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng đời sống văn hoá mới, bước đầu tạo dựng cơ sở hạ tầng cho giai đoạn phát triển mới. Thực hiện vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh, huyện, xã có nhiều tiến bộ trong việc thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn địa phương trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng; chỉ đạo các ngành thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương và của tỉnh.

Tháng 12–1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng quyết định tiến hành công cuộc đổi mới, hướng đến mục tiêu “ổn định mọi mặt tình hình kinh tế – xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những chặng đường tiếp theo”. Thực hiện nghị quyết của Đảng, tỉnh Sông Bé đã điều chỉnh, bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư theo hướng lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, gắn sản xuất với chế biến nhằm giải quyết một cách hợp lý yêu cầu

lương thực, thực phẩm tại chỗ; tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng; phấn đấu ổn định và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân; tạo chuyển biến mạnh mẽ về mặt xã hội, tích cực thực hiện việc phân bố lao động và dân cư, thực hiện mức sống công bằng hợp lý, giảm hẳn sự chênh lệch giàu nghèo và mức hưởng thụ văn hóa giữa các nhóm dân cư; xây dựng quan hệ xã hội và nếp sống lành mạnh; tạo sự tích lũy từ kinh tế địa phương và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, xây dựng thêm cơ sở vật chất có mục tiêu, có trọng điểm, bảo đảm đầu tư có hiệu quả, nhanh chóng thu hồi vốn; hình thành đồng bộ cơ chế quản lý mới, thiết lập kỷ cương trong quản lý kinh tế – xã hội; đảm bảo nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh, làm cho cả hai mặt đều không ngừng lớn mạnh; tích cực giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội, ổn định tuyến biên giới, làm tròn trách nhiệm với đất nước và nghĩa vụ quốc tế được giao.

Có thể khẳng định rằng, trong mười năm đầu của sự nghiệp đổi mới (1986 – 1996), tỉnh Sông Bé – Bình Dương đã triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách xuất sắc. Các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của Đảng bộ tỉnh được cụ thể hóa thành kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh – quốc phòng, đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước. Mối quan hệ giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội cũng như với các cơ quan ban ngành, với viện kiểm sát và tòa án nhân dân ngày càng chặt chẽ, phối hợp hiệu quả trong các mặt công tác. Việc giao quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở (từ năm 1987) là khâu đột phá trong quá trình xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, phát huy tính năng động, chủ động; khai thác triệt để mọi tiềm năng, khả năng sản xuất trong xã hội và các nguồn lao động để tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng. Ở lĩnh vực quản lý xã hội, chính quyền tỉnh có nhiều nỗ lực thúc đẩy các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, thể dục thể thao, tạo nên những chuyển biến tích cực. Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh, chính quyền các cấp tập trung

củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững mạnh.

3.9. Bình Dương khai mở lộ trình phát triển kinh tế – xã hội (1997 – 2012)

Tại kỳ họp thứ 10 (diễn ra từ ngày 15–10–1996 đến ngày 12–11–1996), Quốc hội khóa IX đã thông qua Nghị quyết quyết định tách tỉnh Sông Bé cũ để thành lập hai tỉnh mới là tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước.

Ngày 1–1–1997, tỉnh Bình Dương chính thức được tái lập sau khi tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ, có diện tích tự nhiên 2.718,5 km², dân số 646.317 người, với bốn đơn vị hành chính trực thuộc (gồm thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát). Ngoài ra bốn xã Minh Hòa, Minh Thạnh, Minh Tân, Trừ Văn Thố thuộc huyện Bình Long (tỉnh Sông Bé cũ) được chuyển sang sáp nhập vào huyện Bến Cát (tỉnh Bình Dương mới); các xã An Linh, Phước Sang, Tân Hiệp, An Bình, Vĩnh Hòa và thị trấn Phước Vĩnh thuộc huyện Đồng Phú (tỉnh Sông Bé cũ) chuyển sang sáp nhập vào huyện Tân Uyên (tỉnh Bình Dương mới). Tỉnh lỵ của tỉnh Bình Dương là thị xã Thủ Dầu Một. Đến năm 1999, tỉnh Bình Dương có 7 đơn vị hành chính gồm thị xã Thủ Dầu Một và 6 huyện (Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An) với diện tích 2.681km², số dân 721.933 người. Năm 2012, thị xã Thủ Dầu Một trở thành thành phố Thủ Dầu Một trực thuộc tỉnh.

Sau mười lăm năm tái lập, bám sát những mục tiêu tổng quát trong từng giai đoạn cũng như trong cả thời kỳ, Đảng bộ, chính quyền các cấp của tỉnh Bình Dương đã quán triệt và vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng, Nhà nước, các chủ trương chính sách của luật pháp vào điều kiện cụ thể của tỉnh và đã đạt được những kết quả to lớn trong phát triển kinh tế – xã hội, đưa Bình Dương trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển văn hóa xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế, trong 15 năm (1997 – 2012), Bình Dương luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng gấp 8,8 lần; trong đó giai đoạn 1997 – 2001 tăng

bình quân 14% /năm, giai đoạn 2001 – 2005 tăng 15,3%/năm, giai đoạn 2006 – 2010 tăng 14%/năm.

Những năm 2007 – 2009, dù bị tác động sâu sắc của tình hình lạm phát, suy giảm kinh tế nhưng Bình Dương vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng 13,6%. Đến năm 2011, theo báo cáo tình hình kinh tế – xã hội của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bình Dương có tổng sản phẩm xã hội tăng 14% so với năm 2010. Tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng trưởng nhanh kéo theo thu nhập bình quân đầu người luôn ở mức cao và ổn định. Từ năm 1997 đến năm 2011, thu nhập bình quân đầu người luôn ở mức trên 10%/năm. Giai đoạn 1997 – 2000, thu nhập bình quân đầu người đạt 10 triệu đồng, đến giai đoạn 2001 – 2005 tăng lên 15,4 triệu đồng và giai đoạn 2005 – 2010 đạt 30,1 triệu đồng. Năm 2011, thu nhập bình quân đầu người đạt 36,1 triệu đồng, tăng gấp 5 lần so với năm 1997. Sự tăng trưởng nhanh cả về tổng sản phẩm xã hội và thu nhập bình quân đầu người gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sau 15 năm tái lập, Bình Dương đã chuyển từ một nền kinh tế với sản xuất thuần nông sang nền kinh tế với cơ cấu công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp (với tỷ trọng năm 2010 là 63% – 32,6% – 4,4%).

Trên lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, sau 15 năm đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Bình Dương đã biến vùng đất thuần nông thành những khu, cụm công nghiệp có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ và hiện đại tiêu biểu cho cả nước. Đến năm 2010, toàn tỉnh đã có 28 khu công nghiệp và cụm công nghiệp, trong đó có những khu công nghiệp tiêu biểu cho cả nước về xây dựng kết cấu hạ tầng, về tốc độ thu hút đầu tư, quản lý sản xuất và bảo vệ môi trường như Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP I, VSIP II), các khu công nghiệp Đồng An, Sóng Thần, Việt Hương, Khu công nghiệp và đô thị Mỹ Phước I, II, III, IV... Bằng những chính sách phù hợp, Bình Dương đã thu hút được gần 2.000 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn là 13 tỷ USD, hơn 9.000 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn trên 60 ngàn tỷ đồng. Gắn liền với các khu, cụm công nghiệp và đô thị đó là hệ thống cơ sở hạ tầng

giao thông ngày càng hiện đại và hoàn thiện, đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Bình Dương đã nỗ lực xây dựng được hàng ngàn kilômét đường giao thông, nối liền các vùng công nghiệp, các cụm cảng hàng hóa, các khu đô thị và khu dân cư trong và ngoài tỉnh. Những tuyến đường cao tốc đã và đang được thi công (đại lộ Bình Dương, cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn...). Bình Dương đã cố gắng tạo được những cơ sở về cung cấp điện, nước và thông tin cho phát triển kinh tế và dân sinh, cả trước mắt và lâu dài; phát triển cơ sở hạ tầng về tài chính, tín dụng và thương mại, dịch vụ.

Trên lĩnh vực văn hóa – xã hội, cùng với sự phát triển kinh tế, Bình Dương đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển xã hội. Trong mười lăm năm qua, đầu tư của tỉnh cho các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng, luôn chiếm hơn 20% vốn ngân sách tỉnh. Những lĩnh vực ưu tiên trong phát triển xã hội là các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống tệ nạn xã hội... Toàn bộ các chương trình và mục tiêu quốc gia do Chính phủ chỉ đạo về phát triển xã hội đã được các cấp Đảng bộ, chính quyền tỉnh triển khai thực hiện và đạt hiệu quả xã hội cao. Quán triệt sâu sắc quan điểm “giáo dục đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của nhà nước và của toàn dân”, các cấp bộ Đảng, chính quyền và các thành phần kinh tế trong tỉnh không ngừng đầu tư cho giáo dục từ mầm non đến trung học, cao đẳng, đại học. Đến năm 2010, Bình Dương có 369 đơn vị trường học với 215.333 học sinh phổ thông. Toàn bộ hệ thống trường học, lớp học được kiên cố hóa, trong đó hơn 50% nhà lầu bê tông cốt thép, 100% các trường trung học phổ thông, các trung tâm dạy nghề được xây dựng kiên cố, khang trang; 46,8% trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó riêng trung học phổ thông và tiểu học đạt 33%. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các cấp bộ Đảng, chính quyền tỉnh vừa chú trọng đầu tư phát triển các trường đại học cao đẳng thuộc loại hình công lập, vừa tạo cơ chế chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân phát triển các cơ sở đào tạo thuộc loại hình tư thục. Đến năm 2012, Bình

Dương đã có 7 cơ sở đào tạo đại học, 7 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp, 30 cơ sở đào tạo nghề. Trên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở không ngừng được đầu tư, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Hệ thống bệnh viện đa khoa tỉnh, huyện và khu vực được đầu tư xây dựng với cơ sở vật chất tốt, trang thiết bị hiện đại.

Có thể khẳng định rằng, trong 15 năm (1997 – 2012), Đảng bộ, chính quyền các cấp tỉnh Bình Dương đã kiên trì mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa Bình Dương trở thành địa phương có nền kinh tế phát triển mạnh theo hướng công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ gắn liền với đô thị hóa, qui hoạch phát triển Bình Dương trở thành thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương, *Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu*, NXB Văn nghệ TP.HCM, 1999.
- [2] Tỉnh ủy Sông Bé, *Địa chí Sông Bé*, NXB Tổng hợp Sông Bé, 1991.
- [3] UBND tỉnh Bình Dương, *Địa chí Bình Dương*, tập 2 Lịch sử truyền thống, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.
- [4] Tỉnh ủy Bình Dương, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương*, tập 1 (1930 – 1975), NXB Chính trị quốc gia, 2003.
- [5] Tỉnh ủy Bình Dương, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương*, tập 2 (1975 – 2010), NXB Chính trị quốc gia, 2012.
- [6] Đảng bộ tỉnh Sông Bé, *Sông Bé – lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm*, NXB Tổng hợp Sông Bé, 1990.
- [7] Nhiều tác giả, *Bình Dương – miền đất anh hùng*, NXB Trẻ, 2006.
- [8] Chu Viết Luân, *Bình Dương – thế và lực trong thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
- [9] Mạc Đường (chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, NXB Tổng hợp TP.HCM, 1985.

BIỂN ĐẢO VIỆT NAM – LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

Hà Minh Hồng⁽¹⁾

“Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Nhận định đó trong Nghị quyết số 09–NQ/TW của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 9–2–2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, không chỉ là một mốc lớn đánh dấu nhận thức mới của đất nước về biển, đảo Tổ quốc; mà còn mở ra một thời kỳ mới cho Việt Nam xây dựng và phát triển chiến lược kinh tế, xã hội theo hướng vươn ra biển lớn.

Thực tế là trong khi các quốc gia có biển đang tập trung xây dựng chiến lược biển, tranh đua trong việc vươn nhanh ra biển, làm chủ biển đảo, thì Việt Nam cũng ngày càng đẩy mạnh những hoạt động khai thác và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Từ lâu trong quá trình lịch sử, Việt Nam đã từng bước khai thác và làm chủ biển đảo; ngày nay đang tiếp tục hợp tác và hội nhập quốc tế và khu vực, khai thác có hiệu quả vị trí địa – kinh tế, địa – chính trị của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước.

1. VIỆT NAM LÀ QUỐC GIA BIỂN

Biển Việt Nam có tên gọi quen thuộc là Biển Đông – biển ở phía Đông của Việt Nam, có thời còn gọi là Giao Chỉ Dương (Biển Giao Chỉ). Nhưng Biển Đông là một biển rìa lục địa, kéo dài từ eo biển Đài Loan xuống eo biển Singapore; diện tích khoảng 3,5 triệu km². Bao bọc xung quanh Biển Đông có Việt Nam và 11 quốc gia, vùng lãnh thổ: Trung Quốc, Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan,

1. Phó Giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Campuchia. Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của hơn 500 triệu dân các nước ASEAN; bởi trong đó chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật (thủy sản), khoáng sản (dầu khí), du lịch, là khu vực đang chịu sức ép lớn về bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Nằm chोán trong Biển Đông và chiếm một phần quan trọng trong biển ấy, biển Việt Nam nối liền tuyến giao thông vận tải biển quan trọng giữa Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, nằm trọn trong tuyến vận tải từ Nam Á lên Đông Bắc Á, từ Đông Á sang Tây Á. Vùng biển và ven biển Việt Nam án ngữ nhiều tuyến hàng hải huyết mạch của khu vực và thế giới, nối liền giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, giúp hàng hóa có thể vận chuyển liên mạch từ các nước trong khu vực Đông Á sang các thị trường ở Nam Á, Trung Cận Đông, Châu Phi và đến tận Châu Âu. Các tuyến hàng hải này nằm trong khu vực Đông Á với nhiều quốc gia năng động và rộng hơn là khu vực Châu Á – Thái Bình Dương tập trung nhiều nền kinh tế hàng đầu thế giới, càng tăng cường “tính mở” cho nền kinh tế và ngoại thương Việt Nam, thúc đẩy quá trình giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, hợp tác tiếp thu công nghệ mới để bắt kịp với tốc độ tăng trưởng chung của kinh tế thế giới.

Biển đảo đã tạo điều kiện vật chất tự nhiên để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch... Điều kiện tự nhiên của bờ biển Việt Nam đã tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam. Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản rất quan trọng. Dầu thô và khí đốt là những nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú ở khu vực biển Việt Nam, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đồng thời cũng là mặt hàng xuất khẩu chiến lược của nền kinh tế. Với trữ lượng dầu khí đứng thứ 3 Đông Nam Á (sau Indonesia và Malaysia), Việt Nam đang đứng thứ 44 trong cộng đồng các quốc gia khai thác dầu mỏ trên thế giới và đứng thứ 4 về xuất khẩu dầu mỏ ở Đông Nam Á. Đến nay, đã xác

định được nhiều bể trầm tích như các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn... được đánh giá có triển vọng dầu khí lớn nhất và khai thác thuận lợi.

Ngoài ra, ở khu vực vùng biển Hoàng Sa còn chứa đựng tài nguyên khí đốt đông băng, được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai gần. Cùng với dầu – khí, thêm lục địa Việt Nam còn có trữ lượng than đáng kể. Ven biển Việt Nam chứa đựng một tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như titan, zircon, thiếc, vàng, sắ, mangan, thạch cao, đất hiếm trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá. Trong lòng biển Việt Nam, các loại sa khoáng ven bờ như ilmenit, cát thủy tinh, vật liệu xây dựng (cát sạn sỏi cho xây dựng hoặc san lấp), kết hạch sắt – mangan, bùn đa kim, khí cháy (Hydrat methan). Nguồn tài nguyên khoáng sản trong khối nước biển có trữ lượng lớn nhất là muối với trữ lượng rất lớn. Bên cạnh đó, thủy triều, sóng và gió là nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng trên các vùng biển – đảo Việt Nam.

Vùng biển Việt Nam có tính đa dạng sinh học cao, kết hợp với địa thế đường bờ biển dài có nhiều vũng vịnh đã giúp nuôi dưỡng một nguồn lợi hải sản lớn. Theo thống kê, hiện có tới 11.000 loài sinh vật thủy sinh và 1.300 loài sinh vật trên đảo đã được biết đến trong các vùng biển – đảo Việt Nam, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy và 2.000 loài cá. Có 83 loài sinh vật biển được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (37 loài cá, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài động vật hai mảnh vỏ và 3 loài mực). Biển Việt Nam có 110 loài cá kinh tế (trích, thu, ngư, bạc má, hồng, v.v.) thuộc 39 họ, tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 – 3,5 triệu tấn, khả năng khai thác cho phép trên 1 triệu tấn/năm.

Trong số nguồn lợi về cá, thì cá nổi¹ đóng vai trò rất lớn. Những đánh giá gần đây cho thấy, trữ lượng cá nổi trung bình ở các vùng biển Việt Nam vào khoảng 2.744.900 tấn và khả năng

1. Nhóm cá lớn sống chủ yếu ở vùng biển khơi và thường ở tầng mặt, có hiện tượng di cư xa.

Nhóm cá nổi lớn hiện nay là đối tượng khai thác chính của nghề cá xa bờ ở Việt Nam, có giá trị kinh tế cao và là đối tượng xuất khẩu quan trọng. Cá ngư là họ cá nổi lớn có giá trị kinh tế quan trọng nhất ở biển Việt Nam

khai thác là 1.372.400 tấn. Trữ lượng cá nổi chiếm 54,37% tổng trữ lượng cá. Ngoài ra, còn có nguồn lợi động vật thân mềm (hơn 2.500 loài) với trữ lượng đáng kể, có giá trị kinh tế cao. Rong biển có hơn 600 loài (sử dụng cho chế phẩm công nghiệp 24 loài, dược liệu 18 loài, thực phẩm 30 loài, thức ăn gia súc 10 loài và phân bón 8 loài). Bên cạnh cá biển còn có các loài hải sản khai thác đạt hiệu quả kinh tế cao: mực (khả năng khai thác từ 40 – 50 nghìn tấn/năm), tôm biển (khoảng 50 – 60 nghìn tấn/năm) và nhiều loài khác như rong biển, yến sào, cua biển, hải sâm, các loại trai ốc ...

Trong vùng biển Việt Nam còn có nhiều loại động vật quý như đồi mồi, rắn biển, chim biển và thú biển. Vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, các vùng biển Việt Nam còn có các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái đảo, hệ sinh thái bờ đá, hệ sinh thái cồn cát,... trong đó tính đa dạng sinh học rất cao. Tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ trong các vùng cửa sông, đầm phá và vũng vịnh và vùng biển ven bờ rất lớn.

Biển Việt Nam cho thấy nhiều điều kiện để phát triển du lịch, ngành công nghiệp không khói, hiện đang đóng góp không nhỏ vào nền kinh tế của đất nước. Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát biển đã tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vụng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được UNESCO xếp hạng. Dọc khắp đường bờ biển dài trên 3.200 km, Việt Nam có 125 bãi biển đẹp cùng hàng ngàn các đảo lớn nhỏ rất thuận lợi cho việc phát triển các tiềm năng du lịch biển. Chính vị trí thuận lợi của vùng biển Việt Nam, lại có khí hậu ôn hòa, tình hình chính trị, kinh tế – xã hội ổn định, nên tạo cảm giác thuận tiện và yên tâm trong đầu tư phát triển, thu hút được khách du lịch từ khắp nơi đổ về. Nhiều biển và vịnh của Việt Nam được thế giới biết đến như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), vịnh Lăng Cô (Thừa Thiên – Huế)... Được thiên nhiên ưu đãi, cùng một lịch sử hào hùng với những bản sắc

độc đáo, tiềm năng du lịch biển đảo của Việt Nam không thua kém bất cứ quốc gia nào trong khu vực.

Biển đảo cùng với đất liền gắn bó trong tiến trình lịch sử dân tộc, hợp thành không gian sinh tồn của dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Xét về mặt an ninh quốc phòng, biển đảo đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ, chiến lũy nhiều tầng nhiều lớp bảo vệ Tổ quốc. Trong nhiều cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, kẻ thù đều tiến công từ hướng biển (2/3 số cuộc chiến tranh kẻ thù sử dụng đường biển để tiến công xâm lược). Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có ý nghĩa phòng thủ chiến lược rất quan trọng. Địa lý đất nước rất hẹp về chiều ngang, nơi rộng nhất cũng không quá 500 km nên khá thuận lợi để xây dựng cảng, tạo thành một hệ thống các cửa vào ra với quy mô khác nhau, vừa có vai trò liên kết chặt chẽ giữa các vùng trong cả nước, vừa tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương thông ra biển, hội nhập với bên ngoài.

Như thế biển Việt Nam vừa là cửa ngõ bang giao kinh tế, vừa là tuyến phòng thủ hướng Đông của đất nước. Biển, đảo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt trong các ngành kinh tế biển như vận tải biển, đóng tàu, ngư nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, chế biến thủy hải sản và các ngành liên quan, có vai trò lớn lao trong công cuộc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Biển Việt Nam và sức sáng tạo của người Việt con Lạc cháu Hồng đã tạo nên tiềm năng phát triển kinh tế biển, đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai.

2. KHÔNG GIAN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Biển Việt Nam có diện tích hơn 1.000.000 km². Bờ biển dài 3.260km, trải từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang), trung bình cứ 100 km² đất liền thì có 1 km bờ biển. Biển ôm lấy đất liền ở 3 hướng Đông, Đông Nam và Tây Nam; đất liền làm thành bao lơn dài nhìn ra bao la biển rộng.

Bờ biển Việt Nam có nhiều mũi đá nhô ra sát biển tạo nên các “hoành sơn thiên nhiên trắng lợt”, như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả. Địa hình bờ biển rất đa dạng, được phát triển trên các loại đất đá khác nhau trong điều kiện khí hậu có sự phân hóa rõ rệt theo chiều bắc – nam. Đó là địa hình karst phát triển trên đá vôi ở vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, ở Hòn Đỏ (Ninh Thuận), địa hình “karst giả” phát triển trên cát đỏ ở khu vực Suối Tiên – Mũi Né (Bình Thuận), “karst giả” phát triển trên đá granit ở khu vực mũi Kê Gà và một số nơi khác của các tỉnh Trung Bộ... Các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, đèo Hải Vân, “gành đá đĩa” phát triển trên đá bazan ở Phú Yên. Có nhiều bãi tắm đẹp với cát mịn và sạch rải rác từ Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang); nhiều bãi tắm còn rất hoang sơ trên các đảo (Ngọc Vũng, Quan Lạn ở Quảng Ninh; Hòn La ở Quảng Bình, Côn Đảo, Phú Quốc...). Đường bờ biển khúc khuỷu, được các đảo che chắn (vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long), có nhiều vũng vịnh (Vũng Áng, vịnh Đà Nẵng, An Hòa, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong...) và nhiều cửa sông đổ ra Biển Đông.

Ven biển Việt Nam có nhiều vũng – vịnh, là những phần biển nằm trong chỗ lõm vào của đường bờ biển. Lớn nhất là vịnh Bái Tử Long, ngoài ra có 6 vũng vịnh loại trung bình (diện tích từ 50km² đến 100km²) và 29 vũng – vịnh nhỏ đến rất nhỏ (dưới 50km²). Các vũng – vịnh này trước hết là nơi tốt nhất để neo trú bão của các tàu thuyền; đồng thời là các cửa ngõ dẫn ra biển nội địa của Đông Nam Á nói riêng và Châu Á nói chung, làm trục nối các tuyến, hành lang kinh tế ven biển, làm cầu nối các tuyến hàng hải quốc tế. Theo đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020” của Chính phủ, Việt Nam sẽ xây dựng hệ thống 15 khu kinh tế ven biển trải dài từ Bắc vào Nam. Đó là các khu Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Đông Nam Nghệ An (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Hòn La (Quảng Bình), Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên – Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình

Định), Nam Phú Yên (Phú Yên), Văn Phong (Khánh Hòa), Phú Quốc (Kiên Giang), Định An (Trà Vinh), Năm Căn (Cà Mau).

Trên vùng biển chủ quyền rộng hơn 1 triệu km² của Việt Nam, có thể chia thành 4 khu vực biển:

- Biển Đông Bắc (một phần Vịnh Bắc Bộ), nằm phía đông bắc Việt Nam;

- Biển Bắc Trung Bộ (một phần Biển Đông) nằm phía đông Việt Nam;

- Biển Nam Trung Bộ (một phần Biển Đông) ở phía đông Việt Nam;

- Biển Tây Nam (một phần Vịnh Thái Lan) nằm phía tây nam Việt Nam.

Ưu thế của các vùng biển ấy là: khí hậu vùng nhiệt đới tạo điều kiện cho sinh vật biển phát triển tồn tại tốt; nhiều tài nguyên sinh vật và khoáng sản phong phú đa dạng và quý hiếm. Nhưng ưu thế càng lớn thì thách thức càng nhiều, bởi đó không chỉ là sự ưu đãi của thiên nhiên và tạo hóa, mà còn là thách thức con người về những khả năng khai thác, làm chủ, nhất là đối với một quốc gia có biển, có chủ quyền thiêng liêng trên biển.

Trên diện tích biển rộng của Việt Nam còn có hệ thống đảo ven bờ và quần đảo với nhiều tiềm năng giá trị lớn. Thống kê của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam: vùng biển Việt Nam có 2773 đảo ven bờ với tổng diện tích 1.721 km². Số các đảo có đủ điều kiện để xây dựng cơ sở phát triển kinh tế biển là 84 đảo (diện tích trên 1km², các đảo Phú Quốc, Cái Bầu, Cát Bà diện tích trên 100km²), 97% các đảo còn lại đều rất nhỏ. Nếu tính cả những đảo không người ở, vùng biển Việt Nam có trên 4.000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó vùng biển Đông Bắc có trên 3.000 đảo, Bắc Trung Bộ trên 40 đảo, còn lại ở vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Hệ thống đảo ven bờ của Việt Nam có thể phân thành 5 vùng:

1. Vùng đảo ven bờ Bắc Bộ: có trên 2320 đảo với diện tích hơn 842km², được chia thành 3 cụm đảo nhỏ gồm cụm đảo Vĩnh

Thực – Cái Bầu, cụm đảo Bái Tử Long – Hạ Long, cụm đảo Cô Tô – Long Châu và đảo Bạch Long Vĩ đứng độc lập ở giữa Vịnh Bắc Bộ. Vùng đảo này bao gồm nhiều đảo có diện tích khá lớn, phục vụ đa dạng các hoạt động kinh tế biển.

2. Vùng đảo ven bờ Bắc Trung Bộ: có khoảng 60 đảo với diện tích 14km^2 , gồm 2 cụm đảo Mê–hòn Mát và Cồn Cỏ đều có thể phát triển du lịch, dịch vụ.

3. Vùng đảo ven bờ Nam Trung Bộ: có 200 đảo với tổng diện tích trên 170km^2 ; bao gồm 3 cụm đảo là cụm Cù Lao Chàm – Lý Sơn, cụm Cù Lao Xanh – Hòn Tre và cụm Phú Quý. Cả 3 cụm đảo này đều có tiềm năng phát triển các hoạt động kinh tế biển tổng hợp (đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, du lịch, dịch vụ).

4. Vùng đảo ven bờ Đông Nam Bộ: có 30 đảo với tổng diện tích 80km^2 , có 2 cụm đảo là Cồn Đảo và Hòn Khoai có tiềm năng phát triển dịch vụ biển.

5. Vùng đảo ven bờ Tây Nam Bộ: có 165 đảo với tổng diện tích 615km^2 , gồm 2 cụm đảo là Kiên Hải và Phú Quốc có nguồn hải sản phong phú và nhiều điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm kinh tế biển tổng hợp.

Hệ thống đảo ven bờ tuy phân bố không đồng đều, nhưng đó chính là những lá chắn tự nhiên bảo vệ các vùng biển của đất nước, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đa dạng nhằm phát triển kinh tế biển, giao thông và dịch vụ quốc tế. Đặc biệt, với vị trí tiền tiêu – biên giới trên biển, hệ thống đảo ven bờ đã trở thành những cột mốc chủ quyền để xác định đường cơ sở thẳng mở rộng vùng nội thủy trong Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhờ sự hiện diện và cách phân bố của hệ thống các đảo ven bờ mà lãnh thổ Việt Nam được mở rộng ra biển khơi hàng trăm nghìn km^2 . Nếu không có hệ thống các đảo ven bờ thì việc xác định đường cơ sở của đất nước sẽ phải thực hiện bằng cách nối liền các mũi đất trên đất liền, khi đó diện tích của vùng nội thủy bên trong đường cơ sở đó sẽ bị giảm đi đáng kể.

Vị trí của các đảo cũng góp phần quan trọng vào việc phân định biên giới quốc gia trên biển và vùng chồng lấn với các quốc gia láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia.

Bên ngoài hệ thống đảo ven bờ, Việt Nam còn là quốc gia đầu tiên xác lập chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa ở phía Bắc và Trường Sa ở phía Nam. Đây là hai quần đảo lớn nhất nằm giữa biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa (Paracels Island) nằm ở khoảng vĩ độ 16o và 17o Bắc, kinh độ 111o và 113o Đông, nằm cách Cù Lao Ré (thuộc đảo Lý Sơn) 222km, cách Đà Nẵng 315km. Quần đảo gồm trên 30 đảo và bãi đá cạn được chia thành 2 nhóm đảo: nhóm An Vĩnh (Amphitrite) ở phía Đông Bắc và nhóm Lưỡi Liềm (còn gọi là nhóm Nguyệt Thiềm/ Trăng Khuyết/ Croissant) ở phía Tây Nam. Diện tích toàn bộ vùng đất nổi của quần đảo khoảng 10km², trong khi diện tích vùng biển bao bọc quần đảo rộng đến 14.000 km². Các đảo có diện tích lớn nhất là đảo Phú Lâm và đảo Linh Côn (đều thuộc nhóm An Vĩnh) với diện tích hơn 1,5km².

Quần đảo Trường Sa (Spratly Island) nằm xa hơn quần đảo Hoàng Sa về phía Nam, có tọa độ vào khoảng vĩ độ 12° Bắc, kinh độ 111° Đông. Quần đảo được phát hiện gồm hơn 100 đảo, bãi đá cạn, san hô ... trong đó có 9 đảo, bãi quan trọng là Trường Sa (gần đất liền nhất – cách cảng Cam Ranh 462km), An Bang, Ba Bình (đảo lớn nhất với diện tích 0,5km²), Nam Yết, Loại Ta, Thị Tứ, Song Tử Đông, Song Tử Tây và bãi An Nhơn. Diện tích vùng biển bao bọc quần đảo Trường Sa rộng đến 160.000km², gấp hơn 10 lần khu vực quần đảo Hoàng Sa trong khi diện tích phần đất nổi gần như tương đương nhau.

Là hai quần đảo chiến lược nằm trong khu vực Biển Đông với nhiều tuyến hàng hải trọng yếu, Hoàng Sa và Trường Sa nắm giữ những vị trí tiền tiêu tối quan trọng trong việc xây dựng những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời, kiểm tra và hỗ trợ các hoạt động của tàu thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, đồng thời cũng là những cơ sở phát triển kinh tế với nhiều nguồn tài nguyên phong phú, đặc biệt là trữ lượng dầu khí.

Các đảo và quần đảo trong biển Việt Nam được tổ chức thành 12 đơn vị hành chính cấp huyện, thuộc nhiều tỉnh, thành trong tổng số 28 tỉnh, thành ven biển của Việt Nam, gồm:

1. Huyện đảo Bạch Long Vỹ: thuộc thành phố Hải Phòng, nằm trên hòn đảo cùng tên với diện tích vào khoảng $2,5\text{km}^2$ khi có thủy triều lên và khoảng 4km^2 khi thủy triều xuống. Đảo có một vị trí quan trọng trong việc mở rộng các vùng biển và phân định biển vịnh Bắc Bộ.

2. Huyện đảo Cát Hải: thuộc thành phố Hải Phòng, phía tây bắc và đông bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, bao gồm đảo Cát Bà và đảo Cát Hải, tổng diện tích khoảng 345km^2 . Nơi đây có Vườn quốc gia Cát Bà là nơi lưu giữ nguồn gen quý hiếm trong đó có loài Voọc Đầu trắng được ghi vào *Sách Đỏ* thế giới.

3. Huyện đảo Cô Tô: thuộc tỉnh Quảng Ninh, là một quần đảo gồm khoảng 50 đảo, đá lớn nhỏ ở phía đông đảo Vân Đồn. Diện tích $46,2\text{km}^2$, dân số hơn 33.900 người.

4. Huyện đảo Vân Đồn: thuộc tỉnh Quảng Ninh, diện tích tự nhiên $551,3\text{km}^2$, dân số khoảng hơn 39.380 người. Trong tổng số 600 hòn đảo thuộc huyện thì có hơn 20 đảo có người ở.

5. Huyện đảo Côn Cỏ: thuộc tỉnh Quảng Trị, có diện tích tự nhiên khoảng $2,5\text{km}^2$. Mặc dù với diện tích không lớn nhưng lại có vị trí chiến lược án ngữ toàn bộ phần bờ biển Trung Bộ, gần nhiều tuyến đường hàng hải trong nước và quốc tế, do đó nó có vai trò rất lớn trong công tác phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc phòng vùng lãnh thổ, lãnh hải.

6. Huyện đảo Hoàng Sa: thuộc thành phố Đà Nẵng. Quần đảo san hô nằm cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lý, diện tích 305km^2 , chiếm 24,29% diện tích thành phố Đà Nẵng.

7. Huyện đảo Lý Sơn: thuộc tỉnh Quảng Ngãi, diện tích khoảng $9,97\text{km}^2$, dân số hơn 20.460 người. Hòn đảo là vết tích còn lại của một núi lửa với 5 miệng, được hình thành cách đây 25–30 triệu năm.

8. Huyện đảo Trường Sa: thuộc tỉnh Khánh Hòa, diện tích 496km^2 , nằm ở khu vực phía nam Biển Đông, gồm 20 đảo nổi và

khoảng 80 bãi đá ngầm, gốc san hô. Hòn đảo xa nhất cách đất liền tới 250 hải lý.

9. Huyện đảo Phú Quý: thuộc tỉnh Bình Thuận, diện tích 16km², cách thành phố Phan Thiết 120km về hướng đông nam.

10. Huyện đảo Côn Đảo: thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 185km, cách cửa sông Hậu – Cần Thơ khoảng 83km. Diện tích tự nhiên của huyện khoảng 75,15km², dân số khoảng hơn 7.000 người. Côn Đảo được thiên nhiên ưu đãi với nhiều vẻ đẹp. Môi trường sống trong lành, không khí mát mẻ, nguồn nước ngọt sạch sẽ, nhiệt độ bình quân trong năm 26⁰–27⁰C.

11. Huyện đảo Kiên Hải: thuộc tỉnh Kiên Giang, nằm ngoài khơi vùng biển Tây Nam, có diện tích khoảng 30km², dân số khoảng 25.000 người. Các đảo của huyện Kiên Hải vẫn còn sơ khai, nhiều phong cảnh đẹp mang đậm nét thiên nhiên.

12. Huyện đảo Phú Quốc: thuộc tỉnh Kiên Giang, tổng diện tích 589,4km², xấp xỉ diện tích đảo quốc Singapore. Thị trấn Dương Đông, tọa lạc ở phía tây bắc, là thủ phủ của huyện đảo. Phú Quốc nằm cách thành phố Rạch Giá 120km và cách thị xã Hà Tiên 45km.

Trong số các huyện đảo, Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang có diện tích lớn nhất 589,4km² và Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị có diện tích nhỏ nhất 2,5km². So với 12 huyện đảo khác của cả nước, cũng như so với toàn bộ 698 huyện (quận, thị xã và tương đương) của cả nước¹, huyện đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) hiện có nhiều đặc biệt: (1) là huyện đảo xa bờ nhất (cách 250 hải lý), nhưng là huyện đảo gần các quốc gia hải đảo ở Đông Nam Á nhất (Philippin, Malaixia, Brunei); cũng là huyện kết nối gần nhất với các tuyến đường biển quốc tế trên Biển Đông; (2) là huyện đảo giữa trùng khơi, nơi đầu sóng ngọn gió, tiền tiêu của Tổ quốc; mỗi đảo, mỗi xã và toàn huyện đảo đều là biểu tượng tập trung nhất của quốc gia dân tộc trong các hoạt động cả nước hướng về biển đảo; (3) là huyện

1. Tính đến tháng 1 năm 2011

có không gian biển đảo rộng nhất (160.000 – 180.000 km²), nhưng dân số ít với mật độ cư trú thưa nhất; là địa phương cấp huyện trẻ nhất, có thể thừa kế nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, bảo vệ, nhưng lại có nhiều khó khăn phức tạp nhất trong quy hoạch và phát triển kinh tế – xã hội.

3. LỊCH SỬ VÀ PHÁP LÝ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Biển trong thư tịch và sử sách xưa được ghi chép ở nhiều khía cạnh khác nhau, không chỉ viết về địa lý, miêu tả hoặc tái hiện lại quá trình xác lập chủ quyền của ông cha ở vùng biển Đông, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà còn cả hoạt động khai thác thủy hải sản, giao thương với nước ngoài.

Thiên Nam tứ chỉ lộ đồ thư là bộ sách do Đỗ Bá soạn từ năm 1630 đến năm 1653 là tài liệu đầu tiên viết về quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam gồm 4 quyển, còn gọi là Toàn tập An Nam lộ. Phần bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi trong Toàn tập An Nam lộ, phía ngoài biển có vẽ Bãi Cát Vàng kéo dài từ khoảng cửa Đại Chiêm qua cửa Sa Kỳ. Phần chú trên trang bản đồ bằng chữ Nôm với nội dung: “Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển khoảng từ cửa biển Đại Chiêm kéo đến cửa biển Quyết Mông. Gió Tây Nam thuyền đi phía trong sẽ dạt lại đó. Gió Đông Bắc mà thuyền đi cũng bị tắc lại đấy, đều bị chết đói, của cải phải bỏ lại. Mỗi năm đến tháng cuối đông (chúa Nguyễn) đưa 18 chiếc thuyền đến đó nhặt vàng bạc. Từ cửa Đại Chiêm đến bãi đảo ấy đi thuyền một ngày rưỡi, từ cửa Canh Sa đi thuyền cũng mất một ngày rưỡi”.

Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn (1726 – 1784) gồm 6 quyển, là tài liệu cổ mô tả kỹ càng nhất về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Quyển II (Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam) có hai đoạn viết về ba vấn đề chính: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; đặc điểm, hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải; khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tổ chức các đội Hoàng

Sa và Bắc Hải là hình thức độc đáo mà các chúa Nguyễn đã làm để xác lập và thực thi chủ quyền trên các vùng quần đảo ngoài Biển Đông trong các thế kỷ 17–18. Đầu tiên là vào khoảng thập niên 30 thế kỷ XVII chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thành lập đội Hoàng Sa. Lúc đầu chỉ có 2 đội Hoàng Sa và đội Quế Hương, đến năm 1631 lập thêm hai đội Đại Mạo Hải Ba và Quế Hương Hàm.

Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như là gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về... Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản”.

Đại Nam Thực Lục do Quốc sử quán triều Nguyễn (đời Minh Mạng và đời Thiệu Trị) biên soạn từ năm 1821 kéo dài hàng chục năm. Phần chính biên quyển 104 chép: “Năm 1833, vua (Minh Mạng) bảo Bộ Công rằng: Dải Hoàng Sa trong hải phận Quảng Ngãi, xa trông trời nước một màu không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây thuyền buôn thường bị hại. Nay nên dự bị thuyền bè đến sang năm sẽ phái người tới dựng miếu, lập bia, lại trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to xanh tốt, người dễ nhận biết, có thể tránh được nhiều mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời vậy”. Quyển 154 chép: “Năm 1835 dựng “thần từ” ở Hoàng Sa... Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh tốt, giữa cồn có giếng, phía tây nam có miếu cổ, có tấm bia

khắc 4 chữ “Vạn Lý Ba Bình”... Năm ngoái vua (Minh Mạng) định lập miếu ở chỗ ấy, vì gặp lúc sóng gió không làm được. Đến nay mới sai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách toà miếu cổ 7 trượng). Bên trái dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong rồi về”. Quyển 165 ghi việc đo vẽ biển đảo trong vùng chủ quyền: “Không cứ đảo nào, cửa bể nào thuyền chạy đến, sẽ đo nơi ấy chiều dài, chiều ngang, bề cao, bề rộng, chu vi bao nhiêu, rà bên bờ nước bề nông hay sâu. Có cát ngầm, đá mỏm hay không, ở tình thế hiểm trở hay bình thường, xem đo tờ tường vẽ thành đồ bản, chiếu khi khởi hành, do cửa bể nào ra bể, trông phương hướng nào mà lái đến nơi ấy, cứ theo đường thủy đã đi khấu tính ước được bao nhiêu dặm đường? Lại ở chốn ấy trông vào bờ bể đối thẳng là tỉnh hạt nào? Và phương hướng nào? Ước lượng cách bờ bao nhiêu dặm đường? Ghi nói minh bạch trong hoạ đồ để về trình lên. Lại từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chiếu theo lệ ấy mà làm”.

Từ thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XX, các nước ven biển chỉ có vùng biển hẹp (lãnh hải) thuộc chủ quyền rộng 3 hải lý (mỗi hải lý bằng 1.852 m). Phía ngoài ranh giới lãnh hải 3 hải lý là biển công, ở đó mọi cá nhân, tổ chức, tàu thuyền các nước được hưởng quyền tự do biển cả. Các nước ven biển có lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải rộng không quá 12 hải lý, có vùng thềm lục địa trải dài dưới biển ra không quá độ sâu 200 m nước (theo các công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1958). Các nước láng giềng, kế cận hay đối diện nhau, căn cứ vào luật, tự mình quy định phạm vi hoặc ranh giới vùng biển quốc gia, dẫn đến hậu quả có sự chồng lấn và tranh chấp về biển. Đến năm 1967, có 25 quốc gia vẫn sử dụng giới hạn 3 hải lý, 66 quốc gia quy định giới hạn lãnh hải 12 hải lý, 8 quốc gia đưa ra giới hạn 200 hải lý. Luật biển quốc tế lúc đó quy định các nước có vùng chồng lấn phải cùng nhau giải quyết vạch đường biên giới biển (bao gồm biên giới biển trong lãnh hải, ranh giới biển trong vùng tiếp giáp và thềm lục địa) trong vùng

chồng lấn. Nguyên tắc hoạch định biên giới biển lúc đó là qua thương lượng trên cơ sở pháp luật quốc tế và thường áp dụng nguyên tắc đường trung tuyến.

Những năm 1973–1982, một Hội nghị Liên Hợp Quốc lần thứ 3 về Luật biển (Third United Nations Conference on the Law of the Sea) được tổ chức tại New York. Để cố gắng giảm khả năng các nhóm quốc gia thống trị đàm phán, hội nghị dùng một quy trình đồng thuận thay cho bỏ phiếu lấy đa số. Với hơn 160 nước tham gia, sau 9 năm đàm phán (1973–1982) qua 11 khoá họp, dự thảo Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển gồm 320 điều khoản, 17 phần và 9 phụ lục, được thông qua với 130 phiếu. Văn bản cuối cùng ký kết tại Montego – Bay (Jamaica) ngày 10–12–1982 bởi 117 quốc gia và thực thể, trong đó có Việt Nam. Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển (gọi tắt Công ước 1982, tên đầy đủ và tên viết tắt tiếng Anh là United Nations Convention on Law of the Sea – UNCLOS), được phê chuẩn và bắt đầu có hiệu lực pháp luật quốc tế ngày 16–11–1994; được coi là một bản hiến pháp mới về biển của cộng đồng quốc tế – một bộ các quy định về sử dụng các đại dương của thế giới, chiếm 70% diện tích bề mặt trái đất.

Công ước quy định quyền và trách nhiệm của các quốc gia trong việc sử dụng biển, thiết lập các hướng dẫn rõ ràng cho các hoạt động kinh doanh, bảo vệ môi trường và cải thiện quản lý các tài nguyên thiên nhiên đại dương. Những điều khoản quan trọng nhất quy định về việc thiết lập các giới hạn, giao thông đường biển, trạng thái biển đảo, và các chế độ quá cảnh, các vùng đặc quyền kinh tế, quyền tài phán thềm lục địa, khai khoáng lòng biển sâu, chính sách khai thác, bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học, và dàn xếp các tranh chấp. Công ước đặt ra giới hạn cho nhiều khu vực, tính từ một đường cơ sở (baseline) được định nghĩa kỹ càng. Theo Công ước, quốc gia ven biển có chủ quyền trong các vùng nội thủy, vùng lãnh hải và quyền chủ quyền, quyền tài phán trong các vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Các đảo, quần đảo nhô lên trên mặt nước ở rải rác ven bờ hay ngoài khơi cũng có thể có chủ quyền hoặc quyền chủ quyền, quyền tài

phán tùy theo vị trí, đặc điểm tuân thủ theo quy định của Công ước. Hiện nay có 161 thành viên tham gia, trong đó có các nước ven Biển Đông như Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Indonesia, Singapore, Brunei...

Những điều khoản quan trọng nhất quy định về việc thiết lập các giới hạn, giao thông đường biển, trạng thái biển đảo, và các chế độ quá cảnh, các vùng đặc quyền kinh tế, quyền tài phán thềm lục địa, khai khoáng lòng biển sâu, chính sách khai thác, bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học và dàn xếp các tranh chấp.

Công ước quy định giới hạn cho các vùng khu vực, tính từ đường cơ sở (baseline) và được định nghĩa rõ ràng. Bao gồm:

- Nội thủy: Bao phủ tất cả vùng biển và đường thủy ở bên trong đường cơ sở (phía đất liền). Tại đây, quốc gia ven biển được tự do áp đặt luật, kiểm soát việc sử dụng, và sử dụng mọi tài nguyên. Các tàu thuyền nước ngoài không có quyền đi lại tự do trong các vùng nội thủy.

- Lãnh hải: Vùng nằm ngoài đường cơ sở có chiều rộng 12 hải lý. Tại đây, quốc gia ven biển được quyền tự do đặt luật, kiểm soát việc sử dụng, và sử dụng mọi tài nguyên. Các tàu thuyền nước ngoài được quyền "qua lại không gây hại" mà không cần xin phép nước chủ. Đánh cá, làm ô nhiễm, dùng vũ khí, và do thám không được xếp vào dạng "không gây hại". Nước chủ cũng có thể tạm thời cấm việc "qua lại không gây hại" này tại một số vùng trong lãnh hải của mình khi cần bảo vệ an ninh.

- Vùng nước quần đảo: Công ước đưa ra định nghĩa về các quốc gia quần đảo, cũng như định nghĩa về việc các quốc gia này có thể vẽ đường biên giới lãnh thổ của mình như thế nào. Đường cơ sở được vẽ giữa các điểm ngoài cùng nhất của các đảo ở ngoài cùng nhất, đảm bảo rằng các điểm này phải đủ gần nhau một cách thích đáng. Mọi vùng nước bên trong đường cơ sở này sẽ là vùng nước quần đảo và được coi như là một phần của lãnh hải quốc gia đó.

- Vùng tiếp giáp lãnh hải: Bên ngoài giới hạn 12 hải lý của lãnh hải là một vành đai có bề rộng 12 hải lý, đó là vùng tiếp giáp

lãnh hải. Tại đây, nước chủ có thể vẫn thực thi luật pháp của mình đối với các hoạt động như buôn lậu hoặc nhập cư bất hợp pháp.

– Vùng đặc quyền kinh tế: Rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng này, quốc gia ven biển được hưởng độc quyền trong việc khai thác đối với tất cả các tài nguyên thiên nhiên. Trong vùng đặc quyền kinh tế, nước ngoài có quyền tự do đi lại bằng đường thủy và đường không, tuân theo sự kiểm soát của quốc gia ven biển. Nước ngoài cũng có thể đặt các đường ống ngầm và cáp ngầm.

– Thềm lục địa: là vành đai mở rộng của lãnh thổ đất cho tới mép lục địa (continental margin), hoặc 200 hải lý tính từ đường cơ sở, chọn lấy giá trị lớn hơn. Thềm lục địa của một quốc gia có thể kéo ra ngoài 200 hải lý cho đến mép tự nhiên của lục địa, nhưng không được vượt quá 350 hải lý, không được vượt ra ngoài đường thẳng sâu 2500m một khoảng cách quá 100 hải lý. Tại đây, nước chủ có độc quyền khai thác khoáng sản và các nguyên liệu không phải sinh vật sống.

Cùng với các điều khoản định nghĩa các ranh giới trên biển, Công ước còn quy định các nghĩa vụ tổng quát cho việc bảo vệ môi trường biển và bảo vệ quyền tự do nghiên cứu khoa học trên biển. Công ước cũng tạo ra một cơ chế pháp lý mới cho việc kiểm soát khai thác tài nguyên khoáng sản tại các lòng biển sâu nằm ngoài thẩm quyền quốc gia, được thực hiện thông qua Ủy ban đáy biển quốc tế (International Seabed Authority).

Ngày 12-5-1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố về các vùng biển của Việt Nam trên Biển Đông. Trong đó, các vùng biển của Việt Nam được tuyên bố như sau:

1. Lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam. Vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ

và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

2. Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khoá, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

3. Vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

4. Thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nếu nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam

bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam.

Tiếp theo tuyên bố trên, ngày 12-11-1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Theo tuyên bố này đường cơ sở của Việt Nam là đường cơ sở thẳng gồm 11 điểm và 10 đoạn tính từ ranh giới trên biển giữa 2 nước Việt Nam và Campuchia (điểm A1 là hòn Nhạn-quần đảo Thổ Chu, Kiên Giang) cho đến điểm A11 (Cồn Cỏ-Quảng Trị). Trong 11 điểm của đường cơ sở chỉ có 1 điểm duy nhất nằm trên lục địa là mũi Đại Lãnh (Phú Yên), còn lại 10 điểm đều được ấn định lấy mốc là các đảo ven bờ, gồm: Hòn Nhạn (quần đảo Thổ Chu), Hòn Đá Lẻ (Hòn Khoai), Hòn Tà Lớn, Hòn Bông Lang, Hòn Bảy Cạnh (Côn Đảo), Hòn Hải (Phú Quý), Hòn Đồi (Khánh Hòa), Hòn Ông Cắn (Bình Định), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Cồn Cỏ (Quảng Trị). Các vùng biển của quốc gia ven biển (Việt Nam) được tính như sau:

Lịch sử dân tộc Việt Nam nổi lên dòng đờ thủy truyền thống chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia từ đất liền đến biển, đảo. Trong thăng trầm của lịch sử, dân tộc có cội nguồn chung của Quốc tổ Hùng Vương, muôn dân đất Việt luôn hướng về Tổ quốc con Lạc cháu Hồng, đó là bức tường vững chãi bảo vệ chủ quyền quốc gia. Việt Nam có chính nghĩa, có đầy đủ cơ sở lịch sử, thực tế và pháp lý về chủ quyền từ đất liền đến biển đảo. Sức mạnh vô biên ấy từ xa xưa vẫn đầy đủ và dày dặn đến bây giờ và mai sau.

4. VIỆT NAM KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO TRONG LỊCH SỬ

Huyền thoại Lạc Long Quân – Âu Cơ kể về người mẹ sinh ra trăm con. Một hôm Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng: “Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, giòng giống bất đồng, khó ở với nhau được, nay ta đem năm mươi

con về thủy phủ chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi, xuống bể, hữu sự báo nhau biết, đừng quên”. Trăm con vâng theo. Người lên rừng đi săn phải hóa trang trong bộ lông chim thú; người xuống biển đánh cá thường xăm vào mình hình thủy quái.

Huyền thoại thời Hùng Vương còn nhắc đến sự tích Nam Hải tạo lực đại vương kể về một trong 50 người con của Lạc Long Quân theo cha về biển làm thủy thần chia nhau coi giữ các eo biển ngọn sông của đất nước. Có lần đã giúp vua đánh bại giặc Lương xâm phạm bờ cõi.

Chuyện Sơn Tinh-Thủy Tinh thông qua việc kén rể của vua Hùng, nói về tinh thần đoàn kết chống thiên tai và trị thủy, minh chứng cho người Việt sớm ý thức được sức mạnh thủy thần của biển cả sông nước, phải chung sống và hàng năm vẫn biết sống trước biển cả bao la.

Chuyện Quả dưa hấu vẫn nói về thời dựng nước và nhà nước Văn Lang đầu tiên của người Việt; nhưng đã chắc chắn khả năng sinh sống, khai phá, chinh phục, thuần phục biển đảo của cư dân con cháu Vua Hùng.

Những nghiên cứu khảo cổ học về thời kỳ Hùng Vương dựng nước là chứng cứ vật thật về nền văn hóa bản địa độc đáo trước khi trải quá trình giao lưu và tiếp biến với các nền văn hóa Trung Hoa và phương Tây. Trống Đồng và những cổ vật phát hiện trong các đợt khai quật chứng minh con đường giao lưu giữa văn hóa Đông Sơn của người Việt cổ với Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, không chỉ qua con đường đất liền mà còn bằng cả đường biển. Và sau đó văn hóa Sa Huỳnh điển hình của di chỉ văn hóa biển đã tiếp sức mở rộng không gian văn hóa Đông Sơn bằng đường biển đến những vùng và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trống đồng có mặt tận vùng hạ lưu sông Trường Giang, vùng ven biển Thái Lan, vùng bán đảo Malaysia, quần đảo Indonesia, minh chứng hùng hồn của giao lưu văn hóa bằng đường biển.

Hình thuyền khắc trên trống đồng Đông Sơn cho biết biển đã đi vào tâm thức và nghệ thuật, ăn sâu vào đời sống tinh thần cư

dân Đông Sơn–Việt cổ. Biển đã đưa văn hóa Việt cổ tiếp cận tứ phương, từ vùng hạ lưu sông Trường Giang, Trung Quốc (phía Bắc) đến vùng bờ biển Malaysia (phía Tây), vùng quần đảo Indonesia (phía Nam và phía Đông).

Cùng với công cuộc mở mang bờ cõi của cha ông, “lấn biển” cũng trở thành một phần xuyên suốt trong hành trình phát triển (như các xứ Kim Sơn, Tiền Hải, Cà Mau, Rạch Giá...) làm cho “chất biển” ngày càng mặn mòi trong đời sống kinh tế–văn hóa của dân tộc.

Động thực vật biển trở nên quen thuộc với mọi người Việt dù sinh sống ở đâu trên mọi miền đất nước. Từ những loài phổ biến như cá biển, cua, tôm, nghêu, sò, ốc, hào, mực... đến những loài hải sản quý như ba ba, hải sâm, đồi mồi... và rong biển, tảo biển; món ăn chế biến từ thực phẩm biển ngày càng phong phú và đa dạng, thậm chí đã trở thành một phần sinh động trong văn hóa ẩm thực Việt và nghệ thuật ẩm thực Việt. Chỉ một món nước mắm cũng đủ trở thành “quốc bản”. Nhiều loài động thực vật biển còn là những nguyên vật liệu dùng để làm trang sức như đồi mồi, ngọc trai...; còn hải sâm, rắn biển, cá ngựa, rong biển... được chế biến thành những sản phẩm chăm sóc sức khỏe hoặc chữa bệnh cho con người.

Biển đi vào tiếng Việt từ khi người Việt dựng nước Văn Lang, càng về sau càng phong phú, mặc dù tiếng mẹ đẻ càng du nhập thêm nhiều ký tự và từ vựng bên ngoài vào. Nhiều địa danh trên lãnh thổ Việt Nam hàm chứa yếu tố và hình ảnh biển hoặc liên quan đến biển, như: Hải Phòng, Hải Dương, Hải Hưng, Cát Hải, Tiền Hải, hay vùng cửa biển như Cửa Lớn, Cửa Bé, Cửa Việt, Cửa Ông, Cửa Lò, Cửa Tùng, Cửa Vạn... Biển đảo cũng sớm đi vào ca dao tục ngữ trên nhiều hình ảnh quen thuộc của đời sống con người, được gắn liền với công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ... Biển cả được ví như những khó khăn, gian khổ chỉ có sự đồng lòng đồng thuận vợ chồng mới vượt qua được “Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn”...

Biển đi vào đời sống tâm linh, tín ngưỡng con người ngay từ khi con người bước chân xuống biển. Cá Ông được coi là một trong

những vị thần biển Đông – đó là loài cá voi hiền lành, thường giúp tàu ngư dân tránh nạn trong bão tố phong ba. Cá Ông còn được gọi là ông Nam Hải, ông Chương, ông Lộng, ông Khơi, ông Sứa, ông Tử, được các vua nhà Nguyễn sắc phong là Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Thượng Đẳng Thần. Thờ Cá Ông là tín ngưỡng của hầu hết cư dân các tỉnh thành ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Kiên Giang.

Khi thành lập đội Hoàng Sa, cứ hàng năm người của đảo Lý Sơn lại được tuyển mộ vào đội này làm binh, phu đi khai thác và bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa, gọi là "thế lính". Mỗi cuộc đi ra biển vô cùng khó khăn, nhất là ra đảo ngoài khơi xa như Hoàng Sa. Trước khi lên đường, thường là vào tháng Hai Âm lịch, dân làng làm lễ gọi là “Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa”, tái hiện những hùng binh Hoàng Sa năm xưa trên những chiếc thuyền nan mỏng manh đã giông buồm vượt trùng dương giữ gìn bờ cõi, đồng thời làm những "ngôi mộ gió" – mộ chôn những hình nhân tượng trưng cho những người lính hy sinh ở Hoàng Sa. Dần dần Lễ khao lề thế lính trở thành một lễ hội độc đáo với truyền thống uống nước nhớ nguồn nhằm ghi nhớ công ơn người đã ra đi tìm kiếm sản vật và cắm mốc biên giới hải phận mà không trở về. Ngày nay những câu ca còn lưu giữ: Hoàng Sa lắm đảo nhiều cồn. Chiếc chiếu bó tròn bảy sợi dây mây.

Thế kỷ XVII–XVIII cuộc giao lưu tiếp xúc Đông – Tây diễn ra một cách hết sức sôi động. Các nước phương Tây đã chủ động tìm đến phương Đông, trong đó có Đại Việt, để giao lưu buôn bán chủ yếu thông qua con đường hàng hải. Các chúa Nguyễn cũng đã rất nhanh nhạy nắm bắt lấy cơ hội này để biến Đàng Trong nhanh chóng trở nên giàu mạnh.

Từ biển khơi đã mở ra những cơ hội để mở mang tri thức, giao lưu phát triển kinh tế, vươn ra hội nhập với thế giới bên ngoài. Sự tập nập và hưng khởi của các đô thị như: Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An... minh chứng rõ nét cho tầm quan trọng của biển đối với quốc gia. Với một tư duy “hướng biển” dưới thời các chúa Nguyễn, Đại Việt lần đầu tiên trong lịch sử đã có một sự tiếp cận mạnh mẽ

với những chuyển biến căn bản của thế giới đang chuyển biến mạnh mẽ.

Thế kỷ XIX, việc khai thác biển của người Việt đã được triển khai đồng bộ, bài bản và toàn diện nhất, thể hiện rõ nhất trong thực tế quyền làm chủ của một quốc gia ven biển. Việc khai thác này được thể hiện trên nhiều lĩnh vực thuộc vai trò của nhà nước và của cả cộng đồng dân cư. Cụ thể là: Sắp xếp lại nền hành chính của quốc gia ven biển; củng cố vai trò các đội Hoàng Sa; xây dựng và phát triển thủy quân biển; vãng thám và khai thác sản vật ngoài đảo xa; giao lưu trao đổi với bên ngoài qua đường biển; lấn biển lập làng; phát triển nghề đóng thuyền; phát huy giá trị giao thông biển, thực hiện thu thuế biển; nghề mưu sinh của dân cư biển; đời sống tâm linh của cư dân biển... Có thể coi thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn là thế kỷ chín mươi chiến lược biển của người Việt.

Do có ở vị trí thuận lợi, nằm trên trục đường giao lưu Đông – Tây trên biển Đông nên Côn Đảo đã sớm được người phương Tây chú ý đến. Cuối thế kỷ XVII, các thế lực tư bản phương Tây trên con đường tìm kiếm đất đai và mở rộng thị trường ở phương Đông đã bắt đầu dòm ngó đến Côn Đảo. Năm 1702, Công ty Đông Ấn của Anh ngang nhiên đổ quân chiếm Côn Đảo. Nhưng việc làm của thực dân Anh đã được Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan theo dõi, báo cáo và chúa Nguyễn đã tổ chức chiếm lại Côn Đảo. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi: “Trấn thủ Trấn Biên Trương Phúc Phan mộ 15 người... sai làm kế trá hàng đảng An Liệt để thừa chúng sơ hở thì giết”.

Kế đó, từ năm 1825–1858, đã 6 lần thực dân Pháp đưa tàu chiến đến cửa biển Đà Nẵng khiêu khích, gây hấn, triều đình nhà Nguyễn ra sức củng cố lực lượng, nhất là thủy binh để đối phó với tình hình chiến tranh xâm lược đang đến gần. Thủ tướng Pháp Guizot năm 1843 bày tỏ tham vọng: “cần phải đảm bảo ở Viễn Đông hai căn cứ: một căn cứ hải quân thường xuyên trong vùng Biển Đông và một thuộc địa vững chắc nằm kế bên Trung Quốc. Nước Pháp không thể nào vắng mặt trong một khu vực rộng lớn

như vậy”. Năm 1858, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc xâm lược Việt Nam. Từ trận chiến cửa biển Đà Nẵng năm 1858 đến trận chiến cửa biển Thuận An 1883, phải 25 năm hao binh tổn tướng, thực dân Pháp mới chiếm được Việt Nam.

Sau Hiệp ước Patenotre 1884, chính quyền thuộc địa của Pháp đã thay thế cho triều Nguyễn hoàn toàn sụp đổ. Hơn 80 năm sau đó, chính quyền thuộc địa và các chính quyền chịu sự chi phối của chế độ thuộc địa đã liên tục giữ chủ quyền trên biển bằng tất cả thực lực và thực quyền của mình. Đáng kể là những sự kiện: Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đề nghị chính phủ Pháp cho xây ngọn hải đăng trên đảo Hoàng Sa; năm 1920, chính quyền thuộc địa Pháp kiểm soát quan thuế và tuần tiễu trên đảo Hoàng Sa, Trường Sa; năm 1927, Pháp cho tàu De Lanessan thăm quần đảo Trường Sa và tiến hành khảo sát khoa học trên quần đảo; năm 1932, chính quyền thuộc địa Pháp tuyên bố sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên, lần lượt đặt trạm khí tượng trên các đảo; năm 1938, chính quyền thuộc địa Pháp cho đặt bia đá, xây hải đăng, đài khí tượng và đưa đội biên phòng người Việt ra bảo vệ đảo Pattle (đảo Hoàng Sa) của quần đảo Hoàng Sa. Bia khắc dòng chữ: “République Française – Royaume d’Annam – Archipels des Paracels 1816 – Ile de Pattle 1938”, tái khẳng định chủ quyền Việt Nam từ thời Gia Long; ngày 17-1-1947, pháo hạm Le Tonkinois của Hải quân Pháp đến quần đảo Hoàng Sa đòi quân đội Tưởng Giới Thạch rút khỏi đây; đồng thời Pháp đổ 10 quân nhân Pháp và 17 quân nhân Việt Nam chiếm giữ đảo Hoàng Sa (Pattle Island); tháng 4-1950, quân đội Tưởng Giới Thạch phải rút khỏi đảo Phú Lâm. Sau đó, ngày 14-10-1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao quyền kiểm soát quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa cho chính phủ Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại đứng đầu. Năm 1951, Hội nghị San Francisco về Hiệp ước Hoà bình với Nhật Bản, phái đoàn Việt Nam tuyên bố chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa.

Hiệp định Genève được ký kết, vĩ tuyến 17 là ranh giới quân sự tạm thời, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm ở

phía Nam vĩ tuyến 17, được giao cho Chính quyền ở miền Nam Việt Nam quản lý. Tháng 4-1956, Việt Nam Cộng hòa tiếp thu và kế thừa chính quyền Bảo Đại quản lý hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa theo đúng trách nhiệm của một chính thể ở miền Nam Việt Nam. Ngày 22-8-1956, Hải quân Việt Nam Cộng hòa cắm cờ trên quần đảo Trường Sa và dựng bia đá ghi chủ quyền trên đảo Trường Sa. Ngày 22-10-1956 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tuyên bố Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy. Ngày 13-7-1961, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 174-NV, ấn định: Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam. Một đơn vị hành chánh xã bao gồm trọn quần đảo này được thành lập và lấy danh hiệu là xã Định Hải trực thuộc quận Hòa Vang.

Những năm cuối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, trong khi quân đội Hoa Kỳ rút dần ra khỏi Việt Nam, lực lượng Việt Nam Cộng hòa tập trung cho nhu cầu giữ các vùng chiếm đóng ở đất liền, sau Hiệp định Paris 1973 Hoa Kỳ rút quân ra khỏi khu vực các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lợi dụng tình hình đó, Hải quân Trung Quốc đánh chiếm giữ các đảo còn lại trên quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam (ngày 18-1-1974).

Trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, theo yêu cầu của cách mạng miền Nam chuyển sang thế chiến lược tiến công, một tuyến vận tải chiến lược Bắc – Nam được hình thành. Tháng 7-1959, Bộ Quốc phòng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định thành lập tiểu đoàn Vận tải thủy 603, làm nhiệm vụ nghiên cứu mở đường vận tải trên biển để đưa lực lượng, vũ khí chi viện cho chiến trường miền Nam. Đêm 30 Tết Canh Tý (ngày 27-1-1960), chuyến tàu đặc biệt đầu tiên của “Tập đoàn đánh cá Sông Gianh” đưa vũ khí vào Khu 5 đã xuất phát. Chuyến tàu đầu tiên chưa thành công và bị tổn thất, nhưng đem lại một thực tế cho việc cần phải hình thành một con đường vận tải trên biển, cần được tổ chức chu đáo có hiệu quả hơn. Ngày 23-10-1961, Bộ Quốc phòng ra Quyết định 97/QĐ-BQP thành lập Đoàn 759 (trực thuộc Bộ Quốc phòng, sau đổi tên thành Lữ đoàn 125), tổ chức và điều hành tuyến đường vận tải trên biển Bắc – Nam với những đoàn tàu không số.

Đường Hồ Chí Minh trên biển nằm trong lãnh hải phía Bắc, vươn ra hải phận quốc tế, rồi vòng vào lãnh hải phía Nam. Mỗi chuyến đi là một hải trình không lặp lại; mỗi hải trình là một khám phá và thử thách; mỗi chuyến hàng đi và đến đều không thể lường hết được mọi gian nguy.

Tàu không số thường ra khơi lúc cuồng phong, nhưng vẫn mong sóng yên biển lặng, không thể tránh phong ba bão táp, nhưng có thể tránh những con mắt cú vọ của tàu địch. Gặp giông bão, tàu nhỏ, chở đầy hàng rất nguy hiểm, không vào bờ thì dễ “chết ở ngoài khơi”, vào bờ thì dễ “làm mồi cho giặc”. Người chiến sĩ trên con tàu không số phải đối mặt với những cơn bão dữ có thể quật ngã họ bất cứ lúc nào, sống cùng với phong ba sóng gió trong suốt hành trình vượt biển; nhưng nguy hiểm nhất vẫn là khi bất ngờ gặp địch.

Theo thống kê, năm 1963 có 22 chuyến tàu, chở 1.318 tấn hàng; năm 1964 có 49 chuyến tàu cập bến an toàn, mang theo 2.971 tấn hàng và 113 “khách” – những cán bộ cấp cao cần đi công tác gấp từ miền Nam ra Bắc hoặc từ miền Bắc vào Nam; trong 2 tháng đầu năm 1965 có 8 chuyến với 408 tấn hàng và 23 “khách”. Đến cuối năm 1964 đầu 1965, hầu như mỗi tuần đều có tàu không số xuất phát từ Đồ Sơn, Hòn Gai, Bái Tử Long, Móng Cái, Tiên Yên, đi vào Khu 5 và Nam Bộ, tới các bến bãi ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bà Rịa, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá.

Với ý đồ phá hoại miền Bắc Việt Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, tháng 2-1964, Mỹ cho các khu trục hạm thường xuyên hoạt động tuần tiễu do thám ở ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ. Đặc biệt là lúc 13:50 ngày 2-8-1964, trận hải chiến giữa tàu Maddox của Mỹ và tàu Hải quân nhân dân Việt Nam đã nổ ra, trong đó, Hải quân nhân dân Việt Nam đánh đuổi tàu Maddox ra khỏi vùng vịnh Bắc Bộ. Sáng ngày 5-8, Mỹ dựng lên “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” và kế hoạch tấn công của Mỹ vào miền Bắc Việt Nam được thực hiện, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ bằng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc.

Để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam trên đường mòn Hồ Chí Minh trên biển, Mỹ đưa Hạm đội VII vào phong tỏa Biển Đông, bố trí 3 tàu sân bay án ngữ ở cửa vịnh Bắc Bộ, huy động 18 đến 25 tàu khu trục chia thành từng nhóm bảo vệ tàu sân bay, chốt chặn các tuyến giao thông và pháo kích lên bờ, kết hợp phong tỏa thủy lôi và bom từ trường trên các cửa sông miền Bắc Việt Nam, lập một tuyến tuần tiễu cách bờ 40 hải lý bằng các tàu lớn và máy bay, ngăn chặn, khám xét và nếu cần thì bắt giữ hoặc phá huỷ bất cứ một ghe tàu nào nghi ngờ là đối phương trong lãnh hải và vùng biển tiếp giáp với Nam Việt Nam.

Nhưng vỏ quýt dày có móng tay nhọn, những con tàu không số của Hải quân nhân dân Việt Nam cũng thay đổi chiến thuật hoạt động. Việc tiếp tục sử dụng Biển Đông làm đường vận chuyển sẽ là một “trò chơi ú tim lớn”, nhưng không thể bỏ qua vì biển đảo là của mình, những con người trên các con tàu không số đã có nhiều kinh nghiệm lừa địch và tránh địch, sẽ chẳng ngại ngần chấp nhận đối đầu với địch khi không còn khả năng nào khác.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em thật to lớn: Liên Xô và các nước anh em Đông Âu giúp vũ khí và chuyên chở quá cảnh bằng đường sắt đến đảo Hải Nam (Trung Quốc); những con tàu không số của Hải quân nhân dân Việt Nam đến tiếp nhận và vận chuyển vào chiến trường miền Nam.

Suốt 15 năm làm nhiệm vụ vận tải chiến lược quân sự trên biển (1961–1975), đoàn 125 “Tàu Không Số” đã huy động được gần 1.900 lượt tàu thuyền, vận chuyển hơn 152.000 tấn vũ khí trang bị kỹ thuật, thuốc chữa bệnh và hơn 80.000 cán bộ, chiến sĩ từ Bắc vào Nam.

Đường Hồ Chí Minh trên biển không chỉ là huyền thoại, kỳ tích, mà còn là sự sáng tạo độc đáo của chiến tranh nhân dân trong thời đại Hồ Chí Minh. Những chuyến tàu trên con đường biển thần kỳ ấy, đã góp phần không nhỏ vào việc làm nên những thắng lợi của các trận đánh của Quân Giải phóng miền Nam trong suốt cuộc kháng chiến trường kỳ. Nhiều cán bộ, chiến sĩ trên những con Tàu

Không Số đã vĩnh viễn nằm lại giữa biển khơi bao la, tâm hồn và thể xác họ tan hòa vào chiến công chung của dân tộc ngày toàn thắng.

Những ngày tháng 4-1975 là những ngày hết sức sôi động của đất nước. Trong khi các quân đoàn, sư đoàn chủ lực đang nhằm hướng Sài Gòn thẳng tiến, thì những đơn vị Hải quân nhân dân Việt Nam được giao nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng quần đảo Trường Sa. Đêm 23 rạng ngày 24-4-1975, phân đội đặc công nước hải quân (sư đoàn 2 bộ binh Quân khu 5) gồm 20 người, đổ bộ đánh chiếm đảo Sơn Ca. Sau ít phút nổ súng, đảo Sơn Ca được giải phóng. Tiếp đó tiến chiếm các đảo Nam Yết (ngày 27-4), đảo Sinh Tồn (ngày 28-4) và đảo Trường Sa (ngày 29-4). Đến 2h sáng 29-4 toàn bộ các đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ ở Trường Sa được giải phóng.

Sau đó từ ngày 14-3-1988, bằng vũ lực Trung Quốc đã chiếm trái phép các đảo: Đá Chữ Thập, Đá Châu Viên, Đá Ga Ven, Đá Tư Nghĩa, Đá Gạc Ma, Đá Subi thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Trong những cuộc đánh chiếm này, phía Trung Quốc mất 8 binh sĩ; Việt Nam mất 3 tàu và 64 chiến sĩ thủy thủ hy sinh.

Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông báo cho Liên Hợp Quốc về đề nghị hai bên Việt Nam – Trung Quốc thương lượng giải quyết vấn đề tranh chấp. Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phản đối việc Quốc hội Trung Quốc sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào tỉnh Hải Nam (ngày 13 tháng 4 năm 1988).

Ngày 14-8-1989, Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập Cụm Kinh tế Khoa học Dịch vụ (DK1) trên vùng bãi ngầm Tư Chính, Huyện Trần, Quế Đường, Phúc Tần, Phúc Nguyên thuộc thềm lục địa Việt Nam.

Ngày 23-6-1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982 (ngay trước khi công ước có hiệu lực). Bằng sự phê chuẩn này, Việt Nam đã chính thức hoá cơ sở pháp lý quốc tế về phạm vi các vùng biển và thềm lục địa, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền vùng biển và thềm lục

địa, bảo vệ lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 4–11–2002, ASEAN và Trung Quốc đi tới thỏa thuận sau nhiều năm đàm phán và chính thức cùng nhau ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) trong khuôn khổ cuộc họp cấp cao ASEAN tại Campuchia. Các bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á.

Như vậy, từ sau ngày thống nhất đất nước, Việt Nam tiếp tục quản lý khai thác biển, thực hành chủ quyền và quyền chủ quyền như công ước quốc tế quy định. Nhu cầu về việc thành lập một cơ quan chỉ đạo thống nhất để quản lý các vấn đề liên quan đến biển và hải đảo của đất nước được đặt ra ngày càng cấp thiết. Ngày 4–3–2008 Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị định số 25/2008/NĐ–CP thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cùng với xây dựng một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, Việt Nam đã và đang xây dựng một số khu kinh tế mạnh ở ven biển; xây dựng cơ quan quản lý tổng hợp thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả, mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển. Tiềm năng biển đảo Việt Nam là một lợi thế lớn của đất nước trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) đã vạch ra chiến lược tổng thể cùng những mục tiêu biện pháp cụ thể trở thành công cụ dẫn đường kịp thời và đặc lực để phát huy vững chắc và hiệu quả tiềm năng đó.

5. CHIẾN LƯỢC BIỂN CỦA VIỆT NAM

Tuy không phải sớm, nhưng một khi đã nhận thức được vai trò to lớn của kinh tế biển, Việt Nam liên tục có những chủ trương với ý chí quyết tâm cao về phát triển kinh tế biển. Hiện Việt Nam đã và đang ban hành hàng loạt văn bản về chiến lược ấy.

Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6-5-1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, khẳng định phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, cùng với đó là bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành một nước mạnh về biển vào năm 2020. Sau Nghị quyết này, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 399 ngày 5-8-1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt; và Chỉ thị 171/TTg năm 1995 triển khai Nghị quyết 03-NQ/TW.

Chỉ thị số 20-CT/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 22-9-1997 chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa ra một số quan điểm trong phát triển kinh tế biển: “Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế biển hướng mạnh vào xuất khẩu, dựa trên những tiến bộ khoa học, công nghệ làm động lực; vừa thúc đẩy nghiên cứu, quản lý, khai thác tiềm năng biển có hiệu quả, vừa tái tạo tài nguyên biển, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực”. Để thi hành Chỉ thị trên, một loạt kế hoạch về phát triển kinh tế biển đã được thông qua như: Chiến lược phát triển thuỷ sản 2010; Chiến lược phát triển du lịch 2010; Chiến lược phát triển giao thông vận tải 2010...

Nghị quyết các Đại hội Đảng lần thứ IX (2001), lần thứ X (2006), lần thứ XI (2011) tiếp tục khẳng định mục tiêu: xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo; tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển; đẩy mạnh công tác nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường; tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển; phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển; xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển.

Đặc biệt là Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9-2-2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Quan điểm chỉ đạo được nêu

trong phần định hướng Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 là "nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn". Nhiệm vụ chiến lược kinh tế "làm giàu từ biển" được chỉ đạo bởi quan điểm: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng – an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Biển có vai trò rất quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước và biển Việt Nam cũng có nhiều tiềm năng phát triển to lớn. Thế nhưng bên cạnh những thuận lợi, đất nước đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Về khách quan, một số vùng biển Việt Nam thường xảy ra thiên tai với cường độ lớn và tần suất cao làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng ven biển cũng như trong việc khai thác tiềm năng kinh tế biển. Về chủ quan, việc nhận thức về vị trí, vai trò của biển trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của các cấp, các ngành và nhân dân chưa đầy đủ; đất nước vẫn chưa có một chiến lược biển cùng những chương trình phát triển cụ thể để phát huy toàn diện tiềm năng tài nguyên biển; quy mô phát triển kinh tế biển còn nhỏ bé, manh mún, chưa tương xứng với tiềm năng; thì cơ cấu ngành, nghề chưa hợp lý, mới chỉ phát triển trên một diện hẹp; chưa chuẩn bị đủ các điều kiện cần thiết để đủ sức vươn ra vùng biển quốc tế; việc khai thác, đánh bắt, chế biến nguồn lợi kinh tế biển vẫn đang chủ yếu là sản xuất nhỏ; với hệ thống hạ tầng còn thiếu thốn, yếu kém, chưa đồng bộ; cùng với đang thiếu những cảng biển lớn với dịch vụ hậu cần quy mô, hệ thống những cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ biển, các cơ sở dự báo thiên tai từ biển đang bộc lộ những yếu kém, bất cập....

Nghị quyết xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020:

Một là, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng – an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ba là, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Bốn lĩnh vực quan trọng trong chiến lược phát triển biển, đảo của Việt Nam gồm:

Về kinh tế – xã hội: Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản về tài nguyên biển và bảo vệ môi trường biển; phát triển khoa học – công nghệ biển; xây dựng kết cấu hạ tầng biển gắn với phát triển mạnh các ngành dịch vụ; xây dựng tuyến đường ven biển, trong đó có một số đoạn cao tốc và các tuyến vận tải cao tốc trên biển. Hình thành một số lĩnh vực kinh tế mạnh gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế để ra biển, làm động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Đến năm 2020, phát triển thành công, có bước đột phá về kinh tế biển, ven biển gồm: khai thác, chế biến dầu khí; kinh tế hàng hải; khai thác và chế biến hải sản; phát triển du lịch biển và kinh tế hải đảo; xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Trước mắt, sẽ tập trung đầu tư phát triển du lịch biển, xây dựng cảng biển, phát triển công nghiệp đóng tàu, phát triển những ngành dịch vụ mũi nhọn như vận tải biển, các khu kinh tế ven biển; tạo các điều kiện cần thiết bảo đảm an ninh, an toàn cho người dân hoạt

động, sinh sống trên biển, đảo và ở những vùng thường bị thiên tai.

Về chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại: Phải phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng trời Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo của Tổ quốc gắn với thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng vũ trang, nòng cốt là hải quân, không quân, cảnh sát biển, biên phòng, dân quân tự vệ biển mạnh, làm chỗ dựa vững chắc cho ngư dân và các thành phần kinh tế sản xuất và khai thác tài nguyên biển. Sớm xây dựng chính sách đặc biệt để thu hút và khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra đảo định cư lâu dài và làm ăn dài ngày trên biển, phát triển kinh tế kết hợp làm nhiệm vụ bảo vệ vùng biển của Tổ quốc.

Về phát triển khoa học – công nghệ biển: Xây dựng tiềm lực khoa học – công nghệ biển đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đổi mới, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đẩy mạnh nghiên cứu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ứng dụng khoa học – công nghệ, phục vụ công tác điều tra cơ bản, dự báo thiên tai và khai thác tài nguyên biển; nhanh chóng nâng cao tiềm lực khoa học – công nghệ cho nghiên cứu và khai thác tài nguyên biển, đáp ứng được yêu cầu giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Về xây dựng kết cấu hạ tầng biển: Phát triển mạnh hệ thống cảng biển quốc gia, xây dựng đồng bộ một số cảng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, đặc biệt chú trọng các cảng nước sâu ở cả ba miền của đất nước, tạo những cửa mở lớn vươn ra biển thông thương với thế giới. Tăng cường đầu tư chiều sâu, cải tiến đồng bộ và hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật, sớm khắc phục tình trạng lạc hậu về trình độ kỹ thuật – công nghệ các cảng; tăng nhanh năng lực bốc xếp hàng hoá, giảm thiểu tối đa chi phí, bảo đảm có sức cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế. Sớm hoàn chỉnh khai thác có hiệu quả hệ thống sân bay ven biển,

xây dựng tuyến đường ven biển và đường cao tốc Bắc – Nam trên biển....

Đến năm 2020, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh.

Mục tiêu cụ thể là xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học – công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53–55% tổng GDP của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Cùng với xây dựng một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, sẽ xây dựng một số khu kinh tế mạnh ở ven biển; xây dựng cơ quan quản lý tổng hợp thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả, mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển.

6. KẾT LUẬN

Biển đi vào đời sống dân tộc từ thời lập quốc. Cho đến thế kỷ XVII–XVIII, khi cuộc giao lưu tiếp xúc Đông – Tây diễn ra một cách hết sức sôi động, thì các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài hay chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã rất nhanh nhạy nắm bắt lấy cơ hội này để trao đổi, giao lưu, tranh thủ xây dựng Đàng Ngoài và Đàng Trong dần dần phát triển mạnh lên. Từ biển khơi, người Việt đã có thêm những cơ hội để mở mang tri thức, giao lưu phát triển kinh tế, vươn ra hội nhập với thế giới bên ngoài. Với một tư duy “hướng biển” dưới thời các chúa Trịnh – Nguyễn, Đại Việt lần đầu tiên trong lịch sử đã có một sự tiếp cận mạnh mẽ với những chuyển biến căn bản của thế giới đang chuyển biến mạnh mẽ. Đặc biệt là đến thế kỷ XIX, triều Nguyễn được thành lập, tiếp tục sự nghiệp của các chúa Nguyễn, làm chủ một quốc gia Đại Việt (Đại

Nam) trải dọc theo bờ biển từ Bắc xuống Nam, người Việt và cả quốc gia Đại Việt đã nhận thức về chủ quyền quốc gia và việc khai thác biển ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Biển đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với đất nước, nhất là chiến lược phát triển kinh tế và quốc phòng–an ninh. Mỗi người Việt Nam phải luôn nêu cao ý thức bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; đẩy mạnh phát triển kinh tế, với bảo vệ an ninh–quốc phòng. Đồng thời phải giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước như Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tại đảo Cô Tô (Quảng Ninh) ngày 7–6–2011 đã tuyên bố: “Chúng ta mong muốn các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc luôn hòa bình, hữu nghị, ổn định. Nhưng chúng ta cũng quyết tâm làm hết sức mình để bảo vệ vùng biển, đảo của đất nước. Biết bao thế hệ đã hy sinh xương máu để có được Tổ quốc như ngày hôm nay. Vì vậy chúng ta cũng sẵn sàng hiến dâng tất cả để bảo vệ quê hương, bảo vệ chủ quyền biển, đảo”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, NXB Khoa học Xã hội, 1977.
- [2] Nguyễn Văn Âu, *Địa lý tự nhiên biển Đông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
- [3] *Sổ tay pháp lý cho người đi biển*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
- [4] Lưu Văn Lợi, *Những điều cần biết về đất – biển – trời Việt Nam*, NXB Thanh Niên, 2007.
- [5] Nguyễn Hồng Thao, *Công ước Biển 1982 và chiến lược biển của Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, 2008.
- [6] Nhiều tác giả, *Biển Đông và hải đảo Việt Nam*, NXB Tri thức, 2010.
- [7] Nguyễn Văn Kim (chủ biên), *Người Việt với Biển*, NXB Thế giới, 2011.
- [8] *Công ước của Liên hiệp quốc về Luật biển 1982*, NXB Chính trị Quốc gia, 2012.
- [9] *Cảng biển Việt Nam*, NXB Thanh niên, 2012.
- [10] *Những hòn đảo ngọc Việt Nam*, NXB Thanh niên, 2012.
- [11] Hà Minh Hồng (chủ biên), *Nhìn ra biển khơi*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

- [12] Trung tâm Nghiên cứu Biển và đảo Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, *Biển và đảo Việt Nam (mấy lời hỏi đáp)*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012
- [13] Hà Minh Hồng (Chủ biên), *Dọc đường cơ sở biển Tổ quốc tôi*, NXB Văn hóa Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
- [14] Tài liệu tuyên truyền: *Một số nội dung cơ bản về pháp lý vùng biển, đảo và thềm lục địa Việt Nam*.
- [15] Các website: biengioilanhtho.gov.vn; cpv.org.vn/biendaovietnam; tuanvietnam.net

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1

TS. Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên)



Chịu trách nhiệm xuất bản

HUỲNH BÁ LÂN

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Biên tập: NGUYỄN HUỲNH

Sửa bản in: TRẦN TÂM

Trình bày bìa: PHẠM VĂN THỊNH

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP HCM

Số 3 Công trường Quốc Tế, quận 3, TP HCM

ĐT: 08.38239172 – 08.38239170

Fax: 08.38239172; Email vnuhp@vnuhcm.edu.vn

In số lượng 300 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xưởng in Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Số đăng kí kế hoạch xuất bản 493-2013/CXB/-/ĐHQGTPHCM. Quyết định xuất bản số 168/QĐ-ĐHQGTPHCM, ngày 12 tháng 9 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2013.

Tập sách *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam* được xuất bản phục vụ giảng dạy và học tập là một công việc cần thiết trong bối cảnh hiện nay, khi mà việc nâng cao chất lượng đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các trường đại học. Qua việc biên soạn tập sách này, các thầy, cô giáo Trường Đại học Thủ Dầu Một đã thể hiện sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy, góp phần hướng tới xây dựng một đại học nghiên cứu.

GS. Ngô Văn Lệ – nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (HCMUSH)

Tập sách *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam* đề cập đến những chủ đề khoa học cơ bản thuộc một số lĩnh vực sử học, liên quan đến những vấn đề lịch sử đương đại của cả nước, khu vực và địa phương. Các chuyên đề trong tập sách này là kết quả nghiên cứu bước đầu của các thầy, cô giáo, được thể hiện dưới dạng đề cương chi tiết, gợi mở những vấn đề cụ thể trong giảng dạy, nghiên cứu và tham khảo, học tập.

TS. Nguyễn Văn Hiệp – Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226 Fax: (0650) 3.837.150

Website: www.tdmu.edu.vn

150.000đ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(Chủ biên)

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ
VIỆT NAM

TẬP
2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM
Tập 2

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 2



NGUYỄN VĂN HIỆP (Chủ biên)
TRẦN THUẬN – LÊ VY HẢO – VÕ THỊ CẨM VÂN –
NGÔ THỊ THANH TUYỀN – LÊ HUỲNH HOA –
NGÔ MINH SANG – CAO VĂN THỨC –
BÙI THỊ HUỆ – NGUYỄN ĐÌNH THỐNG –
PHAN THỊ LÝ – TRƯƠNG HOÀN TRƯỞNG –
HUỲNH THỊ KIM LIÊM – NGUYỄN THỊ KIM ÁNH



Mã số sách chuẩn quốc tế (ISBN)

978-604-731761-5



Nhà xuất bản ĐHQG-HCM
và Trường Đại học Thủ Dầu Một giữ bản quyền®.
Copyright© by VNU-HCM Publishing House and
Thu Dau Mot University All ringhts reserved.
Xuất bản năm 2014



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn Ôn – Phú Hòa – Thủ Dầu Một – Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226; Fax: (0650) 3.837.150

Email: tapchi@tdmu.edu.vn; Website: www.tdmu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(*Chủ biên*)

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ
VIỆT NAM
Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	
<i>Nguyễn Văn Hiệp</i>	7
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM	
<i>Trần Thuận</i>	9
QUÁ TRÌNH KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT NAM BỘ (TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)	
<i>Lê Vy Hảo</i>	56
TIẾP XÚC VĂN HOÁ ĐÔNG-TÂY Ở VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI	
<i>Võ Thị Cẩm Vân – Ngô Thị Thanh Tuyền</i>	88
PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX	
<i>Nguyễn Văn Hiệp – Ngô Minh Sang</i>	112
CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM	
<i>Lê Huỳnh Hoa</i>	160
KHUYNH HƯỚNG, ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM (1919- 1945)	
<i>Cao Văn Thúc</i>	187
LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM (TỪ DỰNG NƯỚC ĐẾN 1945)	
<i>Bùi Thị Huệ</i>	212
TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX)	
<i>Nguyễn Đình Thống</i>	250
PHONG TRÀO NÔNG DÂN THỜI PHONG KIẾN	
<i>Phan Thị Lý</i>	300
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ VIỆT NAM	
<i>Trương Hoàng Trương</i>	345
MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	
<i>Huỳnh Thị Liêm – Nguyễn Thị Kim Ánh</i>	372

LỜI NÓI ĐẦU

Để có thêm tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, đồng thời đẩy mạnh công tác xuất bản giáo trình, Trường Đại học Thủ Dầu Một đã tổ chức biên soạn bộ sách *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*. Với 3 tập sách được xuất bản trong năm 2013 và 2014, bộ sách *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam* sẽ giới thiệu gần 30 chuyên đề nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, trong đó phần lớn là các chuyên đề đã và đang được giảng dạy cho sinh viên ngành lịch sử ở Trường Đại học Thủ Dầu Một. Đây là những chủ đề khoa học cơ bản thuộc một số lĩnh vực sử học, liên quan đến những vấn đề lịch sử đương đại của cả nước, khu vực và địa phương. Các chuyên đề trong bộ sách được thể hiện dưới dạng đề cương chi tiết, gợi mở những vấn đề cụ thể trong giảng dạy, nghiên cứu và tham khảo, học tập.

Trong tập 2 này, sách sẽ cung cấp cho giảng viên, sinh viên và bạn đọc 11 chuyên đề được biên soạn công phu, phản ánh những kết quả nghiên cứu của các tác giả trên nhiều lĩnh vực và chủ đề khác nhau của lịch sử Việt Nam. Các chuyên đề trong tập sách này không chỉ đề cập đến những vấn đề khoa học vừa căn bản, vừa thiết thực với yêu cầu đào tạo chuyên ngành lịch sử hiện nay mà còn giới thiệu hướng tiếp cận bài bản trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong 11 chuyên đề của tập sách, một số chuyên đề có tính chuyên sâu, có khả năng gợi mở hướng nghiên cứu mới; một số chuyên đề khác vừa gợi mở vấn đề nghiên cứu giảng dạy, vừa giúp người học có khả năng liên hệ, vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp trong đào tạo sư phạm lịch sử.

Việc biên soạn các chuyên đề phục vụ giảng dạy sao cho khoa học và hợp lý là công việc khó khăn, nhất là đối với Trường Đại học Thủ Dầu Một khi mà đội ngũ giảng viên ít và chưa có

nhiều kinh nghiệm trong xây dựng các chuyên đề giảng dạy ở bậc đại học, do vậy quyển sách này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Song với mong muốn đáp ứng yêu cầu phục vụ đồng đảo cán bộ, giảng viên và sinh viên trong tình hình giáo trình và tài liệu tham khảo còn thiếu như hiện nay, Trường Đại học Thủ Dầu Một mạnh dạn cho xuất bản. Nhà trường rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu trong, ngoài trường và bạn đọc để công tác biên soạn các chuyên đề tiếp theo cũng như trong công tác biên soạn giáo trình của trường được tốt hơn.

Chủ biên

TS. Nguyễn Văn Hiệp

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM

Trần Thuận^{*}

I. VỀ KHÁI NIỆM NHÀ NƯỚC

1. Nhà nước là gì?

Theo *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), “nhà nước” là: (1) tổ chức, đứng đầu là chính phủ, quản lý công việc chung của một nước (*bộ máy nhà nước*); (2) phạm vi cả nước; quốc gia (*ngân hàng nhà nước; đề tài nghiên cứu cấp nhà nước*) (dùng phụ sau danh từ).

Từ điển *Triết học*: “Nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm mục đích bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác. Nhà nước với tính cách là công cụ của giai cấp bóc lột để đàn áp nhân dân bị bóc lột, đã xuất hiện do sự phân chia xã hội thành các giai cấp. Quá trình hình thành của nhà nước là quá trình xác lập quyền lực công khai đặc biệt cùng với quân đội, cảnh sát, nhà tù và các cơ quan quản chế của nó”¹.

2. Bản chất của nhà nước

- Nhà nước luôn có tính giai cấp sâu sắc,
- Nhà nước là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp. Lênin định nghĩa: “Nhà nước là một bộ máy đặc biệt phục vụ cho giai cấp này đàn áp giai cấp khác”; Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ là “nửa nhà nước”.

3. Chức năng cơ bản của nhà nước

- Chức năng đối nội.
- Chức năng đối ngoại.

^{*} Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. *Từ điển Triết học*, NXB Tiến Bộ – NXB Sự Thật, 1986, tr. 395.

Hai chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau. Muốn thực hiện tốt chức năng đối ngoại phải dựa vào tình hình thực tế của đất nước, tức chức năng đối nội; ngược lại, chức năng đối ngoại sẽ tạo điều kiện, hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của đất nước, tức thực hiện tốt chức năng đối nội.

4. Các kiểu nhà nước, hình thức nhà nước

Các kiểu nhà nước

– Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong mọi hình thái kinh tế – xã hội nhất định

– Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại 4 hình thái kinh tế – xã hội và tương ứng với nó là 4 kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước được xét trên 4 phương diện:

– Hình thức chủ quyền, gồm nhà nước độc lập và nhà nước lệ thuộc.

– Hình thức chính thể: dựa vào cách tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan nhà nước, có các hình thức nhà nước quân chủ (gồm nhà nước quân chủ tuyệt đối và nhà nước quân chủ hạn chế) và nhà nước cộng hòa (gồm nhà nước cộng hòa quý tộc; nhà nước cộng hòa dân chủ).

– Hình thức cấu trúc nhà nước: gồm *nhà nước đơn nhất*; *nhà nước liên bang*; *nhà nước liên hiệp* (hay còn gọi là nhà nước liên minh).

– Chế độ chính trị: dân chủ và phản dân chủ.

Nhà nước phong kiến

Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) có các định nghĩa liên quan:

– *Chế độ phong kiến*: Hình thái xã hội – kinh tế xuất hiện sau chế độ chiếm hữu nô lệ, trong đó giai cấp địa chủ, quý tộc

chiếm hữu đất đai, bóc lột địa tô, chính quyền tập trung trong tay vua chúa, địa chủ.

– *Chế độ phong kiến phân quyền*: Chế độ phong kiến trong đó quyền hành phân tán trong tay các lãnh chúa cát cứ địa phương.

– *Chế độ phong kiến tập quyền*: Chế độ phong kiến trong đó quyền hành tập trung vào chính quyền trung ương do vua nắm giữ.

– *Chế độ quân chủ*: Chế độ chính trị trong đó vua đứng đầu nhà nước.

– *Chế độ quân chủ chuyên chế*: Chế độ quân chủ trong đó quyền lực của vua không bị hạn chế, không bị chia sẻ¹.

Bách khoa thư mở Wikipedia nêu: “Về mặt thuật ngữ, chế độ phong kiến (phong tước, kiến địa) là một từ gốc Hán – Việt: 封建, xuất phát từ hệ tư tưởng chính trị thời Tây Chu, Trung Quốc. Vào thời này, vua Chu ra chế độ đem đất đai phong cho bà con để kiến lập các nước chư hầu gọi là “phong kiến thân thích”. Do chế độ này giống chế độ phong đất cho bồi thần ở châu Âu nên người ta đã dùng chữ “phong kiến” để dịch chữ *féodalité* từ tiếng Pháp. Tuy vậy cả hai chữ này chỉ mới phản ánh hình thức phân phong đất đai chứ chưa phản ánh bản chất của chế độ đó. Trong các ngôn ngữ châu Âu, *féodalité* bắt nguồn từ chữ *feod* trong tiếng Latin nghĩa là “lãnh địa cha truyền con nối”.

Phong kiến phản ánh hình thức truyền nối và chiếm hữu đất đai của chế độ quân chủ thời xưa, trong thời quân chủ chuyên chế. Trong nhiều trường hợp, những thời kỳ quân chủ trước kia cũng được gọi là thời kỳ phong kiến. Tuy nhiên, trong thời hiện tại, thể chế về chế độ quân chủ thời nay là chế độ quân chủ lập hiến, cho nên phong kiến chỉ phản ánh một giai đoạn, một thời kỳ hay là một hình thái của chế độ quân chủ.

Nhà nước quân chủ

Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền là nhà nước trong đó quyền lực thuộc về triều đình trung ương do vua đứng đầu.

Nhà nước quân chủ chuyên chế là nhà nước trong đó, vua quyết định tối hậu các quyền về kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo. Vua có quyền kết án tử hình đối với mọi người mà không cần phán xét; có quyền tịch thu tài sản của thần dân. Vua là biểu tượng tối thượng của quốc gia, có hệ thống đại thần giúp việc trị nước ở trung ương, và các

1. *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), NXB Khoa học Xã hội, 1988, tr. 144.

quan lại cai trị ở các địa phương. Vua bổ nhiệm và chuyển các quan lại. Đất đai trong nước do vua quyết định. Vua thống trị đất nước theo thể thức cha truyền con nối. Lúc có chiến tranh vua là người chỉ huy tối cao. Bộ luật của đất nước do vua chủ trì soạn thảo và ban hành.

Nhà nước quân chủ quý tộc là nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, nhưng được xây dựng trên cơ sở cao nhất là nguyên tắc “liên kết dòng họ”, vượt lên trên cả nguyên tắc “tôn quân quyền”.

II. NHÀ NƯỚC CỦA CÁC VƯƠNG TRIỀU PHONG KIẾN VIỆT NAM (THẾ KỶ X – XIX)

1. Mô hình nhà nước quân sự thời Ngô – Đinh – Tiền Lê (năm 939 – đầu thế kỷ XI)

a) Nhà Ngô củng cố nền độc lập và xây dựng nhà nước trung ương tập quyền

Sau chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, lập nên nhà Ngô – triều đại phong kiến đầu tiên ở Việt Nam. Ngô Quyền xây dựng triều đình mới, chọn Cổ Loa (?), Đông Anh, Hà Nội) làm kinh đô. Bộ máy nhà nước trung ương đương thời chỉ bao gồm một số chức quan võ (chỉ huy sứ) và một số quan văn giúp việc. Triều đình quy định nghi lễ, phẩm phục, đặt cơ sở cho sự phát triển của nhà nước quân chủ ở giai đoạn sau. Ở địa phương, các châu, huyện vẫn giữ nguyên; các làng, giáp là những đơn vị hành chính cơ sở. Bên cạnh một số làng, giáp cổ truyền, còn có một số làng mới được hình thành và một số trang trại.

Sự tồn tại của nhà Ngô, đứng đầu là Ngô Quyền chưa đủ điều kiện để giữ vững sự ổn định lâu dài. Vì vậy, đến năm 944 khi Ngô Quyền mất, em vợ là Dương Tam Kha cướp ngôi, thái tử Ngô Xương Ngập phải bỏ trốn. Năm 951, em Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Văn lật đổ được Dương Tam Kha, khôi phục lại chính quyền, cho rước Ngô Xương Ngập về cùng trị nước. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương, Ngô Xương Văn xưng là Nam Tấn Vương. Năm 954, Xương Ngập mất, Xương Văn toàn quyền cai trị. Bấy giờ, trong triều đã phân hóa, chia bè kết cánh, các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi. Năm 965, khi đi dẹp loạn, Xương Văn bị giặc giết, con là Ngô Xương Xí nối ngôi, nhưng thực chất chỉ còn là một sứ quân trong thời loạn.

Cục diện 12 sứ quân xuất hiện đầy đủ từ năm 965, sau cái chết của Ngô Xương Văn. Chính quyền trung ương lúc này đã suy yếu, đất nước rơi vào tình trạng hỗn chiến. Các thổ hào địa phương, nhiều cựu thần của nhà Ngô nhân đó phân tán về các địa phương, mỗi người chiếm giữ một vùng, tạo thành cục diện các sứ quân mà sử cũ gọi là “*Thập nhị sứ quân*” (loạn 12 sứ quân). Hầu hết các sứ quân đều chiếm giữ vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ. Đây là vùng đất trù phú, đông dân cư, là đầu mối giao thông thuận lợi cho việc xây dựng cát cứ.

b) Nhà Đinh xây dựng thể chế quân chủ chuyên chế

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong loạn 12 sứ quân và thống nhất đất nước, ông lên ngôi hoàng đế, hiệu là Đinh Tiên Hoàng, lập nên nhà Đinh.

Sau khi lên ngôi hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình) và tiến thêm một bước trong công cuộc xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, bắt đầu định giai phẩm cho hàng ngũ quan văn, quan võ, tăng đạo. Đinh Tiên Hoàng phong cho con nhỏ là Hạng Lang làm Thái tử, con thứ Đinh Toàn làm Vệ vương, con cả Đinh Liễn làm Nam Việt vương.

Trong triều đình, vua là người đứng đầu, nắm mọi quyền hành, giải quyết mọi công việc chính trị, vừa là quan tòa tối cao, vừa là tổng chỉ huy quân đội. Dưới vua, ở trung ương đã có sự phân công, phân nhiệm cho các quan văn, quan võ và tăng quan. Có các chức quan văn võ như sĩ sự, tướng quân, nha hiệu, phò mã, đô úy. Bên cạnh các quan văn võ, còn có một hệ thống tăng quan và đạo sĩ với các chức đại sư được nhà Đinh rất trọng vọng như Ngô Chân Lưu, tăng lục như Trương Ma Ni, sùng chân uy nghi như Đặng Huyền Quang... Các công thần được nhà Đinh phong tước và cấp thái ấp như Đinh Điền, Nguyễn Bặc...

Nhà Đinh chia cả nước làm 10 đạo, chú ý xây dựng một đạo quân mạnh đủ sức bảo vệ chính quyền trung ương mới xây dựng và dè bẹp xu hướng cát cứ địa phương. Quân đội được tổ chức thống nhất, gồm 10 đạo. Theo phiên chế thì mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người.

Năm 970, Đinh Tiên Hoàng không dùng niên hiệu nhà Tống, tự đặt niên hiệu là Thái Bình, cho đúc tiền để lưu hành trong nhân dân,

sử dụng hình phạt nghiêm khắc để trấn áp lực lượng chống đối như đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi...

Nhà Đinh tồn tại ngắn ngủi. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng của ông là Đinh Liễn bị một viên quan trong triều là Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn nối ngôi khi còn quá nhỏ (6 tuổi). Nhà Tống nhân cơ hội đó tổ chức cuộc tấn công xâm lược nước ta. Trước tình thế đó, triều thần và Thái hậu Dương Vân Nga nhất trí đưa Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua. Nhà Đinh chấm dứt. Nhà Tiền Lê được thành lập (năm 980).

c) Nhà Tiền Lê tiếp tục củng cố thể chế quân chủ chuyên chế

Sau chiến thắng quân xâm lược Tống, Lê Hoàn tìm cách lập lại bang giao với nhà Tống và cố gắng khôi phục quan hệ bang giao với Champa. Tiếp tục sự nghiệp xây dựng đất nước của nhà Đinh, Lê Hoàn tiến hành củng cố thể chế quân chủ chuyên chế, chấn chỉnh bộ máy chính quyền. Nhà Lê ban hành một số luật lệ và pháp lệnh để ổn định trật tự xã hội. Chế độ kiểm kê dân số để tuyển lính cũng bắt đầu được thi hành. Lực lượng quân đội được tăng cường về số lượng và trang bị. Quân đội thường trực của triều đình đều thích vào trán ba chữ *“Thiên tử quân”*.

Các khu vực hành chính trong nước được sắp xếp lại, chia thành các lộ rồi đến phủ, châu. Quyền lực và ảnh hưởng của chính quyền trung ương ngày càng được mở rộng.

Sau khi Lê Hoàn mất (1005), các người con của ông đem quân đánh nhau để tranh ngôi, không chấp nhận sự kế vị của Long Việt. Sau 8 tháng xung đột, Khai Minh vương Long Đinh đánh bại được các hoàng tử khác, giết Lê Long Việt (mới ở ngôi vua chỉ được 3 ngày), rồi tự lập làm vua. Ban đầu Lê Long Đinh còn lo chấn chỉnh bộ máy nhà nước, đàn áp lực lượng ly tán. Năm 1009, khi tình hình đã tương đối yên ổn, Long Đinh xoay sang ăn chơi trụy lạc, mắc bệnh nên không ngồi được, phải nằm để hội chầu với các quan nên sử cũ gọi là Lê ngoại triều. Hơn nữa, Lê Long Đinh còn bạo ngược, hiếu sát, nên lòng dân oán hận.

Cuối năm 1009, Long Đinh chết, một số triều thần do Chi hậu Đào Cam Mộc đứng đầu, được sự ủng hộ của các sư tăng, nhất là sư Vạn Hạnh, đã nhất trí đưa Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên làm vua, lập nên triều Lý. Nhà Tiền Lê sụp đổ.

2.2. Mô hình nhà nước tập quyền thân dân thời Lý – Trần – Hồ (thế kỷ XI – thế kỷ XV)

a) Nhà Lý xây dựng và củng cố thể chế trung ương tập quyền

Cuối năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, nhà Tiền Lê không còn đủ uy tín để mọi người tin phục. Triều thần chán ghét nhà Tiền Lê, vì vậy các tăng sư và đại thần, đứng đầu là Đào Cam Mộc, tôn thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, nhà Lý thành lập. Đầu năm 1010, Lý Công Uẩn chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Nhà Lý thành lập, mở ra một trang sử mới thanh bình.

Năm 1010, Lý Công Uẩn quyết định dời đô về Đại La rồi đổi thành Thăng Long. Nhà Lý giữ quan hệ bình thường với Tống, tạo điều kiện cho nhân dân hai bên biên giới qua lại buôn bán làm ăn. Để ổn định biên giới phía nam, nhà Lý đã dẹp tan cuộc tấn công của Champa do nhà Tống xúi giục. Sau đó, Việt – Chăm quan hệ bình thường.

Từ khi mới thành lập, triều Lý đã chuyển các quan chức từ Hoa Lư ra Thăng Long thiết lập một triều đình tập trung quyền hành vào tay hoàng đế, chấn chỉnh lại bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương, phân chia lại các khu vực hành chính trong cả nước. Chăm lo xây dựng quân đội. Ban hành bộ *Hình thư* (1042) – bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Đồng thời, nhà Lý cũng dùng nhiều biện pháp tăng cường quý tộc hóa và quan liêu hóa dòng họ Lý. Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước ta từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Vua là người đứng đầu nhà nước, nắm giữ mọi quyền hành. “Dân ai có gì oan ức thì đánh chuông (đặt ở hai thềm cung điện) xin vua xét xử”. Vua ở ngôi theo chế độ cha truyền con nối. Các chức vụ quan trọng, nhà vua cử những người thân cận đảm trách. Giúp vua có các đại thần, các quan văn võ. Chia cả nước làm 24 lộ, phủ, đặt các chức tri phủ, tri châu. Công việc ở đây được giao cho con cháu nhà vua hoặc các đại thần cai quản. Dưới lộ, phủ là huyện, hương.

Cùng với việc xây dựng và phát triển nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, nhà Lý ra sức xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa độc lập, tự chủ. Quân đội thời Lý gồm hai bộ phận: cấm quân và quân địa phương. Thi hành chính sách “Ngụ binh ư nông”. Quân gồm quân bộ và quân thủy, kỷ luật nghiêm minh, được huấn luyện chu

đảo. Tại phía tây kinh thành Thăng Long có khu Giảng Võ là nơi giảng dạy, luyện tập cho các tướng sĩ và binh lính. Tuy nhiên, vũ khí trang bị còn thô sơ: giáo mác, dao kiếm, cung nỏ, máy bắn đá...

Nhà Lý có chính sách ban thưởng cho các quý tộc tôn thất nhằm đoàn kết trong hoàng tộc. Mở hội thề Đồng cổ hàng năm ở kinh đô nhằm củng cố lòng trung thành của quan lại. Nhà Lý còn gả các công chúa và ban quan tước cho các tù trưởng dân tộc miền núi. Nếu có ý tách khỏi Đại Việt là bị trấn áp.

Vua thường vi hành tìm hiểu đời sống của dân. Nguyên phi Ỗ Lan tạo nên không khí tăng gia sản xuất và dùng hàng trong nước (trước hết là hoàng tộc và cung phi). Việc làm này có tác dụng thu phục nhân tâm với hình ảnh Quan Âm Nữ.

b) Nhà Trần xây dựng và củng cố chế độ quân chủ quý tộc

Cuối thế kỷ XII – đầu thế kỷ XIII, nhà Lý mất hết khả năng thống trị xã hội. Cần phải có một tập đoàn phong kiến khác thay thế để ổn định tình hình, thúc đẩy sự tiến lên của chế độ quân chủ trung ương tập quyền. Nhà Trần thành lập.

Nhiệm vụ của nhà Trần mới lên là phải giải quyết tình trạng cát cứ, ổn định tình hình xã hội, chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục... Đến cuối năm 1229, những thế lực cát cứ cuối cùng bị tiêu diệt. Đất nước trở lại thống nhất. Nhà Trần tập trung đẩy mạnh chế độ phong kiến tiến lên một bước, củng cố nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, củng cố quyền lực tôn thất nhà Trần.

Cũng như thời Lý, thời Trần, người trong nước gọi quốc hiệu nước ta là Đại Việt, còn các triều đình Trung Hoa (Tống, Nguyên) gọi ta là An Nam quốc và phong cho vua Trần làm An Nam Quốc vương. Kinh đô nước ta đặt tại Thăng Long. Năm 1397, theo ý muốn của Hồ Quý Ly, Thuận Tông dời đô về An Tôn (Thanh Hóa) gọi là Tây Đô. Biên giới phía bắc và phía tây được giữ vững trước sự tấn công và quấy rối của giặc ngoài, đánh bại quân xâm lược Mông – Nguyên, buộc Ai Lao phải thuần phục. Về phía nam bờ cõi không ngừng được mở rộng, nhất là năm 1306, vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân và nhận lấy hai châu Ô, Lý.

Năm 1242, nhà Trần đổi 24 lộ của thời Lý thành 12 lộ. Dưới lộ có phủ, châu huyện và xã. Xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở. Đầu Trần chưa có huyện mà tổ chức theo kiểu liên xã là những xã gần

nhau có điều kiện kinh tế, ngành nghề giống nhau. Cuối thời Trần, liên xã được thay bằng huyện.

Nhà Trần cho phép vương hầu, tôn thất được quyền lập điền trang, có thái ấp và xây dựng dinh thự, phủ đệ, có lực lượng vũ trang riêng, khi có việc phải vào chầu và làm việc ở kinh sư. Chế độ điền trang – thái ấp phát triển mạnh chứng tỏ nhà nước quân chủ do nhà Trần lập nên vẫn còn mang trong mình tính chất phân tán chứ chưa mang tính chất tập trung triệt để. Đây *“thực chất là một hình thức tản quyền, thừa nhận chế độ chủ động, tự quản của từng khu vực lãnh thổ, qua đó có thể làm gia tăng sản xuất trong nước, tăng thêm sức mạnh cho nhà nước trung ương, góp phần tăng cường lực lượng quân sự, làm cho việc chống ngoại xâm thêm thuận lợi hơn...”*.

Nét độc đáo trong cơ chế chính trị thời Trần là chế độ *Lưỡng đầu* đã đạt đến mức hoàn chỉnh. Chế độ thăng thưởng, thăng chức theo niên hạn, phẩm phục, nghi tiết cho bộ máy quan lại, cũng như đối tượng nào thì được cất nhắc làm quan và những ai thì làm lính... đã được xác định cụ thể. Tổ chức nhà nước và các quy chế hành chính đã được quy định khá rõ ràng.

Dưới vua có lục bộ Thượng thư đứng đầu. Các cơ quan mới được đặt ra thành những hệ thống riêng gọi là: quán, các, sảnh, cục, viện, đài,... những cơ quan chuyên trách về văn hoá, giáo dục, y tế, tư pháp, quốc phòng,... đã được hình thành, đặc biệt là Ngự sử đài – cơ quan thuộc triều đình có nhiệm vụ đàn hặc bách quan; Hàn lâm viện,... đã ra đời.

Ngoài các quan chức như dưới thời Lý, nhà Trần đặt thêm hệ thống Tam Tư (Tư đồ: phụ trách việc ngoại giao, văn hóa, lễ nghi; Tư mã: phụ trách việc quốc phòng, an ninh, tư pháp; Tư không: phụ trách các việc khác), Tướng quân (tương đương với Tể tướng),... Bên cạnh đó vẫn giữ lại các quan chức phụ trách tôn giáo như: Quốc sư, Tăng thống, Tăng thực, Tăng chính...

Dưới trung ương là các lộ, mỗi lộ có An phủ sứ và An phủ phó sứ đứng đầu, dưới lộ có phủ, châu, huyện. Ở mỗi phủ có Trấn phủ sứ và Trấn phủ phó sứ phụ trách; ở mỗi châu có chức Thông phán, Thiêm phán phụ trách; ở mỗi huyện có quan Tri huyện trông coi. Đơn vị hành chính cơ sở là xã. Các quan từ ngũ phẩm trở lên được sung chức Đại tư xã, lục phẩm trở xuống sung chức Tiểu tư xã, có nhiệm vụ quan hệ trực tiếp với dân chúng. Vì Đại tư xã, Tiểu tư xã trông coi liên xã

nên ở mỗi xã còn có xã quan cai trị gọi là Xã chính, Xã sử hay Xã giám.

Dưới thời Trần, quan lại có nhiều nhưng vua quan rất thân mật với nhau. Những lúc có liên hoan vui vẻ, uống rượu xong vua quan có thể dắt tay nhau múa hát, nằm ngủ chung giường, gác chân lên nhau, không giữ lễ phép nghiêm khắc như các đời khác. Việc tuyển dụng nhân tài qua khoa cử ngày một quy củ hơn. Dần dần các quan lại Nho học thay thế các tăng quan trong triều. Bên cạnh các khoa thi Thái học sinh (cấp Tiến sĩ sau này), Tam giáo (Phật, Nho, Lão) để tuyển chọn những người hiền tài bổ dụng làm quan, nhà nước còn tổ chức các kỳ thi lại viên để tuyển thư lại sung vào làm việc ở các cục, sảnh, viện... Nhà Trần còn sử dụng những người hay chữ (nho sĩ) không qua thi cử để dùng vào Trung thư sảnh hoặc dùng người bình dân vào làm việc ở mật viện.

Năm 1236, vua Trần Thái Tông quy định lương bổng cho các quan văn võ ở cấp trung ương và các địa phương. Quỹ tiền lương lấy từ nguồn thuế các địa phương nộp về cũng như các địa phương tự chi trả. Đến năm 1244, chế độ lương bổng một lần nữa được quy định rõ ràng hơn. Sau kháng chiến thắng lợi, quan lại được cấp ruộng đất và lương bổng.

Hệ thống pháp luật thời Trần đã có những tiến bộ đáng kể. Bên cạnh những chiếu, lệnh, các văn bản đơn hành,... đã có tới năm bộ luật, căn bản điều chỉnh các mối quan hệ khác nhau trong xã hội. Nổi bật nhất là sự xuất hiện của ngành luật hành chính với các bộ luật hoàn chỉnh: *Quốc triều thông chế*, *Quốc triều thường lễ*, *Hoàng triều đại điển*, *Công văn cách thức*,...

Về ngoại giao, ngay từ khi mới thành lập, đã cho sứ sang đặt mối quan hệ giao hảo với nhà Tống và triều cống theo lệ cũ. Tuy nhiên, vẫn giữ được tinh thần độc lập tự chủ trong quan hệ với nước láng giềng và trong khu vực. Nhà Trần đứng trước một thách thức lớn là phải đối phó mưu đồ bành trướng của phong kiến Mông – Nguyên. Sau kháng chiến chống Mông – Nguyên thắng lợi, nhà Trần nối lại sự hoà hiếu giữa hai nước.

Nhà Trần cử nhiều quan lại am hiểu phong tục tập quán cư dân thiểu số lên vùng biên giới trấn giữ, các tôn thất trực tiếp nắm giữ các cửa khẩu và cửa biển quan trọng, thực hiện mối quan hệ thân thiện với một số quan lại và tù trưởng Nguyên ở vùng giáp biên.

Về quân đội, nhà Trần rất quan tâm xây dựng và củng cố lực lượng quân đội. Quân đội thời Trần có hai loại: *cấm quân* (còn gọi là nội quân, phụ trách bảo vệ an ninh cho kinh thành, quân số lên đến một vạn người) và *lộ quân* (quân địa phương, còn gọi là ngoại quân tức quân các lộ được tuyển lựa trong số thanh niên trai tráng ở các địa phương). Quân đội nhà Trần gồm có lục quân và thủy quân. Thực hiện chính sách *Ngụ binh ư nông*. Các vương hầu, quý tộc tổ chức lực lượng vũ trang riêng, khi hữu sự, phải tham gia chiến đấu theo sự điều động của nhà nước trung ương. Về mặt kỹ thuật quân sự: đạt được một số thành tựu quan trọng như sử dụng thuốc súng, chế hỏa pháo, thuyền chiến... đặc biệt tổng kết về nghệ thuật quân sự của nhà chiến lược thiên tài Trần Quốc Tuấn. Bộ *Binh gia diệu lý yếu lược* (gọi tắt là *Binh thư yếu lược*) và sách *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (gọi tắt là *Vạn Kiếp binh thư*) vừa là tài liệu để huấn luyện binh pháp cho tướng sĩ, đồng thời là hai công trình khoa học nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc, trình bày những tư tưởng quân sự quan trọng.

Cơ chế quân chủ tập trung phát triển cao hơn hẳn so với nhà Lý về nhiều mặt, cả quy mô lẫn trình độ quản lý. Nhà Trần tuyển dụng, tổ chức đào tạo, huấn luyện, sử dụng tầng lớp quan lại nho sĩ. Trong bộ máy nhà nước có sự phân công, phân cấp khá rõ ràng, đã có sự chuyên môn hóa giữa các tổ chức cơ quan, các chức sắc quan lại... Để tập trung mọi quyền hành về tay dòng họ mình, nhà Trần đã giao các chức quan quan trọng trong triều cho các vương hầu nắm giữ. Ở địa phương, phân phong cho một số vương hầu trấn trị những vùng trọng yếu.

Có thể nói, bộ máy nhà nước thời Trần được xây dựng thành một hệ thống hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Lương bổng chế được thực hiện gần như thống nhất, ngày càng hoàn chỉnh; hệ thống pháp luật phong phú và chặt chẽ hơn; tính chất quan liêu trong bộ máy chính quyền ngày được gia tăng, chế độ lương bổng cụ thể; khoa cử ngày càng quy củ hơn.

c) Nhà Hồ xây dựng chính quyền lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng

Cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy yếu, tạo điều kiện cho Hồ Quý Ly từng bước nắm giữ những chức vụ trọng yếu trong triều đình và có điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiều biện pháp cải cách từ cuối thế kỷ XIV, rồi tiếp tục cuộc cải cách sau khi lật đổ nhà Trần vào năm 1400.

Năm 1395, Quý Ly được phong Nhập nội phụ chính Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, tước Tuyên trung vệ quốc đại vương. Quyền hành hầu như nắm hết trong tay Hồ Quý Ly. Để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống xâm lăng từ phía Bắc và toan tính cho việc thành lập vương triều mới, năm 1397 Hồ Quý Ly cho xây kinh đô mới ở An Tôn (Vĩnh Lộc – Thanh Hoá) rồi sau đó bắt vua Trần Thuận Tông (con rể của Hồ Quý Ly) chuyển vào đây. Năm 1398, ép vua làm lễ nhường ngôi cho con là Thiếu Đế (3 tuổi) để xuất gia. Năm 1399, ông sai người thắt cổ giết chết Thuận Tông. Tháng ba năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly bức vua Thiếu Đế (cháu ngoại của Hồ Quý Ly) phải nhường ngôi rồi tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, lấy lại họ Hồ (từ họ Lê) và đổi quốc hiệu là Đại Ngu (An vui lớn), thành lập triều đại nhà Hồ.

Trong 30 năm làm quan dưới triều Trần và những năm tạo dựng nhà Hồ, Quý Ly đã tiến hành nhiều cải cách kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục có ý nghĩa tiến bộ, song chưa đưa lại kết quả nhiều. Về mặt đối ngoại, nhà Hồ ba lần tiến đánh Champa, chiếm thêm đất Chiêm Động (nam Quảng Nam), Cổ Lũy (bắc Quảng Ngãi), sau đó chia Chiêm Động làm hai châu Thăng và Hoa, chia Cổ Lũy thành hai châu Tư và Nghĩa.

Nhà Hồ cũng ra sức chuẩn bị lực lượng để chống xâm lược phương Bắc, nhưng các chính sách của triều Hồ, về khách quan đã làm cho vương triều này mất khả năng lãnh đạo một cuộc kháng chiến thắng lợi. Năm 1406, nhà Minh tiến đánh nước ta. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại nhanh chóng. Tháng 6 năm 1407, Hồ Quý Ly cùng với những người lãnh đạo của triều Hồ rơi vào tay giặc.

3. Mô hình nhà nước tập quyền quan liêu thời Lê sơ (thế kỷ XV); nhà nước lưỡng đầu thời Lê – Mạc, Lê – Trịnh, Trịnh – Nguyễn (thế kỷ XVI – cuối thế kỷ XVIII)

a) Nhà Lê sơ xây dựng và hoàn thiện mô hình nhà nước tập quyền quan liêu (thế kỷ XV)

Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, khôi phục lại quốc hiệu Đại Việt. Chính quyền quân chủ trung ương tập quyền được xây dựng đầy đủ dần, đến thời Lê Thánh Tông thì hoàn thiện. Đứng đầu triều đình là vua. Để tập trung quyền lực vào nhà vua, Lê Thánh Tông bãi bỏ một số chức vụ cao cấp nhất như tể tướng, đại tổng quản, hành khiển. Vua trực tiếp nắm mọi quyền hành, kể cả tổng chỉ huy quân đội. Giúp việc

cho vua có các quan đại thần. Ở triều đình có 6 bộ (Binh, Hình, Lễ, Lại, Hộ, Công); giúp việc cho 6 bộ có 6 tự, 6 khoa giám sát công việc ở 6 bộ. Ngoài ra còn có một số quan chuyên môn.

Ở địa phương, thời Lê Thái Tổ, Lê Nhân Tông, cả nước chia làm 5 đạo. Dưới đạo là phủ, huyện (miền núi là châu), xã. Đến thời Thánh Tông, đổi thành 13 *đạo thừa tuyên*, dưới đạo thừa tuyên có phủ, châu, huyện, xã.

Tổ chức quân đội: Chế độ “ngự binh ư nông” tiếp tục được thực hiện. Quân đội có hai bộ phận, ở triều đình và ở địa phương. Có các binh chủng: Bộ, Thủy, Tượng, Kỵ binh. Vũ khí có đao, kiếm, giáo, mác, cung tên, hỏa đồng,... Hàng năm, quân lính được luyện tập võ nghệ, chiến trận. Vùng biên giới đều có bố trí quân đội mạnh canh phòng và bảo vệ.

Dưới các thời vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, pháp luật đã được chú ý xây dựng. Lê Thánh Tông cho biên soạn và ban hành bộ *Lê triều hình luật* (thường gọi là *Luật Hồng Đức*).

Trong xã hội có hai giai cấp chính là *địa chủ phong kiến* và *nông dân*. Địa chủ phong kiến gồm vua, quan, địa chủ; nông dân chiếm tuyệt đại đa số nhân dân, sống chủ yếu ở vùng nông thôn. Họ có rất ít hoặc không có ruộng đất, phải cày thuê ruộng đất công, nộp tô, thuế, đi phu dịch cho nhà nước (đi lính, đi phu,...) hoặc phải cầy ruộng thuê của địa chủ, quan lại và phải nộp một phần hoa lợi (tô) cho chủ ruộng. Tầng lớp thị dân, thương nhân, thợ thủ công ngày càng đông hơn, họ phải nộp thuế cho nhà nước và không được xã hội phong kiến coi trọng. Nô tỳ là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội, bao gồm cả người Việt, người Hoa và dân tộc ít người. Nhà nước Lê sơ hạn chế việc nuôi hoặc nô tỳ. Số lượng nô tỳ trong xã hội giảm dần và bị xoá bỏ.

Nhà Lê kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập trung, mang tính chất quan liêu chuyên chế. Đến đời Lê Thánh Tông (1460 – 1497), nó đạt đến đỉnh cao, trở thành một nhà nước toàn trị, cực quyền. Đây là một bước ngoặt lịch sử, một sự chuyển biến mô hình, từ nền quân chủ quý tộc thời Lý – Trần mang đậm tính Phật giáo màu sắc Đông Nam Á sang một nền quân chủ quan liêu Nho giáo Đông Á. Trong thiết chế quân chủ tuyệt đối thời Lê sơ, vai trò của nhà vua là “con trời”, người giữ mệnh trời, thay trời trị dân (“Thuận Thiên thừa vận”, “Đại Thiên hành hóa”). Lê Thánh Tông bãi bỏ

chức Tế tướng và một số chức quan quan trọng khác, để nắm lấy toàn quyền điều khiển triều đình. Quyền lực của quý tộc tôn thất bị hạn chế.

Bộ máy quan liêu hành chính và chuyên môn cũng được kiện toàn từng bước. Khi nhà Lê sơ bước vào giai đoạn suy thoái, Mạc Đăng Dung đã tập hợp lực lượng và chiếm lấy ưu thế trong triều. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê, lập nên nhà Mạc. Trước tình hình đó, một cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim chạy sang Lào tìm gặp Lê Duy Ninh, con cháu vua Lê, tôn lên làm vua. Năm 1533, Lê Duy Ninh chính thức làm vua là Lê Trang Tông, Trung hưng nhà Lê. Khi Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đầu độc chết, con rể là Trịnh Kiểm kế vị. Con cháu họ Trịnh từng bước thu tóm quyền lực, biến vua Lê thành bù nhìn.

b) Mô hình nhà nước lưỡng đầu thời Lê – Mạc, Lê – Trịnh, Trịnh – Nguyễn (thế kỷ XVI – cuối thế kỷ XVIII)

Cơ chế quản lý hành chính dưới triều Mạc – Bắc triều (1527 – 1592)

Sau khi cướp ngôi Lê, nhà Mạc cơ bản duy trì tổ chức bộ máy cũ, nhưng chú trọng việc tăng cường và xây dựng lực lượng quân đội. Bấy giờ nhà Minh gọi nước ta là An Nam đô thống ty, phong Mạc Đăng Dung là An Nam đô thống sứ, đổi các lộ thành Tuyên phủ ty (chỉ là danh nghĩa, nhà Minh chưa đủ sức vươn tới nước ta).

Bộ máy chính quyền Mạc cơ bản duy trì theo khuôn mẫu thời Lê sơ. Mạc Đăng Dung truy phong ông tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi là “Kiến thủy khâm minh văn Hoàng đế” rồi lập con trưởng Mạc Đăng Doanh là Thái tử, phong em trai Mạc Quyết làm Tín Vương, em trai Đốc làm Từ Vương, 3 người em gái làm công chúa, phong tước cho các con cùng anh dòng họ Mạc, cho những người có công tôn phò họ Mạc. Tháng 12 – 1529, Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh rồi về Kinh Dương (cung điện ở làng Cổ Trai) làm Thái Thượng hoàng (lúc 46 tuổi).

Để củng cố công cụ bạo lực, các vua Mạc ban hành chính sách lộc điền đối với binh lính (từ ruộng công và ruộng chùa); duy trì chế độ quân điền như Lê sơ (trên thực tế ruộng đất còn lại quá ít, không có điều kiện thực thi nữa); phong cấp ruộng đất cho một số công thần như Lê sơ, có điều khác là loại ruộng này (nghiep điền, phần điền...), đều trở thành ruộng tư, có quyền mua bán, chuyển nhượng. Ruộng tư hữu phát triển mạnh.

Nhà Mạc chủ trương mở rộng thi cử đều đặn, 3 năm 1 lần nhằm đào tạo lực lượng quan liêu bổ sung cho bộ máy hành chính (60 năm mở được 22 khoa thi; nhiều trạng nguyên lừng danh). Nhà Mạc cũng rất chú ý về an ninh trật tự xã hội, chẳng hạn như cấm dân chúng mang vũ khí khi ra đường...

Về đối ngoại, vua Minh Chiêu Tông gây sức ép ở biên giới. Để tạo được sự bình yên, Mạc Đăng Dung cùng 40 viên quan lên tận cửa ải nói xin hàng và nộp sổ sách. Họ Mạc cắt đất 5 động ở phía Đông Bắc dâng cho nhà Minh; vua Minh sắc phong cho Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ ty với quả ấn bằng bạc và hàm tòng nhị phẩm duy trì cho đến lúc nhà Mạc bị suy yếu và cô lập. Trong khi đó, nạn tham nhũng, ăn chơi trong vua quan ngày càng phổ biến làm cho bộ máy nhà nước trở nên mục ruỗng, nhất là sau khi Mạc Kính Điển qua đời (1580). Khi Lê – Trịnh tấn công, triều Mạc sụp đổ và thất bại (1592, thực tế còn tồn tại ở Cao Bằng cho đến năm 1688).

Cơ chế quản lý hành chính của Nam triều (vua Lê – chúa Trịnh ở Thanh Hóa 1533 – 1592)

Chiến tranh Nam – Bắc triều diễn ra từ 1539, kéo dài 50 năm. Từ năm 1546 Nam triều đã làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam. Năm 1545, Nguyễn Kim bị đầu độc chết, Trịnh Kiểm làm Thái sư Lang quốc công nắm toàn bộ binh quyền của Nam triều mở đầu cho thời kỳ vua Lê – chúa Trịnh. Trịnh Kiểm có toàn quyền định đoạt việc quân ở ngoài cũng như ở nội triều.

Năm 1548, Lê Trang Tông mất, Hoàng tử Duy Huyền 15 tuổi nối ngôi (Lê Trung Tông) lấy niên hiệu Thận Bình. Năm 1553, Trịnh Kiểm cho dời Hành tại của vua lên xã Yên Trường. Năm 1554, lại dời đến xã Biện Thượng (nơi Trịnh Kiểm sống với mẹ thời nhỏ). Cũng năm này, nhà Lê mở khoa thi để chọn nhân tài. Nhiều quan nhà Mạc bỏ vào Thanh Hóa theo nhà Lê (tư tưởng trung quân).

Năm 1556, vua Trung Tông mất (22 tuổi), không có con nối dõi. Trịnh Kiểm tìm được Lê Duy Bang (25 tuổi, cháu dòng trên xa đời của Lê Lợi) đưa về làm vua với niên hiệu Thiên Hựu, gọi là Lê Anh Tông. Thời gian này Ngọc Bảo (chị của Nguyễn Hoàng) sinh được hoàng nam là Trịnh Tùng nên được Trịnh Kiểm sủng ái. Sợ bị hãm hại, Nguyễn Hoàng xin vào Nam và được Trịnh Kiểm chấp nhận.

Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh nhau tranh giành quyền bính, triều Lê lục đục, vua Lê Anh Tông phải nhiều phen giàn xếp, kể cả việc phải cầm quân ra trận. Vua Lê Anh Tông vẫn tin tưởng và giao cho Trịnh Tùng tước Trưởng quận công thống lĩnh quân đội. Tuy nhiên có khi vua làm Đô tướng thống đốc đại binh, đem quân cùng Trịnh Tùng đi đánh Mạc ở phía Bắc.

Chiến tranh Trịnh – Nguyễn và cục diện Đàng Ngoài – Đàng Trong

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ ở xứ Thuận Hóa, từ đó cơ nghiệp riêng của họ Nguyễn bắt đầu được gây dựng. Năm 1570, sau khi Trịnh Kiểm mất, Trịnh Tùng lên nắm quyền, đã cho quân vào đánh úp Nguyễn Hoàng nhằm tiêu diệt lực lượng của họ Nguyễn. Nhưng Nguyễn Hoàng đã đẩy lùi được quân Trịnh. Sau hành động này, mâu thuẫn giữa hai họ Trịnh – Nguyễn lên cao, bên ngoài thì bằng mặt phò tá vua Lê, nhưng bên trong đã ngầm chuẩn bị lực lượng riêng cho mình.

Năm 1592, về cơ bản Nam triều thắng Bắc triều. Năm 1593, vua Lê trở về Thăng Long, Nguyễn Hoàng phải ra chầu, chúc mừng thắng lợi và mang sổ sách quân dân, binh lương kho tàng dâng lên vua Lê, được sắc phong tước Quốc Công. Nguyễn Hoàng ở lại giúp triều đình đánh dẹp các tàn dư của họ Mạc. Trịnh Tùng muốn mượn tay của quân Mạc để tiêu diệt Nguyễn Hoàng. Mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh – Nguyễn nay trở thành cuộc đối đầu công khai và chiến tranh có thể xảy ra bất cứ khi nào. Nguyễn Hoàng khôn khéo tránh sự đụng độ và bắt đầu thực hiện một chính sách cai trị mới, tách khỏi ràng buộc của họ Trịnh.

Năm 1614, sau khi Nguyễn Hoàng mất, Nguyễn Phúc Nguyên tự ý bổ dụng các chức quan ở Thuận Hóa, thải hồi các quan lại do vua Lê, chúa Trịnh phong trước đây. Chúa Nguyễn đã có ý ra mặt công khai đối đầu với họ Trịnh. Năm 1627, Trịnh Tráng lấy cớ họ Nguyễn không nộp thuế mà phát binh, chiến tranh Trịnh – Nguyễn xảy ra. Đến năm 1672, khi cuộc chiến không phân thắng bại, hai bên chấp nhận chia đôi đất nước lấy sông Gianh làm giới tuyến, phía Bắc gọi Đàng Ngoài, phía Nam gọi Đàng Trong.

Cơ chế quản lý hành chính dưới thời vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (1593 – 1786)

Từ khi Lê trung hưng thành lập, quyền bính thuộc về họ Trịnh, cho nên cơ cấu bộ máy hành chính khác trước nhiều. Trước thì trên

cùng có quan Tham tụng, Bồi tụng coi việc hành chính (giống như chức Tế tướng, Thủ tướng) rồi đến các quan Thượng thư ở Lục bộ. Đến năm 1718, đời vua Dụ Tông, Trịnh Cương đặt ra Lục phiên, ở bên phủ chúa, cũng như Lục bộ ở bên cung vua, để coi việc quản lý hành chính. Mỗi phiên có Phiên Tri đứng đầu và một phó Tri với các quan viên. Hình thành chế độ gọi là “Vua Lê – chúa Trịnh”. Mà thực quyền thuộc phủ chúa (còn gọi Phủ Liêu). Bên cạnh các Bộ còn có Ngự sử đài do các quan Ngự sử phụ trách (giám sát thẩm tra quan lại, là cơ quan xử án cao nhất). Thời Lê – Trịnh, các quan lại được chia thành ba ban: ban văn, ban võ và ban giám (trước có hai ban văn, võ). Ban giám tồn tại đến cuối đời Cảnh Hưng (1740 – 1786) mới bị bãi bỏ.

Các cấp hành chính địa phương: đến thế kỷ XVII, các đạo đổi thành các trấn, sang thế kỷ XVIII lại đổi thành các thừa tuyên giống như thời Hồng Đức. Ở mỗi trấn, bộ máy cai trị gồm 3 ty: Trấn ty (thay Đô ty thời Lê sơ, giữ quyền hành về quân sự, an ninh, xét xử vụ kiện); Thừa ty (quản lý dân tình, hành chính sự vụ, xem xét công trạng của quan lại; Hiến ty (chuyên giám sát các hoạt động công vụ của các quan lại trong trấn, thẩm định lại những việc do Trấn thủ xét xử. Dưới trấn là phủ, huyện, châu, xã. Đứng đầu là phủ quan, huyện quan, châu quan, xã quan.

Quan lại nghỉ hưu thì hưởng dân lộc.

Việc đào tạo quan lại và thi tuyển, chủ yếu lấy kinh sách Nho giáo làm cốt lõi. Do điều kiện chiến tranh nên đến 1580 chính quyền Lê – Trịnh mới mở kỳ thi Hội ở Tây Đô. Từ đó, 3 năm tổ chức 1 lần. Phải đến triều vua Lê Huyền Tông, quy chế thi Hội mới được chặt chẽ và quy củ. Từ năm 1678, quy định rõ thể thức thi Hương, 3 năm mở 1 kỳ. Nhưng việc tổ chức thi Hương còn lộn xộn (thu tiền lệ phí, ai nộp 3 quan tiền thì khỏi qua kỳ khảo hạch...). Trường thi biến thành chợ thi mua bán danh vọng.

Đến đời vua Lê Dụ Tông, chúa Trịnh Cương mở trường dạy võ. Ba năm một lần mở kỳ thi võ chọn nhân tài bổ làm quan võ. Thí sinh phải thi đủ các môn võ thuật, phi ngựa, bắn cung, múa giáo và trả lời về nghĩa sách, phương lược chiến thuật.

Chúa Trịnh nắm toàn bộ kinh tế – tài chính quốc gia. Về *tô thuế ruộng đất*, hầu hết mọi loại ruộng đất canh tác đều phải nộp thuế. Việc thu thuế bằng tiền thay thóc ngày càng phổ biến. Quan lại và binh lính được hưởng nhiều ưu tiên, ưu đãi trong việc

chia ruộng và nộp thuế. Ngoài tô thuế ruộng đất, hàng năm dân đinh phải nộp thuế thân, và tạp thuế (tế lễ, lao dịch, phu phen). Thuế khóa nặng nề, dân tình cực khổ. Chúa Trịnh còn mở rộng thu thuế các lĩnh vực khác như khai thác khoáng sản, thổ sản, lâm sản..., sản xuất thủ công, buôn bán... Bán chức quan để thu tiền.

Tiền thời Hồng Đức vẫn còn sử dụng, nhưng ở các trấn đều có cơ sở đúc tiền tạo ra sự nhùng lậm. Đến 1735, chúa Trịnh Doanh chỉ để lại 2 sở đúc tiền gần Thăng Long để dễ quản lý. Chúa Trịnh cũng quy định lại đơn vị đo lường. Năm 1734 đời vua Lê Thuần Tông bắt phải khắc mộc bản để in và phát hành cho mọi nơi. Nghiêm cấm mua sách in bên Trung Quốc. Đây cũng là chính sách kinh tế nhằm tiết kiệm tiền và phát triển thêm ngành nghề.

Về *quân đội*, sau khi thắng Mạc, củng cố triều chính, chúa Trịnh chia quân đội làm 2 thứ quân: Ưu binh (đóng giữ kinh thành), Nhất binh (đóng giữ các trấn và hầu hạ các quan. Số còn lại sau phiên chế cho về quê làm ruộng, khi cần mới gọi đến. Quân đội Đàng Ngoài có đủ cả bộ binh, tượng binh, pháo binh và thủy binh. Luôn phát triển lực lượng để củng cố quyền lực và đối đầu với thế lực Đàng Trong.

Chính sách đối ngoại, nhà Lê – Trịnh duy trì chính sách hòa hợp với các dân tộc ít người; tiếp tục thần phục nhà Thanh và giữ quan hệ hòa hiếu. Nhà Thanh phong cho vua Lê làm An Nam quốc vương. Đây là lần đầu tiên Trung Quốc phong cho vua Việt là Quốc vương.

Năm 1667, quân chúa Trịnh đánh Mạc, chiếm Cao Bằng. Hai năm sau theo lời cầu khẩn của vua Mạc, nhà Thanh buộc chúa Trịnh trả lại Cao Bằng cho Mạc. Đến 1677, nhân cuộc nổi loạn của Ngô Tam Quế (Trung Hoa), nhà Lê mới diệt Mạc ở Cao Bằng, làm chủ hoàn toàn Đàng Ngoài.

Đầu thế kỷ XVIII, đất nước ổn định, chúa Trịnh tỏ ra tự chủ hơn trong quan hệ với nhà Thanh. Năm 1726, một dải đất thuộc 2 châu Vị Xuyên (Tuyên Quang) và Thủy Vĩ (Hưng Hóa) được nhà Thanh trả lại cho Đại Việt. Năm 1728, nhà Thanh trả nốt một dải đất rộng thuộc Vị Xuyên, trong đó có mỏ đồng Tu Long.

Đối với Ai Lao, sau khi thiết lập lại chính quyền, nhà Lê – Trịnh đặt lại quan hệ. Vua Thuần Tông đã gả con gái cho vua Lang

Xang. Năm 1691, vua Souliga Vongsa chết, chính biến nổ ra. Chúa Trịnh Căn đem quân yểm hộ cho Ông Lô về nước, đưa lên làm vua. Quan hệ Đại Việt – Lan Xang trở lại tốt đẹp.

Cơ chế quản lý hành chính thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558 – 1801)

Thời kỳ đầu, các chúa Nguyễn tự đặt mình là quan chức hành chính của triều Lê – Trịnh. Khi giải quyết công việc hành chính, chúa Nguyễn vẫn sử dụng dấu *kiềm* “Thái phó quốc công” và ấn “Tổng trấn tướng quân”.

Về cơ cấu bộ máy hành chính: Trước khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương (1744), công việc lớn nhất của chúa Nguyễn là mở mang bờ cõi về phía Nam.

Lúc mới vào trấn nhậm đất Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đóng dinh ở Ái Tử (huyện Đăng Xương, gần thị xã Quảng Trị ngày nay). Năm 1570, dời vào làng Trà Bát; năm 1626 dời vào làng Phúc An (thuộc Quảng Điền, Thừa Thiên – Huế ngày nay); năm 1636 dời vào làng Kim Long (Hương Trà, Thừa Thiên Huế ngày nay). Năm 1687, chuyển về làng Phú Xuân (kinh thành Huế sau này). Thời kỳ này các chúa Nguyễn được nhân dân gọi là Chúa. Nhà chúa cũng xưng chúa, không xưng vương và chưa lập quốc hiệu. Tuy nhiên, người ngoại quốc gọi Đàng Trong là *Quảng Nam quốc* (bởi Quảng Nam có phố Hội An).

Xứ Đàng Trong bấy giờ được chia thành các đơn vị hành chính gọi là các dinh: Chính dinh là nơi đóng sở lý của Chúa, Quảng Bình dinh, Lưu Đồn dinh, Bố Chính dinh, Quảng Nam dinh. Ở Chính dinh đặt tam ty để giúp chúa cai quản hành chính (Xá sai ty; Tướng thần ty; Lệnh sử ty). Các dinh khác do trấn thủ đứng đầu. Tùy theo từng địa phương cụ thể mà cắt đặt quan lại. Dưới dinh có phủ, huyện (quan Tri phủ, Tri huyện). Ở một số phủ đặc biệt có đặt chức Tuần phủ cai quản. Giúp việc cho Tri phủ, Tri huyện có nhiều quan khác.

Thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648), đặt thêm trong Chính dinh chức quan Nội tả, Nội hữu (gọi là quan tứ trụ để giúp chúa). Về hàng quan võ thì có chức quan Chưởng dinh, Chưởng cơ, Cai cơ, Cai đội.

Để xây dựng Đàng Trong thành một quốc gia độc lập, năm 1725, Nguyễn Phúc Chu cho mang lễ vật cống nhà Thanh để xin được phong vương nhưng không được chấp nhận. Tuy vậy, Phúc

Chu vẫn tự xưng là *Quốc chúa* và sai đúc một quả ấn “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo*” để truyền Quốc bảo cho đời sau.

Đến 1744, Phúc Khoát xưng vương, đổi lại chế độ, đổi phủ làm điện. Phú Xuân là Chính dinh đổi thành Đô thành. Cho xây cung điện, dinh thự, sửa sang phép tắc, quy định lễ nghi triều phục. Hành chính trung ương bãi bỏ các ty, lập 6 bộ do Thượng thư đứng đầu. Trên các bộ là quan tứ trụ: Tả nội, Tả ngoại, Hữu nội, Hữu ngoại. Cả Đàng Trong chia làm 12 dinh. Các dinh đặt quan Trấn thủ, Cai bạ, Ký lục để cai quản hành chính. Đất Hà Tiên mới khai khẩn (do Mạc Cửu dâng hiến) thì đặt thành trấn do quan Đô đốc đứng đầu.

Dưới phủ được chia thành các huyện, châu, tổng. Đơn vị hành chính cơ sở là xã do chức xã trưởng và tướng thần cai quản. Vùng miền núi, các đơn vị cơ sở là thuộc (đứng đầu cai thuộc hoặc ký thuộc). Dưới các đơn vị hành chính cơ sở là thôn, phường, man tùy theo từng vùng riêng.

Các chúa Nguyễn chia đất đai ra làm ba loại để đánh thuế: khô điền, khô thổ (đất cằn cỗi); đất công (chia cho nông dân canh tác); ruộng tư (đất khai hoang trồng trọt). Đặc biệt, chúa Nguyễn cho mở mang việc buôn bán với Nhật Bản, Trung Hoa, Xiêm, Malaysia, Indonesia, Campuchia, với các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp. Thuyền nước ngoài đến buôn bán đều phải nộp thuế. Hệ thống quan lại trông coi việc thuế và chính sách thuế của chúa Nguyễn được quy định rất chặt chẽ.

Chúa Nguyễn cũng cho khai thác mỏ vàng (Quảng Nam), bạc (Quảng Ngãi), sắt (Quảng Bình). Số tiền thu thuế được, nộp vào quốc khố nhà nước 6/10, còn 4/10 dùng để chu cấp cho hệ thống quan lại. Từ năm 1753 trở đi, chúa Nguyễn sai quan thái giám Mai Văn Hoan hàng năm phải kiểm kê số thu chi vàng bạc và tiền, lập sổ sách rõ ràng. Mỗi năm, theo đến lệ mừng 7 tháng Giêng phải dâng lên cho Chúa xem. Để lưu thông mua bán trao đổi, chúa Nguyễn cho đúc các loại tiền đồng và kẽm có hai chữ *Thái Bình*.

Về chế độ quan chức và đào tạo quan lại: Do đặc điểm của Đàng Trong, ở nửa đầu thế kỷ XVII, quan lại được bổ nhiệm theo tiến cử, thân tộc. Năm 1646, chúa Phúc Lan bắt đầu mở khoa thi 2 cấp Chính đồ (cấp cao) và Hoa văn (cấp thấp). Về sau nhiều kỳ thi được mở tiếp. Sang thế kỷ XVIII, chế độ mua quan bán tước bắt đầu

phát triển. Theo Lê Quý Đôn, “mọi người đua nhau nộp tiền để lĩnh bằng. Đến thế kỷ XVIII mỗi xã mà có đến 16 – 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng cùng làm việc”. Quan lại không cấp bằng lộc nhất định mà chỉ được ban một số dân phu hoặc được phép thu thêm một số tiền gạo ngoài thuế của dân.

Việc tổ chức đào tạo và thi cử tuyển chọn quan lại của Đảng Trong còn rất đơn giản và sơ lược. Năm 1674, chúa Nguyễn mở khoa thi đầu tiên gọi là thi Chính đồ và thi Hoa văn. Năm 1695, Phúc Chu mở khoa thi trong phủ chúa gọi là thi Văn chức và Tam ty. Năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát quy định lại chế độ thi cử. Những người đậu kỳ thi thứ nhất gọi Nhiều học, được miễn sai dịch 5 năm; đậu kỳ thi thứ hai và thứ ba được miễn dịch trọn đời. Những người đậu kỳ thi thứ tư (Đệ tứ) thì được gọi là Hương cống và bổ giữ chức Tri phủ, Tri huyện. Đây là chính sách ưu tiên chú trọng học hành thi cử để tuyển nhân tài, bổ sung vào bộ máy hành chính các cấp.

Về chính sách xây dựng quân đội: Chúa Nguyễn hết sức coi trọng chính sách xây dựng quân đội (nhằm củng cố chính quyền, đối phó với quân Trịnh, mở rộng lãnh thổ, củng cố quan hệ Việt – Chân Lạp – Xiêm). Dân đinh từ 18 đến 50 tuổi phải kê khai vào sổ đinh để sung vào quân đội. Quân được chia ra làm các cơ: Trung cơ, tả cơ, Hữu cơ, Tiền cơ và Hậu cơ.

Quân đội chia làm ba loại: *Quân túc vệ* (gọi Thân quân hay Dục lâm, Vũ lâm – họ hàng quan lại cao cấp hay quý tộc có gốc gác từ Tống Sơn, Thanh Hóa nhằm bảo vệ thành Phú Xuân); *quân Chính quy* (túc trực ở các dinh, trấn – chia thành các đơn vị gọi là Dinh, Cơ, Đội thuyền, lúc chiến tranh thì đánh giặc, thời bình thì đóng quân ở vương phủ làm khâu túc lao động không tính công, 60 tuổi xuất ngũ); *Thổ binh, Tam binh* (hay dân binh ở địa phương do địa phương trực tiếp điều khiển). Có nhiều binh chủng: bộ, thủy, pháo, tượng binh. Từ thời Phúc Nguyên đã bắt đầu mở xưởng đúc súng và đại bác. Chiến thuyền được trang bị hỏa lực mạnh (5 khẩu đại bác/thuyền); lập Ty nội pháo tượng và hai đội tả, hữu pháo tượng ở kinh thành để tổ chức đúc súng và đại bác. Chúa Nguyễn cho đắp hệ thống thành lũy chắc chắn ở vùng sông Gianh. Quân lính đều được ưu đãi trong việc cấp công điền cao hơn dân thường. Thổ binh thì được miễn trừ sưu thuế.

Về chính sách đối ngoại:

– *Giao tranh với Đàng Ngoài*: Từ 1627 – 1672 diễn ra 7 trận đánh lớn, chém giết nhau tàn khốc. Nhân dân vùng Nghệ An, Hà Tĩnh điêu linh, gia đình ly tán, mùa màng bỏ hoang, dân khổ cực.

– *Giao tiếp với người nước ngoài*: Chúa Phúc Chu mời Hòa thượng Thích Đại Sán (Trung Hoa) sang giảng đạo. Từ 1600, sau khi trốn về Đàng Trong, Nguyễn Hoàng quyết định thiết lập càng nhiều quan hệ với các nước có nền ngoại thương phát triển càng tốt. Lấy quan hệ ngoại thương làm thế mạnh phát triển kinh tế và là cứu cánh tồn tại của Đàng Trong. Ngoại thương nhờ vậy mà phát triển thịnh vượng.

Mặc dù không muốn việc truyền đạo Kitô diễn ra trên lãnh thổ của mình, nhưng vì mong có súng đại bác đúc từ Ma Cao, các chúa Nguyễn đã làm ngơ việc có mặt các Thừa sai Công giáo Roma. Chúa Nguyễn cũng nhờ người Bồ là Giaoda Crudơ giúp chúa đúc các kiểu súng phương Tây lúc bấy giờ. Chúa Nguyễn Phúc Tần sử dụng Bartholomeo vào việc chăm sóc sức khỏe cho chúa, Chúa Nguyễn Phúc Chu dùng Antonio de Arnedo năm 1704 và De Lima năm 1724 để dạy về Toán và Thiên văn học. Nguyễn Phúc Khoát dùng Neugebauer và Siebert. Năm 1752, chúa Nguyễn dùng Thừa sai dòng Tên là Xavier de Moteiro giúp về Hình học và bác sĩ Jean de Loureira... Việc sử dụng người Âu làm việc trong cung đình là một sự kiện hoàn toàn mới trong truyền thống từ trước đến giờ.

Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... nỗ lực thiết lập quan hệ với Đàng Trong. (sau đó Hà Lan cấu kết với Đàng Ngoài chống Đàng Trong). Chúa Nguyễn cũng mở rộng giao thiệp buôn bán với các nước trong khu vực (thư gửi chính quyền Nhật, Xiêm...)

Mở rộng lãnh thổ: các chúa Nguyễn từng bước chinh phục hết phần lãnh thổ của Chiêm Thành, miền đất Thủy Chân Lạp.

Trên cơ sở thành tựu của Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, Francisco de Pina... A. de Rhodes hoàn thành quyển *Từ điển Việt – Bồ – Latinh*, đánh dấu sự ra đời chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ góp một phần quan trọng, trở thành công cụ truyền giáo. Giáo dân học chữ Quốc ngữ để tiếp cận với sách giáo lý. Các chúa Trịnh, Nguyễn đều thấy được mối nguy, nhiều lần ra lệnh “cấm tà đạo Giatô” nhưng không nhất quán và kém hiệu quả. Năm 1670, Giám mục khu đầu tiên được thành lập ở Đàng Ngoài.

c) Nhà nước thời Tây Sơn

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng là Minh Đức Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thái Đức. Đồng thời, ông cho đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng đế và đặt các chức Tổng đốc, Tư khấu, Hộ giá... Tuy nhiên, tổ chức chính quyền Tây Sơn chỉ hình thành năm 1786 sau khi Nguyễn Huệ chiếm Phú Xuân rồi Bắc tiến tiêu diệt quân Trịnh. Lúc này, Nguyễn Huệ xưng là An Nam Đại Nguyên súy, đến năm 1787 xưng là Đại Nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương. Cũng trong năm 1787, Nguyễn Huệ đặt các chức quan Đại tư mã (Ngô Văn Sở giữ), Quan Nội hầu (Nguyễn Văn Lân)...

Tiếp thu cơ cấu tổ chức chính quyền thời Lê trung hưng, trong hai năm 1787 và 1788, nhà Tây Sơn cho lập lại hệ thống Lục bộ (bao gồm Lại bộ, Lễ bộ, Hộ bộ, Binh bộ, Hình bộ, Công bộ) và hệ thống Giám sát (chức Thị trung ngự sử được giao cho Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan). Năm 1790, hệ thống lục bộ được củng cố. Sau này, vua Cảnh Thịnh cho đặt thêm Đô sát viện do Đô sát thự Đô ngự sử đứng đầu.

Hàn lâm viện Trục học sĩ được thành lập, sử dụng nhiều văn quan cũ của nhà Lê trung hưng như Ngô Vi Quý, Đoàn Nguyễn Tuấn, Ninh Tồn, Nguyễn Thế Lịch... Đến năm 1792, Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch được sung Hàn lâm viện Trục học sĩ. Các Phiên (tương đương với Bộ) do chúa Trịnh đặt ra cũng được phục hồi, do các quan văn đảm nhiệm.

Năm 1789, dựa trên Trung thư sảnh của chế độ Tam sảnh thời Trần và thời Lê, nhà Tây Sơn đặt Trung thư phủ, do Trần Văn Kỷ làm Trung thư lệnh. Năm 1790, nhà Tây Sơn thành lập các tổ chức Viện, Ty phụ trách văn hóa giáo dục như Viện Sùng chính (Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng). Đây là điểm mới trong tổ chức trung ương của triều Tây Sơn.

Đặc biệt, nhà Tây Sơn đặt ra tổ chức Triều đường, gồm một số đại thần văn quan, võ tướng trọng yếu của triều đình. Triều đường được quyền thay mặt vua giải quyết những vấn đề quan trọng, ra một số văn bản chỉ định và được dùng dấu ấn lớn “Triều đường chi ấn”. Mô hình này giống mô hình Đình thần thời Gia Long và Công đồng từ thời Minh Mạng trở về sau.

Nguyễn Huệ đổi thành Thăng Long làm Bắc Thành và quản lý theo chế độ quân quản. Các trấn vẫn được duy trì như thời Lê trung hưng, riêng trấn Sơn Nam được chia làm Sơn Nam Thượng (trấn lỵ là

Châu Cầu) và Sơn Nam Hạ (trấn lỵ là Vị Hoàng). Mỗi trấn do Lưu thủ đứng đầu, sau đổi là Trấn thủ. Giúp việc cho Trấn thủ có một Hiệp trấn hay Tham hiệp làm phó trấn. Trấn thủ thường là quan võ, Hiệp trấn là quan văn. Tại các trấn trọng yếu như Nghệ An, Thanh Hoa, nhà Tây Sơn cử các tướng tài tâm phúc trong triều đình kiêm nhiệm trấn giữ.

Dưới các trấn, cho đến năm 1788 Nguyễn Huệ mới đặt tại các huyện chức quan Tả Quản lý để coi việc hình luật kiện tụng và Hữu Quản lý coi về quân đội binh lính. Mỗi huyện còn có Huyện trưởng để đốc suất chung. Ngoài ra, ở cấp huyện đặt hai chức Văn là Phân tri và Võ là Phân suất¹. Chính quyền dưới cấp huyện gồm có tổng, xã vẫn được nhà Tây Sơn duy trì theo nhà Hậu Lê ở Đàng ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng trong, gồm có Cai tổng và Phó tổng đứng đầu tổng và Xã trưởng hay Lý trưởng quản lý xã.

Sau khi đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược (1789), vương triều Quang Trung ra sức xây dựng một chính quyền phong kiến mới tiến bộ với ý thức quản lý đất nước trên một phạm vi rộng lớn dưới một chính quyền trung ương tập trung mạnh. Xuất phát từ nhận thức “Trẫm là kẻ áo vải đất Tây Sơn, không có một tấc đất, tự nghĩ mình tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa”, nên trong công cuộc xây dựng chính quyền mới, Quang Trung rất chú trọng “Cầu hiền tài”. Đối với những Nho sĩ, trí thức, kể cả quan lại trong chính quyền cũ có tài năng, trí tuệ, có nhiệt tình xây dựng đất nước, Quang Trung đều cố gắng thuyết phục và sử dụng họ vào bộ máy nhà nước mới, đặt họ ở những chức vụ cao tương xứng với tài năng của họ. Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp,... là những học giả tiêu biểu trong số Nho sĩ này.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền mới và đào tạo quan lại mới, bên cạnh phương thức “tiến cử”, “cầu hiền tài”, Quang Trung đã ban hành chính sách “khuyến học”, mở rộng chế độ học tập, thi cử. Trường học được mở rộng đến các làng xã, cho phép các địa phương sử dụng một số đền chùa không cần thiết làm trường học. Về nội dung, bỏ lối học từ chương khuôn sáo, cải tiến dần theo hướng thiết thực, bắt các nho sinh, sinh đồ ở các triều đại trước phải thi lại. Người nào

1 Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*.

xếp loại ưu thì mới được công nhận cho đỗ, hạng liệt phải về học lại, còn hạng sinh đồ 8 quan do bỏ tiền ra mua trước đó (thời Lê – Trịnh) đều bị đuổi về chịu lao dịch như dân chúng.

Chủ trương phát triển giáo dục, thi cử để đào tạo nhân tài cho đất nước trong công cuộc phục hưng của chính quyền mới được Quang Trung nói rõ: “Dựng nước lấy học làm đầu, lấy nhân tài làm gốc. Trước đây bốn phương nhiều việc phải phòng bị, việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn... Trẫm khi vừa mới bình định đã có nhĩ ý hậu đãi nhà nho, lưu tâm, mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia”. Xuất phát từ nhận thức đó ngay từ năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, chọn lấy những người đỗ tú tài hạng ưu cho vào dạy trường quốc học, hạng thứ cho vào dạy ở trường phủ học. Quang Trung chủ trương từng bước đưa khoa cử thành một phương thức đào tạo quan chức cho nhà nước phong kiến mới.

Trên cơ sở tăng cường và củng cố hoạt động của bộ máy nhà nước tập trung mạnh, chính quyền đã thực hiện được chức năng quan trọng và lớn lao bấy giờ đối với xã hội là tập hợp được các lực lượng tích cực trong toàn đất nước, đẩy lùi được cuộc chiến tranh xâm lược của ngoại bang, ổn định tình hình chính trị, xã hội, củng cố được nhà nước quân chủ tập quyền, từng bước phục hưng, phát triển văn hoá, giáo dục và kinh tế.

Quang Trung chủ trương xây dựng một đội quân hùng mạnh, củng cố quốc phòng. Quân đội chia làm 5 doanh: trung, tiền, hậu, tả, hữu. Ngoài ra còn có thêm một số quân hiệu khác như tả bát, hữu bát, kiêu thanh, thiên cán. Quân đội được biên chế theo đạo, cơ, đội. Nhà nước quy định cứ ba suất đinh tuyển một lính. Năm 1790, làm sổ hộ tịch để căn cứ vào đó tuyển binh.

Quân đội có các binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh. Vũ khí có nhiều loại, có loại được cải tiến như hỏa hổ (một loại ống phun lửa), có súng trường, đại bác, giáo mác, cung, tên. Chiến thuyền cũng nhiều loại, loại lớn chở được cả voi, trang bị từ 50 đến 60 khẩu đại bác, chở được từ 500 đến 700 lính. Với một lực lượng quân đội mạnh, Quang Trung đã trấn áp được các thế lực phong kiến phản động, bảo vệ được chính quyền mới và có cơ sở để thực hiện một chính sách đối ngoại tích cực, kiên quyết bảo vệ độc lập, toàn vẹn

lãnh thổ của quốc gia và nâng cao địa vị của nước ta thời bấy giờ đối với nước ngoài.

Quang Trung lập Sùng Chính Viện chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm làm tài liệu học tập và giúp vua về mặt văn hoá. Mục đích của Quang Trung là nhằm đưa chữ Nôm lên thành quốc ngữ chính thức thay cho chữ Hán. Bên cạnh Nho giáo, Quang Trung vẫn chấp nhận Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Chữ Nôm được đưa vào khoa cử, trong các kỳ thi quan trường phải ra đề thi bằng chữ Nôm, người thi đến kỳ tam trường phải làm thơ, phú bằng văn Nôm. Chữ Nôm trở thành văn tự chính thức của quốc gia dưới triều Quang Trung, một thành quả quan trọng trong lịch sử đấu tranh và bảo tồn nền văn hoá dân tộc, chống chính sách đồng hoá của các triều đại phương Bắc đô hộ nước ta. Những chính sách văn hoá, giáo dục của Quang Trung chứng tỏ ông có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao ý thức độc lập, tự cường cho nhân dân.

Những cải cách của Quang Trung có nhiều mặt tích cực, thể hiện một tư tưởng tiến bộ nhằm đưa đất nước nhanh chóng vượt qua cuộc khủng hoảng sau chiến tranh kéo dài để vươn lên sánh vai cùng các quốc gia phát triển đương thời, những chính sách cải cách đó đã và sẽ tạo khả năng mở đường, phát triển của đất nước, của dân tộc.

4. Mô hình nhà nước chuyên chế thời Nguyễn (1802 – 1858)

Năm 1802, Nguyễn Ánh đặt niên hiệu Gia Long, chọn Phú Xuân làm kinh đô, lập nên nhà Nguyễn. Năm 1806, ông lên ngôi Hoàng đế. Nhà nước quân chủ tập quyền được củng cố. Vua Nguyễn trực tiếp điều hành mọi việc hệ trọng trong nước, từ trung ương đến địa phương.

Bộ máy hành chính Việt Nam thời Nguyễn phản ánh khả năng cai trị từ trung ương tới địa phương của chính quyền nhà Nguyễn trong thời kỳ độc lập (1802 – 1884). Bộ máy cai trị của nhà Nguyễn kể từ thời Minh Mạng được đánh giá là khá hoàn chỉnh, đánh dấu thời kỳ hưng thịnh.

Chính quyền trung ương

Nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên hệ thống quan chế và cơ cấu chính quyền trung ương giống như các triều đại trước đó. Đứng đầu nhà

nước là vua, nắm mọi quyền hành trong tay. Có ba tổ chức cao nhất mang tính chất tư vấn là “tứ trụ đại thần”, Cơ mật viện và Nội các. Tứ trụ đại thần nằm trong Hội đồng quyền nhiếp, tạm thay khi vua vắng mặt, gồm bốn vị: Đông các điện đại học sĩ, Cần chánh điện đại học sĩ, Văn minh điện đại học sĩ và Võ hiền điện đại học sĩ.

Cơ mật viện do Minh Mạng lập ra, phỏng theo Khu mật viện nhà Tống và quân cơ xứ nhà Thanh bên Trung Quốc, mục tiêu như lời Minh Mạng nói khi thành lập nhằm “để gặp có việc quân, việc nước to lớn sẽ có chỉ dụ chọn các quan đại thần sung vào để tỏ ý thận trọng”. Quan chức Cơ mật viện có hàm tam phẩm trở lên, nhưng thường trực chỉ có một viên Ngoại lang (tòng ngũ phẩm).

Giúp vua giải quyết giấy tờ, văn thư và ghi chép có *Văn thư phòng* (năm 1829 đổi là *Nội các*). Biên chế Nội các gồm có bốn vị quan chức từ Tam phẩm trở xuống, thuộc các Bộ, Viện đưa sang làm việc. Có hai người nữa lấy từ Thị lang các Bộ hoặc Chuông viện học sĩ sung vào làm Thượng bảo thiếu khanh cùng 28 hành tẩu giúp việc. Trong Nội các có Thượng bảo tào, Ty luân tào, Bản chương tào. Năm 1823 đổi tên thành bốn sở: Thượng Bảo, Ty Luân, Bá Thư và Bản Chương.

Bên dưới, triều đình lập ra lục bộ¹— đây là cơ quan thực sự điều hành bộ máy nhà nước. Đứng đầu mỗi bộ là quan thượng thư chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của nhà nước.

Thượng thư các bộ nằm trong “cửu khanh” quan trọng nhất của triều đình và thường kiêm nhiệm các việc khác. Bên cạnh lục bộ còn có Đô sát viện (tức là Ngự sử đài bao gồm 6 khoa) chịu trách nhiệm thanh tra quan lại, Hàn lâm viện phụ trách các sắc dụ, công văn, Tự phụ trách một số sự vụ, phủ Nội vụ coi sóc các kho tàng, Quốc tử giám phụ trách giáo dục, Thái y viện chịu trách nhiệm về việc chữa bệnh và thuốc thang... cùng với một số ty và cục khác.

1. Bộ Lại: lo việc thăng giáng các quan trong kinh ngoài trấn, chỉnh đốn phương pháp làm quan giúp chính sự trong nước. Bộ Lễ: giữ trật tự 5 lễ hài hòa giữa thần và người, trên và dưới, giúp việc lễ trong nước, lo những việc lớn như: lễ nghi, giáp dục và đối ngoại. Bộ Hình: Lo việc pháp luật, làm án để nghiêm phép nước. Bộ Hộ: lo nắm giữ các chính sách điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc trong nước, cân đối việc phát ra, thu vào để điều hòa nguồn của cải trong nước. Bộ Binh: lo việc tuyển dụng, bổ nhiệm các chức võ quan trong ngạch, khảo duyệt vũ khí, lương thực để giúp chính trị trong nước. Bộ Công: lo việc thợ thuyền, đồ dùng trong thiên hạ, phân biệt vật hạng, xét rõ tài liệu để sửa sang việc nước.

Việc xây dựng chính quyền ở địa phương là một khó khăn đối với triều Nguyễn, nguyên do là vì quá trình chia cắt đất nước lâu dài khiến Bắc Hà và Nam Hà có sự phân chia hành chính khá khác nhau. Khi mới lên ngôi, vua Gia Long vẫn giữ nguyên cách phân chia hành chính cũ: ở Đàng Ngoài các cấp hành chính là trấn – phủ – huyện – xã; ở Đàng Trong là trấn – dinh – huyện – xã. Ít lâu sau, tổng trở thành một cấp trung gian giữa huyện và xã. Năm 1802, trong khi đã quyết định Phú Xuân là quốc đô, ông vẫn tạm đặt 11 trấn phía Bắc (tương đương khu vực Bắc bộ ngày nay) thành một Tổng trấn với tên cũ Bắc Thành, do một Tổng trấn đứng đầu.

Để thống nhất tổ chức các đơn vị hành chính trong cả nước, năm 1831 – 1832 nhà vua thực hiện một cuộc cải cách hành chính lớn, theo đó bỏ các tổng trấn, đổi các dinh, trấn thành tỉnh và đây là lần đầu tiên đơn vị hành chính *tỉnh* xuất hiện ở Việt Nam. Cả nước được chia thành 31 đơn vị hành chính: phủ Thừa Thiên là trung tâm, các trấn (tên đơn vị hành chính thời Hậu Lê và Tây Sơn) được đổi thành 30 tỉnh. Việc lập các tỉnh được thực hiện trong hai đợt. Đợt đầu tiên vào năm 1831, Minh Mạng thực hiện chia các trấn phía bắc làm 18 tỉnh. Sang năm 1832, Minh Mạng lại sắp xếp các trấn phía nam thành 12 tỉnh.

Chính quyền địa phương

Đứng đầu tỉnh là Tổng đốc (mỗi người phụ trách 2 – 3 tỉnh và chuyên trách một tỉnh) và Tuần phủ (dưới Tổng đốc, phụ trách chỉ 1 tỉnh). Giúp việc có Bố chánh sứ ty lo về thuế khóa, hộ khẩu, hành chính; Án sát sứ ty lo về an ninh, luật pháp. Phụ trách về quân sự có chức lãnh binh. Tất cả các quan chức đứng đầu tỉnh đều do chính quyền trung ương trực tiếp bổ nhiệm, và thường là võ quan cao cấp (về sau nhà Nguyễn mới bổ dụng thêm các quan văn). Hệ thống chính quyền được phân biệt rõ rệt giữa trung ương và địa phương, và trong hệ thống này nhà vua, người đứng đầu đất nước, nắm nhiều quyền lực hơn hẳn so với các thời kỳ trước.

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng và xã. Quan chức của triều đình chỉ phân ra tới phủ huyện, từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân. Người dân tự lựa chọn lấy người của mình mà cử ra quản trị mọi việc tại địa phương. Tổng gồm có vài làng hay xã, có một cai tổng và một phó tổng do Hội đồng Kỳ dịch của các làng cử ra quản lý thuế khóa, đề điều và trị an trong tổng. Nhìn chung, cơ cấu hành

chính của các tổng, xã được tổ chức khá chặt chẽ để triều đình có thể dễ dàng quản lý và phản ứng mau lẹ khi có sự biến xảy ra.

Ngạch quan lại chia làm hai: quan văn và quan võ. Kể từ thời vua Minh Mạng được xác định rõ rệt giai chế phẩm trật từ cửu phẩm tới nhất phẩm, mỗi phẩm chia ra chánh và tòng hai bậc. Trừ khi chiến tranh loạn lạc còn bình thường quan võ phải dưới quan văn cùng phẩm với mình. Quan Tổng đốc (văn) vừa cai trị tỉnh vừa chỉ huy quân lính của tỉnh nhà.

Vùng Cao nguyên Nam Trung Bộ (Tây Nguyên) hiện nay, vào thời nhà Nguyễn độc lập (1802 – 1883), tuy được gọi là châu Thượng Nguyên, nhưng còn đang là các vùng tự trị (bao gồm cả một phần Nam Lào và Đông Bắc Campuchia lẫn Tây Nguyên này nay) thuộc các tiểu quốc thần phục và triều cống cho Đại Nam (là Thủy Xá, Hỏa Xá), chưa chính thức thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Đối với vùng thượng du và với các khu vực sinh sống của các dân tộc thiểu số, chủ yếu là 6 ngoại trấn của Bắc Thành cũ, vua Minh Mạng quyết định nhất thể hóa về mặt hành chính cùng với các vùng miền xuôi. Năm 1829 ông bãi bỏ chế độ thế tập của các Thổ ty (các tù trưởng của dân tộc thiểu số) mà cho quan lại lựa chọn những thổ hào ở địa phương “...thanh liêm, tài năng cần cán được dân tin phục” làm Thổ tri các châu huyện. Tiếp theo, các châu huyện miền núi cũng được phân chia lại để phù hợp với diện tích và dân số mỗi vùng. Sau đó, vua Minh Mạng còn đặt thêm một chức lưu quan do người Kinh nắm giữ để khống chế các vùng này tốt hơn và tiến hành thu thuế các loại như ở miền xuôi. Chế độ này đã từng làm thí điểm ở các vùng cao thuộc Nghệ An, nay áp dụng ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Tuy nhiên, do phản ứng của người dân địa phương, vua Tự Đức sau đó đã bãi bỏ chế độ lưu quan. Tính đến cuối thế kỷ XIX, Việt Nam có 98 phủ bao gồm 342 huyện và châu.

Đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vua Gia Long năm 1816 ra lệnh tiếp thu Hoàng Sa, cắm cờ trên đảo và đo thủy trình. Sang triều Minh Mạng, nhà Nguyễn cho xây đền, đặt bia đá, đóng cọc, và trồng cây. Đội Hoàng Sa và Đội Bắc Hải được trao nhiều nhiệm vụ hơn: khai thác, tuần tiễu, thu thuế dân trên đảo và nhiệm vụ biên phòng bảo vệ hai quần đảo. Hai đội này tiếp tục hoạt động cho đến khi người Pháp vào Đông Dương.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM

1. Nhà nước phong kiến Việt Nam là nhà nước quân chủ phương Đông

a) “Nhà nước phương Đông”

Các nhà nghiên cứu khá thống nhất cho rằng, ở phương Đông, nhà nước ra đời sớm hơn so với phương Tây. Điều này được lý giải bởi yêu cầu của việc tổ chức quá trình sản xuất, bảo vệ sản xuất, bảo vệ sự tồn tại và phát triển của cộng đồng. So với phương Tây, nhà nước phương Đông cổ đại phát triển chậm chạp hơn. Điều này được lý giải ở tính chất duy tình trong các quan hệ xã hội làm cho con người tuy có gắn bó với nhau bền chặt hơn nhưng sẽ làm cho người ta trở nên bảo thủ ít chịu thay đổi vì thích sống trong hòa bình. Điều này được chứng minh bởi quan niệm của người phương Đông trong quan hệ giữa con người với trời, đất (Thiên – Địa – Nhân). *Người ta chỉ chịu làm cách mạng khi mà không còn cách nào khác sau khi đã cam chịu.* Cũng vì lý do này mà quan hệ giai cấp trong xã hội phương Đông cũng trở nên ít gay gắt hơn rất nhiều so với phương Tây mà kết quả của nó là nhà nước phương Đông ra đời gắn liền với chế độ nô lệ gia trưởng. Hơn thế nữa, do quan hệ gắn bó, gần gũi với nhau con người phương Đông hay vì sĩ diện nên hay tự che giấu hoặc bao che cho nhau những khuyết tật của bản thân làm cho họ trở nên thủ cựu, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội.

Theo Bùi Xuân Phái, càng gần với phương Tây và phương Bắc, các nhà nước càng có xu thế ra đời sớm hơn. Điều này được lý giải ở khía cạnh yêu cầu của việc tổ chức chống chiến tranh của các cộng đồng người. Các dân tộc ở phía Tây và phía Bắc thường là các dân tộc du mục, giỏi cưỡi ngựa, săn bắn mà thức ăn của họ chủ yếu là từ chăn nuôi và săn bắn nên họ có sức mạnh và thường trở nên hiếu chiến và cũng thiện chiến hơn. Việc chống lại các thế lực ngoại xâm này đòi hỏi các dân tộc này phải liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Việc tổ chức chiến đấu đòi hỏi những người có bản lĩnh, kinh nghiệm và có uy tín cao. Điều này mang lại một kết quả là sự phục tùng của xã hội đối với họ gần như là lẽ tự nhiên vì sự phục tùng đó vừa mang lại sự gắn kết trong cộng đồng để tạo nên sức mạnh, vừa nâng cao tính trách nhiệm của những người chỉ huy, quyền lực của người chỉ huy dễ được thần thánh hóa. Nó được coi như là một nguyên nhân dẫn đến sự “ngại làm cách mạng” của người phương Đông.

Tổng kết về quá trình xâm lược các quốc gia phương Đông của các thế lực thực dân phương Tây, người ta thấy chỉ có hai nhà nước phong kiến Nhật Bản và Thái Lan tránh được sự xâm lược và ách cai trị của người phương Tây. Đây là hai nhà nước phong kiến đã tự làm cuộc cách mạng xã hội, mở cửa và tiếp nhận văn minh phương Tây, không thi hành chính sách bế quan tỏa cảng như các nhà nước phong kiến còn lại (Tất nhiên là do có những điều kiện cụ thể, chẳng hạn Thái Lan được xem là vùng đất “hoãn xung” của Anh và Pháp). Điều đó cho thấy việc hạn chế giao lưu của các dân tộc phương Đông là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chậm phát triển của khu vực này ngay từ thời kỳ cổ đại gắn với những điều kiện tự nhiên.

b) Nhà nước phong kiến Việt Nam là nhà nước quân chủ kiêu phương Đông chịu ảnh hưởng của Trung Hoa

Quan niệm về địa vị của ông vua

Theo thuyết Thiên mệnh, người làm vua là người được Thượng đế – Trời trao cho sứ mệnh “thiên tử” và người đó phải “gắng sức mà lo cho dân”. Đến thời Tống, khi học thuyết Nho gia được vận dụng vào việc xây nền quân chủ trung ương tập quyền, đã hình thành nên tính chất Tống Nho với đạo “Trung quân”, theo tinh thần “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”. Đến lúc này, Nho giáo đã thực sự trở thành công cụ thống trị của giai cấp phong kiến đối với nhân dân.

Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi Tống Nho trong quá trình xây dựng chế độ quân chủ trung ương tập quyền. Tuy nhiên ở giai đoạn đầu, giai đoạn Lý Trần, do chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Phật giáo nên tính chất tập quyền mang ý nghĩa chuyên chế chưa thể hiện rõ nét.

Từ giữa thế kỷ XIV trở đi, khi lực lượng nho sĩ đã đông lên, Nho giáo bước lên vũ đài chính trị, một bộ máy nhà nước quân chủ quan liêu từng bước được xác lập và đến thời Lê sơ thì phát triển đến đỉnh cao. Với tinh thần này, vua là người quyết định tất cả mọi việc cả đối nội lẫn đối ngoại. Về lập pháp, vua là người duy nhất có quyền đặt ra pháp luật, mọi ý chí của nhà vua được nâng lên thành pháp luật. Về hành pháp, nhà vua là người có quyền bổ nhiệm, thăng giáng các chức tước, bãi bỏ các chức vụ. Vua có quyền thưởng phạt, truyền chuyển, quy định quyền hạn, trách nhiệm và lương bổng cho quan lại trong cả nước. Nói tóm lại, vua là người nắm mọi quyền hành. Về tư pháp, nhà vua có quyền xét xử tối cao, là người duy nhất có quyền đại xá hay đặc xá các can phạm. Về ngoại giao, vua là người đại diện hợp

pháp duy nhất trong các quan hệ bang giao với các nước, quyết định việc ký kết hiệp ước với nước ngoài, cử sứ thần đến các nước và đón tiếp sứ thần các nước tại triều đường. Về *quân sự*, vua là người đứng đầu quân đội, có quyền ban hành các chính sách quân sự, có quyền phong vị và bãi chức trong bộ máy quân sự. Về *kinh tế*, vua là người giữ quyền sở hữu tối cao ruộng đất công của các làng xã trong cả nước, là người duy nhất ban hành các chính sách kinh tế trong cả nước.

Vua nắm cả thần quyền và có đặc quyền riêng

Ngoài vương quyền, nhà vua còn nắm trong tay cả thần quyền và là vị giáo chủ duy nhất trong cả nước, cho dù là Phật giáo hay Nho giáo với vai trò quốc giáo. Vua là người duy nhất có quyền tế trời ở đàn Nam giao và có quyền sắc phong hay khiển trách các vị thần.

Tên húy của vua và một số người thân thích được dân chúng kiêng kỵ (kiêng húy, ai vi phạm gọi là “phạm húy”). Những gì thuộc về vua đều cao quý và được gọi với những mỹ từ như long thể, ngọc tử, thánh ý, thánh chỉ, long sần... Màu của vua là màu vàng và chỉ có vua mới dùng màu này, cũng như khi rồng đã trở thành biểu tượng của vương quyền, chỉ có vua mới dùng rồng 5 móng. Khi vua ra đường, người dân phải tránh mặt, không ai được ngược nhìn mặt vua. Vua thường xuất hành vào những ngày mùng 5, ngày 14 và 23, nên trong dân gian kiêng kỵ những ngày này, không dám ra đường, vì vậy mà có câu: “mùng 5, 14, 23, đi chơi cũng lỗ, huống là đi buôn”.

Trong bộ máy nhà nước quân chủ kiểu phương Đông ở Việt Nam, vua nắm tất cả các quyền hành. Vua là người đứng đầu nhà nước không chia sẻ quyền lực cho bất cứ ai, nắm giữ địa vị độc tôn trong các mối quan hệ. Tôn quân quyền là đưa quyền cho bậc quân vương, cũng là tôn trọng tối đa. Dưới vua có bộ máy quan lại giúp việc cho vua cai quản với chức năng chính là chức năng tư vấn, chức năng phụ tá và thực thi quyền lực của vua.

Tính chất quân chủ ngày càng được tăng cường, đến thời Lê Sơ, Nguyễn được thể hiện rõ nét nhất. Nguyên tắc tôn quân quyền được thể hiện trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế từ thời Lê Thánh Tông tới triều Nguyễn mà đỉnh cao là hai cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông và vua Minh Mạng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc áp dụng nguyên tắc “liên kết dòng họ” đã tạo nên sự hòa hợp giữa nhà vua và hoàng tộc, hoàng tộc với nhân dân... tạo nên tính cộng đồng, tạo ra sức mạnh đoàn kết bảo vệ lãnh thổ nước ta trước thế lực ngoại xâm. Đây là điểm nổi bật tạo nên mô hình nhà nước phong kiến Việt Nam có đặc trưng riêng biệt so với các nhà nước khác ở phương Đông cũng như trên thế giới.

Điều đáng lưu ý là nguyên tắc này tiềm ẩn nguy cơ phân quyền, tiềm quyền cát cứ giữa các quý tộc, khi mà các vương hầu quý tộc được phong vương ban cấp ruộng đất có tiềm lực lớn mạnh về kinh tế – chính trị, quân sự thì sẽ không thuần phục nhà vua nữa. Lúc này sẽ xuất hiện sự tranh giành quyền lực lẫn nhau. Hơn nữa, đội ngũ quan lại chủ yếu là hoàng thân quốc thích sẽ không tạo ra được hệ thống quan lại có tài, có đức, từ đó sẽ làm cho đất nước dần lâm vào tình trạng suy thoái.

Nguyên tắc tôn quân quyền đã giúp tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương dần hoàn thiện, phân chia nhiệm vụ rõ ràng, các quan lại, bộ máy nhà nước chỉ là bộ phận giúp việc cho vua, thừa hành mệnh lệnh của vua, do đó tránh được sự tiềm quyền của các cơ quan đó. Tuy nhiên, do quyền lực của vua bao trùm bộ máy nhà nước nên sự hưng thịnh hay suy vong của quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào phẩm chất, năng lực của họ. Thực tế lịch sử chứng minh rằng không phải vị vua nào cũng có đủ “tài” và “đức” để duy trì cơ cấu tổ chức nhà nước theo cách thức này. Khi Lê Thánh Tông qua đời, mô hình cai trị của ông không được phát huy, thậm chí bộc lộ nhiều bất cập: bộ máy công kênh, quan liêu nặng nề, luật pháp không được tuân thủ nghiêm túc, quá trình tư hữu hoá phát triển mạnh.

2. Tính chất quan liêu của nhà nước phong kiến Việt Nam

Bộ máy quan liêu (bureaucracy) là một khái niệm trong xã hội học và khoa học chính trị chỉ cách thức tổ chức hành chính và việc bắt buộc tuân theo các luật lệ hợp pháp. Tổ chức công sở này được mô tả bằng các phương thức đã được tiêu chuẩn hóa, sự phân chia rõ ràng các công việc, hệ thống cấp bậc và các mối quan hệ khách quan¹; là bộ máy của tổ chức xã hội, mà hoạt động của nó được phân chia thành

1. *Bộ máy quan liêu – Nguồn gốc, đặc điểm và tương lai phát triển.* Nguồn: <http://tai-lieu.com>.

các vai trò, các vai trò này được xác định bởi những quy tắc, thủ tục và được sắp xếp vào một thứ bậc quyền lực.

“Khái niệm bộ máy quan liêu có xuất xứ từ thời xa xưa ở Trung Quốc và cũng chẳng xa lạ ở Việt Nam, một khái niệm thuần phong kiến”¹. Cốt lõi của quan niệm cổ xưa này là chế độ tuyển dụng quan chức trên cơ sở thi và quan chức được cất nhắc trên cơ sở thành tích. Xét ở góc độ này ta thấy, các vương triều phong kiến nước ta, kể từ thời Lý đã bắt đầu quan tâm đến việc tổ chức thi cử, đào tạo nhân tài để bổ nhiệm quan lại. Tất nhiên, để có đội ngũ quan lại phục vụ trong bộ máy chính quyền, nhà Lý đã áp dụng nhiều phương thức. Trong thời gian đầu, triều đình chỉ áp dụng chế độ tuyển cử, nhiệm tử và nộp tiền:

– *Tuyển cử* là phương thức bổ dụng quan lại khá phổ biến trong các đời vua đầu tiên. Những người được tuyển cử đều thuộc tầng lớp trên, trong hoàng tộc hoặc thân thích của người có công. Con cháu của thợ thuyền, con hát, nô tỳ đều không nằm trong những đối tượng được cử tuyển.

– *Nhiệm tử* là bổ nhiệm con cháu của những người có công theo hình thức tập ấm, tuy nhiên ít được áp dụng như thời Đinh và Tiền Lê, càng về sau hình thức này càng ít áp dụng.

– *Nộp tiền* để làm quan là hình thức có từ thời nhà Lý, tuy chưa thật thịnh hành và chưa có điển chế rõ ràng.

Từ thời Lý Nhân Tông bắt đầu áp dụng chế độ khoa cử, cho thi tuyển chọn lấy người tài làm quan. Từ thời Lý Anh Tông, vua áp dụng chế độ sát hạch lại (khảo khóa) đối với những người đương chức, thành lệ 9 năm 1 lần. Năm 1179 thời Lý Cao Tông, triều đình thực hiện khảo xét công trạng các quan, người giữ chức siêng năng tài cán nhưng không thông chữ nghĩa làm một loại, người có chữ nghĩa tài cán làm một loại, người tuổi cao hạnh thuận, biết rõ việc xưa nay làm một loại, cứ theo thứ tự mà trao cho chức vụ trị dân coi quân, khiến cho quan chức không lạm quyền tham nhũng.

Có thể thấy rằng, các chế độ quân chủ ở nước ta tuy mang tính tập quyền và chuyên chế nhưng từ thời Lý trở đi, việc tuyển chọn

1. Khái niệm bộ máy quan liêu hiện đại xuất hiện trước cách mạng tư sản Pháp 1789, là một khái niệm thuần tư sản.

quan lại đã từng bước được xây dựng thành một chế độ có tính khách quan, nhằm quy tụ và sử dụng được nhiều nhân tài cho đất nước.

a) Chế độ khoa cử

Khoa cử là chế độ tuyển chọn người để cất nhắc vào đội ngũ quan lại thông qua các kỳ thi do Nhà nước tổ chức. Khoa cử căn cứ vào các đối tượng khác nhau mà có ba hình thức chủ yếu là thi tuyển quan văn, thi tuyển quan võ và tuyển lại viên.

– *Thi tuyển quan văn*: Là hình thức khoa cử sớm nhất, phổ biến nhất thời kỳ phong kiến, được áp dụng lần đầu tiên vào năm 1075, dưới thời nhà Lý. Thời nhà Trần, khoa cử đi vào nề nếp hơn. Nhưng phải từ thời Lê sơ chế độ khoa cử mới được hoàn thiện và việc tuyển lựa quan lại dựa trên kết quả khoa cử mới trở thành phương thức chủ yếu trong quan chế của nhà nước. Dù là con quan đại thần hay thứ dân, dù học ở trường tư nơi làng, xã hay trường công nơi phủ lộ, kinh thành như Quốc tử giám, nếu có đủ tư cách đạo đức, đều có quyền dự thi để làm quan. Chế độ thi cử trong nhiều triều đại phong kiến có tiếng là nghiêm túc và công bằng, đặc biệt là ở các thời có minh quân trị nước.

Thời Lê sơ cứ ba năm mở một khoa thi, mỗi khoa có ba lần thi (Tam trường): Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Trước kỳ thi Hương, những người muốn dự thi phải qua kỳ khảo hạch để chính quyền địa phương xem xét về lý lịch, tư cách đạo đức và học vấn tối thiểu. Mỗi lần thi Hương và thi Hội, các sĩ tử phải trải qua bốn kỳ: ám tả (viết chính tả), kinh nghĩa, thơ, phú, chiếu, chế, biểu (các loại công văn), văn sách (văn chương, lịch sử và triết lý); riêng năm 1404 nhà Hồ còn tổ chức thêm kỳ thi thứ 5 là thi toán và viết chữ. Về thể thức: Đồ kỳ thi trước mới được dự thi kỳ tiếp theo; sau mỗi kỳ kết quả thi đều được dán công khai. Những người thi đỗ tất cả các kỳ của thi Hương gọi là cống sĩ hay hương cống, hương tiến (gọi theo học vị là Cử nhân). Cách gọi này có ý nghĩa là các địa phương cống lên, tiến cử lên để triều đình tuyển chọn nhân tài. Kỳ thi Hội chọn ra các Tiến sĩ. Ba chức danh cao nhất của chế độ khoa cử là Tam khôi gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Vua không chỉ là người ra đề cho các kỳ thi Hội, thi Đình mà còn trực tiếp chấm bài một số người đạt điểm cao nhất. Các bài làm xuất sắc nhất của thí sinh các trường cũng thường được vua thẩm định. Thi Tam trường buộc các nho sinh phải tập trung cao độ năng lực học tập và làm bài trong khoảng 2 – 3 năm cho mỗi khoa thi.

Lịch sử khoa bảng Việt Nam kéo dài 744 năm, từ khoa thi đầu tiên năm 1075 đến khoa thi cuối cùng năm 1919, có 2.898 người đỗ đại khoa (từ Tiến sĩ trở lên, trong đó 50 Trạng nguyên, không có phụ nữ). Hàng vạn người đỗ từ Cử nhân trở xuống. Phần lớn những người đỗ đạt đều tham gia vào bộ máy quản lý đất nước và có những đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh hệ thống thi Tam trường, một số triều đại còn tổ chức thêm các khoa thi thay thế hoặc bổ sung cho kỳ thi Hội, thi Đình nhằm tuyển chọn thêm nhân tài từ nguồn những thí sinh có khả năng song do phạm quy, phạm húy mà hỏng thi ở kỳ thi Hội¹. Một tổ chức đặc biệt của triều đình phong kiến Việt Nam là Đông các (cơ quan tham mưu, cố vấn tối cao của triều đình, có quan hệ phối hợp với Hàn lâm viện với chức năng vạch ra và hoàn chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách quản lý vĩ mô) được chọn nhân tài bằng một kỳ thi riêng – thi Đông các – để tuyển chọn các Đông các đại học sĩ. Kỳ thi này rất quan trọng và số người đỗ mỗi kỳ rất ít, có khoa thi chỉ lấy đỗ ba người; chính sách đãi ngộ như với Tam khôi.

– *Thi quan võ*: Có từ thời Lý, nhưng đến thời Lê sơ mới được tổ chức một cách quy củ và nền nếp. Năm 1478 Lê Thánh Tông tổ chức kỳ thi Đô ty ở kinh đô cho quân đội và tổ chức Trường Võ bị (Giảng võ sở), đối tượng dự thi là con cháu các quan văn, võ ở kinh thành; học ba năm, ai đỗ trường này được bổ chức võ úy. Năm 1721, chúa Trịnh Cương mở Sở Võ học ở Thăng Long, cứ ba năm một lần mở kỳ thi võ (khoa Bác cử). Thi võ cử có hai cấp: Sở cử (tương đương với thi Hương bên văn) và thi Bác cử (tương đương với thi Hội, thi Đình). Việc cấp bằng cho những người thi đỗ hai kỳ thi võ cử cũng có sự tương đương với thi văn: Hương cống, Cử nhân và Tào sĩ – Tiến sĩ võ, người đỗ cao nhất gọi là Tuấn sĩ – Trạng nguyên võ. “Ai có bằng Tào sĩ được ra làm quan võ, làm trấn thủ, được phong tước công, hầu, bá, tử nam”. Có người xuất thân từ võ sĩ trở thành quan đầu triều.

– *Thi lại viên*: Lại viên (còn gọi là lại điển, liêu thuộc) là những người giúp việc cho các quan, tương đương với địa vị của các công chức hệ thống chính trị của ta hiện nay. Lại có thể chuyển thành quan nếu

1. Năm 1426, Lê Lợi sau khi đánh đuổi quân Minh đã tổ chức ngay một kỳ thi tại Thăng Long mong thu hút lực lượng trí thức cũ bất cộng tác với nhà Minh. Thi chỉ có một đề mang tính thời sự nóng hổi: “Bảng văn dụ hàng thành Đông Quan”. Kết quả có 36 người đỗ, trong đó, sáu người được bổ ngay làm Viên ngoại lang các bộ, 24 người được cử đi làm An phủ sứ các lộ.

có công lao và thành tích làm việc. Kỳ thi lại viên đầu tiên được tổ chức vào đầu đời Lý. Nếu nhà Lý cho rằng lại viên cần thông thạo phép viết chữ, làm tính và hiểu biết về hình luật thì nhà Trần lại quan tâm trước tiên đến việc dạy lại viên biết viết công văn hành chính. Từ đời Lê sơ, các môn làm toán, viết chữ, thảo công văn đều là môn thi bắt buộc đối với kỳ thi lại viên. Càng về sau, do yêu cầu tổ chức của nền hành chính, nhu cầu dự thi của xã hội ngày càng tăng (có kỳ thi tới hàng vạn người) nên các nhà cầm quyền quan tâm nhiều hơn đối với việc tổ chức thi lại viên. Triều Nguyễn, bên cạnh kỳ thi lại viên còn tổ chức kỳ thi thủ tuyển những người viết chữ đẹp cho các nha môn.

b) Chế độ tiến cử, bảo cử

Chế độ tiến cử hay bảo cử đều là phương thức tuyển chọn nhân tài thông qua phát hiện, giới thiệu của một người có chức vị và uy tín xã hội mà không phải qua khoa thi.

– *Chế độ tiến cử* cho phép một vị quan được đề nghị đưa một người có tài – đức được giữ một chức quan phù hợp. Người tiến cử phải lấy tước vị, danh dự của mình để đảm bảo rằng người được tiến cử xứng đáng với chức vị được giao. Lê Thánh Tông đã phê phán các quan không thực thi chính sách tiến cử là “bọn bịt đường của bậc hiền tài, khơi nguồn cho kẻ cầu may”. Chế độ tiến cử đã nuôi dưỡng trong dân chúng một niềm tin người hiền tài sẽ không bị bỏ sót.

Thực tế còn có hình thức tự tiến cử (ít được áp dụng, thường xuất lộ trong tình trạng đất nước có chiến tranh). Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Đào Duy Từ... là những vị đại thần có công với nước đã gia nhập nghiệp quan trường bằng con đường này.

– *Chế độ bảo cử* cho phép một vị quan được đề nghị đưa một người có tài năng, kinh nghiệm thực tiễn vào một chức vụ nào đó đang bị khuyết người và cũng lấy phẩm hàm, chức vụ của mình ra để bảo đảm rằng người được bảo cử là xứng đáng. Nếu bảo cử đúng, giúp nhà nước phát hiện và sử dụng được quan lại hiền tài thì người làm bảo cử được khen thưởng, song nếu người được họ đề đạt cất nhắc làm việc kém năng lực hoặc mắc sai lầm lớn thì người đứng ra bảo cử cũng bị trừng phạt. Sử gia Phan Huy Chú viết: “*Lệ bảo cử từ thời Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, cho nên không ai dám bảo cử thiên tu, các chức đều xứng đáng, rút cục thu được hiệu quả là chọn được người hiền tài*”.

Triều Nguyễn không có sự phân biệt rạch ròi giữa hai chế độ trên mà gọi chung là đề cử hoặc tiến cử và đã luật hoá chính sách này với chế tài phạt nghiêm khắc hơn¹.

c) Chế độ cất nhắc và sử dụng

Hệ thống thang bậc quan chức thời phong kiến nước ta chia làm 24 bậc, từ thấp đến cao; trong đó, 18 bậc đầu thuộc về cử phẩm hành chính, mỗi phẩm lại được chia làm hai bậc chánh và tòng. Như vậy chức quan thấp nhất là Tòng cử phẩm (1 tư), chức quan cao nhất là Chánh nhất phẩm (18 tư) – thường là chức vị của Thượng thư. Từ bậc 19 đến 24 (trên nhất phẩm) được xem như ngạch đặc biệt vua chỉ phong tặng cho các vị hoàng thân quốc thích thuộc hoàng gia và một số vị đại thần đứng đầu triều, thường là người giữ các chức vị Tế tướng hoặc Tam Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Tam Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không).

Chức vị gắn liền với chế độ lương bổng mà triều đình ban tặng cho các quan, tuy nhiên không nhất thiết có ngạch bậc cao thì được giao chức vụ quan trọng. Những người ruột thịt của nhà vua thường được phong tước vị cao, phẩm hàm ngoại ngạch, nhưng nếu không có thực tài và tư cách đạo đức tốt thì chỉ được giao những chức vụ không quan trọng. Chính bộ phận quan lại xuất hiện từ chế độ khoa cử, sau đó là tiến cử và bảo cử, chứ không phải qua chế độ thế tập “cha truyền, con nối”, là lực lượng trụ cột trong bộ máy quản lý đất nước. Điều này thể hiện rõ trong cải cách Lê Thánh Tông. So với các triều đại phong kiến Trung Quốc cùng thời thì chế độ bổ dụng và đãi ngộ đối với bậc Tiến sĩ của Việt Nam cao hơn.

Chế độ cất nhắc, sử dụng, đãi ngộ quan lại qua kết quả thi cử và kết quả cai trị đã tạo nên một đội ngũ quan lại trí thức và chuyên nghiệp mang tính quan liêu đậm nét². Tuy giáo dục Nho học có những mặt hạn chế, song, nó đã góp phần đáng kể trong việc đào tạo một lực lượng trí thức đông đảo cho đất nước, cung cấp nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cho bộ máy nhà nước trong gần thiên niên kỷ tồn tại của chế độ phong kiến Việt Nam.

1. Điều 174 *Quốc triều hình luật* của triều Nguyễn quy định, người làm quan trong thời gian thực hiện công vụ mà không cử được người giỏi thì bị biếm hoặc bị phạt theo luật tùy mức độ nặng nhẹ; nếu vì tình riêng hoặc vì ăn tiền mà tiến cử thì xử nặng thêm hai bậc.

2. Theo Đỗ Minh Cương, “*Tuyển chọn và sử dụng quan lại ở nước ta thời kỳ trung đại*”. Nguồn: <http://www.xaydungdang.org.vn>.

3. Tính chất “lưỡng đầu chế” của nhà nước phong kiến Việt Nam

“Lưỡng đầu chế” là mô hình nhà nước trong đó có hai người đứng đầu. Mô hình này đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử nước ta. Nó thể hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau. Có khi là chị em hay anh em cùng làm vua; có khi là hai vua (vua cha – Thái thượng hoàng, vua con cùng điều hành việc nước); có khi là vua và chúa đều trở thành “nguyên thủ quốc gia”, một thực chất, một danh nghĩa,...

Lần đầu tiên xuất hiện chế độ lưỡng đầu là vào năm 40, khi hai chị em Trưng Trắc – Trưng Nhị “cùng lo việc nước” sau khi khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đông Hán thành công.

Đầu thế kỷ XIII, một mô hình lưỡng đầu chế mới được thiết lập ở Đại Việt: Thượng hoàng – vua, hai cha con cùng làm nguyên thủ quốc gia, một mô hình hầu như chưa từng xuất hiện trong lịch sử các nước, kể cả Trung Hoa (vốn được coi là chế độ kiểu mẫu phương Đông thời bấy giờ). Mô hình này tồn tại kéo dài từ năm 1224 đến năm 1407. Trong mô hình này, Hoàng đế (vua con) là nguyên thủ thực sự, đứng đầu quốc gia, mang danh nghĩa “thiên tử”, còn thượng hoàng (vua cha) là nguyên thủ cố vấn tối cao, có thực quyền (cả về chính trị lẫn về huyết thống) đối với hoàng đế.

Khởi đầu là việc Lý Cao Tông nhường ngôi cho con gái là Lý Phật Kim vào tháng 10 – 1224. Phật Kim làm vua tức Lý Chiêu Hoàng, còn Lý Huệ Tông làm Thái thượng hoàng. Mô hình này được tiếp nối bởi các ông vua nhà Trần: Trần Thái Tông (1218 – 1277) ở ngôi hơn 32 năm (1225 – 1258), làm Thái thượng hoàng 19 năm (1258 – 1277); Trần Thánh Tông (1240 – 1291), làm vua từ 1258 – 1278, làm Thái thượng hoàng từ 1278 – 1291; Trần Nhân Tông (1258 – 1308), làm vua từ 1278 – 1293, làm Thái thượng hoàng từ 1293 – 1308; Trần Anh Tông (1276 – 1320), làm vua từ 1293 – 1314, làm Thái thượng hoàng từ 1314 – 1320; Trần Minh Tông (1300 – 1357), làm vua từ 1314 – 1329, làm Thái thượng hoàng từ 1329 – 1357; Trần Nghệ Tông (1321 – 1394) làm vua hai năm (1370 – 1372) rồi nhường ngôi cho em là Trần Kính – vua Trần Duệ Tông để làm Thái thượng hoàng, Duệ Tông chết, Trần Nghệ Tông tiếp tục làm Thái thượng hoàng triều vua Trần Phế Đế, tức Trần Hiện, con Trần Duệ Tông.

Hồ Quý Ly lập nên nhà Hồ, làm vua chưa được một năm thì nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, làm Thái Thượng hoàng.

Thời Lê sơ, chế độ lưỡng đầu không tồn tại, nhưng khi kết thúc lại tái lập “lưỡng đầu”: Nam triều (Lê – Trịnh) – Bắc triều (Mạc) từ 1533 đến 1592; Đàng Trong (họ Nguyễn) – Đàng Ngoài (Lê – Trịnh) từ 1672 đến 1788¹. Thời Tây Sơn cũng Nguyễn Nhạc tự xưng làm vua, Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Nguyễn Huệ là Long Nhượng tướng quân, sau đó Quang Trung cũng lên ngôi hoàng đế.

Mô hình lưỡng đầu chế ở Việt Nam trong thời phong kiến diễn ra không thuần nhất mà rất đa dạng. “Lưỡng đầu” ở đây không chỉ là hai, mà có khi ba, bốn, thậm chí nhiều hơn. Mô hình “lưỡng đầu chế” mang trong mình nó hai tính chất cơ bản trái ngược nhau: 1. Là sự hợp lực để trị vì đất nước, anh – em hay cha – con cùng nhau lo việc nước, mà phổ biến là vua và thái thượng hoàng. 2. Là sự tàn quyền, chứa đựng mâu thuẫn giữa các thế lực phong kiến, có khi rất gay gắt và luôn tìm cách tiêu diệt nhau, nhất là tình trạng “vua vì – chúa lộng”, “nổi da xáo thịt”.

Xu hướng thứ nhất mang tính tích cực, góp phần thúc đẩy sự phát triển đất nước. Trong đó, chế độ hai vua (thượng hoàng – hoàng đế) vừa giống các chế độ phụ chính, nhiếp chính vốn khá phổ biến trong lịch sử (nếu vua còn nhỏ hoặc năng lực kém thì có một vài quan đại thần làm cố vấn, giúp vua trị vì), lại vừa khác hẳn ở chỗ quan hệ huyết thống chặt chẽ (cha – con) và vị cố vấn có quyền quyết định tối cao (đối với cả vua lẫn quốc gia), trực tiếp tham gia điều hành bộ máy nhà nước, đảm bảo sự kế thừa liên tục và vững chắc, ngăn chặn những hiện tượng suy thoái hoặc biến loạn gây bất ổn định chính trị. Trong mô hình này hai vị nguyên thủ đều có quan hệ huyết thống với nhau, chung mục đích và chung sự nghiệp, do đó hình thức là “lưỡng đầu” nhưng thực ra bản chất chế độ là một.

Xu hướng thứ hai là một trở lực nặng nề, làm cho đất nước trì trệ. Ta thấy, chính quyền Lê Trịnh là thể chế lưỡng đầu của hai dòng họ, giữa vua và chúa, giữa đế và vương kết hợp với nhau trong sự đối trọng hoà hợp. Nó là cả một hệ thống cơ cấu tổ chức nhà nước chặt chẽ, trong đó có một số yếu tố đã được luật pháp hoá. Có thể thấy, thể

1. Thực ra cục diện này đã manh nha từ 1600 khi Nguyễn Hoàng từ Thăng Long trốn về Thuận Quảng, đúng hơn là từ 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1787, Trịnh Bồng bỏ chạy và mất tích, kết thúc cục diện vua Lê – chúa Trịnh. Năm 1788, Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Hoa cầu cứu nhà Thanh, kết thúc vương triều Lê.

chế lương đầu Lê Trịnh là sự khác biệt về quyền lực. Theo PGS.TS. Nguyễn Văn Kim thì, *việc vươn lên nắm quyền của nhà Trịnh thực chất là một cuộc giành đoạt quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến. Phủ chúa vừa kiềm toả ảnh hưởng của triều đình nhà Lê vừa thay thế địa vị thực tế của vua Lê, một triều đại đã suy yếu không còn đủ năng lực nắm giữ vị trí trung tâm chính trị đất nước được nữa.* Và, sự hiện diện của chính quyền Trịnh bên cạnh triều đình vua Lê là một hiện tượng dị biệt trong lịch sử Việt Nam¹.

4. Tính chất thần thuộc – độc lập của nhà nước phong kiến Việt Nam

Từ thế kỷ X, sau khi khôi phục được nền độc lập, tự chủ của dân tộc, cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, là một thời kỳ cha ông ta thiết lập quan hệ triều cống dưới hình thái nước phiên thuộc của Trung Hoa nhằm duy trì quan hệ thân thiện về mặt chính trị, vừa tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, một nền văn hóa nổi trội trong “trật tự thế giới” thời trung cổ ở phương Đông. Quan hệ nổi bật trong thời kỳ này là “quan hệ triều cống”, hay “quan hệ thần thuộc”.

Một điều đáng lưu ý là thời kỳ này, nước ta thường xuyên bị Trung Hoa tấn công xâm lược và không ít lần đã đẩy lùi, tiêu diệt các đạo quân xâm lược Trung Hoa. Sau mỗi lần chiến tranh, cha ông ta thường tìm cách nối lại sự giao hảo với “anh bạn láng giềng phía Bắc” với sự “nhún nhường” bằng hình thức triều cống. Đây là điều kiện “cần” để tránh xung đột, để khỏi can qua. Bên cạnh việc triều cống là vấn đề “sách phong”, “phong vương” của các vương triều phong kiến Trung Hoa đối với An Nam. Có thể nói, trong thời đại phong kiến, vấn đề “sách phong” là một trong hai cơ sở chủ yếu (bên cạnh việc “triều cống”) để xây dựng nên quan hệ ngoại giao giữa các vương triều phong kiến Việt Nam và Trung Hoa. Đó là một kiểu quan hệ đặc biệt, chỉ thấy có trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước trong khu vực, mà Việt Nam thường được xem là một thí dụ điển hình, với tất cả tính phức tạp và nhiều mặt của nó.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã nhận xét chí lý rằng: “Trong việc trị nước, hoà hiếu với nước láng

1. Nguyễn Văn Kim, “Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản”. Nguồn: <http://ussh.vnu.edu.vn>.

giềng là việc lớn... Nước Việt ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nhân dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiếu, xét lý thế lực phải như thế”.

Thực tế này đã thành một nguyên tắc chi phối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với Trung Hoa suốt các triều đại phong kiến. Nó bắt đầu từ thế kỷ X (từ thời Ngô Xương Ngập) và kết thúc vào thời vua Tự Đức, bởi đến năm 1885 với hoà ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Hoa, chấm dứt quan hệ thượng quốc – chư hầu giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Thực tế cho thấy, trong suốt thời kỳ đó, chỉ khi nào bị thất bại về mặt quân sự, phải trao trả chủ quyền đất nước cho Việt Nam, Trung Hoa mới chịu phong vương cho nước ta. Do đó, logic của vấn đề nằm ở chỗ, Trung Hoa phong vương cho Việt Nam trước hết là công nhận vị trí độc lập của Việt Nam theo điển lễ đã được xác định của Trung Hoa với các nước có quan hệ triều cống và thụ phong. Việt Nam là một nước nhỏ nằm sát Trung Hoa, đã từng bị Trung Hoa xâm chiếm hàng ngàn năm, vì vậy có thể hiểu rằng, việc cầu phong luôn được sử dụng như một kế sách ngoại giao để giữ mối quan hệ hòa hiếu với Trung Hoa, nhằm đảm bảo an ninh quốc gia. Thực chất, đó là chính sách ngoại giao “mềm dẻo”, “lấy nhu thắng cương” của các vương triều phong kiến nước ta.

Khi cầu phong Trung Hoa, bên cạnh lợi ích dân tộc, các vị vua ở nước ta còn tính đến lợi ích giai cấp dòng họ mình, bởi ngay từ đầu họ đã nhận thấy sự cần thiết phải khẳng định chính thống, hợp pháp hoá sự tồn tại của triều đại mình, để ổn định “nhân tâm” và cũng là để làm chỗ dựa hậu thuẫn bảo vệ quyền lợi lâu dài của dòng họ. Điều này đồng nghĩa với việc họ phải sớm được “thiên triều” Trung Hoa phong hiệu. Đồng thời, các vị còn nhận thức sâu sắc rằng, cần có sự phong vương của “thiên triều” để khẳng định vai trò của mình với các nước trong khu vực. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ nét dưới thời nhà Nguyễn.

Về phía Trung Hoa, họ cũng sẵn lòng chấp nhận việc cầu phong của các vị vua nước ta vì một mặt nó là phương tiện giao hảo, duy trì không để quan hệ giữa Trung – Việt bị cắt đứt, mặt khác để cốt giữ lấy cái quan hệ giữa “thiên triều” Trung Hoa với “phiên thần” Việt Nam

như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình. Do đó, sau những đoàn sứ bộ của nước ta sang cầu phong, các vua Trung Hoa đã cử sứ sang ban sắc phong cho các vua Việt Nam.

Vì những lý do ấy, suốt từ thời Ngô (từ Ngô Xương Ngập) đến thời Nguyễn, các vị vua Việt Nam ngay khi lên ngôi, việc đầu tiên là xin phong vương của các hoàng đế Trung Hoa và xem đó là một thông lệ cần thiết.

Theo thông lệ, mỗi khi nước ta có vua qua đời, vua mới lên nối ngôi cử một sứ bộ sang Trung Hoa báo tang và một sứ bộ sang xin phong vương. Hai sứ bộ này do hai vị quan cao cấp đứng đầu và cùng đi trong một đoàn. Về phía Trung Hoa, sau khi vua nhận được biểu của vua Nam thì cũng cử hai bộ sứ bộ, một phong vương cho vua mới và một sang viếng vua đã chết, trong đó, một trong hai vị chánh sứ làm trưởng đoàn chung. Thường thì sứ thần Trung Hoa cử sang là một vị quan cao cấp trong triều như Thượng thư, Thị lang, nhưng có khi chỉ là các quan đầu tỉnh biên giới gần nước ta như Tổng đốc hay Tuần phủ Lương Quảng. Các sứ thần do vua Trung Hoa cử sang mang sắc phong cho vua nước ta, nếu là triều đại mới lên nắm quyền thì được ban cho cả ấn vàng – tượng trưng cho quyền lực của thiên triều. Tiếp đó, việc phong vương sẽ diễn ra theo nghi thức, thủ tục rất long trọng tại kinh đô (thời Đinh, Lê là ở Hoa Lư, các đời sau diễn ra ở Thăng Long; đến thời vua Tự Đức dưới triều Nguyễn diễn ra ở kinh đô Huế) từ việc đón tiếp sứ bộ Trung Hoa, các nghi lễ phong vương đến việc ban thưởng và chiêu đãi sau lễ thụ phong của các vị vua phong kiến nước ta.

Điều đáng lưu ý là, việc sách phong, cầu phong của các vua Đại Việt được thực hiện ra sao còn tùy thuộc vào tương quan lực lượng, vào vị thế của hai quốc gia. Từ Đinh Tiên Hoàng đến Quang Trung, sau khi lên ngôi hầu hết đều sai sứ sang Trung Hoa xin cầu phong, nhưng trong rất nhiều trường hợp, chính “thiên triều” Trung Hoa chủ động sai sứ sang sách phong, không đợi vua nước Nam sang cầu phong, chẳng hạn ở thời Trần, các vua nhường ngôi cho con nên không cầu phong như Trần Thái Tông (1225 – 1258), Trần Thánh Tông (1258 – 1278), Trần Nhân Tông (1279 – 1293). Vương hiệu, tước hiệu cũng thay đổi, nhà Đinh, Lê chỉ được phong làm Kiểm hiệu Thái sư, Giao Chỉ quận vương rồi tiến dần lên Nam Bình vương. Đến thời Lý, vua Lý Anh Tông là vị vua đầu tiên được nhà Tống phong làm An Nam Quốc vương và cũng lần đầu tiên

nước ta được gọi bằng quốc hiệu An Nam... Nói cách khác, quan hệ bang giao là tấm gương phản ánh thế và lực của mỗi quốc gia trong quan hệ giữa nước ta và Trung Hoa.

Chuyện cầu phong, sách phong đôi khi cũng chỉ là kế sách, thể hiện đường lối đối ngoại mềm dẻo của cha ông ta, nhưng ngay trong việc làm này cũng đã thể hiện một nguyên tắc bất di bất dịch là không hề xâm phạm đến độc lập của dân tộc. Thậm chí, có khi còn có cả yêu cầu cao hơn “mức bình thường”, chẳng hạn vua Quang Trung (giả vờ) khi diện kiến Càn Long nhà Thanh đã yêu cầu nhà Thanh trả cho Đại Việt vùng đất Lương Quảng, “nhà vua” còn cầu hôn cả con gái vua Càn Long.. Gia Long ngay sau khi đánh bại Tây Sơn đã tự mình xưng đế, đặt niên hiệu trước rồi mới cho sứ sang xin nhà Thanh ban quốc hiệu và phong vương.

Có thể thấy, danh hiệu “quốc vương” mà “thiên triều” Trung Hoa phong cho vua Việt Nam chỉ mang tính chất tượng trưng, bởi ngoài những thông báo mang tính nghi lễ ngoại giao việc vua này bằng hà, vua khác lên ngôi,... các “thiên tử” Trung Hoa không hề biết gì về công việc nội trị của nước ta. Thực tế đó đã thể hiện rõ ngay từ thời Khúc Thừa Dụ với quan điểm “độc lập thật sự, thần thuộc danh nghĩa” và được các thế hệ, các triều đại kế tiếp thực hiện như một sự nhất quán trong lịch sử. Mỗi khi mối quan hệ giữa hai nước trở nên bất hòa, Trung Hoa đem quân tấn công nước ta, thậm chí nền độc lập dân tộc có nguy cơ bị đe dọa,... các triều đại phong kiến nước ta đều kiên quyết chống trả bằng mọi giá, có thể bằng chính trị, ngoại giao hay cả biện pháp quân sự.

Tsuboi trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* đã có lý khi khẳng định rằng, “Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử của sự khẳng định độc lập với Trung Hoa”. Thời chiến cũng như thời bình.

Nhà Ngô thi hành chính sách ngoại giao cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, tiến công ngoại giao, làm tan rã ý đồ xâm lược của nhà Hán; bỏ chức Tiết độ sứ, lên ngôi vua, xây dựng nhà nước độc lập, lập triều đình, nghi lễ riêng, phẩm phục riêng; trong xưng đế, ngoài xưng vương. Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt và thực hiện các biện pháp hòa hiếu với lân bang; chủ động giao hảo với nhà Tống khi nhà Tống đang mạnh. Lê Hoàn vừa đánh thắng quân xâm lược Tống, vừa liên tục tấn công ngoại giao để đánh bại mưu đồ phục thù của kẻ địch. Ông cho thi hành chính sách

ngoại giao cứng rắn, thông minh, liên tục tấn công địch như cử sứ giả sang thông hiếu với nhà Tấn, đặt quan hệ buôn bán nhưng không trả tù binh cho nhà Tống (5 năm sau mới giải quyết vấn đề tù binh). Thái độ kiên quyết và mềm dẻo như bố trí trí thức nước ta đón Tống trong vai phu chèo thuyền, dùng quân sự để uy hiếp sứ giả..

Ta thấy, tinh thần độc lập ấy đã thể hiện rõ trong bài thơ mà Lý Thường Kiệt đã cho ngâm lên làm cho quân Tống “tim đập, chân run”:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư.*

“Vua Trần tiếp sứ Nguyên mà không đứng dậy, nhận chiếu chỉ của Nguyên hoàng mà không quỳ lạy, thỉnh thoảng lại tổng giam sứ Thiên triều nữa là khác. Thượng võ như các vua Trần mà trả lời Hốt Tất Liệt một cách khá mỉa mai rằng không sang châu được vì không quen đi ngựa và không quen ra khỏi cung cấm, sợ cảm mạo! Nhà Nguyên dọa nạt thì bình tĩnh. Chúng động binh thì sẵn sàng ứng chiến. Triều đình như thế, bộ lão cũng như thế, quân nhân càng như thế. Đại Việt tự tin rất mãnh liệt. Lòng tự tin ấy truyền mãi đến sau này khi quân và dân ta phải đương đầu với Mỹ, bọn Mông Thát hiện đại. Ta nay đã thật sự không sợ Mỹ, ngán Mỹ, phục Mỹ, thì tổ tiên chúng ta đã không sợ Mông Nguyên, điều đó có lạ gì?”¹. Nguyễn Trãi khẳng định trong Đại cáo bình Ngô rằng,

*Như nước Việt ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến đã lâu,
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục bắc nam cũng khác.
Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương.*

Vua Quang Trung tuyên bố hùng hồn khi đem quân đánh Thanh xâm lược:

*Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản,*

1. Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.94.

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Để xây dựng Đảng Trong thành một quốc gia độc lập, năm 1725, mặc dù không được nhà Thanh phong vương, nhưng Nguyễn Phúc Chu vẫn tự xưng là *Quốc chúa* và sai đúc một quả ấn “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo*” để truyền quốc bảo cho đời sau. Các vị vua nhà Nguyễn khi chính thức công nhận mình là nước triều cống của nhà Thanh, xưng là hạ thần, nhưng ở trong nước thì tự xưng là hoàng đế. Thậm chí, có lúc đi xa hơn, coi nhà Thanh là vương triều dị tộc, hơn thế nữa, còn chỉ trích tính di địch của chế độ ấy. Nhà Nguyễn còn mô phỏng tư tưởng thiên hạ kiểu Trung Hoa, về mặt đối ngoại, để tạo nên tư cách là nước bá chủ, thống trị các nước nhỏ xung quanh, hình thành nên trật tự thế giới của riêng mình như “kiểu Trung Hoa” vậy.

Từ thời Tây Sơn, từ “bang giao” đã được sử dụng, đến thời Nguyễn trở nên phổ biến. Ở đây, ta chấp nhận triều cống, nhưng trong quan hệ ngoại giao, ta dùng từ “như” nghĩa là “đi”, tức “đi sứ”; không dùng chữ “cống” để chỉ quan hệ này. Điều đó cho thấy, không phải đến thời Tây Sơn mà ngay từ trước, ta vẫn luôn xem quan hệ Việt – Trung là “bình đẳng”.

Nhiều người phê phán Gia Long và cho rằng ông đã sao chép bộ luật nhà Thanh để làm thành Luật Gia Long. Thực ra, bộ *Hoàng Việt luật lệ* (tức *Luật Gia Long* – 1815) có sự mô phỏng theo *Đại Thanh luật lệ* của nhà Thanh, song “*tinh thần làm luật của vua Gia Long và các vua triều Nguyễn đều mang nặng tác phong nệ cổ, rất quan tâm đến di sản truyền thống của tiền nhân từng được thử thách qua các triều đại trước mình, nhất là Bộ luật Hồng Đức của nhà Lê; kết hợp với việc tham khảo pháp luật nước ngoài, đặc biệt là luật nhà Thanh để trên cơ sở đó mà ‘châm chước những điều thích hợp’*”¹. Và do đó nó vẫn mang trong mình tinh thần độc lập dân tộc nhất định. Và có thể nhận ra rằng, nhà Nguyễn đã tỏ ra có thái độ phụ thuộc vào nhà Thanh mà từng bước xác lập tư thế bình đẳng hoàn toàn về mặt đối nội. Trong một mức độ nhất định có thể nói rằng, đến thời nhà Nguyễn, thái độ bình đẳng với Trung Hoa của nhà nước phong kiến Việt Nam được thể chế hóa

1. Trương Thị Hòa (2000), “Pháp luật nhà nước trong nền văn hóa pháp lý cổ truyền Việt Nam”, *Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, tr.298.

hơn nhiều so với các vương triều phong kiến trước đó trong lịch sử nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Xuân Phái, *Vài ý kiến về sự ra đời của các nhà nước ở Phương Đông và Phương Tây*,
<http://tailieu.vn>; <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn>
- [2] *Bộ máy quan liêu – Nguồn gốc, đặc điểm và tương lai phát triển*,
<http://tai-lieu.com>.
- [3] Đỗ Minh Cường, “*Tuyển chọn và sử dụng quan lại ở nước ta thời kỳ trung đại*”. <http://www.xaydungdang.org.vn>.
- [4] Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, “*Vấn đề “sách phong” trong quan hệ bang giao giữa các triều đại phong kiến Việt Nam với Trung Quốc*”.
<http://vns.hnue.edu.vn>.
- [5] Trần Văn Giàu (1973), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Trương Thị Hòa (2000), “*Pháp luật nhà nước trong nền văn hóa pháp lý cổ truyền Việt Nam*”, trong sách *Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 298.

QUÁ TRÌNH KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT NAM BỘ (TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

Lê Vy Hảo*

Trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam, khẩn hoang là hoạt động thường xuyên để phát triển diện tích canh tác, thiết lập địa phận hành chính mới, góp phần giữ gìn, bảo vệ lãnh thổ và biên giới của quốc gia. Từ đầu thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động khai khẩn vùng đất Nam bộ càng được đẩy mạnh và đã làm thay đổi cơ bản diện mạo vùng đất mới phía Nam, trong đó có vùng Đồng Nai – Gia Định làm thủ phủ của nền hành chính nhà Nguyễn, khẳng định chủ quyền quốc gia dân tộc Việt Nam.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THUẬT NGỮ

1. “Khẩn hoang”, “khai phá”, “khai khẩn”

Tiếp cận từ góc độ phương thức sản xuất có thể thấy rằng, lịch sử hình thành các cộng đồng quốc gia, dân tộc thường bắt đầu từ sản xuất nông nghiệp, trong đó hoạt động khởi đầu chính là biến đất hoang, rừng rậm thành đất trồng có thể canh tác trồng trọt, gọi ngắn gọn là khẩn hoang.

Trước đây, khi nghiên cứu về lịch sử hình thành vùng đất Nam Bộ, các tác giả đã sử dụng những thuật ngữ khác nhau như “khẩn hoang”, “khai phá”¹. Dù sử dụng khái niệm nào thì nội hàm của chúng đều phản ánh những hoạt động đa dạng của lưu dân trên vùng đất mới.

* Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

1. Một số tác giả khác sử dụng thuật ngữ “Nam tiến”, dùng chỉ quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

Từ thế kỷ XVI, trong cuộc chiến tranh Trịnh – Mạc, nhiều gia đình nông dân nghèo chạy loạn vào vùng Thuận – Quảng, khai hoang, lập ấp sinh sống. Chúa Nguyễn ra sức khuyến khích họ khẩn hoang thêm. Khi diện tích đất đai đã khá rộng, chúa Nguyễn cho phép họ lập làng theo kiểu làng ở Đàng Ngoài, biến tất cả ruộng đất đang nộp thuế thành ruộng công. Để khuyến khích nông dân tiếp tục khai hoang và tăng thu nhập, tránh mâu thuẫn với nhà nước, chúa Nguyễn cho phép họ khẩn hoang thêm đất ngoài làng để làm ruộng tư (gọi là “Bản bức tư điền”). Nhờ vậy mà đất đai vùng Thuận – Quảng nhanh chóng được khai hoang. Chúa Nguyễn đặc biệt đốc thúc những người bà con họ hàng và các gia đình vốn từ Thanh Hoá theo vào đi khẩn hoang, biến ruộng đất công thành của tư.

Như vậy, công cuộc khẩn hoang Nam Bộ không đơn thuần là vỡ đất hoang hóa thành ruộng cấy, dựng nhà cửa, thôn ấp để sinh sống mà còn gắn liền với hoạt động khai phá: lập ra những thị tứ đông đúc, những thương cảng thuận lợi cho việc phát triển kinh tế hàng hóa. Trên cơ sở đó, hệ thống các đơn vị hành chính dần được thiết lập trên toàn miền Nam góp phần chính thức hóa việc mở rộng lãnh thổ và xác lập chủ quyền của chính quyền nhà Nguyễn. Bằng các biện pháp, chính sách khẩn hoang, lập làng như trên, đất đai Đàng Trong được khai thác với tốc độ nhanh. Chẳng bao lâu Đàng Trong trở thành một xứ giàu có, đông dân. Nền kinh tế nông nghiệp Đàng Trong trong một thời gian dài phát triển tương đối ổn định. Đó chính là cơ sở kinh tế vững chắc tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống trị của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Với hướng tiếp cận trên, trong chuyên đề này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “khai khẩn” với hàm ý làm rõ hai vấn đề “khẩn hoang” và “khai phá” trên vùng đất Nam Bộ.

2. Vùng đất Nam Bộ

a) Điều kiện tự nhiên

Nam Bộ là vùng đất phía nam của lãnh thổ Việt Nam để phân biệt với vùng Bắc Bộ và Trung Bộ. Về mặt địa giới Nam Bộ, phía nam, đông và đông nam giáp biển Đông, phía tây giáp Vịnh Thái Lan; phía bắc và tây bắc giáp Campuchia và một phần Nam Trung Bộ.

Hiện nay, về mặt hành chính, tên gọi Nam Bộ vẫn được sử dụng để chỉ vùng địa lý kinh tế phía Nam Việt Nam từ Bình Phước đến Cà Mau gồm hai thành phố (loại I) và 17 tỉnh chia thành hai khu vực:

Đông Nam Bộ¹ và Tây Nam Bộ². Trong học thuật, các tác giả hiện nay vẫn dùng tên gọi “Nam Bộ” như một thuật ngữ chính thức khi nghiên cứu về vùng đất này.

Về cơ bản, địa hình vùng Nam Bộ tương đối bằng phẳng và thường được chia thành hai vùng: Đông Nam Bộ có độ cao từ 100 – 200 mét, cấu tạo địa chất chủ yếu là đất đỏ bazan và đất phù sa cổ phù hợp việc trồng cây công nghiệp và Tây Nam Bộ có độ cao trung bình gần 2 mét, chủ yếu là miền đất của phù sa mới thích hợp cho việc trồng cây lương thực và cây ăn quả.

Nam Bộ là vùng sông nước với nhiều sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Trịnh Hoài Đức từng nhận xét: *“Ở Gia Định, chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hay đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo củi đi buôn bán, rất thuận tiện, mà ghe thuyền chạt sông, ngày đêm qua lại,...”*.

Hai hệ thống sông lớn nhất trong vùng là sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Ngược với dòng Sông Đồng Nai có lượng phù sa thấp, dòng sông Cửu Long có lượng nước đổ về trung bình khoảng 4.000 tỷ mét khối và hàng năm vận chuyển khoảng 100 triệu tấn phù sa, giữ vai trò rất quan trọng đối cho đồng bằng sông Cửu Long. Cho đến nay, đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng đất thấp, độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 5 mét. Một số khu vực như tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười và phía tây sông Hậu thấp hơn mặt biển, chính vì vậy mà hàng năm có tới 1 triệu ha bị ngập nước mặn trong thời gian từ 2 đến 4 tháng. Các nhà nghiên cứu lịch sử Nam Bộ đoán định rằng, cách đây hàng triệu năm, nơi này vốn là một vịnh lớn nhưng đã được bồi đắp dần bởi phù sa của sông Cửu Long.

Về khí hậu, Nam Bộ nằm trong vùng đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo, nền nhiệt ẩm phong phú, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài, nhiệt độ và tổng tích ôn cao. Biên độ nhiệt ngày đêm giữa các tháng trong năm thấp và ôn hòa. Độ ẩm trung bình hàng năm khoảng từ 80 – 82%. Khí hậu hình thành trên hai mùa chủ yếu quanh năm là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ

1. Bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bao gồm thành phố Cần Thơ và các tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4¹. Nam Bộ hầu như ít có bão lớn, chủ yếu là chịu ảnh hưởng từ những cơn bão đổ bộ vào miền Trung và miền Bắc.

Nhìn chung, môi trường tự nhiên Nam Bộ về cơ bản thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp... Khí hậu nóng ẩm quanh năm, nắng nhiều, mưa đủ, lại ít thiên tai bão lụt, thời tiết tương đối ổn định, lại có hệ thống sông ngòi, dự trữ nguồn nước cho trồng trọt.

b) Khái quát lịch sử vùng đất Nam Bộ trước đến trước thế kỷ XVII

Cách đây hàng chục vạn năm, trên vùng đất Nam Bộ đã có người cổ sinh sống. Đến hậu kỳ thời đại đá mới – sơ kỳ đồ đồng (cách nay từ 5.000 đến 3.000 năm), cư dân vùng đất này đã tạo dựng nên một nền văn hóa phát triển dựa trên nền tảng nghề trồng lúa nước².

Từ khoảng đầu công nguyên, trên cơ sở phát triển kinh tế – xã hội cuối thời kỳ đồng thau và dưới tác động của văn minh Ấn Độ, vùng đất Nam Bộ bước vào thời kỳ hình thành nhà nước, với sự xuất hiện một quốc gia tên gọi là Phù Nam. Đến thế kỷ V, Phù Nam được mở rộng và trở thành một đế chế rộng lớn với nhiều thuộc quốc phân bố ở phía nam bán đảo Đông Dương và bán đảo Malaca. Trung tâm của Phù Nam lúc bấy giờ, theo nhiều nghiên cứu khảo cổ và lịch sử chính là Óc Eo, nay thuộc địa phận tỉnh An Giang. Đây là trung tâm chính trị – xã hội, đồng thời là cái nôi của văn hóa Phù Nam³. Tuy nhiên, dấu tích của nền văn hóa này có mặt nhiều nơi khu vực miền Tây Nam Bộ. Đến thế kỷ VII, Phù Nam suy yếu và tan rã khi bị nước Chân Lạp của người Khmer tấn công.

Sau khi bị Chân Lạp đánh chiếm, khu vực Nam Bộ được đổi tên thành Thủy Chân Lạp⁴. Tuy nhiên, việc cai quản vùng lãnh thổ mới đối với Chân Lạp hết sức khó khăn. Trước hết, đây là một vùng đồng bằng mới bồi lấp còn ngập nước và sinh lầy⁵, lại xa trung tâm chính

1. Số liệu tham khảo <http://vi.wikipedia.org>.

2. Các di chỉ khảo cổ Cầu Sắt, Phước Tân (Đồng Nai), Bến Đò, Cần Giò (thành phố Hồ Chí Minh), Cù Lao Rùa, Dốc Chùa (Bình Dương),...

3. Ngoài An Giang, dấu ấn của văn hóa Óc Eo – Phù Nam có mặt nhiều nơi trên địa bàn miền Tây Nam Bộ như Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang.

4. Phân biệt với vùng nội địa Lục Chân Lạp.

5. Theo PGS. TS. Vũ Minh Giang, người Khmer có truyền thống quen khai thác các vùng đất cao.

quyền Chân Lạp, số lượng người Khmer sinh sống tương đối ít ỏi, do vậy mà chưa thể tổ chức khai thác trên quy mô lớn¹.

Mặt khác, Chân Lạp lúc này muốn dồn sức phát triển các vùng trung tâm truyền thống của họ ở khu vực Biển Hồ, trung lưu sông Mê Kông và hướng nỗ lực bành trướng sang phía tây, vùng lưu vực sông Chao Phaya. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI, Chân Lạp trở thành một quốc gia cường thịnh, tạo dựng nên nền văn minh Angkor rực rỡ, đồng thời mở rộng lãnh thổ lên tận Nam Lào và trùm lên cả lưu vực sông Chao Phaya. Nhưng những dấu tích của văn hoá Khmer và văn minh Angkor ở vùng Đồng Nai – Gia Định là hết sức mờ nhạt.

Do chiến tranh² và phải tập trung công sức phát triển các trung tâm ở vùng lục địa, nên sau mấy thế kỷ thuộc Chân Lạp, vùng đất Nam Bộ vẫn gần như nằm trong tình trạng hoang dã. Tình trạng này được phản ánh qua nhận xét của Chu Đạt Quan, một nhà ngoại giao Trung Quốc dưới thời vua Nguyên Thần Tông, khi đi qua vùng đất này: *“Bắt đầu vào Chân Bô (vùng biển Vũng Tàu ngày nay), gần hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp... Khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu... những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa, tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm, hàng nghìn trau rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp theo đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm...”*³.

Đến thế kỷ XVI thì triều đình Chân Lạp bị chia rẽ sâu sắc và bước vào thời kỳ suy vong nên hầu như không có điều kiện quan tâm và trên thực tế đã không đủ sức quản lý vùng Thủy Chân Lạp. Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên chính thức yêu cầu triều đình Chân Lạp để cho dân Việt mở rộng địa bàn khai phá trên những vùng đất thừa dân và để quản lý, chúa Nguyễn lập ở Prây Kor (tương ứng Sài Gòn ngày nay – tên gọi theo người Chăm) một trạm thu thuế, vua Chân Lạp đã chấp thuận đề nghị này⁴.

1. Việc cai trị xứ Thủy Chân Lạp thường được giao cho những người thuộc dòng dõi vua Phù Nam.

2. Từ thế kỷ VII – VIII, Chân Lạp phải chống đỡ sự tấn công liên tục của người Java, sau đó là chiến tranh với Chăm-pa.

3. Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 37.

4. Dẫn theo Vũ Minh Giang, *Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*, Sdd.

Trong giai đoạn này, nhiều cư dân Việt từ đất Thuận Quảng đã vào vùng Mô Xoài, Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ) lập làng sinh sống. Theo báo cáo của quan lại triều Nguyễn kinh lý khu vực Nam Bộ thì vùng này “*đã có lưu dân của nước ta đến sống chung lộn với người Cao Miên*”¹ khai khẩn ruộng đất. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình đem nhượng hết cả đất ấy rồi đi lánh chỗ khác, không dám tranh trở chuyện gì”. Tuy nhiên, số lượng di dân người Việt còn khá ít ỏi và rải rác, do vậy mà chưa tạo đủ điều kiện để hình thành diện mạo kinh tế – xã hội cho vùng đất mới.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVI, vùng đất Nam Bộ, trên thực địa gần như nằm trong tình trạng “vô chủ”. Chính quyền Chân Lạp từ lâu vốn đã không quan tâm đến Nam Bộ, nay đã chính thức từ bỏ vùng đất này. Trong khi đó, các chúa Nguyễn bắt đầu có ý thức thiết lập quyền làm chủ vùng Nam Bộ² nhưng do bận việc chiến tranh nên chưa thể trực tiếp tổ chức các hoạt động khẩn hoang và khai phá vùng đất mới cũng như chính thức thiết lập hệ thống hành chính và cai trị nơi đây.

II. CÔNG CUỘC KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT NAM BỘ THẾ KỶ XVII – XVIII

1. Thành phần khai khẩn

Thế kỷ XVII là giai đoạn đầy biến động trong lịch sử Việt Nam với những cuộc chiến tranh triền miên để giải quyết xung đột giữa các thế lực phong kiến Việt Nam lúc bấy giờ. Trên danh nghĩa nhà nước vẫn do vua Lê cai trị nhưng thực quyền lại thuộc về chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Hai chính quyền, một mặt gây chiến để tranh giành quyền lực, mặt khác ra sức mở rộng lãnh thổ để củng cố quyền lực.

Trước khi công cuộc khai khẩn diễn ra, các chúa Nguyễn đã biết đến vùng đất Đồng Nai và Cửu Long. Tuy nhiên, do chính quyền các chúa Nguyễn đặt khá xa, lại đang tập trung vào cuộc chiến tranh với chúa Trịnh nên chưa thể đặt bộ máy hành chính và cai trị ở khu vực này. Tuy vậy, công cuộc khai khẩn phía Nam

1. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “Cao Miên” theo tính lịch sử.

2. Đại Nam thực lục tiền biên ghi lại sự kiện năm 1658, vua Chân Lạp xâm lấn vùng Mô Xoài đã bị bắt giải về Phú Xuân nhưng được chúa Nguyễn Phúc Tần tha tội.

đã diễn ra một cách tự phát bởi những lưu dân người Việt. Mức độ của tiến trình di cư này diễn ra một cách liên tục với xu hướng ngày càng lớn gắn với sự khốc liệt của cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn và tính gay gắt trong mâu thuẫn xã hội giữa giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân.

Thành phần của lưu dân rất đa dạng, đa số họ là nông dân nghèo khổ, không có hoặc có ít ruộng đất, phải đi lưu tán tìm nơi ở mới có điều kiện thuận lợi, đặc biệt là có đất để cày cấy. Họ chọn vùng đất Đồng Nai – Gia Định vì nghe nói có đất đai rộng lớn phì nhiêu, chưa được khai thác, lại không có chiến tranh. Một số lưu dân là những người trốn tránh binh dịch, những người lính đào ngũ hoặc đã giải ngũ. Bên cạnh đó, còn có những tù nhân bị lưu đầy, những thầy lang, thầy đồ nghèo... Một bộ phận khác là những người giàu “có vật lực” muốn tìm vùng đất mới để mở rộng công việc làm ăn.

Dù những nguồn gốc của lưu dân là ai đi chăng nữa, mục đích của họ có thể nói ngắn gọn là mưu sinh và lập nghiệp. Tìm kiếm những vùng đất thuận lợi hơn cho việc sinh sống và làm ăn. Những di dân người Việt vào miền Nam theo hai hình thức chính: tự động di cư lẻ tẻ hoặc theo nhóm nhỏ gia đình¹. Từ cuối thế kỷ XVII, bắt đầu có những nhóm lưu dân tham gia vào các đợt di dân khẩn hoang do chính quyền các chúa Nguyễn tổ chức và bảo trợ.

Con đường di cư của lưu dân người Việt chủ yếu bằng đường biển vì đi đường bộ lúc bấy giờ rất khó khăn. Đường xá chưa được mở, do vậy nếu đi trên bộ, phải trèo đèo vượt núi, vừa mất thời gian vừa gian lao, nguy hiểm. Điều này được Thích Đại Sán² nhận xét: “*Đất nước Đại Việt chỉ là một dải núi dọc theo mé biển, các đê ấp đều tựa núi dầy mặt ra biển, núi cao sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều tên tượng hùm beo, các phủ không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này qua phủ khác tất do đường biển... Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi theo đường biển tiện hơn*”³. Khi vào nội địa, việc đi lại bằng đường bộ cũng rất khó khăn, như lời nhận xét của Lê Quý Đôn: “*Về đất đai miền Đồng Nai – Gia*

1. Dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 42.

2. Hay Thạch Liêm, một thiền sư Trung Quốc được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang để hoàng dương Phật pháp.

3. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 28.

*Định thì có nhiều khe ngòi, nhiều đường thủy chằng chịt khắp nơi, nên không tiện đi bộ*¹.

Một căn cứ nữa giúp chúng ta có thể đoán định con đường di cư chính của lưu dân đó là những địa điểm định cư đầu tiên của người Việt trên vùng đất mới. Đó là những vùng đất ven biển hoặc ven các sông dẫn từ biển vào như Mũi Xuy (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa), sau đó là Sài Gòn.

Bên cạnh lưu dân người Việt, trong thế kỷ XVII ở vùng đất Nam Bộ còn có sự xuất hiện của di dân người Hoa² từ Trung Quốc sang, đánh dấu một bước ngoặt làm cho công cuộc khẩn hoang thêm phần khởi sắc. Năm 1679, hơn ba ngàn quan binh Trung Hoa, gốc Quảng Đông – Phước Kiến, trung thành với Minh triều, không chấp nhận sống dưới triều Mãn Thanh³ xuôi về phương Nam trên khoảng hơn 50 chiến thuyền qua cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng. Họ xin chúa Nguyễn Phúc Tần chấp nhận cho nơi cư trú. Chúa Nguyễn ưng thuận cho họ đến khai khẩn đất miền Nam⁴. Theo sự sắp đặt của chúa Nguyễn, những Hoa di dân này đã chia làm hai hướng: một nhóm do tổng binh Trần Thượng Xuyên⁵ và phó tướng Trần An Bình hướng dẫn qua cửa Cần Giờ đến vùng Bàn Lân (Biên Hòa ngày nay) để khai khẩn; nhóm thứ hai do tổng binh Dương Ngạn Địch⁶ và phó tướng Hoàng Tiến chỉ huy đã tiến xa hơn vào cửa Xoài Rạp chọn vùng Mỹ Tho làm đất định cư.

Những người Hoa phần lớn là những người trong phong trào “phản Thanh phục Minh”, chính vì vậy, việc chấp nhận cho họ định cư là một quyết định táo bạo và có tính toán của chúa Nguyễn. Vùng đất Nam Bộ lúc bấy giờ chưa thực sự nằm dưới quyền cai quản của chính

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sđd, tr. 28.

2. Xem thêm bài viết “Về tổ chức bang, Minh Hương xã và Thanh Hà phố của người Hoa ở Việt Nam” của TS. Huỳnh Ngọc Đáng.

3. Phong trào Phản Thanh phục Minh.

4. Theo sự cho phép của chúa Nguyễn, những di dân người Hoa được định cư quanh vùng đất Sài Gòn.

5. Hay Trần Thắng Tài, nguyên là tổng binh ba châu Cao – Lô – Liêm dưới triều Minh. Ông được coi là người đầu tiên có công khai khẩn với quy mô lớn vùng đất Biên Hòa, về sau được vua Minh Mạng, Thiệu Trị sắc phong “*Thượng đẳng thần*”.

6. Nguyên là tổng binh của nhà Minh ở thành Long Môn, Quảng Tây, Trung Quốc. Ông là người có công trong việc phát triển vùng đất Mỹ Tho thuộc Tiền Giang ngày nay.

quyền Nguyễn, chính vì vậy, sự kiện người Hoa có mặt trên vùng đất này có lẽ ít tạo ra những khó khăn cho quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc. Mặt khác, chúa Nguyễn đã khéo léo tách lưu dân người Hoa thành hai nhóm khai thác hai vùng chiến lược lúc bấy giờ là Biên Hòa và Mỹ Tho, vừa đặt cơ sở thuận lợi cho tiến trình khẩn hoang, vừa tránh được sự hợp nhất và mở rộng quyền lực của người Hoa trên vùng đất Nam Bộ. Lịch sử phát triển của Nam Bộ chứng tỏ rằng việc cho phép người Hoa năm 1679 là một quyết định đúng đắn, góp phần tạo nên một sức sống mới cho Nam Bộ trong thời kỳ khai phá. Cùng với người Việt, cộng đồng người Hoa đã khai khẩn đất hoang, *“lập phố chợ thương mại, giao thương với người Tàu, người Nhật Bản, người Tây dương, Đồ bà thuyền buôn tấp nập đông đảo”*¹.

Khoảng năm 1680, ở phía miền Tây Nam Bộ phía vịnh Thái Lan, diễn ra công cuộc khai khẩn của nhóm khoảng 200 chiêu dân người Hoa, Việt và do Mạc Cửu² lãnh đạo. Sớm nhận ra vị trí địa lý thuận lợi của vùng đất Mang Khảm nên khi đến đây Mạc Cửu đã lưu ngụ lại, chiêu mộ dân sửa sang bến thuyền, mở mang chợ búa, khai phá đất đai, biến một vùng đất còn hoang vu thành một nơi buôn bán sầm uất. Họ đã lập thôn ấp rải rác từ Vũng Thơm, Trũng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá, Cà Mau. Hơn thế nữa, Mạc Cửu đã lập ra một thị tứ mới đặt tên là Hà Tiên³.

Lúc đầu, Mạc Cửu đã từng xây dựng quan hệ thân phục với vua Chân Lạp, nhưng sau này thế lực Chân Lạp suy giảm, không đủ sức bảo vệ cho công việc làm ăn của cư dân vùng đất này khỏi sự cướp bóc của người Xiêm nên đã tìm đến chúa Nguyễn xin nội thuộc vào năm 1708. Năm 1757, đất Tầm Phong Long⁴ được vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng cho chúa Nguyễn để đền ơn cứu giúp trong lúc hoạn nạn và giành lại ngôi vua. Với sự sáp nhập của Hà Tiên, quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ của người Việt trên đất Nam Bộ về cơ bản đã hoàn thành.

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*.

2. Một thương nhân người Hoa ở Quảng Đông, Trung Quốc, chán ghét chế độ cai trị của nhà Thanh đã đến Chân Lạp làm quan, sau đó đến vùng đất miền Tây Nam Bộ để buôn bán.

3. Vùng này trước đây gọi là Mang Khảm, tương truyền khi Mạc Cửu đến đây có tiên xuất hiện trên sông, tên gọi Hà Tiên xuất hiện từ đó. Hà Tiên về sau trở thành tên gọi một trong sáu tỉnh đầu tiên của Nam Kỳ.

4. Tương đương với vùng Tứ giác Long Xuyên.

Đến giữa thế kỷ XVIII, có thêm một số lượng lớn người Chăm gia nhập vào cộng đồng dân cư Nam Bộ. Đây là người người tảo cư lên Lovek (Chân Lạp) vào cuối thế kỷ XVII, nay chuyển về định cư ở vùng núi Bà Đen.

Trong thành phần dân cư trên vùng đất Nam Bộ, ngoài cư dân bản địa và ba thành phần lưu dân chính là người Việt, người Hoa, người Chăm, còn có người của một số dân tộc khác cùng chung sống. Sự đa dạng về thành dân tộc của Nam Bộ trong thời kỳ khai khẩn được Trịnh Hoài Đức ghi nhận “*Gia Định là đất miền Nam của người Việt, khi bắt đầu khai thác, dân lưu tán của nước ta và người Đường. Người Tây dương (các nước Phú Lãng Sa, Hồng Mao, Mã Cao), người Cao Miên, người Chà Và. Các nước kiều ngụ phần nhiều ở xen lẫn nhau, mà áo mặc đồ dùng đều nước nào theo lối nước ấy*”¹.

Năm 1698, theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh dịch xứ Đồng Nai – Gia Định. Theo đường biển, thuyền của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến ở tại Cù lao Phố, một thương cảng sầm uất nhất miền Nam bấy giờ. Ông đã ra sức ổn định dân tình, hoạch định cương giới xóm làng. Sau khi điều nghiên vùng đất Sài Gòn, Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt những đơn vị hành chính đầu tiên của nhà Nguyễn ở vùng đất Nam Bộ theo mô hình phủ – dinh – huyện – xã². Theo đó, ông đã “*lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, đặt xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long*”³, *dựng dinh Trấn Biên, xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đặt ra các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục để giữ và chăm dân, nha thuộc thì có 2 ty Xá sai và Tướng thân lại để làm việc. Quân lính thì có tinh binh và thuộc binh thủy bộ các cơ đội thuyền để hộ vệ; Mở đất đai nghìn dặm, được dân hơn bốn vạn hộ, chiêu mộ dân lưu tán ở Châu Bố Chính vào để ở cho đầy, đặt các xã thôn phường ấp, chia cắt địa phận, trưng chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế điền, thuế đinh, làm ra sổ đinh sổ điền, từ đấy con cháu người Trung Quốc ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà; ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương, đều biên vào sổ hộ khẩu*”⁴.

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, sdd, tr. 143.

2. Đàng Ngoài là: trấn – phủ – huyện – xã

3. Bản dịch chúng tôi tiếp cận ghi Phúc Long, trong khi một số bản dịch khác ghi Phước Long.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, sdd, tr. 77.

Như vậy, hai đơn vị hành chính cơ bản đầu tiên tại Nam Bộ là dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn dưới quyền của phủ Gia Định. Một điều đáng chú ý là Nguyễn Hữu Cảnh đã tiếp tục chính sách khéo léo đối với vấn đề người Hoa. Một mặt ông lập những làng cư trú riêng cho người Hoa, mặt khác lại ghi họ vào hộ tịch¹, công nhận họ là những cư dân chính thức, nhận được sự bảo hộ của chính quyền nhà Nguyễn.

Cùng với việc sắp đặt, tổ chức vùng đất mới, Nguyễn Hữu Cảnh đã có động thái đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang bằng chính sách chiêu mộ những lưu dân từ Bắc Chính châu trở vào Nam đưa vào khai khẩn miền Nam. Nhờ đó mà dân số Nam Bộ ngày càng đông đúc. Đến cuối thế kỷ XVII, theo ước đoán, đã có khoảng 40.000 hộ với khoảng 200.000 người đến định cư trên vùng đất Đồng Nai – Gia Định.

2. Khu vực khai khẩn

Việc lựa chọn địa điểm khẩn hoang trong buổi đầu mở đất diễn ra hoàn toàn tự do theo sở thích riêng của từng nhóm hoặc từng gia đình, ai muốn ở đâu, lập làng ấp chỗ nào tùy theo ý thích, vì sự quản lý về mặt hành chính chưa được xác lập. Do vậy, những yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến của lưu dân người trong thời kỳ đầu khai khẩn vùng đất Nam Bộ thường bắt nguồn từ suy nghĩ và ý thức chủ quan của họ.

Trước tiên, có thể dễ dàng nhận thấy đa số những lưu dân đầu tiên chọn những vùng đất gần với nơi cư trú cũ, chưa dám mạnh dạn đi xa. Theo suy nghĩ chủ quan của người viết, có thể là do là tâm lý “cố hương” và ý định “hồi hương” khi sa cơ lỡ vận trên vùng đất mới.

Yếu tố quan trọng thứ hai mang tính quyết định, đó là vùng đất được chọn phải có thiên nhiên thuận lợi cho việc sản xuất, vì đi khẩn hoang là việc tích cực², hướng vào mục đích sản xuất để thay đổi thời vận. Đất quá thấp thì dễ bị ngập, quá cao thì thiếu nước; nước ngọt cũng là một yếu tố quan trọng để phục vụ cho việc nấu nướng, sinh hoạt và cho gia súc uống. Do những yêu cầu cơ bản trên, những giống đất cao ven sông thường là những khu vực được lưu dân lựa chọn. Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho biết, các

1. Lập xã Thanh Hà cho người Hoa ở Trấn Biên, lập xã Minh Hương cho người Hoa ở Phiên Trấn nhập tịch.

2. Xem thêm Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sdd, tr. 19.

giồng đất hai bên bờ hoặc trên các cù lao của các con sông thuộc hai trấn Biên Hòa và Phiên An¹ đều sớm có lưu dân đến khai khẩn.

Những vùng đất có nhiều tài nguyên, khoáng sản cũng là địa điểm được lưu dân ưa chọn. Các vùng ven núi thường sớm có lưu dân Việt đến ở, bởi nơi đó có điều kiện khai thác các nguồn lợi lâm sản như: săn bắn, khai thác gỗ, khai thác mỏ.... Trịnh Hoài Đức đã ghi lại một số địa danh ở ven núi, nơi có người Việt đến khai thác như ở vùng núi Thiết Khâu², “*những người làm thợ sắt họp chợ mở lò rèn đúc, cung nộp thuế sắt, quặng mỏ dồi dào*”³; vùng núi Kỳ “*nhân dân bốn phương họp nhau dựng lều ở, làm nghề săn bắn, đi lấy gỗ lát để nuôi sống*”⁴ và núi Nữ Tăng⁵ “*dân núi lấy nhiều thổ sản ở đấy, nhà gỗ lát, dầu than, chim muông*”⁶,...

Vùng giồng cao ven biển, đặc biệt là những nơi có vũng hoặc cửa sông tốt cũng là địa điểm được lưu dân người Việt đầu tiên lựa chọn để định cư, làm ăn. Họ chọn nghề chài lưới, nghề làm mắm, làm ruộng muối làm kế sinh nhai. Chẳng hạn như vùng Vụng Dương giáp biển “*cư dân tụ họp, đông mặn hàng nghìn khoảnh, đều là ruộng muối, người dân ở đấy lấy việc phơi muối làm nghề*”⁷; vùng biển Tắc Khái⁸ “*dân biển tụ họp ở đó, làm nghề chài cá*”⁹, cửa biển Cần Giờ, “*chợ điểm trù mật, dân theo nghề cá*”¹⁰, cửa biển Đồng Tranh “*nghề lưới đáy đó đáng thuận lợi nên dân đổ xô đến nhiều*”¹¹. Ngay cả vùng đảo Côn Lôn, lúc bấy giờ cư dân đã có mặt làm “*ruộng núi trồng lúa, ngô, khoai, đậu*”¹².

Dựa vào những địa danh đầu tiên được ghi nhận trong lịch sử khai khẩn Nam Bộ, có thể lược đồ hóa tiến trình phân bố các địa điểm khai khẩn của những lưu dân như sau: từ những điểm định cư ở vùng Mũi Xuy – Bà Rịa, lưu dân đã mở rộng địa bàn định cư khắp

1. Tương đương dinh Trấn Biên và Phiên Trấn.

2. Nay thuộc xã An Hòa, huyện Long Thành, Đồng Nai

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 21.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 21.

5. Thuộc huyện Long Thành, Đồng Nai.

6. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 22.

7. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 29.

8. Nay là xã Phước Hải, huyện Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 29.

10. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 33.

11. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 33.

12. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 38.

miền Đông Nam Bộ, bao gồm khu vực Bà Rịa – Vũng tàu, Biên hòa, Sài Gòn và sau đó là những vùng đất xa hơn như Mỹ Tho và thậm chí là Hà Tiên.

Qua quá trình khai khẩn suốt thế kỷ XVII – XVIII, đã hình thành ba khu vực khai khẩn lớn. Thứ nhất, khu vực dọc theo trục Mô Xoài – Bà Rịa – Trấn Biên (Biên Hòa) – Phiên An (Bến Nghé). Thứ hai, khu vực Mỹ Tho – Long Hồ. Khu vực thứ ba được khai khẩn muộn và quy mô cũng hạn chế hơn là vùng Hà Tiên¹.

3. Phương thức khai khẩn

Phương thức khẩn hoang ban đầu hoàn toàn do lưu dân người Việt chủ động sáng tạo ra. Những lưu dân Việt định cư khai khẩn ở Đông Nam Bộ phần lớn là những nông dân nghèo đi tìm vùng đất mới để sinh sống. Vì thế, khi đặt chân vào vùng đất mới, một số đã sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau như buôn bán nhỏ, đánh bắt cá, làm mắm, săn bắn, khai thác gỗ, khai thác quặng hoặc một số nghề thủ công như dệt cử, mộc, dệt chiếu, đan lát, làm đồ gốm... còn lại đa số đều chọn nông nghiệp làm nghề sinh sống chính.

Vấn đề nông nghiệp, mà cơ bản là sản xuất lương thực, thực phẩm, trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu. Để có thể sản xuất lương thực, thực phẩm, thì việc đầu tiên phải tiến hành khai phá đất hoang. Việc khai phá đất đai trong lúc này diễn ra hoàn toàn tự phát, tự động, tự lực, chưa có sự trợ giúp của chính quyền nhà nước được tiến hành do tập thể gồm một vài gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc với nhau hay cùng quê hương xứ sở. Vùng đất Nam Bộ lúc này còn hoang vu, vì vậy tùy thuộc vào khả năng mỗi người và gia đình, lực lượng lao động nhiều hay ít mà khai khẩn rộng hay hẹp. Bên cạnh những cuộc khai khẩn quy mô nhỏ của những nông dân nghèo khổ, đã xuất hiện những cuộc khai khẩn quy mô lớn của những người “có vật lực”. Do có tiền của, phương tiện, họ đã thuê mướn nhân công, khai phá nhiều đất hoang lập thành những điền sản lớn.

Hình thức khẩn hoang phổ biến là “móc lõm”, chọn những nơi thuận lợi để khai khẩn trước. Những khu đất khai phá đầu tiên được mở rộng dần, khoảng cách giữa chúng được thu hẹp và nối lại với nhau thành một cách đồng liên khoảnh. Về phương thức canh tác,

1. Vùng này như đã trình bày ở trên đã có nhóm của Mạc Cửu khai khẩn, tuy nhiên quy mô còn nhỏ và rải rác, lại buôn bán làm nghề chủ yếu.

trong thời kỳ này, để tận dụng diện tích đất đai rộng rãi, nông dân sử dụng phổ biến hình thức lấy quảng canh thay thế cho thâm canh¹.

Hai loại ruộng phổ biến được khai thác trong thế kỷ XVII và các thế kỷ sau đó là sơn điền và thảo điền. Sơn điền là loại ruộng cao, nhiều cỏ, kể cả cây cối. Phần lớn loại ruộng này tập trung xa sông, rạch và chiếm số lượng lớn ở vùng Bà Rịa – Đồng Nai. Cách thức canh tác loại ruộng sơn điền là: mùa nắng *“chặt cỏ cây, đợi cho khô đốt thành tro, cho đến khi mưa xuống, cứ thế mà gieo thóc, không phải cày bừa dùng sức, ít mà được lợi nhiều, 3 hay năm 5 năm lại đổi trồng chỗ khác”*².

Thảo điền hay còn gọi là ruộng cỏ ở nơi đất thấp, loại ruộng này *“cỏ lác, cỏ năn, bùn lầy, ngày nắng ráo thì đất rạn nẻ như vân mu rùa, kẽ nẻ sâu to”*³. Loại ruộng này chủ yếu tập trung vùng Phiên An, Long Hồ, Sóc Trăng, Rạch Giá, Cà Mau. Đối với loại ruộng này, tùy theo mức độ ít hay nhiều bùn mà chọn các cách thức canh tác khác nhau. Loại bùn ít, dùng trâu cày bừa, dọn ruộng nhưng cũng phải *“phải đợi nước mưa ngấm no cho bùn tan rã rồi mới cày được, mà trâu cày tất phải chọn con nào sức khỏe chân cao mới có thể đứng nổi”*⁴. Còn loại bùn sâu hơn *“đợi đến khi cuối mùa hạ sang mùa thu, nước mưa đầy tràn, chặt phá cỏ lác cỏ năn, bừa cỏ đi, be đắp làm bờ, trang đất cắm mạ”*⁵. Ở loại ruộng này, việc cắt bỏ lùm lác là khâu quan trọng nhất, qua đó lưu dân người Việt đã học người Khmer cách dùng phang để dọn cỏ ruộng để cấy lúa.

Đồng thời với việc áp dụng những kỹ thuật cày cấy, lưu dân Việt còn chú ý đến các khâu chọn lựa giống cho phù hợp với tính chất từng loại ruộng và thời tiết từng mùa. Sách Gia Định thành thông chí ghi: *“Lúa gạo có nhiều thứ, đại khái có hai thứ lúa tẻ và lúa nếp, hai loại này mà khác nhau ở chỗ có dẻo hay không. Tẻ là thứ lúa không dính, hạt nhỏ, chất mềm mà rất thơm, hạt thóc có râu. Nếp là thứ lúa có nhựa dính, hạt tròn mà to, có thứ gọi là lúa tào, thóc sá, móng tay, móng chim, mo cái, cà dong, cà nhe, sẻ nhất, chàng cô, các thứ tên gọi tuy khác nhau, có thứ sớm, có thứ muộn, thứ dẻo, thứ khô không*

1 Chính vì vậy mà ở Nam Bộ có tình trạng đất đã khẩn hoang sau đó rơi vào tình trạng tái hoang.

2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 155

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 155

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 155

5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 155

giống nhau, nhưng về thơm ngon thì lúa tào là nhất, mà lúa cà nhe thứ nhì”¹.

Ngoài việc khẩn hoang trồng lúa, lưu dân Việt còn chú trọng đến việc trồng các loại hoa màu khác như: khoai, đậu, bắp, mè, bông, dâu, mía, thuốc lá, cam, chanh, mít, chuối, đu đủ, bưởi... và nhiều loại rau xanh. Các loại cây lương thực khác này thường được trồng trên các gò cao ráo, có nơi khá cao mà vùng đất Bà Rịa – Đồng Nai vốn có ưu thế về các dạng địa hình đất gò cao ráo rất thích hợp với những loại hoa màu nói trên.

Bên cạnh công cuộc khai khẩn do dân chúng tự động tiến hành, từ cuối thế kỷ XVII, đã xuất hiện hình thức chính quyền nhà nước sử dụng binh lính và tù phạm khai phá đất canh tác ở các khu vực đóng quân và mô dân lập đồn điền khẩn hoang. Tuy chưa nhiều và quy mô của hình thức này còn nhỏ nhưng ít nhiều đã góp phần thúc đẩy quá trình khai phá đất đai ở Nam Bộ trong thế kỷ XVIII.

4. Những biến đổi về kinh tế – xã hội vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVII – XVIII

a) Kinh tế

Công cuộc khai khẩn của lưu dân Việt đã từng bước tạo dựng bộ mặt kinh tế – xã hội vùng đất Nam Bộ. Từ một vùng đất hoang vu, qua hai thế kỷ cần cù lao động của lưu dân người Việt, Hoa, Chăm... Nam Bộ đã trở thành một vùng dân cư tương đối rộng lớn, rải khắp từ Mô Xoài – Bà Rịa đến tận Rạch Giá – Hà Tiên, hình thành những diện tích canh tác đáng kể², trong đó khu vực được khai phá nhiều nhất là lưu vực các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ, hai bờ sông Tiền và vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Áp dụng những kinh nghiệm quý báu và kiến thức cổ truyền trong nghề trồng lúa nước tích lũy từ bao đời ở cố hương, lưu dân đã biến những vùng đất hoang hóa và rừng rậm trở thành những ruộng đồng tươi tốt. Ngành nông nghiệp trồng lúa nước ở xứ Đồng Nai – Gia Định được hình thành và từng bước phát triển cả về quy mô lẫn năng suất, sản lượng Nam Bộ nhanh chóng trở

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 153, 154.

2. Trước khi có lưu dân Việt thì dân bản địa đã biết trồng lúa rẫy, nhưng trình độ kỹ thuật còn thấp và diện tích không đáng kể.

thành vừa lúa gạo dư thừa, đủ đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ và thậm chí, còn xuất khẩu ra bên ngoài¹.

Bên cạnh nông nghiệp, bắt đầu xuất hiện sự phân công lao động, dẫn đến sự ra đời của nhiều ngành nghề thủ công như mộc, chạm, tiện, làm thùng,... Một số vùng đã có các ngành nghề thủ công truyền thống.

Nông nghiệp và thủ công nghiệp bắt đầu mang tính chất sản xuất hàng hóa. Phố chợ từng bước được hình thành và ngày càng mở rộng thêm. Việc trao đổi, buôn bán hàng hóa đã sớm được hình thành, đặc biệt là mặt hàng lúa gạo. “*Miền Gia Định có rất nhiều lúa thóc... Những lúc bình thường, người ta chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiều, trầu, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng hoa màu tươi tốt đẹp đẽ. Ít khi họ dùng những quần áo bằng vải trắng*”². Chính sách tự do giao thương của các chúa Nguyễn góp phần làm cho nền kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ thêm thịnh vượng³. Các đô thị, cảng thị xuất hiện ngày càng nhiều và nhanh chóng trở thành những trung tâm giao thương quốc tế. Tiêu biểu có thể kể đến thương cảng Cù Lao Phố, thương cảng Sài Gòn, thương cảng Hà Tiên, thương cảng Bãi Xàu, phố chợ Mỹ Tho...

b) Xã hội

Công việc khẩn hoang đã làm thay đổi bộ mặt xã hội. Sự phân hóa giai cấp diễn ra ngày một sâu rộng. Thế kỷ XVII – XVIII, Ở Nam Bộ, hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn đã xuất hiện. Trong sách Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn cho biết: “*Đất Đồng Nai thuộc Phủ Gia Định... Ở các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, 300, 400 trâu bò, cày cấy gặt hái rộn ràng không rồi*”⁴.

1. Ở các phủ phía ngoài xứ Đàng Trong và cả nước ngoài.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 86.

3. Giáo sĩ Christoforo Borri nhận xét về chính sách ngoại thương của chúa Nguyễn như sau: “*Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả những người ngoại quốc, người Hà Lan cũng như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ*”.

4. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 93.

Tầng lớp địa chủ chiếm hữu ruộng đất dần dần được hình thành và số nông dân nghèo phải làm thuê hay làm tá điền cho lớp người giàu có ngày một đông hơn. Sự phân hóa xã hội theo hai thái cực ngày một tăng lên. Dấu hiệu của mâu thuẫn xã hội giữa nông dân và địa chủ bắt đầu hình thành và ngày càng gay gắt.

III. CÔNG CUỘC KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT NAM BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Nhà Nguyễn đẩy mạnh công cuộc khai khẩn Nam Bộ

Sau khi thắng Tây Sơn, lên ngôi vua năm 1802, Gia Long vẫn tiếp tục đẩy mạnh việc khai khẩn ở Nam Bộ với tốc độ nhanh hơn và nhằm vào mục tiêu:

Trước hết là nhằm mở mang đất đai canh tác để phát triển sản xuất lương thực, đồng thời để tăng thêm nguồn thu tô thuế;

Tiếp theo, là nhằm bảo đảm an ninh quốc phòng nhất là vùng biên giới phía Tây, thường có quân Xiêm quấy phá và dân bản địa vùng Ba Xuyên – Tịnh Biên cũng đã từng nổi dậy chống nhà Nguyễn. Như lời của Minh Mạng trong dụ gửi quan tỉnh Hà Tiên: “*Chia binh lính cho làm đồn điền thật là việc cốt yếu để phòng giữ nơi biên giới*”¹. Việc khai hoang, lập đồn điền, đào kênh rạch ở vùng này nhằm mục đích chính yếu là kiểm soát, đề phòng và khống chế sự xâm lược của quân Xiêm và sự chống đối của dân địa phương.

Một vấn đề mới được nhà Nguyễn quan tâm, đó là phát triển giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền ở Nam Bộ.

Sự quan tâm đặc biệt của các vua triều Nguyễn về việc đẩy mạnh khai hoang ở Nam Bộ thể hiện trong việc ban hành nhiều sắc lệnh về khẩn hoang, đặc biệt là ở Nam Bộ. Từ năm 1802 đến 1855, nhà Nguyễn đã ban hành 25 sắc dụ về việc tổ chức khai hoang trên toàn quốc. Trong đó có đến 16 sắc dụ cho Nam Bộ, hai ở miền Bắc, một ở Kinh kỳ và sáu ở nơi khác².

Theo đó, nhà Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp tích cực để đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang. Khuyến khích di dân tự do khai

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Minh mệnh chính yếu*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 106.

2. Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 97, 98.

phá đất hoang bằng nhiều thủ tục dễ dãi, đặc biệt là vẫn cho phép lưu dân tự do lựa chọn nơi khai phá. Năm 1802, vua Gia Long ban hành chỉ dụ theo đó “*người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước*”¹. Đến thời Minh Mạng, chính quyền vẫn tiếp tục chính sách trợ cấp thêm tiền thóc, nông cụ cho người đi khai, chỉ dụ năm 1837 ghi rõ: “*nếu người đi khẩn hoang, thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát*”². Chính quyền nhà Nguyễn còn miễn thuế cho người đi khai hoang lâu năm, thường từ 3 năm trở lên. Việc lập làng mới cũng dễ dàng hơn, đặc biệt là ở những vùng biên giới.

Đối với những người đứng ra tổ chức khai hoang, Nhà Nguyễn có lệ khen thưởng bằng tiền và phẩm hàm chức sắc cho những ai khai hoang nhiều với các mức cụ thể từ 20 mẫu đến 800 mẫu. Ngược lại, cũng quy định chế độ phạt bằng tiền, trừ lương và phạt đánh từ 60 trượng đến 100 trượng đối với các quan chức có trách nhiệm mà để ruộng đất bỏ hoang tùy mức độ nhiều hay ít. Để đảm bảo việc phát triển nông nghiệp và giữ vững an ninh quốc phòng, nhất là ở vùng biên giới, chính quyền còn ra lệnh cho quan lại địa phương phải bảo đảm mức khai hoang lập làng mới.

Bản thân triều đình cử những đại quan đứng ra tổ chức binh lính hay mộ dân khai hoang lập đồn điền, xây dựng làng ấp và đào những công trình thủy lợi quy mô để phát triển nông nghiệp và giao thông đường thủy, nhất là ở những vùng xa xôi, thường bị chiến tranh đe dọa. Tiêu biểu như công cuộc khai khẩn do Trần thủ trấn Vĩnh Thanh Thoại Ngọc Hầu lãnh xướng năm 1817 đã đào được hai kênh lớn Thoại Hà và Vĩnh Tế³, mở những con đường đất xung quanh vùng Châu Đốc, lập được 5 làng bên bờ kênh Vĩnh Tế. Năm 1853, triều đình lại tổ chức đợt khai khẩn lớn do Kinh lược sứ Nam Kỳ Nguyễn Tri Phương đứng đầu ở vùng biên giới hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, sau đó mở rộng ra khắp Nam Bộ.

1 *Đại Nam thực lục*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 98, 99.

2 *Minh mệnh chính yếu*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 99.

3 Kênh Thoại Hà (hay còn gọi là kênh Đông Xuyên), dài hơn 30 km, nối rạch Đông Xuyên (Long Xuyên) với Giá Khê (Rạch Giá); kênh Vĩnh Tế dài hơn 87 km nối liền Châu Đốc và Hà Tiên.

2. Những điểm mới trong công cuộc khai khẩn vùng đất Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX

Tham gia công cuộc khai khẩn giai đoạn này, ngoài những thành phần cũ trước đây, còn có những người trốn tránh việc cấm đạo hay nghi kị tôn giáo của nhà Nguyễn. Nhiều tín đồ đạo Thiên chúa lần lượt chạy vào Nam bộ đến cư ngụ ở vùng Năng Gù, khẩn hoang làm ruộng lập thành làng xóm.

Năm 1851, nhằm tránh sự nghi kỵ tôn giáo của chính quyền địa phương, những tín đồ Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương hợp thành nhiều nhóm đi khai khẩn ở vùng Thất Sơn, một số nơi vùng Đồng Tháp Mười và vùng Cai Dầu ở hữu ngạn sông Hậu, lập thành những “trại ruộng”¹. Ngoài ra, còn có một số nhóm tín đồ tôn giáo khác đi khai phá nhiều vùng khác nhau ở miền Tây Nam Bộ.

Về phương thức khẩn hoang, tiếp tục phương thức “móc lõm” như trước đây, lưu dân đã tiếp tục tiến sâu và điền khuyết vào những vùng đất trống chưa được khai thác², giúp nối liền các điểm dân cư và ruộng vườn. Từ đó, diện tích trồng trọt ngày càng được mở mang thêm, thôn xóm ngày một đông đúc.

Hình thức lập đồn điền ngày càng phát triển, đặc biệt là ở những vùng biên giới như Hà Tiên, Trấn Tây Thành, đảo Côn Lôn. Cũng như giai đoạn trước, đồn điền có hai hình thức chính. Thứ nhất là đồn điền sử dụng lực lượng lao động chủ yếu tù phạm và binh lính, vừa làm giảm gánh nặng lương thực cho nhà nước, vừa sản xuất thêm được lúa gạo. Thứ hai là đồn điền do dân thường đảm trách việc sản xuất. Năm 1822, triều đình chuyển tất cả số dân trong đồn điền vào ngạch binh và đổi tên các đồn điền thành tên các phiên hiệu quân đội.

Công cuộc khai khẩn, phát triển nông nghiệp ở Nam Bộ dưới thời các vua Nguyễn có ba đặc điểm đáng chú ý sau đây: thứ nhất, triều đình cử đại quan trực tiếp thực hiện; hai là, với những công trình thủy lợi quy mô lớn bằng hệ thống kênh mương nhân tạo thích hợp để giải quyết tích cực việc dẫn thủy nhập điền phát triển nông nghiệp; thứ ba, bên cạnh lực lượng cá nhân nhóm nhỏ lẻ tẻ tiểu nông và quân lính quan lại triều đình, lực lượng dân “có

1. Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 110.

2. Có thể do bất lợi nên chưa được khai khẩn hoặc khai khẩn rồi lại bỏ hoang (tái hoang), những người đến sau lại khai hoang khu vực đó.

vật lực" chiêu mộ người nghèo đi khai hoang lập ấp ngày càng nhiều do chính sách khen thưởng khích lệ tích cực của triều đình, tạo ra tầng lớp điền chủ mới đông đúc, đưa đến tình trạng tranh giành, kiêm tính, chiếm đoạt ruộng đất, làm cho quá trình tập trung tích tụ ruộng đất bắt đầu với những điền chủ lớn có điền trang, điền sản mệnh mông.

3. Thành quả của công cuộc khai khẩn

Công cuộc khai khẩn Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX đã đạt được những thành quả to lớn, yếu là mở rộng thêm đồng bằng miền Tây. Theo kết quả đo đạc của các đại thần Trương Đăng Quế, Nguyễn Kim Bảng, Trương Minh Giảng vào năm 1836 để lập điền bộ chính thức đầu tiên của 6 tỉnh thuộc Gia Định thành ghi rõ trong Quốc triều chính biên toát yếu thì tổng diện tích đất đai đã khai phá được của toàn Nam Bộ lúc bấy giờ là: *“Nguyên trưng điền thổ 20.197 sỏ, 13 giây 8 đám và linh tinh 3.464 mẫu, nay đo đạc thành điền thổ khoảng hơn 60.075 mẫu và nguyên trước là ngạch ruộng hơn 65 sỏ, nay khám thành ao nuôi cá cả thảy 1.017 miếng”*¹.

Qua gần ba thế kỷ tiến hành khai khẩn đã lần lượt hình thành 5 trung tâm phát triển nông nghiệp xung quanh những trung tâm đô thị sầm uất.

Khu vực dọc theo trục giao thông thủy bộ Mô Xoài – Bà Rịa – Trăn Biên (Biên Hòa – Đồng Nai), tâm điểm là Cù Lao Phố: Hệ thống địa điểm định cư phát triển nông nghiệp của vùng này là Bà Rịa, Đồng Môn, Long Khánh, Tân Uyên, Thủ Đức, Giồng Ông Tố, Thủ Thiêm, Nhà Bè, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu...

Khu vực vùng Bến Nghé – Sài Gòn là một vùng canh tác nông nghiệp lúa nước rộng lớn, kéo dài, bao trùm cả ngoại vi Bến Nghé, Sài Gòn, Cần Đước đến Gò Công, Cửa Đại, Ba Lai. Vùng Bến Nghé – Sài Gòn là tâm điểm của vùng này. Đây là một trung tâm thương mại, một thương cảng, một đô thị lớn nhất của Nam Bộ. Tâm điểm này nối liền với Cù Lao Phố, thị trường mua bán lại rộng rãi hơn, nên phát triển rất nhanh, thay thế vị trí Cù Lao Phố từ cuối thế kỷ XVIII trở đi.

Vùng Ba Giồng (bao gồm một phần hai huyện Phước Long, Tân Bình và bao trùm cả vùng Vũng Cù tức Tân An và Vàm Cỏ ngày nay):

1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Quốc triều chánh biên toát yếu*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sđd, tr. 160.

Đây là vùng đất canh tác nông nghiệp rất tốt. Đến năm giữa thế kỷ XVIII, vùng này đã phát triển sung túc, nhiều thóc gạo. Kho lúa Cam Lạch (một trong chín kho lớn toàn quốc) đã được thiết lập ở đây để thu tô thuế tải về kinh.

Khu vực trung tâm đồng bằng sông Cửu Long ven sông Tiền, sông Hậu đến tận ven sông Vàm Cỏ gọi là vùng Mỹ Tho – Long Hồ (Vĩnh Long – Mỹ Tho – Cần Thơ – An Giang): Vùng đất này có một tầm quan trọng đặc biệt về cả hai phương diện chiến lược bảo đảm an ninh quốc phòng và phát triển nông nghiệp. Tiền Giang và Hậu Giang là đường chuyển quân chính yếu giữa miền Nam và Cao Miên. Đây là vùng đất phì nhiêu màu mỡ rất tốt, quanh năm có nước ngọt, mùa lũ không ngập, một vùng đất lý tưởng để làm ruộng, trồng màu, trồng dâu nuôi tằm, trồng cau, dừa và các loại cây trái đặc sản và đã sớm trở thành vựa lúa giàu có nhất nước. Đây cũng là vùng giàu có nhất nước về cây ăn quả, về thủy hải sản. Ba nền văn minh về nông nghiệp của Nam Bộ chủ yếu cũng xuất hiện phần lớn ở vùng này. Đó là văn minh lúa nước, văn minh miệt vườn và văn minh kênh rạch Nam Bộ.

Khu vực Mang Khảm – Hà Tiên – Phú Quốc – Rạch Giá – Cà Mau: Vùng này do quân lính và gia nhân của Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ khai khẩn và phát triển thành một thương cảng phồn vinh rất sớm. Phần nông nghiệp chỉ là thứ yếu của một số thổ dân và người Việt di cư đến đây từ trước.

4. Những biến đổi kinh tế – xã hội vùng đất Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX

a) Kinh tế

Trên cơ sở thành tựu của công cuộc khai khẩn từ những thế kỷ trước, trong nửa đầu thế XIX, công cuộc khai khẩn ở Nam Bộ phát triển nhanh và mạnh mẽ, đạt được những thành tựu đáng kể.

Diện tích đất canh tác tăng lên rõ rệt so, đến năm 1836, Nam Bộ có khoảng hơn 630.075 mẫu và 1.017 ao nuôi cá¹. Đại Nam nhất thống chí cho chúng ta biết con số cụ thể về tình hình phân bố đất đai ở từng tỉnh như sau²:

1 Theo *Quốc triều chánh biên toát yếu*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 130.

2 Các số liệu này chưa đồng nhất, có thể do thời điểm thống kê khác nhau.

Tỉnh	Diện tích khai phá (mẫu)
Biên Hòa	14.932
Gia Định	175.063
Định Tường	148.878
Vĩnh Long	139.932
An Giang	88.336
Hà Tiên	1.699
Tổng cộng	568.840

(Nguồn: *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, Sđd, tr. 130*)

Hoạt động kinh tế ở Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng trở nên đa dạng hơn. Trong nông nghiệp, ngoài việc trồng lúa, nông dân còn trồng nhiều loại nông sản khác như cây ăn trái, các loại cây lương thực ngắn ngày hoặc những loại nông sản cung ứng cho hoạt động thủ công nghiệp.

Việc trồng lúa lúc bấy giờ khá thuận lợi. Theo mô tả của Doãn Uẩn¹, vào những năm 30 của thế kỷ XIX, nhờ sự thuận lợi của nhiên nhiên mà việc sản xuất nông nghiệp của nông dân xứ Gia Định tương đối nhàn nhã: “Vào mùa gieo cấy, nông dân chỉ cần dùng thanh tre để dẹp cỏ nước trên đồng ruộng. Sau khi đã gieo chỉ cần làm cỏ 1 – 2 lần. Họ hầu như không tốn sức vào việc cày xới hoặc làm cỏ. Đồng ruộng chẳng cần chăm bón sau khi gieo, mà chẳng bao giờ gặp lũ lụt hay hạn hán. Họ gieo giống vào các tháng 7, 8 và 9 âm lịch, sau đó lần lượt gặt hái thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 âm lịch. Khi đã gặt hái xong xuôi, họ xếp các bó lúa trên cánh đồng. Khoảng tháng 2 và 3 âm lịch, họ lùa trâu vào quần những bó lúa và chỉ thu gom thóc hạt mà thôi. Họ làm như vậy bởi từ mùa đông đến mùa xuân, trời rất ít khi đổ mưa. Nói tóm lại, cánh đồng rất màu mỡ và lúa luôn trĩu bông. Nguồn lợi lâm sản và hải sản cũng rất dồi dào”².

Là loại cây chủ yếu chiếm khoảng 80% toàn diện tích canh tác, năng suất trồng lúa ở Nam Bộ bấy giờ khá cao. Trên những vùng đất

1. Một danh thần thời Nguyễn, phụng sự ba đời vua liên tiếp: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

2. Doãn Uẩn, *Doãn tướng công hoạn tích*, dẫn theo Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Sđd, tr. 119, 120.

tốt, năng suất đạt gần 300 lần số lúa giống, những vùng khác ít hơn nhưng đạt khoảng 100 lần số lúa đã gieo. Chúng loại lúa gieo trồng cũng hết sức đa dạng, cơ bản vẫn chia làm hai loại chính là lúa tẻ và lúa nếp.

Phát huy thế mạnh có từ những thế kỷ trước, lúa gạo thời kỳ này trở thành món hàng chính của Nam Bộ trong việc giao thương. Lúa gạo được cung cấp cho các tỉnh miền Trung qua con đường tư thương hoặc nhà nước mua với số lượng lớn, đáp ứng nhu cầu thiếu hụt về lương thực ở những vùng này¹. Chính vua Minh Mạng cũng khẳng định vai trò quan trọng của lúa gạo miền Nam: “*Các hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận đất cấy lúa không bằng Gia Định, nhân dân ăn nhờ gạo miền Nam*”².

Các loại cây trồng khác của khá phát triển như việc trồng cau bán hạt cho thương nhân người Hoa³; trồng cây ăn trái như cam, chuối, quýt bưởi, chanh, long nhãn, vải, măng cầu, khế, mận, mít, thạch lựu, dừa... Các loại cây dùng làm nguyên liệu cho thủ công nghiệp cũng bắt đầu phổ biến, nhất là bông vải cung ứng cho nhu cầu sản xuất vải may mặc⁴.

Hoạt động thủ công nghiệp thời kỳ này có những bước phát triển mới, không những đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong vùng mà còn có sản phẩm thừa bán cho các vùng bên ngoài. Ngành nghề thủ công nghiệp ở Nam Bộ đã hết sức đa dạng từ làm gốm, dệt vải lụa, đóng ghe thuyền, cho đến khai thác khoáng sản thiên nhiên để bán đi nơi khác.

Việc buôn bán các loại nông sản, sản phẩm thủ công trở nên thịnh đạt. Hàng hóa sản xuất ra được thương nhân tập trung về các thương cảng sau đó bán cho thuyền buôn từ nội địa hay các nước khác đến. Nam Bộ xuất khẩu chủ yếu lúa gạo lúa gạo, và mua về vải lụa muối và các loại hàng hóa khác.

1. Năm 1836, nhà nước đã cho chở 1 phương gạo từ Định Tường ra Khánh Hòa và 2 vạn phương gạo từ Vĩnh Long ra trữ ở Bình Thuận.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, dẫn theo Huỳnh Lúa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, sđd, tr.154.

3. Ở Nam Bộ xưa, phổ biến câu ngạn ngữ “*Gia Định nhất thóc nhì cau*”.

4. Trịnh Hoài Đức cho biết, mỗi năm toàn Nam Bộ sản xuất khoảng 4 triệu cân bông (gần 2.500 tấn).

Số liệu thống kê cho thấy dưới thời Minh Mạng, số ghe thuyền đi lại buôn bán và vận chuyển thuế sản vật cho nhà nước giữa Nam Bộ và Trung Bộ lên đến khoảng 2.000 chiếc, trọng tải từ 30 đến 45 tấn¹. Ngoài ra, hàng năm có khoảng 30 thuyền buôn Trung Quốc đến Sài Gòn buôn bán từ nước ngoài chủ yếu là Trung Quốc, đồng thời có trên 25 ghe buôn Việt Nam đến Singapore để giao thương.

Bên cạnh hệ thống đô thị được hình thành từ giai đoạn trước, mạng lưới các trung tâm buôn bán, các khu thị tứ ở Nam Bộ mọc lên khắp nơi và ngày càng tập nập. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào giữa thế kỷ XIX, Nam Bộ có 93 chợ lớn nhỏ². Trong đó có những chợ đóng vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế – xã hội như chợ Bến Thành (Sài Gòn), Biên Hòa, Mỹ Tho, Long Hồ, Sa Đéc, trở thành những trung tâm mua bán quan trọng ở địa phương và khu vực.

b) Xã hội

Dân số tăng lên đáng kể, đến giữa thế kỷ XIX, tổng số dân ở Nam Bộ đã lên đến gần 1.500.000 người, chiếm 15% dân số cả nước³. So với thống kê thời kỳ đầu của công cuộc khai khẩn dân số toàn vùng Nam Bộ đã tăng lên khoảng 6 lần.

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp và kinh tế hàng hóa, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng gay gắt. Chính sách cho phép tự do khai khẩn của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX càng làm cho tình trạng bao chiếm ruộng đất ngày càng trầm trọng. Ở một số địa phương, tỷ lệ tư hóa và mức độ tập trung ruộng đất rất cao. Chẳng hạn như ở Tổng Hoà Lạc huyện Tân Hoà tỉnh Gia Định⁴, tổng này gồm 17 thôn 1 phường, là tổng có số diện tích ruộng đất tư khá lớn (23.402 mẫu 5 sào). Tại đây, 98,9% diện tích ruộng đất nằm trong tay lớp người khá giả, chỉ còn 1,1% ruộng đất tư thuộc về sở hữu nhỏ. Số địa chủ có sở hữu lớn từ 50 mẫu đến gần 200 chiếm 36% số lượng địa chủ và 43% diện tích ruộng đất, số địa chủ có sở hữu từ 20 mẫu đến 50 mẫu chiếm số lượng đông nhất 83,7% số lượng chủ và 56% diện tích ruộng đất. Bình quân sở hữu một chủ là 31 mẫu 5 sào, thôn có bình quân sở hữu

1. Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Sdd, tr. 155.

2. Gia Định có 12 chợ, Biên Hòa có 19 chợ, Định Tường có 17 chợ, Vĩnh Long có 19 chợ, An Giang 12 chợ, Hà Tiên 14 chợ.

3. Theo Lâm Văn Bé trong “*Những biến động dân số Việt Nam*”, dân số Việt Nam giữa thế kỷ XIX vào khoảng 10 triệu người.

4. Nay thuộc huyện Gò Công – một huyện duyên hải tỉnh Tiền Giang.

lớn nhất là 88 mẫu 1 sào/1 chủ, thôn có bình quân sở hữu thấp nhất là 10 mẫu 1 sào/1 chủ¹.

Những nỗ lực công hóa ruộng đất của nhà Nguyễn bắt đầu từ thời vua Minh Mạng² cũng không thể ngăn được tình trạng tư hữu³. Ngay tại những vùng xã thôn mới khai khẩn, ruộng đất công chiếm ưu thế tuyệt đối như tổng Quảng Xuyên huyện Long Xuyên tỉnh Hà Tiên⁴. Tại đây chỉ duy nhất có 1 chủ ruộng đất tư là Nguyễn Văn Cường, chủ này nắm tới 41,1% diện tích ruộng đất tư của toàn thôn (80 mẫu 1 sào/193 mẫu 4 sào) và 18% diện tích ruộng đất của toàn tổng (80 mẫu 1 sào/445 mẫu)⁵.

Như vậy, có thể thấy rằng vào nửa đầu thế kỷ XIX ruộng đất tư hữu ở Nam Bộ đã tập trung tương đối cao. Sách *Minh Mệnh chính yếu* ghi lại vào năm 1840: “*Trong hạt không có ruộng công, các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm, dân nghèo không được nhờ cấy*”⁶.

Giai cấp địa chủ, vốn mạnh nha hình thành ngay từ lúc mới bắt đầu khai khẩn, nay lại càng đông đảo và lớn mạnh. Mỗi địa phương có thể có từ 20 đến 30 địa chủ, một số nơi có từ 40 đến 50 địa chủ, chiếm hữu số lượng lớn đất đai. Đặc biệt lúc này ở Nam Bộ đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ nắm trong tay một số lượng ruộng đất tư lớn hàng trăm, thậm chí hàng ngàn mẫu⁷.

Thực trạng này làm cho sự phân hóa xã hội ở Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX càng thêm sâu sắc, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với chính quyền phong kiến họ Nguyễn và giai cấp địa chủ ngày càng trở nên căng thẳng và quyết liệt. Kết quả của những mâu thuẫn đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân diễn ra liên tiếp. Có thể liệt kê

1. Xem thêm Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX*, sdd.

2. Chẳng hạn như bắt dân làng hợp sức khai phá đất hoang (bổn thôn bổn điền); khuyến nử địa chủ hiến đất để làm công điền; tăng cường lập đồn điền của quân đội (quan điền quan trại).

3. Đồng nghĩa với việc ruộng công để chia cấp cho dân ngày càng bị thu hẹp.

4. Nay thuộc về huyện Ngọc Hiển và một phần huyện Năm Căn tỉnh Minh Hải.

5. Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX*, sdd.

6. Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Minh mệnh chánh yếu*, dẫn theo Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, sdd, tr.154.

7. Tại thôn Bình Xuân tổng Hòa Lạc huyện Tân Hoà tỉnh Gia Định có chủ Lê Văn Hiệu sở hữu tới 2358 mẫu 9 sào 12 thước 1 tấc.

một số cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa do Lê Văn Khôi lãnh đạo năm 1833 chiếm được thành Phiên An; khởi nghĩa của Hà Âm, Hà Dương các năm 1838 – 1846 ở Hà Tiên; khởi nghĩa của Lâm Sâm trong hai năm 1841 – 1842 ở vùng Trà Vinh...

IV. THÀNH QUẢ CÔNG CUỘC KHAI KHẨN VÙNG ĐẤT NAM BỘ THẾ KỶ XVII – NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Mở rộng và khẳng định chủ quyền lãnh thổ

Tiếp tục những thành quả ban đầu của những lưu dân người Việt trong thế kỷ XVI, trong hai thế kỷ XVII – XVIII, công cuộc khai khẩn trên vùng đất Nam Bộ tiếp tục được tiến hành một cách khá sôi động. Tuy có lúc nhanh lúc chậm, lúc ồ ạt lúc lẻ tẻ, nhưng về cơ bản, tiến trình khẩn hoang diễn ra liên tục không ngừng; quy mô dân số và diện tích khẩn hoang không ngừng được tăng lên; thành phần lưu dân cũng ngày càng đa dạng với sự có mặt của nhiều nhóm người: người Việt, người Hoa, người Chăm, Khmer,... chung sống tương đối hòa bình cùng góp sức vào sự phát triển chung của vùng đất Nam Bộ. Kết quả là đã khai khẩn được một vùng đất rộng lớn từ Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Sài Gòn và kéo dài đến Mỹ Tho và một số vùng rải rác phía Nam sông Hậu.

Dưới các thời vua triều Nguyễn trong thế kỷ nửa đầu XIX, công cuộc khai khẩn vùng đất Nam Bộ tiếp tục được đẩy mạnh, tập trung nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long với tốc độ nhanh hơn, nhất là với các công trình đào kênh lớn như kênh Rạch Giá – Hà Tiên, kênh Vĩnh Tế... Chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Cùng với quá trình khai thác những vùng đất còn hoang vu ở Nam Bộ của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý lãnh thổ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Từ thế kỷ XVII để thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn, cùng với việc tổ chức các đơn vị hành chính, đã sắp đặt quan cai trị, lập sổ sách quản lý dân đinh, ruộng đất và định ra các loại thuế. Phủ Gia Định thành lập năm 1698 gồm hai dinh Trấn Biên (Biên hòa) và Phiên Trấn (Gia Định) quản lý hơn 4 vạn hộ. Sau năm 1774 vùng đất từ nam Hoành Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh, trong đó vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Trừ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ

thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn.

Từ năm 1802, triều Nguyễn tiếp tục hoàn thiện hệ thống hành chính và thống nhất quản lý trên quy mô cả nước. Thời Gia Long, Nam Bộ được gọi là Gia Định Thành, bao gồm 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Đến 1832, toàn Nam Bộ chia thành 6 tỉnh¹ bao gồm: Biên Hòa, Phiên An², Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên³, theo mô hình tổ chức tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng và xã.

Năm 1836 vua Minh Mạng cho lập sổ địa bạ toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ. Bên cạnh chính sách chính trị, quân sự, triều đình khuyến khích phát triển kinh tế – xã hội, mở mang phát triển các dinh điền, đồn điền, xây dựng các công trình thủy lợi, phát triển giao thông thủy bộ⁴. Đặc biệt, năm 1838, nhà Nguyễn đã tổ chức vẽ bản đồ hành chính, xác định rõ lãnh thổ và ranh giới của Việt Nam.

Cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ thể hiện ngay trong quá trình thụ đắc lãnh thổ bắt đầu từ thế kỷ XVII. Từ giữa thế kỷ XIX, chủ quyền này được chính thức ghi nhận trong văn bản các Hiệp ước quốc tế. Tháng 12 năm 1845 ba nước An Nam (Việt Nam), Xiêm (Thái Lan) và Cao Miên (Campuchia) đã ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Việt Nam. Năm sau, triều Nguyễn và Xiêm lại ký một Hiệp ước có nhắc lại điều đó. Đây là Hiệp ước mà sau này Cao Miên cũng tham gia. Như vậy muộn nhất là đến năm 1845 các nước láng giềng với Việt Nam, trong đó có cả Campuchia, đã ký các văn bản pháp lý chính thức công nhận vùng đất Nam Bộ là của Việt Nam.

Song song với việc khẳng định chủ quyền ở Nam Bộ, chính quyền của các chúa Nguyễn và sau này là các vua nhà Nguyễn đã ý thức sâu sắc về trách nhiệm trong việc bảo vệ lãnh thổ, bờ cõi phía

1. Năm 1834, gọi là Nam Kỳ lục tỉnh (theo giả thuyết của một số nhà nghiên cứu, tên gọi các tỉnh này xuất phát từ câu thơ cổ “Khoái mã gia biên vĩnh định an hà”, nghĩa là: Phóng ngựa ra roi giữ yên non nước).

2. Năm 1836, đổi tên thành Gia Định.

3. Với hệ thống tỉnh lý lần lượt là thành Biên Hòa, thành Sài Gòn, thành Mỹ Tho, thành Vĩnh Long, thành Châu Đốc và thành Hà Tiên.

4. Năm 1817 vua Gia Long cho đào kênh Thoại Hà. Vào đầu những năm 20, vua Minh Mạng giao cho đào kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên dài trên 70km.

Nam. Các chúa Nguyễn đã từng đánh bại các cuộc tiến công xâm phạm lãnh thổ của quân Xiêm vào các năm 1715, 1771... Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền là cuộc kháng chiến chống Xiêm với chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1785. Chúa Nguyễn còn đặt ra đội Hoàng Sa và Bắc Hải thực thi việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở khu vực các đảo giữa biển Đông và vùng biển ở Nam Bộ.

Sang thế kỷ XIX, các vua Nguyễn đã cho xây dựng hệ thống các trường lũy và đồn bảo trấn thủ dọc theo biên giới để bảo vệ lãnh thổ. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, cùng với xây dựng đất nước, các vua Nguyễn đã bảo vệ vững chắc chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ.

2. Hình thành và phát triển của hệ thống đô thị mới

Cùng với quá trình khẩn hoang và khai phá vùng đất mới, hệ thống đô thị mới được hình thành khắp Nam Bộ. Không giống như những đô thị trước đây, vốn là sản phẩm của nhà nước phong kiến¹, đô thị miền Nam vừa là kết quả của quá trình cộng cư giữa các cộng đồng lưu dân, trong đó có vai trò quan trọng của những lưu dân người Hoa. Chính sách tiếp nhận người Hoa của các chúa Nguyễn đã mang lại hiệu quả tích cực, đặc biệt là việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa không chỉ ở các đô thị mà còn khắp các vùng đất mới được khẩn hoang.

Vào các thế kỷ XVII – XVIII, trong khi các đô thị ở miền Bắc đang có xu hướng thoái trào hoặc chững lại, thì ở Nam Bộ, một loạt các đô thị hình thành dưới dạng thức các cảng thị (đô thị – cảng hay phố cảng). Tuy là những đô thị trẻ, nhưng hầu hết các đô thị này có những bước chuyển mình mạnh mẽ, tiếp tục được mở rộng và phát triển trong các giai đoạn tiếp theo, trở thành những đô thị hiện đại kiểu phương Tây.

Đại phố châu (tục danh Cù lao phố)² cũng là cảng thị được hình thành từ cuối thế kỷ XVIII trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, gắn với công cuộc khai phá do Trần Thượng Xuyên lãnh đạo. Cùng với nhóm lưu dân người Việt đến trước, Trần Thượng Xuyên và lực lượng của mình tiến hành khai khẩn quy mô lớn. Với biệt tài tổ chức, chẳng

1. Chính vì vậy, chất “đô” thường lấn áp chất “thị”. Đô thị thường là các trung tâm hành chính – chính trị hơn là nơi giao lưu, buôn bán.

2. Theo cách gọi của Trịnh Hoài Đức.

bao lâu ông đã biến vùng đất hoang sơ trở thành thương cảng, trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của cả vùng Gia Định và được biết đến với tên gọi Cù Lao Phố hay Nông Nại Đại Phố¹. Khúc sông Đồng Nai, vùng Cù Lao Phố, từ sự hưng thịnh đó, được biết đến với danh xưng mới là Sông Phố.

Từ sự phát đạt của thương nghiệp đã lôi kéo những ngành nghề thủ công khác đến như: dệt chiếu, tơ lụa, gốm, đúc đồng, nấu đường, làm bột, đồ gỗ gia dụng, chạm khắc gỗ, đóng thuyền, làm pháo... Sự thịnh đạt của Cù Lao Phố được ghi nhận trong *Gia Định Thành thông chí* như sau: “*Trần Thượng Xuyên chiêu nạp được người buôn nước Tàu, xây dựng đường phố, lâu quá đôi từng rục rở trên bờ sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ: nhai lớn giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội...*”. Tuy nhiên, sự phồn thịnh đó đáng tiếc chỉ kéo dài khoảng một thế kỷ thì suy tàn², sau đó trở thành một vùng dân cư bình thường.

Sau khi Cù Lao phố bị giải tán, hoạt động giao lưu buôn bán được tập trung về thương cảng Sài Gòn, vốn được thành lập từ cuối thế kỷ XVIII cùng với quá trình kinh lược sức của Nguyễn Hữu Cảnh. Từ đó Sài Gòn trở thành một trung tâm hành chính, văn hóa, kinh tế, thương mại của Nam Bộ, đặc biệt là vùng Biên Hòa, Gia Định.

Vào thời Nguyễn Hữu Cảnh, Sài Gòn đã có phố thị Bến Nghé³. Đến thế kỷ XVIII – XIX, dân gian thường dùng tên gọi Bến Nghé để chỉ thành Gia Định, hoặc cả vùng Sài Gòn nói chung. Bên cạnh phố thị Bến Nghé có xã Minh Hương của Hoa kiều, quen gọi là Chợ Lớn, được Nguyễn Hữu Cảnh ưu ái cho thành lập để lưu dân người Hoa hữu nghị và làm ăn buôn bán với người Việt. Từ 1772, Sài Gòn đã trở thành một thành phố. Đến 1788, Nguyễn Ánh lập trấn Gia Định. Từ 1802 đến 1832, đây là thủ phủ của Gia Định thành.

1. Ngoài ra đô thị còn một số có tên gọi khác như: Đông Phố, Giản Phố, Cù Châu...

2. Gần cuối thế kỷ XVIII, do chiến tranh, Cù Lao phố bị tàn phá, thương nhân người Hoa chạy về vùng Chợ Lớn – Sài Gòn để làm ăn.

3. Ban đầu là tên bến sông nằm ở ngã ba, nơi kênh Chợ Lớn đổ ra sông Sài Gòn, sau đó kênh Chợ Lớn lại được gọi là kênh Bến Nghé.

Tại Mỹ Tho, với sự góp sức của cư dân người Việt và nhóm lưu dân người Hoa do Dương Ngạn Địch, từ cuối thế kỷ XVII đã trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của Nam Bộ với *“phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyền ảo là một nơi đại đô hội”*¹.

3. Sự hình thành và phát triển của văn hóa Nam Bộ

Mang trong mình hào khí của những người đi mở cõi: *“Từ thuở mang gươm đi mở cõi / Trời Nam Nam thương nhớ đất Thăng Long”*². Nếu so sánh với những người Châu Âu đi khai phá vùng đất mới châu Mỹ, những lưu dân đến khai khẩn Nam Bộ không hề kém về dũng khí và óc phiêu lưu. Trong khi người phương Tây thuở ấy đã có thuyền lớn, la bàn, ống nhòm..., những người đi mở cõi phía Nam chỉ có hai bàn tay trắng cùng với hào khí của người đi “khai sơn phá thạch”. Tính cách của người Nam Bộ dần được định hình qua quá trình khai khẩn: *“Thành Gia Định ở về phương nam, chỗ gần ánh sáng mặt trời, người phần trung dũng khí tiết, khinh của trọng nghĩa, dù đàn bà con gái cũng thế”*³. Đó là những con người năng động, sáng tạo, đầy tinh thần hào sảng, hiên ngang, khí phách, bộc trực, thẳng thắn và rất trọng nhân nghĩa.

Văn hóa Nam Bộ hình thành trên cơ sở hợp cư của các cộng đồng dân tộc từ khắp mọi miền đất nước và có cả các dân tộc bên ngoài. Chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho các nền văn hóa có điều kiện tiếp xúc, dung hòa lẫn nhau và thúc đẩy sự chung sống hóa bình giữa các tộc người Kinh, Hoa, Chăm, Khmer,... Do vậy, nền văn hóa mới được hình thành mang tính tổng hợp cao. Mô tả của Trịnh Hoài Đức phần nào lý giải điều này: *“Người Gia Định ngồi nói chuyện với nhau, thường nói lẫn tiếng người Trung Quốc, người Cao Miên, người nghe quen cũng hiểu, mà không phân biệt là tiếng khác”*⁴.

Trong quá trình khai khẩn vùng đất Nam Bộ, một nền văn hóa mới cũng được hình thành. Trên nền tảng một vùng thiên nhiên đa dạng và tương đối thuận lợi, ở một vùng đồng bằng rộng lớn và trù phú bậc nhất nước ta. Văn hóa Nam Bộ cũng hết sức phong phú, đa dạng và mang tính đặc trưng rõ rệt. Không gian văn hóa Nam Bộ về

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr. 197.

2. Huỳnh Văn Nghệ, *Nhớ Bắc*.

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 142.

4. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Sdd, tr. 148.

cơ bản là không gian mở, mang hơi hướng “miệt vườn” và “sông nước”. Làng xã của người Nam Bộ phân tán và cũng không được tổ chức chặt chẽ như miền Bắc. Đặc trưng văn hóa và tính cách của người Nam Bộ vì thế cũng của thể hiện sự tự do, phóng khoáng và thoải mái. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và giao thoa giữa các nền văn hóa của các cộng đồng dân tộc đến đây định cư.

* *

*

Qua gần 300 năm tiến hành công cuộc khai khẩn, vùng đất Nam Bộ đã được mang lại bộ mặt kinh tế – xã hội hoàn toàn mới.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, những lưu dân đã ra đi và đến Nam Bộ trong ước vọng hòa bình và khao khát “đổi đời”. Từ cảm giác sợ hãi trước một vùng đất lạ lẫm và hoang sơ khi mới đặt chân tới: “*Tới đây xú sở lạ lùng, con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng ghê*”, những lưu dân người Việt, Hoa, Chăm,... đã dần làm chủ và biến những vùng đất hoang hóa, rừng rậm thành những khu dân cư đông đúc và trù phú.

Với tinh thần cởi mở và năng động, những cộng đồng lưu dân đến đây tạo dựng những đô thị giao thương sầm uất, tựa như những bông hoa đẹp rực rỡ mọc lên từ bùn lầy. Từ đó, vai trò và vị thế của vùng đất mới Nam Bộ ngày càng được nâng lên cả về kinh tế lẫn chính trị – xã hội, trong nước và cả bên ngoài.

Những tiền đề được tạo dựng từ trong công cuộc khai khẩn được thế hệ người Nam Bộ hiện nay thu nhận, trân trọng và phát huy. Sự cởi mở và năng động đã giúp vùng đất này trở thành vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất, trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính hàng đầu cả nước và là một điển hình về đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, NXB Thế Giới.
- [2] Chu Đạt Quan (2011), *Chân Lạp phong thổ ký*, NXB Thế Giới.
- [3] Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [4] Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (2009), *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam đến cuối thế kỷ XIX*, NXB Thế Giới.

- [5] Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Lâm Văn Bé, *Những biến động dân số Việt Nam*, Truyền Thông số 37 & 38, 2010.
- [7] Nhiều tác giả (2013), *Nam Bộ xưa và nay*, NXB Thời Đại.
- [8] Sơn Nam (2009), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB Trẻ.
- [9] Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX*, tạp chí *Phát triển khoa học công nghệ*, tập 9, số 3/2006.
- [10] Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định Thành thông chí*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia, Viện Sử học, NXB Giáo Dục.
- [11] Vũ Minh Giang (2006), *Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*, trích trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử* (2001 – 2006), NXB Thế Giới.
- [12] Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc, Lê Trung Dũng (2008), *Lược sử vùng đất Nam bộ – Việt Nam*, NXB Thế Giới.

TIẾP XÚC VĂN HÓA ĐÔNG – TÂY Ở VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI (1858 – 1945)

Võ Thị Cẩm Vân – Ngô Thị Thanh Tuyền *

Sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và phương Tây bắt đầu hình thành từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII thông qua hoạt động thương mại và truyền giáo của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Từ nửa sau thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX (1858 – 1945), việc tiếp xúc văn hóa Đông – Tây, nhất là với văn hóa Pháp, diễn ra mạnh mẽ. Nền văn hóa Việt Nam phát triển độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, nay đứng trước nhiều thử thách mới. Thế kỷ XIX, thế giới bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, do vậy khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây mà trực tiếp là văn hóa Pháp, văn hoá truyền thống Việt Nam dựa trên cơ sở văn hóa nông nghiệp phải thay đổi. So với tiến trình lịch sử dân tộc và so với sự tiếp xúc văn hóa Trung Hoa thì sự tiếp xúc văn hóa Việt Nam, với văn hóa Pháp chỉ là thời gian ngắn nhưng là giai đoạn chứa đựng nhiều biến động căn bản về lịch sử, xã hội. Văn hóa Việt Nam vì thế, có những đặc điểm khác biệt so với giai đoạn trước.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA SỰ TIẾP XÚC VĂN HÓA ĐÔNG – TÂY

1. Mất nước bởi chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp

Năm 1858, lấy cớ nhà Nguyễn cấm đạo, giết đạo, Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Với thái độ ngạo ngược, đến năm 1862, Triều đình Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất (5.6.1862), nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp.

* Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Đến năm 1867, Pháp chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Từ khi có chỗ đứng ở Nam Kỳ, thực dân Pháp dần dần mở rộng cuộc xâm lược, lấn dần từng bước, buộc triều đình Nguyễn ký tiếp hiệp ước Giáp Tuất (1874) nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Sau khi chiếm Nam Kỳ lục tỉnh, Pháp mở rộng đánh chiếm Bắc Kỳ, tấn công cửa biển Thuận An. Triều đình Nguyễn ký Hiệp ước Quý Mùi (Hiệp ước Hác măng năm 1883) chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, sau đó là Hiệp ước Giáp Thân (Hiệp ước Patonốt năm 1884) đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam.

Triều đình Nguyễn giữ thái độ ngấp ngừng trước sự tấn công của thực dân Pháp, nhưng đứng trước nguy cơ mất nước, nhân dân Việt Nam liên tục đứng lên chống Pháp. Từ các quan lại của triều đình như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết đến những lãnh tụ nghĩa quân như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng... liên tục nổi dậy. Các cuộc nổi dậy của nhân dân ta rất oanh liệt nhưng cuối cùng đều bị thất bại. Tuy nhiên, các cuộc khởi nghĩa đó đã làm chậm lại quá trình bình định nước ta của thực dân Pháp.

2. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp

Sau khi đàn áp các phong trào yêu nước, thực dân Pháp bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa một cách quy mô lớn đầu tiên ở nước ta, bắt đầu từ thời kỳ toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer) nhiệm kỳ 1897 – 1902. Với chủ trương xem Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng là thuộc địa khai thác, thực dân Pháp chỉ chú trọng vào ngành công nghiệp khoáng, công nghiệp nhẹ và chế biến. Trên lĩnh vực thương nghiệp, thực dân Pháp độc quyền chiếm thị trường Việt Nam. Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với tốc độ nhanh, quy mô lớn chủ yếu vào nông nghiệp và khai thác mỏ.

Về lĩnh vực chính trị hành chính, thực dân Pháp chia Việt Nam thành ba kỳ với ba chế độ chính trị khác nhau. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn duy trì nguyên vẹn tổ chức làng xã và sử dụng triệt để tổ chức bộ máy kỳ hào ở làng xã làm công việc cho chính quyền thực

dân. Vì vậy, sau hơn 100 năm thống trị của thực dân Pháp, tổ chức làng xã vẫn không bị phá vỡ.

Song song với chương trình khai thác thuộc địa, chính quyền thực dân bắt đầu đưa nền giáo dục của Pháp vào Việt Nam. Chính sách văn hóa giáo dục của Pháp ở Việt Nam chủ yếu nhằm phục vụ cho mục đích cai trị. Ngay sau khi chiếm Nam Kỳ lục tỉnh, thực dân Pháp đã bắt đầu tạo ra một thiết chế văn hóa mới theo kiểu phương Tây. Thực dân Pháp “chủ trương phát triển nền giáo dục có giới hạn”¹.

Lúc đầu, chính quyền thực dân Pháp duy trì nền giáo dục Nho học và chế độ thi cử cũ để duy trì trật tự xã hội. Bên cạnh việc duy trì chế độ Hán học, thực dân Pháp mở một số trường học như trường Hậu Bô (1897), sư phạm... để đào tạo công chức cho chính quyền thuộc địa. Đến 1919, sau khi chuẩn bị mọi điều kiện, người Pháp bỏ giáo dục Nho học bằng nền giáo dục Pháp – Việt. Ngoài ra, người Pháp còn mở một số viện nghiên cứu khoa học như các viện vi trùng học ở Sài Gòn (1891), Nha Trang (1896), Hà Nội (1900), Trường Viễn Đông Bác Cổ (1898), Sở Địa chất (1898), Sở Kiểm lâm (1901).

Ngay từ đầu, chữ Quốc ngữ được người Pháp đưa vào nhà trường (1862). Ở Nam Kỳ, trong các công văn giấy tờ bên cạnh chữ Nho còn dịch ra chữ Quốc ngữ. Sự phổ cập chữ Quốc ngữ bằng “phương pháp cưỡng chế”² tạo điều kiện thuận lợi đi đến xóa bỏ chế độ giáo dục phong kiến với chữ Hán vô cùng phức tạp. Cùng với việc phổ cập chữ Quốc ngữ, người Pháp còn du nhập vào Việt Nam một hình thức thông tin mới là báo chí. Tờ báo đầu tiên ra đời ở Nam Kỳ là Gia Định Báo (1865) rồi sau đó báo chí phát triển rộng khắp cả nước.

Chính sách chính trị – văn hóa giáo dục mà Pháp thực hiện ở Việt Nam nhằm mục tiêu chính là phục vụ cho sự cai trị và công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Chính sách đó nhằm đào tạo ra “một hạng người Tân học mất gốc”³. Trái ý định của kẻ xâm lược, sự tiếp xúc với văn hóa Pháp đã có những ảnh hưởng rất lớn và quan trọng đến văn hóa Việt Nam.

1. TS Huỳnh Công Bá, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, 2008, tr. 177.

2. Trần Quốc Vượng, sdd, tr. 187.

3. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử 1862 – 1945*, Tủ sách sử học xuất bản 1971, tr. 435.

II. VĂN HOÁ VIỆT NAM VÀ GIAO THOA VĂN HOÁ ĐÔNG – TÂY THỜI CẬN ĐẠI

1. Văn hóa sản xuất

Sau khi bình định xong Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa trên quy mô lớn. Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tàn phá nặng nề nền kinh tế Việt Nam, làm cho kinh tế nước ta hoàn toàn phụ thuộc vào nước Pháp, làm biến đổi đời sống nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên nhìn từ góc độ khác, ta thấy công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã du nhập vào nước ta nền văn hóa sản xuất mới.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, để khai thác triệt để lợi nhuận từ đất đai, người Pháp xây dựng hệ thống thủy nông mới ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp phương Tây. Người Pháp cho xây dựng nhiều công trình thủy lợi lớn phục vụ tưới tiêu đồng ruộng. Lần đầu tiên người nông dân Việt Nam làm được việc dẫn thủy nhập điền bằng máy thay cho việc tát nước bằng gàu sòng. Nông dân Việt Nam bắt đầu làm quen với việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật bên cạnh phân bón hữu cơ truyền thống. Những cơ sở khoa học kỹ thuật, trạm thí nghiệm giống cây, con xuất hiện ở nhiều nơi. Từ đó, người Pháp đã du nhập một số loại cây mới vào Việt Nam. Nền nông nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận một số cây trồng mới như: cây cao su, cà phê, các loại rau ôn đới như súp lơ, xà lách, su hào... Thế độc canh cây lương thực bị phá vỡ, hình thành cơ cấu cây trồng mới bao gồm cây lương thực, cây công nghiệp. Khác với nông nghiệp cổ truyền chủ yếu tự cung tự cấp, yếu tố mới trong sản xuất nông nghiệp du nhập từ người Pháp là sản xuất nông phẩm trở thành sản xuất hàng hóa dùng để xuất khẩu (như xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ).

Trong lĩnh vực công nghiệp, để phục vụ cho chính sách khai thác, người Pháp đã du nhập công nghệ hiện đại để xây dựng công nghệ thuộc địa. Đây chính là yếu tố khách quan thúc đẩy sự ra đời của hệ thống cơ sở vật chất công nghiệp hiện đại trên đất nước ta, quan trọng nhất là nhà xưởng của hai ngành khai mỏ và chế biến. Đầu thế kỷ XX, các khu khai mỏ hình thành ở nhiều nơi như Hồng Gai, Đông Triều, Thái Nguyên, Tĩnh Túc... Người Pháp còn xây dựng nhiều nhà máy chế biến theo công nghệ của Pháp như nhà máy xay xát, dệt, diêm, xà phòng... Nhiều thành phố công nghiệp xuất hiện như thành phố Nam Định. Xã hội Việt Nam xuất hiện những tầng

lớp xã hội mới như công nhân, tiểu tư sản trí thức, tư sản, có lối sống cũng thay đổi so với người nông dân trước đây.

2. Văn hóa vật chất

Ảnh hưởng của văn hóa vật chất của Pháp đậm nét trong các lĩnh vực đô thị, công nghiệp và giao thương. Những lĩnh vực này là thế mạnh của văn hóa phương Tây, được thực dân Pháp thực hành ở Việt Nam chủ yếu là phục vụ cho ý đồ khai thác thuộc địa.

Trước đây, đô thị cổ truyền có chức năng là trung tâm chính trị văn hóa. Sang thế kỷ XIX, mô hình đô thị cổ truyền thay đổi chuyển sang mô hình đô thị công – thương nghiệp như Hà Nội, Sài Gòn Chợ Lớn, Hải Phòng. Cả nước cũng xuất hiện các đô thị và trấn nhỏ như Nam Định, Hải Dương, Hồng Gai, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hòa, Mỹ Tho rất phát triển.

Tại các đô thị, nền thương nghiệp Việt Nam tiếp thu những yếu tố mới. Lần đầu tiên, các phương pháp doanh nghiệp được biết đến ở Việt Nam như việc lập công ty, ngân hàng, kế toán, hạch toán. Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã làm thay đổi về chất cho đô thị Việt Nam.

Ở các đô thị lớn dần dần hình thành một tầng lớp tư sản xuất thân từ các thầu khoán, chủ hãng buôn, chủ xưởng... dùng phương pháp kinh doanh mới như hùn vốn mở công ty, lập ngân hàng, khai mỏ để cạnh tranh với tư bản Pháp. Đây là điều hoàn toàn mới với xã hội Việt Nam mà trước đây chưa từng có. Các đô thị phát triển kéo theo sự phát triển của kiến trúc đô thị. Kiến trúc phương Tây được du nhập vào Việt Nam và được Việt hóa để phù hợp với điều kiện khí hậu và những công trình kiến trúc cổ truyền.

Ảnh hưởng đầu tiên của lối kiến trúc phương Tây vào Việt Nam là lối xây dựng nhà thờ mang lối kiến trúc Gô tích với mái nhọn vút cao. Nhìn bề ngoài, các nhà thờ đều có kiểu kiến trúc phương Tây. Tuy nhiên, có một số nhà thờ, trong quá trình xây dựng, một số nhà thiết kế đã đưa kỹ thuật xây dựng truyền thống vào, khiến cho các kiến trúc nhà thờ không còn là khuôn mẫu của kiến trúc phương Tây. Một số công trình đã được xây dựng theo lối kết hợp Đông – Tây như nhà thờ giáo xứ Phát Diệm mang dáng dấp kiến trúc đình chùa, nhà thờ ở Kontum có dáng dấp như những ngôi nhà Rông của các dân tộc ở Tây Nguyên. Kiến trúc truyền thống ở nông thôn cũng bị thay đổi. Ngoài một số công trình tâm linh như đình, chùa, đền còn có thêm

một số công trình kiến trúc mới như trường học, trạm xá, nhà ở cho người Tây, sân vui chơi thể dục thể thao, vườn hoa, nhà ở tập thể cho quân lính. Sau khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp, ở các đô thị kiến trúc phương Tây mọc lên ngày càng nhiều.

Các công trình ở đô thị cũng thể hiện rõ sự kết hợp văn hóa Đông – Tây, như Trường Đại học Đông Dương, Bộ ngoại giao, Viện Viễn Đông Bác Cổ (nay là Bảo tàng lịch sử Việt Nam)... Đó là việc sử dụng mái ngói, bố cục kiểu tam quan, lầu hình bát giác, có cửa sổ được đưa ra xa để tránh mưa, nắng. Cùng với sự du nhập các loại hình kiến trúc phương Tây, các loại vật liệu mới được đưa vào sử dụng như xi măng, sắt, thép. Những loại vật liệu mới này kết hợp cùng với vật liệu xây dựng truyền thống như gỗ, gạch đã tạo nên những công trình kiến trúc phù hợp với yếu tố địa lí, khí hậu, nghệ thuật địa phương. Các công trình này hiện nay vẫn còn mang nhiều giá trị kiến trúc, nghệ thuật, lịch sử để các nhà khoa học nghiên cứu, học tập và kế thừa.

Theo sự phát triển của các đô thị, mạng lưới giao thông vận tải cũng được xây dựng và mở mang rộng khắp. Hệ thống đường bộ được xây dựng đến các hẻm nhỏ, thôn xóm xa xôi. Hệ thống đường sắt được xây dựng dài hàng nghìn ki lô mét với những đường hầm xuyên núi. Hệ thống đường thủy, nhất là ở Nam Bộ, được tu bổ và khai thông. Với sự phát triển của mạng lưới giao thông, ở Việt Nam cũng xuất hiện những phương tiện giao thông mới như xe hơi, xe đạp, tàu lửa, tàu điện...

Sự phát triển đô thị và hệ thống giao thông đã làm bộ mặt văn hóa vật chất giai đoạn này có những khác biệt so với giai đoạn trước. Ở thành thị những rạp hát sang trọng, những quán trà, nhà hàng lịch sự mọc lên ngày càng nhiều. Trong các gia đình, những cây đèn Hoa Kỳ, đèn măng sông thay cho các cọc đèn dầu lạc; bày tủ chè thay thế dần những phản gụ, sập lim, xa lông thay thế án thư tràng kỷ. các đồ dùng sinh hoạt mới bắt đầu có mặt trong các gia đình như đèn pin, xà phòng, thuốc lá Tây, rượu Tây...

Trong quá trình tiếp xúc với văn hóa Pháp, ẩm thực và trang phục của Việt Nam cũng có thêm nhiều nét mới. Có thể xem bộ áo dài khăn đóng hay bộ đồ bà ba mang guốc mộc, ăn cơm dùng đũa, uống chè... là những yếu tố văn hóa trang phục và ẩm thực của người Việt Nam. Nhưng khi người Pháp vào Việt Nam, ngoài những nguyên liệu

truyền thống, những món ăn với nguyên liệu mới được chế biến theo kiểu Tây như bánh mì, sữa, bơ, phô mát, rượu vang; các loại rau quả ôn đới như bắp cải, su hào, cà rốt, nho, táo... thức uống thì có các loại như cà phê, ca cao.. cùng với cách nấu nướng kiểu Tây như súp, bít tết, ốp la..., cách thức ăn uống kiểu Tây như dùng muỗng, nĩa được phổ biến rộng rãi, nhất là ở các đô thị.

Cùng với món ăn Tây thì việc mặc đồ Tây dần phổ biến như áo sơ mi, quần Tây, áo đầm, com lê, cà vạt... cùng với cách thức trang điểm, mái tóc, đến đồ trang sức cũng khác trước.

2. Văn hóa tinh thần

Trên bình diện văn hóa tinh thần, ngoài sự xuất hiện của đạo Kitô còn có tiếp xúc văn hóa phương Tây trên các lĩnh vực chữ viết, ngôn ngữ, giáo dục, tư tưởng, khoa học, báo chí, văn học, nghệ thuật, giải trí.

a) Tôn giáo

Sự giao lưu tiếp xúc giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây sớm nhất là sự tiếp xúc với đạo Kitô.

Thế kỷ XVI – XVII là hai thế kỷ tiếp tục tích lũy nguyên thủy tư bản ở châu Âu. Ở những nước có nền kinh tế phát triển như Bồ Đào Nha, Hà Lan, các thương nhân lập nhiều công ty thương mại do nhà nước tài trợ đi sang phương Đông, Nam Mỹ, Châu Phi tìm kiếm thị trường. Trong hành trình sang phương Đông, các thương nhân và các nhà truyền giáo đã liên kết chặt chẽ với nhau.

Công cuộc truyền giáo vào Việt Nam được thật sự tiến hành vào thế kỷ XVII trong lúc diễn ra cuộc xung đột vũ trang kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến Đàng Ngoài, Đàng Trong. Chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong ưu ái với thương nhân nước ngoài để mua vũ khí, đạn dược... Đi theo các thuyền buôn là các giáo sĩ truyền đạo. Các giáo sĩ vừa truyền đạo vừa tìm hàng hóa quý đợi tàu buôn đến giao hàng và nhận tiền. Nhiều giáo sĩ còn giúp nhà buôn bằng cách xin phép chính quyền địa phương cho các thương nhân buôn bán.

Trong hai thế kỷ XVI – XVII, các giáo sĩ và thương nhân phương Tây thường thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước Việt Nam, các chính quyền phong kiến Việt Nam tiếp đãi họ một cách cởi mở.

Lúc đầu, công cuộc truyền giáo ở Việt Nam chủ yếu do các giáo sĩ dòng Tên thực hiện với sự hoạt động nhiệt thành của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (phiên âm tiếng Việt Á-lich-sơn Đắc Lộ). Năm 1645, Alexandre de Rhodes từ Viễn Đông về châu Âu và vận động Tòa thánh La Mã chọn một nước bảo trợ khác thay thế cho Bồ Đào Nha đã không còn đủ sức đảm đương. Kết quả là Giáo hoàng La Mã cử người Pháp điều hành việc truyền giáo ở Viễn Đông (1658) và sự ra đời của Hội Thừa sai Pari (1663) nhằm đào tạo giáo sĩ người Pháp đảm nhiệm sứ mạng truyền giáo ở Viễn Đông trong đó có Việt Nam. Sau khi Hội Thừa sai Pari thành lập, hội truyền giáo nước ngoài của Pháp được thành lập. Và từ đây hình thành “Mối liên hệ tay ba” “truyền giáo – thương mại – chính trị”.¹

Cuộc xung đột giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh ở thế kỷ XVIII là cơ hội hết sức thuận lợi cho hội truyền giáo nước ngoài và chủ nghĩa thực dân Pháp vào hoạt động ở Việt Nam. Các giáo sĩ thừa sai lợi dụng xung đột giữa hai tập đoàn phong kiến Tây Sơn và Nguyễn Ánh để tìm cách chinh phục Việt Nam thông qua việc cải đạo cho người sẽ thừa kế vương quyền ở Việt Nam. Người đề ra kế hoạch trên là Giám mục Pigneau de Béhaine (1741 – 1799) thường gọi là Bá Đa Lộc (hay Cha Cả). Với vai trò cố vấn cho Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc đem hết khả năng của mình giúp cho Nguyễn Ánh phản công Tây Sơn để khôi phục dòng họ Nguyễn ở Việt Nam. Qua việc giúp Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc muốn thông qua tôn giáo để chinh phục Việt Nam một cách dễ dàng. Nguyễn vọng của Bá Đa Lộc là cải đạo cho Nguyễn Ánh nhưng ý đồ đó cuối cùng thất bại. Để tỏ lòng biết ơn Bá Đa Lộc đã giúp mình, Nguyễn Ánh bỏ chính sách cấm đạo trong thời gian ở ngôi (1802 – 1819).

Tuy nhiên, sự thịnh vượng của công cuộc truyền giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX làm cho các vua nhà Nguyễn lo lắng vì hai lý do. *Thứ nhất* là sự phát triển của Kitô giáo làm đảo lộn phong tục tập quán bản xứ, làm tổn hại đến nền tảng đạo đức chính trị, đe dọa làm tan rã nền móng nhà nước và gia đình truyền thống. Mối lo ngại này không phải là không có lý do vì đạo Kitô không cho phép thờ cúng tổ tiên theo phong tục Việt Nam. Ngay cả Hoàng tử Cảnh sau bốn năm theo Bá Đa Lộc đã không chịu quỳ lạy tổ tiên vào ngày giỗ. Nguyễn

1 Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1996, tr554.

Ánh đã từng bảo vệ quan điểm về việc thờ cúng tổ tiên với Bá Đa Lộc trong các buổi thảo luận¹. Thứ hai, về mặt chính trị, nước Pháp thông qua các hoạt động truyền giáo để đẩy mạnh chính sách thực dân. Vì thế, mặc dù nhớ ơn Bá Đa Lộc đã giúp đỡ mình, trong suốt thời gian cầm quyền, Gia Long (1802 – 1820) cũng không ban hành sắc chỉ nào khuyến khích cho đạo Kitô phát triển ở Việt Nam.

Đứng trước mối đe dọa của nước Pháp thông qua các hoạt động truyền giáo, từ đời Vua Minh Mạng (1820 – 1840) chính sách cấm đạo được ban hành. Sau sự kiện Lê Văn Khôi nổi dậy ở Gia Định (1833) có sự tham gia tích cực của giáo sĩ Pháp Marchand (thường gọi là Cồ Du), sắc lệnh cấm đạo được tăng thêm. Qua đời Thiệu Trị (1841 – 1847) đến thời Tự Đức (1848 – 1883), hoạt động xâm lược của Pháp càng leo thang, đỉnh điểm là việc nổ súng xâm lược Đà Nẵng (1858) và thành Gia Định (1859). Trong quá trình xâm lược này, thực dân Pháp được sự giúp sức tích cực của nhiều giáo sĩ. Ví dụ như khi quân Pháp kéo đến thành Gia Định, Giám mục Lefebvre thông báo mọi tình hình của thành và hướng dẫn Pháp đánh thành.. Chính vì thế, chính sách cấm đạo thời Tự Đức càng nặng nề hơn trước. Trong tình hình phức tạp lúc bấy giờ, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn có thể hiểu được nhưng đây là chính sách sai lầm. Bởi vì trong lĩnh vực tâm linh, tôn giáo, biện pháp hành chính cấm đoán thường là thất bại.

Sau bốn thế kỷ truyền giáo tới nay, Kitô giáo ở Việt Nam có khoảng hơn 5 triệu tín đồ công giáo và nửa triệu tín đồ Tin Lành². Kitô giáo được truyền bá vào Việt Nam thông qua hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên và Hội Thừa sai Paris. Tình hình Việt Nam ở thế kỷ XVI – XVII rất thuận lợi cho sự du nhập một tôn giáo mới. Bởi vì, lúc này ở Việt Nam chiến tranh liên miên, đói kém xảy ra nhiều nơi. Người dân không biết tin vào đâu khi mà đạo Phật đang suy đồi, cuộc sống hiện tại quá nhiều khó khăn. Đạo Kitô đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho nhiều người dân cần niềm an ủi. Nó góp phần làm cho đời sống tâm linh và văn hóa một bộ phận quần chúng ở đây thêm phong phú.

Tuy nhiên, Kitô giáo không được đa số người Việt Nam chấp nhận bởi những hạn chế của chính hoạt động truyền giáo.

1 Nguyễn Văn Kiệm, *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin, 2003, tr 92.

2 Trần Ngọc Thêm, sđd tr 559.

Lý do khiến đa số người Việt Nam không chấp nhận Kitô giáo là mối quan hệ mật thiết của các nhà truyền giáo với sự xâm lược của thực dân. Sự liên kết này đưa đến việc thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Đây là điều không thể chấp nhận đối với bất kỳ một người Việt Nam yêu nước nào. Còn một nguyên nhân khác làm cho đa số người Việt Nam không chấp nhận do đạo Kitô “không hòa đồng được với văn hóa Việt Nam”¹.

Người Việt Nam vốn bao dung với các tín ngưỡng. Những tôn giáo khác như Phật giáo, Đạo giáo chung sống hòa bình và hòa lẫn tín ngưỡng truyền thống của người Việt Nam. Kitô giáo với những nguyên tắc cứng rắn đưa đến sự đối lập với văn hóa dân tộc Việt Nam. Bản thân Kitô giáo không chấp nhận truyền thống thờ cúng tổ tiên, còn những người truyền đạo lại có thái độ phỉ báng văn hóa bản địa, xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc. Có một số giáo sĩ cho việc thờ cúng tổ tiên là mê tín dị đoan, yêu cầu giáo dân phá bỏ bàn thờ tổ tiên. Đây là điều không thể chấp nhận được đối với văn hóa truyền thống Việt Nam.

b) Chữ viết – ngôn ngữ

Trong quá trình truyền đạo, các giáo sĩ phương Tây học tiếng Việt nhưng học chữ Nôm thì quá khó. Cho nên các giáo sĩ phương Tây dùng bộ chữ cái La tinh có bổ sung thêm dấu (như chữ Bồ Đào Nha đã làm) để ghi âm tiếng Việt, về sau được gọi là chữ Quốc ngữ.

Chữ Quốc ngữ ra đời là công sức của tập thể các giáo sĩ người Bồ Đào Nha, Ý, Pháp... và những người Việt Nam đã giúp họ học tiếng Việt. Nhưng công lao lớn nhất trong việc củng cố và phát triển chữ Quốc ngữ được cho là của linh mục Alexandre de Rhodes (1591–1659). Alexandre de Rhodes đã cho xuất bản ở Roma cuốn từ điển Annam – Lusitan – Latinh (thường gọi là “Từ điển Việt – Bồ – La) vào năm 1651. Cũng trong năm 1651, ông còn xuất bản tài liệu song ngữ Latinh – Việt đầu tiên là cuốn *Phép giảng tám ngày*.

Ưu điểm của chữ Quốc ngữ là có 23 chữ cái cùng một số ký hiệu dễ nhận biết, dễ học thuộc. Điều này hoàn toàn khác với chữ Nôm. Chữ Nôm mượn dạng Hán tự và thứ chữ này đã sản sinh ra những tác phẩm văn học nổi tiếng nhưng nhược điểm của nó rất lớn bởi vì muốn sử dụng được nó thì phải biết tương đối thông thạo chữ Hán.

1. Trần Ngọc Thêm, sdd, tr560.

Chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ dòng Tên sáng lập khắc phục được nhược điểm của chữ Nôm. Rõ nét nhất là, một người chưa biết gì về chữ Quốc ngữ chuyên cần học tập thì chỉ trong vòng ba đến năm tháng có thể viết và đọc được. Mặc dù có ưu điểm rất lớn nhưng trong thời gian dài, chữ Quốc ngữ không được phổ biến mà chỉ sử dụng ở các nhà thờ và giáo dân.

Ngay sau khi chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ trương phổ cập chữ Quốc ngữ để đào tạo tay sai thừa hành. Chữ Quốc ngữ được chính thức dạy ở Nam Kỳ sau khi Pháp chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ. Đến năm 1871, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ quyết định thành lập trường Sư phạm thuộc địa, một trường Tiểu học và thành lập một ủy ban có nhiệm vụ soạn chương trình học và sách cho giáo viên. Cuối năm 1874, các trường chữ Nho bị bãi bỏ biến thành các trường dạy chữ Quốc ngữ và gom về các trung tâm chính trị lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Sóc Trăng và Bến Tre. Đến năm 1879, Thống đốc Nam Kỳ quyết định thành lập nền học chính Pháp – Việt với ba cấp học là Sơ đẳng, Tiểu học và Cao đẳng tiểu học. Cũng từ đây, học sinh ở Nam Kỳ học hai loại chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ phổ biến ở Bắc Kỳ chậm hơn ở Nam Kỳ.

Năm 1908, chính quyền thuộc địa cải cách giáo dục gồm ba bậc học ấu học, tiểu học, trung học, chương trình học gồm chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Các kỳ thi Nho học lần lượt bị bãi bỏ, trước hết ở Nam Kỳ sau đó đến Bắc Kỳ năm 1915 và Trung Kỳ năm 1918. Như vậy, nền giáo dục Nho học và chữ Hán đã hết thời, nhường chỗ cho nền giáo dục phương Tây với chữ Quốc ngữ. Sau khi chiếm Việt Nam, người Pháp đã cưỡng bức bắt người Việt học chữ Quốc ngữ. Khi chữ Hán cáo chung, chữ Quốc ngữ là thứ chữ mà người Việt buộc phải học. Chữ Quốc ngữ trở thành chữ của người Việt, nó không còn là chữ của đạo Thiên chúa nữa.

Mặc dù chữ Quốc ngữ do người Pháp cưỡng bức học và dùng ở Việt Nam nhưng chữ Quốc ngữ có ưu điểm là dễ học, đơn giản mà diễn tả được đầy đủ ngôn ngữ tiếng Việt. Vì tính tiện lợi đó, một số trí thức Việt Nam bấy giờ đón nhận và tích cực truyền bá cho việc dùng chữ Quốc ngữ. Có những truyện thơ được dịch từ chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ. Đã xuất hiện nhiều tờ báo chữ Quốc ngữ được phát hành rộng rãi ở Sài Gòn như *Gia Định báo* (1865), *Phan Yên báo* (1868)... Chữ Quốc ngữ tiếp tục phát triển và

hoàn thiện về mặt ngữ pháp. Đến đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ đã thay thế hẳn chữ Hán và chữ Nôm. Cho đến hiện tại, chữ Quốc ngữ là thứ chữ của dân tộc, nắm vai trò chủ đạo trong nền giáo dục Việt Nam.

c) Báo chí truyền thông

Sự tiếp xúc với văn hóa phương Tây cùng với sự ra đời của chữ Quốc ngữ đưa đến sự ra đời của thể loại báo chí.

Báo chí là sản phẩm của văn hóa phương Tây. Báo chí xuất hiện ở Việt Nam khi Pháp xâm lược nước ta. Lúc đầu, người Pháp đưa báo chí vào Việt Nam với mục đích phục vụ nhu cầu thông tin cai trị. Ngay sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp cho xuất bản ở Sài Gòn tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ là tờ Gia Định báo ra ngày 15/4/1865. Tờ Gia Định báo đảm đương hai nhiệm vụ chính là phổ biến các văn bản hành chính của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ bằng chữ Quốc ngữ và truyền bá chữ Quốc ngữ. Sau đó, xuất hiện nhiều tờ báo bằng chữ Quốc ngữ như *Phan Yên báo*, *Thông loại khảo trình*, *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*...

Muộn hơn Sài Gòn, ở Hà Nội cũng lần lượt xuất hiện những tờ báo bằng chữ Quốc ngữ (một số tờ bằng chữ Hán) như *Đảng cổ tùng báo*, *Hữu Thanh*, *Thực nghiệp dân báo*, *Nam Phong*, *Trung Bắc tân văn*... Các tờ báo ra đời ở cuối thế kỷ XIX hầu hết do người Pháp lập ra nhằm phục vụ cho chính sách xâm lược và cai trị.

Sang đầu thế kỷ XX, báo chí Việt Nam có những chuyển biến với nội dung phong phú hơn, có tính chuyên sâu và có sự tham gia của nhiều tầng lớp, tin tức mở rộng ra lĩnh vực thế giới, có cả chuyên mục giành cho phụ nữ như “Nhời đàn bà” (của Đông Dương tạp chí) để lôi kéo thêm độc giả nữ. Đặc biệt, các sĩ phu của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục thấy được sức mạnh của báo chí nên đã khéo léo tận dụng báo chí để đăng tải một số bài thơ yêu nước, cổ động tinh thần dân tộc. Sự phát triển báo chí bằng chữ Quốc ngữ cùng với việc dạy chữ Quốc ngữ ngày càng mở rộng tạo ra lớp công chúng đông đảo cho báo tiếng Việt. Từ những năm 1930, trên báo chí Việt Nam xuất hiện những tờ báo tiến bộ tuyên truyền tinh thần yêu nước đồng thời tố cáo tội ác thực dân như tờ báo Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê... trong thời kỳ 1936 – 1939.

Báo chí là một điều hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử Việt Nam. Việc dùng chữ Quốc ngữ để làm báo trong giai đoạn 1858 – 1945 đã là một bước đột biến trong tiến trình văn hóa. Báo chí ra đời đã tạo ra

số lượng đông đảo những người làm công việc liên quan đến tờ báo. Như người làm báo, viết báo, chủ nhiệm chủ bút, biên tập, quản lý trên khắp đất nước. Báo chí tạo ra cho mình một lượng độc giả khá lớn thông qua đó truyền bá chữ Quốc ngữ. Số người đọc và viết chữ Quốc ngữ không ngừng tăng lên.

Sự phát triển của báo chí góp phần làm thay đổi diện mạo văn chương học thuật. Xuất hiện một hiện tượng mới là những cuộc tranh luận thường xuyên trên các tờ báo, lôi nhiều nhà báo, tờ báo tham gia. Cùng với sự phát triển của báo chí và dùng chữ Quốc ngữ để làm báo khiến cho tiếng Việt cũng biến động mạnh. Ngoài những từ vay mượn từ tiếng Hán, hàng loạt từ được vay từ phương Tây để diễn tả khái niệm mới đã đi vào đời sống hằng ngày như xà phòng (savon), kem (creme)... làm cho tiếng Việt ngày càng phong phú hơn. Cũng từ sự phát triển của báo chí và văn học làm cho những hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt được dùng phổ biến hơn.

Báo chí từng là công cụ của chính quyền thực dân. Người Pháp đưa báo chí vào Việt Nam nhằm truyền bá tư tưởng học thuyết của Pháp đồng thời xóa dần ảnh hưởng của văn hóa Hán đã ăn sâu vào tâm thức người Việt. Tuy nhiên, trái với ý định ban đầu của Pháp, báo chí dần trở thành công cụ tuyên truyền những tư tưởng mới du nhập từ ngoài vào, tuyên truyền cổ vũ tinh thần yêu nước cho người dân Việt Nam.

d) Giáo dục

Trước khi người Pháp đến, Nho học chiếm vai trò chủ đạo trong nền giáo dục Việt Nam. Sau khi đặt nền móng đô hộ, người Pháp dần thay đổi hệ thống giáo dục ở Việt Nam. Sau khi cơ bản hoàn thành việc bình định Việt Nam, Pháp thiết lập hệ thống cai trị chặt chẽ, chia nước ta làm ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau.

Để có một đội ngũ tri thức Tây học phục vụ cho công cuộc cai trị, người Pháp dần thay đổi hệ thống giáo dục Nho học bắt đầu từ Nam Kỳ sau đó là cả nước. Đó là quá trình du nhập giáo dục phương Tây vào Việt Nam. Giáo dục Việt Nam trước khi Pháp xâm lược là nền giáo dục Nho học với chữ Hán là quốc ngữ. Mục tiêu của giáo dục Nho học là đào tạo những người ra làm quan. Học sinh học sách thánh hiền, học cách tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Cách học rất thụ động, học thuộc lòng để thấm nhuần lời nói của thánh hiền. Kết quả là Nho học đã đào tạo ra những người có tri thức nhưng mang

tính giáo điều, thiếu tính thực tiễn, không được trang bị kiến thức toàn diện nhất là khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nền giáo dục đó không đáp ứng được trước những yêu cầu phát triển của đất nước, không thể đối phó được với sự xâm lược của thực dân Pháp nơi có nền giáo dục khoa học vượt trội.

Để có ngay đội ngũ công chức phục vụ cho nhu cầu cai trị, ngay sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp cho mở trường Pháp – Việt vào tháng 9/1861 với việc “nâng cấp trường (d’Adran) thành một trường cao đẳng với tên đầy đủ là Collège An Namite – Francaise Monseigneur l’Evêque d’Adran” (trường Bá Đa Lộc Evêque d’Adran)¹ với nhiệm vụ dạy chữ Việt cho các thông ngôn. Ngày 19/7/1871, Đô đốc Dupre cho thành lập trường Sư phạm thuộc địa Sài Gòn nhằm đào tạo giáo viên và nhân viên công sở. Đến năm 1874, Pháp cho lập thêm trường Hậu Bỏ (Collège des administrateurs stagiaires) để đào tạo những người đã có bằng Hán học bổ sung vào đội ngũ quan lại. Nội dung giảng dạy tại trường là tiếng Việt, chữ Nho, hành chính bản xứ và những kiến thức về kiến trúc và thực vật học. Ngoài các trường dạy nghề như trên, Pháp còn tổ chức các trường tiểu học ở các tỉnh để dạy chữ Quốc ngữ và toán pháp. Năm 1874, chính quyền thuộc địa mở trường Chacseloup Laubat ở Nam Kỳ dành cho con em Pháp đang cai trị và những người Việt làm cho Pháp.

Trong quá trình đưa giáo dục phương Tây vào Việt Nam ở Nam Kỳ, người Pháp chú trọng vào hai mục đích sau: *thứ nhất* chủ yếu là đào tạo thông ngôn và viên chức cho chính quyền thuộc địa; *thứ hai* từng bước đưa nền giáo dục Pháp vào Nam Kỳ. Sau khi chiếm xong Việt Nam, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn tồn tại nền giáo dục Nho học nhưng trong các kỳ thi hương thí sinh thi thêm môn tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Năm 1903, Pháp cho lập trường Hậu Bỏ (E’cole d’Apprentis Mandarins) để đào tạo lại những Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo, Cử nhân, tú tài cựu học.

Năm 1908, Pháp đưa ra chương trình cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục. Chương trình giáo dục mới gồm ba cấp học: Ấu học, Tiểu học, Trung học. Ấu học học trường làng chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Tiểu học được mở ở các phủ huyện dạy chữ Hán, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Trung học mở ở các tỉnh lỵ vẫn học chữ Hán, chữ

1. Trần Nhất Vy, *Chữ Quốc ngữ 130 năm thăng trầm*, NXB Văn hóa – Văn nghệ, 2013, tr. 46.

Pháp và chữ Quốc ngữ. Việc đưa chữ Quốc ngữ và chữ Pháp vào dạy song song với chữ Hán cùng với các kỳ thi hương có thi thêm môn tiếng Pháp và Quốc ngữ, người Pháp muốn dần loại bỏ nền giáo dục Hán học ở Việt Nam. Đến năm 1915, Pháp bỏ kỳ thi hương ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ năm 1918. Kỳ thi đình cũng chấm dứt sau đó. Nền giáo dục Nho học đã chấm dứt vĩnh viễn, thay vào đó là nền giáo dục Pháp – Việt. Từ đây, nền giáo dục Việt Nam hoàn toàn do người Pháp quyết định. Nền giáo dục đặt dưới quyền quản lý của Nha học chính Đông Dương.

Ngoài ra, người Pháp còn mở thêm một số trường cao đẳng và Đại học. Ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn thành lập Trường Kỹ thuật thực hành (Ecole Pratique d'Industrie) để đào tạo thợ chuyên môn; Trường Sư phạm Hà Nội; trường thợ máy như Trường Cơ khí Á Châu (Ecole des Me'caniciens Asiatiques) ở Sài Gòn (1906); Trường Mỹ thuật Gia Định (1913); Trường Y sĩ Hà Nội..

Quá trình tiếp xúc giáo dục Việt Nam với giáo dục Pháp kéo dài gần 80 năm. Lúc đầu, người Pháp cưỡng bức đưa giáo dục Pháp vào nền giáo dục Việt Nam để thay thế nền giáo dục Nho học đã tồn tại lâu đời. Động cơ của việc này là đào tạo ra đội ngũ tri thức phục vụ cho công cuộc cai trị của Pháp ở Việt Nam. Tuy nhiên, nền giáo dục này đã đưa đến những luồng sinh khí mới cho giáo dục và làm thay đổi cả lối tư duy của con người Việt Nam. Trước đây, người đi học chỉ cốt đỗ đạt ra làm quan. Đến khi tiếp xúc với giáo dục phương Tây, người học nhận ra những hạn chế của giáo dục Nho học và họ cũng nhận thức được rằng tại sao Việt Nam thất bại trước người Pháp.

Giáo dục người Pháp đem vào Việt Nam trái ngược hoàn toàn với nền giáo dục Nho học. Giáo dục Pháp dạy người học theo lối phân tích chặt chẽ, dựa trên chứng cứ, tranh luận, chứ không dựa trên lối học từ chương giáo điều, nó gợi mở cho người học, người dạy những tri thức mới về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên tạo nên sự hiểu biết phong phú cho người học điều này không thể có trong nền giáo dục Nho học. Cái mới của giáo dục Pháp so với giáo dục Việt Nam trước đây đó là hình thức tổ chức lớp học một cách bài bản. Học sinh được học trong các lớp học với trình độ, độ tuổi, chương trình học thống nhất với nhiều loại chương trình trường lớp. Với những ưu điểm của nền giáo dục Pháp, các nhà Nho dần nhận ra hạn chế của nền giáo dục Nho học và chuyển sang Tây học. Từ chỗ bị cưỡng bức, người Việt

Nam dần dần hòa nhập vào nền giáo dục mới. Cũng từ nền giáo dục mới này, người Việt Nam tìm thấy những tư tưởng mới cho cuộc vận động cứu nước.

Người Pháp muốn thông qua hệ thống giáo dục Pháp – Việt đào tạo ra những tri thức tay sai cho Pháp. Nhưng điều mà người pháp không ngờ tới, nền giáo dục mà mình đưa vào đã đào tạo ra tầng lớp trí thức người Việt Nam vững cả về văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại và dùng nó làm vũ khí chống lại chế độ thực dân.

Ngoài bắt buộc học chữ Pháp, nền giáo dục Pháp bắt buộc học sinh học chữ Quốc ngữ. Điều này đã tạo điều kiện cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ và từ đó chữ Quốc ngữ có địa vị quan trọng trong nền văn hóa dân tộc để rồi trở thành chữ viết chính thức của dân tộc Việt Nam.

e) Tư tưởng

Trong hơn 4000 nghìn năm lịch sử của dân tộc, cuộc đụng độ giữa Việt Nam và Pháp khoảng gần 100 năm. Thời gian không thể cho là dài với bề dày lịch sử dân tộc. Trong khoảng gần 100 năm ấy, sự tiếp xúc và giao lưu với văn hóa phương Tây tạo ra sự thay đổi lớn trong hệ tư tưởng Việt Nam hơn bất kỳ giai đoạn nào trước đó.

Các hệ tư tưởng du nhập vào Việt Nam như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo từ hàng nghìn năm trước vẫn tồn tại trong các xóm làng. Nho giáo từng là hệ tư tưởng được nhà nước phong kiến thời Hậu Lê, Nhà Nguyễn sử dụng gần như ở địa vị độc tôn để điều hành và quản lý đất nước giờ đây không thể đối đầu với văn hóa Pháp, không thể đối đầu với sức mạnh của văn minh phương Tây. Trước sức mạnh của văn minh phương Tây, tư tưởng Nho giáo đã không giúp các nhà Nho tìm được con đường cứu nước cho nên các cuộc đấu tranh trong phong trào Cần Vương tuy oanh liệt nhưng lần lượt bị thất bại.

Qua hệ thống giáo dục mới và sách vở phương Tây, người Việt Nam tiếp xúc với các hệ tư tưởng mới – tư tưởng dân chủ tư sản. Trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản thông qua tân thư tân văn Trung Quốc như Trung Quốc hồn, Mậu Tuất chính biến, Tân Dân tuyền báo của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi và cả những sách báo của phương Tây đã làm “thức tỉnh cả trạng thái xã hội Việt Nam”¹.

1 TS. Huỳnh Công Bá, sđd, tr183

Tư tưởng về nhân quyền, dân quyền, nhân đạo của các nhà tư tưởng Pháp như Rutzô (Rousseau), Môngtexkiơ (Montesquier), Vôn-te (Voltaire) được truyền vào Việt Nam như một làn gió mới đã bùng các nhà nho ra khỏi hệ tư tưởng quen thuộc để dần thân hoàn toàn vào hệ tư tưởng dân chủ tư sản. Phan Bội Châu tuy lúc đầu còn vắn vương tư tưởng quân chủ nhưng sau đó đã chuyển sang tư tưởng dân chủ. Lớp người thoát li, quyết liệt đoạn tuyệt với tư tưởng Nho giáo chính là những sĩ phu Nho học đầu thế kỷ XX, tiêu biểu là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ và phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ với những nhà nho tiêu biểu là Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng..

Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ vận động dạy chữ Quốc ngữ, hô hào chấn hưng công nghệ, cổ vũ nhân tài, phát triển báo chí, biên soạn sách báo tuyên truyền được thể hiện nổi bật trong tác phẩm Văn minh tân học sách. Đông Kinh Nghĩa Thục đã đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng các nhà nho Việt Nam. Đông Kinh Nghĩa Thục công khai phê phán tư tưởng Nho giáo lỗi thời. Với sự công khai phê phán này, các nhà nho đã chia tay với hệ tư tưởng Nho giáo và dứt khoát bước vào hệ tư tưởng dân chủ tư sản.

Cùng với Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ, phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ (1906 – 1908) do Phan Châu Trinh khởi xướng tích cực cổ động cho hệ tư tưởng dân chủ tư sản với mục tiêu “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, hô hào mở mang trường học, phát triển công thương nghiệp, vận động sống theo lối mới, bãi bỏ các hủ tục. Cuộc vận động Duy Tân ảnh hưởng đến cả Bắc Kỳ. Ở Bắc Kỳ đã có nhiều người để răng trắng, cắt tóc ngắn, ... Với Phan Bội Châu là một quá trình chuyển biến từ tư tưởng quân chủ sang dân chủ.

Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ và phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ đầu thế kỷ XX là một sự đoạn tuyệt hẳn tư tưởng Nho giáo sang tư tưởng dân chủ tư sản. Các sĩ phu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cùng những trí thức của tầng lớp tiểu tư sản thành thị đang đi tìm một hệ tư tưởng để giải phóng đất nước. Nhưng hệ tư tưởng dân chủ tư sản đã không đem lại thành công cho họ.

Người đã dùng cái hay của văn minh phương Tây để giải phóng dân tộc mình là Nguyễn Ái Quốc. Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra đáp án cho câu hỏi lớn nhất mà lịch sử Việt Nam đặt ra là con đường nào để

giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước. Đáp án mà Nguyễn Ái Quốc lựa chọn là hệ tư tưởng Mác – Lênin. Hệ tư tưởng mới đã trả lời đúng câu hỏi của thời đại, đáp ứng đúng nguyện vọng của toàn thể dân tộc Việt Nam.

f) Văn học

Cùng với sự phát triển của chữ Quốc ngữ và báo chí, nền văn học Việt Nam có bước chuyển mình mạnh mẽ. Văn học bằng chữ Quốc ngữ phát triển mạnh mẽ. Văn học trong thời kỳ tiếp xúc văn hóa Pháp có ảnh hưởng tư tưởng và nghệ thuật của Pháp thay thế cho ảnh hưởng Trung Hoa. Lúc đầu, chữ Quốc ngữ dùng phiên âm các sách chữ Nôm, chữ Hán ra chữ Quốc ngữ. Các tác phẩm chữ Hán như Đại học, Trung dung, Minh Tâm, các truyện Nôm như Truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Nhị Độ Mai... được dịch ra chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ. Không những thế, một số trí thức Tây học soạn sách dạy chữ Quốc ngữ, soạn từ điển Việt – Pháp, Pháp – Việt. Những người đi tiên phong trong giai đoạn này vừa am hiểu Nho học vừa thông Tây học, hoặc là những nhà Nho biết chữ Quốc ngữ. Công lao đầu tiên phải kể đến là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Phong Sắc, Phụng Hoàng Sang..

Những loại hình văn học mới xuất hiện được sáng tác bằng chữ Quốc ngữ như ký sự, tiêu biểu là sự ra đời của tác phẩm “Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi” (1876) của Trương Vĩnh Ký. Quyển tiểu thuyết thể loại văn xuôi bằng chữ quốc ngữ xuất hiện sớm ở Nam Kỳ như “Truyện thầy Lazarô Phiên” xuất bản năm 1887, “Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân” của Trương Duy Toản xuất bản năm 1910.

Trong 20 năm đầu của thế kỷ XX, các nhà Nho tiếp xúc với văn học Pháp và phương Tây thông qua Tân Thư, Tân báo của Trung Quốc. Lần đầu tiên, người Việt biết những tư tưởng của phương Tây như “Khế ước xã hội” của Rutzô (Rousseau), “Sự phân lập của chính quyền” của Môngxtexkiơ (Montesqueu)... và trả lời được câu hỏi vì sao Việt Nam thua Pháp. Bởi vì, nước Pháp có tư tưởng cao hơn và thích hợp hơn học thuyết Nho giáo. Sự hiểu biết này đưa đến phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ (1907) và cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ (1908). Xu hướng này lôi kéo rất nhiều sĩ phu Nho học. Các sĩ phu dùng thơ, văn để truyền bá tư tưởng mới mà họ học được từ phương Tây cũng như dùng thơ văn để kích động tinh thần yêu nước cho người dân. Điều này đã “tạo nên một nền văn học mới mang tính

thần yêu nước mạnh mẽ. Xu hướng này kết hợp với phong trào cất tọc, chống thuế năm 1908 đã trở thành một hiện tượng mới: lần đầu tiên văn hóa gắn liền với đấu tranh vì quyền sống của quần chúng lao động”¹.

Sau phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Duy Tân, văn học có nhiều thể loại mới. Một loại hình văn hóa có tác dụng đến văn học là sự phát triển của báo chí. Cùng với báo chí nhiều loại văn học mới xuất hiện như dịch thuật, văn nghị luận và phê bình, văn tiểu thuyết theo lối phương Tây hoàn chỉnh.

Đến những năm 1930 – 1945 được xem là “giai đoạn ảnh hưởng văn học Pháp sâu sắc nhất và rõ rệt nhất”². Trong giai đoạn này, các tác giả sáng tác và công chúng thưởng thức văn chương đã được đào tạo từ nền giáo dục Pháp. Trên phương diện nghệ thuật thì “quan niệm về mục đích của sự sáng tác và cả những lý thuyết văn nghệ đặc biệt trong văn học Pháp thế kỷ XIX đã được áp dụng”³.

Về ngôn ngữ thì câu văn rõ ràng, giản dị hơn, hạn chế dùng từ Hán – Việt. Nổi bật là những sáng tác của nhóm Tự lực Văn Đoàn với những Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam... và các tác phẩm *Nửa chừng xuân*, *Đoạn tuyệt*, *Trống mái*, *Bướm trắng*...

Cũng trong thời gian này xuất hiện dòng văn học phê phán với những nhà văn như Vũ Trọng Phụng với *Số đỏ*, Ngô Tất Tố với *Tắt đèn*, Nam Cao với *Chí Phèo*... Cùng với sự phát triển rực rỡ của văn xuôi, phong trào thơ mới xuất hiện. “Thơ mới chỉ chung các loại thơ không áp dụng những quy tắc cố định của thơ cổ điển” và cách “gieo vần theo lối được áp dụng trong thơ Pháp”⁴. Phong trào thơ mới dùng chữ Quốc ngữ sáng tác thay thế các thể loại thơ theo niêm luật, ảnh hưởng của thơ chữ Hán. Phong trào thơ mới nổi lên một loạt tên tuổi mới như Thế Lữ, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Hàn Mặc Tử...

Văn học thời kỳ này không chỉ chuyển hình thức từ tiểu thuyết chương hồi sang loại hình tiểu thuyết hiện đại, thơ theo niêm luật sang thể thơ mới, chuyển từ sáng tác bằng chữ Nôm và chữ Hán sang chữ Quốc ngữ mà còn thay đổi cả về tư tưởng nhận thức. Văn học thời

1 Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 1998, tr. 497.

2 Phan Ngọc, sdd, tr. 502.

3 Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XX*, NXB Văn nghệ, 2005, tr421.

4 Bùi Đức Tịnh, sdd, tr492.

kỳ này đề cao tự do cá nhân, đề cao cái tôi, đề cao tình yêu đôi lứa đã phá những phong tục tập quán cổ hủ xuất hiện trong các tiểu thuyết của Tự lực Văn Đoàn và phong trào Thơ Mới.

Chỉ trong gần 100 năm, qua tiếp xúc với văn hóa phương Tây và sự hỗ trợ đắc lực của chữ Quốc ngữ, văn học Việt Nam có sự chuyển mình mạnh mẽ “đi từ phạm trù văn học trung đại sang phạm trù văn học hiện đại”¹.

g) Nghệ thuật

Khi Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ra đời năm 1924, nền hội họa Việt Nam dần chịu ảnh hưởng của nền hội họa phương Tây. Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương sau đó là Trường Mỹ thuật Gia Định, Trường Mỹ thuật Huế có vai trò rất quan trọng đến mỹ thuật đương đại Việt Nam. Từ các trường chính quy, các họa sĩ Việt Nam tiếp thu lối vẽ mới như sơn dầu, màu nước, bột màu, bút chì... Phương pháp hình họa, luật về tỷ lệ, phép viễn cận, các hình thức diễn đạt mới, ý đồ diễn đạt được các họa sĩ Việt Nam tiếp thu.

Các họa sĩ Việt Nam cải tiến kỹ thuật sơn theo cổ truyền và phát minh ra kỹ thuật sơn mài. Các họa sĩ Nguyễn Gia Trí và Phạm Hậu đã đưa nghệ thuật này đến thành công rực rỡ. Tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh, được xem là bậc thầy về lĩnh vực này, đã vận dụng kỹ thuật châu Âu trên chất liệu phương Đông để tạo nên những sắc thái mới. Bức tranh “Chơi ô ăn quan” (1931) là cột mốc đánh dấu sự thành công của loại hình nghệ thuật này. Tranh khắc gỗ cổ truyền được các họa sĩ mới ở Việt Nam cải tiến cho đẹp và sắc xảo hơn.

Điêu khắc Việt Nam, ngoài chất liệu truyền thống, còn tiếp thu các loại vật liệu mới như xi măng, thạch cao. Ngoài các đề tài cổ truyền như tre, lan, cúc, trúc, long, lân, quy, phụng... lối sáng tác mới như tượng đài, tượng bán thân và các sáng tác mới của phương Tây cũng được tiếp thu để tạo nên nền điêu khắc mới ở Việt Nam. Trong quá trình phát triển, điêu khắc kết hợp chặt chẽ với kiến trúc tạo ra hệ thống tượng, phù điêu đắp nổi trang trí trên tường của công sở, nhà ở...

Trong lĩnh vực âm nhạc, các loại nhạc cụ mới như guitar, mandolin, violon, piano... được tiếp nhận và sử dụng rộng rãi. Phương pháp sáng tác ca khúc, lối ký âm theo hệ thống 6 nốt nhạc (đô, rê,

1 Trần Quốc Vượng, sdd, tr197

mi, pha, sol, la, si) và cách biểu diễn mới (độc tấu, hòa tấu, hợp xướng, hòa âm, phối khí...) đã hình thành một nền tân nhạc, loại nhạc mới phân biệt với nền âm nhạc cổ truyền theo lối ngũ cung (hò, sự, xang, xê, cống) với những tác phẩm lớn như Thiên Thai, Con thuyền không bến, Đêm Đông...

Từ xưa, dân tộc Việt Nam có nhiều loại hình nghệ thuật sân khấu như tuồng, chèo phục vụ cung đình, dân gian... Người Pháp đưa sang Việt Nam loại hình nghệ thuật mới gọi là kịch nói để phục vụ tầng lớp sĩ quan, binh lính trong quân đội Pháp. Các vở kịch của Moliere được Nguyễn Văn Vĩnh chuyển sang lời Việt. Năm 1922, vở kịch nói đầu tiên – vở *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long – được công diễn tại Hà Nội. Sau đó, thể loại kịch nói phát triển mạnh mẽ. Dưới sự tác động kịch nói phương Tây, ở Nam Bộ xuất hiện loại hình diễn xướng mới là ca cải lương (tiền thân của nó là ca ra bộ ở miền Nam).

Bên cạnh nền tân nhạc, kịch nói, nghệ thuật thứ bảy cũng được du nhập và phát triển ở Việt Nam. Điện ảnh có mặt ở Sài Gòn rất sớm với tên gọi hát hình máy (9/1898). Đến năm 1920, Hà Nội có rạp chiếu bóng đầu tiên. Tiếp đó, hãng phim và chiếu bóng Đông Dương được thành lập và thực hiện một số phim tài liệu.

* *

*

Trong gần 100 năm tiếp xúc với văn hóa phương Tây dù trên bình diện bị cưỡng bức hay tự nguyện, văn hóa Việt Nam có những biến chuyển rất dữ dội, làm thay đổi hầu như toàn bộ văn hóa Việt Nam. Từ phương thức sản xuất, phương tiện giao thông, từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ... tất cả đi tới hòa nhập với thế giới hiện đại.

Sự giao lưu tiếp xúc với văn hóa phương Tây, chủ yếu là văn hóa Pháp, của người Việt Nam chủ yếu là do mục đích cưỡng bức của kẻ đi xâm lược đối với một đất nước bị xâm lược. Người Pháp đem văn hóa Pháp du nhập vào Việt Nam nhằm mục đích thống trị người Việt Nam. Nhưng trái với ý đồ đó, văn hóa của người Pháp có những đóng góp tích cực vào văn hóa Việt Nam làm cho văn hóa Việt Nam thêm đa dạng và phong phú.

Đối với giáo dục, chế độ giáo dục của Pháp đổi mới nhận thức giáo dục dân tộc. Từ nền giáo dục chủ yếu đào tạo ra những con người chỉ biết phục tùng, suy nghĩ theo khuôn mẫu, thì nay, người học tiếp nhận lối tư duy phân tích óc phê phán, đề cao dân chủ, tự do cá nhân.

Điều quan trọng nhất là sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ và nó trở thành chữ viết của dân tộc Việt Nam.

Trường Viễn Đông Bắc Cổ (thành lập 1890) có đóng góp rất lớn cho khoa học xã hội và khoa học nhân văn Việt Nam thông qua việc bảo vệ, sắp xếp các di tích, hiện vật lịch sử văn hóa. Trường đã phát hiện những di tích bị lãng quên như các tháp Chăm ở miền Trung, Trường còn thiết lập nền móng cho ngành khảo cổ Việt Nam, tiến hành khảo sát, sưu tập về ngôn ngữ học, dân tộc học, nghệ thuật, tôn giáo, phong tục làng xã, góp phần đào tạo những nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học... ở Việt Nam. Cùng với đó là các trường đại học và kỹ thuật, tuy còn hạn chế, nhưng đã đào tạo ra nhiều trí thức Việt Nam trên nhiều lĩnh vực khoa học.

Từ việc tiếp xúc với văn hóa phương Tây, những hệ tư tưởng mới được du nhập vào Việt Nam. Những tư tưởng mới nhanh chóng được người Việt Nam tiếp thu và vận dụng trong quá trình đấu tranh giải phóng đất nước.

Báo chí lúc đầu là công cụ của thực dân nhưng được người Việt tiếp thu và biến thành công cụ tuyên truyền rất hiệu quả cho công cuộc vận động giải phóng dân tộc chống lại kẻ du nhập nó.

Trên lĩnh vực nghệ thuật, những loại hình nghệ thuật mới được du nhập vào làm phong phú thêm nền nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

Diện mạo văn hóa Việt Nam hoàn toàn thay đổi theo chiều hướng đa dạng và phong phú về mọi mặt. Từ việc bị cưỡng bức tiếp thu, người Việt Nam nhanh chóng sàng lọc và tiếp biến, dần dần nội địa hóa những tinh hoa văn hóa phương Tây thành của Việt Nam và mang những yếu tố mới, hiện đại. Nhìn bề ngoài, khi mới tiếp thu văn hóa phương Tây, văn hóa Việt Nam gần như bị Tây hóa, mang bản sao của văn hóa Pháp. Nhưng không phải như thế, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn tồn tại nhưng phát triển cao hơn, trên cơ sở nội địa hóa những gì đã tiếp thu được của văn hóa Pháp, vẫn dựa trên nền tảng văn hóa cổ truyền. Đó chính là bản lĩnh của văn hóa Việt Nam. Bản lĩnh văn hóa Việt Nam đã hình thành và phát triển bền vững từ rất lâu đời. Chính bản lĩnh văn hóa đó đã làm cho văn hóa Việt Nam không những đứng vững trước một ngàn năm cưỡng bức văn hóa trong thời kỳ Bắc thuộc mà còn trụ vững trước làn sóng tấn công của văn hóa và văn minh phương Tây thời cận đại. Văn hóa Việt

Nam tiếp tục giữ vững bản lĩnh của mình trong quá trình hội nhập với văn hóa thế giới trong thời đại ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam Tập II*, NXB Giáo dục, 2000.
- [2] Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử 1862 – 1945*, Tủ sách sử học, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1917.
- [3] PGS TS Trần Ngọc Thêm, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP HCM, 1996.
- [4] Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1998.
- [5] Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 1998.
- [6] TS Huỳnh Công Bá, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, 2008.
- [7] Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- [8] Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, NXB TP HCM, 1993.
- [9] Nguyễn Văn Kiệm, *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 2003.
- [10] Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Trung tâm UNESCO Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, 2001.
- [11] Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, NXB Khoa học Xã hội, 2005.
- [12] Trần Nhật Vy, *Chữ Quốc ngữ 130 năm thăng trầm*, NXB Văn hóa Văn nghệ TP HCM, 2013.
- [13] Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, Quyển 1, NXB Lao động, 1994.
- [14] Lê Trí Viễn, *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1998.
- [15] Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam (từ thời khởi thủy đến cuối thế kỷ XX)*, NXB Văn nghệ, 2005.

- [16] Nguyễn Sĩ Quế (Chủ biên), *Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2010.
- [17] Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học, 2003
- [18] Lê Khắc Thuần, *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, tập 3: Nho giáo với quá trình tham gia vào đời sống văn hóa và tư tưởng ở Việt Nam, NXB Thời Đại, 2012.
- [19] Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP HCM, 2006
- [20] Nguyễn Thị Diệu Thảo, *Giáo trình văn hóa ẩm thực Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2007.
- [21] Nguyễn Đăng Tiến, *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Giáo dục, 1996.
- [22] Phan Ngọc Liên, *Giáo dục và khoa cử Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, 2006.
- [23] Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, NXB Giáo dục, 2006.

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

Nguyễn Văn Hiệp* – Ngô Minh Sang**

Phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. Sự phát triển ngày càng phong phú sinh động đã góp phần to lớn vào quá trình lịch sử dân tộc trong thời kỳ này, đặc biệt là phong trào yêu nước đã từng bước trở thành một trong những nhân tố nền tảng quan trọng đưa đến sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

I. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP THEO ĐƯỜNG LỐI PHONG KIẾN

1. Các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng chiếu Cần Vương (1885 – 1896)

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (1888), sự chỉ đạo của triều đình kháng chiến chống thực dân Pháp không còn, nhưng phong trào yêu nước của văn thân, sĩ phu hưởng ứng Chiếu Cần Vương (1885 – 1896) vẫn tiếp tục phát triển quyết liệt, nhanh chóng quy tụ vào một số trung tâm lớn như Hương Sơn – Hương Khê (Hà Tĩnh), Ba Đình – Hùng Lĩnh (Thanh Hoá), Bãi Sậy – Hai Sông (Hải Dương – Hưng Yên).

Nhìn chung, phong trào Cần Vương giai đoạn này vẫn mang tính chất địa phương, chưa phát triển thành một phong trào có quy mô toàn quốc, thiếu một sự phối hợp liên kết cần thiết khi kẻ thù đối đầu với mình lại có sự chỉ huy thống nhất và có uy thế tuyệt đối về vũ khí.

* Tiến sĩ, ** Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một

a) Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)

Khởi nghĩa Bãi Sậy chia làm hai thời kỳ (1883 – 1885 và 1885 – 1892), nơi khởi phát là vùng Bãi Sậy (bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên).

Thời kỳ đầu (1883 – 1885), phong trào do Đinh Gia Quế lãnh đạo, địa bàn hoạt động của nghĩa quân ở vùng Bãi Sậy. Bước sang thời kỳ thứ hai (1885 – 1892), dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thiện Thuật đã trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tấn công chiếm lại thành Hải Dương, rồi tỏa ra đóng giữ các làng xung quanh. Từ 1886 – 1887, nghĩa quân chặn đánh binh đoàn Bazinet và tấn công đồn Bần Yên Phú, đẩy mạnh các hoạt động ra các miền phụ cận Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Dương. Từ năm 1888 – 1889, nghĩa quân tổ chức đánh các đồn binh thực dân Pháp ở Lang Tài (Bắc Ninh), Dương Hòa (Hưng Yên).

Trước sức tấn công của nghĩa quân Bãi Sậy, Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh thành lập đạo quân Tuần cảnh do Hoàng Cao Khải với chức Khâm sai Bắc Kỳ làm Tư lệnh trưởng, Muselier làm Cảnh sát sứ tiêu diệt nghĩa quân Bãi Sậy. Sau trận Đông Nhu, nghĩa quân bị bao vây, các tướng lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy lần lượt bị tiêu diệt. Hoàng Cao Khải nhân danh vua Đồng Khánh chiêu dụ Nguyễn Thiện Thuật ra hàng và hứa khôi phục chức tước. Ông đã viết vào tờ sớ dụ này 4 chữ “*Bất khăng thụ chỉ*” (Không chịu nhận chỉ). Sau đó, Nguyễn Thiện Thuật giao quyền cho em trai là Nguyễn Thiện Kế và một số tướng lĩnh khác rồi sang Trung Quốc mưu tính cuộc vận động mới. Những cuộc mưu tính của Nguyễn Thiện Thuật ở Trung Quốc không thành, ông không tiếp tục được việc chống Pháp tại Việt Nam. Sau đó ông lâm bệnh mất tại Trung Quốc năm 1926, thọ 82 tuổi.

b) Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887)

Khởi nghĩa Ba Đình nổ ra ở các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa do Phạm Bành và Đinh Công Tráng chỉ huy. Với tài tập hợp lực lượng, hai ông đã cho xây dựng căn cứ kháng chiến Ba Đình ở vùng Thượng Thọ, Mậu Thịnh và Mỹ Khê (Nga Sơn, Thanh Hóa) chống lại binh lính thực dân Pháp. Từ năm 1886, nghĩa quân liên tiếp tiến công các phủ, thành, huyện lỵ, chặn đánh các đoàn xe, các toán quân lẻ, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Ngày 12 tháng 3 năm 1886 lợi dụng phiên chợ đã tấn công Tòa Công sứ Thanh Hóa. Tiếp đó, nghĩa quân đã tấn công nhiều phủ thành, chặn đánh các đoàn xe, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại.

Từ 18/12/1886 – 20/1/1887, Đại tá Brissand thống lĩnh 76 sĩ quan và 3.500 quân vây hãm căn cứ Ba Đình. Quân Pháp đã nã tới 16.000 quả đại bác trong vòng một ngày trời, biến căn cứ Ba Đình thành biển lửa. Nghĩa quân Ba Đình đã chiến đấu trong suốt 32 ngày đêm chống lại đối phương đông gấp 12 lần, được trang bị vũ khí tối tân hiện đại. Trong trận chiến đấu vô cùng ác liệt này, nghĩa quân đã tỏ ra mưu trí dũng cảm, nhưng vì hỏa lực mạnh của đối phương nên nghĩa quân Ba Đình bị thương vong nhiều. Để tránh khỏi bị tiêu diệt hoàn toàn, nghĩa quân Ba Đình đã mở một con đường máu vượt qua vòng vây dày đặc của quân Pháp, rút lên căn cứ Mã Cao.

Đến sáng ngày 21/1/1887, quân Pháp mới chiếm được Ba Đình. Sau đó, quân Pháp đã triệt hạ hoàn toàn cả ba làng của căn cứ Ba Đình, tiếp tục cho quân truy kích nghĩa quân ở Mã Cao, rồi triệt hạ luôn đồn này vào ngày 2/2/1887. Sau đó, một số đông nghĩa quân rút lên Thung Voi, Thung Khoai, rồi lên miền Tây Thanh Hóa sáp nhập với đội nghĩa quân của Cầm Bá Thước. Kết Các thủ lĩnh Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt tử trận. Phạm Bành, Hà Văn Mao, Lê Toại tự sát... còn Đinh Công Tráng thì chạy về Nghệ An. Tháng 10/1887, vì tham tiền thưởng, viên lý trưởng làng Chính An đã mật báo cho quân Pháp đến bắt và sát hại Đinh Công Tráng.

Khởi nghĩa Ba Đình là bước khởi đầu phong trào yêu nước của văn thân, sĩ phu ở Bắc Trung Kỳ, đánh dấu bước tiến về nghệ thuật xây dựng chiến tuyến phòng ngự của nghĩa quân. Người Pháp thừa nhận: *“Trong chiến dịch 1886 – 1887, cuộc công hãm Ba Đình là quan trọng nhất. Cuộc chiến đấu này thu hút nhiều quân nhất và làm cho các cấp chỉ huy lo ngại nhất”*.

c) Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 – 1892)

Sau khi khởi nghĩa Ba Đình thất bại, ở vùng núi Thanh Hoá hình thành trung tâm kháng chiến Hùng Lĩnh do Tống Duy Tân và Cao Điển chỉ huy. Khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ, Tống Duy Tân ra liên lạc với một số sĩ phu ngoài Bắc, đến năm 1889 mới trở về gây dựng lại phong trào. Ông liên hệ với các thủ lĩnh yêu nước còn lại như Cao Điển, Tôn Thất Hàm, Cầm Bá Thước và trở thành người đứng đầu phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa.

Về tổ chức, nghĩa quân xây dựng ở mỗi huyện một cơ lính khoảng 200 người, lấy tên huyện đặt tên cho đơn vị, như Tống Thanh cơ (Nga Sơn – Thanh Hoá), Nông Thanh cơ (Nông Cống – Thanh Hóa).

Trong hai năm 1889 – 1890, nghĩa quân hoạt động có hiệu quả, đã tổ chức phục kích tấn công nhiều trận quân Pháp trên đường hành quân. Đầu năm 1889 nghĩa quân thắng lớn ở Vân Đồn (Nông Cống), đến tháng 10 cùng năm lại tổ chức đánh lui hai trận địch càn vào căn cứ Vân Đồn. Trước ảnh hưởng to lớn của nghĩa quân, thực dân Pháp chủ trương tăng cường lực lượng truy quét hòng dập tắt phong trào. Nghĩa quân phải chuyển lên hoạt động trên miền tây bắc Thanh Hóa.

d) Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)

Cuộc khởi nghĩa phát triển qua hai thời kỳ: thời kỳ xây dựng và tổ chức (1885 – 1888), thời kỳ chiến đấu của nghĩa quân (1889 – 1896). Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Hương Khê là Phan Đình Phùng (1847 – 1895) và Cao Thắng (1847 – 1895).

Trong những năm 1885 – 1888, khi Phan Đình Phùng bí mật ra Bắc, tới các tỉnh Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh liên kết với các văn thân sĩ phu yêu nước thì Cao Thắng ở nhà giữ nhiệm vụ xây dựng căn cứ và chuẩn bị lực lượng. Ròng rã suốt ba năm trời, dưới sự chỉ đạo của Cao Thắng, nghĩa quân ra sức xây dựng các khu căn cứ và phát triển lực lượng, rèn đúc vũ khí. Ông có nhiều đóng góp trong việc rèn đúc và chế tạo vũ khí trang bị cho nghĩa quân, kể cả súng kiểu châu Âu.

Quân Pháp tăng cường càn quét, thu hẹp phạm vi hoạt động của nghĩa quân, ngày càng thắt chặt vòng vây, cắt đứt đầu mối liên hệ giữa các quân thứ và nghĩa quân với nhân dân. Trong tình thế trên, được Phan Đình Phùng đồng ý, để phá tan thế bị bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động, Cao Thắng quyết định mở một trận tấn công lớn vào tỉnh lỵ Nghệ An. Tháng 10/1893, Cao Thắng đem 1.000 quân từ Ngàn Trươi (Hương Khê – Hà Tĩnh) tiến sâu xuống vùng đồng bằng Nghệ An. Trên đường hành quân, nghĩa quân tổ chức đánh địch liên tiếp và giành được một số thắng lợi mở đầu. Nhưng trong trận tấn công đồn Nu (Thanh Chương), Cao Thắng trúng đạn, rồi hy sinh.

Sau khi Cao Thắng chết, lực lượng nghĩa quân càng bị giảm sút, nhưng vẫn cố gắng chống trả lại các cuộc vây quét của địch. Cuối tháng 3/1894, nghĩa quân lại tập kích vào Hà Tĩnh. Quân Pháp vừa tăng cường khủng bố, vừa dồn hết lực lượng bao vây và công kích đại bản doanh của nghĩa quân. Trước tình hình đó, nghĩa quân phải rút lên núi Quạt, rồi núi Vụ Quang (Hương Khê).

Ngày 17/10/1894, nghĩa quân Phan Đình Phùng đánh thắng một trận lớn ở Vụ Quang. Thắng được trận lớn, nhưng nghĩa quân ngày càng suy yếu, quân số ngày càng giảm sút. Lúc này, Nguyễn Thân được cử làm Kinh lược tiết chế đại thần, đem 3000 quân từ Huế ra tiến hành bao vây và tấn công căn cứ Vụ Quang. Trong một trận ác chiến, chủ tướng Phan Đình Phùng bị thương và đã hy sinh ngày 28/12/1895.

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm bốn tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, trong đó địa bàn chính là Nghệ An – Hà Tĩnh.

2. Khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1884 – 1913)

Lãnh đạo phong trào đa số là nông dân, người có công và đóng vai trò to lớn hơn cả là Lương Văn Nắm (Đề Nắm) và Hoàng Hoa Thám (Đề Thám). Phương thức tác chiến của nghĩa quân là đánh du kích, lấy ít đánh nhiều. Nghĩa quân thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh, rồi rút lui nhanh. Nhờ chiến thuật đánh du kích mà nghĩa quân Yên Thế đã có thể duy trì được cuộc chiến đấu trong gần 30 năm ròng rã.

Phong trào khởi nghĩa của nông dân Yên Thế được bắt đầu bằng việc chống trả cuộc hành binh của quân Pháp tháng 6/1884 vào căn cứ Yên Thế do tướng Bờrie đời Litxơ chỉ huy. Trong cuộc hành binh này, quân Pháp đã bị các đội quân của Đề Nắm, Đề Thám chặn đánh quyết liệt, buộc chúng phải rút lui.

Trong giai đoạn thứ nhất (1884 – 1892), các toán nghĩa quân còn hoạt động riêng lẻ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Lúc bấy giờ xuất hiện hàng chục toán nghĩa quân của Đề Nắm, Bá Phúc, Thống Luận, Tổng Tài, Đề Thuật, Đề Chung... Mỗi thủ lĩnh cầm đầu một toán quân và làm chủ một vùng. Bước sang giai đoạn thứ hai (1893 – 1897), nghĩa quân đã hai lần đình chiến với Pháp, lần thứ nhất vào tháng 10/1894, lần thứ hai vào tháng 12/1897. Sau khi Đề Nắm hy sinh, Đề Thám đảm nhận vai trò lãnh đạo phong trào Yên Thế. Ông đã khôi phục những toán quân còn sót lại ở Yên Thế và các vùng xung quanh, rồi tiếp tục hoạt động. So với giai đoạn trước, số lượng nghĩa quân tuy có giảm, nhưng địa bàn hoạt động lại mở rộng hơn.

Trong 11 năm đình chiến, nghĩa quân Yên Thế vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu. Tại căn cứ Phồn Xương, nghĩa quân vừa sản xuất tự túc lương ăn, vừa tăng cường sắm sửa vũ khí, ra sức luyện tập. Nhờ vậy, lực lượng nghĩa quân ở Phồn Xương tuy không đông (khoảng 200 người), nhưng rất thiện chiến. Đồng thời, Đề Thám còn mở rộng quan hệ giao tế với các nhà yêu nước ở Bắc và Trung Kỳ. Tại Yên Thế, nghĩa quân Hoàng Hoa Thám đã hai lần đón tiếp nhà yêu nước Phan Bội Châu. Giữa năm 1906, Phan Châu Trinh cũng lên Yên Thế gặp Đề Thám. Đề Thám còn lập một căn cứ gọi là đồn Tú Nghệ dành cho các nghĩa sĩ miền Trung ra huấn luyện quân sự.

Về phía Pháp, trong thời gian này chúng đã ráo riết lập đồn, bố trí, mở đường giao thông... tạo mọi điều kiện cần thiết để đánh đòn quyết định vào căn cứ nghĩa quân Yên Thế. Giữa năm 1908, xảy ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội có sự tham gia của Đề Thám. Nhân cơ hội này, thực dân Pháp chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt nghĩa quân. Tháng 1/1909, dưới quyền chỉ huy của đại tá Bataille, khoảng 15.000 quân đã ào ạt tấn công vào Yên Thế. Nghĩa quân vừa chống đỡ, vừa chuyển dần xuống Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, rồi rút sang Tam Đảo, Thái Nguyên. Trên đường di chuyển, nghĩa quân vẫn tổ chức đánh trả quyết liệt, gây cho địch những thiệt hại nặng nề. Điển hình là trận chặn giặc ở đồn Hom, Yên Thế (30/1/1909); trận núi Hàm Lợn ở Tam Đảo, Phúc Yên (15/3/1909).

Trước các cuộc vây quét tiêu diệt gắt gao của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân ngày càng giảm sút. Đến cuối năm 1909, hầu hết các tướng lĩnh đã hy sinh, hoặc sa vào tay giặc, như Cả Trọng, Cả Huỳnh, Cả Tuyển, Ba Biều, bà Ba Cẩn... Đến đây, phong trào coi như đã thất bại về cơ bản. Ngày 10 – 2 – 1913, Đề Thám bị giết hại tại một khu rừng cách chợ Gồ 2 km. Sự kiện này đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào nông dân Yên Thế.

Khởi nghĩa Yên Thế là một phong trào đấu tranh tự phát của nông dân. Trong quá trình tồn tại, phong trào phần nào đã kết hợp được yêu cầu độc lập dân tộc với nguyện vọng dân chủ, bước đầu giải quyết được yêu cầu ruộng đất cho nông dân. Khởi nghĩa Yên Thế là phong trào đấu tranh lớn nhất của nông dân trong những năm cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Sự tồn tại bền bỉ,

đeo dai của phong trào đã nói lên tiềm năng, ý chí và sức mạnh to lớn của nông dân.

3. Vị trí, đặc điểm phong trào yêu nước theo đường lối phong kiến

Cuối thế kỷ XIX, xuất hiện phong trào vũ trang chống Pháp dưới ngọn cờ Cần Vương của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết. Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi hai lần ban chiếu Cần Vương (13/7/1885 và 20/9/1885) nhằm kêu gọi nhân sĩ khắp nơi giúp vua cứu nước. Tầng lớp văn thân, sĩ phu yêu nước tiến bộ hưởng ứng sôi nổi, đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ lập đồn trại kháng chiến. Văn thân, sĩ phu là những người không có đặc lợi ở triều đình, cũng không có tư gia điền sản lớn ở nông thôn nhưng họ có hệ tư tưởng yêu nước gắn với hệ tư tưởng phong kiến. Do đó, yêu nước phải trung quân. Đó là lập trường của Nho giáo truyền thống của phong kiến. Nhưng kể từ khi Pháp xâm lược, cùng với thái độ của triều đình, họ đã chống lại triều đình, không còn trung với vua nữa. Họ chống lại mệnh lệnh của vua để cùng nhân dân kháng Pháp. Khi chiếu Cần Vương ban ra, tư tưởng *“trung quân ái quốc”* của họ đã trở lại. Văn thân, sĩ phu là những người hăng hái nhất, đứng ra lãnh đạo phong trào nhân dân *“giúp vua cứu nước”*.

Năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào yêu nước của văn thân, sĩ phu càng phát triển mạnh mẽ, hình thành nên một số trung tâm kháng chiến chống Pháp quy mô lớn như: Bãi Sậy, Ba Đình, Hùng Lĩnh, Hương Khê. Động lực *“giúp vua cứu nước”* đã chuyển sang *“giúp dân cứu nước”*, hay lập trường sĩ phu, văn thân thay đổi từ *“trung quân ái quốc”* sang *“trung dân ái quốc”*, từ lập trường giai cấp sang lập trường dân tộc.

Sự thất bại không phải vì người lãnh đạo kém nhiệt huyết, nhân dân kém anh dũng mà do nguyên nhân chủ quan, khách quan chi phối. Đặc biệt, thất bại là do hệ tư tưởng phong kiến lúc bấy giờ đã lạc hậu, lỗi thời, mất vai trò trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Điều đó chỉ ra yêu cầu bức thiết của phong trào yêu nước Việt Nam thời điểm này cần nhanh chóng thoát khỏi những bế tắc của thời đại. Và quan trọng là mau chóng tìm ra một hệ tư tưởng mới chỉ đạo cho con đường cứu nước giành độc lập tự do.

II. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP THEO ĐƯỜNG LỐI DÂN CHỦ TƯ SẢN

1. Sự du nhập trào lưu dân chủ tư sản và những chuyển hướng tư tưởng trong phong trào dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX

Sự du nhập trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX chủ yếu qua ba con đường chính: từ Pháp, từ Nhật Bản và từ Trung Quốc.

Con đường du nhập tư tưởng này đến Việt Nam qua quá trình xâm lược và khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam là chủ yếu. Người Pháp đến Việt Nam, bên cạnh bộ phận những người trong chính quyền thực dân, còn có những trí thức, hay các nhà khoa học tới Việt Nam với mục đích nghiên cứu, dạy học,... Và đặc biệt trong đó không thể không kể tới các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa, họ ít nhiều cũng đã mang tư tưởng bình đẳng của Chúa đến với giáo dân và ảnh hưởng sâu rộng đối với nhân dân Việt Nam. Hơn thế nữa, nền giáo dục Pháp ở Việt Nam mặc dù với mục đích chính là đào tạo những người làm việc cho bộ máy cai trị chính quyền thực dân nhưng ít hay nhiều cũng mang đến cho những người Việt Nam theo Pháp học về Montesquieu với tư tưởng xây dựng hệ thống nhà nước “*tam quyền phân lập, kiểm chế đối trọng*”; Voltaire có tư tưởng chống độc tài phong kiến và nhà thờ Thiên Chúa; Rousseau với tư tưởng dân chủ cách mạng và nhà nước dân chủ,... Vì vậy, nền giáo dục Pháp ở Việt Nam không tránh khỏi đem những tư tưởng này vào giới trí thức của nước ta.

Tư tưởng dân chủ tư sản ở Pháp đến Việt Nam không chỉ thâm nhập qua những người Việt Nam làm việc cho Pháp, các trí thức Tây học trong nước, mà còn qua một lực lượng quan trọng là những người Việt Nam xuất ngoại sang Pháp. Những người Việt tới Pháp gồm những nhà tư sản hay trí thức, bằng cách này hay cách khác sang Pháp học tập, làm ăn. Do Pháp ra sức ngăn cản việc người Việt Nam đi du học nước ngoài, đặc biệt là qua Pháp, vì sợ họ tiếp thu những tư tưởng mới nên số lượng này là không nhiều ở nước ta lúc bấy giờ.

Con đường thứ hai truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản tới Việt Nam là thông qua Nhật Bản. Cuộc Duy Tân Minh Trị ở Nhật Bản và việc nước Nhật chiến thắng trong chiến tranh Nga – Nhật (1895) trong khi các nước Châu Á đều bị biến thành thuộc địa hay phụ

thuộc của các nước đế quốc thực dân. Điều đó khiến cho Nhật Bản trở thành tấm gương, một *“anh cả da vàng”* để các nước khác học tập. Cuộc Duy Tân Minh Trị có ảnh hưởng rất lớn đến các nước Châu Á, trước hết là đối với Trung Quốc. Sau cuộc Duy Tân Minh Trị 30 năm, một phong trào Duy Tân đã bùng nổ ở Trung Quốc. Người chủ xướng phong trào Duy Tân ở Trung Quốc là Khang Hữu Vi. Ông muốn bắt chước Nhật Bản, cũng tiến hành một cuộc cải cách dưới trướng của một đảng minh quân. Nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước Trung Quốc không cho phép nên phong trào duy tân của Khang Hữu Vi bị thất bại. Cuộc Minh Trị Duy Tân ở Nhật Bản cũng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Việt Nam. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX các sĩ phu yêu nước Việt Nam như cụ Phan Bội Châu đã hướng về Nhật Bản với lòng ngưỡng mộ và đã bỏ nhiều công sức để tìm con đường cứu nước tại đất nước của Thiên hoàng Minh Trị này. Thậm chí, ở Trung Quốc cũng diễn ra một phong trào Đông du sang Nhật để học tập, và sau Đông du ở Trung Quốc là phong trào Đông du ở Việt Nam. Nhật Bản cũng có những nhân vật ảnh hưởng đến các trào lưu tư sản ở Nhật Bản mà cả với phong trào đấu tranh ở Việt Nam, như nhà tư tưởng dân chủ Fukuzawa Yukichi.

Khuynh hướng dân chủ tư sản cũng đến với Việt Nam nhờ rất nhiều vào một con đường khác là Trung Quốc. Đối với nước ta, Trung Quốc không chỉ là nước đồng văn, đồng chủng mà còn là nước cùng cảnh ngộ, ảnh hưởng Nho giáo Trung Quốc ở Việt Nam hết sức sâu đậm. Đầu thế kỷ XX cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất, hầu hết các sĩ phu yêu nước, cách mạng đều xuất thân từ tầng lớp sĩ phu Nho học. Số theo Tây học hồi đó còn rất hiếm do nhiều nguyên nhân khác nhau. Chưa có các nhà lãnh đạo cách mạng xuất thân từ tầng lớp trí thức Tây học. Việc người Việt học tập những tư tưởng này qua Trung Quốc phần nào cũng vì tác động từ những cuộc đấu tranh của trí thức tư sản Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Trung Sơn,... qua cuộc vận động biến pháp, qua cách mạng Tân Hợi (1911)... Hơn thế nữa, cả hai nước đều sử dụng Hán tự. Chính vì những lý do đó mà tư tưởng dân chủ tư sản qua Trung Quốc vào Việt Nam có vai trò rất lớn của Tân thư, Tân văn Trung Quốc bấy giờ. Và theo Tân thư, Tân văn từ Trung Quốc, tư tưởng của những nhà *“khai sáng”* Pháp cũng được dịch truyền vào Việt Nam một cách phổ biến.

Ảnh hưởng của trào lưu dân chủ tư sản cùng chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động đến tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Các sĩ phu yêu nước tiến bộ đã chủ trương phải kết hợp cứu nước với duy tân, tức là học theo văn minh tư sản phương Tây, cải tạo xã hội Việt Nam cũ, xây dựng một nước Việt Nam mới theo hình ảnh của các nước tiên tiến bấy giờ. Tác phẩm có thể tiêu biểu cho chí hướng của sĩ phu duy tân lúc bấy giờ là *Văn minh tân học sách* (sách mới hay về văn minh) của một tác giả khuyết danh đã vạch ra con đường giải phóng dân tộc Việt Nam.

Về mặt tư tưởng, phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX mặc dù cũng có chung tâm nguyện duy tân và giành độc lập nhưng giữa những người chủ xướng lại có sự phân hoá thành hai kiến giải gần như đối lập. Một số xem khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết, mở đường cho duy tân thắng lợi. Đối với họ, nhiệm vụ trước mắt là dùng vũ lực đánh đổ ách thống trị ngoại bang. Kiến giải này thường được gọi là chủ trương bạo động mà người đại diện tiêu biểu là Phan Bội Châu. Một số khác lại xem duy tân là tiền đề dẫn đến khôi phục quốc gia độc lập dân tộc. Mục tiêu trước mắt của họ là vận động duy tân, “*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”, sau đó đánh đuổi thực dân Pháp. Kiến giải này thường được gọi là chủ trương cải cách mà người phát ngôn có hệ thống, có lý luận nhất là Phan Châu Trinh. Từ hai cách kiến giải ấy lại hình thành nên một kiến giải dung hoà, tìm sự liên kết, hỗ trợ giữa hai bên “*tương phản như tương thành*”, đó có thể là nguyện vọng của số đông nho sĩ lúc bấy giờ.

2.2. Phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng bạo động

a). Phan Bội Châu – người khởi xướng phong trào yêu nước dân chủ tư sản theo xu hướng bạo động

Phan Bội Châu sinh ngày 26/12/1867 tại làng Đan Nhiễm, xã Nam Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha ông là Phan Văn Phổ, mẹ là Nguyễn Thị Nhàn. Ông nổi tiếng thông minh từ bé, năm 6 tuổi học 3 ngày thuộc hết Tam Tự Kinh, 7 tuổi ông đã đọc hiểu sách Luận Ngữ, 13 tuổi ông thi đỗ đầu huyện.

Thuở thiếu thời ông đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi, ông viết bài Hịch Bình Tây Thu Bắc đem dán ở cây đa đầu làng để hưởng

ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 19 tuổi (1885), ông cùng bạn là Trần Văn Lương lập đội “Sĩ tử Cần Vương” (hơn 60 người) chống Pháp, nhưng bị nhà cầm quyền khủng bố nên phải giải tán.

Sau khi đậu Giải nguyên Khoa thi Hương ở trường thi Nghệ An năm Canh Tý (1900), Phan Bội Châu bốn ba khắp nước Việt Nam kết giao với các nhà yêu nước như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Hàm (tức Tiểu La Nguyễn Thành), Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Hồ Sĩ Kien, Lê Huân, Nguyễn Quyền, Võ Hoàn, Lê Đại... Năm 1904, ông cùng Nguyễn Hàm và khoảng 20 đồng chí khác thành lập Duy Tân hội ở Quảng Nam để đánh đuổi Pháp, chọn Kỳ Ngoại hầu Cường Để thuộc dòng dõi nhà Nguyễn làm hội chủ.

Năm 1905, Phan cùng Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản, để cầu viện Nhật giúp Duy Tân hội đánh đuổi Pháp. Sau khi ký hiệp ước giao hảo với Pháp, chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất các du học sinh người Việt ra khỏi đất Nhật. Tháng 3/1909, Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất.

Cuối năm 1910, Phan Bội Châu chuyển một đại bộ phận hội viên (trong đó có khoảng 50 thanh niên) ở Quảng Đông về xây dựng căn cứ địa ở Bần Thầm (Thái Lan). Tại đây, họ cùng nhau cày cấy, học tập và luyện tập võ nghệ để chuẩn bị cho một kế hoạch phục quốc sau này.

Thượng tuần tháng 5 năm Nhâm Tý (tháng 6/1912), trong cuộc Đại hội nghị tại Quảng Đông (Trung Quốc), có đông đủ đại biểu khắp ba kỳ đã quyết định giải tán Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục Hội. Ngày 24/12/1913, Phan Bội Châu bị bắt. Nhờ Nguyễn Thượng Hiền lúc bấy giờ đang ở Bắc Kinh vận động, nên Long Tế Quang không giao nộp ông cho Pháp, mà chỉ đưa giam vào nhà tù Quảng Đông, mãi đến tháng 2/1917, ông mới được giải thoát.

Ra tù, Phan Bội Châu lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Ngày 30/6/1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải giải về nước xử án tù chung thân. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu, nhờ sự can thiệp của Toàn quyền Varenne, ông được về an trí tại Bến Ngự (Huế). Trong 15 năm cuối đời, ông vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, nên rất được nhân dân yêu mến. Ông mất ngày 29/12/1940 tại Huế.

b) Duy Tân hội với phong trào Đông Du (1904 – 1908)

Sự thành lập Duy Tân hội

Ngày 8/4/1904, sau khi từ Nam Kỳ về, Phan Bội Châu cùng Cường Để và hơn 20 đồng chí khác họp tại nhà riêng của Nguyễn Hàm tại Nam Thịnh sơn trang (Thăng Bình, Quảng Nam) lập ra một tổ chức bí mật có tên là Duy Tân hội.

Kỳ Ngoại hầu Cường Để được làm Hội chủ để thu phục nhân tâm, tập hợp sĩ phu yêu nước, tranh thủ sự đồng tình và giúp đỡ của nhiều người trong nước. Còn Phan Bội Châu, Nguyễn Thành, Trình Hiền, Lê Võ, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân... đều là những hội viên trọng yếu, đảm nhận mọi hoạt động của hội.

Năm 1901, Phan Bội Châu cùng một số đồng chí thân thiết đã vạch ra ba kế hoạch: liên kết với dư đảng Cần Vương và các trai tráng ở chốn sơn lâm, xướng khởi nghĩa binh đánh Pháp với phương thức bạo động; tìm người dòng họ vua nhà Nguyễn lập làm minh chủ, rồi ngầm liên kết với những người có thế lực, tập hợp những người trung nghĩa để cùng nhau khởi sự; khi cần thiết sẽ phái người xuất ngoại cầu viện.

Mục đích là “cốt sao khôi phục được Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả”. Đây có thể coi là sự khởi đầu một cương lĩnh hoạt động của Duy Tân hội vào năm 1904.

Đến năm 1906, chương trình của hội mới được Phan Bội Châu khởi thảo, cho in và công bố. Mục đích của hội mới được đề cập một cách tương đối rõ ràng là khôi phục nước Việt Nam, lập thành nước quân chủ lập hiến.

Sau khi bàn bạc, hội nghị thành lập hội đã đề ra ba nhiệm vụ trước mắt, đó là: phát triển thế lực hội về người cũng như về tài chính; xúc tiến chuẩn bị bạo động và các công việc khác sau khi khởi phát bạo động; xác định phương châm ra nước ngoài cầu viện, và cách thức tiến hành.

Hai khoản trên giao cho toàn thể hội viên đảm đương, còn khoản thứ ba thì ủy thác cho Nguyễn Thành và Phan Bội Châu bàn kín rồi thực hiện, các hội viên khác không được biết. Sau đó, việc sang Nhật Bản cầu viện đã được đồng đảo hội viên tán thành.

Phong trào Đông Du (1905)

Ngày 20 tháng Giêng năm Ất Tỵ (1905), Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ xuống tàu thủy tại Hải Phòng, theo

đường biển bí mật sang Quảng Đông, Hồng Kông, Thượng Hải rồi đi tới Yokohama (Nhật Bản).

Đến nơi, Phan Bội Châu gửi thư xin gặp Lương Khải Siêu, một nhà cách mạng người Trung Quốc. Trong cuộc bút đàm, Lương Khải Siêu khuyên Phan Bội Châu không tìm cách cầu ngoại viện (nhất là không nên đem quân đội Nhật vào nước) để lấy lại độc lập; mà nên chú trọng việc giáo dục và thức tỉnh nhân dân trong nước trước, khi có thời cơ tốt thì ai nấy đều đã sẵn sàng để làm cuộc nổi dậy. Sau đó, Lương Khải Siêu còn giới thiệu Phan Bội Châu với hai nhân vật quan trọng của Đảng Tiến Bộ đang cầm quyền ở Nhật Bản, là Bá tước Okuma Shigenobu và Thủ tướng Inukai Tsuyoshi để xin chính phủ Nhật giúp đỡ Việt Nam đánh đuổi Pháp. Nhưng hai người này cho rằng thời điểm đó chưa thích hợp để Nhật có thể giúp đỡ về quân sự, chỉ khuyên Phan Bội Châu đưa Cường Để sang Nhật, viết sách báo để tranh thủ sự đồng tình của dư luận thế giới, đồng thời cổ động thanh niên sang Nhật học tập để chờ đợi thời cơ.

Tháng 6 năm Ất Ty (1905), Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính mang một số tân thư bí mật về nước. Phan Bội Châu cùng các thành viên nòng cốt trong hội Duy Tân, sau khi bàn bạc đã đề xướng việc lập các hội nông, công, thương, để vừa tập hợp đoàn kết lực lượng, vừa lấy đó làm cơ sở kêu gọi thanh niên xuất dương và là cơ quan tài chính giúp đỡ phong trào Đông Du.

Song song với các hoạt động trên, các thành viên của phong trào còn sáng tác nhiều thơ ca yêu nước như: Hải ngoại huyết thư, Việt Nam Quốc sử khảo, Tân Việt Nam, Sùng bái giai nhân (Phan Bội Châu), Viễn hải quy hồng (Nguyễn Thượng Hiền), Kính cáo toàn quốc (Cường Để)... gửi về nước tuyên truyền cổ động nhân dân hưởng ứng phong trào. Vì vậy, sau khi phát động, phong trào Đông Du đã được đông đảo người dân ở cả ba kỳ tham gia và ủng hộ, nhất là ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, phong trào Đông Du đã nhận được sự giúp đỡ rất tích cực của tri phủ Trần Chánh Chiếu. Ông này đã lập ra khách sạn Nam Trung để làm nơi gặp gỡ của những người yêu nước, lập Minh Tân công nghệ xã, để vừa chấn hưng công thương nghiệp, vừa để có tiền ủng hộ phong trào Đông Du. Ngoài ra, với vai trò là chủ bút tờ Nông cổ mín đàm và Lục tỉnh tân văn, ông còn cho đăng báo những bài có tư tưởng chống Pháp. Nhiều nhân sĩ khác ở đây cũng tích cực

tham gia và hết lòng lo cho sự nghiệp chung như Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn An Khương, Bùi Chí Nhuận, Đặng Minh Chương...

Tháng 10/1905, Phan Bội Châu trở lại Nhật Bản cùng với 3 thanh niên (Nguyễn Thúc Canh, Nguyễn Điền, Lê Khiết), sau đó lại có thêm 5 người nữa (trong đó có hai anh em Lương Ngọc Quyến, Lương Nhị Khanh và Nguyễn Văn Diến).

Năm 1906, Cường Để qua Nhật, được bố trí vào học trường Chấn Võ cùng với Lương Ngọc Quyến. Kể từ đó cho đến năm 1908, số học sinh sang Nhật du học lên tới khoảng 200 người, hầu hết đều vào học tại Đông Văn thư viện ở Tokyo, sinh hoạt chung trong một tổ chức có quy củ gọi là Cống hiến hội.

Tại trường Chấn Võ và Đông Á đông Văn thư viện, lưu học sinh Việt Nam được phân chế vào các ban ngành chuyên môn. Buổi sáng học văn hóa, buổi chiều học các tri thức quân sự và luyện tập ở thao trường.

Để tăng cường quản lý học sinh, giữa năm 1907, Phan Bội Châu tổ chức Việt Nam Cống hiến hội (gọi tắt là Cống hiến hội), cử Cường Để làm Hội trưởng và ông làm Tổng lý kiêm Giám đốc trực tiếp chỉ đạo tổ chức này.

Hội có 4 bộ lớn, mỗi bộ có 3 đại biểu của Bắc Trung Nam:

- Bộ Kinh tài chuyên trách việc thu chi, gồm các ủy viên Đặng Tử Kính, Đặng Bình Thành, Phạm Chấn Yêm.

- Bộ Kỷ luật chuyên theo dõi ưu khuyết và thưởng phạt học sinh, gồm các ủy viên Đàm Kỳ Sinh, Phan Bá Ngọc, Hoàng Quang Thành.

- Bộ Giao tế phụ trách việc giao thiệp với người nước ngoài và đưa đón người trong nước ra, gồm các ủy viên Phan Thế Mỹ, Nguyễn Thái Bạt, Lâm Quảng Trung.

- Bộ văn thư chuyên trách việc giấy tờ đi lại, phát hành và lưu trữ các văn kiện, gồm các ủy viên Hoàng Trọng Mậu, Đặng Ngô Lân và Hoàng Hưng.

Ngoài ra, còn có cục Kiểm tra để giám sát nhân viên các bộ trên trong khi thừa hành nghiệp vụ; gồm các ủy viên Lương Nhập Nham, Trần Hữu Công và Nguyễn Diến.

Lúc bấy giờ, các cuộc vận động duy tân ở trong nước của các tổ chức Duy Tân hội, phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thực đã

tạo nên một không khí cách mạng về dân trí rất sôi nổi. Phong trào Đông Du cũng đã và đang lan rộng khắp Bắc, Trung, Nam và việc học tập của lưu học sinh ở Nhật cũng đã ổn định và đang phát triển thuận lợi.

Tháng 3/1908, phong trào "cự sưu khất thuế" nổ ra rầm rộ ở Quảng Nam, rồi nhanh chóng lan ra các tỉnh khác. Thực dân Pháp đưa quân đàn áp, nhiều hội viên trong phong trào Duy Tân và Duy Tân hội bị bắt, trong số đó có Nguyễn Hàm, một yếu nhân của hội.

Ở Nam Kỳ, Trần Chánh Chiếu lại cho đăng những bài có tư tưởng chống Pháp. Vì thiếu chứng cứ, chính quyền thực dân Pháp không thể kết án ông, nhưng kể từ đó nhiều người cùng hoạt động với ông bị họ bí mật khủng bố. Tháng 3/1908, các phụ huynh của du học sinh ở Nam Kỳ lại gửi thư công khai theo đường bưu điện cho Phan Bội Châu nhấn là cử người về nhận tiền quyên góp. Hay tin, thực dân Pháp bèn bố trí người và bắt được Hoàng Quang Thành và Đặng Bình Thành cùng với mọi giấy tờ, khi tàu vừa cập bến Sài Gòn. Lập tức, các phụ huynh bị buộc phải gọi các con em đang du học tại Nhật về, các hội buôn có dính líu đến phong trào bị khám xét và những người có liên quan đều bị bắt.

Tháng 6/1908, lại xảy ra vụ Hà thành đầu độc khiến chính quyền thực dân Pháp càng ra sức đàn áp các phong trào và tổ chức cách mạng Việt Nam. Đặc biệt, để làm tan rã phong trào Đông Du, Pháp còn ký với Nhật hiệp ước vào tháng 9/1908. Theo đó, Pháp cho Nhật vào Việt Nam mua bán; đổi lại, Nhật sẽ không cho các nhà cách mạng và lưu học sinh Việt Nam ở Nhật nữa.

Sau khi cảnh sát đến trường Đông Á Đồng văn Thư viện để giải tán tất cả các học sinh người Việt, tháng 3/1909, Cường Để và Phan Bội Châu cũng bị trục xuất. Đến đây, phong trào Đông Du mà Phan Bội Châu và Duy Tân hội đã dày công xây dựng hoàn toàn tan rã, kết thúc một hoạt động quan trọng của hội.

Mặc dù chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng phong trào Đông du được coi là một trong những phong trào yêu nước mạnh mẽ nhất của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX và đặc biệt nhiều thanh niên du học của trào lưu này đã trở thành những hạt nhân của các phong trào cách mạng tiếp theo trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Vị trí của phong trào Đông Du

Phong trào Đông Du là hoạt động đầu tiên chống chủ nghĩa thực dân trên nền tảng duy tân, đổi mới. Đây là một cuộc đổi mới từ tư duy yêu nước, cứu nước truyền thống là bạo động để khôi phục độc lập dân tộc đã chuyển sang tư duy cải cách, đề cao việc học tập tiến bộ. Xuất dương cầu học là một quyết định mang tính đột phá, thay đổi hướng đi và phương pháp đấu tranh, mở cửa hướng ra bên ngoài để học hỏi, tiếp nhận những cái mới cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Phan Bội Châu, chính là con người với hoài bão cách tân, đứng trước bế tắc của lịch sử dân tộc đã cố gắng đi tìm lời giải đáp: tự cường để cứu nước. Xuất phát điểm của Phan Bội Châu chính là lòng yêu nước, thương dân, nền tảng vĩ đại đưa ông suốt cuộc đời phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng. Tư tưởng *“vọng ngoại”* của Phan Bội Châu cũng là một hình thức thể hiện của chủ nghĩa yêu nước chân chính và của tư tưởng duy tân tự cường.

Mục tiêu của phong trào là muốn tìm một thế lực mạnh bên ngoài có thể giúp Việt Nam chống lại Pháp để giành độc lập và sau đó phát triển đất nước giàu mạnh. Chủ trương Đông Du từ câu viện quân sự chuyển thành xuất dương cầu học. Đây là một sự chuyển đổi hợp lý, có sức thuyết phục và có thể chuyển thành một phong trào yêu nước được nhiều người hưởng ứng.

Phong trào Đông Du đã góp phần làm phá sản chính sách ngu dân của thực dân Pháp. Đông Du cùng những hoạt động sôi nổi, những tác phẩm tràn đầy nhiệt huyết của Phan Bội Châu kết hợp với phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực ở trong nước đã tạo ra những chuyển biến mới trong nhận thức tư tưởng và hình thái đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam từ hệ tư tưởng phong kiến sang tư tưởng dân chủ tư sản. Như vậy, tầm nhìn của phong trào Đông Du rất xa và rộng, chỉ có điều hoàn cảnh chính trị, xã hội đương thời không cho phép phong trào đến cái đích thành công. Hoạt động của phong trào đã kích động, mở đường cho những người có tư tưởng canh tân thực hiện chấn hưng đất nước sau này.

Những bài học lịch sử của phong trào Đông Du để lại rất có ý nghĩa. Đông Du chỉ ra rằng không thể trông chờ vào đế quốc để chống đế quốc, mà phải biết tự *“đem sức ta mà giải phóng cho ta”*. Điều đáng ghi nhận và đánh giá cao là Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông đã thấy rõ không có bạo lực cách mạng thì không thể

thắng được kẻ thù. Dù chọn con đường bạo động vũ trang để giành độc lập dân tộc, những nhà cách mạng Đông Du không hề coi nhẹ việc nâng cao dân trí, tuyên truyền giáo dục và thức tỉnh quốc dân đồng bào.

Phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX còn cho thấy, trong thời cận hiện đại của lịch sử Việt Nam để cứu nước, để phát triển xã hội, những nhà ái quốc không thể tự giam mình trong phạm vi quốc gia mà phải tiếp cận với thế giới, phải tiếp xúc và giao lưu bên ngoài. Từ đó có thể hiểu mình, hiểu người, hiểu rõ thực trạng đất nước, tìm ra giải pháp đúng cho quá trình giải phóng dân tộc.

c) Việt Nam Quang phục hội (1912 – 1925)

Sự thành lập Việt Nam Quang phục hội

Sau khi phong trào Đông Du tan rã, những người trong Duy Tân hội bị trục xuất khỏi Nhật Bản, một số ở lại lén lút hoạt động chờ thời. Ở trong nước, tình thế cũng không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Những người hoạt động trong Duy Tân hội bị thực dân Pháp lùng bắt, sát hại.

Trong lúc cách mạng Việt Nam đang gặp khó khăn thì cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc thành công (1911) lật đổ chế độ phong kiến tồn tại lâu đời và lập ra chính phủ lâm thời ở Nam Kinh. Sự kiện đó có tác động đến tư tưởng của những nhà lãnh đạo Duy Tân hội, đem đến cho họ một nguồn phấn khởi và tin tưởng mới. Chính vì thế, rất đông hội viên Duy Tân hội kể cả những người Đông Du từ Nhật Bản, Xiêm và trong nước chuyển sang Trung Quốc hoạt động. Tất cả trên dưới 100 người đã họp nhau bàn kế hoạch hành động, vận động cách mạng trong nước và tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài đối với cách mạng Việt Nam. Đến tháng 5/1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), một hội nghị có đầy đủ đại biểu của ba kỳ đã quyết định thủ tiêu Duy Tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Tôn chỉ của Việt Nam Quang phục hội: *“Đánh đuổi đế quốc Pháp, khôi phục Việt Nam thành nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam”*. Thành phần lãnh đạo và lực lượng ban đầu của Việt Nam Quang phục hội cơ bản vẫn là hội viên của Duy Tân hội

Kỳ Ngoại hầu Cường Để (là một hoàng thân triều Nguyễn – cháu năm đời của Nguyễn Phúc Cảnh) tự nhận làm chủ hội, Phan Bội Châu tự đảm nhận làm phó hội chủ cùng là đại diện Trung Kỳ;

Nguyễn Thượng Hiền là đại diện Bắc Kỳ; Nguyễn Thân Hiến là đại diện Nam Kỳ. Ba ông là thành phần Bình nghị Bộ của Hội.

Mười thành viên khác là Chấp hành bộ để lo việc điều hành gồm: Quân vụ Ủy viên (Hoàng Trọng Mậu và Lương Ngọc Quyến); Kinh tế Ủy viên (Đặng Tử Kính và Mai Lão Bạng); Giao tế Ủy viên (Lâm Đức Mậu và Đặng Bình Thành); Văn hóa Ủy viên (Phan Bá Ngọc và Nguyễn Yên Dục); Thư vụ Ủy viên (Đinh Tế Dân và Phan Quý Chức). Trụ sở Hội đặt ở Quảng Châu, Trung Hoa.

Thành phần trong nước có ba ủy viên đảm nhiệm ba kỳ: Bắc Kỳ là Đặng Xung Hồng (Đặng Hữu Bằng), Trung Kỳ là Lâm Quảng Trung, và Nam Kỳ là Đặng Bình Thành.

Đội quân thành lập lấy tên là Quang phục quân có sách nội quy với tên *Quang phục quân phương lược* hơn 100 trang do Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu soạn. Hội lấy cờ vàng, góc tư trên màu đỏ với năm ngôi sao trắng xếp thành chữ "X" gọi là "Ngũ tinh liên châu" làm quốc kỳ; cờ đỏ, sao trắng làm quân kỳ. Ngôi sao ở đây chỉ là chấm tròn chứ không có cánh. Màu vàng tượng trưng cho nòi giống Việt da vàng. Màu đỏ biểu ý phương Nam lửa đỏ. Còn màu trắng là mục đích chính đại.

Để tài trợ công cuộc, Hội còn lập thêm Chấn Hoa hưng Á Hội ở Quảng Đông để lôi cuốn sự quyên góp của người Hoa bằng cách bán Quân dụng phiếu với mệnh giá 5, 10, 20 và 100 viên.

– Các hoạt động của Việt Nam Quang phục hội

Việt Nam Quang phục hội trong những năm 1913 – 1915 với yêu sách khôi phục chủ quyền cho Việt Nam quyết dùng bạo động để gây tiếng vang trong dân chúng cùng áp lực chính quyền Đông Dương thuộc Pháp. Trong số những sự kiện đáng kể là vụ ám sát quan tuần phủ tỉnh Thái Bình Nguyễn Duy Hàn bằng tạc đạn vào trưa ngày 19/4/1913 do Phạm Văn Tráng và Phạm Đề Quy thực hiện. Hai tuần sau, vào ngày 26/4/1913, Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Thụy ném tạc đạn vào khách sạn Hanoi Hôtel ở phố Tràng Tiền (Hà Nội) giết chết hai thiếu tá Pháp Chapuis và Montgrand cùng làm một số người khác bị thương.

Chính quyền thực dân Pháp đàn áp mạnh mẽ, lập Hội đồng Đề hình vào tháng 3/1913 để truy tố 99 người. Họ tuyên án tử hình bảy người, một người bị án chung thân khổ sai, và tám người bị án lưu đầy. Bảy người bị chém là Phạm Tráng, Nguyễn Văn Túy, Nguyễn

Khắc Cầu, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế và Phạm Hoàng Triết. Ngoài ra năm hội viên Việt Nam Quang phục Hội là Cường Để, Phan Bội Châu, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Quỳnh Chi và Nguyễn Bá Trắc cũng bị tuyên án tử hình khiếm diện. Người Pháp còn làm áp lực với Trung Hoa để ngừng yểm trợ nghĩa quân nên Hội mất căn cứ ở vùng biên giới Việt – Hoa.

Vận động binh lính nổi dậy: Năm 1913, hội viên Đẩu Quang Cơ (Đỗ Chấn Thiết) được Việt Nam Quang phục hội giao đem sách *Hà Thành liệt sử truyện* do Phan Bội Châu viết về vụ đầu độc người Pháp hồi năm 1908 về nước để phân phát trong các đội lính bản xứ nhưng về đến Hà Khẩu thì bị phát giác. Cuối năm 1914, Phan Bội Châu bị nhà chức trách Trung Hoa bắt giam, mãi đến năm 1917 ông mới được thả.

Mưu sát toàn quyền Merlin: Lợi dụng chuyến viếng thăm Quảng Châu của toàn quyền Martial Henri Merlin vào tháng 6/1924, hội viên Phạm Hồng Thái giả dạng ký giả đột nhập vào khách sạn Victoria rồi ném bom vào bàn tiệc của Merlin. Viên Toàn quyền thoát chết nhưng có 5 người Pháp thiệt mạng. Bị truy nã gắt gao, Thái nhảy xuống sông Châu Giang tự tử.

Sang năm 1925, Phan Bội Châu bị người Pháp bắt ở Thượng Hải đem giải về nước, Việt Nam Quang phục hội tan rã.

Vị trí của Việt Nam Quang phục hội

Sự thất bại của tổ chức Việt Nam Quang phục hội do nhiều nguyên nhân khác nhau. Phan Bội Châu đã thấy được sức mạnh của bạo lực là sức mạnh có vũ trang của nhiều người, cần liên kết nhiều nước, kết hợp tranh thủ sự giúp đỡ bên ngoài và vận động bên trong để đánh Pháp. Nhưng vì chính lúc này ở trong nước, phong trào cách mạng đang bị địch đàn áp. Hàng nghìn chí sĩ bị bắt, bị giam cầm, tù đầy, giết chóc, tổ chức yêu nước bị tan vỡ. Năm 1913, Đề Thám bị sát hại, căn cứ Yên Thế bị san phẳng, cho nên Việt Nam Quang phục hội tuy có tổ chức quy mô vẫn không thể xây dựng được phong trào quần chúng trong nước như Duy Tân hội trước đây. Mặt khác, do thiếu tự tin vào sức lực của mình, dù ít hay nhiều vẫn còn tư tưởng dựa vào bên ngoài, nên ngay từ đầu hoạt động của Hội đã bộc lộ tính phiêu lưu. Những người lãnh đạo cho rằng cần phải làm việc gì đó “*kinh thiên động địa*” để tạo tiếng vang, “*đánh thức đồng bào*”, nên họ nhanh chóng tổ chức những cuộc bạo động vũ trang mang tính chất tự

phát khi chưa có sự chuẩn bị đầy đủ, kỹ lưỡng. Và như thế, trong điều kiện kẻ thù còn đang mạnh thì những cuộc bạo động nhỏ lẻ, non yếu về chính trị, tổ chức và lực lượng dễ dàng bị đàn áp đẫm máu.

d) Khởi nghĩa Duy Tân (1916)

Tháng 4/1916, khi vua Duy Tân ra bãi tắm Cửa Tùng nghỉ mát, Phạm Hữu Khánh đưa cho vua một bức thư của hai lãnh tụ Trần Cao Vân và Thái Phiên về dự định kế hoạch khởi nghĩa. Vua Duy Tân đồng ý và bàn bạc với Trần Cao Vân, Thái Phiên khởi nghĩa vào 1 giờ sáng ngày 3/5/1916.

Nhưng cuối tháng 4/1916, một thành viên của Việt Nam Quang phục hội ở Quảng Ngãi là Võ An đã làm lộ tin. Chiều ngày 2/5/1916, thực dân Pháp ra lệnh thu súng ở các trại lính người Việt cất vào kho và cấm trại không cho một người lính Việt nào ra ngoài.

Đêm 2/5/1916, Trần Cao Vân và Thái Phiên đưa thuyền đến bến Thương Bạc đón vua Duy Tân. Nhà vua cải trang theo lối thường dân đi cùng hai người hộ vệ là Tôn Thái Đề và Nguyễn Quang Siêu. Họ tới làng Hà Trung, lên nhà một hội viên Việt Nam Quang phục hội để chờ giờ phát lệnh bằng súng thần công ở Huế. Nhưng chờ đến ba giờ sáng vẫn không nghe hiệu lệnh, biết đã thất bại, Trần Cao Vân và Thái Phiên định đưa vua Duy Tân tới vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Ngày 6/5/1916, thực dân Pháp bắt Triều đình Huế phải xử, Thượng thư Bộ Hình Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án. Trần Cao Vân khi đó bị giam trong ngục, nhờ được người đưa tin cho Hồ Đắc Trung xin được lãnh hết tội và xin tha cho vua. Hồ Đắc Trung làm án đổ hết tội cho Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu. Bốn người bị chém đầu ở An Hòa. Vua Duy Tân bị đày đi đảo La Réunion ở Ấn Độ Dương cùng với vua cha Thành Thái vào năm 1916.

e) Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917)

Đội Cận chỉ huy lực lượng 175 người lính giết giám binh người Pháp, đoạt khí giới đạn dược, rồi phá ngục, giết cai ngục Loew, giải cứu Lương Ngọc Quyến cùng 203 tù nhân. Nghĩa quân sau đó cướp kho bạc và làm chủ toàn tỉnh lỵ, trừ đồn lính khố đỏ cố thủ ở bên bờ sông Cầu. Trong 6 ngày từ đêm 30/8 – 5/9/1917, quân của Đội Cận trấn giữ thành Thái Nguyên, lại thu nạp thêm các dân phu mỏ và dân địa phương nâng quân số lên khoảng hơn 600 người. Thành phần lực

lượng khởi nghĩa gồm khoảng 130 lính vệ binh, hơn 200 tù nhân, 300 dân phu và dân địa phương. Trang bị của đội quân này gồm 92 súng hỏa mai và 75 súng trường mà quân nổi dậy thu được từ kho vũ khí của Pháp

Nghĩa quân lấy lá cờ có 5 ngôi sao lớn đề 4 chữ “*Nam binh phục quốc*” làm quân kỳ, tuyên bố Thái Nguyên độc lập, đặt quốc hiệu là Đại Hùng. Đêm 30, rạng sáng 31/9/1917, nhân dân Thái Nguyên lần đầu tiên được nghe bản Tuyên ngôn và Lời kêu gọi “*Chúng ta hãy mau chóng lợi dụng cơ hội ngàn năm có một, cơ hội thật hiếm có để rửa nhục, để trả thù*”. Họ truyền hịch, đợi các nơi hưởng ứng nổi dậy cùng ngoại viện từ bên Tàu và Nhật đến vì tin rằng Việt Nam Quang phục hội có lực lượng đợi sẵn để trợ lực. Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa cũng tuyên bố độc lập, lấy quốc hiệu là “*Đại Hùng*”. Họ treo cờ “*Ngũ tinh liên châu*” (cờ vàng với năm ngôi sao tròn xếp hình X) của Việt Nam Quang phục hội trên cửa thành.

Vào ngày 2/9/1917, quân Pháp bắt đầu phản công với đội quân 2.700 người và đến ngày 5/9/1917 thì đánh vào tỉnh lỵ. Lương Ngọc Quyến hy sinh. Đội Cấn phải triệt thoái khỏi Thái Nguyên chạy về phía bắc. Đến trưa ngày mùng 5/9/1917 thì Pháp tái chiếm được thành. Số thương vong bên nghĩa quân là 56 người; quân Pháp thiệt mạng 107 người.

Đội Cấn sau đó dẫn quân chạy lên Đại Từ, Tam Đảo rồi xuống Vĩnh Yên, trước khi trở lại vùng Thái Nguyên nhưng lực lượng hao mòn dần. Tại núi Pháo, thuộc huyện Đại Từ, trong cuộc đánh trả các cuộc tấn công của địch, Đội Cấn bị thương nặng và không để rơi vào tay giặc, ông đã tự sát.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên kéo dài hơn 4 tháng đã làm rung chuyển chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, chấn động dư luận thế giới, đã viết lên một trang sử vàng oanh liệt chống thực dân Pháp xâm lược.

f) Việt Nam quốc dân đảng

Vào thập niên 1920, Nguyễn Thái Học, sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội, đã cùng một số người Việt yêu nước khác như Nhượng Tống, Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm, Hồ Văn Mịch, Phó Đức Chính, Nguyễn Ngọc Sơn, Lê Văn Phúc... bí mật thành lập một tổ chức đấu tranh cách mạng nhằm đánh đuổi thực dân giành độc lập tự do cho dân tộc.

Hạt nhân đầu tiên là Nam Đồng Thư xã, một nhà xuất bản tiến bộ do Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống, và Phạm Tuấn Lâm thành lập vào cuối năm 1926. Do ảnh hưởng của phong trào dân tộc dân chủ ở Trung Quốc, chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn nên vào đêm 24 rạng sáng ngày 25/12/1927 những thành viên của Nam đồng Thư xã cùng một số nhà ái quốc, đa số từ Thanh Hóa trở ra, đã tổ chức một đại hội bí mật tại làng Thổ Giao (Hà Nội) thành lập một đảng cách mạng đặt tên là Việt Nam Quốc dân đảng. Mục tiêu của Đảng là làm một cuộc cách mạng quốc gia, dùng vũ lực đánh đổ chế độ thực dân phong kiến lập nên một nước Việt Nam độc lập cộng hòa; đồng thời giúp đỡ các dân tộc bị áp bức trong công cuộc tranh đấu giành độc lập của họ (Lào, Campuchia).

Về tổ chức, Việt Nam Quốc dân đảng phân ra thành các ban: Ban Tuyên truyền, Ngoại giao, Tài chánh, Giám sát, Trinh sát, Âm sát. Sau khi thành lập, Việt Nam Quốc dân Đảng đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển cơ sở trong các tầng lớp dân chúng trên cả nước, nhất là ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Đảng đã liên lạc và sáp nhập thêm tổ chức Việt Nam Dân quốc ở Bắc Giang do Nguyễn Khắc Nhu đứng đầu. Gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng còn có thêm các nhóm nhân sĩ và trí thức yêu nước ở Bắc Ninh do Nguyễn Thế Nghiệp tổ chức, nhóm khác ở Thanh Hoá do Hoàng Văn Đào đứng đầu, một nhóm ở Thái Bình do Hà Đình Diễm tổ chức, và một nhóm ở Sài Gòn do Trần Huy Liệu lãnh đạo.

Cơ sở tổ chức của Việt Nam Quốc dân đảng phát triển tương đối nhanh. Chỉ trong hai năm (1928 và 1929), họ đã bí mật kết nạp hàng nghìn đảng viên bao gồm các thành phần trí thức, nông dân, địa chủ, thương gia, công chức, sinh viên, học sinh, công nhân, và binh lính người Việt yêu nước trong quân đội Pháp. Việt Nam Quốc dân Đảng cũng cử người liên lạc với Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng để bàn thảo việc thống nhất về tổ chức và phối hợp hoạt động trong công cuộc giải phóng dân tộc, nhưng việc bất thành do những bất đồng trong quan điểm thực hiện.

Mặc dù hoạt động bí mật, nhưng việc phát triển nhanh chóng trong một thời gian ngắn đã khiến Việt Nam Quốc dân đảng không thể tránh khỏi sự xuất và sự theo dõi của chính quyền thuộc địa. Thực dân Pháp đã cài người của họ vào tổ chức này. Trước tình hình trong hàng ngũ Đảng có kẻ phản bội, công việc chuẩn bị khởi nghĩa bị bại

lộ, thực dân Pháp càn quét khắp nơi, nhiều đảng viên bị bắt, Nguyễn Thái Học và một số đồng chí trong Đảng quyết định tổ chức cuộc tổng khởi nghĩa vào ngày 10/2/1930 ở nhiều nơi thuộc Yên Bái, Lâm Thao, Hưng Hóa, Hà Nội, Đáp Cầu, Phả Lại, Kiến An, Phụ Dực, Vĩnh Bảo, Thái Bình... Tuy nhiên, do tin tức bị lộ nên cuộc tổng khởi nghĩa chỉ xảy ra ở Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao, Phụ Dực, Vĩnh Bảo. Mặt khác, do thiếu vũ khí và phương tiện liên lạc yếu kém, nên lực lượng khởi nghĩa không cố thủ được lâu dài ở các nơi họ đã đánh chiếm.

Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức binh đoàn Yên Bái, đồng thời gây dựng cơ sở trong lực lượng lính khố đỏ tại đây. Sau đó, một chi bộ Việt Nam Quốc dân đảng gồm binh lính người Việt trong quân đội Pháp được thành lập, kể cả các quân nhân Quản Cầm, Cai Thịnh, Cai Nguyên, Cai Thuyết, và Cai Hoàng tức Ngô Hải Hoàng. Lực lượng khởi nghĩa nhận được lời hứa ủng hộ của lính khố xanh và chi bộ tại Xuân Lũng (Phú Thọ). Tuy nhiên, sắp tới ngày khởi nghĩa thì người chỉ huy là Quản Cầm bị bệnh, đang chữa trị tại bệnh viện Lanessan. Việt Nam Quốc dân đảng liền cử Trần Văn Liêm và Nguyễn Văn Khôi là những người không am hiểu về quân sự đến lãnh đạo và cử Ngô Hải Hoàng thay Quản Cầm.

Ngày 9/2/1930, nhân cơ hội lễ hội đền Tuần Quán có nhiều người từ khắp nơi kéo về, lợi dụng dịp này, đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đã chuyển dấu vũ khí đến Yên Bái. Cuộc khởi nghĩa của binh đoàn Yên Bái tấn công quân đội Pháp khởi sự vào ngày 10/2/1930.

Tối 9/2/1930, ngay khi có kèn hiệu tắt đèn ở trại lính, lực lượng nổi dậy đã đột nhập và phối hợp với lực lượng binh lính nổi dậy bên trong. Quân khởi nghĩa chia làm mũi đánh vào khu nhà ở của sĩ quan, đồn Cao và đồn Dưới với mục tiêu là giết chỉ huy người Pháp và chiếm trại. Đúng 1 giờ sáng 10/2/1930 thì lực lượng khởi nghĩa đồng loạt hành động. Các viên chỉ huy Pháp là quan ba Jourdan, quan một Robert, quản Cunéo, đội Chevalier, sĩ quan Damour, Bouhier bị giết. Một số chỉ huy người Pháp khác bị thương nặng.

Ngày 20/2/1930, Nguyễn Thái Học bị bắt tại làng Cổ Vịt, gần đồn Chi Ngại, tỉnh Hải Dương. Ông và 12 đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bị Pháp áp giải từ ngục thất Hỏa Lò ở Hà Nội lên Yên Bái bằng xe lửa và xử tử vào ngày 17/6/1930 tại pháp trường Yên Bái.

3. Phong trào yêu nước theo xu hướng cải cách

a) Phan Châu Trinh – linh hồn phong trào yêu nước theo xu hướng cải cách

Phan Châu Trinh sinh 9/9/1872, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay thuộc xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam), hiệu là Tây Hồ Hy Mã, tự là Tử Cán. Cha ông là Phan Văn Bình, làm chức Quản cơ sơn phòng, sau tham gia phong trào Cần Vương trong tỉnh, làm Chuyển vận sứ đồn A Bá (Tiên Phước) phụ trách việc quân lương. Mẹ ông là Lê Thị Trung, con gái nhà vọng tộc, thông thạo chữ Hán, ở làng Phú Lâm, huyện Tiên Phước.

Khoa Canh Tý (1900), Phan Châu Trinh đỗ cử nhân thứ ba ở trường Thừa Thiên. Năm sau (1901), triều đình mở ân khoa, ông đỗ phó bảng, đồng khoa với tiến sĩ Ngô Đức Kế và phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Khoảng thời gian này, người anh cả mất nên ông về để tang, ở nhà dạy học đến năm Quý Mão (1903) thì được bổ làm Thừa biện Bộ Lễ.

Là người có học vấn, lại tiếp xúc với nhiều người có tư tưởng canh tân và đọc được các tân thư, năm 1905, ông từ quan, rồi cùng với hai bạn học là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng làm một cuộc Nam du, với mục đích xem xét dân tình, sĩ khí và tìm bạn đồng chí hướng. Sau cuộc Nam du, Phan Châu Trinh ra Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội để gặp gỡ và hội ý với các sĩ phu tiến bộ, rồi lên căn cứ Đề Thám quan sát tình hình, nhưng thấy khó có thể tồn tại lâu dài.

Năm 1906, ông Trung Quốc gặp Phan Bội Châu, trao đổi ý kiến rồi cùng sang Nhật Bản, tiếp xúc với nhiều nhà chính trị tại đây (trong số đó có Lương Khải Siêu) và xem xét công cuộc duy tân của xứ sở này. Mùa hè năm 1906, Phan Châu Trinh về nước gửi bức thư chữ Hán cho Toàn quyền Paul Beau vạch trần chế độ phong kiến thối nát, yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Việt và sửa đổi chính sách cai trị để giúp nhân dân Việt từng bước tiến lên văn minh.

Sau đó, với phương châm “tự lực khai hóa” và tư tưởng dân quyền, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh lân cận để vận động cuộc duy tân. Tháng 7/1907, Phan Châu Trinh nhận lời mời ra Hà Nội tham gia diễn giảng mỗi tháng 2 kỳ ở Đông Kinh nghĩa thực.

Tháng 3/1908, phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ nổ ra và bị đàn áp dữ dội. Phan Châu Trinh cùng nhiều thành viên trong phong trào Duy Tân bị nhà cầm quyền buộc tội là đã khởi xướng nên đều bị bắt, đày đi Côn Đảo.

Nhờ dư luận trong nước và nhờ có sự vận động của Hội Nhân quyền ngay trên đất Pháp, ông được đưa về đất liền, xuống Mỹ Tho chịu quản thúc; sau đó ông sang Pháp năm 1912.

Trong thời gian ở Pháp, Phan Châu Trinh cùng với Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền giúp Nguyễn Ái Quốc soạn bản Yêu sách của nhân dân An Nam gửi cho Hội nghị Versailles, ký tên chung là Nguyễn Ái Quốc, gây được tiếng vang.

Năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo Marseille, ông viết một bức thư dài buộc tội vua Khải Định 7 điều, quen gọi là Thất Điều Trần hay Thư Thất Điều, khuyên vua về nước gấp, đừng làm nhục quốc thể. Cũng trong năm này, ông viết bài Tỉnh quốc hồn ca mới.

Ngày 29/5/1925, Phan Châu Trinh cùng nhà cách mạng trẻ Nguyễn An Ninh xuống tàu rời nước Pháp, đến ngày 26/6/1925 thì về tới Sài Gòn. Tuy bị bệnh nhưng Phan Châu Trinh cố gắng diễn thuyết các đề tài đạo đức và luân lý Đông Tây, Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa, tác động không nhỏ đến thế hệ trẻ tại Sài Gòn. Ngày 24/3/1926 lúc 21 giờ 30, ông qua đời tại khách sạn Chiêu Nam Lầu và được đem an táng tại Bá Huê lầu, số 54 đường Pellerin, Sài Gòn. Đám ma của ông được coi là một quốc tang lớn ở Việt Nam thời thuộc địa.

b) Phong trào Duy Tân ở Bắc, Trung, Nam

Phong trào Duy Tân chủ trương bắt bạo động, khôi phục đất nước bằng con đường nâng cao dân trí, cải tổ xã hội về mọi mặt, trong đó có kinh tế, giáo dục và văn hoá, với các hoạt động thực tiễn như là mở mang kinh tế, lập các nhà buôn lớn để tự lực, mở trường dạy học hiện đại: dạy quốc ngữ, bỏ lối học khoa bảng từ chương, thêm khoa học và ngoại ngữ cũng như hướng đến nền chính trị dân chủ.

Phong trào Duy Tân còn được gọi là Minh xã (Hội ngoài ánh sáng), vì hoạt động công khai, theo đường lối dân chủ, chủ trương "ỷ Pháp tự cường" (dựa vào Pháp để giàu mạnh). Còn Duy Tân hội do Phan Bội Châu sáng lập còn được gọi là Âm xã (Hội trong bóng tối), vì hoạt động bí mật, theo đường lối quân chủ, chủ trương "bài Pháp giành độc lập".

Tuy nhiên, hai khuynh hướng này song song tồn tại và không đối lập nhau một cách tuyệt đối, mà là đan xen nhau, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển và phần lớn trí thức nho học ủng hộ cả hai phong trào.

Năm 1906, Phan Châu Trinh ra Bắc, liên lạc với Lương Văn Can và các thân sĩ Bắc Hà để lập cơ sở Duy tân ở Bắc (sau đó gần một năm, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập). Ông cũng tìm gặp Đề Thám, sang Quảng Châu gặp Phan Bội Châu rồi cùng sang Nhật quan sát tình hình chính trị và dân trí nước Nhật. Khi bàn luận và biết là không cùng chí hướng với Phan Bội Châu, ông về nước, xúc tiến con đường Duy Tân.

Mùa hè năm 1906, Phan Châu Trinh về nước. Ông đã gửi một bức thư chữ Hán cho toàn quyền Jean Beau vạch trần chế độ phong kiến thối nát, yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải thay đổi thái độ đối với sĩ dân nước Việt và sửa đổi chính sách cai trị để giúp nhân dân Việt từng bước tiến lên văn minh. Liên theo đó, với phương châm “tự lực khai hóa” và tư tưởng dân quyền, Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đi khắp tỉnh Quảng Nam và các tỉnh lân cận để vận động cuộc duy tân. Khẩu hiệu của phong trào lúc bấy giờ là: Chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh.

Chấn dân khí: làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự cường, hiểu được quyền lợi của mình, dám tố cáo sự hà hiếp bóc lột của quan lại và sự nhũng lạm của cường hào.

Khai dân trí: là bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường dạy chữ Quốc ngữ, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục và thói xa hoa.

Hậu dân sinh: khuyến khích dân học nghề nghiệp, khai hoang làm vườn, lập hội buôn và sản xuất hàng nội hóa...

Ngoài ra, Phan Châu Trinh còn viết bài Tỉnh quốc hồn ca để kêu gọi mọi người hăng hái duy tân theo hướng dân chủ tư sản.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đã bộc lộ hai khuynh hướng. Một số sĩ phu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương cải cách ôn hòa, nghị viện. Họ vận động mở trường dạy học, cải đổi phong tục tập quán và lối sống, khuyến khích mở mang công thương. Một số khác như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên thì thiên về khuynh hướng bạo động.

Về lĩnh vực kinh tế, phong trào Duy Tân chủ trương đẩy mạnh mua bán để có kinh phí mở trường, nuôi thầy, cấp phát sách vở cho học sinh. Việc mua bán này còn được gọi là Quốc thương. Ở Quảng Nam có Hợp thương diên phong của cử nhân Phan Thúc Duyên, hiệu buôn của bang tá Nguyễn Toàn, ở Phan Thiết có Công ty Liên Thành của Nguyễn Trọng Lợi, ở Nghệ An có Triều Dương thương quán do Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế thành lập...

Về lĩnh vực giáo dục, chủ trương mở trường dạy học để mở mang dân trí. Các môn học được giảng dạy ở nhiều trường là: Quốc ngữ, toán, cách trí (khoa học thường thức), sử Việt, địa lý, thể dục... Có nơi, còn dạy thêm tiếng Pháp, chữ Hán và võ Việt. Ngoài ra, nhà trường còn là nơi tuyên truyền mở rộng công, thương nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, phê phán quan lại, đả phá tập tục lạc hậu, thực hiện đời sống mới.

Phong trào mở trường học phát triển khắp các tỉnh Trung Kỳ như ở Quảng Nam có trường Diên Phong do Trần Quý Cáp tổ chức, trường Phú Lâm (có một lớp dành riêng cho nữ sinh), trường do Lê Cơ (anh em họ với Phan Châu Trinh) thành lập; ở Quảng Ngãi, có trường do cử nhân Nguyễn Đình Quảng thành lập tại làng Song Tích (Sơn Tịnh); ở Phan Thiết, ngoài Công ty Liên Thành, Nguyễn Trọng Lợi còn lập trường tư thực Dục Thanh (1907) rồi giao cho em ruột là Nguyễn Quý Anh làm quản đốc; ở Bình Thuận, một thư xã (nhà giảng sách) được thành lập (1905) tại đình Phú Tài; ở Thanh Hóa có Hạc thành thư xã...

Cuộc vận động cải cách ở miền Trung Việt Nam diễn ra trên nhiều lĩnh vực (chủ yếu là kinh tế và giáo dục) được sự hưởng ứng đông đảo của giới sĩ phu và dân chúng, nên ngày càng phát triển mạnh. Bởi vậy, chính quyền thực dân và phong kiến tìm mọi cách ngăn cấm. Tổng đốc Quảng Nam là Hồ Đắc Trung cấm không cho dân chúng tụ tập nghe diễn thuyết, Đặng Nguyên Cẩn đang là đốc học Hà Tĩnh bị đổi vào Bình Thuận (đầu năm 1907), Ngô Đức Kế bị bắt vì án sát Cao Ngọc Lễ vu cho tội mưu loạn, Lê Đình Cẩn bị công sứ Quảng Ngãi xét hỏi nhiều lần.

Đến năm 1908, dưới ảnh hưởng trực tiếp của phong trào này, nhân dân Trung Kỳ đang điêu đứng vì nạn sưu thuế, đã đứng lên làm cuộc đấu tranh "chống đi phu, đòi giảm sưu thuế". Khởi đầu là ở các huyện Đại Lộc, Thăng Bình, Tam Kỳ, Hòa Vang, Duy Xuyên thuộc

tỉnh Quảng Nam; rồi lan ra các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Thừa Thiên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Các lãnh đạo chủ chốt của phong trào kháng thuế cũng đồng thời tham gia phong trào Duy Tân, thực dân Pháp lo sợ phong trào này ảnh hưởng xấu đến nền cai trị nên đã ra tay đàn áp. Họ ra lệnh phải đóng cửa các trường học, giải tán các hội buôn, đồng thời cho lính đi lùng sục bắt bớ hàng trăm người có liên quan, trong đó các thành viên lãnh đạo phong trào Duy Tân. Một số người có liên quan đến phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ bị chính quyền nhà Nguyễn tại các tỉnh kết án tử hình, như Trần Quý Cáp, Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan... Những người khác chỉ tham gia phong trào Duy Tân bị đày đi Côn Đảo (trong số đó có Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Ngô Đức Kế...) hay Lao Bảo. Đến cuối tháng 5/1908, cuộc đấu tranh chống sưu thuế và phong trào Duy Tân đều kết thúc.

Mặc dù thất bại, nhưng nhìn chung, cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ đã khẳng định sức thu hút mạnh mẽ của tư tưởng duy tân, có ảnh hưởng lớn đến trình độ giác ngộ và tinh thần đấu tranh của nhân dân đòi cải cách đời sống về mọi mặt. Bên cạnh đó, qua phong trào còn cho thấy vai trò lãnh đạo của những sĩ phu tiến bộ.

c) Đông Kinh nghĩa thực

Cuối năm 1906, sau khi hội kiến với Phan Bội Châu ở Nhật, Phan Chu Trinh đã gặp gỡ Lương Văn Can và nêu ý định thành lập một trường học kiểu mới, giống mô hình của trường Khánh Ưng nghĩa thực ở Nhật.

Một thời gian sau, Phan Bội Châu cũng về nước, cùng Phan Chu Trinh, Lương Văn Can và Tăng Bạt Hổ họp tại phố Hàng Đào, quyết định mở trường, lấy tên là Đông Kinh nghĩa thực với mục đích: khai trí (trí) cho dân, mở những lớp dạy học không lấy tiền (Đông Kinh là tên trường, Nghĩa Thực là trường làm việc nghĩa). Lương Văn Can được cử làm Thực trưởng (Hiệu trưởng), Nguyễn Quyền làm học giám.

Về mục tiêu, Đông Kinh Nghĩa thực chủ trương bỏ tư tưởng Khổng giáo, Tống nho, Hán nho, du nhập những tư tưởng mới, phát triển văn hoá, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ thông qua các hoạt động giáo dục (dịch, viết sách giáo khoa), báo chí, tuyên truyền, cổ động; Chấn hưng thực nghiệp, mở tiệm buôn, phát triển công thương.

Về tổ chức, Đông Kinh nghĩa thực chia làm bốn ban: giáo dục, tài chính, cổ động diễn thuyết và bình văn, trước tác.

Ban giáo dục có nhiệm vụ là mở lớp học, dạy học. Chương trình học chia làm ba bậc học: tiểu học dạy những người mới học Quốc ngữ; trung học và đại học dạy cho những người lớn đã thông chữ Hán, hoặc muốn học chữ Pháp. Các bậc học thực chất chỉ căn cứ vào trình độ hiểu biết của học sinh mà xếp thành lớp, do đó lớp tuổi học sinh cũng không đều.

Ban tài chính lo phần kinh phí hoạt động của trường. Nhà trường nghĩa thực không thu học phí, nguồn tài chính của trường dựa vào các khoản "lạc trợ" (ủng hộ) của các hội viên và những người hảo tâm yêu nước và các khoản đóng góp tự nguyện của học sinh. Về sau, phong trào Duy Tân xung quanh hoạt động dạy học Đông Kinh nghĩa thực lan rộng. Ban Tài chính còn chịu trách nhiệm mở các tiệm buôn bán và kinh doanh nhằm khuếch trương thực nghiệp, cổ động cải cách kinh doanh, đồng thời tăng thêm nguồn thu cho trường. Sau này kinh phí dồi dào, trường cấp miễn phí giấy bút cho học sinh và trả giáo viên một số lương tượng trưng nhỏ.

Ban cổ động diễn thuyết và bình văn chịu trách nhiệm điều hành hai tờ báo *Đăng cổ tùng báo*, *Đại Việt tân báo*, là cơ quan ngôn luận của trường, tuyên truyền cho cải cách, bài trừ hủ tục, vận động nhớ đến ngày giỗ tổ mừng 10 tháng 3, sử dụng chữ Quốc ngữ. Ban cũng thường xuyên tổ chức diễn thuyết, bình văn tại trường vào các tối mùng một và rằm hàng tháng. Trong các buổi diễn thuyết, diễn giả thường bình luận các bài in trên *Đăng cổ Tùng báo*, *Đại Việt Tân báo*, hoặc nói chuyện về đề tài lịch sử, về Cách mạng Pháp 1789, về sự nghiệp của George Washington...

Ban trước tác làm nhiệm vụ biên soạn, dịch thuật các tài liệu học tập và tài liệu tuyên truyền. Xuất bản và dịch thuật các tài liệu tân thư được xem như cương lĩnh hành động chung của sĩ phu duy tân bấy giờ, chủ trương dùng văn tự nước nhà, hiệu đính sách vở cốt thiết thực, sửa đổi phép thi, cổ võ nhân tài, chấn hưng công nghệ, xuất bản báo chí. Để truyền bá tư tưởng duy tân, nhà trường phát hành nhiều sách giáo khoa như là *Luân lý giáo khoa thư*, *Văn minh tân học sách*, *Quốc dân độc bản*, *Nam quốc địa dư*, *Cải lương nông học*, *Quốc sử giáo khoa thư*...

Tháng 3/1907, mặc dù chưa được giấy phép của chính quyền thuộc địa, trường vẫn tạm thời khai giảng tại nhà số 4, phố Hàng Đào, với 2 lớp chuyên dạy Quốc ngữ; với khoảng 70 học sinh, phần

đồng là con cháu hội viên. Hai lớp ban đầu được mở, một là để dành cho nam, lớp còn lại là của nữ. Nhưng họ lại gặp phải khó khăn để quyết định ai là người dạy ban nữ.

Đến tháng 5/1907, Thống sứ Bắc Kỳ mới chính thức cấp giấy phép cho trường hoạt động. Trường phải mượn thêm căn nhà số 10 gần đó để mở rộng, nhằm đáp ứng sự phát triển của trường. Sau này trường chia các lớp thành ba ban: tiểu, trung và đại học. Các môn học thì có sử ký, địa lý, toán học, vẽ, một chút khoa học. Tùy trình độ hiểu biết của học sinh mà sắp thành từng lớp, trong một lớp tuổi học sinh cũng không đều. Lối dạy của trường là cốt đào tạo những người có sáng kiến, có óc thực tế ngược hẳn với lối huấn hõ, lối "Tử viết, Thi văn", bảo thủ của nhà Nho. Lối văn khoa cử bỏ hẳn, Tứ thư, Ngũ kinh vẫn còn giảng, nhưng giảng theo một tinh thần mới, những sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu được đem ra bàn nhiều nhất.

Đông Kinh Nghĩa Thực nhanh chóng trở nên nổi tiếng bên trong Hà Nội, nhiều tỉnh lân cận cũng đã có các hội nhóm mở lớp, xin sách giáo khoa của trường về giảng dạy. Bắt đầu là ở Hà Đông, quê hương của nhiều sáng lập viên nghĩa thực có tên tuổi như Vũ Trác, Hoàng Tăng Bí; ở Hoài Đức còn có 3 phân hiệu nghĩa thực ở thôn Canh, Tây Mỗ, Tân Hội; ở Hưng Yên cũng có 2 huyện có nghĩa thực, lại còn mở thêm một hiệu buôn nội hoá là Hưng Lợi Tế. Hải Dương, Thái Bình, nghĩa thực cũng phát triển khá mạnh mẽ, lại còn tổ chức ra nhiều hội ái hữu, tương tế. Thậm chí, nghĩa thực của Thái Bình còn cử người đi liên hệ với phong trào chống Pháp của Hoàng Hoa Thám, muốn ứng viện cho nghĩa quân Yên Thế.

Chính quyền thuộc địa lúc đầu cho phép Đông Kinh nghĩa thực hoạt động. Về sau, do nhận thấy hoạt động của nghĩa thực này là một mối nguy đối với chế độ thuộc địa nên tháng 11/1907, thực dân Pháp buộc nhà trường phải giải tán.

Sau vụ chống thuế ở Trung Kỳ (tháng 3/1908) và vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội (tháng 6/1908), thực dân Pháp nhân đó quy trách nhiệm cho sĩ phu duy tân và thẳng tay đàn áp, bắt hầu hết giáo viên, giải tán hội buôn, đóng cửa *Đảng cổ tùng báo*, cấm diễn thuyết, nói chuyện, cấm lưu hành và tàng trữ các tác phẩm của nhà trường.

d) Phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ (1908)

Phong trào Duy Tân ngày càng phát triển mạnh, nhất là tư tưởng dân quyền mà phong trào này đề cao, đã gây tác động không nhỏ vào cuộc đời của giới dân nghèo, làm bùng lên cuộc đấu tranh "chống đi phu, đòi giảm sưu thuế" rất quyết liệt của họ tại nhiều tỉnh miền Trung.

Tháng 3/1908, đoàn người biểu tình không mang theo vũ khí, không dùng bạo lực, chỉ kiên trì đòi hỏi mục đích là giảm sưu giảm thuế. Nhưng dần về sau, phong trào biến thành một cuộc đối đầu giữa dân nghèo và nhà cầm quyền. Cuộc đối đầu này kịch liệt đến nỗi những người đề xướng phong trào không thể kìm hãm được. Bởi vậy càng về sau, phong trào gần như trở thành một cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền. Do đó, đã xảy ra nhiều vụ đổ máu ở nhiều nơi như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...

Cuộc nổi dậy của giới dân nghèo miền Trung Việt Nam trong thời gian dài đã làm tê liệt bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến ở nhiều nơi. Để bình định gấp, nhà cầm quyền sai lính đi lùng sục khắp nơi, bắt và bắn giết những người cất tóc ngắn. Đến giữa tháng 4/1908, nhiều đại đội lính khố đỏ từ Bắc Kỳ vào đàn áp. Hai đại đội lính Âu cũng được điều vào Quy Nhơn (Bình Định) để thị uy. Ngoài việc ấy, họ còn ra lệnh giải tán các hội buôn, đóng cửa các trường học được hình thành từ cuộc vận động Duy Tân (hay còn gọi là phong trào Duy Tân).

Cuối tháng 5/1908, phong trào chống sưu thuế ở miền Trung bị thực dân Pháp dập tắt. Sau đó, nhiều người bị kết án tử hình: Trần Quý Cáp, Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan, Ông Ích Đường, Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng Chi... Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và một số nhân vật trong phong trào Duy Tân bị đày ra Côn Đảo và Lao Bảo (Quảng Trị).

e) Phong trào yêu nước của tầng lớp tư sản, tiểu tư sản

Mặc dù còn nhiều hạn chế về số lượng, thế lực kinh tế và chính trị, nhưng với tinh thần dân tộc, dân chủ, giai cấp tư sản Việt Nam đã bắt đầu vươn lên vũ đài đấu tranh với thực dân Pháp bằng một số cuộc đấu tranh cụ thể với những hình thức khác nhau.

Năm 1919 – 1923, Phong trào quốc gia cải lương của bộ phận tư sản và địa chủ lớp trên đã diễn ra bằng việc vận động chấn hưng nội hoá bài trừ ngoại hoá; chống độc quyền thương cảng Sài Gòn; chống

độc quyền khai thác lúa gạo ở Nam Kỳ; đòi thực dân Pháp phải mở rộng các viện dân biểu cho tư sản Việt Nam tham gia.

Năm 1923 xuất hiện Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu ở Sài Gòn, tập hợp tư sản và địa chủ lớp trên. Họ cũng đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ để lôi kéo quần chúng. Nhưng khi bị thực dân Pháp đàn áp hoặc nhân nhượng cho một số quyền lợi thì họ lại đi vào con đường thỏa hiệp.

Từ năm 1925 – 1926 đã diễn ra Phong trào yêu nước dân chủ công khai của tiểu tư sản thành thị và tư sản lớp dưới. Họ lập ra nhiều tổ chức chính trị như: Việt Nam Nghĩa đoàn, Phục Việt (1925), Hưng Nam, Thanh niên cao vọng (1926); thành lập nhiều nhà xuất bản như Nam Đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế); ra nhiều báo chí tiến bộ như Chuông rạn (La Cloche fêlée), Người nhà quê (Le Nhaque), An Nam trẻ (La jeune Annam)...

Ngoài ra, còn có nhiều phong trào đấu tranh chính trị gây tiếng vang khá lớn như đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), lễ truy điệu và để tang Phan Châu Trinh, đấu tranh đòi thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1926). Cùng với phong trào đấu tranh chính trị, tiểu tư sản Việt Nam còn tiến hành một cuộc vận động văn hóa tiến bộ, tuyên truyền rộng rãi những tư tưởng tự do dân chủ. Tuy nhiên, càng về sau, cùng sự thay đổi của điều kiện lịch sử, phong trào trên đây ngày càng bị phân hoá mạnh. Có bộ phận đi sâu hơn nữa vào khuynh hướng chính trị tư sản (như Nam Đồng thư xã), có bộ phận chuyển dần sang quỹ đạo cách mạng vô sản (tiêu biểu là Phục Việt, Hưng Nam).

4. Phong trào Hội kín Nam Kỳ

Khi phong trào Minh Tân công khai cải cách vừa tàn, thì ở miền Nam Việt Nam liền xuất hiện hình thức chống thực dân Pháp mới, đó là phong trào lập ra các hội kín. Có người gọi đó là Thiên Địa hội, còn người Pháp thì gọi là sociétés secrètes. Song bản thân các tổ chức này không mang một tên thống nhất mà có khá nhiều tên gọi khác nhau.

Buổi đầu giới dân nghèo bị áp bức đã tự phát lập ra hội kín ở Châu Đốc, Biên Hòa, Bến Tre, sau đó lan ra khắp Nam Kỳ, với mục đích chung là lật đổ chính quyền thực dân, tôn Phan Xích Long làm hoàng đế. Thành phần tham gia đông nhất vào các hội kín Nam Kỳ

là nông dân và dân nghèo thành thị đang ở tuổi khỏe mạnh. Tuy lấy cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo làm nền tảng triết lý, nhưng Hội kín còn sử dụng cả bùa chú; các hội viên tin rằng nó có thể tăng thêm sức mạnh và giúp họ tránh được mọi hiểm nguy khi lâm trận. Tôn giáo và phương thuật giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động và tổ chức hội.

Các hội kín hoạt động độc lập, không có một hệ thống chỉ huy chung, tuy nhiên tất cả đều suy tôn Phan Xích Long (Phan Phát Sanh) làm Hoàng đế. Mỗi hội đều có một Hội chủ (gọi là Ông chủ). Hội chủ thường chia hội viên ra từng nhóm nhỏ (khoảng vài chục người) gọi là “kèo”. Giữa các “kèo” không được biết nhau, khi cần gặp nhau hội viên phải dùng ngôn ngữ và dấu hiệu do Hội chủ quy định.

Hoạt động có tiếng vang lớn của phong trào hội kín Nam Kỳ là cuộc đấu tranh chống chính sách bắt lính của thực dân Pháp và hai cuộc đột nhập vào Sài Gòn (1913 và 1916).

Ngày 20/1/1913, tại Trà Vinh đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh vũ trang chống lại việc mộ lính của chính quyền thực dân Pháp. Ngày 23/1/1913, khoảng 200 hội viên do Lê Văn Hổ, Phạm Văn Hậu, Nguyễn Văn Liên đứng đầu đã kéo tới phá trụ sở tuyển mộ lính ở tổng Chánh Mỹ (Biên Hòa). Cuộc đánh phá diễn ra nhanh chóng, phối hợp với các tù nhân ở tỉnh lỵ nổi dậy phá ngục (17 tù nhân thoát được). Tháng 2/1913, nhóm hội kín Vương Văn Lê, Nguyễn Văn Thạch, Lê Văn Hà nổi dậy, làm chủ được vùng Tân Triều (Tây Ninh). Cũng trong thời gian này, nhóm hội kín Nguyễn Văn Huệ tấn công Ô Cấp (Bà Rịa). Ngày 3/2/1913, hơn 200 hội viên hội kín Nghĩa Hòa tập trung ở Mỏ Cày (Bến Tre), rồi kéo đến bao vây trụ sở mộ lính của huyện... Tuy nhiên, vì chỉ có giáo mác, gậy gộc và bùa chú, nên khi đối mặt với súng đạn của Pháp, phong trào này nhanh chóng thất bại.

Cuộc tấn công do Phan Xích Long (tự cho mình là Đông Cung, con vua Hàm Nghi) và Nguyễn Hữu Trí (quê ở Cần Giuộc) xếp đặt từ chùa Tà Lơn trên đất Campuchia, định rằng nhân lúc Pháp đang mắc kẹt trong Thế chiến thứ nhất sẽ dùng lực lượng lớn (đa phần là hội viên hội kín ở Chợ Lớn và Long An) để đánh chiếm các cơ quan đầu não của Pháp tại Sài Gòn. Theo đó, nhiều hội kín ở các tỉnh cũng sẽ nổi dậy giành lấy chính quyền.

Chuẩn bị xong, đêm 23 rạng sáng 24/3/1913, ông cho người đặt 8 trái bom tự tạo ở một số cơ quan chính quyền tại Sài Gòn và Chợ

Lớn, đồng thời chia nhau đi rải truyền đơn và dán bản hịch trong thành phố. Nhà cầm quyền liền sai quân đi tháo gỡ và lùng bắt đội quân của Phan Xích Long. Không nghe tiếng bom nổ, nhiều cánh quân đã kịp rút đi. Tuy nhiên, quân Pháp vẫn bắt được một số đồng khi họ đang đi vào Chợ Lớn. Phan Xích Long chạy ra Phan Thiết và bị bắt ở đó, đem về giam ở Khám lớn Sài Gòn.

Năm 1916, khoảng 300 hội viên của các hội kín ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Cần Giuộc, Cần Đức... cùng tìm cách phá ngục cứu Phan Xích Long.

Lần này, các lãnh đạo hội xếp đặt kế hoạch tại núi Cấm (Tỉnh Biên). Và sau khi chuẩn bị xong, đêm 14 rạng ngày 15/2/1916, với khẩu hiệu Cứu Đại ca (Phan Xích Long), tất cả hội viên do Nguyễn Hữu Trí đứng đầu, từ hàng chục chiến thuyền buồm đang đậu trên sông cầu Ông Lãnh, vớt bỏ lá ngụy trang, nhảy lên bờ với áo đen, quần trắng, khăn trắng quấn cổ, cổ mang phù chú, tay cầm đủ thứ binh khí (không có súng) chia làm ba nhóm xông lên tấn công dinh Thống đốc và Khám lớn.

Gần tới nơi, ba nhóm nhập lại rồi chia ra thành hai cánh, nhưng đều bị quân Pháp đánh đuổi. Họ giết chết tại trận 6 người (có Nguyễn Hữu Trí), làm bị thương nhiều người khác. Và bất kỳ ai mặc quần đen áo trắng buổi sáng ấy, đang lẩn quẩn ở khu vực xảy ra chuyện, đều bị bắt nhốt. Lúc bấy giờ, ngoài lực lượng đi tấn công, còn có các lực lượng khác ở xung quanh Sài Gòn chờ phối hợp, nhưng vì không thấy có hiệu lệnh như đã định nên rút lui. Nhờ vậy mà nhiều người đã đào thoát được.

Sau đó, tòa án thực dân Pháp cho xử tử 38 người tại Đồng Tập Trận vào ngày 22/2/1916, trong đó có thủ lĩnh Phan Xích Long. Ngày 16/3/1916, cho xử tử thêm 13 người nữa, cũng tại địa điểm trên.

Phong trào hội kín Nam Kỳ là một phong trào yêu nước tự phát, đã lôi cuốn đông đảo nông dân và dân nghèo thành thị tham gia, với mục đích chung là lật đổ chính quyền thực dân, lập lại chế độ phong kiến. Hạn chế của phong trào là mang màu sắc huyền bí, mê tín; nên khi quân Pháp dùng súng đạn đàn áp thì lực lượng nổi dậy nhanh chóng tan rã. Tuy nhiên, nó đã biểu lộ được tinh thần quật khởi của người dân ở miền Nam Việt Nam.

Nhìn chung lại, phong trào hội kín ở Nam Kỳ là một trong những phong trào nông dân rộng lớn nhất ở Việt Nam đầu thế kỷ

XX. Nó đã thu hút được rộng rãi các tầng lớp nhân dân lục tỉnh tham gia nhằm chữa mũi nhọn vào bọn cướp nước đang vơ vét sức người, sức của của Việt Nam phục vụ cho cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất của chúng. Phong trào nổ ra ở ngay tại Sài Gòn, thủ phủ của miền Nam, trung tâm của lục tỉnh. Trong các cuộc vũ trang tranh đấu thời kỳ này, vụ Hà thành đầu độc và vụ phá Khám lớn Sài Gòn là hai cuộc nổ ra ngay ở trung tâm đô thị lớn nhất của cả nước. Cùng với các phong trào đấu tranh yêu nước khác trên cả nước, phong trào hội kín thêm một lần nữa chứng tỏ rằng, đấu tranh quân sự đã và vẫn luôn là hình thức đấu tranh không thể thiếu được của mọi phong trào yêu nước Việt Nam, khi Việt Nam còn dưới ách thống trị của thực dân, đế quốc, phát xít.

Mặc dù thất bại trong hoạt động chống Pháp nhưng hội kín Phan Xích Long đã có đóng góp không nhỏ cho phong trào yêu nước. Hội kín đã phát động các cuộc nổi dậy giữa lúc thực dân Pháp đang còn rất mạnh. Trước sự đàn áp của kẻ địch, những người cầm đầu cũng như các hội viên đều thể hiện tinh thần bất khuất, không sợ hi sinh. Tinh thần đó là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với quần chúng nhân dân trên bước đường đấu tranh chống thực dân Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc.

5. Vị trí, đặc điểm của phong trào yêu nước chống Pháp theo đường lối dân chủ tư sản

Đây là thời kỳ quá độ chuyển từ phạm trù phong kiến sang phạm trù tư sản nên phong trào diễn ra phức tạp. Có nhiều xu hướng đấu tranh cùng song song tồn tại và phát triển (xu hướng bạo động, xu hướng cải cách). Trong từng xu hướng tưởng như có sự đối lập, nhưng thực tế đều chung một mục tiêu là đuổi Pháp giành độc lập, tự do, chỉ khác nhau về cách làm, về biện pháp đi tới mục tiêu đó. Tự do là điểm mới của khuynh hướng dân chủ tư sản so với khuynh hướng phong kiến. Xu hướng bạo động do Phan Bội Châu là người đứng đầu và xu hướng cải cách mà Phan Châu Trinh là người đại diện đầy đủ nhất đều có chung nền tảng là chủ nghĩa yêu nước, đều hướng tới độc lập dân tộc. Sở dĩ có phân hóa thành hai xu hướng bạo động và cải cách là do mức độ tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng mới không đồng đều trong hàng ngũ sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX.

Việc tiếp thu ảnh hưởng mới đó phụ thuộc vào một số điều kiện nhất định như truyền thống gia đình, truyền thống quê hương, tác

động của chính sách khai thác, bóc lột của tư bản Pháp đến các địa phương khác nhau. Hai xu hướng này không hề đối lập nhau, trái lại còn hỗ trợ thúc đẩy nhau cùng phát triển. Trong hoàn cảnh một xứ thuộc địa, xu hướng cải cách khi có điều kiện thâm nhập vào quần chúng thì cũng nhanh chóng trở thành bạo động, có tính cách mạng. Từ cuộc vận động duy tân tiến lên cuộc đấu tranh chống thuế quyết liệt của nông dân các tỉnh miền Trung năm 1908, đó là quá trình phát triển biến chứng của lịch sử.

Nếu như khảng định Phan Bội Châu là nhà yêu nước lớn, là người tiêu biểu cho phong trào cách mạng Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX trước khi lãnh tụ mới của thời đại là Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam, thì cũng phải khảng định Phan Châu Trinh là người có những đóng góp tích cực vào việc khơi dậy tư tưởng dân chủ, mở ra một cách nhìn về vấn đề dân tộc, dân chủ như một sự bổ sung cần thiết cho phong trào cách mạng nói chung, là người đầu tiên có tư tưởng dân chủ ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Tất nhiên do điều kiện giai cấp và thời đại, cả hai Cụ Phan đều có những hạn chế nhất định trong cách suy nghĩ cũng như việc làm.

Phương hướng của các phong trào dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX là xóa bỏ hẳn nhà nước phong kiến chuyên chế, xây dựng một nhà nước tiến bộ hơn sau khi giành độc lập. Động lực của phong trào được mở rộng so với trước, không chỉ có nông dân mà có cả những lực lượng và giai cấp xã hội mới tham gia. Vai trò lãnh đạo thuộc về một số sĩ phu yêu nước có nguồn gốc phong kiến, nhưng chịu ảnh hưởng của trào lưu dân chủ tư sản từ ngoài vào nên đã đi theo con đường cứu nước mới. Về hình thức đấu tranh, bên cạnh đấu tranh vũ trang của thời kỳ trước vẫn được duy trì, đã xuất hiện nhiều hình thức mới, như lập các hội yêu nước (Duy Tân hội, Việt Nam Quang phục hội), mở trường học, ra sách báo tuyên truyền, phổ biến kiến thức mới (Đồng Kinh nghĩa thực; các trường Diên phong, Phú Lâm, Phú Bình ở Quảng Nam; Dục Thanh ở Phan Thiết), diễn thuyết, bình văn,... Phương pháp đấu tranh đã có sự kết hợp nhiều phương thức kinh tế, chính trị, văn hóa với quân sự; kết hợp phương pháp hòa bình, bạo lực công khai hợp pháp, bất hợp pháp... với nhau. Các phong trào diễn ra với quy mô rộng khắp toàn quốc, mặc dù mới là bề rộng, chưa đi vào chiều sâu.

Tuy nhiên, kết quả cuối cùng là tất cả các phong trào đấu tranh trước chiến tranh thế giới thứ nhất đều thất bại. Nguyên nhân thất

bại có nhiều, nhưng chủ yếu vì thiếu một giai cấp lãnh đạo năng lực, thiếu một đường lối chính trị đúng đắn và một phương pháp cách mạng khoa học, không có cơ sở rộng rãi trong quần chúng. Thế nhưng cũng không thể phủ định rằng, giữa khuynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản thì rõ ràng khuynh hướng dân chủ tư sản tiến bộ hơn. Chính khuynh hướng dân chủ tư sản đã làm cho công cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực.

Đặc điểm nổi bật nhất trong các phong trào dân chủ thời kỳ này là sự thay thế vai trò lãnh đạo từ những sĩ phu Hán học bằng trí thức Tây học. Có điều đó là do giai cấp tư sản đã lớn mạnh hơn trước và mâu thuẫn của giai cấp tư sản Việt Nam với giới tư sản nước ngoài cũng trở nên gay gắt hơn trước. Những cuộc đấu tranh đầu tiên của tư sản Việt Nam là phong trào tẩy chay tư sản Hoa kiều (1919), chống độc quyền cảng Sài Gòn (1923)...

Một bước tiến đáng kể trong thời gian này là sự ra đời các chính đảng tư sản ở Việt Nam. Tuy nhiên, những đường lối đấu tranh trong thời kỳ này vẫn tiếp tục có những xu hướng khác nhau. Chẳng hạn, Đảng Lập Hiến của Bùi Quang Chiêu ở Nam Kỳ có xu hướng cải lương và đấu tranh nửa vời, chủ yếu nhằm vào việc yêu cầu quyền lợi kinh tế và chính trị cho một số ít các nhà tư sản. Một xu hướng khác là Nguyễn An Ninh với Đảng Thanh niên cao vọng, dùng hình thức công khai tuyên truyền dân chủ qua các tờ báo *Chuông rạn*, *AnNam*, *Tiếng nói tự do*... Các tờ báo đó hợp thành một dòng báo chí tiến bộ bấy giờ có độc giả là đông đảo học sinh, sinh viên, viên chức có tư tưởng chống phong kiến, thực dân. Xu hướng đấu tranh này cũng đề cao ngọn cờ dân tộc và gây được tiếng vang lớn ở Việt Nam lúc bấy giờ. Năm 1927, Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập. Đây là tổ chức chính trị tiêu biểu của khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam những năm cuối thập niên hai mươi. Đảng này chủ trương cách mạng bạo lực quyết liệt, lấy tinh thần dân tộc làm yếu tố để tập hợp lực lượng và đấu tranh. Nhưng Quốc dân đảng không có đường lối chính trị rõ ràng. Đường lối ban đầu là *"trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới"*, sau đó năm 1928 xác định tôn chỉ là *"xã hội dân chủ"*, từ tháng 2 năm 1929 lại lấy nguyên tắc *"tự do, bình đẳng, bác ái"* và sau cùng là chủ nghĩa "Tam dân" của Tôn Trung Sơn. Đường lối bạo lực của Quốc dân đảng là lấy khủng bố, ám sát cá nhân để kích động. Và sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái thì Việt Nam Quốc dân đảng thất bại hoàn toàn.

Phong trào của tầng lớp tiểu tư sản trí thức thời kỳ này cũng phát triển rất sôi nổi. Để đáp ứng nhu cầu đấu tranh, các tổ chức chính trị cũng ra đời như Tâm Tâm xã, Tân Việt cách mạng Đảng. Trong quá trình hoạt động của mình, dưới sự tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa Mác – Lênin với con đường cứu nước theo khuynh hướng vô sản, và đặc biệt là từ sau Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ra đời (1925), các tổ chức này dần phân hóa rồi chuyển sang tư tưởng mới, tư tưởng vô sản. Phong trào trí thức tiểu tư sản có sức lôi kéo đông đảo quần chúng tham gia, phát động nhanh chóng các phong trào như đòi thả Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh (1925), đám tang Phan Châu Trinh (1926)... lan rộng trong cả nước.

Từ hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cho đến Việt Nam Quốc dân đảng là một quá trình mà khuynh hướng dân chủ tư sản trưởng thành dần lên. Điều đó biểu hiện ở chỗ trong thời kỳ đầu, cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều phải dựa vào Pháp hay Nhật để hoạt động trong khi cho tới những năm hai mươi của thế kỷ XX, khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đã có những lực lượng nhất định trong nước cho cuộc đấu tranh. Sự trưởng thành của khuynh hướng này cũng biểu hiện trong sự thành lập các chính đảng, trong hình thức đấu tranh, có sự kết hợp đấu tranh về kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng... giữa cải cách và bạo động không còn có sự tách bạch mà bấy giờ đã có sự kết hợp lẫn nhau trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ.

Nguyên nhân thất bại của các phong trào theo khuynh hướng dân chủ tư sản

Về *khách quan*, hệ tư tưởng dân chủ tư sản trên thế giới giờ đây đã mất ý nghĩa tiến bộ, không còn hấp dẫn như thời chủ nghĩa tư bản đang lên. Cụ thể ở thời kỳ những năm 1848 – 1849 với những cuộc đấu tranh quyết liệt của tư sản châu Âu chống chế độ phong kiến lạc hậu thống trị. Luồng tư tưởng của cách mạng tư sản du nhập vào đối với nước ta vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX là mới mẻ, nhưng đối với thế giới thì nó đã bị hạn chế. Đặc biệt kể từ sau Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi có sức ảnh hưởng khắp thế giới thì tư tưởng dân chủ tư sản càng mất đi tính thời đại của mình. Mặt khác, thế lực của thực dân Pháp còn mạnh, đủ sức đàn áp những cuộc đấu tranh vừa yếu về lực lượng, vừa non kém về tổ chức như những phong trào đấu tranh của trí thức Nho học tư sản hoá, của tư sản dân tộc hay tiểu tư sản Tây học ở nước ta lúc bấy giờ.

Về chủ quan, đầu tiên phải kể tới hạn chế về tư tưởng, lập trường giai cấp của những người tiếp thu, truyền bá luồng tư tưởng dân chủ tư sản vào nước ta. Lúc đầu, trong khi xã hội Việt Nam chưa sản sinh ra được một giai cấp có đầy đủ khả năng để tiếp thu và thực hành một cuộc cách mạng xã hội tiến bộ thì những sĩ phu Nho học trẻ yêu nước xuất thân từ của Khổng, sân Trình, những người tiếp nối trực tiếp phong trào vũ trang kháng Pháp cuối thế kỷ XIX, đã đứng ra tiếp nhận và truyền bá tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây vào nước ta. Hơn nữa, tư tưởng này du nhập vào nước ta lúc bấy giờ chủ yếu từ Nhật Bản, Trung Quốc qua Tân thư, Tân văn đã bị biến dạng qua cái nhìn của những nhà tư tưởng theo chế độ quân chủ lập hiến. Nền giáo dục Pháp – Việt chưa phát triển, tư tưởng dân chủ tư sản từ Pháp chưa ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam. Vì thế, tư tưởng dân chủ tư sản được truyền bá lúc này chưa sâu sắc và thiếu hệ thống. Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai đại diện tiêu biểu cho lực lượng trí thức Nho học tư sản hóa tiếp thu tư tưởng tiến bộ vào những năm cuối thế kỷ XIX đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Giai cấp tư sản dân tộc là tiền đề quan trọng cho sự xuất hiện và tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản. Nhưng đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Việt Nam mới trở thành một giai cấp. Tuy nhiên, tư sản Việt Nam rất non yếu do bị tư sản nước ngoài và chính quyền thực dân chèn ép, số lượng có tăng lên nhưng vẫn còn ít. Tư sản Việt Nam là con đẻ của chính sách thuộc địa, yếu kém về kinh tế, bạc nhược về chính trị, nặng nề về tư tưởng cải lương. Đó là nguyên nhân tư sản Việt Nam không thể đưa khuynh hướng dân chủ tư sản lên thành một cuộc cách mạng triệt để.

Tầng lớp trí thức tiểu tư sản là những người tham gia trực tiếp vào cuộc cách mạng nhưng đặc điểm chung là chưa bao giờ họ thực hiện triệt để. Họ không là một giai cấp mà đứng ở tầng lớp trung gian. Xét về mặt tư tưởng giai cấp và giá trị kinh tế, tầng lớp tiểu tư sản trí thức không đại diện cho một phương thức sản xuất cụ thể để đưa ra những đường lối chính trị. Họ cũng không đại diện cho quyền lợi của giai cấp nào mà thường nhờ một giai cấp khác đại diện cho quyền lợi của mình. Vì thế trong cách mạng đã có những lúc quyền lợi của họ bị người đại diện tước đoạt. Các tầng lớp tiểu trí thức, do đời sống kinh tế bấp bênh nên họ dễ hoang mang, dao động. Trí thức Nho học xuất thân từ xã hội phong kiến khi tư tưởng dân chủ tư sản tràn vào đã chuyển hoạt động của mình theo khuynh hướng mới –

khuynh hướng dân chủ tư sản. Lớp trí thức Tây học sau này trong Tâm Tâm xã, Tân Việt lúc đầu đứng trên lập trường của giai cấp tư sản đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản, nhưng khi chủ nghĩa Mác – Lênin có ảnh hưởng sâu rộng thì các tổ chức này cũng dần dần phân hóa, ngã sang khuynh hướng vô sản.

Một nguyên nhân mang tính chủ quan khác nữa là nền tảng kinh tế – xã hội của Việt Nam bấy giờ cho hệ tư tưởng tư sản là không vững chắc. Một mặt, nền kinh tế Việt Nam đầu thế kỷ XX là nửa tư bản, nửa phong kiến; mặt khác, giai cấp tư sản thì số lượng không nhiều mà thực lực yếu kém và các tư tưởng dân chủ thì đều du nhập từ nước ngoài...

Giai cấp tư sản Việt Nam được hình thành rất muộn, thậm chí còn sau cả giai cấp công nhân. Sự yếu kém và hình thành muộn của giai cấp tư sản biểu hiện ngay trong những phong trào đấu tranh của nó. Những đại diện đầu tiên cho khuynh hướng này không phải là các nhà tư sản, mà lại chính là các sĩ phu Hán học, có tinh thần yêu nước và thúc đẩy trong việc đi theo tư tưởng tiến bộ. Hơn thế, giai cấp tư sản cũng có sự phân tán, không chỉ về mặt nguồn gốc và còn về mặt tư tưởng và thái độ chính trị. Ngay cả trong những phong trào theo khuynh hướng dân chủ tư sản đầu tiên đã có sự khác nhau giữa đường lối bạo lực và hòa bình (Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh). Trong thời gian sau đó là sự khác biệt phong trào quốc gia cải lương với phong trào quốc gia cách mạng; và trong thời kỳ cuối cùng là bạo động vũ trang của Việt Nam Quốc Dân Đảng với một trong những đảng phái tiêu biểu khác là Đảng Tân Việt ngày càng ngã theo khuynh hướng cộng sản. Một nền tảng trong nước không vững chắc của khuynh hướng dân chủ tư sản còn biểu hiện ở các phong trào ở Việt Nam lúc đầu, dù ít hay nhiều đều phải dựa vào lực lượng bên ngoài. Đó là việc Phan Bội Châu cầu viện Nhật Bản, Phan Châu Trinh mong dựa vào Pháp để duy tân. Dường như hai ông không phải tự bản thân có chủ trương dựa vào bên ngoài, mà là một lực lượng quá kém của tư sản Việt Nam buộc họ phải lựa chọn việc tìm kiếm một chỗ dựa vững chắc hơn. Bên cạnh khuynh hướng cải lương, cũng có những phong trào dựa vào thực lực trong nước, tiêu biểu với Việt Nam Quốc dân đảng, nhưng rồi cũng thất bại cùng với khởi nghĩa Yên Bái vào năm 1930.

III. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC THEO CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG VÔ SẢN

1. Nguyễn Ái Quốc và sự truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê vào Việt Nam

Trước yêu cầu cấp bách phải tìm một con đường cứu nước mới, bằng thiên tài trí tuệ và nhãn quan chính trị sắc bén, tháng 6/1911, Nguyễn Tất Thành đã lên đường sang các nước phương Tây, nơi có khoa học – kỹ thuật phát triển và những tư tưởng dân chủ tự do, xem họ làm như thế nào, để rồi trở về nước giúp đồng bào cỡi ách xiềng xích nô lệ.

Với tên gọi Văn Ba, Nguyễn Tất Thành đã qua nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là các nước tư bản phát triển như Mỹ, Pháp, Anh. Nguyễn Ái Quốc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn cách mạng đã có trên thế giới như cách mạng Mỹ, cách mạng Pháp, đồng thời tham gia lao động và đấu tranh trong hàng ngũ giai cấp công nhân và nhân dân lao động thuộc đủ các màu da. Nguyễn Ái Quốc nhận thấy các cuộc cách mạng tư sản Mỹ và Pháp chưa đến nơi vì quần chúng nhân dân vẫn đói khổ.

Vào cuối năm 1917, giữa lúc Chiến tranh thế giới thứ nhất sắp kết thúc, Nguyễn Ái Quốc trở lại nước Pháp. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc lao vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp, tham gia Đảng Xã hội Pháp, lập ra Hội những người Việt Nam yêu nước với tờ báo *Việt Nam hồn* để tuyên truyền giáo dục Việt kiều ở Pháp. Trong những ngày hoạt động cách mạng sôi nổi đó, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 bùng nổ làm chấn động toàn cầu. Với sự nhạy cảm chính trị đặc biệt, Người hướng đến ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của cuộc cách mạng vĩ đại đó.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thay mặt những người Việt Nam yêu nước sống ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đưa đến Hội nghị Versailles bản yêu sách đòi các quyền tự do, dân chủ và bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Bản yêu sách đó không được Hội nghị chú ý đến, nhưng được báo chí tiến bộ Pháp công bố rộng rãi và gây ảnh hưởng chính trị vang dội.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ. Quốc tế Cộng sản do Lênin đứng đầu thành lập (1919) và tuyên bố kiên quyết ủng hộ phong trào giải

phóng dân tộc ở các nước phương Đông. Tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin. Bản luận cương đó đã đáp ứng đúng nguyện vọng tha thiết mà Nguyễn Ái Quốc đang ấp ủ: độc lập cho Tổ quốc, tự do cho đồng bào.

Tháng 12/1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (Tours) đã xảy ra cuộc tranh luận gay gắt về việc gia nhập Quốc tế thứ ba hay ở lại Quốc tế thứ hai. Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện đó đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động của Người, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản; mở đường giải quyết đúng đắn về đường lối giải phóng dân tộc của Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đã đến với học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam.

Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc cùng một số chiến sĩ cách mạng ở nhiều nước thuộc địa của Pháp lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa* nhằm tập hợp tất cả những người ở thuộc địa sống trên đất Pháp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hội quyết định xuất bản tờ báo *Người cùng khổ* (Le Paria), do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài đăng trên các báo *Người cùng khổ* (Le Paria), *Nhân đạo* (L' Humanité) của Đảng Cộng sản Pháp, *Đời sống công nhân* (La Vie ouvrière) của Tổng Liên đoàn Lao động Pháp. Người viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (Le Procès de la colonisation Française). Bằng những dẫn chứng cụ thể, sinh động, tác phẩm đã tố cáo trước dư luận Pháp và thế giới những tội ác tày trời của bọn thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa.

Tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc rời Pháp đi Moskva để tham dự Hội nghị Quốc tế nông dân, đồng thời trực tiếp học tập nghiên cứu kinh nghiệm Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Lenin. Người viết nhiều bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô và tạp chí *Thư tín quốc tế* của Quốc tế Cộng sản. Năm 1924, Người tham gia Đại hội V của Quốc tế Cộng sản và các đại hội của Quốc tế Công hội đỏ, Quốc tế Phụ nữ, Quốc tế Thanh niên, Quốc tế Cứu tế đỏ. Trong hai bản tham luận quan trọng đọc tại Hội nghị Quốc tế nông dân và Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đề cập hai vấn đề lớn sau: Tăng cường mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các

nước để quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa; Vấn đề nông dân ở các nước thuộc địa.

Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây Người cùng các nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, Malaysia... thành lập *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*.

Tháng 6/1925, Người sáng lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, hạt nhân là *Cộng sản đoàn*. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tuần báo *Thanh niên*. Đây là một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về mặt tổ chức cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1925 – 1927, Người mở nhiều lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, đào tạo một đội ngũ cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau các khoá học một số được chọn đi học ở trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, một số được cử đi học trường quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước để truyền bá lý luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân.

2. Sự phát triển của phong trào công nhân trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam xuất hiện ngay từ khi giai cấp công nhân ra đời. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào đã diễn ra với hình thức sơ khai như bỏ trốn tập thể, phá giao kèo, đốt lán trại, đánh cai ký, đưa đơn phản kháng rồi tiến dần lên những hình thức đấu tranh đặc thù của giai cấp mình như bãi công. Năm 1907, đã nổ ra cuộc bãi công đầu tiên của 200 công nhân viên chức hãng Liên Hiệp Thương mại Đông Dương (LUCI) ở Hà Nội. Năm 1912, có cuộc bãi công của công nhân Ba Son và cuộc bãi khoá của học sinh trường Bách Nghệ Sài Gòn... Ngoài ra, công nhân còn tham gia các phong trào yêu nước khác như công nhân Mỏ than Đông Triều tham gia đội quân của lãnh binh Pha và lãnh binh Hy (1892); công nhân làm đường Phủ Lạng Thương – Lạng Sơn tham gia khởi nghĩa Yên Thế, tập kích đạo quân dọc đường sắt và nhà ga (1894); những bồi bếp và công nhân làm trong đội quân Pháp tham gia vụ đầu độc binh lính và sĩ quan Pháp ở Hà Nội (1908); công nhân tham gia khởi nghĩa Duy Tân ở Huế (1916); trong cuộc binh biến ở Thái Nguyên, công nhân tham gia trực tiếp chiến đấu, hoặc rèn vũ khí cho nghĩa quân (1917).

Cũng từ năm 1919, nhiều cuộc bãi công của công nhân đã có tính cách quốc tế, tính giai cấp nâng cao. Đó là các cuộc bãi công của công nhân thủy thủ trên tàu Charner ở Hải Phòng (cuối năm 1919), cuộc bãi công của công nhân và thủy thủ trên 8 tàu thuộc Hãng Hàng hải Pháp (tháng 3/1920)...

Năm 1921, *Liên đoàn công nhân tàu biển Viễn Đông* được thành lập và tổ chức được nhiều cơ sở ở Ma Cao, Thượng Hải (Trung Quốc). Công nhân Việt Nam làm việc trên các hãng tàu của Pháp đã gia nhập tổ chức này. Họ đã góp phần đưa đón cán bộ, tài liệu cách mạng từ nước ngoài về nước.

Từ năm 1922, phong trào công nhân có bước phát triển mới. Trước hết là cuộc đấu tranh của 600 công nhân nhuộm Sài Gòn – Chợ Lớn. Nét mới ở cuộc đấu tranh này là sự tập hợp đông đảo thợ nhuộm của nhiều cơ sở nhuộm trên đất Sài Gòn – Chợ Lớn. Vì thế, Nguyễn Ái Quốc đã đánh giá cuộc bãi công đó như là *"dấu hiệu của thời đại mới"*, *"lần đầu tiên một phong trào như thế đã nhóm lên ở thuộc địa"*. Tiếp đó, 3 cuộc đấu tranh của công nhân 3 nhà máy dệt trên 3 địa bàn khác nhau là Hải Dương, Hà Nội và Nam Định, ở những thời điểm khác nhau, nhưng cùng theo đuổi một mục đích: đòi tống cổ tên đốc công tàn ác.

Cuộc bãi công của 1000 công nhân xưởng Ba Son (Sài Gòn) tháng 8/1925 gắn liền với sự tổ chức và lãnh đạo của Công hội do Tôn Đức Thắng thành lập. Mục đích cuộc bãi công này của công nhân Ba Son là làm chậm việc sửa chữa chiếc tàu Michelet mà thực dân Pháp dùng chở lính sang đàn áp phong trào cách mạng Trung Quốc. Ngày 4/8/1925, cuộc bãi công nổ ra với yêu sách tăng 20% lương, đưa số thợ bị đuổi trở lại làm việc và giữ lệ nghỉ 30 phút vào ngày lĩnh lương. Để đảm bảo thắng lợi, ban lãnh đạo Công hội vận động công nhân, viên chức trong thành phố ủng hộ vật chất và tinh thần cho công nhân Ba Son. Sau 8 ngày đấu tranh, cuộc bãi công đã giành được thắng lợi. Ngày 12/8/1925 công nhân trở lại làm việc và tiếp tục lần công làm chậm việc sửa chữa tàu Michelet đến ngày 28/11/1925 mới xong.

Bãi công Ba Son tháng 8/1925 là cuộc đấu tranh đầu tiên có tổ chức và lãnh đạo. Hơn thế nữa, cuộc đấu tranh không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế mà còn nhằm vào mục đích chính trị thể hiện tình đoàn kết vô sản quốc tế của công nhân Việt Nam. Với tính chất đó, cuộc bãi công Ba Son vạch một mốc lớn trong phong trào công nhân Việt Nam

– giai cấp công nhân Việt Nam bắt đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và mục đích chính trị rõ ràng.

Bước sang giai đoạn 1925 – 1929, những hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đã tác động mạnh mẽ đến sự giác ngộ chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam. Thêm vào đó là sự tác động trực tiếp của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Quảng Châu và những nghị quyết về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa của Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 5... phong trào công nhân Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn và có chuyển biến mạnh mẽ hơn về chất. Các cuộc bãi công nổ ra liên tiếp ở nhiều nơi.

Trong hai năm 1926 – 1927, nhiều cuộc bãi công của công nhân viên chức đã nổ ra liên tiếp ở nhiều nơi như: Nhà máy sợi Nam Định, đồn điền cao su Cam Triêm, Phú Riềng, đồn điền cà phê Rayan (Thái Nguyên), công nhân nhà máy xe lửa trường thi Nghệ An... các cuộc đấu tranh này nhằm mục đích chung là đòi tăng lương 20% – 40% và đòi thực hiện ngày làm 8 giờ như công nhân Pháp.

Từ năm 1928, phong trào “*vô sản hoá*” của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng đã có tác dụng thúc đẩy và nâng cao nhanh chóng ý thức giác ngộ và lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Vì vậy, phong trào đã diễn ra sôi nổi mạnh mẽ đều khắp cả nước.

Trong hai năm 1928 – 1929 có đến 40 cuộc đấu tranh nổ ra trên khắp cả nước, các cuộc bãi công đã có mối liên kết, ủng hộ lẫn nhau, ý thức giác ngộ cách mạng của công nhân tăng lên rõ rệt. Tiêu biểu như các cuộc bãi công của công nhân ở nhà máy xi măng, sợi Hải Phòng, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy diêm – cửa Bến Thủy, đóng xe lửa Tràng Thi (Vinh), xưởng đóng, sửa chữa tàu Ba Son (Sài Gòn), đồn điền Phú Riềng, xưởng sửa chữa ô tô Avia (Hà Nội). Đặc biệt, trong cuộc bãi công của 200 công nhân xưởng sửa chữa ô tô Avia (Hà Nội) tháng 5/1929 đã có sự lãnh đạo của Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và chi bộ cộng sản đầu tiên, mà người đóng vai trò trực tiếp là đồng chí Ngô Gia Tự. Để chỉ đạo đấu tranh, một uỷ ban bãi công được thành lập, đã phát truyền đơn và kêu gọi công nhân – lao động Hà Nội hưởng ứng và ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Avia. Nhờ vậy cuộc bãi công đã nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của

công nhân nhiều nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh xung quanh như Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh.

Tháng 7 năm 1929, *Tổng công hội đồ Bắc Kỳ* được thành lập. Tổng công hội đồ đề ra chương trình điều lệ và quyết định xuất bản tờ *Lao Động* làm cơ quan ngôn luận, sự kiện đó vừa thể hiện bước trưởng thành của phong trào công nhân vừa tạo điều kiện thúc đẩy giai cấp công nhân đi dần vào đấu tranh có tổ chức, có lãnh đạo thống nhất.

Bên cạnh sự phát triển của phong trào công nhân, các phong trào yêu nước của tầng lớp tiểu tư sản cũng phát triển và phân hóa thành những đường hướng khác nhau, và đã xuất hiện một số nhóm theo con đường cách mạng vô sản. Tân Việt Cách mạng đảng phân rã từ nhóm *Việt Nam Nghĩa đoàn* của sinh viên Cao đẳng sư phạm Hà Nội lập ra vào năm 1925. Sau khi sáp nhập với nhóm sĩ phu Trung Kỳ vào mùa hè năm 1925, Việt Nam Nghĩa đoàn đổi thành *Phục Việt* do Tôn Quang Phiệt phụ trách. Quá trình tồn tại và phát triển của Phục Việt từ năm 1925 – 1928 cũng là quá trình tổ chức này chịu ảnh hưởng ngày một sâu sắc của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đang truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin.

Bằng việc nhờ đảng Thanh niên đào tạo cán bộ, vạch ra chương trình hợp nhất với đảng Thanh niên, dần dần đảng Tân Việt cũng trở thành một tổ chức quá độ như đảng Thanh niên, là cánh tay nối dài của đảng Thanh niên ở trong nước. Đảng Tân Việt từ không tự giác đến tự giác, góp phần vào việc truyền bá Chủ nghĩa Mác – Lênin và trở thành một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong quá trình ấy, Đảng Tân Việt đã loại bỏ ra khỏi đội ngũ của mình những bộ phận cánh hữu, dù đó là bộ phận cao cấp trong cơ quan Tổng bộ. Các đảng viên Tân Việt đã gột rửa dần tính chất tiêu cực trong suy nghĩ và hành động của một đảng tiểu tư sản. Như thế đảng Tân Việt cũng đồng thời rách ra khỏi xu hướng tư sản và đến gần với xu hướng vô sản.

Tháng 3/1929 chi bộ đảng cộng sản đầu tiên đã ra đời ở số 5D Hàm Long, Hà Nội. Sau đó ngày 17/6/1929 Đông Dương Cộng sản đảng được thành lập ở Bắc kỳ. Tháng 7/1929 An Nam Cộng sản đảng ra đời ở Nam kỳ. Tháng 9/1929 Đông Dương Cộng sản Liên đoàn hình thành ở Trung kỳ. Ba tổ chức cộng sản xuất hiện trong vòng nửa

năm ở ba kỳ, có nhiều cố gắng hoạt động và gây ảnh hưởng đến phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.

* *

*

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, hệ tư tưởng phong kiến không còn ý nghĩa tiến bộ, đủ sức đảm nhiệm vai trò lịch sử để chỉ đạo phong trào giải phóng dân tộc, phát triển xã hội. Cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước diễn ra sâu sắc, trầm trọng trên đất nước ta. Việc tìm lối ra cho khủng hoảng là nhu cầu nóng bỏng nhất của dân tộc lúc bấy giờ. Trong lúc cách mạng Việt Nam đang bế tắc thì xuất hiện một tư tưởng mới giải quyết yêu cầu lịch sử đặt ra, đó là tư tưởng dân chủ tư sản.

Do đặc điểm của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là nước thuộc địa nửa phong kiến, các khuynh hướng chính trị, tư tưởng không thể tách rời các phong trào đấu tranh chống Pháp để giải phóng dân tộc. Do đó, một tư tưởng mới du nhập vào Việt Nam trong cơn khủng hoảng, được tiếp nhận nồng nhiệt và nhanh chóng phát triển thành phong trào đấu tranh rầm rộ với nhiều hình thức khác nhau. Tư tưởng dân chủ tư sản xuất hiện đúng lúc, đem đến cho nhân dân một niềm hy vọng, một niềm tin mới.

Tư tưởng dân chủ tư sản còn có tác dụng lớn trong việc bồi đắp thêm lòng yêu nước, truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân trong lúc khuynh hướng cứu nước cũ đã mất vai trò lãnh đạo. Bên cạnh đó, tư tưởng này còn thúc đẩy những nhà yêu nước (nhất là lớp thanh niên trí thức tiên tiến) tiếp nhận một con đường mới, một giải pháp cứu nước mới phù hợp với xu thế thời đại đáp ứng nguyện vọng nhân dân.

Khuynh hướng dân chủ tư sản đã thất bại trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở Việt Nam. Nó thật sự chấm dứt và chuyển quyền lãnh đạo cách mạng sang khuynh hướng vô sản kể từ cuối năm 1930. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà khuynh hướng dân chủ tư sản bị coi là tồn tại thừa, tồn tại một cách vô nghĩa trong lịch sử dân tộc. Những đóng góp to lớn của khuynh hướng dân chủ tư sản vẫn có giá trị mãi đến ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chương Thâu (2012), *Phan Bội Châu (1867 – 1940) nhà yêu nước – nhà văn hóa*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [2] Đinh Trần Dương (2002), *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Đinh Xuân Lâm, Chương Thâu (2012), *Phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỷ XX – Nhân vật và sự kiện*, NXB Lao động.
- [4] Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Văn Khoan (2011), *Dấu ấn của nhà báo Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong cách mạng giải phóng dân tộc*, NXB Thông tin và Truyền thông.
- [5] Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [6] Nguyễn Q. Thắng (1992), *Phan Châu Trinh: Cuộc đời và tác phẩm (1872 – 1926)*, NXB Văn học.
- [7] Phạm Hồng Tung (2008), *Lịch sử cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ ở Việt Nam (1936 – 1939)*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [8] Shiraishi Masaya (2000), *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á – tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới*, tập 1, Nguyễn Như Diễm dịch, Chương Thâu hiệu đính, NXB Chính trị Quốc gia.
- [9] Trần Bá Đệ (chủ biên) (2007), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, tập II – Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [11] Trương Hữu Quýnh chủ biên (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập): từ thời nguyên thủy đến năm 2000*, NXB Giáo dục.
- [12] Viện Khoa học xã hội nhân văn Quân sự (2012), *Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM

Lê Huỳnh Hoa *

Nước Pháp tư bản chủ nghĩa đã tiến hành hoạt động vũ trang xâm lược và thiết lập tại Việt Nam một hình thái chính quyền tồn tại suốt thời kỳ cận đại của lịch sử Việt Nam – *chính quyền thuộc địa*.

Về thực chất, đây là tổ chức chính quyền đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản Pháp ở chính quốc và cả ở thuộc địa; đồng thời cũng đại diện cho quyền lợi của giai cấp phong kiến địa chủ Việt Nam – chỗ dựa và công cụ của giới cầm quyền thực dân Pháp. Chính quyền này hình thành cùng với quá trình xâm lược, thôn tính Việt Nam và được củng cố, hoàn chỉnh trong quá trình thống trị. Trên thực tế, lúc bấy giờ, ở Việt Nam còn có sự hiện diện của một “*chính phủ Nam triều*” tuy vẫn mang hình thức chính thể quân chủ nhưng dưới ách thống trị của thực dân, chính quyền phong kiến bản xứ đã có những biến đổi lớn lao so với chính quyền phong kiến độc lập tự chủ trước đây.

Thông qua tìm hiểu hệ thống, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của *chính quyền thuộc địa* cùng những hiểu biết nhất định về *chính phủ Nam triều*, chuyên đề này góp phần giúp người học nắm một cách cơ bản và hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền thực dân ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Từ đó tạo cơ sở để tìm hiểu lịch sử – xã hội, phương thức cai trị và tính chất xã hội Việt Nam thời thực dân Pháp thống trị.

* Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

I. QUÁ TRÌNH THÔN TÍNH VIỆT NAM VÀ SỰ HÌNH THÀNH CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM TRƯỚC CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG (17/10/1887)

1. Khái quát quá trình thôn tính Việt Nam của thực dân Pháp

Sau khi ký với Trung Quốc Hiệp ước Thiên Tân ngày 27/6/1858, chính phủ thực dân Pháp đã tiến hành điều động hạm đội từ chiến trường Trung Quốc đi dần về phía Nam để chuẩn bị đánh chiếm Việt Nam.

Ngày 1/9/1858, sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, đế quốc Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà ở Đà Nẵng chính thức mở đầu công cuộc xâm lược và thống trị Việt Nam. Tại mặt trận này, quân dân Đà Nẵng đã anh dũng chống trả quân xâm lược, đẩy lùi nhiều cuộc tấn công của quân Pháp. Sau đó lại tích cực thực hiện “*vườn không nhà trống*” gây cho đối phương nhiều khó khăn. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha bị cầm chân gần nửa năm trời (từ tháng 9/1858 đến đầu tháng 2/1859) trên bán đảo Sơn Trà; về sau quân Tây Ban Nha đã rút khỏi cuộc xâm lược.

Thấy không thể chiếm được Đà Nẵng, thực dân Pháp đã thay đổi kế hoạch tấn công và quyết định đưa quân vào Gia Định – nơi được xem là vựa lúa của Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng, có hệ thống giao thông thủy thuận lợi (từ Gia Định có thể sang Cambodia một cách dễ dàng). Nếu làm chủ Gia Định, quân Pháp sẽ cắt đứt con đường tiếp tế lương thực của triều đình Nguyễn và có điều kiện thuận lợi để khống chế lưu vực sông Mê Công.

Ngày 9/2/1859, hạm đội Pháp tới Vũng Tàu theo lối sông Cần Giờ lên Sài Gòn. Tuy nhiên, do quân dân ta chống cự quyết liệt nên mãi tới 16/2/1859 quân Pháp mới đến được Gia Định. Mặt khác do địch phần lớn phải đương đầu với một đối thủ vô hình, mà theo nhận định của địch thì ta như “từ dưới đất mọc lên”. Chính tinh thần làm chủ đất nước quá mãnh liệt của nhân dân Việt Nam đã khiến ý đồ “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp bị thất bại. Họ buộc phải đổi sang chiến lược “tầm ăn lá” vừa đánh vừa đàm, chiếm dần đất, lấn dần chủ quyền và từng bước thiết lập bộ máy cai trị. Chiến lược này được thực dân Pháp triển khai qua 4 đợt tấn công, đánh chiếm và cuối cùng sau mỗi đợt là một bản hiệp ước được ký giữa triều đình Việt Nam và đại diện của thực dân Pháp:

– Trong đợt tấn công xâm lược lần thứ nhất, thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông lục tỉnh là Gia Định (2/1859), Định Tường (Mỹ Tho – 4/1861), Biên Hòa (12/1861). Để chính thức hóa quyền thống trị ở những nơi chiếm được, ngày 5/5/1862, thực dân Pháp đưa quân ra tấn công cửa biển Thuận An – cửa ngõ vào Kinh đô, ép triều đình Huế ký Hiệp ước. Đúng 1 tháng sau, ngày 5/6/1862, nhà Nguyễn đã ký với Pháp một Hiệp ước (Nhâm Tuất) gồm 12 điều khoản, xác lập “chủ quyền” của thực dân Pháp ở 3 tỉnh miền Đông.

– Với đợt tấn công xâm lược thứ hai, thực dân Pháp đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (từ 20 đến 24/6/1867). Để chính thức hóa việc chiếm đóng; thực dân Pháp đã đưa quân ra đánh chiếm một số tỉnh, thành ở miền Bắc nước ta như Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình vào cuối năm 1873 nhằm gây ưu thế trong việc thương lượng đình chiến với triều đình Huế. Ngày 15/3/1874, bản Hiệp ước thứ 2 (Hiệp ước Giáp Tuất) ra đời mà một trong những nội dung cơ bản của Hiệp định là xác lập “chủ quyền” của thực dân Pháp trên toàn lục tỉnh Nam Kỳ. Quá trình mở rộng xâm lược này cho đến năm 1879 là quá trình thực dân Pháp xác lập được bộ máy cai trị ở Nam Kỳ.

– Qua đợt tấn công xâm lược lần thứ ba, khi đã có Nam Kỳ lục tỉnh làm bàn đạp; đầu năm 1882, thực dân Pháp mở đợt tấn công đánh chiếm ra miền Bắc. Đợt này, đối phương cũng đánh chiếm Hà Nội, Nam Định... đồng thời cũng giở trò tấn công cửa Thuận An, uy hiếp triều đình Huế buộc ký Hiệp ước mới. Chiều 20/8/1883, toàn bộ cửa Thuận An lọt vào tay giặc; ngày 21/8/1883, triều đình cử sứ giả đến Thuận An thương lượng. Ngày 25/8/1883, “Hiệp ước Hòa bình” ra đời tại Huế với nội dung chính là: Triều đình Huế thừa nhận và chấp nhận nền “bảo hộ” của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; cắt hẳn tỉnh Bình Thuận cho Pháp sáp nhập vào Nam Kỳ lục tỉnh để trừ vào khoản bồi thường chiến phí còn thiếu (theo Hiệp ước 1862).¹

– Đến đợt tấn công xâm lược lần thứ tư, đợt này, ngoài hướng đánh chiếm Nam Định, Ninh Bình nhằm cắt đứt mọi quan hệ giao thông liên lạc từ Huế ra chiến trường Bắc Kỳ; thực dân Pháp còn tấn công những tỉnh có quân Thanh (được triều đình Tự Đức rước vào từ 8/1882) đóng chốt như Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn,

1. Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1945 (Tập 1, 1858 – 1896)*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 214.

Tuyên Quang nhằm hất nhà Thanh ra khỏi miếng mồi Việt Nam để giữ quyền thống trị Việt Nam. Ngày 6/6/1884, Pháp buộc triều đình Nguyễn ký Hiệp ước mới với nội dung cơ bản là khẳng định lại nội dung Hiệp ước 1883. Cùng ngày, triều đình Huế đã phải đem cái ấn bạc của vua Thanh cho vua nhà Nguyễn trước kia đến sứ quán Pháp ở Huế để phá đúc thành khối bạc, trước mặt đại diện của Pháp. Sự kiện này có ý nghĩa chấm dứt sự lệ thuộc của chính quyền triều Nguyễn vào triều đình nhà Thanh, mở đầu mối quan hệ phụ thuộc hoàn toàn của chính quyền triều Nguyễn vào chính quyền thực dân Pháp.

2. Sự hình thành chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước ngày thiết lập chế độ Toàn quyền Đông Dương (17/10/1887)

Chiếm xong Nam Kỳ và cả trong quá trình đánh chiếm Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã xác lập dần bộ máy chính quyền thuộc địa ở Bắc và Trung Kỳ. Như vậy, tổ chức cai trị của Pháp trên đất nước ta không phải xuất hiện cùng lúc và có thể chế giống nhau. Chúng được thiết đặt ở từng không gian lãnh thổ cụ thể tùy vào thời gian chiếm đóng của thực dân Pháp. Tổ chức bộ máy cai trị của Pháp thiết lập đầu tiên và sớm nhất là ở Nam Kỳ (trực thuộc Bộ Hải quân và thuộc địa); còn ở Bắc và Trung Kỳ, kể từ Hiệp ước 1883 và Hiệp ước 1884, Pháp chuyển 2 xứ này trực thuộc Bộ Chiến tranh Pháp, sau đó sang Bộ Ngoại giao, trong khi Nam Kỳ vẫn thuộc Bộ Hải quân và thuộc địa. Dưới đây là những nét khái quát, cơ bản về cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở ba kỳ của Việt Nam trước ngày thiết lập chế độ Toàn quyền Đông Dương.

3. Tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ 1862 – 1886

Ngay khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông, thực dân Pháp đã đặt 3 tỉnh này vào phạm trù “thuộc địa” của chính quốc trực thuộc Bộ Hải quân và Bộ Thuộc địa. Đứng đầu là Toàn quyền (Gouverneur) phụ trách dân sự lẫn quân sự.

Ngày 25/6/1862, Bonar được bổ nhiệm chức vụ Toàn quyền trực tiếp nắm quyền thống trị tối cao 3 tỉnh miền Đông, mở đầu cho thời kỳ “chế độ võ quan” (6/1862 – 7/1879) thực dân cai trị ở Nam Kỳ. Sau đó là “chế độ văn quan” với viên Toàn quyền “ngạch văn” đầu tiên là Le Myre de Vilers. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Nam Kỳ được tổ chức như sau:

a) Ở cấp trung ương

Đứng đầu là *Thống Đốc*, dưới có 3 chức danh cao cấp là:

- *Tổng biện lý* (Procureur Générale) phụ trách về pháp chế
- *Giám đốc Nội chính* (Directeur de l'Intérieur) phụ trách những việc liên quan đến xứ thuộc địa
- *Chánh chủ trì* (Ordonnateur) phụ trách về những việc liên quan đến tài chính và chính quốc.

Bốn viên chức thực dân nêu trên họp lại thành *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé) dưới sự chủ trì của *Thống Đốc*.

Ngoài ra còn có một số tổ chức cao cấp khác như:

– *Nha Nội chính* (Direction de l'Intérieur) là tổ chức chuyên nghiên cứu, theo dõi và giải quyết các việc liên quan đến xứ thuộc địa. Nha Nội chính gồm 3 ban: *Ban Tổng Thư Ký*, phụ trách công tác mật vụ, cảnh sát, giáo dục, tôn giáo và liên hệ với các viên “*Thanh tra công việc bản xứ*”; *Ban Hành chính* phụ trách việc lập ngân sách, công chính, tài chính và nhân sự; *Ban Canh nông – Thương mại – Kỹ nghệ* phụ trách các việc liên quan đến các chuyên môn đó và kiêm luôn cả việc xét xử người “bản xứ”. Đứng đầu Nha Nội chính là *Giám Đốc* (Directeur). Tuy nhiên ngày 29/10/1887, chức này bị bãi bỏ, quyền hành của *Giám đốc* chuyển sang *Thống đốc Nam Kỳ*.

– *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé): có chức năng bàn bạc, quyết định mọi vấn đề liên quan đến pháp chế, nội trị, tài chính...; thành phần gồm có Chủ tịch Hội đồng là *Thống đốc Nam Kỳ*, các ủy viên là *Tổng Biện lý*, *Giám đốc Nha Nội chính* và *quan Chánh Chủ trì*.

b) Ở cấp khu (Circonscription)

Ngày 5/1/1876, *Thống đốc Nam Kỳ Duperré* ra Nghị định phân chia toàn bộ địa bàn Nam Kỳ làm 4 *Khu vực hành chính lớn* (Circonscription administrative) là *Sài Gòn*, *Mỹ Tho*, *Vĩnh Long*, *Bát Xác*. Mỗi *Khu vực hành chính lớn* chia thành nhiều *Tiểu khu hành chính* (Arrondissement administratif).

– *Khu vực Sài Gòn* gồm 5 tiểu khu: *Tây Ninh*, *Thủ Dầu Một*, *Biên Hòa*, *Bà Rịa* và *Gia Định* (vùng ngoại vi *Sài Gòn*);

– *Khu vực Mỹ Tho* gồm 4 tiểu khu: *Mỹ Tho*, *Gò Công*, *Tân An*, *Chợ Lớn*;

– *Khu vực Vĩnh Long* gồm 4 tiểu khu: *Vĩnh Long*, *Bến Tre*, *Trà Vinh*, *Sa Đéc*;

– Khu vực Bát Xắc gồm 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng. Ngày 18/12/1882 có thêm tiểu khu Bạc Liêu thuộc Khu vực Bát Xắc.

Mỗi khu vực hành chính lớn do ba viên chức cùng phối hợp điều hành. Viên chức hạng nhất phụ trách tư pháp và trực thuộc viên Tổng Biện lý. Viên chức hạng nhì phụ trách hành chính trực thuộc Giám đốc nội chính. Viên chức hạng ba phụ trách thuế khóa và trực thuộc viên Chánh Chủ trì.

c) Ở cấp tiểu khu (Arrondissement)

Từ 1/10/1900, Tiểu khu đổi tên thành *Tỉnh*. Mỗi Tiểu khu có thể chia thành một số đơn vị gọi là *Trung tâm hành chính* (Centres administratifs). Đứng đầu Tiểu khu là quan cai trị người Pháp, còn đứng đầu Trung tâm hành chính là viên chức người Việt. Có 3 loại Trung tâm hành chính. Loại lớn do chức Đốc Phủ sứ nắm, loại vừa do một chức Tri phủ nắm, loại nhỏ do một chức Tri huyện nắm. Tuy nhiên, bấy giờ Nam Kỳ không chia cấp phủ, huyện nên chức Tri phủ, Tri huyện ở đây chỉ là chức vị tương đương chức Tri phủ Tri huyện thời phong kiến; còn chức Đốc Phủ sứ tương đương với chức Tuần phủ thời trước.

d) Ở cấp tổng

Mỗi Tiểu khu chia thành nhiều *Tổng* (Canton), đứng đầu là *Chánh tổng*, *Phó tổng* người Việt. Chánh tổng có 3 hạng, Phó tổng có 2 hạng. Các chức này phải ở hạn thấp từ 2 năm trở lên mới được xét tuyển lên hạng trên.

e) Ở cấp xã

Mỗi Tổng chia thành nhiều *Xã*, *Xã trưởng* và *Phó lý* là những người thay mặt xã dân làm trung gian giao tiếp giữa cấp hành chính xã với tổ chức hành chính cấp trên.

f) Ở cấp thành phố

Thời kỳ này, ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã cho lập 2 thành phố:

– *Thành phố Sài Gòn*, được Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập ngày 8/1/1877. Đây là *Thành phố lớn* (Grande Municipalité) hay *Thành phố cấp I* (Municipalité de première classe). Đứng đầu là viên *Đốc lý* (Maire), có thể có thêm 2 viên *Phó Đốc lý* (Maire – Adjoint) làm phụ tá. Đốc lý được lựa chọn qua con đường bầu cử. Đốc lý có mọi quyền hành như quan cai trị đầu Tiểu khu, ra nghị định gọi là “*Nghị*

định Thành phố” về những gì liên quan đến thành phố mình đang cai quản. Phụ tá cho Đốc lý là *Hội đồng thành phố* (Conseil municipal) có chức năng lấy biểu quyết, ra quyết định đối với những vấn đề của thành phố; góp ý và đề đạt mọi nguyện vọng liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên “song tuyệt đối không được đề cập tới vấn đề chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chúng”.¹

– *Thành phố Chợ Lớn* (Municipalité de ChoLon) thành lập bởi Nghị định ký ngày 20/10/1879 của Thống đốc Nam Kỳ. Đây là Thành phố cấp II (Municipalité de deuxieme classe). Đứng đầu cũng là viên Đốc lý nhưng tổ chức phụ tá cho Đốc lý thành phố cấp II chỉ được gọi là *Ủy ban Thành phố* (Commission Municipale). Chức năng của Ủy ban Thành phố cũng giống như Hội đồng thành phố cấp I.

Theo tác giả Dương Kinh Quốc trong công trình *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng Tháng tám 1945*, ngoài hệ thống cai trị các cấp đã nêu bên trên; ở Nam Kỳ còn có 2 tổ chức liên quan chặt chẽ đến bộ máy thống trị thực dân là:

– *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (Conseil Colonial) có chức năng “tư vấn” cho chính quyền về các vấn đề liên quan đến quyền lợi kinh tế, tài chính của người Pháp lẫn người Việt nhưng “tuyệt đối Hội đồng không được đề cập tới các vấn đề chính trị”.²

– *Hội đồng Tiểu khu* (Conseil d'arrondissement) có chức năng “tư vấn” cho chính quyền liên quan đến địa phương và cũng tuyệt đối không được bàn đến chính trị.

4. Tổ chức cai trị của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ

Ở Bắc và Trung Kỳ, tổ chức chính quyền thực dân có khác ở Nam Kỳ, chủ yếu có sự thay đổi theo tình hình chính trị của Việt Nam bấy giờ.

a) Từ năm 1867 đến 1883

Theo Hiệp ước ngày 15/3/1874, chức *Đại biện* hay còn gọi là *Ngoại giao đặc phái viên Pháp tại Huế* (Chargé d'Affaires) được xếp bậc ngang với *Thượng thư* triều đình và được đóng tại Huế. Đại biện trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ. Chế độ này đã chấm dứt ngày 5/4/1883.

1 Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 92

2 Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 96.

Ngày 25/8/1883, chính phủ thực dân đặt chức *Tổng ủy viên Cộng hòa Pháp* (Commissaire générale de la République Française) là người đại diện chính quyền Pháp tại Trung và Bắc Kỳ đóng tại Bắc Kỳ. Dưới quyền Tổng ủy viên là *Công sứ* (Résident) người Pháp đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ và *Trú sứ* người Pháp đóng tại Huế. Chế độ Tổng ủy viên chấm dứt với sự ra đời của Hiệp ước 6/6/1884.

b) Từ năm 1884 đến 1886

Từ sau Hiệp ước Patenôtre, tổ chức chính quyền thực dân đã thiết lập được ở 3 cấp:

Cấp Trung ương, đứng đầu là viên *Tổng trú sứ* (Résident Général) chung cho cả Bắc và Trung Kỳ thay mặt chính phủ Pháp chủ trì mọi việc đối ngoại của Nam triều và mọi quan hệ giữa chính phủ Pháp và Nam; chế độ Tổng trú sứ độc lập đối với Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 9/5/1889 chế độ này bị bãi bỏ.

Cấp “Kỳ”, đứng đầu Bắc Kỳ là viên *Thống sứ Bắc Kỳ* (Résident Supérieur du Tonkin), đứng đầu Trung Kỳ là *Khâm sứ Trung Kỳ* (Résident Supérieur de l’Annam). Cả 2 đều trực thuộc *Tổng Trú sứ Trung – Bắc Kỳ* khi chế độ Tổng Trú sứ còn tồn tại (đến 9/5/1889). Ngoài ra, ở Bắc Kỳ còn có chức *Kinh lược* có toàn quyền thay mặt triều đình Huế cai quản Bắc Kỳ. Đây là hành động tách Bắc Kỳ ra khỏi sự kiểm soát của triều đình Huế. Chế độ Kinh lược tồn tại đến 13/8/1897.¹

Cấp Tỉnh, đứng đầu tỉnh là viên *Công sứ Pháp*.

Ở Bắc Kỳ, chức này được thiết lập theo Hiệp ước ngày 25/8/1883. Chức năng của Công sứ người Pháp ở Bắc Kỳ là:

– Kiểm soát việc cai trị của quan lại hàng tỉnh người bản xứ mà không trực tiếp cai trị;

– Về tư pháp, chịu trách nhiệm xét xử các án dân sự, thương mại và tiểu hình xảy ra giữa người Âu với người Âu, người Âu với người Việt (hoặc Châu Á) hoặc giữa người Việt với người Châu Á;

– Về tài chính, kiểm soát việc thu thuế, sử dụng tiền thu thuế với sự hỗ trợ của Bô Chánh người Việt”.²

1 Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr.104.

2 Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội, tr.13.

Ở Trung Kỳ, chức Công sứ thiết lập theo Quy ước ngày 30/7/1885. Chức năng Công sứ của các tỉnh Trung Kỳ chưa được quy định cụ thể như đối với Bắc Kỳ nhưng qua Điều 6 Hiệp ước ngày 25/8/1883 thì Công sứ Pháp là người nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính. Còn quan chức hàng tỉnh người Việt vẫn tiếp tục cai trị như trước mà không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp.¹

Ngoài ra, ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ còn tồn tại chính quyền bản xứ cấp tỉnh do người Việt quản lý. Đứng đầu cấp tỉnh là *Tổng đốc* hoặc *Tuần phủ*, phụ tá cho Tổng đốc và Tuần phủ là *Bố Chánh* và *Án sát*. Mỗi tỉnh chia thành các phủ, huyện hoặc châu; đứng đầu là Tri phủ, Tri huyện hoặc Tri châu.

Tóm lại, có thể thấy, sự thiếu thống nhất trong tổ chức bộ máy cai trị thực dân ở Việt Nam đã gây cho Pháp không ít khó khăn. Để tăng cường ổn định nền thống trị và đẩy mạnh khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã tiến hành hoàn chỉnh và củng cố một bước mới chính quyền thuộc địa. Vì vậy ngày 17/10/1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập “Liên bang Đông Dương”.

II. LIÊN BANG ĐÔNG DƯƠNG VÀ CÁC QUY CHẾ CHÍNH TRỊ, TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG VÀ CÁC CƠ QUAN PHỤ TÁ

1. Sự thành lập “Liên bang Đông Dương” và các quy chế chính trị

Ở nước Pháp thời kỳ thực dân đã có một nhà nghiên cứu Luật học nhận xét: “Việc tổ chức cai trị Đông Dương đã mắc phải một sai lầm nghiêm trọng, đó là sự thiếu thống nhất. Thường thường có những vấn đề có liên quan đến xứ này xứ khác thì đều không thể giải quyết được, bởi vì không có sự nhất trí giữa các Bộ”.² Vì thế, trong báo cáo của hai Bộ trưởng: Bộ Hải quân và Thuộc địa cùng Bộ Ngoại giao gửi Tổng thống Cộng hòa Pháp kèm theo Bản dự thảo sắc lệnh

1 Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội, tr. 14.

2. Pau Cordier (1911), *Notions d'administration indochinoise* (Những khái niệm cơ bản về tổ chức cai trị ở Đông Dương), IDEO, Hà Nội, tr.18. Dẫn lại Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 112.

về việc thành lập Liên bang Đông Dương đã nêu rõ mục đích và sự cần thiết phải thành lập một tổ chức quản lý chung cho cả Đông Dương. Báo cáo đã có những lý do đặc biệt thuyết phục về sự thống nhất trong quản lý hành chính và chính trị; chỉ huy các lực lượng lục quân và hải quân; thống nhất trong quản lý thuế, phí bưu điện và hệ thống tòa án tại Đông Dương.

Ngoài ra, việc thành lập Liên bang sẽ đem lại những lợi ích đáng kể như: tiết kiệm nhân lực, tăng các nguồn thu nhờ mở rộng thu thuế trên toàn Đông Dương, giảm chi ngân sách cho quân đội từ chính quốc, tập trung được lực lượng quân đội tinh nhuệ của các xứ thuộc Liên bang để chống lại những thế lực thù địch, phát triển công nông nghiệp và thương mại..

Kết quả là ngày 17/10/1887, Tổng thống Cộng hòa Pháp đã ra sắc lệnh thành lập “*Liên bang Đông Dương*” (Union Indochinoise). Khi mới thành lập, Liên bang Đông Dương gồm Việt Nam và Campuchia. Sau đó, Sắc lệnh ngày 19/4/1889 đã đưa Lào và từ năm 1890 thêm Quảng Châu Loan (vùng đất Pháp chiếm được của Trung Quốc) vào Liên bang. Liên bang Đông Dương do Bộ Thuộc địa Pháp trực tiếp quản lý.

Về quy chế chính trị, toàn Liên bang Đông Dương là đất thuộc địa của Pháp, là lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp. Liên bang gồm các xứ với các quy chế chính trị tương ứng như sau:

- Lào: Quy chế “bảo hộ”
- Campuchia: Quy chế “bảo hộ”
- Quảng Châu Loan: Quy chế “lãnh địa thuê”
- Bắc Kỳ (từ Ninh Bình ra Bắc): Quy chế “nửa bảo hộ” (trừ 2 thành phố Hà Nội và Hải Phòng theo quy chế “thuộc địa”)
- Trung Kỳ (từ Thanh Hóa vào tới Bình Thuận): Quy chế “bảo hộ” (trừ thành phố Đà Nẵng theo quy chế “thuộc địa”)
- Nam Kỳ: Quy chế “thuộc địa”.¹

Dù quy chế chính trị khác nhau nhưng thực chất đều là đất thuộc địa. Ba xứ ở Việt Nam được người Pháp gọi chung là “*An Nam thuộc Pháp*”. Như vậy, Việt Nam và các nước Đông Dương khác đã mất độc lập và toàn bộ chủ quyền. Người Pháp đã bắt một mũi tên

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr. 369.

nhưng nhắm tới 2 đích: Một là chia để trị, xóa bỏ sức mạnh thống nhất và đoàn kết đấu tranh của nhân dân Việt Nam; hai là thống nhất bộ máy thuộc địa ở toàn Đông Dương để dễ bề cai trị và bóc lột.

2. Chế độ Toàn quyền và quyền lực của Toàn quyền Đông Dương

Đứng đầu Liên bang Đông Dương là Toàn quyền Đông Dương. Quyền lực của Toàn quyền Đông Dương được quy định bởi Sắc lệnh ngày 17/10/1887 do Tổng thống Cộng hòa Pháp ký và được bổ sung bằng các sắc lệnh ngày 12/11/1887 và 21/4/1891...

Về địa vị pháp lý, Toàn quyền Đông Dương là người được ủy nhiệm thi hành những quyền lực của nước Cộng hòa Pháp tại Đông Dương; là người thay mặt và chịu trách nhiệm trước nhà nước Pháp về mọi mặt ở Đông Dương. Toàn quyền Đông Dương chịu sự kiểm soát và giám sát của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp.

Về quyền hạn, Toàn quyền Đông Dương có nhiều quyền hành:

- Quyền ra các nghị định mang tính lập pháp và hành pháp ở Đông Dương.

- Quyền cai trị tối cao Đông Dương. Là người tổ chức và quy định chức năng, quyền hạn cho các công sở ở Đông Dương; chỉ đạo và giám sát trực tiếp các quan chức đứng đầu các cơ quan cấp Liên bang Đông Dương và cấp Xứ.

- Chịu trách nhiệm chung về quân sự và có quyền lập các đạo quan binh, phân bố lực lượng quân đội, ban hành lệnh bắt lính... nhưng không trực tiếp chỉ đạo chiến dịch quân sự (việc này thuộc quyền các sĩ quan cao cấp).

- Chỉ đạo, giám sát hệ thống tòa án Pháp ở Đông Dương.

- Trực tiếp liên hệ với các nhân viên ngoại giao của Pháp và các lãnh sự của Pháp ở khu vực Viễn Đông nhưng không được tự ý thương lượng ngoại giao khi chưa có sự chuẩn y của chính phủ chính quốc.¹

Suốt thời Pháp thuộc có 33 vị Toàn quyền Đông Dương. Những vị này vừa chịu sự chỉ đạo, giám sát của chính quốc vừa nắm quyền hành pháp, lập pháp, tư pháp ở Đông Dương (chi phối mọi mặt hoạt động của bộ máy cai trị ở Đông Dương).

1. Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 371

Tóm lại, quyền hạn chính quốc trao cho thuộc địa Đông Dương đều tập trung vào tay Toàn quyền Đông Dương nên các cơ quan khác ở cùng cấp Liên bang Đông Dương cũng chỉ có chức năng phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương mà thôi.

3. Các cơ quan phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương

Phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương có các tổ chức cơ quan cao cấp. Hệ thống này rất phức tạp và đa dạng được thiết lập theo chủ quan của người cầm quyền và những điều kiện khách quan tại Đông Dương. Địa vị pháp lý và chức năng chung của các cơ quan này là tư vấn cho Toàn quyền Đông Dương trong việc đề xuất đường lối, chính sách, ra những nghị định cụ thể về mọi lĩnh vực thuộc quyền lực và chức năng của Toàn quyền.

Có một số tổ chức phụ tá lớn như:

– *Hội đồng Tối cao Đông Dương* hay còn gọi là *Hội đồng Chính phủ Đông Dương* (1887) có chức năng tư vấn chung, góp ý kiến, thảo luận về tất cả các vấn đề Đông Dương như ngân sách, thuế khóa, lập các đạo quan binh, lao động... liên quan đến quá trình thống trị và khai thác Đông Dương.

– *Hội đồng Phòng thủ Đông Dương* (1902) chịu trách nhiệm tư vấn về quân sự, về tổ chức quân đội, về bảo vệ thuộc địa.

– *Ủy ban tư vấn về mỏ* (1913) giúp Toàn quyền Đông Dương đề ra những quy chế, thể lệ có liên quan đến hoạt động khai thác hầm mỏ. Chủ tịch Ủy ban này là viên Tổng thanh tra công chính.

– *Hội đồng tư vấn học chính Đông Dương* (1917) giúp Toàn quyền Đông Dương đề ra quy chế và quản lý cho ngành giáo dục.

– *Sở chỉ đạo các công việc về chính trị toàn Đông Dương* (1921) chỉ đạo các công việc về chính trị toàn Đông Dương. Sở có 3 bộ phận phụ trách 3 hoạt động: Đối ngoại, đối nội, tình báo và an ninh chung...

– *Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương* (1928), đương thời tổ chức này còn được gọi là *Đại hội đồng Lý – tài Đông Dương* tư vấn về tất cả các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và tài chính (không được bàn tới các vấn đề chính trị).

– *Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao* (1937) tư vấn về việc khai thác thuộc địa sao cho có hiệu quả nhất.

– *Phủ Toàn quyền Đông Dương*, ra đời cùng cùng với việc xác lập chế độ Toàn quyền Đông Dương và có chức năng giúp Toàn quyền giải quyết các việc thường nhật, phối kết hợp công việc của các cơ quan thuộc toàn quyền Đông Dương.

Bên cạnh các tổ chức trên, các cơ sở chuyên môn cũng được thành lập để giúp Toàn quyền Đông Dương thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội như:

- Nha Nông – Lâm và Thương mại Đông Dương
- Nha Địa lý Đông Dương
- Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương
- Nha Tiếp tế và Vận tải biển Đông Dương
- Nha Tài chính Đông Dương
- Nha Kiểm tra tài chính Đông Dương
- Nha Thuế quan và Độc quyền Đông Dương
- Nha Trước bạ, Tài sản và Tem Đông Dương
- Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương
- Tổng Thanh tra vệ sinh và Y tế công cộng Đông Dương
- Ban Chỉ đạo hạm đội Đông Dương
- Nha Học chính Đông Dương
- Ngân khố Đông Dương...¹

Tóm lại, các tổ chức này ra đời cùng với quá trình thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương. Chúng đã góp phần đắc lực vào quá trình cai trị và khai thác Đông Dương trong đó có Việt Nam.

III. TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ SAU NGÀY THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG (17/10/1887)

Kể từ sắc lệnh ngày 9/5/1889 của Tổng thống Cộng hòa Pháp về việc bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung và Bắc Kỳ, hệ thống chính quyền ở Việt Nam được phân thành ba kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Đứng đầu hệ thống chính quyền ở Bắc Kỳ là Thống sứ Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ là Khâm sứ Trung Kỳ và ở Nam Kỳ là Thống đốc Nam Kỳ.

1 Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội, tr. 16.

1. Tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ

a) Cấp trung ương – Thống sứ Bắc Kỳ và các cơ quan phụ tá

Quyền lực chính trị ở Bắc Kỳ tập trung vào tay Thống sứ người Pháp. Do Bắc Kỳ là đất “*nửa bảo hộ*” nên chính quyền thực dân Pháp chỉ tổ chức tới cấp tỉnh mà thôi. Còn cấp trung ương (“Xứ” hoặc “Kỳ”) ở Bắc Kỳ đứng đầu là “*Thống sứ*”.

Thống sứ Bắc Kỳ

Thống sứ Bắc Kỳ là người đứng đầu hệ thống chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ. Chức này do Tổng thống Pháp bổ nhiệm và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thống sứ Bắc Kỳ là:

- Chịu trách nhiệm bảo đảm việc thi hành luật, sắc lệnh của chính quốc áp dụng ở thuộc địa và những nghị định của Toàn quyền Đông Dương;

- Quyền ra những nghị định có tính lập quy;

- Quyền đề xuất những biện pháp cai trị ở Bắc Kỳ nhưng phải báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương;

- Điều hành, sử dụng nhân sự, giữ gìn trật tự an ninh chung ở Bắc Kỳ và có quyền yêu cầu bộ phận quân sự hỗ trợ khi cần thiết;

- Thông qua các Công sứ tỉnh chỉ đạo mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống.

- Với hệ thống quan lại triều Nguyễn ở Bắc Kỳ, Thống sứ có quyền bổ dụng, điều động, thăng, giáng, sa thải. Có quyền xét và ban cấp phẩm hàm cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt ở Bắc Kỳ (điều mà trước đây chỉ thuộc quyền lực của các vua Nguyễn).

Tóm lại, Thống sứ Bắc Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương về mọi mặt ở Bắc Kỳ. Ngoài quyền hành pháp và tư pháp ở Bắc Kỳ, Thống sứ còn có cả quyền lập quy. Phụ tá cho Thống sứ là các cơ quan cấp “Kỳ”.

Các cơ quan phụ tá của Thống sứ Bắc Kỳ

- *Phủ Thống sứ Bắc Kỳ* (1886) đảm nhiệm chức năng của một cơ quan tổng hợp mọi mặt hoạt động của Pháp ở Bắc Kỳ;

- *Phòng Thương mại ở Bắc Kỳ* (1886) gồm Phòng Thương mại Hà Nội và Phòng Thương mại Hải Phòng. Địa bàn hoạt động của hai

phòng thương mại phân định theo các tỉnh, không chỉ ở Bắc mà cả ở Trung Kỳ. Chức năng chủ yếu là góp ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến thương mại, kỹ nghệ, tài chính, hàng hải.

– *Phòng Canh nông Bắc Kỳ*: Phòng này được thành lập bởi Nghị định ngày 10/2/1894 của Toàn quyền Đông Dương. Địa bàn của nó sau đó mở rộng vào tới các tỉnh Thanh – Nghệ – Tĩnh nên từ ngày 17/12/1911 được đổi gọi là *Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ*. Chức năng của phòng là tư vấn về các vấn đề nhân công nông nghiệp, thủy lợi, đồn điền ở Bắc Kỳ.

– *Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ* (1898) là cơ quan phụ tá cao nhất và trọng yếu ở Bắc Kỳ. Có chức năng thảo luận và thông qua các dự thảo nghị định của Thống sứ về mọi vấn đề thuộc địa ở Bắc Kỳ; những ý kiến đóng góp của Viện Dân biểu Bắc Kỳ và các Hội đồng hàng tỉnh. Thống sứ có quyền triệu tập Hội đồng Bảo hộ bất cứ lúc nào cần thiết.

– *Hội đồng Giáo dục Bắc Kỳ* hay *Hội đồng Hoàn thiện giáo dục Bắc Kỳ* (1923): Đây là tổ chức chân rết ở cấp kỳ của Hội đồng Tư vấn học chính Đông Dương; có chức năng tư vấn về chính sách, quy chế cho ngành giáo dục Bắc Kỳ.

– *Viện Dân biểu Bắc Kỳ* (1926): Chức năng của viện là góp ý kiến, không có quyền quyết định về thu chi ngân sách ở Bắc Kỳ; tuyệt đối không được bàn tới các vấn đề chính trị. Đây không phải là cơ quan dân cử cũng không phải là cơ quan quyền lực mà chỉ là cơ quan tư vấn. Viện lập ra còn nhằm mục đích mua chuộc tầng lớp trí thức, trung lưu, tư sản người Việt.

– *Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ* (1928): Đây là tổ chức chân rết ở cấp kỳ của Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương. Chức năng của Hội là tư vấn về kinh tế tài chính và đề xuất nguyện vọng của mình trong lĩnh vực phụ trách, không được bàn về chính trị.

– *Bắc Kỳ Cố vấn Hội đồng* (1933) có chức năng góp ý về các bản dự thảo của vua liên quan đến Bắc Kỳ, về các bản dự thảo nghị định của Thống sứ, về các vấn đề cai trị người Việt mà Thống sứ yêu cầu. Về danh nghĩa, cơ quan này do triều đình Huế thành lập và bổ nhiệm nhân sự nhưng hoạt động chủ yếu của nó lại mang tính chất tư vấn cho Thống sứ Bắc Kỳ.

– Ủy ban khai thác thuộc địa Bắc Kỳ (1937) là tổ chức chân rết ở cấp kỳ của Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương. Chức năng của Ủy ban là tư vấn về các lĩnh vực khai thác thuộc địa để Thống sứ đưa ra thảo luận ở Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương mà Thống sứ là ủy viên.

b) Cấp tỉnh – Công sứ hoặc Phó sứ, cấp thành phố – Đốc lý thành phố, Đạo quan binh và các cơ quan phụ tá.

Đến cuối năm 1919, ở Bắc Kỳ có 21 tỉnh, 2 thành phố là Hà Nội, Hải Phòng và 4 đạo quan binh. Đây là những cấp hành chính tương đương nhau.

Công sứ hoặc Phó sứ tỉnh và các cơ quan phụ tá

Đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ là Công sứ hoặc Phó sứ người Pháp, tỉnh quan trọng có cả 2. Hai viên chức này thay mặt và chịu trách nhiệm trước Thống sứ về mọi mặt ở tỉnh đồng thời cai trị thông qua hệ thống quan lại triều Nguyễn (từ cấp tỉnh trở xuống). Công sứ và Phó sứ do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm.

Phụ tá cho Công sứ và Phó sứ có các cơ quan:

– *Tòa Công sứ* (hoặc *Tòa Phó sứ*), đây vừa là cơ quan tổng hợp vừa là cơ quan điều phối giúp Công sứ (hoặc Phó sứ).

– *Hội đồng hàng tỉnh* (tên đầy đủ là *Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh*) thành lập năm 1913. Chức năng của Hội đồng này là tư vấn tất cả các vấn đề (trừ thỉnh nguyện có tính chính trị) của tỉnh. Các ủy viên của Hội đồng hàng tỉnh là người Việt được tuyển lựa thông qua bầu cử; nếu ở miền núi thì do Công sứ (hoặc Phó sứ) đề nghị và Thống sứ quyết định.

Đốc lý thành phố và các cơ quan phụ tá

Ở Bắc Kỳ có 2 thành phố là Hà Nội và Hải Phòng được xếp loại thành phố cấp I (Municipalité de première classe) cùng được thành lập theo Sắc lệnh ngày 19/7/1888 của Tổng thống Pháp. Đứng đầu mỗi thành phố là viên Đốc lý người Pháp do Thống sứ đề cử và Toàn quyền bổ nhiệm. Đốc lý có chức năng, địa vị pháp lý, quyền hạn tương đương Công sứ.

Các cơ quan phụ tá cho Đốc lý là *Tòa Đốc lý* và *Hội đồng Thành phố* với chức năng, quyền hạn như những cơ quan phụ tá Công sứ.

Ở Bắc Kỳ, chính quyền thực dân Pháp còn chuyển một số thị xã quan trọng lên thành phố cấp III như Nam Định, Hải Dương... Đứng đầu thành phố cấp III là chức Đốc lý do Công sứ tỉnh kiêm nhiệm,

giúp việc cho viên Công sứ – Đốc lý là Ủy ban Thành phố. Ủy viên của Ủy ban do Thống sứ bổ nhiệm và Ủy ban Thành phố chỉ có chức năng tư vấn mà thôi.

Như vậy, thành phố cấp III không phải là cấp hành chính tương đương với cấp tỉnh (tương đương cấp tỉnh là thành phố cấp I).

Tư lệnh Đạo quan binh và các cơ quan phụ tá

Đạo quan binh là cấp hành chính mang tính quân sự đặc biệt, chỉ có ở Bắc Kỳ và tương đương với cấp tỉnh. Các Đạo quan binh được thành lập bởi Nghị định ngày 6/8/1891 và được bổ sung bằng Nghị định ngày 16/4/1908 của Toàn quyền Đông Dương. Năm 1891 ở Bắc Kỳ có 4 Đạo quan binh:

- Đạo quan binh 1 (Đạo quan binh Phả Lại)
- Đạo quan binh 2 (Đạo quan binh Lạng Sơn)
- Đạo quan binh 3 (Đạo quan binh Yên Bái)
- Đạo quan binh 4 (Đạo quan binh Sơn La)

Đến năm 1916, thực dân Pháp đặt thêm Đạo quan binh 5 là Đạo quan binh Lai Châu, gồm tỉnh Lai Châu và Thượng Lào. Địa bàn của các đạo quan binh luôn biến động. Nơi nào phong trào chống Pháp mạnh thì nơi đó bị đưa vào Đạo quan binh đặt dưới sự thống trị và đàn áp trực tiếp của giới cầm quyền quân sự. Địa phương nào phong trào kháng chiến tạm lắng xuống thì được chuyển trả cho chính quyền dân sự.

Đứng đầu mỗi Đạo quan binh là một sĩ quan cấp tá làm *Tư lệnh*, có quyền hành chính và tư pháp ngang với Công sứ tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ. Về quân sự, Tư lệnh Đạo quan binh chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng chỉ huy lực lượng chiếm đóng Bắc Kỳ.

Cơ quan phụ tá của Tư lệnh Đạo quan binh cũng được gọi là Hội đồng hàng tỉnh, có chức năng và quyền hạn như ở tỉnh dân sự.¹

2. Tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ

Sau ngày 17/10/1887, tổ chức bộ máy cai trị ở Trung Kỳ có những thay đổi và khác về hình thức so với ở Bắc Kỳ. Do Trung Kỳ là đất “bảo hộ” và có kinh đô của Nam triều nên ở đây có hai hệ thống

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội, tr. 18.

chính quyền song song tồn tại: chính quyền *Nam triều* do vua Nguyễn đứng đầu và chính quyền thực dân do *Khâm sứ* Pháp đứng đầu. Đây là hình thức chính quyền “*tuy hai mà một*”.

a) Hệ thống chính quyền Nam triều

Khi Nam Kỳ bị đặt dưới chế độ “thuộc địa”, quyền lực của Nam triều đối với vùng đất này hoàn toàn không còn nữa. Đối với Bắc Kỳ, thực dân Pháp thực hiện 2 bước: Đặt chức Kinh lược Bắc Kỳ (1886) và sau đó bãi bỏ chức này, chuyển giao toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ Bắc Kỳ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ (1897); thực dân Pháp đã loại trừ quyền lực Nam triều ra khỏi Bắc Kỳ. Vì vậy, quyền lực của Nam triều, còn chăng, chỉ hạn chế trong phạm vi Trung Kỳ mà thôi. Hệ thống chính quyền Nam triều có ba cấp: trung ương, tỉnh và xã.

Cấp trung ương

Cao nhất là *Vua*, dưới vua là một số tổ chức quan lại cao cấp như:

– *Tứ trụ triều đình và Hội đồng Phụ chính*: Gồm 4 viên quan cao cấp hàm “chánh nhất phẩm”, tước hiệu “Đại học sĩ”, có chức năng “quân sư”. Phụ tá cho Đại học sĩ có “Hiệp tá Đại học sĩ” hàm “tòng nhất phẩm”. Trong trường hợp vua còn nhỏ tuổi (hoặc vắng mặt), 4 viên Đại học sĩ sẽ giữ cương vị “Phụ chính đại thần” và tạo ra “Hội đồng Phụ chính” thay vua điều hành triều đình. Tuy nhiên, từ sau ngày Quy ước 6/11/1925 ký kết thì: “mọi vấn đề có liên quan đến ngành tư pháp, đến công việc cai trị, tổ chức các công sở, đến việc tuyển dụng, thăng giáng quan lại các cấp của Nam triều...đều nằm trong tay Khâm sứ Trung Kỳ”.¹ Quyền hành của Hội đồng Phụ chính chỉ còn là thay mặt vua tế lễ trời đất, sắc phong cho các Thành hoàng làng xã và ban tước hiệu cho quan lại.

– *Viện Cơ mật*, có trách nhiệm giúp vua lãnh đạo quốc gia, đề ra đường lối chung cho tất cả mọi lĩnh vực. Nhưng từ sau ngày 27/9/1897, dưới sức ép của thực dân Pháp, vua Thành Thái đã ra Dụ tổ chức lại Viện Cơ mật, trong đó có thay đổi quan trọng: “Những quyết nghị của Viện Cơ mật được thể hiện dưới các văn bản do vua ký đó phải được Khâm sứ Pháp phê chuẩn trước rồi mới được ban bố cho “thần dân” và mới được thi hành. Ngoài ra, Khâm sứ Pháp có quyền

1. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr.177.

chủ tọa Viện Cơ mật và là người quyết định mọi công việc của Viện Cơ mật.

– *Các bộ*, triều Nguyễn có 6 bộ là Lại, Hộ, Hình, Lễ, Công, Binh. Mỗi Bộ do một Thượng thư điều hành. Sáu Thượng thư của 6 Bộ họp thành Hội đồng Thượng thư do 1 trong 6 Thượng thư giữ chức chủ tịch Hội đồng.

– Tuy nhiên, năm 1908, triều đình Huế lập Bộ mới mang tên Bộ Học. Bộ này ra đời do sự điều khiển của giới cầm quyền thực dân, thông qua tổ chức mang tên Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ Trung Kỳ thành lập năm 1906 (đến năm 1902 Bộ Học đổi thành Bộ Quốc gia giáo dục). Năm 1933, vua Bảo Đại ra Dụ số 29 ký ngày 2/5 bãi bỏ Bộ Binh. Như vậy Nam triều lúc này có 5 Bộ. Cuối cùng là 7 Bộ (năm 1939) gồm: Bộ Lại, Bộ Quốc gia giáo dục, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Lễ tân, Bộ Kinh tế nông thôn – Thủ công nghiệp và Cứu tế, Bộ Công chính.

Về hoạt động và chức năng của các Bộ; đối với các dụ, sắc, chỉ của vua và các điều lệ, quy tắc của Hội đồng Thượng thư đều phải được Khâm sứ Pháp duyệt chiếu rồi sau đó Chính phủ Nam triều mới được ban hành.

– *Viện Đô sát*, có chức năng kiểm soát mọi hoạt động của quan lại các cấp; theo dõi việc thi hành luật pháp và các quy tắc do triều đình ban hành. Đứng đầu Viện Đô sát là quan Đô Ngự sử hoặc Kiểm quan.

Viện Đô sát dần dần bị Khâm sứ Pháp nắm, đặc biệt từ năm 1897, khi Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa và quyết định mọi việc của Viện Cơ mật.

– *Phủ Tôn nhân*, do một Hội đồng phụ trách, đặt dưới sự điều hành trực tiếp của một người trong họ nhà vua có cấp bậc cao. Hội đồng Phủ Tôn nhân có trách nhiệm giải quyết mọi vấn đề liên quan đến các thân vương, công tử của nhà vua...và chỉ định người đứng ra trông coi đền miếu của hoàng gia. Từ năm 1897, Hội đồng Phủ Tôn nhân bị đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Pháp thay vì do nhà vua trực tiếp nắm giữ.

Cấp tỉnh

Ở Trung Kỳ, cấp tỉnh chia ra tỉnh lớn (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định), tỉnh vừa (Hà Tĩnh), tỉnh nhỏ (Khánh Hòa, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Thuận) và tỉnh Thừa Thiên – nơi đóng

đô của triều đình Nguyễn. Tùy theo loại tỉnh mà triều đình đặt chức quan cai trị khác nhau.

Trước năm 1919 mỗi tỉnh Trung Kỳ chia thành nhiều *phủ*, mỗi phủ miền xuôi chia thành nhiều *huyện* (còn mỗi tỉnh miền núi chia thành nhiều *đạo* và *châu*). Nhưng từ năm 1919, phủ, huyện, đạo, châu là những cấp tương đương nhau do Tri phủ, Tri huyện, Quản đạo, Tri châu nắm giữ. Đội ngũ quan lại ở Trung Kỳ trước đây đều do nhà vua bổ dụng, thuyên chuyển, thăng giáng. Nhưng dần dần việc đó đã bị giới cầm quyền thực dân thâm tóm. Thực tế này giải thích tính chất “tuy hai mà một” của tổ chức bộ máy chính quyền cai trị ở Trung Kỳ.¹

b) Hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Trung Kỳ

Cũng giống như ở Bắc Kỳ, hệ thống chính quyền thực dân ở Trung Kỳ chỉ được tổ chức tới cấp tỉnh. Như vậy là gồm hai cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh

Khâm sứ Trung Kỳ và các cơ quan phụ tá

Chức danh của viên chức người Pháp đứng đầu Trung Kỳ được gọi là *Khâm sứ*. Về địa vị pháp lý và trách nhiệm, quyền hạn của Khâm sứ Trung Kỳ cũng tương đương như Thống sứ Bắc Kỳ. Tuy nhiên, do Bắc Kỳ là đất “nửa bảo hộ” còn Trung Kỳ là đất “bảo hộ” và là nơi có kinh đô của vua Nguyễn nên Khâm sứ Trung Kỳ có một số trách nhiệm, quyền hạn khác với Thống đốc Bắc Kỳ như:

- Chỉ trực tiếp ban cấp phẩm hàm cho các công chức và binh lính người Việt tại các công sở Pháp.

- Trực tiếp chỉ đạo, giám sát vua Nguyễn và triều đình Huế. Ngoài ra có cả quyền duyệt các đạo dụ trước khi đạo dụ đó được ban bố công khai.

- Có quyền cử một số quan chức người Pháp (với chức danh đại diện) thay mặt Khâm sứ chỉ đạo, giám sát các bộ và các cơ quan cao cấp khác của triều đình.

Phụ tá cho Khâm sứ Trung Kỳ có các cơ quan sau:

- *Tòa Khâm sứ Trung Kỳ* (1886) là cơ quan vừa chỉ đạo vừa có tính chất tổng hợp cấp cao về mọi mặt hoạt động của chính quyền thực dân ở Trung Kỳ, do Khâm sứ chỉ đạo trực tiếp.

1. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 185.

– *Phòng Tư vấn Liên hợp Thương mại – Canh nông Trung Kỳ* (1897) có chức năng tổng hợp chức năng của Phòng Thương mại và Phòng Canh nông. Khâm sứ Trung Kỳ có quyền tham dự mọi phiên họp của Phòng Tư vấn..

– *Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ* (1900) có chức năng thảo luận và thông qua các bản dự thảo nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ về mọi lĩnh vực thuộc địa bàn Trung Kỳ. Khâm sứ có quyền họp Hội đồng Bảo hộ bất cứ lúc nào.

– *Hội đồng Học chánh Trung Kỳ* (1923) có chức năng nghiên cứu, đề xuất mọi vấn đề liên quan đến giáo dục riêng của Trung Kỳ.

– *Viện Dân biểu Trung Kỳ* (1926) có nhiệm vụ góp ý kiến cho chính phủ Nam triều về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội. Theo đề nghị của Hội đồng Thượng thư đã được Khâm sứ Pháp thông qua, nhà vua có thể ra văn bản giải tán Viện Dân biểu Trung Kỳ, sau khi đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y.

– *Hội đồng Lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Trung Kỳ* (1928) là tổ chức chân rết ở cấp “Kỳ” của Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương. Vì vậy chức năng của nó cũng giống như Hội đồng Lợi ích kinh tế và tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ.

– *Ủy ban Khai thác thuộc địa Trung Kỳ* (1937) là tổ chức chân rết ở cấp “Kỳ” của Hội đồng Khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương. Chức năng của Ủy ban này cũng giống như của Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương, chỉ khác là chuyên về địa bàn Trung Kỳ.

Tóm lại, ở Trung Kỳ không có Hội đồng Cố vấn như ở Bắc Kỳ. Ở Bắc Kỳ phải lập Hội đồng Cố vấn là để hỗ trợ cho Thống sứ khi chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ bị bãi bỏ (từ năm 1897).

Công sứ tỉnh, Đốc lý thành phố và các cơ quan phụ tá

Đến cuối năm 1919, Trung Kỳ có 13 tỉnh và 1 thành phố cấp II là Đà Nẵng. Đây là những cấp hành chính tương đương nhau. Đứng đầu mỗi tỉnh ở Trung Kỳ là *Công sứ* Pháp, người thay mặt Khâm sứ nắm và chỉ đạo mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống. Đứng đầu thành phố Đà Nẵng là *Đốc lý*. Công sứ và Đốc lý cùng có địa vị pháp lý, trách nhiệm, quyền hạn và các cơ quan phụ tá tương tự như ở Bắc Kỳ (chỉ khác Đà Nẵng không có Hội đồng thành phố, thay vào đó là *Ủy ban thành phố*).

Giai đoạn sau, ở Trung Kỳ có những thành phố cấp III là Phan Thiết, Quy Nhơn, Đà Lạt, Huế, Vinh, Bến Thủy, Thanh Hóa.

Để thi hành trách nhiệm và quyền lực của mình, Công sứ cũng có một số cơ quan phụ tá sau:

– *Tòa Công sứ* (1886): Đây là tổ chức chân rết cấp tỉnh của Tòa Khâm. Nó vừa là cơ quan tổng hợp, chỉ đạo mọi hoạt động thực dân, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của chính quyền thực dân ở cấp tỉnh.

– *Hội đồng hàng tỉnh Trung Kỳ* (1913): Có trách nhiệm góp ý kiến với chính quyền về các vấn đề sau: chi phí của các công việc về kinh tế – xã hội; phân chia khu vực địa lý hành chính của các cấp phủ, huyện, châu, tổng, xã; bảo quản, xây dựng đường xá, đê điều, sông đào thuộc phạm vi tỉnh.

3. Tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ

Nam Kỳ là đất “thuộc địa” vì vậy viên quan người Pháp đứng đầu ở đây được gọi là *Thống đốc* và quan trọng hơn cả là chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ được tổ chức tới tất cả các cấp, khác với Bắc và Trung Kỳ chỉ tổ chức tới cấp tỉnh mà thôi.

a) *Thống đốc Nam Kỳ và các cơ quan phụ tá*

Đứng đầu bộ máy thống trị thực dân ở Nam Kỳ là *Thống đốc* (Lieutenant – Gouverneur) người Pháp thay mặt và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương. Thống đốc có quyền lập quy, quyền hành pháp, tư pháp và nắm mọi hoạt động từ cấp tỉnh trở xuống ở Nam Kỳ.

Phụ tá cho Thống đốc có các cơ quan cố vấn cao cấp sau:

– *Tòa Thống đốc Nam Kỳ*, nguyên trước là Soái phủ Nam Kỳ, thành lập năm 1868; khi văn quan thay thế võ quan để thống trị Nam Kỳ (1879) và từ sau khi Liên bang Đông Dương thành lập (1887) Soái phủ Nam Kỳ chuyển thành Tòa Thống đốc Nam Kỳ. Có chức năng tương ứng với Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

– *Hội đồng Tư mật Nam Kỳ* (1869), tương đương Hội đồng Bảo hộ ở Bắc và Trung Kỳ;

– *Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ* (1880), tương đương với cả 2 Hội đồng lý – tài của người Pháp và Viện dân biểu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

- *Phòng Thương mại Nam Kỳ* (1888)
- *Phòng Canh nông Nam Kỳ* (1897)
- *Hội đồng học chánh Nam Kỳ* (1923)
- *Ủy ban khai thác thuộc địa Nam Kỳ* (1937)¹

Cơ cấu tổ chức và chức năng của các cơ quan trên cũng tương đồng như cơ cấu tổ chức và chức năng của các tổ chức cùng tên, cùng cấp với nhau ở Bắc và Trung Kỳ.

b) Chủ tỉnh (tỉnh trưởng), Đốc lý và các cơ quan phụ tá.

Sau ngày thành lập Liên bang Đông Dương, toàn Nam Kỳ có 20 tỉnh, 1 thành phố cấp I là Sài Gòn (8/1/1877), 1 thành phố cấp II là Chợ Lớn (20/10/1879) và một số thành phố cấp III như: Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá (1928), Long Xuyên (1935) và Mỹ Tho (1938).

Đứng đầu mỗi tỉnh là Chủ tỉnh (có thể gọi là Tỉnh trưởng) người Pháp với các cơ quan phụ tá là:

- *Sở Tham biện* (tương đương với Tòa Công sứ ở Bắc và Trung Kỳ)
- *Hội đồng hàng tỉnh*

Đứng đầu thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn là viên Đốc lý người Pháp với các cơ quan phụ tá gồm:

- *Tòa Đốc lý*
- *Hội đồng thành phố* (Sài Gòn) hoặc *Ủy ban thành phố* (Chợ Lớn)

Chủ tỉnh hoặc Đốc lý có cùng địa vị pháp lý, trách nhiệm và quyền hạn tương đương Công sứ hoặc Đốc lý ở Bắc Kỳ. Còn loại thành phố cấp III do quan Chủ tỉnh người Pháp kiêm nhiệm như cơ cấu tổ chức của loại thành phố cấp III ở Bắc và Trung Kỳ.

Ở Nam Kỳ, để nắm thật chặt cấp tỉnh, thực dân Pháp không chia thành phủ, huyện như ở Bắc và Trung Kỳ mà thiết lập trên địa bàn tỉnh một số Trung tâm hành chính và Sở Đại lý.²

c) Đốc Phủ sứ hoặc Tri phủ hay Tri huyện ở trung tâm hành chính

Mỗi tỉnh được chia ra thành một số trung tâm hành chính, mỗi trung tâm hành chính phụ trách một địa bàn gồm một số tổng. Ví dụ: tỉnh cần Thơ, cuối năm 1919 đầu năm 1920 (khi đó chưa thành lập

1 Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr. 383.

2 Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội, tr. 18.

Thành phố cần Thơ) có tất cả 10 tổng và được phân bố trong 4 trung tâm hành chính.

Tại các Trung tâm hành chính, phần lớn là người Việt đứng đầu với các chức danh *Đốc phủ sứ* hoặc *Tri phủ* hay *Tri huyện*. Những quan chức này trực thuộc Chủ tỉnh.

d) Tổng – Chánh tổng

Tỉnh được chia thành các *Tổng* do *Chánh tổng* và *Phó chánh tổng* là người Việt cai quản. Chánh tổng vừa trực thuộc Chủ tỉnh, vừa đặt dưới sự quản lý trực tiếp của quan chức đứng đầu Trung tâm hành chính. Mặc dầu vậy, nếu xét về pháp lý và tính chất hành chính, trung tâm hành chính là một cấp đơn vị hành chính chưa hoàn chỉnh.

Các chức Đốc phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện, Chánh tổng, Phó Tổng đều được tuyển bổ qua cuộc thi công chức; được xếp vào ngạch hành chính và hưởng lương từ chính quyền thực dân và được xếp hạng.

e) Xã – Xã trưởng

Mỗi tổng bao gồm một số xã. Đứng đầu xã là Xã trưởng do xã bầu ra và được chính quyền cấp trên chuẩn y. Tổ chức hành chính cấp xã chịu sự giám sát và kiểm soát tối cao của chính quyền cấp tỉnh về nhân sự và mọi hoạt động của xã. Xã trưởng là người trung gian giữa xã và chính quyền cấp tỉnh và là người đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu tổ chức quản lý cấp xã.

Nhiệm vụ của xã trưởng là:

- Thu thuế của xã dân và giao nộp cho chính quyền cấp trên;
- Thi hành luật pháp, quy chế, quyết định của chính quyền cấp trên đối với xã;
- Thay mặt xã dân với tư cách là bên nguyên hay bên bị trước luật pháp;
- Cung cấp tài liệu theo yêu cầu và báo cáo lên chính quyền cấp trên.¹

* *

*

1 Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội, tr. 226 – 235.

Qua nghiên cứu tổ chức chính quyền thuộc địa ở Việt Nam thời Pháp thuộc có thể thấy hệ thống này đã phản ánh rõ nét những đặc trưng của phương thức cai trị thực dân.

1. Điều dễ nhận thấy đầu tiên của phương thức cai trị thực dân trong hệ thống chính quyền thuộc địa ở Việt Nam chính là sự kết hợp chặt chẽ “chính sách chia để trị” với “nguyên tắc tập trung quyền lực” trong tay thực dân Pháp. Để thấy rõ mục đích của sự kết hợp này, trước hết cần xem xét những biểu hiện của chính sách “chia để trị” trong tổ chức chính quyền thực dân ở Việt Nam.

Về hình thức, Việt Nam bị chia làm 3 xứ với 3 quy chế chính trị khác nhau: Nam Kỳ và 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng là đất “thuộc địa”; Trung Kỳ là đất “bảo hộ”; Bắc Kỳ ban đầu là đất “bảo hộ” nhưng dần dần đã trở thành đất “nửa bảo hộ, nửa thuộc địa”. Như vậy, do có 3 quy chế chính trị nên 3 xứ có 3 hình thức tổ chức chính quyền và 3 quy chế pháp lý khác nhau.

Rõ ràng, lãnh thổ Việt Nam bị chia làm 3 nhưng thực dân Pháp vẫn nắm rất chặt chẽ do sử dụng “nguyên tắc tập trung quyền lực”. Điều này có thể thấy qua những phân tích sau:

- Ở mỗi cấp hành chính như toàn Đông Dương, cấp kỳ, cấp tỉnh... đứng đầu chỉ là một viên chức: Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ – Khâm sứ Trung Kỳ – Thống đốc Nam Kỳ, Công sứ hoặc Chủ tỉnh. Tất cả các cơ quan ở từng cấp chỉ giữ vai trò phụ tá, tư vấn cho viên quan đứng đầu cấp đó. Như vậy, ở từng cấp, từng địa phương trên cả nước Việt Nam; quyền lực đều chỉ tập trung vào tay một người.

- Đối với hệ thống chính quyền thuộc địa ở Việt Nam, viên quan đứng đầu cấp dưới phải chịu sự chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước quan chức đứng đầu cấp trên và tất cả đều quy về một mối tối cao là Toàn quyền Đông Dương.

- Đối với chính quyền thuộc địa Đông Dương, trong đó có Việt Nam; tất cả các cấp, các đơn vị hành chính đều đặt dưới sự chỉ đạo, kiểm soát và giám sát trực tiếp của chính quyền chính quốc.

- Đối với chính quyền phong kiến bản xứ ở Việt Nam, thực dân Pháp chẳng những không xóa bỏ mà sử dụng như một công cụ thống trị, một chỗ dựa vững chắc và thiết lập một hệ thống chính quyền thực dân trùm lên và nắm quyền chỉ đạo tối cao chính quyền phong kiến. Cả hai tạo thành một hệ thống chính quyền thuộc địa ở Việt Nam. Vì vậy cũng có thể nói chính quyền phong kiến triều Nguyễn là

một bộ phận của hệ thống chính quyền thuộc địa, và vì là một “bộ phận” nên tự nó – chính quyền triều Nguyễn – không có và cũng không còn quyền lực nhà nước nữa. Tất cả đều bị thôn tóm bởi chính quyền thực dân.

“Nếu như chính sách chia để trị nhằm làm cho dân Việt Nam sống ở từng xứ như là sống ở từng “quốc gia” khác biệt, nhằm phá hoại khối đoàn kết của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời để áp dụng những hình thức và biện pháp cai trị phù hợp với từng vùng, thì nguyên tắc tập trung tất cả quyền lực vào tay người Pháp để chỉ đạo việc cai trị một cách nhanh nhạy, có hiệu lực và hiệu quả. Nếu chính sách chia để trị là hình thức thì nguyên tắc tập trung quyền lực là nội dung của phương thức cai trị. Hay nói cách khác, sự kết hợp đó là sự kết hợp giữa tính hình thức và tính thực chất của phương thức cai trị”¹.

2 . Điểm nổi bật thứ hai của phương thức cai trị thực dân thông qua hệ thống chính quyền thuộc địa ở Việt Nam là thực dân Pháp không du nhập vào thuộc địa (Việt Nam) tư tưởng và những thể chế cơ bản của nền dân chủ tư sản. Vì vậy, ở Việt Nam thời Pháp thuộc, không chỉ những phong trào vô sản, mà cả những phong trào trước đó như các trào lưu yêu nước mang màu sắc dân chủ tư sản gồm phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, phong trào Đông Kinh nghĩa thực... đều bị thực dân Pháp đàn áp rất quyết liệt.

Ở Việt Nam thời Pháp thuộc, không có các thể chế dân chủ tư sản như chế độ lập hiến, chế độ đại nghị, chế độ bầu cử... Từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp có lập ra Viện Dân biểu Bắc Kỳ, Viện Dân biểu Trung Kỳ, các hội đồng hàng tỉnh nhưng thực chất tất cả đều không phải là cơ quan đại nghị, cơ quan dân chủ tư sản. Chính vì vậy, cho đến trước cách mạng Tháng Tám 1945, tư tưởng chính trị chủ đạo trong xã hội Việt Nam chủ yếu vẫn là tư tưởng phong kiến.² Điều này cũng góp phần làm rõ tính chất “thuộc địa nửa phong kiến” ở Việt Nam thời Pháp thuộc.

Nhìn chung, trong suốt thời Pháp thuộc, dân tộc Việt Nam đã kiên cường đấu tranh để giành lại chủ quyền độc lập dân tộc. Cuối

1 Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr. 424 – 426.

2 Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr. 426.

cùng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã đánh đổ được chế độ thuộc địa cùng phương thức cai trị thực dân để xây dựng một xã hội mới với bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Xuân Lâm chủ biên (2002) – Nguyễn Văn Khánh – Nguyễn Đình Lễ, *Đại cương Lịch sử Việt Nam (Tập 2)*, NXB Giáo dục.
- [2] Trần Huy Liệu (1956), *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (Quyển 1), NXB Văn Sử Địa.
- [3] Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862 – 1945)*, In lần 2, Sài Gòn
- [4] Y.Tsuboi (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, NXB TP Hồ Chí Minh.
- [5] GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (1998), *Cơ cấu xã hội trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [6] Phan Đại Doãn – Nguyễn Minh Tường (1998), *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa.
- [7] Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.
- [8] Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học Xã hội.
- [9] Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1945* (Tập I, 1858 – 1896), NXB Khoa học Xã hội.
- [10] Dương Kinh Quốc (1982), *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1945* (Tập II, 1897 – 1918), NXB Khoa học Xã hội.
- [11] Dương Trung Quốc (2000), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 – 1945)*, NXB Giáo dục.
- [12] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 – 1945)*, NXB Hà Nội.

KHUYNH HƯỚNG VÀ ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM 1919 – 1945 Cao Văn Thức*

I. CHUYỂN BIẾN KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp là một nước thắng trận nhưng bị thiệt hại nặng nề. Để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô và tốc độ to lớn hơn rất nhiều so với lần thứ nhất. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai này được triển khai từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) và chấm dứt trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

Ở Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam, chính phủ Pháp đã đầu tư hơn 3 tỷ France. Có những ngành thu hút đầu tư rất lớn như: Nông nghiệp, khai thác hầm mỏ, công nghệ chế biến, thương mại, giao thông vận tải..

Nông nghiệp: Đây là ngành thực dân Pháp chú trọng đầu tư lớn nhất, chiếm một lượng ngân sách lớn trong toàn Đông Dương. Năm 1924 số vốn đầu tư vào nông nghiệp là 52 triệu phrăng, đến năm 1927 tăng lên 400 triệu phrăng. Đầu tư chủ yếu trong nông nghiệp là trồng cây cao su. Thực dân Pháp đã tiến hành cướp đoạt ruộng đất của nông dân Việt Nam, lập đồn điền trồng cao su, ngoài ra còn đầu tư trồng các loại cây công nghiệp khác như chè, cà phê, ca cao... Các nhà tư bản Pháp đã triệt để khai thác thế mạnh của vùng đất nhiệt đới để trồng các loại cây công nghiệp, quan trọng nhất là

* Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

cao su. Trong ngành cao su lúc bấy giờ ở Việt Nam hình thành 3 tập đoàn lớn là: Công ty Đất Đỏ, Công ty trồng cây nhiệt đới và Công ty Misơlanh. Sản lượng mủ cao su thu hoạch và xuất khẩu ngày càng tăng, tính đến thời điểm 1929 ở Việt Nam đã xuất khẩu được hơn 10.000 tấn mủ cao su.

Công nghiệp: Trong công nghiệp thực dân Pháp chú trọng khai thác hầm mỏ, đặc biệt là than đá. Ngoài than, chúng còn khai thác thiếc, kẽm, sắt... Bên cạnh việc khai thác hầm mỏ, do nhu cầu thực tế, thực dân Pháp đã cho xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp chế biến nông sản, xay xát gạo, dệt vải...

Thương nghiệp: Sau chiến tranh, thương nghiệp ở Việt Nam cũng có những chuyển biến mới. Lĩnh vực ngoại thương do người Pháp độc quyền nắm giữ. Chính quyền thực dân đã dùng hàng rào thuế quan để bảo hộ cho hàng hóa của nước Pháp đưa sang, trong khi đó hàng hóa các nước khác đưa vào Đông Dương bị đánh thuế hải quan rất nặng, đặc biệt là hàng hóa của Trung Quốc và Nhật Bản là hai đối thủ cạnh tranh với hàng hóa Pháp ở châu Á. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, thị phần hàng hóa của Pháp ở Đông Dương chỉ mới chiếm 37%, thì đến 1928 đã tăng lên 63%. Xuất khẩu ở Đông Dương chủ yếu là nguyên liệu, sản phẩm nông nghiệp thô; còn nhập khẩu là các loại hàng hóa công nghiệp, hàng tiêu dùng, xa xỉ phẩm...

Giao thông vận tải: Thực dân Pháp đã chú trọng đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần hai. Thực dân Pháp đã chú trọng đầu tư vốn và kỹ thuật để xây dựng mới và nâng cấp hệ thống giao thông vận tải ngày càng hoàn chỉnh hơn. Về giao thông đường sắt, người Pháp đã xây dựng thêm các đoạn Vinh – Đông Hà, Đồng Đăng – Na Sầm.. và cho đến năm 1931 đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường sắt xuyên Việt dài 2389 km. Về đường bộ cho đến năm 1930, đã mở được 15.000km đường bộ, trong đó có khoảng 2000km đường nhựa. Nhưng đường sắt và đường bộ chỉ đóng vai trò vận chuyển hàng hóa trong Đông Dương, còn nối liền giao thông với các nước là hệ thống đường thủy. Vì vậy người Pháp cũng rất chú trọng xây dựng hệ thống giao thông đường thủy, tiến hành nâng cấp các hải cảng đã có như Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quy Nhơn... và xây dựng thêm các hải cảng mới như Hòn Gai (Quảng Ninh), Bến Thủy (Nghệ An)...

Ngân hàng Đông Dương được người Pháp xây dựng đã chi phối toàn bộ nền kinh tế Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương đóng vai trò quản lý và chỉ đạo hệ thống ngân hàng các tỉnh, gồm 19 Nông phố ngân hàng, để thực hiện việc cho vay lãi hoặc góp vốn đầu tư kinh doanh ở các lĩnh vực khác. Ngoài ra ngân hàng Đông Dương còn giữ độc quyền phát hành giấy bạc để tiêu dùng trong toàn Đông Dương.

2. Chuyển biến kinh tế – xã hội Việt Nam sau chiến tranh

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp đã tạo nên sự chuyển biến quan trọng về kinh tế – xã hội ở Việt Nam. Tuy có bước phát triển, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn ở trong tình trạng què quặt, mất cân đối và lệ thuộc vào kinh tế chính quốc. Xã hội Việt Nam vào giai đoạn này, có những chuyển biến, phân hóa giai cấp và mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, gay gắt hơn.

Giai cấp địa chủ: Giai cấp địa chủ là một giai cấp cũ từ thời phong kiến còn tồn tại đến thời thuộc Pháp. Giai cấp địa chủ tuy chỉ chiếm 5% dân số, nhưng sở hữu hơn 90% ruộng đất trong cả nước. Chính quyền thực dân thực hiện chính sách dung dưỡng, nhằm sử dụng giai cấp địa chủ làm công cụ để thống trị người dân lao động ở nông thôn. Vì vậy, giai cấp địa chủ được tăng cường thêm thế lực, nắm hầu hết các chức vụ trong làng xã, ngoài ra một số còn có chân nghị viên Hội đồng tỉnh, Viện dân biểu... Có thể lực về chính trị và kinh tế, được chính quyền thực dân nâng đỡ, nên họ mặc sức hoành hành, áp bức bóc lột, chiếm đoạt thêm nhiều đất đai của nông dân.

Giai cấp nông dân: Nông dân là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội, chiếm hơn 90% dân số trong cả nước, nhưng chỉ sở hữu khoảng 5% diện tích đất đai để sản xuất. Nông dân là đối tượng bị bóc lột thậm tệ nhất vì phu phen tạp dịch và chế độ thuế khóa nặng nề của chính quyền thực dân. Vì vậy đa số nông dân Việt Nam bị bán rẻ cùng hóa. Ở Việt Nam, đại đa số nông dân có cuộc sống cơ cực, khổ cực, vì vậy tinh thần căm thù thực dân phong kiến và đấu tranh cao độ. Nông dân chính là lực lượng đông đảo nhất, hùng hậu nhất của cách mạng Việt Nam.

Giai cấp công nhân: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam tăng nhanh về số lượng cho công cuộc khai thác thuộc địa lần hai của thực dân Pháp. Đến năm 1929, chỉ tính riêng

công nhân trong các doanh nghiệp của người Pháp đã trên 22 vạn người. Giai cấp công nhân Việt Nam bị tư sản, thực dân đế quốc áp bức, bóc lột nặng nề, lại sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản nên có tinh thần đấu tranh, là lực lượng cách mạng quan trọng ở nước ta.

Giai cấp tiểu tư sản: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tăng cường khai thác thuộc địa và đồng thời cho phát triển hệ thống giáo dục Pháp – Việt, vì vậy tầng lớp tiểu tư sản ngày càng đông đảo ở các thành thị. Tầng lớp trí thức tiểu tư sản (học sinh, sinh viên, giáo viên, kỹ sư, bác sĩ...) là bộ phận năng động, nhạy bén nhất về việc tiếp nhận những trào lưu tư tưởng mới, tiến bộ từ bên ngoài du nhập vào, có tinh thần yêu nước, tích cực tham gia đấu tranh ở các đô thị.

Giai cấp tư sản: Sau chiến tranh, tư sản Việt Nam gặp nhiều thuận lợi hơn trong việc kinh doanh, nên số lượng tăng nhanh. Cho đến năm 192, số lượng tư sản Việt Nam đã có 20.000 người, chiếm khoảng 0,1% dân số cả nước. Trong quá trình kinh doanh, do những điều kiện chi phối nên giai cấp tư sản Việt Nam đã dần dần hình thành nên hai bộ phận tư sản mạn bản và tư sản dân tộc.

Tư sản mạn bản là một bộ phận nhỏ có quyền lợi gắn bó với tư sản nước ngoài. Tư sản mại bản gồm những người làm đại lý cho tư bản nước ngoài hoặc hùn vốn kinh doanh với tư sản Pháp, tư sản nước ngoài. Vì thế lợi ích của bộ phận này gắn chặt với lợi ích kinh tế của tư bản thực dân. Ngoài bộ phận tư sản mại bản, còn lại hầu hết đều là tư sản dân tộc. Tư sản dân tộc kinh doanh hầu khắp các lĩnh vực, nhiều nhất là trong thương nghiệp. Họ phải cạnh tranh với tư sản Pháp và các nước, bị chính quyền thực dân chèn ép.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam từng bước lớn mạnh, trưởng trong quá trình hoạt động kinh doanh. Tuy vậy, giai cấp tư sản vẫn còn ít về số lượng, tiềm lực kinh tế. Tổng số vốn đầu tư kinh doanh của tư sản Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX chỉ bằng 5% số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chỉ hoạt động mạnh trên lĩnh vực thương nghiệp, còn lĩnh vực sản xuất thì tham gia với số lượng khá ít ỏi và luôn luôn bị chính quyền thực dân chèn ép, bị tư sản nước ngoài, đặc biệt là tư sản Pháp và Trung Quốc, chèn ép nên ở trong tình trạng yếu ớt, nhỏ bé, không đủ sức trở thành một giai cấp hùng hậu cho đấu tranh cách mạng.

II. KHUYNH HƯỚNG VÀ CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ 1919 – 1929

1. Phong trào đấu tranh từ 1919 – 1929

Sau với giai đoạn trước, phong trào dân tộc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu có những chuyển biến mới cả về nội dung và hình thức. Những chuyển biến đó bắt nguồn từ trong sự chuyển biến kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời cũng chịu sự tác động của tình hình thế giới và khu vực. Thế giới sau chiến tranh là thế giới bị các nước đế quốc thắng trận phân chia lại, thế giới đã xuất hiện một chế độ mới – chế độ xã hội chủ nghĩa, thế giới của các dân tộc bị nô lệ, bị áp bức đã bắt đầu thức tỉnh và ý thức về quyền tự quyết của mình. Phong trào dân tộc ở Việt Nam đã diễn ra và phát triển trong bối cảnh lịch sử đó.

2. Sự xuất hiện các đảng phái và khuynh hướng chính trị (1919 – 1929)

Ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất các giai cấp đã trưởng thành nhanh chóng, đã tiếp thu những tư tưởng mới từ bên ngoài đưa vào, hình thành nên những con đường cách mạng mới để đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Những năm 20 của thế kỷ XX, ở Việt Nam đã du nhập và song song tồn tại hai xu hướng cách mạng: tư sản và vô sản. Khuynh hướng cách mạng tư sản đã được du nhập vào nước ta từ đầu thế kỷ XX cho đến thời gian này vẫn còn mới mẻ và hấp dẫn đối với một số tầng lớp nhân dân yêu nước, đặc biệt là trong tầng lớp trí thức tiểu tư sản ở các thành thị. Khuynh hướng cách mạng vô sản đã bắt đầu được hình thành với sự truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta. Từ những xu hướng cách mạng đó đã lần lượt xuất hiện các tổ chức, đảng phái chính trị vào thập niên 20 như: Đảng Lập hiến, Đảng Thanh niên, Tân Việt, Việt Nam Quốc dân đảng, 3 tổ chức cộng sản...

Vào thời gian này, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và phong kiến, đòi tự do dân chủ diễn ra sôi nổi. Mở đầu là cuộc đấu trên lĩnh vực văn hóa, báo chí; tiếp sau phong trào được đẩy lên rầm rộ ở các đô thị với những cuộc đấu tranh tiêu biểu như: đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), để tang Phan Châu Trinh (1926), đón rước Bùi Quang Chiêu ở Pháp về, đòi tha Nguyễn An Ninh... Các phong trào này đã lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân ở

các đô thị tham gia, trở thành những cuộc biểu dương lực lượng yêu nước lúc bấy giờ.

Trong bối cảnh đấu tranh chính trị sôi động đó, các đảng phái theo các khuynh hướng chính trị khác nhau đã lần lượt xuất hiện, tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng nhân dân để nắm lấy vai trò lãnh đạo công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các đảng phái theo khuynh hướng dân chủ tư sản như Đảng Lập hiến, Đảng Thanh niên hoặc khuynh hướng vô sản như Tân Việt, 3 tổ chức cộng sản...

Đảng Lập hiến: Đảng Lập hiến là một chính đảng ra đời và hoạt động ở Nam Kỳ từ 1923 đến năm 1930 thì chấm dứt. Đảng này do một nhóm các nhà tư sản, đại địa chủ ở Nam Kỳ thành lập như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền... Đảng trưởng là Bùi Quang Chiêu¹, một kỹ sư canh nông du học về, có quốc tịch Pháp.

Chủ trương của Đảng Lập hiến là đấu tranh ôn hòa với thực dân Pháp, giành lại những quyền lợi kinh tế, chính trị cho người Việt, chủ yếu là cho những người thuộc tầng lớp trên trong xã hội. Hình thức đấu tranh là huy động lực lượng quần chúng nhân dân xuống đường mít tinh, biểu tình, xuất bản báo chí... Những cuộc đấu tranh tiêu biểu lúc bấy giờ ở Nam Kỳ do Đảng Lập hiến chủ trương như: chống độc quyền cảng Sài Gòn, chống độc quyền xuất khẩu gạo của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, đòi hỏi người Việt được ứng cử vào các cơ quan dân biểu như Hội đồng Đô thành Sài Gòn, Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ...

Nhưng khi chính quyền thực dân thỏa mãn một số yêu sách của cuộc đấu tranh thì giai cấp tư sản đã ngừng lại, thỏa hiệp với người Pháp nên bị phong trào cách mạng lúc bấy giờ vượt qua, uy tín của các lãnh tụ tư sản bị giảm sút và dần dần mất vai trò lãnh đạo quần chúng.

Đảng Thanh niên: Thanh niên cao vọng đảng, còn được gọi với tên khác là Hội kín Nguyễn An Ninh, là một tổ chức chính trị chống chính quyền thực dân Pháp, được thành lập và hoạt động ở Nam Kỳ

1. Bùi Quang Chiêu (1872 – 1945), quê quán Mỏ Cày, Bến Tre. Ông du học ở Pháp và đỗ kỹ sư canh nông. Sau khi trở về Sài Gòn, Bùi Quang Chiêu bắt đầu hoạt động chính trị. Ông cùng một số trí thức ở Nam Bộ như Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền... thành lập Đảng Lập hiến (1919) do ông làm chủ tịch, ứng cử vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ... Ông mất năm 1945 tại quê nhà.

từ năm 1923 đến 1929, do chí sĩ Nguyễn An Ninh¹ sáng lập và tổ chức. Thanh niên cao vọng được xem là tổ chức chính trị đầu tiên của giới bình dân, có ảnh hưởng rộng khắp Nam Kỳ trong suốt thập niên 1920.

Nguyễn An Ninh là con trai của chí sĩ Nguyễn An Khương, quê ở Hóc Môn, Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Nguyễn An Ninh du học ở Pháp và đỗ cử nhân luật. Sau khi về nước, ông không đi làm công chức cho chính quyền thực dân mà đi làm cách mạng để giành độc lập dân tộc. Để thực hiện lý tưởng của mình, Nguyễn An Ninh cho xuất bản tờ báo Tiếng Chuông Rền, viết bài đả kích chính sách áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam của thực dân Pháp, kêu gọi nhân dân nổi dậy đấu tranh. Thấy nguy hiểm cho nền thống trị của chúng, nên bọn thực dân đã đóng cửa tờ báo, bắt Nguyễn An Ninh bỏ tù. Sau khi ông ra tù, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ cấm không cho ông diễn thuyết trước công chúng hoặc xuất bản sách báo. Vì vậy, Nguyễn An Ninh bắt đầu đi gây dựng cơ sở cách mạng dưới hình thức bán báo, bán dầu cù là ở nhiều nơi tại Gia Định và các tỉnh lân cận, sau đó đã thành lập một tổ chức chính trị mang tên Thanh niên cao vọng, thường gọi là Đảng Thanh niên do ông đứng đầu.

Hình thái tổ chức của Thanh niên cao vọng chịu ảnh hưởng rất lớn của hình thái tổ chức Hội kín Nam Kỳ. Là một tổ chức hoạt động bí mật nên hệ thống cơ sở được giữ kín, các cơ sở tồn tại và phát triển một cách độc lập và riêng lẻ. Thành phần tham gia Thanh niên Cao vọng rất phong phú: nông dân nghèo, binh lính người Việt đi lính cho Pháp, điền chủ yêu nước, hương thân, hội tề, trí thức... Trong Đảng Thanh niên Cao vọng trước đây có nhiều người đã tham gia các phong trào vũ trang tự vệ của nông dân Nam Kỳ như Thiên Địa Hội mà thường gọi là Hội kín. Vì thế, có người cũng gọi Đảng Thanh niên cao vọng là "Hội kín Nguyễn An Ninh".

Mặc dù tổ chức rất bí mật và không phải là một tổ chức có hệ thống, cương lĩnh chính trị rõ rệt, Thanh niên cao vọng đã tạo được

1. Nguyễn An Ninh (1900 – 1943), quê quán Hóc Môn, Gia Định (hiện nay là TP.HCM), xuất thân trong một gia đình trí thức yêu nước, cụ thân sinh là chí sĩ Nguyễn An Khương. Nguyễn An Ninh du học tại Pháp và đỗ cử nhân luật. Ông trở về Sài Gòn, xuất bản báo Tiếng Chuông Rền, thành lập Đảng Thanh niên cao vọng... để đấu tranh chống thực dân Pháp. Nguyễn An Ninh nhiều lần bị chính quyền thực dân kết án tù, ông mất năm 1943 tại Côn Đảo.

nhiều ảnh hưởng lớn đến bình dân Nam Kỳ. Thông qua tổ chức, sách báo tiến bộ, trong đó có nhiều tài liệu về chủ nghĩa cộng sản, đã được phổ biến đến các đảng viên, góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền giáo dục và vận động cách mạng.

Số lượng đảng viên Thanh niên cao vọng phát triển nhanh chóng trong điều kiện bị hạn chế bởi tính chất hội kín cũng như sự trấn áp gắt gao của chính quyền thuộc địa, dần đạt đến con số trên 7.000 đảng viên. Thanh niên cao vọng là lực lượng chủ chốt tổ chức đám tang chí sĩ Phan Châu Trinh và đám giỗ đầu của cụ.

Lo ngại trước sự phát triển của Thanh niên cao vọng, chính quyền thực dân đã ra tay trấn áp. Cuối năm 1928, Nguyễn An Ninh và nhiều đồng chí chủ chốt bị bắt giam và kết án trong vụ án "Hội kín Nguyễn An Ninh". Mất đi lãnh tụ và các lãnh đạo chủ chốt, Thanh niên cao vọng rơi vào khủng hoảng trầm trọng và gần như chấm dứt hoạt động.

Năm 1931, Nguyễn An Ninh được trả tự do. Trong suốt 3 năm từ 1932 đến 1935, ông đi khắp các tỉnh Nam Kỳ dưới vỏ bọc đi bán dầu cù là nhưng thực chất là để ông trực tiếp giới thiệu số thành viên còn lại của tổ chức Thanh niên cao vọng cho Đảng. Trong quá trình hoạt động, tiếp xúc với các đảng viên cộng sản, Nguyễn An Ninh đã nhận thấy xu thế của xã hội ngày càng tiến lên, phong trào cách mạng vô sản đã từng bước lớn mạnh trong công cuộc giải phóng dân tộc, nên Nguyễn An Ninh đã có ý định sáp nhập tổ chức Thanh niên cao vọng vào Đảng Cộng sản. Do sự tác động tích cực của ông, nhiều đảng viên Thanh niên cao vọng về sau trở thành những lãnh đạo quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, Thanh niên cao vọng là một tổ chức chính trị của tầng lớp trí thức tiểu tư sản, ra đời vào những năm 1920, thay thế vai trò của Đảng Lập hiến đã lỗi thời, để lãnh đạo nhân dân đấu tranh. Trong quá trình đấu tranh, vai trò lãnh đạo của tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã bộc lộ những hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến phong trào cách mạng. Trong quá trình đó, tầng lớp tiểu tư sản đã chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng vô sản và chủ nghĩa Mác – Lênin nên đã chuyển hướng, gia nhập vào xu thế chung của thời đại là con đường cách mạng vô sản.

Việt Nam Quốc dân đảng: Vào thập niên 20 của thế kỷ XX, dưới sự thống trị và đàn áp của thực dân Pháp, một số sinh viên học sinh

yêu nước có cùng chung lý tưởng cách mạng đã thành lập một chính đảng mang tên là Việt Nam Quốc dân đảng nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập dân tộc.

Năm 1925, một số thanh niên yêu nước như Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống, Phạm Tuấn Lâm... đã thành lập một nhà xuất bản mang tên Nam Đồng thư xã, xuất bản các sách tiến bộ, cách mạng. Do ảnh hưởng chủ nghĩa Tam Dân của nhà cách mạng Tôn trung Sơn và phong trào dân tộc dân chủ ở Trung Quốc, nên ngày 25/12/1927, những thành viên của Nam Đồng thư xã cùng với một số sinh viên, thanh niên, viên chức yêu nước như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch... bí mật thành lập một đảng chính trị lấy tên là Việt Nam Quốc dân đảng nhằm đánh đổ thực dân, phong kiến, xây dựng một đất nước Việt Nam độc lập, tự do.

Mục tiêu của Việt Nam Quốc dân đảng là: *“Làm một cuộc cách mạng quốc gia, dùng võ lực đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, để lập nên một nước Việt Nam độc lập cộng hòa.”* Việt Nam Quốc dân đảng là một tổ chức cách mạng tiêu biểu cho xu hướng cách mạng dân chủ tư sản. Là một đảng do tầng lớp trí thức tiểu tư sản lãnh đạo, Việt Nam quốc dân đảng đã mau chóng phát triển cơ sở cách mạng trong tầng lớp tiểu tư sản như học sinh, sinh viên, công chức và địa chủ, tư sản, sĩ quan binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Nhưng trong quá trình hoạt động đảng đã không tranh thủ sự ủng hộ, tham gia của hai lực lượng đông đảo trong xã hội là giai cấp công nhân và nông dân.

Sau khi thành lập, Việt Nam Quốc dân đảng đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển cơ sở trong cả nước, chủ yếu ở Bắc Kỳ. Đảng cũng đã được tổ chức Việt Nam Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu thành lập ở Bắc Giang sáp nhập vào. Cơ sở của đảng phát triển tương đối nhanh, chỉ trong hai năm 1928 – 1929, đã kết nạp được hàng nghìn đảng viên bao gồm các thành phần như trí thức, viên chức, địa chủ, tư sản, sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp... Việt Nam Quốc dân đảng cũng cử đại biểu đi bất liên lạc với các tổ chức chính trị khác như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng... để bàn việc thống nhất về tổ chức và phối hợp hoạt động trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc; nhưng do bất đồng về đường lối chính trị nên sự hợp tác đã không thành công.

Mặc dầu hoạt động bí mật, nhưng do sự kết nạp đảng viên thiếu chặt chẽ đã làm cho bọn mật thám của Pháp dò la phát hiện được, chúng tổ chức cài người vào chờ cơ hội giăng lưới bắt gọn toàn bộ lãnh đạo của đảng. Sau vụ hội viên của Việt Nam Quốc dân đảng ám sát tên trùm mộ phu Bazin vào ngày 9/2/1929, thực dân Pháp tiến hành một đợt khủng bố trên toàn quốc. Hàng ngàn đảng viên các cấp của đảng bị bắt, nhiều cơ sở của đảng bị tan vỡ. Việt Nam Quốc dân đảng bị tổn thất nặng nề và rơi vào tình thế hoàn toàn bị động.

Trước nguy cơ bị tan rã, tiêu diệt, Nguyễn Thái Học và những lãnh đạo cao cấp của đảng đã quyết định gấp rút tổ chức một cuộc bạo động vũ trang, nếu thành công thì sẽ giải phóng được đất nước, nếu thất bại thì cũng làm trọn nhiệm vụ với dân tộc theo phương châm *“không thành công thì cũng thành nhân”*. Do tình hình của đảng lâm vào thế suy yếu, vũ khí thiếu thốn, sự tổ chức phối hợp không chặt chẽ nên cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng đã không đi đến kết quả như mong muốn. Cuộc khởi nghĩa nổ ra đầu tiên tại thị xã Yên Bái vào ngày 10/2/1930, sau đó lẻ tẻ một số nơi nổi dậy như Hưng Hóa, Lâm Thao (Sơn Tây), Vĩnh Bảo (Hải Phòng)... Ở Hà Nội cũng có tổ chức ném bom vào sở mật thám, đồn cảnh sát để phối hợp. Trước sức đàn áp mạnh mẽ của quân đội thực dân Pháp, cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức đã nhanh chóng thất bại.

Nguyễn Thái Học cùng nhiều đồng chí trong đảng bị bắt. Ngày 17/6/1930, thực dân Pháp đã xử chém 13 người gồm Chủ tịch Nguyễn Thái Học và 12 người lãnh đạo cao cấp của Việt Nam Quốc dân đảng tại Yên Bái. Việt Nam Quốc dân đảng hoàn toàn tan rã và chấm dứt hoạt động.

Sự ra đời của tổ chức chính trị Việt Nam Quốc dân đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái là bước phấn đấu tích cực, nỗ lực cao nhất và là sự cống hiến lớn nhất của giai cấp tiểu tư sản trên con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản. Sự thất bại của Việt Nam Quốc dân đảng thể hiện sự thất bại hoàn toàn của ý thức hệ cách mạng tư sản. Ngọn cờ giải phóng dân tộc từ đây chuyển sang tay giai cấp vô sản và quần chúng công – nông mà đội ngũ tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam vừa mới ra đời. Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ đảm nhận vai trò lãnh đạo nhân dân đấu tranh cách mạng để giành thắng lợi về sau.

Tân Việt Cách mạng đảng, thường được gọi tắt là Tân Việt, ra đời và tồn tại vào những năm 20 của thế kỷ XX.

Ngày 24/7/1925, một số tù chính trị cũ ở Trung Kỳ từng tham gia các phong trào Đông Du, Duy Tân như Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên đã cùng với một số sinh viên yêu nước miền Trung đang học tập tại Trường Cao Đẳng Sư phạm Đông Dương (Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai...) thành lập một tổ chức chính trị mang tên Hội Phục Việt. Sau vụ tham gia đấu tranh đòi tha Phan Bội Châu, bị mật thám Pháp phát hiện, theo dõi nên Hội Phục Việt đã đổi tên thành Hội Hưng Nam. Sau đó lại tiếp tục đổi tên là Việt Nam cách mạng đảng và đến năm 1928 đổi tên thành Tân Việt Cách mạng đảng (Tân Việt).

Đảng Tân Việt hoạt động chủ yếu là ở Trung Kỳ. Lực lượng chủ yếu tham gia Tân Việt là tầng lớp trí thức tiểu tư sản (kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, sinh viên...). Chủ trương của đảng là lãnh đạo quần chúng nhân dân trong nước và liên lạc với các dân tộc bị áp bức trên thế giới nhằm “đánh đổ đế quốc, xây dựng một xã hội bình đẳng, bác ái”.

Tân Việt Cách mạng đảng ra đời và hoạt động trong cùng thời gian với sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên do Nguyễn Ái Quốc thành lập. Tư tưởng cách mạng vô sản của Nguyễn Ái Quốc, sự tổ chức và hoạt động mang tính khoa học của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều đảng viên Tân Việt. Một số đảng viên Tân Việt đã gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, từ đó dẫn đến sự phân hóa trong hàng ngũ Tân Việt: một số đảng viên cấp tiến, ảnh hưởng tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc thì chuẩn bị thành lập một chính đảng mới theo khuynh hướng cách mạng vô sản, số đảng viên còn lại chủ trương thành lập Liên đoàn Quốc gia theo đường lối cũ là làm cách mạng dân chủ tư sản.

Sự phân hóa sâu sắc trong Tân Việt đã dẫn đến tan rã của tổ chức chính trị này. Tháng 9/1929, một số đảng viên chịu ảnh hưởng tư tưởng cộng sản đã tách ra thành lập một tổ chức mới mang tên Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Tháng 2/1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn đã gia nhập vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong quá trình thành lập và hoạt động từ buổi đầu với tên gọi Phục Việt (1925) cho đến Tân Việt cách mạng đảng (1928), Tân Việt đã chịu ảnh hưởng ngày càng sâu sắc của Hội Việt Nam cách mạng

thanh niên. Vì vậy chủ trương chính trị của đảng lúc đầu là theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản nhưng dần dần về sau đã nghiêng về cách mạng vô sản. Với việc nhờ đào tạo cán bộ, mô phỏng theo cách thức tổ chức và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thnah niên, Tân Việt đã từng bước chuyển hướng hoạt động theo con đường cách mạng vô sản. Đảng Tân Việt, từ chỗ không tự giác đến tự giác, đã đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối cách mạng vô sản vào Việt Nam. Tân Việt trong quá trình hoạt động, với những thành phần đảng viên cấp tiến đã loại bỏ những phần tử bảo thủ, tiến tới thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn, là một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự đấu tranh tranh, phân hóa trong hàng ngũ Tân Việt chính là sự xung đột giữa đường lối cứu nước theo khuynh hướng vô sản với khuynh hướng dân chủ tư sản. Cuối cùng xu hướng cách mạng dân chủ tư sản đã hoàn toàn bị thất bại với sự tan rã của tổ chức chính trị này và sự thắng lợi của khuynh hướng cách mạng vô sản với sự ra đời của tổ chức cộng sản mang tên Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Như vậy, sự chuyển hóa của đảng Tân Việt – một chính đảng theo khuynh hướng dân chủ tư sản – đã khẳng định một thực tế là chủ nghĩa Mác – Lênin đã bắt đầu chiếm ưu thế trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam vào những năm 20 của thế kỷ XX. Sự thắng thế của chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào cách mạng Việt Nam phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản là sự phù hợp hoàn toàn vào quy luật khách quan và yêu cầu của lịch sử lúc bấy giờ.

Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên: Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chịu ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào đấu tranh cách mạng đã diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa, phụ thuộc, trở thành một trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới. Việt Nam là một nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Pháp, nên sau chiến tranh cũng trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

Lúc bấy giờ chính quyền thực dân ở các thuộc địa đã ráo riết ngăn chặn những ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa Mác – Lênin du nhập vào. Tuy vậy, tinh thần cách mạng vô sản ở nước Nga, chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn đến được với người dân các nước thuộc địa do sự nỗ lực truyền bá của những nhà nước tiến bộ

lúc bấy giờ. Ở Việt Nam, chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn được bí mật truyền bá vào từ những năm đầu thập niên 20 từ những người lao động yêu nước, tiêu biểu nhất là Nguyễn Ái Quốc.

Nguyễn Ái Quốc từ khi ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911, trải qua một quá trình lao động, đã tìm kiếm học hỏi, khảo sát thực tế để tìm ra con đường cứu nước thích hợp cho dân tộc Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã tìm gặp được chủ nghĩa Mác – Lênin và nhận ra đây là con đường giải phóng dân tộc khỏi sự nô lệ, áp bức của chủ nghĩa thực dân. Ông đã gia nhập Quốc tế cộng sản (Quốc tế III), tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam. Việc gia nhập quốc tế III, trở thành một chiến sĩ cộng sản vào năm 1920 là một cột mốc quan trọng trong sự chuyển biến tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ một người yêu nước thành một người theo chủ nghĩa cộng sản.

Sự truyền bá chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam lúc bấy giờ là một công việc vô cùng khó khăn, nguy hiểm. Bằng tấm lòng yêu nước và sự khôn khéo, mưu lược, Nguyễn Ái Quốc đã bí mật truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về trong nước, tạo nên một nền tảng để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam về sau.

Tháng 11 năm 1924, sau khi từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc đã mở lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng.

Tháng 2/1925, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn, giác ngộ một số thanh niên tích cực trong Tâm Tâm xã, lập ra Cộng sản đoàn.

Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết, tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình.

Hội đã xuất bản báo Thanh niên để tuyên truyền cách mạng và đến năm 1927 in sách Đường Kách Mệnh gồm những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu.

Cuối năm 1928, thực hiện chủ trương vô sản hóa, nhiều cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đã đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng sinh hoạt và lao động với giai cấp công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân vì vậy đã phát triển ngày càng mạnh mẽ, trở thành nòng cốt của phong trào cách mạng trong cả nước.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam phát triển sâu rộng khắp các địa phương. Nhìn chung phong trào cách mạng từ 1919 đến 1929, ở mỗi giai đoạn ngắn lại có những đặc điểm riêng:

– Trong giai đoạn 1919 – 1922, đảm nhận vai trò lãnh đạo quần chúng là giai cấp tư sản. Vì bị chính quyền thực dân và tư sản Pháp, Hoa kiều chèn ép trong quá trình kinh doanh làm ăn, vươn lên nên giai cấp tư sản Việt Nam chất chứa nhiều bất bình, mâu thuẫn. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt, cùng với sự đầu tư khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, không khí làm ăn có phần thuận lợi hơn nên giai cấp tư sản Việt Nam nhận thấy đây là thời cơ có thể phát động một cuộc đấu tranh ôn hòa để đòi một số quyền lợi về kinh tế, chính trị. Những cuộc đấu tranh tiêu biểu do giai cấp tư sản lãnh đạo tiêu biểu như : Phong trào tẩy chay hàng Tàu ở Bắc kỳ, đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ... Phong trào diễn ra rầm rộ nhưng khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho một số quyền lợi kinh tế, chính trị thì giai cấp tư sản sẵn sàng thỏa hiệp, xa rời phong trào, vì vậy, họ nhanh chóng bị trào lưu cách mạng vượt qua.

– Giai đoạn 1923 – 1926, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống thực dân, phong kiến phát triển đến đỉnh cao. Giai cấp tư sản đã không còn đủ uy tín để đóng vai trò lãnh đạo cách mạng, đã bị phong trào vượt qua. Đảm nhận vai trò lãnh đạo trong giai đoạn này là tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Phong trào đấu tranh theo chủ trương ôn hòa, công khai. Nổi bật nhất trong giai đoạn này là cuộc đấu tranh đòi chính quyền thực dân tha bổng Phan Bội Châu, tổ chức lễ tang Phan Châu Trinh, đòi tha Nguyễn An Ninh vừa bị Pháp bắt giam... Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đóng vai trò lãnh đạo với nhiều nhiệt huyết yêu nước, cấp tiến; tuy vậy đường lối đấu tranh chưa được xác định rõ, chưa có chiến lược lâu dài mà chỉ mang tính nhất thời, nên khi bị chính quyền thực dân đàn áp thì phong trào nhanh chóng tan rã.

– Giai đoạn 1927 – 1929, tầng lớp trí thức tiểu tư sản vẫn đảm nhận vai trò lãnh đạo cách mạng, nhưng đã bắt đầu hình thành hai khuynh hướng : cách mạng vô sản và cách mạng dân chủ tư sản. Khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản tiêu biểu là sự ra đời và đấu tranh theo đường lối bạo động vũ trang của tổ chức chính trị Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo và khuynh hướng

cách mạng vô sản với sự xuất hiện 3 tổ chức cộng sản vào năm 1929. Khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản đã đi vào bế tắc, thất bại sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái đầu năm 1930 và cách mạng Việt Nam đi vào quỹ đạo cách mạng vô sản, phù hợp với yêu cầu phát triển của lịch sử, của thời đại với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 02 năm 1930.

III. KHUYNH HƯỚNG VÀ CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM TỪ 1930 – 1945

1. Tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam từ 1930 – 1945

a) Giai đoạn 1930 – 1939

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) từ các nước đế quốc lan nhanh sang các thuộc địa làm cho đời sống kinh tế – xã hội của các nước thuộc địa vốn đã khó khăn, nay càng thêm ngột ngạt.

Ở Đông Dương, chính quyền thực dân Pháp đã áp dụng hàng loạt biện pháp kinh tế – tài chính nhằm tăng cường bóc lột, cướp đoạt tài sản của nhân dân để chống lại tai họa của cuộc khủng hoảng. Chẳng hạn chúng dùng tiền ngân sách Đông Dương trợ cấp cho các công ty tư bản Pháp có nguy cơ phá sản. Chúng đặt thêm nhiều thứ thuế mới, tăng mức các thứ thuế đã có và phát hành công trái.

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam trở nên tiêu điều thảm hại. Sự phân cực giàu nghèo ngày càng sâu sắc hơn. Hậu quả của cuộc khủng hoảng là vô cùng tàn khốc đối với mọi tầng lớp nhân dân, trước hết là công nhân và nông dân. Một phần ba công nhân thất nghiệp. riêng miền Bắc có đến 25.000 công nhân bị sa thải, trong đó có gần một nửa là công nhân ngành mỏ... Những công nhân còn việc làm chỉ được hưởng 70% lương, thậm chí bằng một nửa mức lương so với mức trước khủng hoảng. Lúa gạo sụt giá nhưng sưu thuế lại tăng. Đời sống của người nông dân càng trở nên cùng cực. Các tầng lớp nhân dân khác cũng trở nên khốn đốn vì khủng hoảng kinh tế. Tiểu thương tiểu chủ sống thoi thóp. Địa chủ nhỏ bị sa sút. Giai cấp tư sản mới ngoi lên trong một thời gian ngắn, gặp thời buổi khó khăn, một số bị phá sản. Có thể nói cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã đụng chạm trực tiếp hầu hết đến các tầng lớp xã hội Việt Nam, làm cho những mâu thuẫn vốn có trong xã hội càng trở nên sâu sắc hơn.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và thiên tai đã tác động nặng nề đến tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam. Đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động hết sức điêu đứng.

Không chỉ khó khăn về kinh tế, xã hội Việt Nam liên tục xáo trộn vì các vụ bất ổn đàn áp của chính quyền thực dân diễn ra tàn bạo trên khắp cả nước, đặc biệt sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng. Bầu không khí chính trị ở Việt Nam càng trở nên ngột ngạt. Vào thời điểm đó ngọn cờ giải phóng dân tộc được giai cấp công nhân, đứng đầu là Đảng Cộng sản Việt Nam, giương cao. Sau khi hợp nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trở thành một chính đảng thống nhất về tổ chức và đứng đầu về cương lĩnh chính trị, đã nhanh chóng tập hợp lực lượng, phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời: Sau khi ra đời, ba tổ chức cộng sản đều tuyên bố ủng hộ Quốc tế cộng sản, kêu gọi Quốc tế cộng sản thừa nhận tổ chức của mình và đều tự nhận là đảng cách mạng chân chính. Trong quá trình phát triển tổ chức của mình, các đảng cộng sản không thể không tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân và không khỏi công kích lẫn nhau. Tình hình đó sớm muộn sẽ gây ra sự chia rẽ trong phong trào công nhân, dẫn đến tổn thất cho phong trào cách mạng. Một đòi hỏi khách quan là phải thống nhất các tổ chức cộng sản lại làm một. Vì vậy ngày 27/10/1929, Quốc tế Cộng sản đã gửi một lá thư, như một chỉ thị, cho những người cộng sản Đông Dương, trong đó yêu cầu các tổ chức cộng sản phải chấm dứt sự chia rẽ, công kích lẫn nhau và tích cực xúc tiến việc hợp nhất thành một đảng duy nhất ở Đông Dương. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng đã cử những đại diện của mình, tiến hành những cuộc tiếp xúc bàn việc hợp nhất, nhưng không thành.

Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cộng sản trong nước, với tư cách là phái viên của Quốc tế cộng sản, có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến cuộc cách mạng ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã tới Hương Cảng (Trung Quốc) để triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một chính đảng duy nhất.

Hội nghị hợp nhất gồm hai đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng là Trần Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh, hai đại biểu của An

Nam Cộng sản đảng là Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đã họp ở Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).

Tại phiên họp ngày 3/2/1930, các đại biểu đã nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ tóm tắt*. Trong các văn kiện chủ yếu trên, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định cho mình nhiệm vụ lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc, thành lập chính phủ công nông binh, tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc phong kiến chia cho nông dân nghèo, quốc hữu hóa các sản nghiệp, mở mang sản xuất, thực hiện các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng nam nữ, thi hành luật ngày làm việc tám giờ...

Để thực hiện được mục tiêu chiến lược trên, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tập hợp được đại bộ phận giai cấp công nhân, làm cho giai cấp công nhân lãnh đạo được quần chúng, phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hạng dân cày nghèo. Đồng thời phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để lôi kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nhất là làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và thông qua tại Hội nghị hợp nhất là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng – một cương lĩnh cách mạng đúng đắn và sáng tạo.

Sau hội nghị hợp nhất, ngày 24/2/1930 theo đề nghị của Đồng Dương cộng sản liên đoàn, Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng cộng sản Việt Nam đã chấp nhận hợp nhất tổ chức này vào Đảng cộng sản Việt Nam. Như vậy, việc hợp nhất các tổ chức cộng sản đến cuối tháng 2/1930 mới hoàn tất.

Tháng 10/1930, Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp hội nghị lần thứ nhất tại Hương cảng (Trung Quốc). Hội nghị đã quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương và cử ra Ban chấp hành chính thức do đồng chí Trần Phú làm Tổng bí thư, thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

Nội dung Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương. Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc. hai nhiệm vụ này có quan hệ khăng khít với nhau. Động lực của cách mạng là giai cấp công nhân và nông dân. Lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản. Luận cương chính trị nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, mối quan hệ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng cách mạng tiên tiến của thời đại, với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam chứng tỏ giai cấp công nhân nước ta đã trưởng thành và đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Thông qua đội tiên phong của mình, giai cấp công nhân có sứ mệnh lãnh đạo toàn thể nhân dân tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tới thắng lợi. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấm dứt cuộc khủng hoảng đường lối cứu nước từ cuối thế kỷ trước. Sự ra đời của Đảng chính là sự chuẩn bị nhân tố quan trọng đầu tiên cho những thắng lợi tiếp sau. Sự ra đời của Đảng Cộng sản là bước ngoặt lịch sử quan trọng trong lịch sử nước ta.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, đất nước ta đã có những biến chuyển mạnh mẽ trên phương diện kinh tế và xã hội. Từ đó phong trào giải phóng dân tộc có những bước phát triển mạnh mẽ. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, các giai tầng xã hội đã bước lên vũ đài chính trị với những đòi hỏi, yêu cầu và những hành động cách mạng riêng, tùy thuộc vào mối quan hệ của mình đối với chính quyền thực dân, tùy thuộc vào vị trí của mình trong kết cấu giai cấp của xã hội thuộc địa. Phong trào dân tộc sau chiến tranh có những chuyển biến mới trong nội dung và phong phú về cá hình thức biểu hiện. Và cuối cùng lịch sử đã chứng kiến sự bất lực của hệ tư tưởng dân chủ tư sản trước nhiệm vụ cứu nước và chứng kiến sự chuyển giao ngọn cờ giải phóng vào tay giai cấp công nhân với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

b) Giai đoạn 1939 – 1945

Ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan. Ngày 3/9/1939 Anh và Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bắt đầu. Lợi dụng tình hình chiến tranh, chính phủ Pháp thi hành hèn loạt biện pháp thả tay dần áp các lực lượng dân chủ trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa. Ngày 22/9/1940, quân Nhật tấn công Lạng Sơn. Thực dân Pháp nhanh chóng đầu hàng và dâng Đông Dương cho Nhật. Sau khi chiếm Đông Dương, Nhật vẫn duy trì bộ máy thống trị của Pháp để dùng làm công cụ bóc lột, vơ vét sức người sức của phục vụ cho chiến tranh.

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời chỉ thị cho cán bộ hoạt động công khai, hợp pháp nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật. Ngày 6/11/1939, Hội nghị lần thứ VI Trung ương Đảng do Nguyễn Văn Cừ chủ trì đã xác định mục tiêu trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Đó là sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược quan trọng nhất được đặt ra từ Hội nghị Trung ương VI và được hoàn thiện tại Hội nghị Trung ương VIII vào tháng 5/1941.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầy biến động, mâu thuẫn sâu sắc, đã xuất hiện nhiều đảng phái chính trị với nhiều khuynh hướng khác nhau. Bên cạnh Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời từ năm 1930 đến nay, trong giai đoạn mới tiếp tục vai trò lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Pháp – Nhật để giải phóng dân tộc, trong thời gian từ 1939 – 1945 xuất hiện các đảng phái chính trị thân Nhật hoặc thân Tàu Tưởng như: Phục Quốc, Đại Việt dân chính, Đại Việt quốc xã, Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội... Trong đó có một số tổ chức chính trị tiêu biểu như sau:

Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) là tổ chức liên minh các đảng phái, cá nhân người Việt hoạt động chính trị ở Trung Quốc do Tưởng Giới Thạch đề xướng theo kế hoạch “Hoa quân nhập Việt”, với sự hậu thuẫn của Mỹ. Tưởng Trương Phát Khuê – Tư lệnh đệ tứ chiến khu – được Tưởng giao nhiệm vụ trực tiếp tổ chức, nuôi dưỡng, điều hành với âm mưu sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai sẽ thành lập một chính quyền người Việt làm tay sai cho Tưởng.

Tháng 7/1942, chính quyền Tưởng chỉ định Trương Phát Khuê trực tiếp chỉ đạo thành lập tổ chức Việt Cách. Ngày 1/10/1942, Việt

Cách chính thức ra đời ở Liễu Châu (Quảng Tây, Trung Quốc), do Nguyễn Hải Thần¹ làm Chủ tịch.

Tuy đã chính thức thành lập nhưng Việt Cách không hoạt động được gì đáng kể, vì nội bộ mâu thuẫn, chèn ép lẫn nhau. Trước tình hình đó, tư lệnh Trương Phát Khuê và phó tướng Tiêu Văn quyết định cải tổ lại Việt Cách. Họ cho các tổ chức chính trị khác và những cá nhân có uy tín, tài năng tham gia. Tháng 9 – 1943, sau khi Hồ Chí Minh được chính quyền Tưởng trả tự do, đích thân tướng Trương Phát Khuê đã mời Hồ Chí Minh tham gia vào tổ chức này nhằm mục đích lôi kéo, lợi dụng. Để giác ngộ những người yêu nước đang đi sai đường, tìm cách cải tổ lại Việt Cách thành một tổ chức yêu nước, Hồ Chí Minh đã đồng ý theo sự đề nghị của Trương Phát Khuê. Lúc bấy giờ, một số cán bộ cách mạng của ta đang hoạt động tại Trung Quốc cũng tham gia Việt Cách như Lê Thiết Hùng, Lê Tùng Sơn, Hồ Đức Thành... Nhờ tinh thần tích cực của cụ Hồ và cán bộ của ta nên Việt Cách hoạt động tích cực hơn, nhiều người yêu nước trong tổ chức này đã nghiêng về phía cách mạng. Nhưng tổ chức này vẫn bị hạn chế vì bị chính quyền Tưởng quản lý, khống chế .

Tháng 9/1945, tổ chức Việt Cách theo đoàn quân Tàu Tưởng kéo vào miền Bắc nước ta. Về đến Hà Nội, Nguyễn Hải Thần tuyên bố đòi phải cải tổ lại chính phủ lâm thời, nếu không chấp nhận thì sẽ dùng sức mạnh của quân Tưởng để lật đổ. Việt Cách đã sử dụng đài phát thanh, xuất bản báo chí, rải truyền đơn đả kích Việt Minh, lên án chính phủ Hồ Chí Minh...

Trong tình thế khó khăn, ta phải thực hiện chính sách “hòa Tưởng, chống Pháp”, nên đã nhân nhượng 20 ghế đại biểu Quốc hội cho Việt Cách và Nguyễn Hải Thần giữ chức Phó Chủ tịch nước.

1 . Nguyễn Hải Thần (1878 – 1954), tên thật là Vũ Hải Thu, quê làng Đại Từ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (hiện nay là quận Hoàn Mai, Hà Nội). Năm 1905, Nguyễn Hải Thần tham gia phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu lãnh đạo. Sau khi phong trào Đông Du tan rã, Nguyễn Hải Thần sang Trung Quốc học trường Quân sự Hoàng Phố. Sau khi cụ Phan mất, Nguyễn Hải Thần tự nhận là người thừa kế cụ và được tướng Trương Phát Khuê – Tư lệnh Đệ tứ chiến khu của Quốc dân đảng Trung Quốc – tin dùng. Khi Việt Nam Cách mạng đồng minh hội thành lập vào 10/1942 tại Liễu Châu (Quảng Tây), Nguyễn Hải Thần được chính quyền Tưởng chọn làm chủ tịch của tổ chức này. Tháng 9/1945, Nguyễn Hải Thần theo quân Tưởng về Việt Nam và giữ chức Phó Chủ tịch trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Khi quân Tưởng rút khỏi miền Bắc nước ta, Nguyễn Hải Thần cũng bỏ chạy sang Trung Quốc và mất năm 1954.

Tháng 5/1946, quân Tưởng lần lượt rút về nước, bọn phản động tay sai của Tưởng cũng bỏ chạy nên tổ chức Việt Cách đã hoàn toàn tan rã. Những người yêu nước trong Việt Cách đã gia nhập vào hàng ngũ cách mạng.

Nhận định chung về hoạt động Việt Cách, đây là tổ chức chính trị do Tưởng Giới Thạch chủ trương và Trương Phát Khuê trực tiếp thành lập với ý đồ dựng lên một chính phủ bù nhìn tay sai để thực hiện kế hoạch “Hoa quân nhập Việt”. Trong tổ chức Việt Cách có những người cách mạng chân chính tham gia với mục đích đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhưng do bị chính quyền Tưởng khống chế và lập trường phản động của những người đứng đầu tổ chức, hàng ngũ nội bộ bị phân hóa, mâu thuẫn nên tuy có một thời gian ngắn tổ chức này hoạt động có phần tốt lên, nhưng xét về căn bản vẫn là một tổ chức chính trị phản động tay sai ngoại bang. Tổ chức Việt Cách về danh nghĩa thì lớn nhưng lực lượng yếu ớt, chia nhiều bè phái tranh giành quyền lợi; người cầm đầu như Nguyễn Hải Thần thì bất tài, uy tín thấp nên việc chống phá cách mạng không nguy hiểm như Việt Quốc.

Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc): Sau khi khởi nghĩa Yên Bái năm 1930 bị thất bại, một số đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng chạy sang Trung Quốc. Họ dựa vào chính quyền Tưởng Giới Thạch để xây dựng lại Việt Nam Quốc dân đảng, nhưng về bản chất thì đã thay đổi, trở thành tay sai của chính phủ Quốc dân đảng Trung Quốc, hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam. Đứng đầu tổ chức Việt Cách là Vũ Hồng Khanh¹.

Từ khi thành lập cho đến trước Chiến tranh thế giới hai, Việt Cách chỉ là một tổ chức chính trị không được chính quyền Tưởng

1. Vũ Hồng Khanh (1903 – 1993), tên thật là Vũ Văn Giản, quê quán ở làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (hiện nay là xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Vũ Hồng Khanh là người cùng làng với Nguyễn Thái Học nên được kết nạp vào Việt Nam Quốc dân đảng năm 1928. Sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Vũ Hồng Khanh chạy sang Trung Quốc, được vào học trường Quân sự Hoàng Phố. Vũ Hồng Khanh thành lập trở lại và đứng đầu tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng tại Vân Nam (Trung Quốc). Năm 1945, Vũ Hồng Khanh theo quân Tưởng về nước, giữ chức Phó chủ tịch quân ủy Trung ương trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Sau đó, Vũ Hồng Khanh bỏ chạy sang Trung Quốc khi quân Tưởng rút về nước. Năm 1949, Vũ Hồng Khanh trở về Nam Bộ, tham gia chính phủ Bảo Đại, giữ chức Bộ trưởng Bộ Thể thao và Thanh niên. Sau 1975, Vũ Hồng Khanh đi học tập cải tạo một thời gian, rồi trở về sống tại quê nhà cho đến khi mất.

tài trợ nên lực lượng yếu ớt, hầu như không có hoạt động gì đáng kể, không có cơ sở trong nước. Mãi đến khi quân Tưởng sắp kéo vào Việt Nam, Tưởng Giới Thạch mới chú ý cho tổ chức lại Việt Quốc để làm một con bài chính trị, phục vụ cho kế hoạch “Hoa quân nhập Việt”.

Tháng 9/1945, Việt Quốc theo quân Tưởng về Việt Nam. Việt Quốc đã dựa vào lực lượng quân Tưởng, đánh chiếm và lập được chính quyền phản cách mạng ở các thị xã, thị trấn như Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Yên, Việt Trì... Ở Hà Nội, Việt Quốc tổ chức nhiều cuộc ám sát, bắt cóc cán bộ cách mạng, những người yêu nước.

Từ tháng 9/1945 đến tháng 3/1946, ta thực hiện sách lược tạm thời hòa với Tưởng nên đã nhân nhượng Việt Cách một số vị trí như: 4 ghế bộ trưởng trong chính phủ và 50 ghế đại biểu Quốc hội. Vũ Hồng Khanh, thủ lĩnh của Việt Quốc được giữ chức Phó chủ tịch quân ủy hội.

Sau khi Hiệp ước Hoa – Pháp (28/2/1946) và Hiệp định Sơ bộ Pháp – Việt (6/3/1946) được ký kết, quân Tưởng lần lượt rút khỏi miền Bắc Việt Nam. Mất chỗ dựa, Việt Quốc cũng rút chạy theo; tuy vậy lực lượng của chúng vẫn chiếm giữ một số thị xã, thị trấn như Vĩnh Yên, Việt Trì, Phú Thọ, Lào Cai... Quân đội cách mạng đã tổ chức truy kích, tiêu diệt một phần lớn lực lượng Việt Cách; một số sống sót phải chạy sang nương náu bên Trung Quốc.

Việt Quốc là một tổ chức chính trị phản động tay sai cho Tàu Tưởng. Giai đoạn 1945 – 1946, lực lượng Việt Quốc đã chống phá quyết liệt chính quyền cách mạng, gây cho ta một số khó khăn nhất định.

Đại Việt: Đại Việt là tên gọi chung của nhiều tổ chức Đại Việt được thành lập trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) ở nước ta. Thành phần gồm có một số đảng viên Việt Quốc thoái hóa, biến chất và một số trí thức, địa chủ, cường hào phản động tham gia tổ chức này.

Đại Việt Quốc dân đảng do Trương Tử Anh lập ra vào năm 1938 tại Hà Nội. Lúc đầu đảng phái này có xu hướng thân Mỹ, sau khi Nhật vào Đông Dương thì ngả theo Nhật. Chủ trương của Đại Việt Quốc dân đảng là đấu tranh chống Pháp để giành độc lập, đồng thời chống cộng sản. Đại Việt chỉ vận động các thành phần như trí thức, công chức, địa chủ, tư sản tham gia.

Năm 1940, quân đội Nhật xâm chiếm Đông Dương; thực dân Pháp yếu thế nhân nhượng Nhật. Nhân cơ hội này, nhiều tổ chức chính trị thân Nhật của người Việt đã ra đời. Một số tay sai của Nhật theo thuyết Đại Đông Á, đã thành lập nhiều tổ chức chính trị mang tên Đại Việt như:

- Nguyễn Tường Tam (nhà văn) thành lập Đại Việt Dân chính (1940).
- Nguyễn Xuân Chữ (bác sĩ) thành lập Đại Việt Ái quốc (1940).
- Lý Đông A (thương gia) thành lập Đại Việt Duy tân (1940).
- Trương Đình Tri (bác sĩ) thành lập Đại Việt Quốc gia xã hội đảng năm (1941).

Đặc điểm là các tổ chức này nhỏ yếu, phạm vi hoạt động hạn hẹp, không đủ tầm cỡ, uy tín để được Nhật tin dùng. Sau khi đảo chính Pháp (9/3/1945), bọn phát xít Nhật đã cho thành lập tổ chức chính trị mang tên Đại Việt Quốc gia liên minh, âm mưu dùng tổ chức này lừa bịp nhân dân và chống phá cách mạng Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt chính phủ lâm thời ký sắc lệnh vào ngày 5/9/1945 giải tán Đại Việt Quốc dân đảng và Đại Việt Quốc gia xã hội đảng. Không còn chỗ đứng, tổ chức Đại Việt của Trương Tử Anh đã phải gia nhập vào tổ chức Việt Quốc của Vũ Hồng Khanh cùng chống phá cách mạng và làm tay sai quân Tưởng.

Sau khi Việt Quốc bỏ chạy theo quân Tưởng, Đại Việt quay về bắt tay với quân Pháp. Đại Việt đã âm mưu phối hợp với quân đội Pháp tổ chức một cuộc đảo chính tại thủ đô Hà Nội nhằm lật đổ chính quyền cách mạng vào ngày 14/7/1946 nhưng chính quyền cách mạng nắm được cơ sở hoạt động bí mật của tổ chức Đại Việt, nên đã tổ chức tấn công, phá hủy cơ sở, tịch thu nhiều vũ khí, bắt và xét xử nhiều tên phản động.

Tóm lại Đại Việt là tên gọi của một số tổ chức chính trị phản động, thân phát xít Nhật, chống phá cách mạng. Trong giai đoạn 1945 – 1946, tuy không được phép hoạt động công khai, nhưng Đại Việt lại là lực lượng quan trọng trong tổ chức Việt Quốc. Chúng núp vào vỏ bọc Việt Quốc chống phá, gây nhiều tác hại cho cách mạng và nhân dân ta.

Từ 1939 đến 1945 là một giai đoạn lịch sử đầy biến động và cực kỳ phức tạp. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân Việt Nam

chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp – Nhật. Trong bối cảnh đó, bên cạnh các đảng phái chính trị ra đời từ trước như Đảng Cộng sản Đông Dương, đã xuất hiện nhiều đảng phái chính trị khác như Đại Việt Dân chính, Đại Việt Quốc gia xã hội đảng, Việt Nam Quốc dân đảng... nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương chính là lực lượng chủ lực và duy nhất đã nắm vai trò lãnh đạo nhân dân đấu tranh và giành được độc lập dân tộc vào tháng Tám năm 1945.

* *

*

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919) đến tháng 8/1945, lịch sử Việt Nam diễn biến qua nhiều giai đoạn với những chuyển biến, thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội... Những chuyển biến đó có tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, xuất hiện nhiều đảng phái chính trị với những khuynh hướng khác nhau. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng trong từng thời kỳ, các đảng phái chính trị đều cố gắng nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo. Tuy vậy, với những hạn chế về tư tưởng, đường lối đấu tranh... nên hầu hết các đảng phái chính trị lần lượt bị phong trào vượt qua, duy nhất chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam với chủ trương đường lối đúng đắn, khoa học, sáng tạo theo học thuyết Mác – Lê nin đã đóng vai trò là lực lượng tiên phong lãnh đạo nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi, giành được độc lập, tự do cho đất nước vào tháng Tám năm 1945.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Các tổ chức tiền thân của Đảng* – Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977.
- [2] Đặng Văn Thái – *Hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp* – NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
- [3] Đinh Xuân Lâm – Trương Hữu Quýnh (chủ biên) – *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* – NXB Giáo dục, 2006.
- [4] Đinh Xuân Lâm (chủ biên) – *Đại cương Lịch sử Việt Nam* – NXB giáo dục, 1999.
- [5] Dương Trung Quốc – *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 – 1945)*, NXB Giáo dục, 2000.

- [6] Hồ Song – *Lịch sử Việt Nam (1919 – 1929)* – NXB Giáo dục, 1979.
- [7] Lê Huy Bình – *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sách lược ngoại giao Hoa – Việt thân thiện trong thời kỳ 1945 – 1946* – NXB Quân đội Nhân dân, 2003
- [8] Louis Roubaud (Dương Bá Bổng dịch) – *Việt Nam bị thảm Đông Dương* – NXB Thanh Niên, 2005.
- [9] Nguyễn Quang Ngọc – *Tiến trình lịch sử Việt Nam* – NXB Giáo dục, 2007.
- [10] Nhiều tác giả – *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* – NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
- [11] Phạm Xanh, Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam (1921 – 1930), NXB Thông tin lý luận, 1990.
- [12] Trần Đình Dương – *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX* – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
- [13] Trần Đình Huỳnh – *Danh nhân Hồ Chí Minh, cuộc đời và những sự kiện* – NXB Hà Nội, 2001.
- [14] Trần Nam Tiến (chủ biên) – *Hỏi đáp lịch sử Việt Nam* – NXB Trẻ, 2007.

LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM (TỪ DỰNG NƯỚC ĐẾN NĂM 1945)

Bùi Thị Huệ*

Từ thời dựng nước đến nay, mối quan hệ giữa nhân dân và nhà nước Việt Nam với nhân dân và nhà nước các quốc gia, vùng lãnh thổ khác trên thế giới phản ánh rõ sự hoà quyện, gắn bó chặt chẽ cả hai hình thức ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoại giao đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập toàn cầu, quyết định sự ổn định và phát triển quốc gia. Tìm hiểu về lịch sử quan hệ của Việt Nam với các nước khác từ khi có nhà nước đến 1945, để làm sáng tỏ những cơ sở, diễn tiến, đặc điểm chủ yếu của quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các quốc gia trong cộng đồng quốc tế, từ đó có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho thực tiễn hoạt động ngoại giao Việt Nam hiện đại.

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

1. Khái niệm

Bang giao là mối quan hệ tác động qua lại giữa một phần lãnh thổ quốc gia, một tổ chức chính trị xã hội hay ở phạm vi cao hơn là giữa quốc gia này với quốc gia khác. Từ khi có xã hội loài người thì đã có bang giao. Mối bang giao giữa các thành viên trong xã hội biểu hiện ở tính cộng đồng. Bang giao phát triển liên tục trong lịch sử. Khi nhà nước xuất hiện, có thiết chế, chính sách đối nội, đối ngoại cụ thể, bang giao được nâng lên một trình độ mới, mang tính quốc tế.

Bang giao quốc tế (International Relation) – mối quan hệ giữa các quốc gia, trên mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội. Bang giao quốc tế phát triển mạnh kể từ sau phát kiến địa lý ở châu Âu. Thành quả lớn mà phát kiến địa lý mang lại chính là kéo xích lại mối quan hệ giữa các

* Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

dân tộc, làm cho bang giao quốc tế càng phát triển với tất cả các châu lục trên thế giới.

*Sách phong triều cống*¹ là cụm từ dùng biểu đạt mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc suốt thời kỳ phong kiến. Sách phong và triều cống là công cụ ngoại giao đặc thù mà Trung Quốc sử dụng để đặt quan hệ với các nước chư hầu. Sách phong là một lệ do các nước lớn đặt ra để ép vua các nước chư hầu khi lên ngôi phải được thiên tử (Trung Quốc) phong tước thì mới được xem là hợp pháp. Triều cống là việc chư hầu phải nộp, dâng hiến vàng, bạc, châu báu, sản vật quý hiếm cho thiên tử.

Sính là hình thức thăm viếng có kèm theo tặng vật khi giữa hai nước có quan hệ thông hiếu, bang giao với nhau². Sính thường được tiến hành để giao hiếu, thông báo thắng trận hoặc tỏ lòng biết ơn của chư hầu sau khi được sách phong.

Cống là nghĩa vụ bắt buộc của chư hầu đối với thiên tử³. Cống được quy định theo kỳ hạn nhất định như: cống hàng năm, 3 năm hoặc 6 năm. Cống là biểu trưng cho sự lệ thuộc, phục tùng về chính trị, đồng thời là một nghĩa vụ kinh tế của chư hầu đối với thiên tử.

Thuật ngữ *ngoại giao* dùng để chỉ các mối quan hệ quốc tế được tiến hành giữa một đại diện của quốc gia có độc lập chủ quyền với đại diện của quốc gia, tổ chức quốc tế khác, nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị, quốc phòng của quốc gia.

Hoạt động ngoại giao ra đời từ khi có nhà nước, là hoạt động chính thức của những người đứng đầu nhà nước, chính phủ, các cơ quan đối ngoại nhằm thực hiện mục đích và nhiệm vụ của chính sách đối ngoại, cũng như bảo vệ quyền lợi của quốc gia đối với bên ngoài. Hoạt động ngoại giao là một cấp độ của các quan hệ với bên ngoài của một nước, được cụ thể hóa qua chính sách đối ngoại. Hoạt động ngoại giao là một bộ phận cấu thành của chính sách ngoại giao.

Chính sách đối ngoại là sự tiếp nối của chính sách đối nội, là sự định hướng trong quan hệ ngoại giao của quốc gia với bên ngoài. Chính sách đối ngoại tùy thuộc vào sức mạnh nội lực, mục tiêu và lợi ích của mỗi quốc gia. Đối với các nước nhỏ, chính sách đối ngoại được thiết lập nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nước ngoài; củng cố vị trí, tăng cường sức mạnh và nâng cao vị thế của quốc gia đó với

1, 2, 3. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, NXB Công an Nhân dân, tr. 15.

bên ngoài, đồng thời phát huy được sức mạnh đấu tranh có hiệu quả với các thế lực đối lập bên ngoài. Ngược lại, chính sách đối ngoại của các nước lớn nhằm phô trương sức mạnh, gây ảnh hưởng chính trị, kinh tế, quân sự với nước khác.

Khi chính sách đối ngoại được thực thi tức là đã diễn ra quan hệ quốc tế. Các hoạt động ngoại giao trong lịch sử quan hệ quốc tế diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, song chủ yếu là ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân.

Ngoại giao nhà nước là mối quan hệ giữa chính phủ của một nước có chủ quyền với chính phủ của các nước có chủ quyền khác. Ngoại giao nhà nước chỉ diễn ra và dựa trên các định chế chặt chẽ, thông qua các quan chức làm việc trong các đại sứ quán hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của một nước ở nước ngoài là những người đại diện cho chính phủ ở nước sở tại, nhằm tạo sự cân bằng và thế đối trọng, giữ gìn thể diện quốc gia với bên ngoài. Do vậy mà đôi khi ngoại giao nhà nước lại đi sau và hiệu quả chậm hơn ngoại giao nhân dân.

Ngoại giao nhân dân là hình thức ngoại giao được thực hiện thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao, các cuộc gặp gỡ, chuyến thăm hữu nghị, hội đàm trao đổi ý kiến, festival... Hình thức ngoại giao nhân dân có từ rất sớm. Từ thời xa xưa, các binh pháp gia đã sử dụng lối đánh không phải dùng sức mạnh để chiếm đoạt đất đai, thành quách. Bài học mà binh pháp gia trong thời chiến nhấn mạnh là muốn chắc thắng thì phải chiếm cho được lòng người. Hiện nay, ngoại giao nhân dân bao gồm các hình thức dân vận, vận động quần chúng nhân dân trong và ngoài nước tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đây là kiểu ngoại giao không bị hạn chế bởi nghi thức, lại có lực lượng đông đảo, có ưu thế là lan toả nhanh và ảnh hưởng sâu rộng, có thể đi đầu, đi trước trong việc thực hiện một số vấn đề mà ngoại giao chính thức của nhà nước chưa có điều kiện triển khai. Hoạt động ngoại giao nhân dân là sức mạnh vô hình của một nước, hỗ trợ cho ngoại giao nhà nước để thực hiện chính sách đối ngoại mà chính phủ nước đó đề ra. Ngoại giao nhân dân là lực lượng quan trọng của mặt trận ngoại giao, là cơ sở, là “cánh tay nối dài” của nhà nước trong mọi thời đại. Khái niệm “ngoại giao nhân dân”, “đối ngoại nhân dân”, “ngoại giao công chúng”, “ngoại giao văn hóa” tuy khác nhau ở cách diễn đạt nhưng bản chất nội hàm đều giống nhau, đều dùng chỉ mối quan hệ giữa chính phủ của nước chủ thể với nhân

dân/công dân của các nước khác, nhằm tranh thủ sự ủng hộ, nhân lên sức mạnh “mềm” của quốc gia trong quan hệ đối ngoại.

2. Đất nước và dân tộc Việt Nam

Điều kiện địa lý tự nhiên: *Việt Nam có vị trí địa lý nằm trên bán đảo Đông Dương*, ven biển Thái Bình Dương. Diện tích 331.212 km², đất liền có diện tích 327.480 km², nội thủy hơn 4200 km² với hơn 2800 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn, nhỏ, gần và xa bờ, bao gồm cả Trường Sa và Hoàng Sa. Chiều dài đường biên giới trên đất liền là 4.639 km. Việt Nam có chung đường biên giới với các nước Campuchia (1228 km), Trung Quốc (1281 km), Lào (2130 km), bờ biển của Việt Nam dài 3.260 km (không tính các đảo)¹. Biên giới Việt Nam ở phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp với Lào và Campuchia, phía Đông giáp biển Đông. Trên bản đồ, Việt Nam có chiều dài từ vĩ độ 23⁰23' Bắc đến 8⁰27' Bắc, dài 1.650 km theo hướng Bắc – Nam.

Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc. Cả nước có tới 2.360 con sông, với tổng chiều dài hơn 10 km. Sông ngòi có dòng chảy chủ yếu theo hướng tây bắc – đông nam và vòng cung, cách khoảng 20 km bờ biển lại có một cửa sông. Sông Hồng, sông Mê Công tạo nên hai vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu. Cấu tạo địa hình như vậy đã tạo nên các cảng biển lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Vũng Tàu, Sài Gòn... là nơi cập bến lý tưởng, trạm trung chuyển tốt cho tàu thuyền của tất cả các nước muốn đến các nước khác trong khu vực Đông Nam Á.

Việt Nam có vị trí địa lý nằm giữa ngã ba đường nơi giao nhau của các trục giao thông biển quốc tế là châu Á và Thái Bình Dương, Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, nơi giao điểm của các tuyến đường, các luồng hàng từ Bắc tới Nam và từ Đông sang Tây. Do có vị trí thuận lợi, nên từ rất sớm Việt Nam đã giao lưu với các nền văn minh lớn như Ấn Độ, Trung Quốc. Quá trình giao lưu, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau đã định hình bản lĩnh văn hóa của người Việt Nam là: mềm mỏng, cởi mở và luôn coi trọng hòa bình. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành chính sách ngoại giao hòa hiếu, linh hoạt và mềm mỏng của dân tộc.

Về lịch sử – xã hội, nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước là cái nôi của nền văn hoá Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Cộng

1. <http://vi.wikipedia.org/wiki>

đồng các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á bao gồm các quốc gia như: Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia, Miến Điện, Thái Lan, Myanmar, Việt Nam, Lào, Campuchia, Brunei. Ngay từ đầu công nguyên, hình thức cư trú phổ biến của cư dân Đông Nam Á đã là xen kẽ kiểu cài răng lược, tạo nên sự gần gũi, giao thoa văn hóa rất sớm giữa các quốc gia dân tộc, từ đó tạo nên bản lĩnh văn hóa cởi mở, hiếu khách, ít kỳ thị. Bởi vậy, giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á dễ dàng có chung tiếng nói vì văn hóa, cách sống và nguyện vọng giống nhau.

Trước khi độc lập, hầu hết các thành viên đều chịu ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Do vậy, dấu ấn của nền kinh tế phụ thuộc hằn sâu vào nền kinh tế của tất cả các nước, tạo thành lực cản lớn đối với sự phát triển, ảnh hưởng tới khả năng phát huy nội lực của từng quốc gia. Để phát triển, các quốc gia Đông Nam Á hiện tại đều có chung nguyện vọng ổn định tình hình quốc gia và khu vực. Các nước đều mong muốn tạo dựng mối liên kết trong phát triển kinh tế, hình thành một thị trường của khu vực, một khối hệ thống quốc gia để chống lại những sức ép từ bên ngoài và nâng cao vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế.

Quan hệ quốc tế và khu vực luôn biến động phức tạp. Cho nên, thiết lập mối quan hệ ngoại giao với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới là nhu cầu của mỗi quốc gia. Ngoại giao Việt Nam hình thành từ thời dựng nước và không ngừng hoàn chỉnh để phát triển hoà nhập với thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hoá, sự liên kết giữa các nước trong cùng một khu vực địa – kinh tế – chính trị – văn hoá càng có ý nghĩa quan trọng và mang đến những giá trị lớn, phục vụ cho việc gìn giữ bản sắc văn hoá, an ninh quốc gia, khu vực và sự thịnh vượng của mỗi nước thành viên. Thực tiễn đã thúc đẩy nền ngoại giao Việt Nam phải phát triển hòa theo xu thế chung của thời đại.

II. VIỆT NAM LÀ QUỐC GIA CÓ NỀN BANG GIAO SỚM (TỪ THẾ KỶ VII TCN ĐẾN NĂM 938)

Những thế kỷ đầu công nguyên, hàng loạt các quốc gia dân tộc lần lượt hình thành ở Đông Nam Á. Văn Lang – Âu Lạc là một trong các nước ra đời sớm nhất trong khu vực. Cùng với quá trình xác lập, củng cố quốc gia, giữa các nước đã có sự trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa.

1. Bang giao Văn Lang – Âu Lạc với Trung Quốc

Thời kỳ Văn Lang – Âu Lạc, Trung Quốc đã là quốc gia mạnh, có nền văn minh phát triển, ảnh hưởng rộng trên thế giới. Năm 221 TCN, nhà Tần thành lập, Trung Quốc chuyển sang chế độ phong kiến. Từ nhà Tần, Hán, Đường, Trung Quốc đã có tư tưởng bá chủ thiên hạ, tự xem mình là trung tâm vũ trụ, các nước nhỏ xung quanh đều là man di, phải phục tùng, là phen giậu của Trung Quốc. Do vậy, quan hệ giữa Trung Quốc với các nước khác ở xung quanh là quan hệ của phiên thần với quân vương. Văn Lang – Âu Lạc không là ngoại lệ.

Thời kỳ Văn Lang – Âu Lạc, do nhu cầu giao lưu, trao đổi kinh tế mà cư dân Văn Lang – Âu Lạc và các nước khác đã có quan hệ qua lại với nhau. Thời kỳ này, bang giao giữa Văn Lang – Âu Lạc với bên ngoài bị giới hạn bởi yếu tố địa lý và phương tiện giao thông. Lúc bấy giờ, Văn Lang – Âu Lạc chủ yếu chỉ quan hệ với Trung Quốc, Champa, Chân Lạp, Phù Nam thông qua việc trao đổi, giao lưu kinh tế của cư dân các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Các di vật khảo cổ ở thời kỳ văn hóa Đông Sơn đã khẳng định sự giao lưu văn hóa giữa Văn Lang – Âu Lạc với Trung Quốc và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Sự kiện Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc (179 TCN) đánh dấu mối liên hệ địa – chính trị đầu tiên giữa miền châu thổ sông Hồng với miền Trung nguyên Trung Quốc. Mối quan hệ đó được thiết lập thông qua quan hệ Hán – Nam Việt, kéo dài đến thời điểm Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.

Tư tưởng bành trướng của Trung Quốc bắt đầu hình thành từ thời Tần, Hán. Trung Quốc tự cho mình là Thiên tử (con trời) thay trời trị dân, làm chủ thiên hạ. Tư tưởng nước lớn từ đây trở thành cốt lõi tư tưởng của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc. Trên các lĩnh vực khác nhau, các triều đại phương Bắc đều có thủ đoạn, biện pháp thâm độc để lôi kéo, kích động các nước khác trong khu vực, nhằm chia rẽ, cô lập, đồng hóa văn hóa, xóa bỏ truyền thống dân tộc của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

Trong thời kỳ bị phong kiến phương Bắc đô hộ, Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ, đã xây dựng được chính quyền độc lập. Những vị đứng đầu chính quyền khi ấy sớm nhận thức được tham vọng bá chủ của nước lớn; ý thức đúng vị thế của mình trong bối cảnh đương thời nên đã chọn giải pháp khiêm nhường, để cho các triều

đình phương Bắc được thỏa mãn lòng tự tôn là nước lớn. Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Dương Đình Nghệ sau khi nắm quyền đều chỉ tự nhận là tiết độ sứ, mang danh hiệu phục tùng các triều đại phong kiến của Trung Quốc. Nhận là tiết độ sứ, thế nhưng Khúc Hạo lại tự ý sắp xếp phân định các đơn vị hành chính, chia nước thành từng xứ, lộ, phủ, châu, xã; đặt các chức quan chánh lệnh trưởng và phó lệnh trưởng, chia đều thuế ruộng, làm nhẹ việc quân, lập sổ hộ tịch ghi rõ cả họ tên quận, xã và người đứng đầu, còn tự đặt cả chính sách thuế mới. Như vậy, chính quyền của Khúc Hạo thực sự đã là chính quyền độc lập hoàn toàn với triều đình phương Bắc. Hành động ngoại giao khôn khéo của Khúc Thừa Dụ đã ngăn chặn nhà Đường tái xâm lược, tạo điều kiện cho họ Khúc giữ vững chủ quyền dân tộc khoảng nửa thế kỷ. Nhân dân được hưởng cuộc sống yên bình. Ngô Quyền xưng vương, cũng đặt ra các chức quan văn, võ, đặt ra nghi lễ, phẩm phục,... việc làm như vậy đã cho thấy được tầm cỡ của bậc đế vương.

Thái độ chủ động nhún nhường trong quan hệ với nước lớn của các vị thủ lĩnh Giao Châu là những bước tiến mở đầu cho tư duy đối ngoại chủ động, linh hoạt mà không rời xa mục tiêu chính yếu là gìn giữ độc lập dân tộc.

2. Bang giao với các nước khu vực Đông Nam Á

Thời kỳ phong kiến phương Bắc cai trị, Âu Lạc là đơn vị hành chính của Trung Quốc. Âu Lạc bị chia thành 3 quận là Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Thanh Hoá), Nhật Nam (Nghệ Tĩnh), vì thế quan hệ với tất cả các quốc gia khác ở phương diện nhà nước không có điều kiện để thực hiện. Ngược lại, hình thức giao lưu nhân dân phát triển mạnh. Qua các cuộc khởi nghĩa, thủ lĩnh của phong trào đã chủ động quan hệ với nhân dân các nước trong khu vực để hình thành các liên minh quân sự chống lại sự cai trị của Trung Quốc. Các năm 100, 137, những bộ tộc người Việt, người Champa và nhiều tộc người khác ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam đã liên kết với quân khởi nghĩa chống lại sự cai trị của nhà Hán. Mai Thúc Loan trong khởi nghĩa chống lại nhà Đường đã tập hợp được nhân dân 32 châu trong nước, liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp (Campuchia) và nước Kim Lâm (Malaysia). Phùng Hưng cũng nhờ sự giúp sức của người Mã Lai, người Java (Indonésia) mà thành công.

Đối với các nước ở phía nam, Trung Quốc dùng kế sách ly gián, lôi kéo hoặc xúi giục đánh phá lẫn nhau để họ lợi dụng hoặc dễ dàng

khống chế thôn tính. Lâm Ấp là nước bị kéo vào ý đồ trên. Lâm Ấp từ thế kỷ III đến thế kỷ VII liên tục gây rối lãnh thổ Âu Lạc. Giữa Lâm Ấp và Phù Nam đã có lúc là liên minh của nhau để tấn công Giao Châu nhưng thất bại. Lâm Ấp thường xuyên dùng chính sách hai mặt đối với nước ta. Một mặt thuận phục Trung Quốc để mong được bênh vực quyền lợi cho vấn đề lãnh thổ¹, nhưng vẫn đánh cướp Giao Châu khi có cơ hội. Mặt khác, khi yếu thế, Lâm Ấp (Hoàn Vương, Champa) sẽ giả vờ hòa hoãn, triều cống để mong ta nguôi giận không tính đến việc đánh trả.

Mười thế kỷ đầu công nguyên là thời kỳ lập quốc của các quốc gia vùng Đông Nam Á. Xuất phát từ những yếu tố cơ sở là cùng không gian địa lý, chủng tộc, ngôn ngữ mà quan hệ giữa các quốc gia dân tộc được thiết lập sớm và ngày càng gắn bó chặt chẽ. Thời kỳ văn hóa Đông Sơn, Đông Nam Á là một trong số nhiều trung tâm văn minh của thế giới cổ đại. Quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực chủ yếu được phản ánh thông qua nguồn tư liệu khảo cổ. Hiện vật là công cụ bằng đá, gốm, đồng... được phát hiện khắp nơi, chứng tỏ rằng cư dân sinh sống trong khu vực địa lý này đã có sự giao lưu, học hỏi lẫn nhau từ rất sớm.

Giữa Giao Chỉ/Giao Châu với các quốc gia Đông Nam Á quan hệ chủ yếu thông qua con đường buôn bán hoặc truyền giáo. Thời kỳ này, quan hệ buôn bán giữa các quốc gia vùng Địa Trung Hải, Trung Cận Đông, Ấn Độ đã tác động đến sự giao lưu kinh tế của khu vực với thế giới. Sự xuất hiện của các trung tâm như Óc Eo, Thị Nại ở Việt Nam là minh chứng rõ rệt cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa với thế giới nói chung, khu vực Đông Nam Á nói riêng.

Văn hóa Phật giáo của Ấn Độ gián tiếp xâm nhập vào Giao Chỉ, thông qua con đường truyền bá đạo Phật của các tu sỹ người Ấn trong giai đoạn Bắc thuộc. Sự tương đồng về tư tưởng của người Việt với triết lý Phật giáo tạo cơ sở nền tảng thuận lợi cho sự thâm nhập và phát triển của văn hóa Ấn Độ ở Âu Lạc nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung. Trong khoảng thời gian đó, giữa các nước đôi khi cũng

1. Các năm 270, 280 Lâm Ấp đánh phá quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Các năm 284, 372, 377, Lâm Ấp xin Trung Quốc thừa nhận Hoàn Sơn là biên giới phía bắc của Lâm Ấp. Nửa sau thế kỷ IV, Lâm Ấp lấn ra vùng đồng bằng sông Mã (Thanh Hóa), âm mưu tấn công ra đồng bằng sông Hồng. Đầu thế kỷ V, Lâm Ấp liên minh với Phù Nam đánh Giao Châu nhưng thất bại.

diễn ra những cuộc xung đột vũ trang do tranh giành quyền lợi giữa các quốc gia.

Tóm lại, từ thời dựng nước đến hết thời kỳ Bắc thuộc (179 TCN – 938), quan hệ giữa Văn Lang – Âu Lạc với Trung Quốc là quan hệ giữa nước lớn với nước bé yếu thế hơn. Trung Quốc xem Âu Lạc là nội thuộc, là một phần của lãnh thổ Trung Quốc. Chuyển sang thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, các thủ lĩnh của Giao Chỉ/ Giao Châu đã chủ động xây dựng mối quan hệ thân thiện với nhân dân các nước láng giềng, đã trở thành liên minh quân sự của nhau, phục vụ cho mục đích chống ngoại xâm, giành lại độc lập quốc gia, dân tộc. Nhân dân Giao Chỉ/ Giao Châu phải đương đầu chống lại sự xâm lược của Trung Quốc từ rất sớm, thời gian bị cai trị lại kéo dài, vì thế mà không thể có quan hệ cấp nhà nước với quốc gia nào khác.

Sự kết hợp đấu tranh giữa nhân dân Giao Chỉ/ Giao Châu với nhân dân các quốc gia láng giềng chủ yếu là trong lĩnh vực kinh tế, nhằm làm giảm áp lực, nới rộng chính sách sưu thuế và bóc lột của chính quyền phương Bắc. Tính chất bang giao thời kỳ này là bền chí, đấu tranh chống lại chính sách đồng hóa dân tộc và văn hóa của Trung Quốc.

Mười thế kỷ đầu công nguyên ở khu vực Đông Nam Á, các quốc gia đa số còn phân tán chưa thống nhất, vị thế quốc gia chưa được khẳng định. Trong vùng Đông Nam Á, chỉ có nước Âu Lạc, Champa, Phù Nam và Chân Lạp là tương đối phát triển mạnh. Giữa các nước Đông Nam Á đã diễn ra sự giao lưu, tiếp biến giữa các nền văn hóa từ trước đó. Văn minh Trung Quốc, Ấn Độ đã xâm nhập vào khu vực này. Nhưng dấu ấn văn minh Ấn Độ đậm nét hơn cả. Vượt qua biên giới địa lý, rào cản cai trị của triều đình phong kiến phương Bắc, nhân dân Đông Nam Á vẫn tìm thấy ở nhau những điểm tương đồng, đoàn kết cùng nhau chống xâm lược. Thời kỳ này bang giao nhân dân chiếm ưu thế. Nó diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của đời sống. Đây là thời kỳ đấu tranh để gìn giữ phong tục, tập quán và bản sắc của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

Trong thời kỳ bị cai trị bởi các triều đình phong kiến phương Bắc, ý chí độc lập tự cường của dân tộc không bị cường quyền ngoại bang dập tắt. Những thời gian độc lập ngắn giành được sau các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40 – 43), của nhân dân Hợp Phố dưới sự lãnh đạo của Lương Long (178 – 181), khởi nghĩa Bà Triệu (248), Lý Bí (542), Mai Thúc Loan (722); việc thiết lập các chính quyền cai

trị riêng của Khúc Thừa Dụ (905), Khúc Hạo (907) và Ngô Quyền (938) là những thắng lợi chứng tỏ rõ ý chí độc lập, tự cường của dân tộc. Sự liên minh giữa các thủ lĩnh Giao Chỉ/ Giao Châu với thủ lĩnh, nhân dân các châu láng giềng có thể xem là bước sơ khởi của nền ngoại giao Việt Nam. Những thắng lợi về quân sự trong thời kỳ đấu tranh chống ách thống trị của phương Bắc là tiền đề cơ sở cho việc xác lập nền ngoại giao “độc lập thực sự, thần thuộc giả vờ” của các triều đại phong kiến Đại Việt sau đó.

III. NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT THỜI KỲ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (938 – 1884)

Khoảng thời gian dài gần mười thế kỷ từ năm 938 đến 1884, nền độc lập của Đại Việt chỉ bị gián đoạn một thời gian ngắn chịu sự cai trị của triều Minh (1407 – 1427). Vì vậy có thể gọi đây là thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập.

Trong thời kỳ xây dựng quốc gia phong kiến dân tộc, ý thức dân tộc không ngừng được củng cố, truyền thống văn hóa dân tộc bị vùi lấp cả ngàn năm được phục hưng, tạo nên thế và lực cho Đại Việt chủ động mở rộng quan hệ giao hiếu với lân bang. Nhà nước phong kiến độc lập ra đời, quan hệ giữa Đại Việt với các nước khác được mở rộng. Tuy nhiên, hoạt động ngoại giao thời Đại Việt chưa có tính chuyên nghiệp, mà thường theo chủ ý của người đứng đầu nhà nước là vua. Vua của mỗi triều đại, ở những hoàn cảnh riêng đã có sự kết hợp uyển chuyển linh hoạt giữa hai hình thức ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân để chống giặc, trấn an tâm lý bạo ngược của kẻ thù nhằm bảo vệ sự bình yên cho dân tộc.

1. Với Trung Quốc

Ngô Quyền lên ngôi (939), hủy bỏ chức tiết độ sứ, xưng vương để tỏ rõ thái độ không lệ thuộc vào vương quyền phương Bắc. Mọi lệ triều cống với Nam Hán trước đó đều bỏ không thực hiện. Tuy không qua lại với chính quyền Nam Hán nhưng Ngô Quyền lại cho phép người dân Hán chạy loạn, các tướng sỹ thất sủng sang lánh nạn ở Giao Châu. Ông còn sử dụng người Hán làm quan tại các địa phương.

Dưới triều Đinh, quan hệ giữa Đại Cồ Việt với triều Tống chỉ giữ ở mức lệ thường. Vai trò thiên tử của nhà Tống không được tôn sùng như trước, song có lẽ lúc bấy giờ do có loạn Ngũ đại Thập quốc nên vua Tống cũng không tỏ thái độ gì. Khi nhà Tống dẹp xong nội loạn

(979), thời điểm đó cũng trùng lập với sự kiện vua Đinh và con trai cả bị hãm hại. Con trai thứ còn nhỏ, không đủ sức trị nước. Được tin ấy nhà Tống vừa gửi thư đe dọa vừa gấp rút tập trung lực lượng kéo quân xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Hoàn lãnh đạo quân dân cả nước đánh tan quân Tống (981). Sau trận chiến năm 981, triều Tống không dám xâm lược Đại Cồ Việt nữa, nền độc lập của dân tộc duy trì gần cả 100 năm. Lê Hoàn đã tạo được uy thế với nhà Tống. Dầu sao, ông vẫn thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhằm giữ mối giao hoà với nhà Tống¹, song tỏ rõ thái độ cương quyết, không để bị khinh thường. Thái độ hống hách, ý là nước lớn của nhà Tống do vậy mà cũng hạn chế bớt.

Từ năm 1010, nhà Lý nắm quyền cai trị đất nước. Lý Thái Tổ đã chủ động cho sứ sang nhà Tống đặt quan hệ giao hảo². Vua Tống phong cho vua Lý làm Giao Chỉ quận vương linh Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ³. Đến năm 1016, vua Lý được phong là Nam Bình vương⁴. Nhà Tống không thật tâm giao hiếu với Đại Việt. Vua Tống làm ngơ cho quân đóng ở biên giới thường xuyên lấn đất, cướp bóc của và người thuộc lãnh thổ Đại Việt. Quân Tống thường quấy nhiễu, khích động gây dựng mầm phản loạn, phá hoại Đại Việt. Dù vậy, các vua triều Lý vẫn kiên trì chính sách ngoại giao mềm dẻo, chủ động. Thấy nhà Tống ngày càng hống hách, bộc lộ rõ dã tâm xâm chiếm Đại Việt, năm 1075, vua Lý sai Lý Thường Kiệt và Tông Đản đem hơn 10 vạn quân đi đánh⁵. Lý Thường Kiệt quyết định dùng kế không chế địch: đánh bằng quân sự trước rồi mới hòa đàm để ngăn chặn âm mưu xâm lược của địch. Sau cuộc tập kích chiến lược sang đất Quảng Đông và Quảng Tây của nhà Tống, Lý Thường Kiệt đã cho đắp bờ sông Cầu thành bức thành bằng đất cao và dài khoảng 30 km, chạy dài từ bến đò sông Cầu đến chân núi Nham Biền để chặn giặc từ hướng sông Cầu tiến về Thăng Long. Trên sông Cầu (1077), quân đội nhà Lý bằng chiến thuật phòng bị vững chắc, kết hợp công phá có trọng

1 Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (1697) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển II, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam dịch 1985 – 1992, NXB Khoa học Xã hội, 1993, tr. 86.

2 Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển II, sdd, tr. 80.

3, 2, 3. Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển II, sdd, tr. 82, 84, 110.

4 Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển II, sdd, tr. 84.

5. Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển III, sdd, tr. 110.

điểm, đồng thời sử dụng thuật đánh vào nhân tâm để kết thúc cuộc chiến. Bài thơ do Lý Thường Kiệt cho người giả làm thần nhân đọc lúc nửa đêm tại đền thờ Trương Hát ở bờ nam sông Cầu có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc. Bài thơ khích lệ lòng tướng sỹ ta, làm nhụt chí quân thù, tăng thêm hào khí cho quân ta quyết chiến. Cuộc chiến kéo dài là điều không ổn cho cả hai phía. Quân Tống xa nhà, không chịu nổi lam sơn chướng khí, lâm vào thế tiến thoái lưỡng nan. Quân của Lý Thường Kiệt cầm cự mãi cũng không phải là ưu thế. Lý Thường Kiệt nắm chắc tâm lý của tướng sĩ nhà Tống là không chịu nổi việc mất thể diện của “Thiên triều” nên đã chủ động đề nghị “giảng hòa”, mở đường cho việc nối lại mối “giao hảo” giữa hai nước sau khi kết thúc chiến tranh, hạn chế việc trả thù sau khi thua trận của nhà Tống. Lý Thường Kiệt lệnh cho thả tù quân địch chạy về nước. Tuy Đại Việt phải hạ mình nhún nhường, phải tự mình xin chịu tội và chịu cống, phải chấp nhận đất những nơi quân Tống đã chiếm là của đất Tống, đổi lại, động thái đó đã chấm dứt được can qua giữa hai nước, Tống rút lui, Đại Việt được hòa bình, không để chiến tranh kéo dài gây khổ ải cho người dân. Chủ trương tháo gỡ chiến tranh bằng cách “dùng biện sỹ bàn hòa” đã đạt được mục đích: giải quyết đúng thời điểm và thỏa đáng lợi ích cho cả hai bên. Lý Thường Kiệt thu hồi lại những vùng đất biên giới bị quân Tống chiếm giữ lúc trước, gồm Châu Môn, Quang Lang, Tô Mậu, Tư Lang. Duy nhất có châu Quảng Nguyên (Cao Bằng) là nơi giàu tài nguyên nên nhà Tống không chịu trả, lại đổi tên thành Thuận Châu và sáp nhập vào Ung Châu.

Thời nhà Lý, các vua đầu triều đại thực hiện chính sách cai trị đất nước theo triết lý nhà Phật, chủ trương thân dân, lấy dân làm gốc để củng cố đất nước. Việc củng cố nội trị, phát triển kinh tế, văn hóa đã nâng cao uy thế của triều Lý đối với nhà Tống. Khi tình hình trong nước ổn định, lòng dân chỉ hướng về triều đình thì triều Lý có đủ bản lĩnh đặt ra các biện pháp sắc bén để giải quyết tiếp vấn đề đất đai, tù binh và dân phu của nhà Tống bị bắt. Năm 1078, 1079, vua Lý chủ động gửi sứ bộ sang đặt vấn đề nối lại quan hệ với nhà Tống. Hai nước đã có các cuộc trao đổi tù binh, bàn thảo về những vùng đất mà nhà Tống lấy của nhà Lý trước kia¹. Năm 1081, vua Lý đã gửi một

1. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sđd, tr. 60. Cuối năm 1077, Đại Việt đã trao trả cho Tống 221 người bị bắt. Đổi lại, Tống trả lại Đại Việt châu Quảng

phái bộ gồm 156 người sang Tống nộp cống và xin kinh Đại Tạng¹. Phái đoàn nhà Lý được vua Tống đặc cách tiếp, đồng thời cho phép từ đó trở đi chiếu của vua Tống gửi sang Đại Việt thì chỉ cần giao cho người đại diện nhận ở biên giới. Nhà Lý lại tiếp tục dùng mưu đòi đất đã mất. Năm 1082 nhằm lấy lại châu Vật Ác và Vật Dương do họ Nùng ở biên giới cai quản cắt dâng cho Tống, vua Lý cho phái bộ mang biểu, thêm 50 sừng tê, 50 ngà voi. Nhà Tống tỏ vẻ không vui nhưng vẫn trả cho nhà Lý tám động² đất hoang, đồng thời còn hẹn bàn với vua Lý ở Vĩnh Bình về vấn đề biên giới³. Tháng 6 năm 1084, thị lang Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình bàn với nhà Tống về việc biên giới. Nhà Tống đồng ý trả cho nhà Lý 6 huyện và 3 động⁴. Tuy vậy, đến năm 1089, nhà Tống lại xâm phạm vào châu Thạch Tê⁵ (huyện Hoà An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng). Thái độ của nhà Tống đối với Đại Việt qua những lần trao đổi tù binh, thương lượng đòi đất là sự chấp nhận có qua có lại. Như thế, vị thế của Đại Việt dưới thời Lý được xem là đối trọng với nhà Tống. Những chiến công bằng quân sự của quân dân nhà Lý đủ sức để không chế tham vọng xâm lược của nhà Tống suốt hai trăm năm sau.

Nhà Lý trong suốt thời gian cai trị đất nước đã giữ nguyên tắc độc lập tự chủ và luôn đặt nguyên tắc đó lên hàng đầu của mọi đối sách với nước ngoài. Nhờ thế mà nhà Lý đã thắng lợi trong việc phá Tống, bình Chiêm và đánh bại quân Chân Lạp. Nhà Lý đã kết hợp tốt quân sự với ngoại giao để đuổi giặc, đòi đất, trân trọng từng tấc đất của quốc gia⁶. Cuộc kháng chiến chống Tống là cuộc chiến tranh toàn diện trên các mặt quân sự, ngoại giao, chính trị và địch vận. Lý

Nguyên. Trong chiếu thư, vua Tống chỉ nói trả Quảng Nguyên, nhưng trên thực tế Tống đã trả hết cho Đại Việt các châu Tư Lang, Môn, Tô Mậu.

1. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sdd, tr. 61.

2. Sáu huyện là: Bảo Lạc, Luyện Miêu, Đình, Phóng, Cấn và hai động Túc, Tang. Tám động là: Canh Liêm, Khâu Cự, Khiếu Nhạc, Thông Thoáng, Canh Nham, Đốn Li, Đa Nhân, Cấn Nam. Xem thêm Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sdd, tr. 223.

3. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sdd, tr. 61 – 62.

4. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sdd, tr. 111 – 112.

5. Lê Văn Huu., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, quyển III, sdd, tr.113.

6. Nhà Lý liên tục đặt vấn đề với nhà Tống trả lại đất Vật Dương, Vật Ác cho nhà Lý. Số lần nhà Lý đòi vào các năm 1802, 1803, 1804, 1806, 1807.

Thường Kiệt là người sử dụng lần đầu tiên kiểu vừa đánh vừa đàm để kết thúc chiến tranh kiểu “biện hòa”.

Phương châm ngoại giao “tiên phát chế nhân” của triều Lý được triều Trần vận dụng để đối phó với quân Mông – Nguyên. Đơn cử là, Mông Cổ ba lần gửi sứ giả đến Thăng Long đòi vua Trần đáp ứng những yêu sách của chúng như: cống nạp sản vật quý hiếm (1257); buộc vua Trần phải sang châu, phải đưa thân tộc sang ở Trung Quốc làm con tin, phải chịu chế độ quân dịch, phú thuế và để cho quan Mông Cổ trấn trị (1266); đòi vua Trần phải nộp lái buôn là người Hồi Hột và voi lớn (1268), nhưng đều bị nhà Trần từ chối và còn bắt giam sứ giả. Mông Cổ ở thế của một đế quốc đã chinh phục hàng trăm nước. Quân đội Mông Cổ là quân đội bách chiến bách thắng. Thế nhưng, sau trận Mông Cổ bị thua Đại Việt lần thứ nhất (1258), đã lộ rõ sự sợ hãi đối với nhà Trần. Vua Mông Cổ không dám tỏ thái độ đáp trả với các hành động không chịu khuất phục của vua Trần. Những năm 1261, 1267, 1275 Mông Cổ gửi chiếu thư sang Đại Việt để răn vua Trần, nhắc phải thực hiện các bốn phận với bề trên như “diễn lệ và phong tục”, phong vua Trần làm An Nam quốc vương, cấm vua Trần không được để cho các tướng ở biên ải khởi binh cướp lán biên giới, yêu cầu kê khai dân số¹. Bề ngoài vua Trần chấp nhận lệ định nộp cống 3 năm một lần của vua Mông Cổ, nhưng bên trong thì né tránh tối đa việc thực hiện những yêu cầu về số lượng cống phẩm, từ chối cống nho sỹ, thầy thuốc, người giỏi âm dương bói toán, thợ giỏi. Vua Nguyên còn gửi chiếu văn trách cứ vua Trần cống toàn những thứ không dùng được².

Vua Trần Thái Tông trong suốt 15 năm đã dùng mưu trí khéo léo khước từ các yêu cầu của vua Mông – Nguyên. Nhà Nguyên thành lập, thống trị Trung Quốc. Từ năm 1271 đến năm 1275, vua Nguyên gửi thư cho vua Trần để trách móc, sách nhiễu mà chưa dám dùng quân sự để hỏi tội (?). Dầu vậy, chúng vẫn ngang nhiên, xác xược yêu sách đủ điều³. Năm 1281, vua Trần đã chặn đứng mưu đồ của Hốt Tất Liệt trong việc sắp xếp bộ máy bù nhìn do Trần Di Ái đại diện, để thực hiện chính sách đô hộ đối với Đại Việt.

1. Lê Tắc (1335), *An Nam chí lược*, Ủy ban biên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1961, tr. 18 – 19.

2. Lê Tắc (1335), *An Nam chí lược*, sđd, tr. 19.

3. Lê Tắc (1335), *An Nam chí lược*, sđd, tr. 18 – 19.

Nhà Trần một mặt từ chối thẳng thừng các đòi hỏi vô lý của quân Nguyên như: kê khai dân số, quân dịch để có căn cứ bắt lính; cả việc mượn đường và cung cấp quân lương cho chúng đánh Champa (1283). Quân của Hốt Tất Liệt bấy lâu quen rong ruổi bằng vó ngựa trên thảo nguyên mênh mông nay buộc phải đi theo đường biển đánh Champa. Điều đó là nỗi hận chúng làm sao quên được? Sau sự kiện từ chối cho quân Nguyên mượn đường, vua Trần tích cực chuẩn bị lực lượng bố phòng tại tất cả các điểm dọc biên giới để chủ động đối phó với chúng. Và tháng 1 năm 1285, quân Nguyên đã tiến quân đánh vào Đại Việt. Thời kỳ hoàn hoãn giữa triều Trần với triều Nguyên kéo dài được 25 năm thì chấm dứt. Ngay sau khi quân Nguyên rút về nước (7/1285), thì chỉ một tháng sau chúng lại có kế hoạch đánh Đại Việt để phục thù. Song song với việc chuẩn bị lực lượng, Hốt Tất Liệt một lần nữa lại toan tính việc sắp đặt trước bộ máy cai trị Đại Việt. Hãn phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương, con của Tắc làm An phủ sứ lộ Hà Giang, Lại Ích Huy làm An phủ sứ lộ Nam Sách, Trần Văn Long làm Tuyên phủ sứ lộ Quy Hóa và gửi chiếu thư hạch tội vua Trần.

Vua Trần nhiều lần gửi thư cho vua Nguyên. Bằng lời lẽ mềm dẻo, vua Trần nói rõ tính phi nghĩa của cuộc chiến cho tướng sỹ giặc hiểu, kêu gọi chúng rút lui, nói rõ chính sách nhân đạo của ta đối với tù binh là quân Nguyên. Đồng thời cảnh báo về nguy cơ sẽ bị đánh cho tan tác một khi ngoan cố. Với tài cầm quân mưu dũng song toàn, tướng Trần Quốc Tuấn đã lập trận địa quyết chiến cùng giặc tại bến Bạch Đằng (1288). Quân Mông – Nguyên bị đánh ba trận tan tác, làm chúng bạt vía kinh hồn, không dám nuôi mộng bành trướng Á – Âu. Khắp khu vực Châu Á lan tới miền Tây Á, Trung Đông đều biết đến uy danh quân dân Đại Việt, góp phần củng cố và giữ vững nền độc lập của dân tộc.

Sau khi đánh cho quân Mông – Nguyên thua liên tiếp ba trận, Đại Việt dù ở thế là người chiến thắng nhưng luôn tỏ ra thiện chí, cố làm giảm bớt những tiếp xúc căng thẳng giữa hai nước, nhằm xóa bỏ mưu đồ tái xâm lược vì hiếu chiến và để rửa nhục của Trung Quốc. Nhờ thế mà quan hệ Đại Việt – Trung Quốc bước vào giai đoạn vừa đấu tranh vừa giao hảo. Sau cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ ba (1288), Đại Việt đã 5 lần liên tiếp chủ động cho sứ sang nhà Nguyên trao đổi về việc trả hàng vạn tù binh cho nhà Nguyên. Thấy ta nhún nhường, năm 1293 vua Nguyên lần lượt, buộc vua Trần sang

châu. Vua Trần không sang, chỉ gửi sản vật quý sang cống. Sau chiến tranh với Đại Việt, thế và lực của nhà Nguyên suy kiệt, không thể hồi phục nên đành phải nhượng bộ, đôi khi còn e sợ Đại Việt cất quân đánh phá. Từ năm 1314 đến năm 1322, nhà Nguyên năm nào cũng cử sứ sang quan hệ với nhà Trần.

Từ năm 1340 trở đi, triều Nguyên suy sụp, nội loạn và phong trào nông dân trong nước chống lại triều đình bùng phát dữ dội. Chu Nguyên Chương đã lật đổ triều Nguyên, lập nên triều Minh ở Trung Quốc (1367). Triều Minh thành lập, chính sách đối ngoại đối với Đại Việt cũng thay đổi. Tháng tư năm 1368, nhà Minh cho sứ sang thăm dò Đại Việt. Nhà Minh mưu đồ đánh chiếm Đại Việt, hạch sách, bắt cống nạp nhiều thứ (1377). Ngổ ngược hơn, năm 1384 nhà Minh đưa quân sang đánh Đại Việt. Các năm 1385, 1386, 1395 nhà Minh liên tiếp bức ép nhà Trần phải cống nạp của cải, lương thực và người. Khi nhà Minh cường thịnh lại là lúc nhà Trần đang khủng hoảng, nội bộ hỗn loạn nên chưa thể tổ chức kháng cự lại nhà Minh.

Triều Trần trong giai đoạn trị vì đã có 25 năm hòa hoãn với triều Nguyên. Dĩ nhiên sự hòa hoãn có được ngoài sức mạnh nội lực của triều Trần còn tác động bởi yếu tố khách quan do tình hình bất ổn của nội bộ triều Nguyên và nước Trung Quốc đương thời. Thành công của đối sách ngoại giao dưới triều Trần là kết quả của sự dũng cảm, mưu lược của vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Mưu lược ngoại giao của vua Trần là bề ngoài luôn để Trung Quốc nhận được sự tôn kính, giữ lễ của nước nhỏ đối với nước lớn, thỏa mãn những yêu sách thông thường như cử sứ bộ, nộp triều cống đều, song lại kiên quyết gạt bỏ những yêu sách gây nguy hiểm cho an ninh quốc gia như từ chối không sang châu, hay xâm phạm biên giới lãnh thổ. Thái độ bác bỏ của vua Trần dứt khoát, nhưng lý lẽ thì khôn ngoan. Nhà Trần cũng thực hiện tốt việc lợi dụng và ly gián đối với nội bộ kẻ thù. Trong chiến tranh, vua Trần đã kết hợp được kế hoạch quân sự với ngoại giao nhằm trì hoãn một trận đánh hoặc đánh lừa địch để tranh thủ thời gian chuẩn bị về quân lương, lực lượng. Thành quả lớn nhất dưới triều Trần là mang lại sự yên bình cho cuộc sống muôn dân trong thời gian 80 năm, kể từ năm 1288 về sau. Không chỉ giữ được nền độc lập cho riêng Đại Việt, mà triều Trần đã giúp cho nước Nhật thoát khỏi họa chiến tranh. Vì năm 1285, quân Nguyên vừa bị Đại Việt đánh thua. Năm 1286, triều Nguyên buộc phải dừng kế hoạch tấn công Nhật Bản để tập trung toàn lực trả thù Đại Việt.

Hồ Quý Ly lập nên triều Hồ (1400 – 1407), do thế nước còn yếu nên ông vẫn giữ quan hệ bình thường với nhà Minh. Vua Minh sử dụng một số hoạn quan người Việt do nhà Trần cống nạp, cho làm sứ giả đưa về nước để làm nội gián. Nhà Minh đưa nhiều yêu sách vô lý, trách cứ nhà Hồ đã nhận cống vật của Champa (1404). Sứ giả nhà Minh sang nhà Hồ có thái độ hết sức bạo ngược, dám đánh đập cả quan quân đi đón tiếp, hộ tống. Năm 1405, nhà Minh ép nhà Hồ cắt nộp đất châu Lộc ở Lạng Sơn. Hồ Quý Ly sai người giết quan lại nhà Minh cai trị ở 59 thôn tại Cổ Lâu. Hồ Quý Ly đã sai sứ sang Trung Quốc xin giảng hoà nhưng không được chấp nhận. Dã tâm xâm lược Đại Việt của vua Minh đã rõ. Vì vậy, năm 1405, nhà Hồ cho đắp thành Đa Bang (Tiền Phong, Hà Tây), đóng cọc ở các cửa biển, những nơi xung yếu, đặt kho quân khí, đúc vũ khí, chuẩn bị đối phó. Hồ Quý Ly rất chú ý tăng cường sức mạnh quân sự, lập xưởng đóng chiến thuyền, chế được súng thần cơ hỏa lực mạnh. Về kinh tế, xã hội, ông đã thi hành ba chính sách lớn: hạn điền, hạn nô và phát hành tiền giấy. Trong văn hóa giáo dục, Hồ Quý Ly đã chấn chỉnh chế độ thi cử. Những việc làm của Hồ Quý Ly rất táo bạo, có mặt tích cực, song cũng hạn chế lớn là không được dân tin. Nhà Hồ do không được nhân dân ủng hộ nên dù rất cố gắng chống trả quân Minh song đã thua nhanh chóng.

Nhà Hồ sụp đổ (1407), hậu duệ của nhà Trần tiếp tục chống Minh, làm cho chúng khốn đốn nhiều phen. Năm 1413, nhà Hậu Trần cử Nguyễn Biểu đi sứ sang nhà Minh cầu phong, tướng Trương Phụ đã giết Nguyễn Biểu để ra oai. Cuộc kháng chiến chống Minh của quân dân ta vẫn tiếp tục và ngày càng phát triển mạnh mẽ ở cả vùng núi lẫn nông thôn. Tiêu biểu là khởi nghĩa Trần Ngỗi (1407 – 1409), Trần Quý Khoáng (1409 – 1413), Phạm Ngọc (1419 – 1420), Lê Ngã (1419 – 1429)¹. Lê Lợi (1385 – 1433) là người đã quy tụ được toàn dân. Năm 1416, tại rừng núi Lam Sơn (Thanh Hóa), ông dựng cờ dấy nghiệp. Hai năm sau Lê Lợi xưng vương và phát hịch kêu gọi toàn dân hiệp lực cùng tiêu diệt giặc Minh. Giúp sức cho sự nghiệp của Lê Lợi là Nguyễn Trãi (1380 – 1442). Ông đã hiến kế Bình Ngô, vạch rõ kế hoạch đánh và thắng giặc Minh. Ông được Lê Lợi trọng dụng, giao cho trọng trách viết thư trao đổi với các tướng của quân Minh.

1. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sdd, tr. 115.

Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã thực hiện kiên trì chiến sách đấu tranh ngoại giao kết hợp với đấu tranh quân sự trong suốt quá trình cuộc kháng chiến. Trong vấn đề ngoại giao, hai ông đã kết hợp uyển chuyển, đan xen cả hai hình thức ngoại giao đánh – đàm. “Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh; dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.”. “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo”.¹

Ở mỗi thời đoạn của cuộc chiến, Nguyễn Trãi đưa ra những đối sách phù hợp. Khi thì giải quyết hòa hoãn để xây dựng, phát triển lực lượng. Lúc lại giảng hòa để hạ thành của địch, mở đường tiến cho thế trận mới². Chiến lược giảng hòa vẹn toàn của Lê Lợi – Nguyễn Trãi lần lượt giành được ưu thế cho nghĩa quân. Tướng sỹ Lam Sơn liên tiếp đánh tan những đoàn quân viện trợ quy mô lớn của đối phương.

Nguyễn Trãi chủ trương “Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công”³. Nguyễn Trãi đóng vai kẻ mưu sỹ, là người đảm nhiệm việc viết hàng trăm bức thư dụ hàng, nghị hoà với chủ tướng của địch. Ông thực nghiệm rất thành công mưu sách binh vận. Từ năm 1423, Nguyễn Trãi đến Lam Sơn, bắt đầu vận dụng kế sách vừa đánh vừa đàm, mở đầu giai đoạn đấu tranh mới – đánh vào lòng địch, kết hợp đánh mạnh bằng quân sự với sức mạnh của nhân dân để đánh địch. Đánh – đàm và ngược lại được sử dụng đan xen suốt thời gian chiến tranh, cho đến khi địch phải chấp nhận đầu hàng mới thôi. Tinh thần yêu nước, khí thế chiến đấu kiên cường vì độc lập tự do của dân tộc đã tạo thành sức mạnh tinh thần áp đảo quân địch. Nguyễn Trãi dùng sự khoan dung, lòng nhân ái, chính nghĩa để khuất phục kẻ thù. Chủ trương, hành động viết thư gửi địch danh từng tướng giặc trong suốt thời gian xảy ra chiến tranh của Nguyễn Trãi là một ý tưởng kỳ tích. Ông đã nâng kế sách đánh – đàm đạt đến tầm nghệ thuật của ngoại giao chiến tranh. Kiểu kết thúc chiến tranh bằng một cuộc hội thề ở Đông Quan (10/12/1427) đã khắc vào dòng sử chống ngoại xâm của dân tộc những dấu phá cách bi hùng lẫm liệt. Hơn 10 vạn quân Minh đành chấp nhận thua cuộc, rút về nước, mang

1. *Bình Ngô đại cáo*, bản dịch của Ngô Tất Tố.

2. Năm 1422, khi nghĩa quân Lam Sơn còn yếu, quân lương cạn kiệt phải ẩn núp trong núi Chí Linh. Nguyễn Trãi đã khuyên Lê Lợi cầu hòa nhằm : “bên trong lo rèn chiến cụ; bên ngoài giả thác cầu an” (Nguyễn Trãi – Phú núi Chí Linh), theo Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, sđd, tr. 117 – 118.

3. *Bình Ngô đại cáo*, bản dịch của Ngô Tất Tố.

thông điệp về một dân tộc anh hùng thượng võ. Bài văn thề ở Đồng Quan là sự thỏa thuận cuối cùng giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh về việc chiến tranh. Trung Quốc lần đầu tiên phải ký với Đại Việt một văn bản đình chiến. Văn bản đó là một giải pháp cứu vãn cho sự chìm đắm của mộng bá quyền phong kiến Trung Quốc khỏi Đại Việt; khẳng định thế thắng của chính với tà; là minh chứng cam kết của nhà Minh về vấn đề tôn trọng chủ quyền bờ cõi Đại Việt. Chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn đã góp phần quan trọng trong việc chặn đứng và dập tắt cuồng vọng bành trướng của nhà Minh xuống phía nam châu Á. Toàn văn *Bình Ngô đại cáo* là áng hùng văn báo cáo với toàn thiên hạ về diễn biến cuộc chiến giữa nghĩa quân Lam Sơn với giặc Minh, đồng thời cũng là sự công khai một chính sách kiên định trong quan hệ của Đại Việt đối với Thiên triều.

Quan hệ giữa Đại Việt với Trung Quốc ở thời Lê được Lê Lợi chủ động kết nối. Lê Lợi chủ động trao trả tù binh cho nhà Minh, chấp nhận để vua Minh phong tước vương (1437). Thế nhưng, Trung Quốc vẫn không từ bỏ mộng bá quyền của nước lớn. Trung Quốc không dám đem quân sang đánh mà chỉ hạch sách, đe dọa, dương oai để giữ thể diện của nước lớn. Vua Lê có chủ ý “giữ thể diện” cho nhà Minh nên trước khi trừng phạt Champa đã cho gửi thư thông báo trước với nhà Minh. Thế nhưng, khi nhà Minh gửi thư yêu cầu vua Lê trả lại đất cho Champa (1470), thì liền bị bác bỏ. Động thái này cho thấy vua Lê rất cương quyết, cứng rắn trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia và quyền tự quyết dân tộc. Nhà Lê kiên trì thực hiện chính sách ngoại giao đã có từ các triều đại trước là: chấp nhận chỉ xưng vương, không xưng đế, thần phục giữ quốc thể cho nhà Minh, cốt giữ cho được mục tiêu bảo toàn xã tắc, để dân được nghỉ ngơi.

Đại Việt sau thời kỳ huy hoàng (thế kỷ XIV, XV) thì đi vào suy thoái từ thế kỷ XVI, kéo dài đến nửa sau thế kỷ XVIII. Những ung nhọt tiềm ẩn từ mâu thuẫn xã hội, từ sự trụy lạc biến thái của tầng lớp thống trị và nổi thống khổ ngày càng tăng của nhân dân, làm cho nhà Lê mục ruỗng. Các thế lực mưu phản bùng dậy. Tiêu biểu là Mạc Đăng Dung nổi dậy cướp ngôi vua. Nhà Mạc thành lập vào năm 1527, tồn tại đến năm 1592. Để củng cố quyền lợi và tránh áp lực bị nhà Minh “hỏi tội” cướp ngôi, năm 1540, Mạc Đăng Dung đã cắt đất 5 động ở Vĩnh An (Quảng Ninh) nộp cho nhà Minh để tỏ lòng quy phục. Mạc Chính Trung còn đem tùy tùng sang Khâm Châu xin tỵ nạn (1547). Nhà Mạc còn cử sứ sang Trung Quốc (1548), cống nạp nhà

Minh (1582,1584). Hành động lúng túng trong quan hệ với Trung Quốc của nhà Mạc càng làm mất lòng tin cho nhân dân.

Triều Lê Trung Hưng (1533 – 1789) tiếp tục trị nước, trở lại chính sách giao hảo với nhà Minh. Thế nước của Đại Việt lúc đó đang suy yếu, nhà Minh đã phong cho vua Lê tước An Nam đô thống sứ, tỏ rõ ý khinh thường vua Lê, vì vua Lê tồn tại chỉ giữ vai trò bung xung, không nắm thực quyền.

Chính quyền Đàng Trong được thiết lập từ năm 1558, nhưng mãi đến năm 1702, thời chúa Nguyễn Phúc Chu, mới cho sứ sang nhà Thanh xin được phong vương, nhưng không được chấp nhận. Năm 1747, xảy ra vụ nhóm Hoa kiều gồm Lý Văn Quang, Hà Huy, Tạ Tú cầm đầu 300 người nổi loạn ở dinh Trấn Biên bị chúa Nguyễn đánh dẹp, bắt giam một số tên. Đến năm 1756, chúa Nguyễn cho người gửi thư đến tổng đốc Quảng Đông đặt vấn đề trả người, giữa nhà Thanh và chính quyền Đàng Trong không có giao lưu gì thêm nữa.

Chúa Trịnh, ở Đàng Ngoài, sau khi hoàn toàn làm chủ lãnh thổ (1677), đã tỏ rõ thái độ tự chủ hơn trong quan hệ với nhà Thanh. Chúa Trịnh đã đòi lại dải đất thuộc châu Vị Xuyên (Tuyên Quang) và Thủy Vỹ (Hưng Hóa) (1726). Nhà Thanh buộc phải nhượng bộ sự thuyết phục của Đại Việt, trả lại nốt dải đất Vị Xuyên, bao gồm mỏ đồng Tự Long (1728). Động thái kiên quyết, nhưng mềm dẻo của chúa Trịnh trong vấn đề đấu tranh với nhà Thanh về lãnh thổ, biểu đạt cho tinh thần dân tộc của giai cấp phong kiến Đại Việt đương thời. Bởi vì đây là lúc cạnh tranh sống chết về quyền lợi riêng tư giữa các dòng họ phong kiến, thế nhưng lợi ích quốc gia chưa bị quên lãng.

Đến vương triều Tây Sơn, ngay năm 1789, mặc dù vừa đánh thắng 30 vạn quân Thanh, nhưng Quang Trung vẫn viết thư gửi tổng đốc tỉnh Quảng Tây yêu cầu mở các cửa ải, để cho dân hai nước được tự do thông thương. Đáp lại, Phúc An Khang đã cho mở các cửa ải Bình Nhi, Thủy Khẩu, Du Thôn. Năm 1790, Phúc An Khang còn nhận lời cho lập một thương điểm của Đại Việt đặt ở phủ Nam Ninh tỉnh Quảng Tây. Tháng tư năm 1790, vua Quang Trung (giả) cùng tùy tùng sang chúc thọ vua Càn Long để thắt chặt quan hệ giữa hai nước. Dựa vào sự trợ giúp của Phúc An Khang và Hòa Thân nên sứ giả do Quang Trung gửi sang được vua Thanh đón tiếp trọng thị. Vua Thanh sắc phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Mưu lược ngoại giao của Quang Trung đã dập tắt ý đồ dùng quân sự phục thù của nhà

Thanh, bảo vệ được độc lập đất nước. Những kết quả của quan hệ ngoại giao trên là nhờ vào sự mưu trí, chiến lược dùng người, phân hóa, mua chuộc kẻ thù của Quang Trung.

Triều Tây Sơn duy trì quan hệ với nhà Thanh trên thế chủ động, đơn cử như: đầu năm 1792, Quang Trung sai người mang quà biếu nhà Thanh. Tặng phẩm là chiến lợi phẩm thu được sau trận tiêu trừ bọn phản động ở Vạn Tượng. Hành động này như một đòn cảnh cáo khéo đối với nhà Thanh, bày tỏ thái độ kiên quyết diệt trừ kẻ nào dám phản loạn hoặc nuôi dã tâm xâm lược. Quang Trung còn xin nhà Thanh cho bỏ lệ cống người vàng và mở cửa ải cho nhân dân hai nước thông thương buôn bán. Ông cầu hôn công chúa nhà Thanh để thăm dò thái độ của vua Thanh, đồng thời đặt vấn đề đòi lại đất cũ của Đại Việt là hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Yêu cầu của Quang Trung đều được vua Thanh chấp nhận, song đáng tiếc là mọi việc chưa kịp trở thành hiện thực thì vua Quang Trung đột ngột qua đời. Trong thời gian điều hành đất nước, Quang Trung đã biết cách trọng dụng hiền tài. Thành công của Quang Trung trong đối sách với Trung Quốc có sự đóng góp mưu lược của Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích. Quang Trung luôn kết hợp quân sự với ngoại giao, biết dùng chiến thắng quân sự tác động đến kế sách ngoại giao, đã khiến cho triều Thanh phải nể trọng vua nước Đại Việt.

Triều Nguyễn tiêu diệt triều Tây Sơn, thực hiện chính sách ngoại giao thuận phục nhà Thanh, định kỳ cho người đem lễ vật sang nhà Thanh triều cống. Sau Hiệp ước 1884, Trung Quốc đã để mất vai trò của nước lớn đối với Đại Nam, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trở thành bộ phận của quan hệ Pháp – Trung.

Trong suốt thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ (938 – 1884), các triều đình phong kiến Việt Nam luôn dùng mưu lược nhằm giữ thế ngoại giao với Trung Quốc. Một mặt, các vua tỏ ra thần phục bằng cách chấp nhận chế độ sách phong, triều cống do Trung Quốc đặt ra; nhưng khôn khéo, chủ động tỏ thái độ cho Trung Quốc biết chủ quyền của mình. Thế nên, quan hệ Việt – Trung thời kỳ này về hình thức mang đậm nét quan hệ sách phong triều cống. Quan hệ Việt – Trung luôn diễn ra hai trạng thái. Một là quan hệ giữa hai nước láng giềng trực tiếp. Hai là quan hệ giữa một nước nhỏ với một đế chế lớn mạnh, thường trực nhìn thế giới bằng nhãn quan tự mãn, luôn tự coi là trung tâm thiên hạ, là thiên tử. Các vua Đại Việt trong nước thì xưng đế, mà

bên ngoài chỉ xưng vương, nhận phong hiệu vì thế nước phải là như vậy. Đại Việt chịu chung sống cùng đế chế Trung Hoa với điều kiện Trung Hoa phải tôn trọng và công nhận quyền làm chủ của Đại Việt.

2. Với Champa

Trong số các nước láng giềng của Đại Việt ở phía Nam, Champa là láng giềng có ý nghĩa quan trọng. Nước Champa hình thành từ một cuộc nổi dậy của nhân dân huyện Tượng Lâm (thế kỷ I TCN – 192), quận Nhật Nam thời nhà Hán cai trị. Năm 192, Khu Liên lãnh đạo nhân dân ở đây đấu tranh chống lại chính quyền đô hộ, thành lập chính quyền tự chủ, đặt tên nước là Lâm Ấp (192 – 749). Cuối thế kỷ VI, tên gọi Champa xuất hiện lần đầu tiên trên các bia do người Chăm khắc. Đến thế kỷ VIII, Lâm Ấp đổi là Hoàn Vương (757 – 859), sau đó lại gọi là Chiêm Thành (875 – 1471). Từ năm 1471 đến 1693, có tên gọi Panduranga (Champa). Tên gọi Thuận Thành trấn được dùng cho vùng đất của người Champa dưới thời các chúa Nguyễn đến triều Minh Mạng (1697 – 1832).

Thế kỷ IX, X Champa bước vào thời kỳ hưng thịnh. Thế kỷ XII, Champa trở thành một đế chế hùng mạnh ở Đông Nam Á, có chính sách đối ngoại hiếu chiến.

Quan hệ giữa Đại Việt và Champa từ đầu thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIII là quan hệ đối đầu, thường xảy ra chiến tranh với nhau, Champa thực hiện chính sách đối ngoại hiếu chiến và hai mặt với Đại Việt. Trải qua triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê giữa Đại Việt với Champa thường xuyên xảy ra xung đột quân sự, Champa thường là kẻ chủ động gây hấn. Thời Lý, Champa thường lợi dụng mùa sóng gió mà đánh phá vùng biển nước ta ¹(1033). Thời triều Lý, Champa dùng mối quan hệ với Trung Quốc vào mục đích kìm tỏa Đại Việt. Nhà Tống cũng giả như không biết để mặc cho Champa đánh phá biên giới phía nam Đại Việt. Ba châu ở phía bắc của Champa là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị) được Champa dùng để lấy tự do cho vua Chế Củ trong trận chiến bị thua năm 1069. Thế nhưng, sự kiện đó đã trở thành đầu mối cho vấn đề xung đột kéo dài giữa hai nước. Champa nuôi chí phục thù bằng việc giả vờ quy thuận Đại Việt, liên tục vào các năm 1071, 1072, 1074 Champa đều triều cống cho

1. Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển II, sdd, tr. 99.

Đại Việt. Đặc biệt, năm 1074 vua Champa còn mang cả hoàng tộc cùng 3000 binh sỹ sang Đại Việt quy phục và tỵ nạn.

Nhà Lý hiểu rõ mưu tính của Champa nên luôn chủ động trong quan hệ với Champa, khi thì phủ dụ, khi thì tiêu phạt bằng quân sự. Từ năm 1104, sau nhiều lần đánh phá ở 3 châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính đại bại, thì Champa mới chịu tạm thời hòa hoãn với Đại Việt, khoảng thời gian hoà hoãn đôi bên khá dài (1104 – 1126). Đến tháng giêng năm 1129, Chân Lạp và Champa đã liên kết đem 20.000 quân đánh vào vùng Thanh Hóa. Từ năm 1129 đến 1152, Champa đã tấn công Đại Việt bốn lần bằng quân đội¹. Chỉ khi yếu thế, Champa mới đành chịu nộp cống vật cho Đại Việt². Năm 1198, vua Suryavarman thống nhất Vijaya (Bình Định) và Paran (Phan Rang), liền sau đó đã cử sứ bộ sang triều cống và xin triều đình nhà Lý phong tước³. Liên tục trong những năm 1203, 1216 và 1218 quân Champa có sự trợ giúp của quân Chân Lạp đánh phá vào Đại Việt nhưng đều bị thua.

Thời Trần, Trần Thái Tông đích thân cầm quân chinh phạt Champa (1252), cuộc chiến kéo dài suốt 1 năm. Vua Trần thắng trận, toàn bộ hoàng gia Champa bị bắt mang về Đại Việt. Vào các năm 1265, 1269, 1270, 1279, 1282 Champa đều cử sứ giả mang lễ vật thỉnh soạn sang triều cống nhà Trần. Sự lớn mạnh và nguy cơ bành trướng của vó ngựa Mông – Nguyên ở vùng Đông Nam Á đã làm chuyển hướng quan hệ ngoại giao Đại Việt – Champa sang một thời kỳ mới: thời kỳ tạm lắng dịu xung đột vũ trang để liên minh chống giặc Mông – Nguyên (nửa đầu thế kỷ XIII đến năm 1307). Trong lịch sử bang giao giữa hai nước ở thời phong kiến, chỉ duy nhất một lần Đại Việt cứu nguy và giúp Champa về quân sự (1283)⁴. Nhờ có sự góp sức của đạo Phật và cuộc hôn nhân chính trị do Trần Nhân Tông sắp đặt giữa Huyền Trân với vua Jaya Sinhavarman II (Chế Mân) mà hai nước có quan hệ khá thân thiện. Chế Mân đã cắt đất châu Ô và châu Lý làm sính lễ hỏi cưới Huyền Trân (1306). Hai châu này nhà Trần

1. Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, sdd, tr. 126, 127, 130, 142.

2. Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, sdd, tr. 80 – 158. Các năm Champa sang Đại Việt nộp cống ở triều Lý là: 1011, 1050, 1068, 1071, 1110, 1112, 1117, 1118, 1120, 1130, 1154, 1155, 1164, 1165, 1183 và 1198.

3. Lê Văn Hưu..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lý, bản kỷ quyển IV, sdd, tr. 150.

4. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, sdd, tr. 220.

đổi tên là châu Thuận và châu Hóa (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên) và giao cho Đoàn Nhữ Hài quản sóc. Năm 1307, vua Chế Mân chết, con trai là Jaya Sinhavarman IV (Chế Chí) nối ngôi, Champa lại trở mặt thực hiện chính sách ngoại giao hai mặt với Đại Việt như trước kia, tình trạng đó kéo dài đến thế kỷ XV. Xung đột giữa Đại Việt với Champa diễn ra xoay quanh vấn đề Champa muốn lấy lại vùng đất đã cắt cho Đại Việt. Nhà Trần dùng chính sách mềm dẻo, phong tước hầu, tước vương cho các vua Champa nhưng họ vẫn không quy thuận. Những năm 1335, 1361, 1362, 1365, 1368 quân Champa đánh phá liên tiếp vùng Hoá Châu. Chế Bồng Nga cầm quyền, được nhà Minh đứng sau ủng hộ, Champa liên tục gây hấn với Đại Việt, tiến quân đánh Thăng Long nhiều lần.

Thập niên 70 thế kỷ XIV, nhà Trần bộc lộ sự suy yếu, Chế Bồng Nga dùng thuyền chiến tấn công Đại Việt ở cửa bể Đại An (1371), theo sông Hồng vào cướp phá kinh đô Thăng Long rồi rút lui. Mãi đến năm 1377, Trần Duệ Tông mới đem 12 vạn quân đánh Champa. Trận này, quân Champa chủ động nên quân Trần đại bại. Champa thừa thắng tiếp tục đánh cướp Thanh Hóa (1382, 1389), Thăng Long (1383). Sau khi Chế Bồng Nga tử trận (1390), thái độ gây hấn với Đại Việt của Champa tạm thời bị chặn đứng.

Nhà Hồ ngay những năm đầu của triều đại đã dồn lực để chặn đánh Champa (1402), thu được vùng Indrapura, bao gồm Chiêm Động và Cổ Luỹ. Hồ Quý Ly chia vùng lãnh thổ này và đặt tên hành chính là các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, địa danh này tương ứng với Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay. Nhà Hồ phủ dụ Champa bằng cách cử con trai của Chế Bồng Nga tên là Chế Ma Nô Đà Nan làm phủ sứ lộ Thăng Hoa, nhưng dân Champa vẫn bỏ đi nơi khác. Do vậy, nhà Hồ đã cho di dân đến, cấp ruộng đất, trâu bò, mở đường đi lại, giúp tiện lợi cho việc thăm nom quản lý. Nhà Hồ phái hai mươi vạn quân đánh Champa (1403), sau 9 tháng vây thành Đồ Bàn, lương thực cạn khô, nguy cơ nhà Minh xâm chiếm cận kề nên phải rút quân về lo phòng thủ. Nhân lúc nhà Hồ bận lo đối phó với quân Minh, Champa đã chiếm lại vùng đất cắt nhượng từ năm 1402.

Thắng lợi của Lê Lợi trước quân Minh góp phần tạo thế áp đảo cho nhà Lê đối với các nước láng giềng, do vậy, dưới triều vua Lê Thái Tổ, quan hệ giữa Đại Việt với Champa tạm yên ổn. Sau khi Lê Thái Tổ mất (1434), Champa liền cướp phá vùng Hoá Châu và Cửa Việt,

lập đi lập lại chính sách hai mặt đối với Đại Việt. Vua Lê phải chọn cách giải quyết dứt điểm là đưa quân đánh kinh đô Đồ Bàn (1446). Đại Việt tấn công Champa vào năm 1471¹. Champa đại bại, Lê Thánh Tông sáp nhập vùng đất từ phía nam Hóa Châu đến đèo Cù Mông (gồm cả Đại Chiêm và Cổ Lũy) vào lãnh thổ Đại Việt, lập thành đạo Thừa Tuyên Quảng Nam. Lãnh thổ còn lại của Champa được chia thành 3 nước, gồm Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Bàn². Từ năm 1543, Champa trở thành phiên vương của Đại Việt.

Hai nước Đại Việt, Champa có quan hệ từ thế kỷ X đến thế kỷ XV thì kết thúc. Trong suốt thời gian đó, Đại Việt luôn chủ động giao hảo ngay cả khi biết chắc chắn Champa không thật lòng giao kết. Cuộc chiến chống Mông – Nguyên là khoảng thời gian ngắn để hai nước gắn kết, cùng đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia mỗi nước. Hầu như trong suốt thời kỳ hai nước có quan hệ với nhau, Champa thường xuyên sử dụng đối sách hai mặt với Đại Việt. Champa luôn kích động Trung Quốc tấn công Đại Việt để họ có cơ hội quấy phá sau lưng Đại Việt. Chính sách đối ngoại hiếu chiến của Champa buộc Đại Việt phải chọn đường lối phòng thủ tích cực để bảo vệ quốc gia.

Các chúa Nguyễn dần mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng chiếm đất Chiêm Thành, lập thành phủ Phú Yên, gồm hai huyện là Đồng Xuân và Tuyên Hòa. Năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần chiếm thêm vùng đất từ sông Phan Rang trở vào, thành lập phủ Thái Khang và phủ Diên Khánh (Khánh Hòa). Năm 1693, chúa Nguyễn Phúc Chu chiếm nốt đất Chiêm Thành, đổi tên là Thuận Thành trấn. Đến năm 1697, chúa lại lập phủ Bình Thuận, đổi đất Phan Rí thành huyện Yên Phúc và Phan Rang thành huyện Hoà Đa. Từ đây, Champa trở thành phiên thuộc của chúa Nguyễn. Nhằm hạn chế xung đột giữa người Chăm với người Việt, năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu đã trao cho các chúa Chăm quyền tự trị. Cách quản lý lãnh thổ Champa như thế tồn tại đến năm 1832. Hoàng đế Minh Mạng quyết định đổi Thuận Thành trấn thành phủ Ninh Thuận và đặt quan lại cai trị trực tiếp nhằm dập tắt hoàn toàn sự chống đối của người Chăm.

1. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 306, 316.

2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, sdd, tr. 321.

3. Với Chân Lạp

Chân Lạp là tên gọi thời kỳ đầu vương quốc của người Khmer (Campuchia). Vương quốc Chân Lạp có niên đại từ năm 550 đến năm 802. Chân Lạp trước năm 550 là phiên thuộc của nước Phù Nam. Chân Lạp lớn mạnh vào thế kỷ VI, VII và đã thôn tính Phù Nam năm 630. Dưới triều Jayavarman I (650 – 680), Chân Lạp cường thịnh, từng xâm chiếm Ai Lao (Lào), Nam Chiếu (Vân Nam – Trung Quốc). Thời kỳ này Giao Châu bị Trung Quốc đô hộ. Mai Thúc Loan đã kết nối với Chân Lạp, Lâm Ấp để chống lại nhà Đường. Từ khi Giao Châu giành được độc lập từ tay các triều đại phong kiến Trung Quốc, từng bước xây dựng và củng cố chế độ phong kiến độc lập tự chủ thì Chân Lạp cũng bước vào giai đoạn thịnh đạt. Dưới triều Jayavarman VII (1181 – 1200), Chân Lạp thực hiện chính sách liên kết và giữ quan hệ hòa hiếu với các nước lớn trong vùng như Trung Quốc, Java và Đại Việt.

Đại Việt – Chân Lạp có quan hệ từ đầu thế kỷ XI, dưới triều vua Lý Thái Tổ. Năm 1012, Chân Lạp lần đầu tiên cử sứ bộ sang triều Lý cống sản vật. Mối quan hệ giữa hai quốc gia nhìn chung tốt đẹp. Chân Lạp luôn giữ tư thế là nước nhỏ, thuần phục Đại Việt dưới hình thức triều cống, số lần cống nạp do Chân Lạp chủ động đưa sang Đại Việt từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XII là 7 lần¹. Chịu tác động bởi chính sách chia rẽ của Trung Quốc đối với các nước nhỏ ở phía nam Trung Quốc, Chân Lạp đã nhiều lần liên minh với nhà Tống để tấn công nhà Lý. Chẳng hạn như, năm 1128, hơn 2 vạn người Chân Lạp cướp bến Ba Đầu ở châu Nghệ An, triều đình cho tướng Lý Công Bình đánh và bắt được 169 tù nhân², Chân Lạp dùng đến 700 chiến thuyền cướp phá hương Đỗ Gia ở châu Nghệ An. Quan hệ Đại Việt – Chân Lạp bị gián đoạn trong các thế kỷ XII, XIII vì các cuộc chiến tranh giữa Chân Lạp và Champa trong thời kỳ “chiến tranh trăm năm” (1113 – 1220) và do sự xâm chiếm của Thái Lan đối với Chân Lạp³. Từ thế kỷ XVI trở đi, quan hệ giữa hai nước được tái thiết và phát triển hơn trước. Thế kỷ XVI, XVII là thời kỳ xảy ra xung đột gay gắt

1. Lê Văn Hưu..., sđd, tr. 80 – 158. Các năm Chân Lạp sang Đại Việt cống nạp: 1012, 1014, 1026, 1033, 1039, 1123 và 1135.

2. Lê Văn Hưu..., sđd, Kỷ nhà Lý, quyển III, tr. 127.

3. TS. Trần Thị Mai (1998), *Lịch sử bang giao Việt Nam – Đông Nam Á*, đề cương bài giảng, tủ sách Khoa Đông Nam Á học, TP. Hồ Chí Minh, tr. 30 – 31.

giữa các thế lực phong kiến Đại Việt. Sự chọn lựa của Nguyễn Hoàng đối với vùng đất Thuận Hóa đã xúc tiến mạnh hơn mối quan hệ với các nước láng giềng với phía Nam Đại Việt. Nhu cầu khôi phục quyền lực của vua Chân Lạp là Chey Chettha II (1618 – 1628) đã thúc đẩy hình thành liên minh với chúa Nguyễn. Cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn với Chey Chettha II diễn ra năm 1620 đã tạo điều kiện cho các chúa Nguyễn tiến sâu hơn vào vùng lãnh thổ Thủy Chân Lạp (vùng đồng bằng sông Cửu Long). Các cuộc xâm lược của Thái Lan vào lãnh thổ Chân Lạp ở thế kỷ XVII, XVIII làm cho Chân Lạp càng lệ thuộc hơn vào các chúa Nguyễn.

Trong cuộc truy quét quân của Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn đã được một số viên quan Chân Lạp giúp đỡ. Năm 1782, khi Nguyễn Ánh bị Tây Sơn truy quét phải cử sứ giả mang thư đi qua đường Chân Lạp sang Xiêm cầu viện. Sứ giả do Nguyễn Ánh sai sang Xiêm đã bị người Chân Lạp giết chết. Nguyễn Huệ đoán được ý đồ kết thân với Xiêm của Nguyễn Ánh nên đã cho người sang thông hiếu với Chân Lạp. Vua Chân Lạp đã cho ba đạo quân giúp Tây Sơn chặn bắt Nguyễn Ánh. Quan hệ giữa Chân Lạp và quân Tây Sơn rất chặt chẽ. Năm 1783, quân Tây Sơn giúp Chân Lạp đánh quân xâm lược Mã Lai.

Đầu thế kỷ XIX, Chân Lạp suy yếu nghiêm trọng. Dưới triều vua Gia Long, Việt Nam đối với Chân Lạp như là kẻ trên đối với người dưới. Vua Chân Lạp khi lên ngôi thường sai sứ sang Việt Nam xin cầu phong. Gia Long định lệ cho Chân Lạp cứ 3 năm thì sang cống một lần. Chân Lạp lún sâu vào thế cùng lực kiệt nên phải dựa hẳn vào triều Nguyễn. Trong thời gian cầm quyền của công chúa Ang Mây (1834 – 1847), nhà Nguyễn đã can thiệp trực tiếp vào việc điều hành đất nước Chân Lạp. Triều Nguyễn sử dụng Chân Lạp làm phen giậu để ngăn cản tham vọng bành trướng của Xiêm.

4. Với Xiêm

Vương quốc của người Thái thành lập vào thế kỷ XIV. So với các vương quốc khác ở Đông Nam Á thì có phần muộn hơn. Chủ nhân của vương quốc Thái là một bộ phận của tộc người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Thái kadai. Họ cư trú ở thượng nguồn sông Mê Kông và sông Hồng, giáp ranh giữa Trung Quốc và Đông Nam Á. Thế kỷ IX – XII, người Thái di cư xuống phương Nam, cộng cư đan xen với cư dân bản địa có tên gọi là Xiêm. Thế kỷ XIII – XIV, người Thái nhanh chóng

chiếm vai trò chủ đạo ở vùng đất mới di cư đến. Năm 1620, bộ tộc Thái ở Sukhothai lợi dụng sự suy yếu của người Khmer đã cướp chính quyền, rồi chinh phục các bộ tộc láng giềng. Sukhothai có quan hệ rộng với nhiều quốc gia như Campuchia, Miến, Lào, Đại Việt và Trung Quốc. Đầu thế kỷ XIV, vương quốc Sukhothai dần suy yếu, vương quốc Thái ở Ayuthaya, được thành lập vào năm 1350, trở thành nhà nước hùng mạnh nhất trong số tất cả những vương quốc Thái giành quyền bá chủ lãnh đạo quốc gia Thái. Xiêm là quốc hiệu chính thức của Thái Lan từ năm 1782 đến 1939. Theo văn bản Đại Việt sử ký toàn thư, tên nước Xiêm cũng đã được ghi chép từ thời triều Lý.

Quan hệ Đại Việt – Xiêm có từ thời Lý. Năm 1181 Xiêm La sang triều cống nhà Lý¹. Hai nước có quan hệ trực tiếp với nhau trong các thế kỷ XVI – XVIII, chủ yếu về lĩnh vực chính trị và quân sự. Thế kỷ XVIII, Lào là lãnh thổ mà Đại Việt và Xiêm tranh chấp, giành quyền ảnh hưởng. Năm 1700, vua Xiêm và chúa Nguyễn xảy ra tranh chấp ở vùng đất Chân Lạp. Thời P'ya Taksin², Xiêm có mưu đồ lấn sang phía đông nên nhiều lần đánh chiếm Hà Tiên, dùng Đại Việt làm bàn đạp tấn công Chân Lạp. Thuyền buôn của hai bên khi đi qua vùng biển của nhau thường bị bắt giữ. Do vậy, hai bên có gửi văn bản và cử sứ qua lại để thương lượng giải quyết.

Giữa Đại Việt và Xiêm xảy ra mâu thuẫn đối kháng kéo dài từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Việc Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm chống lại quân Tây Sơn là cơ hội cho Xiêm thực hiện mưu đồ xâm lược Đại Việt. Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút (1785) đã làm tiêu tan tận gốc mộng xâm lược của quân Xiêm. Khi Nguyễn Ánh chưa khôi phục được quyền lực, Xiêm đã nhiều lần giúp ông quân đội và lương thực để chống lại Tây Sơn. Do vậy, suốt thời kỳ Gia Long trị vì, quan hệ giữa Việt Nam với Xiêm rất tốt. Nhà Nguyễn do không thể với tay sang phía Tây (Chân Lạp – Campuchia) nên cố gắng giữ hòa hiếu với Xiêm. Năm 1807, nghi thức ngoại giao cấp nhà nước với Xiêm được quy định. Tuy vậy, mâu thuẫn Xiêm – Việt tiếp tục đẩy lên cao hơn dưới triều Minh Mạng. Việt Nam đưa 15 ngàn quân sang giúp Chân Lạp đánh đuổi quân Xiêm, giúp Ang Chan khôi phục quyền lực. Triều đình Huế đã hộ tống đưa công chúa Ang Mây lên làm

1. Lê Văn Huu..., sđd, Kỷ nhà Lý, quyển IV, tr. 148.

2. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sđd, tr. 669 – 670.

nữ hoàng Chân Lạp¹ (12/1834). Hành động của triều đình Huế làm tăng thêm mâu thuẫn Xiêm – Việt. Khi các nước phương Tây tràn sang châu Á, Xiêm nhanh chóng chọn Anh làm chỗ dựa² thực hiện bài toán mới cho mình trong cuộc tranh chấp với Đại Việt. Cả Xiêm và Việt Nam đều đánh mất vai trò của mình ở Chân Lạp – Campuchia, thay vào đó là vai trò của nước Pháp.

Nhìn chung ở Đông Nam Á từ thế kỷ XVI – XIX, nổi bật lên mối quan hệ giữa Đại Việt và Xiêm. Đó là quan hệ giữ ở thế cân bằng giữa hai đế chế lớn trong khu vực. Quan hệ Đại Việt – Xiêm chủ yếu là quan hệ hòa hiếu. Tuy có lúc xảy ra tranh chấp, nhưng chỉ là tạm thời. Tình trạng đó là do các vương triều phong kiến gây ra, chứ không phải là sự giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân hai nước trong khu vực.

5. Với các nước khác ở Đông Nam Á

Ngoài quan hệ chính thức ở cấp nhà nước với những nước có ưu thế chính trị, kinh tế thuộc khu vực Đông Nam Á đã nêu chi tiết ở trên. Đại Việt với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á duy trì quan hệ buôn bán và truyền giáo. Hoạt động trao đổi hàng hoá chủ yếu diễn ra giữa tầng lớp trên trong xã hội nhằm đổi lấy các mặt hàng xa xỉ như châu ngọc. Hoặc các nước thường dâng lễ vật cầu thân với các vua Đại Việt³, vì Đại Việt là nước có thế mạnh hơn hầu hết các nước khác ở phía Nam thời bấy giờ. Thời Lê, giữa Đại Việt với Xiêm, Chân Lạp, chỉ là quan hệ buôn bán và truyền bá tôn giáo chứ chưa đặt quan hệ giữa các nhà nước với nhau. Ai Lao (Lào) với Đại Việt, suốt thời Lê chỉ có quan hệ ở mức trao đổi sứ giả, giữa Đại Việt và Ai Lao chỉ xảy ra xung đột duy nhất một lần vào năm 1479. Lê Thánh Tông đánh tan và truy kích tàn quân Ai Lao đến tận biên giới Miến Điện. Hai nước sau đó trở lại quan hệ bình thường.

Thời Nguyễn, Việt Nam và các nước như Chân Lạp, Ai Lao,... quan hệ tương đối thuận lợi và yên ổn. Riêng Việt Nam với Ai Lao thì

1. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sdd, tr. 681.

2. D.G.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sdd, tr. 963. Nước Xiêm ký Hiệp ước thân thiện và buôn bán với Anh vào năm 1885. Vua Mongkut thực hiện chính sách mở cửa cho các nước phương Tây vào tự do buôn bán.

3. Lê Văn Hưu..., Sdd, quyển III, tr. 107. Năm 1067, nước Ngưu Hống (tộc người Thái ở Sơn La), Ai Lao dâng lễ vật cầu thân gồm: vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi.

quan hệ hoà hiếu, thân thiện. Các nước khác trong khu vực Đông Nam Á với Việt Nam chỉ quan hệ buôn bán. Song quan hệ đó cũng chủ yếu do giai cấp phong kiến cai trị kiểm soát. Vì người dân không đủ điều kiện để đóng tàu buôn lớn đi biển. Một số nước như Java, Singapore, Batavia... sang Việt Nam để buôn bán. Họ đóng vai trò trung gian tiêu thụ các hàng hóa có xuất xứ từ phương Tây sang Việt Nam, phục vụ nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của hoàng tộc triều Nguyễn, hoặc bán các sản phẩm của họ.

6. Với các nước phương Tây

Thế kỷ XVI, các nước phương Tây đẩy mạnh việc xây dựng căn cứ để khai thác những vùng đất được phát hiện trong cuộc phát kiến địa lý. Châu Á nằm trong lộ trình xâm lấn cướp đoạt để làm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Đại Việt khi đó đã là nơi lưu lại của nhiều đội tàu, thuyền buôn của các nước châu Âu.

Chế độ phong kiến Đại Việt khi ấy bắt đầu lâm vào khủng hoảng chính trị, các thế lực phong kiến Đại Việt thời triều Mạc (1527 – 1592) và triều Lê Trung Hưng (1533 – 1789) đều sẵn sàng quan hệ, tiếp cận với người phương Tây để mua sắm vũ khí, đạn dược phục vụ cho chiến tranh. Ngược lại, các nước phương Tây lấy danh nghĩa buôn bán, truyền giáo để thăm dò, thâm nhập vào Đại Việt. Dẫu vậy, biểu hiện của quan hệ giữa Đại Việt với phương Tây chỉ giới hạn qua việc trao đổi buôn bán giữa các tập đoàn phong kiến với các lái buôn để trao đổi vũ khí, hương liệu và các mặt hàng xa xỉ phẩm của cả hai đảng.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh cho các nước châu Âu được phép lập thương điểm để kinh doanh. Từ năm 1613, các tàu buôn của công ty Đông Ấn do Hà Lan làm chủ đã có giao dịch ở miền Bắc. Họ lập thương điểm ở Phố Hiến, Thăng Long. Đến năm 1672, người Anh cũng được chúa Trịnh cho mở hiệu buôn ở miền Bắc.

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn chủ động giao thương với người Hà Lan. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan từng cho thương nhân Hà Lan vào buôn bán và miễn thuế cho họ. Từ năm 1642, người Hà Lan hiểu rằng chúa Nguyễn giết hại thủy thủ của họ, nên cắt đứt quan hệ buôn bán với Đàng Trong. Hà Lan do hận chúa Nguyễn nên công khai giúp Đàng Ngoài đánh Đàng Trong. Năm 1651, toàn quyền Hà Lan gửi thư cho chúa Nguyễn đặt quan hệ buôn bán, nhưng lại không thực hiện giao dịch. Năm 1754, người Hà Lan vẫn đến mua

vàng của chúa Nguyễn Phúc Khoát, nhưng từ năm 1756 thì chấm dứt hẳn không đến nữa.

Thương nhân người Anh, Bồ Đào Nha cũng đến Hội An buôn bán trực tiếp với các chúa Nguyễn. Họ từng cho người của chúa Nguyễn đi nhờ tàu vào Sài Gòn (1777), nhưng do tàu gặp bão nên phải chạy thẳng sang cảng Băng Gan (Ấn Độ). Công ty Anh có trụ sở ở Ấn Độ đã cho người đưa hai viên quan về Đàng Trong. Họ còn đặt quan hệ buôn bán với chúa Nguyễn nhưng không thực hiện được, vì phong trào nông dân Tây Sơn đang mạnh buộc các chúa Nguyễn phải tháo chạy.

Từ giữa thế kỷ XVII, thương buôn người Pháp đã đến Đại Việt. Năm 1660, một công ty ngoại thương của Pháp được thành lập. Và năm 1664, công ty Đông Ấn của Pháp cũng ra đời để xúc tiến cạnh tranh với Hà Lan, Anh và Bồ Đào Nha ở châu Á và châu Phi. Những giáo sỹ người Pháp vừa truyền đạo vừa làm do thám về tình hình Đại Việt, để cung cấp cho chính phủ Pháp thực hiện mưu đồ thực dân. Chúa Trịnh đã nhận ra mối đe dọa từ hoạt động truyền giáo của các giáo sỹ; do vậy, từ năm 1687 trở đi cấm ngặt việc truyền đạo. Sự thông thương giữa chúa với các nước phương Tây cũng thưa dần.

Cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn Ánh với giám mục Pigneau de Béhaine đã gây nên hậu quả cho quan hệ của Đại Việt với nước Pháp sau này. Hiệp ước bán nước đầu tiên cho Pháp (1787), do Nguyễn Ánh nhờ Pigneau de Béhaine làm đại diện đã được ký kết. Do tình hình nước Pháp lúc bấy giờ khó khăn nên Hiệp ước bị bỏ quên. Thế nhưng cá nhân Pigneau de Béhaine đã dùng tiền quyền góp để mua vũ khí, đạn dược và mộ thêm quân giúp Nguyễn Ánh. Mưu đồ của Pigneau de Béhaine bị chặn đứng bởi uy vũ của người anh hùng trẻ tuổi Nguyễn Huệ và cái chết sớm của ông.

Đầu triều đại Gia Long, năm 1803, 1804, nước Anh cho sứ tới đặt quan hệ xin mở hiệu buôn ở Trà Sơn, cảng Đà Nẵng nhưng không được chấp thuận. Năm 1817, Gia Long giao cho một số quan lại nhiệm vụ vẽ bản đồ vùng biển Việt Nam, gồm 143 cửa biển từ Quảng Yên vào Hà Tiên. Một thuyền buôn của người phương Tây đến Đà Nẵng tặng Gia Long bản đồ đảo Hoàng Sa. Gia Long tặng lại họ 20 lạng bạc. Cùng năm đó, tàu của người Pháp đến Đà Nẵng tặng phẩm vật, nhưng chỉ được quan lại địa phương tiếp. Các thuyền buôn đến từ Ma Cao và các nước phương Tây được vào Gia Định, nhưng phải nộp

thuế bằng bạc ngoại quốc (1818). Thuận An và Đà Nẵng được quy định là nơi neo đậu của thuyền buôn các nước. Gia Long còn quy định cả về kích cỡ, tàu thuyền, thuế các loại. Hoạt động giao thương song phương giữa Việt Nam với các nước phương Tây chưa xác lập, mà chỉ là quan hệ một chiều của các thương buôn phương Tây đến Việt Nam bán hàng là chính.

Khi Minh Mạng lên ngôi đã từ chối tất cả mọi giao lưu với người phương Tây. Minh Mạng ban hành chính sách cấm ngặt việc truyền bá đạo Kitô. Cách xử sự của Minh Mạng đã cắt đứt khả năng giao thiệp với nước Pháp vào những ngày tháng cuối cùng của ông. Thiệu Trị nắm quyền (1840 – 1847), ông phải liên tục đối phó với các cuộc khiêu khích của người Pháp. Rồi đến Tự Đức (1847 – 1883), triều Nguyễn càng ngày càng sa lầy trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Chính sách bế quan toả cảng làm cho đất nước rơi vào tình trạng bị cô lập với thế giới bên ngoài.

Thế kỷ XIX, xu thế bành trướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây sang châu Á xúc tiến mạnh mẽ. Ở châu Á, chính quyền phong kiến các nước ngày càng suy yếu. Trung Quốc bị các nước phương Tây tranh giành sâu xé. Mối đe dọa từ nhà Thanh đối với Việt Nam trở thành thứ yếu, xếp sau nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp. Năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm Đại Nam. Những năm 1858 – 1862, triều Nguyễn đã tổ chức nhân dân kháng Pháp. Song do sự thiếu quyết đoán trong kế sách chống giặc, cộng thêm sự khiếp nhược trước kẻ thù mà triều Tự Đức đã hoàn toàn thất bại, lần lượt để giang sơn rơi vào tay giặc. Các hiệp ước bất bình đẳng giữa thực dân Pháp và triều đình Huế là Hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862): Đại Nam mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và Côn Đảo vào tay Pháp. Hiệp ước Giáp Tuất (15/3/1874): triều Nguyễn thừa nhận Sài Gòn và lục tỉnh Nam Kỳ là đất của nước Pháp.

Tự Đức mất (1883), triều đình Huế lâm vào bế tắc, rối loạn. Nhân cơ hội đó, Pháp cho hạm đội tấn công kinh thành Huế, buộc triều đình phải ký với chúng Hiệp ước Quý Mùi (25/8/1883), giao cho Pháp toàn quyền quyết định về ngoại giao của Đại Nam với các nước khác. Với Hiệp ước Quý Mùi 1883, về pháp lý Đại Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của Pháp.

IV. BANG GIAO CỦA ĐẠI NAM THỜI THUỘC ĐỊA (1884–1945)

Hiệp ước Quý Mùi 1883 chia nước Đại Nam ra làm ba kỳ. Thực dân Pháp áp đặt ba chế độ chính trị khác biệt: Bắc Kỳ là xứ nửa bảo hộ, Nam kỳ là thuộc địa và Trung kỳ là bảo hộ. Trung Kỳ giao cho triều đình Huế cai trị nhưng vẫn chịu sự giám sát của người Pháp. Thực dân Pháp thiết lập Liên Bang Đông Dương (17/10/1897) gồm 5 xứ là: Campuchia (1863), Nam Kỳ (1867), Trung kỳ (1883), Bắc Kỳ (1887), Lào (1893) và Quảng Châu Loan (1900). Tên gọi nước Việt Nam, Đại Nam biến mất khỏi các văn kiện của Pháp và các nước phương Tây, thay vào đó là danh từ An Nam dùng chung để chỉ người dân 3 kỳ của Đại Nam một cách khinh miệt. Hiệp ước Quý Mùi không thể xem là hòa ước vì đó là văn kiện được sắp đặt bởi kẻ chiến thắng cho kẻ chiến bại, bất lực là vua quan triều Nguyễn. Sau Hiệp ước Quý Mùi, hiện tượng chia rẽ của nội bộ triều đình Huế như đóm lửa hồng âm ỉ dài ngày được dịp bùng phát. Phái chủ chiến hình thành, thắng thế, đối lập với phái chủ hòa. Một số sỹ phu yêu nước ở Bắc Kỳ không cam chịu mất nước đã kết hợp với quân Cờ đen và quân của triều Mãn Thanh để chống lại quân Pháp như Tạ Hiền, Nguyễn Thiện Thuật, Trương Quang Dẫn, Hoàng Tá Viêm. Thực dân Pháp thừa thế thắng ở Bắc kỳ, tháng 6 năm 1883 đã cử tướng Bouet tới Hà Nội¹, rồi gửi quân tiếp viện từ Pháp sang Hải Phòng tiếp tục đánh chiếm nốt các tỉnh Bắc kỳ. Các trận đánh nhau giữa quân đội Pháp với quân dân Bắc Kỳ có sự giúp sức của quân Cờ đen, quân Mãn Thanh chỉ kéo dài được hơn một năm (từ 16/6/1883 đến 25/5/1884).

Hòa ước Fournier còn gọi là Hòa ước Thiên Tân 1884 được ký nhờ vai trò trung gian của Đức. Gợi ý nghị hòa của Pháp đã điểu đúng huyệt của “Thiên tử”, vì thực chất Trung Quốc cũng muốn rút quân khỏi Bắc Kỳ nhưng còn muốn giữ chút thể diện. Ngược lại, Pháp cũng muốn Trung Quốc rút quân và cắt đứt mọi liên hệ với Đại Nam. Tháng 5 năm 1884, Hòa ước Giáp Thân do Pháp ký với Lý Hồng Chương – đại thần của nhà Thanh đã đánh dấu sự chấm dứt quan hệ giữa Thiên triều (Trung Quốc) với chư hầu (Việt Nam), thay bằng quan hệ Pháp – Việt. Từ khi Pháp thay Trung Quốc định đoạt quan hệ đối ngoại của Đại Nam (1884 – 1945), Đại Nam không có quan hệ cấp nhà nước với bất kỳ quốc gia nào.

1. TS. Nguyễn Văn Nam (2010), *Lịch sử Việt Nam*, NXB Thời Đại, tr. 298.

V. ĐẶC ĐIỂM NGOẠI GIAO VIỆT NAM TỪ DỰNG NƯỚC ĐẾN 1945

1. Theo dòng lịch sử, quan hệ giữa Việt Nam với thế giới bên ngoài chịu sự tác động của yếu tố địa lý – lịch sử – văn hoá, chính trị hoặc địa – kinh tế, địa – chính trị... Thời cổ – trung đại, Âu Lạc, Đại Việt chủ yếu có quan hệ với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc. Thời kỳ Bắc thuộc (179 TCN – 938), Âu Lạc có quan hệ với Trung Quốc là chính. Mỗi quan hệ đó là quan hệ áp đặt của kẻ thống trị đối với người bị cai trị.

Suốt thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ (938 – 1884), Việt Nam chủ yếu chỉ đặt quan hệ cấp nhà nước với Trung Quốc, Champa, Chân Lạp và Xiêm (1807). Giữa Trung Quốc với Việt Nam là quan hệ sách phong, triều cống. Các triều đại phong kiến Việt Nam bề ngoài tỏ ra thần phục, giữ đúng lễ của nước nhỏ đối với nước lớn, giữ thể diện cho Trung Quốc cũng là để bảo vệ nền hoà bình cho đất nước, dân tộc. Trên danh nghĩa, Đại Việt là phiên thuộc, chư hầu của Trung Quốc, song thực tế các triều đại của Đại Việt đều có tổ chức chính quyền và độc lập hoàn toàn với Trung Quốc trong mọi chính sách trị nước, trong quan hệ với các nước ở phía Nam.

Đến các thế kỷ XVI – XVII, Đại Việt mới có quan hệ mậu dịch, truyền giáo với các nước phương Tây. Nhưng trên thực tế Đại Việt tách biệt với các khu vực khác của thế giới. Quan hệ giữa Đại Việt với các nước phương Tây được bắt đầu khi các nước phương Tây mở rộng tìm thị trường sang châu Á. Từ lúc bấy giờ đến năm 1945, giữa Đại Việt với phương Tây chưa đặt quan hệ ngoại giao cấp nhà nước, mà chỉ diễn ra quan hệ buôn bán, trao đổi hàng hoá là các sản phẩm nông nghiệp, nguyên liệu của xứ nhiệt đới để đổi lấy các loại vật dụng xa xỉ, vũ khí của châu Âu, phục vụ cho giai cấp thống trị.

2. Bản chất của nền ngoại giao Việt Nam là ngoại giao giữ nước, cứu nước, giữ độc lập, chủ quyền, chống xâm lược, kiên trì đấu tranh cho các mục tiêu cơ bản của dân tộc. Bản chất ngoại giao được khắc họa rõ suốt chiều dài lịch sử, biểu hiện qua các áng hùng văn như “Nam quốc sơn hà” (Lý Thường Kiệt), hay trong “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi. Ngoại giao Đại Việt dựa trên nền tảng tư tưởng

“Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” và “Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công”¹.

3. Đường lối đối ngoại tự chủ, nhất quán, cứng rắn về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ là đặc điểm của ngoại giao truyền thống Việt Nam. Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc là chủ yếu. Việt Nam đứng trước một Trung Quốc luôn tự cho mình là nước lớn và đầy tham vọng. Việt Nam đã luôn tìm mọi cách để tránh chiến tranh và duy trì hòa bình. Với ý chí cương quyết không để mất độc lập tự do, dân tộc ta luôn sẵn sàng giữ thể diện cho nước lớn, tôn trọng họ, sẵn sàng nộp cống, xưng thần để giữ tình hòa hiếu. Đây là những hành động rất mềm dẻo, linh hoạt, cốt lõi vẫn nhằm thực hiện độc lập dân tộc và sự toàn vẹn của lãnh thổ. Thế nhưng, một khi chúng ta tìm mọi cách để cứu vãn hòa bình nhưng kẻ thù không dứt bỏ tham vọng bành trướng, cố tình gây chiến tranh xâm lược thì toàn thể dân tộc Việt Nam một lòng đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Từ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê sơ đến Tây Sơn, ngoại giao của ta luôn thể hiện bản lĩnh “nhu” – “cương” như một nghệ thuật ngoại giao: ngoại giao không chỉ dừng lại ở việc chấp nhận vị thế của nước nhỏ mà phải dựa vào sức mạnh nội lực của lòng dân, kết hợp với sức mạnh quân sự và thời đại. “Cương” và “nhu” luôn đi liền với nhau. “Nhu” là để phục vụ “cương”. “Nhu” là một sách lược về ngoại giao của Việt Nam có tác dụng bảo toàn thể diện của “Thiên triều”, ngăn chặn âm mưu phục thù và đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lược của thiên triều. Hành động “nhu” không làm tổn hại quyền lợi tối cao của dân tộc, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta xây dựng lại đất nước, ổn định cuộc sống, tránh được nạn binh lửa liên miên, khôi phục quan hệ giữa hai nước. Nhờ thực hiện tốt sách lược đối ngoại như trên mà các triều đại đã được lợi nhiều hơn là mất mát. Sức mạnh về quân sự, chính trị và chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt của nhà Lý đã khiến triều đình nhà Tống phải nể trọng Đại Việt; từ sau cuộc chiến tranh xâm lược năm 1076 – 1077, nhà Tống không dám có thêm cuộc tấn công nào vào Đại Việt.

4. Vừa đánh vừa đàm, kết hợp quân sự với ngoại giao là một trong những thành công lớn của thời kỳ này. Ngoại giao phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ chiến lược, hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động quân

1 *Bình Ngô đại cáo*, bản dịch của Ngô Tất Tố.

sự. Trong kháng chiến chống Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã vận dụng sáng tạo và linh hoạt sách lược vừa tiến công quân sự, vừa hòa đàm thương lượng với địch. Trong gần một chục năm tiến hành cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427), hai hình thức chủ yếu của chiến lược hòa đàm là dụ hàng các tướng lĩnh, binh sĩ địch và ngụy quân ở các thành trì, thực hiện hòa đàm, khi thì để hòa hoãn tạm thời với địch để bảo toàn lực lượng, khi ưu thế đã thuộc về nghĩa quân thì dùng lý để buộc địch phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. Nguyễn Trãi là một nhà ngoại giao nổi tiếng của thời kỳ này. Ông đã kiên trì hòa đàm với địch. Đây là một hình thức đấu tranh ngoại giao kết hợp với đấu tranh quân sự, mang lại hòa bình cho đất nước, tạo cơ sở cho quan hệ giao hảo giữa hai nước sau khi chiến tranh kết thúc. Ngoại giao theo kiểu đánh – đàm và ngược lại là một nét đặc sắc trong lịch sử chống ngoại xâm, của ngoại giao truyền thống Việt Nam.

5. Ngoại giao hòa hiếu, thân thiện, hữu nghị với các nước là chính sách xương sống, là một trong những đặc điểm ngoại giao truyền thống của dân tộc Việt Nam. Hòa – hiếu là cốt lõi chứng minh sự thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn của các nhà lãnh đạo ngoại giao. Mặc dù luôn phải chiến đấu chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược, nhưng con người Việt Nam vẫn giàu lòng nhân ái, trọng đạo lý, nghĩa tình, không nuôi hận thù, sau chiến tranh vẫn muốn: “Sửa hòa hiếu cho hai nước tắt muôn đời chiến tranh”. Bằng chứng là ngay sau khi các cuộc chiến kết thúc thắng lợi, ông cha ta vẫn luôn chủ động đặt quan hệ hòa hiếu. Đối với các nước khác trong khu vực, chủ trương của cha ông ta luôn là giao hảo, thân thiện. Xung đột với Chiêm Thành, Ai Lao là những tình thế không có sự lựa chọn khác đối với Đại Việt. Khi cần thiết, Đại Việt buộc phải sử dụng sức mạnh vũ trang để dập tắt xung đột, nhưng sau đó lại xây dựng mối quan hệ hữu hảo.

*

Ngoại giao Việt Nam theo tiến trình lịch sử dân tộc, từ thời dựng nước, đấu tranh chống ách cai trị của phong kiến phương Bắc đến hết thời kỳ phong kiến độc lập đã trải qua nhiều thăng trầm. Thành công và hạn chế trong quan hệ với nước lớn, với các nước cùng nền văn minh lúa nước và cả với phương Tây trong thời kỳ phong kiến là những bài học kinh nghiệm cho cuộc giao lưu, tiếp xúc và

quan hệ với thế giới bên ngoài của Việt Nam. Bài học cốt lõi là: phải bồi dưỡng, phát huy nội lực quốc gia trong mọi bối cảnh của thời đại thì mới có thể chủ động trong các mối quan hệ với các nước khác, tránh trực tiếp đối đầu hoặc bị lệ thuộc hẳn vào các nước lớn. Nền ngoại giao phong kiến phản ánh sâu sắc về kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn, linh hoạt, sáng tạo các sách lược, chiến thuật ngoại giao quân sự, chính trị, ngoại giao nhà nước với ngoại giao nhân dân. Kết quả ngoại giao Việt Nam từ thời dựng nước đến năm 1945 là cơ sở tiền đề cho sự thành công của nền ngoại giao hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charles P. Schdeicher, *Bang giao quốc tế nhập môn*, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam, 1964.
2. Nguyễn Lương Bích, *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2000.
3. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (1697), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam dịch (1985 – 1992), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
4. Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2000.
5. Hans J. Morgen, *Chính trị và bang giao quốc tế*, tập 1, bản dịch do Nguyễn Mạnh hiệu đính, NXB Hiện Đại (Hiện đại thư xã), 1973.
6. Nguyễn Khắc Huỳnh, *Ngoại giao Việt Nam, phương sách và nghệ thuật đàm phán*, sách tham khảo, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
8. Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, bản dịch của Nguyễn Nghị, NXB Trẻ, 1999.
9. TS. Trần Thị Mai, *Lịch sử bang giao Việt Nam – Đông Nam Á*, Đề cương bài giảng, Tủ sách Khoa Đông Nam Á học, TP. Hồ Chí Minh, 1998.
10. Nguyễn Quang Ngọc (cb), *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, tái bản lần thứ tám, NXB Giáo dục, 2008.

11. TS. Nguyễn Văn Nam, *Lịch sử Việt Nam*, NXB Thời Đại, 2010.
12. GS. Trương Hữu Quýnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập (từ thời nguyên thủy đến năm 2000)*, tái bản lần thứ mười, NXB Giáo dục, 2009.
13. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, UB phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1961.
14. TS. Phan Lạc Tuyên, *Lịch sử bang giao Việt Nam – Đông Nam Á*, Đại học Mở – Bán Công TP. Hồ Chí Minh, 1993.
15. Vân Trường, *Ngoại giao nhân dân*, số 107 tháng 12 năm 2008.
16. Nguyễn Thị Thanh Thủy, *Ngoại giao nhân dân trong quan hệ đối ngoại của Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
17. Nguyễn Vũ Anh Tuấn, *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*, NXB Văn hóa Thông tin, 1999.

TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (CUỐI THẾ KỶ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX) Nguyễn Đình Thống*

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đặc biệt những thắng lợi trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã khẳng định vị trí, vai trò, đóng góp to lớn của đội ngũ trí thức. Bài viết nghiên cứu vai trò của trí thức Việt Nam nhất là từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX là giai đoạn lịch sử đặc biệt sự xuất hiện của đội ngũ trí thức mới – trí thức tân học, cùng với sự chuyển biến nhận thức tư tưởng của đội ngũ trí thức Nho học trước những tác động của thời đại, trong nổi trăn trở của trí thức trước vận mệnh dân tộc.

I. KHÁI NIỆM TRÍ THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Về khái niệm trí thức và vai trò của trí thức

Trong rất nhiều định nghĩa khác nhau về trí thức thì những tiêu chí cơ bản để xác định người trí thức là: *Trí thức là người chuyên làm việc, lao động trí óc (phân biệt với lao động chân tay); Trí thức là người hoặc do thích thú hoặc do nghề nghiệp mà quan tâm đến những công việc tinh thần; Trí thức là người sử dụng trí óc một cách sáng tạo; Trí thức là người có học, có hiểu biết, có sáng tạo phát minh và đem truyền hiểu biết ấy cho mọi người; Trí thức là những người có tri thức dồi dào và có chính kiến trước những vấn đề chính trị xã hội; Trí thức là người có năng lực phê phán và hướng dẫn xã hội; Trí thức là người biết tiếp thu mọi biến đổi, phát triển thành hiểu biết của mình để phát minh ra những cái mới; Trí thức là người nhiệt huyết,*

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

có khí phách, có trách nhiệm với cộng đồng; Trí thức – hiền tài là nguyên khí quốc gia...

Đánh giá vai trò các giai cấp trong xã hội tư bản, Mác đặc biệt chú ý tới vai trò của trí thức đối với nền sản xuất xã hội. Trong tác phẩm “Lý luận về giá trị thặng dư” (bộ Tư bản), Mác quan niệm ba nhóm trí thức trong xã hội, tương ứng với ba hình thức cơ bản của lao động trí thức, gồm:

- Các nhà văn, nhà báo, những người hoạt động nghệ thuật;
- Các nhà lý luận tuyên truyền, giáo viên, bác sĩ, luật sư, giới sĩ quan, viên chức và các nhà hoạt động chính trị;
- Các kỹ sư, các nhà khoa học, kỹ thuật.

Khi đưa ra định nghĩa, Lênin nhấn mạnh đặc điểm lao động trí óc của trí thức: “Tôi dịch” người trí thức, tầng lớp trí thức theo ngữ nghĩa Đức là Literat, Literatentum, bao gồm không phải chỉ các nhà văn học mà là tất cả những người có văn hóa, những người làm nghề tự do nói chung, những đại biểu của lao động trí óc (brain worker, như người Anh nói) để phân biệt với những đại biểu của lao động chân tay”¹.

Lênin nhấn mạnh, về đặc điểm xã hội, trí thức không phải là một lực lượng thuần nhất, không phải là giai cấp có địa vị kinh tế độc lập và, vì thế, không phải là lực lượng chính trị độc lập mà xem như một tầng lớp trung gian, vừa gắn với giai cấp tư bản bằng các mối liên hệ và quan điểm, tư tưởng, vừa gắn với những công nhân làm thuê, nhưng do sự tác động của điều kiện làm việc và đời sống vật chất, phần lớn trí thức có mối quan hệ gần gũi với giai cấp công nhân hơn là giai cấp tư bản. Lênin cho rằng: “Chủ nghĩa tư bản đã nâng cao đặc biệt nhanh số lượng các viên chức đặt ra yêu cầu rất lớn đối với tầng lớp trí thức”.²

Nhờ kết quả của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật, số lượng trí thức tăng lên nhanh chóng. Tầng lớp trí thức được bổ sung từ nhiều thành phần xã hội khác nhau, hình thành những nhóm khác nhau, đại biểu cho quan điểm và quyền lợi của các giai cấp. Lênin đánh giá cao vai trò, vị thế của trí thức, như một lực lượng tiên phong, lực lượng có vai trò xung kích, lãnh đạo xã hội: “Trí thức được

1. *Lênin Toàn tập*, t.8, tr.309 (bản tiếng Nga)

2. *Lênin Toàn tập*, t.4, tr.308 (bản tiếng Nga)

gọi là trí thức vì giác ngộ hơn, kiên quyết hơn, phản ánh và thể hiện đầy đủ hơn lợi ích giai cấp của các nhóm chính trị trong toàn xã hội”¹.

Như vậy, trong quá trình phát triển học thuyết, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin rất chú ý tới tầng lớp trí thức, coi trí thức là lực lượng xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của mọi thời đại, đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân. Xã hội càng phát triển thì tầng lớp trí thức càng có vai trò to lớn, nhất là trong lĩnh vực khoa học – kỹ thuật, lý luận chính trị, văn hóa tư tưởng, văn học nghệ thuật.

Phát triển sáng tạo học thuyết Mác – Lênin, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã nêu những luận điểm mới về cách mạng giải phóng dân tộc, trong đó có vấn đề sắp xếp lực lượng cách mạng. Ở Việt Nam, trí thức, cũng giống như công nhân và nông dân, bị bọn thực dân phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, bị bọn thực dân khinh miệt về chủng tộc. Nắm vững cơ cấu giai cấp, địa vị kinh tế và xã hội cũng như thái độ chính trị của từng giai tầng xã hội ở Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã có cách nhìn nhận độc lập, rất thực tiễn về thái độ chính trị của các giai cấp trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Nguyễn Ái Quốc nhận ra: “Thiếu số các nhà Nho hay là các nhà trí thức là các nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa. Chính họ đã khích động mọi cuộc nổi dậy trong quá khứ”². Người nhận xét: “Trí thức: từ học trò đến công chức, thầy thuốc, vì có trình độ văn hóa tương đối cao, có điều kiện tiếp cận với người Pháp, hay vì họ bị người Pháp coi thường, cho nên họ đều rất ghét người Pháp. Song vì không có tổ chức, thiếu người lãnh đạo, cho nên họ “dám nghĩ mà không dám nói”³.

Xuất thân từ một gia đình trí thức, bản thân cũng vốn là một trí thức, Hồ Chí Minh đã không ngừng học hỏi để tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Trong quá trình thực hiện lý tưởng cách mạng của mình, Hồ Chí Minh đã biết dựa vào trí thức, lôi kéo và tranh thủ sự ủng hộ của trí thức, từng bước dẫn dắt trí thức đi vào con đường cách mạng thông qua sự cảm hóa và những biện pháp vận

1. *Lênin Toàn tập*, t. 7, tr. 343 (bản tiếng Nga)

2. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, sđd, t. 1, tr. 204.

3. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, sđd, t. 3, tr. 164.

động hết sức mềm dẻo, linh hoạt. Người luôn luôn chăm lo đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ trí thức mới cả về trình độ khoa học và phẩm chất đạo đức. Người đã làm hết mình để tạo dựng cho được một đội ngũ trí thức cách mạng có đủ khả năng gánh vác và làm tròn sứ mệnh nặng nề và vẻ vang mà nhân dân giao phó.

2. Vài nét về trí thức Việt Nam trong lịch sử (trước năm 1858)

Chữ Nho được truyền bá vào nước ta thời Bắc thuộc. Sử chép, một số Nho sĩ đỗ đạt, được bổ làm quan đời Hán, đời Đường. Nền giáo dục Nho học đã tạo ra một số ít người có kiến thức Hán học để phục vụ cho bộ máy cai trị.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền đã đưa dân tộc ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ, phát triển kinh tế, xã hội và tư tưởng, văn hóa, làm giàu kho tàng trí thức của dân tộc. Từ Ngô Vương đến Đinh Tiên Hoàng, Phật giáo hưng thịnh. Đinh Tiên Hoàng sùng đạo Phật. Sử chép, năm 971 vua phân định ngôi vị cho tăng lữ, lập ra hệ thống cao tăng, giúp vua cai trị. Vua phong Ngô Chân Lưu danh hiệu Khuông Việt đại sư, cai quản toàn bộ hệ thống tăng lữ. Các bậc cao tăng tạo thành một tầng lớp tinh hoa, có học thức và có uy tín trong xã hội, tiêu biểu là Ngô Chân Lưu,¹ Pháp Thuận (Đỗ Thuận), Vạn Hạnh. Năm 973 Đinh Liễn cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật.

Thời Tiền Lê, các bậc cao tăng vẫn được trọng dụng. Sách *Thiên uyển tập anh* chép, vua [Lê Hoàn] mời các thiền sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận (Đỗ Thuận) và Vạn Hạnh làm cố vấn chính trị. Vua rất kính trọng Khuông Việt đại sư [Ngô Chân Lưu], “phàm những việc quân quốc trong triều đình đều đưa cho ngài [xem] cả”.

Thiền sư (cao tăng) là những người có học, có ý thức về quốc gia, cảm thông nỗi khổ đau của chúng sinh. Thiền sư không giành quyền bính, không ham danh lợi. Thiền sư không cố chấp và không lệ thuộc thuyết trung quân như các nhà Nho, có thể cộng tác với bất cứ vị vua nào có thể giữ nền độc lập cho nước, đem lại no ấm cho dân. Các vua Ngô – Đinh – Lê đều chưa thuộc về giới trí thức, nhưng biết trọng đội ngũ trí thức, giúp việc cai trị.

1. Ngô Chân Lưu là Tổ thứ năm của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Nhà Lê suy, Sư Vạn Hạnh, vị cao tăng danh tiếng, cùng quan đại thần Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra nhà Lý. Sư Đà Bảo được Lý Thái Tổ mời vào kinh tham gia chính sự. Sư Viên Thông được tôn làm quốc sư. Tầng lớp trí thức tinh hoa là các nhà sư vẫn giữ vị trí quan trọng trong triều.

Văn minh Phật giáo phát triển dưới triều Lý, với chí hướng xây dựng một nền văn hóa Việt Nam độc lập. Trí tuệ dân tộc có điều kiện phát triển. Lý Thái Tổ dời đô (Hoa Lư) về Đại La (1010), đổi tên thành Thăng Long, nơi phong thủy có *“được cái thế rồng cuộn hổ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương Đông Tây Nam Bắc; tiện hình thế núi rừng sau trước... Xem khắp nước Việt ta chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ hội hợp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời”* (Chiếu dời đô). Về phương diện tư tưởng, học thuật, triều Lý tạo dựng một lớp trí thức không cố chấp, biết dung hợp các ý thức dị biệt như Nho, Lão, Phật; về đạo đức: lấy đức từ bi làm căn bản; về văn hóa, đóng góp những sáng tác trong chủ đề Phật giáo; về mỹ thuật, những công trình kiến trúc và điêu khắc của Phật giáo là những dấu ấn quan trọng nhất trong thời đại.

Đạo Phật được truyền bá rộng rãi. Quốc sư có vai trò như người cố vấn tối cao. Sư sãi có lễ phục riêng, miễn thuế, lao dịch, binh dịch. Chùa xây khắp nơi, năm nào cũng xây chùa mới. Năm 1018, Lý Thái Tổ cho người đi thỉnh kinh Tam Tạng (Tripitaka) về sao lại và cất vào kho Đại Hưng. Lý Thái Tông (1028–1054) cho xây ngôi chùa Một Cột, ngôi chùa nổi tiếng về tính tư tưởng, nghệ thuật.

Nền giáo dục Nho học thực thi từ triều Lý nhằm đào tạo và tuyển chọn đội ngũ trí thức, quan lại có đức có tài phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước. Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu, mở Quốc tử giám. Năm 1075 mở khoa thi tam giáo, Lê Văn Thịnh đỗ đầu.

Triều Trần, năm 1232, Trần Thái Tông mở khoa thi Thái học sinh. Năm 1247 đặt Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), đào tạo được những nhân tài xuất sắc: Trạng nguyên Nguyễn Hiền (13 tuổi), Bảng nhãn Lê Văn Hưu trở thành sử gia hàng đầu của nước Việt.

Năm 1253, Trần Thái Tông lập Quốc học viện ở kinh đô cho con nhà quý tộc học, sau mở rộng cho con nhà bình dân; lập Giảng vũ đường, xuống chiếu gọi học giả vào giảng Tứ Thư, Ngũ Kinh. Năm

1434, tổ chức thi tuyển trong cả nước, lấy đỗ hơn 1000 người, những người đỗ đạt chia làm ba hạng: hạng nhất và nhì đưa vào Quốc Tử Giám, hạng ba cho về nhà lộ học, đều miễn lao dịch; cho các Giám sinh và Sinh đồ ở huyện được mang mũ áo; cho Giáo thụ Quốc Tử Giám cùng giáo chức ở các lộ được đội mũ cao sơn.¹

Trí thức phong kiến qua nhiều thế hệ đã không ngừng góp phần mở mang, phát triển nền văn hóa dân tộc. Thời Lý, Trần, đã xuất hiện nhiều áng văn thơ biểu lộ phú khách anh hùng của dân tộc ta, như Chiêu dời đô của Lý Công Uẩn, Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. Văn học chữ Hán tiếp tục chiếm ưu thế thời Lê, với hàng loạt tác phẩm nổi tiếng của các trí thức có tên tuổi như Quân trung từ mệnh tập, Uất Trai thi tập của Nguyễn Trãi, Phú Lam Sơn của Vũ Mong Nguyễn.

Văn thơ chữ Nôm đã xuất hiện khá nhiều với các tác giả như Hàn Thuyên, Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Sĩ Cốc, Chu Văn An, Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi. Đến thế kỷ XVI – XVII, xuất hiện thơ Nôm theo thể lục bát rồi song thất lục bát với nhiều nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ.² Văn xuôi bằng chữ Hán tiêu biểu là Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ..

Thế kỷ XVIII–XIX, văn học chữ Hán đã xuất hiện những tên tuổi sáng chói với các nhà văn, nhà thơ: Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Bùi Huy Ích, Nguyễn Thiếp, Trịnh Sâm, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tự Đức, Tùng Thiện Vương,...

Về sử học, việc biên soạn lịch sử dân tộc đã có từ sớm. Đến thời Trần, công việc này đã được đẩy mạnh, với bộ Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu (30 tập), Việt sử cương mục của Hồ Tông Thốc. Tiếp đó đến Đại Việt sử ký tục biên niên gồm 10 quyển của Phan Phu Tiên. Năm 1479, dưới triều Lê, Ngô Sĩ Liên soạn Đại Việt sử ký toàn thư gồm 15 tập.³ Bên cạnh đó, còn có các công trình sử học của Lê Tung, Vũ Quỳnh; một số công trình về luật pháp, lịch sử của Nguyễn Trãi, Nguyễn Trục... Thế kỷ XVIII, xuất hiện các công trình cá nhân như Ô

1. Trước đây đội mũ thái cổ.

2. Với các tác phẩm *Bạch Vân am thi tập*, *Phùng Công thi tập*, *Ngọa Long cương và Tư dung văn*.

3. Gồm 2 phần: Ngoại kỷ từ đầu đến 12 sứ quân, Bản kỷ ghi chép từ Đinh đến Lê Lợi.

châu cận lục của Dương Văn An, Vịnh sử thi tập của Đỗ Nhân, Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn, Việt sử tiêu án của Ngô Thời Sĩ. Thế kỷ XIX, sử học phát triển mạnh. Ngoài công trình Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục... tập hợp trí tuệ của tập thể các nhà biên soạn lịch sử trong Quốc sử quán triều Nguyễn, còn xuất hiện nhiều nhà sử học nổi tiếng với các tác phẩm rất có giá trị như Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng, Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng, Quốc sử di biên của Phan Thúc Trục và Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú.

Về địa lý, có Nguyễn Trãi với Dư địa chí, Lê Quý Đôn với Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Văn đài loại ngữ; Phan Huy Chú với Hoàng Việt địa dư chí; Nguyễn Văn Siêu với Phương Đình địa dư chí; Trịnh Hoài Đức với Gia Định thành thông chí...

Về y học có Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (thế kỷ XVIII) với bộ sách “Hải thượng y tông tâm lĩnh” (66 quyển), giới thiệu 305 vị thuốc nam và 2854 phương thuốc cổ truyền. Nhà y học lỗi lạc Tuệ Tĩnh với Nam dược thần hiệu.

Về toán học có Lương Thế Vinh với tác phẩm Đại thành toán pháp. Với tài năng của mình, Trạng nguyên Lương Thế Vinh đã tổng hợp các tri thức về toán học đương thời để đo đạc ruộng đất, đề điều, xây dựng nhà cửa. Bên cạnh ông, còn có Vũ Hựu với Lập thành toán pháp.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, từ thời Lý, Trần, Lê, âm nhạc cung đình bắt đầu phát triển, với các tên tuổi Trần Cương Trung (đời Trần, thế kỷ XIII); Lương Đăng, Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh (thời Lê, thế kỷ XV). Đặc biệt là nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc với nhiều công trình đền chùa, tăng tử, miếu đình... đã được xây dựng ở khắp nơi. Đây là biểu trưng sức sáng tạo và trí tuệ tổng hợp của nhiều nhà khoa học, nghệ sĩ và đông đảo nhân dân, tạo nên những công trình có giá trị tinh hoa văn hóa dân tộc.

II. TRÍ THỨC VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Sĩ phu với phong trào Cần Vương chống Pháp

Nửa cuối thế kỷ XIX, đối mặt với cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, tầng lớp trí thức bị phân hóa về tư tưởng. Một bộ phận hoang mang, thỏa hiệp với triều đình theo hướng chủ hòa, thực chất là chủ hàng, một số người câu kết với bọn xâm lược. Nhưng một

bộ phận đông đảo, bao gồm cả những trí thức, quan lại vừa và nhỏ đã đứng về phe chủ chiến, bất tuân chiếu vua, trở thành ngọn cờ hiệu triệu nhân dân kháng Pháp, bảo vệ nền độc lập, tiêu biểu như Nguyễn Tri Phương, Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Phạm Văn Nghị, Hoàng Diệu,...

Trong triều, phe chủ chiến ngày càng thắng thế, Tôn Thất Thuyết cùng một số đại thần phế vua, ép vua hạ chiếu Cần Vương. Tư tưởng yêu nước đã vượt khỏi khuôn khổ trung quân. Vận nước không gắn với “mệnh trời”, “mệnh vua” mà bây giờ là mệnh dân, lòng dân. Tôn Thất Thuyết, Thượng thư Bộ Binh, Cơ mật viện, Phụ chính đại thần là linh hồn của cuộc Cần Vương kháng Pháp.

Lãnh đạo phong trào ở khắp ba miền được trao cho các trí thức, sĩ phu có danh vọng và kiên quyết nhất trong sự nghiệp Cần Vương cứu nước, như:

- TS Nguyễn Quang Bích (Hoàng giáp), Lễ bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần (chỉ huy nghĩa quân 13 tỉnh phía Bắc);

- TS Phan Đình Phùng (Đình nguyên), Kinh lược đại sứ, bình Tây đại soái quân thứ Hữu trực kỳ (chỉ huy nghĩa quân các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa)

- TS Trần Văn Dư, Kinh lược sứ Tả trực kỳ (chỉ huy nghĩa quân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận).

Chỉ huy nghĩa quân ở các địa phương đều là những người đỗ đạt ở bậc cử nhân, tú tài, những người từng được bổ chức quan tri phủ, tri huyện, có phẩm hàm trước khi tham gia Cần Vương kháng Pháp.

Thất bại của phong trào Cần Vương là thất bại của ý thức hệ phong kiến trước thách thức của thời đại, là sự bất lực của ngọn cờ phong kiến trước nhiệm vụ cứu nước khi phải đối mặt với một kẻ thù mới: Chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây. Các cuộc khởi nghĩa hưởng ứng chiếu Cần Vương như Ba Đình (1887), Hùng Lĩnh (1892), Bãi Sậy (1893), Hương Khê (1896) đều bị đàn áp đẫm máu. Khởi nghĩa Yên Thế của người anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám kéo dài đến năm 1913 nhưng không cứu vãn được ngọn cờ Cần Vương.

Đội ngũ trí thức Nho học từng bước bị phân hoá. Một bộ phận cam chịu làm tay sai cho Pháp hoặc bó thân trong chốn quan trường, hoặc ẩn dật bó tay mặc cho số mệnh, nhưng bộ phận sĩ phu tiến bộ,

luôn trần trở tìm kiếm con đường cứu nước mới. Giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: *“Tâm trạng chung là bi quan nản chí không thấy lối ra. Nhưng lửa dù hết ngọn mà than hầy còn hồng, tro hầy còn nóng, bồi hầy còn khô. Vấn đề là phải đi ngõ nào, quay sang hướng nào để chuyển bại thành thắng; ngõ cũ, hướng cũ đã bế tắc rồi. Nhiệt huyết trong nhân dân không thiếu. Nhiệt huyết trong sĩ phu cũng không thiếu, cái thiếu nhất là con đường giải phóng”*¹.

Trên một góc tiếp cận khác, phong trào Cần Vương thất bại về con đường, phương pháp, nhưng nó bồi đắp ý chí cứu nước của dân tộc, để lại kinh nghiệm và hậu duệ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc với những trần trở và quyết tâm tìm đường cứu nước bằng con đường mới. Nghĩa Hội Cần Vương các tỉnh Quảng Nam – Quảng Ngãi – Bình Định là một ví dụ.

Thủ lĩnh Trần Văn Dư² bị sát hại (12–1885), Nghĩa hội Cần vương các tỉnh Quảng Nam – Quảng Ngãi – Bình Định tôn TS Nguyễn Duy Hiệu làm Hội chủ (1886), lập trụ sở tại Quế Sơn (Tân Tịnh). Vua Hàm Nghi phong Nguyễn Duy Hiệu làm Binh bộ Tả Tham tri, sung Tham tán Quân vụ đại thần, kiêm lý Nam Ngãi Tổng đốc; Ấm Hàm (Nguyễn Hàm) được phong làm Tán Tương quân vụ, kiêm Tham biện tỉnh vụ.

Nét mới của trí thức Việt Nam thời kỳ này là bên cạnh mặt trận đấu tranh vũ trang đã hình thành một mặt trận đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa. Khởi đầu là phong trào “tị địa” – không đội trời chung, không đạp đất chung với quân cướp nước và quân bán nước. Thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX là sản phẩm của các sĩ phu, phần đông là những người xuất thân từ tầng lớp bình dân hoặc trung lưu, là nhà giáo, thầy thuốc như Đồ Chiểu (Nguyễn Đình Chiểu), Hồ Huân Nghiệp, Thủ khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân), Thủ khoa Nghĩa (Bùi Hữu Nghĩa), Cử Trị (Phan Văn Trị), Nguyễn Thông... Văn thơ trở thành vũ khí sắc bén biểu dương lòng yêu nước, cổ vũ tinh chiến đấu, phản ánh phong trào đấu tranh anh dũng chống Pháp của dân tộc, đóng góp cho văn học nước nhà những tác phẩm nghệ thuật có giá trị.

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, tập 2: ý thức hệ tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, NXB CTQG, H. 1996, tr. 13

2. Được phong chức Kinh lược sứ Tả trực kỳ (chỉ huy nghĩa quân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận)

Nguyễn Đình Chiểu là ngọn cờ đầu, mở dòng thơ yêu nước chống Pháp: *chở bao nhiêu gạo thuyền không khẳm / đăm mấy thằng gian bút chẳng tà*. Nguyễn Đình Chiểu đã nổi lên như một ngôi sao rực sáng, có thể được xếp bên cạnh những vì sao chói lọi như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát.

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1/7/1822 trong một gia đình trí thức nghèo ở Gia Định. Năm 1843, ông đỗ tú tài ở trường thi hương Gia Định. Năm 1849, ông bắt đầu mở trường dạy học và làm thuốc chữa bệnh cho đồng bào. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng rồi Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu chạy giặc (tỵ địa) về Cần Giuộc (Chợ Lớn), sau đó sang Bến Tre, kiên quyết không hợp tác với giặc, dứt khoát đứng về phía nhân dân kháng chiến cứu nước với tinh thần chiến đấu: “Anh hùng thà thác chằng đầu Tây”/ “Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh, chúng đều khen/ Thác mà ung đèn miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời, ai cũng mộ”.

Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một áng văn bất hủ, ca ngợi những tấm gương anh dũng hy sinh vì dân vì nước, bộc lộ lòng tha thiết của ông đối với nhân dân, đất nước. Cho đến cuối đời, Nguyễn Đình Chiểu vẫn nêu cao ý chí chiến đấu chống ngoại xâm, xứng đáng là nhà trí thức – sĩ phu tiêu biểu, nhà thơ chân chính của nhân dân và Tổ quốc. Ông tạ thế ngày 3/8/1888, nhân dân ở khắp vùng Ba Tri đã tiễn đưa ông với tấm lòng kính trọng và tiếc thương vô hạn.

Nhiều bài hịch của các sĩ phu yêu nước đánh thép vạch tội ác của quân xâm lược,¹ một số sĩ phu còn gửi thư cho Tự Đức, lên án thái độ thỏa hiệp của nhà vua. Trên chiến trường cũng như trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, bộ phận sĩ phu yêu nước đã trở thành lực lượng tổ chức và lãnh đạo phong trào, dẫn dắt cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc những năm cuối thế kỷ XIX.

2. Trí thức Việt Nam trong cuộc vận động duy tân đầu thế kỷ XX

Tư tưởng chính trị và quan điểm duy tân của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh

Phan Bội Châu tên thật là Phan Văn San, hiệu Sào Nam, sinh ngày 1/12/1867, tại làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

1. Hịch của văn thân Hà Nội gửi văn thân Nam Định

Nổi tiếng thông minh từ nhỏ, năm 1900, ông đỗ giải nguyên trường thi Nghệ An. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, Phan Bội Châu đã viết bài hịch Bình Thu Tây Bắc khi mới 17 tuổi, rồi cùng đồng chí thành lập đội “sĩ tử Cần Vương” ứng nghĩa ở quê nhà.

Qua tân thư, tân văn, Phan Bội Châu nhận thức được vấn đề muốn cứu nước phải tìm ra con đường mới, cách thức mới. Buổi đầu, Phan Bội Châu cùng một số trí thức đương thời chủ trương dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế của Nhật để giành độc lập cho dân tộc.¹ Thành lập Duy Tân hội, Phan Bội Châu đã đề ra ba kế sách lớn là: *Khai dân trí; Chấn dân khí; Thực nhân tài*. Đây là tư tưởng cơ bản của Phan Bội Châu, là điểm tương đồng giữa Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, mặc dù về giải pháp, hai ông có những bất đồng sâu sắc.

Phan Châu Trinh hiệu Tây Hồ, biệt hiệu là Hy Mã, sinh ngày 9/9/1872 ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, năm 1900, ông đỗ cử nhân cùng với Huỳnh Thúc Kháng, năm 1901 đỗ phó bảng, được bổ chức Thừa biện bộ Lễ. Nhận rõ sự hủ bại ở chốn quan trường, cuối năm 1904, ông từ quan về quê, dốc lòng vào việc cứu nước. Năm 1906, Phan Chu Trinh đến Nhật, cùng Phan Bội Châu tìm hiểu mô hình giáo dục tại trường Khánh Ưng nghĩa thực (Keio Gijuku).

Phan Châu Trinh nhận thức được nhiệm vụ bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là khôi phục độc lập, chủ quyền dân tộc. Muốn thực hiện được nhiệm vụ ấy, trước hết phải thức tỉnh dân tộc ra khỏi cơn mê muội của nọc độc chuyên chế của thực dân, phong kiến. Đồng hành với tư tưởng Duy Tân của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh xác định ba nhiệm vụ cấp bách phải làm là:

– *Khai dân trí*: mở mang trí tuệ cho dân, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước bằng cách thay lối học tầm chương trích cú của Nho giáo bằng phổ biến nền khoa học giáo dục của phương Tây; xây dựng một nền học vấn và văn hoá tiến bộ, văn minh.

– *Chấn dân khí*: thức tỉnh tinh thần tự lực tự cường, giác ngộ mọi người dân về quyền lợi của mình.

– *Hậu dân sinh*: gây dựng cơ sở sản xuất, mở tiệm buôn, kinh doanh các ngành nghề, khẩn hoang, tự lực tự cường chấn hưng kinh tế, vận động nhân dân dùng hàng nội hoá.

1. Phan Bội Châu toàn tập, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990, tập 2, tr. 14

Phan Châu Trinh là nhà tư tưởng, nhà cải cách xuất sắc đầu thế kỷ XX. Giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: “Ảnh hưởng chủ yếu của các nhà tư tưởng châu Âu không phải chủ yếu ở chỗ giải phóng dân tộc một cách triệt để, cái đó thì lịch sử dân tộc Việt Nam bốn nghìn năm ông thấy đã là lớn rồi. Ảnh hưởng của các nhà tư tưởng châu Âu chủ yếu ở chỗ khuynh hướng dân chủ tư sản mà người yêu nước Việt Nam bấy giờ không tìm thấy ở trong khu vũ khí dân tộc mình, phải tiếp thu từ nước ngoài, từ Âu Mỹ đã đi trước”¹.

Trí thức Việt Nam với phong trào Đông Du

Phong trào Đông Du được khởi xướng bởi Duy Tân hội. Tháng 5/1904, tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành ở Quảng Nam, một số đồng chí từ Bắc chí Nam gồm hơn 20 người đã quyết định thành lập Duy Tân hội, tôn ông hoàng Cường Để làm Hội chủ. Phan Bội Châu là linh hồn của Hội, là người Việt Nam đầu tiên thành lập một đảng chính trị theo một ý nghĩa hiện đại của từ này². Hội đã xác định: “mục đích là cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác”. Hội nghị thông qua ba nhiệm vụ trước mắt: một là Phát triển thế lực của Hội về người cũng như về tài chính; hai là xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và công việc tiếp theo; ba là chuẩn bị xuất dương cầu viện xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương.³

Phan Bội Châu được Tăng Bạt Hổ cùng Đặng Tử Kính tháp tùng đến Nhật (1905), nhưng không nhận được sự giúp đỡ về quân sự, mà chỉ nhận được sự trợ giúp học sinh Việt Nam ăn học. Phan Bội Châu chuyển từ chủ trương cầu viện sang cầu học, nhờ Nhật Bản giúp việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Phong trào Đông Du khởi xướng từ 1905, đến năm 1908, con số thanh niên qua Nhật Bản học đã được 200 người.⁴

Chủ trương cứu nước bằng con đường bạo động của Phan Bội Châu đã vượt qua hạn chế của hệ tư tưởng phong kiến để tiếp cận hệ tư tưởng mới, với phương thức hoạt động mới: đó là việc lập ra một tổ

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam...* sdd

2. Chương Thâu, *Phan Bội Châu nhà yêu nước – nhà văn hóa lớn*, NXB Nghệ An và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr. 46

3. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 6, tr. 78,79

4. *Phong trào Đông Du và Phan Bội Châu*, NXB Nghệ An và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr. 24...

chức chính trị liên kết những người đồng tâm, đồng chí; dùng ngòi bút sắc bén và tâm huyết để thức tỉnh đồng bào, hướng tuổi trẻ Việt Nam lựa chọn con đường cứu nước mới.

Đánh giá về Phan Bội Châu, không ít nhà nghiên cứu dựa vào nhận định của một số chính khách là “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau” để đánh giá con đường cứu nước của cụ là sai lầm. Có người dựa vào lời tự đánh giá trong bản Tự Phán do chính cụ Phan viết “*Than ôi! Cuộc đời của tôi là một trăm thất bại mà không một thành công*”¹ để nhìn nhận sự nghiệp cách mạng và phong trào cách mạng do cụ lãnh đạo là sai lầm, thất bại. Đó là một góc nhìn hạn hẹp.

Trí thức Việt Nam với Đông Kinh nghĩa thực

Không tán thành con đường bạo động của Phan Bội Châu, sau khi từ Nhật Bản về, Phan Chu Trinh đã bàn với các sĩ phu yêu nước thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực theo mô hình Khánh Ưng nghĩa thực. Tháng 3-1907, trường Đông Kinh nghĩa thực đi vào hoạt động, khai mở dân trí và đổi mới học thuật nước nhà. Các nhà sáng lập hướng vào hai mục tiêu: một là thoát ly tư tưởng Nho giáo, du nhập những tư tưởng mới, phát triển văn hoá, truyền bá quốc ngữ thông qua các hoạt động giáo dục (dịch, viết sách giáo khoa), báo chí, tuyên truyền, cổ động; hai là chấn hưng thực nghiệp, mở tiệm buôn, phát triển công thương.

Đông Kinh nghĩa thực thực chất là một tổ chức cách mạng do các sĩ phu yêu nước tiến bộ tổ chức để truyền bá tư tưởng duy tân, hưởng ứng mạnh mẽ cuộc vận động cứu nước do Phan Bội Châu và Duy Tân hội phát động.² Đông Kinh nghĩa thực chủ trương truyền bá quốc ngữ để đặt nền tảng cho nền học thuật nước nhà. Đông Kinh nghĩa thực chú trọng đến việc dạy lịch sử Việt Nam, đề cao tinh thần dân tộc và bồi đắp lòng yêu nước.

Đông Kinh nghĩa thực chủ trương canh tân, mở cửa, đón nhận tư tưởng tiến bộ của phương Tây, xác định triết lý mới với một quan niệm mới, học không cầu đỗ đạt mà học để làm người, học để ích

1. Nguyên văn, trong Lời tự phán: “*Lịch sử của tôi hoàn toàn là lịch sử thất bại...*”, *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 6, NXB Thuận hóa, Huế, 1990, trang 46.

2. Mục đích của trường là nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho đồng bào, truyền bá một nền tư tưởng học thuật mới và một nếp sống văn minh, tiến bộ; phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và phong trào Duy Tân của Phan Châu Trinh.

nước, lợi dân. Đông Kinh nghĩa thực chú trọng hướng nghiệp, dạy nghề, thiết thực góp phần chấn hưng thực nghiệp. Đông Kinh nghĩa thực đã hướng tới xây dựng một nền văn hóa mới, làm nền tảng để xây dựng một nhà nước văn minh hiện đại, đả phá mạnh mẽ những hủ tục xã hội và chế độ quân chủ, cản trở người Việt Nam đi tới văn minh.

Đông Kinh nghĩa thực cổ vũ chấn hưng thực nghiệp, xúc tiến các hoạt động kinh tế, thương mại, làm cho dân cường nước thịnh. Đông Kinh nghĩa thực đã vượt qua giới hạn của những hoạt động văn hóa giáo dục mang tính chất đơn thuần, có ý nghĩa như “một cuộc vận động cải cách tư tưởng – văn hóa để đạt tới mục đích duy tân đất nước tiến tới giành độc lập dân tộc”¹

Trí thức Việt Nam với phong trào Minh Tân ở Nam Kỳ

Phan Bội Châu và Tiểu La Nguyễn Thành là những người khai mở, trực tiếp truyền bá tư tưởng Duy Tân vào Nam Kỳ, khơi dậy nguồn lực Duy Tân xứ Nam Kỳ. Trong khi đó, Phan Chu Trinh khởi xướng thuyết tự trị, canh tân tự cường, bất bạo động, “ỷ Pháp cầu tiến bộ”, từng bước giành độc lập bằng hoạt động công khai, hợp pháp (minh xã); cùng Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Nguyễn Quyền sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực; cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp vào Phan Thiết vận động lập Trường Dục Thanh, lập Thương hội Liên Thành. Liên Thành công ty là mô hình tổng hợp, từ kinh tế đến văn hoá, giáo dục đào tạo, từ dải đất cực Nam Trung bộ vào đến Sài Gòn – Chợ Lớn rất thành công, theo đường lối của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp và nhiều văn thân yêu nước.²

Năm 1906, Nguyễn Trọng Lợi thành lập công ty Liên Thành sản xuất nước mắm. Năm 1907, trường Dục Thanh được thành lập do Nguyễn Quý Anh điều hành. Chi phí của trường Dục Thanh đều do công ty Liên Thành chi trả. Hai anh em Nguyễn Trọng Lợi và Nguyễn Quý Anh trực tiếp điều hành công ty Liên Thành và trường Dục Thanh. Nhờ phát triển thực nghiệp và nỗ lực không ngừng, Liên

1. Phan Bội Châu, Sdd, tr. 70

2. Như Trà Quý Bình, Huỳnh Văn Quế, Trương Gia Hội, Nguyễn Thông, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Hiệt Chi, Trần Đình Phiên... đều là hội viên truyền bá tư tưởng Duy Tân và là thành viên tích cực của Liên Thành.

Thành đã vượt qua những khó khăn khi thực dân Pháp đàn áp phong trào (1908) để tiếp tục hiện thực hoá tư tưởng Duy Tân, mở rộng hoạt động đến Phan Rí, Hội An, giữ vững phương châm làm kinh tế kết hợp với hoạt động văn hóa, giáo dục. Năm 1917, Liên Thành mở rộng địa bàn hoạt động đến Chợ Lớn¹, trù tính phát triển ra cả xứ Đông Dương, cải thiện vị thế về kinh tế, văn hoá và địa vị xã hội của người Việt trước sự lũng đoạn của tư bản Pháp và Hoa kiều. Các chi nhánh của Liên Thành cũng là nơi đi về, gặp gỡ của những sĩ phu yêu nước. Công ty Liên Thành là cầu nối trực tiếp giữa các sĩ phu yêu nước ba kỳ và liên kết phong trào Duy Tân giữa Bắc – Trung – Nam.

Ở Nam Kỳ, Duy Tân Hội nhận được sự ủng hộ quan trọng của chủ soái của phong trào Minh Tân là Trần Chánh Chiêu.² Ba nội dung chính của cuộc Minh Tân là cổ xúy người Việt lập tiệm buôn, hùn vốn mở mang kỹ nghệ tranh thương với người Pháp, Hoa, Ấn, phá thế độc quyền cai trị về kinh tế; khai dân trí, chống các hủ tục, tệ nạn xã hội, mê tín... và cuối cùng là đả kích sự cai trị của Pháp.

Từ năm 1908, Gillbert Trần Chánh Chiêu chuyển sang làm chủ bút tờ Lục tỉnh Tân văn, đưa phong trào Minh Tân lên bước phát triển mới. Các thành viên sáng lập vừa viết báo kêu gọi, vừa tranh thương, bỏ vốn lập khách sạn Minh Tân (Mỹ Tho), Nam Trung và Chiêu Nam lâu (Sài Gòn), lập Nam kỳ Minh Tân Công nghệ, góp vốn xây dựng nhà xưởng sản xuất xà bông, diêm quẹt, vốn góp đến hàng vạn đồng. Hàng chục công ty khắp Nam kỳ đã ra đời từ phong trào này trong đó có Minh Tân mề cốc công cuộc. Giữa năm 1908, xà bông hiệu Con Vịt của hội Minh Tân có mặt trên thị trường buộc giới Hoa kiều phải hạ giá bán xà bông của họ. Người tiêu dùng ở Nam kỳ được hưởng lợi từ sự cạnh tranh, phá thế độc quyền của tư sản người Hoa.

1. Cơ sở mở tại số 1-2-3 Quai Testard, nay là đường Châu Văn Liêm – quận 5.

2. Trần Chánh Chiêu (1867–1919) sinh tại làng Vĩnh Thanh Vân, nay là phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, con của một hương chức khá giả, học đến bậc trung học, dạy học một thời gian ngắn rồi làm thông ngôn cho chủ tỉnh Rạch Giá, sau đó làm xã trưởng Vĩnh Thanh Vân. Năm 1900, ông thôi chức xã trưởng, bán toàn bộ điền sản, lên Sài Gòn mưu việc lớn, làm báo Nông cổ mìn đàm, Lục tỉnh tân văn, dùng báo chí cổ vũ cho cuộc Minh Tân. Phong trào Minh Tân ở Nam kỳ nhen nhóm từ cuối năm 1904, qua các bài báo cổ xúy Minh Tân của Trần Chánh Chiêu và Lương Khắc Ninh đăng trên Nông cổ mìn đàm, Lục tỉnh tân văn.

Nhằm tạo nguồn nhân lực mới cho đất nước, Trần Chánh Chiêu và đồng sự công khai hô hào khuyến học, mở mang trường lớp, khuyến khích dạy nghề thông qua tờ Lục tỉnh tân văn, đồng thời bí mật vận động đưa con em du học nhằm mưu sự lâu dài.¹ Trong thời điểm hết sức khó khăn của phong trào, năm 1907, trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội bị đóng cửa, chính phủ Nhật trục xuất lưu học sinh Việt Nam, Trần Chánh Chiêu và các đồng sự chuyển hướng vận động thanh niên qua phương Tây du học. Cuộc Tây du mà chủ soái Minh Tân phát động đã gỡ thế bế tắc của phong trào, tiếp tục sự nghiệp chấn hưng giáo dục, đào tạo nhân tài, giải quyết những yêu cầu đặt ra trên con đường phát triển của cách mạng, mở ra hướng mới cho cuộc tiếp biến văn hoá Đông – Tây, tạo nhân tố mới cho bước phát triển của cách mạng Việt Nam.

Minh Tân là nét riêng của phong trào Duy Tân ở xứ Nam Kỳ, theo xu hướng cải cách, đổi mới. Minh Tân – Duy Tân là một phong trào yêu nước nhưng đồng thời cũng là một cuộc vận động cách mạng nhằm giải quyết các vấn đề dân tộc và dân chủ đặt ra cho xã hội Việt Nam. Duy Tân, Minh Tân thực chất là đổi mới tư duy, dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội, nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, cải thiện dân sinh, đó là nhiệm vụ to lớn, lâu dài mà thực tiễn thời đại đặt ra, làm cho dân quyền thấm sâu, lan rộng đến mọi người. Cải cách không đồng nghĩa với cải lương. Cải cách luôn mang trong mình bản chất cách mạng. Duy Tân – Minh Tân là công cuộc đổi mới mang bản chất cách mạng đầu thế kỷ XX, khởi động cho cả dân tộc chuyển mình, đổi mới tư duy, chấn hưng đất nước về mọi mặt theo các mục tiêu dân tộc và dân chủ mà thực tiễn lịch sử đặt ra cho dân tộc Việt Nam vào thời điểm ấy.

3. Trí thức Việt Nam trong những năm đấu tranh dân chủ công khai (1920–1930)

Trí thức Tây học chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong xã hội

Tầng lớp tiểu tư sản, trí thức ngày càng trở nên đông đảo, gồm ba bộ phận: trí thức, tiểu thương và thợ thủ công. Điểm chung của họ là thị dân, sở hữu một ít tư liệu sản xuất (vốn, chất xám). Trí thức

1. Bản thân ông cũng cho con trai qua Hương Cảng học kế toán thương mại, công khai đến Hương Cảng thăm con và bí mật qua Nhật đàm đạo với Phan Bội Châu, góp tiền ủng hộ phong trào Đông du.

(bao gồm cả học sinh, sinh viên) là bộ phận quan trọng nhất của giai cấp tiểu tư sản.¹

Đội ngũ trí thức tây học có các đặc điểm chủ yếu sau: có cấu trúc đa dạng, nhiều bậc học, từ tiểu học đến đại học; bộ phận đông đảo (bậc tiểu học) sung vào đội ngũ công chức; bộ phận trí thức bậc cao (có trình độ cao đẳng, đại học) được bổ sung vào hàng ngũ quan chức hành chánh. Mặc dù tiếp thu nền giáo dục mới của phương Tây nhưng truyền thống văn hóa Việt Nam vẫn tiếp tục phát huy trong đội ngũ trí thức mới. Một bộ phận trí thức tân học phục vụ trong chính quyền thuộc địa, có đóng góp trong công cuộc phát triển văn hóa, giáo dục;² phát huy truyền thống yêu nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đấu tranh chống văn hóa nô dịch, trở thành lớp trí thức cách mạng của dân tộc.

Chất lượng đội ngũ được bổ sung từ số trí thức du học từ Pháp về, như: Tiến sĩ luật Phan Văn Trường, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Luật sư Nguyễn An Ninh, Cử nhân Nguyễn Thế Truyền, Thạc sĩ Triết học Trần Đức Thảo, Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Thạc sĩ Nguyễn Văn Huyền, Thạc sĩ Hoàng Xuân Hãn ... Nhiều người đã trở thành ngọn cờ đầu trong việc truyền bá chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc gắn với tư tưởng tiến bộ của nhân loại như: Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thái Học.... Một số người giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin, sau này được bổ sung vào đội ngũ đảng cộng sản, trở thành lớp đảng viên lớp tiền bối.

Phần lớn trí thức tây học có nền tảng học vấn Nho học, kết hợp được tinh hoa của cả hai nền văn hóa Đông – Tây. Chính họ đã tạo nên sự thay đổi lớn trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, chính trị ở nước ta trong thời gian này. Trong những năm 1920 – 1930, cùng với sự phát triển đông đảo của đội ngũ trí thức mới, trí thức tân học, trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng của xã hội Việt Nam đã có những biến đổi lớn. Nền giáo dục Pháp – Việt, sau nhiều lần cải cách và tìm kiếm những mô hình hợp lý, đã phát huy tác dụng. Các cơ sở in ấn, xuất bản đã xuất hiện ở các thành phố lớn. Hàng loạt những tờ báo, tạp chí chữ Pháp và Quốc ngữ đã ra đời. Do đó, có thể khẳng định: thập

1. Đến năm 1929, đội ngũ trí thức đã lên tới gần 40 vạn người (12.000 giáo viên, 335.545 học sinh, 23.000 viên chức và hàng trăm sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề).

2. Như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim...

kỷ XX trong lịch sử nước ta được xem như là giai đoạn giao thoa, đan xen giữa các giá trị văn hoá truyền thống và văn hoá ngoại nhập, giữa nền văn hoá thực dân, nền văn hoá chính thống và nền văn hoá mới, văn hoá tiến bộ và cách mạng.

Trí thức tân học rất nhạy cảm với thời cuộc, dễ tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ và canh tân đất nước, rất hăng hái trong phong trào đấu tranh ở các đô thị. Tiểu tư sản, trí thức là lực lượng quan trọng của cách mạng Việt Nam, là lực lượng nhạy cảm, chăm ngời cho các phong trào dân tộc, dân chủ.

Hoạt động của trí thức trong lĩnh vực báo chí, văn học nghệ thuật

Tiểu thuyết mới phôi thai ở Nam kỳ với các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký (1867), Huỳnh Tịnh Của (1880), Nguyễn Trọng Quản (1887) được coi là “đi trước thời đại như một cánh chim lạ”.¹ Các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh từ năm 1912 đến năm 1922 thu hút đông đảo độc giả. Tác phẩm *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925), đả kích lễ giáo phong kiến, đề cao tự do cá nhân. Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại đạt đến đỉnh cao với nhóm Tự Lực Văn Đoàn (1932–1933).

Vở kịch nói *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long đầu tiên được công diễn tại Nhà hát lớn Hà Nội năm 1922. Sân Khấu Việt Nam được đổi mới tại Nam kỳ từ năm 1923 với sự xuất hiện của tuồng hát Cải lương, nhưng phải đợi đến sau năm 1932, với sự đóng góp của nghệ sĩ Thăng Long mới vươn tới mức hoàn thiện.

Thơ mới xuất hiện trên Phụ nữ Tân văn với bài “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ” (1932) của Phan Khôi và các nhà thơ Lục tỉnh Nam kỳ như Nguyễn Thị Mạnh Mạnh, Hồ Văn Hảo. “Nàng Thơ Mới” mới tìm được nguồn thơ thực sự từ sau năm 1934 ở Bắc Kỳ với Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Thông...

Báo chí trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu XX đã góp phần hình thành nên đời sống văn học hiện đại. Từ những tờ báo quốc ngữ đầu tiên như *Gia Định báo* (1865), đến *Thông loại khóa trình*, *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam Kỳ địa phận*, *Công luận báo*, *Phụ nữ Tân văn*.... đã trở thành môi trường cho các nhà văn rèn luyện

1. Võ Văn Nhơn, *Báo chí quốc ngữ Latinh với sự hình thành và phát triển của tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Phát triển KH & CN, tập 9, số 3 – 2006, tr. 49.

ngòi bút, trau dồi tài năng, kích thích sáng tạo, góp phần hình thành nên một diện mạo hoàn toàn mới cho nền văn học nước nhà.

Đông Dương tạp chí được coi là tờ báo Quốc ngữ ra đời sớm nhất ở Hà Nội,¹ có những đóng góp rất lớn trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ.² Chủ bút Đông Dương tạp chí là Nguyễn Văn Vĩnh, nhà tân học, nhà văn, nhà báo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Đây là diễn đàn quy tụ được những cây bút tinh hoa cựu học như Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, và tân học như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tốn. Từ đây, quốc văn Việt Nam thoát ly tư tưởng tam giáo, những bài trên Đông Dương tạp chí đều xuất phát từ nhu cầu phân tích các vấn đề thời cuộc, phê phán các học thuyết văn hóa cũ và truyền bá các tư tưởng Ánh sáng của phương Tây hoặc trực tiếp từ Pháp hoặc qua Tân thư Trung Hoa. Đông Dương tạp chí đã kế thừa và phát huy thái độ này của Phong trào Duy Tân trước đó. Lối viết có lý luận, cả tư duy lẫn cú pháp đầy tính thuyết phục, đẩy lùi tư duy cũ, lối viết xưa. Trên cơ sở đó, nền văn học mới nảy nở và phồn thịnh.

Nam Phong tạp chí xuất bản tại Hà Nội,³ do Phạm Quỳnh làm Chủ nhiệm và Chủ bút. Nam Phong là một trong những tạp chí Việt Nam đầu tiên đúng thể thức, bài bản và giá trị về tri thức, tư tưởng. Nam Phong đã thu hút được sự một đội ngũ cộng tác với nhiều cây bút lớn trong thời gian đó như: Đông Hồ Lâm Tấn Phác, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Trọng Thuật, Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim, Tương Phố, Tản Đà, Dương Bá Trạc, Dương Quảng Hàm, Nam Trân, Đạm Phương. Nam Phong đăng

1. Trên thực tế *Đại Việt Tân Báo* (1905–1908) và *Đăng Cổ Tùng Báo* (1907) ra đời sớm hơn Đông Dương tạp chí; tuy nhiên hai tờ báo này không phải chỉ in chữ Quốc ngữ mà là song ngữ: một bên là chữ Hán và một bên là tiếng Việt. Như vậy về cơ bản phải đến Đông Dương tạp chí mới được in chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ, và chỉ rất ít bài diễn văn của Toàn Quyền được kèm theo phần tiếng Pháp

2. Đông Dương tạp chí ra số đầu tiên vào ngày 15 tháng 5 năm 1913 và đình bản vào năm 1917.

3. Số đầu ra ngày 1 tháng 7 năm 1917 đến tháng 12 năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Phạm Quỳnh làm Chủ bút và Chủ biên phần Quốc ngữ và Nguyễn Bá Trác làm Chủ biên phần chữ nho. Trong số các tạp chí đã ra đời ở nước ta thì *Nam Phong* là tờ tạp chí “xuất bản được liên tiếp và lâu hơn cả” (Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn học sử yếu*, NXB Tổng hợp Đồng Tháp, 1993, tr.431).

nhều bài văn, thơ, truyện ngắn, phê bình văn học, và tài liệu lịch sử bằng quốc ngữ với mục đích là: Dùng quốc ngữ để diễn tả, giải thích các tư tưởng, học thuật Âu – Á để mang những kiến thức này đến cho người không biết tiếng Pháp hoặc chữ Nho và truyền bá quốc ngữ vào Việt Nam, nâng cao trình độ quốc ngữ thành một nền ngôn ngữ so sánh được với tiếng Pháp và chữ Nho. Nam Phong tạp chí có những đóng góp xuất sắc về phương diện văn hóa, đặc biệt về văn chương nghệ thuật trong thời kỳ này. Riêng về mặt tư tưởng, tờ báo này chịu sự chi phối bởi quan điểm chính trị của chính quyền thuộc địa do Chánh mật thám Đông Dương L.Macty làm chủ nhiệm. Nam Phong tạp chí có bài đả kích Lênin và Cách mạng Tháng Mười Nga, Quốc tế Cộng sản... vào năm 1918, khi Chủ nghĩa cộng sản chưa được truyền bá vào nước ta.

Dòng báo chí tiến bộ khởi đầu là tờ *La Cloche fêlée* (Chuông rạn) và *L'Annam* (Nước Nam) của Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường, cùng với các thư xã (nhà xuất bản) Sài Gòn, Huế, Hà Nội; nhờ đó mà các tác phẩm văn học mới được dân thành thị đón nhận. Các tác phẩm văn học hướng tới việc phê phán xã hội đương thời bằng cách bóc trần cảnh lầm than, tủ nhục của những người lao động, mô tả những xung đột bi kịch giữa lễ giáo phong kiến đã lỗi thời và tự do cá nhân tư sản; đồng thời công khai bộc lộ tình cảm yêu nước thương nòi, mở đường cho dòng văn học hiện thực phê phán xuất hiện.

Hoạt động của các nhóm trí thức trên lĩnh vực báo chí, xuất bản và sự ra đời của các tổ chức chính trị

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, tầng lớp tiểu tư sản, đặc biệt là trí thức tân học, đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước Việt Nam phát triển ngày càng mạnh mẽ. Phong trào dân tộc, dân chủ của trí thức, tiểu tư sản đã dẫn đến sự ra đời của nhiều tổ chức chính trị như: Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục Việt (1925), Thanh niên cao vọng (1926) cùng với nhiều hoạt động khởi sắc, phong phú, đa dạng.

Tranh thủ những điều kiện thuận lợi mà chính quyền thực dân nới rộng, các nhóm thanh niên trí thức đã thúc đẩy các hoạt động báo chí công khai, lập nhà xuất bản như Nam Đồng thư xã, Giác quần thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã, Tồn Việt thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế). Nhiều tờ báo tiến bộ ra đời như Chuông rè (La Cloche

fêlée), Người nhà quê (Le Nhaque), An Nam trẻ (La jeune Annam)... tuyên truyền rộng rãi những tư tưởng tự do dân chủ.

Nam Đồng thư xã do nhà giáo Phạm Tuấn Tài và các nhà báo Phạm Tuấn Lâm, Phạm Hoàng Trân (tức Nhượng Tống) sáng lập¹ với mục đích dạy cho người dân biết thương đồng bào, biết yêu Tổ quốc, biết nghĩa vụ và quyền lợi; sau nữa, giúp cho người ham hiểu biết có kiến thức về chính trị, kinh tế học, xã hội học, các hiến pháp, các chủ nghĩa (học thuyết). Ngoài lĩnh vực biên soạn, dịch thuật, xuất bản, phát hành, Nam Đồng thư xã còn tổ chức các hoạt động chính trị – xã hội, mở ra câu lạc bộ cho thanh niên, học sinh, trí thức. Nam Đồng thư xã là một trung tâm quy tụ thanh niên, trí thức yêu nước ở Bắc Kỳ trong các hoạt động yêu nước, chống thực dân Pháp, trong đó có Nguyễn Thái Học, học sinh trường Cao đẳng Thương mại; Phó Đức Chính, học sinh trường Cao đẳng Công chánh; Hồ Văn Mịch, học sinh trường Cao đẳng Sư phạm.

Tháng 10/1927, Nguyễn Thái Học chủ xướng thành lập một đảng cách mạng bí mật, dùng vũ lực đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, thành lập chính thể cộng hòa mang lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Đề nghị này được đa số trong nhóm Nam Đồng thư xã tán thành.² Chi bộ Đảng đầu tiên được thành lập trong nhóm Nam Đồng thư xã do Nguyễn Thái Học làm Chi bộ trưởng; trong vòng một tháng, thành lập được 18 chi bộ tại Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ.

Hội nghị thành lập Đảng³ diễn ra tối 24/12/1927 kết thúc 5 giờ sáng 25/12/1927 với quyết định thành lập “Việt Nam Quốc dân đảng”, bầu Nguyễn Thái Học làm Đảng trưởng, Ban lãnh đạo có nhiều trí thức như Phó Đức Chính, Hoàng Văn Tùng, Hồ Văn Mịch, Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống, Nguyễn Văn Sơn...⁴ Mục đích, tôn chỉ của

1. Phạm Tuấn Tài, biệt hiệu Mộng Tiên, là giáo viên trường tiểu học Yên Thành, chuyên viết những bài về cuộc cách mạng Tân Hợi tại Trung Quốc.

2. Nhượng Tống là một trong số những người không tán thành bạo động, chủ trương thực hành một cuộc cách mạng ôn hòa như Gandhi tại Ấn Độ.

3. Lúc đầu họp tại nhà của đảng viên Lê Thành Vy, làng Thổ Giao, ngoại thành Hà Nội (nay là khu vực phố Thổ Giao), sau có động nên chuyển lên Nam Đồng thư xã.

4. Phó Chủ tịch: Nguyễn Thế Nghiệp; Trưởng ban Tổ chức: Phó Đức Chính; Phó Trưởng ban: Lê Văn Phúc; Trưởng ban tuyên truyền: Nhượng Tống; Trưởng ban Ngoại giao: Nguyễn Ngọc Sơn, Phó Trưởng ban: Hồ Văn Mịch; Trưởng ban Tài chánh: Đặng Đình Diển, Phó Trưởng ban: Đoàn Mạnh Chế; Trưởng ban Giám sát: Nguyễn Hữu Đạt, Phó Trưởng ban: Hoàng Trác; Trưởng ban Trinh sát: Tưởng

Việt Nam Quốc dân đảng cơ bản dựa vào Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn với nội dung cơ bản là: “Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng”.¹ Quan niệm cách mạng thế giới của các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng lúc bấy giờ đơn giản là “sau khi làm xong cách mạng quốc gia, sẽ cùng các dân tộc nhược tiểu làm cách mạng thế giới”.²

Việt Nam Quốc dân đảng phát triển đảng chủ yếu trong các tầng lớp trí thức, tư sản, địa chủ, phú nông, hạ sĩ quan, chú trọng tuyên truyền trong công chức trẻ, giới học sinh và giáo viên; thành lập một chi hội phụ nữ, trong đó vợ hoặc người yêu của những đảng viên có thể tham gia; lập khách sạn Việt Nam ở phố Hàng Bông vừa làm trụ sở hội họp, vừa gây quỹ cho đảng. Đáng chú ý là trong quá trình xây dựng và phát triển, Việt Nam Quốc dân đảng đã hình thành liên minh giữa những người tân học trẻ Hà Nội mà đại biểu là Nguyễn Thái Học và thế hệ trí thức Nho học lớn tuổi, đứng đầu là Nguyễn Khắc Nhu.

Nguyễn Khắc Nhu³ là một trí thức Nho học lớn tuổi hoạt động từ thời Cần Vương, Duy Tân, có ảnh hưởng lớn trong giới nông dân và thanh niên các tỉnh trong vùng từ Bắc Ninh, Bắc Giang lên Phú Thọ. Sự tham gia của nhóm Nguyễn Khắc Nhu đã mở rộng thành phần xã hội của Việt Nam Quốc dân đảng, tạo liên minh giữa giới trí thức, học sinh, sinh viên, công chức với nông dân, hương chức yêu nước, thanh niên nông thôn, thầy giáo trường làng và binh lính yêu nước. Quan hệ gia đình, thầy trò và quan hệ cộng đồng trong nông thôn được chú trọng trong việc tuyển mộ đảng viên. Phụ nữ đã phát huy vai trò quan trọng trong Việt Nam Quốc dân đảng. Cô Giang (Nguyễn Thị Giang) không chỉ là người yêu của Nguyễn Thái Học mà

Dân Bảo, Phó Trưởng ban: Phạm Tiềm; Trưởng ban Âm sát: Hoàng Văn Tùng; Trưởng ban Binh vụ: Khuyết. Đại hội kỳ II bầu Trần Văn Môn, Đội Tàu Bay phụ trách.

1. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt Nam cận đại* (in lần 2), NXB Văn – Sử – Địa, Hà Nội, 1958, t. V, tr. 31 – 32.

2. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo...* sdd, tr. 32 – 33.

3. Nguyễn Khắc Nhu sinh năm 1882, còn gọi là xứ Nhu vì ông đỗ đầu xứ trong kỳ thi Hương, từng dẫn đường cho Phan Bội Châu vào chiến khu Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám (1903), từng xuất dương Đông Du (1907), nhưng lỡ vận, lại trở về Việt Nam và tiếp tục hoạt động bằng cách viết những truyền đơn và văn thơ ái quốc.

còn là một lãnh tụ quan trọng của đảng, vốn là một cựu học sinh của Nguyễn Khắc Nhu.¹

Một số lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương khởi nghĩa chứ không nên khoan tay chờ bị tiêu diệt. Cuộc khởi nghĩa nổ ra tại Yên Bái tối 9/2/1930, và phối hợp các hoạt động ứng nghĩa tại Lâm Thao, Hưng Hóa, ném bom tại Hà Nội, ám sát lính Pháp trên Cầu Long Biên, tấn công đồn binh Pháp tại Đáp Cầu, Phả Lại (Bắc Ninh), Kiến An (Hải Phòng), Phụ Dực, Vĩnh Bảo (thuộc tỉnh Thái Bình), xử tử tri huyện Vĩnh Bảo Hoàng Gia Mô.² Tại Hà Nội, 6 đảng viên trẻ tuổi, nguyên học sinh trường Kỹ nghệ thực hành, ném bom vào nhà viên chánh mật thám, Sở hiến binh, Sở cảnh sát, nhưng không gây thiệt hại đáng kể.

Khởi nghĩa thất bại. Thực dân Pháp cho ném bom triệt hạ làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo vì có tin là nghĩa quân về ẩn náu ở đó. Nhiều đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bị bắt. Ngày 20/2/1930, Đảng Trưởng Nguyễn Thái Học bị bắt. Tháng 8/1930 thực dân Pháp lập Hội đồng đề hình ở Hà Nội để xử án vụ Việt Nam Quốc dân đảng. Trước toà án, nhiều chiến sĩ đã tỏ rõ thái độ rất dũng cảm. Họ ngang nhiên nhận những hành động chống Pháp của họ và đả kích chế độ thực dân. Thực dân tuyên án 12 người tử hình, 11 người khổ sai chung thân, 114 người bị đày chung thân và nhiều người khác bị tù từ 5 năm trở lên.

Cường học thư xã do Trần Huy Liệu thành lập tại Sài Gòn năm 1928.³ Trần Huy Liệu là nhà báo, từng làm chủ bút báo Nông cổ mín

1. Năm 1929, Việt Nam Quốc dân đảng có trên 1.500 đảng viên trong đó 120 người là ở trong quân đội Pháp. Danh sách 227 tù nhân đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bị mật thám Pháp bắt vào năm 1929, cho thấy thành phần xã hội của đảng như sau: Thư ký tòa sứ: 36 (16%); Nhân viên hành chánh nam triều: 13 (6%); Giáo viên chính ngạch: 36 (16%); Giáo viên tư thực: 4 (2%); Ông đồ: 2 (1%); Học sinh, sinh viên: 6 (3%); Nhà báo: 4 (2%); Công nhân thương mại hay kỹ nghệ: 10 (4%); Thương gia, tiểu thủ công nghiệp: 39 (18%); Địa chủ, nông dân: 37 (17%); Quân đội: 40 (18%).

2. Châu của tên đại Việt gian Hoàng Cao Khải

3. Trần Huy Liệu (1901 – 1969) là một trí thức yêu nước, nhà văn, nhà hoạt động cách mạng, nhà sử học, nhà báo, quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Từ năm 17 tuổi ông đã làm thơ yêu nước và viết báo. Ông có bút danh

đàm (1924), rồi chuyển qua làm chủ bút tờ Đông Pháp thời báo (1925–1926). Tháng 3/1926, Trần Huy Liệu tham gia sáng lập Đảng Thanh niên, làm Phó Chủ tịch Ban Trị sự. Tháng 6/1927, Trần Huy Liệu bị thực dân Pháp bắt và kết án 6 tháng tù. Đảng Thanh niên chấm dứt hoạt động. Ra tù, Trần Huy Liệu gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng (1928), được phân công làm Kỳ bộ trưởng Nam Kỳ. Ông thành lập Cường học thư xã chuyên xuất bản sách cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí. Tháng 8/1929, Trần Huy Liệu bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm tù, đày ra Côn Đảo (1930–1934) và giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, cùng với nhiều đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đứng vào hàng ngũ cộng sản.

Quan hải tùng thư: là cơ quan xuất bản của Tân Việt Cách mạng Đảng do Đào Duy Anh sáng lập (1928), đặt trụ sở tại Huế. Đào Duy Anh (1904–1988) là nhà giáo, nhà sử học, nhà từ điển học, nhà nghiên cứu văn hóa, văn học dân gian nổi tiếng của Việt Nam, là một trong số ít nhân vật Việt Nam được ghi tên vào bộ từ điển Larousse với tư cách là một nhà bách khoa toàn thư của thời hiện đại. Năm 1926, ông vào gặp Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở chùa Phổ Quang, sau đó vào Quảng Nam, gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng, tham gia làm báo Tiếng dân, phụ trách Thư ký tòa soạn. Đào Duy Anh tham gia Việt Nam Cách mạng Đảng năm 1926 và trở thành Tổng Bí thư sau khi đảng này đổi tên thành Tân Việt Cách mạng đảng (7/1928). Ông sáng lập Quan hải tùng thư tại Huế với sự cộng tác của các trí thức yêu nước như Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu... xuất bản những tập sách phổ cập để người đọc làm quen với tư tưởng khoa học và duy vật lịch sử.¹ Quan Hải tùng thư đóng vai trò như một cơ quan tuyên truyền của Đảng Tân Việt với những tập sách giới thiệu quan điểm của học thuyết Mác dưới dạng phổ biến những kiến thức khoa học, kinh tế, xã hội. Sách của Quan Hải tùng thư góp phần nâng cao giác ngộ của thanh niên trí thức, góp phần vào công tác phát triển đảng viên của Đảng Tân Việt. Tháng 7/1929 Đào Duy Anh bị chính quyền thực dân Pháp bắt, Quan hải tùng thư bị đình bản.

chính là Nam Kiều và nhiều bút hiệu khác như Đẩu Nam, Hải Khánh, Côi Vĩ, Ấm Hân Kiếm Bút.

1. Như Lịch sử các học thuyết kinh tế, Phụ nữ vận động, Lịch sử nhân loại, Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?). Ông lấy bút hiệu là Vệ Thạch (chim Tinh Vệ).

Học sinh, sinh viên, trí thức, tiểu tư sản trong phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh (1925–1926)

Mở đầu cho cao trào trào đấu tranh những năm đầu của thập kỷ XX là cuộc đấu tranh đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu (11/1925). Sau khi bắt cóc Phan Bội Châu trên đất Trung Quốc, thực dân Pháp đưa cụ về giam trong Hoả Lò Hà Nội để rồi bí mật sát hại. Các sĩ phu yêu nước đã phát động một phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Hội Phục Việt tổ chức rải truyền đơn ở Hà Nội và ở một số thành phố lớn trong nước kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả nhà cách mạng Phan Bội Châu. Cả nước đồng tình hưởng ứng. Điện văn kháng nghị trong Nam ngoài Bắc tới tấp gửi tới nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương, ở Paris và gửi cho các tổ chức quốc tế. Nhiều cuộc biểu tình, bãi công, bãi khoá bùng nổ ngay trên các đường phố Hà Nội, Sài Gòn...

Dưới áp lực của quần chúng đấu tranh, chúng buộc phải đưa vụ án ra xét xử công khai. *“Khi thực dân Pháp đưa Phan Bội Châu ra xét xử tại Tòa Đại hình Hà Nội và kết án tử hình ông, thì làn sóng phản đối bùng lên mạnh mẽ trên cả nước”*.¹ Trước sức mạnh đấu tranh của phong trào, ngày 25/12/1925, Toàn quyền Varen phải ký lệnh “ân xá” cụ và đưa về giam lỏng ở Huế cho đến khi qua đời (29/10/1940). Lần đầu tiên một phong trào đấu tranh theo mục tiêu dân tộc dân chủ giành được thắng lợi. Với hình thức công khai đấu tranh, phong trào phát triển ảnh hưởng rộng lớn, thức tỉnh và lôi cuốn cả thế hệ thanh niên đang trần trở tìm đường cứu nước.

Phong trào dân tộc dân chủ trong thế phát triển lại có dịp dâng cao với đám tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh. Cuối năm 1925, Nguyễn An Ninh đưa cụ Phan Chu Trinh từ Pháp về nước. Trong bối cảnh chính quyền thuộc địa đang nói rộng các chính sách xã hội, thực hiện chủ trương Pháp – Việt đề huề, việc đưa cụ Phan Chu Trinh về nước là một sáng kiến của Nguyễn An Ninh nhằm khuếch trương ảnh hưởng của cụ, phát động tinh thần đấu tranh vì dân chủ, dân quyền trong dân chúng.

Về nước chưa được lâu, cụ Phan lâm bệnh rồi tạ thế (24/3/1926). Một phong trào yêu nước sôi nổi đã phát triển khắp các thành phố,

1. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999, tr. 259.

thị trấn bất chấp sự đe dọa và đàn áp của kẻ thù. Tại Sài Gòn, đám tang Phan Châu Trinh đã trở thành một cuộc biểu dương lực lượng của quần chúng. Việc để tang Phan Chu Trinh đã trở thành phong trào lớn ở trong trường học, nhất là trong các trường học có tiếng lúc đó như Trường Bưởi – Hà Nội, Trường Bonnan, Trường kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, Trường trung học Nam Định, Trường Quốc học Huế... Học sinh bãi khóa đòi để tang nhà ái quốc: “Ở đâu có trường học, ở đó có phong trào truy điệu và để tang Phan Chu Trinh”.¹ Ở Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Phủ Lý, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Đà Lạt, Nha Trang, Phan Thiết, Bến Tre, Ba Tri, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Hương Điền, Rạch Giá, Tây Ninh... đâu đâu cũng tổ chức lễ tang, truy điệu. Phnom Penh, Paris..., Việt kiều cũng hưởng ứng.

Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh (1925–1926) đã trở thành những cuộc biểu dương lòng yêu nước của toàn dân, trong đó học sinh, sinh viên, trí thức, tiểu tư sản đóng vai trò quan trọng. Hàng ngàn học sinh bị kỷ luật, bị đuổi học và tìm đến con đường cứu nước, sau tham gia các tổ chức cách mạng, nhiều người đã trở thành đảng viên trung kiên của Đảng Cộng sản.

Đội ngũ trí thức với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên

Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc về đến Quảng Châu. Qua sự giới thiệu của Phan Bội Châu, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã liên hệ được với các thành viên của Tâm Tâm xã, một tổ chức yêu nước cấp tiến được thành lập năm 1923. Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn được một số thanh niên tích cực trong Tâm Tâm xã, tổ chức tuyên truyền giác ngộ họ, để trên cơ sở đó lập ra nhóm Cộng sản đoàn (5 người) vào đầu tháng 2/1925.² Dựa trên nhóm Cộng sản đoàn, tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập một tổ chức cách mạng có tính chất quần chúng rộng rãi hơn, lấy tên là Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Hội có cơ quan ngôn luận là báo Thanh niên, số ra đầu tiên ngày 21/6/1925. Mục đích của Hội là “làm cách mạng dân tộc (đập tan bọn Pháp và

1. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999, tr. 260.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, tr. 141. Nhóm Cộng sản đoàn gồm có Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lưu Quốc Long, Trương Văn Lĩnh, Lê Quảng Đạt, Lâm Đức Thụ.

giành độc lập cho xứ sở), rồi sau đó làm cách mạng thế giới (lật đổ chủ nghĩa đế quốc và thực hiện chủ nghĩa cộng sản)”. Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên chưa phải là một chính đảng cộng sản, nhưng đường lối chính trị, chương trình hành động và điều lệ của Hội đã thể hiện rõ quan điểm lập trường cách mạng của giai cấp vô sản.

Từ năm 1925 đến năm 1927, Hội đã mở các lớp huấn luyện chính trị ngắt ngày, đào tạo được hơn 200 hội viên. Đây chính là lực lượng hạt giống đỏ gieo mầm cho cách mạng Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, đội ngũ trí thức trong Hội là hạt nhân trong việc xây dựng cơ sở và tập hợp quần chúng.

Quá trình vận động hội viên, phát triển tổ chức của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên cũng đồng thời là quá trình đội ngũ trí thức giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin cho giai cấp công nhân và nông dân, thực hiện liên minh giữa đội ngũ trí thức – lực lượng ưu tú của dân tộc đã giác ngộ lý luận cách mạng với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân – lực lượng đông đảo nhất của dân tộc để thực hiện cuộc cách mạng, trong đó, đội ngũ trí thức giữ vai trò lãnh đạo.

III. TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930–1945

1. Biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng

Sự khủng bố tàn bạo của địch đối với cao trào cách mạng năm 1930–1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh đã gây cho cách mạng nước ta nhiều tổn thất. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ trung ương đến địa phương bị phá vỡ, hầu hết cán bộ đảng viên bị bắt giam, lưu đày. Các cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng đã tỏ thái độ kiên cường, bất khuất trước sự tra tấn cực hình của địch, nêu cao khí tiết cách mạng tại toà án thực dân hay trên pháp trường. Trần Phú thẳng thắn nói trước toà: “những công việc của Đảng tôi, tôi chỉ nói với Đảng tôi mà thôi”. Khi sắp mất, đồng chí còn dặn các đảng viên trong tù “hãy giữ vững chí khí chiến đấu”. Ngô Gia Tự vạch tội bọn thực dân tại toà án của chúng: “Chính đế quốc Pháp cướp nước của chúng tôi, chính các ông mới giết người, cướp của”. Lý Tự Trọng đi ra pháp trường vẫn hô khẩu hiệu đả đảo đế quốc Pháp, đồng dạ hát Quốc tế ca khi bước lên máy chém. Nguyễn Đức Cảnh bị kết án tử hình vẫn suy nghĩ viết bản tổng kết công tác công vận cho Đảng.

Trong các nhà tù đế quốc, tinh thần và khí phách của người tù được thể hiện qua những hành động: đấu tranh giữ gìn khí tiết, bảo

vệ bí mật cách mạng; học tập để nâng cao nhận thức và kiến thức; vượt ngục để tìm lại tự do; nổi dậy diệt ác phá kềm để cải thiện chế độ lao tù và tự giải phóng.¹ Tại nhà lao Hoả Lò (Hà Nội), tù chính trị đã tổ chức học tập lý luận và ra hai tờ báo Đuốc đưa đường (do Lê Duẩn làm chủ bút) và tờ Con đường chính (do Trường Chinh làm chủ bút) nhằm nâng cao trình độ lý luận và làm tài liệu học tập cho cán bộ đảng viên. Ở nhà lao Vinh, việc học tập văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho tù chính trị được chú trọng. Không có giấy, mực, anh em sáng tạo ra báo nói (sáng tác, đọc cho từng khám giam nghe) như Đề lao tuần báo, Tiếng nhà pha, có tiểu thuyết truyền miệng Giọt máu hồng, có cả kịch được diễn trong tù.

Tại Nhà tù Côn Đảo, các đảng viên cộng sản đã mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ về lý luận, chính trị và văn hoá. Nhờ sự giúp đỡ của binh lính, thủy thủ và những công chức tiến bộ ở Bưu Điện, Nhà Thương, Nhà Đèn, những người tù chính trị ở Côn Đảo đã mua được nhiều tác phẩm lý luận của Mác, Ăngghen và Lênin được Nhà xuất bản Xã Hội ở Paris xuất bản. Sách được chép ra thành nhiều bản để sử dụng, còn bản gốc được bảo quản rất kỹ trong các “tủ sách” bí mật trong khám. Ban lãnh đạo tổ chức tóm tắt, lược dịch nhiều tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác.² Chương trình học lý luận được tổ chức thành các lớp phù hợp với trình độ của từng đối tượng.

Lớp chính trị phổ cập nghiên cứu *Chánh cương, Sách lược văn tắt và Luận cương chính trị* của Đảng ta. Các vấn đề cơ bản như: *Yêu cầu khách quan của xã hội Việt Nam, tính chất và nhiệm vụ cách mạng, động lực chủ yếu của cách mạng và sách lược đấu tranh* được tù chính trị dành nhiều thời gian thảo luận.

Lớp B học chương trình trung cấp, nghiên cứu các môn triết học và kinh tế chính trị học. Một số đồng chí có trình độ lý luận, đã qua

1. Ban Liên lạc tù chính trị, *Sổ Văn hóa Thông tin, Côn Đảo Ký sự và tư liệu*, Nhà xuất bản Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.120.

2. Như: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Tư bản, Chống Duyrinh, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Làm gì?, Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản, Hai sách lược của Đảng xã hội dân chủ, Nguyên lý của chủ nghĩa Lênin, Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin v.v...* Các cuốn sách *Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác* của Polêkhanốp, *Kinh tế chính trị học* của Lapiduyt cũng được dịch và biên soạn thành chương trình học tập cho các đối tượng có trình độ khác nhau.

các lớp huấn luyện của đồng chí Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu hoặc tốt nghiệp Đại học Phương Đông ở Liên Xô về, được chỉ định làm giảng viên.

Lớp A học chương trình cao cấp tập hợp các đồng chí có trình độ văn hóa, lý luận và ngoại ngữ, trong đó có các đồng chí Bùi Công Trừng, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng... Lớp học này không có giảng viên, mọi người cùng nhau nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin từ nguyên bản tiếp Pháp.

Ở Banh I, từ những năm 1931 – 1932 các đồng chí Nguyễn Hới, Tôn Đức Thắng, Tống Văn Trân... đã huấn luyện cho anh em những vấn đề về tổ chức Đảng, về Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Đoàn thanh niên phản đế, về cách tổ chức quần chúng, tổ chức biểu tình... Cuối năm 1933, đồng chí Ngô Gia Tự ra làm khổ sai đã tổ chức cho anh em học tập thấu đáo các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa cộng sản, về những đặc điểm giai cấp trong xã hội Việt Nam và đường lối, phương pháp lãnh đạo của Đảng ta. Từ giữa năm 1935, *Chi bộ đặc biệt* quyết định tổ chức học tập lý luận một cách có hệ thống cho cán bộ, đảng viên. Đồng chí Trần Văn Giàu được chỉ định làm giảng viên. Giáo trình là những bài giảng của các giáo sư đỏ của Liên Xô và Quốc tế cộng sản đã “nằm lòng” khi theo học tại trường Đại học Phương Đông (Liên Xô), giống như chương trình ở Đại học Phương Đông.

Cùng với việc học lý luận, tù chính trị còn thảo luận nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, triết học, lịch sử, thời sự và văn học nghệ thuật. Những vấn đề lý luận được anh em đề nhiều thì giờ tranh luận. Đồng chí Nguyễn Văn Cừ và đồng chí Lê Duẩn thường có những ý kiến phân tích sâu và xác đáng, có sức thuyết phục.¹

Nhờ được học tập và rèn luyện trong nhà tù Côn Đảo, khi được mãn hạn tù, được ân xá hay vượt ngục thành công, những người tù chính trị đã góp phần khôi phục lại phong trào cách mạng. Có đồng chí trước kia là công nhân, nông dân mà nay ở tù về diễn thuyết rất

1. Đồng chí Bùi Công Trừng là người thường tranh luận đến cùng, có khi theo dõi tượng vào tận nhà cầu để không bỏ dở cuộc tranh luận. Đồng chí Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh) cũng là một tấm gương tiêu biểu về tinh thần học tập. Khi vào tù, Mười Cúc mới 16 tuổi, nhờ say mê học tập, trong vòng ba tháng, đồng chí đã tham gia dịch thuật các tác phẩm lý luận dưới sự hướng dẫn của Phạm Văn Đồng và Nguyễn Kim Cương.

hay, biết phân tích tình hình thế giới, tình hình Đông Dương và xu thế cách mạng tất yếu của thời đại làm cho quần chúng khâm phục và tin tưởng. Nhiều đồng chí đã trở thành những cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng. Đồng chí Nguyễn Văn Cừ được cử vào Ban Thường vụ Trung ương (3/1938) và sau đó giữ chức Tổng bí thư của Đảng. Nhiều đồng chí sau này trở thành lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá: *“Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí của ta đã lợi dụng những ngày tháng ở tù để hội họp và học tập lý luận. Một lần nữa, việc đó chứng tỏ rằng chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù chẳng những không ngăn trở được bước tiến của cách mạng, mà trái lại, nó đã trở nên một thứ lửa thử vàng, nó rèn luyện cho người cách mạng thêm cứng rắn, mà kết quả là cách mạng đã thắng, đế quốc đã thua”*¹.

2. Cuộc tranh luận về duy vật và duy tâm

Cùng với phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân, đội ngũ trí thức cách mạng đã tham gia đấu tranh trong lĩnh vực tư tưởng, triết học. Trên diễn đàn báo chí công khai, cuộc tranh luận giữa duy vật và duy tâm nổ ra khi Phan Khôi² viết bài báo: “Văn minh vật chất và văn minh tinh thần” đăng trên báo *Phụ nữ thời đàm* ngày 8/8/1933, gây phản ứng quyết liệt từ phía trí thức tân học. Quan điểm của Phan Khôi là *“tinh thần sinh ra vật chất”*, người phương Tây có *“tinh thần cao thượng hùng tráng”*, còn người phương Đông thì *“tinh thần yếu đuối lấm”*. *“Chúng ta, người Việt đây, phải tỉnh ngộ lại, phải thành thật nhận mình là thua kém, thua kém về vật chất là bởi thua kém về tinh thần”* và kết luận: *“dân ta chẳng có tinh thần gì đâu mà làm phách”*, cho nên phải “thành thật” mà chịu khuất phục.³

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr.4.

2. Phan Khôi, sinh ngày 06/10/1887 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, là một học giả tên tuổi, là bậc túc nho, tự học về tân học, trở thành nhà báo nổi tiếng từ Hà Nội đến Huế, Sài Gòn và quê hương xứ Quảng. Phan Khôi nổi bật với những bài báo về mối quan hệ vật chất với tinh thần, giữa nghệ thuật và dân sinh và khẳng định nguồn gốc của mọi vật chất là ở tinh thần.

3. Phan Khôi còn viết bài “Nguyên lý và hiện tượng” đăng báo *Phụ nữ thời đàm* ngày 12/11/1933, và một số bài khác, tách rời nguyên lý và hiện tượng, tách rời triết học và khoa học.

Hải Triều trong loạt bài: “Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật” đăng ở báo *Đông Phương* ngày 20/10/1933 và “Ông Phan Khôi là một học giả duy tâm” đăng báo *Phụ nữ tiên tiến* tháng 1/1934, đã bác bỏ những luận điểm sai trái của Phan Khôi, khẳng định và đề cao học thuyết duy vật. Hải Triều khẳng định những nguyên lý của phép biện chứng duy vật, rằng vật chất có trước, tinh thần có sau, tinh thần phụ thuộc vào vật chất, vật chất thay đổi thì tinh thần cũng thay đổi theo, tinh thần chỉ là “cái phản chiếu của vật chất”, tư tưởng có tác động trở lại vật chất. Hải Triều đập lại luận của Phan Khôi, phê phán tư tưởng nô lệ, đầu hàng đế quốc và vạch rõ: nước ta còn thua kém các nước phương Tây chính là do bị đế quốc kìm hãm về chính trị, kinh tế và văn hoá.¹ Quan điểm của Hải Triều được nhiều trí thức tiến bộ ủng hộ như bài của Thành Tâm, Hoàng Tân Dân, Hồ Xanh, Hải Vân, Bùi Công Trừng đăng trên các báo *Đông Phương*, *Văn học tuần san*, *Tiến bộ*, *Ngày mới*...

Tiếp đó, bài viết của Phan Khôi “Trên nước Việt Nam không có phong kiến” đăng ở *Phụ nữ Tân văn* ngày 29/11/1934, thể hiện sự am hiểu sâu thể chế – chính sách điền địa – chế độ tô tức, địa chủ, tá điền và cả tiến trình lịch sử dân tộc qua các đời Đinh – Tiền Lê – Lý – Trần – Hậu Lê – Nguyễn. Song Phan Khôi có hai điểm sai lầm: thứ nhất cho rằng “Nước ta không có chế độ phong kiến”, vì không có thiên tử và chư hầu, không có hoàng đế chia cắt đất đai và các vương chư hầu hàng năm cống nạp như Trung Hoa cổ đại; thứ hai “tinh thần có trước vật chất không phải là duy tâm”.

Hải Triều đáp trả với bài “Trên lịch sử nước ta vẫn có phong kiến” đăng trên báo *Công luận* số 2 và 3 tháng 1/1935, phê phán sự nhầm lẫn về khái niệm chế độ phong kiến và định nghĩa về duy tâm duy vật của Phan Khôi.² Hải Triều trình bày nhận thức lịch sử đất nước dưới góc nhìn của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Mác – Lênin. Cuộc tranh luận có tiếng vang lớn trong các tầng lớp nhân dân thành thị, nhất là tầng lớp trí thức, làm thức tỉnh tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc.

1. Tham gia cuộc tranh luận còn có bài “*Vật chất và tinh thần*” của Thành Tâm, đăng báo *Đông Phương* ngày 8/11/1933...

2. Những bài viết này sau được tập hợp trong cuốn sách *Duy tâm hay là duy vật* xuất bản năm 1936 do Phan Văn Hùm viết lời tựa.

Hải Triều tên thật là Nguyễn Khoa Văn, sinh năm 1908 trong một gia đình Nho học, khoa bảng. Năm 20 tuổi, trở thành đảng viên trẻ của Tân Việt Cách mạng đảng, từng cộng tác với Trần Huy Liệu viết báo. Bị chính quyền thực dân giam giữ, khi được ra tù năm 1933, Nguyễn Khoa Văn trở lại nghề làm báo với bút hiệu mới là Hải Triều. Được rèn luyện trong nhà tù đế quốc, Hải Triều tự nguyện gánh vác một sứ mệnh tiên phong đấu tranh với những quan điểm duy tâm về triết học, quan điểm tư sản về văn học nghệ thuật, khẳng định tư duy lý luận mác xít trên lĩnh vực tư tưởng và nghệ thuật đương thời.

Năm 1935 có cuộc tranh luận “Nghệ thuật vị nghệ thuật – nghệ thuật vị nhân sinh”. Khái niệm này đã được Hải Triều đề cập đến trong cuộc tranh luận duy tâm – duy vật với Phan Khôi, qua bài báo *Sự tiến hóa của văn học và sự tiến hóa của nhân sinh* đăng trên Đông Phương các số 872 ngày 12/08/1933 và 873 ngày 19/08/1933. Quá trình cách tân táo bạo trong văn chương và thơ ca của nhóm Tự lực văn đoàn đã diễn ra các cuộc tranh luận sôi nổi về Truyện Kiều, Thơ Mới... dẫn đến cuộc tranh luận “Nghệ thuật vị nghệ thuật – nghệ thuật vị nhân sinh”, vấn đề về bản chất của văn học mới được chính thức đề cập.

Đầu năm 1935, Hoài Thanh và Thiếu Sơn đăng trên Tiểu thuyết thứ bảy những bài viết mang quan điểm mới về văn chương. Hoài Thanh viết: *Tìm cái đẹp trong tự nhiên là nghệ thuật, tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình, Cần phải có một thứ văn chương mạnh mẽ hơn* trên các số báo 35 và 39, còn trên các số 38, 41 và 43, Thiếu Sơn viết: *Hai cái quan niệm về văn học, Nghệ thuật với đời người và Văn học bình dân*, tiếp nối dòng tư tưởng của sách Phê bình và cáo luận năm 1933.

Hải Triều mở đầu cuộc thảo luận bằng bài báo *Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh* trên tờ Đời Mới số ra ngày 24/03/1935 và 07/04/1935. Hải Triều gọi quan điểm của Thiếu Sơn và Hoài Thanh là “nghệ thuật vị nghệ thuật” và quan điểm của mình là “nghệ thuật vị nhân sinh”.

Hoài Thanh phản bác, cho rằng mình không thuộc quan điểm “nghệ thuật vị nghệ thuật” trên bài báo tiếp theo bài: *Văn chương là văn chương và Chung quanh cuộc biện luận về nghệ thuật: một lời vu cáo đê hèn* trên báo Tràng An số 80 ngày 03/12/1935. Ngay từ đầu Hoài Thanh xác định tham dự vào cuộc tranh luận là vì yêu cầu tự do

sáng tác: “Cái đích của tôi trong cuộc biện luận này không gì khác hơn là yêu cầu cho nhà văn được hưởng một tí tự do giữa một xã hội, một thế giới đầy những kiềm tỏa như xã hội này, tự do này.”¹.

Cuộc tranh luận “Nghệ thuật vị nghệ thuật – nghệ thuật vị nhân sinh” là sự bày tỏ ý kiến của các nhà văn đương thời về vấn đề này. Nội dung cuộc tranh luận trải dài trên các vấn đề: xác định khái niệm nghệ thuật, mối quan hệ giữa nghệ thuật với đời sống, quy luật phát triển của văn học và vấn đề giá trị, tính xu hướng trong tác phẩm nghệ thuật, tự do trong sáng tác, đánh giá về Văn học Việt Nam: tiếp thu và kế thừa, vấn đề văn học bình dân. Ngoài sự tham gia tích cực của Hoài Thanh, Hải Triều, Thiếu Sơn, cuộc tranh luận còn có sự góp mặt của các học giả. Hoàng Tân Dân, Tiến Hóa, Lưu Trọng Lư, Lan Khai ủng hộ quan điểm “nghệ thuật vị nghệ thuật”; Hồ Xanh, Hải Vân, Phan Văn Hùm, Khương Hữu Tài, Cao Văn Chánh ủng hộ quan điểm “nghệ thuật vị nhân sinh”.

Với cả hai trường phái, hiện thực là mảnh đất nuôi dưỡng nghệ thuật. Song, với Hải Triều hiện thực là cội nguồn, tính chất xã hội của nghệ thuật thì với phái Hoài Thanh, hiện thực đời sống là nguồn chất liệu phong phú vô tận cho cảm hứng sáng tác của cá nhân. Cuộc tranh luận về vấn đề nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh giai đoạn 1935–1939 là sự cọ xát giữa hai khuynh hướng: một bên xuất phát từ thực tiễn xã hội đang đòi hỏi sự giải phóng cá nhân và một bên là vận động văn học, tiếp xúc với văn hóa Tây phương yêu cầu hiện đại hóa và gắn liền với sứ mệnh giải phóng dân tộc.

3. Trí thức trên mặt trận đấu tranh công khai, hợp pháp

Về phương pháp đấu tranh, một số trí thức cách mạng đã lợi dụng khả năng công khai hợp pháp để góp phần khôi phục phong trào, tiêu biểu là Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Nguyễn và sự cộng tác hiệu quả của Nguyễn An Ninh.

Nguyễn Văn Tạo sinh ngày 20/5/1908 tại làng Phước Lợi, tổng Long Hưng Hạ, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Khi đang học tại trường Trung học Chasseloup Laubat, Nguyễn Văn Tạo đã tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), để tang Phan Chu Trinh (1926), bãi khóa đòi chính quyền thực dân trả tự do cho nhà ái quốc Nguyễn An Ninh. Bị đuổi học, ông sang Pháp, vào

1 Hoài Thanh, *Ngoại cảnh trong văn chương*, Trùng An số 82, ngày 10/12/1935.

học tại trường Trung học Lycée Mignet. Hằng hái tham gia hoạt động chính trị, Nguyễn Văn Tạo được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp (1926), được lựa chọn vào làm việc tại Văn phòng Trung ương (1927), được cử là đại biểu chính thức của Đảng Cộng sản Pháp tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VI tại Mátxcova (1928). Nguyễn Văn Tạo được bầu bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp (1929), phụ trách vấn đề thuộc địa. Ông trở thành người Việt Nam duy nhất là Ủy viên Trung ương của Đảng Cộng sản Pháp.

Năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị đàn áp đẫm máu, lãnh tụ Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí của ông lên đoạn đầu đài. Nguyễn Văn Tạo cùng những người yêu nước Việt Nam ở Pháp vận động một phong trào phản đối rầm rộ, tiêu biểu là cuộc biểu tình trước điện Élysée (phủ Tổng thống Pháp) ngày 22/5/1930, phản đối bản án của bọn thực dân. Kết quả là Nguyễn Văn Tạo và 18 sinh viên đang du học bị trục xuất về nước. Về Sài Gòn, Nguyễn Văn Tạo làm chủ bút báo *Trung lập*. Ông sát cánh với Nguyễn An Ninh trên mặt trận báo chí và đấu tranh công khai, mở ra hình thức đấu tranh với phương thức vận động quần chúng bằng báo chí và đấu tranh công khai.

Tháng 4/1933, “Sổ lao động” do Nguyễn Văn Tạo đứng đầu ra tranh cử Hội đồng Thành phố Sài Gòn. Liên danh Nguyễn Văn Tạo – Trần Văn Thạch¹ lần đầu tiên nêu lên các yêu sách đòi quyền lợi cho giới công nhân. Cổ động cho “Sổ lao động” ứng cử vào Hội đồng thành phố bằng báo tiếng Việt (tờ Trung Lập) không đủ, nên Nguyễn Văn Tạo cùng Nguyễn An Ninh quyết định phải ra ngay một báo bằng tiếng Pháp. Lợi dụng quy định có phần dễ dãi khi xuất bản báo tiếng Pháp ở Nam Kỳ, tờ *La Lutte (Tranh Đấu)* nhanh chóng ra đời, số đầu tiên được phát hành ngày 24/4/1933 đã đánh dấu một giai đoạn mới trên mặt trận báo chí và đấu tranh công khai².

Cuộc bầu cử ngày 7/5/1933, nhóm *La Lutte* đã đưa được hai người trúng cử và hai năm sau, ngày 12/5/1935, có bốn người đã trúng cử vào Hội đồng thành phố. “Sổ lao động” này đã trúng cử với số phiếu rất cao so với hai sổ khác của phái Lập Hiến và phe ủng hộ thực dân. Cuộc bầu cử Hội đồng Thành phố Sài Gòn ngày 7/5/1933 mở

1. Còn gọi là “Nhóm *La Lutte*” vì liên danh quyết định ra tờ *La Lutte (Tranh Đấu)* để vận động tranh cử.

2. Báo ra liên tục, đến số 4, ngày 2/6/1933 thì tạm ngưng, đến ngày 4/10/1933 tiếp tục ra trở lại.

ra một hình thức liên minh giữa những người cộng sản (Nguyễn Văn Tạo), với những trí thức yêu nước, tiến bộ (Nguyễn An Ninh) và nhóm troxkit (Trần Văn Thạch, Tạ Thu Thâu, Hồ Hữu Tường) trong đấu tranh nghị trường để đối phó với phe Lập Hiến, phe độc nhất có mặt trong các cuộc bầu cử trước đó, trong đó nổi lên vai trò tổ chức và lãnh đạo xuất sắc của người trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh và người cộng sản Nguyễn Văn Tạo.

Cuối tháng 1/1934, Nguyễn Văn Tạo cùng Nguyễn An Ninh đón phái đoàn công nhân điều tra do Gabriel Péri, nghị sĩ cộng sản tại Quốc Hội Pháp, dẫn đầu sang Đông Dương điều tra, thực hiện nhiệm vụ xác minh tại chỗ những đơn kêu cứu của các gia đình những người yêu nước bị chính quyền thuộc địa đàn áp, giam cầm và điều tra phạm vi, quu mô của sự khủng hoảng kinh tế cũng như tình cảnh giai cấp công nhân và nhân dân Đông Dương.

Báo La Lutte sau 4 số cổ động cho “Sổ lao động” ứng cử vào Hội đồng thành phố tạm thời đình bản (ngày 2/6/1933) nay được tiếp tục xuất bản trở lại (từ ngày 4/10/1933), trở thành công cụ đấu tranh công khai với chính quyền thuộc địa và cung cấp tư liệu cho Phái đoàn điều tra về chính sách đàn áp dã man của bọn phản động thuộc địa cũng như tình cảnh bi đát của lao động, thợ thuyền ở Đông Dương trong cuộc khủng hoảng kinh tế.

Bên cạnh Nguyễn An Ninh với vai trò thủ lĩnh trên mặt trận đấu tranh công khai và người cộng sự Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo có thêm một cây bút sắc sảo, đầy bản lĩnh chính trị là Nguyễn Văn Nguyễn. Nguyễn Văn Nguyễn sinh năm 1910 tại xã Điện Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang), tham gia Đảng Cộng sản từ 1930, cựu chính trị phạm Côn Đảo vừa mãn án, được trả tự do ngày 20/8/1934. Theo gợi ý của Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn đã viết một thiên ký sự về chế độ đầy ải man rợ của thực dân Pháp ở Nhà ngục Côn Đảo.

Thiên phóng sự dài kỳ của Nguyễn Văn Nguyễn với tựa đề *Côn Lôn địa ngục trần gian*¹ được cho đăng trên báo tiếng Pháp La Lutte (Tranh đấu), tờ báo duy nhất thời bấy giờ có thể đăng những những bài tố cáo chế độ vô cùng khắc nghiệt, dã man ở Côn Đảo, gồm 35 bài

1. Loạt bài đăng báo có tựa đề *Nhìn lại Côn Lôn*. Đầu đề *Côn Lôn – Địa ngục trần gian* được đặt lại khi trích in trong Tổng tập Văn học Việt Nam tập 35, NXB Khoa học Xã hội, 1985.

bắt đầu khởi đăng trên báo *La Lutte* từ số 6, ngày 4/10/1934 đến số 64, ngày 14/12/1935 giữa thời điểm phái đoàn của Quốc hội Pháp đang điều tra tại Đông Dương đã tạo nên một chấn động chính trị từ Sài Gòn đến Paris, thủ đô nước Pháp¹. Bằng lối viết chân thực, sinh động và hùng biện, thiên ký sự của Nguyễn Văn Nguyễn về “địa ngục trần gian Côn Đảo” là một bản cáo trạng đanh thép về tội ác của thực dân Pháp, đồng thời là bản hùng ca của những chiến sỹ yêu nước và cách mạng đang đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc, bất chấp gông cùm, xiềng xích của chủ nghĩa thực dân, thức tỉnh lương tri, nhân phẩm con người, dù là người Việt hay người Pháp, dù là lao động chân tay hay trí óc. Với quan điểm: “*Viết báo là một hình thức hành động cách mạng, hoạt động cách mạng*”², Nguyễn Văn Nguyễn luôn được nhớ đến như một nhà hoạt động chính trị, nhà báo nhà văn hóa.

Với sự chung sức của Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn An Ninh, *La Lutte* số nào cũng có bài phân tích về tình hình chánh trị quốc tế và Pháp. Đó là những bài bình luận được đánh giá hay nhất ở Đông Dương³. Tòa soạn *La Lutte* đã trở thành điểm hẹn của những người bị ức hiếp, được nhà báo bênh vực⁴. *La Lutte* là một kênh tuyên truyền vận động quần chúng và đấu tranh công khai với chính quyền thuộc địa, bổ sung cho những hạn chế mà các báo bí mật của Đảng không có điều kiện thực hiện. *La Lutte* đã mở ra một thời kỳ đấu tranh chính trị công khai mới ở miền Nam Việt Nam. Sự vận động quần chúng với nội dung phong phú của *La Lutte* đã chứng tỏ khả năng lôi cuốn của tờ báo trong hoạt

1. Trong 59 số báo kể trên, có 24 số không đăng liên tục. Tham khảo: Nguyễn Văn Nguyễn, *Tháng Tám trời mạnh thu* (Nguyễn Thành sưu tầm, giới thiệu), NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

2. Nguyễn Văn Nguyễn, *nhà hoạt động chính trị, nhà báo, nhà văn hóa*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006, Báo chí và cách mạng tháng 8.

3. Các bài chính trị do Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Nguyễn, Tạ Thu Thâu đảm nhiệm. Lê Văn Thu làm Thư ký tòa soạn. Phan Văn Chánh viết các bài trong “*Tin quốc tế*”, Trần Văn Thạch phụ trách mục châm biếm “*Những cái đĩnh nhờ*”. Hồ Hữu Tường và Phan Văn Hùm phụ trách trang văn hóa. (Pháp), nhất là mục “*Petits clous*” của tuần báo “*La Lutte*”.

4. Tòa soạn *La Lutte* lúc đầu đặt ở số 25 bis đường Lagrandière, gần Khâm Lớn Sài Gòn, tháng Ba năm 1937 dời qua số 95E cùng đường Lagrandière, rộng rãi hơn.

động công nhân và nông dân. Đây là tiền đề để Đảng ta phát triển loại hình báo chí công khai trong những năm 1936–1939.

Nhằm thúc đẩy cuộc vận động Đông Dương Đại hội, tháng 6/1936, Nguyễn Văn Tạo, viết cuốn “Mặt trận Bình dân Pháp với nguyện vọng của quần chúng Đông Dương”¹. Sau khi trình bày khái quát bối cảnh chính trị thế giới và chính trường nước Pháp², Nguyễn Văn Tạo đã có nhận xét chính xác về thái độ của Đảng cộng sản, Đảng Xã hội và Đảng Xã hội cấp tiến (Pháp) đối với các thuộc địa từ trước tới nay, đồng thời định hướng đúng đắn cho phong trào, phê phán tư tưởng hữu khuynh, trông chờ vào Chính phủ Mặt trận Bình dân.

Cùng quan điểm với Nguyễn Văn Tạo trong cuốn “Mặt trận Bình dân Pháp với nguyện vọng của quần chúng Đông Dương”, Nguyễn An Ninh viết bài “Tiến tới một Đại hội Đông Dương” đăng trên báo La Lutte số 92, ngày 29/7/1936, bài “Hãy bắt tay vào Đại hội Đông Dương” đăng trên báo La Lutte ngày 5/8/1936. Bài báo của Nguyễn An Ninh lập tức nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo các tầng lớp nhân dân ở Nam kỳ.

Ngày 13/8/1936, một cuộc họp của Ủy ban Trù bị Đông Dương Đại hội được triệu tập tại Toà soạn Báo Việt Nam (Sài Gòn), trên 500 người dự, phần lớn là những người lao động. Cuộc họp bầu ra Ủy ban Lâm thời gồm 19 đại biểu, trong đó có 7 dân biểu, 4 nhà báo, 3 đại biểu cho công nhân, lao động, 3 đại biểu nông dân, 2 đại biểu phụ nữ.³ Trong Ủy ban có 3 đảng viên cộng sản: Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Văn Trân và Nguyễn Thị Lựu; 1 trí thức yêu nước có cảm tình với

1. Xã hội tùng thơ của nhóm La Lutte xuất bản, số I, 24 trang.

2. Qua các mục: Phong trào chống Phát xít; Cuộc tuyển cử ngày 3/5/1936; Ý nghĩa cuộc tuyển cử ngày 3/5; Một điều trọng hệ trong chương trình của Mặt trận Bình dân; Nội các Lêông Blum; Lời tuyên bố của Nội các Blum; Chính phủ Mặt trận Bình dân với tình hình nước Pháp

3. 7 dân biểu là: Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Nguyễn Phan Long, Thượng Công thuận, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Thạch; 4 nhà báo là: Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu tường (báo La Lutte), Bùi Thế Mỹ (báo Điện Tín), Jean Baptiste Đồng (báo Sài Gòn); 3 đại biểu cho công nhân, lao động là: Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long; 3 đại biểu nông dân là: Nguyễn Văn Trân, Võ Công Tôn (Cần Đước – Chợ Lớn), Trần Văn Hiến (Chợ Gạo – Mỹ Tho); 2 đại biểu phụ nữ là: Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Thị Năm;

cộng sản: Nguyễn An Ninh, và 1 địa chủ yêu nước: Võ Công Tôn¹. Tổng số đảng viên cộng sản và có cảm tình với cộng sản là 5 đại biểu.

Trong các hội nghị của Ủy ban Lâm thời, Nguyễn Văn Tạo cùng Nguyễn An Ninh tích cực đấu tranh với phái hữu, ngăn chặn những âm mưu khiêu khích, làm cơ sở cho chính quyền thuộc địa cản trở cuộc vận động, đấu tranh để mở rộng thành phần công nhân, nông dân, lao động trong Ủy ban Hành động.² Trong vòng chưa đầy 2 tháng (tính đến cuối tháng 9/1936), đã có 600 Ủy ban Hành động được thành lập ở Nam Bộ. Phần lớn Ủy ban Hành động ở các địa phương đều do đảng viên cộng sản tổ chức, chỉ đạo³.

Thực dân Pháp tìm mọi cách đối phó với phong trào. Ngày 28/9/1936, Nguyễn Văn Tạo bị bắt cùng với Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu, bị giam ở Khám Lớn Sài Gòn, ông đã tuyệt thực 11 ngày cùng với Nguyễn An Ninh để phản đối.⁴ Nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ đòi thả Nguyễn Văn Tạo và nhà yêu nước Nguyễn An Ninh. Thực dân Pháp buộc lòng phải trả tự do cho Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn An Ninh. Nguyễn Văn Tạo bị cưỡng bức lưu trú tại Cần Thơ.

1. Thành phần còn lại gồm: 5 Troxkit: Trần Văn Thạch, Hồ Hữu Tường, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long; 5 tư sản: Lê Quang Liêm, Nguyễn Phan Long, Thượng Công Thuận, Trần Văn Khá, Nguyễn Văn Sâm; 3 trí thức tiểu tư sản là Bùi Thế Mỹ, Jean Baptiste Đồng, Nguyễn Thị Năm; 1 địa chủ: Trần Văn Hiến.

2. Phiên họp thứ 2 của Ủy ban Lâm thời tối 21-8, mở rộng thành phần với sự tham gia của luật sư Trịnh Đình Thảo, nhà báo Nguyễn Văn Nguyễn (đảng viên cộng sản) được cử vào Tiểu ban chính trị; Nguyễn An Ninh tham gia Tiểu ban hành chính; Tiểu ban kinh tế – tài chính có Trương Văn Bền, Nguyễn Văn Tạo; Tiểu ban dân quê và làm ruộng có Võ Công Tôn, Nguyễn Văn Trân và Nguyễn An Ninh; Tiểu ban y tế và vệ sinh có Nguyễn Thị Lựu...

3. Riêng thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn có 31 Ủy ban Hành động, tỉnh Gia Định có 70 Ủy ban Hành động. Tham khảo sách *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930–1945), Sơ thảo, NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1995, trang 76–77.

4. *Nguyễn An Ninh – Nhà trí thức yêu nước*, Tạp chí Xưa và Nay – NXB Thành phố Hồ Chí Minh 2001, trang 111.

4. Trí thức với hoạt động báo chí công khai của Đảng cộng sản

Thực hiện chủ trương của Đảng về chuyển hướng hoạt động sang hình thức công khai và bán công khai, các đảng viên cộng sản đã tăng cường hoạt động trên lĩnh vực báo chí. Hàng loạt báo chí của Đảng, của các đoàn thể trong cả nước liên tiếp ra đời: Bắc Kỳ có báo *Hồn Trẻ – Tập mới, Tân xã hội, Tiếng trẻ, Thời thế, Bạn dân, Tin tức, Đời nay, Người mới, Thế giới...* Lợi dụng quy chế báo chí của chính quyền thuộc địa cho phép ra báo bằng tiếng Pháp không cần có giấy phép, một số đảng viên cộng sản phối hợp với một số trí thức yêu nước, xuất báo bằng tiếng Pháp như tờ *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *En avant* (Tiến lên), *Notre voix* (Tiếng nói chúng ta)....

Trung Kỳ có báo *Nhànch lúa, Kinh tế tân văn, Sông Hương* (tục bản), *Dân...* Nam Kỳ có báo *L'avant-garde* (Tiền Phong), *Le peuple* (Nhân dân), *Phổ thông, Lao động, Mới...*¹. Hạt nhân chỉ đạo các tờ báo cách mạng là những nhà báo cộng sản như Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Trần Huy Liệu, Trần Đình Long, Nguyễn Trọng Cảnh, Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Văn Phúc (Bắc Kỳ), Phan Đăng Lưu, Hải Triều, Hải Thanh, Lâm Mộng Quang, Tố Hữu, Tôn Quang Phiệt (Trung Kỳ), Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Tạo, Võ Nguyên Giáp (Nam Kỳ). Đầu năm 1937, chi bộ báo chí Bắc Kỳ được thành lập do Đặng Xuân Khu làm Bí thư².

Ở Sài Gòn, sau khi nhóm Troxkit chi phối báo *La Lutte* (5/1937), Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn Văn Nguyễn đã rút khỏi tờ *La Lutte* và cho ra tờ *L'Avant Garde* (Tiền Phong). Ngày 29/5/1937, *L'Avant Garde* ra số đầu do Tổng Bí thư Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo, Nguyễn Văn Nguyễn là thư ký toà soạn, dưới danh nghĩa “cơ quan của lao động và nhân dân Đông Dương”, nhưng thực chất là cơ quan của Đảng Cộng sản, phổ biến một cách công khai chủ trương, quan điểm của Đảng Cộng sản trước các vấn đề thời cuộc. Báo viết bằng tiếng Pháp, không định kì, ra được 08 số (số cuối ra ngày 14/07/1937)³.

1. Huỳnh Văn Tòng, *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, Sdd, tr.328–345

2. Huỳnh Văn Tòng, *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, Sdd, tr.328–345

3. Kể từ đó, *La Lutte* hoàn toàn do nhóm Troxkit điều hành. Sau ngày Nhật đảo chánh Pháp (9/3/1945, tờ *La Lutte* tái bản toàn bằng Việt ngữ và xuất hiện trên các sạp báo Sài Gòn với tên *Tranh Đấu*.

Khi *L'Avant Garde* bị đình bản, Trung ương Đảng tiếp tục cho ra tờ *Le Peuple* (Nhân Dân bằng tiếng pháp) do Dương Bạch Mai làm Chủ nhiệm, Nguyễn Văn Kinh làm Quản lý, trên danh nghĩa là “cơ quan của nhân dân lao động”, nhưng thực chất là cơ quan của Trung ương Đảng, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập¹.

Được luật sư Nguyễn Hữu Thọ tư vấn, báo *Dân Chúng* bằng tiếng Việt, ra số đầu tiên ngày 22/07/1938, không xin phép chính quyền thuộc địa, danh nghĩa là “cơ quan lao động và dân chúng” nhưng thực ra là cơ quan của Trung ương Đảng, dưới chỉ đạo trực tiếp của Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ và tham gia của các trí thức cộng sản như Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Văn Trấn... Ngày 30/08/1938, chính quyền thuộc địa phải ban hành nghị định về tự do báo chí ở Nam Kỳ, xác lập tính hợp pháp của *Dân Chúng* – tờ báo tiên phong trong phong trào báo chí công khai của Đảng và lực lượng trí thức tiến bộ.

Đầu năm 1937, trên báo chí công khai diễn ra cuộc đấu tranh tư tưởng giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và nhóm Trótskít Đông Dương trên ba vấn đề: đường lối cách mạng Đông Dương; tính chất, nhiệm vụ, tên gọi Mặt trận; vấn đề ái hữu và nghiệp đoàn. Vận dụng học thuyết “cách mạng thường trực”² nhóm Trótskít Đông Dương cho rằng cách mạng Đông Dương phải tiến hành cùng một lúc với cách mạng của tất cả các nước châu Á mới có thể thành công và đưa ra khẩu hiệu “Liên bang các nước Á châu”. Nhóm Trótskít phủ nhận một

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930–1945), Sơ thảo, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, trang 107–108.

2. Học thuyết “cách mạng thường trực” là cơ sở của chủ nghĩa Trótskít, được viết năm 1922, do Trótsky – nguyên là đảng viên Đảng Xã hội dân chủ Nga. Trong vòng 10 năm (1917–1927), Trótsky chống chủ nghĩa Mác – Lênin trên nhiều vấn đề. Bị khai trừ khỏi Đảng và trục xuất, Trótsky được các thế lực đế quốc bao che, đã cho ra đời học thuyết mang tên mình. Chủ nghĩa Trótskít chống lại chủ nghĩa Mác – Lênin trên ba vấn đề cơ bản: 1. Phủ nhận học thuyết cách mạng không ngừng của Lênin về sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng XHCN do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. 2. Phủ nhận vai trò của nông dân, phủ nhận học thuyết về liên minh công nông mà Lênin coi là nền tảng của chuyên chính vô sản. 3. Phủ nhận khả năng cách mạng có thể thành công ở một nước, thậm chí ở một nước lạc hậu.

sự thật lịch sử rằng cách mạng có thể thắng lợi ở một nước. Sự phát triển không đều về kinh tế, chính trị là những quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Tình thế cách mạng không thể chín muồi cùng lúc ở nhiều nước. Mỗi dân tộc có những kẻ thù giai cấp khác nhau, có điều kiện lịch sử khác nhau, có tương quan lực lượng cụ thể khác nhau,...

Trong cuốn “Tờrốtkit và phản cách mạng” Thanh Hương¹ đã vạch trần những chủ trương sai lầm, nguy hiểm này: *“Đông Dương là một xứ thuộc địa; kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương không phải là tư bản bản xứ mà là đế quốc chủ nghĩa và bọn đồng minh của chúng là bọn phong kiến bản xứ. Đối với vô sản thì tư bản bản xứ là giai cấp bóc lột, nhưng về phương diện dân tộc thì tư sản bản xứ cũng mất một bộ phận quyền lợi, bị đế quốc ngăn trở con đường phát triển của họ”*². Ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như các nước Đông Dương, giai cấp vô sản vốn nhỏ bé, nếu trong quá trình tiến hành cách mạng không thực hiện được mối liên minh công nông, không có chính sách mặt trận rộng rãi lôi kéo tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những lực lượng dân tộc, dân chủ tham gia thì cách mạng không thể giành được thắng lợi.

Cuộc đấu tranh về xác định tính chất, nhiệm vụ, tên gọi và thành phần tham gia Mặt trận dân chủ Đông Dương nổ ra đầu năm 1937, ngay giữa lúc Đảng đang vận động quần chúng thực hiện sách lược mặt trận. Tờrốtkit phủ nhận khả năng thành lập Mặt trận nhân dân, xem nhẹ những biến chuyển thực tế của tình hình Đông Dương và khẳng định *“Mặt trận nhân dân Đông Dương chỉ có thể là Mặt trận vô sản”*³.

Vạch trần những quan điểm sai lầm, tả khuynh của Tờrốtkit, Nguyễn An Ninh chỉ rõ sự cần thiết phải thành lập Mặt trận nhân dân và đưa ra kết luận *“ở Đông Dương không phải chỉ nên lo tổ chức những lực lượng vô sản không là đủ, mà còn phải lo tổ chức và khuyến khích tổ chức những lực lượng khác nữa. Chỉ biết có phong trào công nhân, đó chưa phải là cách hay nhất để phục vụ phong trào công nhân. Cũng như thế, nếu những sự lo lắng về mặt quốc tế*

1. Đồng chí Hà Huy Tập lấy bí danh Thanh Hương.

2. Tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng

3. Báo La Lutte, ngày 23/3/1937.

mà quá mức cho đến nỗi làm cho người ta xem nhẹ những lo lắng về mặt dân tộc thì điều ấy sẽ không phục vụ được chủ nghĩa quốc tế”¹.

Giai cấp vô sản và đội tiên phong của nó phải hết sức chú ý đến việc vận động, giáo dục, giáo ngộ cho các giai cấp, các tầng lớp bị áp bức không phải là vô sản tham gia cách mạng. Đó chính là nhiệm vụ của giai cấp vô sản.

Đồng chí Hà Huy Tập viết bài đăng trên báo La Lutte ngày 31/12/1936, chỉ rõ: người mác xít chân chính không phải lúc nào và bao giờ cũng đưa ra những khẩu hiệu cách mạng triệt để mà phải có chiến lược và chiến thuật thích hợp với từng thời kỳ cụ thể nhằm tập hợp lực lượng lôi kéo không chỉ những lực lượng cách mạng, dân chủ, tiến bộ mà còn phải lôi kéo về phía mình cả những phần tử do dự, thậm chí lạc hậu để đấu tranh đòi những quyền lợi từ thấp đến cao, để cô lập các thế lực phản động. Cách mạng không phải là những lời hô hào suông. Vấn đề cốt tử là làm cách mạng thành công.

Những luận điệu tả khuynh cực đoan, phủ nhận khả năng cách mạng của tất cả các giai cấp, không tin vào quần chúng của Tờrôtskít bị những người cộng sản và những trí thức yêu nước tiến bộ bóc trần trên diễn đàn báo chí công khai. Trên báo chí công khai còn diễn ra cuộc đấu tranh giữa những người cộng sản và Tờrôtskít về vấn đề ái hữu và nghiệp đoàn. Lập Hội Ái hữu và đòi hỏi tự do nghiệp đoàn là chủ trương của Đảng trong thời kỳ 1936 – 1939. Trong khi đấu tranh đòi tự do tổ chức công đoàn, Đảng chủ trương lợi dụng hết thảy các hình thức tổ chức ái hữu, tương tế để vận động quần chúng. Trong lúc chưa được phép chính thức của Chính phủ Pháp, quần chúng vẫn tự động lập ra các Ban trị sự lâm thời, tổ chức các hội ái hữu khắp xứ Đông Dương. Đây là những hình thức tổ chức thấp, tập hợp đông đảo quần chúng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình đấu tranh.

Đảng Cộng sản đấu tranh công khai vạch rõ những sai lầm của Tờrôtskít trên các tờ *Dân Chúng*, *Lao Động*, *Bạn Dân...* chỉ cho quần chúng “*muốn thống nhất cuộc đấu tranh của các tầng lớp quần chúng, muốn thống nhất giai cấp thợ thuyền phải đề phòng những thủ đoạn khiêu khích của Tờrôtskít, phải đuổi chúng ta ngoài vòng tổ chức, ngoài cuộc đấu tranh của quần chúng*”².

1, Báo La Lutte, Số 138.

2. Báo Dân Chúng, số 16, ngày 14/9/1938

Ngày 27/3/1937, *Hội nghị báo Trung Kỳ* được tổ chức tại Đông Pháp Lữ Quán, số 7 đường Đông Ba (Huế).¹ Đây là sáng kiến của những nhà báo cộng sản làm việc tại báo *Nhàn Lúa*. Hội nghị thông qua chương trình hành động, nêu rõ ý chí quyết tâm thành lập mặt trận báo chí trên toàn Đông Dương. Hoạt động của báo chí cách mạng đã trở thành linh hồn của cuộc vận động dân chủ. Báo chí công khai do Đảng chỉ đạo ngày càng ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng.

Tháng 6/1937, hội nghị báo chí Bắc Kỳ họp với sự có mặt của 134 nhà báo Bắc Kỳ, đại biểu của giới báo chí Trung Kỳ, Nam Kỳ và một số nhà báo người Pháp. Hội nghị tố cáo thực dân Pháp và tay sai khùng bố đàn áp báo chí ở Đông Dương, đề ra chương trình hành động chung đòi tự do nghiệp đoàn, tự do báo chí. Báo chí công khai của Đảng hoạt động sôi nổi đã lôi cuốn được nhiều nhà báo tiến bộ, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của một số nhà báo pháp cánh tả, cổ vũ và hỗ trợ phong trào quần chúng đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, đòi cải thiện đời sống, chống phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh.

Báo chí cách mạng là cầu nối giữa Đảng và quần chúng, thông qua đó Đảng đoàn kết các tầng lớp, giai cấp vào một khối thống nhất cùng đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, chống phát xít, chống chiến tranh.²

Thực hiện chủ trương tranh thủ mọi hình thức hoạt động công khai để mở rộng ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng, nhân cuộc bầu cử vào Viện dân biểu Bắc Kỳ (1/1937) những người cộng sản đã đưa Trịnh Văn Phú – quản lý tờ *Le Travail* ra tranh cử. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, được sự ủng hộ của quần chúng, Trịnh Văn Phú đã trúng cử với số phiếu rất cao 802/1240 cử tri, hơn người của chính quyền thuộc địa là 363 phiếu. Thắng lợi này mở đầu cho

1. Tham dự hội nghị có 70 nhà báo đại diện cho giới báo chí Trung Kỳ, đại diện của giới báo chí Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

2. Trong những năm 1936–1937, một số nhà văn tiến bộ chịu ảnh hưởng đường lối chính trị đúng đắn của Đảng và những hoạt động mạnh mẽ của phong trào dân tộc, dân chủ, đã viết những tác phẩm có giá trị mang tính hiện thực phê phán như *Tất đên* của Ngô Tất Tố, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan... mô tả cuộc sống vô cùng cực khổ, bần cùng và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động, vạch trần chế độ thối nát của đế quốc và phong kiến.

những hoạt động của những chiến sĩ cộng sản trên lĩnh vực nghị trường¹.

Tháng 8/1937, diễn ra cuộc bầu cử viện dân biểu Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa quy định điều kiện bầu cử và ứng cử hết sức khắt khe, trong viện dân biểu chỉ bao gồm những người có quyền lợi gắn liền với chúng. Đảng quyết định tham gia cuộc tuyển cử nhằm mở rộng hơn nữa lực lượng tham gia phong trào dân chủ, tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, Đảng đã liên hệ với những người tiến bộ trong hàng ngũ trí thức phong kiến, tư bản dân tộc, địa chủ cấp tiến, vận động họ ra ứng cử. Báo chí công khai của Đảng và của các lực lượng dân chủ lên tiếng đòi phổ thông đầu phiếu, đòi mở rộng quyền lực của các cơ quan “dân cử” để đạt nguyện vọng của dân. Đảng động viên và tổ chức các nhóm thanh niên, học sinh tiến bộ hăng hái, nhiệt tình làm công tác tuyên truyền, vận động cho những người ứng cử. Kết quả hầu hết những người ứng cử đều trúng cử vào Viện dân biểu.

Nhằm đẩy mạnh tiến trình vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương, Hội nghị toàn thể Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương được tổ chức trong các ngày 29, 30–3–1938 tại Tân Thới Nhất (Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định). Hội nghị chủ trương đẩy mạnh vận động tầng lớp trí thức, tiểu tư sản và tư sản cấp tiến, phụ nữ trí thức tư sản... Hội nghị cử đồng chí Nguyễn Văn Cừ làm Tổng Bí thư của Đảng².

Trở lại Hà Nội, Nguyễn Văn Cừ chỉ đạo Xứ ủy Bắc Kỳ bắt tay ngay vào thực hiện Nghị quyết của Đảng, đặc biệt là vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương. Nguyễn Văn Cừ bàn với bộ phận hoạt động công khai ra tờ *Tin tức* làm cơ quan tuyên truyền, lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ. Đồng chí Đặng Xuân Khu (Trường Chinh) được cử làm đại diện nhóm Tin Tức và chỉ đạo báo. Ngày 2/4/1938, báo *Tin tức* ra số đầu tiên. Là tờ báo công khai của Đảng, song tờ Tin tức được đề rõ là *cơ quan của Mặt trận dân chủ Đông Dương*. Thông qua tờ báo, Đảng tập hợp và chỉ đạo phong trào cả về

1. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử, 1858–1945*, tập IV, NXB Khoa học Xã hội, 1989, tr.35 và báo *Le Travail*, số 20, 29–1–1937.

2. Sau khi Hội nghị kết thúc, Nguyễn Văn Cừ ra Sài Gòn, đồng chí bị lính kín theo dõi, bị trục xuất ra khỏi Nam Kỳ. Nguyễn Văn Cừ trở lại Hà Nội, chỉ đạo Xứ ủy Bắc Kỳ tổ chức thực hiện Mặt trận dân chủ Đông Dương trong dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1–5–1938.

tổ chức và tuyên truyền. Báo ra mỗi tuần 2 số, số cuối cùng đề ngày 15 đến ngày 19/10/1938¹.

Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội quyết định tổ chức trọng thể cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1/5/1938. Nhóm *Tin tức* hợp tác với chi nhánh Đảng Xã hội Pháp, vận động họ đứng ra xin phép chính quyền thuộc địa tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Ngày mùng 1/5/1938, một cuộc mít tinh khổng lồ được tổ chức tại khu Đấu Xảo² Hà Nội. Lần đầu tiên, lễ kỷ niệm ngày 1 tháng 5 được tổ chức công khai, hợp pháp tại Hà Nội. Cuộc mít tinh đã tập hợp được tới 2 vạn rưỡi người³ tham gia. Đây là cuộc biểu dương lực lượng lớn nhất trong thời kỳ Mặt trận dân chủ. Nó cho thấy khả năng tổ chức, lãnh đạo, tập hợp lực lượng của Đảng ta; chính sách lập Mặt trận dân chủ là phù hợp với thực tiễn, đáp ứng đúng nguyện vọng của nhân dân. Tại Sài Gòn, lễ kỷ niệm ngày 1/5 cũng được tổ chức, có hàng ngàn đại biểu các giới công nhân, nông dân, trí thức, tiểu thương, thủ công, thanh niên, phụ nữ tham gia.

Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Chính quyền thuộc địa ở Đông Dương tăng cường áp bức bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân, đàn áp khủng bố cách mạng. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 của Đảng họp từ ngày 6 đến ngày 8/11/1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định), do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì đã xác định kẻ thù trước mắt của cách mạng Đông Dương là chống đế quốc phát xít Pháp Nhật và tay sai của chúng. Hội nghị đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách của cách mạng Đông Dương. Tạm gác khẩu hiệu "Cách mạng ruộng đất" để phân hoá giai cấp địa chủ, lôi kéo số địa chủ yêu nước đi với cách mạng. Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11/1939 đánh dấu sự chuyển hướng cơ bản về chỉ đạo chiến lược và phương pháp cách mạng, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất, mở đường đi tới thắng lợi của cách mạng Tháng Tám 1945.

1. Sau ngày ngừng xuất bản tờ *Tin tức*, Xứ ủy Bắc Kỳ tiếp tục sử dụng tờ *Đời nay* làm cơ quan tuyên truyền.

2. Có tài liệu nêu gần 4 vạn người (tiểu sử đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tài liệu lưu trữ Viện Lịch sử Đảng).

3. Có tài liệu nêu 2 vạn người (*Báo cáo gửi Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản*). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3 (1930–1945), NXB CTQG, H, 1995, tr 150.

5. Từ Hội truyền bá quốc ngữ đến Đề cương văn hóa Việt Nam

Trong quá trình vận động thành lập Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936–1939), một số trí thức cách mạng như Hà Huy Tập, Trần Văn Tảng, Đặng Thai Mai, Lê Thuộc... đã mở những lớp “tráng học” dạy chữ cho những người lớn tuổi, lớp “dạ học” dạy ban đêm cho người lao động. Xứ ủy Bắc Kỳ có sáng kiến thành lập Hội truyền bá quốc ngữ; vận động cụ Nguyễn Văn Tố, một trí thức yêu nước, đứng ra xin phép lập *Hội truyền bá quốc ngữ*. Ban vận động Hội Truyền bá quốc ngữ Trung ương ra mắt do cụ Nguyễn Văn Tố làm hội trưởng, Bùi Kỷ là Phó hội trưởng, Phan Thanh là Thư ký, Quán Xuân Nam Phó thư ký, Đặng Thai Mai là Thủ quỹ, Võ Nguyên Giáp là Phó thủ quỹ. Cố vấn gồm Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Văn Huyền, Lê Thuộc.¹

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn lúc ấy đang giảng dạy tại Trường Bưởi, đã được hội mời làm cố vấn tham gia ban tu thư. Ông chính là người soạn quyển sách học vần nổi tiếng, dễ học, dễ nhớ, chỉ nghe một lần là thuộc². Hoạt động của Hội được nhân dân ủng hộ nên phát triển lan dần từ thành thị tới nông thôn. Ngày 5/1/1939, thành lập hội ở Huế, tới năm 1943, các tỉnh Trung Kỳ đều có hội. Ngày 5/11/1944, Nam Kỳ thành lập hội do Nguyễn Văn Vĩ làm Trưởng ban. Tính đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hội đã lập được 30 chi hội ở Bắc Kỳ, 15 chi hội ở Trung Kỳ và 6 chi hội Nam Kỳ; mở được 857 lớp, gồm 59.827 học viên sơ cấp, gần một vạn người học bổ túc với 1.917 giáo viên. Hội đã in và phát cho học viên 17.500 cuốn “Vần quốc ngữ” và sách bổ túc³. Nghị quyết của Xứ ủy Bắc Kỳ (8/1938) nhận định đây là một bước phát triển văn hóa quan trọng. Báo *Tin tức* của Đảng cũng đánh giá “Hội truyền bá quốc ngữ là trường học văn hóa rất rộng lớn và cũng là trường học yêu nước, yêu dân”⁴.

1. Nhà cầm quyền Pháp ký giấy chính thức công nhận hoạt động hợp pháp của Hội từ ngày 29/7/1938.

2. “*I tờ hai móc cả hai. I ngắn có chấm, tờ dài có ngang. O tròn như quả trứng gà. Ô thời đội mũ, ơ là thêm râu*” và “*huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn; hỏi lom khom đứng, ngã buồn... nằm ngang*”. Hoàng Xuân Hãn – Nhớ lại Hội Truyền bá quốc ngữ nhân kỷ niệm 50 năm, đăng trên báo Đoàn Kết năm 1988

3. Vương Kiêm Toàn – Vũ Lân, *Hội truyền bá quốc ngữ (1938 – 1945)*, NXB Giáo dục, H. 1980.

4. Dương Trung Quốc, sdd.Tr. 281.

Nhận thức sâu hơn về văn hóa, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ban hành Đề cương về văn hóa Việt Nam (1943). Đề cương chỉ rõ văn hóa cùng với chính trị và kinh tế là một trong ba mặt trận cách mạng. Nhiệm vụ trước mắt của các nhà văn hóa yêu nước là chống lại văn hóa phát xít và phong kiến lạc hậu, xây dựng nền văn hóa mới trên nguyên tắc: Dân tộc – Khoa học – Đại chúng. Đề cương văn hóa Việt Nam còn mở đường cho sự thành lập của Hội văn hóa cứu quốc, mở đường cho việc tập hợp văn nghệ sĩ, trí thức, thanh niên sinh viên, học sinh, dẫn đến việc thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam, “chính đảng của tư sản dân tộc và tiểu tư sản, trí thức yêu nước và tiến bộ Việt Nam”.

Khởi đầu là hoạt động của từng nhóm sinh viên các trường Y khoa, Luật, và các sinh viên hoạt động trong Tổng hội sinh viên Đông Dương... đã tổ chức một số hình thức sinh hoạt tập thể qua đó giác ngộ lòng yêu nước, như Trại hè Thanh Niên ở Bằng Trì (Sầm Sơn – Thanh Hóa, 1941), trại Tương Mai (Hà Nội, 1942), Khương Hạ (Hà Nội, 1943), trại Lô Ô (Biên Hòa, 1943)... Các hoạt động này đã thúc đẩy phong trào trong học sinh – sinh viên và định hướng chính trị cho tầng lớp trí thức trẻ này thời bấy giờ.

Được ủng hộ và giúp đỡ của Đảng Cộng sản, sau một thời gian chuẩn bị, ngày 30/6/1944, một số trí thức yêu nước và tiến bộ ở Hà Nội đã thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam¹. Dương Đức Hiền là Tổng Thư kí đầu tiên của Đảng với sự tham gia của những trí thức yêu nước như kỹ sư canh nông Cù Huy Cận, bác sĩ Huỳnh Bá Nhung... Mục tiêu, tôn chỉ của Đảng Dân chủ Việt Nam là đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do dân chủ, dân sinh hạnh phúc. Tháng 7/1944 Đảng Dân chủ Việt Nam tự nguyện gia nhập Mặt trận Việt Minh. Tháng 3/1945, báo Độc lập ra số đầu tiên, là cơ quan ngôn luận. Ngày 16/8/1945, trí thức Dương Đức Hiền và Cù Huy Cận được bầu vào Ủy ban giải phóng dân tộc trung ương. Đảng Dân chủ Việt Nam “chính đảng của tư sản dân tộc và tiểu tư sản, trí thức yêu nước và tiến bộ Việt Nam” đã góp phần quan trọng vào vận động giải phóng dân tộc, đặc biệt trong giới trí thức, học sinh – sinh viên, công chức và tư sản dân tộc.

6. Trí thức trong Nội các Trần Trọng Kim

1. Hội nghị có 8 đại biểu tham dự, trong đó có Dương Đức Hiền (Luật sư), Cù Huy Cận (Kỹ sư canh nông), Huỳnh Bá Nhung (Bác sĩ)...

Cuộc đảo chính của Nhật (9/3/1945) đã gây ra những thay đổi lớn ở Đông Dương, tạo ra những thách thức mới cũng như những điều kiện thuận lợi mới cho cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta. Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời trong một bối cảnh lịch sử biến động mau lẹ và phức tạp. Sau khi lật Pháp, Nhật vẫn giữ nguyên bộ máy chính quyền tay sai Triều Nguyễn. Một chính phủ thân Nhật được thành lập vào ngày 17/4/1945 do Trần Trọng Kim làm Thủ tướng. Nội các thành lập ngày 8/05/1945 dưới sự phê duyệt của Bảo Đại và Cố vấn tối cao Nhật Bản tại Huế Yokohama:

1. Trần Trọng Kim, giáo sư, Tổng trưởng Nội các.
2. Trần Đình Nam, bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
3. Trần Văn Chương, luật sư, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.
4. Trịnh Đình Thảo, luật sư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
5. Hoàng Xuân Hãn, thạc sĩ toán học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và nghệ thuật.
6. Vũ Văn Hiền, luật sư, Bộ trưởng Bộ Tài chính.
7. Phan Anh, luật sư, Bộ trưởng Bộ Thanh niên.
8. Lưu Văn Lang, kỹ sư, Bộ trưởng Bộ Công chính.
9. Vũ Ngọc Anh, bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Y tế – cứu tế.
10. Hồ Tá Khanh, bác sĩ, Bộ trưởng Bộ Kinh tế.
11. Nguyễn Hữu Thí, y sĩ, Bộ trưởng Bộ Tiếp tế.

Trong diễn biến hết sức sôi động, Nội các Trần Trọng Kim chỉ tồn tại trong vòng 3 tháng. Thực tế, khi ra đời Nội các nằm trong một hoàn cảnh khó khăn, khi Nhật bất lợi về tình hình chiến sự. Nội các lập ra lại không thể hiện được khả năng thu phục dân chúng hay làm hậu thuẫn cho Nhật. Phe phái Hoàng thân Cường Để với hỗ trợ của Nhật lăm le ngóc đầu dậy, nguy cơ Nội các bị “thay ngựa giữa dòng” hiện ra trước mắt. Bất chấp những nỗ lực cứu vãn tình thế của Trần Trọng Kim, Nội các tan rã ngay từ trong nội bộ. Ngày 3/8/1945, trong cuộc họp Nội các ở Dinh Tổng trưởng (Huế), Hồ Tá Khanh, Trần Đình Nam, Nguyễn Hữu Thí đã nêu ý kiến nhường chính quyền cho Mặt trận Việt Minh. Ngày 6/8/1945, đơn từ chúc của Nội các được Hoàng đế Bảo Đại chấp nhận. Ngày 23/8/1945, Trần Trọng Kim tuyên

bố: “Thôi bây giờ mọi việc đều do ông Hòe làm và chịu trách nhiệm, không cần phải có nội các nữa”¹. Nội các chính thức tan rã.

Việc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trọng dụng một số thành viên trong Nội các Trần Trọng Kim xuất phát từ chính sách của Đảng và Chính phủ, từ sự trân trọng tài năng, trí tuệ và phẩm hạnh của các trí thức yêu nước. Nhiều người cống hiến trọn đời cho chế độ và cho dân tộc mà không tham gia Đảng Cộng sản. Thái độ lựa chọn các đóng góp riêng của mỗi trí thức cho dân tộc đã được Đảng và Nhà nước ta tôn trọng.

* *

*

Trí thức là lực lượng tiên phong, là động lực phát triển của tất cả các dân tộc, các quốc gia, trong tất cả các thời kỳ phát triển của lịch sử. Dân tộc Việt Nam có truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống hiếu học, truyền thống tôn trọng trí thức, nhân tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia. Trí thức Việt Nam là lực lượng tiên phong trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, là nòng cốt bảo vệ và phát triển văn hóa dân tộc. Cho đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, trí thức Việt Nam vẫn là lực lượng tiên phong lãnh đạo các phong trào yêu nước chống Pháp.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, về mặt lý luận, vai trò lãnh đạo cách mạng thuộc về giai cấp công nhân. Đội ngũ trí thức tham gia Đảng Cộng sản đã đứng trên lập trường giai cấp công nhân tham gia đội ngũ lãnh đạo, chỉ đạo, góp phần làm giàu trí tuệ và lý luận của Đảng. Cách mạng tháng Tám 1945 là thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, của các tầng lớp nhân dân lao động, của khối đại đoàn kết dân tộc mà đội ngũ trí thức có những đóng góp quan trọng từ trí tuệ, bản lĩnh và nhân cách của mỗi người.

Trí thức Việt Nam luôn gắn bó cùng đất nước trong một tình thân dân tộc rất sâu nặng, với sự lựa chọn và biểu hiện ở mỗi người, mỗi thời kỳ, trong từng nhóm trí thức có khác nhau, nhưng cái chung là tình cảm và trách nhiệm đối với quốc gia và dân tộc.

1 Sau đó, ngày 30/08/1945, Hoàng đế Bảo Đại thoái vị. Phạm Hồng Tung, *Nội các Trần Trọng Kim, bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, 2009, tr. 282.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Liên lạc tù chính trị, Sở Văn hóa Thông tin Bà Rịa – Vũng Tàu(1998), *Côn Đảo Ký sự và tư liệu*, NXB Trẻ.
- [2] Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, Tập 2 : Ý thức hệ tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, NXB Chính trị Quốc gia.
- [3] *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930–1945), NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
- [4] Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt Nam cận đại* (in lần 2) tập 5, NXB Văn – Sử – Địa, 1958.
- [5] *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3 (1930–1945), NXB Chính trị Quốc gia, 1995
- [6] Nguyễn An Ninh – Nhà trí thức yêu nước, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- [7] Chương Thâu, Phan Bội Châu nhà yêu nước – nhà văn hóa lớn, NXB Nghệ An và Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.
- [8] Nguyễn Văn Nguyễn, nhà hoạt động chính trị, nhà báo, nhà văn hóa, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
- [9] Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử, 1858–1945*, tập IV, NXB Khoa học Xã hội, 1989.

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN (THẾ KỶ XI-XIX)

Phan Thị Lý*

Trong lịch sử nước ta, nghề nông xuất hiện rất sớm với nền nông nghiệp sơ khai từ thời kỳ văn hoá Hoà Bình (khoảng 10.000 năm trước). Khi công cụ lao động bằng kim khí ra đời, công xã nguyên thủy tan rã, các công xã nông thôn hình thành, là địa điểm tụ cư của những cư dân làm nông nghiệp mà sau này trở thành các làng, chạ, bản. Do đặc trưng về địa lý nên nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của nước ta suốt thời kỳ cổ trung và cận đại. Theo đó, nông dân là lực lượng lao động đông đảo trong suốt các thời kỳ lịch sử. Phong trào nông dân với nội dung đấu tranh vì mục tiêu của nông dân là hiện tượng khá phổ biến trong lịch sử thời trung đại, khi nông dân, nông nghiệp và nông thôn là bộ phận chiếm vị trí quan trọng trong xã hội.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam, “nông dân là những người lao động cư trú ở nông thôn, sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, sau đó bằng các ngành, nghề mà tư liệu sản xuất chính là đất đai; tùy theo từng thời kỳ lịch sử, ở từng nước, có quyền sở hữu khác nhau về ruộng đất”. Theo từ điển Tiếng Việt, nông dân là những người làm nghề ruộng rẫy [19].

Vẫn chưa có một định nghĩa cụ thể về phong trào nông dân, nhưng một số nhà nghiên cứu đã đề cập đến khái niệm này.

Tại Hội thảo khoa học *Tây Sơn – Thuận Hoá và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ – Quang Trung*, Huỳnh Công Bá trong bài *Góp*

* Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

phân đánh giá phong trào Tây Sơn và vương triều Tây Sơn, cho rằng để đánh giá phong trào nông dân (cụ thể là phong trào Tây Sơn) cần căn cứ vào đối tượng, mục tiêu, động lực và lực lượng lãnh đạo phong trào [3, 324]. Cũng tại hội thảo này, Giáo sư Phan Huy Lê trong bài *Nguyễn Huệ – Quang Trung trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc*, nêu lên một vấn đề rằng trong xã hội mà đại đa số nhân dân là nông dân thì bất cứ một phong trào đấu tranh nào cũng thu hút nông dân tham gia, do đó, nếu chỉ dựa vào lực lượng tham gia vào cuộc đấu tranh để xếp nó vào phạm trù phong trào nông dân thì chưa thoả đáng, “khi xem xét tính chất một cuộc đấu tranh xã hội, ngoài lực lượng tham gia cần phải phân tích cả mục tiêu, yêu cầu của cuộc đấu tranh xã hội và lực lượng cầm đầu, tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh” [3, 210 – 211]. Trong bài viết “*Về tính chất của phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX của nhân dân các dân tộc miền núi*” in trong công trình *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Thạc sĩ Nguyễn Thị Thanh Hoà cho rằng cần phải dựa vào mâu thuẫn trong một phong trào cụ thể để xác định nó thuộc phạm trù phong trào nông dân hay không, từ đó khẳng định trong xã hội phong kiến (cụ thể là xã hội nửa đầu thế kỷ XIX), có những phong trào tuy có lực lượng tham gia là nông dân như các cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số, như cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi, nhưng không phải xuất phát từ mâu thuẫn giai cấp sâu sắc giữa nhân dân lao động với giai cấp địa chủ phong kiến và mục tiêu các cuộc đấu tranh đó không nhằm vào giai cấp địa chủ phong kiến và tầng lớp thống trị người địa phương [9, 268 – 273].

Nguyễn Phan Quang trong công trình *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, cân nhắc mối quan hệ giữa hai mặt dân tộc và dân chủ trong phong trào đấu tranh của nông dân đã khẳng định: “Cho dù các cuộc đấu tranh chống chính quyền phong kiến thống trị diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của nhà nước, vì nạn quan lại, cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị địa chủ cướp đoạt thì cũng khó giải thích rằng các cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống nhà nước phong kiến thống trị” [11, 289, 290].

Do đặc thù của xã hội Việt Nam thời kỳ trung đại là sự đan xen giữa hai loại hình sở hữu ruộng đất là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân, giữa sự phân chia giai cấp và phân chia đẳng cấp nên người nông dân Việt Nam vừa gắn bó với ruộng đất công làng xã, gắn chặt nghĩa vụ đối với nhà nước phong kiến (thuế khoá, lao dịch, binh dịch), lại vừa là tá điền của địa chủ. Vì thế, phong trào đấu tranh của nông dân thời kỳ trung đại thường không rạch ròi nhằm vào giai cấp đối kháng là địa chủ phong kiến mà chia mũi nhọn đấu tranh vào chính quyền phong kiến các cấp. Tuy nhiên, không thể xếp tất cả các cuộc đấu tranh chống chính quyền phong kiến vào phạm trù phong trào nông dân, cần phân biệt phong trào nông dân với các phong trào khác có sự tham gia của nông dân. Đó là những cuộc tranh giành quyền lực của các phe phái dưới chế độ phong kiến, hoặc là những cuộc đấu tranh chống xâm lược, chống chính quyền đô hộ mà nông dân thường là lực lượng đông đảo. Như vậy, có thể hiểu: phong trào nông dân là *phong trào đấu tranh của nông dân chống giai cấp thống trị phong kiến với những mục tiêu của nông dân* (ruộng đất, giảm các nghĩa vụ phong kiến).

Như vậy, giữa giai cấp nông nô ở phương Tây và cuộc đấu tranh của nông nô trong thời kỳ trung đại với nông dân và khởi nghĩa nông dân ở Việt Nam có những điểm khác nhau.

Về thân phận nông nô, ngay từ thời kỳ hình thành chế độ phong kiến ở châu Âu, người nông dân công xã tự do và nô lệ của La Mã đã bị biến thành nông nô và nông nô trở thành giai cấp bị trị chủ yếu trong xã hội phong kiến. So với nô lệ, nông nô có quyền tự do về thân thể, có gia đình riêng nhưng họ vẫn không có ruộng đất. Nông nô nhận ruộng đất của lãnh chúa, được quyền chiếm hữu ruộng đất đó (được sử dụng suốt đời, khi chết được thừa kế cho con cháu). Thân phận nông nô bị gắn chặt với ruộng đất, nông nô không được tự ý rời bỏ ruộng đất. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến châu Âu, nông nô phải nộp địa tô bằng nghĩa vụ lao động trên đất của lãnh chúa một số ngày nhất định trong tuần để canh tác cho lãnh chúa (sau đó được thay bằng tô hiện vật và tô tiền). Tuy lãnh chúa không có quyền xâm phạm đến tính mạng của nông nô nhưng vẫn có quyền đánh đập và chuyển nhượng nông nô đi kèm với ruộng đất. Đồng thời, nông nô bị buộc phải sống từ đời này sang đời khác trên một lãnh địa của lãnh chúa. Bên cạnh địa tô, nông nô còn phải tham gia xây dựng các lâu đài, dinh thự, đường sá... cho lãnh chúa, phải đóng

các loại phụ thu như thuế qua cầu, qua sông, thuế chợ, thuế cối xay, lò nướng bánh mì... Ngoài lãnh chúa phong kiến, Giáo hội Thiên Chúa giáo cũng là đối tượng bóc lột nông nô bằng thuế 1/10 thu hoạch hàng năm và Giáo hội đã trở thành lãnh chúa phong kiến khi chiếm tới 1/3 ruộng đất của các vương quốc phong kiến. Các cuộc đấu tranh của nông nô trong thời kỳ trung đại ở châu Âu thường nhằm vào lãnh chúa phong kiến và Giáo hội Thiên Chúa giáo, họ tấn công vào lâu đài của lãnh chúa phong kiến, đốt phá tu viện, cướp lương thực và tài sản chia cho dân nghèo, thiêu huỷ những tài liệu liên quan đến thuế và các nghĩa vụ phong kiến. Cuộc đấu tranh của nông nô, vì thế, mang tính chất giai cấp rõ nét.

2. Mối quan hệ giữa ruộng đất và nông dân

Nông nghiệp là nguồn chủ yếu cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người và là ngành duy nhất tạo ra thức ăn các loại cho con người. Ruộng đất và nông dân là những yếu tố cơ bản của nông nghiệp. Thông thường nông nghiệp được hiểu là trồng trọt và chăn nuôi mà muốn trồng trọt được phải có ruộng đất. Ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng nhất, là loại tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, còn nông dân là nhân tố quyết định quá trình sản xuất nông nghiệp.

Giữa nông dân và ruộng đất có mối quan hệ: hoặc nông dân làm chủ ruộng đất, hoặc nông dân làm thuê trên ruộng đất của người khác. Nếu nông dân làm chủ ruộng đất thì họ cũng là người làm chủ quá trình sản xuất và phân thu nhập từ đất đai. Ngoài chi phí sản xuất và thuế đóng cho nhà nước, họ được hưởng trọn vẹn thành quả lao động của mình. Vì họ làm chủ ruộng đất nên họ quan tâm chăm sóc, bồi dưỡng đất đai để đất ngày càng tốt hơn. Nếu nông dân chỉ là người làm thuê trên ruộng đất của người khác thì họ chỉ được trả công còn phần lớn sản phẩm thuộc về chủ đất, họ cũng không nhiệt tình chăm sóc mảnh đất không phải của mình. Có thể nói *“quan hệ sở hữu đất đai tạo nên động lực, sự quan tâm của các tầng lớp trong quá trình sản xuất, động lực của sự phát triển”* [16, 62].

Chế độ ruộng đất thể hiện mối quan hệ giữa nông dân và ruộng đất, thông qua chế độ ruộng đất ta thấy được quyền sở hữu ruộng đất thuộc về giai cấp hoặc tầng lớp nào và mối quan hệ giữa người có đất và người lao động trên ruộng đất đó. Dưới chế độ phong kiến nói chung, thường thì ruộng đất thuộc quyền sở hữu của quý tộc, lãnh

chúa hay địa chủ và quan hệ bóc lột trên ruộng đất đó nói chung là quan hệ giữa lãnh chúa – nông nô hay địa chủ – tá điền. Ở nước ta, cùng với quá trình hình thành, xác lập và phát triển của chế độ phong kiến, các hình thức sở hữu và quan hệ bóc lột trên ruộng đất luôn có sự thay đổi nhưng quan hệ sở hữu đất đai luôn *“quyết định sự ổn định, hòa hợp hay bất ổn định trong xã hội nông thôn – sự đấu tranh để giành giật đất đai”* [4, 48]. Do đó, thái độ của các triều đại phong kiến đối với vấn đề đất đai có tác động to lớn đến sự ổn định xã hội. Một khi triều đại phong kiến không có sự quan tâm đến ruộng đất và nông dân thì phong trào nông dân tất yếu nổ ra và hậu quả là làm mất sự ổn định của triều đại đó và thậm chí đưa đến sự sụp đổ của triều đại.

II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1. Phong trào nông dân từ thế kỷ XI – XVI

a) Phong trào nông dân thời Lý

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều Lý, chấm dứt giai đoạn khủng hoảng xã hội cuối triều Tiền Lê. Dưới thời Lý (1009 – 1225), đất nước đã trải qua một giai đoạn phát triển thịnh vượng, để lại nhiều thành tựu trên các phương diện xây dựng nhà nước, phát triển kinh tế, văn hoá. Tuy nhiên, bắt đầu từ thời vua Lý Anh Tông (1138 – 1175), triều Lý dần suy yếu.

Sự suy yếu trước hết thể hiện ở nhà nước trung ương. Các vua lên ngôi khi còn rất nhỏ tuổi: Thần Tông 11 tuổi, Anh Tông 5 tuổi, Cao Tông 2 tuổi, quyền hành rơi vào đám quyền thần lộng hành, tham bạo như Đỗ Anh Vũ, Đỗ Yên Di. Quý tộc ăn chơi xa xỉ. Ngay cả tầng lớp sư tăng cũng tha hoá, năm 1198, tể tướng Đàm Dĩ Mông đã tâu lên vua rằng *“Đương nay số tăng đồ và phu dịch ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tự họp từng bọn làm nhiều điều ô uế”* [15, 166]. Binh lính triều đình cũng gây phản biến, *“năm 1163, lính bỏ trốn, tự họp nhau cướp bóc cư dân trên đường đi”* [15, 166]. Từ năm 1161 đến 1172, vua hoặc đại thần luôn đi tuần tiễu trong nước, dùng uy lực để trấn áp nhân dân. Năm 1207, vua Lý Cao Tông phải đích thân xuống chiếu tạ lỗi với dân, tự trách mình *“hèn kém ở tận nơi cừu trùng, không biết cảnh khó khăn của dân chúng, nghe lời bọn tiểu nhân mà gây nên oán với kẻ dưới”* [15, 167]. Sau khi vua Cao Tông chết, vua Huệ Tông lên ngôi vẫn không khắc phục được

tình hình, “suốt 14 năm trị vì của ông, đất nước luôn loạn lạc, giặc cướp tứ tung” [15,167]. Trước sự suy yếu của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương, nền kinh tế nông nghiệp không được chú ý, thiên tai, mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra: Năm 1165, tháng 6 đại hạn, dịch lớn, trâu bò, gia súc chết nhiều, giá gạo cao vọt. Năm 1181, đói to, dân chết gần một nửa. Năm 1197, mùa hạ đại hạn. Năm 1198, nước lớn. Năm 1199, nước to, lúa má ngập hết, đói to...

Các cuộc khởi nghĩa nông dân

Năm 1140, một người thầy bói dòng dõi họ Thân ở Động Giáp là Thân Lợi, tự xưng là con của vua Lý Nhân Tông, đã tập hợp những người trốn tránh, dân địa phương, tất cả hơn 800 người nổi dậy ở châu Thượng Nguyên (Đồng Hỷ, Thái Nguyên). Thân Lợi xưng hiệu là Bình Vương, phong thê thiếp làm hoàng hậu, con cháu là vương hầu. Nhờ giỏi số thuật nên đã thu hút khá đông người dân gia nhập khởi nghĩa. Tháng 10/1140, Thân Lợi đưa quân ra đóng ở châu Tây Nông (Phú Bình, Thái Nguyên), cùng với dân các vùng Thượng Nguyên, Tuyên Hoá, Cẩm Hoá, Vĩnh Thông đánh phá Phú Lương, chiếm được phủ trị, lên kế hoạch tấn công kinh thành Thăng Long. Triều đình cử Đỗ Anh Vũ đem quân tiến đánh. Tháng 5/1140, quân của Thân Lợi kéo về Thăng Long, trên đường đi thì gặp phải quân triều đình do Đỗ Anh Vũ dẫn đầu, Thân Lợi chạy về Lục Lệnh (Thái Nguyên). Đỗ Anh Vũ dùng kế phủ dụ các đồng đảng như phát muối cho Dương Mục, Chu Ái. Tháng 10/1140, Đỗ Anh Vũ tiến đánh Lục Lệnh, bắt được 2000 người. Thân Lợi trốn lên Lạng Châu (Lạng Sơn) thì bị Tô Hiến Thành bắt được. Thân Lợi và 20 người chỉ huy bị xử chém đầu, một số bị đi đày.

Năm 1152, thủ lĩnh người Lào ở châu Đại Hoàng (Hòa Bình) là Nùng Khả Lai nổi dậy chống nhà Lý. Mãi cho đến năm 1154 nhà Lý mới dẹp yên được nhưng bấy giờ người Lào ở núi Chàng Long (Tây Bắc) lại nổi dậy, Đỗ Anh Vũ phải đi đánh.

Năm 1188, dân giáp Cổ Hoàng (Thanh Hóa) nổi dậy. Năm 1192, Lê Văn đã kêu gọi nhân dân Cổ Hoàng khởi nghĩa. Thái phó Đàm Dĩ Mông đem quân đàn áp. Cuối năm 1192, Hồ Đồ ở châu Diên nổi dậy. Năm 1194, thủ lĩnh châu Chân Đăng (Lâm Thao) là Hà Lê nổi dậy. Năm 1198, người làng Cao Xá thuộc châu Diên là Ngô Công Lý chiêu tập dân lưu vong nổi dậy. Cùng lúc đó, Đinh Khả, Bùi Đô tự xưng là con cháu Đinh Tiên Hoàng cũng nổi lên ở châu Đại Hoàng.

Năm 1202, người Đại Hoàng bị bắt đi xây cửa Đại Thành (kinh thành Thăng Long), khổ quá nên theo lời kêu gọi của Phí Lang và Bảo Lượng nổi dậy chống nhà Lý. Vua Lý sai Trần Hình, Từ Anh Nhĩ đem quân đàn áp song bị thất bại. Năm 1205, thanh thế của Phí Lang càng lên cao, quân Phí Lang đánh chiếm nhiều làng thuộc Ninh Bình, Nam Định đốt hành cung Ứng Phong, phá kho thóc, đốt nhà cửa quan lại. Nhà Lý phải tìm cách chiêu hòa, Phí Lang chịu hàng phục nhưng vẫn chiếm cứ các vùng đất cũ. Đến năm 1207 lại nổi dậy.

b) Phong trào nông dân dưới thời Trần

Triều Trần được thành lập từ năm 1226 thay thế nhà Lý. Dưới triều Trần, dân tộc ta đã trải qua những thử thách to lớn của họa xâm lăng, đó là ba lần xâm lược của quân Mông Nguyên. Với tinh thần *“vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, nhân dân chung sức”*, nhà Trần đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến thắng lợi, bảo vệ toàn vẹn độc lập dân tộc. Đồng thời, nhà Trần có nhiều chính sách nhằm phát triển kinh tế đất nước và chăm lo đời sống nhân dân, như chăm lo công tác thủy lợi bằng việc cho đắp mới và hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở đồng bằng Bắc Bộ, đặt các chức quan Hà đê sứ chuyên lo việc đào đắp, tu sửa đê điều, đồn điền sứ chuyên lo việc khai hoang. Bên cạnh đó, dưới thời Trần, quá trình phong kiến hoá được đẩy mạnh thêm một bước với sự tăng cường của quan hệ ruộng đất lãnh chúa – nông nô. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XIV trở đi, nhà Trần cũng rơi vào suy thoái với những biểu hiện như:

Giai cấp thống trị ngày càng sa đọa, xa rời đời sống nhân dân: Từ thời vua Trần Dụ Tông (1341–1369) trở về sau, giai cấp thống trị ngày càng đi vào con đường suy thoái. Vua quan ăn chơi hưởng lạc, không còn chăm lo đến đời sống của nông dân như trước. Vua Dụ Tông sai đào hồ lớn ở vườn ngự, chất đá làm núi, bốn mặt đào kênh thông với sông lớn để dẫn nước vào hồ làm chỗ vui chơi. Vua lại sai đào một cái hồ khác rồi bắt dân chở nước mạn về để nuôi hải sản. Quan lại cũng đua theo xây dinh thự, nuôi con hát để ăn chơi, hưởng lạc. Nịnh thần hoành hành làm kỷ cương triều chính rối loạn. Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An dâng sớ xin vua Dụ Tông chém 7 viên nịnh thần nhưng vua không nghe, ông đã trả ấn từ quan. Trong nội bộ tầng lớp quý tộc cầm quyền chia bè phái, mâu thuẫn giết hại lẫn nhau để tranh giành địa vị, quyền lực ngày càng khốc liệt như việc Dương Nhật Lễ âm mưu đoạt vương quyền nhà Trần, giết hại

Thái hậu và các quý tộc Trần chống đối. Sau đó là vụ một số quý tộc, đại thần nhà Trần (Trần Nguyên Hãn, Trần Khát Chân...) mưu giết Hồ Quý Ly không được nên bị giết chết cùng với hơn 370 quan lại, quý tộc khác. Các cuộc thanh trừng diễn ra hết năm này qua năm khác. Mặt khác, sau khi hoạn xâm lược tạm thời bị đẩy lùi, một bộ phận vương công, quý tộc chỉ lo hưởng lạc, vun vén cho bản thân, quay lại bóc lột nhân dân thể hiện rõ trong lời đáp của Trần Khánh Dư khi bị vua quở trách: *“tướng là chim ưng, nhân dân là vịt, lấy vịt mà nuôi chim ưng thì có gì lạ”*. Chế độ điền trang ngày càng phát triển đã tấn công vào bộ phận ruộng đất công làng xã. Các thế gia tìm mọi cách mở rộng điền trang của mình, biến nhiều nông dân làng xã trở thành nông nô, nô tỳ

– *Đời sống khổ cực của nhân dân*

Vua quan quý tộc lo ăn chơi hưởng lạc, không chăm lo việc nước lại còn ra sức huy động sức người, sức của nông dân phục vụ cho các cuộc chiến tranh “chinh phạt” các nước Ai Lao, Champa, do đó đời sống nhân dân vô cùng khổ cực. Nửa sau thế kỷ XIV đã có tới 9 lần vỡ đê, lụt lớn (như các năm 1348, 1351, 1352, 1353, 1358, 1359, 1360, 1378, 1393), 11 lần hạn hán dẫn đến hậu quả mất mùa đói kém, dân nghèo phải bán cả nhà cửa, con cái, ruộng vườn, nhiều người phải bán mình trở thành nông nô, nô tỳ. Nhưng cuộc sống “gia nô của các thế gia” còn khổ cực hơn. Chỉ tính từ đầu thế kỷ XIV cho đến năm 1379 đã có 10 nạn đói lớn. Ngân sách nhà nước trống rỗng, nhà nước nhiều lần cho phép nhà giàu nộp tiền mua quan tước, năm 1378 còn buộc mỗi dân đinh đóng 3 quan thuế đinh mỗi năm. Đời sống của số đông nhân dân lao động rơi vào cảnh *“Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy, Đồng quê than vãn trông vào đâu,... Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi”* [15, 249]. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn xã hội gay gắt và bùng nổ phong trào khởi nghĩa nông dân cuối thế kỷ XIV.

– *Sự bất lực trước các cuộc xâm lược và yêu sách của nước ngoài*

Trong lúc dân tình đang khốn đói vì thiên tai và bị nạn đói đe dọa thì vào nửa cuối thế kỷ XIV, quân Champa thường xuyên đánh phá vùng biên giới phía nam. Nhiều lần nhà Trần đem quân chống cự nhưng cũng không ít lần bị thất bại như các lần vào năm 1376, 1378, 1383, 1389. Lợi dụng sự suy yếu của nhà Trần, nhà Minh cũng thường xuyên đưa ra các yêu sách buộc nhà Trần phải chấp nhận. Như vào

năm 1384 nhà Minh buộc nhà Trần phải cung cấp lương thực cho quân Minh đánh Vân Nam, nhà Trần phải nộp 5.000 thạch lương. Năm 1385, nhà Trần phải tuyển 20 nhà sư đưa sang Kim Lăng nộp. Năm 1386, nhà Minh đòi dâng 50 thớt voi. Năm 1394, nhà Minh đòi nộp 80.000 thạch gạo, nhà Trần đã nộp 10.000 thạch và phải chở sang tận Long Châu,...

Các cuộc khởi nghĩa nông dân

Năm 1343, hạn hán, mất mùa, dân nghèo nổi dậy khắp nơi. Năm 1344, nông dân vùng Yên Phụ (Hải Dương) tập hợp dưới cờ nghĩa của Ngô Bệ nổi dậy đánh phá nhà cửa quan lại, địa chủ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhưng đến năm 1357 – 1358, nghĩa quân Ngô Bệ lại nổi dậy khởi nghĩa, cho yết bảng “Chẩn cứu dân nghèo”. Nghĩa quân đã làm chủ một vùng rộng lớn thuộc Chí Linh và duy trì cuộc khởi nghĩa cho đến năm 1360 mới bị dập tắt.

Năm 1354, nạn đói lớn xảy ra, một người tên là Tề đã tự xưng là cháu ngoại Trần Hưng Đạo, tập hợp các gia nô bỏ trốn, đánh phá một vùng rộng lớn từ Lạng Giang (Bắc Giang) đến Nam Sách (Hải Dương).

Năm 1379, tại Thanh Hoá, Nguyễn Thanh đã tập hợp nông dân khởi nghĩa, tự xưng là Linh Đức Vương hoạt động ở vùng Lương Giang. Trong lúc đó, nghĩa quân của Nguyễn Kỵ hoạt động ở vùng Nông Cống.

Năm 1390, nhà sư Phạm Sư Ôn phát động khởi nghĩa ở vùng Quốc Oai (Hà Tây). Cuộc khởi nghĩa đã thu hút sự tham gia ngày càng đông của nông dân. Nghĩa quân đã tiến về kinh thành Thăng Long, vua tôi nhà Trần phải rút chạy, nghĩa quân chiếm đóng kinh đô trong 3 ngày rồi rút về Quốc Oai và bị đàn áp.

Năm 1399, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhữ Cái nổ ra ở Sơn Tây, Vĩnh Phúc, đến đầu năm 1400 thì bị đàn áp.

c) Phong trào nông dân trong các thế kỷ XVI – XVII

Những ông vua cuối cùng của triều Lê sơ đều nổi tiếng bởi sự sa đoạ. Vua Lê Uy Mục (1505 – 1509) tính tình hoang dâm, hung hãn, “*đêm cùng cung nhân uống rượu vô độ, ai say thì giết*”. Vua Lê Tương Dực (1509 – 1516) cũng sa đoạ không kém, “*bắt dân đắp thành rộng mấy nghìn trượng, làm đại điện hơn 100 nóc, xây thêm Cửu trùng đài cao chót vót, công việc xây dựng phá đi làm lại nhiều lần, quân dân*

vừa khốn khổ vì lao động vừa bệnh tật chết rất nhiều, nước nhà hết kiệt tiền của” [15, 338]. Vua lại còn “tính hiếu dân như tướng lợn”, “đồng thuyền chiến, sai bọn nữ sử cỡi truồng chèo thuyền ở Hồ Tây cùng vua chơi đùa, lấy làm thích thú” [1, 195]. Trong triều đình, quý tộc ngoại thích dựa thế nhà vua, kết thành bè cánh, nắm hết quyền hành “phàm súc vật, hoa màu của dân gian đều cướp cả, nhà dân ai có đồ lạ, vật quý thì đánh dấu để lấy, giết hại công thần, tôn thất” [15, 339]. Triều đình trung ương suy yếu, quan lại các địa phương mặc sức tung hoành, những nhiễu, trở thành nỗi ám ảnh của dân “ở phố xá, chợ búa hề thấy bóng quan thì dân vội đóng cửa và tìm đường ẩn trốn”, “tước đã hết mà lạm thường không hết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của như bùn đất”.

Vua mất hết uy quyền, triều đình rối loạn, các phe phái phong kiến nổi lên tranh giành quyền lực lẫn nhau. Năm 1509, nhóm Nguyễn Văn Lang và tôn thất nhà Lê đã đưa quân đánh ra Thăng Long, giết Uy Mục, đưa Tương Dực lên ngôi. Tiếp đó, Nguyễn Khắc Hải cầm đầu nhóm hoạn quan đã nổi loạn, bắt vua nhốt vào cung. Năm 1516, quận công Trịnh Duy Sản cùng với một số quần thần khác như Lê Quang Độ, Trịnh Chí Sâm đã tìm cách phế vua Tương Dực, họ phao tin “giặc” đánh đến kinh thành, giết chết vua Tương Dực, đưa Lê Chiêu Tông lên ngôi. Được tin đó, An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ đã đưa quân về đốt phá kinh thành, Trịnh Duy Sản chết, Nguyễn Hoàng Dụ lại mâu thuẫn với Trịnh Tuy, hai bên đóng quân ở kinh thành chống đối nhau. Trịnh Tuy thua phải chạy về Thanh Hoá, bè phái của Trịnh Tuy do Trần Chân đứng đầu đưa quân đánh đuổi Nguyễn Hoàng Dụ chạy khỏi kinh thành. Vua Chiêu Tông cử Nguyễn Công Độ và Mạc Đăng Dung đuổi đánh Nguyễn Hoàng Dụ, đồng thời lừa giết Trần Chân, quân của Trần Chân tiến đánh kinh thành, vua bỏ kinh đô chạy sang Gia Lâm. Kinh đô hoang tàn, trở thành nơi đánh cá và săn bắn. Cuộc hỗn chiến giữa các phe phái còn tiếp tục đến năm 1522, vua Chiêu Tông bị phế, Mạc Đăng Dung đưa vua Lê Cung Hoàng lên thay, dần tiêu diệt các phe cánh đối lập, khống chế triều đình.

Từ đầu thế kỷ XVI, khi nền chính trị khủng hoảng, giai cấp phong kiến thống trị chỉ lo ăn chơi, hưởng lạc và tranh giành địa vị, chiến tranh giữa các phe phái đã đẩy nền kinh tế nông nghiệp đang thịnh trị dưới triều Lê sơ nhanh chóng suy thoái.

Ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp trước sự lấn cướp của quan lại, địa chủ. Năm 1510, vua Tương Dực cho phép các công thần được tìm kiếm những ruộng đất ẩn lậu báo lên để triều đình cấp làm ruộng tư, chỉ dụ này đã tạo điều kiện cho quan lại có cơ hội cướp đoạt ruộng đất của nông dân và làng xã. Chính sách quân điền mất dần tác dụng tích cực. Bên cạnh đó, nhà nước không còn chú ý đến việc chăm lo sản xuất nông nghiệp đã khiến cho sản xuất sút kém, lụt lội, hạn hán và nạn đói đe dọa. “Năm 1512, đại hạn, trong nước đói to. Năm 1517, trong nước đói to, nhân dân chết đói nằm gối đầu lên nhau, chỗ nào trải qua binh lửa lại càng đói hơn. Năm 1519, hạn hán, lúa hỏng, gạo đắt” [15, 340]. Tình hình trên là nguyên nhân trực tiếp làm bùng phát các cuộc khởi nghĩa nông dân.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân

Năm 1511, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tổng phát động khởi nghĩa ở vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang). Cuối năm 1511, Trần Thuận dấy quân ở Sơn Tây, nghĩa quân đông tới hàng vạn người, tiến sát kinh thành, nhiều lần đánh bại quân triều đình.

Đầu mùa hạ năm 1512, Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triết khởi nghĩa ở Nghệ An, đánh bại quân triều đình do Khang Quận Công Trần Nghi chỉ huy, nghĩa quân mở rộng địa bàn sang vùng Thanh Hoá. Tháng 5/1512, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

Từ 1515 đến 1522, khởi nghĩa nông dân phát triển ở nhiều địa phương từ Thanh Hoá đến Sơn Tây, Vĩnh Yên, Kinh Bắc, Tuyên Quang. Đầu năm 1515, Phùng Chương hô hào nông dân khởi nghĩa ở Vĩnh Phúc. Cuối năm này, Đặng Hân, Đặng Ngật khởi nghĩa ở Thanh Hoá. Tháng 2/1516, Trần Công Ninh tập hợp nhân dân khởi nghĩa ở Vĩnh Phúc.

Đầu năm 1516, Trần Cảo cầm đầu một cuộc khởi nghĩa lớn ở Đông Triều (Quảng Ninh). Nghĩa quân cạo trọc đầu hoặc chỉ để lại 3 chỏm tóc. Lực lượng nghĩa quân đông tới hàng vạn người, địa bàn hoạt động mở rộng đến vùng Tiên Du, Quế Dương (Bắc Ninh), Gia Lâm (Hà Nội), kiểm soát một vùng đồng bằng Sơn Nam, Kinh Bắc và tấn công đánh chiếm kinh thành. Trần Cảo tự xưng vua hiệu là Thiên Ứng. Giữa năm 1516, quân triều đình tấn công bao vây kinh thành buộc Trần Cảo phải rút chạy nhưng toàn bộ vùng Hải Dương, Kiến An, Kinh Bắc vẫn thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân. Đến năm 1521, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

Năm 1520, Vũ Nghiêm Uy khởi nghĩa ở Tuyên Quang. Mùa hạ năm 1522, Lê Khắc Cương, Lê Bá Hiếu dấy binh ở Bắc Ninh. Vào các năm 1571, 1594, 1596, nông dân nổi dậy ở một số nơi như Sơn Tây (1571), ở Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn (1594), ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh (1596), ở Lạng Sơn (1598).

Sang đầu thế kỷ XVII có một số cuộc khởi nghĩa nổ ra vào các năm 1627, 1667, 1670, 1681, 1683, 1695 nhưng bị đàn áp nhanh chóng.

Đặc điểm của phong trào nông dân thế kỷ XVI– XVII

– Phạm vi, quy mô phong trào rộng lớn hơn so với các thế kỷ trước, phong trào nổ ra hầu hết các địa phương ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An. Nhiều cuộc khởi nghĩa có địa bàn hoạt động tương đối rộng như khởi nghĩa Trần Cảo, Lê Hy, Trịnh Hưng. Có khi quân khởi nghĩa đi đến đâu thì dân nghèo ở đó đều gia nhập, “năm 1593, ngày 21, đảng nguy ở các nơi dấy binh tiến ra sông Nhị, đến bến Bồ Đề, đốt cầu phao ở Bát Tràng. Thế là nhân dân các huyện ở hai xứ Hải Dương, Kinh Bắc đều dựng cờ hưởng ứng theo giặc” [8, 124]. Về thời gian, các cuộc khởi nghĩa diễn ra khá liên tục trong giai đoạn đầu thế kỷ XVI, cuối thế kỷ XVI, sang thế kỷ XVII phong trào tập trung vào cuối thế kỷ.

– Lực lượng nghĩa quân có số lượng đông đảo, ở nhiều cuộc khởi nghĩa số liệu được nhắc đến là hàng vạn như lực lượng tham gia khởi nghĩa Trần Tuấn (1511), nghĩa quân nhiều lần đánh bại quân triều đình. Trong cuộc khởi nghĩa Trần Cảo, nghĩa quân có địa bàn hoạt động từ Đông Triều cho đến Hải Dương, Kinh Bắc, khống chế vùng đồng bằng Sơn Nam, Kinh Bắc, lực lượng đông tới hàng vạn người. Ở những cuộc khởi nghĩa khác tuy không có thông tin nào về số lượng quân khởi nghĩa nhưng căn cứ vào địa bàn hoạt động và những khó khăn của quân triều đình khi đàn áp phong trào cũng cho thấy số lượng tham gia các cuộc khởi nghĩa tương đối đông. Ví dụ “Nhâm Thân (1522), bọn Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triết làm loạn ở vùng Nghệ An. Vua sai bọn Khang quận công Trần Nghi và Đồng Các hiệu thư Trần Dực đi đánh. Vào đến địa phận Nghệ An, bọn Nghi đảng trước, đảng sau đều bị giặc đánh. Quan quân vượt ra biển, bị sóng gió đánh vỡ thuyền, toàn quân bị chết đuối” [8, 125]. Có khi không thể đàn áp được, triều đình còn treo giải thưởng cho ai bắt được người

cầm đầu phong trào. Lực lượng đông đảo này gồm nông dân nghèo và dân binh. Nông dân nghèo bị quần bách vì mất mùa, đói kém đã gia nhập phong trào, “bấy giờ trời hạn, thóc lúa vụ chiêm đều không thu được, đầm phá khô cạn, cây cỏ úa vàng, hoa không kết trái. Trộm cướp quần tụ trong dân gian. Bọn lớn đến 7, 8 trăm đứa, bọn nhỏ cũng không dưới vài trăm” [8, 126]. Trước sự lớn mạnh của phong trào, dân binh nhiều nơi cũng gia nhập khởi nghĩa, ví dụ, năm 1594, trong cuộc khởi nghĩa do Phạm Hàng đứng đầu ở núi Đam Khê, huyện Yên Mô, “đến đâu mọi người đều theo phục, hơn 1 tháng đã được hơn 1 vạn người. Từ đó, các phủ Trường Yên, Lý Nhân, giặc cướp đều nổi dậy, trở ngại nhiều cho người qua lại mà dân binh các xã Đồi Thượng phần nhiều đều theo giặc [8, 127].

– Thành phần lãnh đạo là quan lại, trí thức. Trong những ghi chép về các cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVI, XVII thường thấy nhắc đến các quan lại, trí thức mà chưa thấy lãnh tụ nào là nông dân, ví dụ Thuần mỹ điện giám Trần Cảo, Định sơn hầu Giang Văn Dụ, viên giám sinh người Chi Nê, huyện Chương Đức là Nguyễn Thì Thâm,... Điều này phản ánh sự bất bình của nhiều quý tộc, trí thức phong kiến trước sự suy thoái của chính quyền trung ương và địa phương đã đẩy nhân dân vào cuộc sống cơ cực, đồng thời, phản ánh sự khủng hoảng của hệ tư tưởng Nho giáo trong việc duy trì trật tự xã hội phong kiến.

– Mục tiêu đấu tranh ngoài kinh tế còn nhằm vào chính quyền phong kiến: trong những tư liệu về các cuộc khởi nghĩa nông dân tuy chưa đề cập nhiều đến khẩu hiệu đấu tranh trong các cuộc khởi nghĩa thời kỳ này nhưng dựa vào bối cảnh lịch sử có thể nói rằng những người nông dân tham gia vào các cuộc khởi nghĩa đều xuất phát từ cuộc sống bần cùng, họ bị cuốn vào cuộc khởi nghĩa do trí thức, quý tộc phong kiến phát động chắc hẳn vì các thủ lĩnh này đã đưa ra những lợi ích kinh tế thiết thân với nông dân (ví dụ cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo, chấn cứu dân đói). Bên cạnh đó, các cuộc khởi nghĩa đã ít nhiều hướng đến mục tiêu chính trị là tấn công vào chính quyền phong kiến. Điều này xuất phát từ việc lãnh tụ phong trào xuất thân từ quý tộc phong kiến, muốn dùng khởi nghĩa nông dân để đạt được mục đích chính trị của mình, việc các thủ lĩnh sau khi phát động khởi nghĩa thường xưng tước hiệu đã nói lên điều này.

– Sau khi dấy binh, nhiều người đã xưng tước hiệu như Nguyễn Thì Thâm xưng Thượng thư Lễ quốc công, Trần Cảo lên ngôi đặt niên hiệu Thiên Ứng, Phạm Hàng xưng là Thiên Nam chiêu thảo đô nguyên suý. Hiện tượng xưng tước hiệu này giống như phong trào nông dân thời Trần, thể hiện tầm nhìn của các lãnh tụ khởi nghĩa đương thời chỉ muốn tiếp tục xây dựng nhà nước phong kiến.

2. Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài

a) Nguyên nhân

Sự khủng hoảng của bộ máy nhà nước Đàng Ngoài

Từ đầu thế kỷ XVIII, bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương trở nên tha hoá. Các chúa tập trung tiền của, công sức nhân dân cho thú vui riêng. Năm 1714, chúa Trịnh Cương sai sửa sang chùa Phúc Long ở Kinh Bắc, bắt nhân dân ba huyện Gia Bình, Gia Lương và Quế Dương phục dịch vất vả trong sáu năm trời. Chúa nhiều lần bắt dân địa phương phải tu sửa đường sá, xây mới hoặc sửa sang hành cung kịp thời phục vụ chúa du ngoạn ngay cả khi dân đang điều đứng vì đói vỡ, lụt lội như năm 1729. Từ năm 1736, chúa Trịnh Giang đã cử em là Trịnh Doanh thay mình thiết triều còn bản thân chỉ lo vui chơi thưởng ngoạn, chúa “cho xây dựng rất nhiều cung quán, chùa chiền rất nguy nga và tốn kém: chùa Hồ Thiên, hành cung Quế Trạo, Từ Dương, phủ đệ ở các làng họ ngoại ... Nhân việc xây cất này, bộ hạ của chúa toả đi bốn phương bắt cống nộp, vì thế người làm ruộng, người đi buôn mất hết cơ nghiệp” [1, 299]. Ở triều đình và phủ chúa, quan lại kết thành phe phái tranh giành quyền lợi, Hoạn quan Hoàng Công Phụ được chúa tin yêu nên đã lập phe cánh “*chuyên chính lộng quyền, trong triều ai cũng nơm nớp lo sợ khó tự bảo toàn thân mình*” [12, 14]. Bộ phận quan lại thì phần lớn xuất thân từ chế độ mua quan bán tước, chúa Trịnh cho phép quan lại được nộp tiền để thăng chức và nhà giàu được nộp tiền để được bổ làm quan. Quan trường trở thành nơi vợ vét làm giàu. Nhà nước còn phân biệt khả năng bóc lột làm giàu ở từng địa phương để định giá tiền mua quan bán tước. Tệ nạn tham nhũng trở nên công khai. Ở xã thôn, tệ tham nhũng ngày càng trầm trọng. Cường hào, địa chủ mặc sức bóc lột, đục khoét. Năm 1719, Ngự sử Đài đã cảnh báo với chúa Trịnh: “Bọn hương đảng, cường hào gian xảo, nhiều kẻ, biến trá trăm đường, lấy vũ đoán làm kế hay, lấy thôn tính làm giàu mình, đè nén người bần

cổ, phải trái, thay đổi trắng đen, lấy người kiện làm món hàng, lấy đơn kiện làm kế sinh nhai” [12, 15].

Sự suy sụp của sản xuất nông nghiệp

Nền kinh tế nông nghiệp sau một thời gian ngắn phục hồi ở cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII đã nhanh chóng suy sụp. Tình hình này trước hết xuất phát từ nạn kiêm tính ruộng đất diễn ra phổ biến và ngày càng trầm trọng. Quan lại, cường hào đã dùng mọi hình thức để chiếm đoạt ruộng đất nông dân và xâm chiếm ruộng đất công làng xã. Ngô Thì Sĩ đã phản ánh điều này trong một bản điều trần “chế độ ruộng đất ở Bắc hà từ trước đến nay sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được nhưng đại thể là ruộng đất của dân để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt... những dân phiêu lưu, ruộng phải bỏ hoang, phần nhiều bị bọn thế gia chiếm lấy, lập văn khế giả để làm bằng cớ. Thậm chí ruộng đã cày cấy hết mà vẫn khai là hoang phế. Dân lưu vong muốn trở về cũng không có ruộng cày cấy, mà kiện cáo thì khổ nổi không đủ sức” [12, 11]. Chính chúa Trịnh Cương cũng phải kêu lên rằng “*Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cấy dùi*” [15, 395]. Nông dân cũng không thể trông nhờ vào ruộng đất công của làng được vì số lượng bị thu hẹp nhiều mà phải giành để cấp cho quan lại và binh lính. Năm 1711, trước tình trạng ruộng đất công làng xã bị hào lý địa phương phối hợp với quan phủ, huyện phân chia không công bằng và ghi chép sơ sài, chúa Trịnh cử người đo đạc lại ruộng đất, làm sổ “tu tri” ở các xã rồi cho ban hành lệ quân điền mới. Trong đó, cho phép làng xã chia lại ruộng công theo tục lệ riêng của mình nhưng ngăn cấm quan lại không được lợi dụng chức vị để phân chia theo ý mình, đồng thời không chia ruộng đất cho những người đã có đủ ruộng đất công. Tuy nhiên, chính sách quân điền mới vẫn không mang lại hiệu quả trong việc đem lại ruộng đất công cho nông dân, bởi vì “Nước ta duy có trấn Sơn Nam hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không còn mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng” [15, 395]. Không thể trông chờ vào ruộng khẩu phần của nhà nước, người nông dân phải chấp nhận đi thuê ruộng của địa chủ và gánh chịu các khoản tô thuế của địa chủ đặt ra, đồng thời phải chịu các nghĩa vụ khác đối với nhà nước phong kiến (binh lính, lao dịch). Trong lúc đó, nhà nước phong kiến tuy vẫn trọng nông nhưng không có biện pháp nào để kích thích

nông nghiệp phục hồi trở lại. Hệ thống dè điều không được đắp bồi thêm, “các chức quan Hà dè sứ, khuyến nông sứ tuy vẫn duy trì nhưng chỉ là hư vị” [15, 135]. Vỡ dè, lụt lội, hạn hán, mất mùa, đói kém là hiện tượng thường xuyên nối tiếp nhau. Ví dụ năm 1713, “*nước sông tràn ngập, vỡ dè các trấn Sơn Nam, Sơn Tây và Thanh Hóa, mấy vạn nhà bị cuốn đi mất, nhân dân bị đói*”, ngay sau đó nhà nước phải chia ruộng thành hai phần mất mùa hoàn toàn và mất mùa một nửa để định lệ giảm thuế. Tình trạng bỏ hoang ruộng đất đã trở nên phổ biến, năm 1725, vì đồng ruộng bỏ hoang nhiều, nhân dân xiêu tán nên chúa Trịnh vừa phải chấn cứu người xiêu tán, tha bỏ thuế của họ còn thiếu từ nhiều năm trước, vừa khuyến khích những người lân cận đến cày cấy, miễn thuế trong ba năm cho họ rồi biến thành ruộng công.

Đời sống khổ cực của nông dân

Trong nửa đầu thế kỷ XVIII, đời sống người nông dân Đàng Ngoài vô cùng cực khổ vì nạn cướp đoạt ruộng đất, cường hào hoành hành, kinh tế nông nghiệp suy sụp, thiên tai, mất mùa và đói kém đe dọa thường xuyên. Những trận lụt làm vỡ dè, mất mùa xảy ra liên tiếp vào các năm 1690, 1694, 1695, 1702, 1703, 1708, 1711, 1713, 1721, 1713, 1727, 1728, 1729, 1730... Ngay sau thiên tai, mất mùa là nạn đói đe dọa. Trong mấy chục năm cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII đã diễn ra 9 – 10 nạn đói lớn. Mất mùa làm cho lúa gạo khan hiếm, giá cả tăng vọt “*một đấu lúa nhỏ giá đến một tiền*”, “*một trăm đồng không được một bữa no*”, nhân dân phải “*ăn vỏ cây, rau cỏ, lá cây, cây chết đói đầy đường, thôn xóm tiêu điều*”, “*số dân còn lại 10 phần không được một, làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại 5 – 3 hộ mà thôi*”. Năm 1722, chúa Trịnh Cương phải sai lấy đất công lập hai khu mộ địa, một khu rộng hơn 17 mẫu ở Dịch Vọng, một khu rộng hơn 14 mẫu ở Hoàng Mai để chôn những người chết đói trên đất kinh thành. [15, 398, 399].

Bên cạnh nỗi khổ vì thiên tai, đói kém, nhân dân còn khổ cực vì chế độ thuế khóa nặng nề. Chế độ thu thuế bất công đã được chúa Trịnh Cương nhận xét: “Sau khi Trung Hưng thi hành phép bình lệ chỉ căn cứ vào số đinh trong nhất thời, rồi để thêm không kể, chết đi không trừ, đồn chứa lâu năm, hộ khẩu có tăng lên hay giảm sút một cách thất thường, thế mà phụ dịch vẫn cứ giữ nguyên ngạch cũ, dần dần đưa đến chỗ kẻ nghèo rất khó cáng đáng được” [8, 132]. Trong lúc, nông dân không thể bám víu vào ruộng đất phải bỏ làng xiêu tán

thì lấy cớ để phục hồi sản xuất mà thực chất là để thu thuế ruộng triệt để, chúa Trịnh định lại phép tô ruộng vào năm 1728. Phan Huy Chú đã phê phán, mỉa mai “Phép tô ruộng đã trải qua hai lần xét định như thế thì một tấc đất cũng không bỏ sót, không có chỗ nào là không đánh thuế. Cái chính sách vét hết lợi hình như quá cay nghiệt nhưng cái ý lập pháp ấy là muốn cho đất không chỗ nào bỏ hoang, dân không người nào du đảng, để tài dụng của nhà nước được đầy đủ, tuy không phải là chế độ trung chính của tiên vương nhưng cũng là thuật phú quốc của kẻ bá giả chẳng” [8, 133]. Bên cạnh các thứ thuế địa chủ đặt ra cho nông dân thuê ruộng, nhà nước phong kiến đã bổ lên đầu họ nhiều khoản thu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xa xỉ của bộ máy thống trị. Năm 1731, chúa Trịnh Giang đánh thuế dung cả khách hộ và tạp lưu. Năm 1741, tăng thuế ruộng công, tư mỗi mẫu hai tiền. Đối với những người làm nghề thủ công và buôn bán cũng bị thuế khóa đè nặng. Chính sách thuế sản vật đánh vào tất cả nghề thủ công đã làm cho nhiều nghề thủ công bị suy sụp, “có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé bỏ lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược” [8, 134]. Cuộc sống khốn cùng đã đẩy người nông dân ra khỏi làng xã, tình trạng xiêu tán đã trở nên phổ biến. Năm 1741, theo báo cáo của bộ Hộ, ở Đàng Ngoài có hơn 1/3 số làng xã xiêu tán, trong đó có 1.730 làng xiêu tán gần hết, 1.961 làng xiêu tán nhiều.

b) Khái quát diễn biến

Từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã xuất hiện. Vào những năm 1670 – 1672, Ma Phúc Lan, Vũ Công Tuấn nổi dậy ở Tuyên Quang. Năm 1681, nhân dân huyện Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương) nổi dậy cướp phá nhà giàu. Năm 1683, nhân dân Lập Thạch (trấn Sơn Tây) nổi dậy chống quân lính đồn trú.

Những năm đầu thế kỷ XVIII, các cuộc nổi dậy lan rộng, năm 1712 ở Hưng Hóa, Tuyên Quang, năm 1715 ở Sơn Tây, Kinh Bắc, năm 1721 ở Lai Châu, Hòa Bình. Đến năm 1737, những cuộc đấu tranh của nông dân phát triển rầm rộ khắp Đàng Ngoài. Chúa Trịnh “ra lệnh cho các lộ lập đồn hỏa tiêu trên núi, đêm ngày canh gác để kịp thời báo hiệu cho nhau. Mặt khác, nhà nước tăng cường lực lượng phòng thủ, thường xuyên cho quân tuần hành những nơi hiểm yếu và

tuyển thêm binh lính các trấn để bổ sung bộ máy đàn áp” [12, 20]. Năm 1735, Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo dân nghèo nổi dậy ở Thanh Hà (Hải Dương). Năm 1737, Nguyễn Dương Hưng kêu gọi nông dân nổi dậy ở Tam Đảo và hoạt động mạnh ở vùng Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Năm 1738, Lê Duy Mật nổi dậy ở kinh thành, lan vào tận vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Lúc này, ở Đàng Ngoài, các cuộc nổi dậy của nông dân lên đến đỉnh cao, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, kéo dài cùng nổ ra. Ở Hải Dương, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ nổi dậy ở Ninh Xá, Vũ Thúc Oánh khởi nghĩa ở Mộ Trạch. Ở Sơn Nam, nghĩa quân Hoàng Công Chất hoạt động khắp vùng hạ lưu sông Hồng. Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao nổi dậy ở Nam Chân, giết chết nhiều viên quan triều đình đưa quân đến đàn áp. Ở Sơn Tây, các thủ lĩnh Tế, Bồng cầm đầu một cuộc khởi nghĩa lớn. Trong những năm tiếp theo, phong trào nông dân tiếp tục lan rộng khắp Đàng Ngoài, từ đồng bằng đến miền núi, từ Lạng Sơn đến Thanh Nghệ Tĩnh. Có thể kể đến một số cuộc khởi nghĩa sau:

Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751)

Nguyễn Danh Phương còn được dân gian gọi là quận Hẻo là một trí thức nho học nghèo, quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây. Vì căm ghét chính quyền họ Trịnh nên từ năm 1740, Nguyễn Danh Phương đã tham gia cuộc khởi nghĩa do Tế, Bồng lãnh đạo ở Sơn Tây. Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, ông đưa số quân còn lại lui về chiếm giữ vùng núi Tam Đảo. Trong giai đoạn đầu khởi nghĩa, do lực lượng còn yếu, Nguyễn Danh Phương chủ trương trá hàng để có thời gian xây dựng căn cứ, củng cố lực lượng và tích trữ lương thực. Căn cứ chính của nghĩa quân là vùng rừng rậm Thanh Lanh, Ngọc Bội thuộc dãy núi Tam Đảo. Tại đây, từ năm 1744, Nguyễn Danh Phương tự xưng là Thuận Thiên khải vận đại vương, dựng cung điện, đặt quan thuộc, chế tạo đồ xe, y phục, sử dụng xa giá như nhà vua. Hệ thống đồn lũy bao gồm Đại Đồn (Ngọc Bội, nơi ở của Nguyễn Danh Phương), Trung Đồn (ở Hương Canh, Yên Lãng, Vĩnh Phúc), Ngoại Đồn (ở Úc Kỳ, Tư Nông, Bắc Cạn), Tiền Đồn (ở rải rác các huyện Lâm Thao, Tam Đảo, Đà Dương thuộc Phú Thọ, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang). Trong các đồn, nghĩa quân cày ruộng, tích trữ lương thực, nắm giữ các nguồn lợi lâm sản ở vùng thượng du (chè, sơn, tre, gỗ...) và hầm mỏ ở Tuyên Quang. Trong giai đoạn 1741 – 1750, nghĩa quân gần như làm chủ cả vùng, đánh bại các cuộc tấn công của quân triều đình. Đầu năm 1751, sau khi đàn áp được cuộc

khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, chúa Trịnh tập trung lực lượng đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương. Quân triều đình tiến theo đường Thái Nguyên, đánh vào đồn Ước Kỳ, sau đó đến Hương Canh. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt, nghĩa quân thất bại phải rút lui về Ngọc Bội cố thủ nhưng không ngăn được quân đội triều đình.

Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1735 – 1751)

Nguyễn Hữu Cầu (dân gian gọi là quận He) quê ở xã Lôi Động, huyện Thanh Hà (Hải Dương) là một nông dân nghèo nhưng thuở bé được học chữ, giỏi bơi lội và võ thuật. Những năm 1739 – 1740, ông tham gia nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Khi cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, Nguyễn Hữu Cầu tiếp tục duy trì lực lượng và phát triển thành một cuộc khởi nghĩa quy mô lớn. Từ năm 1742, nghĩa quân lấy vùng Đồ Sơn, Vân Đồn, Trà Cổ làm căn cứ chính, xây dựng lực lượng, đóng thuyền, rèn vũ khí, luyện tập võ nghệ. Nghĩa quân nhiều lần đánh tan quân triều đình đến đàn áp, làm chủ cả vùng ven biển Đông Bắc. Nguyễn Hữu Cầu tự xưng là Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân. Nghĩa quân thường lấy của nhà giàu đem chia cho dân nghèo đói nên đi đến đâu được nông dân theo ủng hộ đến đó. Trong những năm 1743 – 1745, mặc dù triều đình đã tập trung lực lượng đàn áp nhưng vẫn không thể dập tắt được cuộc khởi nghĩa, một số tướng lĩnh triều đình đã bị biếm trật, giáng chức (Trần Cảnh), bị triệu hồi và chuyển đi nơi khác (Hoàng Công Kỳ), bị triệu về kinh (Trương Khuông, Đinh Văn Giai), bị quở trách (Hoàng Ngũ Phúc). Năm 1744, nghĩa quân chiếm được trấn thành Kinh Bắc khiến cả kinh thành náo động, chúa Trịnh phải huy động hết vệ binh đóng ở các xã bao quanh để phòng bị. Cuối năm 1744, chúa Trịnh huy động tất cả 5 đạo quân với hơn 12 700 quân theo năm hướng tấn công quyết tiêu diệt bằng được nghĩa quân. Nguyễn Hữu Cầu đã bố trí nghĩa quân mai phục đánh tan đạo quân do Trương Khuông chỉ huy, 4 đạo quân còn lại phải rút lui. Chúa Trịnh cử Đinh Văn Giai làm thống lĩnh thay Trương Khuông và dụ rằng: “Lũ người chước trọng đồng nhưng, quyền tôn chế khốn, quân nhu đầy đủ, binh sĩ đã nhiều, đại quân chặn đánh đằng trước, các tướng vây đánh đằng sau. Nên một phen dàn quân đánh giữ đuổi tràn, khiến cho giặc nhúc óc không kịp che tai, mất hồn không kịp bàn tính, thủ thắng vạn toàn ở một trận này, phải cố gắng lên” [12, 101]. Tuy nhiên, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu được sự ủng hộ của các nhóm nghĩa quân địa phương đã đánh bại quân triều đình do Đinh Văn Giai chỉ huy. Từ năm 1745,

triều đình cử hai vị tướng là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng được cử làm hiệp trấn Hải Dương để trực tiếp cầm quân tiến đánh nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang. Nghĩa quân phải rút về Hải Dương, quan quân chiếm lại Kinh Bắc. Cuối năm 1745, Phạm Đình Trọng liên tiếp đem quân tấn công nhằm đánh bại cuộc khởi nghĩa. Trước tình thế khó khăn, Nguyễn Hữu Cầu xin trả hàng để củng cố lực lượng, chúa Trịnh Doanh chấp nhận, phong tướng hiệu cho Nguyễn Hữu Cầu là Ninh đông tướng quân, tước Hưởng nghĩa hầu. Trong lúc đó, Phạm Đình Trọng vẫn ráo riết tấn công nghĩa quân, bất chấp lệnh của chúa Trịnh. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh ở nhiều địa phương ở Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình. Từ căn cứ ven biển Quảng Yên, Hải Phòng, nghĩa quân thường tiến sâu vào trấn Hải Dương hoặc vượt biển tập kích vào Sơn Nam. Cuối năm 1748, nghĩa quân thất bại trong một trận đánh lớn ở Cẩm Giàng (Hải Dương). Ngay sau đó, nghĩa quân nhân sơ hở của quân triều đình đã đánh gấp về Bồ Đề (Gia Lâm), dự định vượt sông đánh vào kinh thành. Kế hoạch không thực hiện được, nghĩa quân bị tổn thất lực lượng lớn và phải rút về Sơn Nam. Từ đó đến năm 1750, nghĩa quân bị thất bại liên tiếp, lực lượng hao mòn dần. Tháng 2/1751, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng mở cuộc tấn công quyết liệt vào căn cứ nghĩa quân, đánh bại nghĩa quân ở Bình Lục (Hà Nam), Nguyễn Hữu Cầu rút chạy vào Nghệ An và bị bắt ở vùng núi Hoàng Mai.

Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 – 1769)

Hoàng Công Chất còn có tên khác là Hoàng Công Thư, quê ở Sơn Nam. Trong những năm 1739 – 1741, Hoàng Công Chất đã tập hợp nhân dân nghèo nổi dậy ở vùng Sơn Nam, liên kết với các thủ lĩnh Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Sau khi các cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, nghĩa quân Hoàng Công Chất vẫn tiếp tục hoạt động trên địa bàn trấn Sơn Nam và có sở trường đánh du kích, *“khi tan khi hợp”*, *“ra vào nơi cỏ rậm bùn lầy không thể biết được tung tích”*. Quân triều đình nhiều lần tấn công đàn áp nhưng đều thất bại. Năm 1746, nghĩa quân giết trấn thủ Sơn Nam là Hoàng Công Kỳ, làm chủ đất Khoái Châu. Trong những năm 1746 – 1748, nghĩa quân Hoàng Công Chất đã phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đánh trấn thành Sơn Nam, sau đó tiến công kinh thành Thăng Long nhưng bị quân triều đình kịp thời ngăn chặn. Năm 1748, triều đình tập trung quân bao vây nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất, quân khởi nghĩa thất bại liên tiếp. Đầu năm 1751, Nguyễn Hữu

Cầu thất thế phải chạy vào Nghệ An và bị bắt, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hoá rồi lên miền thượng du Hưng Hoá, liên kết với một thủ lĩnh nông dân tên Thành. Giữa năm 1751, thủ lĩnh Thành bị bắt, nghĩa quân Hoàng Công Chất lên châu Ninh Biên (Lai Châu), dựa vào sự ủng hộ của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã làm chủ một vùng rộng lớn ở Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình. Hoàng Công Chất và nghĩa quân đã xây dựng thành lũy kiên cố ở Nọng Hét (Điện Biên), vừa tăng gia sản xuất vừa chống lại các cuộc tiến công của quân triều đình, duy trì cuộc sống bình yên suốt 20 năm trên vùng đất nghĩa quân chiếm đóng. Tháng 2/1768, triều đình cử Nguyễn Đình Huấn, Phạm Ngô Cầu huy động quân lính ba đạo Sơn Tây, Thanh Hoá, Hưng Hoá hợp sức tiến lên đại bản doanh của nghĩa quân Hoàng Công Chất ở Mường Thanh. Lúc này Hoàng Công Chất đã mất, con là Hoàng Công Toàn lên thay, nghĩa quân bố trí trận địa mai phục ở Nậm Cô. Trong lúc đó, quân triều đình đã phóng hoả đốt cháy thành Bản Phủ. Khi bị thua ở Nậm Cô, Hoàng Công Toàn định quay về thành thì đã thấy “*bốn bề lửa cháy rực trời*” nên cùng với một số nghĩa quân chạy sang Vân Nam (Trung Quốc) nương náu.

Khởi nghĩa Lê Duy Mật

Lê Duy Mật là người dòng dõi tôn thất nhà Lê (con vua Lê Dụ Tông). Năm 1728, ông và cận thần định thực hiện cuộc đảo chính giành lại quyền hành cho vua Lê nhưng thất bại phải bỏ chạy vào Thanh Hoá. Tại đây, ông đã tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ ở vùng thượng du Thanh Hoá chống lại họ Trịnh. Cuộc nổi dậy ngày càng thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng, hoà chung vào làn sóng đấu tranh của nông dân. Từ thượng du Thanh Hoá, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động ra vùng Hưng Hoá, Sơn Tây, Sơn Nam, Trong những năm 1749 – 1752, nghĩa quân đã phối hợp với lực lượng khởi nghĩa do thủ lĩnh Tương đứng đầu ở Sơn Tây. Sau khi thủ lĩnh Tương tử trận, Lê Duy Mật bỏ căn cứ Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hoá) rút lên miền thượng du. Những năm từ 1752 – 1763, nghĩa quân Lê Duy Mật vẫn làm chủ miền thượng du Thanh Hoá, Nghệ An, xây dựng đồn lũy và cải thiện đời sống nhân dân địa phương như đào kênh, lập chợ, dựng lò rèn vũ khí, nông cụ. Năm 1764, Lê Duy Mật xây dựng căn cứ mới ở núi Trình Quang (phủ Trấn Ninh) có hào lũy kiên cố, khống chế cả một vùng thượng du Thanh Hoá, Nghệ An và một phần Hưng Hoá. Năm 1767, nghĩa quân định mở cuộc tấn công ra Bắc nhưng bị quân triều đình đánh lui. Năm

1769, quân triều đình mở một cuộc tấn công quy mô vào căn cứ nghĩa quân. Nghĩa quân phải đối phó rất vất vả. Năm 1770, sau nhiều lần tấn công vào căn cứ Trình Quang không đạt kết quả, Hoàng Ngũ Phúc đã dùng nội ứng (con rể của Lê Duy Mật) mở cửa thành ngoài để quân triều đình đánh vào. Lê Duy Mật biết thế không giữ nổi thành đã tự thiêu cùng vợ con.

c) Đặc điểm phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài

Phong trào có quy mô rộng lớn

Lần đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam có một phong trào nông dân nổ ra ở hầu hết các địa phương Đàng Ngoài từ Quảng Yên, Sơn La, Điện Biên đến Thanh Nghệ, từ ven biển Đông Bắc, đồng bằng, trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đến vùng núi phía Tây Thanh Nghệ, Hưng Hoá, Hoà Bình, Điện Biên. Trong từng cuộc khởi nghĩa cũng có địa bàn hoạt động trải rộng trên nhiều địa phương. Các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất, Lê Duy Mật đều diễn ra ở nhiều địa phương, khi bị quân triều đình tiến công ở địa phương này thì nghĩa quân di chuyển qua địa phương khác để tiếp tục duy trì khởi nghĩa. Chính tình cảnh khốn khó chung của người nông dân khắp Đàng Ngoài đã giúp thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa có thể duy trì lực lượng bất cứ nơi nào họ đến.

Thời gian diễn ra phong trào tương đối dài và liên tục

Nhìn chung, phong trào đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, đến thập niên 30, 40 của thế kỷ XVIII thì lên đến cao trào, quy tụ lại trong một số cuộc khởi nghĩa lớn vừa đồng thời, vừa tiếp nối nhau kéo dài suốt 30 năm. Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu là sự tiếp nối khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, tồn tại 11 năm (1741 – 1751). Khởi nghĩa Hoàng Công Chất bùng phát đồng thời và ít nhiều có quan hệ với khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Đình Dung, tiếp tục duy trì hoạt động suốt 30 năm (1739 – 1769),...

Lực lượng tham gia phong trào đông đảo

Trong ghi chép của các nhà nước phong kiến thường nhắc đến lực lượng đông đến hàng vạn, hàng nghìn. Ví dụ ghi chép về lực lượng tham gia khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ: “Khi Cừ, Tuyển bị hại, đồ đảng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài nghìn người, toán nhỏ cũng không kém năm, sáu trăm

người” [8, 407]. Trong cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương thì “bấy giờ nghĩa quân ở căn cứ Thanh Lanh, Ngọc Bội đã lên tới vài vạn” [12, 36]. Còn Nguyễn Hữu Cầu có khi “thua đau, thiệt hại nặng, có khi chỉ thoát được riêng mình, nhưng sau đó cất cánh tay hô một tiếng, trong chốc lát quần chúng lại tập hợp như mây” [12, 90]. Lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là nông dân nghèo bị phá sản, lưu vong. Bên cạnh đó còn có các tầng lớp khác như tù trưởng miền núi, một bộ phận quan lại, sĩ phu phong kiến bất mãn.

Lãnh đạo phong trào chủ yếu là nho sĩ hoặc quan lại bị chèn ép

Họ là những người được đào tạo bởi nền giáo dục Nho học nhưng bất bình với thực trạng chính trị thối nát nên bộc lộ sự phản kháng, họ trở thành những người được nông dân tin cậy và đi theo. Trong số những thủ lĩnh nông dân kiệt xuất của phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài thì Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương là những tiểu trí thức, Nguyễn Tuyển là một viên quan nhỏ, Nguyễn Dương Hưng là một nhà sư, Lê Duy Mật là tôn thất nhà Lê.

Mục tiêu của phong trào

Nhằm vào chính quyền Lê – Trịnh từ trung ương cho đến quan lại, địa chủ, cường hào ở địa phương. Trong các cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân từ vây đánh nhà giàu đến tấn công phủ thành, trấn thành và cả kinh thành. Mục tiêu của người nông dân tuy đã được đề cập đến nhưng chưa rõ nét, ví dụ phong trào đã nêu mục tiêu chống tô thuế (Đinh suất đại vương), chống lại sự bóc lột của địa chủ (Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo), yêu cầu ruộng đất (Cấm bọn giàu có ruộng không được cày, tiền nợ không được hỏi).

Sự liên kết trong phong trào tuy đã có nhưng chưa vững chắc

Trong phong trào, sự liên kết thường diễn ra ở giai đoạn các cuộc khởi nghĩa gặp khó khăn như giữa nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu với nghĩa quân Hoàng Công Chất, giữa nghĩa quân thủ lĩnh Thành và nghĩa quân Hoàng Công Chất, thủ lĩnh Tương và nghĩa quân Lê Duy Mật,... Tuy nhiên, có nhiều cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và có địa bàn hoạt động rộng nhưng không thấy sự hợp tác trong quá trình chiến đấu, ví dụ cùng khoảng thời gian 1741 – 1751, cả ba cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất, Lê Duy Mật đều hoạt động mạnh mẽ ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ nhưng quân đội triều đình vẫn có thể tính toán để “bẻ dưa từng chiếc” bằng việc tập trung đàn áp cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu ở vùng

đồng dân, nhiều cửa trước rồi đến các cuộc khởi nghĩa còn lại. Đối với cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương thì “phương tuy bám giữ vùng Tam Dương, trấn Sơn Tây, nhưng phía đông không hợp lực được với Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn, nam không hợp binh được với Lê Duy Mật ở Trấn Ninh. Thiết tưởng những đồn lũy ở Ninh, Thái, Thanh, Hưng, sự phòng thủ đều rất nghiêm ngặt, thật là có cái thế “chim bay qua không lọt”. Nếu ba đạo quân của Phương, Cầu, Mật kết hợp được với nhau như một, thì Thăng Long có nguy cơ khó giữ nổi” [12, 46].

3. Phong trào nông dân Tây Sơn

a) Hoàn cảnh diễn ra phong trào

Tình hình Đàng Ngoài

Nửa sau thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Đàng Ngoài tạm thời lắng xuống, chúa Trịnh ban hành một số chính sách nhằm phục hồi kinh tế nông nghiệp như việc khuyến khích khai hoang, phục hoá. Nhờ đó, một số nơi có dấu hiệu phục hồi sản xuất. Tuy nhiên, tệ nạn cường hào cướp đoạt ruộng đất vẫn tồn tại, nhất là khi chúa Trịnh thực hiện chế độ ban cấp ruộng đất rộng rãi cho những người có công đánh dẹp khởi nghĩa nông dân đã tạo điều kiện cho ruộng đất sau khi được phục hoá tiếp tục rơi vào tay cường hào, quan lại. Mất mùa, đói kém tiếp tục diễn ra. “Năm 1759, Thanh Hoá, Nghệ An bị nạn đói. Năm 1766, các hạt Kinh Bắc vỡ đê, nhà cửa, ruộng nương bị ngập hết. Năm 1768, Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ, 100 đồng tiền không đủ một bữa no”. Tình hình càng trở nên trầm trọng hơn vào thập niên 70, 80, năm 1786, “giá gạo cao vọt, dân trong kinh kỳ và 4 trấn bị đói to, cây chết nằm lên nhau”. Tình trạng làng xã phiêu tán lại tiếp tục diễn ra, “trong số 9668 làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ đã có 182 xã phiêu tán hoàn toàn, 443 xã phiêu tán phần lớn, 373 xã phiêu tán vừa phải nhập vào xã khác. Trấn Thanh Hoá có 1393 xã thì 297 xã phiêu tán, trấn Nghệ An có 706 xã thì phiêu tán mất 115 xã” [15, 410 – 411]. Trong lúc đó, nội bộ chính quyền họ Trịnh lại phân chia bè phái, tranh giành quyền lực quyết liệt từ sau khi chúa Trịnh Doanh chết. Kết quả quyền lực phủ chúa rơi vào tay quận công Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ. Tiếp đó, khi chúa Trịnh Sâm chết (1782), lính Tam phủ đã giúp Trịnh Khải (con trưởng chúa Trịnh Sâm) tiêu diệt phe đảng Đặng Thị Huệ, phế ngôi thế tử của Trịnh Cán (con của Đặng Thị Huệ và chúa Trịnh Sâm). Được thế, lính Tam phủ cậy công,

thả sức tung hoành gây nên *loạn kiều binh*, làm náo động kinh thành. Xã hội Đàng Ngoài khủng hoảng trầm trọng.

Tình hình Đàng Trong

Sau chiến tranh Trịnh – Nguyễn, Đàng Trong trải qua một giai đoạn phát triển tương đối ổn định với quá trình khai khẩn đất hoang mở rộng đến tận miền Tây Nam Bộ và sự phát triển của kinh tế hàng hoá, giao lưu buôn bán với nước ngoài phát triển. Tuy nhiên, từ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765) trở đi, tình hình Đàng Trong bắt đầu khủng hoảng.

Về chính trị, giai cấp thống trị từ chúa Nguyễn cho đến quan lại đều ăn chơi phung phí, xa xỉ. Ở kinh đô, chúa cho xây dựng cung điện “cao nguy nga, rực rỡ, chạm khắc rất khéo, tường và nền nhà đều lát đá, cột nhà làm bằng gỗ kiên kiên, ống máng đều tráng thiếc”, lâu đài, dinh thự của quý tộc “nằm la liệt hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân và Phú Cam có đến hàng ngàn, hàng vạn nhà cửa” [8, 150]. Trong dinh thự của chúa nuôi hẳn một đội hát xướng để mua vui. Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1767 – 1777) nổi tiếng vì “tính thích đùa bỡn, hát xướng” chỉ lo bày đặt các trò chơi dâm dật, hoang phí, quyền hành rơi hết vào tay Quốc phó Trương Phúc Loan vốn là một người “tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chúa vàng bạc, của cải nhiều vô số mà coi không đủ, mỗi năm thu vào 4, 5 vạn quan tiền, vàng bạc, châu báu, vườn ruộng, nhà cửa tôi tớ, ngựa trâu không biết bao nhiêu mà kể” [8, 150]. Bên dưới quan lại cũng đua theo ăn chơi hưởng lạc, “tráo qua đời Võ Vương (1738 – 1765) hào phóng, kẻ dưới bắt chước thành thói quen. Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa chạm trổ, tường gạch xây bằng đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồ đồng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn, gỗ trắc, yên ngựa, dây cương đều nạm vàng bạc, áo quần là lượt, lấy sự phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau. Họ coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, hoang phí vô cùng. Bọn sắc mục trong dân gian cũng mặc áo đoạn, áo sa, lấy việc mặc đồ vải mộc mạc làm hổ thẹn, bát đĩa ăn uống đều là đồ sứ Trung Quốc” [8,150].

Để có tiền chi dùng cho cuộc sống xa hoa, quan lại đã dựa vào nguồn bóc lột từ nhân dân vì nhà nước không cấp bổng lộc, vì thế nạn đục khoét nhân dân trở nên phổ biến. Bộ máy quan lại đông đảo ở Đàng Trong trở thành một đội ngũ ăn bám nặng nề của tình cảnh “10

con dê có 9 kẻ chăn”, Lê Quý Đôn đã nhận xét: “Quan liêu Đàng Trong những lạm quá lắm, hết thấy bổng lộc đều lấy của dân, dân chịu sao nổi” [14, 69].

Về kinh tế, tình trạng chấp chiếm ruộng đất trở thành phổ biến. Đến cuối thế kỷ XVIII, ruộng công bị xâm chiếm hoặc cầm bán gần hết cho nên mới có cảnh “Người nghèo không có mảnh đất cấy dùi, người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu ly” [14, 69]. Người nông dân cày ruộng công hay đi thuê ruộng của địa chủ đều chịu thuế khá nặng và tăng cao; ở vùng Lê Thủy, Khang Lộc (Quảng Bình) từ 3, 4 quan/1 mẫu tăng lên 6 quan/1 mẫu; ở Minh Linh (Quảng Trị) thậm chí tăng đến 12 quan/1 mẫu. Thêm vào đó còn hàng trăm thứ thuế, tạp dịch khác mà *“trưng thu phiền phức, gian lận”*. Chính vì thế, tình trạng bỏ hoang ruộng đất ngày càng tăng lên. Ở Thuận Hoá, trong số 265 054 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc thì bỏ hoang mất 112 326 mẫu 2 sào 12 thước. Ngay cả ở Nam Bộ, người nông dân nghèo vẫn phải đi làm mướn cho địa chủ hoặc phải đi khai khẩn ở vùng xa.

Bên cạnh đó, chúa Nguyễn còn đặt ra nhiều thứ thuế đánh vào các đối tượng khác, thuế lâm thổ sản có hàng trăm thứ, nhà nước cần gì thì đặt ra thuế ấy để thu. Người đi buôn thì phải đóng thuế đầu nguồn, thuế tuần ty, thuế chợ, thuế đò, người miền núi thì nộp đủ loại lâm thổ sản. Các quan thu thuế (bản đường quan) tìm mọi cách hạch sách người dân, *“mỗi người trưng thu thì có vài ba mươi người đốc thúc, tra xét rất phiền nhiễu, lại còn xét hỏi, hành hạ, ẩn lậu, cố tình tăng giảm, sinh sự”* [15, 643].

Sản xuất nông nghiệp sa sút khiến thóc gạo miền Thuận Quảng không đáp ứng đủ nhu cầu. Thêm vào đó, nhà nước lưu hành đồng tiền kẽm dễ hư hỏng (vì không có đồng để đúc tiền) khiến cho người có thóc gạo, hàng hoá không bán ra, lúa gạo ở Gia Định không được chở ra Thuận Quảng, nạn đói xảy ra. Những năm 60, *“trong 3, 4 năm, tai dị xảy ra luôn, động đất, núi lở, sao sa, nước đỏ, trăm họ đói kém, trộm cướp tứ tung”*. Năm 1774, ở Thuận Hoá bị đói lớn, *“gạo đắt như vàng”, “xác chết chồng chất lên nhau”*.

b) Khái quát diễn biến

Phong trào bùng nổ và lan rộng ở Đàng Trong

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ là ba anh em sinh ra trong một nhà nông tương đối khá giả ở ấp Kiên Thành, vùng Tây Sơn hạ đạo thuộc huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn. Thuở nhỏ, ba anh em được đi học, lớn lên Nguyễn Nhạc làm nghề buôn trâu, qua lại miền thượng, quen biết các già làng Bana và người Chăm trong vùng, ông còn giữ chức biện lại (nhân viên thu thuế) tuần Văn Đồn.

Bất bình với chính sách thuế khoá ở Đàng Trong, năm 1771, Nguyễn Nhạc cùng hai người em đã dựng cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn (vùng Tây Sơn Thượng đạo thuộc tỉnh Gia Lai hiện nay). Nghĩa quân đã truyền hịch và nêu khẩu hiệu “Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương”. Nhờ đó, nghĩa quân được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân. Đồng thời, với khẩu hiệu *“lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”*, nghĩa quân đi đến đâu được dân nghèo ủng hộ, đi theo đến đó. Trong lực lượng tham gia nghĩa quân có rất nhiều thổ hào, thủ lĩnh người dân tộc thiểu số, thương nhân người Hoa. Hoạt động của nghĩa quân được một người nước ngoài ghi chép lại như sau: “Họ tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu lại tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng... Họ giết những xã trưởng phản động... Họ đòi lấy hết những giấy tờ công và đem đốt. Họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua, quan... lấy của cải của bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo... Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo” [15, 417]. Năm 1772, nghĩa quân mở rộng căn cứ xuống vùng đồng bằng. Đầu năm 1773, nghĩa quân đã chiếm được phần lớn phủ Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc dùng mưu đột nhập và chiếm phủ thành Quy Nhơn. Ngay sau đó, nghĩa quân tiến ra đánh chiếm Quảng Ngãi, đánh bại các đợt tấn công của quân chúa Nguyễn. Cuối năm 1773, nghĩa quân làm chủ một vùng rộng lớn từ phía Nam Quảng Ngãi đến Khánh Hoà. Đến năm 1774, nghĩa quân kiểm soát vùng Quy Nhơn, Quảng Ngãi.

Nhân lúc nghĩa quân Tây Sơn đang gây khó khăn cho chính quyền Đàng Trong, cuối năm 1774, chúa Trịnh cử quân vượt sông Gianh đánh vào kinh đô Phú Xuân. Đầu năm 1775, chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến, thân binh vượt biển ào Gia Định, quân Trịnh chiếm Phú Xuân, sau đó vượt đèo Hải Vân tiến đánh nghĩa quân Tây Sơn. Sau trận thua ở Cẩm Sa (Quảng Nam), nghĩa quân phải rút vào Bến Ván. Trước tình thế bị uy hiếp cả hai mặt, Nguyễn

Nhạc dùng kế trá hàng quân Trịnh, nộp đất 3 phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tướng tiên phong tiêu diệt chúa Nguyễn. Tướng Hoàng Ngũ Phúc chấp nhận và phong Nguyễn Nhạc làm Tráng tiết tướng quân Tây Sơn hiệu trưởng. Ở phía Nam, Nguyễn Nhạc cũng giả vờ liên kết với lưu thủ Long Hồ Tống Phước Hiệp của chúa Nguyễn.

Năm 1775, Nguyễn Huệ được cử mang đại quân đánh úp Phú Yên và giao cho Lý Tài coi giữ nhưng Lý Tài lại bỏ chạy theo quân chúa Nguyễn. Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Lữ mang thủy binh đánh vào Gia Định, chiếm được thành rồi rút lui. Nghĩa quân kiểm soát lại các dinh, phủ từ Diên Khánh đến Bình Thuận.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương đóng ở thành Đồ Bàn (được đổi tên là thành Hoàng Đế), phong Nguyễn Huệ làm phụ chính, Nguyễn Lữ làm thái phó. Đồng thời, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đưa quân tiến đánh Gia Định lần thứ hai. Quân Tây Sơn đã đánh bại quân chúa Nguyễn, bắt giết Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương, cử người ở lại giữ Gia Định rồi rút quân về Quy Nhơn. Nguyễn Ánh đã quay lại chiếm giữ Gia Định.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, phong Nguyễn Huệ là Long nương tướng quân, Nguyễn Lữ làm tiết chế. Trong những năm 1781, 1782, quân Tây Sơn hai lần tiến đánh Gia Định, Nguyễn Ánh phải rút chạy trốn sang Xiêm. Đến đây, nền thống trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong sụp đổ.

Lật đổ chính quyền Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài

Sau khi chiếm được toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong, Nguyễn Huệ cho người về báo tin cho Nguyễn Nhạc biết, cử Nguyễn Lữ cai quản Thuận Hoá, còn bản thân đã cùng với Nguyễn Hữu Chỉnh tiến quân ra Bắc. Hai cánh quân thủy bộ hợp nhau ở Vị Hoàng (Nam Định), tiến đánh Sơn Nam rồi tiến thẳng vào Thăng Long. Với khẩu hiệu “Phù Lê diệt Trịnh”, quân Tây Sơn đã kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân và ồ ạt tấn công Thăng Long, đánh bại các đội quân của chúa Trịnh, bắt được chúa Trịnh Khải. Ngày 21/7/1786, Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long, lật đổ tập đoàn phong kiến họ Trịnh, trao trả lại quyền hành cho vua Lê. Vua Lê Hiến Tông đã phong Nguyễn Huệ tước Uy quốc công, cắt đất Nghệ An nhường cho quân Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Huệ trở về Nam, giao lại Đàng Ngoài cho vua Lê và cử các tướng Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Văn Duệ, Vũ Văn Dũng, Vũ

Văn Nhậm ở lại trông nom các vùng từ Nghệ An đến Quảng Bình, ở Bắc hà rối loạn, con cháu họ Trịnh nổi dậy chống lại vua Lê. Nguyễn Hữu Chỉnh sau khi đưa quân ra Thăng Long giúp vua Lê Chiêu Thống đánh bại quân Trịnh, đốt phủ chúa Trịnh đã lộng quyền, nắm hết quyền hành và cho người vào Nam đòi trả lại đất Nghệ An. Tháng 12/1787, Nguyễn Huệ cử Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân cùng với Vũ Văn Nhậm tiến ra Bắc tiêu diệt lực lượng của Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Chiêu Thống chạy lên Kinh Bắc và cho người sang cầu viện nhà Thanh. Vũ Văn Nhậm sau khi lập công đánh bại Nguyễn Hữu Chỉnh lại có ý đồ chống lại quân Tây Sơn. Được Ngô Văn Sở báo tin, Nguyễn Huệ ra Thăng Long, bắt giết Vũ Văn Nhậm và tổ chức chính quyền tại Bắc Hà, mời một số quan lại cũ của nhà Lê ủng hộ quân Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Đoàn Nguyên Tuấn, tham gia quản lý đất nước. Sau đó, Nguyễn Huệ giao Thăng Long cho Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm, Phan Văn Lân cai quản. Đến đây, tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh hoàn toàn bị lật đổ.

c) Những đóng góp của phong trào

Sau khi bùng lên ở vùng đất Tây Sơn (Quy Nhơn) năm 1771, phong trào nông dân Tây Sơn đã nhanh chóng phát triển, mở rộng địa bàn kiểm soát phủ Quy Nhơn, rồi Quảng Ngãi. Lợi dụng sự tấn công của phong trào vào chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh đã đưa quân vào đánh chiếm Phú Xuân, tập đoàn chúa Nguyễn bỏ chạy vào Gia Định. Trong những năm từ 1776 đến 1783, quân Tây Sơn đã nhiều lần tấn công vào Gia Định, bắt giết được chúa Nguyễn, đồng thời truy đuổi hoàng tôn Nguyễn Ánh khiến Nguyễn Ánh phải chạy sang Xiêm ẩn náu. Tập đoàn phong kiến họ Nguyễn bị lật đổ. Ngày 25/5/1786, Nguyễn Huệ đã chỉ huy quân thủy bộ vượt đèo Hải Vân đánh ra Phú Xuân, đánh lui quân Trịnh, chiếm Thuận Hoá, làm chủ Đàng Trong. Lúc này, nghĩa quân Tây Sơn đứng trước vấn đề có nên tiếp tục mở rộng cuộc khởi nghĩa ra Đàng Ngoài hay không. Trong nhận thức của người đứng đầu cuộc khởi nghĩa là Nguyễn Nhạc thì chỉ dừng lại ở bờ nam sông Gianh mà thôi. Tuy nhiên, với thủ lĩnh Nguyễn Huệ, vấn đề chấm dứt tình trạng phân liệt là nhiệm vụ tiếp theo của cuộc khởi nghĩa. Ông chỉ rõ điều này: “Trước đây, nhà Lê mất quyền, họ Trịnh và cự Nguyễn chia bờ cõi. Hơn hai trăm năm nay, kỷ cương rối loạn, vua Lê chỉ là hư vị, cường thần tự ý vun trồng, giềng mối trời đất một phen rơi cuống, không nâng lên được, chưa có lúc nào hư hỏng quá như lúc này. Vả lại mấy năm gần đây, Nam Bắc

gây việc binh đao, nhân dân rơi vào chốn bần than”. Trong hịch xuất quân đánh quân Trịnh, Nguyễn Huệ đã tuyên bố “Bỏ xui thế nước tranh ba, tội nhà Hạ phải thu hồi hai nước”[6, 452–453]. Với ý chí đó, Nguyễn Huệ đã cất quân ra Bắc, tiêu diệt tập đoàn phong kiến họ Trịnh rồi từ Thăng Long mới cho người về báo tin cho Nguyễn Nhạc. Trong thực tế, từ sau khi Nguyễn Huệ chiếm được Thăng Long (21/7/1786) cho đến khi Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam (10/8/1786), nghĩa quân Tây Sơn đã làm chủ cả nước, công cuộc thống nhất đất nước đã mở ra một triển vọng mới. Sau đó trong nội bộ chính quyền Tây Sơn nảy sinh những mâu thuẫn, xung đột khiến cho sự thống nhất chính quyền không còn nữa, nguy cơ của sự chia cắt dân tộc lại xuất hiện với việc xuất hiện ba chính quyền: Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc (đóng ở Quy Nhơn), Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ (đóng ở Phú Xuân), Đông Định Vương Nguyễn Lữ (đóng ở Gia Định). Tuy nhiên, vẫn có thể khẳng định rằng phong trào nông dân Tây Sơn đã đặt nền móng quan trọng cho việc thống nhất đất nước khi phong trào này đã tiêu diệt các tập đoàn phong kiến cát cứ và xoá nhoà ranh giới chia cắt đất nước hơn hai trăm năm. Trên cơ sở này, khi triều Nguyễn thiết lập thì đã có những điều kiện cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước.

4. Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX

a) Nguyên nhân bùng nổ phong trào

Năm 1802, triều Nguyễn được thiết lập trên cơ sở một đất nước tương đối thống nhất từ Bắc vào Nam. Triều Nguyễn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Tuy nhiên triều Nguyễn cũng phải đối mặt với một thực trạng nan giải, đó là tình trạng ruộng đất công bị thu hẹp nghiêm trọng và tình trạng nông dân bỏ nhà đi xiêu tán. Đó là hậu quả của các thế kỷ chiến tranh phân liệt và loạn lạc mà triều Tây Sơn trong thời gian tồn tại ngắn ngủi không thể giải quyết một cách trọn vẹn được.

Để củng cố địa vị thống trị cũng như khôi phục đất nước, triều Nguyễn cũng cố gắng đi tìm những giải pháp để giải quyết các vấn đề đặt ra như lập địa bạ, ban hành phép quân điền, khuyến khích các hoạt động khai hoang, lập làng, thậm chí vua quan triều Nguyễn còn đưa ra bàn bạc một vấn đề mới là nên bỏ dê hay giữ dê ở Bắc hà. Tuy nhiên những giải pháp đó cũng không mang lại kết quả đáng kể. Phép quân điền không thể phát huy tác dụng khi ruộng đất công không còn lại bao nhiêu, thậm chí có làng không còn ruộng đất công.

Việc khai hoang, lập làng không mang lại ruộng đất cho nhiều nông dân trước nạn chiêm hạn của những địa chủ có thế lực. Thực trạng trên đây đã khiến cho kinh tế nông nghiệp không thể phục hồi được. Đời sống nông dân vì thế không được cải thiện mà còn phải đối mặt với nhiều mối đe dọa.

– Chế độ lao dịch nặng nề: Theo quy định của triều Nguyễn, hàng năm mỗi dân đinh phải lao dịch 60 ngày. Đây là định mức lao dịch khá nặng vì triều Nguyễn đã tiến hành xây dựng khá nhiều công trình từ trung ương đến địa phương và đều phải huy động sức dân. Dưới thời vua Gia Long, năm 1804, 1805 xây dựng kinh thành Phú Xuân, một lượng lớn dân Bắc Thành được huy động. Năm 1807, 8500 binh lính Thanh Nghệ và Bắc Thành được huy động sửa chữa kinh thành. Cũng dưới thời vua Gia Long đã tiến hành xây dựng 8 tỉnh thành (Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Vĩnh Long, Thanh Hoá, Hà Nội, Hải Dương, Thái Nguyên). Sang thời vua Minh Mạng, việc đào sông Ngự Hà, tu sửa kinh thành được tiến hành thường xuyên. Bên cạnh thành lũy, nhân dân còn được huy động để xây kỳ đài, pháo đài, đền miếu, dinh thự và xây dựng 21 tỉnh thành, các phủ thành, hành cung, đường giao thông, lăng tẩm,... Việc xây dựng các công trình liên tục trong lúc đời sống nhân dân cùng khổ đã đẩy mâu thuẫn xã hội thêm phần gay gắt.

– Thiên tai, đói kém, dịch bệnh: Nửa đầu thế kỷ XIX đã chứng kiến sự bất thường của thiên nhiên, thiên tai liên tục xảy ra. Theo thống kê, trong 82 năm dưới triều Nguyễn (1802–1883) có 52 năm xảy ra thiên tai ở nơi này, nơi kia, trong 49 năm đầu có 15 lần vỡ đê, 33 năm sau có 21 lần. Sau những thiên tai thì đến đói kém, dịch bệnh lan tràn. “Năm 1803, trong lúc Bắc Thành lụt to thì Thanh Hoá dân xiêu dạt, Nghệ An đói mất dân xanh như rau cải”, “Năm 1806, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá, dân phiêu tán đến 370 thôn xã, tô thuế bỏ thiếu chồng chất đến 11 vạn quan tiền, hơn 70 vạn hộ thóc”... Từ năm 1802 – 1850 đã diễn ra ba nạn dịch lớn: Năm 1820 dịch tả làm chết 206.853 người. Năm 1840, dịch tả làm 67.000 người chết ở Bắc Kỳ, những năm 1849 – 1850, dịch tả hoành hành từ Bắc chí Nam làm chết 589 460 người.. [14, 150–151].

– Tệ nạn tham quan, ô lại, cường hào: Quan lại tham nhũng là một tệ nạn khiến các vua triều Nguyễn hết sức quan tâm nhưng đành bất lực. Năm 1819, Lê Văn Duyệt tấu trình: “Dân Nghệ An điêu hao

quá lắm, xét về cơ là quan thì không có tài năng võ trị, lại đua nhau tham lam, tàn ngược. Dân đi trộm cướp là do đấy cả”. Vua Minh Mạng sau nhiều lần khuyên răn và răn đe quan lại đến năm 1839 phải thú nhận “Nghĩ triều đình dụng phép tuy hay, nhưng mảnh khoé của bọn gian hoạt vô cùng. Tóm lại là do quan địa phương không tận tâm vì việc dân, khiến bọn nha lại, phu kho được dịp dở trò, khôn khéo kiếm lợi riêng... Quan to trị dân cũng làm vậy, nói gì bọn nha lại, lính tráng nhỏ nhen”. Năm 1850, vua Tự Đức than thở: “Quan vui thì dân khổ ... chẳng qua là quan lại múa may giấy mực, khinh nhờn phép nước, tạ sự hại dân, hoặc nhân đoán ngục xét hình mà dụng ý buộc tội cho người mà đòi tiền dứt lút...”. Với người nông dân làng xã thì cường hào còn là một mối đe dọa. Từ năm 1804, trong Điều lệ hương đảng đã nhận xét “Gần đây có kẻ vin vào lệ làng, bối lòng tìm vết, bắt phạt không nghe thì đem giam cầm ... mượn có việc làng, họp nhau chè chén, tiêu phí một bữa ít nhất 3, 4 quan tiền, nhiều hơn 10 quan, nếu đóng góp chưa kịp thì bắt xã, thôn vay nợ...”. Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã dâng sớ lên triều đình “Cái hại quan lại là một hai phần mười, cái hại hào cường đến chín, tám phần mười. Bởi vì quan lại chẳng qua kiếm lợi nhỏ ở giấy tờ, đòi tiền ngoại lệ của thuế khoá, cái hại gần và nhỏ. Còn cái hại cường hào nó làm cho con người ta thành mồ côi, vợ người ta thành goá bụa, giết hại tính mạng người ta, xiết cả gia tài người ta mà việc không lộ cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì” [14, 157–158].

b) Khái quát diễn biến

Các cuộc nổi dậy của nhân dân ở miền xuôi và trung du bắt đầu khi triều Nguyễn mới được thiết lập. Trong những năm 1803 – 1804, “bấy giờ hào mục ở bốn phương đều mộ quân mua ngựa, lấy sáo thổi, động đất làm cờ, xưng ông họ ông kia, ai cũng cho mình là đặc sách. Bắc Thành giới nghiêm, chợ búa luôn tan rã, kinh sợ”.

Những năm 1807 – 1809, các cuộc nổi dậy ở miền xuôi bùng lên mạnh mẽ hơn. Riêng năm 1808, quan tướng triều Nguyễn phải tiến hành 30 cuộc tiểu phạt. Năm 1809, cuộc nổi dậy ở Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ, Vũ Đình Khanh, nghĩa quân Khoái Châu, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Đình Lục và Đặng Trần Siêu tồn tại cho đến năm 1824 mới bị đàn áp.

Ở trấn Sơn Tây, nhiều cuộc nổi dậy diễn ra khi vua Minh Mạng lên ngôi, trong đó đáng chú ý là nghĩa quân Trần Lệ Quyền lập căn cứ ở Lâm Thao.

Năm 1822, Nguyễn Thế Chung ở huyện Chương Đức phối hợp với lực lượng Vũ Đình Lục ở Sơn Nam, hoạt động trên địa bàn rộng lớn gồm các trấn Sơn Tây, Sơn Nam Thượng Hạ.

Ở Bắc Trung Bộ, từ năm 1805, thủ lĩnh Chấn cầm đầu cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa, đến năm 1807, phong trào đấu tranh ở Thanh, Nghệ cũng phát triển “Nghệ An đường thông thương bị nghẽn, trấn thành chia binh đánh dẹp không được. Năm 1818, thủ lĩnh Lê Hữu Tào tập hợp lực lượng nổi dậy ở Hương Sơn (Nghệ An), các quan địa phương đàn áp không nổi”.

Từ năm 1821 hoặc sớm hơn, một cuộc khởi nghĩa lớn đã hình thành ở vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ. Đó là cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Đến năm 1830, cuộc khởi nghĩa Ba Nhàn Tiễn Bội bùng lên khắp vùng trung du Bắc Bộ uy hiếp Hà Nội.

Trên địa bàn Nam Bộ, dù sử triều Nguyễn không nhắc tới những cuộc đấu tranh cụ thể nào trước khởi nghĩa Lê Văn Khôi nhưng có những đoạn chép rải rác cho thấy vùng đất này thời Gia Long, Minh Mạng không được ổn định. Năm 1832, khi Lê Văn Duyệt chết và sau đó là bản án của vua Minh Mạng xử tội ông làm dậy lên làn sóng bất bình trong nhiều tầng lớp nhân dân Gia Định. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bùng lên trong hoàn cảnh đó.

Sang năm 1836, nhiều cuộc nổi dậy của nông dân đã bị đàn áp. Trên địa bàn trung du Bắc Bộ cuộc nổi dậy của Ba Nhàn Tiễn Bội phát triển lên đỉnh cao rồi đi vào hoạt động thận trọng hơn. Ở Việt Bắc căn cứ của Nông Văn Vân bị phá hủy. Ở Phiên An, Lê Văn Khôi bị bao vây.

Trong khoảng 5 năm cuối đời vua Minh Mạng (1836 – 1840), các cuộc nổi dậy ở phía Bắc và Nam tạm lắng xuống.

Sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, phong trào nông dân tiếp tục phát triển với hàng loạt các cuộc nổi dậy của cộng đồng người Việt, Khme, Hoa ở Nam Bộ như ở Lạc Hóa (Trà Vinh), Ba Xuyên (Sóc Trăng), Thất Sơn (An Giang), Hà âm, Hà Dương (Kiên Giang). Vua Thiệu Trị ở ngôi bảy năm phải đối phó với 50 cuộc nổi dậy lớn nhỏ trong cả nước.

Dưới thời vua Tự Đức, bên cạnh phải đối phó với các cuộc nổi dậy chống phá của các dân tộc ở miền núi phía tây Quảng Ngãi, triều Nguyễn còn phải đối mặt với một phong trào nông dân rộng lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, đó là cuộc nổi dậy của nông dân do Cao Bá Quát lãnh đạo.

Bên cạnh các phong trào đấu tranh của nhân dân ở miền xuôi, triều Nguyễn còn phải đối mặt với sự chống đối của nhân dân ở miền núi trong đó có một bộ phận là đồng bào các dân tộc thiểu số. Ngay khi Gia Long lên ngôi, một số tướng sĩ Tây Sơn ẩn náu ở vùng rừng núi Thái Nguyên đã liên kết với lực lượng địa phương nổi dậy chống chính quyền mới. Phong trào ở Tuyên Quang cũng phát triển khá mạnh mẽ, đáng chú ý có cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh Ngân Vũ, Hoàng Phong Bút, Lý Trương Hoảng. Năm 1822, thủ lĩnh Lý Khai Hoa ở vùng núi rừng Tuyên Quang đem lực lượng đánh phá ở Hà Giang, đó là một phong trào có tiếng vang lớn ở trong nước. Như vậy, trong hai mươi năm đầu tuy phong trào đấu tranh có phân tán nhưng nhìn chung cũng có xuất hiện những phong trào nổi dậy có tổ chức và tồn tại trong nhiều năm.

Trong khoảng thời gian trên, các cuộc đấu tranh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cũng diễn ra mạnh mẽ, quan trọng hơn cả là cuộc nổi dậy của Quách Tất Thúc. Ở miền tây Quảng Ngãi, các cuộc nổi dậy của các dân tộc ở vùng Đá Vách vốn có từ trước đến thời kỳ này vẫn tiếp tục diễn ra suốt từ thời Gia Long cho đến Tự Đức.

Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821–1827)

Phan Bá Vành quê làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình, mồ côi cha từ bé, gia đình nghèo sống bằng nghề bán cá giống. Ông là người có sức khỏe, giỏi võ nghệ. Từ năm 1821, ông đã đứng ra tập hợp nhân dân, phát động khởi nghĩa. Ban đầu nghĩa quân hoạt động ở vùng biển Giao Thủy. Trong những năm 1824 – 1825, nạn đói diễn ra ở vùng Hải Dương, Sơn Nam nên nhân dân tham gia khởi nghĩa càng đông đảo, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động ra nhiều địa phương ở Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, An Quảng, Hải Phòng với căn cứ chính là làng Trà Lũ (Giao Thủy, Nam Định). Cuộc khởi nghĩa đã tập hợp được lực lượng đông đảo, trong đó có một số tướng cũ của Tây Sơn (Nguyễn Hạnh, Vũ Đức Cát), nhiều tướng lĩnh có tiếng ở địa phương (Hai Đáng, Ba Hùm, Chiêu Liễu, Trần Bá Hựu), được trang bị nhiều vũ khí, chiến thuyền.

Không những hoạt động trên địa bàn rộng, nghĩa quân Phan Bá Vành còn đánh bại nhiều cuộc tiến công của quân triều đình. Năm 1826, nghĩa quân bắt giết trấn thủ Nam Định Lê Mậu Cúc. Tổng trấn Bắc Thành cấp báo về triều đình, vua Minh Mạng cử Trương Phúc Đặng đem quân ra đàn áp. Nghĩa quân bị thua ở Giao Thủy nhưng vẫn hoạt động mạnh trên nhiều địa bàn Thái Bình, Hải Phòng, đánh bại quân triều đình hàng chục trận. Vua Minh Mạng phải cử tiếp các tướng Trương Văn Minh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận thay Trương Phúc Đặng, phối hợp với trấn thủ Hải Dương đàn áp khởi nghĩa nhưng vẫn không đàn áp được. Vua phải điều tiếp quân cơ Nghệ An, Thanh Hoá đem thủy quân ra Bắc, đồng thời cử Ngô Văn Vĩnh đưa quân từ Huế và Nghệ An ra phối hợp hành động.

Trước tình thế triều đình tập trung quân quyết đàn áp bằng được cuộc khởi nghĩa, Phan Bá Vành đã sai lầm khi cho rút quân về củng cố căn cứ Trà Lũ, đào hào, đắp lũy để đối phó bị động với quan quân triều đình. Đầu năm 1827, quân triều đình tấn công căn cứ nghĩa quân. Trong lúc tình hình nguy khốn, Phan Bá Vành trúng kế mỹ nhân của Nguyễn Công Trứ nên trì hoãn việc chuẩn bị đối phó. Tháng 3-1827, cuộc chiến đấu của nghĩa quân thất bại, Phan Bá Vành tự tử. Cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất nửa đầu thế kỷ XIX bị đàn áp.

Khởi nghĩa Ba Nhân – Tiền Bộc (1833 – 1843)

Nguyễn Văn Nhân là một nông dân nghèo ở xã Dầu Tụm huyện Bạch Hạc (Phú Thọ), Lê Văn Bộc chưa rõ xuất thân. Năm 1833, hai ông đã phát động khởi nghĩa ở vùng trung du Sơn Tây, với khẩu hiệu “*lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo*”, lấy Rừng Khâm ở chân núi Tam Đảo làm căn cứ. Ở đây, nghĩa quân đã xây thành bằng đá, dựng lán trại, nhà kho. Nghĩa quân tấn công huyện lỵ Bát Bạt, Tam Dương, Mỹ Lương, phủ thành Quảng Oai, Lâm Thao, liên kết với nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, phối hợp với nghĩa quân Đinh Công Tiến vây đánh tỉnh thành Hưng Hoá. Sau khi khởi nghĩa Lê Duy Lương suy yếu, nghĩa quân về xây dựng căn cứ mới ở Vụ Quang (sông Lô, Phú Thọ), tiếp tục phối hợp hoạt động với khởi nghĩa Nông Văn Vân nhưng cả hai lần hợp quân với nghĩa quân Nông Văn Vân đều không thành nên nghĩa quân Ba Nhân – Tiền Bộc bị quân triều đình vây đánh và suy yếu dần. Năm 1843, Nguyễn Văn Nhân bị bắt, Lê Văn Bộc đầu thú, cuộc khởi nghĩa thất bại.

Khởi nghĩa Cao Bá Quát

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ tại Hà Nội vào năm 1854 khi hầu hết các tỉnh ở Bắc Kỳ đều bị bão lụt, đói kém, giá gạo cao vọt. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là Cao Bá Quát – một nhà nho nổi tiếng, đỗ tú tài và đang làm giáo thụ phủ Quốc Oai. Bất bình với chế độ khoa cử của triều đình và chứng kiến cảnh đói khổ của nhân dân nên Cao Bá Quát đã xin từ chức, trở về quê, cùng với một số sĩ phu Bắc Kỳ tôn Lê Duy Cự (một người chắt của vua Lê) làm minh chủ. Nghĩa quân giương khẩu hiệu “phù Lê”. Trong lúc đang chuẩn bị khởi nghĩa thì tin tức đã được báo về triều đình nên dù chưa chuẩn bị xong nghĩa quân vẫn quyết định đánh chiếm thành Ứng Hoà, chiếm huyện lỵ Thanh Oai. Năm 1855, nghĩa quân chia làm ba cánh: một cánh do Nguyễn Văn Tuấn chỉ huy dàn trận ở Quốc Oai đối phó với quân triều đình, một cánh tiến về Nam Định, cánh thứ ba vượt qua Chương Mỹ vây đánh phủ thành Quốc Oai lần thứ hai. Cả ba cánh quân đều thất bại. Cao Bá Quát cùng cánh quân thứ ba rút lui về Mỹ Lương (Hoà Bình). Trong cuộc tiến công huyện lỵ Yên Sơn, Cao Bá Quát bị trúng đạn chết, cuộc khởi nghĩa suy yếu rồi tan rã.

c) Đặc điểm

Phong trào đấu tranh của nông dân diễn ra ngay từ khi triều Nguyễn mới được thiết lập

Theo thống kê, dưới thời vua Gia Long có 90 cuộc đấu tranh của nhân dân. Trong 90 cuộc đấu tranh đó chắc chắn có sự tham gia của đông đảo nông dân. Mặc dù dưới thời Gia Long các cuộc đấu tranh chưa có quy mô lớn như các thời sau nhưng rõ ràng đó cũng là một điều khác thường.

Trước đây, nhiều người đã dựa vào điều này để đánh giá triều Nguyễn, cho đây là một triều đại phản động nên ngay từ khi thiết lập đã vấp phải sự chống đối của các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng trước khi triều Nguyễn được thiết lập vào đầu thế kỷ XIX, đất nước đã trải qua hơn hai trăm năm chia cắt, chiến tranh phong kiến đến nửa sau thế kỷ XVIII đã rơi vào khủng hoảng toàn diện, kinh tế suy sụp, ruộng đất bị kiềm tính, thiên tai, đói kém liên miên đẩy nông dân đi phiêu tán. Không thể coi là triều Nguyễn được thành lập trong hoàn cảnh hoàn toàn thuận lợi do kế thừa chủ yếu những nhân tố tiến bộ và những thành tựu của triều Tây Sơn. Những vấn đề kinh tế, xã hội nan giải đã đặt ra ngay

từ đầu triều đại. Bên cạnh đó, vấn đề được triều Nguyễn chú trọng hàng đầu là củng cố quyền lực của vương triều với một bộ máy nhà nước phong kiến mạnh, điều này đã đụng chạm đến quyền lợi của nhiều tầng lớp xã hội, tăng sự bất bình và mâu thuẫn xã hội. Chính vì vậy làn sóng đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã nổi dậy ngay từ đầu triều đại.

Phong trào đấu tranh của nhân dân nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra mạnh mẽ, liên tục và rộng khắp

Dưới các vua triều Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức, phong trào đấu tranh của nông dân diễn ra liên tục, mạnh mẽ, rộng khắp. Thống kê trong hơn năm mươi năm có hơn 500 cuộc đấu tranh của nhân dân trong đó có một phần không nhỏ là các cuộc đấu tranh của nông dân. Dưới mỗi triều vua tùy theo số năm ở ngôi mà theo đó số lượng các phong trào đấu tranh của nhân dân diễn ra nhiều hay ít. Dưới triều vua Gia Long (1802 – 1820) có khoảng 90 cuộc đấu tranh của nhân dân, dưới thời vua Minh Mạng (1820 – 1840) có khoảng 250 cuộc, thời vua Thiệu Trị (1840 – 1847) có 50 cuộc.

Phong trào nông dân diễn ra liên tục, ít có sự gián đoạn. Cũng theo sự thống kê của chính sử triều Nguyễn tuy có sự đồng nhất các phong trào chống đối của nhiều tầng lớp trong xã hội và gọi các lần đi đánh dẹp là các cuộc tiểu phạt rất nhiều, điều đó cũng cho thấy các cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn trong đó có phong trào nông dân diễn ra khá liên tục. “Vua Gia Long lên ngôi được mấy năm, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã bùng nổ và lan rộng, trước tiên là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ”. Trong suốt thời gian Gia Long ở ngôi tuy chưa có các cuộc đấu tranh của nông dân với quy mô lớn như các thời kỳ sau đó nhưng “số lần đi tiểu phạt thì năm nào cũng có”. Sử triều Nguyễn ghi lại trong những năm 1803 – 1805, “giặc cướp nổi lên nhiều nơi trong nước”. Trong những năm 1807 – 1808, các cuộc nổi dậy đã bùng lên ở khắp miền xuôi. Riêng năm 1808 quan quân triều Nguyễn đã tiến hành hơn 30 cuộc tiểu phạt. Năm 1809, trên địa bàn hai trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ đã bùng lên 3 cuộc nổi dậy làm kinh động cả Bắc thành. Đó là các cuộc nổi dậy của Vũ Đình Khanh, của nghĩa quân Khoái Châu, quan trọng hơn cả là của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu - cuộc nổi dậy lớn nhất ở đồng bằng dưới thời trị vì của vua Gia Long, tồn tại mãi cho đến năm 1824 mới bị đàn áp.

Dưới triều vua Minh Mạng, phong trào nông dân cũng diễn ra rất nhiều với các cuộc đấu tranh kéo dài vừa diễn ra đồng thời vừa kế tiếp nhau. Tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821 – 1827), Lê Duy Lương (1832 – 1838),.... Trong năm mươi năm nửa đầu thế kỷ XIX chỉ có mấy năm cuối thời Minh Mạng phong trào đấu tranh của nông dân mới tạm lắng xuống sau khi triều đình đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn. Dưới thời Thiệu Trị tuy chỉ có bảy năm nhưng đã có tới 58 cuộc đấu tranh của nhân dân. Trong mười lăm năm đầu thời Tự Đức đã có bốn mươi lần nhân dân nổi dậy đấu tranh, tiêu biểu nhất là phong trào nông dân do Cao Bá Quát lãnh đạo.

Phong trào nông dân nổ ra trên địa bàn rộng khắp cả nước, từ đồng bằng Bắc Bộ đến tận miền Tây Nam Bộ từ vùng rừng núi Tây bắc, đến miền Tây Nguyên.

Phong trào nông dân thế kỷ XIX thực sự đã diễn ra rất mạnh mẽ làm cho triều Nguyễn gặp không ít khó khăn khi đối phó. Nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra trên một địa bàn tương đối rộng, trong thời gian dài làm cho triều đình phải tìm mọi cách đối phó, đặc biệt là các cuộc nổi dậy của nông dân dưới thời vua Minh Mạng như cuộc nổi dậy do Phan Bá Vành lãnh đạo diễn ra từ 1821 đến 1828 có địa bàn không ngừng mở rộng. Năm 1821, hoạt động ở vùng ven biển Giao Thủy (Nam Định). Sang năm 1824 – 1825 mở rộng hoạt động ra vùng Thái Bình, Hải Dương, An Quảng, Kiến An... Nghĩa quân Phan Bá Vành đã đánh bại nhiều cuộc tiến công đàn áp của quân triều đình, giết chết trấn thủ Sơn Nam. Vua Minh Mạng đã cử nhiều tướng ở các nơi để đánh giặc, điều cả quân từ Huế ra phối hợp với quân ở Nghệ An đối phó. Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi bắt đầu từ năm 1833, sau đó chiếm thành Phiên An (Gia Định), nghĩa quân mở rộng ra toàn bộ các tỉnh Nam Kỳ, đi đến đâu quan quân triều đình bỏ chạy đến đấy. Lê Văn Khôi làm chủ cả Nam Kỳ. Ở miền núi trung du Bắc Bộ các cuộc nổi dậy tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Lương lãnh đạo, lúc đầu hoạt động ở vùng núi Hòa Bình, sau đó mở rộng sang vùng Đà Bắc, Bất Bạt (Hà Tây), bao vây thành Hưng Hóa. Nghĩa quân của Nông Văn Vân lập căn cứ ở Vân Trung (Bắc Lạn, Cao Bằng). Sau khi chiếm Ninh Biên, nghĩa quân vây hãm thành Tuyên Quang, đánh tan nhiều cuộc tiến quân đàn áp của quân triều đình. Khi nghĩa quân Nông Văn Vân phải rút về rừng thì nhiều cánh quân của các thủ hạ khác theo kế hoạch chung hoạt động mạnh ở nhiều nơi

thuộc Thái Nguyên, Cao Bằng. Vua Minh Mạng phải điều quân ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương để đàn áp.

Qua số lượng, quy mô, địa bàn hoạt động của các cuộc nổi dậy, ta thấy phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, trong đó có phong trào nông dân, diễn ra hết sức mạnh mẽ. Nếu so sánh với phong trào nông dân thế kỷ XVIII thì ở giai đoạn này tuy thiếu đi những cuộc khởi nghĩa kéo dài nhưng về mức độ quyết liệt thì mạnh mẽ hơn nhiều. Các phong trào đã tiến công vào chính quyền triều Nguyễn ở khắp các địa phương từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng đến miền núi. Những thách thức mà triều Nguyễn phải đối mặt đầu thế kỷ XIX và mức độ giải quyết các yêu cầu xã hội của triều đại này đã lý giải vì sao phong trào đấu tranh của nông dân lại diễn ra mạnh mẽ như vậy.

Phong trào thu hút sự tham gia đông đảo của nhiều tầng lớp nhân dân

Phong trào nông dân thế kỷ XIX không chỉ thu hút sự tham gia đông đảo của nông dân mà còn lôi cuốn nhiều tầng lớp khác tham gia vào cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến triều Nguyễn. Đó là các tầng lớp nho sĩ, quan lại lớp dưới, thợ thủ công, binh lính. Phong trào nông dân còn lôi cuốn đồng bào các dân tộc thiểu số. Sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân vào phong trào nông dân phản ánh thực trạng xã hội đầu thế kỷ XIX. Triều Nguyễn tập trung củng cố chính quyền phong kiến nhưng lại bất lực trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội. Các tầng lớp nhân dân đều ít nhiều mâu thuẫn với chính quyền thống trị.

Các cuộc đấu tranh bước đầu đã có sự liên hệ với nhau nhưng nhìn chung phong trào vẫn mang tính cục bộ, địa phương

Diễn ra trên các địa bàn khá gần gũi về mặt địa lí, các cuộc đấu tranh của nông dân vào nửa đầu thế kỷ XIX đã có sự liên hệ với nhau. Trong đó đáng chú ý là sự liên hệ giữa phong trào nông dân do Ba Nhàn, Tiền Bội lãnh đạo với các cuộc khởi nghĩa khác. Nghĩa quân đã liên kết với nghĩa quân Lê Duy Lương ở Ninh Bình, phối hợp hoạt động với nghĩa quân Đinh Công Tiến vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa. Khi khởi nghĩa Lê Duy Lương suy yếu, nghĩa quân đã phối hợp với quân của Nông Văn Vân đánh chiếm đồn Đại Đồng (Tuyên Quang) nhưng cuối cùng không thực hiện được.

Ở cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, nhiều tư liệu cho thấy cuộc khởi nghĩa này dù ở tận miền cực nam của đất nước nhưng đã có mối liên hệ với khu vực Bắc Hà, với cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân. Trong lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa này có bộ phận là lính Hồi Lương, Bắc Thiện từ Hà Tĩnh trở ra bị đưa vào Phiên An, có lẽ lực lượng này khi ở địa phương đã ít nhiều có tham gia vào các cuộc nổi dậy ở đây nên bị chuyển vào Gia Định. Thân phận của Lê Văn Khôi cũng có quan hệ với Nông Văn Vân. Vì thế, trong thời gian cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi diễn ra ở Phiên An, vua Minh Mạng đã tỏ ra lo lắng về sự liên hệ của cuộc khởi nghĩa này với các lực lượng ở Bắc Hà. Ông ra lệnh “bắt cho hết những thân thích của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng”, chứng tỏ nhà vua cho rằng có sự liên hệ giữa Nông Văn Vân với Lê Văn Khôi. Mặt khác, vua cũng chỉ thị “đón chặn các đường biển kể cả núi không cho nghĩa quân của Khôi từ Gia Định kéo ra bắc, nếu gặp thuyền nào chở hàng từ trong nam ra mà thuyền đó chở hàng mà hàng ấy không phải là thứ hàng buôn bán thông thường, trong thuyền lại có súng ống thì lập tức bắt giam về tỉnh tra xét rõ ràng chớ để cho bọn giặc chạy thoát” [11; 253].

Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất ý đồ chung về việc phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trên toàn phạm vi cả nước “ý đồ đó được chuẩn bị từ lâu và được xúc tiến khẩn trương khi Minh Mạng lên ngôi. Riêng ở Bắc Hà, cuộc vận động cho ý đồ này diễn ra khắp các tỉnh ở Việt Bắc (trong đồng bào Tày), Hưng Hóa, Sơn Tây, Ninh Bình, Thanh Hóa và cả vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ” [11,254].

Tuy nhiên, mặc dù có những ý tưởng liên kết các cuộc nổi dậy với nhau nhưng rõ ràng là mức độ thực hiện trên thực tế còn rất hạn chế. Nếu thật sự có sự chuẩn bị phối hợp của Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân khi Lê Văn Khôi còn ở Bắc Hà thì ý định đó cuối cùng cũng bị bỏ dở. Sự liên hệ giữa nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bộc với lực lượng của Nông Văn Vân cũng chỉ dừng lại ở những kế hoạch phối hợp mà thôi. Vì thế có thể nói các cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn vẫn là những phong trào đơn lẻ, cục bộ, chưa có sự liên hệ với nhau một cách có hiệu quả.

III. NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1. Về nguyên nhân bùng nổ phong trào

Một điều dễ nhận thấy là hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân đều bùng phát vào cuối các triều đại phong kiến (trừ các cuộc khởi nghĩa ở đầu thế kỷ XIX), lúc nhà nước phong kiến trung ương suy yếu, bộ máy quan lại từ trung ương đến địa phương nhân đó ra sức đục khoét, bóc lột nhân dân. Đồng thời, nhà nước không còn đóng vai trò tích cực trong việc động viên, khuyến khích và tổ chức nhân dân sản xuất, đề điều không được tu sửa dẫn đến thiên tai, mất mùa, đói kém liên miên. Mặt khác, cuộc sống của người nông dân gắn liền với ruộng đất nên khi nhà nước buông lỏng quản lý, ruộng đất công làng xã bị thu hẹp, người nông dân chỉ nhận được một ít ruộng khẩu phần mà lại gánh trên vai mọi nghĩa vụ phong kiến cho nên họ từ bỏ ruộng đất, bỏ làng đi phiêu tán và tham gia phong trào khởi nghĩa. Do đó, nguyên nhân bùng nổ phong trào nông dân bao giờ cũng đi liền với các vấn đề: 1. Vấn đề chính trị: nhà nước phong kiến thối nát, mất vai trò tích cực, quan lại đục khoét nhân dân; 2. Vấn đề kinh tế: nhân dân bị thiếu ruộng đất sản xuất, tô thuế nặng nề, sản xuất bị đình đốn; 3. Vấn đề xã hội: thiên tai, dịch bệnh, nạn đói đe dọa cuộc sống nhân dân, nông dân bỏ làng đi phiêu tán.

Nhìn vào những vấn đề làm bùng nổ phong trào nông dân có thể thấy rằng vấn đề kinh tế là nguyên nhân chủ yếu, vấn đề chính trị chỉ là yếu tố tác động khiến cho vấn đề kinh tế trở nên bức bách, vấn đề xã hội là hệ quả kéo theo từ kinh tế. Nhu cầu được chia ruộng đất công, tha giảm nghĩa vụ phong kiến để có cuộc sống ổn định, là mong ước chính đáng của người nông dân. Do đó, người nông dân đấu tranh nhằm vào chính quyền phong kiến không phải vì họ muốn thay đổi chế độ chính trị mà chỉ nhằm để giải quyết vấn đề kinh tế thiết thực mà thôi.

2. Về thành phần tham gia

Lực lượng tham gia phong trào đông đảo nhất là những người dân lao động có cuộc sống gắn bó với ruộng đất. Vào cuối thế kỷ XIV, nhân dân lao động chiếm số đông là nông nô của các quý tộc Trần, còn các giai đoạn khác nhân dân lao động chủ yếu là nông dân, thợ thủ công, một bộ phận binh lính. Điều đáng chú ý là đồng

bào dân tộc thiểu số cũng hăng hái tham gia vào phong trào, họ có thể được tập hợp dưới cờ của một thủ lĩnh người dân tộc hoặc tham gia vào các cuộc khởi nghĩa cùng với đồng bào miền xuôi. Trong nhiều giai đoạn phong trào đã lôi cuốn cả một bộ phận tầng lớn trên trong xã hội như trí thức, quan lại thất thế,... Điều này, một mặt, phản ánh tình hình xã hội Việt Nam thời trung đại với sự đan xen giữa quan hệ giai cấp và quan hệ đẳng cấp khiến mâu thuẫn giai cấp không quá sâu sắc; mặt khác, chứng tỏ sự tác động, ảnh hưởng rộng lớn của phong trào nông dân trong đời sống xã hội Việt Nam thời phong kiến.

3. Về lực lượng lãnh đạo

Trong hầu hết các phong trào nông dân, lãnh đạo phong trào chủ yếu xuất phát từ tầng lớp trên trong xã hội. Họ có thể xuất thân từ hoàng tộc, quan lại cấp dưới bị đè nén, bất mãn với chính quyền nhà nước (Lê Duy Mật, Vũ Đình Dung, Nguyễn Nhạc,...), hoặc là những trí thức phong kiến có học hành hiểu biết lễ nghĩa, được nông dân tín nhiệm (Nguyễn Danh Phương, Cao Bá Quát,...). Trường hợp những cuộc khởi nghĩa do nông dân tự lãnh đạo thường rất hiếm. Điều này phản ánh thực tế xã hội nông thôn Việt Nam và hạn chế của người nông dân. Nông thôn Việt Nam với tính tự trị của làng xã đã khiến cho người nông dân mang trong mình tính cục bộ, địa phương rất lớn. Khi bất bình với chính quyền phong kiến, khi cuộc sống bị quẫn bách, người nông dân sẵn sàng tham gia khởi nghĩa nhưng họ không thể tự mình đứng ra phát động và không đủ khả năng tập hợp lực lượng đấu tranh. Vì thế họ cần những thủ lĩnh có khả năng tập hợp, tổ chức, lãnh đạo phong trào. Mặt khác, với truyền thống trọng văn của nền văn hoá nông nghiệp, người nông dân Việt Nam quý trọng những người có học vấn nên họ dễ dàng tin theo những thủ lĩnh của phong trào.

4. Về mục tiêu đấu tranh

Mục tiêu là giải quyết vấn đề ruộng đất và tha giảm các nghĩa vụ phong kiến. Tuy nhiên, trong thực tế diễn biến các cuộc khởi nghĩa cụ thể rất hiếm khi gặp những khẩu hiệu về ruộng đất và việc giải quyết vấn đề ruộng đất. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa đều nêu khẩu hiệu *“Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”* và tấn công trực diện vào chính quyền phong kiến các cấp, thậm chí lên kế hoạch tấn công triều đình và lật đổ triều đình phong kiến.

Việc đưa khẩu hiệu “*Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo*” được xem như một sách lược tập hợp lực lượng, nhằm giải quyết nhu cầu trước mắt của người nông dân. Trong lúc nạn đói hoành hành khiến người nông dân phải bỏ nhà cửa, làng xóm đi phiêu dạt thì giải quyết miếng cơm manh áo trước mắt cho nông dân nghèo đói là vấn đề thiết thân, thu phục người nông dân đi theo khởi nghĩa. Đối tượng lấy của là nhà giàu gồm hào phú, địa chủ, gia đình quan lại ở địa phương và của ở đây không phải là ruộng đất. Bên cạnh đó, việc tấn công chính quyền phong kiến các cấp là mục tiêu xuyên suốt vì đối với nông dân Việt Nam vốn gắn chặt với ruộng đất công làng xã do nhà nước quân cấp và sự gắn bó *Nhà, Làng, Nước* khiến cho cuộc sống nông dân gắn liền với những chính sách kinh tế của nhà nước. Khi mất kế sinh nhai và cuộc sống bị đe dọa, đối tượng mà nông dân hướng tới là chính quyền nhà nước, xem đó là kẻ khiến mình bị bần cùng. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, nông dân chưa nhận thức được cần phải thay đổi chế độ chính trị (phong kiến) mà chỉ là đòi bộ máy nhà nước phong kiến mới tích cực hơn. Mặt khác, trong mâu thuẫn xã hội Việt Nam thời trung đại thì mâu thuẫn giữa địa chủ – nông dân không phải là mâu thuẫn duy nhất mà còn bị đan xen bởi nhiều quan hệ đẳng cấp, giai cấp phức tạp khác cho nên người nông dân cũng không nhằm đến giai cấp chiếm dụng ruộng đất trong xã hội, thậm chí, có khi quan lại nhỏ, địa chủ vẫn bị lôi cuốn vào phong trào nông dân chống chính quyền phong kiến thối nát.

Mặc dù đấu tranh chống chính quyền nhà nước phong kiến các cấp nhưng có thể nói mục tiêu đấu tranh của nông dân là mục tiêu kinh tế. Tuy không đưa ra khẩu hiệu đòi ruộng đất nhưng mục tiêu đòi ruộng đất vẫn được thể hiện vì nhà nước phong kiến là chủ sở hữu tối cao đối với toàn bộ ruộng đất. Khi ruộng đất công làng xã đã rơi vào tay quan lại, cường hào, địa chủ thì trong tâm lý người nông dân Việt Nam vẫn mong muốn gắn bó với ruộng khẩu phần của nhà nước nhưng đó phải là nhà nước phong kiến đóng vai trò tích cực, tiến bộ, chăm lo đời sống nhân dân.

5. Về kết quả phong trào

Phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại tuy có những giai đoạn bùng phát rất mạnh mẽ, liên tục, tấn công mạnh mẽ vào chính quyền phong kiến như thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, nửa đầu thế kỷ XIX nhưng chỉ có phong trào nông dân Tây Sơn giành được

thắng lợi, lật đổ chính quyền phong kiến thối nát, thiết lập một triều đại mới.

Nguyên nhân khiến hầu hết phong trào đều thất bại có thể là khách quan là sự tập trung lực lượng mạnh đàn áp của các triều đại phong kiến, thể hiện rất rõ trong phong trào nông dân thế kỷ XVI – XVII, thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài và phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX. Nguyên nhân chủ quan là những hạn chế của phong trào nông dân. Trước hết, phong trào nông dân tuy rộng lớn, quyết liệt nhưng thường thiếu sự liên kết với nhau nên dù diễn ra đồng thời, trên cùng địa bàn nhưng quân triều đình vẫn có thể đàn áp theo kiểu “bẻ dũa từng chiếc”. Thứ hai, tình hình kinh tế xã hội vào lúc diễn ra phong trào thường rất khó khăn, phong trào nông dân bùng phát tuy thu hút lực lượng đông đảo nhưng không có điều kiện để trang bị vũ khí, dự trữ lương thực nên trong quá trình chiến đấu nghĩa quân vừa phải chống lại quân đội triều đình, vừa phải tự sản xuất để có lương thực, khi bị quân đội triều đình tấn công liên tục, kéo dài, lực lượng nghĩa quân bị hao mòn và bị đàn áp. Thứ ba, về phía bản thân lãnh tụ khởi nghĩa nông dân có nhiều hạn chế trong quá trình lãnh đạo như không biết phát huy thắng lợi đạt được ban đầu để mở rộng địa bàn vững chắc mà thường nghiêng về xây dựng căn cứ cố định, do đó, quân triều đình có thể bao vây cô lập và tiêu diệt.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã vượt qua được hạn chế của các phong trào khác để có thể giành được thắng lợi. Sau thắng lợi ban đầu chiếm được phủ Quy Nhơn và vùng phụ cận, thủ lĩnh Nguyễn Nhạc đã định dừng lại để “hùng cứ một phương”, làm Tây Sơn vương để hưởng lạc. Tuy nhiên, thủ lĩnh Nguyễn Huệ đã vượt qua hạn chế tầm nhìn của người anh để đưa phong trào nông dân Tây Sơn phát triển đến đỉnh cao, đưa phong trào phát triển ra phạm vi cả nước, tiêu diệt các tập đoàn phong kiến thống trị, thống nhất đất nước. Song song với việc lật đổ chính quyền thống trị các cấp là việc thực hiện chính sách tích cực để khôi phục kinh tế, giải quyết đời sống nhân dân nhằm tăng cường tiềm lực vật chất, tinh thần để duy trì và phát triển phong trào. Đồng thời, trong quá trình đó, nghĩa quân Tây Sơn đã vươn lên làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đoàn kết toàn dân đánh bại các thế lực xâm lược. Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đã làm nức lòng nhân dân, đè bẹp mọi ý đồ cản trở, chống lại phong trào của các thế lực chính quyền cũ, đưa phong trào nông dân Tây Sơn phát triển lên đỉnh cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quỳnh Cư – Đỗ Đức Hùng (2001), *Các triều đại Việt Nam*, NXB Thanh Niên.
- [2] Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, NXB Tư pháp.
- [3] Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế (2009), *Tây Sơn – Thuận Hoá và người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ Quang Trung*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [4] Tô Duy Hợp (1997), *Xã hội học nông thôn*, NXB Khoa học xã hội.
- [5] Lâm Quang Huyền (2007), *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội.
- [6] Phan Huy Lê (2011), *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế Giới.
- [7] Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hoá Việt Nam: Tiếp cận bộ phận*, NXB Thế Giới.
- [8] Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên (2008), *Một số chuyên đề lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm.
- [9] Nhiều tác giả (2011), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, NXB Đại học Sư phạm.
- [10] Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Trần Văn La (2003), *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB Giáo dục.
- [11] Nguyễn Phan Quang (1986), *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Khoa học xã hội.
- [12] Nguyễn Phan Quang (2005), *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài*, NXB Khoa học Xã hội.
- [13] Trương Hữu Quýnh (1989), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII*, NXB Khoa học xã hội.
- [14] Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang (cb) (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa.
- [15] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 3*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [16] Phan Tân (2013), *Xung đột xã hội từ lý luận đến thực tiễn nông thôn Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân.
- [17] Minh Tranh (1958), *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và phong trào nông dân Tây Sơn*, NXB Sự Thật.
- [18] Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học (1982), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB Khoa học Xã hội.
- [19] Viện Ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển bách khoa.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Trương Hoàng Trương*

Trong lịch sử hình thành và phát triển của Việt Nam, đô thị hình thành gắn với quá trình hình thành và phát triển của đất nước, với công cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc, từ những đô thị cổ hình thành đầu tiên thời dựng nước, thời Bắc thuộc như Cổ Loa, Tống Bình – Đại La đến các đô thị hình thành sau thời kỳ độc lập từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX và trở về sau như Hoa Lư, Thăng Long, Văn Đồn, Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Phú Xuân, Bến Nghé – Sài Gòn – Gia Định...

Dưới ảnh hưởng của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhất là của quá trình đô thị hóa hiện nay, các đô thị của Việt Nam đang có nhiều thay đổi. Việc nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển một số đô thị là một việc làm cần thiết. Những kết quả trong quy hoạch vào thời Pháp thuộc cũng như những hậu quả từ hiện tượng đô thị hóa, những bước biến chuyển sau thời kỳ “Đổi mới” là những kinh nghiệm mà những nhà hoạch định chính sách phát triển đô thị xem xét để ứng dụng vào chiến lược phát triển đô thị trong tương lai.

I. KHÁI NIỆM ĐÔ THỊ

Đô thị đã xuất hiện trong lịch sử loài người từ xa xưa. Đô thị được hình thành sau một quá trình chuyển động từ những điều kiện ban đầu như sự định cư và tăng dân số trên một vùng nào đó, hoặc là do kinh tế phát triển. Trong những điều kiện ấy, trạng thái định cư dần dần biến đổi về chất, từ cộng đồng tập trung ở địa phương, cô lập, tự cung tự cấp với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trở thành một

* Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

hình thái tập trung dân cư với những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp.

Trong những yếu tố tiền đô thị có tác dụng hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đô thị là sự phát triển của các ngành nghề thủ công, ngành thương mại và những làng nông nghiệp phát triển có tích lũy thặng dư nông sản. Từ đó, những trung tâm kinh tế, văn hóa được hình thành với cư dân có hoạt động phi nông nghiệp ngày càng cao, sự trao đổi hàng hóa ngày càng mạnh. Nhiều thành phần xã hội mới xuất hiện tạo nên quan hệ mới, quan hệ láng giềng, quan hệ chủ thợ, quan hệ phi nông nghiệp, đưa đến việc xuất hiện và phát triển cấu trúc xã hội mới thường được gọi là xã hội đô thị.

Trong tiếng Việt có nhiều từ để chỉ khái niệm đô thị: đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn... Các từ đó đều có hai thành tố: đô, thành, trấn, xã có chức năng hành chính và thị, phố có nghĩa là chợ, nơi buôn bán. Như vậy, đô thị là nơi vừa có chức năng hành chính lẫn chức năng kinh tế.

Một số nhà quy hoạch đô thị của Mỹ cho rằng “đô thị là nơi tập trung dân cư với quy mô lớn tại một khu vực địa dư cụ thể trong đó người ta hỗ trợ nhau một cách thường xuyên và song phẳng thông qua các hoạt động kinh tế của khu vực đó” hoặc “đô thị là nơi có cơ hội để có được một môi trường sống đa dạng và nhiều kiểu sống khác nhau”¹ hay “một khu vực đô thị cũng có thể được định nghĩa là một hỗn hợp của các tế bào, khu dân cư, hoặc từ các cộng đồng nơi mà người dân đến với nhau vì lợi ích chung. Các loại của các khu vực đô thị có thể có nhiều hoạt động, có các phương tiện sản xuất và các loại hàng hoá, thương mại, vận tải, phân phối hàng hoá và dịch vụ, hoặc sự kết hợp của tất cả các hoạt động này”².

Trong từ điển *Encyclopedia of Sociology*, đô thị được trình bày với một quan niệm: “... Như thông thường vẫn sử dụng, thành phố (city) chỉ là một tập hợp dân cư có một qui mô đáng kể, ở đó điều kiện sống được xem là theo kiểu đô thị, trái ngược với đời sống nông thôn ở miền thôn dã... Theo nghĩa đó, thành phố là một hiện tượng chung của xã hội văn minh”³.

1. Simon Eisner, Athur Gallion, Stanley Eisner, *Urban Pattern*, 1993, tr.43

2. Simon Eisner, Athur Gallion, Stanley Eisner, *sđd*, tr.43

3. Edgar E.Borgatta, Rhonda J.V. Montgomery, *Encyclopedia of Sociology, tập 1*, Macmillan Reference USA, 2001, tr.305.

Louis Wirth, một nhà nghiên cứu về đô thị thuộc trường phái Chicago, cho rằng đô thị và nông thôn có thể được xem như là hai cực liên quan đến nhau mà trong đó cư dân tổ chức cuộc sống của mình (1936)¹. Làng xã là nơi mà hầu hết cư dân có cùng một sinh hoạt sản xuất, sinh hoạt văn hóa, các giao tiếp chủ yếu sau lũy tre làng, là nơi mà tính cộng đồng rất cao, mọi người đều có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, có nhiều tổ chức khác nhau theo chức vụ, theo phẩm hàm và nhất là theo tuổi. Mỗi dân làng, nếu không có địa vị ở tổ chức này thì cũng có vai vế nào đó trong mối quan hệ khác. Các trật tự, đẳng cấp ấy được trân trọng giữ gìn, từ đó, cộng đồng làng xã trở thành một khối vững chắc, khó khăn cho việc mở ra đón nhận những nhân tố mới có thể dẫn đến mối đe dọa cho trật tự đã được an bày. Trong khi đó, đô thị là nơi luôn luôn đón nhận những cái mới vì chính những nhân tố mới ấy góp phần làm nên sức sống của đô thị.

Khi nào thì một vùng tập trung dân cư trở thành một đô thị? Thật khó để nắm bắt được chính xác thời điểm chuyển giao. Quá trình chuyển biến thành đô thị là một quá trình chuyển đổi dần dần mà chỉ được nhận thức từng bước. Biên giới của sự chuyển đổi ấy cũng rất mờ, không được đánh dấu bằng một thời khắc rõ ràng nào².

1. Louis Wirth, "Urbanism as a way of life", trong *Urban Life*, Illinois, 1996, tr.16.

2. Trong sự cố gắng để nắm bắt thời điểm ra đời của đô thị cổ, nhiều nhà khoa học đưa ra một số tiêu chí khác nhau, trong đó các tiêu chí của Gordon Childe (1892–1957) là được tán thành nhiều nhất. G.Childe đưa ra 10 tiêu chí, được chia là hai cấp bậc. Tiêu chí cơ bản: 1/ Sự tập trung dân cư thường xuyên, dân số đông so với các vùng xung quanh, có thể lên đến 20.000 người; 2/ Có lực lượng lao động chuyên môn phi nông nghiệp, có chuyên môn hóa như thợ thủ công, người buôn bán, người tu hành và các nhân viên trong bộ máy hành chính của chính quyền địa phương; 3/ Có thặng dư về nông nghiệp để nuôi những người không phải là nông dân; 4/ Có một giai cấp đặc quyền về chính trị, quân sự, tôn giáo. Giai cấp này tổ chức và điều khiển xã hội; 5/ Mối quan hệ trong cộng đồng dân cư chủ yếu là do cư trú cùng địa bàn chứ không phải những mối quan hệ dòng tộc như trước đây tại các làng nông thôn. Tiêu chí thứ cấp: 6/ Đền đài, dinh thự và các công trình công cộng như kênh đào, đê điều; 7/ Có nền thương mại đường dài để mua hàng hóa từ xa và xuất đi đến nơi xa; 8/ Một kiểu thẩm mỹ có thể thể hiện trong kiến trúc hoặc dưới nhiều hình thức khác nhau và trở thành kiểu mẫu đặc trưng; 9/ Có chữ viết vì là điều kiện làm dễ dàng việc tổ chức và quản lý xã hội; 10/ Có một số tiến bộ về khoa học như số học, hình học, thiên văn học. (Nguồn: *Urban Geography – a Global Perspective* của Michael Pacione, London và New York, 2001, tr.38.)

Trong lịch sử Việt Nam, các đô thị hình thành gắn liền với sự phát triển của một triều đại, một giai đoạn lịch sử và gắn liền với điều kiện địa lý, điều kiện kinh tế khác nhau. Trải qua công cuộc dựng nước và giữ nước, các đô thị Việt Nam đã hình thành và phát triển trải dài từ Bắc đến Nam. Và, ngày nay, các đô thị không ngừng phát triển, những đô thị lớn hình thành lâu đời và đóng vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa – xã hội của vùng, miền và của cả nước.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1975)

1. Sự phát triển của Thăng Long – Hà Nội

Các kết quả của khảo cổ học cho thấy tổ tiên của người Việt định cư ở phía Bắc và phía Tây của Đồng bằng sông Hồng và sông Mã khoảng 3.000 đến 4.000 năm trước đây. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu cho rằng Việt Trì là đô thị hình thành sớm ở khu vực phía Bắc của tổ tiên người Việt dưới thời đại các vua Hùng, với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và nghề thủ công đúc đồng, rèn sắt, làm đồ gốm phát triển. Việt Trì nằm gần nơi giao nhau giữa đồng bằng và miền núi, là kinh đô của nước Văn Lang với nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ.

Đô thị cổ tiếp theo là Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), kinh đô của nước Âu Lạc đời An Dương Vương, nằm trên lưu vực sông Hồng, ra đời khoảng nửa sau thế kỷ thứ III trước công nguyên¹. Cổ Loa nằm ở vị trí trung tâm của đất nước và đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy. Cổ Loa nằm ở giữa vùng đông dân, kinh tế phát đạt, trù phú. Vào đời Hán (Trung Quốc) Cổ Loa thuộc quận Tây Vu có 3.400 hộ², chiếm khoảng 1/3 dân số của quận Giao Chỉ (92.440 hộ) và gần bằng số hộ của quận Cửu Chân (35.743 hộ). Vùng Cổ Loa – Tây Vu là vùng trù phú, cư dân đông đúc³.

Thành Cổ Loa được xây dựng gồm ba vòng thành khép kín lần lượt với tên gọi là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại. Cả ba

1. Phan Huy Lê, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, NXB Giáo dục, 2007, tr.22.

2. Hậu Hán Thư, q.54, dẫn theo Phan Huy Lê, *sdd*, tr.118.

3. Phan Huy Lê, *sdd*, tr.118

vòng thành đều có ngoại hào. Ba vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại có nhiều đoạn lũy và ụ đất được bố trí và sử dụng như những công sự phòng vệ trong cấu trúc của thành Cổ Loa lúc bấy giờ¹.

Vào thời nhà Lý, năm 545, để chống lại phong kiến phương Bắc, Lý Bí đã cho xây dựng một tòa thành bằng tre và gỗ ở chỗ cửa sông Tô Lịch, vùng đất đó có tên là Tống Bình. Sau khi đánh đuổi quân xâm lược, Lý Bí xưng đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân đóng đô tại Tống Bình.

Sau cuộc xâm lược vào năm 607, nhà Tùy dời trung tâm đô hộ từ Long Biên đến Tống Bình và xây vòng thành bảo vệ đặt tên là La Thành, sau đó thành được xây mở rộng thêm đổi tên thành Đại La.

Đến triều nhà Lý, năm 1010, vua Lý Thái Tổ cho dời kinh đô từ Hoa Lư về Đại La và xây dựng kinh thành Thăng Long trên dấu vết của Đại La xưa. Trước khi xây dựng thành Thăng Long, nơi đây có cư dân đông đúc, hoạt động buôn bán sôi động. Thành được chia làm hai khu, khu Hoàng thành và khu Kinh thành. Hoàng thành là khu vực dành cho vua ở và triều đình làm việc nên nằm trong lòng Kinh thành. Kinh thành là khu vực dành cho quan lại và cư dân ở bao gồm các xóm làng nông nghiệp, những phố phường với hệ thống bến chợ đáp ứng cho các hoạt động buôn bán trong Kinh thành². Ngoài Hoàng thành và Kinh thành ra trong cấu trúc còn có một vòng thành ngoài cùng bao bọc xung quanh gọi là Đại La hay La thành, tức là khu vực ngoại thành Thăng Long. Vòng thành này đắp bằng đất với chức năng phòng thủ, ngăn lũ lụt³. Thành Thăng Long có vị trí thuận lợi, nên việc giao thương, mua bán giữa Thăng Long và các địa phương, các khu vực rất thuận lợi và đó cũng chính là một trong những điều kiện thuận lợi cho đô thị này phát triển.

Trải qua thời gian dài, các triều Lê (1428–1527), Mạc (1527–1592), Trịnh (1593–1787), Tây Sơn (1788–1802) về sau đều đóng đô ở Thăng Long.

1. Xem thêm Trần Quốc Vượng, “Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới”, Tạp chí *Khảo cổ học* 3–4, tháng 12/1969, tr.100 –127.

2. 36 phố phường Hà Nội hiện nay được sinh ra từ khu Kinh thành này.

3. Lê Hồng Kế, *Thăng Long – Hà Nội 100 năm đô thị hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.124.

Năm 1802, sau khi Tây Sơn thất bại, thành Thăng Long cũng nhưng toàn khu vực miền Bắc nằm dưới sự thống trị của nhà Nguyễn và Thăng Long không còn là nơi cư trú của vua chúa và bộ máy triều đình Trung ương nữa và thay vào đó chỉ là cấp địa phương cấp tỉnh¹.

Như vậy, trong thời gian này, Thăng Long đảm nhận là khu hành chính – chính trị – quân sự, khu cư trú, nơi diễn ra các hoạt động thương nghiệp, thủ công nghiệp..

Năm 1858, Pháp ra quyết định thành lập Hà Nội và xếp hạng là đô thị loại 1. Từ năm 1880 – 1920, trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất tại Đông Dương. Và, thời gian tiếp theo đó cho đến năm 1945, với công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, đô thị Hà Nội bấy giờ với quy hoạch có định hướng về không gian và chức năng cho đô thị. Trên cơ sở Pháp cho xây dựng Hà Nội thành thủ đô của Liên bang Đông Dương, với hệ thống đường phố được quy hoạch nâng cấp, mở rộng hơn so với trước đó như đại lộ Ngô Quyền (Henri Martin), Trần Hưng Đạo (Gambetta)... Pháp cho xây dựng các công trình hành chính như Tòa thị chính, Ngân hàng Đông Dương, Phòng Thương mại và Nông nghiệp, các khu vực buôn bán, dịch vụ ở phố Hàng Khay (rue des Inscruteurs), phố Tràng Tiền (rue Paul Bert), chợ Đồng Xuân, Ngân hàng Pháp – Trung, Nhà hát lớn..

Hệ thống giao thông đô thị, đường sắt cũng được Pháp chú ý cho xây dựng nhằm phục vụ cho mục đích quân sự và khai thác thuộc địa. Khi chiếm Hoàng thành Hà Nội, Pháp nhanh chóng phá hủy hệ thống tường thành được xây dựng trước đó. Pháp coi trọng các hoạt động kinh tế hơn nhằm thu lợi nên các khu vực thương mại, dịch vụ vẫn được Pháp duy trì, điển hình là khu vực 36 phố phường của Hà Nội.

Qua hai lần khai thác thuộc địa, hệ thống đường phố đô thị được mở rộng để phục vụ cho việc đi lại, khai thác của Pháp, những yếu tố này tạo điều kiện cho quá trình phát triển và mở rộng Hà Nội. Thời gian này, cấu trúc, chức năng của Hà Nội hình thành những khu riêng biệt, khu thương mại, dịch vụ, khu hành chính, khu dân cư.. Việc Pháp tăng cường khai thác thuộc địa lần thứ hai dẫn đến những biến chuyển đối với kinh tế – xã hội Hà Nội. Người nhập cư đến Hà

1. Cũng trong thời gian này, Gia Long cho phá bỏ thành cũ và xây thành mới nhỏ hơn vào 1805 dưới sự giúp đỡ của người Pháp.

Nội ngày một nhiều, từ 7 vạn dân vào năm 1918 tăng lên 13 vạn vào năm 1928 và 30 vạn vào năm 1942¹.

Sau 1954, Hà Nội được quy hoạch, cải tạo và mở rộng cho xứng tầm là trung tâm chính trị, văn hóa của cả nước. Do đó, diện tích Hà Nội mở rộng từ 1.200 ha vào năm 1954 lên 2.000 ha vào năm 1960.

Từ năm 1960 đến năm 1985, Hà Nội phải khắc phục những khó khăn do của cuộc chiến tranh để lại, dù vậy, so với giai đoạn trước đó đô thị Hà Nội cũng có những bước phát triển nhất định.

Như vậy, ngay từ thời dựng nước của lịch sử dân tộc Việt Nam, những đô thị đầu tiên xuất hiện điển hình là kinh thành Cổ Loa, Tống Bình, Đại La... Các đô thị cổ này hình thành như một trung tâm hành chính, quân sự và chính trị, nơi tập trung bộ máy của chính quyền Trung ương. Yếu tố kinh tế ở đô thị này thực sự chưa rõ nét, những hoạt động kinh tế còn hạn chế. Các hoạt động kinh tế đô thị, quy mô đô thị sôi động và phát triển mạnh hơn có thể nói từ thế kỷ XI trở đi với công trình xây dựng đô thị quy mô lớn, khu cư trú của thị dân, các khu chức năng buôn bán, dịch vụ... đánh dấu bước phát triển của đô thị Việt Nam.

Bên cạnh các đô thị mang nặng tính hành chính, cũng cần phải nói thêm rằng, khi nước Đại Việt giành được tự chủ, trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự của các triều đại Đinh (968–980), Lê (980–1009), Lý (1009–1225), Trần (1226–1400) đã trải qua nhiều lần di chuyển do sự thay đổi. Các đô thị thương mại kiểu trạm dịch, cảng sông cũng đã hình thành và phát triển cùng với sự hình thành các đồn biên phòng để bảo vệ và phòng thủ. Tiêu biểu cho các đô thị này là các đô thị Vinh Bình (Lạng Sơn), Vân Đồn (Quảng Ninh) thế kỷ XI – XIV; cảng thị như Phố Hiến (Hưng Yên), vươn lên hoạt động nhộn nhịp phồn vinh với những hoạt động giao lưu, buôn bán ngày càng đông. Đến thế kỷ XVII các đô thị Việt Nam dựa vào các trung tâm hành chính, chính trị kết hợp với các đồn trú để tạo nên thành trì bảo vệ quyền lợi của các thế lực “phong kiến”.

2. Sự phát triển của Hội An

Thế kỷ XVII là thời kỳ phát triển của các đô thị trung đại Việt Nam ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhưng phần lớn các đô thị này đều mang cấu trúc chung vừa là trung tâm chính trị của chính quyền

1 Lê Hồng Kế, *sdd*, tr. 94.

trung ương hay địa phương vừa là trung tâm kinh tế với hai bộ phận cấu thành: thành và thị. Đô thị hình thành xuất phát từ yếu tố chính trị, quân sự trước rồi yếu tố kinh tế mới xuất hiện sau đó như Đại La, Thăng Long ở các thế kỷ trước và sau này là Phú Xuân, Gia Định, Biên Hòa, Hà Tiên... Cũng có thể đô thị xuất hiện và phát triển đến mức độ nào đó rồi chính quyền địa phương đặt trị sở để kiểm soát như Phố Hiến, Hội An và Đà Nẵng... Có nghĩa là yếu tố kinh tế, thương mại xuất hiện trước, các đô thị này hình thành vốn là những chợ, những nơi giao dịch, mua bán và trao đổi hàng hóa.

Đô thị cổ Hội An¹, được hình thành từ một cảng thị tại vùng cửa sông Thu Bồn, một trong những con sông lớn nhất của dải đất miền Trung. Sau khi ra đời vào cuối thế kỷ XVII, Hội An nhanh chóng phát triển thành một cảng thị phồn thịnh nhất của Việt Nam và vào loại nổi tiếng của Đông Nam Á. Hội An là trung tâm quy tụ hàng hóa Đàng Trong để trao đổi mua bán, xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài và ngược lại. Thương cảng này trực tiếp đón thuyền buôn của nước ngoài đến buôn bán với Việt Nam, nhiều hoạt động trao đổi hàng hóa đa dạng mang tính quốc tế. Hội An tiếp nhận tàu bè đến từ Trung Hoa, Nhật Bản, Xiêm, Cao Miên, Manilla, Batavia và châu Âu. “Trong số những người châu Âu, người Bồ có ảnh hưởng hơn cả. Quen với việc mua bán theo mùa, người Bồ có lúc tính đem từ Macao tới đây khoảng 50 đến 60 gia đình. Cũng tại đây, người Hà Lan có một thương điểm trong thời gian từ năm 1636 đến năm 1641, trước khi ngã về phe chúa Trịnh trong cuộc nội chiến”². Tại Hội An, ngoài thương điểm của người Hà Lan còn có hai khu phố người Nhật và người Hoa. Các thương điểm người nước ngoài sống theo cộng đồng, lập thành bang và có hội quán riêng. Có được sự phát triển của đô thị Hội An thời kỳ này nhờ chính sách mở cửa của chúa Nguyễn.

Thời kỳ này, Hội An gần như thực hiện toàn bộ các cuộc trao đổi hàng hóa của vùng Bắc Đàng Trong với bên ngoài, vừa là điểm dừng chân quan trọng của các lộ trình thương mại. Vì vậy, đô thị Hội An hình thành và phát triển mang đậm yếu tố kinh tế, thương mại,

1. Nay là thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam. Năm 1985, khu phố cổ Hội An được Chính phủ Việt Nam công nhận là di sản văn hóa quốc gia và năm 1999 Hội An tiếp tục được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

2. Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Tri Thức, 2013, tr.239.

yếu tố này đã có tác động thuận lợi cho việc hình thành đô thị với chức năng hoàn toàn kinh tế.

3. Sự phát triển của Phú Xuân – Huế

Phú Xuân tiền thân đô thị Huế ngày nay là một trong những đô thị lâu đời ở Việt Nam, là kinh đô dưới thời Nguyễn (1802–1885), nơi đứng chân của bộ máy chính quyền Trung ương Nam triều thời Pháp thuộc (1885–1945).

Đô thị Huế nay có những định hình cơ bản từ đầu thế kỷ XIV, trên cơ sở thành Hóa Châu thời Trần¹. Năm 1626, để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh với Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho dời thủ phủ vào làng Phước Yên bên cạnh sông Bồ. Và sự ly khai của họ Nguyễn với triều Lê – Trịnh bắt đầu bằng cuộc chiến giữa hai miền Nam – Bắc. Đàng Trong chính thức ra đời. Năm 1635, Nguyễn Phúc Nguyên cho rằng, Phước Yên đã hết vai trò lịch sử, ông bắt đầu cho xây dựng cung thất tại Kim Long, dưới chân chùa Thiên Mụ². Sau đó, năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan dời phủ Đàng Trong vào Kim Long và bắt đầu cho quy hoạch và xây dựng cung thất tại đây, chính thức khai sinh ra đô thị Huế³.

Sau cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn kết thúc (1672), năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái chuyển phủ chính về làng Phú Xuân và chọn sông Hương làm trục để phát triển đô thị, biến Kim Long

1. Thành Hóa Châu nay thuộc xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. Thành Hóa Châu là lỵ sở của phủ Triệu Phong, đất từ cửa Việt của tỉnh Quảng Trị đến cửa Đại của tỉnh Quảng Nam ngày nay. Thành Hóa Châu là một tòa thành quân sự đóng ở vùng đồng bằng bốn bề sông nước.

2. Phan Thanh Hải, “Thủ phủ chúa Nguyễn với quá trình xây dựng bản sắc với văn hóa Huế và văn hóa Đàng Trong” trong *Văn hóa lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, NXB Thuận Hóa, Huế, 2010, tr.346–347.

3. Các nhà nghiên cứu đô thị học và sử học cho rằng năm 1636 là năm hình thành của đô thị Huế, Tôn Nữ Quỳnh Trân căn cứ trên các tiêu chí về đô thị học đã chứng minh rằng thủ phủ Kim Long đã xứng tầm là một đô thị thời tiền cận đại (Xem Tôn Nữ Quỳnh Trân, “Bàn thêm về thời điểm ra đời của đô thị Huế”, *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hóa – Phú Xuân – Thừa Thiên Huế*, Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế, 2006 và Phan Thanh Hải trong bài “Diện mạo đô thị Huế từ Kim Long đến Phú Xuân”, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Huế, 9/2005, tr. 34).

thành phủ thờ¹. Phú Xuân thuộc phía Đông Nam trong Kinh thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự Bình phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường... sự định đô tại Phú Xuân bắt đầu từ đó.

Phú Xuân dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1744) được nâng lên thành đô thành, nhất là khu vực trung tâm đô thành, ở bên ngoài thành là phố xá, chợ búa; phía Tây và phía Đông là khu quân sự và phủ đệ của công thần... được quy hoạch theo tư duy của kiến trúc đô thị. Cùng thời, phố cảng Thanh Hà ở về phía Đông – Bắc của đô thành Phú Xuân cũng được xây dựng nhà phố, hội quán có tường gạch, lợp ngói kang trang.

Theo tác giả Nguyễn Quang Trung Tiến nghiên cứu về đô thị Huế cho rằng, đô thị Huế thời Nguyễn bị yếu tố chính trị chi phối nặng nề, không có tổ chức hành chính và quản lý đô thị đúng nghĩa, không gian đô thị bé nhỏ, các hoạt động nhộn nhịp của đô thị Huế chỉ tập trung ở thành nội và vài phố chợ vùng phụ cận phía đông Kinh thành².

Sau ngày Huế bị thất thủ vào tay người Pháp (5/7/1885), đô thị Huế không còn giữ vai trò kinh đô của cả nước, chuyển thành trung tâm chính trị của Xứ Trung Kỳ thuộc Pháp và nơi đặt cơ quan hành chính Trung ương Nam triều.

Dưới sự quản lý của người Pháp, đô thị Huế được xác lập không gian hành chính cụ thể bằng sự ra đời thị xã Huế qua Quyết định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30/8/1899, góp phần không nhỏ vào việc đẩy mạnh quá trình đô thị hoá vùng ven ở Huế³.

4. Sự phát triển của Sài Gòn – Gia Định

Vào thời gian đầu của công cuộc khai phá vùng Nam Bộ, Sài Gòn bấy giờ là một trong những địa bàn tập trung của những con người xiêu tán. Năm 1698, chúa Nguyễn thiết lập nền hành chính tại

1. Lê Quý Đôn, “Phủ biên tạp lục”, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, bản dịch của Viện Sử học, NXB Khoa học xã hội, 1977, tr.63.

2. Nguyễn Quang Trung Tiến, “Quá trình đô thị hóa vùng ven ở Huế từ thế kỷ XIX đến nay và những vấn đề đặt ra”, tham luận trong Hội thảo *Đô thị hóa vùng ven tại Việt Nam và Đông Nam Á*, TP. Hồ Chí Minh, 2008, tr.271.

3. Le Gouverneur Général de l’Indo-chine, L’ Arrêté du 30 aout 1899 – *Journal officiel de l’ Indo-chine francaise (JOIC)*, 1902, p. 147.

đây, trong đó Sài Gòn thuộc huyện Tân Bình. Không gian Sài Gòn lúc bấy giờ gồm khu phố thị Bến Nghé và Chợ Lớn. Đô thị Bến Nghé có thành Qui đồ sộ, hào lũy vây quanh, mang tính chất phòng thủ, được xây dựng theo kiểu Vauban. Bến Nghé được phân thành hai khu vực rõ rệt. Trong thành Qui là khu hành chính với bộ máy cai trị của chúa Nguyễn Ánh, là nơi cư trú của chúa và hoàng tộc, là trung tâm quân sự, ngoài thành là nơi cư trú của dân chúng, hoạt động kinh tế với bến cảng, chợ búa¹. Hệ thống đường bộ phía ngoài thành được quy hoạch như ô bàn cờ. Có 4 trục đường tạo thành một hình vuông bao bốn phía của tòa thành. Phía bên ngoài 4 trục đường này là một hệ thống đường sá với nhiều con đường thẳng tắp song song và cắt ngang nhau qua các khu cư trú dày đặc, tạo cho khu vực đô thị những ô phố khá đều đặn.

Trong khi đó, Chợ Lớn có quy mô nhỏ hơn Bến Nghé, nhưng đông đúc, cũng có hệ thống đường ngang dọc chia thành các ô bàn cờ. Ở vùng phụ cận hai đô thị này là một số công trình hạ tầng đã được xây dựng từ trước khi có thành Qui là cầu Cao Miên, cầu Thị Nghè, một hệ thống đường Thiên lý cù ra Bắc, đi Nam Vang, đi về miền Tây. Kênh Ruột Ngựa và lũy Bán Bích đã được xây dựng vào năm 1772. Kênh Ruột Ngựa nối sông Chợ Đệm với rạch Lò Gốm. Lũy Bán Bích nối hai rạch Bến Nghé và Thị Nghè, tạo một vòng thành và nước bao bọc thành phố. Hai đồn Hữu Bình và Tả Định nằm hai bên bờ sông Sài Gòn.

Dưới thời nhà Nguyễn (1802–1859), Gia Định trở thành trấn Gia Định, rồi tỉnh Gia Định. Cảng Bến Nghé vẫn là nơi xuất khẩu lúa gạo quan trọng trong khu vực. Tàu thuyền nước ngoài thường xuyên đến trao đổi, buôn bán tại đây như phái đoàn của sĩ quan hải quân Hoa Kỳ John White² vào năm 1819, hoặc của phái bộ nước Anh

1. Chúng tôi dùng tên gọi “Sài Gòn” trong công trình này dựa vào sách *Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh* do Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng và Nguyễn Công Bình chủ biên. Theo đó, các tác giả cho rằng tên gọi này đã xuất hiện trong sử sách Việt Nam từ năm 1674 (NXB TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr.150). Tên gọi Sài Gòn chỉ hạt nhân đô thị Bến Nghé và sau đó bao hàm cả hai hạt nhân đô thị là Bến Nghé và Chợ Lớn.

2. Là tác giả của cuốn hồi ký nổi tiếng (*A voyage to Cochinchina*) viết về Đàng Trong và Đà Nẵng nơi ông đã đến giao dịch và sống trong 3 tháng (10/1819 – 1/1820). Cuốn hồi ký này được xuất bản tại London vào năm 1824.

do John Crawford cầm đầu vào năm 1822, đều ca ngợi sự ngăn nắp trong thành¹.

Không gian cư trú của khu thị tứ Bến Nghé bao bọc chung quanh bốn mặt của thành Qui. Đô thị Bến Nghé nở ra, có khuynh hướng phát triển đến Chợ Lớn với các khu dân cư hai bên bờ dọc theo rạch Bến Nghé. Chợ Lớn là khu dân cư đông đúc nằm giữa con đường đi miền Tây và rạch Lò Gốm. Ở vùng ven hai đô thị nổi lên những xóm nghề hoặc những cơ sở văn hóa, tôn giáo như miếu Văn Thánh, Xóm Chiếu, chợ Cầu Muối, chợ Đũi, xóm Đệm Buồm...

Sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, thành Qui bị phá, thành Phụng được xây lên, vẫn mang phong cách bố phòng Vauban, nhưng quy mô nhỏ hơn và không tương xứng với vị trí đầu sóng ngọn gió của Sài Gòn thời ấy.

Xét về mô hình phát triển đô thị, ta thấy đô thị Sài Gòn bấy giờ phát triển theo hai khuynh hướng khác nhau là khuynh hướng phát triển đa hạt nhân và khuynh hướng phát triển khu vực. Khuynh hướng phát triển đa hạt nhân trong trường hợp này là sự phát triển của hai khu phố thị Bến Nghé và Chợ Lớn, được tăng cường bởi hiện tượng tập trung dân cư tại hai hạt nhân này. Khuynh hướng phát triển khu vực của đô thị này là khuynh hướng phát triển theo chiều từ trung tâm ra vùng ngoại vi, trải dài theo dọc các trục giao thông tiện lợi và quan trọng². Ở đây, yếu tố địa hình đã chi phối rất nhiều đến khuynh hướng phát triển này. Tại khu Bến Nghé, các khu cư trú buôn bán nằm san sát dọc theo hữu ngạn sông Sài Gòn, theo bờ nam rạch Thị Nghè và dọc theo hai bên bờ của rạch Bến Nghé. Dọc con đường cái quan nối Sài Gòn – Chợ Lớn cũng là từng dãy nhà, tuy thưa thớt, nhưng đã có hiện tượng tập trung ở đoạn gần vào khu đô thị Bến Nghé và đoạn đi qua Chợ Lớn. Đặc biệt tại Chợ Lớn, khu cư trú rất đông đúc ven bờ Bắc của rạch Lò Gốm. Hai khuynh hướng phát triển hạt nhân và phát triển khu vực đan xen với nhau, tạo nên độ phình của đô thị Sài Gòn Chợ Lớn vào thời kỳ này.

1. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Nouvelle série, Tome X No4, 1935, tr.63–66

2. Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ nhiệm), *Phát triển không gian đô thị Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh thể hiện qua các bản đồ từ thế kỷ XVIII đến năm 2005*, Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr.40–41.

Bên cạnh yếu tố địa hình, yếu tố chính trị cũng có tác động lên phát triển đô thị tại đây, không sâu đậm như yếu tố địa hình lên không gian đô thị, mà rõ ràng về bộ mặt, cảnh quan. Khi định vị tại đất Gia Định, Nguyễn Ánh phải đối đầu với quân Tây Sơn đang rất mạnh mẽ tại miền Trung và miền Bắc. Để tăng cường khả năng phòng thủ, Nguyễn Ánh đã cho xây thành Bát Quái, là một công trình xây dựng quân sự rất đồ sộ vào thời ấy. Thành chiếm phần lớn mặt bằng của đô thị Bến Nghé, làm cho thành phố này mang dáng dấp của các thành phố châu Âu thời Trung đại với tòa thành làm trung tâm chính trị, hành chính. Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi đã làm tê liệt các hoạt động tại đây trong vòng hơn 3 năm và sau đó tòa thành Bát Quái bị vua Minh Mạng cho phá sập, ngôi thành Phụng, nhỏ hơn thay thế, nhưng không vững chắc bằng, nên sức phòng thủ yếu đi. Điều này giải thích tại sao quân Pháp lại chiếm được Sài Gòn dễ dàng vào năm 1859.

Bên cạnh các yếu tố về địa hình, về chính trị, yếu tố kinh tế cũng làm phát triển và thay đổi diện mạo đô thị Sài Gòn, Chợ Lớn. Vào thời này, kinh tế hàng hóa của vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển, nhu cầu vận tải hàng hóa từ vùng này để xuất qua cảng Sài Gòn rất cao, nên trước đó, vào thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn đã cho đào kênh Ruột Ngựa để nâng cấp con đường giao thông thủy từ sông Chợ Đệm đến sông Sài Gòn. Tuy thế, con đường nước này không giải quyết kịp với nhu cầu phát triển của vận tải. Vào đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long đã cho đào thêm kênh An Thông (kênh Tàu Hũ). Một điểm đáng chú ý là, vào thời đó, Nhà nước độc quyền xuất khẩu gạo, tuyệt đối không cho tư nhân can thiệp vào hoạt động này. Vì thế, việc đào kênh này để thông thương thuận lợi hơn được Nhà nước trực tiếp thúc đẩy. Việc đào kênh An Thông không chỉ thể hiện áp lực của sự phát triển kinh tế, mà cũng thể hiện chính sách của Nhà Nguyễn trong việc xuất khẩu, trong đó có xuất khẩu lúa gạo, một món hàng chiến lược của Việt Nam¹.

Con kênh này giúp cho tàu bè thông thương, đồng thời làm tăng lên mật độ xây dựng và cư trú ở khu vực Nam rạch Lò Gốm, từ đó diện mạo khu vực này cũng thay đổi. Rạch Lò Gốm trước kia có vị trí gần như là ranh giới thiên nhiên phía Nam của khu đô thị

1. John White, trong hồi ký *A voyage in Cochin China*, London, 1824, cho biết hình phạt tử hình dành cho tư nhân xuất khẩu gạo lậu, tr. 234.

Chợ Lớn, thì với sự ra đời của kênh Tàu Hũ, rạch Lò Gốm trở thành một đường chia khu đô thị Chợ Lớn làm hai phần khá đều đặn. Hình dáng này tồn tại cho đến khi con kênh Đò được đào vào đầu thế kỷ XX.

Như vậy, Sài Gòn từ trước năm 1698 đến năm 1802 đã trải qua những vai trò khác nhau qua nhiều giai đoạn lịch sử. Thoạt đầu, Sài Gòn chỉ là vùng đất xa xôi đang trong quá trình khai phá, chịu sự cai quản lỏng lẻo của các Chúa Nguyễn. Đến khi Nguyễn Ánh vào đóng lực lượng tại đây, Sài Gòn trở thành thủ phủ của Nam Bộ, có vai trò chính trị quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dưới triều Nguyễn, với việc Huế được lập thành Kinh Đô, Sài Gòn mất đi vai trò chủ đạo chính trị mà đô thị này đã có được vào cuối thế kỷ XVIII. Dù vai trò có thay đổi, nhưng không gian đô thị Sài Gòn vẫn phát triển không ngừng cho đến khi người Pháp chiếm đóng và thực hiện ý đồ quy hoạch của mình trên đô thị này.

Đô thị Sài Gòn từ 1858 – 1919

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm Gia Định, thành Phụng bị thất thủ và bị phá hủy cùng phố xá, nhà cửa, khu dân cư. Nguyễn Tri Phương cho đắp đại đồn Chí Hòa để chống giữ với quân Pháp, nhưng thất bại vào ngày 25/2/1861, quân Nguyễn phải rút về Biên Hòa. Năm 1862, Triều đình Huế nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, rồi sau đó nhường tiếp ba tỉnh miền Tây (6/1867). Nam Kỳ lệ thuộc vào nước Pháp. Năm 1873 rồi năm 1883, quân Pháp tấn công Hà Nội, Huế, Triều đình Huế ký Hiệp ước Quý Mùi (1883) và sau đó là hiệp ước Giáp Thân (1884), công nhận sự đô hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

Trong hệ thống hành chính của Pháp, Nam Kỳ trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (Ministère de la Marine et des Colonies). Đứng đầu Nam Kỳ là Thống đốc. Bộ máy chính quyền đô thị Sài Gòn ra đời từ năm 1867. Sài Gòn được xếp hạng là đô thị hạng 1, còn Chợ Lớn là đô thị hạng 2.

Thời kỳ này, đô thị Sài Gòn phát triển theo một con đường hoàn toàn mới. Tương tự như Hà Nội, Sài Gòn chịu tác động mạnh từ các chính sách của chính quyền thuộc địa, dần dần định hình thành một đô thị có quy hoạch ngăn nắp. Pháp cho phá thành Phụng, để xây dựng một đô thị hoàn toàn mới theo tiêu chí đô thị Tây phương, thể hiện quyền lực của thực dân Pháp không những trên Nam Kỳ mà còn trên toàn cõi Đông Dương.

Hai năm sau khi chiếm được Sài Gòn, Phó Đô đốc Charner đã cho lập quy hoạch cho thành phố Sài Gòn. Quy hoạch Coffyn được thực hiện từ năm 1865¹. Theo đó đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn có hình đa giác đều đặn được bao quanh là những đường nước tự nhiên và nhân tạo (sông Sài Gòn, rạch Bến Nghé, rạch Thị Nghè, kênh Vành Đai). Những con kênh tại khu phố thị Bến Nghé, vốn được đào từ trước, được lấp đi để xây dựng những đại lộ hoành tráng. Quy hoạch Coffyn đã làm cơ sở cho phát triển Sài Gòn, đã xác định các cấu trúc cơ bản đầu tiên của thành phố với hệ thống các ô bàn cờ thẳng góc cùng các trục đại lộ, các công viên, cây xanh.

Việc mở rộng khu dân cư và hệ thống đường bộ của hai khu đô thị diễn ra chung quanh vùng hạt nhân. Ở Bến Nghé, yếu tố địa hình làm cho đường bộ và khu dân cư dừng bên bờ sông Sài Gòn, bờ rạch Thị Nghè và bờ rạch Bến Nghé. Chỉ có một ít công trình xây dựng vượt qua phía bên kia rạch Bến Nghé, vì chịu tác động của Cảng Sài Gòn. Bị dừng lại ở phía Đông, phía Nam và phía Bắc vì có sông và rạch, phát triển không gian của Bến Nghé có khuynh hướng tiến về phía Tây, nơi có nhiều đất trống mà không gặp trở ngại nào.

Trong khi ấy, ở Chợ Lớn, việc phát triển đô thị được lan tỏa ra cả bốn hướng. Con kênh Tàu Hũ không phải là một chướng ngại vật đáng kể, khu cư trú và hệ thống đường bộ không dừng bên dòng kênh này, mà được xây dựng đông đúc vượt kênh. Sự ra đời của con kênh Đôi đã thúc đẩy không gian cư trú đô thị của Chợ Lớn mở rộng hơn trên vùng đất nằm giữa kênh này và kênh Tàu Hũ.

Tác động của yếu tố địa hình lên sự hình thành các khu dân cư đô thị còn được thể hiện rõ ở vệt không gian cư trú chạy dọc theo bờ rạch Bến Nghé hướng từ Sài Gòn về Chợ Lớn và ngược lại. Vào cuối giai đoạn này thì vệt phát triển ấy chưa nối lại với nhau, còn thưa thớt ở vàm rạch Bến Nghé và kênh Tàu Hũ.

Nền kinh tế của Sài Gòn, Chợ Lớn tăng cao với việc xuất khẩu qua cảng Sài Gòn, nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường thủy cũng rất cao vào thời kỳ này, rạch Bến Nghé không đáp ứng được với đòi hỏi này. Và, cũng giống như con kênh Tàu Hũ được đào vào thế kỷ trước, thì nay hai con kênh lớn là kênh Tẻ và kênh Đôi được xây

1. Xem thêm Tôn Nữ Quỳnh Trân, Trương Hoàng Trương, “Viết thêm về quy hoạch Coffyn”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 2(150)/2011, tr.16–23.

dựng, tháo lối đi cho tàu thuyền chuyên chở hàng hóa từ đồng bằng sông Cửu Long. Sự ra đời hai con kênh này đã đem đến cho Sài Gòn - Chợ Lớn một diện mạo mới. Rạch Bến Nghé, con đường nước thiên nhiên không còn là ranh giới phía Nam của hai khu đô thị nữa, mà nhường vị trí này cho hai con kênh lớn này.

Trong giai đoạn này, yếu tố địa hình có ảnh hưởng lên sự phát triển không gian đô thị, nhưng yếu tố chính trị lại có tác động vượt trội, chi phối gần như hoàn toàn quá trình phát triển đô thị thời kỳ này. Đó là quá trình thay đổi nhanh chóng của Gia Định – Chợ Lớn thành Hòn Ngọc Viễn Đông. Thoát thai từ một đô thị điển hình của Việt Nam thời Nguyễn, Sài Gòn đã thay đổi mang tính bước ngoặt về không gian vật thể với hệ thống đường sá mở rộng, kênh rạch hợp lý, đường sắt... đáp ứng nhu cầu giao thông, liên lạc, các công trình dinh thự không những phù hợp với nhu cầu quản lý mà còn là những công trình mang tính mỹ thuật đô thị cao..., thì không gian xã hội cũng phát triển không kém.

Đô thị Sài Gòn 1919 – 1945

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tiến hành khai thác trên quy mô lớn với cường độ mạnh ở Đông Dương. Sài Gòn trong giai đoạn này không còn là thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Hà Nội thay thế vị trí này từ năm 1902¹. Tuy mất đi vai trò trung tâm chính trị, nhưng Sài Gòn vẫn là một đô thị lớn, một trung tâm kinh tế, thương mại quan trọng của cả khu vực Đông Dương và được thực dân Pháp chú trọng trong kế hoạch khai thác thuộc địa.

Trong giai đoạn này, các ngành công nghiệp được tăng cường mở ra ở các đô thị lớn. Sài Gòn trở thành nơi thu hút và tập trung đông đúc dân cư từ nhiều vùng khác tới. Các nhà máy, xí nghiệp của tư bản người Pháp, Việt, Hoa... hoạt động trên địa bàn thành phố, thu hút nhiều nguồn nhân lực từ các nơi khác. Nhiều con kênh được đào khắp nơi phục vụ cho việc khai hoang, các ngành công nghiệp được tăng cường mở ra ở các đô thị lớn.

1. Liên bang Đông Dương được thành lập vào ngày 17/10/1887. Liên bang này bao gồm sáu xứ: Nam Kỳ (Cochinchine), Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam), Lào (Laos), Campuchia (Cambodge), và Quảng Châu Loan (Kouang-Tchéou-Wan). Liên bang Đông Dương tồn tại cho đến năm 1954, thủ phủ đặt tại Sài Gòn từ năm 1887, đến năm 1902 thì chuyển ra Hà Nội.

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Pháp bị Đức đánh bại. Tháng 3/1945, quân Nhật lật đổ chính quyền thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Tháng 8/1945, Nhật Bản bại trận, phải đầu hàng lực lượng Đồng Minh. Ngày 25/8/1945, nhân dân Sài Gòn giành chính quyền từ tay quân Nhật. Tuy nhiên, chỉ 28 ngày sau, quân Pháp, với sự giúp đỡ của quân Anh, đánh chiếm lại Sài Gòn. Cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Sài Gòn vẫn là thuộc địa của Pháp.

Thời gian này, cơ cấu hành chính của hai thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn không có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước đó. Vào năm 1931, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được sáp nhập lại thành “Khu Sài Gòn – Chợ Lớn” đứng đầu là Trưởng khu. Toàn khu Sài Gòn – Chợ Lớn được chia làm 5 quận được đánh số thứ tự từ 1 đến 5. Sài Gòn – Chợ Lớn được mở rộng về phía Tây, Bắc và Nam, về phía Đông thì dừng lại bên bờ sông Sài Gòn. Hệ thống giao thông được mở rộng và hình thành như đường Lý Thái Tổ (Hui Bon Hoa), Hải Thượng Lãn Ông, nhà ga hàng hóa (Gare des Marchandises), hệ thống xe điện từ Quảng trường Quách Thị Trang (Place Eugène Cuniac) chạy xuyên suốt con đường Trần Hưng Đạo (Galliéni) xuống tới khu vực bến xe Chợ Lớn ngày nay được xây dựng, nhiều cầu được xây dựng trong thời gian này: cầu Công Lý (Mac Mahon), cầu Lê Văn Sỹ, cầu chữ Y...

Việc đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất cũng đem đến một số biến chuyển về kinh tế xã hội. Con đường liên tỉnh quan trọng là thuộc địa số 1 nối liền Hà Nội – Huế – Sài Gòn – Nam Vang được hoàn chỉnh. Thành phố Sài Gòn trở thành đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng nối đến các tỉnh, là nơi qui tụ của những đường thủy quan trọng nhất trong nội địa Nam Kỳ. Vào khoảng năm 1930, Sài Gòn – Chợ Lớn có một hệ thống cảng sông phát triển với tổng chiều dài bến lên đến 12.000m, với hoạt động xuất nhập khẩu sầm uất, tiếp nhận tàu từ nhiều nước trên thế giới như Pháp, Anh, Na Uy, Trung Quốc, Anh, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Hà Lan, Nhật, Thái Lan.

Điểm nổi bật trong phát triển của đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn trong giai đoạn 1919 – 1945 là từ hai đơn vị hành chính riêng lẻ, hai đô thị đã nhập vào làm một đơn vị, được gọi là Khu Sài Gòn – Chợ Lớn (1931). Tuy việc sáp nhập mang tính chất hành chính,

nhưng phản ánh được thực chất phát triển đô thị của hai thành phố này, vì các yếu tố hạ tầng đô thị nối liền hai thành phố đã có từ trước, làm nền tảng cho sự hợp nhất này.

Việc sáp nhập hai đô thị đưa đến hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế của Sài Gòn, Chợ Lớn hợp nhất. Sự phát triển kinh tế của hai thành phố là sự phối hợp nhịp nhàng giữa các tiềm năng tại chỗ với các yếu tố ngoại lai. Ở Chợ Lớn, tiềm năng kinh tế được thừa hưởng từ các thời kỳ trước với truyền thống thương mại có lượng hàng hóa phong phú, được Sài Gòn tiếp nhận và xuất bán đi các nơi khác, đến miền Trung, miền Bắc và các nước khác. Việc trung chuyển hàng hóa của Chợ Lớn đến Sài Gòn còn được hỗ trợ bằng con đường sắt từ Mỹ Tho qua Chợ Lớn đến Ga Sài Gòn rồi sau đó xuống cảng. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa Chợ Lớn và Sài Gòn là kết quả của sự kết nối giữa các nguồn lực tại chỗ với các yếu tố ngoại lai đến từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, từ miền Trung, miền Bắc, từ quốc tế.

Đây là giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, nên phát triển không gian đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn vào giai đoạn này cũng mang dấu ấn của chính sách này. Thực dân Pháp tập trung vào các hoạt động mang đến lợi nhuận vật chất hơn là đầu tư vào các công trình hoành tráng đồ sộ như trước đây. Trong thời gian hơn 25 năm này, tại Sài Gòn và Chợ Lớn chỉ có những công trình xây dựng trung bình và nhỏ, phục vụ cho đời sống đô thị.

Đô thị Sài Gòn 1945 – 1954

Sau khi lấy lại được Nam Kỳ với sự giúp đỡ của quân Anh, Pháp muốn tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam để lập Nam Kỳ quốc. Pháp lập chính phủ do Bảo Đại làm Quốc trưởng. Quốc gia Việt Nam được thành lập trong khối Liên hiệp Pháp, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại. Từ năm 1950, Pháp bắt đầu sa lầy trên chiến trường Đông Dương, Bảo Đại sang Pháp lưu vong. Trong khi ở trong nước, Ngô Đình Diệm dưới sự bảo trợ của Mỹ đã được đưa lên làm Thủ tướng vào ngày 7/7/1954. Trong khoảng thời gian này, Sài Gòn – Chợ Lớn đã không thể phát triển nhiều so với thời gian trước đó, hiện tượng đô thị hóa tự phát xuất hiện do dòng người nông thôn di chuyển vào thành phố để tránh bom đạn do chiến tranh. Tại thành phố lại mọc lên những thiết chế của chiến tranh như cơ quan chuyên trách về vấn đề nạn nhân chiến tranh, Nha Tổng Giám đốc Cựu Chiến binh và Nạn nhân Chiến cuộc, khám đường Chí Hòa, rất nhiều doanh trại quân đội...

Đô thị Sài Gòn 1954 – 1975

Sau hiệp định Genève 1954, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc. Ngày 26/10/1956, Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống của chính quyền Việt Nam Cộng hòa với nhiệm kỳ 5 năm. Sài Gòn trở thành Thủ đô của toàn miền Nam, các công sở trước kia của Pháp được đổi thành trụ sở các cơ quan trung ương của chế độ Ngô Đình Diệm. Trong những năm 1960, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa rơi vào khủng hoảng chính trị sâu sắc bởi hàng loạt các cuộc đảo chính, xuống đường diễn ra liên tục. Năm 1963, Ngô Đình Diệm bị giết chết, chế độ bị sụp đổ. Năm 1967, một chính phủ mới được thành lập do Nguyễn Văn Thiệu làm tổng thống, Trần Văn Hương làm thủ tướng. Thời gian này nhờ viện trợ của chính phủ Hoa Kỳ và các nước đồng minh, đô thị Sài Gòn thay đổi về nhiều mặt. Hệ thống giao thông đường bộ được mở rộng, bên cạnh đó đường hàng không cũng được phát triển, ngành công nghiệp phát triển với các xí nghiệp Nhà nước lẫn tư nhân. Với nguồn viện trợ dồi dào về kinh tế, Sài Gòn thành một thị trường tiêu thụ với nhiều nguồn hàng. Cán cân thương mại mất cân đối theo hướng nhập siêu. Cấu trúc dân cư Sài Gòn bị xáo trộn đặc biệt là sự gia tăng dòng người nhập cư phản ánh quá trình “đô thị hóa cưỡng bức”.

Giai đoạn 1954 – 1975 có nhiều điểm giống với giai đoạn 1945 – 1954. Cả hai giai đoạn đều phải chịu ảnh hưởng của chiến tranh, đó là sự thiếu vắng quy hoạch cho phát triển đô thị, việc tăng dân số cơ học, việc bành trướng các khu cư dân, yếu kém trong quản lý đô thị, ô nhiễm môi trường, v.v. Cả hai giai đoạn đều có những quy hoạch hoành tráng của các nhà khoa học, nhưng vì thời cuộc với sự bất ổn về chính trị, an ninh, các quy hoạch đều không được thực hiện. Vì thế, việc phát triển đô thị bị thả nổi, Sài Gòn ở cả hai giai đoạn đều bị tác động bởi hiện tượng đô thị hóa cưỡng bức.

Hiện tượng đô thị hóa cưỡng bức không được thúc đẩy bởi động lực của sự phát triển, việc tăng số lượng dân cư đô thị không phải do những tiến bộ về công nghiệp hóa, hiện đại, không phải do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như đô thị hóa trong điều kiện bình thường. Người nhập cư không phải là những di dân tự nguyện, tiến vào đô thị do sức hút của việc làm mà bị bắt buộc hoặc bị cưỡng bức. Hiện tượng đô thị hóa cưỡng bức không đem đến những tiến bộ như đô thị hóa bình thường, vì đô thị hóa bình thường hướng đến nền kinh tế công

nghiệp hóa với sức sản xuất mạnh mẽ, đem đến của cải cho xã hội, nâng cao mức sống cho người dân, đô thị hóa bình thường cũng hướng đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sống cho người dân.

5. Đô thị Việt Nam ngày nay

Theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, một đơn vị hành chính để được phân loại là đô thị thì phải có các tiêu chuẩn cơ bản như sau (các đô thị ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì các tiêu chí đánh giá được nới lỏng hơn):

1. Có chức năng đô thị: là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành, cấp quốc gia, cấp vùng liên tỉnh, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc là một trung tâm của vùng trong tỉnh; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt 4 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số phù hợp với quy mô, tính chất và đặc điểm của từng loại đô thị và được tính trong phạm vi nội thành, nội thị, riêng đối với thị trấn thì căn cứ theo các khu phố xây dựng tập trung.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tính trong phạm vi ranh giới nội thành, nội thị, khu vực xây dựng tập trung) phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động.

5. Đạt được các yêu cầu về hệ thống công trình hạ tầng đô thị (gồm hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật).

6. Đạt được các yêu cầu về kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Việt Nam hiện có 6 loại hình đô thị: loại đặc biệt và từ loại I đến loại V. **Đô thị loại đặc biệt** là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được Chính phủ cho hưởng một số cơ chế tài chính–ngân sách đặc thù. Các đô thị đặc biệt này đảm bảo 5 tiêu chí lớn:

1. Giữ vai trò "trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước".

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 5.000.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số nội đô bình quân từ 15.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nội đô từ 90% trở lên.

5. Có cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.

Đô thị loại I Việt Nam hiện nay là những đô thị giữ vai trò trung tâm quốc gia hoặc trung tâm vùng lãnh thổ (gồm 3 thành phố trực thuộc trung ương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và 11 thành phố trực thuộc tỉnh: Huế, Vinh, Đà Lạt, Nha Trang, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Vũng Tàu, Hạ Long). Các đô thị loại I này đảm bảo 5 tiêu chí:

1. Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 1 triệu người trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 500 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Mật độ dân số nội đô bình quân từ 12.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 10.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nội đô từ 85% trở lên.

5. Cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh.

Đô thị loại II Việt Nam hiện nay có 12 thành phố trực thuộc tỉnh (Biên Hòa, Thanh Hóa, Mỹ Tho, Pleiku, Long Xuyên, Hải Dương, Phan Thiết, Cà Mau, Tuy Hòa, Uông Bí, Thái Bình, Rạch Giá). Các đô thị loại II này đảm bảo 5 tiêu chí:

1. Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh, vùng liên tỉnh hoặc cả nước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 800 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 300 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh.

3. Mật độ dân số nội đô bình quân từ 10.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 8.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở nội đô từ 80% trở lên.

5. Có cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều mặt tiến tới tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh.

Đô thị loại III Việt Nam hiện nay (2014) có hơn 40 thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh. Các đô thị loại III này đảm bảo 5 tiêu chí:

1. Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh hoặc vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh;

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị từ 6.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động nội đô từ 75% trở lên;

5. Có cơ sở hạ tầng được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh;

Đô thị loại IV Việt Nam là các thị xã hoặc thị trấn trực thuộc tỉnh, thành. Các đô thị loại IV đảm bảo 6 tiêu chí:

1. Chức năng đô thị: là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu của một vùng trong tỉnh hoặc một tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng trong tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với một tỉnh.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số khu vực nội thị từ 4.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị tối thiểu đạt 70% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị đạt các tiêu chí quy định

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị từng bước được thực hiện theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

Đô thị loại V Việt Nam hiện nay là các thị trấn, trung tâm hành chính, thương mại, tiểu thủ công nghiệp có ảnh hưởng trong phạm vi tỉnh liên huyện... Đô thị loại V đảm bảo 6 tiêu chí:

1. Chức năng đô thị: là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của huyện hoặc một cụm xã.

2. Quy mô dân số toàn đô thị từ 4 nghìn người trở lên.

3. Mật độ dân số bình quân từ 2.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các khu phố xây dựng tối thiểu đạt 65% so với tổng số lao động.

5. Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị: từng mặt đã hoặc đang được xây dựng tiến tới đồng bộ.

6. Kiến trúc, cảnh quan đô thị từng bước được thực hiện theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

Cũng theo Nghị định số 42/2009/NĐ–CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I và loại II thuộc về Thủ tướng Chính phủ; quyền quyết định đô thị loại III và loại IV thuộc về Bộ Xây dựng; quyền quyết định công nhận đô thị loại V thuộc về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Hiện nay mạng lưới đô thị Việt Nam phân bố trên 6 vùng kinh tế – xã hội của đất nước, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng (từ 629 đô thị năm 1999 lên 755 đô thị năm 2011). Dân số đô thị Việt Nam hiện nay là hơn 31 triệu người (chiếm 37 % dân số). Theo phân cấp quản lý đô thị, cả nước có 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 55 thành phố trực thuộc tỉnh, 40 thị xã thuộc tỉnh, còn lại là các thị trấn. Trên địa bàn cả nước đã và đang thành lập trên 220 khu công nghiệp tập trung, 10 đô thị mới và 28 khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế đặc thù góp phần mở rộng mạng lưới đô thị quốc gia, tạo ra tiền đề cho sự tăng trưởng đô thị tại các vùng ven biển và biên giới. Hiện cả nước có trên 630 khu đô thị mới, giải quyết từng bước nhu cầu nhà ở của người dân đô thị; việc cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu được quan tâm.

Hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo ba giai đoạn: đến 2015 phát triển theo mô hình vùng đô thị lớn, đến 2025 vùng đô thị hóa tập trung và ngoài 2025 là mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản

sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế. Dự báo năm 2015 tổng số đô thị cả nước đạt trên 870 đô thị, đến 2025 tổng số đô thị cả nước đạt khoảng trên 1000 đô thị. Dân số đô thị năm 2015 đạt khoảng 35 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38%; năm 2025 khoảng 52 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50%.

Tuy nhiên, đô thị Việt Nam ngày nay đang đứng trước nhiều thách thức (tốc độ phát triển nhanh vượt khả năng điều hành, quản lý của chính quyền địa phương, phát triển không đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị...); những vấn nạn của đô thị cũng đang xuất hiện ngày càng nhiều (ùn tắc, tai nạn giao thông, đất giao thông, cấp thoát nước, môi trường...); nhiều vấn đề lớn phức tạp của quá trình đô thị hoá và phát triển đô thị đang là những bài toán khó (định cư, chênh lệch giàu nghèo, nhà ở, lao động, việc làm, phát triển vùng ven đô, liên kết đô thị nông thôn, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên...).

Sẽ cần nhiều giải pháp để giải quyết những bài toán khó ấy.

Từ năm 2008, theo đề xuất của Bộ Xây dựng trên cơ sở thống nhất với Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam, Hiệp hội các đô thị Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ lấy ngày 8/11 hàng năm là “Ngày đô thị Việt Nam” (*Vietnam Urban Day*); đó cũng là “Ngày đô thị hóa Thế giới” (từ năm 1949); nhằm tôn vinh vai trò của công tác quy hoạch và phát triển đô thị, hướng tới tạo nên những đô thị hiện đại, văn minh, giàu bản sắc; một cộng đồng đô thị hoàn thiện hơn và phát triển bền vững.

III. VÀI NHẬN XÉT

Đặc điểm chung của đô thị phía Bắc vào thời kỳ đầu của lịch sử hình thành chủ yếu gắn liền với mục đích hành chính – chính trị. Vì thế, phần “đô” xuất hiện trước, kéo theo nó là phần “thị” xuất hiện nhằm phục vụ trước tiên cho các tầng lớp trên trong xã hội. Yếu tố “đô” trong đô thị Việt Nam luôn gắn liền với “thành”, “dinh”, “trấn” là những trung tâm cai trị của chính quyền trung ương, được xây dựng do ý trí chủ quan của lực lượng cầm quyền trong xã hội. Mặt khác, do nhu cầu phát triển kinh tế, cũng có các đô thị được hình thành – đây là nơi giao lưu của các luồng hàng trong quan hệ thương mại, nơi tập trung các cư dân buôn bán, tạo

thành các "thị"; sau đó do nhu cầu quản lý, nhà nước "phong kiến" đặt các cơ sở kiểm soát, các nhiệm sở của mình, dần hình thành lên đô thị, chẳng hạn như Hội An (Quảng Nam) hay Vĩnh Bình (Lạng Sơn). Phần "đô" luôn điều hành, quản trị phần "thị". Các tầng lớp thị dân trong phần "thị" luôn bị chi phối bởi tầng lớp trên là các tầng lớp quan lại, quý tộc.

Đặc điểm của các đô thị Việt Nam thời kỳ này là hầu hết trải qua một thời kỳ hưng thịnh ngắn và suy thoái dần vì không có cơ sở kinh tế và chính trị để tiếp tục phát triển. Về chính trị, chính quyền trung ương theo đuổi chính sách củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, hạn chế các thế lực địa phương. Về kinh tế, nhà nước áp dụng chính sách "trọng nông, ức thương" và hạn chế trao đổi kinh tế với bên ngoài. Vì thế vô hình chung đã hạn chế sự phát triển của các hoạt động trao đổi, mua bán và do đó đã kìm hãm sự phát triển của các đô thị. Mặt khác, một khi nền kinh tế dựa trên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ thì cũng không đảm bảo được sự phát triển lâu dài của các thành phố. Ở khu vực nông thôn, người nông dân bán sản phẩm do mình làm ra và mua các mặt hàng cần thiết cho gia đình tại các địa bàn địa phương này. "Sự dư thừa của một nền sản xuất tiểu nông là quá nhỏ bé để có thể thúc đẩy quá trình phân công lao động phức tạp cá mở rộng hơn nữa các thị trường địa phương. Và, do thiếu một nền tảng kinh tế hùng mạnh hậu thuẫn, hầu hết các đô thị Việt Nam trước thời Pháp thuộc đều suy tàn khi lý do quân sự và chính trị của chính quyền không còn tồn tại nữa"¹.

Vào đầu thế kỷ XIX, các đặc điểm cơ bản của đô thị Việt Nam vẫn không có gì khác so với những thế kỷ trước đó. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX triều đình nhà Nguyễn đã xây dựng một số đô thị từ kinh đô Huế cho đến các đô thị địa phương nhằm phục vụ cho mục đích hành chính, quân sự và chính trị của triều đình Huế. Tuy nhiên, những chính sách hạn chế để phát triển đất nước với nền nông nghiệp chưa phát triển đã không đủ sức để tạo ra các lực lượng kinh tế đô thị đủ mạnh để thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

Đối với trường hợp của đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn, nhìn lại chặng đường hình thành của đô thị này ta thấy dù lúc đầu khi hình

1. Lê Thanh Sang, *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau đổi mới 1979 – 1989 và 1989 – 1999*, NXB Khoa học Xã hội, 2007, tr. 75.

thành, các đô thị này mang tính chất là trung tâm chính trị – hành chính – quân sự nhưng không thể thiếu yếu tố là trung tâm kinh tế. Yếu tố này trong quá trình phát triển ngày càng nổi bật. Bên cạnh việc hình thành tòa thành mang chức năng trung tâm hành chính thì các hoạt động kinh tế luôn luôn diễn ra sôi nổi. Hơn nữa, đô thị này có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi cho giao thông đường thủy, bộ với sự hình thành của cảng thị nối với các đô thị lân cận ở miền Đông cũng như miền Tây lúc bấy giờ. Và, trong suốt chặng đường phát triển đô thị Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh, yếu tố này thật sự nổi trội và tiếp tục phát huy mạnh mẽ cho đến ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Nouvelle série, tome X, n^o4, 1935.
- [2] Edgar E. Borgatta, Rhonda J.V. Montgomery, *Encyclopedia of Sociology*, tập 1, Macmillan Reference USA, 2001.
- [3] Kikuchi Seiichi, *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An từ quan điểm khảo cổ học lịch sử*, NXB Thế giới, 2010.
- [4] Le Gouverneur Général de l'Indo-chine, L'Arrêté du 30 août 1899 – *Journal officiel de l'Indo-chine française (JOIC)*, 1902.
- [5] Lê Hồng Kế, *Thăng Long – Hà Nội 1000 năm đô thị hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010.
- [6] Lê Thanh Sang, *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau đổi mới 1979–1989 và 1989–1999*, NXB Khoa học Xã hội, 2007.
- [7] Louis Wirth, “Urbanism as a way of life”, trong *Urban Life*, Illinois, 1996.
- [8] Nguyễn Quang Trung Tiến, “Quá trình đô thị hóa vùng ven ở Huế từ thế kỷ XIX đến nay và những vấn đề đặt ra”, tham luận trong *Hội thảo Các xu thế đô thị hóa ở Việt Nam và Đông Nam Á*, 2008.
- [9] Michael Pacione, *Urban Geography – a Global Perspective*, London và Newyork, 2001.
- [10] Nguyễn Quang Trung Tiến, Nishimura Masanari (chủ biên), *Văn hóa lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, NXB Thuận Hóa, 2010.

- [11] Nguyễn Thanh Nhã, *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2013.
- [12] Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam thời pháp đô hộ*, NXB Văn học, 2008.
- [13] Phan Huy Lê, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, NXB Giáo dục, 2007.
- [14] Phan Thanh Hải trong bài “Diện mạo đô thị Huế từ Kim Long đến Phú Xuân”, trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Huế, 9/2005.
- [15] Simon Eisner, Athur Gallion, Stanley Eisner, *Urban Pattern*, 1993.
- [16] Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ nhiệm), *Phát triển không gian đô thị Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh thể hiện qua các bản đồ từ thế kỷ XVIII đến năm 2005*, Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2003.
- [17] Tôn Nữ Quỳnh Trân, “Bàn thêm về thời điểm ra đời của đô thị Huế”, *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hóa – Phú Xuân – Thừa Thiên Huế*, Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế, 2006.
- [18] Tôn Nữ Quỳnh Trân, Trương Hoàng Trương, “Viết thêm về quy hoạch Coffyn”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 2(150)/2011.
- [19] Trần Quốc Vượng, “Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới”, *Tạp chí Khảo cổ học* 3–4, tháng 12/1969.
- [20] Trinh Văn Thảo, Charles Fourniau, *Le contact colonial Franco – Vietnamien Le premier demi– siècle (1858–1911)*, Publication de l’Université de Provence, 1999.
- [21] Nghị định 42/2009/NĐ–CP, ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị
- [22] Thông tư 34/2009/TT–BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ–CP, ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Huỳnh Thị Liêm* – Nguyễn Thị Kim Ánh**

Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương là một phân môn chuyên ngành được giảng dạy ở các trường sư phạm. Khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo luôn luôn có chương trình dạy sử địa phương trong môn sử ở trung học phổ thông và trung học cơ sở. “*Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương ở Bình Dương*” là chuyên đề nghiệp vụ nhằm trang bị những kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương cho giáo sinh và giảng viên, giáo viên tham khảo khi giảng dạy trong các trường sư phạm và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Ngoài ra chuyên đề cũng góp phần vận dụng vào thực tiễn sâu tầm, nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, phục vụ cho giáo dục truyền thống.

I. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, VỊ TRÍ NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm

“Địa phương” là những vùng, khu vực trong quan hệ với những vùng và khu vực khác trong nước (*Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992.tr.321). “Địa phương” hiểu theo nghĩa cụ thể là những đơn vị hành chính của một Quốc gia như thành phố, tỉnh, huyện, xã... một vùng đất, khu vực nhất định, được hình thành trong lịch sử, có ranh giới tự nhiên hay địa giới hành chính để phân biệt với địa phương khác.

“Lịch sử địa phương” là lịch sử của các địa phương, chẳng hạn lịch sử của làng xã, huyện, tỉnh, vùng, miền. “Lịch sử địa phương” còn

* Tiến sĩ, ** Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

bao hàm lịch sử của các đơn vị sản xuất, chiến đấu, các cơ quan, xí nghiệp... Về mặt chuyên môn, kỹ thuật, có thể xếp nó vào dạng lịch sử chuyên ngành.

2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

– Nghiên cứu các đơn vị hành chính của một quốc gia (thôn, xã, huyện, tỉnh, thành phố...). Với loại đối tượng này, lịch sử địa phương nghiên cứu toàn diện về tình hình các mặt hoạt động của con người (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội)... ở một địa phương cụ thể, có thể là toàn bộ lịch sử quá trình hình thành, phát triển của địa phương đó từ khi ra đời đến thời điểm nghiên cứu, cũng có thể trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Lịch sử địa phương được nghiên cứu, biên soạn trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc trong những giai đoạn tương ứng, trên cơ sở đó rút ra nét đặc thù của địa phương, những giá trị vật chất và tinh thần, những thành tựu và đóng góp của địa phương đối với cả nước, để minh họa, bổ sung cho lịch sử dân tộc.

Nghiên cứu về đối tượng này, có nhiều thể loại phong phú như: Lịch sử Đảng bộ; Lịch sử các phong trào cách mạng địa phương; Lịch sử phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục... của địa phương; Những đóng góp và truyền thống của địa phương trong lịch sử; Lịch sử hình thành, phát triển của làng, xã, thành phố, chợ ...

– Nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng lịch sử ở một địa phương có liên quan tới những sự kiện, hiện tượng lịch sử dân tộc.

– Nghiên cứu các cơ quan, ngành, trường học, các tổ chức quần chúng. Lịch sử địa phương có nhiệm vụ nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống, sâu sắc về lịch sử một địa phương (tùy theo phạm vi không gian và thời gian mà yêu cầu của công việc nghiên cứu xác định).

Khi nghiên cứu một đối tượng cụ thể cần phải đặt và nghiên cứu đối tượng này trong mối quan hệ với hoàn cảnh lịch sử chung, chỉ ra được sự tác động, ảnh hưởng của hoàn cảnh chung đến đối tượng nghiên cứu, từ đó rút ra những đặc điểm của địa phương..

3. Vị trí công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương ở trường chuyên nghiệp, phổ thông

a) Trong quan hệ với lịch sử dân tộc

Lịch sử địa phương bổ sung, minh họa cho lịch sử dân tộc, để nghiên cứu, nhận thức lịch sử dân tộc hoàn chỉnh, sâu sắc hơn. Lịch sử địa phương là một bộ phận cấu thành lịch sử dân tộc.

Lịch sử dân tộc được hình thành trên cơ sở khối lượng tri thức, tư liệu lịch sử địa phương đã được khái quát và tổng hợp ở mức độ cao.

Những sự kiện, biến cố lịch sử ở địa phương gắn liền với lịch sử dân tộc (Ví dụ: Cách mạng tháng Tám ở Thủ Dầu Một, tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 ở Bình Dương...)

Lịch sử dân tộc góp phần nghiên cứu, nhận thức, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương đầy đủ, hoàn chỉnh, sâu sắc hơn.

Tri thức lịch sử địa phương góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu, giáo dục truyền thống dân tộc; bổ sung tư liệu lịch sử để dạy lịch sử dân tộc sinh động, hấp dẫn và sâu sắc hơn.

Ví dụ nghiên cứu về di tích lịch sử cấp tỉnh “Đình Tương Bình”, sinh viên có thể hiểu biết thêm về một phương diện khác của nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản dưới góc độ là một thành hoàng được dân làng Tương Bình tế tự...

b) Đối với các địa phương khác

Có những sự kiện, biến cố lịch sử xảy ra ở một địa phương nhưng có liên quan mật thiết với một số địa phương khác.

Lịch sử địa phương có quan hệ, ảnh hưởng qua lại với các địa phương khác.

Quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau về mặt không gian (do sự thay đổi của địa giới hành chính, biến thiên của lịch sử, yêu cầu của mỗi giai đoạn lịch sử). Bởi vậy, khi nghiên cứu lịch sử một địa phương phải nghiên cứu phạm vi không gian của địa phương trong các giai đoạn cụ thể. Có khi, hiện tại các thôn, làng, xã... đã tách thành đơn vị hành chính khác, nhưng trong giai đoạn được xác định để nghiên cứu lại nằm trong phạm vi địa giới của địa phương nghiên cứu, thì cũng phải nghiên cứu cả những địa phương đã được tách ra.

Ví dụ nghiên cứu về lịch sử Bình Dương phải nghiên cứu luôn lịch sử Sài Gòn – Gia Định, lịch sử Đồng Nai, lịch sử Bình Phước... vì vào thời điểm Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập ra Nam kỳ lục tỉnh năm 1698 thì Gia Định phủ bao trùm lên khắp miền Đông Nam Bộ gồm huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (Đồng Nai), huyện Tân Bình (Sài Gòn) thuộc dinh Phiên Trấn. Huyện Phước Long gồm 4 tổng Tân Chánh (sau đổi thành Phước Chánh), Bình An, Long Thành, Phước An. Đại bộ phận tổng Bình An lúc bấy giờ là địa phận

hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước ngày nay. Trong quá trình phát triển lịch sử và văn hóa Bình Dương có sự giao thoa và ảnh hưởng rất nhiều văn hóa Sài Gòn và Đồng Nai.

Mặt khác, nhiều địa giới hành chính của tổng Bình An thay đổi qua quá trình lịch sử. Giai đoạn từ 1808 đến khi Pháp xâm lược 1861, tổng Bình An thành huyện Bình An thuộc phủ Phước Long.

Huyện Bình An có hai tổng Bình Chánh (Phú Cường, Thuận An, Bến Cát, Châu Thành, Bình Long) và tổng An Thủy (nay là Thủ Đức)...

Thời Pháp thuộc 1861 đến 1910: huyện Bình An thuộc phủ Phước Long.

Từ năm 1889 Pháp không dùng địa danh Bình An nữa mà là tỉnh Thủ Dầu Một. Tỉnh Thủ Dầu Một xưa gồm cả Bình Dương và Bình Phước ngày nay. Năm 1888 tỉnh Thủ Dầu Một bị giải thể nhập vào tỉnh Biên Hòa.

Năm 1892, tỉnh Thủ Dầu Một được thành lập trở lại ranh giới được duy trì đến năm 1945.

c) Trong quan hệ với nội dung giảng dạy lịch sử dân tộc và nghiên cứu khoa học

Lịch sử địa phương bổ sung tài liệu cho biên soạn giáo trình, bài giảng lịch sử dân tộc trong từng sự kiện, giai đoạn lịch sử cụ thể.

Bộ môn lịch sử địa phương còn giúp giáo viên thực hiện có chất lượng hơn việc giảng dạy chính khóa kết hợp với công tác ngoại khóa, giảng dạy lịch sử tại thực địa. Các bài thu hoạch, bài tập về lịch sử địa phương cũng góp phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu khoa học lịch sử.

Lịch sử địa phương minh họa cho những bài giảng về lịch sử dân tộc (khai hoang lập làng, tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, chống ngoại xâm...).

Lịch sử địa phương là nguồn tài liệu vô cùng phong phú, đa dạng để thực hiện có hiệu quả, có chất lượng những đề tài nghiên cứu khoa học, biên soạn các cuốn sách lịch sử.

Chương trình Lịch sử địa phương được đưa vào giảng dạy ở khoa Lịch sử các trường đại học, cao đẳng sư phạm và trong tất cả các khối lớp, cấp phổ thông trung học và cơ sở, góp phần thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức đào tạo gắn liền lý thuyết với thực hành; giáo

dục tư tưởng, tình cảm yêu quê hương, đất nước cho học sinh; giúp học sinh gắn bó hơn với quê hương; hình thành và nâng cao ý thức trách nhiệm với quê hương, đất nước, dân tộc; từ đó có nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa lịch sử địa phương với lịch sử của dân tộc.

Lịch sử địa phương còn góp phần giáo dục cho thế hệ trẻ về vai trò của quần chúng nhân dân, của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lịch sử đất nước (Ví dụ: lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương, lịch sử chính quyền nhân dân tỉnh Bình Dương, lịch sử huyện, phường, xã...)

Việc sưu tầm, tập hợp tài liệu lịch sử của làng, xã, quê hương mình sẽ làm cho học sinh thấy được giá trị của các di sản văn hóa của cha ông để lại đối với cuộc sống ngày hôm nay.

Nghiên cứu lịch sử địa phương còn rèn luyện cho sinh viên phương pháp khảo sát điền dã, thực địa nói riêng, phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung, hoàn thành những luận án, luận văn giá trị cao về mặt khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy lịch sử dân tộc.

Tóm lại, việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương trong nhà trường có vị trí quan trọng, có tác dụng to lớn, trực tiếp về giáo dục và giáo dục; kết hợp học tập với lao động sản xuất theo ngành nghề; tập dượt nghiên cứu khoa học phục vụ xã hội.

4. Tình hình nghiên cứu lịch sử địa phương

a) Nghiên cứu lịch sử địa phương ở một số nước trên thế giới

Ở nhiều nước, kể cả khu vực Đông Nam Á, lịch sử địa phương đã gắn liền với hoạt động của ngành du lịch, môi trường văn hóa được quan tâm bảo vệ; các di sản văn hóa có giá trị được bảo tồn, tôn tạo, là nguồn tài liệu quý giá để khai thác, nghiên cứu, có ý nghĩa thiết thực về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Việt Nam thời phong kiến

Dưới thời phong kiến, lịch sử địa phương do các cơ quan biên soạn của nhà nước phong kiến hoặc một số nho sĩ, quan lại độc lập nghiên cứu, biên soạn. Những tác phẩm lịch sử địa phương hay lịch sử – địa lý từng địa phương có giá trị góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc. Tiêu biểu: “*Ô châu Cận Lục*” của Dương Văn An thời nhà Mạc thế kỷ XVI, “*Đại Nam nhất thống chí*” gồm 5 quyển biên

soạn từ thời Tự Đức đến năm 1882, “*Phủ biên tạp lục*” của Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776, “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức... sau này còn có “*Việt sử xứ Đàng Trong*” của Phan Khoang...

Trong các làng xã còn lưu giữ nhiều tài liệu quý giá rất cần cho việc nghiên cứu lịch sử dân tộc hiện nay. Đó là nguồn tài liệu thành văn (gia phả, thần phả, văn bia, bài minh trên chuông đồng, địa bạ...) và tài liệu văn học dân gian...

Trong giai đoạn này cũng có một số người nước ngoài nghiên cứu về lịch sử địa phương của Việt Nam như: “*Vương quốc Đàng Ngoài*” của S.Barông, của Richanh, “*Xứ Đàng Trong*” của Cristophoro Borri năm 1621, “*Làng xã An Nam ở Bắc kỳ*” của P.Ôry năm 1894...

c) Nghiên cứu lịch sử địa phương thời hiện đại

Từ năm 1954 đến 1975, công tác nghiên cứu lịch sử địa phương ở miền Bắc rất được Nhà nước quan tâm: năm 1960 thành lập Ban Văn – Sử – Địa và Tạp chí Văn – Sử – Địa (sau đổi tên thành Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử). Năm 1962 môn nghiên cứu lịch sử địa phương được đưa vào trường học.

Miền Nam trước năm 1975 cũng có một số sách chuyên khảo, biên soạn lịch sử địa phương như: “*Cao nguyên miền Thượng*”, “*Nước non Bình Định*”...

Từ sau năm 1975 đến nay, việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương được tiến hành ngày càng mạnh và phổ biến, đạt được nhiều thành tựu: *Địa chí Hà Nội*, *Địa chí Thành phố Hồ chí Minh*, *Địa chí Đồng Nai*, *Vùng Tàu xưa và nay*...

d) Nghiên cứu lịch sử địa phương ở tỉnh Bình Dương

Ở Bình Dương vấn đề nghiên cứu lịch sử địa phương rất được chính quyền Tỉnh, Hội Khoa học lịch sử cùng Hội Văn học quan tâm. Nhiều tác phẩm sử học và văn học nghệ thuật viết về vùng đất Bình Dương được xuất bản hoặc biên soạn. Tiêu biểu có các tác phẩm: Thủ Dầu Một xưa qua địa chí 1910 và lưu ảnh, Bình Dương một thế kỷ xưa, Địa chí Sông Bé, Địa chí Bình Dương, Khảo cổ học Bình Dương từ tiền sử đến sơ sử, Di tích & danh thắng tỉnh Bình Dương, Dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương, Người Hoa ở Bình Dương, Bình Dương danh lam cổ tự, Nhà cổ Bình Dương, Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay, Lịch sử Đảng bộ Bình Dương (1930–1945), Lịch sử chính quyền nhân dân tỉnh Bình Dương (1945–2005)...

II. PHƯƠNG PHÁP SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổ chức nghiên cứu lịch sử địa phương

a) Các hình thức tổ chức nghiên cứu lịch sử địa phương

– Một tập thể sinh viên (một lớp hoặc một, hai tổ học tập), dưới sự hướng dẫn và phụ trách chung của giáo viên đến một địa phương (xã, huyện, phường, nhà máy...) nghiên cứu một đề tài cụ thể đã được xác định theo mục tiêu, kế hoạch, chương trình đào tạo của nhà trường (đề tài có thể là dưới dạng thông sử, tức là nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương đó qua các thời kỳ lịch sử hay dưới dạng một chuyên đề theo từng lĩnh vực của địa phương).

– Giáo viên hoặc sinh viên (cá nhân hay nhóm) về địa phương nghiên cứu để làm đề tài luận án, khóa luận tốt nghiệp về địa phương đó.

– Hình thức vừa học tập nội khóa, vừa kết hợp nghiên cứu lịch sử địa phương nơi trường tọa lạc. Hình thức tổ chức nghiên cứu này thường có một lực lượng học sinh đông đảo, thời gian thường dài hơn, dưới sự hướng dẫn và phụ trách của giáo viên chuyên môn.

b) Xác định đối tượng và mục đích nghiên cứu

Đối tượng của lịch sử địa phương khá rộng, bao gồm nhiều mặt, nhiều thời kỳ lịch sử. Do đó, tùy theo điều kiện thời gian, mục đích cụ thể của mỗi đề tài nghiên cứu, lực lượng tham gia... mà xác định đối tượng nghiên cứu.

c) Xây dựng kế hoạch nghiên cứu

– Mục đích, yêu cầu, thời gian, lực lượng tham gia nghiên cứu.

– Nội dung chủ yếu của kế hoạch nghiên cứu là phải vạch ra được toàn bộ kế hoạch nghiên cứu cụ thể cho toàn đợt nghiên cứu và cho từng thời gian cụ thể, phân công lực lượng nghiên cứu cho từng nội dung khoa học từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng biên soạn nộp bản thảo.

2. Công tác sưu tầm tư liệu

a) Tầm quan trọng của tài liệu và công việc sưu tầm tài liệu trong nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương

Tài liệu lịch sử có tầm quan trọng đặc biệt, là một trong những cơ sở quyết định sự thành công hay thất bại của công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử địa phương.

Điều kiện đầu tiên để đảm bảo một công trình, tác phẩm lịch sử địa phương có giá trị khoa học, được nhân dân địa phương chấp nhận là phải có các nguồn tài liệu lịch sử địa phương. Cần sưu tầm, phát hiện, tập hợp, hệ thống các nguồn tài liệu khác nhau để biên soạn một tác phẩm lịch sử địa phương hoặc bổ sung tài liệu để làm sáng tỏ hơn một số nội dung lịch sử quan trọng có liên quan đến lịch sử địa phương được nghiên cứu.

b) Các nguồn tài liệu lịch sử địa phương

Nguồn sử liệu vật chất (sử liệu hiện vật)

Nguồn sử liệu này hết sức phong phú, đa dạng bao gồm những di vật khảo cổ, các công trình kiến trúc, nghệ thuật, lăng tẩm, các di tích lịch sử, cách mạng địa phương. Nguồn sử liệu vật chất có ưu điểm là phản ánh khá trung thực, đúng đắn, khách quan hiện thực lịch sử ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, nhất là trong thời kỳ con người chưa có chữ viết. Trong thời kỳ đã có chữ viết thì nguồn sử liệu vật chất có vị trí bổ sung hoặc kiểm tra tính chính xác của tài liệu thành văn.

Tuy nhiên, nguồn sử liệu vật chất có nhược điểm là bản thân nó không nói lên được gì cả nếu chúng ta không có phương pháp đối chiếu, xác minh. Vì vậy nhà nghiên cứu phải tìm hiểu kiến thức về khảo cổ học.

Nguồn sử liệu thành văn

Sử liệu thành văn là những sử liệu (tài liệu) cho ta những thông tin về những sự kiện lịch sử đã xảy ra, được ghi lại bằng chữ viết.

Nguồn tài liệu này chiếm khối lượng rất lớn và rất quan trọng đối với công việc nghiên cứu lịch sử địa phương.

Với một khối lượng lớn, đa dạng, phong phú, các nhà nghiên cứu lịch sử đã chia nó ra làm nhiều loại: văn bia, minh chuông, câu đối... Thuộc loại sử liệu hiện vật trên các tấm đá hay chuông đồng có ghi chữ viết (bằng chữ Hán-Nôm). Thông thường văn bia có hai loại: “*Bia sự kiện*” và “*Bia hậu*”.

“*Bia hậu*” là loại bia đá khắc tên, tuổi những người của địa phương có đóng góp tiền, của, ruộng đất cho làng để sửa chữa hoặc xây dựng đình, chùa...

“*Bia sự kiện*” không có chữ “hậu” ở tiêu đề văn bia, thường ghi lại sự nghiệp, công trạng của một nhân vật lịch sử, về một trận chiến đấu quan trọng của nhân dân địa phương thuở trước, việc thành lập

chợ ở địa phương... (Ví dụ các “*bi ký*” của người Chămpa cho biết lịch sử Chămpa.)

“*Minh chuông*” là các bài khắc trên chuông, thông thường là chuông đồng để ở các nhà chùa thờ Phật. Nội dung chủ yếu của các bài minh chuông nói về sự tích các nhà chùa và các vị tu hành ở chùa.

– Gia phả là một nguồn sử liệu thành văn quý giá; gia phả là cuốn sử của mỗi tộc họ (tộc phả) góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề quan trọng về lịch sử của từng địa phương hay từng chủ đề, chuyên đề nghiên cứu về địa phương.

Hạn chế: một số sự việc, sự kiện được ghi chép trong gia phả có thể chưa chính xác, do đó sử dụng tài liệu này phải có sự so sánh, đối chiếu với các nguồn sử liệu khác.

Một khó khăn rất lớn cho việc nghiên cứu gia phả ở miền Nam nói chung và Bình Dương nói riêng là người miền Nam không có thói quen viết gia phả vì nguồn gốc cư dân nơi đây là những lưu dân què quán ở Đàng Ngoài và vùng Ngũ Quảng của Đàng Trong: họ là những người nghèo, bị áp bức, là tù binh, tù phạm...bỏ xứ ra đi nhiều khi phải thay tên đổi họ để sinh sống trên vùng đất mới, họ muốn quên đi quá khứ cho nên ít khi viết gia phả.

– Đình bạ, địa bạ: Đình bạ là sổ đình, sổ ghi tên, tuổi, các thành viên của từng làng, xã đã đến tuổi trưởng thành. Qua sổ đình có thể nắm được tình hình thay đổi dân số của địa phương qua các thời kỳ hay trong một thời kỳ. Địa bạ còn gọi là sổ điền, ghi lại tình hình các loại ruộng đất của làng, xã, cụ thể tình hình chiếm hữu và sở hữu ruộng đất nông nghiệp, đời sống của cư dân mỗi địa phương.

– Văn bản chính quyền, Đảng bộ, các đoàn thể địa phương. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương cận hiện đại không thể thiếu nguồn tài liệu này. Loại văn bản ghi các kế hoạch, nghị quyết, quy định về các mặt hoạt động... có tính chính xác cao vì đã được tập thể thông qua.

Lưu ý: loại văn bản tổng kết, sơ kết... thường phải kiểm tra, đối chiếu, so sánh với các nguồn tài liệu khác.

– Hồi ký: một loại tài liệu kể về cuộc đời và hoạt động của một danh nhân. Tài liệu này cũng phải đối chiếu, kiểm tra lại qua các quyển hồi ký khác cùng thời hoặc qua các buổi tọa đàm.

– Sử liệu ngôn ngữ học có hai loại phổ biến là *phương ngôn*, *địa danh*.

Phương ngôn là tiếng nói của cư dân một địa phương nằm trong tiếng nói chung của dân tộc nhưng có những sắc thái riêng do điều kiện lịch sử tạo nên. Phương ngôn giúp chúng ta hiểu được tiếng nói gốc của dân tộc hay nguồn gốc nhóm người nói phương ngôn đó, thời điểm họ đến địa phương...

Địa danh: căn cứ vào các đặc điểm địa lý như địa hình, núi, sông, cây trồng, đường giao thông... để đặt tên địa danh đó như: Thủ Dầu Một (Bình Dương), xóm Bưng Cải (TP.Thủ Dầu Một), xóm Bưng Cầu (nay thuộc phường Hiệp An) xóm Bưng Đĩa (xã Tân Định–Bến cát), Sông Bé (nay thuộc Bình Phước), cánh đồng ví dụ Đồng Chó Ngáp (Gò Vấp – TP.HCM), chợ, cầu... có hai loại: một loại là tên Hán Việt (Văn Điển, Ngọc Hà ở Hà Nội); một loại có cả tên chữ và tên dân gian (Nôm): ví dụ Dịch Vọng là làng Vòng (Hà Nội); Tiểu Giang là Sông Bé (ở Bình Dương)... Địa danh theo vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên: Ngã tư Sở Sao, Thủ Dầu Một, Suối Lò Ô, Suối Cát, Suối Giữa... Địa danh có nguồn gốc tiếng Khơme như: Cần Thơ, Sóc Trăng...; những địa danh Bù Đốp, Bù Gia Mập... có nguồn gốc từ tiếng dân tộc Stiêng ở tỉnh Bình Phước.

Tuy vậy, khi nghiên cứu về địa danh, nhà sử học phải hết sức cẩn thận, vì nhiều địa danh phải kết hợp tư liệu truyền miệng của cư dân địa phương với tư liệu lịch sử mới lý giải nổi. Ví dụ địa danh “Bến Súc” ở Bình Dương là do bến sông này xưa thuyền buôn các súc gỗ ra vào tấp nập và nhiều súc gỗ được đưa lên bờ để chuyển đi khắp nơi. Nghiên cứu về địa danh thật không dễ chút nào, nhiều địa danh vẫn không giải thích được ví dụ địa danh “Bến Cát”: cho đến ngày nay các nhà nghiên cứu vẫn không hiểu tại sao gọi như vậy vì ở đây không có một bến sông nào đầy... cát!

Tóm lại, địa danh rất phong phú và phức tạp nên cần nghiên cứu sâu.

Câu đối, sắc phong: trong một số đình, miếu, nhà cổ... có những câu đối chữ Hán – Nôm, đặc biệt là những sắc phong của vua cho các thành hoàng ở đình cũng là nguồn sử liệu quan trọng khi nghiên cứu.

Lưu ý: Cần phải đối chiếu nhiều nguồn tài liệu nếu nghiên cứu về thời gian xuất hiện đình, vì vua có thể sắc phong cho thành hoàng trước khi xây đình hoặc sau khi xây đình khá lâu.

– Các nguồn sử liệu truyền miệng: sử liệu truyền miệng là nguồn tư liệu vô cùng phong phú. Sử liệu truyền miệng giúp các nhà nghiên cứu lịch sử biên soạn và giảng dạy lịch sử có sức hấp dẫn, truyền cảm.

Sử liệu truyền miệng bao gồm nhiều thể loại: chuyện kể dân gian, tục ngữ, ca dao, dân ca, hát ru, câu đố, hò, vè.... (Ví dụ: tác phẩm “Dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương” của Lư Nhất Vũ – Lê Giang sưu tầm từ những bài hát ru, ca dao, hò đối đáp... của các vị bô lão ở Bình Dương)

Truyện kể dân gian: đây là một sáng tác tập thể, có sự biến đổi tùy theo từng vùng, từng thời gian khác nhau. Nó được lưu hành từ địa phương này sang địa phương khác qua các thế hệ bằng phương tiện truyền miệng là chính. Do đó, cùng một cốt chuyện ở mỗi địa phương, mỗi thời kỳ lịch sử cũng có những chi tiết khác nhau, chúng ta thường gọi là những dị bản. Trong truyện kể dân gian, yếu tố thời gian, không gian không được xác định chính xác.

Vì vậy nếu gạt bỏ những yếu tố hư cấu, hoang đường, vẫn có thể tìm thấy cốt lõi lịch sử của nó.

Chúng ta có thể sưu tầm, khai thác nguồn tài liệu này thông qua các loại lễ nghi nông nghiệp: hội phồn thực, giao duyên, hội vui chơi, giải trí văn nghệ, hội thi tài, hội lịch sử.

Khi sử dụng chúng ta cần xác minh, giám định chặt chẽ.

Nguồn sử liệu bằng băng ghi âm, ghi hình, phim ảnh... cũng được các nhà nghiên cứu sử dụng để thu thập, lưu giữ tài liệu lịch sử bằng phương pháp khảo sát điền dã, trực tiếp đối thoại với các nhân chứng lịch sử (Tác phẩm “Dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương” của Lư Nhất Vũ – Lê Giang đã ghi âm nhiều điệu hò, điệu lý ở Bình Dương)

3. Phương pháp sưu tầm tài liệu lịch sử địa phương

Chủ đề nghiên cứu như sau:

– *Chủ đề thông sử một địa phương* như: lịch sử xã, phường, huyện, tỉnh, xí nghiệp

– *Các chủ đề về chuyên ngành* như: lịch sử Đảng bộ, lịch sử Đoàn Thanh niên, lịch sử ngành, nghề thủ công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, làng, xã, phong trào du kích chống Pháp... của một địa phương.

Những điểm cần lưu ý khi sưu tầm tài liệu:

– Trước khi sưu tầm tài liệu, cần phải xác định không gian, thời gian, các loại tài liệu cần sưu tầm.

Nếu đề tài nghiên cứu thuộc thể loại chuyên đề (chống ngoại xâm, khởi nghĩa nông dân... thì phạm vi không gian để sưu tầm tài liệu phải bao gồm những địa phương trước đây là địa bàn hoạt động của phong trào đó). Mặt khác, phạm vi thời gian phải được tính từ lúc chuẩn bị cho đến diễn biến, kết thúc phong trào.

a) Cách thức sưu tầm tư liệu

Cách thứ nhất, theo hệ thống dọc: là sưu tầm tài liệu về từng chủ đề là chuyên đề (một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, một cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu ở địa phương, một ngành nghề, thủ công nghiệp truyền thống...)

Cách thứ hai, theo hệ thống ngang: là sưu tầm, thu thập tài liệu về tất cả các mặt như: tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... ở giai đoạn lịch sử mà chủ đề của đề tài nghiên cứu xác định.

Trong công việc sưu tầm cần tránh hai khuynh hướng hoặc cầu toàn, hoặc hời hợt, qua loa đại khái.

Thông thường, khi sưu tầm tài liệu lịch sử địa phương để biên soạn một cuốn thông sử (lịch sử có hệ thống, toàn diện của một địa phương như một làng, thôn, xã, huyện...) đều phải sưu tầm các nội dung sau đây:

Thứ nhất là những tài liệu làm rõ được quá trình thành lập và biến chuyển địa phương từ khi ra đời đến thời điểm ta nghiên cứu, biên soạn bao gồm những nội dung:

– Lập (sưu tầm) bản đồ của địa phương về mặt hành chính qua các giai đoạn; ghi rõ và đánh dấu lên bản đồ địa danh, các đình, chùa, di tích lịch sử và cách mạng bằng ký hiệu và hình vẽ.

– Tên của địa phương qua các giai đoạn lịch sử (nếu có); tên các sông ngòi, núi non, cầu cống, cánh đồng.

– Quá trình thành lập làng, xã, huyện kể từ khi ra đời (thời gian ra đời, người tổ chức thành lập, các lực lượng khai khẩn tạo nên địa phương).

– Quá trình phát triển cư dân và địa giới của địa phương (các thành phần cư dân, tôn giáo, địa giới làng, xã, huyện).

– Nhận xét về cách phân bố dân cư và các thôn, ấp, làng, xóm; mật độ nhân khẩu, môi trường địa lý, hệ thống sinh thái cây trồng xưa và nay.

– Những dự kiến thay đổi của địa phương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thay đổi, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn về mặt cải tạo địa hình, làng, xóm...

Thứ hai là cần sưu tầm và ghi chép tài liệu để biên soạn cuốn lịch sử địa phương

– Các đền, chùa, đình, miếu, bia đá, chuông, khánh... ở các đình, chùa, đền (ghi rõ ở địa điểm nào, nội dung của văn bia, minh chuông, thần phả viết về nhân vật lịch sử, danh nhân nào. Ở mỗi di tích lịch sử đó có hiện vật gì (thần tích, câu đối, sắc phong, hiện trạng của di tích lịch sử).

– Các tài liệu thành văn còn lại ở địa phương, các truyện kể dân gian, các bài vè, hò, làn điệu dân ca của địa phương...

Thứ ba là các tài liệu phản ánh về tình hình kinh tế của địa phương qua các thời kỳ lịch sử

– Tình hình kinh tế nông nghiệp: tình hình ruộng đất qua các thời kỳ: phong kiến, thời kỳ bị Pháp đô hộ đến cải cách ruộng đất, hiện nay (chủ yếu trước khi hợp tác hóa nông nghiệp, bao gồm các loại ruộng đất công, tư, ruộng họ, giáp số lượng cụ thể và tỷ lệ % của mỗi loại).

– Tập quán canh tác trước đây và hiện nay (cách thức cày, bừa, trồng cấy, thu hoạch) các loại cây trồng, công cụ sản xuất, công trình và hệ thống thủy nông cũ, mới.

– Năng suất về sản xuất lúa, cây màu của các loại ruộng đất qua các giai đoạn lịch sử của địa phương: trước Cách mạng tháng Tám 1945, sau Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ngày nay trong đổi mới.

– Các thành phần kinh tế địa phương, các ngành, nghề ở địa phương, đặc biệt tình hình các ngành, nghề thủ công truyền thống nổi bật.

– Mạng lưới chợ của địa phương: tên các chợ, lịch sử ra đời, phát triển, các mặt hàng hóa trao đổi, tác động của chợ đối với tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương (Ví dụ chợ Búng, chợ Bình Nhâm, chợ Thủ Dầu Một..)

– Tô, thuế các loại và các hình thức bóc lột của địa chủ, phong kiến, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ trước đây.

– Đời sống của nhân dân địa phương qua các giai đoạn lịch sử (đời sống, tinh thần, vật chất).

Thứ tư là các tài liệu phản ánh tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương, cần sưu tầm như:

– Cơ cấu tổ chức làng, xã trước Cách mạng tháng Tám 1945, dưới thời phong kiến, thời thực dân Pháp đô hộ, làng xã thuộc vùng bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn thống trị (hệ thống tổ chức chính quyền ở xã, thôn, tổ chức giáp (nếu có), gia tộc, số lượng dòng họ và tên các họ ở địa phương, lai lịch của các dòng họ, quan hệ giữa các dòng họ, sinh hoạt cộng đồng giữa các dòng họ, làng, thôn, xóm).

– Những tư liệu về tình hình văn hóa, giáo dục của địa phương cần sưu tầm: bao gồm tình hình các trường, lớp học, số người đi học, những người đỗ đạt qua các thời kỳ, các cấp học, truyền thống hiếu học của địa phương, những hình thức khuyến học...

– Các phong tục, tập quán của địa phương (ma, chay, ăn hỏi, cưới xin, hội hè, đình đám... những mặt tốt và xấu). Nêu đặc điểm chung của phong tục Bình Dương với phong tục vùng Nam Bộ và đặc điểm riêng của Bình Dương so với các vùng khác.

– Các tôn giáo, tín ngưỡng, số người theo mỗi tôn giáo.

– Sự phát triển giáo dục của địa phương từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay.

– Thành tích phát triển của địa phương về y tế, văn hóa, xã hội.

– Những truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân địa phương qua các thời kỳ.

b) Phương cách ghi chép khi sưu tầm, thu thập tài liệu

Khi sưu tầm, nếu phát hiện được tài liệu ta phải ghi đầy đủ, trọn vẹn nội dung của tài liệu. Tuyệt đối không được tùy tiện cắt xén, lược bỏ. Đồng thời phải ghi đầy đủ xuất xứ tài liệu đó. Nếu là tài liệu thành văn, cần ghi rõ theo thứ tự: tên tác giả biên soạn tài liệu, tên tài liệu, năm tháng biên soạn, địa chỉ lưu giữ tài liệu (tài liệu do ai cung cấp, ở đâu). Nếu là tài liệu Hán-Nôm, cần photocopy, kèm theo bản dịch càng tốt. Nếu chỉ có bản dịch, nhất thiết phải ghi tên tuổi, địa chỉ người dịch tài liệu. Nếu tài liệu bằng tiếng nước ngoài, cũng ghi chép theo cách thức đó. Trường hợp chỉ trích nội dung cần thiết

có liên quan đến đề tài nghiên cứu, thì nội dung trích cũng phải ghi nguyên văn bản gốc và có số trang trích của sách. Thông thường, sao chép tài liệu từ một tác phẩm, cuốn sách thì ghi: tên tác giả, tên tác phẩm, nhà xuất bản, nơi và năm xuất bản, tập, trang số bao nhiêu.

Tài liệu truyền miệng, cần ghi rõ họ, tên, tuổi, địa chỉ của người cung cấp tài liệu.

Sưu tầm tài liệu cần mang theo nhiều tờ giấy rời để ghi tài liệu thuộc cùng một nội dung sự việc, sự kiện theo đề cương nghiên cứu chi tiết. Cách làm này sẽ giúp chúng ta dễ hệ thống, đối chiếu.

Những trang ghi riêng nội dung từ các nguồn sử liệu khác nhau về cùng một vấn đề, một sự việc, cần tập hợp lại thành từng tập riêng theo chủ đề, giai đoạn lịch sử.

Đối với tài liệu hiện vật: lập bảng thống kê chi tiết các hiện vật, địa chỉ của chúng, vẽ bản đồ nơi lưu giữ chúng. Nếu có sự xác nhận của chính quyền địa phương càng tốt.

Lập hồ sơ cho từng di tích hiện vật theo thứ tự: tên gọi di tích, hiện vật, tóm tắt lý lịch hiện vật theo niên đại của hiện vật, nguyên nhân xuất hiện hiện vật; di tích còn nguyên vẹn hay đã hư hỏng, đã trùng tu. Nếu hiện vật khắc chữ Hán-Nôm nên nhờ người am hiểu Hán-Nôm dịch để ghi chép nội dung và xuất xứ của nó, đồng thời nên sao chép lại nguyên bản nội dung ở mặt bia, mặt chuông.

c) Về những tư liệu, sự kiện lịch sử ở địa phương có liên quan đến các sự kiện lịch sử ở địa phương khác, hoặc cả nước

Trường hợp thứ nhất, tài liệu ghi chép về sử địa phương nhưng tài liệu của cả nước không thấy ghi thì ta phải mở rộng nguồn tài liệu có liên quan. Sau khi đối chiếu, giám định thấy chính xác lúc này có thể biên soạn sử địa phương bổ sung cho lịch sử cả nước về vấn đề có liên quan.

Trường hợp trong các cuốn sử của nhà nước có ghi, nhưng ở địa phương không phát hiện được tài liệu ghi chép về sự kiện đó, thì phải tìm hiểu thật kỹ tất cả các nguồn tài liệu khác của địa phương, mở rộng địa bàn sưu tầm đến các địa phương khác ở quanh vùng. Nếu phát hiện tài liệu có ghi chép thì có thể nghiên cứu, biên soạn. Nếu các địa phương khác cũng không có tài liệu về sự kiện lịch sử đó, cần phải đối chiếu một số cuốn sử với nhau, nếu có ghi, tức là sự kiện lịch

sử đó đã diễn ra ở địa phương, chúng ta có thể bổ sung cho nguồn tài liệu lịch sử địa phương.

d) Cách thức thu thập và mở rộng các nguồn tài liệu

Người nghiên cứu phải báo cáo với lãnh đạo địa phương về mục đích và chủ đề của đề tài nghiên cứu. Qua đó yêu cầu lãnh đạo địa phương giới thiệu một số nhân chứng lịch sử hoặc những người am hiểu lịch sử của địa phương, giới thiệu những nguồn tài liệu khác nhau có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Sau khi nắm được một số địa chỉ, đầu mối, người nghiên cứu cần lập ngay kế hoạch cụ thể, chi tiết về thời gian biểu làm việc và phân công lực lượng theo từng nhóm 2–3 người hoặc từng người (nếu ít người) chuẩn bị sẵn các câu hỏi, lần lượt đến gặp từng nhân chứng để thu thập tài liệu, cả nhóm đều phải ghi chép đầy đủ, tránh tình trạng chỉ để một người ghi.

Lúc nghe kể và ghi chép, cần phải tập trung tư tưởng liên hệ, so sánh với nội dung cùng một vấn đề mà người nhân chứng trước người này đã kể.

Người nghiên cứu phải nắm vững nội dung đề cương sưu tầm, luôn luôn chủ động đặt ra các câu hỏi xoay vào nội dung cần khai thác, tránh tình trạng nghe nhân chứng kể lan man. Đồng thời, cần phải tìm hiểu, khai thác để sưu tầm được nguồn tài liệu thành văn (gia phả, điền bạ, hương ước, khoán ước, hiện vật...).

Sau một thời gian thu thập tài liệu (khoảng chừng 2/3 thời gian dành cho công việc làm tư liệu) bước đầu tiến hành việc hệ thống, sắp xếp, phân loại tài liệu theo từng giai đoạn lịch sử hoặc theo từng nội dung của chuyên đề (căn cứ vào chủ đề nghiên cứu).

Muốn làm tốt công tác thu thập tài liệu còn phải nắm được những nội dung cơ bản và biết sử dụng một số phương pháp như phương pháp lịch sử, phương pháp logic, văn bản học, khảo cổ học, địa danh học, phương pháp điền dã.

III. BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các bước chuẩn bị để biên soạn một cuốn lịch sử địa phương

– Bước đầu tiên là xác định mục đích, yêu cầu của cuốn lịch sử địa phương.

– Bước thứ hai, xây dựng đề cương chi tiết.

– Bước thứ ba, sau khi đã có đề cương chi tiết, có một khối lượng tài liệu đã được tập hợp, phân loại, nhóm biên soạn tiến hành xác minh, giám định tính chính xác của tư liệu, chỉnh lý trước khi sử dụng chúng để biên soạn.

– Bước thứ tư, phân công người biên soạn từng giai đoạn lịch sử, từng nội dung, phần, mục của cuốn sách. Người được phân công chủ biên tập hợp, chỉnh lý các bản thảo. Bản sơ thảo lần này phải báo cáo với lãnh đạo địa phương để lấy thêm ý kiến. Tương tự, hoàn chỉnh bản thảo lần thứ hai và lần cuối cùng để nghiệm thu và sử dụng.

2. Cấu trúc, nội dung biên soạn một cuốn sử địa phương

Lịch sử địa phương có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại do yêu cầu của đề tài mà có cách biên soạn khác nhau về cấu trúc, nội dung cuốn sách. Thông thường một cuốn lịch sử địa phương có bố cục và nội dung như sau:

– *Phần mở đầu*: Giới thiệu khái quát về hoàn cảnh lịch sử địa phương. Cuối phần này là mục tiểu kết: rút ra đặc điểm của địa phương và ảnh hưởng, tác động của đặc điểm đó đến quá trình phát triển của địa phương.

– *Phần nội dung*: Nếu đề tài viết theo dạng thông sử, cấu trúc nội dung cuốn sách phải trình bày một cách hệ thống theo tiến trình lịch sử qua các thời kỳ của địa phương gắn liền với lịch sử dân tộc. Cuối mỗi thời kỳ hay một mặt hoạt động cần có sự đánh giá những thành tựu và những hạn chế. Phần cuối của cuốn sử địa phương cần làm nổi bật và khẳng định được những truyền thống quý báu của địa phương, vị trí, vai trò của địa phương đối với toàn quốc, rút ra những bài học kinh nghiệm từ lịch sử phát triển của địa phương để kế thừa và phát huy.

Nếu sách sử địa phương viết theo dạng chuyên đề, khi biên soạn cần lưu ý:

Đối với sách sử truyền thống: phải làm nổi bật được truyền thống của địa phương, những mặt ưu điểm, thành tựu, mục đích để giáo dục bồi dưỡng nhân dân địa phương lòng yêu quê hương, niềm tự hào, ý thức noi gương, nhận thức được trách nhiệm trong hiện tại và trong tương lai...

Mặt khác, cũng cần nêu ra những mặt còn hạn chế để khắc phục.

– *Phần kết luận*: Khẳng định những truyền thống tốt đẹp của địa phương, vị trí, tác dụng của truyền thống đó đối với tiến trình phát triển của địa phương, rút ra những bài học kinh nghiệm để kế thừa, những tồn tại để khắc phục.

Đối với loại chuyên đề về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử Đoàn, Hội Phụ nữ... địa phương: phải trình bày hệ thống quá trình hình thành và phát triển, truyền thống tốt đẹp, vị trí, vai trò và tác dụng của tổ chức đối với tiến trình lịch sử địa phương nói riêng, đối với các địa phương khác nói chung. Người biên soạn cũng phải rút ra những đóng góp, hạn chế của nó đối với địa phương, xây dựng, củng cố lòng tin yêu của nhân dân địa phương đối với tổ chức, đoàn thể đó.

IV. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

1. Vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc giảng dạy lịch sử địa phương

Lịch sử địa phương gắn liền với lịch sử dân tộc trong mỗi thời kỳ lịch sử. Bởi vậy, việc giảng dạy lịch sử địa phương góp phần vào việc cung cấp, làm phong phú thêm tri thức lịch sử cho học sinh.

Giúp học sinh hiểu sâu rộng hơn về quê hương mình. Giáo dục học sinh tình yêu quê hương, hình thành ý thức về nghĩa vụ đối với quê hương.

Giảng dạy lịch sử địa phương gắn liền với giảng dạy lịch sử dân tộc sẽ làm cho học sinh hiểu rõ hơn những khái niệm lịch sử chung và riêng, giúp phát triển tư duy cho học sinh.

Rèn luyện khả năng thực hành cho học sinh

2. Biên soạn bài giảng lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương

a) Phân phối chương trình lịch sử địa phương

Theo chương trình THCS môn Lịch sử của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua sự chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thì số tiết dạy và học lịch sử địa phương phân bố như sau:

- Lớp 6 có 1 tiết: Các di tích khảo cổ ở Bình Dương
- Lớp 7 có 3 tiết: Các di tích cách mạng ở Bình Dương và Bảo tàng Bình Dương

– Lớp 8 có 1 tiết: Những chiến thắng lớn ở Bình Dương trong kháng chiến chống Pháp.

– Lớp 9 có 1 tiết: Những chiến thắng lớn ở Bình Dương trong kháng chiến chống Mỹ.

Số tiết lịch sử địa phương trong chương trình THPT được phân phối như sau:

– Lớp 10 có 2 tiết: Các di tích khảo cổ ở Bình Dương – Di tích lịch sử Bình Dương – Di tích kiến trúc – Nghệ thuật chùa Hội Khánh.

– Lớp 11 có 2 tiết: Các nghề và làng nghề thủ công truyền thống: gốm, sơn mài, điêu khắc gỗ, các nghề thủ công truyền thống khác.

– Lớp 12 có 2 tiết: Những chiến thắng lớn của quân dân Bình Dương trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Sách giáo khoa Lịch sử các lớp không biên soạn hoặc cung cấp tài liệu cho các bài học lịch sử địa phương. Vì vậy, khi biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương giáo viên phải tự mình thu thập tài liệu và soạn bài. Một số địa phương có biên soạn tài liệu này nhưng giáo viên luôn phải cập nhật để tránh thông tin lạc hậu.

Trước nhu cầu đó, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương năm học 2012–2013 đã biên soạn lại và xuất bản tài liệu giảng dạy lịch sử Bình Dương bản mới nhất: ***“Lịch sử và Địa lý tỉnh Bình Dương”***, Trần Hiếu (chủ biên), NXB Dân Trí, xuất bản năm 2012.

Tài liệu này so với các tài liệu giảng dạy lịch sử địa phương ở Bình Dương những phiên bản trước có nội dung kiến thức phong phú hơn, văn phong trình bày hấp dẫn, đặc biệt tài liệu mới xuất bản năm 2012 có cập nhật thông tin, hình ảnh... Đây chính là tài liệu chính mà tất cả giáo viên dạy Sử ở Bình Dương đều sử dụng để soạn bài giảng lịch sử địa phương.

b) Soạn bài giảng lịch sử địa phương

Lựa chọn tài liệu

– Tài liệu chính: là tài liệu Sử địa phương do Sở Giáo Dục và Đào tạo địa phương cung cấp.

Ngoài ra, giáo viên có thể tìm thêm nhiều nguồn tài liệu khác: tài liệu thành văn, tài liệu hiện vật, tài liệu truyền miệng, tài liệu dân tộc học, tài liệu địa danh học... là những tài liệu đã được thẩm định, chính thức công bố trong những công trình lịch sử địa phương.

Việc lựa chọn tài liệu phải tuân thủ theo những nguyên tắc sau đây:

- Tài liệu phải phù hợp nội dung chương trình môn học, cấp học, lớp học ở trường phổ thông (giáo viên soạn bài giảng theo phân phối chương trình của Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương)

- Tài liệu phải đảm bảo tính khoa học và tính sư phạm, có ý nghĩa thiết thực đến hoạt động nhận thức của học sinh, có tác dụng giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức, phát triển tư duy độc lập, sáng tạo, tích cực của học sinh.

- Tài liệu thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa tri thức lịch sử dân tộc với lịch sử địa phương, gắn yêu cầu dạy học trong nhà trường với thực tiễn ngoài xã hội.

Soạn bài giảng lịch sử địa phương

Chúng tôi xin nêu các biện pháp cụ thể khi biên soạn một bài giảng lịch sử địa phương ở trường trung học phổ thông.

Giáo viên dựa vào phân phối chương trình lịch sử địa phương của Sở Giáo dục và Đào tạo của địa phương đó quy định để soạn nội dung tiết dạy lịch sử địa phương cho phù hợp. Các dạng bài chủ yếu sau :

Loại bài giảng về di tích lịch sử, văn hóa điển hình ở địa phương

Nếu lấy Bình Dương làm một trường hợp cụ thể, nội dung trên nằm trong quy định chương trình Sử lớp 10. Giáo viên sử dụng tài liệu: “Lịch sử và Địa lý tỉnh Bình Dương” do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương ban hành năm 2012. Giáo viên tham khảo phần Lịch sử mà thôi. Dĩ nhiên khi sử dụng giáo viên kết hợp, đối chiếu với nhiều nguồn tài liệu khác và phải kiểm chứng để đảm bảo tính khoa học.

Chương trình Lịch sử địa phương lớp 10 ở Bình Dương gồm 2 tiết theo chủ đề: “Các di tích khảo cổ – Di tích lịch sử Bình Dương – Di tích kiến trúc – Nghệ thuật chùa Hội Khánh”

Về phân chia phần nội dung dạy trong tiết 1, vì đây là khoán chương trình nên tùy tốc độ dạy, giáo viên có thể soạn đến phần kiến thức nào trong 3 chủ đề trên cũng được. Ở đây chúng tôi soạn tiết 1 chỉ hết phần “Các di tích khảo cổ” phân đoạn này chỉ mang tính chất gợi ý.

Do thời gian một tiết học quá ngắn, giáo viên cần tóm lược nội dung hết sức vắn tắt nhưng cô đọng, trọng tâm. Giáo viên cần biên soạn bài giảng như sau:

Các di tích khảo cổ

Di tích khảo cổ cù lao Rùa: Cù lao Rùa (cù lao Thạnh Hội) là di tích tiền sơ sử lớn ở Đông Nam Bộ, có niên đại cách đây 3.500 – 3000 năm, tổng diện tích 277 ha, thuộc xã Thạnh Hội, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cù lao Rùa là khu di tích cư trú – mộ táng lớn, gồm hàng chục ngàn mảnh gốm, hàng ngàn hiện vật nguyên vẹn bằng đá, đất nung (công cụ bằng đá), đồng...

Di tích khảo cổ Dốc Chùa: Dốc Chùa (hay Cầu chùa) là di tích khảo cổ đặc trưng cho sự phát triển đỉnh cao văn hóa tiền sử của trung tâm kim khí miền Đông Nam Bộ, có niên đại 3000– 2.500 năm, thuộc ấp Tân Hòa, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên. Ngành khảo cổ đã phát hiện một khối lượng hiện vật đồ sộ, phong phú gồm 50 ngôi mộ cổ, hàng ngàn cổ vật, công cụ sản xuất bằng đá, gốm, đồng. Nghề thủ công đúc đồng đã đạt trình độ cao (khuôn đúc, vũ khí, đồ trang sức bằng đồng)... (tương ứng thời kỳ văn hóa Đông Sơn miền Bắc). Cách Dốc Chùa 300m về phía Đông có di tích khảo cổ Vườn Dũ thuộc hậu kỳ đồ đá cũ. Tại đây các công cụ ghè, đẽo... được phát hiện đã khẳng định lớp cư dân đầu tiên có mặt tại vùng đồng bằng Nam Bộ cách đây khoảng 10.000 năm (tương ứng với văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình)

Di tích khảo cổ Mỹ Lộc: Mỹ Lộc (Gò Đá hay Gò Chùa) là di tích đồ đá mới, thuộc địa bàn xã Tân Mỹ, Tân Uyên, Bình Dương. Năm 2004, các nhà khảo cổ đã thu thập hơn 64.000 mảnh gốm các loại có nhiều màu và trang trí hoa văn, khoảng 1.384 công cụ đá (rìu đá, bàn mài, mảnh vỡ đàn đá).

Di tích khảo cổ Phú Chánh: Bưng Sinh, Phú Chánh là khu di tích khảo cổ – mộ táng có số lượng trống đồng nhiều nhất Nam Bộ, niên đại cách đây 1.900–2000 năm, thuộc ấp Phú Bưng, hai xã Phú Chánh và Vĩnh Tân, huyện Tân Uyên, Bình Dương. Trống đồng đầu tiên phát hiện ở Phú Chánh năm 1995, sau đó phát hiện thêm 4 trống đồng nữa. Các trống đồng đều mang đặc trưng cơ bản của trống đồng Đông Sơn, thuộc vào nhóm trống muộn. Trong di tích Phú Chánh, mộ được làm từ chất liệu gỗ (chum gỗ), cùng với trống đồng làm nắp cấu tạo thành mộ táng, (phẳng phát mộ chum gốm Sa Huỳnh của miền Trung). Ngoài ra còn vài di tích khác như di tích

Vịnh Bà Kỳ (xã Tân Định, huyện Bến Cát), di tích Hàng Ông Đụng (xã Tam Lập, huyện Phú Giáo), di tích Bà Lụa (phường Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một)..

Kết luận: Các di tích khảo cổ chứng minh sự hiện diện của văn hóa tiền sử ở Bình Dương và miền Đông Nam Bộ (Văn hóa Đồng Nai).

Chú ý: Với loại bài về di tích khảo cổ, để hấp dẫn khi giảng dạy, giáo viên nên đưa học sinh đến Bảo tàng Bình Dương kết hợp giảng dạy và xem hiện vật.

Loại bài giảng về một sự kiện, hiện tượng lịch sử điển hình

Loại bài này đề cập đến một sự kiện, hiện tượng lịch sử tiêu biểu gắn liền với một sự kiện lịch sử dân tộc. Có thể là một sự kiện nằm trong hiện tượng phổ biến của dân tộc như *Cách mạng tháng Tám, phong trào Việt Minh*... Biên soạn loại bài này dù đi sâu trình bày sự kiện vẫn phải luôn chú ý mối quan hệ của nó đối với lịch sử của dân tộc trong bối cảnh đó. Chẳng hạn, trình bày về Cách mạng tháng Tám ở một địa phương cụ thể, chúng ta cần thực hiện theo bố cục sau:

– Phần đầu của bài học: trình bày khái quát hoàn cảnh lịch sử dẫn đến việc bùng nổ sự kiện địa phương. Chú ý, cần nêu rõ tình hình kinh tế – xã hội, sự phát triển của phong trào cách mạng ở địa phương trong những ngày tiền khởi nghĩa.

– Phần diễn biến của sự kiện: đây là nội dung chính của bài học. Diễn biến phải dựa trên sự kiện cụ thể, điển hình, chính xác, tạo ra những biểu tượng sinh động về quá khứ ở địa phương. Các sự kiện nêu ra cần chỉ rõ mối liên quan giữa chúng với lịch sử dân tộc. Từ đó, học sinh nắm được những nội dung cơ bản của lịch sử địa phương, hiểu được mối quan hệ, sự phát triển phù hợp với quy luật chung của lịch sử dân tộc, đồng thời hiểu rõ tính đặc thù của lịch sử địa phương.

– Phần cuối cùng: trình bày ý nghĩa của sự kiện lịch sử, rút ra những nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm (nếu có). Phần này trình bày ngắn, gọn gàng, súc tích, gây ấn tượng sâu sắc để tác động đến tư tưởng, tình cảm, nhận thức của học sinh nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục của lịch sử.

Dựa vào bố cục trên, tài liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương đã biên soạn cho chương trình lịch sử địa phương lớp 12 tiết 1:

“Những chiến thắng lớn trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp” phần I “Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945”. Giáo viên dựa vào tài liệu này và rút gọn lại dạy cho học sinh.

Tương tự, những chiến thắng lớn khác như: “Trận đánh tháp canh Cầu Bà Kiên năm 1948”, “Chiến dịch Bến Cát năm 1950”, “Chiến thắng Cầu Định năm 1954” phải tóm lược cho học sinh ghi bài thật ngắn gọn (giáo viên có thể chỉ cho học sinh ghi địa danh, ngày tháng năm diễn ra trận đánh, còn diễn biến thì tường thuật sao cho học sinh ấn tượng, nhớ lâu) nhằm đảm bảo nguyên tắc “vừa sức”, và kịp thời gian của tiết học.

Loại bài giảng trình bày theo kiểu thông sử địa phương

Loại bài này trình bày quá trình phát triển lịch sử ở địa phương trong một thời kỳ, giai đoạn lịch sử nhất định. Nội dung kiến thức lịch sử của loại bài này được thể hiện toàn diện trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự..

Đối với loại bài trình bày một quá trình lịch sử lâu dài, cần bám sát những mốc chủ yếu trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, để lựa chọn những sự kiện điển hình, tiêu biểu nhất của địa phương liên quan đến lịch sử chung của cả nước. Như vậy, nội dung lịch sử ở đây được trình bày một cách khái quát, cơ bản.

Phân phối chương trình lịch sử địa phương trong trường trung học phổ thông ở Bình Dương không có loại bài này.

3. Hướng dẫn học sinh hoạt động ngoại khóa lịch sử địa phương

Việc dạy học lịch sử địa phương trong trường phổ thông được tiến hành dưới nhiều hình thức :

- Dạy trên lớp theo phân phối chương trình và tài liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương.

- Giáo viên cho học sinh sưu tầm tranh, ảnh, tài liệu... về lịch sử địa phương.

- Kết hợp các hình thức hoạt động ngoại khóa: dạy bài lịch sử tại thực địa; dạy học lịch sử địa phương trong các khu di tích, nhà bảo tàng, nhà truyền thống; tổ chức buổi nói chuyện với nhân vật lịch sử.

Như vậy, hoạt động ngoại khóa rất đa dạng, phong phú, cho phép giáo viên kết hợp nhiều loại tài liệu, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau. Những hoạt động ngoại khóa nêu trên giúp giáo viên biết cách sử dụng tài liệu địa phương một cách khéo léo, nhẹ nhàng, sáng tạo và hiệu quả giáo dục, giáo dục được nâng cao, góp phần cùng với bài học nội khóa hoàn thành nhiệm vụ của bộ môn lịch sử ở trường phổ thông.

V. TỔ CHỨC THAM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Tham quan di tích lịch sử

Tham quan di tích lịch sử là một loại hình ngoại khóa sinh động, hấp dẫn đối với học sinh. Việc tổ chức tham quan được chuẩn bị chu đáo về nội dung, phương pháp tiến hành, có tác dụng giáo dục, giáo dục học sinh sâu sắc.

a) Mục tiêu bài học

Về kiến thức

Học sinh hiểu được những nội dung lịch sử, cách mạng, văn hóa của các di tích lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển của nó.

Hiểu được mối liên hệ của lịch sử địa phương và lịch sử dân tộc qua di tích lịch sử đó (Ví dụ, đình Tương Bình ở xã Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thờ nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản)

Nhìn thấy thực trạng di tích lịch sử, những giá trị, ý nghĩa của di tích lịch sử đối với hiện tại cũng như sau này. Ví dụ, đình Tân An (còn có tên là đình Bến Thê) ở xã Tân An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là ngôi đình cổ kính từng được làm bối cảnh cho những đoàn làm phim; đình Phú Long ở huyện Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được công nhận di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia vì sự cổ kính lẫn phong cách kiến trúc độc đáo, mỹ thuật.

Về tư tưởng

Thông qua hoạt động trong buổi tham quan giáo dục cho học sinh truyền thống lịch sử, cách mạng, văn hóa của địa phương mình, giáo viên cần chú ý giáo dục lòng yêu nước, yêu quê hương, lòng tự

hào về quê hương đất nước, biết ơn các bậc tiền bối, giáo dục ý chí kiên cường, đạo lý sống nhân nghĩa của người Việt Nam.

Giáo viên nhắc nhở học sinh mặc trang phục kín đáo lịch sự, thái độ, cử chỉ, hành vi, tác phong đúng đắn khi đến thăm viếng các di tích lịch sử.

Giúp các em thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc gìn giữ, tôn tạo và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử ấy.

Đây là hoạt động ngoài trường mang tính tập thể cao. Qua đó, giáo viên cần giáo dục các em tinh thần đoàn kết, tương trợ, tự giác, ý thức trách nhiệm đối với công việc chung.

Về kỹ năng

Rèn luyện cho học sinh kỹ năng quan sát, so sánh để rút ra nhận xét đúng đắn, chính xác về một di tích lịch sử, cách mạng địa phương.

b) Những điều cần lưu ý

– Người giáo viên phải lựa chọn điểm tham quan, phải có kế hoạch dài hạn.

– Đây là hình thức học tập mà phương pháp chủ đạo là trực quan, học sinh được quan sát trực tiếp, được nhìn, nghe, hỏi, thảo luận và tự bộc lộ khả năng của mình. Giáo viên cần đề cao tính độc lập, sáng tạo của học sinh.

c) Gợi ý bài giảng

Bước chuẩn bị

Đối với giáo viên: Di tích nhiều nhưng thời gian và kinh phí hạn hẹp, vì thế giáo viên phải lựa chọn, xác định cho đúng đối tượng di tích sẽ tham quan để giờ học đạt hiệu quả cao nhất. Bản thân giáo viên phải hiểu rõ di tích để có thể hướng dẫn, giới thiệu, giảng giải cho các em về di tích ấy. Biên soạn thành giáo án buổi tham quan di tích lịch sử địa phương (kế hoạch toàn diện của buổi tham quan, từ công đoạn chuẩn bị đến tham quan và cả kiểm tra đánh giá; Giáo viên phải lên kế hoạch từ trước, trình ban giám hiệu trường duyệt. Nếu kế hoạch đã được duyệt, giáo viên chuẩn bị điều kiện tài chính và vật chất (nơi ăn, ở, phương tiện đi lại...) cho học sinh. Giáo viên phải có buổi sinh hoạt với học sinh trước khi đi về mục đích, yêu cầu, trọng tâm, các hoạt động cụ thể của giáo viên và học sinh. Giáo viên làm công tác tiền trạm để ban quản lý di tích tạo điều kiện tham quan.

Đối với học sinh: Biết địa điểm tham quan, tên di tích, yêu cầu, nội dung tham quan. Học sinh cũng biết trước nội dung, cách thức kiểm tra, đánh giá. Học sinh nghe giáo viên hướng dẫn những hoạt động, công việc trong khi tham quan (xem gì, nghe gì...) và những nghi lễ như dâng hoa, thắp hương... Khi đi tham quan học sinh mang theo công cụ học tập: giấy, bút, điện thoại có chức năng chụp ảnh, ghi âm, quay phim hoặc máy ảnh, máy ghi âm, máy quay phim... Học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên phân công tổ, nhóm, chia sẻ công việc, lấy đơn vị lớp để quản lý, phối hợp giúp đỡ nhau.

Tiến hành buổi tham quan

Giáo viên tập hợp học sinh, điểm danh, chấn chỉnh đội ngũ. Thực hiện nghi lễ trang nghiêm tại khu di tích như dâng hoa, thắp hương... Khi tham quan, giáo viên theo sát học sinh để giải đáp những câu hỏi, hoặc quản lý các em có kỷ luật, học tập nghiêm túc.

Sau buổi tham quan

Giáo viên đánh giá sơ bộ kết quả tham quan, có biểu dương hoặc phê bình học sinh (nếu cần). Hướng dẫn học sinh viết thu hoạch dưới hai hình thức: Nêu câu hỏi để học sinh tự trả lời; Để học sinh tự chọn đề tài viết thu hoạch.

Giáo viên chấm bài thu hoạch của học sinh như thang điểm bài kiểm tra. Chú ý những học sinh có suy nghĩ và ý tưởng độc đáo. Điểm bài thu hoạch lấy làm điểm môn học như trên lớp. Công bố kết quả bài thu hoạch, phân tích, bình luận một số bài. Giáo viên chọn những bài viết tốt đưa lên báo tường của lớp cho mọi học sinh cùng đọc.

Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo ngoại khóa: Nội dung của báo cáo ngoại khóa nên trình bày nhẹ nhàng, vừa sức không quá nặng về lý luận. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên, học sinh sưu tầm tài liệu về một chủ đề, xây dựng đề cương, sau đó viết bài báo cáo ngoại khóa. Giáo viên có thể giao từng mảng công việc cho các sinh viên học sinh trong nhóm để các em biết khai thác tài liệu. Hoạt động ngoại khóa có tác dụng bồi dưỡng tinh thần say mê nghiên cứu, rèn luyện ý thức tập thể, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm của học sinh

2. Tham quan làng nghề truyền thống

Bước chuẩn bị

– Giáo viên xác định rõ làng nghề sẽ đưa học sinh đến và liên hệ xin phép, hẹn thời gian trước.

– Trước khi xuống địa phương, giáo viên phải cho học sinh biết sơ qua về làng nghề sẽ tham quan: sản phẩm của làng nghề, các em cần tìm hiểu những gì ?...

– Chuẩn bị tư trang, sách vở và các phương tiện ghi âm, ghi hình...

(*Chú ý*: chụp ảnh hay quay phim phải xin phép chủ cơ sở thủ công mỹ nghệ trước và có sự cho phép mới được ghi hình)

Nội dung tiến hành tham quan làng nghề

– Quan sát cảnh quan chung của làng nghề (địa phận, địa thế, đường sá...)

– Thăm nơi sản xuất của làng nghề (tùy đặc điểm của mỗi nghề có thể thăm toàn bộ dây chuyền, hay một công đoạn). Quan sát, nghe thuyết minh về yêu cầu nguyên liệu, quá trình sản xuất, trình độ kỹ thuật, tay nghề, những cải tiến công cụ, chất lượng sản phẩm...

– Tham quan phòng trưng bày thành phẩm thủ công mỹ nghệ.

– Gặp gỡ, trao đổi với một số nghệ nhân, thợ thủ công của làng nghề (đặt câu hỏi xoay quanh lịch sử làng nghề, đào tạo đội ngũ, tiêu thụ sản phẩm, mức thu nhập và phương hướng phát triển...)

– Lưu ý khi tham quan làng nghề phải chụp ảnh thật nhiều từ các công đoạn sản xuất đến trưng bày sản phẩm để minh họa bài thu hoạch.

Đánh giá kết quả: Tương tự đánh giá kết quả buổi tham quan di tích lịch sử

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình lịch sử địa phương*, Nguyễn cảnh Minh (chủ biên) – Đỗ Hồng Thái–Hoàng Thanh Hải – Nguyễn Văn Đăng, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [2] Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương (2012), *Lịch sử và Địa lý tỉnh Bình Dương*, Trần Hiếu (chủ biên), NXB Dân Trí.
- [3] Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Phương pháp luận sử học* (1999), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Phan Ngọc Liên – Trần Văn Trị (1992), *Phương pháp dạy học Lịch sử*, NXB Giáo dục.
- [5] Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Lịch sử địa phương* (1989), NXB Giáo dục.

- [6] Phan Ngọc Liên – Nguyễn Phan Quang – Trần Văn Trị (1968), *Công tác ngoại khóa thực hành bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục.
- [7] Phạm Xuân Hằng, *Vận dụng phương pháp sử liệu học trong đánh giá giá trị sử liệu học chữ viết*, Tạp chí Văn thư lưu trữ, số 4/1982.
- [8] Lê Văn Sáu – Trương Hữu Quýnh – Phan Ngọc Liên (1987), *Nhập môn sử học*, NXB Giáo dục.
- [9] Nguyễn Văn Thâm – Phan Đại Doãn, *Về vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 6/ 1985.
- [10] Nguyễn Văn Thâm – Phan Đại Doãn, *Phương pháp hệ thống và việc nghiên cứu các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 5/ 1986.
- [11] Viện Thông tin khoa học xã hội, *Về một số vấn đề của công tác tư liệu lịch sử hiện nay*, số 10/ 1993.
- [12] Trần Bạch Đằng chủ biên (1991), *Địa chí tỉnh Sông Bé*, NXB Tổng hợp Sông Bé.
- [13] Sở Văn hóa Thông tin Bình Dương – Ban quản lý di tích và danh thắng (2008), *Di tích & Danh thắng tỉnh Bình Dương*, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, TP. HCM.
- [14] Bùi Chí Hoàng (chủ biên) Nguyễn Văn Quốc – Nguyễn Khánh Trung Kiên (2010), *Khảo cổ học Bình Dương từ tiền sử đến sơ sử*, NXB Khoa học xã hội.
- [15] Hội Khoa học lịch sử Bình Dương (2008), *Thủ Dầu Một xưa qua địa chỉ 1910 và lưu ảnh*.
- [16] Nguyễn Đình Đầu (1999), “Địa lý hành chánh tỉnh Bình Dương qua các thời kỳ”, *Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu*, NXB Văn nghệ TP.HCM.
- [17] Phan Xuân Biên (chủ biên) (2010), *Địa chí Bình Dương*, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [18] Hội Khoa học lịch sử Bình Dương – Thích Huệ Thông (chủ biên) (2008), *Bình Dương danh lam cổ tự*, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, TP.HCM.
- [19] TS. Huỳnh Ngọc Đáng (chủ biên) (2012), *Người Hoa ở Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [20] Hội Văn học Nghệ thuật Bình Dương (1998), *Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay*.
- [21] Lư Nhất Vũ – Lê Giang chủ biên (2001), *Dân ca và thơ ca dân gian Bình Dương*, Hội Văn học nghệ thuật Bình Dương.
- [22] Bùi Đức Tịnh (1999), *Lược khảo địa danh Nam Bộ*, NXB Văn nghệ TP.HCM

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM
Tập 2

TS. Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên)



Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Biên tập: PHẠM THỊ ANH TÚ

Sửa bản in: THÙY DƯƠNG

Trình bày bìa: PHẠM VĂN THỊNH

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP HCM

Số 3 Công trường Quốc Tế, quận 3, TP HCM

ĐT: 08.38239172 – 08.38239170

Fax: 08.38239172; Email vnuhp@vnuhcm.edu.vn

In số lượng 300 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty TNHH MTV In Kinh Tế. Số đăng kí kế hoạch xuất bản 493-2013/CXB/02-24/ĐHQGTPHCM. Quyết định xuất bản số 79/QĐ-ĐHQG TPHCM, ngày 17 tháng 4 năm 2014. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2014.



Tập sách này sẽ cung cấp cho giảng viên, sinh viên và bạn đọc 11 chuyên đề được biên soạn công phu, phản ánh những kết quả nghiên cứu của các tác giả trên nhiều lĩnh vực và chủ đề khác nhau của lịch sử Việt Nam. Các chuyên đề trong tập sách không chỉ đề cập đến những vấn đề khoa học vừa căn bản, vừa thiết thực với yêu cầu đào tạo chuyên ngành lịch sử hiện nay mà còn giới thiệu hướng tiếp cận bài bản trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong 11 chuyên đề của tập sách, một số chuyên đề có tính chuyên sâu, có khả năng gợi mở hướng nghiên cứu mới; một số chuyên đề khác vừa gợi mở vấn đề nghiên cứu giảng dạy, vừa giúp người học có khả năng liên hệ, vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp trong đào tạo sư phạm lịch sử.

(TS. Nguyễn Văn Hiệp – Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn On, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226 Fax: (0650) 3.837.150

Website: www.tdmu.edu.vn

ISBN: 978-604-73-178-5

Giá: 96.000đ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

PGS. TS. HÀ MINH HỒNG - TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(Đồng chủ biên)

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
**LỊCH SỬ
VIỆT NAM**

TẬP
3



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 3

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 3



Chủ biên

PGS.TS. HÀ MINH HỒNG – TS. NGUYỄN VĂN HIỆP

Các tác giả

PGS.TS. PHAN AN – PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

PGS.TS. ĐINH QUANG HẢI – PGS.TS. HÀ MINH HỒNG

TS. NGUYỄN VĂN HIỆP – PGS.TS. HÀ MẠNH KHOA

GS.TS. NGÔ VĂN LỆ – GS.TS.VS. LƯƠNG NINH

PGS.TS. THÀNH PHẦN – TS. TRẦN HẠNH MINH PHƯƠNG

ThS. PHẠM THÚC SƠN – ThS. PHẠM VĂN THỊNH

TS. TRẦN THUẬN – PGS.TS. TRẦN NAM TIẾN

PGS.TS. NGUYỄN VĂN TIỆP



Mã số sách chuẩn quốc tế (ISBN)

978-604-73-1761-5



Nhà xuất bản ĐHQG-HCM

và Trường Đại học Thủ Dầu Một giữ bản quyền[©].

Copyright[©] by VNU-HCM Publishing House and

Thu Dau Mot University All rights reserved.

Xuất bản năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn Ôn – Phú Hòa – Thủ Dầu Một – Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226; Fax: (0650) 3.837.150

Email: tapchi@tdmu.edu.vn; Website: www.tdmu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

PGS.TS. HÀ MINH HỒNG – TS. NGUYỄN VĂN HIỆP
(*Chủ biên*)

MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ
LỊCH SỬ
VIỆT NAM
Tập 3



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU

<i>TS. Nguyễn Văn Hiệp</i>	7
CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM THỜI KỲ LÝ – TRẦN – LÊ (1010 – 1527)	

<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi</i>	9
NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX)	

<i>PGS.TS. Hà Mạnh Khoa</i>	57
LỊCH SỬ CHIẾN TRANH VÀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM	

<i>PGS.TS. Hà Minh Hồng</i>	89
NHỮNG GIÁ TRỊ TINH THẦN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM	

<i>TS. Trần Thuận</i>	120
ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1946)	

<i>PGS.TS. Đinh Quang Hải</i>	175
NGOẠI GIAO VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY	

<i>PGS.TS. Trần Nam Tiến</i>	227
GIÁO DỤC CÁCH MẠNG Ở VÙNG CĂN CỨ ĐỊA THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG 1945 – 1975	

<i>TS. Nguyễn Văn Hiệp – ThS. Phạm Văn Thịnh</i>	266
VĂN HÓA TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM	

<i>PGS.TS. Nguyễn Văn Tiệp – TS. Trần Hạnh Minh Phương</i> ..	316
ĐẶC TRƯNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA CƯ DÂN NAM BỘ	

<i>GS.TS. Ngô Văn Lệ</i>	358
CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở ĐÔNG NAM BỘ	

<i>PGS.TS. Phan An – ThS. Phạm Thúc Sơn</i>	388
VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM – LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA	

<i>GS.TS.VS. Lương Ninh</i>	411
NHÀ NƯỚC CHAMPA – LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA	

<i>PGS.TS. Thành Phần</i>	456
---------------------------------	-----

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam* gồm ba tập do cán bộ giảng dạy và nghiên cứu Trường Đại học Thủ Dầu Một phối hợp cùng các cơ quan khoa học và giáo dục ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội biên soạn, xuất bản trong năm 2013 – 2014. Với 33 chuyên đề nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, bộ sách giới thiệu những chủ đề khoa học cơ bản thuộc một số lĩnh vực sử học, liên quan đến những vấn đề lịch sử đương đại của cả nước, khu vực và địa phương, trong đó phần lớn là các chuyên đề đã và đang được giảng dạy cho sinh viên ngành lịch sử ở các trường đại học. Các chuyên đề trong bộ sách được thể hiện dưới dạng đề cương chi tiết, gợi mở những vấn đề cụ thể trong giảng dạy, nghiên cứu và tham khảo, học tập.

Trong tập ba này, sách sẽ cung cấp cho giảng viên, sinh viên và bạn đọc 12 chuyên đề của các cán bộ nghiên cứu, giảng viên giàu kinh nghiệm trong giới sử học Việt Nam. Các chuyên đề được biên soạn công phu, phản ánh những kết quả nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực và chủ đề khác nhau của lịch sử Việt Nam. Kết hợp việc giới thiệu những vấn đề khoa học căn bản, thiết thực với yêu cầu đào tạo chuyên ngành lịch sử hiện nay, các chuyên đề còn gợi mở hướng tiếp cận bài bản trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam, gợi mở những vấn đề đổi mới phương pháp nghiên cứu, giảng dạy lịch sử trong đào tạo đại học và sau đại học.

Tập sách được biên soạn trong một thời gian ngắn để phục vụ kịp thời cho công tác đào tạo ở Trường Đại học Thủ Dầu Một nên không tránh khỏi thiếu sót. Để đáp ứng yêu cầu phục vụ đông đảo cán bộ, giảng viên và sinh viên trong tình hình giáo trình và tài liệu tham khảo còn nhiều hạn chế, Trường Đại học Thủ Dầu Một mạnh dạn cho xuất bản tập sách. Nhà trường rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu trong, ngoài trường và bạn đọc để công tác biên soạn giáo trình của trường được tốt hơn.

TS. Nguyễn Văn Hiệp

Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM THỜI LÝ – TRẦN – LÊ (1010–1527)

Nguyễn Thị Phương Chi*

Đặc trưng quan trọng của chế độ ruộng đất của nhiều nước Đông phương trong thời kỳ phong kiến là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước chiếm ưu thế.

Dưới chế độ quân chủ Việt Nam, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp nên tư liệu sản xuất căn bản là ruộng đất. Chế độ sở hữu ruộng đất của các nhà nước quân chủ Việt Nam trong từng thời kỳ lịch sử có những đặc trưng riêng, về cơ bản có hai loại sở hữu: sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân.

Ở Việt Nam trong thời Lý, Trần, Lê sơ về trước, trừ một bộ phận ruộng đất tư hữu tương đối ít, hầu hết ruộng đất và tất cả tài sản như núi sông, bờ biển, đất cát đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước mà đại biểu là nhà vua. Nhà vua, chủ sở hữu tối cao về ruộng đất và tài sản trong toàn quốc, có thể lấy ruộng công của địa phương ban cấp cho người này, người khác theo quy định của triều đình, cho họ sử dụng, hưởng hoa lợi (chỉ một số nhỏ được quyền sở hữu). Tuy về mặt hình thái kinh tế – xã hội, Việt Nam còn thuộc phạm trù “*Phương thức sản xuất châu Á*”, với sự thiết lập chế độ vương quyền thay thế chế độ thủ lĩnh hào trưởng trước đó; nhưng xu hướng thống nhất, tập quyền mà những người tiêu biểu là Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Công Uẩn... là những người thiết lập nên những vương triều độc lập, đã đánh dấu bước chuẩn bị giải thể của công xã nông thôn, hình thành một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, dựa trên nền tảng cư dân nông nghiệp. Xu hướng tập quyền của dân tộc có nền tảng ở thế kỷ X, ngày càng phát triển ở các thế kỷ tiếp theo với chế độ quân chủ tập quyền,

* Phó giáo sư – Tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

đứng đầu là nhà vua. Vua là chủ lãnh thổ Nhà nước, cũng đồng thời là chủ ruộng đất toàn quốc. Vua có toàn quyền phân phối đất đai trong toàn quốc cho bất cứ ai và có quyền tịch thu ruộng đất của bất cứ ai, nhưng không phải tự do như xử lý tài sản của mình mà làm theo phép nước. Chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước thiết lập dựa trên chế độ sở hữu làng xã (còn gọi là sở hữu kép). Thành viên làng xã vốn là những người tự nguyện liên kết lại với nhau trong quá trình đấu tranh sinh tồn, khai hoang lập làng. Những công xã tự do ấy nay đã bị lệ thuộc nhà nước quân chủ.

1. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI LÝ (1010 – 1226)

Từ trước đến nay các nhà nghiên cứu về ruộng đất thường sử dụng các tên gọi như quan điền và dân điền¹ hay công hữu và tư hữu² hay ruộng công và ruộng tư³ để chỉ các loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân.

1.1. Ruộng công (công hữu) gồm hai loại:

- Ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý
- Ruộng đất công làng xã.

Ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý gồm bốn loại: ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền, ruộng quốc khố và đồn điền. Trong đó, ruộng sơn lăng và tịch điền thường chiếm số lượng nhỏ.

– *Ruộng sơn lăng*: Theo *Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT)*, thời Lý, *ruộng sơn lăng* ở châu Cổ Pháp rộng mười dặm. Ruộng sơn lăng gồm hai phần: một khu ruộng mộ và một khu ruộng thờ. Trong đó, tám lăng của tám vị vua triều Lý chỉ chiếm khoảng 32 mẫu ruộng mộ. Tuy nhiên, cả khu sơn lăng thì có khoảng vài trăm mẫu. Theo *Cổ Pháp điện tạo bi khắc* năm Hoằng Định thứ 4 (1604) và *Đình Bảng*

-
1. Nguyễn Duy Hinh, *Kinh tế – xã hội Lý – Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4/1996.
 2. Xem: Vũ Minh Giang, *Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3/1988, tr. 45 – 52; Xem thêm: Nguyễn Khắc Đạm, *Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý – Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (177)/1977, tr. 79 – 90.
 3. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI – XV*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1982.

điện bi khắc năm Hoàng Định thứ 5 (1605) ở khu cấm địa Đền Đô của làng Đình Bảng, trong thời gian dài do cường hào xâm lấn, ngăn cản nên khu lăng miếu bị bỏ hoang, nay chúa Trịnh Tùng cho phép "lấy 284 mẫu ruộng của xã làm ruộng thờ Đền Đô như cũ". Đến thế kỷ XIX, *Đại Nam nhất thống chí* ghi chép về khu Lăng Lý Bát đế như sau: "Ở xã Đình Bảng, huyện Đông ngàn, khu đất rộng chừng trăm mẫu, cỏ thụ um tùm, là cấm địa và là thang mộc ấp của nhà Lý, lăng Bát đế ở đây. Năm Minh Mệnh thứ 21 tu bổ và lập bia"¹. Đến trước Cách mạng tháng Tám, ở đây đa số là ruộng công. Ruộng sơn lăng do dân sở tại cày cấy và có nghĩa vụ nộp một ít hoa lợi để chăm sóc phần lăng mộ.

– *Ruộng tịch điền*: Hoa lợi trên loại ruộng này chi phí vào việc tế tự. Đây là loại ruộng mang tính chất nghi lễ nông nghiệp mong cho mùa màng tốt tươi. Theo như lời chú của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)* thì: “Đời cổ, vua chúa đều có ruộng tịch điền, thiên tử một ngàn mẫu, vua chư hầu một trăm mẫu, lấy hoa lợi ruộng ấy cúng tế nhà tôn miếu. Vua chúa thường nhân mùa Xuân ra cày mấy luống ở ruộng ấy làm mẫu mực, còn toàn nhờ vào sức dân, vì thế chữ “tịch” nhiều sách viết là chữ “tạ” nghĩa là nhờ”². Vào mùa Xuân, nhà vua tự cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ chăm lo mùa màng. Ruộng tịch điền được sử cũ chép từ thời Tiền Lê. *ĐVSKTT*, tập I, chép, năm 987, vua Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn (Duy Tiên, Hà Nam). Thời Lý, *ĐVSKTT*³ đã chép khá nhiều về việc nhà vua tự cày ruộng tịch điền. Có thể dẫn như sau:

Năm 1032. Mùa Hạ, tháng tư, vua (Lý Thái Tông, ở ngôi 1028 – 1053 – TG) ngự đến Tín Hương ở Đỗ Động giang cày ruộng tịch điền; nông dân dâng một cây lúa có 9 bông thóc. Xuống chiếu đổi ruộng ấy làm ruộng Ứng Thiên⁴. Năm 1038, mùa Xuân, tháng 2, vua ra Bồ Hải khẩu cày ruộng tịch điền. Sai quan dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế thần nông xong, cầm cày muốn làm lễ tự cày, các quan tâu hữu có người can rằng: "Đó là việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?". Vua nói: "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì để xướng xuất thiên

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, 1971, tr. 98.

2. *Cương mục*, tập I, NXB Giáo dục, 1998, tr.587.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, in lần thứ hai, NXB Khoa học Xã hội, 1972.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.209.

hạ?". Thế rồi đẩy cày ba lần rồi thôi. Tháng 3, vua về Kinh sư¹. Nhâm Ngọ – 1042, mùa Xuân, tháng 3, vua ngự ra Kha Lãm² cày ruộng tịch điền rồi về Kinh sư³. Các vua triều Tiền Lê và Lý rất chú trọng đến việc cày ruộng tịch điền. Đến thời Trần, sử chép mỗi một lần nhà vua cày ruộng tịch điền vào năm 1316.

Vua Lý còn nhiều lần vi hành xem dân cày ruộng, gặt hái. Có năm, vua đi hai lần một nơi như năm 1117: "Tháng 3/1117, vua lại ngự đến hành cung Ứng Phong (nay thuộc Nghĩa Hưng, Nam Định) xem cày ruộng công". "Tháng 6/1117, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng. Khi ấy không mưa, đảo vũ ở hành cung"⁴. Và, Ứng Phong là địa điểm vua Lý đi xem cày ruộng, xem gặt nhiều nhất và hình như vua chỉ đến đó mà thôi. Sử chép tới 8 lần vua đến Ứng Phong. Hai lần vào năm 1117, sáu lần vào các năm, 1123, 1124, 1125 (2 lần), 1126, 1127 và một lần đến Ô lộ (nay chưa rõ ở đâu) để xem gặt⁵.

Có điều, quan tâm đến việc cày ruộng tịch điền và xem dân gặt hái chỉ tập trung vào mấy vị vua đầu triều mà thôi. Người mở đầu lập lại lệ cổ – cày ruộng tịch điền là vua Lý Thái Tông và cực kỳ phát triển dưới thời vua Lý Nhân Tông (ở ngôi 1072 – 1127). Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: "Thái Tông làm lại lễ cổ, thân đi cày ruộng tịch điền, xướng xuất thiên hạ, trên để cung tôn miếu, dưới để nuôi muôn dân; công hiệu trị vì khiến của giàu người nhiều là đúng lắm"⁶.

Dưới triều Lý, ruộng tịch điền thường được chọn ở những khu ruộng công không chỉ thuận lợi về địa lý mà còn quan yếu đối với nông nghiệp, gần sông, hệ thống tưới tiêu thuận lợi như: Bồ Hải khẩu (thành phố Thái Bình ngày nay); Tín Hương thuộc Đỗ Động giang (Bình Đà, Thanh Oai, Hà Tây) là đất của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc hồi thế kỷ X; Ứng Phong (Nghĩa Hưng, Nam Định). Ruộng tịch điền là một loại ruộng riêng của nhà nước nên trong chính sử cũng đã đôi lần nhắc đến việc "vua xem cày ruộng công" như năm 1117.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.214.

2. Kha Lãm còn gọi là Cổ Lãm tức Khả Lãm, Phú Lãm, tục gọi là Kê Xóm, thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội).

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 218.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.247, 248.

5. Những sự kiện nêu trên xin xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 208, 253, 254, 255, 256.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.214.

– *Ruộng quốc khổ* (quốc khổ điền): Theo tác giả Trương Hữu Quỳnh trong “*Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII, Tập I (thế kỷ XI – XV)*” thì, nghĩa đen của thuật ngữ *quốc khổ điền* là ruộng kho công, tức là ruộng đất của nhà nước, lấy thu hoạch trữ vào kho của nhà nước. Theo chúng tôi, ruộng quốc khổ còn gọi là ruộng công hay ruộng nhà nước như ghi chép trong *ĐVSKTT*. Thu hoạch trên ruộng đất nhà nước trữ vào kho nhà nước. Rất tiếc, sử cũ không có một thông tin nào về số lượng loại ruộng này. Tuy nhiên, ghi chép trong *ĐVSKTT* về một số địa điểm như Cáo xã (ruộng ở xã Nhật Tảo) chuyên dùng những người bị tù tội cày cấy. Sử chép: tháng 9 năm 1150, “bấy giờ vua xử án của Anh Vũ (Đỗ Anh Vũ – TG), đày Anh Vũ làm cáo điền nhi”¹. Điền nhi, theo phần *Chú giải và khảo chứng* trong *ĐVSKTT* là “Nông dân có tội phải ghi tên vào sổ để sung việc cày ruộng nhà nước”².

– *Đồn điền*: Việc tổ chức khẩn hoang lập đồn điền bắt đầu có từ thời Đường và tồn tại cho tới các triều đại sau. Thời Lý, lực lượng lao động thành lập đồn điền phần lớn là tù binh (Chămpa) và dân bị tù tội. Hình thức khẩn hoang lập đồn điền còn tiếp tục diễn ra dưới thời Trần và Lê sơ nhưng ở thời Lê sơ gọi là sở – sở đồn điền.

– *Ruộng công làng xã*: Do thiếu tư liệu nên chúng ta không thể biết rõ vai trò của làng xã trong việc quản lý loại ruộng công làng xã thời Lý, Trần ra sao. Nhưng về đại thể, chế độ ruộng đất công làng xã và chế độ quân điền gắn liền với sự tồn tại của tổ chức xã thôn.

Vai trò của làng xã đối với loại ruộng công này khá quan trọng và bền chặt. Trong lịch sử các nhà nước quân chủ Việt Nam, làng xã là những đơn vị bảo tồn vững chắc những sắc thái văn hóa dân tộc. Làng xã – cấp đơn vị cơ sở – không ngừng được nhà nước tăng cường kiểm soát. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất công làng xã được dân đóng thuế cho nhà nước theo quy định. Theo tư liệu trong chính sử thì thuế nộp cho nhà nước bằng thóc lúa và tiền. Bởi, khá nhiều lần nhà vua xá thuế cho dân: “Năm ấy được mùa to (năm 1016), xá tô thuế cho thiên hạ 3 năm”³. “Đinh Ty (1017). Xuống Chiếu tha tô ruộng cho thiên hạ”⁴.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.282.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.346.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.196.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.196.

"Năm 1018, xá một nửa tô ruộng cho thiên hạ"¹. "Tháng 4/1040, tha một nửa tiền thuế cho thiên hạ"².

Ruộng đất công làng xã còn dùng để ban thưởng cho các quan lại cao cấp, những người có công đặc biệt với triều đình. Ví như ban thưởng hương Đa Mi cho Lê Phụng Hiểu....

Một phần hoa lợi trên bộ phận ruộng đất công làng xã còn để cung cấp cho các hoàng tử và hoàng nữ (tức các vương hầu, công chúa), "tháng 10/1013, cho các vương hầu công chúa được quản các thuế theo thứ bậc khác nhau"³.

Phan Huy Chú nhận xét: "*Đời Lý kiểm soát hộ tịch rất là nghiêm ngặt. Dân đinh nào đến tuổi 18 thì biên vào sổ bìa vàng, gọi là Hoàng nam, đến 20 tuổi gọi là Đại nam*"⁴. Việc quản lý dân đinh một mặt nhằm phục vụ việc tuyển quân nhưng, mặt khác, còn để kiểm soát việc thu thuế đinh.

1.2. Ruộng tư

Sở hữu tư nhân về ruộng đất đã có xu hướng phát triển⁵, nhất là sang thế kỷ XII, tình trạng tranh chấp ruộng đất xuất hiện khá nhiều, buộc nhà nước phải nhiều lần can thiệp. Thời Lý, ruộng tư tồn tại ba hình thức chính: *sở hữu lớn của những quan lại cao cấp và các thế gia, sở hữu của nông dân, sở hữu của nhà chùa.*

1.2.1. Sở hữu lớn của những quan lại cao cấp và các thế gia

Dựa vào tư liệu văn bia ta có thể biết thời Lý, sở hữu ruộng đất tư của quan lại cao cấp khá lớn. Văn bia *Cổ Việt thông Diên Phúc tự* dành một phần lớn nội dung viết về Thái úy Đỗ Anh Vũ (1114 – 1159) mà sử cũ không ghi chép như: Bố mẹ Đỗ Anh Vũ đều là những người thuộc dòng dõi thế gia (bố là một tướng công, mẹ là con gái thứ ba của quan phủ lại). Đỗ Anh Vũ có một em gái là Quỳnh Anh. Quỳnh Anh mất sớm, do đó Anh Vũ cùng mẹ phải nuôi con của Quỳnh Anh là

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.197.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.217.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.194.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1992, tr.218.

5. Xem thêm: Phạm Thị Tâm – Hà Văn Tấn, "*Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần*", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 52, 1963, tr. 20 – 30, 62.

Quốc Hiền. Lớn lên Quốc Hiền cũng có công lao trong việc phò giúp vua Lý. Mẹ của Đỗ Anh Vũ đã để lại *tất cả ruộng đất của tổ tông* cho cháu ngoại là Quốc Hiền: "Năm Đại Định thứ 17 (1156) mẹ của Việt Quốc công (tức Đỗ Anh Vũ) dựng chùa Diên Phúc rồi *giao hết thấy ruộng của tổ tông* để lại cho Quốc Hiền, dựng bia ghi chép để khỏi ngày sau họ khác đến xâm bức"¹.

Nội dung nêu trên không chỉ phản ánh việc thừa kế ruộng đất mang tính chất cha truyền con nối, không phân biệt nội ngoại, nam nữ (Pháp Thi truyền cho mẹ Đỗ Anh Vũ, mẹ Đỗ Anh Vũ lại truyền cho cháu ngoại là Quốc Hiền) mà còn cho thấy mức độ tư hữu của một thế gia triều Lý. Đồng thời tài liệu còn cho thấy, việc tranh chấp đất đai là một thực tế. Do đó việc lập bia cũng nhằm bảo vệ ruộng đất của tổ tông Đỗ Anh Vũ “không để cho họ khác xâm bức”. Văn bia *Bảo Ninh Sùng phúc tự* (1107) thuật lại nguồn gốc họ Hà ở Ung Châu (gần Nam Ninh, thuộc Khu tự trị Quảng Tây, Trung Quốc). Viễn tổ của Hà Di Khánh (nhân vật chính trong bia) là *Hà Đắc Trọng*, sống ở đây và làm quan đến chức Thái thú châu Vị Long (nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang). Trải qua 13 đời đều có công quản *49 động, 15 huyện*. Đến ông nội được tước Thái bảo, nhân cưới công chúa con gái thứ 3 vua Thái Tổ (nhà Lý), được chức Hữu đại liêu ban; vợ được gọi là Quận quân. Phụ thân ông là Thái phó. Năm Ất Mão (1075) đã cầm quân sang đánh thành Ung Châu. Với chiến công ấy, phụ thân ông được giữ chức Hữu đại liêu ban, đoàn luyện sứ. Vùng ông cai trị “*lúa gạo đầy đồng, nhân tài tìm đến đông như họp chợ*”. Như vậy, châu Vị Long gồm 48 động, 15 huyện đều do họ Hà cai quản cha truyền con nối tới 13 đời.

Ruộng ban thưởng theo kiểu ném dao của Lê Phụng Hiểu (ruộng ném dao) còn được triều đình cho *thế nghiệp*, có quyền truyền lại cho con cháu, tức là ruộng tư. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm 1028. Vua bằng lòng cho Phụng Hiểu lên núi cầm dao quặng một cái xa đến hơn mười dặm, dao rơi xuống hương Đa Mi², vua lấy ruộng ấy ban cho. Tha thóc thuế cho ruộng ném dao ấy". Và, thế theo nguyện vọng của Lê Phụng

1. Lê Thị Liên – Tổng Trung Tín, *Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh – một tấm bia thời Lý mới được phát hiện*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1/1991, tr.7 – 20. Xem thêm: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, École française d’Extrême – Orient – Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris – Hà Nội, 1998, tr.175.

2. Hương Đa Mi thuộc châu Ái xưa, Thanh Hóa ngày nay. Ruộng thưởng công ở châu Ái còn được gọi là ruộng ném dao.

Hiếu thì ruộng đó được nhà vua "ban cho làm thể nghiệp"¹. Các thế gia, những người có thế lực về chính trị đã sử dụng thế lực đó trong việc mở rộng phạm vi tư hữu của mình. Vì thế triều đình đã phải xuống chiếu ngăn chặn việc ấy: "Tháng 9/1143, các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm gì bậy; làm trái thì có tội"².

1.2.2. Sở hữu của nông dân

Mặc dù, chính sử không ghi số lượng ruộng đất cụ thể của nhân dân nhưng dựa vào những ghi chép trong *ĐVSKTT* ta cũng có thể hình dung phần nào. Ví dụ, tháng Giêng năm 1128, ngay khi mới lên ngôi, Lý Thần Tông (ở ngôi 1128 – 1138) liền ra lệnh, “xuống chiếu rằng phạm dân ai bị tịch thu ruộng đất vào quan cùng là bị tội làm điền nhi³ thì đều phải trả về cả. Các tăng đạo và nhân dân (có tội phải đày) làm lộ ông (người bị tội đồ) cũng tha cả"⁴.

Hàng loạt sự kiện về việc kiện tụng mua bán, tranh nhau ruộng đất, đầm ao khiến triều đình phải nhiều lần xuống *Chiếu* can thiệp, thể hiện tư hữu ruộng đất của nhân dân là *khá phổ biến*. Ví dụ: "Tháng 12/1142. Xuống chiếu rằng những người *cầm đợ ruộng thực* trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại; tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện; *ai có ruộng vườn hoang* bị người khác cày cấy trồng trọt, trong vòng một năm cho kiện mà nhận: quá các hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. *Nếu tranh ruộng ao* mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì xử 80 trượng, tội đồ, đem ruộng ao ấy trả lại cho người chết hay bị thương"⁵. "Tháng 12/1142. Xuống chiếu rằng những người *bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thực* đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa. Làm trái là xử 80 trượng"⁶. "Tháng 4/1145. Xuống chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì xử 80 trượng, tội đồ"⁷.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.202.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.278.

3. *Điền nhi*: Nông dân có tội phải ghi tên vào sổ để sung việc cày ruộng nhà nước. tr.346.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.260.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.278.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.278.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.279.

1.2.3. Sở hữu của nhà chùa

Từ trước đến nay những nghiên cứu về ruộng đất dường như chưa có công trình nào chỉ ra sở hữu của nhà chùa như thế nào, trong chuyên đề này, dựa vào tư liệu văn bia, tôi chỉ ra rõ hơn. Ruộng đất của nhà chùa được nhà nước, quý tộc, nhân dân, nhất là các thế gia cúng dường, khiến cho thể lực kinh tế của nhà chùa khá mạnh.

Đầu thời Lý, việc ban cấp ruộng đất còn hạn chế, đối tượng chủ yếu được ban cấp là nhà chùa. Chùa Keo chẳng hạn, được nhà Lý cúng 1.371 mẫu 2 sào. "Năm 1088, định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử, là vì bấy giờ chùa có điền nô và khó vật"¹. Có điền nô tức là có ruộng và lực lượng lao động là nô. Chứng tỏ tài sản của chùa là khá lớn.

Theo *Càn Ni sơn Hương nghiêm tự bi minh* ở chùa Hương Nghiêm, thôn Diên Hào, tổng Diên Hào, Huyện Lôi Dương, phủ Thọ Xuân (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa), văn bia khắc lại vào mùa Đông năm Bảo Thái thứ 7, năm Bính Ngọ (năm 1726) cho biết, nhà chùa có *nhiều ruộng đất*, lại được vua ban cho *quyền sở hữu ruộng đất*, đặc biệt là miêu tả cảnh chùa huy hoàng tráng lệ². *Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh* còn miêu tả việc cúng tiến của cải vào chùa của các quốc vương đại thần: "Các bậc quốc vương đại thần đều tô đắp tượng ngài (tượng Phật). Cạn của kho để cúng hiến [vào chùa], lòng không xén tiếc, đeo ngọc châu để trang hoàng tượng Phật chẳng ngại tốn hao. Lòng thành thực quy cả về tam bảo³, thế nên trở hết tài khéo vào trăm việc. Đó là việc chiêm ngưỡng gió lành⁴ mà mở mang tượng pháp vậy"⁵. Ở sườn bia còn ghi việc *cung tiến tiền ruộng* của dân làng vào chùa.

Theo *Báo Ân thiền tự bi ký* (1210), ở chùa thuộc xã Thập Miếu, tổng Bạch Trữ, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc), văn bia đã "giới thiệu thí chủ vốn là Nguyễn

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.241.

2. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, École française d'Extrême – Orient – Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris – Hà Nội, 1998, tr.151.

3. *Tam bảo*: Phật, Pháp, Tăng.

4. Gió lành (từ phong, chân phong) chỉ gió nhà Phật, đạo Phật.

5. Lê Thị Liên – Tổng Trung Tín: *Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh – một tấm bia thời Lý mới được phát hiện*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1/1991, tr.11.

Công, xuất thân vọng tộc, cỡi bỏ nhung y, giác ngộ đạo Phật, trùng tu chùa Báo Ân, *mua ruộng đất cúng vào chùa và dựng bia*. Ông lại cùng nhà chùa dựa vào các thân sĩ, thành lập một hội Phật để quản lý chùa Báo Ân". Nội dung văn bia có đoạn liệt kê danh sách hội viên Hội Thích giáo Thiền và *ranh giới ruộng đất* của chùa¹. Theo *Bài ký bia chùa Báo Ân núi An Hoạch*² thì Thái úy Lý Thường Kiệt đã huy động nhân dân trong hương Cửu Chân xây dựng chùa Báo Ân, “tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đúng phiên đều san đất cấy cỏ, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Báo Ân. Giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, sắc ánh như vàng, đẹp như tranh vẽ”³. Đây cũng là hình thức cúng tiến nhân tài vật lực cho chùa. Ruộng đất của nhà chùa (nhà nước, quý tộc cúng ruộng; tư nhân – nhất là nhà giàu cúng ruộng khiến cho thế lực kinh tế của nhà chùa khá mạnh.

Nhìn chung, chế độ ruộng đất thời Lý mới đang ở chặng đường đầu của quá trình phát triển tiến hóa. Tư hữu và tư hữu hóa chưa mấy phát triển. Mức độ phân hóa và tập trung ruộng đất cũng chưa mấy phát triển.

1.3. Ruộng đất phân phong – chế độ thực ấp, thực phong

Chế độ phân phong ruộng đất thời Lý còn gọi là chế độ thực ấp. Tức là cấp ruộng đất và những nông dân sống trên ruộng đất đó để cày cấy và nộp tô thuế và lao dịch cho chủ, những người được hưởng chế độ của triều đình. Thực hộ là cấp một số hộ nhất định, những hộ này vẫn được cày cấy công điền nhưng phải nộp tô thuế cho người được cấp.

Đối tượng được phong là các thành viên trong hoàng tộc, quan lại cao cấp trong triều đình và ở địa phương (quan ngoài).

Trong *Ngũông Sơn Linh Xứng tự bi minh* (1126) có đoạn viết về Lý Thường Kiệt và việc xây dựng chùa. Trong đó, có chi tiết cho biết ông được “*thực ấp một vạn hộ*” ở trấn Thanh Hóa, “Thái úy Lý Thường Kiệt

1. *Báo Ân thiền tự bi ký* (1210), trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, École Française d’Extrême – Orient – Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris – Hà Nội, 1998, tr.242.

2. *Chùa Báo Ân*: ở làng An Hoạch, phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc Thị xã Thanh Hóa). Chùa được khởi dựng từ mùa Hạ năm Kỷ Mão (1099) đến mùa Hạ năm Canh Thìn (1100) thì hoàn thành.

3. *Bài ký bia chùa Báo Ân núi An Hoạch*, trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sđd, tr. 310.

trước vào hầu Thái Tông (1028 – 1054), cuối đời Thánh Tông (1054 – 1072) đem quân đi đánh nước Phật Thệ (Champa – 1069) thành công. Triều Nhân Tông (1072 – 1127) lại đem quân đánh Tống thắng lợi (1076 – 1078), được phong là "Thiên tử nghĩa đệ", trông coi trấn Thanh Hóa, quận Cửu Chân, hưởng thực ấp một vạn hộ"¹. Tính theo niên đại ghi chép trong văn bia thì Lý Thường Kiệt trấn trị ở Thanh Hóa tới 19 năm. Sau khi ông qua đời, triều đình vẫn cho ông hưởng thực ấp một vạn hộ và còn phong em trai tước hầu, "tháng 6 năm 1105, Thái úy Lý Thường Kiệt chết. Tặng làm Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu thái úy bình chương quân quốc trọng sự Việt Quốc công; cho *thực ấp một vạn hộ*. Cho em là Lý Thường Hiến kế phong tước hầu"². Trong *Bài ký bia chùa Báo Ân núi An Hoạch* đã dẫn ở trên chép đầy đủ là: Thái úy Lý công (tức Thái úy Lý Thường Kiệt) giúp vua thứ tư triều Lý (vua Lý Nhân Tông – TG), được trao quyền cao, chức trọng và được "*thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn nghìn hộ*". "Đến năm Nhâm Tuất (1082), nhà vua đặc biệt *ban thêm một quận Thanh Hóa cho ông làm phong ấp*, châu mục đều ngưỡng mộ phong thanh, muôn dân đều mến đức chính"³.

Theo *Văn bia chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni*, thuộc làng Phủ Lý, phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá), dựng vào ngày mồng 4, tháng Chạp, năm Giáp Thìn (ngày 10, tháng giêng, năm 1125) cho biết một vị đại thần là Thái phó Lưu Khánh Đàm có công phò giúp dưới ba triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông, ông được Lý Nhân Tông phong làm Nhập nội thị sảnh đô đô tri kiểm hiệu thái phó kiêm cung dịch sứ đại tướng quân, Kim tử quang lộc đại phu, thượng trụ quốc khai quốc công và được ban *6.700 hộ thực ấp và 3.000 hộ thực phong*⁴.

Thái úy Tô Hiến Thành được ban thực ấp ở Cổ Am (Vĩnh Bảo – Hải Phòng). Theo văn bia *Cổ Việt thông Diên Phúc tự* đã dẫn ở trên, trong đoạn mở đầu, văn bia nói rõ tước quan và thực ấp được

-
1. *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh (1126), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, École française d'Extrême – Orient – Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris – Hà Nội, 1998, tr.163.
 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr. 244.
 3. *Bài ký bia chùa Báo Ân núi An Hoạch*, trong: *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sdd, tr. 309.
 4. *Văn bia chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni*, trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1977, tr.426; Xem thêm Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, NXB Văn học, 1995, tr.319 – 320.

phong của Thái úy Đỗ Anh Vũ *thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn ngàn hộ*¹.

Sử chép, thời vua Lý Thái Tôn đã từng xuống Chiếu cho Uy minh hầu Lý Nhật Quang làm Tri châu Nghệ An và cho trấn thủ châu ấy, có nghĩa là vừa cai quản vừa hưởng bổng lộc ở Nghệ An vào tháng 8 năm Giáp Thân (1044). Việc trấn trị này ta sẽ gặp lại ở thời Trần dưới dạng phong cấp thái ấp cho các vương hầu. Những quan lại bậc dưới tất nhiên không được ban cấp ruộng đất mà chỉ được cấp tiền và lúa. Ví dụ, năm 1067, nhà Lý cấp bổng lộc cho Đô hộ phủ sĩ mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa và các thứ mắm muối, cấp cho ngục lại mỗi người bổng mỗi năm 20 quan tiền và 100 bó lúa để giữ thanh liêm². Ngô Thì Sĩ nhận xét: “Triều nhà Lý các quan đều không được cấp bổng lộc. Các quan trong kinh thì được triều đình ban thưởng cho. Các quan ở ngoài thì được triều đình giao cho cai quản nhân dân trong một địa phương được quyền tổ chức thuộc viên, bắt dân phải nộp thuế ruộng đất, đầm ao và cày cấy chăn nuôi để lấy lợi. Còn các quan coi ngục thì có bổng lộc thường xuyên³.”

Nhìn chung, với chế độ thực ấp, thực phong, việc cấp ruộng đất thời Lý gắn liền với việc cấp cả những người nông dân trên ruộng đất ấy. Chế độ thực ấp, thực phong xét về nội dung phong cấp cũng tương tự chế độ thái ấp thời Trần, chỉ khác nhau về đối tượng được hưởng mà thôi. Nhưng, khác với chế độ lộc điền thời Lê sơ là chỉ cấp ruộng đất chứ không cấp hộ nông dân.

2. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI TRẦN (1226 – 1400)

2.1. Ruộng công

2.1.1. Ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý

Loại ruộng này thời Trần cũng giống thời Lý, gồm bốn loại: sơn lăng, tịch điền, quốc khố điền và đồn điền.

1. Lê Thị Liên – Tổng Trung Tín, *Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh – một tấm bia thời Lý mới được phát hiện*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1/1991, tr.7 – 20. Chi tiết này không được ghi trong tấm bia nói về Đỗ Anh Vũ ở đền Lác (thuộc tỉnh Hải Dương) (*Thor văn Lý Trần*, 1977, tr.463).

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr. 233.

3. Phan Huy Chu, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1992, tr.71.

– Ruộng sơn lăng

Về cơ bản ruộng sơn lăng thuộc ruộng công do dân sở tại cày cấy và có nghĩa vụ nộp một ít hoa lợi để bảo vệ, chăm sóc phần lăng mộ. Thời Trần, ruộng sơn lăng nằm ở nhiều nơi như Thái Đường, Long Hưng (thuộc Hưng Hà, Thái Bình ngày nay), Tức Mặc (nay thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định), An Sinh (thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Diện tích ruộng sơn lăng chiếm tỷ lệ không lớn nên không có tác động gì đáng kể tới sự phát triển của chế độ ruộng đất nói chung.

– Ruộng tịch điền

Tịch điền là một loại ruộng cày lấy hoa lợi chi phí vào việc tế tự, ngoài ra, còn để chẩn cấp cho dân nghèo hoặc để tiếp khách. Đây là loại ruộng mang đậm tính chất nghi lễ nông nghiệp mong cho mùa màng tốt tươi, nước mạnh dân giàu.

Các triều đại Lý, Trần thường sử dụng những khu ruộng công ở các địa điểm trọng yếu đối với nông nghiệp làm ruộng tịch điền. Mặc dù sử cũ không cung cấp cho chúng ta những số liệu cụ thể về ruộng tịch điền nhưng có lẽ trên thực tế diện tích ruộng tịch điền không lớn. Có thể hiểu ruộng tịch điền là một loại ruộng riêng của nhà nước nên đôi khi các nhà sử học xưa (tác giả của *ĐVSKTT*, *Cương mục* chẳng hạn) gọi nó là ruộng công để phân biệt với ruộng công làng xã (gọi là ruộng quan).

Thời Trần, sử không chép nhiều sự kiện gặt ruộng tịch điền, chỉ cho chúng ta biết duy nhất sự kiện gặt ruộng tịch điền vào năm 1316 “Mùa Đông, tháng 11 (1316), sai tế thần, tôn thất cùng các quan gặt ruộng tịch điền”¹. *Cương mục* cũng chép: “Bính thìn năm thứ 3 (1316), tháng 11, mùa Đông. Hạ lệnh cho vương hầu, trăm quan gặt lúa ruộng tịch điền”².

– Ruộng quốc khố (quốc khố điền)

Ruộng quốc khố, đây là thuật ngữ được cổ GS. Trương Hữu Quýnh sử dụng và chúng tôi sử dụng lại. Theo nghĩa đen, ruộng quốc khố có nghĩa là ruộng kho công, rất tiếc sử cũ không có một thông tin nào về loại ruộng này. Ruộng kho công tức là lấy thu hoạch trên ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước trữ vào kho nhà nước. Ví dụ như *ĐVSKTT*

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học xã hội, 1971, tr.116.

2. *Cương mục*, Chính biên, tập I, NXB Giáo dục, 1998, tr.587.

chép: năm 1230, “Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa bị đồ là cáo điền hoành, bị thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã (nay là xã Nhật Cảo), cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng”¹. Rồi sau đó, ta lại biết thêm còn có một số ruộng công nữa ở xã Tương Một, khi Hồ Quý Ly cho dời những người bị giam ở Cảo xã đến xã Tương Một, phủ Thanh Hóa vào năm 1390. Hồ Quý Ly tiếp tục bổ sung ruộng đất vào nhà nước bằng việc sung công ruộng đất những người phạm tội. Sử chép: tháng 12/1392, “Xuống chiếu rằng phạm dân trốn việc phải phạt 4 quan tiền, thích vào gáy 4 chữ; đầu mục thì xử tội chém, ruộng đất sung vào nhà nước”².

– Đồn điền

Việc tổ chức khẩn hoang lập đồn điền bắt đầu có từ trước thời Lý và tồn tại cho tới các triều đại sau.

Lực lượng lao động chính là tù binh (Chàm) và dân bị tù tội. Thời Trần, đồn điền là loại hình ruộng đất được triều đình chú ý khai thác. Năm 1344, nhà Trần cho đặt chức “đồn điền chánh phó sứ ở ty khuyến nông” chuyên lo việc mộ dân khai hoang, chứng tỏ nhà nước quản lý đồn điền quy củ và chặt chẽ hơn thời Lý. Khẩn hoang lập đồn điền thời Trần giống loại hình điền trang ở chỗ đều là ruộng khẩn hoang nhưng đồn điền thuộc sở hữu nhà nước còn điền trang thuộc sở hữu tư nhân.

2.1.2. Ruộng công làng xã³

Loại ruộng đất này mặc dù thuộc sở hữu nhà nước, nhưng vẫn do làng xã quản lý. Nó còn được gọi là “quan điền” hay “quan điền bản xã”. Quan điền là loại ruộng mà thường được ghi trong các bi ký, minh chuông thời Lý, Trần. Làng xã quản lý loại ruộng đất này như thế nào? Có lẽ, quyền của làng xã chỉ giới hạn ở việc chia công điền và thu tô thuế nộp cho nhà nước. Trong lịch sử các nhà nước quân chủ Việt

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sdd, tr.10.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr.212.

3. Xem thêm: Phan Đại Doãn, *Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4(199) – 1981, tr. 24 – 32; Vũ Huy Phúc, *Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thế kỷ X – XIV*, trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB Khoa học Xã hội, 1981, tr.66 – 121; Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý – Trần*, trong *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, sdd, tr.67 – 122.

Nam, làng xã là những đơn vị bảo tồn vững chắc những sắc thái văn hóa dân tộc. Cấp đơn vị cơ sở – làng xã không ngừng được nhà nước tăng cường kiểm soát.

Nhà Trần đã nhiều lần tiến hành điều tra dân số nhằm thực hiện nhiều mục đích, trong đó có việc nắm số đinh để phân chia ruộng đất và thu tô. Dưới triều Trần, không phải nhân đinh nào cũng được chia ruộng. Trong chính sách ban hành năm 1242 đã cho thấy rõ điều đó. *ĐVSKTT* chép: “*Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả*”¹. Chính sách tô ruộng vào buổi đầu thời Trần đã được quy định nộp bằng hai loại: tiền và thóc. “*Nhân đinh có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc*”².

Việc quản lý cấp xã thời Trần, lúc đầu nhà nước trung ương có can thiệp vào bằng cách đặt chức quan cấp xã như Đại tư xã, Tiểu tư xã để “trông coi các xã sách”. Trong quá trình vận hành của làng xã, với đặc tính tự trị cao nên các chức quan cấp xã đến cuối thời Trần, vào năm 1397, nhà nước đã bãi bỏ. Điều đó chứng tỏ rằng làng xã thực sự có một số quyền hạn, trong đó có quyền hạn nhất định đối với bộ phận ruộng đất công làng xã.

Không có tài liệu nào cho chúng ta biết, nhà Trần kiểm soát số ruộng công như thế nào. Kiểu lập điền tịch thì rõ ràng là đã có (nhưng tiếc là đến nay chưa có tài liệu cụ thể nào về vấn đề này). Ở một vài tư liệu, chúng ta biết được cách kê khai ruộng đất thời Trần theo kiểu: “*Ranh giới có đủ Đông Tây Nam Bắc như trong địa đồ và trong sổ sách*” như nội dung “Mộc bài” tìm thấy ở Thái Bình. Mộc bài được phát hiện vào năm 1980 khi nhân dân trong vùng đào mương. Mộc bài là cột mốc xác nhận ranh giới, diện tích, chủ nhân khu ruộng tại cánh đồng Đa Bồi nay thuộc làng Bái Thượng, xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy nên còn gọi là Mộc bài Đa Bồi. Mộc bài vốn là cột gỗ chôn đứng dài gần 3 mét, đường kính xấp xỉ 20cm. Một mặt của cột gỗ được đục phẳng khắc một văn bản chữ Hán có xen đôi chữ Nôm về mốc ruộng ở cánh đồng Đa Bồi chia cho một số quan lại thời Trần. Nội dung như

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.19.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.19; Xem thêm: Nguyễn Khắc Đạm, *Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý – Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (172) – 1977, tr.79 – 90.

sau: “Ngày 25/11 năm Kỷ Tỵ (1289) niên hiệu Thiệu Long thứ 12 theo quan phủ Long Hưng – Thiên Trường, An phủ sứ ty là Đặng Thời Kha, thông phán là Đặng Tiến, Thủ phần là Đặng Lai vâng chỉ nhà vua đến cánh đồng Đa Bối của Thủ Nương có một thửa ruộng gần ruộng quan tương đương 123 mẫu, nay thêm 11 sào nữa – Điều cho lữ đi xa về là Nguyễn Nghiên, Nguyễn Siêu, Nguyễn Việt chia nhau cày cấy như cũ. Sau này làm lâu năm sẽ cho kẻ mua. Ranh giới có đủ Đông, Tây, Nam, Bắc như trong địa đồ và sổ sách. Vì thế dựng mốc bài này”¹.

Đến năm 1398, nhà nước mới “hạ lệnh cho dân tiêu đề họ tên ở trên bờ ruộng”² và đây cũng là lần duy nhất nhà Trần tiến hành đo đạc ruộng đất.

Ruộng đất công làng xã do làng xã thực hiện phân chia cho nhân đinh đến tuổi được hưởng và trên cơ sở đó mà chịu trách nhiệm nộp đủ tô cho nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế không phải làng nào cũng có đủ ruộng công để chia cho nhân đinh. Vì thế, sử chép là nếu nhân đinh nào không có ruộng thì được miễn cả. Số không có ruộng đất ấy trở thành đội quân “không có sản nghiệp”. Họ được trưng dụng vào những công việc khác của triều đình và làm gia nô cho các thế gia.

Chúng ta đều biết rằng, chính sách “Ngụ binh ư nông” được thực hiện từ triều Lý, tiếp tục kế thừa và phát huy tác dụng dưới triều Trần. Chúng tôi thiết nghĩ, số binh lính khi hoà bình về làm ruộng thì họ làm trên loại ruộng nào – Đồn điền hay ruộng đất công làng xã? Nếu nhân đinh không có ruộng mà đi lính, thì khi hoà bình, họ lấy ruộng đất đâu mà cày cấy? Chúng tôi cũng lưu ý đến một chi tiết sử cũ chép là có loại “đời đời làm binh, không được làm quan, theo quy chế cũ”³. Số người suốt đời phục vụ trong quân đội, thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông” như thế nào? Có lẽ họ được điều đi khai hoang lập đồn điền chăng?

Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước ngày càng bị thu hẹp theo thời gian, bởi nhà nước lấy ruộng công để:

1. Nội dung “Mốc bài Đa Bối” được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình, Thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Đa Bối đồng mốc bài và trong: Nguyễn Quang Ân – Nguyễn Thanh (Chủ biên), *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2006, tr.31 – 33.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.223.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.82.

- Bán ruộng công cho nhân dân mua làm của tư.
- Ban cấp cho các vương hầu quý tộc làm thái ấp.
- Ban thưởng cho những người có công làm thực ấp.
- Cúng vào chùa.

Ruộng đất công làng xã dùng để phân phong cho các vương hầu, quý tộc, công chúa làm *thái ấp, thực ấp (ấp thang mộc)*, dùng để *ban khen cho những người có công chiếm số lượng không nhỏ*.

Thời Trần, sử chép đến một số sự kiện có thể coi là ruộng được ban khen, mặc dù chưa trở thành chế độ nhưng nó đã diễn ra trong thực tế. Ví dụ: – Năm 1318. Bấy giờ Thượng hoàng muốn xuất gia, sai cung nhân ăn chay. Cung nhân có người ngại, duy có nữ quan Nguyễn Thị Diên chặt ngón tay đem dâng Thượng hoàng ngợi khen, ban cho *40 mẫu ruộng* để làm lương ăn tu hành sau này"¹. Năm 1320. Thái học sinh là Đặng Tảo (Thái học sinh giống như Tiến sĩ) từng đứng hầu ở giường ngự để viết di chiếu. Anh Tôn băng, vua thương là nghèo, ban cho *20 mẫu ruộng*, sai Trần Thế Hưng mang thiếp đến cho"². Năm 1299, Thượng hoàng (cha của Anh Tông) ra lệnh các *Cung tần, thị nữ, người nào không muốn về thì cấp ruộng và nhà cho ở dưới chân núi*"³.

2.2. Ruộng tư

Ruộng tư hay sở hữu tư nhân về ruộng đất⁴, đã phát triển từ thời Lý. Nhất là từ đầu thế kỷ XII trở đi, tình trạng tranh chấp ruộng đất phát triển buộc nhà nước phải nhiều lần can thiệp. Đến thời Trần, tình hình tư hữu ruộng đất càng phát triển cao hơn. Nhà nước tạo điều kiện cho chế độ ruộng tư phát triển. Năm 1254, nhà Trần ban hành lệnh bán ruộng công cho nhân dân mua làm của tư"⁵.

Những quy định về mua bán, thừa kế ruộng đất, vay mượn cũng được nhà Trần quy định chặt chẽ. *ĐVSKTT* cho biết: “*Định Dậu, năm thứ 6 (1237). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu rằng phạm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn, thì người làm*

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1971, tr.118.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.123 – 124.

3. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, NXB Giáo dục, 1998, tr.555).

4. Xem thêm: Phạm Thị Tâm – Hà Văn Tấn, *Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 52/1963, tr. 20 – 30, 62.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.26.

chúng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau”¹. Quy định này đã tỏ rõ tính pháp luật của nó và do vậy, đã góp phần ổn định tình hình xã hội lộn xộn vào cuối thời nhà Lý. Việc bảo vệ tài sản, ruộng đất của dân nếu nhà nước có nhu cầu trưng dụng cũng được quy định rõ ràng. Trong công cuộc đắp đê Đĩnh Nhĩ, một tuyến đê có quy mô lớn ở thời Trần, có chỗ đắp vào ruộng của dân. Nhà nước ra lệnh, phải đo đạc và theo thời giá mà trả bằng tiền.

Có thể nói, nhà nước Trần nói riêng, các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung đều chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách được các triều đại quân chủ Việt Nam quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Và, ruộng đất khai khẩn này là nhân tố hợp thành chế độ ruộng tư thời Trần, bởi nhà nước không đánh thuế ruộng khẩn hoang.

Ruộng tư có bốn hình thức sở hữu chính:

– *Sở hữu điền trang dưới hình thức khẩn hoang của các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần* (thời Lý không có sở hữu điền trang).

Triều đình ban hành *Chiếu* cho phép khẩn hoang lập điền trang vào tháng 10/1266: “Cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây”². Nội dung *Chiếu* chỉ ra đối tượng được khai khẩn điền trang là vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần. Lực lượng lao động là dân xiêu tán – nô tì và điền trang là của tư nhân.

Tình hình điền trang. Kết quả nghiên cứu của tôi cho thấy, số lượng điền trang được biết đến khá nhiều, phân bố khắp nơi trong cả nước, nhưng chủ yếu vẫn dọc theo các dòng sông ngã ba sông hoặc vùng ven biển. Quy mô của các điền trang rộng hay không là tùy thuộc vào khả năng của chủ, có điền trang khá rộng như điền của bà Trần Thị Ngọc Hào (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh có tới 3.965 mẫu, điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh ở Lệ Thủy (Quảng Bình) rộng 500 mẫu, nhưng cũng có điền trang 100 mẫu, 150 mẫu... Cụ thể có 14 điền trang sau:

1 – Điền trang An Lạc ấp của An Sinh vương Trần Liễu.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.15.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr.38.

2 – Trần Liễu còn có điền trang thứ hai ở A Sào (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình).

3 – Điền trang của vua Trần Nhân Tông ở Vũ Lâm (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình).

4 – Điền trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình (nay thuộc huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương).

5 – Điền trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

6 – Điền trang của Trưởng công chúa Thái Đường còn gọi là điền trang Miễn Hoàn (nay là xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định).

7 – Điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn ở Cổ Nhuế và An Nội (thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội).

8 – Điền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào ở Đức Thọ, Hà Tĩnh.

9 – Điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư

10 – Điền trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở xã Phúc Chi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

11 – Điền trang của Trần Phó Duyệt ở châu Chí Linh.

12 – Điền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chẩn ở ven sông Kinh Thầy, nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

13 – Điền trang của Phò mã Hưng mỹ hầu Vũ Trung Khải ở vùng Tô Xuyên, nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

14 – Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh ở Lê Thủy, Quảng Bình.

Điền trang là ruộng đất thuộc sở hữu được quyền truyền lại cho con cháu. Điều đáng chú ý khi tìm hiểu điền trang là cùng với quá trình khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác, đào kênh mương tưới nước là quá trình lập làng mới. Những người có công chiêu tập dân khai hoang lập làng, khi chết đều được dân làng tôn thờ làm phúc thần, thành hoàng làng¹. Mặc dù trong *Chiếu* 1266 ghi đối tượng được hưởng điền

1. Xem: Nguyễn Thị Phương Chi, "Vài nét về tình hình điền trang thời Trần", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (321) – 2002.

trang gồm vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần nhưng trên thực tế còn có cả nhà vua và hoàng hậu mà không thấy một điền trang nào của cung tần. Thời Trần, điền trang còn có thể gọi là trang thực hay tư trang như ghi chép trong *ĐVSKTT*.

– *Sở hữu lớn của những quan lại cao cấp và nhà giàu*

Sử cũ không ghi chép cụ thể về loại ruộng này, nhưng dựa vào những sự kiện khi đói kém, nhà nước ra lệnh quyền thóc của các nhà giàu để chẩn cấp cho dân, nhà nước tính số trả bằng tiền hoặc quan tước. *Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển từ thời Lý, và càng được phát triển ở thời Trần, nhất là thế kỷ XIV được coi là giai đoạn phát triển của chế độ tư hữu lớn, vừa và nhỏ. Tư liệu văn bia, minh chuông đã chứng minh điều đó.*

Văn khắc *Bệ đá chùa Đại Bi*, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết: “(Hỏa) dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng...”¹, chứng tỏ vợ chồng Nguyễn Hội có khá nhiều ruộng. *Bệ Phật chùa Đại Bi*, thôn Bối Khê có chép vợ chồng Nguyễn Thành và Nguyễn Thị Nhân đã cúng 2 mẫu ruộng. Khả năng họ là những người phong lưu.

Momoki Shiro, nhà sử học Nhật Bản đã sưu tầm được 59 văn khắc thời Trần, trong đó có ít nhất 51 chiếc được khắc vào thế kỷ XIV. Tác giả đã nghiên cứu 11 văn khắc ở tỉnh Hà Tây² và chỉ ra rằng:

-
1. Hoàng Văn Lâu, *Bệ đá chùa Đại Bi*, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần*, tập Hạ, sđđ, tr.647.
 2. Đó là: 1. Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi ở chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, khắc vào năm Kiến Trung Bình Tuất (1226)? Bia có hai mặt kể về sự tích của vợ chồng Đỗ Năng Tế và Đặng Ngừ Nương, cùng việc xây chùa Thiệu Long. [*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II (VKHNVN 2 số 1)*, HN30265 – 66]; 2. Phật Tích sơn Từ Đạo Hạnh điền địa kê chí ở chùa Thầy, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, khắc vào năm Hưng Long 12 (1304), có phần khắc năm Xương Phù 8 (1384). Bia một mặt, chép về cụ tranh chấp ruộng đất do Từ Đạo Hạnh để lại (có 30 diện (mẫu) 64 sào ruộng “lưu thông Phật sự” và 63 diện 83 sào “hạ điền” (tức ruộng lúa chiêm) giữa Từ Đạo Hạnh và các chư tôn (các cháu) của Từ Đạo Hạnh [HN24862; Bản sao của GS. Phan Đại Doãn]; 3. Cổ tích thần bi ký ở đình xã Lại An, huyện Hoài Đức. Trương Hán Siêu soạn, khắc vào năm Hưng Long 20 (1312) theo sắc phong năm đó được phong để mừng việc bắt vua Chiêm (VKHNVN 2 số 8); 4. Diên Phúc viện bi (Bia chùa Diên Phúc), nay là chùa Tre, xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, khắc vào năm Khai Thái thứ 5 (1328). Bia một mặt, ghi chép về giáo lý Phật giáo và việc những người dân trong làng cùng dựng bia (VKHNVN 2, số 13); 5. Bia chùa Từ Am (Thái Nghiệp

“Trong văn khắc Hà Tây cũng có thấy thông tin về *sở hữu lớn* như *Phật Tích sơn Từ Đạo Hạnh điền địa kê chí* nói về việc tranh chấp hơn 90 diện (mẫu) ruộng của chùa. *Thắng Nghiệp luật tự*, được sự ủng hộ của Trần Minh Tông và Cung Túc đại vương, tích lũy được hơn 240 mẫu ruộng đất hoặc do Phật tử cúng dâng hoặc nhà chùa mua sắm (*Trụ đá Đại Thành danh lam*). Có lẽ các chùa nổi tiếng khác như chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm tự, Tiên Phương, Hoài Đức) và chùa Bối Khê (Đại Bi tự, Tam Hưng, Thanh Oai) cũng *sở hữu* nhiều ruộng đất và của cải (kể cả nô tỳ)”¹.

Tư liệu văn bia còn cho thấy sự phát triển của sở hữu vừa và nhỏ: “*Bia chùa Từ Am* năm 1358 (Thanh Thủy, Thanh Oai) ghi chép diện tích của 45 mảnh/ khu ruộng đất chùa *sở hữu*. Trong đó trừ 12 mẫu ở Thường Phúc (dòng 2) và 6 mẫu ở “Bãi tha ma như trần bãi xứ” (dòng 6) thì tổng diện tích của 43 mảnh khác chỉ có 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào. Ngay ở *Thắng Nghiệp luật tự* (Thanh Thủy, Thanh Oai), bên cạnh 5 khu ruộng lớn ghi trên dòng 8 – 10 (9 mẫu, 30 mẫu, 20 mẫu, 50 mẫu, 100 mẫu), *Trụ*

lâm thủy thiền tự ở xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, khắc vào năm Đại Trị thứ nhất (1358) nhưng có thể được khắc lại sau đó vì không kiêng chữ hủy (VKHNVN 2 số 24); 6. Trụ đá Đại Thành danh lam Thắng nghiệp luật tự ở xã Thanh Thủy, huyện Quốc Oai, khắc năm Đại Trị thứ 3 (1360) và được khắc lại sau đó (VKHNVN 2 số 25); 7. Bệ Phật chùa Hương Trai (viết tắt là BPCHT) ở thôn Dương Liễu, xã Chiên Thắng, huyện Hoài Đức, khắc năm Ất Mão (?), năm Đại Trị thứ 5 (1362), và năm Đại Định thứ 2 (1370) ? *Bia được khắc phía sau Bệ Phật (Momoki chép tay)*; 8. Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Quế Dương (viết tắt là BPCĐB – TQD), xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, khắc năm Long Khánh thứ 2 (1374). Khắc một mặt bệ Phật (VKHNVN 2 số 32); 9. Bia đình xã Ngọc Đình (BĐXND), huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, khắc vào năm Long Khánh thứ 3 (1375). *Bia có 4 mặt, ghi danh sách Phật tử của Thắng Phúc tự (chia Đông phường và Tây phường, gồm 18 nam giới và 6 nữ giới (VKHNVN 2 số 33))*; 10. Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê (BPCĐB – TBK), xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, khắc vào năm Xương Phù thứ 6 (1382). Khắc hai mặt bệ Phật, ghi lại việc cúng ruộng, cúng tiền của người dân trong làng để dựng bệ Phật (3 nam giới và 5 nữ giới cúng hai mảnh ruộng đất (viết mảnh nào nằm ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, chiều dài Đông, Tây, Nam, Bắc bao nhiêu và giáp đất nào) và 32 quan tiền (VKHNVN 2 số 38)); 11. Bệ Phật chùa Chân Nguyên (BPCCN) ở thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, khắc vào năm Quang Thái thứ 3 (1390). *Bia được khắc ở một mặt bệ Phật, ghi lại danh sách những người đã đóng góp dựng hai chiếc bệ Phật có 7 nam và 6 nữ cúng 17 quan tiền*.

1. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*. Trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II, *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*, tập I, NXB Thế Giới, 2007, tr. 79 – 86.

đá Đại Thành danh lam năm 1360 chép diện tích của 50 mảnh/khu ruộng, đất, và ao nhỏ, tổng cộng chỉ là 36 mẫu 7 sào 1 thước 5 thôn (tắc), gồm 31 mảnh không đầy 5 sào”¹.

Tư liệu văn bia còn chép tới những người đã cúng dâng ruộng cho chùa mà hầu hết nam giới là quan chức thấp hoặc là lại dịch. *Bia chùa Phúc Minh* có chép tới *Đô hỏa đầu, Thư sử trực đầu* trong đoạn văn: “Mãi tới năm Bính Tý, người trong làng xã ấy có bọn ông *Đô hỏa đầu* tên là Đào La hơn chục người ở Diên Hưng (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) trùng tu Phật điện. Viên *Thư sử trực đầu* phụ trách công việc cung Thánh Từ (Hỏa đầu) họ Nguyễn...”². Momoki Shiro cũng chỉ ra trong văn khắc Hà Tây những viên chức: “thị vệ nhân” (người hầu cận) xuất hiện trong *Bia đình xã Ngọc Đình* (BĐXND) và *Bệ Phật chùa Đại Bi* thôn Quế Dương (BPCĐB – TQD), xã Cát Quế. Trong *Bệ Phật chùa Chân Nguyên* (BPCCN) có ghi “thị vệ nhân của Động Nhân cung”. Trong BĐXND thấy “thị vệ thư đầu phẩm” và “phó hạt thị vệ nhân dũng thủ” (dũng thủ tương đương với đội trưởng³. “Chi hầu” trong (BPCĐB – TQD, “cung chi hầu” trong BPCCN, “điện thị đô dũng thủ” trong Bệ Phật chùa Hương Trai (BPCHT), “điện thị đô lệnh dũng thủ” trong *Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê* (BPCĐB – TBK)... chắc cũng chỉ người hầu cận. “Tả Thánh Dực Nguyễn Hưng” trong BPCĐB – TQD là lính hầu cận. Các loại “thư gia”, “thư sử” hoặc “thư nhi” xuất hiện trong BPCHT và BĐXND, là những từ chỉ lại dịch thư ký. “Thư nhi hội hỏa đầu” trong BPCHT, “Tuyên Văn điện thư tả cục đô chính thủ” và “Hàn lâm tả cục đầu phẩm” trong BĐXND... có lẽ là người quản lý những tổ chức lại dịch sao chép (tả) văn bản. “Hộ xá” cũng hay xuất hiện (BPCHT có 4 người, BPCĐB – TQD hơn 7 người, BPCCN 1 người). Có lẽ đây cũng

1. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sdd, tr.79 – 86.

2. Nguyễn Quang Ân – Nguyễn Thanh (Chủ biên): Tài liệu địa chí Thái Bình, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006, tr.12; *Đô hỏa đầu*: tên quan chức thời Lý, Trần; thủ lĩnh của Cẩm quân (Hỏa đầu nguồn gốc ngôn ngữ Phật giáo: Ô sô ma ma, tên thần Kim Cương (Kim Cương thần danh), xem thiên Thiên dật, q.9, sách Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn. *Thư sử trực đầu*: Có lẽ là chữ thủ, viết nhầm thành đầu? *Thư sử*, tức *Thư lệnh sử*, là một chức Thư lại trong hàng văn quan ở cơ sở.

3. *An Nam chí lược* (quyển 14, mục “cận thị quan”) liệt kê thị vệ nhân hỏa đầu, thị vệ nhân dũng gia (dũng thủ?), và thị vệ nhân như là người hầu cận cấp thấp. Hỏa đầu và dũng thủ có lẽ để chỉ người có địa vị cao trong hàng lại dịch.

là một kiểu lại dịch. Những người có quan chức hoặc làm lại dịch cho nhà nước có lẽ thuộc lớp lãnh đạo trong xã hội nông thôn”¹.

Bia chùa Vĩnh Báo hiện để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình dựng năm Đại Trị thứ 5 (1362) chép rõ về cha con Chuông đường Nguyễn Quân. Đây là gia đình trung nghĩa, hành thiện tích đức, chuyên cần trong công việc, tận tụy với dân, thấy tài lợi mà không bỏ nghĩa, lập công lớn mà không kể công. Cha con ông có công đức lớn với chùa Vĩnh Báo làng Yên Liêu: cha xây chùa, con trùng tu chùa. Người dân Yên Liêu mãi không quên công đức của họ².

– *Sở hữu nhỏ của nông dân lao động*

Tư liệu văn khắc (bia, minh chuông) cho biết, nhiều người đã cúng ruộng cho chùa, chứng tỏ trên thực tế họ phải sở hữu một số ruộng ruộng đất nhất định. Ví dụ: *Bia chùa Sùng Hưng* ghi lại số ruộng đất của chùa và số ruộng do các thí chủ cúng vào chùa. Mỗi thửa đều ghi rõ diện tích, giáp giới, tên thí chủ. Dù số chữ còn đọc được không nhiều, nhưng cũng có thể hình dung ruộng đất của chùa Sùng Hưng lúc ấy là khá lớn. Điều này cũng phản ánh tình hình sở hữu ruộng đất nhỏ của nông dân và tình hình chiếm hữu ruộng đất của nhà chùa và thế lực của đạo Phật thời Trần³.

Văn bia chùa *Đại Bi Diên Minh* cho biết “chùa Đại Bi Diên Minh là một danh lam lớn, do Sa môn Trí Hạnh ở núi An Dưỡng trùng tu. Trí Hạnh là con cháu Thái thú Thái Quý công, trước đã từng làm *Nội nhân thư hỏa dừng thủ*, chăm đọc thư sử, nhưng không quan tâm đến hoạn lộ, ẩn cư cầu chí, dốc hết gia tư, lại khuyên dụ viên lệnh thư gia Nguyễn Khảo cùng trùng tu chùa Phật. *Số ruộng đất, tiền của do các thí chủ đóng góp cho chùa rất lớn*, chứng tỏ vị thế của chùa Đại Bi Diên Minh lúc ấy là rất lớn, cũng phản ánh tình hình hưng thịnh của đạo Phật đời Trần”⁴.

1. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sđd, tr.79.

2. Hoàng Văn Giáp: *Bia chùa Vĩnh Báo*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr.711.

3. Hoàng Văn Lâu: *Bia chùa Sùng Hưng*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Thượng*, sđd, tr. 67.

4. Hoàng Văn Lâu: *Văn bia chùa Đại Bi Diên Minh*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Thượng*, sđd, tr.189 – 190.

Văn khắc *Bệ đá chùa Đại Bi*, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết có 3 nam giới và 2 phụ nữ cúng *hai mảnh ruộng đất* cùng địa đồ ranh giới Nam, Bắc, Đông, Tây làm vật tam bảo và 32 quan tiền. “Số người cúng tiền có Nguyễn Thị Nói, Nguyễn Thị Lộc, đều 1 quan. Có người cúng tới 12 quan. (Hòa) dâng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng... Có tên 2 xã ghi trên bệ đá là xã Khúc Thủy và xã Tháp đều thuộc lộ Quốc Oai. Tên “Khúc Thủy” nay vẫn còn, ấy là thôn Khúc Thủy, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội)”¹.

Bệ Phật chùa Hương Trai (viết tắt là BPCHT) ở thôn Dương Liễu, xã Chiến Thắng, huyện Hoài Đức (Hà Nội), khắc năm Ất Mão (?), Đại Trị thứ 5 (1362), và năm Đại Định thứ 2 (1370) ? Bia được khắc phía sau Bệ Phật, chép về việc cúng tiền cúng ruộng của dân làng (22 nam giới và 3 phụ nữ cúng 10 mảnh ? đất và 130 quan 5 tiền)².

Bia chùa Từ Am (Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Tây), khắc năm 1358, ghi chép diện tích của 45 mảnh/ khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó trừ 12 mẫu ở Thường Phúc và 6 mẫu ở “Bãi tha ma như trần bãi xứ” thì tổng diện tích của 43 mảnh khác là 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào.

Những cứ liệu nêu trên cho phép chúng ta hình dung được mức độ sở hữu ruộng đất của nông dân là khá phong phú. Họ có thể cúng vào chùa hàng mẫu ruộng. Tư hữu ruộng đất của nông dân thời Trần cho dù không đủ cơ sở để phân loại / hạng nhưng thực tế là khá phổ biến.

– *Sở hữu của nhà chùa*

Ruộng đất của nhà chùa (nhà nước, quý tộc cúng đường; tư nhân, nhất là nhà giàu, cúng đường) khiến cho thế lực kinh tế của nhà chùa khá mạnh.

Ruộng chùa được nhiều thành phần cúng tiền. Nhà nước, quý tộc cúng ruộng; nhà giàu cúng ruộng, quan lại, nông dân cúng ruộng khiến cho thế lực kinh tế của nhà chùa khá mạnh.

1. Hoàng Văn Lâu, *Bệ đá chùa Đại Bi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr.647.

2. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sđd, tr.79. Văn bia do Momoki chép tay.

Nhà nước, nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa.

Nhà vua và các quý tộc vương hầu, công chúa thời Trần cúng rất nhiều ruộng, tiền của vào chùa. Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở Tp. Ninh Bình, hiện còn tấm bia ma nhai cao 220cm, rộng 50cm, không khắc hoa văn. Bia khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Trong *Thánh chỉ của Thượng hoàng* còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và bến đò (không thuộc nội dung của “Thánh chỉ”) cho chùa. Việc cúng bến đò hai bên sông vào chùa để dùng vào việc đèn hương, cũng là điều đáng chú ý khi nghiên cứu Phật giáo thời Trần¹.

Bia *Đại nhị đại tổ trùng tu sự tích ký* đã ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người này) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm"². Ông còn cúng cho quán Thông Thánh ở hương Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) 250 quan tiền và 50 lạng bạc để đúc chuông của quán. Đại vương Trần Quốc Khang vì xây phủ đệ lộng lẫy quá mức thường, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa. Đây cũng là hình thức cúng tiền của vào chùa.

Bia *ruộng Tam bảo chùa Sêu* cho biết vua Trần Thái Tông xây dựng và cấp ruộng đất để phụng thờ Phật Pháp Tăng. A Nậu tự (tức chùa Sêu) tọa lạc ở địa phận xã Đới Nhân, tổng Đa Giá, huyện Gia Viễn, phủ Trường An, nay là thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tấm bia ruộng Tam Bảo chùa A Nậu này có trong nội tự. Bia được tạo vào năm Thiệu Long Mậu Ngọ³ (1258) đời

-
1. Trịnh Khắc Mạnh, *Thánh chỉ của Thượng hoàng*, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Thượng*, sđd, tr.347.
 2. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, tập I, sđd, tr. 172.
 3. Niên đại tạo bia ghi năm Mậu Ngọ Hưng Long là nhầm lẫn. Vì đời vua Thái Tông (1225 – 1258) chỉ có năm Mậu Ngọ Thiệu Long này. Có lẽ do vì ở địa phương đây có động Hưng Long, nên dẫn tới sự viết nhầm Thiệu Long thành Hưng Long.

vua Trần Thái Tông. Bia đá hiện dựng ở chùa A Nậu. Thác bản hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang số hiệu 5766. Nội dung ghi: Nguyên xã Đới Nhân, huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là “A Nậu tự” do vua Thái Tông (1225 – 1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này¹.

Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, gọi là chùa Dụ Tiên. Tấm trụ đá này (nguyên văn: thạch trụ) còn để ở cạnh chùa, khắc ghi việc xây chùa như sau: Ngải họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khuru chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường, cầu đảo linh ứng. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là *Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự*. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Số ruộng được cúng vào chùa gồm 55 mảnh/ khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn², cho thấy, diện tích của chùa lớn như thế nào.

Đó là một số tư liệu chứng tỏ các vua, quan, vương hầu, công chúa đã cúng khá nhiều ruộng và tiền của cho các chùa.

Nhân dân cúng ruộng vào chùa

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi (Vân Lỗi sơn Sùng Nghiêm tự Đại Bi nham) được dựng tại xã Bạch Nhân, Nga Sơn, Thanh Hóa do Hữu Bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh thuật, Chi hậu thủ Mai Tĩnh viết. Bia đề ngày 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh 3 (1372), *ghi tên họ của người cúng ruộng, cúng tiền* vào am và vị trí các thửa ruộng của họ³. Ngoài ra, còn khá nhiều bia khắc ghi việc cúng ruộng vào chùa của nhân dân như bia: *Chuông chùa Vân*

-
1. Nguyễn Huy Thúc, *Bia ruộng tam bảo chùa Sêu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng*, sđd, tr.39.
 2. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sđd, tr.79.
 3. Nguyễn Thị Phụng, *Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi*, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr. 544. Xem thêm *Thanh Hóa tỉnh bi ký thi văn loại biên, Vhvl739; Thơ văn Lý Trần*, tập 3, NXB Khoa học xã hội, 1978, tr.130 – 134.

*Bản*¹, *Bia xã Ngọc Đình* (hay *Bia đình xã Ngọc Đình*)², *Bia động Thiên Tôn*³, khắc trên vách đá động Thiên Tôn ở xã Đa Giá Hạ, tổng Đa Giá, huyện Gia Khánh, nay thuộc Tp. Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Bia không đề, niên đại ghi ngày 02 tháng 02 năm Bình Thìn, Long Khánh thứ 3⁴.

Các nhà sư cúng ruộng cho chùa

Bia chùa Sùng Thiên cho biết, chùa “trưng truyền do thiền sư Chính Nghiêm sáng lập, nhưng không có văn tự làm bằng, cũng không có người nào đứng ra nhận cả. Chỉ thấy Thanh Sầm thiền sư mở mang tăng phòng, hành lang. Hòa thượng Huệ Văn sinh ở đất này, trụ trì chùa này, sợ sau có kẻ cậy thế tranh nhận, nên ghi rõ quá trình dựng chùa, dặn dò người sau bảo vệ Tam bảo, kể nối Thiền phòng, kéo dài đến vô cùng. Trong số thí chủ, có cung nhân Tịnh Quang thượng nhân; Thượng vị Tâm Phúc Cụ hoài hầu... lại ghi việc bản Không cư sĩ cúng ruộng làm chợ..., ghi việc hòa thượng bán đất ruộng lấy tiền làm chùa⁵.”

-
1. Bia được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (thuộc Thành phố Hải Phòng). Hiện nay, chuông được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Nội dung minh chuông cho biết: “Tả bộc xạ Tạ Công cung tiến quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cùng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cùng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây” (Theo Nguyễn Ngọc Nhuận: *Chuông chùa Vân Bản*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sdd, tr.730).
 2. Bia được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), niên đại ghi ngày 15 tháng 05 năm Ất Mão niên hiệu Long Khánh 3 (1375), đời vua Trần Duệ Tông. Bài bia này vốn không có tên, nội dung cho biết, “trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có “hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dực lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phụng”, và “Kinh lược quân tuyền hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột”. Vì “tư” biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp” (Theo Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sdd, tr.77 – 86).
 3. Bia khắc số đất thổ trạch, *đông tây giáp giới do tín thí Trần Phương Thìn cúng cho chùa trong Đại Thánh*. Cầu mong được siêu thoát, con cháu bình an. Như vậy, lúc ấy, trong động Thiên Tôn có chùa và quy mô của chùa khá lớn, sở hữu nhiều ruộng đất, ít nhiều phản ánh thế lực Phật giáo lúc ấy (Theo Lâm Giang: *Bia động Thiên Tôn*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sdd, tr.589).
 4. Long Khánh là niên đại của vua Trần Duệ Tông (1373 – 1377), Long Khánh thứ 3 là 1375, nhưng Long Khánh Bình Thìn là 1376, như vậy phải là Long Khánh thứ 4 mới đúng.
 5. Hoàng Văn Lâu, *Bia chùa Sùng Thiên*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Thượng*, sdd, tr.229 – 230.

Chuông chùa Vân Bản cho biết: “Tăng Hường Tâm và cư sĩ Đại Ác, sau khi góp sức xây tháp 4 chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lư, lại có công cúng *hai thửa đất*, khai sáng “sơn lâm hạ động” ... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn”¹.

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bi* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Vào thời gian này, có vị sư hiệu Sa Môn mất, ông đã xin đem di hài từ am Đại Long về thôn Mai. Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đàn Việt cúng ruộng cho Tam Bảo: Bia có lẽ được dựng vào dịp này. Phần sau ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa².

Bia chùa Từ Am ở xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), khắc vào năm Đại Trị thứ 1 (1358) (nhưng có thể được khắc lại sau đó vì không kiêng huý) đã kê khai số ruộng của chùa, ghi rõ kích thước, xứ sở, giáp giới phần nhiều ở địa phương xã Thượng Phúc. Ví dụ có những địa danh như: Tha Ma (xứ), Ao Sen (xứ), Cây Liễu (xứ), Am Ngô (xứ). Số ruộng này là rất lớn, có thể hình dung được mức độ sở hữu ruộng đất của nhà chùa bấy giờ³. Bia “liệt kê 52 mảnh (hoặc khu) điền thổ của chùa sở hữu ở Quốc Oai Trung lộ (ghi rõ mảnh nào ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, chiều dài Đông, Tây, Nam, Bắc là bao nhiêu. Trừ những đoạn bị mòn, thống kê được 45 mảnh/ khu với tổng diện tích là 44 mẫu 9 sào 5 thước)”⁴.

Thời Trần, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh hơn thời Lý, đã hình thành những sở hữu lớn về ruộng đất. Tư liệu văn khắc chứng tỏ rằng, tầng lớp sở hữu ruộng quy mô lớn là vua chúa quý tộc, vương hầu, công chúa, nhà chùa, nhà giàu...; sở hữu vừa và nhỏ thuộc tầng lớp quan chức địa phương, nông dân.

Sách *An Nam chí nguyên* chép rằng thời Lý, Trần, ruộng của dân mỗi mẫu thu 3 thăng thóc (ANCN. Q.2. *Cống phú*. Bản in của Trường

1. Nguyễn Ngọc Nhuận, *Chuông chùa Vân Bản*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr.730.

2. Phạm Văn Thắm, *Ngô thị gia bi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Thượng*, sđd, tr.265.

3. Hoàng Văn Lâu, *Bia chùa Từ Am*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, số 24, tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr.385.

4. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*, sđd, tr.79.

Viễn Đông Bác Cổ, 1931, tr.82; nguyên văn chép là "dân điền địa" để phân biệt với công điền). Tô ruộng công mỗi mẫu 100 thăng. Cũng do thuế nhẹ như thế, ruộng đất tư hữu càng có điều kiện thuận lợi phát triển"¹.

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, sự tiến triển của ruộng tư và sự phát triển của nội ngoại thương, của kinh tế hàng hoá đã hình thành nên trong xã hội thời Trần tầng lớp địa chủ và nhà giàu. Vào những năm mất mùa đói kém, Nhà nước kêu gọi nhà giàu quyên thóc gạo để chẩn cấp cho dân. Đổi lại, nhà nước thưởng cho tước phẩm khác nhau.

Dù ruộng công hay ruộng tư thì người trực tiếp lao động vẫn là nông dân, nông nô. Họ cày cấy và chịu trách nhiệm đóng góp sản phẩm thu được cho nhà nước hoặc cho chủ sở hữu tùy theo mức quy định.

Ruộng tư phát triển tất làm thu hẹp bộ phận ruộng đất công, ảnh hưởng đến nguồn thu của nhà nước. Nhà nước chỉ đánh thuế ruộng tư ở một số đối tượng như quy định năm 1242 là nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, không có ruộng thì miễn cả. Nếu có 1, 2 mẫu ruộng thì chỉ nộp có 1 quan tiền. Có trên 5 mẫu thì nộp 3 quan. Mà, 1 quan tiền thì hoàn toàn không phải là lớn. Nhà nước không hề thu tô thuế đối với loại ruộng đất điền trang, thái ấp và ruộng chùa. Và, như đã trình bày ở trên, số lượng ruộng tư mặc dù chưa có số liệu cụ thể nhưng ta cũng có thể hình dung được là không nhỏ. Trong khi, nếu muốn ngân sách phát triển thì phải thu thuế. Hay có thể nói, nếu thuế là nguồn thu chủ yếu của quốc khố thì nhà Trần đã xem nhẹ vấn đề này. Vì vậy, đây cũng đã trở thành một trong các nguyên nhân dẫn đến quốc khố trống rỗng vào nửa cuối thế kỷ XIV; đồng thời nó cũng là nguyên nhân dẫn đến chính sách “Hạn điền, hạn nô” thực hiện vào năm 1397 do Hồ Quý Ly khởi xướng. Qua đó, cũng có thể thấy, nhà Trần đánh giặc ngoại xâm rất giỏi nhưng lại không giỏi trong quản lý kinh tế.

2.3. Ruộng đất phân phong thời Trần – chế độ thực ấp (ấp thang mộc), thái ấp

Chế độ thực ấp: Ban cấp thực ấp cho những quan lại có công với nhà nước như Nguyễn Khoái được cấp cả một lộ là Khoái lộ. Thực ấp của Lê Tông.

1. Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, sđd, tr.284.

Làng Phú Thứ, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay còn ngôi đền thờ Lê Tông. Ngọc phả ghi sự tích Lê Tông. Ngọc phả viết bằng chữ Hán do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1571. Hiện nay lưu giữ tại đền thờ Lê Tông. Cụ Kiều xã Tam Thanh dịch ra tiếng Việt. Nội dung đại khái như sau:

Lê Tông khi còn nhỏ thông minh, nhanh nhẹn, được bố mẹ cho đi học cả văn lẫn võ. Bố mẹ mất sớm, Lê Tông được thầy giáo đón về nuôi. Được vua Trần Thái Tông cầu hiền, ông về kinh dự thi, do ứng đối trôi chảy, tỏ ra là người tài trí, phong làm Triều nghị đại phu. Ông thay mặt vua Thái Tông sang nước Chiêm cùng với vua Chiêm lập đàn tế trời đất thể giữ tình hòa hiếu giữa hai nước. Vua Chiêm đã gả em gái là Lư Đề cho ông. Sau đó ông được vua Trần phong cho thực ấp ở Vụ Bản. Trong thực ấp của ông, ông đã miễn các thứ phú thuế cho dân và dạy dân làm ruộng chăn tằm, mở mang giáo hóa, xóa bỏ tục xấu.

Lê Tông sinh ngày mùng 4 tháng Giêng năm Giáp Dần (1194), con ông Lê Hằng và bà Nguyễn Thị Lâm người làng Bích Động, huyện Lương Giang, phủ Thiệu Thiên, châu Ái (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa)¹

Chế độ thái ấp: Thái ấp – điền trang là một trong ba chế độ đặc biệt ở thời Trần (chế độ thái thượng hoàng, chế độ hôn nhân nội tộc và chế độ thái ấp, điền trang). Chế độ thái ấp, điền trang chúng tôi trình bày một chuyên đề riêng nên ở đây chỉ giới thiệu khái quát.

– Khái niệm: thái ấp là phần đất của mỗi nhà quý tộc được vua cấp riêng cho.

– Đối tượng ban cấp: phong cấp cho các vương hầu quý tộc, vương hầu đồng tộc, những quý tộc đồng tộc tài giỏi.

– Tình hình thái ấp: Dựa vào tư liệu trong chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*) và kết hợp với nguồn tư liệu khảo cổ học, tư liệu văn bia và tư liệu điền dã thực tế, chúng tôi hệ thống được 15 thái ấp sau:

1. Quốc Hương (nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Tá thánh Thái sư Trần Thủ Độ².

1. Bùi Văn Tam, *Lê Tông*, Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, 1985, tr.58.

2. Xem thêm: Phan Viêng, *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*, luận văn cử nhân sử học, Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, khoá 1983 – 1987.

2. Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn Xem thêm: Tăng Bá Hoành: *Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ 2*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr.172 – 174; Tăng Bá Hoành: *Trần Hưng Đạo, với căn cứ vạn kiếp*, trong: *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà, Sở Văn hoá – Thông tin Nam Hà xuất bản – 1996*, tr. 270 – 273

3. Chí Linh, thái ấp của Huệ Võ vương Quốc Chấn (sau này ông được phong là Chiêu Vũ Đại vương). *ĐVSKTT* đó từng nhắc đến: “Quốc Chấn ở Chí Linh”. Tư liệu địa phương cho biết, đền thờ Trần Quốc Chấn ở xã Văn An (nay đó tách ra thành xã Chí Minh), huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng “Tứ nha” (Đông – Tây – Thượng – Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ mình.

4. Ở Chí Linh còn có thái ấp của Trần Phó Duyệt. *ĐVSKTT* đã chép: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt...”¹, nhưng do không còn dấu vết và không có tư liệu nên không thể mô tả cụ thể.

5. Tĩnh Bang (thôn Vạn Niên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng), thái ấp của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng.

6. Thái ấp Tam Bảo của Trần Khắc Chung ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Trong “*Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu*” (Bia về đất Tam Bảo núi Thiên Liêu – Thiên Liêu sơn tam Bảo địa) được tìm thấy trên núi Thung Bia được phát hiện vào năm 1990. Văn bia cho biết, trang Ma Liễu (nay là xã Yên Đức, huyện Đông Triều) là đất đai của Đỗ Khắc Chung và vợ ông là công chúa Bảo Hoàn. Đỗ Khắc Chung là quan chức cao cấp của triều Trần, do có nhiều công lao trong các việc nội trị và ngoại giao, nên được triều đình ban họ Trần (Trần Khắc Chung). Ông được nhà vua gả cho công chúa Bảo Hoàn. Tấm bia này là tài liệu duy nhất nói về tình hình điền sản của Đỗ Khắc Chung ở vùng Đông Triều. (Theo Hoàng Văn Lâu, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng Univesty Chia Yi – Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội – 2002, tr.333 – 334). Kiểu ban cấp ruộng đất như tư liệu văn bia cung cấp thì có thể

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr.53.

đây là thái ấp của Trần Khắc Chung mà từ xưa đến nay chưa được nhắc đến trong sách sử.

7. Thanh Hóa, thái ấp của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật.

8. Diễn Châu, thái ấp của Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang.

9. Gia Lâm (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều.

10. Dương Xá (làng Dàng, xã Hoàng Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) là thái ấp của Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hạo.

11. Cổ Mai (còn gọi là Kẻ Mơ) (nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân. Xem: Nguyễn Vinh Phúc: Trần Khát Chân (? – 1399), Trong: *Danh nhân Hà Nội*, Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản – 1973 , tr.96 – 99; Đặng Kim Ngọc – Nguyễn Thị Đơn: Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978* , tr.336..

12. Độc Lập (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải Xem thêm: Đào Đình Tửu – Đặng Văn Nhiên: *Thái ấp của Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải*. Trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá – Thông tin Nam Hà xuất bản 1996, tr. 278 – 290..

13. Dưỡng Hoà (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư.

14. Bạch Hạc (Việt Trì ngày nay), thái ấp của các Trưởng công chúa Xem: Nguyễn Thị Phương Chi: Thái ấp – điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII – XIV), NXB Khoa học Xã hội, 2002.

15. Hồng Gai (nay là Thành phố Hạ Long) thái ấp của Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn.

Như vậy có khoảng 15 thái ấp được biết qua sử sách và tư liệu địa phương. Chúng tôi tạm lấy con số 15 để cụ thể hoá số liệu thái ấp thời Trần.

Các thái ấp này chủ yếu được hình thành vào thời kỳ đầu của vương triều Trần, phần lớn chúng nằm dọc theo các dòng sông từ kinh đô Thăng Long đến đất Thiên Trường.

3. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI LÊ SƠ (1427 – 1527)

Thời Lê sơ, ruộng đất của nhà nước vẫn chiếm một địa vị rất quan trọng với diện tích rộng lớn. Sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi sai tịch thu ruộng đất của bọn quan lại nhà Minh, bọn ngụy quan, Việt gian theo giặc, ruộng đất của các thế gia nhà Trần bị tuyệt, ruộng đất của nhân dân bỏ hoang, của quân lính bỏ trốn, ruộng đất công của xã thôn trước kia để lại làm ruộng công thuộc sở hữu nhà nước. Tất cả ruộng đất ấy gồm các loại sau:

1. *Chế độ lộc điền.* Ruộng ban cấp cho quan lại cao cấp và thân thuộc của nhà vua làm bổng lộc gọi là lộc điền.

2. *Chế độ quân điền.* Ruộng đất công của xã thôn theo định kỳ phân cấp cho quan lại và nhân dân trong xã làm ruộng khấu phần (chế độ quân điền).

3. *Chính sách đồn điền, khẩn hoang.*

3.1. Chế độ lộc điền

3.1.1. Khái niệm

Chế độ lộc điền là chế độ ban cấp ruộng đất, ao, bãi cho tầng lớp quan lại cao cấp và những người thân thuộc trong hoàng tộc. Ruộng lộc điền do nhà nước ban cấp vĩnh viễn hoặc suốt đời (có quy định cụ thể về số diện tích thuộc hai loại thế nghiệp điền, thế nghiệp thổ).

Trong ba đời vua đầu nhà Lê là Thái Tổ (1428 – 1433), Thái Tông (1434 – 1442) và Nhân Tông (1443 – 1459) thì sử cũ chỉ ghi chép đến việc ban cấp lễ tể cho từng công thần, chưa có chế độ hẳn hoi. Năm 1427, khi còn bao vây Đông Đô, Lê Lợi đã ban cấp cho Lê Ba Lao là cha của Lê Triện 100 mẫu ruộng vì Triện là một tướng giỏi có công lớn vừa bị hy sinh. Năm 1429, sau khi Lê Lợi lên ngôi, Lê Lợi định phép quân điền, trong đó các quan lại theo chức tước được cấp một số ruộng khá nhiều. Cũng trong năm 1429, Lê Lợi định lệ cấp vườn và đất ở kinh đô cho các công hầu, quan lại và tướng tá, mỗi phần được từ 1 đến 2 mẫu, riêng phần đất của quân Thiết Đột thì chỉ được 5 sào trở xuống. Sang thời Nhân Tông năm 1454, nhà vua đã truy tặng cho các công thần khai quốc, công điền 100 mẫu. Do trong nước thiếu tiền đồng nên lúc này, bổng lộc của quan lại, quý tộc chỉ được cấp ruộng và thực hộ. Đến năm 1456, số tiền đồng đúc ra đủ để trả lương cho quan lại thì lúc đó bắt đầu định lệ cấp tiền bổng hàng năm cho quan lại.

Trong ba đời vua đầu, các quý tộc quan lại được cấp lộc điền, thực hộ và sau thêm tiền bổng. Nhưng có lẽ việc ban cấp này chưa thành quy chế rõ ràng và sử cũ cũng không ghi chép đầy đủ. Ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* cho biết: “Quốc sơ định chế, các vương, công chúa, đại thần, văn vũ bách quan được cấp tiền bổng khác nhau, lại được ban hoặc 50 hộ, hoặc 100 hộ cho ăn thuế, và được ban thêm lộc điền nữa” (q.2, Thể lệ).

3.1.2. Nội dung của chế độ Lộc điền

– Đối tượng được cấp

Năm 1471, Lê Thánh Tông ra dụ “*Hiệu định quan chế*” nhằm cải tổ lại bộ máy quan liêu, củng cố nền trung ương tập quyền. Sau đó, năm 1477, Lê Thánh Tông quy định chế độ bổng lộc cho quan lại, quý tộc, quan liêu từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất đều được cấp một số tiền bổng hàng năm tính theo phẩm cấp. Thể lệ cấp tiền bổng hàng năm này được chép trong các sách *Kiến văn tiểu lục* (Lê Quý Đôn), *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, được cấp một số đất làm vườn; những quý tộc quan lại cao cấp từ tước bá trở lên được cấp một số thực hộ; còn ruộng đất thì quý tộc, quan lại cao cấp do nhà nước trực tiếp cấp gọi là lộc điền, quan lại cấp dưới thì được cấp công điền ở xã thôn như ruộng khẩu phần nhưng nhiều hơn các tầng lớp nhân dân.

Những bổng lộc của quan lại thời Lê sơ gồm: tiền cấp hàng năm gọi là *tuế bổng*, một số hộ để sai phái nộp thuế gọi là thực hộ, một số ruộng được hưởng dụng hoàn toàn gọi là lộc điền. Chế độ lộc điền này đã xuất hiện trong những thời đại trước, nhưng đến thời Lê sơ mới thịnh hành và trở thành chế độ quyền lợi căn bản của tầng lớp quan liêu.

Đối tượng được cấp cụ thể gồm: Thân vương; Tự thân vương, thân vương thế tử; Quốc công; Quận công; Hầu; Bá; Chánh nhất phẩm; Tông nhất phẩm; Chánh nhị phẩm; Tông nhị phẩm; Chánh tam phẩm; Tông tam phẩm; Chánh tứ phẩm; Tông tứ phẩm.

Chế độ cấp lộc điền là đặc quyền của tầng lớp cao nhất trong bộ máy nhà nước.

Các loại ruộng được cấp là: Thế nghiệp điền; Thế nghiệp thổ; Tứ điền; Bãi dâu; Đầm (ban bằng tiền).

Thê lệ cấp ruộng đất (lộc điền) cho các quý tộc quan lại cao cấp. Ví dụ: Thân vương: ruộng thê nghiệp 600 mẫu, thổ thê nghiệp 40 mẫu, ruộng ban cho 1.000 mẫu, đất bãi ban cho 150 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 80 quan, thực phong 500 hộ, người sai khiến 600 hộ, hộ nộp muối mắm 100 người.

Tự thân vương: ruộng thê nghiệp 400 mẫu, thổ thê nghiệp 36 mẫu, ruộng ban cho 400 mẫu, đất bãi ban cho 90 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 70 quan, thực phong 200 hộ, tạo lệ 220 người, hộ nộp muối mắm 100 người.

– Phò mã: ngang với nhất phẩm, ruộng ban cho 80 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu.

– Quốc công: ruộng thê nghiệp 300 mẫu, thổ thê nghiệp 34 mẫu, ruộng ban cho 200 mẫu, đất bãi ban cho 90 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 60 quan, ruộng tế tự 200 mẫu, tạo lệ 120 người, hộ nộp muối mắm 70 người...

– Tước hầu: ruộng thê nghiệp 30 mẫu, tạo lệ 60 người, hộ nộp muối mắm 40 người.

– Tước bá: ruộng thê nghiệp 150 mẫu, thổ thê nghiệp 10 mẫu, ruộng ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 70 mẫu, đầm ban cho bằng thực tiền 30 quan, ruộng tế tự 70 mẫu, tạo lệ 60 người, hộ nộp muối mắm 40 người.

Các quan Chánh nhất phẩm, Tòng nhất phẩm, Chánh nhị phẩm, Tòng nhị phẩm, Chánh tam phẩm, Tòng tam phẩm... được cấp ruộng theo chế độ. Ví dụ, Chánh nhất phẩm được cấp ruộng ban cho 100 mẫu, bãi trồng dâu 30 mẫu, ruộng tế tự 70 mẫu, đến Chánh tứ phẩm ruộng ban cho 20 mẫu; Tòng tứ phẩm ruộng ban cho chỉ có 15 mẫu....

Hoàng tông phụ (phụ nữ trong tông phái nhà vua – các tôn phụ và nữ quan trong triều) được cấp ruộng đất gồm các đối tượng: Thân công chúa; Quận thượng chúa; Quận chúa; Á quận chúa; Quận quân; Á quận quân; Huyện thượng quân; Huyện quân; Á huyện quân; Ba phi trong cung; Tam chiêu; Tam tu; Tam sung; Lục chức, nữ quan (nhất cấp, nhị cấp, tam cấp, tứ cấp, ngũ cấp, lục cấp). Các loại ruộng được cấp cho các tôn phụ và nữ quan trong triều, ví dụ như sau:

– Thân công chúa: ruộng thê nghiệp 450 mẫu, thổ thê nghiệp 26 mẫu, ruộng ban cho 600 mẫu, bãi trồng dâu ban cho 110 mẫu, đầm ban

cho bằng thực tiền 70 quan, ruộng tế tự 200 mẫu, thực phong 300 hộ, người sai khiến 150 hộ, hộ nộp muối mắm 80 người.

– Chánh nhất phẩm (các bậc trình bày ở đây, từ chánh nhất phẩm đến tòng tứ phẩm gồm 8 bậc. *Việt sử thông giám cương mục* chép: 1. Quận thượng chúa; 2. Quận chúa; 3. Á quận chúa; 4. Quận quân; 5. Á quận quân; 6. Huyện thượng quân; 7. Huyện quân; 8. Á huyện quân): thổ thế nghiệp 80 mẫu, ruộng ban cho 80 mẫu, bãi trồng dâu 20 mẫu, ruộng tế tự 60 mẫu.

– Tòng nhất phẩm: thổ thế nghiệp 62 mẫu, ruộng ban cho 50 mẫu, bãi trồng dâu 15 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu.

– Chánh nhị phẩm: thổ thế nghiệp 40 mẫu, ruộng ban cho 40 mẫu, bãi trồng dâu 12 mẫu, ruộng tế tự 40 mẫu.

– Tòng nhị phẩm: thổ thế nghiệp 15 mẫu, ruộng ban cho 35 mẫu, bãi trồng dâu 8 mẫu, ruộng tế tự 35 mẫu....

Các thành phần phi tần, lục chức, lục cấp cũng được cấp lộc điền tùy theo cấp bậc (theo Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, NXB Sử học, 1962, tr. 171 – 174).

Tóm lại:

– Người được cấp là những quan lại cao cấp từ thân vương đến tòng tứ phẩm và những người thân thuộc gần gũi nhà vua, các nữ quan thân cận trong triều. Quan lại từ tứ phẩm trở lên thường nắm giữ các trọng chức trong triều hay đứng đầu các khu vực hành chính. Chế độ lộc điền là đặc quyền của tầng lớp cao nhất trong bộ máy nhà nước thời Lê sơ.

– Lộc điền gồm có ruộng, đất, ao, đầm do nhà nước trực tiếp ban cấp. Những ruộng đất ban cấp chia làm hai loại: Loại ban cấp vĩnh viễn, cho quyền chiếm hữu và sử dụng như ruộng đất tư gọi là thế nghiệp điền, thế nghiệp thổ. Phan Huy Chú nhận xét: “Những hoàng tôn và quần thần ai lập được quân công và có đủ tài đều được đặc cách vinh phong. Công, hầu, bá thì được ban cho ruộng làm thế nghiệp, lưu truyền cho con cháu. Nhưng đến lúc phong mới có chỉ chuẩn, không phải lệ thường” (Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, q.18). *Cương mục* cũng nhận xét: “Ai có tài đức huân nghiệp thì đặc tứ ruộng đất thế nghiệp truyền cho con cháu, đều lâm thời theo chỉ, chưa phải là lệ thường” (q.23). Như vậy thì ruộng đất ban cấp vĩnh viễn này tương

đổi ít. Phần lớn ruộng đất ban cấp thuộc loại thứ hai chỉ cấp tạm thời cho hưởng dụng, không cho quyền sở hữu.

Thế nghiệp điền, thế nghiệp thổ là hình thức ban cấp ruộng đất, nhưng khác với thời Trần là ban cấp vĩnh viễn cho một số ít đối tượng. Thời Trần không có loại ban cấp vĩnh viễn. Loại ruộng ban cấp vĩnh viễn thời Lê sơ không nhiều. Phần lớn chỉ ban cấp tạm thời cho hưởng dụng, không cho quyền sở hữu như ghi chép của Phan Huy Chú: “Những hoàng tôn và công, hầu, bá, các quan văn võ được triều đình ban cho ruộng đất, bãi dâu, ao đầm, sau khi chết ba năm thì con cháu phải chiếu số trả lại, không được ăn lậu chiếm nhận” (Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, q.18).

Theo *Thiên nam dư hạ tập* thì năm 1471, tổng số quan lại của nhà Lê là 5.370 người, trong đó có 899 quan văn, 1.910 quan võ, 446 tòng quan và 2.615 quan ngoài (gồm cả văn võ, tạp chức). Như vậy số quan lại được hưởng chế độ lộc điền không nhiều lắm, chỉ khoảng 200 người (25 đại thần từ chánh nhị phẩm trở lên, 24 ở 6 bộ, 13 thừa tuyên sứ....). Nếu chính sách lộc điền được thi hành đầy đủ thì số ruộng ban cấp chỉ lên đến 1 vạn mẫu.

Trong khi đó, số ruộng đất ban cấp cho hoàng tộc, cung phi, thân tộc, nữ quan thì lớn hơn nhiều (theo các nguồn sử liệu thì các vua Lê đều có hàng chục, thậm chí hàng trăm cung phi và hàng chục con cái). Tổng số ruộng đất đem ban cấp như vậy có thể lên đến 4 – 5 vạn mẫu. Nhà nước thực hiện ban cấp lộc điền nhưng nhà nước vẫn giữ quyền sở hữu đối với bộ phận ruộng đất đó.

– Ruộng đất dùng để ban thưởng được Lê Quý Đôn chép lại sự kiện phong cấp ruộng đất năm Hồng Đức thứ 2 (1471) như sau: “Phàm ruộng đất và bãi dâu các xứ phải nộp thuế vào quan, chỗ nào còn để ăn lậu chưa biên vào sổ sách thì viên quan được cấp có thể tự tìm lấy, rồi làm giấy tâu lên triều đình. Bộ Hộ sẽ giao cho ty Thừa, Hiến khám thực, không kể chỗ ấy là ruộng hoang hay ruộng thực, sau đó bộ Hộ tâu bày, sẽ có chỉ chuẩn cấp phát. Trừ số ruộng cấp làm phong hộ đi rồi, còn lại bao nhiêu thì cho phép dân địa phương trồng cấy nộp thuế”¹.

Nhìn chung, ruộng đất ban thưởng thời gian này chủ yếu gồm hai loại: ruộng công làng xã (quan điền) và ruộng ngoài sổ thuế, đất hoang

1. Lê Quý Đôn, *Kiến Văn tiểu lục*, NXB Sử học, 1962, tr.170.

tự khai khẩn được. Chính sách ban thưởng này trên thực tế có ảnh hưởng đến ruộng mới khẩn hoang của nông dân nghèo, lưu tán. Mặc dù điều đó có thể khẳng định quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất nhưng nó không còn ý nghĩa tích cực như chính sách trước.

Trước thời Lê Thánh Tông, nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện chính sách cấp bổng cho quan lại chủ yếu là ban cấp hộ nông dân.

– Nguồn gốc của lộc điền là từ ruộng đất công, nhưng là ruộng đất công do nhà nước trực tiếp quản lý và chủ yếu là ruộng đất mới tịch thu. Nhưng ruộng đất mới tịch thu này có thể là ruộng bỏ hoang trong chiến tranh, nhưng phần lớn là do dân chiếm giữ trong lúc chủ nhân (thế gia, ngục quan, người phiêu tán) bị chết hay bỏ trốn. Vì vậy, việc tịch thu và ban cấp này căn bản là việc nhà nước chiếm đoạt lại ruộng đất của nông dân đã tự giành giật lại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược đem cấp cho tầng lớp quan lại mới và đặt ách bóc lột mới lên đầu những người nông dân.

Tác giả Phan Huy Lê nhận xét: *“Chế độ lộc điền là chế độ cấp ruộng đại quy mô ở thời Lê sơ. Theo thể lệ năm 1477 thì thân vương được cấp cả thảy tới 2.090 mẫu ruộng đất, ao, đầm, trong đó có 640 mẫu cấp vĩnh viễn. Số ruộng đất được ban cấp ấy cộng với số ruộng tư vốn có, thì có thể thấy tầng lớp quý tộc quan lại cao cấp thời Lê sơ là những đại địa chủ lớn nhất lúc bấy giờ”*¹.

Tuy không có số liệu cụ thể về tổng số ruộng đất được dùng để cấp lộc điền nhưng căn cứ vào mức độ ban cấp đại quy mô và số người được cấp khá đông ta có thể khẳng định lộc điền thời Lê sơ chiếm một diện tích rất lớn. Chỉ trong điều kiện nhà nước có nhiều ruộng đất như thời Lê sơ mới thực hiện được chế độ lộc điền đại quy mô như vậy. Từ thời Lê Trung Hưng về sau, việc cấp lộc điền rất hạn chế. Thời Lê mạt, các quan lại thường được cấp người tùy hành hay dân lộc các xã để thu tiền thay cho tiền tuế bổng, chỉ có sứ thần mới được cấp lộc điền (Chánh sứ 55 mẫu, phó sứ 45 mẫu...), quan trí sĩ được cấp ruộng huê đường (quan nhất phẩm 30 mẫu hay 25 mẫu, quan nhị phẩm 25 mẫu hay 20 mẫu...). Đến năm 1741 bãi bỏ lệ cấp người tùy hành, các quan văn, võ được cấp một số lộc điền gọi là liêm điền trong đó quan nhất

1. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, NXB Văn – Sử – Địa, 1959, tr.24 – 25.

phẩm cũng chỉ được cấp 50 mẫu. Sang thời nhà Nguyễn, lộc điền cho quan lại cũng chỉ cấp từ 20, 30 mẫu trở xuống, vì thời Lê mất, sự phát triển của tư hữu khiến cho ruộng công thu hẹp lại, không đủ ruộng đất để ban cấp quy mô như thời Lê sơ.

Cấp lộc điền tức là cấp ruộng đất, không cấp người trên ruộng đất ấy. Người được cấp chỉ có quyền hưởng dụng thu tô (tức là lộc), còn nông dân cày ruộng đất ấy vẫn là thần dân của nhà vua. Do đó chế độ lộc điền không đưa đến sự hình thành những vùng biệt lập.

3.2. Chế độ quân điền – Ruộng đất công của xã thôn

3.2.1. Khái niệm

Chế độ phân cấp ruộng đất công của xã thôn cho quan lại và nhân dân trong xã làm ruộng khấu phần theo định kỳ (còn gọi là phép quân điền) thời Hồng Đức (1470 – 1497).

3.2.2. Thể lệ chia ruộng

Thể lệ chia ruộng được quy định như sau: “Các xã công điền cứ 6 năm một kỳ, các quan phủ, châu huyện phải thân hành kiểm xét lại việc đo đạc, tùy theo số ruộng nhiều ít, tốt xấu chia làm ba hạng: nhất, nhị, tam, rồi thống kê các hạng quan viên kể cả người có tang, dưỡng bệnh, ở nhàn, đến vợ con những người bị đồ, lưu trong xã là bao nhiêu người, tính ra mỗi hạng người được bao nhiêu, ruộng nhiều thì chia theo mẫu, ruộng ít thì chia theo sào, thước, tấc, theo hạng chia đều, trung tô theo lệ. Nếu quan viên đã được cấp quan điền ở xứ khác rồi, đã đủ phần, mà ruộng bản xã cũng vừa đủ thì đình cấp. Các quan viên nhàn tản, người ở nhàn thì chỉ có 2 phần bớt một. Quan tứ phẩm trở lên được ruộng cấp tứ thì miễn trung tô, còn thì theo lệ. Nếu có các hạng thăng, giáng, sung, bãi, thì phải kịp thời cấp thêm hay lấy lại, không câu nệ thời gian. Người chết thì chờ hết tang. Các xã tư điền có các hạng ruộng quan, cũng 6 năm một lần đo cấp cho những người không có hoặc ít ruộng đất trong xã, theo lệ trung tô. Người đã có ruộng, phần của vợ hay phần của mình đủ rồi thì không cấp. Nếu như đến kỳ hạn mà không cấp và đảo điền không theo phép thì quan ở đây bị trị tội theo luật”¹.

1. *Thiên nam dư hạ tập*, dẫn lại của Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1982, tr. 231.

Các quan phủ huyện châu phải cùng nhau khám đạc và tính toán việc chia ruộng cho cư dân các làng xã theo đúng quy chế chung, thống nhất trong cả nước. Để ngăn chặn hiện tượng tham ô, phá vỡ quy chế, nhà nước đặt thêm lệ cung đốn tiền gạo: mỗi mẫu 1 tiền quý và 1 bát gạo. Khi quân cấp xong, những người làm việc được nhận 10 quan tiền quý...trâu rượu, lễ tạ của xã dân”¹. Thời gian khám đạc và phân chia vẫn giữ đúng lệ.

3.2.3. Đối tượng được chia ruộng

Tất cả mọi người trong xã từ quan viên cho đến các hạng thấp nhất của bậc thang xã hội như người cô quả, tàn tật, vợ con người bị tội lưu, tội đồ đều được chia ruộng. Nhưng phần chia cho mỗi người ít nhiều lại được tính theo phẩm tước đối với quan viên và thứ bậc xã hội đối với các tầng lớp nhân dân khác. Vì vậy, trước khi chia thì quan phủ, huyện phải đo đạc lại ruộng đất và thống kê dân số trong xã sắp xếp theo từng hạng. Quan tam phẩm thì 11 phần, xuống đến kẻ tàn tật, quả phụ thì chỉ còn 3 phần. Như vậy thì tùy theo số ruộng đất công của mỗi xã nhiều ít mà phân chia cho mỗi hạng người trong các xã khác nhau.

Xét về đối tượng quân cấp thì rộng rãi, nhưng mức độ quân cấp rất chênh lệch. Một ông quan tam phẩm, ngoài lộc điền 85 mẫu, đất vườn do nhà nước cấp và ruộng đất tư vốn có, còn được cấp thêm 11 phần ruộng đất công ở xã, trong lúc một người nông dân cùng khổ nhất chỉ được cấp 3 phần. Đó là nội dung thực của chế độ quân cấp (cấp đều nhau) nhằm quan tâm đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Tóm lại, chế độ quân điền là chế độ chia ruộng đất cho tất cả người dân. Từ vợ con những người bị tội đồ, lưu cho đến quan lại tam phẩm đều được hưởng ruộng khẩu phần ở làng xã. Có trường hợp đặc biệt, các quan nhị phẩm cũng được chia ruộng ở xã. Nhưng nhìn chung, ruộng công làng xã chủ yếu chia cho những người từ hàm ngũ phẩm trở xuống, nghĩa là những người không được hưởng ruộng lộc. Điều đặc biệt của chính sách quân điền là đối tượng được ưu đãi nhất là binh lính (do không được hưởng lương bổng theo chế độ ngũ binh u nông). Ví dụ: Lại ban ở Mã cứu ty, nhiều nam ở các vệ của ngũ phủ, Tứ thành binh mã lang tướng được chia 6, 5 phần ruộng. Các vệ thuộc

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, NXB Khoa học Xã hội, 1961, tr. 68.

ngũ quân; bốn vệ tuần tượng, bốn vệ mã nhàn, để lại các nha môn ngoài, lại ban các nha môn ngoài, nho sinh Tú lâm cục, xã trưởng, xã sử, thường ban ở cục Tuyên đạt, Lương uẩn, Thự thái quan, thần trù, nữ sử ở hai giám cục Ngự dụng và Thượng y được chia 6 phần ruộng.

– Chính sách quân điền thời Hồng Đức thể hiện sự thống nhất cách chia ruộng và định kỳ chia ruộng công làng xã của nhà nước Lê sơ.

– Quyền phân chia ruộng công của làng xã do chính sách quân điền này mà mất vai trò. Không có sự kiện nào cho thấy nhà nước nhân nhượng bất cứ một tục lệ nào của làng xã, kể cả việc ưu đãi người già cũng không có ngoại lệ. Theo chế độ quân điền, các quan lại, chức sắc, binh sĩ của nhà nước được xếp lên trên và được ưu đãi rõ ràng: họ được cấp ruộng lộc, nếu không được cấp đủ số thì họ được chia thêm ruộng khẩu phần (từ 7, 5 đến 11 phần). Các quan lại từ tứ phẩm trở lên được miễn nộp thuế, nghĩa là ruộng công khẩu phần đối với họ thực chất là một loại ruộng ân tứ định kỳ. Vợ cả, vợ lẽ của họ còn được chia thêm 5 phần ruộng công nữa, trong khi đó, phụ nữ là đối tượng không được xếp vào hạng được chia ruộng công.

– Về nguyên tắc, ruộng công thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua, làng xã không có quyền bán, chuyển nhượng. Nhà nước trung ương, đại diện là nhà vua là người chủ trực tiếp của toàn bộ ruộng công làng xã. Làng xã chỉ còn đóng vai trò là người quản lý ruộng đất cho nhà nước mà thôi.

Chính sách quân điền đã có tác dụng củng cố quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất; nó gắn kết người nông dân với ruộng đất làng xã. Chính sách quân điền đã góp phần quan trọng vào việc xác lập những quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn vào nửa sau thế kỷ XV.

3.3. Đồn điền, khẩn hoang thời Lê sơ

3.3.1. Đồn điền

Đồn điền là loại ruộng đất khẩn hoang, có từ thời Lý. Đến thời Trần, chính sách khẩn hoang được nhà nước chú trọng và tăng cường đẩy mạnh. Triều Lê sơ, đã sử dụng tù binh, người mắc tội, dân xiêu tán để khẩn hoang lập đồn điền.

Chính sách lập đồn điền được thực hiện rộng rãi dưới thời Lê Thánh Tông. Năm 1462, Lang trung Hoàng Thanh dâng sớ xin thành lập đồn điền ở các vùng đất hoang. Năm 1467, các quan lại ở Tân Bình

(Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên đề nghị đào kênh Tân Bình. Tham nghị Đặng Nhiếp làm Tham nghị ở Thừa tuyên sứ ty châu Hóa đề nghị nhà vua thi hành 5 điều tiện lợi, trong đó có: Điều 5: Chiêu mộ dân lưu vong khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính¹.

Nhiều sở đồn điền được thành lập chuyên mộ dân lưu tán đi khẩn hoang. Theo tập điền bạ của sở đồn điền ở Quảng Xương (Thanh Hóa) từ năm Quang Thuận thứ 2 (1461) các viên quan đồn điền chánh sứ Phan Thế Hợp, đồn điền phó sứ Uông Ngọc Châu, Tô Văn Bảo (Tô Chính Đạo), Đỗ Nhuận được cử phụ trách sở đồn điền ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472) thì Sở đồn điền này đã quản được 11 khu đồn điền nằm rải rác ở các xã trong huyện. Nhưng phải đến năm 1481, Lê Thánh Tông mới chính thức mở rộng quy mô thành lập các sở đồn điền ở địa phương, nhằm tăng khả năng tích lũy cho nhà nước.

Đồn điền các xứ được chia làm ba hạng: thượng, trung và hạ, theo *Thiên nam dư hạ tập*, trong nước có tất cả 43 sở đồn điền ở các địa phương sau:

– Bắc Bộ có 30 sở là: Vĩnh Hưng, Thịnh Quang, Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo, Thượng Liệt, Lạc Trường, Bồng Hải, Phụng Vĩ, Liên Thúy, Đông Hải, Kim Quan, Hoa Lâm, Đan Nhiễm, Quy Mông, Lục Đàm, Đại Tảo, Phấn Trì, Tư Mãi, Nam Giản, Kham Lăng, An Trú, Phiên Dương, Tây Tà, Thiên Kiện, La Sơn, Vọng Doanh, Chi Ngại, Hoa Diệp, Cống Khê.

– Vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay có 9 sở: Lương Giang, Lôi Dương, Vĩnh Ninh (tức Vĩnh Lộc), An Định, Tĩnh Ninh (tức Tĩnh Gia), Đức Quang, Anh Đô, Diễn Châu, Hà Hoa (tức Kỳ Anh).

– Vùng Thuận Hóa, Quảng Nam ngày nay có 4 sở: Triệu Phong, Tân Bình, Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

3.3.2. *Khẩn hoang*

Tư tưởng chủ đạo trong chính sách ruộng đất thời Lê sơ là sự củng cố quyền sở hữu Nhà nước, tăng cường giám sát, chi phối ruộng đất công làng xã. Tư tưởng ấy cố nhiên là không loại trừ việc xác lập quyền

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, NXB Khoa học Xã hội, 1972, tr. 213.

sở hữu ruộng đất ở bộ phận khẩn hoang. Thời Trần, quý tộc vương hầu tổ chức khai khẩn được bao nhiêu đều không phải cất lại dù là một chút ruộng đất nào cho nhà nước. Đến thời Lê sơ không phải như vậy, ruộng đất khẩn hoang được nhà nước khám đạc rồi cấp cho những người khai hoang. Cùng một địa điểm, nhà nước có thể cử quan lại xuống khám đạc nhiều lần¹ như việc nhà nước tổ chức khám đạc nhiều lần trên ruộng đất của một địa bàn, thể hiện quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất, trong đó có bộ phận khẩn hoang và ruộng công làng xã, ngoài ra còn nhằm mục đích “canh cư nạp thuế như lệ”. Ruộng khẩn hoang thời Lê sơ có hai loại: ruộng thông cáo và ruộng chiếm xạ.

Ruộng thông cáo: Loại ruộng này đã được nhà nước quy định bằng Chiếu ban hành vào tháng 7 năm Tân Dậu (1501), nội dung như sau: “Có chiếu cho các phủ huyện rằng: Có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp cho người thông cáo nộp thuế như lệ. Nếu là người nghèo túng, trước đã đem gia đình theo cách chiếm xạ mà khai khẩn ruộng đất hoang ở phủ huyện khác, lệ được truyền cho con cháu cày cấy, thì cho báo với khám quan, tư cho bản huyện xã tìm lấy chính thân vợ cả vợ lẽ của người ấy, đưa trình khám quan² khai rõ... Khai rõ họ tên người tù và vợ cả vợ lẽ của người tù, giao vợ cả vợ lẽ của người ấy cho quan giải tù nhận đem đi”³

1. Văn bia thời Hồng Đức ở huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông, đạo An Bang cho biết: “ở xứ Đồng Bản Động, đất khai hoang từ thời nào không rõ. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), triều đình đã cử giám sát Ngự sử đạo Tam Giang Nguyễn Huy Diệu cùng Cẩm y vệ hiệu úy Nguyễn Tông Quý đến đó khám xét, đo đạc...”. Nhiều năm sau, năm Hồng Đức thứ 20 (1489), thứ 24 (1493) và năm sau (1494) triều đình lại tiếp tục cử quan lại xuống khám đạc, xác định diện tích ruộng đất xứ Bản Động và khẳng định lại việc cấp ruộng cho những người khai canh như trong văn bản năm Hồng Đức thứ 2, đồng thời cấp bổ sung cho những người không ruộng hoặc ít ruộng. Trường hợp khác, người khai khẩn muốn chuyển dịch cho người khác thì chỉ được lấy tiền cuộc đào đất, bù vào công sức lao động đã bỏ ra, chứ không được mua bán làm của riêng tư như quy định của lệ làng thôn An Hội mà tiền sĩ Bùi Dương Lịch đã ghi lại trong “*An Hội thôn chí*” (Theo: Nguyễn Đức Nghinh, *Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 236–237, 1987, tr.41 – 50).

2. Theo phần Chú giải và khảo chứng, *Đại Việt sử ký toàn thư*: “ở đây chắc là in sót đoạn cuối của câu trên sau chữ “khám quan” và đoạn đầu của câu dưới; do từ chữ “bị loại” của câu dưới nói về việc khai họ tên của tù nhân, cho nên bỏ sót như thế”, tập 4, NXB Khoa học Xã hội, 1973, tr.338.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, NXB Khoa học Xã hội, 1973, tr. 27.

Trong *Cổ Lê luật lệ* có đoạn viết: “Phép nước rõ ràng, cấp hàng cho các hương ước, hiến chương sáng tỏ, cho phép thông cáo để cày cấy, tên mỗ hoặc do không có người cày nổi mà có kẻ không phải đích xác là người thông cáo hoặc bị kẻ quyền thế, công thần mưu cấy thế gia mà tự lập cột mốc chiếm đoạt (ruộng đất) không theo phép nước. Từ năm Hồng Đức đến nay đã cấm các nhà quyền thế không được chiếm đoạt...(?) cho phép thông cáo cày cấy nộp thuế, hưởng một đời không được lấy làm của tư, kẻ vi phạm phạt 80 trượng”¹.

Theo điều luật trên có thể hiểu, *ruộng thông cáo* là ruộng bỏ hóa ở các làng xã được nhà nước cho phép khẩn hoang cày cấy sau khi đã báo lên. Người khai khẩn phải là người cùng phủ, huyện, xã. Họ được hưởng quyền cày cấy số ruộng đó và được phép truyền lại cho con cháu, song không được biến thành ruộng tư, số ruộng đó vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Ruộng chiếm xạ: Cũng là ruộng khẩn hoang nhưng được sử dụng một nửa làm ruộng tư vĩnh viễn. Bia Côi Trì bị ký ở xã Yên Khánh, huyện Yên Mô, tỉnh Hà Nam dựng năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) ghi: “Đầu năm Hồng Đức, sắc cho người không có ruộng hoặc ít ruộng trong thiên hạ được chiếm xạ cày cấy, sinh sống ở những nơi còn bỏ hoang, nộp thuế thành ruộng, một nửa cho báo với cấp trên làm ruộng vĩnh nghiệp... Ruộng công của xã vốn là ruộng vĩnh nghiệp, tô thuế chỉ nộp bằng tiền, được phép mua bán, giữa chừng mới phải nộp ngạch thuế thóc, nên vẫn được phép theo tục cũ, không có lệ quân cấp. Nhân dân căn cứ vào ruộng tô nghiệp mà cày cấy mua bán, lâu đã thành quen. Từ nay về sau mãi mãi cứ theo như vậy mà làm để tỏ rõ là không quên công đức chiếm xạ của tổ tiên...”².

4. KẾT LUẬN

1. Thời Lý, sở hữu nhà nước và làng xã về ruộng đất giữ vai trò chủ đạo. Ruộng tư đã xuất hiện và ngày càng phát triển, nhất là sang thế kỷ XII. Nhà nước hoàn toàn không đánh thuế ruộng tư. Ruộng tư

1. Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1982, tr. 249.

2. Dẫn lại của Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1982, tr. 250

chưa thể trở thành nguồn tô thuế quan trọng của nhà nước. Nếu như ở thế kỷ XI, sở hữu tư nhân về ruộng đất còn chưa được sử cũ chép đến thì đến thế kỷ XII, sử bắt đầu chép nhiều đến các hiện tượng này như các năm 1135, 1143 và nhất là từ thế kỷ XIII, dưới thời Trần, tình hình tư hữu ruộng đất ngày càng phát triển. Nhà nước còn tạo điều kiện cho chế độ tư hữu phát triển bằng các chính sách bán ruộng công cho dân mua làm của tư (năm 1256) và cho phép lập điền trang tư (năm 1266).

2. Sở hữu ruộng đất thời Lý, Trần, Lê sơ có hai loại: sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Thời Trần, sở hữu nhà nước về cơ bản giống như thời Lý nhưng ruộng tư đã phát triển hơn nhiều, dưới nhiều hình thức: nhà nước bán ruộng công cho dân mua làm ruộng tư; chế độ điền trang... Chế độ tư hữu ruộng đất đang trên đà phát triển thì thời thế thay đổi, Nhà nước Lê sơ với tư tưởng Nho giáo thống trị, ra sức củng cố nhà nước trung ương tập quyền. Quyền lực nhà nước được đề cao, vì thế, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất được đề cao, kể cả ruộng đất khẩn hoang nhà nước cũng quản lý rất chặt.

3. Nhà nước Lý, Trần, Lê sơ hết sức quan tâm đến việc khẩn hoang. Nhà nước ra nhiều chính sách khẩn hoang, phát triển sản xuất nông nghiệp. Công cuộc khai hoang phục hóa được đẩy mạnh trên nhiều địa bàn, trải dài trên mọi miền đất nước, ven biển, đồng bằng châu thổ, trung du, núi đồi... dưới các hình thức: khẩn hoang của nhà nước và của tư nhân. Công cuộc khẩn hoang có xu hướng mở rộng về phía Nam¹. Tuy nhiên, khác với nhà Trần, triều đại Lê sơ quản lý khá chặt chẽ loại ruộng hoang này. Đo đạc, kiểm soát số ruộng đất hoang, ai muốn đi khai hoang ở đâu phải trình báo quan để nhận đất ở đó rồi nộp thuế theo lệ cho nhà nước. Xã nào nhiều ruộng hoang mà dân ít thì quan phải cho người xã khác ít ruộng mà dân đông đến cày cấy. Ai trái lệnh đều phải xử tội. Lệnh này ban hành ngay năm sau khi Lê Lợi lên ngôi vua (năm 1429). Những nơi có ruộng đất bỏ hoang vùng ven biển nhà nước Lê sơ cũng hạ lệnh cho các quan phủ, huyện xét cấp bằng cho những người tình nguyện khai khẩn: “Tháng 6, ngày 18 (1486), có

1. Huỳnh Công Bá, *Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (297) – 1998, tr. 35 – 38; xem thêm: Trương Hữu Quỳnh, *Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3–4 (240 – 241), 1988, tr.11 – 14, 20.

lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế, thì phủ, huyện xét thực cấp bằng cho làm”¹.

4. Chính sách khẩn hoang của triều đại Lê sơ đã đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khôi phục kinh tế sau thời kỳ chiến tranh, loạn lạc. Nhà nước trực tiếp chỉ đạo chính sách khẩn hoang và quan trọng là Nhà nước đã công hữu hóa một phần ruộng đất khẩn hoang trong nhân dân, tăng cơ sở sở hữu ruộng đất của nhà nước, nhờ đó mà tăng thu nhập cho tài chính quốc gia. Đây là vấn đề khác với nhà Trần. Nhà nước Trần không hề có chính sách nào tăng thu nhập từ ruộng đất khẩn hoang. Bởi, trên nguyên tắc giới hạn đối tượng khẩn hoang của nhà Trần chỉ dành cho vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần. Dĩ nhiên trên thực tế, những quan liêu, những nhà giàu cũng tổ chức đi khai hoang lập điền trang. Nguồn lao động đưa đi khẩn hoang là nông nô, “dân xiêu tán không sản nghiệp”, tức là có khá nhiều nông dân nghèo đói rơi vào cảnh điền nô hóa. Do đó, nảy sinh hiện tượng bùng nổ các cuộc nổi dậy của dân chúng trong đó có sự tham gia của gia nô vào nửa cuối thế kỷ XIV.

Thời Lê sơ, kinh tế điền trang hay tư hữu điền trang đã không còn chỗ đứng và chế độ nông nô, nô tỳ đã bị tan rã. Bởi Nhà nước Lê sơ hạn chế thành lập các trang trại và nuôi nô tỳ, ruộng đất của quan lại, địa chủ đa phần tồn tại theo kiểu phát canh thu tô. Do vậy, người nông dân thoát khỏi thân phận lệ thuộc như kiểu nông nô thời Trần. Chế độ nô tỳ thời Lê sơ chỉ tồn tại như một tàn dư cũ.

5. Chế độ phân phong ruộng đất thời Lý, Trần và chế độ lộc điền thời Lê sơ về cơ bản là nhằm đem lại quyền lợi cho các đại thần, tôn thất và các thành viên trong hoàng tộc. Tuy nhiên, nội dung của nó trong mỗi triều đại có điểm giống và khác nhau.

6. Ruộng của nhà chùa thời Lý, Trần chiếm số lượng khá lớn và số tăng ni Phật tử trở nên quá đông. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhà chùa. Nhà nước đương nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó. Những đại thần, quý tộc, vương hầu tham gia bộ máy nhà nước còn cúng nhiều ruộng, điền nô cho chùa, khiến cho bộ phận ruộng đất cùng tăng ni ngày càng phình to. Vì vậy, đến

1. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập III, NXB Khoa học Xã hội, 1972, tr. 297.

năm 1396, triều đình xuống chiếu ra lệnh thải bót các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên thì cho hoàn tục. Đến thời Lê sơ, Phật giáo nhường chỗ cho Nho giáo, chùa chiền bị hạn chế nên số ruộng chùa vì thế cũng giảm, tuy nhiên đến nay cũng chưa có số liệu cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Ân – Nguyễn Thanh (chủ biên), *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006.
2. Nguyễn Đồng Chi, “*Vấn đề chiếm hữu nô lệ thời Lý – Trần*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 169, 1976.
3. Nguyễn Thị Phương Chi, *Vài nét về tình hình điền trang thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (321) – 2002.
4. Nguyễn Thị Phương Chi, *Thái ấp – điền trang thời Trần (thế kỷ XIII – XIV)*, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
5. Nguyễn Thị Phương Chi, “*Tình hình cúng ruộng vào chùa dưới thời Trần thế kỷ XIII – XIV (Qua tư liệu văn bia)*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7, 2008.
6. Nguyễn Thị Phương Chi, “*Phật giáo và mối liên hệ với xã hội Đại Việt thời Trần (Thế kỷ XIII – XIV)*”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 7, 2008.
7. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, 1992.
8. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, 1992.
9. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, NXB Khoa học Xã hội, 1992.
10. Phan Đại Doãn, “*Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (199) – 1981.
11. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, in lần thứ hai, NXB Khoa học Xã hội, 1972.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1971.
13. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, NXB Khoa học Xã hội, 1972.
14. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, NXB Khoa học xã hội, 1971.
15. Nguyễn Khắc Đạm, “*Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý – Trần*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (177), 1977.
16. Lê Quý Đôn, *Kiến Văn tiểu lục*, NXB Sử học, 1962.
17. Vũ Minh Giang, “*Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học – Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3/1988.
18. Hoàng Văn Giáp, *Bia chùa Vĩnh Bảo*, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ*, sđd, tr.711.
19. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, NXB Văn học, 1995.
20. Nguyễn Duy Hinh, “*Kinh tế xã hội thời Lý, Trần*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (số 4), 1996.

21. Nguyễn Thừa Hỷ, “Về kết cấu đẳng cấp của thiết chế chính trị xã hội thời Lý – Trần”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 169, 1976, tr. 42 – 53.
22. Nguyễn Thừa Hỷ, “Về cấu trúc xã hội chính trị thời Lý, Trần”, trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB Khoa học Xã hội, 1976.
23. Nguyễn Thừa Hỷ, “Về nền văn hóa Đại Việt Thăng Long thời Lý”, trong sách *Vương triều Lý*, NXB Hà Nội, 1981.
24. Đỗ Đức Hùng, “Tìm hiểu tình hình luật pháp nước ta thế kỷ X – XIV”, trong sách *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB Khoa học Xã hội, 1981.
25. Trương Hữu Quýnh, “Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất thời Lý, Trần (của thế kỷ XI – XII)”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6, 1979, tr. 17 – 25.
26. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI – XV*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1982.
27. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, NXB Giáo dục, 1998.
28. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, NXB Văn Sử Địa, 1959.
29. *Nhà Trần và con người thời Trần*, Trung tâm Unesco thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2004.
30. Nguyễn Quang Ngọc, *Bàn thêm về loại ruộng thường công cho Lê Phụng Hiểu*, trong *Vương triều Lý*, NXB Hà Nội, 2010.
31. Momoki Shiro, *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)*. Trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*, tập I, NXB Thế Giới, 2007, tr.79 – 86.
32. Vũ Duy Phúc, “Thử phân loại hình thái sở hữu ruộng đất thời Lý, Trần”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3, 1978, tr. 23 – 31.
33. Vũ Duy Phúc, “Mấy ý kiến về chính sách nông nghiệp của nhà nước thời trung đại Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3, 1978, tr. 54 – 63.
34. Phạm Thị Tâm, “Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý, Trần”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 52, 1963, tr. 20 – 30, 62.
35. Bùi Văn Tam, *Lê Tông*, Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, 1985, tr.58.
36. *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB Khoa học Xã hội, 1981.
37. *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội, 1977.
38. Lê Thị Liên – Tổng Trung Tín, *Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh – một tấm bia thời Lý mới được phát hiện*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1, 1991.
39. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, École française d’Extrême – Orient – Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris – Hà Nội, 1998.
40. Phan Viêng, *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*, Luận văn Cử nhân sử học, Khoa 1983 – 1987, Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
41. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (tập 1), NXB Giáo dục, 1963.
42. Trần Quốc Vượng, *Việt Sử lược*, NXB Thuận Hóa, 2005.

NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (THẾ KỶ X – XIX)

Hà Mạnh Khoa *

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Khái niệm

Xã hội loài người tiến từ mông muội đến văn minh phải trải qua những bước phát triển từ *tiệm tiến* đến *bột phát* “nhảy vọt”.

Những bước tiệm tiến thường mang ý nghĩa *cải cách, đổi mới*. Còn những bước bột phát, nhảy vọt thường mang nội dung *cách mạng*.

Tiền đề của các bước phát triển đó là *các cuộc khủng hoảng xã hội cần giải quyết*.

Những cuộc khủng hoảng sâu sắc toàn diện chỉ có thể giải quyết được bằng *cách mạng*.

Những cuộc khủng hoảng bộ phận thường được khắc phục bằng *cải cách, đổi mới*.

Cả ba hình thái này đều diễn ra trong những *điều kiện lịch sử* nhất định và có mối *quan hệ biện chứng* với nhau.

Có những điều kiện lịch sử mà các cuộc cách mạng nhất định phải bùng nổ. Cũng có những điều kiện lịch sử mà *cải cách, đổi mới* lại trở thành những hình thái phát triển xã hội phổ biến hơn như trong thế giới ngày nay.

Cách mạng

Cách mạng là xóa bỏ cái cũ và thay thế cái mới tiến bộ hơn, là một thay đổi sâu sắc, thường là xảy ra trong một thời gian tương đối ngắn. Các cuộc cách mạng có thể dẫn đến một thay đổi trong các thể

* Phó giáo sư – Tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

chế chính trị – xã hội, hoặc một thay đổi lớn trong một nền kinh tế hay văn hóa. Cách mạng đã từng xảy ra trong lĩnh vực như xã hội, chính trị, văn hóa, kinh tế...

Cách mạng chính trị thường được mô tả bởi bạo lực và những thay đổi lớn trong khối quyền lực thường có kết quả hơn trong thể chế hóa bạo lực, như ở cuộc Cách mạng Pháp, Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, Cách mạng tháng Tám năm 1945...

Cách mạng xã hội là cơ sở thay đổi bộ máy của một xã hội, giống như thu phục người chống đối hoặc như trong thời kỳ phục hưng. Tuy nhiên, những cuộc cách mạng xã hội thường không rõ ràng, hầu hết các cuộc cách mạng chính trị đều trở thành cách mạng xã hội.

Khi *mâu thuẫn* giữa phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời và phương thức sản xuất tiên bộ hơn mới nảy sinh, đã đến độ *chín muồi, khủng hoảng* toàn diện xã hội đã diễn ra và yêu cầu cần giải quyết thì hành động quyết tâm và triệt để của quần chúng đã dẫn đến *bước phát triển nhảy vọt* của xã hội. Các bước phát triển *nhảy vọt* đó được gọi là các cuộc *cách mạng*.

Cách mạng mang ý nghĩa lật đổ xã hội cũ thay thế bằng xã hội mới, tiên bộ hơn, văn minh hơn, thường được tiến hành bằng cuộc *đấu tranh quân sự, có kết hợp với đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, ngoại giao...* nhưng *bao giờ đấu tranh quân sự cũng là chủ yếu*.

Trong tư duy và ngôn ngữ nhân loại, “cách mạng” từ chỗ là *khái niệm* đã trở thành một “*phạm trù lịch sử và biện chứng*”, bao gồm *nhiều loại cách mạng* diễn ra trong những thời gian không gian lịch sử nhất định, có nội dung khác nhau và cùng đưa xã hội phát triển, tiến lên.

Cải cách, đổi mới

Trong thực tế, lịch sử xã hội loài người ở đâu cũng vậy, vẫn liên tục phát triển liên tục, tiến lên với các quá trình *tiệm tiến*, mà ngày nay gọi là *cải cách đổi mới*. Trong nhận thức về lịch sử xã hội, các khái niệm “*Cải cách*”, “*Đổi mới*” (cũng như khái niệm “*Cách mạng*”) đều mới xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ các dân tộc trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ.

Nhìn chung lại, *cải cách, đổi mới*, cũng như *cách mạng* đều là hành động làm thay đổi bộ mặt xã hội từ thấp lên cao, từ lạc hậu lên tiên bộ, từ bế tắc đến khai thông...mà tiền đề chung của chúng đều từ yêu cầu *phải giải quyết các cuộc khủng hoảng xã hội*.

– Cải cách: Cải cách khác cách mạng là không đòi hỏi phải tiến hành một cách khẩn trương toàn diện và triệt để như cách mạng và đặc biệt là loại trừ bạo lực vũ trang. Cải cách có thể tiến hành ở từng bộ phận thiết yếu nhất ở những thời điểm lịch sử thuận lợi nhất, cụ thể nhất. Cải cách từ một khái niệm trở thành một phạm trù lịch sử bao hàm nhiều hình thái khác nhau.

– Đổi mới: Đổi mới cũng là một khái niệm ra đời trong thời kỳ lịch sử hiện đại nhưng tư duy, ngôn ngữ nhân loại đã sử dụng để nhận thức cả lịch sử xã hội loài người từ xa xưa. Nội hàm của khái niệm “đổi mới” nhằm chỉ những hoạt động của con người làm thay đổi cái cũ lạc hậu lỗi thời bằng cái mới tiến bộ hơn.

Với nội hàm đó, Đổi mới cũng có nhiều loại hình và cấp độ khác nhau: đổi mới kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội, tư duy, hành động, cơ chế tổ chức quản lý...

1.2. Các yếu tố cơ bản để cải cách và đổi mới thành công

Các yếu tố cấu thành của các cuộc cải cách, đổi mới bao gồm:

– Thời điểm phát sinh: Tình hình xã hội? Khủng hoảng xã hội?: khủng hoảng toàn diện hay khủng hoảng bộ phận: kinh tế, chính trị (có khi chỉ là khủng hoảng cung đình), khủng hoảng tài chính, tiền tệ...? Yêu cầu và điều kiện xã hội đề cải cách có thể và cần phải tiến hành để giải quyết khủng hoảng?

– Nhân vật đề xướng và thực hiện: Có khi người đề xướng đồng thời là người thực hiện; cũng có khi người đề xướng phối hợp chặt chẽ với người thực hiện cải cách, đổi mới.

– Vị trí, tài năng, phẩm chất, phong cách... của người đề xướng và người thực hiện.

– Biện pháp thực hiện cải cách, đổi mới.

2. CÁC CUỘC CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI TIÊU BIỂU

2.1. Cải cách của Khúc Hạo

2.1.1. Vài nét về Khúc Thừa Dụ và bối cảnh

Khúc Thừa Dụ là người thuộc dòng dõi họ Khúc – một dòng họ lớn lâu đời và có thế lực ở Hồng Châu (nay là làng Cúc Bồ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Vốn là một người thuộc dòng họ có nhiều thế lực và uy tín trong vùng – một vùng đất trọng yếu về kinh tế

và chính trị ở xứ Đông: “*Họ Khúc là một họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ tính khoan hoà hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ*”.¹

Năm 905, Khúc Thừa Dụ đã cùng nhân dân nổi lên chiếm giữ phủ thành Tống Bình, *giành chức Tiết độ sứ* – mở ra một thời kỳ mới – *tự chủ*, đặt nền móng vững vàng cho cuộc đấu tranh tiến tới độc lập hoàn toàn.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con trai là Khúc Hạo nối nghiệp, cũng tự xưng là Tiết độ sứ, tiếp tục đóng đô ở La Thành (Hà Nội). Lúc này ở Trung Quốc nhà Đường đã mất về tay nhà Hậu Lương (907 – 923) và nhà Hậu Lương đã phải công nhận Khúc Hạo làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ.

2.1.2. Cải cách của Khúc Hạo

Khúc Hạo thay cha nắm quyền Tiết độ sứ, tiếp tục sự nghiệp của Khúc Thừa Dụ, tiến hành đổi mới và canh tân đất nước.

1. Tổ chức phân chia các đơn vị hành chính.

Khúc Hạo đã cho chia lại các khu vực hành chính, đổi toàn bộ các châu, huyện do nhà Đường cắt đặt trước đây thành những đơn vị hành chính mới, gồm có: *Lộ, Phủ, Châu và Xã*.² Khúc Hạo còn cho đổi đơn vị Hương của nhà Đường thành *Giáp*. Sách *An Nam chí Nguyên* ghi rõ vào: “*Giữa niên hiệu Khai Bình (907 – 910) nhà Lương, Tiết độ Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số đã có từ trước tất cả là 314 giáp*...”.³ Số hương/giáp của chính quyền họ Khúc quản lý tăng lên gần gấp đôi so số hương mà Cao Biền nắm được khoảng nửa thế kỷ trước đó (314/159).

Tại đơn vị cấp cơ sở là giáp và xã, Khúc Hạo còn cho đặt ra các chức quan để trông nom việc thu thuế và bắt lính. Mỗi giáp, đều đặt chức *Quản giáp* (Giáp trưởng) và *Phó tri giáp*. Ở xã thì đặt ra chức *Lệnh trưởng* và *Tá lệnh trưởng*.⁴

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, q.5, Tập I, NXB Giáo dục, 2007, tr. 207.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, T. I, sđd, tr. 207.

3. Cao Hùng Trưng, *An nam chí nguyên*, q.1 (mục phổ, phường, ngoại thành, hương, trấn), sđd, tr.81.

4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, T. I, sđd, tr. 278.

Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính và cắt đặt chế độ quan chức tại cấp cơ sở của Khúc Hạo đánh dấu một bước tiến quan trọng và mang ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội nước ta lúc bấy giờ, chứng tỏ chính quyền độc lập thời họ Khúc đã có khả năng kiểm soát tới tận làng xã, đơn vị nhỏ nhất mà chính quyền đô hộ trước đó không thể làm được.

2. Về kinh tế – xã hội.

Khúc Hạo bắt đầu thực hiện chính sách thuế khoá, thư giãn khoan lạc, quản lý nhân khẩu, hộ khẩu... Sử cũ còn ghi lại việc Khúc Hạo thực hiện: “*bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho Giáp trưởng trông coi.*”¹. Cùng với việc lập sổ hộ khẩu, kê khai họ tên, quê quán của nhân đinh, Khúc Hạo còn cho sửa lại chế độ *điền tô* và *phủ dịch*.

Những cải cách trên đây của họ Khúc mang một ý nghĩa lớn là, mở ra một bước phát triển mới cho xã hội sau một thời gian dài bị phụ thuộc, và đặc biệt, nó đã đặt cơ sở cho các triều đại quân chủ sau này có điều kiện tiếp tục thúc đẩy thêm.

Khoan: “khoan thư sức dân” điều này thể hiện rõ dưới thời Trần để “làm kế sâu bền gốc rễ”, mà ở họ Khúc là “tha bỏ lực dịch”.

Giản: là phong cách, hay nói cách khác, là sự giao tiếp giữa các tầng lớp trên với tầng lớp bình dân đơn giản gọn nhẹ “tính thân dân”.

An: là đem lại cuộc sống bình an cho dân “ổn định chính trị và trật tự xã hội” bằng biện pháp “*lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho Giáp trưởng trông coi*”.

Lạc: cuộc sống yên vui, xóm làng hoà thuận là kết quả của cải cách.

Đường lối *Khoan – Giản – An – Lạc* hợp lòng dân, phù hợp với xã hội đương thời đã đưa những cải cách của ông đến thành công như sử sách từng ca ngợi “*chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị nhân dân đều được yên vui...*”². Khúc Hạo được coi là một nhà cải cách mở đầu của nước ta.

Những cải cách và đổi mới đang được thực thi thì Khúc Hạo qua đời. Khúc Thừa Mỹ lên nối nghiệp, nhưng không đủ năng lực để tiếp tục thực hiện hoài vọng của Khúc Hạo.

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, T. I, sđd, tr. 207.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, T. I, sđd, tr. 207.

Sự nghiệp của họ Khúc thật vĩ đại nhưng chưa trọn vẹn. Tuy vậy, nó chính là bước chuẩn bị trực tiếp cho bước ngoặt hết sức căn bản của lịch sử dân tộc.

2.2. Cải cách của Hồ Quý Ly

2.2.1. Vài nét về Hồ Quý Ly và nhà Hồ (1400 – 1407)

Nhà Hồ là một triều đại trong lịch sử Việt Nam, bắt đầu khi Hồ Quý Ly lên ngôi năm 1400 và chấm dứt khi Hồ Hán Thương bị quân Minh bắt vào năm 1407 – tổng cộng là 7 năm.

Hồ Quý Ly sinh năm 1335¹, vốn tổ tiên là Hồ Hưng Dật, người Chiết Giang, thời Hậu Hán (947 – 950) sang nước ta, lúc đó là thời nhà Ngô (939 – 965), làm Thái thú Diên Châu (Nghệ An). Đến thời Lý, họ Hồ đã trở thành một họ có thế lực lớn. Cháu đời thứ 12 là Hồ Liêm dời ra hương Đại Lại (Hà Trung, Thanh Hoá) làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn. Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của Lê Huấn.

Hồ Quý Ly – một đại quý tộc và đại thần nhà Trần thành lập. Từ năm 1371, Hồ Quý Ly, khi đó mang họ Lê, được tham gia triều chính nhà Trần, được vua Trần Dụ Tông cho làm Trưởng cục Chi hậu. Sau đó, vua Trần Nghệ Tông cử ông lên làm Khu mật đại sứ, lại gả em gái là công chúa Huy Ninh.

Trần Nghệ Tông lại rất trọng dụng Hồ Quý Ly. Năm 1394 Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly được phong làm Phụ chính Thái sư nhiếp chính, nắm trọn quyền hành trong nước.

Sau khi bức vua Trần dời đô từ Thăng Long vào Thanh Hóa, tháng 2 năm Canh Thìn 1400, Hồ Quý Ly lên làm vua, lấy quốc hiệu là Đại Ngu, lập nên nhà Hồ.

Hồ Quý Ly lên ngôi, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên. Chưa được một năm, theo cách nhà Trần, ông nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, làm Thái Thượng hoàng nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc.

Nhà Hồ đã thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược năm 1407. Cha con Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt đem về Trung Quốc, nước ta bị nhà Minh đô hộ.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, TH, NXB Khoa học Xã hội, 2011, tr.213, chép năm 1405 Hồ Quý Ly 70 tuổi (tuổi ta), vậy có thể tính ra ông sinh năm 1336.

2.2.2. *Cải cách kinh tế và xã hội của Hồ Quý Ly*

Vào cuối thời Trần, tình hình kinh tế và xã hội Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Đây cũng là lúc Hồ Quý Ly được sự tin nhiệm cất nhắc của Trần Nghệ Tông tham gia tích cực vào công việc triều chính với nhiều chức vụ quan trọng. Hồ Quý Ly được Nghệ Tông tin dùng. Bằng nghị lực và tài năng của mình, ông đã cùng Nghệ Tông kẻ vai sát cánh đề ra những chủ trương chính sách nhằm thay đổi tình thế, văn hồi sự hưng thịnh của đất nước Đại Việt. Hồ Quý Ly chấp nhận đương đầu với mọi khó khăn trong nội cũng như đối ngoại để đưa đất nước thoát khỏi hiểm nghèo bằng cách tiến hành những cải cách.

Trong những năm giữ cương vị chủ chốt của triều Trần và đứng đầu triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách khá hệ thống và mạnh bạo trên hầu hết các lĩnh vực.

1. *Kinh tế*

Phát hành tiền giấy. Tiền giấy phát hành từ tháng 4 năm 1396, gồm 7 loại gọi là “*thông bảo hội sao*”. Từ 10 đồng vẽ rồng, từ 30 đồng vẽ sóng, từ 1 tiền vẽ mây, từ 2 tiền vẽ rùa, từ 3 tiền vẽ lân, từ 5 tiền vẽ phượng, từ 1 quan vẽ rồng và quy định một quan tiền đồng đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy¹. Đồng thời quy định việc xử phạt nghiêm khắc đối với các hành vi làm tiền giả

Chính sách hạn điền ban hành năm 1397, quy định: “*các đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không hạn chế, cho đến thứ dân thì ruộng chỉ 10 mẫu thôi*”². Người nào có ruộng quá số quy định thì phải nộp cho nhà nước hoặc dùng để chuộc tội nếu có tội.

Chính sách hạn nô thi hành từ năm 1401, quy định: quý tộc, quan lại tùy theo phẩm tước được nuôi một số gia nô nhất định. Ai quá số quy định thì triều đình sung công và đền tiền 5 quan mỗi gia nô nếu chủ có chúc thư thừa kế ba đời³.

Chính sách thuế thuyền buôn, thuế ruộng đất, thuế đinh nam đều có sửa đổi nhằm đảm bảo nguồn thu nhập của nhà nước. Thuế đinh nam trước đồng loạt thu ba quan mỗi người, nay thu theo mức sở hữu

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.190.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.194.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.203.

ruộng đất, người không có ruộng, trẻ mồ côi, đàn bà góa được miễn. Thuế và tô ruộng trước mỗi mẫu 3 thăng thóc, nay tăng lên 5 thăng, bãi dâu lại giảm nhiều và thu theo 3 hạng. Các đơn vị đo lường như cân, thước, thưng, đấu được ban hành thống nhất.

2. Về văn hoá

Hồ Quý Ly chấn chỉnh lại chế độ thi cử (năm 1396), mở rộng việc học, đặt học quan và học điền ở cấp phủ, châu tại các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông ở vùng đồng bằng để lo việc dạy bảo học trò và chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình thi tuyển. Năm 1400, ngay sau khi thiết lập vương triều, ông đã mở khoa thi Thái học sinh, lấy đỗ 20 người trong đó có những tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên... Năm 1404, nhà Hồ quy định các kỳ thi hương, thi hội, năm 1405 tổ chức kỳ thi hội thứ hai, lấy đỗ 170 người nhưng không cấp danh hiệu Thái học sinh chính thức. Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm, biểu thị tinh thần dân tộc cao về văn hoá, đã tự dịch thiên *Vô dật* trong sách *Thượng thư* ra quốc ngữ “để dạy Quan gia (vua)”, soạn sách *Quốc ngữ thi nghĩa* (dịch và giải thích Kinh thi) và bài tựa để dạy hậu phi và cung nhân.

3. Về tổ chức hành chính

Mục tiêu cao nhất của Hồ Quý Ly là cứu vãn chế độ quân chủ tập quyền đang gặp khủng hoảng vào thời cuối Trần, củng cố triều đình và tăng cường bộ máy chính quyền các cấp. Năm 1397 đổi tên một số trấn, định lại quy chế quan lại các cấp lộ, phủ, châu, huyện, bãi bỏ chức xã quan (đại tư xã, tiểu tư xã/đại toát, tiểu toát) do nhà Trần đặt năm 1242, vẫn giữ chức quản giáp. Nhà Hồ đặc biệt quan tâm việc lập lại kỷ cương, ban hành nhiều luật lệ, quy chế và dành nhiều công sức củng cố quốc phong, xây dựng quân đội. Năm 1401, nhà Hồ “*định quan chế và hình luật nước Đại Ngu*”¹. Về nhân sự, nhà Hồ loại bỏ nhiều quý tộc Trần và những kẻ chống đối, cân nhắc và bổ dụng nhiều tướng soái, quan chức mới.

Trong cải cách và xây dựng thiết chế chính trị của vương triều, Hồ Quý Ly và triều Hồ vẫn dựa vào học thuyết Nho giáo nhưng theo xu hướng thiết thực và kết hợp với tinh thần dân tộc. Điều đó thể hiện trong việc, năm 1392, Hồ Quý Ly biên soạn sách *Minh đạo* gồm 14

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.204.

thiên dân lên Thượng hoàng Trần Nghệ Tông. Sách không còn nữa, chính sử cho biết, tác giả đề cao Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư, nhưng nêu lên “*bốn chỗ đáng ngờ*” trong *Luận ngữ* và phê phán Hàn Dũ đời Đường là “đạo nho”, chê học phái Tống Nho như Chu Hy, Trình Di, Trình Hạo... “*tuy học rộng nhưng tài sơ, không sát với sự việc, chỉ thảo cộp nhặt*”¹.

2.2.3. Nhận định, đánh giá

1. Nhận định

– Những cải cách của Hồ Quý Ly nhằm mục đích xây dựng một nước Đại Ngu cường thịnh. Tuy nhiên, tư tưởng đổi mới của Hồ Quý Ly và những cải cách của ông thực hiện quá dồn dập trong một thời gian ngắn, không đạt kết quả như mong đợi và gây ra sự phẫn nộ trong nhân dân; đặc biệt là với các sĩ phu trung thành với nhà Trần.

– Hồ Quý Ly là một nhà cải cách có tài nhưng khả năng về quân sự của ông chưa tương đương với tài năng về văn trị. Nếu không có sự can thiệp mạnh của nhà Minh, rất có thể sự nghiệp của ông hoàn toàn có khả năng phát triển, mặc dù gặp phải sự chống đối của những người trung thành với nhà Trần trong nước.

– Hồ Quý Ly lại là nhà cải cách, nhà chính trị mang hoài bão xây dựng đất nước thái bình, người có tấm lòng vì sự phồn vinh của đất nước.

2. Đánh giá

– Bằng nghị lực và tài năng của mình, ông đã cùng Nghệ Tông kẻ vai sát cánh đề ra những chủ trương chính sách nhằm thay đổi tình thế, văn hồi sự hưng thịnh của đất nước Đại Việt.

– Khi lên ngôi, Hồ Quý Ly gặp không ít khó khăn, nhất là sự chống đối của vương hầu quý tộc Trần.

– Nhận thức được nguy cơ xâm lược của giặc Minh nên Hồ Quý Ly đã bố trí phòng ngự sẵn sàng đợi giặc. Diễn biến của cuộc kháng chiến, từ tổ chức, đến thực hiện, đã chứng minh quyết tâm và ý chí chiến đấu của Hồ Quý Ly.

– Cuộc kháng chiến chống giặc Minh của Hồ Quý Ly bị thất bại là tổn thất nặng nề không chỉ của vương triều Hồ mà của cả dân tộc

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.185, 186.

trong quá trình lịch sử đấu tranh bảo vệ độc lập tự chủ của đất nước. Trách nhiệm đó thuộc về Hồ Quý Ly, về vương triều Hồ.

– Cải cách của Hồ Quý Ly trên lĩnh vực kinh tế và xã hội khá nổi bật, thể hiện rõ nhất trong chính sách hạn điền, hạn nô, chính sách thuế khóa, phát hành tiền giấy nhưng chỉ là những sửa đổi hoặc là biện pháp tình thế.

– Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly được nhìn nhận như một cuộc cải cách ruộng đất lớn nhất trong lịch sử trung đại.

3.3. Cải cách của Lê Thánh Tông

3.3.1. Vài nét về Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), mất ngày 30 tháng 1 năm Đinh Tỵ (1497), là vị hoàng đế thứ năm của nhà Lê trị vì từ năm 1460 đến 1497. Ông tên thật là Lê Tư Thành, còn có tên khác là Lê Hạo. Ông nổi tiếng là vị minh quân, là người đã đưa Đại Việt lên tới thời hoàng kim của chế độ phong kiến. Ông là một nhà văn hoá lớn của dân tộc.

Lê Tư Thành, hiệu *Thiên Nam Động chủ* là con thứ 4 của vua Lê Thái tông (1434 – 1442) và bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao.

Lê Tư Thành vốn không phải là người sẽ kế vị, theo chính danh. Từ nhỏ, ông được giáo dục ở Quốc Tử giám, giống như người anh cùng cha khác mẹ là Lê Nhân tông (Lê Bang Cơ – con bà Nguyễn Thị Anh).

Năm 1459, người anh cả cùng cha khác mẹ của Nhân Tông là Lê Nghi Dân tiến hành đảo chính và sát hại Lê Nhân Tông. Nghi Dân lên ngôi. Tư Thành được cải phong làm Gia vương.

Chín tháng sau, một cuộc đảo chính thứ hai do Nguyễn Xí và Đinh Liệt cầm đầu đã giết chết Lê Nghi Dân. Ban đầu, các đại thần mời anh thứ hai của Tư Thành là Cung vương Lê Khắc Xương (em Nghi Dân, anh Bang Cơ) lên ngôi nhưng Khắc Xương từ chối không nhận ngôi báu. Họ đề nghị Lê Tư Thành ra làm vua và ông đã chấp thuận.

Trong thời gian trị vì, Lê Thánh Tông đã tiến hành nhiều cải cách trong hệ thống quân sự, hành chính, kinh tế, giáo dục và luật pháp. Đó là một trong những nhân tố quan trọng để đưa đất nước phát triển lên một tầm cao mới.

3.3.2. Cải cách của Lê Thánh Tông

1. Tổ chức quân đội và củng cố quốc phòng

Năm 1466, Thánh Tông cải tổ lại hệ thống tổ chức quân đội, chia cấp lính làm hai loại: thân binh bảo vệ kinh thành gồm hai vệ Cẩm y và Kim ngô, ngoại binh trấn giữ các xứ thống thuộc vào năm phủ. Phủ ở đây là một khu vực quân sự gồm hai hay ba khu vực hành chính:

- Phủ Trung quân gồm Thanh Hoá và Nghệ An.
- Phủ Đông quân gồm Nam Sách, An Bang.
- Phủ Nam quân gồm Thiên Trường và Thuận Hóa.
- Phủ Tây quân gồm Quốc Oai và Hưng Hóa.
- Phủ Bắc quân gồm Bắc Giang và Lạng Sơn.

Đơn vị quân đội gồm có vệ, rồi đến sở (400 người), ty (100 người) và đội (20 người). Các triều vua nhà Lê đều thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”, cho quân lính thay phiên nhau được về tham gia sản xuất. Gia đình nào có 3 – 4 suất đinh thì một người sung vào hạng tráng, 1 người sung vào hạng quân; gia đình nào có 5 – 6 suất đinh thì 2 người sung vào hạng tráng, 1 người sung vào hạng quân, còn thì sung vào hạng dân. Thanh niên thuộc hạng tráng phải tòng quân nhập ngũ, còn hạng quân thì chỉ đăng ký tên vào sổ quân. Do chế độ đăng ký quân dự bị này nên số quân thường trực tuy không nhiều lắm, nhưng khi có chiến tranh, Nhà nước có thể huy động quân đội dễ dàng, nhanh chóng.

Việc đào tạo, huấn luyện và thao diễn quân đội rất được quan tâm và tổ chức có quy củ. Năm 1434, nhà Lê quy định quân đội thường trực hàng năm vào đầu mùa xuân phải tập trung về kinh thành để tập võ nghệ, quân các đạo xa thì duyệt tập tại địa phương. Năm 1465, Lê Thánh Tông ban hành trận đồ duyệt tập quân thủy, quân bộ, ban quân lệnh về thủy trận, tượng trận, mã trận. Nhà vua cũng quy định 3 năm một lần mở kỳ khảo hạch võ nghệ để kiểm tra kết quả luyện tập của quân đội.

2. Cải cách hành chính

Lê Thánh Tông khẩn trương tổ chức củng cố và xây dựng nền hành chính Đại Việt mạnh mẽ, táo bạo.

– *Cấp trung ương*: Đời vua Lê Thái Tổ chỉ có ba bộ: Lại, Lễ, Dân (tức Hộ Bộ). Lê Thánh Tông tổ chức thành sáu bộ:

Lại Bộ: trông coi việc tuyển bổ, thăng thưởng và thăng quan tước;

Lễ Bộ: trông coi việc đặt và tiến hành các nghi lễ, tiệc yến, học hành thi cử, đúc ấn tín, cất giữ người coi giữ đình, chùa, miếu mạo;

Hộ Bộ: trông coi công việc ruộng đất, tài chính, hộ khẩu, tô thuế kho tàng, thóc tiền và lương, bổng của quan, binh;

Binh Bộ: trông coi việc binh chính, đặt quan trấn thủ nơi biên cảnh, tổ chức việc giữ gìn các nơi hiểm yếu và ứng phó các việc khẩn cấp;

Hình Bộ: trông coi việc thi hành luật, lệnh, hành pháp, xét lại các việc tù, đày, kiện cáo;

Công Bộ: trông coi việc xây dựng, sửa chữa cầu đường, cung điện thành trì và quản đốc thợ thuyền.

Dưới thời Lê Thánh Tông, các quan chỉ được làm việc tối đa đến tuổi 65 và ông bãi bỏ luật cha truyền con nối cho các gia đình có công – công thần.

– *Tổ chức bộ máy chính quyền địa phương.*

Lê Thánh Tông đã tiến hành xóa bỏ hệ thống tổ chức hành chính cũ thời Lê Thái Tổ từ 5 đạo đổi thành 13 đạo (thừa tuyên).

Năm 1466, Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo: Thuận Hoá, Nghệ An, Thanh Hoá, Thiên Trường, Quốc Oai, Hưng Hoá, Nam Sách, Bắc Giang, An Bang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Năm 1471, sau khi chiếm thêm một phần lãnh thổ của Chiêm Thành, Thánh Tông lập thêm đạo Quảng Nam. Riêng khu vực kinh thành lập thành phủ Trung Đô trực thuộc triều đình. Quyền hành mỗi đạo thống thuộc vào ba ty: đô ty quản lĩnh quân đội, thừa ty trông coi về hành chính và hiến ty nắm quyền tư pháp. Đơn vị hành chính nhỏ nhất là xã cũng được Nhà nước quy định rất chặt chẽ. Năm 1490, Thánh Tông chia các xã làm ba loại: xã lớn gồm 500 hộ trở lên, có 5 xã trưởng; xã vừa gồm 300 hộ trở lên, có 4 xã trưởng; xã nhỏ gồm 100 hộ trở lên, có 2 xã trưởng. Nhưng nguyên tắc và thể lệ thành lập xã mới, bầu cử xã trưởng... đều được quy định rõ ràng.

Do sự củng cố của quốc gia thống nhất và sự phát triển của Nhà nước tập quyền, nên năm 1467, Thánh Tông đã tiến hành một cuộc điều tra khắp các địa phương để vẽ một tập bản đồ cả nước vào năm 1469.

Đó là một tập bản đồ hoàn chỉnh đầu tiên của nước ta mang tên là *bản đồ thời Hồng Đức* (Hồng Đức bản đồ).

3. *Cải cách kinh tế*

Đến năm 1477, vua Lê Thánh Tông mới ban hành chế độ bổng lộc cho quý tộc và quan lại các cấp bao gồm: tiền cấp hàng năm gọi là tuế bổng, tiền thu thuế một số hộ gọi là thực hộ, đất ở và một số ruộng đất các loại gọi là lộc điền.

Lộc điền gồm ruộng đất thế nghiệp, tứ điền (ruộng ân tứ), bãi dâu, tự điền (ruộng tế). Thẻ lệ ban cấp lộc điền cho quý tộc và quan lại như sau (tính theo mẫu)¹:

Qua quy chế và thẻ lệ ban cấp, chế độ lộc điền và qua thực tế thực hiện quy chế đó còn được ghi chép trong một số gia phả, có thể nêu lên những nội dung cơ bản và nhận xét sau đây về chế độ lộc điền thời Lê sơ:

– Chế độ lộc điền chỉ dành riêng cho tầng lớp quý tộc và quan lại cao cấp từ tòng tứ phẩm trở lên.

– Quy mô ban cấp khá lớn. Theo quy chế cao nhất là Thân vương được cấp đến 2.090 mẫu, Công chúa được cấp 1.186 mẫu, cho đến quan lại Chánh nhất phẩm được 148 mẫu, thấp nhất là Tòng tứ phẩm được 19 mẫu.

Về sau khi nguồn ruộng đất tịch thu hồi đầu thời Lê sơ đã ban cấp hết hay giao cho làng xã quản lý làm ruộng đất công thì *lộc điền chủ yếu lấy từ ruộng hoang và một phần ruộng đất công của làng xã*. Trong “Lệnh dụ” hay “Sắc chỉ” ban cấp lộc điền thời Hồng Đức thường phân biệt làm hai loại: loại cày cấy và loại thu thuế.

Về nguyên tắc, chế độ lộc điền vừa bảo đảm quyền lợi cho tầng lớp quý tộc, quan lại cao cấp, vừa có tác dụng mở rộng công cuộc khẩn hoang, góp phần phát triển nông nghiệp. Tất nhiên việc ban thưởng

1. Thẻ lệ này được chép trong *Thiên Nam dư hạ tập*, nhưng bộ sách 100 quyển này bị thất tán, nay chỉ còn 8 quyển, trong đó không có quyển chép thẻ lệ lộc điền. Các tác giả về sau như Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều chép theo *Thiên Nam dư hạ tập* nhưng số liệu không thống nhất, có thể do sao chép làm sai lạc. Chúng tôi theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q. XXIII, tr.21 – 25, là sách đã được khắc in và số liệu theo thứ bậc hợp lý hơn. (NXB Giáo dục, 1998, T.1, tr 1145 – 1149).

ruộng đất hay cấp lộc điền còn dẫn đến hệ quả là tạo điều kiện để các quý tộc, quan lại trở thành những sở hữu lớn hay vừa về ruộng đất, hay nói cách khác, là địa chủ hóa tầng lớp quý tộc, quan lại của triều Lê mà trước đây không ít người xuất thân từ nông dân bách tính.

Tóm lại, chế độ lộc điền là chế độ quyền lợi căn bản của tầng lớp quý tộc, quan liêu cao cấp thời Lê sơ. Chế độ ấy nhằm củng cố quyền lợi của tầng lớp quý tộc, quan liêu cao cấp, củng cố bộ máy quan liêu và phát triển giai cấp địa chủ. Với số ruộng đất được ban cấp khá lớn, những quý tộc, quan liêu bao cấp thời ấy giờ đều trở thành những địa chủ loại lớn hoặc vừa trong xã hội.

– *Ruộng đất công của làng xã và chế độ quân điền*

Ruộng đất công của xã thôn là bộ phận ruộng đất quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất trong chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chế độ ruộng đất công của xã thôn mang đặc điểm chung là vừa thuộc quyền sở hữu tối cao của Nhà nước, vừa mang tính chất công hữu của từng xã thôn.

Ruộng đất công của xã thôn theo định kỳ phân chia cho mọi người trong xã cày cấy, gọi là *quân điền*. Năm 1477, cùng với quá trình hoàn chỉnh thiết chế chính trị và các quy chế ruộng đất, vua Lê Thánh Tông chính thức ban hành chế độ quân điền. Năm 1481 do có nhiều vụ tranh kiện liên quan đến quân điền nên bộ Hộ nhắc lại chế độ quân điền năm 1477 và thông tư cho các xứ phải thi hành đúng thể lệ. Văn bản quân điền năm 1481 này còn được chép lại trong *Thiên Nam dư hạ tập*.

Nội dung cơ bản của chế độ quân điền đời Hồng Đức (1470 – 1497) như sau:

– Nói chung mọi người dân trong xã thôn đều được hưởng thụ chế độ quân điền, từ quan tam phẩm trở xuống cho đến các hạng binh lính, các hạng dân, phu cho đến vợ con chức sắc, quân sắc, các hạng dân đinh đang phục dịch cho nhà nước, người già, trẻ mồ côi, đàn bà goá, người tàn phế, vợ người phạm tội lưu, đồ, người nước ngoài quy thuận. Chỉ quan viên từ nhị phẩm trở lên đã được cấp lộc điền nhiều và nô tỳ không được cấp. Những xã có ruộng đất tư thì những chủ sở hữu có nhiều ruộng đất tư đủ phần rồi thì cũng không được cấp, nếu ít hơn thì được lượng cấp thêm cho đủ phần theo quy định.

– Ruộng đất đem quân cấp là ruộng đất công của xã thôn bao gồm cả ruộng đất tư bị nhà nước sung công giao cho xã thôn quản lý. Nguyên tắc chung là ruộng đất công của xã thôn nào thì chia cho dân của xã thôn đó, ngoại trừ trường hợp những xã ruộng nhiều, dân ít mà phải bỏ hoang thì cho phép đem chia cho dân xã khác thiếu ruộng.

– Ruộng đất quân cấp cho mỗi thành viên gọi là ruộng khẩu phần. Phép quân điền quy định, ruộng khẩu phần không tính theo diện tích mà theo tỷ lệ gọi là phần. Ví dụ quan viên tam phẩm được cấp 11 phần, tứ phẩm 10 phần... cho đến cửu phẩm 7, 5 phần, các hạng quân sắc được cấp từ 8, 5 đến 4 phần, chức sắc thì xã trưởng, xã sử 6 phần; các hạng dân phu được cấp 4, 5 đến 4 phần; thấp nhất là người già từ 60 tuổi trở lên, người làm thuê, vợ dân đình phục dịch được cấp 3, 5 phần, người tàn phế, trẻ mồ côi, đàn bà goá, vợ người phạm tội lưu, đồ, người nước ngoài quy thuận được cấp 3 phần. Tùy theo số ruộng đất công và số người được quân cấp mà mỗi phần cũng như ruộng khẩu phần của từng xã thôn có sự khác nhau.

– Thời hạn quân cấp là 6 năm một lần. Đến kỳ hạn quân cấp, quan phủ, huyện, châu phải xuống tận xã thôn để kiểm soát việc đo đạc và phân cấp. Công việc đo đạc, quân cấp phải tiến hành vào lúc nông nhàn và giao ruộng đất cho dân sau lúc gặt hái và trước vụ cày cấy, cụ thể "thu điền thì đo vào mùa xuân, chia vào mùa thu; hạ điền thì đo vào mùa thu, chia vào mùa xuân" (điều luật 346). Trong thời gian 6 năm giữa hai kỳ hạn quân cấp thì có sự điều chỉnh như lấy lại ruộng khẩu phần của người chết khi hết tang, cấp thêm cho dân đình đến tuổi, cấp thêm hay giảm bớt ruộng đất khẩu phần cho những quan viên, chức sắc được sung chức, thăng chức hay bị giáng chức, bãi chức.

– Người được chia ruộng chỉ được quyền chiếm giữ để cày cấy, không được quyền mua bán, nghĩa là không có quyền sở hữu như tư điền. Pháp luật thời Lê sơ có những điều luật nghiêm trị những hành vi chiếm đoạt, mua bán ruộng đất công hoặc chiếm giữ ruộng đất công quá kỳ hạn quân cấp. Nói chung, người nhận ruộng khẩu phần phải nộp tô thuế và làm nghĩa vụ lao dịch, binh dịch cho nhà nước. Theo *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi viết năm 1435 thì lệ thuế thời Lê sơ: mỗi mẫu (đời Trần và đầu Lê sơ gọi là diện) ruộng hạng nhất nộp 40 thăng thóc và 6 tiền, hạng hai 40 thăng thóc và 4 tiền, hạng ba 20 thăng thóc và 3 tiền mà theo nhiều nhà nghiên cứu là lệ thuế ruộng đất công của xã

thôn. Riêng quan viên tam, tứ phẩm nằm trong diện được hưởng chế độ lộc điền, nhưng nhà nước chưa cấp đủ thì được chia ruộng đất công của xã thôn và được miễn tô thuế, coi như phần bổ sung của chế độ lộc điền. Những xã ven sông có đất bãi trồng dâu, đem chia cho hạng quân 5 sào, hạng dân 4 sào và đất ở thì quan viên 80 thước, quan dân 50 thước, người tàn tật 50 thước, cũng được miễn tô thuế.

Tất cả những bộ phận ruộng đất công trên đây đều thuộc quyền sở hữu tối cấp của nhà nước phong kiến. Về phương diện này, triều đình nhà Lê là một chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất trong cả nước. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất chính là một cơ sở quan trọng của chế độ quân chủ tập quyền thời Lê sơ.

Mua bán ruộng đất

Năm 1468 Lê Thánh Tông sai bộ Lễ quy định thống nhất thể thức làm văn thư khế ước. Năm 1471 nhà vua lại ban hành quy chế cụ thể và từ tháng giêng năm sau, những văn thư khế ước không lập đúng quy chế coi là “thất cách” và không có giá trị pháp lý.

Văn khế mua bán ruộng đất, người biết chữ phải tự viết và ghi rõ họ tên cùng chữ ký, nếu không biết chữ phải nhờ người biết chữ từ 30 tuổi trở lên viết thay rồi điểm chỉ, phải có sự chứng kiến của hương trưởng, quan viên. Năm 1484, quy định loại giấy làm văn thư khế ước và năm 1505, thống nhất dùng giấy đại tức giấy khổ lớn, không được dùng giấy phương (tức giấy khổ vuông) như trước.

Về thừa kế ruộng hương hỏa, trong luật Hồng Đức có 13 điều luật quy định rất chặt chẽ trong hai chương mang tiêu đề “*Tặng bổ hương hỏa lệnh*” gồm 4 điều (điều 388 đến 391) và “*Tặng bổ tham ước hiệu định hương hỏa*” gồm 9 điều (điều 392 đến 400). Lần đầu tiên trong lịch sử, việc thừa kế ruộng đất nói chung và ruộng hương hỏa nói riêng, được quy định thành luật lệ cụ thể. Theo những quy định của pháp luật, việc thừa kế ruộng đất thời Lê sơ tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau đây:

– Ruộng đất của cha mẹ phải trích ra 1/20 làm ruộng hương hỏa để thờ cúng cha mẹ sau khi chết. Trường hợp ít ruộng nhiều con thì có thể thỏa thuận với nhau, miễn là không được tranh giành. Theo nguyên tắc, ruộng hương hỏa giao cho con trai trưởng trông nom, cày cấy để lấy hoa lợi lo việc tế tự. Nếu không có con trai thì ruộng hương hỏa giao

cho con gái trưởng (điều 391). Trường hợp cha mẹ có 2 con trai, ruộng hương hỏa giao cho con trai trưởng rồi giao tiếp cho cháu trai trưởng, nhưng nếu cháu trai trưởng này không có con trai mà người con trai thứ lại có con trai, cháu trai thì phần hương hỏa giao về cho cháu trai của người con thứ (điều 398). Sau 5 đời hết tang, không phải thờ cúng thì ruộng hương hỏa chuyển thành ruộng tế của dòng họ, không được mua bán hay chia nhau (điều 399, 400).

– Ngoài phần hương hỏa, ruộng đất của cha mẹ được chia đều cho con cái, không phân biệt trưởng thứ, nam nữ, tuy con của vợ lẽ, nàng hầu có thể kém hơn. Nếu cha mẹ có chúc thư chia tài sản thì phải tuân thủ theo chúc thư (điều 388). Nhưng theo điều lệ do Lê Thánh Tông ban hành năm 1481 thì trường hợp chúc thư của cha mẹ chia người nhiều người ít thì con cái có thể thỏa thuận chia lại, người con trưởng không thể cố chấp không chịu chia lại. Nếu cha mẹ muốn thưởng riêng cho người con có hiếu thì phải có giấy tờ để lại¹. Đây là một đặc điểm đặc sắc của chế độ phân chia tài sản thời Lê sơ, khác hẳn với chế độ gia trưởng phụ quyền ở Trung Quốc cũng như chế độ trưởng nam của châu Âu thời trung đại. Chế độ phân chia tài sản này dẫn đến hệ quả là chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất không phát triển theo xu thế tập trung ruộng đất thành những sở hữu lớn truyền qua nhiều đời vì sau mỗi đời, sở hữu ruộng đất của cha mẹ lại phải phân tán do chia đều cho các con, đúng như câu ngạn ngữ dân gian “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”.

– Ruộng đất và tài sản nói chung của gia đình, theo pháp luật gồm ba bộ phận tạo thành: tài sản của chồng do cha mẹ chia cho, tài sản của vợ do cha mẹ chia cho và tài sản chung do hai vợ chồng tạo lập nên. Trường hợp phải phân chia tài sản (hai vợ chồng phải ly dị hay một trong hai người, chồng hoặc vợ chết trước), thì điền sản chung của hai vợ chồng được chia đôi, mỗi người một nửa, điền sản của chồng hay vợ thuộc về người đó. Nếu gia đình chưa có con hay con đã chết và chồng chết trước thì điền sản của chồng trả về cho cha mẹ chồng nếu còn sống, nếu cha mẹ chồng đã chết thì chia làm hai phần: nhà chồng một phần để thờ cúng và vợ một phần được hưởng dụng cho đến

1. *Hồng Đức thiện chính thư*, điều lệ năm Hồng Đức (nguyên văn: Nếu cha mẹ sinh thời thấy con nào hiếu thảo mà thưởng cho bất động sản có giấy tờ, thì luật chấp nhận cho. Nếu không có giấy tờ, sẽ cho là phần chiếm đoạt (sdd, tr 47).

khi chết hay cải giá, sau đó trả lại nhà chồng, điền sản do hai vợ chồng tạo dựng nên thì một nửa của vợ thuộc quyền sở hữu của vợ, một nửa của chồng đem chia làm ba phần: một phần để thờ cúng, hai phần cho vợ hưởng dụng cho đến khi chết hay cải giá, sau đó nhập vào phần thờ cúng người chồng. Trường hợp vợ chết trước thì điền sản vẫn phân chia theo nguyên tắc trên, chỉ khác một điều là người chồng dù lấy vợ thứ hai (cải thú) vẫn được hưởng phần điền sản của vợ chia cho (điều 375, ban hành năm Quang Thuận thứ 5/1464). Gia đình đã có con hay chồng có hai vợ thì việc phân chia tài sản phức tạp hơn, nhưng vẫn trên nguyên tắc chung là vừa tôn trọng quyền sở hữu điền sản của vợ và chồng, vừa bảo đảm sự thừa kế theo dòng họ, điền sản của chồng chỉ lưu truyền cho con cái thuộc huyết thống của mình, người vợ thuộc dòng họ khác chỉ được hưởng dụng có điều kiện (cho đến khi chết hay cải giá), không có quyền sở hữu (điều 374, 375, 376). Gia đình tuyệt tự thì toàn bộ điền sản chia làm hai phần: bên nội một phần để tế tự, bên ngoại một phần để “phụng dưỡng gia đường”¹.

Pháp luật thời Lê sơ có nhiều điều luật bảo vệ quyền sở hữu và những lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu ruộng đất, nghiêm cấm và trừng phạt mọi hành vi cướp đoạt, xâm lấn ruộng đất tư hữu, gian trá trong mua bán, thừa kế ruộng đất. Chủ trương chung của nhà Lê là bảo vệ và tạo điều kiện cho sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, đồng thời bảo vệ ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, nghiêm cấm việc “chiếm công vi tư”. Xâm lấn ruộng đất tư bị biếm 1 tư, bồi thường hoa lợi tăng 1/10, nhưng xâm lấn ruộng đất công còn bị phạt nặng hơn, bị biếm 2 tư, bồi thường hoa lợi tăng 2/10 (điều 344). Năm 1486, Lê Thánh Tông sai các phủ, huyện xác định rõ ranh giới ruộng đất công và ruộng đất thế nghiệp rồi “*đắp giới mốc làm phép nhất định vĩnh viễn*”². Tuy nhiên trong sự cạnh tranh giữa hai hình thái sở hữu nhà nước và tư nhân, thì không thể nào ngăn chặn được xu thế phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất với tất cả sức mạnh và các thủ đoạn của người sở hữu. Ngay tại “*Lam Kinh vốn là đất căn bản của quê vua, không ví như các nơi kinh sư khác được, gần đây bọn thế gia hay làm trái phép, coi thường pháp luật, chiếm đoạt đất đai làm của riêng, khiến cho công chúa không có lấy tắc đất cắm dùi*” và năm 1467 vua Lê Thánh Tông

1. *Hồng Đức thiện chính thư*, điều lệ năm Hồng Đức, sđd, tr.23.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr. 492.

sai “*định rõ giới hạn, kẻ nào còn dám vi phạm thì phải trị tội theo pháp luật*”¹. Nhà nước bằng pháp luật và bộ máy chính quyền có thể hạn chế phần nào sự xâm lấn, chiếm đoạt ruộng đất, nhưng không sao ngăn chặn được xu thế phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu ruộng đất.

Ruộng đất tư hữu thuộc quyền sở hữu lớn hay vừa của quý tộc, quan lại, địa chủ, và sở hữu nhỏ của nông dân tự canh. Do chế độ chia đều điền sản cho con cái nên hình thái sở hữu vừa và nhỏ càng ngày càng chiếm ưu thế, nhưng trong thời Lê sơ vẫn tồn tại những sở hữu lớn hàng trăm, hàng nghìn mẫu của một số quý tộc, quan lại cao cấp nếu tính gộp cả ruộng đất tư và ruộng đất thế nghiệp. Một số quý tộc và quan lại cũng lập trang trại, điền trang. Pháp luật thời Lê sơ chỉ hạn chế sự phát triển của điền trang, nhất là ngăn cấm chủ điền trang chứa chấp “*dân đinh trốn tránh*”, “*bọn trộm cướp*” hay để người nhà cậy thế tranh giành ruộng đất, hành động gian ngoan làm cho “*quan địa phương khó bề chế ngự*”². Do đó, các thế gia có điền trang phải khai báo và chịu sự kiểm tra của chính quyền địa phương³. Trong một số điền trang, trang trại còn sử dụng nô tỳ, nhưng chế độ nô tỳ đến thời Lê sơ cũng bị nhà nước hạn chế. Sở hữu ruộng đất lớn hay vừa thời Lê sơ tồn tại phổ biến dưới dạng kinh tế địa chủ bóc lột nông dân tá điền⁴.

Thống nhất các đơn vị đo lường

Các đơn vị đo lường như cân, thước, thăng, đấu, mẫu, sào... đều được quy định thống nhất. Năm 1475 Lê Thánh Tông cho ban hành các mẫu cân, thước, thăng, đấu và ra lệnh: “*Các chợ ở kinh thành và hương thôn không tuân theo cân, thước, thăng, đấu của nhà nước, mà tự ý sửa đổi để mua bán đều bị xử tội biếm, đồ*”⁵. Kích thước một số hàng hoá chính như vải, lụa, giấy... cũng được quy định. Năm 1439, Lê Thái Tông quy định: lụa lĩnh một tấm dài 30 thước, rộng 1, 5 thước;

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.413 – 414.

2. Điều luật 348, *Thiên Nam dư hạ tập*.

3. *Lê triều sự lệ*.

4. Về chế độ ruộng đất thời Lê Sơ, tham khảo:

– Phan Huy Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, NXB Văn Sử Địa, H.1959, tr.32 – 42.

– Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, T.I, NXB Khoa học xã hội, H.1982, tr.230 – 241.

5. *Thiên Nam dư hạ tập*. Lệnh này được quy định thành điều luật 187, 190 trong *Quốc triều hình luật*, Sđd, tr.88.

vải gai nhỏ một tấm dài 24 thước, rộng 1, 3 thước; vải tơ chuỗi một tấm dài 24 thước, vải bông thô một tấm dài 22 thước; giấy tính 100 tờ một xếp¹.

Thương mại

Thương mại và giao dịch buôn bán với các lân bang phát triển mạnh, cùng với bước chân viễn chinh xa xôi của đội quân đế chế Đại Việt. Để tạo thuận tiện cho việc mua bán, Lê Thánh Tông đã từng khuyến dụ các quan rằng: *Trong dân gian hễ có dân là có chợ để lưu thông hàng hoá, mở đường giao dịch cho dân. Các xã chưa có chợ có thể lập thêm chợ mới. Những ngày họp chợ mới không được trùng hay trước ngày họp chợ cũ để tránh tình trạng tranh giành khách hàng của nhau.* Có thể dưới thời Lê Thánh Tông, phiên chợ được mở mang nhiều. Chính nhờ sự quan tâm đến việc phát triển thương nghiệp nên nền nông nghiệp đã phát triển mạnh mẽ. Các nghề thủ công như: dệt lụa, ương tơ, dệt vải, nghề mộc, nghề chạm, nghề đúc đồng cũng phát triển. Kinh đô Thăng Long 36 phố phường sầm uất, nhộn nhịp tồn tại phát triển đến tận ngày nay. Phường Yên Thái làm giấy, Phường Nghi Tam dệt vải lụa, Phường Hà Tân nung vôi, Phường Hàng Đào nhuộm điều, Phường Ngũ Xá đúc đồng, Phường gạch và gốm sứ Bát Tràng và nhiều phường khác nữa...

4. Cải cách giáo dục

Lê Thánh Tông khởi xướng và cho lập bia tiến sĩ lần đầu tiên ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám vào năm 1484. Cùng với việc xây dựng thiết chế mới, Lê Thánh Tông đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện, nhà Thái học, Quốc Tử Giám là những cơ quan văn hóa, giáo dục lớn, Lê Thánh Tông còn cho xây kho bí thư chứa sách, đặc biệt đã sáng lập Hội Tao Đàn bao gồm những nhà văn hóa có tiếng đương thời mà Lê Thánh Tông là Tao Đàn chủ soái.

Dưới thời ông, việc thi cử và học tập thường xuyên và rất nhiều tiến sĩ và trạng nguyên đỗ đạt và thành danh. Ông khởi xướng lập bia Tiến sĩ và tiến hành cho dựng để ghi danh, tôn vinh những người tài và đức của dân tộc Đại Việt ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám và các thể hệ, các triều đình sau này tiếp tục bổ sung các tấm bia vinh danh mới.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, tr.351.

Đặc biệt, ông rất tích cực trong cải tổ giáo dục, có những chính sách mới về thi cử và tránh gian lận trong thi cử. Nhiều lần ông đích thân chấm bài làm và khảo lại các bài thi có nghi ngờ. Năm 1483, Thánh Tông cho xây dựng lại Văn Miếu và mở rộng Thái học viện. Nhà Thái học này ở phía sau Văn Miếu, gồm có Minh luân đường và những giảng đường để dạy học sinh, có một thư viện lớn để tàng trữ sách vở và các ván in sách (mộc bản) gọi là bí thư khố và ba dãy nhà ký túc xá, mỗi dãy có ba nhà, mỗi nhà có 25 gian để học sinh trú ngụ. Đó là quy mô một trường học lớn nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thời Lê Thánh Tông, những học sinh ở phủ thi Hương trúng tứ trường được tuyển vào Quốc tử giám, trúng tam trường được làm sinh đồ ở phủ. Giám sinh Quốc tử giám phải qua thi tuyển mới được vào Thái học viện. Qua thi Hội, giám sinh Quốc tử giám trúng tam trường sung làm Thượng xá sinh được hưởng mỗi tháng 1 quan, trúng nhị trường sung làm trung xá sinh được hưởng mỗi tháng 9 tiền, trúng nhất trường sung làm hạ xá sinh hưởng mỗi tháng 8 tiền¹. Có thể nói, đó gần như một chế độ học bổng lần đầu tiên ra đời trong lịch sử giáo dục Việt Nam.

Năm 1434, Nhà nước bắt đầu quy định những thể lệ thi cử và quy định cứ ba năm mở thi Hương ở các đạo, năm sau mở thi Hội ở kinh thành. Mùa xuân năm 1442, mở khoa thi Hội đầu tiên, người trúng tuyển vào thi Đình, lấy đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa và Tiến sĩ. Cũng trong kỳ thi này, Nhà nước tổ chức lễ xướng danh và vinh quy để làm nức lòng các sĩ tử. Năm 1463, Lê Thánh Tông định cứ 3 năm mở một kỳ thi Hội vào các năm Sửu, Thìn, Tỵ và Tuất. Năm 1484, Lê Thánh Tông lại sai dựng bia đá ở Văn Miếu, từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1442, khắc tên những người trúng tuyển các kỳ thi Hội để tôn vinh những trí thức đỗ đại khoa, khuyến khích mọi người đua nhau vào con đường khoa cử, đề cao tầng lớp Nho sĩ.

Ngoài những kỳ thi Hương, thi Hội, thỉnh thoảng Nhà nước lại tổ chức những kỳ thi diễn với hai môn viết chữ và làm toán để chọn lại viên; và khoa thi Minh kinh, Hoành từ, Nho thần để khảo hạch quan lại.

Nói chung, chế độ giáo dục và thi cử thời Lê sơ có mở rộng hơn trước, cho phép con em mọi tầng lớp nhân dân tham dự. Nhưng để bảo

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.486.

đảm sự trung thành của sĩ tử, Thánh Tông đặt lệ “bảo kết hương thi” bắt các xã bảo đảm người đi thi phải là người có “đức hạnh” và lệ “cung khai tam đại” bắt người đi thi khai lý lịch ba đời, hễ là con cháu xướng ca, ngụ quan hay kẻ chống đối triều đình thì không cho dự thi.

Nhận xét về chế độ giáo dục và khoa cử thời Lê sơ, nhất là thời Hồng Đức, Phan Huy Chú viết: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp. Vì bấy giờ đề thi ra nhằm lấy những nét đại thể của kinh sách, không cho bằng những câu hiểm sách lạ, chọn người cốt lấy học rộng, thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước, cho nên kẻ sĩ bấy giờ được học rộng rãi, tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém. Bởi thế điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng hưng thịnh”¹.

5. Hoạt động lập pháp: Bộ luật Hồng Đức

Lê Thánh Tông là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành. Một lần, ông đã thu lại quyền chỉ huy của tổng quân đô đốc Lê Thiệt vì con trai Lê Thiệt giữa ban ngày phóng ngựa trên đường phố và dung túng gia nô đánh người. Lê Thánh Tông thường bảo với các quan rằng:

Pháp luật là phép tắc chung của Nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo.

Sự phát triển của chế độ phong kiến tập quyền thời Lê sơ đề ra yêu cầu xây dựng một bộ pháp luật hoàn chỉnh để lập lại kỷ cương và cố định những trật tự xã hội nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và giữ gìn an ninh xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Bộ luật Hồng Đức đã ra đời trong hoàn cảnh lịch sử ấy, nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển của chế độ quân chủ lúc bấy giờ.

Đầu năm 1428, khi còn ở dinh Bồ Đề, Bình Định Vương đã “bàn định pháp lệnh cai trị quân dân” và đưa ra yêu cầu xây dựng pháp luật: “Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn”². Sau khi thành lập vương triều mới, các vua Lê rất coi trọng việc ban hành pháp luật. Lê Thái Tổ ban hành 32 điều luật về

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, *Khoa mục chí*, sđd, tr.12.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.II, tr.293.

phân chia ruộng đất công của xã thôn và quyền sở hữu ruộng đất tư. Lê Thái Tông bổ sung thêm 14 điều luật về quyền tư hữu ruộng đất và nguyên tắc xét xử những tranh chấp về ruộng đất mà theo Phan Huy Chú, “từ đó về sau các vụ tranh kiện về phân chia tài sản trong dân gian mới có tiêu chuẩn”¹.

Thời Lê Thánh Tông, triều đình tiếp tục ban hành những điều luật về hương hỏa, bảo vệ an ninh xã hội và bổ sung những điều luật về tổ tụng. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* và *Thiên Nam dư hạ tập* còn ghi chép lại những điều luật ban hành trong thời Lê Thánh Tông theo trình tự thời gian. Riêng *Thiên Nam dư hạ tập*, những tập còn bảo tồn đến nay, ghi lại 14 điều luật ban hành đời Quang Thuận (1460 – 1469) và 61 điều đời Hồng Đức (1460 – 1497). Trên cơ sở tổng hợp và hệ thống hóa toàn bộ các điều luật đã ban hành và bổ sung thêm, Lê Thánh Tông xây dựng thành một bộ luật hoàn chỉnh thường gọi là *Luật Hồng Đức* hay *Quốc triều hình luật*.

Bộ luật này được thi hành trong suốt thời nhà Lê từ Lê sơ đến Lê Trung hưng, nghĩa là từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, tất nhiên là các triều vua sau có sửa đổi, bổ sung ít nhiều. Toàn văn bộ luật này còn được bảo tồn đến nay dưới tên *Quốc triều hình luật* hay *Lê triều hình luật* và còn được chép lại trong *Hình luật chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí* do Phan Huy Chú biên soạn. Trước đây thời Lý đã có *Hình thư*, thời Trần đã có *Hình luật*, nhưng văn bản đã thất truyền. Bộ *Luật Hồng Đức* hay *Quốc triều hình luật* là bộ luật hoàn chỉnh xưa nhất còn được lưu truyền đến ngày nay.

Quốc triều hình luật gồm 722 điều, chia làm 6 quyển, 15 chương. Đây là bộ luật được thi hành cho đến cuối thời Lê, nhưng căn cứ vào những tư liệu thời Lê sơ vẫn có thể phân biệt được trong đó, nội dung của bộ *Luật Hồng Đức*.

Pháp luật mang đậm tính giai cấp và thời đại. Bộ luật Hồng Đức cũng thể hiện rõ điều đó với nội dung chủ yếu nhằm bảo vệ chế độ quân chủ triều Lê, bảo vệ tài sản và quyền thu tô thuế, bắt phu bắt lính của Nhà nước, bảo vệ trật tự kỷ cương xã hội theo quan điểm Nho giáo... Bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền và các nguyên tắc về luân lý, đạo đức phong kiến cũng là một nội dung quan trọng của bộ luật Hồng

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, *Hình luật chí*, sdd, tr.127.

Đức. Trong gia tộc, địa vị của người gia trưởng, của vợ cả, con trưởng đều được đề cao, và những nghi lễ về hôn nhân, về tang phục đều được quy định rất khắt khe. Những tội “ác nghịch”, “bất hiếu”, “bất mục”... đều được liệt vào tội “thập ác” bị trừng phạt rất nặng.

Bộ luật Hồng Đức có mô phỏng luật Tủy, Đường của Trung Quốc và kế thừa luật đời Lý, Trần. Nhưng luật Hồng Đức chứa đựng nhiều giá trị phản ánh ý thức độc lập dân tộc mạnh mẽ của triều Lê, sự chăm lo của Nhà nước đối với chủ quyền và an ninh quốc gia, đối với những lợi ích chung như đề điều, thủy lợi, mùa màng và sự tôn trọng của Nhà nước đối với những phong tục tập quán, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Một số nguyên tắc, tinh thần cơ bản cũng như những quy định chặt chẽ của nó chứng tỏ những giá trị và tính độc lập sáng tạo của hoạt động lập pháp nhà Lê.

Nước Đại Việt thế kỷ XV là một quốc gia thống nhất gồm nhiều thành phần tộc người mà ta quen gọi là dân tộc, trong đó các dân tộc thiểu số ở miền núi nói chung còn ở trình độ phát triển kinh tế – xã hội thấp và có những phong tục tập quán khác với người Kinh. Luật Hồng Đức quy định: "Người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Người thượng du phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội"¹. Đây là một quy định rất phù hợp với thực tế Việt Nam, vừa biểu thị sự tôn trọng đối với phong tục tập quán của các dân tộc miền núi, vừa duy trì và bảo vệ pháp luật chung của cả nước, góp phần củng cố quốc gia thống nhất trên cơ sở đoàn kết các thành phần dân tộc của cộng đồng quốc gia.

Những phong tục tập quán, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng được luật Hồng Đức tôn trọng và thể chế hoá thành pháp luật.

Trong luật Hồng Đức có 5 điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ mà trong các bộ luật phương Đông đương thời không có. Theo những điều luật này, người con gái được quyền chia tài sản như con trai (điều 388), trường hợp gia đình không có con trai, con gái trưởng được quyền kế thừa hương hỏa (điều 391), khi gia đình phải phân chia tài sản thì tài sản do hai vợ chồng gây dựng nên được chia đôi (điều 374, 375) và trường hợp người chồng ruồng bỏ không đi lại với vợ trong 5 tháng thì người vợ có quyền bỏ chồng (điều 308).

1. *Quốc triều hình luật*, điều 40, NXB Pháp Lý, 1991, tr.47.

Để bảo vệ truyền thống tôn sư trọng đạo, điều luật 489 quy định học trò đánh hay lăng mạ thầy thì bị xử nặng hơn tội đánh hay lăng mạ người thường ba bậc.

Truyền thống nhân ái cũng được biểu thị trong nhiều điều luật. Vài ví dụ: người goá vợ, goá chồng, mồ côi, tàn tật nặng không nơi nương tựa thì quan sở tại phải thu nuôi, nếu bỏ rơi thì bị đánh 50 roi, biếm 1 tư (điều 295). Người già trên 70 tuổi, trẻ em dưới 15 tuổi, người phế tật nếu phạm tội thì không được tra tấn (điều 665) và nếu phạm tội từ lưu đầy trở xuống thì cho chuộc bằng tiền, người trên 90 tuổi và trẻ em dưới 7 tuổi dù phạm tội tử hình cũng không hành hình (điều 16). Đàn bà có thai dù phạm tội tử hình cũng đẻ sinh đẻ sau 100 ngày mới thi hành án (điều 680).

Những tội phản quốc, tiết lộ bí mật quốc gia, quan lại ăn hối lộ đều bị trừng phạt rất nặng. Tội dối trá, tâu bày hay cáo giác sai sự thật cũng bị trừng phạt. Bề tôi tâu việc dối trá với vua bị lưu đầy hay tử hình (điều 547). Người dân dâng thư hay tâu việc dối trá bị biếm hay đồ (điều 520). Tố cáo không đúng sự thật bị phạt 80 trượng (điều 508). Dâng thư nặc danh cũng bị coi là phạm tội nặng, có thể bị chém nếu phạm đại sự quốc gia hoặc bị lưu đầy và người nhận thư nặc danh đem nộp quan, tâu vua hay đem truyền tụng cũng bị phạt đánh 50 roi, biếm 1 tư (điều 133).

Bộ luật Hồng Đức là bộ pháp điển hoàn chỉnh xưa nhất còn lại của nước ta. Theo nhà sử học Phan Huy Chú thì luật Hồng Đức có tham chiếu luật Tùy, Đường của Trung Quốc, nhưng cũng có phần khác. Chẳng hạn, theo tác giả, “luật hộ hôn là kỹ càng đầy đủ, trong đó lòng nhân thương người, ơn nhuần thấm thía, cùng là sửa phong tục, cấm dị đoan, phạm mọi điều cốt yếu về chính sách của vương giả đều nêu đủ cả”, hay “luật gian dối, nhà Lê lúc đầu đã châm chước bỏ thêm, so với luật nhà Minh thì kỹ hơn”¹. Các nhà nghiên cứu luật học trong và ngoài nước đều đánh giá cao bộ luật này. Những kết quả nghiên cứu và so sánh đối chiếu với luật Trung Quốc cho thấy trong bộ luật Hồng Đức có những điều luật tham khảo, mô phỏng luật Tùy, nhất là luật Đường và một phần luật Minh, nhưng cũng có nhiều điều luật riêng của nhà Lê, hoàn toàn không có trong luật Trung Quốc.

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.III, *Hình luật chí*, sđd, tr.1 – 24, 146.

2.4. Cải cách hành chính thời Minh Mệnh

2.4.1. Vài nét về tổ chức bộ máy ở trung ương và địa phương trước đời Minh Mạng

Vua Minh Mạng, cũng gọi là Minh Mệnh tức Nguyễn Thánh Tổ là vị vua thứ hai của nhà Nguyễn. Ông sinh năm 1791, lên ngôi năm 1819, mất năm 1840.

Dưới thời Gia Long, bộ máy nhà nước Nguyễn về cơ bản kế thừa mô hình tổ chức trước đó. Ở cấp trung ương đặt đủ sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do Thượng thư đứng đầu, cấp phó có Tả Tham tri và Hữu Tham tri và bộ phận giúp việc như Thiêm sự, Câu kê, Cai hợp... Tại triều đình có một số cơ quan chức năng khác như Quốc Tử Giám, viện Tập Hiền, viện Hàn Lâm, Khâm Thiên giám, viện Thái y...

Ở các cấp hành chính địa phương dưới thời Gia Long và đầu Minh Mệnh hầu như không có thay đổi đáng kể nào so với trước. Cả nước chia thành 27 doanh (Đàng Trong cũ) và trấn (Đàng Ngoài cũ). Đàng Ngoài cũ gồm 13 trấn và phủ Phụng Thiên (năm 1805 đổi là phủ Hoài Đức), Đàng Trong cũ gồm 14 doanh (năm 1808 đổi hầu hết thành trấn, trừ doanh Quảng Đức năm 1821 đổi thành phủ Thừa Thiên, các doanh là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam đến năm 1827 cũng thống nhất đổi thành trấn). Đời Gia Long triều đình Huế phải chấp nhận hai khu vực hành chính có tính trung gian là Bắc Thành (đặt năm 1802) và Gia Định Thành (đặt năm 1808). Bắc Thành gồm năm nội trấn. Gia Định thành gồm bốn trấn.

Đứng đầu mỗi thành là chức Tổng trấn, có một Hiệp Tổng trấn (sau đổi là Phó Tổng trấn). Tổng trấn có quyền hành rất lớn. Bộ máy cai trị các thành gồm ba tào là Hộ (kiêm Công), Binh (kiêm Lại), Hình (kiêm Lễ), đứng đầu là chức Tham tri được biệt phái từ các bộ đến.

Đứng đầu các doanh là chức Lưu thủ, giúp việc có các chức Cai bạ, Ký lục.

Đứng đầu trấn là chức Trấn thủ (võ quan), giúp việc có các chức Hiệp trấn, Tham hiệp (văn quan). Tại các doanh, trấn thành lập hai ty gồm sáu phòng. Ty Tả thừa gồm các phòng Lại, Binh và Hình, Ty Hữu thừa gồm các phòng Hộ, Lễ và Công. Quan lại ở các trấn thuộc Bắc Thành và Gia Định thành đặt dưới sự điều khiển trực tiếp của quan Tổng trấn, nhận chỉ thị từ quan Tổng trấn mà không được giao thiệp với các

bộ ở trung ương cũng như tâu thẳng lên nhà vua. Ngược lại, triều đình trung ương cũng chỉ làm việc với địa phương thông qua quan Tổng trấn.

Dưới trấn, doanh là các phủ, huyện, tổng, xã. Đứng đầu là các chức Tri phủ, Tri huyện, Cai tổng và Xã trưởng, cơ bản chưa có thay đổi so với trước.

Đặc điểm nổi bật của bộ máy chính quyền địa phương dưới thời Gia Long là tính chất phân quyền với sự tồn tại của hai khu vực hành chính lớn là Bắc Thành và Gia Định Thành cũng như tính thiếu thống nhất trong tổ chức hành chính giữa miền Bắc và miền Nam, giữa vùng đồng bằng và miền núi. Đó là những hạn chế mà Minh Mệnh lên ngôi đã sớm nhận ra. Thừa hưởng những thành quả gần hai mươi năm trị vì với nhiều nỗ lực của vua cha, Minh Mệnh đã từng bước khắc phục tình trạng phân quyền, thống nhất tổ chức hành chính mà đỉnh cao là những cải cách lớn tiến hành trong các năm 1831, 1832.

2.4.2. Cải cách hành chính của Minh Mệnh

Ở *cấp trung ương*, Minh Mệnh từng bước cải tổ các cơ quan trực tiếp giúp việc cho nhà vua. Đời Gia Long đặt Tam Nội viện gồm Thị Thư viện, Thị Hàn viện và Nội Hàn ty giải quyết các công việc văn phòng trong triều đình.

Năm 1820 Minh Mệnh đổi Thị Thư viện thành Văn Thư phòng làm nhiệm vụ khởi thảo, phân phát và bảo quản các tài liệu quan trọng của triều đình.

Năm 1829 lập Nội các thay thế cho Văn Thư phòng với chức năng của một cơ quan hành chính trung ương chuyên và tiếp nhận công văn từ triều đình đến các địa phương và ngược lại, khởi thảo các chế cáo, lưu giữ công văn và quan trọng hơn là thay mặt nhà vua thực hiện giám sát công việc và khống chế quyền lực của sáu bộ.

Năm 1834 lập Cơ Mật viện làm cơ quan tư vấn tối cao cho nhà vua về những vấn đề quân sự trọng đại, đứng đầu là bốn quan văn võ hàm tam phẩm trở lên do đích thân nhà vua lựa chọn. Từ Tam Nội viện thời Gia Long đến Văn Thư phòng rồi Nội các hay Cơ Mật viện thời Minh Mệnh trước sau vẫn chỉ là những cơ quan giúp việc, tư vấn và giúp nhà vua giám sát các bộ trong khi nhà vua vẫn là người có quyền quyết định mọi công việc. Cơ quan trực tiếp quản lý đất nước ở cấp trung ương là sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công từng bước

được hoàn thiện. Mỗi bộ với những chức năng, nhiệm vụ của quy định cụ thể:

– Bộ Lại “coi giữ chính sự thăng giáng về quan văn trong kinh và ở các tỉnh, chỉnh đốn phương pháp làm quan để giúp chính sự trong nước”.

– Bộ Hộ “nắm giữ các chính sách về điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc trong nước bình chuẩn, việc phát ra thu vào, để điều hoà nguồn của cải nhà nước”.

– Bộ Lễ “coi giữ trật tự năm lễ hoà hợp giữa thần và người, hài hoà trên và dưới”.

– Bộ Binh “coi việc bổ nhiệm, tuyển dụng các chức võ quan trong ngạch, khảo duyệt khí giới, lương thực để giúp việc chính trị trong nước”.

– Bộ Hình “giữ việc pháp luật, án tù để nghiêm phép nước”.

– Bộ Công “coi giữ việc thợ thuyền, đồ dùng trong thiên hạ, phân biệt vật hạng, xét rõ tài liệu để sửa sang việc nước.

Về tổ chức, mỗi bộ gồm một cơ quan văn phòng (gọi là xứ) và các bộ phận chức năng (gọi là ty) với chức trách được quy định rõ ràng.

Bộ Lại gồm năm ty và một xứ, bộ Hộ gồm sáu ty và một xứ, bộ Lễ gồm bốn ty và một xứ, bộ Binh gồm bốn ty và một xứ, bộ Hình gồm ba ty và một xứ, bộ Công gồm bốn ty và một xứ.

Bộ máy quan lại cấp bộ đứng đầu là Thượng thư hàm Chánh nhị phẩm, dưới là Tham tri (Tả và Hữu Tham tri) hàm Tòng nhị phẩm, Thị lang (Tả và Hữu Thị lang) hàm Chánh tam phẩm, Lang trung hàm Chánh tứ phẩm, dưới là các chức Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thư lại hàm từ Chánh ngũ phẩm đến vị nhập lưu. Thượng thư và các Tham tri, Thị lang lãnh đạo công việc chung của bộ, các Lang trung và Viên ngoại lang lãnh đạo các ty.

Bên cạnh sáu bộ là sáu tự có nhiệm vụ giúp các bộ hoàn thành tốt công việc, như Đại Lý tự (lập năm 1831, cơ quan tư pháp tối cao cùng với bộ Hình và viện Đô sát thành Tam pháp ty chuyên “xét xử những vụ quan trọng”), Thái Thường tự (lập năm 1814) phụ trách việc “giữ thứ tự trang trí, hình thức lễ nghi, để giúp việc lễ trong nước”, Quang Lộc tự (lập năm 1825) phụ trách việc “giữ các thứ sinh tự, cỗ bàn để cung cấp lễ phẩm”...

Các cơ quan chuyên môn như Quốc Tử Giám (chuyên trách về giáo dục), Hàn Lâm viện (chuyên trách việc soạn thảo các văn kiện của nhà vua), Thông chính sử ty (tiếp nhận và chuyển phát công văn từ địa phương về triều đình và ngược lại), Bưu chính ty (chuyển công văn) cũng có sự cải tổ nhất định.

Hệ thống chính quyền địa phương

1. *Các đơn vị hành chính.* Trọng tâm của cải cách hành chính mà Minh Mệnh tiến hành là *hệ thống chính quyền địa phương*.

– Khu vực Kinh đô được đặt thành đơn vị hành chính đặc biệt. Năm 1822 đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên do Đề đốc Kinh thành đứng đầu, giúp việc có quan Phủ doãn và Phủ thừa. Phủ Thừa Thiên gồm sáu huyện cũng gọi là Kinh huyện do các quan Kinh tri huyện đứng đầu.

– Năm 1827, đổi các doanh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam thành trấn, thống nhất trên toàn quốc tên gọi các đơn vị hành chính địa phương. Một nội dung quan trọng trong cải cách hành chính địa phương là xoá bỏ hai đơn vị hành chính lớn Bắc Thành và Gia Định Thành, đổi trấn thành tỉnh, cải tổ và thống nhất cơ cấu tổ chức cai trị.

– Năm 1831 Minh Mệnh quyết định xoá bỏ Bắc Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Phụng Thiên ra bắc làm 18 tỉnh.

– Năm 1832 xoá bỏ Gia Định Thành, chia vùng lãnh thổ từ phủ Phụng Thiên vào Nam thành 12 tỉnh. Như vậy, cả nước từ đây bao gồm 29 tỉnh và một phủ. Danh sách cụ thể như sau:

Khu vực từ Thừa Thiên ra bắc gồm năm tỉnh Bắc Trung Bộ (Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá), sáu tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ (Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây) và sáu tỉnh vùng núi phía bắc (Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá).

Khu vực từ Thừa Thiên vào nam gồm sáu tỉnh Nam Trung Bộ (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hoà) và sáu tỉnh Nam Bộ (Biên Hoà, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên).

Năm 1834 quy định tên gọi các khu vực hành chính – địa lý tính từ Kinh sư gồm: Tả trực (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Hữu trực (Quảng Trị, Quảng Bình), Tả kỳ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình

Thuận), Hữu kỳ (Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá), Nam Kỳ (6 tỉnh Nam Bộ) và Bắc Kỳ (13 tỉnh Bắc Bộ). Nhưng đó chỉ là cách gọi theo sự xa gần với Kinh sư, hoàn toàn không có ý nghĩa hành chính.

2. Tổ chức bộ máy hành chính

Cấp tỉnh

Bộ máy cai trị cấp tỉnh được tổ chức lại. Đứng đầu cấp tỉnh là chức Tổng đốc. Nhưng thường Tổng đốc là người phụ trách hai tỉnh, trực tiếp cai trị một tỉnh, tỉnh còn lại do một Tuần phủ đứng đầu, vẫn đặt dưới sự kiểm quản của Tổng đốc. Trừ Thanh Hoá là đất “thang mộc”, quê hương của dòng họ Nguyễn, còn lại cả nước chia thành 14 liên tỉnh: Sơn – Hưng – Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang), Lạng – Bằng (Lạng Sơn, Cao Bằng), Hải – Yên (Hải Dương, Quảng Yên), Ninh – Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên), Định – Yên (Nam Định, Hưng Yên), Hà – Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), An – Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Bình – Trị (Quảng Bình, Quảng Trị), Nam – Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình – Phú (Bình Định, Phú Yên), Thuận – Khánh (Bình Thuận, Khánh Hoà), An – Biên (Phiên An, Biên Hoà), Long – Tường (Vĩnh Long, Định Tường), An – Hà (An Giang, Hà Tiên).

Tổ chức cai trị cấp tỉnh gồm hai ty: ty Bố Chính (ty Phiên) phụ trách việc thu thuế, đinh điền và hộ tịch do quan Bố chính sứ phụ trách, ty án sát (ty Niết) phụ trách việc hình án do quan án sát sứ phụ trách. Việc quân sự do quan Đề đốc, Phó Đề đốc, Lãnh binh (tỉnh lớn), quan Lãnh binh, Phó Lãnh binh (tỉnh vừa và nhỏ) phụ trách. Những tỉnh ven biển hoặc có sông lớn chảy qua đặt thêm quan Thủy sư lãnh binh phụ trách thủy quân. Những tỉnh việc học phát triển đặt một quan Đốc học phụ trách việc giáo dục. Toàn bộ đặt dưới sự chi phối trực tiếp của Triều đình và dưới sự giám sát của Đô sát viện.

Cấp phủ, huyện

Đối với các cấp phủ, huyện cũng có một vài thay đổi. Đầu đời Gia Long, mỗi phủ, huyện đều có hai viên Tri phủ, Tri huyện đứng đầu (gọi và Đông đường và Tây đường). Từ năm 1823 quy định mỗi phủ, huyện chỉ có một Tri phủ và một Tri huyện, nơi nào thật cần thì đặt thêm một Đồng Tri phủ và một Huyện thừa. Ngoài ra, mỗi phủ có thể có một viên Giáo thụ, mỗi huyện có một viên Huấn đạo chuyên trách việc giáo dục.

Minh Mệnh đặc biệt quan tâm đến cấp hành chính cơ sở. Tổng là đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và xã. Đứng đầu tổng là chức Cai tổng. Theo quy định từ năm 1822 áp dụng cho các địa phương từ Quảng Bình vào Nam và từ Nghệ An ra Bắc, mỗi tổng chỉ đặt một Cai tổng, về sau đặt thêm một Phó tổng đối với những tổng lớn có đình số trên 5000 người và ruộng đất trên 1000 mẫu và cách xa huyện lỵ. Theo quy định năm 1828, các Cai tổng, Phó tổng phải chọn trong số các lý trưởng và phải được quan trấn, tỉnh phê duyệt.

Cấp xã

Đơn vị hành chính cơ sở là xã¹. Đứng đầu xã là chức Xã trưởng, một xã có thể có từ một đến nhiều xã trưởng, tùy theo quy mô lớn bé (về đất đai và đình số)².

Năm 1828 Minh Mệnh, theo đề nghị của đình thần, quyết định đổi Xã trưởng thành Lý trưởng, mỗi xã chỉ đặt một Lý trưởng. Cụ thể:

Xã đình số dưới 50 người chỉ đặt một Lý trưởng.

Xã đình số trên 50 người đặt thêm một Phó Lý trưởng.

Xã đình số trên 150 người đặt thêm hai Phó Lý trưởng.

Quyết định trên của Minh Mệnh là nhằm tăng cường trách nhiệm cá nhân, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý ở các làng xã. Lý trưởng là do dân bầu, được Nhà nước phê duyệt. Người dự bầu Lý trưởng nhất thiết phải có một số tài sản nhất định, và phải có năng lực. Nhà nước quy định trách nhiệm cụ thể đối với bộ máy hành chính làng xã trong việc quản lý đất đai, nhân đinh, các nghĩa vụ với Nhà nước.

Vùng dân tộc thiểu số

Buổi đầu, nhà Nguyễn vẫn duy trì cơ cấu tổ chức truyền thống và sử dụng đội ngũ tù trưởng cai quản các vùng thiểu số. Từ thời Minh Mệnh, nhằm tiến tới sự thống nhất về mặt hành chính, tăng cường quyền kiểm soát của Nhà nước, hạn chế thế lực của các thổ tù, một loạt các cải cách quan trọng đã được thi hành. Cơ cấu tổ chức hành chính

1. Một số trường hợp là thôn, phường, trang, trại, sở.

2. Khảo sát 41 xã thuộc huyện Từ Liêm vào thời điểm 1805: 24/41 xã chỉ có 1 xã trưởng, 17/41 xã có từ 2 xã trưởng trở lên, nhiều nhất là 5. Số lượng xã trưởng nhiều ít về cơ bản tỷ lệ thuận với quy mô đất đai (Tham khảo Đỗ Bang, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân: *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1884*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.197 – 199).

được quy định lại, đổi toàn bộ các động, sách thành xã như vùng đồng bằng, bãi bỏ quyền thế tập của các tù trưởng, áp dụng chế độ lưu quan (quan lại triều đình trực tiếp cai trị). Những thay đổi trên đã gây phản ứng mạnh mẽ của các tù trưởng thiểu số, trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến hàng loạt các cuộc nổi dậy chống đối lại chính quyền. Tuy nhiên, đó là điều không tránh khỏi trên con đường thống nhất nền hành chính quốc gia.

Như vậy, từ Gia Long đến Minh Mệnh, bộ máy cai trị của nhà Nguyễn càng ngày càng được hoàn thiện, có thêm có bớt nhưng nhìn chung không công kênh, thậm chí có thể coi là gọn nhẹ. Khuyňn hướng tập trung quyền lực là nguyên tắc chi phối trong toàn bộ quá trình hoàn thiện và cải cách bộ máy hành chính dưới triều Nguyễn. Để thiết chế đó vận hành có hiệu quả theo nguyên tắc trên, nhà Nguyễn, nhất là Minh Mệnh, đã từng bước hoàn thiện các chế định nhằm đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các cấp hành chính, tăng cường bộ máy giám sát và đặc biệt là đào tạo và tuyển chọn một đội ngũ quan lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Hùng Trung, *An nam chí nguyên*, quyển 1 (mục *phổ, phường, ngoại thành, hương, trấn*), Học viện Viễn Đông Bác Cổ, 1932.
2. Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, 2011.
3. Đỗ Bang, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân, *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1884*, NXB Thuận Hoá, 1997.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, quyển 5, tập I, NXB Giáo dục, 2007.
5. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, NXB Khoa học Xã hội, 1992
6. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, NXB Văn Sử Địa, 1959.
7. *Quốc triều hình luật*, NXB Pháp Lý, 1991.
8. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI – XVIII*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1982.

LỊCH SỬ CHIẾN TRANH VÀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM

Hà Minh Hồng^{*}

1. MẤY VẤN ĐỀ HỌC THUẬT

Chiến tranh là một hiện tượng chính trị – xã hội có tính chất lịch sử, là sự tiếp tục của chính trị bằng bạo lực giữa các tập đoàn xã hội trong một nước hoặc giữa các nước hay liên minh các nước (Bách khoa toàn thư mở Wikipedia).

Một số lý thuyết giải thích chiến tranh ngẫu nhiên như là tai nạn giao thông (không thể tiên đoán được thời gian và địa điểm xảy ra chiến tranh), bất khả kháng (Thuyết lịch sử); chiến tranh xuất phát từ tâm lý của con người, do "bản năng xâm lược" của con người, là "hành vi" của con người (Thuyết tâm lý của M. Durban và John Bowlby); sự mất cân bằng giữa việc gia tăng dân số và nguồn tài nguyên, của cái dẫn đến chiến tranh (Thuyết nhân khẩu của Thomas Robert Malthus);

Chủ nghĩa Marx coi chiến tranh là một hiện tượng chính trị xã hội mang tính lịch sử, là hoạt động đấu tranh giữa các giai cấp, các nhà nước, các lực lượng chính trị có địa vị, lợi ích đối lập nhau trong một nước hoặc giữa các nước nhằm đạt được mục đích chính trị nhất định. Chiến tranh có nguồn gốc từ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và đối kháng giai cấp không thể điều hoà. Trong đó, chế độ chiếm hữu tư nhân là nguồn gốc kinh tế – nguồn gốc sâu xa; đối kháng giai cấp là nguồn gốc xã hội – nguồn gốc trực tiếp của chiến tranh.

Bản chất của chiến tranh thể hiện trên hai mặt cơ bản luôn có sự thống nhất với nhau: chính trị và bạo lực vũ trang. Chính trị là mục đích, bạo lực vũ trang là phương thức, biện pháp để thực hiện mục đích

^{*} Phó giáo sư – Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

chính trị. Mục đích chính trị và phương thức bạo lực vũ trang không tách rời nhau. Chiến tranh và chính trị có mối quan hệ khăng khít, biện chứng với nhau: chính trị quyết định chiến tranh, chiến tranh tác động to lớn trở lại đối với chính trị.

Chiến tranh có thể phân loại theo tính chất chính trị – xã hội (chiến tranh cách mạng, chiến tranh xâm lược, chiến tranh bảo vệ tổ quốc...), hoặc phân theo cách thức tiến hành (chiến tranh chính quy, chiến tranh nhân dân...), quy mô chiến tranh (chiến tranh thế giới, chiến tranh cục bộ, chiến tranh hạn chế...), phương tiện vũ khí (chiến tranh hiện đại, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh thông thường...), phạm vi môi trường (chiến tranh trên không, chiến tranh biên giới...)

Trong lịch sử, chiến tranh thường xảy ra các loại chính yếu là:

- Chiến tranh xâm lược: chiến tranh do một nhà nước, hoặc liên minh các nhà nước tiến hành nhằm xâm lược nước khác. Xâm lược là hành động quân sự của một nước vào một vị trí địa lý chính trị trọng yếu của nước khác.

- Chiến tranh thế giới: cuộc chiến có quy mô rộng lớn bao gồm tất cả châu lục (trừ châu Nam cực) và có rất nhiều nước tham gia. Trong thế kỷ XX có hai cuộc chiến tranh thế giới. Chiến tranh thế giới thứ nhất chết 15 đến 20 triệu người, bị thương 9 đến 15 triệu người, lính tham chiến 65 triệu người, quy mô chiến trường 3 triệu km²; chiến tranh thế giới thứ hai chết 75 triệu người, bị thương 20 triệu người, lính tham chiến 90 triệu người, quy mô chiến trường 17 triệu km².

- Chiến tranh hạt nhân: chiến tranh mà trong đó vũ khí hạt nhân được sử dụng, thường đề chỉ các cuộc đối đầu giữa các bên có trang bị vũ khí hạt nhân. Khác với chiến tranh thông thường, chiến tranh hạt nhân có mức độ và phạm vi phá hủy lớn hơn nhiều và gây những hậu quả lâu dài trong nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ sau cuộc chiến.

- Nội chiến: chiến tranh giữa các thành phần trong một nước hay quốc gia, giữa những người đồng bào cùng ngôn ngữ nhưng tranh chấp nhau vì nhiều lý do khác nhau: tôn giáo, chính trị, kinh tế...

- Chiến tranh nhân dân: một chiến lược quân sự để chỉ chung các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc do nhân dân tiến hành trong tiến trình lịch sử.

- Chiến tranh du kích: một loại hình chiến tranh không thông thường được phe, nhóm quân sự nhỏ và yếu hơn, cơ động hơn áp dụng

đối với kẻ thù lớn mạnh hơn và kém cơ động hơn. Lối đánh du kích bao gồm các cuộc phục kích, đánh bất ngờ, chớp nhoáng và rút lui nhanh.

– Chiến tranh (chống) khủng bố (*War on Terror* hay *Global War on Terrorism*) được sử dụng lần đầu tiên bởi Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush và những nhân viên cao cấp Hoa Kỳ: chỉ những xung đột toàn cầu quân sự, chính trị, luật pháp và tư tưởng, chống các tổ chức được coi là khủng bố, những chính quyền và cá nhân hỗ trợ hay có liên quan đến khủng bố.

– Chiến tranh hạn chế: hình thái chiến tranh mà mục đích không nhằm tiêu diệt hoàn toàn đối phương mà chỉ hướng tới việc cảnh cáo, răn đe đối phương hoặc đạt được một số mục đích chính trị, quân sự mà thường là những đòi hỏi về lãnh thổ, đòi hỏi về chính trị, kinh tế hoặc chỉ đơn giản là cho đối phương biết được sức mạnh của mình để từ đó đối phương phải chịu nhượng bộ mình trong đàm phán hoặc chịu sự ảnh hưởng của mình sau khi cuộc chiến kết thúc.

– Chiến tranh lạnh: cuộc chiến tranh không có tiếng súng – những cuộc cạnh tranh về chính trị, kinh tế, vũ khí, văn hoá, xã hội giữa hai hay nhiều quốc gia hoặc giữa hai nhóm các quốc gia liên minh.

2. CHIẾN TRANH TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

2.1. Thời cổ đại

Kháng chiến chống quân Tần (218 TCN – 208TCN)

Sau khi tiêu diệt 6 nước, kết thúc cục diện “thất hùng” thời Chiến quốc (Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần), thống nhất Trung Quốc, năm 221 TCN, Vua Tần là Doanh Chính tự xưng là Tần Thủy Hoàng, thiết lập một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế hùng mạnh. Thực hiện tham vọng mở rộng hơn nữa lãnh thổ của đế chế, năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng sai hiệu úy Đồ Thư chỉ huy 50 vạn quân chia làm năm đạo tiến xuống phía nam.

Nhưng người Việt Tây Âu không chịu khuất phục, kéo nhau chạy vào rừng, dưới sự chỉ huy của các tù trưởng chiến đấu chống lại quân Tần. Người Tây Âu và người Lạc Việt đã chiến đấu rất ngoan cường. Họ rút vào rừng “không ai chịu để cho quân Tần bắt”, ngày ẩn, đêm đánh phá quân xâm lược, dựa vào các chiềng, chạ, tận dụng địa hình địa vật hiểm trở là núi rừng để chiến đấu lâu dài, tiêu hao binh lực

địch. Cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân Tây Âu và Lạc Việt đã làm cho quân Tần tiến thoái lưỡng nan “lương thực bị tuyệt và thiếu, đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được mà thoái cũng không xong”. Quân Tần lâm vào tình thế khốn quẫn, người Việt tổ chức tấn công tiêu diệt giặc, giết chết chủ tướng Đồ Thư. “Quân Tần thây phơi, máu chảy, hàng mấy chục vạn”. Năm 208, tình hình đế chế Tần gặp nhiều khó khăn: Tần Thủy Hoàng đã chết, nông dân Trung Quốc nổi dậy khắp nơi, bọn tướng tá Tần thừa cơ mưu bá đồ vương, cát cứ chống lại nhà Tần, buộc Tần Nhị Thế phải ra lệnh bãi binh, rút quân khỏi đất nước ta.

Kháng chiến chống Triệu Đà (184 – 179TCN)

Nhà Tần sụp đổ, nhà Hán mới lên, một viên tướng nhà Tần là Triệu Đà lợi dụng tình hình đó, xây dựng lực lượng, chiếm đất Quảng Đông và Quảng Tây lập ra nước Nam Việt và có âm mưu bành trướng xuống phía nam. Triệu Đà đã nhiều lần xâm lược Âu Lạc, nhưng Âu Lạc lúc đó có quân tướng giỏi, có thành lũy kiên cố, có vũ khí tốt, đặc biệt là nỏ liên châu bắn một lần nhiều mũi tên – được coi là “nỏ thần” nên đều đánh bại Triệu Đà.

Bị thất bại bằng vũ lực, Triệu Đà dùng gian kế “cầu hòa” và cầu hôn công chúa My Nương cho con trai là Trọng Thủy, gửi Trọng Thủy ở rể ở kinh đô Cổ Loa. An Dương Vương bị mắc mưu giặc. Trọng Thủy là một gian tế vừa dùng kế ly gián gây mâu thuẫn trong nội bộ triều đình, lấy cắp bí mật “nỏ thần”. Khi chính trị, quân sự Âu Lạc suy yếu, Triệu Đà xuất quân xâm lược. Cuộc chiến đấu của An Dương Vương lâm vào tình thế bất lợi và nhanh chóng thất bại. Cuộc chiến bại này làm cho đất nước ta rơi vào ách thống trị của phong kiến Trung Quốc hơn 1.000 năm, thường gọi là thời kỳ Bắc thuộc.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40 – 43)

Trưng Trắc, Trưng Nhị là hai con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, thuộc dòng dõi Hùng Vương. Tháng 3 năm 40 sau Công nguyên, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị phát động khởi nghĩa ở cửa sông Hát trên sông Hồng, thuộc huyện Phúc Thọ, Hà Tây ngày nay.

Dưới sự lãnh đạo của hai bà, nhiều cuộc khởi nghĩa địa phương được thống nhất thành một phong trào rộng lớn, từ miền xuôi đến miền núi, bao gồm người Việt và các dân tộc khác trong nước Âu Lạc cũ. Trong hàng ngũ tướng lĩnh của nghĩa quân có rất nhiều phụ nữ. Cuộc

khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành được thắng lợi, nền độc lập dân tộc được phục hồi. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (Trưng Vương) đóng đô ở Mê Linh, giữ được quyền tự chủ trong 3 năm.

Khởi nghĩa Triệu Thị Trinh (năm 248)

Triệu Thị Trinh, em ruột của Triệu Quốc Đạt, một thủ lĩnh có thể lực ở Quân An, quận Cửu Chân (huyện Triệu Sơn – Thanh Hóa). Năm 19 tuổi, bà cùng anh tập hợp nghĩa sĩ lên đỉnh núi Nưa, mài gươm, luyện võ, phất cờ khởi nghĩa. Khởi nghĩa nổ ra trong lúc bọn đô hộ có lực lượng hùng mạnh đã củng cố được ách thống trị trên đất nước ta và đang đẩy mạnh dã tâm đồng hóa dân tộc ta. Nhân dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đã nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, đánh thắng quân Ngô nhiều trận. Nhà Ngô lo sợ phải đưa thêm 8.000 quân sang nước ta đàn áp phong trào khởi nghĩa. Triệu Thị Trinh hy sinh trên núi Tùng (Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hóa).

Khởi nghĩa Lý Bí (năm 542)

Giữa thế kỷ VI, phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm của nhân dân nổ ra khắp nơi. Mùa xuân năm 542 cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo nổ ra và không đầy 3 tháng đã quét sạch bè lũ đô hộ nhà Lương. Mùa xuân năm 544 Lý Bí tuyên bố thành lập nước, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nam đế (vua nước Nam). Ít năm sau, cuộc kháng chiến bảo vệ chủ quyền đất nước của Lý Nam Đế thất bại, ông bị bệnh mất tháng 4/548.

Khởi nghĩa Triệu Quang Phục (548 – 571)

Triệu Quang Phục là con một tù trưởng, quê ở Hưng Yên hiện nay, được Lý Bí (Lý Nam Đế) trao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân nhà Lương. Ông lập căn cứ kháng chiến tại vùng Dạ Trạch, tổ chức đánh du kích, tiêu hao sinh lực địch. Năm 550, nghĩa quân đã giết được tướng giặc là Dương San, chiếm thành Long Biên. Ngày 13/4/548, Triệu Quang Phục lên ngôi vua, xưng hiệu là Triệu Việt Vương. Năm 571, Triệu Quang Phục bị phản bội, tuần tiết ở cửa biển Đại Nha.

Khởi nghĩa Lý Tự Tiên và Đinh Kiến (687)

Lý Tự Tiên đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn vào năm 687 chống ách đô hộ của nhà Đường. Lý Tự Tiên hy sinh, nhưng các cộng sự của ông như Đinh Kiến, Tư Thân vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi

nghĩa. Nghĩa quân vây phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Viện binh của nhà Đường đàn áp dã man, nghĩa quân tan vỡ.

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722)

Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụ, miền ven biển Thạch Hà, Hà Tĩnh (có sách chép ở Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sau theo mẹ đến sống ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Năm 722 ông kêu gọi những người dân phu nổi dậy chống lại ách thống trị của nhà Đường. Nhân dân khắp các châu Hoan, Ái, Diễn (Thanh – Nghệ – Tĩnh) tụ tập dưới lá cờ khởi nghĩa, buộc tên trùm đô hộ Quang Sở Khanh tháo chạy về nước. Đất nước được giải phóng, Mai Thúc Loan xưng đế và đóng đô ở thành Vạn An. Sử gọi ông là Mai Hắc Đế.

Khởi nghĩa Phùng Hưng (766 – 791)

Phùng Hưng là hào trưởng đất Đường Lâm (xã Cao Lâm, Ba Vì, Hà Tây) đã phát động cuộc khởi nghĩa lớn chống chính quyền đô hộ triều nhà Đường. Ba anh em Phùng Hưng, Phùng Hải, Phùng Dĩnh lãnh đạo nghĩa quân nổi dậy làm chủ Đường Lâm và đánh chiếm một vùng đất rộng lớn, xây dựng thành căn cứ đánh giặc. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 20 năm, có thời gian đã chiếm được thành Tống Bình (Hà Nội). Ông được tôn là Bồ Cái Đại Vương.

Khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ – Khúc Hạo (905 – 917)

Khúc Thừa Dụ là một hào trưởng quê ở Cúc Bồ, Ninh Thanh, Hải Dương, lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi giặc về nước, tự xưng là Tiết độ sứ. Nhà Đường buộc phải công nhận ông là người đứng đầu nước Việt.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ truyền ngôi cho con là Khúc Hạo. Nhà Hậu Lương cũng phải công nhận Khúc Hạo là An Nam đô hộ tiết độ sứ. Năm 917, Khúc Hạo truyền ngôi cho con là Khúc Thừa Mỹ, Khúc Thừa Mỹ bị nhà Nam Hán đánh bại vào năm 923.

Khởi nghĩa Dương Đình Nghệ (931 – 938)

Năm 931, Dương Đình Nghệ (người làng Ràng, Dương Xá, Thiệu Hoá, Thanh Hoá, là tướng của họ Khúc) được sự ủng hộ của nhân dân và hào kiệt các địa phương như Ngô Quyền, Đinh Công Trứ... vượt rừng núi, từ Thanh Hoá tiến quân ra Giao Châu, bao vây và tiến công thành Đại La – dinh lũy của quân xâm lược Nam Hán. Từ bên kia biên giới, vua Nam Hán vội vã cử thừa chi Trình Bảo đem

quân sang cứu viện. Viện binh chưa kịp đến thì Dương Đình Nghệ đã hạ được thành, quân Nam Hán tan vỡ, tướng giặc là Khắc Trinh bị giết chết, thứ sử Lý Tiến chạy thoát về nước. Quân cứu viện của Nam Hán kéo vào chưa kịp ổn định đã bị Dương Đình Nghệ chủ động đem quân ra ngoài thành, tiến công tiêu diệt. Quân Nam Hán bị đánh bất ngờ, rối loạn tan rã. Tướng giặc là Trình Bảo bị giết tại trận. Cuộc chiến do Dương Đình Nghệ lãnh đạo đã đánh bại âm mưu của Nam Hán, đuổi quân Nam Hán ra khỏi đất nước; giữ nền độc lập, tự chủ của đất nước; Dương Đình Nghệ bắt tay vào xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, tổ chức lại công cuộc cai trị; tự xưng là Tiết độ sứ đứng đầu chính quyền trung ương cai quản cả nước.

Kháng chiến của Ngô Quyền chống quân Nam Hán (938)

Kiều Công Tiễn vốn là nha tướng của Dương Đình Nghệ đã giết chủ để cướp lấy quyền bính. Nhân dân hết sức bất bình; một số tướng cũ của Dương Đình Nghệ mà tiêu biểu là Ngô Quyền quyết tâm tiêu diệt Kiêu Công Tiễn. Kiêu Công Tiễn vô cùng khiếp sợ đã cho người sang Nam Hán cầu viện. Vua Nam Hán cho con trai là thái tử Hoàng Thao chỉ huy một đội binh thuyền sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền cùng các tướng sĩ và nhân dân gấp rút chuẩn bị kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán. Ông cho bố trí một trận địa cọc nhọn bịt sắt cắm xuống lòng sông Bạch Đằng.

Tháng 10 năm Mậu Tuất (11/938), các chiến thuyền của giặc hùng hổ vượt biển tiến vào sông Bạch Đằng. Quân ta nhử cho thuyền giặc vượt qua trận địa cọc, đợi cho nước thủy triều xuống, quân ta bắt đầu tấn công dữ dội, đánh vỡ mặt hai bên sườn làm cho thuyền giặc tháo chạy va vào cọc nhọn bịt sắt bọc đâm gần hết. Hoàng Thao bị đâm chết tại trận, quân ta giết và bắt sống hầu hết quân Nam Hán. Thất bại nặng nề và bất ngờ khiến vua Nam Hán kinh hoàng, chỉ biết thương khóc rút tàn quân về nước, hoàn toàn bỏ mộng xâm lược nước ta.

2.2. Thời trung đại

Kháng chiến chống quân Tống (981)

Sau khi dẹp xong loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, lấy hiệu là Tiên Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng) đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Năm 979, ông và con bị Đỗ Thích giết hại. Nhân cơ hội này, nhà Tống cho quân sang xâm lược. Đầu năm 981

quân Tống theo hai đường thủy, bộ tiến vào nước ta. Trước họa ngoại xâm, thập đạo tướng quân Lê Hoàn được thái hậu Dương Vân Nga trao ngôi vua. Ông xưng là Đại Hành Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Thiện Phúc, lập nên nhà Lê, vẫn lấy tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa Lư (Sử gọi là nhà Tiền Lê để phân biệt với nhà Hậu Lê của Lê Lợi sau này). Lê Hoàn huy động quân đội và nhân dân chuẩn bị khẩn trương để chống lại quân Tống. Theo kế của Ngô Quyền trước đây, ông cho đóng cọc nhọn ở cửa sông Bạch Đằng chặn quân thủy của giặc, đồng thời cho người đưa thư sang cho vua Tống vờ xin cho lập Đinh Toàn lên làm vua để làm kế hoãn binh khiến quân giặc thêm kiêu ngạo, chủ quan.

Tháng 4/981, quân Tống theo hai đường thủy bộ tiến vào xâm lược. Cánh quân bộ do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ kéo vào Lạng Sơn. Cánh quân thủy do Lưu Trùng, Giả Thục và một số tướng khác chỉ huy tiến về phía sông Bạch Đằng. Lê Hoàn cho quân chặn đường thủy, cho một đạo quân nhỏ ra khiêu chiến vờ thua để nhử giặc, quân Tống thêm kiêu ngạo, chủ quan, trúng kế của Lê Hoàn nên bị quân ta đánh tan tành, không còn đủ sức vượt Bạch Đằng giang để đi sâu vào nội địa. Hầu Nhân Bảo chỉ huy cánh quân tiến theo đường sông Thương. Vừa đến Chi Lăng, chưa kịp đề phòng, đã bị Lê Hoàn cho quân trá hàng, rồi lợi dụng sự sơ hở của giặc, bất ngờ đánh úp. Hầu Nhân Bảo bị giết tại trận, quân Tống bị đánh bại, Trần Khâm Tộ được tin, rút chạy về nước. Lê Hoàn chỉ huy quân sĩ thừa cơ truy kích, quá nửa số quân của Trần Khâm Tộ bị giết, các tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Hưng bị bắt. Tôn Toàn Hưng, Lưu Trùng, Giả Thục, Vương Soạn chạy thoát về nước, bị vua Tống chém đầu hoặc tống ngục giam đến chết. Cuộc xâm lược của nhà Tống đại bại.

Tiến công tự vệ thành Ung Châu (1075 – 1076)

Năm 1075, thời Tống Thần Tông, Vương An Thạch làm Tể tướng âm mưu xâm lược Đại Cồ Việt. Nhà Tống ráo riết xây dựng nhiều căn cứ quân sự và hậu cần giáp vùng biên giới làm nơi xuất phát trực tiếp cho các đạo quân xâm lược. Đây là vùng biên giới nhà Tống kiểm soát chặt chẽ và là đầu mối nhiều đường giao thông thủy bộ tiến xuống Đại Việt; trong đó thành Ung Châu (Nam Ninh, Quảng Tây) và hai cửa biển Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông) rất thuận tiện cho xuất quân từ Tống vào Đại Việt. Nhà Tống biến Ung Châu thành một căn cứ xâm lược trọng yếu. Mặt nam Ung Châu, sát biên giới, nhà

Tổng đặt 5 trại quân: Hoàn Anh, Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long. Chúng còn xảo quyết lôi kéo một số tù trưởng dân tộc thiểu số vùng biên giới làm nội gián để chia rẽ, phá hoại mỗi đoàn kết dân tộc. Nhà Tống chuẩn bị một cách thận trọng, chu đáo và thâm độc. Ung Châu cùng với các trại quân biên giới và cửa biển Khâm, Liêm đã trở thành những mũi dao nhọn đe dọa sự sống còn của đất nước, uy hiếp nền độc lập dân tộc.

Khi vua Lý Thánh Tông mất (năm 1072), Lý Nhân Tông mới 6 tuổi, việc triều chính trong tay Thái úy Lý Thường Kiệt. Theo dõi chặt chẽ mọi mưu và hành động của nhà Tống, ông chủ trương: Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc. Cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy 10 vạn quân thủy bộ của Đại Việt, bất ngờ tập kích vào căn cứ trung tâm là thành Ung Châu. Ngày 18/1/1076, quân Đại Việt bao vây thành Ung Châu 42 ngày, công phá dữ dội và ngày 1/3/1076 hạ được thành. Thắng lợi của cuộc tiến công tự vệ chưa dập tắt được ý đồ xâm lược của nhà Tống, nhưng nó cổ vũ cho quân dân Đại Việt thừa thắng chuẩn bị cho việc đập tan những đạo quân xâm lược Tống sắp tới.

Kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1076)

Bất ngờ trước cuộc tập (kích của quân đội nhà Lý, vua Tống cử Quách Quỳ làm chánh tướng, Triệu Tiết làm phó tướng, điều 10 vạn quân chiến đấu gồm bộ binh và kỵ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn phu vận chuyển lương thực, sang đánh Đại Việt. Nhà Tống cũng tổ chức đội thủy binh cùng hiệp đồng với bộ binh, kỵ binh trong tiến quân. Toàn bộ quân xâm lược Tống lên đến 30 vạn, trong đó có 10 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ. Tháng 8/1076, 30 vạn quân Tống chia hai đường thủy, bộ bắt đầu tiến sang, cũng để trả thù cho sự kiện ở Ung Châu.

Lý Thường Kiệt sau khi hạ được thành, cho quân rút hết về nước và đốc sức vào chuẩn bị đối phó với cuộc xâm lược mới của nhà Tống. Lý Thường Kiệt xây dựng phòng tuyến phòng thủ và quyết chiến trên sông Như Nguyệt. Tháng 1/1077, quân Tống tràn xuống phòng tuyến Như Nguyệt và bị chặn đứng ở đó. Thế trận giằng co kéo dài, binh Tống ngày một hao tổn do thiếu lương thực vũ khí vì bị đánh du kích, buộc chúng phải chấp nhận giảng hòa rút quân về. Năm 1164, nhà Tống phải công nhận cả trên danh nghĩa lẫn thực tế mối quan hệ bang

giao với Đại Việt, thừa nhận là An Nam Quốc. Và 200 năm sau, "Thiên triều" không dám đụng đến bờ cõi Đại Việt.

Kháng chiến lần thứ nhất chống quân Nguyên – Mông (1258)

Năm 1258, quân Mông Cổ xâm lược nước Đại Việt của nhà Trần. Khi ấy Mông Cổ là một đại đế quốc lớn nhất thế giới trong lịch sử có lãnh thổ bao gồm khoảng 40 nước trải dài từ bờ Thái Bình Dương cho tới Trung Đông, Đông Âu và vẫn tiếp tục bành trướng. "Vó ngựa Mông Cổ đi tới đâu, nơi ấy cỏ cây không mọc được". Lần xâm lược Đại Việt này nằm trong kế hoạch bành trướng xuống phía Nam của Đại hãn Mông Cổ lúc đó là Mông Kha (Mong Ke). Quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy chia làm nhiều cánh tràn vào Đại Việt tới Bạch Hạc (Vĩnh Phú ngày nay) thì hợp lại cùng tiến về Thăng Long. Vua Trần Thái Tông và các tướng lĩnh lần đầu ra quân gặp cường địch, non kinh nghiệm đối phó với kỵ binh Mông Cổ nên liên tiếp thua trận phải thi hành kế sách bỏ Thăng Long vườn không nhà trống rút về phía Nam bảo toàn lực lượng chờ thời cơ, đồng thời để một số quân ở lại kết hợp với dân chúng quanh vùng đánh du kích. Quân Mông Cổ vào đến Thăng Long không cướp bóc được nhiều của cải lương thực để nuôi quân lại không quen khí hậu nên sinh bệnh, mệt mỏi, rối loạn đội ngũ, nhụt nhuệ khí chiến đấu. Một đêm, vua Trần bắt ngờ tổ chức tập kích doanh trại quân giặc. Quân Mông Cổ hốt hoảng không kịp phản ứng giày xéo nhau mà chạy, bị giết rất nhiều. Đại quân Trần truy sát lại thêm phục binh quân Trần đổ ra chặn đánh khắp nơi, quân Mông Cổ chạy về Vân Nam (Trung Quốc) mà không có thời gian dừng lại giết cướp. Chỉ trong vòng chưa đầy nửa tháng Đại Việt sạch bóng quân Mông Cổ. Chúng chỉ ở Thăng Long vồn vện được 9 ngày.

Kháng chiến lần thứ hai chống quân Nguyên – Mông (1285)

Nhà Nguyên bên Trung Quốc là do Hốt Tất Liệt, em trai của đại hãn Mông Cổ Mông Kha, diệt nước Tống, độc chiếm Trung Quốc (Nguyên Mông hay Mông Nguyên). Đầu năm 1285, quân Nguyên Mông lại sang xâm lược Đại Việt. 50 vạn quân Nguyên chia làm ba đường tiến chiếm Đại Việt. Đích thân con trai Hốt Tất Liệt, thái tử Thoát Hoan, chỉ huy hai đạo quân bộ từ hai hướng đông bắc, tây bắc Đại Việt đánh xuống, đạo quân thủy do Toa Đô từ nước Chiêm Thành (sau khi lập nhà Nguyên, Hốt Tất Liệt đã sai Toa Đô đánh Chiêm

Thành trước), phía nam Đại Việt đánh lên. Quân nhà Trần bị kẹp vào giữa. Vua Trần lúc này là Trần Nhân Tông cử Trần Quang Khải làm Thượng Tướng Thái Sư, Trần Quốc Tuấn làm Quốc Công Tiết Chế thống lĩnh ba quân chống giặc.

Trước thế giặc mạnh, vua tôi nhà Trần vừa đánh vừa rút lui chiến thuật. Quân Nguyên cứ thế chiếm Nội Bàng, Vạn Kiếp... Khi quân Nguyên tới Thăng Long thì vua Trần đã rút về Thiên Trường (Nam Định) bỏ lại kinh thành trống không như lần kháng Mông Cổ lần trước. Về Thiên Trường, Trần Quốc Tuấn cử Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải trấn giữ Hoan Châu (Nghệ An) chặn đường tiến quân Toa Đô. Khi Thoát Hoan chiếm Thăng Long thì Trần Quốc Tuấn lại kéo quân ra lấy lại Vạn Kiếp đánh sau lưng Thoát Hoan. Thoát Hoan bị vây liên cho người về nước xin thêm binh cứu viện. Lúc đó, ở phía Nam, Trần Nhật Duật rồi Trần Quang Khải không ngăn được Toa Đô. Khi Toa Đô tiến vào đến Ái Châu (Thanh Hóa), vua Trần công kích Thoát Hoan ở Thăng Long nhưng không được lại lui về Thiên Trường. Thoát Hoan đuổi theo. Trần Quốc Tuấn phải đem quân từ Vạn Kiếp về Thiên Trường rồi cùng vua Trần rút ra phía Hải Dương. Thoát Hoan đuổi theo sát gót. Đồng thời Toa Đô cũng kéo quân thủy theo đường biển từ Ái Châu ra đuổi theo. Trần Quốc Tuấn sử dụng kế nghi binh dụ quân Nguyên đuổi theo vua Trần ra đường biển còn mình đưa vua Trần thoát vào Ái Châu theo đường bộ, thoát hiểm trong tích tắc...

Thời tiết bắt đầu sang hè, nắng nóng và lụt lội làm cho quân Nguyên vốn chỉ quen khí hậu lạnh ở phương bắc bị bệnh dịch rất nhiều, lương thực lại cạn kiệt nên giảm sức chiến đấu. Trần Quốc Tuấn chỉ chờ cơ hội như vậy để phản công. Ông cử Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản, Nguyễn Khoái... chặn đánh quân thủy của Toa Đô ở Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương... Đích thân Trần Quốc Tuấn thì đánh lên Vạn Kiếp. Quả nhiên quân Nguyên thất thế. Toa Đô rút về Thiên Trường. Quân ở Vạn Kiếp chạy cả về Thăng Long. Liên lạc giữa hai cánh thủy bộ của quân Nguyên bị quân Trần cắt đứt. Quân Trần tập trung đánh Thăng Long. Thoát Hoan thua to, bỏ thành rút chạy về Bắc Ninh. Toa Đô lui về đóng ở Tây Kết. Đến đây, Toa Đô bị đại quân của vua Trần bắn chết, Nguyên quân bị đánh tan tác chết vô số kể. Các tướng Ô Mã Nhi, Lưu Khuê dắt tàn quân chạy vào Ái Châu. Quân Trần truy đánh rất rát; cuối cùng Ô Mã Nhi, Lưu Khuê phải bỏ

thuyền tướng lấy thuyền nhỏ tháo chạy ra biển về nước, quân Trần bắt sống được vài vạn tàn quân. Thoát Hoan cùng bộ tướng Lý Hằng gom tàn quân chạy về nước. Tới biên giới thuộc Lạng Sơn, quân Trần phục sẵn trên núi bắn tên xuống như mưa, Lý Hằng trúng tên độc chết liền. Thoát Hoan được hộ tướng giấu vào một vật dụng bằng đồng bỏ lên xe cho lính kéo chạy nhờ vậy sống sót, chạy thoát về nước.

Kháng chiến lần thứ ba chống quân Nguyên – Mông (1287)

Cuối năm 1287, Hốt Tất Liệt gom 30 vạn quân giao Thoát Hoan chỉ huy thẳng tiến Đại Việt để báo thù. Quân Nguyên lúc này còn hăng hái nên tiến được vào đến Vạn Kiếp tuy bị tổn thất chút ít. Ô Mã Nhi có lẽ nóng lòng báo thù nên tung tăng đi trước bỏ đoàn thuyền lương nặng nề của Trương Văn Hổ khá xa. Khi Ô Mã Nhi họp quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp thì đoàn thuyền lương còn ở ngoài biển. Sau đó thì bị Trần Khánh Dư đánh chìm toàn bộ ở Vân Đồn. Thoát Hoan và Ô Mã Nhi trong đất liền không hề hay biết. Tại Vạn Kiếp, Thoát Hoan chỉnh đốn đội ngũ tấn công Thăng Long. Trần Quốc Tuấn lại để thành Thăng Long vườn không nhà trống. Thoát Hoan vào Thăng Long không bắt được vua Trần liền sai Ô Mã Nhi gấp rút đuổi bắt. Không đuổi kịp, Ô Mã Nhi trút bực tức bằng cách cho quân cướp bóc dân chúng, đốt phá nhà cửa, chùa chiền, đào bới lăng mộ vua Trần Cảnh.

Không ở được Thăng Long, Thoát Hoan cho quân lui về Bắc Giang, Vạn Kiếp rồi sai Ô Mã Nhi ra biển tìm đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ. Ô Mã Nhi ra đến cửa biển Đại Bàng (Hải Phòng) thì bị đánh toi bời. Quân Trần bắt được 300 chiến thuyền. Ô Mã Nhi quay về Vạn Kiếp. Vua Trần cho người mang theo tù binh bắt được của đoàn thuyền lương sang trại Thoát Hoan thông báo đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ đã bị diệt rồi. Tin đó làm quân Nguyên lo sợ vì lương thực đã hết. Cùng lúc quân Trần phản công ở khắp nơi. Sợ nguy, Thoát Hoan vội bàn với các tướng rút quân về nước. Tất cả tướng Nguyên đều đồng ý. Thoát Hoan rút theo đường bộ theo ngã Lạng Sơn, Ô Mã Nhi rút theo sông Bạch Đằng. Nhưng Trần Quốc Tuấn đã cho quân mai phục tất cả mọi nẻo đường rút chạy. Ô Mã Nhi, cùng bộ tướng là Phàn Tiếp lọt vào trận địa bãi cọc ở cửa sông Bạch Đằng, bị bắt sống, máu quân Nguyên nhuộm đỏ nước sông. Trên bộ, Thoát Hoan cũng bị chặn đánh nhiều trận. Xác quân Nguyên trải dài từ Vạn Kiếp tới biên giới Lạng Sơn. Cuối tháng 4/1288,

Thoát Hoan mới về được châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc). Đại Việt lại sạch bóng giặc ngoại xâm.

Kháng chiến chống quân Minh (1400 – 1407)

Từ giữa thế kỷ XIV, triều Trần lún sâu vào con đường ăn chơi vô độ, lòng dân phân tán. Trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước, nhiều mặt đòi hỏi phải cải cách, phải thay đổi, nhưng nhà Trần đã tỏ ra bất lực. Năm 1400, Hồ Quý Ly lập ra triều Hồ để thay thế nhà Trần. Sau khi xưng đế, ông có chú trọng đến việc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện nhiều cải cách trong đời sống xã hội... ra sức chuẩn bị lực lượng để chống nguy cơ xâm lược của nhà Minh. Nhà Minh lợi dụng sự suy yếu của vương triều Trần tiến hành hoạt động do thám khiêu khích. Ngày 19/11/1406 quân Minh vượt biên giới tiến vào Đại Việt thực hiện xâm lược nước ta. Hồ Quý Ly tổ chức kháng chiến nhưng cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo thất bại nhanh chóng (sau 6 tháng).

Nhà Hồ chỉ trông cậy vào quân đội thường trực và các tuyến phòng thủ cố định. Họ đã không phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân, không kế thừa và phát huy được truyền thống chống ngoại xâm hết sức oanh liệt của dân tộc cùng với những kinh nghiệm vô cùng phong phú sáng tạo trong nghệ thuật quân sự dân tộc. Hơn nữa, cuộc cải cách xã hội của họ Hồ mới bắt đầu đã bị chiến tranh cản trở, thời gian chưa đủ để những thành quả bước đầu của sự nghiệp đổi mới của Hồ Quý Ly trở thành hiện thực. Nhà Hồ nhanh chóng thất bại và thất bại này đưa đến thảm họa mất nước sau hơn 5 thế kỷ giành và giữ vững nền độc lập.

Khởi nghĩa Lam Sơn – kháng chiến chống quân Minh (1418 – 1427)

Năm 1416 tại núi rừng Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa) Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu làm lễ tuyên thệ nguyện một lòng sống chết vì sự nghiệp đuổi giặc cứu nước. Lễ tuyên thệ đó đặt cơ sở đầu tiên cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ngày 7/2/1418 Lê Lợi và toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương truyền hịch đi khắp nơi kêu gọi nhân dân nổi lên đuổi giặc cứu nước.

Dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào giải phóng Nghệ An, xây dựng căn cứ địa, mở rộng khu

vực giải phóng. Chỉ trong hơn một năm, nghĩa quân Lam Sơn đã liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn và phát triển vượt bậc về mọi mặt. Khu vực giải phóng được mở rộng từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân. Lực lượng của nghĩa quân hùng mạnh có hàng vạn quân cả bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh. Khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, quy mô trên cả nước. Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang tiêu diệt hoàn toàn 10 vạn quân tiếp viện của nhà Minh, có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau 10 năm chiến đấu bền bỉ, ngoan cường.

Chiến tranh Lê – Mạc (1533 – 1592)

Cuộc nội chiến giữa nhà Mạc và nhà Hậu Lê (còn gọi Chiến tranh Lê – Mạc, 1533 – 1677) chia làm hai thời kỳ lớn: thời kỳ 1533 – 1592, tương đương với thời Nam – Bắc triều, khi nhà Mạc làm chủ vùng Bắc Bộ Việt Nam, nhà Lê làm chủ khu vực từ Thanh Hóa trở vào; thời kỳ 1593 – 1677, khi tàn dư họ Mạc rút chạy lên Cao Bằng cát cứ.

Cả hai vương triều Mạc và Hậu Lê được dựng lên trong bối cảnh rất phức tạp và đầy biến động. Hai bên là hai thế lực không dung hòa, mục tiêu của cả hai bên trong cuộc chiến là tìm mọi biện pháp để loại trừ lẫn nhau. Do đó, việc quan trọng hàng đầu của cả hai chính quyền Mạc – Lê là xây dựng và củng cố lực lượng quân sự mạnh để chiến thắng trên chiến trường. Trong 60 năm chiến tranh (1533 – 1592) giữa Lê và Mạc đã diễn ra 38 trận lớn nhỏ, cả hai bên đều huy động gần hết các lực lượng lao động chính trong xã hội vào cuộc chiến cùng những nhân tài, vật lực trong tay. Sau mỗi trận đánh, lực lượng mới lại được huy động để bù đắp cho lực lượng tổn thất trên chiến trường. Cuộc chiến đã tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân lao động. Sản xuất bị đình trệ, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế toàn quốc. Không những nông dân, những người thợ thủ công cũng không chịu nổi mức thuế khóa nặng nề để cung ứng cho cuộc chiến.

Chiến tranh Trịnh – Nguyễn (1627 – 1672)

Cuộc chiến đầu tiên 1627: Tháng 3 năm 1627, Trịnh Tráng khởi 20 vạn đại quân thủy bộ chia làm hai đạo tiến vào, hội binh ở cửa Nhật Lệ. Quân Trịnh chủ động tấn công nhưng không chọc thủng được tuyến phòng thủ của quân Nguyễn.

Cuộc chiến thứ hai 1633: Nguyễn Phúc Nguyên theo kế của Đào Duy Từ gấp rút xây lũy Trường Dục (Lũy Thầy) để phòng thủ. Năm

1633, Trịnh Tráng khởi binh nam tiến. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến làm tướng ra đánh.

Cuộc chiến thứ ba 1643: Năm 1643, Trịnh Tráng điều quân vào nam chiếm lại Bắc Bố Chính, tiến lên đóng ở cửa Nhật Lệ. Gặp lúc mùa hè, khí hậu oi bức, quân Trịnh bị bệnh nhiều nên Trịnh Tráng đành ra lệnh lui quân.

Cuộc chiến thứ tư 1648: Tháng 2 âm lịch năm 1648, Trịnh Tráng khởi binh nam tiến lần thứ tư, bộ binh đánh Nam Bố Chính, thủy quân đánh cửa Nhật Lệ. Cha con Trương Phúc Phấn cố thủ ở lũy Trường Dục, quân Trịnh đánh không hạ được.

Đại chiến lần thứ năm 1655 – 1660: Cuộc chiến lần thứ năm là cuộc chiến dài nhất, lớn nhất trong cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn và là lần duy nhất quân Nguyễn chủ động đánh ra bắc. Hai bên giao tranh ác liệt và cùng thiệt hại lớn, bèn hưu chiến.

Cuộc chiến thứ sáu 1661 – 1662: Tháng 10 năm 1661, Trịnh Tạc rước vua Lê Thần Tông cùng đi nam chinh, cử Trịnh Căn làm thống lĩnh vượt sông Gianh. Đến tháng 3 năm 1662, quân viễn chinh mệt mỏi, lương hết, chúa Trịnh bèn rút quân về Bắc.

Cuộc chiến thứ bảy 1672: Sau khi dứt được họ Mạc ở Cao Bằng (1667), năm 1672, chúa Trịnh lại cử binh nam tiến. Quân Trịnh đánh mãi không thắng phải rút về Bắc Bố Chính, Trịnh Căn lại bị ốm nên Trịnh Tạc rút đại quân về kinh.

Phong trào Tây Sơn (1771 – 1783)

Cuộc chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài với 7 lần vũ trang tấn công nhau đó kéo dài từ 1627 đến 1672. Cuộc nội chiến Trịnh – Nguyễn kéo dài đã không phân thắng bại, kết cục sông Gianh trở thành giới tuyến chia đôi đất nước. Năm 1771 phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ mãnh liệt ở Bình Định. Chỉ trong thời gian ngắn (1771 – 1783), phong trào Tây Sơn đã giải quyết xong nạn Trịnh – Nguyễn phân tranh, xoá thế cát cứ Đàng Trong, Đàng Ngoài, đáp ứng đúng mục tiêu và nhiệm vụ lịch sử của dân tộc thống nhất đất nước.

Kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm (1785)

Sau khi dẹp xong thế lực cát cứ Trịnh – Nguyễn, nhất là ở Đàng Trong (1783), nghĩa quân Tây Sơn vươn lên làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Thất bại thảm hại, Nguyễn Ánh rước quân Xiêm vào Việt

Nam. Đầu năm 1785, nghĩa quân Tây Sơn với truyền thống giữ nước oanh liệt đó lập nên chiến công ở Rạch Gầm – Xoài Mút, đuổi 5 vạn quân Xiêm ra khỏi bờ cõi nước ta.

Kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh (1789)

Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống rước 29 vạn quân Thanh vào xâm lược Đại Việt. Ngày 22/12/1788 (25/11 Mậu Thân), Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Ý chí độc lập dân tộc và truyền thống chống giặc giữ nước thôi thúc, đại quân Tây Sơn "thần tốc" tiến công ra Bắc lập nên những chiến công ở Hạ Hồi, Ngọc Hồi, Khương Thượng, Gò Đống Đa với sức mạnh kỳ diệu, quét sạch 29 vạn quân Thanh ra khỏi bờ cõi nước ta. Đây là một trong những chiến công hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Truyền thống giữ nước Việt Nam, một lần nữa, được viết tiếp một trang oai hùng mới.

Sau khi đại phá quân Thanh, Tây Sơn đã tạo ra những tiền đề quan trọng nhất cho việc thiết lập một quốc gia độc lập tự chủ, thống nhất và hùng mạnh được hình thành. Quang Trung có đề ra một số chính sách tích cực. Nhưng đáng tiếc ông mất sớm, và sau đó đến thời kỳ Quang Toản thì cuộc đấu tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đó chuyển hóa, có lợi cho tập đoàn Nguyễn Ánh. Kết quả là Nguyễn Ánh đã lên ngôi Hoàng đế và triều Nguyễn thành lập (1802).

2.3. Thời cận đại

Kháng chiến chống thực dân Pháp nửa cuối thế kỷ XIX

Ở mặt trận Đà Nẵng (1858 – 1860): Ngày 1/9/1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha gồm 16 tàu chiến được trang bị vũ khí hiện đại, tấn công vào Đà Nẵng. Lực lượng quân triều đình vừa đánh, vừa lui dần, lập phòng tuyến phía tây nam Hòa Vang để ngăn địch. Nguyễn Tri Phương chỉ huy mặt trận Đà Nẵng, bao vây chặn địch ngoài mé biển, tăng cường phục kích địch, không cho chúng tiếp xúc với dân, thực hiện “vườn không, nhà trống”, cô lập và triệt đường tiếp tế, cung cấp lương thực tại chỗ. Tiến thoái đều không được, Rigault de Genouilly quyết định chuyển hướng tấn công vào Gia Định.

Ở mặt trận Gia Định (1859 – 1862): Sáng sớm ngày 17/2/1859, tướng De Genouilly cho đại bác trên tất cả các tàu chiến bắn yểm hộ rồi cho quân đổ bộ đánh chiếm thành Gia Định. Quân Pháp đã hủy thành Gia Định. Quân dân nhà Nguyễn do thống tướng Nguyễn Tri

Phương chỉ huy đắp Đại đồn Chí Hòa. Tháng giêng năm Tân Dậu (1861), tướng Charner đem 70 tàu chiến và 3.500 quân bộ tiến đánh đồn Chí Hòa. Nguyễn Tri Phương bị thương, Nguyễn Duy tử trận, Phạm Thế Hiển và số lớn quan quân còn lại rút lui về Biên Hòa. Quân giặc đánh chiếm Định Tường (Mỹ Tho) ngày 15/4/1861, Biên Hòa ngày 7/1/1862. Hòa ước năm Nhâm Tuất 1862 đã nhượng ba tỉnh miền Đông, sau đó Pháp lấy nốt ba tỉnh miền Tây; kinh lược sứ Phan Thanh Giản phải uống thuốc độc tự tử.

Ở mặt trận Hà Nội (1873 – 1882): Trận thứ nhất xảy ra vào ngày 12 và 20/11/1873 do Tổng đốc Nguyễn Tri Phương hiệu triệu quân và dân Hà Nội chống Pháp. Trong trận này, phò mã Nguyễn Lâm (con trai Nguyễn Tri Phương) hi sinh, Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và sau đó mất, thành Hà Nội thất thủ lần thứ nhất. Trận thứ hai xảy ra ngày 25.4.1882 do Tổng đốc Hoàng Diệu chỉ huy. Lần này việc đánh chiếm Hà Nội nằm trong âm mưu chung đánh chiếm Bắc Kỳ của thực dân Pháp. Hà Nội thất thủ lần thứ hai, Hoàng Diệu tuẫn tiết.

Ở mặt trận Kinh thành Huế (1885): Sau khi vua Tự Đức băng hà, quân Pháp tấn công vào Thuận An, Triều đình Nguyễn khủng hoảng, phái “Chủ chiến” thắng thế. Ngày 4/7/1885 (tức 22 tháng 5 âm lịch), Tôn Thất Thuyết lệnh cho binh sĩ đặt đại bác hướng về phía tòa Khâm sứ và đồn Mang Cá, là hai địa điểm đóng quân của địch. Quân Pháp phản công, quân triều đình không giữ nổi thành. Vua Hàm Nghi xuất cung, Tôn Thất Thuyết đưa vua chạy ra Tân Sở trong sự truy nã của quân Pháp, bắt đầu một giai đoạn mới cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với các phong trào Cần Vương, Văn thân.

Khởi nghĩa Trương Định (1859 – 1864)

Năm 1859, thực dân Pháp chiếm thành Gia Định. Trương Định tổ chức nghĩa quân chống giặc ở Gò Công, Tân An, được triều đình Huế giao chức Lãnh binh. Năm 1862, vua quan nhà Nguyễn hàng giặc, ra lệnh giải binh, nhưng Trương Định cương quyết kháng Pháp đến cùng, được nhân dân suy tôn là Bình tây đại nguyên soái. Ngày 20/8/1864 Trương Định bị thương nặng đã rút gươm tự sát. Con trai là Trương Quyền tiếp tục chiến đấu đến năm 1867.

Khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực (1861 – 1868)

Năm 1861, Nguyễn Trung Trực (tức Nguyễn Văn Lịch) nổi dậy ở Tân An, chỉ huy nghĩa quân đốt cháy tàu Hy Vọng (Espérance) của

giặc Pháp trên sông Vàm Cỏ đông (12/1861), rồi lập căn cứ kiên trì chống giặc khắp vùng Rạch Giá, Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Năm 1868, bị giặc bắt và đưa đi hành hình, ông đã hiên ngang nói thẳng vào mặt chúng: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây".

Khởi nghĩa Thiên Hộ Dương (1865 – 1866)

Khởi nghĩa lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ, do Võ Duy Dương (tức Thiên Hộ Dương) lãnh đạo. Sau Hiệp ước Nhâm Tuất 5/6/1862, Võ Duy Dương đã chống lệnh triều đình Huế, mộ quân chống Pháp và hoạt động mạnh ở ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Tháng 7/1865, nghĩa quân tiến công các đồn Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quý, chọc thủng phòng tuyến của Pháp. Ngày 14/4/1866, quân Pháp bắt đầu tiến công Đồng Tháp Mười; ngày 18/4, nghĩa quân phải rút khỏi căn cứ. Tháng 10/1866, Võ Duy Dương chết do lâm bệnh, cuộc khởi nghĩa chấm dứt.

Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867 – 1873)

Khởi nghĩa do Quân cơ Trần Văn Thành làm thủ lĩnh, đã xảy ra ngay sau khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây (6/1867). Trần Văn Thành phát cờ chống Pháp tại Láng Linh nơi có nhiều Cây Thưa, lực lượng khoảng 1.200 nghĩa quân, phần đông là tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, liên hệ với Pukompo thủ lĩnh kháng Pháp ở Campuchia để phối hợp đánh Pháp. Ngày 20/3/1873, tại mật khu Bảy Thưa đang bị vây, Trần Văn Thành mặc áo màu đỏ sậm, đốc thúc chiến sĩ, ra hiệu lệnh, bên cạnh ông là đứa con ruột đang tiếp tay và đích thân ông bắn súng trong trận đánh cuối cùng.

Khởi nghĩa Phan Công Hớn (1885)

Nhân lời kêu gọi Cần Vương, Phan Văn Hớn quyết định khởi nghĩa và thành lập Ban chỉ huy gồm có: Phan Công Hớn (tổng lãnh binh), Nguyễn Văn Quá (chánh lãnh binh), Phạm Văn Hồ (phó lãnh binh), Phan Văn Võ (tức Cai Võ, lo việc nội ứng bên trong dinh huyện Bình Long). Vào 25 tháng Chạp, Giáp Thân (ngày 8 rạng ngày 9 tháng 2 năm 1885) Phan Văn Hớn, Nguyễn Văn Quá cùng hơn ngàn nghĩa quân chia làm ba mũi, tấn công vào dinh huyện Bình Long. Nghĩa quân dùng rơm và dây đậu phộng khô có sẵn trong dinh, đem chất xung quanh nơi Đốc phủ Ca ẩn nấu rồi châm lửa đốt. Từ Ca chạy thoát

ra ngoài thì bị một nông dân bắt được giao cho quân khởi nghĩa. Quân Pháp chặn đánh, nhiều nghĩa sĩ bị bắt.

Phong trào Cần Vương

Vua Hàm Nghi (húy là Ứng Lịch), lên ngôi tháng 8/1884. Sau sự biến kinh thành, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi rời kinh thành, đi ra Quảng Trị lên Tân Sở (Quảng Trị) kháng chiến. Ngày 13/7/1885, Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương lần thứ nhất, hô hào dân chúng phò Vua cứu nước. Ngày 19/9/1885, Hàm Nghi xuống chiếu lần thứ hai, nêu cao tính chính thống, chính nghĩa kháng chiến. Đêm 1/11/1888, Hàm Nghi bị giặc Pháp bắt, đày đi Angiêri. Phong trào khởi nghĩa vũ trang bùng nổ theo ngọn cờ Cần Vương lan rộng khắp Trung kỳ và ra Bắc vào Nam, đáng kể nhất là:

Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887): Đinh Công Tráng cùng một số văn thân, thổ hào yêu nước (Phạm Bành, Nguyễn Khế, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước...) lập chiến khu ở Ba Đình (Nga Sơn, Thanh Hóa) tổ chức chống giặc, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 – 1889): Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật) dựng cờ khởi nghĩa lập căn cứ kháng Pháp ở Bãi Sậy (thuộc hai huyện Văn Giang và Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (cũ), suốt mấy năm trời kiên trì đánh du kích tiêu hao, tiêu diệt địch.

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 – 1892): Tống Duy Tân và các nghĩa sĩ xây cứ điểm ở Hùng Lĩnh, đánh địch sáu năm ròng, lập nhiều chiến công.

Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1895): Phan Đình Phùng và Cao Thắng lập căn cứ ở vùng núi Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh), cầm cự với giặc trên mười năm gây cho địch và tay sai nhiều tổn thất lớn.

Khởi nghĩa Yên Thế (1887 – 1913)

Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) từng tham gia khởi nghĩa ở Sơn Tây rồi lên Yên Thế, theo đề Năm chống Pháp, trở thành lãnh tụ của nghĩa quân Yên Thế, bền bỉ chiến đấu suốt 25 năm, gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất. Bọn thực dân Pháp nhiều lần mở những cuộc tiến công lớn, hai lần phải đình chiến và dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ nhưng đều thất bại. Cuối cùng chúng phải lập mưu sát hại Hoàng Hoa Thám (10/12/1913) mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Khởi nghĩa Duy Tân (1916)

Thái Phiên và Trần Cao Vân cùng với vua Duy Tân chủ trương khởi nghĩa phối hợp với phong trào Việt Nam Quang phục hội. Dự kiến các sĩ phu, quan lại, binh lính người Việt trong quân đội Pháp, hành động vào 1916. Do kế hoạch bị lộ, vua Duy Tân bị Pháp bắt đem đi đày, Trần Cao Vân, Thái Phiên hi sinh, khởi nghĩa không nổ ra được.

Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917 – 1918)

Ngày 30/8/1917, Trịnh Văn Cấn (tức đội Cấn) lãnh đạo binh lính yêu nước (Lương Ngọc Quyến, con trai cụ Lương văn Can tham gia lãnh đạo) khởi nghĩa ở Thái Nguyên, phá nhà lao thả tù chính trị, làm chủ thị xã trong 6 ngày. Đến ngày 10/1/1918, cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp dập tắt.

Khởi nghĩa Yên Bái (1930)

Việt Nam quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu đứng đầu, chủ trương bạo động khởi nghĩa bùng nổ ở Yên Bái ngày 10/2/1930 và một vài địa phương khác, nhưng đã bị thực dân Pháp dập tắt nhanh chóng. Mặc dù vậy, các cuộc đấu tranh ấy đã biểu thị tinh thần quật cường của dân tộc và góp phần đưa tới thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám (1945) do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Khởi nghĩa Bắc Sơn (1940)

Khi phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, quân Pháp đầu hàng, Đảng bộ Bắc Sơn đã phát động quần chúng nổi dậy, tấn công các đồn bót và các đơn vị lính Pháp đang rút chạy, cướp vũ khí, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Vào 20 giờ ngày 27/9/1940, hơn 600 quân khởi nghĩa tấn công đồn Mỏ Nhài (châu ly Bắc Sơn). Sau khi chiếm châu ly, Ban chỉ huy cuộc khởi nghĩa tuyên bố xóa bỏ chính quyền cũ. Các ngày 28, 29/9/1940, quân khởi nghĩa tiếp tục tấn công vào tàn quân Pháp ở đèo Canh Tiêm, Sập Dì. Trước tình hình đó, Pháp, Nhật thỏa hiệp với nhau để tập trung đàn áp cuộc khởi nghĩa. Xứ Bắc Kỳ cử Trần Đăng Ninh lên lãnh đạo phong trào và hướng cuộc khởi nghĩa vào mục tiêu xây dựng lực lượng để chiến đấu lâu dài.

Khởi nghĩa Nam Kỳ (1940)

Cùng với việc quân Nhật kéo vào Bắc Bộ, thừa cơ quân Pháp bối rối, tháng 11 năm 1940, bọn quân phiệt Thái Lan theo lệnh phát xít Nhật tiến đánh Campuchia. Thực dân Pháp bắt lính người Nam Bộ và người Khome ra trận làm bia đỡ đạn cho chúng. Căm thù thực dân

Pháp và được cổ vũ bởi tiếng súng khởi nghĩa Bắc Sơn, nhân dân Nam bộ sục sôi tranh đấu. Sau Hội nghị trung ương Đảng lần thứ VI (11/1939) họp tại Hóc Môn – Bà Điểm (Sài Gòn), tháng 3/1940, Ban thường vụ Xứ ủy do đồng chí Võ Văn Tần, ủy viên Trung ương Đảng làm bí thư đã vạch ra Đề cương chuẩn bị bạo động đưa các hoạt động lẻ tẻ vào phong trào chống đế quốc Pháp và tay sai, chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa. Cả Nam bộ rạo rức không khí chuẩn bị. Tháng 7/1940, Xứ ủy Nam Kỳ họp mở rộng đã thông qua đề cương chuẩn bị khởi nghĩa do thường vụ Xứ ủy khởi thảo. Trung ương phái đồng chí Phan Đăng Lưu quay trở lại để hoãn cuộc khởi nghĩa. Vừa về đến Sài Gòn, đồng chí Phan Đăng Lưu đã bị bắt; lệnh khởi nghĩa đã phát đi khắp nơi. Mặc dù đã bị địch đề phòng, đêm 22 rạng 23/11/1940 cuộc khởi nghĩa Nam kỳ vẫn bùng nổ với khí thế mạnh mẽ và quy mô lớn chưa từng có. Nông thôn Nam bộ rung chuyển, 18 tỉnh nổi dậy cướp chính quyền (Mỹ Tho 54/56 xã được giải phóng...). Cờ đỏ sao vàng và cờ đỏ búa liềm được kéo lên trước nhà việc của chính quyền cách mạng.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945

Đầu năm 1945, quân đội Xô Viết liên tiếp giành thắng lợi trên chiến trường Châu Âu, giải phóng hàng loạt nước và tiến thẳng vào sào huyệt của phát xít Đức ở Béclin. Ngày 8/5/1945, phát xít Đức đầu hàng vô điều kiện. Ngày 8/8/1945, Liên Xô tuyên chiến với phát xít Nhật, đẩy quân phiệt Nhật vào tình thế thất bại. Ngày 13/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào, nhận định thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền đã tới, những điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương đã chín muồi. Ủy ban khởi nghĩa gửi quân lệnh số 1 cho đồng bào và cho chiến sĩ cả nước ngay trong đêm ấy. Ngày 16/8/1945, đại hội họp ở Tân Trào đã thông qua “10 Chính sách lớn của Việt Minh”, thông qua “lệnh tổng khởi nghĩa” quyết định Quốc Kỳ nền đỏ, sao vàng, chọn bài *Tiến quân ca* làm Quốc ca và bầu ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng, tức Chính phủ lâm thời do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn thể đồng bào ta hãy đứng dậy đem sức ta mà giải phóng cho ta”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân Việt Nam từ Bắc đến Nam đã tiến hành cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước. Ở Hà Nội sáng ngày 19/8, theo lời kêu gọi của Việt Minh, nhân dân dưới rừng cờ đỏ sao vàng xuống đường tiến thẳng về

trung tâm Nhà hát thành phố để dự mittinh, trở thành cuộc biểu tình vũ trang tiến vào chiếm phủ khâm sứ, trại lính bảo an và các cơ sở của chính phủ bù nhìn. Ở Huế ngày 23/8/1945, quần chúng các huyện ngoại thành phối hợp với công nhân, thanh niên, sinh viên, học sinh và các tầng lớp lao động khác trong nội thành, tiến hành cuộc biểu dương lực lượng, lần lượt chiếm các công sở của chính quyền bù nhìn. Ở Sài Gòn sáng 25/8/1945, các đơn vị “Xung phong công đoàn”, “Thanh niên tiên phong”, công nhân, nông dân được trang bị giáo mác, gậy tầm vông, từ các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho kéo về Sài Gòn nhanh chóng chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, Nhà ga, Bưu điện, Nhà máy điện... Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *"Tuyên ngôn độc lập"* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2.4. Thời hiện đại

Kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược (1945 – 1954)

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đang đứng trước muôn vàn khó khăn. Ngày 23/9/1945, quân Pháp gây hấn đánh chiếm Nam Bộ, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam bắt đầu. Kháng chiến diễn ra trên chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, nhân dân đứng lên tổ chức đánh địch nên đã từng bước ngăn chặn quân địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng chủ trương hoà hoãn nhân nhượng, cố gắng giải quyết cuộc xung đột Pháp – Việt bằng con đường hoà bình. Các cuộc hoà đàm Việt – Pháp diễn ra, *Hiệp định Sơ bộ* (6/3/1946) và *Tạm ước Việt – Pháp* (15/9/1946) được ký kết.

Nhưng không từ bỏ ý đồ xâm lược, thực dân Pháp ngày càng lấn tới. Khả năng hoà hoãn không còn. Với tinh thần *“thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”*, đêm 19/12/1946, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước đứng lên kháng chiến. Đường lối kháng chiến là: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính. Từ ngày 19/12/1946 đến chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947, quân dân Việt Nam đã chặn đánh tiêu hao lực lượng địch, bảo toàn lực lượng rút khỏi thành phố, phát triển lực lượng, phản công diệt địch trong Chiến dịch Việt Bắc. Tháng 6/1950, Việt Nam quyết định mở Chiến dịch Biên Giới nhằm: tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, khai thông biên giới Việt – Trung, gắn liền với phe xã hội chủ nghĩa, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc. Từ năm 1951, giữ vững quyền chủ động chiến lược đầy

mạnh tiến công và phản công. Khi Pháp – Mỹ thực hiện kế hoạch Nava, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 gồm nhiều chiến dịch trên một số hướng chiến lược: Chiến dịch Tây Bắc – Thượng Lào, Chiến dịch Bắc Tây Nguyên... Tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ. Sau ba đợt tiến công, 55 ngày đêm chiến đấu anh dũng, quyết liệt, mưu trí, sáng tạo, ngày 7/5 giải phóng hoàn toàn Điện Biên Phủ, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch. Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, buộc địch phải đàm phán và ký kết Hiệp định Giơnevơ, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Thắng lợi của cuộc kháng chiến trường kỳ đã bảo vệ vững chắc thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng nửa nước ở miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Pháp rút quân về nước, Mỹ lợi dụng cơ hội, tổ chức ra chính quyền và quân đội Sài Gòn, viện trợ kinh tế quân sự, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài nước Việt Nam. Vì vậy, quân và dân Việt Nam lại bước vào cuộc kháng chiến mới.

Từ 1954 đến 1960, miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang khởi nghĩa từng phần, tiến lên Đồng khởi. Phong trào “Đồng khởi” đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công, từ hình thức đấu tranh chính trị là chính có lực lượng vũ trang hỗ trợ, chuyển sang kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, từ đấu tranh quân sự từng bước lên ngang hàng đấu tranh chính trị. Từ cao trào đồng khởi của nhân dân, lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam phát triển nhanh chóng; Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời. Cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công.

Từ 1961 đến giữa 1965, chiến trường miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Từ giữa 1965 đến 1968, chiến trường miền Nam phát triển thế tiến công chiến lược, đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại lần 1 ở miền Bắc. Năm vững thời cơ có lợi, đêm 30, rạng ngày 31/1/1968, quân dân

miền Nam mở Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân. Bị thất bại nặng nề ở VN, trước làn sóng phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam trên thế giới và ngay trong nước Mỹ ngày càng mạnh mẽ, Mỹ buộc phải tuyên bố chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc và phải ngồi vào bàn thương lượng ở Hội nghị Paris (1968 – 1973). Từ 1969 – 1973, cả nước đánh bại chiến lược *Việt Nam hoá chiến tranh* và chiến tranh phá hoại lần 2, buộc Mỹ phải ký hiệp định Paris 1973 về Việt Nam, rút hết quân Mỹ về nước.

Sau Hiệp định Paris, tạo thế, tạo lực để tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam kết thúc Kháng chiến. Thắng lợi của chiến dịch Đường 14 – Phước Long đặt cơ sở cho hội nghị Bộ Chính trị họp cuối năm 1974, đầu 1975 thông qua kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam (1975 – 1976), quyết định nắm vững thời cơ chiến lược, mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 với ba đòn tiến công chiến lược: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Trị Thiên – Huế – Đà Nẵng, Chiến dịch Hồ Chí Minh. Ngày 30/4, xe tăng ta tiến vào Dinh Độc Lập, tổng thống ngụy quyền Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện; kết hợp với nổi dậy của nhân dân, kết thúc toàn thắng cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Phản công tự vệ biên giới Tây Nam (1978)

Tập đoàn lãnh đạo Khmer Đỏ (Pol Pot – Ieng Sari) thực hiện chính sách hai mặt: một mặt, tranh thủ và lợi dụng sự giúp đỡ của VN để chống Mỹ; mặt khác, ngấm ngầm chống Việt Nam. Sau kháng chiến chống Mỹ, với tham vọng kiểm chế Việt Nam, làm cho Việt Nam mất ổn định, tập đoàn Pol Pot – Ieng Sari đòi hoạch định lại biên giới Việt Nam – Campuchia, kích động hận thù dân tộc chống Việt Nam, đồng thời thanh trừng nội bộ và thi hành chính sách diệt chủng tàn bạo ở Campuchia, tàn sát hàng triệu người dân Campuchia. Ngày 30/4/1977, chúng phát động cuộc chiến tranh xâm lược biên giới. Lợi dụng sự kiểm chế của Việt Nam, Khmer Đỏ tiến công sâu vào đất Việt Nam. Mùa khô năm 1978, chúng huy động 19/20 sư đoàn chủ lực đánh vào các tỉnh biên giới Tây Nam tiến vào lãnh thổ Việt Nam, tàn sát nhiều người dân vô tội.

Việt Nam một mặt ngăn chặn, trừng trị các hành động chiến tranh của địch, mặt khác tranh thủ đấu tranh ngoại giao để giải quyết cuộc xung đột. Sau nhiều cố gắng ngoại giao không đạt kết quả, Việt

Nam thực hiện quyền tự vệ chính đáng đã kiên quyết đánh trả, đẩy quân Khmer Đỏ ra khỏi biên giới. Ngày 23/12/1978, sau khi được tăng viện, với 80.000 quân, quân đội Việt Nam đã tiến hành phản công trên toàn bộ mặt trận, đẩy lùi quân Khmer Đỏ.

Cuối tháng 1/1979 cuộc phản công kết thúc thắng lợi. Thề theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, Quân tình nguyện Việt Nam đã cùng lực lượng vũ trang của Mặt trận tiến công giải phóng các tỉnh miền Đông Campuchia, giải phóng thủ đô Phnom Penh và toàn bộ đất nước Campuchia, giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng, xây dựng lại đất nước, trên cơ sở đó củng cố mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Năm 1989, Cộng hòa Nhân dân Campuchia đã đủ mạnh để tự bảo vệ; do đó tháng 12/1989, Quân đội Việt Nam hoàn thành việc rút quân khỏi Campuchia.

Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979)

Nhằm ép Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và cứu lực lượng Pol Pot khỏi bị tiêu diệt, làm suy yếu và lấn chiếm biên giới Việt Nam, thể hiện vai trò nước lớn, ngày 17/2/1979, Trung Quốc dùng 60 vạn quân bất ngờ đánh sang biên giới Việt – Trung trên 6 tỉnh (từ Quảng Ninh đến Lai Châu dài 1.400km).

Cả nước triệu người như một nhất tề đứng lên bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Nước công bố lệnh tổng động viên, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định về vũ trang toàn dân để đánh thắng quân xâm lược Trung Quốc. Trên các hướng, Việt Nam sử dụng lực lượng vũ trang địa phương, dân quân tự vệ và từng bộ phận bộ đội chủ lực để đánh trả.

Sau 17 ngày đọ sức với lực lượng tại chỗ của Việt Nam, bằng sức mạnh áp đảo, quân Trung Quốc chiếm được một số mục tiêu: Lạng Sơn, Cao Bằng, Cam Đường (Lào Cai), Phong Thổ (Lai Châu). Liên đó Trung Quốc lệnh cho quân đội tàn phá, giết chóc, cướp bóc vùng chiếm đóng rồi nhanh chóng rút quân để tránh bị sa lầy và tránh đòn phản công của bộ đội chủ lực Việt Nam. Từ ngày 6/3, quân Trung Quốc vừa đánh vừa rút, đến ngày 16/3/1979 quân Trung Quốc đã rút hết về bên kia biên giới. Trung Quốc đã gây tổn thất lớn về sinh mạng và tài sản của nhân dân Việt Nam, làm tổn thương nghiêm trọng tình hữu nghị Việt – Trung.

Hải chiến Trường Sa (1988)

Sáu giờ sáng 14/3/1988, 9 tàu chiến hải quân Trung Quốc có trang bị pháo hạm và lính thủy đánh bộ bất ngờ tấn công 3 tàu vận tải chở công binh Việt Nam đang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền tại quần đảo Trường Sa, khu vực đảo Cô Lin, Len Đao và Gạc Ma. Công binh Việt Nam đang tay không khuôn gạch đá xây nhà thì bị tàu và lính Trung Quốc với hỏa lực mạnh tấn công. Quân Trung Quốc xông vào, chiến sĩ Hải quân Việt Nam dưới sự chỉ huy của thiếu úy Trần Văn Phương kết thành vòng tròn, kiên quyết bảo vệ ngọn cờ Tổ quốc. Có ba tàu vận tải bị bắn chìm, 64 chiến sĩ Việt Nam bị hy sinh và 9 người bị Trung Quốc bắt giữ. Trung Quốc đã chiếm đoạt của Việt Nam bảy đảo tại quần đảo Trường Sa và toàn bộ quần đảo Hoàng Sa (Hoàng Sa bị chiếm trọn từ 1974 với sự bật đèn xanh của Mỹ), bất chấp công ước quốc tế và những phản đối của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế về tranh chấp biển đảo.

3. TỔNG KẾT VÀ NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ

Với vị trí trọng yếu và nguồn tài nguyên phong phú, Việt Nam bị nhiều thế lực xâm lược thêm khát, nhòm ngó, đất nước luôn luôn phải kết hợp dựng nước đi đôi với giữ nước. Kẻ thù muốn đánh chiếm Việt Nam để bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, khai thác nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời biến nơi đây thành bàn đạp chiến lược để bành trướng khắp vùng Đông Nam Á. Yêu cầu khách quan trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước là phải bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, đó cũng là nhiệm vụ lịch sử xuyên suốt của dân tộc Việt Nam.

Lịch sử đấu tranh giữ nước cho thấy, hầu hết các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta đều diễn ra trong hoàn cảnh so sánh lực lượng rất chênh lệch, kẻ thù thường là những nước lớn (những quốc gia phong kiến lớn, những đế quốc cường bạo vào bậc nhất thế giới), có quân đội đông hơn gấp nhiều lần. Ưu thế về binh lực trong các cuộc chiến tranh thật là chênh lệch: Lý chống Tống (1077) 10 vạn quân chống địch có 30 vạn quân; Trần chống Mông – Nguyên lần thứ hai (năm 1285) và lần thứ ba (1288), 20 vạn quân chống địch có 50 vạn quân; Quang Trung chống Thanh (1789) 10 vạn quân chống địch có 29 vạn quân; kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ so sánh ta –

địch cả về số lượng, trang bị đều thua kém nhiều lần; chống xâm lược biên giới phía Bắc (1979) 10 sư đoàn chống đối phương 32 sư đoàn...

Chúng tiến công từ ngoài vào bằng nhiều hướng, đường bộ, đường thủy, cả phía Bắc, có khi cả phía Nam; mục đích của địch thường là, tiến công nhanh, giải quyết nhanh chiến tranh bằng các thủ đoạn chiến lược cổ truyền của quân xâm lược. Chúng đánh chiếm rồi tổ chức chính quyền và đội quân tay sai, thực hiện bình định, càn quét đánh phá các phong trào yêu nước, dập tắt các cuộc khởi nghĩa... Chiến tranh đã diễn ra rất gian khổ, ác liệt, phải lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, phải trường kỳ và chịu nhiều hy sinh mất mát...

Quá trình ấy, ngoài hai cuộc nội chiến (chiến tranh Lê – Mạc 1533–1592 và chiến tranh Trịnh – Nguyễn 1627 – 1672), dân tộc đã ba lần thất bại trong kháng chiến chống xâm lược (kháng chiến chống Triệu Đà 179 TCN, kháng chiến chống quân Minh 1400 – 1407, kháng chiến chống thực dân Pháp thế kỷ XIX).

Có hai cuộc khởi nghĩa thành công lớn (khởi nghĩa Tây Sơn, tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945) và 15 cuộc kháng chiến, chiến tranh thắng lợi (kháng chiến chống quân Tần, kháng chiến chống quân Nam Hán, kháng chiến chống quân Tống lần 1, Tiến công tự vệ thành Ung Châu, kháng chiến chống quân Tống lần 2, kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần 1, 2, 3, khởi nghĩa Lam Sơn – kháng chiến chống quân Minh, kháng chiến chống quân Xiêm, kháng chiến chống quân Thanh, kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Phản công tự vệ biên giới Tây Nam, Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc).

Có hai cuộc chinh phạt (tiến công tự vệ thành Ung Châu và Phản công tự vệ biên giới Tây Nam); có năm lần khởi nghĩa chuyển sang chiến tranh (khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40) – Trưng Vương kháng chiến chống Hán; khởi nghĩa Lý Bí (năm 542) – kháng chiến của nước Vạn Xuân; khởi nghĩa Lam Sơn – kháng chiến chống Minh (1418 – 1427); khởi nghĩa Tây Sơn (1771 – 1783) – kháng chiến chống Xiêm (1785) chống Thanh (1789); đồng khởi (1959 – 1960) – kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1961 – 1975).

Tuy thời gian kết thúc chiến tranh thường ngắn, chỉ trong vài tháng đến một năm, ít khi kéo dài, như Lý chống Tống, khoảng 5 tháng; Trần chống Mông – Nguyên lâu nhất cũng chỉ 6 tháng; Hồ

chống Minh, khoảng 2 tháng; Tây Sơn chống Thanh, hơn 1 tháng; nhưng có 4 lần phải trường kỳ chống xâm lược (kháng chiến chống quân Tần, kháng chiến chống Minh, Kháng chiến chống thực dân Pháp, Kháng chiến chống Mỹ cứu nước) để kiên quyết giành thắng lợi hoàn toàn.

Như vậy suốt hơn 2.000 năm (từ thế kỷ thứ III Tr CN – nay), dù kẻ thù là đế quốc Tần hung ác, dù chúng là Tống, Nguyên, Minh, Thanh, hay Pháp, Mỹ to lớn, đông quân, lắm mưu mô xảo quyệt và tàn bạo, dù chúng là những đội quân đã lừng danh trên thế giới, nhưng khi vào Việt Nam, cuối cùng chúng đều không thoát khỏi thất bại thảm hại.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của một nước nhỏ đánh lại nước lớn xâm lược, của một quân đội ít hơn và kém hơn về tổ chức trang bị, kỹ thuật đánh lại một quân đội mạnh hơn là phải thực hiện phương châm tích cực phòng ngự, kết hợp phòng ngự với phản công tiến công. Phương thức tiến hành chiến tranh truyền thống Việt Nam cơ bản là:

- Toàn dân tham gia đánh giặc giữ nước; chiến đấu vũ trang bằng ba thứ quân, đánh chặn phía trước, đánh phá phía sau, đánh vào hậu cần, hậu phương của địch.

- Kết hợp chiến tranh chính quy của quân đội chủ lực với chiến tranh du kích của toàn dân, lấy dân quân, quân địa phương làm nòng cốt, vừa có phân tuyến, vừa có xen kẽ cài răng lược, buộc địch phải phân tán lực lượng, đối phó khắp nơi.

- Phương thức tác chiến thường là phòng ngự tích cực kết hợp phòng ngự theo kiểu phòng tuyến hoặc hệ thống quân thành, quan ải, đánh giữ các trục đường giao thông chiến lược và các thị trấn, thị xã, thành phố với tiến công phía sau lưng địch của bộ đội địa phương, quân các lộ, cả dân quân các làng xã và phản công, tiến công quyết định của quân chủ lực. Đánh diệt quân lương của địch là biện pháp chiến lược, kết hợp với thanh dã làm cho quân địch đông lại thêm khó khăn vì thiếu hậu cần tiếp tế, lương thực và đạn dược, nhiên liệu, phương tiện chiến tranh của chúng.

- Bảo toàn chủ lực, bảo vệ cơ quan lãnh đạo chiến tranh, tránh sức mạnh lúc khởi đầu của địch làm địch mệt mỏi, bị tiêu hao, phân tán, buộc phải chuyển từ chủ động tiến công sang bị động phòng ngự,

rời rút chạy. Trên cơ sở đó mà tiến hành phản công, tiến công tiêu diệt lực lượng chủ lực của địch.

– Trong điều kiện địch quá mạnh, khi không đủ sức phòng ngự ngăn chặn đối phương thì phải dùng chiến tranh du kích lâu dài, rồi tổng tiến công kết hợp khởi nghĩa (khi có thời cơ địch chiếm đóng bị suy yếu, nội bộ địch ở trong nước rối loạn) mà tiêu diệt chúng. Nhưng cũng có khi chỉ bằng một trận tiến công chiến lược tại một khu vực được chuẩn bị kỹ, trên thế mạnh, có địa hình hiểm, có quân đội mạnh, mưu trí, bất ngờ, nhanh chóng tiêu diệt đại bộ phận quân địch ngay từ trận đầu để giành thắng lợi cho chiến tranh.

– Kết hợp tiến công tiêu diệt địch trên đất nước với ngoại giao mềm dẻo để kết thúc chiến tranh.

Chiến tranh giải phóng dân tộc diễn ra khi địch đã chiếm đóng đất nước, có đội quân cướp nước, lại có chính quyền và quân đội tay sai, nhân dân đang bị kìm kẹp, ta không có sẵn quân đội, không có sẵn lực lượng vũ trang, phương thức tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc phải dựa trên nền tảng của khởi nghĩa vũ trang nhân dân và chiến tranh nhân dân. Phương thức tiến hành chiến tranh truyền thống Việt Nam cơ bản là:

– Thực hiện khởi nghĩa vũ trang từng khu vực, tiến lên tổng khởi nghĩa cướp chính quyền và tiến hành chiến tranh giải phóng. Muốn giành được độc lập, nhân dân ta đều phải đi từ đấu tranh chính trị đến đấu tranh vũ trang, từ khởi nghĩa, tổng khởi nghĩa đến chiến tranh giải phóng trường kỳ của toàn dân với hai lực lượng (lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang).

– Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận địch vận, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ. Đấu tranh quân sự, vũ trang bao giờ cũng giữ vị trí quyết định và nó quyết định việc trực tiếp tiêu diệt lực lượng quân sự và bộ máy chính quyền của đối phương, vừa đánh địch vừa địch vận, cả địch ở chiến trường, cả vào lòng dân và bộ máy chính quyền của đối phương ở nước địch.

– Thực hiện một cuộc chiến tranh xen kẽ cải răng lược, không chiến tuyến, đánh địch cả ở tiền tuyến và hậu phương địch, buộc địch

phải phân tán lực lượng đối phó khắp nơi, không có chỗ nào là an toàn tuyệt đối đối với chúng, kể cả ở đô thị.

– Kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp ba thứ quân, kết hợp các cách đánh tiêu diệt sinh lực địch và phá hậu cần, kho tàng, phương tiện chiến tranh, phá giao thông vận chuyển, kết hợp tiêu diệt địch với giành quyền làm chủ, đánh phá bình định của đối phương. Chiến tranh du kích vừa là khởi đầu của đấu tranh vũ trang, nòng cốt của khởi nghĩa, vừa là hình thức bạo lực quyết định của quần chúng nhân dân đánh địch và bảo vệ quyền làm chủ của các thôn xã; chiến tranh du kích cũng là biện pháp chủ yếu để đánh bại chiến lược đánh nhanh giải quyết nhanh của địch, đồng thời nó tạo điều kiện cho chủ lực phát huy sức mạnh, tập trung lực lượng đánh đòn quyết định, buộc địch phân tán đối phó, phối hợp với chủ lực giải quyết chiến tranh. Chiến tranh chính quy của quân chủ lực giữ vị trí quyết định giải quyết chiến tranh. Tiến công là phương thức tác chiến chủ yếu, có vị trí chiến lược, còn phòng ngự chỉ giữ vai trò phối hợp và quan trọng trong thời kỳ cuối của cuộc chiến tranh giải phóng trường kỳ.

– Đánh lâu dài để chuyển biến tương quan thế lực. Thực hiện phương châm trường kỳ kháng chiến, đánh lâu dài đồng thời biết tạo thời cơ và nắm vững thời cơ, mở những trận tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, tiến lên thực hiện tổng tiến công và nổi dậy đê bẹp quân thù, giành thắng lợi cuối cùng.

Lịch sử chiến tranh và quân sự Việt Nam đã làm nên những trận đánh, chiến dịch nổi tiếng nhất như trận Bạch Đằng năm 938, trận Như Nguyệt năm 1077, trận Đông Bộ Đầu năm 1258, trận Bạch Đằng năm 1288, trận Chi Lăng – Xương Giang năm 1427, trận Rạch Gầm Xoài Mút năm 1785, trận Ngọc Hồi – Đống Đa năm 1789, Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, trận Điện Biên Phủ trên không năm 1972 và Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975... Đó là niềm tự hào từ truyền thống quật cường của dân tộc chống xâm lăng, đó là niềm tin của những thế hệ Việt Nam trong đấu tranh giữ nước, bảo vệ Tổ quốc hôm nay và ngày mai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Phụng, *Tổ tiên ta đánh giặc*, NXB Quân Giải phóng (Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam), 1975.

2. Nguyễn Lương Bích, *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*. NXB Quân đội Nhân dân, 1973.
3. Viện Sử học, *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, NXB Khoa học Xã hội, 1985.
4. *Lịch sử quân sự Việt Nam (14 tập)*, NXB Chính trị Quốc gia, 1999 – 2009.
5. *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975 (9 tập)*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996 – 2010.
6. *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945 – 1975) – Thắng lợi và bài học*, Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
7. Nguyễn Thế Vỹ, *Nhân tố văn hóa trong truyền thống quân sự Việt Nam* (sách tham khảo), NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
8. Hà Minh Hồng, *Nam Bộ 1945 – 1975, những góc nhìn từ lịch sử chiến tranh cách mạng Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
9. Tạp chí *Lịch sử quân sự* (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, các số từ 1982 đến nay); Tạp chí *Quốc phòng Toàn dân* (Bộ Quốc phòng, các số từ 1960 đến nay).

NHỮNG GIÁ TRỊ TINH THẦN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Trần Thuận^{*}

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. 1. “Truyền thống” và “giá trị truyền thống”

“*Truyền thống*” theo từ nguyên tiếng Latin là “*traditio*”, nghĩa là nối đời nối truyền. Theo nghĩa thông thường trong Từ điển Tiếng Việt thì “*Truyền thống*” là một danh từ chỉ “thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống và nếp nghĩ, được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác”¹. *Từ điển chính trị văn tắt* định nghĩa: “Truyền thống là di sản về xã hội và văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được duy trì trong suốt thời gian dài”².

Từ những định nghĩa trên, ta có thể hiểu *Truyền thống* là tập hợp những tư tưởng, tình cảm, thói quen, tập quán, lối sống và cách ứng xử của một cộng đồng người nhất định, được hình thành và phát triển trong lịch sử, đã trở nên ổn định và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Xét về mặt bản chất và đứng trên quan điểm biện chứng ta thấy, ở một thời điểm nhất định, *truyền thống bao giờ cũng có tính hai mặt* của nó. Mặt tích cực gồm những yếu tố ưu việt, tiến bộ, phù hợp và thúc đẩy sự phát triển của xã hội, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Nó góp phần suy tôn, giữ gìn những gì là quý giá, là cốt cách, là nền tảng cho sự phát triển, cho sự vận động đi lên của cộng đồng dân tộc. Xét từ mặt này thì truyền thống mang ý nghĩa giá trị tích cực, là cái góp phần tạo nên sức mạnh, là chỗ dựa không thể thiếu của dân tộc trên đường đi tới tương lai.

^{*} Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1997, tr. 1017.

2. *Từ điển chính trị văn tắt*, NXB Sự Thật, 1988, tr. 401.

Xét ở mặt tiêu cực thì, truyền thống là mảnh đất hết sức thuận lợi cho sự dung dưỡng, duy trì và làm sống lại những yếu tố lạc hậu, lỗi thời, bảo thủ khi mà hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi. Nó được xem là hiện thân của sức ỳ, của sự trì trệ, nên có tác dụng kìm hãm sự phát triển của một quốc gia, dân tộc, của một cộng đồng xã hội nhất định, nhất là khi quốc gia, dân tộc hay cộng đồng đó hạn chế giao lưu hoặc thi hành chính sách đóng cửa với thế giới bên ngoài vì các lý do khác nhau. Các yếu tố tích cực và tiêu cực đó cùng tồn tại trong truyền thống và có khi đan xen chằng chéo lên nhau.

“*Giá trị*”: Trong các ngôn ngữ phương Tây, thuật ngữ “*giá trị*” bắt nguồn từ *valere* của tiếng Latin có nghĩa là *khỏe mạnh, tốt, đáng giá*, ban đầu được dùng để chỉ việc một thứ gì đó đáng giá, trước hết là theo nghĩa giá trị trao đổi của Kinh tế học mà Adam Smith đã nói đến trong tác phẩm nổi tiếng *Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia* (xuất bản năm 1776). Theo *Đại bách khoa toàn thư Xô Viết* (30 tập), “*giá trị*” là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu triết học và xã hội học để chỉ ý nghĩa con người, xã hội và văn hóa của những hiện tượng thực tế nhất định¹.

“*Giá trị*” với tư cách là sản phẩm của văn hóa, có thể quy vào những mối quan tâm, thích thú, những ưa thích, những sở thích, những bồn phận, những trách nhiệm, những ước muốn, những nhu cầu, những ác cảm, những lôi cuốn và nhiều hình thái khác nữa của định hướng lựa chọn. Khó có một xác định nào mô tả đầy đủ phạm vi và tính đa dạng của những hiện tượng giá trị được thừa nhận. Khoa học xã hội coi giá trị như những quan niệm về cái đáng mong muốn ảnh hưởng tới hành vi lựa chọn. Trong cách nhìn rộng rãi hơn thì bất cứ cái gì tốt, xấu đều là giá trị hay giá trị là điều quan tâm của chủ thể; là cái mà ta cho là đáng có, mà ta thích, ta cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động của ta.

“*Giá trị*” là những gì mà qua đó thành viên của một nền văn hóa xác định điều gì là đáng mong muốn và không đáng mong muốn, tốt hay

1. Trần Ngọc Thêm, *Giá trị và sự chuyển đổi hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo khoa học *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập* do Khoa Văn hóa học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) phối hợp với Ban chủ nhiệm Đề tài KX. 03.14.06.10 (Chương trình KX.03.06.10) tổ chức ngày 17, 18/9/2009 tại Biên Hòa, Đồng Nai.

không tốt, đẹp hay xấu...¹. Trong một xã hội, các thành viên đều xây dựng quan điểm riêng về bản thân mình và về thế giới dựa trên những giá trị văn hóa.

Trong quá trình trưởng thành, con người học hỏi từ gia đình, nhà trường, tôn giáo, giao tiếp xã hội... và thông qua đó xác định nên suy nghĩ và hành động như thế nào theo những giá trị của nền văn hóa. “Giá trị” là sự đánh giá trên quan điểm văn hóa nên khác nhau ở từng cá nhân nhưng trong một nền văn hóa, thậm chí có những giá trị mà đại đa số các thành viên trong nhiều nền văn hóa đều thừa nhận và có xu hướng trường tồn như tự do, bình đẳng, bác ái, hạnh phúc...

“Giá trị” cũng luôn thay đổi và ngoài xung đột về giá trị giữa các cá nhân hoặc các nhóm trong xã hội, trong chính bản thân từng cá nhân cũng có xung đột về giá trị, chẳng hạn như giữa thành công của cá nhân mình với tinh thần cộng đồng². Là một thuật ngữ được sử dụng rất rộng rãi, song ở khái niệm giá trị còn tồn đọng rất nhiều vấn đề lý luận chưa được giải quyết thấu đáo.

Chính vì vậy, khi nói đến *giá trị tức là muốn khẳng định mặt tích cực, mặt chính diện, nghĩa là đã bao hàm quan điểm coi giá trị gắn liền với cái đúng, cái tốt, cái hay, cái đẹp*; là nói đến cái có khả năng thôi thúc con người hành động và vươn tới³.

“*Giá trị truyền thống*” là *những mặt tốt đẹp, tích cực, là đặc trưng cho bản sắc văn hóa dân tộc đã trở nên ổn định, lâu bền, có khả năng trao truyền lại trong không gian và thời gian; là những gì mà các thế hệ con người cần duy trì và phát triển*⁴.

Theo giáo sư Trần Văn Giàu, “*truyền thống thì có cái tốt cái xấu; nhưng khi chúng ta nói “giá trị truyền thống” thì ở đây chỉ có cái tốt mà thôi, bởi vì chỉ có những cái gì tốt mới được gọi là giá trị; thậm chí, không phải mỗi cái gì tốt thì đều được gọi là giá trị mà phải là cái tốt phổ biến, cơ bản, có nhiều tác dụng tích cực cho đạo đức luân lý,*

1. Macionis, J. Jonhn (1987), *Xã hội học*, NXB Thống kê, tr.89.

2. *Văn hóa*, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

3. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển*. Tạp chí *Triết học*, số 2, 1998, tr. 16.

4. Trương Hoài Phương, “*Giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống của con người Việt Nam – Một yêu cầu tất yếu khách quan trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 5(26), 2011, tr. 63.

có cả tác dụng hướng dẫn sự nhận định và hướng dẫn sự hành động, thì mới được mang danh là giá trị truyền thống”¹.

Như vậy, ta có thể hiểu một cách khái quát rằng, giá trị truyền thống là tập hợp những nhân tố tích cực, phổ biến về tư tưởng, tình cảm; về thói quen, tập quán, lối sống và về cách ứng xử của một cộng đồng người nhất định, được hình thành và phát triển trong lịch sử, đã trở nên ổn định và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Điều đó có nghĩa, khi nói đến giá trị truyền thống là nói đến những truyền thống nào đã có sự đánh giá, đã được thẩm định nghiêm ngặt của thời gian, đã có sự chọn lọc, sự phân định và khẳng định ý nghĩa tích cực của chúng đối với cộng đồng trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Mỗi dân tộc trên thế giới này, dù ở trình độ văn minh nào, dù đã hay đang phát triển thì cũng đều có những truyền thống của riêng mình và do đó có hệ thống giá trị truyền thống riêng của mình. Hệ thống giá trị đó chính là sự kết tinh tất cả những gì tốt đẹp nhất qua các thời đại lịch sử khác nhau của dân tộc để làm nên bản sắc riêng. Nó được truyền lại cho thế hệ sau và cùng với thời gian, cùng với sự tiến triển của lịch sử sẽ được bổ sung bằng các giá trị mới. Mỗi dân tộc có một bản giá trị truyền thống riêng của mình. Bản giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam không giống bất cứ một dân tộc nào trên thế giới. Tất nhiên, trong hệ thống các giá trị truyền thống Việt Nam có không ít những giá trị mà chúng ta có thể bắt gặp ở các dân tộc khác, bởi trong tiến trình phát triển, dân tộc Việt Nam đã tiếp biến nhiều yếu tố từ các nền văn hóa khác.

1.2. Giá trị tinh thần truyền thống

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ (Hoàng Phê chủ biên), *“tinh thần”* là: “1. Tổng thể nói chung những ý nghĩ, tình cảm... những hoạt động thuộc về đời sống nội tâm của con người. *Đời sống tinh thần phong phú. Sức mạnh tinh thần. Nền văn minh vật chất và tinh thần. Sách báo là món ăn tinh thần.* 2. Những thái độ, ý nghĩ định hướng cho hoạt động, quyết định hành động của con người (nói tổng quát). *Tinh thần đấu tranh kiên quyết. Tinh thần chịu đựng. Mất tinh thần. Tinh thần bạc nhược. Tác động đến tinh thần.* 3. Sự quan tâm

1. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 61.

thường xuyên trên cơ sở những nhận tyhức nhất định: Ý thức. *Tinh thần trách nhiệm. Có tinh thần lo lắng đến nhiệm vụ.* 4. Cái sâu sắc nhất, cốt yếu nhất của một nội dung nào đó. *Theo tinh thần của nghị quyết. Hành động hợp với tinh thần và lời văn của hiệp định.*¹

Trong thực tế, không ít người đã đồng nhất giá trị (văn hóa) với giá trị tinh thần. Đó là một sai lầm. Bởi, bên cạnh giá trị tinh thần còn có giá trị vật chất. Ta chỉ cần hiểu khái niệm *tinh thần* theo nghĩa hẹp thì ở đây đã có thể phân ra thành ba loại *giá trị*: giá trị vật chất, giá trị xã hội – chính trị và giá trị tinh thần².

Trong tất cả các loại giá trị ấy thì giá trị tinh thần là quan trọng nhất, chi phối các loại giá trị khác. Phẩm chất tinh thần là phẩm chất quan trọng nhất, là hạt nhân cốt lõi của khái niệm giá trị.

Quan niệm trình bày trong *Bách khoa toàn thư văn hóa học thế kỷ XX* của Nga xuất bản năm 1998 coi “giá trị là những thành tố quan trọng nhất của văn hóa con người bên cạnh các chuẩn mực và các lý tưởng” thì lại thu hẹp nội hàm của khái niệm giá trị, văn hóa không phải là hệ thống giá trị, mà là hệ thống của giá trị và nhiều thứ khác.

Như vậy, nếu hiểu *văn hóa* và *giá trị* theo nghĩa rộng, chấp nhận quan niệm coi văn hóa là hệ thống giá trị do con người sáng tạo ra thì khái niệm văn hóa trong cụm từ *giá trị văn hóa* phải được hiểu là do con người sáng tạo ra. Giá trị văn hóa đối lập với *giá trị tự nhiên* và bao gồm tất cả các loại giá trị đạo đức, giá trị kinh tế, giá trị pháp lý, giá trị ký hiệu học, giá trị toán học..., vì mọi giá trị và hệ giá trị do con người sáng tạo ra đều thuộc văn hóa cả rồi.

Nguyên Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor định nghĩa: Văn hóa là “tổng thể các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng

1. Viện Ngôn ngữ, *Từ điển Tiếng Việt*, sdd, tr. 961.

2. Thậm chí, nhà triết học Đức Max Scheler (1874 – 1928) trong tác phẩm kinh điển *Chủ nghĩa hình thức trong đạo đức học và đạo đức học phi chính thống về các giá trị* xuất bản lần đầu năm 1913, phân biệt tới bốn loại giá trị: giá trị tinh thần (như chân, thiện, mỹ); giá trị thiêng (niềm tin tôn giáo); giá trị cảm xúc hay khoái lạc; và giá trị đời sống (như sức khỏe). Trong đó, thực ra giá trị thiêng chính là một loại giá trị tinh thần, giá trị đời sống chính là giá trị vật chất, chỉ có giá trị cảm giác là phi vật chất nhưng chưa hẳn là tinh thần. M.Scheler khẳng định rằng trong bốn loại giá trị thì giá trị cảm xúc mới là loại nằm ở vị trí cao nhất trong bậc thang cấp hệ giá trị: giá trị cảm xúc > giá trị đời sống > giá trị tinh thần > giá trị thiêng.

tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thi hiếu – những yếu tố xác định tính riêng của mỗi dân tộc”.

Như vậy, đề cập đến vấn đề “các giá trị tinh thần” thực chất là chúng ta đang đề cập đến một nội dung cơ bản của văn hóa; đề cập đến vấn đề các giá trị tinh thần truyền thống của một dân tộc thực chất là đề cập đến các nội dung cơ bản của dân tộc đó.

1.3. Giá trị tinh thần truyền thống dân tộc

Bàn về *giá trị tinh thần truyền thống của một dân tộc*, giáo sư Trần Văn Giàu đã có kiến giải khá cụ thể và những kiến giải đó đã được nhiều nhà nghiên cứu đồng tình, vận dụng. Giáo sư cho rằng, *giá trị tinh thần truyền thống của một dân tộc* “là những nguyên lý đạo đức lớn mà con người trong nước thuộc *các thời đại*, các giai đoạn lịch sử, đều dựa vào để phân biệt *phải trái*, để nhận định *nên chăng*, nhằm xây dựng độc lập, tự do và tiến bộ của dân tộc đó; cũng là những nguyên lý đạo đức đã tàng ẩn trong tâm trí sâu xa của mỗi người dân trong nước, khiến họ tự nhiên phản ứng đúng với lẽ phải, đúng với quyền lợi và danh dự dân tộc khi phải đụng chạm một sự cố nào. Tất nhiên, giá trị tinh thần không phải là những cái gì sẵn có khi dân tộc xuất hiện...”

Không có giá trị nào không do con người các thế hệ nối tiếp nhau tạo thành. Giá trị tinh thần cũng không phải là những cái gì nhất thành bất biến; nhưng nếu mỗi lúc mỗi thay thì tính truyền thống không còn có nữa; nói truyền thống là nói lâu dài qua nhiều thời mà cốt lõi vẫn giữ; nói của dân tộc là nói của chung đại đa số nhân dân. Trong giá trị truyền thống dân tộc thì người xưa và người nay đều cơ bản đồng tình, người sau noi chí người trước, phát huy làm giàu mãi”.

Trong tiến trình phát triển, dân tộc Việt Nam không ngừng hun đúc những giá trị truyền thống, đồng thời vận dụng và phát huy những giá trị đã được xây dựng. Giáo sư Trần Văn Giàu chỉ rõ: “Bàn về vấn đề các giá trị truyền thống không chỉ là ghi lại để biết những việc thời xưa, mà chính là bàn những vấn đề đạo lý rất hiện tại trong đó lịch sử có tác động mạnh mẽ. Các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam đã được sử dụng như là vũ khí sắc bén của cách mạng và kháng chiến hơn ba mươi năm qua, dường như chúng ta đã chiến thắng với sự hỗ trợ của hàng ngàn năm lịch sử. Những người Cộng sản Việt Nam là những người có công trạng lớn nhất trong việc phát hiện lại các giá trị

truyền thống của dân tộc, trong việc “trả lại giá trị” xứng đáng cho các giá trị tinh thần đó”¹.

Ta biết rằng, văn hóa tinh thần bao gồm toàn bộ những sản phẩm do hoạt động sản xuất tinh thần của con người tạo ra như tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo, nghệ thuật, lễ hội, phong tục, đạo đức, ngôn ngữ văn chương, ... Trường Chinh cũng đã viết: “Văn hóa dân tộc Việt Nam, bao gồm các đặc tính và đức tính cổ truyền của dân tộc, phải tiến lên bằng cách phát triển những cái hay cái đẹp, bài trừ những cái dở, cái xấu”.

Đúng. Mỗi dân tộc đều có truyền thống của mình, không dân tộc nào không có. Truyền thống có cái tốt, có cái xấu. Tốt như truyền thống lên ngựa cầm gươm, xuống ngựa cầm bút của các tướng sĩ Việt Nam; xấu như mê tín đồng bóng, ... Hồ Chủ tịch có lần dạy: “Khôi phục vốn cổ thì chỉ nên khôi phục cái gì tốt, còn cái không tốt thì nên loại dần ra”².

2. NHỮNG GIÁ TRỊ TINH THẦN TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Trong bảng giá trị tinh thần truyền thống Việt Nam nổi lên các nội dung cơ bản như: Yêu nước và chủ nghĩa yêu nước; Anh hùng và chủ nghĩa anh hùng; Đoàn kết toàn dân tộc; Cần cù, thông minh và sáng tạo; Yêu chuộng hòa bình và giàu tính nhân văn; Lạc quan yêu đời và rất nhân hậu trong cuộc sống, ...

2.1. Yêu nước và chủ nghĩa yêu nước

Yêu nước là một trong những truyền thống cao quý nhất của người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Đó là một điều khẳng định. Tất nhiên, nói như thế không có nghĩa chỉ có người Việt Nam mới có lòng yêu nước. Yêu nước là một thứ tình cảm thiêng liêng của con người nói chung. Lênin từng nói đó là *một trong những tình cảm sâu sắc đã củng cố qua hàng trăm hàng nghìn năm tồn tại của các tổ quốc biệt lập*, nó gắn bó chặt chẽ với quê hương xứ sở, với những gì tồn tại trong cuộc sống, với những danh dự và phẩm giá của con người trong một cộng đồng nhất định. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, lòng yêu nước

1. Trần Văn Giàu, sđd, tr. 61 – 62.

2. Trần Văn Giàu, sđd, tr. 60.

nổi lên và xuyên suốt cả quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc từ ngàn xưa đến nay, được hun đúc qua từng thời kỳ lịch sử.

Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam: Chủ nghĩa yêu nước, giáo sư Trần Văn Giàu viết: Chủ nghĩa yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất quán thông kim cổ của người Việt Nam. Quả vậy, nếu nhìn lại quá trình dựng nước và giữ nước của cha ông, chúng ta sẽ thấy rõ rằng, chủ nghĩa yêu nước được thể hiện như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt các giai đoạn lịch sử từ thời cổ đại đến nay. Chủ nghĩa yêu nước không phải là cái gì xa lạ đối với nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam, vì nó không phải là một thứ sản phẩm du nhập từ bên ngoài như một số yếu tố văn hóa, chính trị khác mà là sản phẩm của bản thân lịch sử Việt Nam bắt đầu từ tình cảm tự nhiên của mỗi người đối với quê hương mình tiến lên thành tư tưởng và hệ tư tưởng.

Xét về mặt giá trị đạo đức dân tộc, chủ nghĩa yêu nước được xem là tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị. Nói cách khác, chủ nghĩa yêu nước là giá trị đứng đầu các giá trị tinh thần Việt Nam, là một tiêu chuẩn hàng đầu cho sự xác định những điều tốt xấu, đúng sai trong đời sống xã hội dân tộc ta. Đánh rằng, tư tưởng Việt Nam không chỉ có tư tưởng yêu nước, nhưng như giáo sư Hà Văn Tấn viết: *“phải thừa nhận rằng chủ nghĩa yêu nước là một kết tinh quan trọng và chủ yếu của lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước trở thành một tiêu chuẩn giá trị, trở thành một cái sàng để sàng mọi giá trị tư tưởng Việt Nam. Phần lớn các giá trị tư tưởng Việt Nam là gắn liền với chủ nghĩa yêu nước, hay nói cách khác, mọi giá trị được xem xét qua thái độ, quan niệm đối với sự tồn vong của dân tộc”*. Có lẽ ít có dân tộc nào đặt tư tưởng yêu nước lên hàng đầu, cao hơn bất cứ tư tưởng nào khác. Và, trong ý nghĩa đó, chủ nghĩa yêu nước đã trở thành tư tưởng chủ yếu, một triết lý xã hội và nhân sinh quan của người Việt Nam, dẫn dắt con người Việt Nam vượt qua những khó khăn, đi lên từ sự đói nghèo, khổ nhục, để đạt đến sự thăng hoa của dân tộc.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam hình thành từ rất sớm, xuất phát từ hai đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc: *dựng nước đi đôi với giữ nước*. Dựng nước và giữ nước là hai quá trình xuyên suốt, hai nội dung cơ bản đan xen vào nhau suốt từ thời cha ông ta lập quốc tới nay. Nước ta xuất hiện rất sớm, từ thời cổ đại. Một nước cổ đại với tên gọi Văn

Lang rồi Âu Lạc tồn tại lâu dài hơn hai ngàn năm đã tạo ra những cơ sở cần thiết cho sự tồn tại và phát triển ở các thời kỳ sau; một đất nước mà nhìn đại thể là một chuỗi dài các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và đô hộ.

Ngay từ thời cổ đại, thời mà đất nước còn mang tên gọi là Văn Lang – Âu Lạc đã phải đương đầu với những thế lực to lớn, hùng cường ở phương Bắc tràn qua với ý đồ thôn tính. Hơn ngàn năm Bắc thuộc, sống dưới ách đô hộ nặng nề, tàn khốc của các triều đại phong kiến Trung Hoa, nhân dân ta đã không ngừng đứng lên đấu tranh để tự giải phóng, giành lại nền độc lập cho dân tộc. Giành lại nước, dựng lại *nghiệp xưa họ Hùng...* là mục đích hàng đầu, là động cơ to lớn thúc đẩy sự đứng lên khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, khi mà trên thế giới chưa một phụ nữ nào giám làm và có điều kiện để làm những *việc tày trời* như vậy. Và, biết bao cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác được sử sách ghi lại rành rành đều là cuộc khởi nghĩa có tính chất dân tộc sâu sắc: Khởi nghĩa Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, ... Khúc Thừa Dụ tự xưng Tiết độ sứ và, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, mở ra kỷ nguyên độc lập cho dân tộc là hệ quả tất yếu của cuộc đấu tranh kiên trì, không mệt mỏi và ngày càng phát triển mạnh mẽ của nhân dân ta. Cuộc đấu tranh đó được tiếp tục, những chiến công tiếp nối trong các thời kỳ sau của lịch sử, làm rạng rỡ thêm pho sử vàng của dân tộc Việt Nam.

Có thể phát biểu tổng kết (mà không sợ thiếu khiêm tốn) rằng, trong lịch sử nhân loại, có thể nước nào cũng có một lịch sử chống ngoại xâm, nhưng bị xâm lược nhiều nhất, và bị xâm lược bởi những lực lượng hùng hậu nhất, ngược lại, có nhiều chiến công hiển hách nhất trong chiến tranh vệ quốc, có lẽ là Việt Nam! Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh đã từng là những thế lực hùng mạnh ở phương Đông thời trung cổ; sang thời cận, hiện đại, Pháp, Nhật, Mỹ là những nước quân phiệt hàng đầu trên thế giới, đã ít nhất một lần giày xéo trên đất nước ta. Khi đi xâm lược, các nước ấy đều mang theo bên mình cả một tiềm năng to lớn về kinh tế lẫn quốc phòng, với ý đồ nuốt chửng phần đất nhỏ bé của Việt Nam, mảnh đất giàu tài nguyên thiên nhiên lại nằm ở vị trí chiến lược hết sức quan trọng.

Đã từng xâm lược và thống trị của kẻ thù đã đặt dân tộc ta, nhân dân ta trước những thử thách lớn: chịu làm nô lệ hay chấp nhận gian

khổ hy sinh cho sự sống còn của dân tộc? *Lịch sử đã có câu trả lời.* Câu trả lời không là những lời nói suông, những từ hoa mỹ mà có giá trị bằng những chiến công oanh liệt của các thế hệ người Việt Nam yêu nước, sinh ra từ một *bọc trứng*, rất đỗi thương yêu nhau, đùm bọc nhau, chung lưng đấu cật, đoàn kết một lòng vượt qua thiên tai địch họa mà đi lên. Ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, thần thoại nước ta phản ánh điều này quá rõ ràng và hết sức sinh động.

Cùng với việc đổ công sức, cặm cuì dựng xây, làm cho hai yếu tố *quốc* và *gia* ngày càng gắn chặt để rồi đồng nhất làm một với nhau, là lòng quyết tâm gìn giữ mảnh đất thân yêu gắn bó với cuộc đời, sự nghiệp của tổ tiên qua từng thế hệ. Tình cảm và tư tưởng yêu nước ra đời và lớn lên từ đó.

Tấm lòng yêu nước của người Việt Nam đã khiến họ không chấp nhận sự đô hộ của người ngoài, dũng cảm đấu tranh và tỏ rõ ý chí độc lập bằng những cuộc khởi nghĩa vũ trang liên tiếp nổ ra, dù thất bại cũng không sờn lòng nản chí.

Tinh thần yêu nước và ý chí bất khuất đã đánh bại âm mưu Hán hóa của phong kiến phương Bắc để rồi sau hơn ngàn năm Bắc thuộc *ta lại là ta* mà không bị mất đi những điều thiêng liêng nhất: tiếng nói, phong tục, tinh thần Văn Lang – Âu Lạc và sức mạnh của trống đồng Đông Sơn; duy trì và phát huy được những truyền thống quý báu, hào hùng của dân tộc qua những ngày giỗ tổ Hùng Vương, những lễ hội dân gian, qua việc thờ các vị thần, các anh hùng dân tộc có công với nước với dân dưới thời Bắc thuộc... Những nét văn hóa ấy mang đậm đà màu sắc dân tộc, là một thứ vũ khí mạnh hơn bất cứ loại vũ khí nào trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm của người dân Việt.

Đến thời độc lập, cùng với việc xây dựng quốc gia phong kiến dân tộc, là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước thời kỳ này gắn liền với những chiến công lừng lẫy trong các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Mông – Nguyên, chống Minh xâm lược và đô hộ, chống Xiêm và Thanh trong tình trạng đất nước bị chia cắt để bảo vệ độc lập dân tộc và tiến tới thống nhất tổ quốc.

Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo... là những bản hùng văn ra đời trong điều kiện đất nước có chiến tranh, ngời sáng tinh thần yêu nước của nhân dân ta dưới thời phong kiến dân tộc.

Chủ nghĩa yêu nước một mặt hướng dẫn toàn dân kháng chiến, mặt khác có tác dụng hướng dẫn nhân dân dựng xây đất nước. Một trong những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước thời phong kiến là sự gắng sức, gắng công để xây dựng đất nước. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và quốc phòng vững mạnh, làm cho đất nước vươn lên ngang tầm thời đại, trở thành một quốc gia hùng cường trong khu vực hơn tám trăm năm và từng làm cho thế giới ngưỡng mộ, kẻ thù khiếp sợ không còn dám bén mảng xâm lăng.

Nhân dân Việt Nam luôn có ý thức rằng giang sơn Việt Nam là có chủ, bất kỳ thế lực nào từ bên ngoài tấn công vào, dù lớn mạnh đến đâu cũng đều bị quét sạch. Với ý thức độc lập, tự chủ, các triều đại Lý, Trần luôn thể hiện rõ những nét riêng về chính trị, văn hóa lễ nghi, phong tục tập quán của dân tộc Việt. Vua Trần Minh Tông đã nêu rõ: *Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau*; còn Trần Nghệ Tông thì khẳng định: *Triều trước sáng nghiệp, có quy chế trách nhiệm riêng, không theo chế độ của nhà Tống, là vì Nam Bắc, bên nào có vua nước đó làm chủ, không cần phải noi theo nhau*. Trong hoạt động ngoại giao giữa Đại Việt và triều đình Trung Hoa, việc giữ gìn phong tục riêng của dân tộc, những điển lễ của nước Việt đã trở thành yêu sách quan trọng buộc đối phương phải chấp nhận, một tờ chiếu của Hốt Tất Liệt đã thừa nhận: *Phàm y quan, điển lễ và phong tục, việc gì theo cựu lệ bản quốc, không nên thay đổi*. Thực tế các vua Lý, Trần, Lê... đã nhiều lần thoái thác không sang châu hoàng đế Trung Hoa, không thực hiện những yêu sách vô lý của chúng, đặc biệt đón tiếp sứ giả Trung Hoa bằng nghi thức Việt với khí phách hiên ngang, không hề tỏ ra lo sợ.

Triều Lý tồn tại hơn 200 năm (từ 1010 đến 1225), một triều đại *thánh hiền nhiều, bình trị lâu, từ xưa về trước chưa từng có hơn thế* như Ngô Thì Sĩ đã nhận xét. Có thể nói, sau các đời vua *hung hãn họ Đinh, họ Lê* (tức Tiền Lê – chữ dùng trong sử cũ), ta thấy xuất hiện những người cầm quyền có độ lượng khoan dung, những người giúp việc ít tham lam, phản叛. Đời Lý, do vậy, có thể gọi là đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta cho đến cuối thời phong kiến.

Đặc điểm nổi bật của thời Lý là ý thức dân tộc sâu rộng và cao siêu như bốn câu thơ bất hủ đã khái quát khúc chiết cái quan niệm quốc gia dân tộc Việt Nam:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư.*

Tinh thần độc lập, tự chủ của dân tộc thể hiện qua bốn yếu tố: *Xã, Tắc, Sơn, Hà*, với hồn thiêng sông núi, với vị thần Tổ quốc: Thần núi Đồng Cổ (Trống Đồng Lạc Việt) mà hàng năm vua quan nhà Lý và cả nhà Trần sau đó đều tổ chức hội thề, rằng: *Làm bầy tôi thề hết lòng với nước, làm quan thề trong sạch.*

Với tấm lòng yêu nước, thương dân, ngoài việc tổ chức các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, làm cho quân Tống hồn xiêu phách lạc, các vua Lý đã bằng mọi cách cố kết toàn dân mà Vương phi Ý Lan – Quan Âm Nữ là người đại diện cho hơn 80% số dân là nông dân hiền lành chất phác.

Không có gì quý hơn độc lập tự do! Vì độc lập tự do, nhân dân ta đã chiến đấu kiên cường, bất khuất, không ngại khó khăn, gian khổ, sẵn sàng hy sinh, không sợ đầu rơi máu chảy. Kiên trì chịu đựng là đức tính, là phẩm chất vốn có xưa nay của người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy mà một sử gia Mỹ đã cho rằng, người Mỹ đã chọn sai đối tượng vì từ thế kỷ XIII Việt Nam đã có Trần Hưng Đạo!. Quả thật từ thời ấy, nhà Trần đã không phải một lần mà đã đến ba lần rời bỏ kinh thành Thăng Long để rồi cả ba lần đánh bại quân xâm lược Mông – Nguyên hung hãn gấp ba lần so với quân đội của Quách Quỳ trước đây vào thời Lý. Lý Thường Kiệt vào những năm 1075 – 1077 đã làm cho Quách Quỳ – Tổng chỉ huy quân Tống xâm lăng nước ta phải kinh hoàng mà tuyên bố rằng, *Từ nay trở đi không ai được bàn về chuyện đánh. Ai bàn chuyện đánh sẽ bị chém đầu. Quả nực cười cho kẻ yên hùng cướp nước!*

Đứng trước sự tấn công như vũ bão của kẻ thù, đòi hỏi phải có sức chống đỡ của toàn dân tộc. Khi quân xâm lược tràn vào nước ta, nhân dân Đại Việt đã răm rắp thi hành lệnh bắt hợp tác với địch, địch đến thì đánh, đánh địch bằng mọi cách, đánh không được thì rút lui vào rừng núi, vào làng xóm hẻo lánh, không để lại thứ gì ngoài sự lo âu, mất ăn mất ngủ, thiếu thốn cho địch, khi địch đã tiến xa thì ta đánh phá sau lưng chúng nó, khi địch suy yếu, hoang mang thì ta tấn công địch từ bốn phía làm cho nó *tim đập chân run*.

Nước đã mất thì người dân phải sống kiếp làm than nô lệ. Cam tâm yên phận sống quỳ dưới chân giặc đồng nghĩa với việc mất quốc cầu vinh. Người Việt Nam có ý thức rất rõ nguyên tắc này và kiên quyết *không đội trời cùng quân nghịch tặc, chung sống với bọn thế thù* như trong *Đại cáo bình Ngô* đã nêu rõ. Họ đã đứng lên, đoàn kết một lòng giữ gìn non sông đất nước.

Đất nước ta nhỏ bé, quân lính ít, điều kiện vật chất thiếu thốn, từ khi quân Nguyên vào nước ta đến lúc chúng thất bại là cả một thời gian dài. Ta không cần nổi sức tấn công mà kìm chân chúng, làm cho chúng yếu đi và ta mạnh lên để đánh bại chúng là cả một nghệ thuật, nghệ thuật lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh mà nhà Trần – Trần Quốc Tuấn đã chủ trương. Làm được như vậy phải kiên trì chịu đựng gian khổ, phải dám hy sinh, không tiếc của cải máu xương.

Giặc tràn vào, cả đô thành Thăng Long nghi ngút cháy, nhiều bản làng biên cương máu đỏ, những thôn xóm bị thiêu hủy, ... thì cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu một mất một còn. Thái thượng hoàng ra trận, nhà vua trực tiếp cầm quân, người nông dân cày ruộng, anh ngư dân làng chài ven biển, người đàn bà lam lũ, những em bé tuổi còn cắp sách đến trường, cho đến những ông lão lưng còng đều ra trận. Những con người rất đời bình thường ấy không hề mảy may nghĩ đến vinh quang của riêng mình, không mảy may nghĩ đến việc lưu danh hậu thế. Nhưng hậu thế đã lưu danh, sử sách muôn đời khắc tạc những chiến công của họ.

Năm 1258, quân Mông Cổ từ Vân Nam kéo sang nước ta. Thế giặc rất lớn, thế nước đang nguy. Trần Thái Tông hỏi Trần Thủ Độ về việc *nhập Tống*, Thủ Độ khẳng định: *Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo gì khác*. Thái độ cương quyết của Trần Thủ Độ làm cho vua cảm thấy yên lòng, cùng Thái tử đốc quân đánh bại quân Mông. Lời nói đầy khí phách của Trần Hưng Đạo: *Thần xin trước hết hãy chém đầu thần đi đã rồi sau hãy hàng giặc. Đầu của thần còn trên cổ, xã tắc hãy còn, xin Bệ hạ đừng lo, thần đã có kế hoạch phá được giặc đã có tác dụng như một luồng gió mạnh thổi vào làm tăng sức mạnh và lòng tin tất thắng vào sự nghiệp chống giặc, cứu nước của vua tôi nhà Trần*. Nó thể hiện ý chí và quyết tâm của cả một dân tộc đã từng có truyền thống chống giặc ngoại xâm – một dân tộc đã trải qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc nhưng không chịu sống quỳ mà liên tục đứng dậy

chống ách thống trị ngoại bang giành lại nền độc lập cho Tổ quốc, tự do cho nhân dân.

Hịch tướng sĩ do Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn soạn ra như lời của núi sông, hồn thiêng dân tộc dõng về cùng nhân dân, nhắc nhở mọi người đừng quá thờ ơ, chỉ lo hưởng lạc, tối ngày ru rú trong xó bếp, chỉ biết vinh thân phì gia, mà không biết thẹn, biết nhục trước cái nguy nước nhà sắp mất. Bài hịch đã vạch trần, phê phán tư tưởng sợ địch trong ba quân, có tác dụng xây dựng tư tưởng quyết chiến quyết thắng, kêu gọi mọi người đồng lòng hợp sức để đánh bại giặc Nguyên, giữ gìn tôn miếu, xã tắc, giữ gìn cuộc sống cho muôn dân.

Vận nước lâm nguy, nổi lo canh cánh bên lòng đối với kẻ làm trai. Phạm Ngũ Lão mãi nghĩ suy về phương cách cứu nước đến nỗi giáo đâm thủng cả chân mà không hay biết; Trần Quốc Toản, một cậu bé chưa đến tuổi thành niên, bóp nát quả cam trong tay vì không được dự bàn việc nước; Trần Bình Trọng thét lên trước mặt quân thù: *Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc* đã không chỉ thể hiện ý chí kiên cường bất khuất mà còn thể hiện cả trí tuệ sáng suốt của người Việt Nam; công chúa An Tư vì quốc nạn mà phải chấp nhận lấy tướng giặc làm chồng để nắm tình hình giặc cung cấp cho ta, ... Một đất nước với những con người như thế thì quân Nguyên dù đông gấp mười lần quân ta chứ đông gấp hàng trăm lần cũng không thể nào khuất phục nổi nhân dân Đại Việt!

Tạo nên hào khí Đông A không chỉ có vị tướng lĩnh, vương hầu hay các vua Trần, mà còn là đông đảo quần chúng nhân dân với lời thề *Sát Thát*. Hai chữ *Sát Thát* thích đập trên cánh tay của mỗi chiến sĩ – những người lính không chuyên, đã nói lên tất cả quyết tâm sắt đá của toàn thể nhân dân Đại Việt anh hùng. Tinh thần quyết tâm ấy được tập trung hơn cả ở Hội nghị Diên Hồng. *Lời nói quyết tâm của bô lão quyết chiến! là lời hứa hẹn, lời thề quyết chiến của nhân dân đối với triều đình, cũng là lời của triều đình muốn qua các bô lão truyền vào nhân dân cả nước.*

Lòng dân đã quyết không chịu đầu hàng, theo triều đình đánh giặc. Vua Trần dám bỏ kinh thành Thăng Long thì người dân chẳng tiếc gì nhà cửa, ruộng vườn và tính mạng. Họ thà chết ở chiến trường chứ không để giặc bắt. Nếu không may lọt vào tay giặc, thì tỏ rõ khí khái, kiên cường. Trần Bình Trọng là tướng tài nên bị giặc dùng lời dụ

đổ, còn người dân nếu bị bắt thì đằng nào cũng chết, họ cố vạch áo cho kẻ thù thấy rõ hai chữ *Sát Thát* trên tay mà bạt vĩa kinh hồn.

Lòng yêu nước và ý chí bất khuất kiên cường của nhân dân Đại Việt đã làm cho quân Mông – Nguyên ba lần thất bại, sự thất bại không thể là sự rủi may mà là tất yếu. Người dân Đại Việt có quyền tin như thế và họ đã tin như thế. Giáo sư Trần Văn Giàu khi phân tích *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, đã có đoạn viết: *Đọc xong bài Hịch tướng sĩ, rồi đọc lại, đọc nữa, tất cả những ai thông hiểu lực lượng so sánh Việt – Nguyên, đều lấy làm lạ không thấy trong bài hịch một đoạn, một câu, một chữ, một ý ngầm nào nói rằng tướng sĩ Đại Việt sợ quân Nguyên, ngán quân Nguyên, phục quân Nguyên. Không có! Lạ thật mà quả như vậy.*

Giáo sư viết tiếp: *Vua Trần tiếp sứ Nguyên mà không đứng dậy, nhận chiếu chỉ của Nguyên hoàng mà không quỳ lạy, thỉnh thoảng lại tống giam sứ Thiên triều nữa là khác. Thượng võ như các vua Trần mà trả lời Hốt Tất Liệt một cách khá mỉa mai rằng không sang châu được vì không quen đi ngựa và không quen ra khỏi cung cấm, sợ cảm mạo! Nhà Nguyên dọa nạt thì bình tĩnh. Chúng động binh thì sẵn sàng ứng chiến. Triều đình như thế, bộ lão cũng như thế, quân nhân càng như thế. Đại Việt tự tin rất mãnh liệt. Lòng tự tin ấy truyền mãi đến sau này khi quân và dân ta phải đương đầu với Mỹ, bọn Mông Thát hiện đại. Ta nay đã thật sự không sợ Mỹ, ngán Mỹ, phục Mỹ, thì tổ tiên chúng ta đã không sợ Mông Nguyên, điều đó có lạ gì?*

Như vậy, không sợ địch là một trong những nét đặc sắc trong tư tưởng yêu nước của nhân dân ta, đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc, ngày càng được phát huy cao độ trong quá trình đấu tranh giữ nước của nhân dân ta. Tư tưởng đoàn kết dân tộc của nhà Trần, trước hết thể hiện trong việc đoàn kết gia tộc. Trước tình hình tổ quốc lâm nguy, quý tộc Trần đã đoàn kết thành một khối. Trước nạn nước, thù nhà, nhân dân ta đã cùng chung chí hướng, chung sức với triều đình, với chủ tướng, nhất tề đứng dậy, tạo nên một sức mạnh phi thường đủ để đánh bại tất cả những kẻ thù xâm lược hung bạo nhất trong lịch sử.

Cả nước đồng lòng, toàn dân góp sức là đặc điểm nổi bật trong các cuộc kháng chiến của nhân dân ta, là một trong những nguyên nhân cơ bản làm nên thắng lợi.

Trong các cuộc kháng chiến, sức mạnh đoàn kết và tinh thần quyết chiến, quyết thắng của toàn dân có thể xem là yếu tố quyết định thắng lợi. Nhà tư tưởng lớn thời Trần – Trần Quốc Tuấn biết rất rõ sức mạnh của toàn dân và ông đã cùng các vua Trần phát động toàn dân đứng lên chiến đấu. Ông *xem trọng tình thương yêu khăng khít giữa chủ tướng và tướng sĩ, giữa tướng sĩ với binh lính, khiến trên dưới một lòng như cha con như ruột thịt*. Chính Trần Quốc Tuấn đã phải thừa nhận rằng chim hồng hộc bay cao được là nhờ bộ xương cánh và bộ lông cánh của nó, các tướng sĩ của ông như Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô... đã rất mực trung thành và góp công to lớn để làm nên chiến thắng.

Như đã trình bày, chủ nghĩa yêu nước là tình cảm là tư tưởng lớn nhất quán thông kim cổ của người Việt Nam, là tiêu chuẩn hàng đầu cho sự xác định những điều đúng sai, phải quấy trong đời sống xã hội nước ta. Mỗi khi có giặc ngoại xâm, giai cấp lãnh đạo đất nước biết khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân, biết đoàn kết toàn dân để phát huy sức mạnh toàn dân tộc, thì lòng yêu nước biến thành sức mạnh vật chất to lớn đánh bại kẻ thù. Thế kỷ XIII, nhà Trần đã làm được điều đó. Kết quả, như chúng ta đã thấy, quân xâm lược Mông – Nguyên vốn hung hãn và hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ đã không phải một lần mà đến ba lần phải đền tội.

Được thử thách qua hơn ngàn năm Bắc thuộc, tinh thần yêu nước của dân tộc Việt như đã khẳng định thành một chân lý sống còn, nó hòa vào trong máu thịt của mỗi con người Việt Nam. Cộng với tâm lý dân tộc độc lập, lòng yêu nước như được nâng lên thành một sức mạnh ngày càng cao để đánh bại hai lần quân Tống ở thế kỷ X, XI, và đến lượt quân Mông – Nguyên phải ném trái đắng cay.

Năm 1400, Hồ Quý Ly tiếm ngôi nhà Trần lập nên nhà Hồ. Tồn tại chưa được bao lâu thì quân Minh sang đánh nước ta, không phát huy được sức mạnh yêu nước của toàn dân tộc, cuộc kháng chiến của nhà Hồ sớm thất bại. Năm 1407, cha con Hồ Quý Ly bị giặc bắt giải về Tàu. Người dân Việt lại một lần nữa sống quằn quại dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Từ 1407 đến 1975, nhân dân ta đã lần lượt đánh bại các thế lực phong kiến cũng như đế quốc: Minh, Xiêm, Thanh, Pháp, Nhật, Mỹ... và trong quá trình ấy, truyền thống yêu nước, đánh giặc ngoại xâm không ngừng được phát huy và nhân lên gấp bội.

Nối tiếp truyền thống của cha ông ngày trước, các quý tộc Trần như Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng... đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh để giành lại độc lập cho dân tộc. Lòng yêu nước của nhân dân một lần nữa được khơi dậy để đánh đuổi giặc Minh. Song, vì chưa tạo được một sức mạnh tổng hợp đoàn kết toàn dân, không có được những yếu tố cơ bản như thời chống Tống (thế kỷ XI) và chống Mông – Nguyên (thế kỷ XIII), nên các cuộc khởi nghĩa lần lượt thất bại, giặc Minh thi hành chính sách khủng bố nhân dân ta hết sức dã man.

Trong tình hình đó, tại vùng đất Lam Sơn ở phía tây Thanh Hóa, người anh hùng áo vải Lê Lợi đã dựng cờ, liên kết hào kiệt bốn phương, cùng nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng, một cuộc chiến tranh mang tính nhân dân sâu sắc.

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới.

Cuộc chiến đấu trải qua nhiều chặng đường gian khổ, có lúc rơi vào tình thế *thập tử nhất sinh*, tưởng không còn điều kiện để tồn tại.

Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần

Lúc Khôi Huyện quân không một lữ.

Thế nhưng, nhờ có lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần hy sinh xả thân vì nước (trường hợp Lê Lai liều mình cứu chúa ở đây đồng nghĩa với sự xả thân vì nước, vì dân) của tướng lĩnh và nhân dân mà phong trào được khôi phục, và cũng nhờ sự đùm bọc, ủng hộ của nhân dân mà cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng phát triển và giành thắng lợi.

Những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa là những người yêu nước, thương dân và nuôi hoài bão độc lập dân tộc một cách mãnh liệt nhất. Chính Lê Lợi ở chân núi Lam Sơn cũng như Nguyễn Trãi ở góc thành Đông Quan mà nuôi chí phục thù ngay từ khi quân Minh xâm lấn nước ta. Và, *chỉ phục thù, thức ngủ chẳng quên*, mười năm *im hơi lặng tiếng* để quan sát kẻ thù, tìm kế sách đánh giặc. *Bình Ngô sách* Nguyễn Trãi soạn ra và dâng lên Lê Lợi là cả một phương lược quân sự độc đáo đầy tính mưu lược và phù hợp với hoàn cảnh đất nước ta, trong đó nổi lên nghệ thuật quân sự lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh, dựa vào dân mà phát triển lực lượng, mà chiến đấu lâu dài, làm cho kẻ thù mệt mỏi. Tư tưởng quân sự trên đây hẳn là không khác gì mấy so với tư tưởng của Trần Quốc Tuấn đã nêu lên trong *Hịch tướng sĩ* ở cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thời Trần. Tư tưởng đó

được thể hiện xuyên suốt cuộc khởi nghĩa chống quân Minh và một lần nữa được Nguyễn Trãi tổng kết trong *Bình Ngô đại cáo*:

*Gạo, nước đón rước,
Người theo đây đường
Hào kiệt nghiêng rặng vì căm giận,
Phụ lão nức nở thấy ngày nay,
Tiếng quân ta càng vang dậy,
Giặc mỗi một cùng chạy dài....*

Công cuộc chống Minh đầu thế kỷ XV, thực chất là một phong trào mang tính chất của nông dân khởi nghĩa, một phong trào đấu tranh gian khổ và trường thành từng bước trải qua mười năm trường kỳ chiến đấu, từ một điểm nhỏ mà bùng lên thành phong trào rộng lớn khắp cả nước tạo thành sức mạnh của toàn dân tộc, nhấn chìm lũ giặc xâm lăng, đế:

*Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ nay đổi mới,
Kiền khôn bĩ mà lại thái,
Nhật nguyệt hối mà lại minh....*

Thắng lợi của nhân dân ta trong công cuộc chống xâm lược và đô hộ của nhà Minh đã khẳng định thêm một điều mà trước đó nhà Trần đã từng khẳng định: Khi mệnh nước đứng trước nguy cơ diệt vong, *ai quy tụ được mọi tầng lớp xã hội quanh mình, nhất là nắm được tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội bấy giờ là nông dân tiểu tư hữu, người đó sẽ nắm được ngọn cờ lịch sử. Ai tiêu biểu cho một tập hợp mới cái cộng đồng dân tộc vốn có, trong đó có một sự xáo trộn; không phải người quý tộc và nô tỳ đứng đối diện với nhau và kìm nhau lại nữa, mà đã giải thoát cho nhau để cùng được giác ngộ, người đó sẽ nắm được ngọn cờ lịch sử.* Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã nắm được ngọn cờ dân tộc và phát mạnh lên với cả tinh thần độc lập tự cường mạnh mẽ, biến tinh thần yêu nước và chí căm thù giặc trong mỗi người dân thành sức mạnh tổng hợp của quốc gia Đại Việt mà đánh bại kẻ thù. Thắng lợi đó được làm nên không chỉ do công lao của những người lãnh đạo mà còn là sự đóng góp của hàng triệu con người, trong đó có cả sự hy sinh thầm lặng của những người dân suốt đời tàn tảo, chân lấm tay bùn, hoặc những nô tì, những “người dân manh lệ” cần được giải phóng trước nhất trong xã hội.

Chiến tranh nhân dân – khái niệm này bây giờ có thể chưa xuất hiện, nhưng những đặc trưng cơ bản của nó đã được hình thành trong suốt quá trình giữ nước của nhân dân ta, đặc biệt là thời Lý – Trần và được hoàn thiện thêm một bước vào đầu thế kỷ XV với cuộc kháng chiến chống quân Minh và trong phong trào nông dân Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII, để rồi hình thành một cách trọn vẹn vào thế kỷ XX, trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như đã trình bày, không phải đến lúc có chiến tranh, có xâm lược hay đô hộ, chủ nghĩa yêu nước mới bộc lộ, mà ngay cả trong quá trình dựng nước, yêu nước vẫn là một yếu tố cơ bản, điều kiện không thể thiếu được với mọi người dân. Tuy nhiên, chủ nghĩa yêu nước thường bộc lộ ra khá tập trung vào những thời điểm đất nước đứng trước những thử thách khắc nghiệt. Ở đây muốn nói, chủ nghĩa yêu nước thời Lê trước hết tập trung ở Lê Lợi, Nguyễn Trãi trong suốt cuộc đấu tranh giành lại độc lập từ tay nhà Minh và sự hy sinh anh dũng của những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia cuộc chiến đấu đầy cam go và ác liệt này.

Một đặc trưng nổi bật trong tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi là ý chí căm thù quân xâm lược đến tột độ và ông đã lên án một cách gay gắt những tội ác tày trời của quân Minh:

*Tát cạn nước Đông Hải, không đủ để rửa hết vết nhơ,
Chặt hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác.
Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha.*

Căm giận đến *bầm gan tím ruột* nên nhân dân đã một lòng một dạ *bón cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới, Tướng sĩ một lòng phụ tử* để *trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật, miền Trà Lân trúc chẻ tro bay*, để *sĩ khí thêm hăng, quân thanh càng mạnh* mà làm nên một *Ninh Kiều máu chảy thành sông, một Tốt Động cây chết đầy nội...* làm cho *Vương Thông đã hết cách lo lường, Liễu Thăng nộp đầu, Vương Minh bỏ xác...*

Hào khí Đông A như còn vọng lại, để quân dân ta *đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông*, để rồi:

*Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững bền;
Nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái*

*Nền vạn thế xây nên chắc chắn, thẹn nghìn thu rửa sạch lâu lâu.
Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định
Phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh....*

Thời Lê với những ông vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông... có nhiều đóng góp trong việc khôi phục và đẩy nền văn minh Đại Việt lên đến đỉnh cao. Câu ca dao sau giúp chúng ta hình dung ra cảnh đời thịnh trị của thời Lê sơ:

*Đời vua Thái Tổ, Thái Tông,
Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn*

Tiếc rằng, đến đầu thế kỷ XVI, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, vua quan ăn chơi xa xỉ, không còn ngó ngàng đến đời sống của dân, nước nhà suy yếu, các phe phái hình thành, Mạc Đăng Dung cướp ngôi, dẫn đến tình trạng phân liệt, chiến tranh Nam – Bắc triều rồi Trịnh – Nguyễn phân tranh. Anh em Tây Sơn dấy nghĩa dẹp Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn ở Đàng Trong, đưa nước nhà tiến tới thống nhất. Phong trào Tây Sơn phát triển mạnh lên trong cả nước, một lần nữa huy động được sức mạnh của lòng yêu nước trong toàn dân tiến lên đánh bại năm vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút (1785), tiếp tục đánh bại 29 vạn quân Thanh tràn vào nước ta theo sự cầu cứu của vua Lê Chiêu Thống (1789). Tư tưởng yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ của nhân dân ta một lần nữa được khẳng định qua lời tuyên bố đanh thép của hoàng đế Quang Trung:

*Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.*

Đánh bại giặc ngoại xâm rồi, vua Quang Trung tập trung trí lực cho sự phát triển đất nước, ban chiếu cầu hiền, chiếu khuyến học với những mong cho nước nhà giàu mạnh, nhân dân ấm no, có học hành chữ nghĩa. Song chính sự ích kỷ của vua anh Nguyễn Nhạc và sự bất tài của Nguyễn Lữ cũng như vua con Quang Toản, đã làm cho triều Tây Sơn sụp đổ trước sức phản công của Nguyễn Ánh có sự giúp sức của ngoại bang. Vương triều Nguyễn thành lập trong tình trạng thực dân Pháp gấp rút chuẩn bị để thực hiện ý đồ xâm chiếm nước ta. Sự

bảo thủ và quá tự tôn, cũng như thái độ nhu nhược của các vua Nguyễn đã từng bước làm cho nước ta rơi vào tay Pháp. Lòng yêu nước của nhân dân không hề suy giảm, thậm chí càng mạnh mẽ hơn với quyết tâm đánh bại thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Mặc cho triều đình do dự, nhân dân ta tự động đứng lên, lập những đội dân binh, dân dũng để đánh Pháp. Hình ảnh nhân dân đón đường suy tôn Trương Định làm *Bình Tây Đại nguyên soái* để ông ở lại tiếp tục lãnh đạo nhân dân đánh Pháp đã thể hiện rất cao tinh thần yêu nước của nhân dân.

Chữ *Trung* của Nho giáo là *Trung thần bất sự nhị quân*. Trong trường hợp này, nếu Nguyễn Trãi cứ bám mãi vào *cái đuôi* của nhà Trần vào cuối thế kỷ XIV, hoặc cùng cha sang tận Kim Lăng để vừa trọn hiếu với cha, vừa trọn trung với họ Hồ, thì *nợ nước* biết nhờ vào ai? *Trung quân* có thể giải quyết thỏa đáng, còn *ái quốc* biết đặt vào đâu? Nguyễn Trãi đã không rơi vào tình trạng *ngu trung*, ông đã vượt qua những định kiến của đạo Nho để đến với Lê Lợi, người mà ông đặt kỳ vọng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Theo Nguyễn Trãi, người yêu nước phải lo cứu nước, cứu dân. Trong *Bình Ngô đại cáo* ông viết: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo*. Nhưng cứu nước, yên dân phải tinh táo, nhìn xa trông rộng, có chiến lược đúng đắn, biết tập hợp quần chúng nhân dân. Nguyễn Trãi bằng tài năng trí tuệ của mình, bằng cả tấm lòng yêu nước thương dân và qua chiêm nghiệm thực tế, ông đã nêu lên phương lược cứu nước, cứu dân trong *Bình Ngô sách* và dâng lên Lê Lợi.

Tư tưởng cứu nước, những sách lược quân sự vận dụng trong suốt cuộc chiến tranh, xuất phát từ truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hiến, về truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta đã được Nguyễn Trãi tổng kết một cách đầy đủ và sắc sảo trong bản hùng văn – Tuyên ngôn độc lập – *Đại cáo bình Ngô*.

Trước nỗi đau chia cắt hai miền của đất nước, trước sự hoành hành của hai thế lực phong kiến Trịnh – Nguyễn làm cho dân tình khốn khổ; ngọn cờ của vua Lê đã rách nát tự lâu rồi, không làm sao phát lên được nữa, người *ái quốc* trong trường hợp này không thể *trung quân*. Ba anh em Tây Sơn đã vùng lên khởi nghĩa, dẹp hết loạn thần, đập tan triều đại Lê vốn đã đến hồi mục nát và phản động. Trường hợp Ngô Thì Nhậm không thể tiếp tục phò rập vua Lê, để trở

thành tên đầy tớ của Thanh triều như người bạn học Đặng Trần Thường, mà ông đã theo phò Tây Sơn Nguyễn Huệ. Có người bảo Ngô Thì Nhậm thức thời. Có thể đúng! Nhưng dẫu sao thì cái lý thuyết *trung quân* thời này đã không còn là một quy chuẩn xã hội nữa. Chữ *trung* thời này đã mở rộng dần ra thành *trung với nước* để các bậc *đại sĩ phu* rộng đường hành sự. Có thể nói Ngô Thì Nhậm đã thoát ra khỏi sự ràng buộc của quan niệm *trung quân ái quốc* mà các thế hệ nhà nho Trung Hoa cũng như Việt Nam trước đó xem là nguyên tắc hàng đầu. Ông đã thể hiện được bản lĩnh của một bậc trí thức Nho học Việt Nam với tinh thần yêu nước, bất khuất; với một lập trường *cách mạng*. Ông từng nói: *Khi việc làm của ta thuận với mệnh trời, thì đem cả thiên hạ bắc lên cân, cũng không cho là lớn, Khi bước đi của ta hợp với lý, thì dù có xéo lên đuôi hổ, cũng không sao cả* [Phủ Vi chi]. Hay trả lời câu hỏi của Đặng Trần Thường: *Thế Chiến quốc, thế Xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế*, ta thấy ông đã không còn *trung* một cách mù quáng như những người khác, ngay cả những *sĩ phu* đương thời nổi tiếng là cứng cỏi như Lý Trần Quán đã tự chôn mình để tỏ rõ lòng *trung* với chúa Trịnh Khải, thì Ngô Thì Nhậm lại từ bỏ triều Lê – Trịnh đã quá mục nát để theo Quang Trung, vì ông quan niệm rằng, làm quan cốt là để cứu dân, giúp đời chứ không phải để cầu danh lợi. Ông yêu nước và rất tôn trọng đạo Nho, nhất là đề cao chữ hiếu, chữ *trung*, nhưng không thể khur khur ôm lấy chữ *trung* với những ông vua không còn biết giữ đạo làm vua để rồi hại dân, hại nước.

Hiện tượng này đã lặp lại với hình ảnh Trương Định, hay như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Hữu Huân, ... trong thời chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Trong khi vua quan nhà Nguyễn thỏa hiệp với Pháp và phần lớn các nhà Nho đương thời vẫn hết lòng phò rập nhà vua, thì một bộ phận *sĩ phu* đã đứng cùng nhân dân chống Pháp, không chấp nhận chủ trương của triều đình. Có người lãnh đạo nhân dân đánh Pháp, có người dùng sức mạnh của ngòi bút để chống lại bạo quyền và vô đạo; có cả nhà nho đứng về phía nhân dân chống lại triều đình như trường hợp Chu Thần Cao Bá Quát, ...

Chính sự thay đổi trong quan niệm của các nhà nho ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã giúp họ sớm tiếp cận với tư tưởng dân chủ tư sản đang tác động mạnh mẽ vào nước ta như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... làm thay đổi hoàn toàn quan niệm về *trung*, về *hiếu*, để rồi

tiến lên một bước cao hơn là trung với nước, hiếu với dân ở thời đại Hồ Chí Minh.

Như một dòng chảy lịch sử, đến đây chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta bị uốn quanh, thậm chí bị nghẽn lại bởi sự hèn nhát của vua quan triều Nguyễn. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa tất cả các vua Nguyễn đều hèn nhát và phản động. Lịch sử đã chứng kiến tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất kiên cường của những ông vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Tuy thất bại, và thất bại là tất yếu, nhưng tấm lòng vì nước vì dân của các vị vua yêu nước này đã làm cho nhân dân cảm kích, đồng thời tạo được một vạch nổi, khơi lại dòng chảy của chủ nghĩa yêu nước qua phong trào Cần vương.

Phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX diễn ra sôi nổi nhưng trong tình trạng lẩn quẩn, bế tắc vì không có người lãnh đạo xuất chúng, không có tổ chức lãnh đạo với đường lối đúng đắn, phù hợp, nên không thể phát huy được lợi thế để tạo được sự thành công.

Sự thất bại của phong trào yêu nước đầu thế kỷ đã đòi hỏi một thanh niên sục sôi lòng yêu nước như Nguyễn Tất Thành không thể tiếp tục ngồi yên trên ghế nhà trường để nghe giảng về nền văn minh Pháp, văn minh phương Tây hết sức hấp dẫn. Nguyễn Tất Thành đã ra đi mang theo trong lòng nỗi khát khao tìm được con đường cứu dân cứu nước. Ngày 5 tháng 6 năm 1911, anh Nguyễn lên tàu Amiral Latouche Tréville sang Pháp, mở đầu cho một quá trình bôn ba tìm đường cứu nước của Người.

Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, những cái tên gắn với một quá trình, quá trình trưởng thành trong tư duy cứu nước, quá trình hình thành tư tưởng yêu nước và cách mạng. Bắt đầu từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống qua sự tiếp cận nền quốc học và qua thực tiễn phong trào yêu nước đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta lúc bấy giờ, chàng trai trẻ Tất Thành đã có được một tư duy cứu nước mới. Không tán thành con đường cứu nước của ba bậc tiền bối: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Tất Thành đã hướng sang phương Tây để rồi bắt gặp Luận cương của Lênin và trở thành người cộng sản. Vốn là người yêu nước, ra đi để tìm chân lý cứu nước chứ không phải để cầu danh lợi cá nhân, nên Người đã vô cùng cực khổ gian nan, vật lộn với cuộc sống để tồn tại, để học, để tìm kiếm. Bởi vậy khi bắt gặp *Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*

của Lênin, Người đã không cầm nổi nước mắt. Người kể lại *Bản luận cương làm cho tôi cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi xúc động đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: Hồi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta. Từ đó, tôi có một sự lựa chọn: tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn tin theo Lênin.*

Hồ Chí Minh đã chọn cho dân tộc ta một con đường để giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân, đưa nhân dân ta thoát khỏi thân phận của người nô lệ. Con đường ấy trước hết là con đường mà mấy nghìn năm dân tộc ta đã đi – con đường đấu tranh giải phóng dân tộc bằng sức mạnh đoàn kết và ý chí bất khuất, kiên cường của toàn dân yêu nước. Song đó không thể là con đường cứu nước dựa trên cơ sở ý thức hệ của giai cấp phong kiến, vì đã quá lỗi thời; cũng không thể là con đường cứu nước theo ý thức hệ tư sản, vì giai cấp tư sản nước ta đã tỏ ra quá non yếu, không thể đảm đương được sứ mệnh lịch sử. Cái vĩ đại của Hồ Chí Minh ở chỗ Người đã hiểu một cách sâu sắc hoàn cảnh cụ thể của đất nước ta, nhận thức một cách sâu sắc yêu cầu lịch sử đặt ra cho dân tộc, nắm bắt một cách nhạy bén và chắc chắn xu thế phát triển của thời đại, đề trên cơ sở đó mà lựa chọn đúng con đường phù hợp nhất với khả năng của dân tộc. Con đường ấy có thể phát huy cao nhất những giá trị truyền thống của dân tộc trong sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ vững chắc nền độc lập, tự chủ của dân tộc và dựng xây đất nước. Phải nói, Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại, huy động một cách tích cực những giá trị lịch sử để làm cho lịch sử dân tộc thêm vẻ vang. Dưới sự lãnh đạo của Người và Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập, chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã có một bước phát triển nhảy vọt với một lối tư duy và tư tưởng mới. Người đã tổng kết lịch sử và nêu lên chân lý: “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do!*” và “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác hơn con đường cách mạng vô sản*”.

Bằng sức mạnh yêu nước và đoàn kết dân tộc của mấy nghìn năm cộng lại, được Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ dẫn dắt, nhân dân ta đã làm nên những chiến công oanh liệt trong thời hiện đại khiến cho các đế quốc siêu cường Pháp, Nhật, Mỹ và cả thế giới đều khâm phục.

Cách mạng tháng Tám thành công đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nền độc lập tự chủ của dân tộc ta được khôi phục hoàn toàn, thế giới một lần nữa lại biết đến Việt Nam. Nhân dân Việt Nam xiết đòi tự hào và nô nức góp phần tái thiết đất nước. Thế nhưng kẻ thù không chịu buông tha, một lần nữa, chúng buộc chúng ta phải hao tổn biết bao công sức, tiền của và xương máu để tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc. Bằng cả sức mạnh truyền thống dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại, nhân dân ta đã phải mất chín năm để làm một Điện Biên chấn động địa cầu và 21 năm để giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ quốc. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam lại được hun đúc thêm lên cùng với những trang sử vàng chói lọi của dân tộc, để rồi nhân dân ta ngẩng cao đầu mà đi lên cùng với các cường quốc năm châu trên thế giới.

Thời đại Văn Lang – Âu Lạc – Thời đại Đại Việt – Thời đại Hồ Chí Minh là một chuỗi dài của lịch sử dân tộc Việt Nam, là quá trình hình thành và phát triển ngày một cao hơn của lịch sử dân tộc, trong đó chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ nối liền, xuyên suốt cả ba thời đại, nó góp phần to lớn cho sự thăng hoa của dân tộc Việt Nam.

2.2. Anh hùng và chủ nghĩa anh hùng

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, “anh hùng” là: 1. Người lập nên công trạng đặc biệt lớn lao đối với nhân dân, đất nước. *Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc*. 2. Nhân vật thần thoại có tài năng và khí phách lớn, làm nên những việc phi thường. *Các anh hùng trong truyện thần thoại Hy Lạp*. 3. Danh hiệu vinh dự cao nhất của nhà nước tặng thưởng cho người hoặc đơn vị có thành tích và công hiến đặc biệt xuất sắc trong lao động hoặc chiến đấu. *Anh hùng lao động. Anh hùng các lực lượng vũ trang. Đại đội không quân anh hùng*¹. Anh hùng và anh hùng dân tộc là hai khái niệm khác nhau:

Anh hùng (hero): là người được kính trọng vì lòng dũng cảm hoặc những thành tựu phi thường của người ấy.

Anh hùng dân tộc (national hero): là người có công kiệt xuất trong cuộc đấu tranh cho sự trường tồn và phát triển của dân tộc, được nhân dân suy tôn và lịch sử dân tộc ghi nhận. Anh hùng dân tộc xuất hiện trong cả chặng đường dài lịch sử nhưng thường xuất hiện ở bước

1. *Từ điển Tiếng Việt*, sđd, tr. 6.

ngoặt lịch sử của dân tộc (thời đại), trở thành biểu tượng và niềm tự hào bất diệt của dân tộc. Tên tuổi của họ mãi mãi gắn liền với lịch sử dân tộc, với truyền thống dân tộc. Anh hùng dân tộc là những nhân vật lịch sử, có thực, không có dáng vóc kỳ vĩ, gắn bó với đời sống thực tại, lịch sử của con người. Họ là những nhân vật trần thế, lịch sử, có công lao mở ra trang sử mới, những chiến tích mới, những chiến công và thành tựu lớn cho lịch sử dân tộc, được sử sách ghi nhận và người dân ghi ơn.

Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng, “anh hùng là khái niệm đạo đức chỉ hành động dũng cảm xuất sắc theo chính nghĩa và có lý tưởng, được mọi người khác khâm phục”. Theo giáo sư thì, “luận anh hùng là đứng trên cơ sở hành động, trên việc làm, không phải trên lời nói, trên tư tưởng hay trên tác phẩm. Tất nhiên là tác phẩm, tư tưởng có thể tổng kết hành động anh hùng thành luận điểm, đạo lý, thành học thuyết nữa, nhưng khi ấy thì lời nói đã đặt trên cơ sở hành động rồi. Phải nhấn mạnh vào cơ sở “hành động”, bởi vì riêng lời nói về anh hùng không làm nên anh hùng thực sự... Nói anh hùng là nói hành động thực sự, nó hành động trước sau nhất trí, biểu hiện một thực chất anh hùng”.

Hành động được gọi là anh hùng phải là hành động *dũng cảm*. Riêng hành động dũng cảm thì chưa đủ là anh hùng, nhưng anh hùng thì nhất thiết phải dũng cảm, không dũng cảm thì đừng nói đến anh hùng. Dũng cảm nghĩa là không sợ khó, không sợ khổ, không sợ thiệt, không sợ chết. Dũng cảm nghĩa là khó nào cũng vượt qua, khổ nào cũng chịu nổi, quyền lợi riêng có bị thiệt thòi nhiều, nhưng không sao, cứ xem cái chết nhẹ nhàng, miễn là hoàn thành nhiệm vụ. Hành động anh hùng có thể âm thầm kín đáo như nước nóng sôi ở lòng quả đất, có thể vang dội núi sông như sấm sét. Người anh hùng có thể vô danh, có thể hữu danh, nhưng bất kỳ trường hợp nào, hành động anh hùng đều biểu hiện sự dũng cảm, không phải cái dũng cảm nhất thời khi chưa suy tính, rồi khi có thời suy tính thì cái dũng cảm nhất thời kia liền bị tiêu tan. Khái niệm anh hùng giành cho những hành động dũng cảm có hệ thống, có ý thức, biểu lộ chân tướng anh hùng, biểu lộ thực chất anh hùng.

Tính dũng cảm của hành động phải cao đến mức *xuất sắc* thì mới được đánh giá là anh hùng. Đời thì đầy đầy những khó và khổ; mà khó thì có nhiều loại, khổ thì có nhiều bậc, vượt qua những khó khổ bình thường thì có gì là xuất sắc? Chỉ như thế thì có gì là anh hùng? Hướng

chi, ở một dân tộc dày dạn đấu tranh như dân tộc Việt Nam ta thì không sợ khó, không sợ khổ, không sợ thiệt, không sợ chết trở thành đức tính khá bình thường của hết sức đông đảo của nhân dân, đâu đâu cũng thấy, cho nên hành động dũng cảm càng phải đạt mức *xuất sắc* thì mới được gọi là anh hùng.

Hành động dũng cảm xuất sắc là điều kiện cần yếu cho chủ nghĩa anh hùng; nhưng chưa đủ. Chủ nghĩa anh hùng đòi hỏi phải hành động dũng cảm xuất sắc gắn liền với *chính nghĩa*, với *lý tưởng* nữa...¹.

“Chủ nghĩa anh hùng” là tinh thần dũng cảm kiên cường, không lùi bước trước nguy hiểm, hy sinh để thực hiện những hành động có ý nghĩa lớn lao².

Từ định nghĩa trên, ta có thể hiểu “anh hùng” là người có công nghiệp xuất trong cuộc đấu tranh cho sự trường tồn và phát triển của dân tộc, được nhân dân suy tôn và lịch sử dân tộc ghi nhận. Anh hùng dân tộc thường xuất hiện ở bước ngoặt lịch sử của dân tộc (thời đại), trở thành biểu tượng và niềm tự hào bất diệt của dân tộc.

Lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh lâu dài và gian khổ, nhưng hào hùng và dũng cảm. Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và nền độc lập dân tộc, bảo vệ quyền sống và quyền làm người bảo vệ tinh hoa truyền thống văn hóa và những giá trị luân lý đạo đức, ... của nhân dân ta, tất cả đã hun đúc lại thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Ai cũng biết rằng, dân tộc Việt Nam từ ngày lập quốc đến nay đã phải trải qua một quá trình đầy cam go và thử thách, vừa dày công dựng nước vừa phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm, thường rất hung hãn và hùng mạnh. Trong quá trình ấy xuất hiện biết bao anh hùng và từng bước hun đúc nên truyền thống vẻ vang của dân tộc và là cơ sở để hình thành nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Năm 2013, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch Việt Nam đã đưa ra danh sách 14 vị anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất trong lịch sử Việt Nam theo thứ tự thời gian: Quốc tổ Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh. Đó là những anh hùng tiêu biểu. Bởi, dân tộc Việt Nam là một

1. Trần Văn Giàu, sdd, tr. 200.

2. *Từ điển Tiếng Việt*, sdd, tr. 168.

dân tộc anh hùng. Nhân loại ngày nay đã biết đến Việt Nam với tư cách là một dân tộc anh hùng.

Chàng trai làng Gióng là biểu tượng sáng ngời cho tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm. Truyền thuyết đã vẽ nên từ thực tiễn sinh động hình ảnh đẹp đẽ của tiền nhân. Hay nói đúng hơn, “tiền nhân đã trù lên cậu bé làng Phù Đổng một hào quang kỳ diệu, đã pha trộn sự thật lịch sử vào những tình tiết mơ mộng hoang đường để gây sôi nổi hào hứng, cuốn hút người nghe vào giòong lịch sử. Phù Đổng Thiên Vương là một thần tượng chói sáng, phản ánh truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của dân tộc. Phù Đổng Thiên Vương vừa có tầm vóc nhỏ bé trợ trợ, vừa mang hình tượng khổng lồ kỳ vĩ”¹... Trước khi tới đỉnh danh vọng, người anh hùng “phải chiến thắng quân giặc thời đại, những khó khăn chông chênh đủ cỡ đủ loại nảy sinh trong từng giai đoạn của cuộc sống bản thân và nhất là những chướng ngại của chặng đường lịch sử trước mặt”². Nhân dân phong thánh cho Gióng, mặc dầu “... Thánh không cần tên, không cần ai ca tụng. Hữu xạ tự nhiên hương, không tên mà có công có đức thì muôn đời còn nhớ mãi”... “Người hùng cũng thế, không háo danh, không vỗ ngực xưng tên, không tự đánh bóng hay muốn được quảng cáo ồn ào. Người hùng tự tin vào khả năng của mình, khẳng định giá trị bản thân chứ không dựa hơi dựa tiếng. “*Không nói không cười*” là hoàn toàn làm chủ bản thân, vui buồn ngoại giới không ảnh hưởng tới nội tâm người hùng. Trong cuộc sống ẩn dật, sinh hoạt nội tâm là chủ, động não là chính, suy nghĩ thấu đáo tới ngành tới ngọn từng vấn đề, từng sự kiện để tìm ra giải pháp thỏa đáng và hữu hiệu nhất”³.

Chất anh hùng đôi khi biểu hiện rất đơn giản, chỉ một lời tuyên bố đồng dục trước mặt kẻ thù, như Trần Bình Trọng quát vào mặt tướng Nguyên: “Ta thà làm quỷ nước Nam, còn hơn làm vua đất Bắc!”. Nguyễn Huệ khẳng định trong Tuyên ngôn của mình: “Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Trong kháng chiến chống Pháp của dân tộc đã xuất hiện hàng nghìn hàng vạn tấm gương tiêu biểu phẩm chất cao đẹp trong sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của thời hiện đại. “Những phẩm chất

1. Đông Phong, *Về nguồn văn hóa cổ truyền Việt Nam*, NXB Mũi Cà Mau, 1998, tr. 63.

2. Đông Phong, sdd, tr. 64.

3. Đông Phong, sdd, tr. 65.

đó không còn là lý tưởng, là những tấm gương thu hẹp trong một số người mà nó đã trở thành hiện thực sinh động bằng người thật, việc thật của đông đảo quần chúng cách mạng”.

Đại tướng Nguyễn Chí Thanh từng tổng kết rằng, “Mỹ là tỷ phú đô la và vũ khí, ta là tỷ phú chủ nghĩa anh hùng cách mạng”. Quả đúng vậy! Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi là kết quả của sự kết tinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tạo nên biểu tượng cao đẹp của sức mạnh đại đoàn kết toàn dân với ý chí “Không có gì quý hơn độc lập tự do” và thực thi chân lý: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”. Nhân dân Việt Nam “thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất không chịu làm nô lệ”, sẵn sàng xả thân vì sự tồn vong của đất nước. Từ cán bộ, chiến sĩ đến các tầng lớp nhân dân, từ già đến trẻ, từ thành thị tới nông thôn, từ đồng bằng tới miền núi, không phân biệt gái trai, không phân biệt sắc tộc và tôn giáo, cùng đồng cam, cộng khổ, chịu đựng mọi khó khăn, thiếu thốn, chủ động và sáng tạo tìm ra cách đánh hiệu quả nhất, lập nên vô vàn chiến công hiển hách, làm kẻ thù phải kinh ngạc, khiếp sợ. Đáng sợ nhất đối với kẻ thù là khí chất anh hùng, tinh thần đánh Mỹ đến “còn cái lai quần cũng đánh” như của chị Út Tịch, hay kiên cường như phi công Nguyễn Xuân Thiều, dám lao thẳng vào máy bay B52 của Mỹ, anh Nguyễn Văn Trỗi đặt mìn giết McNamara ngay giữa thành phố Sài Gòn, ... Họ thực sự xứng đáng anh hùng, bởi như người xưa từng nói, “Biết được mình là anh, thắng được mình là hùng”. Họ đã “biết được mình” và đã “thắng được mình”.

Đất nước Việt Nam – đất nước của trai Hùng, gái Đám. Nhưng không chỉ có trai Hùng mà gái cũng Hùng. Ta biết rằng, trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, chiến tranh giải phóng, phụ nữ luôn đóng vai trò quan trọng. Họ không chỉ làm tốt nhiệm vụ ở hậu phương mà còn hết sức kiên cường trong chiến đấu. Chính họ đã hun đúc nên truyền thống của dân tộc là “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh” với những hình ảnh đẹp để kiêu hùng như lịch sử đã ghi nhận. Những tấm gương phụ nữ tuyệt vời và tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử của đất nước ta như Hai Bà Trưng nổi dậy chống quân xâm lăng từ đầu công nguyên và lời thề xuất quân của Hai Bà như vẫn còn vang vọng đâu đây: “Một xin rửa sạch thù nhà/ Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng/ Ba kéo oan ức lòng chồng/ Bốn xin vền vẹn sở công lệnh này”. Vài thế kỷ sau, Triệu Thị Trinh đã

tự khẳng định mình là một bậc hào kiệt qua câu tuyên bố: *“Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”*. Truyền thống này được tiếp nối bởi bao anh hùng liệt nữ trong suốt thời kỳ trung cận đại. Nữ tướng Bùi Thị Xuân sống anh hùng, chết oanh liệt, được đời đời ghi danh, ... Đến thời đại Hồ Chí Minh, trong cuộc đấu tranh giành độc lập, cũng như hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã sản sinh ra những nữ anh hùng dân tộc, để lại danh tiếng cho muôn đời sau như: Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Thị Sáu, Nguyễn Thị Định, Nguyễn Thị Út (Út Tịch)... và hàng vạn Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Tại lễ kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (19/10/1966), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu một cách trang trọng rằng: *“Từ đầu thế kỷ thứ nhất, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, đánh giặc, cứu dân cho đến ngày nay mỗi khi nước nhà gặp nguy nan, thì phụ nữ ta đều hăng hái đứng lên, góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Do đó, ta có câu tục ngữ rất hùng hồn: “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”. Và Người đã dạy: “Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam, Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta”*. Trong di chúc thiêng liêng của mình, Người cũng ghi rõ: *“Trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, phụ nữ đảm đang ta đã góp phần xứng đáng trong chiến đấu và trong sản xuất. Phụ nữ thực sự trở thành hậu phương vững chắc để các anh nơi trận tuyến yên tâm chiến đấu thắng giặc”*.

Những đức tính quý báu như anh dũng, kiên cường, cần cù, chịu thương chịu khó, hy sinh, nhẫn nhịn, vị tha, khiêm nhường, thủy chung... đã làm nên nét đẹp đặc trưng của người phụ nữ Việt Nam. Chính vì vậy mà Bác Hồ đã trân trọng tặng cho Phụ nữ Việt Nam tám chữ vàng quý giá: *“Anh hùng, Bất khuất, Trung hậu, Đảm đang”*.

Ngày nay chủ nghĩa anh hùng cách mạng không ngừng được phát huy trong công cuộc phát triển đất nước, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

2.3. Đoàn kết toàn dân tộc

Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống đoàn kết thống nhất trong đấu tranh để thích nghi và cải tạo thiên nhiên, trong đấu tranh chống áp bức và chống giặc ngoại xâm. Đó là nét độc đáo, một trong

những nội dung làm nên bản sắc độc đáo, làm nên giá trị truyền thống của dân tộc ta.

Đoàn kết đồng thời có nghĩa là phải khoan dung, phải biết giúp nhau vượt qua hoạn nạn. Và đó là đạo lý của dân tộc Việt Nam được hun đúc qua bao đời nay. Người Việt Nam luôn lấy câu “thương người như thể thương thân”, “bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn” làm phương châm sống, để rồi chung lưng đấu cật, cùng vượt qua bao thử thách của cuộc sống để vươn lên cùng bầu bạn xa gần. Đoàn kết cũng chính là nhân tố cơ bản bảo đảm cho sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết thành một chân lý, một quy luật tự nhiên: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết – Thành công, thành công, đại thành công!

Tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam diễn ra với hai nội dung cơ bản: dựng nước và giữ nước quyện chặt, đan xen vào nhau. Với một cấu trúc xã hội đặc thù mang tính chất phương Đông, người Việt đi từ làng đến nước. Làng nước cũng quyện chặt vào nhau với hai chức năng cơ bản: đối phó với môi trường tự nhiên và đối phó với môi trường xã hội.

Với chức năng thứ nhất, trước hết thể hiện ở cấp độ làng là sự liên kết chặt chẽ cộng đồng cư dân để sản xuất, chống thiên tai, nhất là lũ lụt, hạn hán. Ở đây, công tác thủy lợi (yếu tố nước) đòi hỏi sự cố kết trên phạm vi ngày càng mở rộng để đảm bảo cho sự thành công. Sự mở rộng quy mô và phạm vi dần đến cấp độ quốc gia (Nước) để đảm bảo cho việc huy động, điều hành, tổ chức thực hiện các công trình lớn như đắp đê, đào kênh... một yếu tố mang tính sống còn cho cả dân tộc. Khi kinh tế phát triển, người dân đã có của ăn của để, việc trao đổi buôn bán sản phẩm làm ra trở thành nhu cầu thiết yếu. Thoạt đầu chỉ diễn ra ở các làng, các địa phương. Khi các làng nghề hình thành và lớn mạnh, sản phẩm trở thành hàng hóa, việc buôn bán mở rộng vượt ranh giới quốc gia, nền ngoại thương cần có sự sắp xếp, tổ chức của nhà nước. Bấy giờ phép nước – lệ làng cần có sự dung hòa, tạo điều kiện cho sự thăng hoa của dân tộc.

Với chức năng thứ hai, việc đối phó với môi trường xã hội đòi hỏi các làng xã phải cố kết, tổ chức chặt chẽ để chống trộm cướp, chống cường quyền ở các địa phương. Cao hơn, việc tổ chức chống

xâm lăng, bảo vệ hòa bình và độc lập dân tộc là nhiệm vụ sống còn của mọi quốc gia, do Nhà nước đảm trách.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh một cách hùng hồn chân lý đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là sống, chia rẽ là chết. Ngay từ thuở Hùng Vương dựng nước, người dân Việt đã biết đoàn kết để chống giặc ngoại xâm. Trong truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân, nhân dân ta đã khéo léo đưa ra hình ảnh Gióng ăn nhiều và lớn nhanh như thổi để rồi từ một cậu bé ba tuổi nằm mãi trong nôi, không biết đi, không biết nói đã nhanh chóng trở thành anh chàng khổng lồ phóng ngựa ra chiến trường đánh bại giặc Ân, một phần là nhờ có sự tham gia đóng góp gạo com, mắm muối tương cà của cả dân làng. Trong trường hợp này, “cả làng ra trận”, là hình ảnh thu nhỏ của cả một quốc gia, cả cộng đồng dân tộc ra trận, và cái tinh thần “cử quốc nghênh địch”, “cử quốc cự địch” được khởi đầu từ đây, được hun đúc dần qua chiều dài lịch sử.

Lịch sử cũng đã chứng minh, dân tộc ta đã không biết bao lần phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm hùng mạnh vào bậc nhất thế giới: Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Pháp, Mỹ, ... và cứ mỗi lần đứng trước sự xâm lăng của các thế lực ngoại bang, nhân dân ta lại đồng lòng, nhất tề vùng dậy, đoàn kết một lòng, chấp nhận hy sinh cho Tổ quốc sống còn.

Từ thực tế lịch sử đó, có thể khẳng định rằng, cho dù kẻ thù hùng mạnh, hung hãn đến đâu, nếu toàn dân biết đoàn kết một lòng sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp, một sức mạnh vô địch để quật ngã những cỗ xe quân sự khổng lồ của đối phương. Sức mạnh đoàn kết dân tộc trước hết là sức mạnh tinh thần, sức mạnh đó khi đã phát triển cao lên, chuyển hóa thành sức mạnh vật chất khổng lồ, không gì có thể lay chuyển nổi.

Thế kỷ XIII, khi vó ngựa đế quốc Mông – Nguyên chà đạp lên nhiều quốc gia Âu – Á, nhân loại quần quai, đau thương, nhân dân Đại Việt đã ba lần bảo vệ thành công nền độc lập của mình trước sức tấn công như vũ bão của quân Mông Thát, góp phần cứu nguy cho cả nhân loại. Tổng kết chiến tranh, phân tích nguyên nhân thành bại, Quốc Công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn nêu rõ: trước hết nhờ hồng đức của Bệ hạ, sau nữa nhờ trên dưới đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức, nên giặc bị bắt. Đúng là có minh quân, có

tướng giỏi là nguyên nhân quan trọng cho cuộc kháng chiến thành công, nhưng cái quan trọng hơn nữa là có sức mạnh đoàn kết toàn dân (đoàn kết trong hoàng tộc, đoàn kết toàn dân tộc, trên dưới một lòng) là điều kiện cơ bản làm nên chiến thắng.

Những người lãnh đạo quốc gia, nếu nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của sức mạnh toàn dân, sẽ có chính sách đúng đắn để phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc để làm nên đại nghiệp, để bảo vệ vững chắc nền độc lập quốc gia. Khi vua Trần Anh Tông hỏi phải làm gì để giữ nước, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trả lời như một lời di huấn, một thông điệp gửi đến mai sau rằng, khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước. Chim hồng hộc bay cao là nhờ những chiếc lông cánh của nó. Thật có lý, vì như Nguyễn Trãi đã từng nói: nước đẩy thuyền và nước cũng lật thuyền. Triết lý đó Mạnh Tử từng nêu lên từ rất sớm: Dân vi bản, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. Mới thấy sức mạnh đoàn kết toàn dân là sức mạnh của nước đẩy thuyền và lật thuyền. Chính vì vậy, bất cứ một nhà lãnh đạo quốc gia mỗi khi không lấy đoàn kết toàn dân, sự ủng hộ của nhân dân làm căn bản cho sự hoạch định chính sách quốc gia, nhất là trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, sẽ chuốc lấy sự thất bại đau lòng. Sự thất bại của Việt Nam trong những lần kháng chiến chống xâm lăng vào các thế kỷ II TCN, XV và XIX là những bài học về sự đoàn kết toàn dân vẫn còn nguyên giá trị.

Là người sáng lập và lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, nên ngay từ rất sớm Người đã quan tâm đến việc vận động quần chúng tham gia cách mạng, kêu gọi mọi người sát cánh bên nhau, đoàn kết một lòng đứng dưới ngọn cờ cách mạng để giải phóng quê hương. Trong tư tưởng của Người, đại đoàn kết dân tộc là một nội dung cơ bản, nó được hình thành trên cơ sở truyền thống yêu nước, tính nhân ái, tinh thần cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam; trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thành công và thất bại của các bậc tiền bối và các phong trào cách mạng Việt Nam cũng như thế giới.

Theo Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quyết định thành công của cách mạng; là mục tiêu, là nhiệm

vụ hàng đầu của cách mạng. Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân, nó phải biến thành sức mạnh vật chất, thành lực lượng vật chất có tổ chức thể hiện khối đại đoàn kết dân tộc là mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngay từ năm 1941, trong bài *Kính cáo đồng bào* gửi các tầng lớp nhân dân cả nước, Hồ Chí Minh viết: “Hiện thời muốn đánh Pháp, Nhật, ta chỉ cần một điều: toàn dân đoàn kết. Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại. Cứu quốc là việc chung. Ai là người Việt Nam đều phải kẻ vai gánh vác một phần trách nhiệm...”¹. và trong tác phẩm “*Nên học sử ta*”, viết vào đầu năm 1942, Người chỉ rõ: “*Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào nhân dân ta đoàn kết muôn người như một thì đất nước ta độc lập tự do. Trái lại, lúc nào nhân dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Vậy nay ta phải biết đoàn kết, đoàn kết mau, đoàn kết chắc chắn thêm lên mãi...*”².

Cách mạng tháng Tám thành công, cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giành được thắng lợi, một trong những nguyên nhân cơ bản là nhờ có sự đoàn kết toàn dân. Đó là một sự thật lịch sử, thể hiện đầy đủ tính chất truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam cho sự nghiệp lãnh đạo công cuộc đấu tranh cách mạng và phát triển đất nước. Trong công cuộc đổi mới, dựng xây đất nước và bảo vệ Tổ quốc hôm nay đang cần có sự chung tay đồng lòng góp sức của toàn dân tộc.

2.4. Yêu hòa bình và giàu tính nhân văn trong chiến tranh vệ quốc

Dân tộc Việt Nam, nhân dân Việt Nam, cũng như bao dân tộc khác, tha thiết cuộc sống yên bình để xây dựng. Kiên cường, bất khuất trong gìn giữ độc lập nhưng không hề hiếu thắng, càng không hề hiếu chiến.

Yêu nước là thế, đánh giặc kiên cường là thế, nhưng người Việt Nam không thích, thậm chí rất ghét chiến tranh. Việt Nam là một dân tộc anh hùng, nhưng không hiếu chiến và không hề hiếu sát. Nhìn vào

1. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006, t.2, tr. 140. Thư này được lưu hành bằng hai thứ chữ Việt và Hán.

2. Báo *Việt Nam Độc lập* ngày 1/2/1942.

tiến trình lịch sử, từ ngày lập quốc đến nay, dân tộc ta đã phải đương đầu với hàng chục cuộc tấn công xâm lược của các thế lực ngoại bang. Từ thời Hùng Vương, trong truyền thuyết đã kể về Thánh Gióng đánh giặc Ân, mở đầu truyền thống đánh giặc giữ nước của cha ông ta. Từ thế kỷ III TCN, tổ tiên ta đánh tan quân Tần xâm lược, để rồi khi kết thúc cuộc kháng chiến, một nước Âu Lạc rộng lớn hơn so với Văn Lang ra đời. Thục Phán – An Dương Vương có công đánh giặc giữ nước, làm cho đất nước phát triển, nhưng cũng chính ông, khi đất nước thắng hoa thì việc ăn chơi hưởng lạc đã làm ông mất cảnh giác trước âm mưu của Triệu Đà để dân ta rơi vào tình cảnh mất nước, phải sống quần quai dưới gót giày xâm lược và đô hộ của các vương triều phong kiến Trung Hoa. Trong hơn “ngàn năm Bắc thuộc” đó, nhân dân ta không ngừng đứng lên đấu tranh giành độc lập, bảo tồn bản sắc văn hóa mà cha ông bao đời gây dựng. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, tiêu biểu như khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40), khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248), khởi nghĩa Lý Bí và sự ra đời nước Vạn Xuân độc lập (năm 542 – 602), khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 722); khởi nghĩa Phùng Hưng (776 – 791), khởi nghĩa Dương Thanh (819 – 820), khởi nghĩa của họ Khúc (905 – 930), cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Dương Đình Nghệ (931 – 937) và chiến thắng của Ngô Quyền (năm 938).

Từ thế kỷ X, khi đã khôi phục được nền độc lập, tự chủ, nhân dân ta lần lượt phải đương đầu và đánh bại các thế lực ngoại xâm: hai lần đánh Tống thế kỷ X, XI, ba lần kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỷ XIII, chống quân Minh xâm lược và đô hộ đầu thế kỷ XV, chống Xiêm, bình Thanh thế kỷ XIX, đánh Pháp, đuổi Nhật từ cuối thế kỷ XIX đến tháng 8 năm 1945, kháng chiến chống Pháp 9 năm (1946 – 1954), chống Mỹ 21 năm (1954 – 1975), đánh bại cuộc tấn công biên giới phía Tây Nam của quân Khmer đỏ (từ 1975 đến 1978) và tấn công biên giới phía Bắc của quân đội Trung Hoa (đầu năm 1979)... Có thể nói, dân tộc Việt Nam từ ngày lập quốc đến nay đã đồng tâm thề nguyện “đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập”¹.

Tuy nhiên, không vì sự thắng lợi trong chiến tranh mà người Việt say sưa, hiếu chiến. Người Việt Nam quá chán chường các cuộc chiến

1. Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập* nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 2/9/1945.

tranh, khát khao mong mỗi hòa bình để có cuộc sống yên bình, để dựng xây đất nước. Bất khả kháng mới phải bước vào cuộc chiến để bảo vệ chủ quyền, độc lập dân tộc. Ngay trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, người Việt Nam vẫn luôn chọn phương thức “vừa đánh, vừa đàm” để giảm thiểu sức tàn phá của chiến tranh, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh khi có điều kiện.

Điều đáng nói là ngay trong cuộc chiến, cha ông ta thường chủ động kết thúc chiến tranh khi cục diện đã đổi thay theo chiều hướng kẻ thù sắp đại bại. Ta còn nhớ, cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075 – 1077), sau khi nghe bài thơ *Nam quốc sơn hà* phát ra từ ngôi đền thờ Trương Hồng, Trương Hát, Quách Quỳ phải ra lệnh: “*Ai bàn đánh sẽ bị chém đầu!*”, và điều đó có nghĩa, y đã đặt dấu chấm hết cho cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tống. Tháng 2 năm 1077, Lý Thường Kiệt chủ trương phản công chiến lược. Thủy quân ta vượt sông đánh mạnh vào trận địa ở Nham Biền, vừa tiêu diệt một bộ phận quân địch vừa nghi binh thu hút địch chú ý vào hướng này, sau đó rút lui. Đồng thời, đại quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy vượt sông bất ngờ đánh vào cánh quân Triệu Tiết, tiêu diệt quá nửa số quân Tống ở đây ước tính vài vạn tên. Sau trận này, quân Tống lâm vào tình trạng quần bách, quân tướng đều mệt mỏi, tinh thần sa sút. Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ trương kết thúc chiến tranh để “*không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu*”. Ông chủ động điều đình mở lối thoát cho địch. Cuộc thương lượng “giảng hòa” để quân Tống rút về nước nhanh chóng được hai bên thỏa thuận. Nhà Lý còn cấp lương thảo thuyền bè cho quân Tống rút khỏi nước ta.

Trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên, Hưng Trí Vương Trần Quốc Hiện, con trai Quốc công tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, là người có công lớn, nhưng khi xét công luận tội, Quốc Hiện không được vua thăng trật vì tội “đám “quên” chiếu chỉ, đánh giặc đến cùng. Nghĩa là vua “*đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở, mà lại còn đón đánh chúng*”, tức “bất tuân thượng lệnh” (!). Còn Các viên đầu mục người Mông bị bắt được tha về; những tướng người Hán bỏ hàng ngũ Mông Cổ theo Đại Việt được nhà Trần chấp thuận, cấp đất cho sinh sống...

Ta thấy, thời Lý, thời Trần, dân ta đánh giặc hăng như thế, đánh giặc với lời thề “Sát Thát” để làm nên hào khí Đông A. Nhưng “đánh kẻ

chạy đi, không ai đánh người chạy lại”. Kẻ thù đã “ngã ngựa”, “chùn chân”, ta với tấm lòng rộng mở, tha cho họ đường sống với đức hiếu sinh của những ông vua Việt đầy tài năng và đức độ. Đạt được mục đích rồi thì tạo sự hòa hiếu, thậm chí vừa đập tan quân địch vừa làm thơ thù tạc, tiễn biệt kẻ thù, vừa đấm vừa xoa, một nét độc đáo vô song mang đậm màu sắc Đại Việt trong sách lược bang giao vừa kiên quyết vừa mềm dẻo của vua tôi nhà Trần thuở ấy đối với kẻ thù.

Đối nội, muốn được thái bình thịnh trị, vua tôi phải đồng lòng gắng sức như Thượng tướng Trần Quang Khải đã nêu trong lời thơ: *Thái bình tu trí lực / Vạn cổ thử giang san*, cũng như điều mà Hưng Đạo Vương căn dặn là hãy “khoan thư sức dân làm kế bền gốc sâu rễ” để giữ nước và xây dựng đất nước.

Việc vua Trần khiển trách Quốc Hiền đánh giặc “hăng quá đà” cho thấy quan niệm nhân sinh của các vị vua thấu hiểu đạo lý làm vua, đạo lý làm người. Ta đánh giặc ngoại xâm là đánh vào âm mưu xâm lược của những kẻ cầm quyền, những dã tâm của lũ tham tàn bạo ngược, chứ những người lính, họ là những người nông dân mặc áo lính, buộc phải cầm gươm ra trận, phải chém giết để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, để được trở về với gia đình, vợ con, với quê hương làng bản. Bản thân những người lính viễn chinh, họ vẫn khát khao hòa bình, mong có cuộc sống ấm êm bên cạnh người thân, trên mảnh ruộng, thửa vườn. Kết thúc sớm chiến tranh khi có thể là điều cần thiết để cho con dân hai nước đỡ tổn xương máu, sớm được đoàn viên.

Với triết lý nhân sinh đó mà trong khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã không ngại gian khó, hiểm nguy, nhiều lần vào tận đại bản doanh của tướng giặc để dụ Vương Thông giảng hòa. Cuộc khởi nghĩa đã đến hồi kết thúc, ta chỉ cần nhân thêm bước nữa, kẻ địch sẽ sạch sành sanh không còn một mống, nhưng bộ chỉ huy khởi nghĩa Lam Sơn muốn dừng cuộc chiến tranh lại, càng sớm càng tốt để đất nước có hòa bình, để quân dân hai nước được nghỉ ngơi. Vương Thông dẫu gian xảo đến đâu, cuối cùng phải chấp nhận “giảng hòa” để phải thốt lên “lời thề độc” trong hội thề Đông Quan.

Ngày 29 tháng 12 năm 1427, khi Vương Thông rút về nước, Lê Lợi trao trả nhà Minh vừa tù binh, vừa hàng binh. Theo *Minh sử*, số người trở về nước là 84.640; số người bị giữ lại không tính được. Tháng giêng năm 1428, nhà Minh có thư sang yêu cầu Lê Lợi trả hết số người và vũ

khí ở Đại Việt. Lê Lợi đã ra lệnh cấm người Việt chứa giấu người Minh, chỉ cần giấu một người cũng xử tội chết, vì vậy người Minh lần lượt ra đầu thú về nước. Năm 1429, Lê Lợi sai Đào Công Soạn đi sứ, dâng thư và trao trả số người và vũ khí còn lại, gồm quân quan 580 người, dân quân và lại 157 người, kỳ quân 15.170 người, ngựa 1.200 con¹.

Thực dân Pháp với dã tâm cướp nước ta để làm thuộc địa, chúng ra sức khai thác sức người sức của làm giàu cho chính quốc, khiến dân ta vô vàn khổ nhục. Cuộc kháng Pháp diễn ra từ 1858 đến 1945 mới giành được thắng lợi. Nền độc lập vừa được khôi phục sau Cách mạng tháng Tám 1945 đã nhanh chóng bị thực dân Pháp chà đạp, khiến lòng dân ta oán hận đến xương tủy. Phải mất thêm 9 năm kháng chiến để bảo vệ thành công nền độc lập ấy, bằng chiến thắng Điện Biên rực rỡ. Theo Jane Hamilton – Merritt, vào ngày 8 tháng 5, sau khi Việt Minh kiểm tra số tù binh thì có 11.721 binh lính quân đội Liên hiệp Pháp bị bắt, trong đó 4.436 người bị thương, số còn lại cũng đã suy kiệt nặng về sức khỏe. Đây là số lượng lớn nhất Việt Minh từng bắt giữ: một phần ba số tù binh bị bắt trong cả cuộc chiến. Người phụ trách y tế là thiếu tá, bác sĩ phẫu thuật Grauwin nói với tướng Giáp: *“Thương binh chúng tôi còn nhiều, họ nằm rải rác ở các hầm. Các ông bắn ác liệt quá, không thể chuyển được, ỉn lại khoảng 600 – 700 người. Toàn là thương binh nặng các hướng dồn về, còn số thương binh vừa và nhẹ nằm ở các đơn vị tôi không rõ số lượng, nhưng biết họ đang ở trong tình trạng vô cùng tồi tệ, có thuốc cũng khó cứu nổi. Phòng mổ cũng là nơi chứa thương binh. Trời mưa, hầm nào cũng bùn lầy ứ đọng, thương binh phải nằm 2 – 3 tầng. Vệ sinh tệ hại, xin các ông giúp đỡ họ”*. Hồ Chủ tịch đã chỉ thị: *“Hãy cứu chữa và săn sóc họ. Vì họ là người thua trận...”*². Howard R. Simpson, phóng viên của Mỹ cũng viết trong sách của mình rằng một số tù binh chiến tranh khi trở về cho biết *“họ phải ăn uống rất kham khổ, đó là sự thật, nhưng khi nhìn lại thì thấy bộ đội Việt Nam ăn uống còn khổ hơn”*. Họ rất xúc động vì nước Việt Nam trong điều kiện còn thiếu thốn như thế mà vẫn chăm sóc tù binh chu đáo, đối xử với họ rất nhân đạo³.

1. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, tập 3, NXB Khoa học xã hội, 2007, tr. 273.

2. Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ Điểm hẹn lịch sử*, NXB Quân đội nhân dân, 2000.

3. Võ Nguyên Giáp, sdd.

Phần lớn tù binh Pháp trong chiến dịch Điện Biên Phủ (gồm người Pháp và các nước khác) đều được trả tự do, trừ một số trốn chạy vào rừng và mất tích; những người Việt là lính bản xứ phục vụ trong hàng ngũ quân đội Pháp cũng được trả tự do sau khi chiến dịch kết thúc.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta kết thúc thắng lợi vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Chiến tranh đã đi qua, trên một đất nước có quá nhiều vết thương sâu nặng, nhân dân hai miền đã đoàn kết, đấu cật chung lưng để hàn gắn, để vươn lên. Một đất nước Việt Nam xinh tươi hôm nay mở rộng vòng tay tiếp đón anh em bè bạn năm châu, trong đó có nhân dân Mỹ và đặc biệt nhiều cựu binh Mỹ từng chiến đấu trên mảnh đất này đã không chỉ một lần quay lại để cảm nhận về đất nước, con người Việt Nam trong sự cảm thông, ngưỡng mộ và kính nể. Có lẽ trong những lòng họ, những cựu chiến binh Mỹ, điều mà họ cảm nhận sâu sắc nhất chính là chất nhân văn trong mỗi con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

2.5. Cần cù, thông minh và sáng tạo

Trong sách *Giá trị tinh thần truyền thống Việt Nam*, giáo sư Trần Văn Giàu viết: “Người đời, lớn lên, ai cũng phải làm việc, làm việc để mà sống. Trừ phi là thuộc vào hạng bóc lột, giàu có, không làm vẫn có ăn, còn đối với mọi người bình thường, nếu không làm việc thì không lấy gì để mà sống. Nói “cần” tức là nói đến làm việc, làm lụng.

Nói “làm việc”, “làm lụng”, chủ yếu là nói lao động sản xuất... Nhưng không phải chỉ có thế; còn có những cái thuộc lĩnh vực văn hóa, chính trị... như đi học, viết sách, xét xử, đều là làm việc, đều là “cần”. Nội dung khái niệm “cần” trước hết là “làm việc”. Phải làm việc siêng năng, làm việc có năng suất cao, thì mới gọi là cần. Cần có nghĩa là siêng...”¹.

“Lao động khai phá và nâng cấp con đường phát triển xã hội. Lao động không những nâng cao cuộc sống bản thân và gia đình mà còn nâng cao sinh hoạt xã hội. “*Những người thời xưa chắc chắn phải coi những tiện nghi cuộc sống thời trung cổ là quá cao so với cuộc sống khó khăn của họ bị bao vây bởi những nguy hiểm không thể vượt qua, những tai họa lao động cực khổ và buồn chán. Những người trung cổ sẽ coi thế giới tối tăm hôm nay như một thế giới thần tiên với những kỳ tích, xa hoa*

1. Trần Văn Giàu, sđd, tr. 164.

và lợi ích. Ngày nay do ánh sáng của những công trình đã thực hiện, có thể các điều kiện, sống trong tương lai sẽ tiến bộ mãi, đến nỗi những người một ngàn năm sau, khi nhìn lại cuộc đấu tranh để tồn tại của chúng ta cũng phải kêu lên: “Tội nghiệp họ đã khổ sở biết chừng nào!” (Louise Capen). Chính những khối óc và bàn tay lao động đã làm cho thế giới tiến bộ, đất nước phồn vinh. Nhờ trái dưa hấu do lao động của An Tiêm mà nông nghiệp thời đó có thêm một giống cây mới, một phương pháp trồng cây trên đất khô cằn, và xã hội được thưởng thức hương vị ngọt ngào của một trái cây đỏ mọng, mát miệng trong những ngày nóng chảy”. “Giá trị lao động thiết thực và cao quý cho nên thành quả của nó phải được tôn trọng và bảo vệ, không dãi trảng xe cát biển đông” (Thành ngữ). Gian tham, bạo lực, bắt công, ngu dốt, chiến tranh, hoang phí, sẽ tàn phá tất cả. “Điều chúng ta muốn làm cho dân tộc ta và các dân tộc trên thế giới là quyền được che chở để sống, để tiến bộ, được chia sẻ một cách công bằng sự đầy đủ trên trái đất... Chúng ta sẽ phác họa kế hoạch không ngừng. Mỗi kế hoạch mới cải tiến kế hoạch cũ. Những kẻ cản trở sự tiến bộ rồi đây phải tỉnh ngộ” (Louise Capen)¹. “Sự tích Dưa Hấu” nhắc nhở truyền thống lao động cần cù nhẫn nại, đồng thời cũng lưu ý công tác bảo vệ thành quả lao động. Không bảo quản tốt thì sâu mọt đục khoét, chuột bọ rút tía, thành quả lao động còn gì?! Kết hợp truyền thống cần cù với kỹ thuật bảo quản thì mới nâng cao cuộc sống gia đình và thăng tiến xã hội”... “Nhờ truyền thống đạo đức và cần cù nhẫn nại của dân tộc mà An Tiêm được cứu sống, được giải thoát, đem tin yêu cho thời đại và hưng phấn cho cuộc sống, tiến bộ cho xã hội. “Sự tích Dưa Hấu” đề cao hai truyền thống ấy”².

Những dòng trên đây của Đông Phong đưa chúng ta “về nguồn văn hóa cổ truyền Việt Nam” tưởng đã nói rõ vai trò của lao động trong cuộc sống. Hơn thế nữa, nó còn cho thấy lao động và sự cần cù trong lao động đã góp phần làm nên những giá trị sống của con người, của toàn xã hội. Các nhà nghiên cứu khi đề cập đến hình ảnh An Tiêm và quả dưa hấu đã làm bật lên một vấn đề cốt lõi như một khía cạnh của giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam.

Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng, “cần là nguồn gốc của sống còn, của hạnh phúc, của trí tuệ, của mọi sự tiến bộ xã hội. Suy xa hơn nữa,

1. Đông Phong, sdd, tr. 96.

2. Đông Phong, sdd, tr. 96 – 97.

cần là nguồn gốc của loài người. Sở dĩ con người hơn con vật, đầu tiên là ở chỗ làm ra công cụ, làm ra những món chính cần dùng chứ không phải là chỉ trực tiếp lấy những món cần dùng đó trong tự nhiên. Nói một cách khác, con người hơn con vật ở chỗ cần lao, ở chỗ lao động sản xuất"... "Cần là đặc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của loài người. Những ai xa cách với cần, khinh thị chữ cần, xây lưng với cần thì những kẻ ấy cũng sẽ lần lần đi ngược với đức tính căn bản của loài người.

Cần có nghĩa sáng tạo cái mới, thêm vào cho thiên nhiên, biến đổi thiên nhiên, nơi cần và kinh nghiệm của cần mà con người thêm vào cho xã hội, xây dựng xã hội cho cuộc sống của con người vượt lên hẳn cuộc sống của loài vật"... "Xã hội loài người tiến lên trong sự phân công lao động xã hội đi vào văn minh, chính là do ở "cần" vậy"¹. "Do nơi cần và kinh nghiệm của cần mà con người tiến bộ trong việc làm ăn của mình". "Nhàn cư vi bất thiện", câu nói đó không phải chỉ có nhà Nho nói mà nhân dân ai cũng nói. Nếu quả nhàn cư vi bất thiện, thì tự nhiên cần cù siêng năng có ý nghĩa đạo đức, sinh ra điều thiện cho xã hội, cho gia đình, cho chính mình"².

Tuy nhiên, phải thấy rằng, mỗi thời, mỗi học thuyết, mỗi giai cấp quan niệm về giá trị của "cần" không giống nhau. Nhân dân nước nào cũng cần cù, nhưng mỗi nơi mỗi khác, tùy theo phong tục tập quán, tùy điều kiện tự nhiên và trình độ kỹ thuật khác nhau. Có điều là không ai phủ nhận rằng, nhân dân Việt Nam rất cần cù.

Truyền thống canh tác lúa nước đã hình thành nên tính cách con người Việt Nam: cần cù, chịu thương chịu khó, nhưng đầy sức thông minh, sáng tạo.

Những hình ảnh người nông dân bán mặt cho đất bán lưng cho trời, những "con cò lặn lội bờ sông", ... đi vào trong thơ ca, nhạc họa, đi vào tâm khảm dân ta, nổi lên trong bức tranh lịch sử dân tộc như một gam màu chủ đạo, xuyên suốt không gian và thời gian từ trước tới nay, từ Bắc chí Nam.

Đức tính cần cù và giá trị của nó được dân gian ca ngợi, tán dương như "chịu khó mới có mà ăn", "cơm ăn bao quản muối dưa", "việc làm bao quản nắng mưa dãi dầu"... bởi thế, dân ta thường "buông dằm cầm chèo", không lãng phí thời gian.

1. Trần Văn Giàu, sdd, tr. 167.

2. Trần Văn Giàu, sdd, tr. 168.

“Nhờ cần cù lao động mà tổ tiên chúng ta đã xây dựng được một cái nôi dân tộc, tạo thành một nơi sinh tụ của giống nòi, đó là non sông gấm vóc trải từ các lưu vực sông Hồng Hà, Thái Bình đến các lưu vực sông Mã, sông Lam. Trên quê hương đó, các bộ lạc vì nương tựa nhau trong lao động sản xuất cũng như trong đấu tranh với thiên nhiên và với kẻ địch từ ngoài vào, nên đã đoàn kết lại một cách tự nguyện thành nước cổ đại Văn Lang. Đồng ruộng mở rộng ra mãi, thuyền chài thêm nhiều, dân tộc sinh nở càng đông. Cho nên, lấn biển, lấn rừng, lấn ao đầm bãi bồi bằng lao động cần cù của mình, người Văn Lang tô điểm cho mình một nước non nhà”¹. Văn Lang, Âu Lạc, Vạn Xuân, Đại Cồ Việt, Đại Việt... đất nước ta không ngừng phát triển. Sự phát triển thăng hoa của đất nước gắn với quá trình mở cõi về phía Nam. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII, XIX, khi vượt qua Đèo Ngang để từng bước làm chủ vùng đất mới, cha ông ta đã dày công khai phá, gầy dựng xóm làng để có một đất nước Việt Nam xinh tươi, duyên dáng như ngày hôm nay. Thành quả đó được kết tinh bởi mồ hôi, xương máu của bao thế hệ người Việt Nam chân lấm tay bùn, cần cù sáng tạo. Họ đã chung lưng đấu cật, chia sẻ buồn vui, vượt mọi khó khăn vươn lên trong cuộc sống để cháu con tiếp tục dựng xây và phát triển.

Lịch sử Việt Nam là một quá trình đan kết chống giặc và dựng xây. Lê Hoàn sáng tạo lễ Tịch điền như sự khẳng định giá trị lao động của người dân Việt. Nhưng “vừa cày ruộng, vừa đánh giặc” là chủ trương nổi tiếng của Lê Lợi, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Vừa đánh giặc vừa cày ruộng đã trở thành truyền thống của dân tộc. Mỗi khi phải tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, tinh thần dũng cảm xung trận và đức tính cần cù lao động phải gắn kết với nhau và phải được đánh giá như các yếu tố cần và đủ cho một sự thắng lợi. Điều đó được minh chứng hùng hồn trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc ở thế kỷ XX.

Cuộc chiến đã lùi xa, nhân dân ta chung tay, nỗ lực để đất nước ngày càng hoàng hơn, tươi đẹp hơn.

Thế giới không chỉ biết đến Việt Nam vì những chiến công vang dội, thế giới cũng không chỉ khâm phục người Việt Nam trong cách đánh giặc ngoan cường đầy thông minh và sáng tạo, thế giới còn biết đến một Việt Nam hiếu học và thông minh, biết vươn lên trong gian

1. Trần Văn Giàu, sđd, tr. 175.

khó để nắm bắt và vận dụng sáng tạo những thành tựu khoa học kỹ thuật của nhân loại. Những huy chương lấp lánh trên ngực áo các thành viên đội tuyển Olympic Toán học, Vật lý, Tin học... Việt Nam dự các kỳ thi quốc tế chứng minh hùng hồn giá trị cao quý đó của người Việt Nam. Những Trần Quốc Tuấn, Lê Quý Đôn, Võ Nguyên Giáp, Trịnh Xuân Thuận, Lê Bá Khánh Trình, Ngô Bảo Châu... tiếp nối các bậc kỳ tài Việt Nam vang danh thế giới.

Người Việt Nam không chỉ có bắt chước những gì “của thiên hạ”, mà còn tiếp thu có chọn lọc, có phê phán, sàng lọc những tinh hoa nhân loại để vận vào điều kiện cụ thể của mình, tạo ra những điều mới mẻ, làm giàu cho đất nước, cho quê hương, gia đình mình. Sự sáng tạo ấy thể hiện ra trên khắp các lĩnh vực của đời sống, từ sản xuất đến tư tưởng, chính trị; từ tín ngưỡng, tôn giáo đến văn học nghệ thuật; từ quân sự đến ngoại giao, từ giáo dục đến khoa học kỹ thuật...

Cần cù lao động là một giá trị đạo đức nổi bật. Người Việt Nam được các dân tộc khác thừa nhận là có tinh thần hiếu học¹, cộng với bản chất thông minh, dễ tiếp thu và một nền giáo dục có truyền thống cả ngàn năm. Người Việt Nam xem giáo dục cao hơn sự giàu có và thành công và là trụ cột của văn hóa². Đó là một đặc điểm cơ bản mang tính truyền thống trong chuỗi giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam.

2.6. Lạc quan yêu đời và nhân hậu trong cuộc sống

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa “Lạc quan” là: 1. Có cách nhìn, thái độ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp (*Sống lạc quan yêu đời. Tư tưởng lạc quan*). 2. (khẩu ngữ). Có nhiều triển vọng tốt đẹp, đáng tin tưởng (*Tình hình rất lạc quan*). “Lạc quan tếu” là lạc quan một cách không có cơ sở.

Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng, lạc quan trước hết là yêu đời, xem đời là đáng sống, cho dù trên đường đời phải gặp lắm cảnh éo le, phiền muộn và gian truân, hoặc phải đựng lắm điều hèn nhát, ti tiện, phản trắc. Những cái tiêu cực ấy đối với người lạc quan chỉ là những chướng ngại cần bước qua để xây dựng một cuộc đời tốt đẹp hơn, xứng đáng với tình người.

1. Người Việt hiếu học và “hiếu danh”, Theo *Tuần Việt Nam*. Dẫn theo “Đánh giá đặc điểm của người Việt”. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

2. Asian Culture Brief: Vietnam, Marsha E. Shapiro, tr. 2. Dẫn theo “Đánh giá đặc điểm của người Việt”. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

Lạc quan cũng là tin tưởng vào sức bản thân mình có thể đạt được những mục tiêu chính đáng mình tự đặt ra, mặc dầu có thể thất bại nhiều phen; là tin vào sức người có thể nắm được vận mạng của người chứ không phải cúi đầu cam chịu số kiếp bị quyết định sẵn từ đâu đâu; là tin vào hướng tiến lên của lịch sử nhân loại tới độc lập, tự do, hạnh phúc của các dân tộc chứ không phải luẩn quẩn trong cái vòng cứ thoát khỏi chế độ áp bức bóc lột này thì lại lọt vào chế độ áp bức bóc lột khác, mãi mãi không thôi.

Lạc quan không phải là mang mắt kiếng hồng để trông vào mọi vật, mọi người, thấy cái gì cũng tươi đẹp. Mang mắt kiếng hồng là chủ quan, là tự mình dối mình, cũng là dối người. Nguồn gốc của lạc quan không thể ở chỗ dối mình, dối người, mà phải ở chỗ thấy rõ, thấy đúng sự thật khách quan, cho dầu sự thật đó, nếu quả chỉ có đen tối, không có cách nào cho nỗ lực chủ quan làm sáng tỏ lên được, thì tất nhiên ta cũng phải thừa nhận như vậy và tìm cách bày keo khác sau khi rút kinh nghiệm”¹. “Trong tư tưởng lạc quan có một lòng tin mãnh liệt. Nhưng lòng tin đó không phải là một sự tin tưởng có tính chất tôn giáo, mà là một sự tin tưởng có tính chất khoa học, nghĩa là có căn cứ thực tế, dựa trên suy lý chắc chắn, bằng vào kinh nghiệm lịch sử.

Người bi quan, hễ đụng một thất bại, một khó khăn thôi, thì tinh thần rời rã, buông trôi, tiêu cực, chịu thua ngay cả trước khi chiến đấu. Không có anh hùng nghĩa khí ở chỗ bi quan. Trái lại, lạc quan là gốc lớn của tinh thần chiến đấu, chiến đấu với khí phách của người chiến thắng, hay ít ra là với khí phách của người dọn đường cho sự chiến thắng”².

Dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc lạc quan. Tư tưởng lạc quan là một đức tính lớn của dân tộc ta. Cứ nhìn vào lịch sử dựng nước và giữ nước thì thấy ngay tinh thần lạc quan cao độ của người dân Việt. Làm lúa nước thì “nhất nước, nhì phân...”. Vậy mà hàng năm đất nước ta phải đón nhận hàng chục cơn bão lũ, nhận chìm cả niềm hy vọng của nông dân. Thiên tai, hạn hán làm khốn khổ dân ta, làm đất nước thêm phần gian khó. Từ năm này qua năm nọ, từ đời này sang đời khác, đất nước vượt qua những bước thăng trầm, vẫn phát triển đi lên cùng nhân loại. Thành quả đó có sự góp phần đáng kể của tinh thần lạc quan, yêu đời, tin tưởng vào tương lai tươi sáng của cuộc đời. Dân

1. Trần Văn Giàu, sdd, tr. 249 – 250.

2. Trần Văn Giàu, sdd, tr. 250 – 251.

gian thường bảo nhau rằng, “thua keo này, bày keo khác”, không chịu đầu hàng số phận và dù có quan niệm “mệnh trời” thì người đời vẫn khuyên nhau “tận nhân lực” mới “tri thiên mệnh”. Thậm chí, dân ta còn dám “cải” cả mệnh trời. An Tiêm nhờ có tinh thần lạc quan mà thành công trong cuộc sống, để lại cho đời triết lý “quả dưa”.

Có lẽ triết lý phương Đông với thuyết Âm dương, Ngũ hành, hay triết lý nhà Phật, ... cũng đã thấm sâu vào máu của người Việt Nam khiến họ không hề bị lụy trước những đau thương mất mát. Dân gian quan niệm “trong rủi có may”. Gặp hỏa hoạn cháy nhà mà vẫn xem là “may” vì không có thương vong, hay bị ngã gãy chân vẫn còn “may” vì chưa mất mạng...

Không chỉ có “nạn trời” mà còn cả lòng người tham hận. Lịch sử dân tộc, như đã nói trên, đã trải hàng chục cuộc tấn công xâm lược của ngoại bang và trải mấy lần mất nước. Có nhiều lúc tưởng chừng không thể vượt qua, tưởng chừng không còn khả năng tồn tại. Nhưng rồi vẫn tồn tại và phát triển. Có những lúc cả nhân loại bị chà đạp bởi tham vọng điên cuồng của kẻ bất nhân, thì nhân dân ta không những vượt qua mà còn cứu nguy cho nhân loại, như trong cuộc chiến Đại Việt chống Mông – Nguyên thế kỷ XIII. Trong khó khăn gian khổ, người dân Việt không hề nao núng, lo sợ mà hết sức tự tin. Trần Quốc Tuấn tâm sự với vua Trần: *Năm nay (1287) đánh giặc dễ không phải là sự chủ quan, khinh địch, là lạc quan tếu, mà là nhận định tình hình hết sức tỉnh táo, chính xác trên cơ sở biết mình biết ta. Đầu thần còn, xã tắc còn*. Trần Quốc Tuấn dám đem cả tính mạng của mình ra để trấn tĩnh nhân tâm trước nhà vua và ba quân tướng sĩ, quả là một ý tưởng táo bạo, một câu nói tạo sức mạnh tâm lý to lớn, đem lại lòng tin tưởng và ý chí quyết chiến, quyết thắng cho mọi người, thà chết chứ không đội trời chung với quân xâm lược Mông – Nguyên. Có lúc tưởng chừng dân tộc ta bị xóa sổ trên bản đồ thế giới trước mộng bá chủ Trung Hoa, nhưng rồi “ta lại về ta” sau hơn “ngàn năm Bắc thuộc”.

Thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ âm mưu nuốt chửng đất nước ta, thậm chí còn muốn đưa Việt Nam trở về thời kỳ đồ đá với những trận mưa bom trút lên đất nước ta không chút tiếc thương, không xót tiền xót của, không chút nhân tính của những kẻ cầm quyền, muốn “ra oai với thiên hạ”. Nhưng rồi, người Việt Nam không thua, không bị khuất phục trước sức mạnh của đồng dollar và vũ khí giết người hàng loạt.

Các truyền thuyết lịch sử nước ta đều toát lên tinh thần lạc quan sâu sắc. Ta thấy, Thánh Gióng đánh giặc Ân một cách tự tin như đã cầm chắc phần thắng trong tay; chuyện Sơn Tinh – Sơn Tinh biểu lộ tinh thần lạc quan trong cuộc sống với niềm tin vào khả năng “chinh phục tự nhiên” của cư dân lúa nước Văn Lang. Truyện Thần Kim Quy giúp dân ta xây thành Cổ Loa, thực chất là tin vào sức mình có thể khắc phục khó khăn, dựng thành đồng đánh giặc giữ nước. Đến như mất nước rồi mà vẫn dựng thành câu chuyện Trọng Thủy – Mỵ Châu ly kỳ hấp dẫn để làm bài học nhớ đời.

“Ngàn năm Bắc thuộc” với chính sách đồng hóa của Trung Hoa, nhân dân ta vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa với niềm tin ngày mai chiến thắng, ta lại trở về nguyên xưa với tổ tiên đất nước mình một cách đàng hoàng. “Người trước ngã người sau vẫn giương cao cờ xóc tới”, không chịu sống quỳ. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, có lúc triều đình phải rút khỏi kinh thành Thăng Long để thực thi kế “thanh dã” với niềm tin chiến thắng để trở về dựng xây. Quang Trung tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh, cho quân ăn Tết trước, hẹn ngày mừng 7 vào Thăng Long ca khúc khải hoàn, bởi với niềm tin và quyết tâm sắt đá “Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, gian khổ trăm bề, nhưng xuân nào, Tết nào, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng làm thơ chúc Tết, gửi thư chúc Tết đồng bào, chiến sĩ với một tinh thần lạc quan cách mạng. Và nhân dân ta, đã thành thông lệ, mặc dầu trong khói lửa chiến tranh, vẫn luôn mong được nghe Người đọc thơ chúc Tết mỗi độ xuân về như một món quà tinh thần vô giá.

Tinh thần lạc quan cách mạng đã giúp người dân Việt Nam dám chấp nhận hy sinh, xả thân vì nước non ngày mai tươi sáng. Vì cuộc sống yên bình mà nhiều lúc bỏ qua cho nhau những điều không cần chấp nhặt. Hơn thế nữa, người Việt chúng ta vẫn thường quan niệm “lấy ân báo oán, oán tiêu tan, lấy oán báo oán, oán chất chồng”. Tấm lòng nhân hậu bao dung của người Việt Nam tự lâu rồi đã hun đúc thành nét đẹp truyền thống.

Nhân hậu được hiểu là giàu lòng nhân ái, muốn đem lại những điều tốt lành cho người khác. Trong phẩm chất nhân hậu có hiền lành, chất phác, nhân đức, nhân từ, khoan dung, hòa hợp, vị tha. Nhân hậu là một phẩm chất, đạo đức thể hiện cách sống đẹp của con người nói

chung và người phụ nữ nói riêng. Phẩm chất nhân hậu có thể xem là hạt nhân cơ bản trong tính cách người Việt Nam, đặc biệt là người phụ nữ. Trong tám chữ vàng Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cho phụ nữ Việt Nam không thể thiếu từ “Trung hậu”.

Vị tha là sự rộng lòng tha thứ cho người có lỗi lầm. Đồng nghĩa với nó là sự độ lượng, khoan dung. Ngược lại là sự nhỏ nhen, ích kỷ. Cái gốc của vị tha chính là phẩm chất nhân hậu. Tấm lòng vị tha của người Việt Nam không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình mà còn mở rộng ra cộng đồng xã hội, đối với cả dân tộc và quốc tế, giúp chúng ta giải quyết một cách hài hòa lợi ích riêng và chung... Phẩm chất vị tha làm nên vẻ đẹp dịu dàng, đằm thắm, đặc biệt tạo nên bản lĩnh riêng cho mỗi người phụ nữ trong xã hội, nhưng như thế không có nghĩa là yếu đuối, tự ti.

Có thể hiểu, nhân hậu là một phẩm chất, một tiêu chí cần hướng tới khi xây dựng những chuẩn mực đạo đức cho xã hội nói chung, cho người phụ nữ nói riêng. Trong suốt tiến trình lịch sử dân tộc, phẩm chất nhân hậu, vị tha đã trở thành nền tảng cho sự hình thành những phẩm chất tinh thần phong phú, đặc sắc trong nền văn hóa Việt Nam.

Sống yêu thương, đùm bọc lấy nhau, cùng nhau vượt qua cơn hoạn nạn đã trở thành đạo lý sống của người dân Việt. Một đất nước thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, hạn hán; thường xuyên đương đầu với giặc ngoại xâm, nếu không có lòng vị tha, nhân hậu, khó lòng đìu nhau qua những khó khăn để tồn tại và phát triển. “Nhiều điều phải lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng”. Câu tục ngữ như nhắc nhở mọi người hãy giữ gìn giá trị sống với đạo lý của người Việt Nam; nhắc nhở mọi người hãy “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” như một tuyên ngôn sống và là một trong những chuẩn giá trị truyền thống của dân tộc từ trước tới nay mà Nguyễn Trãi đã khẳng định trong bài “Bình Ngô đại cáo”.

Tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách; tinh thần chỉ ngã em nâng, đồng cam, cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi với nhau, “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”... đã trở nên quá quen thuộc với người Việt dù ở tại quê nhà hay ở đâu trên khắp thế gian. Bởi thế, cha ông vẫn thường quan niệm ở đời “*Nghèo nhân nghèo nghĩa thì lo, nghèo tiền nghèo bạc chả cho là nghèo*” (ca dao).

Suốt thời mở cõi, trên đất Nam Bộ xưa, khi lưu dân Việt đến khai phá đất hoang, kiến tạo ruộng đồng, người đến trước đỡ đần, cu

mang cho người đến muộn để rồi chung lưng đấu cật vượt mọi gian lao, lập làng lập xóm. Cái nghĩa cái tình nơi đất khách ngày mỗi đậm đà để làm nên tính cách người Việt phương Nam: trọng nghĩa, khinh tài... Ngày nay, tại nhiều vùng quê Nam Bộ, thỉnh thoảng trên đường ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh khắp nước mưa với chiếc gáo dừa bên đường để khách bộ hành qua cơn khát. Một nét văn hóa đẹp để làm sao!

Trong cuộc sống có biết bao tấm lòng cao cả với phương châm sống “*mình vì mọi người*”. Ở đây, sự cứu mang, đùm bọc lẫn nhau xuất phát từ lòng nhân ái, từ sự đồng cảm, “thương người như thể thương thân”, chứ tuyệt nhiên không phải là sự gia ơn của những kẻ lăm tiền nhiều của, trước những người gặp cảnh ngộ khó khăn, kém may mắn trên đường đời, những mảnh đời bất hạnh. Những tấm “lòng vàng”, những bàn tay “thiện nguyện” luôn có giá trị đối với cộng đồng xã hội, đem lại sự sống, niềm vui cho cuộc đời.

Nhân hậu đối với tiền nhân và đối với các thế hệ cháu con. Nhân hậu đối với cả những người sai đường lạc bước chống lại đồng bào, dân tộc. Sự nhân hậu đó đã biến thành sức mạnh cảm hóa đối với kẻ thù đồng thời cũng làm cho lòng mình thanh thản. Ta thấy, vua Trần cho đốt bỏ tráp đựng danh sách những người ôm gót chân quân Mông Nguyên, phản bội tổ quốc, phản bội dòng tộc mình, là một nghĩa cử hết sức cao đẹp. Hơn thế nữa, việc vua Trần Nhân Tông trông thấy thủ cấp của Toa Đô, ngài cởi áo ngự phủ lên và nói “người làm tôi phải nên như thế này” rồi sai người khâm liệm tử tế, đã được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* để nhắc nhở mọi người, cho thấy chất nhân văn và tinh thần từ bi, khoan dung độ lượng. Không phải ngẫu nhiên mà Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn khi nghiên cứu kinh nghiệm đánh giặc và đức tính hiếu sinh của người Việt Nam đã soạn nên *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* với tư tưởng chủ đạo chiến tranh nhân dân, xây dựng đạo quân “Phụ tử chí binh”. Tư tưởng nhân nghĩa đó đã được Nguyễn Trãi đúc kết thành chân lý sâu sắc: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo”. Yên dân, trừ bạo cho dân từ lâu đã trở thành một trong những tiêu chí để đánh giá kẻ làm vua. Đó cũng là tiêu chí để đánh giá mức độ chính nghĩa, trở thành hấp lực để hiệu triệu dân chúng tập hợp dưới ngọn cờ dân tộc. Lê Duẩn đánh giá rất cao lòng nhân đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cho rằng, cuộc đời của Người “trong như ánh sáng, đó là tấm gương tuyệt vời về

chí khí cách mạng kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, *lòng nhân đạo và yêu mến nhân dân tha thiết*, đạo đức chí công vô tư, tác phong khiêm tốn và giản dị” “Trái tim khối óc của Người dành cho dân tộc Việt Nam cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới”¹. Lòng thương của Hồ Chủ tịch đối với đồng bào là lòng thương sâu sắc như ruột thịt. Ngày trước Trần Hưng Đạo viết trong Hịch tướng sĩ rằng, “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói một cách giản dị và thống thiết hơn: “Một ngày đồng bào còn chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên”. Tất cả toát lên đức tính nhân hậu của người Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều tù binh Pháp, Mỹ (thuộc nhiều quốc tịch khác nhau) đã tự nguyện ở lại và tham gia đạo quân vệ quốc Việt Nam để đấu tranh giành độc lập cho dân tộc Việt Nam. Và điều đó cũng đã từng xảy ra từ thời Lý Thường Kiệt đem quân đánh Tống với tinh thần “tiên phát chế nhân”, khi rút quân về đã có nhiều người dân Tống theo cùng Đại Việt để chống Tống xâm lăng.

Gần đây thôi, ngày càng có nhiều cựu binh Mỹ trở lại Mỹ Lai thuộc làng Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi để tổ chức các buổi dâng hương tưởng niệm vong linh những người dân Việt Nam đôn hậu, hiền hòa đã bị họ thảm sát vào năm 1968 với cả lòng thành sâu sắc; hay những hình ảnh tương tự xảy ra nơi những vùng quê nơi mà quân đội Mỹ trước đây đã từng ra tay tàn phá... khi những người cựu chiến binh này đã ngộ ra những điều chân lý.

3. GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam được tạo nên từ đặc điểm địa lý tự nhiên của đất nước, của nền văn minh lúa nước, của các tín ngưỡng dân gian bản địa, từ sự tiếp biến văn hóa ngoại lai Đông cũng như Tây, từ quan niệm nhân sinh và vũ trụ trong suốt quá trình dựng

1. *Hồ Chủ tịch – Lãnh tụ kính yêu của giai cấp vô sản và nhân dân Việt Nam*. Dẫn theo Trần Văn Giàu, sđd, tr. 290.

nước và giữ nước. Nó như một mạch nguồn tuôn chảy, cuốn theo trong mình nó ngày càng nhiều những hạt phù sa nơi dòng nước đi qua.

Trong bảng giá trị truyền thống bao gồm: yêu nước và chủ nghĩa yêu nước; anh hùng và chủ nghĩa anh hùng; kiên cường bất khuất trong chống giặc ngoại xâm nhưng yêu chuộng hòa bình và rất đổi nhân văn; cần cù, thông minh và sáng tạo; lạc quan yêu đời và rất nhân hậu, ... thì yêu nước là nội dung nổi trội và trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Nhìn tổng quan ta sẽ thấy trong giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam nổi lên ba đặc điểm lớn: Mạnh mẽ trong sự mềm mại, thanh cao; đa dạng trong sự thống nhất; hài hòa giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh.

Có thể nhận ra rằng, suốt tiến trình lịch sử dân tộc từ thời lập quốc cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam có nội dung và vị thế khá ổn định. Sự ổn định đó được kiến tạo nên từ tinh thần dân tộc mà nòng cốt lòng là yêu nước của nhân dân. Đó cũng chính là chất liệu chủ đạo cho sự hình thành đặc trưng văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XX, với cuộc đụng đầu giữa hai nền văn hoá Đông – Tây, các giá trị truyền thống Việt Nam đã trải qua những biến động căn bản và sâu sắc (thực ra, cuộc tiếp xúc Đông – Tây diễn ra từ thế kỷ XVII – XVIII cũng đã tạo nên những chuyển biến về mặt nhận thức tư tưởng). Nền văn minh kỹ thuật – công nghiệp và các học thuyết phương Tây qua vai trò xúc tác của nhà nước thực dân, đã ồ ạt tràn vào Việt Nam và tạo nên một sự xung đột mạnh mẽ, trước hết là về ý thức hệ, về tư tưởng, về những vấn đề giá trị cuộc sống... Cuộc xung đột giữa cái cũ đã có những mặt, những nội dung trở nên lỗi thời, lạc hậu và cái mới có sức hấp dẫn với giới trẻ, với những người cấp tiến. Chấp nhận bảo thủ, lạc hậu để “giữ mình” hay mở toang cửa ra để đón gió mới, để “sửa mình” cho hợp xu thế thời đại, vẫn luôn là điều trăn trở của các dân tộc trong thời kỳ này.

Thế kỷ XX, do sự chi phối của quy luật chiến tranh và sự tác động từ nhiều phía mà hệ giá trị Việt Nam cũng phải biến đổi cho phù hợp. Các giá trị cơ bản của dân tộc như tinh thần yêu nước và phẩm chất anh hùng, tinh thần đoàn kết dân tộc và sự đùm bọc yêu thương, tinh thần lao động hăng say, chịu thương chịu khó và phẩm chất thông minh sáng tạo, các giá trị đạo đức như khiêm tốn, thật thà, chí công vô

tư... được tiếp tục thừa nhận và phát huy, kết hợp với các giá trị mới như tinh thần dân chủ, quyền bình đẳng, tinh thần quốc tế vô sản, tinh thần làm chủ xã hội... tạo nên một hệ giá trị mới, những chuẩn mực mới của người Việt Nam. Phải khách quan để thấy rằng, trong sự dung hợp đó của thời đại, hệ giá trị truyền thống Việt Nam vẫn còn giữ được những chuẩn mực của nó sau khi đã sàng lọc để loại trừ dần những gì không còn có lợi cho sự đi lên của dân tộc và bổ sung yếu tố mới cho phong phú hơn, phù hợp hơn mà vẫn không thay đổi cốt cách.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ và nhanh chóng, hệ giá trị truyền thống của người Việt Nam đang đứng trước những nguy cơ và thách thức to lớn. Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia, trở thành xu thế chung của thế giới, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, bất kể nước đó giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, phát triển hay chậm phát triển, phương Tây hay phương Đông, là xu hướng xích lại gần nhau, hợp tác với nhau giữa các nước, các khu vực để tạo ra sự phát triển. Đáng rằng, toàn cầu hóa mang lại cho các dân tộc những cơ hội để chia sẻ các giá trị của nhân loại, song không phải dân tộc nào cũng dễ dàng nắm bắt và chia sẻ, vận dụng thành công những thành tựu của nhân loại mà sẽ dễ dàng rơi vào một trong hai thái cực, hoặc tụt hậu hoặc tự đánh mất chính mình. Có thể thấy, nguy cơ đánh mất giá trị truyền thống dân tộc, đi đến cái chết của nền văn hoá dân tộc ngày càng có nhiều khả năng xuất hiện.

Nhận thức rõ điều này nhiều quốc gia trên thế giới, cả phương Đông lẫn phương Tây, đã xem xét lại vấn đề bản sắc văn hoá một cách nghiêm túc. Ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, chính phủ đã coi văn hoá là động lực, là mục tiêu, là hệ điều tiết của sự phát triển. Trước xu thế toàn cầu hoá hiện nay, mỗi dân tộc phải biết phát huy những giá trị văn hoá truyền thống và có những bước đi thích hợp cho quá trình hội nhập của mình. Đây đó trên thế giới, người ta đã gióng tiếng chuông cảnh tỉnh bởi một số dân tộc, giá trị truyền thống tuy có lịch sử lâu đời song lại thường là không hấp dẫn bằng lối sống hiện đại, nhất là đối với tầng lớp trẻ. Mặt khác, các sinh hoạt văn hoá mới của thế giới được du nhập vào thì vàng thau lẫn lộn, tốt xấu đều có, nếu không có sự chỉ đạo sáng suốt dễ đi đến lấn át giá trị cũ, lâu dần thay thế giá trị cũ của dân tộc, làm mất bản sắc văn hoá dân tộc. Mất giá trị truyền thống dân tộc là

mất cơ sở để tự khẳng định mình, mất điều kiện tự tin và sáng tạo¹. Mà nói như Võ Văn Kiệt, đánh mất bản sắc, tức đánh mất chính mình.

Trước xu thế toàn cầu hoá, Việt Nam có cơ hội để thâm định lại mình, có điều kiện để tiếp xúc, thử nghiệm và lựa chọn và tiếp biến đổi với các nền văn hoá khác. Kết quả như thế nào sẽ phụ thuộc vào sự nhìn nhận của chủ thể văn hoá – con người Việt Nam trước các hiện tượng mới mẻ đầy thách thức và chông gai của thế giới, của đất nước. Chủ động đón nhận thách thức của toàn cầu hoá để hội nhập với thế giới, đưa giá trị truyền thống dân tộc đi lên một bước là yêu cầu và là con đường chúng ta phải lựa chọn. Xu thế toàn cầu hoá hiện nay buộc dân tộc ta phải tham gia vào các công việc chung của thế giới mà đối tượng phải đối phó không phải là một, mà là nhiều phía, nhiều thành phần, nhiều mức độ khác nhau. Xu thế này còn đưa dân tộc ta vào cuộc đấu tranh quyết liệt vừa có tính khu vực, vừa có tính toàn cầu, trong khi thế và lực của ta chưa đủ, nhưng không được thua, chỉ có thể và phải thắng. Đây là lúc dân tộc Việt Nam cần thể hiện bản lĩnh của mình một cách tốt nhất, phải kiên cường, thông minh, linh hoạt và sáng tạo. Phải đổi mới tư duy để tồn tại và phát triển.

Yêu cầu cấp bách đang đặt ra là phải xây dựng nhân cách văn hóa cho người Việt Nam với một hệ giá trị mới trong đó phải vừa phát huy tốt những giá trị truyền thống của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Có thể nhận ra một điều rằng, những giá trị văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hiện đại chưa hình thành rõ nét hoặc đang trong thời kỳ định hình thiếu trải nghiệm thực tế, nhiều quan niệm giá trị đang chỉ hình thành trong lý thuyết cần thực tế chứng minh tính ưu việt và đúng đắn của nó. Trong khi đó, nhiều hệ giá trị truyền thống không còn phù hợp với bối cảnh của thời đại đang dần bị đào thải và mất đi². Nhưng đâu là cái cần thiết phải lưu giữ, đâu là cái cần loại trừ và cái gì có thể tiếp nhận, tiếp nhận đến mức độ nào... chính là yêu cầu cơ bản đang được đặt ra. Không thể tùy tiện và mạo hiểm đánh cược với sinh mệnh của một dân tộc. Hơn lúc nào hết, chúng ta cần một sự tỉnh táo để kiểm chứng và lựa chọn. Và

-
1. Xem Đỗ Long – Nguyễn Văn Hạnh – Đặng Xuân Điệp, “Giá trị của truyền thống dân tộc trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nguồn: <http://doc.edu.vn>.
 2. Ý kiến của Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hồ Anh Tuấn. Dẫn theo *VOV.VN*, “Xây dựng Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong tình hình mới”. Nguồn: <http://baodongthap.com.vn>.

do đó, “việc đi tìm hệ giá trị văn hóa Việt Nam; cấu trúc, phân loại hệ giá trị văn hóa; sự chuyển đổi giá trị trong văn hóa Việt Nam; bảo tồn hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong phát triển xã hội, phát huy giá trị văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là những vấn đề cần thiết được nghiên cứu để tạo cơ sở định hướng, từ đó đề ra chính sách đúng đắn cho sự phát triển văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên mới là hết sức cần thiết”¹.

Phó giáo sư – tiến sĩ Lê Thanh Bình cho rằng, có thể xây dựng một bộ tiêu chí của hệ giá trị vừa kế thừa được các tiêu chí trước đây, vừa phù hợp điều kiện đất nước hôm nay và phù hợp với xu thế của thế giới, thời đại. Bộ tiêu chí hệ giá trị văn hóa phổ quát chung cho toàn xã hội: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, dũng, liêm, khiêm. Đối với những người có vị trí lãnh đạo thì ngoài hệ tiêu chí phổ quát cần thêm: Tâm đẹp, tầm xa, tuệ sáng, tài cao, trách nhiệm, vì dân vì nước, trình độ văn hóa quốc tế...

Thiết nghĩ, việc tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận thực tiễn và con người, hình thành nên hệ giá trị chuẩn mực về văn hóa, về con người Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh là vấn đề quan trọng liên quan đến nhận thức của chúng ta về vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển². Và, cho dù tiếp cận theo hướng nào chăng nữa, khi xây dựng bộ tiêu chí cho các giá trị văn hóa Việt Nam, cũng cần lưu ý mấy vấn đề sau:

1. Chúng ta đang ra sức đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực tế đó đương nhiên sẽ tạo ra những sự khác biệt về tính cách, về lối ứng xử của nhân dân cũng như mọi đặc tính văn hóa so với những gì quá khứ để lại. Cần giải quyết vấn đề này một cách khéo léo. Không thể bắt chước bất cứ một mô hình phát triển nào có sẵn, cho dù mô hình đó thật sự tốt đẹp đối với chính nước họ và một số nước nào đó. Phải giải quyết vấn đề của mình với những cách tiếp cận và quan điểm đúng đắn trên cơ sở kết hợp truyền thống và hiện đại.

2. Phải xác định đúng chỗ đứng của mình trong hiện tại, tức là phải xuất phát từ yêu cầu của việc xây dựng một xã hội công nghiệp, hiện đại để nhìn nhận truyền thống và lựa chọn truyền thống. Có như vậy, chúng ta mới có thể biến truyền thống thành một động lực của xã hội hiện đại. Hơn nữa, có xuất phát từ một xã hội hiện đại thì mới thấy

1. “Xây dựng Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong tình hình mới”, tldd.

2. “Xây dựng Hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong tình hình mới”, tldd.

rõ được bộ mặt truyền thống, từ kết cấu sự vận động đến khả năng mà nó có thể đạt được trong các điều kiện lịch sử xác định.

3. Phải kế thừa có phê phán văn hoá truyền thống, không thể cực đoan và bảo thủ trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa để bê nguyên xi văn hoá truyền thống vào cuộc sống hiện đại. Cần vượt qua những hạn chế lịch sử của văn hoá truyền thống, tiếp thu những tinh hoa, những hạt nhân hợp lý của nó để làm phong phú thêm nền văn hoá đương đại và phục vụ tốt nhất cho mục tiêu phát triển. Đồng thời phải nâng cao những gì đã được kế thừa từ truyền thống lên ngang tầm thời đại mới ở một trình độ mới.

4. Quá trình kế thừa văn hoá truyền thống phải gắn liền với sự phát triển sáng tạo trong đó kế thừa những yếu tố tích cực chính là tạo tiền đề, tạo động lực cho sự phát triển và sáng tạo. Điều này cho phép tạo ra nền văn hoá mới vừa mang bản sắc dân tộc, vừa mang tính thời đại, đồng thời còn tạo ra môi trường thuận lợi để hoà nhập vào nền văn hoá thế giới¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Chuẩn, *"Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển"*, Tạp chí Triết học, số 2, 1998.
2. Lê Cung – Trần Thuận – Hoàng Chí Hiếu, *Trần Nhân Tông, cuộc đời và sự nghiệp*, NXB Thuận Hóa, 2008.
3. Nguyễn Hồng Dương, *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, 1986.
4. Võ Xuân Đàn, *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa – Thông tin, 1996.
5. Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ – Điểm hẹn lịch sử*, NXB Quân đội Nhân dân, 2000.
6. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
7. Trần Văn Giàu, *Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
8. Lê Mậu Hãn, *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.

1. Xem thêm: Đỗ Long – Nguyễn Văn Hạnh – Đặng Xuân Điệp, “Giá trị của truyền thống dân tộc trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nguồn: <http://doc.edu.vn>; Nguyễn Thị Kim Bình, “Bàn thêm về vấn đề kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2(31)2009, tr.5.

9. Dương Diên Hồng, *Những nguyên lý chiến thắng và những trận đánh nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*, NXB Mũi Cà Mau, 2001.
10. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, *Binh thư yếu lược*, biên dịch: Lê Xuân Mai, Mã Nguyễn Lương; hiệu đính và giới thiệu: Nguyễn Khắc Thuần, NXB Thanh Hóa, 2000.
11. Macionis, J. John, *Xã hội học*, NXB Thống kê, 1987.
12. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
13. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị Quốc gia, 1996.
14. Hoàng Minh, *Tìm hiểu về tổ tiên ta đánh giặc*, NXB Quân đội Nhân dân, 1977.
15. Nguyễn Nhã – Huy Cầu, *Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước*, NXB Quân đội Nhân dân, 1977.
16. Nguyễn Danh Phiệt, “*Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó*”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 3 (250), 1990.
17. Đông Phong, *Về nguồn văn hóa cổ truyền Việt Nam*, NXB Mũi Cà Mau, 1998.
18. Trương Hoài Phương, “*Giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống của con người Việt Nam – Một yêu cầu tất yếu khách quan trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 5 (26), 2011.
19. Phạm Hồng Sơn, “*Đại thắng chống Mông – Nguyên thời Trần thế kỷ XIII*”, Tạp chí Lịch sử Quân sự, (19), 1987.
20. Văn Tạo, *Chúng ta kế thừa di sản nào?*, NXB Khoa học Xã hội, 1998.
21. Hà Văn Tấn – Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, NXB Khoa học Xã hội, 1975.
22. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
23. Lương Duy Thứ (chủ biên), *Đại cương văn hóa phương Đông*, NXB Giáo dục, 1998.
24. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Anh hùng dân tộc – Thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, NXB Quân đội nhân dân, 1998.
25. *Từ điển chính trị văn thuật*, NXB Sự Thật, 1988.
26. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, NXB Khoa học Xã hội, 1982.
27. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, tập 3, NXB Khoa học Xã hội, 2007.
28. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1997.
29. Huỳnh Khái Vinh – Nguyễn Thanh Tuấn, *Bàn về khoan dung trong văn hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
30. Viện Triết học, *Một số vấn đề lý luận về Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, 1984.
31. Viện Triết học, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 1993.
32. Hiệp Võ, *Đại Việt thắng Nguyên Mông*, NXB Từ điển Bách khoa, 2010.
33. Trần Quốc Vượng – Nguyễn Cao Luỹ, *Những mẩu chuyện về văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1978.

ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1946)

Đinh Quang Hải^(*)

Từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946 là một giai đoạn lịch sử ngắn trong suốt cả chiều dài lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Tuy chỉ diễn ra trong vòng 15 tháng, nhưng nội dung giai đoạn lịch sử này hàm chứa trong đó rất phong phú, đa dạng. Có thể coi những năm tháng đó là những năm tháng gay go, phức tạp nhất, nguy hiểm nhất mà tình thế được ví “*như ngàn cân treo sợi tóc*”, song lại là một trong những giai đoạn vẻ vang nhất trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Giai đoạn lịch sử đó thể hiện được sự lãnh đạo tài giỏi, khôn khéo, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, thể hiện cao nhất tinh thần yêu nước, đoàn kết của toàn dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nền độc lập vừa giành được.

1. VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC VÀ BỐI CẢNH LỊCH SỬ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

1.1. Khái quát về chính quyền nhà nước

1.1.1. *Quan điểm về nhà nước trước Các Mác*

Từ thời kỳ cổ đại của lịch sử loài người đã có nhiều nhà tư tưởng đưa ra những cách giải thích khác nhau về nguồn gốc nhà nước. Những người theo *Thuyết Thần học* cho rằng nhà nước do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung. Những người theo *Thuyết Gia trưởng* lại

^{*} Phó giáo sư – Tiến sĩ, Viện Sử học – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

chứng minh nhà nước là kết quả sự phát triển của gia đình, Nhà nước có trong mọi xã hội.

Trong các thế kỷ XVI, XVIII, XVIII, nhiều học giả tư sản cho rằng nhà nước là kết quả của một khế ước được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên và không có nhà nước.

Thuyết Khế ước xã hội dựa trên cơ sở thuyết về quyền tự nhiên mà tiêu biểu là các nhà tư tưởng tư sản như Môngtétxkiơ, Rútxô, Đidơrô... Thuyết này có tính cách mạng và tiến bộ, nó là cơ sở tư tưởng, lý luận cho cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Tuy nhiên học thuyết này vẫn chỉ giải thích Nhà nước trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm, coi nhà nước lập ra do ý muốn chủ quan của các bên tham gia khế ước, không thấy được nguồn gốc khách quan, duy vật và bản chất giai cấp của nhà nước. Những học thuyết trên đều bị hạn chế về lịch sử và thế giới quan, do đó đều chưa giải thích thật đúng đắn và khoa học về nguồn gốc và sự ra đời của nhà nước.

1.1.2. Quan điểm về nhà nước của chủ nghĩa Mác – Lênin

Chủ nghĩa Mác – Lênin đã chứng minh một cách khoa học là: nhà nước và pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định, khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Nhà nước và pháp luật luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn nữa.

Xã hội cộng sản nguyên thủy là xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật. Khi tổ chức thị tộc – bộ lạc tan rã, trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì bắt đầu xuất hiện nhà nước.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã chỉ rõ: “Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện”¹.

Như vậy, nhà nước chỉ sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp. Vì vậy, nhà nước luôn luôn mang bản chất giai cấp. Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thực hiện thông qua quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế và quyền lực trong lĩnh vực tư tưởng. Trong đó, quyền lực kinh tế quyết định và là cơ sở đảm bảo cho sự thống trị của giai cấp.

1. Lê nin *Toàn tập*, tập 39, tr. 75.

Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tạo ra để trấn áp các giai cấp khác. Vì thế, nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Lênin nói: “Nhà nước là một bộ máy đặc biệt phục vụ cho giai cấp này, đàn áp giai cấp khác”¹. Do đó, bản chất của nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp, thực hiện chuyên chính giai cấp và các chức năng quản lý đặc biệt nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, duy trì trật tự xã hội và phục vụ những nhu cầu thiết yếu của đời sống cộng đồng.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế – xã hội là: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế – xã hội đó có bốn kiểu Nhà nước là: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản là những nhà nước của giai cấp bóc lột. Các nhà nước đó là công cụ bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, duy trì sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động và bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với kiểu nhà nước bóc lột, đó là nhà nước của nhân dân lao động, có sứ mệnh xây dựng xã hội mới dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, không có người bóc lột người, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

1.2. Khái niệm về nhà nước dân chủ nhân dân

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có ba hình thức:

- Công xã Paris, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18/3/1871 của công nhân Paris (Pháp).
- Nhà nước Xô Viết, thành lập sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười năm 1917 ở Nga.
- Nhà nước dân chủ nhân dân, hình thức nhà nước mới xuất hiện sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1945).

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân xuất hiện trong điều kiện lịch sử khác với sự xuất hiện của hình thức chính quyền Xô Viết ở Nga đầu thế kỷ XX. Đó là hình thức chính quyền liên hiệp của nhiều giai

1. Lênin *Toàn tập*, tập 33 (trong *Lời tựa*).

cấp tập hợp trong Mặt trận dân tộc chống phát xít, chống đế quốc thực dân xâm lược, chống bộ phận giai cấp tư sản, địa chủ cấu kết với phát xít, thực dân. Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo nhà nước. Mặt trận, các đảng phái thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cương lĩnh của mặt trận vẫn tồn tại và có quyền bầu cử. Chính quyền và mặt trận lấy liên minh công – nông làm nòng cốt. Nhà nước dân chủ nhân dân thành lập theo hình thức bầu cử, theo nguyên tắc bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Ở Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, ngay từ năm 1930, Đảng ta đã có cương lĩnh dẫn đường, nhân dân ta đã đứng lên làm cách mạng, tiến hành cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, phát xít Nhật và bọn tay sai bán nước để giành chính quyền về tay nhân dân. Tháng 8/1945 nắm vững thời cơ khi nhân dân Liên Xô chiến thắng phát xít Đức và bọn quân phiệt Nhật Bản, Đảng ta đã kịp thời chớp thời cơ, lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đó là nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên xuất hiện ở Đông Nam Á.

1.3. Sự ra đời của chính quyền cách mạng ở Việt Nam năm 1945

1.3.1. Tư tưởng về một chính quyền nhà nước kiểu mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, sau khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên đất nước ta, xã hội Việt Nam đứng trước nhiệm vụ cấp bách là phải đánh đuổi thực dân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Đã có nhiều khuynh hướng đấu tranh chống xâm lược nổ ra khắp cả nước. Tiêu biểu là phong trào Cần Vương của các sĩ phu văn thân đã chiến đấu vô cùng anh dũng. Nhưng sự thất bại của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX đã chứng tỏ sự lỗi thời của hình thức tổ chức chính quyền nhà nước theo lối quân chủ. Giai cấp phong kiến đã lỗi thời, không còn là đại biểu cho dân tộc và thời đại. Tư tưởng “trung quân ái quốc” đã không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đánh đuổi đế quốc thực dân để giành độc lập dân tộc.

Tiếp theo đó là các phong trào Đông Du và Duy Tân đầu thế kỷ XX mà tiêu biểu là các nhà lãnh đạo phong trào với lòng nhiệt huyết cao như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can... quyết

một lòng vì nước vì dân với hy vọng đất nước thoát khỏi ách xâm lược của đế quốc thực dân. Nhưng các phong trào đó dựa trên hệ tư tưởng dân chủ tư sản cũng sớm bị thực dân Pháp dập tắt. Giai cấp tư sản cũng không đủ khả năng tập hợp lực lượng toàn dân tộc trong cuộc đấu tranh để giải phóng đất nước.

Trong bối cảnh đó, năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã quyết tâm ra nước ngoài để tìm đường cứu nước. Người đã đi khắp năm châu bốn bể để tìm đường lối cách mạng đúng đắn và lựa chọn cho Tổ quốc mình một hình thức tổ chức chính quyền thích hợp. Người tìm hiểu Cách mạng Mỹ (1776), Cách mạng Pháp (1789). Người ca ngợi các tư tưởng tiến bộ của Môngtétxkiơ của Rút-xô, nhưng không tán thành hình thức chính quyền mà hai cuộc cách mạng đó lập ra. Người nói: “Cách mạng Pháp cũng như Cách mạng Mỹ, nghĩa là cách mạng tư bản, cách mạng không đến nơi...”¹. Sau đó, Người đã gặp được chủ nghĩa Mác – Lênin, đến với Cách mạng tháng Mười Nga và chịu ảnh hưởng rất lớn của cuộc cách mạng này.

Năm 1930 khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trong *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* do Người soạn thảo, Người đã đề ra mục tiêu cho Cách mạng Việt Nam là phải đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; dựng ra chính phủ công – nông – binh, tổ chức quân đội công nông.

Chủ trương thành lập chính phủ công – nông – binh, lấy công nông làm gốc cách mạng, nhưng Người vẫn không quên các lực lượng cách mạng khác. Người chủ trương tập hợp rộng rãi lực lượng toàn dân tộc. Người nói: Đảng “phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, lôi kéo họ về phe giai cấp vô sản”. Người cũng chỉ rõ: Đối với “phú nông, trung nông tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập”.

Tư tưởng về chính quyền nhà nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày càng được bổ sung, hoàn chỉnh thêm qua thực tiễn cách mạng Việt Nam. Tháng 11/1939, tại hội nghị Trung ương 6, Đảng ta chủ trương thay khẩu hiệu lập chính quyền Xô Viết công – nông – binh bằng khẩu hiệu lập chính quyền Dân chủ cộng hòa. Tháng 5/1941, tại Hội nghị Trung ương 8, Đảng ta chủ trương: Sau khi cách mạng thắng

1. Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.

lợi “sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần tôn dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung toàn thể dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp – Nhật và những bọn phản quốc...” là người dân sống trên dải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy”.

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng đã lãnh đạo nhân dân thành lập chính quyền cách mạng. Trong những ngày đầu tiên, đại đa số thành viên nắm giữ chính quyền là các đảng viên cộng sản, đại biểu của Mặt trận Việt Minh. Nhưng chỉ ít ngày sau, ngày 28/8/1945 khi Chính phủ lâm thời ra mắt nhiều đại biểu cộng sản, đại biểu Mặt trận Việt Minh đã tự nguyện rút khỏi chính quyền để nhường chỗ cho nhiều nhân sĩ trí thức tham gia chính quyền. Ở Trung ương trong số 15 thành viên chính phủ có cả các vị ngoài Đảng như Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Văn Tố, Đào Trọng Kim...

Ở địa phương như trong Ủy ban nhân dân lâm thời Nam Bộ trong số 13 người từ 6 người là đảng viên rút xuống 4 người để cho đại biểu các giáo phái và các khuynh hướng chính trị khác tham gia, v. v... Ở các địa phương khác cũng xảy ra tình hình tương tự như vậy.

1.3.2. Tính chất và đặc điểm của chính quyền cách mạng Việt Nam

Tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định toàn thể dân tộc Việt Nam, đó là giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản yêu nước, những người địa chủ yêu nước và tiến bộ đều muốn độc lập dân tộc, tất cả đều tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Vì vậy chính quyền nhân dân Việt Nam phải là chính quyền của những thành phần nhân dân đó. Đây cũng chính là điểm độc đáo của chính quyền nhân dân Việt Nam. Bởi các nhà lý luận Mác – Lênin coi tiểu tư sản, trí thức chỉ là tầng lớp trung gian của cách mạng vô sản, thì ở Việt Nam, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh xem họ là bạn đồng minh, gần gũi của cái gốc cách mạng do giai cấp công nhân và nông dân hợp thành.

Lý luận Mác – Lênin xác định giai cấp tư sản là đối tượng của cách mạng vô sản. Ở Việt Nam, giai cấp tư sản dân tộc hình thành

muộn, ra đời sau giai cấp vô sản, bị đế quốc chèn ép nên non yếu. Tư sản dân tộc có tinh thần dân tộc ít nhiều, muốn nước nhà độc lập để phát triển sản xuất kinh doanh, nhưng dễ bị thỏa hiệp. Vì vậy, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương phải có thái độ phân biệt đối xử với họ, phải tập hợp, lôi kéo họ.

Đối với những người là địa chủ tiến bộ, sau khi cách mạng thành công, họ tham gia kháng chiến, tham gia thực hiện giảm tô, giảm tức, hiến ruộng đất cho kháng chiến thì phải có chính sách cụ thể. Không coi tất cả địa chủ như nhau, mà phải lôi kéo, tập hợp những người tích cực, loại trừ những phần tử ngoan cố, câu kết với đế quốc để chống phá cách mạng, chống dân tộc. Đối với những tầng lớp khác nhau, phần tử khác nhau trong giai cấp địa chủ, cần phải có những chính sách khác nhau.

Chính vì vậy chính quyền của ta là chính quyền cách mạng mang tính chất nhân dân rộng rãi. Trong bộ máy chính quyền thời kỳ này, bên cạnh các thành viên là đại biểu của giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, còn có nhiều người là đại biểu của giới nhân sĩ trí thức yêu nước, nhiều người xuất thân từ giai cấp tư sản địa chủ, tiêu biểu như: Bộ trưởng Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng, đại biểu Quốc hội Cao Triều Phát – đại địa chủ và là Giáo chủ đạo Cao Đài... Có người đã từng làm quan trong chế độ cũ, nay quay về với dân tộc như Bộ trưởng Phan Anh, Phạm Khắc Hòe...

Tính chất nhân dân của chính quyền không chỉ ở thành phần tham gia rộng rãi, mà còn ở chỗ chính quyền mới là chính quyền của dân, do dân, vì dân.

– Trước hết chính quyền của dân nên nó được xây dựng trên niềm tin tuyệt đối của nhân dân, dựa hẳn vào nhân dân. Nhân dân là nền tảng vững chắc nhất để bảo vệ và xây dựng chính quyền.

– Chính quyền của dân thì phải do dân. Nhân dân quyết định chính quyền của mình. Đó là nhân dân có quyền tự do lựa chọn, bầu ra những đại biểu cho mình vào các cơ quan quyền lực; đồng thời nhân dân cũng có quyền bãi miễn các đại biểu ấy khi họ không còn xứng đáng đại diện cho lợi ích của mình.

– Chính quyền của dân thì phải vì dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở các cấp chính quyền phải quan tâm đến lợi ích

của nhân dân: “Việc gì có lợi cho dân, chính quyền phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, chính quyền phải hết sức tránh”. Người nói: “Nếu muốn độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”.

Chính vì vậy nên trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào, Đảng vẫn lãnh đạo chính quyền tìm mọi biện pháp để đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách nhất cho chính quyền cách mạng. Đó là: Giải quyết nạn đói; Giải quyết nạn dốt; Tiến hành Tổng tuyển cử và xây dựng hiến pháp; Giáo dục tinh thần cần, kiệm, liêm, chính để xóa bỏ những tệ nạn xã hội do chế độ cũ để lại; Xóa bỏ chế độ thuế khóa bất công, phi lý và xây dựng chế độ thuế khóa công bằng nhằm giảm bớt sự đóng góp nặng nề cho nhân dân; Thực hiện tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết. Ngày 10/1/1946, trong phiên họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu: Chúng ta phải thực hiện ngay: “Làm cho dân có ăn; Làm cho dân có mặc; Làm cho dân có chỗ ở; Làm cho dân được học hành. Cái mục đích mà chúng ta đi đến là 4 điều đó”¹.

Xây dựng chính quyền có rộng rãi các thành phần nhân dân tham gia, làm cho chính quyền đó thực sự là của dân, do dân, vì dân. Đó là tính chất, đặc điểm của chính quyền nhân dân Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Trong chính quyền đó, Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo. Đảng tổ chức quần chúng nhân dân thành lực lượng làm nền tảng sức mạnh đấu tranh cho chính quyền.

1.4. Tình hình thế giới và Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai

1.4.1. Bối cảnh tình hình thế giới và âm mưu của các thế lực đế quốc, phản cách mạng đối với Việt Nam

Ngày 1/9/1939 phát xít Đức tấn công Ba Lan mở màn cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai kéo dài suốt từ năm 1939 – 1945. Cùng với Đức còn có Ý và Nhật Bản tham gia lập thành phe trục phát xít Đức – Ý – Nhật² tiến hành chiến tranh với các nước Đồng minh Liên

1. Hồ Chí Minh *toàn tập*, tập 4, tr. 152.

2. Chủ nghĩa phát xít bắt đầu xuất hiện ở Italia năm 1933, sau đó xuất hiện ở Đức, Nhật Bản và ở nhiều nước khác như Ba Lan, Bungari, Hunggari, Tây Ban Nha.

Xô – Anh – Pháp – Mỹ và cả nhân dân thế giới. Để hiểu rõ tình hình thế và khu vực lúc đó, cần lý giải một số vấn đề sau đây:

– *Tại sao Nhật Bản lại có mặt ở Đông Dương?*

Chúng ta trở lại tìm hiểu ý đồ của Nhật là lợi dụng Đức đánh bại Anh – Pháp – Hà Lan ở châu Âu để cướp thuộc địa của các nước đó tại châu Á (mặc dù Nhật thỏa thuận với Đức là Nhật đánh Liên Xô, nhưng Nhật không theo ý đồ của Đức). Nhật coi Đông Dương là vị trí chiến lược quan trọng thứ hai sau Trung Quốc để Nhật mở con đường xuống các nước Đông Nam Á.

Tháng 5/1940 phát xít Đức tiến đánh Pháp, chiếm thủ đô Paris. Chính phủ Pétain đồ, chính phủ Vichy, tay sai phát xít lên nắm quyền ở Pháp. Chính phủ Vichy đã dâng Đông Dương cho phát xít Nhật. Ngày 22/9/1940 tướng Nhật Matsuoka đã ký với Đại sứ Pháp tại Tokyo là Charles Henry Hiệp định quân sự chi tiết để cho quân Nhật vào đóng tại miền Bắc Việt Nam nhằm “*chặn đường tiếp tế của quân Tưởng*”. Nhân cơ hội Pháp dâng Đông Dương cho Nhật, ngày 22/9/1940, Nhật cho quân vượt biên giới Việt – Trung tiến công Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ vào Đồ Sơn. Ngày 22/7/1941 Đại sứ Nhật Bản tại Pháp là Kato đã ký với chính phủ Vichy Hiệp định về phòng vệ quân sự chung, và đưa quân vào miền Nam Việt Nam. Như vậy, quân Nhật đã có mặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1941 Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước Tôkyô đòi hưởng đặc quyền ưu đãi trong quan hệ kinh tế với Đông Dương rồi Hiệp định “*Phòng thủ chung Đông Dương*” đồng ý cho quân Nhật tự do di chuyển ở Đông Dương, sử dụng các sân bay, bến cảng ở Đông Dương vào mục đích quân sự, đòi cung cấp lương thực... bảo đảm hậu phương của quân Nhật. Pháp đã nhượng bộ Nhật. Trên thực tế, Pháp đã dâng Đông Dương cho Nhật. (Từ năm 1940 – 1945, Pháp đã cung cấp cho Nhật hơn 3 triệu 50 vạn tấn gạo, 26 vạn tấn ngô). Nhật Bản tính toán rằng: sử dụng Đông Dương để phong tỏa Trung Quốc từ phía Nam và chuẩn bị thực hiện kế hoạch “*Nam tiến*” để đánh chiếm các thuộc địa của các đế quốc phương Tây ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương.

Xem xét ý đồ của Mỹ

Ngày 8/12/1941 Nhật bắt ngờ tấn công Trân Châu cảng (Hawaii), chiếm căn cứ không quân và hải quân của Mỹ ở Philipin,

đánh bom ở Hồng Kông, đưa quân đến Malaixia và một loạt hoạt động quân sự khác làm bùng nổ cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Trên thực tế Đông Dương trở thành căn cứ cung cấp cho các nhu cầu của quân đội Nhật. Đến tháng 6/1942 về cơ bản Nhật đã chinh phục toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Kể từ đó Mỹ đặt Đông Dương vào khu vực tác chiến của quân Mỹ chống phát xít Nhật thuộc mặt trận toàn quốc do Tưởng Giới Thạch làm Tổng Tư lệnh.

Lúc đầu Mỹ kiên quyết phản đối Pháp trở lại thống trị Đông Dương. Người có quan điểm cứng rắn nhất là Tổng thống Mỹ Rudoven, ông có sáng kiến thiết lập chế độ ủy trị quốc tế ở Đông Dương sau khi chiến tranh kết thúc giống như mô hình trung lập hoá ở Thụy Sĩ. Sứ mệnh của chế độ ủy trị quốc tế đó là làm cho nhân dân Đông Dương có đủ điều kiện để độc lập trong vòng 20 – 30 năm nữa. Trong các cuộc gặp với Bộ trưởng Ngoại giao Anh Iđơn (1991) và Tưởng Giới Thạch (11/1943), Stalin (11/1943), Rudoven đều nêu rõ lập trường quan điểm của mình. Lập trường đó được phía Liên Xô ủng hộ.

Trong Giác thư ngày 24/1/1944 của Bộ Ngoại giao Mỹ về lập trường của Mỹ đối với Đông Dương, Rudoven viết: *“Hơn một năm qua tôi đã bày tỏ ý kiến rằng Đông Dương không thể trả lại cho Pháp mà cần được thác quản quốc tế. Về vấn đề này tôi đã được Thống chế Tưởng Giới Thạch và Nguyên soái Xtalin hoàn toàn ủng hộ... Nước Pháp đã vất vả Đông Dương 100 năm rồi. Người Đông Dương có quyền được hưởng điều tốt đẹp hơn như thế”*¹ Mỹ muốn ủng hộ Tưởng Giới Thạch như là một nhân tố phục vụ cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật, đồng thời hỗ trợ Mỹ giành ảnh hưởng đối với các nước phương Tây tại Viễn Đông. Điều này phù hợp với tính toán của Tưởng Giới Thạch ở Đông Dương.

– *Về ý đồ của Anh*

Anh liên minh với Mỹ chống phát xít Nhật ở Viễn đông, nhưng Anh phản đối quan điểm của Tổng thống Mỹ Rudoven bởi vì chế độ ủy trị quốc tế sẽ làm tổn hại quyền lợi của Anh tại Đông Nam Á, nơi có nhiều thuộc địa của Anh. Đại diện của Anh là Thủ tướng Sớc Sin ủng hộ việc Pháp quy trở lại thống trị Đông Dương. Quan điểm của

1. Các tài liệu Lầu năm góc (The Pentagon Papers), TNS Graven xuất bản, Beacon Press, Boston , 1971, T. 1, tr. 10.

Sóc Sin được nhiều quan chức trong chính quyền và giới ngoại giao Mỹ đồng tình. Như vậy là ngay trong nội bộ của Mỹ cũng không có sự đồng thuận.

Thực chất mưu đồ của Rudoven không phải tốt đẹp gì. Hoàn toàn không vì độc lập của nhân dân Đông Dương, mà muốn đạt mục tiêu của Mỹ là phá thế độc quyền của Anh và Pháp ở Đông Nam Á từ trước, tạo điều kiện cho Mỹ có thể chia phần lợi ích ở khu vực này.

– *Âm mưu của Tưởng Giới Thạch*

Đối với Đông Dương, từ lâu Tưởng đã có quá trình chuẩn bị cho kế hoạch “Hoa quân nhập Việt” như cho lập Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội (Việt Cách) ở Liễu Châu từ năm 1942 để tập hợp các lực lượng, đảng phái người Việt lưu vong ở Trung Quốc. Do đó Tưởng rất đồng tình với quan điểm của Rudoven về vấn đề Đông Dương. Nhưng do mâu thuẫn với Mỹ trong việc giành quyền lãnh đạo chiến khu Trung Quốc cuối năm 1943 đầu năm 1944, nên Tưởng đã bí mật “đi đêm” với Pháp. Tưởng hứa với Pháp: không có bất cứ ý đồ gì với Đông Dương và còn hứa giúp Pháp xây dựng chính quyền nước Pháp ở Đông Dương. Ngày 10/10/1944, Tưởng Giới Thạch hội kiến với đại sứ Pháp là Zinovi Pechkof, đã nói: “*Chúng tôi không hề có bất kỳ ý đồ gì với Đông Dương hay lãnh thổ của Đông Dương*”¹. Ngày 24/8/1945 Tưởng Giới Thạch tuyên bố: “*Việc quân đội Trung Quốc tiến vào lãnh thổ Đông Dương là theo quy định của Đồng Minh và Trung Quốc không có tham vọng lãnh thổ ở khu vực này*”.

Tháng 8/1945 Đại sứ Trung Quốc tại Mỹ là Tổng Tử Văn khi gặp Đờ Gôn tại Mỹ cũng đã đảm bảo chắc chắn với Đờ Gôn rằng: quân đội Trung Quốc sẽ rút lui ngay khi tiếp nhận đầu hàng xong “*chúng tôi sẽ không ở lâu thêm một phút*”².

Tuy nhiên đó chỉ là những lời tuyên bố dối trá của tập đoàn Tưởng Giới Thạch. Về phần mình, Pháp vẫn còn có đặc quyền đặc lợi ở Trung Quốc nên Pháp cũng muốn mặc cả với Tưởng Giới Thạch trên lưng của nhân dân Đông Dương.

1. “Attitude des principales Puissances dans la question de L Indochine “ in Ministère des Affaires Etrangères, Documents Diplomatiques Français , (DDF) 1945, tome 2, pp. 188 – 196; De Gaulle .

2. “Bonnet a Bidault “ , le 26 aout 1945(DDF) 1946, tome 2, pp. 346 – 347.

Mưu đồ của thực dân Pháp

Tướng Đờ Gôn (dưới thời Pétanh) chạy sang Anh thành lập chính phủ kháng chiến lưu vong. Chỉ sau một tháng, chính phủ này từ chỗ chỉ có 200 người đã thu hút được 7000 người tham gia.

Nước Pháp luôn có ý đồ thống trị trở lại Đông Dương. Từ năm 1943, Pháp đã cho thành lập 2 lữ đoàn thuộc địa (Madagatxca và Camorun) và 1 đơn vị ứng chiến. Đến năm 1944 đơn vị này đổi tên là Lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông. Cùng với đó, Đờ Gôn còn cho thành lập “Phân đoàn Pháp ở Viễn Đông” đặt tại Cancútta (Ấn Độ).

Pháp đang tìm cách cùng Tưởng thỏa thuận những vấn đề ở Đông Dương và ở Trung Quốc. Ngày 24/8/1945 tại Washington, Đờ Gôn nói với Truman rằng: Thế kỷ XX sẽ là thế kỷ của nền độc lập của các dân tộc ngay cả với các thuộc địa, nhưng điều đó chưa phải là phương Đông... Chính sách của Pháp ở Đông Dương rất đơn giản: nước Pháp trước tiên sẽ xác lập chủ quyền của mình ở xứ sở này. Như vậy là ý đồ của Pháp đã quá rõ ràng.

Tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương quân Nhật bị nguy khốn trước sự tiến công của quân Anh ở Miến Điện và quân Mỹ đã đổ bộ lên Philipin. Con đường biển đến các căn cứ của quân Nhật ở Đông Nam Á đều đã bị quân Đồng Minh khống chế. Vì vậy quân Nhật chỉ còn duy nhất con đường qua Mãn Châu lý xuống Đông Nam Á qua Đông Dương. Do đó quân Nhật cố tìm mọi cách để giữ chân tại Đông Dương. Nhưng mặt khác tại Đông Dương, quân Pháp cũng đang hoạt động ráo riết để chuẩn bị cho kế hoạch khôi phục sự thống trị của Pháp tại Đông Dương khi quân Đồng Minh tiến vào Đông Dương để đánh nhau với quân Nhật.

Giữa lúc đó thì xảy ra sự kiện Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương (9/3/1945). Trước tình hình đó, Đờ Gôn ra tuyên bố về vấn đề Đông Dương. Thêm nữa là Rudoven, người phản đối Pháp trở lại Đông Dương, qua đời. Đây là cơ hội tốt cho Pháp trở lại Đông Dương, tuy nhiên giới cầm quyền Mỹ vẫn còn do dự.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, từ ngày 17/7 đến 2/8/1945, những người đứng đầu phe Đồng minh họp tại Pôttxđam đã quyết định chia Đông Dương thành hai khu vực: phía Bắc vĩ tuyến 16 do quân Tưởng đảm nhận việc tiếp quản và giải giáp quân Nhật; phía Nam vĩ tuyến 16 do quân Anh phụ trách.

Tư lệnh các lực lượng Đồng Minh là tướng Mc Arthur phát đi mệnh lệnh số 1 quy định: *“Tất cả các tướng lĩnh và toàn bộ các binh chủng thuộc quân đội Nhật Bản tại Trung Quốc (ngoại trừ Mãn Châu), Đài Loan và các khu vực là thuộc địa của Pháp ở Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở lên đều chịu sự giải giáp của quân đội Tưởng giới Thạch”*¹.

Nước Pháp không có “trách nhiệm” gì với Đông Dương, nhưng do mưu đồ trở lại thống trị Đông Dương nên Đờ Gôn vẫn cử một đơn vị thuộc Sư đoàn bộ binh thuộc địa đóng ở Đức sang Đông Dương và cử Locléc làm Tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương, cử Đắcgiăngliơ làm Cao ủy Đông Dương. Như vậy, mưu đồ của các thế lực đế quốc đối với Đông Dương đã quá rõ ràng. Họ chỉ chờ có cơ hội là nhảy vào Đông Dương bắt chấp mọi thực tế đang diễn ra ở Đông Dương và cũng không quan tâm gì đến nguyện vọng độc lập tự do của nhân dân Đông Dương.

1.4.2. Bối cảnh tình hình Việt Nam sau cách mạng tháng Tám năm 1945

Sự ra đời của chính quyền dân chủ nhân dân

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Tại sao lại có chuyện Nhật đảo chính Pháp vào ngày 9/3/1945? Bởi vì trên thực tế, ngày 8/12/1943, chính phủ lưu vong “nước Pháp tự do” đã có lời tuyên bố muốn giải phóng toàn bộ lãnh thổ Liên bang Đông Dương, nhưng từ khi chính phủ lâm thời của Pháp thành lập tháng 9/1944, tướng Đờ Gôn lại có âm mưu quay lại Đông Dương và bắt đầu đưa người quay trở lại hoạt động ngầm tại đây.

Quân Nhật cho rằng Chính phủ Vichy đã bị đổ, quân Đồng Minh ngày càng tới gần, nhằm tránh để chính phủ Đông Dương thuộc Pháp sẽ thành đối địch dẫn đến tình thế gọng kìm kẹp từ hai phía, nên dẫn đến sự kiện ngày 9/3/1945 Nhật đảo chính quân sự, giải tán chính phủ Đông Dương và giải tán quân đội Pháp tại thuộc địa Đông Dương. Ngoài ra Nhật còn nâng đỡ chính phủ Bảo Đại tuyên bố độc lập vào

1. Bộ Tư lệnh lục quân Trung Quốc tại chiến trường Trung Quốc xử lý văn kiện Nhật Bản đầu hàng hội biên. Biên bản đầu hàng của Nhật, tr. 125 – 126. (Dẫn theo GS. Hứa Văn Đường, Đại học Thành Công (Taiwan): Quân đội Trung Quốc vào chiếm đóng và phá hoại kinh tế miền Bắc Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tr. 1.

ngày 11/3. Sau đó tại Campuchia Quốc vương Sihanúc cũng tuyên bố độc lập vào ngày 13/3 và ở Lào đến ngày 8—4 vua Lào Sísavông cũng tuyên bố độc lập tại Luông Prabăng.

Trong hoàn cảnh đó, tình thế khởi nghĩa giành chính quyền đã xuất hiện. Chớp thời cơ “ngàn năm có một”, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 12/3/1945, Đảng ra Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”; tiếp đó ngày 16/4, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị “Về việc tổ chức các Ủy ban Dân tộc giải phóng”.

Theo phương châm chỉ đạo đó, phong trào khởi nghĩa từng phần ngày càng phát triển rầm rộ, nhất là ở các tỉnh Thượng du, Trung du Bắc Bộ. Khởi nghĩa đến đâu nhân dân thành lập ngay chính quyền cách mạng đến đấy. Ở những nơi ta và địch còn tranh chấp, nhân dân lập các Ủy ban Dân tộc giải phóng vừa có tính chất hành chính, vừa có tính chất quân sự, chính trị để đấu tranh tiến tới thành lập chính quyền nhân dân.

Ngày 4/6/1945, Khu giải phóng gồm 6 tỉnh (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên) được thành lập có Ủy ban chỉ huy lâm thời. Chính quyền nhân dân Khu giải phóng thực hiện quản lý, điều hành, xây dựng xã hội theo 10 chính sách lớn của Việt Minh. Các quyền tự do dân chủ được tôn trọng. Việc tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân được đề cao. Khu giải phóng thực sự là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

Ngày 12/8/1945, nhận được tin quân đội Xô Viết đánh trận quyết định tiêu diệt hơn một triệu quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 13/8, Ủy ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng ra “Mệnh lệnh khởi nghĩa”. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc hạ lệnh tổng khởi nghĩa và ra bản “Quân lệnh số 1”¹. Ngày 14 và 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc trước khi quân Đồng minh tiến vào Đông Dương. Đây là một chủ trương vô cùng đúng đắn, sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 16 và 17/8, Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng và kêu gọi toàn dân khởi nghĩa,

1. Đồng chí Võ Nguyên Giáp giao cho đồng chí Trần Huy Liệu soạn “Bản Quân lệnh số 1”.

thi hành 10 chính sách lớn của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng. Chủ trương về đối ngoại:

– Thực hiện sách lược mềm dẻo “thêm bạn bớt thù”, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa hai khối Anh – Pháp và Mỹ – Tưởng về vấn đề Đông Dương.

– Hết sức tránh trường hợp phải đối phó với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc.

– Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của Liên Xô, Trung quốc, của nhân dân Pháp và nhân loại tiến bộ.

Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám diễn ra nhanh chóng và tương đối thuận lợi. Ngày 18/8 các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam là những tỉnh giành được chính quyền sớm nhất. Chỉ trong vòng nửa tháng, hầu khắp các nơi trong toàn quốc đã khởi nghĩa thắng lợi, giành được chính quyền về tay nhân dân¹. Ngày 24/8/1945, Hoàng đế Bảo Đại tuyên bố thoái vị, trao quyền điều khiển quốc dân cho Chính phủ Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 25/8/1945 giành chính quyền ở Sài Gòn đã có ý nghĩa quan trọng quyết định việc giành chính quyền ở toàn bộ miền Nam. Đặc biệt là đảng bộ nhà tù Côn Đảo đã lãnh đạo 10.000 cán bộ chiến sĩ bị địch giam cầm ở đây nổi dậy giành chính quyền, làm chủ đảo. Đến giữa tháng 9/1945 các chiến sĩ Côn Đảo được đưa về đất liền tăng cường cán bộ cho cách mạng. Ngày 28/8/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời. Trong chính phủ mới, nhiều ủy viên Việt Minh tự nguyện rút lui để mời thêm nhiều nhân sĩ ngoài Việt Minh tham gia. Đây là sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một quyết định vô cùng sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quy tụ được nhiều người tài tham gia vào công cuộc lãnh đạo và quản lý đất nước.

Ngày 30/8, Chính phủ lâm thời cử phái đoàn do Trần Huy Liệu làm Trưởng đoàn vào Huế chấp nhận thoái vị của Bảo Đại và nhận ấn, kiếm từ tay nhà vua. Từ đây chấm dứt chế độ phong kiến tồn tại ở Việt Nam hàng nghìn năm.

1. Các thị xã Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Yên... và một số địa phương thuộc các tỉnh Lai Châu, Móng Cái, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Yên các hải đảo vẫn chưa giải phóng tính đến ngày 30 – 8/1945.

Ngày 2/9/1945, tại Hà Nội, Chính phủ lâm thời ra mắt trước toàn thể nhân dân Việt Nam và thế giới, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tuyên bố về những chính sách đối nội và đối ngoại.

Những thuận lợi và khó khăn sau ngày đất nước giành được độc lập

Những thuận lợi

Sau chiến tranh, Liên Xô bước vào thời kỳ phát triển và trở thành trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Sự lớn mạnh của Liên Xô là nguồn cổ vũ to lớn đối với nhân dân Việt Nam.

Sự ra đời của một loạt nước dân chủ nhân dân ở Trung và Đông Âu. Đế quốc Mỹ phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu, thực hiện kế hoạch bành trướng chủ nghĩa thực dân mới. Thế giới bắt đầu bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh giữa Đông và Tây.

Phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở các nước Á – Phi ngày càng dâng cao. Cách mạng Trung Quốc đang phát triển mạnh, đã xây dựng được những vùng giải phóng rộng lớn.

Ở trong nước, cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã có Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn lãnh đạo. Đảng đã được tôi luyện và trưởng thành qua các cao trào cách mạng.

Chính quyền nhân dân, tuy còn non trẻ, đã trở thành hệ thống từ trung ương tới tỉnh, huyện, xã, thôn, bản.

Đã có Mặt trận Dân tộc thống nhất. Mặt trận đã có hệ thống từ cấp Trung ương (Tổng bộ) đến tận các làng xã, công sở, trường học... Mặt trận đã thu hút mọi giới, mọi ngành, mọi lứa tuổi tham gia. Mặt trận Việt Minh đã tập hợp được tất cả các lực lượng, tổ chức, đảng phái tham gia.

Đã có các lực lượng vũ trang nhân dân gồm những đơn vị giải phóng quân, các đơn vị công an, dân quân, tự vệ chiến đấu. Tuy mới bước đầu xây dựng, nhưng giàu lòng yêu nước, sẵn sàng hy sinh. Đây chính là lực lượng quan trọng, là công cụ để bảo vệ chính quyền.

Những khó khăn thử thách

– *Nạn đói đe dọa*: Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn lạc hậu lại bị thiên tai xảy ra triền miên; bị Pháp – Nhật vơ vét bóc lột làm

cho xác xơ. Nạn đói 1945 đã làm cho 2 triệu người bị chết đói (bằng 1/5 dân số miền Bắc lúc đó). Hơn 300 nghìn trên tổng số 450 nghìn con trâu bò bị chết. Nguy cơ một nạn đói mới lại đe dọa vào đầu năm 1946, với nạn đói vỡ làm cho 9 tỉnh Bắc Bộ bị lụt. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng bị mất mùa 50%. Tại nhiều nơi nhân dân phải ăn cháo, thậm chí ở một số nơi đã có người chết đói. Hơn nữa ta còn phải cung ứng lương thực cho quân Tưởng và hàng vạn quân Nhật đang chờ giải giáp làm cho kinh tế của ta càng khó khăn hơn.

Yêu sách nặng nề nhất mà quân Tưởng đưa ra là buộc ta phải thực hiện chế độ trưng mua lương thực tại chỗ để cung cấp cho quân Tưởng với số lượng 10.000 tấn lương thực /1tháng, trong khi nhân dân ta đang bị chết đói vì thiếu gạo.

– *Ngân sách trống rỗng*: Khi giành chính quyền, tiền mặt trong kho bạc nhà nước chỉ có hơn 1 triệu 200 nghìn tiền Đông Dương, đa số là tiền lẻ, rách nát. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương ở Sài Gòn, Hà Nội vẫn do quân Nhật vũ trang canh gác. Tiền Việt Nam thì chưa có mà nhu cầu chi tiêu thì rất lớn. Quân Tưởng yêu cầu rút 40 triệu đồng ĐD từ ngân hàng Đông dương để chi phí chiếm đóng cho quân Tưởng với cái gọi là “các nhu cầu cấp bách về quân sự”.

Quân Tưởng tung tiền Quan kim tràn ngập thị trường để phá giá gây nhiều khó khăn cho ta. L. A. Patty viết: *“Đồng Quan kim giấy bạc đã bị lạm phát một cách hết sức bừa bãi và ở Côn Minh người ta đã phải tiêu hàng bó tiền để mua một vật phẩm thường ngày, nay trở thành công cụ để bóc lột người Việt về phương diện tài chính”*¹.

– *Khó khăn về văn hóa – xã hội*

Chúng ta cũng đứng trước những khó khăn to lớn. Do áp dụng chính sách ngu dân, thực dân Pháp không chú trọng việc học của nhân dân. Kết quả làm cho hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ. Những tệ nạn xã hội như cờ bạc, nghiện ngập, gái điếm... ở khắp nơi, gây ra những di chứng nặng nề cho xã hội.

– *Khó khăn về chính trị*

Khi quân Tưởng kéo sang còn đưa theo cả đám phản động lưu vong người Việt trong Việt Quốc, Việt Cách. Đám này đi đến đâu

1. L. A. Patty, Why Vietnam? (Tại sao Việt Nam?), Lê Trọng Nghĩa dịch, NXB Đà Nẵng, 2001, tr. 560 – 561.

cũng tiến công chính quyền cách mạng các cấp, đánh chiếm trụ sở Ủy ban nhân dân, đòi xóa bỏ chế độ Ủy ban, giải tán Việt Minh, đòi tước vũ khí của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Việt Quốc, Việt Cách lập liên minh, dựa vào quân Tưởng, tiến hành bắt lính lập lực lượng vũ trang riêng; công khai xuất bản sách báo, in truyền đơn khẩu hiệu, tài liệu, căng biểu ngữ, mắc loa truyền thanh tuyên truyền chống Chính phủ. Họ đòi phải cải tổ Chính phủ để cho người của họ tham gia. Việt Quốc, Việt Cách được đặc cách dành 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử. Tiêu Văn gợi ý với Hồ Chí Minh: *“Nếu ở mỗi Bộ trong chính phủ của ông Hồ mà đặt một sĩ quan chuyên môn người Trung Quốc để làm liên lạc thì thật là đích đáng, vì như thế người Việt thông hiểu hơn những nhu cầu và cách làm của người Trung Quốc”*¹; Chúng đòi Việt Minh rút khỏi Chính phủ, đòi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chức, đòi giải tán quân đội... Việc không thành, chúng tổ chức bắt cóc, ám sát cán bộ Việt Minh. Điển hình là vụ án phổ Ôn Như Hầu².

Ở miền Nam, được quân Anh tạo cơ hội, toán quân Pháp kéo vào gây hấn ở Sài Gòn rồi mở rộng chiến tranh ra các tỉnh, từ đó chiến tranh lan rộng ra các tỉnh Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Quân Pháp tập hợp bọn phản động, chỉ huy chúng giành lại chính quyền, lập lại ách thống trị thực dân, đề xướng ra cái gọi là “Nam Kỳ tự trị” nhằm âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

Ở những nơi có đồng bào thiểu số, Pháp đưa ra khẩu hiệu “tự trị”. Nơi chúng chiếm đóng được là cho lập lại các Hội Tề. Nơi có đồng bào Công giáo, Pháp định lập lại Liên đoàn Công giáo. Nhất là với Cao Đài, Hòa Hảo, phản động ở đó góc dậy ngầm ngầm lập lại tổ chức cũ để chống phá chính quyền.

Bên cạnh đó còn có sự chống phá của lực lượng Tờrôtkít hô hào liên kết công nông đấu tranh chống tư sản địa chủ, chống cả Chính phủ ta, chống cả quân Anh, Pháp, Ấn, gây ra nhiều khó khăn phức tạp.

Ngoài ra, ở Nam Bộ, một số cán bộ đảng viên do chưa nắm chắc chủ trương đường lối của Đảng nên hoạt động có nhiều lệch lạc, không

1. L. A. Patty, Why Vietnam? (Tại sao Việt Nam?), Lê Trọng Nghĩa dịch, NXB Đà Nẵng, 2001, tr. 555.

2. Phó Nguyễn Gia Thiều ngày nay.

am hiểu kỹ thuật chuyên môn, không quen quản lý hành chính, lúng túng trong điều hành công việc làm cho uy tín của chính quyền bị giảm sút. Nội bộ Đảng thiếu thống nhất, còn mâu thuẫn, có hiện tượng thoái hóa, biến chất, bè phái gây ảnh hưởng đến uy tín và công tác của Đảng, chính quyền.

– *Khó khăn về quân sự*

Theo Hiệp định Potsdam (họp ngày 16/7/1945), từ tháng 8/1945, Tưởng Giới Thạch thực hiện kế hoạch “Hoa quân nhập Việt” tiến vào Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở ra để tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật. Cuối tháng 8 đầu tháng 9, Lư Hán dẫn 20 vạn quân thuộc 5 quân đoàn kéo vào Việt Nam theo 5 hướng: Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Móng Cái. Mục đích của quân Tưởng vào Việt Nam nhằm vơ vét quả thực, nắm tuyến đường qua Việt Nam để vận chuyển quân lên đánh lực lượng cách mạng Trung Quốc ở vùng Đông Bắc; mặt khác nhằm ép Pháp phải nhân nhượng cho Tưởng những quyền lợi nếu Pháp muốn được Tưởng đồng ý cho trở lại Việt Nam. Các đạo quân của Lư Hán tiến vào Việt Nam hy vọng được đóng quân lâu dài ở Việt Nam, không phải tham chiến ở vùng Đông Bắc, tha hồ vơ vét của cải ở Việt Nam để làm giàu. Nhưng Tưởng đã ra lệnh thực hiện nguyên tắc chiếm đóng với ba điểm chính:

- Nắm chắc đường vận tải Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng.
- Đối với nhà đương cục Việt Nam phải giữ thái độ mặc kệ.
- Để cho Pháp vào Việt Nam không được ngăn trở.

Và như vậy, đám quân của Lư Hán càng ra sức vơ vét, cướp bóc, phá hoại. Chúng ngang nhiên nắm quyền giữ trật tự trị an, ngăn trở việc phát triển lực lượng vũ trang và an ninh nhân dân. Đòi tước vũ khí và giải tán lực lượng vũ trang của ta; ép ta phải tiêu tiền Quan kim mất giá; bắt ta phải cung cấp lương thực thực phẩm cho quân lính của Tưởng. Quân Tưởng còn che chắn cho đám Việt Quốc, Việt Cách phản động tăng cường các hoạt động chống đối, phá hoại chính quyền nhằm âm mưu lập một chính quyền tay sai thân Tưởng.

Như vậy, cùng với 20 vạn quân Tưởng ở miền Bắc, còn có quân Anh – Ấn ở miền Nam, đơn vị quân Pháp theo vào cùng 1. 500 lính Pháp bị giam giữ trong trại của Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11 nay được thả ra, cùng với các đơn vị quân đội Nhật đã giải giáp vũ khí

chờ về nước. Theo tài liệu của Nhật Bản và Hoa Kỳ thì lúc đó có khoảng 30.000 quân nhân, 1.500 thường dân Nhật ở Bắc Bộ, 18.000 quân nhân, 500 thường dân Nhật ở Trung bộ phía bắc vĩ tuyến 16, tổng cộng là 48.000 quân nhân và 2.000 thường dân Nhật¹. Từ đó kẻ thù đe dọa nền độc lập dân tộc, đe dọa chính quyền non trẻ với một lực lượng vũ trang tập trung còn quá nhỏ bé tuy đã trở thành Giải phóng quân và biên chế thành các chi đội, đại đội, phân đội, nhưng số lượng còn ít, trang bị còn thô sơ. Lực lượng bán vũ trang của quần chúng mới chỉ nhen nhóm, chưa được huấn luyện nhiều. Đó là những khó khăn đặt ra trước nhân dân ta ngay sau khi chính quyền nhân dân thành lập.

2. ĐẤU TRANH BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN

Những khó khăn gay gắt của tình hình đất nước sau ngày độc lập đã đặt nhân dân Việt Nam đứng trước những nhiệm vụ cấp bách cần phải giải quyết.

2.1. Mở chiến dịch cứu đói, phát động toàn dân tăng gia sản xuất

Cứu đói

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ phát động ngay một chiến dịch cứu đói, coi đó là nhiệm vụ số một trong sáu nhiệm vụ cấp bách nhất mà chính quyền cách mạng phải làm ngay. Có nhiều biện pháp hành chính đã được chính quyền sử dụng để cứu đói. Cụ thể là:

- Ban hành Sắc lệnh số 7 ngày 5/9 tuyên bố thủ tiêu tất cả những luật lệ hạn chế chuyên chở thóc gạo giữa các vùng trong cả nước.

- Nghiêm trị đầu cơ tích trữ thóc gạo.

- Cấm dùng gạo vào những việc chưa cần thiết như nấu rượu, làm bánh...

- Cử một Ủy ban vào Nam Bộ điều tra và cấp tốc tổ chức vận chuyển gạo ra Bắc Bộ.

- Lập Hội cứu đói đặt trụ sở ở các thành phố, các tỉnh, các làng để giúp dân tránh lãng phí lương thực và tìm kiếm nguồn lương thực, thực phẩm giúp đồng bào nghèo.

1. Christopher E. Goscha, *Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh trong những năm đầu kháng chiến*. (Đào Hùng trích dịch). Tạp chí Xưa và Nay, số 128 tháng 11/2002, tr. 7.

Bên cạnh đó, kêu gọi tinh thần đoàn kết, yêu nước thương nòi của dân tộc. Ngày 28/9, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào toàn quốc ra sức cứu đói. Người đề nghị với đồng bào toàn quốc và Người thực hành trước: cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn 3 bữa. Đem số gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khắp các địa phương nổi lên phong trào thi đua cứu đói với nhiều hình thức phong phú. Nhân dân tự nguyện 10 ngày nhịn ăn một bữa, đem số gạo góp được nộp cho đoàn quân tiêu trừ nạn đói.

Các nhà tư sản, địa chủ cũng tham gia bỏ tiền mua thóc gạo hoặc đem hoa lợi thu được tự nguyện đóng góp vào cho phong trào cứu đói. Việc cứu đói thu hút được mọi người tham gia, không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo. Việc chở thóc gạo từ Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ được thực hiện khẩn trương. Trong 3 tháng cuối năm 1945 chở được 700 tấn gạo phát cho các địa phương. Những cố gắng trên đây đã mang lại kết quả tích cực, giúp giảm bớt tình trạng căng thẳng lương thực, nguy cơ nạn đói không trầm trọng thêm.

Tăng gia sản xuất

Để xóa bỏ hẳn nguy cơ nạn đói cần phải phát triển sản xuất. Cũng trong phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 3/9, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Chính phủ phát động một phong trào tăng gia sản xuất trong cả nước. Khẩu hiệu: “Không để một tấc đất bỏ hoang”, “Tắc đất, tắc vàng”. Quy định các Ủy ban nhân dân phải kê khai rõ số ruộng đất còn thừa trong vòng 15 ngày. Chủ điền nào không khai sẽ bị phạt. Tiền phạt sung công quỹ của làng để sắm dụng cụ, mua giống má...

Nông dân được giao dịch thẳng với điền chủ để mượn ruộng đất. Nông dân được hưởng hoa lợi hoàn toàn, chủ điền không được sách nhiễu. Người mượn ruộng không phải nộp thuế.

Ngày 19/11, Chính phủ lập Ủy ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất; các tỉnh, huyện, xã, làng lập Tiểu ban canh nông. Chính phủ ra lệnh cấm xuất cảng gạo, ngô, đỗ; vận động các nhà tư sản bỏ vốn cho nông dân nghèo vay để phát triển sản xuất. Một nhiệm vụ quan trọng khác là phải hàn khẩu những quãng đê xung yếu, tổ chức giúp dân cấy lại những nơi vừa bị ngập và đẩy mạnh trồng hoa màu. Tiến hành đắp thêm đê mới. Chính phủ khuyến khích ngân hàng tạo điều

kiện cho nông dân vay tiền; đồng thời phân phối 110 tấn thóc giống cho những nơi bị thiên tai nặng nhất. Việc chế tạo nông cụ, chăm sóc trâu bò, phòng chống dịch bệnh cho gia súc được chú ý.

Việc di dân đi khai hoang lập ấp được thực hiện.

Nhờ sự nỗ lực của Chính phủ và toàn dân nên sản lượng lúa và hoa màu của các địa phương miền Bắc đã tăng lên nhiều. Nạn đói bị đẩy lùi, đời sống nhân dân dần dần được ổn định, sản xuất đã dần trở lại bình thường. Kết quả đó thực sự có ý nghĩa quan trọng không chỉ về mặt kinh tế và đời sống, mà còn cả đối với công cuộc bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ. Nhân dân càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyết tâm bảo vệ, xây dựng chính quyền.

2.2. Giải quyết nạn khan hiếm tài chính, phát hành tiền

Chính quyền vừa mới thành lập, bộ máy đang trong thời kỳ xây dựng, củng cố, đất nước ngổn ngang bao việc cần làm mà việc nào cũng cần tiền, cần gạo, cần kinh phí. Để đảm bảo chi tiêu, đảm bảo công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân, chúng ta đã sử dụng hai biện pháp chủ yếu là: triệt để tiết kiệm, kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân thông qua lập các quỹ quyên góp và tiến hành đấu tranh chống âm mưu phá rối nền tài chính cách mạng. Phát hành tiền Việt Nam.

2.2.1. Thực hành triệt để tiết kiệm

Ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Chính phủ mở ngay chiến dịch giáo dục tinh thần nhân dân phải cần kiệm liêm chính. Từ Chủ tịch nước, các Bộ trưởng, cán bộ đến nhân dân đều tiết kiệm, không chi tiêu lãng phí.

Chi tiêu cá nhân trong công tác và sinh hoạt phải tiết kiệm, nhưng những việc chi tiêu lớn, cần thiết vẫn đảm bảo chi. Đó là mua sắm vua khí, trang bị phương tiện cần thiết cho xây dựng lực lượng vũ trang vẫn đảm bảo chi. Có thứ như hóa chất chế thuốc nổ, máy móc chuyên dụng ta phải mua từ nước ngoài, một số lớn vũ khí ta mua lại của quân Tưởng tước vũ khí quân Nhật lên bán cho ta, nhưng Chính phủ ta phải mua bí mật bằng cách cho các tư gia mua vũ khí để tự vệ để cán bộ lấy danh nghĩa tư nhân đi mua súng, mà ta không vi phạm nguyên tắc ngoại giao với các nước khác.

2.2.2. Tổ chức Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng

Để thu nhận sự đóng góp của nhân dân, nhất là các gia đình giàu có quyền tiền, vàng giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của Quốc gia. Thành lập Quỹ Độc lập Trung ương ở Hà Nội (Đỗ Đình Thiện phụ trách), ở các tỉnh Quỹ này do Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách.

Tổ chức Tuần lễ vàng bắt đầu từ ngày 16/9/1945 đến hết ngày 23/9/1945. Tổng kết Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng trong cả nước thu được 370 kg vàng và 20 triệu đồng (bằng một năm thuế thân và thuế điền dưới thời Pháp thuộc). Nhờ vậy đã giải quyết được khó khăn về tài chính của Chính phủ trong năm đầu tiên. Nhân dân trong nước và kiều bào ở nước ngoài sôi nổi tham gia đóng góp ủng hộ Chính phủ tiền, vàng, vật dụng bằng đồng, cả đồ thờ cúng, nhà cửa, tài sản quý khác. Đáng quan tâm nhất là nhiều địa chủ, tư sản đã hiến cả nhà cửa, máy móc, xưởng nhà, tài sản cho Chính phủ rồi lên chiến khu tham gia kháng chiến (Ngô Tử Hạ, Nguyễn Sơn Hà, Huỳnh Thiên Lộc, Nguyễn Văn Hưởng...). Ngoài ra còn tổ chức “Quỹ kháng chiến”, “Quỹ Nam Bộ”, “Quỹ bình dân học vụ”, “Ngày Nam Bộ”, “Ngày văn hóa”... Nhiều cán bộ đã tự nguyện làm việc không hưởng lương.

2.2.3. Đấu tranh chống âm mưu phá rối nền tài chính cách mạng của các thế lực đế quốc và phản động

Do không chiếm được Ngân hàng Đông Dương, nên sau Cách mạng tháng Tám, Chính phủ ta gặp khó khăn vì bọn chủ ngân hàng không chịu xuất tiền; mặt khác Pháp còn tự ý phát hành thêm loại tiền 100 đồng Đông Dương mới. Trước tình hình đó, Chính phủ phải đối phó bằng cách đóng dấu nổi của ngân khổ vào tờ tiền đã được chính thức chuyển giao, nếu không có dấu đó là tiền giả.

Tháng 11/1945, Đắc giăngliơ tuyên bố loại tiền 500 đồng phát hành trước ngày 9/3/1945 không có giá trị, phải đổi tiền mới bằng 70% giá trị và phải đổi trong vòng 7 ngày. Ta kêu gọi nhân dân đấu tranh và còn lôi kéo thêm cả quân Tưởng, Hoa kiều, Pháp kiều cùng tham gia đấu tranh buộc bọn chủ ngân hàng phải nhượng bộ. Về phía quân Tưởng đã tung tiền quan kim mất giá để lũng đoạn thị trường và phá rối nền tài chính cách mạng, Chính phủ đối phó bằng cách chỉ cho tiền đó lưu hành từ vĩ tuyến 16 trở ra và chỉ trong phạm vi mua bán với quân Tưởng. Từ tháng 9/1946 khi quân Tưởng hết vai trò ở Việt Nam thì tiền quan kim bị cấm lưu hành.

2.2.4. Phát hành đồng tiền riêng

Cuối tháng 10/1945, cơ quan ấn loát của Chính phủ đã bắt đầu in tiền loại 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, tiền nhôm 2 hào, 5 hào. Đến tháng 12 bắt đầu cho phát hành tiền nhôm 2 hào và tháng 1/1946 phát hành tiền nhôm 5 hào.

Đối với tiền giấy Chính phủ cho phát hành ở Nam Trung Bộ vì ở Bắc Bộ còn quân Tưởng và Nam Bộ đang bị quân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược. Đồng bạc Cũ Hồ được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh và ủng hộ. Nhân dân đổi 1 đồng Việt Nam ăn 1,2–1,3 đồng Đông Dương. Đến tháng 6/1946 đã phát hành tiền Việt Nam ra vùng Bắc Trung Bộ. Đến 11/1946 phát hành tiền trong toàn quốc với các loại tiền: 1, 5, 10, 20, 50, 100, 500 đồng.

Như vậy chỉ trong vòng một năm từ sau Cách mạng tháng Tám thành công đến khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nước Việt Nam đã có đồng tiền riêng, được phát hành trên toàn quốc. Việc phát hành tiền đã giải quyết được những khó khăn cấp bách về tài chính, nền kinh tế Việt Nam dần thoát khỏi sự lũng đoạn tài chính của Pháp.

2.3. Thanh toán nạn mù chữ, xóa bỏ các tệ nạn do xã hội cũ để lại, xây dựng nền văn hóa, giáo dục mới

2.3.1. Phong trào xóa nạn mù chữ và bình dân học vụ

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên đề xuất phong trào toàn dân tham gia *chống nạn mù chữ*. Chỉ trong sáu ngày sau khi tuyên bố độc lập, Chính phủ ra Sắc lệnh 17 thành lập cơ quan *Bình dân học vụ* để xóa nạn mù chữ trong toàn dân. Quy định trong vòng sáu tháng tất cả các làng và đô thị phải có ít nhất một lớp dạy bình dân học vụ. Việc học là bắt buộc đối với tất cả những người không biết chữ. Từ 8 tuổi trở lên nếu không biết chữ sẽ bị phạt tiền. Ở nông thôn, tất cả các chợ đều có hàng rào bao quanh, người đi chợ phải đọc được chữ cái mới được vào chợ. Thậm chí trong nhà tù cũng phải mở lớp bình dân học vụ.

Phong trào toàn dân tham gia bình dân học vụ phát triển sôi nổi khắp nơi. Những “chiến sĩ diệt giặc dốt” được huấn luyện cấp tốc, tỏa về khắp các địa phương để vận động quần chúng tham gia xóa mù chữ. Đình chùa, nhà ở, gốc cây, lều chợ, bờ ruộng, xưởng máy, doanh trại... đều biến thành các lớp học sáng sớm, buổi trưa, buổi tối. Kinh phí mở lớp do ngân sách hàng xã, hàng tỉnh tự lo. Tính đến tháng 6/1946 đã

huấn luyện 60.000 giáo viên bình dân học vụ, xoá mù chữ cho 1,5 triệu người, xuất bản 700.000 sách giáo khoa .

Kết quả sau 1 năm thực hiện, việc chống nạn mù chữ đạt kết quả không được như dự kiến, nhưng cũng khả quan. Có hơn 2 triệu (2,18 triệu) người đã được xoá nạn mù chữ nhờ phong trào bình dân học vụ.

2.3.2. *Cải cách hệ thống giáo dục các cấp:*

Nền giáo dục tiểu học, trung học, đại học được cải cách một bước. Từ năm 1946 nội dung các môn học có đổi mới, đã xoá các nội dung học tập phản dân chủ và nô dịch của thời Pháp thuộc; đồng thời đã đưa nội dung lịch sử phong trào cách mạng, địa lý Việt Nam, các môn về đạo đức, vệ sinh thân thể vào chương trình học.

Bãi bỏ tiền học phí, học sinh nghèo được cấp học bổng.

Nhà nước bắt tay vào việc đào tạo chuyên nghiệp ở các cấp trung học và đại học. Đến ngày 15/11/1945 đã khai giảng các trường đại học Việt Nam gồm các ban: Y khoa, Dược khoa, Nha khoa; trường Cao đẳng khoa học, Cao đẳng mỹ thuật, Cao đẳng chuyên môn Công chính, giao thông, Canh nông, Thú y...; đồng thời mở ký túc xá cho sinh viên ở.

Đối với Bắc Tiểu học ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5.654 trường tiểu học và hương học. Về bậc Trung học: năm học 1945 – 1946 ở Bắc Bộ và Trung Bộ mở được 25 trường, thu hút hơn 7.500 học sinh. Nha Trung học đã xuất bản *Giáo dục tập san*. Nền giáo dục phổ thông phát triển mạnh. Số lượng trường lớp tăng mạnh. Hầu hết con em công nhân, nông dân, cán bộ đã được đi học. Phong trào học tập phát triển mạnh khắp các cơ quan, cơ quan, công xưởng, đơn vị bộ đội.

Ngoài ra, ngay từ lúc đó Nhà nước đã nghĩ với việc cử người giỏi đi học ở nước ngoài thể hiện qua việc lập Hội đồng Quản trị Đại học theo Sắc lệnh ngày 10/10/1945 và giao cho Hội đồng xem xét liên hệ các giáo sư, các nhà khoa học giỏi đi công cán nước ngoài, cử sinh viên giỏi đi nước ngoài đào tạo.

2.3.3. *Công tác chăm lo sức khỏe nhân dân được quan tâm*

Bộ Y tế cử nhân viên đi các địa phương dập tắt ngay các ổ dịch bệnh (tả ở Thái Bình, hạch ở Nghệ An, Hà Tĩnh...), cứu chữa cho dân. Trong các bệnh viện, bộ đội, cán bộ, học sinh, người nghèo khám bệnh không mất tiền.

Phong trào đời sống mới được triển khai. Từ trung ương đến cơ sở đều có Ban vận động đời sống mới. Những nếp sống cũ, hủ tục lạc hậu đều được thay bằng nếp sống mới có văn hóa, lành mạnh hơn. Tự do tín ngưỡng được tôn trọng. Mọi người trong xã hội đều bình đẳng.

Các hủ tục, tệ nạn như nghiện ngập, cờ bạc, mại dâm được bài trừ. Mọi sinh hoạt của xã hội, cá nhân đều giản dị, tiết kiệm, thiết thực, phụng sự Tổ quốc. Nhân phẩm danh dự con người được đề cao. Những vi phạm nhân phẩm con người bị cấm. Ví dụ, Thông tư của Bộ Nội vụ ngày 13/9/1945: “Cấm các cơ quan chức trách không được khám đàn bà ngoài đường, không được tự tiện khám nhà...”¹.

2.3.4. Hoạt động văn học nghệ thuật, công tác in ấn xuất bản có thay đổi

Văn nghệ sĩ thấy lối thoát cho mình sau một thời gian bị khủng hoảng tinh thần dưới chế độ thực dân phong kiến. Họ tự nguyện đứng vào hàng ngũ cách mạng, trở thành chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, tham gia Hội văn hóa cứu quốc. Các sáng tác văn học nghệ thuật phục vụ những nhiệm vụ cấp bách của chính quyền cách mạng. Các chủ đề lao động sản xuất và chiến đấu được xuất hiện nhiều. Công tác xuất bản báo chí được tăng cường. Số báo chí tăng mạnh, riêng ở Trung và Bắc Bộ có tới 120 tờ báo. Đặc biệt báo chí cách mạng hình thành mặt trận chống lại báo chí phản cách mạng.

Tóm lại, trước muôn vàn khó khăn thử thách hết sức nghiệt ngã của tình hình đất nước sau ngày độc lập, Đảng và chính quyền cách mạng đã sáng suốt nhìn ra và giải quyết những nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Đó là chống nạn đói, thanh toán nạn mù chữ, mở mang dân trí, giải quyết nạn khan hiếm tài chính, phát hành tiền Việt Nam, đưa nền tài chính cách mạng vượt qua thử thách. Những kết quả đạt được lúc đó đã giải quyết được những khó khăn trước mắt; đồng thời tạo nền tảng cơ sở cho giai đoạn tiếp theo và cho cả sau này.

3. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN

Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền nhân dân được thành lập nhưng còn mang tính chất lâm thời. Bộ máy tổ chức chính quyền còn đơn giản, chưa có Hiến pháp chung, các quy tắc hoạt động

1. *Việt Nam Dân quốc công báo*, 1945.

của chính quyền chưa thống nhất. Ở một số địa phương, bọn cơ hội, phản động chui vào chính quyền gây ra nhiều khuyết điểm. Do đó cùng với việc giải quyết những nhiệm vụ cấp bách thì phải nhanh chóng xây dựng bộ máy chính quyền. Chính quyền đó phải thể hiện rõ là: Chính quyền của tất cả các thành phần nhân dân; Chính quyền là của dân, phải dựa hẳn vào dân; Chính quyền phải do dân. ; Chính quyền phải vì dân như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh”. , Người khẳng định rằng “Nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”.

Việc xây dựng chính quyền lúc đó phải thực hiện trên khắp các mặt, từ cấp Trung ương đến địa phương, định ra hiến pháp, đặt các quy tắc hoạt động cho bộ máy chính quyền và nhiều vấn đề khác.

3.1. Xây dựng bộ máy chính quyền nhân dân ở cấp trung ương

Ngày 28/8/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một số là Ủy viên Mặt trận Việt Minh tình nguyện rút ra để cho một số nhân sĩ tham gia Chính phủ (Bộ trưởng Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Phan Anh, Phạm Khắc Hòe...). Chính phủ gồm 15 bộ.

Nhà nước ra Sắc lệnh bãi bỏ tất cả các cơ quan thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và sáp nhập vào các bộ của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chính phủ điều hành chính quyền các cấp theo hệ thống dọc. Các bộ trưởng đều là người mới bổ nhiệm. Toàn bộ các cơ quan chức năng của bộ máy nhà nước cũ có liên quan đến kinh tế, văn hóa, giáo dục, dịch vụ công cộng đều được tiếp tục sử dụng. Bộ máy các ngành được sắp xếp lại, hầu hết các nhân viên cũ vẫn tiếp tục công việc như trước. Do đó các hoạt động xã hội đều ít bị xáo trộn. Ở các địa phương cũng vậy. Hầu hết các cơ quan, các ngành đều giữ nguyên, hoạt động dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân cách mạng.

Do yêu cầu của thực tiễn đã lập ra một số tổ chức mới: Ủy ban Quỹ Độc lập, Tiểu ban Canh nông, Ủy ban “Mùa đông binh sĩ”, Ban dự thảo điều lệ tổng tuyển cử, Ban soạn thảo Hiến pháp, đặc biệt còn lập Ban Thanh tra đặc biệt gồm Bùi Bằng Đoàn – nguyên Chánh tòa

Thượng thẩm Hà Nội, Cù Huy Cận. Ban có thể bắt tạm giam nhân viên Chính phủ hoặc ủy ban Nhân dân trước khi trình Hội đồng Chính phủ hay Tòa án đặc biệt để xét xử. Nhân lực của bộ máy chính quyền từ nguồn cán bộ đã tham gia cách mạng, chủ yếu là trí thức có trình độ, có kinh nghiệm hoạt động chính trị và thực tiễn. Chính phủ còn sử dụng bộ phận khá lớn những chuyên gia của chế độ cũ, thậm chí cả một số trong bộ máy chính quyền Pháp, Nhật, phong kiến trước đây... Đây là điểm vô cùng đặc sắc về tinh thần đoàn kết dân tộc.

3.1.1. Về Quốc hội

Chỉ một ngày sau khi tuyên bố độc lập, ngay tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời (3/9/1945), trong 6 nhiệm vụ cấp bách phải làm ngay, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ “tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống”¹. Ngày 8/9, Bộ trưởng Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 14/SL quy định trong hai tháng sẽ mở cuộc tổng tuyển cử để bầu Quốc hội. Tiếp đó là các sắc lệnh liên quan đến vấn đề tổng tuyển cử, về tổng số đại biểu Quốc hội, ngày bầu cử chung cho cả nước. Ngày 26/9 ban hành Sắc lệnh số 39-SL thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng tuyển cử, Sắc lệnh số 51 ngày 17/10/1945 quy định thể lệ tổng tuyển cử theo lối phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Ngày 18/12, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh hoãn cuộc tổng tuyển cử đến ngày 6/1/1946², hạn nộp đơn ứng cử đến hết ngày 27/12/1945 đối với những địa phương lệnh hoãn không đến kịp.

Ngày 6/1/1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I diễn ra trong cả nước từ Bắc đến Nam, từ vùng đồng bằng đến các tỉnh miền núi, từ nông thôn đến thành thị. Tại vùng có chiến sự, đặc biệt là các tỉnh Nam Bộ vẫn diễn ra bầu cử dưới bom đạn rất ác liệt của quân thù (trước đó tại một số địa phương đã bầu cử theo thời hạn của Sắc lệnh cũ tổ chức vào ngày 23/12/1945). Báo *Cứu quốc* số đặc biệt ra ngày 6/1/1946 in ảnh và cả bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Khuyến đồng

1. Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 4, NXB Sự Thật, 1987, tr. 7.

2. Theo Sắc lệnh cũ kế hoạch Tổng tuyển cử tiến hành vào ngày 23/12/1945.

bào nam nữ 18 tuổi trở lên hôm nay tất cả đều đi bỏ phiếu, để bầu những người đại biểu xứng đáng vào Quốc hội đầu tiên của nước ta”¹

Cuộc tổng tuyển cử đã thành công tốt đẹp. Trừ một số nơi bị đế quốc và phản động phá hoại như ở miền Nam có 42 cán bộ của Đảng và Việt Minh bị hy sinh khi vận động tổng tuyển cử và một số nơi bị địch ném bom địa điểm bỏ phiếu làm cho đồng bào bị thương và bị hy sinh. Tỷ lệ cử tri đi bầu rất cao, trung bình đạt 85%, có nơi đạt 100%. Chủ tịch Hồ Chí Minh ứng cử ở Hà Nội được 169.222 phiếu bầu, đạt 98,4%². Kết quả có 333 đại biểu trúng cử, gồm đủ các thành phần, có cả đảng phái, không đảng phái, trí thức, công nhân, nông dân, công thương gia. Cụ thể là: nam (96%), nữ (4%), các đảng phái (57%), không đảng phái (43%), trí thức (61%), nông dân (22%), công nhân (6%), kỹ nghệ gia (6%), thương gia (5%).

Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên. Phiên họp chỉ họp 4 tiếng là một kỳ họp lịch sử nó diễn ra ngắn nhất và khẩn trương nhất, nhưng đã giải quyết được nhiều vấn đề trọng đại như: cử Ban Thường trực Quốc hội, Chính phủ chính thức, Cố vấn đoàn và kháng chiến ủy viên hội, Ủy ban dự thảo hiến pháp; công nhận 70 đại biểu Việt Quốc, Việt Cách không qua bầu cử.

Ngày 4/3/1946 Ban thường trực Quốc hội họp phiên đầu tiên. Sau đó Ban thường trực Quốc hội đã họp với Chính phủ thảo luận và quyết định nhiều vấn đề quan trọng về đối nội, đối ngoại, kinh tế, ngân sách...

Đặc biệt trong kỳ họp Quốc hội lần thứ hai (từ 28/10 đến 9/11/1946) đã quyết định nhiều vấn đề, trong đó quan trọng nhất là: Thông qua Hiến pháp năm 1946 – Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (gồm 7 chương, 70 điều); Bầu Ban Thường trực Quốc hội mới và Lập Chính phủ mới (tiến hành cải tổ Chính phủ lâm thời ngày 1/1/1946 thành Chính phủ liên hiệp kháng chiến) và chính thức ra mắt quốc dân. Chính phủ có 18 vị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, còn lại 13 bộ trưởng, 2 Thứ trưởng phụ trách bộ và một bộ trưởng không giữ bộ nào.

1. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 – 1960*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 47.

2. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 – 1960*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 49.

Việc thành lập Quốc hội và định ra Hiến pháp có ý nghĩa quan trọng. Nó chứng tỏ chính quyền là của dân, đề cao tính dân chủ mới và thể hiện tư tưởng nhà nước pháp quyền của Việt Nam.

3.1.2. Về chính phủ

Vấn đề cốt yếu lúc bấy giờ là phải lập được Chính phủ chính thức, chính phủ thực sự của dân, đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân. Sau cách mạng tháng Tám, Ủy ban Dân tộc Giải phóng tự cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có 15 thành viên do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, kiêm ngoại giao. Ngày 28/8/1945 Chính phủ lâm thời ra Tuyên cáo và ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội) Chính phủ làm lễ Tuyên ngôn độc lập và công bố chính sách đối nội và đối ngoại.

Ngày 1/1/1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ liên hiệp lâm thời và ra mắt quốc dân gồm 18 vị, trong đó có mở rộng thêm một số thành viên của Việt Quốc, Việt Cách tham gia. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm ngoại giao, Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, 13 bộ trưởng, 2 thứ trưởng, 1 bộ trưởng không bộ. Chính phủ lâm thời đã soạn một chương trình giản đơn và thực tế về đối nội (gồm một số điều khoản về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá) và chương trình về đối ngoại.

Ngày 25/2/1946, đại biểu Mặt trận Việt Minh, Đảng Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách họp thỏa thuận để lập ra Chính phủ mới gồm 10 bộ, trong đó Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ do những vị không đảng phái nắm giữ, các Bộ Tài chính, Giao thông Công chính, Giáo dục, Tư pháp do Việt Minh và Đảng Dân chủ nắm, các Bộ Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội, Canh nông do Việt Quốc và Việt Cách nắm.

Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp tại Nhà hát lớn Hà Nội. Nhằm thực hiện sự đoàn kết toàn dân rộng rãi, hạn chế sự chia rẽ, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội đã đồng ý thừa nhận Chính phủ lập nên do sự thỏa thuận của các đảng phái lấy tên là Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm 12 vị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch và 10 Bộ trưởng; Quốc hội cũng truy nhiệm 9 thành viên của Kháng chiến uỷ viên hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch, Vĩnh Thụy làm Trưởng đoàn Quốc gia cố vấn.

Ngày 4/3, Chính phủ liên hiệp kháng chiến họp phiên đầu tiên, quyết định chương trình đối nội và đối ngoại.

Về đối nội (4 điểm):

– Các đảng phái đoàn kết chặt chẽ, ngôn luận, hành động nhất trí để phụng sự quốc gia.

– Sinh mệnh, tài sản của tất cả công dân Việt Nam và kiều dân ngoại quốc được đảm bảo.

– Hành chính và quân đội phải thống nhất, tài chính và kinh tế phải tập trung.

– Mọi lực lượng quốc dân được huy động để dùng trong việc kháng chiến kiến quốc. Toàn thể nhân dân, nhất là những người làm việc công, phải tuân theo kỷ luật.

Về ngoại giao (3 điểm):

– Đối với các nước Đồng minh, nước Việt Nam bao giờ cũng chủ trương thân thiện, nhất là đối với Trung Hoa.

– Đối với các quốc gia nhược tiểu đang chiến đấu giành độc lập thì dân tộc Việt Nam rất đồng tình.

– Đối với nhân dân Pháp, dân Việt Nam không thù hằn gì, nhưng cực lực phản đối chế độ thực dân và quyết giữ quyền độc lập. Chính phủ Việt Nam chỉ điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc dân tộc tự quyết của Hiến chương Đại Tây Dương.

Trong thời kỳ này, do hoàn cảnh bó buộc, nên hoạt động của Quốc hội có nhiều hạn chế, Chính phủ đã kết hợp với Ban Thường trực Quốc hội giữ vai trò chủ yếu trong việc hướng dẫn quốc dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Chính phủ liên hiệp kháng chiến chỉ tồn tại đến tháng 11/1946. Trên thực tế, các thành viên của Chính phủ thuộc Việt Quốc, Việt Cách đã không lo tròn bổn phận trách nhiệm của mình trước quốc dân. Từ sau khi quân Tưởng rút về nước, bọn họ cũng trốn chạy theo về Trung Quốc. Trước tình hình đó, tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh được phân công lập Chính phủ mới và ra mắt Quốc hội. Chính phủ gồm 23 thành viên, Hồ Chí Minh là Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, có 11 bộ trưởng giữ các bộ, 2 bộ trưởng không giữ bộ nào, 9 thứ trưởng. Chính phủ đề ra chính sách đối nội và đối ngoại có mở rộng thêm một số nội dung so với trước như: (1) về ngoại giao, thân thiện với Lào, Miên và các nước anh em trong liên hiệp

Pháp...; (2) về đối nội, ban hành các chính sách cụ thể về chính trị và hành chính, về kinh tế tài chính, về quân sự, về văn hóa, xã hội.

Trên thực tế, Chính phủ chưa có Thủ tướng, Phó Thủ tướng, chưa có Nội các nhưng đã tổ chức ra Hội đồng Chính phủ. Về chức năng, quyền hạn khi chưa có Quốc hội, Chính phủ nắm toàn quyền điều hành và quản lý xã hội. Từ khi có Quốc hội, do hoàn cảnh bó buộc hoạt động của Quốc hội nên Chính phủ kết hợp với Ban Thường trực Quốc hội giữ vai trò hướng dẫn quốc dân phát triển sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

3.2. Xây dựng chính quyền nhân dân ở địa phương

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến khi Hiến pháp năm 1946 ban hành, chính quyền nhân dân vẫn duy trì cấp kỳ, sau mới đổi cấp kỳ gọi là cấp bộ (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ). Dưới cấp Bộ là tỉnh, thành phố, rồi đến huyện, xã.

Tháng 12/1946, chia cả nước làm 12 khu hành chính và quân sự (từ khu I đến khu 12). Trong thời gian từ 1945 – 1946 trên toàn quốc tiến hành sáp nhập chính quyền nhân dân các xã nhỏ thành xã lớn và thành lập thêm thị xã Bắc Ninh (28/5/1946), khu đặc biệt Hòn Gai (7/1946), thị xã Hưng Yên (8/1946).

Chính quyền nhân dân ở các địa phương thời kỳ đầu cơ cấu tổ chức chưa thống nhất, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan chính quyền ở các địa phương có nhiều khác biệt. Phải đến ngày 22/11/1945 Chính phủ mới ban hành Sắc lệnh số 63–SL quy định thống nhất về cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn và cách thức thành lập các cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương.

Tiếp đó Chính phủ ban hành các sắc lệnh bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện các quy định về tổ chức chính quyền nhân dân ở các địa phương, quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ. Theo các văn bản quy định thì chính quyền nhân dân ở các cấp địa phương gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

3.2.1. Hội đồng nhân dân

Chỉ tổ chức ở cấp tỉnh, thành phố, xã, thị xã. Hội đồng nhân dân do nhân dân địa phương bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và trực tiếp. Hội đồng nhân dân có thể bị nhân dân bãi miễn, giải tán khi quá nửa tổng số cử tri không tín nhiệm.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương có quyền quyết định tất cả mọi việc ở địa phương; có quyền bầu và bãi miễn các thành viên của Ủy ban hành chính.

Thời hạn làm việc của Hội đồng nhân dân là hai năm. Thành viên Hội đồng nhân dân xã từ 15 – 25 hội viên chính thức, 5 dự khuyết; của tỉnh là 20 – 30 hội viên chính thức và 5 dự khuyết.

3.2.2. Ủy ban hành chính

Ở các cấp kỳ, tỉnh, thành phố, huyện, xã đều có Ủy ban hành chính là cơ quan hành chính thay mặt cho nhân dân và đại diện cho Chính phủ.

Ủy ban hành chính cấp nào do Hội đồng nhân dân cấp đó bầu ra. Muốn ứng cử vào Ủy ban hành chính cấp nào thì phải là ủy viên của Hội đồng nhân dân cấp đó. Riêng cấp huyện, khu phố, kỳ do không có Hội đồng nhân dân nên Ủy ban hành chính các cấp đó do Hội đồng Nhân dân xã bầu Ủy ban hành chính huyện, Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra Ủy ban hành chính kỳ, còn Ủy ban hành chính khu phố do cử tri của Hội đồng Nhân dân thành phố có hộ khẩu ở khu phố đó bầu ra.

Ủy ban hành chính cấp kỳ, tỉnh, huyện, xã bị bãi miễn khi 1/3 số cử tri yêu cầu thì phải bầu lại, nếu quá nửa bỏ phiếu chống thì Ủy ban hành chính đó phải từ chức. Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính các cấp là 2 năm, riêng cấp kỳ là 3 năm, khu phố là 1 năm.

Trong hệ thống chính quyền nhân dân, cấp xã là cấp cơ sở. Nhưng trên thực tế vẫn tồn tại cấp thôn là cấp trung gian giữa chính quyền xã và dân.

Tính đến tháng 4/1946, ở Bắc Bộ đã bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính cấp xã, tháng 6/1946 chỉ còn vài tỉnh, còn lại đều đã bầu xong Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính cấp tỉnh¹.

Tháng 11/1946, chỉ trừ một số tỉnh, còn lại hầu hết đã có Ủy ban hành chính chính thức cấp huyện (128/227 huyện, thị xã) có Ủy ban hành chính chính thức.

Cuối năm 1946, Chính phủ quyết định giải thể Ủy ban hành chính Bắc Bộ, Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam, thành lập Ủy ban kháng chiến miền Nam Trung Bộ, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ.

1. Năm 1946 Bắc Bộ có 128/227 huyện, thị xã có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Bắc Bộ có 73/118 huyện có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Nam Bộ do có chiến sự nên chỉ đổi hình thức Ủy ban nhân dân lâm thời sang Ủy ban hành chính lâm thời.

Chính quyền nhân dân ở cấp địa phương đã bước đầu thể hiện được quyền dân chủ, tính nhân dân. Do còn non trẻ và mới, trình độ cán bộ và nhân dân hạn chế nên trong quá trình thực thi ở một số địa phương còn mắc sai lầm, khuyết điểm. Có nơi Hội đồng nhân dân xã là những kỳ hào lý dịch cũ, không khác gì Hội đồng hương lý hay kỳ mục cũ (Thanh Hóa). Tuy nhiên, nhân dân vẫn tích cực ủng hộ chính quyền và tham gia xây dựng chính quyền.

3.3. Thực hiện các quyền tự do dân chủ, giải quyết lợi ích cho các giai cấp, tầng lớp, bước đầu xây dựng nền kinh tế, văn hóa – xã hội kiểu mới

Trong khi *chờ có Hiến pháp mới*, Chính phủ đã ban hành một loạt sắc lệnh ngay từ tháng 9/1945 quy định: bãi bỏ thuế thân; nhân dân được quyền tham gia chính quyền; công nhận quyền bất khả xâm phạm đối với đình chùa miếu mạo, nhà thờ; nhân dân được tự do tín ngưỡng, quyền được lập hội không làm đồi bại thuần phong mỹ tục và an toàn quốc gia.

Chính phủ ra lệnh cấm bán thuốc phiện, nấu rượu lậu để ngăn ngừa tệ nạn xã hội và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Tháng 11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được chính thức thông qua. Hiến pháp quy định: Công dân Việt Nam được tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, được bình đẳng về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật; được tham gia chính quyền; nam nữ bình đẳng, dân tộc bình đẳng; người già, trẻ em, người tàn tật được giúp đỡ và được chăm sóc; thực hiện sơ học cưỡng bách và thông mất học phí; học trò nghèo được Chính phủ giúp đỡ; trường tư được mở tự do, học theo chương trình giáo dục của nhà nước. Hiến pháp năm 1946 còn quy định đối với các giai cấp, tầng lớp như:

– *Quy định đối với công nhân*: Ngày làm việc 8 giờ, quy định quan hệ chủ – thợ, tiến hành lập Nha Lao động Trung ương, Nha Thanh tra lao động cấp kỳ, Phòng lao động tỉnh để bênh vực quyền lợi cho công nhân, kiểm soát việc thi hành luật lệ về lao động, giải quyết các vấn đề về lao động.

– *Đối với nông dân*: Chính phủ ra Nghị định số 19 giảm 20% thuế điền, miễn thuế cho vùng bị lụt; thực hiện giảm tô 25%, cho tá

điền hoãn nợ, bỏ những địa tô phụ; tôn trọng quyền tư hữu của địa phủ; bỏ thuế thổ trách và một số thuế vô lý khác. Miễn thu thuế đối với Nam Bộ và Nam Trung Bộ do có chiến tranh.

Tiến hành chia công điền, công thổ cho nông dân. Chia theo nguyên tắc: chia cho cả nam lẫn nữ từ 18 tuổi trở lên; tất cả công dân đều được chia ruộng công (trừ Việt gian); ruộng công được chia theo gia đình. Kết quả đã có hàng chục vạn hécta ruộng công được chia cho nông dân.

– *Đối với tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ:*

Chính phủ ra Sắc lệnh bãi bỏ thuế môn bài chính tang dưới 50 đồng, miễn hẳn thuế bách phân phụ thu đối với các hạng môn bài trên. Bãi miễn thuế chợ, thuế đò. Bỏ thuế xe tay, xe đạp.

Chính phủ khuyến khích các ngành nghề thủ công phát triển. Kêu gọi tư sản công thương nghiệp bỏ vốn ra kinh doanh phát triển công thương nghiệp.

Việc Chính phủ ban hành các quyền tự do dân chủ, giải quyết những lợi ích thiết thân cho các giai cấp, tầng lớp lúc này có ý nghĩa quan trọng đáp ứng yêu cầu bức thiết trước mắt của nhân dân; đồng thời xây dựng cơ sở đầu tiên cho chế độ mới.

Bước đầu xây dựng kinh tế quốc doanh: cho mở “Khu mỏ Nhà nước” tại Đông Triều, Thái Nguyên, Trà Mỹ... Tổ chức kinh doanh khai thác các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, thông tin liên lạc.

Cho phép các xí nghiệp của tư bản nước ngoài (điện, nước ở thành phố, than ở Quảng Ninh, vải sợi ở nam Định...) được tiếp tục kinh doanh theo luật và sự kiểm soát của Nhà nước. Khôi phục lại các mỏ và nhà máy bị hỏng để tiếp tục sản xuất.

Chương trình hợp tác xã nông nghiệp được phổ biến trong toàn quốc. Nhiều tỉnh đã lập Liên đoàn Hợp tác xã. Như vậy là một nền kinh tế nhiều thành phần đang dần được hình thành và có đóng góp cho phát triển kinh tế.

– *Về văn hóa – xã hội:*

Xác định những nguyên tắc của nền giáo dục mới, tổ chức hệ thống giáo dục, xây dựng nền văn hóa nghệ thuật cách mạng, đấu tranh chống ảnh hưởng của văn hóa nghệ thuật nô dịch.

Chính quyền phát động toàn dân phong trào xây dựng đời sống mới, gây phong trào thể dục thể thao, tổ chức y tế và cứu tế xã hội. Tháng 6/1946, Chính phủ ra Sắc lệnh thành lập Ủy ban vận động đời sống mới nhằm vận động nhân dân thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, bài trừ hủ tục, chống lại các nạn nghiện rượu, thuốc phiện; tiến hành truyền bá vệ sinh thông thương.

Công tác y tế, cứu tế, vệ sinh phòng bệnh được quan tâm. Khuyến khích việc cứu tế, xây dựng các nhà tế sinh, tế bần... Chính phủ có chính sách sử dụng đội ngũ cán bộ y tế của chế độ cũ, đồng thời nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ mới để cung cấp cho mạng lưới y tế.

Phong trào thể dục thể thao rất sôi nổi. Các lớp đào tạo cán bộ thể dục thể thao được mở, ngoài ra còn xuất bản báo “Khỏe” để cổ động phong trào.

Những quyền lợi về tự do dân chủ do chính quyền nhân dân đem lại cho các giai cấp, tầng lớp nhân dân, tuy mới được bắt đầu, còn nhiều hạn chế, nhưng đó là những quyền lợi hết sức căn bản và lần đầu tiên nhân dân Việt Nam được hưởng. Điều đó thể hiện tính ưu việt của chế độ mới nên chính quyền nhân dân được toàn dân tin tưởng và ra sức xây dựng, bảo vệ chính quyền nhân dân.

3.4. Xây dựng lực lượng vũ trang và các cơ quan bảo vệ chính quyền nhân dân

3.4.1. Lực lượng quân đội và dân quân tự vệ

Về tổ chức: Tháng 9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị phải nhanh chóng chấn chỉnh, mở rộng Giải phóng quân Việt Nam và đổi tên thành Vệ quốc đoàn. Tháng 3/1946, Chính phủ ra Sắc lệnh quy định cấp bậc, quân phục, phù hiệu cho lực lượng quân toàn quốc. Ngày 22/5/1946 Chính phủ ra Sắc lệnh quy định Vệ quốc đoàn chính thức trở thành Quân đội quốc gia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về xây dựng lực lượng: Do còn khó khăn nên Đảng, Chính phủ chủ trương dựa vào dân để xây dựng lực lượng vũ trang. Ngoài số vũ khí thu được từ thời trước, chính quyền tổ chức mua vũ khí trang bị bằng số tiền nhân dân quyên góp dịp “Quỹ độc lập” và “Quỹ đảm phụ quốc phòng” (riêng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã thu được hơn 40 triệu đồng Đông Dương). Nhân dân phát động phong trào tìm kiếm vũ khí, phong trào “Mùa đông binh sĩ”, “Hũ gạo nuôi quân”...

Tổ chức nhiều công binh xưởng để chế tạo vũ khí. Bên cạnh đó còn xây dựng lực lượng vũ trang gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ chiến đấu ở thành thị¹, trung bình mỗi tỉnh có 1 đại đội tự vệ, mỗi huyện có từ 1 trung đội đến 1 đại đội.

Bộ Quốc phòng được kiện toàn. Tháng 1/1946, Trung ương Quân ủy được thành lập; các trường chính trị, quân sự được xây dựng (Quân chính Bắc Sơn, võ bị Trần Quốc Tuấn, lục quân Quảng Ngãi) có Nhật kiều tham gia dạy quân sự...

3.4.2. Lực lượng công an nhân dân

Lực lượng công an các cấp được củng cố từng bước phát triển. Tiền thân là đội công tác diệt ác trừ gian để bảo vệ chính quyền và quần chúng nhân dân, bảo đảm an ninh trật tự. Ngày 21/2/1946, lập Việt Nam Công an vụ. Đến tháng 4/1946, Bộ Nội vụ ra Nghị định quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của các cấp công an từ Trung ương đến tỉnh; quy định quan hệ giữa cơ quan hành chính và tư pháp.

3.4.3. Thiết lập hệ thống các tòa án

Chính phủ quy định cách thức tổ chức và quyền hạn các tòa án quân sự đặt tại tỉnh, thành phố, được quyền xử các tội vi phạm có hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dù việc đó xảy ra trước hoặc sau ngày 19/8/1945. Lúc đầu việc xét xử các vụ hình sự thường và dân sự do ủy ban nhân dân các cấp phụ trách. Sau tháng 1/1946, khi đã có tổ chức tòa án và các ngạch thẩm phán thì giao cho tòa án thường xét xử. Hệ thống tòa án gồm: Tòa án thượng thẩm (cấp kỳ), Tòa án đệ nhị cấp (cấp tỉnh), Tòa án sơ cấp (cấp huyện), ở xã có mạng lưới tư pháp do Thường vụ Ủy ban Hành chính xã kiêm.

Tháng 11/1946, thành lập Ban Thanh tra và Tòa án đặc biệt tại Hà Nội để giám sát, truy tố nhân viên Ủy ban Hành chính và cơ quan chính phủ về tội hối lộ, tham ô, biển thủ công quỹ... Đối với các phạm nhân là Bộ, Thứ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Hành chính kỳ, tỉnh, đại biểu Quốc hội có quy định riêng thủ tục truy tố các khinh tội hay trọng tội (Sắc lệnh 42/SL ngày 3/4/1946).

Trong quân đội lập Tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội. Hệ thống tòa án đã được thiết lập, nhưng nhân viên Tòa án, Thẩm phán phần lớn

1. Năm 1946 có 82.000 bộ đội thường trực, 1 triệu dân quân tự vệ.

là chọn lựa từ những người làm việc và được đào tạo từ chế độ cũ. Tuy nhiên, họ vẫn làm việc rất nhiệt tâm nhưng còn tác phong, lề lối cũ. Do đó phải vừa giáo dục, đồng thời tạo điều kiện cho họ làm việc.

4. ĐẤU TRANH CHỐNG THÙ TRONG, GIẶC NGOÀI ĐỂ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN

Tình hình Việt Nam sau ngày giành được độc lập vô cùng khó khăn. Trong khi chính quyền còn non trẻ phải giải quyết cùng một lúc những nhiệm vụ cấp bách rất nặng nề là “giặc đói”, “giặc dốt”, “giặc ngoại xâm”. Tình hình được ví như “ngàn cân treo sợi tóc” bởi bên cạnh những khó khăn về kinh tế – xã hội, lúc này ta còn phải lo đối phó với thù trong giặc ngoài để vừa xây dựng, vừa bảo vệ chính quyền.

Kẻ thù lúc này gồm có bọn phản cách mạng ở trong nước, cả nhóm phản động lưu vong Việt Quốc, Việt Cách theo chân quân Tưởng về nước phá hoại chính quyền, thực dân Pháp xâm lược, quân Tưởng chiếm đóng (khoảng 20 vạn người – con số đó là cả đi sang và đi về), quân Anh ở miền Nam và quân Nhật đang chờ giải giáp về nước (ở miền Bắc quân Nhật có khoảng 44.700 người: gồm sư đoàn 21 tại Hà Nội có 14.200 lính, sư đoàn 22 tại Lạng Sơn và Hà Nội có 16.000 lính, tại Đà Nẵng có 2.500 lính và quân không chính quy ở Hà Nội, Hải Phòng có 12.000 người).

4.1. Đấu tranh trấn áp phản cách mạng trong nước

Ngay trong những ngày Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt Minh đã lập các Đội Danh dự, Ban Trinh sát để diệt ác, trừ gian bảo vệ tài sản của đồng bào và giữ gìn trật tự xã hội.

Sau khi giành chính quyền, ở Bắc Bộ lập Sở Liêm phóng, Trung Bộ lập Sở Trinh sát, Nam Bộ lập Quốc gia tự vệ Cục. Sau đó được thống nhất thành Việt Nam Công an vụ toàn quốc. Lập hệ thống các tòa án (quân và dân sự) để trấn áp phản cách mạng. Ngày 5/9/1945 Chính phủ ra Sắc lệnh giải tán Đại Việt Quốc dân đảng và Đại Việt Quốc gia xã hội đảng. Ngày 12/9/1945 ra Sắc lệnh giải tán Việt Nam Hưng quốc thanh niên hội, Việt Nam Thanh niên ái quốc hội.

Phong trào nhân dân tham gia phát giác, tham gia diệt ác trừ gian, tiêu diệt những tên Việt gian có nhiều nợ máu với cách mạng. Nhưng có nơi (Quảng Ngãi) thi hành “quét sạch phản động” quá tải dẫn đến có bắt nhầm, xử oan, có nơi lại quá mềm mỏng, nhu nhược.

4.2. Đấu tranh chống quân Tưởng và lực lượng thân Tưởng

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Tổng thống Mỹ Truman đã ra bản mệnh lệnh số 1 gửi Thống tướng Tư lệnh tối cao lực lượng Đồng Minh là Douglas Arthur quy định: “Tất cả các tướng lĩnh và toàn bộ các binh chủng trực thuộc của Nhật Bản tại Trung quốc (ngoại trừ Mãn Châu), Đài Loan và các khu vực là thuộc địa của Pháp trong vùng Đông Dương từ vĩ tuyến 16 trở lên đều chịu sự giải giáp của quân đội Tưởng Giới Thạch”. Còn khu vực Đông Dương thuộc Pháp từ Nam vĩ tuyến 16 trở xuống sẽ do tướng chỉ huy cao cấp của quân đội Anh ở khu vực Đông Nam Á là Earl Louis Mounbatten chỉ huy quân đội Anh tiếp quản.

Ngày 21/8 Tổng Tư lệnh lực lượng quân Hà Ứng Khâm phát đi bản ghi nhớ số 1 tới tướng chỉ huy cao nhất của Nhật tại Trung Quốc là Yasuji Okamura có nội dung sau:

1. Tôi, với chức danh Tổng Tư lệnh lực lượng quân Trung Quốc tại chiến trường Trung Quốc phụng mệnh lệnh của Thống chế chỉ huy cao nhất toàn chiến trường Trung Quốc, Tưởng Giới Thạch, tiếp nhận sự đầu hàng của Tư lệnh chỉ huy cao cấp quân đội Nhật và toàn bộ các quân chủng lục quân, không quân, hải quân và các đơn vị trợ giúp khác của Nhật Bản tại Trung Hoa Dân Quốc (trừ ba tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc long Giang), Đài Loan và phía bắc vĩ tuyến 16 tại Việt Nam.

2. Tướng quân Okamura Tư lệnh tối cao của quân đội Nhật Bản tại Trung Quốc phải thực thi những quy định này ngay sau khi nhận được bản ghi nhớ, quân đội Nhật tại các khu vực Đài Loan, bắc vĩ tuyến 16 của Việt Nam cũng phải tuân theo những quy định này và mọi việc liên quan đến đầu hàng của quân đội Nhật Bản đều do tướng Yasuji Okamura phụ trách.

– Ngày 22/8/1945, quân Tưởng kéo 20 vạn người vượt biên giới Việt – Trung (Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lai Châu, Móng Cái, Quảng Ninh) tiến vào nước ta. Cùng vào còn có bọn tay sai phản động (Việt Quốc, Việt Cách) sống lưu vong ở Trung Quốc. Danh nghĩa là giải giáp quân Nhật, nhưng thực chất có âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng lập chính phủ thân Tưởng.

Về phía quân Tưởng tuy mang lập trường chống cộng sản, nhưng Tưởng Giới Thạch không muốn gây tình hình rối loạn làm cho quân

Tướng dính líu vào cuộc xung đột tại Việt Nam. Ngày 27/9/1945
Tướng Giới Thạch gọi điện cho Lãng Kỳ Hàn ra chỉ thị gồm bốn điểm:

- Lễ tiếp nhận đầu hàng tại miền Bắc Việt Nam sẽ tiến hành vào ngày 30/9.
- Quân đội Trung Quốc cần nắm vững tuyến đường của ba cứ điểm Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng.
- Cho phép 5.000 quân Pháp từ Vân Nam vào Việt Nam.
- Tỏ thái độ không thêm quan tâm tới chính phủ Việt Nam.

Về việc quân đội Tướng Giới Thạch vào miền Bắc, theo nhận định của Pháp có hai phe:

– Một phe thiên về tài chính mà đại diện là Tổng Tử Văn. Họ cho rằng trong tình thế hỗn loạn này có thể mang lại độc lập quá sớm, nhưng cơ hội chiếm đóng quân sự một cách tình cờ lại có thể đem lại cho Trung Quốc sự đặc quyền về vận chuyển hàng hoá quá cảnh và các vấn đề Hoa kiều, những thứ đó có thể bù đắp lại việc nhượng lại những lợi ích ở ba tỉnh phía Đông cho Liên Xô. Do đó có thể lấy lại thể diện từ phía nam tại Bắc Việt Nam.

– Một phe khác lại ôm tư tưởng chủ nghĩa "đại châu Á", sẽ lấy Bắc Việt Nam làm một tỉnh của Trung quốc hoặc ủng hộ Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc. Còn có phái Vân Nam lại có tính toán riêng, vì những tướng lĩnh này ngoài việc thu được vũ khí từ việc chiếm đóng mà còn có thể tìm được cả một cảng biển lớn.

Về phía ta, đã có chính quyền và làm chủ cả nước, nên ta chủ trương hoan nghênh quân Tưởng với tư cách Đồng Minh vào giải giáp quân Nhật nhưng quyết chống âm mưu của họ câu kết với phản động lật đổ chính quyền nhân dân.

Thực tế sau khi vào nước ta quân Tưởng liên tục có hành động phá hoại chính quyền, cướp bóc vợ vệt của cải, làm chỗ dựa cho bọn phản động gây rối an ninh trật tự... Song ta chủ trương dùng thương lượng để giải quyết chứ không dùng súng để kháng chiến như đối với quân Pháp nhằm thực hiện chỉ thị "*Kháng chiến kiến quốc*" (11/1945) để tránh phải chiến đấu với nhiều kẻ thù một lúc. Sách lược của ta là tạm thời hòa hoãn với quân Tưởng để tranh thủ xây dựng chính quyền, tập trung kháng chiến chống Pháp.

Hòa hoãn với Tưởng không dễ. Muốn hòa ta phải ngoại giao mềm dẻo, lợi dụng mâu thuẫn nội bộ quân Tưởng (giữa Trung ương

Chính phủ ở Trùng Khánh với lực lượng 4 quân đoàn Tưởng được phái sang Việt Nam). Mặt khác, ta phải đáp ứng các yêu cầu của đội quân chiếm đóng, nhân nhượng với các Đảng phái thân Tưởng. Điều quan trọng là phải thể hiện được sức mạnh của chính quyền và của nhân dân để họ không dễ lấn lướt.

Đối với Chính phủ Trùng Khánh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần gửi thư, điện cho Tưởng Giới Thạch đề cao tinh thần “Hoa – Việt thân thiện”, đề nghị Tưởng ủng hộ nền độc lập của Việt Nam.

Đối với các cánh quân kéo vào Việt Nam: ta đón tiếp họ thiện chí, đáp ứng các yêu cầu về ăn ở của họ. Cung cấp lương thực, thực phẩm 10 nghìn tấn gạo/tháng, rút 40 triệu đồng Đông Dương của Ngân hàng Đông Dương để chi cho “các nhu cầu cấp bách về quân sự” của quân Tưởng..., cho tiêu tiền Quan kim mất giá ở Việt Nam.

Ngay từ đầu tháng 9/1945, quân đội Tưởng Giới Thạch đã đem vào Việt Nam một khối lượng tiền quốc tệ và quan kim lên tới 2 tỷ đồng, ban đầu tiền quan kim đổi sang đồng Đông Dương và lưu hành với tỷ lệ 1:1, sau quy định lại là 1:1,5, rồi lên 1:2, còn quốc tệ ban đầu đổi với tỷ giá là 20:1, sau đó là 14:1, tỷ giá này cao hơn rất nhiều so với giá trị thực tế.

Phương diện quân thứ nhất khi vào Việt Nam đã không hạn chế số lượng tiền quan kim mà binh lính được mang theo, vì quốc tệ tại Trung Quốc ngày càng giảm giá nên quân lính mang theo vào Việt Nam có thể kiếm lời rất nhiều, còn người Việt khi thu vào quốc tệ lại không thể bán được. Theo báo cáo ngày 9/10 của Lăng Kỳ Hàn, số quốc tệ mà quân lính mang vào lên tới 250 triệu đồng chưa kể số mang lậu vào Việt Nam. Quân lính và Hoa kiều lũng mua vàng, đồ dùng để bán sang Trung Quốc thu lợi làm cho tình hình giá cả vô cùng khó khăn.

Tỷ giá chênh lệch quá lớn đã dẫn đến làn sóng buôn tiền bất hợp pháp. Tiền quan kim tràn ngập thị trường làm cho ta không thể kiểm soát nổi giá cả các loại hàng hoá. Các hoạt động phi pháp đó đã thực sự tàn phá nền kinh tế Việt Nam lúc đó.

Tại những nơi có quân Tưởng đóng quân, lực lượng vũ trang của ta phải tạm rút ra ngoài. Việt Nam Giải phóng quân đổi thành Vệ quốc đoàn. Tháng 11/1945, Đảng tuyên bố “tự giải tán”, đồng thời trong tuyên truyền luôn ca ngợi truyền thống đoàn kết, láng giềng tốt đẹp giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tuy nhiên, quân Tưởng vẫn rất ngang ngược. Chúng tự ý đặt các trạm gác kiểm soát ở khắp các ngã đường. Tại hầu hết các thành phố, thị xã, thị trấn từ biên giới phía Bắc đến vĩ tuyến 16 đều bị quân Tưởng đóng giữ. Quân Tưởng cướp bóc, nhiều lần gây ra các vụ khiêu khích, bắt cóc cán bộ, khủng bố, phá rối trật tự, đe dọa dùng vũ lực lật đổ chính quyền cách mạng. Họ ra sức tuyên truyền phản động, lập các tờ báo như *Việt Nam*, *Tự do*, *Thiết thực*, *Đồng tâm*, *Phục quốc*... Bọn tay sai phản động trong đảng Việt quốc và Việt cách được sự ủng hộ của Chính phủ Trùng Khánh như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Tường Tam, cùng những tay chân khác được huấn luyện tại Chiến khu 4 của Trương Phát Khuê tại Côn Minh, Liễu Châu về mở chiến dịch tuyên truyền xuyên tạc chính sách của Chính phủ cách mạng, tổ chức các cuộc biểu tình lớn gây thanh thế, tổ chức các cuộc ám sát, gây xung đột...

Các nhóm người Hoa phản động ngóc đầu dậy ở Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn..., tổ chức Hoa kiều thành Bang, Hội, lập ra luật lệ, lực lượng vũ trang riêng, mua súng, dụ dỗ mua chuộc, cưỡng bức đồng bào dân tộc phải “Hoa kiều hóa”...

Những hành vi khiêu khích, phá hoại của quân Tưởng và các nhóm tay sai phản động đã gây cho ta rất nhiều khó khăn. Theo báo cáo về tình hình của quân giải giáp tại Việt Nam do đoàn cố vấn quân giải giáp trình lên Viện hành chính cho biết:

1. Binh lính công khai buôn bán, buôn lậu, mua bán vàng bạc, đất cát, kỷ luật quân đội bại hoại.

2. Bộ đội tiếp nhận đầu hàng gian lận khắp nơi.

3. Trên đến Bộ Tư lệnh, dưới xuống đến các sư bộ đoàn, năng lực và hiệu suất hành chính đều rất thấp dẫn đến việc tiếp nhận đầu hàng chậm trễ một cách đặc biệt.

4. Thương gia Quảng Đông tranh giành buôn bán vàng Thái Lan.

5. Quốc tệ đưa vào Việt Nam thế như nước triều dâng, cho thấy có sự đầu cơ tiền Việt Nam làm cho tỷ giá hoán đổi giảm.

6. Tình hình quân lương thiếu nghiêm trọng, hầm mỏ hoang phế nhà xưởng rượu đình công, quân ta không thể không chế, nhiên liệu thiếu hụt.

7. Việt Minh gây rối tại khắp nơi, kiều bào cảm thấy cực kỳ bất an.

8. Hiện nay giai đoạn quân sự đã kết thúc, sẽ chuyển sang thời kỳ chính trị và sau đó chuyển sang mặt ngoại giao.

Sách lược mềm dẻo của ta: Ta nêu khẩu hiệu “Hoa – Việt thân thiện” và thực hiện sách lược mềm dẻo, bình tĩnh. Các tuyên bố công khai của Chính phủ về quan hệ Việt – Trung, các thư, điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định tình hữu nghị và các quan hệ lịch sử, văn hóa lâu đời. Mặt khác, ta luôn nhắc nhở cán bộ và nhân dân phải kiên quyết giữ vững nguyên tắc độc lập và tuân thủ chính sách “Hoa – Việt thân thiện”, bảo vệ Hoa kiều, ngăn chặn âm mưu ly gián, gây xích mích người Việt – người Hoa. Bình tĩnh kiềm chế, tránh khiêu khích vũ trang của quân Tưởng.

Khai thác mặt hám lợi của các tướng lĩnh quân Tưởng để hạn chế họ chống phá (tạo cho vợ Tiêu Văn buôn gạo sang Hồng Kông, Hồ Chí Minh mời cơm, tặng quà cho Lư Hán...). Tháng 10/1945, trong khi trả lời các nhà báo Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Chính sách của Việt Nam lúc này đối với Trung Hoa là Hoa – Việt thân thiện*”. Để hòa hoãn, Chính phủ đồng ý cải tổ, đồng ý dành các chức Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Kinh tế và 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử cho người của Việt Quốc, Việt Cách.

Tuy nhiên, trong thực tế các đại biểu Việt Quốc, Việt Cách trong Quốc hội không nắm được thực quyền. Mọi việc trong Chính phủ, Quốc hội đều do các tổ chức Đảng – Đoàn và Việt Minh quyết định. Số ghế của Việt Quốc, Việt Cách ngang bằng, nhưng do họ không đoàn kết, chỉ lo mưu mô, cơ hội và không nắm được thực tế tình hình, nên cuối cùng mọi chủ trương, đường lối của Chính phủ vẫn do Đảng Cộng sản quyết định.

Ở Trung ương như vậy, nhưng ở địa phương, chính quyền nhân dân kiên quyết không nhân nhượng mà tiến hành nhiều biện pháp đấu tranh khôn khéo để vạch bộ mặt phản động của các nhóm tay sai thân Tưởng. Các báo *Sự thật*, *Cờ giải phóng*, *Cứu quốc* đóng vai trò chủ chiến. Bên cạnh đó các cơ quan chức năng của chính quyền bố trí theo dõi, giám sát, khống chế kẻ cầm đầu. Những tên ngoan cố, có tội ác thì bị lực lượng công an trừng trị.

Mặc dù tại hầu hết các địa phương đã chấp hành nghiêm lệnh của chính phủ là “tự kiềm chế” nhưng trước các hành động trắng trợn của quân Tưởng, nhân dân một số địa phương đã tổ chức đánh úp, diệt và

tước vũ khí của một số tên lính Tưởng đi lẻ. Diễn hình là vụ ta bắn chết lính Tưởng ở khu vực Chèm. Quân Tưởng vin vào cớ đó đòi lật đổ chính quyền và đòi tước vũ khí của bộ đội. Ta đã phải đau xót xử bắn đồng chí của mình để tránh việc quân Tưởng kiếm cớ tấn công chính quyền.

Đối với những người lầm đường, bị địch lừa gạt, chính quyền tạo điều kiện cho họ về với nhân dân bằng cách cải tổ Việt Quốc, Việt Cách. Riêng tại các địa phương chưa giành được chính quyền trong Cách mạng tháng Tám như Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai...¹, cuộc đấu tranh chống quân Tưởng và tay sai vô cùng phức tạp. Ở đó quân Tưởng kéo vào chiếm đóng và duy trì hệ thống chính quyền cũ do Nhật dựng nên trước đây, chúng thao túng cho bọn Việt Quốc phản động hoạt động để lật chính quyền tay sai mới. Tại những nơi đó, tùy tình hình từng nơi, có nơi ta cử cán bộ đến vận động nhân dân đấu tranh giành chính quyền, nhưng có nơi chưa đủ điều kiện buộc nhân dân phải nhún nhịn.

Đầu năm 1946, tình hình Việt Nam rất phức tạp. Quân Anh đang rút quân khỏi Việt Nam, quân Nhật bị tước vũ khí cũng đang lần lượt trở về nước, quân Tưởng vẫn đóng quân từ bắc vĩ tuyến 16 trở ra, quân Pháp chiếm hầu hết Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Campuchia và vùng nông thôn của Lào.

Tại miền Bắc, quân Pháp chiếm Lai Châu, một phần Sơn La nhưng không thể đưa quân chiếm toàn miền Bắc nếu không dàn xếp với quân Tưởng. Hơn nữa lúc này Việt Minh đã kiểm soát đất nước, có chính phủ, có quân đội quốc gia ngày càng mạnh.

Điều quan trọng hơn là việc giải quyết tình hình trong nước đòi hỏi Chính phủ Trùng Khánh phải thay đổi kế hoạch. Sự xung đột với quân đội cách mạng Trung Quốc đòi hỏi Tưởng Giới Thạch phải tập trung quân đối phó. Sau khi ký Hiệp định Song Thập (10/10/1945) với Mao Trạch Đông, Tưởng Giới Thạch tung ra 2 triệu quân đánh vào các khu căn cứ của Hồng quân. Bị Hồng quân chống trả mạnh mẽ, đẩy quân Tưởng vào thế phòng ngự. Chỉ trong vòng 1 tháng, quân Tưởng đã bị tiêu diệt 11 vạn tên. Việc giữ lực lượng lớn quân ở Bắc Việt Nam làm cho thế và lực của quân Tưởng ở nội địa bị suy yếu. Do đó Tưởng

1. Giành chính quyền ở Hà Giang 25/12/1945, Lào Cai 11/1945.

Giới Thạch chủ trương cho quân Pháp thay quân Tưởng ở Bắc Đông Dương để đổi lại một số lợi ích kinh tế.

Mặt khác, chính phủ Trùng Khánh cũng cần sự hợp tác của Liên Xô để thu hồi vùng Mãn Châu đang do Liên Xô đóng giữ và giải giáp quân Nhật tại đó. Tưởng Giới Thạch tính toán rằng điều mà Trung Hoa Dân quốc làm cho Pháp – một nước trong phe Đồng minh ở Đông Dương thì Liên Xô cũng sẽ làm tương tự cho họ ở Mãn Châu, nhưng điều đó đã không diễn ra như Tưởng mong muốn.

Ngày 28/2/1946, Hiệp ước Hoa Pháp được ký kết tại Trùng Khánh. Đó là Hiệp định *“Về việc Pháp từ bỏ các đặc quyền và các quyền lợi ngoài vùng cai trị của Pháp tại Trung Quốc”* và *“Hiệp định về quan hệ Trung Việt”*. Hiệp định quy định:

- Quân Pháp được quyền thay quân Tưởng đóng giữ tiếp quản ở Bắc Đông Dương.

- Đổi lại Pháp dành cho Tưởng nhiều quyền lợi về chính trị và kinh tế như: thừa nhận quyền ưu đãi cho người Trung Quốc ở Việt Nam về đi lại, cư trú, kinh doanh, sở hữu tài sản, thuế khóa...

- Thừa nhận cho Trung Hoa quyền tối huệ quốc và nhượng không cho đoạn đường sắt từ Côn Minh đến Hồ Kiều; Trung Hoa được tự do chuyển chở hàng hóa ra vào Vân Nam qua cảng Hải Phòng không phải nộp thuế.

- Pháp trả lại cho Trung Hoa các tô giới ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông, Quảng Châu.

- Thời hạn thay thế quân Tưởng từ ngày 1 đến 15/3/1946. Muộn nhất là 31/3/1946.

Sau khi ký, Cao ủy Pháp ở Sài Gòn gửi bản sao đến Chính phủ ta và mời cử người tham gia Phái đoàn Pháp đi điều đình với Tưởng về việc thi hành hiệp định, nhưng Chính phủ ta kiên quyết khước từ đề nghị này của Pháp.

Nhận định về Hiệp ước Hoa – Pháp, Đảng ta đã chỉ rõ: *“Hiệp ước Hoa – Pháp không phải là chuyện riêng của Tưởng với Pháp mà nó là chuyện chung của phe đế quốc và bọn tay sai của chúng ở thuộc địa. Dù nhân dân Đông Dương muốn hay không muốn nhất định chúng vẫn cứ thi hành hiệp ước ấy”*.

Theo Hiệp định, việc chuyển giao quân đội Trung Quốc tại bắc vĩ tuyến 16 được bắt đầu vào ngày 1/3 đến ngày 15/3, chậm nhất phải

hoàn thành vào ngày 31/3. Nhưng trên thực tế do binh lực của quân Pháp quá mỏng, do đường xá xa, nên quân Tưởng còn nấn ná mãi đến tháng 9/1946 mới rút hết quân lính cuối cùng khỏi Việt Nam. Khi Quân Tưởng chuẩn bị rút, Việt Quốc, Việt Cách đứng trước nguy cơ bị bỏ rơi nên càng hoạt động dữ dội. Các đại biểu như Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh... bỏ bê công việc, trốn tránh trách nhiệm, chỉ mưu cầu lợi ích cá nhân. Họ vợ vét tiền vàng rồi chuồn theo quân Tưởng sang Trung Quốc. Ngay từ cuối tháng 5/1946, Nguyễn Tường Tam đã trốn sang Côn Minh, tháng 6/1946 Vũ Hồng Khanh trốn sang Vân Nam. Còn Nguyễn Hải Thần cũng cùng vợ con trốn sang Trung Quốc qua đường Lạng Sơn. Lực lượng Việt Quốc, Việt Cách phản động ở các địa phương cũng điên cuồng chống phá trước khi tan rã.

Ngày 12/7/1946, công an khám phá vụ “Ôn Như Hầu”¹ bắt quả tang hành động chống phá của bọn phản cách mạng. Tại nhà số 132 phố Bùi Thị Xuân, ta thu nhiều truyền đơn, vũ khí, lời hiệu triệu quần chúng nổi dậy lật đổ chính quyền.

Bộ mặt phản động của Việt Quốc lộ rõ, ta mở chiến dịch tiến công tiêu diệt. Tất cả cơ sở của Quốc dân Đảng ở Hà Nội bị lực soát. Công an truy bắt các tên đầu sỏ. Ở các địa phương như Vĩnh Yên, Việt Trì, Ninh Bình, Thanh Hóa, Lào Cai..., lực lượng phản động Việt Quốc bị đánh tan. Những tên đầu sỏ ngoan cố bị trừng trị đích đáng, còn những người thật thà hối cải được khoan hồng. Nhiều anh em Việt Quốc gia nhập Vệ quốc đoàn.

Cuộc đấu tranh chống âm mưu lật đổ chính quyền của quân đội Tưởng Giới Thạch và các thế lực thân Tưởng hết sức gay go, phức tạp. Cho đến ngày 18/9/1946, quân Tưởng mới rút hết về nước. Đó là một thắng lợi cực kỳ to lớn của cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân.

Có thể nói chính sách hòa hoãn và kìm chế các lực lượng quân Tưởng tại miền Bắc đã giúp cho miền Bắc có một thời kỳ tương đối ổn định, dù rất ngắn, để thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc, xây

1. Tại số 7 phố Ôn Như Hầu, ta khám xét phát hiện 7 xác chết chôn trong vườn, có xác bị chặt nhiều khúc. Đó là các cán bộ Việt Minh – những nạn nhân của các vụ tổng tiễu. Công an còn thu nhiều vũ khí, thuốc mê, kế hoạch lật đổ chính quyền. Cơ sở này do Phan Kích Nam, đại biểu Quốc hội không qua bầu cử, phụ trách.

dụng chính quyền nhân dân, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân để thiết lập chính quyền tay sai thân Tưởng. Việc chính quyền ta lợi dụng được mâu thuẫn giữa Pháp – Tưởng cũng đã làm chậm bước tiến của quân Pháp ra miền Bắc. Nhờ vậy ta tránh được phải đối phó với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc; đồng thời ta còn tạo ra những điều kiện để chi viện cho miền Nam.

Nhân nói về vấn đề này, chúng ta hãy thử so sánh với tình hình của Đài Loan lúc đó. Đồng minh cũng giao cho quân Tưởng tiếp quản tạm thời và giải giáp vũ khí quân đội phát xít Nhật.

Ngày 28/2/1947, quân Tưởng từ đại lục vượt biển tiến sang Đài Loan và đã tiến hành vũ trang trấn áp sự nổi dậy chống đối của nhân dân bản địa Đài Loan. Quân Tưởng đã tàn sát hơn 100.000 người; đồng thời chúng chuẩn bị xây dựng căn cứ cho tương lai lâu dài.

Người dân Đài Loan lúc mới đầu còn mong quân Tưởng đến giải phóng họ khỏi ách chiếm đóng của người Nhật. Họ cũng hy vọng quân Tưởng chỉ ở lại tạm thời, rồi sẽ rút về đại lục. Song thực tế lại khác. Từ năm 1949 quân Tưởng bị quân cách mạng đánh bật ra khỏi đại lục. Toàn bộ chính quyền và quân đội Tưởng Giới Thạch phải đem theo của cải chạy ra Đài Loan. Dưới sự giúp đỡ của Mỹ, Tưởng Giới Thạch đã xây dựng Đài Loan trở thành một căn cứ vững mạnh để hy vọng có ngày quay trở lại đại lục, nhưng giấc mơ đó của Tưởng Giới Thạch đã không thể trở thành hiện thực.

4.3. Đấu tranh kiên quyết chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ chính quyền nhân dân

Có thể nói năm 1945 – 1946 là thời điểm có ý nghĩa chiến lược đối với quan hệ Việt – Pháp và có liên quan đến chiến tranh hay hòa bình ở Việt Nam. Thời điểm năm 1945 – 1946 là khoảng thời gian đã diễn ra cuộc đấu trí vô cùng phức tạp, tinh vi, nguy hiểm giữa hai bên. Bởi vì sau khi gây hấn ở Nam Bộ, quân Pháp tiếp tục mở rộng chiến tranh, mặt khác đàm phán với một số nước Đồng minh.

Ngày 1/1/1946, Pháp với Anh ký Hiệp định quy định Anh nhường quyền tiếp phòng cho Pháp ở Nam Đông Dương. Ngày 28/2/1946, Tưởng nhường quyền tiếp phòng cho Pháp ở Bắc Đông Dương.

Thực dân Pháp lần tới mở rộng chiến tranh ra toàn Nam Bộ, một số tỉnh Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và kiểm soát hầu hết các trục giao

thông thủy bộ quan trọng. Chúng âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, lập Hội đồng tư vấn Nam Kỳ. Cuộc kháng chiến ở Nam Bộ hết sức khó khăn. Chính quyền nhân dân nhiều nơi tan rã, các cơ quan đầu não của ta phải co về căn cứ. Quần chúng hoang mang, trong cán bộ có người dao động.

Ở miền Bắc, tháng 11/1945, bộ phận quân Pháp trốn sang Vân Nam (sau 9/3) đã quay về Lai Châu với âm mưu từ đó chiếm vùng Tây Bắc để làm bàn đạp chiếm Bắc Bộ và Lào. Trung ương và Chính phủ ta quyết định thành lập mặt trận Tây Bắc, tổ chức mặt trận Tây tiến để ngăn chặn quân Pháp, tiếp tế cho Lai Châu, Sơn La, Sầm Nưa. Cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, ở Tây Bắc diễn ra hết sức quyết liệt và khó khăn. Quân Pháp tiếp tục các hành động vũ trang và đã chiếm toàn bộ tỉnh Lai Châu. Đây là tỉnh đầu tiên của miền Bắc bị thực dân Pháp chiếm đóng sau khi tái xâm lược nước ta. Như vậy, ở cả hai đầu đất nước đều có quân Pháp. Lúc này quân số của quân Pháp là 65.000 quân, trong số đó có 15% lính bản xứ. Số lính này có chất lượng chiến đấu rất thấp.

Mặc dù ta không công nhận Hiệp ước Trùng Khánh thì quân Pháp vẫn vào Việt Nam và sẽ đưa quân ra Bắc thay thế quân Tưởng.

Giữa Việt Nam và Pháp đã có sự tiếp xúc đàm phán về vấn đề chủ quyền của Việt Nam và mối quan hệ Việt – Pháp. Trong khi đàm phán còn chưa kết thúc thì ngày 6/3/1946, Pháp đã cho tàu chở quân áp sát cảng Hải Phòng. Quân Tưởng và quân Pháp nổ súng bắn nhau. Để tránh cho ta gặp bất lợi phải đối phó cùng một lúc với nhiều kẻ thù, Đảng ta chủ trương tạm hòa hoãn với quân Pháp.

Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và đại diện Chính phủ Pháp ký Hiệp định sơ bộ trước sự chứng kiến của quan sát viên Anh, Mỹ, Tưởng với những nội dung cơ bản là:

- Phía Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do.
- Việt Nam nằm trong liên hiệp Pháp, có chính phủ, có nghị viện, có quân đội và tài chính riêng.
- Việt Nam đồng ý để cho 15.000 quân Pháp vào thay quân Tưởng với điều kiện sau 5 năm số quân này phải rút khỏi Việt Nam, mỗi năm rút 1/5 số quân.
- Quân đội hai bên ngừng bắn ở nguyên vị trí hiện tại.

Việc ký Hiệp định Sơ bộ 6/3 là sáng suốt. Ta chấp nhận cho 15.000 quân Pháp vào Việt Nam, đổi lại 20 vạn quân Tưởng bị tống ra khỏi Việt Nam. Hơn nữa sẽ phá bỏ được chỗ dựa cho lực lượng phản cách mạng đang quấy nhiễu và lăm le lật đổ chính quyền. Ta thà đối phó với một kẻ thù còn hơn là cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù. Vấn đề lúc này là cần tạo điều kiện để làm sao cho quân Tưởng rút về nước càng nhanh càng tốt; đồng thời giữ vững sự ổn định ở biên giới phía Bắc.

Sau khi ký Hiệp định sơ bộ, Chính phủ Việt Nam chủ trương đàm phán chính thức, thành thực với nguyên tắc cơ bản là độc lập, thống nhất, hợp tác với Pháp trên cơ sở bình đẳng.

Ngày 24/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Đácgiăngliơ trên vịnh Hạ Long để cố cứu vãn nền hòa bình.

Tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (19/4/1946) để chuẩn bị cho đàm phán chính thức Việt – Pháp nhưng cũng thất bại mà không đi đến thỏa thuận nào.

Ngày 16/4/1946, phái đoàn Quốc hội Việt Nam do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu thăm nước Pháp.

Ngày 31/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp và phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng đi Pháp dự Hội nghị Fontainebleau. Tại Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có nhiều cuộc tiếp xúc với các chính Đảng, chính khách, đại diện, đại biểu của nhiều nước và Việt kiều. Nhờ vậy đã làm cho nhân dân thế giới và kiều bào ta hiểu rõ hơn và ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Ngày 6/7/1946 cuộc đàm phán Việt – Pháp tại Fontainebleau khai mạc. Nhưng do lập trường ngoan cố hiếu chiến của phía Pháp, họ vẫn chủ trương thành lập Liên bang Đông Dương và giữ Việt Nam trong khuôn khổ phụ thuộc Pháp; coi Nam Bộ là đất của Pháp. Vì vậy sau 3 tuần hội nghị vẫn không tiến triển. Ngày 19/3, phái đoàn Việt Nam trở về nước.

Để cứu vãn hòa bình, có thêm thời gian hòa hoãn để chuẩn bị tốt hơn cho cuộc kháng chiến và làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ thiện chí của Việt Nam, ngày 14/9/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với M. Moutet (Mutê), đại diện Chính phủ Pháp, một bản Tạm ước quy định hai bên đình chỉ mọi xung đột; Việt Nam thừa nhận cho kiều dân Pháp

và các xí nghiệp của Pháp được tự do kinh doanh; ưu tiên cho các chuyên gia cổ vấn người Pháp; thừa nhận nguyên tắc thống nhất tiền tệ và thuế quan toàn Đông Dương.

Phía Pháp cam kết các quyền tự do dân chủ ở Nam Bộ và thả những người yêu nước bị bắt giam.

Cuộc đàm phán Việt – Pháp sẽ tiếp tục vào tháng 1/1947.

Rồi Pháp về nước, phái đoàn Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rõ ý đồ tái xâm lược Việt Nam của Pháp là điều không thể thay đổi. Hội nghị quân sự toàn quốc (10/1946) nhận định: “Nhất định không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp”.

Ngày 20/11, Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn. Đầu tháng 12 cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng, J. Saitnteny tuyên bố vào ngày 7/12: “Đã đến lúc giải quyết thời cuộc bằng quân sự. Quân đội Pháp hãy sẵn sàng hành động”.

Trong các ngày 15, 16, 17 tháng 12, quân Pháp liên tiếp khiêu khích nổ súng, ném lựu đạn tại nhiều nơi ở Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước. Mặc dù với thiện chí của mình, Chính phủ Việt Nam đã hết sức dằn xếp, nhưng trong ngày 18, 19 tháng 12, Pháp 3 lần gửi tới hậu thư cho phía Việt Nam buộc lực lượng vũ trang ta phải hạ vũ khí đầu hàng, phải đình chỉ mọi hành động kháng chiến, giao toàn quyền duy trì trật tự ở Hà Nội cho quân Pháp. Khả năng hòa hoãn với thực dân Pháp không còn. Để bảo vệ độc lập và chính quyền nhân dân, Trung ương Đảng, Chính phủ và Ban Thường trực Quốc hội quyết định phát động kháng chiến toàn quốc.

Tối 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Sáng 20/12, qua Đài tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, giữ vững độc lập dân tộc, giữ vững chính quyền nhân dân.

5. KẾT LUẬN

– Từ tháng 9/1945, kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đến tháng 12/1946, nhân dân Việt Nam đã tiến hành đấu tranh vô cùng gian khổ, quyết liệt để bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân. Nhờ có sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ

Chí Minh, có sách lược đối phó với kẻ thù rất mềm dẻo, linh hoạt và vô cùng sáng suốt, nhờ có sự đoàn kết của toàn dân, chính quyền nhân dân đã tránh lâm vào cảnh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù nguy hiểm. Mũi nhọn của cách mạng tập trung vào kẻ thù chủ yếu nhất, phân hóa và cô lập kẻ thù để giành thắng lợi.

– Kiên quyết kháng chiến nhưng nhân dân ta vẫn tranh thủ thời gian hòa bình để xây dựng chính quyền. Do đó chính quyền nhân dân không những được giữ vững, mà còn tiến tới xây dựng thành hệ thống chính quyền nhân dân chính thức từ cấp Trung ương đến cấp Cơ sở trong cả nước. Nhân dân đã có Quốc hội, Chính phủ, Hiến pháp và hệ thống văn bản pháp quy khác để chính quyền hoạt động có nề nếp, thống nhất, hiệu quả. Nhân dân tin tưởng, ủng hộ, bảo vệ chính quyền vì đó là chính quyền của dân, do dân và vì dân.

– Các cấp bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền được củng cố và nâng cao. Đội ngũ cán bộ đảng viên phát triển về số lượng và chất lượng.

– Hệ thống tòa án, công an và lực lượng vũ trang được xây dựng, củng cố và tăng lên về số lượng, trở thành công cụ sắc bén để bảo vệ chính quyền.

– Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân bước đầu được cải thiện. Nền kinh tế đất nước tuy còn khó khăn nhưng đã đi dần vào ổn định.

– Mặt trận Dân tộc thống nhất được mở rộng, hầu hết các giai cấp, tôn giáo... đều có đoàn thể của mình.

Cuộc đấu tranh để bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân đã giành được thắng lợi. Nhân dân đã giữ vững được chính quyền cách mạng. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và mang tính thời sự. Từ cuối tháng 12/1946, trên thực tế không khí chiến tranh đã lan ra khắp cả nước. Đại bộ phận nhân dân Việt Nam đã nghe theo Lời kêu gọi của Chính phủ, của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất tề đứng lên, tập trung tất cả tinh thần và của cải quyết kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Lịch sử Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, vừa hào hùng, vừa khốc liệt, đó là giai đoạn tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược trên phạm vi toàn quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo biên soạn lịch sử chính phủ, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 1: 1945 – 1955, NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
2. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954*, tập I, tập II, NXB Quân đội Nhân dân, 1994.
3. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 – 2000*, tập I, tập II, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
4. Lê Văn Hiến, *Nhật ký một Bộ trưởng*, tập I, II, NXB Đà Nẵng, 1995.
5. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
6. Nguyễn Kiến Giang, *Việt Nam năm đầu tiên sau cách mạng tháng Tám*, NXB Sự Thật, 1961.
7. Stein Tonnesson, *Việt Nam năm 1946 chiến tranh bắt đầu như thế nào?* (Bản dịch tiếng Việt), NXB Chính trị Quốc gia, 2013.
8. Nguyễn Tô Uyên, *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân trong những năm 1945 – 1946*, NXB Khoa học Xã hội, 1999.
9. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội 1946 – 1960*, tập I, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
10. Viện kinh tế học, *Kinh tế Việt Nam từ cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945 – 1954)*, NXB Khoa học Xã hội, 1966.
11. Đào Văn tập (chủ biên), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 – 1990)*, NXB Khoa học Xã hội, 1990.
12. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1945 – 1950*, tập X, NXB Khoa học Xã hội, 2007.

NGOẠI GIAO VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

Trần Nam Tiến^(*)

Ngày 28/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm 15 bộ, trong đó có Bộ Ngoại giao do Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng. Từ đó, ngày 28/8 hàng năm trở thành ngày truyền thống của ngành Ngoại giao Việt Nam. Ngoại giao Việt Nam là một mặt trận quan trọng phối hợp nhịp nhàng với mặt trận quân sự và chính trị nhằm thực hiện sứ mệnh cao cả nhất của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Với sự phối hợp nhịp nhàng, mặt trận ngoại giao không những đã hỗ trợ đắc lực cho mặt trận quân sự và chính trị mà còn tạo ra những điều kiện quốc tế thuận lợi để đưa cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên, giành nhiều thắng lợi quan trọng. Trong suốt quá trình đó, ngoại giao Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách, thông qua đấu tranh để tự hoàn thiện và trưởng thành, tạo nên một nền ngoại giao riêng, đầy bản sắc của Việt Nam, vừa kế thừa truyền thống dân tộc, vừa hấp thu tinh hoa của ngoại giao thế giới.

1. NGOẠI GIAO VIỆT NAM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

1.1. Thời kỳ 1945 – 1946

Sau ngày Độc lập (2/9/1945), nước Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên, đây là thời kỳ hết sức khó khăn, phức tạp, có lúc vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”. Sau khi ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chưa được nước nào công

^(*) Phó giáo sư – Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

nhận, chưa có đồng minh; kinh tế đất nước những năm đầu hầu như không có gì; lực lượng quân sự mới được xây dựng phải đối phó cùng lúc với mấy chục vạn quân nước ngoài bao gồm cả Pháp, Anh, Tưởng (Trung Hoa Dân quốc) đang lăm le tiêu diệt chính quyền cách mạng còn non trẻ. Ngày 23/9/1945, thực dân Pháp dưới sự bảo trợ của quân Anh đã chính thức nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh thành ở Nam Bộ nhằm xâm lược Việt Nam một lần nữa. Trong bối cảnh đó, ngoại giao được xem là một công tác hết sức trọng yếu, là vũ khí của cách mạng để chèo lái con thuyền Việt Nam vượt qua cơn thử thách. Ngày 3/10/1945, Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời đã ra thông cáo về chính sách đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định mục tiêu phấn đấu cho nền độc lập “hoàn toàn và vĩnh viễn” của Việt Nam, hợp tác thân thiện với các nước đồng minh và các dân tộc láng giềng¹. Nhiệm vụ chiến lược đặt ra cho ngoại giao lúc bấy giờ là: Khai thác mâu thuẫn trong hàng ngũ địch để ta có thể tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu và lâu dài; Có sách lược đấu tranh với kẻ thù chủ yếu để tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài; Từng bước tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè, tìm kiếm đồng minh, nhằm thoát dần thế bị bao vây, cô lập, tiến tới tranh thủ sự công nhận của thế giới đối với Nhà nước non trẻ.

Đối với các nước trong phe Đồng Minh chống phát xít, Việt Nam thể hiện tinh thần thân thiện và hợp tác trên lập trường bình đẳng tương ái”. Ngày 22/10/1945, với tư cách là Bộ trưởng Ngoại giao, Hồ Chủ tịch gửi thư cho Ngoại trưởng Hoa Kỳ nêu bốn đề nghị cụ thể: “1– Vấn đề liên quan đến Việt Nam phải được thảo luận tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng cố vấn về Viễn Đông. 2– Đoàn đại biểu Việt Nam phải được phép phát biểu quan điểm của Chính phủ Việt Nam. 3– Một ủy ban điều tra phải được cử đến Việt Nam. 4– Nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam phải được Liên Hiệp Quốc công nhận”². Sau đó thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhiều lần gửi điện, thư, công hàm tới Chính phủ Liên Xô, Hoa

1. Vũ Dương Huân, “*Thông cáo 3/10/1945 về chính sách ngoại giao: Văn kiện ngoại giao đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 39, 2008, tr. 17 – 21.

2. Trần Hữu Đính – Lê Trung Dũng, *Quan hệ Việt – Mỹ trong Cách mạng Tháng Tám*, NXB Khoa học Xã hội, 1997, tr. 118.

Kỳ, Trung Quốc (Quốc Dân Đảng) là những nước lớn trong phe Đồng Minh khi đó, đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam và công nhận nền độc lập của Việt Nam. Cụ thể, ngày 16/2/1946, Hồ Chủ tịch đã gửi điện cho Tổng thống Mỹ Harry Truman “Yêu cầu nước Mỹ với tư cách là người bảo vệ và là nhà quán quân của công lý thế giới, thực hiện một bước quyết định trong sự ủng hộ nền độc lập của Việt Nam”¹. Tuy nhiên, các nước lớn trong phe Đồng Minh đã giữ một lập trường có lợi cho riêng mình nên đã “im lặng” trước những đề nghị thiện chí của phía Việt Nam về thiết lập quan hệ ngoại giao và công nhận Việt Nam.

Ngay từ những ngày đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối ngoại giao đa phương. Tháng 9/1947, trả lời phỏng vấn của nhà báo Mỹ về chính sách đối ngoại của Việt Nam, Hồ Chủ tịch đã đưa ra tuyên bố bất hủ là Việt Nam muốn “làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”². Có thể nói, nhờ chính sách ngoại giao đa phương được xác định ngay từ ngày đầu thành lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mà trong khi các nước lớn cự tuyệt hoặc phớt lờ quan hệ ngoại giao với Việt Nam, không công nhận nền độc lập của Việt Nam, Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu nhất định trong việc phá thế bao vây cô lập. Cuối năm 1946 đầu năm 1947, Việt Nam đã lập được cơ quan đại diện ngoại giao ở một số nước châu Á như có trụ sở ở Bangkok (Thái Lan), Rangoon (Miến Điện), có quan hệ chính thức với Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Indonesia... Việt Nam cũng lập 11 cơ quan thông tin ở nhiều nước trên thế giới. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cử nhiều đặc phái viên Chính phủ và sĩ quan liên lạc đến hơn 10 nước và khu vực khác nhau ở châu Á, châu Âu, tới các Hội nghị thuộc Liên Hợp Quốc ở khu vực... theo hình thái ngoại giao đa phương.

Tuy nhiên, giai đoạn 1945 – 1946, ngoại giao Việt Nam tập trung vào nhiệm vụ chính là đối phó với Tưởng và Pháp. Trong hoàn cảnh phải đối phó với cuộc xâm lược trở lại của thực dân Pháp ở Nam Bộ, sự uy hiếp của quân Tưởng ở ngoài Bắc nhằm lật đổ chính quyền cách mạng, Chính phủ cùng với Hồ Chủ tịch đã vạch rõ: tránh trường hợp một mình đối phó với nhiều kẻ thù cùng một lúc, từ đó chủ trương tạm

1. Trần Hữu Đính – Lê Trung Dũng, sdd, tr. 142.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 220.

thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Tưởng. Nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Tưởng ở miền Bắc, tại kỳ họp đầu tiên, Quốc hội khóa I đã đồng ý nhường cho bọn tay sai theo chân quân Tưởng về Việt Nam 70 ghế trong Quốc hội cùng với 4 ghế bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, cho Nguyễn Hải Thần (lãnh tụ Việt Cách) giữ chức Phó chủ tịch nước; đồng thời nhân nhượng cho quân Tưởng một số quyền lợi kinh tế như: cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, nhận tiêu tiền Trung Quốc. Sau một thời gian, quân Tưởng đã bắt tay với Pháp, ký Hiệp ước Hoa – Pháp (28/2/1946) cho phép quân Pháp thay quân Tưởng ra Bắc giải giáp quân Nhật¹.

Hiệp ước Hoa – Pháp đặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước sự lựa chọn một trong hai con đường: hoặc cầm súng chiến đấu chống Pháp, không cho chúng đổ bộ lên miền Bắc; hoặc hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc nhiều kẻ thù. Ngày 3/3/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp đã chọn giải pháp “Hòa để tiến” đối với Pháp. Chiều ngày 6/3/1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh (thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) đã ký với Jean Sainteny (đại diện Chính phủ Pháp) bản Hiệp định sơ bộ. Bản Hiệp định có các nội dung chính sau:

– Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và là thành viên của Liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp;

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đồng ý cho 15. 000 quân Pháp vào miền Bắc thay thế cho quân Trung Hoa Quốc dân đảng để giải giáp quân Nhật, số quân này sẽ đóng tại những địa điểm quy định và rút dần trong thời hạn 5 năm;

– Hai bên thực hiện ngưng bắn, giữ nguyên quân đội tại vị trí hiện thời để đàm phán về chế độ tương lai của Đông Dương, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nước ngoài và những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam².

1. Theo Hiệp ước Hoa – Pháp, Pháp sẽ trả lại các tô giới, nhượng địa của Pháp trên đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hóa qua cảng Hải Phòng vào Vân Nam không phải đóng thuế. Xem *David G. Marr, Vietnam. State, War and Revolution (1945 – 1946)*, Berkeley: University of California Press, 2013, p. 249.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 324 – 326.

Việc ký Hiệp định sơ bộ với Pháp giúp cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tránh được việc phải đối đầu với nhiều kẻ thù, đẩy 20 vạn quân Tưởng cùng bọn tay sai ra khỏi Việt Nam, đồng thời có thêm thời gian hòa bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiên quyết đấu tranh, sau Hội nghị trù bị tại Đà Lạt (4/5/1956), Pháp buộc phải ngồi vào đàm phán chính thức với ta từ ngày 6/7/1946 tại Fontainebleau (Pháp). Cuộc đàm phán thất bại vì phía Pháp cố chấp không chịu công nhận nền độc lập và thống nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong khi đó, tại Việt Nam, quân Pháp tiến hành nhiều hoạt động quân sự khiêu khích, khiến cho quan hệ Việt – Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ nổ ra chiến tranh. Trước tình hình này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang trong thời gian viếng thăm Pháp, đã ký với Marius Moutet – đại diện Chính phủ Pháp, bản Tạm ước ngày 14/9/1946, tiếp tục nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế – văn hóa ở Việt Nam. Bản Tạm ước 14/9 đã tạo điều kiện cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kéo dài thêm thời gian hòa hoãn để xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp không tránh khỏi.

Thực hiện chủ trương “Hòa để tiến”, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh ngoại giao với Pháp. Việc ký Hiệp định sơ bộ (ngày 6/3/1946), ký Tạm ước (ngày 14/9/1946) nhằm tranh thủ thêm thời gian và lực lượng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp mà Người tiên đoán nhất định sẽ xảy ra. Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn này vô cùng phong phú và sôi động, đã trở thành mẫu mực trong đấu tranh ngoại giao là cùng lúc đấu tranh với nhiều lực lượng đối địch, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, có sách lược thích hợp và hòa hoãn có nguyên tắc, đồng thời ra sức tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được, đưa cách mạng Việt Nam từng bước tiến lên một cách vững chắc. Do thực dân Pháp bội ước, ngày 19/12/1946, nhân dân Việt Nam đã bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp xâm lược với một niềm tin chiến thắng.

1.2. Thời kỳ 1947 – 1953

Vào những năm đầu thập niên 50 (thế kỷ XX), trên thế giới xuất hiện một số nhân tố mới, tác động sâu sắc đến cục chiến tranh ở Đông Dương. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nối liền từ tây sang đông. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1/10/1949) đã làm thay đổi cơ bản tương quan lực lượng toàn cầu có lợi cho xu thế cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Thời kỳ này, Liên Xô đã đạt được những thành tựu quan trọng trên lĩnh vực kinh tế, quân sự, qua đó cải thiện vị trí cường quốc của mình trong quan hệ quốc tế, đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa và cùng với các nước này trở thành chỗ dựa vững chắc của phong trào cách mạng đang đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới. Lúc này, Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã trở thành đối trọng hàng đầu của Mỹ và các nước đế quốc khác ở phương Tây trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Ở Việt Nam, những thắng lợi của ta trên chiến trường cả nước đã đưa đến sự thay đổi cục diện của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Ta đã giành lại thế chủ động chiến trường, nhất là chiến trường chính ở phía Bắc. Với những thất bại liên tiếp, thực dân Pháp bị đẩy vào thế bị động đối phó. Đứng trước khả năng Pháp có thể thất bại, đồng thời lúc đó cộng sản đã thắng lợi ở Trung Quốc, nên vào đầu năm 1950 Mỹ quyết định hỗ trợ cho Pháp ở Đông Dương, bước đầu trực tiếp dính líu vào Việt Nam¹. Quyết định can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương là một tính toán trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang lan rộng ở vùng Viễn Đông cũng như lo ngại ảnh hưởng của Việt Nam sẽ lôi kéo các nước Đông Nam Á vào trào lưu cách mạng, tuyến phòng thủ từ xa của Mỹ nối từ Nhật Bản đến Australia sẽ bị suy yếu.

Trước tình hình trên, từ Hội nghị cán bộ Trung ương tháng 1/1949 đến Đại hội Đảng lần thứ II (2/1951), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra đường lối đối ngoại và sách lược ngoại giao trong giai đoạn mới. Qua đó, hoạt động đối ngoại trong giai đoạn này là phục vụ cho mục tiêu lớn nhất của công cuộc kháng chiến: “Tiêu diệt thực dân Pháp và

1. George C. Hering, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998, tr. 18.

đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới”¹. Qua đó, đường lối đối ngoại của ta là đoàn kết chặt chẽ và giúp đỡ hai nước Campuchia và Lào kháng chiến giành độc lập, cùng Việt Nam giải phóng hoàn toàn Đông Dương; tích cực ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức; đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; góp phần vào công cuộc chống đế quốc, gìn giữ hòa bình và dân chủ thế giới. Tất cả các hoạt động này phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, bình đẳng về quyền lợi, bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới. Trên cơ sở đó, ngày 14/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố trước thế giới: “Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam... Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới”².

Ngày 2/1/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Trung Quốc, hội đàm với lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hai bên đi đến thỏa thuận công nhận lẫn nhau. Ngày 15/1/1950, Việt Nam tuyên bố công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ngày 18/1/1950, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 30/1/1950, Liên Xô cũng tuyên bố công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt ngoại giao. Ngày 3/2/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Liên Xô, hội đàm với Stalin và ban lãnh đạo Liên Xô về tình hình Việt Nam và Đông Dương. Sau khi Trung Quốc và Liên Xô công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu, Triều Tiên cũng lần lượt tuyên bố công nhận Việt Nam về mặt ngoại giao. Đánh giá ý nghĩa to lớn của thắng lợi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, đây là “thắng lợi to lớn nhất trong lịch sử Việt Nam... Chắc rằng cuộc thắng lợi chính trị ấy sẽ là cái đà cho những thắng lợi quân sự”³.

Có thể nói, trong bối cảnh quốc tế thuận lợi, việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa

1. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945 – 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 114.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 7 – 8.

3. Hồ Chí Minh, sđd, tập 6, tr. 81 – 82.

khác đã làm cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta gắn liền với hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa. Thông qua thắng lợi về ngoại giao này, ta có điều kiện để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và sự chi viện về vật chất, khí tài rất lớn từ bên ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc và Liên Xô. Với Trung Quốc, sau khi thiết lập cơ quan sứ quán giữa hai nước, hai bên đã cử các đoàn đàm phán về việc Trung Quốc giúp ta vật tư, khí tài và ký Hiệp định Mậu dịch giữa hai bên. Trung Quốc còn cử chuyên gia, cố vấn quân sự, chính trị sang giúp ta, quan hệ hữu nghị và tin cậy lẫn nhau có bước phát triển tốt đẹp. Quan điểm của Trung Quốc là ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Điều này đã được Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ khẳng định: “Cuộc kháng chiến ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo rất đúng và rất hay. Đảng Cộng sản Trung Quốc hết sức giúp đỡ Đảng Cộng sản Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ đó”¹. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam 1. 700 tấn gạo; 3. 600 viên đạn 105mm cùng 24 khẩu pháo; 1 tiểu đoàn DKZ 75mm, 1 tiểu đoàn Kachiusa cùng 1.136 viên đạn². Về phía Liên Xô, nước bạn đã chủ động trong tuyên truyền, vận động quốc tế đề cao cuộc kháng chiến của ta, qua đó tác động rất lớn đến các nước xã hội chủ nghĩa khác trong việc giúp đỡ, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Tháng 10/1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến Mátxcova để tham dự Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Liên Xô. Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ tình đoàn kết keo sơn với nhân dân Liên Xô và Đảng Cộng sản Liên Xô. Đồng thời, Người cũng nói lên tình cảm sâu đậm của nhân dân ta đối với cuộc đấu tranh giành độc lập tự do, hòa bình và chủ nghĩa xã hội của nhân dân các nước trên thế giới. Từ đây, quan hệ hợp tác, ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào đấu tranh cho hòa bình dân chủ thế giới do những người cộng sản lãnh đạo ở khắp các châu lục đã có bước phát triển mới.

-
1. Tư liệu nghiên cứu về quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam, tập 1. Dẫn theo Phạm Mai Hùng, *Sự giúp đỡ quốc tế đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam (1945 – 1954)*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước (1954 – 2004)”, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
 2. Hồ sơ viện trợ quốc tế của Tổng cục Hậu cần, cấp số 20, 21. Dẫn theo Phạm Mai Hùng, tldd.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tham gia nhiều hoạt động quốc tế bảo vệ hòa bình như Đại hội Hòa bình thế giới ở Vácava (Ba Lan, 11/1950), Đại hội Hòa bình thế giới ở Viên (Áo, 11/1951), Hội nghị châu Á – Thái Bình Dương vì hòa bình ở Bắc Kinh (Trung Quốc, 10/1952). Đồng thời ta cũng tích cực phối hợp với các hoạt động của các tổ chức dân chủ thế giới, nhất là trong phong trào thanh niên, phụ nữ dân chủ và tổ chức liên hiệp công đoàn thế giới. Việc đoàn kết với cuộc đấu tranh của nhân dân Triều Tiên chống đế quốc Mỹ xâm lược là biểu hiện của chính sách đoàn kết quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Trong thời kỳ này, việc đoàn kết với phong trào nhân dân Pháp đấu tranh cho hòa bình và chống chiến tranh Đông Dương là một trong những định hướng quan trọng trong công tác đối ngoại và vận động quốc tế của ta. Tháng 7/1950, Léo Figuières, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp đã sang thăm Việt Nam và bày tỏ tình đoàn kết với cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Tại Việt Nam, L. Figuières đã đến thăm các đơn vị chiến đấu, đến tận nơi quan sát những trận càn quét, ném bom của quân đội Pháp, gặp gỡ trò chuyện với nhân dân... Trở về Pháp, L. Figuières đã viết một cuốn sách về Việt Nam, qua đó đánh thức được sự hiểu biết cũng như lương tâm của công chúng Pháp. Phong trào phản chiến ở Pháp bắt đầu phát triển mạnh. Khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh, rút quân Pháp về nước trở thành một trong những mục tiêu đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Pháp, thể hiện tinh thần đoàn kết, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Cùng với việc tăng cường quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, Đảng và Nhà nước Việt Nam chú trọng thúc đẩy quan hệ đoàn kết giữa ba nước Đông Dương. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp lần này, Đông Dương là một chiến trường. Nhân dân và quân đội cách mạng cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia cùng phối hợp và liên minh chống kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp. Ngày 11/3/1951, Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương họp ở Việt Bắc, tuyên bố thành lập khối liên minh chiến đấu Việt Nam – Campuchia – Lào dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau... Liên minh khẳng định mục tiêu của mình là “đánh đuổi bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ... làm cho Việt Nam, Lào, Campuchia hoàn toàn độc lập...”.

Có thể nói, quá trình tiến triển của cuộc kháng chiến là quá trình

phối hợp liên minh chiến đấu của quân, dân ba nước và sự giúp đỡ to lớn của Việt Nam đối hai nước bạn Lào, Campuchia. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Việt Nam – Lào – Campuchia như anh em một nhà. Cả ba dân tộc đoàn kết chặt chẽ thì nhất định sẽ đánh bại thực dân Pháp. Nhân dân Việt Nam hết lòng thành thật giúp đỡ nhân dân Lào, nhân dân Campuchia một cách vô điều kiện...”¹. Người cũng nhấn mạnh: “Giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình”². Theo tinh thần đó, nhiều đơn vị bộ đội Việt Nam được cử sang giúp đỡ nhân dân Lào và Campuchia tổ chức kháng chiến. Vốn sẵn tinh thần yêu nước nồng nàn, chẳng bao lâu sau, cùng với Việt Nam, nhân dân Lào và Campuchia đã giành được những thắng lợi hết sức quan trọng, góp phần đánh bại âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp đối với ba nước Đông Dương.

Cùng với những chuyển biến mạnh mẽ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Việt Nam đã chủ động phá thế bao vây của các thế lực đế quốc, gắn cuộc kháng chiến của nhân dân ta với hậu phương xã hội chủ nghĩa. Quan hệ ngoại giao của Việt Nam cũng được mở rộng hơn trước, với nhiều lực lượng khác nhau bên ngoài, nhất là kết hợp với phong trào phản chiến của nhân dân Pháp. Có thể nói, những thắng lợi về ngoại giao của Việt Nam đã góp phần thay đổi cục diện quốc tế của cuộc chiến tranh và thúc đẩy chiều hướng phát triển bất lợi cho thực dân Pháp trên chiến trường và trên bàn đàm phán sau này.

1.3. Ngoại giao Việt Nam ở Hội nghị Giơnevơ 1954

Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan những cố gắng chiến tranh cao nhất và cũng là nỗ lực cuối cùng của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5/1954 “đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc”³. Và chính chiến thắng Điện Biên Phủ là nhân tố trực tiếp thúc đẩy việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương. Hội nghị Giơnevơ khai mạc ngày 26/4/1954. Ngày 8/5/1954, vấn đề Đông Dương được đưa lên bàn nghị sự. Trải qua tám phiên họp toàn

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 371.

2. Lê Mậu Hãn (chủ biên), sđd, tr. 111.

3. Dẫn theo Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), sđd, tr. 134.

thể và 23 phiên họp họp rất căng thẳng và phức tạp, nhưng với thiện chí và cố gắng của phái đoàn ta, ngày 20/7/1954, Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam được ký kết. Các nước tham gia Hội nghị tuyên bố tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia. Như vậy, “tiếp theo chiến thắng oanh liệt Điện Biên Phủ, chúng ta đã giành được thắng lợi trong việc ký kết Hiệp định Giơnevơ, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương, phá tan âm mưu của đế quốc Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương”¹.

Với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ (1954), Việt Nam được quốc tế công nhận là một nước độc lập, thống nhất, có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Như vậy, so với Hiệp định sơ bộ (6/3/1946), Hiệp định Giơnevơ đã tiến một bước dài trong việc công nhận về pháp lý: nước ta là một quốc gia hoàn toàn bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Sau khi Hiệp định được ký kết, một nửa nước đã được giải phóng, nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho ta bắt đầu thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược liên quan mật thiết với nhau là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà. Việc quân Pháp phải rút về nước sẽ làm cho lực lượng nguy quân, nguy quyền thân Pháp rất hoang mang và mâu thuẫn sâu sắc với lực lượng tay sai thân Mỹ. Ta đã triệt để lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch để tập hợp lực lượng cho cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Xét về tầm vóc, Hội nghị Giơnevơ 1954 là lần đầu tiên, phái đoàn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bước vào Hội nghị Giơnevơ với tư thế chững chạc, đàng hoàng, không những trực tiếp đàm phán với phái đoàn Pháp mà còn với nhiều phái đoàn các nước lớn. Trong lịch sử ngoại giao hiện đại, chưa có một phái đoàn của nước “nhược tiểu” nào lại giành được vị trí quốc tế long trọng đó.

Có thể nói, chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954) và Hiệp định Giơnevơ được ký kết (20/7/1954) là một thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ, qua đó giải phóng hoàn miền Bắc, đưa cách mạng Việt Nam

1. Đảng Lao động Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1960, tr. 23 – 24.

chuyển qua một giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa và tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ và thống nhất đất nước. Đây là “lần đầu tiên trong một xứ thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”¹. Thắng lợi này có ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều khi nhân dân các thuộc địa lấy đó làm tấm gương để vùng lên đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc. Thắng lợi này cũng chứng tỏ sự đoàn kết và sức mạnh của chủ nghĩa xã hội đang trở thành nhân tố có ảnh hưởng to lớn đến chiều hướng phát triển của quan hệ quốc tế². Đối với Việt Nam, chiến thắng Điện Biên Phủ đi đôi với Hiệp định Giơnevơ, đã nêu cao vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Nước Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám – 1945, qua 8 năm kháng chiến đã được thế giới chú ý. Nhưng từ trận Điện Biên Phủ và thắng lợi Giơnevơ thì địa vị Việt Nam lại càng nổi bật lên. Vị thế và uy tín của Việt Nam trở thành một nhân tố quan trọng tác động đến việc hình thành xu thế phát triển quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước. Xu thế ủng hộ Việt Nam ở trên thế giới cũng có những bước chuyển mới.

2. NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

2.1. Thời kỳ 1954 – 1965

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954), Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở thành một thành viên của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Trong kháng chiến chống Pháp, các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Trung Quốc và Liên Xô, đã có sự ủng hộ, chi viện to lớn đối với công cuộc đấu tranh, giải phóng của ta. Nhằm tiếp tục phát huy mối quan hệ với đồng minh chiến lược trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước anh em. Năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên thăm chính

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 12.

2. Trần Văn Đào – Phan Doãn Nam, *Giáo trình Lịch sử quan hệ quốc tế 1945 – 1990*, Học viện Quan hệ Quốc tế, 2001, tr. 74.

thức Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ. Năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu một phái đoàn đại biểu Việt Nam đã sang thăm Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, dân tộc chủ nghĩa ở Đông Âu, Bắc Á... Qua các chuyến thăm này, ta đã trao đổi về tình hình Việt Nam, Đông Dương và quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đường lối cách mạng nước ta trong giai đoạn mới, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ thiết thực của các nước này với sự nghiệp cách mạng nước ta trong thời kỳ thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược. Điều này được Đảng ta xác định rõ: "...tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu, để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hòa bình ở Đông – Nam Á và thế giới"¹.

Đi đôi với việc trao đổi các đoàn cao cấp với các nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ này, ta đã chủ động mời thêm các cơ quan đại diện ngoại giao cấp đại sứ ở các nước Đông Âu, Bắc Á và thúc đẩy việc lập sứ quán của các nước này tại Hà Nội. Ta cũng phối hợp tốt với phái đoàn Ba Lan trong Ủy ban quốc tế giám sát việc thi hành Hiệp định Giơnevơ. Tranh thủ được sự giúp đỡ về nhiều mặt của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là những khoản viện trợ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thành Kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955 – 1957) và Kế hoạch ngắn hạn 3 năm phát triển kinh tế, văn hóa (1958 – 1960). Có thể nói, trong giai đoạn này, Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ rất lớn và hiệu quả về nhiều mặt, đặc biệt là sự giúp đỡ về vật chất, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, vũ khí... từ các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó quan trọng nhất là Liên Xô và Trung Quốc. Có thể nói, Liên Xô và Trung Quốc giúp Việt Nam xuất phát từ lập trường của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, và đương nhiên cũng xuất phát từ lợi ích dân tộc của từng nước.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7/1954), quan hệ giữa Việt Nam và hai nước láng giềng trên bán đảo Đông Dương có những thay đổi phù hợp

1. Đảng Lao động Việt Nam, sđd, tr. 78.

với tình hình Mỹ thực hiện mưu đồ can thiệp vào Đông Dương. Việt Nam cần tăng cường phát triển hơn mối quan hệ giữa Việt Nam với Lào và Campuchia trên cơ sở thi hành Hiệp định Giơnevơ ngăn chặn sự gia nhập “Khối phòng thủ Đông Nam Á”, “Khối phòng ngự sông Cửu Long của đế quốc Mỹ”¹. Với chủ trương trên, ngày 1/1/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng lập quan hệ hữu hảo với Lào và Campuchia, quan hệ giữa ba nước Đông Dương chuyển sang thời kỳ mới: chống sự can thiệp, thống trị bên ngoài vì độc lập tự do của nhân dân mỗi nước.

Với Lào, Việt Nam kiên trì ủng hộ chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của Chính phủ Lào do Thủ tướng Phuma đứng đầu, giúp các lực lượng yêu nước Pathét Lào xây dựng lực lượng để đối trọng với thế lực phái hữu ở Lào, tạo cơ sở để chống lại sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào Lào. Với Campuchia, Việt Nam thể hiện sự nhất quán ủng hộ chính sách hòa bình trung lập và nền độc lập của Campuchia trên cơ sở của Hiệp định Giơnevơ và 10 nguyên tắc Băng Đung về cùng tồn tại hòa bình và láng giềng thân thiện, không tán thành việc đàn áp những người kháng chiến cũ, nhưng hoan nghênh việc Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc, tạo sự cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, duy trì được chính sách hòa bình trung lập của Campuchia, hướng Campuchia vào hành động chung, chống đế quốc Mỹ, can thiệp vào Đông Dương, vì lợi ích toàn cục, hòa bình, độc lập, thống nhất cho các nước Đông Dương.

Sau năm 1954, Việt Nam đã tính cực, chủ động mở rộng quan hệ với các nước độc lập dân tộc và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ La tinh. Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954) và Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) đã ghi nhận sự thất bại hoàn toàn của cuộc chiến tranh xâm lược tái chiếm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, đã góp phần to lớn thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, bán thuộc địa phát triển. Từ năm 1950 đến năm 1961, hơn 30 nước ở châu Á và châu Phi giành lại được độc lập từ các nước thực dân, đế quốc phương Tây. Sau Hội nghị Giơnevơ (7/1954), vai trò của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được củng cố trong quan hệ

1. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 176.

quốc tế. Ta có điều kiện để thực hiện việc mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác, ủng hộ lẫn nhau giữa cuộc đấu tranh của nhân dân ta với các quốc gia và phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc.

Tháng 4/1955, Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã tham gia Hội nghị cấp cao Á – Phi tổ chức tại Bandung (Indonesia). Tham gia Hội nghị Bandung có 23 nước châu Á (Afghanistan, Miến Điện, Ấn Độ, Indonesia, Jordan, Iran, Irắc, Yemen, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Syria, Libăng, Nêpan, Pakistan, Ả-rập Xêút, Thổ Nhĩ Kỳ, Sri Lanka, Philippines, Thái Lan, Nhật Bản, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa) và 6 nước châu Phi (Ai Cập, Ghana, Ethiopia, Liberia, Libi và Suđăng). Síp và Palestin tham dự với tư cách là quan sát viên. Lần đầu tiên Việt Nam có điều kiện tiếp cận với đông đảo các nước Á – Phi, bày tỏ sự đoàn kết châu Á, châu Phi. Việt Nam tuyên bố tán thành 10 nguyên tắc Bandung, cùng đoàn kết hướng đến mục tiêu chung, chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, phản đối vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong diễn văn đọc trước toàn thể hội nghị, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng tuyên bố: “Nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta trong hội nghị này là biểu thị rõ rệt và mạnh mẽ ý chí của nhân dân Á – Phi muốn chung sống hòa bình với nhau và toàn thể giới, kiên quyết giữ gìn và củng cố hòa bình, kiên quyết chống lại mọi âm mưu chiến tranh... Cùng với nhân dân Á – Phi, nhân dân Việt Nam kịch liệt chống lại mọi âm mưu gây chiến, chống lại mọi khối quân sự xâm lược, chống lại chiến tranh nguyên tử... Nhân dân Á – Phi đòi hỏi một nền hòa bình lâu dài, vững chắc, đòi hỏi quyền độc lập và bình đẳng dân tộc là để có thể xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Tình hữu nghị, đoàn kết và quan hệ mật thiết về mọi mặt giữa các nước Á – Phi chính là một điều kiện cần thiết để đạt được mục đích ấy”¹. Thành công của Hội nghị Bandung 1955 chứng tỏ rằng các nước có chế độ xã hội và khuynh hướng chính trị khác nhau có thể vượt qua tất cả các bất đồng nếu họ có chung nguyện vọng bảo vệ hòa bình thế giới, độc lập tự do của các dân tộc, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia. Đó là tinh

1. Báo *Nhân dân*, ngày 23/4/1955. Dẫn theo Võ Anh Tuấn, *Phong trào Không liên kết*, NXB Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 31.

thần Bandung thường được nhắc tới trong quan hệ quốc tế. Đoàn đại biểu Việt Nam chào mừng hội nghị lịch sử này và cũng chính là chào mừng sự thức tỉnh, chào mừng vai trò to lớn của nhân dân Á – Phi trên cục diện thế giới lúc bấy giờ.

Từ năm 1955 đến năm 1960, ta đã đón tiếp hơn 10 đoàn cấp cao của các nước độc lập dân tộc và Nam Á, Đông Nam Á, châu Phi đến thăm nước ta. Đồng thời, ta đã cử các đoàn cấp cao đi thăm gần 20 nước ở châu Âu và các nước khu vực nói trên. Việt Nam đã thiết lập quan hệ tổng lãnh sự với Ấn Độ, Miến Điện và Indonesia, lập quan hệ ngoại giao với Cuba và một số nước châu Phi mới giành được độc lập. Để thể hiện thiện chí của mình, năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi thăm Ấn Độ, Miến Điện, Indonesia, đồng thời cũng tiếp đón trọng thị các nguyên thủ quốc gia này sang thăm Việt Nam. Các cuộc viếng thăm này đã góp phần rất lớn tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước này.

Sau Cao trào Đồng khởi ở miền Nam, ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, trở thành tổ chức chính trị lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam. Từ khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được thành lập (từ ngày 6/6/1969 là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), hoạt động ngoại giao Việt Nam trở nên rất phong phú, đa dạng và có đặc thù riêng, dưới hình thức “tuy một mà hai và tuy hai mà một”. Cùng với Bộ Ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ nay còn có Bộ Ngoại giao của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cả hai đều dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, có một mục tiêu chiến lược chung nhưng hoạt động dưới hai phương thức khác nhau.

Có thể nói, giai đoạn 1954 – 1965 là thời kỳ hoạt động ngoại giao Việt Nam thu hút sự chú ý của toàn thế giới. Cùng với những diễn biến ở chiến trường, hoạt động ngoại giao của ta trong thời kỳ này trở thành trung tâm của sinh hoạt chính trị thế giới, nhất là từ năm 1960 trở đi. Nhiệm vụ của ngoại giao thời kỳ này cũng rất nặng nề và phức tạp. Để phục vụ nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta đã triển khai nhiều hướng hoạt động, phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường đoàn kết với các phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và các lực lượng tiến bộ,

đấu tranh vì hòa bình, dân chủ trên thế giới; đồng thời tranh thủ cảm tình của nhân dân và chính giới một số nước phương Tây. Nhiệm vụ thứ hai của ngoại giao liên quan mật thiết đến nhiệm vụ thứ nhất là phục vụ cuộc đấu tranh chống Mỹ – nguy phá hoại Hiệp định Giơnevơ, và sau đó từ năm 1965 là chống cuộc chiến tranh trực tiếp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Qua đó, hoạt động ngoại giao làm cho nhân dân thế giới thấy rõ mong muốn của nhân dân Việt Nam là hòa bình và thống nhất đất nước, thấy rõ tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược do Mỹ tiến hành, từ đó ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của chúng ta.

2.2. Giai đoạn 1965 – 1973

Kể từ khi Mỹ can thiệp trực tiếp vào miền Nam Việt Nam, ngoại giao và quân sự được xem là hai mặt trận gắn liền hữu cơ và hỗ trợ lẫn nhau. Trên bàn đàm phán không thể giành được những gì mà trên chiến trường không giành được. Mặt khác, những gì giành được trên chiến trường sẽ không được khẳng định nếu không có nghệ thuật giành thắng lợi trên bàn đàm phán. Hơn thế nữa, thắng lợi trên bàn đàm phán tạo thêm điều kiện thuận lợi để giành thắng lợi lớn hơn trên chiến trường. Ngay từ cuối năm 1965, lãnh đạo ta đã tính đến việc nói chuyện với Mỹ. Nhưng chỉ sau Hội nghị Trung ương 8, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới thực sự triển khai kế hoạch này. Ngày 28/1/1967, trả lời phỏng vấn nhà báo Burchet, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: Chỉ sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa *có thể nói chuyện với Mỹ*. Cuối tháng 12/1967, Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh lại nêu *"sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ nói chuyện với Mỹ về những vấn đề liên quan"*. Như vậy, đầu năm chúng ta nói *"có thể"*, đến cuối năm chúng ta đã chuyển sang khẳng định là *"sẽ"* nói chuyện với Mỹ nếu Mỹ chấp nhận ngừng ném bom. Việt Nam muốn Mỹ ngừng ném bom trước, còn Mỹ muốn Việt Nam cam kết sẽ thảo luận với Mỹ trước. Chính vì thế, hai bên vẫn chưa tiến hành gặp gỡ. Chỉ đến khi chúng ta mở cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, Tổng thống Mỹ mới buộc phải tuyên bố hạn chế ném bom miền Bắc, chịu nhượng bộ đi bước đầu tiên trên con đường

thương lượng. Đây không những là sự thừa nhận đầy đủ nhất về sự phá sản của chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*", mà còn là bước đầu tiên cho quá trình xuống thang chiến tranh của Mỹ. Như vậy, thắng lợi quân sự đã mở cánh cửa cho đàm phán ngoại giao.

Ngày 31/10/1968, Tổng thống L. B. Giôn-xơn ra lệnh cho không quân và hải quân Mỹ chấm dứt mọi cuộc đánh phá chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và mở ra hội nghị gồm bốn bên. Cùng ngày, Trưởng Đoàn tiền trạm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam cũng đến Paris. Ngày 8/12/1968, Tổng thống Việt Nam cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu cử một phái đoàn đi Paris. Ngày 10 tháng 12, Mặt trận cử đoàn đại biểu chính thức do đồng chí Trần Bửu Kiếm, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận làm Trưởng đoàn. Về phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng Xuân Thủy, người dẫn đầu Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong cuộc đàm phán hai bên từ tháng 5/1968, tiếp tục làm Trưởng Đoàn trong đàm phán bốn bên. Ngày 25/1/1969, Hội nghị bốn bên chính thức khai mạc. Đây là một thắng lợi lớn, bởi từ chỗ không chấp nhận, nay Mỹ phải ngồi vào đàm phán bốn bên, có Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tham dự với tư cách một bên độc lập, bình đẳng.

Hiệp định Paris có *ba giai đoạn chính* và gắn chặt với ba bước ngoặt trên chiến trường Việt Nam. *Giai đoạn I* là từ khi bắt đầu đàm phán cho đến khi Mỹ hoàn toàn chấm dứt ném bom miền Bắc, bốn bên ngồi vào đàm phán chính thức. Giai đoạn này gắn với thắng lợi Tết Mậu Thân năm 1968. *Giai đoạn II* kéo dài từ lúc bốn bên ngồi vào đàm phán cho đến giữa năm 1972. Lúc này, trên chiến trường ta chưa giành được thắng lợi quyết định, thậm chí trong một thời gian đầu, chúng ta còn rơi vào tình thế khó khăn. Chính vì thế, đàm phán giằng chân tại chỗ, các bên chủ yếu là thăm dò lẫn nhau. Chỉ sau thắng lợi của các cuộc tiến công chiến lược Xuân – Hè 1972, ta giành lại được thế chủ động trên chiến trường, đàm phán mới đi vào thực chất (*giai đoạn III*) và đi đến ký kết Hiệp định vào tháng Giêng năm 1973.

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân cùng với những đợt tấn công quân sự trước và sau đó, gây cho Mỹ nhiều tổn thất về người và của, đã tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ. Phong trào ủng hộ Việt Nam phát triển mạnh trên thế giới càng đưa thể chính trị của Việt Nam lên cao, tiếng nói chính nghĩa của Việt Nam có thêm sức thuyết phục.

Trong phiên họp đầu tiên của Hội nghị bốn bên, Trưởng đoàn của Mặt trận Trần Bửu Kiếm đưa ra lập trường Năm điểm, thực chất là tuyên bố chính trị, và bốn tháng sau đưa ra giải pháp toàn bộ Mười điểm về vấn đề miền Nam Việt Nam ⁽³⁾. Đây là giải pháp hoàn chỉnh đầu tiên được đưa ra tại Hội nghị. Đối phó lại, ngày 14/5/1969, Tổng thống R. Nixon đưa ra kế hoạch Tám điểm với nội dung chính là đòi đánh đổi việc rút quân Mỹ với việc rút quân miền Bắc và giữ chính quyền Sài Gòn. Với sự ra đời của Liên minh các lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình Việt Nam đầu năm 1968, Mặt trận đoàn kết dân tộc ở miền Nam được mở rộng. Ngày 6/6/1969, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố thành lập, làm cho vị thế của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại bàn đàm phán càng vững mạnh. Hai ngày sau, Tổng thống R. Nixon công bố chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" và việc rút đợt đầu 25.000 quân Hoa Kỳ ra khỏi miền Nam Việt Nam. *Trong giai đoạn II* này, trên cơ sở phát triển giải pháp toàn bộ Mười điểm, thông qua các Tuyên bố của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam (tám điểm ngày 14/9/1970, bảy điểm ngày 1/7/1971, và hai điểm nói rõ thêm trong giải pháp bảy điểm), ta đòi Mỹ phải rút nhanh toàn bộ quân đội Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, thành lập ở miền Nam Việt Nam một chính phủ hòa hợp dân tộc ba thành phần để tổ chức tuyển cử. Xuân – Hè 1972, đánh địch trên các mặt trận từ Trị – Thiên đến đồng bằng sông Cửu Long, giải phóng một vùng rộng lớn, làm thay đổi lớn so sánh lực lượng, tạo ra khả năng kết thúc chiến tranh, tháng 7 năm 1972, Bộ Chính trị đã đưa ra quyết sách: phấn đấu đạt một giải pháp thương lượng cuối năm 1972 để chuyển sang giai đoạn đấu tranh mới. *Giai đoạn III* đàm phán bắt đầu từ đây. Trong ba tháng 7, 8, 9 ở Paris, Lê Đức Thọ và Kissinger có một loạt cuộc gặp riêng bàn vấn đề một cách thực chất. Trên cơ sở "Dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam" do Việt Nam dân chủ cộng hòa đưa ra trong cuộc gặp riêng ngày 8/10/1972, hai bên bắt đầu mặc cả từng câu, chữ cho Hiệp định. Ngày 21/10, Tổng thống R. Nixon gửi thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng khẳng định: "*Văn bản của Hiệp định bây giờ có thể xem như đã hoàn thành*".

Quan hệ hỗ trợ nhau giữa quân sự với ngoại giao một lần nữa lại thể hiện ở chính giai đoạn chót của đàm phán này. Sau khi vượt qua

được tuyển cử, Mỹ trở mặt; đàm phán diễn ra căng thẳng trong suốt tháng 11 và đầu tháng 12. Đến ngày 12/12/1972, hai bên chỉ còn phải thỏa thuận vấn đề khu phi quân sự và cách ký các văn kiện và đều phải về nước xin chỉ thị. Nhưng khi đồng chí Lê Đức Thọ vừa đến Hà Nội, cũng là lúc Mỹ bắt đầu cuộc tập kích chiến lược bằng B. 52 vào Hà Nội và Hải Phòng. Đúng như dự đoán của Bác Hồ là nhất định Mỹ sẽ thất bại, nhưng sớm muộn Mỹ cũng sẽ dùng B. 52 đánh phá Hà Nội, Hải Phòng trước khi chịu thua. Bị tổn thất nặng nề trong trận "Điện Biên Phủ trên không" và bị dư luận quốc tế lên án, ngày 30/12/1972, Mỹ buộc phải ngừng ném bom phía Bắc vĩ tuyến 20, phải ký tắt Hiệp định ngày 23/1/1973 và ký chính thức *"Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam"* ngày 27/1/1973, mà nội dung chủ yếu vẫn giữ nguyên như văn bản đã thỏa thuận ngày 20/10/1972.

Trải qua 174 phiên họp công khai, 24 đợt gặp riêng bí mật ở cấp cao, ngày 27/1/1973 Hiệp định Paris được ký kết¹, Mỹ buộc phải rút quân chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Từ ngày 27/2 đến 2/3/1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam được triệu tập ở Paris, gồm đại diện 12 chính phủ là Canada, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Pháp, Hunggari, Indonesia, Ba Lan, Liên Xô, Anh, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc tham dự với tư cách là khách mời. Hội nghị quốc tế thông qua định ước, trình trọng ghi nhận, tuyên bố tán thành và ủng hộ Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và bốn nghị định thư của hiệp định. Các bên ký định ước trình trọng công nhận về mặt pháp lý quốc tế Hiệp định Paris về Việt Nam, triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam và bảo đảm cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

Với việc ký kết Hiệp định Paris (27/1/1973), nhiệm chiến lược “đánh cho Mỹ cút” đã được quân và dân ta hoàn thành và nhiệm vụ chiến lược “đánh cho ngụy nhào” được tiếp tục triển khai. Hơn nữa, bản thân việc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam cũng đã là một đòn nặng nề đối với ngụy quân ngụy quyền, làm cho chúng trở nên không nơi nương tựa và trực tiếp đối mặt với sự sụp đổ hoàn toàn trong một

1. Nguyễn Thành Lê, *Cuộc đàm phán Paris về Việt Nam (1968 – 1973)*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998, tr. 208.

thời gian ngắn trước khi thể đấu tranh mới do thành công tại Hội nghị Paris đem lại cho quân và dân Việt Nam. Trên trường quốc tế, uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam ngày càng lớn. Từ góc độ quan hệ đối ngoại, Việt Nam trở thành một chủ thể quan trọng. Các nước yêu chuộng hòa bình coi Việt Nam “có một địa vị độc đáo trong việc làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới”¹. Thắng lợi của Việt Nam ở Hội nghị Paris đã trở thành niềm vui lớn của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và các dân tộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Từ tháng 1/1973 đến tháng 4/1974 có thêm 27 nước công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về ngoại giao, trong đó có thêm hai nước Đông Nam Á, Australia và Nhật Bản². Vị thế và uy tín của Việt Nam do Hiệp định Paris mang lại trở thành một nhân tố quan trọng tác động đến việc hình thành xu thế phát triển quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước. Xu thế ủng hộ công cuộc chống Mỹ cứu nước của Việt Nam ở trên thế giới cũng có những bước chuyển mới. Nhiều nước trên thế giới, nhiều tổ chức quần chúng, phi chính phủ đã lên tiếng ủng hộ Việt Nam và đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực thi nghiêm chỉnh những điều khoản của Hiệp định Paris.

Nhìn lại cuộc đàm phán Paris (1968 – 1973), có thể nêu một số nhận xét sau: *Một là*, thực chất của mối liên hệ giữa Hiệp định Paris với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là *quan hệ giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Thực lực là cái chuông, ngoại giao là tiếng của chuông. Chuông có to thì tiếng mới lớn”. Quá trình đàm phán với Mỹ tại Hội nghị Paris đã chứng minh tư tưởng đúng đắn đó của Người. Hiệp định Paris còn phát huy tính năng động của nó là hỗ trợ cho mặt trận quân sự trong các bước kế tiếp. Với việc ký kết Hiệp định Paris, ta đã buộc Mỹ chấm dứt vô điều kiện việc ném bom miền Bắc, tạo cho miền Bắc một thuận lợi to lớn để làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Tương quan lực lượng mới ở miền Nam sau Hiệp định Paris cho thấy sự sụp đổ hoàn

1. Tài liệu tổng hợp của Vụ châu Á 2 của Bộ Ngoại giao. Dẫn theo Nguyễn Vũ Tùng, “*Hiệp định Paris và quan hệ Việt Nam – ASEAN vào đầu thập kỷ 70*”, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 6 (49) – 2002, tr. 65.

2. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945 – 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 303.

toàn của nguy quân, nguy quyền là "đã ở trong tầm tay". Do đó, có thể nói Hiệp định Paris là một bước đi chiến lược mà Trung ương đã dự kiến để chuyển cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà sang một giai đoạn mới; *Hai là*, Hội nghị Paris là cuộc đấu trí giữa nền ngoại giao Việt Nam và nền ngoại giao của một đế quốc đầu sỏ lớn nhất thế giới và ngoại giao ta đã thắng. Mỹ đã dấn vào cái bẫy chiến lược của ta khi đặt bút ký Hiệp định Paris. Cay đắng vì việc ta giải phóng miền Nam chỉ trong vòng 2 năm 4 tháng sau khi Hiệp định Paris được ký kết, trong khi trả lời một câu hỏi của một nhà báo nước ngoài (tháng 5/1975), Kissinger đã thề "cách đến già không bao giờ gặp Lê Đức Thọ nữa"; *Ba là*, qua cuộc đàm phán Paris, nền ngoại giao ta đã trưởng thành. So với Hiệp định sơ bộ (6/3/1946) và Hiệp định Giơnevơ (1954), ngoại giao Việt Nam đã tiến một bước dài về tất cả mọi mặt, phát huy cao độ tính chủ động và độc lập tự chủ trong việc mở ra cục diện "vừa đánh, vừa đàm"; chuyển hướng từ chiến lược chiến tranh sang chiến lược hòa bình; chủ động kết thúc đàm phán đi đến ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh.

2.3. Giai đoạn 1973 – 1975

Hiệp định Paris được ký kết đã khẳng định uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ tư, họp tại Alger (Angiêri) tháng 9/1973 đã nhất trí thông qua một nghị quyết đặc biệt về Việt Nam, qua đó “hoan nghênh việc ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam... coi thắng lợi của nhân dân Việt Nam là thắng lợi chung của đại gia đình các nước không liên kết và của tất cả các dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân cũ và mới vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội”¹. Hội nghị cũng đã “kêu gọi các nước không liên kết tăng cường ủng hộ Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam về mọi lĩnh vực chính trị, tinh thần và ngoại giao trong cuộc đấu tranh chính nghĩa nhằm xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, trung lập và dân chủ, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc, và dành mọi sự ủng hộ vật chất cho công cuộc xây dựng lại Việt Nam”². Điều này đã được sự hưởng ứng mạnh mẽ của các nước thành viên. Nhiều

1. Võ Anh Tuấn, *Phong trào không liên kết*, NXB Chính trị Quốc gia, 1999, tr. 106.

2. Võ Anh Tuấn, sđd, tr. 107.

nước không liên kết đã thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Tiếp đó, các kỳ họp của Hội nghị Bộ trưởng các nước Phong trào không liên kết từ năm 1973 – 1975 đều lên tiếng đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn phải ngưng ngay mọi hành động chiến tranh, thi hành đúng thỏa thuận ngừng bắn theo đúng tinh thần Hiệp định Paris. Sự ủng hộ của Phong trào Không liên kết và những đóng góp thiết thực về cả vật chất lẫn tinh thần của các nước thành viên đã cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh vì sự nghiệp giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng.

Các nước xã hội chủ nghĩa đồng lòng ca ngợi thắng lợi của Việt Nam, lên tiếng ủng hộ Việt Nam bảo vệ, thi hành Hiệp định Paris. Phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa đều sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam xây dựng lại miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đồng thời lên án mạnh mẽ việc Mỹ dung túng chính quyền Sài Gòn phá Hiệp định Paris. Nhiều nước đã xóa nợ cho Việt Nam, coi viện trợ cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là viện trợ không hoàn lại. Ba Lan và Hungari là thành viên của Ủy ban quốc tế cũng hết lòng phối hợp với Việt Nam trong việc thực hiện Hiệp định Paris. Nhìn chung, sau khi Hiệp định Paris được ký kết (27/1/1973), các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục dành tình cảm quý trọng và nhiệt tình ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Tổng khối lượng viện trợ quốc tế của các nước cho Việt Nam ước tính 2.362.682 tấn, trị giá 7 tỷ rúp¹ bao gồm lương thực, thực phẩm, quân trang, vật liệu xây dựng, vũ khí, khí tài... Tuy nhiên, lúc này xuất hiện trong dư luận quốc tế tư tưởng coi việc chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã hoàn thành, các cuộc xung đột ở Nam Việt Nam chỉ là vấn đề nội bộ².

Ở khu vực Đông Nam Á, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, một không khí hòa dịu trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước ASEAN đã manh nha xuất hiện. Đối với Việt Nam, việc phát triển quan hệ ngoại với các nước ASEAN trong thời kỳ này là nhằm vào mục tiêu phục vụ cuộc đấu tranh buộc Mỹ – ngụy thi hành nghiêm

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975: Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr. 601.

2. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 269.

chính Hiệp định Paris và sau đó là mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam¹. Đối với các nước ASEAN, diễn biến của quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ giữa các nước lớn, xung quanh cuộc chiến tranh Việt Nam và thành công của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã góp phần thay đổi nhận thức của họ trong quan hệ với Việt Nam. Lúc này, các nước ASEAN đều muốn thúc đẩy quan hệ với Việt Nam để cùng nhau tiến tới xây dựng một khuôn khổ mới trong quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á theo tinh thần của Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thiết lập một khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN)². Vào thời điểm đầu năm 1973, xu thế phát triển quan hệ với Việt Nam được các nước ASEAN khởi động mạnh.

Indonesia là quốc gia ASEAN đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tiếp đến, Malaysia đã nhiều lần tìm cách tiếp xúc với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có một lần thông qua Thụy Điển làm trung gian gặp đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ngày 30/3/1973, Malaysia đã chủ động đặt vấn đề quan hệ với Việt Nam³. Ngày 23/2/1973, đại diện Philippines ở Viên Chăn (Lào) cũng đã có hành động thăm dò phía Việt Nam về khả năng buôn bán và quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Trong năm 1973, Malaysia và Philippines đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; ngày 1/8/1973, Malaysia, Philippines, Singapore cũng đề nghị Việt Nam trao đổi quan hệ cấp đại sứ.

Thái Lan, một đồng minh quan trọng của Mỹ ở Đông Nam Á, cũng đã có những động thái mới trong quan hệ với Việt Nam. Đầu năm 1973, Thái Lan cùng với Philippines đã rút hết quân đội của mình ra khỏi miền Nam Việt Nam⁴. Tháng 3/1973, Thứ trưởng Ngoại giao Thái Lan Chatichai Choonhavan tuyên bố rằng Thái Lan đang xem xét khả năng thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Cũng trong thời

1. Xem Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), sdd, tr. 300 – 310.

2. Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thiết lập một khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) được ký kết các thành viên tổ chức ASEAN thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN họp từ 26–26 tháng 11 năm 1971 tại Malaysia, qua đó chính thức hóa xu thế trung lập của ASEAN.

3. Nguyễn Vũ Tùng, tldđ, tr. 68.

4. Thái Lan và Philippines gửi một số đơn vị quân đội của mình đến Việt Nam năm 1965. Xem Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 3, NXB Giáo dục, 1998, tr. 202.

gian này, Thái Lan đã vận động để ASEAN mời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cử một quan sát viên tới Hội nghị Ngoại trưởng của ASEAN họp tại Bangkok (Thái Lan) vào tháng 4/1973¹. Ngày 31/8/1973, Quốc hội Thái Lan thông qua đạo luật cho phép Thái Lan buôn bán với tất cả các nước cộng sản, trong đó có Việt Nam.

Trong khối xã hội chủ nghĩa, Liên Xô và Trung Quốc là hai quốc gia có những đóng góp to lớn cả về tinh thần lẫn vật chất cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Trong thời kỳ này, Liên Xô và Trung Quốc cùng hoan nghênh việc ký kết Hiệp định Paris (27/1/1973) và tuyên bố tiếp tục ủng hộ Việt Nam cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh khối đoàn kết Xô – Trung đã bị rạn nứt, phân thành những mảng lợi ích riêng biệt thể hiện qua những chuyển động của ba cặp quan hệ nước lớn Xô – Trung, Trung – Mỹ và Mỹ – Xô. Sự hình thành tam giác chiến lược Mỹ – Xô – Trung đã manh nha từ đó. Vấn đề Việt Nam là một động lực cho sự hình thành và vận động của tam giác chiến lược và (ngược lại) chịu những tác động phức tạp từ cả ba góc của tam giác nước lớn này².

Đối với Liên Xô, Việt Nam luôn tôn trọng vai trò và tiếng nói Liên Xô trong các vấn đề lớn của chiến tranh thông qua các cuộc gặp cấp cao. Trong khoảng thời gian từ 1965 – 1972, Việt Nam đã tiến hành 51 cuộc gặp cấp cao, từ ủy viên Bộ Chính trị, phó thủ tướng trở lên³. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết (27/1/1973), Liên Xô lên tiếng ủng hộ những thắng lợi của Việt Nam vì nó đã ghi nhận thất bại của Mỹ và khẳng định vai trò to lớn của Liên Xô trong việc giúp đỡ một nước xã hội chủ nghĩa, một dân tộc nhỏ đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ – đối thủ hàng đầu của mình. Liên Xô tuyên bố xóa tất cả nợ cho Việt Nam, sẵn sàng giúp đỡ với khả năng của mình

1. Noordin Sopiee, “The “Neutralization” of Southeast Asia”, in Hedley Bull (ed.), *Asia and the Western Pacific: Toward a New International Order*, Canberra: Thomas Nelson Publisher, 1975, tr. 149. Dẫn theo Nguyễn Vũ Tùng, tldđ, tr. 68.

2. Trần Quang Cơ, “Ý nghĩa của cuộc đấu tranh ngoại giao trong lĩnh vực đối ngoại hiện nay”, trong: Bộ Ngoại giao, *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 155.

3. Nguyễn Đình Bin (chủ biên), sđđ, tr. 235.

cho việc khôi phục lại miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, thắng lợi của Việt Nam giúp Liên Xô đề cao uy tín của mình trong quan hệ quốc tế, đặc biệt trong việc tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á, nơi Mỹ đang buộc phải rút dần ảnh hưởng của mình. Tuy nhiên, lúc này Liên Xô không muốn chiến tranh và xung đột vũ trang lại tiếp diễn có hại cho việc kiến tạo bầu không khí hòa dịu chung, đặc biệt là hòa dịu Xô – Mỹ. Do đó, ở mức độ nhất định, Liên Xô bắt đầu cắt giảm viện trợ cho Việt Nam, đặc biệt rất dè dặt trong việc viện trợ cho Việt Nam những loại vũ khí hiện đại. Mặc dù vậy, Liên Xô vẫn tiếp tục quan tâm và giúp đỡ công cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của Việt Nam. Đây chính là tiền đề quan trọng cho việc phát triển quan hệ giữa hai nước sau này.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Trung Quốc là nước viện trợ cho Việt Nam đồng thời phát động phong trào “Ủng hộ Việt Nam chống Mỹ” và lên án Mỹ rất mạnh. Điều này được thể hiện rõ trong Tuyên bố ngày 19/7/1964 của Chính phủ Trung Quốc: “Chúng ta nói thẳng với Mỹ rằng, nhân dân Trung Quốc quyết không khoan tay ngồi nhìn Mỹ mở rộng xâm lược ở Việt Nam và Đông Dương”¹. Nhưng mặt khác, các nhà lãnh đạo Trung Quốc luôn luôn nhắc nhở, ngăn ngừa Việt Nam không được đánh mạnh, và khuyên nên chờ đợi lâu dài. Có thể nói, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong giai đoạn này luôn diễn ra trên hai mặt. Trên thực tế, chính sách hai mặt đó xuất phát từ mục tiêu chiến lược và lợi ích dân tộc của Trung Quốc: thông qua vấn đề Việt Nam để tập hợp lực lượng chống Liên Xô và bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Sự kiện Trung Quốc bí mật mời Henry Kissinger, cố vấn an ninh của Tổng thống Mỹ, đến Bắc Kinh (1971), dàn xếp và chuẩn bị cho chuyến đi của Tổng thống Mỹ Nixon đến Bắc Kinh (2/1972) với Thông cáo chung Thượng Hải, trong đó có nội dung ngầm hiểu “giữ nguyên trạng ở miền Nam để Mỹ rút khỏi Đài Loan”². Điều này cho thấy, Trung Quốc lợi dụng Mỹ đang gặp khó khăn ở miền Nam Việt Nam để nhanh chóng hòa hoãn với Mỹ trước khi Hiệp định Paris được ký kết, bởi nếu “vấn đề Việt Nam” tuột khỏi tay, thì Bắc Kinh không còn con chủ bài để mặc cả với Mỹ. Để xoa dịu nỗi bất

1. Trần Văn Đào – Phan Doãn Nam, *Giáo trình Lịch sử quan hệ quốc tế 1945 – 1990*, Học viện Quan hệ quốc tế, 2001, tr. 177.

2. Trần Văn Đào – Phan Doãn Nam, *sđd*, tr. 180.

bình của Việt Nam, ngay sau đó, phía Trung Quốc cử Thủ tướng Chu Ân Lai sang Việt Nam để giải thích với các nhà lãnh đạo Việt Nam và cam kết tiếp tục ủng hộ Việt Nam giành thắng lợi.

Cũng như các nước khác, Trung Quốc hoan nghênh việc ký kết Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam, triệt thoái hoàn toàn quân Mỹ bởi điều đó đưa đến việc giảm dần vai trò khống chế của Mỹ đối với châu Á và Đông Nam Á. Tuy nhiên, Trung Quốc muốn giữ và kéo dài nguyên trạng tình hình ở Việt Nam sau Hiệp định Paris, sau khi Mỹ rút. Thực tế, sau khi ký kết Hiệp định Paris, Trung Quốc không còn sử dụng vấn đề Việt Nam phục vụ cho chiến lược của mình, và vấn đề Việt Nam không còn ý nghĩa đối với lợi ích chiến lược của Trung Quốc. Do đó, lợi ích của hai nước không còn trùng hợp như trước, hơn nữa còn hoàn toàn đối lập nhau trong thái độ đối với Liên Xô, nên chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam thay đổi nhanh chóng: từ hữu nghị, ủng hộ chuyển sang kiềm chế và làm suy yếu ảnh hưởng của Việt Nam. Từ năm 1973, Trung Quốc bắt đầu cắt giảm viện trợ cho Việt Nam. Hơn thế nữa, lợi dụng cơ hội lúc Mỹ rút, ngụy quyền Sài Gòn suy yếu, Trung Quốc đã đưa quân đội đánh chiếm các đảo Hoàng Sa (20/1/1974) để thực hiện “chiến lược biển Đông”, làm một “việc đã rồi” đối với Việt Nam, trước khi ta kịp hoàn toàn giải phóng miền Nam. Kể từ đây, quan hệ giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc ngày một xấu đi.

3. NGOẠI GIAO VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY

3.1. Thời kỳ từ 1975 – 1986

Sau khi giải phóng miền Nam (1975) và thống nhất Tổ quốc (1976), ngoại giao Việt Nam đứng trước tình hình và nhiệm vụ mới. Việt Nam đã lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các nước Đông Nam Á, châu Đại Dương, Tây Bắc Âu và một loạt nước khác ở châu lục có chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Ta cũng đã tiến hành đàm phán với Mỹ về việc bình thường hóa quan hệ. Năm 1976, Việt Nam trở thành thành viên của Phong trào Không liên kết và sau đó là thành viên Liên Hợp Quốc (20/9/1977) và nhiều tổ chức quốc tế khác.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1977, Việt Nam gặp nhiều khó khăn về đối ngoại. Nhiệm vụ của ngoại giao lúc này là phải phá cho được âm

mưu của một số thế lực muốn cô lập ta trên trường quốc tế. Phát huy chính nghĩa của ta trong việc giúp nhân dân Campuchia chống chế độ diệt chủng Pol Pot (7/1/1979), lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ các lực lượng chống đối ta trên trường quốc tế, ta đã tranh thủ mở các cuộc đối thoại với từng nước ASEAN để tìm một giải pháp hòa bình cho vấn đề Campuchia. Ta cũng mở các cuộc thương lượng với Trung Quốc, Mỹ để giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ song phương. Để tạo thế mạnh cho cuộc đấu tranh ngoại giao, chống lại âm mưu của các thế lực thù địch, ba nước Đông Dương đã tăng cường đoàn kết trong cuộc đấu tranh chung này. Những nỗ lực ngoại giao của Việt Nam đã làm cho các nước, trước hết là các nước ASEAN thấy rõ chính nghĩa và thiện chí của ta, do đó họ ngày càng cảm thông và tích cực cùng ta tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Campuchia mà các bên đều có thể chấp nhận được. Đây là điều giải thích tại sao các âm mưu nhằm gây ra sự đối đầu giữa ba nước Đông Dương với các nước ASEAN đã bị thất bại và sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, các nước ASEAN đã chào đón Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội, xóa tan mọi bất đồng trong quá khứ để cùng nhau xây dựng ASEAN thành một trong những tổ chức khu vực thành công như hiện nay.

3.2. Thời kỳ từ 1986 đến nay

Thực tế, trong những năm 80 (của thế kỷ XX), Việt Nam đứng trước những khó khăn rất hiểm nghèo. Ở trong nước, chúng ta phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng, kéo dài. Về đối ngoại, Việt Nam phải đương đầu với tình trạng bị cô lập về chính trị, bị bao vây cấm vận về kinh tế¹. Trong khi đó, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra như vũ bão, xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa nổi lên, đặt ra những cơ hội và thách thức cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Trước tình hình đó, vấn đề “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với Việt Nam nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt, đưa đất vượt qua khó khăn, hội nhập cùng thế giới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986), xuất phát từ tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đã phân

1. Nguyễn Dy Niên, “*Chính sách và hoạt động đối ngoại trong thời kỳ đổi mới*”, Tạp chí Cộng sản, số 17, tháng 9 – 2005, tr. 30.

tích và đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn của đất nước thông qua đường lối đổi mới toàn diện. Về đối ngoại, Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại trong thời gian tới là: *“kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện kiện mới”*¹. Đảng ta nhận định: *“Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay và xu thế mở rộng nhân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế – xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, chúng ta phải đặc biệt coi trọng kết hợp các yếu tố dân tộc và quốc tế, các yếu tố truyền thống và thời đại, sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội...”*². Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI (1986) của Đảng đề ra, cùng với việc đổi mới tư duy về kinh tế, ngoại giao cũng từng bước đổi mới, trước hết là đổi mới công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thế giới và quan hệ quốc tế; cách suy nghĩ về mối liên hệ trên một số vấn đề như giữa lợi ích quốc gia và nghĩa vụ quốc tế, giữa an ninh và phát triển, giữa hợp tác và đấu tranh...; tư duy về tập hợp lực lượng, cách đánh giá bạn – thù, từ đó xác định chủ trương, đường lối và có chính sách đối ngoại thích hợp.

Thực ra, trước Đại hội VI, Bộ Chính trị đã có chủ trương chuyển từ đối đầu sang đối thoại (Nghị quyết 32 của Bộ Chính trị tháng 7/1986). Sau Đại hội VI (1986), Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết 13 (20/5/1988): *“Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới”* xác định cụ thể hơn nhiệm vụ của ngoại giao trong thời kỳ đổi mới với chủ đề *“giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế”*. Nghị quyết khẳng định nước ta *“lại càng có những cơ hội lớn để có thể giữ vững hòa bình và phát triển nền kinh tế”* và xác định *“với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn”*. Đặc biệt, Nghị quyết nhấn mạnh: Nếu chúng ta để lỡ những cơ hội lớn đó thì sẽ gặp nhiều

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự Thật, 1987, tr. 30.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, sđd, tr. 31.

thách thức mới và sẽ thua kém về mọi mặt so với nhiều nước khác trên thế giới, do đó, an ninh chính trị, quốc phòng của ta cũng bị ảnh hưởng. Tiếp theo đó, tháng 5/1988, Bộ Chính trị khóa VI đã ra Nghị quyết số 13 nhân mạnh về chính sách *“thêm bạn bớt thù”*, *“đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi”*¹. Nghị quyết xác định rõ mục tiêu chiến lược và cũng là lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay là: *“... giữ vững hòa bình, tranh thủ điều kiện bên ngoài thuận lợi và tranh thủ thời gian tập trung những cố gắng đến mức cao nhất nhằm từng bước ổn định và tạo cơ sở cho bước phát triển về kinh tế trong vòng 20 – 25 năm tới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung cho hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”*².

Bước vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, tại Đại hội Đảng lần thứ VII vào tháng 6/1991, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định quyết tâm đẩy mạnh sự nghiệp Đổi mới và đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Phù hợp với chiến lược đó, Đại hội VII xác định nhiệm vụ trọng tâm của công tác đối ngoại là nhanh chóng tạo nên một môi trường quốc tế hòa bình, ổn định và đề ra chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau; đẩy phương châm *“thêm bạn bớt thù”* lên mức độ cao hơn, khẳng định mạnh mẽ hơn với tuyên bố *“Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”*³, qua đó mở ra bước đột phá trong việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế. Đại hội cũng đã xác định nguyên tắc cơ bản trong hội nhập kinh tế quốc tế là: *“mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi”*⁴.

1. Bộ Ngoại giao, *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002, tr. 324.

2. Xem thêm *Tổng luận 50 năm hoạt động ngoại giao Việt Nam*, Bộ Ngoại giao, tháng 2/1999, tr. 51 (Nghị quyết 13 Bộ Chính trị 20/5/1988).

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự Thật, 1991, tr. 147.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII*, sđd, tr. 119.

Trong hội nhập quốc tế, trước hết và chủ yếu trên bình diện kinh tế, là một nội dung quan trọng trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hướng tới việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng nước nhà. Việc Đảng ta đề ra chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại lúc này, khi cục diện thế giới đã thay đổi căn bản, là hết sức đúng đắn và kịp thời nhằm xoay chuyển thế đối ngoại của ta: chủ động chuyển từ tình trạng đối đầu sang hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình, phá vỡ thế bị bao vây cô lập. Sau 10 năm đổi mới (1986 – 1996), tình hình chính trị – xã hội Việt Nam dần đi vào ổn định; thế và lực của ta được nâng cao hơn; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện; khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập được tăng cường.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được, Đại hội Đảng lần thứ VIII (6/1996) đã tiếp tục khẳng định: *“thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”*¹. Đại hội VIII chủ trương *“xây dựng nền kinh tế mở”*, *“đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”*. Đại hội nhấn mạnh quan điểm đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả, tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường quốc tế; mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi².

Thế giới bước sang thế kỷ XXI với nhiều cục diện phức tạp, nhiều thách thức, song trên nền tảng cái gọi là phổ biến toàn nhân loại về đạo đức, về một tương lai tốt đẹp, thì tất cả các dân tộc trên hành tinh này đều có chung mục đích và nhiệm vụ làm thế nào để bảo vệ ngôi nhà chung của mình và mối quan hệ đa sắc tộc trong đó. Xu hướng đấu tranh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 41.

2. Nguyễn Thế Lực – Nguyễn Hoàng Giáp, *“Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: quá trình và một số kết quả”*, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 55, 2000, tr. 8.

vì một nền dân chủ đích thực, vì sự công bằng, bình đẳng và quan hệ kinh tế cùng có lợi giữa các dân tộc ngày càng mạnh trong từng khu vực và rộng hơn là phạm vi toàn cầu. Sự nhìn nhận lại mình, so sánh một cách khách quan và toàn diện hình ảnh cuộc sống và mức sống của dân tộc mình với các dân tộc khác để tìm ra giải pháp, phương châm đúng đắn cho sự phát triển bền vững của dân tộc là đương nhiên và ngày càng trở nên cấp thiết¹. Từ thực tế đó, vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại càng trở nên có ý nghĩa hơn bao giờ hết và nó cũng đang diễn ra và ngày càng trở nên cấp bách đối với Việt Nam.

Chính từ thực tiễn nêu trên, Đại hội Đảng lần thứ IX (4/2001) đã tiếp tục khẳng định: “*Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*”². Đại hội xác định độc lập tự chủ là cơ sở để thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, đồng thời nhấn mạnh Việt Nam, không chỉ “*sẵn sàng là bạn*” mà còn sẵn sàng là “*đối tác tin cậy của các nước*” và “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*”. Trong đó, vấn đề “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” được Đảng ta chú trọng đẩy mạnh. Cụ thể: “*phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ... có tiềm lực kinh tế đủ mạnh*” để “*chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước*”³. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương VIII (khóa IX) đã tiếp tục khẳng định “dành ưu tiên cao cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng đa dạng hóa thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo lập lợi ích đan xen với các đối tác”⁴.

-
1. Trần Nguyên Việt, “*Vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại*”, Tạp chí Khoa học xã hội, số 7 (83), 2005, tr. 4.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 119.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, sđd, tr. 25 – 26.
 4. Chu Văn Chúc, “*Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại và hình thành đường lối đối ngoại đổi mới*”, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 58, 2004, tr. 9.

Kế thừa tư tưởng chỉ đạo về đối ngoại do Đại hội VII, VIII và IX nêu ra, Đại hội Đảng lần thứ IX đã bổ sung và nhấn mạnh quan điểm: *“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế và khu vực”*¹. Đại hội X cũng đã nhấn mạnh: vì mục tiêu phát triển, các hoạt động đối ngoại phải hướng mạnh vào nhiệm vụ kinh tế – xã hội thiết thực như mở rộng thị trường, có thêm đối tác, tranh thủ tối đa vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Nói một cách hình tượng, hoạt động đối ngoại vừa phải tạo môi trường quốc tế “vô hình” thuận lợi, vừa phải đem lại những lợi ích hữu hình trong đó kim ngạch xuất khẩu phải tăng bình quân hàng năm ít nhất là 16% vốn nước ngoài và ít nhất phải đóng góp hơn 30% tổng số vốn đầu tư của toàn xã hội². Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và những năm tới đòi hỏi phải tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Tựu chung lại, hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam phải trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường³.

Công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 đến nay đã thu được những thành tựu hết sức to lớn và có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi bộ mặt của đất nước, tạo tiền đề và động lực cho Việt Nam tiến bước nhanh hơn, vững chắc hơn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó, ngoại giao Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng và xứng đáng vào thắng lợi chung đó của đất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006, tr. 112.

2. Vũ Khoan, “Đại hội X của Đảng và đường lối đối ngoại”, Báo Nhân dân, ngày 24/8/2006.

3. Nguyễn Hoàng Giáp, “Chính sách đối ngoại của Đại hội X và kết quả sau một năm triển khai thực hiện”, Thông tin Nghiên cứu quốc tế, số 1 (27), 2007, tr. 2–3.

nước. Quán triệt đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, của đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế, vận dụng tốt chủ trương “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại”, ngoại giao đã trở thành mặt trận quan trọng trong thời bình, góp phần giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế ngày càng thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế và uy tín của nước ta ở khu vực và trên thế giới¹.

Thành tựu đối ngoại có tính chất bao trùm trong thời gian qua là từ chỗ bị cô lập về chính trị, bao vây cấm vận về kinh tế, Việt Nam đã chủ động, nỗ lực mở rộng hơn bao giờ hết quan hệ đối ngoại của mình theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa. Trong 20 năm đổi mới (1986 – 2006), Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao thêm với 57 nước, nâng tổng số quốc gia có quan hệ chính thức với ta từ 112 lên 170 nước; và có quan hệ buôn bán với 221 thị trường và đầu tư với 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam vừa có quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại với tất cả các cường quốc, với các trung tâm chính trị – kinh tế trên thế giới, vừa là thành viên tích cực của nhiều tổ chức khu vực và quốc tế, như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Phong trào không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Liên Hợp Quốc, WTO... Thành tựu được coi là bước phát triển lớn, mang tính đột phá trong triển khai hoạt động đối ngoại thời kỳ Đổi mới, đó là Việt Nam đã đi từ bình thường hóa quan hệ đến từng bước nâng cấp và xác lập khuôn khổ quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế – chính trị lớn và các nước công nghiệp phát triển như Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ. Điển hình nhất là quan hệ với Mỹ. Từ chỗ hai nước thù địch trước đây, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao và hợp tác trên nhiều lĩnh vực với Mỹ trên tinh thần gác lại quá khứ, hướng tới tương lai. Trong chuyến thăm Mỹ tháng 6/2005 của Thủ tướng Phan Văn Khải, hai nước đã xác lập khuôn khổ “*quan hệ hữu nghị, đối tác xây dựng, hợp tác nhiều mặt, ổn định, lâu dài trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi*”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, sdd, tr. 161.

2. Nguyễn Dỵ Niên, tldđ, tr. 33.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã tạo dựng được khuôn khổ quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài và ngày càng đi vào chiều sâu với các nước láng giềng, khu vực; góp phần đáng kể vào việc duy trì môi trường an ninh xung quanh Việt Nam và phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế. Các hiệp ước, hiệp định ký với Trung Quốc, Campuchia trong thời gian qua đã tạo cơ sở pháp lý cho việc biến đường biên giới chung Việt Nam với các nước láng giềng thành đường biên giới hòa bình, hữu nghị, thịnh vượng chung.

Trong triển khai chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, Việt Nam đã tích cực và chủ động củng cố và phát triển quan hệ hợp tác với các nước bạn bè truyền thống và các nước đang phát triển khác ở Trung Đông, châu Phi và Mỹ La tinh.

Thành tựu đạt được trong quá trình triển khai chủ trương “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” là quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, tranh thủ được nhiều nguồn vốn ODA và FDI; mở rộng thị trường nước ngoài. Nhằm phát huy nội lực và ra sức tranh thủ ngoại lực, Việt Nam coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế đã ngày càng phát huy vai trò; nội dung kinh tế ngày càng thể hiện rõ nét trong mọi hoạt động chính trị đối ngoại. Ngoại giao đã kết hợp tốt giữa chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại, góp phần tạo thêm nguồn lực từ bên ngoài, mở rộng thị trường, gia tăng đối tác, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Trong thời gian đổi mới, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại với trên 150 nước, tranh thủ được hơn 30 tỷ USD vốn ODA từ 50 nước, vùng lãnh thổ và định chế tài chính – tiền tệ quốc tế và 60,473 tỷ USD vốn đăng ký FDI, với 6.813 dự án (tính đến 18/12/2006)¹, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và thiết thực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc trở thành thành viên WTO (7/11/2006) vừa tạo thuận lợi, vừa đặt ra không ít thách thức đối với Việt Nam, song thực sự đây là một bước đột phá thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập WTO tạo ra cơ hội cho Việt Nam tiếp cận thị

1. Vũ Dương Huân, “*Ngoại giao Việt Nam trong 20 năm đổi mới: Những thành tựu, tồn tại và bài học*”, Thông tin Nghiên cứu quốc tế, số 1 (27), 2007, tr. 13.

trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm. Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, từng bước mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia. Với nền kinh tế có độ mở lớn, kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm trên 60% GDP thì điều này càng có ý nghĩa quan trọng và là yếu tố bảo đảm tăng trưởng của Việt Nam¹.

Hoạt động ngoại giao đa phương đã có bước phát triển vượt bậc; góp phần nâng cao hơn nữa vai trò và uy tín của Việt Nam tại các tổ chức và diễn đàn quốc tế như Liên hiệp quốc, Phong trào Không liên kết, Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái bình dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), từng bước đưa Việt Nam hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới. Với vị thế mới, Việt Nam ngày càng giữ vai trò quan trọng tại Liên Hợp Quốc. Nhờ đó Việt Nam được tin nhiệm giữ các chức vụ quan trọng tại các kỳ họp của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, được bầu vào Hội đồng kinh tế xã hội (ECOSOC) và Ban điều hành chương trình phát triển (UNDP), Quỹ Dân số thế giới (UNPFA), Ủy ban Quyền con người... Trong quá trình này, Việt Nam luôn được các nước tin nhiệm và ủng hộ. Tháng 10/2006, các nước châu Á đã nhất trí đề cử duy nhất Việt Nam vào vị trí ứng cử thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng khá tích cực, chủ động phát huy vai trò tại các tổ chức, diễn đàn quốc tế khác, tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển giữa các dân tộc và đẩy mạnh việc tham gia vào hoạt động của các tổ chức, diễn đàn quốc tế.

Việc tăng cường quan hệ với các tổ chức quốc tế, Việt Nam nhận được sự hỗ trợ vật chất, tài chính tạo nên nguồn ngoại lực quan trọng, qua đó phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển đất nước trong công cuộc đổi mới. Sau gần 30 năm Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, thế giới khi nói về Việt Nam không còn xem đó là đất nước của chiến tranh và nghèo nàn lạc hậu mà là một quốc gia đang có những bước tiến nhanh chóng, sâu rộng trên con đường phát triển, hội nhập khu vực và quốc tế.

1. Nguyễn Tấn Dũng, “*Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, cơ hội – thách thức và hành động của chúng ta*”, Tạp chí *Cộng sản*, số 23, 2006, tr. 6.

4. KẾT LUẬN

Với việc tuyên bố thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 2/9/1945, nền ngoại giao mới của Việt Nam cũng đã ra đời. Từ năm 1945, Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới trong lịch sử của dân tộc, chứng kiến những bước tiến đầy hy sinh, gian khổ nhưng vô cùng vinh quang của cả dân tộc, đưa Việt Nam từ một nước thuộc địa và nô lệ trở thành một nước tự do và độc lập, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tôi luyện nền ngoại giao Việt Nam trở thành nền ngoại giao cách mạng và hiện đại, lớn mạnh theo từng giai đoạn lịch sử và đóng góp xứng đáng vào thắng lợi chung của cả dân tộc.

Cùng với tiến trình phát triển và thắng lợi của cả dân tộc, ngoại giao Việt Nam đã góp phần vào những thành tựu vĩ đại đó. Ngoại giao Việt Nam ngay trong những ngày tháng đầu tiên của nước Việt Nam mới đã phải đương đầu với thử thách khi vận mệnh đất nước như ngàn cân treo sợi tóc. Lúc bấy giờ ngoại giao đã trở thành một vũ khí hữu hiệu trong nghệ thuật lãnh đạo cách mạng của Đảng và Bác Hồ để bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được, tranh thủ hoà bình, nêu cao chính nghĩa, tập hợp lực lượng toàn dân tộc và sự ủng hộ quốc tế, chuẩn bị chống lại âm mưu quay trở lại nô dịch Việt Nam một lần nữa của chủ nghĩa thực dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền ngoại giao mới của nước ta đã nhanh chóng trở thành một binh chủng hợp thành có ý nghĩa chiến lược của cách mạng Việt Nam. Nền ngoại giao đã trưởng thành cùng với những bước đi của sự nghiệp cách mạng, chủ động và sáng tạo, nêu cao chính nghĩa, làm cầu nối dân tộc với thời đại, Việt Nam với thế giới. Nhờ đó, công tác ngoại giao đã góp phần đắc lực vào việc tạo nên phong trào thế giới rộng khắp ủng hộ Việt Nam. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta có được sức mạnh vô địch là nhờ kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Các hoạt động ngoại giao đầy sáng tạo trong thời kỳ 1945 – 1946 ; trong cuộc kháng chiến trường kỳ lần thứ nhất dẫn tới Hiệp định Giơnevơ 1954 ; trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước dẫn tới Hiệp định Paris 1973 là những dấu mốc quan trọng trong quá trình trưởng thành của ngành ngoại giao, góp phần đưa đến ngày toàn thắng 30/4/1975, Việt Nam được hoàn toàn độc lập, Tổ quốc được thống nhất.

Từ sau 1975, trong các hoàn cảnh khác nhau trên thế giới và khu vực, và trong mọi thời kỳ của đất nước, ngoại giao Việt Nam vẫn là một lực lượng chủ động và tích cực góp phần quan trọng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Phối hợp chặt chẽ với các ngành, đặc biệt là kinh tế, an ninh, quốc phòng, Ngoại giao Việt Nam đã tham gia hiệu quả vào việc phá vỡ thế bao vây cấm vận, góp sức bình thường hoá quan hệ quốc tế phức tạp, mở rộng giao lưu hữu nghị, hỗ trợ đắc lực cho việc đảm bảo sự ổn định chính trị, tranh thủ và phát huy mọi nguồn lực để thực hiện thành công đường lối đổi mới. Ngày nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 167 nước ; có quan hệ kinh tế, thương mại và hợp tác đầu tư với gần 165 quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt là có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước láng giềng, các nước lớn và các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ. Việt Nam là thành viên tích cực của Liên Hợp Quốc, của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực.

Thế kỷ XXI đối với dân tộc Việt Nam là thế kỷ tiếp tục xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nhiệm vụ bao trùm công tác đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới là giữ vững hoà bình, ổn định cho đất nước, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Thông qua chính sách đối ngoại đổi mới, Việt Nam tuyên bố với thế giới rằng: Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm phục vụ chiến lược phát triển kinh tế, từng bước đổi mới cơ cấu sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta phát triển nhanh chóng và bền vững. Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại về tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học – kỹ thuật, văn hoá, giáo dục, y tế, cũng như trên các tuyến Nhà nước, Đảng, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức phi chính phủ. Đó là một nền ngoại giao tôn trọng triết để các nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ và phát triển kinh tế, tài nguyên, môi trường và an ninh quốc gia, gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975: Thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI*, NXB Sự thật – Chính trị Quốc gia, 1987, 1991, 1996, 2001, 2006, 2011.
3. George C. Hering, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ 1950 – 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
4. Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 3, NXB Giáo dục, 1998.
5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, 5, 6, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.
6. Nguyễn Đình Bìn (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
7. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945 – 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
8. Nguyễn Thành Lê, *Cuộc đàm phán Paris về Việt Nam (1968 – 1973)*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
9. Trần Văn Đào – Phan Doãn Nam, *Giáo trình Lịch sử Quan hệ quốc tế 1945 – 1990*, Học viện Quan hệ Quốc tế, 2001.
10. Võ Anh Tuấn, *Phong trào không liên kết*, NXB Chính trị Quốc gia, 1999.

GIÁO DỤC CÁCH MẠNG Ở VÙNG CĂN CỨ ĐỊA THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG (1945 – 1975)

Nguyễn Văn Hiệp – Phạm Văn Thịnh^(*)

1. VÙNG ĐẤT – CON NGƯỜI VÀ TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1.1. Đặc điểm tự nhiên, xã hội và hành chính tỉnh Bình Dương

Tỉnh Bình Dương thuộc miền Đông Nam Bộ. Phía bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía nam giáp thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 2. 695,22 km²; gồm 7 đơn vị hành chính cấp thành phố, huyện, thị (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Phú Giáo); thành phố Thủ Dầu Một là trung tâm kinh tế – chính trị – văn hóa của tỉnh.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Bình Dương được biết đến là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với gần 30 khu công nghiệp có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ tiêu biểu cho cả nước, nhiều khu đô thị mới được xây dựng hiện đại (điển hình là Thành Phố Mới), cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng tài chính, thương mại, dịch vụ phát triển mạnh; đời sống xã hội đã và đang chuyển biến nhanh chóng từ một xã hội nông nghiệp – nông thôn sang xã hội công nghiệp – đô thị.

Ngược dòng lịch sử, địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay là nơi được lưu dân người Việt khai phá từ khá sớm (khoảng thế kỷ XVII). Sau hơn hai thế kỷ lao động cần cù, sáng tạo, cho đến đầu thế kỷ XIX, các thế hệ cư dân ở Bình Dương đã làm thay đổi diện mạo của vùng

(*) Tiến sĩ, (**) Thạc sĩ Trường Đại học Thủ Dầu Một.

đất hoang vu “toàn rừng rậm và thú dữ”, tạo dựng xóm làng, mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, hình thành nên các nghề thủ công, xây dựng chợ búa, đình chùa, kế thừa và vun đắp những giá trị văn hóa nghệ thuật của dân tộc ở vùng đất mới.

Từ các thế kỷ trước ở Bình Dương đã nổi tiếng với những sản phẩm nông nghiệp (trái cây, hoa, kiếng), các ngành nghề thủ công (sơn mài, gốm sứ, điêu khắc), nhiều ngôi chợ buôn bán sầm uất (chợ Thủ – nay là chợ Bình Dương, chợ Cây Me, chợ Búng, chợ Lái Thiêu, chợ Hàng Bông...). Nhiều làng nghề thủ công truyền thống ở Bình Dương đã ghi dấu ấn đặc sắc không chỉ trên phương diện kinh tế mà cả trên bình diện văn hóa như các làng gốm Lái Thiêu, Chánh Nghia, Tân Phước Khánh, làng sơn mài Tương Bình Hiệp, làng chạm, làng guốc Phú Thọ... Bình Dương còn nổi tiếng bởi những di tích, di vật độc đáo, phản ánh thành quả lao động vật chất và văn hóa của nhiều thế hệ cư dân như các di tích Vườn Dzũ, Gò Đá, Gò Nổi – Cù Lao Rùa, Dốc Chùa, Phú Chánh....

Bình Dương cũng là mảnh đất chứa đựng nhiều giá trị văn hóa truyền thống cả về vật thể và phi vật thể. Ở Bình Dương, có nhiều ngôi chùa, đình nổi tiếng Nam Bộ (như các chùa Hội Khánh, Đức Sơn, Phước Thạnh, Bà Thiên Hậu, chùa Bà, chùa Núi Châu Thới, các đình Du Khánh, Tân Thạnh, Tân An). Bình Dương là một trong không nhiều địa phương ở Nam Bộ còn lưu giữ những ngôi nhà cổ được công nhận di tích quốc gia (nhà ông Trần Công Vàng, ông Trần Văn Hổ). Lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu, lễ hội đình, miếu hòa quyện cùng các sinh hoạt văn hóa của người dân nhiều thế kỷ qua. Môn phái võ cổ truyền Tân Khánh – Bà Trà từ xa xưa đã làm nên bản lĩnh một thời của người dân từ thuở khai hoang, lập ấp (Cọp Bàu Long / Võ Tòng Tân Khánh).

Trong thời hiện đại, Bình Dương là vùng đất với những địa danh đã đi vào lịch sử dân tộc như Phú Lợi, Bàu Bàng, Bến Súc, Lai Khê, Nhà Đỏ và đặc biệt là chiến khu Đ với trung tâm là huyện Tân Uyên, vùng “tam giác sắt” trong đó có ba làng An (An Điền, An Tây, Phú An thuộc huyện Bến Cát) nổi tiếng của thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Trong quá trình khai phá, xây dựng và phát triển, địa bàn tỉnh Bình Dương đã trải qua nhiều thay đổi về địa giới hành chính.

Năm 1698, khi nhà Nguyễn lập phủ Gia Định với hai huyện là Phước Long (kể từ phía tả ngạn sông Sài Gòn đến biển Đông) và Tân Bình (kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn đến sông Vàm Cỏ Đông), địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay tương ứng với tổng Bình An huyện Phước Long. Đến năm 1808, huyện Phước Long được nâng lên thành phủ, tổng Bình An cũng nâng lên thành huyện Bình An, huyện lỵ đặt tại Phú Cường. Năm 1832, khi Minh Mạng lên ngôi vua, đã chia Nam Kỳ thành sáu tỉnh (còn gọi là Nam Kỳ lục tỉnh): Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Phủ Phước Long thuộc địa bàn của tỉnh Biên Hòa. Năm 1837, huyện Bình An được chia thành hai huyện là: Bình An (Thủ Dầu Một) và An Ngãi (Thủ Đức).

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), chính quyền thực dân chia cắt lại ranh giới hành chính ba tỉnh miền Đông, đại bộ phận tỉnh Bình Dương ngày nay thuộc phủ Phước Long. Tiếp đó, sau khi chiếm trọn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), chính quyền thực dân chia Lục tỉnh thành 24 hạt thanh tra, Hạt Bình An đổi tên thành Hạt Thủ Dầu Một. Ngày 5/1/1876, Thống đốc Nam Kỳ Duperré ra nghị định giải thể các phủ, huyện cũ, phân chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính lớn (circonscription administrative), mỗi khu vực chia thành các hạt tham biện (arrondissement administratif) – tiểu khu hành chính. Hạt tham biện Thủ Dầu Một thuộc khu vực hành chính Sài Gòn. Ngày 20/12/1899 Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định đổi hạt tham biện (arrondissement) thành tỉnh (province), có hiệu lực từ ngày 1/1/1900; theo đó toàn Nam Kỳ có 20 tỉnh, trong đó có tỉnh Thủ Dầu Một. Cơ cấu hành chính này tồn tại đến 1954.

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ngày 22/10/1956 chính quyền Ngô Đình Diệm tách vùng thượng của tỉnh Thủ Dầu Một để thành lập hai tỉnh mới là Bình Long và Phước Long. Vùng đồng bằng phía nam Thủ Dầu Một được lập thành tỉnh Bình Dương, tỉnh lỵ đặt tại xã Phú Cường.

Về phía cách mạng, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), có thời gian chính quyền kháng chiến Nam Bộ hợp nhất hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên, thuộc Phân liên khu miền Đông (1951 – 1954). Tháng 1/1955, Xứ ủy Nam Bộ tách Thủ Biên thành hai tỉnh như cũ, tỉnh Thủ Dầu Một có các huyện Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh và các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Quản Lợi, Lộc Ninh.

Tháng 9/1960, Xứ ủy Nam Bộ quyết định nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên (lần thứ hai). Nhưng chín tháng sau (tháng 6/1961), Trung ương Cục miền Nam lại tách Thủ Biên thành hai tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa và lập thêm ba tỉnh mới (Phước Thành, Bình Long, Phước Long) trùng với cơ cấu hành chính của chính quyền Sài Gòn. Tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ có các huyện Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Dầu Tiếng.

Tháng 10/1967, Trung ương Cục miền Nam bố trí lại chiến trường, thành lập các phân khu. Địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một thuộc Phân khu 5; huyện Bến Cát và Dầu Tiếng của tỉnh Thủ Dầu Một nhập vào Phân khu 1 Bắc Gia Định. Đến tháng 5/1971, Trung ương Cục quyết định sáp nhập Phân khu 5 và tỉnh Biên Hoà (U1) để thành lập Phân khu Thủ Biên.

Tháng 10/1972, tỉnh Thủ Dầu Một được tái lập. Đến tháng 10/1973, Trung ương Cục quyết định thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú, gồm các huyện Tân Uyên, Phú Giáo, quận 5 (của tỉnh Thủ Dầu Một, gồm hai xã Bù Cháp và Lý Lịch); các xã phía nam và đông nam của tỉnh Phước Long; hai huyện Định Quán và Độc Lập (của tỉnh Biên Hòa). Tháng 8/1973, huyện Bến Cát được tách ra thành hai huyện Bắc Bến Cát và Nam Bến Cát. Cuối năm 1974, hai huyện Tân Uyên và Phú Giáo được trả về Thủ Dầu Một. Đầu năm 1975, tỉnh Thủ Dầu Một gồm các huyện Bến Cát, Lái Thiêu, Châu Thành, Tân Uyên, Dĩ An, Phú Giáo, Dầu Tiếng và thị xã Thủ Dầu Một.

Sau giải phóng hoàn toàn miền Nam, ngày 20/9/1975 Trung ương Cục miền Nam ra Quyết định số 16/QĐ – 75 giải thể các khu, phân khu, thiết lập các đơn vị hành chính mới. Theo đó, tỉnh Bình Thủ dự kiến được thành lập trên cơ sở sáp nhập các tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Long và Phước Long; nhưng tháng 12/1975 Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Nghị quyết số 19/NQ giải thể khu và hợp nhất một số tỉnh, thành. Theo nghị quyết này, hai tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Phước được sáp nhập thành tỉnh mới, lấy tên là tỉnh Sông Bé.

Ngày 2/7/1976, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức quyết định sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Phước thành tỉnh Sông Bé, có diện tích 9. 859km², dân số 558.018 người, có 6 huyện (Phước Long, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An) và 1 thị xã (Thủ Dầu Một).

Ngày 6/11/1996, theo Quyết nghị của Quốc hội khóa IX (kỳ họp thứ X), tỉnh Sông Bé tách thành hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương. Ngày 1/1/1997, tỉnh Bình Dương chính thức được tái lập sau khi tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ, có diện tích tự nhiên 2. 718,5 km², dân số 646.317 người, với bốn đơn vị hành chính trực thuộc (gồm thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát). Ngoài ra bốn xã Minh Hòa, Minh Thạnh, Minh Tân, Trừ Văn Thố thuộc huyện Bình Long (tỉnh Sông Bé cũ) được chuyển sang sáp nhập vào huyện Bến Cát (tỉnh Bình Dương mới); các xã An Linh, Phước Sang, Tân Hiệp, An Bình, Vĩnh Hòa và thị trấn Phước Vĩnh thuộc huyện Đồng Phú (tỉnh Sông Bé cũ) chuyển sang sáp nhập vào huyện Tân Uyên (tỉnh Bình Dương mới). Tỉnh lỵ của tỉnh Bình Dương là thị xã Thủ Dầu Một. Đến năm 2013, tỉnh Bình Dương có 7 đơn vị hành chính gồm thành phố Thủ Dầu Một và 6 huyện (Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An) với diện tích 2.681km², số dân 721.933 người. Thị xã Thủ Dầu Một trở thành thành phố Thủ Dầu Một trực thuộc tỉnh vào năm 2012.

1.2. Tình hình giáo dục ở Thủ Dầu Một – Bình Dương trước Cách mạng tháng Tám 1945

Hơn ba thế kỷ kể từ buổi đầu khai phá vùng đất mới cho đến ngày giành lại độc lập tự do mùa thu 1945, người dân Thủ Dầu Một – Bình Dương đã viết nên những trang sử vẻ vang, thể hiện sâu sắc tình yêu quê hương, đất nước. Đó cũng là quá trình đắp bồi truyền thống văn hóa, truyền thống hiếu học của các tầng lớp nhân dân ở vùng đất “thủ hiểm” của phương Nam.

Các công trình nghiên cứu về lịch sử Sài Gòn – Gia Định xưa¹ cho biết, trong lớp cư dân xiêu tán vào vùng đất mới để tạo dựng cuộc sống, có một bộ phận được gọi là “thầy đồ” – những người có mức học vấn nhất định, những trí thức nông thôn thời ấy (bao gồm cả nhà nho bất đắc chí, những vị quan huyện, quan xã về hưu hay bị cách chức, thải hồi). Khi làng xóm được lập nên, cuộc sống của lớp cư dân xiêu tán dần dần ổn định nhưng chính quyền nhà Nguyễn vẫn còn phải tập

1. Tham khảo: *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (4 tập)*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1998; *Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển*, Sở Văn hóa Thông tin TP. Hồ Chí Minh, 1998; *Địa chí Sông Bé*, NXB Tổng hợp Sông Bé, 1991.

trung vào việc quốc phòng, ổn định biên cương, việc học hành chủ yếu do nhân dân tự lo liệu, những “thầy đồ” này đã đứng ra tổ chức lớp học ở các thôn, làng vừa đáp ứng nhu cầu học của nhân dân. Chính lực lượng thầy đồ này đã đóng vai trò quan trọng trong việc dạy dỗ con em của những người đi khai phá vùng đất mới không chỉ ở buổi đầu mà còn cả về sau.

Đến nay, chưa có tài liệu nào nói về việc tổ chức học hành cụ thể ở vùng đất Bình An xưa (tức Bình Dương ngày nay) vào những năm của thế kỷ XVIII. Nhưng có điều chắc chắn là vùng đất này nằm sát với cửa ngõ Sài Gòn – một trung tâm kinh tế, văn hóa hình thành khá sớm, vì vậy, việc học hành ở đây có lẽ diễn ra không muộn hơn so với Sài Gòn.

Sang đầu thế kỷ XIX, vua Gia Long đã có ý muốn củng cố việc tổ chức học hành, thi cử để đào tạo nhân tài phục vụ cho bộ máy cai trị vừa thiết lập buổi ban đầu. Năm 1813, triều đình nhà Nguyễn đã mở khoa thi hương đầu tiên ở phía Nam, trường thi đặt tại thôn Nghĩa Hòa, phía tây thành Gia Định; năm 1819 mở khoa thi thứ hai. Từ đó đến năm 1861, khi thực dân Pháp xâm lược, ba tỉnh miền đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) rơi vào tay quân Pháp, nhà Nguyễn mở được 20 khoa thi hương ở Gia Định cho thí sinh các tỉnh thuộc địa bàn Nam Kỳ tham gia ứng thí. Theo sách *Quốc triều hương khoa lục*, trong 20 khoa thi hương tổ chức ở Gia Định, địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay có 20 người đỗ đạt¹. Danh sách đỗ đạt được thống kê trong bảng sau:

STT	Họ tên	Năm	Quê quán
1.	Huỳnh Văn Tú	1819	Thôn Tân Hội, huyện Phước Chánh; Làm quan tới chức Bố Chánh Cao Bằng
2.	Đoàn Khiêm Quang	1821	Thôn An Thành, huyện Bình Dương; Làm quan tới chức Tham tri Bộ Hình
3.	Phạm Tuấn	1821	Thôn Bình Trúc, huyện Phước Chánh
4.	Nguyễn Văn Trị	1837	Thôn Linh Chiêu, huyện Bình An
5.	Nguyễn Văn Toại	1841	Thôn Linh Chiêu Đông, huyện Nghĩa An
6.	Nguyễn Duy Doãn	1842	Thôn Tân An, huyện Bình An
7.	Nguyễn Quang Khuê	1842	Thôn Bình Phú, huyện Nghĩa An
8.	Phạm Văn Trung	1843	Thôn Linh Chiêu, huyện Nghĩa An;

1. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

			Làm quan tới chức Đốc học An Giang
9.	Trần Văn Học	1843	Thôn Linh Chiêu, huyện Nghĩa An
10.	Nguyễn Lương Ngạn (Nguyễn Lương Năng)	1846	Thôn Bình Thành, huyện Phước Chánh; Làm quan tới chức Ngự sử
11.	Nguyễn Lương Tri	1846	Thôn Bình Thành, huyện Phước Chánh (Em Nguyễn Lương Ngạn, anh em cùng thi đậu)
12.	Hồ Văn Phong	1847	Thôn Linh Chiêu, huyện Nghĩa An; Làm quan tới chức Tri phủ
13.	Nguyễn Khiêm Trinh	1848	Thôn Tân Uyên, huyện Phước Chánh; Làm quan tới chức Tri huyện
14.	Nguyễn Khiêm Hanh	1848	Thôn Tân Uyên, huyện Phước Chánh (em Nguyễn Khiêm Trinh, anh em cùng thi đậu. Làm quan tới chức Án sát, Đốc học
15.	Nguyễn Quang Hoàng	1855	Thôn Tân Phong, huyện Phước Chánh
16.	Nguyễn Lương Tri	1858	Thôn Bình Thành, huyện Phước Chánh
17.	Võ Xuân	1864	Thôn Tân Thuận, huyện Phước Chánh
18.	Nguyễn Văn Học	1864	Thôn Bình Thảo, huyện Phước Chánh
19.	Nguyễn Khoa Đoàn	1842	Làm quan tới chức Biện hộ, Phó sứ
20.	Nguyễn Văn Nghi ¹	1842	Làm quan tới chức Tri huyện

Cùng với việc tổ chức các khoa thi hương để tuyển chọn nhân tài cho bộ máy cai trị, triều đình nhà Nguyễn cũng có một số cố gắng tổ chức việc giáo dục cho nhân dân. Dưới triều vua Minh Mạng (1820 – 1840), tình hình giáo dục ở Sài Gòn – Gia Định có bước phát triển đáng kể. Nhà nước tiến hành củng cố các trường tỉnh, mở thêm các phủ học, huyện học. Việc tổ chức giáo dục của nhà nước đã vươn tới cấp tổng. Còn ở các thôn, làng vẫn do nhân dân tự lo liệu. Những trường học, lớp học của các “thầy đồ” vẫn đóng vai trò chủ yếu trong việc dạy dỗ con em của nhân dân.

Chính sách của nhà nước tuy chưa trực tiếp chăm lo việc học hành của con em ở các thôn, làng nhưng đã góp phần thúc đẩy phong trào học tập sôi nổi hơn. Các lớp học của các “thầy đồ” vì thế mà ngày càng đông hơn. Hiện chưa có được những số liệu về số lượng trường học, lớp học do dân tổ chức trên đất Bình Dương xưa, nhưng qua tình

1. Theo sách *Địa chí Bình Dương, tập 4: Văn hóa – xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010, Nguyễn Khoa Đoàn và Nguyễn Văn Nghi đều đỗ năm 1842, không rõ trường thi. Tuy nhiên trong *Quốc triều hương khoa lục*, trong khoa thi năm 1842, không thấy nêu tên Nguyễn Khoa Đoàn và Nguyễn Văn Nghi). Danh sách thống kê trên đây chỉ có ý nghĩa tương đối vì địa bàn xã thôn ngày ấy khá rộng, một phần huyện Bình Dương chưa được thống kê.

hình thi cử và đỗ đạt ở các khoa thi, qua tình hình định cư, sự hình thành làng xã cùng với sự phát triển kinh tế và dân số của khu vực phía nam tỉnh (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An), ta có thể hình dung được rằng, mật độ trường học, số lượng thầy đồ ở đây trong thế kỷ XIX là khá cao.

Cũng như các làng, quê của vùng đất Sài Gòn – Gia Định, việc tổ chức dạy học ở thôn, làng trên đất Bình Dương xưa mang đậm dấu ấn sinh hoạt văn hóa ở vùng đất mới. Ở các lớp học do nhân dân tổ chức, việc đài thọ cho các thầy đồ không lặp lại chế độ “ruộng thầy”, “ruộng học” như ở các làng xã miền Bắc, nơi mà các thiết chế xã hội vốn đã ổn định từ lâu đời. Đời sống kinh tế dễ dãi, lòng mến khách, tinh thần hiếu học, ý thức tôn sư trọng đạo của người dân vùng đất mới khai phá là những yếu tố quan trọng giúp cho thầy có thể ổn định cuộc sống, yên tâm hành nghề trong sự nuôi dưỡng, đùm bọc và yêu quý của nhân dân. Thông thường các thầy nho lại biết cả việc xem mạch, bốc thuốc đối với người bệnh; do vậy, các thầy vừa là người truyền thụ kiến thức, dạy dỗ con em những người lao động vừa là người chăm sóc sức khỏe của nhân dân khi ngành y chưa có điều kiện phát triển.

Cách thức tổ chức lớp học cũng khá linh hoạt. Có khi vài gia đình thân thuộc có con đi học họp nhau lại, cùng nhau cung ứng mọi nhu cầu đời sống cho thầy. Có khi thì một gia chủ nào đó giàu có hơn, nhà cửa rộng rãi có con đi học đã đứng ra tổ chức lớp, bảo đảm đời sống cho thầy, bà con làng xóm nếu có con học nhờ thì đóng góp thêm một phần lương, tiền. Thầy giáo thường không có lương hưởng cố định mà do học trò góp tiền, góp gạo từng thời điểm. Mùa nào thức ấy, học trò mang đến dâng biếu thầy những sản phẩm “cây nhà lá vườn”, người có gạo góp gạo, người có gà, vịt góp gà vịt, có trái cây góp trái cây. Với những sản vật cây nhà lá vườn ấy, cuộc sống của thầy ở vùng quê rất thỏa mái, ung dung một cuộc sống cao đẹp, nghĩa tình. Mỗi khi nhà có công to việc lớn (đám cưới, giỗ chạp) không ai quên việc mời thầy, hơn nữa sự có mặt của thầy càng làm đẹp thêm cho gia chủ. Trong một số trường hợp, khi thân phụ học trò qua đời hay bệnh tật, người thầy còn vinh dự được đại diện cho gia đình, dòng tộc trong các nghi lễ cưới hỏi. Với vốn tri thức và uy tín cá nhân, thầy đồ cũng là người đảm nhận việc viết hộ thư từ, thảo lập văn tự giúp dân làng (vì người biết chữ trong làng thời kỳ này không nhiều), tham gia hòa giải

những mâu thuẫn, xích mích trong xóm, ấp. Ngày lễ, ngày tết là những dịp để học trò, cha mẹ học trò và nhân dân bày tỏ lòng biết ơn đối với công lao dạy dỗ của thầy. Không hiếm những trường hợp với những thầy đồ trẻ, bà con đứng ra lo việc “dựng vợ” cho thầy, chia sót ruộng, rẫy để nơi các thầy đến dạy học trở thành nơi “bén rễ xanh cây” lưu chân thầy ở lại.

Cho đến nay, tuy chưa sưu tầm được những câu chuyện cụ thể về tình nghĩa thầy trò ở đất Bình Dương xưa, song dựa vào danh sách những người đỗ đạt, chúng ta cũng có thể hình dung phần nào phong trào học tập ở các thôn làng thời đó bởi chính từ phong trào học tập ấy mới có người đi thi, người đỗ đạt.

*

Tháng 2 năm 1861, Đại đồn Chí Hòa thất thủ; các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa lần lượt rơi vào tay quân Pháp. Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn buộc phải ký hòa ước Nhâm Tuất thừa nhận việc cai quản ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) thuộc nước Pháp. Từ thời điểm này, việc học hành, thi cử bằng chữ nho của triều đình nhà Nguyễn chấm dứt¹.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, nền giáo dục chữ Hán bị bãi bỏ và thay bằng nền giáo dục Pháp Việt nhằm đào tạo đội ngũ tay sai phục vụ công cuộc cai trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Năm 1863, Toàn quyền Đông Dương Bonard ra quyết định về nền giáo dục với chủ trương thiết lập các trường “An Nam” để mở mang kiến thức cho dân chúng và đào tạo người bản xứ của các tỉnh Nam Kỳ thuộc Pháp. Tiếp đó, năm 1879, Sở Học chính Nam Kỳ được thành lập và đến năm 1880, chính quyền thuộc địa ban hành chính sách bắt buộc dạy chữ quốc ngữ trong các làng xã ở Nam Kỳ.

Hoạt động giáo dục ở Thủ Dầu Một – Bình Dương, cũng như các tỉnh khác của Nam Kỳ, đều nằm trong quỹ đạo chung của nền giáo dục thuộc địa. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương* năm 1881, tỉnh Thủ Dầu Một có 4 trường dạy chữ Hán với 211 học sinh, 7 trường tổng (dạy chữ quốc ngữ) với 83 học sinh, 1 trường tiểu học (dạy chữ Pháp) và 6 trường đạo với 257 học sinh (không rõ số trường đạo này dạy chữ Pháp hay chữ quốc ngữ). Một số liệu khác vào năm 1883 cho biết, Hát

1. Khoa thi hương cuối cùng ở Nam Kỳ được tổ chức tại An Giang vào năm 1864.

Thủ Dầu Một có 8 trường học dạy bằng chữ quốc ngữ với 306 học sinh, 11 trường dạy bằng chữ Hán với 65 học sinh. Thủ Dầu Một có 102 làng, nếu đem chia số học sinh với số làng của Thủ Dầu Một lúc bấy giờ sẽ có tỷ lệ mỗi làng chỉ có hơn 3 học sinh. Học sinh muốn học lên trung học thì phải lên Sài Gòn mới có trường.

Trong điều kiện ấy, mặc dù chữ Nho đã bị bãi bỏ về mặt pháp lý nhưng thực tế, ở các làng quê các lớp học dưới dạng dân lập truyền thống vẫn tiếp tục được duy trì. Không ít thầy giáo vừa biết chữ Nho, vừa biết chữ quốc ngữ nên kết hợp dạy cả chữ Nho và chữ quốc ngữ cho học trò. Học chữ Nho không còn là động cơ để tiến thân nữa, mà là học “đạo làm người”, để biết đọc sách cổ, thơ phú Hán Nôm hay sách thuốc của ông cha.

Đầu thế kỷ XX, chính sách cai trị của thực dân Pháp về phát triển giáo dục là theo “chiều nằm” để đào tạo lớp người tay sai, hạn chế việc truyền bá kiến thức trong đại đa số nhân dân, kìm hãm nhân dân ta trong vòng ngu dốt để dễ bề cai trị. Nhưng trong đà phát triển chung của thế giới cùng với việc tiến hành các chương trình khai thác thuộc địa, chính quyền cai trị cho phép mở thêm trường lớp, mở rộng đối tượng học tập. Nhất là khi phong trào Duy Tân chấn hưng giáo dục phát triển rộng khắp cả trong Nam, ngoài Bắc, các nhà nho tích cực hô hào, vận động cải cách giáo dục, vận động việc học mới. Trong điều kiện ấy, hoạt động giáo dục ở Thủ Dầu Một – Bình Dương cũng có bước chuyển biến đáng kể.

Số liệu thống kê vào năm 1915 cho biết, Thủ Dầu Một có 1 trường tỉnh dành cho chương trình tiểu học toàn cấp (gồm các Đồng Ấu, Dự Bị, Sơ Đẳng, Lớp Nhì năm thứ nhất, Lớp Nhì năm thứ hai, Lớp Nhất); 10 trường tổng (gồm Lớp Nhì năm thứ nhất, Lớp Nhì năm thứ hai) và 19 trường làng (gồm các lớp Đồng Ấu, Dự Bị, Sơ Đẳng)¹. Số giáo viên và học sinh cũng đông hơn nhiều so với giai đoạn trước. Trong 10 trường tổng có 21 thầy giáo (bình quân mỗi trường có 2

1. Thời Pháp thuộc, trường làng và trường tỉnh cũng chỉ dạy hết bậc tiểu học; muốn học cao đẳng tiểu học hoặc trung học phải lên Sài Gòn – Chợ Lớn. Bậc tiểu học hoàn chỉnh gồm 6 lớp: Đồng Ấu (Cours Enfantin), Dự Bị (Cours Préparatoire), Sơ Đẳng (Cours Élémentaire), Lớp Nhì năm thứ nhất (Cours Moyen 1ère année), Lớp Nhì năm thứ hai (Cours Moyen 2è année), Lớp Nhất (Cours Supérieur). Ba lớp đầu còn được gọi là bậc sơ học.

thầy), hơn 800 học sinh, bình quân hơn 80 học sinh mỗi trường). Mười tổng có trường là Phú Cường (1 thầy, 60 học sinh), Lái Thiêu (4 thầy, 151 học sinh), Búng (4 thầy, 131 học sinh), Tuy An (2 thầy, 82 học sinh), Tương Hiệp (4 thầy, 73 học sinh), Tân Khánh (1 thầy, 45 học sinh), Bến Cát (2 thầy, 85 học sinh), Bến Lức (2 thầy, 75 học sinh), Thanh Hòa (2 thầy, 50 học sinh), An Thạnh Đông (1 thầy, 50 học sinh). Các trường làng gồm: An Hòa, An Nghiệp, An Thạnh Tây, Bàu Long, Bình Chuẩn, Bình Giao, Bình Nhâm, Bình Thuận, Chánh Thiện, Cư Trạch, Phú Hưng, Phú Hữu, Phú Thuận, Tân Bình, Tân Khánh, Tân Long, Tân Phước, Tường An, Tường Bình. Thông thường, mỗi trường làng có 1 giáo viên; riêng trường Bình Nhâm có 3 giáo viên và 137 học sinh, thứ hai là trường Tân Khánh (97 học sinh) và thấp nhất là trường Tân Bình (30 học sinh).

Bên cạnh hệ thống trường công, hệ thống trường tiểu học tư thực cũng phát triển khá mạnh. Những năm đầu thế kỷ XX, Thủ Dầu Một – Bình Dương đã có một số trường tiểu học tư thực nổi tiếng như Trường Phú Cường (Phú Cường), Trường Nguyễn Văn Thiệu (Phú Cường), Trường Vĩnh Lại (Phú Cường), Trường Tấn Phát (Lái Thiêu), Trường Nguyễn Văn Giải (Bến Cát), Trường Tấn Thành (Dầu Tiếng)... Sự kiện quan trọng nữa là việc mở Trường Mỹ nghệ bản xứ Đông Dương (Trường Mỹ thuật Đông Dương), đào tạo các nghề sơn mài, điêu khắc, mộc và trang trí nội thất. Học sinh có bằng tốt nghiệp tiểu học được nhận vào học. Chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp...

*

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Đảng chủ trương xây dựng nền giáo dục theo “công nông hóa” với mục tiêu “hết thầy con cái các nhà lao động được học hành cho tới 16 tuổi bằng tiếng mẹ đẻ”. Đặc biệt trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương và cuộc vận động cách mạng tháng Tám 1945, Đảng đã đề ra khẩu hiệu “trường học cho mọi người” kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân tham gia “chống nạn thất học”. Đảng đã thành lập Hội truyền bá chữ quốc ngữ và phát động phong trào quần chúng học chữ quốc ngữ trong cả nước¹.

1. Ngày 29/7/1938, Hội Truyền bá Quốc ngữ chính thức thành lập theo Quyết định số 3622 – A của Thống sứ Bắc Kỳ với mục đích truyền bá chữ Quốc ngữ để người dân biết đọc biết viết, từ đó có thể dễ dàng tiếp cận các điều thường thức cần thiết cho cuộc

Hưởng ứng chủ trương của Đảng, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ ở Thủ Dầu Một phát triển mạnh. Đảng bộ tỉnh Thủ Dầu Một đã vận động đông đảo nhân sĩ, trí thức, nhà giáo, học sinh và cả công chức tham gia truyền bá chữ quốc ngữ. Với mục đích dạy cho nhân dân biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ nhằm nâng cao dân trí, nhiều lớp học chữ quốc ngữ được mở ra ở Phú Cường (trung tâm tỉnh lỵ), Lái Thiêu, Tân Uyên, Bến Cát. Các nhân sĩ, trí thức còn tổ chức diễn thuyết ở những nơi đông người để phổ biến lợi ích của việc học chữ quốc ngữ, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh chống áp bức, bất công trong quần nhân dân.

Tháng 8 năm 1944, Hội truyền bá chữ quốc ngữ Nam Kỳ được thành lập. Những tháng cuối năm 1944, tổ chức Hội truyền bá chữ quốc ngữ có mặt tại hầu hết các tỉnh của Nam Kỳ. Ở tỉnh Thủ Dầu Một, Hội truyền bá chữ quốc ngữ quy tụ nhiều nhân sĩ, trí thức nổi tiếng tham gia ban chấp hành như nguyên đốc phủ sứ Trần Văn Đầu (chủ tịch), cựu đốc học Trần Văn Cậy (phó chủ tịch), kỹ sư Huỳnh Kim Trương (tổng thư ký), cử nhân Phan Văn Phổ (phó tổng thư ký), các ủy viên Trịnh Kim Ảnh, Hạ Hầu Cẩm, Trần Văn Chuông, Nguyễn Văn Rảnh. Nhiều nhân sĩ, giáo viên, công chức, học sinh ở Thủ Dầu Một cũng tích cực hưởng ứng phong trào như Cao Anh Kiệt, Quách Văn Tri, Nguyễn Khắc Cẩn, Bùi Thanh Khiết, Nguyễn Hậu Tài, Lương Thị Quyền, Lê Văn Quỳnh, Phạm Thị Bông, Nguyễn Hảo Đức...

Từ tỉnh lỵ Thủ Dầu Một, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ nhanh chóng lan đến Lái Thiêu, Bến Cát, Tân Uyên. Ở trung tâm tỉnh lỵ, một số trường tư thục (như Tân Ánh Mai, Thanh Trước) và nhà chùa (Hội Khánh, Tây Tạng) mở nhiều lớp học ban đêm cho nhân dân lao động. Học viên tham gia các lớp học chữ quốc ngữ được cấp phát sách vở, bút mực miễn phí do các “mạnh thường quân” tài trợ. Các nhân sĩ, trí thức, nhà sư vừa tham gia dạy học, vừa tích cực cổ động tuyên truyền, vận động tài trợ. Tác phẩm *Văn quốc ngữ* do Ban tu thư Hội truyền bá chữ quốc ngữ Bắc Kỳ biên soạn được sử dụng làm tài liệu trong các lớp học và phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Việc dạy và học chữ quốc ngữ trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của những người có chút học thức, cũng là nhu cầu bức xúc của quần chúng.

sống hiện đại. Hội hoạt động theo quy định tại Sắc lệnh ngày 21/2/1933 về các hội phi tôn giáo ở Đông Dương. Hội quán đặt ở số 59 phố Hàng Quạt, Hà Nội.

Từ hoạt động của Hội truyền bá chữ quốc ngữ và phong trào dạy và học chữ quốc ngữ ở Thủ Dầu Một, nhiều thầy giáo đã tiếp thu ánh sáng cách mạng của Đảng và trở thành những cán bộ cách mạng của Đảng bộ Thủ Dầu Một. Các thầy giáo Lê Minh Chương, Nguyễn Văn Tiết, Võ Minh Đức... là những giáo viên đi đầu trong phong trào truyền bá chữ quốc ngữ và đã trở thành lớp cán bộ cách mạng tiền bối của tỉnh Thủ Dầu Một, trong đó, thầy giáo Nguyễn Văn Tiết sau này làm Bí thư Tỉnh ủy.

Lớp cán bộ cách mạng đầu tiên của tỉnh Thủ Dầu Một cũng chiếm đông đảo là các thầy giáo trưởng thành từ phong trào cách mạng của địa phương. Thầy giáo Hồ Văn Cống, Võ Văn Thuần, Phạm Văn Tiệm, Nguyễn Văn Tép, Phạm Văn Trình, Đoàn Văn Mọn, Nguyễn Khắc Cần, Lê Văn Cẩm... trở thành những cán bộ xuất sắc của Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một. Tinh thần cách mạng của các thầy giáo đã được các thế hệ giáo viên của thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ kế thừa một cách xuất sắc. Đó là một trong những nét son tươi thắm của tỉnh Thủ Dầu Một – Bình Dương trong sự nghiệp trồng người.

2. XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954)

2.1. Phong trào bình dân học vụ ở Thủ Dầu Một – Bình Dương những năm đầu kháng chiến (1945 – 1946)

Ngay sau cách mạng Tháng tám 1945, một trong những công việc cấp bách của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là chống nạn thất học – “giặc đói” của dân tộc – do hậu quả của chính sách ngu dân dưới chế độ thực dân đế quốc để lại. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (ngày 3/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Nạn đói là một trong những phương pháp thâm độc mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn 90% đồng bào ta còn mù chữ. Thế mà chỉ cần 3 tháng là có thể đọc được, viết được bằng tiếng nước ta. Một dân tộc đói là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở chiến dịch chống nạn mù chữ”. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 8/9/1945, Chính phủ đã ban hành ba sắc lệnh về chống mù chữ và từng bước phát triển giáo dục:

– Sắc lệnh số 17/SL lập Nha Bình dân học vụ chuyên lo việc học cho nhân dân.

– Sắc lệnh 19/SL quy định việc tổ chức những lớp học bình dân buổi tối cho nông dân và thợ thuyền; hạn trong 6 tháng, làng nào, thị trấn nào cũng phải có lớp học với ít nhất 30 người theo học.

– Sắc lệnh 20/SL chỉ rõ việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho mọi người; hạn trong một năm toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

Tháng 10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi “*Toàn dân chống nạn thất học*” đã nhấn mạnh: “Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí. Chính phủ đã gia hạn trong một năm tất cả mọi người Việt Nam đều phải biết chữ quốc ngữ. Chính phủ đã lập một Nha Bình dân học vụ để trông nom việc học của dân chúng.

Quốc dân Việt Nam,

Muốn giữ vững nền độc lập

Muốn làm cho dân giàu nước mạnh

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ”¹.

Ở tỉnh Thủ Dầu Một, sau lễ mừng độc lập ngày 2/9/1945 tại làng Phú Cường (trung tâm tỉnh lỵ, nay thuộc phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một), Ủy ban hành chính tỉnh ra mắt đồng bào với thành phần: ông Trần Công Vị (bác sĩ) làm chủ tịch, ông Nguyễn Minh Chương (cử nhân luật) – phó chủ tịch, ông Văn Công Khai (bí thư Tỉnh ủy) – ủy viên tuyên truyền, ông Kiều Đắc Thắng – ủy viên quân sự, ông Nguyễn Văn Trung ủy viên phụ trách cao su². Sau lễ ra mắt Ủy ban Hành chính tỉnh, hệ thống chính quyền cấp quận, tổng, làng cũng lần lượt hình thành, đảm nhiệm chức năng quản lý và điều hành mọi mặt đời sống xã hội. Ủy ban Hành chính quận Bến Cát gồm các ủy

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, trang 44 – 45.

2. Trong buổi đầu thành lập chính quyền cách mạng, lãnh đạo Đảng bộ tỉnh Thủ Dầu Một (cũng như nhiều nơi khác ở Nam Bộ) không đảm nhận chức vụ cao nhất trong bộ máy chính quyền.

viên Nguyễn Văn Theo, Trần Văn Hữu, Ngô Phú Hiễn, Nguyễn Văn Ngo, Ủy ban hành chính quận Lái Thiêu gồm Trần Văn Bằng, Võ Văn Kiến, Nguyễn Văn Trầm, Nguyễn Văn Tiêu, Nguyễn Văn Tép; Ủy ban Hành chính quận Tân Uyên có Tô Văn Trước (chủ tịch), Nguyễn Văn Trị (phó chủ tịch) và các ủy viên Trương Văn Xanh, Lê Thu, Nguyễn Văn Nghĩa¹.

Trong những ngày đầu, do thiếu cán bộ nên bộ máy chính quyền các cấp chưa hoàn chỉnh; có nơi Ủy ban Hành chính chỉ có chủ tịch phụ trách tất cả mọi việc, các bộ phận công tác chưa hình thành. Ở cấp làng, một số địa phương Ủy ban Hành chính còn sử dụng tên gọi và hình thức theo lối cũ (chủ tịch xã được gọi là ông Cả). Ở vùng đồn điền cao su, do tính chất đặc thù trong tổ chức quản lý cư dân, nên bộ máy chính quyền không mang tên Ủy ban Hành chính mà được gọi là Ủy ban tự quản².

Phối hợp cùng chính quyền các cấp, hệ thống cơ quan Việt Minh lâm thời từ tỉnh đến quận, làng với các đoàn thể Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc... được củng cố, kiện toàn. Thôn bộ Việt Minh là tổ chức cơ sở của Mặt trận Việt Minh được tổ chức đều khắp, giữ vai trò chính trong công tác tập hợp lực lượng, triển khai các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ ở địa phương.

Thực hiện “mở chiến dịch chống mù chữ” của Chính phủ, căn cứ vào lời kêu gọi *Toàn dân chống nạn thất học* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy ban Hành chính và Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một phát động phong trào bình dân học vụ khắp các tổng, làng. Ban Xã hội của Ủy ban Hành chính tỉnh phối hợp với Tỉnh bộ Việt Minh tập hợp các thầy giáo có tinh thần yêu nước ở Thủ Dầu Một như: Lê Văn Cẩm, Huỳnh Văn Hộ, Nguyễn Văn Tép, Phạm Văn Trình, Võ Văn Đợi, Trương Văn Rê, Đồng Văn Tài, Lê Văn Cẩm³... cùng một số giáo viên đã dạy học trong các trường tiểu học dưới thời Pháp thuộc hình thành

1. Vào thời điểm này, quận Tân Uyên thuộc tỉnh Biên Hòa.

2. Ủy ban tự quản đồn điền cao su Dầu Tiếng có các ủy viên Trần Văn Lắm, Nguyễn Văn Chi, Sáu Tê, Sáu Trình, Chín Như...

3. Thầy Võ Văn Đợi là Tỉnh ủy viên, Phó chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Thủ Dầu Một, thầy Phạm Văn Trình đến năm 1947 trở thành Trưởng Ty Giáo dục tỉnh Thủ Dầu Một, thầy Lê Văn Cẩm sau này trở thành hiệu trưởng trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố (tại khu 9). Xem thêm *Giáo dục nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)*, NXB Trẻ, 2002.

Ban bảo trợ Bình dân học vụ. Các thầy giáo trong Ban bảo trợ bình dân học vụ vừa làm nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn, vừa trực tiếp dạy học trong những lớp bình dân học vụ đầu tiên ở Thủ Dầu Một.

Với sự nỗ lực của đội ngũ nhà giáo yêu nước, chỉ sau vài tuần lễ, phong trào bình dân học vụ phát triển khắp các tổng, làng. Cán bộ tuyên truyền từ cấp tỉnh đến quận, làng nỗ lực phối hợp với các hội đoàn thể (Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc) vận động các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào học đọc, học viết với phương châm người biết chữ dạy người chưa biết chữ, “vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ chưa biết thì con cái bảo”¹, ai cũng phải vừa học vừa tham gia công việc cổ động, tuyên truyền.

Các lớp bình dân học vụ được mở ra ở khắp các xóm, ấp, từ tỉnh lỵ đến thôn quê. Ở đâu có người cần học thì ở đó có lớp học. Người đi học gồm đủ các lứa tuổi (già, trẻ, nam, nữ), đủ các thành phần (cán bộ cách mạng, công nhân, nông dân); phụ nữ là thành phần đông đảo nhất trong các lớp học. Trong lớp học có người trẻ, người già; nhiều phụ lão 60 – 70 tuổi vẫn năng nổ đến lớp học chữ “Cụ Hồ” cùng các cháu thiếu niên.

Giữa lúc phong trào bình dân học vụ đang lan rộng, thì thực dân Pháp phá vỡ vòng vây ở Sài Gòn, mở rộng đánh chiếm các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Đêm 23/10/1945 quân Pháp phá vỡ phòng tuyến cầu Bến Phân², tràn qua Lái Thiêu đánh vào tỉnh lỵ Thủ Dầu Một. Các cánh quân khác của giặc từ Thủ Đức³, Tân Ba, Tân Khánh kéo về, hợp thành nhiều hướng tấn công. “Bộ đội”⁴ Lái Thiêu, Dĩ An tổ chức trận địa chặn đánh địch ở nhiều nơi nhưng chỉ với vũ khí thô sơ (súng lửa và giáo mác) nên không đủ sức ngăn đường tiến quân của giặc. Nhân dân làm “vườn không nhà trống”, bao vây cô lập địch, chợ không

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, trang 44 – 45.

2. Nay thuộc quận Gò Vấp (Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Thời điểm này quận Thủ Đức thuộc địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Thời điểm này, lực lượng vũ trang ở Thủ Dầu Một hình thành và mang tên địa phương hoặc tên người chỉ huy như: ở Bến Cát có bộ đội Bắc Hải, Dầu Tiếng có “bộ đội áo nâu” (do thành phần tham gia chủ yếu là những người làm trong đồn điền cao su), Dĩ An có bộ đội Đào Sơn Tây, Hứa Văn Yên, Trần Thắng Minh, ở Lái Thiêu có bộ đội Kiều Đắc Thắng, Nguyễn Đình Thâu, Nguyễn Văn Dương; ở Tân Uyên có bộ đội Huỳnh Văn Nghệ, Nguyễn Văn Quý... Xem: *Lịch sử chính quyền nhân dân tỉnh Bình Dương 1945 – 2005*, Đề tài nghiên cứu khoa học Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Bình Dương, năm 2012.

nhóm họp, người lớn, trẻ em vắng bóng trên các nẻo đường. Trong hoàn cảnh ấy, phong trào bình dân học vụ cũng tạm thời dừng lại.

Tuy nhiên, tình hình này chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn¹. Đến cuối tháng 10/1945, Ủy ban Hành chính cùng các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể của tỉnh Thủ Dầu Một rút ra Xóm Lồ (gần cầu Ông Cộ)²; lực lượng vũ trang rút về An Sơn, “bộ đội áo nâu” rút về Chánh Lưu, các đơn vị “bộ đội Nam tiến” rút về Thuận Lợi; riêng lực lượng Quốc gia tự vệ cuộc rút về đình Bà Lụa và Bình Mỹ (thuộc quận Củ Chi, tỉnh Gia Định). Tuy phải rút đi, nhưng các mặt công tác kháng chiến vẫn được các cấp chính quyền, đoàn thể đẩy mạnh; mỗi địa phương đều lập đội tuyên truyền phổ biến tin tức, kêu gọi nhân dân đấu tranh chính trị bất hợp tác với giặc.

Để tiếp tục công tác bình dân học vụ, Ban Bảo trợ bình dân học vụ tỉnh và các nhà giáo yêu nước sau khi rút ra căn cứ đã khẩn trương tổ chức lớp huấn luyện giáo viên cho cán bộ bình dân học vụ các địa phương và các đoàn thể quần chúng. Với những lớp tập huấn ngắn hạn (trong khoảng 1–2 tuần), cán bộ phụ trách bình dân học của các địa phương đã được chỉ dẫn những kinh nghiệm về phương pháp tổ chức và giảng dạy, sau đó trở về thực thi nhiệm vụ tại địa phương.

Sau khi được tập huấn về phương pháp tổ chức và giảng dạy, phong trào bình dân học vụ ở vùng tự do được tổ chức theo kiểu “vết dầu loang”. Các lớp học được mở khắp nơi, trong nhà dân, các đình, chùa; chỉ cần mấy chiếc chõng tre, bộ ván cùng cánh cửa, tấm ván mộc làm bảng là thành lớp học. Không có giấy bút, thầy trò dùng than, dùng vôi trắng để viết; không có đèn dầu thì đốt củi, đốt đuốc để học.

Những buổi sinh hoạt của các đoàn thể cứu quốc cũng biến thành buổi học. Bà con ban ngày đi làm đồng, làm rẫy đến chiều tối cùng gọi nhau đi học vang cả xóm ấp. Các câu văn vần miêu tả chữ cái được sử dụng để người học dễ thuộc, dễ nhớ. Buổi trưa, buổi tối, trong các xóm ấp ai cũng nghe những âm vang của các câu văn vần về học chữ như:

i, t (tờ) có móc cả hai

1. Theo nhân chứng lịch sử, phong trào bình dân học vụ tạm dừng lại chỉ khoảng 2 – 3 tuần lễ. Đảng bộ tỉnh Bình Dương, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương, tập 1 (1930 – 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.

2. Nay thuộc xã Tân An, thành phố Thủ Dầu Một.

*i ngắn có chấm, t dài có ngang
o tròn như quả trứng gà
ô thời đội nón, ơ thời thêm râu
u, ư hai chữ giống nhau
chữ ư thời có móc câu trên đầu
ê, ê, l cũng một loài
ê đội nón chóp, l (lờ) dài thân hơn*

Để thúc giục người dân học chữ, cơ quan binh dân học vụ thường treo tấm bảng gỗ, viết bằng than hoặc vôi vài chữ cái và các vần ghép xuôi, ghép ngược để mọi người có thể học chữ, học vần mọi nơi, mọi lúc. Ủy ban kháng chiến hành chính các địa phương còn cho lập các “trạm thông tin” để kiểm tra trình độ biết đọc, biết viết của những người qua lại; ai không đọc được buộc phải dừng lại trạm học vài chữ rồi mới được đi. Cách làm có phần cứng nhắc, thiếu tế nhị này trong thực tế đã đem lại tác dụng đáng kể trong việc xoá mù chữ ở vùng căn cứ Thủ Dầu Một¹. Với nhiều hình thức linh hoạt, phong trào binh dân học vụ đã trở thành nếp sinh hoạt gần gũi thường ngày của nhân dân. Có người chỉ sau 2 tháng đến lớp đã biết đọc, viết một cách thông thạo. Có người rủ nhau viết thư lên Bác Hồ để chúc sức khỏe Người và bày tỏ niềm sung sướng là nhờ có cách mạng, nhờ có Cụ Hồ mà đã biết đọc, biết viết. Hình ảnh những mái đầu bạc và những mái đầu xanh chụm vào nhau bên những chiếc đèn dầu cùng tiếng tập đánh vần, tập đọc râm ran khắp xóm ấp ở vùng căn cứ trong năm đầu kháng chiến chống Pháp là hình ảnh thật đẹp, thể hiện không khí lạc quan, tin tưởng của các tầng lớp nhân dân Thủ Dầu Một vào cuộc kháng chiến do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo.

Tháng 3/1946, Tỉnh uỷ Thủ Dầu Một được tái lập gồm 7 thành viên, do đồng chí Nguyễn Văn Tiết làm bí thư, đồng chí Văn Công Khai phó bí thư, các ủy viên có Hồ Văn Nâu, Lê Đức Anh, Nguyễn Văn Thi, Phan Dân, Dương Danh Thắng². Sau đó Ủy ban Kháng chiến

-
1. Các trạm thông tin này còn được gọi là “công mù”, mỗi người khi qua lại phải đọc thử chữ cái, ai đọc được thì cho đi qua, ai chưa đọc được phải “chui công mù” mới được đi tiếp. Xem: *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)*, NXB Trẻ, 2002.
 2. Tháng 11/1945, nhằm tránh đòn phản kích của quân đội Tưởng và các thế lực thù địch đối với Đảng Cộng sản Đông Dương và Chính phủ Hồ Chí Minh, Đảng ra tuyên bố tự giải tán, thực chất là rút vào hoạt động bí mật dưới danh nghĩa “Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác”; sau Hiệp định sơ bộ (6/3/1946), các cơ sở Đảng được tái lập.

Hành chính tỉnh được củng cố lại với thành phần: Chủ tịch – Nguyễn Minh Chương, Phó chủ tịch – Văn Công Khai; các ủy viên Quân sự, Kinh tài, Xã hội cũng được Tỉnh uỷ phân công nhân sự phụ trách. Quốc gia tự vệ cuộc đổi thành Ty Công an; Ban ám sát của Ty Công an đổi thành Ban trinh sát, do Trần Công An làm Trưởng ban; Ban Tuyên truyền kháng chiến đổi thành Ty Thông tin tuyên truyền, do đồng chí Văn Công Khai trực tiếp phụ trách. Ban Xã hội trong Ủy ban hành chính được giao nhiệm vụ tổ chức hoạt động bình dân học vụ.

Công tác bình dân học vụ được lồng ghép trong các nội dung tuyên truyền kháng chiến. Ở những nơi do ta làm chủ, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc vừa kết hợp tuyên truyền kháng chiến, vừa kêu gọi nhân dân tham gia phong trào bình dân học vụ với những khẩu hiệu gắn liền với công cuộc kháng chiến như: “Giúp đỡ bình dân học vụ là yêu nước”, “Đi học là kháng chiến”, “Mỗi lớp bình dân học vụ là một tổ tuyên truyền kháng chiến”, “Mỗi giáo viên bình dân học vụ là đội viên tuyên truyền kháng chiến”... Ở các lớp bình dân học vụ, giáo viên vừa dạy chữ, vừa phổ biến tin tức, chủ trương của chính quyền, mặt trận, đoàn thể; vừa tập các bài hát khích lệ lòng yêu nước như: *Tiến quân ca*, *Cờ Việt Minh*, *Lên đàng*, *Quốc tế ca*. . . Nhân dân vừa hăng hái học tập, thi đua “người biết chữ dạy người chưa biết chữ”; vừa tham gia công tác bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng đời sống mới, bài trừ tệ nạn cờ bạc, trộm cắp ở xóm, ấp¹.

Đến giữa năm 1946, ở những vùng do ta làm chủ (Thuận Giao, An Phú, Bình Hòa, Hòa Lân (quận Lái Thiêu), Vĩnh Tân, Vĩnh Lợi (quận Châu Thành), Long Nguyên (quận Bến Cát)...), các lớp học tại gia phát triển khắp các xóm, ấp. Cán bộ Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp, cán bộ các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh ngoài công tác chính đã tham gia các buổi dự lớp, dạy thực hành, giúp đỡ các thầy giáo, cô giáo về chuyên môn và cách thức vận động bình dân học vụ. Sách báo tuyên truyền của Tỉnh bộ Việt Minh Thủ Dầu Một được phổ biến và sử dụng cho các lớp bình dân học vụ.

Ngày 14/9/1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký với Pháp bản Tạm ước, tiếp tục nhượng bộ và tạo thế hoà hoãn với Pháp

1. Đảng bộ tỉnh Bình Dương, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương 1930 – 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

để tranh thủ thêm thời gian chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến. Trên địa bàn Thủ Dầu Một, phong trào du kích phát triển sâu rộng. Hầu như xã nào cũng có đội du kích (ở Lái Thiêu có các đội du kích Hòa Lâm, Tân Thới, Vĩnh Phú; ở Châu Thành có đội du kích Tân Phước Khánh, Tương Bình Hiệp; ở Tân Uyên có các đội du kích Mỹ Lộc, Bình Hòa, Đất Cuốc, Thiện Tân...). Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một đã thành lập Ban Giáo dục tỉnh do thầy giáo Phạm Văn Trình làm trưởng ban. Nhiệm vụ của Ban Giáo dục tỉnh là tiếp tục chỉ đạo phát triển phong trào bình dân học vụ đồng thời chuẩn bị triển khai dạy bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Từ khi Ban Giáo dục tỉnh được thành lập, Ban Bình dân học vụ đã trở thành một bộ phận của Ban Giáo dục tỉnh, do thầy giáo Nguyễn Văn Tép phụ trách.

Những tháng cuối năm 1946, quân Pháp thực hiện nhiều cuộc càn quét vào vùng căn cứ đồng thời thiết lập và củng cố bộ máy tề làng ở vùng tạm chiếm. Phong trào bình dân học vụ gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn cố gắng duy trì, nhất là các lớp học tại gia. Các đoàn thể cứu quốc của tỉnh và các quận (Hội Phụ nữ Cứu quốc, Hội Nông dân Cứu quốc, Đoàn Thanh niên Cứu quốc) tích cực huy động hội viên làm nòng cốt tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia kháng chiến và nêu gương trong phong trào bình dân học vụ. Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Một số cán bộ bình dân học vụ gia nhập các đơn vị vũ trang, các cơ quan Dân – Chính – Đảng. Ách kiểm soát của thực dân Pháp siết chặt thêm. Công tác bình dân học vụ ở Thủ Dầu Một bước sang một giai đoạn mới.

2.2. Phát triển bình dân học vụ và bổ túc văn hóa, bước đầu xây dựng nền giáo dục dân tộc, dân chủ ở Thủ Dầu Một – Bình Dương (1947 – 1954)

Từ cuối năm 1946, trên địa bàn Nam Bộ, thực dân Pháp dùng mọi thủ đoạn lôi kéo, tập hợp nhiều phe phái và các nhóm phản động đội lốt tôn giáo vào “mặt trận quốc gia” giả hiệu, đồng thời ra sức xây dựng các “khu quốc gia”, “khu an ninh” nhằm chia rẽ, cô lập lực lượng kháng chiến. Mặt khác, quân Pháp cho phát triển binh lính, bố trí lại chiến trường, tập trung lực lượng mở những cuộc hành quân lớn vào các căn cứ kháng chiến nhằm tìm diệt lực lượng vũ trang và triệt phá cơ sở cách mạng.

Ở Thủ Dầu Một vào thời điểm cuối năm 1946, đã hình thành hai vùng kiểm soát (vùng căn cứ và vùng tạm chiếm). Vùng tạm chiếm bao gồm các thị trấn, các trục lộ giao thông và các làng ở tỉnh lỵ, quận lỵ. Vùng tự do ngoài Chiến khu D là căn cứ lớn của miền Đông Nam Bộ, hầu hết các quận đều có vùng căn cứ. Ở Lái Thiêu có căn cứ Thuận An Hòa¹ (là căn cứ quan trọng nhất, nơi đứng chân của Tỉnh ủy, UBKC Hành chính tỉnh và Sở chia huy chỉ đội 1. Châu Thành có căn cứ Vĩnh Tân, Vĩnh Lợi. Bến Cát có căn cứ Long Nguyên... Từ thực tiễn tình hình trên, hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* và bản chỉ thị *Toàn dân Kháng chiến*, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một xác định nhiệm vụ cụ thể lúc này là ra sức tuyên truyền, động viên tinh thần yêu nước, ý chí căm thù giặc của các tầng lớp nhân dân, động viên nhân dân tích cực tham gia kháng chiến; không ngừng mở rộng khối đoàn kết toàn dân; xây dựng lực lượng vũ trang các cấp. Tiếp tục củng cố bộ máy chính quyền, bảo vệ các quyền tự do của nhân dân; đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh, chống càn quét, tiêu hao tiêu diệt sinh lực địch, đánh giao thông, diệt đồn bót, diệt tề, trừ gian, mở rộng căn cứ địa, quấy rối địch ở vùng tạm chiếm, ra sức giữ người, giữ của không để rơi vào tay địch. Thực hiện công tác kinh tài, vận động nhân dân đóng góp nuôi quân, ủng hộ kháng chiến; đảm bảo lưu thông hàng hóa giữa vùng tạm chiếm và căn cứ, nhất là những mặt hàng thiết yếu như thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm... nhằm phá thế bao vây của địch. Xây dựng mạng lưới giao thông liên lạc từ tỉnh lên Xứ ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ và từ tỉnh về các quận, xã.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, từ đầu năm 1947 Ủy ban Kháng chiến kiêm hành chính các cấp ở Thủ Dầu Một được củng cố. Các bộ phận phụ trách theo từng lĩnh vực (kinh – tài, xã hội, thông tin) được hình thành, chỉ đạo các hoạt động kinh tế, giáo dục, văn hóa ở vùng căn cứ. Đối với công tác giáo dục, Ủy ban Kháng chiến hành chính các cấp tiếp tục chỉ đạo phong trào bình dân học vụ và xóa nạn mù chữ cho nhân dân. Ban Bình dân dân học vụ chuyển về căn cứ đứng chân, củng cố tổ chức, hình thành bộ máy giúp việc gồm các bộ phận: dạy học, in ấn, tuyên truyền... Ban Bình dân học vụ cử cán bộ đến các xã, ấp do ta làm chủ tổ chức lớp xóa mù chữ. Cán bộ bình dân

1. Tên gọi tắt của ba xã: Thuận Giao, An Phú, Bình Hòa.

học vụ dựa vào tổ chức Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc động viên đoàn viên, hội viên chưa biết chữ cố gắng đi học, kêu gọi người biết chữ tham gia dạy học. Lớp học chủ yếu vẫn được tổ chức ở các đình, chùa hoặc mượn nhà của đồng bào.

Trong năm 1947, phong trào xóa mù chữ trở thành hoạt động sôi nổi khắp các vùng tự do. Bên cạnh các khẩu hiệu quen thuộc “Đi học là kháng chiến”, “Giúp đỡ bình dân học vụ là yêu nước”, “Mỗi lớp bình dân học vụ là một tổ tuyên truyền kháng chiến”, “Mỗi giáo viên bình dân học vụ là đội viên tuyên truyền kháng chiến”... đã xuất hiện thêm các khẩu hiệu mới như: “Vừa kháng chiến vừa học tập”, “Có học tập thì kháng chiến mới thắng lợi”, “Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương diệt giặc đói”... Theo số thống kê của Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một, trong năm 1947, mỗi tháng trung bình có hơn 13.000 học sinh trong các lớp bình dân học vụ với hơn 1.000 giáo viên. Lái Thiêu – nơi có căn cứ Thuận An Hòa (Thuận Giao – An Phú, Bình Hòa), cũng là nơi đứng chân của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Thủ Dầu Một, nơi đứng chân của Ban Bảo trợ Bình dân học vụ đã trở thành địa phương có phong trào bình dân học vụ mạnh nhất trong tỉnh. Ở đây có hàng chục điểm mở lớp bình dân học vụ, vừa có lớp ban ngày, vừa có lớp ban đêm. Đặc biệt ở An Phú – nơi có trường tiểu học từ thời Pháp thuộc – phong trào bình dân học vụ đã trở thành một sinh hoạt quan trọng hàng ngày trong khắp các xóm ấp. Dù chiến tranh ngày càng lan rộng, song phong trào bình dân học vụ vẫn thu hút đông đảo các tầng lớp nam – phụ – lão – ấu tham gia. Điển hình là ở xã Thới Hòa có lớp học rất đông các cụ già trên 60 tuổi. Bà Nguyễn Thị Búp đã trên 60 tuổi vẫn sốt sắng đi học. Nhà nghèo không có tiền mua giấy bút, bà dùng móc tai viết lên lá cây để học. Nhờ tích cực tham gia lớp bình dân học vụ, chỉ sau hai tháng bà đã biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Bà được Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ tặng giấy khen, được mời về dự lễ tổng kết và chụp hình chung với đồng chí Phạm Ngọc Thạch – Thứ trưởng Phủ Chủ tịch, Trưởng phái đoàn Chính phủ tại Nam Bộ và đồng chí Nguyễn Minh Cương – Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một.

Tháng 8/1947, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ quyết định thành lập Sở Giáo dục và Viện Văn hóa Kháng chiến để chỉ đạo công tác giáo dục cho các địa phương. Sau đó các tỉnh cũng lần lượt thành lập Ty Giáo dục; cấp huyện thì thành lập Phòng Giáo dục, cấp xã

có ban Bình dân học vụ và Ban Văn hóa thuộc Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã.

Ở Thủ Dầu Một, những tháng cuối năm 1947, tình hình chiến sự có diễn biến thuận lợi. Du kích các huyện, xã đã có bước trưởng thành đáng kể, đủ sức tiêu hao, tiêu diệt địch và liên tục diệt sinh lực địch ở nhiều nơi. Nhiều khu căn cứ du kích được hình thành với quy mô từ hai đến bốn, năm xã. Các căn cứ An Hòa (Lái Thiêu), Long Nguyên (Bến Cát), Vĩnh Tân (Tân Uyên) trở thành những điểm sáng của vùng tự do. Ở đây, chính quyền nhân dân được củng cố. Các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng tích cực hoạt động mọi mặt thúc đẩy cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Trong tình hình chuyển biến thuận lợi, thực hiện chỉ đạo của Sở Giáo dục Nam Bộ, cuối năm 1947, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Thủ Dầu Một quyết định tách Ban Giáo dục tỉnh để thành lập Ty Giáo dục do thầy giáo Phạm Văn Trình làm trưởng ty. Cũng trong thời gian này, Viện Văn hóa kháng chiến cũng thành lập chi nhánh Thủ Dầu Một. Lúc mới thành lập, Ty Giáo dục và chi nhánh Viện Văn hóa kháng chiến đều đứng chân tại căn cứ Thuận – An – Hòa, cũng là nơi đứng chân của các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng tỉnh Thủ Dầu Một và các huyện Lái Thiêu, Châu Thành.

Được sự chỉ đạo chuyên môn của Ty Giáo dục cùng với những hoạt động của chi nhánh Viện Văn hóa kháng chiến, các đơn vị bộ đội, du kích, các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng tỉnh Thủ Dầu Một tích cực đẩy mạnh phong trào bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ. Những tháng cuối năm 1947, trong vùng tự do, nhiều lớp học đơn sơ được dựng lên, làm nơi học tập của cán bộ, chiến sĩ, đồng bào. Ngoài giờ làm việc, nhiều cán bộ của các cơ quan, đoàn thể trở thành thầy cô giáo nghiệp dư tỏa về các xóm, ấp dạy chữ, dạy văn hóa cho nhân dân. Một số đơn vị bộ đội tự tổ chức lớp học cho đơn vị mình, cán bộ của đơn vị làm thầy giáo. Ty Giáo dục Thủ Dầu Một tổ chức biên soạn một số tài liệu dạy học (sách tập đánh vần, sách tập đọc, toán pháp...) cung cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và hỗ trợ giáo viên cho những nơi thiếu người đứng lớp. Trên đà phát triển ấy, hoạt động giáo dục trở thành một bộ phận khăng khít của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Tháng 8/1948, Hội đồng giáo dục tỉnh được thành lập gồm đại diện Ty Giáo dục, Ty Thông tin tuyên truyền và các đoàn thể cứu quốc.

Ty Giáo dục tỉnh Thủ Dầu Một khẩn trương củng cố tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ giáo viên. Một số cán bộ, nhân viên là thầy, cô giáo từ vùng tạm chiếm thoát ly tham gia kháng chiến đang công tác trong các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng, các đơn vị bộ đội, các công binh xưởng... được mời về làm việc tại Ty Giáo dục. Đến tháng 8/1948, Ty Giáo dục Thủ Dầu Một được bổ sung thêm một Phó trưởng ty là thầy giáo Nguyễn Văn Đò và đến thời điểm này, đội ngũ cán bộ nhân viên lên đến 31 người. Với lực lượng này, Ty Giáo dục đã bố trí cán bộ và hình thành các bộ phận công tác gồm: Văn phòng ty (1 phụ trách và 2 nhân viên), Phòng Tiểu học vụ (1 phụ trách và 1 thư ký), Phòng Bồi dưỡng văn hóa (1 phụ trách phòng, 4 kiểm soát viên, 9 nhân viên); Ban Tu thư (1 phụ trách, 6 nhân viên); ba cán bộ phụ trách địa bàn 3 huyện (Châu Thành, Bến Cát, Lái Thiêu).

Trong đội ngũ cán bộ của Ty Giáo dục phần lớn là những trí thức yêu nước như giáo sư Lê Văn Cẩm là thầy giáo tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, nguyên là giáo viên Trường Trung học Petrus Ký Sài Gòn; các thầy giáo Nguyễn Văn Tép, Phạm Văn Trình, Nguyễn Văn Đò, Lê Văn Lương, Trương Văn Giỏi, Huỳnh Văn Mừng, Nguyễn Khắc Cần... hầu hết là những giáo viên tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn, đã từng tham gia dạy học trong các trường tiểu học Pháp – Việt trước cách mạng tháng Tám... Nhân sự ở Ty Giáo dục, Ủy ban Kháng chiến Hành chính các huyện, xã cũng tích cực chăm lo công tác giáo dục: mỗi huyện có Phòng Giáo dục; các xã có từ 1 đến 2 cán bộ chuyên trách công tác giáo dục do Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã phân công. Nhiều xã còn xây dựng được đội ngũ cán bộ bình dân học vụ và kiểm soát viên bình dân học vụ ở ấp.

Cùng với việc củng cố tổ chức, công tác đào tạo giáo viên được chú trọng. Trong năm 1948, Ty Giáo dục đã tổ chức hai khóa huấn luyện giáo viên. Khóa I được mở từ ngày 3 đến 18/6/1948 với 15 học viên; khóa II được mở từ 5/9 đến 20/10 với 12 học viên. Sau khi học xong, các giáo viên được trở về địa phương và tham gia công tác bình dân học vụ, bồi dưỡng văn hóa. Ở vùng căn cứ, giáo viên hoặc ở tại nhà dân, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân và dạy học cho dân; hoặc thường xuyên đến từng nhà vận động nhân dân cho con em đi học. Sau giờ học, thầy cô giáo lại cùng các gia đình tăng gia sản xuất để đảm bảo tự túc lương thực, thực phẩm. Thầy cô và học sinh còn cùng nhau

chặt cây dựng lớp học, đóng bàn ghế; cùng nhau thu hoạch mùa màng để học sinh mau hoàn thành công việc, sớm trở lại lớp học. Có thể nói, đội ngũ cán bộ giáo dục và giáo viên cũng đồng thời là những chiến sĩ “tay cầm súng, tay cầm phấn”. Khi có giặc càn, cán bộ, giáo viên trực tiếp đánh giặc để bảo vệ học sinh, bảo vệ trường lớp.

Từ những nỗ lực trên, trong năm 1948, tỉnh Thủ Dầu Một tổ chức được hàng chục lớp học ở 36 xã (trong tổng số 48 xã). Đến tháng 11/1948, toàn tỉnh mở được 58 lớp bậc tiểu học gồm 43 lớp Tư và 15 lớp Ba với tổng số 1.932 học sinh. Phong trào bình dân học vụ thu hút bình quân mỗi tháng hơn 1.000 học viên. Cuối năm 1948, tỉnh xét và công nhận xóa mù chữ gần 13.000 người. Các xã Tân Phước Khánh (3 ấp), Tân Hiệp (2 ấp) thuộc huyện Lái Thiêu, xã An Tây (1 ấp) thuộc huyện Bến Cát được công nhận hoàn thành xóa mù chữ. Thắng lợi của công cuộc diệt giặc dốt không chỉ có ý nghĩa lớn về mặt văn hóa – giáo dục mà còn là thắng lợi lớn về chính trị, góp phần cổ vũ động viên nhân dân tham gia các hoạt động kháng chiến, củng cố niềm tin, đem lại hình ảnh tốt đẹp về chế độ mới¹.

Phong trào bình dân học vụ, xóa mù chữ và bổ túc văn hóa giúp cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Nam Bộ có những hiểu biết thông thường về vệ sinh, khoa học, lịch sử, địa lý, chính trị, đáp ứng yêu cầu cấp bách của cuộc kháng chiến. Đến năm 1949, cuộc kháng chiến càng lớn mạnh, yêu cầu xây dựng lực lượng, đào tạo đội ngũ cán bộ để bổ sung cho các ngành Quân – Dân – Chính – Đảng ngày càng cao. Thêm vào đó, một bộ phận thanh niên tham gia kháng chiến đã qua các lớp bổ túc văn hóa, cần được học chương trình phổ thông ngày càng nhiều. Từ thực tiễn đó, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ mở các trường trung học cho các đối tượng này, vừa nâng cao trình độ văn hóa, chính trị để phục vụ kháng chiến tốt hơn, vừa thỏa mãn nhu cầu học tập chính đáng của nhân dân. Từ cuối năm 1948, các trường trung học kháng chiến ở Nam Bộ lần lượt được mở ra như: Trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố (mở tại Thái Bình – Bạc Liêu), Trường Trung học Kháng chiến Thái Văn Lung (Đồng Tháp), Trường Trung học kháng chiến Huỳnh Phan Hộ (Đồng Tháp)... Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ chỉ đạo mở các trường ở bậc tiểu học các tỉnh, gọi

1. Đến năm 1948, toàn Nam Bộ mới chỉ có 6 xã thanh toán xong nạn mù chữ (theo *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ chiến chống Pháp (1945 – 1954)*, NXB Trẻ, 1995).

là trường tiểu học vụ kháng chiến nhằm đào tạo trình độ văn hóa cho cán bộ xã, cán bộ đoàn thể cứu quốc, cán bộ, chiến sĩ các đơn vị du kích và nhân dân, đồng thời tạo nguồn học sinh cho các trung học kháng chiến của Nam Bộ. Năm 1949, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một đã mở hai trường tiểu học vụ kháng chiến của tỉnh: một trường đặt tại Tân An (Châu Thành) và một trường đặt tại An Điền (Bến Cát).

Trường Tiểu học vụ kháng chiến Thủ Dầu Một mở tại khu rừng Bó xã An Điền huyện Bến Cát (nay thuộc ấp 3 xã An Điền), là khu căn cứ lớn của miền Đông Nam Bộ, các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng của tỉnh Thủ Dầu Một, khu Sài Gòn – Chợ Lớn, tỉnh Gia Định, Quân khu 7; các huyện Gò Vấp, Hóc Môn (Gia Định), Bến Cát, Châu Thành (Thủ Dầu Một), bộ đội địa phương huyện Bến Cát, các đơn vị của khu, tỉnh như tiểu đoàn 302, 303, trung đoàn 301, 310, trung đoàn Đồng Nai đứng chân hoạt động. Những năm ấy khu tam giác nam Bến Cát như một thị trấn đông vui, nhộn nhịp – một điểm sáng trong vùng tự do ở Thủ Dầu Một và miền Đông Nam Bộ.

Lúc đầu trường được dựng với 2 ngôi nhà lợp ngói giữa khu rừng cao su với 3 lớp học, mỗi lớp khoảng 30 học sinh. Trường có gần 10 giáo viên, phần lớn là các thầy giáo đã từng dạy học ở vùng tạm chiếm, thoát ly gia đình vào vùng căn cứ, điển hình là các thầy Nguyễn Việt Khuê, Đặng Việt Sơn, Huỳnh Văn Ngọn, Nguyễn Văn Xước. Kinh phí hoạt động của trường một phần được hỗ trợ từ Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một, một phần do nhân dân trong vùng đóng góp và một phần được quyên góp từ vùng tạm bị chiếm gửi đến. Lúc mới xây dựng, trường có hai dãy nhà lợp ngói do nhân dân trong vùng ủng hộ. Bàn ghế ngồi học, giường ngủ, dụng cụ sinh hoạt đều làm bằng những nguyên vật liệu tại chỗ. Trong hoàn cảnh chiến tranh, Trường Tiểu học vụ kháng chiến Thủ Dầu Một được tổ chức theo kiểu quân sự. Trường có hiệu đoàn trưởng, hiệu đoàn phó. Mỗi lớp được tổ chức thành một phân đoàn, có phân đoàn trưởng và phân đoàn phó chỉ huy. Mỗi phân đoàn lại chia thành 3 tiểu đội, có tiểu đội trưởng và tiểu đội phó. Thầy trò cùng ăn ở và sinh hoạt tại trường; cùng chặt cây dựng nhà, làm bàn ghế; cùng nhau trồng rau, kiếm củi, nấu ăn; ngày nghỉ giúp dân sửa nhà, làm vườn...

Trường Tiểu học vụ kháng chiến Thủ Dầu Một mở ra trong thời điểm thực dân Pháp ra sức bình định ở cả vùng căn cứ và vùng tạm chiếm. Hàng chục đồn, bót, tháp canh được dựng lên dọc các trục lộ giao thông. Những cuộc càn quét vào khu căn cứ ngày càng dày, quy mô trận sau lớn hơn trận trước. Ở khu tam giác ba xã tây Nam Bến Cát (An Tây, An Điền, Phú An) trung bình mỗi tháng có từ 1 đến 2 trận càn lớn có máy bay yểm trợ. Những cuộc càn quét thường xuyên cùng với chính sách “ba sạch” của giặc Pháp (đốt sạch, giết sạch, phá sạch) làm cho việc duy trì hoạt động giáo dục trở nên hết sức khó khăn. Trường Tiểu học vụ kháng chiến Thủ Dầu Một bị giặc phá sập. Cả thầy và trò phải chạy càn, trú ẩn nhiều ngày. Khi giặc rút đi mới trở lại dựng lại trường lớp để tiếp tục học tập, thầy, trò và nhân dân dựng lại bằng ngôi nhà làm bằng cây, lợp tranh và lá mía; bàn ghế làm bằng những mảnh gỗ bìa đóng cọc kê ngửa lên. Chung quanh lớp học để trống cho tiện quan sát. Mỗi lớp học chỉ có một tấm bảng đen (nhiều chỗ bị nứt, hư).

Từ năm 1950 trở đi, quân Pháp mở nhiều trận càn quét ác liệt vào vùng căn cứ và lập thêm nhiều đồn bót, tăng quân số, tiến hành bao vây, chốt chặn, tăng cường củng cố bộ máy tề ngụy ở vùng tạm chiếm. Ở những vùng tạm chiếm, địch thực hiện nhiều cuộc lùng sục, bắt bớ, bắn giết cán bộ cách mạng và những người hoạt động kháng chiến. Sau mỗi trận càn của địch là một lần ngôi trường bị đốt cháy. Nhưng chỉ sau một đến hai ngày lao động, ngôi trường mới lại được dựng lên với những nguyên liệu tại chỗ, mái lợp bằng lá mía. Lớp học có hệ thống giao thông hào dẫn vào hầm trú ẩn và công sự cá nhân. Mỗi lần có tiếng máy bay, hoặc pháo từ Bến Cát bắn qua, thầy trò chạy ra hầm trú ẩn, khi yên tiếng súng thầy trò trở lại lớp thì bụi, cát phủ đầy, thầy trò lại tiếp tục việc học, có ngày phải chạy 3 – 4 lần.

Trong hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh, song dựa vào nguồn cung cấp lương thực và sự đùm bọc, chở che của nhân dân trong vùng, thầy và trò Trường Tiểu học vụ kháng chiến Thủ Dầu Một vẫn nỗ lực dạy và học. Để phù hợp với tình hình thời chiến, lớp học thực hiện phương châm “tự quản, tự lực và tự nguyện” học tập; học đi đôi với hành, học thầy, học bạn, học dân; học kết hợp giữa nội khóa với ngoại khóa. Trong giảng dạy, nhà trường luôn gắn việc học với lao động kiến thiết (xây cất trường học), sản xuất (trồng rau, gặt lúa, giã

gạo), gần dạy học với việc giúp dân làm ruộng, sửa chữa nhà cửa... Ngoài việc học tập kiến thức văn hóa, học sinh còn học về quân sự, âm nhạc, ca hát. Tranh thủ sau những trận chống càn, nhà trường tổ chức đi cắm trại, phối hợp với các đơn vị bộ đội tổ chức biểu diễn văn nghệ, tổ chức các buổi lao động thăm hỏi bộ đội, viết thư động viên chiến sĩ chiến thắng trong chiến dịch Bến Cát¹.

Tháng 3 năm 1951, thực hiện chỉ đạo của Xứ ủy Nam Bộ, hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên. Để phù hợp với tình hình, Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chánh tỉnh Thủ Biên sắp xếp các cơ quan cấp tỉnh thành ba nhóm công tác: Nhóm 1 gồm Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban kháng chiến hành chánh, Ban chỉ huy Tỉnh đội, Công an; Nhóm 2 gồm các cơ quan Dân vận, Mặt trận Việt Minh, Kinh tài; Nhóm 3 gồm Tuyên huấn, Thông tin – Văn nghệ, Giáo dục và Ban Chính trị Tỉnh đội, gọi tắt là Tuyên – Văn – Huấn – Giáo đồng thời tổ chức học tập quán triệt chỉ thị của Trung ương cục miền Nam về tăng gia sản xuất, tự cấp, tự túc, làm tốt công tác căn cứ địa, bảo vệ an toàn các cơ quan kháng chiến, tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế và văn hóa.

Thực hiện chủ trương của tỉnh, những tháng cuối năm 1951, đầu năm 1952, nhà trường sắp xếp đội ngũ giáo viên và học sinh thành các tổ, đội du kích, truyền tin. Thầy trò cùng nhau bảo vệ trường lớp, cùng nhau tổ chức việc học theo tinh thần “địch đến ta đánh, địch đi ta học”. Mỗi lần giặc ruồng bố, thầy trò cùng nhau cất giấu bàn ghế, học sinh được tổ chức di tản, một bộ phận được bố trí ở lại bảo vệ trường.

Cuối năm 1952, trận bão lụt lớn chưa từng có đã tàn phá nặng nề nhiều tỉnh miền Đông Nam Bộ. Nhà cửa bị sập, vườn tược hư hại, lúa

1. Chiến dịch Bến Cát diễn ra vào đêm 7/10/1950, tiến công địch trên 5 mặt trận, trong đó mặt trận chính là mặt trận số 2 (các mục tiêu trên đường số 14 và số 7 từ Bến Cát đến Rạch Bắp – Bến Súc – Dầu Tiếng: trong đó mục tiêu chủ yếu là đồn Bến Súc). Lực lượng tham gia mặt trận này có tiểu đoàn 302, 1 trung đội của đại đội Lê Hồng Phong, 1 đại đội của trung đoàn 306 cùng du kích các xã Thanh An, Thanh Tuyền, Kiến An. Chỉ huy trưởng đánh đồn Bến Súc là đồng chí Phan Văn Thuận, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 302, đồng chí Tạ Minh Khâm đại đội trưởng đại đội độc lập làm chỉ huy phó. Đồng chí Khoa, chánh trị viên tiểu đoàn 302 làm chánh trị viên. . Sau hơn 1 tháng tác chiến, các lực lượng vũ trang của Thủ Dầu Một đã tiêu diệt hơn 500 quân địch, làm bị thương 155, bắt sống 120, đánh sập hàng chục tháp canh, đồn bót, phá hủy nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh.

ngoài đồng bị ngập nước mất trắng, lúa hạt chôn giấu dưới đất bị thối, mục, bệnh tật hoành hành... Các cơ quan Quân – Dân – Chính – Đảng thiếu đói nghiêm trọng. Lợi dụng khó khăn của ta, địch càng tăng cường các hoạt động lấn chiếm, càn quét vùng căn cứ, chia cắt các vùng du kích, củng cố nguy quyền, gom dân, bắt lính; biệt kích (commando) ngày đêm lùng sục, bắn giết khắp nơi làm cho tình hình ngày càng căng thẳng. Một số cơ quan phải tự túc lương thực, giảm biên chế, cho nhân viên tạm nghỉ việc về gia đình hoặc đưa về vùng tạm chiếm hoạt động hợp pháp. Nhân dân ra sức chống đói, cơ quan bộ đội đêm hôm phải vượt qua nhiều vùng nguy hiểm xuống tận Kênh 3 (Mộc Hóa–Long An) tải gạo về. Trong hoàn cảnh đó, để duy trì hoạt động, trường tiểu học vụ kháng chiến của tỉnh phải sơ tán sâu vào trong rừng với muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Ngày đêm bom đạn và thiếu đói, một số học sinh ở cơ quan và địa phương xa lần lượt nghỉ học. Đến tháng 4/1953, trường ngưng hoạt động, thầy cô giáo chuyển về hoạt động ở các đơn vị bộ đội, du kích và tham gia công tác kháng chiến ở huyện, tỉnh.

Cuối tháng 5/1953, Tỉnh uỷ Thủ Biên họp hội nghị tại chiến khu Đ, tập trung rút kinh nghiệm trong chỉ đạo công tác ba vùng, nhất là vùng tạm chiếm và vùng du kích. Hội nghị quyết định phân chia lại các vùng trên địa bàn tỉnh, bố trí lại lực lượng ở những vùng yếu – trong đó có nhiều xã thuộc huyện Lái Thiêu và huyện Bến Cát. Hội nghị đề ra chủ trương: củng cố vững chắc vùng căn cứ, kiên quyết giữ vững vùng du kích, đưa hoạt động vũ trang vào vùng yếu, vùng tạm chiếm, tăng cường công tác địch nguy vận, phòng gian bảo mật, bảo vệ căn cứ địa của tỉnh và của từng huyện. Đối với công tác giáo dục, Ty Giáo dục Thủ Biên thành lập các đoàn chống mù chữ về các địa phương dạy học cho nhân dân.

Ở chiến khu Đ, do dân cư còn thưa thớt, việc đi lại khó khăn nhưng các thầy giáo, cô giáo vẫn vượt suối, băng rừng đến từng gia đình để dạy học, đem con chữ đến với người dân. Nhà nào có vài ba người thì dạy chung; trường hợp chỉ có một người học, giáo viên vẫn dạy. Cơm gạo vừa tự túc, vừa do dân nuôi. Cứ như thế, với lòng hăng say nhiệt huyết, đoàn xóa mù chữ kiên trì công tác từ ấp này qua ấp khác cho đến giữa năm 1954, khi quân dân ta giành thắng lợi quyết định tại Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp.

Chín năm kháng chiến với biết bao gian khổ, hy sinh là chặng đường thử thách quyết tâm, nỗ lực của ngành giáo dục tỉnh Thủ Dầu Dầu Một (và sau là Thủ Biên). Vượt qua những thử thách khắc nghiệt đó, đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh tỉnh Thủ Dầu Dầu Một – Thủ Biên – cả trong vùng căn cứ lẫn vùng tạm chiếm – đã nhanh chóng trưởng thành cùng với sự phát triển của công cuộc kháng chiến. Những thành quả của phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hóa; hoạt động dạy và học của những ngôi trường kháng chiến ở vùng căn cứ An Điền – Bến Cát; những tấm gương hy sinh thầm lặng của nhiều cán bộ, giáo viên... mãi mãi là những dấu ấn không thể phai mờ trong ký ức của nhiều thế hệ làm công tác giáo dục tại địa phương. Đó cũng là hành trang vô giá để ngành giáo dục Thủ Dầu Dầu Một – Bình Dương kế thừa và tiếp tục viết thêm những trang sử mới trong kháng chiến chống Mỹ.

3. GIÁO DỤC CÁCH MẠNG Ở THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

3.1. Hoạt động giáo dục cách mạng ở Thủ Dầu Dầu Một – Bình Dương những năm sau Hiệp định Giơnevơ (1954 – 1959)

Ngày 21/7/1954, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký tại Giơnevơ, Thụy Sĩ. Theo nội dung Hiệp định, các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước Đông Dương. Tuy nhiên, lãnh thổ nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự; hai năm sau (tháng 7/1956) sẽ tiến hành tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Lợi dụng thất bại của Pháp, đế quốc Mỹ nhanh chóng triển khai âm mưu xâm lược Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc đang lan rộng ở khu vực Đông Nam Á.

Tháng 10/1954, Xứ ủy Nam Bộ triệu tập hội nghị tại căn cứ Chấn Bông (Cà Mau) nhằm quán triệt tình hình, nhiệm vụ và biện pháp đấu tranh trước mắt. Hội nghị chủ trương sắp xếp, bố trí lại lực lượng và địa bàn tương ứng với địa giới hành chính của chính quyền Sài Gòn, tạo thuận lợi cho chỉ đạo đấu tranh. Theo đó, Xứ ủy Nam Bộ quyết định tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh như cũ là Thủ Dầu Dầu Một và

Biên Hòa. Ở thời điểm này, tỉnh Thủ Dầu Một gồm các huyện Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh và các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Quản Lợi, Lộc Ninh.

Hiệp định Giơnevơ chưa ráo mực, chính quyền Ngô Đình Diệm bộc lộ rõ ý đồ phá hoại, khủng bố những người tham gia kháng chiến. Trên địa bàn Thủ Dầu Một, nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng yêu nước bị địch bắt bớ, giam cầm. Tháng 3/1955, Mỹ – Diệm ban hành chính sách “tổ cộng, diệt cộng” trên toàn miền Nam. Trên lĩnh vực giáo dục, chính quyền Ngô Đình Diệm lập tức thay đổi hệ thống và nội dung giáo dục ở miền Nam, bằng cách cho áp dụng chương trình giáo dục do các đoàn cố vấn về văn hóa – giáo dục của Mỹ soạn thảo. Một mặt, chính quyền Diệm muốn loại bỏ ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp để lại, mặt khác ra sức đưa vào chương trình giáo dục mới xây dựng nội dung chống cộng, phủ nhận thành quả cách mạng và kháng chiến. Ở vùng nông thôn, hệ thống trường học do chính quyền Sài Gòn xây dựng chỉ có duy nhất bậc tiểu học, tập trung tại các trục lộ chính, gần đồn bót. Học sinh muốn học tiếp từ lớp Đệ thất (lớp 6) trở lên, phải ra thị trấn, thị xã hoặc lên các thành phố lớn. Con em nhân dân lao động nghèo ở những vùng nông thôn không có điều kiện được đến trường, do đó nhiều em trong độ tuổi mù chữ.

Trên thực tế, nhu cầu học tập của con em nhân dân lao động là rất lớn, nhưng giáo dục cách mạng không thể tiếp tục được. Ở Thủ Dầu Một, nhiều cán bộ, giáo viên đã tập kết ra Bắc (Huỳnh Văn Hộ, Võ Thanh Liêm, Nguyễn Bá, Nguyễn Minh Đức, Phạm Văn Trinh, Huỳnh Thị Bông, Nguyễn Thị Hữu, Nguyễn Khắc Cần...), một số cán bộ chủ chốt của ngành giáo dục bị hy sinh (Lê Văn Lương, Trương Văn Giỏi, Phạm Văn Mừng, thầy Hai Sánh, Quách Văn Lợi. Quách Văn Trì...); một số giáo viên kháng chiến được phân công ở lại miền Nam rút vào hoạt động bí mật (thầy Võ Văn Đợi, thầy Diệp Hòi, thầy Phạm Văn Tiệm, Nguyễn Văn Cường...). Trong hoàn cảnh đó, những cán bộ, giáo viên tâm huyết ở Thủ Dầu Một tìm cách tạo vỏ bọc hợp pháp để hoạt động và nỗ lực gây dựng cơ sở tại các trường tư thục. Tuy bị địch kiểm soát gắt gao, nhưng một số trường tư thục vốn là cơ sở của ta từ trước, những người quản lý và giáo viên của trường có tinh thần yêu nước, từng tham gia các hoạt động cách mạng và kháng chiến. Tiêu biểu là các trường Bình Dân, Ánh Minh, Trí Tri, Đức Trí, Nghĩa An, Nghĩa Phương (thị xã Thủ Dầu Một), Tân Quang (Châu Thành).

Tại các huyện, một số cán bộ, cơ sở cách mạng hoặc quần chúng yêu nước, có cảm tình với cách mạng đã tận dụng thể công khai hợp pháp đứng ra mở các lớp học tại tư gia, đưa vào chương trình giảng dạy những bài học về lòng ái quốc, lòng tự hào dân tộc. Hình thức lớp học tư gia phát triển mạnh ở vùng căn cứ kháng chiến cũ như Long Nguyên, Lai Hưng, An Điền, An Phú, An Tây, Phú An (Bến Cát), Thanh An, Thanh Tuyền, Định An (Dầu Tiếng), Uyên Hưng, An Thành, Bình Hòa, Mỹ Hòa (Tân Uyên)¹. Trong điều kiện bị chính quyền tay sai đế quốc kiểm soát gắt gao, các thầy cô giáo ở các lớp học tư gia này thường chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách và tình yêu quê hương, đất nước cho học sinh (như kể chuyện về tướng Nguyễn Bình², về các chiến khu ở Thủ Dầu Một thời chống Pháp (như chiến khu Long Nguyên, Thuận An Hòa, chiến khu Đ; giới thiệu làng sơn mài truyền thống Tương Bình Hiệp, làng gốm Tân Phước Khánh (Tân Uyên); giới thiệu những nét văn hóa cổ truyền của quê hương (như võ thuật Tân Khánh – Bà Trà, lễ hội chùa Bà Thiên Hậu, lễ hội chùa Ông Bồn). Bên cạnh việc học chữ, học sinh còn được thầy giáo “khai tâm” những hiểu biết về cách mạng (như căn cứ kháng Pháp đầu thế kỷ XX ở Mỹ Lộc – Tân Uyên, phong trào Hội kín ở Uyên Hưng (Tân Uyên), phong trào cộng sản ở Nhà máy xe lửa Dĩ An, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ với những thầy giáo tên tuổi một thời như Lê Minh Chương, Nguyễn Văn Tiết...).

Trong bối cảnh chính quyền Mỹ – Diệm ngày càng đẩy mạnh các chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”, hoạt động của các lớp học tư gia với tinh thần yêu nước, tiến bộ không thể tránh khỏi tình trạng bị theo dõi, kiểm soát chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ, đảng viên bám trụ địa bàn để chỉ đạo phong trào cách mạng – trong đó có mảng công tác giáo dục – bị tổn thất hết sức nặng nề. Nhiều thầy, cô giáo đã bị bắt, tù đầy và bị giết (như thầy Nguyễn Văn Cường, Phạm Văn Tiệp, Lưu Văn Chur, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Văn Lắc, Nguyễn Văn Dương, Huỳnh Minh Bạch, Nguyễn Văn Lửa, thầy Diệp Hòi, cô Nguyễn Thị Rẽ, bị địch bắt, người bị kết án tử hình, người bị đầy đi Côn Đảo...). Cơ sở Đảng, cơ sở cách mạng tan vỡ hàng loạt, một số

1. Vào thời điểm này, Tân Uyên thuộc tỉnh Biên Hòa.

2. Nguyễn Bình là Trung tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, Khu bộ trưởng Khu bộ 7 sau Cách mạng tháng Tám 1945.

huyện không còn chi bộ cơ sở nào tồn tại và hoạt động. Phong trào cách mạng ở Thủ Dầu Một nói chung, hoạt động giáo dục cách mạng trên địa bàn tỉnh nói riêng, đứng trước thử thách khốc liệt.

Trước sự đánh phá ác liệt của địch, Đảng bộ tỉnh đã bố trí một số cán bộ hoạt động trong ngành giáo dục trước đây vào các cơ quan làm công tác tuyên huấn (tuyên truyền, huấn học, báo chí...); trực tiếp tham gia các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ, đảng viên và lực lượng vũ trang, tuyên truyền vận động quần chúng bằng nhiều hình thức: tuyên truyền miệng, làm tờ tin, làm báo.... Trong hoàn cảnh bị đàn áp ngặt nghèo, các hoạt động giáo dục tạm lắng nhưng tinh thần yêu nghề, nhiệt tình cách mạng của đội ngũ nhà giáo yêu nước vẫn âm thầm chờ đợi cơ hội tiếp tục hoạt động.

3.2. Phát triển giáo dục cách mạng ở Thủ Dầu Một – Bình Dương giai đoạn 1960 – 1965

Tháng 10/1959, Xứ uỷ Nam Bộ tiếp thu tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15, khẳng định “con đường của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền của nhân dân”. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15, phong cách cách mạng miền Nam chuyển sang một giai đoạn mới với các cuộc khởi nghĩa từng phần ở Bắc Ái (Ninh Thuận), Trà Bồng (Quảng Ngãi) trong năm 1959, và đặc biệt là ngày 17/1/1960 cuộc “đồng khởi” nổ ra ở Bến Tre chính thức mở màn cho cao trào Đồng khởi trên toàn miền Nam. Đêm 25 rạng 26/1/1960, lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ tấn công căn cứ quân sự Tua Hai (Tây Ninh) và giành chiến thắng giòn giã. Tin Bến Tre, Tây Ninh đồng khởi lan nhanh đến Thủ Dầu Một, làm nức lòng quần dân toàn tỉnh.

Ngày 30/1/1960, tại căn cứ Giồng Chảo (rừng An Điền, huyện Bến Cát), Tỉnh uỷ Thủ Dầu Một triệu tập hội nghị mở rộng để quán triệt Nghị quyết 15 của Trung ương và bàn kế hoạch khởi nghĩa tại địa phương. Ngay sau hội nghị, công tác chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang, phát động quần chúng nổi dậy được khẩn trương xúc tiến. Căn cứ vào thế và lực của phong trào cách mạng tại địa phương, Tỉnh uỷ Thủ Dầu Một thành lập Ban chỉ đạo khởi nghĩa và quyết định lấy Bến

Cát làm điểm chỉ đạo; lấy địa bàn ba xã tây nam huyện Bến Cát (An Điền, An Tây, Phú An) – nơi có phong trào quần chúng và có cơ sở Đảng mạnh – làm vùng căn cứ đồng thời làm làm điểm đột phá; lấy địa bàn các xã bắc Châu Thành làm hướng phối hợp nổi dậy. Đêm 25/2/1960, quân dân Thủ Dầu Một đồng loạt nổi dậy ở nhiều địa phương trong tỉnh. Từ Bến Cát đến Châu Thành, Tân Uyên, Lái Thiêu... quần chúng cách mạng nhất loạt nổi dậy giải tán tề ấp, tề xã, đốt chòi canh, giải tán dân canh, làm chủ xã ấp. Qua ba đợt đồng khởi diễn ra liên tục trong năm 1960, quân dân Thủ Dầu Một đã liên tục tiến công vào bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, làm chủ được trên 40 ấp thuộc 25 xã (trong tổng số 46 xã của tỉnh) và 10 làng công nhân (trong tổng số 22 làng công nhân) ở đồn điền cao su Dầu Tiếng. Ở một số nơi, đã xây dựng được chính quyền cách mạng theo hình thức tự quản.

Giữa lúc phong trào Đồng khởi của đồng bào Thủ Dầu Một đang lan rộng, làm suy sụp bộ máy nguy quân, nguy quyền ở xã, ấp, tháng 12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Với sự phát triển của phong trào đồng khởi và sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng được thành lập ở các cấp tỉnh, huyện ở nhiều xã, ấp. Ban Thông tin văn hóa giáo dục của Mặt trận Dân tộc giải phóng các cấp đứng ra chỉ đạo phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hóa cho nhân dân.

Với chủ trương “giải phóng đến đâu, thực hiện công tác giáo dục đến đó”, tại các xã ta làm chủ sau Đồng khởi, cán bộ bộ phận Tuyên truyền tổ chức ngay những buổi gặp gỡ để vận động, hướng dẫn các thầy cô giáo tại địa bàn tiếp quản các trường học, lớp học đã có hoặc xây dựng trường, lớp mới. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, các xã, ấp hồ hởi mở lớp xóa mù chữ và bổ túc văn hóa. Xã nào, thôn ấp nào giải phóng đều có trường lớp và đông đảo học sinh đi học. Trường lớp lúc này chủ yếu xây dựng bằng tre, lá do nhân dân góp. Thầy cô giáo vận động phụ huynh và học sinh trồng cây để tạo màu xanh và tránh máy bay địch bắn phá. Nội dung giảng dạy theo chương trình giáo dục cách mạng thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhất là đối với các môn Văn, Sử, Giáo dục công dân. Do sách giáo khoa thiếu, nên ở một số nơi có kết hợp sử dụng sách giáo khoa các môn Toán, Đánh Vắn trong vùng tạm chiếm. Đề nội dung dạy và học gắn với thực tiễn, giáo viên còn sử dụng một số bài báo, tin tức thời

sự... truyền đạt cho học sinh. Không khí học tập trong vùng giải phóng – tuy còn nhiều khó khăn gian khổ, thậm chí có lúc thầy trò đang trong giờ học phải chạy càn – luôn tràn đầy lạc quan, phấn khởi.

Trong những năm 1961 – 1962, phong trào giáo dục từng xã ấp chủ yếu hoạt động theo kinh nghiệm và sự hiểu biết của riêng mình chứ chưa có sự thống nhất. Ở một số xã, song song với sự ra đời của chính quyền cách mạng, đã thành lập ban giáo dục xã, ấp để lãnh đạo phong trào. Chi bộ đảng các xã, ấp tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương lựa chọn thầy cô giáo, tổ chức nhân dân xây cất lớp học bằng tranh tre hoặc mượn nhà dân để dạy học. Các thầy cô giáo tham gia dạy học với lòng nhiệt tình trong điều kiện sự am hiểu về nghiệp vụ chưa nhiều.

Trước sự phát triển mạnh của phong trào giáo dục, tháng 10/1962, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam (gọi tắt là Tiểu ban Giáo dục miền) được thành lập, trực thuộc Ban Tuyên huấn, giúp Trung ương Cục chỉ đạo công tác giáo dục toàn miền Nam. Sau đó, các tiểu ban giáo dục khu, tỉnh, huyện, xã được thành lập chính thức. Ở tỉnh Thủ Dầu Một, Tiểu ban Giáo dục tỉnh được thành lập gồm hai đồng chí do Nguyễn Thị Rễ làm trưởng tiểu ban, các đồng chí Nguyễn Văn Tài, Vũ Hoàng Khanh, Ngô Long Võ làm ủy viên. Tiểu ban Giáo dục tỉnh đóng tại Bàu Rô, xã Thanh Tuyền – Trị Tâm (Dầu Tiếng).

Sau khi Tiểu ban Giáo dục tỉnh thành lập, tại các huyện, xã, bộ máy chỉ đạo công tác giáo dục cũng lần lượt hình thành theo ngành dọc; huyện có Tiểu ban Giáo dục trực thuộc Ban Tuyên huấn, các xã có Ban Giáo dục thuộc chi bộ xã, một số nơi ở các ấp cũng hình thành Ban Giáo dục ấp. Vào thời điểm mới thành lập, trình độ chuyên môn của cán bộ các tiểu ban giáo dục từ cấp huyện đến xã, ấp còn hạn chế. Song với khí thế cách mạng đang phát triển rất mạnh, tiểu ban giáo dục các cấp đã nỗ lực chăm lo tổ chức trường, lớp, cung cấp sách vở, giải quyết nhu cầu học hành cho con em nhân dân. Để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, các trường học được tổ chức thành từng điểm nhỏ trong từng ấp, thuận tiện đi lại của giáo viên và học sinh; lớp học chủ yếu do nhân dân cho đất, đóng góp cây, lá và cùng nhau dựng lên, có lớp được tổ chức trong nhà dân; bàn ghế, dụng cụ học tập còn rất thiếu thốn. Thầy, cô giáo chủ yếu là những thanh niên biết chữ tự nguyện tham gia giảng dạy không đòi hỏi thù lao. Sau giờ dạy học, các thầy cô giáo cùng sản xuất ở gia đình hoặc giúp nhân dân sản xuất.

Với sự hoạt động tích cực của tiểu ban giáo dục huyện, xã và các ấp, phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hóa ở Thủ Dầu Một phát triển rất mạnh. Đầu năm 1963, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một đã thành lập Trường Văn Chính với nhiệm vụ dạy văn hóa, chính trị cho cán bộ kháng chiến các cấp tỉnh, huyện và thanh thiếu niên là con em cán bộ, du kích đồng thời đào tạo đội ngũ giáo viên bằng cách mở những lớp huấn luyện nghiệp vụ ngắn ngày từ 1 tuần đến 1 – 2 tháng. Tiểu ban Giáo dục tỉnh làm nòng cốt cho công tác đào tạo giáo viên tại Trường Văn Chính. Ngay sau khi Trường Văn Chính thành lập, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã tập hợp những cán bộ, du kích ở các cơ quan của tỉnh, huyện tham gia công tác trong Tiểu ban Giáo dục và các lớp đào tạo giáo viên. Các huyện Bến Cát, Châu Thành, Trị Tâm (Dầu Tiếng) đều cử người tham dự. Khóa học kéo dài trong 1 tháng. Một số giáo viên ở vùng tạm chiếm cũng được vận động vào vùng giải phóng tham công tác giáo dục. Phụ trách lớp là các đồng chí ở Tiểu ban Giáo dục tỉnh và một số lãnh đạo thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh.

Để đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các địa phương, tháng 8/1963, Tiểu ban Giáo dục miền Nam đã mở trường sư phạm đào tạo giáo viên trong toàn miền. Khóa học đầu tiên khai giảng vào dịp Quốc khánh năm 1963 lấy tên là Khóa giáo viên Tháng Tám. Ở tỉnh Thủ Dầu Một, cùng với cán bộ Tiểu ban Giáo dục tỉnh, mỗi huyện cũng cử 3 – 4 cán bộ tham dự khóa đào tạo giáo viên Tháng Tám. Sau chín tháng học tập tại căn cứ R (Tây Ninh), các thầy cô giáo đã về tổ chức lớp huấn luyện ở mỗi huyện để phổ biến về đường lối giáo dục của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, đồng thời giới thiệu những tài liệu học tập do Tiểu ban Giáo dục miền biên soạn như quyển: *Văn bình dân học vụ phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ*, *Chương trình cấp 1 bổ túc văn hóa* cùng một số sách cấp 1 bổ túc văn hóa (*Tập đọc, Toán, Địa lý...*). Nội dung tuyên truyền về đường lối giáo dục của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam lúc này là đả phá nền giáo dục phản động, ngoại lai của chính quyền Sài Gòn, tích cực xây dựng nền giáo dục dân tộc, dân chủ và tiến bộ nhằm bồi dưỡng văn hóa, chính trị cho nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, đào tạo thế hệ trẻ biết căm thù giặc, yêu nước nồng nàn, có kiến thức, đạo đức và sức khỏe để sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Cùng thời điểm các thầy cô giáo kết thúc khóa đào tạo giáo viên ở căn cứ R trở về, tỉnh Thủ Dầu Một được Trung ương tăng cường

thêm bốn cán bộ từ miền Bắc có trình độ đại học về tham gia công tác tại Tiểu ban Giáo dục tỉnh, đồng thời Tỉnh ủy cũng tăng cường thêm hai giáo viên đang công tác từ Ban Tuyên huấn và Hội nhà giáo yêu nước cho Tiểu ban. Lực lượng này nhanh chóng tỏa về các huyện chỉ đạo chuyên môn, huấn luyện về nghiệp vụ dạy học, phổ biến phương pháp tổ chức và xây dựng phong trào giáo dục. Số cán bộ này đã trở thành những nòng cốt cả về chuyên môn và công tác tổ chức, phát động phong trào giáo dục ở địa phương.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5/1964, Đại hội giáo dục toàn miền Nam được tổ chức nhằm thống nhất đường lối, mục tiêu, hệ thống tổ chức giáo dục, chương trình sách giáo khoa. Tiếp đó, ngày 19/5/1964 Đại hội thành lập Hội nhà giáo yêu nước nhằm tập hợp tất cả những người làm công tác giáo dục, các nhà giáo yêu nước và tiến bộ trong toàn miền Nam vào mặt trận đấu tranh thực hiện một nền giáo dục dân tộc, dân chủ và tiến bộ, chống lại chính sách nô dịch của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai.

Sau Đại hội giáo dục toàn miền Nam, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã mở bốn lớp huấn luyện giáo viên ngắn ngày cho các địa phương. Hai lớp được tổ chức Thanh Tuyền (Dầu Tiếng), một lớp mở tại An Tây và một lớp mở tại Long Nguyên (Bến Cát). Mỗi lớp từ 15 đến 20 người tham dự. Nội dung trọng tâm là bồi dưỡng phương pháp và nguyên tắc dạy học để đứng lớp.

Có đội ngũ giáo viên làm nòng cốt, hầu hết các xã ở vùng căn cứ đều hình thành Tiểu ban Giáo dục (trực thuộc Ban Văn giáo xã). Tiểu ban Giáo dục mở lớp và vận động nhân dân đóng góp công sức, gạo, tiền xây dựng trường lớp; nuôi giấu, bảo vệ giáo viên. Không khí học tập hết sức sôi nổi, lớp học được tổ chức thường xuyên, ở bất cứ chỗ nào (dưới gốc cây, giàn bầu, giàn mướp), bất kể ngày đêm, miễn yên tĩnh súng là có thể đến lớp. Mục tiêu của lớp học rất thiết thực và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể: làm sao cho đồng bào, cán bộ, chiến sĩ biết đọc, biết viết (để đọc được công văn, viết được khẩu hiệu). Với lòng nhiệt tình, tận tâm, công tác vận động quần chúng tốt, các giáo viên đi đến đâu cũng được cấp ủy, mặt trận và nhân dân hết lòng giúp đỡ để mở điểm trường (hoặc cho mượn nhà để mở lớp).

Với những cố gắng trên, đến cuối năm 1964, Thủ Dầu Một ước tính có đến 38 trường và điểm trường tiểu học, 120 giáo viên với gần

2. 500 học sinh cả bổ túc văn hóa và bình dân học vụ; xã nhiều nhất có vài điểm trường với 4 – 10 giáo viên, xã ít nhất cũng có 1 – 2 điểm trường và 3 – 5 giáo viên. Theo số liệu thống kê sơ bộ của Ban Liên lạc cựu giáo chức Thủ Dầu Một, vào thời điểm cuối năm 1964, trên địa bàn các làng cao su Dầu Tiếng ta mở được 9 điểm trường ở các làng 4, 5, 6, 10, 16, 18, 21, 22; hai xã Thanh An và Thanh Tuyền đều có 5 điểm trường (Thanh An ở các ấp 2, 3, 4, 5, 6, Thanh Tuyền ở các ấp 3, 4, 5, 7, 11). Bến Cát là nơi có phong trào giáo dục phát triển mạnh nhất. Xã An Tây mở được 3 điểm trường ở các ấp 1, 2, 4; xã An Điền mở được 1 điểm trường; xã Phú An mở 2 điểm trường (ấp 1, 4); xã Long Nguyên có 6 điểm trường (ấp 3, 4, 5, 6, 7, Trảng Lớn); xã Kiến An (An Lập) có ba điểm trường (Bàu Khai, Hố Cạn, Đất Đỏ); xã Chánh Lưu (Chánh Phú Hòa) mở được 4 lớp (ấp 1, 2, 3, 4).

Ở mỗi điểm trường đều có từ một đến ba lớp học. Tùy tình hình ở mỗi nơi, có điểm trường được xây dựng ngay trong xóm, ấp (Dầu Tiếng, Chánh Phú Hòa); có điểm trường được làm dưới những tán cây lớn (Thanh An, Thanh Tuyền); có điểm trường được làm kín đáo trong bìa rừng. Phần lớn các điểm trường, lớp học đều có hệ thống giao thông hào tránh bom đạn. Đặc biệt là ở Long Nguyên và các xã An Điền, An Tây, Phú An là nơi thường xuyên bị địch càn quét, bắn phá bom pháo nên các điểm trường đều có hệ thống giao thông hào liên kết với hệ thống công sự cá nhân để giáo viên và học sinh trú ẩn khi có địch càn quét. Có nơi nền lớp học được đào sâu xuống đất chừng hơn 1m để dựng nhà.

Nội dung giảng dạy chủ yếu là hai môn văn, toán theo chương trình lớp 1, 2 của giáo dục miền Bắc. Tiểu ban Giáo dục cử cán bộ lên căn cứ R (Tây Ninh) sao chép sách giáo khoa Tiểu học chuyển từ miền Bắc vào rồi đánh máy, in thành quyển đưa về các trường làm tài liệu giảng dạy và học tập. Trong năm 1965, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã in và chuyển về các địa phương trên 3.000 bản sách Toán và Tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 4. Ngoài hai môn chính là Văn và Toán, Tiểu ban Giáo dục tỉnh còn lấy nội dung từ sách, báo cách mạng để biên soạn tài liệu giáo dục đạo đức cách mạng cho học sinh với tên gọi “*Học báo*”.

Phương châm “Học đến đâu dạy đến đó”, phong trào giáo dục cách mạng ở Thủ Dầu Một xuất hiện nhiều sáng kiến cả trong dạy và học. Một số địa phương tự đào tạo giáo viên cấp tốc nâng cao trình độ

văn hóa của thầy, cô giáo. Có thầy cô khi tham gia dạy học có khi chỉ vừa biết đọc biết viết, nhưng sau mấy tháng huấn luyện, mọi người đều nắm được cách soạn giáo án đảm bảo đầy đủ các nội dung: giáo dục tư tưởng cách mạng cho học sinh, truyền thụ kiến thức và rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo.

Trên đà phát triển mạnh của bậc tiểu học, đầu năm 1965, Tỉnh ủy chủ trương mở trường cấp 2 với hình thức học tập trung dành cho con em cán bộ trong các cơ quan dân – chính – đảng và đồng bào vùng căn cứ. Thực hiện chủ trương của tỉnh, Ban Tuyên huấn và Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã lựa chọn địa điểm tại khu vực Đồng Tròn, xã Thanh Tuyền để mở trường cấp 2 tập trung lấy tên là Trường Lý Tự Trọng. Tháng 2 năm 1965, trường xây dựng xong và tuyển sinh ngay được hai lớp (1 lớp 5 có 29 học sinh và lớp 6 có 20 học sinh). Các thầy giáo Phạm Thanh Hải, Nguyễn Hữu Phước, Nguyễn Thu Vân là cán bộ ở Tiểu ban Giáo dục tỉnh được phân công vừa phụ trách, vừa giảng dạy. Thầy Phạm Thanh Hải được phân công làm hiệu trưởng. Trường Lý Tự Trọng còn được Phân liên khu miền Đông cử thầy giáo Nguyễn Viết Thoa (là cán bộ của Tiểu ban Giáo dục khu) về hỗ trợ chuyên môn và giảng dạy tại Trường Lý Tự Trọng trong hai tháng.

Cũng như ở Thủ Dầu Một, trên địa bàn huyện Tân Uyên (vào thời điểm này thuộc địa bàn tỉnh Phước Thành), hoạt động giáo dục cũng phát triển rất mạnh. Tiểu ban Giáo dục Phước Thành do đồng chí Đỗ Trung Nhân (Tư Nhân) làm trưởng ban đã cử được hai cán bộ tham gia khóa đào tạo giáo viên Tháng Tám và quy tụ một số giáo viên từ vùng tạm chiếm về công tác như các thầy Tám Tâm, Tư Triển, Chín Long. Đến năm 1965, Tiểu ban Giáo dục Phước Thành có 7 cán bộ, giáo viên. Với lực lượng này, Tiểu ban Giáo dục đã mở lớp bổ túc văn hóa tại cơ quan Tuyên giáo tỉnh cho cán bộ các cơ quan, đoàn thể đồng thời tỏa về các xã ở Chiến Khu D mở lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và đồng bào. Đến cuối năm 1965, ở Tân Uyên, Tiểu ban Giáo dục đã mở được một số điểm trường tiểu học ở các xã Bình Mỹ, Tân Bình, Tân Mỹ, Phước Hòa. Ở mỗi điểm trường, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đều đến chỉ đạo ổn định trường lớp, hướng dẫn sư phạm cho giáo viên. Ở một số địa phương, đồng bào cất nhà trong rừng sâu tránh địch "tát dân"¹ nhiều lần từ hồi xây dựng ấp chiến lược,

1. Gom dân về sinh sống xung quanh đồn, bót để dễ bề quản lý, khống chế.

Tiểu ban Giáo dục tổ chức các điểm trường liên xã để phục vụ đồng bào. Một số vùng sâu, vùng xa không thể tổ chức điểm trường học, Tiểu ban Giáo dục cử cán bộ, giáo viên đến mở lớp bổ túc văn hóa lưu động cho cán bộ xã, các hội, đoàn thể và đồng bào.

Phong trào học tập văn hóa sôi nổi ở Thủ Dầu Một trong những năm này là biểu tượng, hình ảnh tốt đẹp của cách mạng trong những ngày chiến tranh ác liệt. Giữa vùng thôn quê, xen lẫn hình ảnh chân lấm tay bùn của người nông dân, vẫn nghe thấy những tiếng đánh vần ê a của học sinh hoà trong tiếng súng đạn. Hình ảnh ấy đã đi vào thơ ca với những vần thơ rất đời thân thương, bình dị, như để ghi nhận và tôn vinh những đóng góp thầm lặng mà rất đổi vinh quang của những người làm công tác giáo dục ở Thủ Dầu Một: *“Ngoài đồng Mỹ – nguy dân quân / Trong nhà trẻ vẫn quay quần ê a / Xin chào bé Nụ, bé Hoa / Ngày là cô giáo, đêm là học sinh.* Bằng nỗ lực khắc phục khó khăn, bằng ý chí dám nghĩ dám làm và những sáng kiến táo bạo, đội ngũ quản lý và những lớp thầy cô giáo đầu tiên của Thủ Dầu Một – tay cầm súng tay cầm bút, không quản ngại hy sinh gian khổ – đã đem từng con chữ đến với đồng bào và cán bộ, chiến sĩ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng quê hương trên mặt trận văn hoá giáo dục. Hoạt động giáo dục cách mạng trong hai năm 1964 – 1965 được xem là mạnh nhất trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ở Thủ Dầu Một.

3.3. Hoạt động giáo dục cách mạng ở Thủ Dầu Một – Bình Dương thời kỳ 1965 – 1975

Sau thất bại của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, Mỹ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược nước ta bằng chiến lược quân sự mới: chiến lược “chiến tranh cục bộ” (The local war). “Chiến tranh cục bộ” bắt đầu từ giữa năm 1965, là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân đồng minh của Mỹ và quân đội ngụy, trong đó quân đội Mỹ giữ vai trò chủ lực. Với chiến lược “chiến tranh cục bộ”, Mỹ âm mưu nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực để có thể áp đảo lực lượng võ trang cách mạng bằng chiến lược quân sự mới “tìm diệt”, giành thế chủ động trên chiến trường.

Trên địa bàn Thủ Dầu Một và Phước Thành, từ tháng 9/1965, Mỹ – ngụy huy động 20 tiểu đoàn (có 2 tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn dù 173 Mỹ) mở cuộc càn “Hùng Vương 9”, đánh phá căn cứ cách mạng ở Bến Cát nhằm giải tỏa đoạn lộ 13 từ Bến Cát đi Chơn Thành và mở

rộng an toàn cho căn cứ Lai Khê đang xây dựng. Tháng 10/1965, địch mở cuộc càn lớn thứ hai vào địa bàn Bến Cát nhằm mục tiêu “tìm diệt” lực lượng vũ trang, phá hủy căn cứ kháng chiến và lập tuyến an ninh cho căn cứ Lai Khê. Cũng trong tháng 10/1965, Mỹ ngụy huy động ba tiểu đoàn có phi pháo, xe tăng yểm trợ càn quét dài ngày vào vùng căn cứ Thuận An Hòa của huyện Lái Thiêu. Tháng 11/1965, một tiểu đoàn quân Mỹ thuộc Lữ đoàn dù 173 đổ bộ xuống Hiếu Liêm, hành quân càn quét khu vực Sinh, Giáng Hương... Đến năm 1966, Mỹ sử dụng lực lượng nòng cốt là Sư đoàn 1 bộ binh kết hợp lực lượng Sư đoàn 18 chủ lực ngụy và một số tiểu đoàn bảo an địa phương mở nhiều cuộc hành quân trên diện rộng ở Tân Uyên, Phước Vĩnh, Chiến khu Đ, Bến Cát, Châu Thành, hỗ trợ cho chương trình bình định. Địch sử dụng nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại như máy bay, pháo binh, xe tăng, chất độc hóa học rải thảm triệt phá rừng căn cứ, gây ra cảnh đói nghèo cho đồng bào vùng căn cứ, vùng giải phóng để thực hiện âm mưu gom dân vào lại các ấp chiến lược (vừa được đổi tên thành ấp “tân sinh”).

Từ khi Mỹ – ngụy thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ”, hoạt động giáo dục ở Thủ Dầu Một và Phước Thành diễn ra trong điều kiện hết sức gian khổ, ác liệt. Trong thời gian đầu địch thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ”, cường độ đánh phá dày đặc, đồng bào phải tản cư ngược vào vùng địch kiểm soát để tránh bom đạn, hoạt động dạy học gặp nhiều khó khăn. Ở Bến Cát, trong những trận càn đầu năm 1966, nhiều lớp học phải gián đoạn. Tuy nhiên, từ thực tế đấu tranh, dần dần đồng bào đã tìm ra biện pháp cất nhà, phân tán ra đồng, tạo thế hợp pháp để tiếp tục duy trì điểm trường, lớp học. Mặt khác, đồng bào cũng tích cực đấu tranh với địch đòi trở về làm ruộng vườn để sinh sống. Với khẩu hiệu: “Dân bám đất, giáo dục bám dân, giáo viên bám trường lớp”, Tiểu ban giáo dục các địa phương đã nhanh chóng phân tán các điểm trường theo dân ra đồng hoặc ra vùng dân tạm định cư để duy trì dạy học. Hình thức lớp học cũng hết sức linh hoạt, lớp nào học ở địa bàn kín đáo thì nhân dân làm hầm hào che chắn; lớp nào học trong nhà dân thầy cô tổ chức dạy vào những lúc giặc không càn, khi yên thì học, khi động thì nghỉ, có lớp học tổ chức ban đêm, có lớp học ban ngày...

Để có thể hoạt động được trong điều kiện chiến tranh ngày càng ác liệt, tất cả các thầy cô giáo và học sinh đều được huấn luyện phòng

tránh bom pháo và sự càn quét của địch. Ở các xã An Điền, An Tây, Phú An, Long Nguyên, đội du kích xã còn tổ chức bảo vệ cho thầy cô giáo và học sinh, bảo vệ trường lớp, sách giáo khoa. Cán bộ, giáo viên dựa vào nhân dân để xây dựng và bảo vệ trường lớp. Nhiều nơi mỗi khi địch càn qua là chúng phá hết các điểm trường, thầy cô và nhân dân lại phải cất lại. Có điểm trường phải làm đi làm lại 5-7 lần. Để đấu tranh với địch, các thầy giáo cô giáo đã dùng vôi trắng vẽ lên mái lớp học yêu cầu địch không được bắn phá. Để phù hợp với tình hình, cán bộ, giáo viên cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân để dạy cho học sinh. Có trường hợp một em học sinh vì bận việc mùa màng không đến lớp học được, cô giáo đã tổ chức cả lớp đến giúp cho gia đình em xong công việc để em tiếp tục đi học. Chiến tranh càng ác liệt, giáo viên, học sinh càng gắn bó với nhau; thầy cô càng hết lòng chăm sóc, thương yêu và bao bọc học sinh. Thầy cô và học sinh gắn bó với nhau như những người bạn chiến đấu nên nhân dân rất tin tưởng. Với sự hy sinh của các thầy cô giáo, các em học sinh rất cảm mến và kiên quyết đi học dù có khó khăn đến mấy, có khi phải hi sinh cả tính mạng. Dù gian khổ, ác liệt nhưng không vì thế mà điểm trường đóng cửa. Các em học sinh vẫn tiếp tục đến lớp, thầy cô giáo tiếp tục dạy học. Nhiều gia đình còn suy nghĩ rằng cho con em đến lớp với cô giáo còn yên tâm hơn là ở nhà. Chính vì vậy mà các điểm trường được duy trì trong hoàn cảnh hết sức khắc nghiệt.

Đầu năm 1966, Trường Văn Chính tuyển được gần 100 học sinh là lãnh đạo xã, cán bộ các ngành đoàn thể huyện Bến Cát. Trong quá trình học tập, cán bộ, giáo viên và học sinh đều tham gia sản xuất tự túc như mượn đất của dân để trồng khoai lang, khoai mì, tranh thủ ngày nghỉ học hoặc ban đêm hỗ trợ nhân dân cấy lúa, cất giấu lương thực, tài sản giúp đồng bào. Trường cấp 2 Lý Tự Trọng cũng tiếp tục tiếp tục tuyển sinh (khóa 2) được 2 lớp (1 lớp 5 và 1 lớp 6) với 45 học sinh. Khóa học này được giảng dạy chương trình lớp 5 và lớp 6 theo chương trình hệ 10 năm ở miền Bắc.

Với những nỗ lực của đội ngũ cán bộ, giáo viên, Thủ Dầu Một trở thành địa phương có hoạt động giáo dục nổi bật trong các tỉnh Đông Nam Bộ. Khi Tiểu ban Giáo dục miền Nam làm bộ phim tư liệu “Phát triển giáo dục vùng giải phóng”, Thủ Dầu Một đã được chọn làm nơi quay phim. Đội quay phim của miền về địa phương làm việc 1

tháng và đã hoàn tất được bộ phim tư liệu quý giá này (hai cán bộ của Tiểu ban Giáo dục miền Nam là đồng chí Lý Văn Minh viết kịch bản và đồng chí Thép Hồng là người quay phim)¹. Những tháng cuối năm 1966, Tiểu ban Giáo dục Thủ Dầu Một tiếp tục được tăng cường cán bộ và nhân viên. Đến tháng 10/1966, tổng số cán bộ, giáo viên và nhân viên tiểu ban khoảng hơn 40 người. Đồng chí Võ Hoàng Khanh được Ban Tuyên huấn điều về làm Phó tiểu ban. Để tránh bị địch đánh phá, Tiểu ban Giáo dục chuyển về đứng chân tại Hàng Nù – Thanh An (Dầu Tiếng). Từ đây, Tiểu ban Giáo dục tỉnh tiếp tục tổ chức khóa bồi dưỡng sư phạm cấp tốc cho giáo viên và cán bộ giáo dục. Mỗi khóa diễn ra khoảng 1 tháng. Tham gia giảng dạy các khóa này là những cán bộ, giáo viên có nhiều kinh nghiệm. Cán bộ phụ trách Tiểu ban Giáo dục (Nguyễn Thị Rẽ, Võ Hoàng Khanh, Ngô Long Võ...) cũng tham gia giảng dạy và chỉ đạo khóa học. Bên cạnh đó, một số cán bộ công tác tại Tiểu ban Giáo dục Khu Trung Nam Bộ đang đi thực tế ở Thủ Dầu Một cũng được mời tham gia giảng dạy, chủ yếu là bồi dưỡng kỹ năng sư phạm cho học viên.

Tháng 12/1966, Tiểu ban Giáo dục miền đề ra nhiệm vụ chung cho toàn ngành là: quán triệt hơn nữa bình dân học vụ là nhiệm vụ hàng đầu, ra sức xây dựng và duy trì phong trào bình dân học vụ có tính chất quần chúng và thiết thực phục vụ cách mạng để xóa mù chữ và nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân, trước hết là cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên và nam nữ thanh niên công nông; ra sức khôi phục, củng cố và phát triển hệ thống trường lớp phổ thông. Tiểu Ban Giáo dục miền cũng đề ra yêu cầu tiếp tục giữ vững phong trào xóa mù chữ cho cán bộ, du kích, đảng viên, tích cực thực hiện bổ túc văn hóa trong các cơ quan và lực lượng vũ trang. Trước sự đánh phá ác liệt của địch, hoạt động giáo dục ngày càng trở nên khó khăn, đồng thời do nhu cầu cán bộ trên các mặt công tác kháng chiến, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một chủ trương vận động tòng quân, rút số cán bộ các cơ quan bổ sung cho các đơn vị chiến đấu. Thực hiện chủ trương này, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã đưa cán bộ, nhân viên tiểu ban tham gia chiến trường. Cuối năm 1967, tám đồng chí cán bộ, giáo viên của Tiểu ban Giáo dục đã tham gia Tiểu đoàn Phú Lợi, trực tiếp chiến đấu ngoài mặt trận.

1. Bộ phim tư liệu này đã bị thất lạc trong chiến tranh.

Tháng 1/1968, Trung ương Đảng quyết định mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam. Miền Đông Nam Bộ và Sài Gòn trở thành trọng điểm của cuộc tổng tiến công và nổi dậy. Trung ương Cục cũng quyết định tổ chức lại chiến trường, thành lập 6 phân khu để hình thành 5 mũi tiến công vào trung tâm Sài Gòn. Địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một chia thành hai vùng, trực thuộc Phân khu 1 và Phân khu 5.

Trong thời gian diễn ra chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy, phần lớn cán bộ, giáo viên của Tiểu ban Giáo dục tỉnh đều trực tiếp xuống chiến trường. Ở thời điểm này, Tiểu ban Giáo dục thực sự trở thành một “binh chủng” trong ngành tuyên huấn, người cán bộ giáo dục – giáo viên trở thành người chiến sĩ cầm súng chiến đấu. Cán bộ, giáo viên Thủ Dầu Một được học các kỹ năng tiếp đạn, tải thương, truyền tin, báo cáo... Bộ phận còn lại phân tán nhỏ, chuyển về công tác ở các huyện, hướng chủ yếu là khu vực Bình Mỹ – Bình Cơ (thuộc chiến khu Đ) phân công nhau đi dạy bổ túc văn hóa cho các đơn vị hoặc xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Từ cuối năm 1968, trên địa bàn Phân khu 5 cũng như hai huyện Bến Cát, Dầu Tiếng (thuộc Phân khu 1), địch dùng bom, pháo và rải thảm chất độc hoá học ở cả vùng ven, vùng trung tuyến, vùng căn cứ nhằm hỗ trợ cho chương trình “binh định cấp tốc”, đồng thời ngăn chặn lực lượng vũ trang cách mạng tấn công vào Sài Gòn. Tiếp đó, tháng 3/1969, địch mở chiến dịch Nguyễn Trãi II để “binh định cấp tốc” vùng ven Sài Gòn. Ở Lái Thiêu, địch tập trung 2 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 1 bộ binh Mỹ, 4 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 5 ngụy, 9 đại đội bảo an cùng một số giang thuyền và các đoàn binh định tập trung đánh phá càn quét gom dân các xã An Sơn, An Thạnh, Bình Nhâm (Lái Thiêu), Xóm Guốc, Bà Lụa (xã Phú Cường); càn quét dài ngày Chiến khu Đ, Dầu Tiếng, Bến Cát...

Đối phó với âm mưu, thủ đoạn của địch, ta tập trung xây dựng chính quyền cách mạng, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Tháng 6/1969, Phân khu ủy Phân khu 5 tổ chức Hội nghị đại biểu nhân dân gồm đại diện các ngành, các giới, các đoàn thể cách mạng. Hội nghị bầu ra Ủy ban nhân dân cách mạng Phân khu gồm 9 người (có 1 ủy viên là nữ). Ban thường trực Ủy ban nhân dân cách mạng Phân khu 5 do đồng chí Nguyễn Văn Trung (Sáu Trung) – Bí thư Phân khu ủy làm chủ tịch. Các đồng chí Bùi Khánh Nguơn (Phân khu ủy

viên, Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Phân khu), Hoàng Xích Thanh (Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Thủ Dầu Một) làm phó chủ tịch. Nhiệm vụ của phân khu lúc này là khẩn trương tổ chức lại cơ sở Đảng các cấp, đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, củng cố vùng giải phóng còn lại, phát triển lực lượng vũ trang; đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, xây dựng lại các tổ chức và khôi phục cơ sở chính trị trong vùng tạm chiếm, xây dựng lại cơ sở binh vận trong các đồn bót và đơn vị của địch.

Đối với công tác giáo dục, giữa năm 1969, Tiểu ban Giáo dục phân khu được củng cố. Đồng chí Nguyễn Xuân Phong được cử làm Trưởng tiểu ban thay cho đồng chí Nguyễn Thị Rẽ (do được phân công nhận công tác khác). Các đồng chí Nguyễn Văn Quyền, Nguyễn Xuân Vinh làm Phó ban. Một số giáo viên tham gia chiến đấu được trở về công tác tại tiểu ban. Nhiệm vụ của Tiểu ban Giáo dục lúc này là nỗ lực khôi phục phong trào giáo dục ở các địa phương, tiếp tục tổ chức các lớp xóa mù chữ và bổ túc văn hóa cho các đơn vị và đồng bào, chuẩn bị lực lượng cán bộ, giáo viên để khôi phục phong trào giáo dục khi có điều kiện. Tuy vậy, hoạt động giáo dục năm 1969 – 1971 gặp rất nhiều khó khăn, việc mở lớp học không thực hiện được.

Đến năm 1972, cuộc phản công chiến lược trên toàn miền giành thắng lợi to lớn, làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch theo hướng có lợi cho ta và làm thay đổi sâu sắc cục diện chiến tranh. Tình thế của quân xâm lược Mỹ và tay sai trên chiến trường xấu đi nhanh chóng. Ở Thủ Dầu Một, hoạt động của ba thứ quân kết hợp với đấu tranh chính trị diễn ra trên nhiều trọng điểm đánh phá bình định của địch và giành được những thắng lợi quan trọng. Nhiều nơi ở Bến Cát, Dầu Tiếng, Tân Uyên, bộ đội địa phương, du kích đã dần dần bám lại được cơ sở, các cơ quan lãnh đạo của tỉnh, các huyện cũng bám được trở lại chiến trường. Tận dụng điều kiện chuyển biến của chiến trường, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã chủ động tập hợp lực lượng và trở lại mặt khu Long Nguyên (Bến Cát) bám chân hoạt động. Cuối năm 1972, đồng chí Nguyễn Xuân Phong hy sinh, đồng chí Nguyễn Thị Rẽ tiếp tục được cử làm Trưởng tiểu ban thay. Cũng vào thời điểm này, đội ngũ cán bộ, giáo viên tiểu ban có khoảng 20 người.

Trong điều kiện mở trường lớp gặp nhiều khó khăn, Tiểu ban Giáo dục tỉnh chuyển sang mở lớp bồi dưỡng sư phạm sơ cấp với quy

mô nhỏ (số lượng chỉ vài ba chục giáo sinh), dạy theo tài liệu của Khu biên soạn. Thời gian bồi dưỡng được rút ngắn, chỉ từ 1 đến 2 tháng, địa điểm học thường là khu vực đứng chân của Tỉnh ủy và các ban ngành, có lực lượng vũ trang bảo vệ. Các lớp học được “quân sự hoá”, nghi trang, có hầm hào bảo vệ. Chương trình học gồm một số nội dung chính như: nền giáo dục cách mạng, âm mưu của địch trong giáo dục, sổ tay người cán bộ giáo dục. Đối với giáo viên tiểu học, giáo viên vỡ lòng, ngoài các nội dung trên còn có thêm bài về nghiệp vụ sư phạm. trọng tâm là “Cách điều khiển một lớp học” (hướng dẫn cách tổ chức lớp, cách xưng hô, làm sổ điểm, tập đọc, tập viết, kỷ luật, trật tự lớp học, vệ sinh, văn nghệ, sinh hoạt tập thể, chống càn...).

Ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết quy định Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam, rút quân đội ra khỏi miền Nam Việt Nam, cam kết tôn trọng các quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, quyền tự quyết của nhân dân ta ở miền Nam. Hiệp định Paris được ký kết là một thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Tuy nhiên, ngay sau đó, chính quyền Sài Gòn không thi hành hiệp định mà tiếp tục thực hiện "Việt Nam hóa chiến tranh" ở mức cao. Thủ Dầu Một vẫn là địa bàn tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch, chỉ có một số lổm căn cứ ở Long Nguyên, các xã tây nam Bến Cát (An Điền, An Tây, Phú An). Trong điều kiện ấy, Tiểu ban Giáo dục Thủ Dầu Một nỗ lực khôi phục phong trào bồi túc văn hóa và bình dân học vụ trong những lổm căn cứ. Một số cán bộ của Tiểu ban Giáo dục được cử lên căn cứ Trung ương cục (R) dự lớp đào tạo giáo viên cấp 2 để chuẩn bị mở lớp khi có điều kiện.

Tháng 4/1973, Tiểu ban Giáo dục đã đề xuất và được Tỉnh ủy chấp thuận cho mở trường nội trú dành cho con em cán bộ và đồng bào các lổm giải phóng thay thế cho Trường Văn Chính đã bị giải thể. Tháng 5/1973 một ngôi trường làm bằng tranh tre được dựng lên ở mật khu Long Nguyên. Ngay trong tháng 5/1975, lớp học đầu tiên được khai giảng với 20 học sinh. Thầy Bùi Quang Dũng làm hiệu trưởng. Nhà trường chỉ có 3 giáo viên nên Tỉnh ủy cho phép sử dụng một số học sinh lớn tập huấn sư phạm rồi hướng dẫn cho các em nhỏ học tập. Nhà trường còn thành lập chi đoàn Thanh niên Lao động. Các đảng viên của trường sinh hoạt chung với chi bộ Tiểu ban Giáo dục tỉnh.

Cùng với việc mở trường nội trú, Tiểu ban Giáo dục cử các đoàn cán bộ giáo dục xuống cơ sở bồi dưỡng trực tiếp cho giáo viên theo kiểu “luân huấn”, xong xã này lại chuyển sang xã khác. Với cách tổ chức linh hoạt, cơ động đó, công tác giáo dục vẫn được duy trì ở nhiều địa phương cơ sở, đội ngũ giáo viên được bổ sung và bồi dưỡng thường xuyên. Học xong các lớp bồi dưỡng, giáo viên được phân công về các xã bám dân, mở lớp; nếu không mở được lớp thì cũng phải bám cơ sở, thực hiện tuyên truyền vận động quần chúng đấu tranh chống địch phá hoại Hiệp định Paris, chống bắn pháo bừa bãi, chống bắt lính....

Tháng 10/1974, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra quyết tâm chiến lược: tạo thế, tạo lực để tiến tới giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976. Ngày 6/1/1975 chiến dịch Đường 14 – Phước Long giành thắng lợi; tiếp đó là chiến thắng của các chiến dịch Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng. Bộ Chính trị khẳng định: “Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam”; trên cơ sở đó chỉ thị: “Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí, kỹ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5/1975)”. Trong kế hoạch tấn công Sài Gòn, đánh trận quyết chiến chiến lược, Đảng bộ Thủ Dầu Một có ba nhiệm vụ chính: tổ chức lực lượng phục vụ chiến đấu cho các đơn vị chủ lực trên hướng Bắc Sài Gòn; đưa lực lượng trực tiếp tham gia chiến dịch tấn công Sài Gòn; tự giải phóng địa phương theo phương châm “xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh”.

Từ đầu năm 1975, Tiểu ban Giáo dục Thủ Dầu Một đã phân công cán bộ tham gia phục vụ công tác chỉ đạo chiến trường. Những ngày tháng 4/1975, hoạt động của đội ngũ cán bộ, nhân viên Tiểu ban Giáo dục càng thêm sôi động: vừa làm công tác thông tin tuyên truyền, công tác binh vận; vừa tích cực chuẩn bị các mặt cho việc tiếp quản vùng tạm chiếm. Trưa 30/4/1975, đội ngũ cán bộ, nhân viên Tiểu ban Giáo dục đã có mặt tại thị xã Thủ Dầu Một để thực hiện nhiệm vụ tiếp quản.

4. KẾT LUẬN

Kế thừa truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam đã được vun đắp qua nhiều thế hệ, ngay từ khi đến mở đất lập làng trên vùng đất mới, những người dân Thủ Dầu Một – Bình Dương đã sớm chăm lo cho việc học hành của con cháu. Trong thời kỳ đầu khai phá đất đai,

tạo lập xóm làng, khi nhà nước chưa đủ sức mở trường, mở lớp, chính những người nông dân đã tự chăm lo việc học cho con em bằng cách đón thầy đồ, thầy nho về dạy chữ trong làng, trong ấp. Đến khi những khoa thi của nhà nước phong kiến được mở ra ở vùng đất phương Nam, nhiều nhà khoa bảng, trí thức từ Bình An xưa (Thủ Dầu Một – Bình Dương ngày nay) đã đỗ đạt cao, có những đóng góp lớn lao cho đời sống văn hóa giáo dục trong vùng, đồng thời trở thành những tấm gương sáng về lòng yêu nước, về đạo đức, nhân cách.

Dưới chế độ thực dân, đế quốc, cũng như nhiều địa phương trên cả nước, người dân Thủ Dầu Một – Bình Dương phải chịu đựng chính sách ngu dân, không được học hành, phần lớn nhân dân mù chữ, đời sống văn hóa thấp kém nhưng không vì thế mà truyền thống hiếu học của cha ông bị lu mờ. Nhiều thầy nho, thầy đồ, nhà giáo với tinh thần yêu nước vẫn luôn luôn âm thầm duy trì việc dạy chữ, dạy người ở làng quê.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, hưởng ứng lời kêu gọi *Toàn dân chống nạn thất học* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào “giết giặc đói”, bình dân học vụ ở Thủ Dầu Một đã phát triển rộng khắp các làng, ấp. Ở đâu có người dân thì ở đó có lớp học. Phong trào bình dân học vụ và xóa nạn mù chữ ở Thủ Dầu Một không những giúp cho hàng ngàn người biết đọc, biết viết mà còn nâng cao hiểu biết về cách mạng, trau dồi nhiệt tình, đạo đức cách mạng cho nhân dân, động viên nhân dân tham gia vào công cuộc kháng chiến ở địa phương, đồng thời trở thành hình ảnh sinh động của chế độ mới, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với cuộc kháng chiến chống xâm lược, góp phần xây dựng nền móng chế độ dân chủ nhân dân.

Chín năm kháng chiến với biết bao gian khổ, hy sinh cũng là chặng đường thử thách quyết tâm, nỗ lực của ngành giáo dục tỉnh Thủ Dầu Một. Vượt qua những thử thách khắc nghiệt đó, đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh tỉnh Thủ Dầu Một đã nhanh chóng trưởng thành cùng với sự phát triển của công cuộc kháng chiến. Những thành quả của phong trào bình dân học vụ và bổ túc văn hóa, hoạt động dạy và học của những ngôi trường kháng chiến ở vùng căn cứ Long Nguyên, An Điền, Phú An, những ngôi trường lá mía giữa bìa rừng, những tấm gương hy sinh thầm lặng của nhiều cán bộ, giáo viên ở Thủ Dầu Một mãi mãi là những dấu ấn không thể phai mờ trong ký ức của nhiều thế hệ làm công tác giáo dục của tỉnh.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), Thủ Dầu Một – Bình Dương – Phước Thành là địa bàn trọng điểm của các chính sách “tổ cộng”, “diệt cộng”, “bình định”, “tìm diệt” mà chính quyền Sài Gòn triển khai qua các chiến lược chiến tranh. Đảng bộ tỉnh Thủ Dầu Một vẫn thường xuyên quan tâm lãnh đạo hoạt động giáo dục, coi hoạt động giáo dục như một bộ phận của cuộc đấu tranh cách mạng ở địa phương. Với thắng lợi của phong trào đồng khởi, nhiều địa phương của Thủ Dầu Một được giải phóng. Những năm 1964 – 1965 là thời kỳ hoạt động giáo dục ở Thủ Dầu Một phát triển mạnh nhất. Từ sau Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), do cường độ chiến tranh ngày càng ác liệt, hoạt động giáo dục trên địa bàn Thủ Dầu Một phải tạm thời gián đoạn, nhưng sau đó các thầy, cô giáo vừa là người cán bộ, chiến sĩ trên mặt trận chiến đấu, vừa tích cực tuyên truyền, vận động quần chúng, nỗ lực duy trì những lớp học nhỏ, lẻ trong các xóm ấp, đơn vị vũ trang cho đến ngày giải phóng.

Có thể khẳng định rằng, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đội ngũ cán bộ, giáo viên ở Thủ Dầu Một nỗ lực vượt qua bao gian khó, hiểm nghèo để xây dựng ngành giáo dục cách mạng. Những thành quả giáo dục trong hai cuộc kháng chiến tuy còn nhỏ bé nhưng đã góp phần khẳng định bản lĩnh của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá – giáo dục, khẳng định tấm lòng yêu nghề, tận tụy với nghề, luôn “chắc tay phần, vững tay súng”, những người làm công tác quản lý giáo dục và các thầy cô giáo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vinh quang: vừa đánh giặc, vừa dạy học.

Từ quá trình xây dựng, trưởng thành của nền giáo dục cách mạng ở Thủ Dầu Một – Bình Dương trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975), có thể đúc kết một số bài học kinh nghiệm:

– Thứ nhất: có được sự nghiệp giáo dục như ngày nay, các thế hệ hôm nay và mai sau phải ghi nhớ, trân trọng những thành quả và kinh nghiệm hoạt động giáo dục trong thời kỳ đấu tranh cách mạng và kháng chiến chống xâm lược.

– Thứ hai: Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, cần coi trọng vị trí của ngành giáo dục đối với sự nghiệp cách mạng.

– Thứ ba: Kiên trì xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ngành giáo dục thật yêu nghề, tận tụy vì sự nghiệp trồng người.

– *Thứ tư: Về nguồn lực cho giáo dục, cần thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa nỗ lực của nhà nước và đóng góp của xã hội.*

Bình Dương đang tiến nhanh, tiến mạnh vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; sự nghiệp giáo dục của tỉnh được Đảng bộ, chính quyền các cấp chú trọng, được nhân dân hết lòng chăm lo, hỗ trợ. Quán triệt các bài học kinh nghiệm trên đây chính là phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp để góp phần hoàn thiện chủ trương, chính sách và các giải pháp vươn tới mục tiêu xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học và hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp bền vững kinh tế, xã hội của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
2. Đảng bộ tỉnh Bình Dương, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương 1930 – 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
3. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, *Địa chí Bình Dương, tập 4: Văn hóa – xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, 2010
4. Đảng bộ tỉnh Sông Bé, *Địa chí Sông Bé*, NXB Tổng hợp Sông Bé, 1991.
5. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (3 tập)*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1998;
6. Nhiều tác giả, *Giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)*, NXB Trẻ, 2002.
7. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, trang 44 – 45.
8. Lê Hữu Phước (chủ nhiệm), *Lịch sử chính quyền nhân dân tỉnh Bình Dương 1945 – 2005*, Đề tài nghiên cứu khoa học Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Bình Dương, năm 2012.
9. *Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển*, Sở Văn hóa Thông tin TP. Hồ Chí Minh, 1998;

VĂN HÓA TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tiệp^(*) – Trần Hạnh Minh Phương^(**)

Việt Nam là quốc gia đa tộc người. Bên cạnh những yếu tố văn hóa chung, mỗi tộc người đều có những đặc trưng văn hóa riêng tạo nên nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Các tộc người trong từng nhóm ngôn ngữ thường có mối quan hệ nguồn gốc lịch sử với nhau, vì vậy mà có những đặc điểm văn hóa chung trong cộng đồng ngôn ngữ – văn hóa. Trong chuyên đề này chúng tôi trình bày *văn hóa tộc người ở Việt Nam* theo ba góc độ: (1) Nhóm ngôn ngữ, (2) Đặc điểm cư trú, kinh tế, văn hóa, xã hội, (3) Không gian phân bố (vùng văn hóa). Ở mỗi góc độ, chúng tôi tập trung trình bày về văn hóa truyền thống của các tộc người mà chưa đề cập nhiều đến những biến đổi và những yếu tố văn hóa hiện đại.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. *Khái niệm văn hóa*

Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo ra, có từ thuở bình minh của xã hội loài người. Ở phương Đông, trong Chu Dịch, quẻ Bi đã có từ “văn” và “hóa”: xem đáng về con người, lấy đó mà giáo hóa thiên hạ, Lưu Hưởng (776 TCN) sử dụng từ văn hóa sớm nhất với nghĩa như một phương thức giáo hóa con người¹. Ở phương Tây, “văn hóa” bắt nguồn từ nguyên *culturs amini* trong tiếng Latinh có nghĩa là trồng trọt tinh thần. Từ “văn hóa” xuất hiện trong tiếng Pháp vào cuối thế kỷ XIII (để chỉ một thửa đất được trồng trọt) [Bénéton 1975], rồi truyền sang tiếng Anh (culture), tiếng Đức (kultur), tiếng Nga

(^{*}) Phó giáo sư – Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; (^{**}) Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2010, tr. 16.

(kultura). Danh từ “văn hóa” chỉ được dùng với ý nghĩa độc lập từ thế kỷ XVIII để chỉ trạng thái khi con người đã thoát ra khỏi trạng thái tự nhiên, có giáo dục, đối lập với người “không có văn hóa” vẫn còn sống theo bản năng¹.

Tuy vậy, việc xác định và sử dụng khái niệm văn hóa không đơn giản và thay đổi theo thời gian. Cho đến nay, đã có hơn 400 định nghĩa về văn hóa, từ định nghĩa rộng nhất mang tính triết học cho tới những định nghĩa hẹp, mang tính thực hành.

Các định nghĩa văn hóa theo quan điểm triết học – là đặc trưng của loài người, khiến loài người khác với loài vật, “văn hóa là thiên nhiên thứ hai” (M. Gorki)² hay “văn hóa là hình thái toàn diện của hệ thống thể chế (chính trị, kinh tế, gia đình, giáo dục, tư tưởng và giải trí) mà con người có cùng chung trong một xã hội”³.

Từ góc độ tiếp cận và mục đích nghiên cứu, các ngành xã hội học, dân tộc học – nhân học, tâm lý học, văn hóa học đưa ra các định nghĩa về văn hóa.

Các nhà dân tộc học, nhân học thường định nghĩa theo cách liệt kê các hình thái của văn hóa. Theo E. B. Tylor, văn hóa là “một toàn thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, luân lý, luật pháp, phong tục và tất cả những năng lực khác nhau và những tập quán khác nhau mà con người hoạch đắc với tư cách là thành viên của xã hội”⁴. Malinowski cho rằng “văn hóa bao gồm các quá trình kế thừa về kỹ thuật, tư tưởng, tập quán và giá trị”⁵, hay L. White định nghĩa “Văn hóa là cơ chế của các hiện tượng, sự vật, hành động, tư tưởng, cảm xúc. Cơ chế này được tạo ra nhờ việc sử dụng các biểu trưng hoặc phụ thuộc vào biểu trưng đó”⁶.

Đối với các nhà nghiên cứu văn hóa, định nghĩa “văn hóa chỉ định toàn thể những sản phẩm mang tính biểu tượng do một xã hội sản xuất”⁷.

1. A. A. Radugin, *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Vũ Đình Phòng (dịch), Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, 2002, tr. 556.

2. Bùi Quang Thắng (chủ biên), *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội, 2008, tr. 436.

3. J. H Fichter, *Xã hội học*, Trần Văn Đình dịch, NXB Hiện Đại, Sài Gòn, 1974, tr 162.

4. E. B. Tylor, *Văn hóa nguyên thủy*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 2011, tr. 13.

5. Dẫn theo Bùi Quang Thắng (chủ biên), sđd, tr. 438.

6. Bùi Quang Thắng (chủ biên), sđd, tr. 439.

7. Dẫn theo Bùi Quang Thắng (chủ biên), sđd, tr. 440.

Trong những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam và nước ngoài, khi đề cập đến văn hóa, thường vận dụng định nghĩa văn hóa do UNESCO đưa ra vào năm 1914, văn hóa “là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm: nghệ thuật, văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng”¹.

Khái niệm “tộc người”: Thuật ngữ “tộc người” do Vahcer de Lapouge đặt ra từ cuối thế kỷ XIX (1896). Ban đầu, thuật ngữ này dùng để chỉ các nhóm tộc người hay đơn vị tộc người. Phải đến khi cuốn sách về tộc người Pháp của G. Montandon (1935) và tác phẩm của G. Héraud về các tộc người châu Âu, thuật ngữ tộc người mới được sử dụng rộng rãi². “Tộc người (ethnic) là một cộng đồng mang tính tộc người có chung một tên gọi, một ngôn ngữ được liên kết nhau bằng những giá trị sinh hoạt văn hóa, tạo thành một tính cách tộc người, có chung một ý thức tự giác tộc người, có chung một số phận lịch sử thể hiện ở những ký ức lịch sử (truyền thuyết lịch sử, huyền thoại, kiêng cử). Một tộc người không nhất thiết phải có cùng một lãnh thổ, cùng một cộng đồng sinh hoạt kinh tế”³.

Khái niệm “văn hóa tộc người” và “văn hóa của tộc người”: Văn hóa tộc người “là tổng thể các yếu tố về tiếng nói, chữ viết, sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, các sắc thái tâm lý và tình cảm, phong tục và lễ nghi... khiến người ta phân biệt tộc người này với tộc người khác, văn hóa tộc người là nền tảng nảy sinh và phát triển ý thức tộc người”⁴.

Văn hóa của tộc người là “tổng thể những hiện tượng văn hóa trong diện mạo hiện tại của tộc người đó, không kể các yếu tố văn hóa đó có sắc thái tộc người hay trung tính về tộc thuộc”⁵.

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), *Nhân học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr. 97-98.

2. Đặng Nghiêm Vạn, *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 12.

3. Đặng Nghiêm Vạn, sđd, tr. 73.

4. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa – văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 2006, tr. 229.

5. Ngô Đức Thịnh, sđd, tr. 220.

Tuy nhiên, không phải lúc nào văn hóa tộc người và văn hóa của tộc người cũng có ranh giới rõ rệt và bất biến. Trong quá trình phát triển, không ít hiện tượng văn hóa lúc đầu chỉ là yếu tố vay mượn, nhưng dần dần được “dân tộc hóa”, “bản địa hóa”, trở thành văn hóa tộc người.

Khái niệm “vùng văn hóa”: Vùng văn hóa là một vùng địa lý mà ở đó người ta tìm thấy có một nhóm các đặc điểm chung thường được gọi là một “phức tạp văn hóa” được một số xã hội cùng chia sẻ. Thuật ngữ này đầu tiên được những người ủng hộ *Thuyết khuếch tán* sử dụng, những người đã lý giải rằng những vùng này đóng vai trò như nguồn của những đổi mới đã được những nhóm cư dân láng giềng vay mượn. Một biến thể của quan điểm này ở Đức là *Kulturkreis* hay “vòng văn hóa” [culture circle] là một nhóm hoàn chỉnh các đặc điểm thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của một văn hóa và tạo ra một phức hợp xác định rõ đặc điểm của một vùng địa lý cụ thể (W. Schmidt 1939)¹.

Theo Ngô Đức Thịnh, “vùng văn hóa là một vùng lãnh thổ có những tương đồng về mặt hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ nguồn gốc và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, giữa họ đã diễn ra giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác”².

1.2. Các trường phái và khuynh hướng chính trong nghiên cứu văn hóa

Vào nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, bắt đầu hình thành những lý thuyết và khuynh hướng nghiên cứu khác nhau nhằm nhận thức và lý giải các hiện tượng văn hóa. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ điểm qua những trường phái và khuynh hướng lý thuyết chính trong nghiên cứu nhân học văn hóa hay văn hóa: trường phái tiến hóa luận, tân tiến hóa luận, thuyết đặc thù lịch sử, thuyết chức năng, thuyết cấu trúc và sinh thái văn hóa, lý thuyết loại hình kinh tế – văn hóa và khu vực văn hóa – lịch sử của dân tộc học Xô Viết.

1. Thomas Barfield, *Dictionary of Anthropology*, Blackwell Publisher, tr. 103

2. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, 2004, tr. 64.

Tiến hóa luận (Evolutionism)

Vào những thập niên đầu tiên nửa sau thế kỷ XIX, các nhà tiến hóa luận chỉ ra tư tưởng về sự thống nhất của loài người và sự đồng nhất trong phát triển văn hóa, tính đơn tuyến của sự phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp tới cao trải qua các giai đoạn: thời đại mông muội, dã man, văn minh¹. Các nhà tiến hóa luận tiêu biểu: Herbert Spencer, Henry Morgan, Edward Taylor, Karl Marx và Friedrich Engel².

Spencer đã nêu một quy luật tiến hóa khẳng định khuynh hướng cho tất cả các xã hội thay đổi từ tình trạng thuần nhất rồi rạc sang tình trạng không thuần nhất có liên kết. Spencer đã xác định bốn loại hình tiến hóa của xã hội loài người: đơn giản, phức tạp, phức tạp gấp đôi, phức tạp gấp ba³.

Morgan là nhà tiến hóa luận với tác phẩm nổi tiếng *Xã hội cổ đại* mà chính Engels đã sử dụng một phần tài liệu quan trọng trong đó để viết tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước* (1884). Morgan là người đầu tiên phân kỳ xã hội nguyên thủy dựa trên cơ sở phát triển của sản xuất và văn hóa. Ông chia lịch sử loài người thành ba thời đại: mông muội, dã man và văn minh và mỗi thời đại chia thành ba giai đoạn: thấp, giữa, cao căn cứ vào sự phát triển của phương tiện sinh sống biểu hiện bằng những sáng chế, phát minh như lấy cá làm thức ăn, xuất hiện cung tên, đồ gốm⁴.

Taylor cho rằng các xã hội khác nhau cùng thời đã trải những giai đoạn phát triển khác nhau. Theo ông, những dân tộc sơ khai vào thời điểm đó chưa đạt tới giai đoạn phát triển cao hơn. Vì vậy, những xã hội cùng thời nhưng sơ khai hơn được cho là giống với các xã hội cổ đại. Trái lại, những xã hội tiến bộ đã minh chứng cho sự phát triển văn hóa qua *tàn dư* là những vết tích còn tồn tại trong nền văn hóa hiện đại. Ông cho rằng có sự thống nhất về tâm lý của tất cả các dân tộc và tâm lý thì phát triển theo con đường từ thấp đến cao và nó quyết định sự giống nhau về mặt văn hóa. Sự phát triển văn hóa cũng là một quá trình như là sự phát triển của giới động vật, thực vật và động lực phát

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 19.

2. Thomas Barfield, sđd, tr. 173.

3. Thomas Barfield, sđd, tr. 173.

4. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 20.

triển của xã hội loài người không phải do sản xuất quyết định mà là sự phát triển tâm lý của con người. Tâm lý con người càng phát triển hoàn thiện thì văn hóa con người ngày càng cao¹.

Marx và Engels đã tập trung vào sự tiến hóa của các phương thức sản xuất trong lịch sử thế giới. Các phương thức sản xuất là sự tương thích giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Marx và Engels đã xác định bốn giai đoạn tiến hóa cơ bản có liên quan tới quan hệ sản xuất: cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa².

Đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các nhà nhân học, văn hóa học đã nhận thấy những hạn chế của thuyết tiến hóa là “không giải thích thỏa đáng những biến đổi văn hóa và tại sao lại có sự biến đổi như vậy (...). Sự thống nhất về mặt tâm lý của nhân loại đã giải thích cho những tương đồng về mặt văn hóa nhưng không thể giải thích được những dị biệt văn hóa ở những cư dân thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau... Lý thuyết tiến hóa không giải thích được tại sao một vài xã hội có sự thoái hóa hoặc thậm chí bị mai một³.”

Tân tiến hóa luận (Neo- evolutionism)

Tân tiến hóa luận xuất hiện ở Mỹ vào thập niên 30 – 50 của thế kỷ XX, đại biểu của trường phái này là: Leslie A. White, Julian H. Steward, Marshall Sahlins và Elman Service.

White khẳng định nguyên tắc tiến hóa luận trong các khoa học về văn hóa. White cho rằng mọi chế độ xã hội và văn hóa đều có cơ sở vật chất và kỹ thuật là chìa khóa nắm giữ sự tiến hóa của xã hội ấy. Văn hóa là “hệ thống thống nhất có tổ chức bao gồm ba hệ cấu thành: hệ kỹ thuật, hệ xã hội và hệ tư tưởng, trong đó hệ thống kỹ thuật đóng vai trò cơ sở nhất có liên quan đến sự sinh tồn của con người như lương thực, nhà ở, nguồn tài nguyên quan trọng nhất cho sự sinh tồn là năng lượng. Ông coi năng lượng và mức sử dụng năng lượng của một người trong một năm của một xã hội là tiêu chí để đo giai đoạn tiến hóa của văn hóa”⁴. White nhấn mạnh nguyên lý chung của thuyết tiến hóa có thể áp dụng phổ biến đối với mỗi nền văn hóa, chính vì thế, người ta gọi học thuyết của ông là thuyết tiến hóa toàn diện.

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 20.

2. Thomas Barfield, sđd, tr. 173.

3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 21.

4. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 22.

Steward chia tư tưởng tiến hóa thành ba khuynh hướng: đơn tuyến (unilinear), toàn diện (universal) và đa tuyến (multilinear). Trên quan điểm sinh thái học văn hóa, Steward nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường trong sự biến đổi mang tính tiến hóa của văn hóa, giải thích mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường từ quan điểm coi con người là một thực thể tồn tại thích ứng với môi trường mà con người sử dụng. Ông tự cho mình là người theo thuyết tiến hóa đa tuyến đã chủ trương rằng, trong mọi nền văn hóa ở mọi nơi trên thế giới đều có những cách tiến hóa khác nhau và có những nét riêng ít nhiều do đặc thù của môi trường tự nhiên và lịch sử nơi ấy. Ông cũng giải thích sự phát triển của một nền văn hóa cụ thể và chứng minh sự tương đồng văn hóa ở các vùng khác nhau. Những loại hình cơ bản của văn hóa có thể phát triển bằng những cách giống nhau trong những điều kiện như nhau, mặc dù ở cách xa nhau về mặt địa lý. Ông nhấn mạnh, trong những khu vực khác nhau nhưng có môi trường giống nhau và phương pháp khai thác môi trường giống nhau có khả năng có những nền văn hóa giống nhau phát triển song hành. Ông quan tâm đến việc giải thích những tương đồng và dị biệt văn hóa.

Salins và Service (là học trò của White và Steward) đã kết hợp quan điểm của White và Steward đưa ra hai loại tiến hóa đặc thù và tổng quát. Tiến hóa đặc thù đề cập đến tính liên tục, cụ thể của những biến đổi và thích nghi của một xã hội cụ thể trong một số trường hợp cụ thể. Tiến hóa đặc thù là sự biến dạng thích nghi của những văn hóa riêng lẻ, là sự chuyển tiếp của văn hóa có nhiều nhánh theo lịch sử, theo nhiều con đường¹.

Tiến hóa tổng quát đề cập đến quá trình phát triển chung của xã hội loài người, trong đó có những xã hội phát triển cao hơn (có phương pháp lưu giữ năng lượng tốt hơn) phát triển vượt trội.

Những người theo thuyết Tân tiến hóa đã đề nghị dùng thuyết cơ giới để giải thích cho sự tiến hóa của một số nền văn hóa đặc thù, đó là sự thích nghi đối với môi trường tự nhiên cụ thể.

Đặc thù lịch sử (Historical particularism)

Để khắc phục những hạn chế của thuyết tiến hóa, cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX xuất hiện một khuynh hướng nghiên cứu mới

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 22.

trong nhân học văn hóa là thuyết *Đặc thù lịch sử* với hai đại biểu là Franz Boas (1858 – 1942) và Alfred Kroeber (1876 – 1960)

Boas đã nhấn mạnh tính phức tạp bề ngoài của sự biến đổi văn hóa và nhận thấy rằng “những nét văn hóa riêng lẻ phải được nghiên cứu trong bối cảnh xã hội mà nó đã xuất hiện”. Một mặt ông thừa nhận tính thống nhất và quy luật chung của sự phát triển văn hóa nhân loại, mặt khác, ông đã khẳng định một cách hoàn toàn có lý rằng văn hóa của mỗi dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử gắn liền với môi trường xã hội nhất định và trong điều kiện địa lý cụ thể. Mỗi nền văn hóa là đơn nhất mà nó chỉ được nghiên cứu trong những giới hạn nhất định. Mỗi nền văn hóa có con đường riêng của nó. Các nền văn hóa đã hòa trộn và vay mượn từ nhiều nền văn hóa khác. Boas nhấn mạnh tầm quan trọng của *thuyết tương đối văn hóa* với ý tưởng chủ yếu là thừa nhận sự bình đẳng của các giá trị văn hóa do các cư dân khác nhau sáng tạo ra. Không có một nền văn hóa nào cao hơn một nền văn hóa khác, không có sự hơn kém, tốt xấu giữa các nền văn hóa¹.

Chức năng luận (Functionism)

Phân tích xã hội bằng phương pháp chức năng là đánh giá các thiết chế xã hội về mặt vai trò mà chúng đóng trong đời sống xã hội. Nửa đầu thế kỷ XX, Bronislaw Malinowski và Arthur Reginald Radcliffe – Brown được xem là những người lập nên trường phái chức năng trong Nhân học văn hóa.

Malinowski cho rằng "chức năng cơ bản của văn hóa là thỏa mãn những nhu cầu cá nhân, cả nhu cầu vật chất (bao gồm kể sinh nhai, nhà ở, quần áo...) và nhu cầu tinh thần (ma thuật, tôn giáo, huyền thoại, nghi lễ...)"² và "bất kỳ văn hóa nào trong tiến trình phát triển của nó đều tạo ra một hệ thống cân bằng, ổn định, trong đó mỗi bộ phận của chỉnh thể đều thực hiện chức năng của nó, nếu triệt tiêu yếu tố văn hóa nào trong văn hóa thì toàn bộ hệ thống văn hóa tộc người sẽ lâm vào tình trạng suy thoái và hủy hoại"³. Malinowski nhấn mạnh truyền thống theo cách nhìn sinh học là hình thức thích nghi của tập thể cộng đồng đối với môi trường của nó. Thuyết chức năng của Malinowski không nghiên cứu nguồn gốc văn hóa, không giải thích được sự biến

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 24.

2. Thomas Barfield, sdd 301.

3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 25.

đổi văn hóa và lịch sử cụ thể của từng dân tộc mà chỉ xem tập tục đó còn được giữ lại và thể hiện như thế nào, chức năng, tác dụng của nó ra sao.

Khác với Malinowski, Radcliffe – Brown không từ chối nghiên cứu lịch sử các nền văn hóa. Ông cho rằng phân tích chức năng đối với một hiện tượng xã hội là tìm kiếm xem nó có đóng góp gì vào việc duy trì liên kết của xã hội. Chức năng của một tập quán xã hội đặc thù là sự đóng góp của nó cho toàn bộ đời sống xã hội như là sự vận hành của toàn thể hệ thống xã hội. Khi tìm hiểu các nền văn hóa khác, ông đã “nghiên cứu văn hóa của họ từ bên trong, có ý thức đối với giá trị của các nền văn hóa khác”¹.

Cấu trúc luận (Structurism)

Cấu trúc luận (Structurism) xuất hiện vào cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất và được phổ biến ở Pháp (Claude Lévi Strauss), Anh (Edmund Leach, Rodney Needham và Mary Douglas) và ảnh hưởng không đáng kể ở Mỹ.

Claude Lévi – Strauss đã đưa ra một định nghĩa về văn hóa: “Mọi văn hóa đều có thể xem là toàn thể các hệ thống biểu trưng được đặt lên hàng đầu gồm ngôn ngữ, quy tắc hôn nhân, quan hệ kinh tế, nghệ thuật, khoa học, tôn giáo. Tất cả các hệ thống này đều nhằm diễn tả một số phương diện hiện thực của tự nhiên và xã hội, đặc biệt là các quan hệ mà hai loại hiện thực này trao đổi lẫn nhau và các hệ thống biểu trưng của từng loại trao đổi với nhau”². Trong công trình *Tristes tropiques* [*Nhiệt đới buồn*, 1955], ông sử dụng bốn ý tưởng chủ yếu của Ruth Benedict: (1) Các nền văn hóa khác biệt do một số mô thức nào đó; (2) Các kiểu văn hóa khả dĩ tồn tại với số lượng giới hạn; (3) Nghiên cứu xã hội “nguyên thủy” là phương pháp tốt nhất để xác định sự kết hợp giữa các yếu tố văn hóa; (4) Sự kết hợp này có thể được nghiên cứu tự bản thân chúng, độc lập với các cá thể trong nhóm và họ không có ý thức gì về sự kết hợp này³. Ngoài việc nghiên cứu các biến đổi văn hóa, Lévi – Strauss còn phân tích tính không thể biến đổi của một nền văn hóa đặc thù mà ông coi là “vốn chung” của nhân loại.

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 26.

2. Trần Ngọc Khánh, “*Mấy cơ sở lý thuyết nghiên cứu văn hóa*”, vanhoahoc.hemussh. edu. vn/. . . /khoavanhoahoc, truy cập ngày 12/12/2013, tr. 10.

3. Trần Ngọc Khánh, tài liệu đã dẫn, tr. 10.

Các nhà cấu trúc luận Anh như Edmund Leach, Rodney Needham và Mary Douglas không theo hướng của Lévi – Strauss trong việc tìm kiếm những quy tắc tổng quát cho tinh thần nhân loại, “họ tập trung ứng dụng các phân tích cấu trúc đối với các xã hội và thể chế đặc thù”¹. Edmund Leach, trong công trình *Những hệ thống chính trị của cao nguyên Burma [Political systems of highland Burma]* (1954), cho rằng ngôn ngữ của huyền thoại và nghi lễ thể hiện trật tự xã hội, thông qua đó phân tích cấu trúc nằm bên dưới của những hành động xã hội². Mary Douglas đã đề cập đến một thói quen xảy ra trong gia đình bà là việc xem món súp là món ăn thích hợp cho bữa ăn tối. Bà cho rằng, những bữa ăn trong gia đình có cùng văn hóa sẽ có những quy tắc cấu trúc chắc chắn. Chúng có một số tương phản: nóng và lạnh, nhạt nhẽo và nhiều gia vị, lỏng và sền sệt và nhiều tương phản khác³.

Sinh thái văn hóa (Cultural ecology)

Trong nửa đầu thế kỷ XX, thuyết khả năng (posibilism) đã thống trị trong các khoa học về văn hóa, coi môi trường tự nhiên là nền tảng thụ động, trên đó nảy sinh và phát triển những dạng xã hội con người khác nhau. Trong nhân học sinh thái, nổi bật cách tiếp cận nghiên cứu sự tương tác giữa tự nhiên và văn hóa gắn liền với tên tuổi Juliam Steward (1902 – 1972). Quan niệm của ông là nghiên cứu sinh thái văn hóa – phân tích mối quan hệ giữa một nền văn hóa và môi trường của nó. Mục đích của ông là tìm hiểu những biến đổi xã hội bên trong mang tính chất tiến hóa phải bắt đầu từ sự thích nghi với môi trường để biến thành một nền văn hóa tĩnh. Steward đưa ra khái niệm loại hình văn hóa “là một tập hợp những nét tạo nên hạt nhân của một nền văn hóa”⁴.

Các cách tiếp cận nhân học sinh thái cũng được các nhà dân tộc học Xô Viết (S. P. Tolstov, M.G Levin, N. N Cheboksarov) thể hiện trong lý thuyết loại hình kinh tế – văn hóa nhằm giải thích hiện tượng tương đồng và khác biệt văn hóa của các dân tộc. “Đó là một tổng thể các đặc điểm kinh tế và văn hóa hình thành trong quá trình lịch sử của các dân tộc khác nhau, cùng ở một trình độ phát triển kinh tế – xã hội và sinh sống trong môi trường địa lý như nhau”⁵ (N. N Cheboksarov).

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 27.

2. Thomas Barfield, sdd, tr. 281.

3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 27.

4. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sdd, tr. 28.

5. Ngô Đức Thịnh (2004), sdd, tr. 36.

2. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VIỆT NAM

Theo Ngô Đức Thịnh, từ góc độ tộc người và văn hóa, Việt Nam giống như một Đông Nam Á thu nhỏ, bởi trên lãnh thổ Việt Nam có đủ các đại biểu của nhóm ngôn ngữ – tộc người lớn của Đông Nam Á: Nam Á (nhóm Việt – Mường, Môn – Khmer, Tày – Thái, Hmông – Dao), Nam Đảo, Hán – Tạng (Tạng – Miến, Hán)¹. Văn hóa tộc người Việt Nam là văn hóa của các nhóm ngôn ngữ – tộc người Việt Nam xét trên các bình diện: sinh hoạt kinh tế, văn hóa vật chất, nếp sống gia đình – xã hội, văn hóa tinh thần.

2.1. Văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á

Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á là nhóm dân cư đông đảo gồm nhóm Việt – Mường, Môn – Khmer, nhóm Tày – Thái.

2.1.1. Văn hóa các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường gồm người Kinh, Mường, Thổ, Chứt. Người Kinh ở Việt Nam có dân số 73.594.427 người, chiếm 85,7% dân số cả nước, cư trú tại tất cả 63 tỉnh, thành phố. Người Mường sống ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, tập trung đông nhất ở tỉnh Hòa Bình và các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, dân số 1.268.963 người. Người Thổ ở Việt Nam có dân số 74.458 người, có mặt tại 60 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Thổ cư trú tập trung tại tỉnh Nghệ An (59.579 người, chiếm 80,0% tổng số người Thổ tại Việt Nam. Người Chứt ở Việt Nam có dân số 6.022 người, cư trú tại 23 tỉnh, thành phố tập trung tại các tỉnh: Quảng Bình (5.095 người, chiếm 84,6% tổng số người Chứt tại Việt Nam)².

Về sinh hoạt kinh tế

Người Kinh có nền kinh tế mạnh nhất là nền nông nghiệp lúa nước. Đến đầu thế kỷ XX, theo Nguyễn Văn Huyền, ưu thế của lúa thể hiện qua diện tích rộng lớn các ruộng nước so với tổng diện tích đất đai khai khẩn. Tất cả ba xứ Việt Nam rộng độ 330.000 km². Trên diện

1. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa – văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2006, tr. 20.

2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Hà Nội, 6-2010. Biểu 5, tr. 134-225.

tích này, lúa được trồng trên gần 4.500 nghìn hecta. Những ruộng lúa đó sản xuất mỗi năm trung bình 53 triệu tạ thóc. Số lượng ngũ cốc lớn này dùng để nuôi sống hàng ngày tất cả người Việt, và đồng thời gần như chiếm một nửa khối lượng ngoại thương của đất nước. Giống người Kinh, người Mường cũng làm ruộng nước nhưng kỹ thuật canh tác chưa cao, ở những vùng chân núi làm ruộng bậc thang, mỗi năm một vụ chỉ đủ đáp ứng nhu cầu lương thực, lúa chưa trở thành hàng hóa như người Kinh. Khác với người Kinh, người Mường, người Thổ và người Chứt không trồng lúa nước mà làm nương rẫy theo quy trình: chặt cây, đốt lá, đốt, tria và thu hoạch.

Ngoài trồng lúa, người Kinh còn đánh bắt cá: đánh cá biển và cá sông, chăn nuôi gia cầm và gia súc. Đối với các tộc người Mường, Thổ, chăn nuôi trâu bò chủ yếu làm sức kéo trong nông nghiệp. Ở người Mường, người Thổ hái lượm chiếm vai trò thứ yếu nhưng với người Chứt hái lượm vẫn còn là nguồn cung cấp lương thực quan trọng cho cộng đồng (rau rừng, măng, nấm, hoa quả, củ mài, củ nâu).

Nghề thủ công truyền thống của người Kinh khá phong phú: đúc đồng, làm gốm, dệt vải, đan lát, làm chiếu, sơn mài, thêu ren, đan tre, cói, làm giấy, tranh dân gian, gỗ, đá có các nghề. Người Mường có nghề trồng dâu, nuôi tằm, kéo sợi, dệt vải. Người Thổ trồng gai, đan vòng, đan lưới. Người Chứt phổ biến nghề mộc và đan lát¹.

Về văn hóa vật chất

– Nhà ở

Ngôi nhà truyền thống của người Kinh được sắp xếp trong một bối cảnh sinh hoạt chung của làng, nó vừa riêng lại vừa chung, rất độc lập mà lại có thể hoà đồng. Những bức tường ngăn cách giữa đường đi, giữa nhà này nhà kia tạo nên thế khép kín cho mỗi gia đình, nhưng lại được mở ra trong kiểu ứng xử chung của cả cộng đồng làng. Kết cấu của ngôi nhà Việt truyền thống có nhiều kiểu, nhưng có hai kiểu được thiết kế nhiều nhất là: Kiến trúc nhà hình thước thợ, tức là nhà chính và nhà phụ (ở đây nhà phụ thường là bếp). Kiểu kết cấu này bắt gặp rất nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ. Kết cấu thứ hai của ngôi nhà người Việt thường thấy là kiểu kết cấu hình chữ Môn, tức là nhà chính nằm ở

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, *Văn hóa các dân tộc thiểu số*, NXB Giáo dục, 1997, tr. 35.

chính giữa, hai bên có hai căn nhà phụ (một là nhà kho để chứa lương thực, một là nhà bếp), kiểu này thường phải là một gia đình khá giả. Ngoài ra còn có nhiều kiểu nhà khác: nhà kiểu chữ đình, chữ nhất, chữ nhị, chữ công . . .

Đối với người Mường, làng xóm thường được xây dựng ở dưới chân đồi thoải thoải, gần sông suối. Nhà truyền thống của người Mường là nhà sàn, cầu thang thường đặt ở hồi bên phải, đầu hồi trái là cầu thang phụ dành cho phụ nữ.

Nhà người Thổ giống nhà người Mường, có nơi giống nhà người Thái, nơi nào cộng cư với người Kinh thì nhà của người Thổ có xu hướng chuyển sang nhà đất.

– *Y phục, trang sức*

Người Việt cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX (theo Nguyễn Văn Huyền), đàn ông thôn quê và thành phố, bắc, trung, nam đều mặc áo ngắn, ống tay rộng, có hai túi to ở dưới, chỗ vùng bụng, và quần rất rộng, dài đến mắt cá chân (phía nam Trung Kỳ và Nam Kỳ nhuộm đen, bắc Trung Kỳ và Bắc Kỳ nhuộm nâu). Người có địa vị cao mặc bên ngoài một áo dài có ống tay bó, cài khuy bên phải. Đàn bà đeo yếm là một vuông vải trắng, đỏ hoặc nâu. Yếm được buộc vào cổ và mình bằng những dải nhỏ. Quần rất rộng, thường màu đen. Một chiếc thắt lưng bằng vải, màu đỏ hoặc xanh, thắt chặt cái dải yếm vào cặp váy hay cặp quần. Người bình dân thường đi chân đất, người khá giả đi guốc mộc hay guốc sơn. Người Việt đội nón lớn bằng lá gồi, bằng tre đan mịn hay bằng lông chim tết với nhau. Phụ nữ đeo đồ trang sức bằng vàng hay bạc chạm trổ dưới dạng bện sợi hay chuỗi hạt. Phụ nữ trẻ giàu có còn đeo vòng tay, cặp tóc, nhẫn bằng vàng chạm hình bông hoa.

Y phục của người Mường: Nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, cúc sừng vai, hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Đây là loại áo cánh ngắn phủ kín hông. Đầu cắt tóc ngắn hoặc quấn khăn trắng. Quần lá tọa ống rộng dùng khăn thắt giữa bụng còn gọi là *khăn quần*. Xưa có tục để tóc dài búi tóc. Trong lễ hội dùng áo lụa tím hoặc tơ vàng, khăn màu tím than, ngoài khoác đôi áo chùng đen dài tới gối, cái cúc nách và sườn phải. Bộ y phục nữ đa dạng hơn nam giới và còn giữ được nét độc đáo. Khăn đội đầu là một mảnh vải trắng hình chữ nhật không khâu thừa, yếm, áo cánh (phổ biến là màu trắng) thân rất ngắn thường xẻ ở ngực và váy dài đến mắt cá chân gồm hai phần chính là

thân váy và cặp váy. Cặp váy nổi tiếng bởi các hoa văn được dệt kỳ công. Trang sức gồm vòng tay, chuỗi hạt và bộ xà tích hai hoặc bốn giây bạc có treo hộp quả đào và móng vuốt hổ, gấu bites bạc. Áo mặc thường ngày có tên là áo păn (áo ngắn), xẻ ngực, thân ngắn hơn so với áo cánh người Kinh, ống tay dài, áo màu nâu hoặc trắng (về sau có thêm các màu khác không phải loại vải cổ truyền). Bên trong là loại áo báng, cùng với đầu váy nổi lên giữa hai vạt áo ngắn. Đầu thường đội khăn trắng, xanh với phong cách không cầu kỳ như một số tộc người khác. Váy là loại váy kín màu đen.

Người Thổ do không có nghề dệt và kỹ thuật nhuộm vải sợi, nên trang phục của họ không có những nét riêng. Đàn ông thường mặc quần trắng, cặp vắn, áo dài lưng đen. Phụ nữ tùy từng vùng có sự khác biệt. Ở vùng Lâm Lá, phụ nữ mặc váy vải bông màu đen giống người Việt, có thêu hai đường chỉ màu từ cặp tới gấu váy, áo năm thân nâu hoặc trắng giống người Việt. Vùng Hợp Quý, phụ nữ thường mua, đổi váy của người Thái.

Người Chứt không biết dệt vải; vải mặc mua hoặc trao đổi với người Việt, người Lào trong vùng giáp biên. Mùa hè, nam giới đóng khố, cởi trần. Phụ nữ mặc váy. Mùa đông, họ mặc áo làm bằng vỏ cây. Hiện nay đồng bào ăn mặc giống như người Việt.

– Ăn uống

Là các tộc người sống bằng nghề canh tác lúa nước và nương rẫy, nên lương thực chủ yếu của người Việt, Mường, Thổ, Chứt là gạo tẻ. Bữa ăn của người Việt là “cơm, rau, cá”, các tộc người khác có thêm rau rừng, thịt rừng.

Về nếp sống gia đình và xã hội

– Cộng đồng làng, bản

Tổ chức xã hội truyền thống của người Việt là *xóm, làng*; người Mường gọi là *xóm (chòm, quêl)*, người Thổ gọi là *làng* như người Việt, người Chứt gọi *Cavel*. Quan hệ trong làng, bản chủ yếu là quan hệ địa vực và láng giềng, lấy đơn vị nhà (gia đình) làm nền tảng. Đứng đầu làng của người Việt là *Hội đồng kỳ dịch* có hương trưởng, hương mục, trùm trưởng. Người Mường có chế độ *lang đạo* là những chúa đất nắm quyền cai quản dân trong vùng, nắm quyền quản lý và phân phối ruộng đất trong mường, xóm. Đứng đầu làng của người Thổ là *ông trùm làng* được bầu hàng năm. Tổ chức xã hội cơ sở của người Chứt là *Cavel*,

đứng đầu là *Pợ Cavel* do các thành viên trong Cavel bầu theo thể thức dân chủ truyền thống.

– *Gia đình*

Loại hình gia đình chủ yếu của các tộc người Việt, Mường, Thổ Chứt là gia đình phụ quyền, chủ yếu là những tiểu gia đình hai thế hệ. Mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế độc lập, có tài sản riêng, tiêu dùng riêng. Trong gia đình người đàn ông quyết định những công việc quan trọng như điều khiển công việc sản xuất, tổ chức sinh hoạt, tổ chức thờ cúng, thay mặt gia đình quan hệ với bên ngoài.

Nguyên tắc hôn nhân là ngoại hôn, phân biệt rạch ròi họ nội và họ ngoại. Hôn nhân một vợ một chồng bền vững và cư trú bên chồng. Tuy nhiên, người Thổ và người Mường có tục ở rể.

Về văn hóa tinh thần

– *Tín ngưỡng tôn giáo*

Tín ngưỡng của người Việt gồm tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng, tín ngưỡng thờ Mẫu. Người Việt còn theo các tôn giáo: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành.

Các tộc người Thổ, Mường, Chứt có tục thờ cúng thần địa phương, thờ cúng tổ tiên, dòng họ. Người Thổ và người có đình, miếu thờ Thành hoàng. Thành hoàng của người Thổ chủ yếu là các nhân vật trong truyền thuyết như Đức Thánh, Bạch Y, Thần Đồng, Thần bà Thánh Mẫu, Thần Tây, bà chúa Lở, bà Chúa Lạch... Thành Hoàng của người Mường là các nhân vật trong truyền thuyết “Đẻ Đất, Đẻ Nước”, có nhiều nơi họ còn thờ thần Tản Viên như người Việt¹.

– *Lễ hội và trò chơi*

Các tộc người trong nhóm Việt – Mường là cư dân nông nghiệp, lễ hội gắn với vòng quay của thiên nhiên và mùa vụ và lễ hội mang tính tộc người rất rõ. Các tộc người khác nhau sẽ có những lễ hội khác nhau.

Người Việt, Thổ, Mường, Chứt đều có Tết nguyên đán, Tết Đoan Ngọ. Ngoài ra, người Việt còn có tết Trung Thu, các lễ hội liên quan đến việc tưởng nhớ các anh hùng dựng nước và giữ nước (hội Đền Hùng, đền An Dương Vương, đền Hai Bà Trưng), lễ hội tôn giáo (hội Chùa Hương, chùa Tây Phương, chùa Thầy, Bà Đen, Chúa Xứ...).

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 48.

2.1.2. Văn hóa các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer

Trong tổng số 54 tộc người có 21 tộc người nói ngôn ngữ Môn – Khmer, chia thành ba nhóm: nhóm tộc người Khmer (Nam Bộ), nhóm các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên, nhóm ở miền núi Tây Bắc và Thanh – Nghệ.

Văn hóa Khmer

Việt Nam có 1.260.640 người Khmer, có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố. Người Khmer cư trú tập trung tại các tỉnh: Sóc Trăng (397.014 người, chiếm 30,7 % dân số toàn tỉnh và 31,5 % tổng số người Khmer tại Việt Nam), Trà Vinh (317.203 người, chiếm 31,6 % dân số toàn tỉnh và 25,2 % tổng số người Khmer tại Việt Nam)¹.

Về sinh hoạt kinh tế

Kinh tế chính của người Khmer là canh tác lúa nước, trồng hoa màu: trồng dưa hấu ở Cầu Ngang, Long Toàn, Trà Cú, xoài ở Tri Tôn – An Giang. Nghề thủ công: đan mây tre, dệt cói khá phát triển ở Lương Hòa, Nguyệt Hòa (Châu Thành, Trà Vinh), nổi tiếng với nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa. Kỹ thuật nặn gốm bằng tay có từ rất sớm (chủ yếu làm gốm gia dụng: nồi, chày, chày). Các nghề mộc, nề, làm đường thốt nốt, lấy phân dơi cũng khá phát triển.

Về văn hóa vật chất

Nhìn chung, nhà của người Khmer giống nhà người Việt ở Nam Bộ, nhà nền đất, lợp lá dừa nước hoặc lá thốt nốt, vách mây, tre hoặc gỗ. Thường phục của người Khmer là bộ đồ bà ba, dùng khăn rằn đen. Lễ hội phụ nữ thường mặc áo dài may bít tà, thân áo rộng, dài ngang dưới gối, cổ áo xẻ trước ngực, tay áo chặt, hai bên sườn ghép thêm bốn miếng vải theo chiều dọc từ nách đến gấu áo. Trong ngày cưới, chú rể mặc xà rông và áo màu đỏ, cổ cứng, cài cúc trước ngực. Cô dâu mặc xăm pốt màu tím hồng và áo dài đỏ thắm, quần khăn trắng, đội mũ cổ truyền.

Thức ăn chính là cơm, gạo nếp được chế biến thành xôi, bánh, rượu, bánh tét, bánh chưng, bánh ú, bánh in. Bún nước lèo là món ăn được đồng bào đặc biệt ưa chuộng.

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, tài liệu đã dẫn, tr. 134-225.

Về nếp sống gia đình và xã hội

Cũng như làng xóm của người Việt, phum, sóc là đơn vị xã hội cơ bản của người Khmer. Trong thời kỳ đầu khai phá đồng bằng sông Cửu Long, người Khmer đã lập nên những phum, là đơn vị cư trú đầu tiên, bao gồm dăm bảy gia đình có mối quan hệ huyết thống và hôn nhân với nhau. Sóc là tổ chức xã hội cao hơn gồm nhiều phum. Đứng đầu sóc là *mê sóc*, là người am hiểu phong tục tập quán, có uy tín được dân bầu lên. Mỗi sóc đều có ít nhất một ngôi chùa. Ban quản trị chùa đảm nhận chức năng xã hội của phum, sóc. Trên thực tế, chùa trở thành trung tâm sóc. Trong xã hội cổ truyền Khmer, sóc là đơn vị xã hội khá hoàn chỉnh. Đó là cái khung văn hóa, xã hội mà mỗi người Khmer sinh ra, lớn lên, rồi mất đi giữa những người thân và láng giềng.

Gia đình người Khmer chủ yếu là gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái, ngoài ra cũng có gia đình lớn ba, bốn thế hệ. Người đàn ông giữ vai trò quyết định trong gia đình, đặc biệt trong sản xuất và giao tế ngoài xã hội. Người đàn bà đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý gia đình, nuôi dạy con cái. Những công việc lớn như cưới xin, mua sắm, góp tiền cho nhà chùa đều được vợ chồng bàn bạc. Quan hệ vợ chồng bình đẳng về trách nhiệm và nghĩa vụ. Quyền thừa kế tài sản được chia đều cho các con, không phân biệt nam, nữ, trưởng, thứ. Hiện nay người Khmer thường lấy họ cha. Trước khi nhà Nguyễn đặt ra họ: Danh, Kim, Lâm, Sơn, Thạch, người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long không có họ mà chỉ có độc nhất tên gọi của mỗi cá nhân do cha mẹ đặt¹.

Hôn nhân của người Khmer phổ biến là hôn nhân một vợ một chồng. Sau khi kết hôn vợ chồng trẻ thường ở riêng nếu có điều kiện. Mặc dù không có quy định bắt buộc nhưng trong thực tế họ thường cư trú bên nhà vợ, điều này phản ánh tàn dư của chế độ mẫu hệ.

Nghi lễ chuyển đổi của người Khmer gồm: *lễ mở mắt* (đưa bé từ 3 đến 9 tháng tuổi), *lễ cắt chỏm* (đưa bé 7 hay 8 tuổi). Hiện nay, những nghi lễ này không còn mang tính bắt buộc.

Con trai Khmer từ 12 tuổi trở lên đều cho vào chùa tu, có thể 3 tháng hoặc 3 – 4 năm hay trọn đời tùy ý. Người nào không qua giai đoạn tu trong chùa thì bị xã hội và gia đình cho là bất hiếu và lớn lên rất khó lấy vợ. Bởi vì người con gái Khmer đến tuổi lấy chồng, thường

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 55.

chọn những chàng trai đã qua tu luyện trong chùa, đã hoàn tục. Theo họ, đó là người đã hoàn thành nghĩa vụ và học được cách làm người, nhất là biết chữ nghĩa, được mọi người trọng vọng.

Về văn hóa tinh thần

Người Khmer theo Phật giáo Tiểu thừa. Ở đồng bằng sông Cửu Long hiện có khoảng 440 ngôi chùa Khmer. Ngôi chùa của người Khmer Nam Bộ là cơ sở Phật giáo và là trung tâm sinh hoạt văn hóa, xã hội.

Bên cạnh đó còn có tín ngưỡng Neak Tah, Arak là các thần công xã, thần bảo vệ gia đình và dòng họ. Trong đó tín ngưỡng Neak Tah là sự dung hợp giữa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và đạo Phật. Các vị sư thường tham gia việc rước ông Tà hay dâng lễ cầu mưa.

Là cư dân trồng lúa nước, người Khmer có nhiều lễ nghi nông nghiệp theo chu kỳ gió mùa và chu kỳ canh tác trong năm:

Lễ *Chol Chnam Thmay* là lễ hội mừng năm mới theo lịch cổ truyền, đánh dấu một thời vụ của năm và bắt đầu một mùa nông nghiệp. Trong dịp này người Khmer thường tổ chức những trò vui như đốt đèn trời, đốt ông lỏi, đánh quay lửa...

Lễ *Đôn-ta* được tổ chức từ ngày 29 tháng Tám đến mừng 1 tháng Chín âm lịch. Trong ba ngày Đôn-ta có nhiều hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán diễn ra đan xen với nhau. Đây là lễ hội truyền thống lớn nhất trong năm của người Khmer, còn được gọi là lễ cúng ông bà (*Pith-sên đôn-ta*). Lễ có ý nghĩa giống với lễ Vu Lan của người Việt nên còn được gọi là lễ "Xá tội vong nhân".

Lễ hội *đưa bò Bảy Núi* là nét sinh hoạt văn hóa, môn thể thao độc đáo ở vùng Bảy Núi, An Giang.

Lễ *Ok om bok* (lễ cúng trăng, tạ ơn và cầu cho mùa màng tốt tươi). Lễ hội thường được tổ chức tại sân chùa vào ngày Rằm Căđăc theo Phật lịch (rằm tháng 10 âm lịch).

Nhắc đến văn hóa của người Khmer không thể không nhắc đến điệu múa Lâm thôn, múa aday, múa trống, múa chim công, sân khấu dù kê, rô băm.

Văn hóa các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên

Các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên bao gồm văn hóa của 15 tộc người nói ngôn ngữ Môn – Khmer: Khmer, Ba Na (227.716

người), Xơ Đăng (169.501 người), Cơ ho (166.112 người), Hrê (127.420 người), M'ông (1.068.189 người), Xtiêng (85.436 người), Bru – Vân Kiều (74.506 người), Cơ Tu (61.588 người), Tà Ôi (43.886 người), Mạ (41.405 người), Co (33.817 người), Giẻ Triêng (50.962 người), Xinh Mun (23.278), Chơ Ro (26.885 người), Mảng (3.700 người), Kháng (13.840 người), Rơ Măm (436 người), Ở Đu (376 người), Brâu (396 người) và 4 tộc người nói ngôn ngữ Nam đảo: Gia Rai (411.275 người), Ê Đê (331.194 người), Chăm (161.729 người), Raglai (122.245 người), Chu Ru (19.314 người)¹ và các tộc người ở miền núi Tây Bắc và Thanh – Nghệ: Khơ Mú, Kháng, Mảng, Xinh mun và Ở Đu. Văn hóa các tộc người này tiêu biểu cho nền văn hóa bản địa ở vùng lục địa Đông Nam Á.

Về sinh hoạt kinh tế

Phần lớn các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên sống bằng nghề làm rẫy, kế đến là làm vườn và làm ruộng. Một gia đình thường phải luân canh trên một diện tích đất đai rộng gấp 8 – 10 diện tích canh tác trên một vụ. Một vụ mùa được thực hiện theo quy trình: phát, đốt, tria rồi thu hoạch với những công cụ còn thô sơ: xà gạc, dao, cào cỏ, rìu, gậy chọc lỗ. Một số tộc người Cơ Ho, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Hrê, Ba Na đã tiếp thụ kỹ thuật canh tác lúa nước của người Việt, Chăm, Khmer nên họ làm ruộng nước². Bên cạnh nông nghiệp, người Tây Nguyên còn chăn nuôi gia cầm, gia súc, đặc biệt là trâu, ngựa, voi cũng được thuần dưỡng.

Tuy đã có trồng trọt và chăn nuôi nhưng săn bắn vẫn còn khá phổ biến (nhưng chiếm vị trí thứ yếu trong kinh tế). Người M'ông, người Stiêng nổi tiếng về săn voi, người Ba Na săn bò tót, người Xơ Đăng, Giẻ Triêng săn các thú ở núi đá vôi³. Nghề thủ công chủ yếu của các tộc người ở đây là mộc, rèn, dệt, đan lát.

Về văn hóa vật chất

– *Cư trú và nhà ở*: Ngôi nhà cổ truyền của các tộc người này là nhà sàn dài hoặc ngắn, nhà kết cấu khung cột, không có vì kèo. Mái được làm riêng dưới đất rồi úp lên khung nhà. Bộ khung nhà với hai

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, tài liệu đã dẫn.

2. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 61.

3. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 62.

hàng cột là cho nhà dễ mở rộng theo chiều dài. Có một số trường hợp khá đặc trưng: Người Mnông, Mạ thường xây cất kho thóc ở trung tâm mỗi căn hộ của ngôi nhà, phía dưới là bếp lửa của mỗi gia đình. Đối với những ngôi nhà đất của người Mnông, Mạ, Stiêng thì kho thóc ở trên sàn, còn người ở trên nền đất. Nhà của họ thường là nhà dài.

Trung tâm sinh hoạt của cộng đồng là *nhà rông*, thường được dựng ở vị trí trung tâm của làng, nơi cao ráo, thoáng mát, tiện lợi cho việc sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ở Gia Lai, mỗi làng có một nhà rông nhưng cũng có làng có hai, ba cái để đáp ứng chỗ ngủ cho thanh thiếu niên trong làng khi số lượng thành viên tăng lên. Vẻ đẹp hoành tráng của nhà rông chính là sự đồ sộ, hùng vĩ, lạ lẫm của phần mái. Khung nhà và kết cấu phần sàn tạo điểm tựa cho thật vững chắc để chống đỡ diện trường của mái. Nhà rông có loại mái thấp, mái cao, mái hình chữ nhật nằm, mái hình chữ nhật đứng, mái thẳng, mái cong, có loại bờ mái thẳng, bờ mái khuyết, mái hình thang cân, hình nón cụt hay tháp bút...¹

– *Y phục, trang sức*: Trang phục của nữ giới gồm: *váy tằm* (váy quần hay váy hồ) bằng sợi bông, nhuộm chàm đen hay được trang trí bằng những hoa văn dẹt vòng quanh trục thân bằng những đường màu đỏ, xanh, trắng, vàng; *áo cánh ngắn chui đầu* không có ve cổ và những đường biên của các bộ phận cổ, vai nách, cửa tay, gấu áo đều có những đường viền bằng chỉ màu nổi trên nền vải màu tối. Đàn ông đóng khố cởi trần. Đồ trang sức phổ biến là các loại vòng bằng đồng, kèn hay bạc, đeo ở cổ và hai cổ tay áo, có khi đeo ở cổ chân, những chuỗi cườm đủ màu sắc. Riêng những phụ nữ lớn tuổi thường đeo một loại khuyên rộng vành bằng đồng, kèn, bạc làm cho mái tóc sẽ xuống. Họ cho rằng đây là dấu hiệu của hạnh phúc, của sự an nhàn và sang trọng.

– *Ăn uống*: Thức ăn chính là cơm tẻ, ngoài ra còn có gạo nếp, bắp, khoai, sắn với rau, cá và sản phẩm của săn bắn và hái lượm. Món ăn đặc biệt là phèo của trâu, bò, dê giữ lại phần nước trắng chứa trong ruột nón bằng cách cột hai đầu, luộc chín. Món này chỉ có trong lễ hội và tiếp đãi khách. Các tộc người vùng này có thức uống chủ yếu là rượu cần; đàn ông, đàn bà, trẻ con nơi đây đều biết hút thuốc.

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 67.

– *Về nếp sống gia đình và xã hội*: Tổ chức cơ bản nhất và cao nhất của các tộc người Trường Sơn – Tây Nguyên là làng, ranh giới giữa các làng là ngọn núi, khúc sông, con suối, tảng đá hay gốc cây, do làng tự quy định với nhau, được dân làng biết rõ, cùng gìn giữ và tôn trọng. Làng là một tổng thể gồm khu nhà ở, kho thóc, máng nước, khe suối để lấy nước, nghĩa địa, những khu đất để canh tác và những khu rừng gia bao quanh để hái lượm và săn bắn¹. Đứng đầu làng là chủ làng, là người có uy tín, am hiểu phong tục tập quán của tộc người mình, là người có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng điều khiển công việc của làng, dũng cảm và mưu trí trong chiến đấu.

– *Gia đình và hôn nhân*: Các tộc người miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng và Đông Nam Bộ theo chế độ phụ hệ. Ngược lại, các tộc người ở vùng trung và nam Tây Nguyên hiện vẫn bảo lưu chế độ mẫu hệ, trong khi đó ở bắc Tây Nguyên đang ở giai đoạn quá độ từ mẫu hệ sang phụ hệ.

Về văn hóa tinh thần

Mỗi cá nhân thường trải qua các nghi lễ: lễ *đặt tên*, lễ *thối tai*, lễ *xâu tai*, lễ *cà răng*, lễ *cưới*, lễ *tang* đánh dấu sự chuyển đổi của cá nhân gắn với các bước ngoặt của cuộc đời: sinh ra, dậy thì, trưởng thành, thành hôn và qua đời.

Thần lớn nhất của các tộc người này là *ông trời*, được nhắc nhiều trong các cuộc khấn vái, cầu xin nhưng không tác động trực tiếp đến con người. Trong khi đó thần sấm sét có vai trò quan trọng nhất trong cộng đồng. Thần phù hộ cho cộng đồng trong những cuộc xung đột. Thần mưa, thần gió, thần bản mệnh duy trì trật tự ở trần gian, trừng trị những ai vi phạm luật tục của tổ tiên. Vị thần được cộng đồng quý trọng nhất là thần lúa, thần rừng, thần cây đa, thần bản mệnh...

Vùng này là nơi diễn ra nhiều lễ hội gắn với chu kỳ sản xuất trong một năm: lễ cầu mưa, lễ cúng cơm mới, lễ rước hồn lúa, lễ hội đâm trâu (đón năm mới), lễ bỏ mả, lễ cúng bến nước...

Nhạc cụ của các tộc người ở đây rất phong phú, đặc sắc gắn với các lễ hội: mỏ, trống, tơ rung gỗ, tơ rung nứa, kèn, sáo ala, kèn tơ nốt, kèn alát, kèn tơ tiếp, kèn avol, sáo hol, sáo pi, sáo vong, đàn tơ rung, cồng chiêng.

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 71.

2.1.3. Văn hóa các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái bao gồm: người Tày (1.626.392 người), Nùng (968.800 người), Thái (1.550.423 người), Sán Chay (169.410 người), Giáy (58.617 người), Lào (14.928 người), Lự (5.601 người), Bô Y (2.273 người).

Về sinh hoạt kinh tế

Cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng khá màu mỡ nên từ lâu đời các tộc người có nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển; có nhiều loại ruộng: ruộng nước, ruộng bậc thang cao, khô nước. Họ có nhiều kinh nghiệm trong việc đào mương, đắp phai, bắc ống dẫn nước vào ruộng, sử dụng một cách phổ biến và rất tài tình chiếc cọn nước.

Cư dân Tày – Thái chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi ong lấy mật. Mặc dù nông nghiệp đã phát triển cao nhưng hái lượm và săn bắn vẫn được duy trì để bổ sung nguồn thức ăn từ thiên nhiên.

Các nghề thủ công chưa tách khỏi nông nghiệp, vẫn là nghề phụ trong thời gian nông nhàn. Một số nghề phổ biến: đan lát, dệt thổ cẩm, rèn, đúc, đục đá, làm gạch ngói, đóng bàn ghế, làm nhà, kéo mật. Nghề trồng bông, dệt, nhuộm phổ biến ở người Thái, Lào, Lự, Nùng. Nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa rất phát triển ở người Tày.

Về văn hóa vật chất

– Nhà ở: nhà sàn và nhà đất, ngoài còn có nhà nửa sàn, nửa đất.

– Trang phục rất phong phú, có sự khác biệt theo giới tính, lứa tuổi, địa vị xã hội và các nhóm địa phương. Trang phục của nhóm Thái cơ bản giống nhau, phổ biến có ba loại áo: áo chui đầu, loại áo xẻ ngực và loại xẻ nách. Váy mặc theo kiểu xà rông. Hàng ngày phụ nữ Thái mặc áo ngắn có tay và xẻ ngực. Nẹp áo cài hai hàng khuy bạc hình bướm rất đặc trưng. Trang phục phụ nữ Lào, Lự tuy từng vùng có những nét riêng nhưng gần giống với trang phục Thái. Phụ nữ Tày mặc áo cánh dài, áo năm thân, quần dài kiểu lá tọa, dây thắt lưng, khăn đội đầu và giày vải. Phụ nữ Nùng mặc tương tự phụ nữ Tày. Y phục của nam giới Tày thường áo 4 thân, 5 thân, khăn đội đầu và đi giày vải. Áo được may theo kiểu xẻ ngực, cổ áo tròn, cao, không có cầu vai, tà áo xẻ cao có hàng cúc vải 7 cái, hai túi không có nắp. Phụ nữ Giáy mặc áo che kín hông, xẻ nách, tay rộng, cổ tay áo

được đắp thêm nhiều miếng vải màu. Váy che kín gối, độ xòe tương đối rộng. Nam giới mặc áo xẻ ngực.

– *Ăn uống*: Gạo là lương thực chủ yếu hàng ngày cùng với măng, rau, đậu, thịt, cá, cua, ốc... Những món ăn truyền thống được chế biến từ gạo nếp rất phong phú: nếp non được làm cốm mật ong, cốm cá, cốm thịt. Nếp được đồ thành các loại xôi khác nhau có màu xanh, đỏ hay màu lá mạ, ngoài ra nếp được dùng gói bánh chưng, bánh tét, bánh khảo, bánh dày, bánh mật.

– *Về nếp sống gia đình*: Trình độ phát triển xã hội của các tộc người thuộc ngôn ngữ Tày – Thái có những nét tương đồng. Ở người Thái, Tày, Nùng, Sán Chay, Giáy đơn vị xã hội nhỏ nhất gọi là *bản* (nhiều bản thành *mường*) bao gồm nhiều tiểu gia đình phụ quyền. Mỗi bản có khu vực ranh giới đất đai và thiên nhiên rõ rệt gọi là *ruộng*. Về quan hệ họ hàng, người Thái có 3 mối quan hệ chính: *ái noọng* là những thành viên trai của dòng họ, cùng một tổ tiên, một họ tộc cùng một thế hệ được thiết lập quan hệ hôn nhân với những người con gái thuộc các dòng họ đã được quy định. *Lúng ta* là những thành viên của những dòng họ có quan hệ hôn nhân với thành viên trai của ái noọng. *Nhính sao* là những thành viên trai của những dòng họ có quan hệ hôn nhân với các thành viên gái của ái noọng.¹

Bản của người Lào, Lự ở Việt Nam nằm trong các đơn vị hành chính địa phương của người Thái. Trong xã hội còn có tầng lớp *tào, mo, then, pút* là những người thực hành các nghi lễ tôn giáo và chữa bệnh, là tầng lớp có uy tín trong dân. Mọi sinh hoạt, nghi lễ tôn giáo từ gia đình cho tới làng bản đều có họ tham gia.

– *Gia đình và hôn nhân*: Tiểu gia đình phụ quyền là hình thức phổ biến của cư dân Tày – Thái. Mỗi tiểu gia đình là một đơn vị kinh tế độc lập, chỉ có con trai mới có quyền thừa kế tài sản (ruộng, trâu bò, lợn, bạc trắng, lúa gạo, công cụ sản xuất...). Trong nhà, có sự quy định chặt chẽ nơi ăn chốn ngủ của nam giới và nữ giới. Phần ngoài nhà dành cho nam giới, phần trong nhà dành cho nữ. Con gái và con dâu chỉ được tiếp khách trong nhà, buồng và bếp. Phụ nữ không được quay lưng vào bàn thờ tổ tiên. Phụ nữ Thái khi lấy chồng phải đổi theo họ chồng.

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 112.

Trai gái Thái, Lào khi yêu nhau, người con trai tổ chức cướp người yêu (theo *tục cướp vợ*). Ban chiều, anh ta đến nhà người yêu đón đi. Trước khi đi, người con gái đặt miếng trầu, đồng tiền và ít gạo vào chiếc ninh xôi với ngụ ý xin phép tổ tiên (tổ tiên trú ngụ ở bếp, ninh xôi tượng trưng cho ma bếp). Người con gái đến nhà trai trình ma nhà và ở lại một vài ngày. Sau đó người con trai dẫn người yêu về nhà bố mẹ và xin ở rể. Nhà gái buộc phải bằng lòng¹.

Ở người Tày, Nùng, chàng trai đứng dưới sàn chọc gậy lên chỗ ngủ của cô gái để báo cho cô gái sự hiện diện của mình. Sau đó tìm cách len vào buồng cô gái ngủ tới sáng, cố tình dậy muộn, tạ lỗi bố mẹ cô gái và nhẫn nhục chịu hình phạt, sau đó xin phép làm lễ cưới.

Về văn hóa tinh thần

Người Thái, Lào, Lự, Tày, Nùng, Sán Chay chịu ảnh hưởng Phật giáo, Đạo giáo. Ngoài ra các tộc người Tày – Thái đều thờ cúng tổ tiên, thần bản mệnh của gia đình và dòng họ mình. Những gia đình có học, gia đình quý tộc đều có gia phả. Mỗi gia đình còn thờ ma bếp.

Người Thái đã sáng tạo ra chữ viết từ thế kỷ thứ VI, là hệ thống văn tự ghi âm thuộc một nhánh chữ của Ấn Độ, cùng dạng với chữ Thái của Thái Lan. Người Tày, Nùng có chữ Nôm Tày, về nguyên tắc cấu tạo giống chữ Nôm Việt.

Kho tàng văn học dân gian rất phong phú: thành ngữ, tục ngữ, truyền thuyết, truyện cổ tích, câu đố, đồng dao, dân ca, lời ca dao duyên, truyện thơ... Người Thái, Lào làm thơ để hát và ngâm, có đệm theo đàn và múa gọi là *Khắp*: *Khắp báo xao* (điệu hát trai gái), *Khắp lòng tông* (điệu hát ngoài đồng), *Khắp cạ* (hát chèo thuyền). Thể loại hát giao duyên (giống hát ví, ghẹo của người Việt) hấp dẫn và được nam nữ thanh niên ưa thích là *lượn* của người Tày, *Sli* của người Nùng, *Sinh ca* của Cao Lan, Sán Chỉ. Ngoài ra, các tộc người này còn có các điệu *Then*, ca cúng, những bài văn than, những bài ca đám cưới. Người Thái, Lào, Lự rất nổi tiếng với điệu múa (xòe).

2.1.4. Văn hóa các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông – Dao

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông – Dao gồm có người H'mông, Dao và Pà Thẻn.

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 117.

Về sinh hoạt kinh tế

Ngoài số ít làm ruộng nước, chủ yếu làm nương rẫy: nương địa canh và nương du canh, trong đó nương du canh là chính. Hái lượm và săn bắn vẫn đóng vai trò đáng kể trong kế sinh nhai.

Phụ nữ H'mông – Dao còn trồng bông, kéo sợi dệt vải, nhuộm chàm, in hoa văn, thêu thùa. Các tộc người này rất thành thạo nghề làm giấy, làm trang sức bằng bạc, rèn đúc công cụ, vũ khí.

Về văn hóa vật chất

– *Nhà ở*: có loại hình khác nhau: nhà nền đất, nhà nửa sàn nửa đất và nhà sàn. Phổ biến là nhà ba gian hoặc ba gian hai chái với mặt bằng sinh hoạt: gian đầu hồi có cửa ra vào, giáp vách trên có giường dành cho vợ chồng chủ nhà, lui về vách sau là bếp chính. Gian này có vách ngăn và có cửa thông với gian giữa. Cột giữa của vị trí kèo thứ hai ngăn gian đầu hồi với gian giữa là cột thờ ma¹.

– *Trang phục*: Trang phục có sự khác biệt giữa các nhóm, nhất là nữ phục. Nữ phục của người H'mông gồm: váy, áo xẻ ngực có yếm lưng, tấm vải che váy phía trước, thắt lưng và vuông vải nhỏ che đũng sau lưng, khăn quấn đầu, xà cạp. Váy hình nón cụt, xếp nếp xòe rộng. Váy H'mông Trắng làm bằng lanh trắng, váy H'mông Hoa có thêu hoặc in hoa văn trên gấu tay. Phụ nữ Dao Đỏ mặc áo dài ngang ống chân, áo màu chàm xẻ trước ngực, cổ áo liền với nếp, thêu rất đẹp. Trang phục phụ nữ Pà Thẻn gồm áo, váy, khăn và khăn ngoài².

– *Ăn uống*: ăn cơm và ăn xôi. Người Dao để dành thịt bằng cách phơi khô hay sấy khói, có món thịt ướp chua có thể để lâu hàng tháng.

Về nếp sống gia đình

Bên cạnh tổ chức chính quyền, tổ chức công xã nông thôn được bảo lưu khá đậm nét: làng. Mỗi làng có nhiều dòng họ khác nhau, nhưng trong đó thường có một vài dòng họ đông hơn, là những người cư trú đầu tiên. Quan hệ dòng họ chặt chẽ nhất là người H'mông. Mỗi làng có trưởng làng và một vài người giúp việc do dân cử. Trưởng làng là người của dòng họ đông có công khai khẩn lập làng, là người có kinh nghiệm sản xuất, am hiểu phong tục tập quán, quan hệ rộng rãi với cộng đồng và mọi người tin cậy³.

1. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 130.

2. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 131-132.

3. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 134.

Đối với người H'mông, Dao, Pà Thẻn dòng họ có ý nghĩa quan trọng trong hôn nhân và gia đình, nên cấm quan hệ hôn nhân trong cùng dòng họ. Trong đám tang người H'mông, chỉ có người cùng dòng họ mới được khiêng quan tài. Gia đình của các tộc người này là gia đình phụ hệ, cư trú bên nhà chồng. Hôn nhân con dì, con già, con cô, con cậu hay hôn nhân anh em chồng hiện không còn phổ biến.

Về văn hóa tinh thần

Các tộc người này hiện vẫn còn bảo lưu tôn giáo nguyên thủy: tin vạn vật đều có linh hồn, thờ ma tổ tiên, Bàn Vương, ma đất, ma bếp, Thần Nông, Ngọc Hoàng Thượng đế. Người H'mông cho rằng con người có ba linh hồn (ở đỉnh đầu và hai bàn tay), người Dao tin rằng mỗi người có 12 hồn (hay ba hồn bảy vía).

Lễ nghi: lễ cúng thóc giống, lễ cúng nương.

Văn học nghệ thuật dân gian: truyện cổ, dân ca, câu đố... Dân ca: cúng ma, cưới xin, hát đối đáp nam nữ, hát uống rượu, hát ru con...

Nhạc cụ: kèn loa, đàn tranh, sáo tiêu, trống, thanh la, nã bạt, chũm chọe...

Múa: múa đập lúa, múa ô, múa khèn (người H'mông).

2.2. Văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo

Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo Bao gồm người Chăm (1616.729 người), Ê Đê (331.194 người), Gia Rai (411.275 người), Rag Lai (122.245) và Chu Ru (19.314 người)¹.

Về sinh hoạt kinh tế

– Nhóm cư trú vùng núi (Gia Rai, Ê Đê và Rag Lai): nông nghiệp (nuơng rẫy).

– Nhóm cư trú đồng bằng và thung lũng: nông nghiệp (lúa nước).

Chăn nuôi khá phát triển: nuôi bò, ngựa, voi, heo, dê, gà, vịt, ngỗng. Săn bắn và hái lượm vẫn còn khá phổ biến.

Nghề thủ công vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp. Người Gia Rai nổi tiếng với chiếc gùi. Người Ê Đê giỏi nghề rèn công cụ sản xuất như lưỡi rìu, chà gạc, các lưỡi cuốc và vũ khí tự vệ hay săn bắn. Người Chăm nổi tiếng nghề làm gốm (Ninh Thuận, Bình Thuận), nghề dệt ở Châu Đốc.

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, tài liệu đã dẫn.

Về văn hóa vật chất

– Cư trú: Điểm tụ cư là *palay* (Chăm), *play* (Raglai), *bon* (Ê Đê).

– Nhà ở: các tộc người thường ở nhà sàn (trừ người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận ở nhà đất). Nhà của người Gia Rai trước đây làm từ cây lầy trong rừng. Cấu trúc ngôi nhà gồm: sườn nhà, khung nhà và sàn nhà.¹ Nhà người Ê Đê truyền thống là nhà dài: dùng gianh, tre, vầu làm xương nhà và mái nhà. Chiều dài ngôi nhà phụ thuộc vào số thành viên cư trú và khả năng kinh tế của từng gia đình. Ngôi nhà gồm hai cửa: cửa trước dành cho nam giới và khách, cửa sau dành cho phụ nữ. Không gian nhà được chia thành hai phần theo chiều ngang: Từ cửa chính vào khoảng 1/3 diện tích nhà gọi là *gah*, là nơi tiếp khách, không gian sinh hoạt chung của cả gia đình, là chỗ ngủ của con trai chưa vợ, là nơi bày biện những đồ quý giá của gia đình (chiêng, chèo). Phần còn lại là *ók* là buồng ngủ của các cặp vợ chồng theo thứ tự: vợ chồng chủ gia đình, vợ chồng con gái út, và vợ chồng các con gái tiếp theo.

– Trang phục: Trang phục của các tộc người Ê Đê, Rag Lai, Chu Ru: nam đóng khố, nữ mặc váy. Váy của phụ nữ Ê Đê có hoa văn ở cặp và ở gấu. Đàn ông Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận trước đây thường mặc xà rông với áo *lakayi* ngắn, chùng đến trên hông, phía trước có đường xẻ và đính khuy, vạt trước có hai túi, ống tay áo rộng, dài quá cổ tay hay áo *tah* dài che gần mắt cá chân, tay áo rộng, dài quá cổ tay, không xẻ thân phía trước thành hai vạt mà chỉ xẻ một khoảng dài chừng một ngón tay ở trước ngực, mặc theo kiểu chui đầu. Phụ nữ Chăm mặc váy mở và áo dài không xẻ tà, kiểu chui đầu, được nhuộm màu chàm, xanh lục, hồng².

– Ăn uống: Một bữa ăn gồm cơm, rau và thịt hoặc cá. Các tộc người Nam Đảo (trừ người Chăm), nam nữ đều thích uống rượu, hút thuốc. Người Chăm uống nước trà, nước giềng, nước mưa trữ trong lu, vò. Riêng người Chăm Châu Đốc theo Hồi Giáo không ăn thịt heo; người Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận không giết hay ăn thịt bò.

Về nếp sống gia đình và xã hội

Tổ chức xã hội duy nhất là làng. Mỗi làng có tập thể già làng gồm các chủ nóc. Từ tập thể này bầu ra chủ làng, thường là những khai

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 149.

2. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 154.

phá đất đầu tiên, điều khiển mọi công việc chung, theo tinh thần dân chủ, dựa vào tập quán pháp¹. Riêng các làng Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận vai trò của tu sĩ khá rõ rệt.

Các tộc người Nam Đảo theo chế độ mẫu hệ, cư trú bên nhà vợ, con gái mới có quyền thừa kế. Tuy nhiên, người đàn ông vẫn có địa vị trong xã hội: chủ làng, tu sĩ. Riêng một bộ phận Chăm ở Châu Đốc theo Hồi giáo đã xác lập gia đình phụ hệ.

Về văn hóa tinh thần

Người Ê Đê, Gia Rai là chủ nhân của những bản trường ca mang tính sử thi, nói bằng văn vần gọi là *Khan* “miêu tả những sự tích anh hùng, những mối tình nam nữ trong sáng, những cuộc đấu tranh chống thiên nhiên, chống áp bức bất công xã hội”.²

Người Chăm đã sử dụng tiếng Phạn từ rất sớm. Đến thế kỷ IX đã xuất hiện những bia tiếng Chăm phiên âm theo kiểu chữ Ấn Độ, dần dần chữ Chăm thay cho chữ Phạn. Người Chăm có kho tàng văn học dân gian phong phú: chuyện kể về vũ trụ, về nguồn gốc con người, các vị thần. Người Chăm đạt trình độ cao trong kiến trúc và điêu khắc – thể hiện qua hệ thống đền tháp tồn tại đến ngày nay.

Nhạc cụ của cư dân Nam Đảo: cồng chiêng, đàn tơ rưng, trốngput.

Tín ngưỡng phổ biến của cư dân Nam Đảo là sùng bái tự nhiên: tín ngưỡng thần ruộng, thần sét, thần bến nước, thần núi, thần đất. Lễ nghi gắn với quá trình làm mùa: người Ê Đê từ khi làm đất, tra hạt, chăm bón đến khi thu hoạch tiến hành nhiều nghi thức cầu cho mùa màng bội thu. Riêng người Chăm theo Bà La Môn và Hồi giáo.

2.3. Văn hóa các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng

Các tộc người thuộc ngữ hệ Hán – Tạng bao gồm nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến và nhóm ngôn ngữ Hoa.

2.3.1. Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến

Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến có 6 tộc người: Hà Nhì (21.725 người), La Hủ (9.651 người), Cống (2.029 người), Si La (709 người), Lô Lô (4541 người) và Phù Lá (10.494 người)³.

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 158.

2. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 161.

3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, sdd.

Về sinh hoạt kinh tế

Các tộc người Cống, Si La, La Hủ cư trú vùng núi cao thuộc địa phận các xã Kan Hồ, Pa-ủ, Ca Lăng, Pa-vê-sủ, Nậm Khao, Bum Tở, Mường Tong, Mường Nhé huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu nên phương thức canh tác chính là làm nương rẫy¹. Các tộc người Hà Nhì, Lô Lô và Phù Lá làm ruộng bậc thang và nương rẫy cuộc tương đối ổn định. Chăn nuôi trâu, bò, ngựa khá phát triển, đặc biệt là người Hà Nhì.

Nghề thủ công: làm đồ dùng nhà nông bằng mây, dệt vải nhuộm chàm.

Săn bắn, hái lượm còn tồn tại phổ biến: đào các loại củ rừng (củ mài trắng, vàng, củ mài ngọt, củ nâu), hái hạt dẻ, hạt gắm, quả dâu gia, quả vải, quả sung, măng tre, măng nứa, măng vầu... Săn bắn các loại thú rừng và bắt cá ở suối.

Về văn hóa vật chất

Đơn vị xã hội nhỏ nhất là bản làng, mỗi bản thường có từ 20 – 30 nóc nhà.

Nhà ở: nhà có tường trình chắc chắn dày 30 – 40 cm, cao từ 3 – 4 m. Mái nhà dốc và ngắn, nhà không có hiên, chỉ có một cửa ra vào, bên trong nhà có thêm một tường nữa, có tác dụng phòng thủ và chống rét, sương. Lốp tường ngoài và lốp tường trong cách nhau 1,5 m gọi là hiên trong. Riêng người Cống ở nhà sàn².

Trang phục phụ nữ thường có màu sắc sặc sỡ. Trang phục nam giới thường là áo xẻ ngực, không cổ.

Phụ nữ La Hủ: áo dài màu chàm hay màu đen và quần (thường phục); lễ hội, đi xa mặc hai áo, áo trong tay dài, áo ngoài tay ngắn. Phụ nữ Hà Nhì về cơ bản mặc giống phụ nữ La Hủ, nhưng giản dị hơn.

Phụ nữ Si La: áo ngắn hở bụng và váy màu đen hay màu chàm. Áo cài khuy bên trong nách phải. Nét nổi bật trên áo là vạt ngực là một vải khác màu dính vào nửa thân trước áo trên đó có trang trí những đồng xu bằng bạc.

Phụ nữ Lô Lô thường mặc váy áo màu đen. Áo cổ vuông, chui đầu, được thêu hoa, hình chim hay những hình chữ nhật chạy vòng quanh trục thân sát với gấu áo.

1. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 168.

2. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sdd, tr. 171.

Trang phục của nam giới Lô Lô đen gần giống với trang phục của các dân tộc Tày, Nùng. Nam giới Lô Lô đen mặc áo thân dài đến trên đầu gối, xẻ tà hai bên, cài cúc bên nách phải, thường chít khăn trên đầu, dắt mối khăn phía sau gáy, trên khăn không trang trí, mặc quần chân què, cạp lá toạ; đeo thêm một vòng tay bằng bạc.

Phụ nữ Phù Lá mặc áo cổ vuông, chui đầu. Áo ngắn không che kín cạp váy, có thắt một giải ngoài cạp váy cao khoảng 10 cm. Váy may kín, phần cạp nhỏ hơn gấu.

Ăn uống: ăn cơm tẻ, gạo nếp dùng trong cúng lễ, làm bánh ngày Tết.

Về nếp sống gia đình và xã hội

Xã hội đã có sự phân hóa giai cấp rõ rệt, nhất là ở người Hà Nhì và Lô Lô. Người Hà Nhì có họ Ly, Sần, Có (Cáo), Phà, Phu, Chu, Bờ, Toán. Người La Hủ có các họ: Pờ, Vàng, Ly, Thắng, Giàng, Phù, Ky, Cha, Chang, Lo, Hoàng. Người Cống có các họ: Lý, Lò, Chảo, Chang, Hù, Lùng. Người Phù Lá có họ: Nơ Hê, A Si.

Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên nhà chồng và mang tính chất phụ quyền rõ rệt. Người cùng họ không được lấy nhau. Lễ cưới của người La Hủ thường trải qua các nghi lễ: lễ dạm hỏi (*na nhi*), lễ hỏi (*da mi đờ đồ*) (nghĩa là uống rượu mừng con gái), lễ cưới (*da ma xin*).

Về văn hóa tinh thần

Tín ngưỡng vạn vật hữu linh và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Lễ cúng bản cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi (cuối tháng Giêng đầu tháng 2) là lễ cúng lớn nhất trong một chu kỳ nông nghiệp. Phong tục tổ chức lễ gọi hồn lúa (7 năm một lần).

Văn học dân gian: sử thi, dân ca, tục ngữ, thần thoại, truyện cổ tích.

Trống đồng là nhạc cụ nổi tiếng của người Lô Lô, được đánh vào dịp tết tháng 7 và đám tang, hay giữ nhịp cho các điệu múa dân gian.

2.3.2. Văn hóa các tộc người nhóm ngôn ngữ Hoa

Các tộc người nhóm ngôn ngữ Hoa gồm người Hoa, Ngái, Sán Diu.

Về sinh hoạt kinh tế

Là cư dân trồng lúa nước trên ruộng: ruộng nước, ruộng lầy thụt (ruộng chằm ở thung lũng), ruộng bậc thang, ruộng cạn, thâm canh các loại hoa màu và trồng các loại rau, hành, tỏi.

Chăn nuôi khá phát triển: nuôi vịt chạy đồng, gà, ngan, ngỗng. Người Hoa nuôi cút. Người Sán Diu nuôi cá nước ngọt. Người Hoa sống ở thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tỉnh ở Nam Bộ có mặt trong hầu hết các ngành nghề, các lĩnh vực kinh tế quan trọng: thương nghiệp, công nghiệp: dệt, cưa gỗ, đóng tàu, làm giấy, làm gốm; công nghiệp thực phẩm: xay xát lúa gạo, sản xuất mì ăn liền, bột ngọt; tài chính – ngân hàng, dầu ăn dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp¹. Trong các tộc người nhóm ngôn ngữ Hoa chỉ có người Sán Diu vẫn còn duy trì kinh tế chiêm đoạt (săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá).

Về văn hóa vật chất

Làng truyền thống thường được dựng ở chân núi, đồi, trong cánh đồng. Mỗi làng thường 15 – 20 đến 200 hộ.

Nhà ở: nhà ba gian hai chái, nhà hình chữ nón và nhà hình chữ nhật. Nhà thường có có tường xây bằng đá, gạch mộc hay trình. Nhà thường ít cột, lợp ngói máng, lá que hay lá tre, phen nứa.

Trang phục truyền thống: Phụ nữ người Ngái, người Hoa mặc áo năm thân, dài quá hông, không có túi, cài khuy tết bằng vải ở nách phải. Ngoài ra còn có áo cộc tay, 5 thân, không thêu. Người Sán Diu phụ nữ mặc áo dài, áo ngắn, váy, dây lưng, xà cạp và khăn đội đầu. Áo dài may theo kiểu tứ thân, cổ cao, nếp tron, không đính khuy, bên trong đắp bằng vải màu trắng để khi mặc thì lộn ngược ra ngoài. Váy không khâu. Đàn ông mặc áo năm thân, cổ cao, cài khuy bên phải, ống tay hẹp, áo chỉ dài quá gối. Quần màu nâu hoặc màu trắng, cắt theo kiểu chân què, cạp quần lá tọa, thắt lưng màu chàm xanh hay để nguyên màu của vải sợi.

Thức ăn: thường ăn cháo với cơm. Nước cháo được coi như nước giải khát. Món ăn truyền thống: các loại rau, trứng vịt muối. Họ thích ăn gia vị: hành, tỏi, ớt, gừng và các loại rau thơm. Người Hoa “đặc biệt chú trọng đến việc ăn uống”, thức ăn phải chế biến sao cho ngon miệng và đảm bảo dinh dưỡng, cân bằng âm dương cho cơ thể. Các món ăn đặc sản của người Hoa Quảng Đông: heo quay, vịt quay, xá xíu, chè mè đen (*chí mà phù*), chè đậu đỏ táo khô (*lùng tào xá*)... các loại nước uống: trà sâm, nước đắng, hoa cúc...²

1. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sđd, tr. 186.

2. Nguyễn Thị Hoa Xinh, *Tín ngưỡng và tôn giáo người Hoa Quảng Đông ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Phó tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr. 44.

Về nếp sống gia đình và xã hội

Gia đình nhỏ phụ quyền chiếm phổ biến, quyền thừa kế thuộc về con trai. Con trai trưởng rất được tôn trọng. Trong gia đình người Sán Dìu con dâu không được ăn cùng mâm với bố chồng và anh chồng. Bố chồng, anh chồng cũng không được vào phòng con dâu ngay cả khi con dâu không có trong phòng¹. Người Hoa cấm hôn nhân cùng họ.

Xã hội đã có sự phân hóa sâu sắc. Đặc biệt xã hội người Hoa đã có sự phân hóa thành: tư sản, công nhân, tiểu thương, thợ thủ công và lao động. Người Hoa có tổ chức *bang*, *hội* rất chặt chẽ. Đứng đầu bang là trưởng bang. Mỗi bang có ngân sách riêng, có trường học, bệnh viện, cơ sở tín ngưỡng, nghĩa trang. Các bang chia nhau nắm độc quyền một số ngành kinh tế.

Về văn hóa tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo: tục thờ cúng tổ tiên, thờ đa thần: thần bếp, thần đất, thần tài, thần giữ cửa. Người Hoa còn thờ tổ nghề, Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Ngọc Hoàng Thượng đế, Phổ Quang. Các tôn giáo chính của các tộc người này: Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin Lành.

Đời sống lễ tết của cộng đồng Hoa Quảng Đông khá phong phú, bao gồm Tết Nguyên đán, Tết Nguyên tiêu, Tết Thanh Minh, Tết Đoan Ngọ, Tết Trung Nguyên, Tết Trung thu, Tết Trùng cửu, lễ hội chùa Bà (23 tháng 3, và mừng 9 tháng 9 âm), lễ hội chùa Ông (24 tháng 6 âm).

Về văn hóa – nghệ thuật

Việt kịch là loại hình sân khấu cổ truyền của người Quảng Đông do đoàn ca kịch Thống Nhất Triều – Quảng biểu diễn (hát bằng tiếng Quảng Đông) đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của đông đảo người dân Quảng Đông. Nhạc lễ Quảng Đông theo chân người Hoa vào Nam Bộ vào giữa những năm 1930 của thế kỷ XX. Múa lân, múa sư tử, múa rồng là các loại hình nghệ thuật dân gian thường được biểu diễn trong tết Nguyên tiêu, tết Nguyên đán, mừng khai trương, biểu thị sự may mắn, điềm lành cho cộng đồng. Hai đội lân Nhơn Nghĩa Đường và Chánh Anh (quận 5) của người Quảng Đông rất nổi tiếng ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

1. Dẫn theo Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, sđd, tr. 210.

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TỘC NGƯỜI VIỆT NAM

Các tộc người ở Việt Nam mặc dù có nguồn gốc lịch khác nhau, thuộc các ngữ hệ khác nhau, và có trình độ phát triển kinh tế xã hội chênh lệch nhau nhưng quá trình cộng cư lâu dài đã tạo nên những điểm chung nhất bên cạnh những đặc điểm riêng của từng dân tộc. Tính thống nhất trong đa dạng này được thể hiện rất rõ ở đặc điểm dân số và cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội.

3.1. Đặc điểm dân số và cư trú

Trong 54 tộc người, người Việt chiếm 86% dân số cả nước, còn lại 53 tộc người thiểu số chiếm khoảng 14% dân số. Số lượng dân cư các tộc người không đồng đều. Có 18 tộc người có dân số từ 1 triệu đến gần 1,5 triệu; có 19 tộc người có dân số từ 10 ngàn đến gần 1 triệu người. Còn lại 16 tộc người có số lượng dưới 10 ngàn người; thậm chí có tộc người chỉ có 300 người như Brâu, Ô Đu, Rnăh. Các tộc người cư trú phân tán và xen cài, giữa các tộc người ít người và giữa người Việt với các tộc người thiểu số¹.

3.2. Đặc điểm kinh tế

Có thể chia sinh hoạt kinh tế của các tộc người Việt Nam thành ba nhóm:

– Nhóm cư dân ở đồng bằng ven biển và đồng bằng châu thổ như Việt, Hoa, Chăm, Khmer canh tác nông nghiệp lúa nước kết hợp với chăn nuôi, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Kỹ thuật canh tác đạt trình độ cao, dùng sức kéo trâu bò cày ruộng, thâm canh, xen canh, xây dựng hệ thống thủy lợi tưới tiêu hiệu quả.

– Nhóm các tộc người sống bằng nông nghiệp lúa nước kết hợp với làm nương, thủ công và thương nghiệp ở vùng thung lũng miền núi như Tày, Thái, Mường... đã biết khai thác nguồn nước, làm thủy lợi để canh tác lúa nước theo kiểu ruộng bậc thang. Họ có nhiều kinh nghiệm trong việc thâm canh, tăng vụ, chọn giống, am hiểu thời tiết khí hậu.

– Nhóm các tộc người sống bằng nương rẫy ở vùng núi cao và cao nguyên, một số tộc người đã khai phá những thửa ruộng bậc thang trồng lương thực dựa vào nguồn nước mưa tự nhiên. Do năng suất nương rẫy thấp, không ổn định nên các cư dân nương rẫy thường nghèo và lạc hậu hơn các tộc người khác.

1. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), sđd, tr. 90.

3.3. Đặc điểm văn hóa

Văn hóa tộc người Việt Nam là một nền văn hóa đa dạng nhưng thống nhất trong cơ tầng văn hóa Nam Á thể hiện trong văn hóa vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội. Đó là văn hóa của cư dân trồng lúa nước và lúa cạn ở vùng nhiệt đới, gió mùa. Tính thống nhất trong văn hóa của các tộc người thể hiện từ sản xuất, nhà cửa, trang phục, đồ ăn thức uống, phương tiện vận chuyển đến tổ chức xã hội, tín ngưỡng, lễ hội. Bên cạnh tính thống nhất, mỗi tộc người đều có những nét văn hóa riêng.

Các tộc người ở vùng cao nguyên, vùng xa xôi hẻo lánh, cư trú tương đối biệt lập còn bảo lưu khá đậm nét văn hóa bản địa truyền thống, ít chịu ảnh hưởng văn hóa của các tộc người khác.

Các tộc người miền núi phía Bắc, đặc biệt là người Việt, chịu ảnh hưởng đậm nét văn hóa Trung Hoa. Các tộc người Chăm, Khmer ở vùng duyên hải Trung Bộ và Tây Nam Bộ tiếp nhận yếu tố văn hóa Ấn Độ.

3.4. Đặc điểm xã hội

Do điều kiện địa lý tự nhiên và nguyên nhân lịch sử, các tộc người ở Việt Nam phát triển không đồng đều.

Các tộc người ở Trường Sơn – Tây Nguyên cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn đang trong giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy tan rã bước sang xã hội có giai cấp. Tổ chức xã hội duy nhất là làng (buôn, plây). Ruộng tư đã xuất hiện nhưng chế độ sở hữu công vẫn giữ vai trò chủ đạo. Xã hội đã có phân hóa giàu nghèo nhưng chưa rõ nét. Các tộc người nhóm Nam Đảo còn bảo lưu chế độ mẫu hệ, còn các tộc người nhóm Môn – Khmer phần lớn theo chế độ phụ hệ.

Các tộc người ở vùng đồng bằng: Việt, Hoa, Chăm, Khmer đã trải qua chế độ tư hữu ruộng đất từ thế kỷ XIII, phân hóa giai cấp sâu sắc. Ở các thành thị lớn đã xuất hiện giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

4. CÁC VÙNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Ở mục này, chúng ta nhìn văn hóa tộc người Việt Nam theo lát cắt đồng đại, biến thiên theo từng vùng miền. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng có thể chia văn hóa tộc người Việt Nam thành sáu vùng: vùng văn hóa Tây Bắc, Việt Bắc, châu thổ Bắc Bộ, Trung Bộ, Trường Sơn – Tây Nguyên, và vùng văn hóa Nam Bộ¹.

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2010, tr. 224.

4.1. Vùng văn hóa Tây Bắc

Tây Bắc là miền núi cao hiểm trở, có dãy Hoàng Liên Sơn, nơi gặp nhau của ba con sông (sông Đà, sông Nậm Tao và sông Hồng), thuộc địa phận các tỉnh Lai Châu, Sơn La, một phần của Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, là địa bàn cư trú của hơn 20 tộc người nói ngôn ngữ Môn – Khmer: Khơ mú, Kháng, Xinh mun, Mảng, Hmông, Dao, Hà Nhì, Lô Lô và nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến, Thái, Dao, trong đó văn hóa Thái nổi lên như một sắc thái đại diện cho văn hóa Tây Bắc¹.

Cư dân vùng Tây Bắc ở nhà sàn. Nương rẫy của các tộc người này trồng lúa, rau quả: bầu bí, rau cải, đậu, đu đủ, vừng, kê, bông, chà. Săn bắn và hái lượm vẫn được duy trì: hái rau rừng, lấy thuốc chữa bệnh, thú rừng. Rừng vẫn là một không gian không thể thiếu của cộng đồng nên luật Thái có hàng chục điều quy định về việc bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ mùn cho đất.

Các tộc người vùng này sống chân thật, giản dị và rất hòa thuận, tôn trọng người già, yêu thương trẻ em, và giúp đỡ nhau rất vô tư. Nét độc đáo của vùng Tây Bắc là các “quán tự giác”, khách tự lấy hàng treo bán (chuối, mía, trứng có để giá tiền...) rồi tự bỏ tiền vào túi...

Tín ngưỡng của các tộc người vùng Tây Bắc là tín ngưỡng “vạn vật hữu linh” (animisme): thần sông, thần núi, suối khe, đá, cây, sấm, chớp, mưa, gió. Người Thái có đến 80 hồn: hồn tóc, hồn lông mày, lông mi, tai, mũi, trán...

Mỗi tộc người trong vùng đều có kho tàng văn học dân gian phong phú: tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, giao duyên, lời khấn, các bài văn vắn dạy bảo cho dâu rể trong đám cưới, các thần thoại, đồng thoại, truyền cười... Người Thái nổi tiếng mùa xòe – biểu tượng văn hóa Tây Bắc, người H'Mông có các điệu múa khèn, đá chân hùng dũng của nam giới, người Mường có múa bông.

Nét chung của các tộc người ở vùng Tây Bắc là sở thích trang trí trang phục, chăn màn, đồ dùng với các gam màu nóng: màu đỏ xen với màu vàng tươi, vàng đất, vàng rom, da cam, tím, xanh da trời tươi.

4.2. Vùng văn hóa Việt Bắc

Việt Bắc là địa bàn sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang. Tuy nhiên, vùng văn hóa Việt Bắc

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên), sđd, tr. 231.

còn bao gồm cả phần đồi núi của các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang và Quảng Ninh. Cư dân chủ yếu của vùng Việt Bắc là người Tày và người Nùng; ngoài ra còn có các tộc người khác H'mông, Lô Lô, Sán Chay.

Cư dân vùng văn hóa Việt Bắc quen khai thác các thung lũng hẹp, sử dụng nguồn nước chảy từ trên núi xuống. Họ ở nhà sàn hình vuông, bốn mái, nhà đất trình tường. Gạo, ngô là nguồn lương thực chính, thích ăn món xào, rán. Chế độ thổ ti Tày là khá phổ biến, bóc lột những người đồng tộc và khác tộc theo kiểu nông nô. Các hình thức tín ngưỡng pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng nông nghiệp, thờ cúng tổ tiên) với các ảnh hưởng Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo. Hội *Lồng tồng* là ngày hội lớn của cư dân Tây Bắc.

4.3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ

Vùng văn hóa này thuộc địa phận các tỉnh Hà Tây (cũ), Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, phần đồng bằng của các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hóa. Cư dân chủ yếu là người Việt. Đó là vùng cư dân, văn hóa cổ xưa nhưng luôn biến động, một vùng đất gốc nhưng phát tán, một nền kinh tế nông nghiệp thuần túy *xa rừng, nhát biển*. Diện tích đất trồng trọt không rộng nhưng dân cư đông, nên thời gian nông nhàn, nông dân làm thêm nghề thủ công. Vùng Bắc Bộ là nơi có nhiều làng nghề nhất ở Việt Nam (hàng trăm nghề thủ công): nghề gốm, nghề dệt, luyện kim, đúc đồng.

Nông dân Bắc Bộ sống quần tụ thành làng. Làng là đơn vị xã hội cơ sở của nông thôn Bắc Bộ, có ruộng công, đất công làng xã. Nhà ở của người Việt vùng Bắc Bộ thường là loại nhà không mái, hình thức nhà vì kèo phát triển. Bữa ăn của cư dân Việt vẫn là cơm, rau và cá (cá nước ngọt). Cách ăn mặc của người cư dân Bắc Bộ cũng là một sự lựa chọn thích ứng với thiên nhiên châu thổ Bắc Bộ, đó là màu nâu. Thường phục của đàn ông là chiếc quần lá tọa, áo cánh màu nâu. Phụ nữ mặc váy thâm, chiếc áo nâu. Ngày hội hè, lễ tết đàn bà mặc áo dài mới ba mới bảy, đàn ông mặc quần trắng, áo dài the, chít khăn đen. Các di tích khảo cổ, các di sản văn hóa hữu thể tồn tại ở khắp các địa phương: đền Hùng, Cổ Loa, Hoa Lư, Lam Sơn, phố Hiến, chùa Dâu, chùa Hương, chùa Tây Phương, đình Tây Đằng... Các thể loại nghệ thuật biểu diễn dân gian rất đa dạng: hát quan họ, hát xoan, hát trống

quân, hát châu văn, hát chèo, múa rối... Sinh hoạt tín ngưỡng gồm thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ các tổ nghề.

Vùng văn hóa Bắc Bộ còn là “nơi phát sinh nền văn hóa bác học”¹. Thăng Long với vai trò là một kinh đô cũng đảm nhận vị trí một trung tâm giáo dục với Quốc Tử giám được ra đời năm 1076. “Trong lịch sử 850 năm (1075 – 1915) khoa cử, cả nước có 56 trạng nguyên thì 52 người là ở vùng đồng bằng miền Bắc”².

4.4. Vùng văn hóa Trung Bộ

Vùng Trung Bộ một thời kỳ dài thuộc các tiểu quốc của vương quốc Chăm-pa. Văn hóa Trung Bộ chứa nhiều dấu tích văn hóa Chăm-pa thể hiện qua hệ thống tháp: tháp Bằng An, Thánh địa Mỹ Sơn, tháp Chiên Đàn, tháp Khương Mỹ ở Quảng Nam, tháp Phú Lốc, tháp Bánh Ít, tháp Bình Lâm, tháp Dương Long, tháp Cánh Tiên ở Bình Định, tháp Nhạn ở Phú Yên, tháp Hòa Lai, tháp Po Klaung Garai, tháp Po Rome ở Ninh Thuận. Tháp Chăm là một khối kiến trúc xây dựng bằng gạch nung màu đỏ sẫm lấy từ đất địa phương, phía trên mở rộng và thon vút hình bông hoa. Mặt bằng tháp đa số là hình vuông có không gian bên trong chật hẹp thường có cửa duy nhất mở về hướng Đông (hướng mặt trời mọc). Trần được cấu tạo vòm cuốn, trong lòng tháp đặt một bệ thờ thần bằng đá. Nghệ thuật chạm khắc, đục gọt công phu hình hoa lá, chim muông, vũ nữ, thần thánh thể hiện trên mặt tường ngoài của tháp. Văn hóa Chăm còn được thể hiện qua các địa danh có nguồn gốc từ tiếng Chăm (Cồn Ràng, Cồn Lồi, Cồn Mội). Tín ngưỡng chủ yếu là thờ Mẹ xứ sở, thờ cá voi, thờ thần biển...

Huế từng là kinh thành của nhà Nguyễn đã để lại nhiều di sản vật thể và phi vật thể (những điệu hò, điệu hát lý, hát trò, hát sắc bùa) tạo nên nét riêng của vùng văn hóa Trung Bộ.

4.5. Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên

Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên gồm địa phận của năm tỉnh: Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, là nơi cư trú của gần hai mươi tộc người, chủ yếu là các tộc người thuộc hai nhóm ngôn ngữ: nhóm Môn – Khmer (Ba Na, Xơ Đăng, Mnông, Mạ,

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên), sđd, tr. 255.

2. Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận, *Các vùng văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, 1995, tr. 67.

Stiêng...) và nhóm Mã Lai – Đa Đảo (Ê Đê, Gia Rai, Rag Lai, Churu...).

Đặc trưng cơ bản nhất quy định nên sắc thái văn hóa của vùng Trường Sơn – Tây Nguyên là “nếp sống nương rẫy, nếp sống chủ đạo và bao trùm lên toàn bộ các tộc người trong vùng”¹.

Về kinh tế: canh tác nương rẫy trên vùng đất khô của sơn nguyên, năng suất thấp nên đời sống thường thiếu thốn và bấp bênh.

Về phương diện xã hội, nếp sống nương rẫy duy trì các quan hệ xã hội cộng đồng, cộng đồng gia tộc mẫu hệ, cộng đồng công xã làng buôn, các quan hệ bình đẳng, dân chủ của xã hội nguyên thủy.

Tín ngưỡng, lễ hội, phong tục, nghi lễ, đời sống tình cảm của con người gắn bó với rừng núi, nền văn hóa các tộc người ở đây chưa vượt qua trình độ nền văn hóa “*phi chữ viết*” và “*phi nhà nước*”, nên toàn bộ văn hóa tộc người cơ bản vẫn là văn hóa dân gian². Họ quan niệm mọi vật đều có *Yang* (hồn, thần) từ chiêng, ché, ghế ngồi đến cây cỏ, sông suối, đồi núi, các con vật... Hệ thống nghi lễ gắn chặt với sản xuất nông nghiệp, chưa bị ảnh hưởng của các yếu tố xã hội và tôn giáo. Trong các lễ hội, không thể thiếu nghi thức hiến sinh như *hiến sinh trâu*. Dòng tự sự dân gian khá phổ biến: người Ê Đê có hát *Khan*, người Mnông có *Ôt Ndrông*, người Ba Na có *Homon*, người Gia Rai có *Hori*, người Mạ có *Nótông*, người Raglai có *Akha Juka*. Sử thi của các tộc người Tây Nguyên là sử thi “sống” hiện vẫn được truyền tụng và diễn xướng trong sinh hoạt cộng đồng: sử thi Đam San, Kinh Dú, Xinh Nhã, Đông Tư, Dămle Plan... Cồng chiêng là nhạc cụ tiêu biểu và khá độc đáo nhất của các tộc người Tây Nguyên. Những gia đình khá giả có tới 2 – 3 bộ. Các tộc người khác nhau có cách thức đánh chiêng khác nhau: người Ba Na, Xơ Đăng vừa đi cúi lom khom vừa đánh chiêng, còn người Ê Đê thì ngồi đánh chiêng. Âm điệu, bài bản của dàn chiêng cũng có sự khác biệt giữa các tộc người. Ngoài chức năng là một nhạc cụ, cồng chiêng còn là một tài sản, một biểu tượng “quyền uy”, uy tín trong cộng đồng, một *vật linh thiêng*, mà mỗi khi dùng đến đều xin phép thần linh. Cồng chiêng có mặt trong hầu hết nghi lễ của cộng đồng, nó gắn bó với mỗi con người ở đây từ khi mới chào đời đến lúc từ giã cõi đời. Nghệ thuật múa

1. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, 2004, tr. 249.

2. Ngô Đức Thịnh (2004), sđd, tr. 250.

của các tộc người Trường Sơn – Tây Nguyên phong phú và độc đáo. Đối với người Gia Rai, Ba Na, múa là nội dung sinh hoạt văn hóa chính của các buổi lễ bỏ mả, lễ hội đâm trâu, và ngay cả những ngày vui gia đình, đón khách quý cũng có thể nhảy múa. Họ có thể múa trong nhà rông, ngoài bến nước, ngoài nghĩa địa... Nghệ thuật tạo hình của người Tây Nguyên rất độc đáo thể hiện qua ngôi nhà mồ, tượng nhà mồ. Giá trị văn hóa của người Gia Rai, Ê Đê, Mnông, Ba Na còn là vốn tri thức phong phú về săn voi và thuần dưỡng voi. Đó là luật tục đã định hình và lưu truyền dưới hình thức văn vần. Bộ luật Ê Đê (*Phạt kđi*) được người Pháp sưu tầm và dịch ra với 236 điều, bộ luật Gia Rai, Mnông (*Phạt ktuôi*) cũng đã được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Việt¹.

4.6. Vùng văn hóa Nam Bộ

Là địa bàn của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc miền Đông Nam Bộ; các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau thuộc miền Tây Nam Bộ; và Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng Nam Bộ có các tộc người Việt, Khmer, Chăm, Hoa, Mạ, Stiêng, Chơ ro, Mnông cùng sống với nhau một cách hòa hợp, thân ái, không có chiến tranh giữa các sắc tộc. Tộc người chủ thể có vai trò quyết định sự phát triển của vùng đất này là người Việt.

Văn hóa của các tộc người Việt, Khmer, Chăm, Hoa ở vùng đất mới Nam Bộ là sự kết hợp giữa “truyền thống văn hóa trong tiềm thức và điều kiện tự nhiên, lịch sử của vùng đất mới, nó phát triển trong điều kiện cách xa vùng đất cội nguồn về không gian và thời gian”² nên văn hóa của người Việt, Chăm, Hoa, Khmer ở Nam Bộ vừa có nét giống vừa có nét khác với văn hóa Việt ở Bắc Bộ, văn hóa Chăm ở Trung Bộ, văn hóa Khmer ở Campuchia hay văn hóa Hoa ở Trung Quốc. Do quá trình cộng cư ở vùng đất mới nên quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra nhanh và mạnh. Người Việt tiếp thu chiếc bếp cà ràng, nồi gốm chẳng để kho cá, nấu cơm, dùng cà om để đựng nước uống, nước mắm. Hiện tượng sử dụng song ngữ, đa ngữ khá phổ biến trong các tộc người.

1. Ngô Đức Thịnh (2004), sđd, tr. 259.

2. Trần Quốc Vượng (chủ biên), sđd, tr. 288.

Thiên nhiên ưu đãi, nguồn tài nguyên thủy sản dồi dào, nên cơ cấu bữa ăn của người Nam Bộ khác với người Bắc Bộ, sử dụng nhiều hải sản. Người Nam Bộ có xu hướng chọn các món có tác dụng giải nhiệt. Dừa và các món ăn được chế biến từ dừa chiếm vị trí quan trọng trong các món ăn, dùng nước dừa để giải khát. Người Nam Bộ dùng trà để giải khát chứ không đề thưởng thức như ở Bắc Bộ. “Lối sống, cách ăn uống của người Nam Bộ không đi vào cầu kỳ, tỉ mỉ, không đi vào thưởng thức cái tinh tế của lối sống, cách ăn. Ăn uống Nam Bộ thiên về sự dư dật, phong phú, ít chú ý tới cái tinh vi của cách nấu, cách bày, tới mỹ cảm trong ăn uống. Người Nam Bộ ăn nhiều, ăn no, ăn thoải mái...”¹.

Trang phục quen thuộc của đàn ông và phụ nữ Nam Bộ là bộ đồ bà ba đen và chiếc khăn rằn. Theo từng thời kỳ mà chiếc áo bà ba có những cách tân cổ áo, cửa tay, vạt áo với các loại vải khác nhau cho phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của con người.

Nam Bộ có các làn điệu lý như: lý con sáo, lý ngựa ô, lý con cua, lý con lươn, lý con mèo, lý đất giồng, lý chim chuyền, lý trăm hoa, lý cái kéo, lý vá áo, lý vọng phu, lý bốn mùa...; các điệu hò: hò vắn, hò tuồng, hò truyện, hò quốc sự, hò cây, hò mái dài... Nam Bộ là mảnh đất sản sinh ra sân khấu cải lương, hát bội, đờn ca tài tử, sân khấu Dù kê (Khmer).

Nam Bộ là nơi phát sinh nhiều tôn giáo bản địa cứu thế: Cao Đài, Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa; nơi có nhiều tín ngưỡng dân gian: thờ tổ tiên, Thổ thần, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ Neak Tah, Arák. Hiện tượng các ông đạo như đạo Ngòi, đạo Nầm, đạo Cầm, đạo Dừa... chỉ có ở Nam Bộ.

Đặc trưng của vùng văn hóa Nam Bộ được kết tinh trong tính cách của người Nam Bộ “trọng nghĩa khinh tài” (Trịnh Hoài Đức), “dân dám làm ăn lớn” (Lê Quý Đôn), “hiếu khách hơn bất kỳ nơi nào ở châu Á” (Finlayson) hay “nhân đạo có thừa” (Bory). Trong ứng xử, họ bộc trực, thẳng thắn, ít chữ nghĩa, văn chương rào đón. Họ là những người sẵn sàng tiếp nhận và hướng về cái mới, nhạy cảm với cái mới trong cả việc làm ăn, vui chơi và giải trí.²

1. Ngô Đức Thịnh (2004), sđd, tr. 277.

2. Ngô Đức Thịnh (2004), sđd, tr. 289.

5. KẾT LUẬN

Văn hóa các tộc người Việt Nam đã được chúng tôi trình bày theo nhóm ngôn ngữ, theo các đặc điểm cư trú, kinh tế, văn hóa, xã hội và theo không gian phân bố, qua đó cho thấy tính thống nhất nhưng đa dạng của văn hóa Việt Nam. Những đặc điểm văn hóa mà chúng tôi trình bày chỉ mang tính khái quát và có tính chất truyền thống. Hiện nay, do quá trình phát triển kinh tế, hệ thống giao thông ngày càng được cải thiện, quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người ngày càng mạnh, làm cho ranh giới giữa các tộc người phai nhạt dần. Đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số đã có những thay đổi rõ rệt theo chiều hướng tăng trưởng và tiến bộ trong các lĩnh vực văn hóa vật chất, tinh thần và xã hội nhưng nhiều hiện tượng văn hóa độc đáo mang tính tộc người bị mai một, nghèo nàn.

Sự thay đổi môi trường sinh thái ở miền núi do tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, nguồn dân số tăng nhanh vì sự di cư của người Việt lên miền núi đã làm cho không gian sinh tồn của các tộc người thiểu số ngày càng bị thu hẹp, chất lượng môi trường sống ngày càng sa sút. Các làng bản theo kiểu truyền thống không còn được như xưa. Do thiếu nguyên liệu, nhất là gỗ, do ảnh hưởng tập quán của người Việt, hầu hết các tộc người ở nhà sàn đang có xu hướng chuyển sang nhà đất, làm mất đi sắc thái độc đáo của kiến trúc nhà ở. Đời sống ngày càng cao thì đồ dùng sinh hoạt hàng ngày cũng phong phú và tiện nghi hơn, làm nảy sinh tâm lý chuộng ngoại, chuộng lạ khiến cho các sản phẩm thủ công bị xem nhẹ, nghề thủ công truyền thống của các tộc người bị mai một, làm mất đi yếu tố văn hóa truyền thống tộc người.

Y phục và trang sức các tộc người cũng có nhiều thay đổi theo xu hướng công nghiệp, và bị ảnh hưởng của người Việt, trang phục hàng ngày thường giống trang phục của người Việt, trang phục truyền thống tộc người chỉ còn được duy trì trong lễ hội, làm mất đi bức tranh muôn màu về trang phục của các tộc người Việt Nam.

Vốn văn hóa nghệ thuật: truyện kể dân gian, ca dao, dân ca, truyện ngụ ngôn, thành ngữ, tục ngữ, truyện cười... chứa đựng những tri thức, tình cảm, tâm lý tộc người đang có nguy cơ mất đi cùng với sự ra đi của những cụ già. Sinh hoạt lễ hội của cộng đồng đang bị sân khấu và thương mại hóa làm mất đi nét đẹp của tộc người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. A. Radugin, *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Vũ Đình Phòng (dịch), Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, 2002.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*. Hà Nội, 6/2010. Biểu 5, tr. 134-225.
3. Đoàn Văn Chúc, *Xã hội học văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, 1997.
4. Denys Cuche, *La notion de culture dans les sciences sociales*, La Découverte, 3^e ed, Paris, 1996.
5. E. B. Tylor, *Văn hóa nguyên thủy*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 2001.
6. J. H Fichter, *Xã hội học*, Trần Văn Đĩnh dịch, NXB Hiện Đại, Sài Gòn, 1974.
7. Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận, *Các vùng văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, 1995.
8. Trần Ngọc Khánh, “*Mấy cơ sở lý thuyết nghiên cứu văn hóa*”, vanhoahoc.hcmussh.edu.vn/. . . /khoavanhoahoc, truy cập ngày 12/12/2013.
9. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM), *Nhân học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
10. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu, *Văn hóa các dân tộc thiểu số*, NXB Giáo dục, 1997.
11. Bùi Quang Thắng (chủ biên), *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, 2008.
12. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, 2004.
13. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa – Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 2006.
14. Thomas Barfield, *Dictionary of Anthropology*, Blackwell Publisher, 1997.
15. Đặng Nghiêm Vạn, *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
16. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010.
17. Nguyễn Thị Hoa Xinh, *Tín ngưỡng và tôn giáo người Hoa Quảng Đông ở thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Phó tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

ĐẶC TRƯNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA DÂN NAM BỘ

Ngô Văn Lệ^(*)

Nam Bộ là vùng đất mới so với các khu vực khác của Việt Nam. Cách đây trên ba thế kỷ, vào năm 1698, khi chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, chính thức hóa một tình hình thực tế, xác lập bộ máy hành chính thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn, thì nơi đây là một vùng đất hoang vu, thiên nhiên khắc nghiệt, môi sinh đa dạng với các tiểu vùng khác nhau. Những điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và đa dạng, có những nét đặc thù so với các vùng khác, đã ảnh hưởng một cách trực tiếp và sâu sắc đến việc hình thành các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo của cư dân trong vùng.

Về khía cạnh tín ngưỡng tôn giáo, Nam Bộ là nơi có nhiều tín ngưỡng tôn giáo. Trên vùng đất mới này có hầu hết các tôn giáo có tính thế giới như Phật giáo, Công giáo, Islam và các tôn giáo có tính khu vực như Khổng giáo, Ấn độ giáo. Những tôn giáo này du nhập vào Việt Nam vào các thời kỳ khác nhau và có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống mọi mặt của cư dân trong vùng. Bên cạnh đó, do những điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội của vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, đã xuất hiện những tôn giáo mới vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Đó là các tôn giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Hòa Hảo.

Ngoài ra, còn có những tôn giáo có số lượng tín đồ không đáng kể, nhưng lại mang đậm dấu ấn và vai trò của những “ông đạo” như đạo Trần, đạo Dừa. Những tôn giáo có tính chất bản địa ra đời ở Nam Bộ bị chi phối bởi các yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội cũng chỉ giới hạn ảnh hưởng của mình trong không gian đó. Một điều cũng rất

* Giáo sư – Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

thứ vị là, các tôn giáo bản địa ra đời trong không gian xã hội của người Việt và chỉ có ảnh hưởng đến cộng đồng cư dân Việt, mà hầu như không có ảnh hưởng gì đến các cộng đồng dân cư khác, vốn đã cùng cộng cư với người Việt trong suốt quá trình khai hoang lập làng, cùng chia sẻ ngọt bùi trong quá trình chế ngự thiên nhiên cũng như trong đấu tranh chống kẻ thù xâm lược. Nghiên cứu và lý giải về hiện tượng có tính khu biệt vùng ảnh hưởng cũng như dân chịu sự ảnh hưởng của các tôn giáo bản địa, chúng tôi đã có một số bài viết được in trong sách cũng như được trình bày ở Hội thảo khoa học;¹ và đã trình bày một số đặc điểm có tính đặc thù của Nam Bộ. Những đặc điểm này, nếu đem so sánh với các vùng khác của Việt Nam, bên cạnh những nét chung có tính thống nhất của cả nước, mà Nam Bộ với tư cách là một phần lãnh thổ của Việt Nam nằm trong không gian văn hóa Đông Nam Á lại có những khác biệt so với các vùng lãnh thổ khác mà chúng ta dễ dàng nhận ra.

Chính những điều khác biệt này đã vô tình tạo nên những yếu tố đặc trưng trong tín ngưỡng tôn giáo mà cư dân Nam Bộ thể hiện trong đời sống tâm linh của họ. Chuyên đề này, trên cơ sở những tư liệu của các công trình đã được công bố cùng những kết quả nghiên cứu của mình, trình bày một số đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân Nam Bộ.

1. TÍNH ĐA THẦN

Đa thần là một hiện tượng phổ biến của các tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân Nam Bộ. Tính đa thần được biểu hiện rõ qua các loại hình tín ngưỡng tôn giáo của các cộng đồng cư dân Nam Bộ.

Đối với cộng đồng cư dân bản địa của Nam Bộ như S'tiêng, Châuro, M'ông, Mạ... cho đến đầu thế kỷ XX, họ vẫn trong tình trạng xã hội nguyên thủy tan rã, nên trong đời sống tín ngưỡng của họ luôn tồn tại các loại thần (Yang) và các dạng vật tổ (tôtem) cũng như các loại hồn linh giáo, các cấm kỵ, phép phù thủy... Vào những thập niên 60 của thế kỷ XX, Tin Lành được truyền bá vào vùng các cư dân

1. Ngô Văn Lệ, *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 110 -140. Ngô Văn Lệ, *Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến văn hóa người Việt Nam Bộ*, Hội thảo khoa học "Nam Bộ thời kỳ cận đại", Cần Thơ tháng 3 năm 2008.

bản địa ở Nam Bộ và rộng hơn là vùng Tây Nguyên. Các cư dân bản địa ở Nam Bộ dần tin và theo tôn giáo này ngày một đông. Nguyên nhân có thể kể đến như yếu tố chính trị, sự xuất hiện và cai trị của chủ nghĩa đế quốc, thực dân đã tạo đà thuận lợi cho sự truyền bá và phát triển đạo Tin Lành trong các cư dân này. Ngoài ra, sự chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội của các cư dân này từ sau năm 1975 đã phần nào làm cho tín ngưỡng nguyên thủy của các cư dân bản địa ở Nam Bộ thay đổi. Một số hiện tượng tín ngưỡng trở nên mờ nhạt, hoặc dần lãng quên như Tôtem, các lễ nghi nông nghiệp bị hạn chế; vai trò của các thần linh, ma quỷ có chiều giảm sút trong đời sống của các cư dân này. Lớp trẻ của các cư dân này đã có sự nhận thức khác về thế giới siêu nhiên, khi họ tiếp cận với những tri thức khoa học hiện đại. Trong điều kiện đó, sự đón nhận tôn giáo hiện đại như Tin Lành đối với các cư dân ở đây trở nên dễ dàng hơn về mặt tâm lý và thực tế. Tuy nhiên, đạo Tin Lành cũng không đủ sức loại bỏ hoàn toàn tín ngưỡng truyền thống của các cư dân bản địa, nên trong xã hội của họ, đặc biệt là trong tâm thức của những người lớn tuổi, yếu tố “yang” vẫn hiện hữu và các lễ hội liên quan đến cộng đồng vẫn tồn tại. Chính vì thế, khi nghiên cứu về tín ngưỡng tôn giáo tại các cộng đồng bản địa, chúng tôi nhận thấy có những yếu tố mà tín ngưỡng bản địa được xen cài với tôn giáo thế giới, cụ thể là đạo Tin Lành. Người bản địa đã gọi Chúa Giêsu là “yang Giêsu”. Các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng truyền thống như mừng lúa mới, đâm trâu... vẫn được cộng đồng tổ chức và được cả cộng đồng hưởng ứng. Do đó, có thể nói, tính đa thần hiện nay vẫn còn đang hiện hữu trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo của các cộng đồng cư dân bản địa Nam Bộ.

Đối với các cư dân di cư tại Nam Bộ như người Khmer, Việt, Hoa, Chăm... yếu tố đa thần luôn luôn hiện diện trong đời sống tín ngưỡng của họ.

Người Khmer, mặc dù theo Phật giáo nam tông từ rất lâu, nhưng trong đời sống tâm linh, yếu tố đa thần và phiếm thần vẫn tồn tại và có chỗ đứng quan trọng. Người Khmer Nam Bộ tin tưởng vào sức mạnh và sự chi phối của thế giới siêu nhiên, các thần thánh, ma quỷ đến đời sống và công việc hiện hữu. Vì vậy, người Khmer luôn tìm kiếm sự giúp đỡ, bảo trợ của thần linh, tránh xa, hoặc không chọc giận các loại ma quỷ. Hệ thống nghi lễ nông nghiệp của người Khmer khá giống với

nhiều cư dân trồng lúa nước ở Đông Nam Á thuộc ngữ hệ Môn – Khmer. Đó là tín ngưỡng trời, đất, nước những yếu tố cơ bản cho việc canh tác lúa. Tín ngưỡng neaktà là một dạng tín ngưỡng phổ biến của nhiều cư dân Nam Á, và người Khmer hiện ở Nam Bộ vẫn bảo lưu tín ngưỡng này. Điều đó cho thấy tín ngưỡng đa thần vẫn là chỗ dựa tinh thần rất quan trọng trong cuộc sống của người Khmer Nam Bộ hiện nay.

Nếu so với người Khmer, tín ngưỡng đa thần của người Việt còn phong phú hơn. Bên cạnh việc tôn thờ các vị Thần, Thánh, Phật trong các tôn giáo, người Việt luôn tin vào sự tồn tại của các loại hình siêu nhiên như ma, quỷ, các vong hồn quá vãng... Chính vì thế mà chúng ta thấy xuất hiện các loại miếu thờ ven đường, việc cúng cô hồn vào các ngày đầu hoặc giữa tháng âm lịch. Bên cạnh đó, việc tin tưởng vào thần hộ mệnh cho gia chủ, cho cộng đồng cũng trở nên phổ biến trong cộng đồng người, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Thần thành hoàng trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ. Việc xuất hiện các ngôi đình thần trong các ấp (làng) và tổ chức cúng kỳ yên trong những ngôi đình này là hình thức tín ngưỡng dân gian tiêu biểu của người Việt Nam Bộ nói riêng và người Việt cả nước nói chung. Việc cúng kỳ yên trong các ngôi đình là yếu tố biểu hiện niềm tin của người Việt vào sự phù hộ của thần cho cộng đồng và đây cũng là một loại hình văn hóa đặc sắc trong cộng đồng người Việt. Ngoài ra, người Việt còn tin vào sự phù hộ của các vị Thánh Mẫu và Nữ thần như bà Chúa xứ, Chúa Ngọc, Chúa tiên, Diêu Trì Kim Mẫu, Linh Sơn Thánh Mẫu... vì thế mà họ tổ chức hành hương, cầu khẩn... Điều này cho thấy tính đa thần trong tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam Bộ rất đậm nét.

Người Hoa cũng là một cư dân có yếu tố tín ngưỡng đa thần đặc sắc nhất ở Nam Bộ. Trong đời sống tâm linh, người Hoa tôn thờ các vị Diêu Trì Kim Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Phước Đức Chính Thần, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Âm Bồ Tát, Tiêu Diện Đại Sĩ, Huyền Thiên Thượng Đế,... Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy đời sống tâm linh đa thần trong hệ thống hàng trăm nam thần và nữ thần của người Hoa có ba vị thần được thờ tự chính yếu và phổ biến nhất tại Nam Bộ, đó là Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu và Phước Đức Chính Thần.

Không phải ngẫu nhiên ba vị này được thờ tự nhiều nhất, trân trọng nhất và giữ vị trí tôn nghiêm nhất trong đời sống của người Hoa

ở Nam Bộ mà vì chính bản thân tích của họ và do xuất phát từ bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội chung tại Trung Quốc và Nam Bộ đương thời, đặc biệt nhất là tín ngưỡng thờ Quan Thánh Đế Quân và Thiên Hậu Thánh Mẫu. Thông thường hai vị thần này được thờ tự ở vị trí chính trong các miếu người Hoa, nếu miếu thờ Quan Thánh Đế Quân là chính thì bên trái là Thiên Hậu Thánh Mẫu, hoặc ngược lại, nếu miếu thờ Thiên Hậu Thánh mẫu là chính thì từng tự bên trái là Quan Thánh Đế Quân. Nhưng miếu thờ các vị thần khác thì hai bên cũng tuân tự là Quan Thánh Đế Quân và Thiên Hậu Thánh Mẫu... Điểm đáng chú ý khác là Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu và Phước Đức Chính thần đều được tất cả năm nhóm cộng đồng ngôn ngữ của người Hoa ở Nam Bộ thờ và tạo nên sự đa thần đặc biệt trong tín ngưỡng dân gian của người họ.

Bên cạnh các loại hình tín ngưỡng như đã nêu, các tôn giáo của cộng đồng cư dân Nam Bộ cũng biểu hiện tính đa thần rõ nét, đặc biệt là trong các tôn giáo bản địa của người Việt, tôn giáo của người Hoa ở Nam Bộ. Các tôn giáo này có thể kể đến như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Hòa Hảo, Cao Đài (của người Việt), Đạo giáo, Minh Sư Phật Đường (người Hoa).

Từ khi ra đời, các tôn giáo này đã thu nhận những tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của chính cư dân mình như các tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thành hoàng, thờ cúng tổ tiên trong gia đình, dòng họ, và các tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo.

Việc hành đạo của các ông Đạo, cũng như các vị sáng lập các tôn giáo bản địa đều theo xu hướng đa thần, mặc dù tư tưởng rao giảng của họ chủ yếu dựa trên nền tảng tư tưởng Phật giáo. Xét về góc độ hành đạo để thu hút tín đồ, các ông đạo và những người chủ trương hình thành tôn giáo này đa phần dựa trên cách hành đạo của Đạo giáo, đó là dùng bùa phép để chữa bệnh. Do đó, có thể khẳng định, các tôn giáo bản địa cũng theo tư tưởng đa thần trong hoạt động tôn giáo của họ.

Minh Sư Phật Đường cũng giống như một số tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, mà trong đó tiêu biểu là đạo Cao Đài, về hệ thống thần linh và tư tưởng giáo lý. Mặc dù tôn giáo này được hình thành từ Phật giáo, nhưng khi phát triển lại theo xu hướng Đạo giáo, tôn thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Diêu Trì Kim Mẫu, tổ chức cầu cơ để bàn về giáo lý,

cách hành đạo và thường xuyên tiếp xúc với các đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật qua hình thức cơ bút.

Yếu tố đa thần cũng xuất hiện trong Đạo giáo, một tôn giáo theo lưu dân du nhập vào Nam Bộ. Trong tôn giáo này, tín đồ chú trọng đến hình thức “tu tiên”, “bùa chú”... nên việc hành đạo cũng mang tính huyền bí. Hệ thống thờ tự của họ chú trọng đến các vị Phật, Tiên, Thánh như Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân, Lão Tử... ngoài ra còn thờ Phật Thích Ca, Quang Âm, Di Lặc...

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi còn nhận thấy không chỉ có tư tưởng, cách hành đạo và thờ tự trong các đạo, các tôn giáo và những người sáng lập kể trên biểu hiện tính đa thần mà trong việc hành xử của tín đồ cũng luôn biểu hiện tính đa thần đó. Tín đồ của các tôn giáo kể trên không chỉ tin tưởng và thờ cúng các vị thần trong tôn giáo của mình mà còn tin tưởng và thờ cúng cũng như cầu xin các vị thần ngoài tôn giáo như thờ ông Địa, ông Thần Tài trong gia đình; trong các lễ hội của các tôn giáo khác như lễ hội Bà Chúa Xứ, Linh Sơn Thánh Mẫu, Vu Lan, Noel... tín đồ của các tôn giáo trên vẫn tin tưởng tham gia, khăn vái và cầu xin.

Đối với các tôn giáo thế giới như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành và Islam, mặc dù có đối tượng thờ tự riêng, nhưng khi xuất hiện ở Nam Bộ thì yếu tố đa thần vẫn biểu hiện trong niềm tin của tín đồ. Đặc biệt là đối với tín đồ Phật giáo, tính đa thần luôn biểu hiện đậm nét nhất so với các tôn giáo còn lại. Trong đó, Phật giáo Nam tông của người Khmer là một minh chứng rất rõ trong sự đa thần này. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy, người Khmer không chỉ tin tưởng vào sự phù trợ và vai trò giải thoát của Đức Phật, mà còn tin vào các vị thần thuộc tín ngưỡng dân tộc như Neakta và các vị thần của Bàlamôn cũng như các vị liên quan đến thời tiết, dịch bệnh... Chính vì thế, trong đời sống tôn giáo của người Khmer, việc cầu đảo, trừ tà, dịch bệnh, cầu mưa... luôn luôn diễn ra; ngay cả trong chùa của người Khmer cũng có nơi thờ Neakta.

Đối với tín đồ của Phật giáo Bắc tông (chủ yếu là người Việt), tín ngưỡng đa thần còn được biểu hiện rõ nét hơn. Họ không chỉ tin tưởng vào đức Phật, các vị Bồ Tát mà còn tin tưởng vào sự phù hộ của nhiều vị thần khác nhau, đặc biệt là đối với tín đồ Phật giáo tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Họ thường xuyên đi cúng, cầu khẩn

trong các dịp lễ hội liên quan đến các loại hình tín ngưỡng Mẫu và Nữ thần như Bà Chúa xứ, Thiên Hậu Thánh mẫu, Linh Sơn Thánh mẫu... hoặc cúng vào các dịp đầu và giữa tháng âm lịch để mong nhận được sự phù hộ từ các đấng thần linh. Trong gia đình của những người này còn thờ các vị thần như Thổ Địa, Thần Tài, Quan Công,... cũng là yếu tố biểu hiện sự đa thần trong đời sống tâm linh của tín đồ Phật giáo Bắc tông ở Nam Bộ. Trong các chùa của Bắc tông, hình thức thờ tự cũng đa dạng. Bên cạnh việc thờ Đức Phật ở chính điện, trong khuôn viên của chùa còn xuất hiện miếu thờ Thổ thần cũng như các vị khát mật khác. Như vậy, tính đa thần trong Phật giáo mà chúng tôi tìm hiểu được không chỉ thể hiện trong đời sống tôn giáo của tín đồ mà còn biểu hiện trong các cơ sở thờ tự.

Bên cạnh Phật giáo, tín đồ của Công giáo, Tin Lành cũng biểu hiện tính đa thần. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi phát hiện có những tín đồ Công giáo và Tin Lành người Hoa, tuy không nhiều, vẫn tin tưởng vào sự phù hộ của đấng thần linh ngoài tôn giáo của họ. Họ vẫn tham gia vào các buổi cầu khẩn để mong phù hộ. Riêng tín đồ của đạo Islam, họ gần như tin tưởng tuyệt đối vào Allah (Thượng đế) của họ, tuy nhiên vẫn có một số ít người Chăm Islam thực hiện nghi thức chữa bệnh theo tín ngưỡng truyền thống của cư dân ngoài tôn giáo. Đây là điều bị cấm kỵ trong cộng đồng tôn giáo, nhưng không phải là không xuất hiện trong đời sống tâm linh của một số ít tín đồ Chăm Islam.

Tóm lại, tính đa thần trong tín ngưỡng tôn giáo là một trong những đặc trưng tiêu biểu của cư dân Nam Bộ, mang yếu tố văn hóa của vùng. Tính đa thần này luôn hiện diện, không chỉ đối với các tín ngưỡng dân gian mà còn xuất hiện trong các tôn giáo dân tộc, tôn giáo bản địa và kể cả trong tôn giáo thế giới. Sự xuất hiện yếu tố đa thần trong đời sống tôn giáo của cư dân Nam Bộ đã phần nào nói lên tính cách “phóng khoáng” của cư dân trong vùng Nam Bộ. Họ không bị gò bó trong khuôn khổ nhất định nào và luôn tiếp nhận những cái mới, cái lạ. Chính vì thế mà vùng đất Nam Bộ là nơi đã cho ra đời nhiều tôn giáo bản địa hơn những khu vực khác trong cả nước.

2. TÍNH TƯƠNG ĐỒNG TRONG KHU VỰC

Nam Bộ được các nhà nghiên cứu xem là một vùng văn hóa – lịch sử nên giữa các cư dân sinh sống tại vùng đất này từ lâu đã diễn ra

quá trình giao lưu văn hóa, dẫn đến sự tương đồng trong tín ngưỡng tôn giáo.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân bản địa ở Nam Bộ biểu hiện khá nổi bật sự tương đồng trong khu vực cư trú. Trong đó, tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân bản địa ở Nam Bộ và Trường Sơn – Tây Nguyên có một sự tương đồng khá thú vị. Điều này thể hiện qua thể giới quan của họ. Đó là tính đa thần và phiếm thần được thể hiện qua khái niệm “yang”, và các dạng thức tín ngưỡng xuất hiện trong thời kỳ nguyên thủy. “Yang” là cách gọi thần linh hoàn toàn giống nhau giữa các cư dân bản địa thuộc ngôn ngữ Môn – Khmer và Malayo – polynesien. Nét tương đồng thứ hai là sự bảo lưu hệ thống lễ nghi nông nghiệp của các cư dân ở hai khu vực Nam Bộ và Trường Sơn – Tây Nguyên. Cho đến nay, các cư dân bản địa ở hai khu vực này vẫn là những cư dân nông nghiệp trồng lúa, và là khu vực của văn minh Nam Á. Nét tương đồng giữa tín ngưỡng cư dân ở hai khu vực còn thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nữa, kể cả vai trò của tín ngưỡng trong đời sống nhiều mặt của các cư dân này.

Bên cạnh sự tương đồng tín ngưỡng tôn giáo giữa các cư dân bản địa Nam Bộ với các cư dân bản địa ở những khu vực khác, tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân di cư cũng biểu hiện sự tương đồng đó. Đó là sự tin tưởng và trở thành tín đồ trong các tôn giáo thế giới như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Islam. Trừ Islam chỉ có người Chăm và một số ít không đáng kể người Việt tin theo, ba tôn giáo còn lại đều xuất hiện trong các cư dân di cư có dân số đông ở Nam Bộ như Việt, Khmer, Hoa. Do đó, niềm tin, cách thờ tự cũng như việc tổ chức các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo này đều có các yếu tố tương đồng cả về ngày tháng cũng như cách thức tổ chức; như Noel hoặc Phật đản là hai ngày lễ quan trọng của Công giáo và Phật giáo, tín đồ của các tôn giáo này, không phân biệt cư dân, đều tổ chức và tham gia. Hoặc các loại hình tín ngưỡng thờ Mẫu và Nữ thần, hay Thần Thành Hoàng đều có sự tương đồng rõ nét giữa các cư dân.

Một yếu tố nữa cũng khá quan trọng là sự tương đồng trong tư tưởng hành đạo giữa các tôn giáo bản địa với các tôn giáo khác.

Trong tôn giáo bản địa, người ta dễ dàng thấy tư tưởng từ bi, bác ái, nhân quả, hiếu hòa đã được tiếp nhận từ Phật giáo được bản địa hóa

và đổi mới nhằm thỏa mãn đời sống tâm linh của lưu dân Việt trong tôn giáo bản địa. Tư tưởng của các tôn giáo bản địa từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến Hòa Hảo và Cao Đài đều mang tư tưởng Phật giáo, nhưng biểu hiện dưới hình thức khác. Bửu Sơn Kỳ Hương là một hình thái tổ chức tôn giáo mới ở Nam Bộ nhằm khẳng định tính độc lập tự chủ của người Việt ở vùng đất mới. Tôn giáo này tự xưng là một tông phái của Phật giáo nhưng lại thờ bức Trần điều, biểu trưng cho một tinh thần đổi mới. Tôn giáo này còn kế thừa truyền thống thờ cúng những người có công với làng (thờ thần thành hoàng), như thần bảo hộ che chở cho cộng đồng cư dân ở vùng đất mới. Hòa Hảo nối tiếp Bửu Sơn Kỳ Hương với tinh thần canh tân Phật giáo rõ ràng hơn nhằm đáp ứng những nhu cầu văn hóa và tâm lý ứng xử của người dân Nam Bộ. Đức Huỳnh Phú Sổ không chủ trương xây chùa, đúc tượng, không cúng đồ ăn, thức uống chỉ có hoa, trà, nước lã; không đốt vàng mã, không tiêu tiền lãng phí vào việc ma chay, cưới hỏi không thách giá, đòi lễ vật. Từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến Phật giáo Hòa Hảo đều chủ trương: “Học Phật, tu nhân, Tứ Ân Hiếu Nghĩa”. Cư sĩ tại gia coi cuộc sống bình thường cũng là sự tu hành, mọi tín đồ đều bình đẳng, không có chức sắc, không có tôn ty về phương diện tu hành. Đặc biệt, ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, vốn là đạo lý truyền thống của dân tộc, được đạo Hòa Hảo nâng lên thành nguyên lý. Tư tưởng này được thừa kế từ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đến Hòa Hảo, phù hợp với tâm lý nông dân Nam Bộ trong bối cảnh rất cụ thể của vùng đất này.

Các tôn giáo bản địa Nam Bộ đều đề cao đạo Hiếu và Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Tam Cương, Ngũ Thường là những nội dung cơ bản của Nho giáo nhưng được giải thích loại trừ bớt tính tôn ty, thứ bậc của chế độ đẳng cấp của Nho giáo, tập trung trình bày và giải thích về Nhân, Hiếu, Nghĩa phù hợp với tâm lý và tính cách nông dân Việt Nam Bộ coi trọng sự bình đẳng và công bằng. Đây là nét khá đặc biệt của người dân Nam Bộ so với người nông dân Bắc Bộ, nơi mà Nho giáo có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống mọi mặt của người dân.

Đạo giáo cũng ghi dấu ấn của nó đối với đời sống tâm linh của người dân, được thể hiện rõ trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Đức Bồn Sư Ngô Lợi còn dạy cho tín đồ luyện Tinh, Khí, Thần theo phương pháp của Đạo giáo. Đó là hình thức luyện khí, luyện công, luyện phù chú, kim đan, làm thuốc chữa bệnh, có khi còn luyện để trở thành trường sinh bất tử. Luyện Tinh, Khí, Thần là hết sức cao siêu, vì vậy, Đức

Bổn Sư không yêu cầu mọi tín đồ phải thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế, ảnh hưởng của Đạo giáo được biểu hiện qua nghi thức nhập đạo, phương pháp chữa bệnh, cách thức bài trí bàn thờ và đối tượng thờ cúng của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo cũng tự nhận pháp tu của mình theo Lão Trang, hướng về vô vi, thoát tục, vượt lên cõi ô trọc, trần gian. Trong Sấm giảng, người ta cũng tìm thấy những nội dung của Đạo giáo như: tu tiên, tiên cảnh, cõi tiên. Tư tưởng vô vi của Đạo giáo là cái nổi trội trong giáo lý Hòa Hảo, nhưng ở đây vô vi không phải là không làm gì cả mà chính là không làm điều gì sai trái lẽ tự nhiên là, “Chánh đạo” của người Hòa Hảo. Đạo giáo còn thể hiện trong đạo Cao Đài với tinh thần hiệp nhất tôn giáo “Quy Nguyên Tam Giáo, Hiệp Nhất Ngũ Chi” (Phật, Đạo, Nho; Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo). Biểu tượng của Đạo giáo là màu xanh da trời bên cạnh Nho màu đỏ, Phật màu vàng. Dấu ấn Đạo giáo còn thể hiện qua nghi lễ và kiến trúc tôn giáo.

3. SỰ RA ĐỜI CÁC TÔN GIÁO BẢN ĐỊA VÀ BIẾN THỂ TÔN GIÁO Ở NAM BỘ

Có thể khẳng định, Nam Bộ là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo nhất trong cả nước. Nghiên cứu về các tôn giáo bản địa Nam Bộ: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài cho thấy một đặc điểm, Nam Bộ chính là mảnh đất sản sinh ra các tôn giáo này và các tôn giáo này cũng chỉ tồn tại, truyền bá và phát triển ở đây. Duy nhất có đạo Cao Đài phổ biến đến miền Trung, Hà Nội nhưng chỉ là những điểm nhỏ, phạm vi ảnh hưởng không lớn. Các tôn giáo bản địa này có phạm vi ảnh hưởng khác nhau ở các tỉnh Nam Bộ. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương phổ biến ở vùng Tứ giác Long Xuyên nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu với nơi khởi phát là Thới Sơn (huyện Tịnh Biên), Láng Linh (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang). Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời tại An Giang sau đó mở rộng đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ như: Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (miền Đông Nam Bộ). Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo sống tập trung đông nhất ở 5 tỉnh: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Kiên Giang, ngoài ra còn có rải rác ở 12 tỉnh thành của miền Tây và miền Đông Nam Bộ. Đạo Cao Đài lại phổ biến ở miền Đông Nam Bộ sau đó lan rộng cả miền Tây Nam Bộ.

Để lý giải vấn đề này, chúng tôi cho rằng những điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội của vùng đất mới là đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và phát triển tôn giáo bản địa.

Nam Bộ được khai phá cách đây khoảng 7 thế kỷ. Riêng sự có mặt của người Việt tại Nam Bộ, thì thời gian chỉ khoảng 4 – 5 thế kỷ. Nếu tính từ năm Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, chinh phục Chiêm Thành lập phủ Phú Yên năm 1611 cho đến lúc chinh phục Cao Miên dưới thời vua Thiệu Trị 1847, sau đó đã diễn ra nhiều đợt di dân của người Việt vào Nam Bộ thì chỉ khoảng 3 thế kỷ trở lại. Trong bối cảnh đó, việc hình thành nên các cộng đồng người ở khu vực này diễn ra khá rời rạc, thiếu sự dính kết cộng đồng (họ là những người xa lạ không cùng quê, cùng dòng tộc, chỉ có điểm chung là người xa xứ). Đặc biệt là khi thực dân Pháp có mặt ở Nam Bộ; chúng đàn áp, bóc lột người dân, làm cho người dân càng trở nên cùng cực. Từ đó, cộng đồng cần có những cá nhân, những thủ lĩnh nổi trội như kiểu anh Hai, ông Đạo... để thay mặt mọi người quản lý cộng đồng theo phương thức tự quản. Những người này phải có khả năng thu hút tập hợp quần chúng, chiêu dân lập ấp, tổ chức khai khẩn đất đai canh tác, tổ chức sản xuất, tổ chức cuộc sống cộng đồng. Và, từ đó xuất hiện các nhân vật như Đoàn Văn Huyên – người sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Ngô Lợi người sáng lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Họ còn là người có uy tín, biết đối nhân xử thế, biết giải quyết các tranh chấp lợi ích nảy sinh giữa những con người sống tự do mà không bị ràng buộc quá chặt vào một sự quản lý nào. Họ là người tiêu biểu cho đạo lý truyền thống của dân tộc biết nắm bắt nhu cầu đời sống thể tục của người dân. Kể cả khi chính quyền xác lập bộ máy thống trị áp bức bóc lột nhân dân thì họ là người tổ chức chống lại sự áp bức bất công luôn đứng về phía người dân để bảo vệ họ. Khi có kẻ thù ngoại bang xâm lược, để bảo vệ Tổ quốc, họ đã đứng ra tổ chức tập hợp quần chúng kháng chiến chống Pháp bằng mọi giá, kể cả hy sinh tính mạng (như Quân cơ Trần Văn Thành, Bùi Văn Tây, Nguyễn Đa của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương).

Khi mà thôn ấp được tạo dựng, cuộc sống thường nhật của người dân được ổn định, người dân cần được chăm sóc về đời sống tinh thần tâm linh mà, một thời gian dài, do đối phó với công cuộc mưu sinh, nhu cầu tâm linh bị dồn nén lại. Để đáp ứng nhu cầu này của cộng đồng, các anh Hai, ông Đạo với vốn tri thức về địa lý, y học và cả Nho

học và Phật học, đã kiêm nhiệm luôn cả công việc này. Với biện pháp giác ngộ quần chúng bằng huyền linh, màu nhiệm, qua việc chữa bệnh bằng thuốc nam hoặc bùa chú và bằng tiên tri cũng như việc giảng đạo lý, nêu tấm gương về cách sống, các ông Đạo đã thành lập các tôn giáo mới phù hợp với trình độ dân trí lúc bấy giờ. Các ông Đạo trong sinh hoạt thường nhật cũng có những biểu hiện khác thường: đệ tử của Phật Thầy Tây An tự xưng là Trùm của Phật hay còn gọi là đạo Đền vì đốt đền trị bệnh; Đức Bồn sư Ngô Lợi còn gọi là Năm Thiếp vì đi tu thiếp; lại có những ông Đạo có lối sống khác lạ như đạo Chuối, đạo Dừa, đạo Nổi, đạo Nằm vì ông chỉ ăn chuối, ăn dừa và có thể nổi trên sông hoặc suốt ngày nằm; hoặc có những danh xưng khác lạ như Ông Đạo Khùng (Đức Đoàn Minh Huyền), Ông Đạo Khùng – Điên (Đức Huỳnh Phú Sổ), Ông Đạo Lành (Trần văn Thành) Ông Đạo Trần (vì ông không mặc áo mà cởi trần).

Việc các ông xuất hiện trong cuộc sống khác thường với dáng vẻ lập dị đã tạo nên sự huyền bí có ảnh hưởng đáng kể đến tâm lý quần chúng với mức độ đậm nhạt khác nhau tùy theo đức độ và uy tín của các vị. Nhận diện về các ông Đạo, có nhà khoa học cho là *“những con người lệch lạc tâm thần, tất nhiên là không phải là không còn dính dáng đến cuộc sống cụ thể – những con người khác lạ nếu không nói là điên khùng, đi rêu rao hù dọa một thời tận thế”*¹; hay *“để chỉ những người có khả năng đặc biệt, như khả năng chữa bệnh, khả năng tập hợp quần chúng, khả năng huyền linh, dẫn dắt mọi người theo một chủ thuyết nào đó. Tóm lại, là người có khả năng làm những điều mà mọi người bình thường không làm được và mang màu sắc huyền bí”*;...² Rõ ràng, sự xuất hiện các Ông Đạo là một hiện tượng đặc biệt ở vùng đất Nam Bộ mà không thấy ở miền Bắc hay miền Trung. Để giải thích cho hiện tượng này, chúng tôi cho rằng, đó là yếu tố mang tính địa phương khu vực.

Tính địa phương của các tôn giáo bản địa Nam Bộ ẩn chứa trong chiều kích tâm lý và văn hóa của nông dân người Việt Nam Bộ. Cư dân người Việt Nam Bộ là dân di cư chủ yếu từ Trung Bộ vào Nam qua các giai đoạn lịch sử khác nhau với các thành phần cư dân phức

1. Phạm Bích Hợp, *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương – Cao Đài – Hòa Hảo)*, NXB Tôn giáo, 2007, tr. 85

2. Phạm Bích Hợp, *sđd*, tr. 85.

tập. Trong quá trình chuyển cư, trong hành trang tôn giáo và văn hóa họ mang theo những tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống, nhưng cũng ít nhiều rơi rụng trong bối cảnh văn hóa xã hội ở vùng đất mới. Để bù đắp vào phần thiếu hụt đó nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa và tâm linh, cư dân Việt Nam Bộ đã sáng tạo nên các tôn giáo mới, các yếu tố văn hóa mới đồng thời tiếp thu văn hóa và tôn giáo của các cư dân cùng cộng cư, sống đan xen bên cạnh và cả tôn giáo và văn hóa phương Tây. Đây là quá trình vừa thừa kế cái truyền thống lại vừa cách tân, đổi mới khi tiếp nhận tôn giáo và văn hóa bên ngoài trong quá trình bản địa hóa nhưng vẫn mang bản sắc và tính cách của nông dân Việt Nam Bộ. Đây là một trong những lý do giải thích tại sao các tôn giáo bản địa của người Việt Nam không thể mở rộng và phát triển đến các cư dân khác trong vùng như Hoa, Khmer, Chăm và ngay cả người Việt Trung Bộ và Bắc Bộ. Dòng chảy tôn giáo bản địa bắt đầu từ Bửu Sơn Kỳ Hương đến cao trào là Phật giáo Hòa Hảo mang nhiều yếu tố nội sinh. Đến ngay cả đạo Cao Đài, tuy đã tiếp thu nhiều yếu tố của tôn giáo và văn hóa phương Tây, vẫn mang tính cách đặc trưng tiêu biểu Nam Bộ mà những khu vực khác khó dung hòa được.

Như vậy, trong điều kiện đặc thù của vùng đất Nam Bộ, tôn giáo bản địa được hình thành; và đúng với tính chất “bản địa” của chúng là mang yếu tố đặc trưng khu vực và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tính khu vực nơi chúng ra đời. Điều đó lý giải vì sao các tôn giáo bản địa chỉ ra đời ở Nam Bộ và cũng chỉ ảnh hưởng đến đời sống mọi mặt của người Việt Nam Bộ, mà không có ảnh hưởng đến các tộc người khác cùng cộng cư với người Việt

Bên cạnh việc xuất hiện các tôn giáo bản địa, các tôn giáo quốc tế cũng thể hiện tính khu vực này, đó là sự biến thể của các tôn giáo tại Nam Bộ như Minh Sư, Phật giáo Bắc tông...

Đạo Minh Sư xuất hiện từ Trung Quốc vào khoảng năm 618 – 907 dưới thời nhà Đường của Trung Quốc¹. Đạo Minh Sư gắn liền với phái Thiền tông do Bồ Đề Đạt Ma, vị Tổ sư đời thứ 28 của Thiền tông Ấn Độ và là vị Tổ sư đời thứ nhất của Thiền tông Trung Quốc, truyền dạy tại Trung Quốc. Đến đời Lục tổ Huệ Năng, Thiền tông Trung Quốc được chia thành hai hệ phái. Hệ phái truyền giáo về phía Bắc

1. Nội dung của phần này dẫn lại từ Luận án Tiến sĩ của Huỳnh Ngọc Thu về *Đời sống tôn giáo của tín đồ đạo Cao Đài trong bối cảnh văn hóa Nam Bộ*, năm 2010.

sang các tỉnh Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Bắc... đến các nước Hàn Quốc và Nhật Bản, gọi là Bắc thiên tông. Hệ phái truyền giáo về phía Nam từ Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tây đến Vân Nam... gọi là Nam Thiên Tông. Khi Lục tổ Huệ Năng qua đời, Thiên tông bị đình trệ. Sau đó, Mã Công Đạo Nhất và Bạch Ngọc Cư Sĩ gây dựng lại Hệ phái Nam Thiên tông và trở thành hai vị Tổ thứ bảy của phái Thiên tông. Đến cuối đời nhà Châu (năm 955), Phật đường Nam Thiên tông bị đình trệ do triều đình ra lệnh phá hủy chùa chiền, am viện. Khi nhà Minh bị Mãn Thanh lật đổ, các quan thần của nhà Minh lập nên hai nhóm: quan võ lập nên Thiên Địa Hội; quan văn lập nên Minh Sư đạo dựa trên nền tảng của hệ phái Nam Thiên tông để trở thành những Hội kín núp dưới hình thức tôn giáo nhằm hoạt động chính trị với mục đích “bài Thanh phục Minh”.

Mục đích của các quan thần nhà Minh bất thành nên đã tìm đường lánh nạn sang Việt Nam và được chúa Nguyễn cho cư trú ở vùng đất Nam Bộ. Từ đó, đạo Minh Sư và Thiên Địa Hội có mặt ở tại đây. Tại Nam Bộ, đạo Minh Sư gắn liền với tên tuổi của các vị như Đại lão sư Ngô Đạo Chương, Thái Lão sư Trần Đạo Minh, Thái Lão sư Vương Đạo Thâm... Sau thời gian phát triển, đạo Minh Sư ở Nam Bộ biến thể và hình thành nên các Tông như *Tông Đức Kế*, *Tông Phổ Tế*, *Tông Hoàng Tế*,... Từ các Tông này sau đó lại chia ra thành bốn chi khác nhau, gồm: Minh Đường, Minh Lý, Minh Thiện, Minh Tân. Bốn chi này hiệp với chi Minh Sư trở thành Ngũ chi Minh Đạo. Tôn giáo này thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Diêu Trì Kim Mẫu tại chánh Điện; thường xuyên tổ chức cầu cơ để tiếp xúc với các đấng Thiêng liêng. Ở các đình, miếu, đặc biệt là tại các chùa của Minh Sư, thường xuyên tổ chức cầu cơ, tiếp diễn với các đấng thiêng liêng, các vong linh quá vãng để tìm hiểu thể sự, vận mệnh quốc gia hoặc để xin toa thuốc chữa bệnh.

Phật giáo Bắc tông tại Nam Bộ cũng vậy¹. Khi truyền vào Nam Bộ, để phù hợp với hoàn cảnh khốn hoang nên Phật giáo Bắc tông đã có nhiều thay đổi. Các nhà sư Phật giáo Bắc tông vào Nam Bộ cùng với những người khốn hoang đã tạo dựng các ngôi chùa thành các trung tâm Phật học để truyền đạt tư tưởng giáo lý Phật giáo uyên thâm. Nhưng bên cạnh đó, yếu tố tín ngưỡng dân gian vẫn được lồng vào trong tư tưởng Phật giáo Nam Bộ. Tại Nam Bộ, có không ít nhà sư

1. Dẫn lại từ Luận án tiến sĩ của Huỳnh Ngọc Thu.

không chỉ đảm nhận vai trò của một vị sư tôn giáo, phổ độ chúng sanh mà còn kiêm cả việc đuổi tà, trị quỷ bằng việc luyện bùa phép, roi thần để cứu chúng sanh... hoặc việc xuất hiện một bộ phận “nhà sư miệt vườn”, học thuộc vài cuốn kinh để đi tụng cầu siêu trong các đám tang cũng là một yếu tố mới lạ trong tôn giáo này ở Nam Bộ. Bên cạnh đó còn xuất hiện thêm một hệ phái mới là hệ phái Khất sĩ như là nét đặc trưng của tín ngưỡng và tôn giáo tại Nam Bộ.

Như vậy, chính yếu tố bất trắc của vùng đất mới khiến cư dân tại nơi đây sản sinh ra nhiều tôn giáo bản địa hoặc làm biến thể các tôn giáo dân tộc, thể giới để phù hợp với điều kiện và nhu cầu tâm linh của lưu dân tại vùng đất này.

4. TÍNH HỖN DUNG TRONG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO NAM BỘ

Như đã trình bày, Nam Bộ được xem là vùng văn hóa – lịch sử nên tín ngưỡng tôn giáo giữa các cư dân, không chỉ có sự tương đồng mà còn có sự hỗn dung lẫn nhau. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy yếu tố hỗn dung được biểu hiện rõ nét, trước tiên là qua các tôn giáo bản địa của người Việt.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có sự pha trộn, dung hòa của ba tôn giáo: Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Nền tảng của giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương chủ yếu là giáo lý của đạo Phật nhưng được bản địa hóa, bình dân hóa phần lý thuyết cho phù hợp với tâm thức và trình độ dân trí lúc bấy giờ. Bửu Sơn Kỳ Hương lấy lý thuyết Mạt thế luận (Eschatology) làm trung tâm, lấy “thành tâm” làm gốc, lấy “hướng thiện” làm mục đích với pháp môn “học Phật, tu nhân”. Việc học Phật, tu nhân đúng với đạo làm người, với gia đình xã hội lại theo tiêu chuẩn Nho giáo phù hợp với luân thường đạo lý: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Theo Phật Thầy Tây An, muốn tu thân phải thực hiện Tứ ân vì đó là điều cơ bản của đạo làm người. Nhưng Bửu Sơn Kỳ Hương không chú trọng vào vấn đề học Phật, chỉ chú trọng vào Tứ đại trọng ân, học Phật chỉ là theo gương Đức Phật. Nhưng, mỗi khi nhập đạo, Phật Thầy luôn dạy cho tín đồ học và luyện “phép thần thông”, mật chú và bí pháp tông truyền, giúp cho tín đồ tu luyện và làm thuốc chữa bệnh chịu ảnh hưởng của Đạo giáo. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chủ trương đơn giản các luật lệ, lễ nghi và cách thức hành đạo. Bửu Sơn Kỳ Hương không coi

trọng sắc tướng, không thờ tượng Phật, không họa tranh ảnh và dùng một tấm vải Trần điều (màu đỏ hình chữ nhật) làm biểu tượng cho tôn giáo của mình. Khi lễ Phật không tụng kinh gõ mõ chỉ niệm lục tự: Nam Mô A Di Đà Phật.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời sau Bửu Sơn Kỳ Hương 18 năm, thừa kế những đức tin, nghi lễ của Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng có một số điểm mới. Ngoài việc tưởng niệm danh hiệu Phật còn thực hiện chuông mõ, xâu chuỗi và đọc kinh Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Với nguyên lý học Phật, tu nhân và các phương pháp như tu luyện, ấn chú, rèn luyện tinh, khí, thần..., Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có pháp môn tu hành hỗn dung: trì niệm và ấn thần chú theo tinh thần của Thiền, Tịnh, Mật của Phật giáo; xử sự theo Nho giáo và rèn luyện tinh, khí thần theo Đạo giáo. Các pháp môn đó được thực hiện theo tôn chỉ: Kính trọng chung Phật, Thánh, Tiên; xem tam giáo cùng một gốc. Tuy nhiên, nếu xét kỹ ta thấy đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được hình thành trên cơ sở thừa kế và kết hợp một số nội dung của Phật, Nho, Đạo. Chùa của Tứ Ân Hiếu Nghĩa về hình dáng cấu trúc, bố trí chịu ảnh hưởng của phép tu tiên, luyện đan và những ý tưởng của Lão Trang. Chùa được xây theo kiểu Bát Quái và Tứ tượng, mái thẳng ít nhiều chịu ảnh hưởng của Phật giáo Tiểu thừa và chùa miếu người Hoa trong vùng. Chùa thờ cúng các đối tượng khác nhau của Phật, Nho, Lão và những đối tượng của tín ngưỡng dân gian, những người có tài, đức và có công khai khẩn và truyền đạo. Chùa còn thờ các đối tượng khác nhau: Mộc trụ thần quan, Thổ trạch long thần, Chánh đức thiên la thần, Tả mạng thần, Tây phương cực lạc, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ, Cửu huyền thất tổ bên nội, Thập nhị tổ sư kỹ nghệ, Phật vương, Phật thầy Tây An, Đức Bồn sư, Phật trùm, Thiên Hoàng, Địa Hoàng... Vì tiếp thu nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau nên hàng năm lễ chùa khá nhiều, ngoài lễ thường trong ngày (2 lần), trong tháng (3 lần) mỗi năm chùa có 23 lễ lớn được tổ chức long trọng và kéo dài thu hút nhiều tín đồ tham dự.

Phật giáo Hòa Hảo là sự lặp lại, vay mượn nhưng có nâng cao về tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương. Kế thừa giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo tiếp thu thể giới quan Phật giáo, đặc biệt là quan niệm về Hạ nguyên, Mật pháp, Hội Long Hoa. Đức Phật thầy cho rằng, ngày Hội Long Hoa đã đến gần, vì vậy phải tìm con đường tu thật ngắn, giản dị, phù hợp với quần chúng. Đối với tín đồ Hòa Hảo, đa

số là nông dân, Huỳnh Phú Sổ chủ trương: cư sĩ tại gia, học Phật, tu nhân. Khái niệm cư sĩ tại gia không chỉ là thờ Phật tại nhà mà là mọi tín đồ vẫn sống bình thường và chính cuộc sống bình thường đó cũng là tu hành. Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo Hòa Hảo chủ trương với đức tin: “Tại gia cư sĩ, học Phật, tu nhân” làm tròn hiếu nghĩa với việc thực hiện Tứ Ân. Trong đó ân tổ tiên cha mẹ được nâng lên thành nguyên lý hàng đầu, thừa kế truyền thống tín ngưỡng thờ tổ tiên và đạo hiếu của dân tộc. Phật giáo Hòa Hảo còn mở rộng, kết hợp Tứ Ân với tinh thần quốc gia, đồng bào với tinh thần quốc tế nhân loại, chủ trương xóa bỏ đẳng cấp, theo tinh thần bình đẳng giữa chúng sinh của Phật giáo được hiện đại hóa. Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo ngoài yếu tố nổi trội của Phật giáo còn có sự kết hợp, pha trộn Phật, Nho, Đạo theo nguyên tắc Tam giáo đồng nguyên. Sấm giảng của Phật giáo Hòa Hảo chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo như Tam cương, Ngũ thường, tiết hạnh, biện giải về công, dung, ngôn, hạnh đối với phụ nữ. Mượn tư tưởng của Nho giáo về tu nhân, nhưng khác với Nho giáo tu nhân không phải trở thành người quân tử mà để trở thành người có phẩm hạnh tốt. Tu nhân để trở thành người Hiền: “Tu cho rõ biết chữ Hiền ra sao”. Huỳnh Phú Sổ thường gọi đạo của mình là đạo tu Hiền, là đạo Lành. Về Đạo giáo, Phật giáo Hòa Hảo cũng tự nhận pháp tu của mình là pháp tu của Lão Trang, hướng về vô vi thoát tục, vượt lên cõi ô trọc trần gian.

*Phật – Trời chẳng luận giàu nghèo
Ai nhiều phước đức được vào cõi tiên¹*

Trong các Sấm giảng, người ta thấy các từ mang nội dung Đạo giáo như: tu tiên, tiên cảnh, cõi tiên. Nếu như ở phần tam nguyên người ta thấy mẫu hình lý tưởng của Hòa Hảo là xã hội Thượng nguyên, theo tư tưởng Nho giáo là đời Nghiêu – Thuấn thì mẫu hình theo Đạo giáo là “Cõi tiên”, “Tiên bang”, “Tiên cảnh”

*Kể từ tiên cảnh ta về
Non bồng ta ở dựa kê mấy năm²
Hữu phần thì cũng hữu duyên
Sửa tâm hiền đức cõi Tiên cũng gần³*

1. Sấm giảng, tr. 27.

2. Sấm giảng, tr. 69.

3. Sấm giảng, tr. 71.

Tư tưởng “vô vi” của Đạo giáo là nổi trội trong giáo lý Hòa Hảo, nhưng vô vi ở đây không phải là không làm gì cả mà chính là không làm điều gì trái lẽ tự nhiên; đây là “Chánh đạo” của người Hòa Hảo.

Làm vô vi chánh đạo mới màu

Đạo Thích Ca nhiều nẻo cao sâu

Hãy tìm kiếm cái không mới có¹

Khác với Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo do các ông đạo sáng lập, là người có uy tín, có năng lực tổ chức, am hiểu tín ngưỡng và các tôn giáo truyền thống của dân tộc, Đạo Cao Đài, trái lại, do các nhân vật thuộc tầng lớp trên của xã hội như địa chủ, quan chức, công chức, trí thức vừa sống trong môi trường xã hội thực dân phong kiến lại tiếp xúc với văn hóa phương Tây vào thời điểm đất nước bắt đầu bước vào quá trình chuyển đổi lớn trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị xã hội. Vì vậy, đạo Cao Đài mở rộng thêm tính hỗn dung trong việc xây dựng một tôn giáo mới. Khác với các tôn giáo khác có xu hướng “hòa nhi bất đồng”, đạo Cao Đài được xây dựng theo xu hướng hòa nhập các tôn giáo làm một. Đây là sự tiếp nối truyền thống tôn giáo bản địa Nam Bộ có trước. Vì vậy, giáo lý Cao Đài không có hệ thống tín điều có chiều sâu dựa trên tư tưởng triết học, thần học như các tôn giáo khác, mà là sự kết hợp giáo lý tín ngưỡng tôn giáo cổ kim, đông, tây. Điểm mới mẻ của đạo Cao Đài ở chỗ muốn tạo nên một tôn giáo bao trùm lên toàn thể các tôn giáo khác. Vì vậy, các nhà sáng lập nên đạo Cao Đài gọi tôn giáo của mình là “Đại Đạo”. Khi toàn thể nhơn sanh đã vào một đạo thì chẳng khác nào như con một nhà, lúc ấy sẽ đến một thế giới đại đồng. Sự hỗn dung các giáo lý tôn giáo thể hiện rõ ràng trong đối tượng thờ phụng của đạo. Trên bàn thờ đạo Cao Đài dưới “Thiên Nhân” là Phật Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử, Quan Âm, Lý Thái Bạch, Quan Thánh, Giê su Ki Tô, Khương Thái Công, cả thầy có 8 vị. Thượng đế của đạo Cao Đài cũng được gọi bằng nhiều tên: Ngọc Hoàng, Ngọc Đế, Cao Đài, Huyền Khung cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn, ... nhưng tên thông dụng là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Vì theo giáo lý Cao Đài, danh xưng này thể hiện sự hỗn dung các tôn giáo mà mọi tín đồ tôn giáo đều thấy trong đó: Cao Đài thuộc Nho giáo, Tiên ông thuộc Đạo giáo, Đại Bồ Tát Ma Ha Tát thuộc Phật giáo. Tinh thần

1. Sấm giảng, tr. 61.

hợp nhất các tôn giáo của Cao Đài còn được giải thích ở khái niệm “Đại đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Quy Nguyên Tam Giáo và Hiệp Nhất Ngũ Chi”. Tư tưởng Tam Giáo (Nho, Phật, Đạo) được xem như là trung tâm của giáo lý Cao Đài. Cao Đài cho rằng, họ là một tôn giáo dựa trên cơ sở “Quy Nguyên Tam giáo”, tức là hợp nhất ba tôn giáo lớn phương Đông: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo. Hiệp nhất Ngũ Chi là sự thống nhất năm ngành đạo: Nhân đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo. Giáo lý đạo Cao Đài cũng giải thích về “Tam Kỳ Phổ Độ” mang màu sắc cứu thế mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Tính hỗn dung của Cao Đài còn thể hiện qua tổ chức, nghi thức, hành vi của đạo, thể hiện qua việc sắp xếp trật tự: Thần, Thánh, Tiên, Phật; qua cách ứng xử theo tinh thần của đạo Khổng, cách tu luyện theo Đạo giáo, qua đạo đức từ bi, bác ái, ăn chay theo Phật, qua cách ăn mặc theo ba màu của ba tôn giáo: Phật (màu vàng), Đạo (màu xanh da trời), Nho (màu đỏ). Nhiều nhà khoa học đã có nhận định về đạo Cao Đài là: Cao Đài là một tôn giáo hỗn dung, có khuynh hướng thông thiên học, kết hợp với Phật giáo, Kitô giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Thần đạo. Nhưng nổi bật vẫn là thuyết thông linh (spiritisme). Giáo phái tôn giáo – chính trị này được tổ chức chặt chẽ và sử dụng cơ cấu ấy để truyền bá các sứ điệp từ thế giới bên kia.

Tính hỗn dung trong các tôn giáo bản địa của người Việt Nam Bộ lâu nay được giải thích theo các phương diện khác nhau: sử học, tâm lý học, nhân học, tôn giáo học... Có ý kiến cho rằng, do không có một hệ tư tưởng chính thống đóng vai trò định hướng cho sinh hoạt chính trị xã hội, do không có một tôn giáo chủ lưu, trong lúc lại có sự trống vắng trong đời sống tâm linh, người Việt Nam Bộ lựa chọn cách tiếp thu hỗn hợp những tinh hoa của các tôn giáo khác nhau trên nền tảng tín ngưỡng tôn giáo truyền thống để xây dựng các tôn giáo mới phù hợp với đời sống tinh thần của người dân. Từ góc nhìn tâm lý và văn hóa, lại có ý kiến cho rằng, tính cách mở và thoáng của người Việt Nam Bộ cho phép họ trong cùng một lúc có thể tiếp thu nhiều tôn giáo khác nhau để xây dựng một tôn giáo mới từ các tín ngưỡng tôn giáo truyền thống nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh của người dân trong bối cảnh lịch sử văn hóa lúc bấy giờ.

Bên cạnh sự hỗn dung trong tôn giáo bản địa của người Việt, trong Phật giáo Nam tông của người Khmer cũng biểu hiện tính hỗn dung này.

Phật giáo được người Khmer tiếp nhận trên cơ sở văn hóa của người Khmer. Phật giáo Khmer không bài bác tín ngưỡng của người Khmer, và trong chừng mực nào đó có mối quan hệ mang tính hỗn dung, chấp nhận sự cộng sinh. Có thể thấy trong các ngôi chùa Khmer Nam Bộ đều có miếu thờ Naktà gọi là naktà Wat (Ông Tà chùa). Phía sau bàn thờ Phật, thường có tượng hoặc phù điêu hình nữ thần Himthiry là nữ thần đất trong tín ngưỡng Khmer, ... Trong một số nghi lễ dân gian như tang lễ, cầu đảo, cúng trừ tà, dịch bệnh... của người Khmer có sự tham dự của các nhà sư với vai trò khá tích cực.

Ngoài các loại hình tín ngưỡng nêu trên, trong lịch sử cư dân Khmer Nam Bộ đã có thời kỳ chịu ảnh hưởng của Bà La Môn giáo, một tôn giáo cổ ở Ấn Độ. Những ảnh hưởng này có từ trước khi người Khmer tìm đến định cư ở vùng đất Nam Bộ. Khi đến Nam Bộ, Phật giáo đã được xác lập vai trò, vị trí quan trọng trong đời sống của người Khmer. Tuy nhiên, dấu vết của tôn giáo Bà La Môn vẫn còn ít nhiều trong đời sống và trong Phật giáo của người Khmer Nam Bộ. Ngoài ra, trong nhiều gia đình Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đã có bàn thờ tổ tiên, với bát hương, vốn là một dạng tín ngưỡng tổ tiên của người Việt, người Hoa. Nhiều người Khmer đã đến chùa của người Việt, người Hoa, đã tham dự các lễ tết như tết Nguyên đán, nguyên tiêu của người Việt, Hoa... Sự tiếp nhận những ảnh hưởng tín ngưỡng, tôn giáo từ các cư dân cộng cư đã góp phần làm phong phú văn hoá của người Khmer, và cũng góp vào sự gắn bó của người Khmer với vùng đất Nam Bộ, với các cư dân anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

Tín ngưỡng tôn giáo của người Hoa ở Nam Bộ cũng vậy. Tính hỗn dung luôn được biểu hiện trong đời sống tôn giáo của họ. Có thể nói, tín ngưỡng tôn giáo của người Hoa là một sự tổng hợp hòa nhập của hệ thống “Tam giáo đồng nguyên”. Phật giáo của người Hoa không phải độc lập, thuần nhất trong nền tảng Phật pháp mà ngay từ những ngày đầu định cư tại Nam Bộ, Phật giáo của người Hoa đã hòa trộn với vô số tín ngưỡng đa thần.

Các chùa Phật giáo của người Hoa luôn thể hiện nét “Tam giáo đồng nguyên”. Trong chính điện, ngoài các tượng Phật còn có những pho tượng tiêu biểu về Đạo giáo như Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu, Bát tiên (tám vị tiên của Đạo giáo)... ngoài ra còn có các pho tượng thuộc Nho giáo như Văn Xương

Đế Quân, Quan Thánh Đế Quân. Đặc biệt hơn hết là mối liên hệ sâu sắc giữa Phật giáo người Hoa với tàn dư của Bà La Môn mà nếu không chú ý sẽ khó nhận ra. Ngoài ra, dấu ấn của các tín ngưỡng dân gian như *Thần hổ*, tín ngưỡng *Thờ Mẫu và nữ thần*... cũng hiện diện đan kết trong các dạng thức của tín ngưỡng của người Hoa. Tín ngưỡng đa thần của người Hoa khi đan xen, hòa trộn với Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo còn lồng ghép với một hình thức khá phức tạp khác là Shaman giáo. Shaman có thể cộng sinh với tôn giáo thế giới hoặc là một nhân tố quan trọng trong hệ thống niềm tin vạn vật hữu linh. Đôi khi Shaman giáo được xem là một dạng thức phổ biến của hành vi tôn giáo và thường cộng sinh với những tôn giáo chính thống khác, *như là Phật giáo ở Đông Nam Á*¹. Đời sống tín ngưỡng của người Hoa ở Nam Bộ đây đó vẫn có hiện tượng shaman chữa bệnh hoặc nhập đồng dưới dạng “*Ông lên*” để chỉ bảo người dân làm ăn. Như tại Vĩnh Châu (Sóc Trăng), những người nuôi tôm sú cầu “*Ông lên*” để cho ngày thả tôm giống, hoặc ở An Giang, “*Ông lên*” để tẩy trừ ma quỷ, cầu an cho dân cư... Phải chăng các nghi thức của tôn giáo sơ khai này phản ánh cuộc sống từ xưa của người Hoa ở Nam Bộ đã vốn đầy bất trắc. Có lẽ chính vì vậy mà nhiều nhà sư, cư sĩ Phật giáo người Hoa cũng như Việt, nhất là ở vùng nông thôn Nam Bộ, trong nhiều trường hợp đã phải kiêm cả vai trò thầy pháp, thầy cúng...

Trong xu thế giao lưu với những dòng tôn giáo thế giới, đặc biệt là của phương Tây, như Công giáo, Tin Lành... thì hành trang văn hóa của người Hoa với khối “sức nặng” đồ sộ của tín ngưỡng tôn giáo đã có của họ khiến cho những tín đồ Công giáo, Tin Lành là người Hoa không thể nào có *tâm thức độc thần* dành riêng cho Chúa mà chắc rằng đời sống tâm linh, tinh thần của họ vẫn là tâm thức đa thần. Trong quá trình sinh sống khoảng 300 năm qua tại Nam Bộ, cộng cư chủ yếu với người Việt, người Khmer, người Hoa đã trải nghiệm sự giao lưu văn hóa giữa các cư dân về tín ngưỡng tôn giáo khá rõ nét. Tất nhiên sự giao lưu văn hóa ở đây “*không đồng sức*” vì người Việt và người Khmer, đặc biệt là người Việt, đã “vay mượn”, ảnh hưởng nhiều dạng thức tín ngưỡng tôn giáo của người Hoa hơn là ngược lại. Nhưng điều khá thú vị là mặc dù với hành trang dồi dào phong phú về tín ngưỡng đa thần, người Hoa vẫn tích hợp những mô thức tín ngưỡng của người

1. Fiona Bowie, *The Anthropology of Religion*, Blackwell, 2001, tr. 269.

Việt vào trong hệ thống thờ tự của mình, nhất là tín ngưỡng Thờ Mẫu của người Việt, như Bà Chúa Xứ, Linh Sơn Thánh Mẫu cũng như mô thức tín ngưỡng Thần Thành Hoàng trong Đình của người Việt...

5. TÍNH CỨU THỂ VÀ NHẬP THỂ TRONG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Tính nhập thể trong tín ngưỡng tôn giáo của cư dân Nam Bộ được biểu hiện rõ nét nhất qua yếu tố cứu thể trong các tôn giáo bản địa cũng như tôn giáo thế giới.

Trong các tôn giáo bản địa, tính cứu thể xuất hiện là do bối cảnh xã hội Nam Bộ lúc bấy giờ hình thành nên. Người Việt có mặt ở Nam Bộ vào khoảng thế kỷ XVI. Họ đến Nam khai mở đất đai ở vùng Mô Xoài – Bà Rịa, Biên Hòa – Đồng Nai. Lớp lưu dân đầu tiên là những tù nhân bị lưu đày, những kẻ phạm tội, phần đông là dân nghèo và những điền chủ xứ Ngũ Quảng vào Nam khai hoang, lập làng. Rời khỏi cộng đồng cũ của mình, ở vùng đất mới, muốn tồn tại và phát triển, họ phải sát cánh bên nhau, đối diện với giặc dã, ác thú, bệnh tật để khẩn hoang mở đất lập làng. Chính trong bối cảnh đó, đã hình thành tính cách người nông dân Nam Bộ khác với các vùng miền khác.

Công cuộc khẩn hoang buổi đầu mang tính tự phát, thiếu luật lệ, thiếu sự quản lý của nhà nước. Năm 1698 chính thức đánh dấu sự xuất hiện các đơn vị hành chính đầu tiên của chính quyền Đàng Trong Nam Bộ. Kể từ đó, nhà Nguyễn khẳng định chủ quyền hợp pháp bằng việc thiết lập và thực thi quyền quản lý nhà nước đối với vùng đất Nam Bộ bằng việc bổ nhiệm quan lại, thu thuế trong dân...¹. Tuy nhiên, vấn đề xây dựng, quốc kế dân sinh ở khu vực này vẫn chưa được chính quyền xem trọng và chú ý đúng mức.

Trước tình hình đó, vai trò của các Ông Đạo đã góp phần rất lớn trong việc ổn định xã hội, thu hút dân tình và tiếp tục khai phá vùng đất Nam Bộ.

Hiện tượng các Ông Đạo và các tôn giáo bản địa do các ông sáng lập đã mang màu sắc cứu thể nhằm để làm tốt việc Đời.

1. Phạm Đức Anh, *Quá trình thiết lập, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ở Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn*. Trong Kỷ yếu Hội thảo thứ hai (TP. Hồ Chí Minh 30/5 /2009). Đề án khoa học xã hội cấp Nhà nước *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, tr. 371.

Chính uy tín, tài năng, đức độ của các Ông Đạo và các môn đệ của các ông khi còn sống và sau khi chết đã gắn liền với vùng đất khai khẩn lập làng và các tôn giáo này. Ngay cả sau khi các ông mất các tôn giáo này vẫn tiếp tục tồn tại nhưng không mở rộng phạm vi ảnh hưởng của nó. Nhân dân vẫn tiếp tục giữ lại tôn giáo của mình và họ coi các Ông Đạo vị thần bảo hộ cộng đồng trên vùng đất mới, hình thành trong điều kiện đặc thù của công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ. Họ không phải là vị thần bảo hộ của làng (thần thành hoàng làng) mà là vị thần bảo hộ của một vùng, một khu vực, do công lao trong cuộc khai phá buổi đầu. Hiện trạng này cho đến nay vẫn thấy Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương sau khi Phật Thầy Tây An mất, tín đồ còn lại chỉ ở vùng đất khởi phát đạo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa chỉ ở Ba Chúc (An Giang), đạo ông Trần – một chi nhánh của Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Long Sơn (Vũng Tàu). Ngay đạo Hòa Hảo tiếp nối phong trào của Bửu Sơn Kỳ Hương có ảnh hưởng khá rộng nhưng sức lan tỏa của nó cũng không vượt khỏi địa bàn khởi phát được ấn định ngay từ đầu bởi công cuộc khẩn hoang, lập ấp tổ chức đời sống cộng đồng.

Bên cạnh việc khai khẩn và ổn định cuộc sống cho cư dân tại cùng đất Nam Bộ, các tôn giáo bản địa còn có vai trò bảo vệ lãnh thổ Nam Bộ. Một số nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng, các tôn giáo bản địa Nam Bộ ra đời vào nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX là những phong trào tôn giáo cứu thế hay mang màu sắc cứu thế. Khái niệm “tôn giáo cứu thế” (messianisme, religion messianiste) hoàn toàn không mang tính thần học như giáo thuyết của Công giáo mà để chỉ chung các tôn giáo ra đời trong bối cảnh bị đàn áp và bóc lột của chế độ thực dân, gắn liền với sự thất bại của phong trào chống thực dân của người dân bản xứ. Sự ra đời của phong trào “tôn giáo cứu thế” thể hiện lòng mong ước xuất hiện một lãnh tụ kiệt xuất của nông dân đến lãnh đạo họ chống đàn áp dân tộc, chống ảnh hưởng ngoại lai, đưa họ trở về với cội nguồn dân tộc mà họ tin là có sức mạnh vô địch. Phong trào tôn giáo cứu thế là một hiện tượng đặc trưng, xuất hiện trong bối cảnh chế độ thực dân xâm lược thuộc địa phổ biến trên thế giới được các học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu. Điều này được minh chứng rõ qua quá trình hình thành và phát triển của các tôn giáo bản địa.

Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời trong hoàn cảnh xã hội đen tối, chiến tranh tàn khốc, đói kém, dịch bệnh tràn lan đe dọa sinh mạng con

người. Đoàn Văn Huyền cho rằng đó là điềm báo trước đời “Hạ Ngươn” sắp mãn. Theo ông, phải vượt lên trên, loại trừ cái xấu, cái ác, để bước vào “Hội Long Hoa”. Hội chọn những người ăn ở có nhân, có đức, được sống cuộc đời an lạc, thái bình mãi mãi; đồng thời cũng là ngày hội của Tiên, Phật trừng trị những kẻ gian ác, mất nhân tính. Đức tin của Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng vậy, thừa kế từ quan niệm ngày tận thế và Hội Long Hoa trong thời kỳ Hạ Ngươn của Bửu Sơn Kỳ Hương vốn tiếp thu từ ảnh hưởng Phật giáo. Cái mới của quan niệm Tứ Ân Hiếu Nghĩa là lòng tin vào ngày hội Long Hoa khai mở vào ngày gần kề không phải diễn ra ở nơi nào khác trên thế giới mà ngay tại Núi Cẩm – Thất Sơn, không đề cập tới cõi Niết Bàn mang tính mặt thế luận.

Tiếp thu giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, Đức Huỳnh giáo chủ tự xưng là người đắc đạo, biết được mọi chuyện: quá khứ, hiện tại và tương lai. Ông tuyên bố đã thọ mệnh Đức Phật A Di Đà, Phật Thích Ca và Ngọc Hoàng Thượng Đế giảng trần để cứu độ chúng sinh thoát khỏi trầm luân, bể khổ. Kế thừa giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo đặc biệt quan tâm đến Hạ nguyên, Mạt Pháp và ngày Hội Long Hoa. Với quan niệm này, Hòa Hảo cho rằng, thế giới biến thiên tuần hoàn theo luật định qua ba cõi: Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Theo Huỳnh giáo chủ, nhân loại hiện nay đang vào giai đoạn cuối của thời Hạ nguyên, thế giới sắp chuyển sang thời đại mới. Đến lúc đó Đức Di Lặc sẽ mở Hội Long Hoa để xét công, định tội chúng sinh. Trước nguy cơ sắp đến như vậy, người đời mau tỉnh ngộ tu hành. Trong Sấm giảng khuyên người đời tu niệm, Huỳnh Phú Sổ viết:

Hạ nguyên nay đã hết đời,

Phong ba biến chuyển đổi dời gia cang.

Đạo Cao Đài cũng mang màu sắc cứu thế rõ nét. Cũng như Hòa Hảo, Cao Đài cho rằng, Hạ nguyên sắp hết là lý do ra đời của đạo Cao Đài. Giáo lý Cao Đài cũng giải thích rõ “Tam Kỳ Phổ Độ”. Qua hai lần phổ độ, Thượng Đế thấy nơi phàm trần gặp khó khăn “năm châu sống lẻ loi” cho nên lập ra nhiều tôn giáo. Thời Hạ Nguyên là thời “âm tận, dương suy” vì vậy mà Trời mở cửa cứu chúng sinh lần thứ ba là Tam Kỳ Phổ Độ. Thời Hạ nguyên là thời con người chuyển sang nguyên tái tạo. Trong điều kiện đó, Thượng đế phải lập ra một tôn giáo mới chung cho mọi người: Đạo Cao Đài. Dấu hiệu Hạ Nguyên – Long Hoa thể hiện trong các biểu tượng khác nhau của đạo Cao Đài: Tượng Đức

Phật Di Lặc đặt ngay trên nóc mặt tiền tòa thánh Tây Ninh. Xe tang của tòa Thánh hình con thuyền với nhĩ ý đưa linh hồn người chết về cõi Phật (đức Phật Di Lặc đi thuyền Bát Nhã đến thế giới này trong ngày Hội Long Hoa). Màu sắc cứu thế với quan niệm Hạ Nguyên – Hội Long Hoa khá đậm nét trong các tôn giáo người Việt Nam Bộ, trong khi đó ở Bắc Bộ hầu như không có ảnh hưởng. Đó cũng là lý do giải thích tại sao các tôn giáo bản địa Nam Bộ khi truyền ra Bắc Bộ và Trung Bộ không được sự đón nhận dễ dàng.

Phải nói rằng, tính cứu thế phần nào đó đã thỏa mãn được khía cạnh sâu xa trong tâm lý người Việt, nói cách khác, là sự thỏa mãn vô thức tập thể ẩn chứa nặng nề của thân phận người dân mất nước, luôn mất tự chủ và thiếu tự tin phải gửi gắm niềm mơ ước vào sự tiên tri để nói hộ nỗi lòng của mình.

Cùng với tính cứu thế, các tôn giáo bản địa còn mang tính nhập thế, giúp người. Các tôn giáo từ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo với pháp môn Học Phật, tu nhân theo đúng đạo làm người. Nhưng việc học Phật cũng chỉ để tín đồ tu nhân là chính. Tu nhân trước hết là đưa con người trở lại đường thiện, sống đúng với đạo làm người, với gia đình, xã hội, phù hợp với luân thường, đạo lý. Tu nhân phải thực hiện trả bốn ân lớn (Tứ ân: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại). Ai muốn làm tròn cái đạo làm người thì không ai không có bốn phận đền đáp bốn cái ân ấy, vì đó là căn bản của đạo làm người. Tứ đại trọng ân là nền tảng của đạo lý các tôn giáo này chi phối đời sống tư tưởng của tín đồ. Trong tứ ân thì hai ân đầu là quan trọng nhất vì chính đó là nền tảng tâm thức, tâm linh sâu sắc nhất của người Việt nói chung. Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ ngay từ đầu đã khẳng định tính nhập thế của Hòa Hảo:

Ta là cư sĩ canh điền

Lo nghề cày cuốc cũng chuyên tu hành.

Đạo Cao Đài, trừ nhóm nhỏ Chiêu Minh Tam Thanh vô vi của Ngô Minh Chiêu, tất cả các phái tự xem là phổ độ, theo nghĩa tích cực tham gia vào cuộc sống hướng dẫn đồng bào tu hành để giải thoát. Đức Chí tôn của đạo Cao Đài dạy: “Trong các con có nhiều người lầm tưởng, hễ vào đạo thì phứt hết nhân sự; nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo. Thầy nói cho các con biết, nếu công quả chưa đủ, nhân sự

chưa xong thì không thể nào các con luyện thành đặng đâu mà mong” (Thánh ngôn hợp tuyển, Bốn thứ nhất).

Nhìn lại quá trình phát triển của các tôn giáo này, ngay từ buổi đầu họ đều tham gia vào phong trào đấu tranh yêu nước. Các ông đạo của Bửu Sơn Kỳ Hương lập trại ruộng – căn cứ Bảy Thưa – Láng Linh khởi nghĩa chống Pháp. Tiêu biểu là cố quản Trần Văn Thành, Nguyễn Trung Trực. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Đức Bốn Sư Ngô Lợi cùng với các ông trò, ông gánh vừa khải hoang, lập làng, vừa sản xuất, tích trữ lương thực rèn luyện võ nghệ liên hệ với lực lượng chống Pháp ở các nơi, nhất là phong trào Cần Vương chống Pháp. Thực dân Pháp đã tiến hành 7 cuộc càn quét và đàn áp một cách man rợ tìn đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Với tôn chỉ *Học Phật, tu nhân, thực hiện Tứ Ân*, trong hoàn cảnh đất nước bị kẻ xâm lược dày xéo, các tìn đồ Phật giáo Hòa Hảo đã tích cực tham gia sản xuất, cứu trợ đồng bào bị đói năm 1945, tham gia nhiều đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Trong đạo Cao Đài, các chức sắc và tìn đồ cũng tích cực tham gia chính trị trở thành những thế lực nhất định trong hai cuộc kháng chiến. Đó là Tổ chức đoàn kết các giáo phái Cao Đài chống Pháp trong Việt Minh năm 1947 ở Nam Bộ. Một số tìn đồ đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, trở thành những cán bộ cách mạng.

Hiện nay, các chức sắc và tìn đồ các tôn giáo bản địa Nam Bộ, với truyền thống học Phật, tu nhân, đã tích cực tham gia hoạt động từ thiện xã hội bao gồm các hình thức hoạt động đa dạng để phục vụ người nghèo và cả cộng đồng. Các tổ com cháo miễn phí trong các bệnh viện, trường học, xây dựng các tổ thuốc nam chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, khám chữa bệnh, lập đội xe cứu thương, xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương cho người nghèo; xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn như làm cầu, đường, trường học trạm xá, đường điện, nước sạch, các công trình thủy lợi làm thay đổi diện mạo và cuộc sống ở nông thôn. Những công việc này được coi là việc Thiện theo lẽ sống của đạo, một cách tự nguyện, tự giác mặc dù tìn đồ phần đông còn nghèo khó. Bằng những việc làm cụ thể, tìn đồ các tôn giáo đang góp phần giữ gìn và xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh cho đất nước.

Bên cạnh tôn giáo bản địa, các tôn giáo thế giới của người Việt Nam Bộ hiện nay cũng chú trọng đến yếu tố nhập thể đó là công tác từ

thiện. Các nhà thờ, cũng như các chùa ở Nam Bộ luôn chú trọng đến các hoạt động như chăm sóc trẻ em cơ nhỡ, bệnh nhân bị HIV, chăm sóc người già neo đơn, xây dựng nhà tình thương, đóng góp kinh phí để giúp đỡ đồng bào bị bão lụt, thiên tai trên khắp đất nước... Hiện nay, trong các chùa Phật giáo thường có các phòng thuốc phước thiện, chuyên cung cấp thuốc Nam miễn phí cho người bệnh; tổ chức khám chữa bệnh miễn phí ngay tại địa phương đang gặp lũ lụt, thiên tai...

Những phân tích trên cho thấy các tôn giáo tại Nam Bộ luôn chú trọng đến tính cứu thế và nhập thế, đặc biệt là các tôn giáo của người Việt. Tính nhập thế này được hình thành từ rất sớm, ngay từ những buổi đầu xuất hiện tôn giáo và hình thành cộng đồng cư dân tại Nam Bộ. Đến hiện nay, tính nhập thế vẫn được tôn giáo đề cao, chú trọng thực hiện, nhưng dưới hình thức khác trước, nhằm thích ứng với điều kiện hiện tại của xã hội. Đó là công tác từ thiện, giúp đỡ những người khó khăn, những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội. Chính yếu tố nhập thế của các tôn giáo này đã góp phần làm vơi đi những khó khăn của xã hội hiện nay. Đây là yếu tố đáng trân trọng trong hoạt động tôn giáo của các cư dân tại Nam Bộ.

6. KẾT LUẬN

Nam Bộ được xem là một trong những khu vực đa dạng về tộc người, đa dạng về tín ngưỡng tôn giáo nhất so với các khu vực khác của nước ta. Trong đó, tín ngưỡng tôn giáo được xem là khá đặc thù với nhiều loại hình mang tính cách của nhiều cư dân trộn lẫn vào nhau và mang đậm nét tính cách của vùng văn hóa – lịch sử.

Tín ngưỡng tôn giáo ở Nam Bộ gồm tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân bản địa, của các cư dân di cư... nên rất phong phú, đa dạng. Có những loại hình tín ngưỡng tôn giáo mang yếu tố chung của khu vực, của tộc người như các loại hình tín ngưỡng dân gian, các tôn giáo thế giới..., nhưng cũng có những loại hình tín ngưỡng tôn giáo chỉ xuất hiện trong một tộc người duy nhất như tín ngưỡng *arăk*, *neaktà* của người Khmer, các tôn giáo bản địa của người Việt... Từ những phân tích như đã trình bày ta thấy, tín ngưỡng tôn giáo của cư dân Nam Bộ mang những đặc trưng tiêu biểu như *đặc trưng mang tính vùng* được biểu hiện qua các yếu tố: đa thần, khu vực, tính hỗn dung và tính nhập thế; và *đặc trưng mang tính tộc người* được biểu hiện qua việc bảo lưu

giá trị truyền thống và tính cố kết cộng đồng. Chính những đặc tính này làm cho tín ngưỡng tôn giáo ở khu vực Nam Bộ có những đặc thù riêng so với những khu vực khác trong cả nước, cũng như trên thế giới.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời trong những điều kiện xã hội cụ thể và cũng chính những điều kiện cụ thể đó lại chế định vùng ảnh hưởng của tôn giáo. Tôn giáo, dù là tôn giáo du nhập từ bên ngoài vào hay là tôn giáo bản địa, xét cho cùng, cũng chỉ là một trong những thành tố văn hóa của tộc người góp phần làm phong phú văn hóa của chính tộc người đó. Tôn giáo không phải là tất cả các giá trị văn hóa của một tộc người ngay cả khi tôn giáo đó là quốc giáo. Nhưng với tư cách là một tôn giáo thì chính tôn giáo đó lại tác động một cách sâu sắc đến đời sống mọi mặt của cư dân. Vào cuối thế kỷ XIX – đầu XX, do điều kiện địa lý tự nhiên, do môi trường xã hội khác với các vùng khác của Việt Nam, nên đã xuất hiện một số tôn giáo bản địa trên địa bàn Nam Bộ như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Hòa Hảo. Những tôn giáo bản địa đó góp phần làm phong phú văn hóa của người Việt, tạo nên một sắc thái riêng của văn minh miệt vườn, nhưng ít tác động đến các cộng đồng cùng cư trú xen kẽ với người Việt như người Khmer, người Hoa, người Chăm. Các tôn giáo đó ra đời ở người Việt Nam Bộ và cũng chỉ giới hạn ảnh hưởng của mình trong không gian đó. Với tư cách là một tôn giáo, các tôn giáo đó đã tác động đến đời sống mọi mặt của người Việt Nam Bộ. Nhưng do những tôn giáo này ra đời dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống của người Việt lại là sự hỗn dung của nhiều tôn giáo nên không đủ sức phá vỡ cơ tầng văn hóa truyền thống để xác lập vị trí độc tôn trong đời sống tâm linh của người Việt Nam Bộ. Cũng chính vì thế, mà các tôn giáo bản địa của người Việt Nam Bộ không đủ sức lan tỏa ra các cộng đồng cư dân khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo, *Sấm giảng giáo lý Phật giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh giáo chủ*, NXB Tôn giáo, 2002.
2. Ban Quản Trị Lăng Miếu núi Sam, *Lịch sử miếu Bà Chúa Xứ núi Sam*, in lần hai, Hội văn nghệ Châu Đốc, 2004.
3. Châu Đạt Quang, *Chân Lạp phong thổ ký*, NXB Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2007.
4. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.

5. Đặng Nghiêm Vạn, *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
6. Đặng Nghiêm Vạn, *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, NXB Giáo dục, 2008.
7. Đặng Văn Lung, *Tam tòa Thánh Mẫu*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1991.
8. Đinh Ngọc Tường, *Đình Nam bộ xưa và nay*, NXB Đồng Nai, 1999.
9. Đinh Thị Xuân Trang, “*Dòng tu trong giáo hội Công giáo*”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, 2002.
10. Đinh Văn Hạnh, *Đạo Tứ ân hiếu nghĩa của người Việt Nam Bộ (1867 – 1975)*, NXB Trẻ, 1999.
11. Đỗ Quang Hưng, “*Vài suy nghĩ về vấn đề tôn giáo ở Nam Bộ thời cận đại*”, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, 2000.
12. Đỗ Quang Hưng, “*Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng tron tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, 1991.
13. Đỗ Quang Hưng, *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1991.
14. Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc, *Các nữ thần Việt Nam*, NXB Phụ Nữ, 1993.
15. Đồng Tân, *Lịch sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*, quyển 1, 2, NXB Cao Hiên, Sài Gòn, 1972.
16. Hà Huy Tú, *Tìm hiểu nét đẹp văn hóa Thiên Chúa Giáo*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
17. Hồ sơ báo cáo, *Tổ chức hoạt động của lực lượng Hòa Hảo và các đoàn thể tôn giáo, 1955 – 1956*, Trung tâm Lưu trữ Trung ương II. SC25, hộp 668/941.
18. Hoàng Văn Việt (chủ biên), *Thực trạng đời sống tôn giáo và xây dựng luận cứ khoa học cho chính sách tôn giáo đối với cộng đồng cư dân người Việt đồng bằng sông Cửu Long* (đề tài nghiên cứu trọng điểm Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh), 2006.
19. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
20. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, NXB Thế Giới, 2008.
21. Hồng Lam, *Lịch sử đạo Thiên chúa ở Việt Nam*, Đại Việt thiện bản, Huế, 1944.
22. Huỳnh Ngọc Trảng, “*Sức sống của nguồn kể chuyện dân gian trong sinh hoạt văn hóa của đồng bào Khmer Nam Bộ*”, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 8, 1978.
23. Huỳnh Ngọc Trảng, *Sổ tay hành hương – Đất Phương Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
24. Huỳnh Phú Sổ, *Sưu tập thơ văn giáo lý của Đức Huỳnh Giáo chủ*, NXB Thế Hùng, Sài Gòn, 1962.
25. Huỳnh Phú Sổ, *Tôn chỉ hành đạo*, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, Sài Gòn, 1962.
26. Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 2001.
27. Ngô Đức Thịnh, *Vùng văn hóa và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 1993.
28. Nguyễn Đăng Duy, *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, 2001.

29. Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, 1997.
30. Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* (quyển I và II), NXB Hiện Tại, Sài Gòn, 1959.
31. Nguyễn Thị Nhung, *Cộng đồng người Chăm Hồi Giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*, NXB Nông nghiệp, 2006.
32. Nguyễn Xuân Nghĩa, “*Vài nhận xét về các phong trào tôn giáo cứu thế ở Đồng bằng sông Cửu Long (từ cuối thế kỷ XIX đến trước năm 1975)*”, Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1985.
33. Nhiều tác giả, *Một số vấn đề kinh tế xã hội của vùng nông thôn Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
34. Nhiều tác giả, *Những vấn đề dân tộc tôn giáo Nam Bộ*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1994.
35. Nhiều tác giả, *Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ*, NXB TP Hồ Chí Minh, 2000.
36. Phạm Bích Hợp, *Nghiên cứu quan hệ giữa đặc điểm tâm lý người Việt ở Nam Bộ và tôn giáo bản địa*, Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, MS: ĐT – ĐT – 2003/16, 2003.
37. Phạm Bích Hợp, *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương – Cao Đài – Hòa Hảo)*, NXB Tôn giáo, 2007.
38. Phan Văn Dốp, *Tôn giáo người Chăm ở Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh, 1993.
39. Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ – Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.
40. Trần Hồng Liên, *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, 2004.

CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở ĐÔNG NAM BỘ

Phan An^(*) – Phạm Thúc Sơn^()**

Đông Nam Bộ là khu vực hành chính – địa lý bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc; ngoài người Việt (Kinh) chiếm đa số, còn có các dân tộc thiểu số như Stiêng, Mạ, Chơ Ro, Mnông, Tà Mun¹.

Dân tộc (ethnis) bản địa, khái niệm này trong bài viết, nhằm chỉ những dân tộc thiểu số đã thời gian sinh sống lâu đời và ổn định trên vùng đất Đông Nam Bộ. Hiện nay trên vùng đất Đông Nam Bộ, có ba nhóm dân tộc:

1. Các Stiêng, Mạ, Chơ Ro, Mnông và người Tà Mun được xem là các dân tộc bản địa.

2. Người Việt, Hoa, Chăm và Khmer² là các tộc người mới định cư ở địa bàn này từ vài thế kỷ trước, họ di cư từ nhiều vùng trong và ngoài nước đến vùng Đông Nam Bộ.

3. Một số các dân tộc thiểu số ở phía Bắc mới di cư đến Đông Nam Bộ trong vài thập niên gần đây như người Tày, Thái, Nùng, Cao Lan...

Trong chuyên đề này, chúng tôi giới thiệu về các dân tộc Stiêng, Mạ, Chơ Ro, Mnông Tà Mun đang sinh sống trên vùng đất Đông Nam Bộ hiện nay.

(*) Phó giáo sư – tiến sĩ, Viện Khoa học Xã hội Vùng Nam Bộ, (**) Thạc sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

1. Tà Mun, là một nhóm, theo danh mục các dân tộc Việt Nam thuộc về dân tộc Stiêng. Tuy nhiên, gần đây có một số ý kiến cần xem xét lại lịch sử tộc người, quan hệ tộc người của nhóm Tà Mun một cách thỏa đáng hơn.
2. Chúng tôi tạm không đề cập dân tộc Khmer trong bài viết này, và đề cập trong phần dân tộc Khmer ở Nam Bộ.

1. DÂN CƯ VÀ CƯ TRÚ

Cho đến nay, số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở trên toàn quốc vào tháng 4 năm 2009 chưa chính thức công bố. Vì thế, trong một số công trình nghiên cứu vẫn sử dụng số liệu về các dân tộc ít người ở Việt Nam trong cuộc điều tra dân số năm 1999, một số tài liệu khác sử dụng con số của các cơ quan liên quan thuộc địa phương. Vì vậy, trong bài viết này ngoài số liệu năm 1999, chúng tôi cố gắng cập nhập các số liệu có thể có được về dân số và cư trú cộng đồng cư dân các dân tộc bản địa ở Đông Nam Bộ.

Người Stiêng

Dân số người Stiêng, theo số liệu năm 1999, có 66.788 người. Theo số liệu tháng 10 năm 2007, dân số người Stiêng chỉ riêng trong tỉnh Bình Phước là 71.391 người (số liệu của Ban dân tộc tỉnh Bình Phước). Ngoài Bình Phước, có một số ít người Stiêng cư trú ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Lâm Đồng – là các tỉnh giáp Bình Phước.

Địa bàn cư trú của người Stiêng tập trung ở Bình Phước là chủ yếu. Trong đó, tại các huyện Bù Đăng, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, dân số người Stiêng từ 10.000 đến hơn 20.000 trong mỗi huyện.

Người Mạ

Dân số người Mạ, năm 1999, có 33.338 người. Địa bàn cư trú của người Mạ chủ yếu là ở tỉnh Lâm Đồng. Tổng hợp một số thống kê của địa phương ở Đồng Nai, số dân trong tỉnh có khoảng gần 2.000 người. Đồng Nai là tỉnh giáp với Lâm Đồng, khu vực cư trú của người Mạ là các huyện gần hoặc giáp với Lâm Đồng như Định Quán, Tân Phú. Ở huyện Bù Đăng tỉnh Bình Phước có một ít người Mạ cư trú.

Người Mnông

Số người Mnông ở Đông Nam Bộ không nhiều lắm, khoảng 1.000 người. Họ cư trú ở các huyện Bù Đăng, Phước Long, Bù Gia Mập (Bình Phước) giáp với Đắk Nông. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Mnông là tỉnh Đắk Nông.

Người Tà Mun

Trong danh mục các dân tộc Việt Nam, không có tộc danh Tà Mun, họ được xếp vào một nhóm địa phương của người Stiêng. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu, người Tà Mun không phải là nhóm địa phương của người Stiêng hoặc người Khmer. Hiện nay, người Tà

Mun sinh sống và cư trú ở huyện Bình Long (Bình Phước) và huyện Dương Minh Châu, Châu Thành, thị xã Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh). Dân số người Tà Mun ở Đông Nam Bộ ước khoảng 2000 người.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TỘC NGƯỜI

Các nhà nhân chủng học và khảo cổ học, dân tộc học trong thời gian qua đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về các dân tộc ít người bản địa ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Phần nhiều những công trình này cho rằng, về nhân chủng, các dân tộc Stiêng, Mạ, Chơ Ro, Mnông và người Tà Mun... thuộc nhóm nhân chủng Nam Á loại hình Indonesien. Đây là loại hình nhân chủng khá phổ biến ở Đông Dương và Đông Nam Á gần với đại chủng Australois. Các tộc người này đã cư trú lâu đời trên vùng đất Đông Nam Bộ, ít nhất cũng từ cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên, hoặc sớm hơn nữa. Ở một số di chỉ khảo cổ học Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các công cụ thời đồ đá cũ và hậu kỳ đá mới, cùng các công cụ bằng kim loại đồng, đồng thau và sắt. Có khả năng các văn hóa khảo cổ đó có liên quan đến nguồn gốc các tộc người hiện nay ở Đông Nam Bộ trong các thời kỳ tiền sử và sơ sử. Về mặt ngôn ngữ, các dân tộc ít người bản địa hầu hết thuộc ngữ hệ Môn – Khmer (Nam Á) như Stiêng, Mạ, Chơ Ro, Mnông Khmer. Các ngữ hệ thuộc Môn – Khmer khá phổ biến ở nhiều dân tộc thuộc Trường Sơn – Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Một số các dân tộc Mạ, Stiêng, Mơ Nông, việc giao tiếp bằng ngôn ngữ có nhiều nét tương đồng và gần gũi về lịch sử tộc người. Các tộc người ít người bản địa ở Đông Nam Bộ có quan hệ mật thiết với các dân tộc ít người ở Trường Sơn – Tây Nguyên¹.

3. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

3.1. Sản xuất nông nghiệp

Các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ là cư dân nông nghiệp trồng lúa. Hoạt động kinh tế truyền thống chủ yếu của các cộng đồng cư dân này là canh tác rẫy và ruộng nước.

1. Một số ý kiến cho rằng, các dân tộc bản địa ở Đông Nam Bộ trước đây có địa bàn cư trú rộng hơn hiện nay; họ có mặt ở các khu vực Bình Bương, Thành phố Hồ Chí Minh và có thể đến cả Long An nữa.

Canh tác rẫy: Rẫy (các tộc người thuộc ngữ hệ Môn – Khmer gọi là “Mir”) là một khoảng rừng dọc các triền núi, hoặc đồi thấp được chọn làm nơi gieo trồng lúa. Kỹ thuật canh tác lúa còn khá đơn giản, với các công cụ chặt, phá cây rừng và câu bụi, dây leo, phơi khô và đốt cháy. Tro và than là nguồn phân bón cho cây trồng trên rẫy. Khi mùa mưa đến, người dân ra rẫy tía hạt. Người ta dùng gậy nhọn chọc lỗ sâu 2 – 3cm và gieo vào đấy vài hạt thóc giống, rồi dùng chân lấp lại. Công việc phát rẫy, chọc lỗ tía hạt do đàn ông làm, còn phụ nữ làm nhiệm vụ tía hạt và thu hoạch lúa khi lúa chín. Hạt lúa sau khi gieo, nhờ nước trời mưa, sẽ nảy mầm và tươi tốt. Ngoài lúa, trên rẫy còn trồng thêm một số cây lương thực và rau đậu khác như bắp, bobo, mía, chuối, thuốc lá và cả cây bông lấy sợi dệt vải... Những cây trồng loại này sẽ cung cấp nguồn lương thực và thức ăn cho bà con dân tộc ít người trong thời gian chờ đợi thu hoạch lúa.

Bà con các dân tộc ít người canh tác rẫy mỗi năm một vụ, vào thời gian có nước mưa, khoảng từ tháng 4 đến tháng 11 hàng năm. Năng suất lúa rẫy khá thấp, một gùi lúa giống cho thu hoạch từ 30 – 50 gùi lúa tùy vào đất rẫy và thời tiết mưa nắng trong năm, cùng việc canh phòng chim thú phá hại mùa màng. Do năng suất thấp nên diện tích phát rẫy của mỗi gia đình khá rộng, bình quân mỗi người trong gia đình phải phát từ 0.5 đến 1 ha/năm. Không chỉ thế, mỗi khoảng rẫy thường chỉ canh tác từ 3 đến 4 năm rồi phải bỏ hoang để hồi phục độ màu mỡ. Trong khoảng thời gian đó, bà con phải phát một khoảng rừng khác làm rẫy, đợi đến khoảng 10 đến 12 năm mới trở lại canh tác rẫy cũ. Chính điều đó đã tạo nên tập quán du canh và kéo theo là du cư khá phổ biến trong cộng đồng các dân tộc ít người bản địa.

Canh tác ruộng nước: Hoạt động nông nghiệp gieo trồng lúa nước đã sớm xuất hiện ở một số nhóm địa phương của các dân tộc ít người bản địa như người Stiêng Bùdek, người Châu Ro, Khmer... Những cộng đồng các dân tộc này thường cư trú ở vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, dọc các thung lũng ven sông suối. Vào mùa mưa, nước sông suối dâng cao, người ta đắp các bờ ngăn giữ nước theo các khoảng đất bằng ven sông suối thành những thửa ruộng nhỏ có ngập nước. Kỹ thuật canh tác ruộng nước cũng khá đơn giản. Cây cỏ trong các thửa ruộng ngập nước một thời gian bị úng rã và đất ruộng mềm nhão. Trâu, bò được lừa xuống ruộng để dẫm đạp. Sau đó, nước

ruộng tháo cạn một ít, chỉ còn lại xâm xấp mặt ruộng và người ta gieo sạ lúa giống. Khoảng một tuần sau lúa nảy mầm và xanh tốt. Nước được đưa vào ruộng ngập chân lúa trong suốt thời gian lúa làm đồng cho đến khi lúa chín. Việc giữ nước chân lúa giúp ngăn chặn các loại cỏ dại phát triển và hạn chế sâu rầy, chuột bọ... Khi thu hoạch lúa, nước ruộng được tháo khô và phụ nữ dùng liềm cắt lúa, đem về nhà.

Năng suất lúa ruộng có phần khá hơn lúa rẫy và đỡ công chăm sóc hơn. Mỗi năm bà con các dân tộc chỉ làm ruộng một mùa vào thời gian có mưa. Ở các vùng canh tác ruộng nước, bà con dân tộc còn làm thêm một khoảnh rẫy nhỏ để có thêm lương thực và thực phẩm.

3.2. Thủ công nghiệp

Nghề thủ công của cư dân các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ không phát triển mấy, sản phẩm chủ yếu để cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình và địa phương. Phần nhiều các hoạt động thủ công chỉ tiến hành trong thời gian rảnh rỗi, giữa các chu kỳ canh tác rẫy, hoặc ruộng nước.

Nghề dệt

Các dân tộc Mạ, Stiêng, Châu Ro, Mơ Nông, Tà Mun... đều có nghề vải từ sợi bông trồng trên rẫy hoặc trong vườn nhà. Sản phẩm dệt là các tấm vải mà người Kinh gọi là “thổ cẩm”. Khung dệt đơn giản, và thao tác dệt giống như đan sợi kiểu dệt chiếu ở người Kinh. Đặc điểm của sản phẩm dệt này là những tấm vải khổ hẹp từ 30 đến 50 cm, có trang trí nhiều hoa văn với nhiều màu sắc độc đáo như đen, vàng, đỏ... Các tấm vải này chủ yếu dùng làm khăn cho đàn ông, váy cho đàn bà và làm chăn đắp. Một số sản phẩm dệt còn dùng để trao đổi các vật dụng với các dân tộc khác. Nghề dệt do phụ nữ đảm nhiệm. Trong thời gian qua, nghề dệt của bà con dân tộc ít người có xu hướng mai một, bởi năng suất thấp và các loại hàng vải may mặc trên thị trường cạnh tranh. Một vài địa phương cố gắng duy trì nghề dệt thổ cẩm để phục vụ du lịch là chủ yếu.

Nghề gốm

Nghề làm đồ gốm trước đây có một số vùng dân tộc như Khmer, Mạ, Châu Ro sản xuất. Tuy nhiên, vài chục năm gần đây, nghề làm đồ gốm của bà con các dân tộc ít người đã bị ngưng trệ bởi lẽ, các sản phẩm gốm như nồi, niêu, ché... chất lượng kém, độ nung thấp, không

canh tranh được với các sản phẩm gốm sứ hiện đại được nhập khẩu khá nhiều vào vùng dân tộc.

Nghề đan mây tre

Hầu hết các dân tộc ít người ở vùng Đông Nam Bộ vẫn duy trì nghề đan mây tre. Sản phẩm nghề đan mây tre chủ yếu là các đồ đạc dùng trong nhà, dùng cho việc canh tác như gùi, nông nia, các đồ đựng, dụng cụ bắt cá... Phần lớn đàn ông các dân tộc đều biết đan mây tre. Gùi là một trong những vật dụng bằng mây tre đan thân thiết với mỗi người trong sinh hoạt hàng ngày. Có nhiều loại gùi cho người lớn, phụ nữ, trẻ em, có gùi đựng lúa, đựng rau quả, vật dụng và cả gùi đựng các trái bầu để lấy nước sinh hoạt.

Chăn nuôi

Chăn nuôi các loại gia cầm, gia súc rất phổ biến trong các gia đình, các vùng cư trú của bà con dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ. Trong các gia đình có nuôi heo, gà, chó, mèo, trâu, bò, dê... Các súc vật được chăn nuôi theo kiểu thả rông trong vườn, trong rừng. Trâu bò được thả vào rừng, khi nào có việc đâm trâu hoặc đổi hàng mới tìm về. Trâu bò không dùng làm sức kéo như ở vùng người Kinh. Các vật nuôi chủ yếu để làm thịt vào các dịp lễ hội hoặc các nghi lễ trong cuộc đời như cưới xin, tang ma, hoặc khi đãi khách quý.

Săn bắt và hái lượm

Có một số tác giả gọi hoạt động săn bắn và hái lượm là kinh tế chiếm đoạt. Đây là một loại hình kinh tế xuất hiện từ thời nguyên thủy còn duy trì đến hiện nay, và với các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ vẫn còn một vai trò, vị trí quan trọng.

Khu vực cư trú của các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ phần lớn là rừng núi, nhiều sông suối nên có nhiều loại lâm sản và động vật hoang dã, nhiều loài cá; vì vậy, hoạt động săn bắn và hái lượm khá phát triển. Người Stiêng có nhiều loại bẫy thú rừng, người Mạ có tài săn bắn, người Châu Ro rất giỏi đánh cá trên các sông suối... Bà con các dân tộc ít người thường ngày còn vào rừng hái lá bếp (lá nhíp), bẻ măng, lá, nấm... là những thức ăn cho bà con các dân tộc theo thời vụ và cũng là nguồn hàng cho trao đổi buôn bán.

Nhìn chung, các hoạt động kinh tế truyền thống các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ có một số đặc điểm sau:

– Canh tác nông nghiệp trồng lúa, lúa rẫy và lúa nước là hai loại kinh tế chủ yếu của cư dân các dân tộc ít người bản địa Đông Nam Bộ. Ngoài ra, còn có một số cây lương thực phụ như bắp, khoai... Kỹ thuật canh tác còn khá đơn giản, như chặt phá đốt rẫy, gieo sạ ruộng nước, chưa biết đến cày bừa bằng trâu bò và thủy lợi. Năng suất gieo trồng còn thấp và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như mưa nắng, lũ lụt... Vì vậy, nguồn lương thực chưa đáp ứng được nhu cầu cần thiết, một vài nơi môi trường tự nhiên như rừng chịu tác động xấu bởi cuộc sống du canh du cư...

– Các hoạt động kinh tế truyền thống khác như thủ công nghiệp, chăn nuôi... chưa tách khỏi hoạt động nông nghiệp, chủ yếu là tranh thủ lúc nông nhàn, hoặc tận dụng các sản phẩm nông nghiệp rơi vãi. Hoạt động săn bắt, hái lượm tuy là kinh tế nguyên thủy, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng, giúp các cư dân vượt qua khó khăn trong lúc giáp vù, hoặc thiếu ăn, nghèo đói. Sự phân công lao động trong sản xuất chủ yếu dựa trên cơ sở tuổi tác và giới tính, chưa có sự phân công mang tính chuyên môn, chuyên ngành.

– Các hoạt động kinh tế truyền thống của các dân tộc ít người bản địa Đông Nam Bộ chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, đáp ứng nhu cầu cho các hộ gia đình, cho nội bộ cộng đồng. Cho tới giữa thế kỷ trước, hoạt động kinh tế hàng hóa của khu vực này vẫn còn hạn chế, chỉ có các thương lái người Kinh đến mua hoặc đổi các hàng lâm thổ sản là chủ yếu.

4. TỔ CHỨC XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc ít người bản địa như Stiêng, Mạ, Châu Ro, Mnông... đã tồn tại suốt thời gian dài hàng trăm năm, là môi trường xã hội của các dân tộc người. Tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc người này thể hiện trong cơ cấu của gia đình, dòng họ và cộng đồng bon, plei, sóc...

4.1. Về gia đình và dòng họ

Các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ, hiện nay, có cách tính mối quan hệ huyết thống theo hai cách: mẫu hệ và phụ hệ. Các dân tộc Châu Ro, Mơ Nông tính dòng họ theo phía mẹ (mẫu hệ), còn dân tộc Mạ tính dòng họ theo phía cha (phụ hệ). Riêng dân tộc Stiêng

phân thành hai nhóm, nhóm Stiêng Bùlơ (vùng cao) theo phụ hệ, còn Stiêng Bùdek (vùng thấp) theo mẫu hệ. Người Chăm theo mẫu hệ và người Khmer theo phụ hệ. Ở vùng Tây Ninh, cách tính dòng họ của người Khmer có tác giả cho rằng theo hai phía (lưỡng hệ, song hệ).

Trong thời gian vào khoảng giữa thế kỉ XX, các dân tộc Stiêng, Châu Ro, Mạ, Mơ Nông vẫn còn duy trì phương thức cư trú trong các nhà dài. Đó là những ngôi nhà sàn dài vài chục đến vài trăm mét, với tập hợp nhiều gia đình cùng chung sống, mà các nhà khoa học gọi là “đại gia đình”. Những đại gia đình này bao gồm các gia đình hạt nhân (gia đình một vợ một chồng và các con chưa trưởng thành), mỗi gia đình hạt nhân này chiếm một khoảng không gian trong nhà dài, có chỗ ngủ, sinh hoạt và một bếp nấu ăn riêng. Mỗi quan hệ giữa các gia đình nhỏ (hoặc gia đình hạt nhân) trong ngôi nhà dài đó là mối quan hệ huyết thống. Tùy theo mỗi tộc người mà mối quan hệ giữa các gia đình là đại gia đình mẫu hệ như người Mnông, Châu Ro, Stiêng Bùdek... hay đại gia đình phụ hệ như Mạ, Stiêng Bùlơ. Những gia đình trong ngôi nhà dài, ngoài gia đình của cha mẹ và các con chưa trưởng thành, là gia đình của các con gái, và cháu gái (mẫu hệ) hoặc các con trai và cháu trai (phụ hệ).

Đứng đầu ngôi nhà dài, thường là một người đàn ông với vai trò chủ nhà. Chủ nhà là người đàn ông có vị thế cao nhất trong họ (nếu là phụ hệ) hoặc chồng người đàn bà có vị thế cao nhất trong dòng họ (nếu là mẫu hệ). Ở một số trường hợp, chủ nhà có thể là người phụ nữ có vị thế cao nhất của dòng họ trong ngôi nhà dài. Đó là những đại gia đình mẫu hệ. Trước đây, sinh hoạt trong ngôi nhà dài mang tính cộng đồng kinh tế như cùng canh tác một khoảng rẫy chung, có cùng kho lúa chung, và một số tài sản chung như gia súc, chiêng, ché... Chủ nhà sẽ phân phối thóc cho các gia đình giã gạo nấu cơm ăn trong ngày, lo việc tổ chức các lễ cúng thần linh, các lễ hội trong năm, lễ cưới, lễ tang... Nói chung, chủ nhà có trách nhiệm quản lý đời sống vật chất và tinh thần cùng sự ổn định trật tự trong ngôi nhà dài.

Vào khoảng giữa và cuối thế kỉ XX, các ngôi nhà dài của các dân tộc Mạ, Stiêng, Châu Ro... ở Đông Nam Bộ xuất hiện xu hướng giải thể. Một số các gia đình nhỏ gồm vợ chồng và các con, tách khỏi nhà dài, ra gần đó lập một ngôi nhà riêng và sinh hoạt độc lập về kinh tế. Hiện tượng phân rã của các ngôi nhà dài càng trở nên nhiều hơn cùng

với sự phát triển kinh tế, với sự chuyển đổi văn hóa nếp sống hiện đại. Hiện nay, hầu như còn rất hiếm các ngôi nhà dài với nhiều hộ gia đình cùng chung sống. Chỉ còn một vài ngôi nhà dài của các dân tộc Stiêng, Mạ... ở vùng sâu còn duy trì như một kỷ niệm thuở xa xưa, bên trong chỉ còn lại một vài người già yếu. Trong các bon, plei, những ngôi nhà nhỏ của các hộ gia đình riêng lẻ mọc lên thêm nhiều.

4.2. Cộng đồng bon, plei

Bon hoặc plei (palây) là hình thái tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ (có những nét giống với “làng” (xóm) của người Việt, hoặc “sóc” của người Khmer). Đó là một tập hợp người, thường khoảng 50 đến 100 hộ gia đình, sinh sống trên một khu vực đất rừng nhất định. Mỗi quan hệ giữa các thành viên, và các hộ gia đình trong cùng một bon, plei thường là những người, gia đình cùng cư trú trên một địa vực nhất định. Mỗi bon, plei đều có ranh giới nhất định, và được các thành viên trong bon ghi nhớ, cũng như sự chấp nhận của các thành viên trong các bon (plei) láng giềng. Mặc khác, trong bon có nhiều dòng họ, nhiều gia đình có quan hệ huyết thống và hôn nhân với nhau. Như vậy bon, plei là một cộng đồng dân cư được thiết lập trên mối quan hệ láng giềng và quan hệ huyết thống. Một số nhà khoa học xem các bon, plei là những công xã nông nghiệp hoặc công xã láng giềng, là dạng thức tổ chức xã hội của thời kỳ cuối xã hội nguyên thủy.

Đứng đầu bon, plei là người “chủ làng” theo cách gọi của người Kinh (Việt), còn các dân tộc ít người bản địa thường gọi là “Tom bon”, “Tom plei”, có nghĩa là “cái gốc của làng”. Tom bon là một người đàn ông đứng tuổi, khoảng trên 50 tuổi, có sức khỏe và hơn hết là sự am hiểu phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng cư dân bon, plei. Ông có kinh nghiệm sản xuất, biết cách ăn nói để thuyết phục hoặc tranh biện về các công việc có liên quan đến các thành viên, gia đình, dòng họ trong bon, plei và với các bon, plei láng giềng. Ông được các thành viên trong bon, plei lựa chọn để đảm nhiệm công việc quản lý bon, plei. Chủ làng không có sự thù lao cho công việc, ông được dân làng quý mến, kính trọng. Ông thường được mời làm khách danh dự trong các đám tiệc, lễ tết vui vẻ của các gia đình và cộng đồng bon, plei. Công việc của Tom bon là lo giữ gìn an ninh, trật tự điều hành các quan hệ giữa các thành viên, gia đình trong bon, plei. Ông cũng sẽ

đứng ra phân xử các tranh chấp, giải quyết những mâu thuẫn giữa các cá nhân, gia đình trong bon, plei. Ông cũng đại diện cho bon, plei quan hệ giao lưu với các bon, plei láng giềng. Sự điều hành và phân xử của Tom bon dựa trên các phong tục tập quán được hệ thống, mà có người gọi là “lục tục”. Người Mạ gọi “luật tục” là “Ndri”, còn người Stiêng gọi là “Dri”. Luật tục của mỗi tộc người có khác nhau, nhưng chức năng chủ yếu là quy định mối quan hệ, cách ứng xử giữa cá nhân với cá nhân và cá nhân với cộng đồng tộc người của bon, plei. Luật tục nhằm ổn định, duy trì sự cố kết của các cộng đồng tộc người. Luật tục quy định các loại tội phạm, và cách giải quyết các tội phạm, các hình thức phạt các sai phạm...

Tham dự vào việc quản lý, điều hành hoạt động của bon, plei, có một tập hợp những người già trong bon, plei, mà có người gọi là “Hội đồng già làng”. Hội đồng già làng sẽ tư vấn cho chủ làng trong công việc đối với cộng đồng làng. Thường trong việc giải quyết các vụ tranh chấp, các già làng sẽ tham dự và có ý kiến để giúp chủ làng có quyết định phù hợp với tập tục của làng. Giúp việc cho Tom bon còn có những người chuyên về việc phân chia đất rừng cho các gia đình, dòng họ canh tác rẫy, người phân phối nguồn nước để làm ruộng, và trước đây có cả người lo về việc an ninh, bảo vệ làng chống lại các bon, plei láng giềng tiến công vũ trang... Trong các bon, plei còn có những người chuyên lo việc cúng vái các thần thánh... Đó là các thầy cúng, thầy bói, tức các thầy phù thủy mà một số dân tộc gọi là “Prăk”, “Hum”, “Bà bóng” (“Podâu”)... Những người này sẽ giúp cho plei, bon ngăn ngừa các tai họa do các ma quỷ, thần thánh gây nên bằng cách lễ cúng, bằng bùa chú, phép thuật... Những thầy này vừa làm các việc của thầy phù thủy, kiêm việc chữa bệnh bằng phù phép và cả bằng kinh nghiệm y học cổ truyền thống. Trong các plei, bon ở Đông Nam Bộ, còn có một vài người phụ nữ chuyên lo việc đỡ đẻ cho các sản phụ và chăm sóc trẻ sơ sinh. Những thầy cúng và các bà mẹ được dân làng kính trọng, và sau các công việc sẽ được nhận sự biếu xén, lễ vật.

4.3. Sự phân tầng trong xã hội truyền thống các dân tộc ít người bản địa Đông Nam Bộ

Vào đầu và giữa thế kỷ XX, xã hội của các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Á như Stiêng, Mạ, Châu Ro... vẫn còn trong giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy đang tan rã, hoặc hình thái xã hội tiền giai

cấp. Nhìn chung, đó là dạng xã hội mang tính bình đẳng nguyên thủy, chưa xuất hiện chế độ tư hữu về đất rừng. Đất đai, rừng là tài sản công cộng của bon, plei. Các thành viên trong bon, plei có quyền chiếm hữu và quyền sử dụng đất rừng của bon, plei. Đất đai được phân chia định kỳ cho các thành viên và gia đình trong bon canh tác. Các thành viên không được mua bán, sang nhượng, kế thừa đất rừng. Một vài địa phương có ruộng nước, các thành viên của bon được quyền sử dụng đất ruộng lâu dài, và để lại cho các thế hệ sau tiếp tục canh tác.

Về mặt xã hội, trong các bon, plei của các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ, vào đầu thế kỷ XX, chưa có sự phân hóa giai cấp và hiện tượng người bóc lột người. Sự phân chia các hạng người trong xã hội của bon, plei là dựa vào sự giàu, nghèo, mà khái niệm giàu nghèo cũng chỉ có tính tương đối, một mức độ nhất định. Đa phần các thành viên trong bon, plei là những người nghèo. Dựa vào canh tác nông nghiệp rẫy và ruộng nước, nguồn lương thực, thực phẩm chỉ đủ ăn trong một thời gian có hạn. Thêm vào đó là cách phân phối lương thực, lương phẩm theo thói quen, nên thiếu đói trong năm là phổ biến. Để khắc phục nạn đói, bà con dân tộc chỉ còn cách vào rừng, hái lượm và săn bắt để giải quyết.

Trong các bon, plei có một số ít gia đình được coi là nhà giàu. Đó là những gia đình có nhiều trâu bò, có diện tích rẫy rộng hơn, nhà ở có vẻ khang trang, và thường là có những bộ Chiêng, Ché đựng rượu có giá trị đối ngang vài chục con trâu. Tuy nhiên, nhìn bề ngoài, những người giàu này cũng không khác mấy người nghèo, sự cách biệt giữa họ không rõ nét. Họ giàu hơn nhờ nhiều lý do, như nhà đông người làm nhiều rẫy, nhà có nhiều con gái nên tài sản nhận được qua các đám cưới thêm nhiều, và cả sự may mắn như vào năm mưa thuận gió hòa làm rẫy, ruộng được mùa. Thường nếu trong bon, plei có xảy ra nạn đói, thiếu ăn, thì các nhà giàu cũng sẵn sàng chia sẻ cho người khác số lương thực, tài sản dành dụm được của mình. Đó là thói quen, tập quán đùm bọc giúp đỡ nhau trong cộng đồng của bà con dân tộc ít người. Trong một số bon, plei trước đây còn có một số người được gọi là “Kondek” hay “Hlun”, có thể tạm dịch là “tôi tớ” (cũng có người dịch là nô lệ). Đây là những người nghèo khổ nhất, họ không được coi là thành viên của bon làng, họ bị lệ thuộc vào người chủ, có thể bị đem đi đổi chác, mua bán. Họ là những người thiếu nợ không trả được phải tự

bán thân để trả nợ, hoặc là những trẻ em bị bắt cóc bán cho các gia đình làm đầy tớ. Từ sau năm 1975, tầng lớp những người tôi tớ này không còn nữa.

5. VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

5.1. Văn hóa vật chất (văn hóa vật thể)

Nhà ở

Nhà ở của các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ là loại hình nhà sàn, một loại hình phổ biến ở nhiều cư dân Đông Nam Á. Tùy theo mỗi dân tộc Mạ, Stiêng, Châu Ro... mà kiểu kiến trúc nhà sàn, quy mô và độ bền vững có khác nhau ít nhiều. Ngay trong cùng dân tộc Stiêng mà kiến trúc nhà sàn của vùng Stiêng Bù lơ và Bùdek cũng có khác nhau. Vùng Stiêng Bù lơ (Phước Long, Bù Đăng... tỉnh Bình Phước) nhà sàn nhỏ, nửa sàn nửa đất, mái nhà bao phủ sát gần đất. Vùng Stiêng Bùdek (Bình Long, Lộc Ninh...) nhà có sàn cao, kiến trúc vững chắc, kiên cố hơn nhà sàn của các dân tộc Mạ, Stiêng, Châu Ro... được xây cất bằng các vật liệu có ngay trong vùng cư trú như gỗ, tre, nứa, tranh, lá, mây... Cột nhà được chôn sâu vào lòng đất, hệ thống dầm ngang tạo sự vững chắc cho ngôi nhà. Mái nhà thường được làm rời, không có sự liên kết chắc chẽ với các kèo. Vách nhà thường có độ nghiêng ra phía ngoài ở bên trên. Phần nhiều, cầu thang lên xuống nhà ở phía mặt trước giữa nhà.

Trong nhà chia thành nhiều gian, có thể có vách nứa, tre ngăn giữa các gian. Gian cho khách ở ngay cầu thang bước lên, có bếp lửa dành riêng và giữ lửa suốt ngày đêm. Gian cho vợ chồng chủ nhà, và các con chưa trưởng thành, gian cho các gia đình con, cháu... Mỗi gian đều có một bếp lửa và vừa là nơi sinh hoạt chung cho gia đình. Dưới sàn nhà là nơi để củi, hoặc nuôi súc vật, cũng có gia đình dưới là nơi sinh hoạt, làm các nghề thủ công đan, dệt... cũng tùy theo mỗi dân tộc mà kho thóc có thể để trong nhà, trên bếp, hoặc làm kho bên ngoài nhà.

Trang phục

Nhìn chung, trang phục truyền thống của các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ, tương đối đơn giản và gần giống nhau. Sự phân biệt khác nhau về trang phục các dân tộc thường căn cứ vào hoa văn, hoặc một ít về kiểu dáng. Phụ nữ mặc váy. Tùy theo các dân tộc

mà có loại váy kín, tức may thành ống tròn, hoặc quần vải thành váy, và cũng còn khác nhau về độ dài trên mắt cá chân hoặc bắp chân. Váy được may từ vải dệt thổ cẩm, có các loại hoa văn trang điểm trên mặt vải màu đen hoặc xanh đậm. Áo của phụ nữ là kiểu chui đầu và ngắn tay. Đàn ông ở trần, mặc khố, khố là vải dài khoảng 3.5 – 4m rộng khoảng 30cm được cuộn thành hình chữ T quanh hông. Hai đầu khố có trang trí hoa văn và các tua màu, bỏ thõng xuống phía trước và sau mông. Đàn ông cũng có loại áo chui đầu, ngắn tay, trước ngực có đắp tấm hoa văn. Ngày nay, trang phục truyền thống chỉ còn sử dụng trong các lễ hội, còn thường ngày người dân mặc áo quần giống kiểu của người Kinh. Phụ nữ mặc váy, nhưng cũng có một số mặc quần, và áo somi. Đàn ông, thường ngày mặc xà lỏn, ở trần. Cần đi xa, thì đàn ông mặc âu phục quần dài áo somi.

Phụ nữ các dân tộc thích đeo các loại vòng cổ, vòng tay và các chuỗi cườm nhiều màu sắc. Phụ nữ và đàn ông trước đây thường búi tóc và giắt lược bằng gỗ hay kim loại, vào ngày lễ hội có giắt lông chim màu. Những người có tuổi, trước đây còn cả răng và đeo các mẫu gỗ hoặc ngà voi ở dái tai. Những mẫu gỗ này sẽ nong dần lỗ dái tai, và khi nào rách sẽ tổ chức lễ ăn mừng sống lâu. Phụ nữ Stiêng trước đây đeo vòng đồng kết thành ống ở cổ chân như một nét trang sức độc đáo.

Ăn thực

Gạo, bắp, khoai... là nguồn lương thực chính của bà con dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ. Gạo được nấu thành cơm, cháo, và làm rượu. Thức ăn thường ngày là các loại rau rừng, và muối ớt. Thỉnh thoảng có thêm thịt thú rừng, hoặc cá bắt ở sông suối được nấu canh với lá rừng, làm thức ăn. Ở vùng Đông Nam Bộ, có một loại lá gọi là lá “nhíp” hoặc lá “bép” rất được bà con dân tộc ở đây ưa chuộng dùng nấu canh vì có vị ngọt như bột ngọt. Măng tre cũng là một loại thức ăn quen thuộc, có thể nấu canh, kho, làm chua... Vào dịp lễ hội hoặc có khách, bà con giết heo, gà để ăn uống vui chơi tiếp đãi khách khứa. Người Mạ và người Stiêng có món cháo chua, là loại cháo đựng trong quả bầu khô cho lên men, dùng như một loại thức uống khi lên ruộng rẫy. Vào mùa săn bắn, các gia đình rủ nhau đi săn, thịt thú rừng được sấy khô làm thức ăn dự trữ. Việc nấu nướng ngoài dùng nồi niêu bằng đất nung hoặc kim loại, bà con các dân tộc còn có cánh nấu trong các ống tre lồ ô, như làm cơm lam, canh thụt...

Rượu cần là thức uống phổ biến và đặc sắc của cư dân các dân tộc ở Đông Nam Bộ. Rượu cần được chế tạo từ gạo, bắp, khoai củ nấu chín và lên men và ủ trong các bình gốm quen gọi là ché. Tùy theo mỗi dân tộc mà cách chế biến rượu cần có khác nhau và tạo ra những hương vị khác nhau. Rượu cần được dùng vào các dịp lễ hội và chiêu đãi khách. Uống rượu cần là một sinh hoạt văn hoá mang tính cộng đồng, chia sẻ và gắn kết các thành viên trong cộng đồng, là sự hiếu khách của chủ nhà.

Thuốc lá là thứ ưa thích của nhiều bà con dân tộc. Thuốc lá được trồng trong vườn nhà, trên rẫy, người ta thu hái và thái thành sợi phơi khô để dành dùng dần. Có thể dùng lá chuối non, lá thuốc, vỏ lụa trái bắp... để cuốn thuốc. Mỗi một điều thuốc vẫn là thể hiện sự hiếu khách của người chủ nhà.

5.2. Văn hóa tinh thần (phi vật thể)

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng đa thần

Các dân tộc Stiêng, Châu Ro, Mạ...có sự giống nhau trong quan niệm về thế giới siêu nhiên. Đó là nơi trú ngụ của các thần linh, ma quỷ, ở đây có những sức mạnh siêu nhiên chi phối cuộc sống của con người nơi trần thế. Những thần linh được gọi chung là “yang” và ma quỷ gọi là “cha”. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animis) phổ biến ở nhiều dân tộc. Con người, súc vật, đồ đạc, cây cối, muôn loài đều có linh hồn. Ở đó, có các vị thần ngự trị, như thần núi (yang phnom), thần rừng (yang pri), thần nước (yang đạ)... Người, vật có thể bị chết đi hoặc phân hủy nhưng các thần (yang), các linh hồn thì bất tử. Ma quỷ, cũng do người hoặc vật bị chết đi biến thành. Những linh hồn có thể đi về thế giới bên kia, nhưng cũng có khi quay trở lại cuộc sống trần tục bằng cách đầu thai trở lại trong con người, con vật.

Một vài dân tộc, như người Mạ, tin rằng trong số các thần có những vị thần có quyền lực, sức mạnh hơn chi phối không chỉ con người, mà còn cả một số thần bên dưới. Trường hợp thần N’du của người Mạ, thần D’diêng của người Stiêng là những vị thần sáng tạo nên thế giới. Những thần này dạy người Mạ, người Stiêng biết cách trồng trọt lúa bắp, biết cách rèn các công cụ bằng sắt, biết cách làm nành, làm thuyền độc mộc...

Các vị thần như thần rừng (yang pri), thần nước (yang đạ), thần đá (yang lú)... có quyền lực mạnh mẽ, có thể gây lụt lội, lở đất... Vì vậy, con người phải kính trọng và cầu khẩn mỗi khi muốn làm một việc gì. Khi muốn chặt một cây cổ thụ để làm quan tài, làm cối giã gạo, làm nhà... phải có một lễ cúng xin thần rừng (yang pri) cho phép. Nếu không cầu xin sẽ làm cho thần nổi giận, làm cây ngã không đúng hướng đề chết người, hoặc làm cho riu, chà gát chặt đúng vào chân tay... Trong các lễ cúng chọn đất làm rẫy, làm nhà,... các dân tộc ít người bản địa luôn làm các nghi lễ cúng thần với rượu, cơm, thịt... người ta không chỉ cúng và cầu xin các vị thần liên quan như thần rừng, thần đất, thần nước,... mà họ cố gắng để có thể mời về càng nhiều thần càng tốt.

Ma quỷ (chạ), phần nhiều gây hại, hoặc làm điều xấu cho con người như ốm đau, bệnh tật, sảy thai... Người dân tộc bản địa ở Đông Nam Bộ sợ ma quỷ, họ tránh xa và không xúc phạm. Để khắc phục các tai họa do ma quỷ gây ra, người ta cũng phải cầu cúng, khấn vái để không mất lòng ma quỷ. Trong một số trường hợp, người ta phải mời các thầy cúng (kru, hoặc podâu) tiến hành các nghi thức mang tính saman (phù thủy) để xua đuổi, hoặc trừ khử ma quỷ gây hại.

Trong số các loại ma quỷ, các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ sợ nhất là malai (cũng gọi là “chạ” hoặc “cã”). Theo đó, người ta tin rằng có một vài người trong bon, plei có malai, và những người này thuộc dòng malai, truyền từ cha mẹ sang con cái. Ban ngày họ là những người bình thường, có chằng, mắt đỏ hơn, da xanh xám hơn. Đến ban đêm họ biến thành ma, bay đi hút máu, hoặc ăn các chất thải của người khác, và gây cho người đó bị ốm đau, sung phù, mê sảng dần dần đến chết. Để phát hiện người có malai, các dân tộc này có nhiều cách thử như đổ chì nấu chảy vào lòng bàn tay, hoặc nhúng tay vào nước sôi, lặn nước... Nếu phát hiện người nào có malai, mọi người sẽ đưa người đó vào rừng giết chết, vợ con sẽ bị bán đi nơi xa.

Tín ngưỡng vật tổ (totemis)

Ở người Châu Ro, có một nhóm người ở Túc Trung, Định Quán (Đồng Nai) tin rằng họ là con cháu của một loài cá sấu. Họ lấy cá sấu làm họ cho dòng họ mình và không ăn thịt cá sấu. Người Stiêng, có một nhóm kể rằng họ là con cháu của một con chó và người đàn bà sống sót sau trận lụt lớn. Họ không ăn thịt chó... Người Châu Ro ở

Tân Phú – Bà Rịa Vũng Tàu cũng kể rằng tổ tiên họ là một loài cây (như cây com nguội) nên họ kiêng chặt cây này để làm nhà hoặc làm củi (Một vài người già nói rằng, nghe kể là có họ cây “com nguội” (?))... Một vài tư liệu tản mạn đó cho thấy những tộc người này, trong quá khứ đã từng có tín ngưỡng vật tổ. Đây cũng là một loại hình tín ngưỡng khá phổ biến ở các dân tộc ít người ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Kiêng kỵ (Tabu)

Cho đến gần đây, các dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ, trong cuộc sống và sản xuất còn khá nhiều kiêng kỵ. Người Stiêng, Mạ tin rằng việc loạn luân xảy ra trong bon sẽ gây tai họa cho cộng đồng, có thể sẽ bị sự trừng phạt của các yàng gây nên đất lở, dịch bệnh cho mọi người. Vì vậy, tội loạn luân bị trừng phạt khá nặng, hoặc phải chấm dứt sống với nhau, hoặc hai người sẽ bị đuổi ra khỏi làng. Người ta cũng sẽ kiêng không ăn một số con vật, đặc biệt là con “đỏ” (một loại nai) hoặc con “cù lằn” (một loại linh trưởng). Ăn thịt đỏ sẽ gặp tai nạn bất đắc kỳ tử. Trong phong tục tập quán cũng có nhiều kiêng cử, như khi đưa tang về phải lội qua một dòng suối đầu bon, phải bước qua một đồng than đỏ trước khi vào nhà. Trong nhà có người đẻ, họ cấm người lạ vào bằng cách treo trước cửa một nhánh lá, hoặc một nhánh xương rồng. Người lạ cũng không được vào khu nghĩa địa của bon. Việc phát rẫy không được phát chặt vào khu rừng thiêng ở đỉnh đồi nơi có yang pri ngự trị (thực chất là các khu rừng đầu nguồn)... Việc không tuân thủ hoặc vi phạm các kiêng kỵ sẽ gây nên tai họa cho cá nhân hoặc cộng đồng.

Các ma thuật (magic)

Với các dân tộc bản địa ở Đông Nam Bộ, giữa phép phù thủy và ma thuật có sự giống nhau ít nhiều. Theo đó, thì trong thế giới siêu nhiên có những sức mạnh chi phối con người đang hiện hữu. Tìm cách nào đó, có thể tác động vào các sức mạnh siêu nhiên này. Như trong việc chữa trị các bệnh tật, các thầy cúng, thầy phù thủy có những phù phép, hành động dị thường có thể đẩy lùi bệnh tật bởi bệnh tật do ma quỷ gây nên. Ở người Stiêng có những thầy “hum” người Mạ. Có những thầy cúng của bon có khả năng chữa bệnh bằng cách cúng, và sau đó dùng một hòn đá màu trắng (có lẽ là thạch anh) áp vào nơi đau, và ông ta sẽ hút ra một mẫu cây, một mảnh đá và người bệnh sẽ khỏi.

Thực tế, theo sự quan sát của chúng tôi, những thầy “hum”, “podâu” này có sự kết hợp giữa các ma thuật và một số tri thức dân gian để chữa bệnh. Ma thuật của các dân tộc người bản địa có khá nhiều hình thức, nhưng chủ yếu là để khắc phục các tai nạn, ốm đau, dịch bệnh. Chúng tôi chưa thấy có các loại ma thuật kiểu bùa chú, hoặc thư yểm để hại người. Dụng cụ để tiến hành các nghi lễ mang tính ma thuật của các thầy cúng người Mạ, người Stiêng, Châu Ro là một hòn đá có hình ô-von (quả xoài), một chuỗi lục lạc bằng đồng, một cây gậy phép và luôn có rượu trong nghi lễ. Chùm lục lạc, được biểu trưng cho con ngựa để chở các podâu đi sang thế giới bên kia tiếp cận các linh hồn, các yang và cả ma quỷ (chạ).

Sự thờ cúng tổ tiên

Khái niệm tổ tiên của các dân tộc ít người bản địa Đông Nam Bộ là những người trong gia đình, dòng họ đã chết, là linh hồn của họ sẽ còn ở lại trần gian trong một thời gian nhất định. Trong thời gian đó, phải có người chăm sóc mồ mả, phải lo việc ăn uống hằng ngày, cúng vái họ. Sau thời gian 3, 4 mùa rẫy, người ta sẽ làm lễ bỏ ma (có tài liệu còn gọi là bỏ mả) bằng một nghi lễ khá lớn, có thể giết heo, trâu. Sau đó, họ không còn cúng kiếng hoặc chăm sóc phần mộ của người chết nữa vì người ta tin người chết đã lìa xa vĩnh viễn ở thế giới bên kia. Tuy nhiên, để tưởng niệm người đã chết, người Mạ, Stiêng, Châu Ro trong nhà có một nơi phía mái nhà gần gian thất có một cái gọi là “chonao” mà nhiều người dịch ra tiếng việt là “bàn thờ”. Thực ra không hẳn như thế, chonao là nơi thiêng có một số lá cây, cành cây trong các lễ cúng, lễ làm nhà, có một vài cây xương đầu thú trong các cuộc đi săn, một vài bông lúa cúng thần, (yang koi)... Đó là nơi các thần (yang) và các linh hồn ông bà, tổ tiên cư ngụ. Ở chonao người ta không tổ chức cúng giỗ như bàn thờ người Việt. Các tộc người bản địa không có lễ giỗ tổ tiên vào những ngày ông bà qua đời. Trong tất cả các lễ hội trong năm, người chủ nhà, chủ bon luôn luôn cầu khẩn, mời gọi ông bà và các linh hồn tham dự.

Lễ nghi – nông nghiệp

Là những cư dân nông nghiệp nên các dân tộc bản địa ít người ở Đông Nam Bộ đều tồn tại một hệ thống lễ nghi nông nghiệp. Đây là tín ngưỡng quan trọng, có vai trò và vị trí đặc biệt trong đời sống của người Mạ, Stiêng, Châu Ro, Tà Mun... Tùy theo mỗi tộc người theo

việc canh tác rẫy (mir) hay ruộng nước (sre) mà hệ thống lễ nghi nông nghiệp giữa các tộc người có những nét khác biệt nhau nhất định. Tuy nhiên, nhìn chung các nghi lễ trong hệ thống lễ nghi nông nghiệp có nét giống nhau khá nhiều. Các nghi lễ đều gắn với từng công đoạn trong chu kì canh tác nông nghiệp.

Vào khoảng cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4, thời gian chuẩn bị vào mùa mưa, việc chọn rẫy để gieo trồng được những gia đình trong bon, plei tiến hành. Để có thể chọn được khoảnh rẫy, người chủ gia đình phải xin ý kiến của thần linh, các yang. Người Mạ gọi lễ cúng này là “nu yang bri” có nghĩa là cúng thần rừng. Lễ cúng thần rừng được tổ chức tại nhà có rượu, thịt và một nhánh cây bẻ ở khoảng rừng dự định phát rẫy. Với người Châu Ro, Stiêng, lễ cúng thần rừng để phát rẫy được chủ nhà đem rượu, gà, trứng ra khoảng đất đã phát rẫy làm lễ cúng. Ở người Stiêng, chủ nhà phải ngủ lại nơi phát rẫy một đêm để xem giấc mơ thế nào, qua đó biết được các yang có đồng ý cho phát rẫy hay không.

Các công đoạn canh tác tiếp theo sau khi chọn được rẫy như phát rẫy, đốt rẫy, tra hạt... đều phải có lễ cúng “yang” trước khi bắt tay vào làm. Trong quá trình canh tác gặp thời tiết khô hạn hoặc sâu chuột phá hoại mùa màng, chủ rẫy hoặc cả bon, plei phải tổ chức lễ cúng. Sau khi thu hoạch, bà con tổ chức lễ cúng lúa mới. Người Mạ gọi lễ này là R’he, người Stiêng gọi là Năng War, người Châu Ro gọi là Ốp yang va. Đối với người Tà Mun, lễ cúng lúa mới được cả làng góp rượu, thịt, gạo tổ chức chung nhau ở khu đất trống trong làng, hoặc nơi có cây cổ thụ. Lễ cúng mừng lúa mới tùy theo mỗi dân tộc có cách thức tổ chức khác nhau, nhưng mục đích để cảm tạ thần linh (các yang) đã giúp đỡ cho mùa vụ đạt kết quả tốt. Một số dân tộc như người Mạ, Stiêng... nếu 3 năm liên tục được mùa, lễ cúng lúa mới (hoặc thần lúa, lúa mẹ – Koi me, yang Koi) sẽ được tổ chức như lễ hiến sinh tức lễ đâm trâu. Người Mạ, Châu Ro tổ chức lễ mừng lúa mới theo từng gia đình và kéo dài từ 3 đến 5 ngày với nhiều nghi thức, đặc biệt là việc bôi máu gà và trâu vào bờ thóc, kho thóc để tạ ơn thần (yang). Dịp cúng mừng lúa mới cũng là ngày tết, ngày hội của bà con các dân tộc ít người. Lễ mừng lúa mới kéo dài đến suốt tháng, hết nhà này cúng đến nhà khác cúng, cứ như vậy cho hết tất cả mọi người trong bon, plei.... Một số các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ làm ruộng nước, cũng tổ

chức các nghi lễ nông nghiệp gần giống với các công đoạn làm rẫy. Ở người Mạ, Stiêng, nơi làm ruộng nước, còn có nghi lễ rước lúa vào bờ, do những người phụ nữ chủ nhà cúng bờ lúa (kho lúa) là một nữ thần, và người đàn bà chủ nhà phải lo việc tiếp rước thần nước về kho lúa ở nhà.

Phong tục tập quán

Các dân tộc ít người ở đông Nam Bộ là cư dân thuộc văn minh dân nông nghiệp trồng lúa, vì vậy phong tục tập quán có những nét tương đồng. Đó là văn hóa trọng tĩnh, nghiêng về âm hơn dương. Phong tục tập quán của các dân tộc thể hiện qua những nghi thức, nghi lễ sinh đẻ, hôn nhân, tang ma, các quan hệ ứng xử.

Về việc sinh đẻ, các sản phụ luôn được quan tâm chăm sóc sức khỏe, và có nhiều kiêng kị để được mẹ tròn con vuông. Đứa bé ra đời sẽ được làm các nghi lễ cầu cho sức khỏe, mau lớn. Thường có tục đặt tên, nghi lễ thôi nôi sau một năm. Khoảng 13 – 15 tuổi, các trẻ em được đánh dấu lễ trưởng thành, người lớn gọi là lễ “thành đinh”. Ngày nay lễ “thành đinh” được giản lược, hoặc xóa bỏ một số nghi thức như tục cà răng ở các dân tộc Stiêng, Mạ.... Người Chăm đánh giá sự trưởng thành của con trai bằng lễ cắt da quy đầu của bộ phận sinh dục.

Lễ cưới: tùy theo mỗi dân tộc, đặc biệt là theo mẫu hệ hay phụ hệ, mà có các nghi thức hôn nhân khác nhau. Các dân tộc theo mẫu hệ, đám cưới tổ chức ở nhà gái, và sau khi cưới vợ chồng ở lại bên phía vợ, còn các dân tộc theo phụ hệ thì ngược lại. Thông thường đám cưới trải qua nhiều bước. Phần nhiều nghi thức hôn nhân của các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ bao gồm lễ hỏi và cưới là hai lễ quan trọng nhất. Lễ cưới không chỉ là chuyện quan trọng của cá nhân và gia đình hai bên mà là sự kiện chung của cả bon, plei, và mọi người đều tham gia, chia vui cùng trai gái hai họ.

Lễ tang: ở các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ là địa táng. Tuy nhiên, việc chôn cất người chết giữa các tộc người cũng có khác nhau ít nhiều. Các dân tộc bản địa, tang lễ được tổ chức tại gia đình với sự tham dự của dòng họ và cộng đồng. Theo tang lễ truyền thống của các dân tộc Stiêng, Mạ, Châu Ro..., người chết sẽ được chôn trong những quan tài bằng cách khoét rỗng thân cây gỗ lớn. Các cộng đồng dân tộc đều có các khu nghĩa địa riêng ở trong rừng nằm ở phía Tây các bon, plei. Một vài dân tộc có tục làm nhà mồ và phân chia của cải cho người chết. Thường sau thời gian khoảng 3 năm, gia đình tổ chức lễ bỏ

ma (còn gọi là bỏ mã). Mọi người kéo ra nhà mồ làm thịt trâu, heo, uống rượu cần, và cầu cúng cho người chết lần cuối cùng. Sau lễ, không còn cúng lễ cho người chết, bởi hồn người chết đã về với thế giới của tổ tiên.

Tôn giáo

Vào cuối thế kỉ XIX, một số nhà truyền giáo phương Tây đã tìm đến vùng đồng bào dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ, tiến hành công cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo, như vùng người Stiêng ở Lộc Ninh, Phước Long. Tuy nhiên, công việc của các giáo sĩ không mấy khả quan, số tín đồ Thiên Chúa giáo người dân tộc thiểu số không nhiều. Một vài ngôi nhà thờ bằng gỗ được dựng lên ở vùng dọc sông Đồng Nai, Sông Bé.

Đầu thế kỉ XIX và vào khoảng những năm 50 – 60 thế kỉ XX, đạo Tin Lành bắt đầu du nhập vào những người Stiêng, người Mạ, Châu Ro ở Đông Nam Bộ. Đến thời gian từ những năm 80 – 90 thế kỉ trước, việc truyền bá đạo Tin Lành có chiều hướng gia tăng theo sau thời gian gián đoạn từ sau 1975. Một số vùng người Stiêng, người Châu Ro ở Bình Phước, Đồng Nai, tín đồ đạo Tin Lành chiếm ưu thế. Nhiều cơ sở sinh hoạt tôn giáo được xây dựng như các nhà nguyện, nhà thờ Tin Lành. Hàng tuần các tín đồ tập hợp sinh hoạt các nghi thức dưới sự chủ trì của các mục sư, người truyền đạo. Một số Kinh Thánh được in từ nước ngoài bằng tiếng Châu Ro, Stiêng đã được phổ biến trong các cộng đồng dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ.

Sự du nhập Tin Lành vào một số dân tộc ít người bản địa ở Đông Nam Bộ đã làm thay đổi nếp sống và tín ngưỡng vốn có nơi đây. Bà con dân tộc ít người có đây đã từ bỏ tín ngưỡng đa thần truyền thống, họ không còn tin ở yàng, bỏ các nghi thức cúng yàng, cúng thần lúa, các lễ nghi nông nghiệp khác. Vào cuối tuần, họ đi lễ ở nhà thờ, nghe giảng Kinh Thánh, hát Thánh Ca. Những nơi này, công chiêng bị lãng quên và thất thoát. Khi ốm đau bà con cầu sự giúp đỡ của Chúa và uống thuốc Tây. Một số bon, plei, nếp sống có thay đổi, người dân không còn nhốt súc vật dưới nhà sàn, họ uống nước đun sôi để nguội, ăn uống vệ sinh hơn, không uống rượu và hút thuốc lá...

Một số ít người Stiêng ở dọc sông Đồng Nai theo đạo Phật và duy trì một số tín ngưỡng truyền thống. Người Tà Mun ở Tây Ninh có nhiều gia đình theo đạo Cao Đài, trong nhà có bàn thờ “thiên nhân”, và

đến các thánh thất hành lễ. Những tín đồ Cao Đài người Tà Mun vẫn duy trì các tín ngưỡng truyền thống, vẫn tổ chức lễ giỗ tổ tiên và các lễ nghi nông nghiệp.

Văn hóa dân gian (folklore)

Kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ hết sức phong phú và lớn lao với nhiều loại hình như truyện kể, sử thi, âm nhạc, ca hát, nhảy múa ... Trong thời gian qua, Nhà nước đã tổ chức sưu tầm vốn văn hóa dân gian truyền thống của các dân tộc ít người ở nước ta, trong đó đặc biệt là khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Nhiều bộ sử thi của các dân tộc Mạ, Stiêng, Mơ Nông, Châu Ro... đã được phát hiện, sưu tầm và công bố rộng rãi. Sử thi là một thể loại văn học dân gian đặc biệt, là những câu chuyện được kể bằng văn vần, và do những nghệ nhân hát kể nhiều đêm. Nội dung các sử thi kể chuyện các anh hùng thần thoại sáng thế, và những trận chiến đấu bất tận của họ và các thần thánh, ác quỷ...

Trong thời gian vừa qua, tổ chức UNESCO đã công nhận không gian văn hóa công chiêng ở Tây Nguyên (và Đông Nam Bộ). Công chiêng là một loại nhạc cụ độc đáo của nhiều dân tộc ở Việt Nam. Riêng không gian công chiêng ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ của các dân tộc ít người có một giá trị văn hóa đặc sắc. Một số tác giả còn gọi văn hóa các dân tộc Tây Nguyên – Đông Nam Bộ là văn hóa công chiêng. Mỗi dân tộc ở Đông Nam Bộ có sự khác nhau trong việc sử dụng nhạc cụ công chiêng. Bộ công chiêng có thể gồm 3 chiếc hoặc 5, 7, 9 chiếc... Tùy theo tính chất các nghi lễ, hội hè như cưới xin, tang ma, mừng được mùa, chào đón khách... mà cách đánh công chiêng có khác nhau, thể hiện được tình cảm vui buồn, kính trọng... Công chiêng cùng với âm nhạc của các dân tộc ở Đông Nam Bộ là tài sản văn hóa quý báu của Việt Nam.

Các dân tộc ở Đông Nam Bộ còn có các điệu múa, như người Châu Ro, Mạ, Stiêng có điệu múa bắt cá, tuốt lá, đi săn....

6. KẾT LUẬN

1. Trong thời gian qua, việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa của các tộc người bản địa ở Đông Nam Bộ với các tộc người Stiêng, Châu Ro, Mạ, Mường... và nhóm Tà Mun đã được nhiều người quan tâm.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nội dung, vấn đề liên quan đến các tộc người này cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn nữa, ví dụ như nghiên cứu về người Tà Mun, về sự tồn tại hệ thống thân tộc trong người Stiêng, về những chuyển biến kinh tế – xã hội của các tộc người này... Việc nghiên cứu đó sẽ giúp hiểu biết hơn về lịch sử, văn hóa và quá trình tộc người của các dân tộc này. Đó là những đề tài mang ý nghĩa khoa học và tính thực tiễn sâu sắc.

2. Các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ là những dân tộc thuộc nền văn minh nông nghiệp trồng lúa. Phần nhiều hoạt động canh tác lúa của họ là canh tác rẫy, một số ít là canh tác ruộng nước. Nhìn chung, kỹ thuật gieo trồng lúa rẫy và lúa nước còn khá đơn giản, lệ thuộc nhiều vào tự nhiên. Các hoạt động kinh tế nguyên thủy còn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của các dân tộc thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ. Đó là một nền kinh tế mang tính tự cung tự cấp. Năng suất lao động thấp, sản phẩm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nội bộ tộc người.

3. Về mặt tổ chức xã hội, đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ đang trong giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy. Đó là những xã hội tiền giai cấp, sự phân hóa xã hội mới ở sự phân biệt giàu nghèo. Chế độ sở hữu công cộng về đất rừng thuộc về cộng đồng bon, plei. Các thành viên trong cộng đồng có sự bình đẳng, và quan hệ dân chủ nguyên thủy. Xã hội được quản lý và vận hành trên cơ sở luật tục hoặc dựa vào các tập quán, phong tục. Tổ chức xã hội truyền thống dựa trên cộng đồng bon, plei có vai trò vị trí quan trọng.

4. Xã hội của các dân tộc thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ vào đầu và giữa thế kỷ XX đã có những chuyển biến lớn lao do những tác động từ cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách dân tộc của Đảng, nhà nước Việt Nam, hiện nay các dân tộc thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ đang bước vào giai đoạn phát triển mới, cùng cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

5. Nghiên cứu lịch sử, văn hóa và quá trình tộc người của các dân tộc thiểu số bản địa ở Đông Nam Bộ, cần lưu ý về mối quan hệ giữa các dân tộc này với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Các dân tộc thiểu số Đông Nam Bộ với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có

mối quan hệ mật thiết, có sự tương đồng trong sinh hoạt kinh tế, phát triển xã hội và văn hóa. Trong quan hệ lịch sử, có sự giao lưu văn hóa với các dân tộc Khome, Chăm, Việt là những dân tộc cộng cư nhiều thế kỷ ở vùng Đông Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An, *Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam (từ thế kỷ XIX đến 1975)*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007.
2. Phan Xuân Biên, *Miền Đông Nam Bộ – con người và văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2004.
3. Phan Xuân Biên (chủ biên), *Văn hóa Chăm*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
4. Nguyễn Thành Đức, *Múa dân gian các tộc người Mạ, Châu Ro, Stiêng vùng Đông Nam Bộ*, NXB Văn hóa Dân tộc, 2004.
5. Mạc Đường và các tác giả, *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng, 1983.
6. Mạc Đường và các tác giả, *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, NXB Tổng hợp Sông Bé, 1985.
7. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, NXB Khoa học Xã hội, 1984.
8. Nguyễn Đình Khoa, *Các dân tộc ở Việt Nam – dẫn liệu nhân học – tộc người*, NXB Khoa học Xã hội, 1983.
9. H. Azemar – *Les Stieng de Bolâm – Excuristons et Ramnaissances*, Saigon, 1887.
10. Henri Maitre – *Les Jungles Moi* – Emile Larose, Paris, 1912.
11. *Minority group in the Republic of Vietnam*. Headquarters, Repartement of the Azmy – 1966.
12. Bernart Bourottle, *Essai d'histoire de populations montagnaid dusud – Indochinois jusqu'a 1945* – BSEI XX, 1955.

VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

Lương Ninh^(*)

1. VĂN HÓA ÓC EO

Óc Eo là một địa điểm ở chân núi Ba Thê, nay thuộc thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Văn hóa Óc Eo gắn liền với sự hình thành và phát triển của vương quốc Phù Nam. Nền văn hóa này một thời rực rỡ, huy hoàng rồi đã bị lùi vào quá khứ suốt từ thế kỷ VII, cho tới đầu thế kỷ XX mới được nghiên cứu trở lại với những phát hiện khảo cổ học đầy giá trị. Qua đó có thể hình thành dung mạo của văn hóa cổ Nam Bộ.

Từ những năm 40 của thế kỷ XX cho tới nay, đã có nhiều đợt khai quật khảo cổ học lớn mang tầm quốc gia đối với văn hóa Óc Eo. Đó là:

Cuộc khai quật và điều tra khảo cổ học của L. Malleret (nhà khảo cổ học người Pháp), sau đó ông đã cho ra đời bộ sách mang tính chất công bố về kết quả khai quật, nhan đề *Khảo cổ học Đồng bằng sông Cửu Long*, gồm 4 tập, xuất bản từ 1959 đến 1963.

– Những cuộc khai quật khảo cổ học trong những năm 1975 – 1995 do các nhà khảo cổ học Việt Nam thực hiện, công bố thành một bộ sách hay một công trình tổng kết văn hóa Óc Eo với tên gọi: *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*¹.

– Những cuộc khai quật khảo cổ học trong những năm 1995 – 2000, được thực hiện bởi các nhà khảo cổ học Bắc – Nam, với những thành tựu rất quan trọng về văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam.

Kết quả của các lần khai quật khảo cổ học trên cho thấy những kết quả sau:

(*) Giáo sư – tiến sĩ, viện sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

1. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo – những khám phá mới*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.

Lần thứ nhất, qua xử lý và nghiên cứu, nhà khảo cổ học người Pháp L. Malleret đã cho những số liệu thống kê và nhận xét đáng quan tâm.

1. Số liệu thống kê tổng quát cho những con số đáng lưu ý là: Đào và thu được đồ nữ trang vàng (1942 – 1945): 1.311 món, cân nặng 1.120grs; số đào trộm sau ngày 9/3/1945, thu lại được hàng trăm món, cân nặng 453gr, riêng một thỏi nặng 378gr (= 10 lạng); số hạt ngọc và đá quý do đào và thu được 10.062 viên/hạt, trong đó có 779 viên do đào khảo cổ, và 9283 viên/hạt thu lại của trẻ em đào trộm/hay lượm nhặt được.

2. Những hiện vật gắn với thương mại và có nguồn gốc từ bên ngoài: hai huy chương vàng nguồn gốc Rôma, đúc nổi hình và tên hoàng đế Roma Antoninus (138 – 161) và M. Aurelius (161 – 180); một đèn đồng Ba Tư, một mảnh gương đồng thời Hậu Hán (25 – 220); có khoảng 45 vật có khắc chữ nước ngoài: 2 chữ Hán trên mảnh gương đồng, 1 chữ Mã Lai cổ (?) trên thẻ đeo bằng thủy tinh hồng, 2 chữ Latinh là tên hai vị hoàng đế Roma, 36 chữ Brahmi/Sanskrit khắc trên mặt ngọc, đồng thiếc, là mặt nhẫn hay mặt dấu hiệu, 3 chữ Sanskrit khắc trên gốm đã mờ, mòn. Các chữ thường gặp như Om, Deva (*Thiên thần*), Jaya (*Thắng lợi*), Apramadama (*Cẩn trọng*), Dātavyam (*phải được cúng dâng*), Yastavyam (*phải được yêu quý*), Bhaktavyam (*phải được tôn sùng*).

3. Tác giả chú ý riêng một số loại hiện vật cần được nghiên cứu và xác minh:

Nhiều chế phẩm thủy tinh, trắng và có màu.

Hai cái chai, xương dày, thân và cổ tròn.

Nhiều mảnh thiếc và thoi thiếc.

Tiền Phù Nam.

Từ một cuộc khai quật lớn và từ một khối lượng hiện vật phong phú, L. Malleret hoàn toàn có cơ sở để đi đến một số kết luận:

1. “Tính chất nổi bật của văn hóa Óc Eo” là *sự lâu dài của địa điểm cư trú và sự đa dạng rất lớn của tính chất các hiện vật* của nguồn gốc, người sử dụng và cả thời đại của nó. Ở đây có những công trình chống áp lực thủy triều, bằng những vật liệu nặng, chắc chắn, có dáng vẻ một *đô thị, có một nền văn hóa* làm nền cho nó, “cho ta nghĩ tới một

xã hội... một thiết chế có tổ chức, chứ không phải một thương điếm một thời”.

Nhưng Óc Eo đã vấp phải “một sự tàn phá đột ngột”, “cuộc khai quật của chúng tôi đã phát lộ những trầm cát đứt đoạn chứa những tàn tích của nghề kim hoàn, như những nồi nấu còn dính vảy vàng, đá thử, thoi vàng, đồ trang sức làm dở..., những mảnh vụn của xưởng thợ bị sụp đổ... cho thấy như có một sự tàn phá đột ngột, thô bạo, hoàn toàn không phải một sự suy thoái từ từ”.

2. Văn minh Óc Eo là văn hóa của Phù Nam “phải coi là tiền Khmer, có trước Khmer, trước Campuchia và chỉ ở một vài nơi muộn hơn, mới chuyển thành cổ Khmer (paleokhmer) hay protokhmer, do tiếp xúc hay do đồng hóa”.

3. Những văn khắc sớm chứng tỏ người Phù Nam đã sử dụng chữ viết (ban đầu, học chữ Phạn của người Ấn Độ) để viết và khắc bia đá. Tác giả giới thiệu 3 bia ký chữ Phạn có nội dung lịch sử liên quan đến nước Phù Nam và tự dạng được các nhà minh văn học đoán là thuộc thế kỷ V, thế kỷ Phù Nam. Thực ra có 4 bia, mà bia thứ 4 gọi là Tráp Đá do chính ông phát hiện dưới ruộng sâu ở An Giang, song đã bị vỡ làm mấy mảnh, mờ và sứt sứt nhiều nên không đọc được.

4. Óc Eo là một “*cảng thị*”, đại diện cho Phù Nam, tiếp xúc với bên ngoài và là một đầu mối của đường mậu dịch hàng hải quốc tế; chính nó trở thành một trung tâm thu phát hàng hóa, một trung tâm buôn bán, nên nó vừa lưu giữ vật phẩm đông, tây, vừa có các loại tiền bạc ở trên đất của nó và ở bên ngoài. Óc Eo là cảng thị và lại là bộ phận hữu cơ của hệ thống, của quốc gia. Theo dấu vết, còn có ít nhất 2 thành thị nữa:

Nền Chùa (Kiên Giang), nơi giáp phía tây bắc thành phố Rạch Giá, còn có tên gọi là Ta Keo (ông Ngọc), được coi là tiền cảng của Óc Eo, nơi có cụm di tích tầng nền kiến trúc kè đá hai bên.

Nền Vua, điểm giáp ranh Kiên Giang – Cà Mau (bên Cà Mau gọi là Cạnh Đền), còn có tên gọi là Trăm Phố tức là *Thnal Moroy*, nơi cũng có dấu vết tầng nền của một kiến trúc nào đó.

Những thành thị này nối với nhau bằng những con kênh và cùng nối với kênh chính, chạy dọc miền Tây sông Hậu theo hướng đông – tây.

Có nhiều nhật ký hàng hải và bi ký, gọi tên và nói vị trí một cách mơ hồ mà người ta phải đoán định. Thư tịch Trung Hoa nói thành phố Polotipa ở gần, G. Coedes đoán là Baladityapura=Aninditapura, “*thành phố Mặt trời ở gần Óc Eo*”. Một nhật ký hàng hải kể tên một thành phố trên bờ biển là Kattigara, L. Malleret cho là Cạnh Đèn. Một tấm bia tìm thấy ở Lovêk nói tới tên một thành phố Samudrapura (“*thành phố biển*”), chưa rõ nơi và quan hệ. Về địa điểm kinh đô, có những ý kiến khác nhau, riêng L. Malleret cho là Angkor Borei. Ông đã đi khảo sát, thấy ở nơi đây có tường thành, có lũy, có những di tích “*còn rất rõ*”; hơn nữa, còn lượm được mấy mảnh thiếc và mấy mảnh gốm, rất giống ở Óc Eo.

Cuộc khai quật khảo cổ học Óc Eo, có quy mô vào loại lớn và đã phát lộ một thành thị cổ, một trung tâm thương mại quốc tế có trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và giao lưu vào hàng cao nhất thế giới trong 5 – 6 thế kỷ đầu Công nguyên. Công trình nghiên cứu của tác giả có khối lượng và tầm vóc một công trình nghiên cứu, vượt khỏi mức độ của một báo cáo khai quật của một di chỉ bình thường, chứng minh cảnh thị Óc Eo cùng với các thành thị, các đường nước giao thông trong hệ thống của Phù Nam, một quốc gia hình thành sớm, phát triển cao nhất Đông Nam Á mà địa bàn cơ sở là miền Tây sông Hậu, mà có tác giả đã gọi là *cường quốc* hay *đế quốc cổ đại Phù Nam*.

Tuy nhiên, cuộc khai quật Óc Eo vẫn còn một vài khoảng trống, còn đặt ra yêu cầu tiếp tục tìm tòi mà chính L. Malleret có dự định thực hiện vào năm sau, năm 1945, nhưng thực tế lại chỉ được tiếp tục sau năm 1975, bởi các nhà khảo cổ học Việt Nam.

Sau khi chiến tranh kết thúc, đất nước thống nhất, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiếp tục phát hiện và khai quật nhiều di tích văn hóa Óc Eo. Một công trình tổng kết *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới* cho biết đã khảo sát và thám sát 89 di tích trên 13 tỉnh (An Giang, Kiên Giang, Minh Hải, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Lâm Đồng), trong đó có khoảng 20 địa điểm đã được khai quật toàn bộ hay một phần. Mỗi di tích có một/hoặc nhiều điểm/di chỉ, ví như di tích Thanh Diển (Tây Ninh) có 10 điểm/gò.

Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện 3 loại hình di tích:

a) Di chỉ cư trú: những “*cọc gổ nhà sàn*” (?), những dấu tích sinh hoạt ở Óc Eo, Ba Thê, Cạnh Đèn, Gò Hàng, Gò Thành, Gò Tháp.

b) Di chỉ kiến trúc tôn giáo ở Nền Chùa, Giồng Trôm với một bình đồ có 4 nền ô vuông (1,5m x 1,5m) và 22 nền chữ nhật (4mm x 2m), ở Cù lao Vôi (Óc Eo), ở Gò Tháp, Gò Xoài, Gò Đồn, Gò Thành, Trâm Quỳ, Lưu Cừ...

c) Di chỉ mộ táng ở Óc Eo, Nền Chùa, Đá Nổi, Cạnh Đền...¹

Cũng cần kể thêm ở đây, còn có 36 bàn nghiền (*pésani*) và 8 bàn mài bằng đá, góp thêm số dụng cụ làm thóc gạo của cư dân cổ Nam Bộ.

Trong ba loại hình văn hóa, các tác giả nhấn mạnh loại hình thứ 3 là mộ táng, coi đây như là phát hiện mới, đóng góp mới. Cái mà L. Malleret gọi là Gò Đá “*nữ thần bệnh (Po Yang Dari)*”, không đụng đến nơi, thì đều được khai quật, cùng với tất cả những gò đồng khác và đã phát hiện những mộ táng.

Trong thời gian 5 – 6 năm, từ năm 1995 đến 2000, các nhà khảo cổ học ở cả miền Bắc và miền Nam tiếp tục thực hiện một số cuộc khai quật khảo cổ học khác, quan trọng và rất đáng chú ý.

Chỉ trong vòng 3 năm 1988 – 2000, có 4 địa điểm được tập trung nghiên cứu, khảo sát, thám sát nhiều và khai quật liên tiếp mấy mùa.

Vùng Ba Thê – Óc Eo, lần này được rà soát rộng hơn. Trước tiên có sự phối hợp với Viện Viễn Đông Bác Cổ, cùng rà soát lại bản đồ khảo cổ của L. Malleret, đào thám sát 3 hố nhỏ trên đỉnh núi Ba Thê và đặt ra một chương trình khai quật và nghiên cứu rộng lớn lâu dài.

Một nhóm nhà khảo cổ học tiến hành khai quật các địa điểm Linh Sơn, Gò Cây Thị, Gò Đế, tất cả đều ở quanh chân núi Ba Thê, liền trong mấy mùa của các năm 1998, 1999, 2000. Tại đây phát hiện được một số nền móng kiến trúc, có thêm tài liệu mới, tuy chưa thể xác định đây là những kiến trúc gì.

Tổng kết mùa khai quật này, nhóm công tác có nhận xét: “Cuộc khai quật năm 1999 lại một lần nữa khẳng định sự phong phú và tính đa dạng của khu di tích Ba Thê – Óc Eo... Trên một diện tích hàng trăm ha có di tích kiến trúc, mộ táng, di chỉ cư trú với hàng trăm loại hiện vật...”².

1. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo – những khám phá mới*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.

1. *Thông báo Khảo cổ học 1999*, tr. 760.

Vùng Cần Thơ, di chỉ Nhân Nghĩa được khai quật khảo cổ học và đem lại những kết quả thu hoạch có thể coi là một vùng văn hóa cổ, thuộc văn hóa Óc Eo vùng ven sông Hậu, nằm trên trục đường thủy tuy hơi sâu trong đất liền. Kết quả cũng cho thấy đây là một di chỉ cư trú phong phú, có tượng Phật bằng gỗ, tượng Hindu giáo bằng đá, nhiều đồ gốm Óc Eo đẹp, gốm có bình vò, bát, tô, cà ràng, vôi âm có nhẵn, thậm chí nặn hình đầu người trang trí khá lạ mắt, một số đồ trang sức, cả khuôn đúc đồ trang sức.

Có hơn 10 cọc/cột gỗ, một số có thể được coi là cột nhà sàn, gần đây, có tác giả chụp ảnh cọc, đối chiếu với mép nước còn để lại dấu vết đã cho rằng một số khác không thể là cột mà là cọc gia cố bờ đất, nơi có dựng một bên chân cột nhà sàn. Có một ngôi mộ trẻ em, được coi là hỏa táng tại chỗ, bởi không có áo quan, mà chỉ có huyết mộ, đào trũng xuống như kiếu đáy nồi, bên trong có tro xương. Tuy chưa thể xác định rõ hoàn toàn mọi chi tiết, ngôi mộ này cũng đóng góp thêm một điểm đặc sắc của táng thức.

Nhân Nghĩa có một số niên đại C14 thế kỷ IV và V, niên đại giữa của văn hóa Óc Eo và tuy vẫn còn một số chi tiết còn cần tiếp tục nghiên cứu, xác định, Nhân Nghĩa đã bổ sung *mô hình một vùng văn hóa*, một vùng dân cư của quốc gia cổ Phù Nam.

Di chỉ *Gò Thành mới* thuộc huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, là vùng đất đã có Gò Thành, lại có Lưu Cù, cách nhau trên dưới 20km, tất cả đều đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia. Tuy nhiên, đến nay cũng chưa thể khẳng định điều gì về hình dáng, nội dung và cả tính chất lịch sử của các kiến trúc này. Chính ở địa điểm này, đã có hai mùa đào thám sát và hai lần khảo sát để dẫn đến hai cuộc khai quật khảo cổ vào các năm 1998 và 1999.

Cuộc khai quật năm 1998 phát hiện một nền gạch hình vuông cạnh 4,45m x 4,45m đặt trên một nền đất sét vàng nện chặt, cao/dày khoảng 1m, xung quanh là tường ngăn hay là tường của một kiến trúc khác, xây gạch. Đoán đây là nền của một đài thờ/một ngôi đền, nối liền với một con đường gạch đi về phía đông, dài 23m. Điều đáng chú ý ở đây không phải là bản thân kiến trúc, mà ở chỗ một phần nền đất sét nện được đào thám sát, dưới sâu 1m, phát hiện một lớp văn hóa, dày khoảng 40cm, chứa đầy mảnh gốm, lẫn trong lớp đất đen, là bùn bị nện đặc lại. Lớp trên, khoảng 15cm trên, các mảnh gốm, rất giống gốm

trong tầng văn hóa ở chân ruộng bên cạnh, được khai quật đồng thời và khai quật tiếp theo vào các năm sau. Di tích ở đây có niên đại C14. Lớp dưới, nền kiến trúc là 3061 ± 150 tức khoảng 1000 năm TCN; còn lớp trên cùng, giống tầng văn hóa ở chân ruộng bên cạnh và trên bờ kênh ruột ngựa gần đó là 2484 ± 80 (lớp dưới) và 1566 ± 60 (lớp trên), tức từ thế kỷ V TCN đến thế kỷ V đầu CN. Bước đầu phát hiện lớp văn hóa Óc Eo trong tầng văn hóa khảo cổ, có niên đại chắc chắn. Tầng văn hóa dày tới 1,20m không hề bị xáo trộn và có thể quan sát được diễn biến trên các vách hố khai quật¹.

Gò Tháp (Đồng Tháp), cuộc khai quật ở đây năm 2000 “đã đưa đến một kết quả bất ngờ bởi việc phát hiện một khu cư trú kiêm mộ táng có địa tầng còn nguyên vẹn ở chân gò Minh Sư, trong vùng Gò Tháp”². Đây là vùng nước ngập quanh năm, liền một dải với các kênh rạch nổi thượng lưu sông Tiền và sông Hậu, một trung tâm quản trị của cư dân cổ. Đây là nơi đã tìm thấy bia Phù Nam 1 và 3 (sẽ nói tới ở phần dưới đây), nơi đã phát hiện và khai quật hai di tích lớn, kiến trúc Gò Tháp và miếu Bà Chúa Xứ. Đây là điểm quan trọng, tuy nhiên, không thể tìm di chỉ cư trú ở trên đỉnh đồi, cùng một chỗ với các kiến trúc đền tháp, mà phải xác định điểm đào ở chân gò Minh Sư, cách ruộng, đầm nước và các gò có kiến trúc đền tháp chỉ vài trăm mét.

Diện tích hố đào là $5 \times 8 = 40\text{m}^2$, sâu 0,90m mà địa tầng nguyên vẹn, ổn định đem lại một sưu tập hiện vật rất phong phú, đa dạng, rất mới gồm đồ đá (rìu có đốc hình linga, chày hình trụ tròn, nhiều mảnh đá), đồ xương (xương gia súc, răng cá voi? và 2 mai rùa), đồ sắt (đinh ba có họng tra cán, lòng rỗng, dài 38cm, rỉ nặng, gãy một mũi bên), đồ đất nung (mảnh ngói, tượng khỉ, dấu ấn (phong nê), dọi xe sợi, mảnh vôi yoni bằng sét), đồ gốm (mảnh gốm, một số ít vật còn nguyên vẹn, gồm có bình nôi, bát, đĩa, chậu, vò, ấm có nhẵn). Sự đầy đủ các loại hình hiện vật ở Gò Tháp đã bổ sung tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh những hiểu biết văn hóa Óc Eo – Phù Nam về các loại vật gốm trong tầng văn hóa khảo cổ, về tính chất một vùng có giao lưu văn hóa và trao đổi, về một kiểu vò quan tài hỏa táng thực phát hiện trong lòng đất, về một nơi cư trú lợp ngói, trên một khung nhà tre gỗ(?), và về

1. Thông báo Khảo cổ học 1999, tr 768.

2. Thông báo Khảo cổ học 2001, tr. 855.

một phương thức sinh hoạt văn hóa và tinh thần không xa lạ (trượng con khi, mảnh áo?, vò yoni, vòng tay, dọi xe sợi...).

Nơi đây, có thể coi là đã bổ sung và làm đầy đủ cho phần còn thiếu hụt của L. Malleret, chỉ còn thiếu những mảnh thiếc, những đồng tiền bằng bạc và những vật có nguồn gốc nước ngoài của riêng cảng thị.

Tuy nhiên, Nhân Nghĩa, Gò Thành mới và Gò Tháp chỉ là vùng văn hóa hay tiêu biểu đầy đủ cho cả quốc gia? Cả hai di chỉ/địa điểm này đều chỉ mới được khai quật trên diện hẹp, 40 và trên 40m² một chút. Nhiều vấn đề còn đặt ra cần tiếp tục khảo sát, khai quật những địa điểm mới.

2. SỰ THÀNH LẬP VÀ GIAI ĐOẠN SƠ KỲ CỦA VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

Tấn thư kể sớm nhất về sự kiện này: “Vua nước đó (Phù Nam) vốn là người con gái, tên là Diệp Liễu. Thời đó, có người nước ngoài là Hồn Hội, thờ tiên thần, nằm mộng thấy thần ban cho cây cung và dạy là phải đi thuyền lớn ra biển.

Sáng ngày, Hồn Hội đến đền thờ thần, được cây cung, rồi theo thuyền lên dênh trên biển tới ấp ngoài của nước Phù Nam. Diệp Liễu đưa nhiều người ra chống lại. Hồn Hội dương cung bắn, Diệp Liễu sợ hãi xin hàng. Hồn Hội bèn lấy làm vợ và chiếm cứ đất nước...”¹.

Nam Tê Thư chép lại, chỉ hơi khác chút ít “người ngoài cỗi tên là Hồn Điền đến miếu thờ thần, nhặt được cây cung dưới gốc cây... Hồn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ... cai trị nước đó, con cháu truyền cho nhau”².

Lương thư cũng viết căn bản giống như thế, khác chút ít so với *Tấn thư* chỉ là tên gọi, chữ “*điền*” (nghĩa là thêm vào cho đủ) hơi giống mặt chữ “*hội*” (nghĩa là nước tràn bờ, có bộ thủy); Liễu Diệp thay vì Diệp Liễu, chỉ là đảo cách gọi. Tuy nhiên, một vài chi tiết mà *Lương thư* viết sau, được nhấn mạnh hợp lý hơn: “Liễu Diệp tuổi trẻ, khỏe mạnh như con trai... Người của Liễu Diệp đông, thấy thuyền đến thì muốn bắt giữ. Hồn Điền giương cung bắn, tên xuyên qua bên mạn

1. *Tấn thư*, quyển 97, tr 10.

2. *Nam Tê thư*, quyển 58, tr 11.

thuyền, đến những kẻ theo hầu. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hồn Điền lấy Liễu Diệp làm vợ, rồi cai trị nước Phù Nam”¹... Hợp lý hơn, nhưng tên người và sự tích vẫn có vẻ như nửa hư nửa thực, chưa biết có thể tin được đến đâu. Thời gian muộn nhất của các kỷ sau, *bia Mỹ Sơn (3) của Champa*, niên điểm 658 viết về một sự kiện khác, từ một nguồn tài liệu khác cũng kể lại việc lập nước Phù Nam: “Ở nước này, Kaundinya, bò mộng của những người Bà La Môn đã cắm cây lao mà ông đã nhận được của người Bà La Môn kiệt xuất là Asvathaman, con của Drona. Người con gái của *vua các Naga*, xuất thân... người sáng lập trên thế gian dòng giống *mang tên Soma*: điều kỳ thú là nàng đã hòa nhập tình trạng đó, sống trong một nơi cư trú của người trần”.

“Bò mộng của các Munis, tên gọi Kaundinya đã cưới nàng để hoàn tất lễ nghi...”. Các chi tiết khác nhau đôi chút giữa hai tài liệu: “Cắm cây lao, chứ không phải bắn Asvathaman, chứ không phải là thần, và đặc biệt là cắm lao, khẳng định, chứ không phải bắn cung, đánh nhau...” nhưng rõ ràng là nói về cùng một sự kiện. Văn bia mang hơi thở rõ ràng hơn của tập tục Hindu giáo Ấn Độ và nhất là cho biết tên gọi đúng của các nhân vật: Hồn Hội hay Hồn Điền là *Kaundinya*; Liễu Diệp đoán là *Soma*. Tuy nhiên, ở đây vẫn còn tính chất kị ức, truyền thuyết: Hồn Điền có thể là chuyển âm của Kaundinya, nhưng Liễu Diệp thì chưa rõ từ nguồn gốc nào; không có gì được biết liên quan với “lá liễu” cả; *vua của các naga hay dòng na – dòng Rắn/mãng xà vương* là một dòng tộc cổ và rất lớn ở hạ lưu sông Hằng Ấn Độ với *Soma* – một tên gọi khác của *dòng Mặt Trăng – Chandan* hay *Chandra*, cũng lại là một dòng tộc khác ở Bắc Ấn. Có lẽ nữ chúa Phù Nam, người con gái thủ lĩnh một bộ lạc chưa mang họ kiểu Ấn Độ, đã được ghép một họ nào đó cao quý/phổ biến ở Ấn Độ. Điều này cũng cho thấy ảnh hưởng ban đầu rất lớn của Ấn Độ.

Các tài liệu văn hóa dân gian đã cung cấp thêm một nguồn thông tin hiểu biết khác về thuở ban đầu của nước Phù Nam.

Năm 1945, P. Dupont chuẩn bị khảo sát, khai quật khảo cổ học địa điểm Angkor – Borei – Phnom Da, đã phái một nhân viên bảo tàng A. Sarraut (Phnom Penh) là Kầm Dum khảo sát tại chỗ vùng này. Kầm Dum đã thu được một số tài liệu, nhưng chính Dupont thì phải 10 năm sau mới thực hiện được dự định của mình. Năm 1954, ông đã phát hiện một kho

1. *Lương thư*, quyển 54, tr 6.

tượng thờ cổ, phát hiện nghệ thuật Phnom Da nổi tiếng. Cùng với Kăm Dum, một nhà nữ dân tộc học Pháp cũng tiến hành khảo sát thực địa, phát hiện, tập hợp và công bố 5 truyện kể dân gian trên vùng đất, nay thì biết chắc chắn là kinh đô của nước Phù Nam mà khi tiến hành khảo sát thì đó mới là phỏng đoán chưa rõ rệt, hoặc chưa tin là như thế.

Truyện một, theo ghi chép của Kăm Dum, thì tài liệu viết về thổ thần (*genii loci*) của Trụ trì (chùa) Vắt Kompong Luôn ở Angkor Borei gửi về Ủy ban phong tục tập quán có kể như sau:

Vua Chăm là Yayhauvarman sống ở Angkor Borei. Prah Thong bị bố đầy, đến đây xin trú. Prah Thong làm giả các bản niên giám, kể sự tích lai lịch (để hợp pháp hóa). Hai người vẫn đánh nhau, rồi dàn hòa, lại kết làm anh em, chia đất đai, lãnh thổ. Yayauvarman phải lui đến Champassak, được người Lào giúp lập đô ở Kompong Cham, còn Thong ở lại Nokor Vat.

Truyện hai, J. Moura – Thông sứ Pháp ở Phnom Penh – ghi lại lời kể của vua Norodom một truyền thuyết như sau:

Prah Thong là con thứ tư được vua cha truyền ngôi và chia cho một phần lãnh thổ, sau khi đã chia cho 3 người anh. Có đất rồi nhưng thềm đất Kok thlok màu mỡ của người Chăm, đã tranh cướp với họ, đẩy họ đến Champassak; Thong ở lại, có đất giáp ven biển, bèn cưới con gái vua Naga, lập nước Kron Kampuchia, lên làm vua đầu tiên...

Truyện thứ ba, một nông dân 60 tuổi kể, Eveline Poree Maspero ghi¹. Prah Thong là vua của Nokor Kok Thlok lấy con gái vua Rắn, lễ cưới tổ chức ở nước của Rắn (thủy cung), được tặng một chiếc áo choàng da rắn (*sampot hot rup neak*). Chàng đi một bước không rời vợ vì cùng chung áo choàng rắn. Sau này, trong các lễ cưới, chú rể được cô dâu tặng một bộ quần áo gằn giống kiêu da rắn, lúc động phòng, cô dâu đi trước, chú rể nắm vạt áo cô dâu theo vào (nghĩ thức này hiện nay không được xác định là phổ biến, nhưng đến một thời nào đó, vẫn còn có thể được giữ).

Truyện bốn, một người già, tên là kron Chantonoh, ở làng Prei Chor (Kompong Cham) kể rằng có một hòn đảo tên gọi là Kok Thlok do vua Chăm cai quản. Prah Thong từ xứ Môn đến xin ở nhờ. Sau hai người cãi nhau, tranh luận là đất của mình. Thong lập mưu, chôn giấu

1. Journal Asiatique, *Nouvelle estude sur la Nagi Soma*, T. 238, p. 1950.

một cục vàng rồi nói ông tổ mình dặn đây là đất để lại cho mình, cùng với cả vàng, bằng cứ là nếu đào xuống thấy vàng là đúng. Vua Chăm thua, phải bỏ đến sống ở Phnom Krom, sau Thong biến người Chăm thành người Kuoy và Pear (dân tộc thiểu số hiện nay ở Campuchia).

Thong cũng gặp công chúa Rắn và xin kết hôn với nàng. Nàng Rắn hỏi cha, được đồng ý, bèn tặng một miếng trầu hứa hôn. Lễ cưới, Thong nắm một đầu khăn vợ, đi “đến nước Rắn” là làm lễ động phòng. Từ đó, tục lệ và nghi lễ vẫn được giữ, Prah Thong trở thành Prah Bat Atichavongsa (Preah Bat Atichavongsa – người đứng đầu dòng giống Mặt Trời), và Kok Thlok trở thành Kron Kampuchia Thipdei, vua Campuchia, cháu của Preah Ket Mala, lấy vợ là công chúa Rắn.

Truyện năm, do một người phu gốc Kompong Chnag kể: Prah Thong tranh đất Angkor của vua Chăm Chvar. Thong chôn trước dưới đất một cái mâm rồi đòi nước. Cãi nhau, Thong nói: Người nào trước tiên trông thấy cái mâm thì người đó ắt là vua. Thong lập kế gian mà thắng cuộc, lên làm vua, rồi cũng đuổi vua Chăm đi, cũng lấy vợ rắn...

Qua 5 dị bản truyện dân gian, tuy khác nhau đôi chút về chi tiết nhưng đều có cùng một cốt lõi: *thứ nhất*, Prah Thong dùng kế gian chiếm đất của vua Chăm, rồi lên làm vua, lập ra dòng giống Mặt Trời (*Adityavamsa*), gọi theo âm đại phương là Prah Bat Atichavongsa, lập ra nước Kon Kampucha Thdey; *thứ hai*, Thong khi còn là hoàng tử hay lúc đã lên ngôi, đều lấy vợ Rắn.

Tục lấy vợ rắn rất quen thuộc trong quan niệm “lưỡng hợp” của nhiều nước, nhiều dân tộc. Người Palaung (Myanmar) kể hoàng tử Thuriya kết hôn với nàng rắn Thusandi, đẻ ra 3 người con, làm vua nước Trung Hoa, Palaung và Pagan. Người Thái Ajuthaya kể ông hoàng Mặt Trời gặp và cưới công chúa Mặt Trăng. Chu Đạt Quan kể vua Chân Lạp có vợ liên quan là nàng Rắn, định kỳ, bí mật gặp nhau. Người Timor kể ông hoàng tử của mình là cá sấu lấy vợ rắn. Người Chăm có hình tượng linh điều *Gârudacặp* đôi với rắn/thủy quái *Makara* hầu thần, bảo vệ thần.

Cả người Lào xa biển là thế mà cũng có truyền thuyết ông hoàng Tong, gần giống như Prah Thong, có nghĩa là *vàng*, cai quản xứ Luang Phabang, cưới vợ công chúa Rắn rồi lên làm vua.¹

1. *Mission Pavie*, dẫn theo E. P. Maspero, tr 252.

Quan niệm lưỡng hợp, Trời với Trăng, chim với rắn, người ở trên cạn với rắn ở dưới nước, dưới biển, sự kết hợp *duong* với *âm* phổ biến, đi vào nghi thức, nghi lễ của đời sống, vào hôn lễ, nghi thức *totem* “rồng rắn nắm đuôi, lên mây” được diễn tả đầy đủ và đúng như trong luận đề của Przyluski “Nàng công chúa có mùi cá và rắn trong các truyền thống của Đông Á”¹.

Ở đây có sự phù hợp hoàn toàn giữa truyền thuyết dân gian với ghi chép của sử sách và văn bia, trong việc lập nước Phù Nam.

Sự kết hôn của Hồn Điền – Liễu Diệp hay Kaundinya – Soma là sự kết đôi của một chàng trai Bà La Môn Ấn Độ, con của một người Bà La Môn kiệt xuất, bỏ mộng của các Munis (hiểu là con người có văn hóa cao), với một người con gái bản địa, nơi mà “phong tục nguyên thủy (của họ), đi ra ngoài vẫn ở trần, xăm mình, tóc xõa ngang lưng... đều không biết đến quần áo, chỉ có phụ nữ thì khoác một mảnh vải chui đầu” (*Luong thu*). Như vậy, sự kết hợp này đã mở đầu cho Vương triều Phù Nam và cho dòng tộc Soma. Theo sử sách cổ, có thể sơ bộ dựng lập Vương triều Phù Nam như sau:

1. Hồn Điền.
2. Con (X).
3. Hồn Bàn Huống (con?) sống đến 90 tuổi.
4. Hồn Bàn Bàn (con thứ của Bàn Huống, làm vua 3 năm).
5. Phạm Man hay Phạm Sur Man, tướng của Bàn Huống, trị vì khoảng năm 225 – 230, người chinh phục nhiều xứ lân bang.
6. Phạm Chiên trị vì khoảng năm 230 – 250; Phạm Chiên là con chỉ gái của Phạm Man, lại là tướng, đang thay Phạm Sur Man cầm quân đánh trận xa; Sur Man bị ốm, chết đột ngột, con trai là Phạm Kim Sinh lên kế ngôi. Phạm Chiên không bằng lòng, đã hạ sát Sinh để lên thay.
7. Phạm Trảng là con gái út của Phạm Sur Man, lớn lên, khoảng 20 tuổi thì giết Phạm Chiên, giành lại ngôi vua (chỉ được ít ngày).
8. Phạm Tầm là tướng của Chiên, ngay lập tức hạ sát Trảng, lên ngôi, Phạm Tầm ở ngôi khoảng thời gian 250 – 290, là người đã tiếp phái bộ Khang Thái và Chu Ứng mà nhật kí của phái bộ đã có ghi lại

1. Przyluski, *La princesse à l'odeur de poisson et la nagi dans les traditions de l'Asie orientale et Sud – Est Asiatique*, BEFEO II, 1902.

sự kiện này. Đến năm 289 còn thấy nói Phạm Tầm đang ở ngôi, đã cử sứ thần sang “triều cống” Tấn Vũ đế. Bằng đi một thời gian dài mới cho biết tiếp.

9. (Thiên) Trúc Chiên Đàn, vua mới gốc người Ấn Độ sai sứ sang cống voi thuần, đòi Mục đế, năm 357.

10. Kiều Trần Như (Kaundinya (II), vốn là người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam.

11. Trì Lê Đà Bạt Ma (Sri... dravarman?) sang cống sản vật thời Văn vương (424 – 453) nhà Tiền Tống.

12. Bồ Da Bạt Ma (Jayavarman?) cho sứ sang cống thời vua Vĩnh Minh (483 – 453) nhà Tề; lại cử sứ sang cống tiếp vào các năm 503, 511, 514.

13. Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman?) là con thứ phi, giết con chính cung, nhỏ tuổi hơn, để tiếm ngôi năm 514, khi Jayavarman qua đời vào năm này, cử sứ sang triều đình Trung Hoa, thời Lục Triều vào các năm 517, 519, 520, 535, 539.

Tùy thư chép tiếp năm đại nghiệp thứ 13 (616), còn sai sứ sang tiến cống “lễ vật rất hậu, sau đó là dứt”.

Tân Đường thư ghi đến thời Vũ Đức (618 – 626) và Trinh Quán (627 – 649) còn cử sứ sang cống.

Có lẽ Lưu Đà Đạt Ma, vua thứ 13 là vua cuối cùng của các vương triều Phù Nam. Như thế cả thế kỷ III, các vua 5, 6, 7 thời chinh chiến mở rộng quyền lực lãnh thổ, vương quốc cần một chính quyền mạnh, đứng đầu phải là một tướng lĩnh; sau đó là một thời phát triển kinh tế, ngoại giao nên lại có thể chấp nhận/đón nhận tới hai lần việc người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam. Dù sao đây cũng là những vương triều liên tục của một vương quốc đã ra đời và phát triển trong một khoảng thời gian dài của lịch sử, xứng đáng là một vị trí quan trọng trong lịch sử thế giới. Nếu tính năm tháng, thế thứ các đời vua dựa vào những niên đại chắc chắn, ngược về trước, Vương triều Phù Nam, từ Hồn Điền có thể bắt đầu từ thế kỷ I, từ những năm đầu của Công nguyên đến giữa thế kỷ VII, cộng khoảng 600 năm, không phải là một thời gian ngắn. Nếu so sánh với các vương triều Angkor (802 – 1434), cũng chỉ xấp xỉ bằng thời gian, lại càng hơn các vương triều Pagan, Sri, Vijaya,... nổi tiếng ở Đông Nam Á.

Lịch sử sơ kì Vương quốc Phù Nam có thể tính từ thế kỷ I đến thế kỷ III. Đây là giai đoạn mới lập nước, nữ vương Liễu Diệp kết hôn cùng Hồn Điền, sinh con trai, phân cho làm vua 7 ấp, rồi Hồn Bàn Huống, cũng là *vua*, có phải là con của con của con trai Hồn Điền (?), lập lại kế ly gián 7 ấp, “nhân đó cử binh đánh chiếm, rồi cho con cháu phân chia cai trị các ấp, hiệu là *tiểu vương*”. Bàn Huống sống hơn 90 tuổi mới chết, lập con thứ hai là Bàn Bàn (làm vua) ủy thác việc nước cho đại tướng Phạm Man, có sách chép là Phạm Sư Man. Sau 3 năm, Bàn Bàn chết, *người trong nước đều cử* Phạm Man làm vua. Nếu như có thể tin được những ghi chép trên đây của *Luong thu*, thì ít nhất thời gian đầu, hơn một thế kỷ đầu, do quốc gia mới lập còn phân tán và chưa ổn định nên Hồn Bàn Huống (rất thọ) khi truyền ngôi cho con thứ là Bàn Bàn, chắc còn nhỏ/trẻ, mới giao cho tướng Phạm Man phò tá. Ông tướng này được tín nhiệm, nên sau đó “được người trong nước đều cử làm vua”. Như vậy lại có hình thức bầu cử?

Có thể đoán từ Hồn Điền đến Hồn Bàn Huống tình hình diễn tiến trong khoảng thế kỷ I, Hồn Bàn Huống đến Phạm Man trong thế kỷ II, Phạm Man từ cuối thế kỷ II đến đầu thế kỷ III. Các vua từ Man – Sinh – Chiên – Trường diễn ra trong khoảng vài chục năm đầu thế kỷ III, đến Phạm Tầm làm vua, tiếp phái đoàn Khang Thái, trong khoảng những năm 250 – 290.

Quốc gia mới lập còn phân tán, nhưng chỉ có 7 ấp thời Hồn Điền hay nhiều hơn, thời Hồn Bàn Huống thì hiện nay chưa được rõ.

Có hai văn bia khắc trên đá, cho biết tên gọi hai quốc gia.

Kuruumbanagara phát hiện ở gần dãy núi phía tây, Phnom Da, Phnom Angkor Borei, Phnom Tapa,... và *Naravaranaganagara* đoán là vùng thấp, ven biển cùng với cảng thị óc eo (*Samudrapura?*). Chỉ có nơi đây mới giữ vững độc lập cho đến đời Trinh Quán nhà Đường (627 – 649).

Có thể đoán dựa chủ yếu trên thư tịch cổ và tài liệu khảo cổ học, quốc gia này gồm hai nhóm cư dân, nhóm ven biển, trồng lúa nổi, sản xuất thủ công và buôn bán với nước ngoài, phong tục, ăn mặc sang trọng, và nhóm thu hoạch lâm sản, săn voi, còn duy trì một số nếp sống và phong tục cổ truyền. Có lẽ, đây là hai bộ lạc đầu tiên kết hợp với nhau, cần phải dựa vào nhau, bổ sung cho nhau, để cùng nhau lập nên nước Phù Nam, mà tên cũ Karumbanagara và Naravaranaganagara, tượng

trung cho hai bộ lạc gốc vẫn còn được giữ; thậm chí vẫn còn cơ sở của những nhóm nhỏ, những bộ lạc cũ, nên tài liệu mới nói có 7 ấp và một số “tiểu vương”. Sự thống nhất thực sự được tăng cường dần dần. Tuy nhiên, không nên nghĩ Vương quốc Phù Nam là một tập hợp lỏng lẻo của một số tiểu quốc khác nhau, có thể chỉ là ban đầu thôi, về sau ngày càng được củng cố vững chắc và ổn định, như một hiện tượng rất phổ biến, trở thành quy luật của lịch sử.

Các truyền thuyết sưu tầm ở vùng Angkor Borei kể về việc tranh chấp đất đai và việc người Khmer lập mưu chiếm đất (này) của người Chăm đúng với thực tế bao nhiêu thì còn phải xem xét, nhưng rất có thể đây là nơi cộng cư của hai bộ lạc Nam Đảo cổ (cũng có nghĩa là Chăm cổ) và Môn cổ hay Nam Á cổ.

Về địa bàn của vương quốc Phù Nam, tưởng rằng thư tịch cổ kể lại cũng đã rõ ràng, thế mà các học giả vẫn có những đoán định khác nhau.

Đầu tiên là Saint – Denys dịch *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm viết cuối đời Tống, đã cho các học giả phương Tây biết về một nước Phù Nam đã từng xuất hiện trong quá khứ và đoán phỏng chừng ở vùng Đông Bắc Ấn Độ. Cũng vì thế mà có học giả phủ nhận các chỉ dẫn của thư tịch cổ, như E. Aymonier cho rằng “các chỉ dẫn của người Trung Hoa chỉ đem lại một sự hỗ trợ không đáng kể cho việc định vị Phù Nam, nhưng lại dựa vào đó để cho rằng Phù Nam đã trải dài từ Tonkin (miền Bắc Việt Nam) đến nước Xiêm, rằng Phù Nam trong *Văn hiến thông khảo* cũng là Chân Lạp trong các tài liệu khác, rằng đó là hai tên gọi của hai thời kì kế tiếp nhau của một quốc gia¹. P. Pelliot đã phê phán ông một cách nặng nề và xác đáng khi ông toan đi ngược lại hàng núi cứ liệu khác”².

Đến Schlegel (1896) thì cho rằng Phù Nam là hai từ ngữ Thái, nên đoán đây là một quốc gia của người Thái, rồi Parker (1893) lại cho rằng Phù Nam là *Phnom*, một tên gọi khác của Phnom Penh, để rồi đồng nhất Phù Nam cũng là Phnom Penh, là Cambốt/Campuchia. Ông hoàn toàn quên rằng tên gọi Phnom Penh đến năm 1434, tức sau hơn 1.000 năm, mới xuất hiện.

1. Aymonier E, *Le Cambodge*, T 1-3, 1901 – 1904.

2. Pelliot P, *Le Founan*, BEFEO, 1903.

Địa bàn đó hẳn là có một vùng rừng núi phía tây, nay là đất *Kirivong* có nghĩa là Dòng vua Núi, trên đoạn kéo dài của dãy núi Đâu Khẩu, nối liền với dải đồi rừng trung lưu sông Mê Kông và chủ yếu hẳn là có vùng đồng bằng ven biển, từ Hà Tiên ở phía Tây đến Cà Mau ở phía Đông, trong đó có cảng thị Óc Eo. Hơn nữa, vùng đồng bằng ven biển mới là địa bàn chủ yếu, bởi nơi đây có điều kiện tụ cư đông đúc, phát triển kinh tế, cả nông nghiệp, đánh cá và mở cửa giao tiếp với bên ngoài. Nhờ không ảnh, P. Paris phát hiện một con kênh thẳng tắp dài 100km nối cảng thị Óc Eo với Châu Đốc, một hệ thống cắt ngang, nối trục kênh chính với biển và một chuỗi 5 kênh nối Châu Đốc với núi Angkor Borei¹. Không nghi ngờ gì nữa, toàn bộ miền này với một hệ thống kênh nối liền, mạch lạc, hợp lý và thông với cửa biển chính là lãnh thổ cơ bản, địa bàn ban đầu của vương quốc Phù Nam. Những đoạn tả đường sông, vị trí trong vịnh lớn, nhà sàn, cây dừa nước... của thư tịch cổ hoàn toàn phù hợp cảnh quan, vị trí của nước Phù Nam ở miền Tây sông Hậu và miền Nam Việt Nam.

Về tên nước, điều hơi rắc rối là cách viết của sách cổ và cách đọc. *Khang thái ngoại quốc truyện*, *Phù Nam truyện* và *Phù Nam kí* của Chu Ứng đều viết chữ *Phù*, có bộ *thủ/phu*, nghĩa là phò, giúp, hầu như không viết có bộ *thủy*, nghĩa là *nổi*. Người Pháp và người châu Âu phiên âm là *Fou/Fu*, chúng ta thường có dấu âm sắc, dấu huyền nên đôi khi bị lẫn. Trong khi đó, có tài liệu cổ như sách *Tả tư* viết là *Phu* (nghĩa là *chổng*); Nghĩa Tĩnh trong *Nam hải kí* quy nội pháp truyện lại kể: đi thuyền đến xứ *Bạt Nam*. Điều đó khiến cho có học giả coi đây chỉ là một từ gốc Khmer. E. Aymonier vừa coi Phù Nam là một cách gọi Phnom Penh, cũng là một với Chân Lạp, kéo dài từ Tonkin đến nước Xiêm!

P. Pelliot là một học giả thực sự tinh thông chữ Hán, đã dịch đầy đủ và hệ thống thư tịch cổ liên quan đến Phù Nam ra tiếng Pháp². Ông cũng là người đầu tiên dựa vào *Tùy thư* và *Tân Đường thư*, một phần vào bi kí mà đến năm đó đã được biết, để khẳng định Phù Nam và Chân Lạp là *hai thực thể khác nhau*, của hai nhóm dân cư khác nhau; hơn nữa, Phù Nam có trước, đã từng là nước tôn chủ, cai trị Chân Lạp.

1. 14Paris P, *Anciens canaux reconnus sur photographies ariennes dans les provinces Ta Keo, Chau Doc, Long Xuyen et Rach Gia*, BEFEO XLI.

2. Pelliot L, *Le Fu Nan*, BEFEO, 1903.

Năm 1927, L. Finot coi người Khmer/Cambốt có truyền thống “*núi*”, gắn với núi, thờ thần và lập kinh đô trên núi. Ông nêu ví dụ như đền thờ/hoàng cung trên núi Phnom Kulen, Phnom Bakheng, Udong... Ông nêu một ví dụ được coi là rất tiêu biểu như ở nơi không có núi, người ta cũng đắp đất thành gò – núi để thờ và lập kinh đô như đối với trường hợp Phnom Penh¹.

Tiếp sau đó, cho đến năm 1944, G. Coedes vẫn theo và chứng minh núi Ba Phnom, trong tỉnh Prey Veng, giữa đường cách biên giới Việt Nam khoảng 50km và cách Phnom Penh khoảng 60km. Theo mô tả, trên đỉnh đồi còn một ít dấu tích kiến trúc (?) và gần đó, dưới chân là làng Ba Nam. Theo ông, Ba Phnom là kinh đô của Phù Nam, cùng Ba Nam là nguồn gốc tên gọi Phù Nam. Lý lẽ của hai ông đều không có cơ sở.

Thờ thần trên đỉnh đồi, núi cao không phải của riêng một dân tộc nào, mà là một hiện tượng rất phổ biến, để tỏ lòng tôn kính thần.

Thần và vua (hoàng cung) cũng thường không ở cùng một nơi; vua ở dưới thấp, dưới chân núi. Phnom Kulên, Phnom BaKheng là như thế. Rõ nhất là Udong; hoàng cung bằng gỗ lá, trong làng cách chân núi 2km, cùng với lối đi xe ngựa còn đó. Angkor Vat và Angkor Thom có cả đền và cung vua xây dựng trên đất bằng, trong thành. Phnom Pênh – đồi bà Penh được đắp trên bờ sông để lập đền thờ thần/Phật, thành nơi cư tụ rất lâu trước khi được đặt kinh đô. Như thế, nói tìm núi, đắp núi để lập kinh đô và thờ thần là sai.

Càng sai hơn nữa khi ông cho người Khmer/Cambốt tự nhận là truyền thống Núi. Họ chưa bao giờ nhận như thế, mà lại nhận là *truyền thống – dòng dõi Mặt Trời* (Adityavongsa trong truyền thuyết và *Suryavamsa* trong bi kí Baksei Chamkrong). Điều đó khác hẳn người Phù Nam, mới là người vừa nhận là dòng Mặt Trăng (*Somavamsa*) về truyền thống, vừa nhận là dòng Núi (*Sailaraja*) về dòng tộc.

Tuy là dòng Núi, nhưng họ lại không lập kinh đô trên đỉnh núi Ba Phnom – Ba Nam ở Prey Veng. Giả thuyết này của G. Coedes quá gượng ép vì ở đây không có dấu tích gì của kiến trúc đồi đất giữa ruộng, không có dấu tích đường giao thông trên bộ cũng như trên sông (bến thuyền).

1. Finot L, *Sur quelques traditions indochinoises*, Paris 1911.

Cho nên, đã không thể có và cũng chưa bao giờ, chưa ở đâu, có việc lấy một danh từ chung bình thường (như núi, sông, suối...) để gọi tên quốc gia.

Thế mà Kenneth R. Hall (1985) vẫn viết “Chính tên gọi Phù Nam cũng phát sinh từ một từ Khmer, *phnom*, *bnam* tức là núi”. Như vậy là cái sai này vẫn đeo đẳng nhiều nhà nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước hơn nửa thế kỷ đến nay. Vậy thì nên hiểu nguồn gốc của tên gọi của nước như thế nào?

Đó là một *danh từ riêng* – *tên gọi* của tộc người – trong số các nhóm Môn cổ cư trú rải rác hầu khắp Đông Nam Á lục địa, có một nhóm ở xa về phía đông nam, ở nam Đông Dương, nam Trường Sơn, tự gọi là *Người Núi* – *Người Vnam*, *Bnam*, là chính họ tự gọi, do ở gần kề và đối xứng với các nhóm *Người Rừng* (*Orang Glai*), *Người Biển* (*Orang Laut*). Ngày nay, người *Penong* ở đông nam dãy Dangrek, người *Mnong*, *Bnom* ở nam Trường Sơn chính là hậu duệ của nhóm Môn cổ.

Một bộ lạc của nhóm người Núi đã rời núi, tiến xuống gần biển, gặp người Biển – Nam Đảo, đến cộng cư trong trào lưu rộng lớn vào mấy thế kỷ cuối trước Công nguyên cùng nhau kết hợp yếu tố Núi và Biển, cùng nhau xây dựng quốc gia mới, bổ sung cho nhau sức mạnh và sở trường trên núi và trên biển. Quốc gia mới lập theo thói quen được gọi bằng *tên tộc người bản địa*, đã có cơ sở, có tổ chức xã hội từ trước, chắc là chủ nhân của những “*công trình đất tròn*” từ thời đồ đồng trên đất Tây Ninh, Bình Dương cho đến Mi Môt ở bên kia biên giới, là người *Núi* – *Phnom*, *Bnom*, từ đó mà có tên gọi phiên âm Phù Nam. Họ tự lập nên dòng *Vua Núi* – *Kurung Bnam* hay *Sailaraja*. Có thể thấy có sự gần gũi về âm tiết bởi cùng có gốc Môn cổ, nhưng ngữ nghĩa khác hẳn nhau, giữa *Bnam* – *tên tộc*, với *Phnom* là danh từ chung, có nghĩa là ngọn núi bình thường, cũng như *non* trong *non nước*, Non Nok Tha là Đồi Gà Gô ở Khorat,...

Vấn đề kinh đô cũng không thể không trở lại. Trước tiên là những giả mà thư tịch cổ cho biết và cũng đối chiếu với các luận cứ của G. Coedes khi xác định kinh đô Phù Nam ở *Ba Phnom*.

Có một con sông lớn chảy từ hướng tây bắc về phía đông và đổ ra biển. Điều này rõ ràng và dễ hiểu: đây là sông Mê Kông chia làm hai nhánh đổ ra biển Đông, là sông Tiền (cửa Đại) và sông Hậu (cửa Định An) và một số cửa khác.

Kinh đô cách biển 500 lý (hơn 200km). Với Ba Phnom vào cửa Đại, ngược sông Tiền thì rất không phù hợp, vì xa tới hơn 300km. Nhưng sẽ hoàn toàn phù hợp nếu là Angkor Borei, cách Châu Đốc 30km và theo sông Hậu ra cửa Định An vừa đúng 250km.

Phong tục nước này *xây thành phố có tường thành bao quanh, xây cung điện* và nhà ở hoàn toàn không thấy có ở Ba Phnom, nhưng khá rõ nét ở Angkor Borei.

Thư tịch chép “vua đặt kinh đô ở thành Đặc Mục” và ghi lại “vua thích đi săn, mọi người cưỡi voi đi săn nhiều tháng, nhiều ngày”. Một tấm bia ở gần Ba Phnom có khắc hai dòng chữ:

*“Kamvujendradhirajo sau jayadgitagunamvuddhi
Adrivvyadhasurese dat sat kantah pratipasakan”*

(“Đức vua của các vua (của người) Kambujas này, nhìn thấy đại dương các phẩm hạnh được muôn dân ca tụng, đã cúng dâng 6 người nữ xinh đẹp, vào mỗi tuần trăng (cho thần) Adrivvyadhasurese (=Siva của thành phố Vyadhapura”). G. Coedes cho rằng đã phát hiện ra tên gọi kinh đô và tên này có nghĩa: *pura*: thành phố/kinh đô – *Vyadha*: người đi săn, phù hợp tập quán đi săn mà thư tịch cổ đã kể. Ông còn có thêm một chỗ tựa nữa: *Lương thư* và *Tân Đường thư* nói: Vua (Phù Nam) đặt kinh đô ở thành phố Đặc Mục”. Một thời gian dài, cả G. Coedes và nhiều người khác chưa hiểu được Đặc Mục có nghĩa là gì. Khoảng năm 1944, được một học giả bản xứ giúp, giải đoán là có một từ Khmer cổ, *dalmak*: chiếc thòng lọng (lasso); ông coi đây là dụng cụ bắt voi, là từ nguyên của Đặc Mục, ngữ nghĩa của *Vyadha*. Đây cũng chỉ là một giả thuyết. Điều trở ngại nhất là ở chỗ kinh đô, nơi vua ngự trị lại là thành phố của người đi săn, ở chỗ không thấy có dấu vết gì của *kinh* và *thành* cả. Ông còn viện dẫn một tấm bia khác, bia *Bantay Pray* nói có một ông quan (Lon) người xứ Vrai Krapas đến trị nhậm tại Vyadhapura, mà theo ông, Vrai (rừng) Krapas sau là tỉnh Prey (cũng là rừng), Krapas, tức Angkor Borei, tức vẫn là phạm vi Ba Phnom. Angkor Borei cũng ở trong địa phận Ba Phnom (“hoàn toàn có thể hiểu rằng Angkor Borei là một trong những địa phương của Vyadhapura”), nhưng hai địa điểm này cách nhau 140km đường chim bay và cách hai con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu.

Nếu như tất cả các chỉ dẫn của thư tịch cổ tỏ rõ không phù hợp với Ba Phnom thì lại rất phù hợp với Angkor Borei.

Đoán định kinh đô Phù Nam ở địa điểm Angkor Borei thì người đầu tiên có lẽ là P. Pelliot (1903). Tuy nhiên, ông chưa chứng minh được gì mà chỉ mới nêu phỏng đoán, như một giả thuyết. Người thứ hai xác nhận là P. Dupont (1955) và đến L. Malleret (1962) thì bắt đầu được chứng minh bằng một số hiện vật khảo cổ tìm thấy ở đây. Đến nay, điều này ngày càng thấy rõ, càng được khẳng định: kinh đô của Phù Nam ở Angkor Borei.

Quốc gia Phù Nam không thể không gắn với hệ thống rạch biển, với trục kênh chính đông – tây trên miền Tây sông Hậu, đầu tây là Angkor Borei và đầu đông là cảng thị Óc Eo. Theo bản đồ không ảnh và khảo sát của P. Paris (1941), từ Angkor Borei có 5 con kênh nối từ chân thành đến đầu trục kênh Châu Đốc – Óc Eo.

Ông cũng cho biết bản đồ tường thành kinh đô dài rộng 1200 x 800m, bên trong có nhiều dấu tích kiến trúc. Từ năm 1944, L. Malleret đã cho biết, ở trong thành, còn phát hiện được một số mảnh gốm, mảnh thiếc và cả vôi ẩm có “nhấn” kiểu Óc Eo.

Nhưng quan trọng là khảo sát năm 1954 của P. Dupont phát hiện ở Angkor Borei, thêm một làng và một ngôi chùa gần đó, Toul Koh và Vat Koh, ở hang núi Phnom Da kề bên, hơn 30 pho tượng, thân tượng, đầu tượng bằng đá, bằng vữa, thuộc niên đại và phong cách Phù Nam.

Toàn bộ vùng núi, làng mạc và kinh thành này nằm trên một vùng đất là *huyện Kirivông* (tỉnh Takeo), một từ có gốc Phạn nghĩa là *Dòng tộc Núi*, còn lưu giữ một kỷ niệm xa xưa của người Phù Nam, tuy không phải ngôn ngữ bản địa, người bản xứ không hiểu nghĩa.

Chính tên gọi kinh đô, đã Khmer hóa, tưởng là một từ Khmer, nhưng thực ra cũng chỉ là chuyển âm của một từ Phạn, gọi từ thời Phù Nam, *Nagara Pura*, nghĩa là *Đô thành Quốc gia*.

3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÙ NAM TỪ VƯƠNG QUỐC ĐẾN ĐẾ QUỐC (THẾ KỶ III – VI)

Giai đoạn phát triển (thế kỷ III – VI) bắt đầu bằng việc lên cầm quyền của tướng Phạm Sư Man, từ đầu thế kỷ III. Ông là một đại tướng “mạnh khỏe, dũng cảm, mưu lược”, được Hồn Bàn Huống ủy thác phò giúp con thứ là Bàn Bàn. Sau 3 năm, Bàn Bàn chết, “người trong nước đều cử Man làm vua”. Ông còn “tự xưng hiệu là Phù Nam

đại vương”. Ông ở ngôi không lâu, do bị bạo bệnh bất ngờ khi đang cầm quân viễn chinh. Niên đại ghi trong thế thứ vương triều (225 – 230) là tính toán phỏng chừng, ngược từ vua Phạm Tầm về trước, nên cũng có thể dài hơn một ít, khoảng năm 225 – 235. Chùng ấy năm thôi, nhưng cũng đủ để ông làm những việc “kinh thiên động địa” mà cùng thời và sau ông 5 thế kỷ, không có một vị vua nào có được những chiến công như ông.

Những hiện vật khảo cổ phát hiện ở Óc Eo có niên đại thế kỷ II chứng tỏ vào thời gian này nền kinh tế Phù Nam đã khá phát triển, tạo nên sức mạnh của đất nước. Phù Nam, qua cảng thị Óc Eo, đã trở thành một đầu mối thương mại đông – tây; sản vật đông, tây đã có mặt, cả những mặt hàng quý hiếm, chỉ dành cho người quyền quý hoặc rất giàu có (gương đồng, tiền vàng, nhẫn ngọc,...). Đang sẵn có tiềm lực, lại có nhu cầu mở rộng quyền lực kiểm soát các đường thương mại nên Phạm Sư Man “đã tiến đánh các nước láng giềng, bắt thần phục như cũ”, rồi còn cho “đóng tàu to, vượt biển lớn, đánh cả bọn hơn 10 nước”.

Trước tiên, trên bộ là mối quan hệ Phù Nam – Lâm Ấp; do thư tịch cổ kể ông vua – đại tướng Phù Nam đi chinh phục có tên là *Sư Man*, lại thấy ở Võ Cạnh, gần Nha Trang, Khánh Hòa phát hiện được tấm bia Võ Cạnh, trong đó có nói một triều vua tên gọi là *Sri Mara* nên L. Finot (1928) cho rằng *Sri Mara* là phiên âm của *Sư Man*. Ông này đã chinh phục và cai trị đến Nha Trang, miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Thực ra, Lâm Ấp – Chămpa có vẻ mạnh hơn và thiện chiến hơn. Cho nên, vua Phù Nam nhiều lần phản nản với triều đình Trung Hoa và đến năm 484 lại cử Nagasena đi sứ nhà Tống dâng biểu nói “Lâm Ấp và Phù Nam vốn cương giới liền nhau, thân thiện... nay muốn vĩnh viễn tách khỏi thiên triều... kính mong đem quân tướng đi đánh dẹp... hay cho một ít quân giúp thần, nhờ uy của thiên triều mà diệt tên giặc mọn, trừng phạt điều ác...”. Như vậy, hẳn là không có việc Phù Nam xâm chiếm và cai quản Nam Chămpa, tức Nam Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

Sự thực, đúng như tờ biểu của vua Phù Nam về quan hệ Phù Nam – Lâm Ấp, “vốn cương giới liền nhau, thân thiện”. Nơi giáp ranh hẳn là vùng sông Đồng Nai, nơi in đậm dấu tích văn hóa Đồng Nai cổ và văn hóa Phù Nam; liền kề vùng Phan Thiết – Bình Thuận, nơi phát

hiện được trong tầng văn hóa khảo cổ mấy mảnh gốm Chăm, gốm Trung Hoa, thời Lục triều và Tùy (thế kỷ V – VI), một số mảnh gốm và vôi ẩm Óc Eo, một số pho tượng đồng nhỏ, trong đó có 2 pho tượng Phật đứng (Budhapad) nhỏ, cao 0,24m và 0,195m, rất có thể nằm trong nhóm thuộc phong cách Phù Nam, niên đại thế kỷ V – VI. Như thế, hai vùng đất liền kề chắc chắn có quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa “thân thiện”, nhưng Đồng Nai đã nằm trong sự phát triển của Phù Nam và Bình Thuận cũng đã nằm trong sự phát triển của Chămpa, gắn kết với Vương quốc Chămpa từ thời vua Bhavavarman, thế kỷ IV.

Có lẽ Phù Nam hưng khởi trong thế kỷ III thì cái hướng vươn tới chinh phục chính là vùng trung lưu sông Mê Kông, liền với lưu vực sông Sê Mun trên bình nguyên Khorat. Đây là nơi cư trú của các bộ lạc Môn cổ, có quan hệ tộc người họ hàng, gần gũi với người Phù Nam¹. Họ làm nông nghiệp là chủ yếu trên bờ sông suối, kết hợp đánh cá, săn bắn. Họ là chủ nhân của hàng trăm “công trình đất tròn”, vừa là nơi sản xuất vừa là nơi cư trú tránh lũ lụt trên lưu vực Sê Mun kéo dài đến trung lưu sông Mê Kông (nơi các học giả người Pháp gọi là “*người Mi Mót*”) đến bắc Bình Dương và Tây Ninh ở Việt Nam.

Họ đã trải qua thời kỳ văn hóa đồng thau Bản Chiềng – Non Nok Tha, bắt đầu bước vào thời đại đồ sắt, cũng bắt đầu tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, chữ Sanskrit, chữ Pali, qua Phù Nam hay từ Phù Nam, bắt đầu viết chữ Môn cổ. Một vài bộ lạc đã chuẩn bị tiền đề cho sự ra đời của quốc gia sơ kỳ trên lưu vực sông Sê Mun, được biết qua văn khắc, như Canasapura, Sambukapura, Sankhapura... (Claude Jacques, 1988).

Chinh phục vùng này có khó khăn là đất rất rộng, người thưa, Phù Nam chắc không đủ sức cai quản, nhưng có thuận lợi là tiện đường ngược sông Mê Kông, vốn đã quen thuộc, có quan hệ, có ảnh hưởng. Tuy nhiên chắc chắn đã bị đánh, phải chịu thần phục, cống nạp Phù Nam là một bộ lạc Môn cổ sinh sống ở ngã ba hạ lưu Sê Mun và trung lưu Mê Kông, là bộ lạc về sau tự lập quốc gia, gọi theo tên vua là *Bhavapura*, mà người Trung Hoa gọi tên là *Chân Lạp*.

Tuy nhiên, Phù Nam quan tâm hơn, được nói tới nhiều hơn và thực tế cũng quan trọng, được hướng tới nhiều hơn, là vùng biển

1. Lương Ninh, *Người Môn cổ*, Tạp chí Dân tộc học, số 2/2001 và số 5/2003.

phương Nam. *Lương thư* viết về việc này: “Sư Man cho đóng tàu to, vượt biển lớn tiến đánh Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ, Diễn Tôn,... cả bọn hơn 10 nước. Mở rộng đất đai 5 – 6 nghìn lý. Sau đó, đương lúc đánh nước Kim Lâm, Phạm Man bất ngờ bị bệnh, sai thái tử Kim Sinh đi thay mình”. Nhưng sau đó, Chiên giết Sinh, Trường giết Chiên, đến Phạm Tầm giết Trường để lên làm vua... Vấn đề đặt ra ở đây là xác định nước Kim Lâm và hơn 10 nước là những nước nào?

Kim Lâm – Xứ Vàng là cách gọi theo từ Phạn *Suvarnabhumi*, mà người Ấn Độ dùng để chỉ vùng Đông Nam Á, cụ thể là Thaton – vùng Martaban – Myanmar, nơi đã sớm lập quốc gia cổ của người Môn – *Ramanadesa*. Không có dấu hiệu chắc chắn của sự cai quản của Phù Nam ở đây. Nếu nhìn từ xa, qua đôi dòng thư tịch cổ, người ta dễ có khái niệm mơ hồ, phải lần theo dấu vết các lộ trình, xem xét các vị trí, các địa điểm, mới mong thấy được điều gì cụ thể hơn.

Lương thư cho biết: Phù Nam rộng 3000 lý, đến thời Phạm Man lại đóng tàu to, vượt biển lớn, mở rộng thêm đến 5 – 6 nghìn lý, chinh phục hơn 10 nước, đến tận Kim Lâm – Xứ Vàng.

Nhưng những nước mà *Lương thư* coi là thuộc quốc của Phù Nam, được kể tên chỉ có 4 nước là Đốn Tốn, Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ và Diễn Tôn. Đến *Tùy thư*, thì thấy kể thêm hai nước nữa là Xích Thổ và Chân Lạp.

Ba nước Khuất Đô Côn, Cửu Trĩ và Diễn Tôn do không có thêm chỉ dẫn chi tiết nên được các học giả thời trước đoán định: Cửu Trĩ tức Câu Lợi (hay Đâu Câu Lợi) là Takkola (Sa nhân), nay là Takua Pa, một cảng cổ ở tây bắc bán đảo; Diễn Tôn chắc cũng là Đốn Tốn, còn Khuất Đô Côn chưa rõ là ở đâu. Chân Lạp đã được biết khá chắc ở phía bắc của Phù Nam trên đất liền, có mối quan hệ thiết với Phù Na. Như thế, còn Đốn Tốn và Xích Thổ là cần được xác định.

Về Đốn Tốn, *Lương thư* tả “cách Phù Nam hơn 3000 lý về phía Nam, ở trên một bờ biển cao lờm chờm, đất rộng không quá 1000 lý... hình vòng cung, chạy dài ra biển hơn nghìn lý”, “thành cách biển 10 lý khoảng 20 km”, có 5 vua, thần phục Phù Nam. “Các nước ngoài bờ cõi đi lại buôn bán là điều dĩ nhiên... vì nước Đốn Tốn quanh co giáp biển tới hơn nghìn lý... Chợ nơi đó đông tây gặp gỡ hội họp, hàng ngày có hơn vạn người, sản vật hàng hóa quý hiếm không gì không có”.

Như thế, chắc rằng Đốn Tốn nằm trên hạ lưu Chao Praya và phần phía bắc bán đảo Malaya, đại thể từ Chanthabun vòng qua Pra Pathom và Pongtuk xuống phía nam, đến Chumpon và co Kra. Đây là nơi chắn ngang đường biển từ Ấn Độ tới Biển Đông, nơi họp chợ thế giới, như mô tả của thư tịch cổ, nơi quan trọng như thế nên Phù Nam đã sớm nắm lấy quyền chi phối, cai quản. Từ Biển Đông, từ Phù Nam cũng đến đây, quá cảnh eo Kra, đến cảng *Sa nhân tức Takkola* – *Đầu Câu Lợi* để từ đây đi thẳng đến Ấn Độ. Cho nên, sau một thời gian gián đoạn quan hệ ngoại giao, vua Phù Nam là Phạm Chiên mới cử sứ thần là Tô Vật đi sứ Thiên Trúc (tức Ấn Độ) cũng theo đường này, đến Đầu Câu Lợi, rồi “theo dòng nước biển lớn chảy vòn sát bờ, thẳng hướng tây bắc, qua nhiều nước bên bờ vịnh, hơn một năm mới tới cửa sông nước Thiên Trúc” (đây chắc là cửa sông Ganga).

Sau ít lâu, sau Phạm Chiên và Phạm Tầm, khoảng năm 357, một người Ấn Độ khác là Kiều Trần Như, có lẽ cũng là họ Kaundinya thứ hai, được thần báo được đi làm vua Phù Nam. Ông này vui mừng đến nước Bàn Bàn, ở phía nam Đọa La Bát Đề, tức cũng là đầu đây gần takkola, thuộc quốc của Phù Nam để từ đây đi về phía đông; “người Phù Nam cả nước hân hoan đón rước lập làm vua”.

Lương thư viết như thế, đến *Cựu Đường thư* lại cho biết thêm: đời Trinh Quán nhà Đường (627 – 649), vùng này Đốn Tốn có thêm hai tên gọi T’olôpti (Đọa La Bát Đề) à T’o Yuan (Đà Hoàn), lại còn kể rõ Đọa La Bát Đề giáp Đà Hoàn ở phía đông, Bàn Bàn ở phía nam, cả Chân Lạp ở phía đông, Già La Sát Phạt (Kalasapura?) ở phía bắc, còn phía tây giáp biển.

Từ đó có thể đoán rằng vùng hạ lưu Mê Nam và bắc bán đảo Malaya trước đây là nhóm 5 nước do Đốn Tốn đứng đầu, chế ngự tất cả, rồi tất cả thần phục Phù Nam trừ Bàn Bàn ở phía nam, vẫn có thể đứng riêng do vị trí trung chuyển quốc tế của nó, mà Kiều Trần Như đến đây trước khi tới Phù Nam. Vùng này là địa bàn cư trú của người Môn cổ, của một bộ lạc Môn cổ mà “tiếng nói hơi giống Phù Nam”. Phụ thuộc Phù Nam, nhưng cùng với Phù Nam, nằm trong quỹ đạo của con đường giao lưu kinh tế và văn hóa thế giới, vùng này cũng phát triển rất phồn thịnh.

Lưu vực Mê Nam cũng có những điều kiện phát triển thương, văn hóa gần giống Phù Nam. Chỗ kém và đi sâu là chỉ có thể tiếp xúc

với biển Đông và con đường đi tới Trung Hoa qua Phù Nam, nhất là thời gian đầu, những thế kỷ đầu Công nguyên, phải qua bờ biển miền Nam và miền Trung Việt Nam ngày nay.

Năm 1927, dưới sự chỉ đạo của G. Coedes, đang giữ nhiệm vụ Giám đốc Thư viện quốc gia Thái Lan (Bangkok), một nhà khảo cổ người Italia đã tiến hành đào khảo cổ Pong Tuk, di chỉ trong một vườn chuối tư nhân, nơi người dân đã lượm được một số hiện vật. Pong Tuk ở bên tả ngạn sông Mê Nam, đối diện bên kia bờ một nhánh sông là Lop Buri, cách Bangkok khoảng 130km, cách bờ Vịnh Thái Lan khoảng 150 km.

Theo báo cáo của G. Coedes, nơi đây phát hiện được một nền kiến trúc xây laterit hình vuông, cạnh 6 x 6m, một nền tròn D = 9m, theo hướng bắc – nam, cách nhau 28m, có một con đường nối hai bó gạch nối hai kiến trúc. Trên lòng đường, phát hiện được 2 cánh hoa bằng vàng, rất giống những mảnh vàng Óc Eo. Ngoài ra, còn phát hiện được một số mảnh gốm, một vỏ gốm nguyên, một bình hình 8 cạnh (hình như kiến trúc bát giác cho đến bình vỏ bát giác là một đặc trưng văn hóa Môn mà người ta rất ít gặp ở những nơi khác?), một số pho tượng Phật nhỏ bằng đồng, trong đó có một pho tượng ngồi kiểu *latitasana*, một đèn đồng kiểu Roma.

G. Coedes cho rằng kiến trúc vuông là một ngôi đền cỡ trung bình, tròn là một *Stupa*, nơi đây có quan hệ văn hóa với Ấn Độ, với Địa Trung Hải và với Óc Eo. Niên đại di chỉ là từ thế kỷ III – IV và còn kéo dài đến thế kỷ VII – VIII. Những đoán định của ông là rất đáng tin. Đến năm 1944, khi viết *Các quốc gia Hindu hóa*, ông cũng không biết gì hơn, ngoài Pong Tuk do ông đào, *thành phố cổ Si Thép* (Phra Nakon ở Ayuthaya) do Quaritch Wales thông báo (1938) và nghệ thuật Phật giáo ở Xiêm do P. Dupont thông báo (1936), nên khi viết về quốc gia Dvaravati, ông cũng không có gì hơn là “[các di tích Si Thép, Pong Tuk, Pra Pathom] làm thành bộ phận của Vương quốc Môn Dvaravati mà người ta không được biết gì về tên nước, tên vua, chỉ biết nó đã phải nhận quyền tôn chủ ít nhiều có hiệu lực của Phù Nam”(tr. 77). Nhưng cũng từ đây, nhất là từ những năm 60, cho đến nay, hạ lưu Mê Nam do khá phong phú về di tích, hấp dẫn về khoa học và do những điều kiện thuận tiện dễ dàng đã thu hút rất nhiều nhà khoa học Âu, Mỹ, Úc, và cả các nhà khảo cổ Thái Lan... đến đào khảo cổ,

ngiên cứu, đem lại nhiều hiểu biết mới, phong phú, lý thú và tất nhiên, cũng dẫn đến những ý kiến, đánh giá giống và khác nhau.

Người thông báo đầu tiên về tên gọi là học giả – hoàng thân Dhani Nivat¹. Ông cho biết có tên gọi *Krung Devamahamaraga Pavara Dvaravati Sri Ayudhya Mahatilaka Bhavanavaratna Rajadhani Puriramyā*. G. Coedes cũng là lấy lại của ông, tên của Vương quốc cổ Ayudhya, nhưng quốc gia này lại như muốn kế thừa, tiếp tục Vương quốc cổ Dvaravati, nên nó tự gọi tên ghép với tên quốc gia cổ, nhờ đó mà ta biết tên gọi đúng của quốc gia cổ mà ta vốn chỉ biết qua tên gọi của nhà sư Huyền Trang là *To Lo Po Ti (Đọa La Bát Đề)*. Tên Ayudhya chỉ có và chỉ được biết rất muộn, từ khi có người Thái đến, bởi nó là một tên gọi Thái. Nhà sư Huyền Trang chính là Đường Tăng (629 – 643) đến Ấn Độ thỉnh kinh, đi và về bằng đường bộ, trở về ghi chép lại nhật ký đi đường trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Trong đó, ở Ấn Độ, ông nghe nói đến nước Đọa La Bát Đề (To Lo Po Ti) ở phía đông. Sau đó, lần đầu tiên, *Tolopoti* được nói đến chính thức trong *Tân Đường thư*, cùng với *Chân Lạp*. Có thể đoán *Tolopoti* chính là *Dvaravati* ở hạ lưu Mê Nam. Sau Dhani Nivat, nhà sử học trường Đại học Chulalongkorn là Dhida Saraya cho biết một điều đáng tin cậy hơn: có một sưu tập 5 đồng tiền cổ phát hiện ở Sankhaburi, tỉnh Chainat, trở thành bộ sưu tầm thuộc sở hữu của tiến sĩ Samnuan Palawatwichai, có đúc hình con bò, bắp chân (Visnu ?) và chữ Sanskrit Pallava; ngoài ra có một đồng đúc dòng chữ “Đức vua tôn quý của (nước) Dvaravati thiêng liêng”, nay bảo quản tại Bảo tàng Quốc gia *Narainatichaniwet, Muang District, Lop Buri*, một vùng đất hơi cao ở trung lưu sông Mê Nam.

Lop Buri cách Ayuthaya 60 km về phía bắc; Chainat lại còn cách Lop Buri 60 km về phía bắc, nên ngờ rằng tất cả những đồng tiền này đều gắn với Ayuthaya mà chính sự ra đời sau (năm 1350) và phát triển của vương quốc Thái này, muốn kế tục và bao trùm vương quốc cổ của người Môn ở hạ lưu Mê Nam, nhờ đó mà ta biết tên gọi của Dvaravati, khi mà người Trung Hoa gọi là “nước Đôn Tôn”. Còn ở U Thong, đã phát hiện ra tầng văn hóa khảo cổ một bình hương bằng đất nung, đựng đầy 16 đồng tiền (bạc?), mà dáng và hình trang trí rất giống tiền Phù Nam ở Óc Eo mà L. Malleret công bố (1963). Cũng ở U Thong gần

1. Dhani Nivat, *The city of Thawarawadi Sri Ayudhya*, J. Siam Soc, 1939.

đây, các nhà khảo cổ Thái Lan phát hiện được trong tầng văn hóa khá nhiều tiền hình tròn, $D = 1\text{cm}$, bằng thiếc, có hình trang trí ốc tù và, được gọi là “*tiền Dvaravati*”. Tình hình hạ lưu và trung lưu xem ra có thể khác nhau ít nhiều.

Năm 1964, Hoàng thân Subhadradis mở đầu đi về phía nam, về hạ lưu, khảo cứu Nakhorn Pathom¹. Hai năm sau, Srisakra Vallibhotama khai quật địa điểm này (1966), phát hiện một di chỉ khảo cổ hoành tráng và vẫn còn tiếp tục mở rộng nghiên cứu cho đến nay. Ông trình bày mối quan hệ văn hóa rộng giữa nơi này và nơi khác ở hạ lưu Mê Nam, với những nơi khác ở Đông Nam Á. Từ đó ông cho rằng ở hạ lưu Mê Nam, bên tả ngạn là vùng chủ yếu Hindu giáo, còn bên hữu ngạn là vùng chủ yếu Phật giáo (S. Vallibhotama, 1990). Luận điểm này không vững chắc. Sau Nakhorn Pathom 2 năm, J. Boisselier khai quật U Thong (1968), có thêm một di chỉ hoành tráng ở hạ lưu và cũng vẫn còn được tiếp tục mở rộng cho đến ngày nay.

Dựa trên những kết quả khảo cổ học và những hiểu biết đến đây, H. Quaritch Wales² đã viết tác phẩm, một công trình phong phú và sâu sắc. Tuy nhiên, đến nay nhìn lại thì rõ ràng là chưa đủ, nên Dhida Saraya (trường Đại học Chulalongkorn) năm 1994 trong *Dvaravati – một quốc gia biển trong vịnh Siam* (1994), vẫn có nhận xét khác, nhưng ngay đầu đề và niên đại của tác phẩm còn đặt ra những điểm cần thảo luận.

Sông Mê Nam chảy từ bắc xuống nam, đến tỉnh Chainat thì chia làm ba dòng lớn đổ ra biển, xuống vịnh Thái Lan: dòng chính, lớn nhất gọi là Chao Praya mà Lop Buri, Ayuthaya và Bangkok nằm trên bờ của nó; dòng giữa bên phải Mê Nam, gọi là Tha Chin, chảy qua tỉnh Supan Buri. U Thong nằm trên bờ của nó, cùng vĩ tuyến Ayuthaya, cách biển 60 km; rồi đến Nakhorn Pathom ở hạ lưu, gần biển hơn, cách khoảng 30 km; tiếp đến dòng bên phải nữa, gọi là Mae Klong mà gần cửa sông Mae Klong là Khu Bua. Dhida Saraya cho rằng trên hạ lưu Mê Nam, U Thong ở phía bắc, Nakhorn Pathom ở giữa và Khu Bua ở phía nam làm thành *một phức hợp đô thị của Dvaravati* mà kinh đô là Nakhorn Pathom. Tuy nhiên, bên trái của Chao Praya, mũi trái của

1. Subhadradis Diskul, *The Excursion to Nakhorn Pathom*, 1964.

2. H. Quaritch Wales, *Dvaravati – The Earliest Kingdom of Siam (6th to 11th Century AD)*, London, 1969.

vinh, có một con sông chảy theo hướng bắc nam; trên thượng lưu của sông này, cách biển khoảng 60km, tức là bằng độ dài và gần cùng vĩ độ Ayuthaya là Srimahosod, một địa điểm không thể bỏ qua, nơi có một số phế tích kiến trúc và 5 pho tượng Visnu “đội mũ trụ, mặc áo dài” cùng một phong cách. Cũng không thể bỏ qua phần phía bắc bán đảo Malaya, gần Chumpon – eo Kra là các địa danh Chaiya, Ta Kua Pa, Surat Thani, Viêng Sa và Petch Buri, là những nơi tập trung di tích kiến trúc và những pho tượng đặc sắc, 5 pho, cùng phong cách với Srimahosod (người Âu gọi là *Sri Mahapot*). Những pho tượng này đều thuộc một thành phố cổ lớn, có diện tích 3.600 x 2.000 m với một hệ thống kênh rạch nối với các vùng, các thành phố khác.

Năm 1967, J. Boisselier đào khảo cổ U Thong và liên trong hai năm công bố hai công trình về vị trí, tầm quan trọng của U Thong đối với lịch sử Thái Lan. Năm sau, liên trong hai mùa, H.G. Quaritch Wales đào tiếp ở Tha Muang trên địa điểm U Thong. Địa điểm này tuy không rộng lắm vẫn thu hút sự chú ý của nhiều nhà khoa học khác, và trong hai năm 1995 – 1996, Surapol Nara Pintu ở Trường Đại học Silpakorn cùng với các cộng sự tiếp tục khai quật ở U Thong đã bước đầu có thông báo “U Thong là một thành phố có bình đồ hình chữ nhật 1850 x 820 m, hào nước bên ngoài tường thành, có những móng kiến trúc bình đồ vuông và bát giác, nhiều pa-nô phù điêu đất nung các hình Phật, Bồ Tát, Garuda, Pháp luân xa... nhiều “*tiền Dvaravati*” bằng thiếc... Ở đây cũng như ở Nakhorn Pathom, có thể dấu tích kiến trúc tôn giáo và sinh hoạt trải ra trên diện rộng, nhưng chính dấu vết tường thành, hào lũy không hẳn được khẳng định như thế; thậm chí con số chiều dài, rộng những người đang đào cung cấp cũng chưa chắc chính xác.

Các cuộc khai quật của J. Boisselier, H. G. Wales tìm được khá nhiều hiện vật, như cốc, vò, tô, ấm có vòi cao cổ, vòi có nhẵn, chân nền/đền, bàn nghiền... từ trên mặt đến dưới sâu 2m30 chỗ nào cũng có mảnh gốm Phù Nam. Tuy nhiên, hai học giả này lại có hai nhận xét khác nhau về địa điểm U Thong.

I. Boisselier cho rằng “U Thong mới chính là kinh đô của Dvaravati” là một bộ phận khăng khít của Vương quốc Ấn Độ hóa Phù Nam”, và nơi đây, “châu thổ sông Mê Nam mới đích thực là trung tâm Phù Nam”. Nhưng P. Wheatley (1979) đã tỏ ý hoài nghi.

H. G. Wales thì đưa ra một *mô hình ba giai đoạn* phát triển của Mê Nam:

– Giai đoạn 1: Thời Sur Man (thế kỷ III) là thời sơ kỳ, chưa phát triển, *giai đoạn cuối đá mới*, nên chủ yếu chỉ có gốm cổ như những địa phương khác ở Đông Dương.

– Giai đoạn 2: Giai đoạn phát triển hay giai đoạn *Kim Lân – Xir Vàng – Suvarnabhumi* mà ông cho chính là *U Thong* (thế kỷ IV – V?) phát triển văn hóa bản địa cả dưới thời/quyền Phù Nam “tiếp nhận mọi yếu tố Phù Nam trong một thời gian tương đối ngắn để rồi chuyển giao toàn bộ và cả cái Dvaravati chính tông cho Dvaravati sau Phù Nam”.

– Giai đoạn 3: Văn kỳ (thế kỷ VI?)

Sự nhận định của ông dựa vào ba lớp văn hóa khảo cổ của ông, nhưng cả sự phân ba lớp văn hóa khảo cổ dựa theo hiện vật, qua mô tả và cả nội dung của ba giai đoạn lịch sử cứ thấy còn chưa ổn thể nào đó. Tiếc là người ta, chưa được đọc toàn văn báo cáo khai quật, nên chưa thể có ý kiến rõ ràng. Dù sao thì ít nhất cũng thấy ông có điều gì đó tán đồng và điều gì đó khác với nhà nghệ thuật học (*Iconography*) J. Boisselier.

Khoảng thời gian này, địa điểm *Chansen* được khai quật (B. Bronson, G. F. Dales, 1968 – 1969). Cũng dựa trên diễn tiến của tầng văn hóa khảo cổ, trong đó “có nhiều hiện vật loại hình Óc Eo được phát hiện giống như ở Tha Muang” (của H. G. Wales), “các tác giả đã phân ra bốn giai đoạn phát triển:

- Trước năm 250: giai đoạn tiền Phù Nam (?)
- Từ 250 đến 450: giai đoạn *sơ kỳ Phù Nam* và phát triển.
- Từ 450 đến 600: Văn kỳ Phù Nam (?)
- Sau năm 600 (?): Giai đoạn chuyển biến trở thành bản địa (?)

Chansen ở phía bắc Lop Buri, cùng vĩ độ Lop Buri, nơi G. Coedes đã đào và đã đưa ra kết luận. Các tác giả cũng đã đưa ra kết luận của mình: nơi đây có nhiều hiện vật rất giống Tha Muang – U Thong, rất giống Óc Eo nên nó chịu ảnh hưởng Phù Nam từ khá sớm. Kết luận này cũng rất gần với ý kiến G. H. Wales và là điều G. Coedes khẳng định rồi.

Dù sao, cuộc khai quật khảo cổ học ở Pong Tuk – Lop Buri lại có thêm ở Chansen làm sáng tỏ một điều: vùng ảnh hưởng Phù Nam trước đây được hiểu chỉ là men men hạ lưu Mê Nam và phần bắc bán

đảo Malaya, thì nay có thể thấy chắc chắn còn vươn tới trung lưu, tới Chansen và từ sớm, khoảng năm 250.

Gần đây, cuộc khai quật khảo cổ ở *Don Ta Petch* (I. C. Glover, 1989), hạ lưu Mê Nam, rất gần biển, tuy diện tích đào không lớn lắm, hiện vật thu được không nhiều lắm, nhưng lại có một số hiện vật đặc sắc, có ý nghĩa: đã phát hiện được trong tầng văn hóa khảo cổ mấy cái bát, vò, bị vỡ, còn cái tròn, thấy rõ được miết rãnh tròn đồng tâm, ở giữa có núm nhô lên mà ông cho là một đặc trưng của gốm Phù Nam, một con lẫn hoa văn gốm Phù Nam, thấy ở lớp giữa, trong khi dưới đáy và trên mặt là *gốm mộc*, được coi là gốm bản địa, “*gốm Dvaravati*”.

I.C. Glover còn thấy một vật đeo (*pendant*) hình hai đầu thú (con trâu?) mà một số người quen gọi là khuyên tai; bên cạnh còn có một vật đeo khác hình con sư tử quỳ bằng đá đen mà ông cho cả chất liệu và môtip có gốc từ Ấn Độ. Ông cho rằng vật đeo hình sư tử quỳ nói lên có thể có mối liên hệ với Ấn Độ từ thời tiền/sơ sử, còn tròn vò gốm và vật đeo hình hai đầu thú nói lên mối liên hệ văn hóa rõ ràng với Óc Eo – Phù Nam và, rộng hơn, với cả vùng Biển Đông.

Nhưng còn phải đợi, như trong bài viết của mình, H. H. E. Loofs kết lại: “Hy vọng rằng cuộc nghiên cứu tiếp tục sẽ sớm góp phần giải quyết vấn đề gai góc này. Một sự so sánh chặt chẽ về niên đại của gốm và những hiện vật khác có đặc trưng Phù Nam, giữa U Thong, Chansen với Óc Eo sẽ được đặc biệt chú ý”¹.

Đó là những gì thuộc về nước Đôn Tôn, phụ thuộc Phù Nam, chịu ảnh hưởng văn hóa Phù Nam, *cửa ngõ phía tây* của Phù Nam. Nên khi Phù Nam vừa bị suy vong, Đôn Tôn lấy lại quyền tự chủ, vươn lên lập nước, tự gọi tên nước – một cái tên có thể ít nhiều đã được gọi không chính thức từ trước là *Dvaravati* – một từ gốc Sanskrit có nghĩa là *Cửa ngõ*.

Cựu Đường thư chép: Đời Trinh Quán nhà Đường (627 – 649), Phù Nam không còn thấy cử sứ sang cống (do vừa bị suy vong), nhưng lại thấy nói đến hai nước mới, là Đà Hoàn (T’o Yuan) và T’o Lo Po Ti (Đọa La Bát Đề), Đà Hoàn ở phía Đông Đọa La Bát Đề, còn Đọa La Bát Đề giáp Bàn Bàn ở phía nam.

1. H. H. E. Loofs, *Những yếu tố văn hóa Phù Nam ở hạ lưu Mê Nam*, 1971.

Đoán rằng Đà Hoàn ở khoảng Chantabun, sau nội thuộc Chân Lạp, còn Đọa La Bát Đề chính là Dvaravati. Vùng hạ lưu Mê Nam cùng với bắc bán đảo Malaya, địa bàn của nước Đồn Tồn, phụ thuộc Phù Nam, tham gia vào công việc buôn bán đông – tây từ rất sớm.

Vấn đề nước Xích Thổ còn rắc rối hơn. Không hiểu do sự nhầm lẫn nào mà tác giả *Đông Tây dương khảo* và cả *Minh sử* (Q. 224) đều nói nước Xiêm là nước Xích Thổ thời Tùy – Đường. Một số sách khác nhau sau đó đều giải thích sai như vậy.

Có lẽ chính thư tịch cổ đã dẫn các học giả thời sau đi theo sự nhầm lẫn đó, một thời gian dài, như đối với L. De Rosni, A. Remusat, E. Aymonier, Hirth – Rockhill. Cũng có người cho rằng Xích Thổ chỉ nằm ở phía đông Mê Nam thôi, còn phía tây vẫn là Dvaravati (R. S. Le May, 1938), hay như E. O. Berzin (chữ Nga, M. 1973) lại nghĩ đơn giản quá, cho Xích Thổ chính là Đà Hoàn (To Yuan), ở phía đông Mê Nam.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu ngày càng phân tích tỉ mỉ thư tịch cổ, cảnh quan địa lý, để có sự đoán ngày càng hợp lý hơn. Sự định vị Xích Thổ dần dần thu về phía nam bán đảo Malaya: xác định Xích Thổ (Ch’i T’u) ở Patani và Kataha, như L. Briggs, ở Surat (bắc Chumpon) như V. Anadra, ở Singora và Patani như Hsu YúnT’iao¹.

Để có cái nhìn đáng tin cậy về nước Xích Thổ thì không có cách nào khác là phải trở lại *Tùy thư*, tài liệu đầu tiên nói về Xích Thổ:

Tùy thư dựa vào ghi chép: “Nước Xích Thổ là một loại riêng của Phù Nam, trong vùng biển Nam Hải...”²,

Năm 607, một phái bộ do Thường Tuấn cầm đầu được cử đến Xích Thổ, *Tùy thư* và sau đó, Đỗ Hựu đời Đường chép lại trong *Thông điển* một phần bút ký đi đường của Thường Tuấn như sau:

“...Do đất ở kinh đô màu đỏ mà nước gọi là Xích Thổ; nước giáp Ba La Thích ở phía đông, Bà La Sa ở phía tây, Kha La Đán ở phía nam và biển lớn ở phía bắc, đất rộng vài nghìn lý...”. “Thường Tuấn dong buồm đi trong hai tuần... thả neo (nghỉ) ở đảo đối diện với Lâm Ấp, rồi đi tiếp về phương nam, đến gần núi Sur tử thì thấy những hòn núi (đứng) thành chuỗi dài. Hai ba ngày sau, họ bắt đầu nhìn thấy dãy núi

1. Tạp chí hội Nam Hải, *Về Xích Thổ*, J. S. S. S, Vol. II, Singapore, 1941.

2. *Tùy thư*, Quyển 82, *Liệt truyện*, Quyển 47.

ở nước Lang Nha Tu; họ men theo phía nam đến đảo Kê Lung (Lồng Gà) thuộc nước Xích Thổ... hơn một tháng sau thì vào kinh đô...”

Với những ghi chép trên đây, rõ ràng là không có cách nào để đặt Xích Thổ trong đất liền, như ở đồng bằng Mê Nam, hoặc như có tác giả lại tưởng là Đất đỏ miền đông Nam Bộ Việt Nam. Cũng có tác giả (như R. Rokuro) lại dựa vào chỗ Xích Thổ giáp biển ở phía bắc, mà đoán định ở đảo Sumatra. Nhưng những quốc gia lân cận của Xích Thổ mà Tùy thư kể phải nằm sát cạnh nhau chứ không phải cách xa nhau trên biển cả.

Theo *Tùy thư* và *Thông điển*, hẳn là hợp lý, nếu ta hình dung là Thường Tuấn xuống thuyền ở bến cảng quận Nam Hải vào tháng 10 âm lịch, đã đi ven bờ Biển Đông, nghỉ ở Cù Lao Chàm (?), vòng qua phía Nam Việt Nam, đi tiếp về phía tây, men theo dãy đảo nhỏ, có rất nhiều từ mũi Cà Mau đến Chanthaburi – Thái Lan; đi tiếp đến Chumphon, ít ngày nữa thì nhìn thấy dãy núi xa xa. Nơi cập bến hẳn là phải ở bờ phía đông bán đảo Malaya, từ Surat Thani đến Pattani, vừa có đảo phía đông, vừa có biển phía bắc.

Ở Kataha (Kedah), phía tây nam Pattani, người ta đã phát hiện được một cột đá, tạc hình stupa, có khắc chữ. Văn khắc là một câu tụng niệm Phật giáo và một câu chúc người chủ thuyền (*mahanavika*) tên là Buddhagupta, người xứ *Raktamrittika* (nghĩa là *Đất đỏ*) đã thực hiện thắng lợi một cuộc viễn du. Thực ra, phải hiểu ông này ở xứ Đất Đỏ đến đây cũng không xa cách nơi đây, vì mục đích gì đó, có thể vì mục đích tôn giáo (như tên hiệu của ông), tỏ lòng sùng Phật và đã qua đời ở nơi này.

Ở Songkhla (Singora), phía bắc Pattani có truyền dân gian về một ông vua trị vì một đất nước thịnh vượng, đóng đô ở *Khan Đâng* (có nghĩa là *Đồi (Đất) Đỏ* (dẫn theo H. Y. Ts'iao, Singapore, 1941). Như thế, nước Đất Đỏ là có thật, nằm trên eo đất hẹp nhất của bán đảo. Nhưng không phải chỉ có một nước, mà tới 5 nước, đều quy phục Xích Thổ và tất cả đều thần phục Phù Nam. Sự thần phục đó có thể không phải chỉ vì Phù Nam có sức mạnh quân sự vượt trội mà vì nó là *cửa hiệu* của đường buôn bán biển Đông. Đất Kiên Giang – Việt Nam trong lịch sử luôn luôn giữ vai trò cửa ngõ, tiền cảng của vùng vịnh Thái Lan. Cho nên, thần phục nó ngày xưa vì nó mạnh, đã có thể đem quân đánh, mà còn vì lợi ích kinh tế của chính những nước này.

Đã hình dung ra hai nhóm nước ở hai đầu bán đảo, thì cũng không thể không nói tới mấy nước ở giữa eo đất hẹp. Có hai nước được thư tịch cổ nói tới là Bàn Bàn và Lang Nha Tu.

Bàn Bàn dường như tồn tại cùng thời với Đồn Tồn, đã được Lương thư nhắc đến nhân sự kiện Kiều Trần Như (Kaundinya II) đến Bàn Bàn để đi tiếp sang Phù Nam. Thư tịch còn cho biết Đồn Tồn giáp Bàn Bàn ở phía nam, còn Lang /nha Tu lại giáp Bàn Bàn ở phía bắc. Như vậy, Bàn Bàn ở giữa.

Chính *Lương thư* cũng đã viết “Lang Nha Tu (hay Lang Nha) đã có từ lâu hơn 400 năm”, vậy là từ đầu thế kỷ II, với tên gọi *Lang Nha Tu*, thế kỷ VII lại có tên *Lang Gia Chu*, đến thế kỷ XII lại gọi là *Lang Nha Tư Gia*. Có lẽ tất cả tên gọi đó đều là để chỉ một nước, thăng trầm và đến triều đình Trung Hoa vào những thời gian khác nhau. Rất có thể đây là cách phiên âm tên gọi *Lankasuka*, đã được nói tới trong các niên giám Mã Lai, cũng là một nơi trên bến dưới thuyền sầm uất. G. Coedes cho rằng nước này phải nằm ở Perak, nơi mà một nhánh sông nhỏ vẫn còn mang dấu vết tên gọi của nước thời xưa. Lankasuka không thể nằm ở Perak, tức phía nam Xích Thổ, cách xa Bàn Bàn, mà phải ở phía bắc Xích Thổ (nay là ở Pattani), liền phía nam Bàn Bàn (nay là ở Trang). Tóm lại, đến đây có thể hình dung, trên bán đảo Malaya có hai nhóm nước:

– *Nhóm do Đồn Tồn* đứng đầu bao gồm vùng hạ lưu Mê Nam, nơi có các di chỉ khảo cổ học U Thong, Chansen. Ben Don Ta Phet, Lop Buri và miền Bắc bán đảo, gồm Chaiya, Takua Pa, Vieng Sa đến Trang.

– *Nhóm do Xích Thổ* đứng đầu bao gồm các quốc gia miền Nam bán đảo, ở Kataha, Selinsing, Trenganu,...

Giữa bán đảo, trên vùng eo hẹp, có hai nước Bàn Bàn và Lang Nha Tu, tuy nhỏ nhưng lại chiếm vị trí then chốt.

Như thế, *những nước ở phía tây mà Phù Nam đã chinh phục hầu như chỉ nằm gọn trên bán đảo Malaya*, nhưng như thế cũng là đủ đối với Phù Nam – kiểm soát được địa bàn này là nắm được con đường huyết mạch của mậu dịch giữa Ấn Độ Dương với Biển Đông. Kiểm soát địa bàn này, Phù Nam thu được nhiều mối lợi vì đây là vùng đất giàu, “dân (chắc là những nhà giàu) mặc can man bằng vải sợi bông, choàng khăn đính ngọc, đeo dây vàng, ở nhà sàn có tường xây gạch” và là “chốn gặp gỡ đông – tây, hàng hóa quý không thiếu thứ gì”.

Các nước giàu này chắc đã phải cống nạp cho nước tôn chủ. Cống nạp là một nguồn thu lợi không thể nói là không quan trọng. Tuy nhiên, có lẽ là quan trọng hơn khi kiểm soát được đường mậu dịch hàng hải, được ưu tiên mua bán, vận chuyển hàng.

Xích Thổ – miền Nam bán đảo Malaya – là nơi sớm biết khai thác thiếc và ngày nay cũng vẫn là nơi có trữ lượng và khai thác thiếc lớn nhất thế giới. Phù Nam chắc đã được ưu tiên thu mua thiếc, trở thành nơi duy nhất sớm xuất hiện *kỹ nghệ chế tác đồ thiếc*, như L. Malleret đã phát hiện trong di chỉ khảo cổ học.

Để đảm bảo quyền lợi tôn chủ, chắc là Phù Nam đã kiểm soát chặt chẽ các nước phụ thuộc, không cho quyền tự do kinh doanh và quyền độc lập trong quan hệ ngoại giao. Triều đình Trung Hoa chỉ biết có Phù Nam và các nước phụ thuộc “một nhóm hơn 10 nước”. Chỉ đến khi Phù Nam suy vong, sau đời Trinh Quán nhà Đường (627 – 649), mới thấy xuất hiện, thấy lần đầu tiên nói đến một số quốc gia mới: Chân Lạp, Xích Thổ, Đọa La Bát Đề (Dvaravati) thay thế cho Đôn Tốn.

Tuy nhiên, hai nước nhỏ nằm trên khúc eo bán đảo là Bàn Bàn và Lang Nha Tu có lẽ đã trở thành trạm “trung chuyển quốc tế” mà chính Phù Nam cũng cần nên giữ được quyền tự chủ, nhỏ bé mà vẫn đứng riêng, vẫn có đoàn ngoại giao riêng của Bàn Bàn đến Trung Hoa 12 lần vào các năm 516, 527, 530, 532, 534, 536, 540, 551, 571, 584 (*Lương thư*) và vẫn còn tiếp dưới thời Tùy, Đường; còn Lang Nha Tu cũng có vào các năm 515, 523, 531, 568,... và còn khá lâu về sau.

Kenneth Hall gọi là Vương quốc Sukhothay, vương quốc Ayuthaya, nhưng lại không gọi Phù Nam là vương quốc, mà là *Bá quyền (Hegemony) Phù Nam*, có lẽ bởi nước này đã đi chinh phục nhiều nước khác, chi phối và cai quản nhiều nước, mà như thế, trong một chừng mực nào đó, cũng là một hình thức đế quốc cổ đại. Lawrence Palmer Briggs (*far Eastern Quaterly*, Vol IX, 1950), một học giả Mỹ chuyên nghiên cứu về Đông Nam Á thì gọi là *Đế quốc Phù Nam*. Sau ít lâu, B. P. Groslier, 1961, cũng gọi là “Đế quốc Phù Nam”, còn một số nhà nghiên cứu khác có vẻ dè dặt hơn? Phải chăng một phần bởi một học giả khác (Xem O. W. Wolters, 1982) nêu lên thuyết cho rằng ở Đông Nam Á nói chung, một thời gian dài, gọi là lập quốc nhưng chưa thực là quốc gia, là vương quốc, *kingdom*, mà mới là *mandala*, một kiểu tiểu quốc sơ kỳ, chưa thống nhất, tập trung... gọi là

vua, nhưng chưa phải là quốc vương, *king*, mà là *raja*, một tù Phạn, có nghĩa là *vua/thủ lĩnh*. Ông nêu ít nhiều ví dụ về nước Phù Nam. Tuy nhiên, Đông Nam Á có những đặc thù nên “*lý thuyết mandala*” tàn quyền/vùng của ông có sự hấp dẫn nhất định. Nhưng Phù Nam thì rõ ràng từ một vương quốc sơ kỳ đã phát triển đến mức thịnh đạt và đã thôn tính, kiểm soát một số nước vùng Đông Nam Á. Vào thế kỷ III, có nhu cầu mở rộng ảnh hưởng và kiểm soát đường thương mại đông – tây qua bán đảo Malaya, nó đã chinh phục và làm chủ vùng này, con đường này. Các quốc gia cổ Đôn Tôn, Xích Thổ, Bhavapura/Chân Lạp đã phải thần phục Phù Nam, cống nạp và không được có quan hệ ngoại giao độc lập mà phải qua Phù Nam. Cho nên, Phù Nam không chỉ là một *vương quốc* mà trong giai đoạn phát triển (thế kỷ III – VI), thực sự trở thành *một cường quốc, một đế quốc cổ đại ở Đông Nam Á*.

4. QUÁ TRÌNH KHỦNG HOẢNG VÀ SỤP ĐỔ CỦA ĐẾ QUỐC PHÙ NAM

Các cuộc khai quật khảo cổ học không cho thấy rõ sự suy thoái về mặt kinh tế. L. Malleret phát hiện dấu vết của sự gián đoạn, sự tàn phá đột ngột; có lẽ đó là do hậu quả của chiến tranh. Dù sao, không hề thấy những hiện vật mới, phong phú ở thời gian muộn, thế kỷ VI – VII.

Từ cuối thế kỷ VI, nhất là từ đầu thế kỷ VII, những kinh nghiệm đi biển tích lũy được nhiều hơn, có thêm sự tham gia mới vào nền mậu dịch hàng hải của những người A Rập táo bạo, các thuyền buôn ngày càng gia tăng các chuyến đi vòng phía nam bán đảo Malaya, qua eo Sunda đến Biển Đông, rút ngắn hành trình mở rộng phạm vi buôn bán hơn. Việc giảm thiểu đường trung chuyển qua eo đất Malaya, ít cập bến cảng Óc Eo và, do đó, hoạt động thương mại của Phù Nam nói chung bị giảm sút. Sự suy thoái kinh tế, tuy không phải là tức thì và hoàn toàn, cũng làm cho vương quốc cổ này gặp khó khăn. Nhưng sự phồn vinh giảm sút, khó khăn tăng lên liệu có phải là nguyên nhân dẫn tới cuộc khủng hoảng triều chính?

Trong phổ hệ Vương triều Phù Nam, vua thứ chín là một người gốc Ấn Độ (*Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandra)*) đến đời Mục Đế, năm 357 cho người sang cống voi thuần. Vua thứ 10, Kiều Trần Như là phiên âm của Kaundinya, vốn là người Bà La Môn Ấn Độ sang làm vua Phù Nam. Có lẽ một xã hội buôn bán không bị quá câu nệ vào

nguồn gốc tộc người của vua, miễn là điều hành giỏi việc nước và có lợi cho quốc gia. Vua thứ 11 cũng thế, tên được ghi là Trì Lê Đà Bạt Ma (đoán là Sridravarman), vẫn là Kaundinya, làm vua khoảng những năm 424 – 453. Nam Tề thư viết: vua nước Phù Nam sau đó, vua thứ 12, họ Kiều Trần Như, tên là Đồ Da Bạt Ma (đoán là Jayavarman), cử sứ sang nhà Tề, đời Vĩnh Minh (483 – 493) và tiếp cho đến năm 514. Đến đây có sự trùng hợp đáng tin cậy giữa thư tịch cổ và văn bia. Thư tịch ghi (Trì Lê Đà) “Bạt Ma nhiều lần sai sứ sang cống tiến; năm ông ta chết, con trai người thiếp là Lưu Đà Bạt Ma giết người em con bà vợ chính, tự lập làm vua”. Nếu điều ghi chép này là đúng thì có thể giúp ta hiểu được tâm tư bà chính cung Kulaprabhavati phải khuyên con tránh đi xa (bia Phù Nam 1 và 2), sống ẩn dật mà vẫn không yên; có lẽ bởi bà thứ phi có con trai lớn hơn, được sủng ái hơn. Đây là bi kịch của các cung đình thường thấy, nhưng xảy ra trong bối cảnh kinh tế chắc có nhiều khó khăn hơn. Lưu Đà Bạt Ma (chắc là Rudravarman trong bia Phù Nam 3) lên ngôi (năm 514) sau khi giết em con bà chính cung (là Gunavarman?) là vua thứ 13 và cũng là vua cuối cùng của phủ hệ Phù Nam.

Nhưng Phù Nam suy vong không phải do sự khủng hoảng suy thoái từ từ, mà bị Chân Lạp tấn công, xâm chiếm.

G. Coedes¹ và P. Dupont² xác định vị trí ban đầu của Chân Lạp ở phía bắc thác Khôn, phía Bắc dãy Dangrek mà trung tâm của nó là Vat Phu, thuộc địa phận Paksê – Nam Lào ngày nay. Lý do là ở nơi đây có một tấm bia chữ Phạn khá cổ, còn nhiều phết tích kiến trúc giống như Khmer, nhưng cả tấm bia và phết tích kiến trúc đều thuộc thời kì muộn, chẳng liên quan gì đến nước Chân Lạp cổ xưa. Gần đây, một tác giả Thái Lan, (Srisakra Vallibhotama, 1990) cho rằng địa bàn sơ khởi của Chân Lạp không thể ở Bassak – Nam Lào, ở đây không có dấu tích cư trú mà phải ở hạ lưu Sê Mun, trên đất Khorat, nơi có cả dấu tích tiền sử, sơ sử, cả đồ sắt cho đến thế kỷ IX. Thực ra các ý kiến nói trên không quá khác biệt nhau. Vùng trung và hạ lưu Mun Chi, nơi hội lưu Mun – Mê Công là một vùng quần cư quan trọng mà trung tâm của nó vẫn có thể ở quanh Vat Phu. Bước đầu của cuộc khai quật khảo cổ học của Marielle Santoni và cộng sự (1991) cũng xác nhận khả năng này.

1. Coedes G, *Le site primitive du Chenla*, BEFEO XVIII, 1918.

2. Dupont P, *La discolation du Chenla*, BEFEO XLIII, 1943.

Nơi đây, hội tụ con đường buôn bán và giao lưu văn hóa từ Phù Nam lên, ngược dòng Mê Công, từ cánh đồng Chum xuống, xuôi dòng, từ đồng bằng Mê Nam sang qua đường Khorat, từ vùng biển Sa Huỳnh – Việt Nam, đến qua đường nam Trường Sơn. Những phát hiện khảo cổ học đã cho thấy và gợi lên ý nghĩ đó.

Bình nguyên Khorat quanh lưu vực Sê Mun và trung lưu Mê Công là địa điểm quần cư thuận lợi, đảm bảo điều kiện sinh sống và tránh được lũ lụt cho cư dân. Có mặt ở đây rất sớm là một bộ phận của người Môn Cổ. Những cuộc khai quật khảo cổ học cho thấy cư dân ở Sê Mun đã trải qua gần 2000 năm TCN, phát triển kỹ nghệ đồng thau rồi tiếp đó bước vào giai đoạn sơ kỳ đồ sắt ở những thế kỷ đầu Công nguyên, đồng thời thường xuyên mở rộng quan hệ giao lưu văn hóa trong khu vực¹. Dân cư tương đối đông đúc, kinh tế có điều kiện phát triển, giao lưu văn hóa rộng là những tiền đề dẫn tới sự hình thành nhà nước sơ kì tương đối sớm ở Khorat.

Con đường giao lưu văn hóa của Sê Mun – Khorat được xác lập chủ yếu với miền biển Phù Nam, đỉnh cao và điểm hấp dẫn của cả khu vực, lại gần và tiện đường, xuôi ngược dòng Mê Kông. Văn khắc chữ Phạn xuất hiện ở đây sớm hơn ở Mê Nam, gần cùng thời với bia Phù Nam. Những bia tiếp sau đó được viết chữ Môn hoặc Sanskrit, khác với Dvaravati ở hạ lưu Mê Nam, chỉ viết Pali (Claude Jacques, 1991). Có tác giả đề cao hơn vị trí Khorat, nơi đã hình thành đô thị cổ ở *Muang Fa Daek Kalasin*, bắc Khorat (Phsook Indra Wood, 1991), lớn tương đương với *Dvaravati*.

Một số văn khắc chữ Môn và Sanskrit cũng cho hay có chừng ba quốc gia cổ, dường như cũng được lập từ ba bộ lạc Môn cổ, có tên gọi là Canasapura, Sambukapura và Sankhapura, xuất hiện trên cùng Sê Mun, trong khoảng thế kỷ VIII, tức là khi Chân Lạp đã bị phân liệt rồi².

Như thế, có thể nói rằng không có một bộ tộc Khmer riêng ngay từ đầu. Một bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu Sê Mun thuộc nhóm Môn trung du đã phát triển và lập nước. Tiếng Môn và Khmer thuộc cùng một ngữ hệ

-
1. Higham C. F. W, *The Prehistory of the Southern Khorat plateau*, Modern Quaternary Research in SEA, Vol. 3, 1977.
 2. Claude Jacque, *The Khmer's in Thailan: what the inscriptions infome us*, Franco Thai, Symposium 1988.

mà cả hai vốn phát sinh từ một nguồn và về mặt nhân chủng thì giữa người *Khmer* với người *Penong* (dân miền núi bản địa, hậu duệ của người Môn cổ) hầu như không có sự khác nhau. Họ cũng là cư dân cổ bản địa, sống ở trong vùng trung tâm Đông Dương, bắt nguồn từ những dạng Védoid cổ tiến triển dần dần, từng bước chuyển thành Nam Á (Nguyễn Đình Khoa, 1983). Trước thế kỷ XX, Quá trình “Nam Á hóa” diễn ra ở người Khmer nhanh hơn những người Penong còn lại, nhưng sự phân biệt về mặt dân tộc học tỏ ra rất mờ nhạt.

F. Ganier (1873) nhận thấy những làng Khmer và làng Kuy sống cạnh nhau chẳng khác gì nhau nên đã gọi người Kuy là *Khmer dom*, tức Khmer cổ.

C. Coedes (1944) thì cho rằng “người Khmer chỉ là người Penong Ấn Độ hóa”. Từ bộ lạc Môn cổ này trở thành Khmer khi lập nước Chân Lạp; tiếng Khmer trong quá trình phát triển đó đã hoàn thiện tiếng Môn, trở thành tiêu biểu cho hệ ngôn ngữ Môn – Khmer.

Bộ lạc Môn cổ ở hạ lưu Sê Mun này, cùng với một số bộ lạc Môn khác đã phải thần phục Phù Nam từ thế kỷ III. Thần phục cũng đồng nghĩa với có quan hệ thường xuyên nhiều mặt, trong đó, có điều kiện tiếp xúc và tiếp thu văn hóa Phù Nam, và văn hóa Ấn Độ qua Phù Nam. Chính là nhờ thế mà bộ lạc này tiến vượt lên các bộ lạc khác ở Khorat. Cuối thế kỷ V, họ đã có bia viết sanskarit và có lẽ đây cũng là thời gian họ bắt đầu lập nước. Trong nửa thế kỷ VI, họ vươn lên chinh phục các bộ lạc Môn cổ sống gần trên lưu vực Sê Mun. Tiếp theo, nhân lúc nước tôn chủ cũ là Phù Nam gặp khủng hoảng, suy thoái, họ thực hiện cuộc Nam tiến chinh phục lại Phù Nam. Với việc vươn lên đánh thắng và thay thế dần vị trí của Phù Nam ở hạ lưu sông Mê Kông, họ bắt đầu được thư tịch Trung Hoa nói đến với cái tên Chenla (Chân Lạp). Hiện nay, chưa biết tại sao người Trung Hoa lại gọi họ là Chân Lạp và giữ rất lâu về sau tên gọi này. Trong văn bia, lúc đầu, họ tự gọi nước theo tên vua là *Bhavapura* – kinh thành/nước mang tên/của vua Bhavavarman.

Về sau, theo một truyền thuyết, họ tự coi là con cháu của Maharsi (Đại ản sĩ) tên là Kambu và nữ thần Mera. Hậu duệ của Kambu (Kambuja) trở thành tên nước – Kampuchia và đôi thần tiên thủy tổ Kambu – Mera được ghép và chuyển âm thành tên tộc – Khmer. Nhiều học giả cho rằng việc đặt tên và kể truyền thuyết được

bất chước và nghĩ ra khá muộn, khoảng thế kỷ X, để đối xứng với truyền thống Soma – Kaundianya. Trước thế kỷ X, chưa có tài liệu nào nói về truyền thống này.

Về sự kiện Chân Lạp tấn công Phù Nam, *Tùy thư* kể: “Chân Lạp nguyên trước là thuộc quốc của Phù Nam, họ vua là Sát Lợi (Ksatrya?), tên là Chất Đa Tư Nam (Chitrasena?) đã dần dần làm cho nước trở nên cường thịnh... bèn chiếm luôn cả Phù Nam”.

Văn khắc Robang Romeas viết năm 598, ca ngợi chiến công của vương triều đầu tiên gồm ba vua:

1. Bhavavarman (vua sáng lập).
2. Mahendravarman cũng tức là Chitrasena/Sitrasena, là em, nhưng được coi là “*người thứ nhất*”, “*trị vì*”.
3. Isanavarman, là con ông Sitrasena, tiếp tục cuộc chinh phục.

Lời văn bia kể trên khiến ta có thể đoán là vua thứ nhất mở đầu vương triều, nhưng ông thứ hai, Sitrasena, mới là người thứ nhất, trị vì, cũng bắt đầu tấn công Phù Nam, “đánh bằng cái đĩa như Mặt Trời vừa mọc” (cái càn khôn – cakra của Visnu), nên “được hưởng lãnh địa Indrapura, nắm quyền trong thành phố thù địch”. Rất đáng chú ý đây là bia sớm nhất của Chân Lạp, viết chữ Sanskrit, dựng trên đất Sambor Prei Kuk, kinh đô mới của Chân Lạp, kể phổ hệ ba vua đầu và chiến công của họ.

Có lẽ, vua Bhavavarman I ở ngôi trong vài chục năm cuối thế kỷ VI, cai quản quốc gia mới lập mang tên ông và chủ yếu chỉ quanh quẩn ở Sê Mun – Khorat.

Em ông là Mahendravarman/Sitrasena lên kế ngôi, từ cuối thế kỷ VI đến khoảng năm 624. Chắc ông này nhân Phù Nam có khủng hoảng mà tấn công kinh đô Phù Nam. *Tân Đường thư* kể sự kiện này: “Vua (Phù Nam) cai trị ở thành Đặc Mục, bỗng chốc bị Chân Lạp xâm chiếm, phải di chuyển sâu về phía nam, đến Na Phát Na, thời Vũ Đức (618 – 626) và Trinh Quán (627 – 649) nhà Đường, lại vẫn đến triều đình cống. Ta hiểu rằng kinh đô bị chiếm khoảng mấy năm đầu thế kỷ VII, là địa điểm Angkor Borei, có tên là *Nagarapura* hay Đặc Mục, theo *Tân Đường thư*; vua phải bỏ chạy về phía nam đến Na Phát Na, tức là *Naravarmanagara* trong văn bia tiếp tục trị vì khoảng 40 năm nữa, nơi kênh rạch chằng chịt, ngập nước, khó đi, khó đến. Chỉ sau năm

649, sử nhà Đường mới thôi không ghi về Phù Nam nữa, mà ghi về sự xuất hiện một quốc gia mới trước lệ thuộc Phù Nam. Đứng chân tiếp tục gần nửa thế kỷ, đến nay thấy rõ chỉ có thể là Thành phố Biển – Samudrapura, nay được gọi tên mới là Naravaranağara – Nước Chí Tôn¹. Vua Chân Lạp chiếm được kinh đô Phù Nam, nhưng không lập kinh đô của mình trên địa điểm này, mà chỉ xây một ngôi đền mới, giao cho một quan chức cai quản, cúng cho đền 36 thửa ruộng, 1 vườn cây, 100 con bò, 20 con trâu, 1 vũ nữ, 15 nhạc công và ca công, 59 nô lệ làm ruộng... Những điều kể trên đây được rút ra từ tấm bia, gọi là bia Angkor Borei (K.557), niên điểm 611, viết chữ Khmer cổ, bị sứt vỡ rất nhiều, song vẫn còn đọc được 1/3 trong số hơn 40 dòng. Đây là bia sớm nhất được biết cho đến nay. Xây đền, dựng bia rồi thì rút về gần đất gốc của mình, trên bờ đông bắc Biển Hồ, gần trung lưu sông Mê Kông, nay là tỉnh Kompong Thom, ở địa điểm Sambor Prei Kuk lập kinh đô và xây đền thờ.

Việc này có lẽ do ông vua thứ ba tiến hành, nên *Tùy thư* mới viết: Khi Chất Đa Tư Na (Chitrasena) chết, khoảng năm 624, Y Sa Na Tiên (Isanavarman) thế tập, đóng đô ở thành Y Sa Na, Sambor Prei Kuk có tên chữ là *Isanapura*.

Chính ông vua thứ ba này mới cho xây dựng kinh đô mang tên ông và một cụm đền tháp gạch. Ông cho khắc ba bia, trong đó có văn khắc Robang Romeas nói trên niên điểm 598, Sambor Prei Kuk 1 (K.440) đặt ở đây và một bia nữa gọi là Han Chey, tên một địa điểm ở Kompong Cham tức là ở phía nam, rất gần kinh đô. Cả ba bia này được viết chữ Phạn tức là trở lại nếp ban đầu của văn hóa Phù Nam, gần như đồng thời, trong khoảng những năm 624 – 630, cho biết tiếp một số sự kiện lý thú liên quan đến cha con vua 2 và 3. Theo *Sambor Prei Kuk* (câu IX) có lẽ từ vua 2, Sitrasena, đã chinh chiến, “bụi bay tung dưới bước chân đạo quân của Ngài” (câu 13) và do đó, “ngay cả khi bằng sức mạnh của mình, Ngài đã vượt qua giới hạn lãnh thổ của cha mẹ Ngài” (câu 9).

Bia *Han Chey* (K. 81) cho biết rõ hơn đối thủ của cuộc chiến: “sau khi thắng các vua Núi” (câu 10), “Người lại chiếm hầu như mọi miền lãnh thổ...” Vua 2 và 3 tự giới thiệu mình (câu 17): “Đức Vua của các vua này có một người con trai, giống như một Mặt Trăng khác;

1. Lương Ninh, *Nước Chí Tôn*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1/1981.

khi vua Mahendravarman bằng (khoảng năm 624), khi còn rất trẻ, Người (Isanavarman) đã phải mang gánh nặng vương quyền” (câu 21). Chắc rằng ông vua Isanavarman đã có mấy chục năm chuẩn bị để tiếp tục phát huy thắng lợi của cha, “tiền đánh vua Núi đến tận đỉnh núi (Han Chey, mặt B câu 5), Người đã sai làm vào giữa mùa mưa một cây cầu để đi qua dòng nước sâu có dễ bằng chiều con voi”.

Đây là Naravaranagara, đoán là địa bàn quanh núi Ba Thê – Ốc Eo, Isanavarman đã hoàn thành việc xâm chiếm Phù Nam, nhân lúc Phù Nam suy vi nặng và đã lâu không quen chiến trận.

5. ĐỜI SỐNG KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

5.1. Kinh tế và đời sống xã hội

Thư tịch Trung Quốc có những đoạn ghi chép về sản vật và đời sống của cư dân Phù Nam.

Tấn thư kể “dân theo nghề cày cấy trồng trọt. Một năm trồng thu hoạch ba năm... Bát đĩa phần nhiều bằng bạc. Dùng vàng bạc, hương liệu làm đồ cống và nộp thuế”; lại nói thêm “Người Phù Nam đúc vòng bằng vàng, bát đĩa bằng bạc, đòn gỗ làm nhà. Vua chúa ở nhà lầu nhiều tầng, có thành lũy bằng gỗ cây (?). Dọc bờ biển có loại trúc lá to dài 8 – 9 thước, đem bện lá để lợp nhà (có lẽ là lá dừa nước *nippa fruticans*)... Dân cũng làm nhà gác để ở, làm tuyến dài 8 – 9 trượng (khoảng 8m), đục rộng 6 – 7 thước (khoảng hơn 1m)”.

Nam Tề thư viết: “Nước có mía, an thạch lựu, quýt, có nhiều cau. Hứng nước hoa ấy (an thạch lựu) (đ đoán là thốt nốt) ủ trong vò mấy ngày thì thành rượu”.

Lương thư chép tiếp: “(Nước) sản vàng bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ năm sắc, (dân) có ở nhà, ăn gạo tẻ”.

Nam Tề thư cho biết thêm: “Buôn bán trao đổi lấy vàng bạc, tơ lụa trắng và màu”.

Các cuộc khai quật khảo cổ học kể trên đã đem lại những tài liệu xác thực cho phép hình dung rõ những ngành nghề thủ công nghiệp phong phú và tinh xảo của Phù Nam như sau:

– Nghề chế tác đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, thủy tinh

- Nghề làm đồ thiếc
- Nghề làm đồ gốm
- Nghề làm đồ kim khí đồng, sắt...

Khảo cổ học cũng cho thấy vị trí của một *trung tâm thương mại quốc tế* khi phát hiện sản vật của nước ngoài như Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư, La Mã, một số con dấu (triện), một lượng tiền Phù Nam, bằng bạc, chì, trên đồng bằng sông Cửu Long và cả sông Mê Nam. Là những vật bền, chắc còn được giữ trong lòng đất... có thể còn có hàng dệt, tuy không còn giữ được.

Nam Tề thư còn kể vua Phù Nam được vua Trung Hoa ban tặng các loại lụa có màu, mỗi thứ 5 tấm, còn tự mua về tơ lụa trắng và màu, nay không còn lưu giữ được gì. Sách này còn cho biết thêm trong số đó cống tiến có hai tấm vải cổ bối, là sản phẩm bản địa hay mua lại? Cùng với nghề thủ công và sản phẩm công nghiệp, nghệ nhân Phù Nam còn có nghề đúc tượng đồng, tạc tượng gỗ “bạch đàn”?, chạm khắc đồ ngà “hai tháp bằng ngà”. Nước còn có nhiều sản vật quý (trầm hương, mộc hương, chim công, anh vũ, có nhiều chuối, mía, dừa, nhiều cau, quýt, an thạch lựu... (?), nuôi nhiều gà, lợn (heo)...

Tuy có nhiều nghề thủ công và thương mại phát đạt, người dân Phù Nam vẫn bảo đảm công việc thường xuyên và quan trọng là *nghề nông*, bởi nó bảo đảm bình thường và ổn định của người dân. Từ *Tân thư* đã nhấn mạnh “người dân theo nghề cày cấy trồng trọt; một năm trồng thu hoạch ba năm”. Tân Đường thư viết lại: “Ruộng gieo cấy một năm thì hái gặt ba năm”.

Các nhà nông học đã chứng minh có một *loại lúa nổi (oriza fluitans)* “dạng hạt thon thuộc loại lúa cổ của cư dân Nền Chùa” (Nguyễn Xuân Hiền, 1983) và các tài liệu địa chí cũng cho biết “lúa nổi được trồng ở thượng châu thổ, nơi nước ngập sâu nhiều tháng trong năm. Các giống lúa nổi có khả năng chịu đựng được tình trạng ngập sâu, tăng trưởng rất nhanh... ít phải chăm bón nhưng năng suất thấp” (Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, 1990).

Theo tài liệu điền dã, người dân quanh Biển Hồ Tonle Sap cho biết, loại lúa nổi được gieo trồng ở vùng ngập nước nhiều tháng/năm; người ta gieo lúa khi nước mới bắt đầu lên; cây lúa lớn nhanh theo mực nước ; khi lúa chín, người ta bơi thuyền ra cắt lấy bông, một phần

hạt rụng, rơi xuống, lại mọc lên vào những mùa năm sau¹. Năng suất rất thấp nhưng diện tích rộng, không tốn nhiều công sức mà vẫn thu hoạch được ít nhiều, thu hoạch kết hợp với đi đánh cá, bắt cá nên trước đây, vẫn còn được áp dụng, nay còn rất ít, do cần chuyển đổi cây trồng để có năng suất cao, thu hoạch cao hơn. Ngay trước đây, vẫn có những vùng không ngập nước, hoặc những tháng không ngập nước, người ta vẫn có thể gieo trồng lúa sạ, có thể bổ sung đảm bảo lương thực, nên không thấy các tài liệu nói tình hình hoặc là phải nhập khẩu lương thực.

Như thế, người dân Phù Nam trước đây, một mặt có thể “dùng vàng, bạc, châu ngọc, hương liệu làm đồ cống và nạp thuế” của một nền kinh tế thương mại, mặt khác, “vẫn theo nghề gieo cấy, trồng trọt (tự đảm bảo được) “phong tục ăn gạo tẻ”. Không có tài liệu nào cho biết về nghề đánh bắt hải sản, nhưng hoàn toàn có thể đoán, tin là với dân sống chủ yếu trên sông nước, ven biển, thủy – hải sản đã có vị trí không nhỏ trong hoạt động kinh tế và đời sống của Phù Nam.

Cũng bởi “nước ấy (Phù Nam) phía Bắc lăm đồi núi, phía Nam có sông ngòi, đầm hồ, khí hậu rất nóng, không sương tuyết” (Tùy thư) và “Khí hậu ở đó luôn ẩm áp, cây cỏ xanh tươi luôn” (*Nam Tề thư*). Có lẽ là cả vùng rừng phía tây nối liền trung lưu sông Mê Kông với Nam Trường Sơn. Đây là địa bàn mà cư dân vốn quen nghề săn bắt, thuần dưỡng voi.

Ngoài voi, thì gà và lợn (heo) đã là gia súc được chăn nuôi phổ biến, nên mới có tục chọi gà và đấu lợn. Riêng đấu lợn thì người ta chưa từng thấy trong thực tế.

Chắc là voi đã được săn bắt, thuần dưỡng quen thuộc và phổ biến nên người Ấn Độ (Thiên Trúc) họ là Chiên Đàn (*Chandan* – họ Trắng) lên làm vua Phù Nam thì đã sai sứ mang voi thuần sang cống (*Tán thư*). Trong số các mảnh lá vàng phát hiện trong trụ giới (*sima*) ở Tiền Giang, An Giang, có ít nhất 9 mảnh chạm khắc hình voi.

5.2. Văn hóa, tín ngưỡng, phong tục

Tán thư viết: “(Phù Nam) cũng có sách vở, có nhà lưu giữ sách vở, tài liệu. Văn tự giống chữ người Hồ. Ma chay, hôn nhân đại khái cũng giống như Lâm Ấp”.

1. Tài liệu điền dã của sinh viên đại học Phnôm Pênh, 1982.

Nam Tề thư viết: “Tục nước đó thờ thiên thần *Ma ê thủ la* (*Mahevara: Mahasiva?*). [Còn dân thì] lấy việc chọi gà, đấu lợn làm trò vui”.

Lương thư cũng khẳng định điều đó: “Phong tục thờ thiên thần; lấy đồng đúc tượng, tượng 2 mặt 4 tay, 4 mặt 8 tay, tay bồng đĩa bé, chim, hình mặt Trăng, mặt Trời”.

Nhưng *Lương thư* còn cho biết thêm một số điều khá đặc sắc: “Vua thường ở nhà lâu, không cúng tế, không thờ quỷ thần. Vua Phù Nam mấy lần sai sứ đem thư đến, hai bên cùng nhau trao đổi thư từ. Vua [Phù Nam] lại có khả năng viết sách chữ nước Thiên Trúc (Ấn Độ), sách có khoảng 3000 lời nói về nguyên do kiếp trước sau của vua, cũng tương tự như kinh Phật”.

Phong tục để tang thì cắt tóc, cạo râu, tang lễ thì có 4 cách: “thủ táng, hỏa táng, thổ táng, điều táng, “không có lễ nghĩa, con trai, con gái thì tự do phóng túng theo nhau, không cần lễ nghi”.

Nam Tề thư và *Lương thư* có vẻ như chỉ nói về tín ngưỡng thờ Hindu giáo, nhưng *Tùy thư* lại kể “kính quý thần nhiều như vậy, nhưng cũng thờ Phật pháp, lại rất tin đạo sĩ. Phật và đạo sĩ đều được lập tượng ở các quán”; còn nhà sư Nghĩa Tĩnh người Trung Hoa (671 – 695) đi tới Ấn Độ thỉnh kinh trở về, lưu lại Phù Nam một thời gian, sau đó kể lại trong *Nam hải ký quy nội pháp truyện* của ông: “Xưa kia, đây là vương quốc của những người khỏa thân. Dân chúng thờ rất nhiều thần; rồi thì Phật pháp cũng được truyền bá thịnh vượng. Nhưng đến ngày nay thì một ông vua độc ác đã tàn phá hết, không còn sư tăng nào nữa. Những bọn vô đạo xen lẫn”.

Nhưng tình hình như thế có lẽ không phải đợi muộn, đến đây mới có, mà đã có từ trước rất lâu. Bằng cứ là các tượng thần và Phật đều đã có và đã được định niên đại sớm hơn rất nhiều.

Lương thư kể: “Trong nước xây dựng dinh thự, lâu đài (?), một triều đình ăn chơi, sáng, trưa, chiều, ba bốn lần tiếp khách... (?) Dân dùng chuối, mía, rùa, chim, làm lễ vật. Dân ham thích điêu khắc, chạm trổ, thích lấy việc chọi gà đấu lợn (heo) làm trò vui. Quốc vương đi đâu thì cưỡi voi; các cung tần, thị nữ cũng đều như vậy” (*Nam Tề thư, Lương thư*).

Tuy nhiên, trên phạm vi toàn xã hội, vẫn có thể thấy một lớp người ăn mặc sang trọng, có nhiều mảnh vàng cúng đền, sống gắn với

nền kinh tế cảng thị, với đường buôn bán ven biển, mà “con trai nhà quyền quý cắt gấm vóc, làm tấm khăn quần quanh người, (sarong), con gái thì làm tấm áo chui đầu” (*Nam Tề thư*) và một lớp “người nghèo thì dùng vải thô để che thân” làm nông nghiệp, đánh cá bắt tôm, nhưng không thiếu đất, không thấy sự tranh chấp đất đai, vì phần lớn đất ngập nước thời gian dài, chỉ có thể trồng lúa nổi, vẫn gắn bó với ruộng nước, với rừng núi, để săn bắn, thu hoạch lâm sản, duy trì khá lâu mức sống hoặc nếp – phong tục sống cổ truyền. Cho đến thời gian không xa lắm, nhiều bộ lạc, tộc người vẫn còn giữ nếp này (*đóng khó, ở trần*) như một sự bảo tồn văn hóa hơn là vì nghèo khổ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aymonier E, *Le Cambodge*, T 1-3, 1901 – 1904,
2. Claude Jacque, *The Khmer's in Thailan: what the inscriptions infome us*, Franco Thai, Symposium 1988.
3. Coedes G, *Le site primitive du Chenla*, BEFEO XVIII, 1918.
4. Dhani Nivat, *The city of Thawarawadi Sri Ayudhya*, J. Siam Soc, 1939
5. Dupont P, *La discolation du Chenla*, BEFEO XLIII, 1943.
6. Finot L, *Sur quelques tranditions indochinoises*, Paris 1911,
7. Higham C. F. W, *The Prehistory of the Southern Khorat plateau*, Modern Quaternary Research in SEA, Vol. 3, 1977.
8. H. H. E. Loofs, *Những yếu tố văn hóa Phù Nam ở hạ lưu Mê Nam*, 1971.
9. H. Quaritch Wales, *Dvaravati – The Earliest Kingdom of Siam (6th to 11th Century AD)*, London, 1969.
10. Journal Asiatique, *Nouvelle estude sur la Nagi Soma*, T. 238
11. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo – những khám phá mới*, NXB Khoa học Xã hội, H, 1995.
12. *Lương thư*, Quyển 54.
13. *Nam Tề thư*, Quyển 58.
14. Paris P, *Anciens canaux reconnus sur photographies ariennes dans les provonces Ta Keo, Chau Doc, Long Xuyen et Rach Gia*, BEFEO XLI.
15. Pelliot L, *Le Fu Nan*, BEFEO, 1903.
16. Subhadradis Diskul, *The Excursion to Nakhorn Pathom*, 1964.
17. *Tấn thư*, Quyển 97.
18. *Tùy thư*, Quyển 82, *Liệt truyện*, Quyển 47.
19. Tạp chí hội Nam Hải, *Về Xích Thổ*, J. S. S. S, Vol. II, Singapore, 1941.
20. *Thông báo Khảo cổ học 1999; 2001.*

NHÀ NƯỚC CHAMPA

LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

Thành Phần^(*)

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ DANH XƯNG CỦA NHÀ NƯỚC CHAMPA

1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Nhà nước Champa hình thành từ rất sớm. Phía bắc giáp với Đại Việt, phía nam giáp với Phù Nam, phía tây giáp với Lào và mặt đông tiếp giáp với bờ biển trải dài từ Bắc xuống Nam.

Khí hậu

Vùng đất Champa thuộc khí hậu cận xích đạo. Gió Bắc thổi mạnh vào mùa Đông tạo nên khí hậu cuối năm se lạnh, nhưng vào mùa hè thì nhiệt độ tăng lên cao và gió khá mạnh. Do bị dãy núi phía tây giáp với Lào là dãy núi Trường Sơn chắn ngang nên hằng năm thường có gió Lào tạo nên khí hậu khô hanh. Điều này tạo cho khí hậu Champa chỉ có hai mùa: mùa khô và mùa mưa.

Địa hình

Địa hình chia thành ba vùng rõ rệt. Vùng núi ở phía Tây có nhiều bình nguyên và các dãy núi cao hiểm trở tạo nhiều độ dốc khiến các sông ngòi độ dòng chảy rất xiết. Nối tiếp là vùng trung du có nhiều rừng cây mọc rậm rạp cung cấp nhiều sản vật rất quý giá. Kế theo là những đồng bằng hẹp trải dài từ Bắc xuống Nam và được chia cắt bởi các rặng chân núi chạy từ phía Tây đâm thẳng ra biển Đông tạo thành những khu vực đồng bằng phì nhiêu thuận lợi cho việc trồng lúa nước. Tiếp giáp với các vùng đồng bằng về phía Đông là những bờ biển tạo

* Phó giáo sư – tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

thành những vùng vịnh sâu vào đất liền thuận lợi cho việc hình thành các cảng thị, phát triển thương mại và giao lưu với các nước.

Sông ngòi, đất đai

Chính núi đá ăn sâu ra biển cho nên vùng đất Champa có nhiều sông, suối, ao hồ. Sông ở đây thường là ngắn và dốc tạo nên những đồng bằng phù sa ven biển. Ngoài những cánh đồng phù sa còn có những cồn cát lớn kéo dài từ 2 – 3 km, có nơi 5 – 6 km.

Thủy văn

Lượng mưa thay đổi theo vùng. Từ vùng Kauthara trở ra Indrapura có lượng mưa trên 1350mm/năm trở lên. Nhưng từ Kauthara đi vào phía Nam Champa thì lượng mưa lại giảm nhiều, thậm chí hạ xuống 700mm/năm, nhất là tại vùng Panrang thuộc Panduranga lượng mưa trung bình thấp hơn 694 mm/năm, có nơi chỉ có 430mm/năm. Có thể nói đây là vùng có thời tiết khắc nghiệt nhất cả nước. Chính vì vậy, người dân Champa đã sáng tạo nên công trình thủy lợi hàng thế kỷ cho đến tận ngày nay vẫn còn công dụng.

Lâm, khoáng sản

Với ba phần tư diện tích là rừng núi, có nhiều lâm sản quý như trầm hương, quế, trắc, gụ, lim và động vật quý như ngà voi, tê giác, da báo... Ngoài ra, đất nước Champa cũng là nơi nổi tiếng với nhiều vàng, bạc, đồng. Đây là thế mạnh đã được cư dân Champa khai thác từ khá sớm.

1.2. Dân cư

Địa bàn cư trú xưa của cư dân vương quốc Chăm-pa

Vùng đất cư trú xưa của người Champa tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng Indrapura (Bình Trị Thiên), đồng bằng Indrapura (Quảng Nam – Quảng Ngãi), đồng bằng Vijaya (Bình Định – Phú Yên), đồng bằng Kuthara (Khánh Hòa), đồng bằng Panduranga (Ninh Bình Thuận – Đồng Nai).

Địa bàn cư trú ngày nay của cư dân Chăm-pa

Ngày nay, địa bàn cư trú người Champa thu hẹp còn lại ở các vùng bán sơn địa Trung Trung Bộ (Bình Định, Phú Yên), vùng đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai) và các tỉnh miền Tây và Đông Nam Bộ: An Giang, Tây Ninh, Thành Phố Hồ Chí Minh và rải rác ở một số tỉnh khác.

1.2. Danh xưng của nhà nước Champa

Quốc hiệu Champa

Từ công trình nghiên cứu về Champa đầu tiên cho đến tận ngày nay, có rất nhiều cách viết về tên gọi của Champa. Trước tiên phải nhắc đến cách gọi nước này của các thương nhân thường hay ghé qua các thương cảng Champa như Marco Polo, Odoric de Pordenone hay các thương gia Ấn độ, Ả rập, Trung Hoa, Mã Lai, Nhật Bản, v.v. Sau đó, có thể kể đến cách gọi của các nhà nghiên cứu tiên phong người Pháp như Aymonier, Cabaton, Bergaigne, Parmantier, Finot, Lafont, Po Dharma... Và sau cùng là những nhà nghiên cứu Việt Nam. Vì vậy, có thể liệt kê một số cách viết về Champa như sau: Cyamba (Marco Polo), Campe (Odoric de Pordenone), Tchampa (Aymonier), Campa (Bergaigne), Champa (Finot), Campâ, Campà, Campa (Lafont, Po Dharma), Canf (Ả rập), Lâm Ấp, Hoàn vương, Chiêm Thành (Trung Hoa), Chiêm Thành vương, Vương quốc Chiêm Thành, Champapa, Champa (Việt Nam)

Ngày nay, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã thống nhất chọn cách viết là "**Champa**". Riêng ở Việt Nam, chưa thống nhất cách viết nên mỗi nhà nghiên cứu tự chọn theo cách riêng của mình.

Ý nghĩa của danh xưng Champa

Theo Phạn ngữ, quốc gia Champa được gọi là Nagara Campa. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Champa là tên của một loài hoa màu trắng nhụy vàng thường mọc nhiều ở khu vực khô hạn như miền Trung Việt Nam. Loài hoa này có tên khoa học là *Michelis Champacca* L. (tiếng Việt gọi là hoa sứ hay hoa đại)

Vào thế kỷ V – VI, miền nam nước Lào thuộc lãnh thổ Champa nên ở đây đặt tên là Champa Sak. Chứng tích để lại cho đến tận ngày nay là đền tháp Vat Phu. Chính urang Champa là người xây dựng đền tháp Vat Phu ở Lào; sau đó, thuộc phần đất của đế quốc Khmer.

2. LỊCH SỬ CHAMPA

Căn cứ trên các bia ký Champa, tư liệu thư tịch cổ Champa, tư liệu Trung Quốc và Việt Nam, cũng như những bài ký sự của các du khách từ các nước Âu Châu và Ả Rập cho biết từ thế kỷ thứ hai SCN đã có sự hiện diện một quốc gia ở miền Trung Việt Nam lấy quốc hiệu là Champa.

2.1. Thời kỳ lập quốc (192 – 757)

Theo sử liệu thư tịch Trung Quốc cho biết, vào cuối thế kỷ thứ hai (năm 192 SCN) có một số bộ tộc sống trong vùng Je-nan (khu vực của Huế hiện nay) đã đứng lên chống lại sự đô hộ của Trung Hoa, lập nên một nhà nước độc lập lấy Quốc hiệu là Lin-Yi. Biên giới phía Bắc của Lin Yi (Lâm Ấp) giáp núi Hoành Sơn (Quảng Bình).

Lin Yi là tên gọi của nhà nước Champa được các sử gia Trung Hoa sử dụng để gọi quốc gia Champa trong thời kỳ lập quốc Theo nguồn tài liệu lịch sử Trung Hoa, có một phần đất phía nam Trung Hoa gọi là *Rina* (quận Nhật Nam). Mặc dù, dưới sự quản lý của Nhà nước Trung Hoa, nhưng người Hoa sinh sống nơi đây rất ít, đa phần là cư dân bản địa.

Vào thế kỷ đầu sau công nguyên, tại nơi đây có một đơn vị hành chính gọi là Phủ *Xianglin* thuộc quận Nhật Nam. Người đứng đầu Phủ *Xiang lin* là người gốc Hoa. Đến cuối thế kỷ II SCN, một người địa phương gốc bản địa đứng lên lật đổ người cầm quyền Phủ *Xianglin*, lập một nhà nước riêng và tự xưng là quốc vương của một quốc gia độc lập vào 192 SCN.

Sau khi độc lập, quốc gia này vẫn chịu ảnh hưởng nền văn minh và văn hóa Trung Hoa, nhưng mãi đến những năm 220 – 230 SCN, trong sử sách Trung Hoa mới nhắc đến quốc gia mới độc lập này với tên gọi là *Lin Yi*. Mặc dầu là một quốc gia mới độc lập, *Lin Yi* đã sớm mở rộng mối quan hệ bang giao với nước láng giềng gọi là Phủ Nam, một quốc gia đã sớm giành được độc lập ở phía Nam chịu ảnh hưởng nền văn minh và văn hóa Ấn Độ. Từ mối quan hệ này, *Lin Yi* mới bắt đầu có sự ảnh hưởng văn minh và văn hóa Ấn Độ. Bắt đầu từ thế kỷ III SCN trở đi, các tên vua đều lấy họ Fan (Brahman Ấn giáo).

Trong thời kỳ này, người dân Champa đã biết dùng vật liệu bằng gạch để xây cất nhà cửa và áp dụng đám thiêu cho những người đã qua đời. Trong triều đình, nhất là từ cuối thế kỷ VI đến đầu thế kỷ V, thần Siva đã giữ một vị trí quan trọng trong các lễ nghi tôn giáo của họ. Hoạt động truyền bá tôn giáo đã tạo điều kiện phát triển ngôn ngữ Champa và văn tự Champa. Cho đến nay, ngày càng phát hiện nhiều văn bia khắc bằng chữ Sankrit có nhiều giá trị lịch sử phân bố dọc vùng miền Trung Việt Nam ngày nay.

2.2. Thời kỳ phát triển (758 – 859)

Từ khi hình một quốc gia mới ở phía Nam Trung Hoa, trong tài liệu lịch sử Trung Hoa luôn xuất hiện tên gọi *Lin Yi* để chỉ quốc gia này. Nhưng từ sau năm 757 SCN, tên gọi *Lin Yi* hầu như biến mất, không còn thấy nhắc lại trong các tài liệu lịch sử Trung Hoa sau này nữa, mà thay vào đó là tên gọi *Hwan Wang* (*Hoàn Vương*). Nhưng chỉ hơn một thế kỷ sau, *Hoàn Vương* không còn tìm thấy trong các sử liệu của Trung Hoa. Điều này trùng hợp với thời gian dời đô về phía Nam Champa thuộc vương quốc Kauthara và Panduranga. Trung tâm chính trị không còn ở phía Bắc. Khi vương triều chuyển về tay thị tộc CAU ở phía Nam, kinh đô được dời vào xứ Kauthara. Những chứng tích còn lại như nhóm tháp Po Ina Nagar là được xây dựng để thờ nữ thần của Vương quốc. Trong thời gian đó, Urang Champa đã xây dựng thêm các tháp A2, C7, F3. Những đền tháp này hiện nay còn lưu giữ ở Mỹ Sơn và được bảo tồn chu đáo.

2.3. Thời kỳ hưng thịnh (860 – 1471)

Qua các bia ký được biết, tên quốc hiệu Champa lần đầu tiên phát hiện vào năm 658 trên một bia đá bằng Sanskrit tìm thấy ở miền Trung Việt Nam và tám bia ở Kampuchea vào năm 668.

Trong sử liệu của Trung Quốc cũng nhắc đến danh xưng Tchang-tch'eng (tiếng Việt gọi là Chiêm Thành) vào năm 809. Tchang – tch'eng hay Chiêm – Thành là danh từ phiên âm từ Phạn ngữ Campapura “thành phố Champa”.

Cũng trong thời kỳ này, một số bia đá tìm thấy ở khu vực Nha Trang đã chứng minh là vương quốc Champa nắm quyền cai trị ở miền nam và đặt biên giới chính trị của mình không xa cho mấy với khu vực Brei Nogar (Sài Gòn) của vương quốc Kampuchea. Lãnh thổ của quốc gia Champa bao gồm vùng đồng bằng duyên hải và vùng Tây Nguyên miền Trung Việt Nam. Quốc gia Champa là quốc gia đa tộc người có tiếng nói thuộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo – Malayo Polynésien (như dân tộc Jarai, Radê, Churu, Raglai, Hroi...) và hệ ngôn ngữ Austroasiatique – Mon – Khmer (dân tộc Bahnar, Sédang, Stieng, Maa...).

Vào năm 1283, quân Mông Cổ tràn xuống xâm chiếm Champa. Trước đoàn quân hùng mạnh của Mông Cổ, vua Champa quyết định rút quân lên vùng Tây Nguyên để ẩn náu. Theo ông Marco Polo, một

nhà du hành Âu Châu, vua Champa chịu bỏ trống toàn bộ lãnh thổ đồng bằng cho quân Mông Cổ chiếm đóng. Trong suốt hai năm chờ đợi không giao chiến, vì thiếu lương thực, quân Mông Cổ tự rút lui ra khỏi Champa.

2.4. Thời kỳ suy yếu (1471)

Sau cuộc thu hồi lại đất đai Amaravati bị mất, từ năm 1445 chiến tranh giữa hai nước Campa và Đại Việt bùng nổ dẫn tới sự thất thủ thành Đồ Bàn vào năm 1471. Sau khi đã làm chủ tình hình ở Vijaya, vua Lê Thánh Tông quyết phong vương cho Bồ Tri Tri cai trị vương quốc Kauthara (Nha Trang và Phú Yên) và Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận, Biên Hòa). Sau vua Lê Thánh Tông từ trần (1497), Đại Việt rơi vào cuộc nội chiến Trịnh – Nguyễn. Theo biên niên sử của vương quốc Panduranga, sau khi vua Bồ Tri Tri băng hà, các vị vua kế vị gồm có các vị vua như sau: Po Kabih (1494 – 1530), Po Karutdrak (1530 – 1536), Po Maha Sarak (1536 – 1541), Po Kunarai (1541 – 1553), Po At (1553 – 1579). Thời kỳ này, biên giới Champa thu hẹp ở ranh giới đèo Cù Mông, chỉ còn hai vùng lãnh thổ của hai vương quốc Kauthara và Panduranga.

Cuối thế kỷ XVI (1594), vua Champa gọi một đoàn quân sang giúp vua Johor, một tiểu vương quốc ở miền nam bán đảo Mã Lai, để chống lại thực dân Bồ Đào Nha ở Malaka.

Vào thế kỷ XVII, vua Champa Po Nit (1603 – 1613) mở cuộc khởi nghĩa đánh chiếm vùng Amaravati (Quảng Nam) để thu hồi lại phần đất bị mất nhưng bất thành. Nhân sự kiện này, nhà Nguyễn mở rộng lãnh thổ đến khu vực Phú Yên và biến đổi lãnh thổ này thành Dinh Trấn Biên và đưa hơn ba chục ngàn tù binh của nhà Trịnh sang khu vực này để phát hoang khai triển kinh tế. Năm 1653, chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ đến Khánh Hòa và đổi tên vùng Kauthara thành Dinh Thái Khang và Diên Khánh. Năm 1692, vua Champa Po Saut tìm cách thu hồi lại vùng thánh địa Kauthara (Khánh Hòa) nhưng không thành công. Sau cuộc thất bại của Po Saut, nhà Nguyễn mở rộng lãnh thổ chiếm giữ vùng đất Panduranga và đổi tên thành Trấn Thuận Thành. Năm 1693, nhà Nguyễn xóa bỏ Trấn Thuận Thành và thành lập Phủ Bình Thuận, sau đó, giao quyền quản trị phủ này cho Po Saktiraydaputih, người em của vua Po Saut. Năm 1832, Lê Văn Duyệt từ trần. Minh Mệnh xóa bỏ quyền tự trị của Panduranga – Champa

và chia lại đất đai này thành hai huyện An Phước và Hòa Đa trực thuộc tỉnh Bình Thuận ngày nay.

3. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA CỦA NHÀ NƯỚC CHAMPA

3.1. Văn tự

Trong suốt quá trình phát triển, văn tự Champa cũng đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử. Lúc đầu, tộc người nhà nước Champa vay mượn văn tự Ấn Độ cổ (chữ Sanskrit) để ghi chép và giao dịch hàng ngày. Dần dần, dựa trên hệ thống văn tự này, người dân Champa đã sáng tạo nhiều loại hình chữ viết ngày càng hoàn thiện hơn nhằm ghi chép các sự kiện lịch sử, phục vụ nhu cầu giáo dục, truyền dạy kiến thức và văn hóa cho thế hệ sau.

Mặc dù trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, ngoài các văn khắc trên các bia ký, Champa vẫn còn lưu giữ, tìm cách bảo quản các văn bản viết tay bằng văn tự có nguồn gốc từ Sanskrit và sau đó là văn tự có nguồn gốc từ Ả-rập như là một di sản văn hóa được lưu truyền lại. Bên cạnh đó, người dân Champa còn sử dụng đến cả văn tự Hán Nôm khi Champa không còn độc lập và trở thành nước chư hầu Đại Việt để ghi chép các văn kiện liên quan đến triều Nguyễn.

Văn tự Champa có nguồn gốc từ Sanskrit có thể chia ra là bốn thời kỳ chính: (1) văn tự thuộc thời kỳ cổ đại; (2) văn tự thuộc thời kỳ trung đại; (3) văn tự thuộc thời kỳ cận đại; (4) văn tự thuộc thời kỳ hiện đại.

Văn tự thuộc thời kỳ cổ đại (trước thế kỷ IV)

Văn tự trong thời kỳ cổ đại là loại chữ thường được khắc trên các bia đá, gọi là *akhar hayap*. Trong số đó, có văn tự viết trên bia đá tìm thấy ở thôn Võ Cảnh^[2] (nay thuộc xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) được đánh giá là cổ xưa nhất. Tấm bia này là một tảng đá hoa cương, cao khoảng 2 mét, được khắc các dòng chữ trên ba mặt^[3]. Bài văn khắc trên bia ký này có rất nhiều chữ cổ^[4]. Nếu căn cứ vào tự dạng (mẫu tự alphabet), văn tự này có thể sớm hơn thế kỷ thứ III sau Công nguyên. Đây là tấm bia cổ nhất bằng chữ Phạn được tìm thấy lần đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á^[5]. Tấm bia này đa phần viết bằng văn tự rất cổ, so sánh ngang hàng với tấm bia nổi tiếng của Rudradanan ở Girnar, Ấn Độ^[6]. Điều này có thể giải thích rằng, văn

hóa Ấn Độ thâm nhập toàn bộ vào Đông Dương, trong đó có một phần là vùng đất của vương quốc Champa. Trên vùng đất này, các nhà khảo cổ đã phát hiện hàng trăm câu chữ khắc chạm bằng tiếng Sanskrit. Trong đó, chữ viết Võ Cạnh là loại chữ viết cổ xưa nhất ở vùng Đông Dương nói chung và Champa nói riêng. Đây là một loại văn tự cổ có nguồn gốc từ Ấn độ, thuộc vùng Nam Ấn^[7]. Tấm bia này cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin bổ ích về văn hóa, phong tục và quan điểm lễ nghi Hindu giáo^[8] ở Champa. Toàn bộ nội dung trong văn bia chủ yếu bằng Phạn ngữ.

Văn tự thuộc thời kỳ trung đại (thế kỷ IV – XV)

Văn tự thuộc thời kỳ trung đại là loại văn khắc chủ yếu trên các vách núi, tảng đá, hòn đá, phiến đá, cột đá hoặc bia đá có tên gọi là *akhar tapaoh*. Ngoài ra, có thể tìm thấy trên các miếng gạch, phù điêu, tượng đá và trên một số đồ vật và một số vật liệu khác.

Vào thời kỳ này, Champa ngữ bắt đầu xuất hiện và dần dần thay thế Phạn ngữ. Điều này được khẳng định bằng việc xuất hiện bia ký Đông Yên Châu đầu tiên viết bằng tiếng Champa cổ đại (*vieux cham*) phát hiện gần Trà Kiệu thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay^[9].

Chữ viết trên tấm bia này (thế kỷ IV) có nguồn gốc từ loại văn tự Devanagari của Ấn Độ mà người Champa thường dùng tiếng Champa để khắc trên các bia đá song song với tiếng Phạn cho đến thế kỷ XV^[10].

Văn tự thuộc thời kỳ cận đại (thế kỷ XVI – XVIII)

Văn tự thuộc thời kỳ cận đại là loại chữ chủ yếu viết trên lá buông hay trên giấy. Loại chữ viết này thường viết theo ba phong cách khác nhau^[11]. Mỗi loại đều có tên gọi riêng như *akhar rik*, *akhar yok*, *akhar atuel*.

Akhar rik

Akhar rik là chữ viết theo nghi thức tôn giáo được các giới tăng lữ (*Po Adhia*, *Pasaih*) và tu sĩ (*Po Gru*, *Acar*) dùng để viết bùa chú và phiên một số từ trong các văn bản viết tay. Nó được xem như là một loại chữ viết “thiêng liêng, tôn nghiêm”^[12].

Mẫu chữ xưa nhất của người Champa mà chúng ta biết được là mẫu chữ có nguồn gốc ở miền Nam Ấn Độ, được thể hiện ở trên bia ký Võ Cạnh (vừa đề cập ở trên), có niên đại phỏng đoán vào thế kỷ III.

Nhưng từ thế kỷ IV trở về sau, họ có khuynh hướng sáng tạo mẫu chữ của riêng để ghi chép tiếng nói của mình trên các bia ký; lúc đầu được trình bày xen kẽ với tiếng Phạn, sau đó càng về sau tiếng Champa càng chiếm tỷ lệ cao hơn. Trong quá trình khắc chạm, các chữ viết trên bia ký được hoàn chỉnh dần dần và cuối cùng dẫn đến kết quả xuất hiện một loại mẫu tự mới gọi là *akhar rik*.

Đây là một loại chữ mang nhiều dấu ấn gạch nối giữa văn tự cổ đại khắc trên đá với văn tự hiện đại viết trên lá buông, sau đó viết trên giấy.

Akhar yok

Akhar yok là một loại chữ “huyền bí”, theo cách giải thích của Aymonier^[13]. Thực ra, đây là một dạng văn tự dùng các mẫu tự phụ âm và các mẫu tự nguyên âm liên kết với nhau theo một trình tự nhất định, gần giống như cấu trúc văn tự Latinh. Có nghĩa là chỉ có *ina akhar* (con chữ, chữ cái/nguyên âm, phụ âm), không có *takai akhar* (dấu chữ/ký hiệu). Do đó, A. Cabaton gọi *akhar yok* là “chữ viết che dấu”^[14]. Ý nghĩa của từ “yok” là phía sau, chữ này đứng sau chữ kia theo thứ tự đánh vần, không có các dấu chữ đứng ở trên hoặc ở dưới mẫu tự phụ âm. Do đó, cách ráp vần đơn giản hơn, khác nhiều với cách ráp vần và đánh vần của *akhar rik* và *akhar thrakh*.

Akhar atuel

Akhar atuel là loại văn tự viết gần giống như văn tự cổ đại nhưng có khuynh hướng viết tắt đối với một số từ. A. Aymonier gọi là “chữ treo, viết theo ký hiệu chữ đầu”. Theo tiếng Champa, “*atuel*” có nghĩa là treo, vì vậy, A. Cabaton gọi *akhar atuel* là “chữ tắt theo lối treo”^[15]. Thay vì viết liên tục theo thứ tự kế tiếp ngang hàng nhau như *akhar yok* hay văn tự Latinh (chữ trước và chữ sau ngang hàng với nhau), *Akhar atuel* được viết theo cách khác. Các phụ âm cuối không viết ngang bằng và xếp ngang hàng ở phía sau của phụ âm đầu, mà viết nhỏ hơn và đặt ở dưới chân của phụ âm đầu.

Loại văn tự thuộc thời kỳ hiện đại (từ sau thế kỷ XIX đến nay)

Loại văn tự thuộc thời kỳ hiện đại là loại chữ thông dụng được người Champa sử dụng phổ biến để ghi chép các văn bản hành chính, các chứng từ pháp lý, các chỉ dụ của vua, các văn thơ, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán...

Ngày nay, văn tự này được gọi là *akhar thrah*. Có thể nói, trong các loại văn tự vừa nêu trên, chỉ có *akhar thrah* là loại văn tự còn được sử dụng một cách phổ biến cho đến tận ngày nay^[16]. Chúng ta có thể tìm thấy văn bản này ở một số thư viện ở Việt Nam, Mã Lai, Pháp và Mỹ.

Trong quá trình giao lưu văn hóa, người Champa đã sớm biết sử dụng văn tự Sanskrit để ghi chép lại những trang lịch sử, văn hoá và các sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc mình từ những năm đầu Công nguyên. Trên cơ sở của hệ thống văn tự Sanskrit này, người Champa đã sáng tạo nên các chữ viết riêng nhằm chuyển tải ngôn ngữ tộc người của họ một cách hoàn thiện hơn.

Mặc dù văn tự Champa có sự biến đổi qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, nhưng vẫn luôn giữ những quy tắc cơ bản của cấu trúc và hệ thống của văn tự Sankrit. Điều này nói lên rằng, văn hoá Ấn Độ, văn hoá Việt Nam, văn hoá Champa là ba nền văn hoá đã có mối quan hệ giao lưu từ lâu đời.

3.2. Triết học

Triết lý của người Champa về nguồn gốc hình thành vũ trụ

Thần thoại của Ấn độ nói về thần Brahma là thần Sáng tạo nằm trong quả trứng vàng. Sau một năm, trứng tách làm đôi, nửa vàng thành Trời, nửa trắng thành Đất. Truyền thuyết cho rằng sự sáng tạo vũ trụ và loài người là do hai chất Purusa (giống đực) và Pracriti (giống cái) phối hợp với nhau mà thành.

Khởi thủy là Po Yang Po, thượng đế tối cao. Po Yang Po ngồi bất động giữa không trung, trên đầu không có gì, dưới chân cũng không có gì. Từ thực thể của mình. Po Yang Po hóa sinh ra thánh Po Awluahuk (giống đực) và tiên nữ Ratne (skt: Ratna, đá quý) (giống cái). Sự phối tạo vô hình đực – cái đó đã tạo ra Đức chúa Cha: Po Yang Amâ.

Po Awluahuk đến từ hướng tây, bà tiên Ratne đến từ hướng đông. Hai vị hiệp lại giữa bầu trời. Po Awluahuk thấy nàng Ratne quá đẹp rồi sinh tâm muốn lấy nàng làm vợ, nhưng Ratne không bằng lòng. Thế là Po Awluahuk nổi giận liền chặt nàng Ratne làm bốn mảnh. Ngải liêng một mảnh đầu vào không trung thành quả Đất (nữ – cái), mảnh thứ hai thành Trời (nam – đực), mảnh thứ ba thành Mặt trăng (nữ – cái), mảnh thứ tư thành Mặt trời (nam – đực). Do đó mà quả Đất

là nữ hiện thân của nữ thánh Po Nagar Taha có quyền làm chủ, làm chủ cả với danh hiệu là Patao Kamei (Vua nữ) tức nữ vương. Sự hóa sinh trên của tiên nữ Ratne đã đặt ra trong dân gian Champa yếu tố hàng đầu của vai trò nữ đối với nam trong quan niệm âm – dương. Từ đó mà trong sinh hoạt của người Champa trên mọi lĩnh vực, vai trò nữ (cái) rất được coi trọng.

Nhân sinh quan của người Champa

Bộ sinh thực khí Linga – Yoni, tượng trưng cho thần Siva, thường có ba phần: phần dưới hình vuông, tượng trưng cho thần Brahma; phần giữa hình bát giác, tượng trưng cho thần Vishnu; phần trên hình tròn, tượng trưng cho thần Siva. Như vậy, tự thân Siva vừa là mình, vừa bao hàm cái khác; vừa là ta, vừa cuu mang cái không ta. Do đó Siva được coi là đáng toàn năng lưỡng tính hay một hữu thể trung tính tự phân thân thành âm – dương. Âm dương giao hòa thì vũ trụ được tạo dựng, muôn vật hóa sinh. Mặt khác, việc biểu tượng Linga gồm ba phần như trên có thể còn mang ý nghĩa triết học của duy vật tự phát về sự giải thích quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của sự vật, cũng như việc quy tụ các vị thần thánh ba ngôi tối linh trong Ấn Độ giáo, là sự giải thích thế giới trong sự vận động với ba khuynh hướng tất yếu và căn bản là: sáng tạo (vật được sinh ra), bảo tồn (vật được tồn tại), hủy diệt (sự vật được biến đổi sang cái mới) của triết học Ấn Độ.

Đi liền với sự ảnh hưởng tư tưởng triết học, Champa ảnh hưởng những hình thức lễ nghi của Ấn Độ. Nhưng ở phương diện này, Champa ảnh hưởng trên tinh thần tiếp nhận, cải biến. Với người Bà La Môn Ấn Độ, con người chết đi, làm lễ hỏa táng, rắc tro xuống sông nước, và đưa linh hồn trở về với Brahma, nhưng đối với người Champa Ahiér, sau khi hỏa táng, người ta giữ lại 9 miếng xương trán để làm lễ nhập Kut. Kut chính là nghĩa địa của dòng họ (theo mẫu hệ) và là nơi cư ngụ của thần tổ tiên. Nếu công dân Champa nào chết nơi xa xứ, không được nhập Kut hóa thân về với tổ tiên, thì sẽ bơ vơ, lạc lối. Đây là một hiện tượng phái sinh của Bà La Môn giáo... một sự kết hợp tuyệt vời giữa Bà La Môn giáo và tín ngưỡng bản địa. Có thể nhận thấy, nếu như tinh thần của các đạo sĩ Bà La Môn buông xả tất cả, nhẹ nhõm ra đi, thì với lễ tục Kut, người Champa Ahiér bị ràng níu chặt chẽ với quê hương.

Quan niệm về cuộc đời, về đời người

Người ta nhận thấy rằng cái chết và sự hủy diệt chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống triết lý Bà La Môn. Trong ba vị thần: Brahma, Vishnu và Siva thì thần Siva đóng một vai trò chủ đạo. Theo căn nghĩa, Siva có nghĩa là thiện, tốt. Người Ấn Độ hiểu cái chết chỉ là mặt trái của sự sống, là sự hoán cải hình tướng của cùng một hữu thể. Hủy diệt để chuẩn bị cho sáng tạo. Hủy diệt để sáng tạo cái mới. Hủy diệt đầy chính là sáng tạo đầy^[17].

Vì thế, trong nghệ thuật tạo hình Champa, tượng thần Siva chiếm một số lượng khổng lồ. Người Champa thờ đáng Hủy diệt, nặn tượng đáng Hủy diệt và còn sáng tạo đáng Hủy diệt với khuôn mặt và tính cách riêng theo cái nhìn của mình. Đáng Hủy diệt (cùng với nó là cái chết) đã đi vào cuộc sống người Champa, vào phong tục tập quán và văn chương của họ.

Khái niệm Âm – Dương của người Champa

Người Champa không sử dụng thuật ngữ Âm – Dương, tuy nhiên trong mọi mặt của đời sống xã hội người Champa đã sử dụng cụm từ “*danaok Likei – danaok Kumei*” hoặc “*Awal – Ahiér*” để nói về âm – dương. Người Champa xác định vị trí của âm dương trong thực tiễn đời sống. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào người Champa đều đưa vào vị trí “*danaok Likei – danaok Kumei*” trong mối quan hệ giữa hai sự vật, hiện tượng với nhau hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau. Đến thời vua Po Romé (thế kỷ XVII) do trong xã hội Champa tồn tại hai cộng đồng theo tôn giáo khác nhau vì thế xuất hiện thêm cụm từ “*Awal – Ahiér*” (*Awal*: để chỉ cộng đồng người Champa theo tôn giáo Islam, *Ahiér*: để chỉ cộng đồng người Champa theo đạo Bà La Môn)

Quan niệm Âm – Dương qua kiến trúc đền tháp

Trong văn hóa Champa, Linga – Yoni được gắn liền với nhau thành một chỉnh thể thống nhất được thờ ở hầu hết các đền tháp và mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Nó vừa mang chất dương tính vì ảnh hưởng văn hóa Ấn nhưng lại vừa thể hiện dưới dạng âm dương của văn hóa bản địa chính là biểu tượng của phồn thực Champa. Theo quan niệm của người Champa, Linga – Yoni chính là biểu hiện hai mặt âm dương của vũ trụ thể hiện sự sinh tồn của loài người, thông qua hình tượng cách điệu Linga và Yoni. Trong văn hóa Ấn Độ, chiếc Linga

ngoài biểu tượng cho sự phồn thực và mang ý nghĩa tính dục còn là biểu tượng của chiếc cột trụ chống đỡ vũ trụ, của ngọn núi thần thoại Mêru (nơi ngự trị của các thiên thần), và Linga còn biểu tượng cho sự vĩnh cửu và tính thống nhất ở mỗi triều đại vua.

Người Champa quan niệm vũ trụ, vạn vật hình thành và tồn tại từ hai nửa đối lập nhau (cái – đực) và gắn kết với nhau để trường tồn. Núi biểu tượng cho dương, sông biểu tượng cho âm. Nhìn tổng thể khu vực xây tháp ta thấy rằng người Champa còn thể hiện tư duy âm dương hài hòa trong âm có dương và trong dương có âm như thể vùng núi bao quanh (dương), vùng đồng bằng bên trong (âm), núi tháp (dương). Nhìn vào tổng thể kiến trúc tháp ta thấy tháp chính (dương) bên cạnh tháp phụ (người Champa quen gọi là tháp Lửa) nằm ở phía nam (âm); tháp chính cao nhọn (dương), tháp phụ mái hình yên ngựa, thấp (âm). Một yếu tố nữa cho thấy người Champa xưa quan niệm nơi giao hòa giữa núi và sông là nơi linh thiêng và là nơi khởi sự để xây dựng các công trình thủy lợi.

Nếu như tục thờ sinh thực khí Linga – Yoni đã ảnh hưởng rất lớn đến tín ngưỡng, tôn giáo của người Champa xưa thì giai đoạn về sau nó được biến thể thành Mukhalinga (được thờ trong tháp Po Klaong Girai). Điều đó cho thấy rằng Linga – Yoni đã được Champa hóa (thành Mukhalinga, biểu tượng *Kut*).

Nếu như biểu tượng âm dương của Trung Quốc là Thái cực trong đó có thái dương, thái âm, thiếu dương, thiếu âm thì người Champa có biểu tượng Homkar (âm dương Champa). Bên cạnh yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo thì yếu tố văn hóa (núi, biển), xã hội Champa (mẫu hệ), lịch sử, địa lý vương quốc Champa xưa nói chung và vùng Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay) nói riêng, cũng như ảnh hưởng của các vua Champa như Po Klaong Girai, Po Romé... đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành quan niệm âm dương của người Champa.

3.3. Âm nhạc và điệu múa

Trên cơ sở tiếp thu nhiều nền văn minh và văn hóa trên thế giới, người Chăm đã sáng tạo nên một nền văn hóa đa dạng và độc đáo của riêng mình. Trong đó, âm nhạc và múa là loại hình nghệ thuật đặc sắc vẫn còn lưu giữ trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của cộng đồng người Chăm.

Nhạc Lâm Ấp

Trước đây, vào năm 750 SCN người Chăm đã từng dạy múa và nhạc Lâm Ấp cho người Nhật Bản tại chùa Đại An Nara. Đến năm 752 có hai người Chăm chỉ huy dàn nhạc và múa trong buổi tổ chức lễ khai nhân Tượng đài Đại Phật Nara tại Nhật Bản. Tấu khúc và âm điệu của nhạc này vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay, nhất là trong những buổi lễ khánh thành các chùa Phật Giáo ở Nhật Bản^[18].

Nhạc Chăm ở Nhật Bản có một âm điệu gần giống như âm điệu hát è trong đám tang của người Chăm Ahiér. Hằng năm tại chùa Kunamo Jinja Shrine ở thành phố Yokohama thường trình diễn đêm hòa tấu nhạc Chăm với mục đích là để xin tiền tu bổ chùa này. Ban nhạc Chăm gồm khoảng 12 người cả nam lẫn nữ. Các nhạc cụ gồm có các loại gần giống như *Raklaiy*, *Taliak*, *Ciéng* và hai *Hagar Praong*.

Hiện nay, nhạc Chăm trở thành một môn học chính trong các trường âm nhạc cổ điển ở Nhật Bản. Các thí sinh muốn học nhạc cổ điển Nhật Bản thì họ phải học âm điệu và tiết tấu nhạc Chăm trước tiên.

Ngày nay, nhạc cụ truyền thống và nghệ thuật múa Chăm không chỉ sử dụng cho các nghi lễ mà còn phục vụ trong các lễ hội, ngày hội văn hóa, văn nghệ và các buổi sinh hoạt của cộng đồng.

Nhạc cụ truyền thống

Cho đến nay, nhạc cụ truyền thống của người Chăm chỉ còn lưu giữ lại một số loại như nhạc cụ gõ gồm *Ginang*, *Baranâng*, *Ciéng*, *Hagar Praong*, *Hagar Asit*, *Tamkhaik*; nhạc cụ hơi có kèn *Saranai*, *Seng*, *Raklaiy*, *Taliak*; nhạc cụ dây gồm có *Kanyi*, *Rabap*, *Campi*. Trong các loại nhạc cụ này, *Ginang*, *Baranâng*, *Saranai* và *Ciéng* là các loại nhạc cụ được sử dụng phổ biến nhất trong các lễ nghi, lễ hội và sinh hoạt khác trong cộng đồng người Chăm.

Ginang là một loại trống hai mặt luôn luôn đi cặp đôi với nhau. Thân trống làm bằng gỗ nguyên, đục khoét lỗ tròn ở giữa bên trong thân gỗ. Chiều cao của thân trống khoảng 75cm – 80cm. Mỗi chiếc trống có hai mặt làm bằng da thú. Hai mặt trống được căng bằng các sợi dây da nằm dọc thân trống. Mặt trên có đường kính khoảng 25cm – 28cm, gọi là *Cang*. Mặt dưới có đường kính khoảng 30cm – 32cm, gọi là *Bem*^[19].

Baranâng là loại trống một mặt, có đường kính khoảng 50cm – 60cm. Mặt trống làm bằng da thú và được căng bởi các sợi dây mây. Để căng mặt trống *Baranâng*, người Chăm dùng dây mây đan lại với nhau tạo thành một lớp trang trí trên bề mặt của thân trống, đồng thời dùng các khóa bằng gỗ chêm vào để tạo độ căng cho mặt trống gọi là *Taik*.

Saranai là một chiếc kèn thổi bằng hơi qua đường miệng. Thân của kèn *Saranai* làm bằng gỗ có độ dài khoảng 30 – 40cm. Chiếc kèn gồm có ba phần: Phần đuôi dài khoảng 4cm, làm bằng đồng hoặc bạc dùng để gắn lưỡi gà làm bằng lá buông. Phần thân dài khoảng 25cm, làm bằng gỗ tròn có khoan các lỗ để điều chỉnh các nốt nhạc khi kèn được thổi có hơi thoát ra từ các lỗ. Phần loa của kèn dài khoảng 10cm, thường làm bằng ngà voi, sừng trâu hoặc bằng gỗ. Phần này có chức năng phóng đại thêm âm thanh của chiếc kèn.

Ciéng là một loại nhạc cụ làm bằng đồng, có đường kính khoảng 40cm – 50cm. Ở giữa mặt *Ciéng* có núm dùng để đánh khi hòa nhạc với trống *Ginang*.

Điệu múa truyền thống

Múa là một loại hình sinh hoạt văn hóa tinh thần không thể thiếu trong cộng đồng dân tộc Chăm. Cũng giống như nhạc cụ âm nhạc, múa thường gắn liền với các lễ nghi truyền thống *Rija Nagar*, *Katé*, *Rija Praong*, *Rija Harei*, *Rija Giyep*. Ngày nay, múa còn được biểu diễn ở trong các lễ hội *Katé*, *Ramâwan* và trên sân khấu.

Nếu nhìn ở dưới góc độ văn hóa truyền thống được lưu truyền cho đến tận ngày nay, múa Chăm gồm có một điệu cơ bản với tên gọi *Biyén*, *Tiaong*, *Kamang*, *Mrai*, *Patra* chủ yếu dành cho nữ giới. Còn nam giới thường múa những điệu mạnh mẽ hơn như *TamiaHua Gaiy* (điệu múa chèo thuyền), *Tamia Huey Asaih* (điệu múa roi đi ngựa), *Tamia Tabuw* (điệu múa cây mía), *Tamia Tanyiak*, *Khan Njiam* (điệu múa khăn), *Tamia Tadik* (điệu múa quạt), *Tamia Juak Apuei* (điệu múa đập lửa), *Tamia Klai Kluk* (điệu múa phồn thực), *Tamia Carit* (điệu múa kiếm).

Đạo cụ chủ đạo trong múa Chăm là chiếc quạt xếp. Tùy theo điệu múa có thể dùng hai chiếc quạt, hoặc một chiếc quạt. Ngoài ra, có thể dùng một số đạo cụ khác như chiếc khăn, cây chèo thuyền, cây mía, cây roi, kiếm, linga.

Cũng như các dân tộc trên thế giới, mỗi dân tộc đều có cách tạo dáng và thể hiện các động tác theo phong cách riêng của mình. Đối với điệu múa của người Chăm, các động tác cơ bản cần phải tuân thủ một số nguyên tắc nhất định. Thứ nhất, thân hình luôn luôn giữ thẳng đứng trong khi múa; Thứ hai, hai chân luôn khép lại với nhau trước khi nhón gót chân lên xuống; Thứ ba, động tác tay không đưa lên vượt khỏi đầu.

Mỗi điệu múa đều có các động tác khác nhau, nhưng luôn luôn tuân thủ các nguyên tắc nêu trên; có nghĩa là mặc dù các điệu múa như *Biyén, Tiaong, Kamang, Mrai, Patra* có động tác khác nhau nhưng luôn luôn tuân theo nguyên tắc chung.

Triết lý về nhạc cụ và điệu múa của người Champa

Người Chăm rất xem trọng nhạc cụ và điệu múa của họ. Mỗi nhạc cụ, mỗi điệu múa người Chăm luôn trân trọng và xem nó như là một bộ phận không thể tách rời với một số lễ nghi, đặc biệt là lễ nghi *Paralao Pasah, Rija Nagar, Rija Praong, Rija Harei, Rija Giyep* và một số lễ nghi khác. Do đó, mỗi nhạc cụ đều có một biểu tượng riêng gắn liền với quan niệm nhân sinh quan của người Chăm. Hay nói một cách khác, mỗi nhạc cụ tượng trưng cho một bộ phận cơ thể của con người^[20].

Chiếc kèn *Saranai* tượng trưng cho phần “đầu”. Trên đó, có 7 lỗ biểu thị cho các thị giác, khứu giác, thính giác và vị giác. Chiếc trống *Baranâng* tượng trưng cho phần “ngực”. Chiếc trống *Hagar* tượng trưng cho phần “bụng”. Hai chiếc trống *Ginang* tượng trưng cho hai “chân” và hai cây dùi để đánh trống tượng trưng cho hai cánh “tay”.

Từ quan niệm trên, hai chiếc *Ginang* phải đặt chéo nhau theo dạng hình chữ “X”, tượng trưng như ngòi xếp bằng, hai chân vắt chéo với nhau. Ngoài ra, nó còn có tác dụng cộng hưởng âm thanh. Người đánh trống ngồi đối diện với nhau để vừa cảm nhận được âm thanh, vừa theo dõi nhịp trống của nhau. Riêng chiếc trống *Baranâng*, người đánh trống phải ngồi xếp bằng và để trống trước ngực. Điều này còn có tác dụng để tạo độ vang của âm thanh khi đánh.

Nói chung, các nhạc cụ truyền thống Chăm không tách rời nhau, mà cùng phối hợp với nhau hòa chung một nhịp như một cơ thể của con người. Có như vậy mới thể hiện được sắc thái của âm nhạc Chăm nói riêng và bản sắc văn hóa Chăm nói chung.

Điệu múa Chăm khá phong phú và đa dạng, mỗi điệu múa, mỗi động tác đều có ý nghĩa của nó. Các điệu múa như *Biyén*, *Tiaong*, *Kamang*, *Mrai*, *Patra* là sự mô phỏng các động tác nhảy múa của các loài chim. Còn các điệu múa *TamiaHua Gaiy* là nhằm mô phỏng động tác chèo thuyền. *Tamia Huey Asaih* thể hiện động tác cầm roi phi ngựa. *Tamia Tabuw* mô phỏng động tác gặt hái cây mía. *Tamia Juak Apuei* biểu thị sự dập tắt ngọn lửa, kết thúc một mùa nóng bức hạn hán để chuẩn bị chuyển sang mùa mưa, tươi mát. *Tamia Klai Kluk* biểu tượng cho sự nảy nở, sinh sôi, phát đạt, bội thu. *Tamia Carit* biểu thị cho sự chiến đấu dũng cảm để bảo vệ điều thiện, diệt trừ cái ác.

3.4. Tôn giáo tín ngưỡng

Trong suốt chiều dài phát triển tộc người, dân tộc Chăm luôn luôn có mối quan hệ gắn liền với sự tồn tại và suy vong của nhà nước Champa, nên cơ cấu tổ chức xã hội của người Chăm ngày nay còn mang nhiều dấu ấn cơ cấu tổ chức của nhà nước Champa thời cổ đại với sự ảnh hưởng mạnh mẽ của ba nền văn minh lớn Ấn Độ, Ả Rập, Trung Quốc... cùng với sự tác động của ba tôn giáo lớn Bà La Môn giáo, Phật giáo, Hồi giáo.

Trên thực tế, ba tôn giáo này không tồn tại và phát triển cùng một lúc, mà chỉ tồn tại theo từng thời kỳ lịch sử phát triển thịnh vượng khác nhau.

Ấn Độ giáo

Nơi sản sinh ra Ấn Độ giáo là đất nước Ấn Độ. Đây là một tôn giáo đa thần, trong đó đề cao nhất là Brahma (vị thần sáng tạo thế giới)

Giáo lý của Bà La Môn giáo là thuyết luân hồi.

Đạo Bà La Môn giáo được xem như là công cụ đắc lực để bảo vệ đẳng cấp ở xã hội Ấn Độ, chia xã hội Ấn Độ thành 4 đẳng cấp: Bramam, Ksatrya, Vaisya, Sudra.

Trên cơ sở kinh Vệda do người Aryen từ phía Tây Bắc Ấn Độ đưa vào, là tôn giáo thờ Brahma (chúa tể các vị thần, nguồn gốc của vũ trụ), được thể hiện ở ba ngôi thống nhất của bộ ba vị thần: Brahma (thần sáng tạo), Visnu (thần bảo tồn), Siva (thần tái tạo).

Đạo Bà La Môn được truyền bá ở Ấn Độ qua nhiều thế kỷ. Có một thời gian dài đạo này bị suy thoái nhưng sau nó lại chiếm vị trí là một tôn giáo hàng đầu ở Ấn Độ.

Đến thế kỷ IX, đạo Bà La Môn đã bổ sung thêm nhiều yếu tố mới về đối tượng sùng bái, về kinh điển, về nghi thức tế lễ ... và được gọi là đạo Hindu. Về cơ bản vẫn là thờ ba vị thần: Brahma, Siva và Vishnu.

Phật giáo

Phật giáo ra đời vào khoảng thế kỷ V – VI TCN tại Ấn Độ. Thời gian này ở Ấn Độ, đạo Bà La Môn đang giữ địa vị thống trị. Nhưng với tính chất mang tính cộng đồng không phân biệt đẳng cấp như đạo Bà La Môn, Phật giáo ngày càng phát triển mạnh. Đến thế kỷ III – II TCN, Phật giáo trở thành quốc giáo ở Ấn Độ.

Phật giáo vừa là một tôn giáo vừa là một trào lưu triết học. Nó tiếp thu cả những quan niệm duy vật và duy tâm, đặc biệt nó tiếp thu và phát triển tư tưởng biện chứng. Sự hình thành các tư tưởng biện chứng của Phật giáo hết sức sâu xa, điều này làm cho Phật giáo khác so với nhiều tôn giáo khác.

Hiện nay, Phật giáo là một trong số những tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất trên thế giới. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có tín đồ Phật giáo.

Do vị trí gần biển, có nhiều hải cảng lớn thu hút tàu thuyền buôn bán của các thương gia trên thế giới như Ấn Độ, Trung Quốc, sự giao lưu của các nước diễn ra rất sôi nổi tại các hải cảng Champa.

Từ thế kỷ VII trở đi, ảnh hưởng của Ấn Độ đối với Champa ngày càng phát triển mạnh mẽ. Ảnh hưởng này để lại dấu ấn rất lớn đến mức người ta thấy yếu tố Ấn Độ trong văn hóa Chăm-pa. Bên cạnh đó, đạo Phật cũng là một trong những tôn giáo ảnh hưởng rất nhiều đến tôn giáo và tín ngưỡng Champa.

Nhà nghiên cứu Finot (1901), Parmentier (1902) đã tiến hành khai quật và phát hiện được một Phật viện có tên Đồng Dương mà sử cổ Trung Quốc và sử cổ Champa vẫn thường nhắc tới. Căn cứ vào tấm bia được tìm thấy thì Phật viện Đồng Dương do vua Indravarman II chính thức sáng lập vào năm 875.

Phật viện có quy mô rất lớn, theo miêu tả của Parmentier thì khu kiến trúc này kéo dài xuyên suốt hơn 1330m bắt đầu từ hướng Tây và chấm dứt ở hướng Đông. Riêng khu chánh điện thờ Phật là một vành đai hình chữ nhật dài 326m, rộng 155m cùng hệ thống tường bao bọc kiên cố.

Tất cả các di tích tìm thấy được cho chúng ta thấy rằng ảnh hưởng của Phật giáo đến Champa là rất lớn và đồng thời cũng có ý kiến cho rằng đây là trung tâm để phát triển ảnh hưởng của Phật pháp đi các vùng lân cận .

Hồi giáo

Hồi giáo là một trong những tôn giáo lớn ra đời vào khoảng thế kỷ VII ở khu vực bán đảo Ả Rập do Mohamed (570 – 632) sáng lập nên. Đây là thời kỳ tan rã của chế độ nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến. Đến thế kỷ VIII, Hồi giáo thật sự có sự phát triển hoàn chỉnh và mở rộng địa bàn ảnh hưởng sang các quốc gia khác trên thế giới và ngày nay nó là một trong những tôn giáo lớn và có số tín đồ đông trên thế giới.

Hồi giáo du nhập vào Chăm thông qua hoạt động buôn bán của các thương nhân Ả Rập, Ba Tư và có nhiều tài liệu cho rằng Hồi giáo tồn tại ở người Chăm từ thế kỷ X.

Bằng nhiều con đường nhưng không liên tục là một trong những nguyên nhân khiến cho Hồi giáo xâm nhập vào người Chăm đã bị biến đổi thành đạo Bani chịu ảnh hưởng nặng nề của Bà La Môn, Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian.

Giáo lý của Hồi giáo được tập trung trong kinh Coran, nội dung giáo lý Hồi giáo đã quy định tập trung 5 điều giáo luật mà mỗi tín đồ phải thực hiện:

- Xác tín: xác nhận sự tin tưởng tuyệt đối vào thượng đế Allah là duy nhất và Thiên Sứ Mohamed là người nhận những lời thánh truyền của Allah (thượng đế)

- Cầu nguyện 5 lần mỗi ngày và đi dự lễ chung vào trưa ngày thứ 6 hàng tuần.

- Nhịn ăn vào tháng Ramadan (vào tháng 9 lịch Hồi giáo) hàng năm. Mọi tín đồ đều phải nhịn ăn ban ngày khi có mặt trời và chỉ được ăn khi mặt trời lặn.

- Bỏ thí là hình thức tương trợ người nghèo của tín đồ Hồi giáo.

- Hành hương về thánh địa La Mecque một lần trong đời. Đây là một bổn phận đối với những tín đồ Hồi giáo có phương tiện.

Hồi giáo khi được người Chăm tiếp nhận thì có một số thay đổi như có một số luật lệ riêng, không quá phụ thuộc vào giáo luật Hồi Giáo như trong các nghi lễ cưới hỏi hay ma chay...

Giáo luật của Hồi giáo chủ yếu là do tầng lớp tu sĩ thực hiện. Sự biến đổi của giáo luật là một đặc trưng độc đáo của Hồi giáo Chăm. Trong khi đó, Hồi giáo đòi hỏi một sự phục tùng tuyệt đối với các giáo luật và cả các tập tục người Hồi giáo. Hồi giáo của người Chăm cũng nghiêng về phần tế lễ và thực hiện các nghi lễ nhất là vào các kỳ lễ lớn.

Ảnh hưởng của Hồi giáo vào nền văn hoá Chăm chưa lâu dài và sâu sắc như của Bà La Môn nhưng nó góp phần tạo cho nền văn hoá Chăm một sắc thái riêng.

Đặc biệt từ sau thế kỷ XV, để giải quyết sự xung đột giữa hai tôn giáo, người Chăm ở vùng Panduranga đã biết ứng dụng quan niệm lưỡng hợp dung hòa hợp nhất giữa hai tôn giáo Bà La Môn giáo và Hồi giáo bằng cách phân lập thành hai nhóm cộng đồng dân cư Ahier và Awal dựa trên quan niệm: “Tuy hai mặt đối lập nhưng thống nhất trong cùng chung một nền văn hoá”.

Ahier biểu trưng cho Nam (Linga – Yang – Nam thần). Awal biểu trưng cho Nữ (Yoni – Awluah – Nữ thần). Mỗi quan hệ lưỡng hợp này người Chăm đúc kết thành một biểu tượng của sự thống nhất gọi là HAOMKAR

3.5. Kiến trúc

Đặc điểm kiến trúc Champa

Mỗi kiến trúc đền tháp của Champa, ngoài ý nghĩa là một công trình kiến trúc tôn giáo còn là một tác phẩm nghệ thuật. Nơi đây tập trung những tinh hoa của nền văn minh Champa, không chỉ về kiến trúc mà cả về nghệ thuật điêu khắc.

Mặc dù được xây dựng qua nhiều thế kỷ khác nhau, nhưng hầu như loại hình và cấu trúc của các đền tháp đều thống nhất.

Nếu xếp nghệ thuật kiến trúc tháp Champa theo lịch trình phát triển, chúng ta dễ dàng nhận ra ba nhóm tương ứng với ba giai đoạn lớn:

Nhóm tháp thế kỷ IX với hai phong cách Hoà Lai và Đồng Dương.

Nhóm tháp thế kỷ X với phong cách Mỹ Sơn A1.

Nhóm tháp thế kỷ XI – XVII với phong cách Bình Định.

Ba phong cách kể trên toát lên vẻ đẹp và ba ngôn ngữ tạo hình chủ đạo: nhóm đầu khoẻ khoắn trong trang trí và hình dáng vuông vức;

nhóm thứ hai thanh tú trang nhã trong đường nét và hài hoà trong tỷ lệ; nhóm ba thì đường bộ trong mảng khối.

Kỹ thuật xây dựng

Cho đến nay, có khá nhiều quan điểm khác nhau về kỹ thuật xây dựng đền tháp Champa.

Quan điểm của các nhà nghiên cứu trước năm 1975:

H. Parmentier (1903) cho rằng “tháp Champa được xây dựng bằng keo thực vật trộn với bột gạch”. Maspero (1928) khẳng định “tháp xây dựng bằng gạch nung sẵn”. Zeane Lienba (1928) cho rằng “tháp Champa được xây bằng gạch mộc, rồi mới chồng củi đốt thành đám cháy không lò để nung thành”. J. Clayes (1939) cho rằng “tháp Champa được xây bằng gạch với vữa và keo thực vật”.

Quan điểm của các nhà nghiên cứu sau năm 1975:

Theo Ngô Văn Doanh (1978), loại vữa dùng kết dính để xây tháp Champa được chế tạo bằng cách lấy cây xương rồng nghiền lấy nước và trộn với mật mía tạo thành.

Theo Trần Kỳ Phương (1980), chất kết dính được sử dụng để xây tháp Champa là nhựa cây Dầu rái (Clipero – Carpusgono – pterus Tunes) có độ kết dính bền không thấm được. Awawrencrak và Skibinski (1987), “tháp Champa được xây dựng bằng những viên gạch nung sẵn và được gắn với nhau bằng một màng mỏng đất sét, sau đó toàn bộ tháp được nung lại”. Hoàng Đăng Long và Trần Ngọc Quế (1988) cho rằng “xây lớp trong là lớp cốt và lớp ngoài là lớp gia, lớp cốt bằng gạch mộc cùng chất kết dính là đất sét và tro, trấu theo tỷ lệ 1/1. Xây lớp gia bên ngoài bằng gạch ướt, mỗi ngày xây 5 – 5 lớp. Khi xây 1,5m, họ chất củi xung quanh, sau đó họ đứng lên đồng củi đó để xây tiếp cho đến khi xong tháp. Cuối cùng họ đốt lửa toàn tháp”. Nguyễn Xuân Lý (1991) cho rằng tháp Champa được xây dựng bằng những viên gạch nung sẵn với kỹ thuật xếp gạch trình độ cao, họ vừa sử dụng nhựa cây vừa sử dụng đất sét có pha trộn hợp chất làm chất kết dính.

Công đoạn xây dựng tháp theo truyền thuyết

Đền tháp của người Champa được xây dựng bằng gạch mộc còn ướt chưa nung. Trước khi xây, những viên gạch này đều phải nhúng vào dầu thực vật, rồi mới dùng xây tháp liền ngay lúc đó. Khi xây lên cao

khoảng 1m – 1,5m thì ngừng lại để cho gạch khô và kết dính với nhau, rồi lấp đất xung quanh tường tháp đã xây. Sau đó, họ tiếp tục đứng trên lớp đất này xây tiếp cho đến khi xong tháp. Xây tới đâu lấp đất theo tới đó cho đến tận ngọn tháp. Cuối cùng, họ đốt lửa nung đỏ tháp.

Khi tháp xây xong, người ta dùng lớp đất xung quanh bên ngoài tháp thay cho dàn giáo, bằng cách gạt lớp đất này ra ngoài tạo thành một mặt bằng xung quanh tháp để cho thợ điêu khắc tiến hành trang trí. Công đoạn trang trí được tiến hành từ ngọn tháp xuống dần dần đến chân tháp. Trang trí tới đâu người ta gạt đất ra tới đó cho phù hợp với thể ngồi của thợ trang trí và điêu khắc. Hình tháp sẽ lộ dần dần khi những lớp đất này được gạt ra. Cuối cùng, khi những lớp đất được gạt ra hết thì tháp sẽ hiện nguyên hình hoàn chỉnh.

Quá trình xây dựng Bimong kalan (đền tháp) có thể tóm tắt qua tám giai đoạn chính:

- Giai đoạn 1: Chuẩn bị chất kết dính;
- Giai đoạn 2: Đúc gạch theo khuôn đã kết định sẵn;
- Giai đoạn 3: Nhúng gạch vào chất kết dính;
- Giai đoạn 4: Xếp gạch theo mô hình tháp;
- Giai đoạn 5: Lấp đất xung quanh tháp;
- Giai đoạn 6: Nung tháp;
- Giai đoạn 7: Gạt đất ra để làm dàn giáo trang trí và điêu khắc;
- Giai đoạn 8: Gọt dũa và hoàn chỉnh toàn bộ khối tháp;

Trung tâm kiến trúc Champa

Qua quá trình hình thành và phát triển, nhân dân Champa đã hình thành nên bốn trung tâm kiến trúc lớn: Amaravarti (Bình Trị Thiên – Quảng Nam, Đà Nẵng), Vijaya (Quảng Ngãi – Bình Định), Kauthara (Phú Yên – Khánh Hoà – Nha Trang), Panduranga (Ninh Thuận – Bình Thuận – Đồng Nai ngày nay).

Kiến trúc truyền thống của người Champa là một trong những loại hình kiến trúc có nhiều giá trị lịch sử và thẩm mỹ cao. Mỗi loại hình kiến trúc không chỉ là một công trình phản ánh đặc trưng văn hoá, xã hội, tôn giáo tín ngưỡng Champa mà còn là một tác phẩm nghệ thuật được nhiều giới khoa học trong và ngoài nước đánh giá cao. Nhưng do sự huỷ hoại bởi môi trường, thời gian, chiến tranh và con người, cho nên, rất ít những công trình kiến trúc truyền thống của người Champa còn giữ được tính chất nguyên vẹn như thuở ban đầu.

3.6. Điều khắc

Đặc điểm điêu khắc Champa

Trong thời kỳ hình thành nhà nước sơ khai của Champa còn chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, nghệ thuật điêu khắc Champa chưa phát triển. Đến thế kỷ VII – VIII, nghệ thuật điêu khắc Champa mới phát triển rực rỡ cùng với sự ảnh hưởng Phật giáo và nền văn minh Ấn Độ giáo lan rộng khắp Đông Nam Á. Trong bối cảnh chung, điêu khắc của Champa cũng trở thành một đỉnh cao về nghệ thuật của vùng Đông Nam Á. Nghệ thuật điêu khắc Champa rất đa dạng về hình thức thể hiện và phong phú về nội dung.

Tháp Champa xây bằng gạch không vữa, thường có một cổng, có nhiều tháp phụ, mái hình con thuyền và một tháp chính ở trung tâm có hình khối vượt lên cao nở ra ở nhiều góc và các mũi vòm. Trên đó thường gắn các phù điêu chạm khắc hình thần Siva hay các tiên nữ Apsara.

Trong lòng tháp đặt biểu tượng thờ Linga và Yoni (dương vật và âm vật). Điều khắc tượng tròn được bố trí hài hòa với xung quanh kiến trúc và tùy theo chức năng tháp mà đục đẽo các tượng thần.

Các giai đoạn lịch sử của điêu khắc Champa

- Nghệ thuật điêu khắc ở Mỹ Sơn (nửa đầu thế kỷ VIII)
- Nghệ thuật điêu khắc ở Hoà Lai (nửa đầu thế kỷ IX)
- Nghệ thuật điêu khắc ở Đồng Dương (cuối thế kỷ IX)
- Nghệ thuật điêu khắc ở Trà Kiệu (cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X)
- Nghệ thuật điêu khắc ở Tháp Mẫm (thế kỷ XII – XIII)
- Nghệ thuật điêu khắc ở Po Klaong Girai (cuối thế kỷ XIII, XIV đến thế kỷ XVI).

Nghệ thuật điêu khắc của Champa

Những hình ảnh trên các nghệ thuật điêu khắc cho thấy, các nghệ sĩ điêu khắc Champa hầu như đều đạt đến trình độ bậc thầy của nghệ thuật. Họ đã để lại một kho tàng vô cùng quý giá.

Ngoài nghệ thuật điêu khắc bằng chất liệu đá, gạch cũng được dùng làm nguyên liệu chế tác. Chính loại gạch này đã đảm bảo cho nhất mực của nhà điêu khắc len lách vào những chi tiết tinh tế nhất mà gạch không bị rạn vỡ. Nhờ chất liệu gạch mà tác phẩm điêu khắc rất mực trung thành với người sáng tạo ra nó. So với các tác phẩm điêu khắc ở Đông Nam Á, rất ít có những tác phẩm đầy sức sống, biểu hiện nội tâm mãnh liệt, yêu đời, yêu cuộc sống như trên điêu khắc Champa.

Tuy tiếp nhận sâu sắc ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn Độ, song trong quá trình sáng tạo, những nét đặc trưng nghệ thuật độc đáo của Champa ngày càng đậm nét và tính bản địa dân tộc ngày càng được khẳng định, tạo nên một vẻ đẹp đặc sắc có sức hấp dẫn lớn. Điều khắc Champa đạt đến một trình độ thẩm mỹ đặc biệt, làm nổi bật sức sống mãnh liệt của con người với những nội tâm lúc bay bổng, lúc sáng khoái, lúc trầm tĩnh ưu tư, lúc trần trụi day dứt...

Trong nghệ thuật điêu khắc Champa không chỉ là có thần, người mà đến những động vật thần thoại cũng đều run rẩy, sống động dưới nhát đục đẽo tài hoa điêu luyện của người nghệ sỹ điêu khắc Champa. Những tác phẩm điêu khắc tiêu biểu như bức tượng nữ thần Devi, tượng Phật Đồng Dương, tác phẩm Siva nhảy múa, tác phẩm Dvarapala, tác phẩm Skanda Mỹ Sơn, Đài thờ Đồng Dương, vũ nữ Apsara Trà Kiệu, tượng voi, tượng sư tử..., mỗi một tác phẩm đều biểu lộ sự tràn trề hoặc kín đáo một tâm tư, tư tưởng tha thiết với cuộc sống mà nổi bật là cái khoáng đạt, rộng mở của tâm hồn con người.

Trong nghệ thuật điêu khắc Champa, còn thể hiện cả những đường nét phong cách nghệ thuật khác nhau trong khu vực Đông Nam Á như nghệ thuật Khmer, nghệ thuật Mã Lai (java)...

Trải qua nhiều cuộc chiến tranh và thiên tai, nhiều di tích và di vật Champa bị phá hủy. Trong số đó có khá nhiều di tích đã được biết qua sử liệu, di vật điêu khắc được lưu giữ trong các bảo tàng Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số tỉnh thành ở khu vực miền Trung. Một số ít còn lưu giữ bởi các nhà sưu tập cổ vật với tư cách sở hữu cá nhân.

Người Champa có nhiều tài hoa về nghệ thuật ca múa nhạc. Cho đến tận ngày nay, những hậu duệ của cư dân Champa vẫn thường tổ chức múa hát vào các dịp lễ lớn. Người cầu nguyện khi đến lúc nhập thần thường múa theo nhạc để khánh chúc thần linh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ALIEVA N. F., BÙI KHÁNH THẾ, *Tiếng Champa*, Viện Đông Phương học, St. Petersburg, 1999.
2. A. BERGAIGNE, *Deux inscriptions sanskrites relative au Tchampa trouvées par E. Aymonier dans le Khanh Hoa*, Comptes – rendus des Séances de l'Académie des Inscriptions et Belles – Lettres XV: 305 – 306, 1887.

3. AYMONIER E., *Les Tchames et leurs religions*, dans Revue d'Histoire des Religions XXIV (1891), pp. 187 – 237 et 261 – 315.
4. BỐ XUÂN HỒ, *Truyền thuyết về các tháp Champa*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1995
5. BÙI KHÁNH THỂ (chủ biên), *Từ điển Champa – Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1995.
6. BÙI KHÁNH THỂ, *Ngữ pháp tiếng Chăm*, NXB Giáo dục, 1996.
7. BÙI KHÁNH THỂ, THÀNH PHẦN, INRASARA, *Từ các nguyên cảo đến ngôn ngữ nói hiện đại – vấn đề chữ viết Champa*, bài báo cáo nghiên cứu khoa học tại Hội nghị khoa học Quốc tế lần thứ năm về các ngôn ngữ Châu Á, Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, 16 – 17/11/2000.
8. CAO XUÂN PHỒ, *Điều khắc Chăm*, NXB Khoa học Xã hội, 1988.
9. CODÈS G., *Les états hindouisés D'indochine et D'Indonésie*, De Boccard, Paris, 1989, tr. 413 – 415.
10. ĐÀNG NĂNG HÒA, *Tính biểu tượng của bộ ba nhạc của bộ ba nhạc cụ Chăm*, Văn hóa các dân tộc, số 10 (154)/2006.
11. ĐÌNH HY – TRƯƠNG TÓN, *Nhạc cụ truyền thống tộc người Chăm*, Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Ninh Thuận, 1996.
12. DOHAMIDE – DOROHIEH, *BangsaChampa – Tìm về một cội nguồn cách xa*, California, Hoa Kỳ, 2004.
13. E. AYMONIER, A. CABATON, *Dictionnaire Cam – Français*, EFEO, Paris, 1906.
14. G. MASPÉRO, *Le Royaume de Champa*, Bruxelles, Brill, Paris, 1928.
15. G. MOUSAY, *Grammaire de la langue Cam*, Missions Étrangères de Paris, Les Indes Savantes, Paris, 2006.
16. GRAHAM THURGOOD, *From Ancient Cham to Modern Dialects – Two thousand years of language contact and change*, University of Hawai'i Press, American, 1999.
17. H. R. BERNARD, *Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học – Tiếp cận định tính và định lượng* (Bản dịch sang tiếng Việt), NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007.
18. HẢI LIÊN, *Vai âm nhạc trong lễ hội dân gian Champa Ninh Thuận*, NXB Âm Nhạc, 1999.
19. HỒ XUÂN TỊNH, *Di tích Champa ở Quảng Nam*, NXB Đà Nẵng, 2001.
20. INRASARA, *Văn học Champa II, trường ca*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1996.
21. J. COLLINS, *Chamic, Malay and Acehnese : The Malay World and the Malayic Languages*, trong *Le Campa et Le Monde Malais*, Paris: 108 – 121, 1991.
22. J. CRAWNFORD, *A grammar and Dictionary of the Malay language*, Vol. 2, London, 1852.
23. J. M. COWAL, *Arabic – English Dictionary: The Hans Wehr – Dictionary of Modern Written Arabic*, Spoken Language Services, Inc. , Ithaca, New York, 1976.

24. JACQUES C., *Études Épigraphiques sur le Pays Cham*, Réimpression No 7, EFEO, Paris, 1995.
25. LÊ VĂN HẢO, *Quan hệ Chăm – Việt qua kho tàng văn hóa dân gian*, NXB Khoa học Xã hội, 1980.
26. LÊ XUÂN DIỆM, VŨ KIM LỘC, *Cổ vật Champa*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1996.
27. LI TANA, *Xứ Đàng trong – Lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB Trẻ, 1999.
28. LƯƠNG NINH, *Lịch sử vương quốc Champa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
29. MAJUMDAR R. C., *Champa history and culture of an Indian colonial kingdom in the far East 2ND – 16th century A. D.*, Gian Publising House, India, 1985.
30. MASPERO G, *Le Royaume de Champa*, Bruxelles, Brill, Paris, 1928.
31. NGÔ THỊ CHÍNH – TẠ LONG, *Ảnh hưởng của các yếu tố tộc người tới phát triển kinh tế – xã hội của Dân tộc Champa ở Ninh Thuận và Bình Thuận*, NXB Khoa học xã hội, 2007.
32. NGÔ VĂN DOANH, *Tháp cổ Champa – huyền thoại và sự thật*, NXB Văn hóa Thông tin, 1994.
33. NGÔ VĂN DOANH, *Lễ hội Rija Nugar của người Champa*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1998.
34. NGÔ VĂN DOANH, *Lễ hội chuyển mùa của người Champa*, NXB Trẻ, 2006.
35. NGÔ VĂN LỆ, NGUYỄN VĂN TIỆP, NGUYỄN VĂN DIỆU, *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1997.
36. NGỌC CANH, *Nghệ thuật múa Chăm*, NXB Văn hóa Dân tộc, 1995.
37. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG (chủ biên), *Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Champa ở hai tỉnh Bình Thuận – Ninh Thuận hiện nay*, NXB Khoa học Xã hội, 2007.
38. NGUYỄN TUẤN TRIẾT, *Lịch sử phát triển xã hội các tộc người Mã Lai – Đa Đảo Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, 2001.
39. P. – B. LAFONT, *Le Champa. Géographie – Population – Histoire*, Les Indes Savantes, Paris, 2007.
40. P. – B. LAFONT, *Vương Quốc Champa. Địa Lý, Dân Cư và Lịch Sử*, Tập San Nghiên Cứu Lịch Sử và Nền Văn Minh Champa, USA (bản dịch tiếng Việt), 2011.
41. P. – B. LAFONT, PO DHARMA, NARA VIJA, *Catalogue des manuscrits Cam des bibliothèques Francaises*, Volume CXIV, EFEO, Paris, 1997.
42. PHAN XUÂN BIÊN, PHAN AN, PHAN VĂN DỐP, *Văn hóa Chăm*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
43. PHÚ VĂN HẸN (chủ biên), *Đời sống Văn hóa Xã hội người Champa Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn hóa Dân tộc, 2005.

44. PO DHARMA, *Complément au catalogue des manuscrits Cam des bibliothèques Françaises*, Publication de l'École Française d'Étrême – Orient, Paris, 1981.
45. PO DHARMA, *Le Panduranga (Campa) : 1802 – 1835*, Ses rapports avec le Vietnam, Publication de L'EFEO (deux tomes), Paris, 1987.
46. PO DHARMA, G. MOUSSAY, ABDUL KARIM, *Akayet Dowa Mano*, Koleksi Manuskrip Melayu Campa, No1, Perpustakaan Negara Malaysia, EFEO, Kuala Lumpur.
47. QUACH – LANGLET T. , 1988. Cadre géographique de l'ancien Campa, *dans Actes du Séminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague*, Paris (CHCPI), 1988, pp. 27 – 48.
48. RENÉ TEYGELER, *Preservation of Archives in Tropical Climates – An annotated bibliography*, Jakarta, Indonesia, 2001.
49. RIE NAKAMURA, *Cham in Vietnam: Dynamics of Ethnicity*, Ph. D. dissertation, Department of Anthropology, University Washington, 1999.
50. SAKAYA, *Lễ hội của người Chăm*, NXB Văn hóa Dân tộc, 2003.
51. SCHROCK J. L. (Edit.), *Minority groups in the Republic of Vietnam*, Washington (Department of the Army), 1966.
52. THÁI VĂN CHẢI, *Nghiên cứu chữ viết cổ trên bia ký ở Đông Dương*, NXB Khoa học Xã hội, 2009.
53. THỂ BẢO – NGUYỄN VĂN HOA, *Thang âm điệu thức dân ca Chăm cực Nam Trung Bộ*, Viện Văn hóa Nghệ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
54. TRẦN KỲ PHƯƠNG, *Bảo tàng điêu khắc Champa Đà Nẵng*, NXB Ngoại Văn, 1987.
55. TRẦN KỲ PHƯƠNG, *Mỹ Sơn trong lịch sử nghệ thuật Chăm*, NXB Đà Nẵng, 1988.
56. VĂN THU BÍCH, *Âm nhạc trong nghi lễ của người Champa Bà La Môn*, NXB Văn hóa Dân tộc, 2004.
57. X. K. BARANOV, *Arabsko – Russkii Slovarb*, Izdatelbstvo Russkii Iazuk, Moskva, 1969.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3.844.226 Fax: (0650) 3.837.150

Website: www.tdmu.edu.vn

ISSN: 078-604-73-1761-5

Giá: 99.000đ